LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 138

DUY MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

SỐ 1779
(QUYỂN 6 →10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1779

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

Hán dịch: Tiền Đường, Sa-môn Thích Trí Viên thuật.

QUYỂN 6

Nói dụng của ăn. Ngài Kinh Khê nói: “Dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả..., nghĩa tuy nhân chung, đây căn cứ quả nhân thường dùng cơm là để chê trách ngài Ca-diếp. Vì không có công năng này nên dẫn thắng tích để làm lệ thành thực. Nếu luận ý ấy thì tuy ở quả, mà dụng quả là do nhân. Nghiệm thì biết. Việc làm trước của ngài Ca-diếp cũng thiên lệch, nhân quả đều lỗi. Thế nên bị chê trách. Nương vào bất tư nghì đến song du hai đế là do được trung. Cho nên công năng cũ song chiếu thế và xuất thế. Thế tức là dùng thức ăn chốn nhân gian uế độ mà bố thí. Xuất thế tức chỉ các trần ngoại giới như lệ theo Hương tích, tức là trung đạo.

Tiếp giải thích lại, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Giải thích thể của ăn, a, Căn cứ lý. b, Căn cứ sự. Hỏi: Trước nêu thể của ăn trước sự sau lý. Ngài Kinh Khê nói: Trong phần giải thích thể trước có hai: a, Sự. b, Lý. Nay nói tức sớ văn trước căn cứ sự lý tà chánh mà giải thích. Đối kinh văn nay trước là lý sau sự mà lập. Giải thích chung sự lý. Giải thích về dụng của ăn. Bồ-tát tạo nhân thực vô thượng. Ngài Kinh Khê nói: Người Viên môn phát tâm, quán ăn hoặc nhận hoặc thí. Pháp giới bình đẳng mới kham làm nhân ăn tất cả, nên nói vô thượng. Đây mới chánh đáng lấy Viên trách Tiểu mà chê trách Ca-diếp. Cho nên phàm nhân thí hay nhận được lợi ích lớn thì kia đây đều tổn ích.

Nghĩa là đến nhà nghèo thì kia đây đều lợi ích, còn đến nhà giàu thì kia đây đều tổn. Tâm kia đã khinh thì đây lại bỏ nghiệp, cho nên đều tổn. Không bị tổn lại tổn, ngài Kinh Khê nói: "Quẻ tổn trong Kinh Dịch nói tổn rồi lại tổn. Cho đến không tổn. Nay dẫn ý là không chấp thì không tổn, chỉ tạm mượn tiếng lại tổn mà nói. Tổn về phiền não thì được hữu dư. Lại tổn sinh tử thì nhập vô dư. Bồ-tát không thế. Cho nên không làm lệ.

Tiếp kết khuyễn. Bất liễu nghĩa..., ngài Kinh Khê nói: Chuẩn theo ý này, nếu lấy một đời năm thời so nhau thì chỉ có kinh Pháp Hoa được tên là liễu. Cho nên Thanh văn được là tiệm. Nếu đương bộ mà luận các người Đại thừa thì đều có liễu phần nhưng có gồm đới. Kính chào, ngài Kinh Khê nói: Kinh nói đây có danh gia. Tư là đây, là nói người tại gia. Kinh nói ta từ đó đến ... là thẹn tiểu vậy. Cho nên biết, lúc ấy tuy mến mà không thể nhận lấy. Lúc ấy tuy thẹn mà không thể bỏ. Cho nên chỉ ngầm giúp mà không thể hiển ích. Dùng thẳng chê trách thì cũng được tên hiển. So ý chê trách nên gọi là mật. Cuối cùng là kết thành không kham.

- Sai Tu-bồ-đề:

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. b, "Từ tu ..." là tùy văn giải nghĩa, Sai thăm bệnh. Thấy Không mà được đạo, ngài Kinh Khê nói: "Tức là môn Không giải thoát vì nương vào Không môn mà được giải thoát. b', Chối từ không kham, Phân khoa. Tùy giải thích, Chánh từ chối không kham. Nêu lý do không kham: Không dám liếc nhìn cửa nhà ấy. Khuy là liếc nhìn qua. Trong văn viết là nhìn (thị) là lầm. Ngài Kinh Khê nói: "Không dám liếc nhìn qua cửa ấy. Song mười đức có năm trăm lẻ bốn, lớn nhất có đến tám ngàn há đều không tới nhà ông ấy ư? Đây là muốn hiển bày việc ngài Thiện Cát trì Không nên bảo là rất thương tâm mà nói. Kẻ còn hữu ... đây là thuật việc ngài Thiện Cát để nói tất cả người Tiểu thừa và các Bồ-tát đều làm những kẻ còn hữu thì ắt không đến gần cửa nhà ông ấy. Ta đã giải Không, tới thẳng nhà ông ấy nào có sợ gì.

Tiếp nói việc không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Giữ lấy bát đầy cơm. Ngài Kinh Khê nói: Nếu biểu thị lý, thì giả biểu thị cho số đông. Vả lại nêu một dấu vết để trách chung. Dùng cơm diệu hữu mà điểm bát không, lại khiến biết không tức chẳng Không. Nếu thế thì lúc đó cần ở chẳng Không lại được chẳng Không ư? Đáp: Đây tức là tìm cầu, đây tức là có được. Vì sao? Vì tâm tướng thể tín mà nhập xuất không khó khăn. Nhân nghe đại giáo tức ở đương cơ cũng gọi ngầm cầu, cũng gọi ngầm được. Song việc ngầm lợi ích thì biểu thị còn chuộng

không, thế nên ở nhà thì tâm vẫn trụ ở tiểu. Chánh kể việc chê trách, có hai: a”, Phân khoa nêu trước, và phân khoa định giáo. “Sở dĩ ...” là nêu trước ý nghĩa: Phục đồng ma ngoại. Thỏa là phục. Ngài Kinh Khê nói: Song ngài Thiện Cát và Ca-diếp nhân khất thực mà không xứng hợp thượng điền, căn cứ ở người bị chê trách có hai biên, thì mỗi người một khác và đều có chỗ quy về. Nhưng ngài Ca-diếp thì theo nghèo nên tâm có thấp kém. Còn ngài Thiện Cát tự ỷ mình giải không hơn người khác, huống lại chính mình đến nhà ông ấy dáng vẻ khinh khỉnh không chịu giữ ý để tùy nghi dùng bi kính hai thứ mà thu phục. Việc của hai vị này tuy khác nhưng ở lý thì rất đồng. Vì sao, vì nếu kham được kính điền thì mới có thể lấy ăn. Đây đồng với tâm đạo diệt của ngài Ca-diếp, không tự bảo là chân điền mà sinh hiểu lầm. Tâm ngài đã lánh vào xóm đông ắt không phải cốt ở ăn... đồng với ngài Ca-diếp ở chỗ không pháp chánh thực, nên bị chê trách đồng bi điền. Cũng là chê trách ngài chỉ có khổ tập. Bồ-tát thường hiện thân ở năm đạo nghe đồng với bi điền tình còn chưa thỏa mãn. Như cùng đồng dòng với bọn ngoại đạo thiên ma mà muốn tự cho mình là bậc khất sĩ vô thượng. Khất sĩ cần là phước điền cho chúng sinh. Việc ấy không trọn thì phước điền ở đâu? Vốn “không” hiểu bi kính thì lý tánh bình đẳng, nên nghe lời chê trách này thì để bát mà hoang mang. Lại giống Ca-diếp bị chê trách mà tự thẹn, cả hai người việc lấy bỏ có lỗi giống nhau, nên cả hai đều bị chê trách về bốn đế. Do đó cùng Ca-diếp ý chỉ tóm tắt đồng nhau. Ngoài khất thực ra tùy việc có khác. “ Trước hỏi ...” là tùy văn giải nghĩa, Trước căn cứ kính điền mà hỏi, Hỏi biết Thánh pháp chăng; gồm nêu chung phân chương, ngài Kinh Khê nói: Vì pháp có thể thành người, tức nếu hiểu pháp đâu cần phải hỏi người. Sau lại hỏi người là do mê muội pháp, y chương giải nghĩa, căn cứ sự. Ngài Kinh Khê nói: Trong sự lại nói đối với pháp bình đẳng thì đối với ăn cũng bình đẳng. Trong sự mà ăn thì có nhà nghèo nhà giàu và thức ăn. Pháp trong sự thì đối với nhà với ăn đều có tâm bi trí. Cả ăn và pháp hỗ tương nhau, mất một đều hỏng. Cho nên biết. Đối với ăn mà khởi bình đẳng, tức đối với ăn phải có tâm bất nhị. Nghiệm thì biết. Ngài Thiện Cát hai thứ đều thiếu, thì làm sao thành được hạnh tịnh độ. Đối với ăn đã thế, đối các pháp cũng vậy. “Lại nữa ...” là lại căn cứ hai môn. Căn cứ ăn đối với pháp mà chê trách sự thiên lệch, cho nên ở pháp và ăn có sự bất bình đẳng. Cho nên biết ngài Thiện Cát đối với khất thực có lỗi. Bồ-tát không thế, là bày đại mà chê Không và Có. Không và Có đều là một pháp giới, cho nên đều có thể phá và không thể phá. Không thể phá là lập tất cả pháp, đều có thể phá là phá tất cả

pháp. Khắp phá khắp lập đâu được xem đó là đồng với Thiện Cát ư? Ngài Thiện Cát lệch lấy Không mà phá tất cả. Phá tức là không phải khắp mà chỉ lập ở không. Lập cũng chẳng khắp vì có năng có sở có đối đãi. Cho nên khất thực đã hỏng, tự tha không thành. Nay người Đại thừa lấy Không và Có làm lời đầu mối mà phá lập khắp tất cả pháp. Từ "nếu hay cho..." đối với ăn không tranh cãi) là phá ngài Thiện Cát Không chẳng thành Không. Nay phá vô tránh ngược lại là hữu tránh. Giàu nghèo đã quá khác thì tránh đâu thoát khỏi việc này, vì chẳng thể như Bồ-tát. Nếu là bậc Khất sĩ chí chân trái với Thiện Cát tức phải giống như điều ngài Tịnh Danh nói. Căn cứ lý, ngài Kinh Khê nói: Dựa vào hạnh lập quán, vẫn gọi là sự. Nay đây chỉ luận về khất thực pháp giới. Văn có hai: a, Dẫn văn chánh bày. Đại phẩm... không phải thú, đối ba đế có thể hiểu. b, "Lại các ..." là khắp trải các khoa, vừa căn cứ vị để nói lý. Đối năm ấm chỉ là sắc ấm, ở mười hai nhập chỉ ở vị nhập , ở mười tám giới cũng chỉ ở vị giới , cho nên được khắp trải ba khoa. Đến chủng trí thì một tâm khắp thâu đều tức ba đế, ngoài tâm không cảnh, chỉ luận giàu nghèo. Sát-na ba tướng là sinh, trụ, diệt, dị đồng ở diệt nên chỉ nói là ba. Ngài Kinh Khê nói: Nay mượn ba tướng mà dụ cho ba đế đồng thời. Ba đế bèn gọi pháp lý bình đẳng. " Lại đối ..." là căn cứ làm kính điền. Thường như thế mà biết, là biết Thánh pháp. Biết chỉ là chiếu, Thánh pháp tức ba đế. Lấy một tâm ba quán mà chiếu một tâm ba đế. Cho nên biết Thánh pháp thì có các biết về giả danh quán hành, tương tợ phần chân... đều là kính điền. "Đã không ..." là đã mê tự tánh, đây thật đáng thương xót tức là bi điền. Từ "đây ..." phần nhiều là quán tâm, là một nhà chương sớ lập giải về quán tâm gồm có hai ý:

1. Người chưa tu quán không có lỗi đối văn trệ sự, thì biết là ý nương giải mà khởi hạnh.

2. Người đã tu quán, là tùy nghe một câu, nhiếp sự thành lý, không quên tập xưa.

Nay tuy nêu văn phần nhiều ước quán đế thì ngăn trệ đóng kín há sinh, lại thuận theo tập xưa đâu đợi làm quán tâm mà giải thích ư? Nên biết người mới học tìm đọc chỉ biết sơ lược ý chỉ; muốn tu tập thì phải nương chỉ quán mười cảnh mười thừa mới có chỗ đến. Nếu cố chấp các văn thì việc tu chứng đã mờ tối mà đại ý một nhà bị phá hỏng xin tự lường tâm đâu cần phải rêu rao. Việc luận bàn của một nhà sáng tỏ hơn nhật nguyệt, đối với người sáng mắt ngước mặt đều thấy ta đi đâu cần phải nói gì nữa!

Hỏi: Có phải là Thánh nhân chăng, có hai: a, Phân chương nêu ý.

Nếu là Thánh nhân thì đến mà lấy bát. Ngài Kinh Khê nói: Trước lấy người mà nghiệm pháp. Nay lấy pháp để hiểu người. Người và pháp Không lẫn lộn nhau tức đều cùng. Cho nên biết: Trước đã không pháp, đã biết không người nên cần thử nghiệm lại. Nay lại căn cứ pháp e là sinh niệm mà đến kính điền lấy ăn, là trước ở chương ngài Ca-diếp bốn đế Tiểu thừa mà vấn nạn, khiến thành lỗi ở Đại thừa. Nay lấy bốn đế ở Đại thừa mà vấn nạn thì khiến kẻ chấp tiểu là có lỗi. Cho nên dùng bốn đế mà chung riêng vấn nạn. Nên biết ngài Thiện Cát lấy bốn đế tiểu làm chỗ chứng. Ngài Tịnh Danh lấy bốn đế Đại thừa mà chê trách bảo không nên. Đại tiểu trái nhau đâu thể đáp lại.

Tiếp, "Văn đầu ..." là tùy văn giải nghĩa, Riêng trải bốn đế kiểm hỏi Phân khoa. Luận bày nhân quả thứ lớp, vì thế và xuất thế đều từ nhân đến quả. "Nếu cần ..." là tùy văn giải nghĩa, Tập. Ngài Kinh Khê nói: "Nếu phàm phu ..." thì tâm là tâm vương và thường cùng chung với độc. Từ "đây ..." cũng nên dùng bốn câu để phân biệt. Nay chỉ ba câu đoạn mà cùng chung vì không có lý này. Nếu lập nghĩa, tức các ngoại đạo đoạn hoặc thường kiến thường cùng chung với kiến ở lý cũng được. Nay câu thứ hai chính là bị trách. Câu ba là thường trách. Bồ-tát..., điều nói trong đây tức là trung đạo Phật tánh tức là chân tánh. Kế "thông suốt..." tức là thật tuệ. Thấy tất cả pháp tức là phương tiện. Nếu Nhị thừa quán hữu tác khổ đế... tức Tiểu thừa có thể biết Bồ-tát quán vô tác khổ đế, thì tiếng vô tác gồm cả Thông giáo. Ngài Kinh Khê nói: "Trong đây cũng phải làm đủ bốn câu. Lấy biến đối thật có hoại và bất hoại. Nay văn thiếu Biệt, chỉ có Tạng, Thông, Viên ba thứ. Trước lấy Tạng, Thông đối Viên chân mà luận hoại, bất hoại. Cho nên trong văn Thông không nói bất hoại, vì lạm dùng Viên, nên không lập. Không nói Biệt, là chỉ người Biệt giáo thì trước hoại mà sau theo. Vì lạm dùng tam tạng cho nên đầy đủ bốn câu mà chỉ thành hai cú. Nghĩa là hoại mà theo và bất hoại mà theo, là vì nội ngoại giới, mỗi thứ có hoại và bất hoại. Nếu làm thành nghĩa bốn câu là hoại thân không theo (tùy) là khổ hạnh ngoại đạo, còn bất hoại không theo là thường kiến ngoại đạo. Lại văn trong Thông giáo cũng nói bất hoại mà theo, không phải là ý kinh nay. Ba đạo chỉ quán đến tám giải thoát, đây là thể đã có tập dùng làm đạo vô tác tuy là tên chúng sinh ở quả nhưng tên Bồ-đề lại thông cả nhân. Chúng cùng mang nhau mà đến, chính là ở câu sau làm chứng. Nay nghĩa đạo chúng sinh khổ là do tám tà kết tập. Song du..., ngài Kinh Khê nói: Lý tánh tương tức, nên nói là song du. Đâu có thể ở trong sự đều còn mà nói ám danh là song du ư? Nay vì văn này từ dụng của quả

nên được nói là song du. Mặc tình ám thể tức minh, minh thì hay thùy ám, ám cũng luôn minh. Như thế mới có thể gọi là song du. Há có thể chướng trí vô minh cũng còn không phá mà được gọi là minh ám tương tức. Nay bèn chung ở ngôi vị nhân quả mà sự lý tương tức, nghĩa không ngại nhau. Cho nên người tu quán thì lý cũng phải tương tức. Đâu có thể một mực suy công Thánh nhân. Cho nên biết người tu cần luôn ở trong sự mà quán lý minh ám. Khi ám hết thì minh thành cũng không diệt mất. Cho nên phải ở trong sự nói ám, chiếu lý minh ám mà ở quán hành cũng gọi là song du. Thế thì sự ám không phải ám, lý minh không phải minh. Tuy tức sự lý, vị có khác nhau, nhưng cũng nói là sự lý không ngại hại nhau. Vì do nhân song du mà thành quả song du. Hành ở lý phi đạo, cũng do cớ ấy mà được chứng về song du, thì ba ngàn thế gian đều gọi là phi đạo. Việc bày si ái không lìa không trung. Minh ám lý đồng mới gọi là Phật đạo. Thế thì sự lý nhân quả đều không hai.

Hỏi: Vì sao lấy minh thoát mà làm đạo đế?

Đáp: Ba minh đều có chánh trợ hai đạo. Vô lậu là chánh, quá khứ vị lai là trợ. Đạo đế không ra ngoài hạnh chánh trợ. Lại có thể ba minh là chánh, tám giải là trợ. Lại tám giải, nếu đối với sự, thiền đạt lý thật tướng, mà hay hóa dụng thật lý là chánh. Hóa dụng là trợ. Đối như thế... mới gọi là đạo đế. Diệt kinh nói: Cũng không phải không buộc. Ngài Kinh Khê nói: “Chữ giải có người đọc là cải, có gì mà chẳng được, nhưng trái với giải thoát trên thì không hợp. Vì sao? Nếu chánh vận công trên có thể đọc là giải, dưới đọc là hạt. Ngày công thành phải đọc là sải, dưới phải đọc là sải. Phược (buộc) không có hai âm, nghĩa thật chung cả hai. Vì khi đọc phược thì cũng chỉ là phược (buộc). Thanh văn giáo đến tức là diệt đế. Ý nay diệt đế mà từ giải thoát ngũ nghịch làm tên, tức ngũ nghịch là nhân rất khổ. Nhân tất chiêu quả, vì khổ tức diệt mất. Cho nên trong Tiểu thừa làm mười ba nạn chướng. Giới không phát thì định tuệ không thành. Định tuệ không thành thì nghĩa quả không được. Nay giáo Đại thừa thể đạt tâm tánh tức là giải thoát, sao lại có chướng. Nếu thế, vì sao kinh Phạm Võng bảy nghịch bị ngăn cấm?

Đáp: Tiểu thừa ngăn chướng giới mà lại chướng quả. Đại thừa tuy chướng giới mà không ngăn tiến đạo. Cho nên vua A-xà-thế được tín vô căn. Ương-quật-ma-la được Vô sinh nhẫn. Nếu thế thì đại đâu cần giới? Đáp: Nếu thế thì tự biết đời trước có thừa ngăn mà cũng được pháp. Nên ở đời này kẻ mới nhập mà trợ mỏng thì đời sau thừa chủng ít ngăn kém lôi kéo vào đường ác. Thật giả thừa giới nhân thiên gặp Phật. Lại chướng Đại thừa, không đồng với Tiểu thừa một đời bỏ hẳn.

Vì trong Đại thừa cho sám hối tội nghịch. Cõi này rất ưa dùng việc làm đó. Tông này nương vào việc sám tội của Đại thừa trở lại kiểm tra Tiểu thừa, huống vốn học Đại thừa thì sám hối có ngại gì? Phạm Võng nói là cấm ngăn người chưa sám hối mà thôi. Đủ như văn sau trong chương ngài Ba-ly có nói: Há có triết sĩ lánh giới theo thừa còn ngăn luyến sâu, đâu có thể cầu chí đạo được? Như Điều-đạt..., đây cần phải từ quyền tích mà bày biện thuyết. Luôn thuận ở nghịch tội, thuận không trái ngại. Chê tiểu chẳng trọn. Phi đạo là đạo. Chuẩn theo lý nên nói: Thể nghịch nhập diệt. Thể nghịch diệt mất rồi mới gọi là thật hạnh. Chẳng thế thì đều không phải, tức ngài Thiện Cát không thấy vô tác, cũng không phải phần chân Thánh nhân. Lại không phải là vô thượng kỉnh điền nên nói là không phải. Ngài Kinh Khê nói: Đây lại cử quả mà chê quả. Dẫn quyền Điều-đạt ý cũng thế. Vì quyền tích tức là dụng của quả địa vậy.

Căn cứ chung bốn đế giải thích lại, có hai: a, Nêu ý. b, “Không thấy...” là tùy giải thích, Căn cứ đế. Đôi thứ nhất không phải giải thích trung, trước căn cứ pháp mà giải thích. Căn cứ nhân mà giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Trước căn cứ pháp trung lại nêu kinh lấy đế vô tác mà ngăn hai biên. Cho nên nếu nói không thấy... là lại e rằng trong tâm ngăn chặn nói rằng nếu phá hữu tác thì toàn là không ư? Cho nên liền bày nói bốn đế vô tác đâu cũng không phải? Cho nên lấy điều văn trên nói mà đáp lại là chỉ có đại mà không phải tiểu, sao cần phải bỏ hoặc. Kế “lại giải ...” là căn cứ nhân mà giải thích chỉ vì không đồng với phàm phu Nhị thừa, vì Đại thừa tự có đế vô tác vậy. Tuy có hai giải thích cùng căn cứ pháp, tức lý nó hơi mạnh, nên pháp chung thuộc nhân cùng giải thích không lỗi. Kế căn cứ lấy bỏ, tức chỉ lấy ba giáo mà chê một. Hỏi: Trong văn lấy bỏ thì bỏ một lấy ba hay dùng ba giáo mà chê trách Thiện Cát? Đáp: Tiểu đại đối nhau. Đúng như văn sau, lỗi ở ngoại đạo. Luận chủ nói: Nếu phá tất cả pháp là nêu lỗi của luận chủ, nghĩa là luận chủ phá tất cả pháp ông là đều phá bốn tứ đế, đây là ngoại đạo, lấy mình mà suy người. Phải biết đây là chỗ đại rất đáng sợ. Luận chủ chất vấn lại. Ngược lại thấy này mà trở lại ngoại đạo. Ông chấp kiến này phá các nhân quả. Nay nói phá tuy biểu thị bất tận, tức phá tức lập. Như chỗ tà phá là phá tiểu lập đại, cho đến lập tất cả nhân quả, đại tiểu đều lập, nên nói rất rõ ràng. Phản chất, thì chất là hỏi, cũng là thành vậy.

Căn cứ ở bốn bất khả thuyết, ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Nêu chê trách Tiểu thừa chỉ hợp dụng Đại thừa mà nói bốn bất khả thuyết là không thấy đế. Thiện Cát cũng có được lý diệt. Hữu tác, cũng nói là không thấy, sao còn gọi là chê trách không phải không thấy đế, cũng

chỉ Đại kinh có thuyết nhân duyên. Ngài Thiện Cát đã học giáo sinh diệt, cũng thường nói đến, sao gọi là chê trách? Đáp: Văn trước trước đã nêu song phi "đều không phải) mà giải thích, rốt sau lại thuộc vô tác. Lại lấy bỏ mà giải thích, rồi dùng tướng đại tiểu đối môn mà chê trách. Tức nói Thiện Cát không phải chỉ không thấy bốn đế vô tác. Có ý nói trong diễn thì cả ba thứ đều không thấy. Nay dẫn Đại kinh bốn thứ bất khả thuyết và bốn thứ khả thuyết. Nói bốn thứ tứ đế đều là trong Thánh pháp nhất tâm mà thấy đầy đủ. Với lý cụ này mà thường nói đầy đủ, hoặc phá hoặc lập đều nói chỉ có mất hẳn, chỉ có Tu-bồ-đề không có chứng dụng này thì cả hai đều lỗi sao gọi là Thánh điền.

Tiếp căn cứ quả, ngài Kinh Khê nói: "Chỉ hàng Nhị thừa ..." là phá tiểu quả. Nay ý chê trách, là nêu văn lấy bỏ bốn đế. Văn đó đã thông lại lập viên cực coi đó là năng phi. Nếu như đây thì mới gọi là được quả. "Hàng phục đây ..." ra ngoài là như phá hóa thành trở đi. Văn đó trải đủ bốn giáo còn coi Đẳng giác của viên giáo không phải đã được quả, thì ngài Thiện Cát là người gì tự bảo đã được quả ư? Nói đã phá hóa thành là tuy đứng trực ở thảo am mà xuất nhập không khó khăn. Nghĩa đã ngầm phá hóa thành. Từ Biệt giáo đến chứng quả. Là hỏi: Chuẩn theo giáo Biệt Viên đều phải coi vị Đẳng giác là không phải được quả, sao chỉ nói thập địa chưa đủ? Đáp: Do vị Đẳng giác hữu vô bất định và vì Đẳng giác là Đẳng giác Phật. Căn cứ đây không lập vị Đẳng giác là đối trong Biệt giáo thì nghĩa Thập địa là cực vị của Bồ-tát. Nếu so với Viên địa thì vẫn thuộc trụ, nên nói là chưa đầy đủ. Văn sau..., là tuy trong sơ trụ đã thành Phật đạo thì cũng không phải là được Phật quả rốt ráo.

"Căn cứ phàm không phải lìa phàm phu...", ngài Kinh Khê nói: Lần lượt so sánh nhau thì cũng lấy Phật quả mới gọi là không phải phàm phu. Dẫn năm loại phàm phu mà luận, thì cũng chứng là đều phàm, chỉ có Phật mới là Thánh. Năm phàm tức là tín, trụ, hạnh, hướng, địa.

"Căn cứ Thánh còn không thấy đến Thánh nhân", tức còn không có pháp chứng sao lại có người chứng.

Tiếp, kết phá. Ngài Kinh Khê nói: "Mà lìa ... thủ trước", tức bốn thứ Tứ đế chỉ là Quyền thật. Bốn thứ lý tánh nhân quả chỉ là bình đẳng pháp giới, nên nói là không thủ trước (đắm trước). "Tức trung đạo ... định tuệ trang nghiêm", tức Tam-muội là định, ba trí là tuệ, đế chỉ là cảnh, tức Pháp thân ư? Định tuệ trang nghiêm Pháp thân, cho nên biết trong đây đủ cả ba đức. Pháp ái không sinh, nếu pháp ái sinh tức ở vị tương tợ, không tiến lên vị trên nên gọi là Đảnh đọa. Đại luận quyển

ba mươi có nói: Hỏi: Thế nào là Đảnh đọa? Đáp: Không thể lên ngôi vị Bồ-tát, cũng không thể đọa ở địa Nhị thừa, ái trước các công đức, chấp tướng phân biệt là Bồ-tát đảnh đọa.

Dựa theo bi điền mà hỏi, Bàn sâu về ý nghĩa, nêu chung. "Văn này..." là giải thích riêng, Chê xưa: Bản xưa giải không đúng, tức hai nhà giải nghĩa đều không đúng lý, nên chê chung rằng không đúng. Phân tích khiến đồng lục sư, khiến lại nêu duyên khởi. "Nay nói ..." là hiển bày nay. 2, Nay tùy văn chánh giải thích, Hỏi có thích đồng với người tà, gồm phân khoa. b, Tùy giải thích, Y cứ không thấy Phật, không nghe pháp. Hỏi: Không nghe ba thứ tứ đế của diễn giáo (Đại thừa). Ngài Kinh Khê nói: Văn này ý chê tuy phần nhiều ở Thông Viên mà chẳng nêu nghe biên, nên cần phải nói ba thứ. Nên biết còn không nghe Thông Biệt, huống là Viên ư? Từ "chỉ túc ... phấn khí", đây là nói kinh ở Lộc uyển, thời Phương đẳng thì nghe pháp Đại thừa nhưng vẫn còn trụ ở tiểu quả. Nên kinh lập dụ nói cũng còn chỗ. Nên biết ở chỗ chỉ thời Lộc uyển chính duyên chánh đạo đều chỉ cho diễn môn cả. So đồng ngoại đạo, tức Tiểu thừa Không thấy lý trung . So đồng ngoại đạo không thấy chân lý, không phải gọi Tiểu thừa là tà ngoại. Căn cứ đồng lục sư mà hỏi, có ba: a, Nêu ý nghĩa chung. "Sở dĩ ... thọ học", ngài Kinh Khê nói: Trược không thấy... đã là hỏi rốt ráo: Đã không thấy Phật tức là người tà kiến. Tuy đã hỏi chung, còn e ngài Thiện Cát nhân lần lượt đổ lỗi không nhận, nói vọng rằng ta đã đích thân thấy Phật sao gọi rằng không thấy? Cho nên bèn căn cứ chỉ người không thấy Phật ắt thấy lục sư. Cho nên biết lục sư đã không thấy Phật không nghe Phật pháp. Thiện Cát cũng thế, cùng họ nào khác sao lại bỏ đi, hãy lấy sự mà nghiệm biết. Tức lấy việc lúc giải Không của Thiện Cát so với ngày đầu mới theo học với lục sư. Lục sư ở trước nên Thiện Cát thấy trước. Nói hậu tập tức là học sau. Sư phạm, thì pháp ngôn nói thầy là gương mẫu, làm khuôn phép cho người.

Riêng nêu đồng loại, Chánh giải lục sư. Các pháp đều không sinh diệt, nghĩa là các pháp như hư không. Triệu Pháp sư nói: Người ấy khởi tà kiến, nghĩa là tất cả pháp đoạn diệt tánh Không, không có đạo vua tôi cha con trung hiếu.

Mẹ là Câu-dư-lê, tức người sinh ra ngài, nên gọi là con của Câu-dư-lê. Dưới gọi con đều như thế. Khi thuần thục thì tùy ý được đạo, nghĩa là đạo không cần phải cầu ngang, khổ sinh tử kiếp số hết thì liền tự được. Như lũ... như chuyển lũ hoàn ở Cao sơn. Lũ hết thì tự ngừng đâu cần tìm ư? "Lại nói ...", người ấy được thần thông thấy việc ở vị lai,

chỉ đến tám vạn kiếp mịt mù không biết, bèn nói khổ hết. Khâm-bà-la là áo xấu. Triệu Pháp sư nói đó là áo xấu, hoặc nói dệt lông làm áo. Nay lấy chỗ vui thích nhất nghĩa là thân nay dứt việc chịu khổ, thân sau được vui. Xuất gia ngoại đạo là tên gọi chung. Triệu sư nói: Như người xuất gia của Phật pháp gọi chung là Sa-môn. Không thể đổi được..., là khổ vui tội phước đã có nhân nhất định thì tất yếu phải chịu, không phải hành đạo mà đoạn dứt được. Riêng nói về lục sư chấp tông như ở kinh Niết-bàn.

"Nay đại ..." là giống như Tiểu thừa, có hai: a, Trước căn cứ dụ nêu ý. b, "Nói tướng ..." là chính nói đồng loại, Đồng loại lục sư, Nói ngoại đạo giống Tiểu thừa. Phá nhân không phá quả: Không tạo là phá nhân, tất cả tự nhiên là phá quả. Như việc Trang Chu chấp "kế), lấy cõi này làm mẫu. Trang Tử người Mông tên Chu, cùng học với Lương Tuệ Vương. Làm sách hơn mười vạn lời mà đều là ngụ ngôn. Nay Tống châu tức Mông thành cũ, là chỗ ấy. Hiện có làng Thiêm viên trong tác phẩm của ông, nên hoặc nói là Mông trang, vì đã từng làm chức quan nhỏ ở Thiêm viên. Sạn định xà-dạ đến chưa tường là họ cho rằng đến lúc thuần thục thì mặc tìm được đạo, hoặc là tà nhân duyên hoặc không có nhân duyên, chưa dám định chắc, nên nói chưa tường. Ca-chiên-diên tức là người thứ năm trước. Còn hai người kia, tức thứ năm là Khâm-bà-la, thứ sáu là Ni-kiền-đà, nghĩa là phải chịu khổ báo. Lại nói đều do nghiệp nhất định và thuộc hữu môn.

"Thanh văn ..." là nói Tiểu thừa giống ngoại đạo. "Quá khứ ... định số", là Phật Câu-lưu-tôn, khi người ấy sống đến sáu vạn tuổi thì ngài ra đời. Phật Câu-na-hàm thì người sống đến bốn vạn tuổi, Phật Ca-diếp thì hai vạn tuổi, còn Phật Thích-ca thì người sống một trăm tuổi thì ra đời. Đức Thích-ca trước nói năm người chứng quả, tám vạn người được nhẫn. Đến ngài Di-lặc ba hội thuyết pháp thì số người đều nhất định. Như kinh Di-lặc thành Phật đã nói. Các lúc khác không được, từ trừ lúc người sống sáu trăm tuổi, bốn trăm, hai trăm và tám vạn tuổi... thì không có Phật ra đời, vì không có cơ được đạo.

Hỏi: Trong các kinh Đại Thừa đều cùng nói điều này. Đến như kinh Pháp Hoa khi thọ ký cho đệ tử đều nói rõ về tên nước, số kiếp, số thọ mạng và số đệ tử được hóa độ..., sao chỉ riêng có Tiểu thừa?

Đáp: Đại thừa nói về Phật và Phật đạo đều tùy cơ mà ứng hiện, tuy hoặc đồng nói Tiểu thừa nhưng đâu thể chấp nhất định. Như kinh Pháp Hoa luôn nói là sinh diệt, có phân thân ở mười phương, thường có núi Linh thứu, làm Phật ở các nước khác. Lại như kinh Niết-bàn nói ở

phương Tây có nước Vô thắng, trang nghiêm như cõi nước An dưỡng. Đức Thích-ca ra đời ở cõi ấy nói Lăng nghiêm Tam-muội. Bảy trăm tăng cầu sống lâu, Đức Thích-ca có tên khác là Quang Minh nói Phật có tuổi thọ như hư không, đất núi biển không thể lấy ra dụ so sánh. Đại luận nói Đức Thích-ca có cõi nước thanh tịnh cũng như Đức Di-đà, nay kinh Phạm Vương thấy cũng như trời Tự tại. Phàm các kinh luận này há đồng với Tiểu thừa nói cõi uế có số tuổi sống một trăm năm là của Đức Thích-ca văn. Một Phật đã không suy lường được thì các Phật đều như thế. Nên suy xét tông chỉ ấy đừng để Đại Tiểu lẫn lộn. Phạm trọng tội Tỳ-ni nói tẩn "đuổi) thì luật Tứ Phần nói: Nếu Tỳ-kheo và ni phạm tội Ba-la-di rồi, lại không tâm che dấu, khiến đúng pháp sám hối. Tỳ-ni Mẫu luận nói: Bạch bốn pháp sám hối xong thì gọi là thanh tịnh trì giới. Nhưng thân này không thoát ly sinh tử chỉ khỏi đọa địa ngục mà thôi. Tứ phần nói: Nếu người phạm trọng cấm thì bị diệt tẩn và các tội chướng đạo thì gọi là Phạm Tăng-tàn trở xuống. Đồng loại ba thứ, Nói ngoại đạo giống Tiểu thừa. Nếu được thiền định, là bốn thiền bốn không. Đình hà..., Đại luận quyển ba mươi lăm nói: Các ngoại đạo... đến thưa vua Ba-tư-nặc rằng: Mặt trăng có tròn khuyết là do ai làm ra, nước biển có vị mặn muối Ma-la-diên do ai tạo ra, đâu không phải là bọn Bà-la-môn chúng tôi ư? Đại vương không nghe nói Tiên A-kiệt-đa đã để nước sông Hằng trong lổ tai mình suốt mười hai năm ư? Tiên nhân Cù-đàm đã dùng đại thần biến hiện làm thân Thích-ca suốt mười hai năm, lại khiến Thích-ca thành đê đực và biến nữ căn hiện trên mình Thích-ca. Kỳ Thố Tiên nhân trong một ngày nọ đã uống hết nước biển khơi khiến đại địa khô khan ư? Bà-tẩu Tiên nhân vì trời Tự tại đã làm ra ba mắt. La-la Tiên nhân đã biến thành Ca-tỳ-la thành vùng đất muối mặn ư?

Tam quang là mặt trời, mặt trăng và các sao. Bốn Vi-đà như trước nói y phương, Văn Tâm Diêu Long nói: Phương là góc, y là phương thuốc trị bệnh mỗi thứ chuyên chủ một góc. Cho nên dược thạch gọi là phương. Mười sáu nước lớn, tên trích từ kinh Trường A-hàm là:

1. Ương-già.
2. Ma-kiệt-đề.
3. Ca-thy.
4. Câu-tát-la.
5. Bạt-kỳ.
6. Mạt-la.
7. Chi-đề.
8. Bạt-sa.

9. Ni-lâu.
10. Bàn-xà-la.
11. A-thấp-bà.
12. Bà-sai.
13. Tô-la.
14. Càn-đà-la.
15. Kiếm-phù-sa.
16. A-bàn-đề.

"Tam tạng ..." là nói Tiểu thừa giống ngoại đạo. " Sở dĩ ..." là hiển bày ý chê trách. Tâm hạnh lý ngoại, là hai giáo bỏ sinh tử cầu Niết-bàn. Biệt giáo thì bỏ hai biên cầu trung đạo. Không thể nhanh chóng biết bản tánh đều gọi là tâm hành lý ngoại. Từ "đây ..." Niết-bàn Ca-diếp là lời tự thuật của đồng tử. Người Biệt giáo còn tà, Tạng, Thông đâu thể chánh, vì đều không phải viên dung vô tác, cho nên Thông Biệt còn thế, tam tạng làm sao khác được. Tích đồng lục sư là do lẽ ấy.

Tiếp kết khiến lấy ăn. Tuy phần đến không thấy Phật tánh, ngài Kinh Khê nói: "Sinh tử đồng nghĩa với mất đạo lý..... Hỏi có thích tà pháp chăng, nêu ý phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Vì sao cũng còn đầy đủ kiến tư... là cũng lấy thể khác tên đồng mà chê trách. Ngài Thiện Cát còn đủ các bỉ ác ngoại giới. Ác xấu là giặc, sao còn gọi là Sát tặc, ắt là sinh Không phải bất sinh. Là giặc ắt là sinh, đâu thể kham được Ứng cúng. Không có ba đức này ắt không thành La-hán.

"Một ước..." là tùy văn giải nghĩa, Ước sát tặc mà chê trách, nêu ý phân khoa. "Nếu thuận ..." là tùy văn giải nghĩa, Chê có kiến nhập ở tám nạn, giải thích có kiến hoặc. Nói tà kiến, là những kiến nào. Ngài Kinh Khê nói: Dẫn chứng nói chỗ khởi, nếu là tà nội giới tà thì dễ biết, còn ngoại tà thì khó biết, tức chỉ ngài Thiện Cát. Cho nên muốn giải thích trước cần phải dẫn chỗ khởi rồi giải thích sau. Nếu hợp với trung tức không thấy nhiếp. Ý nói tà này vẫn dự vào hai đế, ba đế. Hai thì chỉ tục là hữu, ba thì chỉ chân là vô. Tuy là hai đế, ba đế vẫn thuộc tà, đều không thấy trung, tức thuộc tà kiến ngoại giới. Nếu giới nội đều bị hai, ba tục nhiếp giữ. Cho nên biết là nội ngoại tà kiến khác hẳn. Nay vì nội giới đã không thấy trung, đầy đủ vô minh, biến dịch sinh tử. Nội giới có nghĩa thường phá giặc nhưng còn nói bao hàm Trung, tức bảy lớp Tạng, Thông tức là không có trung. Hai đế Biệt Viên tiếp Thông gọi là bao hàm Trung. Biệt là hiển Trung. Hiển trung hoặc có lúc chỉ ở Viên. Trong Niết-bàn sớ cũng dùng bảy lớp đơn và phức chân tục hai đế. Nay ở ý này nói trong hai đế có trung đạo. Trung đạo cùng chân mà

làm chân đế gọi là bao hàm Trung. Nếu hiển Trung thì cũng là Biệt và Viên. Nhập biệt hai đế, cho nên chuẩn theo ý nay cũng bao hàm được gọi là hiển. Nói chân đế hợp tục tức là chân của Nhị thừa ở trong tục. Tục cũng gọi là hữu nên nói là hữu kiến. Nếu chia làm ba, thì chân đế Nhị thừa cũng được gọi là vô. Cho nên nói thì không nhiếp. Chuẩn trên hợp tục đã gọi là hữu kiến, lìa ba thứ này thì thuộc vô, tức là vô kiến. Văn lược bỏ chữ kiến vậy. Vì không thấy trung đều gọi là kiến. Vì kiến nên gọi là tà. Lấy năm thứ trung của Biệt Viên nhập Thông, chính là chê trách chân, há luận tiếp chân. Cho nên năm thứ trung chỉ là Viên mà không phải kiến, các thứ khác cũng gọi là kiến. “Cho nên Đại kinh...” là chứng tỏ hai thứ thuộc tà. “Bởi sao ...” là giải thích đồng ngoại đạo thì thuộc tà.

Giải thích vào tám nạn, Ở nội giới nói hai thứ Đại Tiểu khác nhau. Ngài Kinh Khê nói: “Trụ ở tám nạn ...” là nói ngài Tịnh Danh chê trách, bổn ý dùng lý để vấn nạn, chê trách ngài Thiện Cát nói Trung. Nói Trung mà lập sự cúi thấp. Vì đồng bi điền cho nên là giải thích chê trách đều gồm lý sự. Thanh văn... là nói phần hạn khó khăn của người Thanh văn là người đã phá tư hoặc, nên nói là không có nạn. Nay lấy nạn mà chê trách nói đủ lý nạn thì thâu nhận lấy tám nạn ngoại giới. Sao có thể vào kiến đạo Đại thừa được. Nếu Bồ-tát thì không nhất định, tức Thánh nội giới bị cảnh chướng của ngoại giới, thấu suốt ngoại giới mới gọi là không nạn. Cho nên ở cảnh này mà có chướng không chướng. Nói không chướng là Bồ-tát chung cả bốn. Hai thứ trước thành chướng, chưa thể khéo léo quán nội chướng thành ngoại vô chướng. Hai thứ sau phải khéo quán mới là không phải chướng. Lại sự lý hai thứ trước tất cả đều chướng. Biệt giáo dạy đạo cũng không khỏi chướng. Người viên trước sau tất cả không phải chướng. Chính ước văn này để trách ngài Thiện Cát. Lại hai thứ trước hay biết nội chướng, không thể biết ngoại chướng, cho nên người Nhị thừa nghĩa đúng hai thứ trước, thế nên bị chê trách. Bàng hoàng không biết cho nên khiến kẻ học tiểu trụ ở nạn nội ngoại, không được khỏi nạn. Ý chê trách là ở tại đây. Đây tức là hành ở phi đạo. Tám nạn nội ngoại đều gọi là phi đạo. “ Thiện Cát ...” là nhìn sang ngoại giới phân chia hai thứ sự lý khác nhau, có hai: a, Nói Thiện Cát đủ cả hai, người hiển Viên đều không. Nói đủ hai là văn lầm, đáng lẽ phải nói đủ một, nghĩa là Thiện Cát dù không có sự nạn nhưng đủ lý nạn. Chỉ có viên Bồ-tát... ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Nếu lấy sự nạn mà làm lý cảnh, thì Bồ-tát trụ ở các chỗ đường ác cho đến căn hoại, vì sao khiến vô thỉ gọi là không nạn? Đáp: Đây có hai nghĩa:

1. Nhập vị.

2. Căn cứ quán hành.

Nếu người nhập vị sao còn ngại hữu, chỉ chê trách Tiểu thừa Không có việc này mà thôi. Nếu quán hành, thì cũng cho là không chướng. Vì sao, vì sơ tâm Bồ-tát thừa gấp giới chậm ở ba đường ác, thiên và bắc châu, nhưng thừa chủng không mất. Còn người thừa giới đều gấp thì dù ở trước Phật cũng nhờ do nguyện xưa lôi dắt. Hoặc ở sau Phật mà học giáo không bỏ, căn thiếu và thế trí biện thông thì có hại chi cho quán môn, huống nói về thể nạn, là nói gồm cả sự lý. Về sự nạn thì như trước, về lý nạn thì chỉ là nhất niệm tiểu tâm, tiểu tâm tức trung thì có nạn nào mà được. Huống lại do đại nguyện thì không nơi nào chẳng đến, sao được ngăn cách bởi nạn xứ, thời, căn, trí. Trụ đó, thể đó, hóa đó, dụng đó. Thế nên Đại thừa lý cần phải thể sự. Cho nên biết nhân quả Tiểu thừa đều khác. “ Sự bát ...” là sự lý đều nói. Kết khắp chê trách nguyên do có hai: a, ước sự lý mỗi thứ đều nói. Sự nạn trước đã nói. “Nay nói ...” là nói về lý nạn. Ngài Kinh Khê nói: “Giải thích nêu nội ngoại mà phân sự lý. Đó là ngài Thiện Cát không biết rõ lý nạn ngoại giới, mà thường chướng ở trung đạo. “Có sư ...” là phá người xưa, nay chỉ phá tiểu. Vì đại tiểu ba thừa cùng có ba Không. Thế nên lấy không được ba Không mà giải thích. Lại vị ba Không ở trước kiến đạo, cũng thường phát tâm, nên cũng không dùng. Nay nói kiến... ba đạo là đã chết rồi. Cho nên ở nghĩa vì tiện mà dẫn chánh vị tức là kiến đạo. Kiến đạo còn thế huống là tu đạo. Lại từ thật nói nhập ba đạo tức cũng có thể được phát. Nhập vô dư là chuẩn theo Tiểu thừa, phát lý giáo vô hữu. Nói các nước khác là cũng từ thật giáo. “Bồ-tát ...” là nói tâm Nhị thừa còn là tâm nặng nhất trong đường ác đâu không gọi là ba đường ác ư? “Như Đại luận...” là người Nhị thừa bị Bồ-tát oán, oan gia há vượt khỏi nhân đường ác mà chứng đường ác vậy. Tiêm sư nói: Đại luận quyển ba mươi nói: Ví như ở chỗ trống vắng có một cây tên là Xa-ma-lê, cành cây vuông dài to lớn rất nhiều chim đến trú ngụ. Có một con bồ câu đến sau đậu trên một cành thì cành ấy liền gãy. Thần đầm hỏi: Các chim điêu thứu lớn đều đến đậu, vì sao với con chim nhỏ này mà cành lại gãy? Thần cây đáp: Con chim này từ cây có thù oán với tôi đến, nó ăn hạt cây ấy đến đậu trên mình tôi mà phóng uế, hạt rơi xuống đất sẽ mọc lên cây ác ấy gây hại rất lớn. Thế nên tôi luôn lo lắng, thà gãy một cành mà tránh được đại họa sau này, Bồ-tát cũng thế. Đối với các ma ngoại, các sử ác nghiệp không sợ như thế. Hàng Nhị thừa ở bên Bồ-tát cũng như con chim nhỏ ấy làm hư hại tâm Đại thừa, diệt hẳn tâm

Phật thừa. Trong luận lấy đại mà chê trách tiểu, cho nên đối tâm Nhị thừa đúng là nạn đường ác ngoại giới. Diệt trong tứ đế... ngài Kinh Khê nói: Đây là lấy ý trong phẩm thí dụ của Pháp Hoa. Phẩm ấy nói người ấy chạy khắp đông tây chỉ nhìn cha mà thôi. Sớ ấy giải thích rằng: Đông tây là Khổ tập, Nam bắc là Diệt đạo. Cho nên lấy đối diệt dùng chứng diệt đế. Nếu nhập vô dư thì số thọ mạng tám vạn, sáu trăm, bốn trăm, hai trăm tuổi như đã định. Dù hiện định hữu dư mà nhập vô dư, nên cũng gọi là định. Nên luận Câu-xá nói Bắc châu nhất định là ngàn năm, Tây đông giảm gần phân nửa. Tây đông cũng nhất định. Nay lấy số lớn nhất tự bảo là mất hẳn, lớn đâu vượt quá mức này. Trước Phật sau Phật... là tục sau chân trước đều không thấy tánh. Vì sao? Vì sau chân đế cần phải thấy trung mà liền chiếu tục, nghĩa đồng ở sau. Ước đế mà luận thì cũng có thể gọi là tục trước chân sau. Ngoại đạo không thấy chân lý..., tức thấy tuệ là Nhất thiết trí ngoại đạo. Cho nên thần thông Vi-đà phần nhiều đều trước tu Nhất thiết trí vậy. Vì vậy Tiểu thừa gọi chân, nhưng đối Đại thừa vẫn còn tục. Vì tục nên gọi là thế. Cả hai đế chân tục đều không thấy trung, chỉ thành thế trí, do đó mà thuộc nạn ấm á tức câm ngọng, không thể nói.

"Thiện Cát..." là kết chê trách nguyên do, có hai: a, trách người có tư lìa pháp thanh tịnh. Tâm cùng đây hợp, tức trí vô lậu cùng vô minh hợp. Toàn trí là hoặc nên nói hợp. Chỗ không thể đoạn đứt, ngài Kinh Khê nói: Nói tách che ra là căn cứ vào trước lúc chưa phát tâm mà thôi. Cho nên nghe..., Đại luận quyển hai mươi chín nói: Như Thanh văn mà nghe vua Khẩn-đà-la đờn luận tiếng ca Ma-đàn-cầm dùng các pháp thật tướng để khen Phật. Lúc đó núi Tu-di và cây cối đều rúng động. Đại Ca-diếp... các đại đệ tử của Phật đều ngồi trên tòa không yên. Bồ-tát Thiên Man hỏi ngài Đại Ca-diếp: Ngài là người lớn tuổi tu hạnh Đầu-đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế phục tâm để tự an? Ngài Đại Ca-diếp đáp: Ta đối với trời người thì các dục tâm không thể lay động. Còn Bồ-tát ấy có báo tiếng vô lượng công đức, lại dùng trí tuệ biến hóa thành tiếng khiến không thể nhịn được. Nếu gió tám phương nổi lên thì không thể khiến núi Tu-di lay động, nhưng khi kiếp tận thì gió Tỳ-lam thổi đến sẽ khiến nó như cỏ mục. Lìa tự tánh..., là tự tánh thanh tịnh, tâm tức lý trung đạo. Phàm phu cụ hoặc, là phàm phu có đủ ba hoặc mà tâm không tỉnh giác, thản hoặc gặp được tịnh duyên liền liễu đạt tự tánh. Cho nên Thai kinh nói: Chỉ do cấu ở tâm diệt mất thì thủ chứng như trở bàn tay. "Nhị thừa ..." là Pháp Hoa trở về trước, tự chấp mình là đã chứng quả cùng cực. Cho nên phân tách rằng đã lìa hẳn. Nếu đến

thời Pháp Hoa thì mới hiểu kỳ thật là chưa lìa.

Tiếp, căn cứ Ứng cúng mà trách Tích đồng với thế thiền, Căn cứ phàm phu cho đến hết nghiệp mà giải thích, Chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Bốn thứ vô lượng vô tránh... các định tức là Từ bi hữu lậu không cùng thế gian tranh nhau, cũng gọi là vô tránh, đâu có gì lạ.

Liệu giản, Ước ngoại đạo hiện được mà giải thích. b, Phân tích không phải là ruộng tốt. Có ruộng muối kiến tư, đây là mượn ruộng thế gian để giải thích ruộng phước xuất thế. Nói không phải là chỉ có muối mặn mà không phải là ruộng tốt. Cho nên hàng Nhị thừa cũng còn muối trần sa vô minh. Lỗ là đất muối mặn. Tích đồng ba ác, có hai: a, Ước nhập vị đến ngoại giới mà giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Vì người Tiểu thừa Không có nguyện dắt dẫn nên không có tâm hóa vật. Cho nên bố thí thì được phước trước ở nhân thiên. Đây nói người không có thệ nguyện. Bồ-tát không thế. Đã như giải thích trước. Ước sơ tâm ở nội giới mà giải thích. Phàm phu chấp tiểu nhất định phải đọa ở ba ác, mà không phải ngoại giới. Ngài Kinh Khê nói: Căn cứ người bác văn Tiểu thừa, tức tự mình không chút lợi nhỏ chỉ thường báng bổ Đại thừa. Kế dẫn chuyện thắng ý để chứng tỏ có đọa ác. Đại luận quyển bảy nói thời quá khứ, Đức Phật Sư Tử Âm Vương sau khi tịch diệt, có hai Tỳ-kheo một tên là Hỷ căn, một tên là Thắng ý. Đệ tử của hỷ căn thông minh ham thích nghe nghĩa sâu xa, vì thầy họ chỉ nói các pháp thật tướng. Thầy bảo đệ tử rằng: Dâm dục si tướng tức là thật tướng, không có gì trở ngại. Do đó phương tiện không sân, không hối thì được Vô sinh nhẫn. Còn Thắng ý thì trì giới đầu-đà bốn thiền, các đệ tử căn độn phần nhiều đều tìm cầu phân biệt. Thắng ý bảo các Tỳ-kheo rằng: "Hỷ căn dối lừa mê hoặc các người dẫn vào tà kiến, ông ta nói dâm dục là pháp vô ngại". Lúc đó hỷ căn nghĩ rằng: Ông ta bị nghiệp rất sân ác che lấp khiến sẽ rơi vào tội lớn. Ta nay phải vì ông ấy mà nói pháp thậm thâm để làm nhân cho đời sau. Liền tập họp chúng Tăng một lúc nói kệ rằng: Dâm dục tức là đạo. Khuể si cũng như thế. Thì cả ba vạn Thiên tử đều được Vô sinh nhẫn, tám ngàn Thanh văn đều được giải thoát. Ngay lúc ấy Thắng ý rơi vào địa ngục chịu ngàn vạn ức năm khổ não. Hỷ căn tức ngày nay là Đức Phật Đông Phương Bảo Nghiêm Độ Quang Du Nhật Nguyệt. Thắng ý tức là Thích-ca. Đủ như trong luận nói. Phụ hành và các văn cũng dẫn đủ.

Căn cứ Bất sinh mà trách, Tích đồng chúng ma, Nêu chung. "Vì cùng..." là giải thích riêng. Tự hành... ngài Kinh Khê nói: Đồng ham thích sinh tử như đồng một tay. Bổn ý của nội giới thiên ma chỉ khiến

chúng sinh ham thích hữu. Hữu tức nội sinh, nội ngoại nào khác. Vì sinh nhân đồng, cho nên như một tay làm. "Lại giải ..." là bền chắc. Lao dịch và kiên lao là chữ xưa, mượn mà không phân biệt hai thứ khác nhau. Cho nên văn tuyển nói chữ lao cố phần nhiều viết chữ lao. Nên khiến văn nay phải dùng nghĩa bền chắc. Đều nhiễm đến khá chuyển, tức chấp chặt, tức nghĩa bền chắc. Ma cùng thiện chấp chặt đồng nhau, có thể làm bè bạn.

Tích đồng trần lao. Các ông cũng đầy đủ hữu nên nói đẳng. Ngài Kinh Khê nói: Tám vạn... là nói chung cả đại Tiểu thừa. Nên luận Câu-xá nói: Mâu-ni nói Pháp uẩn số có tám vạn, cho đến như kinh báo ân nêu nhiều hơn tám vạn. Đây đều là tám vạn nội giới. Như đối bốn phần, mỗi phần đều có hai vạn một ngàn. Bốn phần chỉ là hoặc nội giới. Như Tam-muội Ba-la-mật trong Đại thừa việc trị liệu đều là hoặc nội giới. Cho nên biết ngài Thiện Cát có đủ ngoại giới, tên đồng loại đồng. Vì vậy Đại sĩ chê trách là không khác.

Tích đồng thế oán (kẻ thù ở đời). Yêm nhân là người nam bị thiến. Nguyệt ra lệnh trọng đông sai Yêm doãn xét phòng thất của lữ thận. Kinh Khê nói: Phải nói là yêm tặc (giặc thiến) lại lấy thiến người khác để diệt bỏ, diệt người khác đến không thể trị được. Lại hại... hại tức là oán. Trước giải thích tướng hại, đây giải thích điều hại. Lại trước chỉ chánh nhân nên nói là chủng tử. Đây dựa vào ba nhân, nên nói thân mạng và quyến thuộc.

Phân tích hủy báng Phật pháp, ngài Kinh Khê nói: Báng có hai thứ, tuy đối hai thứ chỉ có một sinh tử. Nói cũng gồm hai hủy báng. Nếu có sinh tử ắt không thường trụ. Vì thành tướng hao tổn nên cần phải đối thường trụ.

Phân tích không phải chân tăng. Ngài Kinh Khê nói: Không nhập vào số chúng, cũng có thể nói lý sự hai thứ hòa hợp mới gọi là chúng. Chúng ắt hòa hợp. Tức là sự cùng pháp giới chúng sinh hòa hợp, lý cùng chân như pháp giới hòa hợp. Thiện Cát đều không có cho nên không nhập số.

Phân tích không phải chân diệt. Ngài Kinh Khê nói: Vì không nhập số nên trọn không được đại bát Niết-bàn tức là đại diệt độ. Dẫu có nhập số còn chưa được diệt, huống là không nhập số, đâu thể được diệt. Đây dẫu có chê trách thì trọn không nhập số mà không diệt độ. " Người đời..." là chê trách nghi dẫn chứng. Phần nhiều nghi lời giải này. Nay nghi mà chê trách sát tặc... ba nghĩa văn đã giải tức là không căn cứ. Mà không biết sư nay. Toàn căn cứ vào Pháp Hoa mà thấy ý chê trách

này. Vì trong Pháp Hoa ngài Thiện Cát đã hiểu rõ nói rằng ta nay thật là A-la-hán, há không phải là truy xét tiểu quả đời xưa đã không chân thật, đến nỗi bị chê trách. Cho nên cần phải lấy ba nghĩa của La-hán để giải thích lời chê trách này. "Cho nên ..." đến Pháp Hoa mới hiển sáng. "Cho nên bốn..." là dẫn chứng. Bốn vị đại Thanh văn ngài Thiện Cát là một trong số đó.

Để bát mà đi, Nói chung: Trước tự phục mình không phải là kính điền. "Lại ta..." là không phục làm bi điền. Suy nghĩ tới lui, là kết hai văn trên, nghĩ tới thì mình không phải kính điền, nghĩ lui mình không phải là bi điền. Bi kính đều không phải thì làm sao lấy ăn, chi bằng bỏ bát ra khỏi nhà mà đi.

"Lúc ta..." là giải thích riêng. Ngài Kinh Khê nói: "Mang nhiên là tướng chung của không biết, tức không biết Phật pháp Quyền thật khai giá. Nếu khiến biết, tức là đáp rằng Thế tôn biết ta thật là cơ chưa phát. Thế nên phải ngăn thật mà trước phải bày quyền. Đại sĩ sao được liền lấy thật mà chê trách. Đến sau cơ thành mới có thể ngăn quyền mà dùng thật. Như Lai còn tự quán cơ để hợp vật, Đại sĩ sao lại làm tổn hại cơ nghi ta. Ngầm ý như thế nhưng Thiện Cát trong đó đã đáp ý này. Ở hội Niết-bàn Thanh văn đâu nhận lời chê trách của Đại sĩ. Đại sĩ chính vì Phương đẳng không biết đưa vào để hồ tiện cho phương xa mà thôi. Vì không biết nên im lặng không đáp.

Tiếp là Tịnh Danh an ủi, có hai: a, Nêu ý phân khoa. b, Tùy văn giải thích, An ủi hỏi. Ngài Kinh Khê nói: "Tức là Pháp thân... tức là Pháp thân Như Lai trong việc hóa độ. Làm giải thích này, tức từ lý, cũng nên lại cần phải từ sự mà giải thích. Giả sử Như Lai hóa làm một người lại lấy đây mà kết nạn về việc hóa người há lại sợ sắc. Cật là trách hỏi, tiếp là Thiện Cát đáp.

Lại an ủi giải thích, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chánh an ủi. Ngài Kinh Khê nói: Tất cả pháp. Ấm, giới, nhập... là tất cả pháp vậy. Pháp này còn thế, sao riêng mình là bi kính. Giải thích. Luận lại.

Nghe là ngộ đạo. Trước dùng Thông giáo giải thích... vì đây nói được pháp Nhãn tịnh là được ích lợi Thông giáo, cho nên trước cần phải ước thông mà giải thích. Hoặc là nghe an ủi nói huyễn hóa liền ngộ được pháp nhãn tịnh.

Hỏi: Được pháp Nhãn tịnh hà tất phải ở Thông?

Đáp: Một đời giáo văn đều lấy được ích sơ quả là pháp nhãn tịnh. Thông giáo có địa chung nên có lợi ích nhỏ. Đã là nghe chê trách nên ích không phải ở Tạng giáo. Cuối cùng là kết thành không kham.

- Sai ngài Phú-lâu-na:

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. b, "Phú-lâu-na..." là tùy văn giải nghĩa: Sai thăm bệnh, và dịch tên. "Chỉ pháp ..." là giải nghi. Trong Pháp Hoa, ngài Ca-chiên-diên là trung căn, ngài mãn nguyện là hạ căn. Nhưng nay sai ngài Mãn Nguyện trước ngài Ca-chiên-diên, nên cần phải phân biệt nêu rõ. Hoặc do Phật chọn sai người đứng gần ở bên tả mình mà sai đi, không luận thứ lớp. "Vì sao ..." là giải thích ý cơ tiện lợi. Văn từ trang nghiêm, là ngài Chiên-diên chỉ thường vấn nạn, văn từ không được trang nhã nên không sai trước. Khổng tử nói: Nói để làm rõ ý, văn làm rõ lời nói. Không nói ra, ai biết ý chí mình. Nói mà không văn từ thì truyền đi không xa. Nước Tấn làm bá, Trịnh chiếm nước Trần, nếu không có văn từ thì không công phạt được. Đại phẩm... ngài Kinh Khê nói: Tuy ở Pháp Hoa mà được hạ căn rồi kham nhận lệnh chuyển giáo Bát-nhã. Cho nên ở giáo này không phải trước cũng không phải sau. Cho nên biết đại quyền biến để dắt dẫn cơ nào có nhất định. Có đủ liệu giản, tức hạch hỏi kỹ về đại ý thì ngài Thân Tử chuyên trí tuệ, ngài Thiện Cát là giải Không, ngài Mãn Nguyện thì nói pháp... đều thuận Bát-nhã. Nên riêng nhận lệnh. Đó là gia hộ chỗ đáng gia hộ rộng như luận văn đã nói.

Từ chối không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Từ chối không kham. nêu lý do không kham. Là sơ tâm ba thừa, ngài Kinh Khê nói: Các Tỳ-kheo ở trong tam tạng kia chính là chúng ba thừa mới muốn học tiểu. Tuy tạm hiện làm chúng trong tam tạng nhưng túc căn không phải Tiểu thừa mà ngài Mãn Từ Tử thấy họ là chúng Tiểu thừa mà nói pháp Tiểu nên không hợp cơ và chủng từ xưa, không có công năng của bốn Tất-đàn. Lại hoặc có thể ở trong chúng ba thừa của Thông giáo, nhưng ngài Mãn Nguyện thấy họ đồng với chúng Nhị thừa bỏ phương tiện mà nói tích pháp, tiểu tông còn lỗi thì tiểu cơ đâu thể sinh thiện riêng. Cho nên bị Đại sĩ chê trách. Trách bảo cơ họ là đại do tích tập ở đời trước. Tìm đọc kinh có thể biết, "tầm ..." là chê trách từ chối, vì biết đang nói pháp Tiểu. Chánh kể việc không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Trách nói pháp lỗi cơ, Phân khoa bày nghĩa, Phân khoa. và bày nghĩa, Chánh bày. Nhớ nghĩ việc gì, ngài Kinh Khê nói: "Gì là nói biểu thị các thứ, tức bảy phương tiện, cũng là mượn ý ở Pháp Hoa sao được riêng dùng tiểu pháp mà dạy. "Chỉ bốn ..." là nêu ý bổn là Đệ nhất nghĩa làm gốc, ba Tất-đàn kia như cành lá. Nương vào cành lá mà tìm thấy gốc thì lý ở trước, nương vào gốc mà tìm cành lá thì lý ở sau. Ngài Kinh Khê nói: Cũng phải hỏi lại nguyên do: Ở tại thế

giới vì người mà đối trị là sau. Vì sao không giống ý của chương năm. Lợi căn thì ở thứ nhất, độn căn thì ở thứ tư chăng? Đáp: Vì người đối trị nên hợp cơ ở nhân thiện ác. Thế giới tức là quả thiện ác. Xem quả thì biết nhân, nghiệm xét nhân thì biết quả, đều là tùy tiện nào có ngại gì? Nếu là người lợi căn cho đến cũng có thể Không dùng đủ ba thứ. Chuẩn theo đây thì đối độn căn cũng phải có nhân quả trước sau này.

"Mãn nguyện..." là kết bày. " Thời duy ..." là tùy văn chánh giải thích, Chê trách không xem xét bản tâm, Giải thích pháp, Chánh giải thích. Nếu không nhập định..., ngài Kinh Khê nói: Đây há không răn kẻ nói pháp sau này ư? Dù trước không có tri căn Tam-muội cũng cần quán xét người sau mới nói pháp... (đẳng) là không biết nương hạnh an lạc dùng Đại thừa mà đáp, tức là người ấy vọng nói Tiểu thừa Đệ nhất nghĩa. Đã có đại cơ thì phải nói pháp Đại thừa Đệ nhất nghĩa, trái lại nói pháp tiểu sai cơ, đến nỗi bị chê trách. Ngài Kinh Khê nói: Nếu chuẩn theo văn sau thì được bất thoái chuyển, phải dùng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn từ đầu. Như thế thì các Tỳ-kheo liền thành, không cần dùng ba Tất-đàn sau. Sao được dùng bốn Tất-đàn mà trách ngài Mãn Nguyện? Đáp: Hợp căn duyên hiện đời của các Tỳ-kheo này thì chỉ dùng chung một lượt bốn thứ, nên nêu riêng ba thứ. Huống lại nhân thấm nhuần chung mà nói lý che phủ vật, thì cần nêu đủ cả bốn. Không nghi ngờ, vì các Tỳ-kheo từng tu bốn thứ này. Đủ như trong sớ văn đã nêu, là nghe ngài Tịnh Danh nói, tức là thế giới Tất-đàn phá ác kiến tư sinh thiện tục đế. Đây đều là ở vị tương tợ. Nếu đem bất thoái mà làm tương tợ là Đệ nhất nghĩa. Từng bậc đi lên mà làm ba Tất-đàn, tức làm bốn Tất-đàn bất thoái. Bất thoái của Thông Biệt nghĩa chuẩn có thể biết.

Tiếp liệu giản, Giản định thường biết cơ. Chương vô tri của thông giáo, ngài Kinh Khê nói: Cũng phải nói kiến kiến thuộc tri, cho nên coi thông là tri. Nên lấy vô tri mà luận chương Thông. Bồ-tát cũng thế tức cũng như Tiểu thừa đương giáo, có người được thiền và người không được thiền. Song ở Thông giáo đương thời há toàn là không biết. Ý nói chưa phải là tùy ý chân hóa. Chưa biết mười sáu môn nội ngoại và sáu mươi bốn Tất-đàn. Thế nên chỉ lấy Bồ-tát của Biệt viên. Song ở Biệt viên thì không phán định vị, ắt cần phán thuộc vị ở hạ căn. Nên lấy hạ căn, vì vị đó nhất định. Nên đầy đủ như văn sau hỏi đáp để chọn lấy. Tự động tức chân xuất giả, vị tức Sơ địa sơ trụ mà viên chiếu. Là trí này vô vi chiếu cơ vậy. Tiếp, chọn tâm căn sai khác. Chọn trách nguyên do tâm. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Nếu thế, ngài Tịnh Danh sao được xem đồng nhau, mà văn sau lại nói phải biết tâm nghĩ ngợi của các Tỳ-kheo.

Ý đáp: Phàm phu muốn lợi vật trước phải nhờ biết tâm, vì tất cả các cơ không ngoài tâm. Xưa có ý muốn này nay mới thành cơ. Tiếp, chọn Biệt Viên có hơn kém. Chọn ý khuyên nhập. Hoặc là phá hoặc là khuyên, ngài Kinh Khê nói: Tức phá tiểu mà khuyên viên từ không có chỗ nhập. Vì người khác mà nhập nên nói là Phương tiện. Tuy phân chia Biệt viên nhưng lại gồm ba. "Lại nữa ...", là lấy chứng lý làm nhập định. Nên trước phải chứng lý rồi mới vì người khác mà nói pháp. Giải thích dụ. Đại tâm tức là pháp tánh. Ngài Kinh Khê nói: Nói các Tỳ-kheo đó, từ xưa đã từng phát Bồ-đề pháp tánh. Bảo khí đẳng đẳng, là lấy báu làm khí, báu tức là khí nên nói bảo khí (đồ đựng báu). Đại tâm rất quý, cho nên đại tâm như báu vật thọ pháp cho nên hiểu như là khí (đồ đựng). Tuy dùng chữ khác nhưng hiển bày đại tâm. Chê trách không quán tâm niệm. Đây như ngài Thân Tử dạy hai đệ tử của mình đã dùng Tiểu thừa quán môn sai cơ làm ví dụ cho văn này, vì đại mà nói tiểu Niết-bàn nói: Ta xưa ở nước Ba-la-nại, lúc đó ngài Xá-lợi-phất dạy hai đệ tử của mình, một người quán xương trắng, một người đến hơi thở, trải đã nhiều năm đều không được định, liền sinh tà kiến nói không có Niết-bàn, không có pháp vô lậu. Nếu có thì ta đã được rồi. Lúc đó ta thấy các Tỳ-kheo ấy sinh tâm tà nên trách Xá-lợi-phất rằng: Ông không khéo dạy, vì sao lại vì hai đệ tử nói pháp điên đảo. Hai người đệ tử của ông tánh mỗi người đều khác, một người chuyên nghề giặc áo, một người là thợ vàng. Người thợ vàng phải dạy phép sổ tức, người giặt áo phải dạy quán xương. Ông đã dạy lầm khiến họ sinh ác tà. Lúc đó ta theo chỗ thích ứng của hai người ấy mà nói pháp thì đều chứng được A-la-hán". Đại thừa chân thật... là lưu ly bền chắc để dụ cho đại thật, nước trong không bền chắc dụ cho tiểu hư. Lưu ly nói đủ là Phệ-lưu-ly, Hán dịch là bất viễn (không xa), nghĩa là ở tây vức có núi cách thành Ba-la-nại không xa. Báu này lấy ở đó ra nên gọi tên như thế. Tánh nó rất cứng chắc, sức người nung đốt không thể phá hoại được. Chữ xưa chỉ nói lưu ly, người sau mới thêm tiếng ngọc. Tả đại trọng trong ngô đô phú có nói rất xa lưu ly cùng hà tuất. Âm thúy chú giải rằng lưu ly và hà tuất đều là tên các ngọc báu. Tiếp chê trách không quán căn nguyên. Có chướng phải nói Đại thừa để đối trị, ngài Kinh Khê nói: Chướng này phải hợp dụng Đại thừa mà trị, cho nên không phải tiểu mà đối trị được. Chưa có bệnh ghẻ có niệm đắm trước pháp Tiểu thừa. Là chớ làm thương tổn khiến thành bệnh ghẻ Tiểu thừa. Đại luận nói: Người nghe pháp cần phải có chủng tử đời trước. Tín tâm bị ghẻ như nằm trên bụi độc. Thân nếu không bị ghẻ lở lói thì chất độc không thấm vào được. Luận nguyên là

dụ cho đại nay mượn dụ tiểu. Nếu vốn “không” có ghẻ tiểu, dầu nằm trên pháp độc tiểu giáo thì nó vẫn không thấm vào được. Cần gì dùng tiểu. Lấy thân bị ghẻ cũng là lấy tiểu mà làm tổn hại Pháp thân của đại. Xưa vốn đã phát đại, vì Pháp thân hoàn toàn đầy đủ. Tiếp, không quán sự ham thích, Nêu chung. và Giải thích riêng, Đối trước chọn nêu, có hai: a”. Chánh nêu sở thuộc là ba trong mười Lực:

1. Xứ phi xứ lực.
2. Trí nghiệp lực.
3. Định lực.
4. Căn lực.
5. Dục lực.
6. Tánh lực.
7. Chí xứ đạo lực.
8. Túc mạng lực.
9. Thiên nhãn lực.
10. Lậu tận lực.

Ba lực tức là các lực thứ tư, năm, sáu.

“Trong đây...” nguyên do tánh thiếu, nói tánh thiếu, Chánh nêu. Trong đây chỉ nói căn dục. Đẳng (v.v ...) Là trước nói căn nguyên chúng sinh. Đây nói muốn làm đại đạo. “Dĩ thiện ...” là giải thích nguyên do tánh thiếu. Ngài Kinh Khê nói: Nói căn nếu thành tức không thể đổi. Nay tâm các Tỳ-kheo cũng có thể phát. Thế nên trước dùng ba nghĩa mà chê bác. Tuy các văn khác nói thì ba đời lại được dùng chung tên đó. Nên nay nhất định cần phải giải thích. Các Tỳ-kheo đổi Tiểu vào Đại, tức đối cảnh mà sinh ý muốn. “Cho nên Đại...” là dẫn chứng. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Tâm ấy đã sâu sao không gọi căn? Đáp: Được tên chỗ khác nên không gọi. Tên căn là do thường sinh tánh, tức là không đổi, nên cũng gọi là thâm tâm. Nếu chưa có thể sinh thì không phải căn. “ Nếu quá...” là giải thích thành. Ngài Kinh Khê nói: Thiện căn bền chắc sao lại dùng tánh dục cùng được tên, giúp giải thích ý này. Quen dục thành tánh. Tánh ở vị lai, do tánh mà thành dục thì tánh ở quá khứ. Thế thì căn dục hiện tại nhất định là ở quá khứ. Lại dục đối duyên ắt cần phải ở hiện tại. “ Dục tánh...” là kết bày gồm chê trách. Ngài Kinh Khê nói: Dục tánh liên quan nhau là do cùng dục đối luận cho nên tánh thông quá khứ vị lai. Tiếp, chánh giải thích. Dụ, có hai: a, Chánh giải thích ý dụ. Ba thứ tâm ham muốn là muốn hiển lý, muốn phát trí, muốn tu hành, muốn hiển Pháp thân... ngài Kinh Khê nói: Trí là thường đi, đạo bị dẫm đạp cho nên biết bị dẫm đạp tức thật tướng. Cho nên biết

đại đạo cũng là tiểu, chỗ hành Tiểu thừa ở trung mà nhận lấy chân đế. Cho nên lấy dụng năng hành dùng để hiển đại đạo sở hành. Muốn tu..., hành đại đạo là do tâm. Đại tâm dẫn dắt hành muôn thiện cùng về, tức là duyên nhân. "Cho nên ..." là kết thành, đây là giải thoát. "Nếu nói..." là phòng bị vấn nạn, sợ bị vấn nạn nên nói kiến chân. Kiến và chân không khác, tức đưa thí dụ mà ngăn rằng không gì bằng. Cho nên lấy năm nghĩa mà làm riêng. Nói năm nghĩa:

1. Trùng và báu khác nhau, chân và trung khác nhau.
3. Dừng và không dừng, cực và chưa cực.
3. Nhiều ít khác nhau có nội ngoại giới.
4. Tự và tha phần tác và vô tác.
5. Ích và không ích, hóa độ gần xa.

Ánh sáng báu, vì nhật cung do hai thứ báu tạo nên. Ánh lửa đom đóm, Dị Thông Quái Nghiệm nói: Tiết lập thu, loài sâu trong cỏ hóa làm đom đóm. Quảng nhã nói: Cảnh thiên đom đóm lửa lân. "Hai thứ này..." là kết thành ba đức. Chuẩn theo kết thành này, thì biết đại đạo là chánh nhân. Nhật quang là liễu nhân, vạn hạnh là duyên nhân, tức là dụ biển lớn vậy. Văn kinh nói trước là hạnh sau là trí, tức ba thứ dung nhau, hà tất phải thứ lớp. "Lại nữa..." là ước lỗi mà kết về. Bốn tâm này là bốn Tất-đàn của Đại thừa. Khoảng giữa bỏ quên... là lúc đầu khi kết duyên thì sức ngài Mãn Nguyện Tiểu thừa Không thể biết được.

Tiếp kết lỗi, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chánh kết lỗi mà trách. Ngài Kinh Khê nói: Tuy bị báo chướng che lấp, báo chướng tức là lui sụt Đại thừa xong, về sau ở trong ba đường ác. Đã nói lưu chuyển thì phần nhiều không phải là chỗ lành. Nếu ở nhân thiên thì không gọi là báo chướng. Thế nên phải nói là đồng. Qua ba ngàn trần điểm trong Pháp Hoa rồi sau mới được ngộ. Cho nên người đời trước chưa nhập chánh vị, đã ở thời Phương đẳng được gặp ngài Tịnh Danh đến khai thị cơ duyên giảng đạo dẫn dắt ắt đến Pháp Hoa được nhập chánh vị. Nay dẫn Pháp Hoa là do lẽ ấy. Hỏi: Thuở xưa... trước nói là đã phát từ lâu, lại nói ở khoảng giữa quên mất, cho nên cần phải hỏi có lỗi cùng không lỗi. Và lỗi ấy do nói lợi ích gì. Lại lỗi và không lỗi thì có duyên nhân và liễu nhân. Liễu nhân thì như văn này. Nếu duyên nhân thì việc liên quán đến ngài đạo sinh nói thiện và không chịu báo. Nghĩa đó dù một mảy lông cũng không mất, huống là tâm Bồ-đề liễu nhân. Lý hợp ở đây là nói rộng về lý lỗi cùng không lỗi. Đó là đại ý chỉ về thọ và không thọ, mượn biển mượn ánh lửa để khéo dụ. Dụ để hiển sang việc kết lỗi. Kinh có hợp pháp dụ văn đầu là pháp, cũng như dụ người mù

vậy. "Không thể bỏ hợp, không thể đoạn trần sa ... gọi là vi", ngài Kinh Khê nói: Thượng thượng là nói trần sa căn cứ pháp dược (thuốc pháp). Tri căn tức là phá hướng trần sa. Viên chiếu chiếu vô minh trần sa trên vô minh trần sa tức là sở phá, tri căn viên chiếu tức là năng phá. Cần căn cứ viên biệt phân biệt hai thứ này, cho nên nói như mù, trước là ước pháp mà nói không, nên không có hai mắt, kế là căn cứ nhân mà nói Không. Không căn Bồ-tát... tên trần là dùng chung cho phàm phu, nhưng Bồ-tát viên này thì căn trần thuộc ba đế. Lại như mù bẩm sinh trở đi đến căn lợi độn, thì phải biết Nhị thừa hoàn toàn không có chỗ thấy của năm nhãn Đại thừa, nên nói như mù. Đây thì năm nhãn này là ý đoạt.

Hỏi: Ba nhãn trước thì hai giáo Tiểu thừa cũng thường được, còn pháp nhãn thì Bồ-tát của ba giáo cũng thường được, vì sao năm nhãn đều đoạt nói là không?

Đáp: Tùy giáo nương lý, tướng nó có khác. Nếu nói chỗ thấy của chư Phật Bồ-tát tức là bốn mắt đối lý, thì Địa, Trụ được từng phần, chỉ Phật là rốt ráo. Cho nên nhục nhãn có lúc khắp thấy mười phương. Thiên nhãn không dùng hai tướng, mà thấy tuệ nhãn. Mới nói là đệ nhất tịnh. Vì thế, pháp nhãn và Phật nhãn nguyên do có rất khác. Cho nên trong văn không luận riêng, đầy đủ như văn trước đã luận xong. Như thế năm nhãn đều thuộc Phật nhãn đâu thành năm thứ riêng? Đáp: Không phải thế. Chư Phật Như Lai Pháp thân Bồ-tát là dựa vào thể mà phân dụng, năm tướng không đồng. Hơn nữa, nhục nhãn thấy sắc thô, ở chỗ sắc thô mà thấy trung đạo. Từ bên sắc thô gọi là nhục nhãn. Từ chỗ thấy trung liền gọi là Phật nhãn. Cho nên chỗ thấy sắc gọi là dụng. Phật nhãn chánh đáng là thể trung đạo. Còn ba nhãn kia thì so sánh như vừa nói. Nếu cùng giải thích ban đầu mà nói thì Nhị thừa chỉ mù hai thứ pháp nhãn và Phật nhãn. Nay từ đoạt mà nói nên nói mù cả năm nhãn. Huống lấy Phật địa mà so thì Bồ-tát còn đoạt huống là Nhị thừa. Pháp Hoa chột mắt vẫn từ ban cho mà luận. Ngài Tịnh Danh nhập định như các Tỳ-kheo, ngài Kinh Khê nói: "Nhờ túc mạng trí. Nhờ là lấy thứ này giúp thứ kia nên gọi thế. Nhưng nay ngài Tịnh Danh trụ ở vị vô cấu; đâu cần nhập định sau đó mới biết ư? Nay bày tướng nhập khiến các Tỳ-kheo biết, thì khiến các Tỳ-kheo ghi ân kính trọng. Ở năm trăm chỗ Phật tức đã quên. Nếu dựa vào Pháp Hoa thì trước là năm trăm, hoặc nương vào Phật này. Nếu chuẩn theo Đại kinh sau bốn hằng thì năm trăm chỗ Phật thật là không nhiều. Tuy không có nói trần điểm và nêu hiệu một vị Phật nào, nay đã được lợi ích. Từ ngài Tịnh Danh phải biết. Ngài Tịnh Danh hoặc lúc đó là quyến thuộc thầy trò đem việc

bác không phải Tịnh Danh cũng ở năm trăm vị mà trợ giúp khiến phát. Phàm một câu được ích lợi đều không uổng công. Cho nên hóa nghi của các Thánh hoặc riêng hoặc chung, hoặc gồm hoặc chánh thức đều do túc duyên không đồng.

Các Tỳ-kheo tâm chí khai phát, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, được bổn tâm. Xưa ở vị quán hành mà lui sụt, nay lại được., Nói chí kính nát thân cũng không thể báo đền. Ngài Kinh Khê nói: Ngày bỏ ba hằng chưa đáp được một câu, há lại nói về luật ở tiểu giáo. Muốn làm đại hạnh "hạnh Đại thừa) đâu thể nguyên hình thức. Kiểm xét đại tiểu hai luật khai giá khác nhau. Giáo quên phạm không ở Thinh văn, há nghe pháp Đại thừa mà khép nép sợ trái. Đề bà bỏ y Đại thừa, cũng thường mất tướng lễ tục. Ngài Thiện Cát dù tiểu đâu đủ dứt trừ. Nay bảo là tìm về bổn vậy. Ngoại phàm lễ kính bậc Đẳng giác đâu đủ nghi ngờ. Là luận về tích cũng quên vì phạm mà tạm lập, vốn "không" phải là lễ lâu dài. Vì được lợi ích sâu xa bất giác mà khuất thân. Đời gần đây kẻ tầm thường hoặc thỉnh nói mà hiểu sai, hoặc cẩu thả vì tài lợi mà uốn mình, hoặc pháp phục mà lạy kẻ bạch y, bảo Tịnh Danh kia là đạo câm, cho ta đây là nguồn gió tân học, làm ô nhiễm Tăng-già, trái phạm luật nghi, là tướng diệt của chân pháp. Tự cho là nghĩ kịp bước Thánh thì rất lầm xa ngàn dặm. Ngài Từ ân nói: Kẻ tân học chưa biết đủ lễ Duy-ma há ngài Từ Ân không hiểu ý pháp lớn về vong phạm hay sao? Ấy chỉ là răn kẻ ít tu đời mạt.

Ngài Tịnh Danh nói pháp. Lời thuyết pháp kinh văn không ghi. Cho nên biết bản phạm rộng lớn không phải luống dối.

Các Tỳ-kheo được bất thoái chuyển. Viên giáo..., ngài Kinh Khê nói: Từ tợ đến chân tức ba bất thoái. Trong tợ có hai thứ bất thoái; tức vị và hạnh. Đồng luân tức niệm bất thoái, từ xưa đến vị mà thôi. Vì năm phẩm cụ hoặc vị nó cũng có lui sụt. Cho nên khiến lưu chuyển quên mất quán hành. Nay gặp ngài Tịnh Danh thì rỗng sáng. Lại nói vị bất định, là dùng vị quán hành gặp duyên thiện ác tấn thoái bất định nên nói bất định vị. Hoặc là đến vị mới có thể phán định, ngài Kinh Khê nói: Nếu chuẩn theo văn này thì đã đủ ba giáo không thể phán định. Cho nên bốn tâm trước thông ba giáo nào lỗi. Tuy ba bất định mà so với năm phẩm củaA6iên thì đều là ngoại phàm. Tuy ở văn kinh mà không căn cứ tướng vị cho nên khiến không thể chuyên ở một văn.

Ngài Phú-lâu-na chào cung kính. Cuối cùng là kết thành chẳng kham.

- Sai ngài Ca-chiên-diên.

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. b, “Ma-ha ...” là tùy văn giải nghĩa, Sai thăm bệnh. Tu-đà-da Sa-di..., Thập Tụng nói Sa-di bảy tuổi cùng Phật nghị luận. Phật hỏi năm ấm là một hay khác... trí vượt kẻ hai mươi tuổi, Phật bèn cho thọ giới cụ túc. Luận Câu-xá nói Phật hỏi nhà con ở đâu? Đáp rằng: Ba cõi không nhà mới xứng tâm Thánh. Phật khiến làm phép Yết-ma cho thọ giới Cụ túc. Mười tiên luận nghị như Đại kinh quyển ba mươi lăm, ba mươi sáu nói. Ngài Kinh Khê nói: Đầu tiên là Sa-di, cuối cùng là Niết-bàn. Lấy đây mà chuẩn biết khoảng giữa có thể thấy. Tin biết người ấy cũng trải qua năm thời. Đây là nghị luận thấy cõi cơ được đạo. Tức ở cõi trời ấy mà nhập Niết-bàn, là nói sau khi Phật diệt độ cho đến giữa trời nghị luận, cũng là nghiệp giải thoát. Khi Phật còn tại thế, ngài Ca-chiên-diên làm luận Côn-lặc trình bày hữu môn Tam tạng. Vì tôn giả từ môn này nhập đạo. Luận này truyền ở nước Nam Thiên Trúc không truyền đến nước Trung Quốc. từ chối không kham, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Từ chối không kham. Nói lý do không kham, Nêu ý phân khoa. “Ức niệm ...” là tùy văn chánh giải thích. Phật lược nói pháp yếu, Nêu chung kinh. “Phật ...” là giải thích riêng, Nêu câu giải thích tướng, “như tổng ...” là giải thích tướng. Ngài Kinh Khê nói: Tướng chung nói khổ đế, tức tên tóm lược, không giải thích nhiều, tức nghĩa tóm lược. Chỉ nói rằng có thân đều khổ không nên yêu thích, tức nghĩa tóm tắt. Tên rộng nghĩa rộng chuẩn nói có thể biết. Nếu thế đến nghĩa thứ hai mới nói văn kinh. Kinh tự nêu năm thứ không giải thích nhiều. Chuẩn việc nêu năm tên cũng có thể gọi là tên rộng mà nghĩa tóm. Cho nên khiến ngài Chiên-diên rộng diễn nói. Nay chỗ chê trách không trách nghĩa rộng, chỉ trách dùng Tiểu thừa Không xứng cơ nghi. Song kinh đều bảo là nói pháp yếu tức là tên tóm lược vậy. Sau tên tóm lược là nói về đại tiểu. Ngài Ca-chiên-diên không hiểu nên lấy tiểu mà giảng dạy. “Phật vì ...” là kết ý chỉ kinh. “Đồng ...” là giải thích nghi. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Chiên-diên sao được lấy năm hành mà gọi là hiểu năm nghĩa Phật. Năm nghĩa Phật đâu phải thế? Đáp ý: Nghĩa hành và thiền chỗ nương có khác. Giải thích pháp yếu, Nhập đạo hơn hết nên là cần yếu, “khổ ... bốn hành...” Ngài Kinh Khê nói: “Chỉ là bốn Niệm xứ mà thôi. Đồng duyên với khổ, nên gọi là chung. Đại tiểu nhập đạo không như ở đây, nên nói là yếu. Nếu thế sao không lập bất tịnh niệm xứ mà bỏ đi lại nói không? Đáp: bất tịnh cho nên không. Nếu thế vì sao không nói biệt tướng niệm xứ. Đã có nói chung. Nay từ thân nhập vào Noãn pháp mà nói. Cho nên lại nói chung. Tùy dùng một hạnh, là ở vị hạ nhẫn khắp quán mười sáu hành tướng, ở vị trung nhẫn

trải hai mươi bốn vòng. Giảm hạnh thì giảm duyên bảy vòng. Cho nên đến vị thượng nhẫn thì lưu một hạnh một duyên được nhập kiến đạo. Căn cứ nhân có hai thứ khác nhau: Lợi căn là kiến hạnh, Nếu đắm trước ngã thì lưu ở vô ngã hạnh, nếu đắm trước ngã sở thì lưu ở không hạnh. Độn căn là ái hạnh, Nếu kiêu mạn nhiều thì lưu ở vô thường hạnh, nếu giải đãi nhiều thì lưu ở khổ hạnh. Cho nên nói tùy dùng một hạnh, đủ như Thích Thiêm đã nói.

Tức ba Pháp ấn cho nên yếu. Ngài Kinh Khê nói: Đối ba pháp phàm khai hợp là thích nghi với vật. Tất cả kinh luận văn đều như thế. Nay khai hợp này cũng chỉ ở lệ cùng loại, tức hợp thành ba, nếu khai thành năm, tức là năm pháp ấn có gì không được. Như bốn Ưu-đàn-na trong kinh Địa Trì. Ưu-đàn-na, Hán dịch là ấn. Ở bốn ấn ấy lại hợp bất tịnh hoặc lại hợp không. Thế nên ba thứ Tiểu thừa Không thể thiếu. Pháp sinh tử cùng Niết-bàn khác nhau cho nên ấn riêng. Sinh tử cần giữ còn trước sau hai thứ cho nên sinh tử ấn không thể một được. Vô thường là ấn đầu, vô ngã là ấn sau. Trước phải quán vô thường mới sinh chán lìa. Cho nên dùng ấn đầu đã chán lìa rồi mới có thể giữ được năng quán. Cho nên dùng các ấn sau để suy tìm năng quán cho đến không thể được, tức khế hợp với Niết-bàn. Do đó Niết-bàn chỉ dùng một ấn. Nếu Đại thừa pháp ấn chỉ có một. Vì sinh tử và Niết-bàn thể không khác nhau nên gọi là thật tướng ấn.

Tức ba thoát môn cho nên yếu. Chiên-diên nói rộng, Lược giải thích. “Lại rộng...” là rộng giải thích, Chánh giải thích, căn cứ pháp chánh chỉ bày, Chính nói nghĩa rộng. Ngài Kinh Khê nói: Một ngang hai dọc, là ba cõi phải dọc. Nay nói ngang tức từ tâm một đời ba cõi, các kiến phải ngang. Nay nói dọc, là trải ba đời bốn câu mà phân biệt. Lại các kiến do thân thứ lớp tương sinh, nên cũng nói là dọc. Lại cũng có thể nói các kiến là ngang vì luông tuồng khởi lên, cho nên ba cõi là dọc, cạn sâu khác nhau. Lý cần phải tế, căn cứ các kiến mà luận rõ năm nghĩa. Kiến chuyển đổi đều dùng năm nghĩa mà truy tìm. Khiến thành việc người sau nhập đạo khác với việc đếm báu luống công. Cho nên phàm các việc nhập đạo đều từ dọc, đầy đủ như trong phá kiến biên của chỉ quán. Các luận nói rộng là khiến chánh pháp trụ lâu trên đời. Nếu thường ở đây mà chê trách người đếm báu không được nhập đạo, là lỗi ở người thầy không lỗi ở luận chủ.

“Chỉ Ca-chiên-diên...” là căn cứ luận năng thông, Chính nói Côn-lặc, Nói ý chỉ thung dung của luận, Nói nghĩa chỉ trong luận. Côn-lặc, Hán dịch là Khiếp tàng. Trình bày hai thứ cũng là môn. Nếu nói niệm

xứ..., ngài Kinh Khê nói: Đây là nói công năng của môn đều nói về mê ngộ, nghĩa phải có hai môn hữu và vô. "Thánh hạnh là không tham..." ba thứ việc làm ra của Thánh nhân gọi là Thánh hạnh. " Chỉ Phật ... " là hiển bày Phật ở đời không tranh cãi. Nhập môn tuy khác... là bốn môn tuy khác, nhưng chứng quả không khác. Mỗi người đều nói về môn của mình, tức Tỳ-đàm, Bà-sa thì nói về hữu môn, Thành Thật thì nói về không môn, Côn-lặc thì nói môn hai thứ cũng "cũng hữu cũng vô). Như vì Xiển-da nói lìa hữu không có kinh, tức môn song phi "đều không phải). Nhân sư mất ý chỉ, chấp chặt thành tranh cãi. Cho nên đời Tống, ngài Cầu-na-bạt-ma được quả thứ hai. Đến khi diệt độ thì nói di chúc dặn dò đệ tử A-sa-la đem về Thiên Trúc để khuyên răn các sư. Vua Tống Văn Đế bèn sai dịch ra tiếng Hoa, tóm tắt rằng các luận mỗi thứ đều có đầu mối khác nhau, nhưng lý tu hành không hai, kẻ chấp thì có phải quấy, người thấu suốt thì không trái, nên không tranh cãi. "Chiên-diên..." là kết thường thông suốt được ý chỉ. Ngài Kinh Khê nói: Nếu không khéo thông tam tạng, là ý nói có hữu vô chỉ là thuật lại môn mình được nhập. Kẻ học phụ thêm thường thấy suốt ở bốn môn. Cho nên khiến truyền ở nước Nam Thiên Trúc. " Tỳ-đàm ... " là lược chỉ ba môn, ngài Kinh Khê nói: bốn môn đều năm, là tất cả đều đủ bốn nghĩa khổ... tịch diệt chỉ là chỗ quy về của bốn nghĩa. Liệu giản, Dẫn chứng luận chỉ. Ngài Kinh Khê nói: Mắt xanh đến người độn căn. Mắt xanh toàn là phá. Thế nên hai ít cũng là người độn căn. "E đây...", là nay phán ý luận, bốn môn so nhau lần lượt cùng được lợi độn. Mới dùng môn thứ tư là người lợi căn bậc nhất. " Hỏi Phật... " là quy lỗi cho Chiên-diên. Ngài Kinh Khê nói: Sinh và mất nhiều mối, là hoặc mất nghĩa Đại gồm dùng tên Tiểu, tức như giáo này. Hoặc mất tên Đại mà dùng nghĩa Tiểu, tức như Ca-chiên-diên. Đây không phải là ý Phật. Hoặc trước tên Đại sau dùng nghĩa Tiểu, như Nhị thừa của Thông giáo. Đây cũng không phải là ý Phật. Hoặc trước tên Tiểu sau dùng nghĩa Đại, như nay ngài Tịnh Danh đã dùng. Đây là được ý Phật. Hoặc trước tên tiểu và gồm dùng nghĩa tiểu. Như Bồ-tát Thông giáo. Biệt giáo cũng thế. Cũng không phải ý Phật. Hoặc trước sau đều tiểu như Tam tạng giáo. Chắc chắn đây không phải là ý Phật. Hoặc trước sau đều đại tức độn Bồ-tát của Thông giáo thì phân nửa là ý Phật. Trong một âm mà có nhiều ý thú của chúng đại cơ. Trong đó tuy không phải ý Phật, nhưng không phải là giáo một đời hợp cơ. Đậu không đúng cách nên nói là không phải. Chỉ ngài Ca-chiên-diên không dùng đúng ý Phật. Đối với cơ vô ích trái lại bị chê trách.

Chính kể việc không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Trách tâm năng thuyết là quấy, có hai: a", Chính căn cứ năng thuyết tâm quấy. Ngài Kinh Khê nói: Trong đây ý nói là do tâm sinh, tâm đã sinh diệt sao nói vô sinh. Nói từ tâm sinh, chứng tùy tâm được, nói cũng tùy tâm chứng. Hãy tin tưởng không còn lẽ nào khác. Cho nên lấy tâm nghiệm pháp thì biết pháp ắt như tâm. Trọn không có tâm sinh diệt thì có thể nói thật tướng Đại thừa. Thật tướng là tên chung cần lấy lý mà định, ý trách là điều nói ra còn không phải là thật tướng của Thông giáo. Sớ văn giải thích gồm có năm lớp, nhưng pháp nói ra do tâm quấy của ngài Ca-chiên-diên không ngoài năm thứ này. Đây đều là năng trách và sở trách đối nhau mà so sánh thì gồm chung bốn môn. Tất cả lý hạnh đồng khác đều là sinh diệt. Văn căn cứ hai đế mà giải thích. "Lại bốn..." là dựa vào năm nghĩa mà giải thích. "Lại nêu ..." là căn cứ quán dụng giải thích. "Lại Chiên ..." là ước bổn môn giải thích. e, "Lại thinh..." là căn cứ quán thể giải thích, Dựa theo tiểu nói lỗi. b', Hà giả..." là ước Diễn mà chọn bày. Ngài Kinh Khê nói: Thông giáo tám Địa trở lên là ý nói chỉ có tên song lưu mà thật không có lý song lưu. Tuy không sinh diệt có giáo mà không có người, vì song lưu đó không có thật quả. Biệt giáo Sơ địa thì lý tuy là thật địa nhưng cũng không người. Tuy dùng Thông mà trách, nhưng Thông không phải là ý giáo, huống lại ý văn cũng không phải chuyên thông. Cho nên đến Biệt giáo còn nói là không người. Đờn tu-la, không vỗ mà kêu để dụ cho tức tịch mà nói.

"Lại không phải..." là gồm căn cứ bất tri căn và duyên. Ngài Kinh Khê nói: Không phải chỉ... là nói công dụng của cơ giáo. Nên biết ý trách chính là dùng chân của Thông giáo.

Trách chỗ nói pháp quấy, có hai: a, Lược bày đại ý. Chỉ thông nhập chân, chỉ là chỉ là. b, "Các pháp..." là nói rộng văn kinh, Chánh giải thích, Đối chung năm pháp Tiểu thừa mà trách, Chánh giải thích năm pháp. Ngài Kinh Khê nói: Năm nghĩa đều cùng tạng đối luận, đều chánh chê tam tạng tên đồng mà nghĩa khác, vì do cảnh đồng mà quán khác. Các pháp rốt ráo, tiểu cũng gọi không mà không phải nghĩa không. Không của tiểu chẳng có ý chỉ, nghĩa chân không thành. Cho đến tịch diệt đồng hay khác chuẩn theo đó mà nói: Tam tạng nói về sinh pháp hai Không, tức hoặc một hoặc ba đầy đủ như ở chương Mục-liên đã luận rõ. Đại thừa (diễn) nói thật tướng chân không là nghĩa thông cả chân trung. Đây chính dùng chân mà ngầm gồm trung đạo. Cho nên ở đây chính cùng ý chương Mục-liên được nói cho các quốc vương, trưởng giả. "Đều..." là giải thích phẩm Quán Chúng Sinh có đại ý hơi

đồng. Các thứ khác không phải toàn không, đều chẳng kịp ba chỗ. Ý kinh trong đây cũng chánh nói nghĩa Thông, nên bày nói Thông. Cho nên biết bốn nghĩa này dần dần ẩn mất không hiện. Ở trong tịch diệt mà thiên hiển Viên Biệt. Thế nên trong văn chỉ cho đại Niết-bàn. "Tam tạng ..." là đối luận kết bày. Ngài Kinh Khê nói: "Đây là nẻo thông, tức chỉ lấy chương này thành nghĩa ba ý, cho nên nói là nẻo thông. Cho nên văn trước sau phần nhiều đều gồm nói trung đạo. Cho nên trong đây nói cũng được tức là đẳng, tức giáo pháp thông sâu sắc. " Nếu phá ..." là riêng căn cứ bổn môn Chiên-diên mà chê trách. Liệu giản, Hỏi Ngài Kinh Khê nói: "Chỉ duyên những thứ gồm trước. Thế nên hỏi đáp muốn khiến ý sáng tỏ. Ý hỏi: Vì hiển bốn vinh nên phải lấy vinh mà chê trách. Tuy dính mắc chữ nghĩa nên khổ... vẫn còn. Cho nên nói là khô. Chỉ là bốn khô hiển bày vinh ở đâu. Đáp: Nói tức khô là vinh. Ngài Kinh Khê nói: Đáp ý nói phá vụng vào khéo, vụng khéo tự khác. Hiển bày ý phá vụng tức nhập trung vậy. Mượn kết vụng này mà thành ý khô khéo tự thành vinh. Cho nên trước vào khéo, khi vào rồi thì thấy trung. Về nghĩa song du thì khô tức vinh vậy. Cho nên dẫn hai chim thì nghĩa đó khéo thành. Cho nên cư sĩ trách tức gọi là vinh. Khổ... mỗi mỗi đều nói nghĩa, cho nên có thể kết là chẳng phải khô chẳng phải vinh. Vì chữ nghĩa không gián đoạn chân trung cho nên lập nói bất sinh bất diệt, ngã và vô ngã không hai... huống cửa thông này là nguyên thông diệu lý. Hai chim cùng dạo bay "song du). Chim là dụ cho phẩm mà nói: Một là Ca-lân-đề; hai là uyên ương, cùng bay đậu, không hề bỏ nhau. Người xưa có nhiều cách giải rõ như trong lời sớ. Nay Đại sư dùng con trống chỉ thường, con mái chỉ vô thường. Sinh tử có tánh thiện, cho nên vô thường tức thường, như hai chim đang đậu dưới thấp. Niết-bàn có tánh ác, nên thường tức vô thường như hai chim bay trên cao. Thế thì ở trên cao hay ở dưới thấp, cùng dạo bay hay cùng đậu nghỉ, thì nghĩa đều thành. Cho nên nay tuy kết khô, mà gọi khô tức vinh, vì hai chim không lìa bỏ nhau. Trong pháp vô ngã có chân ngã, đây là chỉ văn Đại kinh nói ngài Ca-diếp khen Phật. Cũng phải lệ rằng trong vô thường có thường, trong khổ có vui, trong không có chẳng Không, tất cả đều là hai chim cùng dạo chơi, tức ý khô là vinh vậy.

"Tịnh Danh..." là nói ý bộ cũng ngầm kín. Ngài Kinh Khê nói: "Tịnh Danh kết chân... chính là nêu ý đáp, đầy đủ như vừa nói, chân tức là trung, tiếng song du "cùng dạo) tất là tương tức. Cho nên không sinh Không diệt, tuy kết vô thường mà không chuyên vô thường vì nghĩa vô thường vẫn thông. Cho nên cần phải chê trách Nhị thừa của Tam tạng,

khiến ở tòa này mà thành lợi ích sinh tô.

Tâm các Tỳ-kheo được giải thoát. Ngài Kinh Khê nói: Các Tỳ-kheo đó được lợi ích không do Phật mà do ngài Tịnh Danh được lợi Thông giáo. Nên biết duyên ở cả hai Thánh vậy, đầy đủ như trước nói. Được La-hán, trước nói chân ngã, lại nói thật tướng cho đến song du "cùng dạo), nay kết được La-hán là nghiệm trước tiến lên nói lý Biệt Viên. Nói công lực của giáo không phải chính là tướng chê trách. Tâm giải thoát là đều tuệ. Thoát là tuệ. Cuối cùng là kết thành không kham.

- Sai ngài A-na-luật:

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. b, "Sát-lợi ..." là tùy văn giải nghĩa, Sai thăm bệnh. Sở hạ, tức như Niết-bàn huyền ký. Từ chối không kham, Phân khoa. Và tùy giải thích, Từ chối không kham. Nêu lý do không kham, Phân khoa. Và tùy giải thích, Phạm vương đến hỏi. Thống ngự đại thiên, thì Gia ngữ nói rằng: phàm pháp đức độ là vật để chăm dân cũng như người dạy ngựa phải có dây cương hàm thiết. Lại nói dạy bốn ngựa, phải giữ sáu dây cương. Ngự trị thiên hạ, chính là sáu quan. "Nay thần ...", Thiên tử là người cai trị, bởi lấy nghĩa này vì Thiên tử (vua) ở ngôi vị tôn quý nhất, cai trị các phần dưới vậy. Nay Phạm vương thống lãnh tam thiên, cũng như chế trị bốn ngựa nên nói thống ngự. Báo được Thiên nhãn, ngài Kinh Khê nói: "cũng có sinh được quỷ thần... và phát được.... Na-luật đáp, Chánh giải thích. Kinh nói: Trong tay có quả Am-ma-lặc. Triệu sư nói: Quả hình giống trái tân lang "quả cau) ăn vào trừ phong hàn. Lúc đó tay cầm quả này nên liền lấy làm dụ. Đại Bích-chi... ngài Kinh Khê nói: Hỏi Phật biết cả Phật mười phương chăng? Đáp: Cũng biết cũng không biết. Nếu chuẩn theo chỗ thấy một trăm Phật thì thế giới đâu thể Không có Phật. Lý phải hợp mà biết. Chỉ sợ chỗ thấy không biết có Phật. Lại cho biết, là chỉ biết một cõi chỉ có Phật giáo hóa, biết cũng nào có hại gì? Cho nên trong hai mươi bộ cũng có cho biết có Phật mười phương. Đây cũng là bậc thang Tiệm đại giáo.

Liệu giản, Dùng Phạm vương đối Thiên nhãn Tiểu thừa mà chọn lựa. Hỏi nếu thế đâu có gì khác, tức vừa nghe ức chế Tiểu thừa đồng với Phạm thiên. Nay hỏi nếu nói đồng thì sao lại phân làm Phàm Thánh có khác. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi khác mà vấn nạn đồng. "Đáp ..." là năm thứ bốn thiền, tức là thiền căn bản và quán luyện huân tu. Ngài Kinh Khê nói: Đáp nêu ý khác một mực chỗ thấy xa gần tuy đồng nhưng lại báo... các nhân cũng không phải một. Văn có ba thứ khác: Một là báo và tu khác; hai là chung và riêng khác; ba là thông và minh khác như văn.

Lấy Phạm vương đối nhục nhãn người viên chọn ý hỏi: Sáu căn của tịnh nhân thì sáu thấy đại thiên sao khác Phạm vương. Ý đáp nhục nhãn của Pháp Hoa còn vượt bậc Tiểu Thánh huống là Thiên nhãn Phạm vương. Mở mang, ngài Kinh Khê nói: "Nhục nhãn tuy thấy rộng là do ở Thiên nhãn. Đại phẩm... là nói nhục nhãn Đại thừa Không nhờ mở mang. Cho nên muốn đoạt Thiên nhãn trước phải luận cái khác của nhục nhãn. Đại tiểu đã riêng, nhân quả tự khác như sức kinh Pháp Hoa... là nương vào giáo khai hiển, quán lý bổn cụ, nhập vị tương tợ. Công do giáo nên nói là sức kinh. Nên biết nương giáo tu hành, hạnh thành thì chứng lý. Đã được chứng tương tợ. Công nhục nhãn gấp bội thì gọi là Phật nhãn. Còn tức Phật nhãn huống là thiên tuệ. "Dĩ kỳ ..." là giải thích nghĩa Đại kinh. Trước nói tuệ nhãn của Nhị thừa gọi là nhục nhãn, kế giải thích nhục nhãn của người viên gọi là Phật nhãn. Trong phần đầu nói có bằng có kém, tức đồng trừ bốn trụ, chỗ này là bằng. Nếu trừ phục vô minh tam tạng là kém. Chỗ chứng đã kém thì tuệ nhãn chỉ gọi là nhục nhãn. "Viên giáo ..." là ý kế. Cho đến... là kẻ cụ hoặc (phàm phu) đạt tánh nên gọi là Phật nhãn. Đây tức là bốn phẩm y của Đại kinh nói trước là y văn. Năm phẩm sáu căn vô minh đều ở đó cùng chiếu ba đức, cho nên nói là tri tạng. Trụ tiền có hai, tức đồng là y đầu.

Chánh kể việc bị chê trách, Phân khoa. "Thời duy ..." là chánh giải thích, Vấn nạn tột cùng, Song cùng. Mười trí là: Thế trí, tha tâm trí, bốn đế trí, pháp trí, tỷ trí, tận trí, vô sinh trí. Cùng vấn nạn, kinh nói: Giả sử tác tướng... ngài Kinh Khê nói: La-hán chứng diệt không phải có kiến, nên nói giả sử. Cùng ngoại đạo... cũng là lời ức chế. Có người làm công đức đầy đủ thì có ba minh, sao đồng kiến của ngoại đạo mà nói là... cho nên bắt bẻ khi xuất quán. Sớ nói: Tuy cho..., ngài Kinh Khê nói: Cho mà lại đoạt có khác tức cho, hữu vi tức đoạt. Chứng số duyên hết, bản dịch mới nói là trạch diệt là vô vi. Sức chọn lựa được diệt gọi là trạch diệt. Nghĩa là đoạn trí suy lường khiến diệt nên gọi là trạch diệt. Xưa nói: Số duyên, tức là trạch, đồng với hèn kém yếu đuối, chữ phải viết là đọc là sàn. Thượng Thư nói: Phương cưu sàn công, Khổng An Quốc nói: Chim cưu tụ hợp hiện điềm suy kém. Nhập quán..., ngài Kinh Khê nói: Nếu căn cứ Na-luật mất mắt xuất quán chỉ giống như người thế tục. Hư căn là không thấy. A-na-luật bị khuất phục. Phạm vương thỉnh hỏi, Phân khoa. Tùy giải thích, có ba: a', Khen chưa từng có. Cung kính đảnh lễ. c', Chánh thỉnh hỏi.

Tiếp ngài Tịnh Danh đáp, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Đáp có người có chân Thiên nhãn. Ngài Kinh Khê nói: Kinh có Phật

Thế Tôn... có người lấy chữ có "hữu) làm câu trên, chưa sâu là không thể được. Hà giả là hỏi ai, để hỏi người và có không. Cho nên lại lấy người mà đáp. Thế nên trong sớ chỉ đáp giải thích người. Không có hai biên dối trá, là luận công dụng của Phật nhãn. Thấy sắc... là, phải nói tức trung thấy sắc thô tế. Luận tướng chân Thiên nhãn, có hai: a, Chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Thường ở trong hang sâu thiền định, tức ba pháp tên khác mà nghĩa đồng. Cũng có thể nghĩa khác, mà thể Không khác. Không khác mà khác, lý thông nhân quả, sự dụng không phải nhân. Thủ-lăng-nghiêm ở nhân, Niết-bàn chỉ quả. Ba thứ sinh tử thêm tự thể mà thôi. Liệu giản, hiển bày thuộc viên giáo. Ngài Kinh Khê nói: Không phải thiên, không phải Viên, cũng có thể nói là thiên là viên, tức là Biệt giáo. Căn cứ địa trước sau mà phân thiên viên. Đối Phật nhãn mà luận tướng. Gọi Phật Thiên nhãn là muốn chọn bỏ thiên, nên thêm chữ Phật. Lẽ ra ví như bốn nhãn đều phải riêng rẽ như Phật mà phân biệt. Kim cang Bát-nhã, Phật trải năm nhãn để hỏi. Ngài Thiện Cát đều đáp là có, đầy đủ như trước dẫn.

Phạm vương và quyến thuộc phát tâm, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, có hai: a', Chánh nói phát tâm. Chí kính mà đi. Cuối cùng kết thành không kham.

- Sai ngài Ưu-ba-ly:

Có hai: a, Phân khoa nêu ý. b, Tùy văn chánh giải thích, Sai thăm bệnh, Hóa tha cần nghĩ trì giới. Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh. A-tỳ-đàm, Hán dịch là Vô tỷ pháp (pháp Không sánh), tức là Luận tạng. Chánh là nội quyến thuộc, cầm luật quảng chúng tức là hóa tha. Ngài Ba-ly giữ luật đâu phải chỉ tự chánh mình mà cũng làm chánh người khác. Tự hành cần nghĩ nhớ trì giới. Ngài Kinh Khê nói: Sáu là chỉ cho biệt hạnh trong một ngày. Nhiều ngày tiếp nối nhau đều do niệm. Từ chối không kham, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chánh từ chối không kham. Nói lý do không kham, Nêu ý phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, Hai Tỳ-kheo phạm giới nghi hỏi. Kinh nói thành thật rất tủi thẹn, ngài Đạo Sinh nói: Người phạm tội ắt có lo sợ, tội là nguồn phá hoại, không phải chỉ sợ nhân khổ, tức nó kết hợp với tủi nhục mà phá. Kinh nói: Nguyện giải trừ nghi hối, ngài Kinh Khê nói: Nghi tội nặng nhẹ. Hối cái che kín tâm. Tội nghi hối đều có, thì tội do đâu mà diệt được. Lại từ bổn mà sám hối thì không ra ngoài vô sinh. Nay ngài Ba-ly không biết cơ lý, bèn dựa tiểu mà giải thích. Được khỏi lỗi này là mong trừ được tội nặng, tội nhẹ càng dễ hết nghĩ có thể được gặp Phật. Trong sớ, trước căn cứ nghĩa mà suy, kế thử dẫn kinh mà nói. Nếu phạm trọng

tội, phạm trọng tội Tiểu thừa gồm có bốn thứ. Vào như đầu lông gọi là dâm. Dời vật khỏi chỗ cũ gọi là trộm, đoạn dứt mạng căn gọi là giết, lời ý trái nhau gọi là vọng. Luật không có văn sám hối. Học Tiểu thừa sám hối xong thì chướng quả, nhưng vẫn thành trọng tội nếu chưa quên. Dựa vào đây mà luận thì trọng tội không thể sám hối. Nên nói không có văn sám hối. Hoặc trọng tội phương tiện. Luật Tứ phần nói: Khởi tâm nhưng không động thân khẩu, nhưng nghiêm khắc tự trách thì được trở lại tâm tốt, đó gọi là không phạm. Động thân khẩu rồi nhưng chưa đến trước cảnh gọi là kế phương tiện phạm Thâu-lan. Đã đến cảnh nhưng thân thể chưa đụng đến thì chỉ phạm chỗ đã đến gọi là cận phương tiện gọi là tội nặng Thâu-lan. Bậc Thượng thủ vì nói y luật mà phán xét, là nếu phạm tội căn bản thì cần phải học sám hối. Nếu phạm Phương tiện thì phải sám hối Thâu-lan. Nếu vốn vô tâm thì không kết tội. "Hoặc giáo ..." là hỏi tình thật người ấy nếu vốn có tâm (cố ý) thì cần phải sám hối. Chánh tội hay phương tiện đều cần phải họp chư Tăng. Nếu phạm trọng tội thì luật Tăng-kỳ nói: Nếu phạm giới rồi mà gào khóc, không muốn lìa bỏ áo ca-sa, ham tin Phật pháp sâu xa thì khiến cho Yết-ma học sám hối. Sau đó mới đoạt ba mươi lăm việc... nếu phạm thâu lan, thì Thập tụng nói nếu thiên đầu sinh nặng, đây là cận phương tiện, nghĩa là có thêm thân khẩu nhưng chưa được thỏa thích thì phải ở trong tất cả Tăng mà sám hối. Nếu thiên đầu sinh nhẹ, thiên hai sinh nặng thì phải ở ngoài giới, trước bốn Tỳ-kheo mà sám hối. Nếu tăng tàn sinh nhẹ thì phải ở trước một Tỳ-kheo mà sám hối. Ấy là tập họp tăng có nội giới ngoại giới hai thứ khác nhau. Yết-ma phân ra tâm niệm, đối thú, chúng pháp ba loại khác nhau. Nay nói sám hối tội là dùng đối thú, chúng pháp. Nên ngài Kinh Khê nói: Tập họp tăng chỉ hai thứ yết-ma mà thông cả ba. Diệt cùng không diệt như đã thường luận. Ngài Ba-ly vì kẻ phạm giới kia như trên luật tướng mà nói. Cho nên nói vì họ đúng pháp mà giải nói. Thuật việc bị chê trách, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Chánh kể việc Chê trách, Chánh chê trách: Không có tội thêm nặng, ngài Kinh Khê nói: "Thiên hai trở đi pháp tăng có thể trừ chưa hại chân tu, sao thành quấy nhiễu tâm phải là nghi nặng và phương tiện nặng. Nương giáo làm pháp duyên đủ hỏi đùa. Nếu học sám hối chỉ thêm lo sợ, một đời vô dụng. Nghĩa cầu tâm quý kính mới khiến tội trừ. Di-lặc nghi tình gọi tội thêm nặng. Tội là do tưởng gây ra lời tóm tắt ý cao xa khéo cần được ý chỉ. Nhưng biết tội ấy tùy đó mà trị. Dẫu có người trị thì cũng chọn việc dễ chứ không trị việc khó. Cho nên khi quán cần phải thuốc và bệnh họp nhau, không thể một mực đều nói vô sinh. Cho

nên Đại sư Thiên Thai nói có sám tịnh trong tiểu giáo, khiến nương sự mà tội hết, không phải hiểu tiểu rồi mới dùng đại tông. Đều trước phải đoạn đứt tâm tưởng nối tiếp, không cần quán lý mà khiến tiếp tục làm, huống lại cần cuối cùng nghịch thuận mười tâm. Quán thành pháp thuận mới diệt được tội nặng. Song trong đây từ chối chỉ còn đại ý chỉ, khiến thành việc Tịnh Danh chê trách tướng tiểu. Muốn tập làm không thể luống công. Phải chuyên bốn thứ Tam-muội trong cảnh bất tư nghì, chín pháp giúp thành, xa gần phương tiện, giải hạnh song toàn. Thế nên cần y chỉ quán đại bộ. Đây là cầu phao tốt nhất của tất cả hành giả. Yết-ma, Hán dịch là biện sự, tức là thỏa thuận làm việc thành công. Khuyên diệt trừ, có hai: a, Nêu bày. b, "Trực trừ ..." là chánh giải thích, Giải thích tóm tắt. Tội từ tâm sinh, tức đế quán tội tánh. Cho nên trong Đại luận nói: Đệ tử Hỷ Căn hỏi Thắng Ý rằng: Thưa đại đức! Pháp dâm dục là tướng gì? Đáp: Là tướng phiền não. Lại hỏi: Là trong hay ngoài? Đáp: Phiền não này không trong không ngoài. Nếu ở trong thì không phải đợi duyên, nếu ở ngoài thì đối với ta có việc gì. Nếu như thế thì phiền não không phải trong không phải ngoài không phải ở mười phương, tìm không thể được, tức là chẳng sinh diệt, thế thì làm sao mà hay gây việc phiền não ư? Đây cũng là yếu thuật quán tánh tội. Nếu quán đến tướng tội tức Phổ Hiền quán nói: Tâm ta tự không, tội phước không chủ. Tiếp giải thích rộng, có hai: a, Nêu tên sám. b, Giải thích nghĩa sám, có hai: a, Nương môn luận chướng. Tỳ-ni dịch là luật, hoặc dịch là diệt, nghĩa như thường nói: Tội trái vô tác tức là tội trái luật pháp. Từ tác pháp mà thọ giới. Phát được cùng đi đôi với hình thể trái thì thành tội. Đây nương định môn, ngài Kinh Khê nói: Ý nói tìm tướng chuyên chú yên định mà không phải thiền định, giới và tuệ nhờ nhau thứ lớp mà nói, đầy đủ như trong Pháp Hoa Tam-muội đã luận. Căn bản là sinh tội. Chung về vọng tâm mà nói là nghiệp phiền não. Cho nên quán tướng tức là sự nhất tâm. Tuy nói giới... thật ra là căn cứ tuệ. Song trừ viên định ra thì vô phương diệt được trọng tội. Viên định tức tuệ nên như mặt trăng. Trái vô tác đầy đủ như trong Chỉ quán luận về nghiệp có nói rõ.

Chánh giải thích ba tướng, Tác pháp Đại luận... là chặt cỏ giết súc vật đều phạm Đơn đề, nên nói là đồng thiên. Tác pháp sám, là chuẩn theo luật trước thỉnh một Tỳ-kheo thanh tịnh biết luật có thể giải tội, cùng ở chỗ vắng vẻ hoặc đầy đủ nghi thức đối trước tượng Phật, ba lần thưa thỉnh phân biệt tội danh ba thứ chủng tướng. Lại vì nói hai tướng phá trì, khiến sinh tâm lo sợ, sau đó mới sám hối. Căn bản Pháp từ nói: "Đại đức một lòng nghĩ nhớ, con nay là Tỳ-kheo tên... phạm tội chặt cỏ

giết súc vật, phạm hai tội Ba- dật-đề, nay hướng trước Đại đức xin phát lồ sám hối”. Đây tức là tác pháp sám hối. Vô tác diệt, tội trái luật dứt trừ thì khỏi khổ được hai ngàn năm. Nếu tánh tội còn thì lại đọa vào địa ngục, sau lại phải đền mạng. Vì người ngoài cho cỏ cây có mạng sống, nay thấy Sa-môn chém chặt, cho là không có từ bi, dứt tâm Như Lai, đời chê bai dị nghị nên mới chế giới luật. Nếu không phải loài hữu tình thì phạm tội vô tánh. Tác pháp phân động. Ngài Kinh Khê nói: Nêu vấn nạn từ dễ. Khiến rèn tập vô sinh. Ý nói sám ba thiên sau, còn tự phân động, huống là sám hai thiên trước, đâu thể toại ý.

Quán tướng như các kinh Phương đẳng, là như Phương đẳng Đà-la-ni Không tạng... thấy tướng tội diệt, tức nghe xướng tội diệt và thấy tay bắt ấn. Ngài Kinh Khê nói: “Trong giải thích về quán tướng y kinh mà tác pháp, nên không phải thiền định, huống nói là giữ tướng thì tâm động. Nghiệm thì biết không phải định vậy. Đây cũng là tâm quấy nhiễu. Đã không muốn khiến tu hai sám trước, do đó nêu ra đây. Vì đậu vật cơ cho đến đều quyết biết là không phải vô sinh mà tất cả là phân động. Vì sao? Tức một tuần, ba tuần, nhiều tuần hoặc chín mươi ngày, một năm; nhiều năm, hoặc nói cứ mãi làm như thế... các lệ, há không phân động ư? Ý lại gồm khuyên hai sám hối trước, tiến đến quán lý một thể để diệt hết, huống nêu văn trách mà không phải hai nghĩa trước. Thế nên quán tướng duyên tội tâm cảnh, đối cảnh diệt tội sinh nhiều tàm quý, không tiếc thân mạng đổi mới tâm đầu, cho nên biết người ấy lý quán toàn mê muội. Vô sinh, Chánh nói vô sinh. Khi quán này thành, ngài Kinh Khê nói. Chỉ tùy hỷ lúc đầu, trước mới rèn tập quán đạo. Trước đã luông tuồng, cho nên cần nghiêm khắc quán hành. Người tu ở đời mạt cần trị giữ tâm mình, nếu không phải hàng lợi căn sao lại từ chối quán tướng. Quán tướng diệt trọng tội thì vô sinh mới thành. Chớ dựa vào tâm không mà nói lý như thế, lời tương ưng không ở người khác. Khéo sửa trong lòng để đồng với các Thánh. Ngồi ngay niệm thật tướng tức ngồi là một trong bốn oai nghi. Niệm tức tên chung của ba quán, thật tướng là hiệu riêng của ba đế. Bởi dùng một tâm ba quán mà quán một tâm ba đế khắp dung các pháp, các tội đâu còn. Ngồi niệm đã thế thì ba oai nghi kia cũng vậy. Bốn nghi sáu tác đều là thật tướng. Đế quán còn một, tội phước nào phân. Thấu suốt tội trong không như mặt trời dẹp tan sương mốc. “Không nhọc ...” là kết công bày lỗi. Đối sự liệu giản, Nêu sự mà hỏi. b, căn cứ người mà đáp. Y cứ người độn căn thì cần sự. Y cứ người lợi căn chỉ có lý, Chính nói lý sám. Ngài Kinh Khê nói: Môn vô sinh này sám ở ba đạo, một niệm diệt trừ, tiêu hết các

khổ đạo. Vì hết nên quên tội mới, bỏ nghiệp phiền não, vì đã hay diệt nên không tạo tội mới. Đã không tạo tội mới thì đâu quen tập cũ. Tên trong khoảng một sát-na nên gọi là mới. Không sám hối thì rơi vào lỗi quấy, tầm liền có tên. Thiết lễ sám hối thì tội diệt. Vì hết nên quên tội mới. Tội mới đã trừ hết sao lại có tội mới, bèn không từ bỏ tội mới nữa nên gọi là quên. “Cho nên đại...” là dẫn chứng phá chấp. Ngài Kinh Khê nói: “Cho nên sau đó Đại luận chỉ việc hối lỗi trước sau. Trước sau ở đây, tức cho tội nhất định là có, mà càng lo lắng tội nặng nhất định không mất. Do đó khởi tâm không thuận vô sinh. Phải diệt hết tâm lo rầu rồi sinh vô chủ mới gọi là tội tánh vốn tự không sinh. Tội còn không sinh há chấp chặt lo rầu hối lỗi. Bỏ hẳn việc mãi lo rầu hối lỗi và quên hẳn đi thì hiểu rõ tâm tự tánh vốn “không” sinh diệt. Như thế mà hối lỗi, gọi là thật không sinh lo rầu, cũng là tên khác của hối mà thôi. Cho nên tất cả đại giáo đều vì chúng sinh chỉ bày tướng diệt tội, như lễ hai mươi lăm Phật nghe tên Văn-thù... cùng nói có tội tức gọi là hủy báng Phật. Tán tâm còn thế, huống lại vô sinh. “Lại nếu ...” là giải thích lại về tội tâm. Tội thể gần như quên, không chỉ do chấp. Người đời làm tội thường bảo tội không. Có thể do tâm này mà khiến tội tự diệt. Nếu như thế há không tăng thêm các kiến chấp ư? Nay nói không chấp là từ tâm hối lỗi mà nói. Nếu bày việc sám hối xong thì tin Phật nói là không tội, nếu còn chấp có tội thì ông trái lời Phật dạy. Cho nên biết quán tội vốn để diệt tâm. Nếu chấp tâm ngược lại thì tướng diệt liền trái.

“Nếu...” là hiển công năng của lý. Nếu luôn... Ngài Kinh Khê nói: “lại tâm diệt tông hiển, công sám hối đắm trước kiến lý, tức thấy lý vô sinh. Sự tánh... sự tức là trái với tội vô tác, tánh tức là tánh tội, căn bản tức là tội căn bản vọng hoặc. Ba tội này tức chỗ phá của ba sám trước. Cho nên ngài Kinh Khê nói: Sự tức sự sám, tánh tức quán tướng, căn bản tức là vô sinh sám. Tội tâm là tâm tức là tội căn bản. Tâm hay thấu đạt tức quên hẳn căn bản. Lại thấy lý, là tham... vô sinh. Đây là lấy lý mà phá tâm chấp. Cho nên tâm chấp này hay chướng chung ba thứ sám. Trong ba thứ sám thì vô sinh đứng đầu. Vô sinh sinh chấp tội còn không diệt, huống là hai thứ trước mà sinh chấp ư? Giải thích, Chánh nói ba câu, căn cứ tâm cảnh mà giải. Ngài Kinh Khê nói: Tội tánh đó... bốn câu suy ra vốn suy ở cái chung đầy đủ như các văn trong Chỉ quán đã nói. Dựa theo căn cảnh thức mà giải. Ngài Kinh Khê nói: “Như mười tám giới... là căn trong trần ngoài và thức ở giữa. Mười tám giới này theo duyên mà sinh, còn không tự thật, huống lại thường giữ gìn tội tâm ư? Dựa theo duy tâm mà giải, chánh nêu, đối trong ba giải thích thì giải

thích này rất cần yếu, sao cần trước nói căn cảnh mà không nêu sắc tâm. Sắc từ tâm tạo, toàn sắc là tâm. Cho nên chỉ quán tâm mà nhiếp tất cả. Bệnh nóng gặp được hang, chặt cây trừ gốc, dụ này có thể quán. Ngài Kinh Khê nói: "Quán tâm trước đối ngoại cảnh. Đây chỉ quán tâm tạo tội, do tâm không tạo tội, lúc đó còn phải quán chiếu, huống là tạo tội mà không quán ư? " Cho nên khắp ..." là dẫn chứng. Ngài Kinh Khê nói: Dẫn Phổ Hiền quán, tâm tức tâm tội, pháp tức cảnh tội, tâm cảnh thành nghiệp, toàn là do tâm, thế nên còn khiến quán tâm. Làm những thứ như thế..., tức là sám hối như thế gọi là thể sám hối. Nghiêm tức là các pháp giúp thể. Sở hành sở nghiêm tức là thật tướng trung đạo. Không tội nghĩa là tội, vốn "không" phá hoại là tưởng xả ly. Tâm thức tức tâm chấp là nhà phân biệt. Làm chí tâm này như nước chảy, là ý nói không trụ ở năng diệt sở diệt, tâm tướng thấy tội phước có không, niệm niệm không sinh. "Hai thứ trước..." là kết phán nêu ý. Ngài Kinh Khê nói: "Hai thứ trước đến tiểu sơ là trong vô sinh tự có ba giải thích: Giải thích lấy tâm cảnh đối nhau. " Lại giải..." là lấy căn trần thức ba thứ đối nhau mà luận. Mà hai giải thích này đều là vô sinh đều diệt tội. Chỉ không cùng ăn khớp với lời Phật trong kinh, vì lời Phật chỉ khiến quán tâm. Cho nên nói vì tâm cấu chúng sinh cấu...

Tiếp, dẫn lời Phật làm chứng. Phá Ba-ly nghi chấp, nghi tội chấp tiểu. Trong Tiểu thừa chỉ có tác pháp. Nếu chuẩn theo Ưu-ba-ly làm chấp này, là còn trái tiểu giáo huống là đại ư? Vì trong Tỳ-ni phạm tội đã hỏi tâm, há không phải tội từ tâm khởi. Chỉ Tiểu thừa kia che tướng không nói, chỉ tâm gọi là bất liễu nghĩa. Đây là nói như thế. Nếu nương vào đây mà phán xét..., là căn cứ luật hỏi tâm bày lỗi Ba-ly. Như Tỳ-ni Mẫu nói: Phạm ắt nhờ cảnh liên hệ tâm thành nghiệp. Tâm có thêm chút cảnh vì có hơn kém. Hoặc tâm cảnh đều nặng, người làm người tưởng giết, hoặc cảnh nặng tâm nhẹ, người làm không phải người tưởng, hoặc cảnh nhẹ tâm nặng không phải người làm người tưởng. Lại Thành luận nói bị trói chặt sâu dày, giết kiến có từ tâm nặng bằng giết người. Cho nên biết luật tiểu kết tội do tâm. Nên nay nói rằng nếu tâm cấu thì làm nhẹ hay nặng đều có tội. "Đại sĩ ..." ngài Kinh Khê nói: Ngài Tịnh Danh dẫn chánh giáo vô sinh của Phật trừ diệt để phá chấp tiểu. Nhưng vẫn không trái tiểu. Nếu tâm thấy có chúng sinh..., chúng sinh chỉ là chủ tể chấp tiểu. Cho nên kẻ có chấp gọi là bất tịnh, vì bất tịnh tức là có tội. Đây thì năng tri sở tri..., thì tâm là năng tri, tức tâm vô sinh, chúng sinh tội cấu tức là sở vậy. Hai tâm đầu đều không, thuộc bốn câu "chẳng" suy ra đều không thể được. Vì sao? Vì tâm vô sinh đã không phải bốn

câu. Tâm tội không sinh đâu thuộc vào bốn. “Thế thì...” là lấy tâm để so sánh tội. Do tâm có tội, nên tâm không thì tội không. Các pháp còn thế sao tội có được. Bất xuất...” là đầy đủ như ba Không Viên giáo của ngài Mục-liên. Cho nên văn sau dùng như huyễn... mà dụ.

Hạch hỏi Ba-ly, có hai: a, Phân khoa. b, Tùy giải thích, Đại sĩ hỏi. Ba-ly đáp. Đại sĩ xếp loại.

Nhập chân phần phán đoán dẹp trừ, Huyền kể phân khoa, Huyền kể ba giả, Nêu ba tên. Chọn thể tích, Chánh chọn. Ngài Kinh Khê nói: Giả tướng văn giả đủ ba, đều dùng huyễn... cũng nhập viên chân. Đã là thể pháp thì thường đến Viên trung. Vì thuộc Thông cho nên nói cũng vậy. Do đó nó đứng trước ba giải thích trên, hai giải thích sau cũng là Diễn môn nhưng không bằng cái thứ ba chỉ quán tâm tánh. Cho nên hai giải thích trước phần nhiều đều nhờ Thông chân. Tích giả, là nghĩa ba giả đã ở Thành luận, tam tạng giáo há không, chỉ các tên A-hàm phần nhiều không sáng tỏ. Do đó ba giả thịnh hành ở đại giáo. Cho nên nói rộng ở Thành luận. Trong văn nói tích giả, không phải không có lý đó. Vì sao? Như nói nhân vô thường cho nên duyên cũng vô thường, niệm trước niệm sau đều sinh diệt, dài không trụ nên ngắn cũng không trụ. Đã đủ vô thường tức là phá thường điên đảo. Không giả dùng các tên tự tha... cho nên bốn câu mà suy thì chỉ ở diễn giáo. Bèn khiến thành ở sinh tức vô sinh, cho nên dùng Diễn môn để phá vụng của Tạng. Tùy tình, giả không phải tức lý, nên được tên tình. Lý tức là không, thuận không tùy lý. “Đây tức...” là kết bày. Phân khoa nêu ý, “Nhân ...” là tùy văn giải nghĩa, Riêng dụ ba giả, Thể nhân thành giả, Giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Ba đảo ba ấm... tâm đảo là thọ ấm, tưởng đảo là tưởng ấm, kiến đảo là hành ấm, tâm vương là thức ấm. Bốn ấm là tâm đều nương vào sắc. Nay thuận chỗ dẫn đổi lời Phật, cho nên bỏ sắc giữ tâm, càng có dị đồng, đầy đủ như Chỉ Quán Ký đã dẫn văn Bà-sa. Tức là vô sinh... là không tâm nêu vô sinh trên. Cho nên ba giả này đều ước vào tội tâm và tội cảnh. Do đó ý văn này thông khắp các văn. “Duy ưu ...” là giải thích riêng. Ngài Kinh Khê nói: Ta thấy năm thứ... tức thân biên... bốn thứ đều nhân ngã sinh ra, năm và ba đảo đều nhân đó mà thành. Nên đều đối cảnh cho nên đều họp nói là thọ. Lãnh nạp tùy xúc tưởng nhận lấy hình tượng làm thể. Hành nhiếp nhiều tâm sở, trừ bất tương ưng hành và pháp vô vi đều có sở duyên. Cho nên mỗi mỗi trong văn đều thiếu sót suy câu, đến hai giả sau mới được đầy đủ.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 7

Hai thể tiếp nối giả. Ngài Kinh Khê nói: Vì hiển bày nhanh chóng là, huyễn cũng giống trụ. Thể giả đối nhau. Đối đãi có hai thứ, ngài Kinh Khê nói: Khi khác thì dọc đối đãi, khi đồng thì ngang đối đãi. Văn đối đãi nhau đều đủ cả hai thứ đối đãi này. Trước không sau có nên dọc, đối đãi ba vô vi nên ngang. Tiếp dụ chung ba giả. "hoặc là", tức phần trước văn này thuộc tướng đối đãi. Nay lại giải thích chung, cho nên nói hoặc là. Tiếp kết thành tuân giữ luật.

Hai vị Tỳ-kheo tâm được thanh tịnh, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thíchTỳ-kheo khen ngợi, ngài Kinh Khê nói: Không thể dùng Thông Biệt Viên của Diễn môn, tức dùng bốn câu suy chung ba giáo. ngài Ưu-ba-ly thuyết phục thỏa thích. Tỳ-kheo phát tâm. Cuối cùng là kết thành không kham.

- Sai ngài La-vân.

Có hai: a, phân khoa nêu ý. b, "La-hầu ...": Tùy văn giải nghĩa, sai thăm bệnh. Cũng gọi là La-vân... bản dịch mới gọi là La-hộ-la, Hán dịch là Chấp nhật, là có thai "đọc thần, chẫn). Từ chối không kham, có hai: a", phân khoa. b", tùy giải thích, có bốn: a] chánh từ chối không kham. b] nêu lý do không kham, nêu ý phân khoa. tùy văn giải nghĩa, trưởng giả hỏi. Làm Luân vương, Luân vương có bốn là Kim, Ngân, Đồng và Thiết luân, theo thứ tự làm vua được bốn, ba, hai, một thiên hạ. Khi sắp lên ngôi trước phải tắm gội trai giới ở trên lầu cao, mà xe báu tự hiện từ phương Đông đến, quan, binh, voi, ngựa, con trai, con gái gồm bảy báu đều như thế. Đầy đủ như trong phẩm Thánh Hạnh của Đại kinh nói: Triệu sư nói: Nếu Phật không xuất gia sẽ hiện làm Kim luân vương, làm vua bốn thiên hạ. La-hầu-la nếu không xuất gia sẽ làm Thiết luân vương, làm vua một thiên hạ. Vì chỗ bỏ không nhẹ nên điều mong cầu rất nặng. Cho nên hỏi về lợi ấy. b, La-vân đáp: Như Hiền ngu... công đức xuất gia, kinh ấy quyển bảy có nói: về nhân duyên xuất gia có phước rất nhiều hoặc trả tự do cho nô tỳ nam nữ, hoặc cho nhân dân,

hoặc chính mình xuất gia nhập đạo thì công đức vô lượng, quả báo bố thí được phước mười đời. Mười lần tới lui trong cõi nhân thiên lục dục cũng không bằng cho người xuất gia hoặc tự mình xuất gia thì công đức thù thắng hơn nhiều. Vì sao? Vì quả báo bố thí phước có hạn định, còn phước xuất gia thì vô lượng vô biên. Văn kinh so lường rất rộng không thể dẫn hết. Mười trí như trước đã nói.

Chánh thuật việc bị chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chánh chê trách. Hình thức xuất gia, thì sớ văn sau tự lập bốn câu. Ngài Kinh Khê nói: Phải lấy hình thể và tâm đối Thiên Viên cho đến tín pháp lập nhiều bốn câu. Nay chính là khiến nêu tâm Viên . Giải thích, chánh giải thích, trách mật hạnh. Ngài Kinh Khê nói: Nếu vì lợi sinh, thì phải ở vô lợi mà làm lợi, thì mới được "không" bất tư nghì. Không tâm xuất gia để phó vật cơ, khiến vật suy ra lý. Dựa vào lý mà chê trách. Phải mượn tên mật hạnh nương lý xuất gia mà chê trách. Ngầm chứa công đức về lợi mới gọi là không lợi, không có công đức. Tiếp giải thích chê trách trí đoạn, ngài Kinh Khê nói: "Pháp hữu vi, lại trách La-vân rằng: Tuy thấy thiên chân nhưng lại đồng với hữu vi. Nên Đại kinh nói không là bình đẳng, tức ý dẫn chẳng Không, tức trong vô vi có đầy đủ tất cả pháp. Nếu ở chân không của Tiểu thừa thì chỉ không mà chẳng đủ các pháp. Cho nên không hợp nói.

Giải thích tâm xuất gia, ngài Kinh Khê nói: Tức là bình đẳng chân pháp giới... trong đây mượn để chê các Sư xưa mà thành giải thích nay. Trong chân pháp giới còn không có ngoại giới để xuất gia độ người, thì đâu thể có công đức dùng hình tướng sắc phục độ người. Lại cũng được gọi là đại tiểu, tên đồng thể khác mà chê trách. Lại cũng là so sánh chê trách. Trước sau đều thế, tức như La-vân. Mật trong Tiểu thừa thì lý còn không thể được huống là bình đẳng pháp giới rốt ráo chân không mà nói là lợi ư? Nên dẫn chân đế kia để chứng là vô vi. Vô vi của Đại thừa đủ các công đức, nên không đồng với tiểu. Hoặc có hoặc không đều không thể đủ tất cả pháp.

Liệu giản, ngài Kinh Khê nói: Hỏi Tịnh Danh..., trong kinh chỉ nói là vô vi vô lợi. Đây tức hỏi trước dẫn đại Niết-bàn thì hư không Phật tánh bình đẳng pháp giới tên đó là tự đủ, sao còn gọi là chân mật hạnh, vì cùng nghĩa vô vi nó cũng không tương ưng? Đáp ý rằng: La-vân chính nói: Lợi của công đức vô vi Tiểu thừa, lại được khen là bậc mật hạnh bậc nhất của Tiểu thừa. Ngài Tịnh Danh dùng đại mà chê trách cả sự, khiến đều không thành. Vô vi của Đại thừa như châu như ý. Châu tức các vật đâu thể kín đáo hơn thứ này. Mà nói là vô vi thì lý chưa tột, nên

nói một mực. Cho nên biết vô vi của Đại thừa đều là lợi cao quý. Vì La-vân đã được vô vi Tiểu thừa, nên lấy vô vi Đại thừa mà chê trách. Đã phá tiểu rồi mới kể thuật pháp vô vi biến khắp của Đại thừa để nói hữu vi, vô vi của Tiểu thừa đều không thể có đầy đủ tất cả các pháp. Nếu như thế thì mới là bậc Thượng phẩm trong mật hạnh. Cho nên trong mười người đều lấy hạnh của họ mà phá lập, coi là bán mãn cạn sâu đến mức vậy.

Tiếp nói rộng về công đức xuất gia, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích. Tự hành nếu quán đến được chân vô vi. Ngài Kinh Khê nói: Chân vô vi tức là chân mật hạnh. Tiếp theo là xem chân vô vi là có đủ các công đức, mỗi mỗi nghĩa đều đem mật mà trách La-vân. Lìa tất cả kiến là thanh tịnh thiền, là kiến ngoại giới thì bậc Đẳng giác mới lìa, tiểu quả đâu lại không. Ở Niết-bàn..., ngài Kinh Khê nói: "cho nên lý mật hạnh vô vi này tức đủ ba đức. Đây tức là tánh đức văn nói ba đức. Đây là thâm ý của đại học giả một nhà ta, nguyện suy nghĩ về nhân duyên trăm cõi, một niệm ba đạo quán trung chứng quả đến tu nhân. Chữ quán đọc bình thanh.

Hóa tha, có hai: a) Phân khoa nêu trước. Ba-tuần, Hán dịch là Cực ác. b) Tùy văn giải nghĩa, hàng phục các ma, Kinh nói hàng phục các ma vượt năm đạo... Ngài Kinh Khê nói: "Do hàng phục nên được vượt thoát, cho đến lìa ác đều do hàng ma. Sớ nói: Được đạo Bồ-tát, là văn tuy nói Biệt mà cần phải căn cứ Viên, cho nên được đạo Bồ-tát. Lúc đó đã được pháp tánh. Đạo sơ trụ cho nên đủ cả hai, lúc đó đã được bất động tức là rốt ráo. Các thứ khác chuẩn theo đó mà biết. Lại bất động này không phải là bất động của hai mươi lăm Tam-muội. Đây là mượn thời gian hàng ma của Tam tạng mà riêng đặt tên. Phá Tha-hóa... tức là xích sắc Tam-muội vậy. Cho nên biết không được có trước sau. Nên dẫn Đại kinh để chứng thành Viên vị viên gia hàng phục ma đều ngang nhau. Lại mỗi mỗi văn nghĩa đều thông thì hạnh đầu mới có thể làm, tức mới tu. Vượt năm đạo ngoại giới đến ba thứ ý sinh thân. Trong đó tuy không thể lập tên năm đạo ngoại giới mà đã dẫn Đại kinh với hai mươi lăm Tam-muội. Kinh đã gọi đó là vua của Tam-muội có thể vượt thoát hai mươi lăm hữu. Hoặc của ba đế đầy đủ ba trí, ba thân, ba giải thoát. Còn thành mười thứ phá hai mươi lăm hữu tức là mười thứ vượt năm đạo. Có thể vượt nội giới... tức là nói phần đoạn và biến dịch hai chỗ trong năm đạo. Huống lại câu sau nói tịnh năm nhãn. Nói tịnh năm nhãn, tuy đối năm nhưng không phải đồng thể, chỉ là nhắc lại cái thể dụng của vượt thoát mà thôi. Phá các ác nghiệp đối nhục nhãn, là muốn

chỉ trong người là nhục nhãn. Cho nên nói nhãn bốn thú không bằng nhân thiên. Cho nên làm chỗ phá, đây cũng một loại. Cũng có nhục nhãn của rồng quỷ hơn người nhưng trọn là ác nghiệp. Từ đạo để phán quyết mà phá vậy. Các loạn tâm... loạn đã nói các, tức là chỉ cho Dục giới. Vì Thiên nhãn theo phép ở Sắc giới, cho nên phá Dục giới mới có Thiên nhãn tứ thiền. Nên biết, từ giáo phán là Biệt Viên. Căn cứ năm lực đã do nhãn. Vì nhãn do độ đạo. Giải thích căn lực cũng nương Biệt Viên tới lui mà nói, hoặc đủ cả bốn giáo. Hỏi: Dựa theo đạo phẩm vì sao không nêu ba bốn bảy tám, vì sao năm căn lại ở sau lực?

Đáp: Đây chính là quả địa của Biệt Viên, các pháp bảy khoa mỗi mỗi đứng đầu làm một môn, vì sao lại dùng nhân pháp tương sinh mà gạn hỏi?

Hỏi: Nhãn không phân giáo, còn lực sao lại phân. Ở chỗ phân vẫn có quyền thật chăng? Đáp: Đây cũng thành thể dụng của nhãn. Nếu tịnh năm nhãn thì căn lực đều gồm chung. Một mực trong văn tương tợ sinh đều do hàng ma tạo thành. Nên dùng hàng ma làm gốc. Tiếp theo sau thì văn nói tướng cùng gốc cùng sinh, sao chỉ riêng đứng đầu chợt sinh chợt gốc, tồi phục ngoại đạo.

Kết chân xuất gia, ngài Kinh Khê nói: Đó là một tâm đầy đủ muôn hạnh, tóm tất các tự tha trước đều là một tâm. Cho nên bốn khoa trước đều là đồng thể.

Khuyên các trưởng giả xuất gia, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, khuyên xuất gia, Ngài Kinh Khê nói: Nay được gặp được nghe... là các trưởng giả mới nghe công đức xuất gia của Đại thừa, tin ở Phật pháp đều chưa từng thấm đượm. Cho nên biết từng nghe chỉ là nghe vừa nói. Nếu không nghe như ba ức người. Tiếp là từ chối có ngại. Và khuyên, ngài Kinh Khê nói: Bốn câu phải đủ như trước, luận nhiều thứ bốn câu để phán quyết tâm. Nếu không thế, sao lại khác tiểu. Cho nên nói mỗi thứ đều có Đại thừa... nói đều có..., đã nói thiện căn tức là giống đời trước (túc chủng). Không phải ở ngài Tịnh Danh mới khuyên phát tâm. Bồ-tát giới phẩm tùy tâm liền phát, tức nói không phải phát tâm liền có đủ giới thể. Hơn nữa như dùng hình tướng đại tiểu mà nói, song đối Đại thừa cũng phải nhờ duyên đủ. Tại nhà thì duyên đủ với cha mẹ đều cho, vì không ngại với sắc dưỡng vậy. Nhưng Tiểu thừa giáo dùng tâm sắc và không phải sắc làm giới thể. Bồ-tát tuy cũng thân khẩu làm trợ tăng thượng ở tâm nên gọi giới tùy tâm. Tuy Đại tiểu khác nhau nhưng bậc Thượng phẩm đều là tâm. Nhưng đại luật nghi thì bốn hoằng làm gốc. Lập tâm duyên cảnh ba nhóm cùng giúp nhau. Nên ngài Tịnh

Danh nói: Tức là xuất gia, tức là đầy đủ bốn phát tâm. Cuối cùng là kết không kham.

Sai ngài A-nan:

Có hai: a, phân khoa nêu ý. b, "tức là ..." là tùy văn giải thích, sai thăm bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Ba nhân duyên được tên, cũng có thể ba nghĩa này mà hợp bốn Tất-đàn bổn nguyện thế giới, cha mẹ đối trị. Từ kiến sinh thiện và Đệ nhất nghĩa.

Từ chối không kham, phân khoa. " Nhất phụng ..." là tùy giải thích, chánh từ chối không kham. Nêu lý do không kham. Nói sinh thân là Phật thật, tức chỉ thân sinh ở vương cung cho là Phật thật. Đói khát lạnh nóng... tức chín não. Tiêm sư nói:

1. Kim thương.
2. Lúa ngựa ăn.
3. Gió lạnh.
4. Bệnh nóng.
5. Ra máu.
6. Chiên-giá nữ hủy báng.
7. Khất thực không được, bát trống mà trở về.
8. Bị Bà-la-môn hại.
9. Đau lưng.

"Thế thì...", ngài Kinh Khê nói: Nói theo ý Phương đẳng. Nếu từ bổn mà nói, chính rất phù hợp với văn bán mãn. Nếu thật hạnh phải chỉ một ý nay, mà nêu đủ hai đường, tức là ý giáo. Chánh kể việc bị chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích. Hạch hỏi ý xin, ngài Tịnh Danh hỏi phân vệ chưa đến, tức chưa phải giờ ăn. Phân vệ như trước đã nói. A-nan đáp hỏi. Chánh chê trách, phân khoa và tùy giải thích, lại ngăn A-nan hai hủy báng. Ngài Kinh Khê nói: Mà nói có, bệnh là quả khổ, quả tất do nhân. Thân có chút bệnh chỉ một lời nói này gồm hai hủy báng. Hiển bày thân kim cang, có hai: a, nêu văn chánh giải thích. Sở dĩ dụ kim cang, ngài Kinh Khê nói: Vì ba đức đầy đủ, nên lấy kim cang để dụ cho ba đức. Đã tức một mà ba. Cho nên căn cứ pháp thân để bày hai đức. "Các ác ...", là năm trụ đều trừ tức giải thoát bất tư nghì. Nhưng giải thoát Bát-nhã mỗi thứ đều đủ ba, gọi là ba thoát ba trí vậy. Ví như pháp thân có thể biết. Cho nên văn lược bỏ.

Hỏi: Nay nói năm trụ đều trừ, sao gọi là đối ba giải thoát ư? Đáp: Ba thoát viên dung đều phá năm trụ. Nếu ước biệt đối thì đều là ý ấy. Chân tánh thoát vô minh, thật tuệ thoát kiến tư, phương tiện thoát trần sa. Lấy chung gồm riêng. Lấy riêng chọn chung phải thấy được ý mà

không mất viên chỉ. “Ma-ha... vạn thiện”, chỉ là ba trí dắt dẫn phước. Từ nhân đến quả nên nói ngầm ở trung đạo, rốt ráo viên cực. “Đó là... rõ ràng” là ba câu văn kinh phù hợp ba đức, có thể thấy rõ ràng. Tức thể kim cang là pháp thân. Các ác đã đoạn là giải thoát, các thiện khắp hội là Bát-nhã. Mỗi thứ có ba thành chín, chín chỉ là ba, ba và một cùng dung nhau lần lượt không ngại. Như diệu thể này há có bệnh ư? Thì không có khổ quả, đã không có khổ nhân năm trụ thì không có khổ quả hai chết. Trước nói năm trụ đều dẹp trừ, đây nói không có khổ quả, nghĩa ấy cùng hiện. Chỉ nêu ác nên căn cứ năm trụ, nêu bệnh nên căn cứ khổ quả. Đây phá tam tạng..., báo thân tức thân vương cung. Trí đoạn tức ba mươi bốn tâm dưới cội cây đoạn bỏ kiến tư. Thế thì pháp thân trước có trí đoạn, sau được dọc mà lại ngang. Chưa khỏi bệnh não, ngài Kinh Khê nói: Đầu đủ nói như ở Chỉ quán. Dọc ngang ba đức đại tiểu đều ba, đây là ngài Kinh Khê chỉ bày thể tướng. Pháp thân trí đoạn ưa Diễn giáo, ngài Kinh Khê nói: Vượt qua Thông giáo kể thẳng Biệt Viên.

“Nhưng xưa...” là chê xưa bày nay. Bốn thời năm thời, là Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói người xưa phán quyết giáo, đều lấy Hoa Nghiêm làm đốn, về tiệm thì có ba thời, bốn thời, năm thời... Tiêm sư nói: Hổ khâu ngập sư phân làm ba thời: Mười hai năm trước thì thấy hữu, được đạo thì gọi là giáo hữu tướng, mười hai năm sau ngang đến Pháp Hoa thì thấy không. Được đạo thì gọi là giáo vô tướng. Cuối cùng là ở song lâm, nói tất cả chúng sinh có Phật tánh, Xiển-đề làm Phật, gọi là giáo thường trụ. Sư tông ái chia làm bốn thời kỳ. Ba thời như trước. Lại vô tướng thường trụ trước chỉ cho Pháp Hoa hội ba về một, gọi là giáo đồng quy. Định lâm và như sư thứ hai nói có năm thời bốn thứ không khác trước, còn sau vô tướng và trước đồng quy là chỉ cho ngài Tịnh Danh và Tư Ích các kinh Phương đẳng là giáo. Bao biếm ức dương (khen, bỏ, ức chế, đề cao). Cũng là Phật tám mươi năm, người xưa đem Bát-nhã để trước Phương đẳng, cũng đồng tam tạng giáo xem Phật tám mươi tuổi tịch diệt. Bảy trăm A-tăng-kỳ, Tiêm sư nói trong kinh Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội quyển hạ, ngài Kiên Thủ bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Phật sống bao lâu, khi nào nhập diệt? Phật bảo ngài Kiên Thủ rằng: Đi về phương Đông cách đây năm vạn hai ngàn cõi Phật, có nước tên Trang nghiêm, có Phật hiệu Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương, đầy đủ mười hiệu, hiện đang thuyết pháp. Phật ấy sống bao lâu thì ta cũng sống bằng chừng ấy. Lại hỏi Đức Phật ấy có thọ mạng bao lâu? Phật bảo: Ông tự đến hỏi, Đức Phật ấy sẽ tự đáp. Ngài Kiên Thủ nương

thần lực của Phật đến cõi ấy, Đức Phật ấy đáp rằng: Như Đức Thích-ca sống bao lâu ta cũng như thế. Ông muốn biết ư, ta sống bảy trăm A-tăng-kỳ kiếp. Đức Thích-ca cũng thế. Người xưa có ý nói: Nay nói thể Kim cang tức đồng thân bảy trăm thắng ứng, không phải pháp thân thường trụ. Mà không nhận sự giải thích nay, ngài Kinh Khê nói: Các nhà nói bốn thời năm thời đều không lấy bốn thời trước, chỉ lấy ba thời có lý thường trụ nên không nhận lời giải thích nay. Lời giải thích nay là hiển bày vinh. Vinh tức Đại thừa nên trái với các giải thích khác.

Tiếp là kết hai hủy báng, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, kết thành tổn báng “chê kém). Kết rằng các trời đại oai đức, ngài Kinh Khê nói: Luận chung các trời đều có oai đức, đều không bệnh. Tịnh độ ở phương khác là chỉ cho cõi An dưỡng. Dưới đến mười niệm khi lâm chung chỉ cần một niệm đều được vãng sinh. Nên nói là thiện nhỏ. Kết thành tăng báng. Thà cùng thầy há đâu thể. Đã là người ác đâu kham học thầy. Nêu giải thích đối phá, có hai: a, nêu. b, “Nên biết ...” là tùy giải thích, Chánh giải thích, pháp thân đoạn đức. Giải thích pháp thân trí đức. Giải thích lại đoạn đức hai thứ ba lậu, là phiền não ở Dục giới trừ vô minh gọi là dục lậu. Phiền não hai cõi trên “Sắc, Vô sắc trừ vô minh gọi là hữu lậu. Si ở ba cõi gọi là vô minh lậu. Ba lậu ngoại giới, chuẩn đây khá biết. Lậu có hai nghĩa:

1. Lọt mất đạo lý.
2. Đọa lạc sinh tử.

Giải thích lại về trí đức. Tiếp đến kết chung và A-nan hỗ thẹn, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chánh hỗ thẹn. Tiếng ủy dụ trên không, như Phổ Hiền quán đã nói. Tức kinh ấy nói: Đức Thích-ca Mâu-ni tên Tỳ-lô-giá-na Biến Nhất Thiết Xứ. Sở dĩ dẫn ra là Đại sư có ý muốn nói tiếng trên không tức là pháp thân của Đức Thích-ca chứ không phải Phật khác. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Đây là pháp thân của Phật nào? Đáp: Mười phương Như Lai đồng chung một pháp thân, sao được nói pháp thân ai? Song không riêng mà riêng. Ứng vật do tiếng, duyên khác thì tiếng khác, tức là thân pháp thân của Thích-ca. Hỏi: pháp thân không tiếng sao được có tiếng? Đáp: pháp Không mà ứng có. Hỏi: Đã nói pháp thân nay sao nói ứng? Đáp: Không sắc nói là pháp, tiếng tức là ứng, ứng tức pháp thân, sao tìm gì khác? Cho nên nói: Ta nay thân này tức là pháp thân. Tiếng trên không của Pháp Hoa chuẩn ứng có thể thấy. Năm trược, ngài La-thập nói trong đại kiếp có tiểu kiếp có nhiều việc ác, gọi chung là kiếp trược. Người thiện đã hết chỉ thuần ác chúng sinh, gọi là chúng sinh trược. Trừ bỏ tà kiến các phiền não rồi

như ba cõi.... Tăng thượng nặng là không dùng đạo lý hay chướng Thánh đạo, ắt là vào ác thú, các kết sử như thế là phiền não trược. Trừ bỏ bốn kiến rồi, chỉ còn giữ tà kiến, hủy báng không có nhân quả tội phước và Thánh đạo Niết-bàn, đó gọi là kiến trược. Phàm kiếp giảm, giảm đến một trăm hai mươi tuổi trở xuống đến ba tuổi đều gọi là mạng trược. Đức Thích-ca ra đời lúc tuổi thọ đến một trăm hai mươi tuổi. Đây là dựa theo lời giải thích của ngài La-thập. Pháp Hoa sớ nói đầy đủ. Vì hóa độ Bà-la-môn, ngài Kinh Khê nói: Đây là ý hiện bệnh. Trong kinh Khổng Quang, bảy Thánh cùng hóa độ Bà-la-môn xan tham:

1. Trâu mẹ.
2. Trâu nghé.
3. Cốt xe.
4. A-nan.
5. Tịnh Danh.
6. Như Lai.
7. Tiếng trên không.

Bà-la-môn này sinh ra đến nay không bố thí, lấy lưới sắt làm nhà chim bay không qua được. A-nan đến cửa Tịnh Danh trách, là hiển pháp thân thường trụ của Như Lai. A-nan muốn bỏ đi, nhân có tiếng trên không trung khuyên vị Bà-la-môn phát tâm bố thí, liền mở cửa chuồng chọn một con bò trong bầy và bảo tự đến vắt lấy sữa. A-nan nói: Ta là đại Tỳ-kheo không thể đụng sữa. Đức Phật liền hóa làm một Bà-la-môn nhỏ đứng gần bên. Vị Bà-la-môn thấy bèn khiến đến vắt sữa. Khi tay vừa đụng thân trâu thì trâu rất vui thích. Do đó mà trâu mẹ nói kệ rằng:

Nếu vắt hai vú bên phải
Phải để hai vú bên trái
Nếu vắt hai vú bên trái
Phải để lại hai vú bên phải.
Vắt hết dâng Thế Tôn
Trâu con cần phải nuôi.
Trâu con nghe xong liền nói kệ:
Tôi vốn "không" bố thí
Nên sinh làm súc sinh
Vắt hết dâng Thế Tôn
Tôi tự ăn cỏ nước.

Do đó vị Bà-la-môn kinh hãi khen thầm: Súc sinh còn thế sao ta xan tham? Nhân đó phát tâm đem hết tiền của ra bố thí lớn. Rồi theo

ngài A-nan đến chỗ Phật. Phật nói pháp và thọ ký cho được làm Phật hiệu là Nhũ Quang. Tiếng khuyên trên không trung đầy đủ quyền thật. Cho nên một an ủi mà lợi cả hai người. Không phải nhọc công xấu hổ, tức người có cơ đại thì đại tự đầy đủ. Nếu cơ tiểu thì nghe bệnh, nào có ngại gì. Nguyên biết thân trong cung do cha mẹ sinh. Nhân đã không phải thường thì quả có gì lạ. Mà thật hành là chưa biết hội này, dựa vào việc hóa độ chung về xan tham nào có gì xấu hỗ. Cuối cùng là kết thành không kham.

- Kế sai năm trăm vị:

Ngài Kinh Khê nói: "Mỗi người đều kể nhân của chính mình như mười vị trước. Nhưng chỉ kể nhân của mình về bán giáo mà thôi. Nhờ việc chê trách ngày nay liền thành chân nhân của thường trụ vậy.

PHẨM BỒ TÁT

Phẩm Bồ-tát chiết phục Tự thể duyên tập, có hai: a) Nêu ý phân chương. b) Y chương giải thích, Chánh nói việc có phẩm này, nói chung việc có phẩm này. Y chánh bất tư nghì tịch quang là y, pháp thân là chánh. Lìa thân không có cõi, lìa cõi không có thân, gọi là bất tư nghì. Chúng sinh vốn đủ mê nên không biết. Sơ trụ phần chứng (chứng từng phần) đến Diệu giác mới rốt ráo khiến được hai thứ này, nên nói muốn khiến chúng sinh... mà có tai họa tự thể. Vô minh chưa hết cũng là chỗ chê trách. Hoặc đối cao mà dạy thấp, lấy viên mà trách thiên. Hoặc sách tấn viên hạnh để họ tiến lên ngôi vị trên. Nghĩa nói như sau. "Đây nói..." là dựa vào viên mà chê trách thiên, kết bày ý văn. Trách chánh báo thiên, hiển bày y quả viên.

Riêng nói ý có phẩm này, khai chương luận khác. Mà nghĩa có khác, tức khác nghĩa trước, tùy chương tự thấy. Nếu hạch hỏi đại ý thì năm thứ trước chung thành chê tiểu, năm thứ này chung thành chê trách thiên. Y chương chánh giải thích, là hiển bày ngài Tịnh Danh thắng trí bất tư nghì. Không đâu không quy phục, mị là không. Chỉ bốn nghĩa khác, tức là bốn chương sau. Chuyển phương tiện giáo môn, "sơ chuyển..." là chánh giải thích. Thuật ý, độn căn Bồ-tát, tức Bồ-tát của ba giáo gọi chung là độn căn. "Có ba..." là chánh giải thích, nêu chương. Chánh giải thích, chuyển phương tiện của tam tạng, cùng Thanh văn năm vị đồng nhau, tức đến thời Pháp Hoa mới nhập vào viên. Cho nên kẻ lợi căn bị chê trách ngộ viên mà không được vị sau. Nên gọi là lợi. Chuyển phương tiện trong Bát-nhã. Phật từ đêm đắc đạo... ngài Kinh Khê nói: Đây trong Đại luận có nói: Nói Bát-nhã có hiển có mật, có định và bất định. Y cứ hiển thứ lớp chỉ ở thứ ba. Ở đương bộ thì quyền dọc bất định. Vả lại chưa nói nay chung luận dọc để nói mật giáo. Cho nên trong khoảng sau thành đạo luôn nói thường. Vì vậy nay dùng đó để đến Phương đẳng. Nên trong Phương đẳng thì lấy đại chê trách tiểu. Nghĩa đại chánh đáng trước sau vẫn là Bát-nhã. Cho nên đối Thông Biệt ích lợi không đồng đều từ trước đến nay phải đối đãi chê trách. Bồ-tát nghe riêng là không nghe ở Lộc uyển đối Nhị thừa nói. Đến hội Phương đẳng đối đại mà nghe tiểu. Song không phải là Bát-nhã bí mật. Đây chỉ là luận về nơi chốn không nhất định. Nói nơi chốn, là mười phương so với nhau. Lại đây cũng gọi là căn cứ hạnh năm vị mà luận bất định. Chuyển Phương tiện trong Hoa Nghiêm, ngài Kinh Khê nói: Học Hoa Nghiêm..., là đối với xứ hội đó chưa được lợi ích. Đến thời Lộc

uyển thì ngầm lợi toàn không. Đến hội này thì đối Biệt mà chê trách. “Lại nữa ...” là liệu giản, chọn chê trách dụng hay không, chánh chọn bày, lập nghĩa bốn vị..., ngài Kinh Khê nói: văn giải thích trước nói hiển mật năm vị. Ở trong năm vị mà luận ý chê trách nói sữa... phương tiện và chân thật, chê trách và không chê trách. “Vì cớ sao...” là giải thích nguyên do chê trách e mất ý chê trách. Đóng kín giáo... tức người không đắc ý. “Tuy bằng...”, tức người đắc ý. “Nhược bẩm...” là thất ý cần chê trách, đắc ý thì không chê trách. Nghi hỏi. Ngài Kinh Khê nói: “Hỏi về ý chê trách và không chê trách. Đáp giải thích. Dạy người đều bỏ, là đã không phải chân thật. Đắc ý và không đắc ý đều cần chê trách. “Giải thích này...” là bày ý văn. Pháp bệnh đều chê trách, pháp tức đắc ý, bệnh tức không đắc ý. Viên giáo tức đủ cả hai ý như văn.

Chọn thể ích thông trước đáp: Như chỗ hỏi thì ở Lộc uyển có chung Nhị thừa và chỉ mật mà không phải hiển. Chọn chê trách người còn giữ pháp. Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát phương tiện, ở giáo phương tiện lại căn cứ người và pháp mà luận chê trách và không chê trách. Vì còn giáo Phương đẳng vậy. Chọn Hoa Nghiêm quyền trệ, ngài Kinh Khê nói: Nếu đóng kín đến biển là Đại sư dùng giáo viên đốn là ý chỉ đầu của kinh Hoa Nghiêm, thế nên giáo đó không đồng với hai tô (sinh, thục tô), hai tô vẫn có ý xa gần. Bèn đều được xa mà luận chỉ đốn. Cho nên nói đây tức Pháp Hoa dẫn đùa chơi. Chọn Niết-bàn thông trước, ngài Kinh Khê nói: Hỏi cũng nói đến ý này, đã thông trước sau, cũng phải đủ bốn. Phương tiện trong bốn cho đến chân thật có chê trách và không chê trách sao không thấy nêu ra? Đáp: Tuy có ý này nhưng không thấy văn nói rõ. Hỏi: Đây là dẫn văn Phật đáp ngài Ca-diếp, đây tức văn ấy. Bèn nói rằng không chỉ chưa có văn Hoa Nghiêm rõ ràng, mà là văn nói của Trí luận cũng nói có văn ấy. Cho nên từ “nếu muốn...”, tức lấy nghĩa mà suy, tên khác nghĩa đồng để làm đáp ý.

Chọn Bát-nhã Hoa Nghiêm, ngài Kinh Khê nói: Đêm đắc đạo... là lời đáp trước tuy nói tên khác nghĩa đồng Hoa Nghiêm Bát-nhã đều nói Phương đẳng. Không biết cũng có bộ khác gọi là tên khác hay là bộ ấy mà lập khác ư? Đáp: Trong đó phân hai, nếu bất cộng thì là khác bộ, nếu cộng thì là đồng bộ. Nếu thế thì lại lấy giáo so với giáo mà luận đồng dị vậy.

Chọn Niết-bàn khác tên. Trong hỏi trước dẫn kệ, kế “nếu thế...” là chánh hỏi đáp. Ngài Kinh Khê nói: Ý nói sao chỉ tên khác nghĩa đồng. Luận bộ cũng được có đồng có khác. Bộ khác mà lý đồng thì nghĩa không mất, huống là chỉ khác tên mà thôi.

Chọn Phương đẳng thông trước. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi từ ngài Tịnh Danh..., cũng phải hợp có sinh tô thông với sữa, lạc ư? Nếu có sao không nói? Đáp: Văn tuy như thế nhưng cần phải đủ như trong Pháp Hoa Huyền Văn quyển mười. Nay nếu muốn luận lý có, là chê trách nói lý mật Lộc uyển. Lại trong Hoa Nghiêm bốn thứ sao cần phải luận lại cũng là lệ ấy. Đã tất cả đều thông trước sau, đâu thể Phương đẳng không với trước. Chuẩn đây hỏi trước cũng phải hỏi sau. Văn không có là do lược bỏ. Nếu thế thì giáo một âm không đâu không tiểu. Chỉ lỗi ở độn để trải năm thời, cho nên không toàn dùng chỗ dẫn của huyền văn.

Chuyển quán, ngài Kinh Khê nói: Chuyển quán..., là đối giáo chỉ là khác tín và pháp mà thôi. Hiển mật thứ lớp tất cả đều đồng giáo. Nương các nghĩa trước tùy quán mà đợi chê trách, nhưng thêm giết người cho là bất định. Dùng để hiển bày hành tướng do đây là khác. Cho nên dẫn Đại kinh nói giết người làm chứng. Văn có chánh giải thích, nói cơ nay đã thuần thục nên có khả năng nghe, Chánh nói chuyển quán, chánh nói được ích lợi. Đã là lợi căn, mỗi người ở đương giáo đối với tín hành mà được tên là lợi căn. Nghe tam tạng..., phàm gọi pháp hành thì không phải hoàn toàn là không nghe, nghe ít suy nghĩ nhiều, nên được tên ấy. Bát-nhã ở Thông, Hoa Nghiêm ở biệt. Mà chưa thấy chánh đạo là học ba giáo trước chưa thấy lý Viên. “Nếu nghe ...” là chính nói chuyển quán. Nhập bất nhị môn, là từ thiên mà nhập viên, vị thông cả sâu cạn. Vì quán hành, tương tợ, phần chân đều nhập vào bất nhị môn, nay căn cứ ý chê trách, chỉ lấy phần chân.

“Lại nữa...” là căn cứ vị hiển bày ngôi vị, có hai: a, bày ngôi vị: Đối ba chỗ trước..., Tạng giáo Bồ-tát đã không đoạn hoặc sâu cạn tuy khác, nhưng vẫn gọi là sữa. Người Thông dựa vào vị, phối ngôi vị có thể biết. Nếu phát trung đạo thì chỉ ở Biệt giáo. Nếu luận chứng đạo há nhờ chê trách. Nay từ ý bộ căn cứ giáo đạo mà nói cho nên ở vị đề hồ. Gặp chê trách nhận được lợi ích mới gọi giết người. “ Nếu nghe ...” là nói lợi ích. Nếu luận nhận lợi ích thật thông sâu cạn. Nay nói độc phát là chỉ ở phần chân. Thế thì liễu nhân như độc, vô minh như người. “ Thế thì...” là kết bày ý sai thăm bệnh. Cối chày... là ngài Tịnh Danh như chày, ngài Di-lặc... như cối, thành đồ đựng cơ duyên thành thục của Đại thừa. Đều thấm đượm là nhân thuật nghe chê trách, ai nấy đều thấm đượm ích viên. Tín hành thì chuyển giáo, pháp hành thì chuyển quán. Nay nói nghe lại lợi ích rộng khắp. Ngài Kinh Khê nói: “Nhắc xưa nói nay, ích lợi của quán giáo nhất định không luống dối để thành lợi ích.”

Tiếp liệu giản, có hai: a, chọn lợi ích thật. Hỏi: Chê trách các Bồ-tát..., ngài Kinh Khê nói: Hỏi Đại sĩ chê trách lời và ý đều ở Viên, mà các Bồ-tát đâu đều được lợi ích của viên? Đáp: Trong đó dẫn luận ngữ. Thi ba trăm, tức nay Mao thi có ba trăm lẻ năm thiên, đây nêu tròn số, một lời nghĩa là tư vô tà, tế cũng như đương. Thì tuy hơn ba trăm, rộng hơn sáu nghĩa mà chỉ dùng một lời tư vô tà để xứng với lý ba trăm thiên. Nay cũng bốn cơ tuy rộng nêu một Viên khắp lợi ích để xứng đáng. Ở trong thời Phương đẳng dẫu chưa nhập viên nhưng đã ngầm nhận lợi ích Viên ích. Vì nhân chê trách mà có khả năng đến hội Pháp Hoa. Học giáo quyền thật... thật tức Viên giáo. Không đắc ý là đã sinh ngữ kiến. Cho nên bị chê trách, chê bệnh không chê pháp. Chọn quyền ích cũng trệ phương tiện, trệ phải viết đới, vì lầm. Hỏi: vừa nói đều được lợi ích một đạo. Vì sao trong đây nói là không được ích lợi phương tiện? Đáp: Hiển thì hoặc phương tiện còn mật chỉ là một đạo. Dựa theo ý Phật làm mật mà không phải mật mà nhập viên.

Giúp thành giáo Phật quốc, ngài Kinh Khê nói: "Phù hợp thành... là gồm nêu các ý." Đây dùng văn đầu Như Lai đáp ý tịnh độ. Nếu thấy thất trống nhập vị được tự ích. Nếu thấy Đăng Vương và Hương tích liền được nhập vào vị lợi tha, "kế nên tùy ..." là nói bị chê trách, tức từ hạnh tịnh độ thành nhập vị vô sinh, cũng được sinh ở cõi Đồng cư.... Lại "tùy phước tuệ ..." là chỉ bị chê trách thành hạnh tịnh độ để nhiếp chúng sinh đến sinh nước ấy. Kế, "đây là ..." là tổng kết ý trước, cho nên biết Như Lai nói hạnh tịnh độ, nguyên là khiến đủ ý các văn từ trước đến nay. Chiết phục Bồ-tát trụ phương tiện hạnh là nhập hậu vị mà vẫn tự tại du hóa, có hai: a, nói dẫn chứng ba kinh để chê trách sữa thành lạc như phẩm Phật Quốc. Khi cõi hiện lại uế thì được pháp nhãn tịnh. Và ở phẩm Phương Tiện vì quốc vương, cư sĩ mà nói vô thường rã mục nhanh chóng. Đều là chê trách sữa phàm phu thành lạc Nhị thừa. Đến thời Pháp Hoa thành thục tô, ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Các văn một nhà gồm nói đến Pháp Hoa đều thành đề hồ, nay sao được nói chỉ thành thục tô? Đáp: Giáo chỉ không khác, chỉ do người từ trước bỏ đi. Huống là giáo hiển lộ chỉ người Nhị thừa đến thời Pháp Hoa đều thành đề hồ. Các Bồ-tát... không nơi nào không nhập. Bát-nhã dị đồng cũng lại như thế. Năm ngàn khởi đi ba biến dời khắp nói góp nhặt là do nhiều ý, như thục tô tức gọi đề hồ. Cho nên liền ở sau Pháp Hoa lại nói Bát-nhã. Do đó còn có tên sinh tô. Đều là Niết-bàn nhập pháp giới. Phật hóa hiện đặt bày một kỳ việc xong, trước sau tiểu có khác nhưng đại thể vẫn không trái. Còn đặt lời truyền thuyết về các nước khác, hà tất chỉ ở tại

tòa giảng Linh sơn. Nếu lấy bất tận mà nhập pháp giới thì khiến Pháp Hoa không phải là bộ sau cùng. Ta căn cứ đây các giáo có được nhập là bộ phải viên dung.

Lập năm câu hỏi để giải thích nghi, giải thích nghi kinh này nhập pháp giới, trong ý đáp là lợi căn đã ngộ nhập đâu chỉ cùng Hoa Nghiêm không khác, kỳ thật là cùng Pháp Hoa không khác. Độn căn đã chưa chứng nhập, ở đây chỉ thành sinh tô, hoặc chỉ thành lạc mà thôi. Đến Tam-muội sau, thì căn cứ vị phải là hai, căn cứ kinh phải là ba, vì Pháp Hoa và Niết-bàn đồng vị. Nên đại sớ nói: Chỉ kẻ chưa chứng nhập phải đến Đại phẩm Pháp Hoa Niết-bàn. Nếu dựa theo mới nhập trong đây thì đến Đại phẩm có người như sinh tô, Pháp Hoa có người như thục tô, thì Đại kinh là đề hồ, tất cũng được nói là Tam-muội. Ngài Kinh Khê tu định, ý hoặc ở tại đây. Giải thích nghi Bảo Tánh luận không nói nghi. Hai chỗ không khác, là ở sau Lộc uyển đều nói viên đốn. Cho nên hai tô khác nhau. Đây căn cứ từ Lộc uyển thứ lớp mà nhập để nói. Người mới nhập thì ở đây mới là lạc, ở Đại phẩm bèn là sinh tô. Người lợi căn đốn nhập pháp giới thì thành đề hồ đều như trước nói. Cho nên biết năm thời thứ lớp là căn cứ một phen cơ duyên mà nói. Cho nên ở các văn đều chỉ năm người đầu tiên là học tiểu.

Giải thích nghi về Đại phẩm thượng căn. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Từ trước nay, đây căn cứ từ trước nay nhiều nghĩa năm vị, đều dùng Niết-bàn đối Pháp Hoa mà lập trên dưới, cho nên chúng Nhị thừa đều đến Pháp Hoa mà nhập pháp giới. Pháp giới tánh luận sao chỉ có thế? Đáp: Pháp giới tánh luận chỉ căn cứ Bồ-tát nhập cơ nhất thừa, nên nói người Nhất thừa. Nếu người Nhị thừa thì ở Pháp Hoa mới là trên. Nói Nhị thừa là nói đại tiểu chung.

Giải thích nghi hai kinh đồng vị. Dựa theo giáo mà phán vị, tức vì đều khai hiển. Nay căn cứ người thì người nhập có trước sau.

Giải thích nghi Pháp Hoa sinh tô. Ngài Kinh Khê nói: Đúng như câu hỏi, tức chuẩn câu hỏi là đáp, tức là cũng có. Chuẩn đây nên hỏi rằng cũng có Pháp Hoa như sữa chăng? Đáp như câu hỏi vậy. Cũng cần phải hỏi xuất cũng có dùng Phương đẳng làm thượng căn, mà không đáp, đạo lý phải thế, vì sau tam tạng liền nhập vậy. Tiếp ấn định thành kinh. Đại luận quyển hai nói: Phật pháp có năm thứ người nói:

1. Miệng Phật tự nói.
2. Đệ tử Phật nói.
3. Tiên nhân nói.
4. Các trời nói.

5. Biến hóa nói.

Nay ngài Tịnh Danh là đệ tử Phật, cho nên được ấn định thành kinh. “Vì đây...” là tổng kết trước. Tiếp giải thích tóm lược Bồ-tát, có hai: a, danh nghĩa chỉ trên. b, ước giáo chánh giải thích, dựa theo giáo nói chung, chính nói hành tướng. Ngài Kinh Khê nói: Bốn thứ Bồ-tát đều gọi là Bạt-trí: Trước nêu phát tâm, kế nhập Bạt-trí. Đây thì nêu đủ cả trước sau. Lại bị chê trách, đều là vị bất thoái, từ bất thoái trước nhập bất thoái sau. Ba thứ bất thoái thông nhau mà nói. Vì trong bốn Bồ-tát trước trách khuyên hạnh bất thoái thế nên trước nêu tiếng bất thoái. “Nhưng đại...” là kết bày ý Phật nói bốn giáo, nói nghĩa Bồ-tát. Ngài Kinh Khê nói: “Các Ba-la-mật tức là hạnh ngang, quán lý nhập trí tức là hạnh dọc. Ba giáo trước chỉ nói vị dọc, chỉ có Viên giáo đều nói cả dọc ngang. Nếu chuẩn văn trước cũng có thể đầy đủ. Như trong phẩm Phật Quốc mười bảy cú tức hạnh ngang, mười ba cú tức hạnh dọc. Tuy không thấm đượm nghĩa tạng mà lập ra nào có ngại gì. Không phải quyền không phải thật, ở một tâm với lý song phi “cùng không phải) diễn nói pháp quyền thật của bốn giáo, nên nói mà quyền mà thật. Căn duyên tự khác, ý Phật thường đồng. “Nay nói...” là dựa theo đề chánh nêu, chủ bạn đồng duyên. pháp thân quyến thuộc. Ngài Kinh Khê nói: Từ trước nay nhiều văn đều nói thâm cầu đến mức tức là ứng sinh, tùy cơ lợi vật mà thấy được như trăng hiện trong nước. Quang Minh nói: Ứng vật hiện hình như trăng trong nước. “Phương tiện...” là thầy trò chuyển ích. “Như đây...” là kết bày công năng. Liệu giản, các Bồ-tát cùng ngài Tịnh Danh luận sai khác, hỏi, ngài Kinh Khê nói: Nói bị chê trách, phần nhiều là ở đồng nghe, biết mà tin, cùng nghe không phải là hạ vị “vị thấp), đã là đồng vị thì không thể có chê trách. Đáp: Giải thích khác trước nêu ý chung. “Có người nói ...” là nêu ý xưa. Là quyền lân quả, tức xưa là Kim Túc Như Lai quyền hiện làm Đẳng giác Bồ-tát. Có ba đời, tức văn dưới nói trước, giữa, sau. Giải thích nay, ngài Kinh Khê nói: Tuy lại có trách nhưng không ngại gì vị cao, tuy nói nêu ý văn gồm chê xưa. Ương-quật như trước đã ghi. Dựa vào nêu mười tâm trước ví như vào chỗ biểu thị ngày nay, có hai: hỏi và đáp, đồng với bốn tri kiến của Pháp Hoa. Khai, thị, ngộ, nhập tức là bốn mươi chân nhân. Dưới đối Hoa Nghiêm mà giải thích tự hiển bày. Cùng loại Hoa Nghiêm bốn mươi vị, chánh nói bốn Đại Bồ-tát, nghĩa là ngài Pháp Tuệ nói Thập trụ, ngài Công Đức Lâm nói Thập hạnh, ngài Kim Cang Tràng nói Thập hướng, ngài Kim Cang Tạng nói Thập địa. Thiện ác dung thông, là ma sự tức Phật sự gọi là ác dung, như nói hành ở phi đạo mà thông suốt Phật

đạo. Phật sự tức ma sự gọi là thiện dung, như nói làm ma vương phần nhiều là trụ ở bất tư nghì.

"Ý chê trách ..." là kết bày.

Căn cứ từ người đối vị cạn sâu mà ý dung.

Căn cứ nêu lại ngài Di-lặc đối trước mà luận lợi ích. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi phá một người Di-lặc... là trong ý đáp nói: Tất cả đều có vậy. Chỗ giáo hóa không nhất định. Đây là ngài Di-lặc đồng sự với cơ. Đã hay khắp đồng, chê năng hóa sở hóa tự tề chỉnh.

Căn cứ quyền thật song hành, không đâu không có chánh phụ. Nay sao được nói cộng hành đệ tử... đây là nêu lời đáp trước để hỏi. Đại sớ trong lời đáp trước đối với phần quyền thật hóa vật ở dưới có nói: Đệ tử được giáo hóa cộng hành bất định. Ngài Kinh Khê trước đã bỏ tiếng cộng hành, trong đây cũng theo đó mà bỏ. Phải nói rằng nay được sao nói việc giáo hóa của Di-lặc vốn là thật giáo ư? Thì văn mới ăn khớp.

Y cứ Hoa, Nghiêm Pháp Hoa, đối nay mà luận khác.

Tiếp vào văn giải thích, có hai: a, phân khoa. b, sở dĩ ..." là tùy giải thích. Sai bốn đại Bồ-tát.

- Sai ngài Di-lặc:

Nêu nguyên do sai trước. "nói di...", là chánh giải thích danh nghĩa, có hai: a) định tên họ. Triệu sư nói: Di-lặc thuộc giòng Bà-la-môn nước Nam Thiên trúc, sinh ra từ giòng này nên lấy đó làm tên. Ngài Đạo Sinh nói: Dù sinh ở cung Đâu-suất cũng lấy họ mà gọi. Lời giải của hai sư này cũng phù hợp với giải thích nay. "Mà tên..." là nêu nghĩa Từ, có hai: a, căn cứ tên ba Từ mà giải thích. Nghĩa tên ba Từ như trước đã ghi rõ. Hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, lậu là rơi vào biến dịch, không phải rơi vào phần đoạn. Một mực vô lậu, là trung đạo đại Từ không rơi vào hai biên. Dùng nghĩa so sánh bốn giáo, ba giáo trước chỉ có Sinh Pháp, Viên giáo thì đủ cả Vô duyên. Ngài Kinh Khê nói: Bốn giáo đều nói: Vui cùng đạo không nói là dứt khổ tập. Vả lại đã bỏ biên từ. Chưa tức dứt khổ là thể của viên từ, lý không đi riêng. Nếu theo sự mà nói thì đều khác và không hai. Cho nên cùng nói vui một thứ mà thôi. " Di-lặc ..." là nói lý do bị chê trách, có hai: a, nói đây quyền kia thật. b, "lại quyền ..." là nói hiện ra và mất đi tùy cơ. Xuất một bất định là tùy cơ mà hóa ra. Ngài Tịnh Danh cũng quyền mà ngài Di-lặc cũng thật. Trước ước một mực lại lấy đây kia mà phân.

Tiếp, từ chối không kham, có hai: a, phân khoa, b, tùy giải thích, từ chối không kham. Nêu lý do không kham, lược bày. Đâu-suất-đà, Hán dịch là Tri túc. Bản dịch mới nói là Đổ-sử-đà. "sở dĩ ..." là rộng

giải thích, nói Thiên vương thỉnh nói pháp làm nhân cho y báo. “ngài Di-lặc ...” là nói bất thoái. Ngài Kinh Khê nói: “Di-lặc vì nói... đủ như trong sớ văn. Giải thích rõ ràng đã xong. Nay giúp thêm một giải thích. Phàm được thọ ký, thì phần nhiều là ở bậc bất thoái. Đã tự được ký lại vì người khác mà nói. Cho nên vì Thiên tử nói mình được ký ngôi vị là nhân từ, nên bị Đại sĩ chê trách. Ký tuy bị trách mà không trách bất thoái. Nêu trách thọ ký là trách bất thoái. “ Nói chẳng ...” là chánh giải thích, chánh nói bất thoái, nêu kinh giải nghĩa. Ngài Kinh Khê nói: “Trong nhân được lý..., là ở nhân mà chứng lý, nên lại nói. Nếu từ Di-lặc phải nói là quả. Do nhân chắc chắn nên nói là hạnh. “Chỉ bốn ...” là căn cứ ở giáo mà phân biệt. Ngài Kinh Khê nói: “Vào noãn... phải dẫn luận Câu-xá noãn ắt đến Niết-bàn đảnh trọn không mất thiện... như Thông giáo nói ba bất thoái. Trong đó nói sáu địa ngang công.... Vì cùng chung tiểu nên được tên ngang. Nói “đều” là hiển thừa hiển địa. Bậc tánh địa trở đi đều là hàng bất thoái. Thập tín sơ tâm... là vị Thập tín, chỉ khác nhau về hai tâm sơ và trung. Bát tín đến thập Tín coi là tâm trung.

Tiếp, kết bày bị chê trách, có hai: a, nói giấu thật mà bày quyền. Lập hỏi đáp để hiển bày ý. Ngài Kinh Khê nói: Nghe ngài Di-lặc nói đến được nhập vì lúc được lợi ích thì khác xưa nên nhân làm có khác. Chánh kể việc bị chê trách, phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: 1. Trước định chung, “đối các văn sinh diệt ...” nên đây thành chung. 2. Tùy giải thích, định chung, nêu ý. b’, “nhất sinh ...” là chánh giải thích, Nhất sinh. Ngài Kinh Khê nói: Nhất sinh..., cũng nói là hai tức nhân thiên vậy, cũng nói là ba gồm đời này. Giải thích thọ ký, chánh căn cứ bốn giáo kinh Tiểu Di-lặc nói được ký là của tam tạng. Kinh Đại Di-lặc thành Phật và kinh Đại phẩm đều nói Di-lặc của Thông giáo được ký. Bày đoạn một phẩm..., ngài Kinh Khê nói: “Trước không nói bày đến đây mới nói thì dễ lạm thật. Cho nên phần nhiều các kinh Đại thừa đều nói bày, huống là có giáo không người, nên cần phải nói.

Hỏi: Nếu thế thông cũng dễ lạm sao cần nói bày?

Đáp: Quán tên tuy lạm nhưng nó cùng tiểu cộng, cộng và bất cộng khác nhau cùng cực thì thành khó lạm. Lại cũng có thể nói bày, tức là nghĩa hiển bày mà thôi. Chuẩn đây mà nói các văn khác cũng có.

Thiện Tài vào lầu quán..., Thiên Nhĩ Nhã nói: Hẹp mà sửa quanh co nên gọi là lầu quán, gọi là khuyết. Quách Phác chú là hai cửa cung vua vậy. Giải thích tên nói quán là xem, tức là ở trên cao mà trông xa. Tiêm sư dẫn Tân kinh nói: Ngài Thiện Tài cung kính đi nhiễu bên phải xong rồi bạch rằng: Kính mong Đại Thánh mở cửa lầu các. Khi ấy ngài

Di-lặc đến trước khảy móng tay thì cửa liền mở, bèn mời ngài Thiện Tài vào. Ngài Thiện Tài vui mừng vào xong thì cửa liền đóng. Ngài thấy lầu các cao rộng khôn cùng đồng với hư không. Cho đến hoặc thấy ngài Di-lặc lúc mới phát tâm Bồ-đề liền được khai ngộ danh tự như thế, chủng tộc như thế, bạn lành như thế. Cho đến thọ mạng như thế trải qua các lúc gần gũi cúng dường đều thấy rõ ràng. Hoặc thấy ngài Di-lặc lúc đầu tiên mới chứng được Từ tâm Tam-muội. Từ đó đến nay gọi là Từ thị. Cho đến thấy được nhẫn, hoặc thấy trụ địa, hoặc thấy thành tựu thanh tịnh quốc độ. Hoặc thấy hộ trì chánh pháp Như Lai, làm đại Pháp sư được Vô sinh nhẫn. Lúc đó, chỗ đó, đức Như Lai đó đã thọ ký cho được Vô thượng Bồ-đề, lấy tích biểu thị cho bản. Ngài Kinh Khê nói: Viên là do thật thành. Nếu chuẩn theo thật thành thì cảnh trí hợp thời, chỉ Phật thấy Phật. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: Chỉ Phật cùng Phật đồng vậy. Nếu làm Bồ-tát ở tịch trường, cho nên biết là tích. Trong tích nói viên chỉ có thể biểu thị cho bản. Đây cũng là thể dụng luận về bản tích mà thôi. Ý này cùng nghĩa hiện bày rất lớn. Cho nên dùng tịch trường chung biểu thị cho hai giáo. Cũng như kinh Hoa Nghiêm, hỏi vì sao dùng một văn mà biểu thị cho hai giáo? Đáp: cơ và các giáo cùng chung khiến kinh bộ hợp nhau.

"Chỉ Di-lặc..." là kết bày định ý, kết ngài Di-lặc tùy cơ. Ngài Kinh Khê nói: Đâu thể suy lường cao thấp hoặc là cổ Phật lâu xa khó biết. Có bốn căn duyên.

Hỏi: Văn trước đã nói giấu thật dùng quyền, nay tùy bốn duyên thì quyền thật đều dùng là sao?

Đáp: Trước nói quyền, là không chuyên quyền, cho nên ở trong Viên giáo mà mất ý chỉ.

Cũng cần chê trách. Cho nên dù vị ba bất thoái, chỉ trách ngài Di-lặc. Các thứ khác là giấu tung tích. " Nay ..." là bày ý định ngài Tịnh Danh. Chánh chê trách hỏi phá, phân khoa nêu trước, phân khoa. nêu trước, nêu lập. chánh bày, riêng. chung, giải thích, bốn giáo đều sinh. bốn giáo đều vô sinh. "Thông giáo ..." đều là vô sinh. Ngài Kinh Khê nói: Vì quả mãn chánh hiển bày sự mãn vậy. Khi tin sự mãn thì lý đâu chẳng mãn. Nhưng chẳng riêng lẽ từ lý làm tên, là lý lạm từ đầu vậy. Chế lập có khác, tức địa tiền, trụ tiền thứ lớp và không thứ lớp, đây là khác nhau. " Tuy ..." là lấy bỏ. Nay đến ..." là tùy văn giải thích, sinh môn, gồm khoa. Tùy giải thích, ước ba đời mà định được dây để buộc, là chuẩn theo Hữu bộ mà lập được đắc. Tạm dùng hậu đắc mà được tiền đắc. Cho nên khiến nghiệp xưa hay đến vị lai. Cho nên trong Hữu bộ thì

nghiệp nhập quá khứ đến vị lai. Thân chết rồi đắc mất, vị lai báo khởi như một nghiệp thành, lấy một đại đắc mà được pháp nghiệp. Lại dùng tiểu đắc mà được đại đắc. Sát-na thứ hai dùng ba đại đắc được hai thứ. Tiền đắc và pháp nghiệp ở trước. Đắc ở niệm đầu đều thành pháp. Cho nên lại ba tiểu đắc mà được ba đại trước, đều là chín pháp ở sát-na đầu. Thành tựu hai mươi bảy pháp ở sát-na thứ ba.

Đàm-vô-đức, Hán dịch là Pháp mật, là thấy không mà đắc đạo vậy. Tiếp là hỏi phá, riêng phá hai nhà, hỏi phá Tỳ-đàm có ba đời. Hỏi phá Đàm-vô-đức không hai đời. "Lại nữa..." là phá chung hai nhà. Ngài Kinh Khê nói: "Lại nữa..." là ước chung chỗ chấp của hai nhà để chê trách Di-lặc. Đây căn cứ chấp tâm ba đời mà phá. Vì chỗ chấp của hai nhà có lấy bỏ mà không ngoài phá này về ba đời. "Hai đời không vậy", bốn chữ này hợp với ở cuối khoa trước, ở đây là lầm vậy.

Dẫn chứng, nêu ý giải thích chung. " Cũng sinh..." là căn cứ tông mà giải thích riêng, căn cứ hữu môn mà giải thích. Tát-bà-đa, Hán dịch là Nhất thiết hữu, thấy có được đạo vậy. Ngài Kinh Khê nói: Nếu y vào Tát-bà-đa... là lại căn cứ tiểu nói tông mà phá tiểu. Cho nên căn cứ hữu môn để phá không môn.

Liệu giản. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Ba tướng bốn tướng..., là nếu chỉ lập ba thì không có tướng khác. Đây cũng gồm phá việc chấp thường. "Nhược tác..." là phá chấp không môn.

" Có Sư..." là phá xưa. Dựa theo vô sinh môn, có hai: a, đoán bày phân khoa, có hai: a, đoán bày nghĩa chỉ, có hai: a', nêu chung. Tức là trách lấy diễn môn..., tức khiến hai giáo chấp phương tiện. Và viên khởi là thấy người mà tự cảnh giác nói Di-lặc là bậc bất thoái mà còn bị chê trách. Bọn ta sơ tâm sao dám cố chấp. Cố chấp đã quên thì không chướng chánh đạo. "Vì sao..." là dẫn chứng giải thích, dẫn kinh nêu tên. "Tam tạng..." là y theo giáo giải thích nghĩa. Không có thọ ký vô sinh, tức không lấy vô sinh làm vị đoạn kết. Ngài Kinh Khê nói: "Tam tạng phục kết..., đây là chánh phá vậy. Lại dẫn tam tạng, là nói chỉ có ba thứ Thủ-lăng-nghiêm còn cần tự phá. Cho nên tam tạng giáo chưa được vô sinh thì không hợp cầu thọ ký. Cho nên quyền vô sinh Không phải là vị chánh thọ ký. Dẫu lại lập mà lập tức liền phá, cùng nó mà luận thì ra khỏi ba tướng. "Cho nên ..." là trải các giáo đều trước dẫn ba giáo trước không phải chân, kế mới phá quyền thật mà được không. "Càn tuệ... tánh địa..." là chính ngoài vị chung. Cùng tam tạng giáo ba kỳ trăm kiếp vị đó bằng nhau. Nên nghe thọ ký thì tâm... là phá Di-lặc khiến tâm dứt các thứ khác. Nếu phá các trời e lạm phá các trông nhờ

khác. “Ba trước...” là kết phán ý chê trách. Tâm kỳ ký này, kỳ là bảo, bảo cầu ký này. Tùy văn giải thích, ước lý vô sinh mà phá, trải bày ý chê trách, nói ký vị vô sinh, lược bày vô sinh. chỉ ba ...” là nói rộng ký vị, gồm răn chung. Và ba giáo ...” là bày riêng, giải thích ba ký trước. Tuy chưa phát tâm, tức chưa phát đại tâm vậy. “ Thông ...” là giải thích ký vô sinh. Cũng gọi là hoan hỷ địa, vì mới thấy đế nên tâm hoan hỷ, nên mượn tên riêng để gọi địa ấy. Quả Phật thường trụ là khác, ngài Kinh Khê nói: Đây là ký pháp thân rốt ráo. Như trong Thông giáo chỉ có tám tướng không có bổn pháp thân nên không có tên gọi. Cho nên trong pháp thân này là khác hẳn. Hoặc trí hoặc đoạn gọi là vô sinh Biệt giáo. Mượn tên Thông giáo mà dùng chung. Lột cũ hành và xắt củ hành khác nhau, là thứ lớp đoạn trừ các hoặc từ ngoài đến trong cũng như lột củ hành. Nếu không thứ lớp đoạn trừ thì trong ngoài đều hỏng cũng như xắt ngang củ hành.

Hỏi: Người sáu căn tịnh trước đã hết kiến tư sao khác lột củ hành?

Đáp: Ba hoặc đều một tâm, chỉ luận trước sau, thô cấu tự rụng dần nên xét kỹ. “ Chỉ học...” là lý do chê trách, nói sơ tâm khởi đắm trước. “Vì đây...” là nói mượn cao dạy thấp, có ba: a’, nêu bày. b’, sở dĩ...” là chánh giải thích, có hai: a”, nói mượn cao mà chê trách. Ngài Kinh Khê nói: Xét cùng tận cội nguồn vô sinh của ba giáo, tức vị bổ xứ gọi là cội nguồn. “Nếu thông...” là dạy thấp được lợi ích, dựa vào giáo nói chung. Như viên Bồ-tát là người năm phẩm. “Lại nữa...” là trải các vị nêu riêng. Dựa theo lý khắp chê trách, tức ước lý vô sinh của Viên mà chê trách. “Mà cần...” là tổng kết. “ Nhược dĩ...” là chánh giải văn kinh, Giải thích thọ ký vô sinh. “Mà nói...” là giải thích vô sinh là chánh vị. Kim Cang Bát-nhã... ngài Kinh Khê nói: Song ba giáo ấy vượt tiết mà nói thì đều có nghĩa này. Nếu hợp dụ trước thì Thánh hiền như các quan văn võ, vô vi như Thiên tử. “Vô sinh...” là giải thích không thọ ký thì không quả. Sở dĩ trở đi giải thích thọ ký là gì? “Nếu thế...” là kết bày lợi ích, mượn ý được lợi. Lập câu hỏi giải thích nghi. Ngài Kinh Khê nói: Vì Thiên vương Đâu-suất..., mà làm hai giải thích về thân chư Thiên và Di-lặc. Dựa theo hạnh vô sinh mà phá, nêu ý phân khoa. Hạnh thành trí đoạn, do hành liễu duyên mà được quả trí đoạn. Như sinh là trí, như diệt là đoạn. Tùy văn giải thích nghĩa, song định, nói chung về ý định: Chư Phật Bồ-tát đến đây dứt hết, là quán vô sinh ở phàm, trí sinh hoặc diệt ở Thánh. Chân trí đến tiệm diệt là nói Bồ-tát được từng phần (phần đắc). Nếu trí đến đây dứt hết là nói chư Phật rốt ráo. “Đến đây...” là căn cứ

giáo chánh giải thích. Ngầm dựa theo ba giáo, ngài Kinh Khê nói: Đây chỉ nói ba giáo là đại phá tiểu. Nếu thông đến có khác là lý một mực khác, cần gì phải nghi. Sự tuy nói đồng nhưng vẫn khác chút ít, là nội ngoại giới khác. Tu khác tức thứ lớp và không thứ lớp.

Song phá, nói ý nêu chung thiên viên hai chân thì lý Thông là thiên chân, còn Biệt Viên là viên chân. Lý thật giáo quyền của Biệt giáo, chứng đạo thì đồng viên, chung gọi là viên chân. "Căn cứ Thông..." là nêu ý bày chánh, ước giáo bày nghĩa, hỏi Thông giáo, có hai: a", nói chỗ chấp của Di-lặc. Từ như có hành, ngài Kinh Khê nói: Trước lập lý đương giáo coi là tình chấp được thọ ký. Nói ngài Tịnh Danh phá trí đoạn không phải như, nêu kinh bày nghĩa. Kết cú giải thích lại. Trước tức dựa theo thể như, sau dựa theo sự như. Nên ngài Kinh Khê nói: Thể mới căn cứ ở lý, bốn câu từ sự, sự lý tuy hai nhưng khiến không hai. Sự lý tức là trí cảnh cùng y theo lý. Thiên viên đều có sự lý. a, nêu kinh bày nghĩa, "ý hỏi ..." là bày nghĩa: "Nếu như ..." là kết hỏi. Kết cú giải thích lại, kết cú bày chấp. Ngài Kinh Khê nói: Do năng duyên... là trước dùng lý mà căn cứ theo hạnh, nay lấy sự căn cứ theo hạnh. Dẫn kệ hỏi phá, phá chung bốn câu. Đều như cú đầu..., phải nói kệ nói cũng không từ thứ khác sinh, há có lý sở duyên chân như sinh trí đoạn mà được thọ ký. Kệ nói không cộng sinh, há được năng sở hợp sinh trí đoạn mà được thọ ký. Kệ nói đều do nhân sinh, há có lìa năng duyên sở duyên mà có trí đoạn, mà được thọ ký. "Bốn câu..." là chánh bày chỗ chấp. Vấn nạn Biệt Viên. Hỏi đáp liệu giản, chọn chân duyên tự tha của ba giáo. Ngài Kinh Khê nói: Đây là chuẩn theo văn giải thích trước mà hỏi. Hỏi Pháp Hoa huyền văn nói thể của xe. Trong hai giáo Tạng và Biệt dùng duyên làm tự, còn hai giáo Thông và Viên dùng chân làm tự, cùng đây không đồng, ý đó như thế nào? Đáp: Cũng không trái nhau. Chỉ ý mỗi thứ có khác. Cho nên khiến nội ngoại đều có tức và ly. Tức là sơ tâm tức được lý chân mà đến. Cho nên nhận lý dùng lý chân làm tự làm thể. Vì không thật lý nên không được làm tự. Cho nên lý Tạng, Thông đều tha. Do nhân duyên này mà nương. Chọn chân dung bất đẳng của Biệt Viên. Hỏi Thông giáo..., ngài Kinh Khê nói: Chân đã chưa rốt ráo nên nói là đoạn không. Lại từ trí sinh nên nói là tha. Cơ giáo không đồng, vì cơ là độn căn nên giáo thành thứ lớp. Nói biệt trở đi, ngài Kinh Khê nói: Song lại Biệt giáo cần nói hai nghĩa để bày ý chỉ. Địa tiền một mực lấy chân làm tha, đăng địa cũng cho lấy chân làm tự chỉ được tên biệt, phần nhiều không phải đăng địa. Thế nên văn nay không dùng làm tự. Lại chân làm tự cần có hai nghĩa: Một là từ lý; hai là phá chấp. Nói

từ lý, tức trí còn bổn hữu vốn huống là cảnh ư?... cho nên tu tánh hợp thời ắt từ bổn mà nói. Cho nên từ bổn nói tên là tự sinh. Cho đến đều song phi. Vì tánh lý vốn “không” tự tha. Phá chấp, là lại cần nương lý, lý không phải tự tha sao được chấp làm bốn. Hai giáo trước chỉ có phá chấp, nên hai giáo sau đều nương lý xa. Chọn chân tu Viên giáo có hỏi đáp, nói bốn câu chẳng sinh. “Nếu bốn ...” là kết thành ý hỏi, bày hỏi chỉ rộng. không sâu kết hơn huống kém. Chọn ngài Tịnh Danh, vấn nạn có ba lợi ích. Hạp hương, là tên huyện cũng là tên châu. Tướng Tần là Bạch Khởi đánh nước Sở, đốt Di lăng là đất ấy. Ngụy Võ Đế ở đấy đặt Lâm giang quận. Hậu Ngụy đặt là Thác châu, lấy nghĩa là khai thác mở mang. Hậu Chu vì ở cửa Tam giáp nhân đó đặt là Giáp châu. Một phen vấn nạn Chu, ngài Tịnh Danh một khi vấn nạn thì hợp thêm tươi tốt mọi cảnh tượng. Phá chấp ba giáo họp tùy người động hay yên. Cùng đều, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, lấy bốn đều làm đầu mối, chánh giải thích, Thông giáo, nêu nghịch thuận. Chánh giải thích. Văn có bốn đoạn. Lấy Thông giáo chỗ nói về chúng sinh và Phật Y chánh đều không, cho nên được thuận nghịch cùng Di-lặc. Trước căn cứ chúng sinh như thuận đều. Người giả đến không hai. Chúng sinh tức không, Di-lặc tức không. Phàm Thánh tuy khác nhưng thể Không chỉ là một. Khác thì không phải như, tức không khác mới gọi là như. Như chỉ là không, không thì đâu có khác. Nếu có hai khác thì nhất định là không phải như không phải vài ba phen tức là bốn vậy. Nói chung nghĩa đều cùng ở đây thật là vô cùng đâu chỉ ba, bốn. Căn cứ tất cả pháp như thuận đều. Trước chỉ chánh báo, đây gồm y báo, y chánh đều không nên được cùng đều. Cần xếp loại mà nói là phải nói nếu quốc độ như, thì không sinh Không diệt được thọ ký. Di-lặc như cũng thế. Lệ theo phen đầu mà nói. Vì sao đến Phật không thọ ký, ngài Kinh Khê nói: Đây mới dẫn dị mà hỏi về đồng. Huống ở trong đây lại từ phá mà nói. Nếu từ lập nghĩa đều là thọ ký, thì tất cả pháp được ký đâu có gì lạ. Y còn có thể ký, cần gì luận chánh? Ngài Tịnh Danh nay lại mượn diễn quyền giáo để không thọ ký pháp mà hỏi. Về độn căn nương Viên giáo, thì hỏi những gì? Cho nên trong Viên giáo thì nhân quả, y chánh, sự lý... đều chẳng hai thì ký làm sao nghi là quả có nhân chỉ không có quả vô thường mà thôi. Cho nên Đại kinh sau có dẫn chứng là đại ý cũng thế. Cho nên cũng lại từ quyền giáo để nói.

Căn cứ chúng Hiền Thánh như thuận đều. Ngài Kinh Khê nói: Hiền Thánh Tiểu thừa quyền không có nghĩa thọ ký. Thật giáo đầy đủ như kinh Pháp Hoa. Cho nên bốn vị đấm trước các pháp như và ký. Tiểu

thừa thì bị lỗi nói thêu dệt cho Như Lai. Cho nên biết ngài Tịnh Danh không thể tức dụng ý kinh Pháp Hoa. Nên lại nương bộ Phương đẳng mà hỏi. Nếu thế sao không dùng viên trong Phương đẳng, ngược lấy các pháp chẳng như làm đều cùng. Đáp: Lại là viên đới biệt của Phương đẳng. Cho nên cũng chưa được bày rõ mà nói Hoa Nghiêm đầu tiên là lý đốn không nói vô dư.

Căn cứ Di-lặc như mà trái ngược đều cùng. Mỗi mỗi đều nói... là ngược đều cùng với phen thứ ba, là ngài Di-lặc như, không sinh diệt mà được thọ ký, vì Hiền Thánh cũng như không có sinh diệt nên được thọ ký. Hiền Thánh như không được thọ ký, Di-lặc như sao riêng được thọ ký ư? Nếu như có khác thì nói không phải như. Nếu như không khác sao được một thì thọ ký, một không thọ ký. Các Hiền Thánh không được thọ ký, tức Di-lặc cũng không được thọ ký. Thứ lớp trái đều cùng tất cả pháp, thứ lớp trái đều cùng tất cả chúng sinh. Lệ làm có thể thấy, nên nói là rõ ràng. Biệt Viên loại chung khá biết, là chỉ có hai giáo Biệt Viên đều ước chân như trung đạo làm đều cùng là khác. Trong đó, Viên giáo đã ngoài tâm không cảnh. Cho nên Di-lặc được thọ ký nào có ngại gì Hiền Thánh Tiểu thừa. Tất cả y chánh mười giới chúng sinh một lúc đều được thọ ký. Vì tâm Di-lặc khắp các thứ, nên tâm các thứ cũng biến khắp Di-lặc. Ba thứ không sai khác, nêu một thì gồm tất cả. Ước lý tuy đồng ước sự có khác. Cho nên Di-lặc thọ ký không liên quan gì đến người khác. Cho nên khiến Tịnh Danh phải dẫn lý đồng kia để vấn nạn sự khác này. Lại cũng như Ngài Kinh Khê nói: "Trước đây là lấy Viên kèm biệt để làm câu hỏi. Phàm ở viên nói thì cần phải khéo được ý. Truyền tông này, là hoặc tự hoặc tha không khiến trái nhau. Hoặc miệng nói dung tông mà tâm mờ mịt ý chỉ này thì như con phước đức mà không sống lâu thì chỉ là một đám yếu đuối chết chóc cùng họ với gốc mê, như được sang quý mà không biết tổ tông, cũng như người chết mà đấm mê chuỗi anh lạc, cái cần dùng là phước hay anh lạc?

Chánh kết đều cùng, có hai: a, nêu bày. b, chánh giải thích, Dựa vào giáo, Thông giáo. Biệt Viên trong đó một vị nêu Viên. Văn kết này lấy lý đồng mà hỏi sự khác. Ý đó rất sáng tỏ, đâu ngại gì Phương đẳng đối cơ viên kia mà chỉ thẳng. Tất cả đều được thọ ký, ở viên thành hiển, ở hai thứ thành mật. Huống cũng chẳng ngại y, ngài Kinh Khê giải thích vì dùng cơ Phương đẳng. " Nếu Di-lặc ..." là kết bày. Tiếp, song kết, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, ước phá trí đức mà giải thích, dựa vào giáo chánh chỉ bày. Chúng sinh phiền não có tướng trí tuệ, là như sóng có tướng nước. Động tĩnh tuy khác nhưng tánh ẩm ướt không khác.

Động có tướng tịnh ý đó rất sáng tỏ. Mặt người phước đức cũng thành một phần dụ. “ Tuy gồm ...” là kết phán quyết giải thích nghi, Kết phán. Ý kinh ở Viên, ngài Kinh Khê nói: Trước, trong giải thích chung tuy có nhiều ý hoặc ba chê trách một, hoặc một chê trách ba, nên nay gồm nói ý chính của văn. Nay bảo: Đại sư đã nói ý kinh ở Viên thì văn giải thích trước phá đều cùng... đều phải là sự khác lý đồng, đối nhau đều cùng mà hỏi. Lợi căn được ngộ há khác Pháp Hoa, còn độn căn ôm cây chưa có trái Phương đẳng. Gởi lời các kẻ hậu đức suy nghĩ xét cho.

“Hỏi...” là giải thích nghi. Ngài Kinh Khê nói: Vì sao ba giáo đều phá, cũng phải nói là bốn giáo, chỉ là ý phá sinh môn của tam tạng giáo. Nên trong văn này không cần phải nhắc lại. Hỏi: Chỉ nên lại căn cứ ở hai giáo Thông Biệt, sao lại dùng phá Viên? Đáp: Trong giải thích chung ở trước đã liệu giản rồi. Người Viên phá ngữ kiến... ba thứ. Nay trong đáp chỉ gọi chung là chấp. “Kết nay ...” là kết bày.

Dựa theo phá đoạn đức mà giải thích. Biệt giáo nói chúng sinh như tức tướng Niết-bàn là lý vốn vắng lặng. Chỉ vì bị hoặc che chướng. Lý bị che chướng gọi là Niết-bàn. Đã chúng sinh vốn có, thì cần gì ở quả. “Giải thích này...” là kết bày.

Kết lỗi khuyên bỏ, a) Phân khoa. b) Tùy giải thích, chánh kết lỗi, có hai: chánh giải thích. Và liệu giản. Ngài Kinh Khê nói: Đáp Đại luận... Phật tuy lại nói tánh luôn lìa đắm trước, nay e có đắm trước thế nên cần phá. Nếu lấy dẫn dụ mà luận Phật thì cũng là tự dẫn dụ, đâu chỉ có Di-lặc. Song Phật không đắm trước tưởng năng hóa tuy trách Di-lặc ý đắm trước tưởng năng hóa khiến Thiên tử từ bỏ niệm chấp thọ ký. Nếu bỏ tâm chấp thì đổi quyền về thật. Khuyên bỏ, có hai: a, chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Chấp được quyền ký thì chấp tức gọi tà. b, liệu giản. c, giải thích, có bốn: phá tạng. Ngài Kinh Khê nói: Đại luận đã phá kỹ, tức rộng phá nhân quả Bồ-tát tam tạng đầy đủ như chỉ quán ký.

Phá Thông, ngài Kinh Khê nói: Phá như chất kim cương... là kinh tuy đủ ba nay lại phá thông. Thế nên văn nay dùng Biệt Viên mà phá, đều nói không thể dùng thân mà được tâm. Nói không thể lấy thân mà được tâm tức thân thinh là sắc, nêu sắc mà ví như tâm. Phá Biệt, nhân diệt... là trích lời của Đại kinh. Ý thật thông Viên, nay dựa theo nói cho tiện nên lại ở biệt. Khi đến Sơ địa thì diệt chín giới ấm mà hiển bày Phật giới thường còn. Như thế ...” là chánh dùng bốn câu mà kiểm phá. Sắc diệt được thường còn là tha sinh, không diệt mà được thường còn gọi là tự sinh. Cộng ly khá biết. Vì không tự, không tha chẳng cộng

chẳng ly gọi là Bồ-đề. Phá viên: Không cần duyên tu... là Biệt giáo tất nhờ địa tiền duyên tu để hiển bày chân tu của Sơ địa. Nên nói nhân diệt là sắc, nhận được thường sắc... viên từ sơ tâm tức quán bổn cụ, đến sơ trụ thì mặc tình khai phát, há đồng thứ lớp mà nhờ duyên hiển bày chân. Cho nên biết Viên giáo tuy lập chân duyên, nhưng trước sau là lý một. Nói duyên tu công đức trí tuệ, thì công đức là ước thân, trí tuệ ước tâm. "Lại nữa ...", ngài Kinh Khê nói: Từ trước chưa lập nên liền lập. Nên trước..., là lại đem phá trước để chỉ lập này, tức lập trong phá.

Nói rộng về tướng chân Bồ-đề, nêu ý phân khoa chung nói ý đến. Và phân khoa bày nghĩa, "Tịch diệt..." là tùy văn giải thích nghĩa, lược nói thật tướng Bồ-đề nêu chương: Tất cả pháp thú tâm, là mười giới bốn giáo nhiếp thuộc ở tâm, ngoài tâm không có gì khác, đâu lại cách biệt. Tất cả tức tâm, tâm tức tất cả. Chỉ mê khiến ngộ cưỡng lại gọi là thú mà thôi. Tâm tức trung đạo, là tâm tánh bất động, tuy lập tên trung mà không giả dối, thể lại không khác nên gọi là chân như, nên chân như này gọi là tịch diệt. Thật tướng Bồ-đề, Bồ-đề dịch là đạo, là nghĩa hay thông. Tức hướng tâm tánh tịch diệt khắp thông tất cả, nên gọi Bồ-đề. Bốn chủng tướng có mười sáu tướng, ngài Kinh Khê nói: "Chỉ là mười sáu môn của bốn giáo, cấp khác thành cơ, nên lấy môn mà đậu. Nguyên biết thật tướng vốn "không" mười sáu. "Cho nên có ..." tức ba hoặc hai chết vậy. Nếu thật đến đều diệt là bốn môn của Viên giáo đều tức tịch diệt há còn bốn tướng? "Huống gì ..." là chấp Viên còn diệt huống là ba giáo kia. Sinh Không sinh tức đối Biệt giáo, như trong giải thích thông tự trước đã nói. Nếu ở các văn đều đối Thông Giáo. Nay nói... là kể thông tạng. Chánh căn cứ chân trí đoạn mà nói Bồ-đề, phân khoa. Tức Ma ha Bát-nhã, ngài Kinh Khê nói: Đây từ ba đức mà lập tên Bát-nhã, đối với hai nhân, tức là liễu nhân, đối hai nghiêm tức gọi là trí. Còn tất cả pháp khác chuẩn đây có thể biết. Nói chân đoạn đức, trí đức đã là Bát-nhã thì đây gọi là giải thoát. Gọi duyên gọi phước đối trên có thể biết. "Chẳng quán..." là tùy giải thích, có hai: a, lược, có hai: a', hai phen nói chân trí đức, ngài Kinh Khê nói: Kinh nói chẳng quán chẳng hạnh..., đây trông văn dưới đoạn đức mà giải thích nghĩa. Bèn là gọi ngược mà dùng giải thích nghĩa. Vì sao quán thì gọi trí đức, không quán thì gọi là đoạn. Chẳng hành cũng thế. Lệ đó có thể biết. Cũng có thể nói không đoạn gọi là đoạn, không trí gọi là trí. Phàm các giải thích nghĩa đều có cái thế của nó. Nếu phá ở trong lập tức là từ trái ngược mà giải thích. Nếu lập trong phá thì phải theo thuận thuyết, chính nói có trí tức là Bồ-đề. Lời sớ nói: Tâm và tâm số pháp Không hành, là để chứng chân không làm

hạnh Bát-nhã, để chứng muôn hạnh. Bốn thứ đến và tất cả pháp, là nếu chuẩn theo bốn giáo, ngoài hai nghiêm thì lại không có pháp nào khác. Nay lấy nhân thiên và một mảy may... mà được tên tất cả. Trở đi đều giống như đây. Tiếp, bốn phen nói chân đoạn đức, ngài Kinh Khê nói: "Lìa bốn môn..., đã nói duyên tu tức là bốn môn của ba giáo. Nói tất cả vọng tưởng, đã nói đầy đủ trong văn diệt các tướng ở trước. Chướng là Bồ-đề... là lý Bồ-đề bình đẳng pháp giới. Chư Phật không hành, đây là phá tự hành trong phương tiện giáo. Phật không độ sinh, tức là phá hóa tha trong giáo phương tiện. Phàm nói chướng..., chẳng qua hai thứ này tức là trên cầu và dưới hóa độ. Trên cầu thì gồm tự, mà dưới hóa chỉ có tha. Cho nên nói tức chướng các phương tiện giáo môn mà thệ nguyện. Nói rộng, nêu bày phân khoa, ngài Kinh Khê nói: Ít nói đoạn, vì Bồ-đề gọi là trí. Nay giải thích Bồ-đề không nói nhiều về đoạn. Cho nên trong chín cái đầu chỉ có hai đoạn. Do ít lại tạp nên không phân chương. Sở dĩ có, là muốn nói văn viên trí đoạn không hai. Tùy văn giải nghĩa, chín phen chính ước trí đức, ngài Kinh Khê nói: Nếu có thiên giáo phương tiện đến đối nội ý căn tức là hai, là quyền giáo sơ tâm không lìa bỏ tình tưởng, không bết ý căn tức là Bồ-đề, vì có năng đối và sở đối. Từ viên chân đến không phải trí đến hội tức từ mới phát tâm, trí và lý cùng đều. Do trí theo lý nên nhân quả nghĩa đồng, há từ trí nhân mà đến khế hợp với lý quả. Mà chẳng cùng hợp:

1. Vô minh không hết
2. Vô minh thể như.

Bảy phen nói không thể lấy thân mà được tâm. Ngài Kinh Khê nói: "Thứ lớp bảy phen tức không thể lấy thân mà được tâm... là văn trước đã phá thân được tâm rồi, nay lại nói, là trước một mực phá bỏ, nay nói tương tức: Được mà không được, không được mà được. Trở đi tất cả các câu đều như thế. Nói không có chỗ (vô xứ), là trong giáo phương tiện tâm là năng y cho thân và độ. Thế nên dùng sắc gọi là xứ, cũng có thể thân tâm đều gọi là xứ. Quán trí tức là pháp năng y, lìa ngoài sở y không riêng có năng y. Giả danh..., là quán giả tức lý, lý nhiếp tất cả không đồng với Tiểu thừa quán vô ngã.... Lại căn cứ diệu lý thật tướng kết thành chân trí đoạn. Bồ-đề không thể lấy pháp lại sánh với pháp là hoàn toàn năng dụ là sở dụ. "Không phải các", là Phật giới Bồ-tát không phải chín giới kia biết được. Phàm gọi sáu giới, tiểu gọi là Nhị thừa và Bồ-tát là chín giới. Song đối Phật giới phải lấy lục tức mà chọn, đâu chỉ trong đây, các văn đều hợp thế.

Tiếp, các Thiên tử được lợi ích. Cuối cùng là kết thành không

kham.

- Sai ngài Quang Nghiêm:

Có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, sai thăm bệnh, nêu ý luận vị. “sở dĩ ...” là nêu tên giải nghĩa. Tám thứ ánh sáng “quang minh”. Là quán xương người, giữa chặn mày phóng ánh sáng có tám sắc, nghĩa là thấy sắc đất như đất có màu vàng, trắng, xanh trong sạch. Thấy sắc nước như sắc nước ở vực sâu lắng trong. Thấy sắc lửa như lửa không khói trong sạch. Thấy sắc gió như gió không bụi bậm trong mát. Thấy sắc xanh như núi vàng ròng. Thấy sắc vàng như màu hoa Chiêm-bặc. Thấy sắc đỏ như ráng trời chiều xuân. Thấy sắc trắng như ngọc kha. “Chuyển làm...” là tám Thắng xứ, mười Nhất thiết xứ. Như thứ lớp pháp giới. Đây... đều gọi là định quả sắc. Tiêm sư nói: Tám sắc chỉ có ý được thì nó thuộc tâm. Nay dựa vào xương người phóng ra nên nó thuộc sắc. Đại kinh nói Lưu ly quang... trong phẩm Đức Vương ấy nói: Lúc đó trong đại chúng bỗng nhiên có ánh sáng lớn, không phải xanh thấy xanh, không phải vàng thấy vàng, không phải đỏ thấy đỏ, không phải trắng thấy trắng, không phải sắc thấy sắc, không phải sáng thấy sáng, không phải thấy mà thấy. Lúc ấy đại chúng gặp được ánh sáng ấy rồi thì thân tâm sảng khoái vui vẻ. Ngài Văn-thù bạch Phật rằng: Nay ánh sáng này do ai phóng ra. Đức Như Lai im lặng không nói. Cho đến năm trăm Bồ-tát thay nhau thưa hỏi, Phật vẫn im lặng. Đức Phật hỏi ngài Văn-thù rằng: Do nhân duyên gì có ánh sáng này. Ngài Văn-thù thưa rằng: Ánh sáng như thế gọi là trí tuệ. Trí tuệ tức là thường trụ, mà pháp thường trụ thì không có nhân duyên. Vì sao Đức Phật lại hỏi do nhân duyên gì có ánh sáng đó. Ánh sáng đó gọi là đại Niết-bàn... đều giống văn trước. Cho đến nói: Cũng có nhân duyên nhân diệt vô minh thì được ba đèn Bồ-đề. Đức Phật bảo: Này Văn-thù! Nay ông chớ nhập các pháp thậm thâm Đệ nhất nghĩa đế, nên lấy thế đế mà giảng nói. Ngài Văn-thù liền thưa: Ở phương Đông tạo thế giới Bất động có Bồ-tát Lưu Ly Quang muốn đến đây, nên trước hiện ánh lưu ly. Nay nêu các thứ không phải xanh không phải vàng... để chứng lý quang, nên tức sự ấy. Kinh ấy trở đi là dẫn kinh ấy phối thành ý nay. Ánh sáng tức là Đệ nhất nghĩa đế, tức kinh nói ánh sáng gọi là đại Niết-bàn. Tam tạng, Thông Biệt chỉ có sắc tâm hai thứ ánh sáng, ngài Kinh Khê nói: Trong giáo phương tiện không nói lý cụ, nên không nói là ánh sáng Đệ nhất nghĩa. Nói sắc tâm, ánh sáng đã là sắc, tức sắc phóng ra sắc, thì chỉ có thể nói là sắc tâm tức thiên chân, do chân thiên lệch nên không phải ánh sáng Đệ nhất nghĩa.

Địa tiền của Biệt giáo đồng với chưa thấy tâm nên ánh sáng đều

khác tiểu. Vì biết lý đản trung nên chỉ có nói chọn lựa ở ba giáo. Ánh sáng Đệ nhất nghĩa tức là viên chân. Song Đệ nhất nghĩa không phải không do sắc. Toàn sắc là tâm, từ tâm làm gốc. Tiểu thừa chẳng tức đến nỗi phân ra sắc tâm, nên phải tế ước giáo mỗi mỗi đều phân biệt. Gọi là đồng chân, chỉ có bậc bát trụ gọi là đồng chân, nay gọi chung những người không nhiễm, thì bắt đầu sơ trụ cuối cùng là Đẳng giác đều gọi là đồng chân. Sắc vàng Ca-diếp tức thân ngài Đại Ca-diếp có sắc vàng, lại cưới vợ có thân sắc vàng, nằm cùng giường mà không dâm dục, rồi bỏ mà đi xuất gia. " Trước sai ..." là đối trước mà nói lợi ích, đối trước mà luận nghĩa, nói trước sau gồm một. Nói chung riêng không khác. " Ngài Tịnh Danh ..." bị trách nói lợi ích. Từ chối không kham, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, thưa từ chối không kham. Nói lý do không kham, nêu ý phân khoa. Tùy văn chánh giải thích, xuất nhập gặp nhau, chánh giải thích, ngài Kinh Khê nói: Trước căn cứ sự mà giải thích. "Kế hoặc có..." tức căn cứ lý mà giải thích. Hoặc mê hoặc ngộ đều không khác đường. Nên như người mê lấy phương Đông làm phương Tây, người mê ngộ có khác chứ lý vẫn một đường. Nếu từ bày tích cho là hiểu. Ngài Quang Nghiêm từ thật mà bày quyền, không xuất mà xuất. Ngài Tịnh Danh từ quyền để bày thật không nhập mà nhập.

Liệu giản. Ngài Quang Nghiêm chí kính đảnh lễ, tích đồng hương đảng hiện tu lớn nhỏ đều lạy. Tây Vức ký nói: Cõi ấy rất chí kính, nghi thức có chín:

1. Hỏi an ủi.
2. Cúi đầu tỏ cung kính.
3. Đưa cao tay kính chào.
4. Chấp tay đứng hầu.
5. Qùi gối.
6. Quỳ dài.
7. Tay và gối đụng đất.
8. Năm phần của thân đều gập lại.
9. Năm phần thân sát đất.

Hỏi từ đâu đến. Đáp: Từ đạo tràng đến. Ngài Kinh Khê nói: Vì muốn đến sự tích là chỉ muốn nói lý viên. Cho nên đối Viên giáo sự có thể biểu thị cũng phá, vì đều khiến nhập thật. Ngài Quang Nghiêm lại hỏi, chánh nói đạo tràng, Dựa vào sự giải thích chung. Khoáng là lúa hoang. "Trị trừ..." là hoặc của tâm hợp dụ lúa thóc, thật tướng hợp dụ cho gạo. Dựa vào giáo giải thích riêng. Liên hoa hư không làm tòa, chỉ là mượn Biệt giáo nói chỗ thành đạo. Vì viên thành Phật cũng không có

chỗ riêng cho nên nói cũng là hỏi hư không làm tòa sao thân ngồi được? Đáp: Lấy thân hư không mà ngồi tòa như hư không, thân và tòa xứng nhau, năng sở giao nhau, tức pháp thân Tịch quang, ychánh không hai, chỉ do lý cụ đến quả mới nói như thế được. Cho nên khiến sơ tâm cũng ngồi không tòa. Nên kinh Pháp Hoa nói: Tòa Như Lai, tức là các pháp Không, đây tức không tòa quán hành. Nay nói giới thành tức không tòa rốt ráo. Phải ước lục tức để luận tòa khác. “ Quang nghiêm ...” là cùng hỏi nguyên do. Chánh nói bị chê trách, đoán nói ý nghĩa, nói lý do bị chê trách, nói Quang Nghiêm chấp tình. nói ý ngài Tịnh Danh trách. Ngài Kinh Khê nói: Đốt cháy đầy đủ như trong Chỉ quán ký đã nói rồi. Đốt cháy chỉ là đoạn vị, nay thì không phải quả lý cũng không lìa quả lý, tuy không phải nhân lý cũng không lìa nhân lý là đạo tràng. Cho nên đoạn không phải trước sau cũng không lìa trước sau. Nương đó mặc tình tự được đạo tràng, “Hỏi...” là bày nghĩa viên đạo tràng. Hỏi đáp chọn thiên, ngài Kinh Khê nói: Một mực ước quán ở nghĩa còn sơ sài chỉ là giúp lý phương tiện đến làm lệ, là vẫn ước vào đương phần. “ Chỉ tịnh ...” là chánh bày nghĩa viên, lại thỉnh hiển bày viên. Một trong vô lượng, là đối một tâm đầy đủ cả ngang dọc tất cả các hạnh. Cho nên nói vô lượng trong một, mà tất cả hạnh không lìa một tâm, tức là một trong vô lượng. Nay ngài Tịnh Danh mở chung nói riêng. Ý kiến vật cơ hiểu riêng tức chung, nay dựa vào hiện văn thì trước chung sau riêng. Cho nên nói vô lượng trong một... “như túi...”, túi như một tâm, ngọc báu như muôn hạnh. Ngọc ở trong túi như hạnh ở trong tâm, thám sát để chỉ cho người. Dụ ở một tâm phân biệt nói rộng. “ Chỉ bày ...” là xếp loại chung Đại sự. Trước đáp chung đạo tràng loại đó. Xe đó nay chỉ bày ngang dọc cũng là luận nói cao rộng. “ Nếu tùy ...” là chỉ văn bày ý. Căn cứ viên sơ tâm, là đối tâm quán hành chung nắm cả dọc ngang, bèn là chánh ý văn nay. Tùy văn chánh giải thích, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, một mực nói dọc, đoán nói ý nghĩa, nương biệt đối dọc. “cũng chẳng ...” là nương viên mà luận ngang, sơ trụ luận ngang, ngài Kinh Khê nói: Đủ ba tâm này như đá nam châm... là ý nhậm vận (mặc tình) hiển bày trụ nhậm vận trên cầu dưới hóa độ. “ Dưới đây ...” là y theo các cú. “Trực tâm...” là tùy văn chánh giải thích. Hoa Nghiêm..., ngài Kinh Khê nói: Dẫn sơ tâm thành chánh giác để chứng trực tâm là đạo tràng. Từ thấu suốt đến tất cả là chứng không giả dối. Tám trực tức tám chánh đạo. Pháp hoa hỏi năm phẩm..., là đến vị năm phẩm ắt đến sáu căn vào sâu sơ trụ phần chân đạo tràng. Phát hành, ngài Kinh Khê nói: phát đủ muôn hạnh..., là tự hành hóa tha đều được gọi hạnh. Thâm

tâm, ngài Kinh Khê nói: “Tự nhiên chảy vào biển cũng chứng được thâm tâm.” Tâm Bồ-đề gồm ba tâm trước là ba đức Bồ-đề, là đây đối ba tâm trước làm chung riêng mà giải thích. Trực tâm là đức pháp thân. Thật tánh Bồ-đề thâm tâm là đức Bát-nhã. Thật trí Bồ-đề phát hành là đức giải thoát. Phương tiện Bồ-đề nay nắm chung cả ba thứ trước. Cho nên nói tâm Bồ-đề là đạo tràng. Như ba tâm này không dọc không ngang gọi là không nhầm lẫn. Một mực nói ngang, có hai: a, đoán bày phân khoa. Lấy ngang trông dọc, là ngang của tâm viên gồm thâu dọc biệt. Vì lấy môn chữ A gồm đủ các địa, nên thành cao rộng. “ Một căn cứ...” là tùy văn giải nghĩa, Dựa vào lục độ tự hành, nêu bày. Đều đủ năm thứ, là thế gian và bốn giáo. Đủ như giải thích trước, tức giải thích trước trong tịnh độ, đồng là lấy độ lợi vật làm đạo tràng, đâu không phải là chỗ thành Phật! Cho nên nói đồng nghĩa tịnh độ. “Bố thí ...” là chánh giải thích, ngài Kinh Khê nói: Trong sáu độ mỗi mỗi đều nói là pháp thân, là sáu độ đều đầy đủ pháp thân. Cố nhiên chỉ dùng đối trị để làm năng y, cho nên mỗi mỗi câu đều là sở y. Sở y tức là pháp thân vậy. Văn chia làm sáu đều có thể hiểu. Căn cứ bốn đẳng hóa tha, nêu bày, Ngài Kinh Khê nói: Bốn đẳng đều cần từ viên mà giải thích lời giống phương tiện giải thích khiến thành viên. Nay bảo rằng một tâm ba từ, cho đến một tâm ba xả, thì bốn ba dung nhau mới xứng ý văn. Chánh giải thích, có hai: a, bốn đẳng như văn. b, năng hóa pháp. Bốn đẳng ở trong, hóa pháp ở ngoài. Do thần thông có bốn đẳng, bốn đẳng mới lợi vật. Thần thông, ngài Kinh Khê nói: Hiển bày pháp tánh chân tịnh sáu căn, là nhập sơ trụ sáu căn đều đủ mười. Sáu căn tức sáu thông vậy.

Giải thoát, ngài Kinh Khê nói: “Mới có thể xuất..., là trừ nhập thắng xứ. Nói có thể xuất Nhị thừa..., là Tiểu từ Đại xuất. Đại ắt đủ Tiểu, nên nay khai ra đều khiến thành Đại. Vì trong nhân ấy đều đẳng, nghĩa là trong nhân dùng tám giải thoát của Tiểu thừa. Sau chuyển nhập vào Đại mà thấy lý tám giải thoát. Trong mỗi mỗi địa đều đầy đủ Phật tánh cho nên đổi gọi là vương giải thoát, sau dùng lợi vật trở lại nương vào bổn tập tùy nghi mà hóa độ. Vì tất cả pháp được nhập trung rồi thì tất cả đều đủ hạnh hóa tha khó nghĩ bàn. Tâm cùng pháp đều gọi là hạnh, cho nên thành thắng diệu giải thoát trong hai mươi lăm Tam-muội.

Phương tiện, ngài Kinh Khê nói: Phương tiện là đạo tràng... phương tiện tức là thật đạo tràng. Tiếp nói Tứ nhiếp. Căn cứ ở đa văn tiến hành, có hai: a, nêu bày. b, chánh giải thích, đa văn tiến hành. Ngài Kinh Khê nói: Đa văn là đạo tràng, là tự trị và trị người đều được gọi là như nghe mà làm. Nói hiển phát, tức đối văn tự mà thấu suốt lý. Giải thích hai

nghĩa đạo tràng, đều nói sơ tâm Bồ-tát. Đạo tràng tức là từ quả mà lập tên, nay chung cả ở nhân, nên đều nói sơ tâm phát tâm rốt ráo là hai mà không riêng, cho nên cũng có thể dùng lục tức mà phân biệt. Song bốn Bồ-tát này, hai thứ trước thì ước quả, hai thứ sau thì ước nhân, cũng biểu thị cho trước sau không hai. Hai phục tâm đều gọi là phục, vì có hoặc thượng địa. Kim cang Đẳng giác ở đầu các phục. Ba đạo phẩm nội giới bốn đế đến hữu vi, là diệt nội giới rồi cũng có biến dịch, cho nên thành khổ ngoại giới. Do đó bốn thứ đều là hữu vi khổ tập đạo ngoại giới tức Trung đạo mới là vô vi. Vô lượng trở đi, là trước ước nội ngoại mà đối luận, nghĩa chung Thông Biệt vì hai giáo ở cạnh nhau. Nên đối ngoại giới lại chọn Biệt Viên thì biết ba thứ đều hữu vi là thuộc Biệt giáo. Bốn đế trong viên chỉ có khổ tập là hữu vi. Nếu luận về tức, tức khổ là diệt, tức tập là đạo. Cho nên toàn hữu vi tức là vô vi. Cho nên khổ tập này cùng biệt hoàn toàn khác. Bởi khổ tập của biệt nhất định là hữu vi, vì không hay tức vậy. Quán đế, có hai: a, nêu bày. b, chánh giải thích, có năm: a, đế hiển bày lý quyền thật, là mười giới duy tâm, lý quyền thật là một. Bốn thứ tứ đế nhiếp đều khắp. Duyên khởi. Có bốn chủng tướng là tùy bốn trí được quán. Được ba thứ Bồ-đề, là vì quán ba đạo tức ba đức. Thấy ba Phật tánh, là lại ước ba đạo đối luận ba tánh. Phiền não và Phật pháp đều rốt ráo không, là có pháp hơn Niết-bàn là cũng như huyễn hóa. Chúng sinh, từ quán chín đạo đến chân tánh. Đã thấu suốt tâm mình thì chín giới đương thể là không trung thì nhiếp cảnh ngoại sự, mỗi mỗi đều như thế. Vì nội ngoại không hai, tự tha dung nhau. Về quán thật pháp cũng lệ như thế. Tất cả pháp, được năm thứ Niết-bàn, tức bỏ sắc vô thường mà được sắc thường. Thọ tưởng hành thức cũng thế, nên gọi là Niết-bàn.

Tiếp căn cứ hàng ma nói pháp, gồm nêu và chánh giải thích, hàng ma, ba giới. sư tử hống. Căn cứ lực vô úy quả đức, gồm nêu bày. Và chánh giải thích. Lực vô úy Bất cộng. Mười thứ trí lực, Tiêm sư nói: Quyển mười bốn kinh ấy nói: Bồ-tát Trí Thủ hỏi ngài Văn-thù rằng: Phật tử Bồ-tát! Thế nào là được xứ và phi xứ trí lực, quá hiện vị nghiệp báo trí lực, căn thắng liệt trí lực, chủng chúng giới trí lực, chủng chủng giải trí lực, nhất thiết chí xứ đạo trí lực, thiền giải thoát Tam-muội nhiễm tịnh trí lực, túc trụ niệm trí lực, vô chướng ngại Thiên nhãn trí lực, đoạn chư tập trí lực.

Tiếp nói, ba Minh, một niệm. Cuối cùng là kết giải thích. Ngài Kinh Khê nói: văn đầu khai chương tức nói kết giải thích. Trong đây từ tiện lợi tức nói kết thành. Giải thích chỉ là thành. Dẹp ngụy hiển chân,

là trừ ngụy ba giáo, hiển chân lý viên.

- Sai ngài Trì Thế:

Có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích. Sai thăm bệnh, nêu ý luận vị. “sở ngôn ...” là nêu tên giải nghĩa, giải thích chung về thật tướng chân tâm. Hiểu nhớ các pháp, là một niệm ba đế đầy đủ cả ba ngàn, nên gọi hiểu các pháp.

“Trì nghĩa...” là giải thích riêng, , nêu bày năm tên. “Bốn giáo...” là ước giáo giải nghĩa, có hai: a, bỏ thiên lấy viên. b, “nhất giá ...” là nương viên giải nghĩa, giải nghĩa năm tên. “Bồ-tát ...” là kết thành viên đầy đủ, nói trước sau viên đầy đủ. “trì thế ...” là kết bày việc quyền lợi vật, chính nói bày lợi ích. “khai tức ...” là kết bày hiển vị. Tiêm sư nói: Chung riêng không hai, chỉ là cũng chung cũng riêng. Thiện đức tức không phải chung không phải riêng, vì đều ở sơ tâm vậy. “ Chê trách trước ...” là đối trước nói lợi ích, Luận chung về chê trách. Tiêm sư nói: Đều phá quả trên nhân. Vả lại dựa vào thiên mà nói nghĩa cùng giúp nhau đầy đủ. “nay Phật ...” là chính nói lợi ích nay. Từ chối không kham, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, thưa lời không kham. Nêu lý do không kham, nêu ý phân khoa. Tùy văn chánh giải thích, ở trong tịnh thất. Ma giả làm Đế Thích đến. Kinh nói khi đó ma Ba-tuần. Triệu sư nói: Ba-tuần là tiếng Tần, hoặc gọi là kẻ giết chóc “sát giả hoặc gọi cực ác. Vì đoạn dứt thiện căn của người nên gọi kẻ giết chóc. Vì trái Phật loạn tăng tội không gì lớn hơn nên nói là cực ác. Kinh Huyền Ca Chu Lễ Chú rằng: Huyền là đàn cầm đàn sắt. Thi truyện nói: Ca nghĩa là khúc hát hợp với nhạc. Luận ngữ nói: Khổng tử đi Võ thành nghe tiếng đàn là đó. Sớ phân hai: lược giải thích. Đã được Thánh đạo, là được sơ quả. Nếu căn cứ Đại thừa tức là nhị địa Bồ-tát. “ Nay nói ...” là rộng giải thích, Căn cứ chánh giáo mà giải thích, căn cứ bốn ma. Hiểu biết chiết phục mà thôi, tức là dùng quán vô thường mà quán sát năm ấm, đè kết ba cõi nên gọi là chiết phục. “Thọ vương ...” là trước hàng phục thiên ma. Duyên khởi như ứng điềm lành. Phụ hành quyển một dẫn đầy đủ. Căn cứ tám ma. “Tam tạng ... phục bốn ma”, tức là tà về thường, lạc, ngã, tịnh. Viên phá tám ma, là ma hai biên tức trung. Tức Phật giới không phá mà phá nên gọi là viên phá. Sở dĩ tám ma đều gọi là ma, vì ma là kẻ giết chóc. Thường... giết thiện chân đế, vô thường... giết thiện trung đạo. Cho nên từ sơ trụ trở lên tuy phần chứng chân thường nhưng vô minh chưa hết, nên vẫn còn biến dịch. Cho nên vô thường... bốn thứ rốt đến hậu tâm. Hỏi: Hạnh hướng của Biệt giáo đã phục được vô thường... bốn thứ, nhưng chưa chứng chân thường, thì

chỗ quán tục đế có bị ma nhiếp chăng? Đáp: Cũng là thường... nhiếp phục, nhưng không phải là nội giới tà thường. Vì sao? Vì phàm lý vốn "không" tên cưỡng ép lập tên, tuy cưỡng lập nhưng đức không ngoài bốn thứ đó. Sau khi Phật diệt độ rồi, ngoại đạo mới trộm dùng thường... bốn tên để lập thần ngã. Cho nên Phật ra đời, trước nói vô thường để phá thường... Nhị thừa Không hiểu chấp vô thường... cho là rốt ráo. Cho nên Phật lại nói thường... bốn đức để phá vô thường.... Xuất giả Bồ-tát khác với hàng Nhị thừa cho là thường... Bồ-tát không thông đạt chỉ chấp giáo đạo lại nói là phi thường phi vô thường... để phá. Nay viên sơ trụ viên phá tám ma hiển bày song phi, mà song phi chỉ là chân thường... bốn thứ đối phá hai biên mà được tên song phi. Hỏi đáp liệu giản, có hai: a, hỏi. b, đáp, có hai: a', nói chung về Trì thế là quyền. Riêng căn cứ ba nghĩa đối luận, chánh nói ba nghĩa, giải thích, sự lý một phương tiện đến nhất như, là người ba giáo trước đều lánh sự vào lý, Tạng, Thông lánh sinh tử vào thiên chân. Người biệt lánh hai biên vào đản trung. Thông giáo tuy tức lánh sự đều đồng. Đâu biết tánh cụ ba ngàn mỗi mỗi đều dung thông, nhất như không hai. Không có lấy bỏ... là ma tức Phật nên không bỏ, Phật tức ma nên không lấy. Ma Phật nhất như có gì trệ ngại. Kẻ quán như thế gọi là thường biết, không bị cảnh động, do đó thường hàng phục, há nghe Phật tức là ma mà liền cầu ma pháp. Cần phải hiểu rõ tức ma là Phật, do đó mới thường hàng phục. Phàm nói tương tức là ý hiển lý dung. Tông khắp giáo là cốt khiến bỏ ác. Sự lý chân vọng ma Phật nội ngoại... tất cả đều như nhiên. Kẻ học sau cần nên lưu ý.

Căn cứ ở chân duyên. Thường trụ ở Tam-muội vắng lặng mà thường chiếu, vì ngoài tâm không cảnh, ma há có thể giấu mình ư? Phần chân đoán thấy việc ấy có thể biết. Nếu viên sơ tâm chỉ thấu đạt thật tướng mặc tình biến quái yên vắng như không, cần phải dự bị sẵn gương linh thì ma đến không thể biến hình... Bao Phát Tử nói: xưa có Trương Cái Đạp và Ngẩu Hào Thành, hai người chuyên ngồi suy tư trong động đá ở núi Vân đài nước Thục. Bỗng có bốn người mặc áo cộc lụa vàng bịt khăn sô đến trước mặt bảo rằng: Đạo sĩ ôi! Tâm tư cực nhọc cay đắng biết bao! Bấy giờ hai người cùng nhìn vào gương thì thấy là bốn con nai. Tục Sưu Thần ký kể rằng: Tại cánh rừng dưới chân núi Lô có một ngôi đình, người mỗi khi đi qua đây ngủ đêm đều bị bệnh chết. Lúc đó có Chí Bá Di đến nghỉ đêm ở đấy đốt đuốc sáng mà ngồi. Nửa đêm bỗng có hơn mười người đến cùng ngồi chơi đổ bác. Bá Di kín đáo lấy gương ra soi thì thấy là bầy chó. Căn cứ điều phục chăng? "Quyền

giáo...” là kết. “Nay trì...” là kết chỉ người ấy. Ma cũng biết người... là vì có tha tâm thông. Ma đến không biết người trong họ, là duyên khởi như Niết-bàn ký. Bèn khiến chuyển giáo, ngài Kinh Khê nói: Nay bèn chuyển giáo nói Bát-nhã. Cũng là ba đức, là thường trụ pháp thân, Bát-nhã tuệ mạng, giải thoát pháp tài. Năm thứ ba bền chắc chưa biết nói những gì. Đã phá Thiên nhạc chỉ ứng hiện mà nói ba bền chắc của tam tạng. Nhưng cơ Thiên chủ khó thể phán định, sau là phá dục đâu ắt ở Tạng ư? Đều chung bốn cơ nên chưa phán định. Bốn ma lại dâng các ma nữ. Kinh nói bị tảo sái. Thông Tục Văn nói: Lấy nước rải bụi nói là sái. Khúc Lễ nói: Dâng con gái cho vua gọi là bị. Bá tánh đối với vua gọi là bị tửu tương, đối với quan đại phu gọi là bị tảo sái. Trịnh huyền nói: Tửu tướng tảo sái là chức của người vợ. Sinh công nói nhân nghe thuyết pháp để dối gạt là mình đã theo thiện, kỳ thật là muốn dâng gái để phá rối. Lấy làm kỳ dị không nhận mà yêu cầu ta. Quảng Nhã nói: Yếu là ngăn cấm.

Nói việc không kham, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, ngài Tịnh Danh thức tỉnh ngài Trì Thế. “Nhiễu cố”, Toản văn nói “nhiễu” là giỡn chơi, quấy nhiễu. Chữ “cố” phải viết cổ làm người mê dại. Nhĩ nhã nói cổ là nghi. Quách Phác nói: Làm nghi hoặc người vậy. Kinh Ma-đăng-già viết là nhiễu cổ. Nghĩa là ma mà làm nhiễu loạn khiến rồ dại chán sợ. Sinh công nói: Cố không phải là luống dối “tức chắc chắn). Ngài Tịnh Danh đến chỗ ma đòi ma nữ. Ma sợ sệt muốn bỏ đi. Trên không khuyên bỏ. Ngài Kinh Khê nói: Tiếng trên không ba giải thích đều không lấy bỏ. Đã giải thích trong văn A-nan trước. Sinh công nói: Không phải Duy-ma-cật thì là Trì Thế, cũng có thể là ma tự làm. ma bỏ ma nữ. Phủ ngưỡng, tức cúi đầu ngẩng đầu, nghĩa là tự gắng gượng làm.

Đại sĩ vì ma nữ nói pháp, nêu ý bày nghĩa, nêu chung ý đến. phân khoa. “Như ứng...” là tùy văn chánh giải thích, khuyên phát tâm. khuyên tu hành, nêu ý phân khoa. tùy văn giải nghĩa, ngài Tịnh Danh khuyên tu pháp lạc. Thiên nữ thỉnh hỏi. ngài Tịnh Danh đáp, đoán nói ý nghĩa. phân khoa lược bày. “ Văn đầu ...” là tùy văn chánh giải thích, có năm: thích quy y Tam bảo. thích lìa tập đế. thích quán khổ đế. thích tu đạo đế, chánh hạnh đều gọi pháp lạc.

Biến hành, có hai: a, đối trước luận bày. “Lạc quảng ...” là nêu văn giải thích riêng. Hàng phục các ma, ngài Kinh Khê nói: Ngài Tịnh Danh nhân đây ngầm chế chúng ma, chỉ bày cho Thiên nữ cách ở Thiên cung ham thích tịnh Phật quốc độ, là tất cả đều là hạnh Cõi Phật. Trong

đây riêng bày nói tịnh độ, tức trong đây chỉ biệt và thông, sợ e các Thiên nữ chưa có duyên Bồ-tát tịnh độ, cho nên thích thành tựu tướng hảo. Tướng hảo tức là thân nhận lấy cõi. Các giáo phương tiện lúc tu không phải lúc chứng, người hai giáo trước hạnh chứng có thể biết. Địa tiền của Biệt giáo gọi là hành thời, chưa thấy trung đạo không gọi là chứng thời. Nếu chứng tiểu là thất địa của Thông giáo, hai thứ Nhị thừa cũng là hai thông học địa của hai giáo. Chỉ bày giáo lợi hỷ, là Đại luận quyển năm mươi chín nói: Chỉ bày là chỉ bày người tốt xấu, thiện hay bất thiện, đáng làm hay không đáng làm. Sinh tử là xấu, Niết-bàn an ổn là tốt. Phân biệt ba thừa sáu độ như thế... là chỉ bày. Giáo là dạy, nói ông hãy bỏ ác làm thiện, gọi là giáo. Lợi là chưa được vị thiện pháp cho nên tâm lui sụt, vì họ nói pháp dẫn dắt khiến ra khỏi. Ông chớ nhân thời nay mà cầu quả. Nay ông đang có quả báo cần khổ nhưng khi ra khỏi rồi lúc đó được lợi ích lớn, khiến tâm người ấy được lợi nên gọi là lợi. Hỷ là tùy chỗ người ấy được mà khen ngợi khiến tâm vui vẻ. Là bố thí vui, bố thí khen ngợi thì mừng “hỷ). Cho nên bốn sự này để trang nghiêm nói pháp. Đại tập... đây là kinh ấy nói thông, minh, thiền năm chi trong đó là tướng hỷ chi. Kinh ấy nói: Như tâm giác đại giác, tư duy đại tư duy, quán tâm tánh gọi đó là giác chi. Quán tâm hạnh, đại hạnh, thiên hạnh, đó là quán chi. Như thật tri đại tri tâm động đến tâm hỷ, đó là hỷ chi. Thân an tâm thọ lạc xúc, đó là an chi. Thân trụ ở đại trụ, không loạn động ở duyên, đó là định chi. Chỉ quán lấy chân tục hai đế phối nhau mà giải thích. Như tâm giác đại giác... sớ văn đã dẫn nói tiểu không đồng. Văn nay như thật biết chữ thặng chân chí tâm ...” là thiếu chữ hỷ nhưng không hại nghĩa. Lấy bỏ khó hiểu. Đây là khuyên răn người sau phải theo kinh bộ thêm bớt mà giải thích, tức lấy bỏ vậy. Tiếp là kết thành pháp lạc.

Ma Ba-tuần xin lại Thiên nữ, có ba như sớ.

Đại sĩ cho lại Thiên nữ.

Các Thiên nữ thỉnh pháp muốn trở về. Sự cần thỉnh hỏi, Tả truyện nói: Hỏi han về thiện là tư, hỏi thăm thân thích là tuân, hỏi về lễ là độ, hỏi về sự việc là tưu, hỏi vấn nạn gọi là mưu. Nay là hỏi nhau về thiện. Vì nói Vô tận đăng. Có tận đăng và vô tận đăng. Vì khôi đoạn nên có tận, chuyển đổi sau tức vô tận.Các Thiên nữ chí kính xin đi. Kết thành không kham.

- Sai ngài Thiện Đắc:

Có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, sai thăm bệnh, nêu người luận vị. “sở dĩ ...” là nêu tên giải nghĩa,], giải thích chung. “chỉ căn

cứ...” là giải thích riêng, có hai: a+, chánh nói bốn giáo. Thế thì vô đắc là đắc... pháp tánh thì không nói không lý có thể được. Không nói tức pháp tánh không sự có thể được. Sự lý đều quên nên nói vô đắc. Như thế mà chiếu liễu (soi sáng) gọi đó là đắc. Nên nói vô đắc là đắc. Chiếu liễu ở đâu chỉ cần hiểu rõ vô đắc cho nên đắc mà vô đắc. Lại cảnh có thể phát trí nên gọi vô đắc mà đắc. Trí có thể chiếu cảnh, nên gọi đắc mà không chỗ đắc. Cảnh trí cùng dung nhau bày rõ tên thiện đắc. “ Nay trưởng...” là kết bày lập tên. “Nghĩa đó...” là đối trước nói lợi ích, đối trước luận nghĩa, Nêu chung về Thi quyền, “hà dĩ...” là đối trước mà chánh luận. “Đây tức...” là ước viên kết bày. “ Ngài Tịnh Danh ...” là bị chê trách nói ích lợi. Từ chối không kham, phân khoa. b, tùy giải thích, có bốn: Nói lời không kham. kể lý do không kham. Kinh nói: Tất cả Sa-môn, ngài La-thập nói: Phật pháp và ngoại đạo phàm kẻ xuất gia đều gọi Sa-môn. Dị học hay đại nghi luận là tên gọi ngoại đạo. Người cô độc ăn xin. Sách Mạnh tử nói: Già mà không vợ thì gọi là hoan, già mà không chồng gọi là quả, già mà không con gọi là độc, nhỏ mà không cha gọi là cô, là hạng cùng dân trong bốn thiên hạ không nói đến. Ngài La-thập nói người xin có ba loại: Sa-môn. Người sang. Người hèn. Tùy chỗ xin đều gọi là người xin. Sớ gồm nêu ý. “nói văn ...” là chánh giải thích, giải thích chung. Quan Hà theo lời giải xưa, nghĩa là các sư ở Hà tây trong quan ải. Ngài Kinh Khê nói: “Xem ý văn nay không lấy giải thích này. Trong số các đệ tử bị chê trách trước đã dẹp bỏ tà kiến từ lâu. Nay chê trách Bồ-tát cũng cần phải khác với Tiểu thừa. Đây bèn dùng viên mà chê trách thiên, hoặc viên mà chê trách tạng. Thế nên không chấp nhận hạnh ấy. Cúng tể tà. Từ đọc từ là cúng tế. Khúc lễ nói cầu đảo cúng tế cung cấp cho quỷ thần không phải lễ thì không chí thành, không trang nghiêm. Tế trâu. Tễ là cắt.

“Chỉ thí...” là giải thích riêng, căn cứ bốn giáo mà luận nghĩa. Bốn giáo so với nhau, chỉ có viên là độ, vì tất cả pháp thí đều giả. Đàn “bố thí” còn chẳng thể được không. Thế nào là hạ trung thấu suốt thí ba đế đến đại Niết-bàn mới gọi là độ. “Thật là ...” là nói bày quyền lợi vật. Chánh kể việc bị chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Chánh chê trách, chánh giải thích. Liệu giản, chánh chọn tài pháp, hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Văn chỉ lược nêu pháp thí mà thôi. Kinh chỉ đối tài mà nói là pháp thí. Ý chỉ đó khó hiểu nên cần phải hỏi. Song trong sớ văn vừa rồi tuy nói trong tài có lý pháp chưa được rõ ràng bày ra ở quán môn. Nay muốn cùng sáng tỏ nên cần phải hỏi. Cùng nêu. Bị là lấy nói pháp làm pháp thí, là lấy tức tài đầy đủ pháp làm pháp thí. Ngài Kinh

Khê nói: Nghĩa thông cả bốn, tức lý chỉ là viên, cho nên dựa vào pháp mà luận tài, dùng thí cho tất cả người nhận đều được thấm nhuần pháp môn. Pháp đã không bờ bến thì thí cũng vô cùng. Lấy đây mà truyền hóa thì như Vô tận đăng.

"Kinh luận..." là cùng giải thích, căn cứ chung bốn giáo tài pháp đều khác. Đây đáp nghĩa đầu. Lấy nói pháp làm pháp thí nghĩa chung cả thiên tiểu. "Nay không ..." là riêng căn cứ viên dung, tức tài là pháp. Sau đây đáp nghĩa kế, thì tài là pháp gọi là pháp thí không chung ba thứ trước. Văn nói chung nghĩa thí, lược bày. Trong tài đầy đủ tất cả Phật pháp, vì tài tức sắc trần. Há chỉ là tâm khắp thì sắc ấy cũng khắp, sắc do đâu mà khắp, vì sắc là tâm vậy. Do đó mà ba ngàn y chánh không ngoài một trần, nên nói là đầy đủ tất cả Phật pháp. Thế nên biết không chỉ duy tâm mà cũng là duy sắc. Nếu không duy sắc thì sắc không phải là tâm sao? Duy sắc duy tâm một thể Không hai. Ngõ hầu là rõ ràng không hề mất ý.

"Như không..." là luận rộng, nương pháp mà luận bày. "nay tịnh..." là dẫn văn nay mà giải thích thành. Hà Quan nói pháp, tức tài là công năng pháp, do quán tâm không do miệng nói. " Nay văn ..." là riêng bày văn nay, nói trong tài đủ pháp. "Nếu có thể..." là nói người nhận được nhờ lợi ích. "như đây ..." là không hiểu nên bị chê trách. Tất cả đồng thấm nhuần, là nếu hiểu một trần tức tâm tánh mình, thì đầy đủ tất cả Phật pháp, cũng đầy đủ tất cả chúng sinh pháp, kia đây dung hợp nhau, ba thứ không sai khác. Cho nên thí một trần lượng đồng pháp giới. Vì không hiểu nên bị chê trách. " Hỏi chỉ ..." là chọn khắp viên. Ý hỏi: Viên giáo, quán tâm mà tài thí đã gọi là pháp thí, người ba giáo trước khi làm việc bố thí, nếu y vào đương giáo mà tu quán thì có gọi là pháp thí chăng? Đáp: Trong đó nói cũng có nghĩa này. Ngài Kinh Khê nói: Đây không phải là ý chánh chỉ là lập nghĩa mà thôi, nên nói là cũng có. Vì tâm ba giáo không thể "tức" được. Cho nên lý ba giáo, ngoài lý mà luận sự. Nếu sự không thấy lý là không xứng với viên tông. Và chỉ căn cứ quán mà giải thích. Cho nên nói nhưng chẳng phải viên khắp. Xuất một là có không. Chỉ trong Viên giáo đối các kinh luận thì có không (hữu vô) rất bất định đâu chỉ văn ba giáo trước ư? Cho nên văn bốn giáo đều được gọi là xuất một bất định. Ngài Thiện đắc thỉnh nói. Ngài Tịnh Danh lược nói. Ngài Kinh Khê nói: Đủ pháp mười giới đến tức là pháp thí là hỏi. Song chiếu tức là thí mười pháp giới. Vậy thí mười giới có công đức gì? Chín giới nếu không phải sao lại đem thí cho nó, chín giới nếu phải thì dùng Phật giới làm gì? Đáp: Hoặc sự hoặc lý đều có lợi ích

lớn. Nói về sự, là đoạn pháp sáu giới cung cấp cho bốn giới, vì cho đoạn pháp ấy nên gọi là thí. Trong bốn giới sau thì dẹp quyền mà về thật tạm cùng bất định, sự lý đều thế. Nói về lý, là lý mười giới đồng ở một tâm, không một không nhiều, chẳng Không chẳng có, mười tức trăm, trăm tức ngàn, ngàn tức ba ngàn mà không, giả, trung. Nên không giả trung đều gọi là lý pháp. Pháp Không ngoài sự nên gọi là pháp tài, lấy pháp dung nạp tài, lấy tài dẫn pháp. Dùng thí đối đó gọi là pháp thí. Thế nên pháp ở tài thì gọi là Ba-la-mật, thí dụ như châu như ý suy nghĩ tất biết. "Lại nữa..." là cũng khiến dùng quyền giúp bất tư nghì, tức như Pháp Hoa khác phương tiện... trông chung mọi người cũng gọi là tất cả.

Ngài Thiện Đắc lại thỉnh. Ngài Kinh Khê nói: Lại tích bày chưa ngộ. Nếu bản địa như thế thì trong hội này Thiện đắc tự biết lý pháp thí. Nhưng vì người nhận tâm chưa dung, nên nhắc lại để người nhận hiểu rõ, thành nghĩa phù hợp, lý ấy rõ ràng. Song ngài Tịnh Danh nguyên bày trong tài có pháp. Có ý khiến ở đời sau người làm người nói xem văn đối cảnh đều cần đối tài luận pháp.

Tịnh Danh nói rộng, đoán bày phân khoa, Đoán bày, nói trong tài có đầy đủ pháp. Nếu lìa tài... thì ba giáo đối tài ắt không có pháp. "Sở dĩ..." là nói người nhận được lợi ích, chánh nói được lợi ích, ngài Kinh Khê nói: lấy người thí này đến tất cả pháp, là hỏi: Chư Phật Bồ-tát người được thâm vị "vị sâu) sao lìa việc lấy tài dẫn pháp. Còn chúng sinh dùng địa, thủy, hỏa, phong mặc tình thường cúng dường lợi ích cho Phật Bồ-tát. Chư Phật Bồ-tát không thể đếm biết số lượng, thời gian thọ dụng càng dài thì chúng sinh được lợi ích càng lâu. Tại sao lại khiến phàm phu giả tưởng như thế người làm được lợi ích có bao nhiêu. Huống là lại ẩn dấu thuật của Phật Bồ-tát. Đáp: Nghĩa đó thật như thế song cần phải hiểu tông trước báo ân Thánh gồm nhờ lợi phàm. Chỉ cách lợi vật ví như người chiến sĩ trận lớn khó đương, lý nhờ chiến đấu nhiều. Tướng tài tuy mạnh nhưng không thể chỉ một mình, nên cần có người phụ giúp, khen ngợi và sức mạnh cùng tiến công. Đánh dẹp tốt được công trạng là do tài giỏi, huống lại chưa phá giặc thì giáo duyên có ngại gì? Cuối cùng bày binh cứu kiện gấp rút. Vì sắp tung ra chưa hoàn toàn được nên cố gắng dồi mài mới thành được việc. Cho nên Bồ-tát hành từ từ vô thỉ mà chúng sinh cũng từ vô thỉ được hóa độ. Do đó mà u5h thật khó độ, luôn ở trong sinh tử chịu khổ lâu dài. Bỗng được cảm ứng đạo giao bèn kia đây đều được lợi ích. Huống lại chúng sinh trước cũng có người tu hạnh tịnh độ. Mọi người phát thệ lớn cùng hun đúc giúp nhau đạt quả mới được ích. Tức người được hóa độ chung riêng không đồng

ta và người đều thế. Hãy ngẫm thật kỹ. Cho nên một đức Phật ra đời thì muôn Thánh đều giúp. Cần hiểu kẻ hầu già, lệ đây có thể thấy. Tiếp là dụ, là hợp, và dẫn thí dụ mà giải thích, có hai: a, dẫn Đại kinh, kinh ấy dụ Phật tánh ở khắp năm đạo. Nay dụ pháp thí ở khắp năm trần. " Chúng sinh ..." là nay giải thích thành. Tiếp là phân khoa.

■

DUY MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 8

"Một ước..." là tùy văn giải nghĩa, căn cứ bốn đẳng, ngài Kinh Khê nói: "không thí không thọ nhận... là ý nói đại xả đẳng vô duyên từ. Thế nên kia đây đều nói là không. Thế nên lấy bốn pháp bất khả thuyết gọi là bình đẳng, tức là thể lý của đại xả. Bình đẳng chân pháp giới thì Phật không độ chúng sinh..., là đối với xả này thì Từ, Bi, Hỷ ba thứ trước là độ tâm, còn trong xả không đắm trước tức là không độ. Song bốn và sáu cùng các tạp hạnh mỗi mỗi đều là độc đầu pháp thí là muốn cùng thành nên đều nêu ra. Căn cứ sáu độ, chánh giải thích. Sở dĩ sáu độ sau bốn đẳng, ngài Kinh Khê nói: Bốn hoặc được sáu mới xứng mong ước. Liệu giản. Vì sao lại cùng giải thích, tức trước nói khởi bốn thứ đàn (bố thí) bốn quyền một thật. Căn cứ ba giải thoát, ngài Kinh Khê nói: Căn cứ ba thoát, tức lấy không bình đẳng đối hóa độ chúng sinh bình đẳng. Đã là hạnh viên thì phải đủ tất cả. Tuy đối như thế mà không hẳn hoàn toàn thế, vì cùng đối nhau cùng thành hạnh viên. Dùng ý cùng đối nhau, mỗi mỗi mà giải thích, khiến thành nghĩa viên mới xứng giáo chỉ. Căn cứ các hạnh. Người xưa phân làm mười đoạn. Nay nương vào đó. Hộ pháp độ sinh. Bốn nhiếp, nghĩa là Ái ngữ, Lợi hành, Bố thí, Đồng sự. Kính thờ tu bố thí. Đều như cúng dường Phật. Do đây mà có tam ba ngàn đầy đủ. Ngài Bất Khinh đều kính lễ là bởi ý này. Sáu niệm lục hòa sinh tịnh thiên Đệ nhất nghĩa thiên. Đại luận nói có ba thứ trời:

1. Giả gọi trời như vua cõi người.
2. Sinh lên trời tức các trời ba cõi.
3. Thanh tịnh thiên tức Thánh nhân ba thừa.

- Đại kinh nói có bốn trời:

1. Trời ở đời tức giả gọi.
2. Sinh lên trời.
3. Tịnh thiên, tức là bốn quả và Bích-chi-phật.
4. Nghĩa thiên nghĩa là Thập trụ Bồ-tát.

Nên kinh ấy nói. Vì nghĩa gì mà Thập trụ Bồ-tát gọi là nghĩa

thiên? Vì khéo hay giải nghĩa các pháp, nên nói là nghĩa. Thấy tất cả các pháp là nghĩa không, nên lại nói: Ta từng nghe có Đệ nhất nghĩa thiên, nghĩa là Phật Bồ-tát thường chẳng biến dịch (thay đổi). Nay nói đạt đàn pháp giới hay phá vô minh tức là sinh lên nghĩa thiên và Đệ nhất nghĩa thiên. Lục niệm duyên chung bốn giáo, nên gồm nói là tịnh thiên. Cho nên biết: Tịnh thiên tức là hai giáo trước. Bốn thứ lục hòa so lệ làm rõ, tất có thể thấy nghĩa ấy. Nay lại lược bày lục hòa trong viên. Song sáu pháp này đều nói là hòa kỉnh, nghĩa là thân từ hòa kính... lại văn đã nêu Tiểu thừa Không theo thứ lớp. Nếu dựa vào cách thường nói là:

1. Giới đồng hòa kính, nghĩa là thấu suốt thật tướng, biết tội vốn "không". Vì muốn an lập chúng sinh mà trì các giới phẩm không tranh cãi trái nhau. Lại hòa nhân chúng sinh mà giới thiện, ở vị lai ắt được Bồ-đề. Do đó phải kính trọng như Phật. Cho nên nói giới đồng hòa kính.

2. Kiến hòa đồng kính, nghĩa là thấu suốt thật tướng vốn "không" tri kiến, vì muốn an lập chúng sinh mà khéo léo đồng hòa tri kiến, không tranh cãi trái nhau. Cũng biết chúng sinh tri kiến khai giải ắt được chủng trí, thế nên kính như Phật.

3. Hạnh hòa đồng kính. Nghĩa là thấu suốt thật tướng vốn "không" niệm hạnh, vì muốn an lập chúng sinh đối thật tướng lý hạnh mà làm không sai trái. Cũng biết chúng sinh nhân các hạnh này sẽ thành Phật đạo. Thế nên kính trọng như Phật.

4. Thân từ hòa kính. Nghĩa là trụ vô duyên từ, hiện các oai nghi hòa đồng chín đạo. Cũng biết chúng sinh đều có Phật tánh, ở vị lai ắt được thân kim cang, thế nên kính trọng như Phật.

5. Khẩu từ hòa kính. Nghĩa là dùng vô duyên từ khắp phát ra các âm hòa đồng chín đạo. Cũng biết chúng sinh đều có Phật tánh, ở vị lai ắt được khẩu nghiệp vô thượng, thế nên kính trọng như Phật.

6. Ý từ hòa kính. Nghĩa là dùng vô duyên từ hiện các tâm ý hòa đồng chín đạo. Cũng biết chúng sinh đều có Phật tánh, ở vị lai sẽ được như tâm Phật, thế nên kính trọng như Phật.

Đã biết bốn..." là bốn lý tuy khác, nhưng ba đế gồm thâu. Một tâm ba đế cùng dung nhau không trệ ngại, không thể nói bày gọi là chất trực.

Chánh hạnh tịnh tâm mà gần dưới, bày làm quyền thật. Cho nên gần bậc Thánh hiền thiên tiểu.

Điều phục kẻ ác xuất gia, người ác đến xin... là làm việc cực ác không gì hơn Xiển-đề, đã có Phật tánh đều tức là Phật, há ở chỗ Phật mà sinh khổ nhọc. Bộ tuy chưa nói nhưng ý viên không khác.

Tiếp nói hạnh vô tránh. Phật tuệ cởi trói. Tướng hảo tịnh độ.

Soi cơ hiểu pháp. Tùy tình quyền thật, thống lãnh ba giáo là tùy tình, dùng đối viên dung gọi là tùy trí. Không đồng các văn nói về ba thứ ấy. Khởi tuệ nghiệp, ngài Kinh Khê nói: Đây cũng cùng các văn không giống. Các văn đối trí hoặc nói nhân quả. Nay bèn lấy tuệ mà thông sang trí. Tiếp là dứt hạnh trợ đạo.

Kết thành pháp thí: Kinh nói: Như thế các thiện nam... ngài Kinh Khê nói: Các câu như trước mỗi mỗi đều căn cứ tâm viên thí mà luận kỹ tướng trạng, đầy đủ như chương trước nói: Các giáo đem vào đây là mượn Pháp Hoa mà nói về ý chỉ của quán, tất cả đều nhập pháp môn, hiểu tài như pháp, mới xứng hợp ý văn các khoa trong đây. Nếu chỉ nêu pháp tướng thì sao có thể biết rõ pháp ở trong tài ư? Pháp thí đã mờ thì cũng không thấy rõ Bồ-đề, đạo tràng và pháp lạc... như nay nêu ra giải thích, mới chỉ rõ việc ấy. Thế nên không cùng tham... tương ưng, cho đến không cùng vô lượng tương ưng, chỉ cùng một thật không chịu ngầm hợp.

Thời chúng được lợi ích, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Bà-la-môn phát tâm, ngài Kinh Khê nói: Đây là bậc lợi căn nhất, thế nên trong đây riêng nêu việc phát ra hai thiện được thanh tịnh, khéo được tâm tịnh nên rất cung kính cúng dường. Ngài Tịnh Danh khiêm nhường không nhận.

Ngài Thiện Đắc lại thỉnh mời nhận. Tâm son sắt thành thật.

Ngài Tịnh Danh nhận rồi thí lại, nêu ý phân khoa. Vì không chỗ thọ nhận..., là tự tánh vắng lặng vốn "không" chỗ thọ nhận. Chỉ tùy cơ thấy lợi bốn giáo, nên nói thọ nhận, nên nói mà thọ các thọ. b, tùy văn giải nghĩa, có bốn: a, thí lại cho bi điền và kính điền, phước điền không hai, là ruộng gieo trồng phước gọi là phước điền. Bi và kính tuy khác nhưng đều kham gieo trồng phước nên gọi chung là phước điền. Gieo trồng phước tuy đồng nhưng cao thấp thật khác nhau. Nay đối sự khác mà thấu suốt lý đồng. Người xin tâm địa ba ngàn cũng khó hơn được. Tâm địa ba ngàn cùng nhập bằng nhau. Chúng sinh và Phật đồng một, nên gọi là không hai. Thấu suốt không hai gọi là hội pháp thí. Chúng thấy chuỗi anh lạc trên cổ đức Phật kia. Bốn đức vô ngại, là bốn thứ để biểu thị cho bốn đức. Không cùng che nhau là biểu thị cho vô ngại.

Ngài Tịnh Danh lược nói hội pháp thí.

Trong thành người xin phát tâm Bồ-đề.

Cuối cùng kết thành không kham.

- Sai các đại Bồ-tát khác.

PHẨM THĂM BỆNH

Trong thất nói pháp để dẫn tiếp và nhiếp thọ, đối trước lược bày, giải thích tên phẩm. Nói ý có phẩm này, bày nghĩa. Ngài Kinh Khê nói: Trước nói ngài Tịnh Danh giả bệnh.... Tức là chỉ sự có mặt của hai tiết văn trước. Trong phẩm Phương Tiện rộng vì các người đến thăm bệnh, nói đây có hai nghĩa gần là chúng tục đang được lợi ích ở đương tòa, xa là ấn định thành kinh cho sau này. Tức là văn liệu giản đầu ở phẩm Phương Tiện. Kế, là phẩm Đệ Tử, trước nói tự nghĩ mình đang bệnh nằm trên giường... đủ như năm thứ lợi ích ở văn trước. Nay muốn chung lấy hai chỗ văn trước mà làm ngoài thất. Chê trách ở ngoài thất, là hỏi vì sao không nói thế giới Tất-đàn? Đáp: Hai môn trước cần phải hoan hỷ rồi sau mới nói. Hai môn cộng hữu nên không luận. Hỏi: Lý Đệ nhất nghĩa cũng là cộng hữu vì sao lại nói? Đáp: Tuy tức cộng hữu có nhập, không nhập mà ở nhập, nên cần phải nói. Lại thế giới một thứ hữu thì bất định. Như Đệ nhất nghĩa một mực cần có, thế nên cần phải nói cả hai. Đã chê trách ...” là kết ý, khai chương giải thích rõ, nêu chương. b, tùy giải thích, ý có phẩm này, nêu chung. Ngài Kinh Khê nói: quyền mưu, là nói phương tiện. Trong phẩm mọi nơi đều hiện thân, tức việc này. Phải hỏi là quyền không mưu tính, sao được gọi là quyền mưu? Đáp: Không mưu tức là đại quyền mưu. Cảnh tượng lớn không hình, tâm lớn ít tiếng. Cho nên biết quyền mưu bất tư nghì không tiếng không hình của hình và tiếng lớn. Trước đã dùng bốn giáo..., là nói kẻ phàm phu chỉ cho phẩm Phương Tiện, nói Nhị thừa là chỉ cho phẩm Đệ Tử, các thiên Bồ-tát là chỉ cho phẩm Bồ-tát.

Hỏi: Nhưng phải nói dùng Viên chiết phục mà nói bốn giáo là sao?

Đáp: Trách phàm thì dùng Tạng, chê tiểu thì dùng Diễn, chê đại thì dùng Viên hoặc thay nhau mà chê trách, nên cần dùng cả bốn.

Nay khen... là chỉ cho Văn-thù khen ngợi. Ngài Tịnh Danh khiến tu... tức là chỉ cho văn điều phục và ủy dụ và bốn phẩm sau. Nhập bất tư nghì chỉ cho phẩm Bất Tư Nghì. Được thấy cõi tịnh tức chỉ cho phẩm Hương Tích, A-súc Phật. Nói và năm phẩm sau, là đến văn dưới thì tùy mỗi phẩm không ngoài chiết phục và nhiếp thọ.

Giải thích riêng, nêu chương. Ngài Kinh Khê nói: Đây lại là năm, tức cùng đồng nghĩa năm phẩm trước. Vì Văn-thù nhận lịnh thăm bệnh cũng dựa vào văn khác có năm việc khác đây, nên cần biện biệt với văn trước. chánh giải năm việc:

1. Đáp ứng tâm khát ngưỡng của thời chúng. Ngài Kinh Khê nói: Đích thân nhận lời thăm bệnh vì tuy vừa nghe kể việc bị chê trách nhưng không thấy rõ việc vừa tin. Nếu thấy được ngài Tịnh Danh thần biến và nghe luận bàn trí tuệ thì sẽ được lợi ích không nhỏ, nên cần phải đi theo.

2. Ba quán nhiếp thọ dẫn nhập.

3. Vì giúp thành giáo tịnh độ. Ngài Kinh Khê nói: Tùy chướng dứt nhiều ít. Chướng tức là nghiệp đời trước. Chướng phải đủ ba. Vì trong cõi Đồng cư có phân tịnh uế, thế nên chướng tất cần phân ba, chỉ là ba thứ không đồng duyên tập. Nếu người Nhị thừa đã nhập vị, thì cũng có thể theo giáo hiển lộ mà nói. Lại cũng cần nói khiến nhập vị hiển lộ mà thành sinh tô. Ở ý thứ bốn là vì người sau dẫn nẻo, là mỗi người đều sinh tịnh quốc, đầy đủ như văn trước trong phẩm Phật Quốc.

4. Dẫn đường để nhập Đại phẩm Pháp Hoa. Đã nhập chánh vị là đã chứng quả Nhị thừa. Trước tuy..., ngài Kinh Khê nói: "Trước căn cứ vào người chưa chuyển cũng kể cả người đã chuyển căn và ngộ bí mật. Các văn trên dưới tất cả đều như thế, lời nói không nệ việc làm, văn ít mà việc đầy đủ. Cho nên một mực lấy hiển giáo mà nói. Nếu đến Đại phẩm..., là văn này cũng dựa thứ lớp mà nói. Không thể chuẩn theo chuyển giáo quán ở trước... là trước đã tóm chung Đái chỉ rồi. Từ đây trở đi tất cả các chỗ đều khác. Lại cần phải thuật ý, nên nói là lợi căn khi phát thì bất định, đầy đủ như trước nói.

5. Trở về chỗ Phật để kết định. Đối việc Phật ấn định thì trước nêu chương chỉ nói kết định. Ngài Kinh Khê nói: Kết tức là ấn. Nói kết là vì công việc giáo hóa của Đại sĩ vừa xong. Tóm tất cơ nghi lý ở giáo đã thành nên nói là kết.

Hỏi: Trước ấn có thể như thế, cần gì nói sau?

Đáp: Không phải sau việc làm viên gọi là sau. Trước tuy nghe kể lại việc chê trách mà chỉ được ngầm ấn nên không biết ngầm ý của tông chỉ ở đâu. Đến sau này khi vào thất nghe nhiều thắng nhân, lại thấy Đại sĩ thi thố nhiều quyền biến sau khi vào thất nên nói là sau. Các sự lý như thế không dễ dàng, nên nhờ Đức Như Lai đối trước chúng mà ấn khả. Lại nhờ Thiên đế phát nguyện lớn hộ trì lưu thông và Phật kể thành để truyền đời sau. Chuẩn theo đây thì cần phải trở lại Am viên để khởi phát cho A-nan. Tức ở đầu phẩm Bồ-tát Hạnh, A-nan bạch Phật do nhân duyên gì mà ứng hiện điềm lành...

Ngài Văn-thù kham việc thăm bệnh, có hai: a, nêu bày. b, chánh giải thích:

1. Ở vị cao. Tất cả đều cao trở đi, là bậc Đẳng giác có sơ, trung và hậu tâm, nên ngài Văn-thù tu hành đã lâu, tức là hậu tâm Bồ-tát. Đây cũng một thứ, Tiêm sư nói: Vì đều trông vào giải thích sau, do đó văn trước chỉ thành một thứ.

2. Thùy tích. Ngài Văn-thù là trong chủng Như Lai, theo kinh Lăng Nghiêm nói.

3. Hiển viên. Ương-quật từ tiểu, tức phần ít là hoằng hóa thiên, nên bị Ương-quật chê trách, phần nhiều là hoằng hóa viên nên cùng đồng sự với ngài Tịnh Danh.

4. Thỏa thích tình chúng, ngài là vị đại thần ở tả diện, hơn nữa thuận theo phương này đã phân tả hữu. Các điều khác như trước đã ghi.

5. Tùy vật cơ.

Từ "các Bồ-tát ... lưỡng chùy", ngài Kinh Khê nói: Không nói Nhị thừa chỉ nói Bồ-tát, chỉ là cùng không cối chày mà thôi. Vì dùng sức nên được tên hai chày, tất không thể nói hai cối. Cũng có thể dùng cối chày như lúc mới vào thất. Ngài Văn-thù hỏi và ngài Tịnh Danh đáp. Đến phẩm Quán Chúng Sinh thì ngài Tịnh Danh bèn mời ngài Văn-thù nói pháp. Đến phẩm Bất Nhị Môn thì cả hai Thánh cùng dùng cách nói và im lặng để lợi vật. Cũng có thể nói rằng ngài Văn-thù dùng chày nói năng để giả đập cối chân lý của ngài Tịnh Danh để thành lợi ích trung gian xứng giáo, mới hội được cái dụng của lý giáo chày cối. Được ngài Tịnh Danh khen ngợi. Tiêm sư bảo: Kinh nói: Thiện lai! Văn-thù-sư-lợi... là đó.

Giải thích hai bệnh quyền thật, nêu ý nói chung, nói hai bệnh. "Nếu từ ..." là luận trước sau. Năng hóa tức Đại sĩ, sở hóa tức chúng sinh. "Văn nói..." là chứng tỏ năng hóa. Trước chứng tỏ bệnh quyền trước. "Lại nói..." là kế chứng tỏ bệnh thật sau. "Cho nên tịnh..." là chứng tỏ sở hóa. Vì chúng sinh có bệnh thật trước, thì ta có bệnh quyền sau. " Nay ước..." là khai chương giải thích riêng, bệnh thật, nêu bày phân chương. Y chương chánh giải thích, luận về bệnh tướng nhân quả. Sái ngại, sái là bệnh. Đồng hộp mà tánh khác. Tức sắc thân như cái hộp, bốn đại như rắn độc. Kinh Quang Minh nói: Hai rắn đất nước tánh nó chìm xuống, hai rắn gió lửa tánh nó nhẹ bốc cao. Cùng khởi tăng giảm, là nếu nước tăng, lửa giảm yếu, thì thành bệnh lạnh... các đại kia so đây mà nói. Giải thích, nhân của bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Tham dục đến một thân, ba phần trước dẫn kinh lập nghĩa. Đẳng phần đối thân là hơi giống thân mà thôi. Tuy theo nghĩa, nhưng nghĩa thông với thật. Tất nhiên thật là do lý tâm.

Giải thích bệnh của quả, căn cứ bốn đại. Căn cứ bốn tướng. Như điềm lành... ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Vì sao không nói sinh? Đáp: Ba do sinh, sinh cũng do ba, cho nên không nêu riêng. Lửa dụ cho tham, là lấy mình nhiếp người khác như lửa đốt củi. Nước dụ cho sân, vì tâm sân phá hủy lòng từ như nước nhận chìm mọi vật. Nay một mực..., ngài Kinh Khê nói: "Hai nghĩa chung riêng đối lý mới thành. Vì sao do đây mà ba cõi cảm chung ở thân. Riêng đối không phải không chung tạo ra các thiện. Cho nên dẫn văn chung để thành riêng.

Nhân quả chung riêng. Mỗi thứ đều có chung riêng, là đều lấy việc mọi người chung có làm chung; riêng tạo riêng phát mà làm riêng. Nhân chung riêng như văn. Trong quả nói bốn đại bốn khổ là chung. Bốn khổ tức là sinh... nếu trong nhân thì chỉ có chung, nghĩa là không riêng tạo bốn trọng tội... thế nên chỉ cảm thân bốn đại bốn khổ trong loài người. Cho nên nói khi là quả cũng thế. Nếu trong nhân mà riêng tạo tội từ trong thập ác, thì riêng phát khổ nặng ba đường. Cho đến được sinh trong loài người.

Riêng chịu bốn đại tăng tổn, bốn khổ gia tăng. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: Tội sát sinh hay khiến chúng sinh đọa vào ba ác đạo. Sau sinh làm loài người bị hai quả báo: Một là nhiều bệnh; hai là yểu mạng. Trải thập ác mà nói thì đây là nhân riêng mà phát quả riêng. Nhiều bệnh thì bốn đại tăng tổn, chết yểu thì bốn khổ gia tăng. Mạnh yếu, tức nặng thì mạnh, nhẹ thì yếu.

Căn cứ độ nặng nhẹ, ngài Kinh Khê nói: Căn cứ độ nặng nhẹ, là tuy luận ngang mà lại nhiếp dọc. Lại có cõi Đồng cư, thì nhân bệnh của thiên đạo và địa ngục đều nói là không nhất định. Vì căn cứ tâm mà luận thì thường khởi thiện ác, cho nên trời không nhất định là thiện, mà địa ngục không nhất định là ác. Cõi Hữu dư, Chánh giải thích. Chỉ có Biệt giáo chung riêng... ngài Kinh Khê nói: Bậc thượng trung cõi Hữu dư, tuy có Tạng, Thông năm người sinh ở đó đến đó không còn tên Tạng, Thông. Giáo đó đã hết thì tên và ngôi vị cũng mất. Căn cứ người chưa thấy lý biệt, tức là địa tiền của Biệt giáo. Cõi ấy khắc thiệt chỉ có hai thứ người Biệt Viên. Từ tiệm giáo nói Tạng, Thông, mới chuyển hoặc nhập Biệt, mới chuyển há chịu hoàn toàn không nhập Viên, chỉ là phụ theo văn nói theo Biệt. Liệu giản, chọn bệnh là nhân bốn phần. Ngài Kinh Khê nói: Đáp: phần vô vi duyên tập... tức tên đồng mà nghĩa khác, tức cùng ái kiến ba cõi nội giới thì bốn phần có thể khác hẳn nội giới, huống lại ngoại giới phương tiện mà nói ư? b, chọn bệnh là quả bốn đại. Ngài Kinh Khê nói: Đáp cũng có biến dịch... là nhẹ không nặng, nên

chỉ nói chung. Nói đủ thì có địa... bốn đại và sinh... bốn khổ, chỉ khổ quả kia cùng với tâm thì thể đồng. Vì từ tham... mà được tên bốn đại, cho nên khiến sinh... mỗi niệm đều biến dịch. Vì biến dịch nên gọi là sinh tử. Vì có sinh tử mà mặc tình già bệnh. Chọn quả bệnh rất nhẹ. Ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ không hỏi khổ sinh tử là vì biến dịch sinh tử các giáo đã nói rất nhiều. Do đó chỉ nghi khổ già bệnh mà thôi. Cõi Thật báo, chánh giải thích, thích tướng bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Cũng gọi là nhân duyên, chỉ vì chưa thấy lý, nên thuộc nhân duyên. Nên cùng nội giới có tên đồng mà thể khác. Tức pháp tánh là nhân, vô minh là duyên. Không thành bệnh thật. Không viết chữ cũng là lầm. " Nhưng biến ..." là đối trước mà chọn bày, có hai: a, riêng đối hai cõi. Biến dịch là tên chung vì không có nội giới phần đoạn sinh tử, thì ngoại giới gọi chung là biến dịch, vì nhân dời quả đổi vậy. Nếu luận riêng về quán giải đoạn hoặc, thì có phương tiện, quả báo hai thứ khác nhau. Nếu luận về tự thể, tức cõi quả báo có tự thể duyên tập. Cho đến không có hậu hữu, đây là đối cõi quả báo mà ước nhân duyên. Và Thập địa có hậu, Đẳng giác không hậu. Các vị đều phá hoặc trên dưới trông nhau lại luận nặng nhẹ. Dựa chung mười giới. Đối trước mà nói hai cõi chỉ ở bốn Thánh, nay đối sáu phàm chung thành mười giới, mà luận bệnh nặng nhẹ. A-tỳ là bắt đầu của sáu phàm, Đẳng giác là cuối cùng của bốn Thánh. Trông về rốt ráo đều có thật bệnh. Vì quả báo tức quả phần chứng, cho nên được gọi Phật giới có bệnh. Nói đủ là Nhất-xiển-đề. Hán dịch là ác dục là ác dục, bậc nhất, nghĩa là không tín... năm căn, hoặc dịch là tín bất cụ "không đủ tin). A-tỳ, Hán dịch là vô gián. Vô gián có hai: Một là thân; hai là chịu khổ, vì nhân bệnh Xiển-đề cảm quả bệnh vô gián. Đây là bệnh riêng rất nặng. Từ chín giới trên truyền luận nặng nhẹ lược bỏ tám giới nên nói "cho đến". Lại ở Phật giới lược bỏ sơ trụ... nên nói "cho đến". Cho nên một cho đến hai phen lược bỏ.

Liệu giản, chọn nhân bệnh. Dẫn thỉnh Quan Âm, đã tịnh được độc căn liền thành Phật đạo. Nghiệm là ngoại giới phá vô minh thấy Phật tánh. Không hiểu rõ tự thể được nói là ba cõi. Đã gọi ba cõi tức là bốn phần. Chọn quả bệnh. Đã có... ngài Kinh Khê nói: Đã chịu sinh tử nào ngại gì bốn đại. Bốn đại đã riêng nên dẫn Đại phẩm tất cả pháp thú. Bốn đại ngoại giới là tên đồng thể khác, lý đó không chút nghi ngờ. Kẻ dẫn Đại kinh nói vị rốt ráo, thì bốn đại bốn khổ đã hết, cho nên không bị sinh tử biến dời. 3. Chê xưa. Còn như giáo nào, là vừa dẫn kinh Niết-bàn nói Phật chẳng bị sinh tử biến dời, đâu không phải là Đẳng giác cũng còn bị sinh tử biến đổi ư? "Huống lại ..." là nói từ si mà có ái, là

chung cho cả Đẳng giác. Há không bị sinh tử ư? Đây là thành giáo, các sư nào có trái gì. Ngài Kinh Khê nói: "Xưa chưa biết văn này khó hiểu. Nếu không được ý nay làm sao có thể giải thích trong phẩm Quan Âm về các thứ quả báo, ác nghiệp, phiền não, lửa, nước, gió... khác nhau. Từ si có ái, cho nên trong Đẳng giác một phần vô minh cũng gọi là si ái. Từ si ái này mà cảm một phẩm sinh tử ở địa Đẳng giác, bèn thường vì vật mà thọ sinh si ái. Nếu không phải thế thì đạo cảm ứng không đồng, việc hóa độ chưa khắp. Nếu kim cang ..." là vô minh của Đẳng giác cũng gọi là si ái. Bày đồng Đẳng giác, hóa độ khắp vậy.

Căn cứ cõi Tịch quang, chánh giải thích, rốt ráo không bệnh. Có hai thứ:

1. Chỉ ở cực quả.
2. Chung cả hạ địa.

"Nếu thông..." là căn cứ trung hạ có bệnh, căn cứ Biệt giáo. Ngài Kinh Khê nói: "Đây có hậu mà không có hậu sinh tử. Chỉ lấy đây hai ngôi vị là trung và hạ. Nếu nương kinh Nhân Vương... đối vị vô hậu Đẳng giác để lập hai sinh mà không lập Đẳng giác. Nhưng nói ở vị Thập địa có ba sinh thì lập vị Pháp vân mà làm mới sinh. Chuẩn theo đây chỉ lấy trụ sinh chung sinh để làm Tịch quang. Lấy mới sinh vì nhường thật báo, cho nên nói là nhân duyên. " Riêng hai ..." là ước Viên, chọn Biệt nương Viên, ngài Kinh Khê nói: Biệt giáo này là phương tiện, vì y kinh Nhân Vương nên không lập ba mươi tâm làm vị đoạn vô minh. Lại một địa pháp vân mà phân làm ba phẩm, nên thành Biệt. Huống là có giáo mà không người chưa thể dung y. Nay đối Tịch quang nương Viên giáo. Cho nên ba mươi tâm của Viên giáo đều là nhân duyên. " Tuy làm ..." là chọn nhân nương quả. Ngài Kinh Khê nói: Chưa thể dùng nhất định, là vừa rồi tuy đối Biệt Viên hai giáo và Đẳng giác hữu vô để lập nghĩa trung hạ của Tịch quang, chưa là, nếu chỉ lập thượng phẩm làm nhất định. Huống lại tạm mượn tên Nhiếp sư (Vô Trước). Liệu giản, hỏi, ngài Kinh Khê nói: "Ý này hỏi do dụng có hậu sinh tử..., nói là nghĩa của Nhiếp sư, thế nên suy ra là thuộc ngài Thiên Thân, Huyền Nghĩa nói: Ngài Vô Trước tạo luận Nhiếp Đại thừa. Vô Trước tức là anh ngài Thiên Thân đều là Ngũ tánh tông, nhưng tông pháp tướng thạnh hành nhất là do ngài Thiên Thân, nên nói là nghĩa Thiên Thân. Đáp, nói hai Thánh đồng ngộ nghĩa hợp thông dụng. Cùng nhập Bất nhị pháp môn là chỗ chứng diệu lý một thể Không khác. Bốn Tất-đàn tùy cơ lập tông hai thứ khác nhau. Ngài Long Thọ nối ngài Văn-thù nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh gọi là nhất tánh tông. Ngài Thiên Thân nối ngài Di-lặc

nói ba Không hai có, gọi là ngũ tánh tông. Ba Không tức là Xiển-đề, định tánh và Nhị thừa, đều là không có Phật tánh, không được làm Phật. Hai có là bất định và Bồ-tát cho là đều có Phật tánh và ở vị lai sẽ thành Phật. Cho nên Tây phương và cõi này người sinh đến, đến nay có hai tông khác nhau. "Nay vốn ..." là Đại sư tuy nối ngài Long Thọ nhưng quán pháp và cách giải thích về danh tướng Phật kinh nào khác ngài Thiên Thân. Huống biết nội chứng vốn đồng, tùy cơ mà tạm có khác. Cho nên ở văn này phải chăng là dùng nghĩa của Nhiếp sư. Ngài Kinh Khê nói: Đáp ý tuy như thế nhưng chỗ dùng của nhà ta gốc ở ngài Long Thọ. Cả hai tông rực rỡ cùng làm sáng tỏ kinh Phật. Nếu phân biệt kỹ thì đời xem ngài Thiên Thân là tông pháp tướng, còn ngài Long Thọ là tông pháp tánh. Việc đó có thể biết. Ngài Long Thọ ra đời khi Phật diệt độ năm trăm năm, đến năm chín trăm ngài Thiên Thân mới xuất hiện. "Nhưng ...", là nghĩa phù hợp với ngài Thiên Thân để lập bỏ sự chê bai của các người khác. Địa nhiếp chiếu nhau, Địa Trì luận là của ngài Di-lặc tạo ra, cũng là tông của ngài Thiên Thân. Nay một nhà ta giải thích kinh, há chỉ nối tông quán pháp ở ngài Long Thọ. Đến như danh tướng nghĩa môn tất cả đều nương vào trí luận và trung luận. Nếu pháp tướng có thiếu thì lấy các tông khác mà bổ trợ, các văn đều thế, không riêng trong đây. Đã không phải chánh dụng nên nói là chiếu nhau. Hoặc vị ..." là đã dựa vào ngài Thiên Thân thì kẻ khác không chê trách.

Quyền bệnh, có năm: Song năm hạnh này gồm nhân quả thể dụng. Trong Niết-bàn sớ phân biệt rất rõ. Nay lấy Thánh hạnh làm nhân, Thiên phạm làm quả. Thiên phạm là thể, bệnh nhi làm dụng.

Hỏi: Các văn hoặc nói Thánh Phạm là nhân, nay sao lấy Phạm hạnh ở quả?

Đáp: Thánh, Phạm hai hạnh đều chung nhân quả. Đối với Thiên hạnh lấy hai thứ làm nhân, nay nói ở quả thì có gì nghi? Vì Thánh tức ba học, Phạm tức bốn đẳng. Cho nên biết giới, định, tuệ Từ bi nhân quả đều có luận về chánh phụ, cần phân biệt. Ngài Kinh Khê nói: Từ Thánh sinh Thiên phạm..., đây là do nhân chứng lý, từ lý khởi dụng, dụng lại chỉ nhân. Cho nên nói Thánh hạnh cho đến mà khởi hỏi: Trời đã là chứng sao gọi là hạnh? Đáp: Từ trời khởi hạnh, nên gọi là Thiên hạnh. Cho nên vị của Thiên hạnh ở tại Địa Trụ, nghiệm mà biết là từ Thánh hạnh của hai thứ Biệt Viên mà sinh.

"Anh Nhi..." là giải thích riêng bệnh nhi, nêu bày chỗ khởi chỉ đồng với thiện Tiểu thừa nên gọi là anh nhi, chỉ đồng có ác nên gọi bệnh hạnh. Đồng thiện là ban vui, đồng ác là cứu khổ, cho nên hai dụng

này là do Từ bi. Nên vừa rồi Kinh Khê có nói: Dụng lại chỉ nhân. Thế nên có người lấy Thánh làm nhân tự hành, thiên là quả tự hành. Phạm hạnh là nhân hóa tha, Bệnh nhi là quả hóa tha. Cho nên nhân đối Từ bi mà có hai hạnh. Phạm thông cả nhân quả, đã lược nói. “ Vì sao ...” là dẫn giải thích tự tha, có hai: a, nói tự hành thì không. Các ác dứt hẳn là hiển bày hạnh không. Anh nhi thiện Tiểu thừa so với Phật vẫn ác. Các thiện khắp hội, tức là thiện hạnh rốt ráo vậy. Thiên lý sáng rỡ, định tuệ trang nghiêm, nên nói là khắp hội. “Có gì ...” là trước không có nhi hạnh thì sau không có bệnh hạnh. “ Chỉ vì ...” là vì hóa tha bày có, có hai: a, chánh nói hai hạnh. Hình đầy pháp giới, là hiện cảnh tượng mười giới. “Nếu đây...” là nói do cơ dứt nên phải hết. Ngài Kinh Khê nói: “Là nói nguyên do dứt hai hạnh.” “ Chỉ chúng...” là kết bày tùy cơ. Ngài Kinh Khê nói: Cơ sinh gọi là hưng. Nếu ước bệnh vật có lúc nào chẳng hưng. Cho nên văn...” là dẫn chứng thành. “ Nay tịnh...” là kết chỉ Tịnh Danh. Ngài Kinh Khê nói: Ước pháp từ người, trước tuy luận chung, ý bày ở văn nay. Ý văn cũng khắp chung các cõi (cõi). “Nhưng thật...” là giải thích riêng, có ba: a, chỉ trên nêu nay. Nay quyền bệnh cũng ước vào bốn cõi (cõi). Ngài Kinh Khê nói: Song bốn cõi đều có hai bệnh quyền thật. Nếu ước cõi Tịch quang mà hiện quyền bệnh thì chỉ có thật báo, thì trong mỗi vị có một thật một quyền. Nếu trong Phương tiện cũng có thần thông thì được gọi là quyền bệnh, nhưng không được gọi là quyền ứng hóa. Thế thì hai độ cũng quyền cũng thật. Còn hai cõi Đồng cư một mực chỉ có thật. Ở trong đồng cư mà được thật ích, thì cũng có thể tùy nghĩa mà phán giải thích không đồng. “ Một đồng...” là nói bốn cõi, có bốn: a, cư, có hai: a’, uế, có hai: a”, chánh giải thích. b”, liệu giản. Ý đáp: Phật giới tức là vị tương tợ của viên, từ Thất tín trở về trước, còn Bồ-tát giới ở Biệt, từ Thất trụ trở về trước. Ở thông tức đã luận trở về trước. Thanh văn tức ba quả trở lại, còn Duyên giác chỉ là phàm vị một phen dứt trừ. Song Nhị thừa chưa nhập vô dư cũng là bệnh chung về có quả. Bồ-tát Phật giới chưa sinh cõi phương tiện. Chuẩn đây có thể biết. Cho nên nói căn cứ các nội giới đến chưa hết. b’, tịnh, ngài Kinh Khê nói: “Nhân thiên đều bốn, nên gọi là sáu giới. Song trong tịnh độ tuy không có người Nhị thừa tạng giáo, nhưng cũng có thể được với người Nhị thừa Thông giáo, cùng Bồ-tát ở ba giáo sau và Phật, nên thành sáu. Do đó cũng được tên là sáu giới. Cõi hữu dư. Cõi quả báo. Nhân duyên hữu hậu... ở trong bảy thứ thì ba thứ sinh tử này đều thuộc quả báo. Cõi Tịch quang. “Thế thì...” là kết bày quyền bệnh. Quyền đồng bốn cõi, ngài Kinh Khê nói: Thật báo, phương tiện và hai cõi Đồng cư nên nói

là bốn cõi. Vì Tịch quang rốt ráo nên không có thật bệnh. Cho nên nay nói nếu ước trung hạ đồng cõi thật báo thì nói bốn cõi đồng cư hợp nhất cùng nghĩa ngài Kinh Khê, chung thành hai giải thích. Liệu giản, có hai: a, hỏi, ngài Kinh Khê nói: Hỏi lời này, là lấy độ nhìn người, người ấy cũng có thật bệnh, sao có thể vô chướng ngại mà hiện quyền bệnh ở địa Đẳng giác ư? Đáp quý chung, ngài Kinh Khê nói: Trước lấy bản tích cao thấp, bốn câu không thể suy lường mà đáp. Song nếu nói ngài Tịnh Danh bản là Kim Túc Như Lai thì là bản cao tích thấp, đâu không thể hiện thật báo quyền bệnh ư? " Chỉ quyền ..." là chánh đáp, có hai: a, nêu chung. Ngài Kinh Khê nói: Từ thật vị mà giải thích. " Nếu diệu ..." là nêu riêng, nói Tịch quang chỉ có quyền. " Đẳng giác ..." là nói ba cõi đều có, có hai: a', cõi thật báo, có hai: a", chánh nói Đẳng giác hai bệnh quyền thật đều có. "Như đây ..." lệ nêu vị dưới. Cõi Hữu dư. Cõi Đồng cư. Quán tâm. Ngài Kinh Khê nói: ước quán tâm thì nghĩa chung cả sơ tâm. Thế nên nói vậy. Như người không tham quyền hiện tham... cho nên nói không bệnh mà thị hiện bệnh... hoặc tự hành... là nói nguyên do thị hiện quyền bệnh. Tự hành tinh chỉ có thể quyền hiện giải đãi, không thể thật đọa mà thị hiện tinh tấn, giáo hóa lợi ích bất định ý ở tùy nghi. Cho đến tất cả, là tất cả quỷ thần cũng có quyền biến hình tướng giả hiện. Việc thông mà ý hạn cục. " Như đây ..." kết khen, khen chỉ có Phật mới có thể biết. Nay tịnh ..." là ngài Văn-thù khéo hiểu. Nói nhân bệnh sinh ra sáu phẩm, nói nhân bệnh có phẩm, Chánh bày. Sáu phẩm đều theo đến cho nên có. Nghĩa bệnh là quyền, bệnh là thật sinh ra các phẩm. Giống như Phù khế. Văn Tâm Điêu Long nói: phù là phù khi gọi mời phòng việc giả dối nên phải trưng phù, đời Tam Hoàng dùng ngọc thụy, nhà Hán dùng vàng và thẻ tre. Mạt Đại từ tỉnh đại dùng viết thư. Khế là kết, thắt buộc. Thời thượng cổ thuần hậu chất phác thắt dây kết bạn. Nay bảo vào văn nêu giải thích đều hợp với đây. Nên nói như Phù khế. Phá xưa hiển nay, hỏi: Ngài Kinh Khê nói: Năm nguồn tám cội, là ý người xưa nói: một phẩm Thăm Bệnh là ngài Văn-thù đến thất ngài Tịnh Danh là trừ bỏ bao nhiêu cội nguồn ở năm phẩm sau. Tám cội, là đến phẩm Pháp Cúng Dường cũng là chánh kinh, cho nên phẩm Thăm Bệnh là đầu mối tám phẩm của chánh kinh. Đáp, chê xưa, chủ đáp toàn sơ. " Nay nói ..." là hiển nghĩa bệnh nay cùng khắp, bày chương nêu ý. " Ba do ..." là y chương chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: "Ba nguyên do... là nhân giải thích xưa, nay cũng lập ba nên cũng gọi là do, nhưng nghĩa có sai khác chút ít. Chỉ từ bệnh sinh Không phải nguyên cả phẩm mà là nguyên do xưa, chỉ ba chỗ do bệnh nên nói ba nguyên do:

1. Chúng tục .
2. Chúng Thanh văn.
3. Chúng Bồ-tát.

Sáu nguồn, ý nói thị hiện bệnh là do nguồn gốc sáu phẩm. Văn đầu của phẩm Thăm Bệnh cũng không có cội nguồn về điều phục ủy dụ và năm phẩm sau là sáu nguồn.

Tiếp vào văn, nêu giải thích, Phẩm Thăm Bệnh.

Lược nói hai bệnh quyền thật, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Phật sai ngài Văn-thù. Ngài Văn-thù vâng lệnh, nêu ý phân khoa. "nhất tự...", tùy văn giải nghĩa, Vâng lệnh đi thăm bệnh, tự khiêm nhường. Lẽ thường của người tu. Chữ hành đọc bình thanh, cũng nói là người sứ giả. Vâng lệnh sắp ra đi lễ nghi khiêm tốn, nên nói là thường nghi (lẽ thường). Luận đáp không phải dễ. Chữ vãng phục "qua lại" cũng như hỏi đáp qua lại. Nói khiêm nhường về việc hỏi đáp, có hai: a, phân khoa. Khiêm nạn, nạn đọc khứ thinh, là sợ vấn nạn. Tùy giải thích, trí sâu rộng, thật trí sâu rộng là dọc gần bậc diệu giác nên nói là sâu, ngang khắp pháp giới nên nói là rộng. Như quyền trí đến không phải yếu. Ngài Kinh Khê nói: Hai trí có thể đồng, đều được gọi là nói quyền nói thật. Nay cũng quyền biến tùy tình luận chơi để nói về việc này. Như ở Pháp Hoa quyển hạ phẩm năm thí dụ về Chuyển luân vương thưởng cho vàng bạc bảy báu là dụ nói bảy Giác chi của quyền tiểu. Ban cho minh châu lấy từ búi tóc, là dụ nói pháp khai hiển viên thật. Ngọc minh châu, thì sáng (minh) là dụ cho trí trung đạo, tròn là dụ cho thường. Ở trên đỉnh đầu là ý nói cực quả. Trong búi tóc, thật vì quyền mà ẩn kín. Mở búi tóc tức là khai quyền. Ban cho minh châu là hiển thật. Bộ tuy khác tiểu mà đối viên cơ luận bàn cùng Pháp Hoa không khác, cho nên lại dẫn. Bốn câu, ngài Kinh Khê nói: Hai cú trước là ba giáo, hai cú sau là Viên giáo. Đây tức..." là dùng Đại kinh ba cú thứ lớp phối ba giáo, sinh bất sinh phối Biệt giáo, ý như giải thích trước.

Luận về phó duyên. Nói ba giáo..., ngài Kinh Khê nói: Đã nói phó duyên, lý cần nói bốn. Nay dùng quyền nên lại nói ba. Biết bệnh... là bệnh khổ tập của ba giáo và thuốc diệt đạo. Nói nhân quả đức mãn là pháp thức quyền thật tức là việc tu quán đoạn hoặc nhanh chậm, trải vị cao thấp, hóa độ nhiều ít rộng hẹp... đều là pháp thức. Không phải chỉ... ngài Kinh Khê nói: Ý nói tiếng biết tất cả thì cũng là nói quá mức những kẻ chưa chứng. Cho nên để thành tựu bèn căn cứ chứng mà nói không cốt nói nhanh. Vụ thì trong Hoàng khảng sớ là mến mộ. Công hóa tha, ngài Kinh Khê nói: Mười phương... tức có nghĩa thông cả dọc

ngang. Tám phương ngang tức Đồng cư tịnh uế hai cõi, trên dưới dọc tức là Hữu dư, quả báo hai cõi vậy. Ngài Kinh Khê giải thích một lượt hai cái này. Nay bảo rằng mười phương là ngang tất bao hàm cả dọc. Vì không lìa Đồng cư mà có ba cõi "độ) cho nên như phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa.

Kết hai trí rốt ráo. Chánh vâng lời thăm bệnh. Nhờ vô đẳng, ký là mong. Đại chúng đều đến, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chúng muốn theo đến. Văn-thù và chúng cùng đến. Chủ khách đối đáp qua lại, phân khoa. Ngài Tịnh Danh là chủ, ngài Văn-thù là khách, khách hỏi chủ đáp tức qua lại. "Sơ hựu..." là tùy giải thích, ngài Tịnh Danh hiện tướng thất trống, có hai: a, phân khoa nêu ý. b, "trước nói ..." là tùy văn giải nghĩa, thần lực làm thất trống, lược nêu bày ý, "thất trống ..." là nêu ý, thành trước. Sinh sau. " Nay căn cứ ..." là rộng giải thích các biểu hiện, chánh căn cứ bốn cõi, cõi Đồng cư, Uế, tịnh.

- Cõi Phương tiện.
- Cõi Thật báo.
- Cõi Tịch quang.

Ngài Kinh Khê nói: Thường Tịch quang rốt ráo thanh tịnh, để biểu thị cho rốt ráo. Nếu căn cứ tự hành hiện tướng này là chính nói: Ta cùng Văn-thù vì trừ các làn khói mỏng, nên dùng để biểu hiện, vì người khác cũng thế. Nên lý cần theo biểu hiện rốt ráo. Quả báo ở cuối, cũng chỉ cho Đẳng giác. Cho nên Địa Trì... câu trên giải thích nguyên do. "Kế lìa tất cả ..." là chánh nêu đoạn chương, gọi là thiền nói là Đẳng giác. " Nếu biểu ..." là kết hiển quyền thật. Ngài Kinh Khê nói: Nếu biểu thị... là đủ như giải thích trước về hai bệnh quyền thật mỗi người tùy mình có mà nói quyền thật, không đồng.

Vì bệnh mà nằm, chánh giải thích, lược nêu bày ý, lược nêu. "đây cũng..." là bày ý, thành trước. Sinh sau. " Sở dĩ..." là rộng giải thích các biểu thị, có hai: a, giải thích giường bệnh. "Nằm biểu thị ...", giải thích nằm, chánh giải thích các biểu thị. Ngài Kinh Khê nói: Tâm yên không động... là trí khế hợp với cực cảnh đoạn dứt được trọn, không phải là nguyên phẩm vô minh đã dứt hẳn đến được trí đoạn rốt ráo. Há khiến ba việc đều đầy đủ cũng được tên trọn. Ngài Tịnh Danh tuy ở bậc Đẳng giác nhưng các thị hiện đều thành rốt ráo. "Cho nên đại ..." là dẫn kinh để chứng thành. Ngài Kinh Khê nói: dẫn ý kệ an miên này tức là khuôn phép chân tánh. Thật tuệ từ bi tức là Phương tiện giải thoát. "Như người ..." là giải thích tự tha, có hai: a, lập dụ. b, "thật ..." là hợp giải thích. Thật tuệ cũng thế, là hợp dụ như người vậy. Thật tuệ ngầm pháp thân

như không có bệnh ngủ. Thật tuệ khởi ứng dụng như có bệnh ngủ. Thật tuệ tức là báo thân. Căn cứ tự hành thật tuệ ngầm chân. "Nếu có ..." là căn cứ hóa tha. Thật tuệ khởi ứng, chánh nói tức là thật tuệ pháp thân ứng hiện. Báo cùng pháp thân hợp lại hay khởi ứng dụng như nước bạc hòa cùng vàng ròng, hay tô vẽ các màu sắc.

"Nếu tịnh..." là kết như trước. Liệu giản, có hai: a, chọn biểu thị của bệnh. b, chọn biểu thị của giường. Nay giải Tịnh Danh... ngài Kinh Khê nói: Khuyên bỏ chấp. Dùng cách Trang Chu nói thác lời lập giả thiết đặt tên người này là võng tượng. Ý nói bỗng võng tượng được ngọc châu. Tìm xét kỹ chỉ e mất báu. Huống lại chuyển dụ thật có bằng cớ. Nói về Võng Tượng được châu, sách Trang tử, Thiên Ngoại có nói: Huỳnh đế dạo chơi vùng Bắc Xích thủy, lên gò Côn luân nhìn về phương Nam nhớ cố hương còn để hạt huyền châu. Sai Trí đòi mà không được. Sai Ly Chu đòi không được. Lại sai Khiết Hậu đòi cũng không được. Bèn sai Võng Tượng, Võng Tượng đòi được. Huỳnh đế khen lạ thay! Võng Tượng mà đòi được ư?! Chuyện có ý nói: Dứt hết suy nghĩ, nên trí đòi không được. Lìa thanh sắc nên Ly Chu đòi không được, lìa bỏ nói bàn nên Khiết Hậu đòi không được. Võng Tượng là nghĩa vô tâm, vô tâm bèn đòi được. Khiết Hậu đọc là kha khâu là nói khéo. Văn nói về châu hiện tướng thì biết biểu thị, có hai: a, chánh giải thích. b, liệu giản, hỏi và đáp, trưng văn chỉ nghĩa. Biểu thị độ, biểu thị thân, là biểu thị Tịch quang pháp thân. Ngài Kinh Khê nói: Như đối văn bốn bất khả thuyết mà ứng biểu thị cho bốn cõi ba thân. " Lại ..." là nêu hơn huống là kém. Ngài Kinh Khê nói: Lại Văn-thù còn biết muốn nói Pháp Hoa, là nếu lấy Tịnh Danh so với Như Lai thì thật không dễ, huống Pháp Hoa Phương đẳng khó dễ có thể biết, tin biết. Kinh nào lại chẳng có mưa hoa trời, đất rúng động, phóng quang ở chặn mày. Văn-thù vừa nhìn thấy thì biết khác một đời. Liền nhớ khi trụ thế đã từng thấy nghe. Cho nên khi thấy điềm lành liền dẫn đèn mà giải nghi cho Di-lặc. Tức là đoán biết nay muốn nói diệu pháp. Việc này còn biết, huống là Phương đẳng ư?

Ngài Tịnh Danh khen ngợi ngài Văn-thù, có hai: a, nêu ý phân khoa. b, tùy văn giải nghĩa, chánh khen ngợi, lược giải thích. "Dư phi..." là rộng giải thích, chọn không phải thiện lai. Ngài Kinh Khê nói: "Trong cầu vô dư. Tiếng vô dư vốn ở tam tạng. Thông tuy khéo hơn cho đến đoạn hoặc, song quả cầu không ngoài vô dư. Quả là ước nguyện nên nói trọn cầu. Chuyển tâm quán, tâm tức tâm này, thứ lớp mà quán, tức Sơ địa song lưu, sở dĩ chê trách Bồ-tát phần nhiều ở ba giáo và mất ý viên. Là hỏi ai là người được vị thứ bảy là Viên giáo hậu tâm? Đáp:

Viên giáo mất ý nhất định là ở sơ tâm. Cùng vật không duyên, là chọn bỏ thứ sáu, bảy. Nếu bị chê trách, là chọn bỏ bốn thứ trước. Nay nói chung là được làm thuyết này. “ Nay, văn...” là hiển bày thiện lai. Giải thích khen, tướng không đến mà đến, dẫn xưa để phá. Nên khen Nhị thừa, ngài Kinh Khê nói: Hai đế ngũ thông trách dị đồng mà thôi. Ngài Tịnh Danh đều nên khen các Bồ-tát, là từ Địa, Trụ trở lên đều có pháp ứng, tức nêu trong chúng sinh đều là người ấy. Chỉ có ngữ kiến cần ở bạc địa, đều nói bày ngữ thông ở ba vạn hai ngàn. Tức là tự tánh đến. Người xưa cho rằng chấp nhất định tướng đến mà thành tự tánh, còn không quyết ý chấp nhất định mà giả đến lại thành tha tánh. Không ngoài bốn chấp và ngoài cái nào khác. “ Nay nói...” là nay Sư chánh giải thích, cùng nêu. “sao...” là cùng giải thích, chọn không phải. “Nếu viên...” là nói phải, chọn có đức không duyên. Biết bốn bất khả thuyết, là thấu suốt ba đế dung nhau, tức biết bốn lý đều bất khả thuyết. Nay họp chương Như Lai mạng. Mạng là mời, là bắt đầu. Bắt đầu nói tịnh độ mà lấy Phật quốc mời chương. Nhưng các Viên giáo... không khen, ngài Kinh Khê nói: Trong đây giải thích viên trước không nên chê bai bác bỏ. Đã nói tâm trước giữa sau. Cho nên biết văn trước lý họp chung lấy thứ sáu, thứ bảy. Chỉ vì không duyên mà không kham thăm bệnh. Cho nên ở vị cao rất nhờ có duyên. Do đó chỉ có một mình ngài Văn-thù mà thôi. “Nay văn...” là nói đức và duyên đều đủ. Ngài Kinh Khê nói: Đều là bốn bất khả thuyết, tức người có duyên lý cũng không nói. Lý không tự bày nhưng do nói mà thành. Ngài Văn-thù ứng cơ không nói mà nói. Giải thích tướng không thấy mà thấy, có hai: a, lược giải thích. b, “nói chẳng...” là rộng giải thích, chọn tướng thấy mà thấy. “nếu nhập...” là hiển bày tướng không thấy mà thấy, chung nêu cái thấy viên. Ba nhóm chúng sinh, Đại luận quyển năm mươi có nói: Chúng sinh có ba nhóm:

1. Chánh định thì vào Niết-bàn.
2. Tà định thì vào ác đạo.
3. Bất định.

Nay đều thấy, là ngoại cảnh tức tâm vì gồm cả không và trung. Nên Bất Nhị Môn nói: Vì không trung diệu nên thể tâm sắc dứt mất. Không thấy chúng sinh bảy phương liền khác, không thấy quốc độ phẩm tịnh uế khác nhau. Mà viên thấy pháp giới, tức không. Trung tức giả mà y chánh đế cũng trọn ngày sáng tỏ. “ Nay văn ...” là riêng nói về Văn-thù. Ngài Kinh Khê nói: Cùng ngài Tịnh Danh ngang nhau, nay đại hội này há không có người sánh ngang, cho nên cũng cần lấy có duyên mà chọn. Chuẩn khen đức trước đều khen Đẳng giác. Tiếp theo là đối

giải thích chỉ là người có duyên quá ít. Cho nên cần từng lúc thêm kể có duyên. Liệu giản, có hai: a, ước đến gặp. b, hỏi: Về hai thứ nhãn và trí. Đáp phân đối dẫn. Ngài Kinh Khê nói: Ý đáp trước phân biệt phải. Kế dẫn hai văn Pháp Hoa, là ý nói tri kiến hẳn không lìa nhau, không đồng biệt tướng tri kiến của ba giáo. “ Lại ...” là căn cứ vị chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: lại nữa Viên giáo..., cũng là chung ra từ vị tri kiến biểu thị từ nhân đến quả, đều là không đến mà đến. Song đối với Văn-thù không có nghĩa thú quả, chính là nghĩa không đến mà đến. Vì không giống chúng sinh đến, nên nói tướng không đến mà đến. Thấy cũng thế...

Văn-thù kể thành về nói, có hai: a, nêu ý phân khoa. b, tùy văn giải nghĩa, Văn-thù hiểu rõ ấn khả kể thành, nêu bày. Nói ba câu. Đời truyền bản kinh thiếu câu ba. Dựa vào nghĩa chuẩn của Đại sư giải thích hợp có chỉ biết mà thôi, không cần thêm kinh. “ Câu đầu ...” là chánh giải thích, có ba: a, giải thích đến rồi lại không đến, chọn không phải, ngài Kinh Khê nói: Năm thứ..., cho nên biết khéo đến lấy hai thứ sau, vì chọn có duyên nên không lấy. “Từ đây...” không cần thuật lại, chuẩn theo lệ có thể biết. “Nay vì viên...” là nói phải, chung lấy viên nhân. Phát chẩn, chẩn là ổ xe. Văn tuyển nói: Khởi hành xe, trong thanh lạc có sông lớn cát vàng. Đại kinh bảo rằng: Phật nói tất cả sông suối đều có khúc quanh. Ngài Văn-thù thưa hỏi, Phật bảo: Ở tam thiên thế giới này có bến sông tên là Ni-câu-gia. Bến đó có con sông thẳng không quanh co tên Ta-bà, cũng như sợi dây thẳng chảy thẳng vào biển Tây. Nay lấy sông suối có quanh co dụ cho giáo trước, kim sa chảy thẳng vào dụ cho quán pháp viên đốn, tức chướng là đức chảy thẳng vào biển. “ Lại nữa...” nói riêng về quả viên. Giải thích đi rồi lại không đi, Không phải là khéo đi. Do ba giáo trước quả lý đều chưa rốt ráo nên không phải khéo đi. Đi rồi cũng phải lại đi, nghĩa là đi đến chấp tướng liền bỏ thiên chân. Cho đến bỏ đản trung lại bỏ viên trung. “ Đây ...” là đối trước mà chọn, dẫn văn chọn luận. Ngài Kinh Khê nói: Nếu lấy quả trông nhân thì cũng như văn trước lấy sự biểu thị cho lý. Cho nên Đại phẩm... cần nói hai ý ba cõi. Lại Đại luận... tức trước vì Phật y lý không đến không đi. Vì chúng sinh mà không đi không đến. Ngài Văn-thù đáp cũng nương vào lý này. “Như tịnh...” là nêu nghĩa nay. Tịnh Danh là chủ nên gọi Văn-thù là đến. Văn-thù là khách nên chỉ thất trống bảo là đi. Đến đi gọi khác, nhưng đều ở thất trống. Giải thích thấy rồi lại không thấy, có hai: a, giải thích chung, qua đây chỗ biểu hiện, là cực quả viên dung đã rốt ráo. Tuy thấy, là có cạn sâu, Văn-thù luận về sự

biểu hiện của viên cực là một. " Lại nữa..." là giải thích riêng. Giải thích kể thành.

Chánh tuyên chỉ "nói ý Phật", nêu ý giải thích, ngài Kinh Khê nói: Nghi gặp nhau của chủ khách, nếu hai Đại sĩ đều là pháp thân, sao có khách chủ mà toan lập nghi thức. Như ước vào việc hóa độ, nay ngài Tịnh Danh có bổn tuy Diệu hỷ, Diệu thiện cũng là tích ở trong đó. Nhưng ước tích này thì trước hết là ở Tỳ-da. Cho nên khiến ngài Văn-thù vẫn là diệu dụng. Huống lại thăm bệnh đích thân đến nơi ở, cho nên có nghi thức chủ khách nào có ngại gì?

"Văn cú..." là phân khoa đoán bày. "Tuyên chỉ..." là tùy văn giải nghĩa, tuyên nói ý chỉ Phật, phân khoa. và tùy giải thích, chánh tuyên ý chỉ Phật, thăm bệnh có dễ chịu chăng cho nên có thăm hỏi an ủi "lao là an ủi". Lại như Đại phẩm nói ít bệnh ít não... là hứng thú ở lợi nhỏ thì khí lực sao an? Trí luận quyển mười nói: Các Phật pháp đều như thế, biết nên hỏi. Lại nữa, tùy pháp thế giới người đời mà thăm hỏi. Phật thị hiện sinh trong loài người chịu sinh tử nóng lạnh cùng người... nên phép thăm hỏi cũng phải ứng hợp.... Lại nữa trong thế gian kẻ cực sang với hàng cực hèn không hề thăm hỏi nhau, nhờ Phật lực cho nên phải thăm hỏi nhau. Lại nữa cõi Phật tịnh uế tuy khác, trí tuệ thần lực đều bằng nhau không khác, cho nên thăm hỏi nhau.

Tiếp giải thích riêng, cõi Đồng cư. Nay cũng căn cứ bốn cõi, ngài Kinh Khê nói: phàm không thể nhẫn là ác bậc nhất. Bên trong đã ác tất hiện tướng bên ngoài. Cho nên có thể nhẫn là lý có tổn, tức là người dễ trị. Tám khổ năm tướng suy. Tám khổ như trước đã ghi. Hiển tông luận nói có năm suy lớn nhỏ. Năm tướng suy lớn:

1. Áo dính bụi.
2. Hoa dắt trên đầu héo úa.
3. Hai nách ra mồ hôi.
4. Mùi hôi dính thân.
5. Không còn ham thích chỗ ngồi.

Năm tướng này hiện ra quyết định là sẽ chết. Nếu gặp duyên mạnh cũng không thể đổi được. Năm tướng suy nhỏ là:

1. Không còn ưa thích y phục đồ trang nghiêm.
2. Ánh sáng tự thân chói lọi không còn.
3. Ở nơi tắm rửa giọt nước dính thân.
4. Bản tánh tới lui ung dung nay trệ vào một cảnh.
5. Mắt vốn ngưng yên nay nhiều máy động.

Năm tướng này hiện ra không nhất định là phải chết, gặp duyên

thắng thiện có thể chuyển đổi. Cho nên quả bệnh là một, mà nhân bệnh có chín thứ, ngài Kinh Khê nói: Nói quả một, là sáu đạo tùy một, ba thiện tùy một, ba ác đồ tùy một. Vì trong ba đồ cũng có thể do tập đời trước hay sinh nhân ba thừa và sáu đạo. Cho nên nói chín nhân. Trong chín nhân thì ba thừa có thể nhẫn, còn sáu thứ sáu không thể. Tiếp là cõi Hữu dư, cõi Thật báo, ngài Kinh Khê nói: Chỉ không như cõi Hữu dư... là lấy các địa đối đãi nhau không thể nhẫn thì cũng đối đãi bất khả nhẫn, có gì không thể được. Chỉ không như ngang một thời trông nhau có thể đối. Nghĩa không thể thì dễ thấy. Đây đều là trong cõi quả báo mà lập nghĩa.

Cõi Tịch quang, ngài Kinh Khê nói: Không có bệnh quyền thật... là hỏi đã không có bệnh thật vì sao không có bệnh quyền. Đáp: Nay ước tự hành đương độ thì không cần nên nói là không. Nếu trông vào ba cõi phải nói là không thật mà được có quyền. “ Phật chỉ ...” là kết khen. Phật chỉ một câu... Ngài Kinh Khê nói: “bèn thành việc Như Lai một âm khắp ứng. Cho nên một nhà giải thích tận cùng tâm Phật bao gồm tất cả. Cai là bao gồm. Gia ngữ nói Khổng tử là bậc Đại Thánh không bao gồm. Vương Túc chú rằng cai là bao gồm.

Liệu giản, ngài Kinh Khê nói: “Đáp... thật bệnh” là cố khuyên người học hãy thuận ý Đại sư, thấy các kinh luận không cần chống trái. Thấu suốt giáo hai nghĩa lại không trái. Cho nên lấy Tịch quang cùng ba cõi kia các thể tương tức nhau. Lại thuận văn ba phẩm Tịch quang. Hỏi trị liệu có tổn, có hai: a, giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Chỉ vì chúng sinh có bệnh nên có ba cõi không đồng. Đến đây không nói hữu vi... có ba, chỉ nói thấy kiến tư... ba thứ là sao? Ý nói tướng của bệnh hiển bày ba nghĩa. Cho nên hữu vi... chỉ tạm dùng mà không phải rốt. Vì phá trệ có đắm trước nên hữu vi gọi là vô vi. Phá đắm trước cũng thế. Lại vô vi đi với trần sa và vô minh nên thể nó hỗn tạp quá mức, nên không phải là nghĩa tột. Lại lập kiến... là muốn đối văn ba quán bốn giáo dùng văn điều phục ủy dụ cho tiện. Giải thích riêng, dựa thẳng bốn cõi, ngài Kinh Khê nói: “Từ không đến phụ cấp vô tri ở đồng cư, nghĩa là dùng nội giới trần sa không chướng sinh ngoại giới, cho nên tuy sinh cõi ấy mà cần phải đoạn các sinh ngoại giới. Ngoại giới là chánh. Dẫu chưa ra khỏi giới hoặc trọn không phải là chánh ở ngoại mà phá nội, nội thì dễ hư. Chánh quán trung đạo chính là trị hữu dư..., trong cõi Hữu dư vô minh còn nguyên ở đó. Ở cõi Quả báo còn sót vô minh. Tuy lại Quả báo, Hữu dư còn nguyên đều được trị liệu ở đó. Nói lợi căn đến bàng trị, là lợi căn Thông giáo còn đầy đủ hoặc nội giới, chỉ tu Trung

quán mà tế hoặc chưa phá. Thô hoặc tuy trước đã trừ nhưng cũng phải chánh ý, nên phải lập bàng. Lại vì không phải chánh chương nên cũng gọi là bàng. Nay nói trở đi trải bày căn giá, căn cứ cõi Đồng cư, có hai: a', chánh nêu: Bốn câu chỉ tụng một kệ. Phật đích thân trao kệ, khiến Bàn-đặc tụng kệ rằng:

Giữ miệng, nhiếp ý, thân chớ phạm
Như thế hành giả được xuất thế.

Bàn-đặc cảm ân Phật sâu xa, tụng luôn miệng. Phật bảo: Nay ông tuổi đã già chỉ tụng một bài kệ người đều biết không có gì kỳ lạ, cần phải hiểu nghĩa, đó là nói thân ba khẩu bốn ý ba quán sát kỹ việc chúng khởi lên và diệt mất, do đó mà được sinh lên trời, do đó mà rơi vực sâu, do đó mà được đạo Bồ-đề tự nhiên. Nhân đó mà tâm ý Bàn-đặc khai giải được quả La-hán. Đại luận nói: Chín mươi ngày tụng kệ. Kinh Pháp Cú nói: Ba năm mới tụng một kệ. Nay dựa vào Đại luận nên nói một hạ. Ương-quật..., kinh ấy nói Ương-quật-ma-la với tên là Nhất Thiết Thế Gian Hiện, theo học với thầy Bà-la-môn Ma-ni-bạt-đà về bốn kinh Phệ-đà (Vi-đà). Thầy được vua mời bèn bảo ông ở lại giữ nhà. Vợ thầy thấy ông hình dung đẹp đẽ nên sinh nhiễm tâm bèn đến kéo áo ông. Ương-quật không nghe theo. Khi thầy về thì vợ thầy nói lời dèm siểm rằng: "Người mới sinh ra có tướng đẹp đẽ đến thế tất không phạm lỗi này". Thầy nghe nói thế liền bảo: Ngươi nên giết một ngàn người lấy đốt tay làm vành hoa ở mũ, tất được khỏi tội mà thành Bà-la-môn. Thế Gian Hiện "Ương Quật) nghe lời thầy mà đi giết người. Sau gặp Phật bèn nói: Thầy ta bảo nếu giết được Sa-môn sẽ được sinh lên trời, bèn rượt đuổi theo Phật, nhưng chạy theo không kịp. Nhân xin Phật nói kệ. Phật liền hóa độ và được thành A-la-hán. Nghe A Thuyết Thị... A Thuyết Thị tức Át-bệ, là tiếng Phạm thời Sở Hạ. Đại luận nói: Ngài Thân Tử nhân thấy Át-bệ oai nghi đỉnh đạc bèn hỏi: Thầy ông là ai? Đáp rằng: Thái tử Tất-đạt bỏ sinh, già, bệnh, chết mà được Tam-bồ-đề, đó là thầy tôi. Lại hỏi: Thầy ông nói pháp gì? Đáp: Các pháp từ duyên sinh "Khổ đế), là pháp nói nhân duyên "Tập đế), là pháp duyên và hết "Diệt đế), thầy tôi nói như thế. Ngài Thân Tử nghe xong liền được sơ quả. Rồi trở về nhà. Ngài Mục-liên gặp liền hỏi: Ngài được cam lồ xin cho cùng thưởng thức. Ngài Thân Tử nhắc lại lời đã nghe, Mục-liên cũng được sơ quả, hai người cùng đến gặp Phật và cùng thành La-hán.

"Tịnh Danh..." là kết chỉ Tịnh Danh.

Căn cứ ba cõi, ngài Kinh Khê nói: Nếu đến... là nói vô minh dứt khoát không mất hoàn toàn như thế nhưng lại nói hình tướng ba thừa lớn

nhỏ sai khác, cũng có thể lập nghĩa, nhưng cõi ấy không mê chấp giáo thí nên không có lý không hao tổn. Nếu ước sơ tâm nghiệp đời trước, là nếu đã sinh vào cõi ấy thì không còn phạm trọng tội. Giá chướng tức nghiệp ước cõi này là người tu viên quán chưa phá vô minh. Hoặc lại sẽ phá mà nói có nghĩa ngăn cấm đồng cõi ấy. Nên mượn lời mà nói. Nhưng có tổn tổn và tăng tổn. Hỏi không đến tăng ư?, có hai: a, nêu việc. b, "Tịnh Danh ..." là biểu thị pháp, trải các cõi nêu nghĩa. Thiện quả Điều-đạt. Đại kinh phẩm Ca-diếp nói: Thiện Tinh tuy đọc tụng mười hai bộ kinh mà được bốn thiền, nhưng vì gần gũi bạn xấu nên lui mất bốn thiền, sinh ác tà kiến, nói không có Phật pháp, không có Niết-bàn. Thiện tinh nay ở gần sông Ni-liên-thiền. Đức Phật và Ca-diếp cùng đến nơi ấy. Thiện Tinh trông thấy Phật từ xa đến liền sinh tâm quấy ác, ngay thân đang sống bị rơi vào địa ngục. Việc Điều-đạt đọa địa ngục như trước đã nói. Thi-lợi-cúc-đa Trang Nghiêm luận nói: Trưởng giả Thi-lợi-cúc-đa nghe lời phó chúc của ngoại đạo bảo giết Phật, đã cho chất độc vào cơm mời Phật dùng. Phật biết liền bảo A-nan đọc Tăng-bạt rồi mới ăn, đọc xong thì chất độc tan. Người thoái pháp, tức là thoái pháp La-hán gặp duyên lui sụt còn sơ quả. Nhưng ba thừa đến cũng được có ba, ngài Kinh Khê nói: Năm người vị sai khác là do học giáo không đồng, cho nên nói có lợi độn. Đã được vị bất thoái, là nếu ước ba cõi nói ba bất thoái tức trong cõi ấy còn có hai thoái. Hoặc phá trần sa được hạnh bất thoái, hoặc phá vô minh được niệm bất thoái. Tức nhập quả báo, quả báo một mực là niệm bất thoái, huống là hai thứ kia. Dựa cõi đã thế thì theo vị khá biết. Đều là tổn tổn. Nếu lời nói này phương tiện thì cũng chỉ có tổn tổn. Văn đã mượn ở hai nghĩa thoái mà gọi tổn tăng. Kỳ thật không phải là thêm bệnh. Hoặc ước vào nghĩa xuất nhập quán mà lập ba câu, Tiêm sư bảo: Nhập quán là tăng tổn, xuất quán là tổn tăng. Nhập lại không xuất thẳng đến niệm bất thoái gọi là tổn tổn. Tịnh Danh..." là chỉ người kết quy. Nêu chung ý Phật. Hoặc có nhiều câu ở sớ dưới ước hai nghĩa để giải thích vô lượng. Ngài Kinh Khê nói: Một là đương thời lời Phật nói nhiều mà người dịch lược bỏ bớt. Hoặc là..." là nói chung về tướng chẳng hết. Như người đời nói vô lượng mãi không thôi. Cho nên biết Văn-thù đặc biệt tuyên nói ý chỉ Phật không dư một từ nên tuân lịnh là đúng lẽ. Trong phần sớ nói độ không hết, chỉ lấy giải thích trong nghĩa đầu, là lược bỏ. Nói về tình, có hai: a, nêu ý phân khoa đáp nêu phẩm Bất Tư Nghì. Dụng bất tư nghì là quyền tích, cho nên đáp xuất quán chúng sinh... bốn phẩm là phẩm Quán Chúng Sinh nói không quán, phẩm Phật Đạo nói giả quán, hai phẩm Bất Nhị

Môn và Hương Tích nói trung quán. Song ba quán ba hoặc bị phá tức là thật bệnh. " Hỏi..." là tùy văn giải nghĩa, hỏi quyền bệnh trong quả, nêu nghĩa phân khoa, hỏi ..." là tùy văn chánh giải thích, hỏi bệnh quả nhân khởi. Trước Văn-thù hỏi nhân đâu bệnh khởi. hỏi lâu hay mới. hỏi cách diệt bệnh. Tịnh Danh đáp, phân khoa nêu ý. Nay trước ..." là tùy văn giải nghĩa, đáp trước câu hỏi thứ hai, thứ ba, chánh nhắc lại đáp hai câu hỏi, đáp câu hỏi bệnh sinh, chánh giải thích, cõi Đồng cư, ngài Kinh Khê nói: Ngài Tịnh Danh vì chúng sinh ... ý chánh là ở đây, nếu đều không phải gần thì cần luận bi thể. Thể tức thật lý, lý thì cùng đồng với tất cả chúng. Riêng luận phát tâm, là từ khi mới phát bốn hoằng thệ đến nay thì có bệnh, mà chúng sinh cũng vốn có từ vô thỉ. Chỉ kể rằng Bồ-tát có bệnh trước khi chưa phát tâm và chưa được Vô sinh nhẫn có thể được thế. Huống phát tâm rồi đại nguyện mới mở, đến đầu chân vị thì bệnh mới phần hiện, chưa xét ngài Tịnh Danh chứng đến nay đã bao lâu thì việc hiện bệnh chưa biết lâu hay mới. Ước việc độ vật hễ gặp duyên ứng hợp thì bệnh liền hiện. Cho nên có liên quan với sơ tâm. Kết duyên nhiều ít sinh thục thiên viên, tịnh độ quyết thành quyền bệnh mới hiện. Từ đó về sau sinh sinh thành thục, sinh sinh nguyện hạnh, từng sát-na, ba nghiệp bốn nghi, chưa từng sát-na thiếu sót hạnh nguyện. Cho nên biết bi bệnh sau này tùy khởi. Dựa vào lời nói này thì ngài Tịnh Danh có bệnh gần đây, chúng sinh có bệnh đã lâu. Nay dựa vào lý mà nói thì đâu có mới lâu. Nghĩa mới lâu các tiết luận rõ.

Phương tiện hỏi đồng cư si ái dứt... ngài Kinh Khê nói: Theo lý Hữu dư, Quả báo thì bệnh chỉ là chưa đoạn, không gọi là sinh. Nay nói sinh là mượn thô phá tế pháp mới hiện. Nghĩa đáng ở sinh như chưa sinh trong bốn chánh cần, là nhân ái sinh tử, ái tức hoặc riêng. Ái tâm còn, thì gọi là sinh, ái tâm diệt thì gọi là tử. Hạ địa thì ái diệt, thượng địa ái sinh, luôn luôn thay đổi gọi là sinh tử. Cũng không lui tế mà nhận thô, tức không lui sụt thượng địa có tế biến dịch mà nhận hạ địa có thô biến dịch. Song phương tiện nhận diệt tức nhập quả báo. Nay vì làm sáng tỏ nghĩa sinh tử cõi phương tiện nên cần can thiệp mà nói. Lại căn cứ cõi phương tiện có vô minh đã phục, chưa phục khác nhau. Viên quán có sơ, trung, hậu tâm khác nhau, thì cùng được luận về hạ địa, thượng địa để nói sinh tử. Đã chưa phá vô minh thì đều ở Phương tiện. Nếu thế thì cũng không đến cõi Quả báo. Từ nội dung giải nghĩa nói hai thuyết không lỗi.

Thật báo nhiễm y chánh, là ái trước y chánh cõi Thật báo. Tuy tâm tâm vắng lặng tự nhiên lưu nhập, đối với hạ địa diệu giác đều có

ái nhiễm. Cõi Tịch quang. Liệu giản, hỏi, ngài Kinh Khê nói: "ý câu hỏi này là lấy lý để hỏi sự, sự có lâu mới, lý không lâu mới. Đáp: Ngài Kinh Khê nói: "Trong ý đáp muốn phân sự lý, trước là lý, sau là sự. Nói về lý. Chỉ si ái này tức là nói thoát, si ái nói thoát đều là vốn có. Nay cùng ngài Tịnh Danh vốn lý bi đồng. Nói về sự, là chúng sinh còn mê, Tịnh Danh ngộ đã lâu. Tịnh Danh từ lâu lấy tánh động đại bi, chúng sinh cơ phát đối bi của ngài Tịnh Danh mà cơ cảm tương ưng, bèn thành tướng bệnh. Thế nên ngài Tịnh Danh quyền bệnh thì mới, tất cả chúng sinh thật bệnh thì lâu. Sau khi phát tâm tuy có đại bi nhưng vẫn chưa kham đồng bệnh với chúng sinh. Do đó năng độ sở độ đều không phải mới lâu mà luận lâu mới. Nếu biết ý này thì có thể lập nguyện, có thể tu hành, có thể phó cơ, có thể thí giáo. Dựa vào lý đều không. " Mà luận ..." là dựa theo sự thì có. " Nếu y ..." là đối nhau mà kết bày. Ngài Kinh Khê nói: Nếu dựa vào lý... lý vốn có nên tức vô minh. Thế nên nói lâu. Tức vô minh này lại gọi là sự, nên sự cũng lâu. Đáp câu hỏi ba về bệnh diệt, chánh giải thích bệnh diệt, giải thích chung. "hà giả ..." giải thích riêng. " Nếu các ..." là phá xưa giải nghi. Luận chung về thật bệnh bất tận... vì chúng sinh Không thể hết. "Nay lại ..." là căn cứ cơ thục được hóa độ để luận về nghĩa diệt. Giải thích, đáp quyền bệnh lâu mới. Giải thích đáp lý do quyền bệnh được diệt. Thí dụ làm sáng tỏ, phân khoa. Và tùy giải thích, mở ví dụ, khai có bệnh sinh đại bi trụ ở địa con một (nhất tử), dùng bốn đẳng tâm đến quả trụ nhị địa, nên Từ, Bi, Hỷ thành trụ ở địa con một. Thương nhớ chúng sinh như con một, cho nên Xả tâm thành, thì trụ địa không bình đẳng. Năng sở đều không chẳng cầu báo ân. Cho nên hai địa này các vị đều ngang đủ. Nay căn cứ hiện thiên bệnh Từ bi, nói năng lược ý đều khắp bốn đẳng đầy đủ đều mở. Có lý tánh... là mười giới tuy khác tánh một không khác, nên nói là con một. Khai bệnh lành, con là thật bệnh, cha mẹ là quyền bệnh. Hợp dụ như văn. Đáp theo câu hỏi một. Văn kinh hai câu: Nêu văn hỏi khác. " Bồ-tát ..." là chánh đáp. Sớ đối văn trước nêu bày. "tức bất ..." là hiển bày vô duyên chánh giải thích, dựa theo nghĩa chánh luận, Dựa theo vô duyên chánh bày. Đây vô tâm đối với vật..., là thật không duyên niệm với chúng sinh ở ba cõi, mà đối với chúng sinh tự nhiên hiện làm lợi ích. "Đại kinh nói ...", tức Như Lai vào thành Vương xá khất thực. Lúc đó Điều-đạt bảo vua A-xà-thế thả voi sang tên Hộ tài để giết Phật. Như Lai liền nhập từ định duỗi tay thị hiện, tức thì ở năm đầu ngón tay hiện ra năm con sư tử. "Nay ngài Tịnh Danh ..." là giống như trước. Chỉ có phần chân cực quả cạn sâu có chút ít sai khác mà thôi. " Chúng sinh ..."

là chọn sinh pháp. Nhắc lại duyên chúng sinh... là ba nghĩa từ rõ ràng như trước đã ghi. “Cố đại ...” là dẫn kinh dẫn chứng giải thích, dẫn kinh lược nêu. Hỏi ...” là ước dụ dẫn giải thích, Dẫn chứng hỏi: Ngài Kinh Khê nói: “Đá khác với hút... là một mực quán hai câu không sai khác. Xét kỹ ý văn đều có khác chút ít. Trước hỏi đá khác với hút, là ý hỏi thể của pháp Không liên quan đến dụng sao. Kế hỏi hút khác với đá là ý hỏi dụng của pháp Không liên quan đến thể sao. Thể tức là pháp thân, dụng tức là bi bệnh. Đáp giải thích, dựa vào dụ chọn bày. Ngài Kinh Khê nói: Trong ý đáp không có khác nhau, mới gọi là thể dụng. “ Vô duyên ...” là dựa vào pháp chánh nói, nói thể dụng dung nhau pháp thân là thể, từ bi là dụng. Như gương... lại lấy dụ để làm sáng. “Chúng sinh ...” là căn cứ cơ ứng kết bày, nói thể tánh nhất như. “dĩ tam ...” là tùy cơ khởi ứng. Chúng sinh vì mê tánh mà khởi hoặc, Bồ-tát bèn ứng hiện đến. 2. Hỏi thất này vì sao trống, gồm phân khoa và tùy giải thích, “Nay muốn ...” là nay biểu thị chân thật, chánh biểu thị Tịch quang. “ Không hà ...” gồm không ba cõi. Liệu giản, hỏi: Ngài Kinh Khê nói: Hỏi riêng có... là như trước đã giải thích. Đã biết không riêng khác cũng còn e không hiểu, nên cần hỏi lại. Đáp, chánh đáp hiển đồng. Ngài Kinh Khê nói: Như trong ý đáp ba cõi tức là đó, sao cần tìm riêng. Nếu thế thì ba thứ còn khắp có. Ba cõi ngoài hư không sao được không có. Nếu thế cái có của hư thông thì đồng hay khác với thái hư? Đáp: Nếu đồng Thái Hư thì sao lại biến khắp ba cõi. Nếu khác thái hư đâu được thông ba. Trong ngoài linh tri khắp mà không khắp. Bốn câu kiểm xét, Thông giáo hiển chân. Hỏi: Ngoài ba cõi sao khác thái hư? Đáp: Khắp thì đồng nhưng lý lại khác. Hỏi: Dựa theo lý nói khắp vậy nó thường khắp hay là không có. Đáp: Thể của pháp thường khắp mà thường ở tánh không. Chỉ có thể suy ra mà không thể nghĩ, chỉ có thể nghĩ mà không thể suy, không thể quán thấy, chỉ có thể hội hoặc không thể hội, nhưng có thể quán thấy. “Như Loa ...” là dẫn chứng giải thích thành, dẫn chứng bày nghĩa. Ngài Kinh Khê nói: “Như Loa Kế... là nêu cạn để sánh với sâu. Cạn còn tương tại, huống là sâu ư? Cho nên nói đẳng (...). Vả lại mượn việc tương tại “cùng ở” để biểu thị tương tức. Cho nên đem tương tức mà đáp câu hỏi trước về ý hữu vô. “Nói đều...” là giải thích thành đều không, giải thích y chánh đều không. Phong cương là Trung Hoa cổ, nay chú rằng Phong cương là vạch rõ ranh giới cõi nước Phong thổ làm đài, để biểu thị biết là ranh giới. Vạch ranh giới là ở khoảng giữa hai vùng đất đóng những buộc mốc để phân chia bờ cõi. Ngài Kinh Khê nói: Nói đều là không, ý nói, khắp không để chỉ rõ không có ranh giới bờ cõi.

Cũng chỉ rõ ngoài bờ cõi thì lý chẳng Không. Vì chẳng Không nên cũng gọi chẳng phải có thiện khí tức ly mới có thể thấy. “ Tùng ...” là đối xưa kết bày. Hỏi thế nào là không? Hỏi, ngài Kinh Khê nói: “Phân đoạn ...” là ước ba cõi kia, đối pháp tánh mà hỏi. “Lại tiếng ...” là dựa đại chê tiểu mà hỏi. Nói không Tam-muội, là Tiểu thừa chỉ nói đản không. Nếu diễn môn thì nói trong mười tám không tức có không không. Dưới bảy câu hỏi đáp đều nói hai thứ. Đáp, dẫn kinh nói chung, ngài Kinh Khê nói: Nếu ước cảnh trí mà nói..., nói nhắc lại không, là cùng đối cảnh trí. Cảnh không đối với trí, trí không đối với cảnh. “ Nay nói ...” là nương giáo nêu riêng, chê thất. Ngài Kinh Khê nói: “tuy mở cảnh trí nhưng tướng riêng khó phân:

Từ chứng mà không thể phân.

Ở nhân cạn sâu mà khó suy lường, cho nên cần dựa vào giáo để phân biệt.

“Nếu tạng...” là hiển bày đắc để biết giáo không có hai thất trên.

Hỏi không sao dùng không, ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ cùng tiến hỏi... trong hỏi cùng bày thế của hai câu hỏi. Trước là dựa chung lý tánh đối trí để biện biệt. “Huống lại nói ...” là riêng dựa chân đế, vì không này gọi là gần chân đế. Cho nên một mực từ gần nhau mà hỏi. Hỏi: Không sao dùng không để làm đủ hai ý này? Đáp: Nói thấu suốt bổn tánh cần không cả trí chướng, như trước đã ghi. b, quên chân đế cần đối không với hai ý trong câu hỏi trước, xét tìm kỹ mà nói.

Hỏi không có thể phân biệt, ngài Kinh Khê nói: Trước là chánh hỏi, kế từ “nhược dĩ ...” là dẫn đồng Tiểu thừa. “Nếu không ...’, phàm nói không là phải không phân biệt. Nay sao nói không mà chẳng Không?

Đáp, là nương nơi thật chánh giải thích, nói năng sở đều không. Ngài Kinh Khê nói: “Phân biệt còn không huống là chẳng phân biệt, đâu thể chẳng Không ư! Nếu chỗ quán phân biệt... là tuy căn cứ cảnh trí đối nhau để luận tướng không phân biệt, mà cần phải cùng làm tự tha... tánh và phá tánh mà luận hai Không. “Nếu hay ...” là ước năng sở cùng hiển bày. Trước lấy năng mà hiển sở. Lấy sở quán ...” là lấy sở mà hiển năng. “ Các phương ...” là quyền thật đối nhau hiển sáng, ước giáo đối hiển, ngài Kinh Khê nói: Viên giáo... từ đó mà quán cảnh trí ba giáo, cảnh trí cũng còn hai. Thế nên chưa gọi phân biệt cũng không. Cho nên cần chỉ rõ cảnh trí của Viên giáo vậy. “ Lại nữa ...” là căn cứ cõi đối hiển. Hỏi: Tìm không ở đâu? Ước dụ giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Nay chúng sinh chưa ngộ đến cõi Thường tịch. Trong văn bèn

lấy ngộ chưa ngộ mà nói. Lại do nhân quả so nhau thì dễ thấy. Nếu chưa nhập viên thì chưa gọi là ngộ. Cho nên vì chưa nhập viên không phải thiện hạnh. Vì vậy cũng phải nói rằng: Viên cùng ba giáo chỗ nói không đồng, cũng có thể nói tức và chẳng tức. Đồng cả phân biệt há ngoài các kiến. Các kiến là đó sao còn riêng tìm? " Nay nói ..." là dựa vào kiến giải thích riêng, chính bày tướng kiến. " Nay ước ..." là dựa vào giáo luận bày, trải các giáo mà nói. Kiến không môn, Côn-lặc môn.... Vào Thành luận thì rơi vào không, vào Côn-lặc thì rơi vào hai thứ cũng trung, cùng lấy song phi "cùng không phải). Như Đại kinh thí dụ về sữa... là Đại kinh nói: Phật dạy: Như có thuyết nói trong sữa có lạc, đó gọi là chấp trước, nếu nói không có lạc, đó gọi là hư vọng, lìa hai thứ này phải nhất định nói là cũng có cũng không. Cho đến nói không phải có tánh lạc, không phải không có tánh lạc. Thế nên nói tất cả chúng sinh nhất định có Phật tánh, đó gọi là đắm trước. Nếu nói không Phật tánh, đó gọi là hư vọng. Người trí nên nói: Nói chúng sinh thì Phật tánh cũng có cũng không. Ngài Kinh Khê nói: Phật tánh từ duyên sinh, bốn câu không thể được. Phật tánh cũng thế. Chấp thành bốn kiến thể nhập thì thấy lý. Từ đây trở về trước đều gọi tà kiến, vì đối viên mất ý cũng gọi là tà kiến huống là ba thứ trước. Vô ngã, chỉ là nhân pháp hai thứ vô ngã. Có kiến, thì đều là ngã, thể nhập thì toàn không tức là giáo phá kiến nhập không thì năng không chẳng đồng, cho nên phân giáo riêng. "Sở dĩ..." là kết ý nói về tìm, ngài Kinh Khê nói: Nếu từ phàm phu... tuy cùng một nẻo nhưng chỉ giống dọc. Nay lại dựa vào giáo tức thành luận ngang, phải nói là đầy đủ ngang dọc hai hạnh như đã giải thích trước.

Hỏi sáu mươi hai kiến phải tìm ở đâu? Ngài Kinh Khê nói: Không nhiễm mà nhiễm... là lý vốn "không" nhiễm, từ vô thỉ thường mê muội há nhiễm không nhiễm mà có thể quán. Cho nên khởi sáu mươi hai cho đến nguồn cội. Như thấu cội nguồn vô minh, là đó. Băng, là lý đồng mà nghĩa khác, không riêng mà riêng. Đồng một chân độ mà chúng sinh nương nhờ, chỉ một pháp thân là các thân thể. Sở y không hai nhưng năng y tự khác. Sở đã không khác thì năng sao khác được. Do vọng tập từ vô thỉ cho là y chánh khác nhau.

Hỏi giải thoát của chư Phật phải tìm ở đâu?, giải thích trọng tâm ba thứ giải thoát viên dung, nói chung về giải thoát. Bát-nhã..., câu đầu nói tất cả chư Phật do quán tâm mình không khác tâm Phật, nên được thành Phật. Câu kế là giải thích tâm được quán trong câu trước. Tâm như tâm Phật, tâm Phật không cấu thì tâm mình cũng không. Câu kế

nữa là năm đạo do tâm. Tâm thể vốn tịnh, tuy khắp năm đạo mà không thọ nhận sắc ấy. Như người bệnh mắt, khắp không trung thấy hoa, hoa tuy khắp không mà không chẳng nhận gì cả. Băng sáng nước ướt cũng lại như thế. Câu kế, là kết chung ý quán. Hiểu như thế là thành đạo viên dung.

"Hỏi..." là trưng cầu giải thích ba thứ. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Tìm chân tánh... là nêu tâm tu quán, quán tướng hoặc không có tự thể, tất cả các pháp chỉ một chân như. Nếu thế thì lại có hai thứ giải thoát khác chăng? Trong ý đáp nói chân tánh tuy một, một thể cũng ba, thể của hoặc đã ba mà không ba. Giải thoát cũng tức ba mà một.

"Nếu thấy..." là nói y chánh không hai, về tông Phật quốc, nói y chánh không hai. Sở dĩ đến chí cực mà gọi là có khác. Mong kẻ hậu đức đọc kỹ văn này, một tâm gồm khắp. Ở đây có thể hiểu vô tình thành Phật không còn nghi ngờ gì. Hoặc có người tin hữu tình thành Phật mà không tin vô tình thành Phật, cũng như tin Thiên đế là chúa trời Đao-lợi mà không tin Kiều-thi-ca là chúa trời Tam thập tam. Huống văn đã nói rõ rằng thân độ lý đồng mà tên gọi có khác. Đại sư thân nói cần phải suy nghĩ thật kỹ.

"Cho nên tịnh..." là dựa vào sở biểu mà giải thích thành, nói y chánh cùng hiển bày. "cho nên..." là nói ý đáp hợp tông, đều từ đây mà ra, là ý nói tuy có ba quán và Thông Biệt nhưng căn bản đều từ thất trống mà sinh. Đáp: Không có thị giả, đoán bày phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, chánh đáp, nói ứng cơ có thị giả. Ngài Kinh Khê nói: Nói thị giả không ngoài bốn giáo. Ngài Tịnh Danh chuyển dụng, là chuyển ma sự làm Phật sự. "Nếu đồng ..." là căn cứ ở cõi mà nói rộng. Giải thích nêu ba câu. Hỏi tướng bệnh ấy thế nào? Phân khoa. Tùy giải thích, hỏi thể tướng của bệnh, hỏi dụng của bệnh, là giải thích. Thân kim cang, tức pháp thân bất hoại, dùng kim cang để dụ, rút từ Đại kinh... Ngài Kinh Khê nói: "Phật dùng sư tử hống nói mười Lực là đó. "Nếu cùng..." là thoái hợp. "Nếu chẳng..." là kết. Đáp pháp là nêu thật bệnh của phàm phu. Huống Thánh nhân quyền bệnh. "tuy chẳng ..." là nói hiện tượng. Hợp dưới, hợp chẳng hợp bởi do phàm Thánh sắc tâm đều tức không cho nên bệnh không hợp cùng thân. Nói thân lìa nhau, cũng nói là thân tướng không. "Phàm phu..." là hợp hiện tượng. Hỏi pháp thành bệnh, ước bệnh đại đối nói tức ly, dựa theo nội ngoại mà luận. Nội cũng phải thế, nghĩa là y chánh tuy khác, bốn đại Không khác. Đại ngoài không bệnh thì trong sao lại có. Bốn đại trong, thì xương thịt là địa đại, máu mồ hôi là thủy đại, sức ấm nóng là hỏa đại, hơi thở là phong đại.

“ Lại nữa...” là ước đại trong hai thời kỳ. “Cũng chẳng...” là không ly. “Tịnh Danh ...” là quyền bệnh. “Lại chẳng phải ...” là ước lý sự đối nói tức ly, y kinh chánh bày, y kinh khác mà hiển nghĩa. Dẫn thỉnh Quan Âm giải thích rõ như trước đã ghi. “Cho nên tịnh ...” là nêu văn nay nói quyền. “Nay khắp...” là dựa vào cõi giải thích thành. Hỏi thật bệnh trong nhân, đoán luận lược phán, nêu ý nói chung. “văn có ...” là phân văn bày nghĩa, có hai: a”, phân văn đối hạnh, phân khoa chỉ kinh. “tín hành ...” là đối căn lập pháp, đối hiện căn hai thứ khác nhau, cùng có lợi độn, lại tín hành lợi căn, một khi nghe liền ngộ, pháp hành độn căn trải các pháp mà quán sát. Hoặc đều lợi đều độn. Người tín hành nghe tuệ thì lợi, tu tuệ thì độn. Người pháp hành tu tuệ thì lợi, mà nghe tuệ thì độn. Đối chủng tử đời trước hai thứ khác nhau. Thành lập trên dưới, ngài Kinh Khê nói: Ngài Văn-thù vì sao phải ủy dụ... là chuẩn vào năm phẩm dưới, đã từ đây mà sinh năm phẩm dưới, lại có thể thành trên. Cần lấy thông tướng ba quán mà giải thích. Nếu không như thế, là quốc vương, trưởng giả cũng ham thích thân Phật. Các đại đệ tử dùng ba giáo để chê, Bồ-tát cũng dùng ba giáo để trách. Tuy phần nhiều dùng nghĩa viên, nhưng vẫn quy về diễn, cho nên cần thông nhau riêng ở trong ấy. Thế nên văn chương chỉ nói từ biệt. Cho nên ý văn này dùng trên làm cơ sở. Đã không thông rồi há trung giả chẳng thông ư? Cho nên chuẩn hỏi đáp qua lại để luận chỗ biểu thị. Kế từ không trung sinh tất cả pháp. Là giữ còn Phương đẳng khắp đối các cõi và ba hoặc nhân quả không đồng, cho nên cần luận riêng. Quán chúng sinh... cho đến riêng trách đệ tử Bồ-tát. Cho nên đến thời Pháp Hoa mới thuần một vị. Thành trên. Và thành dưới là nhập bất nhị làm gốc, phẩm Bất Nhị là cùng ngăn cấm, phẩm Hương Tích là song lưu. Mà không ...” là bốn giáo dùng xả, đối trước nói ý dụng xả khác nhau. Ngài Kinh Khê nói: Chưa vào thất nói bốn giáo... là chúng tục chưa đoạn các hoặc kiến tư, cần thêm tam tạng mà đối trị. Vì tam tạng giáo trụ dục là hơn hết. Nếu thế thì tục chúng đâu không đoạn hữu vi? Đáp: Nếu y vào tiểu đoạn rồi thì ở tiểu số, nếu y vào đại đoạn tồi thì ở đại số. Cho nên lại riêng dẫn đủ các hoặc làm tục. “Cho nên biết ...” là nói kinh văn cùng một nhà ta nghĩa hợp. “ Nay ước...” là tùy văn rộng giải thích, vì người tín hành hỏi ủy dụ giáo môn, Văn-thù hỏi. Ngài Tịnh Danh đáp, phân khoa đoán bày. Ngài Kinh Khê nói: “Tam tạng giúp Thông. Cho nên kinh nói: Nói thân vô thường, vô thường là tam tạng. Không nói chán lìa tức dùng Thông môn. Cho nên biết người Thông dùng tam tạng, là biết vô thường rồi đều tức không. Nếu giúp Biệt Viên đối chuyển gồm đủ, thì chuẩn theo trên có thể biết.

Nay lại nêu kinh chưa Thông Viên Biệt lại làm trợ Thông để nói.

"Nay trước ..." là tùy văn giải nghĩa, dùng Tạng giúp Thông mà ủy dụ, nêu ý phân khoa. "quả là ..." là tùy văn giải nghĩa, từ quả giả nhập không. Từ nhân giả nhập không. Không sám hối tội đời trước, Tiểu thừa từng chẳng sám hối tội đời trước ư? Đáp: Chỉ do không hay quán tâm tức không, nên gọi không sám hối. Lại chẳng thường quán tâm thật tướng, mười giới tội phước tánh không vô chủ. Cho nên chân Thiên nhãn không từ đó mà khai phát, không thấy tịnh độ nguyên là do đây vậy. Nếu muốn phân biệt dễ hiểu thì phải nói rằng Tiểu thừa sám hối tội đời trước nội giới mà không sám hối tội đời trước ngoại giới. Tội đời trước ngoại giới là sao, đó là căn bản vô minh. Thấu suốt vô minh tức pháp tánh, thì gọi là vô sinh sám –nếu không oán đối, là nội ngoại oán đối đều do một niệm vô minh tạo nên. Phản quán vô sinh oán đối là từ đâu, đổi oán làm thân mặc tình giáo hóa. Đốn cây tuyệt gốc ý dụ có thể biết. Bồ-tát lấy sát làm đầu, vì lấy đại từ làm gốc. Cho nên quán tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, ở vị lai nhất định thành Phật. Cho nên Thanh văn trở xuống Đại luận quyển năm mươi mốt nói: dâm dục tuy không quấy não chúng sinh, nhưng tâm bị trói chặt, nên thành tội lớn... vì thế trong giới luật dâm dục làm đầu. Kẻ bạch y giới bất sát làm trước để cầu phước. Dẫn Tỳ-đàm Thành luận như trước đã ghi. Hỏi: văn này dùng thông để ủy dụ, vì sao lại lấy nghĩa Viên để giải thích sám hối tội trước? Đáp: Thông có lợi căn, tức hiểu pháp Viên giáo. Thông tướng ba quán ý ở đây vậy. Cho nên dẫn Bồ-tát lấy sát làm đầu, chính là chỉ Biệt Viên. Như Bồ-tát Tạng, Thông đồng giới với Thanh văn, như Đại luận đã nói. Biệt giáo ủy dụ, nêu ý phân khoa. "trước nói ..." là tùy văn giải nghĩa, khuyên khởi bi tâm. Khuyên phát nguyện nhiêu ích. khuyên tu phước tuệ. "Như Đại luận ..." là lìa bốn, năm tà nên gọi là chánh mạng. Bốn tà thì Đại luận quyển bốn nói: Người xuất gia hợp thuốc năm giống lúa trồng cây để nuôi mạng sống... bất tịnh gọi là hạ khẩu thực. Bói xem tinh tú nhật nguyệt gió mưa sấm sét... sinh hoạt bất tịnh gọi là ngưỡng khẩu thực. Nịnh nọt người giàu sang giao tiếp sứ giả bốn phương khéo nói cầu nhiều để nuôi mạng sống bất tịnh, gọi là phương khẩu thực. Dùng các thứ bùa chú bói toán tốt xấu thuật vụn vặt bất chính gọi là tứ duy khẩu thực. Năm tà:

1. Vì cầu lợi dưỡng giả nên hiện tướng lạ.
2. Vì lợi dưỡng nên tự nói công đức mình.
3. Xem bói tướng tốt xấu vì người nói pháp.
4. Lớn tiếng hiện oai nghi khiến người kính sợ.

5. Nói những điều có được do cúng dường để khích động lòng người.

Đây đều là các bậc cao danh vị trên cần thận trọng, chứ không phải kẻ quả đức thấp kém dè chừng. Nếu không được..., ngài Kinh Khê nói: Không phải chỉ lìa bỏ bốn tà năm tà mà chính là nói trụ ở tuệ mạng bốn giáo.

Tiếp, khuyên sinh tâm mạnh mẽ. Ngài Kinh Khê nói, tức là người tâm Thủ lăng nghiêm nhập giả, tâm mạnh mẽ gọi là kiện tướng.

Khuyên tinh tấn không lui sụt.

Viên giáo ủy dụ, chánh giải thích hiện văn. "Đây..." là thông trước luận bày.

Kết thành.

Vì người pháp hành mà hỏi quán pháp điều phục, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Văn-thù hỏi. Tịnh Danh đáp, đoán luận, nêu ý phân khoa. Điều phục nội giới Biệt Viên... phải nói là nội ngoại giới. Không nói ngoại vì văn thiếu.

Ba quán..." là đoán bày quán pháp, Chọn Tạng, Thông. "Nay chỉ..." là hiển bày Biệt Viên, Chánh nêu ba quán, nêu bày. Giải thích. Biệt tướng đầu tức là chỗ tu của người Biệt giáo: Thập trụ nhập không, thập hạnh nhập giả, Thập hướng tu trung, Sơ địa chứng trung. Cho nên nói nếu nhập trung đạo....

Thông tướng tức Thông, người Biệt nhận Viên tiếp, là chỗ tu. Như thông biệt nhập trung của không vị, hiểu nhanh lý viên , ở tâm không này mà thấu suốt ba đế. Tuy biết cùng nhiếp nhau nhưng chỉ ở đương giáo mà nhập vị không. Cho nên khiến ba quán thông tướng đều không. Thông biệt xuất giả nhận tiếp, Biệt giáo tu trung nhận tiếp, chuẩn không có thể hiểu. Chỉ là ở giả trung, tâm hiểu viên dung. Từ bổn được gọi là giả là trung. Nếu luận viên dung thì cùng một tâm không khác. Chỉ dựa vào chỗ nhập liền có hai thứ khác nhau. Cho nên văn dưới thông tướng một tâm đích thị thuộc Viên giáo. "Tuy nhiên ..." là kết bày quán tướng. Trước nói tín giải hư thông nhận được tiếp viên. Kế nói đến quán từ bệnh là ở vị đương giáo. Hỏi: Như người tiếp thọ y vào viên ấy mà tu tiến phá kết hoặc thì là viên vị, há lại đến vị đương giáo ư? Đáp: Việc giải đó tuy viên, từ bổn nhập vị lại gọi là thứ lớp. Ba thứ một tâm tướng nó khá biết.

" Sơ biệt..." là là kết phán thông tướng một tâm, đích thị ở Viên, ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Ai nói đoạn hoặc trọn thành trước sau? Đáp: Hành tướng không khác, trước sau từ giáo. Cho nên văn nói: E là ý trong

Phương đẳng, phải biết là do thuyết phương tiện này: Quán thông tướng này do đâu học giả chưa dám phán quyết nhất định. Có người cho rằng đồng với tiệm thứ của chỉ quán. Có người bảo là trong bộ Phương đẳng riêng có một cơ phải tu chứng này. Huống là sớ văn của Đại sư, ngài Kinh Khê, cựu ký đều không nói thông tướng là viên tiếp thông biệt. Nay vì sao lại lấy nghĩa tiếp mà giải thích? Đáp: Đại sư pháp quyết giải thích, ngài Kinh Khê tán thuật (khen kể) văn đó rất tinh tế ý chỉ rất rõ ràng. Nếu không căn cứ tiếp mà giải thích e trái với tông sư, xin được trình bày ra đây. Đại sư vừa nói tín tâm hư thông đến quán trừ hoặc đều có trước sau. Ở đây luận thông tướng nhất tâm đích thị thuộc viên. Trừ hoặc trước sau không phải là vị Thông Biệt ư? Đích thuộc Viên giáo chẳng phải bị tiếp ư? Ngài Kinh Khê lại nói hành tướng không khác mà theo giáo có trước sau, đã nói theo giáo há chẳng phải chỉ bày đương giáo nhận tiếp vị có không giả... ư? "Huống..." , ngài Kinh Khê nêu trung quán điều phục bày trung nói là viên tiếp. Lại nói ba Không chỉ phá kiến tư, ba giả chỉ phá trần sa, chỉ giải thông suông chưa thành thật ích. Nay Trung quán định không, giả, trung đâu không phải là nhận tiếp tiến phá vô minh ư? Nếu cho rằng đồng với tiệm thứ chỉ quán thì Đại sư và ngài Kinh Khê đâu từng nói thế. Huống ba chỉ quán đều là Pháp Hoa diệu hạnh. Đây nói thông tướng chỉ ở Phương đẳng. Nên sớ nói "e là ý trong Phương đẳng", cho nên biết là không đồng. Nếu bảo riêng có một cơ thì lại càng không thể. Nếu thế thì bốn giáo bao gồm cơ chưa khắp, trong Phương đẳng phải có năm giáo, đây thật quá sai!

Hỏi: Ở bộ Phương đẳng có thông tướng quán, sao lại riêng lấy Đại sư ở đây mà nói? Như quang minh quán kinh đều thuộc Phương đẳng sao sớ ấy không nói? Đáp: Hoa Nghiêm, Bát-nhã đều phải có. Đâu chỉ các bộ Phương đẳng mới có nghĩa ấy. Kinh này có văn nói còn các kinh ấy không có, cho nên ở các sớ bỏ mà không nói. Sáu phẩm kinh này văn nghĩa đều đầy đủ, đâu được không luận. Mong các hậu hiền hãy suy nghĩ kỹ nghĩa này. Như văn lý ấy có hiểu thì đường thẳng cùng đi; mất ý trái dấu, xin hãy nương bậc thầy dẫn đường giỏi.

"Nay thất..." là thông kinh giải nghi, thông văn kinh dưới. Giải thích hai nghi. Ý hỏi: Đã đều là viên, vì sao lại có thông tướng nhất tâm hai thứ khác nhau? Đáp: Trong đó dựa Thông mà luận Viên là thông với người có thọ tiếp của thông biệt, nên nói ước thông luận viên. Vì người thọ tiếp không phải cùng Viên tu trước sau. Cho nên cần thông tướng để chọn nhất tâm. E là.... Vì thời bộ chưa dung nạp nên có thọ tiếp. Pháp hoa khai hiển chỉ một viên dung. Hỏi: Đại sư đích thân lấy

ba thứ ba quán mà giải thích kinh, vì sao lại nói e là? Đáp: ba quán của một nhà, xa nối ngài Long Thọ, gần học ngài Nam Nhạc. Nay dùng giải thích kinh, suy ra có căn cứ. Chưa dám đoán riêng, nên nói e là. Tùy giải thích, không quán để điều phục bệnh kiến tư, phân khoa đoán bày, cũng gọi là quán hai đế. Giả là nói nhập không, trước cần phải quán giả, biết giả là hư dối mà được gặp chân, cho nên nói quán hai đế.

"Văn đầu..." là đoán bày, nói nghĩa tích trái thông. "nay nói..." là bày nguyên do nghĩa thông, ước nghĩa nói rõ, nói Bồ-tát khác tiểu. Nhưng thể nhập ba giả, là thể nhập Tiểu thừa, tùy sự ba giả mà thành Đại thừa tùy lý ba giả. Nói tùy sự, có hai thứ: ước chánh báo. Căn cứ y báo. Chánh báo lại có hai: a, ước tâm, là pháp trần đối ý căn, một niệm tâm khởi tức là nhân thành giả. Niệm trước niệm sau thứ lớp không dứt là tương tục giả. Các đối đãi khác không tâm, biết có tâm này tức tương đãi giả. Trên nhân thành ước nội căn ngoại trần, tương tục chỉ ước nội căn. Tương đãi đối dọc diệt mất không cả không. Lại đối ngang không tâm cả ba thứ vô vi. Dựa theo sắc mà nói ba giả, là do hạnh nghiệp đời trước thác sinh cha mẹ được có thân này tức nhân thành, giữ mãi tức tương tục. Dùng thân đối đãi chẳng thâm tức là tương đãi. Y cứ y báo, như bốn vi thành trụ, thời tiết biến đổi nối tiếp mãi không dứt. Trụ này đối đãi chẳng trụ và dài ngắn... nay Đại thừa thấu rõ vô minh khởi, đều như huyễn hóa. Nhân thành còn không, há có hai thứ sau. Cho nên sắc tâm y chánh, đều như huyễn hóa. Là (đây trở đi mười một hạnh không đủ) nghĩa, nhập chúng sinh giả không, phân khoa. Tùy giải thích, phá chúng sinh giả nhập không. Giải thích. Kết. Ngài Kinh Khê nói: Hỏi ngã và chúng sinh có gì khác? Đáp: Ngã chấp là chủ tể, chúng sinh thì nắm giữ ấm. Nhập thật pháp giả không, phân biệt pháp, có hai: a", nêu ý, "sở dĩ..." là nói lại khởi pháp tưởng, nêu nghĩa chỉ như trên. Như ngài Thân Tử... là dẫn ngài Thân Tử làm lệ. Tiểu thừa lợi căn liền được Vô học. Đã là chuyển pháp còn phải dừng lại, huống là Bồ-tát hóa tha. Cho nên trước cần khởi pháp tưởng. "Nay Bồ-tát ..." là kết bày ý nay. "Chỉ vì ..." là nêu giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Phân biệt pháp, pháp chỉ là ấm nhập mà thôi, cũng là pháp mười pháp giới. Bốn pháp giới sau chỉ là không giả trung của sáu thứ. Bốn pháp giới này cũng gọi là pháp. Cho nên biết pháp Không nghĩa rất dài. Người khác nói Nhị thừa Không được pháp Không, nên không nói sự dài ngắn của pháp Không. Nay không cả bốn giới nhập vào trung thật tướng. Phá trừ, không đồng với số nhân, số nhân là nói nghĩa Tiểu thừa mà thôi. Bốn người Niết-bàn tức bốn Thánh pháp giới. Pháp tưởng hai biên, ngài Kinh Khê nói:

Trước đã có hai giải thích, tức có hai thứ hai biên không đồng. Như văn sau nói: Nếu dựa vào giải thích trước thì ngã và ngã sở là hai biên. Nếu ước giải thích sau thì căn cứ mười giới sinh tử Niết-bàn là hai biên. Tức là hai thứ bình đẳng không, là có tám mươi mốt phẩm mỗi phẩm đều có mười hai câu hỏi: vì sao phá kiến một phen, có bốn mươi tám cú, còn phá tư một phẩm đều có mười hai? Đáp: Đoạn tuy một phen các kiến mỗi thứ đều riêng, ở mỗi kiến đều đề phòng chuyển chấp, nên có bốn mươi tám. Còn tư không có chuyển chấp, chỉ có một thứ ba giả, nên chỉ có mười hai.

Giải thích ba nhập bình đẳng giả không, chánh giải thích, ngài Kinh Khê nói: "nếu còn bình đẳng... là gồm phá người xưa, giải thích bình đẳng không, nói đầy đủ như trong văn trước ở chương Mục-liên đã luận về tam không của đại tiểu không đồng.

Liệu giản, hỏi: Đây trái với kinh Anh Lạc. Quyển hai kinh ấy từ không vào giả quán, cũng gọi là quán không bình đẳng. Nghĩa là trước phá giả dùng không, nay phá không dùng giả. Phá dụng đã đều nên gọi là bình đẳng. Nay lấy tên bình đẳng này đồng vấn nạn. Đáp, Lợi căn huyền phá. Đã huyền phá bệnh không. Cho nên cái quán đầu đồng với cái thứ hai.

"Đâu có ..." là đáp riêng, căn cứ chân đế làm bệnh, , ý nêu. "thông ..." là giải thích, nói phàm phu chấp không là bệnh, Ngài Kinh Khê nói: Đây như Đại luận đến sinh tử, là luận ấy luận về kẻ hữu duyên đối với vô vi mà sinh hoặc sử. Đây là dẫn Tỳ-đàm để chứng Đệ nhất nghĩa cũng cần không. Tuy như bình đẳng, lại nói bình đẳng tức cho là có, thì cũng cần phải không. Cho nên như vô vi không có sử, tâm năng duyên, duyên với nó mà sinh các sử. Diệt đế trở đi, hoặc tức là tướng đó.

"Biệt Viên..." là nói đoạn hoặc trệ không là bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Biệt Viên không như thế... là khác với thiên chân... tuy lấy Biệt Viên nói cùng lúc để giải thích, nên cần phải phân biệt tướng Biệt Viên. Như trước thuộc đối ba thứ ba quán. Đã nói rằng biệt tướng để thuộc Biệt giáo, Thông tướng nhất tâm để thuộc Viên giáo. Lại nói: Thông tướng tuy viên, nhưng đối Phương đẳng bèn thành biệt tướng trong Viên. Cho nên ba thứ không này, thuộc chung cả Biệt Viên. "Từ đây ..." chỉ tìm trong đây một đoạn văn kinh. Nếu nói không tức là không đối với Niết-bàn và trung đạo. Kết giải thích, tức nói từ giả nhập không mà thôi, cho nên biết, vì không ba đế nên tại trung. Cuối cùng nhập không nên chỉ giống biệt. Cho nên xưa cùng nêu Biệt Viên hai giáo. Sở dĩ kinh này

nếu phân giáo mà giải thích, thì lý đủ cả Biệt Viên. Chung nêu kinh văn, lại nương thông tướng. Nếu thế thì nhất định là Biệt Viên. Đáp: Đã nói Phương đẳng thích hợp cơ làm tông. Biệt Viên hai người tùy chỗ nghe có khác. Cho nên từ tông mà giải thích, cần biện rõ Biệt Viên, gọi là phân nghĩa thông, tùy cơ mà luôn biệt. Chúng sinh Phật tánh chuẩn theo lệ có thể biết. Cho nên văn trên nói rằng ba phẩm dưới từ đây sinh ra. Nếu thế thì đầu cuối đều là giáo một âm, nào có khác dòng. Đáp: Hiển bí đã khác, một âm ngầm hợp. " Lại nữa ..." là căn cứ trung đạo làm bệnh, có hai: a, bệnh trung cũng không, có hai: a'. Chánh nói: Nếu nói... là lại dẫn văn trước đối đây để nói ba đế đều không, thì hiển văn nay là không ở bệnh trung. Đây chính là dùng thông tướng mà quán ý. Lần một..., tức lần một chung ở ba quán, lần hai chỉ ở không.

" Quán này ..." là kết bày, "quán ..." là căn cứ vị hiển bày. Vị hạnh đến nhập không, là tiếp nhập kiến địa của thông trở lên, sơ trụ của biệt trở lên, chỉ là vị tương tợ của viên. Do đó mà biết trung đạo chưa phá vô minh. Giả quán điều phục bệnh vô tri, đoán nói nghĩa chính luận nghĩa chỉ, có nêu quán bày ý, có hai: a", căn cứ quán nêu chung. Ngài Kinh Khê nói: Cũng gọi bình đẳng là lại dựa vào Anh lạc mà nói thuyết này. " Do không ..." là nêu văn bày ý. "Xuất giả ..." là mượn thông bày vị, có hai: a, mượn thông ba căn. Ngài Kinh Khê nói: xuất giả có ba... tức là ba căn: Thượng căn phiền não chưa đoạn, dựa ba giáo này đồng ở không này. Cho nên thông ba căn đều gọi là có bệnh. Vì người hạ căn còn có tập khí, cho nên ý Thông giáo đều còn lưu các dư tập. Cho nên người ba căn đều có thật bệnh.

"Nếu biệt ..." là hiển bày vị Biệt giáo, ngài Kinh Khê nói: Nếu biệt đến nhập giả là dẫn biệt mà luận khác. "Nhưng Biệt Viên ..." là nói ý đối hai giáo gởi vị. Không phải dụng thông... là trước căn cứ Thông giáo đoạn ba căn, là ý nói Biệt giáo ba căn cũng thế. Cho nên trước luận ý thông khiến biết rõ Biệt, rồi nói Thông không. Cho nên được mượn luận không này. Tuy tức chẳng Không mà ở không bèn có hai quán giả, trung. Cho nên nếu ..." là hai quán ba thứ đều giả trung để dần dần thêm sâu. Cho nên kẻ lưu tập của Thông giáo còn gọi là có bệnh, huống là vốn Biệt Viên mà vẫn còn có hoặc trần sa vô minh. Cho nên Phương đẳng giáo lại đối chỗ sinh ra ba căn muốn đồng. Nếu luận chỗ nhập thì trường đoản rất khác nhau, nên khiến có bệnh nhiều ít không đồng. Vì thế Đẳng giác của Biệt giáo chỉ có một phẩm, còn gọi có bệnh, cho nên khiến Bồ-tát không có bệnh hữu vô. Song trong đây phần lớn đều dựa theo thứ lớp ba quán. Cho nên biết không phải là giả bất tư nghì. Cho

nên khiến Biệt Viên căn cứ ở địa trụ tiền. Như trong chỉ quán ba căn sinh ra giả ý thì không như thế.... " Trước nói ..." là đối trước nói giả.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 9

Theo giống trên phân chương, ngài Kinh Khê nói: Tuy không thứ lớp, thứ nhất trước thứ ba, thứ hai trước thứ năm, thứ ba phải trước thứ nhất, thứ tư trước thứ hai, thứ năm trước thứ tư. Sở dĩ có hai thứ lớp này vì mỗi thứ có ý chỉ của nó. Thứ lớp trước, là giáo môn tất cần đại bi làm đầu. Nương bi mà khởi thệ nguyện. Căn đó cần phải lợi và tiến mạnh. Nay thứ lớp, nội quán mặc tình tức là hàng lợi căn và tiến mạnh, thế nên đứng đầu. Lợi căn cần phải tiến mạnh và khởi hoằng thệ đại Bi tiến mạnh. "Đầu tiên giải thích ..." là tùy văn chánh giải thích, lợi căn xuất giả, thích chung, giải thích lấy trí đoạn không chỗ thọ là Bồ-tát vô sinh, là Đại luận nói nếu A-la-hán trí đoạn là Bồ-tát Vô sinh nhẫn. Chữ A-la-hán dưới mất hai chữ La-hán. Đáng lẽ nói La-hán trí đoạn. " Đại phẩm ..." là giải thích mà thọ các thọ, dẫn kinh lập chung. "Bồ-tát ..." là căn cứ thọ chánh giải thích, "vi thị ..." là nêu kết, thích riêng, nêu bày, chánh giải thích, "thuộc hạ ..." là giải thích, ngài Kinh Khê nói: "Thuộc ái thiện thọ... là thiện ác mỗi thứ đều có ba, hợp Tu-la là dưới thập thiện. Song đối trung mà thọ các thọ đầy đủ. Rộng ước tiết mục thềm bậc làm tướng trạng, ý muốn lược nói Bồ-tát xuất giả rõ ràng đều là tướng thọ khiến kẻ hậu học làm nhân xuất giả, trước đã chiếu đủ mà làm phương tiện. Kiến có hai. Thừa có hai: Tạng, ngài Kinh Khê nói: "Diệt ba tâm Niết-bàn, là ba Không. Thông mười dụ như trước đã ghi. Từ lâu đã biết bất sinh sinh, vì bất sinh sinh đối thông là như mộng như huyễn điểm không mà nói sinh. Bồ-tát có hai: a, chánh giải thích. b, liệu giản, ngài Kinh Khê nói: "quán đây... song thông tướng này là viên của ba quán. Nhưng hai quán trước chỉ nói không giả, chưa có một trung thì tất cả đều trung. Cho nên cần nói bốn môn Viên giáo, vì bốn môn Viên giáo trước sau đều nhập trung, thế nên cần nói quán thứ ba. Đại tinh tấn, giải thích chung, cũng như người lười biếng... cũng như thợ đồ gốm, tuy được bàn xoay để nắn nót, nhưng nếu không chuyên cần thì không do đâu nên việc. Như Thái tử Đại thí... Tiêm sư nói: Như Thái tử

ưa bố thí cầu xin châu như ý, được châu rơi xuống biển mà tát cạn cả biển khơi đến nổi khiến gân cốt khô cả, mà vẫn không lười bỏ. Nguyện được châu như ý để ban cấp cho chúng sinh cứu thân khốn khổ. Các trời đến hỏi thì đáp đời đời tát mãi không thôi. Các trời thấy người ấy quá siêng năng, bèn đến giúp tát cạn biển. Các rồng thấy nước biển giảm xuống sợ e sẽ cạn khô, liền trả lại châu như ý. Kinh Hoa Nghiêm nói: Bậc Thất địa muốn trầm không... Ngài Kinh Khê nói: “Đầy đủ như văn Hoa Nghiêm đã dẫn ở trước. Giải thích riêng, nói ba pháp thọ cụ. Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát đối các bất thiện đến thông đạt Phật đạo, là đối ác này biết là ác mà làm sơ quán đối năng quán đầy đủ cả bốn thứ, phân ra thuốc và bệnh, thành tám thứ không đồng, mỗi thứ lại phân nhân quả thành mười sáu để sở quán ác cảnh không đồng. Đã thế thì thiện cảnh cho đến Nhị thừa Bồ-tát tiết cấp giảm dần. Biết bệnh biết thuốc. Thuốc trị bệnh giảm, nên tùy giảm mà nói. Đạo phẩm trở đi, mỗi mỗi đều nói tự tha. Vì có bệnh, vì tập giả, cho nên cần tự hành. b], thiện. Thiên văn nghĩa là đoán biết sự di dời của các sao. Địa lý là đoán biết hình thế của núi sông. Lý cũng như văn. Vi-đà “phệ-đà” như trước đã ghi.

Thư sử tức chỉ chung cho sáu kinh như trước đã ghi. Sử tức là Sử ký của Tư Mã Thiên, Hán thư của Ban Cố, Đông Quán Hán ký của Lưu Trân. Đời gọi là ba bộ sử. Sau đời Tam quốc phân chia bờ cõi có Ngụy Ngô, mỗi nước đều có Sử quan. Nước Thục không có chức quan này. Từ đầu đời Tấn đến đời Trần góp nhặt các thứ ghi chép gọi là Tam quốc chí. Từ đó đến các đời sau đều có Sử thư. Ngũ minh, thì nội ngoại đều có năm minh. Nội năm minh là thanh, y phương, công xão, chú thuật và nhân minh. Về ngoại năm minh, thì bốn thứ trước giống, cái thứ năm là phù ấn. Sáu nghề là lễ, nhạc, thư, số, tạ, ngự. Vi-đà và năm minh là theo Ấn Độ, thư sử sáu nghề là theo Trung Quốc.

Luận về thần tiên thì thích danh nói rằng già mà không chết thì gọi là tiên. Tiên là dời “thiên). Bao Phác Tử nói: Cầu làm tiên, cần phải trung hiếu, hòa thuận, nhân tín làm gốc. Nếu đức không chịu tu mà chỉ cầu phương thuật thì trọn không được trường sinh. Làm ác lớn thì quan tư mạng sẽ cướp mạng sống cả mấy kỷ, lỗi nhỏ thì cướp vài năm. Tùy chỗ phạm tội nặng nhẹ mà giảm tuổi thọ nhiều ít. Đây cũng là luận về thần tiên ở Trung Quốc này. Kinh Lăng-nghiêm nói bảy thú, tức sáu thú thêm tiên thú. Luận về thiện, thì Đế Thích cũng còn ở Dục giới. Chỉ nói tán tâm thập thiện coi là nhân làm trời. Phạm vương đều nói thiền định để khiến lìa Dục giới, nên gọi là Xuất dục luận. Đều biết, nghĩa là xuất giả Bồ-tát trên từ thiên văn, địa lý cho đến Phạm luận đều biết

một cách rành rẽ tinh luyện, để giáo hóa chúng sinh. Hai kiến Nhị thừa lệ như ác đã vừa nói trên. Phải nói là lệ như giải thích trước ở phần lợi căn xuất giả. Bồ-tát. “Nếu thọ ...” là dẫn chứng kết bày. Khởi Bi tâm. Thệ lớn, gồm a, phân khoa. b, tùy giải thích, đáp lời nguyện hóa độ vật. Ngài Kinh Khê nói: Hoặc bạc hoặc tận... là ba đối căn điều phục kiến và tư thì đều gọi là bạc địa, căn cứ xuất giả đầu tiên nên nói là tiêu phá. Lấy bỏ, có hai: a, chê xưa. b, nay giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Tất cả chúng sinh đủ pháp mười giới. Đây là từ thật lý mà nói ý đó. Đã nói mười pháp Không đồng. Đó là phàm, Thánh, sự, lý, nhân quả, hạnh vị đủ mười thứ. Mười giới, một trăm giới; tam thiên... đều ở một niệm. Nếu người phàm phu mê trung tam thiên, hoặc gồm Biệt Viên, nên biết thứ lớp cùng không thứ lớp, có trừ và không trừ. Nếu chỉ là Viên thì lý tánh tam thiên một mực không trừ. Cho nên nói mà pháp chẳng trừ. Nói bệnh trừ, là thứ lớp nên biết trừ bệnh chín giới. Còn không thứ lớp thì chỉ nói thể đạt (thấu suốt), vì thấu suốt là trừ, thô tế trước sau để phân ngôi vị thứ tự, thì không có tên các giới giảm bớt. Nói ôn thân... là ôn pháp thân chiếu hoặc ám thành hạnh thực, chiếu ám Bát-nhã thành món ăn giải thoát. Mười hai nhân duyên cũng thế. Chỉ phá bệnh chấp, pháp đâu diệt trừ. Pháp ba đạo vốn là ba đức. Cũng như trị bệnh mắt , cũng là phần dụ, có thể dụ thứ lớp. Chánh hóa độ vật. Ngài Kinh Khê nói: Nay bảo đến vô minh thủ tướng. Vô minh nội giới gọi là thủ tướng. Truyền giải thích, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, có hai: a, giải thích ra khỏi gốc bệnh. Ngài Kinh Khê nói: Phan duyên quá khứ..., nhân là cội gốc của bệnh quả. Hiện tại, vị lai đều thế. Giải thích giáo hóa đoạn trừ, gốc bệnh tức là nội ngoại kiến, Niết-bàn tức nội, ngã tức ngoại. Đây tức là hai biên không, thì thường thấy Bát-nhã tức thấy thật tướng Bát-nhã. Tâm mạnh mẽ, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chánh kết thích: Không được pháp thí tuệ lợi là không tuệ ban bố tuệ. Bởi nói pháp thí là lợi về trí tuệ. Triệu sư nói: Nếu không thế thì chỗ tu hành kia trong chưa đủ tuệ, ngoài chưa đủ lợi. Sinh Công nói: Không có tuệ lợi đối với vật. Hai sư này cũng dùng trí tuệ mà giải thích nghĩa. Thí dụ làm sáng tỏ. Oan đọc bình thanh, Luận ngữ dùng thẳng chữ báo oán đều viết thế. Thuyết văn giải theo tà theo oán. Quán trung để điều phục bệnh vô minh, đoán nói nghĩa chỉ, nói quán bày ý. Luận tu vị thứ, bày vị thứ, ngài Kinh Khê nói: Tu vị quán này dựa vào giáo có ba thứ. Ngài Kinh Khê nói: Biệt giáo tiếp thông tám địa trở lên đều đối địa tiền, trụ tiền của Biệt Viên mới nêu Thông giáo, là muốn xuất vị biệt tiếp mà thôi. Bảy địa phá trần sa đến gọi nhãn kiến, là bảy địa tiếp đủ tám địa song

lưu chín địa, nghe trung mười địa mới chứng, nên nói là nhãn kiến. Lại căn cứ một cách không cần phải toàn nhóm. Tùy ba căn nên đây chỉ thuộc bậc dưới Viên giáo, là tuy thuộc Thông tướng nhưng lại dùng giáo để phân Biệt Viên giáo khác hẳn cho nên dùng không quán phần nhiều đều thuộc thông, nhập giả thuộc biệt, nhập trung thuộc viên. Hoặc Viên tiếp biệt, hoặc viên tiếp Thông. Vì trong phương đẳng không phán quyết nhất định. Xin xem phần giải thích của ngài Kinh Khê. Đã dùng Thông tướng quán trung mà ước nghĩa viên tiếp, giải thích nghiệm ra không giả trước cũng là căn cứ Viên tiếp. Đây là đối giáo nên chưa luận. Nếu bảo không phải thế, đâu được nói rằng thông tướng thuộc Viên ư? “ Di biệt...” là phán quyết quyền thật. Hành sinh tu, nghĩa là hành Bát-nhã cho đến tu Bát-nhã, rõ ràng như trước đã ghi.

Phân khoa chánh giải thích, có hai: a, phân khoa. b, chánh giải thích, nói trung quán, quán thể, tự quán. Nhân hai Không trước là không quán không sinh tử, giả quán không Niết-bàn nên gọi là hai quán không. Quán chúng sinh, tức là dùng nội quán trước mà trải quán khắp ngoại cảnh, tức ngoại là nội, đồng về lý một. Đây là đầu mối lớn của quán pháp mà một nhà ta gởi gắm vào đấy. Cho nên nghĩa chuẩn là nếu: Nếu muốn tu quán thì cầu nội tâm. Nội tâm nếu tịnh do đó tịnh tâm khắp trải các cảnh tức nội ngoại đều họp cả. Phổ Môn Huyền nói: Cảnh không ngoài hai thứ. Nội nghĩa là tức tâm mà đầy đủ, ngoại tức là chúng sinh và Phật. Bất nhị môn nói: Phàm cảnh sở quán không ngoài nội ngoại. Nói chung chỉ là tâm, Phật và chúng sinh của Hoa Nghiêm, ba thứ không sai khác. Niết-bàn hư không Phật tánh các pháp thật tướng của Pháp Hoa mà thôi. Cho nên kẻ học giả sơ tâm thể nhập nội ngoại chẳng hai, hiểu rõ ba thứ không sai khác như nghe mà quán lại không có cách khác. Cho nên nói khi tu quán này, thì không phải chỉ tự biết bệnh phi chân phi hữu, biết chúng sinh cũng thế. Đây tuy thông tướng có thể lệ vào nhất tâm. “Vì sao...” là dẫn bày giải thích. Chúng sinh đến sinh tử là chúng sinh sáu giới đọa vào phần đoạn tử, còn bốn giới chúng sinh kia đọa vào biến dịch tử. Vì Phật giới là nhân chung, nên biết rõ mười giới tức là ngoại cảnh sự tạo ra mười giới. Cho nên mình người đến vô minh là nhiếp ngoại quy về nội. Cho nên Bất Nhị Môn nói: Ấy thì ngoại pháp toàn là tâm tánh, cho nên nói đồng là chân thể... đã biết toàn chân thể là vô minh, tức là thấu đạt toàn vô minh là chân thể. Như biết nước tức là sóng, biết sóng tức là nước. Nhắn gởi người sau hiểu sâu ý này, liền có thể từ tâm bệnh hoạn mà tìm thấy giải thoát của chư Phật. Bèn biết tất cả pháp thú bệnh là thú không ngoài... mới biết một nhà ta

quán cảnh bệnh hoạn thành bất tư nghì. Bậc thượng căn tức nhập sơ trụ, hoặc nội ngoại phàm, trung hạ cũng còn mê. Lại giả phát tâm đến không có pháp ái, mười thừa tuy khác, nhưng một tâm không khác. Gồm lý, không, giả, trung không khác hướng. Dẫu đám mê hoặc này tự hớn hở toan làm Phật thừa, thì ta cũng chưa tin được hái hoa phù dung ở ngọn cây, lấp vùi cỏ tiết cỏ lệ trong nước, uổng phí công phu trọn chẳng được gì. Xin hãy bỏ vọng chấp mà phản chiếu chân tâm. Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát quán chiếu... tức là bệnh của ngài Tịnh Danh cùng muôn vật lý đồng. Đã chuyên hậu tâm nghiệm biết tức là người vốn tu viên. Thành hai quán trước đã là trước sau. Tuy sau nhưng cũng nói là ba Không ba giả. Ba Không thì chỉ phá hoặc kiến tư, ba giả thì chỉ phá hoặc trần sa, mới hiểu sơ sài chưa thành thật ích. Nay ở trung quán nhất định không giả đều trung. Tới lui dần dà nương giáo chuẩn bộ khiến không mất ý chỉ. Phân biệt sai, có hai: a, phân khoa nêu bày. b, "văn đầu..." là tùy văn giải nghĩa, Dựa vào ái kiến đại bi. Ngài Kinh Khê nói: Đã phân biệt về quán trung, đây phân biệt về ái kiến. Tín ở sơ tâm chỉ là tu trung quán mà thôi. Cho nên vừa nói: Từ xưa đến nay cùng Bồ-tát ấy đều không phải hữu vô. Lại nói: Thuận đạo mà sinh ái (yêu thích) thì làm chướng việc nhập Bồ-tát vị. Bồ-tát vị tức là bậc sơ trụ. Cho nên biết ái kiến lại thuộc vô minh. Nói từ bi, chính là từ bi của hai biên. Nói như thế tức là chê vị hai biên khiến nhập trung mà thôi. Cho nên biết đồng thể kiến ái gọi là thuận đạo. Đoán bày nghĩa chỉ, chọn quấy bày thể. Trong văn trước là chọn quấy. Kế, "nay quán ..." là bày thể. " Đây ..." là dựa vào thể bày hoặc. Nếu căn cứ chánh đạo, thì chánh đạo tức là trung đế. Tùy văn giải thích, Phân khoa, và tùy giải thích, chánh khởi ái kiến. Đánh đọa như trước đã ghi. Giải thích đúng sai, phân khoa. Và tùy giải thích, trừ lỗi không mà có, do vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà có. Tâm tự tánh tức là trung đạo. Nếu dụng bi tâm tức là ái kiến bi. Hiển đắc. Và dẫn lời Phật làm chứng. Kết quán xả. Căn cứ thiền định, phân khoa. Tùy giải thích, phân biệt sai. Ngài Kinh Khê nói: Nếu tham trước căn bản hữu lậu... người đời nếu chỉ giải thích như thế, thì sao có thể giải thích được trung đạo thật tuệ. Tiểu thừa còn lìa đắm trước căn bản, huống là Bồ-tát? Cho nên trong văn nay cho đến tiệm thâm là giải thích về các cõi (cõi). Nói về đúng. Dựa theo hai trí, phân khoa. "nêu..." là tùy giải thích, ước tu hành mà nói nhân hai trí, nêu chương, giải thích, nêu chung. Ngài Kinh Khê nói: Giải thích bốn chương môn trước. Tuệ tức là thật tuệ, phương tiện là quyền, cho nên phương tiện cùng thật giúp nhau mà thành. Thiếu một thì mất tất cả, cho nên cùng nói. Cho

nên hai câu trước dựa vào quyền mà luận thật, luận quyền hữu vô mà nói thật phược giải. Hai câu sau là dựa vào thật luận quyền. Luận thật hữu vô mà nói quyền giải phược. Cho nên hai câu trên trang nghiêm... là quyền. Vì quyền không mà thật giải phược thì trái đây. Hai câu dưới gieo trồng gốc là thật. Thật không mà quyền giải phược thì trái đây. Tùy giải thích, giải thích không có phương tiện tuệ phược. Nói ba thoát môn là phải dựa theo Viên trung mà giải thích. Giải thích có phương tiện tuệ phược. Tiếp giải thích không có phương tiện tuệ phược. Ngài Kinh Khê nói: “Không tu thêm chân tuệ, chân là thật. Chính nói không thật nên khiến không quyền. Nếu đều phá cả thì quyền thật đều hiển bày. Giải thích có tuệ phương tiện giải, có hai: a, chánh giải thích. b, liệu giản đáp: ái kiến là thuận đạo mà khởi, ngài Kinh Khê nói: vì thuận thật đạo mà khởi ái, nên khiến thiếu phương tiện. Nên kinh nói không có phương tiện tuệ phược. Cho nên nói lấy tâm ái kiến mà trang nghiêm Cõi Phật.... Ba cõi đắm trước y chánh, kinh nói không có tuệ phương tiện phược. Cho nên nói, trụ ở tham dục tà kiến phiền não mà gieo trồng các đức đáp lợi vật...” là vì lợi tha mà lấy tên tịnh độ để thành tựu chúng sinh. Tự hành cầu thân Phật gọi là gieo trồng gốc các đức. Cho nên dẫn văn Kim cang luận để chứng thành hai nghĩa. Trí tập đến tịnh độ, đây là nói chân độ của chư Phật không có việc trang nghiêm quốc độ, chỉ có trí tuệ chân thật tập thức thông suốt. Ấy là tu tập trí vô phân biệt mà thấu suốt tánh duy thức chân thật. Đây là nói nhận lấy cõi Tịch quang. Thể Tịch quang bao dung gồm đủ ba cõi kia. Đây tức là thành tựu chúng sinh nên nhận lấy cõi. Tức không phải hình... tức là chánh trí chứng chân như, công đức vô lậu không có hình tướng đều làm trang nghiêm. Đây là nói cầu Phật quả pháp thân tức gieo trồng gốc các đức. Tổng kết. Căn cứ chân ứng nói quả hai trí, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, quán thân có thật bệnh và quyền bệnh, phân khoa: Trước, quán thật bệnh của pháp thân là thật trí. Ngài Kinh Khê nói: Quán pháp thân nên gọi là thật tuệ. Có thật bệnh nên cần phải quán vô thường. Cho nên biết cũng dựa đủ cả ba hoặc, mà tu trung quán thì cần phải làm quán ấy. Kế quán ứng thân quyền bệnh... có thể biết. Tùy giải thích, có hai: a, quán thật bệnh của pháp thân là thật trí, tức là việc không thật. Ngài Kinh Khê nói: Nói vô thường... các sự tức là sự chân như. Như thường chiếu. Cho nên đối trong sự thật bệnh mà trung quán thường pháp thân lý cảnh, nên nói đều “du”. Hai chim như trước đã ghi. Quán ứng thân quyền bệnh là quyền trí. Quán thân bệnh không lìa không mất, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, ước không lìa mà nói

thật trí. Ngài Kinh Khê nói: “thân ấy bệnh ấy... là Bồ-tát tự quán thân bệnh thật bệnh, tức là ước thật tuệ để nói thật cảnh. Cảnh tức là thật thể cùng bi thật đồng nhau. Cho nên bi cùng sinh Không phải mới. Căn cứ bất diệt mà nói quyền trí. Ngài Kinh Khê nói: “Đối các chúng sinh khác lại đợi kẻ có duyên. Đạo quán song lưu, nêu ý phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, kết quán trước làm hạnh gốc, điều phục quán thành. Kết lỗi chánh giải thích. Kết thành bản hạnh. Chánh nói hạnh song lưu, phân khoa. Tùy giải thích, cùng nói hạnh song lưu. Riêng nói hạnh song lưu. Ngài Kinh Khê nói: Riêng nói hạnh song lưu, như nói việc qua ma phục ma chỉ là một biên mà không nói ma đồng ma một biên. Tuy chỉ một biên mà mặc tình đủ cả hai, nên ở ngoài một biên, cũng nói là song lưu. Lại như cầu Nhất thiết trí và cầu bất phi thời cũng chỉ là một biên đối đó mà thị hiện nhập giả mới là song lưu. Trở đi chuẩn mà biết không thể giải thích đầy đủ nửa. Không tùy giải thoát sinh Ngũ tịnh cư, tu tám giải thoát đầy đủ các thiền. Hỏi: Vì sao không nói chẳng tùy thật báo nhập vô công dụng? Đáp: giải thích chung vô hại, chỉ là văn lược bỏ. Căn cứ đạo phẩm mà chánh quán, ngài Kinh Khê nói: Tuy hành bốn Niệm xứ, mà là chánh quán tương ưng bốn chữ đều đứng đầu bảy khoa dưới. Chiếu tục mười Lực... là dùng lực nhìn sang lý, mười dụng đều tục chánh quán trợ đạo, đạo phẩm tất là chính, lại dựa vào không biên để đối với trợ, rộng phân biệt chánh trợ, đầy đủ như Chỉ quán ký. Đều khác Nhị thừa, là hai phá hai nhập vậy. Căn cứ hiện tướng tự tại nhập chân mà hay nhập tục, tức nội bí đại hạnh là nhập chân, hiện hình Nhị thừa là nhập tục. Phải biết đều dùng trung đạo chẳng sinh chẳng diệt làm chân, cho nên hiện oai nghi Nhị thừa mà nhập tục. Căn cứ y chánh, có ba: nêu bày, chánh giải thích, có hai: a, ước y báo kết thành tông Phật quốc. Ước chánh báo kết thành thể giải thoát. “Nếu các ...” là chê xưa. Vì sao nêu văn kinh này. Hiển nhiên kinh này là nói y chánh ngoại giới, cho nên văn vừa nêu là đó. Chúng bấy giờ được ích.

PHẨM BẤT TƯ NGHÌ

Là phẩm Bất Tư Nghì rộng giải thích về quyền bệnh, , nêu chung chương lớn, nêu chung phán quyết lại ý có phẩm Thăm Bệnh trước đây. Quyết tức khai quyết. Nghĩa trước đã lược bỏ nên khai quyết để nói rộng. “Năm thứ này...” là đối dưới để phân lại. “Nay lược...” là giải thích riêng phẩm này, có hai: a, nêu chương. b, tùy giải thích, nêu ý có phẩm. Ngài Kinh Khê nói: Thất trống của ngài Tịnh Danh đến chỗ biểu hiện. Không (trống) là biểu thị cho Tịch quang. Tịch quang cũng có bổn tích khác nhau. Thân ở thất trống là tích. Bổn nhân cảm bổn quả. Thân cũng có hai, so với độ có thể biết. Hiện bệnh biểu thị cho tích, cũng là dụng của tích. Lược giải thích bất tư nghì, có hai: a, nêu chương. b, tùy giải thích, nói ba đức giải thoát bất tư nghì, là trưng văn nêu chung, “hà giả...” là nêu kinh bày nghĩa. Bồ-tát trụ đây... tuệ là năng trụ, tánh là sở trụ. Chỉ là phần chân, cảnh trí ngầm hợp, hay khởi đại dụng. Cho nên có thể để núi Tu-di trong hạt cải. Tu-di và hạt cải chỉ là y báo, mười giới y chánh còn ở một tâm. Trong một giới thì y báo lớn nhỏ nào ngại gì việc nhập vào nhau. Lớn nhỏ chỉ do tâm tánh. Tâm tánh mỗi mỗi đều dung thông. Cho nên đến phần chân thì có đại dụng này.

“Chỉ bốn...” là ước giáo chọn bày, nêu chung lược bày, ngài Kinh Khê nói: Bốn giáo đều nói lý ba thứ, hai thứ trước đều lấy lý chân đế làm chân tánh. Mỗi thứ đều lấy hai trí mà làm hai cái kia. Nhận được ý này trở về sau hai thứ tự sáng, dứt hẳn đối đãi, ba và một đối nhau. Nghĩa bất tư nghì mà có hai thứ, tức ba. Một đối nhau. Nếu trong huyền văn từ lý đối nhau, tức hai giáo trước là ước lý tư nghì mà luận về sinh vô sinh, hai giáo tuy là ước lý bất tư nghì mà luận sinh vô sinh. Nay dứt hẳn đối đãi đối nhau, trong bất tư nghì còn có giáo đạo. Đây dứt hẳn đối đãi. Nay trừ Biệt giáo. Thế nên cần lấy dứt hẳn đối đãi mà chọn. “ Nếu ba...” là dựa theo nghĩa chánh giải thích. Như ba giáo đã nói tức là đối đãi. Ngài Kinh Khê nói: “cùng ngoài ba đạo có ba giải thoát. Người viên ở ba đạo mà căn cứ , liền có thể biết, như văn đã rộng giải thích. Có tư nghì và bất tư nghì, là ba giáo lần lượt đối trên. Trên hay nghĩ dưới nên có tư hạ. Chẳng nghĩ trên là bất tư. Không nghĩ đến bất tư, thì ba đạo liền là ba đức, phàm Thánh lý một. Không phải chỉ dưới, không hay nghĩ trên, trên cũng không hay nghĩ dưới. Cho nên nói vô tư....

“Sở dĩ...” là rộng giải thích, Dựa ba giáo nói đối đãi nhau. “Nay nói...” là dựa vào viên dung nói dứt đối đãi, chánh nói. “ấy thì ...” là kết bày. Ấy thì đến ba đạo, vì phàm Thánh lý đồng, nhân quả tánh một.

Dẫn ngài Văn-thù trong Bát-nhã, Phật giới bất tư nghì chứng dưới thì không thể nghĩ trên. Chúng sinh bất tư nghì, chứng trên thì không hay nghĩ dưới. Há chỉ không thể lấy tâm mà nghĩ, cũng không thể lấy lời mà luận bàn. Nói chung chỉ là viên dung diệu lý, không phải tâm miệng Thánh phàm có thể nghĩ bàn được. Nói bổn tích y độ bất tư nghì, đối trước mà chọn bày. "nay nói ..." là chánh nói dụng của tích, chánh nói đồng cư. Tập hợp ở một nước, ngài Kinh Khê nói: lại ở kinh này, nếu từ lý này thì cũng có thể trong một hạt bụi mà đầy đủ tất cả cõi. Cho nên Bất Nhị Môn nói: Trần thân cùng pháp thân có lượng đồng. Trần quốc và Tịch quang không khác. Thế thì mỗi mỗi trần sát là tất cả sát, mỗi mỗi trần thân là tất cả thân. Rộng hẹp hơn kém khó nghĩ bàn. Tịnh uế nơi chốn không cùng tận. Nếu không phải ba ngàn không giả trung thì đâu có thể thành được cái dụng tự tại này. "Nếu tích ..." là kết so sánh hai cõi. Liệu giản, hỏi là lấy tên chung của kinh mà hỏi mục riêng của phẩm. Đã nói một tên giải thoát bất tư nghì thì các phẩm đều bất tư nghì, sao chỉ có riêng phẩm này? Đáp, có hai: a, chánh đáp. b, dẫn ví dụ. Nay phẩm này cũng thế. Tuy một kinh trước sau đều bất tư nghì, nhưng muốn tìm việc bất tư nghì thì phải ở phẩm này mà tìm. Do ngài Thân Tử nghĩ đến tòa ngồi, ngài Tịnh Danh mượn tòa ngồi. Do đó một mực nói rộng thần dụng bất tư nghì.

Vào văn nêu tích giải thích, có hai: phân khoa và tùy giải thích, Ngài Thân Tử vì chúng nghĩ đến tòa ngồi, Thân Tử sinh niệm. Ngài Tịnh Danh hỏi kinh. Vì sao, là lời trách chung cũng nói là vì sao lại nghĩ đến tòa ngồi. Nhân giả ..." là lấy hai việc khác nhau mà trách. Ngài Thân Tử đáp. Ngài Kinh Khê nói: Tức có ba lỗi: Trách lỗi trái tâm. Đây là nói lúc đáp. Song ngài Thân Tử xưa nay không phải toàn cầu tòa ngồi. Chỉ là trách hiện tại không hay quên thân mình. Lấy nghĩa cầu tòa ngồi để thành lỗi về thân mà trách. Nay trong dạ cầu tòa ngồi mà miệng bảo là vì pháp đâu không phải là tâm miệng trái nhau ư? Căn cứ pháp mà trách. Không xứng lý. Tức chuẩn theo giáo thừa thứ lớp từ trước đến nay vẫn chưa từng cầu Đại thừa. Tuy nói đã khắp khuất phục, lại nghe ngài Văn-thù khen ngợi khó đối đáp. Nhưng cũng chưa sinh lòng ngưỡng mộ Đại thừa. Việc tin biết lúc đó tuy nói là vì pháp, chỉ muốn thích nghe, nhưng việc làm vẫn còn là pháp Tiểu thừa. Đây đúng là trái lý mong cầu. Lỗi khởi ý nghĩ, chỉ đối Tiểu thừa còn có lỗi, huống là Đại thừa ư? Ngài Tịnh Danh chê trách, Dựa theo sự mà trách lỗi trái tâm. Dựa theo pháp mà trách lỗi không xứng lý, nêu ý phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, căn cứ ấm nhập ba cõi mà trách, tức còn chiêu cảm cái

chết thô biến dịch. Phương tiện là thô, thật báo là tế. căn cứ Tam bảo mà trách. Chín bộ là pháp, vì Tiểu thừa đối mười hai bộ thì không có Phương quảng, Thọ ký, Vô vấn tự thuyết. Lại biết pháp gọi là Phật... ngài Kinh Khê nói: Ở trung hay biết tức nghĩa Phật, lìa tướng gọi là pháp. Tức hướng về thể sở tri thì toàn là pháp cảnh. Đã nói lìa tướng khiến biết không đắm trước. Vô vi là tăng. Pháp thể đã lìa nên được khắp hòa hợp. Nếu không hòa hợp là do pháp chưa lìa. Sự hòa còn thế huống là lý hòa ư? Dựa theo bốn đế mà trách, là nêu ý phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, trách há phân tích quán khổ. Phân tách phá ấm giới là phá bỏ thân. Giải thích nếu chấp sinh diệt thì có tranh luận. Nghĩa là ở lý sinh diệt mỗi người chấp một môn gọi là tranh luận. Riêng căn cứ bốn đế mà trách, có hai: a, nêu ý phân khoa. Khoa lại giải đến riêng trách, tức là ngài Thân Tử lợi căn trách chung đã ngộ, nhưng ngài lại chưa ngộ, nên đợi dùng lời riêng mà trách thì mới ngộ. Đây chỉ là thẹn tiểu mến đại, được ích sinh tô mà thôi. Tùy văn giải nghĩa, khổ, ngài Kinh Khê nói: Nay làm sinh diệt, thì sinh diệt ngoại giới cũng là sinh diệt nội giới, mà trách ngược lại. Tập, là tập báo hai nhân mà thành. Chỉ là hoặc nghiệp tập họp hay chiêu dời quả khổ, nên gọi là tập. Phàm nói tập đế thì đại tiểu hai thứ khác nhau. Tiểu thừa thì căn cứ hoặc nghiệp, Đại thừa chỉ căn cứ có hoặc. Trong Niết-bàn Thánh hạnh chỉ lấy ái làm tập. Vì trong các hoặc, thì tham ái thường lôi kéo sinh tử nhất. Dưới dẫn chín dụ tức nguyên văn. Tập nhân đến ước nghiệp. Có người bảo tập nhân thì căn cứ tâm, báo nhân thì căn cứ sắc. Sắc tức thân khẩu, nói chung là ba nghiệp. Nay nói báo nhân dựa vào nghiệp thì chung cả ba nghiệp. Ý nghiệp cùng phiền não sao lại riêng khác. Đúng là ba cõi tương ưng cùng thân khẩu thì gọi là nghiệp, không tương ưng với thân khẩu thì gọi là hoặc. Do đây mà phân biệt, thì báo, tập tự khác. Ái có chín thứ, theo văn phẩm Thánh Hạnh:

1. Như chủ nợ dư tiền của, có người nghèo thiếu nợ, trả chưa xong thì vẫn còn bị giam ở ngục. Nhị thừa cũng thế, vì có ái tập nên không được Bồ-đề.

2. Như vợ là quỷ La-sát, hễ sinh con thì ăn thịt, tức ái La-sát ăn con thiện căn.

3. Như cành hoa đẹp có ẩn chứa rắn độc. Tức phàm phu ham hoa ngũ dục mà không thấy rắn độc ái, chết rồi đọa ba ác đạo.

4. Như thức ăn độc, ăn vào thì chết. Tức thức ăn ái, ăn vào thì đọa ba ác đạo.

5. Như dâm nữ cùng kẻ ngu thông dâm. Dâm nữ nịnh nọt gạt gẫm

lấy tiền của rồi đuổi đi. Dâm nữ ái đoạt tiền của thiện pháp rồi đuổi đi vào ác đạo.

6. Như hạt dây leo Ma-lâu-ca bị chim ăn, phóng uế liền mọc thành cây, quấn chặt cây Ni-câu đến chết khô. Ái quấn chặt thiện pháp cũng thế.

7. Như sâu ăn thịt trong ghẻ nếu không trị tất phải chết. Kẻ phàm phu năm ấm như ghẻ, ái như sâu ăn thịt, nếu không trị thì chết đọa vào ba ác đạo.

8. Như gió bão đè rạp cây sơn bạt, gió dữ ái cũng thế. Nếu đối cha mẹ hay sinh ác tâm thì có thể đào tung gốc Bồ-đề đại trí Xá-lợi-phất.

9. Như sao chổi, khi sao chổi xuất hiện thì thiên hạ đói khát. Sao chổi ái cũng thế. Khiến người bị khổ sinh tử.

Phàm phu làm thế đế... giải thích là tâm hạnh đối cảnh như trên. Tâm tức tâm phàm phu, tâm Nhị thừa. Cảnh tức thế đế, chân đế. Mỗi người do tâm hạnh đối cảnh mà thành nghiệp nhân, nên chiêu lấy khổ nội ngoại.

Diệt, tức có bảy thức. Ngài Kinh Khê nói: Đây không nói nội chấp tiểu giáo. Đã lấy diệt đế, tức là bên trong còn chấp danh tùy tướng mà sinh thức. Tiêm sư nói nội chấp là lấy thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm nội ngã, chấp thức thứ sáu... làm ngoại ngã, nên nói là nội chấp. Vì Tiểu thừa lấy tướng diệt đế, nghĩa đúng là thứ thứ bảy. Bốn đạo cũng gọi là Phật. Vì có nghĩa giác nên đây căn cứ tên chung để nói. Trách khởi niệm có lỗi bỏ đạo pháp. Thiên tử được pháp nhãn tịnh, ngài Kinh Khê nói: Nay suy văn này... là quán trách bốn đoạn kinh văn không có tướng Biệt Viên, mà phần nhiều là giống thông. Lại chê trách tiểu không phải chỉ thông, cho nên biết chỉ là dùng trung mà nhập không. Cho nên khiến người nghe cũng được pháp nhãn tịnh Tiểu thừa, tức ở vị đoạn kiến.

Ngài Tịnh Danh mượn tòa ngồi, có hai: a, nêu ý phân khoa. Tùy văn giải nghĩa, có sáu: a, ngài Tịnh Danh hỏi. b, ngài Văn-thù đáp. c, dùng thần lực mượn tòa ngồi. Ngài Kinh Khê nói: Nếu chuẩn văn dưới... văn dưới là thành hạnh song lưu của Bồ-tát cõi ấy. Nên trước cần nói trắng ra cơ ấy có ý muốn đến. Bồ-tát ấy hỏi tức trước phải sai hóa Bồ-tát đến nay không có việc này nên cần khiến nghĩa khắp. Phật Đăng Vương dời tòa. Ngài Kinh Khê nói: Tức biểu thị cho cõi quả báo. Hỏi sao không nói ba cõi kia? Đáp: Cõi quả báo đã đủ ba, đâu cần phải nêu riêng. Huống là nhỏ hay dung nạp lớn còn ở trong một hạt bụi. Đại chúng khen kính. Mời chúng đến tòa ngồi, có hai: a, phân khoa. b, tùy

giải thích, có hai: a, mời ngài Văn-thù... đến tòa ngồi. b, người có thần thông lựa đúng tòa mà ngồi. c, người mới phát tâm đều không thể lên ngồi, có hai: a', phân khoa. b, tùy giải thích, có năm: a, kẻ mới phát tâm đều không thể lên ngồi. Mời ngài Thân Tử đến ngồi. Ngài Thân Tử từ chối vì không thể lên ngồi được. Ngài Kinh Khê nói: Thân Tử và các... Thân Tử nội tâm chưa chứng lý này. Tòa ngồi của Phật Đăng Vương do chứng mà thành. Ngài Tịnh Danh cũng đã chứng nên có thể mượn được, còn ngài Thân Tử chưa chứng. Chỗ chứng của hai người xứng hợp lý sự, sự cao thì khó thể lên ngồi. Chính do sự tức lý cao rộng, cho nên khiến sự không lý thì không lên ngồi được. Vượt qua tất cả phương tiện ngoài lý nhân sự. Cho nên khiến họ đều không thể lên tòa. Do đó người mới phát tâm cũng không thể lên. Bồ-tát không phải một loại nên so đây mà phán quyết. Cho nên sắp ngôi vị các hiền lần lượt không đồng. Người mới phát tâm của Biệt Viên còn chưa kịp, huống là người mới phát tâm của hai giáo trước. Ngài Thân Tử tuy là hậu tâm của giáo trước nhưng vẫn là Tiểu thừa, nên cần phải đảnh lễ tòa. Khi đã được gia bị cho, thì sẽ lên ngồi nào khó gì. Khiến đảnh lễ Phật Đăng Vương. Ngài Kinh Khê nói: "Tiểu thừa nên quy hướng... đây là trong số bị chê trách cũng được lợi sinh tô, nên mời lên ngồi ý dự định biểu thị sẽ lên sau, nên đến thời Pháp Hoa thì đều lên rốt ráo. Có đảnh lễ thì mới lên ngồi được. Nói thần dụng bất tư nghì, có hai: a, phân khoa. Và tùy giải thích, nói ngài Thân Tử thấy thần dụng này thì khen ngợi chưa từng có. Chỉ dài bảy ngàn do-tuần. Tiêm sư nói: Thắng Thiên vương Bát-nhã nói: Đất cõi Diêm-phù-đề ngang dọc bảy ngàn do-tuần, phía bắc rộng phía nam hẹp, mặt người ở đó cũng giống hình đất. Khen chưa từng có. Là từ kinh Phổ Tập đến nay chưa thấy dấu tích đó. Ngài Tịnh Danh đáp: nói rộng chư Phật Bồ-tát có thần dụng lớn, đoán nói nghĩa chỉ, nêu ý phân khoa. Nay Tịnh Danh đến giải thoát này, tức là Đẳng giác phần trụ, không phải trụ rốt ráo. Hiển thành quyền bệnh, đối trên giải thích thành, nêu bày. Hà giả trở đi là chánh giải thích. "Sở dĩ..." là kết bày ý nay, "trước nói ..." là tùy văn giải nghĩa, căn cứ Phật Bồ-tát hiển bày thể bất tư nghì. Ngài Kinh Khê nói: Trước nói chư Phật Bồ-tát... nếu nói về lý thì chúng sinh cùng chung. Đã nói chư Phật và chư Bồ-tát thì đã chứng lý bất tư nghì. Văn dưới lại nói: Nếu Bồ-tát trụ ở giải thoát ấy, thì tức là đã khế lý chân tánh. Nghiệm chỗ khế trước cũng là chân tánh. Khi trí cảnh hợp nhau thì lý phải có hai. Đây bèn tu tánh hợp luận, nên chân tánh chỉ có một. Căn cứ Bồ-tát trụ trí bất tư nghì. Trụ trí bất tư nghì... là nếu không phải sơ tâm thấu suốt một niệm đầy đủ cả ba ngàn thì đều gồm không, giả,

trung tự tha cùng biến khắp, thì phần chân thật tuệ do đâu mà khai phát. Nhắn lời kẻ học sau cần nên dụng tâm thêm nhiều. Xưa Thái thú ở Cối kê là Mạnh Khải thờ Phật tinh chuyên. Tạ công gọi ông bảo rằng: Được đạo cần nên tu tuệ nghiệp ông sẽ sinh lên trời trước Linh Vận, nhưng thành Phật thì phải sau Linh Vận. Khải rất hận. Nên một ngày ba lần xả thân mà không bằng thọ trì bốn câu, ấy là chỉ do tuệ nghiệp hay khiến ra khỏi sinh tử. Khi đã gặp bí yếu thì cần phải tu tâm, chẳng nên tụng lời khống mà mong được viên diệu, như loài két học nói ích lợi còn xa! Nói đại dụng bất tư nghì, nêu ý phân khoa, sơ nhất ...” là tùy văn giải nghĩa. Riêng lược nói về dụng bất tư nghì, cất chứa núi biển đối nhau, chánh giải thích, giải thích hạt cải chứa núi Tu-di, bày chung nêu vấn nạn. Có sư...” là giải thích nghĩa xưa nay, bác xưa mà giải thích. Chuẩn theo Niết-bàn huyền nghĩa giải thích xưa về hạt cải dung chứa núi Tu-di, gồm có bảy nhà. Nay sớ lược bỏ, chỉ nêu ra hai nhà:

1. Nói do thần lực mà được như thế. Đây là lấy có tác ý thần thông để giải dụng bất tư nghì, nên bị nay phá. Cho nên nói thần lực sao được thế. Nếu hiểu vô tác diệu tánh vốn tự dung thông. Phàm phu mê nên không phải hạn cục mà hạn cục thì lớn nhỏ có chất ngại. Thánh nhân ngộ nên không phải khắp mà biến khắp, nên núi và hạt cải dung nhau. Do chứng lý thể mà có sự dụng này. Cho nên sự dụng này cũng gọi là thần thông. Tên cùng nghĩa dị đồng nhưng thể thì khác hẳn. Kế nói tướng nhỏ mà không nhỏ... đây nói hạt cải tự nó không có tướng nhỏ, vì đối với Tu-di nên gọi là nhỏ. Tu-di tự nó không có tướng lớn, vì đối với hạt cải nên gọi là lớn. Đã đều là hư giả đối đãi, do đó hư giả cùng tương nhập. “Nay bảo ...” là nay phá. Tự tánh đã không tương nhập, tha tánh há lại tương nhập ư? Đối lớn gọi là nhỏ, đối nhỏ gọi là lớn, đó là tha tánh.

2. Nói giải thích nay, nói chứng lý thì có dụng, dẫn kinh lập chung. “quán ...” là ước chứng giải thích thành, nhân chứng mà có dụng, một niệm tâm vô minh tức tâm Như Lai. Tức vọng mà chân, ba đế đầy đủ, gọi là tâm Như Lai, đâu chỉ tức nhân mà quả, gọi là tâm Như Lai. Đó cũng tức tự mà tha gọi là tâm Như Lai. Thế thì tha sinh tha Phật còn tức tự tâm, huống lại tự mình y chánh đâu trái một niệm. Nên biết ngoài tâm không có cảnh, lớn nhỏ dung nhau, lấy tâm mà nhập vào tâm, ai nói là cách ngại. Tất ở sơ trụ thì diệu dụng mới hiển bày. Cho nên quán chúng sinh một niệm đồng nhau liền thông cả danh tự, quán hành, tương tợ. Nếu thấy mà nói thì chỉ ở phần chân và cứu cánh. Bổn cụ lý hiển gọi là thấy tâm này. Thần dụng vô cùng nên thường nhập vào hạt cải.

Việc này đã vậy, các việc khác đều thế. Chỉ ước vào một tâm không có đường nào khác. Thế nên quả địa diệu dụng đều ở nhân tâm, cho nên chỗ nhân tâm hiển bày thì diệu dụng vô ngại. Nên Ngài Kinh Khê nói: "Xưa giải thích phẩm này tùy sự mà nói nhiều chưa phải là ý chỉ của kinh. Nay sớ một lần giải thích về dụng bao trùm cả mười đôi bèn khiến các sư xưa nay cùng khoanh tay chấp nhận. Nếu quán ..." là kết bày chung. Nếu quán hai chữ chỉ ở sơ tâm được giải thoát của chư Phật. Được nghĩa là chứng được phần chung của cực quả. "Vì sao ..." là chọn Thiên bày Viên. Tâm tánh Nhị thừa đâu từng không đủ tánh bất tư nghì ư? Chỉ do quay lưng với tánh mê mà thành mê, không hạn cục mà hạn cục. Cho nên Pháp Hoa mở rồi không ngoài một đạo. "Ngôn kỳ..." là người có cơ duyên mới thấy, chọn bỏ không cơ. Hiển bày có cơ, nói có thần lực gia bị. "nếu hay..." là nhân thấy mà nhập vị. Ắt được diệt độ của Như Lai, là phần chứng và cứu cánh. Sợi lông chứa nước biển cả. Kinh nói ngoan đà. Ngoan, Tam Thương nói nó giống con ba ba mà lớn hơn. Kỷ Niên Chí nói: Năm thứ mười bảy, Mục Vương dẫn quân đến Cửu giang dùng con ngoan làm cầu. Đà, Tam Thương nói: Nó giống con giao mà lớn hơn. Sơn Hải kinh nói: Giang thủy Túc đà, Quách Phác nói: Nó giống con rắn mối mà lớn hơn, dài một trượng, da có vảy dùng để bịt trống. Thế giới đi về đối kinh đọc âm đoạn là đoản. Đào Gia, Thương Hiệt thiên nói đào là thợ làm đồ gốm.

Kéo dài và gấp rút đối mặt trời.
Lý kia đây đối với độ "cõi).
Cúng đủ ba đối với ánh sáng.
Hút gió trong đối với lửa.
Thế giới trên dưới đối nhau.

Hiện thân biến tiếng đối nhau, có hai: a, nêu hiện văn. Trong kinh nói hiện thân là phải hiện đủ mười giới, lược bỏ chỉ nêu bốn Thánh và nhân thiên mà thôi. Ở bốn Thánh lại thiếu Bồ-tát, vì chính nói Bồ-tát giới mà hiện các thân. Cho nên biến tiếng liền thông cả mười giới và Đại Tiểu thừa. Tìm đọc kinh có thể thấy. " Trên đến đây ..." là chỉ chung lệ trước. Giải thích khen ngợi xong liền lược nói. Khiến người tìm đọc, là không quên tâm tánh. Đại luận quyển năm mươi mốt có nói: Chư Phật có hai cách nói pháp:

1. Trước tóm lược sau rộng để giải nghĩa.
2. Trước rộng sau tóm lược để nhiếp trì.

Nay sớ y theo trên mà lược bày chính là để nhiếp trì. Nói rộng chung về dụng bất tư nghì. Ngài Ca-diếp khen kính, phân khoa. Tùy

giải thích, ngài Ca-diếp khen kính. Bảo ngài Thân Tử đây là việc đáng khen ngợi, phân khoa. Tùy giải thích, Tiểu thừa nghe không thể hiểu. Ba căn vô lậu, là khi chứng ba đạo thì ắt phát ba căn:

1. Vị tri dục tri căn, tức Kiến đạo.
2. Tri căn tức Tu đạo.
3. Tri dĩ căn tức vô học đạo Đại thừa.

Vì bậc Sơ địa là kiến, từ Nhị địa đến Thất địa gọi là tu, Bát. Cửu, Thập địa là Vô học. Lấy Biệt nhìn sang Viên phân định trụ thì cũng thế. Ngài Kinh Khê nói: Tức dùng trụ tiền đối với đăng trụ là đạo vô lậu. Nhìn sang tiểu mà so sánh định đoạt cũng có thể thấy được. Pháp nhãn căn hoại, là đối sự mà luận, thì không thể cùng tận lý rốt ráo. Phải nói là Phật nhãn căn hoại. Tuy lại nghe nói không thể phát thức, tức là không thể phát đạo chủng trí. Khuyến người trí phát tâm trừ chánh vị, nghĩa là Thánh nhân Tiểu thừa. Tự trách Thanh văn không có phần. Ngài Kinh Khê nói: Tất cả Thanh văn là chuẩn theo đây. Cũng là Phật và đại Thánh Tịnh Danh gia bị nên mới có lời nói này. Cho nên nói Ca-diếp có ý này... Mừng Bồ-tát được lợi, mừng khuyên đảnh lễ thọ trì. Nói trụ pháp biết ma, tức biết ma là huyễn, do thấu suốt ma giới tức là Phật. Thời chúng được lợi ích. Ngài Tịnh Danh thuật thành, phân khoa. Giải thích, kể ma không thể phá hoại. Nói trụ bất tư nghì Bồ-tát hay thành tựu hạnh người, pháp như Pháp Hoa đến sở thành. Kinh ấy nói: Do Đề-bà-đạt-đa làm Thiện tri thức khiến ta đầy đủ sáu Ba-la-mật, cho đến thành đẳng chánh giác, rộng độ chúng sinh. Cho nên biết đời đời não hại, khiến hạnh càng bền chắc. Pháp Hoa phát tích gọi chung là Thiện tri thức, không phải chỉ nói lúc làm tiên A Tư. Cho nên nói luôn như Điều-đạt giúp thành. Kinh nói kha bối, là ốc ngọc kha trắng muốt như tuyết dùng để đeo quanh ức ngựa. Thí kinh nói long tượng "rồng voi), tức gọi voi là rồng. Cũng như ở Trung Hoa ta gọi rồng là ngựa vậy. Chu quan nói: Ngựa dài tám thước trở lên gọi là rồng, bảy thước trở lên gọi là lai, sáu thước trở lên gọi là ngựa. Triệu sư nói: Trên loài voi gọi là long tượng. Nếu theo Đại luận văn giải thích khen đức gọi long tượng là hai loại. Rồng là con vật lớn ở trong nước. Voi là con vật lớn đi trên đất. Cho nên biết hai giải thích đều thông. Xúc đạp, nghĩa là lấy chân đạp ngược lại thì gọi là xúc. Đạp là giẫm đạp. Cuối cùng là hợp.

PHẨM QUÁN CHÚNG SANH

Bốn phẩm sau rộng giải thích về thật bệnh, có hai: a, nêu chung bày chương. b, y chương giải nghĩa, nói ý có phẩm này và ba phẩm sau, nói ý có, căn cứ phẩm Bất Tư Nghì mà nói ý có phẩm. Sở dĩ lại nói việc có phẩm trước là muốn khiến văn sau nối tiếp theo không rối loạn. Văn có hai: gần thì đối phẩm Thăm Bệnh mà thành nghĩa quả cao tột, tức là thành hai chỗ quả dụng xa gần. Gần để làm lời cho văn sau. Tiêm sư nói: Chỉ là duyên với thắng dụng khó nghĩ bàn, thì biết là quả chứng rất sâu xa, cho nên nói thành nghĩa quả ở trên. Bệnh nhân duyên lợi vật bất tư nghì, nhân duyên chỉ là cảm ứng, hoặc nhân Thánh mà duyên phàm, hoặc nhân phàm mà duyên Thánh. Nhân thân thiết, duyên sơ sài, nghĩa như thường luận. Hoặc nói cảm ứng, thì cảm nhất định là ở phàm, ứng nhất định là ở Thánh. Cho nên biết chỉ ước tám đôi mà nói dụng bất tư nghì tất cả đều là bệnh lợi vật. Xa là đối phẩm Phật Quốc. "Căn cứ ..." bốn phẩm là nói ý đến, lược bày, ngài Kinh Khê nói: "Gồm thành bốn phẩm ngoài thất, lý cần gồm nửa phẩm Phật Quốc. Tổng luận chung nên nói là bốn. Cho nên phương tiện ba thứ dưới chính là ba quán. Phẩm Phương Tiện căn cứ pháp được dùng phần lớn là thuộc không. Các đệ tử và Bồ-tát ước pháp hay chê trách, mà đệ tử phần nhiều đều thuộc giả, vì Bồ-tát phần nhiều đều thuộc trung. Phật quốc thì đủ ba. Ba quán đã thế thì bốn giáo chuẩn đó mà biết. "Phần này ..." là giải thích rộng, gần là thành việc thăm bệnh để điều phục và ủy dụ, gồm nêu bày và giải thích, phẩm này thành việc từ giả vào không ở trên. Ngài Kinh Khê nói: Mà nói là thành, tức là giải thích thành. Trên nói về không, đã không tất cả, tức là đều không. Cần phải đủ cả giả trung mà chỉ nói không, thì đây có hai ý: 1, Là khai thông đường chiếu rỗng suốt ba đế, tuy ba mà không. 2. Là do ở giáo Phương đẳng tuy ba mà thông, cho nên khiến thông tướng lại khác thứ lớp, chưa phải là hiển riêng một mình, chỉ là biết chung. Nếu thế thì thông còn chưa rõ ràng, huống là nay ở không mà thêm bốn vô lượng và rộng như trên... nên nói là có khác một ít. Thế nên nay dùng phẩm thứ ba giải thích phẩm Quán Chúng Sinh trên. Trung có giả trung, nên nói dựa theo không mà khởi bốn vô lượng, có nghĩa phải giả quán gồm cả không trung, nên nó là ước không. Nếu chuẩn theo văn này thì cùng tột được nguồn gốc chúng sinh, nghĩa ở trung mà ý ở không trung. Ngài Tịnh Danh đáp... nguồn tức là nguồn gốc vô trụ, còn đến vô trụ há chỉ là không ư? Phẩm Phật đạo thành việc từ không vào giả ở trên. Ngài Kinh Khê nói: Kế phẩm Phật đạo đã luận giả trung, mặc tình biến

thành giả trung bất tư nghì. Trong văn tuy không nói rõ ràng nhưng đạo lý là thế. Tuy nhiên ở đây là từ ý chỉ của giáo. Vì nói hiển cơ nên cần phải nương nhờ Phương đẳng. Cho nên phân ba phẩm để thuộc ba quán. Hai phẩm Bất Nhị và Hương Tích thành trung đạo trên. Ngài Kinh Khê nói: Như bệnh ta... là thường thấy bệnh này đồng thể với không. Cho nên trung song phi, bệnh cũng song phi. Vì phi tục nên phi hữu, vì phi chân nên phi vô. Đây chính là nghĩa trung đạo vậy. Xa thành bốn phẩm ngoài thất, chánh thành ba phẩm, phẩm này thành phẩm Phương Tiện trên. Phẩm Phật đạo thành phẩm Đệ Tử trên. Phẩm Bất Nhị và Hương Tích thành phẩm Bồ-tát trên. " Nay được ..." là giúp thành Phật quốc. "Bốn thứ này..." là nêu phẩm phân chương.

Lược giải thích tên phẩm này, gồm sinh khởi giải thích chung. Ngài Kinh Khê nói: Tự cùng tha... trước phải hiểu rõ tâm thì mới biết được chúng sinh và Phật. Trước đã hiểu rõ như thế, thì sau này khi chiếu chỉ chiếu một bên, nhưng đều đầy đủ cả ba. Nên nay chỉ nói quán chúng sinh mà thôi. Ý này chính là hiển bày không và trung. Cho nên trước dẫn kinh Hoa Nghiêm tự tha cùng hiển. Rồi y Phương đẳng mà lại theo thông cho nên giải thích quán, hiểu rõ quán, xuyên suốt văn, đều không cả ba đế. Từ bi tiếp vật, vật tức chúng sinh, vì từ vị tha nên quán tha. Pháp lợi tha chỉ bốn vô lượng tâm.

"Quán dĩ..." là phân chữ giải thích riêng, cùng nêu. Ngài Kinh Khê nói: Nói quán xuyên suốt, là không nương chỉ quán mà xuyên suốt. Chữ quán (rất cùng nghĩa với chữ quán), họ dùng chữ để giải thích chữ. Cùng giải thích, chúng sinh và Phật luận chung. "Tục đế..." là căn cứ ba đế mà giải thích riêng. Bồ-tát chiếu liễu, ngài Kinh Khê nói: Ước người lợi căn từ đây được nhập. "Cho nên Đại kinh ..." là búa bén chặt bỏ.

Đá tảng, cát, sỏi đối dụ ba hoặc như trong quán xuyên suốt.

Hỏi: Quán đạt, quán xuyên đồng dùng dụ này, vì sao lại luận khác?

Đáp: Hiểu rõ ba hoặc một tâm, đó là nghĩa quán đạt, mà phá hoặc trước sau là nghĩa quán xuyên, đều là lý quán trung, như đến lớp kim cang. Thế thì quán đạt căn cứ ngang, quán xuyên căn cứ dọc, ngang dọc tuy khác nhưng ba hoặc không khác. Cho nên Đại kinh một dụ hai chỗ đều thông dụng. Quán xuyên, Dựa vào phá hoặc hiển bày nghĩa. Dẫn kinh Pháp Hoa để chứng thành. Ngài Kinh Khê nói: Cho nên Pháp Hoa... là tuy dùng ba Không nhưng chỉ là mượn thí dụ của kinh Pháp Hoa ấy. Dụ người ba căn quán chúng sinh, nhập ba đế không. Song nay thấy lý trung cùng Pháp Hoa... là gồm căn cứ bộ Tiểu thừa làm không bằng

nhau. “Cho nên nhập...” là cùng kết. Chúng sinh ba thứ dựa vào ngang. Kiểm xét tận nguồn cội là dựa theo dọc. Giải thích chúng sinh, nêu tên lược bày. Ngài Kinh Khê nói: Nói chúng sinh..., chữ quán có hai hướng. Giải thích chữ quán tuy gồm chúng sinh, nhưng chỉ là năng quán tổng quát mà nói. Nay giải thích riêng hai chữ chúng sinh. Chúng sinh tức là cảnh sở quán. “ Tỳ-đàm...” là nêu tông giải nghĩa, nêu chấp tông. Ngài Kinh Khê nói: Hai chữ chúng sinh đều ước vào các bộ Tiểu thừa để giải thích. Bộ thuộc Phương đẳng phải ở từ tiểu tông. Nếu ở Đại thừa thì chỉ luận về quán riêng, giải thích tên nào khác. Trong văn nêu ra bốn nhà:

1. Tỳ-đàm.
2. Độc Tử.
3. Thành Thật luận.
4. Phương Quảng Đạo nhân.

Trong đó Độc Tử và Phương Quảng là ngoại đạo dựa vào Phật pháp. Tự cho mình thông minh đọc kinh sách Phật mà sinh kiến giải. Độc Tử đọc Xá-lợi-phất, Tỳ-đàm tự chế nghĩa riêng mà nói: Ta ở ngoài bốn câu, cú thứ năm không thể nói trong tạng. Phương quảng đạo nhân đọc mười dụ của Phật tự làm nghĩa nói rằng: Bất sinh bất diệt như huyễn như hóa, không huyễn làm tông. Tỳ-đàm nói chỗ tạo thành chúng sinh là vì nắm giữ năm ấm mà thành chúng sinh, cho nên chúng sinh do giả danh tạo thành, năm ấm thật pháp là có thể thành cái thứ năm không thể nói trong tạng, tức ba đời và pháp vô vi là bốn câu. Ngã lìa bốn câu này nên nói là thứ năm. Ngã tức chúng sinh giả hợp gọi là chúng sinh. Chủ tể nên gọi là ngã. Do chủ tể nên giả hợp, do giả hợp nên chủ tể, kỳ thật là một. Đại luận phá đây, tức là phá Phương quảng. Lỗi ý Đại thừa (diễn), ngài Kinh Khê nói: Không có ba giả. Đó là Tiểu thừa lạm dụng tên Đại thừa mà không có ý chỉ đại nên có lỗi. “ Nay kinh ...” là nói giải thích nay. Ngài Kinh Khê nói: Huống nay dựa theo diễn huyễn hóa vốn thông, thông ở Phật tánh trung đạo. Liệu giản, chọn lựa tà chánh. Ngài Kinh Khê nói: Chấp không hý luận... là họ chấp huyễn hóa phá tích pháp của người khác mà toàn là chẳng nhập không môn, huống lại nhập lý trung bất tư nghì ư? “Kinh này ...” là hiển bày chánh. Đại kinh đến Niết-bàn là dẫn Đại kinh Đại luận để chứng trung đạo cũng gọi là chúng sinh. Sáu pháp, tức là năm ấm và chúng sinh. Nay nắm pháp tánh trung đạo để lập giả danh là Phật tánh không lìa sáu pháp. Đây cùng Đại kinh văn nghĩa có khác chút ít. Kinh ấy nói Phật tánh chân lý cùng sáu pháp là vọng sự, chẳng tức chẳng ly, cho nên nói sáu pháp chẳng tức, sáu pháp chẳng ly. Nay văn chỉ nắm năm ấm pháp tánh, chúng sinh

giả danh gọi là chẳng ly sáu pháp. Dẫn Đại luận thì, pháp tức năm ấm, năm ấm thường gọi là năm Niết-bàn. Ở tột đỉnh mười giới nên không còn ai trên. Ngài Kinh Khê nói: Chúng sinh Phật tánh không lìa... không thông với trung mà làm thuyết này. Giải thích trong đây khác với các văn khác. Đây chứng ba đế đều ước chúng sinh, mỗi thứ đều không lìa trung đạo Phật tánh, vì Phật tánh cũng gọi là chúng sinh. Nếu đối cách chung chẳng tức mà nói, vì giả chẳng tức, cho nên tức là chân tục hai thứ chúng sinh. Nói chẳng lìa là không giả chúng sinh thể tức trung. Lại chẳng tức là ba thứ đều không phải "phi). Lại chẳng lìa ba thứ đều phải. Cho nên quán chúng sinh nghĩa thông tất cả. Đây tức ngài Kinh Khê lấy chung ba đế để giải thích sáu pháp. Đối văn có giống và khác, nhưng ở nghĩa vẫn thông.

Chọn lựa đại tiểu. Hỏi: Như đại thứ năm... pháp có số nhất định, về đại thì chỉ có bốn trọn không có đại thứ năm. Nay quán chúng sinh vốn "không" có như đại thứ năm. Đã chỉ là không tịch vì sao lại hướng văn ước chân trung mà giải thích chúng sinh? Ngài Kinh Khê nói: Hỏi... là chánh ý muốn định ba đế tức không, cho nên lấy các cõi mà hỏi về quán. Ước quán không phải chỉ là đản không. Ở hữu cũng có không, giả, trung. Tuy chẳng có không ở văn biến dịch, nhưng nghĩa phải ở không của hoặc hai độ. Cho nên trong đáp thì dẫn Bồ-tát quán không mà lệ vào.

Trong đáp thì trước chỉ dựa vào không phần đoạn mà đáp, sau dựa vào khắp không ba đế mà đáp. Đây tức hai phen nói thông ý kinh. Trước đã chỉ không phần đoạn, ngại gì lại ước chân đế mà luận chúng sinh biến dịch. Kế nói Bồ-tát ba đế đều không, thì kinh nói đại thứ năm... há chỉ dụ ở phần đoạn mà cũng dụ ở biến dịch vốn "không". Cho nên được ước ba đế để giải nghĩa chúng sinh. Trước trong đáp có nói y chân đều bằng "đồng nhau). Phần đoạn tuy không nhưng biến dịch chưa không. Kế văn phân hai. Trước chọn bỏ Tiểu thừa còn chẳng quán. Niết-bàn không, Niết-bàn chẳng Không nên chịu biến dịch. "Nay nói..." là hiển Đại thừa, nói ba đế đều không. Ngài Kinh Khê nói: Lại nói đến cũng không là tin ba đế là không. Đã là dối giải tuy chưa thể thấy hoặc giả hoặc trung, nhưng thường phá bệnh chấp giả chấp trung. "Sở dĩ..." là chỉ rõ trung không. Do đó nói phá chấp dụng không. Ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ có lúc... không phải chỉ dối giải phá chấp mà thôi, cũng thường thật phá hoặc nhị biên. Không đồng với dối giải nên nói có lúc. Nếu không nhị biên tức là hiển bày trung đạo, cho nên nói không ở nhị biên. Nếu chấp... là phá người chấp hai quán, chấp trung đạo mà nói. "Một mực..."

là hiển bày không tức ba đế, nói không là không phải đoạn diệt. Một tâm đầy đủ muôn hạnh, ngài Kinh Khê nói: Đây là nhân người nhập viên trung mà nói. Đã không giả đều không mà nhập trung không, trung không mặc tình đầy đủ muôn hạnh. “Cho nên...” ở cõi Vô sắc thì sắc chính dụ cho không trung đạo. Thế nên vừa giải thích chúng sinh được ước ba đế. “Phải biết...” là ở không mà đủ cả ba thứ, chánh giải thích đủ ba. Tuy đồng nhập không đến ba trí vậy. Ngài Kinh Khê nói: Nếu căn cứ vào tên thì khi chuẩn nhập không, chỉ có thể được tên Nhất thiết trí. Nhất thiết trí này lý nó đã thông, tức Nhất thiết trí này cũng thông ba đế. Như thế nhập không...” là kết thành thông tướng. Như phẩm này đã nói, không trung đã đầy đủ từ... ba nghĩa thì nghĩa phải ở giả. Xả bỏ đi thì nghĩa phải ở trung. Đây tức trong phẩm đã nói. “ Nếu không ...” là kết quy về hai nghĩa. Đạt ngang xuyên dọc đều dựa theo ba đế. Chọn bỏ trung không, ngài Kinh Khê nói: ý hỏi thể trung cần lập sao lại cần không, lấy trung phá chân, vì thể trung lý cùng cực, lại đem pháp nào mà không trung ư? Đáp. Ngài Kinh Khê nói: Trong ý đáp thì thể trung tánh không, sao cần dùng không. Chẳng đồng không giả nên sự còn có trệ ngại, đầy đủ như văn trước nói. “Vọng chấp...” là nói cho nên biết không trung cũng là chấp kể. Phá kẻ chấp hai lý đều không. “Lại nữa...” lại giải thích nêu bày. Nếu lại... giải thích trung đạo trước không cần nguyên do lại không. Chỉ nói tánh tự nó là không không lỗi vô cùng cho nên lại nói.

Vào văn nêu giải thích, phẩm Quán Chúng Sinh nói từ giả vào không quán, phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Văn có bốn: Lại gia thêm vô lượng và cùng tột cội nguồn việc Thiên nữ tán hoa mà nói biệt hoặc, bèn biểu thị ba đế đều không. Hoa dính là lỗi không Tiểu thừa. sơ sở...” là tùy giải thích, chánh quán chúng sinh từ giả vào không, Văn-thù hỏi. Tịnh Danh đáp, có phân khoa. Tùy giải thích, ước như huyễn... mười dụ quán chúng sinh thế đế, có hai: a+, đoán bày phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Tự có thể tánh... tức tánh chấp kể. Cho nên nói tánh không..., nếu thể nhập giả tức thật, thể giả giả danh cũng có thật pháp, cho nên không có giả thật mới thấy được thật thể đều là huyễn có. Vì giả thật đều huyễn. Nói tùy lý, là pháp tánh lý tức là không, vì giả tức không, nên nói tùy lý. Lại quán giả này là giả lập tên chúng sinh xem là quán cảnh, nên nói là quán chúng sinh. “Đây...” mười ví dụ, chính là quán thật pháp khiến thành pháp Không, nên nói là quán chúng sinh. “Đây...” là giải thích trung muốn dung bốn thứ sau đồng như huyễn. Nên trước phải giải thích rõ về huyễn. Kế dùng bốn thứ này y cứ vào năm thứ sau mà dụ năm

thứ sau. Tùy tình, là hỏi phẩm này tùy lý thông không, sao cần phải lập tùy tình năm dụ? Đáp: Đã chấp ấm là thật, tuy cũng biết giả, nhưng giả chưa tức chân. Cho nên lập tùy tình để giúp tùy lý. Đối huyễn mà phán quyết nên thuộc tích pháp. "Sơ ngôn ..." là tùy văn giải nghĩa, trong văn dụ như huyễn trước nêu dụ mà không biết... nghĩa là người bàng quan, kế do có hợp dụ pháp ở dưới. Bồ-tát dụ cho huyễn sư, vô minh dụ cho huyễn pháp, tự tha chúng sinh dụ cho huyễn vật làm người. Hoặc tức là phàm phu. Đây là dụ cho người bàng quan. Nay quán... là dụ tự biết là huyễn pháp "pháp huyễn hóa). Thế đế chúng sinh, là tuy biết vốn "không" mà không hoại bỏ thế đế. Ba giả rõ ràng như trước đã ghi.

Chín dụ khác, "như nước..." là giải thích, tùy lý. Bồ-tát tự biết..., ngài Kinh Khê nói: Thông tướng này không, chẳng quan hệ đến Nhị thừa. Tất cả đều phải nói Bồ-tát ấy chẳng phải trung này. Trung này lại lấy thể khác làm dụ. Cho nên lấy mặt trăng trên trời mà dụ cho vô minh. Nếu luận chánh ý là chính lấy lúc quán, đối với chỗ pháp tánh mà quán chúng sinh, tức thấy chúng sinh. Khắp ở pháp tánh cũng thấy pháp tánh toàn là chúng sinh. Cho nên trăng trong nước vốn tự không trăng. Nay với ý không trừ khiến tức ở chúng sinh mà thấy pháp tánh. Đây trở đi là ba dụ ý cũng chẳng đồng chỉ hơi nóng và ánh lóa hai thứ cũng hình như chẳng tức. Nay cũng ở hơi nóng mà quán ánh lóa, toàn hơi nóng là ánh lóa. Tám dụ của nhiếp Đại thừa cũng nương vào Lê-gia. Luận đã dụ khác, ý đồng với Phương đẳng, nhưng muốn thông viên thì đâu có cách ngại gì. Về danh nghĩa tám dụ như trước đã ghi. Giải thích tùy tình. Căn cứ đại thứ năm... năm dụ quán chúng sinh chân đế không có tánh nhất định. Ngài Kinh Khê nói: Tùy các dụ ấy nếu không, giả, trung giả danh rõ ràng, nên nói là không ngại. Như lông rùa... là tuy dụ lông sừng nhưng không đồng tam tạng, chỉ phá ngã nhân. Vả lại dụ về lông sừng, thật ra lông sừng cần đối huyễn để thấy không. "Vì không ..." nên trung không cũng không phải cảnh khác. Nếu không liễu là theo lời trôi đi. Mất ba đế không thì lấy gì mà hợp dụ. Không có đạo lý này là kinh có số nhất định. Đại thì chỉ có bốn, cho đến giới chỉ có mười tám. Nếu nói đại thứ năm, giới thứ mười chín thì như nói rùa có lông, thỏ có sừng. Đây nhất định là không. Căn cứ như cõi Vô sắc... mà dụ chúng sinh trung đế, có hai: a, nêu chọn phi hữu phi vô. Phàm phu và Tiểu thừa cho là vô sắc, vô sắc nên phi hữu, Phật Bồ-tát thấy vô sắc là có sắc nên phi vô. Do đó sắc ở cõi Vô sắc có thể dụ cho trung đạo song phi hai biên. Mười bốn thí dụ sau lệ theo nói trên, có thể thấy. Không bằng như huyễn... là người huyễn và mặt trăng trong nước, tuy là giả dối nhưng

không ngại có sắc, có thể nhìn thấy được. Cho nên không giống với đại thứ năm... là rốt ráo không. Do đó phân cụ có chân tục. Nay mười lăm dụ đều khác hai thứ trước, nên thuộc trung đạo. “ Như vô ...” là chánh giải thích, dụ Sắc ở cõi Vô sắc, chánh giải thích Xá-lợi Tỳ-đàm, đây cũng là tiểu tông, tự nói có sắc. Song ở tiểu tông trọn dùng vô sắc, vô sắc là đó. Mà để nói có sắc là chẳng hiểu nghĩa. Cho nên trong Bà-sa, thì Tỳ-bà-xà-bà-đề nói vô sắc có sắc. Như Dục-đa-đề-bà nói. Cõi Vô sắc không sắc nào là phải? Trong kinh Phật đáp có nói: Danh sắc duyên thức cũng phải có sắc. Lại các kinh khác nói: Tuổi thọ, sức ấm, thức ba thứ thường đuổi theo vô sắc. Đã có tuổi thọ và thức sao lại chẳng có sức ấm. Lại các Tỳ-kheo khác nói: Bốn ấm kia nói là thức có tới lui sinh tử, là không phải thế. Như từ Dục giới sinh Vô sắc giới, phải trải qua hai, bốn, sáu, tám vạn kiếp đoạn bỏ sắc, sau sinh Dục giới lại sinh sắc, khi nhập vô dư giới lại phải cùng hành tiếp nối. Muốn khiến không lỗi này nên nói cõi Vô sắc có sắc. Nói vô sắc đây là nương vào kinh nào. Đáp: Kinh nói giải thoát vắng lặng hơn sắc nhập vô sắc, cho nên biết vô sắc. Lại nói: Sắc lìa dục, vô sắc thì lìa tất cả để nhập Niết-bàn, cho nên biết vô sắc hai thứ này vì sao thông, cái nào hơn? Nói không là hơn, nói có làm sao thông? Đáp: Vì chưa liễu nghĩa. Hỏi: Dẫn kinh vì sao thông? Đáp: Cõi Dục thì có tên sắc, vô sắc thì không. Dục có ba pháp đuổi nhau, còn vô sắc thì không. Sắc tục luận, là bốn câu phân biệt là vô sắc nối sắc. Sắc nối vô sắc. Sắc nối sắc. Vô sắc nối vô sắc. Cho nên biết không lỗi. Nay do Tiểu thừa tự nói nghĩa có sắc để phù hợp với dụ nay, do đó mà dẫn. “Cho nên biết ...” là kết hiển khác, kết nghĩa khác trước. Trí giả thấy không... đây là người lợi căn ở không mà thấy trung, chẳng Không tức trung đạo. “Đại phẩm ...” , câu đầu là song phi hai biên. Có như thế tức trung đạo. Sự ấy không biết..., sự ấy tức là trung đạo. Không thấu đạt trung đạo nên gọi vô minh. Cho nên vô minh hoặc làm chướng trung đạo. “Lại trên...” là kết văn khác trước. Văn trước đã kết, đây lại lập chương. Biết là khác trước, cần dụ trung đạo. “ Đây đều ...” là kết hiển thành trên. “ Như tiêu ...” là giải thích mười bốn dụ kia, có hai: a, chánh giải thích các dụ như bẹ cây chuối, ngài Kinh Khê nói: Nếu dẫn Pháp Hoa không phải ý chuyên nay, chỉ căn cứ lúc Bồ-tát thông phương thuật ở tiểu tông, chưa có kiến này. Kế dẫn Đại kinh ý cũng đồng thế. Dùng ngầm ý mà chê bác, khiến phát thứ lớp ba quả. Dụ về đại ý cũng thế. Tiểu thừa cũng không có sinh tử ngoại giới. Tuy ở trong hội Đại thừa mà nghe thì cũng chưa thể tin do hiểu rõ. Bồ-tát Tạng, Thông còn chưa biết hết, vì giáo ấy ý nhập vô dư. Cho nên Bồ-tát được nhẫn, đây

căn cứ Thông giáo mà nhập vô sinh. Như phiền não tập của Phật, chỉ là do ứng hóa Phật thị hiện có phiền não. Trong giáo Tiểu thừa cũng đã chỉ rõ. Cho nên chê Điều-đạt, trách Thân Tử. Chê Điều-đạt như trước đã ghi rõ. Đại luận nói: La-vân theo Phật đi kinh hành, Phật hỏi La-vân cái gì làm ốm gầy? La-vân đọc kệ đáp Phật rằng: Nếu người ăn dầu mỡ ắt được sức mạnh. Nếu người ăn tô lạc ắt được sắc đẹp. Nếu như ăn rau mè, tất không được mạnh đẹp. Bạch Đại đức Thế tôn ắt ngài đã tự biết. Phật hỏi ai là thượng tọa? La-vân đáp Hòa thượng Xá-lợi-phất. Phật nói Xá-lợi-phất ăn bất tịnh thực. Lúc đó Xá-lợi-phất nghe lời nói ấy liền nôn ra. Và thề rằng từ nay ta không nhận lời mời thọ trai nửa. Nay vì Phật chê nên có tướng sân. Ngài Kinh Khê nói: "Từ mù, là thấy sắc trở đi sự dụ có thể thông ở Tiểu thừa. Diệt độ thọ thân nghĩa cũng còn cách tiểu. Do đó mà hiện xuất không đồng. Dùng các dụ này phần nhiều ở Bồ-tát, nhưng cũng gồm Tiểu thừa mơ hồ muốn thấy. Võng tượng cũng gọi là du tượng tức hình dáng không rõ ràng. Diệt định đến nhập xuất, là do tâm bay nhảy giao động ở bên trong mà bên ngoài dứt xuất nhập. Vì tâm tưởng đã diệt mất nên dứt mất không còn xuất nhập. Như ngài Thân Tử bị nữ... tức bị Thiên nữ biến hóa. Như người diệt độ thọ thân, ngài Kinh Khê nói: Đây đã là diễn môn lại ở Bồ-tát, nhưng vẫn gồm chê tiểu mà có lời này. Lửa vô nhân, tức từ nhân duyên không thể được, nên nói là không nhân. Lại từ nhân sinh ra nên nói là lửa. Nay lời chú của bổn kinh nói là lửa không khói do dần dần đối đặt ra vì lửa từ nhân lầm ra chữ khói. Nên Triệu sư chú rằng: lửa tất phải có chất, nên biết chữ khói do người sau dối đổi. Ngài Kinh Khê nói: Từ trước nay các dụ hoặc nhân diễn môn hoặc dựa vào tiểu giáo. Vì dùng chung cả đại tiểu, bởi là do Phương đẳng các cơ xen tạp. Song các dụ này kinh văn một mực đều giống dụ không như sắc cõi Vô sắc, mầm thóc cháy cho đến lửa không nhân. Vì vô sắc nhất định là không sắc, thóc cháy nhất định là không nảy mầm. Văn sớ luôn hiển bày ý cũng có. Như dẫn Đại kinh nói Vô sắc giới có sắc và chế sữa vào lúa tiêu thì có thể mọc mầm. Cho đến gặp được củi tô dây dùi duyên nhau thì lửa sẽ có. Mới bày các dụ cũng có cũng không, xét kỹ văn sớ mỗi mỗi đều thấy rõ như thế. Dụ chúng sinh trung đế rõ như chỉ trong bàn tay. "Đây... ..." là kết bày giải thích nghi. Nói khởi vô lượng tâm mà lợi vật, gồm nêu ý phân khoa. Và tùy văn giải nghĩa, hỏi: Thì hữu vi... hữu vi là phần đoạn, vô vi là phương tiện tự thể quả báo, tức chúng sinh ba cõi, nên nói là ba thứ chúng sinh. Đáp, nêu ý phân khoa. Ngài Kinh Khê nói: Đáp về từ, tức là lợi vật ban vui xem là gốc. Nên biết vì nói pháp tức là lợi tha, tức nói lý ba đế đều

không, ban niềm vui rốt ráo, cứu hết khổ tột cùng. Trong từ có đầy đủ các tướng trí đoạn Thánh đức. Cho nên nói hành tướng giúp bốn đoạn minh ích. Tùy văn giải nghĩa, căn cứ vì nói pháp này tức chân trí đức từ tức Như Lai... do vô duyên từ, mà thừa đạo như thật, lai thành chánh giác, nên nói từ tức là Như Lai. Vô duyên từ không bị hai biên buộc trói, nên nói là từ tức giải thoát. Đã không bị hai biên trói buộc nên gọi là trung đạo. Cho nên Như Lai... là tên khác của từ. Bách cú giải thoát. Bách cú tuy nhiều nhưng không ngoài ba đế. Như văn Niết-bàn sớ của ngài Chương An lấy ba đế phân làm bách cú. Tức là ba đức. Ngài Kinh Khê nói: Vô duyên pháp thân, pháp duyên Bát-nhã, sinh duyên giải thoát, và ba đế đối ba đức như thường nghe nói. Pháp Hoa nói tuy chưa được... tuy dẫn chung nó chính là chưa được chứng vô lậu trung đạo. Thất tức giải thoát, y tức pháp thân, tòa ngồi tức Bát-nhã. Đại kinh nói trước nương... là trước nương, tức trước nương thập tín, hai là nương vào Trụ, Hạnh, ba là nương vào Thập hướng, bốn là nương vào Thập địa. Nương tức là bằng vào. Sau khi Phật diệt độ thì có thể nương vào bốn hạng người này mà được giải thoát, nên nói người ấy thuyết pháp cũng có thể tin nhận. Nay dẫn nương đầu chưa phá vô minh vì chứng có bệnh. Hay biết bí mật tạng của Như Lai. Bí tạng tức ba đức. Đây tức quán hành tương tợ quán ba đức. Cho nên nói là thường biết. Đây cùng việc vào thất, hoa dính y... nghĩa đồng cho nên việc vào, dính, ngồi, biết... đều ước năng quán ba quán. Thất, y, tòa ngồi, tạng... tức sở quán ba đức bí tàng. Từ chung tức thất..., từ riêng tức riêng. Mà thất chung... tức tàng, tức chung mà riêng, tạng tức thất.... "Đây là..." là nêu kém để so với hơn. Tương tợ phần chân đồng gọi là có bệnh. Kém là tương tợ lợi sinh còn thế, hơn là phần chân hóa tha khá biết. Căn cứ đoạn đức. Ao thanh lương, thanh lương dụ này trích từ Đại kinh. Không cùng nội ngoại giới đến hợp, vì phiền não sinh tử tức Bồ-đề Niết-bàn. Cho nên tức sự là lý. Không sự có thể hợp "dụ" như tức sóng là nước không có sóng để hợp dụ nước. Nội ngoại tám gió, ngài Kinh Khê nói: Ngoại không có tám tướng, chỉ có trái và thuận chân trung không đồng. Cho nên cùng nội khác nhau. Ước Thánh đức, ngài Kinh Khê nói: "A-la-hán..." sáu câu bèn mượn đại tiểu nhân quả... các tên, tức viên từ thì đại tiểu nhân quả... tên nó có khác nhưng đồng nhập vào nghĩa từ vô duyên nhất thật. Cho nên cùng dùng giải thích vô duyên từ. Một tướng một vị, là mười giới chúng sinh đồng một tướng chân như. Bốn giáo khai hiển đồng nói pháp nhất thừa. Cho nên một tướng một vị tức là một địa sinh ra, một trận mưa mà thấm khắp. Đại phẩm... là dẫn bốn pháp kia đồng sáu câu nay.

Kia nói Bát-nhã, đây nói hành từ. Từ cùng Bát-nhã thể đồng mà tên khác. Tiêm sư nói: Đại phẩm quyển mười bốn nói: Này Tu-Bồ-đề! Thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật, là sự bất tư nghì cho nên khởi. Phật nói: nói về Phật pháp thì có Như Lai pháp tự nhiên nhân pháp và Nhất thiết trí nhân pháp. Này Tu-bồ-đề Bát-nhã của chư Phật là sự bất tư nghì khởi lên. Ngài Kinh Khê nói: Người trí tức là Tu-bồ-đề và các Bồ-tát, La-hán, ba tên đồng nhau. Cho nên dẫn Đại phẩm bốn sự để chứng sáu câu. Căn cứ các hạnh. "Có sư nói ...", ngài Kinh Khê nói: Là bác phá giải thích khác, đủ như văn trước. Nghĩa Bồ-đề đạo tràng pháp thí..., mỗi mỗi đều là độc đầu pháp môn. Chỉ mong muốn nương pháp tướng thứ lớp, vì trong một pháp mà gồm thâu tất cả. Cho nên tuy nhiếp tất cả, nhưng cần biến hành. Vì biến hành, cho nên lý cần khắp nêu. Nếu như thế, là có thể chỉ Đức Thích-ca một đời Phật pháp, và mười phương Phật pháp, hoặc y hoặc chánh ở trong tâm nhất niệm từ.... Nay thí đến phương tiện là lược nêu bảy tên, há dùng thầy xưa việc chuyên đối địa vị. Không trái tiếc, là không trái chúng sinh, không tiếc tiền của vậy. Sớ giải thích pháp thí đến con trí tuệ, nói không xan tiếc không xả, cho đến không trí không ngu, vì xan xả ngu trí đều từ tâm khởi. Đâu chỉ ở khởi pháp mà toàn hay khởi tâm, tâm tánh bất động, trung đạo sáng tỏ.

Bi, Văn-thù hỏi. Tịnh Danh đáp. Ngài Kinh Khê nói: Công đức lớn lao nhất há vượt qua khỏi Từ, lại đem Từ này mà khiến đoạn phiền não, nên nói là cùng chung. Phải biết rằng ở từ trước đã đủ cả bạt khổ (cứu khổ), mà lại nói Bi, là khiến biết tướng riêng, tức là đại Bi của nhà đại Từ. Sau là tâm Hỷ, Xả, đồng khác cũng thế. Hỷ, có hai: a, ngài Văn-thù hỏi. b, ngài Tịnh Danh đáp. Sau thì có hối tiếc, là quyền dùng tiểu pháp mà tế độ, không phải là bổn hoài của Phật. Sau phải bỏ quyền, nghĩa phải có hối tiếc. Cho nên dẫn Pháp Hoa để chứng thành nghĩa hối tiếc. Tâm hoài bảo... là hối tiếc ngày xưa không ân cần dạy dỗ, cho đến không dạy dỗ kẻ bỏ trốn. Giận con không biết ân nghĩa mà còn xa ta và theo kẻ khác. Trong hợp dụ Như Lai hối tiếc không còn ân cần khiến nhập tợ vị Viên giáo. Bèn khiến lui mất sự liễu giải. Giận kẻ vô tâm không hay siêng năng bền chí, luôn chạy theo mê mờ không phản tỉnh. Nên nói là hối hận "tiếc giận). Khi thời hạn giáo hóa sắp hết, không có người để truyền đại pháp. Khác nào người già không con nối dõi. Pháp bảo Đại thừa như người có nhiều tiền của.

Xả, có hai: a, Văn-thù hỏi. b, Tịnh Danh đáp. Tánh tướng thường trụ, tức có Phật khai ngộ cũng chẳng tăng, không Phật ở mê cũng không giảm. Không tăng không giảm, do đó mà thường trụ. Hỏi: Tánh tướng

có gì khác nhau. Vì xem tánh cũng như tướng. Như nước là tánh của sóng mà cũng là tướng sóng. Tất cả..., Đại kinh nói trong tất cả pháp trung đều có tánh an lạc, vì y chánh mười giới đều chỉ do tâm, vì đều là bổn cụ, đều là không trung, đều là khắp biến, chỉ là lý một không có đầu mối nào khác, đâu chỉ biết không cứu khổ không ban vui. Cũng có thể hiểu rõ loài vô tình thành Phật. Đại kinh nói thường hành Xả. Phải viết là tâm, chữ ấy là lầm. Kinh nói: phước hộ. Hộ là giúp. Chu dịch nói do trời giúp.

Lần ba phen lại tìm hiểu tận nguồn cội chúng sinh, là tùy giải thích, có hai: a", bốn hoằng nguyện thành bốn Vô lượng tâm, nêu ý phân khoa: sáu phen tức là bốn hoằng thành bốn vô lượng vậy. Ngài Kinh Khê nói: Văn này cùng các văn kia có khác. Nếu chuẩn theo chỗ khác thì trong bốn vô lượng có thêm Hỷ Xả, nhưng chỉ cốt yếu nói từ bi mà thôi. Nếu không có Hỷ tâm thì ba đế không đầy đủ, còn nếu không có xả tâm thì bỏ các đế dễ sinh nhiễm. Cho nên biết tên nó tuy bốn nhưng chỉ thành hai thứ. Hai thứ này tức là bốn hoằng sử dụng. Tuy có pháp này nhưng nếu không thêm thệ nguyện thì từ bi không bền chắc, thì sao khiến tự tha đến được chỗ đó. Cho nên cần phải lập thệ, để chế phục Từ bi. Nay từ nghĩa này mà dùng bốn Vô lượng để đối với bốn hoằng. Pháp môn ly hợp không thể có một chuẩn nhất định. Tùy văn giải thích, hai phen thành Từ, thành tâm Từ ở trên, a, Hỏi: Ác duyên phá hoại ngăn trở. Đáp: Hoặc như sáu niệm, tức niệm Phật, pháp, tăng, giới, thí, thiên. Niệm đầu đến trừ lo sợ. Tiêm sư nói đây là văn Đại luận, văn đó nói tu mười tưởng. Người sợ sệt nên khiến niệm Phật để trị lo sợ. Văn nay không chuyên dùng về niệm Phật, nên nói "hoặc như". Ngài Kinh Khê nói: Hoặc như là không nhất định chuyên chỉ, nên nghĩa không phải nhất định. Tất cả cần phải tu niệm Phật Tam-muội, chánh duyên với ba thân công đức của Như Lai. Như sáu niệm, là lập pháp đối trị để tu sự quán. "Chưa xưng văn nay ..." là chánh giải thích. Từ đồng nữ, Tiêm sư nói: Như tâm luận có bảo rằng: Từ đồng nữ trưởng giả muốn theo bạn ra biển tìm châu báu. Đến xin mẹ đi. Mẹ bảo ta chỉ có mình con, sao lại bỏ ta mà đi. Mẹ sợ ra đi bèn ôm chân lại. Đồng nữ nắm tóc mẹ nhổ lấy một nắm. Mẹ bèn buông ra cho đi. Khi đến châu thì thấy có vành sắt nóng từ trên không trung rơi xuống đầu, bèn phát thệ rằng nguyện các khổ của pháp giới đều tập họp ở thân tôi. Do nguyện lực nên vành lửa rơi xuống. Do lòng từ nên khi chết rồi bèn sinh lên cõi trời thứ sáu. Do trái lời mẹ nhổ tóc mà thành tâm địa ngục. Phát thệ chịu khổ thay tức thuộc Phật giới. Song do biết khổ nên không khổ. Thấy

chân tánh khổ mà thề chịu thay khổ, mới là Phật giới. Lại phán quyết công đức, có hai: a, hỏi. b, đáp. Đại kinh có nói... phát tâm là nhân, rốt ráo là quả. Nhân quả lý đồng, nên hai thứ không khác. Quả do nhân quyết định, cho nên tâm trước rất khó. Các văn dẫn đều dùng chữ phát tâm coi là sơ trụ. Nay chung cho trụ tiền. Mình chưa được độ, trước độ người, tức nay ở chỗ độ thoát tất cả chúng sinh. Một phen thành Bi, có hai: có hỏi và đáp. Ngài Kinh Khê nói: Khiến diệt trừ phiền não, là nếu tự có trói buộc thì hay cởi mở trói buộc của người khác, tức không có việc này. Nên trước phải khiến diệt trừ hết khổ nhân. Một phen thành Hỷ, hỏi và đáp. Ngài Kinh Khê nói: Phải hành chánh niệm... nếu không vô tác tứ niệm xứ quán thấy pháp tánh ấm giới của người khác, thì đâu thể khiến người khác lìa khổ được vui, mà sinh trung đạo Đệ nhất nghĩa Hỷ. Cho nên đạo đế vô thượng tức là pháp Hỷ trung đạo. Hai phen thành Xả, phân khoa. Và tùy giải thích, nêu chung chánh niệm, có hỏi và đáp. Ngài Kinh Khê nói: "Xả tâm tức chỉ cho lý quả. Lý quả nhất định khắp hai pháp Từ bi. Bất sinh bất diệt là đại Xả. Như hai đế là có sinh diệt ba tâm: Xả, yêu, ghét chỉ là trong ba tâm từ... mà lìa trung đạo có trái thuận... các cảnh. Dùng vô duyên tâm hạnh đối với các từ... là chẳng bị cảnh chuyển, nên nói là Xả. Phân biệt chánh niệm, Hỏi và Đáp: Ác pháp Không sinh là đoạn đức đã thành. Ác pháp tức là hai biên, hai biên ngăn trung tức là vô minh. Vô minh không sinh, nên thuộc đoạn đức. Thiện pháp Không diệt là trí đức hành. Thiện pháp Không diệt tức là trung trí phát sinh, nên nói là trí đức thành. "Nhị thừa ... công đức Như Lai", là đại tiểu đối luận. Một là Thế đế, hai là chân đế. Phàm nói diệu lý là rỗng sáng không sinh Không diệt, tức là căn cứ chân đế. Nếu dựa vào sự mà luận ác không sinh, thiện không diệt, tức căn cứ theo Thế đế. Nay vẫn dựa Chánh cần để nói: Chính là căn cứ sự nên thuộc thế đế. Nên nói đây là căn cứ Thế đế... Hỏi: ngài Kinh Khê xưa giải thích có nói: Thế đế không sinh Không diệt, để đối hiển trung hai đế, tức là thiện ác hai cảnh. Thế đế tức là bất sinh bất diệt trong Chân đế mà thôi. Cùng giải thích nay không đồng. Đáp: Lời khác mà nghĩa đồng. Nói hiển trung hai đế, tức là hai đế thuộc Viên giáo. Trung lý được quán vốn "không" sinh diệt. Tức là Chân đế thường khế hợp với trí đoạn. Trí cho nên thiện không diệt, đoạn nên ác chẳng sinh. Đây tức dựa vào sự mà gọi là Thế đế. Nên nói thiện ác hai cảnh. Lại nói Thế đế tức là không sinh Không diệt trong Chân đế. Vì dùng lý trung quán mà được trí đoạn, cho nên nói lời khác mà nghĩa đồng, là ở đây vậy. Chánh nói về nguồn cội tận cùng. Thành quán chúng sinh trước nhập không

đến trung đạo, nói thấy một chỗ trụ địa, Văn-thù hỏi văn đầu đến thấu hiểu nguồn gốc thông suốt lời tựa ý sáu phen là chỗ giá trì của bốn chánh cần là ngăn hai ác không sinh, giữ hai thiện không diệt. Không thấy hoặc đầu..., hoặc đầu tức là nguyên phẩm vô minh. Tức kinh nói vô trụ thì vô bổn. Cho nên nay nói không thấy chỗ sở y. Ngài Tịnh Danh đáp. Tiếp hỏi dục ái trụ địa, có hai: a, ngài Văn-thù hỏi. b, ngài Tịnh Danh đáp. Sắc ái trụ địa, có hai: Văn-thù hỏi. Và Tịnh Danh đáp. Ngài Kinh Khê nói: Hoặc nói lìa tâm hiện sắc... chuẩn theo Bà sa nói ở Sắc giới sinh Vô sắc giới là lìa sắc hiện tâm, từ Vô sắc giới sinh Sắc giới là lìa tâm hiện sắc. Nay chính nói sắc là vô sắc là theo nhau mà đến. Cho nên hai giới qua lại đều do vọng chấp hai chỗ nhất định là thật. Nếu trụ ở Dục giới thì đều chấp sắc tâm. Không như hai giới chỗ chấp mạnh nhất. Như tham thông cả từ thượng giới đến hạ giới mà được tên. Vô sắc ái trụ địa, có hai: a, ngài Văn-thù hỏi. b, ngài Tịnh Danh đáp. Vô minh trụ địa, có hai: a, Văn-thù hỏi. b, Tịnh Danh đáp. A-lê-da, Hán dịch là Vô một (không mất). Vô minh từ vô thỉ đến nay chưa từng ẩn mất, cho nên Nhiếp Đại thừa... ngài Kinh Khê nói: Luận nói thức này từ vô thỉ tất cả pháp đều nương vào đó. Nguồn cội chân vọng, có hai: hỏi và đáp, chánh giải thích, hiện văn, giải thích vô trụ vô bổn, nói chân vọng thể đồng. Ngài Kinh Khê nói: "Thập trụ thấy có chung... là chỉ vì rốt sau nên được gọi là chung "cuối cùng). Do đoạn một phần nên thấy có một phần chung. Thật ra vô minh không thể nói là chung. Phật đoạn rốt sau tướng sau như tướng ban đầu, cho nên nói thấy có thủy. Thật ra vô minh không thể nói là thủy. Nếu nhất định có chung thủy thì sao gọi là vô trụ. Nếu chấp vô minh có thỉ chung, tức là cho pháp tánh có thỉ chung, vì toàn pháp tánh là vô minh, cho nên cũng toàn thể vô minh là pháp tánh, Hỏi: Nếu thế thì lỗi ở Đại kinh? Đáp: Không phải thế, vì có sự có lý. Nếu từ sự mà nói như thấy pháp tánh có thủy tức là thấy vô minh có chung. Phật thấy pháp tánh có chung nên gọi vô minh có thủy. Không thủy mà thủy nên gọi vô minh thủy, không chung mà chung, nên gọi pháp tánh chung. Nếu từ lý thì phải biết hai pháp đều thủy đều chung. Huống hai pháp này tự không, hai pháp đều không chung thủy. Nếu từ sự lý đối nhau mà nói thì từ lý nên tức, từ sự nên ly. Thỉ chung cũng thế. Dựa vào không phải sự lý mà luận sự lý, nên đối không có thỉ chung mà nói thỉ chung. Văn Đại kinh là kèm biệt mà luận Viên, theo sự đối nhau nên nói như thế. Kế là trong tận cùng nguồn cội chỉ ước năm trụ mà không nói là trần sa. Vì trần sa hoặc không chướng lý, bốn trụ thì chướng chân, vô minh chướng trung. Thế nên lại từ hai chướng biên mà nói. Huống là

vô minh vô tri chỉ thành ly hợp. Đầy đủ như các văn khác đã rộng chọn dị đồng. Thế nên không thể lại dùng bốn trụ nương vào vô tri. Vô tri không phải chỗ nương nên không lập. Nếu nói vô tri nương vô minh, thì năng y lại mất. Nay muốn khiến ở bốn trụ mà thấy trung, cho nên nói vô minh toàn là bốn trụ. Pháp tánh ấy lại chỉ vô minh làm tâm. Cùng tận cội nguồn đã thế, thì tu quán chuẩn theo đó mà nói. Chỉ quán hiện trụ một niệm kiến tư dứt hết gốc vô minh. Rốt cùng pháp tánh, pháp tánh tức vô trụ, vô trụ tức vô minh, vô minh cũng vô trụ. Hoặc đoạn hoặc cùng tuy phân trước sau, song chỗ trụ vẫn không hợp không ly. “Nếu quán ...” là kết thành thông tướng. Giải thích vô trụ mà lập pháp, ước bốn lại nêu chung. Thế gian là hữu vi, xuất thế là vô vi. “Vì sao ...” là căn cứ mười giới nêu riêng. Nếu giải vô trụ... là đối sáu mê giới nên bốn giới kia gọi là giải. Song Nhị thừa giải không, Bồ-tát giải giả, Phật giới giải trung. Thuận ý bộ nên đều là xuất thế. Cho nên bốn giới Thánh pháp đều được tên giải. Rốt ráo mà luận thì giải chỉ có Phật giới, còn chín giới kia đều mê. “Nay dùng ...” là thông trước kết bày. Liệu giản, chọn lọc nghĩa chân vọng vô thỉ, Dựa thẳng vô minh mà chọn lọc vô thỉ, có hỏi và đáp. Đây có hai giải thì chỉ là bốn trụ đối vô minh. Đối nhau mà luận bốn trụ, thì có trụ có bổn, vô minh thì không trụ không bổn, tìm đọc văn tất hiểu. Lại đối pháp tánh mà chọn lọc vô thỉ, có hỏi và đáp, thông dung mà giải thích, nghĩa là căn cứ tức ly hai nghĩa mà giải thích. Văn dựa vào chân vọng hai thứ khác nhau, tánh vốn “không” phải hoặc, không thể nói pháp tánh là gốc phiền não. Pháp tánh là tịnh, phiền não động; pháp tánh chân, phiền não vọng, tánh chất khác nhau như nước với lửa, đâu lại nói nước là gốc lửa ư? Đây là căn cứ nghĩa ly mà nói. Đã có sự chân vọng trái nhau, cho nên pháp tánh không phải là gốc vô minh. “ Nếu y ...” tức vọng là chân, tánh là gốc hoặc, vô minh không ngoài pháp tánh... vì vọng thể toàn chân, pháp động nguyên là tịnh, chân là gốc chân, tịnh là gốc tịnh. Tính chất vốn đồng mà nói pháp tánh tức là gốc vô minh, có gì là quái lạ ư? Đây là nói theo nghĩa tức. Đã sự lý thể một, nên được nói pháp tánh là gốc vô minh. Đời có giếng lửa, đã ở trong giếng thì lửa sinh. Thế thì nước là gốc lửa vẫn phù hợp với dụ trước. “ Nay kinh ...” là kết hiển ý kinh, căn cứ kinh hiển ý. Ý kinh lại từ nghĩa ly mà nói, nên vô minh không có gốc. Cho nên nói pháp tánh không phải phiền não.... “ Nếu nói ...” là căn cứ nghĩa phán quyết giáo mà nói. Tự trụ tức là ý Biệt giáo. Ngài Kinh Khê nói: Phiền não ấy nói pháp tánh thể khác, thế thì phiền não, pháp tánh là tự trụ đều gọi là tự. Cũng có thể nói lìa ngoài phiền não riêng có pháp tánh, thì

pháp tánh là tha, cũng có thể pháp tánh là tự, vì lìa ngoài pháp tánh riêng có phiền não, thì phiền não là tha. Cho nên hai tự tha đều không phải nghĩa viên. Vì tánh của hoặc ấy nhất định là hay chướng. Phá chướng thì mới nhất định hay hiển lý. Nương tha tức viên, lại cùng nhau mà nương, cùng nhau mà tức vì thể đồng, nên nương mà lại tức. Nên giáo Biệt Viên đều nói tự tha, do có thể dị đồng mà phán quyết thành hai giáo. Nay từ mỗi thứ mà nói biệt tự, viên tha. Hỏi: Trước theo nghĩa ly thì phải là Biệt giáo? Đáp: Biệt giáo một mực nói ly, cho nên sự lý rất khác. Trước nói tức ly thì đều là ở viên. Đã sự lý nhất như cho nên tức ly không hai. Chọn bỏ ba thứ nghĩa năm trụ, chọn biệt tiếp thông, gồm hỏi. và đáp. Nếu nói đến ngoại giới, thì nội ngoại sự riêng khác, hai thứ không tương quan, không đồng Biệt giáo. Cành lá phải nương cây cho nên là biệt tiếp thông. Vì sao? Vì Thông giáo hẹn tâm chỉ đoạn nội giới. Sau sinh hiểu biệt mới biết có vô minh. Cho nên lại tiến đoạn đến nỗi thành nội ngoại hai thứ khác nhau. Người sơ tâm Biệt giáo tức biết ba hoặc hẹn thứ lớp mà đoạn. Cho nên cho nhận và tiếp người khác nhau. Do ngoại giới lưu nhập nội giới, nghĩa là khởi hoặc thì từ tế đến thô vậy. Nay phải nêu trái ngược... nghĩa là đoạn hoặc thì phải từ thô đến tế. Đây đều là lúc tiếp mà giải thích. Chọn lọc Biệt giáo, chánh chọn lọc hoặc tướng năm trụ, có hỏi và đáp, nội giới kiến tư là trụ mà không phải địa. Như cành lá nương vào cây. Cây dụ cho vô minh ngoại giới. "Đoạn cành ..." là nói ngoại giới Biệt hoặc là Trụ, là Địa, giải thích bốn trụ địa. Đây nói bốn trụ không phải là bao nhiêu ngoại giới, chỉ ở vô minh trụ Địa thứ năm, lại tế phân biệt mà thôi. Vô minh đã được gọi là đồng thể với kiến tư, đâu ngại gì luận là đồng thể với bốn trụ. Vì bốn trụ tức là tên khác của kiến tư. Đây là kiến nhân vô minh... Ngài Kinh Khê nói: "Kiến là năng trụ, vô minh là địa. Đây là y theo Biệt giáo nên nói như thế. Nội giới bốn trụ như thường được nghe nói. "Bốn thứ này ..." là hiển vô minh trụ địa. Gồm chọn có trụ không, có hai: a, hỏi. b, đáp. Trong đây khai. Hợp cần đối nghĩa viên mà giải thích. Nghĩa hợp chỉ có Viên, nghĩa khai chỉ có Biệt. Song Viên cũng đủ cả khai Không phải hoàn toàn khác, cho nên cùng biệt khác nhau. Biệt chỉ đủ nghĩa khai, trọn không có nghĩa hợp. Các văn nói biệt hoặc nói pháp tánh cùng vô minh hợp nhau. Hợp này lại khai. Nay văn nói hợp tức là tên khác mà thôi. "Nếu khai ..." là chánh bày nghĩa Biệt. Pháp tánh là sở che, vô minh là năng che, hay và bị "năng sở) hai thứ khác nhau nên nói là khai xuất. Mà căn cứ vô minh... tức là căn cứ vô minh mà triển khai. Chọn lọc Viên giáo, chánh nói năm trụ. Vì năm trụ của

viên chỉ mê pháp tánh mà khởi. Nhập Niết-bàn sinh ra bốn trụ. Tức là bốn trụ đồng thể ngoại giới. “ Nay viên ...” là kết bày thành hai dụ trên, dụ thế gian nội ngoại. Khói bụi nhẹ như năm trụ ngoại giới, mây sương nặng năm trụ nội giới. Cũng có thể một mực dùng khói... mà đối bốn thứ khổ tập. Song không phải là ý văn. Nay chánh là dụ hoặc nặng nhẹ mà thôi. Lại có thể nội ngoại giới mỗi thứ đều phân nặng nhẹ. Vì bốn giáo nói hoặc thì có tức và không tức, thế nên khói nhẹ mà bụi nặng là Biệt Viên. Sương mù nhẹ, mây nặng là Thông Tạng. Dụ xuất thế nội ngoại, tức lửa... các dụ trí bốn giáo, cũng có thể một mực dụ cho bốn thứ đạo diệt. Ý văn lại dụ cho trí mà thôi. Nên nói ...” là kết chung. Vì bốn thứ trí hoặc đều nương pháp tánh. Mà có mê pháp tánh nên có hoặc nội ngoại, còn ngộ pháp tánh thì có trí bốn giáo. Nói gốc không trụ, tức là pháp tánh vậy. Lập tất cả pháp tức là bốn thứ hoặc trí, cũng là bốn thứ tứ đế. Vô trụ tức bổn danh của vô trụ bổn. Chọn hiểu ý dụ, chọn dụ hư không, hỏi: Đã lấy hư không dụ cho pháp tánh. Mà pháp tánh sở dụ có hai thứ khác nhau, thì hư không năng dụ cũng phải như thế chăng? Đáp: Trước đã chê chung không còn chẳng hai, thái hư không hình trạng còn không phải là một pháp, há được phân hai. “Nếu ước...” là một mực thuận đáp không của năng dụ cũng phân hai. Biệt duyên dứt hết... nghĩa là duyên mờ tối của mây sương dứt hết, khi tướng hư không hiển rõ thì hoặc thấy muôn vật hoặc chỉ thấy không. Có thể dụ đản và không đản hai thứ chân lý. Phá nghĩa hư không. Như trong Đại kinh ở phẩm Ca-diếp, mười phen phá ngoại đạo chấp nghĩa hư không. Ngoại chấp có thể phá có thể dụ đản không, hiển bày chánh nghĩa hư không của Phật nói. Có thể dụ không chẳng thể được, tức là bất đản không. Lại nữa ...” là tuy vừa phân phối nay lại chê bác. Vì phàm lập dụ đều một mực lấy cùng loại không nên cầu hoàn bị. Cũng như ở Tuyết sơn dụ voi không thể tìm có cả đuôi và ngà. Trăng tròn dụ cho mặt ai lại trách về mày mắt. Vì không dụ tánh thì sự cũng thế. Đâu được hỏi đản và bất đản khác nhau ư? Chọn khói... các dụ, có hỏi và đáp. Thiên nữ rải hoa, “văn...” là tùy văn giải nghĩa, Nói hai giải thoát hoặc hết không đồng, có bốn: a, Thiên nữ nghe pháp hiện thân Quan Hà giải thích, tức là các sư ở Quan trung Hà tây, nghĩa là các ngài La-thập, Triệu sư.... Nói trạch thần, thì ngài La-thập nói: Không phải trên không chẳng có thần, nhưng tùy chủ nhà hơn kém nên thần có tinh hay thô. Chưa từng có thất nên dùng Đại sĩ làm thần. Đạo Sinh nói: Ngoại quốc cũng dùng thần làm trời. Phàm nhà có phước thì có phước thần phù trợ. Cho nên Bồ-tát gá làm, ấy là việc nhập sinh tử. Ngài Tăng Triệu nói Thiên nữ tức là pháp

thân của Đại sĩ, thường cùng ngài Tịnh Danh hoằng truyền đạo Đại thừa bất tư nghì, cho nên hiện làm trạch thần, đồng ở một thất thấy Đại sĩ tập hội được nghe thuyết pháp nên hiện thân tán hoa để luận bàn. Cho nên giải thích của Quan Hà sư nay cũng lấy, vì có quan hệ chỗ biểu hiện và nghĩa thị hiện của ngài Tịnh Danh nên chỉ dẫn phần giải về trạch thần mà thôi. Ẩn danh Như Lai tàng... ngài Kinh Khê nói: Nay đã hiện thân không gọi là ẩn. Song khi chưa hiện thì lý cũng không phải ẩn. Nay từ sự mà giải thích lập tên ẩn hiển cho nên biết sự là hiển. Từ trước nay tùy cơ mà nói lý vốn vô sinh, không phải nay mới hiển. Lại lời vừa giải là dựa vào sự không phải không có nghĩa này. Nếu muốn nói lại lấy sự biểu thị lý, tức là nghĩa lý sự cùng nói. Nếu đơn cử sự lý thì hóa tích không thành. Ở chân không tánh tịnh mà hiện hình Thiên nữ. Đây là nói ngài Tịnh Danh hóa làm Thiên nữ. Tán hoa cúng dường, không phải là hoa do cây sinh... Tiêm sư nói: Kinh Đại phẩm Tán Hoa thứ tám nói: Lúc bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân... các trời nghĩ rằng: Ngài Tuệ mạng Tu-bồ-đề đã mưa pháp vũ. Bọn chúng ta cũng nên hóa ra hoa để tán Phật Bồ-tát, các Tỳ-kheo tăng, ngài Tu-bồ-đề và hội Bát-nhã. Lúc đó cả đại thiên thế giới hoa đều đầy khắp hư không, hóa thành đài hoa trang nghiêm rực rỡ khác thường. Ngài Tu-bồ-đề nghĩ rằng đây là các Thiên tử tán hoa từ trên trời cao, các hoa ấy chưa từng thấy. Hoa ấy là do hóa ra không phải cây sinh. Các hoa chư Thiên rải cúng dường là do cây tâm sinh ra, không phải do cây sinh. Đại luận quyển năm mươi lăm giải thích rằng: Thích Đề-hoàn Nhân biết ngài Tu-bồ-đề biết đó là hóa hoa, nên nói: Bạch Đại đức, hoa ấy không phải là sinh hoa. Không phải sinh hoa tức nói hoa ấy do trời sinh, ở trên không chẳng có chỗ sinh. Bạch ngài Tu-bồ-đề, đó là Bát-nhã Ba-la-mật, các pháp vô sinh Không tịch, nên lấy hoa vô sinh mà cúng dường. Lại cây ý "tâm) là tùy ý muốn nghĩ đến liền đến, nên nói là cây ý. Thích Đề-hoàn Nhân hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng hoa ấy không sinh vì sao lại nói hoa không từ cây sinh? Ngài Tu-bồ-đề hỏi lại: Nếu không sinh, vì sao lại không có tên hoa. Trong pháp chẳng sinh, không có phân biệt. Do đó mà gọi hoa ấy không phải hoa. Thích Đề-hoàn Nhân tâm phục mà hỏi: Chỉ là hoa vô sinh, nên các pháp cũng vô sinh? Ngài Tu-bồ-đề đáp: Không phải chỉ hoa ấy chẳng sinh mà sắc cũng chẳng sinh. Bởi vì sao, nếu một pháp Không thì tất cả pháp đều không. Nay văn giữ ý lược dẫn mà thôi. Ngài Kinh Khê nói: Các Thiên tử nói từ cây tâm sinh. Ngài Tu-bồ-đề nói không từ cây tâm sinh, tức là biểu thị không phải thế tục sinh, mà đều từ tâm sinh. Nhưng chỗ chấp có khác, đều nương vào lý sinh mà không phải sinh. Hoa đến

Bồ-tát đều rơi. Hoa đến các đại đệ tử đều dính, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, hoa đến liền dính. Như trong Đại luận... tức văn Đại luận quyển mười chín. Tức nói rằng... tức lời ngài Ca-diếp đáp lời Thiên Man. Nên luận nói Bồ-tát Thiên Man hỏi ngài Ca-diếp: Ngài tuổi rất cao tu hạnh Đầu-đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế tâm để tự an? Đáp rằng: Ta ở giữa nhân thiên có dục tâm không còn khuấy động nửa, Bồ-tát ấy có báo thinh vô lượng công đức, lại dùng trí tuệ biến hóa tạo ra tiếng, nên không thể nhịn được. Như gió tám phương không thể lay động núi Tu-di, nhưng gió Lam đến thì nghiền nát như cỏ mục. Đây là Bồ-tát Tinh Diệu Ngũ Dục... Ngài Kinh Khê nói: "Đây là nói ngài Ca-diếp từng nghe Phương đẳng sự bất tư nghì. Sự này luôn luôn cùng hợp với lý. Dùng Thần lực không thể phủi rớt hoa, chỉ hoặc nêu ý, chánh nêu. Liệu giản, chọn biệt hoặc gọi là tập khí. Nói là tập khí, song tập khí có hai: Thông hoặc tập khí, như ngài Thân Tử có nhiều sân..., Biệt hoặc tập khí, tức là vô minh. Cho nên nay nói đối Ma-ha-diễn nói là chánh sử. Nay ở Phương đẳng cũng gồm lấy hai tập này. Trở đi là liệu giản.

Chọn Biệt hoặc gọi là bốn trụ, có hai: hỏi và đáp, nói Thông hoặc có bốn trụ. Nói Biệt hoặc hữu vô, nói Biệt tiếp Thông chỉ gọi vô minh. b', nói Biệt giáo vô minh gọi là bốn trụ, cũng được phân làm ba trụ, là ở biến dịch mà y chánh năm trần, sinh ở dục tham tức dục ái trụ địa biến dịch sắc tâm là hư vọng phân biệt, tức sắc ái trụ địa. Quên sắc quán tâm cũng còn thấy có tâm, tức điên đảo tưởng là hữu ái trụ địa. "Nay nói..." là nêu văn chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Dùng biết thần lực... là không được thần lực ngoại giới giải thoát. Ngoại giới chứng lý khó nghĩ bàn mới có thần thông cao quý. Trời hỏi ý phủi hoa. Thân Tử đáp ý. Thiên nữ chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chánh chê trách. Ngài Kinh Khê nói: Không phải là hoa thế gian có thể nghĩ bàn, tức là dùng nội giới làm khó thể nghĩ bàn. Người Tiểu thừa há biết ngoại giới lại có diệu dục. Lại dùng tâm như pháp... sự thì đại Tiểu thừa đều tán hoa, lý thì khắp cả pháp giới. Đó gọi là như pháp, gọi là đại bình đẳng. Giải thích nêu đắc thất. Tâm không phân biệt mà cảm. Quán sinh tử Niết-bàn không hai, không khác gọi là tâm không phân biệt. Do quán tâm được nhập phần chân mà cảm được hoa này. Phân biệt tức là kiến hoặc Biệt giáo. Vì không đoạn biệt hoặc nên hoa dính thân. Ngài tự có nhiễm đâu phải lỗi ta. Thế nên chê trách rằng: Nhân giả tự sinh tưởng phân biệt. Phân biệt tức là nhiễm trước. Kinh Thí Dụ: Ví như lúc người sợ thì hàng phi nhân được dịp. Ngài La-thập nói: Như một La-sát biến

hình làm ngựa, có một sĩ phu cỡi lên không nghi ngờ gì. Giữa đường ngựa hỏi sĩ phu ngựa có tốt chăng? Sĩ phu rút đao đưa ra hỏi: Đao này có tốt chăng? La-sát biết lòng ông ta nghiêm chánh không sợ nên cuối cùng chẳng dám hại. Nếu không được thế thì phi nhân sẽ được dịp phá hoại. Đạo Sinh nói lúc sợ sệt thì tình ý yếu đuối cho nên được dịp.

Tà kết. Cũng nói có riêng đến tập khí. Nội giới tập khí là nương vào biệt kiến tư, như cành lá nương vào cây. Như trước dẫn trí luận, tức trước nói ở kinh Thanh Văn gọi là tập khí... nếu ước Thông giáo đến tập khí, đây là nói nội giới tập khí. Như ngài Ca-diếp, nghĩa là nghe đàn liền đứng dậy múa. Như ngài Thân Tử nổi sân tất lăng khinh mạn... cho nên có người nói: Ngài Ca-diếp xưa là tập khí người nhạc sĩ nên đứng lên múa. Chưa thể mất hết bởi có ý này. Cho nên biết ngài Thiên Man chê trách ngài Ca-diếp phải gồm hai ý. Nếu lấy Thông mà chê tạng thì chỉ lấy nội giới để nêu việc đứng dậy múa. Nếu lấy Biệt Viên mà trách Tạng, Thông, thì cần lấy vô minh làm tập khí. Vì chưa phá vô minh nên bị thinh trần ngoại giới khuấy động, không liên quan gì đến người nhạc sĩ. Vì Đại luận đã dẫn đến Đại Thọ Khẩn-na Vương kinh thuộc Phương đẳng. Cho nên kết sử có hai thứ, nghĩa là kết tập chánh sử nội giới ngoại giới đều có. Cùng đoạn là nội giới. Song có Thanh văn chỉ đoạn chánh sử khác với Duyên giác diệt tập. Không cùng đoạn, tức là vô minh biệt hoặc gọi là kiết sử. Cùng là Ca-diếp đã đoạn... đây là lấy Biệt Viên mà trách tiểu, để giải thích ngài Ca-diếp do chưa đoạn vô minh nên đứng lên múa. “Nay kinh này ...” là tán hoa và nghe tiếng đàn cùng loại, kia là thinh trần, đây là xúc trần, chỉ do kinh không dựa vào văn, là nói không nhất định kết tập là cùng hay chẳng cùng “cộng, bất cộng). “Nay Phương đẳng...” là Đại sư chuẩn theo bộ kinh nay, ý muốn gồm cả thông tập. Nên nói cũng đới phương tiện.... Nói hai giải thoát khác thể, có hai: phân khoa và tùy giải thích, Thân Tử dựa vào sự mà hỏi, Thiên nữ dùng lý đáp, có năm: a’, Thân Tử dựa vào sự hỏi. Ngài Kinh Khê nói: Thân Tử là đầu mối khởi giáo. Giáo do đây mà rộng mở nên gọi là đầu mối. Vì các Thanh văn làm đầu sinh tô. Văn dưới Thiên nữ trách là đó. b’. Thiên nữ dùng lý đáp. Tuổi già, Nhĩ Nhã nói kỳ, điệt, ngãi đều là già cả. Thiên nữ cho ngài Thân Tử là người già nên gọi là trưởng lão. Thân Tử tâm mê hỏi lại. Thiên nữ lại dùng lý mà đáp. Thân Tử ngộ mà ngầm hiểu. Thiên nữ dùng sự để hỏi. Thân Tử dùng lý đáp, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, có năm: a, Thiên nữ dùng sự hỏi. Thân Tử dùng lý đáp A Thuyết Thị là Át-bệ. Nói ba đến như trước đã ghi. Thiên nữ luận giải thoát bất tư nghì. Triệu sư nói ngài Thân Tử dùng lời nói

lâu là lỗi nên lặng yên không nói. Nghĩa là thuận chân giải chưa hay nói năng và im lặng ngang nhau cho đến gặp vật vô ngại. Cho nên Thiên nữ nói... mà giải thích cho hiểu ý mình. Nhị thừa đến bỏ Niết-bàn, ngài Kinh Khê nói: Nói văn tự chưa ắt hoàn toàn là chỉ giáo pháp văn tự. Nói chung ở thế gian, tất cả danh ngôn đều gọi là văn tự. Tiểu thừa thì chỉ pháp nội giới. Dẫu có chỉ giáo tướng thì cũng không phải là chỗ chứng. Nếu không phải chỗ chứng, thì còn thuộc sinh tử. Cho nên ở trong đó không được tự tại. Giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ đến lưỡng gian... là văn còn hai giải thích: trước nêu giải thoát văn tự, đều không có nội ngoại, chánh chỉ văn tự và giải thoát. b, đều không được. Do đó trước phá giải thoát là sợ người không hiểu mà chấp tướng giải thoát. Kế giải thích, e người cho là ở ngoài văn tự, nên chỉ văn tự là giải thoát. Nói tức khác nghĩ bàn, tức hình trước vẫn giải thích chung với Thông giáo. Cho nên trong giải thích lại nói biệt. Kết hiểu. Ngài Kinh Khê nói: Sao chỉ văn tự là giải thoát, là vẫn e chỉ nói giáo pháp văn tự, cho nên chỉ hai mươi lăm hữu tất cả nhân quả đều là văn tự. Những văn tự này đều là giải thoát. Thân Tử lại phán quyết. Thiên nữ chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Thân Tử lại phán quyết. Thiên nữ chê trách, nêu căn lược giải thích. Hai thứ căn duyên. Nếu ước lấy Viên mà chê Tạng, thì lợi căn tức người Viên, độn căn tức người Tạng. Nếu dựa theo đại mà chê tiểu sát tức người Thông. Nếu bốn giáo cách biệt thì ba giáo trước đều độn, đều nói lìa dâm nộ si là giải thoát. Nếu như thế sao được lấy thông mà chê Tạng. Vì Thông giáo thể của hoặc tức không, nên cũng được gọi là tánh dâm nộ si tức là giải thoát. Tánh pháp Không đủ, trọn trở về hôi đoạn. So với Viên mà thành ly nên khiến ba giáo gọi chung là độn căn. Lập câu hỏi nói rộng, có hai: a, căn cứ Tiểu thừa lập nghĩa mà hỏi. Chưa được bốn quả cho là được bốn quả, chưa chứng Niết-bàn cho là đã chứng Niết-bàn, tức lấy bốn thiền làm bốn quả Niết-bàn. Được sơ thiền gọi là sơ quả, cho đến được bốn thiền gọi là bốn quả. Đây là trong Tiểu thừa nói là tăng thượng mạn. Căn cứ đại tiểu phân biệt mà đáp, có hai: trước nói Nhị thừa là thượng mạn, nói tiểu không phải thượng mạn. Chưa vào đạo phương tiện..., tức là được bốn thiền, nhầm chấp là bốn quả. "Nay chấp..." ở đại là thượng mạn, nói kinh nay dùng tiểu lạm đại, nên bị chê trách. Ngài Kinh Khê nói: Hai giải thích trong đây: Là chấp tình lạm đại đều là chưa được mà gọi được. " Viên giáo..." lại từ lý mà nói. Lý vốn "không" đoạn, xứng cơ gọi là thoát. Thế thì viên thừa mà làm bất đoạn. Bỏ từ chấp thì Tiểu thừa kia sẽ hợp đoạn. Do đây mà tự bảo thành tăng thượng mạn. Giải thích trước là đại

tiểu đối nhau, giải thích sau là thiên viên đối nhau. Văn có hai: lấy tiểu lạm bàn đại, nói lạm đại thành mạn. Ngài Kinh Khê nói: Hai chỗ có khác. Pháp Hoa chọn chúng và trong Tiểu thừa lạm gọi là đồng chỗ được của chư Phật. Như Pháp Hoa nói chúng ta đồng nhập pháp tánh. Cho đến sáu vị đại La-hán ở thế gian, ba người đồng ngồi dáng giải thoát, ba người đồng nhập đạo không nói năng. Cho nên khi chưa chuyển thì đều cho rằng Phật và mình đồng nhau... " Tựu kỳ ..." là nói ở tiểu thì sai. Giải thoát tri kiến, là ở trong năm phần mà được giải thoát tri kiến, thì năng chiếu liễu chỗ chứng cạn sâu. Cho nên biết Tiểu Thánh đối với đương giáo ắt không có thượng mạn. " Viên giáo ..." là lấy thiên mà lạm bàn viên. Tám tà, trái ngược với tám chánh nên gọi là tà. Nói đối Pháp Hoa biết là tiểu khác đại, nên không phải thượng mạn. Ngài Kinh Khê nói: Đối Pháp Hoa... là giải thích nêu mạn có khác. Chuẩn theo ý của Thiên nữ vừa nói để trong vào Pháp Hoa. Sao chỉ đối tiểu không phải là tăng thượng mạn, mà đối đại cũng là không phải. Nếu đến Pháp Hoa cùng Thiên nữ ngang nhau. Phải biết ở Pháp Hoa người mới bắt đầu đi thì đối Tiểu thừa đều thành thượng mạn. Phật tuy khiến ý phủi phải đợi lúc sau. Nói Bồ-tát không phải thượng mạn. Không có các lỗi này, là không phải lỗi Nhị thừa chấp quả trụ chân mà làm được. Đây tức là Bồ-tát Viên giáo mà thôi. Bồ-tát thiên giáo chưa tránh khỏi các lỗi. Vì đều cho là thật, cho nên lìa cùng chẳng lìa đến đều đồng nhau, vì Tiểu thừa chấp ly "lìa) nên lấy nghĩa tức mà chê trách. Nên nói ba cõi tức là giải thoát. Thật ra pháp viên chẳng tức cũng chẳng ly. Vì chẳng tức nên dâm nộ cần phải lìa "ly). Vì không ly nên nói là giải thoát. Vì lý phải nên tức sự quấy, cho nên ly "lìa). Cho nên ly và bất ly đều quấy, hàng Nhị thừa Không thể biết được. Trước nói văn tự giải thoát ý cũng thế. Không phải chỉ nội giới đến tướng giải thoát, là vì ba thứ dâm nộ si và văn tự giải thoát vừa nói đều chung cả ngoại giới, vì người viên hiểu rõ ba hoặc bốn giáo vốn là một tâm. Cho nên đoạn cùng chẳng đoạn, thì ước sự là có đoạn, ước lý là chẳng đoạn. Cho nên nay nói tánh dâm nộ si mà không nói là sự. Vì sự tức lý, cho nên đoạn tức chẳng đoạn, lý tức sự nên chẳng đoạn mà đoạn. Việc lỗi ý là lầm chấp kinh văn, bèn lấy dâm dục làm đạo, không làm theo ý kinh, sự lý cũng thế. Ngài Thân Tử khen ngợi, có hai: phân khoa. Và tùy giải thích, Thân Tử khen ngợi. Thiên nữ đáp, có hai: phân khoa. Và tùy giải thích, Là nói hai giải thoát sức không giống nhau. Tùy văn giải thích, có hai: a+, hỏi: Ngài Kinh Khê nói: Hoặc căn cứ tam tạng đến Thông giáo, vì hai giáo đều có ba thừa. Nói phần nhiều căn cứ Thông giáo. Vì người Thanh văn ở trong

Phương đẳng nghe thông mà chấp pháp ba thừa, cho nên hỏi. Đáp, có hai: phân khoa nêu ý. và giải thích, Hóa tha. Tiêm sư nói: Nay thì Biệt Viên tiếp Thông. Đây là nói Thiên nữ từ địa pháp thân của Biệt Viên mà khởi ứng tiếp dẫn người căn tánh ba thừa của Thông giáo. Tự hành, có hai: nêu ý phân khoa. Và tùy văn giải nghĩa, chánh hiển Phật thừa, chánh giải thích Chiêm-bặc-nhã. Chánh nói là Chiêm-bạc-ca, Đại luận dịch là cây hoa vàng, cây ấy rất cao lớn hoa có mùi thơm bay xa. Tự hành học đạo, ngài Kinh Khê nói: Tự hành không thể lại học quyền thừa, từng phần được pháp thân vẫn cần phải tiến đạo. Cho nên Pháp Hoa... là lấy người nhập viên mà hiển thành nghĩa này. Liệu giản, nói Bồ-tát Tạng, Thông nhiếp thuộc Đại thừa, có hai: a', hỏi. b', đáp. Ngài Kinh Khê nói: Chỉ vì đại Bi... người khác giải thích cây Đại thừa chỉ ngang đây. Nói tam thừa, nhất thừa đều có tự tha, có hai: hỏi và đáp. Nói tự tha của nhất thừa khác hẳn tam thừa, Dẫn việc Thích Phạm làm chứng. Nói ở trong thất lâu mau, gồm nêu bày. "có nói ..." là chê xưa. Ngài Kinh Khê nói: Gởi mình mười hai năm tại thất... là chỉ chê lúc đó, đối nay nào có hiềm gì. Chỉ e người nay nghe mà không nhận, huống là ngày xưa ở trước Phương đẳng. Trước đấy, tức trước thời Phương đẳng. Cho nên biết chê trách cũng ở trước mười hai năm, thế nên được đồng nghĩa với Phương đẳng. Trong đây chính là phá giải thích của sư xưa. " Nay nói ..." là giải thích nay, có hai: dẫn trước nêu chung. Và nói mười ..." là nêu văn rộng giải thích, chánh giải thích đó là biểu thị cho mười hai nhân duyên. Nhân duyên bất tư nghì tức chỗ chứng của Thiên nữ. Không lâu mau mà lâu mau, ngài Kinh Khê nói: Từ vô thỉ đã lâu, đến nay là mau (mới). Giải thoát cũng thế. Pháp tánh vốn có tên là lâu. Mới bắt đầu tu được gọi là mau (mới). Cho nên biết ba đạo ba giải thoát đều không phải lâu mau (mới cũ) mà luận lâu mau. Cho nên lấy việc ở tại thất mà biểu thị. Trong đây dựa theo sự mà luận tu tánh. Liệu giản. Há biết căn bản vô minh. Nếu quán ba đạo tức là ba giải thoát. Cho nên biết ba giải thoát cũng là chướng vô minh. Vì chướng ba giải thoát tức là căn bản vô minh vậy. Tức tất cả văn tự, là thông cả nội ngoại giới. Trước không nghe nói tức xưa cũng đều thế. Nghĩa là từ xưa đến sau này không nghe nói tiểu pháp. Ngài Kinh Khê nói: Ý từ xưa đều nương vào Đốn giáo mà phát tâm nên nói xưa không nghe.... Nói thất có việc chưa từng có, có hai: phân khoa và tùy giải thích, Nêu bày. Luận tướng, Tùy văn chánh giải thích:

1. Ánh sáng luôn chiếu.
2. Vào đó không dơ bẩn "vô cấu). Ngài Kinh Khê nói: Như nội

ngoại giới nếu phạm trọng tội... nặng thì hay chướng xa. Lý nội ngoại giới.

3. Phàm Thánh cùng đến hội. Ngài Kinh Khê nói: Đại kinh nói: Người đến hội không dứt nghĩa giống sâu dần.

4. Thường nói lục độ. Bốn thứ không lui sụt, nghĩa là bốn giáo đều có vị, hạnh, niệm ba thứ không lui sụt. Nếu niệm ...” là ước biệt mà nói niệm bất thoái, tức là phần chân của Viên giáo.

5. Đàn ca nói pháp.

6. Bốn tạng đều khắp cứu. Tức là nói ra bốn giáo, ước lý là tạng. Bốn giáo nói dị đồng ở một niệm, cũng là quán mười hai nhân duyên... là ước hạnh làm tạng.

7. Nghĩ Phật thì Phật đến.

8. Các tịnh độ đều hiện. Đại kinh nói không tăng giảm, nghĩa là nước biển không tăng giảm.

“Đây chưa...” là kết dị hiển đồng. Kết chê. Nói pháp môn bất tư nghì chuyển hóa tự tại, nêu ý phân khoa. A-bệ-bạt-trí, Hán dịch là bất thoái (không lui sụt). Nghĩa chuyển, bất chuyển tức là thoái chuyển và bất thoái chuyển. “Phật nói ...”, ngài Kinh Khê nói: “Ý Phật đáp: Hai giáo trước không chuyển thì mới được gọi là bất thoái. Hai giáo sau vì được lý nên từ lý làm tên. Lý tánh vốn “không” chuyển cùng chẳng chuyển. Chuyển là nghĩa thoái, nên bất thoái. Cho nên nói đều gọi là Bạt-trí. Tùy văn giải thích, hỏi. Đầy đủ có năm việc, trích ở Đại luận. Nghĩa là tăng kỳ thứ hai lìa năm sự, được năm công đức, được túc mạng lìa hỷ quên được các căn đầy đủ, lìa thân hèn được sinh vào nhà giàu sang, lìa bỏ hạ tiện bần cùng được thân nhân thiên, lìa bỏ ba ác đạo được thân nam, lìa thân nữ. Trong đây nêu ba điều được, hai điều lìa, thành năm sự. Đáp, nghĩa hội đồng trên, nêu chương bày chung. “một chẳng...” là đối hội thượng mà giải thích. “chỉ cùng ...” là kết khác hiển giống. Ngài Kinh Khê nói, chỉ cùng văn trên có ít điều không thứ lớp, tức điều một ở hai, điều hai ở một. Vì không có thứ lớp nên không tương ưng nhau. Tuy nghĩa có thứ lớp và chẳng thứ lớp, song lý tất đồng nhau. Chánh giải thích văn kinh: Nói bất chuyển, có hai: phân khoa và tùy giải thích, Thiên nữ hỏi, giải thích pháp, có hai: a, căn cứ chân đế, ngài Kinh Khê nói: Thiên nữ dùng chánh quán dụ làm sáng. Trước nói chánh quán, nên nói mười hai năm nay cầu tướng nữ nhân mà cuối cùng chẳng được. Đối trong ba đức không có tướng nam nữ. Dụ sáng cần nương vào ba đức. Ví như ...” là dụ làm sáng. Thiên là dương, địa là âm... cũng có thể nói ngày dương, đêm âm... không thể nói hết, tất cả đều ở âm dương.

Căn cứ Thế đế, ngài Kinh Khê nói: Nghiệp nếu không hết thì quyết chẳng thể chuyển. Vì chưa đền trả, cho nên chưa đáp sinh tất không thể chuyển đổi. Song chưa đền trả thì cũng có thể chuyển, nhưng không phải chỗ dẫn này. “ Ví như ...” là giải thích dụ. Ngài Thân Tử đáp. Chê trách, ngài Kinh Khê nói: Tất cả các pháp đều hư vọng..., là không phải chỉ thế pháp là có nghĩa chuyển đổi, mà pháp xuất thế cũng vậy. Nếu cho là có nhất định thì là vọng chấp. Nói chuyển, gồm nêu ý phân khoa. Và tùy văn giải thích, Thiên nữ tự biến làm Thân Tử mà hỏi. Thân Tử với nữ thân mà đáp. Giải thích như gương... gương dụ cho pháp thân, mặt dụ cho cơ duyên, hình ảnh dụ cho hiện ứng. Gương có lý hiện hình bóng, mặt có tánh sinh hình bóng, cho nên mặt đối trước gương thì hình bóng sinh ra. Tiếp, dẫn lời Phật. Không phải nam không phải nữ, vì tất cả pháp do tâm biến ra, mà tâm không thể được, thì nam nữ sao còn. Nói chẳng phải chuyển chẳng phải không chuyển, có hai: nêu ý phân khoa. Và tùy văn giải thích. Bốn đoạn như văn. Nói giải thoát bất tư nghì hiện ra mất đi rất tự tại, chân ứng, bổn tích khó lường, nêu ý phân khoa. Tư nghì thì không, nghĩa là giải thoát tư nghì của Tiểu thừa thì không có chân ứng bổn tích. Mất “một) là đến thùy tích, là pháp thân không có hình tượng nên nói mất, ứng hóa tùy cơ nên nói là sinh. Tùy văn giải nghĩa, ngài Thân Tử hỏi. Thiên nữ đáp. Thân Tử lại hỏi. Trên Thiên nữ dùng ứng hóa của Biệt giáo mà đáp. Vì ứng hóa của Biệt Viên, không cùng chung với Nhị thừa, nên nói Biệt giáo không phải mục đích chỉ thứ lớp. Hoặc có thể chỉ cho chứng đạo của Biệt giáo. Thiên nữ giải nghi đều như huyễn hóa. Vì năm đạo tới lui, đều là hư huyễn. Thiên nữ cũng là hóa. Năm đạo đã như hóa, thì Thiên nữ đâu không lại thế, là để nói thân nữ không mất không sinh. Nói pháp thân và sinh thân thành đạo không giống nhau, nêu ý phân khoa. Tùy văn giải thích, Thân Tử hỏi. Thiên nữ hỏi lại. Ngài Kinh Khê nói: Ta vào chân bất tư nghì đến ta há có, đây là ước giáo môn đương phần để giải thích Biệt Viên. Vô sinh sao được làm tám tướng Tạng, Thông. Chiếu xem trên dưới đều cần giải thích này. Thân Tử đáp. Thiên nữ lại nói đều cùng, đều chẳng thấy. Mới đầu là nguyên phẩm vô minh chỉ có Phật đoạn mà thôi. Giải thích. Kế văn nêu bày, “Thân Tử ...” là chánh giải thích, có hai: a, Thân Tử hỏi, ngài Kinh Khê nói: Có ý này... là Tiểu thừa nói không có mười phương chư Phật, nhưng ý nêu không rõ, vì trong Tiểu thừa cũng chấp nhận có Phật mười phương, tuy cho là có nhưng đâu bằng Hoa Nghiêm Niết-bàn... Hoa Nghiêm thì mười phương cùng là chủ bạn. Một Phật còn thế, huống các Phật khác. Cho nên trong đây không nghĩa nào chẳng

rõ ràng. Thiên nữ đáp. Ngài Tịnh Danh kết thành việc Thiên nữ nói, có hai: phân khoa nêu ý. Và tùy văn giải thích, gặp chư Phật, là thuận Phật giáo, là do cúng dường cho nên được nghe pháp viên đốn. Nương giáo tu quán, thấy rõ nhân duyên ba đạo tức là ba đế. Phần hiển ở Thường Tịch quang, nên nói là được ở nhờ thất trống. Đây là nói tự hành. Vì Từ bi..., đây là nói hóa tha. Du hí thần thông. Được Vô sinh nhẫn, nguyện tùy ý hiện, gồm Chánh giải thích và liệu giản.

■

DUY-MA KINH LƯỢC SỚ THÙY DỤ KÝ

QUYỂN 10

PHẨM PHẬT ĐẠO

(Từ đây trở về sau đều cùng Chương An soạn riêng)

Nói từ không nhập giả quán, có hai: a, nêu chương. b, tùy giải thích, nói ý có phẩm này. Ngài Kinh Khê nói: “Chánh thành phẩm Thăm Bệnh mà nói Biệt giáo... hỏi: Tướng chung ba quán nghĩa ở viên, nay sao nói ở Biệt? Đáp: Đối xuất giả biên, nghĩa nói là biệt mà thôi. Trong văn ủy dụ của ba giáo trước tướng chung “thông tướng) vẫn còn ý thứ lớp, chính là do đây.

Giải thích tên phẩm, nêu tên. Lược nói từ nhân mà đạt được quả, nhân quả tuy khác mà lý thể Không hai. Mới quán gọi là nhân, quán sau rốt gọi là quả. Nhân quả trước sau, đều không lìa lý, hay thông suốt đến hai nghĩa đều thành.

Thử dĩ...” là tổng kết. Phật tức là trí, đạo tức là lý, cũng có thể nói năng sở mà nêu tên. Phật là năng giác, đạo là sở giác. Cũng có thể nói nhân pháp mà nêu tên. Phật tức là nhân, đạo tức là pháp. Tuy đây chẳng đồng nhưng không ngoài lý trí. Vì người có trí hay giác về lý, và lý là pháp được giác. “Chánh như ...” là dẫn văn rộng giải thích, có hai: dẫn văn và “nói chẳng phải...” là giải nghĩa. Có ba thứ đạo. Đạo này cũng do thông suốt làm nghĩa. Phiền não thông suốt nghiệp, nghiệp thông suốt khổ, khổ thông suốt hoặc, hoặc lại thông suốt nghiệp, lần lược lần lượt thông nhau nên gọi ba đạo.

Lý chẳng phải đạo... ngài Kinh Khê nói: văn tuy nói giả, nhưng ý lại thông ở trung, nên nói là lý. Cho đến công đức trí tuệ của Phật đạo đều là giả nhiếp lý mà nói, tức chỉ ba đạo vốn là thể ba đức, lại toàn là pháp tánh trung đạo. Xuất một mà giải thích thì là thông là cực, vì giáo nghĩa Phương đẳng nên khiến như thế. Thật tướng trí tuệ của chư Phật, thì khổ tức là thật tướng, hoặc tức là trí tuệ, nghiệp tức là công đức. Ba thứ này đều lý, nên nói là lý. Liệu giản, nói phi đạo Phật đạo tức là

nhân duyên Phật tánh, nói phi đạo tức nhân duyên, hỏi, ngài Kinh Khê nói: Phẩm này không ước nhân duyên... trong tám đoạn sau không có mười hai tên. Đáp, nói chín giới mỗi giới đều có đủ ba đạo, ngài Kinh Khê nói: Ý đáp là tuy không nói riêng mà thành chung cả, đâu chẳng phải tám đoạn mười hai nhân duyên ư? Nói tất cả phi đạo... như đây đã nêu, đâu vượt ngoài ba đạo. Đối văn mà điểm thì nghĩa tự bày rõ, huống lại chín đạo gồm thâu tất cả ba đạo nội ngoại giới, để khiến phi đạo tức Phật đạo. Cho nên nói chín giới đầy đủ, như nêu dưới đây. "Chỉ đây..." là nói nguyên nhân chẳng chọn Bồ-tát, dựa vào văn chẳng chọn, tên Bồ-tát thông cả Biệt Viên. Cho nên Ngài Kinh Khê nói: "Vì có đạo Bồ-tát bốn giáo nên đồng. Hai Bồ-tát trước chỉ là đạo Bồ-tát Nhị thừa nên không nói. Biệt giáo chính là đạo Bồ-tát. Còn Viên giáo thì hoặc là Phật hoặc là Bồ-tát. Nay nói Biệt Viên nhập trung, vì sơ tâm của biệt cũng tu trung, nên lại được nói là tu Phật đạo. Tạng, Thông có bi nguyện giúp viên đốn. Nên ngài Kinh Khê nói: "Phương tiện ..." là chỉ cho Tạng, Thông tiến đến tạm kết trọn về lỗi ấy. "Lại nữa..." là ước nghĩa cần chọn. Ngài Kinh Khê nói. "Lại nữa phẩm này..." là nêu cạn theo sâu, tất cả đạo đều thuộc phương tiện. Phương tiện đã khắp, há ngăn cách Tạng, Thông. Khắp nhập lại đoạn, nên viên là chánh. Song đạo đối phi đạo, phi đạo đủ cả mười. Cho nên biết mười giới, hoặc từ tên nhiếp, hoặc từ thể phân ra, hoặc nhân quả tướng hình, hoặc ban cướp tạm lập. Cho nên Phật giới hoặc chỉ ở viên, hoặc lui về lấy biệt, hoặc đều lấy địa trụ, hoặc mất địa chỉ có trụ, hoặc thông nhân, hoặc chỉ ở tại quả. Rốt ráo mà luận thì viên quả là chánh. Nghĩa thông từ thể nhiếp sơ tâm của viên. Nói Phật đạo tức là Phật tánh, có hai: a, hỏi. b, đáp. Nói phi đạo là ba nhân, có hai: hỏi và đáp. Ngài Kinh Khê nói. Đại kinh nói mười hai nhân duyên là Phật tánh... hỏi tên Phật tánh há riêng duyên liễu. Dẫu thông nghĩa duyên liễu mà dự vào sinh tử, thì vì sao sinh tử lại gọi là nhân duyên liễu. Nếu nói chỉ chánh không phải duyên liễu, thì sinh tử ba đạo sao gọi là chánh? Ba thứ đều không thành, thì ý kinh ở đâu? Thế nên cần phải nương vào ba đạo, ba đức, ba thứ chánh chủng Phật tánh này vậy. Cho nên lại dẫn Đại kinh để lập trung đạo. Trung đạo nếu lập thì duyên liễu có thể thành. Huống là mười giới một tâm, đủ cả mười hai. Trăm giới mỗi mỗi không đâu không phải là đạo tràng. Cho nên biết trong đây đều là chánh nhân của hai thân. Duyên liễu của pháp thân, ba tánh của sát-na, ba đức của sinh tử, luôn hiểu rõ như thế thì mới giải thích được kinh nay. Nói Phật tánh được nói cùng Đại kinh không khác, nói Phương đẳng cũng nói Phật tánh, dẫn xưa để

nói lỗi mà hỏi. b, chuẩn theo kinh bày hủy báng mà đáp. Ngài Kinh Khê nói: Nay Phương đẳng này... là gồm chê xưa. Nay trong kinh này bộ không có mười hai, đâu không có Phật tánh. Ý nói Đại thừa Không có chẳng đủ, rộng hỏi mà ghi. Ý này chính nói có ba thứ nhất định đại mà không có ba thứ nhất định tiểu. Bất tất phải mười hai mới gọi là đại. Chỉ có Niết-bàn, Pháp Hoa đủ mà lại đại, còn các bộ khác đầy vơi bất thường hỏi: Kinh này văn nào chánh đáng là ba bộ? Đáp: Đều là bất tư nghì cả, há không phải là Phương quảng, tuy không có biệt ký mà có thông ký. Tất cả chúng sinh tức là ba đạo, cho nên không có thứ nào mà chẳng đủ, lý đáng được thành, ký há ở ngoài đây mà nói là không có ư? Phẩm Phương Tiện trước là vô vấn tự ký. Lúc đầu tuy là cư sĩ nhưng ấn cuối nào khác. Huống lại Niết-bàn chỉ cho mười hai bộ, trông mười hai bộ để định Đại Tiểu. Cho nên chỉ có Phương quảng mười hai thứ khéo thành. Vô vấn và ký cũng thông cả đại tiểu. Cho nên không có hai nghĩa này cũng khéo thành. Nói hai kinh tên khác mà nghĩa đồng, có hai: hỏi và đáp, chánh bày tên khác thể đồng. Ngài Kinh Khê nói: Chủng tánh tức là tên khác của mắt mày. Tuy là tên khác nhưng đều là nghĩa Biệt. Nếu nói thường sinh thì phải từ chủng mà lập. Nếu nói không đổi, thì phải lấy tánh làm tên. Chỉ tùy tiện lợi mà nêu nghĩa lý đều gồm đủ. Kinh nay vả lại từ thường sinh làm tên. Thế nên trong văn phần nhiều đều từ chủng mà lập. Phải biết chủng là chủng tánh gia, tánh là tánh chủng gia. Không biến nên hay sinh, hay sinh nên không biến đổi. Hai thứ này tất cả đều vô thỉ vô chung, lâu xa thường còn hãy tin chắc như thế. " Nếu bảo ..." là dẫn luôn nương hai đế mà hỏi lại. Nói chủng tánh mỗi thứ đều có ba nghĩa hợp nhau, có hai: hỏi, ngài Kinh Khê nói: Nếu Phật tánh có ba... là ý muốn nói đồng trước từ hơi khác. Văn trước tuy nói đạo tức là tánh, đây chỉ là thông tên đường mà nêu tên phẩm. Nay hỏi trong phẩm có ba chủng chăng? Đáp, hiểu đồng Niết-bàn. Chủng chi ..." là kết bày dẫn chứng. Ngài Kinh Khê nói: Chủng tướng thể tánh. Ý trong đây dẫn bốn tên, tên khác mà nghĩa đồng. Nay chủng tánh này khiến khác hẳn, hình tướng bày bên ngoài, còn tánh thì đồng, chủng từ trong sinh ra thì lý phù hợp với tánh. Nói chủng tánh đều là lý thường..., ngài Kinh Khê nói: Hỏi: Chủng lấy thường sinh (năng sinh) làm nghĩa... tất cả chư Phật hai nghĩa là gốc. Cho nên biết chân như, pháp giới, pháp tánh bí tạng đều phải đối với chủng mà hỏi. Đáp, ngài Kinh Khê nói: "Trung, tức lấy duyên liễu làm chủng, nghĩa từ trong mà tìm. Phương tiện so sánh mà nói mới bày được chánh tánh cũng gọi là chủng. Cho nên biết ba đạo thường sinh ba tánh, hà tất phải chấp chặt là do bên

ngoài sinh. Huống lại cũng phải chọn loại mà giải thích chủng, đầy đủ như phẩm Dược Thảo Dụ của Pháp Hoa mà sớ đã nói. Cho nên không phải chỉ chánh chủng, không phải nhân mà nhân. Nghiệp hoặc duyên liễu cũng như thế. Thế thì ...” là hiển nghĩa có chủng. Cho nên đối nghịch mà nói duyên liễu cũng được gọi là tánh. Thế thì ba tên đều chủng đều tánh, nghĩa đồng. Cần nên khéo nghĩ. Tâm cảnh chẳng khác, nghĩa lý tự hợp. Nói hai kinh hiển và mật lợi ích đồng, chấp Niết-bàn hiển ích nói khác mà hỏi. Dựa vào kinh nay mật tích bày đồng mà đáp. Ý đáp: Bồ-tát thì hiển nhập, Nhị thừa thì mật nhập. Thấy lý Phật tánh ích đồng Niết-bàn. Nhờ đây mà khiến Nhị thừa và độn căn Bồ-tát chưa được liền ngộ. Cũng nhân trách tích để thành đề hồ. Cho nên hai kinh nói lý thường không khác dấu. Chỉ khai và chưa khai nên có phân cao thấp. Nói nhân duyên đối tánh chung riêng, Hỏi: Sao lấy thiên mà phán quyết... nghĩa là lấy ba đạo mỗi thứ đối một tánh gọi là thiên phán quyết. b, Đáp, ngài Kinh Khê nói: Nếu như chỗ hỏi thì là nghĩa chung. Chung riêng chỉ có nghĩa là ly hợp. Đủ như trong Pháp Hoa sớ và Bất Nhị Môn. Pháp tánh năm ấm có vô minh ác nghiệp... vô minh là hoặc, ác nghiệp là nghiệp. Năm ấm vô ký vốn tên là pháp tánh. Do có thêm hoặc nghiệp nên chấp ấm thành mê. Cũng là pháp tánh xưa nay thanh tịnh, cho nên sử ba thứ mê thì đều mê. Mê lý bổn tịnh, nhân quả đối nhau mà nói. Cho nên nói có vô minh ác nghiệp liền thành sinh tử, chuyển đổi liền gọi là tịnh. Nói vô minh tức liễu nhân, có hỏi và đáp. Bảy thức là chấp kiến. Tiêm sư nói: Luận ấy quyển năm nói: Hai thứ có ý nhiễm ô cùng bốn thứ phiền não tương ưng:

1. Thân kiến.
2. Ngã mạn.
3. Ngã ái.
4. Vô minh.

Ngài Kinh Khê nói: Bảy thức là một do chấp mà thành khác. Do kiến thức này là chứng liễu nhân. Từ liễu gọi là trí, từ mê gọi là kiến. Người xưa không cùng chấp chung nên có tranh cãi. Sáu thức làm duyên thì cũng thế. Nói Bát-nhã, Pháp Hoa luận tánh không khác, có hỏi và đáp, nói năm tên Phật tánh Bát-nhã. Đã gọi là Bát-nhã nên biết Bát-nhã là tên khác của Phật tánh. b, nói Pháp Hoa giải hai quán. Quán tức năng quán, tâm tức sở quán. Năng quán là Phật, sở quán là đạo, nên gọi Phật đạo. Vì nhân duyên ba đạo vốn một tâm, nên tức ba đức. Cho nên đủ như chỉ quán thiền cảnh dùng mười thừa quán nhân duyên vậy. Ngài Kinh Khê nói: quán tâm, là trước tuy đã ước mười hai nhân duyên,

mười giới ba đạo, nhưng chưa nói các thứ này là quán cảnh. Nay nói mười giới, mười hai nhân duyên chỉ là một niệm, cùng trước nào khác, e người không hiểu nên phải riêng nói. Ở việc vừa rồi không có gì khác. Một tâm một sắc đều là mười giới tức không, giả, trung. Huống lại nêu tâm và hoặc đã thành trí. Nghiệp tùy quán chuyển, tự được tên giải thoát. Rốt ráo mà luận thì khổ là chánh cảnh. Khổ trên nghiệp hoặc cũng rất rõ ràng. Cho nên khổ, sắc, tâm ba nghĩa đầy đủ. Thế thì đến không chướng ba đức, là hay thông đến tột cùng, nên gọi không chướng. Như chữ y là nhân quả sự lý đều được dụ như chữ y. Chuẩn theo chỗ khác nói thì lý một tu hai nhân cùng quả đều không thành chữ y. Thường, vô thường... lý cần nói rõ. Vào văn giải thích, phân khoa nêu ý, ngài Kinh Khê nói: Nếu căn cứ gọi Như Lai chủng, thì ba đạo này đều có nghĩa thường sinh và duyên liễu. Hay sinh duyên liễu đã như trước lập. Lại phải hỏi rằng: Chánh há chẳng phải chủng. Tự hành đến công đức là từ tự hành mà nói, chỉ do hai trí hay hiển pháp thân và giải thoát. Dùng hai trí quyền thật Bát-nhã khế hợp với cảnh, không gọi là công đức. Hóa tha hai trí cùng gọi là quyền. “ Văn đầu ...” là tùy văn giải nghĩa, có ba: a, nói Phật đạo, có hai: a, phân khoa. Tùy giải thích, ngài Văn-thù lược hỏi. Ngài Tịnh Danh lược đáp. Ngài Kinh Khê nói: phải biết ý đáp đầy đủ hai nghĩa:

1. Xuất giả.
2. Tức lý.

Nếu không xuất giả thì không do đâu mà hiển rõ thông tướng thứ lớp. Nếu không tức lý thì không do đâu mà hiển lý giả thông nhân. Bảy đoạn dưới trở đi là hiểu sâu ý này, thì mới gọi là đại chỉ của văn phẩm này. “Lại nữa ...” là lại phân biệt xuất giả. Phi đạo căn cứ sự Phật đạo đầy đủ chỉ nói giả trí là phi đạo... kiến tức là nhập ngoại đạo. Nhập phải viết là (thị) vì nhầm. Ngài Văn-thù lại hỏi. Ngài Tịnh Danh rộng đáp, có hai phân khoa. và tùy giải thích:

Dựa nhân quả vô gián, lược nêu. Ngài Kinh Khê nói: Thị hiện chịu quả ở tam đồ.

Hỏi: Quả vô gián sao gồm cả quỷ súc mà gọi chung là tam đồ ư?

Đáp: Hai thứ kia tức là quyến thuộc với vô gián “địa ngục), vì khi có nghiệp nhân thì sẽ theo nhau. Hai nghiệp ác thú cũng có thể là dư báo thông với hai cái kia. Đây là nói môn Bồ-tát lợi vật cũng do quán xưa có nguyện lực nghịch tâm. Cho nên thành quán nhân mặc tình khế hợp.

“Dị nhị hà giả ...” là rộng giải thích, giải thích nhân ngũ nghịch,

nói tự hành, nói thông đạt Phật đạo, có hai: a], căn cứ nhân chánh bày thông đạt. Ngài Kinh Khê nói: "Hà giả ..." là nêu quán xưa để làm nhân giả, há đợi khi nhập mới gọi là thuận. "Huống có ..." là lấy nhân so quả. Tức chữ A... đã là thông tướng của quán nhập giả. Cho nên được dùng chung quán môn vô sinh và vô cấu... để làm hạnh ấy. Nếu thế thì cũng được gọi là giả bất tư nghì. Nhưng đối với Biệt giáo cũng gọi là thứ lớp. Và độn Bồ-tát vẫn gọi là sinh tô. Đối với người lợi căn liền gọi nhập trung. Hội này được nhập đã gọi là thượng thượng. Ở trong thượng thượng đều có trước sau. Mọi chỗ đều kết tướng đắc đạo. Từ "Nếu biết" đến "thông đạt Phật đạo" tức là văn ấy. "Nghịch tâm ..." là dùng quán tâm. Chủng tánh không đồng khắp ở các giáo các vị, các hạnh, các đạo. Nói đốn tiệm... là đủ vượt đầu cuối khiến một đời hóa độ không đâu không phải là Phật đạo, giả bất tư nghì. Cho nên biết thông tướng gồm đủ giả ba thứ Bồ-tát và giả của địa trụ bất tư nghì. Chuẩn nghĩa cũng gồm giả của ba kỳ. Nhưng chỉ ước hiển giáo không phải từ không mà xuất. Thế nên trong đây không được luận. "Đây tức ..." là đối quả kết thành ba đạo, chánh bày ba đạo. "nay lấy ..." là nêu nặng so nhẹ. Ngài Kinh Khê nói: Nay lấy ác nhất... nó là ác bậc nhất trong các ác. "Vốn "không..." là đối thăm bệnh mà kết bày. Bồ-tát ..." là nói hóa tha, có hai: kết trước sinh sau. Thị hữu ..." là chánh nói hóa tha. Ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ bày đủ hai chủng tướng. Nếu chỉ bày có thể sám hối thì sợ người bảo rằng nói nghịch tội không có quả. Nếu chỉ không sám hối thì e người cho rằng nói tội không thể diệt mất. Để trừ tà chấp và sinh hai thiện, nên tùy căn cơ mà lập hai thứ này. Ta chịu... đây có hai nghĩa. Nay từ nội thật rõ ràng mà không mất vui lăng nghiêm. Há chỉ riêng nói ba thiền mà thôi. Nếu từ tích mà luận bèn thị hiện kháng cự tột cùng không xấu hổ. Cho nên nay từ bên xuất giả đó mà nói ba thiền. Bèn là lời khai tích. Do đó mà được làm bổn tích để giải thích. Các kinh Đại thừa chỉ trừ bí mật cửu bổn của Như Lai và lời ký Tiểu thừa thành Phật. Ông Điều-đạt mở văn kinh luận cùng có. Phương đẳng Bà-tẩu tức là lệ ấy. " Đến như ..." là giải thích quả tam đồ. Nhập vô cấu Tam-muội, ngài Kinh Khê nói: Các văn trong đây đều dùng các Tam-muội trong hai mươi lăm Tam-muội. Vì vương Tam-muội chỉ là tam đế Tam-muội mà thôi. Vì nương thứ lớp nên chỉ dùng tục. Các câu tiếp theo mỗi mỗi đều như thế. Bà-tẩu như trước đã ghi. Tượng... đủ như trong Chỉ quán ký. Đoác điểu, Nhĩ Nhã, Quách Phác chú rằng: Lớn như con bồ câu, giống con trỉ mái. Căn cứ sắc ở Vô sắc giới. Mười một Tam-muội. Là hai mươi lăm Tam-muội đối phá hai mươi lăm hữu, đủ như trước đã ghi. Nay nói

mười một, tức là bốn Thiền, bốn Không, Phạm vương, Vô tưởng, Na-hàm vậy. Căn cứ ba cõi. Căn cứ mười tế. Ngài Kinh Khê nói: mười thứ này phần nhiều là đẳng. Đã không phân biệt phần nhiều là nói chung. Song chuẩn về phá giới thì nhất định là thuộc nghiệp đạo. Các thứ kia phần nhiều đều là phiền não nên nói nhiều. Cho nên biết nếu bên trong khởi tức thuộc phiền não. Không thể chế phục, là phần nhiều thuộc nghiệp đạo. Vì không chỗ thọ mà thọ mười tế. Tuy dịch mười tế thành độ, nhưng đối các tế đều thấu đạt trung. Căn cứ Nhị thừa, ngài Kinh Khê nói: Như các ngài Thân Tử, Thiện Cát... phải biết là bị chê trách và được gia bị, chỉ là từ tích mà thị hiện hạnh thứ lớp. Nay căn cứ vào bổn thuyết mà nói không thọ....

Căn cứ ác báo nhân gian, ngài Kinh Khê nói: Thị nhập đến nhận bốn châu thiên hạ... kinh không có bốn tên phải từ nghĩa mà lập. Vì sao, nếu chuẩn về hạ tiện xấu xí mà nói thì phần nhiều là ở Nam bộ châu. Còn việc giả bệnh và thê thiếp thì chung cả tám châu kia. Bắc châu lại dánh được không có bệnh hoạn. Độn căn thì có thể chung cả bốn châu, nên được gọi chung là bốn thiên hạ. Kinh không có nói Tu-la và trời Lục dục. Tu-la ly hợp có không có thể biết. Lục dục hoặc là lệ là lệ theo trên nên lược bỏ. Trong văn thứ lớp, lược nêu lục dục. Đoạn dứt nhân duyên ước bốn giáo. Nhân vị Biệt Viên cũng thuộc các đạo vì chưa thuần tịnh, cho nên đoạn chung các thứ.

Căn cứ nhập vô dư, trừ bậc Diệu giác của Viên. Ngài Kinh Khê nói: “Họ nói phi đạo việc ấy rất gần. Nay nói chỉ còn một phẩm vô minh kia. Vì còn là phi đạo, nên chỉ trừ có Phật là Phật đạo tột cùng. Song ngài La-thập giải thích phi đạo có ba thứ:

a. Quả báo ác thú.

b. Hạnh nghiệp ác thú.

c. Thế tục thiện nghiệp và thiện quả báo.

So trong lời giải nay rõ ràng là rất gần.

Tổng kết. Nói Như Lai chủng, có hai: a, nêu ý phân khoa, ngài Kinh Khê nói: “Hai Đại sĩ này... là họ cùng vấn đáp nhau cũng như hai chày giả đập nhau. b, tùy văn giải thích, ngài Tịnh Danh hỏi. Ngài Văn-thù đáp, huyền nói nghĩa chỉ, lược nêu. Nói như ...” là rộng giải thích, chánh giải thích Như Lai chủng, có hai: a+, dẫn luận nói chung. Ngài Kinh Khê nói: Như hiểu về pháp tướng... như phi đạo ấy tức là Phật đạo pháp tướng. Sinh hiểu biết lại y đó mà nói mới xứng Như Lai, hay nương quán này tức là Như Lai hạnh. Thế nên dẫn mà nói chung là hạnh. “ Ba thứ ...” là dựa vào nghĩa riêng mà giải thích, giải theo ly, ước chủng mà

nói, “nói như ...” là căn cứ Như Lai mà nói. Dùng ba chủng trước mà sinh ba Như Lai. Chánh nhân thì sinh pháp thân, liễu nhân thì sinh báo thân, duyên nhân thì sinh ứng thân. “ Như pháp ...” là giải thích theo hợp, dẫn văn tóm lập. b, “chủng dĩ ...” là ước nghĩa giải thích thành. Ngài Kinh Khê nói: Chủng lấy năng sinh, tánh, loại ba nghĩa, trước đã cùng hội, nay cần đối luận, cho nên lại luận. Thật ra năng sinh sinh chủng loại. Sinh loại này dứt khoát không biến đổi. Nếu không có khổ đạo sao có tướng một, nếu không có nghiệp đạo sao có đờn chỉ. Nếu không có phiền não sao có trí tuệ. Thuận giáo phương tiện cũng gọi là chẳng cùng loại. Cho nên các kinh khác đều lập riêng. Nay nói có nghĩa loại sinh có thể thành. Sinh tất không từng đoạn mà thẳng đến quả. Cho nên nay lập cùng thành hóa tướng. Cho nên giải thích chủng loại bèn phụ thêm cận tình. Do ước loại mà nói, e người không hiểu mà cho là diệt mất chủng không phải loại cho nên khi phụ thêm tình thời mà phân biệt các giáo khác. Biết giáo phương tiện không nói chân chủng, tức phụ thêm tình mà nói nghĩa, là văn đó. “ Nay ước ...” là căn cứ chúng sinh mà giải thích thành, có kết trước nêu chung. Ba cái không có trước sau, vì hoặc nghiệp cùng thân đồng thời mà có. Trọn không có một người trước có hoặc nghiệp, sau mới có thân. Nếu hoặc nghiệp có trước đâu khác gì mờ mịt lúc xưa. Do đó suy ra biết là không có trước sau. Nếu nói đồng thời, sao nói rằng hoặc nghiệp làm nhân cho thân. Cho nên biết tuy không trước sau, nhưng cần nhân phiền não thì mới có thân. Ví như đèn và sáng đồng thời mà có. Cần nói nhân đèn mà có sáng, không thấy mà nói, thì nhân sáng mà có đèn. Cho nên nói cũng không phải cùng một lúc. Cho nên biết mê vọng ba đạo còn chẳng dọc ngang thấu suốt vọng ba đạo là chân ba đế, há là dọc ngang ư? “ Nếu phụ ...” là dựa vào nghĩa giải thích riêng, có hai: a, phụ tình căn cứ nghĩa tư nghì mà giải thích, ước chương chánh nói, phá chương thành chủng. “ Đây nhiều ...” là kết bày phán quyết mà giải thích, kết nêu không phải Viên. “Nếu trừ...” là ước người phán quyết giải thích, nói Nhị thừa Không có chủng. “Cho nên đại...” là chứng phàm phu cùng có. Ngài Kinh Khê nói: Cho nên Đại kinh đến người thiện căn không có, là hiển bày phi đạo có thể diệt, thiện đạo có thể thành. Lại đem không này nhập vào câu sau có người thiện là đó. Lại người thiện là chỉ cho có thiện hữu lậu. Đến lúc nghe sau thì kham thành nhân duyên. Thế nên duyên này từ xưa đã gọi là chủng. Nói đều không, tức chỉ cho liễu nhân, ngại gì một câu vô thỉ toàn không. Cho nên nay từ ở toàn không mà nói. Hoặc là liễu từ hiển liễu mà nói. Nếu thế thì duyên liễu cũng là không.

Đâu chỉ riêng ở liễu, làm thành bốn câu. Cho nên duyên từ có mà nói. Liễu nhân lại từ tướng che mà nói. Căn cứ thức gồm giải thích, căn cứ thức chánh nói. Ngài Kinh Khê nói. Không có tám thức thì không có sinh tử Niết-bàn. Thức thứ tám là dị thục nên nói là sinh tử, tức thể sinh tử này là Niết-bàn. Lại tánh thể của thức này gồm hai thứ này. Nếu thế thì thức thứ sáu thứ bảy cũng là sinh tử, sao không được gọi tức Niết-bàn? Đáp: Nếu đối chung thì nghĩa cũng có thể như thế. "Chân đế..." là hai sư chấp khác, kể giải thích của hai sư. Ngài Kinh Khê nói: Như Địa luận chấp nhận thức thứ bảy để đoạn, thức thứ sáu để diệt trí chướng, là nói thức thứ bảy thường lấy tướng thanh tịnh của tám thức, chân tu chưa hiển đều thuộc sáu thức. Nên nay trong sáu thức thì trí chướng diệt. Tức hiển bày thanh tịnh chân tu trong tám thức. Dựa theo trung luận mà phá. Ngài Kinh Khê nói: Các sư Địa luận lấy tám thức làm tự, các sư Nhiếp luận thì lấy tám thức làm tha, cho nên bị Trung luận kiểm phá. "Kinh nay..." là phụ căn cứ lý bất tư nghì để giải thích, nói tức chương thành đức, pháp, ngài Kinh Khê nói: Kinh này thức, phiền não, bất thiện... dùng Trung luận phá rồi, thì mới hiển ba chủng đạo kinh này. Nói thân... là thức thứ sáu thứ bảy trong thân tự có báo pháp đều thuộc khổ đạo. Khởi phiền não, tức thuộc phiền não, kết nghiệp thành tựu liền thuộc bất thiện. Ba tức ba nhân, sao luống tranh cãi. Dụ. Hợp dụ. " Nếu bồ ..." là căn cứ chứng ngộ để hiển dung nạp, có hai: a, dựa vào sáu phen nói chứng ngộ, tức Trụ Hạnh Hướng Địa Đẳng giác Diệu giác. Nhờ sáu chủng tánh của Anh lạc mà nói ba thứ đẳng tu, trước đều là đẳng, nhưng chỉ thứ lân quả này riêng được tên đẳng. " Ba thứ này ..." là kết ba tánh hiển bày cùng dung nạp. Ngài Kinh Khê nói: Không phải đẳng trước sau. Chỉ khi ba đạo tự không phải dọc ngang, há được chí quả mới như chữ nhất. Chủng nếu dọc ngang thì quả không phải vốn có lý tánh của y. Quán sâu ba đạo là ở chỗ nào, đã ở tại một niệm thì không thể dọc ngang. Cho nên biết nhân quả đều như chữ nhất. "Đến văn ..." là phân khoa nêu chung, phân khoa sáu đoạn. Kết thành ba chủng, nêu ba chủng chung riêng. Ngài Kinh Khê nói: phàm ba môn không đồng khổ môn, thông môn, biệt môn, văn sau mỗi mỗi đều thứ lớp nêu rõ. Nếu ở khổ môn mà nói nghĩa, thì ba đạo theo nhau đều là thuộc khổ. Thông tướng đã nói mỗi mỗi đều ba, đối bổn khổ môn nên có ly hợp. Ba đạo lại biệt nên không thể chuyên thông. "Nhưng chúng ..." là hiển bày công năng liễu nhân. Do tuệ thấu suốt phiền não, trái hoặc thành trí, cho nên ở mê do hoặc nhuận sánh, ở ngộ thì do trí hiển lý. Mê ngộ tuy khác nhưng công năng thật đồng. Nếu căn cứ vị, thì liễu nhân tức là vị danh tự.

Nghe viên mà khởi tin, trái hoặc thành trí, đạt bổn thì có lý. Lý tức chánh nhân, dùng trí dắt hạnh, hạnh tức duyên nhân gọi là quán hành tương tợ. Ba nhân thành tựu, đây bèn là một tánh hai tu cùng thành ba nhân. Lý tức chánh nhân danh tự..., ba tức duyên liễu vậy. Như vừa phân biệt lấy trí dắt hạnh, hạnh và trí khế lý, ba pháp phù hợp nhau không khác mà khác. Đến thập tín thì gọi là thành tựu. Vào vị sơ trụ phá hoặc vô minh, thấy bổn có lý, nên nói là pháp thân hiển hiện. Song đến sơ trụ tu tánh nhất hợp, lại không có phân bày, ba pháp đều hiển. Nay từ hơn mà nói, lại nói là pháp thân. Cho nên văn ...” là dẫn chứng công năng của liễu nhân. Thế nên biết tất cả những vốn có xưa nay là do vô trí, nên dùng hàng ngày mà không biết. Do có trí nên dắt hạnh đến quả có hạnh. Vô trí là nhân sinh tử mà thôi. “ Có thân ...” , là tùy văn giải nghĩa, Dựa vào khổ đạo xưa có thân... ngài Kinh Khê nói: Văn trước đã đem thân làm khổ đạo, tức là chánh nhân. Tiếp duyên nhân, và liễu nhân. Nay hợp lại làm chánh nhân. Lại thân làm chủng, thường sinh phước tuệ, là đối ba thứ có thể biết. Đây là văn kinh nói ba chủng. E cũng chấp quyền mà siêng năng thị hiện. Như người mắt có màng... chánh là căn cứ Phương đẳng, hình ở Nhị thừa mà dụ. Trước dụ Nhị thừa, kế dụ phàm phu. Đều là tánh không thấy mà dụ cho mắt có màng. Nhị thừa chán ghét sinh tử lại đem khổ thấy mà dụ; phàm phu không chán nên chỉ nói là mắt bệnh. Nếu đến thầy thuốc vụng, tức cơ phát dụ đến, giáo chủ tam tạng gọi là thầy thuốc vụng, tích pháp quán trí như châm cứu. Trợ đạo của Tiểu thừa như thuốc thoa. Ra khỏi khổ ba cõi như hết đau. Không được Phật trí Phật nhãn như mắt hư. Mê lý trung đạo như không thấy sắc. Bốn chữ không chủng Như Lai tức hợp dụ. Nếu người ...” là dụ phàm phu. Phiền não còn nguyên thì chủng Như Lai còn, nên dụ nhãn căn không hư. Sau nếu gặp thầy. Đây tức thầy thuốc khéo chỉ dùng bùa chú. Như giáo chủ Viên chỉ nói viên đốn hiểu rõ chương tức đức, dụ cho bệnh lành. Năm mắt đầy đủ, thấy lý ba đế, nên dụ nhãn căn thanh tịnh. Rộng căn cứ đạo phiền não, ngài Kinh Khê nói: Cũng là ba chủng Phật Như Lai. Ý cũng như khổ đạo trước nói: Tham ái tuy tức đã thuộc phiền não, nương thân nhờ nghiệp cũng có đủ ba, há cũng còn quán hoặc và hay phá hoặc ư? Tất quán hoặc đủ và hoặc do nghiệp khổ. Phiền não đã thế. Đối hai cái thùy miên trạo cử của năm cái, cũng là báo pháp. Vì tương đới “đeo nhau) nên cũng đồng khổ. Do đó đều nói là ba. Nếu lìa chấp ngã thì riêng lệ ở ba. Chung riêng có ngã nên chỉ thành ba. Nếu lìa khỏi ngã, ngã khắp có ba bèn thành đẳng phần. Biệt môn mà nói nghĩa, là chấp đảo ở ấm nên chung thuộc thân vì thường đẳng biệt cho nên ở

khổ môn. Trong khổ đạo mà lìa khỏi bốn đảo. Biệt môn tức là biệt tướng niệm xứ thêm hay quán niệm nên xứ gọi là sinh. Nếu từ tướng sinh thân... lại nhận chánh cần, như ý cho đến giác đạo... các tên. Cho nên biết có thân... các văn cũng chuyển nhập vào sáu môn dưới. Đây... đều phải vô tác mà giải thích. Phải biết bốn đảo phi đạo sinh ra ba mươi bảy phẩm Phật đạo. Hay sinh căn bản....

Hỏi: Cái hay che thiền trái nhau với thiền tướng. Cái đi, thiền phát hay sinh ở đâu?

Đáp: Nếu căn cứ Tiểu thừa thì cái là trái nhau. Nếu từ đại giáo thì trái với cái thành định, nên dựa đại giáo mà gọi tương sinh.

Nếu thế vì sao sinh ở căn bản thiền?

Đáp: Sự lý đều nói cho nên gồm phát sự. Hoặc là nguyên lấy tiểu giúp đại. Đây ở Biệt Thông không ngại. Vì do trong cái cũng đủ ba đạo, cho nên ước đạo mà nói ba. Lại ước khổ đạo. Hoa Nghiêm nói mười thứ sáu căn..., Tiêm sư nói: Cựu kinh quyển ba mươi lăm nói Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát có mười thứ nhãn: Đó là Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ minh pháp nhãn, Phật nhãn, Trí nhãn, Minh nhãn, Xuất sinh tử nhãn, Vô ngại nhãn, Phổ nhãn. Phật tử là Bồ-tát mười thứ nhãn căn. Nếu Bồ-tát thành tựu nhãn này thì được nhất thiết chư Phật vô thượng đại trí tuệ nhãn. Nhĩ... bốn căn còn lại mỗi thứ đều có mười loại, danh tướng đều khác, tất cả đều kết rằng được chư Phật vô thượng nhĩ cho đến vô thượng ý. Cho nên nay nói nhân là được nhập sáu căn Như Lai. Bởi vì sao ...” là nên biết. Nói thức trụ là thức được an trụ. Thức nghĩ nhớ rõ ràng không có não loạn. Vô hoại, tên ấy là trụ. Ác thú thì khổ đau làm hư hoại, tứ thiền thì vô tưởng phá hoại, phi tưởng thì diệt định phá hoại. Cũng địa ấy tâm tưởng đều vi tế mịt mờ, vì niệm không rõ ràng, nên thức không an trụ.

Hỏi: Dục giới cũng có ác thú phá hoại, sao lại lập thức trụ?

Đáp: Lấy địa hoại mà không lấy giới hoại. Ở Dục giới ác thú thiện thú, các thú trái địa khác khổ lạc. Nghĩa rất khác không dính líu gì nên không phá hoại nhau, ngài Kinh Khê nói: Bảy thức trụ, thì xứ là sở trụ, trụ là năng trụ. Nếu theo ngài La-thập thì ở khổ tùy chỗ trụ xứ. Ba đạo đầy đủ cũng thành thông nhau. Tướng ba thông ước với lạc trụ của Tiểu thừa dồn thành vô chủng. Tuy nói lý bất lạc nhưng không phải toàn không.

Lại lược căn cứ ạo phiền não. Ngài Kinh Khê nói: “Là sinh thiện duyên. Lại từ đối trị chung làm quán cảnh, chủng nào mà chẳng thành.

Căn cứ nghiệp đạo, ngài Kinh Khê nói: Nhân ác sinh thiện... đây

là dẫn có thể chuyển đổi để làm chuẩn. Tất cả đại ác đều là lý không chuyển, đã chuyển là thiện sinh. Ba thứ bất hộ cần phải biết. Ác thể là thể bất hộ. Ví như đất ẩm hay sinh đất khô, khi thành đất khô rồi thì liền thành gạch ngói. Cho nên biết đất ẩm là thể của gạch ngói.

Căn cứ phiền não kết chung.

Ngài Tịnh Danh lại hỏi. Kinh nói "viết" là nói gì. Viết là đầu mối phát ra lời. Hứa Thận trong Thuyết Văn nói: Mở miệng thấy lưỡi gọi là viết. Ngài Tịnh Danh đã nghe ngài Văn-thù nói rộng ba đạo làm chủng. E người khác không hiểu nên có lời hỏi này. Để sinh việc nói ngài Văn-thù chê trách Tiểu thừa.

Ngài Văn-thù giải thích, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, chánh đáp, thí dụ làm sáng tỏ, nêu bày phân khoa. "ví như ..." là tùy văn giải nghĩa, có bốn:

1. Dụ liễu nhân chủng.

2. Dụ nhân duyên chủng. Ngài Kinh Khê nói: Kinh nói trồng trọt ở trên không, không có phân đất gọi là không, chẳng phải là hư không. Phân hoại mục là nói trừ bỏ đồ dơ. Chu Lễ nói đồ rã mục cũng là đất.

3. Dụ chánh nhân chủng.

4. Dụ chung về sinh ba chủng.

Ngài Đại Ca-diếp nhận khen thành, có hai: phân khoa. Và tùy giải thích, khen sự trù liệu của kinh. Khổng An Quốc nói: Trù là phân loại, thí dụ làm sáng tỏ, giải thích ý, nói quyến thuộc, nêu ý phân khoa, từ khoa trước bắt đầu thành đạo trước và nghĩa chủng. Ngài Tịnh Danh nói phi đạo là đạo. Ngài Văn-thù nói phi chủng là chủng. "Lại nữa ..." là y theo phẩm trước hiển bày thành. " Văn có ..." là phân khoa. "Sơ vấn..." là tùy văn giải nghĩa. Hỏi nói người hay hỏi. Chánh nêu lời hỏi, hỏi quyến thuộc. hỏi tư sinh.

Đáp, gồm phân khoa, "đáp ..." là tùy giải thích, chánh đáp pháp thân quyến thuộc tư sinh tức là tự hành, nói quyến thuộc, nêu y nói chung, có hai: a, nêu lời đáp nói ý. b, quan ..." là phụ việc thành lý đại thần, tá, lại, thứ dân là mười Địa giúp Phật. Hành hóa hàng ma trừ địch như đại thần. Thập hướng sự lý sâu dần, chức gần bên vua như tá. Thập hạnh, sức tu các pháp các việc đuổi bắt như lại. Thập trụ như dân. Trước nhập cảnh giới Phật là khách mở đất đều là dân của vua. Nhiều lúa gạo phải làm kho chứa là dụ thiền định sinh một trăm lẻ tám Tam-muội. Nhiều vật phải làm kho, kho là dụ thật tướng hay phát mười tám trí tuệ không.

"Trí độ ..." là tùy văn giải thích riêng, rộng giải thích các hạnh,

giải thích sự, giải thích cha mẹ quyền thật, ước nghĩa lược giải thích. Nếu đến ...” là y kinh giải thích rộng, đối phẩm trước luận nghĩa, ước phẩm chánh nêu. Cố kim ...” là dẫn chứng giải thích thành hai. Lại hành ...” là trưng khoa trước luận nghĩa. An trụ thế đế là khi mới xuất thai. Vô minh cùng pháp sinh ra tất cả cách ngăn và trải phân biệt nên gọi là thế đế. An trụ là dùng chỉ quán mà an ở thế đế, tức là quán cảnh bất tư nghì, thành vị quán hành nên gọi là an trụ. Vì an trụ nên gọi là gá Thánh thai. Sơ trụ phá vô minh, khai Phật tri kiến nên gọi là mới xuất thai. Dùng quyền đến nhập giả là thật trí thì nhập không, quyền trí thì nhập giả.

Giải thích Đạo sư. Do sinh hai khí trời đất, trời là khí dương, đất là khí âm. Dương Tử trong pháp ngôn nói: Cha mẹ con là trời đất. Quán giải. Cúi đầu lễ Phật, trí độ không con, là văn đầu kệ quy kỉnh của Đại luận mà ba bổn luận xưa không đồng, hoặc viết chữ đẳng hoặc viết chữ (tử), hoặc viết chữ (tử) vì thể chữ dễ lầm nên lại viết chữ. Nói hoặc bảo tử là chủng tử, hoặc bảo tử là con cháu. Mỗi thứ đều có nghĩa, nên xưa nay chưa ai dám nhất định, nên nêu chung bốn nghĩa mà giải thích. Cho nên Cổ Luận Âm Nghĩa nói:

1. Không đồng “đẳng), tất cả chúng sinh cùng Phật không đồng (không bằng Phật).

2. Vô ngại, Phật là pháp vương đối với pháp rất tự tại.

3. Không con. Lại có hai nghĩa: 1. Ở lý, Phật hay thể ngộ mà không sinh ra chân lý, nên nói là không con. b. Ở sự, Như Lai thì chủng tử sinh tử đã hết, nên gọi là không con.

Không con cũng có hai nghĩa: a. Bát-nhã gọi là Phật mẫu. Mẹ có bảy con, tức là Phật, Bồ-tát, Bích-chi và bốn quả, tức trong bảy vị này Phật là lớn nhất, nên nói không con. b. Trong vô minh tế không có con trí tuệ. Thích thiêm có dẫn đủ văn này. Chỉ vì cách viết đổi chữ nên người học lầm mù mờ. Nay văn dẫn trong bốn nghĩa thì dùng nghĩa con cháu. Chỉ vì ở nhân nên gọi là con. Cho nên ngài Phổ Hiền gọi chân Phật tử. Cực quả siêu nhân nên nói là không con. Đây cùng với giải thích xưa hình như khác. Nếu lấy người lớn của bảy con thì cũng hơi thông.

“Pháp hỷ...” là lược giải các câu. Tướng Từ và Bi phù hợp đồng nhau, phù là hợp, cho nên ngài Kinh Khê nói: Tánh nữ thì nhu hòa, không cùng người khác tranh nhau. Như Từ và Bi dễ tập hợp nhau, hoặc viết chữ phù trì là do người sau dối đổi. Hoặc giống hoặc thật, ngài Kinh Khê nói: “Giống là hiền, thật là Thánh. Pháp môn bỉ ngạn, Ba-la-mật, Hán dịch là Đáo bỉ ngạn. Hai luân, tức là phước và tuệ. Nghiêm tề...

cũng như đẳng lữ. Đẳng là bằng, ngang nhau, cùng loại. Hán Thư nói: Đều đồng là rợ của bệ hạ. Kỹ nữ, nữ nhạc gọi là kỹ. Duyệt lự tức tâm lo lắng. Nói tư sinh. Như thế căn cứ giáo Biệt Viên... ngài Kinh Khê nói: Chỉ cần trước ước với hai giáo trước, rồi dần dần giải thích hết, kế ước hai giáo sau. Song hai giáo trước chỉ đoạn nội giới. Nếu dựa vào Biệt giáo mà trừ bỏ kiến tư nội giới ngoại giới, thì đều có trước sau, có thể dễ lệ nhau. Đăng địa đồng thể, lý không phải trước sau. Đối với Biệt giáo tuy lại nhập địa nhưng vẫn phân kiến tu trước sau khác nhau. Viên giáo một mực, trước sau không hai. Thế thì không thể phân kiến tu khác nhau đủ ước nội giới ở vị kiến tận, gọi là kiến tịnh và độ nghi tịnh. Nếu ước tư tận thì gọi là phân biệt tịnh và hạnh tịnh. Niết-bàn chỉ cho Phật quả rốt ráo, nếu ở chân vị thì lập ra bảy tịnh, không phân mà phân coi là bảy tịnh. Chuẩn vị bốn y mà nêu có thể thấy. Bồ-tát ở nhân..., vì trong bảy tịnh có đạo vô học, không phải là quả rốt ráo. Tức là Bồ-tát tu nhân vô học, cũng được gọi là Niết-bàn. Lại tu tám giải thoát trừ cấu, tức là đoạn. Riêng chương thông với vô tri và tu chín thứ đại thiền. Cũng có thể nói rằng ở trong các thiền đều trừ vô tri. Hoa man, tiếng Phạm nói đủ là Tô-ma, Hán dịch là Hoa. Tiếng Phạm nói Ma-la, Hán dịch là Man (tóc). Ở Tây Vức thợ kết tóc thường dùng hoa Tô-ma-na kết hoa thành xâu dài lớn. Bất luận nam nữ quý tiện đều dùng tràng hoa này để trang nghiêm. Hoặc treo trên đầu, trên thân để làm đẹp. Tư tức, tức là dứt sinh, tránh các loài sâu độc. Thì rơi vào Nhị địa, tức là đất Nhị thừa. Ngoại quốc dùng âm nhạc... Triệu sư nói: Ở ngoại quốc các vua chúa khi nằm ngủ muốn thức dậy thì tấu đờn sáo để đánh thức. Cam lộ, Sinh Công nói: Thức ăn của trời là vị cam lồ. Ngài La-thập nói: Các trời lấy cây thuốc nổi tiếng ở biển, dùng núi báu mài thành cam lồ, ăn vào thì thành tiên. Bạch Hổ Thông nói là rượu trời. Quán lý sám hối, là bậc Đẳng giác ở nhất phẩm cũng phải sám hối. Làm vô tác thiện, là dựa vào nghĩa Tiểu thừa như đã thường nói. Nay giữ giới trung đạo không làm hai biên gọi là làm vô tác. Kết công đức tự hành đầy đủ, tràng phan đẹp kiến tạo đạo tràng. Ngài La-thập nói: Ở ngoại quốc hễ phá địch được thắng thì dựng thắng phan đạo tràng. Hàng phục ma cũng biểu hiện tướng thắng ấy. Nói đại dụng nhập giả, thành phi đạo trước và chủng đều là hóa tha, có phân khoa. Và tùy giải thích, nhập giả cúng dường chư Phật. Nhập giả tịnh Phật quốc độ. nhập giả thành tựu chúng sinh:

1. Nhập giả để giác ngộ chúng sinh.

2. Nói dạy chúng sinh thế pháp. Kinh nói: Đều ở trong xuất gia đến tà kiến là chín mươi sáu thứ đều là ngoại đạo xuất gia. Tùy chỗ xuất

gia muốn cởi bỏ hoặc, không đồng với sự thấy của họ.

3. Nhập giả cứu tai nạn chúng sinh. Kinh nói hoặc làm nhật nguyệt thiên. Ngài La-thập nói: Ở kiếp sơ chưa có mặt trăng mặt trời, nên làm mặt trăng mặt trời để chiếu sáng. Làm các đại địa thủy phong, là ở sơ kiếp đất chưa có, dùng thần lực khiến sáu phương gió thổi, nước kết lại thành đất. Hoặc thấy người ra biển khơi thuyền sắp đắm bèn hóa làm đất khiến được an ổn. Cho đến chỗ nước lửa gió tùy chỗ cầu đều ứng hiện đủ, hoặc biến hóa ra hoặc lấy thân làm thức ăn và cây thuốc, đều như thế. Kiếp trung có đao binh... ngài La-thập nói: Khi đời kiếp tận thì đao binh khởi lên, tuổi thọ con người còn mười tuổi, thì Bà-tu-mật từ cung trời Đao-lợi hạ sinh xuống vương cung làm Thái tử. Ông dạy dỗ mọi người bảo rằng: Tổ phụ ta thọ mạng rất dài, do vì giận dữ không có từ tâm nên khiến thọ mạng ngắn như thế này. Thế nên các ngươi cần tu từ tâm. Mọi người tuân lệnh, tâm ác giảm dần. Sau sinh con cái có tuổi thọ đến hai mươi. Như thế chuyển đổi dần đến khi ngài Di-lặc ra đời, thì thọ mạng lên đến tám vạn bốn ngàn tuổi. Nhập giả cứu khổ địa ngục, súc sinh. Nhập giả đồng sự lợi vật. Kinh nói: Khiến tâm ma bấn loạn. Muốn nói hành thiền lại nhận năm dục. Muốn nói nhận năm dục lại hiện hành thiền, khó lường việc biến hóa, do đó mà bấn loạn. Làm chủ một ấp, Tả truyện nói: phàm ấp có tông miếu của tiên quân thì gọi là kinh đô, nếu không có thì gọi là ấp. Để phù hộ, Thi tiêm nói hỗ là phước. Nhĩ Nhã nói hỗ là dày. Khiến trụ giới nhẫn từ. Ngài La-thập nói: Đời không có Thánh hiền thì chúng sinh thấp kém không vào được thâm pháp, nên dạy họ giới nhẫn. Kết khen tự tha. Kinh nói đạo vô lượng, vì ứng địch đều là đạo của Phật. Chê phá Nhị thừa, "trải bất tiếu", Quảng Nhã nói tiếu giống như loại. Lễ ký nói: Con bất tiếu là nói con không giống cha tức thuộc loại ác.

PHẨM BẤT NHỊ MÔN

Hai phẩm Bất Nhị và Hương Tích nói trung đạo song lưu, có hai:

PHẨM BẤT NHỊ PHÁP MÔN, có hai: a, nêu chương. b, tùy giải thích, giải thích ý có phẩm. Chánh giải thích phẩm, rộng lập tứ cú rộng giải thích ước câu chánh chọn, nêu bày. Chánh giải thích:

Lý thiên viên môn, ngài Kinh Khê nói: Dùng câu thứ ba mà chọn Nhị thừa. Ý này chính là ý Phương đẳng. Cũng có thể nói Nhị thừa Thông giáo nghĩa đồng tam tạng. Địa tiền của Biệt giáo gọi là thiên môn. Nếu Sơ địa gọi là nhập Viên lý. Nhưng trước khác sau không đồng Viên giáo. Hoặc nói rằng giáo đạo địa tiền không phải nhập viên. Từ chứng mà nói mới gọi là viên lý.

Lý Biệt Viên môn: Một câu là người nhận tiếp, một câu là người hiểu viên mà làm tiệm. Sơ địa tức là sơ trụ, vì đối nhau mà thành câu. Đã tu hạnh tiệm nên nhận tên địa.

Lý viên dung giáo. Lý bốn giáo tức ly, ngài Kinh Khê nói: Bốn câu thứ tư là phân biệt bốn câu thứ ba trước. Trước tuy là lý giáo đối nhau làm môn, nhưng chưa biết đó là giáo lý của giáo nào. Cần phân biệt tức ly năng sở. Biệt Viên lại đối tạng mà chọn hiển lý giáo trước.

Đại tiểu nói và im lặng, ngài Kinh Khê nói: Bốn câu thứ năm tức là đối bốn tứ cú kia mà phân biệt. Trước đều từ pháp tuy đối lý mà biện. Chưa luận nhập là im lặng và không im lặng. Nay lại từ hạnh lập môn này lại phân biệt bốn thứ trước.

Giáo hạnh xa gần, ngài Kinh Khê nói: Bốn câu thứ sáu, người nhân người quả xưa nay đối nhau hiển bày Viên giáo trước cũng lại phải ước ba giáo trước mà phân biệt.

Giáo môn đắc thất, ngài Kinh Khê nói: Bốn câu thứ bảy là căn cứ đắc thất mà luận. Đắc thất là do hạnh, hiển bày trước đều đắc, nay lại mang thêm thất.

Xuất nhập phàm Thánh. Câu đầu là ba thừa, câu hai là năm đạo, câu ba chỉ có biệt, câu bốn chỉ có viên. Ngài Kinh Khê nói: Bốn câu thứ tám, là căn cứ một đời thuyết giáo để luận các tướng xưa nay đối nhau, xuất nhập được không. Nói xưa nay trong bảy tứ cú trước để luận đắc thất. Cũng là thiên viên đối nhau để luận. Chỉ có bốn môn thứ tư là viên là đắc.

Đại quán tiểu quả. Ngài Kinh Khê nói: Câu chín là ước đại quán tiểu quả đối nhau mà luận. Câu đầu là tiểu quả, ba câu sau là đại quán. Cũng gọi là đại nhân. Đây như Pháp Hoa đối nhau mà luận diệu.

Quán môn suy nghĩa thiên viên. Ba quán, vì lìa đoạn thường nên gọi là trung đạo. Cho nên câu bốn tức người tu bất định chỉ quán. Ngài Kinh Khê nói: Tứ cú thứ mười là thuần ước quán môn, tuy lại nhiều môn mà ý ở tại quán. Cho nên khiến phải nói quán môn sau chót.

"Thế thì..." là kết bày giải thích thành, kết bày. Đây căn cứ tình ngộ, vì tùy cơ tình nên môn hay nhập không đồng, mà lý được nhập là một. Đây ở lý mà giải thích. Lý được nhập chỉ là một im lặng, song luận về hay nhập đều khác. Cho nên ngài Tịnh Danh im lặng, các Thánh đều nói bèn cùng biểu hiện bên trong.

Bất nhị, ngài Kinh Khê nói: Như hướng về mười môn mà chọn nhập và không nhập. Nhập là thiên viên, viên là không hai, thiên thì có hai. Không hai mới là chỗ nhập môn của nay. Hai thì không nhất định, hoặc tà hoặc chánh, hoặc tiểu hoặc đại, chỉ sự chỉ lý. Nhưng chỉ riêng một nghĩa hoặc còn hoặc mất, như đều chọn lựa sau. Phải biết là chọn nhập và chẳng nhập hai thứ. Nếu được nhập thì không hướng về các thất.

"Nếu ở..." là giải thích thành, căn cứ ngộ lý tịch chiếu mà giải thích, chánh giải thích, giải thích nhập và không nhập hai thứ. Chiếu mà song tịch, rất tịch mà song chiếu, là căn cứ ba đế cùng dung nhau, bèn tịch chiếu tương tức. Vì tương tức nên xuất nhập đều ngộ. Giải thích pháp môn. Pháp nhị và bất nhị, nhị tức hai biên, bất nhị tức trung. Cho nên biết chỗ chiếu chỉ là pháp bổn cụ nhất tâm tam thiên ba đế mà thôi. Môn, lại là đẳng. Lại là sở chiếu gọi là môn. Lý thông tất cả gọi là môn. Thế thì ..." là kết bày. Ngài Kinh Khê nói: Thế thì một pháp đẳng. Bất nhị và môn chỉ là một pháp. Nhưng pháp là từ chỗ mà lập, còn môn là di dụng sinh. Lập tên tuy khác như thể của pháp Không khác. Nên nói bất nhị. Căn cứ các môn này có hai và không hai.

"Lại hai..." là căn cứ mê ngộ đối nhau mà giải thích, chọn mê bày hai. "nay nói..." là ước ngộ mà giải thích không hai, căn cứ pháp chánh bày. Không nương vào hai đến bỏ hai biên cũng chẳng đến bất nhị, không đắm trước trung đạo. "Cũng chẳng..." là chữ ly phải viết là y, vì lầm, "đều xả..." là giải thích hai câu trên. Và không hai biên, ngài Kinh Khê nói: Bỏ đắm trước trung đạo. Tức trên nói cũng không nương không hai của sinh tử Niết-bàn. Lý trung đạo này gọi là môn. Hiển giáo tức lý được nhập. Nói nhập bất nhị pháp môn, nhập tức năng quán, ba quán bất nhị pháp môn tức là sở quán. Ngoài tâm ba đế không có cảnh, nên gọi là bất nhị. Có thể làm phép tắc thì gọi là pháp, thông suốt thì gọi là môn. Dùng đây mà tóm kết bao quát các thứ khác. "Pháp Hoa..."

là dẫn chứng chọn người, dẫn kinh chứng môn. Ngài Kinh Khê bảo: Pháp Hoa nói môn trí tuệ ấy... lý tức là môn. Vì trí trong môn này xứng lý nên hỏi. Mượn khai văn để hiển bày vấn nạn, cũng nghĩa là cảnh trí tương xứng.

"Không phải chỉ..." là chọn người năng nhập, chọn bỏ thiên hiển viên. "Chỉ trừ ..." là thừa mấy chữ. "Lại viên ..." là chọn bỏ phàm hiển Thánh. Ý chung có thể như thế. Nếu luận ý chung thì chỉ tương tợ gọi là nhập. Quán hành, danh tự cũng gọi là nhập. Như người biết nhà ấy..., ngài Kinh Khê nói: Đây là ước trụ tiền biết viên là dụ hiển bày trụ. Phần chân gọi là nhập. Như khai thị ngộ nhập... tên chứng nhập này là do ở phần chân. Nghĩa biệt nếu thế, há chỉ tên nhập từ biệt. Cả ba thứ khai, thị, ngộ cũng không chung cho phàm phu.

Hỏi: Sư nay dùng khai... bốn thứ để đối bốn mươi vị thì nhập phải ở mười Địa. Trong đây vì sao lại nói trong sơ trụ mà luận?

Đáp: Pháp Hoa sớ giải thích khai thị ngộ nhập gồm có bốn nghĩa: a, là ước bốn vị, hai là ước bốn trí. Đó là đạo tuệ đạo chủng tuệ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí. Hai thứ này đều căn cứ dọc đối bốn mươi vị.

Căn cứ bốn môn, thì không môn tức khai, hữu môn tức thị, hai cũng môn tức ngộ, song phi môn tức nhập.

Căn cứ quán tâm, tâm tánh ba đế là bất khả tư nghì. Quán này nói Tịnh Danh khai, tuy bất khả tư nghì mà hay phân biệt ba đế không lạm nên gọi là thị. Ba và một tương tức nên gọi là ngộ, không phải ba mà chiếu ba nên gọi là nhập. Hai thứ này đều ước ngang mà luận vị, vị đều đủ bốn. Nếu ước ngang, là thật trụ tiền của thông. Nhưng văn kinh đã nói bốn hoa biểu thị chính là ở Thánh vị. Cho nên nay lấy ngang trải dọc sơ trụ đủ bốn. Phẩm này..." là theo phẩm trước mà hiển ý, thành phẩm Bồ-tát trước được nhập vào môn này. Vị Vô sinh nhẫn, là nhân chê trách mà đổi quán, nên nhập vào vô sinh. Cũng không thông trung mà trụ, là cũng chẳng trụ trước vào trung đạo hay thông. Thành phẩm Thăm Bệnh trước. Ngài Kinh Khê nói: Tiến luận, tức là luận về quả dụng, nên nói tiến luận. Thành hai phẩm Quán Chúng Sinh và Phật đạo ở trước. Loại như trời đất đến chẳng sinh. Kinh Dịch nói trời đất giao nhau mà vạn vật thông. Nêu tên nghĩa cùng thông, có hai: a, nói tên môn thông cả xuất nhập, nêu lập. " Thông giáo ..." là giải thích, "Lại nữa..." là hiển nghĩa pháp thông cả xuất nhập, nêu lập. Bất nhị là pháp. Phẩm của kinh chỉ nói nhập bất nhị. Nay dùng nghĩa thông cũng phải nói là nhập nhị. Trong đây lại phải nêu rằng không phải chỉ nhị gọi là

xuất, bất nhị cũng gọi là xuất, vì văn lược bỏ mà thôi. Vì pháp môn vô lượng nghĩa nó đều thông.

"Như pháp ..." là giải thích, chánh giải thích, gồm dẫn trong nhà trưởng giả mà hiển nhị gọi là nhập. Tạo lập phòng nhà tức hữu dư Niết-bàn trong cõi nước hữu dư. Lập nhà từ bi nương tánh nhà trống. Vàng bạc dụ cho ba mươi bảy đạo phẩm Đại thừa. Kho lẫm là định môn tức một trăm lẻ tám Tam-muội. Kho là tuệ môn tức mười tám không. Không hai mà hai gọi là xuất, phải nói là nhập, nay nói xuất là lầm. Tức nêu rằng hai cũng gọi là nhập là đó. Song tục bất tư nghì này nhìn sang chân bất tư nghì kia, tuy gọi là xuất. Nếu nhìn nội giới tư nghì thì chân tục đều gọi là nhập cả. Vì nhập vào trong nhà vậy. "Tự ư ..." là chánh bày ý này. " Như xá ..." là dẫn gia bị Tiểu thừa để hiển bất nhị gọi là xuất. Chuẩn văn này thì biết hợp trước nêu rằng không phải chỉ nhị gọi là xuất, mà bất nhị cũng gọi là xuất. Vì đối nhau dễ bày tỏ nên lược bỏ trước. Đây cũng từ nhị mà nhập vào bất nhị. Vì chỗ chứng của Tiểu thừa là tục ngoại giới nên gọi là nhị. Để gia bị nên nói không cùng chung Bát-nhã, tức chân ngoại giới nên gọi là bất nhị. Nhưng chỉ biết trở đi trên tạm ban gia bị để nhập. Đã đều không mong lấy nên đây lại cướp đi, nên nói không phải là chân ngộ nhập. Nếu biết rõ dưới đã gia bị mà không phải là chân ngộ nhập, do đó mà ra chứng tiểu quả nên nói lại xuất thảo am. Thảo am là chân nội giới gọi là bất nhị. Đã ra trụ tiểu quả, há không phải bất nhị lại gọi là xuất ư? Lúc đó ..." là kết bày. Nhưng đây hai phen nói nghĩa xuất nhập đã thông. Nếu muốn dễ hiểu phải nói dùng hai đế nội giới nhìn sang hai đế ngoại giới, đều cần phải phá nội nhập ngoại. Cho nên khiến tục đế ngoại giới cũng được tên nhập, tức nhị cũng gọi là nhập. Đây tức ý của phen đầu. Nếu từ gia bị ra chứng tiểu quả tức từ quả ngoại tục ra chân nội giới, tức bất nhị cũng gọi là xuất.

"Nay nói..." là chọn hiển bày, tức từ tục ngoại giới mà nhập chân ngoại giới nên nói nhập bất nhị. Phải biết hai đế nội giới đã thuộc tục ngoại giới vậy.

Vào văn, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải, ngài Tịnh Danh hỏi nguyên do hỏi. Từ đầu hội đến nay chỉ có hai người đối đáp nhau, các người khác đều im lặng. Nay muốn đều hiển các công đức, nên hỏi để khiến đều nói. các Bồ-tát đều nói, huyền nói nghĩa chỉ:

Biểu thị Viên vị, nêu ba nghĩa: 1) nương Đại kinh. 2) nương Nhân vương. 3) nương Đại phẩm.

Giải thích, có ba: a, biểu thị vị khai trước hợp sau. Tức Đại kinh

nói thuốc bất tử của trời Tam thập tam, các quan văn võ cùng uống, tức là cam lồ bất tử. Vì Niết-bàn như cam lồ khiến sinh tử dứt hẳn, là thuốc chân bất tử. Biểu thị vị hợp trước khai sau. Mười bốn cõi cũng gọi là mười bốn nhẫn, tức khai năm nhẫn thành mười bốn nhẫn.

1. Phục nhẫn có ba phẩm, tức ba mươi tâm.

2. Tín nhẫn.

3. Thuận nhẫn.

4. Vô sinh nhẫn, mỗi thứ đều có ba phẩm đối địch chín Địa.

5. Tịch diệt nhẫn có hai phẩm: Hạ phẩm đối với Địa thứ mười, thượng phẩm đối với Diệu giác. Vì nó hợp với Đẳng giác ở mười Địa.

Biểu thị trước sau đều khai. Đại phẩm dùng bốn mươi hai chữ biểu thị cho viên vị. Trước là A, sau là Trà A nói là không. Tức sơ trụ vô minh phá trước không sinh. Trà, nói đủ là Ba-trà, Hán dịch là hết, ngoài chữ Trà không có chữ nào nữa. Tức diệu giác rốt ráo. Trung luận có tám bất, Tiêm sư nói đó là bất sinh, bất diệt, bất đoạn, bất thường, bất nhất, bất dị, bất lai, bất khứ. Nên nói là tám. Nếu không đến bốn mươi hai địa, tức tiểu Bát-nhã nói: Tất cả Hiền Thánh đều dùng pháp vô vi mà có sai khác. Nếu phân biệt đến đều đủ các chữ. Tức kinh Lăng-già nói một Địa mà đầy đủ tất cả Địa.

"Phải biết..." là kết ba nghĩa, chỉ có nghĩa đầu cùng Bồ-tát nay vị số tương đương. Đã khai hợp gồm thâu nhau cho nên đồng hai thứ sau. Cho nên nói tức biểu thị ba nghĩa này. Căn cứ tự hành. Năm trăm thân nhân như trước đã nói. Nay lấy tiểu mà làm chuẩn cho đại, nên dẫn ra. Căn cứ hóa tha, ngã, vô ngã đến như thế, lấy tám đảo làm chuẩn vào sinh diệt mà nói. Sinh là bốn vinh, diệt là bốn khô. Cho nên căn cứ bốn Biệt Viên, có chánh giải thích. Tiêm sư nói: Ngài Văn-thù không nói năng. Nói và không nói như kinh nói rằng: Như ý ta thì đối tất cả pháp Không dùng lời lẽ nói năng gọi là nhập bất nhị. Liệu giản, hai giáo cách biệt nhau. Ngài Kinh Khê nói: Nếu làm ba môn... đây là duyên với văn trước đối các ngài Văn-thù và Tịnh Danh, phán quyết ba mươi hai người lệ ở cảnh riêng. Nay lại hỏi đáp hiển bày Biệt Viên. Không thể chuyên phán quyết lấy làm Biệt giáo. Nếu đối một môn mà nhiếp bốn mươi hai, các môn cũng thế. Bốn môn gồm thâu. " Pháp tự ..." là tùy văn giải nghĩa riêng, nói ba mươi mốt Bồ-tát đều nói ba mươi mốt. Pháp tự tại chánh giải thích, giải thích tên. Ngài Kinh Khê nói: Thì quyền thật đến vô phược. Như trong phẩm Thăm Bệnh tuệ cùng phương tiện đối luận về phược và giải. Nay nói tự tại tức có hai dụng. Tuệ tức thật tuệ, nên nói hai tuệ. Quyền tuệ thì tự tại, thật tuệ thì không phược. " Sinh diệt

...” là giải thích môn. Đều là tùy tình... chưa nhập sơ trụ kiến lý, trụ tiền, tương tợ... các giải thoát đều là tùy tình. Chọn quyết, ngài Kinh Khê nói: Sở dĩ đối pháp tự tại mà văn đã rộng phân biệt là đứng đầu các Bồ-tát nên phải thế. ...” là đại chỉ cần chuẩn theo đây. Cho nên các văn giải thích dưới cùng tóm lược. Văn có ba: a, chọn chẳng phải ngoại chấp. b, chọn chẳng phải tam tạng. c, chọn chẳng phải Thông giáo. Mỗi thứ đều có hỏi đáp đều như văn. “ Nay ...” là kết bày. Phần trung đã thoát, là phần kiến trung đạo vậy.

Đức Thủ, có hai: a, giải thích tên. b, “ngã ...” là giải thích môn, chánh giải thích. Hoặc tùy tánh dục... tức tự hành vậy. Hoặc vì phó cơ tức là hóa tha vậy. 2. Nếu hai ...” là chọn chẳng phải chưa không ở sở, tức lấy Niết-bàn làm ngã sở. Bất Thuấn, có hai: Giải thích tên. Đảnh sinh trên Đao-lợi, duyên như phẩm Thánh Hạnh của Niết-bàn. b, giải thích môn. Không chịu có năm thứ, như phẩm Hành Tướng của Đại phẩm nói: Khi Bồ-tát hành Bát-nhã, hành cũng không thọ, không hành cũng không thọ, cũng hành cũng không hành cũng không thọ, chẳng phải hành chẳng phải không hành cũng không thọ, chẳng thọ cũng chẳng thọ. Năm thứ này tức không thọ hai biên.

Đức Đảnh, có hai: a, giải thích tên: Đảnh thiền như trước đã ghi. b, giải thích môn.

Thiện Tú, có hai: giải thích tên. Đó là hai mươi tám sao, là giác, cang... năm sao, thì Sử ký nói là thủy, hỏa, kim, mộc, thổ. Năm sao này làm phò tá cho trời, là kinh vĩ của trời lúc hiện lúc ẩn. Cho đến năm ấm, tóm tắt các ấm giữa nên nói cho đến. Quảng sớ nói cho đến năm ấm, thì hiểu rõ năm ấm tức năm Niết-bàn gọi là Thiện tú “sao lành). Đây là ước chỗ phối hợp. Nhật tinh tú Tam-muội, tức trung trí như mặt trời, không trí như năm sao, giả trí như hai mươi tám sao vừa kể. b, giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: Là động niệm... vì động niệm do đó cảnh động. Nay chỉ chung lấy tâm bất động mà đối với cảnh động. Cho nên cảnh trí của ba giáo gọi là hai, chỉ có cảnh trí của viên mới gọi là bất nhị, gọi là không động niệm.

Thiện Nhãn, có hai: a, giải thích tên, ngài Kinh Khê nói: Thiện nhãn tức tuệ nhãn, tức là từng phần được tuệ nhãn như Thế Tôn. b, giải thích môn, có hai: a, nêu các giải thích khác. Ngài Kinh Khê nói: Ba giải thích của Đại thừa, một giải thích của Tiểu thừa đều không phân biệt, cạn sâu một tướng. Văn có hai: a, Nhân sư. b, Tỳ-đàm. Hoặc chẳng phải tâm pháp, tức là sắc. Hoặc Đại hoặc Tiểu, là sinh trụ dị diệt mỗi mỗi đều có Đại tiểu, nghĩa là Tiểu sinh sinh Đại sinh... như trước đã

ghi. Tám tướng đều ước một pháp... nghĩa là đại tiểu bốn tướng thành tám tướng. Nên gọi là hai tướng, chẳng đồng nói hai, nên tám cũng gọi là hai. Nếu không được một pháp này, nếu tâm pháp đã không thì tám tướng sao còn, sắc pháp cũng thế. Nay đều không dùng, ngài Kinh Khê nói: Lại nếu đối đãi mà nói một không thì không dùng. " Nay lấy ..." là giải thích nay, y Đại luận, tướng và pháp..., tướng tức là tám tướng, pháp là bổn pháp. Ngài Kinh Khê nói: Nay lấy thích luận... không phải khác tức là một, không phải một tức là không. Lại không phải một và không này mới gọi là bất nhị. Kế, cũng như ..." là trước đem một để phá số, kế một tướng, không tướng ..." là cùng phá một và không, mới gọi là bất nhị. Căn cứ vào A-hàm, ngài Kinh Khê nói: Lại có ba pháp khai tâm làm bốn, lời văn hơi tóm gọn. Nói rộng thì lại có ba pháp sắc và tâm số. Lại có bốn pháp khai tâm làm ba. Vương, số, đồng thời và sắc là bốn. Lại có năm pháp khai tâm là bốn. Đối sắc là năm. Nhưng đây chỉ là Tiểu thừa A-hàm khai hợp sắc tâm để giải thích một và nhiều. Chỉ tạm nhờ hiển tướng mà không phải dùng hẳn. "Nếu chẳng ..." là chánh nói quán tướng. Căn cứ ba thoát.

Diệu Tý, gồm giải thích tên, hoặc dùng sự diệu nên được tên là cánh tay đẹp mầu. Ngài La-thập nói: Vì quả báo bố thí nên tay hay sinh ra vô lượng báu vật năm giòng sông, nên gọi là tay mầu. Hoặc quyền thật..." là ước chỗ biểu thị. Ngài Kinh Khê nói: Bất tư nghì thật cùng quyền lý đồng. b, giải thích môn. Tâm Bồ-tát, tâm Thanh văn, ngài Kinh Khê nói: Đây là Bồ-tát hai giáo đối Nhị thừa hai giáo. Tự thiện và vị tha tức Thanh văn là tự thiện, Bồ-tát là vị tha.

- Phất-sa, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: Trước nêu giải thích xưa. "Dẫu thử ..." là chê xưa. "Nay lấy..." là chánh giải thích.

Sư Tử, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: Trước căn cứ ở thế gian hai tên, kế luận dị đồng. "Nếu lấy ..." là chê xưa. Nay lấy ..." là chánh giải thích. Ma-ha Na-già, Hán dịch là Đại long, tức gọi Phật là rồng lớn trong loài người.

Ý Sư Tử, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn.

Tịnh Giải. Hữu vi..., ngài Kinh Khê nói: Trước phân danh và thể. Ý nói văn trước đã nêu tên lậu và vô lậu xong rồi. Nay lại lập tên hữu vi và vô vi. Vì khác môn, nên lại lấy hữu vi đối ba vô vi. Như được vô lậu cũng là hữu vi, Tiêm sư nói, ở phẩm Hương Tích sau, sớ nói: Lại từ Tu-đà-hoàn đến La-hán, các trí tuệ có được gọi là hữu vi, còn đoạn có được gọi là vô vi. Vô vi tức là hữu dư Niết-bàn, nay có thể y theo

đó. Số duyên và phi số duyên, tức bản dịch mới gọi là trạch diệt và phi trạch diệt. Câu-xá tụng nói: Trung không này vô ngại. Trạch diệt gọi ly hệ. Rốt ráo ngại đời sau. Riêng được phi trạch diệt. Giải thích rằng: Không vô ngại tức là hư không lấy vô ngại làm tánh. Phi nghĩa là chỗ thấy không một hiển bày sắc và các lổ trống..., trạch diệt lìa trói buộc, là tùy các trói buộc đều khác. Tùy trói buộc ba cõi mà các kiến phẩm đều gọi là hệ (trói buộc). Các trói buộc không đồng nên gọi là tùy sự. Lìa một hệ "trói buộc) nên được một trạch diệt, sức trạch khiến diệt nên gọi là trạch diệt. Nghĩa là đoạn trí suy lường khiến diệt, nên gọi trạch diệt. Ngại ở đời sau. Đây là phi trạch hai loại không đồng nghĩa là căn trần thiếu duyên và ngôi vị chứng được các hoặc vô tri không tiếp tục khởi gọi là ngại đương sinh. Như khi duyên một sắc thì ở sắc khác và bốn trần khác được phi trạch diệt. Vì sắc chánh duyên làm trở ngại bốn trần kia, sắc... phải không sinh, cho nên một là Niết-bàn. Tiêm sư nói là trạch diệt vô vi vậy. Hai thứ phi Niết-bàn là hư không và phi trạch diệt. Nay sắp lìa tất cả số... ngài Kinh Khê nói: Vì trong hữu vi thì số đối ba, còn trong vô vi thì số duyên với diệt, nên gọi là hai. Nếu không có số ấy và số diệt thì bất nhị.

Na-la-diên, có hai: a, giải thích tên: Na-la-diên, Niết-bàn sớ dịch là kim cang. b, giải thích môn. Không ra không đến, tức không ra khỏi sinh tử thì không đến được Niết-bàn, vì đều không. Ngài Kinh Khê nói: Chánh đáng ý thông. Nay cần ở viên.

- Thiện Ý.

Hiện Kiến. Ngài Kinh Khê nói: Trong văn hiện kiến không giải thích tên. Đã thấy trung đạo nên gọi hiện kiến. Si là vô minh cho đến lão tử, trong đây chỉ đủ mười hai duyên. Đây dùng ý kinh thành quán nay. Nay quán bất tận là không, là không trung đạo từ phi tận. Giải thích sau nêu trung không gọi là bất tận. Tận và bất tận này tức phi tận và phi bất tận.

Phổ Thủ, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: Vì nói nên đối với ngã không... và dẫn nhập ngã tự tại. Tên đều ở trung đạo pháp tánh. Cho nên cần dẫn để phòng bị cái lỗi tên đồng nghĩa đồng. Cho nên tên đồng nghĩa khác mà giải thích.

Điện Thiên, có hai: a, giải thích tên. b. Giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: minh và vô minh là hai thứ. Đây là nội giới không tức vô minh, cho nên cùng minh ngoại giới là hai. Vô minh tức minh ..." là chánh giải thích tướng của nó. Tức là vô minh tương tức. Vô minh tức minh. Thể của vô minh còn tự không hai, huống là đối với minh. Nên nói Phật tánh

tức là minh. Minh có ba thứ, phiếm nêu ra mà thôi.

Hỷ Kiến, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Ngài Kinh Khê nói: Trước bài xích thứ lớp vụng về, “nay tức ...” là chánh giải thích. Như huyễn có tức không. Tất cả pháp thú không và chẳng Không là chân không.

Minh Tướng, ngài Kinh Khê nói: Bốn thứ không chủng... cũng lập trước. Kế bốn chủng cho đến bất nhị mà chánh giải thích. Nói nội ngoại đều không tức là thể Không, tức là trung đạo không vậy. Đầy đủ như đã giải thích trước.

- Diệu Ý.

Vô Tận Ý. Nay nói bố thí... là thấu rõ hai thứ Tạng, Thông, thành bất nhị nay. Lục độ chung riêng. Lục độ là riêng, hồi hướng là chung, vì sáu đều hồi hướng.

Thâm Tuệ, ngài Kinh Khê nói: Tên thâm tuệ trong văn không giải thích. Tuệ thấy đến đáy nên gọi là thâm. Đáy tức thật tướng.

Tịch Căn, có hai: a, giải thích tên. Ba căn vô lậu, như trước đã ghi. Ngài Kinh Khê nói: Đây là ba căn vô lậu của Đại thừa, từ tịch diệt thật tướng mà sinh. Căn được thanh tịnh, là phần chân thanh tịnh. b, giải thích môn, có hai: a’, rộng giải thích nghĩa Tam bảo, có hai: a”, nói hai tướng. Trong văn trước hỏi nêu Tam bảo, là ba mà không phải hai. Đã nói...” là nêu hai ý đáp mà giải thích: Căn cứ khác nên gọi hai. Thế thì bốn pháp cho đến vô lượng, đối lý nhất như đều được tên hai, há chỉ ba pháp. Lại giải ...” là kế thâu gọn Tam bảo để làm nhân pháp, cho nên biết Tam bảo chỉ là hai. Nói Phật cùng chúng sinh đều là người, chữ sinh dưới chữ chúng phần nhiều do người sau dối thêm vào. Chúng tức là tăng vậy. Vì Tăng-già, Hán dịch là Chúng. Cho nên Phật tăng hai bảo đều là người. Phật là người quả, tăng là người nhân. Cho nên nói...” là dẫn Đại luận chứng Phật gọi là người. Vì người cùng chúng sinh đều là giả danh. Người không hiểu điều này nên dưới chữ chúng liền thêm chữ sinh. “Nay quán...” là nêu bất nhị, có hai: a, chánh căn cứ Tam bảo nêu bất nhị. “ Vì sao...”, lại trải ba thân mà nêu bất nhị, có hai: a, căn cứ ở thân nói rộng, có hai: a, bắt đầu nói chung. b, người...” là ước thân riêng nói, có hai: a, thân đối địch. b, ba thân đều nói, có ba: a’, pháp thân Tam bảo là thầy Phật pháp. Chữ pháp là lầm. Phải nói thầy của chư Phật. Đây tức Đại kinh nói: Thầy của chư Phật tức là pháp. Vì pháp thường nên chư Phật cũng thường. Chư Phật tức báo trí. pháp thân này chính là pháp, Phật há được lại là thầy pháp Phật ư? Pháp có thể làm khuôn phép, vì báo trí làm quy tắc pháp tánh mà thành. Tức

là vì pháp thường nên chư Phật cũng thường. Pháp có nghĩa là quy tắc “khuôn phép). Cảnh trí tương xứng. Ngài Kinh Khê nói: Không xứng thì không hòa hợp. Đã ước cảnh trí để nói Tam bảo mà nói là cảnh. Phật pháp cơ trí xứng nhau. Cảnh cũng xứng trí, nên gọi là tương xứng. Báo Phật Tam bảo. Ngài Kinh Khê nói: Cùng lý tương ưng, trí ứng với lý như trước. Dựa vào lý tức là lý ứng ở trí. Ứng thân Tam bảo. “Tuy lại...” là kết bày bất nhị. Song ba thân này mỗi thứ đều nói Tam bảo. Phàm có hai khác. Như hai thân pháp báo chỉ là cảnh trí chiếu nhau, phát... cùng thành ba nghĩa. pháp thân lấy trí được phát làm Phật, báo thân lấy cảnh được chiếu làm pháp. pháp thân lấy cảnh đồng với trí làm tăng. Báo thân lấy trí đồng với cảnh làm tăng. Chỉ vì do báo và pháp ngầm tương ưng phù trợ nhau. Được trông vào nhau đều làm Tam bảo. Chỉ ứng thân Tam bảo một mực ở ứng mà nói, xét kỹ văn trước nghĩa có thể thấy. Phàm mười hai bảo vì nguồn gốc là ba nên đều lưu xuất thành chín, nguồn gốc và số thì có mười hai. Chưa từng có khác, vì ba thân một thể, người pháp Không hai. Nhập vào một thật tướng, ba và chín tuy khác, nhưng một tâm không khác. “Tam bảo ...” là tóm lược y theo tất cả pháp. Ngài Kinh Khê nói: Các pháp cũng thế. Các pháp đều là một thể thật tướng Tam bảo.

Tâm Vô Ngại, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Trước chê tiểu quả. Diệt tức Niết-bàn diệt. Chỗ nhân quả diệt hết tức là lý tịch diệt của Niết-bàn. “Nay quán ...” là chánh giải thích. Nói Niết-bàn tức là sắc. Không tức là sắc. Không này cũng là không trung đạo. Trong trung đạo đầy đủ tất cả sắc không.

Thượng Thiện, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn, có hai: a’, chánh giải thích hiện văn. Văn này cũng có hai nghĩa: a, vì khác nên gọi là hai. Giải thích trước, tức giải thích trong tịch căn. “Lại thân ...” là nghĩa kế, tóm thâu ba thành hai. Chỉ là sắc tâm, sắc tâm là hai. Ngài Kinh Khê nói: Tiểu thừa nhập không cũng còn thấy có hai. Ở trong thật tướng thấy tất cả pháp Không thể được một pháp, há lại phân sắc tâm, nên nói là không hai (bất nhị). Từ trên đến dưới đối trên kết thành. Thiện căn tức người thứ sáu. Bốn thứ không chủng tức là nói tướng thuyết môn thứ mười tám. Nay lấy thượng thiện đối hai người trên, cùng thành ba thoát đều từ một ngộ.

Phước Điền. Ngài Kinh Khê nói: Kinh động, là giải thích có tấn thoái. Trước lấy bốn thiền đều gọi không động. Kế thiền thứ bốn đến bốn không bèn gọi không động. Đây chỉ là giải thích của người khác. Nay nói như trên nói vô động chỉ thuộc ở phước, đều là hữu lậu, cho nên

thuộc động. Đối lý vô lậu mới gọi không động.

Hoa Nghiêm, ngài Kinh Khê nói: Từ ngã khởi hai thứ, là ý nói phá ngã kiến đối vô ngã nên nói là khởi hai. Chưa thông suốt tánh ngã nên khởi hai thứ.

Đức Tạng, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn. Như ngài Thân Tử, là văn đầu ở phẩm Bất Tư Nghì. Nên kinh nói: Phàm người cầu pháp Không thấy khổ, cầu không đoạn tập, cầu không tạo tác, cầu tu đạo tận chứng. Cho đến thế là hý luận, không phải cầu pháp.

Nguyệt Thượng, có hai: a, giải thích tên: Trăng tròn sáng..., tức Hoa Nghiêm nói: Ví như mặt trăng tròn sáng khắp hiện trên các mặt nước, hình ảnh tuy vô lượng nhưng trăng chưa hề có hai. b, giải thích môn. Hiển hối cũng là sáng tối. Kinh nói: Như nhập định diệt thọ tưởng, lấy tiểu định để dụ sáng vậy. Vì trí chiếu diệt mất nên vô minh. Kiết hoặc đã hết nên không tối.

Bảo Thủ Ấn, có hai: a, giải thích tên. b, giải thích môn.

Châu Đảnh Vương. Ngài Kinh Khê nói: Tên Châu đảnh vương trong văn không có giải thích, ví như viên minh châu trên đảnh của luân vương, là châu ở trên đảnh, nên nói là châu đảnh.

Lạc Thật, có hai: a, chánh giải thích lạc thật, b, giải thích môn, giải thích thật không thật. Giải thích nhục tuệ nhãn, chánh giải thích, gồm nêu văn dẫn kinh. “ Nhị thừa ...” là y kinh bày nghĩa. “ Chỉ đại...” là kết bày. Ngài Kinh Khê nói: Nếu ước Biệt giáo để nói thì chánh quán trung đạo là tuệ nhãn, ở trong mười trụ mà quán xa hơn chỗ mong cầu. Từ Thập hạnh ...” là từ không xuất giả, nên nói là chiếu hai đế, nên từ giả mà gọi là pháp nhãn. Ba đế đồng quán tức nhập Sơ địa. “ Trong ấy ...” là giải thích-các Bồ-tát, có hai: a, chánh bày hai giải thích nghi. b, Văn-thù Bồ-tát nói, có hai: a, phân khoa. “nhất chư ...” là tùy giải thích. Các Bồ-tát hỏi, Văn-thù nói, lược giải thích. Cho nên nói khởi tưởng liền si... là văn Ban-chu nói. “ nếu làm ...” là rộng giải thích, căn cứ môn nêu nghĩa, có hai: a’, căn cứ năm môn chánh giải thích, có hai: a”, chánh giải thích, Bồ-tát ...” là giải thích, căn cứ trước làm bốn môn, chánh nêu. “các Bồ-tát ...” là kết lợi ích. Nhưng bốn môn này chỉ là ba đế, không môn là chân đế, hữu môn là tục đế, hai thứ cũng song phi tức là trung đạo giá chiếu. căn cứ ba đế tương tức, cho nên bốn môn cùng dung nhau. Ba đế bốn môn một tâm bổn cụ. Đã biết tương tức nên đều nói nào có ngại gì. Đều thấu suốt tâm nguyên, đều xưng bất nhị. Chuyên dùng ý này mà bao quát tất cả, mới biết đại chỉ của kinh này là bất nhị. Tùy bốn Tất-đàn mà hợp cơ. Đã tự hành thì nhân đây mà khai

ngộ. Do đó lại nói pháp mình để chỉ bày người khác. “Ư kỳ ...” là hiển bày, nay là thời thứ năm. Môn thứ năm này há lìa bốn môn trước, bốn thứ bất khả thuyết nên gọi là thứ năm. Lại nếu ước quán để nói, thì ba đế đều chiếu thành bốn môn trước. Ba đế đều mất mà thành môn thứ năm này. Mất và chiếu một thể, rộng như thế mà không nương nhờ. Tịnh Danh ngậm miệng há lìa đây ư? Tổn và không tổn có thể được ý. “Cho nên đây...” là kết. Liệu giản, hỏi và đáp, Nói năm môn đều là giáo. Căn cứ bốn Tất-đàn kết thành, có hai: a’ dựa theo ba trước một sau mà giải thích. Chú rằng, là bốn Tất-đàn này đều ước lý mà nói, tùy cơ mà tạm khác, nhất định không sâu cạn. “ Cũng vì ...” là ước trước sau đều bốn mà giải thích. Đã là cùng thành nên trước sau đều bốn, không nói có nói bốn lợi ích nào khác. Quan trọng là ở chỗ quy về, nó đồng quy ở đạo. Dẫn hai luận mà chứng thành: a, chứng thành bốn môn, dẫn luận. “nếu thật ...” là giải thích nghĩa, có hai: a, giải thích nghĩa môn. b, như thế ...” là nêu đắc thất. Vì tà kiến bị lửa đốt. Phàm lửa không chấp thì công năng giúp thân ấm, chín thức ăn. Nếu có chấp thì có họa đốt thịt phỏng tay. Hợp dụ pháp khác biết. “Nếu nhân ...” là kết bày môn thứ năm, Trước sinh sau hai thứ. “Đây không ...” là so với trên bày ý. Ngài Kinh Khê nói: Cũng là biệt muốn đến Viên giáo. Trên đã phán quyết các Bồ-tát thuộc Biệt giáo rồi, cho nên không thể nói thuộc Viên giáo mà giải thích. Đây cũng là hoàn toàn tùy văn mà phán quyết thôi. Nếu ba mươi hai người từ ý xa mà nói. Chỗ nhập cũng là bất khả thuyết. Người được ý viên, từ trước cũng đã phán quyết ba mươi hai người mỗi mỗi thông nhau, tức thành nghĩa viên. Cho nên nay trong đây được giải thích như thế. Môn bất khả thuyết cũng như thế. Biệt Viên bốn môn mỗi thứ đều có môn thứ năm bất khả thuyết, cho nên bất khả thuyết. Môn ấy cũng thông. Khắp nhiếp tất cả mới thuộc viên môn. “Vô ngôn...” là riêng bày vô ngôn, có hai: a, chung bày sáu thứ, có hai: a, căn cứ nội ngoại nói chung, có năm:

Trường Trảo, tức là Ma-ha Câu-hy-la, Hán dịch là Đại Tất, là cậu của ngài Xá-lợi-phất, từ xưa nay luận thắng chị mình. Nhưng khi chị có thai Xá-lợi-phất thì luận không thắng nữa. Nên biết là mang thai người trí, luận giùm còn thế, huống là khi xuất thai. Ông cậu bỏ nhà đến ở Nam Thiên Trúc đọc mười tám kinh, thề đọc mãi không nghỉ, không rảnh để cắt móng tay. Người lúc đó gọi là Phạm chí Trường trảo (móng tay dài). Ông trở về nhà hỏi cháu đang ở đâu. Người nói làm đệ tử Phật. Ông nổi kiêu mạn lớn nói cháu ta tám tuổi tiếng tăm chấn động cả năm cõi Thiên Trúc. Ông Sa-môn kia có đạo thuật gì dụ dỗ con chị ta. Bèn

đi thẳng đến chỗ Phật, suy nghĩ rất lâu mà chẳng được một pháp nào nhập tâm, liền hỏi Phật rằng: Tất cả pháp Không thọ, thọ thì có nghĩa an. Đây nói tất cả pháp ta đều có thể phá khiến không an, nên nói tất cả pháp Không thọ. Khí độc tức trong tâm ba cõi mà vọng chấp. Phải nói là đều ba cõi. Trong văn viết chữ đọc là lầm. "Tâm Phật..." là hiển bày Phật phá. Tâm Phật không có ba cõi, hiển bày tâm Phật từ bi mà phá tà chấp kia. "Nhữ chi..." là chánh nêu Phật phá. Trước nêu chấp của ông ta rồi hỏi lại mà phán định. Ông không thọ, là nêu chấp của ông ta. Ông thấy là thọ chăng, là hỏi lại. Nghĩa là ông khởi cái thấy không thọ. Trong tâm ông là an khi thọ cái thấy này hay chẳng an mà thọ cái thấy này. "Nếu thấy..." là nêu ý vấn nạn của Phật để song phá chấp của ông ấy. Trước phá thọ, kế phá không thọ. Ý đầu, nếu cái thấy này của ông an thọ ở tâm, sao được tất cả là không thọ. Vì tâm thấy của ông cũng ở trong tất cả pháp. Kế phá chẳng thọ, phải nói là nếu thấy chẳng thọ. Nay nói không thấy là nói ngược. Ông thấy nếu cũng không thọ, sao được thấy người khác có thọ, liền muốn phá cái mình chấp mà đem phá người khác. Nghiệm thì biết tâm ông có thọ. Ông thọ ở thọ là tâm ông, lại thọ cái thấy chẳng thọ, cái thấy này tức là thọ. Nên nói ông thọ ở thọ. Thọ tức là khổ đế. Thọ có ba thọ. Khen mừng tức lạc thọ, chê giận tức khổ thọ, không khen không chê mà khởi si tức xả thọ. Lạc thọ có hoại khổ, khổ thọ có khổ khổ, xả thọ có hành khổ. Nếu nói thọ tức khổ đế. Lưu chuyển sinh tử, là do tập cảm khổ thọ mà sinh năm đạo, nên nói thọ đủ các thọ. "Vì sao..." là Phật kết trách. " Cho nên biết..." là chọn không phải. Độc tử. Tam tạng. Thông giáo. Biệt Viên. Căn cứ chánh giáo mà điểm bày. "Nay đây..." là riêng hiển nghĩa nay, dựa vào văn bày nghĩa, Biệt Viên đối luận. Đây vì các Thánh đều nhập thì thành nghĩa biệt. Cho nên khiến Văn-thù tức cũng thành biệt. Nếu dựa vào mỗi mỗi thông nhau liền thành nghĩa Viên. Nay tức cũng Viên. Một mực tạm phân Viên trước biệt. Hai lượt nói nghĩa trước sau gồm thông. Tuy nói biệt mà giải thích nhưng lấy viên làm chính. " Thủ văn ..." là dẫn văn hiển thị bao gồm, dẫn văn lập chung. Ngài Văn-thù đã nói tất cả pháp bất khả thuyết..., cho nên biết tất cả bao gồm bốn giáo và pháp của ngoại đạo đều bất khả thuyết. Nếu thế sao bảo rằng ngài Văn-thù nói Viên không hai ư? Chính do bao gồm phàm tiểu mới hiển bày viên môn, tức là một tâm bổn cụ, mười giới sáu phàm bốn Thánh. Phàm đối ngoại đạo, Thánh gồm bốn giáo, chín giới tức Phật, bao gồm tức không trung, cho nên đủ bất khả thuyết. Ý chỉ viên dung ở đây mà hiện rõ. " Niết-bàn ..." là dẫn kinh giải thích thành, có hai: a, dẫn Niết-bàn chánh

nói. Nay lấy sinh sinh cú thuộc phàm phu, tức là thâu Trường Trảo và Độc Tử. Sinh bất sinh tức thâu Tạng, Thông. Khi thế đế chết, tức kiến tư đã phá. Bất sinh sinh tức thập hạnh Biệt giáo cũng gồm thông tám Địa. Khi mới xuất thai. Đây vì trần sa hoặc bị phá mà đạo chủng trí sinh, nên gọi xuất thai. "Cho nên biết ..." là kết bày. Thế gian tức tà ngoại, xuất thế tức bốn giáo, trăm giới một tâm chỗ nào lại chẳng nhiếp. Dẫn Pháp Hoa giúp hiển bày, chánh căn cứ Viên mà giải thích. Các pháp khác tức ba giáo trước và tà ngoại... quyền này tức thật, danh thể trong quyền đều là Phật pháp. Cho nên khiến người bảy phương tiện không thể suy lường, ngôn từ đều vắng lặng. Mười giới quyền thật đều tịch diệt. " Giản ..." là giản lược hai giáo như trên. " lại nữa ..." là kết trước khởi sau. Duy-ma im lặng, có ba:

1. Văn-thù hỏi.
2. Tịnh Danh im lặng.
3. Văn-thù khen.

Cuối cùng những người nghe phẩm được lợi ích.

PHẨM HƯƠNG TÍCH

GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

- Chánh giải thích đề. Nay nương chánh báo hơn người, là nay y chánh báo để đặt tên phẩm. Nêu chánh báo để gồm y quả. Phật vượt hơn tất cả nên gọi hơn người. Nói ý có phẩm này. Giải văn, có hai: a, phân khoa. b, “Thứ hai ...” là tùy giải thích, Thân Tử nghĩ đến ăn, có hai: a, chánh giải thích nghĩ đến ăn. Chư Phật... bất xan. Vì Phật nội chứng trung đạo nên không thiên trung để biểu thị vậy. Trong Tỳ-la Tam-muội kinh, Bình Sa vương hỏi Phật: vì sao Phật ăn giữa ngày. Phật đáp sáng sớm chư thiên ăn, giữa ngày ba đời chư Phật ăn, quá ngọ súc sinh ăn, chiều tối quỷ thần ăn. Phật dạy đoạn đứt nhân của sáu thú, nên khiến đồng chư Phật ba đời mà ăn. Ngầm bày chê trách. Đây Đại sĩ chê trách, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, Chê. Kinh nói: Tám giải thoát... Sinh công (đạo sinh) nói: Tám giải thoát lấy bất tịnh quán đứng đầu, mà ăn là vật bất tịnh. Đã giữ thể tám giải thoát, đâu lại có tình muốn ăn. Tiếp cho ăn. Sai hóa nhân xin cơm, có hai: a, phân khoa. b, “nay nói ...” là tùy giải thích, nhập Tam-muội, hiện ra nước để xin cơm, lấy hương nói lý, hiểu rõ hương là do tâm tạo. Tức hương là tâm, hương đủ ba ngàn, tức không, giả, trung, cho nên nói thuyên lý, cũng có hóa độ nhất thừa. Đại luận quyển ba mươi tám nói: Có quốc độ Phật nói pháp cho nhất thừa, lấy thuần Bồ-tát làm tăng. Có cõi Phật do Thanh văn và Bồ-tát cùng làm tăng. Như cõi nước Phật A-di-đà, tăng Bồ-tát nhiều, tăng Thanh văn ít, ba mươi chúng đều thấy. Sai xin cơm, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích, năm đoạn như văn. Cũng có người được diệu nghĩa, diệu lý phải hiển thì đại dụng liền bày. Đến cõi ấy thăm hỏi, có hai: a, phân khoa. b, tùy giải thích. Các đoạn đều như văn. Được cơm mà trở về, có hai: a, phân khoa. b, “tâm thành ...” là tùy giải thích, đều như văn. Mời các đại đệ tử cùng ăn, có hai: a, phân khoa. b tùy giải thích, đều như văn. Kinh nói: Hạn ý, là bỏ sự tìm lý gọi là hạn ý. Không có lòng bi tự độ cũng là hạn ý. Kinh nói kinh bất khả tận. Vì tâm vô tận nên cơm cũng vô tận. Tâm tánh rốt hiển nên có đại dụng này. Hạt cải chứa núi Tu-di là loại này. Kinh nói cũng là cớ bất tứ. Phương ngôn có nói tích tứ tận, mà chữ thông cả ba thể đều dạy cả. Kinh viết chữ tứ không cần đổi liền. 4. Hai cõi Phật hành hóa, ngầm nói nghĩa chỉ, nêu chung lý do. “Nhưng cơ ...” là riêng nói khởi giáo, nói hai độ khởi giáo, nói riêng đối hai độ. “nay chỉ ...”, là khởi giáo cùng thông nhau, có ba: Kế riêng lược chê. Chưa hẳn hoàn toàn như thế. Chưa hẳn uế độ

nhất định dùng âm thinh, tịnh độ nhất định dùng hương vị. “ Vì sao ...” là dẫn giải thích thông nhau, nói thinh giáo thông tịnh độ. “ Nếu thế ...” là nói hương vị thông cả uế độ, chánh nói thông uế độ. b, “Ví như ...” là dẫn ví dụ chung giải thích thành. “Nay chánh ...” là kết bày ý riêng mà phán quyết tịnh uế. Đã hiện cõi nước là tịnh, lại lấy hương vị làm giáo để phán quyết hai cõi khác nhau. Căn cứ thân cơm giải thích nghi. Liệu giản chánh phụ, có hai: a, nói cõi ấy hương chánh vị phụ. b, “nay ta...” là giáo hóa ở phương này hai trần đều đến, nói nguyên do đều đến. Chánh trợ hai môn. Hương là chánh, vị là trợ. Dẫn ví dụ giải thích nghĩa, dụ thuốc. Có chung riêng, chung tức ăn uống, riêng tức vị đại hoàng. Chuẩn theo luật gồm có bốn thuốc. Cho nên luật sao nói giữ gìn mạng sống không gì hơn thuốc. Tên thuốc mới thông. Cần phân làm bốn: Nói thời dược “thuốc ăn đúng thời) là từ sáng đến trưa, Thánh giáo cho ăn, thuận chánh pháp Không sinh tội lụy. Nói phi thời được “thuốc ăn phi thời) là uống các thứ nước. Vì bệnh mà lập việc ăn phi thời có hạn định thì không phạm. Thất nhật dược, là ước pháp năng tựu, dùng hết mức này thì tùy hạn từng ngày mà trị liệu lợi nhiều. Tận hình dược là sức đã suy yếu lắm, nên cho uống lâu dài mới lành bệnh. Hình có ba thứ:

1. Tận dược hình.
2. Tận bệnh hình.
3. Tận báo hình.

Nay nói thông dược (thuốc chung) tức ba thứ trước. Biệt dược (thuốc riêng) tức là tận hình. Ngoài đến trong phát, tức lửa, nước sôi, dao, gậy, gọi là bệnh bên ngoài đến, còn bốn đại tăng động gọi là bệnh trong phát. Càng thêm vị khác... luật Tứ Phần nói: Tất cả các chất mặn đắng cay ngọt không phải là thức ăn nên gọi là thể tận hình dược. Luật Thiện Kiến nói: Tất cả cỏ cây và củ rễ cành lá không chánh thức làm thức ăn thì là tận hình phục, tức nay nói là vị đại hoàng, bả đậu.... “Nay chánh...” là hợp dụ, chánh hợp dụ trước, dùng dụ chung là chánh, dụ riêng là phụ. Nếu lợi trở đi, lại thí dụ mà giải thích, có hai: a, chánh thí dụ. b, đồng là...” là kết bày. “Cõi này...” là nói ở cõi này thanh sắc chánh phụ. “Trong đây...” là tùy văn chánh giải thích, có hai: a, nêu bày. b, chánh giải thích, đây hỏi kia đáp, đây Tịnh Danh hỏi. kia Bồ-tát đáp. Tức Đại thừa Mộc-xoa, nhất cử nhất động đều tức tâm tánh. Kinh Pháp Cổ nói: Tâm vô tận, nên giới cũng vô tận. Kia hỏi đây đáp, có hai: a, phân khoa. b, “nay nói...” là tùy giải thích, hỏi. b, đáp, có hai: mở năm thừa giáo hóa chúng sinh cang cường, đáp chung. đáp riêng, huyền nêu Bồ-tát chỉ là người ở trong đó. Nghĩa là nêu người ở sau trời người

và trước Thanh văn, Duyên giác. Ứng cúng, là kiến tu vô học. Phật tử, là bốn quả và Bích-chi-phật. “Căn cứ nhân ...” là chánh giải thích năm thừa, nhân thừa. Ý làm một là uống rượu. Vì nhân say mà động tâm phạm tội nặng ba cõi, nên ý khẩu không khai đến làm ba, vì ý và khẩu tế mà hợp với thân nghiệp thô nên khai. 2. Thiên thừa. Ba nghiệp khai tường tận thành pháp thập thiện, giữ gìn vi tế nên cảm được thiên báo. Đây gọi là nhân chung. Lại thêm các hạnh khác và thiền định để làm nhân riêng, nên có các quả báo trời không đồng. Như kinh Chánh Pháp niệm nói: Là sát sinh là báo sát sinh, tức kinh Hoa Nghiêm nói: Tội sát sinh thường khiến chúng sinh đọa ba ác đạo. Sau sinh làm người bị hai quả báo: Một là thân nhiều bệnh, hai là chết yểu. Còn chín nhân quả kia đều như kinh Hoa Nghiêm nói: lời nói vô nghĩa là lời trau chuốt đẹp đẽ, dầu vui lòng người nhưng là lời vô nghĩa. Bồ-tát thừa. Thanh văn và Bích chi Phật hai thừa, căn cứ ba học chánh giải thích, giới học. Kinh nói đáng làm hay không đáng làm. Sớ giải đã nói rõ. Nay lại giải thích phụ thêm. Đáng làm tức là tác trì giới, nếu ngăn lại thì phạm. Không đáng làm, là chỉ trì, nếu làm thì phạm Ba-dật-đề, ngài Nam Sơn nói: Nghĩa trái nói là đọa. Thập Tụng nói: Đọa địa ngục thiêu nấu che chướng. Bảy tụ:

1. Ba-la-di.
2. Tăng-tàn.
3. Thâu-lan-giá.
4. Ba-dật-đề.
5. Đề-xá-ni.
6. Đột-kiết-la.
7. Ác thuyết.

- Ba thứ Yết-ma sám là:

1. Tâm niệm pháp.
2. Đối thú pháp.
3. Chúng tăng pháp.

Tâm niệm là phát tâm niệm cảnh. Miệng tự bày tỏ chẳng phải bảo là không nói mà luận việc trước. Đối thú, là mỗi người cùng đối mặt nhau mà noi theo pháp. Chúng pháp, bốn người trở lên là tác pháp Yết-ma. Ba thứ này chỉ lược nói. Nếu nói tường tận hơn thì có tám thứ. Tâm niệm có ba:

- Chỉ tâm niệm, chỉ được tự nói. Có người cũng thành số đông mà nêu ba thứ sám hối. Nhẹ như Kiết-la thì khi nói giới ở trước tòa mà phát lồ và sáu niệm Di-đà.

- Đối thú tâm niệm, vốn là pháp đối thú. Do giới không có người, Phật mở phép tâm niệm, lại dẫn bảy thứ. Trong Tứ Phần có an cư. Thập tụng có nói tịnh thọ dược thọ nhất nhật. Ngũ Phần có thọ trì ba y và xả ba y, Thiện Kiến nói thọ trì bát.

- Chúng pháp tâm niệm, vốn là tăng cho, cũng giới không người nên khai phép tâm niệm. Tứ Phần nói giới tự tứ. Ngoại bộ cho phép tăng được thí y của người chết.

Đối thú pháp có hai: một là chỉ đối thú, vì là pháp riêng không có khai tăng, dùng giới tuy thành chúng cũng được tự thành. Dựa chung vào các bộ có hai mươi chín phép thọ xả ba y bát, ni-sư-đàn và một trăm lẻ một cung thân cụ "vật nuôi thân), xả và thỉnh xả giới, thọ pháp y chỉ, y bát, thuốc, nói tịnh giới, nhận thuốc, thọ thất nhật, an cư, dữ dục, sám tội Ba-dật-đề, sám tội nhẹ Thâu-lan, sám tội Đề-xá-ni, sám tội nặng Kiết-la. Phát lồ các trọng tội với người khác và tự phát lồ. Trong sáu tụ Tăng-tàn, bạch xin bỏ hành pháp, tự hành hành pháp, tự tăng tàn... các hành pháp. Bạch xin vào xóm, ni bạch vào chùa tăng, ni thỉnh giáo thọ, làm pháp Dư thực, lại lược luận như thế. Chúng pháp đối thú giống như chúng pháp tâm niệm ở trước. Chúng pháp có ba:

1. Đơn bạch, là những việc nhỏ hoặc thường làm, hoặc luật nghiêm khắc: Nói bảo chư Tăng khiến thành Pháp sự.

2. Bạch nhị. Do việc làm cần tham khảo ý nhiều người để được thông hòa: Một là nêu việc bảo cho biết; một, làm phép Yết-ma lượng và chỗ có nên chăng, hai là luận trước sự việc mà thông bạch và làm phép Yết-ma, nên gọi là bạch nhị.

3. Bạch tứ, như thọ giới, sám hối trọng tội, trị cử, chê trách can ngăn, việc chung lớn nhỏ, xử phân việc sai trái, không phải thuộc loại nhất bạch bảo cho biết. 3. Pháp lượng có thể làm thì luận bàn. Được dùng ba phép Yết-ma để thông qua cùng đơn bạch trước nên gọi là bạch tứ. Lại tác pháp... như ở chương Ưu-ba-ly.

Định học. Tuệ học, có hai: a, giải thích hữu lậu, vô lậu, "từ đây..." là căn cứ ba thừa giải thích riêng, "Đây ..." là giải thích, Bồ-tát như trong giới Bồ-tát nói tức Bồ-tát trong Thiện Giới kinh đã nói về hạnh lục độ của Bồ-tát, phá sáu tế, đối với mỗi mỗi độ đều đủ bốn sự:

1. Tu đạo.
2. Trang nghiêm Bồ-đề.
3. Lợi ích tự tha.
4. Được thiện quả lớn ở đời sau.

Nhân luận về phá tế bèn chỉ văn ấy. Như Phạm Võng giới chính

là Bồ-tát của Biệt Viên, không phải là Tạng, Thông. Phải biết Tạng, Thông chỉ học về thiện trụ. Nên Đại luận nói: Trong pháp của Thích-ca không có tăng Bồ-tát. Văn-thù, Di-lặc đều là trong chúng Thanh văn theo thứ lớp mà ngồi, bởi vậy nên nói thế. Văn nay đối trong Nhị thừa, giới định đều nói chung, tuệ học phân ba, chính là ý này. Cho nên biết không phải chỉ giới chỉ đồng chỗ tu, mà thiền định cũng đồng Nhị thừa. Nhưng chỉ có tuệ hơn, nên gọi Đại thừa. Người mê muội bèn chỉ Phạm Võng cho là giới pháp của Bồ-tát bốn giáo. Pháp Hoa huyền nghĩa là đầu các diệu hạnh, điểm bày rất rõ. Tiếp, Thanh văn. Bích chi-phật. Tuy căn cứ trở đi là kết. "Là chánh..." là giải Thích-các câu sau. "Hỏi..." là chọn giới tuệ để thông hạn cục. Ngài Kinh Khê nói: Bồ-tát ở tục không thuộc tăng số, như Tạng, Thông ba thừa Không riêng lập giới, đầy đủ như trong Pháp Hoa huyền nghĩa đã chọn lọc phân biệt. Ngài Kinh Khê đã nói ba thừa Tạng, Thông không riêng lập giới, cho nên biết sớ văn vừa thông. Nói chung thì gồm cả Bồ-tát Biệt Viên. Vì Tịnh Danh đáp Bồ-tát ấy mà nói Thích-ca mở năm thừa, tức gồm cả một đời. Thế thì Nhị thừa thông cả hai, Bồ-tát gồm ba. Sớ văn theo tỉnh lược lại theo tam tạng. Ý đáp trong đây lại gồm cả Biệt Viên. Thế nên ngài Kinh Khê lại chỉ tướng liệu giản của Pháp Hoa huyền văn. Nên văn ấy nói: Họ nói Phạm Võng là giới Bồ-tát. Nay hỏi những gì là Bồ-tát thì họ đáp hoặc là giới Bồ-tát của Tạng, Thông. Phải có riêng chúng Bồ-tát. Chúng đã không riêng thì giới làm sao lại khác. Lại nếu riêng nói giới Bồ-tát, thì những giới riêng nào là giới của Duyên giác. Nay nói tam tạng tam thừa Không có chúng riêng thì không được có riêng giới của Bồ-tát, Duyên giác. Nếu theo Bồ-tát Biệt Viên mà giải thì có thể là thế. Vì sao, vì ngoài chúng chung ba thừa còn có Bồ-tát nên có giới riêng hỏi: Ngoài chúng ba thừa riêng có giới Bồ-tát, vì Duyên giác giới nói: Sao đáp ngoài chúng ba thừa Không có riêng Duyên giác. Phần kết đáp. Trong hai thí dụ kinh nói lung lệ là loại cang cường, hung dữ.

Ngài Tịnh Danh kể thành, phân khoa huyền bày. Lao Khiêm, Kinh Dịch nói: Lao Khiêm quân tử vạn dân phục dã. Vương Bậc nói: Nối trên vỗ yên dưới cực nhọc không khuây. "Nói đây..." là tùy văn giải nghĩa, khen chung, có hai: a, lược giải thích. b, "như ..." là rộng giải thích, tịnh uế đối luận, dẫn luận bày nghĩa. "Cõi này..." là bày nghĩa. "Căn cứ..." là dựa theo dụ hiển bày hơn, lập dụ chánh nói, dụ lui địch trị bệnh, có hai: a, dụ. b, hợp. b, dụ tiếp người hèn cứu nghèo thiếu, có hai: a, dụ, quyên thí không bao nhiêu. Quyên góp còn bỏ, biết bao nhiêu là nhiều. Vị làm phương bá. Vua ra lệnh rằng: Trăm dặm trở vào cùng làm quan

với Thiên tử, ngàn dặm trở vào hãy xem là ngự “nghĩa là thuế ruộng đất này phải cung cấp cho vua. Quan nghĩa là văn thơ là của dùng ngự nghĩa là cơm áo). Ngoài ngàn dặm thì tự đặt làm phương bá. Năm nước coi là một thuộc, thuộc có trưởng. Mười nước coi là một liên, liên có sư. Ba mươi nước coi là một tốt, tốt có chánh. Hai trăm mười nước coi là một châu, châu có bá “thuộc liên tốt châu cũng như tụ, bá, sự, chánh cũng là trưởng. Phàm trưởng đều là chư hầu hiền, nhà Ân gọi châu trưởng là bá. Đời Ngu Hạ và Chu đều gọi là mục). Tám châu tám trăm năm mươi sáu chánh, mười tám sư, ba trăm ba mươi sáu trưởng, tám bá đều là thuộc. Thuộc đối với Thiên tử là bậc Lão thượng, nên hai người chia hai thiên hạ là tả hữu, gọi là hai bá (lão nghĩa là bậc trên. Chu lễ nói cửu trùng sai làm bá. Xuân Thu truyện nói: Từ đất Thiểm sang Đông thì Chu Công làm chủ, từ đất Thiểm sang Tây thì Triệu công làm chủ).

Hợp dụ, bèn được phát chân đoạn kết. Đây là nhập Thánh vị như làm phương bá. Nếu ở hiền vị thì như dời lên cao. “ Dụng ...” là kết bày ý kinh. “ Nếu làm ...” là bốn cõi truyền nhìn, truyền bày khinh trọng. “ Nay lấy ...” là kết bày ý kinh. Trải riêng mười việc. Lại hỏi hạnh Bồ-tát cõi này, nêu văn kinh giải chung. Vưu là cái bướu thịt. Căn cứ thừa giới phán quyết giải thích, có hai: a, nêu bày. b, “Đại thừa ...” là chánh giải thích. Ngài Kinh Khê nói: Chỉ có giới gấp mà không có thừa, là nói không có Đại thừa. Tịnh Danh đáp: Kinh tâm bình đẳng chúng sinh, tâm bình đẳng tôn quý ấy không phân ra thân và oán.

PHẨM BỒ TÁT

Trước lại phân đại khoa, có hai. “Hai thứ này...” là nói chung về ý có phẩm này. “Bồ-tát...” là riêng giải thích hai phẩm, ngài Tịnh Danh tay nâng đại chúng đồng vào Am viên về chỗ Phật, có hai: a) giải thích đề. b) “tựu thử...” là giải thích, hai ý phân kinh. Bởi Đại sư đã phân văn khác lúc, nên ngài Chương An phải sao lục đủ. “ Xưa là...” là tùy văn giải nghĩa. Tiếp theo thì kinh khoa đã ở văn sớ không cần chép kỹ. Dùng thất nhật trước làm phương tiện, tức là bảy phương tiện của Tiểu thừa. Ngũ đình họp một, chung riêng niệm làm hai, cùng bốn thiện căn nữa thành bảy. Bốn xứ luận nêu là Thánh ba phàm một vậy. Cho nên nói thất nhật là nêu. Ngài Kinh Khê nói: Dùng sự trước mà giải văn thất nhật, đó là phương tiện trước trong lý giải. Nếu nhập phát tâm, chính là chỉ Phương đẳng khởi mộ đại tâm, làm phương tiện đến Pháp Hoa thì nhập vị. Trở về tông nói nhân quả Phật quốc, có hai: a, huyền đàm nghĩa chỉ, có hai: a, chung nêu hai chương đối trên năm ý. Hai ý trong năm lớp, đối trước giải thích đề trong năm ý, đây là hai ý một và hai: ý một nói Đại sĩ giúp Phật mở mang việc hóa độ đã xong, cần phải trở về chỗ Phật, ý hai nói Phật khi xưa nói nhân quả Phật quốc. Đại sĩ giúp tuyên dương nghĩa này, thì cần phải trở về chỗ Phật để phục tông mà nói nghĩa. “Thượng khai...” là khoa đối Phật quốc để hiển bày phục tông. Trên khai tông tức là phẩm Phật Quốc. Thuyết văn nói: Khai là mở lớn. Quảng Nhã nói: Tông là gốc. Phẩm đầu mở tông gốc Phật quốc, nói nghĩa chỉ tịnh độ, nên nói là khai tông. Phục tông ở đây là trong các phẩm luận riêng các pháp khác để hiển bày Phật quốc coi là đã xong liền trở về chỗ Phật. Phục là trở về gốc đã nói nghĩa Phật quốc. Cho nên khiến văn khúc chiết phù hợp với trên. “ Thượng quả ...” là tùy văn giải nghĩa, nói cõi Phật không đồng khởi căn mỗi thứ đều khác, có hai: a, phối trên nói chung, có hai: a’, nêu trước nói đồng, nói bốn nghĩa phù hợp đồng. “lương do...” là nêu ý không thứ lớp. Trong văn trước nêu ý kế so sánh loại mà hiển bày. Tên khác nghĩa đồng là ba đời Chu có tên khác. Khai quyền nghĩa đồng giống như bốn đoạn nay tên khác mà cùng nghĩa Phật quốc. Ba mươi sáu câu hỏi, tức trong phẩm Trường Thọ xưa ngài Ca-diếp và đồng tử hỏi nhau. Xưa nay phân hỏi khai hợp không đồng, hoặc ba mươi, ba mươi hai, ba mươi bốn, ba mươi sáu... không đồng. Tức hỏi rằng: Làm sao được trường thọ... nghĩa cần ở chỗ đối ứng, danh tự không đồng. Phật dùng mười hai phẩm để đáp ba mươi sáu câu hỏi, có danh nghĩa chủ đối nhau, thì dùng phẩm Trường Thọ mà đáp lời hỏi làm

sao được trường thọ. Phẩm Kim Cang Thân mà đáp lời hỏi về thân kim cang bất hoại... lại có một phẩm mà đáp nhiều câu hỏi đó là do danh tự không đồng. Ý nghĩa nếu đúng... chỉ lấy cho ý hỏi mà hợp, không trách tên khác. Trong đây...” là kết nêu lệ lấy bốn đoạn nay đối khai tông trên, tuy không thứ lớp mà đồng hiển nghĩa Phật quốc. “Kim đệ...” là ước nay chánh đối. “Thử trung...” là tùy văn giải thích riêng, có bốn: a, giải thích phần thứ bốn thân pháp nào khởi căn, chánh giải thích, có ba: a”, nêu ý giải thích chung, nói đủ pháp sáu trần đều có thể khởi căn, chung nêu căn trần. “Nếu tỳ...” là đối tiểu hiển đại, Tiểu thừa nói nhãn sắc dụng kém. b, Đại thừa nói nhãn sắc gồm chung. Ngài Kinh Khê nói: Há có thể đem Tỳ-đàm này để vấn nạn Pháp Hoa. Tin biết chỉ là giáo bất liễu nhất định không thể nương. Lại sư Tỳ-đàm nay nếu nghe lời nói này há không vỗ tay ư? “Cố đại ...” là dẫn chứng kết thành, dẫn chứng sáu căn. Phải biết...” là kết thành cụ pháp. “ Nay sắp...” là các quốc độ từ hơn đều dùng một trần, có hai: a) chánh nói từ hơn. b) “Như đây...” là nêu lệ khác. “Quang minh...” là nêu văn giải thích riêng. Sao chỉ cõi nước khác... ngài Kinh Khê nói: Cõi này còn có ánh sáng là sự, huống là các cõi khác chánh dùng ánh sáng. Như kinh Tư Ích. Kinh ấy nói: Lại Như Lai phóng ánh sáng tên năng xả. Phật dùng ánh sáng này hay phá tâm xan tham của chúng sinh, hay khiến họ bố thí. Lại ánh sáng tên vô nhiệt hay gia bị tâm phá giới, khiến họ trì giữ cấm giới. Lại ánh sáng tên an hòa phá tâm giận dữ, khiến họ tu nhẫn nhục. Lại ánh sáng tên cần tu, hay phá tâm lười biếng khiến họ tinh tấn. Lại ánh sáng tên nhất tâm, hay phá tâm vọng niệm, khiến tu thiền định. Lại ánh sáng tên năng giải, hay phá tâm ngu si, khiến hành trí tuệ rộng lớn. Như câu đầu. Lại phóng bốn oai nghi, tất cả pháp quang cũng như thế. Trong Tiểu thừa hoặc nói ánh sáng đến chạm vào. Ngài Kinh Khê nói: phóng đến rồi mới chạm. Không đến chạm, nghĩa là không đến không chạm. Dẫu có đến “mà không chạm” cũng không có lợi gì. Như Phật Tu-phiến-đa... Đại luận nói: Đức Phật này sáng thành đạo chiều nhập diệt, nên phải để lại hóa Phật để độ chúng sinh. Bốn đại Bồ-tát đến công đức, là Bồ-tát Pháp Tuệ ở trời Đao-lợi nói thập trụ, Bồ-tát Công Đức Lâm ở cung trời Dạ-ma nói thập hạnh, ngài Kim Cang Tràng ở trời Đâu-suất nói thập hướng, ngài Kim Cang Tạng ở trời Tha-hóa nói Thập địa. Không thể phán quyết nhất định sao ở hóa nhân? Nghĩa là nói Bồ-tát làm Phật sự không thể nhất định làm hóa Bồ-tát nêu giải thích. Vì bốn vị Bồ-tát trong Hoa Nghiêm là thật, không phải hóa, cũng là dùng Bồ-tát để làm Phật sự. Cho nên thuộc trở đi, tuy hóa thật không đồng nhưng đều thuộc

khởi căn. Ở cõi này cũng ngồi cội Bồ-đề mà đắc đạo. Đây vốn là dưới cội cây Ni-câu-luật-đà mà được Bồ-đề, nên nhân lấy đó làm tên. Trí luận nói dưới cội cây suy nghĩ như Phật sinh dưới cây vô ưu, thành đạo dưới cội cây Bồ-đề, chuyển pháp luân ở cây kiết tường, nhập diệt dưới cây ta-la. Hành giả tùy pháp chư Phật thường ở dưới cội cây. Hoặc hiện thân thường, tức là thân trượng sáu, là thân thường hiện. Cho nên Đại luận quyển bốn mươi bốn có nói: Đức Thích-ca Văn Phật thường có ánh sáng dài một trượng... mộng huyễn mười dụ..., kinh văn chỉ có bảy mà không có ba thứ thành, hóa, không. Ngài Kinh Khê nói: Huống lại mười dụ, vốn dụ về không. Đây cũng không là Phật sự mà thôi. Bồ-tát được hữu, là đối không thì thấy chẳng Không. Lấy mười dụ làm tướng lừa dối. Tiêm sư nói quang thống lấy bốn tông mà phán giáo:

1. Nhân duyên tông chỉ sáu nhân bốn duyên của Tỳ-đàm.
2. Giả danh tông nói ba giả của Thành luận.
3. Cuống tướng tông nói ba luận Đại phẩm.
4. Thường tông nói về thường trụ Phật tánh, vốn là rỗng sáng của Niết-bàn Hoa Nghiêm... nếu Phật không thị hiện đến năng tri, là văn của Đại luận. Côn trùng, Lễ ký nói côn trùng chưa thành sâu không dùng ruộng lửa. Trịnh Huyền nói: Côn là sáng. Trùng sáng được khí dương thì sinh, được khí âm thì ẩn nấp, nên nói côn trùng. “ Nói rộng ...” là chỉ rộng mà kết tóm. Ngang đây là kết chung. Giải thích thứ ba trên nói nhập Phật tuệ, có hai: a, phân khoa nêu chung. b, “chỉ các ...” là tùy văn chánh giải thích, thiện môn. Và ác môn. Nữ nhân hiện bày tham dục, cựu kinh quyển bốn mươi hai có nói: Ngài Thiện Tài Đồng tử đến nước Hiểm nạn, tại thành Đại trang nghiêm, nơi ở của Bà-tu-mật có nhiều người nữ, bạch rằng: Tôi đã phát tâm Bồ-đề chưa biết như thế nào để học hạnh Bồ-tát, tu đạo Bồ-tát? Đáp rằng: Ta đã hoàn thành được pháp môn ly tham dục thật tế. Cho nên trời thấy ta là Thiên nữ, người thấy ta là người nữ, cho đến phi nhân thấy ta là phi nhân nữ. Nếu bị tham dục trói buộc mà đến tận chỗ ta, thì ta vì họ mà nói pháp, khiến họ đều lìa dục mà được vô trước cảnh giới Tam-muội. Ai nhìn thấy ta thì được hoan hỷ Tam-muội, ai cùng nói chuyện với ta thì được vô ngại diệu âm Tam-muội, ai nắm tay ta thì được Nghệ nhất thiết Phật sát Tam-muội.... Phàm phu bị đây mà đọa lạc, ngài Kinh Khê nói: Nói chung phần nhiều là tướng người đời, há cùng với Tu-mật mà khiến người phải đọa ư? Rất hiếm được lợi ích này. Vua Mãn Túc, kinh mới gọi là vua Vô Yểm Túc. Cựu kinh quyển bốn mươi mốt nói: Ngài Thiện Tài đến thành Mãn tràng, chỗ vua Mãn Túc, thấy có vô lượng chúng sinh phạm luật vua,

bị trói chặt năm phần thân thể, hoặc bị chặt tay chân, thẻo tai mũi cho đến dùng lửa đốt. Ngài Thiện Tài hoài nghi. Trên hư không có tiếng chư Thiên bảo chớ nghi. Ngài liền đến chỗ vua bạch rằng: Tôi đã phát tâm Bồ-đề chưa biết làm sao để học hạnh Bồ-tát tu đạo Bồ-tát? Vua đáp: Ta đã thành tựu được Bồ-tát huyễn hóa Tam-muội pháp môn. Chúng sinh mười ác rất khó giáo hóa, nên ta điều phục, khiến họ giải thoát. Cho nên hóa làm nhiều người và các thứ khổ trị, khiến họ bỏ mười ác mà phát tâm Bồ-đề. Nên biết thân, khẩu, ý của ta, cho đến loại kiến con mà còn chẳng có tâm hại huống là loài người? Thấy Bà-la-môn, cựu kinh quyển bốn mươi nói: Ngài thiện tài đến nước Tiên cầu, chỗ của Phương Tiện Mạng Bà-la-môn. Lúc đó Bà-la-môn tu các khổ hạnh để cầu Nhất thiết trí. Bốn mặt có đống lửa to cao như núi lớn, trong có núi cao dao nhọn khôn cùng. Bà-la-môn đứng trên núi ấy tự gieo mình vào lửa. Thiện tài đến bạch rằng: Tôi đã phát tâm Bồ-đề, chưa biết làm sao để tu hạnh Bồ-tát, tu đạo Bồ-tát? Bà-la-môn đáp: Nếu ông có thể lên núi dao này mà gieo mình vào đống lửa, thì các hạnh Bồ-tát đều thanh tịnh. Ngài Thiện Tài nghi ngờ, thì mười vạn Pháp vương ở trên không trung bảo chớ nghi! Lúc đó Thiện Tài liền lên núi dao tự gieo mình vào đống lửa. Chưa đến nửa chừng, liền được Bồ-tát an trụ Tam-muội. Khi đến ngọn lửa lại được Bồ-tát Tịch tịnh an lạc chiếu minh Tam-muội. Tức kinh mới quyển sáu mươi bốn nói là Bà-la-môn Thắng Nhiệt ở xóm Y-sa-na vậy. “ Đã thiện...” là kết bày hiển ý. “Giải thích thành...” là kết hiển ý kinh. Kết tóm tắt trước sau. Phẩm đầu mới nói tịnh quốc. Giải thích ý ấy, nêu ý phân khoa. Phương tiện đến chi độ, là phương tiện khúc xảo. Khúc xảo tùy duyên thị hiện ba cõi. Tùy duyên bất biến đồng một tịch quang, gương ảnh đồ đựng và cơm, ý dụ khá biết. Nay ở...” là tùy văn giải nghĩa, có bốn: ở hư không kết giải thích, ước Phật quốc. Văn dụ cùng đây đối giải thích, có hai: a, nêu dụ. b, đây nói...” là hợp pháp. “ Nay đây...” là ước Phật quốc. Văn pháp cùng đây đối giải thích, nêu bốn phen trên. “tuy...” là ước độ chánh giải thích, ước sự lý nêu kinh. Nay bốn...” là nói tịch quang thể khắp. “ Thị cố ...” là kết thành ý nay. Lược nói thân trí. Vạn diên lượng, diên là do diên, cũng là do-tuần. Nói rộng thân trí, đối trước luận bày, căn cứ rộng hẹp đối nhau. b, căn cứ tư nghì và bất tư nghì đối nhau, nói hai đế đều khác. b, “hà dĩ...” là dẫn giải thích tướng trạng: giải thích tướng hai đế của tam tạng. “cực trí...” là giải thích tướng hai đế của Viên giáo. “Nay mười...” là chánh giải thích văn kinh, căn cứ bất tư nghì mà nói đều đẳng. Trong văn nêu kinh nói giải thích tiểu không có thứ lớp. Đối kinh có thể thấy.

Nên dùng hai chữ đồng đẳng nghịch thông các câu. Trong văn đều dựa hai thân mà giải thích đẳng, vì chư Phật đều có hai thân. Do đó các câu đồng tánh đẳng, tức giải thích chữ “chủng tánh” của văn kinh. Sát-lợi, Bà-la-môn, là chư Phật hiện ra đời không ngoài hai tánh (dòng, giai cấp). Vì đời chuộng quyền thế nên phải sinh vào giòng Sát-đế-lợi. Như quả Đức Thích-ca. Nếu đời chuộng đức hạnh thì sinh vào dòng Bà-la-môn, như ngài Di-lặc.... Tánh pháp thân... Vì tánh thích có nghĩa chủng tánh, cũng là lấy sự biểu thị cho lý. Tập chủng đến diệu giác là quả do nhân quyết định, cho nên khắp nêu các tánh thắng ứng thân hiện đến các chúng sinh. Thắng ứng thân này tức báo tha thọ dụng vậy. “ thử chi...” là ước giải thích hỗ tương để kết nghĩa dụng. Ngài Kinh Khê nói: Thân trí này... có thể dùng độ để giải thích thân, có thể dùng thân để giải thích độ. Ước ba hiệu, phân khoa. b, tùy giải thích, có hai: a, chánh giải thích ba hiệu, Tam-miệu Tam-phật-đà, có hai: a”, căn cứ tư nghì, kế là bất tư nghì. Giải thích Đa-đà A-già-độ, cũng trước là tư nghì sau là bất tư nghì, đối lý chân như tức là thiên chân của tam tạng. Giải thích Phật-đà dựa vào hai giải thích trước. Sớ văn từ tóm lược, ở trong bất tư nghì của khoa trước mà nói thôi. Giải thích trong việc xin pháp thì tùy việc tịnh loạn. Tịnh thì dùng văn như cõi nước ấy. Loạn thì dùng võ như cõi nước này. Quyền đạo có oai nghi, Đại luận quyển bốn mươi ba nói: Bồ-tát có hai thứ:

1. Bồ-tát có Từ bi thích nhiều vì chúng sinh.
2. Bồ-tát thích nhiều tập họp các công đức.

Người thích nhiều tập họp công đức thì đến nhất thừa thanh tịnh ở quốc độ của Vô Lượng Thọ. Người thích nhiều vì chúng sinh thì đến chỗ không có Phật pháp tăng. Tiếng tán thán Tam bảo khiến thành Bồ-tát ở cõi nước ấy tức là loại người thứ hai. Cho nên ở quyền đạo có nghi vậy.

Hỏi: Há có người không Từ bi mà gọi là Bồ-tát ư?

Đáp: Từ bi không khác đều là hóa độ chúng sinh, tâm mong cầu sớm tối có khác mà thôi. Cho nên Đại luận quyển bốn mươi lăm lại nói: Có người trước thành tựu công đức rồi sau mới hóa độ chúng sinh, có người trước thành tựu chúng sinh rồi sau mới tự thành công đức. Nay Bồ-tát ấy tức là người trước tự thành rồi sau mới độ sinh. Chỉ riêng đối cõi này thì Bồ-tát phải là người trước thành tựu chúng sinh vậy. Riêng ở cõi này có đủ hai hạng người, tức ba căn xuất giả là đó. Nay Bồ-tát ở cõi nước ấy thì phải là người chân xuất giả. Phật vì nói, có hai: a, đối trên phân khoa, có hai: a, đối Phật quốc trên. b, “Nay ...” là chánh

phân văn nay. “trung...” là tùy giải thích, có ba: a, nêu chung khuyến học. b, giải thích, có hai: a, lược giải thích. b, rộng giải thích, có ba: a, nói không hết hữu vi, có hai: a, nêu, có hai. b, giải thích, có ba: a’, Dựa theo câu nêu chung. “Nay nói...” là nêu trước bày nghĩa, có hai: a, Đại sư chánh giải thích, có hai: a, chánh nói hai nghĩa, có hai: a) ước trung đạo bày nghĩa. b) tục đế...” là ước hai đế giải thích tên hai. “Cho nên...” là đối trên giải thích thành, có hai: a, đối Phật quốc giải thích thành. b, “riêng hỏi...” là ngài Chương An giải thích riêng. Ý hỏi: Có chín trăm vạn Bồ-tát đã đến cõi này dùng hương để lợi vật, thì đã hay song lưu, vì sao mới hỏi. Ý đáp: Trong số các Bồ-tát đến cõi này có quyền có thật. Cho nên dùng quyền dẫn thật. Vì dẫn lợi tâm thật hạnh nên bày ra nghi ích vật. Cho nên khiến bậc Đại sĩ vô sinh quyền lập ra câu hỏi này. Vì thật tùy quyền, nên bậc sơ tâm thật hạnh kia chưa có dụng song lưu, mà do quyền thần thông nhiếp thuộc, nên vẫn hay tùy đến. “ Trong văn...” là tùy vấn nạn mà lược giải thích. Con đang mắc nạn là dụ cho chúng sinh đang ở trong sinh tử. Cha mẹ ở nhà như Bồ-tát ở trong thiền định, từ bi nghĩ nhớ chúng sinh, không lấy tịch tịnh làm vui, nên nói như trong địa ngục... là các điều khác có thể thấy. Kinh nói không khinh kẻ chưa học. Kính người học như Phật. Là chưa học thì sẽ học, do đó không khinh, kẻ đã học thì sẽ thành nên kính như Phật. Kinh nói: Thấy người đến tìm cầu thì nghĩ mình là thầy tốt. Vốn “không” có ý bố thí, nhân họ đến cầu xin, mới phát tâm bố thí, nên đối với mình là thầy, nên có ý nghĩa là thầy. Không trụ trong vô vi, kinh nói: Tu học không khởi, chẳng dùng không khởi mà làm chứng. Các pháp duyên nhau mà có, duyên tan thì không, thì có pháp nào sinh ra đợi duyên mà khởi đâu. Đây là biệt môn để quán không quán.

Giải thích lại, có hai: a, lìa văn tự mà thông tông, có hai: a, đối Phật quốc mà hiển phục tông, có hai: a, đối trên giải thích thành, có hai: a) kể Phật quốc trước. b) nay...” là giải thích thành, có hai: a’, nói ba đoạn do nhau, lấy trước chưa hết hữu vi mà thành Phật quốc ngang, không trụ vô vi mà thành Phật quốc dọc. Lại hai đoạn nay mỗi thứ đều gồm ngang dọc, cho nên sớ không đối. Nay lại giải thích thành Phật quốc, kết giải thích ngang dọc. Nêu trước sau cùng luận. Đây nêu đoạn nay cùng hai khoa hồi hỗ. “Nay nói...” là dẫn văn giải thích tóm lược, có hai: a) căn cứ song chiếu chánh giải thích. b) “nếu ba...” là căn cứ thân trí giải thích thành. “Căn cứ đây...” là ước quyền thật chỉ bày mà giải thích lại, có ba: a, ước bốn song mà chia văn. Biết bệnh hiểu bệnh. Biết chung gọi là biết “tri), luận tường tận gọi là hiểu (thức). “Theo đây ...”

là ước quyền thật mà rộng giải thích, có hai: a, chánh luận ba thứ quyền thật. Hoặc nói quyền là thật, ngài Kinh Khê nói: Tức là ba thứ chân của Tạng, Thông. Hoặc nói thật là quyền, tức gồm trung nhập chân vậy. Các thứ này đối viên đều gọi là hóa tha. Cho nên văn sau nói: Theo đây mà phán quyết tư nghì và bất tư nghì. Đây là Thông giáo và chân tục trong hai mươi tám. Hoặc ở trong quyền mà luận quyền thật. Vì nói quyền là thật, nên trong quyền có thật. Hoặc ở trong thật..., vì nói thật là quyền, nên trong thật có quyền. Hợp cơ cạn sâu, là hai giáo thì cạn, gồm trung thì sâu. "Căn cứ đây..." là rộng trải các đế giáo giải thích nghĩa, có hai: a, trải hai đế, có ba: a, nêu. b, "nếu là..." là giải thích, có ba: a, tự hành quyền thật. b, tự hành hóa tha, có ba: a', cùng nêu. b', hà cố trở đi cùng giải thích, có hai: a, pháp cho nên nói ba người..., là văn của Đại phẩm. Vì trong ba thừa thì kẻ lợi căn thấy trung đạo, cho nên biết gồm trung ở chân. Nghĩa là nói chân đế, Di-lặc đã dùng kiến trung làm chân, thế thì luận thiên không chính là tục đế tức lập lại tục trong huyễn có mà tức không. Cho nên khiến năm trăm vị nghe tục gọi là chân. Tuy không bày đến nghĩa ấy, nghĩa là Đại phẩm chỉ nói ba người đồng đoạn. Đại kinh chỉ nói gọi tục là chân mà rõ ràng có nghĩa trung đạo, đã như vừa giải thích. Nếu thông Biệt giáo, Viên giáo... ngài Kinh Khê nói: Biệt giáo có lúc thuộc hóa tha, có lúc cũng được xem là tự hành, có lúc cũng được gọi là tự tha. " Thấy không ..." là dụ. "Nhật nguyệt ..." là hợp dụ. " Nếu Bồ-tát..." là song kết.

Hóa tha quyền thật, có hai: a, nêu. b, "hà dĩ..." là giải thích, có hai: a, dựa vào dụ đá không mà giải thích tướng. b, "chỉ đây ..." là đối bất tư nghì mà luận khác. Do đó lại đối bất tư nghì mà luận tướng, vì hóa tha thuần dùng Tạng, Thông thì chỉ là tư nghì. Người lợi căn ở chân thông mà thấy lý trung, thì thành bất tư nghì. Nếu căn cứ lợi căn lại đồng tự hành, hóa tha quyền thật nghĩa đã cùng liên hệ nhau, nên cần luận tướng. Văn có hai: a, chánh nói tư nghì, có hai: a, lại nêu dụ trước, dần dần tiêu ma dụ cho tiệm, quặng hết vàng hiện dụ cho đốn. Tức là đoạn hết kiến tư thì nhận tiếp trung đạo, nên được tên đốn. " Tư nghì ..." là hợp dụ giải thích tướng. Trước chánh hợp dụ trước. Như tất cả ..." là lại lấy dụ mà làm sáng tỏ. Đây lấy hành nhân thể vật cạn sâu để dụ thì chỉ là một tư nghì. Người lợi căn thì đốn thấy trung đạo. Trong văn nói: Nói sinh diệt vô sinh thì đều lấy lời giải thể vật để dụ ngộ lý cạn sâu mà thôi, không phải là ước pháp. Người hạ trí thấy sum la là bốn đại, nếu tạng giáo chỉ thấy vô thường. Người trung trí thấy sum la là sinh diệt, nếu Nhị thừa của Thông giáo và đốn Bồ-tát chỉ thấy tức không. Nếu

sinh diệt đến chân đế. Đây là bậc thượng trí, thấy sum la là không, dụ cho người lợi căn, tức thấy trung đạo. Đã đối trung và hạ trí, tự động là thượng, nên không cần nói thượng. Đây há không phải là tiệm đốn, lấy dụ mà nói. Rõ ràng thấy trong tư nghì có nghĩa đốn. Đã có đốn thì cũng thuộc bất tư nghì. Nhưng chỉ ước Bồ-tát, đầu tiên hóa tha mà nói hai giáo, chỉ là do căn tư nghì mà đốn thấy. Cho nên khiến hai giáo chỉ là hóa tha quyền thật. “Mà giáo ...” là đã có lý thọ tiếp không được chẳng luận nên đây phải nói.

Đối luận bất tư nghì, ước dụ chánh nói. Như châu như ý. Châu dụ cho nhất tâm hay mưa các báu. Dụ nhất tâm tùy duyên khắp tạo mười giới. Châu tuy không báu nhưng đầy đủ tánh báu để dụ cho tâm tánh bổn cụ tánh trăm giới ba ngàn y chánh gọi là lý tạo không giả tùy duyên, vì lý thường tạo. Nên biết tạo này tức là tên khác của cụ. Rốt ráo đều không chỗ có. Tuy không chỗ có, mà có tánh báu. Nếu không tánh khác phải mưa báu đâu cần Ma-ni. Bất tư nghì ...” là hợp dụ. Mà hay chân tục đầy đủ, là không đáng hữu vô, hữu vô tự như thế. Vì sao, vì đều là thật tướng, pháp thật tướng nó như thế. Các pháp đầy đủ, pháp các pháp như thế. Tánh vốn vô sinh. Tất cả chân tục tức hai đế của ba giáo trước. Vì tất cả đều do mười giới gồm thâu. “ Nếu căn cứ ...” là gửi nhờ “từ đây lạc mất mấy tờ, từ cuối phẩm Bồ-tát Hạnh đến giữa phẩm A-súc): Đáp chung, có hai: a, giải thích văn chung riêng, b, quán riêng. Tâm tánh mình đã là thật tướng. Thật tướng ắt là các pháp, các pháp tất mười như, mười như tất mười giới, mười giới tất là thân và độ. Thân phân giả thật nên có ba ngàn. Thế nên ba ngàn đồng ở tâm địa, cùng tâm địa của Phật ba ngàn không khác, bèn gọi là ba Không sai khác. Mới hiểu kinh nay quán thân thật tướng, cho nên nói tức là đó là đúng nghĩa vậy. Vả lại lý mê trung còn bằng diệu giác huống là lý ngộ trung của Đẳng giác mà so với diệu giác Phật thì bằng Phật đạo. Nếu hiểu quán tâm hai thứ trước có thể được. Ví như người học bắn tên. Người mới học tức phải mong trúng đích. Từ thân sơ mới quán tâm tánh, tức cùng với Phật ngang nhau. Ngộ từ cạn sâu đây dùng Thủ-lăng Tam-muội mà dụ. Quyển thượng kinh ấy Phật bảo ý dọc. Ví như người học bắn, trước bắn đích lớn, kế mới bắn đích nhỏ, sau học bắn đích mới học bắn đầu gậy, cho đến học bắn một sợi lông, bắn lông rồi mới học bắn một phần trăm sợi lông. Bắn được như thế rồi mới gọi là thiện xạ. Văn kinh nói đầy đủ về việc muốn học Thủ-lăng-nghiêm, trước phải học ham thích đồng một pháp. Phải thứ lớp như mới học bắn đích. Nay ước không thứ lớp, tức từ mới bắn đích mà có gần xa. Trước gần sau xa để

dụ cho viên quán. “ Nếu chánh ...” là kết bày quán pháp. “ Sở dĩ ...” là đối câu hỏi mà hiển ý, nói nhân thân mà hiển bày độ. “ Tha ...” là chỉ bày quốc độ chân thật mình ở, giải thích khác. Giải thích nay, nói pháp thân có độ. b, “cố kim ...” là dẫn kinh chứng thành. Đáp riêng, có hai: a, giải thích quán ba đời, chánh giải thích văn kinh. Như thấy có pháp vị lai... lời nói nay đã qua đi, pháp vị lai chưa đến, còn hiện tại đang có. Cho nên nói pháp vị lai có thể được... là hữu biên hay vô biên. Nêu phàm phu vọng chấp có quá khứ, đây tức là ngoại đạo vọng chấp cho rằng: Quá khứ có hữu biên vô biên, hiện tại có thường và vô thường. Vị lai như đi và chẳng như đi. Cho đến mỗi thứ đều thêm hai cũng và song phi. Ước ba đời năm ấm chung tạo thành sáu mươi, không lìa đoạn thường tức là sáu mươi hai kiến. Đại luận, Đại kinh, sớ và phụ hành... các chỗ đều nói thế. Ý nay nói quá khứ thật có thì có thể đồng chấp với ngoại đạo. Nay đã vốn “không” thì chấp ấy sao phải. Dưới nói đời sau không đi, hiện tại không trụ, lệ thì có thể biết. “ Giải thích khác ...” là đối xưa nêu nghĩa, có hai: a, căn cứ ở vị luận thường, có hai: a, kể xưa. b, nói nay. Nếu hiểu được ý nay thì mới thấu suốt ý chỉ hai chim cùng bay của Đại kinh. Văn có hai: a, nói kim cang trước tự hành nên thường. Kim là mới nay. Phàm phu đều thường huống gì phần Thánh. Kim cang sau căn cứ hóa tha nên vô thường, nhưng căn cứ tự hành cũng có vô thường, vì nguyên phẩm vô minh chưa đoạn hết. Nay lại ở hóa tha mà nói. Bậc Diệu giác cực quả còn bày việc tám mươi vô thường, huống phần thường mà không thị hiện ư? Bày ứng hóa khác nhau, có hai: a, xưa nói ứng hóa nghĩa đồng. b, nay nói ứng hóa khác thể. Giải thích chẳng quán sắc... như vừa chê trách Tu-bồ-đề. Phẩm Đệ Tử nói: Người thí cho ông không gọi là phước điền, người cúng dường cho ông phải đọa ba ác đạo. Như lời ủy dụ, tức kinh nói: Tu-bồ-đề lấy bát chớ sợ... trách thì cho rằng đại Thánh là tiểu, cho nên không phải phước điền. An ủi thì Thánh nhân Tiểu thừa là nội giới phước điền. Giải thích kệ ba đời rằng: Xưa không nay có, xưa có nay không. Ba đời có pháp Không có chỗ đó. Người xưa có nhiều giải thích, người nay chính nghĩa chỉ ước ba đế, tức chân mà tục là xưa không nay có. Tức tục mà chân là xưa có nay không. Tức biên mà trung là ba đời có pháp, không có chỗ đó. Lại tức một mà ba, tức ba mà một, ba một tức không phải ba một. Vì nêu bốn câu đại quan rõ ràng. Phật đối Đại kinh bốn lần tuyên nói. Cho nên khiến người xưa gọi bốn lần nói kệ. Nếu biết ba đế một tâm thì gom thành một kinh sao chỉ bốn lần nói mà xuyên suốt cả một đời, sao chỉ một kinh mà bao gồm cả mười phương, sao chỉ một đời giáo hóa mà

gồm cả ba đời. Sao chỉ ở hiện tại nhiều quyển mà quy về một, chỉ nói tự tâm. Tự tâm vốn "không", thì các nghĩa làm sao có. Không chẳng lìa có các thuyết rất rõ ràng. Cho nên biết bốn phen nói kệ cũng lại tùy cơ chứng nghĩa làm phương tiện mà thôi.

Ngài Thân Tử hỏi ứng thân, có hai: a, nêu ý phân khoa. b, "Phân ngôn ..." là tùy văn giải nghĩa, như văn. Nói chỗ ở tại tịnh quốc, nêu ý phân khoa. Kinh A-ca-ni-tra hoặc nói Nị-tra, hoặc nói Ni-sa-tra, hoặc Ni-sư-tra đều là tiếng Phạm đọc nặng nhẹ mà thôi. Chính nói là A-ca-ni-sắc-sai, dịch là chất ngại, là Sắc cứu cánh.

Ngài Thân Tử khen ngợi, có hai: a, chánh giải thích văn kinh. b, "nếu y ..." là suy tìm nêu ý. Nếu dựa vào lời nói này, là sáu phen khen phước sâu sắc như phần lưu thông.

PHẨM PHÁP CÚNG DƯỜNG

Phần lưu thông, nêu chung phân chương, “căn cứ trước ...” là y văn giải thích riêng, phẩm phân hai: phân khoa đoán bày, chung riêng phân khoa. “nay nói...” là đoán bày ý phẩm, chánh giải thích tên phẩm, chánh giải thích. b, “như...” là dẫn chứng mà luận. Quyển bốn nói: Phật ở nước Ma-già-đà, bên bờ sông Ni-liên, ở xóm Ưu-lâu-tần-loa mà được đạo Bồ-đề, thành tựu pháp thân. Cho nên phần nhiều đều ở tại Vương xá. Vì báo ân sinh địa nên phần nhiều thường ở tại nước Xá-vệ. “Trong hai nước...” là hiển bày pháp thân là hơn. Kinh này đã nói thật tướng, tức là các pháp thân của Phật. Nên các Đế Thích hộ trì. “ Hộ trì...” là kết lệ. “Lại nữa...” là nguyên do hộ trì, nói nay nói đáp thỉnh. “ Nhược tác...” là y giáo mà phán quyết người. Nếu dựa vào Hoa Nghiêm lấy Thập địa đối lục dục bốn thiền. Đế Thích là Bồ-tát nhị địa dẫn dạy đám người dưới trần. Nghi lễ nói dạy cho phép cung kính. Trịnh Huyền nói: Suất là dẫn dắt. “Tựu thán...” là tùy văn giải nghĩa. khen pháp, phân khoa hiển bày thật, không có pháp Không có gì để thành người. Do ngộ thật mà thành Thánh. Cho nên không có người thì không thể hiển bày pháp. Cho nên người có thần dụng thì mới hiển bày pháp ưu thắng. “Trăm ngàn...” là tùy văn chánh giải thích. Giác tâm hộ trì, tức là Phật hộ trì. Tám ma mười ma như trước đã ghi. Ta giúp ông, hãy mừng. Nhĩ là ông, là ngươi. Kể về người khen, phân khoa đoán bày, có hai: a, chung riêng phân khoa. b, “sở dĩ...” là đoán bày nghĩa chỉ, lập nghi dẫn ra. “chánh nói...” là y nghĩa đáp giải thích, nói phước tuệ hơn kém, lược bày hơn kém phước sinh thân không động không xuất. Đại luận quyển năm mươi tám nói y chỉ là thân mình, tiền của, người nhận là trong pháp chấp tướng tâm đắm trước, nên sinh kiêu mạn... các phiền não, là bất động bất xuất của thế gian. Hay động hay xuất. Luận nói: Động là nhu thuận nhẫn, xuất là Vô sinh nhẫn. Trong pháp Thanh văn thì động là người học, còn xuất là người Vô học. “ Cho nên nói...” là dẫn luận nói rành về phước chẳng thú... tức ngài Di-lặc trong Kim Cang Bát-nhã luận vậy. Phước chẳng đến Bồ-đề, là bố thí bảy báu phước như núi Tu-di. Phước thường đến Bồ-đề là thọ trì và đọc tụng. Hai thứ này đến Bồ-đề. Thế nên hai thứ này gọi là liễu nhân. Ở thật... là nói độc tụng Bát-nhã là giúp thật tướng. Thế nên trì tụng gọi là liễu nhân, nên nói là thật. Ngoài đây ra, gọi là sinh nhân. Sinh nhân là nhân hữu lậu. Cho nên nói ngoài ra. Ngài Kinh Khê nói: Ở thật...” là hai nhân sinh liễu, cùng so sánh mà phán quyết. Đây ước duyên không liễu, liễu không duyên,

đáng phân mỗi thứ mà nói, há có người phát tâm Bồ-đề, chỉ có nhân duyên mà không có liễu ư? Chỉ có liễu mà không có duyên ư? Nếu chỉ có thì kia đây không thành. Đối duyên mà liễu, liễu rồi mới thành. Liễu duyên cũng như thế. “ Cúng dường...” là nêu nghĩa đáp hỏi, ngài Kinh Khê nói: Cúng dường sinh thân gọi là sinh nhân. Đây chỉ ước cúng Phật sắc thân mà không nghe pháp, hoặc thấy sinh thân chỉ nói tiểu pháp đều gọi là phước không đến Bồ-đề. “ Kim cang...” là dẫn hai kinh chứng thành. Ngài Kinh Khê nói: Lại nữa đạo phẩm đến chư Phật là oán, vì trong tiểu giáo không nói đến, cho nên không có duyên tội phước. “Đệ tử...” là tùy văn giải nghĩa. Tu hành phước nhiều là tùy tiện nêu văn mà thôi. Nên biết chỉ nói hai chữ tu hành là kể pháp hành. Kinh nói: Phước nhiều với người ấy là hiển bày chung về hàng tín pháp hơn việc xây tháp cúng dường ở trước mà thôi. Kinh nói Như Lai... mười hiệu, tất cả chư Phật đều có chung riêng hai hiệu. Di-đà, Thích-ca... là hiệu riêng, còn Như Lai... mười thứ là hiệu chung. Hóa tướng cần phân chia nên cần lập tên riêng. Thật đức đều đồng nên lập tên chung. Không hư vọng nên gọi là Như Lai. Thật là phước điền nên gọi Ứng Cúng. Biết pháp giới nên gọi Chánh Biến Tri. Đầy đủ ba minh nên gọi Minh Hạnh Túc. Không trở lại nên gọi Thiện Thệ. Biết cõi nước chúng sinh nên gọi Thế Gian Giải. Không ai sánh bằng nên gọi Vô Thượng Sĩ. Điều phục tâm người khác nên gọi Điều Ngự Trượng Phu. Làm mắt cho chúng sinh nên gọi Thiên Nhân Sư. Biết rõ ba nhóm nên gọi là Phật. Chư Thiên và người đời không hơn được nên gọi Thế Tôn. Như một vi trần... cựu Hoa Nghiêm quyển ba mươi sáu có dụ: Như có một quyển kinh thì cả đại thiên giới đều có tất cả, không gì là không ghi chép. Các quyển kinh khắp các đại thiên ấy ở trong một hạt vi trần. Lúc đó có một người xuất hiện ra đời, có đầy đủ Thiên nhãn thấy các kinh này ở trong hạt vi trần, bèn nghĩ rằng: vì sao kinh quyển ở trong hạt vi trần mà không lấy làm nhiêu ích chúng sinh. Bèn dùng phương tiện phá hạt vi trần để lấy kinh ra. Như Lai trí tuệ đầy đủ ở trong thân chúng sinh, nhưng vì chúng sinh nghĩ tưởng điên đảo bị che lấp nên không biết không thấy. Như Lai dùng Thiên nhãn nhìn thấy bèn nói: Lạ thay! Lạ thay! Vì sao trí Như Lai ở trong thân mà không thấy biết. Ta ở giáo đó mà giác ngộ Thánh đạo, khiến lìa điên đảo, thấy trí Như Lai ở trong thân cùng Phật không khác. Tức thời giáo ấy tu tám Thánh đạo thấy trí Như Lai. Tin nhận thật tướng..., tin nhận tức là danh tự, tu hành thông cả quán hành và tương tợ. Tức là đến tên khác, là ba giải thoát không dọc không ngang, nên gọi là vi diệu. Pháp ba giải thoát không phải sức phàm tiểu nghĩ bàn được,

nên gọi là bất tư nghì. Nên nói là tên khác. Nghe trì hạnh trước, ngài Kinh Khê nói: Trụ tiền tu công đức quả địa, đầy đủ như chỉ quán đã ghi. Chú nói rằng: Đầy đủ như trong phần giải thích khen đức của sớ thứ nhất nói về lục độ. Ba thứ thọ, là tư hoặc của ba cõi. Nhập Niết-bàn Bát-nhã, ngài Kinh Khê nói: Niết-bàn là giải thoát vậy. Tức đối Bát-nhã phân làm hai, mà lấy thật tướng trung đạo. Nay cho rằng viên quán thật tướng, tức trụ tiền tu hành nhập Niết-bàn Bát-nhã, là do tợ nhập chân, được đoạn quả Niết-bàn và trí quả Bát-nhã, tức là các pháp chẳng sinh, mà Bát-nhã sinh cũng là nhập lý Bát-nhã gọi là trụ vậy. Đó là viên, đốn, tiệm ba giáo. Ngài Kinh Khê nói: Viên đốn là viên, tiệm là ba giáo, nên nói tiệm ba giáo. Hai mươi bảy Thánh hiền, Trung A-hàm quyển ba mươi Phước Điền Kinh nói: Người học có mười tám, gọi là tín hành, pháp hành, tín giải, kiến đắc, thân chứng, gia gia, nhất chủng tử, hướng sơ quả, đắc sơ quả, nhị hướng, nhị quả, tam hướng, tam quả và năm na-hàm. Đó là trung, sinh, hạnh, bất hạnh, thượng lưu. Người Vô học thì có chín, đó là tư, tấn, thoái, bất thoái, bất động, trụ, hộ, tuệ, câu. Năm bố như trước đã ghi. Ba thứ sinh tử. Ngài Kinh Khê nói: Ở trong biến dịch có phân ra nhân duyên chỉ cho bách cú giải thoát đến cực quả mới đầy đủ bách cú. Nếu đầy đủ bách cú há chỉ là trăm ư? Nếu đầy đủ tất cả sao chỉ riêng có quả. Nếu nghe không nghe, thì nghe là nương nghe mà hiểu. Không nghe nghĩa là tự suy nghĩ mà hiểu. Nay dựa vào nội tu thì đồng gọi là pháp hành. Kinh nói được năm thần thông. Nếu căn cứ vào được nhẫn trước thì cũng là người vị tương tợ. Chưa được trung đạo vô lậu, nên chỉ có năm thông. Nếu đã nhập vào phần chân, thì nhường cực quả mà không có vô lậu. Kinh nói Ca-la Cưu-tôn-đà, cũng gọi là Câu-lưu-tôn, Hán dịch là Sở Ưng Đoạn tức là Phật thứ một ở hiền kiếp. Ở thời giảm thứ chín tuổi thọ của người còn sáu vạn tuổi thì ngài ra đời. Lâu-chí tức là Phật sau cùng, ở kiếp tăng thứ hai mươi thì ngài ra đời.

PHẨM CHÚC LỤY

1. Đối trước luận bày. 2. "Chúc ..." là chánh giải thích văn kinh, giải thích đề. "căn cứ văn ..." là giải thích văn. Ưu-ba-cúc-đa, Phó Pháp Tạng truyện và kinh A-dục vương đều nói: Ngài Cúc-đa thuyết pháp ở nước Ma-đột-la. Ma vương ở chỗ nói pháp đã mưa hoa chân châu, hoa anh lạc... và hóa làm bạch tượng, bảy báu trang nghiêm, hóa làm bảy người, cực kỳ đẹp đẽ. Lên hội quán sát không có người nghe pháp. Suốt trong ba ngày thuyết pháp Không có một người đắc đạo. Ma vương rất vui mừng. Ngài Cúc-đa liền nhập Tam-muội quán sát thì biết là ma làm. Ma lại dùng chuỗi anh lạc đeo trên đảnh của tôn giả. Ngài biết mà nghĩ rằng: Ma phá hoại chánh pháp, vì sao Như Lai chẳng điều phục. Liền quán tâm Phật thì biết Phật muốn mình điều phục. Ngài liền dùng ba thây chết của rắn, người và chó, biến thành chuỗi anh lạc. Chiêu cảm ma vương đến, ngài gọi bảo rằng: Ông cho tràng hoa, ta rất cảm kích sự bố thí trọng hậu của ông. Nay xin dùng vật này tặng lại. Ma rất vui mừng bèn đeo ngay vào cổ. Vừa đến cổ thì thấy là thây chết đầy dòi tửa hôi hám, muốn cởi bỏ ra. Ma rất ghê tởm bảo ngài Cúc-đa rằng: vì sao ông lấy thây chết mà đeo vào cổ ta. Ma dùng thần lực cởi bỏ đi mà không được. Liền kêu cứu với chư Thiên, cho đến Phạm vương xin cởi thây chết ra dùm. Phạm vương nói: Do sức Thập lực của đệ tử Phật hóa ra, tôi không thể lấy ra được. Nếu ông quy y ngài Cúc-đa may mà thoát được. Ma nghe lời Phạm vương, liền đến chỗ ngài Cúc-đa, năm thể sát đất xin mở ra ba thây chết. Tôn giả nói: Ông không phá hoại chánh pháp nữa, thì ta mới cởi thây chết ra cho ông. Ma xin tuân lời. Ngài liền cởi thây chết ra. Là Phật Vô Tướng, nghĩa là đức ngang bằng Phật chỉ không có tướng hảo mà thôi, đây là lời khen kính. "Nếu là ..." là ước người mà giải thích, có hai: a, lược nêu. b, ngôn thâm..." là giải thích rộng, nêu giải thích hạnh xưa, dẫn kinh Vô Hạnh giải thích thêm, dẫn kinh ấy chánh nói, +, nêu hiểu kinh sâu, dẫn kinh nêu văn. Ngài Kinh Khê nói: Thâm kinh là kinh Vô Hạnh. Tham dục là đạo, giả là đó. Chúng sinh từ vô thỉ cùng ba thứ này đều siêng theo. Quán chúng sinh do đây mà ngộ, nên nói tức thị. Tất cả các kinh, đại chỉ đều thế. Chẳng đắc ý, là vì ba thứ đó. "Chỉ đây..." là y kinh nêu nghĩa. "Kinh ấy ..." là lại dẫn khuyên răn, lại dẫn kinh, ngài Kinh Khê nói: e người hiểu lầm cho nên lại dẫn kinh ấy. Thấu suốt pháp này cũng chẳng phá giới.... "Hành nhân..." là nói khuyên răn. "Thật tướng..." là căn cứ nhân quả kết giải thích. "Nếu hay..." là đối văn nay kết bày. "Nếu ưa thích..." là

truy giải thích tân học, chánh giải Thích-căn. Thêm nước vào sữa, Đại kinh phẩm Bồ-tát nói: Như cô gái chăn bò vì muốn bán sữa được nhiều tiền nên thêm vào hai phần nước, đem bán cho các cô gái chăn bò khác. Các cô gái này được sữa lại thêm hai phần nước, rồi đem bán cho cô gái ở gần thành. Cô này lại thêm hai phần nước bán cho cô gái trong thành. Cô gái này lại thêm hai phần nước rồi đem ra chợ bán. Thầy xưa giải thích hai cô gái chăn bò là dụ cho việc hoằng kinh. Tánh cô gái không ngay thẳng là dụ cho người hoằng pháp, không thể quên rằng vì pháp mà dối lừa để có nhiều lợi. Cho nên dùng cô gái chăn bò để dụ.

- Thêm hai phần:

1. Sao lược kinh này.
2. Phân làm nhiều phần.

- Thêm hai phần lần hai:

1. Trừ bỏ lời thâm diệu.
2. Đặt nói thế đế.

- Thêm hai phần lần ba:

1. Đem trước để sau.
2. Đem sau để trước.

- Thêm hai phần lần bốn:

1. Trước sau đem để ở giữa.
2. Giữa đem ra trước sau.

“Như tức...” là dẫn sự để chứng, có hai: a, dẫn sự hiện tại. b, “Trong đây...” là dẫn sự xưa, chánh dẫn duyên xưa, ngài Kinh Khê nói: Đây là lúc xưa còn làm Sa-di, Phật là Hòa thượng, A-nan là Xà-lê. “Cho nên biết...” là kết cạn bày sâu. “Dựa theo đây...” là tổng kết. Ba giáo đi vòng xa gọi là sức từ “nói trau chuốt), còn viên đốn tột gọn là trực ngữ (nói thẳng). Như hỷ căn... như trước đã ghi. Tẩn pháp cũng thành. Cũng là vừa. Lại Đại luận quyển tám nói: Khổ hạnh đầu-đà, đầu giữa sau đêm tâm luôn siêng tịnh thiền quán khổ mà được giáo đạo Thanh văn. Quán các pháp thật tướng không phược, không thoát, không giải. Tâm được giáo thanh tịnh của Bồ-tát. Song đây vì đem tiểu sánh với đại nên nói thế. Đối với Bồ-tát viên thừa thì cũng chưa từng bỏ các việc thiền quán... kế văn phân làm hai: a, giải thích khinh mạn. b, lại ...” là giải thích thủ tướng. Nói thủ tướng thành lỗi để giải thích văn kinh, có hai: a, căn cứ văn kinh hiển bày lỗi. b, như tam trở đi nêu nhân sư chỉ lỗi, nói thủ tướng của các sư, ba thời... xưa nay Nam Bắc thông dụng ba thứ để phán quyết giáo:

1. Đốn, tức là Hoa Nghiêm.

2. Tiệm, tức mười hai năm trước giáo có tướng là kinh A-hàm. Mười hai năm sau, giáo không tướng là từ Bát-nhã đến Niết-bàn.

3. Bất định giáo tức là kinh Thắng Man, Quang Minh... không phải đốn tiệm mà nói Phật tánh thường trụ, nên gọi là thiên phương bất định giáo. Cấp sư ở Hổ khâu lại ở tiệm giáo mà phân làm ba thời, nghĩa là có tướng, không tướng và thường trụ, tức chỉ Niết-bàn là thường trụ giáo. Bốn thời, là ở chùa Bạch Mã, sư Tông Ái phán quyết tiệm có bốn thời, ba thời không khác trước, còn ở trước thường trụ và sau vô tướng thì chỉ cho kinh Pháp Hoa gọi là đồng quy giáo. Năm thời là đạo tràng quán... tiệm lại có năm, bốn thời không khác trước. Còn ở sau vô tướng và trước đồng quy thì chỉ kinh Tịnh Danh này và kinh Tư Ích... là bao biếm ức dương giáo. Bán mãn, ngài Bồ-đề Lưu-chi lấy mười hai năm trước làm chữ bán, mười hai năm sau làm chữ mãn. Bốn tông là ngài Quang Thống phán quyết giáo có bốn:

1. Nhân duyên tông, nói Tỳ-đàm sáu nhân bốn duyên.
2. Giả danh tông, chỉ cho thành luận ba giả.
3. Tướng tông, chỉ cho Đại phẩm ba luận.
4. Thường trụ tông, chỉ cho Niết-bàn, Hoa Nghiêm.

Sáu tông, ngài Quang Thống lại chia bốn thành sáu, bốn như trước nói, lại chỉ Pháp Hoa là Chân tông, Đại Tập là Viên tông. Có chép đầy đủ trong Pháp Hoa huyền nghĩa quyển mười.

Nói Sư nay Vô Trước, chánh nói Vô Trước. Ba giáo, hai giáo, một giáo... ngài Kinh Khê nói: ba cũng chỉ là tiệm... ba giáo. Tức là đốn tiệm. Một, nghĩa là một âm. Vô giáo là vô ngôn thuyết "không nói năng). Cho đến tám giáo tùy nghi mà dùng một thứ, mà lấy các giáo gồm chung cho quán, lại ý chung dung nhau khiến không trệ ngại về phương tiện nhập đạo. Nếu không thế thì cùng ngoại đạo nào khác. Cho nên khiến đối giáo để khởi hạnh, hạnh giáo trông nhau lấy ngộ làm gốc giới nhĩ hữu trước. Chu Dịch nói ưu hối lập là còn nuối tiếc. Hàn Khang Bá chú rằng giới là nhỏ nhặt. " Tự chấp ..." là chê các sư, có hai: a, là Đại sư chê trách. b, ngài Nam Nhạc chê trách. Nói tịch chiếu nhập đạo để hiển bày ý kinh, nêu bày. Doanh đạo cũng nói là tu đạo. "Chỉ ..." là chánh giải thích, nói im lặng và nói năng cùng giúp nhau thành lợi ích, chánh nói cùng giúp nhau, chỉ rõ nói và im lặng gồm thâu. b, "cần biết ..." là nói cùng giúp nhau thành lợi, có ba: a', pháp, có hai: a", nói đối bệnh bày thuốc. "nói im ..." là chỉ cái dụng trị đúng lúc. Dụ và Hợp dụ. " Cho nên đại ..." là nêu đắc hiển bày thất, nêu đắc giúp nhau. Ngũ cốc, Trịnh Tư Nông nói: Đó là mè, lúa mùa, lúa tắc, lúa mạch (mì) và đậu. "

Nếu thiên ...” là hiển bày lỗi của thủ tướng. Tuy cho rằng mang thai con tầm thường..., tuy tự cho là con thường trụ gá vào Thánh thai. Đã sinh chấp trước thiên lệch là bị đọa lâu trong sinh tử, chỗ có Phật tánh nhất định không hiển phát, nó cũng như gái đá không sinh sản. “ Nếu đối với ...” là nói im lặng và nói năng đều có tín và pháp, nghe và suy nghĩ hồi chuyển mà giải thích, có hai: nói Thánh nói đầy đủ tín pháp. nói Thánh im lặng cũng đầy đủ tín pháp. Gia công luận đến mức.... Gia công không ngộ do đó tâm tự hận sinh ra. Lễ Ký nói: Người sinh Không hận dân. Trịnh Chú rằng: là dáng oán hận không vừa ý (bất mãn). Mạnh tử nói: Hạnh có lòng không oán hận, chú rằng: Khiểm là khoái vậy, nghĩa đó cũng thông. Lâu lâu, hoặc viết, đều là kính cẩn, tuy không phải biếng nhác khinh nhờn mà không được ngộ. Cho nên cần phải nghe pháp nhận hiểu. Căn cứ đây mà nói người tín pháp hồi chuyển, nói rộng tín pháp cùng giúp nhau hồi chuyển..., đầy đủ như trong an tâm của chỉ quán. “ Lại từ...” là trong ngoài giúp nhau mà giải thích. Như nghe mà làm là pháp giúp tín. Tuy chính từ ngoài nghe mà lại nhờ bên trong suy nghĩ giúp nhau được ngộ. Như làm mà nghe là tín giúp pháp. Tuy chính phải bên trong suy nghĩ mà tất nhờ bên ngoài nghe nói pháp giúp cho được ngộ. Phó chúc A-nan, nêu ý phân văn, nêu ý, tích. bổn. “Dựa vào đây...” là phân khoa. “Chủ yếu là...” là tùy văn giải nghĩa. Được yếu, tức là được các pháp. Vì thật tướng tức là các pháp, các pháp tức là thật tướng, cho nên được châu như ý thì có đầy đủ các báu.

Bộ sách này chỉ dùng chung với bộ sớ của ngài Kinh Khê mà thôi.

Bộ sớ này là lời giảng được ghi lại; việc phân chia quá chi li. Cứ mỗi điều lại có hai, ba phần. Nhưng phần hai ở rất xa, có khi không nói, hoặc lạc mất hoặc chính thức không có.

Tóm lại bộ sách này dùng một mình không tiện lợi.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 138

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

SỐ 1780
(QUYỂN 1 → 8)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1780

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

Hán dịch: Pháp sư Cát Tạng tạo.

QUYỂN 1

Sa-môn Thích Cát Tạng người ở vùng Kim lăng, theo Tấn vương Thái úy công đến tịnh xá Nhật nghiêm ở Khúc thủy, Phù dung, huyện Trường an để dưỡng thân, sống trái với thường tình, lại chân đau, sợ rằng đường về Nam còn xa, mà tháng ngày sắp hết, nhưng luôn tỉnh xét với lời ủy dụ, luôn để tâm với yếu chỉ điều phục. Vì khi tuổi trẻ đầu đội kinh này nên về già mùi vị càng đậm. Ngài đã học những việc đã học mà soạn ra huyền luận này, nguyện luận này chẳng để thất truyền, trải qua bao đời càng thêm sáng tỏ. Khi xưa, Tăng Duệ, Tăng Triệu đã ngộ phát thiên chân; Đạo Dung, Đạo Sinh thì thần cơ cao vút, lại thêm khéo tư duy, phân tích đến chỗ u vi, nên ý thì vô cùng huyền diệu, lời thì hoa mỹ trau chuốt. Còn đối kinh này văn tuy giản lược, nhưng ý nghĩa vô cùng cao xa, chỉ thú thì sâu thẳm, nếu lược giản thì chẳng rõ, còn giảng rộng mới hiện bày. Vậy phải thu thập tham khảo các nhà Nam Bắc, thâu thập tư liệu xưa nay, lại cần thêm chuyên tâm nghiên cứu, nên công được hơn một nửa, mới ngõ hầu chẳng luống uổng tâm cơ.

Bàn về ý của luận này gồm ba phần: Danh đề, tông chỉ và hội xứ.

Giải thích danh đề, gồm ba:

- Tổng thích danh,
- Các kinh đồng dị,
- Luận riêng kinh này.

I. TỔNG THÍCH DANH: gồm có ba: Tổng tự danh, Thích lập danh bản môn, Thích bản danh môn.

1. TỔNG DANH TỰ

Thuyết rằng: pháp thân không hình tượng, vật cảm liền hiện hình; chí thú không ngôn từ mà huyền văn cùng khắp. Cho nên biết, không hình tượng mà chẳng phải không hình tượng; vô ngôn mà chẳng phải vô ngôn. Vì không hình tượng mà chẳng phải không hình, cho nên trụ ở trí huyễn, dạo chơi trong năm đường; vì không ngôn từ mà chẳng phải không ngôn từ, nên mở lưới giáo lớn, suốt dòng sinh tử. Nên biết kinh này là Nhân, Pháp cùng nêu ra.

Nhân (người) tức là ngài Tịnh Danh, vì bên trong đức đầy đủ, ngoài thì danh thơm vang khắp, thiên hạ thật có thể nương nhờ, cho nên gọi là Tịnh Danh, đâu chỉ hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo mà thôi! Năm trăm Thanh văn tự xưng chẳng thông tuệ, tám ngàn Bồ-tát chẳng đối đáp hơn.

Pháp, tức là Bất tư nghị giải thoát, tổng gom tất cả gồm ba loại, đó là Cảnh Bất tư nghị, Trí Bất tư nghị và Giáo Bất tư nghị. Do cảnh Bất tư nghị mà phát sinh trí Bất tư nghị, dùng trí Bất tư nghị mà thuyết giáo Bất tư nghị. Muốn khiến cho người được giáo hóa, nhờ giáo mà thông lý, nhân lý mà phát trí, cho nên ba môn này đều thuộc về lý. Nhưng môn tuy có ba mà nghĩa thì gồm bản và tích. Trong đó, cảnh và trí là bản Bất tư nghị, giáo là tích Bất tư nghị. Đầu tiên cần có cảnh để phát trí, sau đó thì ứng vật mà lập giáo, nghĩa là từ bản mà thành tích; nhờ giáo mà thông lý, tức là dùng tích để hiển bản. Bất tư nghị, tức là trong không dụng công, chẳng nhờ suy nghĩ; ngoài thì biến hóa u vi, chúng sinh không thể lường được, vì thế nên gọi là Bất tư nghị. Giải thoát gồm hai nghĩa, một là quả giải thoát, tức là đạt pháp thân vị, xả bỏ thân hình của kết nghiệp; Hai là nhân giải thoát, tức đạo, quán song hành, hai tuệ thường hiện, nhậm vật tự tại, chẳng bị trần lụy trói buộc.

2. THÍCH LẬP DANH BẢN MÔN: lược chia làm mười môn:

1. Giáo khai ba.
2. Hợp ba thành hai luận về bất nhị.
3. Hội hai thành một.
4. Bặt một trở về tuyệt.
5. Đồng dị.
6. Mê ngộ.
7. Giải thích về nhập.

8. Nhiếp pháp.
9. Thể dụng.
10. Cộng thích.

1. Giáo khai làm ba, gồm mười câu:

- *Một là: Duy-ma-cật Bất tư nghị giải thoát bản:* là pháp môn Bất nhị, vì sao? Vì thể là đạo bất nhị, nên có trí bất nhị, do trí bất nhị, nên thích hợp ứng hiện hóa độ vô cùng. Vì thế kinh ghi:

"Văn-thù! Pháp thường vậy,
Pháp vương chỉ một pháp
Tất cả chẳng ngại người
Một đạo ra sinh tử".

Nên biết bất nhị là nguồn của các Thánh. Phàm muốn biết ngọn thì trước tiên phải tìm gốc, vì vậy lập một thiên luận về bất nhị.

Hỏi: Pháp môn bất nhị đã là gốc, thì xin được nghe về yếu chỉ của pháp môn này?

Đáp: Một đạo thanh tịnh gọi là bất nhị; chân thật rốt ráo có thể làm quy tắc gọi là pháp; chí diệu rỗng rang thông suốt gọi là môn. Thế nên đó chính là yếu chỉ tổng gom tất cả giáo, là linh phủ thống nhiếp các Thánh , là bản ý của Tịnh Danh hiện bệnh, là nguyên do của Văn-thù thăm bệnh. Ông nay muốn nghe, ta sẽ lược trình bày.

Phàm, luận về bất nhị thì gồm có ba phẩm đó là:

1. Phẩm hạ, tức mọi người nói bất nhị, mà chẳng biết bất nhị vô ngôn.

2. Phẩm trung, tức Văn-thù tuy biết bất nhị vô ngôn, mà còn nói về vô ngôn.

3. Phẩm thượng, tức Tịnh Danh đạt được chỗ im lặng biết rõ bất nhị vô ngôn, mà có thể không nói về vô ngôn.

Bởi vì đạo vượt ngoài bốn câu, cho nên bậc Thánh trí im lặng, bất nhị là cùng cực, ý nghĩa tại nơi đây.

Hỏi: Lập thuyết ba bậc, thật là khéo hợp với văn, nhưng nếu từ bậc sau so với bậc trước, thì tựa như hại nhau; đã nói: "Chí thú thì vô ngôn, mà huyền văn thì cùng khắp", tức đã có về vô ngôn, vậy biết việc nói của ngài Văn-thù thì sâu xa, sự im lặng của Tịnh Danh thì cạn. Luận ba bậc, ý chưa được rõ ràng chăng?

Đáp: Thuyết ba bậc là luận về sự sâu cạn của lý, chưa nói đến việc ứng vật lập giáo. Vậy từ ngọn mà truy tìm gốc, thì đâu thể đạt đến tông chỉ sâu kín nhiệm mầu. Nay sẽ trình bày ý này cho ông được rõ. Phàm lý bất nhị, tức là gốc của Bất tư nghị. Ứng vật mà lập giáo tức là

tích của Bất tư nghị. Nếu chẳng có bản thì không biết lấy gì để lập tích. Cho nên nhờ vào lý để thuyết giáo. Nếu chẳng có tích thì chẳng biết lấy gì để hiển bản, cho nên mượn giáo để thông đạt lý. Như thế, trước cần phải thể hội lý vô ngôn, sau đó mới được tùy vật mà lập ngôn. Đại chúng tuy có nói (ngôn) về lý mà chưa biết các vô ngôn của chí lý, nên chưa đạt thật lý. Ngài Văn-thù tuy nói lý vô ngôn, mà còn có nói về chí lý, nên cũng chưa xứng lý. Ngài Tịnh Danh rõ biết lý vô ngôn, mà thường vô ngôn nơi lý, đó mới đạt được lý vậy. Vì như lý vô ngôn, cho nên có thể vô ngôn mà có ngôn từ; vì xứng lý không hình, cho nên có thể không hình mà có hình. Đại chúng đều chưa có thể như lý vô ngôn, thì đâu có thể vô ngôn mà nói; lại chưa thể xứng lý không hình, thì đâu thể không hình mà có hình, do đó việc nói của Văn-thù là cạn, sự im lặng của Tịnh Danh là sâu. Ý nghĩa của thuyết ba bậc rõ nơi đây.

Hỏi: Nếu thuyết ba bậc thành tựu, thì lời bất nhị bị hoại. Vì sao? Vì đã nói là bất nhị, thì đâu có ba, nếu có ba thì sao gọi là bất nhị, như vậy đối với sự thì trái, nghĩa như mâu thuẫn ?

Đáp: Vì do nơi giáo làm mê hoặc lý nên cho là trái nghịch; nếu biết lý chỉ là một giáo lại có ba, thì phù hợp. Vì sao? Vì đại chúng dùng ngôn từ để quên pháp đúng, nhưng chưa dứt được ngôn từ dùng để quên pháp, cho nên cạn. Ngài Văn-thù muốn ngăn dứt ngôn từ dùng để quên pháp, cho nên mượn ngôn từ để dứt lời, mượi lời để dứt ngôn từ thì chưa tránh khỏi còn ngôn từ, cho nên thuộc về bậc thứ. Ngài Tịnh Danh muốn dứt các ngôn từ đã mượn của ngài Văn-thù, cho nên im lặng để hiển thị cái vô ngôn, cho nên thuộc về bậc cao nhất. Vậy giáo có ba bậc mà lý thì không có hai đường.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà Văn-thù nói về vô ngôn, có thể dùng ngôn từ làm giáo, Tịnh Danh rõ lý vô ngôn, mà có thể không nói về vô ngôn, đây tức chính là lý, vì sao cũng gọi là giáo?

Đáp: Ông chưa thấu đạt lý này, cho nên nghi như thế, nếu xét kỹ, thì ở lời trước đã rõ bày rồi. Vì sao? Vì Tịnh Danh nhờ vào tướng im lặng để hiển thị lý vô ngôn, lý vô ngôn sở thuyết ấy, tức là tướng của lý năng thuyên (biểu), cho nên gọi là giáo. Vì thế giáo có ba môn, mà lý thì không có hai.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà ngài Văn-thù có nói về vô ngôn, là chưa cùng tột, ấy cũng là chí lý vô tướng mà ngài Tịnh Danh có tướng nơi vô tướng, há lại đạt lý được sao?

Đáp: Ngài Văn-thù đã có nói về vô ngôn, cũng là có tướng nơi vô tướng; Ngài Tịnh Danh đã thể hội được lý vô ngôn, nên có thể vô ngôn

nơi vô ngôn; cũng là thể hội lý vô tướng, cho nên khéo vô tướng nơi vô tướng, vì thế, danh và tướng đều vắng bặt, là rốt ráo bất nhị.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh đã thể hội được lý vô tướng, vì sao lại có tướng nơi vô tướng?

Đáp: Nếu không hiện tướng nơi vô tướng, thì lấy gì để dứt được ngôn từ ? Vì muốn dứt được ngôn từ , cho nên có tướng nơi vô tướng mà thôi.

Hỏi: Nếu thế thì tuy ngôn từ đã dứt mà tướng vẫn còn, giống như tránh đồi lại sụp hố, không tránh khỏi tai nạn?

Đáp: Ngôn từ giống như danh vậy, danh thì diệu tướng giống như hình, hình thì thô. Ngài Tịnh Danh ngộ được lý vô danh, thì đạt được đạo chẳng có hình tướng, cho nên đồi và hố đều tránh được, tai nạn không xảy ra.

Hỏi: Nếu thế, thì lời (ngôn từ)của đại chúng chưa cùng tột, sự im lặng của Tịnh Danh mới đạt chỉ, vậy vì sao lại chẳng chỉ thẳng vô ngôn, mà phải quanh co ba phen lập luận?

Đáp: Trọng Ni gặp Bá Tuyết, có thể dùng mắt thấy mà đạo tồn tại, Diệu Đức đối diện với Tịnh Danh cũng như thế, im lặng mà cũng lãnh ngộ. Nhưng yếu chỉ huyền ngộ đã lập, thì giáo dẫn dắt phải rõ, vì thế chia ba môn để quán thông nhập bất nhị.

Hỏi: Yếu chỉ huyền ngộ đã lập, giáo dẫn dắt lại như trần sa, vì sao chỉ chia làm ba môn, mà không phân giai vị?

Đáp: Môn đầu tiên dùng ngôn từ để dứt pháp, môn thứ hai mượn ngôn từ để dứt lời, môn thứ ba nhờ im lặng để các ngôn từ đã mượn, đến đây thì lý đã đầy đủ, giáo đã hoàn bị, cho nên chỉ lập ba môn.

- Hai là căn cứ theo người để giải thích ba môn:

Hỏi: Giáo hóa ứng hợp cùng khắp, phương tiện dụ dẫn chẳng phải một, nếu chỉ luận ba môn, thì sẽ chẳng hạn cuộc ở tâm của bậc Thánh sao?

Đáp: Người mong cầu huyền chỉ, chỉ có ba loại căn cơ, thì môn để hội thông lý, nhọc gì phải nói rộng.

Hỏi: Giáo có ba môn thì đã rõ, còn nghĩa về căn cơ thì chưa nghe, xin được biết về tướng của nó?

Đáp: Tịnh Danh là chủ một bộ kinh, bất nhị là tông của các giáo, mà chẳng tự luận bàn, lại khiến mọi người cùng nói, ắt là có chỗ sâu xa. Vì muốn nhờ vào sự hơn kém của người để làm rõ sự cạn sâu của giáo. Đại chúng chỉ vì mong cầu vui, đạo mà căn còn kém, chỉ có thể dùng ngôn từ để dứt pháp, chưa thể bặt dứt ngôn từ dứt pháp. Ngài Văn-thù

vâng mệnh Thế Tôn, tự thân đối đáp, thì thần cơ chỉ là phụ, ngài có thể mượn ngôn từ dứt pháp, lại mượn ngôn từ dứt hẳn ngôn từ . Tịnh Danh đang là chủ của giáo này, chỗ ngộ nhập rất sâu xa, cho nên nhờ vào im lặng, để hiển lý đều tuyệt dứt.

Hỏi: Chỉ căn cứ theo chủ của giáo hay cũng căn cứ theo duyên ngộ đạo?

Đáp: Sở dĩ nhờ vào tích mà luận ba căn, vốn là để tiếp hóa chúng sinh. Hạ căn sở ngộ cạn hẹp chỉ hợp với môn thứ nhất, hàng trung căn hơi sâu, dần dần đạt đến các giai vị, là môn thứ hai, bậc thượng căn thấu triệt thật lý, ngộ nhập cảnh huyền. Vả lại bậc thượng căn vừa nghe liền lãnh hội, hàng trung căn qua hai lần mới tỏ, kẻ hạ căn thì qua ba lớp mới xong.

- Ba là: Căn cứ theo ba tuệ giải thích ba môn:

Đầu tiên chỉ ngộ bất nhị, chưa lìa danh ngôn, như người mới tập bơi, ắt phải nương vào bờ, đó là văn tuệ. Kế đến dần dần ngộ đến chỗ sâu xa, không cần văn tự, nhưng còn chưa thể hội được lý, lại phải nhờ vào danh ngôn; giống như tập bơi đã hơi lâu, dần dần có thể ra xa, nhưng còn chưa được thuần thục, có lúc phải nương vào bờ, đó là Tư tuệ. Đã khế lý chẳng nhờ danh ngôn, như bơi đã thuần thục, chẳng cần nương vào bờ, đó là Tu tuệ.

Hỏi: Đây là căn cứ theo một người luận ba tuệ, hay căn cứ theo ba người luận về ba tuệ?

Đáp: Căn cứ theo ba người kia mà luận về ba tuệ, nếu căn cứ theo duyên đạt ngộ thì không nhất định. Nếu luận từ ba căn sở hóa đồng năng hóa, thì môn thứ nhất được văn tuệ, cho đến hai môn sau mới đầy đủ tư tuệ, tu tuệ. Từ bậc thượng căn vừa nghe liền đủ ba tuệ mà luận, thì hàng trung căn đợi hai lần mới được viên mãn, hàng hạ căn đến ba tuệ môn mới đầy đủ.

- Bốn là: Căn cứ theo ba vị để giải thích ba môn:

Ba môn này có thể định đặt nơi ba vị: Từ Thập tín trở lên, từ Thập hồi hướng trở xuống, tuy tu tập vô sinh, nhưng chưa lìa khỏi danh tướng, tuy rõ bất nhị mà còn chưa dứt bặt ngôn từ . Từ Sơ địa trở lên, từ Thất địa trở xuống, tuy đã ngộ vô sinh nhưng còn có công dụng hạnh, tuy nói lý tuyệt mà còn có ngôn từ tuyệt lý. Từ Bát địa đến Phật quả, đã ngộ vô sinh, lại vô công dụng hạnh, biết bất nhị vô ngôn, lại khéo vô ngôn nơi bất nhị.

- Năm là: Căn cứ theo ba nhẫn để giải thích ba môn:

Ba môn này có thể phối hợp với ba nhẫn. Tín nhẫn còn cạn, như

chưa lìa danh ngôn; Vô sinh nhẫn đã sâu, danh tướng đều vắng lặng; Thuận nhẫn nhìn về trước thì hơn, xem lại sau thì kém, vì thế còn có ngôn từ . Đây đều là căn cứ theo giai vị Sơ địa trở lên, Phật quả trở xuống, trong Thánh vị mà lập ba nhẫn.

Hỏi: Văn kinh không có những lời này, do đâu mà biết phối hợp?

Đáp: Chương này lập ở đầu có nói: Được Vô sinh pháp nhẫn gọi là nhập bất nhị môn. Do đây mà suy xét thì có thể đặt định được.

- Sáu là: Căn cứ theo trị bệnh giải thích ba môn:

Hỏi: Xét về tâm của bậc Thánh thì dùng việc dứt trừ hoạn lụy làm chủ. Tổng quát ý của giáo thì lấy việc khai đạo làm tông, lập môn bất nhị dùng để trị bệnh gì?

Đáp: Nói một cách tổng quát là vì muốn dứt trừ sinh tâm động niệm, khiến ngộ nhập vô đắc vô y; cho nên sinh tử thì lấy việc chấp tướng làm nguồn, Niết-bàn dùng vô trước (không chấp trước) làm gốc. Căn cứ theo người bất đồng mà chia làm ba loại. Đó là: Hoặc của phàm phu, lao nhọc của Nhị thừa, phiền não của Bồ-tát. Hoặc của phàm phu tức là ái kiến, chín mươi sáu kiến chấp mờ mịt, hàng tại gia thích sinh ái kiến, cho nên môn này nói rằng: “Ngã và ngã sở là hai, biết hai này chẳng là hai, thì gọi là vào môn bất nhị”, đó là phá kiến vậy. Nhãn và sắc là hai, biết nhãn vốn không, chẳng sinh tham nhiễm, đó là phá ái vậy. Các môn như thế đều là phá trừ hoặc nghiệp của phàm phu. Hàng Tiểu thừa, sinh khởi trí vô lậu, diệt trừ ái kiến này, quán sinh diệt này tức là phiền não của Nhị thừa. Cho nên môn này ghi: “Sinh diệt là hai, hoặc vốn chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt, gọi là vào pháp môn bất nhị. Hàng Bồ-tát, hàng Thanh văn là tiểu tâm, Bồ-tát hành đạo lớn; Tiểu thừa chỉ phá hai luân, bậc Đại sĩ thì dẹp năm trụ. Bỏ Tiểu giữ Đại, gọi là phiền não của Bồ-tát. Môn này ghi: “Tâm Thanh văn, tâm Bồ-tát là hai, đạt được hai này chẳng phải hai, gọi là vào môn Bất nhị.”

Hỏi: Môn này dùng chung cho việc bặt dứt các phân biệt hai, vì sao chỉ phá ba hạng người?

Đáp: Kinh này là lập con đường lớn bình đẳng, là mở của lớn bất nhị, không gò nào chẳng san bằng, không người nào chẳng được giáo hóa, cho nên phẩm Phương Tiện phá chấp cho phàm phu kia, phẩm Đệ Tử chê hành tiểu đạo, chương Bồ-tát trách mắng kiến chấp Đại thừa, sau đó tổng gom cả ba quy về một đường. Nay ngộ được chẳng là phàm, chẳng là Thánh, chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu, sau đó theo duyên Đại, Tiểu mà thích hợp giáo hóa Thánh phàm. Phàm Thánh, đâu lại có sở năng phàm Thánh gì? Nhưng vì chẳng phải phàm chẳng phải Thánh,

cho nên có thể là phàm, có thể là Thánh.

Hỏi: Phá ba hạng người này, thì thuộc về môn nào?

Đáp: Ba bệnh tuy khác, nhưng cùng chấp hai, cho nên đều thuộc môn thứ nhất, vì môn thứ nhất dứt bặt các pháp, sau đó từ môn này, chuyển nhập môn thứ hai, rồi từ môn thứ hai nhập vào môn thứ ba, thì liền bằng với sự im lặng của ngài Tịnh Danh, đồng với việc đóng thất của Đức Thích-ca, Tăng-na xin nguyện, há chẳng đầy đủ sao?

- Bảy là Căn cứ theo pháp giải thích ba môn:

Hỏi: Môn này phá trừ điên đảo phân biệt hai mà luận về chẳng hai, hay là phá chẳng điên đảo phân biệt hai mà luận chẳng hai?

Đáp: Khảo xét qua các môn, ta có thể lược nói lên ba thí du:

1. Căn cứ theo điên đảo hai mà luận bất nhị, như nói ngã, ngã sở là hai, đạt được hai này chẳng hai, gọi là vào pháp môn Bất nhị.

2. Căn cứ theo chẳng điên đảo hai mà luận bất nhị, như nói Tam bảo là hai, biết hai này chẳng hai, gọi là vào pháp môn Bất nhị.

3. Hợp chung điên đảo hai và chẳng điên đảo hai mà luận bất nhị, như nói sinh tử Niết-bàn là hai, biết hai này chẳng hai, gọi là vào pháp môn Bất nhị.

Hỏi: Vì phá ba loại phân biệt hai mà luận bất nhị hay ngay nơi ba loại hai mà luận bất nhị?

Đáp: Nếu ba loại hai này do tâm điên đảo chấp trước thì nên phá, nếu là hai của nhân duyên tức là chẳng hai, chẳng hoại giả danh, mà nói đến thật tướng, thì không nên phá. Vả lại đảo và tình là hai, thật không có hai để phá, cho nên chỉ trừ bệnh ấy mà không phá pháp ấy. Bệnh vốn không tánh, cũng không thể phá trừ, nhưng căn cứ theo tình mà nói trừ. Vì thế môn này luận về đạo bất nhị khác với Tiểu thừa phân tích pháp để luận không. Phá ba loại hai, thì thuộc về môn thứ nhất, kế đến trừ danh của ba pháp là thuộc hai môn sau.

- Tám là: Căn cứ theo ba câu để luận ba môn:

Môn đầu tiên nhờ vào ngôn từ để hiển bày bất nhị, môn sau cùng nhờ không vô ngôn mà hiển bất nhị, môn thứ hai dùng cũng có ngôn từ cũng không vô ngôn để hiển bày bất nhị.

Hỏi: Trong các kinh luận đều nói đủ bốn môn, là môn không vô ngôn, môn có ngôn từ , môn cũng có ngôn từ cũng vô ngôn và môn chẳng phải có ngôn từ chẳng phải không vô ngôn. Nay, vì sao chỉ nêu ba môn, mà không có môn thứ tư?

Đáp: Các kinh khác nêu bốn câu, mỗi mỗi đều có nguyên do, nay ba môn này đã bao hàm tất cả nghĩa, như đã nói từ trước.

Chín là: Căn cứ theo ba tuyệt để giải thích ba môn:

Hỏi: Trên đã nói đạo siêu việt bốn câu, bậc chí Thánh im lặng, nay ba môn này, hiển bày bất nhị, chỉ dứt tuyệt hai câu có và không, mà chẳng dứt tuyệt bốn câu, thế thì nói về lý chưa viên mãn, vì sao lại gọi là Mãn giáo?

Đáp: Vì chưa thể hội được lời của bất nhị, cho nên mới nêu lên câu vấn nạn chưa viên mãn. Vì sao? Nay luận ba môn cùng tuyệt bốn câu, cho nên lý thì cùng tận, giáo thì viên mãn.

Hỏi: Đã cùng tuyệt bốn câu, thì đâu có ba bậc?

Đáp: Tuy cùng tuyệt bốn câu, nhưng bốn tuyệt chẳng đồng. Môn đầu tiên dùng có ngôn từ để luận về lý tuyệt, chưa luận đến lý tuyệt ngôn từ cũng tuyệt; môn thứ hai luận về lý tuyệt ngôn từ cũng tuyệt, nhưng còn mngôn từ để luận về hai tuyệt; môn thứ ba luận về lý tuyệt ngôn từ cũng tuyệt, ngôn từ vốn mượn cũng tuyệt thứ ba. Cho nên đại chúng đạt được môn tuyệt thứ nhất, Văn-thù đạt tuyệt thứ hai, Tịnh Danh đạt tam tuyệt. Cho nên ba môn chẳng đồng. Đó là thuật vi diệu để khế hợp huyền lý, là yếu môn của tịch tịnh; tuy chỉ có một thiên kinh mà thật đã bao trùm các giáo.

Mười là; Căn cứ theo pháp nhiếp để giải thích ba môn.

Hỏi: Ba môn tuy luận về tuyệt bốn, nhưng không luận đến bất nhị, thế thì chỉ tuyệt hai mà chưa tuyệt cũng hai cũng chẳng hai, chẳng phải hai chẳng phải không hai, chẳng phải chẳng phải hai, chẳng phải chẳng phải không hai, vậy đâu thể cho rằng giáo viên mãn, lý hoàn toàn?

Đáp: Ông cũng chưa thể hội được yếu chỉ này, cho nên còn sinh nghi, nay ta sẽ nói lại, thì liền rõ ràng lãnh hội được. Xét tất cả các loại hai thì gồm có năm bậc.

1. Lấy hai pháp làm hai, như không và hữu...

2. Dùng không hữu làm hai, chẳng phải không hữu làm chẳng hai, đây là hai và chẳng hai đối đãi làm thành hai.

3. Hai và chẳng hai là đều gọi hai, chẳng phải hai chẳng phải chẳng hai , mới gọi là chẳng hai, đây là hai và chẳng hai đối đãi nhau mà thành hai.

4. Sáu câu trên đều gọi là hai, chẳng phải chẳng phải hai, chẳng phải chẳng phải chẳng hai gọi là chẳng hai, đây là hai và chẳng hai đối đãi mà thành hai.

5. Chẳng dứt tâm sinh động niệm cho nên gọi là hai, dứt tâm sinh động niệm mới gọi là chẳng hai, đây là dứt và chẳng dứt mà thành hai.

Cho nên ngoài hai, thì không có pháp khác. Nhưng nêu lên bất nhị, thì giáo viên mãn, lý hoàn bị, duyên cùng tận, quán đều tịnh.

Hỏi: Tuyệt năm bậc này thuộc về môn nào?

Đáp: Tuyệt năm bậc này đều là để giải thích nghĩa bất nhị. Nếu phân biệt sở tuyệt của ba môn khác nhau, thì tuyệt pháp thể của năm bậc thuộc môn thứ nhất, tuyệt ngôn từ của năm bậc thuộc môn thứ hai, tuyệt ngôn từ mượn của năm bậc thuộc môn thứ ba; đây là giải thích ba môn trước, đồng tuyệt bốn câu, mà bốn tuyệt chẳng đồng.

Hỏi: Căn cứ theo ba tuyệt giải thích ba môn và căn cứ theo pháp nhiếp giải thích ba môn, có gì khác nhau?

Đáp: Môn tam tuyệt chỉ luận về tuyệt bốn câu có không, nghĩa tuyệt còn cạn, nay căn cứ theo môn pháp nhiếp, luận về tuyệt tất cả câu, cho nên môn này rất sâu xa.

Hỏi: Tuy có bốn câu, trên đã tuyệt rồi, vì sao lại nói sau sâu trước cạn?

Đáp: Tuy đồng là bốn câu, nhưng bốn câu lại khác nhau. Trên nêu lên môn tam tuyệt, là chỉ tuyệt bốn câu đơn có không. Nay luận bốn câu hai và chẳng hai, là bốn câu trùng phức (Kép).

Hỏi: Thế nào là đơn? Sao gọi là phức?

Đáp: Một là có, hai là không, ba là cũng có cũng không, bốn là chẳng có chẳng không, đây là bốn câu đơn. Hai và chẳng hai là bốn câu phức; hai và chẳng hai đối đãi này, thì hai câu đã gồm bốn câu trước; lại hai và chẳng hai này thì ba câu đầu là hai, còn câu chẳng phải chẳng hai mà chẳng phải chẳng phải chẳng hai là chẳng hai; hai và chẳng hai đối đãi mà thành hai; hai câu sau cùng vượt bốn câu trước, cho nên lấy bốn câu của môn thứ nhất làm đơn, bốn câu của môn sau cùng làm phức. Tuyệt bốn câu trước là cạn, tuyệt bốn câu phức sâu là sâu.

Hỏi: Chỉ tuyệt bốn câu, nghĩa được hiển bày đã đầy đủ, vì sao lại dùng câu thứ năm để ngăn dứt sinh tâm động niệm?

Đáp: Bốn câu là tuyệt duyên, câu thứ năm là tập quán, cho nên phải nói lại.

Hỏi: Trong kinh nói tuyệt một trăm lỗi, vượt bốn câu thì thuộc môn nào?

Đáp: Cũng gồm đủ ba môn. Trong đó nếu có chẳng phải chẳng phải pháp thể thì thuộc môn đầu tiên, nếu có chẳng phải chẳng phải nơi ngôn từ thì thuộc môn thứ hai, nếu tuyệt ngôn từ mượn thì thuộc môn thứ ba.

Hỏi: Nếu dứt bặt các nghĩa hai thì thuộc môn thứ nhất, Trung luận

nói bát bất, bặt tám pháp cũng thuộc môn thứ nhất, vậy pháp môn Bất nhị thì sâu, yếu chỉ Trung Quán thì cạn sao?

Đáp: Pháp môn bất nhị là lý trung thật, vì một đường thanh tịnh cho nên gọi là bất nhị; xa lìa nhị biên, gọi là trung, trung đối đãi với biên (giữa) mà có tên gọi, bất nhị đối đãi với nhị mà đặt tên; theo nghĩa thì chẳng đồng, theo thể thì không khác. Pháp môn bất nhị đã có ba bậc, lý trung thật cũng có ba thật, dùng ngôn từ để dứt bặt tám pháp thì thuộc môn thứ nhất, kế đến là dứt ngôn từ chẳng đủ ngôn từ thì vào môn thứ hai, nếu bặt cả ngôn từ mượn tức trở về môn thứ ba.

Hỏi: Bất nhị đã lập năm câu để luận cứu, vậy bất sinh có như thế chăng?

Đáp: Điều này cũng đồng loại nghĩa, như sinh đã sinh, là chẳng sinh cũng là sinh, cũng sinh cũng chẳng sinh, chẳng phải sinh chẳng phải không sinh, chẳng phải chẳng phải sinh chẳng phải chẳng phải không sinh, cho đến sinh tâm động niệm đều là sinh. Nay đề xướng bất sinh thì năm câu sinh đều tuyệt. Cho nên Thích luận ghi: "Chẳng sinh chẳng diệt, chẳng phải chẳng sinh chẳng phải chẳng diệt, chẳng cộng chẳng phải chẳng cộng gọi là Vô sinh nhẫn".

Hỏi: Cả năm điều luận về sinh, thuộc về hai, hai của năm loại này, có thể đều là sinh chăng?

Đáp: Đây cũng đồng một nghĩa, nếu có hai của năm loại, thì sinh tâm động niệm, đều là sinh vậy. Cho nên nói bất sinh thì không giáo nào không khắp, không lý nào không đủ, không duyên nào không tận, không quán nào không tuyệt, vì thế bát bất là chỉ thú của Phương Đẳng, là diệu thuật của Niết-bàn.

Hỏi: Trong kinh luận Đại, Tiểu thừa, có rất nhiều môn nhiếp pháp, hoặc dùng một môn nhiếp pháp hoặc dùng hai, ba, bốn môn cho đến nhiều môn, nay dùng nghĩa nào, mà chỉ luận về hai?

Đáp: Hai là khởi đầu của việc phân biệt các pháp, là điểm đầu tiên trái với đạo, mất ở một đạo thì thành hai, nay bặt hai, trở về một đạo, cho nên chỉ nói bất nhị. Vả lại hai là nghĩa khác; chín mươi sáu thuật, năm đường và Tam thừa đều là hai, nay dứt bặt nghĩa khác này, cho nên lập bất nhị. Đó còn là đạo khác, đối đãi với một đạo mà thành hai, vì dứt bặt hai này cho nên nói bất nhị, do đó mà chỉ căn cứ theo hai môn để luận về nhiếp pháp.

2. Hợp ba làm hai để luận về môn bất nhị: gồm ba đôi

Một là: Nói và im lặng gom nhiếp ba môn: Đức Phật dạy đệ tử, thường hành hai việc đó là Thánh thuyết pháp và Thánh im lặng. Thuyết

pháp thật tướng gọi là Thánh thuyết pháp, quán lý thật tướng gọi là Thánh im lặng, từ thật tướng quán lại thuyết pháp thật tướng, từ thuyết pháp thật tướng lại vào thật tướng quán, cho nên bốn oai nghi động tịnh... đều hợp thật tướng, nói nín đều hợp Bát-nhã. Nay ba môn này đều nương vào yếu chỉ của bậc Thánh. Đại chúng dùng lời để dứt pháp, Văn-thù ngôn từ để dứt ngôn từ , đều là căn cứ theo có ngôn từ để hiển bất nhị, đó là Thánh thuyết pháp, Tịnh Danh không vô ngôn để hiển bất nhị, đó là Thánh im lặng. Vì sao? Vì phải do sự nói năng của đại chúng cho nên mới hiểu được sự im lặng của Tịnh Danh. Nhờ sự im lặng của Tịnh Danh mà hiển sự nói năng của đại chúng, khiến đại chúng cũng luận đàm, ý nghĩa tại đây.

Hỏi: Vì sao Thánh thuyết pháp thì nói rộng, còn Thánh im lặng lại luận sơ lược?

Đáp: Thuyết thì dễ ngộ, cho nên cần phải luận bàn rộng. Im lặng thì khó hiểu vì thế lược chỉ bày. Vả lại thuyết pháp là luận về giáo, giáo thì có nhiều môn; im lặng là quán về lý, lý thì không hai, ở quốc độ của bậc năng nhân phần nhiều dùng âm thanh, còn thế giới vô ngôn thì nói rộng về tịch mặc.

Hai là: *Căn cứ theo tuyệt danh thể để gồm ba môn*: Tổng gom vạn pháp gồm trong hai loại đó là vật thể và vật danh, cả hai là nguyên do của khổ lụy, là nguồn gốc của họa hoạn. Cho nên Thiện Cát hỏi: “chúng sinh khởi chấp tại đâu?” Như Lai đáp: “Tất cả chúng sinh đều chấp trước nơi danh tướng”. Danh tức là danh ngôn, Tướng tức pháp thể. Đại chúng dùng lời để dứt bặt các hai, hiển thị không vật thể, Văn-thù mngôn từ để bặt lời,..., Tịnh Danh im lặng để ngăn dứt lời mượn, tất cả đều là biện luận ý vô danh vô tướng, vô danh vô tướng thì sự rối rắm phiền lụy ngay đó liền vắng lặng. Cho nên môn tuy có ba, nhưng gom vào hai.

Hỏi: Vì sao về bặt pháp thì bàn rộng, dứt lời thì sơ lược?

Đáp: Rộng và sơ lược không đồng, hai môn luôn hiện, vả lại pháp thể là gốc, gốc thì khó đổ, danh là ngọn, ngọn thì dễ trừ. Vì gốc khó đổ, cho nên phải luận rộng để phá; vì ngọn dễ trừ, cho nên lược nêu để ngăn dứt.

Ba là: Căn cứ theo giả danh tướng để gom nhiếp ba môn; Kinh ghi: “Trong chỗ không danh tướng gượng nói là danh tướng, đó là muốn cho chúng sinh nhân đó mà ngộ không danh tướng. Là tông chỉ để lập giáo, là bản ý của các Thánh. Vì sao? Vì đại chúng và Văn-thù, đều nhờ vào ngôn từ để luận bất nhị, còn Duy-ma thì im lặng, nhờ vào tướng để hiển

bày đạo. Cho nên tuy có ba môn khác nhau, nhưng chỉ có tích danh tướng, nhờ vào tích danh tướng để hiển bày bản vô danh tướng.

Hỏi: Hai môn trước là danh, nghĩa dễ hiểu, môn sau là tướng, sự còn chưa rõ?

Đáp: Đại chúng đã nhờ vào danh của ngôn thuyết, Duy-ma ngậm miệng, nhờ vào tướng im lặng; cho nên dùng hai môn danh tướng, để hiển đạo vi diệu; khiến đại chúng đồng có môn thuyết, ý tại nơi đây.

Hỏi: Vì sao mượn danh thì luận rộng, nhờ tướng thì bàn sơ lược?

Đáp: Rộng và lược luôn hiện đã luận thông ở trước; lời nói khó dễ cũng như trên. Ngôn thuyết thì dễ ngộ, mọi người đều biết, vắng lặng thì khó rõ, chỉ một Văn-thù mới lãnh hội được. Vả lại danh là âm thanh, khởi duyên thì nhiều tác dụng, tướng là sắc pháp thì giáo môn khó rõ.

3. Hội hai quy về một:

Hỏi: Đầu tiên lập ba môn, sau lập hai triệt xem xét văn thể, tựa như bóng bẩy trôi chảy, nhưng khảo sát đến yếu chỉ, thì nghĩa bất nhị chưa thành tựu, vì sao? Vì rõ ràng lý bất nhị vô ngôn, giáo ứng vật nên có ngôn từ, nghĩa là lý vô ngôn thì không thể có ngôn từ, giáo có ngôn từ, không thể vô ngôn, thế thì lý và giáo trái ngược nhau, sao gọi là bất nhị?

Đáp: Ông mới hiểu bất nhị vô ngôn, mà chưa ngộ được ngôn từ tức bất nhị, cho nên giáo lưu bố khắp đại thiên mà không ô ngôn, hình cùng tám cực mà không tượng; do đó vô ngôn mà có ngôn từ, tuy ngôn từ mà chẳng có nói; không hình tượng mà là hình tượng, tuy hình tượng chẳng phải hình tượng, đó là một mối, sao gọi là trái nhau?

Hỏi: Nếu ngôn từ tức bất nhị, thì ngôn từ của Văn-thù mà thường im lặng, nếu bất nhị tức ngôn từ thì sự im lặng của Tịnh Danh lại thường là ngôn từ , vậy luận thuyết ba bậc thành lẫn lộn, lời hai triệt liền mất sao?

Đáp: Luận thuyết ba bậc, nhờ vào sự cạn sâu của tích, lời hai triệt dẫn dắt người chưa ngộ, nếu đã thật thông đạt cùng tột, thì bất nhị là thường ngôn, thường ngôn là bất nhị, cần gì bất nhị, cần gì chẳng lời, như thế thì đạo vô ngôn mới thành tựu, tông đạt một liền kiến lập.

4. Bặt dứt một trở về tuyệt.

Luận rằng: "phàm có không cùng nhau sinh, thì có cao thấp tranh đoạt nhau". Vì có có cho nên có không, không có có thì không có không. Nhân có hai nên có chẳng hai, nếu không có hai thì cũng không có chẳng hai, cho nên kinh ghi: "Chẳng chấp pháp chẳng hai, vì không có một vào hai". Ở đây thì chẳng phải nói năng, chẳng phải im lặng,

chẳng tục chẳng chân, tuyệt quán tuyệt duyên, có gì mà hai và chẳng hai.

5. Đồng dị:

Hỏi: Về Tông nghĩa thì luận rộng về bất nhị, nhưng chưa biết được bất nhị thuộc pháp gì?

Đáp: Có người cho rằng pháp môn Bất nhị thuộc về lý chân đế; có người lại cho pháp môn Bất nhị là thật tướng Bát-nhã; có người lại nói Bất nhị là tánh tịnh Niết-bàn trong thức A-lê-da; có người cho pháp môn Bất nhị là tự tánh thanh tịnh tâm trong thức A-ma-la. Trong bốn thuyết nói trên, hai thuyết đầu căn cứ theo cảnh, hai thuyết sau căn cứ theo tâm. Tuy thức và cảnh khác nhau, nhưng cùng siêu việt bốn câu. Cho nên Đức Thích-ca đóng thất ở Ma-kiệt, ngài Tịnh Danh ngậm miệng ở Tỳ-da, đó đều lấy lý làm chủ; miệng im lặng, đâu thể nói là không biện biệt, mà là biện biệt chỗ không thể có ngôn từ. Nay hỏi chung các Sư, vả lại đầu tiên luận về nghĩa chính, kế đến nêu ra mười môn bốn câu để phân biệt chỗ được mất, các Sư đã nói lý chẳng thể bàn luận, vậy là có lý không thể luận hay là không có lý này?

Đáp rằng: Thật có lý chẳng thể luận này, đó là có câu, sao gọi là tuyệt bốn câu được! Nếu không có lý chẳng thể bàn luận này, thì sẽ không có chỗ thể hội, phàm chẳng thể thay đổi, Thánh chẳng do đâu mà thành. Vỗ ngực mà luận suy, trong hai cửa, tuy trùng phức tuyệt ngôn, nhưng rốt cuộc lại có lý tuyệt ngôn, rốt cuộc có lý tuyệt ngôn, thì rốt cuộc là có thấy, rõ biết đạo do đâu mà đạt được. Vả lại rốt cuộc có lý này, mà chẳng thể nói đến có không của lý này, thì có khác gì với ngã của Độc Tử bộ chăng? Độc Tử bộ chấp ngã tại bất khả thuyết tạng thứ năm. Nay chấp lý chân đế cũng tại bất khả thuyết tạng thứ năm. Họ chấp có ngã bất khả thuyết, gọi là ngã kiến. Nay chấp có lý chân đế bất khả thuyết, là pháp kiến, như thế thì có đủ hai kiến chấp người và pháp. Nếu hai kiến chấp này chẳng không, thì đâu có đạo! Có lý này lấy làm tông chỉ, thì kinh này lấy hữu làm tông chỉ vậy. Xin luận rõ để các ông có thể biết mà xem xét. Lý chân chẳng thể nói, lý tục thì có thể nói; lý chân chẳng thể nói, là chẳng có nghĩa có thể nói, Thế đế có thể nói, không có nghĩa chẳng thể nói. Nếu thế đế chẳng thể nói tức đồng nhập chân đế, nếu chân đế có thể nói, tức đồng nhập thế đế. Do đây mà biết, thì thành hai kiến, mà đâu có thể gọi là pháp môn Bất nhị. Đại Phẩm ghi: "Các loại hai tức không có đạo, không có quả". Niết-bàn ghi: "Minh và vô minh, người ngu cho là hai, người trí rõ biết tánh đó chẳng hai, minh và vô minh đã như thế thì chân tục cũng như thế, người ngu

cho là hai, người trí rõ biết tánh nó chẳng hai”.

Hỏi: Do đây chẳng phải là tông nghĩa, cho nên nêu lên câu hỏi ấy. Nay đã nói tục đế có thể nói, còn chân đế thì không thể nói, chân không thể nói thì tục có thể nói, vì hai đế một thể cho nên gọi là bất nhị, tức pháp môn Bất nhị đó là chỗ liễu đạt của người trí, chớ đâu phải là hai của người ngu phân biệt?

Đáp: Ông vẫn chưa lãnh hội được ý của câu vấn nạn trên, cho nên mới có kiến giải này. Đã nói chân tức tục, tục có thể nói, chân có thể nói chăng? Nếu tục có thể nói, chân cũng có thể nói, thì liền thành hai lỗi, đó là trái với tông và mất Đế. Trái tông, lập tục đế vốn có ba giả, ba giả có thể nói, còn chân đế có bốn vong, bốn vong không thể bàn, cho nên ngài Tịnh Danh ngậm miệng, Đức Thích-ca đóng thất. Nay chân tức tục, tục đã có thể nói, chân cũng có thể nói, thế thì chân cũng có ba giả, mà đâu có Tông yếu bốn vong, cho nên gọi là lỗi mất Tông. Mất Đế, chân đâu tức tục, tục có thể nói, chân cũng có thể nói, vậy đều là tục, chứ đâu có chân đế? Có chân đế, mới có tục đế, đã không có chân đế thì đâu có tục đế! Cho nên hai đế đều mất. Chân tức tục đã có hai lỗi, tục tức chân cũng có hai lỗi. Tục đã tức chân, chân chẳng thể nói, tục cũng chẳng thể nói, chân đã có bốn vong, thì tục chẳng có ba giả, đó là lỗi mất Tông. Tục tức chân, chân chẳng thể nói, tục cũng chẳng thể nói, vậy đều là chân đế, chứ đâu có tục đế? Đã mất tục đế, thì không có chân đế, cho nên hai đế đều mất. Nếu chân tức tục, tục tự có thể nói, chân chẳng thể nói thì cũng có hai lỗi là: Trái với giáo và trái với lý. Trái với giáo, kinh ghi: “Sắc tức là không, không tức là sắc”. Nếu tục tự có thể nói, chân chẳng thể nói, thì sao gọi là “Thị”(là). Trái với lý, nếu tục tức chân, tục có thể nói, chân không thể nói thì xin hỏi rằng: Pháp có thể nói và chẳng thể nói là một chăng? Là khác chăng? Nếu là một, thì đồng loại, hoặc là nói đồng loại chẳng thể nói, hoặc là đều có thể nói, hoặc chẳng nói đồng loại có thể nói, hoặc là đều chẳng thể nói. Nếu nói là khác chẳng thể nói, thì lẽ ra sắc khác không, không khác sắc, hai đường tiến thoái đều không thể được.

Hỏi: Chân tục một thể, thì tục luôn luôn tức chân, chân thường tức tục, mà nghĩa chân luôn chẳng phải nghĩa tục, nghĩa tục luôn chẳng phải nghĩa chân; cho nên chân chẳng thể nói mà tục thì có thể nói sao?

Đáp: Thể của tục đã là thể chân, thì nghĩa tục tức thể chân hay chẳng tức thể chân? Nếu nghĩa tục tức thể chân, thể chân chẳng thể nói, thì nghĩa tục cũng chẳng thể nói. Nếu nghĩa tục chẳng tức thể chân, nghĩa tục lẽ ra chẳng phải ba giả, nghĩa tục đã là ba giả, thì há chẳng tức

chân sao. Kinh ghi: "Đã không có một pháp ở ngoài pháp tánh, thì đâu có thể nói nghĩa tục chẳng tức chân?". Do đây mà biết thì không tương tức, không tương tức nên không bất nhị, nếu có bất nhị, thì có thể có nhị; rốt cuộc không có bất nhị thì đâu có nhị, cho nên tông có sở đắc đều là nghĩa hý luận. Nay lập mười môn bốn câu, để luận rõ về chỗ được mất, chớ đâu dùng bốn câu để luận về được mất. Các sư đều nói rằng: "Đạo vượt ngoài bốn câu, cho nên bậc chí Thánh im lặng", vì thế nên căn cứ vào bốn câu để luận rõ chỗ đúng sai.

- Bốn câu đơn:

Chín mươi sáu kiến chấp của chín mươi sáu phái ngoại đạo Ấn Độ tóm lược không ra ngoài bốn câu về nhân, pháp (người và pháp). Bốn câu về nhân, thì Tăng-khư chấp thần ấm là một, thế sư thì chấp thần và ấm là khác, còn Lặc-sa-bà thì chấp cũng là một cũng là khác, Nhã-đề Tử thì chấp chẳng phải một chẳng phải khác. Bốn câu về pháp, kinh phá Trường Trảo ghi: "Tất cả pháp nhẫn tức là chấp có, tất cả chẳng nhẫn gọi là chấp không, cũng là nhẫn cũng chẳng phải nhẫn tức chấp cũng có cũng không, chẳng phải nhẫn chẳng phải chẳng nhẫn tức là chấp chẳng có chẳng không". Chỉ luận về nghĩa của bốn câu mà không là bốn câu tuyệt dứt. Vì không là tống chỉ của bốn câu tuyệt dứt, cho nên không có đạo bất nhị.

- Sau khi Phật diệt độ, năm trăm Luận sư với các bộ phái có kiến chấp khác nhau, cũng không ra ngoài nghĩa bốn câu, như ngài Long Thọ đã dẫn chứng, Độc Tử bộ chấp có ngã có pháp, gọi là chấp có, Phương Quảng chấp ngã không pháp không là chấp không, Tát-bà-đa chấp ngã không pháp có, tức chấp cũng có cũng không, Ha-lê chấp Thế đế có ngã có pháp cho nên chẳng không, chân đế không ngã không pháp nên chẳng có, tức hợp nhị đế để luận về Trung Đạo chẳng có chẳng không.

Hỏi: Độc Tử bộ chấp ngã, khác với ngoại đạo chăng?

Đáp: Độc Tử bộ nói giả ngã, ngoại đạo chấp thật ngã, cho nên khác. Luận Câu-xá nói rộng về tôn chỉ ba giả của Độc Tử bộ. Thích luận dẫn văn rằng: "Độc Tử bộ chấp năm ấm hòa hợp cho nên có nhân và pháp." Bốn đại hòa hợp cho nên có nhãn pháp, đã nhờ vào hòa hợp tức là giả, cho nên biết đó là giả ngã.

Hỏi: Đã là giả ngã, so với lý luận của Ha-lê thì có gì sai biệt?

Đáp: Độc Tử bộ chấp nhân giả có một thể riêng biệt, chẳng phải là một chẳng phải là khác với ấm thể, trong bất khả thuyết tạng thứ năm. Cho nên luận Câu-xá nêu ra nghĩa ấy như sau: "Như nhờ củi mà có lửa, lửa có thể riêng. Tuy nhờ ấm mà có người, nhưng người lại có

một thể riêng biệt".

Hỏi: Không đúng! Nay nói giả có thể, là vì thế đế cho nên có, vì tức chân cho nên không, mà Độc Tử bộ chấp ngã chẳng thể không, cho nên không giống?

Đáp: Điều đó chưa hẳn là Tông chỉ của Độc Tử bộ, cho nên nói như thế. Như luận Câu-xá ghi: "Độc Tử bộ chưa nhập quán không vô ngã nên chấp có ngã, khi nhập quán thì biết ngã không, cho nên đồng với thuyết kia". Như thế tông nghĩa mà các bộ lập ra đều là bốn câu còn vướng đọng (đọa) không là nói bốn câu, dứt tuyệt vì là bốn câu, không dứt tuyệt cho nên không có đạo bất nhị. Đã có bất nhị, nên có nhị, đã không có Bất nhị thì cũng không có nhị, vì thế lý giáo chẳng thành, đều là hý luận, chướng ngại pháp môn Bất nhị.

- Bốn câu về trần và thức mà thế gian thường chấp:

1. Tát-bà-đa bộ chẳng đạt pháp không, chấp có trần có thức.

2. Đạo nhân Phương Quảng, học Tỳ-phật-lược, chấp nghĩa tà vô, nói không có trần không có thức.

3. Trước thời ngài La-thập, có thuyết vô tâm , nói có trần không thức. Như trong luận Bất Chân Không của ngài Tăng Triệu ghi: "Vô tâm, tức vô tâm nơi vạn vật, mà vạn vật chưa từng vô". Triệu công bình rằng: "Lý này chỉ được nơi tâm vắng lặng mà chẳng đạt nơi vật không".

4. Chấp không có trần mà có thức, như chấp Duy thức không có cảnh giới. Các thuyết như thế đều rơi vào bốn môn, cũng không là bốn câu tuyệt dứt, cho nên không có đạo bất nhị, như trên đã bài phá.

Hỏi: Có trần có thức là kiến giải về chấp có của Tỳ-đàm; không trần không thức là tông chỉ tà vô; không thức có trần là tự tâm của các Luận sư, ba thuyết này đều có thể nạn phá. Nhưng chỉ yếu Duy thức, là tông của Phương đẳng, là luận của Bồ-tát, vì sao cũng bài xích.

Đáp: Xét ý nghĩa về Duy thức của ngài Thiên Thân, là nhờ tâm để quên cảnh, cảnh đã quên thì tâm chẳng còn, vắng lặng chẳng có gá nương, lý chỉ tự thầm hội, chẳng thể cho rằng trần là không, tâm là thật có. Chưa học thì chẳng thể hội được ý chỉ này, cho nên phải phá trừ. Đó là lỗi lầm của hàng môn nhân, chẳng phải là điều sai trái của Hòa-tu. Đến phần Tịnh Độ thì sẽ luận rõ ràng đến việc được mất.

- *Bốn câu phức*: Trên đã nêu lên kiến chấp của các Sư đều rơi vào bốn câu đơn, bây giờ luận đến bốn câu phức.

1. Có hữu có vô, là câu có.

2. Không có hữu không có vô, là câu không.

3. Cũng có hữu có vô, cũng không hữu không vô là câu cũng có cũng không.

4. Chẳng phải có hữu có vô, chẳng phải không hữu không vô, là câu chẳng có chẳng không.

Như Thích Luận căn cứ theo sinh diệt và không sinh diệt mà lập bốn câu phức. Nay nói về pháp môn Bất nhị tuyệt bốn câu này, chẳng phải có hữu có vô; chẳng phải không hữu không vô; chẳng phải cũng có hữu có vô, chẳng phải cũng không hữu không vô, chẳng phải chẳng có hữu có vô, chẳng phải chẳng không hữu không vô, tức là pháp môn Bất nhị, là yếu chỉ của Tịnh Danh im lặng.

Hỏi: Vì sao lại luận về tuyệt bốn câu phức?

Đáp: Các bộ phái lập tông, còn chưa có thể biết đến bốn câu phức, huống gì lại có tuyệt bốn câu phức. Nay muốn giải thích yếu chỉ ngài Tịnh Danh im lặng là sâu xa, hiển bày tông của các bộ phái chấp trước là cạn hẹp, cho nên mới luận đến tuyệt bốn câu phức.

- Bốn câu trùng phức:

Tất cả bốn câu được luận ở trên đều gọi là có. Vì sao? Vì có hữu có vô, có cũng hữu vô và có chẳng hữu chẳng vô, cho nên đều gọi là có, như ngài Long Thọ nói: "Trong pháp 'không' lại có tâm sinh", tức là hữu. Tuyệt bốn câu này tức là vô; cũng có bốn câu cũng tuyệt bốn câu, thì gọi là cũng có cũng không, chẳng phải có bốn câu chẳng phải không có bốn câu, là chẳng phải có chẳng phải không. Tuyệt bốn câu này tức là chẳng phải không có bốn câu; chẳng phải cũng có bốn câu cũng không có bốn câu, chẳng phải chẳng có bốn câu chẳng phải chẳng không có bốn câu, vì thế nên gọi là tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao luận về nghĩa bốn câu này?

Đáp: Các Sư của bộ phái khác lập tông của Đại thừa chỉ tại nghĩa của hai câu có không trong bốn câu phức, còn chẳng biết đến tông chỉ của cả bốn câu, vậy làm sao mà biết rõ được có yếu chỉ tuyệt bốn câu này. Cảnh chân đế của các sư phương Nam, tâm ma-la của các Sư phương Bắc, đều luận đến tuyệt bốn câu có không, cho nên rơi vào câu thứ hai. Thế đế và tám thức đều nằm trong bốn câu, tức thuộc hữu môn, cho nên biết rơi vào hai câu, không tuyệt ngôn từ bốn câu. Vả lại bốn câu trùng phức, dùng có của bốn câu đơn và phức ở trên làm câu có, dùng không của bốn câu đơn và phức ở trên làm câu không, cho đến cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không cũng như thế; tuyệt bốn câu này thì đạt đến chỗ sâu xa vi diệu. Tông chỉ của các sư đều không đạt đến nghĩa trong bốn câu này, huống gì có ngôn từ tuyệt

bốn câu?

- Xét rõ sự sâu xa của bốn câu: Bậc thứ nhất tuyệt bốn câu đơn, bậc thứ hai tuyệt bốn câu phức, bậc thứ ba tuyệt bốn câu trùng phức. Tuy theo thứ tự dần dần đến chỗ sâu xa, mà cuối cùng cho rằng trong chỗ mịt mờ còn có diệu lý, đó gọi là có; nếu không có diệu lý này, thì gọi là không; cũng có diệu lý này cũng không có diệu lý này gọi là câu cũng có cũng không; chẳng phải có diệu lý này chẳng phải không có diệu lý này thì gọi là câu chẳng phải có chẳng phải không. Như thế cuối cùng lại bị rơi vào bốn câu, mà đâu có yếu chỉ tuyệt bốn câu? Vì thế nay nói sinh tâm động niệm, thì liền thành ma, nếu có thể đạt được vô sở ký (không có chỗ nương gá) thì mới là pháp ấn.

Hỏi: Vì sao lại luận về tuyệt bốn câu này?

Đáp: Kinh ghi: "Pháp này chẳng thể chỉ bày tướng, ngôn từ đều vắng bặt", vì thế Tịnh Danh im lặng, Thích-ca đóng thất, đều nằm trong một định luật này, vô ngôn mới được cùng tột, cho nên luận về tuyệt bốn câu này.

- *Tuyệt bốn câu:* Tuyệt bốn câu, chẳng phải cho rằng tuyệt nơi bốn câu thì gọi là tuyệt bốn câu, nhưng luận tuyệt bốn câu mà rõ ràng bốn câu, mới gọi là tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao lại bàn đến nghĩa này?

Đáp: Vì những người vâng lãnh giáo pháp, nghe từ trước đến giờ luận tuyệt bốn câu, liền cho rằng đều im lặng tuyệt ngôn từ, đồng với pháp câm của ngoại đạo, vì thế nay luận chí đạo tuy diệu tuyệt nhưng có bốn câu rõ ràng. Kinh ghi: "Chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp". Như thế, há vừa nghe diệu tuyệt, thì lại cho rằng trong diệu tuyệt vô ngôn sao? Vả lại tuy diệu tuyệt mà bốn câu rõ ràng, là nói lên việc bậc Thánh ở nơi không danh tướng mà giả thuyết danh tướng, nhưng các kinh luận Đại Tiểu thừa, chư Phật, Bồ-tát luận đến các loại bốn câu như có không... đều là từ trong một mục này mà nói ra. Cho nên Văn Kinh-thù Vấn, nói về nghĩa của các bộ phái rằng: "mười tám và bản là hai, đều xuất từ Đại thừa, chẳng phải cũng chẳng trái, ta nói vị lai sinh". Như thế tông nghĩa các bộ phái khác nhau, đều từ trong chỗ không có tướng khác mà nói tướng khác, từ trong chỗ vô phân biệt mà khéo léo phân biệt. Vì không thể hội được ý này, nên phân chia chấp trước, trở thành hý luận.

- *Bốn câu tuyệt:* Trước luận tuy tuyệt mà rõ ràng có bốn câu, nay nói tuy tuyệt bốn câu mà đều tuyệt, như thiên nữ cật vấn Thân Tử: "Ngài tuy đã biết giải thoát là vô ngôn, nhưng chưa ngộ được có ngôn từ

là giải thoát”. Cho nên giáo đầy khắp mười phương là bốn câu thường tuyệt, do đó mà luận bốn câu tuyệt.

Hỏi: Vì sao lại luận đến nghĩa này?

Đáp: Theo duyên mà luận thì trước dứt trạng huống, nay ngăn động niệm. Thiện Cát nói: “Ta không có chỗ luận bàn, cho đến chẳng nói một chữ”. Bát-nhã ghi: “Nếu nói Như Lai có pháp để chỉ bày, tức là phỉ báng Phật”. Như thế tức chẳng phá hoại giả danh mà nói thật tướng, cho nên luận bốn câu tuyệt.

- Một câu tuyệt: Như một giả hữu thì tuyệt bốn câu. Vì sao? Vì giả hữu thì không thể định là có, giả hữu chẳng thể cho là không, giả hữu chẳng thể định cũng có cũng không; giả hữu chẳng thể định chẳng có chẳng không. Cho nên một giả hữu này tuyệt bốn câu.

Hỏi: Giả hữu vì sao không giả định là có?

Đáp: Đã nói là giả hữu, há có thể định là có sao? Nếu định là có thì thành định tánh đâu thể gọi là giả hữu. Hoặc cho rằng giả hữu nếu chẳng thể nói có, giả hữu liền thành không, vì thế nay luận rằng, đã gọi là giả hữu, thì đâu thể định là không; chỉ nói là giả hữu, đâu thể gọi là cũng có cũng không; chỉ gọi là giả hữu đâu thể nói là chẳng có chẳng không. Cho nên giả hữu này tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao lại phải luận nghĩa này?

Đáp: Vì chân đế vô ngôn, có thể tuyệt bốn câu, chẳng biết một câu giả hữu cũng có đủ bốn tuyệt, cho nên phải giải thích một câu bốn tuyệt.

- Tuyệt một giả hữu: Tuy trên đã luận về tuyệt bốn câu giả hữu, nhưng chưa luận tuyệt nơi giả hữu, vì thế ở đây lại luận về tuyệt nơi giả hữu. Luận ghi: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không”, vì thế giả hữu không thật có; kế lại ghi: “Giả hữu nếu chẳng có, giả hữu liền thành không”. Nay luận, nếu nói giả hữu có, thì cũng có thể nói giả hữu không, giả hữu lại chẳng có, cho nên giả hữu cũng chẳng phải không. Nếu thế đế có giả hữu, chân đế không có giả hữu thì giả hữu là cũng có cũng không; nay luận nếu có hữu có vô thì cũng có thể có cũng hữu cũng vô, lại không có hữu không có vô thì đâu có cái cũng hữu cũng vô. Nếu giả hữu chẳng phải cũng có cũng không thì lại là chẳng phải có chẳng phải không; cho nên nay luận nếu có không đã thành, thì phải có cái chẳng có chẳng không, lại không có cái cũng có cũng không, thì đâu có cái chẳng phải có chẳng phải không. Nếu thế thì chẳng nằm trong bốn câu, lẽ ra nằm ngoài bốn câu. Cho nên nay nói, nếu ở trong bốn câu thì cũng có thể nằm ngoài bốn câu. Đã chẳng ở trong bốn câu, há lại có

ở ngoài bốn câu sao? Nếu chẳng phải ngoài bốn câu, thì nên có giả hữu này, cho nên nay tuy nói chẳng phải ở trong ở ngoài bốn câu, mà giả hữu lại rõ ràng, tuy giả hữu rõ ràng mà chẳng ở trong ở ngoài bốn câu.

Hỏi: Câu này và một câu bốn tuyệt đã nêu trên có gì sai khác?

Đáp: Trước luận giả hữu tuyệt tánh có bốn câu, nay biện tuyệt giả bốn câu; trước căn cứ theo tuyệt của thế đế, nay căn cứ theo tuyệt của chân đế, vì thế mà khác nhau.

Mười môn này là chỗ bí áo của các kinh, là thuật khéo léo của chư Thánh, là con đường chính vào đạo, là diệu pháp môn để dứt trừ trần lụy, là quy tắc tốt của tọa thiền, là mô phạm quý của việc truyền giáo.

6. Môn mê ngộ:

Hỏi: "Nếu đạo vượt ngoài bốn câu, bậc chí Thánh vì thế mà im lặng", thì chẳng tục chẳng chân, không có nhị và bất nhị, nay vì nhân duyên gì mà luận đến bất nhị?

Đáp: Trong chỗ không danh tướng, giả thuyết danh tướng, chẳng biết lấy gì mà viết, cho nên gượng gọi là bất nhị?

Hỏi: Đã chẳng phải nhị và bất nhị, sao chẳng gọi là nhị mà phải lập tên là bất nhị?

Đáp: Những người không đạt đạo, phần nhiều bị ngăn trệ nơi nhị kiến, vì muốn dứt trừ nhị kiến nên gượng nói bất nhị, mà chẳng gượng nói là nhị.

Hỏi: Dứt trừ nhị kiến gì? Mà gượng gọi là bất nhị?

Đáp: Muốn nói rõ điều tất cả chúng sinh xưa nay là Phật, mà hiển bày bất nhị, dứt trừ nhị kiến. Vì thế kinh ghi: "Tâm, Phật và chúng sinh, cả ba không sai biệt, quán thân là thật tướng, quán Phật cũng như thế". Luận Niết-bàn ghi: "Chúng sinh tức Phật, cho nên gọi là mật". Luận Chánh Quán ghi: "Sinh tử và Niết-bàn vốn không hai nơi". Đây là bến tốt của Phương đẳng, là yếu thuật để về nguồn. Bậc Đại sĩ xuất hiện ở thế gian, chỉ từ một môn này.

Hỏi: Chúng sinh là pháp thân, do đâu mà có sáu đường?

Đáp: Ý này rất sâu xa, khó dùng lời luận bàn, cần phải quán xét thấu suốt mới khế hợp huyền chỉ. Nay chỉ sơ lược giải bày, các ông nên nơi không tâm mà lãnh hội. Đối với Đạo chưa hẳn là hai, với duyên chưa hẳn là một. Với đạo chưa hẳn là hai, cho nên chúng sinh tức Phật; với duyên chưa hẳn là một, cho nên sáu đường khác pháp thân. Sáu đường khác pháp thân, cho nên sáu đường che lấp pháp thân. Gọi là Như Lai tạng, Như Lai tạng, nghĩa là thai Như Lai, vì mất bất nhị, cho nên sinh khởi nhị kiến, do nhị kiến này che lấp bất nhị, làm cho Đạo

bất nhị không thể hiện tiền, cho nên nhị kiến này là bào thai của bất nhị. Đạo bất nhị ẩn nơi nhị kiến, gọi là Như Lai tạng, còn Niết-bàn thì gọi là vô minh súc (nằm trong vỏ vô minh). Thai và tạng tuy nghĩa khác nhưng đồng một thể.

Hỏi: Đây là giải thích theo lối cũ, đâu thể cho là yếu chỉ linh diệu?

Đáp: Thuyết ẩn hiển chính từ miệng của bậc Thánh đề ra, lời này chẳng khác, ý chẳng đồng mà thôi.

Hỏi: Đã đồng nói lời này, vì sao ý lại khác?

Đáp: Chẳng phải có riêng một vật che lấp pháp thân, cũng chẳng phải có riêng một pháp thân ẩn trong thai, nếu có riêng một pháp thân ở trong thai thì cũng giống như trong tường vách có cột, ngã ở trong sắc. Đó là thân kiến, đâu có thể gọi là trung đạo Phật tánh.

Hỏi: Nếu chẳng có một vật khác che lấp pháp thân thì chẳng phải Như Lai ẩn trong thai, nghĩa năng che, sở che sao mà thành được?

Đáp: Đạo vốn không hai, chúng sinh hư vọng đánh mất không hai; vọng cho là hai, mà không ngộ được hai vốn là không hai, cho nên hai che lấp không hai; hai che lấp không hai, nên không hai ẩn nơi hai; không hai ẩn nơi hai, cho nên gọi là Như Lai tạng. Nếu ngộ được hai vốn không hai, thì không hai hiển hiện, gọi đó là pháp thân. Tông chỉ ẩn hiện, ý nghĩa như thế!

Hỏi: Kinh ghi: "Phật tánh trùm khắp giống như hư không". Vậy chúng sinh che lấp Phật tánh, thì Phật tánh làm sao che lấp chúng sinh?

Đáp: Căn cứ theo Phật tánh để luận thì khó hiểu, nay căn cứ theo pháp giới để giải thích câu văn này. Kinh ghi: "Rộng lớn như pháp giới, cứu cánh như hư không". Vì pháp giới rộng lớn, nên sáu đường tại pháp giới; rồi ngược lại cho rằng chúng sinh thường phát sinh ra pháp giới; vì thường tại pháp giới, nên pháp giới che phủ chúng sinh. Vì chúng sinh thường phát sinh ra pháp giới, nên chúng sinh che lấp pháp giới; Phật tánh trùm khắp, ý nghĩa cũng đồng như thế. Pháp giới là tên khác của Phật tánh, là hiệu khác của pháp thân, cho nên kinh ghi: "Vô tâm diệu pháp giới bình đẳng, thảy đều đầy đủ thân Như Lai". Như thế pháp giới đã đầy khắp thân Như Lai, thân Như Lai đã đầy khắp nơi pháp giới, cho nên thân Như Lai tức là pháp giới, pháp giới tức thân Như Lai.

Hỏi: Đã trùm khắp lẫn nhau, thì cũng ẩn tàng trong nhau; Như Lai là sở tàng, thì gọi là Như Lai tàng; Như Lai lại cũng là năng tàng thì chúng sinh là sở tàng, vậy có nên gọi là chúng sinh tàng chăng?

Đáp: Cũng có nghĩa này, vì chúng sinh không hai, vọng cho là hai, cho nên hai che lấp không hai, không hai ẩn nơi hai, thế thì chúng sinh là năng tàng, Như Lai là sở tàng gọi là Như Lai tàng. Tuy vọng cho là hai mà chẳng ra ngoài không hai, hai thường ở trong không hai, không hai luôn che lấp hai, cho nên Như Lai là năng tàng, chúng sinh là sở tàng, nên gọi là chúng sinh tàng.

Hỏi: Hai che lấp không hai, không hai (bất nhị) đã chẳng hiện; không hai che lấp hai, thì hai lẽ ra cũng chẳng hiện?

Đáp: Hai che lấp không hai, là nghĩa ẩn khuất, cho nên không hai chẳng hiện; không hai che trùm hai, là nghĩa rộng lớn, cho nên theo duyên mà hai thường hiện.

Hỏi: Nơi duyên thì hai thường hiện, hai có thể che lấp chẳng hai; nơi đạo chưa từng hai, lẽ ra chẳng che lấp hai sao?

Đáp: Hai thường ở tại chẳng hai, cho nên chẳng hai bao trùm hai, như hư không bao hàm vạn tượng. Ngoài pháp tánh không có pháp.

Hỏi: Nơi mê thì thường thấy là hai, khi ngộ thì hằng chẳng hai, nơi mê thường thấy hai, cho nên sáu đường khác pháp thân; khi ngộ thì hằng thường chẳng hai, tức chúng sinh hằng là Phật?

Đáp: Thật như diệu ngữ mà ông đã nói.

Hỏi: Nơi mê thường thấy hai, chẳng thấy ngộ chẳng hai, nơi ngộ hằng thấy chẳng hai, lẽ ra chẳng thấy mê?

Đáp: Đã liễu ngộ chẳng hai, tức chẳng thấy mê hai, vì thế kinh ghi: “Ta có năm loại mắt mà chẳng thấy Bồ-đề; phàm phu không có mắt há lại chẳng được sao?

Hỏi: Mê chẳng thấy chẳng hai, phàm chẳng thấy Thánh; ngộ chẳng thấy mê hai, thì không có Thánh ứng hiện, chẳng tiếp phàm phu. Thế thì phàm Thánh tuyệt giao, cảm ứng liền cách.

Đáp: Bởi vì chưa lãnh hội được yếu chỉ “chẳng thấy” cho nên mới hỏi ý “tuyệt giao”. Trên đã nói liễu ngộ chẳng hai, thì không có mê hai, cho nên chẳng thấy hai, nếu còn thấy hai, tức còn có mê hai, sao gọi là ngộ? Tuy liễu ngộ được chẳng hai, nhưng thấy nơi mê thường hai, cho nên phàm Thánh cảm ứng, đạo giao không bao giờ cách tuyệt.

Hỏi: Nếu chẳng thấy mê hai, thì khác với mê, nếu thấy nơi mê hằng là hai thì đồng với mê, đó là mê hoặc rồi?

Đáp: Tuy thấy nơi mê, mà chẳng phải như khi mê thấy, cho nên chẳng đồng với mê. Kinh Pháp Hoa ghi: “Chẳng như ba cõi mà thấy ba cõi”. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Vì tùy thuận chúng sinh, cho nên vào thế gian, trí tuệ thường vắng lặng, chẳng giống chúng sinh thấy”.

Hỏi: Người ngộ thấy chẳng hai, lại thấy nơi mê hằng thường là hai, hai trí chiếu này thuộc về trí nào?

Đáp: Thuộc Bát-nhã trí và Phương tiện trí. Trí Bát-nhã thường hằng chiếu chẳng hai, thấy sáu đường luôn là pháp thân. Trí Phương tiện chiếu nơi mê thường hằng hai, cho nên chúng sinh khác Phật.

Hỏi: Nơi mê thường thấy hai, chẳng thấy thường chẳng hai, thì không có Bát-nhã; đã thấy thường là hai, lẽ ra có Phương tiện sao?

Đáp: Người mê chẳng thấy mê, cũng không thấy chẳng mê, cho nên không có hai tuệ. Thấy mê và thấy chẳng mê, đều là cái thấy của người ngộ, vì thế có quyền thật.

Hỏi: Người ngộ nhập chẳng hai, có thể thấy được chẳng hai, không ngộ nhập hai, vì sao nói thấy được hai?

Đáp: Do ngộ hai là chẳng hai, gọi là ngộ chẳng hai; đã ngộ hai tức chẳng hai, gọi là ngộ chẳng hai. Đã ngộ hai tức chẳng hai thì rõ được chẳng hai tức hai, vì thế người ngộ có đủ hai tuệ. Mê duyên thì đã chẳng ngộ hai tức chẳng hai, lại cũng chẳng ngộ chẳng hai tức hai. Cho nên không có hai tuệ, tức là người vô minh. Đại Phẩm ghi: "các pháp đều vô sở hữu mà hữu như thế; hữu như thế mà vô sở hữu, chẳng biết ý này, gọi là vô minh". Chính là việc này. Vấn Kinh ghi: "Nếu vô minh chuyển, tức biến làm minh, đâu có thể nói chúng sinh tức Phật, nếu chúng sinh là Phật, do đâu chuyển biến?" Hai đoạn văn này phương ngại nhau, xin được luận thông?

Đáp: Chẳng hai vọng cho là hai, nên gọi là vô minh, nếu ngộ được hai vốn chẳng hai, thì gọi là chuyển. Hai vốn chẳng hai, tuy chuyển nhưng không có chỗ để chuyển, cho nên gọi là "tức"; nghĩa thật thầm hợp, chẳng ngại nhau.

Hỏi: Phật gọi là Giác, nếu chúng sinh tức Phật, thì chúng sinh tức là giác sao?

Đáp: Giác gọi là ngộ; liễu ngộ hai vốn chẳng hai cho nên gọi là giác. Hai vốn chẳng hai, cho nên chúng sinh tức giác. Vả lại duyên quán đều tịch, là Diệu giác. Duyên quán của chúng sinh xưa nay vắng lặng, cho nên gọi là giác. Vì thế kinh ghi: "Tất cả chúng sinh đều là tướng Bồ-đề, xưa nay thường vắng lặng, chẳng cần phải diệt nữa". Pháp Hoa ghi: "Các pháp từ xưa nay, tướng thường tự vắng lặng". Cho nên biết chúng sinh xưa nay thường vắng lặng, tức là Phật. Vả lại Như tức là Phật, tất cả chúng sinh xưa nay là Như xưa nay cũng là Phật. Cho nên kinh này ghi: "Phàm Như nghĩa là chẳng hai chẳng khác".

Chẳng khác tức luận dọc theo ba thời. Đại Phẩm ghi: "Như gọi

là chân thật chẳng dối, như giáo, giữa và sau cùng cũng như thế". Vì ba thời tuy khác, thể Như vẫn không biến đổi, cho nên nói chẳng khác. Chẳng hai là luận theo chiều ngang, tuy có phàm Thánh nhưng cũng là một như, nên gọi là chẳng hai. Vì thế nên nói Di-lặc cũng như, chúng sinh cũng như. Vì không hai, cho nên chúng sinh là Phật.

Hỏi: Phàm Thánh đồng nhất như, một người thấy như, thì lẽ ra tất cả cũng thấy như?

Đáp: Tuy đồng một như, nhưng có ngộ và chưa ngộ, vì thế có thấy và chưa thấy.

Hỏi: Mê ngộ khác như thì có thấy và chưa thấy, vậy mê ngộ đồng với như thì lẽ ra cũng đồng thấy?

Đáp: Như thường chẳng khác mê, mê thường khác như, cho nên mê thì không thấy như.

Hỏi: Tuy có dẫn chứng các kinh để chứng minh nghĩa chúng sinh là Phật, nhưng lời "tức là" còn chưa lãnh hội được; vì chúng sinh và Phật đều không nên chúng sinh là Phật; vì có Phật có chúng sinh, nên chúng sinh tức Phật, gọi đó là "tức là". Nếu không có Phật không có chúng sinh, thì đâu thể nói chúng sinh "tức là" Phật. Nếu có chúng sinh có Phật, thì do đâu nói "tức là".

Đáp: Xét lý của ông, thì hai môn có không đều chẳng phải là "tức là". Vì sao? Vì có Phật có chúng sinh, thì chấp có, vậy do đâu gọi là Phật?. Không chúng sinh không Phật, thì thuộc chấp không, há lại là Phật sao?. Nếu có thể lìa hai kiến chấp này, thì chúng sinh "tức là" Phật. Vì thế kinh ghi: "Vắng lặng là tướng Bồ-đề, vì diệt hết các tướng".

Hỏi: Nếu chẳng có chẳng không thì cũng chẳng có Phật, chẳng phải không có Phật, chẳng có chúng sinh, chẳng phải không có chúng sinh. Vì sao lại nói chúng sinh là Phật?

Đáp: Do ngộ được chẳng có Phật chẳng phải không có Phật, nên gọi là Phật. Nếu thấy Phật và thấy chẳng phải Phật thì đó là chấp Phật và chấp chẳng có Phật, sao gọi là Phật được.

Hỏi: Nếu xa lìa hai kiến chấp có Phật và không Phật tức liễu ngộ được chẳng có chúng sinh chẳng không có chúng sinh, thì mới là Phật, đây tức Phật là Phật. Chưa xa lìa hai kiến chấp trên thì gọi là chúng sinh, nếu chúng sinh này chẳng phải là Phật, vì sao gọi chúng sinh tức là Phật?

Đáp: Chẳng nói lìa kiến (chấp) mới là vô kiến,vì vô kiến gọi là Phật; vì các kiến xưa nay vốn không nên chúng sinh vốn là Phật.

Hỏi: Nếu nói các kiến xưa nay không, cho nên chúng sinh vốn là Phật, vì sao lại nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh mà chưa là Phật?

Đáp: Nếu ngộ được các kiến vốn là vô kiến, tức chúng sinh vốn là Phật, mà chẳng gọi là Phật tánh. Nhưng vô kiến mà khởi kiến, thì sẽ không thấy được vô kiến, vô kiến ẩn nơi kiến, cho nên gọi là Phật tánh, chưa được gọi là tánh Phật.

Hỏi: Phật tánh và Như là đồng hay là khác? Nếu nói là một, thì kinh ghi: "Phàm Thánh đều nhất như", mà chẳng nói phàm Thánh đồng một Phật tánh. Nếu nói khác, thì sao lại nói Như tức là Phật?

Đáp: Nghĩa này rất phiền phức từ lâu nay rồi. Ở đây xin lược giải, để luận thông các thuyết khác nhau. Nếu nghĩa chẳng hai và hai phối hợp với hai môn như và Phật, thì như là nghĩa hai tức chẳng hai, Phật tánh là nghĩa chẳng hai tức hai. Vì như là nghĩa hai tức chẳng hai cho nên phàm Thánh nhất như; vì Phật tánh là nghĩa chẳng hai tức hai, cho nên phàm Thánh không đồng nhất Phật tánh.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Phật gọi là giác, giác là tên của trí chiếu; chúng sinh có Phật tánh tức có giác tánh, cho nên chiếu dụng khác nhau, chẳng thể là một. Thích luận ghi: "Như là vô sở tri, tức là sở chiếu cảnh không, vô và không khác nhau cho nên phàm Thánh nhất như, đây là nghĩa chẳng hai tức hai. Chia cảnh trí khác nhau, không và hữu sai biệt, nếu theo nghĩa hai tức chẳng hai, thì như tức Phật tánh, Phật tánh tức như. Cho nên luận ghi: "Cũng gọi là pháp tánh Niết-bàn như", vậy Niết-bàn đâu chẳng phải vô tri, cũng chẳng phải cảnh không. Nếu liễu ngộ được hai môn này, thì các thuyết khác nhau đều quy về một, nghĩa lý chẳng trái ngược.

Hỏi: Mười phương các đức Như Lai đồng một pháp thân, đây là căn cứ theo như hay căn cứ theo trí dụng?

Đáp: Các sư phương Bắc lấy như làm pháp thân Phật, vì phàm Thánh nhất như, đồng một pháp thân. Các sư phương Nam cho rằng như là cảnh ngoan không, Phật là linh trí, vì các đức đều bình đẳng cho nên nói đồng một pháp thân. Luận về đúng sai của hai nhà, đã luận ở một khoa khác, đây chỉ lược nêu mà thôi. Đại Phẩm ghi: "Như không có đến đi, như tức là Phật", đây là lấy như làm pháp thân, vì phàm Thánh đồng một như, cho nên cũng đồng một pháp thân. Nếu nói như vô sở tri, Phật là giác thì vì các đức đều bình đẳng, nên có đồng một pháp thân, mỗi mỗi nêu lên một môn, thì cũng không trái nhau.

Hỏi: Vì sao trong kinh lại có hai thuyết?

Đáp: Do thể như cho nên gọi là Như Lai, dụng như là pháp thân. Nếu nói Phật là giác, giác là trí chiếu; "tức trí" có thể đặt là pháp, cho nên dụng trí là pháp thân; vì thế hai đoạn văn, mỗi mỗi nêu lên một nghĩa, đều là nghĩa chẳng hai tức hai, cho nên chia hai môn. Nếu theo nghĩa hai tức chẳng hai, thì trí tức là như, như tức là trí, nhưng nghĩa chiếu gọi là trí, như thật gọi là như, không khác. Cho nên kinh Bát-nhã ghi: "Như, không có đến đi, như tức là Phật, lìa ý này không có Phật nào khác", há có thể lấy như làm cảnh, Phật là tâm ư?.

Hỏi: Theo nghĩa chẳng hai tức hai, thì phàm Thánh không đồng một Phật tánh, cho nên không có nghĩa một người thấy Phật tánh tức tất cả đều thấy, nhưng Phàm Thánh đồng nhất như, một người thấy "như", lẽ ra tất cả đều thấy?

Đáp: Vì mê ngộ không đồng, thì có thấy và có chẳng thấy.

Hỏi: Mê ngộ khác "như", thì có thấy và có chẳng thấy, mê ngộ đã đồng như, lẽ ra cũng đồng thấy?

Đáp: Như thường chẳng khác mê, mà mê lại thường khác như, cho nên mê thì không thấy như.

Hỏi: Mê ngộ đồng nhất như, thì người ngộ đã được ngộ như, cũng chứng mê như?

Đáp: Đã là một như thì đâu lại có hai loại chứng, cho nên khi chứng như, phàm Thánh đồng là như, ngoài như sẽ không có phàm Thánh khác.

Hỏi: Như tức là Phật. Liễu ngộ tự là như, thì tự là Phật; liễu ngộ tha cũng là như, thì lẽ ra dụng tha là pháp thân?

Đáp: Nếu theo nghĩa hai tức chẳng hai, dùng như làm pháp thân, đã đồng một như, thì cũng đồng một pháp thân, cho nên không có tự và tha khác nhau. Nếu theo nghĩa chẳng hai tức hai, các đức đều bình đẳng, là đồng một pháp thân, tức là ngộ duyên thì các đức đều hiển, tức dụng ngộ pháp thân. Mê duyên thì ẩn chưa hiện, cho nên chưa có pháp thân. Nếu ngộ duyên tức không được dụng.

Hỏi: Kinh này chính là luận rõ về pháp môn Bất nhị, vì sao lại giải thích đến pháp thân Phật tánh?

Đáp: Trên đã dẫn kinh luận, để nói về nghĩa chúng sinh là Phật, gọi là bất nhị, vậy căn cứ vào nghĩa này để biện biệt về pháp thân Phật tánh. Vì chúng sinh là Phật, cho nên sáu đường tức pháp thân. Đối với người mê thì thường chẳng phải, cho nên ẩn khuất, mới gọi là Phật tánh.

Hỏi: Phẩm Pháp Môn Bất Nhị nói chúng sinh và Phật đều không, nên gọi là bất nhị. Trung Luận nói sinh tử và Niết-bàn đều bất khả đắc, vậy biết sinh tử tức Niết-bàn. Đó đều là nói đến nghĩa không của chân đế, vì sao lại luận đến pháp thân Phật tánh?

Đáp: Nếu thấy sinh tử và Niết-bàn là hai, thì đó gọi là sinh tử, nếu liễu ngộ được hai này vốn chẳng hai, đó gọi là Niết-bàn. Hai pháp sinh tử và Niết-bàn đã như thế, thì hai người là chúng sinh và Phật cũng thế, tức thấy có chúng sinh và Phật là hai, thì gọi là chúng sinh, nếu liễu ngộ không Phật không chúng sinh, đó là Phật. Vì thế pháp môn Bất nhị được quyền luận bàn đến pháp thân Phật tánh.

Hỏi: Niết-bàn môn có thể nói đến nghĩa Phật tánh ẩn hoặc hiện, pháp thân thường, còn tông chỉ kinh Tịnh Danh, đâu có thể được luận đến nghĩa đoạn?

Đáp: Đoạn sau ghi: "Ta quán thân là thật tướng, quán Phật cũng như thế", là nói pháp thân tuyệt một trăm lỗi. Thể thì bao hàm vạn đức, đâu phải luận là không, "không" có thể tuyệt một trăm lỗi, thì chân đế làm sao bao hàm vạn đức. Từ đây mà rõ biết rằng, nói đến nghĩa bất nhị tức là nói nghĩa pháp thân Phật tánh. Vả lại nếu nói kinh này chưa nói đến pháp thân thường, đâu được nói thân Phật vô lậu, vì các lậu đã tận, thân Phật vô vi chẳng rơi vào các số lượng. Lậu tận tức không còn các lậu, vô vi tức chẳng sinh chẳng diệt, há chẳng phải là thường hằng sao? Lại ghi: "Vì là danh tự cho nên có ba thời, chẳng phải cho rằng Bồ-đề có quá khứ, hiện tại, vị lai", tức văn trước luận về pháp thân vô vi, còn câu này luận về Bồ-đề thường trụ. Nếu dùng hai đoạn văn này để dẫn chứng, thì đất giáo năm thời sụp đổ, ngói thuyết bốn tông tiêu tan, thế nên, biến cải mê xưa, đồng về bất nhị.

7. Giải thích nghĩa nhập môn:

Nay giải thích lý nhập môn bất nhị. Môn gồm có năm nghĩa:

1. Vi diệu cùng tột, rỗng rang thể thường trụ nên gọi là môn.

2. Muốn phân biệt với các pháp môn khác; nay chỉ nói pháp môn Bất nhị, mà chẳng phải các môn khác.

3. Muốn dẫn dắt chúng sinh ngộ nhập, cho nên gọi là môn.

4. Khiến cho trí quán của chúng sinh được thông đạt cho nên gọi là môn.

5. Nhờ lý thông đạt giáo, cho nên gọi là môn.

Bốn nghĩa sau này đều từ tha mà được.

Hỏi: Lý đã là môn, do đâu mà được nhập?

Đáp: Nhờ vào giáo bất nhị mà thông đạt được lý bất nhị, tức là

giáo dùng tích để hiển bản là lý môn.

Hỏi: Đúng là nên dùng giáo làm môn, vì sao lại dùng lý làm môn?

Đáp: Văn kinh nói nhập pháp môn Bất nhị, có thể nói là chỉ nhập pháp thôi sao? Vì nhập lý cho nên nói nhập, do đó dùng lý làm môn.

Hỏi: Thường nghe nói rằng nhị đế là giáo môn, là đồng với lý bất nhị, vì sao không dùng nhị đế làm môn bất nhị?

Đáp: Vì có nhị đồng bất nhị, nên lấy nhị làm môn bất nhị. Ở đây nói nhập pháp môn Bất nhị mà không nói từ nhị nhập bất nhị cho nên không lấy nhị làm môn.

Hỏi: Nhị đế làm môn, nhập vào lý bất nhị; thì cũng nên lấy bất nhị làm môn mà nhập vào chẳng nhị chẳng phải bất nhị; nếu bất nhị rỗng rang, đương thể gọi là môn, thì nhị đế không trệ ngại, đương nhị cũng gọi là môn?

Đáp: Thông tức là nghĩa chuẩn, nhưng nhị đế chưa cùng tột, cho nên có thể từ nhị mà nhập vào bất nhị. Ở đây thì bất nhị đã rốt ráo, nên chẳng được nói từ bất nhị mà nhập vào chẳng nhị chẳng phải bất nhị.

Hỏi: Đương thể bất nhị là môn, lấy gì để chứng?

Đáp: Ví dụ về nghĩa này rất nhiều, như pháp môn pháp giới, thì chẳng thể từ chẳng phải pháp giới mà nhập vào pháp giới, cũng chẳng thể từ pháp giới lại nhập vào chẳng phải pháp giới chẳng phải chẳng pháp giới cho nên đương thể của pháp giới là môn.

Hỏi: Vì sao pháp giới chẳng được nhập vào chẳng phải pháp giới chẳng phải chẳng phát giới?

Đáp: Kinh ghi: “Rộng lớn như pháp giới”, khen pháp giới rốt ráo viên mãn, cho nên không còn có nhập nữa.

Hỏi: Pháp giới và bất nhị có gì khác?

Đáp: Cũng là một đạo nhưng khác tên gọi. Vì sao biết được? Kinh ghi: “Vô tận pháp giới vi diệu bình đẳng, thảy đều đầy đủ thân Như Lai”. Bình đẳng pháp giới tức là bất nhị. Bất nhị rộng lớn, bao hàm tất cả pháp, tức là pháp giới.

Hỏi: Nay chỉ gọi bất nhị, tức chỉ gom nhiếp bất nhị, chẳng gom nhiếp nhị. Vì sao lại nói đồng với pháp giới?

Đáp: Nếu thế thì pháp giới chỉ nhiếp pháp mà chẳng nhiếp phi pháp, sao lại nói là rộng lớn? Nay nói không có một pháp mà không phải là pháp giới, cũng không một pháp nào chẳng phải là bất nhị. Nhưng đã đánh mất bất nhị, gượng cho là nhị mà chẳng từng nhị, như mê pháp giới mà thành phi pháp giới, vì thế nói ra ngoài pháp giới, thật

không có chỗ ra.

Hỏi: Ai nhập vào môn này?

Đáp: Không người nhập. Vì sao? Vì nếu có người năng nhập và pháp sở nhập, tức thành hai kiến chấp người và pháp, sao lại nói là pháp môn Bất nhị?

Hỏi: Đã không có người và pháp, lại không có năng nhập, sao gọi là nhập vào môn này?

Đáp: Do không thấy có năng nhập sở nhập, mới nhập vào pháp môn này. Như Bát-nhã lập tông, Thân Tử hỏi: "Vì sao Bồ-tát hành Bát-nhã?" Đức Như Lai đáp: "Nếu chẳng thấy Bồ-tát, chẳng thấy Bát-nhã, chẳng thấy hành, chẳng thấy chẳng hành, Bồ-tát như thế tức hành Bát-nhã. Thấy có năng hành sở hành tức là các kiến chấp, há có hành Bát-nhã sao?

Hỏi: Nếu liễu ngộ không có nhập và chẳng nhập mới nhập pháp môn này, thì Nhị thừa cũng ngộ không nhập và chẳng nhập, vì sao lại không nhập pháp môn này?

Đáp: Môn này luận nhị tức bất nhị, gọi là nhập pháp môn Bất nhị, còn Nhị thừa khi tại có thì chẳng thấy không, tại không thì chẳng lìa có, thường hành nơi nhị kiến, vậy do đâu mà nhập vào bất nhị?

Hỏi: Văn nào nói Nhị thừa chẳng nhập bất nhị?

Đáp: Thích luận ghi: "Chỉ trong Ma-ha-diễn nói sinh tử tức Niết-bàn, còn trong Tam tạng giáo không có thuyết này, thì do đâu mà nhập."

Hỏi: Kinh ghi: "Tam thừa đồng nhập pháp tánh". Pháp tánh tức bất nhị, vì sao nói là không nhập?

Đáp: Nhị thừa phân tích pháp để nói không, được ít phần hơi hám cho nên gọi là nhập, theo lý mà luận, thật ra chẳng nhập. Nghĩa này sau sẽ nói rõ.

Hỏi: Bồ-tát giai vị nào sẽ nhập pháp môn này?

Đáp: Năm mươi hai giai vị đều nhập. Vì sao? Vì Thập tín thì tin bất nhị, cho nên gọi là tín nhập. Thập giải thì hiểu bất nhị, cho nên gọi là giải nhập; thập hạnh thì từ giải khởi hạnh nên gọi là hạnh nhập; thập hồi hướng, hạnh giải đã thuần thục cho nên gọi là thuần nhập. Sơ địa trở lên gọi là chứng nhập. Phật thì gọi cứu cánh nhập.

Hỏi: Ngoại phàm Thập tín vì sao gọi là đã nhập?

Đáp: Sơ phát tâm và đã rốt ráo không có sai khác, cho nên từ mới phát tâm, đến một niệm sau cùng đều tu tập Trung đạo, hằng quán bất nhị, cho nên gọi là nhập.

Hỏi: Ngoại phàm còn nhập, vì sao Nhị thừa lại không được nhập?

Đáp: Trong pháp của Nhị thừa, không có thuyết này, vậy do đâu mà nhập? Vả lại Thập tín tu hành một a-tăng-kỳ kiếp mà quán bất nhị khó thành tựu, còn Nhị thừa thì tối đa là một trăm kiếp tâm thủ xả dễ tu tập.

Hỏi: Phật nhập không quán, còn thấy ngoài như có Phật ngoài Phật có như chăng?

Đáp: Nếu có như Phật là hai, thì còn là nhị quán sao gọi là bất nhị được? Đã chẳng thấy hai cũng chẳng thấy một, chẳng thấy năm câu như vậy, mà như và Phật rõ ràng, chỗ này rất sâu xa vi diệu, là cảnh giới của Phật.

Hỏi: Đã chẳng thấy năm câu. Vì sao gọi là Bất nhị?

Đáp: Vì chẳng thấy năm, rõ ràng là nhị kiến, vì chẳng thấy năm cho nên gọi là bất nhị?

Hỏi: Như và Phật chẳng khác, có thể gọi là bất nhị, mà cảnh trí lại phân biệt rõ ràng, vì sao gọi là bất nhị?

Đáp: Nhị hằng thường chẳng phải nhị, cho nên gọi là bất nhị.

8) Nhiếp pháp:

Hỏi: Nhập pháp môn Bất nhị có gì khác với các pháp môn tam Bát-nhã, Tam quán, Trung đạo, chánh quán luận, ngũ Phật tánh?

Đáp: Nói nhập pháp môn, là bao hàm ba nghĩa, đó là giáo bất nhị, lý bất nhị và quán bất nhị. Theo năng hóa, thì do lý bất nhị mà khai phát quán bất nhị, từ trí bất nhị mà thuyết giáo bất nhị. Nếu căn cứ theo sở hóa, tức nhờ vào giáo bất nhị mà ngộ được lý bất nhị phát sinh trí bất nhị. Lý bất nhị là thật tướng Bát-nhã, quán bất nhị là quán chiếu Bát-nhã, giáo bất nhị là văn tự Bát-nhã, đó là tên khác của tam nhãn mục, lại không có thể riêng khác. Lại lý bất nhị là nghĩa tướng quán, quán bất nhị là tâm hành quán, giáo bất nhị là danh tự quán; Lý bất nhị tức Trung đạo, quán bất nhị là chánh quán; giáo bất nhị gọi là luận, nhưng vì Phật ấn định cho nên gọi là kinh bất nhị, do Bồ-tát tạo nên gọi là luận bất nhị, tất cả đều không có thể riêng biệt. Lý bất nhị tức nhân Phật tánh, quán bất nhị là nhân nhân tánh; do cảnh bất nhị mà phát khởi trí bất nhị, nên đó là nhân nhân, nhưng trí quán viên mãn tức là Bồ-đề, Bồ-đề không có hoạn lụy, tức là Niết-bàn. Dùng nhân quả này, hiển bày chẳng nhân chẳng quả, tức là chánh tánh, cho nên lý bất nhị và quán bất nhị của năm tánh, đã không lập tánh văn tự, cho nên không thuộc giáo bất nhị.

Hỏi: Pháp môn Bất nhị vì sao gồm nhiếp những pháp môn này?

Đáp: Kinh rằng: "Từ si nên có ái, thì bệnh chấp ngã sinh", hai câu này gom nhiếp năng hóa sở hóa của chư Phật, Bồ-tát trong mười phương ba đời, tất cả các việc đều tròn đủ. Vì sao? Vì đánh mất đạo bất nhị cho nên gọi là si. Thành Luận ghi: "Chẳng thấy không, tức thường có vô minh; Tiểu luận đã như thế, thì Đại thừa cũng thế. Do si cho nên ái sinh khởi". Kinh Niết-bàn ghi: "Vì cuồng cho nên sinh tham, vì tham ái cho nên có thân, có thân thì có sinh tử". Vì đánh mất bất nhị, nên có bốn loài, sáu đường, do đó bất nhị là gốc sinh tử. Chư Phật, Bồ-tát ngộ bất nhị cho nên đạt được Bát-nhã, thấy chúng sinh bỏ bất nhị, chẳng phải nhị cho là nhị, nên khởi tâm đại Bi. Đây là hai đạo không và Bi. Vì không quán, cho nên rõ được nhị chẳng phải nhị, vì tâm đại Bi,cho nên thương xót chúng sinh nơi bất nhị cho là nhị. Tâm đại Bi bên trong đã đầy đủ, cho nên phân thân khắp sáu đường, phương tiện dụ dẫn, khiến chúng sinh trở về bất nhị, vì thế bất nhị là gốc của các Thánh, đâu chỉ có một giáo này?

Hỏi: Kinh ghi: "Bát-nhã là mẹ, phương tiện là cha, cho nên sinh các Thánh". Vậy ngộ bất nhị thì chỉ có Bát-nhã mà không có phương tiện, vì sao nói các Thánh từ bất nhị sinh?

Đáp: Tôi xưa kia đã từng nghi đến lời này, nay đã ngộ được. Phàm luận đến ngộ bất nhị, ắt phải biết rõ ràng nhị là bất nhị, mới gọi là ngộ bất nhị. Đã biết nhị tức bất nhị, thì liền đầy đủ hai tuệ, vì sao? Vì nhị đã rõ ràng mà bất nhị, tức bất nhị rõ ràng mà nhị. Đã biết nhị tức bất nhị, gọi là Bát-nhã; biết bất nhị mà nhị, gọi là phương tiện; Bát-nhã và phương tiện nhất quán; nhị và bất nhị là hai pháp. Do ngộ được nhị tức bất nhị, cho nên Bát-nhã tức phương tiện.

Hỏi: Đã "tức là", vì sao còn phân làm hai tuệ?

Đáp: Một quán hai chiếu, cho nên chia ra quyền và thật, chiếu nhị và bất nhị gọi là Bát-nhã, chiếu bất nhị mà nhị, gọi là phương tiện.

Hỏi: Bát-nhã chiếu pháp gì mà bất nhị? Phương tiện chiếu pháp gì mà nhị?

Đáp: Bát-nhã chiếu sáu đường điên đảo nhị là bất nhị, cũng chiếu Phật, Bồ-tát chẳng điên đảo nhị là bất nhị. Phương tiện chiếu sáu đường bất nhị là nhị, cũng là chiếu Phật, Bồ-tát tùy duyên cho nên nhị.

Hỏi: Chẳng điên đảo nhị, đúng là bất nhị mà nhị, điên đảo nhị vì sao cũng là bất nhị mà nhị?

Đáp: Điên đảo không nhị, vọng cho là nhị, cho nên cũng là bất nhị mà nhị. Nhưng do điên đảo tự thành nhị, cho nên là nhị. Liễu ngộ bất

nhị, thì đầy đủ hai tuệ, hai tuệ sinh ra tất cả Hiền Thánh. Tịnh Danh do hai tuệ sinh ra, hai tuệ do bất nhị mà có. Vì thế bất nhị là gốc của Tịnh Danh, cho nên gọi là gốc lập đạo.

9) Thể dụng:

Bất nhị đã là gốc, lẽ ra phải được đề cập đến trước nhất, không được trình bày cuối cùng, vì sao chẳng phải đầu tiên và cuối cùng, mà lại nói ở khoảng giữa?

Đáp: Muốn thâu dụng trở về thể, từ thể khởi dụng cho nên nói ở khoảng giữa. Thâu dụng về thể, tức thâu nhiếp dụng nhị ở đầu kinh, trở về bất nhị. Tịnh Danh nói nhị, ý muốn khiến mọi người ngộ bất nhị. Muốn thị hiện từ nhị nhập vào bất nhị, cho nên đầu tiên luận nhị, sau cùng mới luận bất nhị. Kế đến lại từ bất nhị mà khởi dụng nhị, tức là các việc kỳ đặc ghi trong các phẩm Hương Tích... chẳng phải một kinh này, như thế mà các giáo cũng đều như thế. Nhưng kinh này, văn thì gọn, ý thì bao hàm, cho nên chỉ nói một bên mà thôi. Nếu trước tiên liền đề cập đến, thì chỉ luận được từ thể khởi dụng. Nếu cuối cùng mới nói thì chỉ được thâu dụng về thể, vì thuyết ở khoảng giữa, cho nên hai nghĩa đầy đủ. Vả lại các giáo phát khởi, mỗi mỗi đều có nguyên nhân. Cũng thế kinh này tuyên thuyết, là do nơi bệnh, tổng gom sáu đường đều lấy si ái làm nguồn, tất cả các Thánh dùng đại Bi lập gốc. Vì muốn nhổ gốc si ái, nên giả bệnh ở thành Tỳ-da, khiến cho những người có duyên, đều đến thăm bệnh, liền nói hoạn lụy của sinh tử, bốn đức của pháp thân, để chán lìa thân mình mà cầu thân Phật, đó là ý ở phần đầu, Đức Phật đang tại Am viên, vì thế tập chúng, khiến đến ủy dụ. Đến phẩm Vấn Tật, lại luận hai loại bệnh, một là bệnh đại Bi của Bồ-tát, hai là bệnh si ái của chúng sinh. Nói hai bệnh này, gọi là thuyết pháp môn. Phẩm Bất Tư Nghị thì hiện môn thần thông, phẩm Quán Chúng Sinh thì luận đến sở hóa chẳng phải có, cho nên khởi lòng đại Bi vô duyên. Phẩm Phật Đạo luận về hàng Bồ-tát năng hóa có diệu dụng cùng khắp, trái với thường tình mà hội đạo. Bốn phẩm hai đôi này đều chưa luận đến bất nhị, nay mới gồm thâu nhị này mà quy về bất nhị, sau đó từ bất nhị mà khởi nhị.

10) Cộng thích.

Hỏi: Bất nhị đã thâu nhiếp ý trước sinh khởi ý sau, sao chẳng tự nói, mà lại cùng đại chúng luận đàm?

Đáp: Gồm mười nghĩa:

1. Muốn hiển bày các giáo bất nhị đồng quy, ngàn Thánh đồng một vết tích, cho nên khiến cho mọi người cùng nói bất nhị, người tuy

khác, nhưng chỗ ngộ thì đồng, tức hiển nghĩa bất nhị.

2. Y cứ vào người có hơn kém mà hiển bày ba căn cơ ngộ nhập.

3. Chỉ bày bệnh mê hoặc chẳng phải một, cho nên có giáo môn khác nhau.

4. Hiển bày nghĩa bất nhị rất rộng lớn, không chỉ giới hạn ở một pháp.

5. Chỉ rõ có thứ bậc khiến cho người tu hành từ cạn vào sâu.

6. Hiển thị ngài Tịnh Danh đã ngộ nhập vào chỗ sâu xa, khiến cho chúng sinh kính người trọng pháp.

7. Sắp muốn giải tán pháp hội, thì mỗi mỗi đều trình bày chỗ ngộ của mình.

8. Trên đã khen đức của Tịnh Danh và Văn-thù, nay làm sáng tỏ đức của đại chúng.

9. Tất cả Bồ-tát đều có năng thuyết năng nhập, hàng Nhị thừa thiếu hai dụng này.

10. Nói rõ Bồ-tát và chúng sinh đều có nhân duyên với nhau, để hiển thị chẳng phải do một người có thể hóa độ được.

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 2

3. THÍCH BẢN DANH MÔN:

Luận ghi: Do thể hội được lý bất nhị, nên có trí bất nhị; do có trí bất nhị nên ứng hợp giáo hóa tất cả; do ứng hợp giáo hóa, nên giáo chẳng phải một, giáo chẳng phải một cho nên tên gọi khác nhau. Vì thế bất nhị là gốc của các tên. Trên đã luận rõ về gốc của các tên rồi, đến đây lại thuật về tên kinh này. Thuật về tên kinh này, lược nêu ra hai phần, đó là luận chung các giáo, luận riêng kinh này.

A) Luận chung các giáo: Gồm năm môn: Lập danh bất đồng, chuyển bất chuyển, thích thủ đề, cụ nghĩa đa thiểu, người và pháp bất đồng.

1) Lập danh bất đồng: Chư Thánh diễn kinh, gồm có hai, đó là nói thẳng mà không lập tên riêng, như Đại phẩm... trong chín mươi chương, không có thị giả hỏi tên, Như Lai dạy đề. Bởi vì toàn một bộ nói về Bát-nhã, việc đã hiển rõ, tức biết là kinh Bát-nhã, không cần phải lập riêng. Hai là nói kinh và có lập tên gọi, như nói "Kinh này tên là Đại Niết-bàn". Vì danh nghĩa chưa rõ, cho nên phải lập tên riêng. Đây là một đối lập danh và không lập danh, nếu nói về lập danh, thì gồm hai loại: một là: Phật tự lập, như nói: "Vì hàng Thanh văn nên nói kinh Đại thừa này tên là Diệu Pháp Liên Hoa". Hai là đợi hỏi mới lập danh, như Kim Cang Bát-nhã, đợi Thiện Cát hỏi tên, Như Lai mới đáp, đây là một đôi tự tha. Nếu căn cứ theo tự lập danh thì lại có hai trường hợp, một là ở phẩm tựa đã lập tên, như các kinh Kim Quang Minh. Hai đến phần chánh thuyết mới lập tên, như phần lớn các kinh khác. Đây là một đôi tựa chánh. Trong phần đòi hỏi mới lập tên, lại có hai trường hợp, đó là trong lúc đang thuyết kinh, tùy theo một nghĩa nào đó mà lập danh, như kinh tiểu phẩm Bát-nhã. Hai là, thuyết kinh xong mới lập danh, như kinh này. Đây là một đôi trước sau. Lại trong phần thuyết kinh xong mới lập, được chia ra hai trường hợp, một chỉ lập một tên, như phần lớn

các kinh; hai, lập nhiều tên, như kinh Tịnh Danh..., cho nên nói tên thứ nhất là Duy-ma-cật kinh, tên thứ hai là Bất Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn. Đây là một đôi một nhiều. Các kinh tuy nhiều nhưng nguyên do lập danh, lược có mười nghĩa như thế.

Hỏi: Một bộ kinh Hoa Nghiêm vì sao trong văn không thấy lập danh?

Đáp: Kinh này gồm mười vạn bài kệ, truyền dịch chưa hết, lập danh còn ở phần sau. Đến Trường An, thấy Đàm Pháp sư từ Vu Điền trở về, ở nơi kia, truyện về ngài Long Thọ rằng: "Hoa Nghiêm có ba bản, Đại bản có số bài kệ nhiều như vi trần trong tam thiên thế giới lớn và số phẩm nhiều bằng số vi trần trong một tứ thiên hạ. Trung bản có bốn trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai trăm phẩm, hai bản này còn ở tại Long cung, ngài Long Thọ chưa tụng ra. Chỉ Trung, Tiểu bản một trăm ngàn bài kệ, ba mươi sáu phẩm. Ở Trung Quốc chỉ có ba mươi sáu ngàn bài kệ, ba mươi bốn phẩm. Vì thế nên biết danh số kinh Hoa Nghiêm còn vài phần vậy. Ngài Bồ-đề-lưu-chi nói: "Sau khi đức Phật diệt độ sáu trăm năm, ngài Long Thọ sẽ vào Hải cung mang về".

2) Lập danh chuyển bất chuyển:

Kinh của chư Phật trong ba đời, lập danh có hai loại: Một là, danh tự không đổi, hai là, tùy theo thời Phật mà có biến chuyển khác. Như hai vạn đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ở thời quá khứ nói kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa; hiện tại đức Thích-ca cũng nói kinh có tên như thế. Tên kinh này không thay đổi. Tùy theo vị Phật xuất thế, mà tên kinh khác nhau, như Y-đế-mục-đa-già kinh, trong mười hai thể loại kinh, thì thời Đức Phật Câu-lưu-tôn xuất thế, loại này có tên là Cam lộ cốc, thời Phật Câu-na-hàm thì loại này có tên là Pháp cảnh, thời Phật Ca-diếp gọi là phân biệt, thời Phật Thích-ca xuất thế thì gọi là Khế kinh. Đó là tùy theo duyên bất đồng nên tên gọi tùy theo thời mà có khác.

3) Giải thích việc đặt tên kinh: (Thích thủ đề môn):

Các kinh ở Ấn Độ, đề kinh ghi ở phía sau, mà ở đầu đều ghi là Tất-đàn. Tất-đàn nghĩa là thành tựu, cũng gọi là pháp cát tường; mà chuyển từ sau đặt ra trước, là do ngài Đạo An lập danh.

Hỏi: Vì sao các kinh phải đặt tên?

Đáp: Vì muốn từ tên mà biết pháp, nhờ pháp mà khởi hạnh, được quả giải thoát. Vả lại vì căn cơ và ý thích bất đồng, nên giáo được thuyết cũng khác, nếu chẳng lập tên riêng thì không phân biệt được các

bộ. Vì muốn các bộ kinh mỗi mỗi đều phân biệt, cho nên đặt tên riêng. Chư Phật thuyết pháp, có tóm lược và sâu rộng; rộng là toàn văn của một bộ kinh, tóm lược là đề của một bộ kinh. Thâu rộng về lược để thọ trì, mở lược thành rộng để giải nghĩa. Thâu rộng về lược, là vì người lợi căn, vừa nghe tên kinh liền ngộ được nghĩa, như ngài Long Thọ vào Hải Cung chỉ thấy tên kinh đã rõ được nghĩa lý. Mở lược thành rộng, là vì người độn căn, nghe tên chưa ngộ, cần phải tìm văn để hiểu. Vì thế đầu các bộ kinh đều có ghi tên.

4) Lập danh có bao nhiêu nghĩa (cụ nghĩa đa thiểu).

Có một nghĩa đặt tên, hoặc chỉ y nơi người (nhân), hoặc nhân nơi pháp, hoặc chỉ theo dụ. Hai nghĩa đặt tên, thì hoặc người và pháp đều nêu, hoặc pháp và dụ cùng đề, hoặc nhân quả đồng lập. Ba nghĩa đặt tên, như Thắng Man là nhân, Sư tử là dụ, Nhất thừa đại phương tiện là pháp. Kinh Hoa Nghiêm cũng thế, Đại Phương quảng là pháp, Phật là nhân, Hoa Nghiêm là dụ. Bốn nghĩa đặt tên, cũng như kinh Hoa Nghiêm, Đại Phương quảng là tên chung của các kinh, các kinh Đại thừa đều gọi là Phương đẳng, cũng gọi là Phương quảng. Như nói Đại Phương quảng Đại Tập kinh. Niết-bàn cũng gọi là Phương đẳng, là Cam lộ, tức là Tỳ-phật-lược trong mười hai thể loại kinh. Cho nên Phương quảng là tên chung. Phương quảng đã là tên chung thì Phật Hoa Nghiêm là tên riêng, nghĩa là gồm hai nghĩa chung và riêng. Trong nghĩa riêng thì Phật là nhân, Hoa Nghiêm là dụ, hợp với hai nghĩa chung và riêng đã nêu thì thành bốn nghĩa. Năm nghĩa đặt tên, Đại Phương quảng bao hàm hai nghĩa; một, đối với riêng thì đó là nghĩa chung; hai, đối với nhân thì đó là tên của pháp, cộng với bốn nghĩa trước thành năm nghĩa. Sáu nghĩa đặt tên, Phương quảng là pháp, thì đối Hoa Nghiêm là dụ, là một đối pháp dụ, hợp với năm nghĩa trên thành sáu nghĩa. Bảy nghĩa đặt tên, thêm chữ kinh, thì sáu nghĩa đã nêu là lý, kinh tức là văn, thành một đôi văn lý. Như phần bảy thiện trong Niết-bàn có ghi: “Tri pháp tri nghĩa, tri pháp tức mười hai thể loại kinh.”, cho nên Văn Kinh đối với nghĩa đã nêu. Nếu ghi là Đại Phương quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, thì bảy chữ này là theo bảy nghĩa lập tên, như đề mục kinh Hoa Nghiêm giải thích theo cách này. Còn tên các bộ kinh khác cũng tùy theo đó mà có nghĩa nhiều hoặc ít.

Hỏi: Các kinh đều do Phật thuyết, vì sao chỉ có Hoa Nghiêm có nêu từ Phật?

Đáp: Đó là muốn hiển thị giáo Hoa Nghiêm thì tròn, lý Hoa Nghiêm thì đủ, cho nên nêu từ Phật.

Hỏi: Các kinh Đại thừa khác cũng có giáo lý viên mãn, vì sao chỉ tán thán Hoa Nghiêm?

Đáp: Các kinh khác từ bán vào mãn, còn Hoa nghiêm thì mãn, mà chẳng nhờ nơi bán, cho nên chỉ xưng tán Hoa Nghiêm.

Hỏi: Đã chẳng nhờ bán, thì do đâu được mãn?

Đáp: Nhân thì có rất nhiều, đâu thể nêu một được, như chân lý mãn mà có giáo mãn, cũng do nơi nhân (người) mãn mà có pháp mãn, không nhất định phải nhờ nơi bán. Có người cho rằng bảy xứ tám hội, là từ Tam-muội Phật Hoa Nghiêm mà hiện ra pháp môn này, cho nên nêu từ Phật. Vả lại chỉ có Hoa Nghiêm là có ghi từ Phật, vì đây là một kinh đức Phật thuyết đầu tiên sau khi thành đạo, cho nên nêu lên từ Phật, từ đây về trước, chưa có Phật thuyết. Từ đây về sau không cần phải nêu từ Phật nữa. Vì thế chỉ có kinh này có nêu từ Phật. Lại bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm, do các Bồ-tát thuyết, nhưng đâu thể cho là Bồ-tát kinh, chẳng phải Phật nói, vì thế giải thích rằng các Bồ-tát nương vào thần lực của đức Phật, ở trước Phật tuyên thuyết, tức là Phật thuyết, cho nên đề là Phật.

Hỏi: Đã là kinh Phật vì sao không ghi là Phật thuyết mà chỉ ghi Phật mà thôi?

Đáp: Chẳng phải Phật tự nói, chỉ có Bồ-tát nói, cho nên không ghi là Phật thuyết.

Hỏi: Phật là giáo chủ vì sao không đề Phật trước, mà ghi Đại Phương Quảng đầu tiên?

Đáp: Vì muốn hiển thị chính pháp là thầy của chư Phật, cho nên trước nêu pháp. Lại như trước đã nói Tam-muội Phật Hoa Nghiêm, cho nên gọi là Phật Hoa Nghiêm kinh, thì Hoa Nghiêm và Phật hợp thành một câu, nếu trước tiên nêu Phật thì Phật cách biệt với Hoa Nghiêm, cho nên không thể được.

Hỏi: Đại Phương Quảng là tên chung của các kinh, vì sao chỉ có kinh Hoa Nghiêm mới được nêu lên?

Đáp: Giải thích cũng giống như việc chỉ ghi từ Phật. Vì giáo tròn lý đủ, chỉ giáo hóa bậc đại nhân, vì thuyết đầu tiên sau khi thành đạo, cho nên chỉ có kinh này nêu.

5) Người và pháp bất đồng: Các kinh từ nhân (người) lập danh, gồm bốn trường hợp: Một, từ người năng thuyết mà thành lập tên kinh, như kinh Duy-ma... Hai, từ người thực hành mà đặt tên, như kinh Đề-vị... Ba, từ người hỏi đặt tên, như Văn Kinh-thù-sư-lợi Sở Vấn. Bốn, từ người làm sở thuyết đặt tên, như kinh Vô Lượng Thọ Phật... vì nói về

việc của Phật Vô Lượng, nên lấy đó đặt tên. Căn cứ vào người năng thuyết đặt tên thì lại có năm trường hợp:

1. Chính từ kim khẩu của Đức Phật thuyết.
2. Do đệ tử của ngài thuyết.
3. Do chư Thiên thuyết.
4. Do Tiên nhân thuyết.
5. Do hóa nhân thuyết.

Kinh này do đệ tử Phật thuyết.

Hỏi: Kinh do đệ tử thuyết, chỉ từ người (nhân) mà đặt tên, kinh mà Như Lai thuyết có như thế chăng?

Đáp: Theo nghĩa chung thì giống nhau, nhưng theo nghĩa riêng thì khác. Kinh do đệ tử thuyết phần nhiều đều từ người lập tên, kinh do Như Lai thuyết phần nhiều theo pháp mà có tên, vì sao? Vì kinh do Phật thuyết thì nhiều vô lượng nếu đều gọi là Kinh Phật, thì không thể phân biệt được các bộ, nay vì muốn phân biệt các bộ nên từ pháp đặt tên. Còn kinh do đệ tử thuyết nếu từ pháp đặt tên thì thầy trò lẫn lộn, như nói thẳng là Bất tư nghị giải thoát kinh mà không đề là Tịnh Danh, thì cho rằng kinh này là Phật thuyết. Nay muốn phân biệt thầy trò khác nhau cho nên từ người mà đặt tên. Vì thế kinh Phật nói không từ người là vì muốn phân biệt về thầy. Kinh do đệ tử thuyết không từ pháp là muốn phân biệt người.

Hỏi: Người pháp đều nêu ra, gồm có mấy nghĩa.

Đáp: Lược có hai nghĩa:

1. Người và pháp cùng nêu hợp thành một tên, như kinh Nhân Vương, Bát-nhã...

2. Người và pháp cùng nêu, chia thành hai tên, nghĩa là người (nhân) một tên, như kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết và pháp một tên là kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn.

B) Luận riêng về tên kinh này:

Gồm ba môn: Giải thích chung người và pháp, luận riêng về người, giải thích riêng về pháp.

1) Giải thích chung người và pháp:

Hỏi: Kinh này vì sao người và pháp cùng nêu?

Đáp: Lược có mười nghĩa:

1. Đạo chẳng độc lập hưng khởi, phải do người hoằng truyền. Đề Tịnh Danh, là nêu lên chủ thuyết giáo, ghi Bất tư nghị là nói về pháp được hoằng truyền.

2. Muốn luận hai nghĩa chung và riêng; đề Tịnh Danh vì nói về người là riêng, nêu Bất tư nghị là luận về pháp chung. Vì sao? Kinh này gồm hai hóa chủ, đó là Phật thuyết và Duy-ma thuyết. Nếu chỉ đề người là Tịnh Danh, không ghi pháp Bất Tư Nghị, thì chỉ được bên Duy-ma thuyết mà không được bên Phật thuyết. Nay có nêu lên Bất Tư Nghị, thì được cả hai bên, cho nên người và pháp đều nêu.

3. Muốn hiển bày giải thích lẫn nhau, cho nên người và pháp cùng nêu. Sở dĩ gọi là Tịnh Danh là vì có đức giải thoát Bất Tư Nghị; ở nơi nhơ uế mà chẳng nhiễm ô, cho nên gọi là Tịnh Danh; đây là y cứ pháp để giải thích người (nhân). Lại để Bất tư nghị là nêu lên thể đại của kinh, ghi Tịnh Danh là luận về nguyên do phát khởi, cho nên nêu lên người để giải thích pháp.

4. Đề Tịnh Danh là kính người, ghi Bất tư nghị là trọng pháp. Vì Tịnh Danh, bên trong là tịnh đức đầy đủ, bên ngoài thì danh thanh vang khắp, người nghe danh tất cả đều quy ngưỡng. Văn kinh sau có ghi: "Tất cả người thấy nên cung kính, là tối thắng nhất trong pháp cúng dường". Trọng pháp, đã nghe pháp môn Bất Tư Nghị giải thoát thì ai lại không tôn trọng?

5. Đề kinh này nếu luận rõ thì đầy đủ ba nghiệp Bất Tư Nghị, cho nên người pháp đều ghi. Duy-ma-cật là người để nói đến ý nghiệp, ghi Sở thuyết là luận đến khẩu nghiệp, đề Bất Tư Nghị Giải thoát là luận riêng thân nghiệp.

Hỏi: Vì sao chỉ có thân nghiệp được gọi Bất tư nghị?

Đáp: Vì từ sau xuyên suốt đến trước, thân nghiệp đã Bất Tư Nghị thì khẩu và ý nghiệp cũng như thế, cho nên nói sau cùng. Hơn nữa vì thân nghiệp hiện thần thông, là nói lên sự Bất Tư Nghị hiển bày, cho nên chỉ đề cập tại thân Bất Tư Nghị. Ba nghiệp theo thứ tự trước nói ý nghiệp quán xét duyên, kế đó miệng thuyết pháp, sau cùng thân hiện thần thông.

6. Người pháp đều nêu, tức ba việc đều thị hiện; đề Tịnh Danh là tha tâm luân, nêu Sở thuyết là Thuyết pháp luân, ghi Bất Tư Nghị là Thần thông luân. Nghĩa của ba luân này thì Pháp Hoa Huyền Nghĩa đã giải thích rõ. Ở đây về chỗ dụng thì Tha tâm luân, nghĩa là biết bệnh biết thuốc, thuyết pháp hiện thần thông; theo bệnh cho thuốc. Thuyết pháp luân, là luận về việc nghe sự Bất Tư Nghị. Thần thông luân tức nói về việc thấy sự Bất tư nghị; sáu trần cảnh đều là Phật sự, chỉ có việc thấy nghe là quan trọng, cho nên bậc Thánh chỉ nêu ra hình sắc. Vả lại thuyết pháp luân chỉ luận âm thanh là giáo môn, thần thông lấy sáu trần

làm Phật sự; thần thông luân phần nhiều hiển hiện Tích Bất Tư Nghị; thuyết pháp luân thì nói đến Bản Bất Tư Nghị. Như mượn tòa, xin cơm... đều là do thần thông hiển hiện, cho nên gọi là tích. Thuyết sáu độ, bốn đẳng, pháp môn Bất nhị, tức là bản. Tha tâm luân thì biết căn rõ thuốc, thần thông luân thì cứu khổ ban vui, thuyết pháp luân thì diệt hoặc sinh trí, gọi đó là lợi ích. Cứu khổ ban vui tức là an lạc, cho nên các kinh đều nói lợi ích an lạc tất cả chúng sinh, thì nghĩa đều đầy đủ.

7. Đề Duy-ma là nói về việc giả bệnh ở phương trượng, nêu Sở thuyết là nhờ bệnh mà thuyết giáo, ghi Bất tư nghị là luận về thần thông; toàn bộ kinh từ đầu đến cuối đều hàm chứa tại đề.

Đề Duy-ma là muốn phân biệt với Phật, biểu thị thầy trò khác nhau; nêu sở thuyết trước tuy đã ghi đệ tử, nên cho rằng là người đối cơ, nay lại đề sở thuyết là chỉ cho chủ hoằng giáo, nhưng sợ rằng thuyết giáo thiển cận, cho nên kế đó lại ghi thêm từ Bất Tư Nghị giải thoát.

8. Đề Tịnh Danh là để phân biệt với tà sư. Tà sư thì trong không có tịnh đức, ngoài không có thanh danh; ghi Bất tư nghị là để phân biệt với tà pháp, tà pháp thì cạn hẹp kém cỏi, chẳng phải Bất tư nghị, còn chánh pháp thì sâu xa, không thể lường được.

9. Nêu Tịnh Danh, để hiển thị Bồ-tát khác với Nhị thừa, Nhị thừa chưa trừ kiết sử tập khí, không được gọi là Tịnh, như phẩm sau có ghi: “Xem các Bồ-tát hoa không dính vào thân”, kiết và tập đã sạch, tức là việc này, nên Bất tư nghị là để phân biệt với Tiểu thừa; nói Đại thừa sâu xa không thể tính lường, Tiểu thừa cạn hẹp, dễ suy lường.

10. Đề Tịnh Danh, là tán thán bậc Đại sĩ cao thanh, khác với Bồ-tát giai vị thấp; nêu Bất tư nghị là hiển thị tông chỉ rốt ráo, khác với thuyết bất liễu nghĩa. Trong năm thời, cho rằng kinh này là kinh Đại thừa chưa liễu nghĩa, nay nói đã gọi là Bất tư nghị, thì đây là gọi pháp cùng tuyệt rốt ráo vi diệu hóa độ tất cả.

2) Giải thích riêng về nhân (người): gồm có bốn môn; đó là giải thích danh, có nhân không nhân, đức vị, hiện sinh.

1. Giải thích danh: Phạm âm là Tỳ-ma-la-cật, ngài La-thập và Tăng Triệu dịch là Tịnh Danh; Đạo Sinh, Đàm-sằn dịch là Vô cấu xưng; Tam tạng Chân Đế nói rằng: Nếu giữ nguyên đủ âm Phạm thì phải gọi là Tỳ-ma-la-cật-lợi-đế, Tỳ là diệt, ma-la là cấu, Cát-lợi-đế là minh, gọi là Diệt cấu minh. Đầu tiên căn cứ theo sở đắc mà lập tên, kế đến theo sở ly (xa lìa) mà gọi. Diệt là sở ly, vì vang danh khắp thiên hạ, cho nên gọi là Minh, Minh giống như nghĩa của danh vậy. Lời nói tuy có rộng và lược, nhưng ý vẫn không khác.

2. Có nhân không nhân: Luận chung về việc đặt tên, gồm có hai nghĩa: Có nhân duyên và không có nhân duyên. Có nhân duyên, tên đã nhiều thì nhân duyên chẳng phải một. Nay lược nêu bốn loại:

a) Từ sinh đặt tên, như sáu đường, vì sinh lên cõi trời cho nên gọi là thiên.

b) Từ tướng mạo đặt tên, như có các tướng đen, trắng, cao, thấp... bèn lấy đó làm tên.

c) Từ lỗi lầm đặt tên, như trộm cắp...

d) Từ công đức đặt tên, như các bậc Hiền Thánh Tam thừa.

Không có nhân duyên, kinh Niết-bàn ghi: "Đê-la-bà-di, gọi là thực du (dầu ăn), thật chẳng phải là thực du". Thích Luận ghi: "Thảo (cỏ) tên là mạt-mạt-lợi, Hán dịch là tặc thảo, không có cướp trộm mà bị gọi là tặc, đó đều là không có nhân duyên mà gượng đặt tên. Đặt tên Duy-ma gồm có hai nghĩa: Không có nhân duyên gượng đặt tên, vì sao? Đã nói chư Phật, Bồ-tát có tên giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, đó là tuyệt danh; vì tâm hành đã đoạn nên gọi là ý bất tư, ngôn ngữ đã diệt nên gọi là khẩu bất nghị; nhập vào vị pháp thân, thì hình không thể dùng ảnh tượng để biết, tâm không thể lấy trí để hay, như thế há lại có tên sao? Nhưng vì phương tiện độ sinh cho nên gượng lập tên vì thế mà không có nhân duyên.

Hỏi: Pháp thân đã không hình tướng không tên gọi, do Phật cảm nên có hình và tên, thế là có nhân duyên, vì sao lại là gượng lập?

Đáp: Nên biết nghĩa gượng lập này là pháp thân không thể đặt tên, nhưng vì pháp thân mà đặt tên, cho nên gọi là tên gượng lập, không có nhân duyên. Nếu theo vật cảm đặt tên, thì tên do cảm mà lập, vậy là có nhân duyên cho nên trong một tên bao hàm hai nghĩa.

Hỏi: Vì pháp thân đặt tên, vậy tên này thuộc pháp thân hay thuộc ứng tích?

Đáp: Nên xem xét cả hai bên, nếu vì pháp thân đặt tên thì tên thuộc pháp thân, nếu ứng vật đặt tên, thì tên thuộc tích. Nếu lấy vô danh làm bản, dụng danh làm tích, thì chẳng phải pháp thân là bản, ứng thân là tích. Cho nên bản tích gồm nhiều môn, chẳng thể nêu lên một đôi điều mà hết.

Hỏi: Pháp thân không có tên, giả đặt tên, vậy sinh tử cũng không tên có giả đặt tên chăng?

Đáp: Thể của pháp thân dứt bặt trăm lỗi, danh tướng không thể diễn tả hết được, cho nên có thể nói là không tên mà giả đặt tên; còn sinh tử là pháp danh tướng, chẳng thể nói sinh tử không tên gượng đặt

tên được. Hai, không chỉ pháp thân không tên tạm đặt tên, mà sinh tử cũng không tên gượng đặt tên, kinh ghi: "Sinh tử không loạn động, Niết-bàn không vắng lặng". Niết-bàn chẳng vắng lặng, gượng đặt là Niết-bàn, sinh tử không loạn động, cũng giả gọi là sinh tử.

Hỏi: Căn cứ vào môn nào mà có thuyết hai tên gượng đặt?

Đáp: Nếu căn cứ theo chánh đạo, thì chưa từng sinh tử, cũng chẳng phải Niết-bàn, cho nên sinh tử và Niết-bàn đều là gượng lập.

Hỏi: Đã nói sinh tử không tên gượng đặt tên, vậy Niết-bàn có tên chẳng phải là gượng đặt sao?

Đáp: Cũng có nghĩa này; sinh tử hư vọng thật chẳng có, cho nên gượng đặt tên là sinh tử; đối lại với sinh tử hư vọng mà tán thán Niết-bàn chân thật, cho nên Niết-bàn có thật đức, nương vào đức mà lập danh cho nên tên Niết-bàn chẳng phải gượng đặt ra.

Hỏi: Đây là căn cứ vào môn nào, mà nói sinh tử không tên, Niết-bàn có tên?

Đáp: Đó là nói về sinh tử không có gốc, cho nên sinh tử không, vì thế không có tên, còn Niết-bàn thì có gốc, Niết-bàn chẳng không, cho nên Niết-bàn có tên. Như kinh này ghi: "Thân lấy gì làm gốc? Tham dục làm gốc; tham dục lấy gì làm gốc, cho đến lấy điên đảo làm gốc", đã gọi tướng điên đảo cho nên không có gốc, vì nó không gốc, thì không có sinh tử, cho nên sinh tử không, vì thế không tên gượng đặt tên. Để đối với sinh tử không gốc mà nói Niết-bàn có gốc. Niết-bàn có gốc tức là Phật tánh, cho nên ẩn thì gọi là Như Lai tạng, hiển hiện thì gọi là pháp thân. Vậy Phật tánh là gốc của Phật. Niết-bàn có gốc thì liền có Niết-bàn, cho nên Niết-bàn có tên, chẳng phải là gượng lập.

Hỏi: Có nghĩa sinh tử và Niết-bàn đều gượng đặt tên chăng?

Đáp: Lại cũng có nghĩa này. Đối với người sinh tử thì có sinh tử, cho nên tên sinh tử chẳng phải gượng lập. Đối với bậc đã Niết-bàn thì có Niết-bàn, cho nên tên Niết-bàn cũng chẳng phải gượng lập. Bốn môn này mỗi mỗi căn cứ theo một nghĩa, có thể tùy theo văn mà sử dụng. Tuy có bốn câu, nhưng nếu hợp lại chỉ thành hai câu sinh tử và Niết-bàn, tên và không tên; nếu lại hợp hai câu này để quy về một câu thì thành nghĩa một câu nhân duyên là không tên không có tên của tên. Không tên của tên, há lại là tên sao? Tên mà không tên, há lại không tên sao? Cho nên chẳng phải có tên cũng chẳng phải không tên; chẳng có sinh tử cũng chẳng có Niết-bàn. Kinh ghi: "Sinh tử và Niết-bàn cả hai đều bất khả đắc". Vì thế dứt bặt có câu mà trở về không câu, không câu mà có câu, cho nên chẳng phải có tên chẳng phải không tên, mà có

thể đặt tên, có thể không đặt tên. Tuy có thể đặt tên, có thể không đặt tên mà chẳng động đến chẳng có tên chẳng phải không tên. Vì mặc tình tự tại, trần lụy không thể trói buộc; đó là tịnh đức. Có được Tịnh đức này nên gọi là Tịnh Danh. Ngay nơi tịnh đức không còn phiền lụy này gọi là giải thoát. Chúng sinh không thể suy lường, gọi là Bất tư nghị; vì thế người và pháp chẳng hai (bất nhị), chẳng hai mà hai, cho nên thống lãnh là người, quy tắc là pháp. Từ trước đến đây là luận về không có nhân duyên mà gượng đặt tên, bây giờ luận đến nghĩa có nhân duyên nên đặt tên.

Không có nhân duyên mà đặt tên, tức là luận theo pháp thân, có nhân duyên mà đặt tên, là luận theo tích. Duy-ma đã thành tích ở Tỳ-da, hiện từ cha mẹ mà sinh ắt phải có tên gọi. Cha mẹ thấy đứa bé mới sinh đã có tịnh đức, theo đức này mà đặt tên, cho nên gọi là Tịnh Danh. Kế đó được Như Lai ấn khả tán thán, và mọi người đều khen ngợi, vì có ba nghĩa trên nên đặt Tịnh Danh.

Hỏi: Tất cả các Bồ-tát đều có tịnh đức, vì sao chỉ có Duy-ma được đặt làm tên?

Đáp: Ví như các Bồ-tát, tuy đều có từ tâm nhưng chỉ có ngài Di-lặc dùng đức từ làm tên, nay cũng như thế. Đây là một vị Bồ-tát tại gia, ở trong năm trần mà chẳng nhiễm, sống trong các uế mà thường tịnh, cho nên được gọi tên này.

Hỏi: Cha mẹ ngài Tịnh Danh tên họ là gì?

Đáp: Luận chung phàm Thánh, thì có hai loại cha mẹ. Một, vô minh là cha, tham ái là mẹ, vì có si ái nên thọ sinh, đó là cha mẹ nhân của phàm phu. Hai là tuy có si ái, nhưng cần phải nhờ vào nam nữ làm duyên mới được thọ sinh, đó là cha mẹ duyên. Chư Phật và Bồ-tát cũng có hai loại cha mẹ, một là quyền thật, hai là huân, là cha mẹ pháp thân. Thật tuệ rỗng rang ngưng bặt đồng với âm tịch tỉnh, cho nên gọi như mẹ; quyền trí lưu động, cũng giống như dương, cho nên dụ như cha. Do hai tuệ này, mà pháp thân được sinh ra, cho nên gọi là cha mẹ pháp thân. Cha mẹ sinh thân, như kinh Phật Dụ ghi: “Tịnh Danh họ Thạc, tên Đại Tiên, thuộc dòng vua chúa”. Biệt Truyện ghi: “Họ Lôi, cha tên Na-đề, Hán dịch là Trí Cơ, mẹ họ Thích, tên Hỷ, năm mười chín tuổi lấy chồng, cha năm hai mươi ba tuổi lấy vợ, đến năm hai mươi bảy tuổi sinh Duy-ma ở thành Đề-bà-la. Duy-ma có con tên là Thiện Tư, có phong khí rất giống cha, được Phật thọ ký ở đời vị lai sẽ làm Phật, có thể thấy trong kinh Duy-ma Tử một quyển.

3. Đức vị:

Hỏi: Duy-ma là người thuộc giai vị nào, có thể chân tục cùng quán?

Đáp: Phẩm Phương Tiện ghi: "Tịnh Danh đắc Vô sinh nhẫn", nên chẳng xét về chỗ sâu cạn, chỉ giải thích vô sinh và quán; tất cả gồm ba thuyết; Linh Vị Pháp sư cho rằng Sơ địa được Vô sinh nhẫn, tức có thể chân tục cùng quán; thuyết cũ ở Quan Trung cho rằng Địa thứ bảy được vô sinh mới được chân tục cùng quán. Như ngài Tăng Triệu ghi: Địa thứ bảy hành bố thí cùng tột, nơi bố thí mà chưa từng bố thí, trì giới rốt ráo, nơi giới mà chưa từng trì giới, cho nên Địa thứ bảy chân tục cùng quán. Thuyết xưa ở Giang nam cho rằng Địa thứ bảy tuy có thể chân tục cùng quán nhưng chưa thể thường hằng, đến Địa thứ tám mới được thường hằng đồng thời quán. Ngài Tịnh Danh là bậc đã đạt được Địa thứ tám trở lên. Có người giải thích rằng Bồ-tát Văn-thù và ngài Tịnh Danh đều là những Đức Phật ở thời quá khứ, thị hiện làm Bồ-tát. Như kinh Thủ-lăng-nghiêm ghi: "Ngài Văn-thù là Phật Long Chủng Tôn". Kinh Phát Tích ghi: "Ngài Tịnh Danh tức Kim Túc Như Lai". Nay luận về bậc Thánh thùy tích cùng khắp khó có thể suy lường. Nhưng về vô sinh và quán, thì có bốn đoạn văn kinh giải thích. Một, giai vị trước mười Địa, chỉ gọi là thuận nhẫn, cho nên chưa được vô sinh, cũng chưa được chân tục đồng thời quán. Sơ địa đã vào Thánh vị, mới được vô sinh, và được chân tục cùng quán, kinh Nhân Vương Anh Lạc và luận Nhiếp Đại Thừa đều có văn này. Hai là Sơ địa trở lên, Địa thứ sáu trở xuống vô sinh còn cạn, hai quán chưa rõ ràng, chỉ có tên là Thuận nhẫn, đến Địa thứ bảy, thì gọi là Đẳng định tuệ địa, cho nên được vô sinh, gọi là cùng quán (tịnh quán).

Hỏi: Địa thứ bảy vì sao gọi là Đẳng định tuệ?

Đáp: Thích Luận ghi: "Ba Địa trước tuệ nhiều, định ít, ba địa kế tiếp định nhiều tuệ ít, cho nên định tuệ không bằng, đến đây thì định tuệ bằng nhau cho nên gọi là Đẳng định tuệ, một nghĩa này cho hai tuệ là định tuệ. Địa thứ sáu Bát-nhã vắng lặng soi xét là định, phương tiện xao động chiếu cảnh là tuệ, Địa thứ sáu diệu ở chỗ lặng quán xét mà thiếu vụng ở chỗ xao động chiếu soi, cho nên định tuệ không bằng. Địa thứ bảy gọi là Phương tiện, thì hai tuệ đầy đủ, gọi là định tuệ bằng nhau.

Hỏi: Định tuệ đã bằng nhau, vì sao gọi là vô sinh?

Đáp: Thích Luận ghi: "Địa thứ bảy rõ biết chúng sinh và pháp đều vô sinh, gọi là Vô sinh nhẫn; không thiên chấp có, tâm có (hữu) không sinh, không trệ nơi không, tâm không chẳng khởi, cho nên tuệ mà thường phương tiện, phương tiện mà thường tuệ, không hữu đồng

thời dụng, không thiên chấp, vì thế nên gọi là vô sinh.

Địa thứ bảy tuy được vô sinh có thể chân tục cùng quán, nhưng còn có tâm dụng công, Địa thứ tám thì tâm này vĩnh viễn không sinh khởi. Nên gọi là vô sinh, tùy thuận tự tại thường hằng quán.

Địa thứ tám tuy vô công dụng nhưng chưa rốt ráo, rốt ráo vô sinh chỉ đạt được ở Phật địa. Phẩm Phương Tiện ghi: "Trụ trong Phật đạo đã lâu, tâm đã thuần thục", vì thế biết Phật địa vô sinh. Về Đức Kim Túc Như Lai thì văn kinh này đã ghi rõ. Vì vô sinh có ở bốn đoạn văn kinh như thế, cho nên các Sư mỗi mỗi đều chấp trước một thuyết, mà mất đi yếu chỉ. Vả lại người chấp tướng, theo lời nói mà khởi chấp. Nghe nói ở giai vị sâu thì cho rằng nhất định là sâu sâu mà chẳng phải là cạn sâu; nghe nói ở giai vị cạn, thì cho rằng nhất định cạn cạn, chẳng phải là sâu cạn. Nếu nhất định là cạn há có thể từ cạn cho đến sâu, nếu nhất định là sâu, vì sao gọi là cạn? Nay nói vì nhân duyên nên có cạn sâu, không có tướng nhất định, cho nên cạn có đủ cạn sâu; sâu có thể là sâu cạn, cạn có thể là cạn sâu. Vì thế trong kinh có bốn câu: Cạn là dụng của sâu, đã là Bồ-tát sơ phát tâm hiện tám tướng thành đạo; sâu là dụng của cạn, thuở xưa Như Lai là đệ tử của bậc Năng Nhân; sâu là dụng của sâu, tức Phật là hóa Phật; cạn là dụng của cạn, nghĩa này dễ biết.

Hỏi: Sâu là dụng của cạn, cạn là dụng của sâu, đó có thể là phương tiện; sâu là dụng của sâu, cạn là dụng của cạn, có phải là phương tiện chăng?

Đáp: Xưa giải thích rằng sâu là dụng của cạn, là phương tiện, sâu là dụng của sâu, thì chẳng phải là phương tiện; nay giải thích, không chỉ sâu là dụng của cạn, là phương tiện, mà sâu là dụng của sâu cũng là phương tiện, vì đạo chưa từng cạn cạn hay sâu sâu, tất cả đều vì hóa độ chúng sinh, đều gọi là phương tiện. Các hạng người có sở đắc đều cho rằng tâm sau cùng là Tịnh Danh, tâm mới phát (sơ tâm) chẳng phải là Tịnh Danh, nay cho rằng tâm mới phát và tâm cuối cùng chẳng khác nhau, không chỉ tâm sau cùng là Tịnh Danh mà tâm ban đầu cũng gọi là Tịnh Danh, vì sao? Vì tâm sau cùng các kiến chấp đã thanh tịnh, đã gọi là Tịnh Danh, thì các kiến cũng gọi là Tịnh Danh.

Hỏi: Ba phẩm của kinh này phá ba kiến, trong đó phẩm phương tiện phá kiến chấp phàm phu, phẩm Đệ Tử phá kiến chấp Nhị thừa, phẩm Bồ-tát phá kiến chấp Bồ-tát. Tâm sau cùng là Tịnh Danh phá ba kiến chấp, thì sơ tâm gọi là Tịnh Danh có phá ba kiến chăng?

Đáp: Nếu tâm sau cùng phá ba kiến chấp, thì sơ phát tâm chưa phá ba kiến; nay nói phá ba kiến, là vì người đã đạt tâm sau cùng, vậy

người sơ tâm có ích lợi gì? Vả lại khi Phật còn tại thế, có các A-la-hán, thì trong phẩm Đệ Tử đã thuyết phá, có các Bồ-tát như Di-lặc thì phẩm Bồ-tát đã phá chấp; vào thời mạt pháp không có hàng Đại Tiểu này, thì thời tượng pháp kinh lưu thông có lợi ích gì. Cho nên biết sơ phát tâm hay tâm sau cùng đều phá ba kiến.

Hỏi: Tâm đầu tiên và tâm sau cùng đều phá ba kiến, thì đầu và sau đâu khác?

Đáp: Vì thế kinh ghi: "Lúc mới phát tâm và khi đã đạt đến cứu cánh không khác nhau". Sơ tâm gọi là Phật tâm là chủng tử của ba đời chư Phật thì không khác nhau, cho nên đầu tiên gọi là sơ tâm Phật, cuối cùng thì gọi là hậu tâm Phật. Sơ tâm Phật cũng thanh tịnh ba kiến, hậu tâm Phật cũng thanh tịnh ba kiến, nhưng sơ tâm tịnh ba kiến thì mờ tối, hậu tâm tịnh ba kiến thì sáng tỏ, cho nên chia ra sơ tâm và hậu tâm khác nhau. Vả lại hạng người có sở đắc nói rằng phàm phu sống trong bốn loài sinh, còn Tịnh Danh thì ra khỏi sáu đường, nhưng phàm phu cảm đến Tịnh Danh, Tịnh Danh ứng vào phàm phu, cho nên mới có việc thác bệnh ở Tỳ-da mà hưng khởi giáo môn này. Nay luận tất cả đều không ngoài nghĩa này nhưng e trở thành Phàm Thánh xa cách, trở thành hai kiến chấp cao thấp vậy. Nên biết trong một tâm cũng là chúng sinh cũng là Phật tạng, trong tâm này nếu khởi ba kiến chấp thì liền có phiền não, nếu thanh tịnh ba kiến này, tức là Tịnh Danh.

Hỏi: Vì sao trong một tâm khởi đủ ba kiến?

Đáp: Nếu nơi tâm này, khởi kiến chấp phàm phu thì gọi là phàm phu, khởi kiến chấp Nhị thừa thì gọi là Nhị thừa, khởi kiến chấp Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát. Khi chưa tương ưng với Bát-nhã, thì mỗi một niệm đều rơi vào ba kiến này, liền thấy ba hoặc; nếu niệm đầu tiên khởi ba kiến này, niệm sau cùng có thể thanh tịnh ba kiến này, thì niệm trước gọi là phiền não, niệm sau là Tịnh Danh. Cho nên kinh ghi: "Trong thân chúng sinh đã có cỏ độc, tức có thuốc quý (Dược vương), mê ngộ chẳng lìa nhau, giống như lật bàn tay, há có thể ấn định rằng phàm phu hạn cuộc trong bốn loài sinh, chư Phật vượt ngoài sáu đường sao? Vì thế hành đạo, tọa thiền, giảng thuyết, sám hối... đều y cứ vào pháp môn này, nếu không, thì đối với các việc đều vô ích.

Hỏi: Đã khuyên tu quán hạnh, nay xin hỏi về cứu xét tâm tánh. Nếu tâm trước khởi ba kiến gọi là cấu, niệm sau phá ba kiến gọi là Tịnh Danh, thế thì không chỉ ba kiến gọi là kiến, mà Tịnh Danh cũng là kiến. Vì sao? Vì tâm trước khởi ba kiến là có, niệm sau phá ba kiến là không, đã là có không thì gọi là cấu nhiễm, vì sao gọi là Tịnh Danh?

Đáp: Không nói tâm trước khởi ba kiến là có, niệm sau tịnh ba kiến là không, chỉ nên liễu ngộ ba kiến ở niệm trước vốn tự chẳng có, nay cũng chẳng không, cho nên gọi là tịnh ba kiến.

Hỏi: Nếu liễu ngộ được ba kiến vốn chẳng có, nay cũng chẳng không, gọi là tịnh ba kiến, đó là dứt trừ có không, mà lại rơi vào chẳng có chẳng không, vì sao gọi là tịnh? Vả lại có cái có của có không gọi là có, không có cái có của không không tức là không, thì rơi vào có không, sao gọi là lìa nhiễm?

Đáp: Thích luận ghi: "Phá hai mà chẳng chấp một, gọi là pháp nhẫn". Nay nếu có thể quên hai "thị" (phải), bặt hai "phi" (chẳng phải), rỗng rang vắng lặng mới gọi là tịnh.

Hỏi: Nếu trừ "thị" bặt "phi" là tịnh, vậy có "thị" có "phi", thì gọi là có; không "thị" không "phi" mới gọi là "đại không", vì sao gọi là tịnh?

Đáp: Vốn tiến thì lìa hai "thị", thoái thì bặt hai "phi", mong cầu huyền ngộ rỗng rang vắng lặng. Nay cứ xoay vần theo danh số, đuổi rong theo tâm tưởng thì chẳng thế nào chứng ngộ. Nếu trong ngăn dứt tình tưởng, thì trong vô tâm; ngoài bặt danh tướng, thì ngoài không danh số; ngoài không danh số thì duyên hết nơi quán; trong không tâm thì quán bặt nơi duyên. Duyên hết nơi quán, cho nên vô duyên, quán bặt nơi duyên thì vô quán, vô quán vô duyên thì những phiền lụy đều vắng lặng, gọi là tịnh, há lại nhiễm cái không?

Hỏi: Nếu duyên và quán đều vắng lặng thì đâu khác gì thân hoại trí diệt, vì thân hoại cho nên không còn duyên, trí diệt thì không có quán, muốn thực hành đạo lớn, lại thành Tiểu thừa?

Đáp: Duyên là sinh tâm động niệm tức thuộc người vấn nạn, quán là diệu ngộ vô sinh thuộc người trả lời, vì không có duyên thì ông không có việc để hỏi, vì lìa quán nên ta cũng không có điều gì để giải thích, chẳng cần phải xoay vần qua lại như thế!

Hỏi: Duyên quán đã dứt, hỏi đáp chẳng còn thì nhậm vận thành câm lặng sao?

Đáp: Ngài Thiên Thân và ngài Long Thọ đều chấp nhận vô ngôn, cho nên nói rằng: "Khi ông chứng pháp của ta thì lúc bấy giờ ông tự câm nín". Các ông chưa đạt yếu chỉ này, nay ta sẽ lược giải thích thêm. Phàm luận về im lặng, tức là nói năng mà thường im lặng; luận về nói năng, thì im lặng mà thường nói năng. Nói năng mà chẳng thường im lặng, đó là phàm phu; im lặng mà chẳng thường nói năng đó là Nhị thừa quán, cho nên bậc chí nhân thì duyên quán đều vắng bặt mà cảnh trí

đều rõ ràng. Ứng hiện càng động thì tâm thần càng tịnh, trí càng vắng lặng thì chiếu càng sáng tỏ; đâu thể dùng pháp im lặng để chỉ cho tâm Thánh, dùng khôi thân diệt trí để chỉ cho huyền đạo.

4. Hiện sinh:

Kinh ghi: "Đóng tất cả các cửa ác thú, mà sinh vào sáu đường, để hiện các thân ấy". Phàm pháp thân vô sinh mà không nơi nào chẳng sinh; vì vô sinh cho nên các cửa ác thú đóng, vì không nơi chẳng sinh nên sinh vào năm đường. Sinh vào năm đường nên có năm loại sinh: Tức khổ sinh, tùy loại sinh, thắng sinh, tăng thượng sinh và tối hậu sinh. Tức khổ sinh nghĩa là các Bồ-tát dùng sức tự tại và sức bản nguyện thọ sinh vào ba cõi, rồi tùy theo quốc độ sinh vào mà dứt trừ các khổ cho chúng sinh. Tùy loại sinh, nghĩa là Bồ-tát dùng sức bản nguyện và sức tự tại sinh vào các loài, rồi dạy họ xa lìa pháp ác, tu tập pháp thiện. Thắng sinh, Bồ-tát dùng các công đức thiện nghiệp sinh vào cõi trời cõi người, thọ các quả báo thù thắng, tức có thọ mạng, sắc và lực đều thù thắng. Tăng thượng sinh, tức quả báo của Bồ-tát từ Sơ địa đến Thập địa. Tối hậu sinh, tức Bồ-tát đến giai vị cùng tột, thọ sinh vào nhà Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, chứng đạo vô thượng, làm tất cả các Phật sự.

Hỏi: Trong năm loại sinh, Tịnh Danh thuộc loại sinh nào?

Đáp: Luận theo bản thì đã thành chủng giác từ lâu xa, vị ở tại pháp thân, cho nên chẳng thuộc năm loại sinh. Nếu luậu theo tích, thì vì hóa độ tất cả, sâu cạn tùy chúng sinh, nên đầy đủ năm loại sinh; theo vị thì năm loại sinh này, có khắp trong các địa, nếu luận theo giai vị, thì ba loại sinh trước thuộc về trước Thập địa, hai loại sinh sau thì thuộc Hoan hỷ địa trở lên. Ngài Tịnh Danh đã được Vô sinh nhẫn, thì thuộc hai loại sinh sau, nhưng hai loại sinh sau được quả báo Thập vương là Tăng thượng sinh. Thân cuối cùng là Phật gọi là Hậu biên sinh. Tịnh Danh thùy tích thọ quả báo làm thân trưởng giả, chẳng phải quả báo Thập vương, chẳng phải làm thân Phật, nên khác với tối hậu sinh. Nếu luận theo sự thì gọi là Thắng sinh. Thuyết năm loại sinh trong kinh Địa Trì đã nói rõ.

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 3

3) Giải thích riêng về pháp*:* Gồm ba môn:

1. Giải thích Bất tư nghị môn.
2. Giải thích giải thoát môn.
3. Giải thích pháp môn.

1. Bất tư nghị môn: Gồm bốn ý:

1. Nguyên do.
2. Giải thích danh Bất tư nghị.
3. Giải thích thể Bất tư nghị.
4. Giải thích về bao nhiêu danh từ Bất tư nghị.

1. Nguyên do:

Hỏi:Giáo Phương đẳng đều là Bất tư nghị, vì sao chỉ có kinh này có tên ấy?

Đáp: Các kinh tuy đều Bất tư nghị, nhưng kinh này lấy Bất tư nghị làm tên thì cũng như tất cả Phật đều có pháp bảo, mà chỉ có Phật Bảo Tích là có tên ấy.

Bất tư nghị gồm hai loại:

1. Bất tư nghị chung, tức cảnh giới của chư Phật, Bồ-tát, hàng Nhị thừa Phàm phu không thể suy lường được.

2. Bất tư nghị riêng, tức là thần thông kỳ đặc như lớn nhỏ dung nạp lẫn nhau.

Các kinh phần nhiều nói đến Bất tư nghị chung, còn kinh này thì nói đến Bất tư nghị riêng, cho nên có riêng tên gọi ấy.

Hỏi: Kinh này gồm hai tên gọi là Duy-ma-cật và Bất Tư Nghị, vì sao lại có phẩm Bất Tư Nghị mà không có phẩm Duy-ma? Vả lại kinh tên là Bất Tư Nghị thì có riêng một phẩm Bất tư nghị, còn các kinh khác thì không như thế, như kinh Bát-nhã vì sao không có phẩm Bát-nhã?

Đáp: Kinh này tuy có hai tên nhân và pháp, nhưng việc của Duy-ma thì đã rõ ràng, cùng là chủ một bộ kinh, nên không cần lập một

phẩm riêng. Bất tư nghị tuy xuyên suốt một bộ kinh, nhưng việc bất tư nghị thì chưa hiển rõ, nên cần phải lập một phẩm riêng. Các kinh như Bát-nhã... luận Bát-nhã đã rõ ràng nên không lập phẩm Bát-nhã.

Hỏi: Vì sao kinh này phải luận đến Bất Tư Nghị?

Đáp: Có năm nghĩa:

1. Muốn tán thán pháp môn giải thoát của chư Phật và Bồ-tát là Bất tư nghị, (chẳng thể nghĩ bàn) khiến cho người nghe giáo, tâm "không" mà lãnh thọ, thành tín hành trì.

2. Ngài Tịnh Danh đạo đức vang xa, đã được vô công dụng hạnh hiện thần thông thuyết pháp, chỗ lập bày tự tại vô ngại, không nhờ vào suy nghĩ phân biệt, đã được cảnh giới chứng ngộ này, lại muốn chỉ dạy cho người, cho nên nói Bất tư nghị.

3. Muốn hiển thị các pháp không có tánh tướng nhất định, cho nên nói Bất tư nghị. Nếu dài nhất định là dài, thì không thể rút dài thành ngắn, ngắn nếu nhất định là ngắn thì không thể kéo ngắn thành dài, nhưng vì có thể kéo dài hoặc rút ngắn, cho nên không có tánh tướng nhất định, vì không có tánh tướng nhất định, cho nên các pháp tức không, do đây mà ngộ nhập thật tướng, vì thế nói Bất tư nghị.

4. Kinh này chủ yếu là nói về pháp Bất tư nghị, nên lập tên bất tư nghị; như pháp môn Bất nhị, chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ dứt, ngài Tịnh Danh im lặng tức là ý này. Vì chánh thuyết pháp này, cho nên luận đến bất tư nghị.

5. Kinh này muốn nêu lên hai loại người và pháp, cho nên nói Bất tư nghị, loại thứ nhất là lý ngoại tức hàng phàm phu Nhị thừa và hạng người Đại thừa có sở đắc; như cảnh giới sở hành, trí năng hành và giáo môn sở thuyết, đều là điên đảo có sở đắc, chẳng phải Bất tư nghị. Loại thứ hai là lý nội, tức chư Phật, Bồ-tát, có cảnh sở hành, trí năng hành và giáo môn sở thuyết đều dứt bặt cảnh giới có sở đắc của Nhị thừa và phàm phu, cho nên mới được Bất tư nghị.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Kinh này chê phàm bác Thánh, phá đại bài tiểu, bởi phàm Thánh, Đại Tiểu đều là thuộc tâm hành ngoài lý, điên đảo có sở đắc, vì thế chẳng phải bất tư nghị, mà nói rộng đến diệu dụng vô cùng và pháp môn vô ngại của Bồ-tát, hạng người hữu đắc không thể suy lường được, cho nên gọi là Bất tư nghị. Vì thế nên biết muốn chỉ bày hai nghĩa trên mà luận đến Bất tư nghị. Đây là đối với nghĩa có thể tư nghì mà tán thán Bất Tư Nghị, khiến người xả bỏ khả tư nghì mà ngộ nhập Bất Tư Nghị; đã không có khả tư nghì cũng không có Bất Tư Nghị, cho nên đạo

sở hành của chư Phật, Bồ-tát chẳng phải nghĩ bàn, chẳng phải chẳng nghĩ bàn.

Hỏi: Tông nghĩa của lý ngoại cũng nói về tuyệt bốn câu, lìa một trăm lỗi, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, vì sao chẳng phải Bất tư nghị, còn vô sở đắc thì như bốn câu hoặc tuyệt bốn câu, tất cả pháp đều Bất tư nghị?

Đáp: Hữu sở đắc thì tuyệt nhất định là tuyệt, không thể khiến cho nó không tuyệt được; không tuyệt thì nhất định không tuyệt, không thể khiến cho nó tuyệt được; như thế tuyệt và không tuyệt đều có dấu vết xứ sở, có thể tư nghì. Còn vô sở đắc thì tuyệt hay chẳng tuyệt đều là nhân duyên vô ngại Bất tư nghị. Vả lại hữu sở đắc thì tuyệt và chẳng tuyệt đều chẳng thành, rốt cuộc không có pháp này, vậy luận vật gì là Bất tư nghị đây? Vô sở đắc thì nghĩa tuyệt và chẳng tuyệt mới thành, cho nên mới có Bất tư nghị; đến phần nhị trí thì sẽ nói rõ hơn.

2. Giải thích danh Bất tư nghị: Có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo bản giải thích danh Bất tư nghị. Do bản là Bất tư nghị cho nên có dụng bất tư nghị. Bản bất tư nghị là pháp môn Bất nhị, pháp môn Bất nhị là thật tướng các pháp, thật tướng các pháp là chỗ tâm hành đoạn cho nên tâm không thể suy nghĩ, là đường ngôn ngữ dứt nên miệng không thể luận bàn. Mười bốn chương của kinh chính là khai diễn pháp môn bất nhị, cho nên bài tựa ghi: "Là bản ý của việc Tịnh Danh hiện bệnh, là nguyên do của Văn-thù thăm bệnh". Vậy biết rằng vì muốn nói về bản bất tư nghị, nên gọi là bất tư nghị.

2. Căn cứ theo hai trí của ngài Tịnh Danh, do thể hội đạo bất nhị, cho nên có trí bất nhị, trí bất nhị có thể ứng hóa vô cùng, diệu dụng khéo léo, tự tại thành tựu, vô công dụng tâm, chẳng nhờ vào suy lường tính toán, cho nên gọi là bất tư nghị.

3. Bên ngoài thị hiện tích Bất tư nghị, như hình sắc âm thanh; và thuyết bản bất tư nghị như cảnh như trí, tất cả đều chẳng phải điều mà hàng Bồ-tát hạ vị, Nhị thừa và phàm phu có thể suy lường được, cho nên gọi là bất tư nghị. Thể bất tư nghị có ba nghĩa này, danh bất tư nghị cũng có ba nghĩa này.

Hỏi: Nghĩa này so với sự giải thích của các sư xưa ở Quan Trung có gì sai khác?

Đáp: Triệu công nói: "Huyền diệu sâu xa, Nhị thừa chẳng thể suy lường được" đây chỉ là ý thứ ba trong ba nghĩa. Ngài Đạo Sinh nói: "Bất tư nghị gồm có hai loại là lý không, hàng phàm tình không thể lường được; và thần kì, hàng tri thức kém cỏi không thể biết được", chỉ đạt

hai ý đầu trong ba nghĩa. Ngài La-thập nói: "pháp thân Bồ-tát, tùy chỗ lập bày, muốn năng thì năng không cần tác ý", đây chỉ được một trong ba nghĩa. Nay thuật ba môn, lại luận thứ tự bản mạt và nội ngoại chẳng đồng thì bao quát các ý

3. Giải thích thể Bất tư nghị:

Hỏi: Nay căn cứ theo pháp nào mà luận Bất tư nghị?

Đáp: Pháp tuy vô lượng, mà lược có ba loại, đó là cảnh, trí, và giáo môn. Cảnh tức hai cảnh chân tục Bất tư nghị, trí tức hai trí quyền thật Bất tư nghị, giáo tức giáo môn nhị đế. Ba môn này có hai loại thứ tự. Nếu căn cứ theo năng hóa, thì do hai cảnh chân tục mà phát ra hai trí quyền thật; do hai trí quyền thật, nên bên ngoài thuyết giáo môn nhị đế, hợp hai nghĩa này là hai đôi. Do cảnh phát trí, do trí chiếu cảnh, là một đôi phát chiếu. Trong, chiếu hai cảnh là hành, ngoài, hiện nơi thần khẩu là thuyết, là một đôi hành thuyết. Căn cứ theo sở hóa luận thứ tự ba môn; thọ trì giáo nhị đế, phát sinh hai trí, hai trí chiếu hai đế, hợp ba nghĩa này cũng thành hai đôi, đó là đôi thuyết hành và đôi phát chiếu. Bậc Thánh thì thuyết như hành, chúng sinh thọ trì giáo nhị đế thì hành như thuyết, cho nên gọi là một đôi thuyết hành. Vì hành như thuyết, hiểu giáo mà ngộ lý, phát sinh hai trí, cho nên hai cảnh là năng phát, hai trí là sở phát; hai trí là năng chiếu, hai cảnh là sở chiếu, gọi là một đôi chiếu phát.

Hỏi: Nhị đế chân tục là tên của giáo hay là tên của cảnh?

Đáp: Nếu căn cứ theo năng hóa sở hóa, thì đối nhau chẳng đồng, theo năng hóa thì trong chiếu chân tục, cho nên chân tục gọi là cảnh; ngoài vì chúng sinh nên nương nhị đế thuyết pháp, vậy chân tục là giáo. Theo sở hóa thì thọ nhận từ chân tục, thì chân tục là giáo; nhân nơi chân tục mà phát sinh hai trí, thì chân tục là cảnh. Nhưng chân tục này chưa từng là cảnh là giáo.

Hỏi: Nếu thế vì sao thường nói nhị đế là giáo mà chẳng phải là lý cảnh?

Đáp: Đây là căn cứ vào nghĩa, y theo hai đế mà thuyết pháp, cho nên hai đế gọi là giáo; nhưng nếu căn cứ theo nghĩa phát sinh hai trí thì chân tục gọi là cảnh, vả lại chân tục biểu thị lý bất nhị thì chân tục là giáo; nếu đối với hai trí thì chân tục là cảnh, không được nhất định chấp một bên nào.

Hỏi: Nhưng lẽ ra phải nói là: "Bậc Thánh thì bên trong chiếu hai cảnh, bên ngoài vì chúng sinh nên nương vào hai đế thuyết pháp; còn chúng sinh thì thừa thọ giáo nhị đế, phát sinh hai trí, hai trí chiếu lại hai

đế”, vì sao lại nói là: “Giáo nhị đế biểu thị lý bất nhị”.?

Đáp: Nghĩa này có khai và hợp; khai thì lý giáo khác nhau; theo năng hóa mà luận lý sở ngộ chẳng chân chẳng tục, trí năng ngộ cũng chẳng thật chẳng quyền. Tuy lý chẳng phải chân chẳng phải tục, mà khi hóa độ chúng sinh, trong không danh tướng giả thuyết danh tướng, cho nên lập môn chân tục để thuyết pháp nhị đế. Vậy dùng phi chân tục làm lý và chân tục làm giáo. Môn nhị đế đã như thế, thì hai trí cũng thế; trí ngộ lý chẳng có quyền chẳng có thật, vì muốn hóa độ chúng sinh, cho nên chia hai trí, rồi dùng hai trí quyền thật này chiếu hai cảnh chân tục, bên ngoài thuyết cho chúng sinh nghe giáo nhị đế. Đây là căn cứ theo năng hóa mà lập bốn nghĩa “Lý giáo cảnh trí”. Kế đến, căn cứ theo sở hóa để luận về lý giáo cảnh trí. Chúng sinh được hóa độ, thọ nhận giáo chân tục, liền ngộ lý bất nhị chẳng chân chẳng tục, đã ngộ lý bất nhị, tức phát khởi quán bất nhị. Cảnh sở ngộ đã chẳng chân chẳng tục, thì trí năng ngộ cũng chẳng quyền chẳng thật. Đã ngộ được lý chẳng phải có không, tức biết được giáo phải có chân tục, ngộ lý phát sinh trí chẳng quyền thật, tức biết được giáo có chân tục, cho nên sinh ra hai trí quyền thật. Đây là căn cứ theo năng hóa sở hóa mỗi mỗi lập bốn nghĩa lý giáo cảnh trí.

Kế đến, hợp lý giáo cảnh trí để luận bàn. Lý chẳng chân chẳng tục là chân đế, còn giáo chân tục là tục đế, cho nên chỉ có hai đế. Trí chẳng quyền chẳng thật là thật trí, quyền và thật đều là quyền trí cho nên chỉ có hai trí. Đã có hai cảnh cho nên bậc Thánh, bên trong thì chiếu hai cảnh, bên ngoài thuyết cho chúng sinh nghe nhị đế, chúng sinh nhờ giáo nhị đế, lại phát sinh hai trí.

Hỏi: Vì sao đầu tiên lại là khai, sau lại là hợp?

Đáp: Muốn hiển bày chí lý sâu xa, chưa từng là chân tục, Thánh tâm vi diệu cũng chẳng thật chẳng quyền, mà nay nói tục nói tục nói chân, luận quyền luận thật là vì phương tiện độ chúng sinh mà gượng nói danh tướng. Vì nghĩa này cho nên mới khai. Lại muốn hiển nhị đế gồm hết các pháp, không nghĩa nào chẳng thâu; quyền thật đều bao trùm không trí nào chẳng nhiếp, cho nên nói nhị đế chỉ có quyền thật. Vì nghĩa này cho nên hợp. Vả lại trong kinh cũng có đủ khai hợp, cho nên vì giải thích mà lập vậy. Hơn nữa vì phá bỏ các thuyết xưa chấp nhị đế chẳng biết bất nhị cho nên khai; vì những người nghiên cứu giáo pháp nói ngoài nhị đế lại có lý bất nhị cho nên hợp. Khai hợp khác nhau đều có nghĩa của nó. Trên đã giải thích chung về ba môn, bây giờ lại giải thích riêng ba môn: cũng gồm ba ý: Giải thích hai trí: gồm ba; một,

nói về quyền trí Bất tư nghị; hai, thật trí Bất tư nghị; ba, giải thích chung hai trí Bất tư nghị.

Hỏi: Thế nào gọi là quyền trí Bất tư nghị?

Đáp: Trong chiếu ngoài dụng đều tuyệt Nhị thừa, cho nên Bất tư nghị. Nhị thừa không thể biết tất cả bệnh, không rõ tất cả thuốc, cho nên không thể suy lường được trí của hàng Bồ-tát, gọi đó là nội chiếu Bất tư nghị. Lại trí Bồ-tát chiếu bên trong, tức không chiếu mà chiếu, chiếu mà chẳng xao động không chiếu, Nhị thừa chẳng thể biết được; Bồ-tát tuy chiếu mà chẳng cần dụng công, còn Nhị thừa thì có tác ý mới biết được, nhưng cũng chẳng thể suy lường được trí vô công dụng của Bồ-tát. Động dụng bên ngoài Bất tư nghị, về nghĩa này thì có rất nhiều không thể nêu lên đủ, nay chỉ căn cứ theo việc lớn nhỏ dung nhập lẫn nhau để chỉ bày tướng động dụng ấy. Giải thích về lớn nhỏ dụng nhập gồm có ba Sư. Một Sư cho rằng lớn thật chẳng nhập trong nhỏ, nhỏ cũng chẳng dung chứa lớn, chỉ do thần lực khiến cho người được độ thấy có dung nhập mà thôi. Sư thứ hai nói rằng lớn thật có nhập vào nhỏ, nhỏ thật có dung chứa lớn; nếu chẳng dung nhập, thì các Bồ-tát không có công năng này, nếu nói dung nhập lại chẳng dung nhập thì tất cả những thần thông chuyển biến đều vô dụng. Sư thứ ba giải thích rằng có đủ hai nghĩa trên là thật không dung nhập mà khiến cho thấy có dung nhập và thật có dung nhập lại khiến cho thấy có dung nhập. Nay nói cách giải thích thứ ba có thể sử dụng được. Nhưng kinh này chính là nói dung nhập, chẳng phải không dung nhập, cho nên tòa ngồi cao rộng đặt vào trượng thất nhỏ hẹp, phương trượng nhỏ hẹp dung chứa tòa ngồi cao rộng, cả hai lớn nhỏ đều không tăng giảm, mà sự dụng nhập lại có rõ ràng, đó chính là Bất tư nghị vậy.

Hỏi: Nếu không tăng giảm gọi là Bất tư nghị, thì sao văn kinh ghi: “phương trượng ấy rộng lớn.”?

Đáp: Người giảng tụng phần nhiều không quán xét kỹ, nên không thấy được ý của đoạn văn này, nếu nêu văn sau thì sẽ thấy được lời giải thích đúng đắn, còn nếu cứ chấp trước chỗ này thì sự Bất tư nghị không thành tựu. Nay luận về phẩm Bất tư nghị, gồm có hai đoạn văn, một ghi: “phương trượng đó rộng lớn”; hai ghi: “Vì bản tướng như”. Hai đoạn văn này trái ngược nhau, đã nói: “phương trượng rộng lớn” thì đâu có thể là “Bản tướng như”; nếu nói “Bản tướng như” thì sao lại gọi là “rộng lớn”. Nay luận rằng, phương trượng thì có trong và ngoài, từ trong mà quán xét thì phương trượng ấy rộng lớn; nếu từ ngoài mà quán thì có bản tướng như, vì thế hai văn không mâu thuẫn.

Hỏi: Nếu thế, vì sao gọi là Bất tư nghị?

Đáp: Chỉ một tòa phương trượng, mà từ trong quán thì rộng lớn, từ ngoài quán thì như, cho nên gọi là Bất tư nghị.

Hỏi: Vì từ ngoài quán thì như, cho nên có thể cho rằng không tăng giảm gọi là Bất tư nghị, còn từ trong mà quán thì rộng lớn, tức có tăng giảm, vì sao gọi là Bất tư nghị?

Đáp: Trong rộng mà có thể làm cho ngoài tăng thì có thể chẳng gọi là Bất tư nghị, nhưng trong rộng mà không khiến ngoài tăng, cho nên trong rộng là Bất tư nghị.

Hỏi: Chẳng khiến ngoài rộng, có thể là ngoài không tăng, gọi là ngoài Bất tư nghị; khiến trong rộng thì trong tăng, vậy trong chẳng Bất tư nghị?

Đáp: Tịnh Danh đã khiến cho ngoài chẳng tăng, cũng có thể khiến cho trong chẳng rộng. Vì sao biết được? Tiểu thuật của thế gian có thể làm cho cái kiếng một thước nhập vào cái bình một tấc mà bình chẳng tăng, kiếng chẳng giảm, mà sự dung nhập vẫn có rõ ràng, huống gì chư Phật, Bồ-tát. Nay làm bên trong phương trượng rộng lớn, là có hai nghĩa: Một, kinh này từ đầu đến cuối đều nói ngài Tịnh Danh tiếp đãi khách, phải có bốn việc là phương trượng phải rộng lớn, lập tòa trang nghiêm, cơm có vị cam lồ, pháp vi diệu. Nếu phương trượng không rộng lớn thì thiếu một việc, muốn việc tiếp đãi khách được viên mãn, cho nên khiến cho trượng thất rộng lớn. Thất tuy rộng mà làm cho bên ngoài tăng, thì chẳng phải là chuyện kỳ lạ, mà bên ngoài "Bản tướng như", như thế mới đáng gọi là Bất tư nghị. Vì thế trong lớn ngoài nhỏ, mỗi mỗi có chỗ sâu xa. Hai là, nếu trong ngoài đều chẳng rộng lớn mà làm cho tòa lớn nhập vào thất nhỏ, đó chỉ là dùng trượng thất đối với tòa mà luận về lớn nhỏ Bất tư nghị vậy. Nay muốn nêu hai loại Bất tư nghị là lớn nhập vào nhỏ Bất tư nghị và trong ngoài Bất tư nghị, tức là tòa lớn nhập vào trượng thất, trong thất tuy rộng mà bên ngoài chẳng lớn thêm, cho nên gọi là lớn nhỏ Bất tư nghị; trong ngoài Bất tư nghị, tức là chỉ một ngôi thất, mà bên trong xem thì rộng, bên ngoài nhìn chẳng lớn. Muốn nói thất lớn mà bên ngoài vẫn y nhiên, muốn nói thất nhỏ, mà có thể dung chứa tòa lớn, cho nên ngôi thất này Bất Tư Nghị.

Hỏi: Có người cho rằng, thấy thất dung chứa tòa ngồi cho nên nói thất rộng, nếu bỏ tòa mà xem thất, thì bản tướng như, cách giải thích này cũng có thể, nhọc gì phải phân biệt trong ngoài?

Đáp: Nay hỏi: Thất chỉ có một trượng vuông mà tòa thì cao tám vạn, vậy thấy thất lớn hơn tòa hay nhỏ hơn tòa? Nếu thấy thất lớn hơn

tòa, vậy sao lại nói bản tướng như, nếu bản tướng đã như, tức thấy thất bằng một trượng vuông, vậy sao lại nói thấy thất dung chứa tòa lớn, thế thì sự tướng chẳng thành, nghĩa khéo léo chẳng đủ. Nay luận rõ về ý của Văn Kinh, ba vạn tòa lớn đều đặt vào thất, mọi người đều thấy trượng thất rộng lớn, chẳng còn thấy giống như thất một trượng vuông, nhưng xem bên ngoài thì thấy bản tướng vẫn như. Có thể theo nghĩa trước để hiểu, không cần văn giải thích sau. Hai là, giải thích thật trí Bất tư nghị: Nếu lấy chiếu không làm thật, chiếu hữu làm quyền thì đó là thật trí, tức Bát-nhã, Thật tướng mà Bát-nhã chiếu soi thì lìa bốn câu, bặt một trăm lỗi. Bát-nhã này chiếu soi, cũng như thật mà chiếu, cho nên Thích luận ghi: "Bát-nhã ba-la-mật, thật pháp không điên đảo, niệm tưởng quán đã trừ, đường ngôn ngữ cũng diệt", đó là thật trí Bất tư nghị. Bát-nhã chiếu thật tướng, chẳng thấy trí là năng chiếu, cảnh là sở chiếu; kinh ghi: "Bồ-tát và Bát-nhã tương ưng, mà chẳng thấy tương ưng, chẳng thấy không tương ưng". Thích luận ghi: "Duyên là một bên, quán là một bên, lìa hai bên này, gọi là Bát-nhã, cảnh trí bất nhị, há chẳng phải là Bất tư nghị sao?". Chẳng thấy cảnh trí là hai, cũng chẳng thấy chẳng hai; năm câu như thế rốt ráo đều dứt, mà năng chiếu sở chiếu rõ ràng chẳng mất, cho nên gọi là thật tướng Bất tư nghị. Ba là giải thích hai trí Bất tư nghị: Hãy chánh kiến tông kinh này, lấy gì để biết? Văn kinh ghi: "Chư Phật, Bồ-tát có giải thoát, là Bất tư nghị". Phẩm Vấn Tật đã căn cứ vào hai trí để luận đến giải thoát, cho nên nói không có phương tiện tuệ phược, thì không có tuệ phương tiện phược. Đây là căn cứ theo hai tuệ để luận rõ về phược (trói buộc), không có giải thoát, cho nên chẳng phải Bất tư nghị. Có phương tiện tuệ giải, mới có tuệ phương tiện giải,; cho nên có hai giải thoát là Bất Tư Nghị.

Hỏi: Thế nào là hai trí phược và giải?

Đáp: Văn đã nêu rõ. Nay căn cứ theo sơn môn để luận về việc hơn kém. Trước nói về hai tuệ đều phược, chẳng Bất tư nghị; sau luận về hai tuệ đều giải là Bất tư nghị.

Hai tuệ đều phược chẳng phải Bất tư nghị: Nếu có quyền là thật quyền, thì có thật là thật thật; có quyền là thật quyền, thì chẳng từ thật để có quyền; Nếu có thật là thật thật, thì chẳng từ quyền mà hiển thật. Nếu chẳng do quyền mà có thật, thì thật này chẳng phải thật của quyền; chẳng do thật mà có quyền, thì quyền này chẳng phải là quyền của thật. Quyền chẳng phải là quyền của thật, thì quyền là tự quyền; thật chẳng phải là thật của quyền thì thật là tự thật; thế thì quyền chẳng được là thật, thật chẳng phải là quyền. Quyền thật như thế mỗi mỗi đều trụ ở

tự tánh của nó, chẳng thể ngang dọc tự tại, vô ngại cùng khắp, cho nên gọi là phược (trói buộc), vì bị trói buộc nên chẳng phải Bất tư nghị, đó là kiến chấp đoạn thường của hàng Nhị thừa và phàm phu, chứ đâu thể gọi đó là diệu quán của chư Phật và Bồ-tát được!

Đối với kém mà nói hơn, gọi là giải thoát Bất tư nghị: Nay nói không có quyền là thật quyền, thì không có thật là thật thật; không có quyền là thật quyền, nên do thật mới có quyền, không có thật là thật thật nên do quyền mới có thật. Do thật mới có quyền, thì quyền là quyền của thật. Do quyền mới có thật thì thật là thật của quyền. Quyền là quyền của thật thì quyền chẳng tự quyền; thật là thật của quyền thì thật chẳng tự thật. Quyền chẳng tự quyền thì chẳng phải quyền; thật chẳng tự thật thì chẳng phải thật. Chẳng quyền chẳng thật, thì mới thành quyền thật. Quyền thật thì mới thật là quyền, thật quyền thì mới chính là thật, tự tại vô ngại, biến hiện vô cùng, vì thế gọi là giải thoát, giải thoát tức Bất Tư Nghị.

Hỏi: Văn Kinh không có ngôn từ này, nghĩa từ đâu mà y cứ?

Đáp: Văn Kinh thật có ngôn từ này, chỉ vì ông chưa thấy, nay lược chỉ ra một đoạn, thì tất cả các nghĩa đều hiển bày. Phẩm Vấn Tật ghi: "lấy hai hạnh là trang nghiêm quốc độ và giáo hóa chúng sinh làm phương tiện, ba không tự điều hòa, gọi là tuệ. Nếu chẳng tức ba không mà khởi hai hạnh thì gọi là phương tiện tuệ phược, nếu tức ba không mà khởi hai hạnh thì gọi là phương tiện tuệ giải. Chẳng thể tức hai hạnh mà nhập vào ba không thì gọi là tuệ phương tiện phược, nếu tức hai hạnh mà nhập vào ba không thì gọi là tuệ phương tiện giải. Cho nên có không vô ngại, quyền thật tự tại gọi là giải thoát, vì giải thoát cho nên Bất tư nghị.

* Giải thích cảnh Bất tư nghị: Gồm ba môn: là tục cảnh, chân cảnh và hợp luận hai cảnh. Sở dĩ nói cảnh Bất tư nghị, là vì trí chẳng tự là trí, mà do cảnh mới pháp trí, do đó có cảnh Bất tư nghị, thì trí mới Bất tư nghị. Nếu trí tự Bất tư nghị thì cảnh chẳng Bất tư nghị, há có thể dùng cảnh có thể tư nghì mà phát trí bất tư nghị, dùng trí bất tư nghị chiếu cảnh có thể tư nghì sao?

\+ Một, luận cảnh tục đế Bất tư nghị, luận Thành Thật ghi: "cho đến cọng cỏ bé nhỏ, tư duy quán xét còn không thể biết, huống gì là tất cả pháp? Thân Tử còn không biết đến việc khởi đầu và chung cuộc của một con chim, huống gì là tất cả chúng sinh!" Cho nên biết cảnh tục đế Bất tư nghị. Nay căn cứ theo nghĩa lớn nhỏ dung nhập mà giải thích.

Hỏi: Lớn nhỏ khác nhau, lại không tăng giảm, làm sao mà dung

nhập được?

Đáp: Các cựu Sư ở phương Nam nói rằng đã gọi là bất tư nghị, thì đó là cảnh giới của bậc Thánh, Nhị thừa còn không thể suy lường được thì phàm phu có thể hiểu được sao? Cho nên bỏ qua không giải thích. Nay xin hỏi lớn nhỏ dung nhập là tích Bất tư nghị; sáu độ, bốn đẳng, hai trí quyền thật, pháp môn Bất nhị là bản Bất tư nghị, bản tích tuy khác nhưng chỉ là một bất tư nghị, nếu đã hiểu bản bất tư nghị tại sao lại không thông đạt được tích bất tư nghị? Vả lại tích là sự, là gần, bản là lý là sâu xa, lý bản còn hiểu được, thì sao không thông được sự tích? Các Sư Địa luận ở phương Bắc nói: "Lớn mà không có tướng lớn, cho nên lớn nhập vào nhỏ, nhỏ mà không có tướng nhỏ, nên nhỏ dung chứa được lớn". Nay xin hỏi: "Lớn đã không có tướng lớn, thế thì chẳng lớn, vậy cái gì nhập vào nhỏ đây? Nhỏ mà chẳng có tướng nhỏ, thì không nhỏ, vậy cái gì dung chứa lớn đây?" Nếu nói có cái lớn vô tướng có cái nhỏ vô tướng, cho nên có dung nhập, vậy ta nên khảo xét lại lần nữa xem! Cái lớn vô tướng, là có lớn hay không có lớn, nếu có lớn tức còn có tướng, nếu nó vô tướng thì không có lớn. Nếu nói lớn không có tướng mà có lớn, thì lẽ ra không có lớn mà có tướng sao? Tuy có ngôn từ này nhưng chưa thấy lý này, cho nên không đúng. Nay trước phân biệt hơn kém để chỉ ra tướng ấy. Nói kém, nghĩa là có lớn thật lớn, thì có nhỏ thật nhỏ. Có lớn thật lớn chẳng do nhỏ có lớn, có nhỏ thật nhỏ chẳng do lớn có nhỏ. Chẳng do nhỏ mà có lớn, thì lớn là tự lớn; chẳng do lớn mà có nhỏ, thì nhỏ là tự nhỏ. Lớn là tự lớn thì lớn chẳng phải là lớn của nhỏ; nhỏ là tự nhỏ thì nhỏ chẳng phải là nhỏ của lớn; lớn chẳng phải là lớn của nhỏ, thì lớn nhất định trụ ở lớn; nhỏ chẳng phải là nhỏ của lớn, thì nhỏ nhất định trụ ở nhỏ, lớn nhỏ đã như thế, thì dung chứa hay không dung chứa cũng như thế. Nhỏ vốn đã chẳng dung chứa lớn, chẳng dung nhất định là chẳng dung, chẳng thể khiến cho nó dung được; lớn vốn chẳng nhập vào nhỏ, chẳng nhập thì nhất định chẳng nhập, chẳng thể khiến cho nó nhập được. Cho nên lớn nhỏ như thế, không có nghĩa dung nhập, vả lại không có tự tánh lớn nhỏ như thế, thì nói có vật nào dung nhập lại không có tự tánh dung nhập, thì nói có vật nào lớn nhỏ?

Hỏi: Văn nào nói nghĩa nhất định lớn nhỏ không dung nhập, và ở đâu nói không có tự tánh lớn nhỏ?

Đáp: Ngài Long Thọ nói: "Nếu trước kia không thấy, thì nay làm sao thấy vì tánh nó nhất định vậy. Tập xưa nay không đoạn, không đoạn nhất định là không đoạn, không đoạn thì làm sao đoạn". Tứ đế đã như thế, thì vạn nghĩa khác cũng như thế, cho nên biết không dung nhập

nhất định là không dung, nhập không thể dung nhập được. Chấp có tự tánh, thì không có pháp thế gian và pháp xuất thế gian. Vậy biết không có tự tánh lớn nhỏ, thì sao có chỗ dung nhập.

Đối kém để luận hơn, nay nói đã không có nhỏ nhất định nhỏ, thì không có cái lớn nhất định lớn. Do nhỏ cho nên có lớn, do lớn cho nên có nhỏ; nhỏ chẳng tự nhỏ, lớn chẳng tự lớn; lớn gọi là lớn của nhỏ, nhỏ gọi là nhỏ của lớn. Nhỏ của lớn thì chẳng phải nhỏ; lớn của nhỏ thì chẳng phải lớn. Chẳng lớn chẳng nhỏ mà giả danh lớn nhỏ thì nghĩa lớn nhỏ mới thành tựu. Vì lớn nhỏ đã thành, mới có việc dung nhập. Vì nhỏ là nhỏ của lớn cho nên nhỏ dung chứa lớn. Lớn là lớn của nhỏ cho nên lớn nhập vào nhỏ. Lớn nhỏ đã như thế thì dung nhập cũng thế. Dung chứa là chẳng dung chứa mà là dung chứa; chẳng dung chứa là dung chứa mà chẳng dung chứa. Vì chẳng dung chứa là dung chứa mà chẳng dung chứa, cho nên nhỏ chẳng dung chứa là dung chứa mà chẳng dung chứa, tức là dung chứa được. Lớn chẳng nhập là nhập mà chẳng nhập, tứa là đã nhập.

Hỏi: Vì sao đã căn cứ theo lớn nhỏ mà nói định và bất định, lại căn cứ theo dung nhập mà luận về định bất định?

Đáp: Nghĩa có sở đắc gồm hai loại nhất định:

1. Thể lớn nhỏ nhất định.

2. Dụng dung nhập nhất định.

Cho nên không có thể lớn nhỏ và dụng dung nhập. Đối với hai loại nhất định này, lại nói đến nhân duyên thể dụng, thể của lớn nhỏ là nhân duyên, cho nên lớn nhỏ mới thành; dụng dung nhập là nhân duyên dung nhập, cho nên dụng của lớn nhỏ mới thành lập được, vì thế là luận hai mặt.

Hỏi: Nhưng lớn nhỏ là cảnh tục đế, thì dụng dung nhập lẽ ra là dụng của quyền trí, vì sao lại nói thể của lớn nhỏ và dụng dung nhập đều là cảnh tục đế?

Đáp: Trong tục đế, có đủ thể dụng, nhưng cần phải quyền trí vận dụng thì mới có dung nhập, cho nên có trí cảnh.

Hỏi: Nay luận cảnh tục đế Bất tư nghị, sao lại nói đến dụng của quyền trí?

Đáp: Trong đó có đủ hai nghĩa trí và cảnh, như nói thể của lớn nhỏ và dụng dung nhập thì nó là cảnh tục đế, như dùng quyền trí vận dụng khiến cho dung nhập thì đó là dụng quyền trí.

Hai, luận cảnh chân bất tư nghị: Cảnh tục thì một và vô lượng bất tư nghị, cảnh chân thì vô lượng và một bất tư nghị. Cho nên Trung luận

ghi: Thật tướng các pháp là chỗ tâm hành và đường ngôn ngữ đều dứt bặt, không sinh cũng không diệt, vắng lặng như Niết-bàn.

Hỏi: Nhị thừa cũng biết được thật tướng, vì sao nói thật tướng bất tư nghị?

Đáp: Căn cứ vào đây để hỏi về nguyên do thì các sư xưa cũng khó mà giải thích. Đã nói ba thừa đồng quy về chân cảnh, đều tuyệt bốn câu, vậy Nhị thừa và Bồ-tát có chỗ hành giống nhau, sao lại nói Bồ-tát bất tư nghị? Nay nói là Nhị thừa và Bồ-tát khác nhau, lược nêu sáu nghĩa:

1. Nhị thừa chỉ đạt nhân không, chưa đạt pháp không, cho nên có thể tư nghị; Bồ-tát đạt được hai không, cho nên Bất tư nghị.

2. Nhị thừa cũng không đạt được sinh không. Vì sao? Vì ngã vô ngã bất nhị là nghĩa vô ngã, Nhị thừa chấp ngã và vô ngã là hai, làm sao đạt được vô ngã?

3. Hàng Nhị thừa lợi căn, dẫu được pháp không cũng là phân tích pháp để rõ không, còn Bồ-tát đạt pháp không là đạt tự tánh không, tự tướng không, tức không là có, tức có là không; cho nên pháp không của Nhị thừa có thể tư nghị, còn pháp không của Bồ-tát bất tư nghị.

4. Thích luận ghi: "Nhị thừa chứng đắc không ngơ (đản không) cho nên có thể tư nghị, Bồ-tát chứng đắc bất khả đắc không, cho nên bất tư nghị".

5. Nhị thừa chứng đắc cái không nhỏ hẹp, như không của cái ống, sợi lông; Bồ-tát chứng đắc cái không rộng lớn, cùng khắp bằng mười phương hư không.

Hỏi: Không mà lại có lớn nhỏ sao?

Đáp: Hàng Nhị thừa không thể từ biệt tướng mà biết tất cả các pháp không, chỉ từ tổng tướng mà biết được mười hai nhập không, cho nên gọi là nhỏ. Bồ-tát có thể từ biệt tướng mà biết tất cả pháp, nghĩa là trước biết thô tế, lớn nhỏ, sâu cạn, sau đó biết chúng đều là không, cho nên không này rộng lớn. Vả lại, Nhị thừa chỉ biết người và pháp không trong ba cõi, cho nên y cứ vào có mà nói không, thì nghĩa không cạn hẹp. Bồ-tát liễu đạt người và pháp đều không cả ngoài ba cõi, cho nên chẳng y theo có mà nói không, cho nên nghĩa không rộng lớn. Thế nên Tiểu thừa được một phần không rất nhỏ, giống ngựa thỏ; Bồ-tát được "không" rộng lớn giống như voi chúa; cho nên "không" cũng có lớn nhỏ.

6. Nhị thừa chỉ đạt được sinh tử không mà chẳng đạt được Niết-bàn diệu hữu, thể của nó tuyệt vạn tướng, cho nên không, hà huống biết

được Niết-bàn diệu hữu tức không, cho nên không của Nhị thừa có thể tư nghị, không của Bồ-tát Bất Tư Nghị.

Hỏi: Nếu thế thì Nhị thừa và Bồ-tát chẳng đồng quán thật tướng, vì sao kinh Pháp Hoa nói đồng nhập pháp tánh, kinh Niết-bàn nói đồng nhập Trung đạo?

Đáp: Các sư xưa luận Tam thừa đồng quán, hoặc luận Tam thừa không đồng quán, hai thuyết này rắc rối phiền phức, nay lược trình bày, Tam thừa có đồng quán và không đồng quán. Vì đồng thấy không cho nên gọi là đồng quán, vì đạt được nhị không và không đạt nhị không như sáu nghĩa đã nêu, thì gọi là chẳng đồng quán (dị quán). Đồng và chẳng đồng, mỗi mỗi đều có nghĩa của nó, không nên thiên chấp.

Hỏi: Chân cảnh chỉ có một Bất Tư Nghị hay có nhiều chân cảnh bất tư nghị.

Đáp: Thật tướng không hai, nhưng căn cứ vào giáo mà có sâu cạn, như thuyết về ba bậc nhập pháp môn Bất nhị đã nói ở trên.

+ Ba, hợp luận chân tục bất tư nghị: Trước nêu lên chỗ kém để luận chẳng phải bất tư nghị; sau nêu lên điều hơn mới được bất tư nghị. Nếu có chân tục đế đạt được, thì mỗi mỗi trụ ở tự tánh của nó, chân chẳng phải là tục, tục chẳng phải là chân. Chân tục như thế là căn bản của hai kiến đoạn thường. Như Pháp Hoa ghi: "Nếu có nếu không..., nương vào các kiến chấp này, là đầy đủ sáu mươi hai". Đó là các nhà Bất tư nghị nêu lên có và không phát sinh hai kiến chấp, vì sao gọi là bất tư nghị? Nay nói không và có là nhân duyên, có mà chẳng không thì chẳng có, không mà chẳng có thì chẳng không. Không rõ ràng mà lại có, có rõ ràng mà lại là không. Cho nên ngài Tăng Triệu nói: "Thí như người huyễn hóa, chẳng phải không có người huyễn hóa, nhưng người huyễn hóa chẳng phải là người thật; rõ ràng là người mà chẳng phải người, rõ ràng chẳng phải người mà là người". Kinh Bảo Tích nói rằng: "có thể khéo léo phân biệt được các pháp tướng, mà ở nơi Đệ nhất nghĩa thường chẳng động". Đây là chẳng động Đệ nhất nghĩa mà phân biệt các pháp; phân biệt các pháp mà chẳng động Đệ nhất nghĩa. Nhân duyên không và có như thế vô ngại; chỉ là sở hành của chư Phật và Bồ-tát, nên gọi là Bất Tư Nghị. Đã luận xong ba cảnh ba trí Bất tư nghị.

Luận về dứt bặt cảnh trí Bất tư nghị: Trên đã chia cảnh trí làm hai, đây là nghĩa chẳng hai mà hai, cảnh trí là nghĩa nhân duyên, chẳng có cảnh thì không biết lấy gì để nói về trí, không có trí thì không biết lấy gì để luận về cảnh. Cho nên cảnh gọi là cảnh của trí, trí gọi là trí của cảnh. Trí của cảnh thì chẳng phải trí, cảnh của trí thì chẳng phải cảnh. Chẳng

phải cảnh, chẳng phải trí dấu vết thật khó tìm. Cho nên Thích luận ghi: "Duyên là một bên, quán là một bên, lìa hai bên ấy gọi là Trung đạo". Ảnh công nói: "Phàm vạn vật không có cái nào là không có tông, mà cái tông đó là vô tướng. Tông rỗng rang thì không đâu không khế hợp, mà cái khế hợp đó là vô tâm; cho nên bậc Thánh dùng diệu tuệ vô tâm để khế hợp với tông rỗng rang vô tướng, thế thì trong ngoài đều thầm hợp, duyên trí đều bặt. Tuy duyên trí đều bặt, nhưng cảnh trí rõ ràng, cho nên gọi là Bất Tư Nghị.

4. Giải thích bao nhiêu danh từ Bất tư nghị:

Hỏi: Bất tư nghị gồm mấy môn?

Đáp: Rất nhiều, không thể nêu lên hết, nay chỉ kể sơ lược năm môn, để hiển bày chỗ trọng yếu của nó. Đó là: Nghe chẳng nghe bất tư nghị, lớn nhỏ bất tư nghị, chung riêng bất tư nghị, bản tích bất tư nghị, trong ngoài bất tư nghị. Năm thứ này bao hàm tất cả, không nghĩa nào chẳng gồm thâu.

1. Nghe chẳng nghe Bất tư nghị: Đại Phẩm ghi: "Hành Thanh văn..., thì nghe và không nghe, đều muốn được nghe, nên học Bát-nhã". Thích luận ghi: "Phật nói kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát, hàng Thanh văn đang dự tại tòa, đều chẳng nghe; đó chính là vào lúc Phật mới thành đạo thuyết kinh Hoa Nghiêm". Có người cho rằng kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát mà Thích luận dẫn là kinh Tịnh Danh. Người này không đọc Hoa Nghiêm cũng không xem Thích luận cho nên có hiểu biết sai lầm này. Bất tư nghị này chỉ là Bồ-tát được nghe, Nhị thừa chẳng nghe. Còn kinh Tịnh Danh luận về Bất tư nghị thì Đại Tiểu đều nghe, cho nên gọi là nghe không nghe Bất tư nghị.

2. Đại Tiểu bất tư nghị: Thích luận ghi: "Trong pháp Tiểu thừa có năm bất tư nghị, đó là nghiệp hạnh của chúng sinh bất tư nghị, thế gian bất tư nghị, sức rồng bất tư nghị, người tọa thiền bất tư nghị và Phật lực bất tư nghị. Trong pháp Đại thừa, nói về sáu mươi kiếp thuyết kinh Hoa Nghiêm, thời gian chỉ bằng một bữa ăn, trong pháp Tiểu thừa không có việc này. Đây là Đại, Tiểu bất tư nghị.

3. Chung riêng bất tư nghị: Trong kinh Đại thừa thì nói chung đều là bất tư nghị. Như ngài Tăng Triệu nói: "Đầu tiên từ phẩm Phật Quốc, cuối cùng đến phẩm Pháp Cúng Dường". Văn tuy khác, nhưng bất tư nghị chỉ là một. Cho nên cảnh trí, quyền thật, nhân quả, y chánh, đều là pháp môn của chư Phật, Bồ-tát, tuyệt đối chẳng phải là cảnh giới của Nhị thừa. Vì sao? Vì lý nội không nương gá không có đắc, không chướng ngại, chẳng xuất chẳng động, như huyễn như hóa; hàng phàm

phu, Nhị thừa và những người tu Đại thừa có sở đắc đều là lý ngoại, nghe thì có tạo tác sinh hiểu biết, hoặc là nghe không hiểu, tạo tác thì vô tâm, cho nên chẳng thể suy lường được việc nhấc chân, động xuất của Phật, Bồ-tát, huống gì là đạo sâu xa vi diệu. Cho nên nói chung đều là bất tư nghị. Riêng bất tư nghị, tuy nói chung bất tư nghị, nhưng e rằng phàm phu, Nhị thừa và người có sở đắc không chịu tin nhận, cho rằng chư Bồ-tát có ngôn từ mà không hiển sự, cho nên nêu riêng Tích bất tư nghị. Như việc tòa ngồi cao rộng nhập vào ngôi thất nhỏ, thất nhỏ rõ ràng thành rộng lớn. Quán theo sự thì thấy thật là sâu xa khó lường, giả sử Nhị thừa đến cùng kiếp tư duy cũng chẳng thể hiểu được; huống hồ gì chỉ dùng mắt thấy việc này, nên liền tin chư Phật, Bồ-tát có đạo sâu xa vi diệu. Chẳng phải là cảnh giới mà hàng Nhị thừa biết được, cho nên khiến cho tâm nhỏ bé hạn hẹp kia dần dần ưa thích đạo lớn. Cũng khiến cho người chưa phát tâm thì phát tâm Bồ-đề, thọ trì tin phụng, khiến cho người đã phát tâm thì càng tăng tiến thâm nhập. Vì thế luận đến riêng bất tư nghị.

Hỏi: Vì sao biết được có chung và riêng bất tư nghị?

Đáp: Đề kinh gọi là Bất tư nghị, thì một bộ là bất tư nghị, đây là chung bất tư nghị. Có riêng một phẩm bất tư nghị nói về sự bất tư nghị, đây là riêng bất tư nghị vậy.

4. Bản tích bất tư nghị:

Triệu công nói: "Chính là dùng bản tích để giải thích bất tư nghị, cho nên dùng bốn câu luận bản, dùng bốn câu bàn về tích. Bốn câu luận về bản, thống nhiếp vạn hạnh thì dùng quyền trí làm chủ; lập gốc đức thì lấy sáu độ làm nền, dẹp mê hoặc thì lấy từ bi làm đầu, thuyết tông chỉ thì lấy bất nhị làm ngôn luận, đó là bản bất tư nghị. Đến như mượn tòa Đăng Vương; dùng cơm Hương Tích, trượng thất trùm càn khôn, tay nâng đại thiên, đều là tích bất tư nghị.

Hỏi: Căn cứ theo nghĩa nào mà luận về bản tích?

Đáp: Người giảng phần nhiều đều nói lời này và cho rằng lấy pháp thân làm bản, lấy ứng vật làm tích. Cho nên nói rằng không có bản thì không biết lấy gì để thùy tích, không tích thì không biết lấy gì để hiển bản, bản tích tuy khác, nhưng chỉ một bất tư nghị. Nay cho rằng chẳng phải không lấy pháp thân làm bản, ứng vật làm tích, nhưng ý của Triệu công chẳng phải như thế, mà chính là dùng bản của lý làm bản, tích của sự làm tích. Nếu theo thứ tự luận bàn thì không ngoài ba pháp là lý, trí và giáo. Lý phát sinh trí thì lý là bản của trí; từ trí mà thuyết giáo, thì trí là bản của giáo. Nay dùng lý trí đối với giáo thì lý trí đều là

bản, giáo là tích. Lý trí là bản, nghĩa là bất nhị tức lý, quyền thật, lục độ, tứ đẳng tâm đều là ngộ lý cho nên thành. Vì thế Triệu Công nói: Thuyết tông cực, thì lấy bất tư nghị làm ngôn luận", lý trí tuy đều là bản, nhưng lý là bản trong bản, vì thế gọi là tông cực. Nếu tổng kết bốn câu này thì được hai bản, câu thứ nhất là bản của lý, câu thứ ba là bản của hạnh. Bốn câu trong tích, cũng chia ra hai tích là lấy hình làm tích và lấy lời làm tích. Lấy hình làm tích thì căn cứ theo hình để luận bất tư nghị, lấy lời làm tích thì căn cứ theo lời để nêu lên Bất tư nghị. Nhưng bốn câu hôm nay nêu ra chỉ toàn là theo hình tích luận bất tư nghị. Chẳng căn cứ theo lời để luận bất tư nghị, là vì hình tích chỉ bày bất tư nghị hiển, như việc mượn tòa xin cơm... Còn ngôn tích là nêu ra bất tư nghị chẳng hiển. Ví như miệng tuy có nói bản bất tư nghị nhưng không có hiển hiện thành sự, thì chẳng biết do đâu mà tin. Cho nên không căn cứ theo lời để nêu lên tích bất tư nghị.

Hỏi: Vì sao không có bản thì không biết lấy gì để thùy tích?

Đáp: Cần phải có căn bản mới có lý bất tư nghị và trí bất tư nghị, mới chỉ bày được bất tư nghị cho chúng sinh. Trên hóa độ dưới nên gọi là thùy. Do sự bất tư nghị mà hiển được lý bất tư nghị, cho nên nói không có tích thì không biết lấy gì để hiển bản.

Hỏi: Chỉ lấy pháp thân làm bản, ứng thân làm tích, thì có gì sai?

Đáp: Chỉ được lấy trí làm bản, không được lấy lý làm bản, chỉ được ngọn (mạt) trong bản, không được bản trong bản, ý này rất hạn cuộc.

Nay nói về tích, như hình giáo, nội thân ngoại báo, cõi này nước kia... tùy theo đó mà có sự bất tư nghị, tất cả đều nhân đó mà hiển bản bất tư nghị, không chỉ theo ứng thân mà thôi.

Hỏi: Vì sao nói bản tích tuy khác mà bất tư nghị chỉ là một?

Đáp: Có người cho rằng, hai thân bản tích tương tức cho nên một. Như nói rằng: "Thân ta ngày nay tức là pháp thân". Có người cho rằng bản tích khác nhau là nói theo nghĩa chẳng hai mà hai; bất tư nghị là một là luận theo nghĩa hai mà chẳng hai. Nay thì cho rằng vì chưa đọc kỹ đoạn văn kia cho nên có các thuyết khác như thế. Vốn ý của Triệu Công luận về bản tích, chính là muốn giải thích bất tư nghị. Kinh này đã gọi là bất tư nghị thì căn cứ vào vật gì pháp gì, mà biện luận bất tư nghị, vì thế trong bất tư nghị có bản có tích, cho nên chia hai môn bản và tích. Tuy có bản có tích nhưng đồng là bất tư nghị, cho nên nói bất tư nghị chỉ có một, nhọc gì mà phải rườm rà tạo ra các thuyết? Nếu cho rằng luận bản tích và bất tư nghị là một, rồi liền theo hai cách giải thích trước

thì Triệu công nói: “Đầu tiên từ phẩm Phật Quốc, cuối cùng đến phẩm Pháp Cúng Dường”, văn này tuy khác nhưng bất tư nghị là một, có thể có cách giải thích nào khác chăng? Có sư cho rằng: “Bản tích tuy khác cho nên chia hai thân, bất tư nghị là một, cho nên nói bản tích là nghĩa nhân duyên, không có bản thì không biết lấy gì để thùy tích, không có tích thì không biết lấy gì để hiển bản, cho nên bản là bản của tích, tích là tích của bản. Tích của bản thì chẳng phải tích, bản của tích thì chẳng phải bản. Chẳng phải bản chẳng phải tích, gọi là chánh pháp, cho nên gọi là một. Do y cứ vào đoạn văn này mà luận về nghĩa hai mà chẳng hai, người nghe không hiểu yếu chỉ này, vọng dối Đại sư.

Hỏi: Đã nói bản tích khác nhau, vì sao lại nói bất tư nghị là một?

Đáp: Đã gọi là kinh bất tư nghị thì tất cả là bất tư nghị, cho nên nói bất tư nghị là một. Vì sao? Vì bản tích này là pháp môn vô y vô ngại của chư Phật, Bồ-tát, hàng phàm phu Nhị thừa không thể suy lường được, cho nên nói bất tư nghị là một. Bản tích này, đồng là tâm vô công dụng, không nhờ vào suy nghĩ phân biệt, cho nên nói bất tư nghị là một. Trước là căn cứ theo sở hóa luận bất tư nghị là một, sau là căn cứ theo năng hóa để luận bất tư nghị là một.

Hỏi: Đã có bản tích bất tư nghị, thì cũng có bản tích giải thoát chăng?

Đáp: Pháp thân là bản, ứng thân là tích, thì cũng có hai giải thoát. Vả lại nội đức là bản, ngoại sự là tích; tích này tự tại vô ngại, là quả y báo của chư Phật, Bồ-tát, cũng là giải thoát.

5. Trong ngoài bất tư nghị: Đây chỉ căn cứ theo giai vị vô công dụng mà thuyết minh. Bậc Đại sĩ tích tập nhân đã lâu, đạo hạnh đã thuần thục, những chỗ hành trì, nhậm vận tự thành tựu, không nhờ vào suy lường, không cần tính toán luận bàn, cho nên bất tư nghị. Ở đây ta có thể phân làm hai phần, đó là bất tư (chẳng suy nghĩ) mà hiện tất cả hình, bất nghị (chẳng luận bàn) mà thuyết tất cả giáo, vì thế nên gọi là bất tư nghị. Vả lại bất tư mà bên trong rõ biết, bất nghị mà bên ngoài ứng hợp, cho nên gọi là bất tư nghị. Đây chỉ được gọi là bất tư nghị mà thôi, không được thêm chữ khả, nếu nói Bất Tư Nghị thì cách giải thích này chẳng hợp.

Hỏi: Đã bất tư, vì sao có thể hiện tất cả hình, đã bất nghị, vì sao có thể thuyết tất cả giáo?

Đáp: Ví như ngọc ma-ni, không có tâm suy lường, mà hay mưa xuống tất cả vật, như trống trời không có tâm tính toán, mà ứng hợp với ý chí của chư thiên, phát ra các loại âm thanh. pháp thân Bồ-tát cũng

như thế. Đây là nội bất tư nghị. Ngoại bất tư nghị, nghĩa là Bồ-tát giáo hóa khắp tất cả, tùy thuận tự tại lập bày phương tiện, diệu dụng, mà hàng Nhị thừa bậc thấp... cùng kiếp suy nghĩ cũng chẳng biết, cùng kiếp luận bàn cũng chẳng hiểu, cho nên gọi là Bất Tư Nghị, ở đây nên thêm chữ khả.

Hỏi: Dùng trong vô công dụng và ngoài không thể suy lường để luận bất tư nghị, thì rộng hẹp như thế nào?

Đáp: Trong vô công dụng là căn cứ theo trí môn, lại chỉ thuộc về Bồ-tát có giai vị cao trở lên, nghĩa này có hạn cuộc. Nếu nói chúng sinh chẳng thể suy lường gọi là bất tư nghị, thì cảnh trí, hình thanh hàng Thanh văn và Bồ-tát giai vị thấp đều không thể biết đến được, nghĩa môn này rộng hơn, cho nên trong văn chỉ căn cứ theo nghĩa "ngoài không thể suy lường" mà gọi là bất tư nghị.

2. Giải thích giải thoát môn, gồm năm môn:

1. Danh thể.
2. Nhân quả.
3. Đắc thất.
4. Hội giáo.
5. Đồng dị.

1. Luận về danh thể:

Hỏi: Đề đã ghi là bất tư nghị giải thoát pháp môn, trong văn lại ghi giải thoát danh bất tư nghị, vì sao trước sau bất đồng?

Đáp: Mỗi mỗi đều có nghĩa riêng. Văn nói giải thoát gọi là bất tư nghị, tức lấy giải thoát làm thể, bất tư nghị làm tên, ắt là do có thể nên mới lập tên, cho nên nói giải thoát danh bất tư nghị. Đề ghi bất tư nghị giải thoát, là vì đề đã muốn lập tên ấy; trước nói bất tư nghị, là từ tên bất tư nghị mà lập thể bất tư nghị, vì thế trước nêu tên, sau nêu thể. Trong văn thì từ bản thùy tích, đề thì dùng tích để hiển bản. Muốn hai nghĩa thành tựu lẫn nhau, cho nên văn kinh và đề kinh nương nhau nêu lên.

Hỏi: Vì sao lấy giải thoát làm thể, bất tư nghị làm tên?

Đáp: Phàm luận đến nhậm vận tự tại diệu dụng vô cùng, thì ắt phải do nơi thể không bị trói buộc, cho nên căn cứ theo giải thoát mà luận bất tư nghị, vả lại vì đối với những hàng Nhị thừa cho rằng: "Giải thoát chỉ là tên của không trói buộc, vô vi mà không thể không có chỗ nào không làm", nên nay nói chư Phật, Bồ-tát giải thoát, tuy là vô vi mà làm tất cả (vô sở bất vi), vì thế chỉ căn cứ theo giải thoát mà gọi là

bất tư nghị. Đối với phàm phu, vì phàm phu cũng có bất tư nghị; như sức của rồng bất tư nghị trong năm bất tư nghị, mà không được giải thoát, vì thế nói có giải thoát gọi là bất tư nghị. Phàm phu trụ ở hữu chẳng thể quán không; Nhị thừa nhập không chẳng thể quán hữu, không hữu đều trói buộc, cho nên chẳng giải thoát, vì chẳng giải thoát cho nên chẳng được bất tư nghị. Nay phá cả hai kiến chấp, tức rõ được đó chẳng phải là phàm phu hạnh, chẳng phải là Hiền Thánh hạnh mà là Bồ-tát hạnh. Tuy có mà thường hành không, tuy không mà thường vào có. Có không vô ngại, cho nên gọi là giải thoát, vì có giải thoát nên gọi bất tư nghị. Còn đối với giai vị hữu công dụng, thì vì không thể tự tại vô ngại, cho nên gọi là trói buộc chẳng được bất tư nghị. Vì tâm vô công dụng, không hữu vô ngại cho nên gọi là giải thoát, gọi là bất tư nghị.

Hỏi: Vì sao lại gọi là bất tư nghị giải thoát?

Đáp: Giải thoát có nhiều môn, như hàng Nhị thừa cũng có giải thoát, nhưng là tư nghị giải thoát. Nay nói chư Phật, Bồ-tát giải thoát là bất tư nghị giải thoát. Vì muốn phân biệt với Tiểu thừa nên gọi như thế. Vả lại trong Đại thừa cũng có vô lượng giải thoát, mà đây là bất tư nghị giải thoát.

2. Luận nhân quả: Kinh này nói chư Phật, Bồ-tát có giải thoát gọi là bất tư nghị, cho nên biết giải thoát gồm cả nhân quả. Căn cứ theo Phật để luận nhân quả, thì xa lìa năm trụ phiền não là nhân giải thoát, dứt hai loại sinh tử là quả giải thoát. Căn cứ theo Bồ-tát, thì đạt Vô sinh nhẫn, phá phiền não gọi là nhân giải thoát, đạt được pháp thân, xả bỏ nhục thân gọi là quả giải thoát. Hai loại này đều từ sở ly mà lập danh, dùng báo thân làm quả trói buộc, phiền não làm nhân trói buộc. Xa lìa nhân quả trói buộc là nhân quả giải thoát. Nếu dùng giải thoát mà Phật đạt được làm quả giải thoát, và giải thoát mà Bồ-tát đạt được làm nhân giải thoát thì đó là nơi thể mà lập tên.

Hỏi: Thích luận ghi: "Được Vô sinh nhẫn cho nên phá trừ ma phiền não, được pháp thân nên phá trừ ma ấm". Vô sinh pháp nhẫn và pháp thân có gì khác nhau?

Đáp: Phiền não ma và ấm ma là nhân và quả trói buộc, vô sinh pháp nhẫn và pháp thân là nhân và quả giải thoát, nên biết cả hai khác nhau.

Hỏi: Vì sao gọi là pháp tánh sinh thân?

Đáp: Do ngộ pháp tánh mà thọ thân, cho nên gọi là pháp tánh sinh thân?

Hỏi: Phật cũng ngộ pháp tánh mà thọ thân, đối với Bồ-tát có gì

khác nhau?

Đáp: Phật đạt đến tận cùng nguồn pháp tánh, vì pháp tánh thường hằng nên thân Phật cũng thường hằng. Vì vậy nói rằng điều chư Phật dạy, gọi đó là pháp. Vì pháp thường cho nên Phật cũng thường. Bồ-tát chưa đạt tận cùng pháp tánh, thì tuy pháp tánh thường nhưng thân chưa thường. Do nghĩa này mà hai bên khác nhau. Nếu lấy pháp tánh ngộ được làm thân gọi là pháp tánh thân, thì pháp thân Phật và Bồ-tát không hai, vì đều thường hằng. Nhưng luận nói rằng thọ pháp tánh sinh thân, pháp tánh sinh thân tức là từ pháp tánh mà sinh, cho nên không gọi pháp tánh là thân.

Hỏi: Bồ-tát xả nhục thân phần đoạn sinh tử trong ba cõi, thì thọ thân biến dịch sinh tử, phần đoạn hay biến dịch đều là sinh tử, vì sao lấy biến dịch làm pháp thân?

Đáp: Đây là phân chia mười Địa và hai loại sinh tử, nay xin lược thuật. Từ Sơ địa đến Phật địa có ba mươi ba chướng. Trong đó mười một loại thuộc phiền não, là duyên của sinh tử, mười một thuộc về nghiệp là nhân của sinh tử, mười một loại còn lại thuộc về báo là quả sinh tử.

Hỏi: Phiền não ở giới ngoại (ngoài ba cõi) có gì khác biệt với nghiệp?

Đáp: Có tâm sở đắc phân biệt, tức là phiền não,có tác ý lấy bỏ, nên gọi là nghiệp, vì thế mà khác nhau. Nghiệp và phiền não này là tập đế, quả sinh tử, là khổ đế; các địa đều có trí vô sinh để diệt khổ tập này, đó là đạo và diệt đế, vậy giới ngoại cũng có đủ bốn đế. Nay nói xả bỏ nhục thân mà thọ nhận thân do pháp tánh sinh ra, đó là căn cứ theo thân biến dịch sinh tử, mà cho là thân do pháp tánh sinh; vì lấy pháp tánh làm duyên, phiền não làm nhân cho nên nói pháp tánh sinh thân. Trong biến dịch sinh tử có hai thân, đó là trí vô sinh ngộ được pháp tánh hữu nên có pháp thân, và quả biến dịch sinh tử là báo thân sinh tử. Đó là căn cứ theo hai đế là khổ đế và đạo đế mà chia làm hai thân.

Hỏi: Kinh Thắng Man ghi: "Tứ trụ làm duyên hữu lậu làm nhân, nên có thân phần đoạn trong ba cõi; vô minh làm duyên, nghiệp vô lậu làm nhân, mà có thân biến dịch; vì sao lại nói ngoài ba cõi đều lấy nghiệp và phiền não làm nhân duyên mà có thân sinh tử?

Đáp: Nam Bắc hai nhà luận khác nhau, nay không nêu hết được. Kinh Tương Tục giải thoát và luận Nhiếp Đại thừa, đã luận về hai mươi hai ngu, tức là mười một nghiệp và mười một phiền não, đều là pháp hữu lậu, mà chẳng là vô lậu, mà kinh Thắng Man lại nói lấy nghiệp vô lậu làm nhân đó là căn cứ theo hàng Nhị thừa mà luận. Hàng Nhị thừa

cho pháp trói buộc trong ba cõi là hữu lậu, pháp không trói buộc ngoài ba cõi là vô lậu, cho nên nay nói lấy nghiệp vô lậu mà sinh về ngoài ba cõi mà thật ra là hữu lậu.

Hỏi: Nếu theo Nhị thừa, trong ba cõi là hữu lậu, ngoài ba cõi là vô lậu, thì lẽ ra trong ba cõi là vô minh, ngoài ba cõi chẳng phải vô minh. Vậy vì sao lại nói lấy vô minh làm duyên để thọ sinh ngoài ba cõi?

Đáp: Đây là sự thật, nhưng vì muốn ẩn và hiển đều rõ ràng, nên nói như thế.

Hỏi: Phật đã đoạn ngũ trụ, tức nhân giải thoát, gọi là hữu dư; xả bỏ hai loại sinh tử là quả giải thoát, tức vô dư, Bồ-tát có giống như thế chăng?

Đáp: Bồ-tát đạt được vô sinh, phá phiền não, gọi là nhân giải thoát, tức hữu dư; được pháp tánh sinh thân, bỏ nhục thân, là quả giải thoát, tức vô dư, vì thế tùy phần chứng cũng có loại nhân quả này.

3. Xét về hơn kém (đắc thất):

Hỏi: Giải thích như thế có gì khác với các thuyết xưa chăng?

Đáp: Nghĩa này xuất xứ từ kinh, đây kia đều sử dụng. Lời thì chẳng khác, nhưng ý thì có sai biệt, như đã giải thích ở trên. Vả lại xưa chỉ biết ngoài tam giới do nghiệp vô lậu mà sinh về, có rất nhiều thuyết, không đạt yếu chỉ dung hội, cho nên thông với kinh mà có chỗ lầm lẫn.

Hỏi: Nếu đoạn phiền não, là nhân giải thoát, lìa sinh tử là quả giải thoát, vậy vì sao kinh này lại nói Phật là tăng thượng mạn, nói đoạn phiền não gọi là giải thoát, nếu không tăng thượng mạn thì phiền não tức giải thoát. Kinh lại nói: "chẳng hoại nơi thân mà tùy thuận nhất tướng. Vậy đâu được nói lìa thân sinh tử gọi là quả giải thoát?

Đáp: Như những điều các Sư xưa giải thích đều là những điều mà ngài Tịnh Danh trách mắng, chẳng phải nghĩa giải thoát.

Hỏi: Vì sao lại trách mắng?

Đáp: Vì giải thích như thế là nghĩa trói buộc chưa gọi là giải thoát, đâu thể chẳng bị quở trách? Vì sao? Vì tuy có phiền não, đã dùng đạo để đoạn trừ, đó tức không còn phiền não; nhưng trong phiền não,khởi lên kiến chấp có không, mới thành nghĩa trói buộc, đâu thể giải thoát được! Đây là trong phiền não khởi phiền não, trong trói buộc lại sinh trói buộc. Vì sao? Vì vốn đã có phiền nào từ trước, gọi là cựu phược (trói buộc cũ), sau khi tìm kinh đọc luận, học thầy theo bạn, liền cho phiền não là có, cần phải đoạn trừ khiến nó thành không; cho nên trong phiền não đã có, lại khởi thêm kiến chấp có không, thế thì há chẳng phải trong trói buộc lại bị trói buộc sao? Lại cho rằng phàm phu có phiền

não cho nên khởi kiến chấp có, chư Thánh không có phiền não nên khởi kiến chấp không. Vì thế nơi phàm Thánh khởi hai kiến chấp có không, mà cho phàm Thánh đều là trói buộc, đâu phải là giải thoát?

Hỏi: Trong thế đế có mê ngộ, thì chân quán và mê hoặc hư giả, thật là hư vọng, đâu có gì gọi là trói buộc, giải thoát?

Đáp: Xét câu hỏi của ông, thì biết khởi thêm một lớp trói buộc. Vì sao? Vì nghe trong thế đế có trói buộc và giải thoát, thì há chẳng sinh tâm chấp có sao? Lại nghe trong chân đế không có trói buộc và giải thoát, há chẳng khởi tâm chấp không sao? Cho nên trong chân tục lại thành phiền não, sinh tâm động niệm, rốt cuộc chẳng lìa lưới ma, nhưng lại vỗ ngực luận tâm chẳng dùng lời nói hư vọng mà đối đáp. Lại nói phiền não là trói buộc, trí tuệ là giải thoát, phàm phu là người bị trói buộc, chân Thánh là bậc giải thoát, vì thế mà bỏ phàm chấp Thánh, diệt hoặc chướng sinh giải thoát. Vì diệt hoặc, cho nên chẳng bị hoặc trói buộc, mà có giải thoát, thì bị giải thoát trói buộc. Vì bỏ sinh tử cho nên không bị sinh trói buộc, đạt được Niết-bàn, thì bị Niết-bàn trói buộc. Vậy thường và vô thường, chân và vọng cũng như thế. Vả lại thầy ta là Hòa thượng Hưng Hoàng mỗi lần lên tòa thường nói rằng: “Người hành đạo, muốn bỏ phi đạo, cầu chánh đạo, thì bị đạo trói buộc. Người tọa thiền ngăn động cầu tịnh, thì bị tịnh trói buộc, người học vấn có trí tuệ, thì bị trí tuệ trói buộc”. Ngài lại nói: “Tu tập vô sinh quán, muốn phá trừ tâm có sở đắc, thì bị vô sinh trói buộc. Đó đều là căn cứ vào trói buộc muốn xa lìa trói buộc, mà thật chẳng biết đều là trói buộc vậy. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Chẳng biết, chẳng hay, chẳng kinh, chẳng sợ, nhất định là người này muốn dùng khổ để lìa khổ, chẳng phải là cầu đạo”.

Hỏi: Nếu từ trước đến đây đều nói là trói buộc, thì vì sao gọi là giải thoát?

Đáp: Xét ý của người hỏi, thì ngoài trói buộc nói trên, lại tìm cầu sự giải thoát riêng, rồi cho giải thoát và trói buộc là hai. Kinh ghi: “Minh và vô minh, người ngu cho là hai” thế thì gọi là trói buộc, đâu còn là giải thoát.

Hỏi: Nay chẳng nói một hoặc hai, mà chỉ xin hỏi về yếu chỉ giải thoát?

Đáp: Khảo sát kỹ ý nghĩa lời hỏi, nếu rốt cuộc có chỗ mong cầu, thì rốt cuộc có chỗ bị trói buộc, đâu thể gọi là giải thoát? Một lời chỉ dạy này đủ để hiểu được yếu chỉ sâu mầu; nếu chưa liễu ngộ được, thì bây giờ sẽ lược nói về giáo môn.

Trước đã nói, có phiền não mà đoạn trừ, khiến nó thành không,

cho nên nơi phiền não khởi lên một kiến chấp có không trói buộc mới. Nếu thấu được phiền não vốn chẳng có, nay chẳng không thì hoặc nghiệp cũ tự tiêu diệt, bệnh mới chẳng khởi, cái cũ hết cái mới chẳng tạo ra thì gọi là giải thoát. Trên đã nói, xả bỏ phiền não, chẳng bị phiền não trói buộc, muốn cầu trí tuệ thì bị trí tuệ trói buộc. Nếu nay có thể xa lìa cả ngu trí, phàm Thánh đâu bỏ, thì liền sừng sững không cần nương tựa, gọi đó là giải thoát. Vả lại từ trước đã nói muốn xả bỏ sự trói buộc để tiến lên cầu giải thoát, nhưng bây giờ chỉ quán xét phiền não, thể tánh của phiền não là giải thoát, vì sao nói là muốn lìa trói buộc mà cầu giải thoát? Cho nên kinh ghi: "Ba độc tức Phật đạo, phiền não gọi là giải thoát. Vì sao? Vì thể tánh của phiền não vốn chẳng sinh diệt, há chẳng phải là giải thoát sao?"

Hỏi: Nếu thế, thì đây là hợp với cảnh chân đế, phiền não tức không; vì ngộ không nên được giải thoát, vì sao gọi phiền não tức giải thoát?

Đáp: Tức thể tánh của phiền não vốn không, chẳng nên nói phiền não là có, thì hợp với cảnh chân đế, sau đó mới không; như mắt bệnh thấy không hoa chỉ vì hoa tức là không, chẳng nên nói trước đã có hoa này, đến khi quán cảnh chân đế mới biết không. Đại Phẩm ghi: "các pháp vô sở hữu mà hữu như thế, hữu như thế mà vô sở hữu". Kinh này ghi lại: "Từ gốc vô trụ, khởi vọng tưởng phân biệt". Cho nên có thân đều là nghĩa không hoa, vì chúng sinh mê vọng, cho không là hoa; nếu liễu ngộ thì biết hoa vốn không.

Hỏi: Mê nên cho hư không là hoa, ngộ thì biết hoa vốn không, đối với việc khi chưa đắc Bồ-đề, cho Bồ-đề là phiền não, khi đã đắc Bồ-đề biết phiền não là Bồ-đề có gì khác nhau?

Đáp: Tức là nghĩa này. Kinh ghi: "Tịch diệt là Bồ-đề"; chúng sinh chưa ngộ tịch diệt, thì tịch diệt ở nơi chúng sinh thành phiền não. Khi ngộ tịch diệt biết phiền não tức tịch diệt, cho nên nói phiền não tức Bồ-đề.

Hỏi: Vì mê Bồ-đề, cho Bồ-đề là có, nên gọi Bồ-đề là phiền não sao?

Đáp: Đã có một ý này, vì đó là điên đảo trong ngọn. Nhưng chúng sinh vốn là tịch diệt, cũng vốn là Bồ-đề, vì điên đảo không, nên tịch diệt nơi chúng sinh thành chẳng tịch diệt, Bồ-đề nơi chúng sinh thành chẳng phải Bồ-đề, như trước đã nói. Các pháp vô sở hữu, chúng sinh lấy vô sở hữu làm hữu, đó là căn bản điên đảo. Chúng sinh đã cho vô sở hữu là hữu, bậc Thánh vì muốn dứt trừ sự hư vọng cho là hữu đó mà thuyết

Bồ-đề, chúng sinh lại chẳng biết yếu chỉ này liền cho Bồ-đề là có, vì thế Bồ-đề thành phiền não. Từ đó mà có hai lớp điên đảo bản (gốc) và mạt (ngọn). Nếu là điên đảo gốc thì do chúng sinh tự khởi; nếu nơi ngọn mà nói điên đảo thì do y vào giáo mà sinh.

Hỏi: Trong ngọn (mạt) luận điên đảo, việc này không nghi ngờ gì; còn việc chúng sinh vốn đã là vô sở hữu, nay cho vô sở hữu là hữu, lẽ ra vốn là Bồ-đề, nay biến thành chẳng phải Bồ-đề. Nếu như thế thì nay đã là Phật rồi, lẽ ra cũng biến thành chúng sinh, xoay vần như thế thì sẽ không cùng tận sao?

Đáp: Không nói chúng sinh vốn vô sở hữu, nay mới là hữu, mà chỉ luận ngay nơi chúng sinh này vốn là vô sở hữu, như hoa vốn không, mà chẳng nói biến hư không thành hoa, cũng chẳng phải biến hoa thành hư không. Đối với người bệnh thì hư không luôn là hoa, đối với người không bệnh thì hoa luôn là hư không. Nơi chúng sinh thì Bồ-đề thành phiền não, nơi người đã liễu ngộ thì phiền não luôn là Bồ-đề. Cho nên trước đã nói: "Nơi duyên chưa hẳn là một, nơi đạo chưa hẳn đã là hai", tức là việc này vậy.

Hỏi: Nếu thế thì đó là nghĩa mộng huyễn không hoa rồi, đã bị chê trách lúc trước, vì sao nay lại sử dụng?

Đáp: Thập công nói: "Mười dụ để ngộ được không, không ắt phải đợi dụ; nhờ lời để hội ý, ý đã thấu suốt cùng tận thì không có chỗ hội". Đã ra khỏi màng lưới, trụ ở vô sở trụ này, nếu lại chấp không hoa thì thành trói buộc.

4. Hội giáo môn:

Hỏi: Nếu chẳng đoạn phiền não như chẳng trừ không hoa, thì kinh có bốn câu:

1. Đoạn phiền não, Đại Phẩm ghi: "Một niệm tuệ tương tục, đoạn phiền não và tập khí".

2. Chẳng đoạn phiền não. Kinh này ghi: "Chẳng đoạn phiền não" mà nhập Niết-bàn.

3. Cũng đoạn cũng chẳng đoạn, kinh Niết-bàn ghi: "Tất cả chúng sinh, chẳng phá phiền não".

4. Cũng chẳng đoạn, chẳng cũng chung.

Đã có bốn câu vì sao chỉ dụng một câu. Vả lại bốn câu mâu thuẫn nhau, xin được nghe lời giải thích thông các văn.

Đáp: Vì duyên cớ khác nhau, nhưng đại ý lại đồng. Phật vì những người tăng thượng mạn chưa đoạn phiền não tự cho là đã chứng Thánh, nên nói đoạn phiền não; vì hàng Nhị thừa chấp có phiền não để đoạn,

nên nói chẳng đoạn; vì muốn chỉ bày nghĩa Trung đạo, cho nên nói cũng đoạn cũng chẳng đoạn, như Đức Phật bảo Phạm vương. Nay nói Trung đạo, tất cả chúng sinh chẳng thể phá trừ kiết hoặc là nói lìa bên hữu; chẳng thể chẳng phá là nói lìa bên vô; vì muốn phá kiến chấp phàm Thánh, nên nói chẳng đoạn trừ, chẳng cùng chung, vì chẳng cùng chung nên chẳng đồng phàm phu, vì chẳng đoạn cho nên chẳng đồng Thánh nhân. Cho nên về nguyên nhân thì khác. Nói đại ý thì đồng, nghĩa là tuy có bốn câu nhưng chỉ một câu mà thôi. Biết phiền não vốn tự chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không có gì để đoạn; vì liễu ngộ như thế cho nên phiền não chẳng hiện tiền, gọi đó là đoạn. Vậy chẳng đoạn tức là đoạn, mà thật không có gì để đoạn thì sao gọi là phá được; hoặc nghiệp chẳng hiện tiền, sao gọi là chẳng phá. Vì không gì để phá cho nên không đoạn mà không hoặc nào hiện tiền, sao lại nói là cùng chung. Do đó bốn câu giống một câu. Vả lại kinh này diễn bày về giải thoát, chính là nói đến một thời kỳ xuất thế của Đức Thích-ca khiến cho hàng Đại thừa Tiểu thừa, phàm Thánh và những người có sở đắc bị trói buộc đều được giải thoát. Như Lai xuất thế vốn theo duyên mà lập giáo, muốn khiến cho chúng sinh ngộ được pháp môn Bất nhị chẳng phàm chẳng Thánh, chẳng Đại chẳng Tiểu; mà có phàm Thánh Đại Tiểu, đều là do chẳng phải phàm, chẳng phải Thánh, chẳng phải Đại, chẳng phải Tiểu, cho nên có thể làm phàm làm Thánh, là Đại là Tiểu. Tuy có phàm Thánh, nhưng chẳng động không phàm Thánh, Đại Tiểu cũng như thế. Nhưng những người thọ nhận giáo pháp, nghe nói phàm thì sinh kiến giải về phàm, nghe nói đến Thánh thì sinh kiến giải về Thánh, Đại Tiểu cũng như thế, cho nên đều thành vô sở đắc, thảy đều thuộc về ma, chẳng phải là đệ tử của Phật. Vì thế Đức Như Lai bảo ngài Văn-thù nơi phương khác, triệu Duy-ma ở cõi kia, tập hội ở Tỳ-da, cùng nhau hoằng dương giáo này. Đầu tiên dùng ba phẩm để phá ba bệnh chấp phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát, khiến cho họ ngộ được yếu chỉ không phàm không Thánh không đại không tiểu. Vì xa lìa ba bệnh cho nên gọi là giải thoát. Kế đến luận về người năng hóa giải thoát. Trên là nêu một nghĩa, bây giờ lại nói một môn khác. Tịnh Danh nơi nhiễm mà chẳng nhiễm, chẳng bị nhiễm trói buộc; ở nơi tịnh mà chẳng tịnh, chẳng bị tịnh trói buộc; vượt nhiễm tịnh; chẳng bị phi nhiễm tịnh trói buộc; thật không có sở hành, chẳng bị nhiễm tịnh trói buộc; vì thế nên gọi là giải thoát. Nhiễm tịnh đã thế, thì muôn nghĩa khác cũng thế.

5. Đồng dị:

Hỏi: Tâm giải thoát và tuệ giải thoát có gì khác với giải thoát nói

trong kinh này?

Đáp: Nay chính là căn cứ theo hai tuệ để nói về giải thoát, như trên đã nói. Nhưng Tiểu thừa nói tâm tuệ giải thoát, các luận giải thích đều khác nhau. Ngài Long Thọ cho rằng đoạn phiền não nhạo ái, gọi là tâm giải thoát, đoạn phiền não nhạo kiến gọi là tuệ giải thoát. Các luận khác nói rằng đoạn định chướng là tâm giải thoát, đoạn tuệ chướng gọi là tuệ giải thoát. Có thuyết lại cho rằng đạt được tận trí là tâm giải thoát, đạt vô sinh trí là tuệ giải thoát. Tất cả đều là nghiã Tiểu thừa. Cũng cho rằng tâm giải thoát là căn cứ theo thể, tuệ giải thoát là căn cứ theo dụng. Vì nói thẳng vào tâm, cho nên căn cứ theo thể. Tâm có vạn dụng mà tuệ là chủ, cho nên tuệ giải thoát thì căn cứ theo dụng. Vì thế kinh Niết-bàn chia tuệ giải thoát làm năm thông, nên biết đó là căn cứ theo dụng. Cũng có thể nói tâm giải thoát căn cứ theo định; tuệ giải thoát căn cứ theo tuệ; tuệ từ định sinh nên có năm thông.

Hỏi: Hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát có gì khác với giải thoát nói trong kinh này?

Đáp: Trong năm phần pháp thân của Tiểu thừa, thì giải thoát thân là hữu vi giải thoát, Niết-bàn số diệt là vô vi giải thoát. Trong pháp Đại thừa, thì nói hai trí là giải thoát. Chẳng hai mà hai, chia nhân quả khác nhau; hai trí trong nhân là hữu vi giải thoát; hai trí quyền thật nơi quả là vô vi giải thoát.

3. Giải thích pháp môn: Tức là bất tư nghị có thể làm khuôn phép cho nên gọi là pháp. Pháp có hư thông cho nên gọi là môn. Vả lại pháp có vô lượng môn, nay chỉ nêu lên bất tư nghị môn; Nhưng chánh đạo chưa từng có tư nghị hay bất tư nghị. Nay nói bất tư nghị là pháp môn vào đạo vậy.

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 4

LUẬN TÔNG CHỈ

Gồm hai phần:

1. Định chung về tông chỉ.
2. Giải thích riêng về hai trí.

1. ĐỊNH CHUNG VỀ TÔNG CHỈ:

Luận ghi: "Đã biết danh tự, thì nên biết chỉ thú". Chỉ thú gồm có bốn thuyết khác nhau: Có thuyết cho rằng kinh này tên là bất tư nghị, tức dùng bất tư nghị làm tông. Nêu lên Tịnh Danh, là nói người năng thuyết, đề bất tư nghị là luận đến tông chỉ của kinh. Cho nên Triệu công dùng bốn câu để nói về bản bất tư nghị, bốn câu nói về tích bất tư nghị. Bản tích tuy khác, mà bất tư nghị chỉ là một. Có thuyết cho rằng kinh này tuy nói về bất tư nghị giải thoát, nhưng chính là lấy nhân quả làm tông. Như hội Phật Quốc ở đầu tiên nói về nhân quả của tịnh độ; phẩm Phương Tiện đến phẩm Pháp Môn Bất Nhị là nói về nhân quả của pháp thân; từ phẩm Hương Tích đến hết kinh là lập lại về hạnh tịnh quốc độ và nhân quả của pháp thân. Do đó nên lấy nhân quả làm tông. Có thuyết cho rằng kinh này lấy hai hạnh làm tông, là hạnh tịnh quốc độ Phật và hạnh thành tựu chúng sinh, như hội đầu tiên nói về hạnh tịnh quốc độ Phật, hội kế đến nói về hạnh thành tựu chúng sinh, hội phương trượng nói về hai hạnh. Phẩm Vấn Tật đến phẩm Pháp Môn Bất Nhị, là lặp lại hạnh thành tựu chúng sinh; phẩm Hương Tích là lập lại hạnh tịnh quốc độ. Hội Am viên thứ hai thì lặp lại hai hạnh. Phẩm Bồ-tát Hạnh là luận về hạnh thành tựu chúng sinh; phẩm Kiến A-súc Phật là nói về hạnh tịnh quốc độ Phật. Do đó mà kinh này lấy hai hạnh làm tông. Sau khi Bồ-tát đạt được Vô sinh pháp nhẫn, thì không còn việc gì khác, chỉ muốn làm thanh tịnh quốc độ Phật, thành tựu cho tất cả chúng sinh. Cho nên toàn bộ kinh từ đầu đến cuối đến cuối đều luận về hai hạnh trọng yếu này để làm tông chỉ của kinh. Ở đây thì cho rằng không ngoài

những nghĩa trên, nhưng sự truyền học giữa thầy trò xưa nay đều lấy hai trí làm tông.

Hỏi: Theo văn nghĩa nào mà dùng hai trí làm tông?

Đáp: Trong phẩm Pháp Cúng Dường, Thiền chủ cho rằng: "Tuy ta theo Đức Phật và ngài Văn-thù nghe trăm ngàn bộ kinh, nhưng chưa từng nghe kinh Bất Tư Nghị tự tại thần thông quyết định thật tướng này. Phàm thật tướng là gốc vào đạo, Bất tư nghị thần thông là tông chỉ hóa độ chúng sinh. Điều quan yếu nhất trong pháp không điều nào hơn hai điều này; hiện tự tại thần thông tức là thật tuệ phương tiện; quyết định thật tướng tức là phương tiện thật tuệ. Tuy thật tướng mà hiện thần thông, tuy thần thông mà là thật tướng; động và tịch không hai mà quyền thật rõ ràng. Toàn bộ kinh đã nói nhiều đến pháp này. Do đó lấy hai trí làm tông. Vả lại trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, là cha mẹ của Tịnh Danh tức là tông chỉ của kinh Tịnh Danh. Sự phát khởi kinh này là bắt đầu từ việc bệnh; bệnh là phương tiện, mà phương tiện là từ thật, cho nên lấy hai trí làm tông. Vả lại kinh này tên là Duy-ma-cật, lấy Bồ-tát làm giáo chủ chính là lấy tên của hai trí làm Bồ-tát. Phương tiện thật tuệ chẳng đồng phàm phu, thật tuệ phương tiện thì khác biệt với Tiểu thừa. Phương tiện thật tuệ gọi là Bồ-tát, thật tuệ phương tiện gọi là Ma-ha-tát, cho nên lấy pháp thành tựu Bồ-tát làm tông của kinh Bồ-tát.

Hỏi: Hai trí do hai cảnh sinh ra, vì sao không hợp cảnh trí để làm tông chỉ của kinh?

Đáp: Nhĩ viêm tuy là mẹ của trí nhưng ba thừa đồng quán, còn hai trí chỉ riêng là pháp Bồ-tát. Cho nên Bát-nhã chẳng thuộc Nhị thừa và Phật, chỉ thuộc Bồ-tát. Sự diệu dụng của Bát-nhã gọi là âu hòa (phương tiện). Bát-nhã còn chẳng thuộc Nhị thừa, thì âu hòa làm sao Thanh văn có phần? Vì thế nên lấy trí làm tông, mà chẳng lấy cảnh làm tông.

Hỏi: Kinh này, đầu tiên từ phẩm Phật Quốc cuối cùng đến phẩm Pháp Cúng Dường, văn tuy khác nhau, nhưng chỉ một bất tư nghị, vì sao không dùng bất tư nghị làm tông?

Đáp: Nói chung giáo lý một bộ kinh tuy đều bất tư nghị, nhưng nói riêng thì chính là dùng giải thoát làm bất tư nghị. Cho nên nói: "Chư Phật, Bồ-tát có giải thoát gọi là Bất tư nghị, nếu trụ ở giải thoát này mà có thể hiện tất cả hình, thuyết tất cả giáo, mà chúng sinh không thể lường được, cho nên gọi chung là bất tư nghị giải thoát, tức là hai trí, vì thế lấy hai trí làm tông.

Hỏi: Vì sao gọi giải thoát là hai trí?

Đáp: Hai trí không bị trói buộc, cho nên gọi là giải thoát; cảnh

giới giải thoát này là chỗ tâm hành đoạn diệt, cho nên ý chẳng thể suy nghĩ đến, là cảnh giới mà ngôn ngữ bặt dứt, cho nên miệng chẳng thể luận bàn. Vậy biết hai trí tức giải thoát.

Hỏi: Giải thoát là hai trí, hai trí tức giải thoát, vậy vì sao chẳng dùng hai trí giải thoát làm thể?

Đáp: Đúng là dùng hai trí làm thể của giải thoát, chẳng dùng giải thoát làm thể của hai trí. Vì sao biết được? Kinh ghi: "Tuệ thì có phương tiện giải, phương tiện thì có tuệ giải, chẳng nói giải thoát có phương tiện, giải thoát có nơi tuệ". Vì thế mà biết hai trí là thể của giải thoát, chẳng phải lấy giải thoát làm thể của hai trí.

Hỏi: Nếu lấy hai trí làm thể của giải thoát, vì sao chẳng gọi là hai trí bất tư nghị, mà gọi là giải thoát bất tư nghị?

Đáp: Tất cả pháp môn, đều gồm trong hai loại, đó là lập danh và biện thể. Bất tư nghị giải thoát là tên kinh, mà giải thoát này lấy hai trí làm thể cho nên tên và thể cùng nêu lên, thì nghĩa bao hàm. Nếu lấy bất tư nghị làm tên, lại lấy làm thể, thì tên và thể lẫn lộn, nghĩa không bao hàm.

Hỏi: Pháp thân vô vi là quả giải thoát, trí vô lậu là nhân giải thoát, nếu lấy giải thoát làm tông, thì nhân quả gồm đủ; nay lấy hai trí làm thể, thì chỉ được nhân sao?

Đáp: Pháp thân vô vi, trí vô lậu và bất tư nghị giải thoát, tuy có ba tên nhưng thể thì bất nhị. Không trói buộc nào không hết, gọi là giải thoát; không cảnh nào chẳng chiếu gọi là trí tuệ; chân thật có thể làm quy tắc, gọi là pháp. Tức lấy pháp làm thân, cho nên gọi là pháp thân. Thế thì không chỉ nghĩa bao hàm nhân quả, mà thể cũng đầy đủ ba đức.

2. GIẢI THÍCH VỀ HAI TRÍ: Gồm mười một môn:

1. Phiên danh.
2. Thích danh.
3. Cảnh trí.
4. Đồng dị.
5. Trường đoản.
6. Trí.
7. Khai hợp.
8. Đoạn phục.
9. Nhiếp trí.
10. Thường vô thường.
11. Đắc thất.

1) Phiên danh:

Khi xưa, lúc ở tại Giang nam soạn Pháp Hoa Huyền Luận đã nói lược về hai trí. Nhưng nghĩa này đã là cha mẹ của chúng Thánh quán tâm pháp thân, thì phải nên nghiên cứu kỹ, do đó mà nay lại luận thêm. Nếu thông được nghĩa này, thì các kinh Phương đẳng không đợi luận bàn mà tự hiển lộ.

Nếu theo bản Phạm, kinh này phải gọi là Bát-nhã ba-la-mật Âu hòa ba-la-mật. Cho nên kinh ghi: "Trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, trí tức Ba-nhã, độ tức Ba-la-mật". Nhưng phiên Ba-nhã thì không đồng, hoặc gọi là trí tuệ, như Pháp sư Duệ ghi: "Đời Tần gọi là trí tuệ, hoặc phiên là viễn ly", xuất xứ từ kinh Phóng Quang, Thích Đạo An sử dụng nghĩa này. Hoặc phiên là minh độ, xuất xứ từ Lục Độ Tập Kinh; hoặc phiên là thanh tịnh, xuất xứ từ Đại phẩm, nghĩa này Tăng Duệ sử dụng. Nhưng Bát-nhã vốn bao hàm các nghĩa trí tuệ, minh tịnh, viễn ly, người dịch kinh chỉ dùng một nghĩa để phiên mà thôi. Bát-nhã đoạn được các hoặc, xa lìa các pháp danh tướng sinh tử, cho nên gọi là viễn ly. Sáng tỏ không mảy may tối tăm, cho nên gọi là minh, thể của Bát-nhã xa lìa uế nhiễm nên gọi là thanh tịnh, chiếu soi rõ biết nên gọi là trí tuệ. Tuy có các nghĩa, nhưng phần nhiều dụng nghĩa trí tuệ. Trí tuệ có đơn và phức mỗi mỗi khác nhau; hoặc đơn thì gọi là trí, như Thích luận và kinh này gọi là trí độ; hoặc gọi là tuệ, như Thích Luận ghi: "Ba-nhã, đời Tần dịch là tuệ"; hoặc phiên đủ là trí tuệ. Kinh luận phần nhiều sử dụng theo nghĩa này. Nay hiểu rõ ý này, mỗi một nghĩa đều có nguyên do. Nói thông suốt, tức trí là tuệ, chỉ tuệ là trí, rộng và lược khác nhau, nhưng thể thì không khác.

* Phiên là tuệ, gồm có bốn nghĩa:

1. Muốn phân biệt mười độ khác nhau.
2. Chia hai nghĩa không và hữu khác nhau.
3. Luận nhân quả sai biệt.
4. Phàm Thánh khác nhau.

1. Mười độ khác nhau:

Độ thứ sáu là Bát-nhã, Hán dịch là tuệ, độ thứ mười là Xà-na, Hán dịch là trí.

Hỏi: Xà-na là trí thì Thuật xà là vật gì?

Đáp: Hán dịch là minh, giống như dòng tri kiến vậy.

2. Không hữu khác nhau:

Chiếu không gọi là tuệ, soi hữu gọi là trí, cho nên kinh ghi: "Vào môn nhất tướng, khởi tuệ nghiệp biết tâm niệm của tất cả chúng sinh,

khởi nơi trí nghiệp”.

3. Nhân quả sai biệt: Luận ghi: “Nhân gọi là Bát-nhã, đến quả thì biến tên là Tát-bà-nhã, Tát-bà-nhã là Nhất thiết trí “, thế thì biết Bát-nhã gọi là tuệ. Tuệ, tên đã kém, nên phải ở trong nhân, trí thì quyết định nên ở tại quả địa. Phật chiếu rốt ráo không và hữu, còn Bồ-tát thì chưa cùng tận nên chỉ gọi là tuệ. Chẳng được nói trong nhân là trí, quả là nhất thiết trí, cũng không được gọi nhân là trí tuệ, quả là nhất thiết trí, chỉ nên gọi nhân là tuệ, quả là trí, thì nơi nhân quả, nghĩa hơn kém tự hiểu rõ.

4. Phàm Thánh khác nhau: Kinh Niết-bàn ghi: “Bát-nhã, nghĩa là tất cả chúng sinh gọi đó là tuệ. Tên gọi tuệ đã thông chung, thì phàm Thánh đều có, như số định tuệ trong mười đại địa. Tỳ-bà-xá-na gọi là kiến, nghĩa là tất cả Thánh nhân đều thấy rõ nghĩa lý. Xà-na là trí, thông đạt thấu suốt.

* Phiên là trí, gồm ba nghĩa:

1. Tên là tuệ thì kém, trí thì thù thắng, nay muốn khen ngợi Bát-nhã, nên gọi là trí.

2. Muốn cho tên đọc được thuận tiện, cho nên gọi là trí độ, nếu nói tuệ độ thì không thuận tiện.

3. Muốn hiển thị trí tức là tuệ, tên tuy khác nhưng thể lại đồng, cho nên tùy theo nghĩa mà chỉ nêu một tên.

* Hợp dịch là trí tuệ, thì cũng có ba nghĩa:

1. Ba-nhã soi xét hữu vô cho nên bao hàm trí tuệ. Tuệ thì chiếu không, trí thì soi hữu.

2. Ba-nhã chung cho nhân và quả. Bát-nhã trong nhân là tuệ, Bát-nhã nơi quả là trí. Cho nên trong ba đức có đức Bát-nhã.

3. Muốn nói sáu độ có mười nghĩa. Trong kinh chỉ nói sáu độ, chẳng nói mười vì danh từ Bát-nhã đã bao hàm trí tuệ, trí độ thứ mười ẩn trong đó.

Hỏi: Đã đầy đủ ba tên, vậy phải phiên theo từ nào là chính?

Đáp: Tuệ là chánh phiên, còn tất cả đều là nghĩa lập ra, vì sao? Vì theo số nhiều mà luận kinh này ghi: “Tuệ và phương tiện”, Thích Luận ghi: “Bát-nhã đạo, phương tiện đạo”, kinh Niết-bàn ghi: “Bát-nhã là tất cả chúng sinh”. Xà-na là trí, thì phối hợp với chư Phật, Bồ-tát, cho nên trí chẳng phải là Bát-nhã. Vả lại độ thứ sáu gọi là tuệ, độ thứ mười là trí đều có hai tên đây kia, do đó biết lấy tuệ làm chính. Luận ghi: “Bát-nhã chẳng thuộc Phật, cũng chẳng thuộc Nhị thừa, chỉ thuộc Bồ-tát, Bồ-tát thì có đạo tuệ, đạo chủng tuệ; Phật thì có Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng

trí. Hơn nữa, Bát-nhã gọi là chư pháp thật tướng tuệ; các văn như thế chẳng phải một, đủ để chứng minh tuệ là chánh phiên.

Hỏi: Nếu tuệ là chánh phiên, vì sao trong kinh luận phần nhiều lại ghi là trí tuệ?

Đáp: Trong kinh phần nhiều nói Lục độ, cho nên phần nhiều dịch là trí tuệ; ít nói mười độ cho nên ít ghi tuệ. Trong Lục độ đều là từ phức như bố thí.... mà không gọi từ đơn như thí...., nên Bát-nhã cũng như thế, tuy đơn là tuệ, nhưng muốn hợp với năm độ trên dùng từ phức,cho nên gọi trí tuệ.

* Phiên nghĩa và không phiên nghĩa:

Có người cho rằng từ Bát-nhã gồm năm nghĩa không thể phiên dịch chính xác được, nên lấy tuệ làm tên. Như Thích luận quyển bảy mươi mốt ghi: "Bát-nhã định thật tướng,rất sâu nặng, còn trí tuệ thì cạn mỏng, cho nên không tương xứng với Bát-nhã", nêu lên cách này để sử dụng. Ở đây cho rằng không như thế, Thích luận chỉ nêu lên nghĩa không tương xứng, mà chẳng phải không thể phiên dịch.

Hỏi: Tương xứng và phiên dịch có gì khác?

Đáp: Tương xứng thì từ của Thiên Trúc đã nói, phiên thì thành lời của Trung Quốc, lấy kia làm đây, trước sau không đồng, nghĩa môn mỗi mỗi khác nhau. Vả lại luận ghi: "Bát-nhã định thật tướng, cho nên không tương xứng, mà chẳng nói bao hàm nhiều nên không xứng: Giải thích như thế là lầm. Có người cho rằng Bát-nhã chẳng tương xứng, đây là nói trí tuệ quán chiếu không xứng với thật tướng Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã thì tánh tướng thường trụ, trí tuệ quán chiếu thì đối cảnh mới sinh, cho nên thật tướng thì sâu xa, trí quán chiếu thì cạn mỏng, đây là cách giải thích của các sư phương Bắc. Ý này cũng chẳng đúng. Kinh dùng năm việc để tán thán Bát-nhã mà chẳng tán thán thật tướng, sao lại nói thật tướng sâu xa? Vả lại nói Bát-nhã định thật tướng", thì thật tướng là sở định, Bát-nhã là năng định; vậy nếu nói thật tướng sâu xa, lại dùng thật tướng mà định thật tướng sao? Có người cho rằng trí tuệ thì cạn mỏng, vì đó là trí tuệ Nhị thừa, không thể tương xứng với đại trí tuệ của Bồ-tát. Vì sao? Vì đại trí tuệ chiếu lý thật tướng, dẫn khởi các hạnh, vậy các trí tuệ cạn mỏng khác há có thể tương xứng sao? Đây là cách giải thích của các Sư ở phương Nam. Ở đây cho rằng chẳng phải như thế, chỉ nói trí tuệ không tương xứng với Bát-nhã, thì không nói là tuệ cạn, không nói là tuệ sâu; vả lại, sâu cạn đều gọi là tuệ, thì đều là cạn mỏng, đều không tương xứng với Bát-nhã. Nay căn cứ theo luận để giải thích. Luận ghi: "Bát-nhã định thật tướng cho nên sâu nặng, trí

tuệ không thể tương xứng.” Nói định, định tức là khế hội. Phàm hóa độ muôn loài, không thể không có tông chỉ, mà tông là tông vô tướng rỗng rang; không gì mà không khế hợp, mà khế đó là khế vô tâm. Cho nên bậc Thánh dùng diệu tuệ vô tâm khế hội với tông chỉ rỗng rang vô tướng; thế thì trong ngoài thầm hợp, duyên trí đều bặt. Trí tuệ là tri chiếu, há có thể xứng với Bát-nhã tuyệt quán sao?

Hỏi: Vì sao Bát-nhã khế hội thật tướng?

Đáp: Từ thật tướng sinh Bát-nhã, cho nên Bát-nhã khế hội với thật tướng.

Hỏi: Theo sự giải thích này, thì còn là trí cạn mỏng, chẳng thể xứng với trí sâu xa sao?

Đáp: Sâu xa thì ngu trí đều bặt, cạn mỏng thì còn có tri chiếu, cho nên trí cạn mỏng không tương xứng với trí sâu xa.

Hỏi: Định thật tướng là tên của khế hội, có gì khác với nghĩa minh hội (thầm hội) của cách giải thích cũ?

Đáp: Lời thì đồng mà ý thì khác. Giải thích về minh hội, thì có hai sư. Sư thứ nhất cho rằng tức hội là minh, vì phù hợp cho nên minh; vì minh khế không trái nhau cho nên hội, không có hơn kém. Đây là nghĩa của Trang nghiêm long quang. Sư thứ hai cho rằng hội là phù hợp, minh là hòa lẫn thành một, nên minh thì hơn, hội thì kém. Vì sao? Vì trong nhân có bốn nghĩa cho nên chưa minh; một, chưa tận; hai; thể có sinh diệt; ba, trí chưa tròn đủ; bốn, thể còn nương vào phương sở, cho nên chỉ gọi là hội. Quả Phật lìa bốn nghĩa này cho nên gọi là minh. Minh và vô sinh nghĩa là một, thì cảnh trí không phân biệt, ứng và chiếu không khác, vô sinh chẳng trái tục, minh cũng không phương ngại đến hội. Phật quả toàn thể là minh, toàn thể là hội; vì hội cho nên ứng chiếu đầy khắp mười phương; vì minh cho nên tất cả đều bặt dứt.

Nay xin hỏi chung rằng, minh tức là trí và cảnh xen lẫn thành một, như vậy trí thành cảnh hay không thành cảnh? Nếu không thành cảnh vì sao nói là một, nếu thành cảnh, thì cảnh vô tri, trí cũng vô tri; mà trí đã tri thì cảnh cũng như thế, vì cả hai là một. Nếu nói cùng với pháp tánh đồng là tuyệt, cho nên minh hội, còn nếu khác với pháp tánh, thì khi hội minh, còn thấy cảnh trí là hai,vì sao kinh lại nói: “Bồ-tát tương ưng với Bát-nhã, mà chẳng thấy ứng hay chẳng ứng, hợp hay chẳng hợp”. Vả lại có bốn nghĩa mới thành minh, thì trong giáo Bát-nhã, trí Phật còn có sinh diệt, vậy chẳng được gọi là minh. Vì nghĩa chiếu không bằng pháp tánh nên không có nghĩa minh thật tướng.

Hỏi: Vì sao gọi là rất sâu nặng?

Đáp: Phàm nói có thể cân, thì không gọi là cực trọng (nặng), vì cực trọng cho nên không thể cân lường. Luận chủ muốn giải thích nghĩa bất khả xứng của kinh cho nên nói là sâu (thâm).

Hỏi: Chỉ nên nói là trọng (nặng), vì sao lại nói rất sâu?

Đáp: Vì muốn phân biệt nghĩa nặng (trọng), chẳng phải là nặng của vật nặng, mà là rất sâu, cho nên nói là nặng.

Hỏi: Đã nói sâu nặng vì sao lại còn nói là cực (quá)?

Đáp: Ba thừa đồng quán, cùng khế hợp thật tướng, nhưng Nhị thừa như thỏ ngựa, chưa đạp đến tận nguồn, cho nên chẳng được gọi là Bát-nhã, chẳng gọi là thậm thâm cực trọng (rất sâu nặng).

Nay muốn phân biệt Nhị thừa, nói rõ Bồ-tát chiếu soi đến tận nguồn, được gọi là Bát-nhã, cho nên gọi là thậm thâm cực trọng.

Hỏi: Vì sao gọi trí tuệ thì nhẹ mỏng?

Đáp: Vì thể của Bát-nhã bặt cả duyên quán, danh của trí tuệ định nơi quán; thể Bát-nhã dứt cả trí ngu, danh của trí tuệ chủ về tri chiếu; thể của Bát-nhã lìa danh tự, danh của trí tuệ còn dính đến ngôn từ. Cho nên đối với nghĩa nặng của Bát-nhã, mà nói trí tuệ nhẹ, đối với sâu của Bát-nhã, mà nói trí tuệ cạn; cạn cũng như mỏng.

Hỏi: Thể của Bát-nhã dứt cả trí ngu, vì sao còn lập danh trí tuệ?

Đáp: Chẳng biết dùng tên gì mà gọi, cho nên gượng đặt là trí tuệ. Tuy lập danh trí tuệ, thật chẳng tương xứng với thể của Bát-nhã.

Hỏi: Như vậy chỉ nên nói thể Bát-nhã sâu nặng, danh Bát-nhã nhẹ mỏng; thể của trí tuệ sâu nặng, danh trí tuệ nhẹ mỏng,vì sao lại nói Bát-nhã sâu nặng, trí tuệ nhẹ mỏng?

Đáp: Nay căn cứ vào bản Phạm thì nói thể Bát-nhã sâu nặng, danh Bát-nhã nhẹ mỏng. Nhưng dùng âm Hán thì phải nói thể trí tuệ sâu nặng, danh trí tuệ nhẹ mỏng. Như thế e rằng nghĩa này khó hiển bày; cho nên người dịch kinh, mượn từ trí tuệ của Hán ngữ, mà không gọi Bát-nhã của âm Phạm.

Hỏi: Chẳng thể xứng và chẳng thể lượng có gì khác nhau?

Đáp: Kinh có năm lời khen, đó là: Vì việc lớn cho nên phát khởi, vì việc bất khả xứng cho nên phát khởi, vì việc bất khả lượng cho nên phát khởi, vì việc vô đẳng đẳng cho nên phát khởi, vì việc Bất Tư Nghị cho nên phát khởi. Đã có vô lượng việc riêng biệt mà phát khởi, thì xứng chẳng phải là lượng. Bất khả lượng thì không có bờ mé, bất khả xứng thì nói rất sâu nặng. Ví như phẩm Pháp Xứng nói Xá-lợi không tương xứng với số kinh quyển của Bát-nhã. Ở đây nói danh nghĩa trí tuệ không thể tương xứng với tuyệt quán Bát-nhã.

Hỏi: Luận ghi: "Trí tuệ thì ít, Bát-nhã thì nhiều, cho nên không xứng", thế nào là nhiều ít?

Đáp: Có người cho rằng, thật tướng thì không có pháp nào không tự tại cho nên nhiều, trí tuệ thì cuộc hạn nơi tâm cho nên ít. Ở đây cho rằng chẳng phải như thế. Trước đã căn cứ vào việc định thật tướng, mà nói bất khả xứng, nay căn cứ vào nghĩa bao hàm nhiều mà nói bất khả xứng. Thể của Bát-nhã thì chẳng có ngu trí, mà có thể làm ngu hiện trí; trí tuệ chỉ chủ nơi trí mà thôi. Cho nên Bát-nhã thì nhiều, trí tuệ thì ít. Vả lại Bát-nhã định thật tướng, thật tướng đã cùng khắp, thì Bát-nhã cũng nhiều. Trí tuệ thì không như thế, cho nên nói là ít.

Hỏi: Đã biết nghĩa phiên và không phiên của Bát-nhã còn phương tiện thì thế nào?

Đáp: Thường đề nói: "âu hòa Câu-xá-la, sức phương tiện Đại sư". âu hòa là phương tiện, Câu-xá-la là thắng trí. Sự khéo léo của Bát-nhã gọi là âu hòa. Dụng của nó đã thù thắng nên gọi là thắng trí. Kinh Tịnh Danh cho phương tiện là cha, để nêu khả năng sinh thành. Đại Phẩm lấy âu hòa làm thầy để nói đến đức dạy dỗ. Kheó léo giáo hóa chúng sinh không chứng Nhị thừa, đó đều là do sức của bậc Đại sư.

2) Thích danh: Gồm ba nghĩa:

1. Quyền thật.
2. Đại nghĩa.
3. Hai đạo.

1. Giải thích quyền thật:

Nói chung, hai trí đều chiếu như thật nên đều gọi là thật; đều có sự khéo kéo, nên đều gọi là phương tiện. Nếu nói riêng thì Bát-nhã là thật, âu hòa là phương tiện, gồm có tám nghĩa:

a. Bát-nhã chiếu cảnh thật tướng, từ sở chiếu mà đặt tên, cho nên gọi là thật.

b. Bát-nhã từ thật tướng sinh, từ năng sinh mà đặt tên, nên gọi là thật.

c. Như thật mà chiếu, cho nên đương thể gọi là thật. Luận ghi: "Bát-nhã Ba-la-mật, thật pháp không điên đảo; thể đã lìa hư vọng, chẳng phải tuệ điên đảo, cho nên gọi là thật".

d. Đối với tuệ điên đảo, không thật của phàm phu, cho nên tán thán Bát-nhã là thật.

e. Đối với việc chưa thật cho là thật của Nhị thừa, mà nói Bát-nhã là thật.

f. Đối với dụng phương tiện, lấy Bát-nhã làm thể, cho nên gọi là thật.

g. Nếu đối với hư vọng mà nói thật, thì chưa phải là chân thật, chẳng hư chẳng thật mới là chân thật (diệu thật).

k. Nghĩa hư là hai, chẳng phải hư thật là chẳng hai, hai và chẳng hai, đều chẳng thật, chẳng phải hai và chẳng hai mới gọi là thật. Vì thế luận ghi: "Niệm tướng quán đã trừ, pháp ngôn ngữ đã diệt"

- Phương tiện là tên của thiện xảo. Nghĩa này rất nhiều, nay lược nêu lên mười đôi đối đãi.

1. Chiếu thẳng vào không hữu gọi là Bát-nhã, vào không mà chẳng có chứng, nơi hữu mà chẳng bị nhiễm cho nên gọi là phương tiện. Chiếu và xảo không hai thể, vì xảo mà chiếu cho nên gọi là thật; vì chiếu mà xảo cho nên gọi là phương tiện.

Hỏi: Trí năng chiếu được gọi là thật trí. Cảnh sở chiếu, đồng gọi là thật cảnh; tronh thật trí có không trí hữu trí, trong thật cảnh có chân cảnh tục cảnh, đây là điều đương nhiên. Vậy đã có chân tục, vì sao đều gọi là thật cảnh?

Đáp: Vì trí cảnh như thật cho nên gọi là thật cảnh; từ trí lập danh, lại thật là chân tục, chẳng thể vọng xưng, đương thể gọi là thật.

2. Chiếu không là thật, vào hữu là phương tiện. Thích luận ghi: "Bát-nhã là vào rốt ráo không, phương tiện là xuất rốt ráo không". Thật tướng gọi là thật. Bát-nhã chiếu không, cho nên gọi là thật. Tuy chiếu không, nhưng liền có thể vào nơi hữu, dụng này rất khéo léo, nên gọi là phương tiện.

Hỏi: Nếu thế thì khi chiếu hữu, tức có thể soi xét không, dụng này cũng khéo léo, lẽ ra cũng là phương tiện?

Đáp: Chiếu này tuy khéo léo, nhưng thể là thật trí cho nên ẩn tên khéo léo, mà gọi tên là thật.

3. Vì trong lặng lẽ soi xét là thật, ngoài thay đổi xao động là quyền.

Hỏi: Nghĩa này khác gì với nghĩa trước?

Đáp: Đây là nói về nghĩa chiếu và xảo đều lặng lẽ soi xét, đều gọi là thật, vì ngoài biến động nên mới gọi là quyền.

4. Bát-nhã là thật, năm độ khác là phương tiện. Vì sao? Vì Bát-nhã là giải không, vì giải không cho nên thật. Năm độ khác là hành nơi hữu, vì hành nơi hữu cho nên gọi là quyền.

Hỏi: Nghĩa này có gì khác với nghĩa chiếu không là thật vào hữu là quyền kể trên?

Đáp: Trước nói chiếu không chiếu hữu đều là trí tuệ, cho nên dùng hai giải mà phân làm quyền thật, ở đây lại căn cứ theo giải và hành để phân làm hai môn, giải không là thật, hành hữu là quyền, vì thế khác với nghĩa trên.

Hỏi: Hành hữu vì sao gọi là quyền?

Đáp: Tuy chiếu không nhưng có thể khởi hành, nghĩa này đã khéo léo (xảo) cho nên gọi là quyền.

5. Chiếu không là thật: Biết không cũng không tức chẳng chứng không, cho nên gọi là quyền. Vì sao? Vì Nhị thừa chẳng biết không cũng là không, cho không là cùng tột, nên gọi là đản không, tức có chứng không. Còn Bồ-tát biết không cũng không, gọi là không bất khả đắc, cho nên chẳng chứng không; lại có thể vào nơi hữu, nên gọi là quyền. Đây là nói về nghĩa hai lớp không, nghĩa không là thật, nghĩa thật tức cạn hẹp; biết không cũng không, tức có thể vào hữu, dụng này thù thắng nên gọi là quyền. Xét hai tuệ này thì không có hai thể. Đầu tiên quán tâm chưa thuần thục, cho nên chỉ có thể chiếu không, khi đã chuyển thành tinh xảo thuần thục, thì biết không cũng không. Đã biết không cũng không, mà chẳng hủy hoại giả danh, tức liền vào hữu. Luận cả trước sau, là một tuệ, căn cứ theo xảo và chưa xảo, cho nên phân làm quyền thật.

6. Biết thân là khổ, không vô thường, cho nên gọi là thật, mà chẳng diệt độ cho nên gọi là phương tiện. Vì thân sinh tử thật là pháp hoạn lụy khổ không, vô thường, mà như thật chiếu soi nó, cho nên gọi là thật. Nhị thừa biết thế liền diệt cho nên không có phương tiện. Bồ-tát tuy biết thế, mà vẫn an thân ở nơi khổ hoạn, hóa độ chúng sinh, cho nên gọi là phương tiện.

7. Biết rõ thân bệnh, chẳng cũ chẳng mới, cho nên thật; vì chẳng chán gét xa lìa, nên gọi là phương tiện. Đây là căn cứ theo hạnh, mà phân làm quyền thật.

8. Ngài Tịnh Danh thùy tích tại Tỳ-da, thân không bệnh là thật, dấu tích hiện bệnh là quyền. Đây là căn cứ theo nghĩa hư thật để luận về quyền thật.

9. Chiếu không hữu hai là phương tiện, chiếu phi không hữu chẳng hai là thật. Chẳng phải không, chẳng phải hữu là nhất thật đế, chiếu nhất thật đế cho nên gọi là thật. Tuy chẳng phải không hữu, mà không hữu rõ ràng; chẳng lay động Bất nhị mà khéo léo hiển bày nhị (hai), cho nên gọi là phương tiện.

10. Không hữu là nhị, chẳng phải không hữu là bất nhị, chiếu

nhị và bất nhị, đều gọi là phương tiện; chiếu chẳng phải nhị, chẳng phải bất nhị, Tịnh Danh im lặng, Thích-ca đóng thất, mới gọi là thật. Quyền thật nhiều môn, lược nêu mười đôi, mười đôi này, là thứ bậc trong một đường, đều có kinh luận chứng minh, có thể tùy theo văn mà dẫn dụng.

2. Giải thích nghĩa đại:

Hỏi: Vì sao Bát-nhã gọi là Ma-ha, mà âu hòa chẳng gọi là Ma-ha?

Đáp: Nói chung đều gọi là Đại, như trên đã nói: "âu hòa Câu-xá-la, sức phương tiện Đại sư ". Nếu luận riêng Bát-nhã gọi là Đại, thì gồm mười nghĩa:

1. Thật tướng rộng lớn không bờ mé, sâu thẳm không cùng đáy, không có một pháp mà vượt ra ngoài pháp tánh của nó. Bát-nhã chiếu thật tướng, cho nên gọi là Đại tuệ. Âu hòa tuy khéo léo nhưng không chiếu thật tướng, cho nên không gọi là đại.

Hỏi: Nhị thừa cùng chiếu thật tướng, vì sao không gọi là đại?

Đáp: Nhị thừa chưa chiếu tận vô biên, còn Bồ-tát đã chiếu cùng nguồn đáy cho nên gọi là đại.

2. Thật trí của Tam thừa đều từ Bát-nhã sinh. Vì sao? Vì thật tướng được chiếu là một, thì Bát-nhã hay chiếu không có ba. Nhưng vì căn tánh chẳng thể kham nhận, cho nên nơi một Bát-nhã chia ra trí tuệ ba thừa. Trí tuệ ba thừa đều gom nhiếp vào Bát-nhã quán, cho nên gọi là đại.

Hỏi: Vì sao từ Bát-nhã xuất sinh trí tuệ ba thừa?

Đáp: Từ thật tướng sinh Bát-nhã, từ Bát-nhã mà có Bồ-tát, từ Bồ-tát mà có Phật, từ Phật mà có Tam thừa. Thế thì Bát-nhã là gốc, cho nên xuất sinh tuệ của ba thừa và được gọi là Đại.

Hỏi: Ba thừa đồng quán thật tướng, lẽ ra lấy thật tương làm gốc, vì sao lại lấy Bát-nhã làm gốc?

Đáp: Cần phải do Phật, Bồ-tát thể ngộ Bát-nhã, sau đó nói giáo Tam thừa, thì mới được gọi là đồng quán thật tướng, cho nên lấy Bát-nhã làm gốc.

Hỏi: Bát-nhã là gốc, xuất sinh ba thừa, vậy có phải là giáo chung cho ba thừa chăng?

Đáp: Thắng Man nhiếp thọ chánh pháp, xuất sinh năm thừa, như Đại địa xuất sinh bốn kho báu. Kinh Niết-bàn ghi: "Tức Thanh văn tạng xuất sinh Thanh văn, Nhân duyên tạng xuất sinh Duyên giác, Đại thừa tạng xuất sinh Bồ-tát". Có thể là giáo chung của ba thừa sao? Vả lại

kinh Pháp Hoa đã ghi: Trong nhà của trưởng giả không chỉ có bảy báu, mà còn có cả các vật sành sứ... mà gọi là nhà lớn của trưởng giả, chẳng gọi là nhà chung. Bát-nhã cũng như thế, tuy có đủ tuệ của ba thừa, mà chỉ gọi là pháp của Bồ-tát, chẳng gọi là giáo chung của ba thừa.

Hỏi: Nếu chẳng phải là giáo chung cho ba thừa, vì sao lại khuyên bảo ba thừa cùng học?

Đáp: Khuyên ba thừa đồng quán thật tướng, mà chẳng bảo ba thừa cùng học Ma-ha Bát-nhã.

Hỏi: Ma-ha Bát-nhã vì sao chẳng phải là ba thừa cùng học?

Đáp: Luận ghi: "Bát-nhã chẳng thuộc Nhị thừa, chỉ thuộc Bồ-tát. Vì sao? Đã gọi là Ma-ha Bát-nhã, tức là Đại tuệ, phân biệt chẳng phải là Nhị thừa, cho nên biết Bát-nhã thuộc pháp Bồ-tát. Vả lại Bát-nhã này gọi là Ba-la-mật. Ba-la-mật tức là đến bờ kia Phật đạo, Nhị thừa chẳng đến bờ kia Phật đạo, chẳng phải ba-la-mật, cho nên Bát-nhã ba-la-mật, chỉ là pháp Bồ-tát, chẳng thuộc Nhị thừa.

Hỏi: Kinh chỉ nói: "Muốn được quả Thanh văn, nên học Bát-nhã', vì sao lại nói nên học thật tướng Bát-nhã.

Đáp: Thích luận giải thích đoạn này, có thể dễ tìm thấy văn. Dùng lý suy luận ắt chẳng phải khuyên Nhị thừa học Ma-ha Bát-nhã. Ma-ha Bát-nhã đã là trí quán của Bồ-tát, há lại khuyên Nhị thừa học được sao? Niết-bàn ghi: "Hạ trí quán thì được Bồ-đề của Thanh văn, thượng trí quán thì được Bồ-đề Bồ-tát". Đây là nói về Tam thừa đồng trung đạo, há có thể khuyên bậc trung hạ trí học pháp của bậc thượng trí sao?

Hỏi: Nếu Ma-ha Bát-nhã chỉ là pháp Bồ-tát, thì trong giáo Bát-nhã, nói Tam thừa đồng quán thật tướng, vậy đó là giáo chung cho ba thừa ư?

Đáp: Nếu nói như thế, thì kinh Niết-bàn nói Tam thừa đồng qúan Trung đạo, vậy đó là giáo chung cho ba thừa sao.

Hỏi: Nếu chẳng phải giáo chung cho ba thừa, vì sao lại khiến cho hàng Nhị thừa tuyên thuyết?

Đáp: Trưởng lão giao phó tài sản, gồm có hai ý, một là muốn rõ dạy hàng Bồ-tát, hai là thầm dạy hàng Nhị thừa; đó là ngăn dứt hàng Nhị thừa mà đồng thành Bồ-tát, sao lại nói là giáo chung cho ba thừa?

3. Do thật tướng sinh Bát-nhã, thật tướng đã không có sở y thì Bát-nhã cũng không có sở trước (chấp trước). Vì Bát-nhã không có chỗ chấp trước, thì năng dẫn dắt thành các hạnh cũng không có chỗ chấp trước, cho nên không trụ ở Tam giới, không ngăn dứt Nhị thừa, tiến thẳng vào Phật đạo, vì có năng lực dẫn đạo cho nên gọi là Đại.

Hỏi: Năm độ vốn chẳng phải độ, vì có Bát-nhã dẫn dắt, cho nên gọi là độ; vậy năm độ vốn chẳng phải nhẫn, nhờ có Bát-nhã dẫn dắt thì có nhãn sao?

Đáp: Nghĩa chung thì giống nhau, nhưng riêng thì lại khác biệt. Như năm người mù theo người mắt sáng dẫn đường vào thành, mà được gọi là độ, nhưng thể tánh của mù, rốt cuộc không có mắt. Năm độ tuy tùy theo Bát-nhã đi trên con đường Bát chánh đến thành Phật đạo nhưng thể tánh của năm độ, rốt cuộc chẳng phải là Bát-nhã, cho nên nếu phân biệt phước trí hai loại trang nghiêm, thì ý sẽ hiển rõ nơi đây.

Hỏi: Kim Cang Bát-nhã ghi: "Bồ-tát chẳng trụ tướng mà bố thí, như ánh sáng mặt trời chiếu rọi thấy các màu sắc"; vì sao lại nói Bát-nhã dẫn dắt năm độ chẳng thành mắt?

Đáp: Bát-nhã vốn là mắt, năm độ chẳng phải là mắt, nhưng nhờ Bát-nhã dẫn dắt, mà thành vô sở đắc, chẳng trụ ba cõi, chẳng rơi vào Nhị thừa, tiến thẳng đến Phật đạo, vì thế mà gọi là có mắt, mà chẳng phải là thành Bát-nhã.

Hỏi: Nếu trong các hạnh lấy vô sở đắc làm mắt, thì lẽ ra cũng có thể lấy vô sở đắc làm tuệ, vì sao lại chia hai trang nghiêm là phước và trí.

Đáp: Vô sở đắc là chung, phước tuệ thì riêng; nếu lấy vô đắc làm tuệ, thật cũng có nghĩa này, nhưng chẳng phải tuệ Bát-nhã. Vì sao? Vì Bát-nhã đã có vô sở đắc lại có chiếu soi, còn năm độ chỉ có vô sở đắc mà không có chiếu soi cho nên chẳng gọi là tuệ.

4. Năm mươi hai giai vị đại Hiền Thánh, đều ở trong kho tàng Bát-nhã, cho nên gọi là Đại. Vì sao? Vì hợp thì chỉ có một Bát-nhã nhưng sáng tối khác nhau. Cho nên chia thành năm mươi hai giai vị.

5. Ba a-tăng-kỳ kiếp lớn tu đại tuệ này cho nên gọi là đại.

6. Đoạn trừ hoặc chướng sâu nặng, đó là vô minh, vì thế kinh ghi: "Vô minh trụ địa, sức của nó rất mạnh"; Nhị thừa tuy phá được bốn trụ, nhưng chưa thể đoạn được vô minh này, còn Bồ-tát chiếu soi cùng tận thật tướng, mới trừ được nó, cho nên gọi là Đại.

7. Dứt trừ các khổ lớn trong và ngoài ba cõi cho nên gọi là đại.

8. Vì là pháp sở hành của các đại Bồ-tát cho nên gọi là Đại.

9. Trong các hạnh, thì Bát-nhã là thù thắng nhất, không hạnh nào vượt hơn, cho nên gọi là Đại.

10. Tin nó thì được phước báu lớn, hủy báng nó thì bị tội nặng, cho nên gọi là Đại.

Mười nghĩa này, tự có duyên cùng khắp và giới hạn, tự có chung

hai tuệ, có thể tùy theo mỗi nghĩa mà phối hợp.

Hỏi: Bát-nhã đối với Tiểu mà gọi là Đại hay chẳng đối với Tiểu mà gọi là Đại?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Đối với tuệ kém nhỏ của Nhị thừa mà gọi là Đại.

Hỏi: Nhị thừa có tuệ kém nhỏ, Bồ-tát có tuệ rộng lớn (đại tuệ); Nhị thừa có Tiểu Bát-nhã, Bồ-tát có đại Bát-nhã. Vì sao nói Bát-nhã chẳng thuộc Nhị thừa? Trọng tâm Nhị thừa gọi là Đạo phẩm?

Đáp: Người giảng không thể hội được yếu chỉ, cho nên bị trệ ngại ở lời này. Luận ghi: "Bát-nhã chẳng thuộc Nhị thừa; đây là Ma-ha Bát-nhã, Đại tuệ của Bồ-tát, cho nên không thuộc Nhị thừa, chẳng phải hàng Nhị thừa chẳng có "không tuệ".

2. Chẳng đối với tiểu mà gọi là đại; thể tánh của Bát-nhã là đại, cho nên nói chẳng đối với tiểu, không như trí tuệ của Tiểu thừa đối với phàm phu thì Đại, đối với Bồ-tát thì tiểu.

Hỏi: Bồ-tát nếu sánh với Nhị thừa thì đại, so với Phật thì Bát-nhã là tiểu, cho nên trong tâm Phật, đổi tên là Tát-vân-nhã, đâu thể nói là thể tánh đại?

Đáp: Bát-nhã là cùng tột trong nhân, công ở tại Thập địa, cho nên gọi là đại, mà chẳng phải đối với Phật. Vả lại Bát-nhã chung cho nhân quả. Quả địa Bát-nhã thì tối thượng không quả nào hơn, cho nên có thể tánh đại. Như ngài La-thập nói: "Tát-bà-nhã tức lão Bát-nhã". Nói đại tuyệt đối đãi, nghĩa là đối với tiểu gọi là đại, thì tuy tuyệt tiểu mà chưa tuyệt đại, vì danh ngôn có thể đạt đến, cho nên chẳng phải là đại rốt ráo. Đại tiểu đều tuyệt mới thật là đại cùng tột.

Hỏi: Văn nào chứng thật điều này?

Đáp: Đề kinh ghi là Ma-ha Bát-nhã: "Bát-nhã sâu nặng, trí tuệ không tương xứng. Ma-ha cùng sâu nặng, nói đại cũng không tương xứng". Đó tức văn chứng minh. Phẩm Chiếu Minh ghi: "Chẳng phải Đại Tiểu, gọi là Ma-ha". Đây là đoạn văn chứng thật rõ nhất.

Hỏi: Tuyệt đại tiểu, có thể gọi là tuyệt đại, nay chẳng phải đại chẳng phải tiểu, xưng tán là đại, lại là đối đãi với tiểu, sao gọi là tuyệt đối đãi?.

Đáp: Đại này tuyệt cả tiểu và đại, cho nên gọi là tuyệt đối đãi.

Hỏi: Tuyệt đại tuyệt tiểu, gọi là đại, thì đối đãi với đại với tiểu, đều gọi là tiểu, là đại tiểu đối nhau, sao gọi là tuyệt đối đãi?

Đáp: So với trước thì tuyệt, sánh với sau thì còn đối đãi, nghĩa không trái nhau.

Hỏi: Đại của Bát-nhã và Đại của Niết-bàn có gì khác nhau?

Đáp: Nói chung thì không có gì khác, vì Thế luận ghi: “Nếu như pháp mà quán Phật Bát-nhã và Niết-bàn thì cả ba chỉ là một tướng. Chiếu của Niết-bàn là Bát-nhã, diệt của Bát-nhã là Niết-bàn. Nơi Niết-bàn thì không khổ lụy nào chẳng bị diệt, đó là giải thoát, không cảnh nào chẳng chiếu, đó là Bát-nhã, chân thật cùng tột có thể làm quy tắc, đó gọi là pháp thân; cho nên đầy đủ ba đức gọi là Niết-bàn. Vì Bát-nhã tức Niết-bàn nên Bát-nhã cũng có ba đức. Bát-nhã chỉ gọi là trí tuệ, thì đó là riêng; Niết-bàn chỉ gọi là quả, thì quả đó cũng là riêng.

Hỏi: Bát-nhã là Niết-bàn, thì trong ba đức, một đức lẽ ra cũng là Niết-bàn, và Bát-nhã này là một đức trong ba đức?

Đáp: Cũng có nghĩa này, dùng nghĩa riêng của Bát-nhã mà thành Niết-bàn, cũng lấy nghĩa riêng của Niết-bàn để thành Bát-nhã. Riêng của Bát-nhã tức trí tuệ, riêng của Niết-bàn gọi là diệt độ, cho nên quả đức Niết-bàn, Phật địa Bát-nhã đều có hai nghĩa chung và riêng.

Hỏi: Ba đức giải thoát thành Niết-bàn, vì sao không nói ba đức thành Bát-nhã?

Đáp: Tùy theo nghĩa mà nêu lên một đức, thì đều gom nhiếp tất cả đức, sao lại là không? Nhưng giáo phát khởi, mỗi mỗi đều có nguyên nhân. Như giáo Niết-bàn phát khởi là muốn bài xích Tiểu thừa thân đoại trí diệt không đủ ba đức và tán thán đại Niết-bàn đầy đủ ba đức. Giáo Bát-nhã hưng khởi chính là muốn nói rõ về nhân hạnh, bài xích Tiểu thừa không đủ hai tuệ, và luận Bồ-tát có đủ hai trí quyền thật.

Hỏi: Vì sao Niết-bàn căn cứ theo quả, vì sao Bát-nhã căn cứ theo nhân?

Đáp: Niết-bàn là diệt độ. Diệt độ tức hoạn lụy lớn đã diệt, vượt qua bốn dòng, danh từ này ắt là cùng tột, cho nên căn cứ theo quả. Bát-nhã là tuệ, tuệ còn chưa rốt ráo nên căn cứ theo nhân.

3. Giải thích hai đạo:

Hỏi: Thích luận ghi: “Bồ-tát có hai đạo, là Bát-nhã đạo, và phương tiện đạo. Thế nào là hai đạo này?

Đáp: Có người cho rằng Bát-nhã đạo tức thật tướng Bát-nhã, phương tiện đạo tức phương tiện Bát-nhã, việc này chẳng phải. Phán định rõ hai đạo, phải nêu ba điểm sau:

1. Căn cứ theo bản Phạm, phải gọi là Bát-nhã, đạo và âu hòa đạo.

2. Dịch đủ từ này phải gọi là tuệ đạo, phương tiện đạo.

3. Phạm và Hán hợp xưng, như luận ghi: “Nói Bát-nhã là gọi theo

âm Phạm, gọi phương tiện là từ của Hán.

Nếu nay nói thật tướng Bát-nhã và phương tiện Bát-nhã, đều là Bát-nhã, thì hai đạo chẳng phân biệt. Vả lại thật tướng Bát-nhã là cảnh, phương tiện Bát-nhã là trí, há có thể dùng trí và cảnh làm hai đường được chăng? Dẫu có nói thật tướng Bát-nhã là thật tuệ, phương tiện Bát-nhã là phương tiện tuệ, cho là hai đạo, thì cũng chẳng đúng. Luận ghi: "Bát-nhã và phương tiện, đã cho là hai đạo, thì đâu được gọi chung là Bát-nhã". Nếu thế thì hai đạo nên gọi là phương tiện. Vả lại lập ba Bát-nhã, đều từ Bát-nhã đạo phân chia, đó là thật tướng Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và văn tự Bát-nhã. Thật tướng hay sinh Bát-nhã, cho nên gọi là Bát-nhã; văn tự hay diễn bày Bát-nhã, vì lấy sở thuyên làm tên, nên cũng gọi là Bát-nhã; quán chiếu đương thể, gọi là Bát-nhã.

Hỏi: Vì sao chỉ lập ba mà không phải là nhiều hơn hay ít hơn?

Đáp: Gồm ba nghĩa:

1. Thật tướng là cảnh năng sinh, quán chiếu là trí sở sinh, văn tự là văn năng thuyên. Cần phải đủ ba ý này mà không được tăng giảm. Lại hợp ba nghĩa này thì thành ba đôi, đó là thật tướng là cảnh, quán chiếu là trí, hợp thành một đôi cảnh trí; cảnh trí là sở thuyên, văn tự là năng hiển, hợp thành một đôi năng sở; cảnh trí tức tự hành, văn tự là hóa tha, hợp thành một đôi tự hành hóa tha.

2. Thật tướng tức vô vi Bát-nhã, quán chiếu là hữu vi Bát-nhã, vì sao? Luận ghi: "Thật tướng các pháp, là nơi mà tâm hành và ngôn ngữ đều bặt dứt, không sinh không diệt; vắng lặng như Niết-bàn", thật tướng đã không sinh diệt, cho nên gọi là vô vi Bát-nhã; thật tướng lại hay phát sinh trí quán, trí quán mới sinh cho nên gọi là hữu vi Bát-nhã. Tất cả Bát-nhã chỉ có hai ý này. Văn tự diễn bày hai loại vô vi hữu vi này thì gọi là văn tự Bát-nhã. Văn tự từ sơ thuyên mà lập danh, nên thông với vô vi; vì từ đương thể mà luận nên thuộc hữu vi.

3. Thật tướng là vô vi Bát-nhã, văn tự là hữu vi Bát-nhã, quán chiếu thì gồm cả hữu vi và vô vi. Bồ-tát chưa tận trừ hoạn lụy thì chưa tránh khỏi sinh diệt, nên gọi là hữu vi. Chư Phật thì các hoặc đã dứt sạch, chẳng còn sinh diệt, nên gọi là vô vi Bát-nhã.

Hỏi: Vì sao có phiền não, tức có sinh diệt?

Đáp: Vì có phiền não thì không liễu ngộ được bản tánh tự vô sinh, cho nên có sinh diệt, nếu không có phiền não, tức ngộ quán tâm vốn tự vô sinh, tức là vô vi; chẳng phải là nói do chuyển hữu vi Bát-nhã mà thành vô vi. Cho nên ba môn này gồm nhiếp cảnh trí, hữu vi vô vi, nhân quả. Vì thế mà lập ba.

Hỏi: Có nghĩa thật tướng là thật tuệ, quán chiếu là phương tiện chăng?

Đáp: Nếu cho Phật tánh là thật tướng, vốn tự có thì gọi là thật tuệ, còn quán chiếu do tu tập mới sinh, nên gọi là phương tiện. Đây chẳng phải chiếu hữu gọi là phương tiện, chiếu không gọi là thật tuệ, dù quyền hay thật, đều là nghĩa mới có, đều gọi là phương tiện; nếu là nghĩa Phật tánh rõ biết chiếu soi vốn có, thì gọi là thật. Địa luận ghi: Chân tu Bát-nhã, thì vốn tự có; duyên tu Bát-nhã, thì do tu tập mới sinh. Tánh tịnh Niết-bàn và phương tiện tịnh Niết-bàn cũng như thế. Nghĩa này cũng giống như nghĩa bản thỉ xưa.

Hỏi: Đối với nghĩa bản thỉ nay thì có gì khác?

Đáp: Bản tánh thanh tịnh, gọi là bản hữu, nhờ duyên mới ngộ bản tịnh, gọi là thỉ hữu. Nhưng chánh đạo chưa từng có bản thỉ, cũng chưa từng nhiễm tịnh. Vả lại các thuyết xưa cho hữu vi và vô vi nhất định là hai; nay thì cho rằng khi chưa đạt Bồ-đề, thì vô vi thành hữu vi, nếu đạt Bồ-đề thì hữu vi thành vô vi, há lìa hữu vi mà có một vô vi nào khác sao? Như trước đã giải thích. Hơn nữa hữu vi và vô vi lại rõ ràng, vì các pháp tánh vốn thanh tịnh nên gọi là vô vi, chưa ngộ được tánh vốn không sinh diệt nên gọi là hữu vi, nhưng Bát-nhã chưa từng hữu vi vô vi.

Hỏi: Bát-nhã đạo đã chia làm ba môn, phương tiện đạo có chia ba môn chăng?

Đáp: Cũng có ba môn là cảnh, trí và văn tự. Nhưng thật tuệ từ cảnh mà lập danh, cho nên cần phải luận đến cảnh; phương tiện từ xảo (sự khéo léo) lập tên, cho nên không cần luận về cảnh, còn văn tự thì chung cả hai đường. Nhưng phương tiện tuy không từ cảnh lập danh, mà lúc thật chiếu thế đế thì cũng đủ cả ba. Quán chiếu đã có hữu vi vô vi thì phương tiện cũng như thế. Hai trí của Như Lai đều vô vi, hai trí của Bồ-tát còn là hữu vi.

Hỏi: Chỗ biểu hiện của thật tướng chỉ là cảnh, hay cũng là trí?

Đáp: Có người cho rằng thật tướng Bát-nhã chỉ là tên của cảnh, dẫn văn Thích luận bốn mươi ba.

Hỏi: Trước đã nói trí tuệ là Bát-nhã, vì sao ở đây lại nói không là Bát-nhã?

Đáp: Trong quả nói nhân, như nói "thực bố" nghĩa này lẽ ra phải từ trong nhân nói quả, mà lại từ quả nói nhân, đó là theo nghịch để luận nghĩa, chẳng nên theo thuận để luận nghĩa. Trí tuệ chính là Bát-nhã, thật tướng hay sinh trí tuệ, vậy trí tuệ là con của thật tướng, mà từ trí

sinh nói thật tướng là Bát-nhã, cho nên nói trong quả luận nhân. Hai nhà Nam Bắc đều giải thích như thế. Có người cho rằng Phật có ba, đó là pháp thân Phật, báo thân Phật và hóa thân Phật. Thật tướng tức pháp thân Phật, thật tướng có thể làm quy tắc, gọi là pháp, pháp này có thể nên gọi là thân, nhưng thật tướng chẳng phải là Phật, mà lại sinh Phật, nên gọi là Phật. Báo thân, tu hành thể hội được lý thật tướng, thật tướng đã thường trụ thì báo Phật cũng thường trụ. Vì pháp thường nên chư Phật cũng thường. Hóa Phật, tức là dụng ứng vật, đây là cách giải thích của các sư phương Bắc.

Có người cho rằng tu tập không vô tướng, hội được lý viên thông, phiền não nơi tâm ý thức đều thanh tịnh, vô vi Bát-nhã này tức là thật tướng; nếu còn cảnh của tâm hành thì chưa tránh được sinh tử, tức là Bồ-tát tu lục độ đạt được quả mười Địa khác nhau. Đó là hữu vi Bát-nhã, đây là nghĩa của thiền sư Thượng ở phương Nam.

Có người lại cho rằng thật tướng tức lý chân đế, thể hội được lý này, thì phiền não tận trừ, nên xa lìa được sinh diệt, đồng với chân như, bằng pháp tánh, không tạo tác mà không gì chẳng tạo tác, thì chân thật nơi cảnh. Đây là nghĩa của Thành luận ở phương Nam.

Nay giải thích tường tận về ý này của luận, có thể phân làm năm câu:

1. Trong nhân nói quả, như gọi thật tướng là Bát-nhã.
2. Trong quả nói nhân, như nói Bát-nhã là thật tướng.
3. Ngay nơi nhân nói nhân, như nói thật tướng chẳng phải Bát-nhã.
4. Ngay nơi quả nói quả, như nói Bát-nhã chẳng phải thật tướng.
5. Chẳng phải nhân chẳng phải quả, chẳng phải cảnh chẳng phải trí.

Cho nên văn giải thích về thật tướng của luận ghi: “Nhân là một bên, quả là một bên, lìa hai bên này, gọi là trung đạo. Duyên là một bên, quán là một bên, lìa hai bên này, tức trung đạo”. Cho nên biết thật tướng chưa từng có nhân quả, cũng chẳng phải cảnh và trí, mà tùy duyên thuận theo nghĩa, nên có bốn câu khác nhau, các Sư chớ nên dẫn chung các văn để hội thông ý chỉ viên dung.

Hỏi: Xưa nói: Thật tuệ phương tiện tuệ, phương tiện và thật đều gọi là tuệ, vì sao hai đạo không được cùng gọi là Bát-nhã?

Đáp: Thiên Trúc gọi đó là Bát-nhã, Hán dịch là tuệ; bản Phạm ghi là Âu-hòa, Hán dịch là phương tiện. Người dịch kinh muốn phân định từ ngữ hai nước, cho nên chia ra hai đạo. Nếu cùng gọi là Bát-nhã, thì hai

tên lẫn lộn nhau. Vì thế ngài Tăng Duệ thuật thể lệ dịch kinh của ngài La-thập rằng: Âm Hồ sai thì dùng âm Thiên-trúc để sửa chữa, từ Trung Quốc lầm thì dùng tự nghĩa để ấn định. Nếu từ chẳng thể phiên, thì nên viết như thế". Cho nên biết hai đạo chẳng được cùng gọi là Bát-nhã.

Hỏi: Nếu thế, thì xưa đâu được nói là thật tuệ, phương tiện tuệ?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ thật và phương tiện đều có công năng chiếu soi, cho nên cả hai đều gọi là tuệ. Đây là thích nghĩa, chẳng phải là đặt tên hai đạo. Nên đặt tên hai đạo, thì chỉ được gọi là tuệ và phuơng tiện mà thôi.

Hỏi: Vì sao Bát-nhã gọi là tuệ, phương tiện không gọi là tuệ?

Đáp: Nói chung thì Bát-nhã chiếu soi, cho nên gọi là tuệ, phương tiện cũng chiếu cũng được gọi là tuệ; phương tiện là xảo, Bát-nhã cũng là xảo. Nhưng đặt hai tên này là muốn mở đóng, ẩn hiện cùng nêu; gọi Bát-nhã là hiển bày tên chiếu, ẩn tên xảo; gọi phương tiện là hiển tên xảo, ẩn tên chiếu. Vì sao? Vì Bát-nhã từ cảnh thật tướng mà đặt tên, vả lại đó chính là thể, cho nên hiển chiếu mà ẩn xảo. Phương tiện chẳng từ chiếu cảnh tục mà đặt tên, chỉ căn cứ theo công dụng, cho nên hiển xảo ẩn chiếu. Hơn nữa, tuệ thì chiếu không, Bát-nhã đã không tuệ, cho nên gọi là tuệ. Phương tiện thì vào hữu, chẳng được gọi là tuệ.

Hỏi: Bát-nhã chiếu không gọi là tuệ, phương tiện vào hữu lẽ ra gọi là trí?

Đáp: Như trước đã giải thích, phương tiện chẳng phải không chiếu hữu, nhưng vì căn cứ theo công năng, cho nên chẳng gọi là trí.

Hỏi: Vì sao biết Bát-nhã là thể, phương tiện là dụng?

Đáp: Thích luận một trăm ghi: "Hỏi: Trên đã phó chúc rồi, vì sao nay lại chúc lụy nữa? Đáp: Trên nói Bát-nhã thể, đây nói phương tiện dụng". Vì thế biết Bát-nhã là thể, phương tiện là dụng. Luận lại ghi: "Bát-nhã và phương tiện, chỉ một bản thể, nhưng tùy theo nghĩa mà có khác nhau. Ví như từ vàng làm ra các món trang sức". Đây là luận về quyền thật một thể, theo nghĩa mà phân hai. Vàng dụ cho thể Bát-nhã, sự khéo léo (xảo) từ vàng là dụ cho phương tiện, phương tiện tức là dụng.

Hỏi: Bát-nhã vì sao gọi là thể, phương tiện là dụng?

Đáp: Thật tướng là gốc, Bát-nhã chiếu thật tướng, cho nên Bát-nhã cũng là gốc. Vì thế Bát-nhã là thể; các pháp là ngọn, phương tiện chiếu các pháp nên phương tiện là dụng.

Hỏi: Làm sao biết được thật tướng là gốc?

Đáp: Luận quyển đầu ghi: "Ba Tất-đàn có thể phá, nhưng Đệ

nhất nghĩa Tất-đàn chẳng thể phá được, hoại diệt tất cả ngôn ngữ, vượt trên tất cả hý luận. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn tức thật tướng”. Luận còn ghi: “Ngoài thật tướng, thì tất cả đều gọi là ma”. Vì thế biết thật tướng là gốc. Vả lại mê thật tướng mà có sáu đường, ngộ thật tướng thì có ba thừa. Vậy thật tướng là nguồn gốc của mê ngộ, vì thế gọi nó là gốc. Đây là đối với hư vọng, mà gọi là thật, nếu không có hư vọng thì sẽ không có thật. Như trước ghi: “Chẳng phải cảnh, chẳng phải trí, chẳng phải quả, chẳng phải nhân, chẳng giống với cảnh thật tướng, tự nhiên mà các thuyết xưa lập”.

Hỏi: Nếu Bát-nhã là gốc thì Bát-nhã thù thắng, phương tiện thua kém. Vì sao Địa thứ sáu gọi là Bát-nhã, Địa thứ bảy gọi là phương tiện?

Đáp: Tuy vàng là thể, nhưng khi chưa tạo thành các vật đẹp đẽ, thì vàng còn kém sút. Khi vàng đã được tạo thành các vật tinh xảo thì vật tinh xảo đẹp đẽ đó lại hơn vàng. Địa thứ sáu tuy được thể Bát-nhã, nhưng chưa được diệu dụng, cho nên nói Bát-nhã thì kém, đến Địa thứ bảy, được diệu dụng Bát-nhã, gọi là phương tiện, cho nên phương tiện thù thắng hơn; vì thế, luận ghi: “Bát-nhã thanh tịnh, biến thành tên phương tiện”. Biến, nghĩa là tuệ chiếu không, chưa vào hữu, không tuệ chưa có sự khéo léo (xảo), chỉ được gọi là Bát-nhã, tuệ chiếu không đã vào hữu, cho nên chuyển thành tên phương tiện.

Hỏi: Đã chuyển thành tên phương tiện, lẽ ra mất tên Bát-nhã, thì không có hai tuệ. Vì sao? Vì khi có Bát-nhã thì chưa đạt được phương tiện, được phương tiện thì lại không có Bát-nhã?

Đáp: Hai tuệ không hai thể, không tuệ mà xảo gọi là phương tiện Bát-nhã; xảo mà không tuệ tức Bát-nhã phương tiện; thí như vàng mà xảo, xảo mà vàng, xảo mà chẳng mất vàng, vàng chưa thành xảo.

Hỏi: Không tuệ có hai xảo: một, chiếu không chẳng dính mắc. Hai, có thể vào hữu mà không trệ ngại. Vậy trong hai xảo, xảo nào phương tiện?

Đáp:Bát-nhã có bốn năng lực:

1. Chiếu thật tướng.
2. Vô sở trước.
3. Đoạn hoặc.
4. Dẫn dắt.

Bốn công dụng này theo tứ tự như sau: Do chẳng thấy tất cả tướng mà thấy thật tướng, thật tướng đã vô sở y thì Bát-nhã cũng vô sở trước. Vì vô sở trước, thì các phiền não vắng lặng, vì không phiền não trói

buộc, không dính mắc, cho nên có thể phương tiện dẫn dắt, khiến vào hữu mà chẳng nhiễm. Vì sao? Vì chiếu không mà chẳng chấp không, là năng lực của Bát-nhã, thuộc về thật tuệ. Ngay nơi không tuệ mà có thể vào hữu, là thuộc về phương tiện, cho nên hai xảo khác nhau.

Hỏi: Phương tiện vào hữu, có mấy lực?

Đáp: Có ba lực đó là:

1. Có sự khéo léo chiếu cảnh.

2. Có năng lực chẳng chứng không.

3. Có công dụng thực hành các hạnh.

Hỏi: Vào hữu mà không dính mắc, là công dụng của phương tiện hay thuộc về năng lực của Bát-nhã?

Đáp: Vào hữu là thuộc về công dụng của phương tiện, không dính mắc là thuộc về sức của Bát-nhã; vì Bát-nhã vô trước, nên trong Bát-nhã quán có dụng xảo phương tiện, vì thế phương tiện này lại vô trước.

Hỏi: Phương tiện vì sao lại chẳng thể chứng không?

Đáp: Bát-nhã chiếu thật tướng các pháp, phương tiện lại có năng lực chiếu các pháp thật tướng, cho nên chẳng trầm trệ nơi quán không, cho nên gọi là chẳng chứng không. Thích luận ghi: "Bát-nhã là nhập rốt ráo không, không còn các hý luận; phương tiện là xuất khỏi rốt ráo không, trang nghiêm quốc độ, giáo hóa chúng sinh". Đây là văn chứng minh cho nghĩa về các lực nói trên. Nhập rốt ráo không tức là chiếu thật tướng; không còn các hý luận tức là công năng đoạn hoặc không chấp trước. Phương tiện là xuất rốt ráo không, tức là chỗ dẫn dắt của Bát-nhã, đó là năng lực chẳng chứng không và chiếu cảnh khởi hạnh của phương tiện.

Hỏi: Vì sao Bát-nhã chiếu thật tướng các pháp, phương tiện chiếu các pháp thật tướng?

Đáp: Gọi là thật tướng các pháp, các pháp thật tướng, nghĩa là các pháp rõ ràng mà thật tướng, thật tướng như thế mà là các pháp. Các pháp và thật tướng chẳng hai mà lại hai, hai mà thường hằng chẳng hai. Hai cảnh đã như thế, thì hai tuệ cũng như thế. Bát-nhã chiếu thật tướng các pháp mà phương tiện chiếu các pháp thật tướng.

Hỏi: Tuy thật tướng nhưng rõ ràng là các pháp, Âu hòa chiếu thì đã gọi là xảo; tuy là các pháp, mà rõ ràng là thật tướng, thuộc Bát-nhã chiếu, vì sao chẳng gọi là xảo?

Đáp: Nghĩa chung thì như thế, giống nghĩa ẩn hiện đã giải thích ở trên. Vả lại Bát-nhã chiếu thật tướng, mà chỉ có nghĩa không chấp trước, thì Nhị thừa cũng có phần này, vậy nghĩa xảo không hiển rõ, nên

không gọi là phương tiện; tức không mà có thể khởi hữu, dụng này rất kì diệu, hàng Thanh văn không có phần, chỉ Bồ-tát mới có, cho nên được gọi là phương tiện.

Hỏi: Nếu tức không mà khởi hữu, là kì diệu, thì cũng tức hữu mà chiếu không cũng là diệu vậy.

Đáp: Đã có thể tức hữu mà chiếu không, thì cũng có thể tức không mà chiếu hữu. Tức không mà chiếu hữu này, là tuệ có phương tiện giải, phương tiện có tuệ giải. Hai tuệ này không có hơn kém. Nhưng đối với Nhị thừa chiếu không mà chẳng thể vào hữu, cho nên mới nói chiếu không mà khởi hữu là diệu, gọi là phương tiện. Vả lại để đối với Địa thứ sáu chỉ được Bát-nhã không quán, chưa được tức không mà vào hữu, cho nên ở đây nói tức không vào hữu là phương tiện.

Hỏi: Chẳng chấp trước hữu, chẳng chứng đắc không, đầy đủ thiện xảo, vì sao cái xảo chẳng chấp trước gọi là Bát-nhã, Bát-nhã thì kém, ở tại Địa thứ sáu; cái xảo chẳng chứng gọi là phương tiện, thì phương tiện lại thù thắng ở tại Địa thứ bảy?

Đáp: Như trên đã giải thích; hơn nữa hữu là tục đế, lìa hữu thì dễ, cho nên cái xảo của Bát-nhã kém. Không là chân đế, tránh không thì khó, cho nên phương tiện lại hơn. Vào thật tướng quán, chẳng chấp trước hữu, là xa lìa vị phàm phu; tức thật tướng quán mà chiếu các pháp, cho nên chẳng trệ ngại nơi không, là lìa vị Nhị thừa. Vượt phàm thì dễ,cho nên Bát-nhã kém, siêu Thánh thì khó, cho nên phương tiện hơn. Vì thế nêu Địa thứ sáu, thứ bảy để phân biệt nghĩa hơn kém.

Hỏi: Nếu thế thì ở Địa thứ sáu, hai tuệ chẳng đồng, vì sao ở trên lại nói Sơ địa đã đồng?

Đáp: Sơ địa nếu so với địa tiền (trước mười Địa) thì được gọi là đồng, nếu sánh với Địa thứ bảy thì chưa đồng. Vì sao? Vì Sơ địa đến đây đã được vô sinh, động tịch không ngại, nhưng tịch hơi mạnh, còn động thì yếu kém,cho nên nói không đồng. Đến Địa thứ bảy, động tịch vô ngại, hai tuệ song song, cho nên gọi là đồng.

Hỏi: Vì sao biết như thế?

Đáp: Nếu Địa thứ sáu về sau chưa đồng thì vào không chẳng thấy được hữu, ra hữu chẳng thấy không, Nhị thừa cũng như thế, đâu khác Bồ-tát, cho nên biết từ Sơ địa về sau hai tuệ đồng nhau, nhưng có sự chênh lệch về mạnh yếu rất vi tế, mà nói là chưa đồng.

Hỏi: Chẳng chấp không và chẳng chứng không có gì khác biệt?

Đáp: Nhị thừa vào không, chẳng còn bốn câu, chỉ có thể chẳng chấp trước, nhưng không thể không chứng. Bồ-tát vào không đã không

có gì tồn tại, mà có thể ngay nơi không liền vào hữu, cho nên gọi là chẳng chứng.

Hỏi: Nhị thừa và Bồ-tát vào không đồng một vô sở y, vì sao hàng Thanh văn lại trụ nơi không, mà Bồ-tát thì chẳng chứng không?

Đáp: Nhị thừa cho rằng không là cùng tột, rồi nương vào vô y này, vì thế mà trụ không. Bồ-tát chẳng cho không là cùng tột, biết không cũng không, gọi là bất khả đắc không, mà chẳng nương vào vô y này, cho nên chẳng chứng không. Đại phẩm ghi: "Hành cũng chẳng thọ, chẳng hành cũng chẳng thọ, cũng hành cũng chẳng hành, chẳng hành chẳng phải chẳng hành, cho đến chẳng thọ cũng chẳng thọ, đó gọi là dụng Vô thọ Tam-muội rộng lớn của Bồ-tát, chẳng cùng chung với Thanh văn và Bích-chi-phật". Vì thế chẳng thể chứng không. Vả lại Nhị thừa không có nguyện hạnh giúp đỡ "không" nên vào không liền chứng, còn Bồ-tát có hạnh nguyện lớn hỗ trợ "không", nên vào không chẳng chứng không.

Hỏi: Luận ghi: "nhân thì gọi là Bát-nhã, đến Phật quả thì trái lại gọi là Tát-bà-nhã", vì sao Địa thứ sáu gọi là Bát-nhã, đến Địa thứ bảy Bát-nhã thanh tịnh thì chuyển thành tên phương tiện?

Đáp: Như trước đã giải thích, khi ở vào Địa thứ sáu, thì thể Bát-nhã mạnh, dụng phương tiện yếu. Vì thể mạnh nên diệu ở nơi tịnh quán, nên quán không mà chẳng chấp trước. Ví dụng yếu kém chưa có thể ngay nơi không mà vào hữu, vô ngại nơi hữu, đến Địa thứ bảy, thì thể dụng bằng nhau, đã có thể quán không mà chẳng nhiễm ô, vào hữu mà chẳng chấp trước, cho nên gọi là Địa Đẳng định tuệ (giai vị định tuệ bằng nhau). Định tuệ bằng nhau thì dụng của Bát-nhã khéo léo, cho nên mới nói trái ngược. Từ Địa thứ tám trở lên thì hai tuệ đều thiện xảo, đến quả vị Phật thì hai tuệ đều biến tên, thật tuệ thì chuyển thành tên Tát-bà-nhã, tức Nhất thiết trí, phương tiện tuệ chuyển thành tên Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Nếu đến quả đều biến tên thành hai trí, thì trong nhân phải gọi là hai tuệ, vì sao ở đoạn trước gọi Bát-nhã là tuệ, phương tiện chẳng gọi là tuệ?

Đáp: Đặt tên nhân và quả thì mỗi mỗi đều có nghĩa riêng; quả thì chiếu tất cả cảnh không, cho nên gọi là Nhất thiết trí; chiếu tất cả cảnh hữu thì gọi là Nhất thiết chủng trí, nhưng trừ cảnh mà đặt tên cho nên đều gọi là trí. Theo nhân thì thật tuệ từ cảnh, phương tiện theo dụng cho nên cả hai không cùng gọi là tuệ.

Hỏi: Nếu thế vì sao đạo tuệ, đạo chủng tuệ của Bồ-tát đều gọi là

tuệ?

Đáp: Tuệ trong nhân, phân biết có nhiều môn, cho nên đặt tên mỗi mỗi có khác. Đạo tuệ và đạo chủng tuệ đều theo cảnh đặt tên, cho nên cũng gọi là tuệ.

Hỏi: Nếu thế thì chỉ nên nói Đạo tuệ, Đạo chủng tuệ, đến quả sẽ đổi tên là Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí; vì sao nói Bát-nhã và phương tiện đổi tên thành hai trí?

Đáp: Luận ghi: "Trong nhân gọi là Bát-nhã, đổi tên là Tát-bà-nhã"; trong nhân phương tiện thiện xảo, đổi tên là Nhất thiết chủng trí. Hai tuệ đổi tên thành hai trí, cho nên không cần phải nói.

Hỏi: Luận ghi: "Bát-nhã chuyển tên thành Tát-bà-nhã", còn nơi nào nói phương tiện chuyển tên thành Nhất thiết chủng trí?

Đáp: Bát-nhã gọi là tuệ, là tên của chiếu cảnh, Nhất thiết trí ở quả địa cũng từ chiếu cảnh đặt tên, hai tên cùng là chủ, nếu nói trong nhân là Bát-nhã, trong quả là Nhất thiết trí. Phương tiện thì theo dụng đặt tên, Nhất thiết chủng trí thì căn cứ theo cảnh đặt tên hai nghĩa không đồng, nên trong các kinh luận không gọi phương tiện biến tên là Nhất thiết chủng trí. Nhưng phương tiện, tuy chẳng từ cảnh đặt tên, mà thể của nó thật có chiếu hữu, cho nên biến thành chủng trí, tuy là văn, nhưng lý quyền biến. Vả lại trong nhân gọi là hai tuệ quyền thật, trong quả gọi là hai trí quyền thật, thì cũng đúng với đoạn văn kia.

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 5

TÔNG CHỈ PHẦN TRUNG
3) GIẢI THÍCH VỀ MÔN CẢNH TRÍ:

Trí không độc lập sinh khởi, cần phải có cảnh dẫn phát, cho nên cảnh là gốc của trí. Cảnh cũng chẳng đứng riêng mà phải nhờ trí mới có tên, cho nên trí là gốc của cảnh. Không có cảnh, thì không có gì để dẫn phát trí, không có trí thì không có gì để chiếu cảnh. Không có cảnh thì không có gì dẫn phát trí, cho nên cảnh là năng phát, trí là sở phát; không có trí thì không có gì để chiếu cảnh, cho nên trí là năng chiếu, cảnh là sở chiếu. Vì cảnh là năng phát, là sở chiếu của trí, tức cảnh năng là trí sở. Trí là năng chiếu, là sở phát của cảnh, tức trí năng là cảnh sở. Cảnh là sở chiếu, mà năng phát trí, cho nên cảnh sở là trí năng; trí là sở phát mà năng chiếu cảnh, cho nên trí sở là cảnh năng. Chẳng nên nói cảnh có trước trí có sau, hoặc trí có trước cảnh có sau, cũng chẳng phải đồng thời sinh mà chỉ được nói là nhân duyên cảnh trí.

Hỏi: Lấy gì làm cảnh mà phát khởi trí?

Đáp: Như Lai thường y cứ hai đế để thuyết pháp, cho nên hai đế gọi là giáo, vì phát sinh hai trí cho nên hai đế gọi là cảnh. Pháp sư Đàm Ảnh ở Quan Trung chú giải Trung luận, đã kế thừa yếu chỉ của ngài La-thập. Ngài La-thập nói: "Người truyền bá sự nghiệp của ta, kỳ vọng ở Đạo Dung, Đàm Ảnh, Tăng Duệ".

Ngài Đàm Ảnh luận về nhị đế như sau: "Vì là chân đế cho nên chẳng phải hữu, vì là tục đế cho nên chẳng phải vô; vì chân cho nên chẳng phải hữu, tuy vô mà hữu; vì tục cho nên chẳng phải vô, tuy hữu mà vô; tuy hữu mà vô, nên chẳng trệ nơi vô, tuy vô mà hữu, nên chẳng kẹt nơi hữu; chẳng trệ nơi vô, cho nên kiến chấp vô đoạn diệt tận trừ, chẳng kẹt nơi hữu, cho nên kiến chấp hữu thường tồn tiêu diệt. Bặt hai bên này, gọi là Trung, người thấu suốt được ý này, thì biết vì chân cho nên chẳng phải hữu, tuy vô mà hữu, chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp. Vì tục cho nên chẳng phải vô, tuy hữu mà vô, chẳng hoại giả

danh mà luận thật tướng; tuy nói giả danh mà chính là thật tướng; chẳng động mé chân, kiến lập các pháp, tuy nói thật tướng, mà các pháp lại rõ ràng. Vì là mé chân mà các pháp rõ ràng, cho nên chẳng trệ nơi vô. Vì là các pháp mà chính là thật tướng, cho nên chẳng kẹt nơi hữu. Chẳng kẹt nơi hữu, cho nên chẳng thường; chẳng trệ nơi vô cho nên chẳng đoạn, tức trung đạo vậy. Do hai đế này phát sinh hai trí; vì liễu ngộ thật tướng các pháp cho nên phát sinh âu-hòa Bát-nhã; vì liễu ngộ các pháp thật tướng, nên phát sinh Bát-nhã âu-hòa. âu-hòa Bát-nhã mà rõ ràng là âu-hòa, Bát-nhã âu-hòa mà rõ ràng là Bát-nhã. Vì là âu-hòa mà rõ ràng Bát-nhã, cho nên chẳng chấp hữu; vì Bát-nhã mà rõ ràng là âu-hòa, cho nên chẳng trệ nơi vô. Chẳng kẹt nơi hữu cho nên kiến chấp hữu thường tồn tiêu diệt; chẳng trệ nơi vô, cho nên kiến chấp vô đoạn diệt tận trừ. Bặt hai bên này, gọi là Trung quán. Vì thế hai đế Trung đạo, lại phát sinh hai trí Trung quán; quán hai trí Trung quán, lại chiếu hai đế Trung đạo. Vì thế cảnh xứng hợp với trí, trí xứng hợp với cảnh; cảnh gọi là cảnh của trí, cho nên trí gọi là trí của cảnh vậy. Hai cảnh đã chánh, thì nghĩa về hai trí sáng tỏ, cho nên dùng cảnh huyễn để luận về trí. Nhị thừa chẳng đạt được hai trí, là do chẳng thấy hai đế này; chẳng có chánh quán, cũng do không thấy hai đế tức Trung đạo.

Hỏi: Bát-nhã chiếu thật tướng các pháp, âu-hòa chiếu các pháp thật tướng, thế thì Bát-nhã không chiếu các pháp, âu-hòa không chiếu thật tướng, vậy chẳng phải đã hạn cuộc tâm của bậc Thánh, mà mất đi diệu dụng vô ngại sao?

Đáp: Bát-nhã là thể của âu-hòa, âu-hòa là dụng của Bát-nhã. Thể thì soi thật tướng, dụng thì chiếu các pháp. Cho nên chia hai môn này, thì trí đều tròn đầy, chiếu cùng khắp. Nếu đồng chiếu thật tướng, đồng soi các pháp, thì hai cảnh chẳng phân, hai tuệ lẫn lộn.

Hỏi: Xưa cũng nói như thế, so với hôm nay thì có gì khác?

Đáp: Bát-nhã thể chẳng phải không thể chiếu các pháp, nhưng dụng đã chiếu thì không phiền đến Bát-nhã phải chiếu nữa. Nếu dụng đã chiếu các pháp, mà thể lại chiếu nữa, thì một cảnh hai chiếu; một cảnh đã có hai chiếu, thì cũng phải phát sinh hai cảnh một trí. Vì thế chỉ nói Bát-nhã chiếu thật tướng, âu-hòa chiếu các pháp. Thuyết xưa cho rằng Bát-nhã không thể chiếu các pháp, âu-hòa không thể chiếu thật tướng. Tuy đồng quán, nhưng trí dụng có sai biệt; thế thì hạn cuộc tâm của bậc Thánh, chấp trước hai kiến.

Hỏi: Đoạn trên đã nói Bát-nhã, chẳng chấp trước hữu, phương tiện chẳng chứng không, vì sao lại nói âu-hòa vào hữu mà chẳng trước

hữu, Bát-nhã chiếu không mà chẳng trệ nơi không.

Đáp: Chẳng chấp trước không gồm hai nghĩa:

1. Bát-nhã chiếu thật tướng, thật tướng đã vô sở y, thì Bát-nhã cũng vô sở trước, đây là sức của Bát-nhã.

2. Chẳng chứng không gọi là chẳng chấp trước, đây là sức của phương tiện.

- Chẳng chấp trước hữu cũng có hai nghĩa:

1. Bát-nhã vào không, gọi là chẳng trước hữu.

2. Phương tiện được Bát-nhã dẫn dắt, cho nên có thể vào hữu mà chẳng chấp trước, đây là sức của Bát-nhã.

Vì thế trong kinh hoặc nói Bát-nhã chẳng chấp trước không, phương tiện chẳng trước hữu. Hoặc nói Bát-nhã chẳng chấp trước hữu, phương tiện chẳng chấp chứng không, mỗi loại nêu một môn, nhưng nghĩa thì không hai.

Hỏi: Nếu Bát-nhã chiếu không, âu-hòa soi hữu, thì hai trí đều chiếu, vì sao lại nói Bát-nhã vô tri?

Đáp: Bát-nhã tuy biết nhưng không có chỗ biết, không có chỗ biết, nhưng không gì chẳng biết.

Hỏi: Bát-nhã biết thật tướng cho nên nói không biết, vậy cũng biết Bát-nhã, cho nên nói không biết (vô tri) được chăng?

Đáp: Đã căn cứ theo hai cảnh, phân làm hai trí, thì Bát-nhã chỉ biết thật tướng, cho nên nói không biết, không được nói biết Bát-nhã cho nên không biết. Nếu biết Bát-nhã thì không có phương tiện.

Hỏi: Bát-nhã khế hợp thật tướng, thì trong ngoài đều rỗng rang, duyên quán đều bặt. Phương tiện chiếu tục, thì đâu thể biết được Bát-nhã này?

Đáp: Bát-nhã không biết mà biết, thì phương tiện biết; Bát-nhã biết mà không biết, thì phương tiện không biết.

Hỏi: Bát-nhã không biết mà biết, biết mà không biết, phương tiện có như thế chăng?

Đáp: Chỉ thật là quyền, chỉ quyền là thật, quyền thật chẳng hai, nên cũng được như thế. Hai mà chẳng hai, thì biết mà không biết, gọi là Bát-nhã; chẳng hai mà hai thì không biết mà biết, gọi là phương tiện.

Hỏi: Bát-nhã chiếu không có đủ biết và không biết; phương tiện soi hữu, vì sao không đủ biết và không biết?

Đáp: Hai mà chẳng hai, đều đủ hai; chẳng hai mà hai, thì cảnh mà Bát-nhã biết là không, tuệ hay tri là hữu, cho nên có đủ biết và không biết, còn cảnh trí năng tri sở tri của phương tiện đều là hữu, cho nên

Bát-nhã có biết và không biết, còn phương tiện chỉ có biết mà thôi.

Hỏi: Vì sao Bát-nhã có đủ biết và không biết?

Đáp: Bát-nhã biết thật tướng, nên gọi là biết, khế hợp thật tướng thì trong ngoài đều rỗng rang, duyên quán đều bặt, nên gọi là không biết. Tuy duyên quán đều bặt, mà cảnh trí rõ ràng, nên biết mà không có chỗ biết, không biết mà biết.

Hỏi: Nghĩa này có gì khác với nghĩa "chí kỵ di tồn" của Khai Thiện?

Đáp: Nghĩa di tồn rốt cuộc chẳng phải là chí kỵ; nghĩa chí kỵ rốt cuộc chẳng phải là di tồn. Ở đây lấy di tồn làm chí kỵ, chí kỵ làm di tồn, cho nên khác biệt.

Hỏi: Xưa cũng như thế, đâu khác gì với hôm nay?

Đáp: Nghĩa chí kỵ kia, trí rốt cuộc chẳng thể là cảnh, cảnh rốt cuộc chẳng thể thành trí, thế thì cảnh trí là hai kiến chấp, đâu thể gọi là chí kỵ. Nếu trí là cảnh, cảnh đã không có trí, không trí thì cũng không biết. Nếu cảnh là trí, trí đã rõ biết tất cả, thì cảnh cũng biết tất cả, nhưng thật chẳng phải như thế. Cho nên rốt cuộc thành nhị kiến. Nay đối với môn này lược nêu lên quán hạnh cốt yếu của Đại thừa. Kinh ghi: "Tham dục tức là đạo, nhuế si cũng như thế", như thế trong ba pháp có vô lượng các Phật đạo. Tham dục tức là đạo, tìm cầu tham dục trong ngoài bốn câu rốt cuộc không có chỗ y cứ, vì tham dục xưa nay có tự tánh thanh tịnh, đó là thật tướng, liễu ngộ được như thế, liền gọi là Bát-nhã, há có cảnh thật tướng khác với quán Bát-nhã sao? Thế nên cảnh trí không hai. Tuy trong hoặc ngoài bốn câu tìm cầu tham dục chẳng thể được, nhưng thấy nơi chúng sinh rõ ràng có tham dục, đó là phương tiện, rồi vì thương xót chúng sinh nơi không tham cho là tham, mà muốn tận trừ. Vì thế phương tiện này có tên là đại Bi. Muốn khiến ngộ được tham tức vô tham, ban cho sự an lạc vô tham, thì đại Bi này lại có tên là đại Từ. Vì không có cho nên một câu quán hạnh có đầy đủ cảnh trí và vạn hạnh như đại Từ, đại Bi... Đầu tiên tin pháp này gọi là Thập tín, hiểu pháp này gọi là Thập giải, cho đến chứng ngộ pháp này là Thập địa, cuối cùng liễu đạt là Thập quả. Như thế há trong một pháp tham chẳng phải đã đầy đủ vô lượng Phật đạo sao? Cho nên không đâu chẳng đồng. Các thuyết xưa cho rằng có một cảnh chân thật riêng biệt, thể hội cảnh này mà sinh Từ bi, khởi cảnh trí chí kỵ. Căn cứ theo tham đã như thế, thì tất cả pháp cũng như thế!

Hỏi: Đại phẩm nói rằng: "Thật tướng chẳng sinh chẳng diệt mà năng sinh Bát-nhã. Niết-bàn thì nói rằng mười hai nhân duyên chẳng

sinh chẳng diệt, cho đến chẳng nhân chẳng quả, mà năng phát sinh trí quán". Hai kinh này đồng nói về cảnh trí, có gì sai biệt?

Đáp: Có sự khai hợp khác nhau, lược nêu bốn câu:

1. Khai nhân quả khai trí cảnh.
2. Hợp nhân quả hợp trí cảnh.
3. Hợp nhân quả khai trí cảnh.
4. Khai nhân quả hợp trí cảnh.

1. Khai nhân quả khai trí cảnh:

Kinh Bát-nhã luận rằng: Nhân có đạo tuệ, đạo chủng tuệ; quả có Nhất thiết trí; Nhất thiết chủng trí; đó là khai nhân quả, thật tướng hay sinh Bát-nhã, là cảnh của thật trí; thế đế hay sinh phương tiện là cảnh của quyền trí, đó là khai cảnh trí.

2. Hợp nhân quả hợp cảnh trí:

Như nghĩa năm tánh của Niết-bàn là nhân tánh, nhân nhân tánh, quả tánh, quả quả tánh và phi nhân phi quả tánh. Năm tánh này không có hai thể. Nghĩa năng sinh của mười hai nhân duyên là cảnh, nghĩa sở phát là trí quán. Vì trí quán rõ suốt nên gọi là Bồ-đề, Bồ-đề không có sự trói buộc tức là quả quả. Nhưng mười hai nhân duyên, bản tánh thanh tịnh, chưa từng có nhân quả, cũng chẳng phải cảnh trí, cho nên gọi là phi nhân phi quả. Vả lại năm tánh này đã không có hai thể, chỉ có chuyển cảnh thành trí, biến nhân thành quả. Nhân quả như thế mà từng nhân quả, cho nên năm tánh một thể, gọi đó là hợp nhân quả hợp cảnh trí vậy.

3. Hợp nhân quả khai cảnh trí:

Cũng như Đại phẩm lấy Bát-nhã làm nhân, Tát-bà-nhã làm quả, nhân quả không hai. Vậy nhân Bát-nhã biến tên thành quả Tát-bà-nhã. Thập công nói: "Tát-bà-nhã là quả Bát-nhã". Đó là hợp nhân quả. Khai cảnh trí, Thật tướng tuy hay sinh Bát-nhã mà chẳng thể chuyển cảnh của thật tướng làm Bát-nhã; còn Thế đế tuy sinh phương tiện, nhưng chẳng chuyển cảnh Thế đế làm trí phương tiện, cho nên gọi là khai cảnh trí.

4. Khai nhân quả hợp cảnh trí, thì cũng như Niết-bàn chuyển cảnh thành trí là hợp cảnh trí, mà có đủ nhân và nhân nhân, quả và quả quả là khai nhân quả.

Hỏi: Niết-bàn đã chuyển cảnh thành trí, gọi là hợp cảnh trí, thì cũng chuyển nhân thành quả, vì sao không gọi là hợp nhân quả?

Đáp: Văn đã chia nhân và nhân nhân, quả và quả quả, cho nên nói khai nhân quả mà giữ cảnh trí; đồng thời lập tên nhân nhân, không

có tên cảnh trí, cho nên gọi là hợp cảnh trí.

Hỏi: Niết-bàn và Bát-nhã vì sao lại có khai hợp?

Đáp: Niết-bàn căn cứ theo mười hai nhân duyên mà luận về nghĩa cảnh trí, muốn nói rõ rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Chúng sinh là mười hai nhân duyên, nghĩa năng sinh của mười hai nhân duyên là cảnh, sở sinh là trí, lại đồng một thể, cho nên nói là hợp cảnh trí. Đại phẩm luận thật tướng hay sinh Bát-nhã. Thật tướng sở sinh tức Trí quán của Bồ-tát, là Bát-nhã hữu vi, thật tướng năng sinh tức Bát-nhã vô vi, cho nên không thể chuyển vô vi Bát-nhã thành hữu vi Bát-nhã, vì thế mà khai cảnh trí. Tóm lại, Bát-nhã luận về chẳng hai mà hai, Niết-bàn luận về hai mà chẳng hai, hai kinh cùng nói về cảnh trí, mà cảnh trí khác nhau.

4) LUẬN VỀ ĐỒNG DỊ:

Hỏi: Phàm có năm thời hai trí:

1. Chiếu pháp trong sự là quyền, soi lý bốn đế là thật, đây là hai trí thuộc Tam tạng giáo.
2. Chiếu chân không là thật, soi tục hữu là quyền, đây là hai trí thuộc giáo Đại phẩm.
3. Biết bệnh biết thuốc là thật, tùy bệnh cho thuốc là quyền, đây là hai trí thuộc giáo Tịnh Danh.
4. Chiếu nhất Phật thừa là thật, soi Tam thừa là quyền, đây là hai trí thuộc giáo Pháp Hoa.
5. Chiếu thường trụ là thật, soi xét sinh tử vô thường là quyền, đây là hai trí thuộc giáo Niết-bàn.

Như trên đã luận là giải thích ý chỉ của giáo Đại phẩm, vì sao lại dùng giải thích tông chỉ của kinh Tịnh Danh?

Đáp: Thuyết về năm thời, luận về bốn tông, tự tâm của bậc thầy trái với văn, hại nghĩa lý, xưa đã nói rõ, nay xin sơ lược bàn lại; xét trong một bộ kinh có năm đoạn văn, trước sau không đối đãi mới đầy đủ các trí. Như Đại phẩm nói rộng về giáo Tam thừa, thì hàng Bồ-tát học tất cả các đạo, tức chiếu rõ lý tứ đế, đó là thật; soi xét pháp trong sự là quyền. Cho nên trong giáo Đại phẩm có hai trí của Tam tạng giáo. Bát-nhã chiếu không, âu-hòa vào hữu, trong chín mươi chương của bộ kinh đều nói rất nhiều về pháp này, đó là hai trí không và hữu. Giải thích phẩm Tất Định dẫn ý kinh Pháp Hoa, tức là hai trí ba và một. Phẩm Pháp Thượng nói rằng: "Sắc thân của chư Phật có đến đi, còn pháp thân thì không đến đi," đó là hai trí thường và vô thường. Biết bệnh

biết thuốc thì các kinh đều có đủ, không cần phải nói đến, cho nên một bộ kinh Đại phẩm có đủ năm thời hai trí, đâu có thể nói chỉ căn cứ vào không hữu, quyền thật. Trong kinh Tịnh Danh có đủ các trí, thì phẩm Vấn Tật nói rằng: "Ba không tự điều hòa là tuệ, trang nghiêm cõi nước hóa độ chúng sinh là phương tiện, đó là hai trí không hữu. Phẩm Đệ Tử nói rằng: "Thân Phật vô vi không rơi vào số lượng". Nghĩa là bản thì thường trụ, nhưng vì vào đời ngũ trược cho nên mới phương tiện hiện bệnh tật, tức là thùy tích vô thường. Chiếu soi bản và tích này là hai trí thường và vô thường. Pháp môn Bất nhị nói rằng tâm Thanh văn và tâm Bồ-tát bất nhị, là Nhất thừa; nói Đại tiểu là nhị, là Tam thừa, đó là hai trí một và ba.

Hỏi: Vì sao Pháp môn bất nhị là Nhất thừa?

Đáp: Vì lý bất nhị là gốc của Nhất thừa, do thể hội được lý bất nhị mà phát sinh quán bất nhị, nương vào pháp quán bất nhị này mà dẫn dắt các hạnh để ra khỏi sinh tử đến Tát-vân kia; cho nên luận Thập nhị Môn ghi: "Nghĩa sâu xa của Đại thừa đó là không vô", vì thông đạt được nghĩa này, thì thông đạt được Đại thừa có đầy đủ sáu Ba-la-mật, không còn chỗ ngăn ngại.

Hỏi: Lý bất nhị là gốc chung của Tam thừa. Há chỉ là gốc của Nhất thừa thôi sao?

Đáp: Lý đã không hai thì thừa há có ba sao? Nhưng nói ra lời này thì biết là trở về một. Vả lại còn nói về thường trụ thì há chưa có hiển được Nhất thừa sao? Cho nên biết kinh Tịnh Danh cũng đầy đủ năm thừa hai trí.

Kinh Pháp Hoa đầy đủ năm trí: phẩm Phương Tiện ghi: "Tuy ta nói Niết-bàn, thật chẳng phải diệt độ, các pháp từ xưa nay, tướng thường tự tịch diệt". Xưa Niết-bàn chẳng phải là thật diệu, nay Niết-bàn là thật diệt, thì xưa không có Niết-bàn chẳng phải là chân thường, nay có Niết-bàn là chân thường. Luận của ngài Thiên Thân giải thích phẩm Thọ Lượng, có nói rõ về ba thân, trong đó thì hóa thân có thỉ có chung, báo thân có thỉ không chung, pháp thân không thỉ không chung, cho nên biết có nghĩa thường và vô thường. Vả lại nếu quả Nhất thừa là vô thường, thì quả đồng với thân diệt trí đoạn, thì đâu có khác gì với Thanh văn? Cho nên có hai trí vô thường và thường. Phẩm An Lạc Hạnh nói rằng biết tất cả pháp không như thật tướng, đó là thật tuệ, biết nhân duyên sinh là phương tiện tuệ, như vậy cũng có đủ hai tuệ không hữu. Cảm thán đức Thanh văn, còn nương vào Tiểu thừa, cho nên biết cũng có hai trí thuộc tam Tạng giáo. Niết-bàn đầy đủ năm trí, không cần phải nói.

Hỏi: Trong một giáo hàm chứa nhiều trí, thì đó chỉ là một bộ kinh, đâu có thể gồm chung các bộ?

Đáp: Các kinh Đại thừa thường hiển bày đạo, đạo đã không hai, thì giáo lại khác sao? Cho nên cũng được gọi là một bộ. Sở dĩ các kinh Đại thừa gọi chung là phương tiện, chỉ vì có rất nhiều môn để hiển đạo, cho nên có các kinh khác nhau. Tuy trong một kinh có nói năm trí, nhưng nghĩa có chánh và phụ, cho nên có các bộ khác nhau. Giáo tam tạng chỉ nói về sự lý, quyền thật, chưa luận đến các môn khác. Cho nên Đại Phẩm lấy nghĩa không hữu làm chánh, các nghĩa khác thì phụ thuyết. Kinh Pháp Hoa thì ba và một là gốc, các nghĩa khác đều luận sơ lược. Niết-bàn thì lấy thường và vô thường làm yếu chỉ, các nghĩa khác thì đều luận chung.

Hỏi: Các kinh vì sao lại có nghĩa chánh nghĩa phụ này?

Đáp: Có hai bậc Bồ-tát, đó là Trực vãng Bồ-tát và Hồi tiểu nhập đại Bồ-tát. Bát-nhã là Trực vãng Bồ-tát (vào thẳng giai vị), nói phương tiện thật tuệ, khiến không chấp trước ba cõi, nói thật tuệ phương tiện, khiến không rơi vào Nhị thừa. Như có hai người khỏe mạnh xốc nách đưa thẳng đến Phật đạo, mà không cần nói ba thừa là phương tiện, Nhất thừa là chân thật. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Có Phật tử tịnh tâm, nhu hòa và lanh lợi, ta thọ ký người này, mai sau sẽ làm Phật, người này nghe làm Phật, toàn thân đều vui sướng". Đây là việc của thời Bát-nhã. Nhưng hạng người hồi tiểu hướng đại, vào thời Bát-nhã, căn cơ chưa thuần thục, cho nên chưa chính thức nói đến nghĩa ba, một. Nhưng phẩm Tất Định dẫn kinh Pháp Hoa nói về thoái bất thoái, đó là phần sau của Bát-nhã phụ đề cập đến. Tam tu tỳ kheo chấp vô thường, đến thời Bát-nhã, gốc rễ đó chưa được đánh đổ, cho nên chưa bàn rộng về thường trụ. Nhưng Bát-nhã âu-hòa đã là nhân hạnh, thì cần phải biết rõ về quả pháp, vì thế phần sau của Bát-nhã lược nói về pháp thân thì thường trụ, thân thùy tích thì có đến đi. Vả lại Thường Đề vốn cầu Bát-nhã cho nên lấy hai tuệ làm chánh; vì giữa đường nghi ngờ Phật có đến đi, cho nên phụ luận đến bản tích.

Hỏi: Đại phẩm luận về Bát-nhã hữu vi, Bát-nhã vô vi, há chẳng phải là luận về thường và vô thường sao?

Đáp: Bát-nhã vô vi, gồm có hai loại:

1. Dùng cảnh thật tướng làm Bát-nhã vô vi, trí quán được phát sinh làm Bát-nhã hữu vi.

2. Lấy pháp thân Phật quả làm Bát-nhã vô vi, lấy tuệ Bồ-tát nhân làm Bát-nhã hữu vi.

Đại phẩm chính thức nói về cảnh trí, là nghĩa vô vi, phụ nói đến nhân quả, là nghĩa hữu vi, vì thế luận ghi: “Muốn được Bát-nhã hữu vi, thì nên học vô vi”. Đây là nói về việc muốn đạt được trí quán thì nên quán cảnh thật tướng. Nếu nói muốn được nhân thì nên học quả, thì nghĩa này không đúng. Hơn nữa thật tướng hay sinh Bát-nhã, chính là cảnh sinh trí, nếu nói lấy quả sinh nhân, thì chẳng đúng nghĩa.

Nếu cho thật tướng là pháp thân, cho như là Phật, thì loại cảnh trí này là nhân quả, trong năm câu trên đã luận rõ ý này. Kinh Pháp Hoa chính là hạng người hồi tiểu hướng đại mà nói Tam thừa là phương tiện, khiến cho họ bỏ Tiểu thừa; còn nói Nhất thừa là chân thật, là khuyên họ nên quy hướng Đại thừa. Vì thế kinh nói về hai tuệ ba thừa Nhất thừa là chính. Đã bỏ tiểu thừa cầu Đại thừa, thì phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Bồ-tát, học không hữu quyền thật, chẳng kẹt vào ba cõi,chẳng rơi vào Nhị thừa mà thẳng đến Phật đạo. Nhưng việc này Đại phẩm đã nói rõ nên Pháp Hoa chỉ lược nêu lên mà thôi.

Căn cơ Thanh văn trên hội Pháp Hoa, chẳng chấp vô thường, mà chưa rõ thường lạc. Nhưng đã nói nhân của Nhất thừa, thì cũng nên luận về quả pháp thân. Vì thế phần sau lược nói về thường và vô thường, lại nói về thường trụ, thành ra Nhất thừa. Nếu là vô thường thì lẽ ra đồng với thân đoạn trí diệt, nay đã khác với Tam thừa xưa, thì biết rằng thường trụ là phụ thuyết, chẳng phải là chánh thuyết.

Hỏi: Đại phẩm nói cảnh trí là vô vi, vì sao lại có chính phụ?

Đáp: Cảnh thật tướng tuy là gốc của Bát-nhã, nhưng Đại phẩm trước sau luận hai tuệ làm chính. Hai tuệ là sở sinh, thuộc về Bát-nhã hữu vi. Cho nên lấy hữu vi là chánh, không được lấy cảnh làm tông.

Hỏi: Nếu Đại phẩm luận Bát-nhã hữu vi là chánh, thì chẳng trụ pháp mà trụ Bát-nhã, đầy đủ sáu Độ muôn hạnh, đó là hữu vi hay vô vi?

Đáp: Chẳng trụ pháp nghĩa là chẳng trụ tất cả pháp có sở đắc, vì chẳng trụ tất cả pháp, cho nên trụ Bát-nhã, đó là thật tướng Bát-nhã, cho đến đầy đủ sáu độ, trong sáu độ, thì độ thứ sáu Bát-nhã, là Bát-nhã hữu vi. Do chẳng trụ tất cả pháp, cho nên trụ thật tướng Bát-nhã, sinh khởi trí quán, đầy đủ Bát-nhã hữu vi. Từ Bát-nhã hữu vi nên mới dẫn dắt thành tựu muôn hạnh. Vì thế mà có ba pháp, một là thật tướng Bát-nhã, hai là quán trí Bát-nhã, ba là dẫn dắt thành tựu muôn hạnh nhân quả.

Hỏi: Vì sao biết đó là thật tướng Bát-nhã?

Đáp: Căn cứ vào hai nghĩa sau mà luận; một, trong sáu nhà giải

thích ở trước, thì thứ năm là vô vi, thứ sáu là chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, đó là thật tướng. Hơn nữa nếu nói chẳng trụ pháp mà trụ Bát-nhã chẳng phải là thật tướng Bát-nhã, thì trong sáu độ, độ thứ sáu là Bát-nhã gì? Vì độ thứ sáu là trí quán, là Bát-nhã hữu vi, cho nên biết trên là thật tướng vô vi Bát-nhã.

Hỏi: Vì sao Đại phẩm lấy cảnh trí làm vô vi là chánh, Niết-bàn lấy nhân quả làm vô vi là chánh?

Đáp: Đại phẩm nói về Bồ-tát hạnh, thật tướng sinh Bát-nhã, vì có Bát-nhã nên có âu-hòa, vì thế lấy cảnh trí làm chánh. Niết-bàn nói quả đạt được là chánh, cho nên từ nhân vị sinh tử đến nay đều là vô thường, pháp thân Như Lai vốn là thường trụ. Niết-bàn luận quả pháp là chánh, nên dùng nhân quả làm vô vi, đó là chánh tông. Giáo Niết-bàn phát khởi, chính là vì sự chấp trước vô thường, cho nên mới nêu ra thường trụ, ba một, không hữu. Giáo trước đã nói rõ, giáo này chỉ lược nêu mà thôi.

Hỏi: Các kinh như Bát-nhã... là vì hàng Bồ-tát trực vãng, giáo Pháp Hoa là vì hàng hồi tiểu hướng đại, thì duyên thâu nhiếp đã cùng khắp, vậy giáo Niết-bàn lập ra là vì việc gì?

Đáp: Lập giáo có rất nhiều ý, chẳng phải một đường. Đại phẩm có mười chín nhân duyên, mục đích của Niết-bàn chẳng phải một. Căn cứ theo ý thú của Pháp Hoa mà trả lời câu hỏi này. Tất cả có hai hạng người, là hàng người thoái thất tâm, tức là hàng người độn căn và hàng chẳng thoái thất tâm, tức là người lợi căn. Tuy có trực vãng và hồi tiểu hướng đại, nhưng nghe Bát-nhã và Pháp Hoa, đều có chỗ lãnh ngộ, đó là những người chẳng thoái thất tâm, là người lợi căn, còn những ngươi thoái thất tâm độn căn, thì chưa được uống thuốc; nên Đức Phật vào Song lâm xướng rằng diệt độ, thuyết Niết-bàn, họ mới khởi lòng tin, như thế đầu tiên trên hoa sen, cuối cùng ở sông Bạt-đề, chỉ có hai duyên lợi và độn. Vả lại trên hội tòa Bát-nhã, Pháp Hoa, những người đã đắc đạo nay lại được nghe thuyết Niết-bàn thì lại càng tỏ ngộ, cho nên nói rằng: Vì Bồ-tát Ca-diếp là tượng vương trong loài người mà nói kinh này. Có hai duyên:

1. Học qua các giáo được ngộ.
2. Vừa nghe thẳng giáo Niết-bàn thì liền được đạo.

Cho nên Bát-nhã, Pháp Hoa tuy là vì hai hạng người, nhưng lại phải thuyết Niết-bàn là vì hai trí. Cho nên phải luận riêng hai kinh.

Hỏi: Hai trí nói trong Đại phẩm và hai trí nói trong kinh Tịnh Danh có gì khác biệt?

Đáp: Có ba thuyết phân biệt nghĩa của năm thời như trên đã nói. Trong Đại phẩm thì soi xét không hữu là hai tuệ; trong Tịnh danh, biết bệnh biết thuốc, tùy bệnh cấp thuốc, vô vi quyền thật, nếu dùng nghĩa bốn thời, thì Đại phẩm và Tịnh Danh đồng thuộc thời giáo thứ hai. Nhưng Đại phẩm nói chung về sâu cạn; Tịnh Danh chỉ nói từ Bát địa trở lên, tuy vậy vẫn đồng luận chiếu không là thật, soi hữu là quyền. Đây là sự giải thích của các sư phương Nam. Có người cho rằng Duy-ma là Viên giáo, chẳng nhiễm chẳng tịnh, mà nhiễm tịnh cùng vào. Đây là cách giải thích của các sư phương Bắc. Ở luận này thì chẳng phải như thế. Trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, tất cả vị thầy dẫn dắt, không ai chẳng từ đây sinh. Há chỉ cuộc hạn tại Bát-nhã, mà chẳng thông với Tịnh Danh sao? Vả lại vì chiếu không soi hữu, cho nên gọi là Bát-nhã âu-hòa. Đó là nói về hạnh tự lợi của Bồ-tát. Còn biết bệnh biết thuốc, tùy bệnh cho thuốc là nói về pháp hóa tha của bậc Đại sĩ. Đã là bậc Bồ-tát thì phải đủ hai điều này, đâu được cho rằng hóa tha thì nêu Tịnh Danh, tự lợi thì đề cập đến Đại phẩm. Cho nên hai cách giải thích trước không đúng. Thích luận xếp Pháp Hoa... là mười bộ kinh lớn, mà trong đó Bát-nhã là lớn nhất, như thế há có thể nói Đại phẩm chỉ nói chung về sâu cạn, còn Tịnh Danh chỉ bàn về diệu lý? Nếu nói Tịnh Danh vì hàng Bồ-tát Địa thứ tám trở lên, cho nên pháp sâu xa, thì Như Lai vì quả cứu cánh, lẽ ra Bát-nhã phải là tông diệu. Vả lại Thân Tử, Thiện Cát là hàng Tiểu thừa thuyết kinh, thì chẳng phải là đại pháp. Nếu nói Tịnh Danh luận về Bất tư nghị, lớn nhỏ dung nhập là pháp sâu xa, thì Bát-nhã nói đến việc chỉ tay ngăn sức gió, đầu lông nhấc đại thiên há chẳng rõ ràng hơn sao? Vả lại Bát-nhã âu-hòa là bản Bất tư nghị. Mượn tòa xin cơm là tích Bất tư nghị. Đại phẩm luận nhiều về hai tuệ, là luận bản Bất tư nghị, Tịnh Danh hiện thần thông, là hiển bày tích Bất tư nghị; thế thì đâu được nói rằng bản thì chung cho sâu cạn, mà tích thì chỉ cho là diệu? Nếu ba thừa đồng học Bát-nhã, nên nói rằng Bát-nhã chung cho sâu cạn, vậy Tịnh Danh giải thích Trí Độ là mẹ Bồ-tát, là Bát-nhã, há chẳng sâu cạn gồm chung sao? Lại nói đây là giáo viên đốn, điều này cũng chẳng đúng, vì giáo Bát-nhã... cũng rất tán thán phương tiện quyền nghi của Bồ-tát, đâu chỉ riêng Tịnh Danh là giáo viên đốn thôi sao? Ở đây thì cho rằng Đại phẩm, Tịnh Danh luận về hai tuệ có chỗ đồng dị khác nhau. Đồng, Trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, thế thì hai kinh đều nói chiếu không là thật, vào hữu là quyền. Dị, Đại phẩm đầu tiên nói về thật tuệ, sau nói phương tiện; chín mươi chương kinh chia làm hai đạo, trong đó sáu mươi sáu chương nói về Bát-nhã đạo, hai mươi bốn chương

còn lại nói về phương tiện đạo. Sở dĩ trước nói thật tuệ, sau luận phương tiện, là vì thật tướng là gốc, các pháp là ngọn. Bát-nhã chiếu thật tướng cho nên Bát-nhã là gốc, phương tiện chiếu các pháp, nên phương tiện là ngọn. Đó là nêu lên hai gốc hai ngọn, từ gốc đến ngọn, từ thể khởi dụng, cho nên trước nói thật tuệ, sau luận phương tiện. Vả lại tất cả các kiến, gồm chung trong hai loại là hữu kiến và vô kiến; Bát-nhã phá hữu kiến, phương tiện phá vô kiến, tức hiển thị trung đạo xa lìa nhị biên; cho nên trước nói thật tuệ, sau luận phương tiện thì thứ tự phá các kiến chấp. Bồ-tát thoái chuyển có hai, đó là tham ba cõi, chấp thủ Tiểu thừa. Vì phương tiện mà thật tuệ cho nên không kẹt vào ba cõi, thật tuệ mà phương tiện cho nên không rơi vào Nhị thừa, vì thế khi vào giai vị Bồ-tát cho đến Phật đạo, thì trước cần phải lìa ba cõi, sau lìa Nhị thừa, cho nên trước luận thật tuệ, sau nói phương tiện. Như kinh Pháp Hoa nói đến con đường nguy hiểm dài năm trăm do-tuần, thì ba trăm do-tuần là dụ cho ba cõi, hai trăm do-tuần là dụ cho Nhị thừa. Trước phải vượt qua ba trăm, sau đó vượt hai trăm. Cho nên trước nói thật tuệ, sau luận quyền tuệ. Trong Đại phẩm thì Nhị thừa hợp lại là một trăm, nhưng nói bốn trăm, là vì khai hợp khác nhau, cũng tương đồng với Pháp Hoa, như đã nói rõ. Bài tựa Thích luận của ngài Tăng Duệ ghi: "Vì chánh giác biết tà tư duy tự khởi, A-hàm vì điều này mà tạo; sự chiếu soi mà có ngăn ngại là do hoặc, Bát-nhã vì thế mà chiếu không". Như thế Bát-nhã luận về phá hữu các Tiểu thừa, cho nên trước nói đến thật tuệ. Tuy phá chấp hữu, nhưng e rằng lại chứng không, cho nên phương tiện phá không. Đây là căn cứ theo giáo trước sau làm thứ tự, kế đó lại căn cứ theo giai vị mà luận, thì trước nói Bát-nhã đạo là pháp môn của Bồ-tát Địa thứ sáu trở về trước, sau nói phương tiện là Vô sinh nhẫn của Bồ-tát Địa thứ bảy trở lên. Đây là đều phán theo Đại thừa, ngài Long Thọ nói: "Trong Bát-nhã chẳng phải không có phương tiện, trong phương tiện chẳng phải không có Bát-nhã, nhưng trước nói nhiều Bát-nhã, sau luận nhiều đến phương tiện".

Kinh Tịnh Danh luận về hai tuệ nên trước nói phương tiện, sau mới nói đến thật. Vì sao? Giáo này phát khởi, chính là do nơi bệnh, cho nên dùng phương tiện hiện thân có bệnh. Vì có bệnh cho nên có hai lần vân tập ở phương trượng, hai hội ở Am viên, vì thế trước nói phương tiện, sau luận về thật. Vả lại, thành tựu chúng sinh thanh tịnh cõi Phật là dụng phương tiện của hàng Bồ-tát. Phẩm Phật Quốc nói về thanh tịnh cõi Phật, còn phẩm phương Tiện về sau thì nói về việc thành tựu chúng sinh, vì thế kinh này luận nhiều đến phương tiện. Đại phẩm phần lớn

luận đến hai tuệ tự hành, còn Tịnh Danh thì hầu hết bàn về quyền thật ngoại hóa. Vì sao biết được? Đại phẩm nói Bát-nhã chẳng kẹt vào hữu, âu-hòa chẳng chứng không đây là hai tuệ tự hành của Bồ-tát. Kinh Tịnh Danh thì nói bên trong vắng lặng chiếu soi bệnh và thuốc, bên ngoài thì biến hiện thần thông, đây là nói về hai tuệ hóa tha. Đại phẩm nói nhiều về thật tuệ và phương tiện tuệ, Tịnh Danh thì nói nhiều về quyền tuệ và thật tuệ.

Hỏi: Quyền và phương tiện có gì khác?

Đáp: Luận chung thì chẳng khác nhau, đều có nghĩa là thiện xảo. Nhưng nếu luận riêng thì phương tiện là dài còn quyền là ngắn. Nay lược nêu ba ý.

1. Chiếu thật tướng là thật, soi vạn vật là quyền.

2. Bên trong lặng lẽ chiếu soi vạn pháp là thật, ngoài biến động là quyền.

3. Căn cứ theo động dụng, thì thân không bệnh là thật, thân giả bệnh nằm ở phương trượng là quyền.

Môn đầu tiên chiếu thật tướng gọi là thật tuệ, còn ba môn khác đều thuộc phương tiện, cho nên phương tiện thì dài; còn nghĩa của quyền ngắn, nghĩa là chỉ lấy việc lặng lẽ chiếu soi căn bệnh và thuốc làm thật, bên ngoài thị hiện biến động đều thuộc về quyền, cho nên quyền trí là dụng riêng biệt trong phương tiện, vì thế mà nói là ngắn.

Hỏi: Quyền và phương tiện đã có nghĩa dài ngắn, vậy hai thật có nghĩa này chăng?

Đáp: Thật của phương tiện thì dài, vì phương tiện đã không có điều gì không làm, thật tuệ cũng không có chỗ nào không chiếu, không có điều gì không làm, mà thật không có chỗ làm, vì thế mà gọi là dài. Quyền trí chỉ là dụng biến động trong hữu trí, thì thật trí cũng chỉ là công năng vắng lặng chiếu soi của hữu trí, cho nên quyền thật đều ngắn.

Hỏi: Bên ngoài thị hiện biến động là quyền thuộc về tích, động mà chẳng có chỗ động gọi là thật, vậy chỉ lập hai nghĩa này là thành nghĩa quyền thật chăng?

Đáp: Bên ngoài thị hiện biến động là quyền đây là tùy bệnh cho thuốc, ắt bên trong lặng lẽ chiếu soi căn bệnh và thuốc là thật, như thế mới thành hai tuệ. Như không tuệ thì chẳng biết bệnh thuốc cho nên không thành hai tuệ.

5) DÀI NGẮN:

Tổng gom tất cả các kinh quy về bốn câu:

1. Thật trí dài, quyền trí ngắn.
2. Quyền trí dài, thật trí ngắn.
3. Cả hai đều dài.
4. Cả hai đều ngắn.

1. Thật trí dài quyền trí ngắn:

Đây là căn cứ theo động tịnh mà phân làm hai trí. Tức lặng lẽ soi xét không hữu là thật, thật thì chiếu cả không hữu, vì thế cho nên gọi là dài. Dụng biến động bên ngoài là quyền, quyền chỉ có dụng, cho nên gọi là ngắn.

Hỏi: Thật trí bên trong lặng lẽ chiếu soi không hữu thì dài; bên ngoài hiện bày dụng biến động, cùng nói không hữu, nếu nói nhị đế, lại cùng hiện không hữu, như ngài Văn-thù vì Thế vương mà hiện thân hư không, là thị hiện không, hiện thân một trượng sáu thước là thị hiện hữu. Nếu động dụng như thế cũng chung cho cả không hữu, thì hai trí lẽ ra đều là dài?

Đáp: Bên ngoài tuy nói không hữu và hiển thị không hữu, nhưng từ việc soi hữu mà có trí khởi; vì bên trong xét biết bệnh biết thuốc, cho nên bên ngoài hiện không hữu, vì thế mà gọi là ngắn.

2. Quyền trí dài, thật trí ngắn:

Đây là căn cứ theo soi không là thật, chiếu hữu là quyền mà phân làm hai trí. Chiếu không là thật, thật trí tuy lặng lẽ chiếu soi, chẳng phải biến động, cho nên gọi là ngắn. Chiếu hữu là quyền, quyền thì có đủ động tịnh trước chiếu bệnh thuốc là tịnh, ngoài tùy bệnh cho thuốc là động; quyền chung cho động tịnh, nên gọi là dài. Hai câu này dùng động tịnh mà phân làm dài ngắn.

3. Quyền thật đều dài:

Chỉ căn cứ theo không hữu để phân định, thì thật trí chiếu không, quyền trí chiếu hữu, trong chiếu hữu nói động tịnh đều có. Thật trí chiếu không, thì động tịnh đều không, thế thì hai trí không có dài ngắn.

4. Hai trí đều ngắn:

Vì đều căn cứ vào hữu trí mà phân hai trí, cho nên hai trí đều ngắn. Như dùng biết bệnh biết thuốc làm thật, tùy bệnh cho thuốc làm quyền thì hai trí đều thuộc hữu môn, do đó cả hai đều ngắn. Thân không bệnh của ngài Tịnh Danh là thật, ý nghĩa hiện bệnh là quyền.

Hỏi: Chỉ căn cứ vào hữu trí mà phân quyền thật, nói rằng cả hai đều ngắn; vậy cũng có thể căn cứ vào không trí đủ cả quyền thật, lại có dài ngắn chăng?

Đáp: Thật trí là nói về nghĩa hai mà chẳng hai, thuộc về thể cho

nên chẳng phân quyền thật. Quyền trí là nói về nghĩa chẳng hai mà hai, thuộc về dụng cho nên được chia. Nếu muốn chia thì nghĩa cũng cùng loại. Tức chiếu sinh không cạn hẹp là quyền, chiếu pháp không sâu xa là thật. Vả lại chiếu không của Nhị thừa, gọi là quyền. Vì sao? Vì thật không thì Nhị thừa chẳng thể thấy được, vì chiếu quyền không này nên gọi là quyền. Trí chiếu không của Bồ-tát gọi là thật, vì không mà hàng Bồ-tát chứng biết là thật không, vì chiếu thật không, nên gọi là thật.

6. SÁU TRÍ:

Hòa thượng Hưng Hoàng giảng kinh này, đã gom sáu loại hai trí làm ba đôi, đó là phương tiện thật quyền thật, thật phương tiện quyền phương tiện, phương tiện quyền thật quyền, cho nên có hai thật, hai quyền và hai phương tiện.

**** Đôi thứ nhất:***

+ Phương tiện thật: Tức đối với phương tiện mà luận về thật để rõ biết thật tướng các pháp, cho nên gọi là thật.

+ Quyền thật: Gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo Bồ-tát mà luận; nếu chiếu hữu là quyền, căn cứ vào quyền này mà luận thật, thì như trong lặng lẽ chiếu soi bệnh và thuốc là thật, ngoài hiện biến động là quyền, cho nên gọi là quyền thật. Vả lại thân chẳng bệnh là thật trong quyền cũng gọi là quyền thật.

2. Căn cứ theo Thanh văn để luận về quyền thật, tức trí chiếu sự của Nhị thừa là quyền, trí chiếu lý khổ không là thật. Nay từ Đại mà nhìn về Tiểu, để luận về thật của Nhất thừa, thì quyền này gọi là thật, chẳng phải rốt ráo thật.

**** Đôi thứ hai:***

+ Thật phương tiện: Vì đó là trí chiếu các pháp thật tướng, cho nên gọi là thật phương tiện.

+ Quyền phương tiện: Tức là đối với thật của Nhị thừa đã nói ở trên, mà luận về phương tiện của Nhị thừa, cho nên gọi là quyền phương tiện.

**** Đôi thứ ba:***

+ Thật quyền: Từ thật khởi quyền, cho nên gọi là thật quyền. Vì chiếu không chiếu hữu, gọi là thật, hiện dụng bên ngoài gọi là quyền. Vả lại thật quyền thì quyền của Nhị thừa là giả quyền, quyền của Bồ-tát là thật quyền.

+ Phương tiện quyền: Ở đây lấy chiếu không làm thật, chiếu hữu là phương tiện; trong phương tiện lại khởi quyền. Như bên trong chiếu

hữu biết gốc bệnh biết thuốc, bên ngoài hiện thân trưởng giả Tịnh Danh, đó đều gọi là phương tiện, trong phương tiện này lại khởi quyền dụng, như thị hiện có bệnh... Môn thứ sáu này thành tựu cho nghĩa dài ngắn ở trên.

7) KHAI HỢP :

Hai trí đều có bốn câu về khai hợp, đó là:

Câu một, khai hai tuệ: Như trước đã nói; chiếu thật tướng các pháp, nên gọi là Bát-nhã, chiếu các pháp thật tướng, nên gọi là âu-hòa Như Lai, trong thì chiếu hai pháp này, nên có hai tuệ, Phật từ hai pháp này sinh, cho nên có cha mẹ. Ngoài thì nói hai pháp này cho chúng sinh, như Thích luận ghi: "Đầu tiên nói Bát-nhã đạo, kế đến nói phương tiện đạo. Đầu tiên nói về mẹ của chư Phật, kế đến nói cha của chư Phật". Vì thế Bát-nhã là phụ mẫu tôn kinh của mười phương ba đời chư Phật, tin thì được phước lớn, huỷ báng thì bị tội lớn.

Hỏi: Đã lấy hai tuệ làm phụ mẫu, vậy thế nào là tổ phụ mẫu?

Đáp: Vì căn cứ theo cảnh trí mà phân biệt, đầu tiên hai cảnh là thật tướng và các pháp sinh ra hai tuệ, đó là nghĩa tổ phụ mẫu. Cho nên nhĩ viên gọi là trí mẫu. Nếu luận theo các hạnh, thì cũng từ đại Bi mới có Bát-nhã, thì đại Bi là mẹ Bát-nhã, cũng do đại Bi mới có phương tiện, thì đại Bi là mẹ phương tiện; đó là nghĩa phụ (cha) nhưng vì hợp thuyết nên gọi như thế. Đây là khai mở hai tuệ.

Hỏi: Nếu lấy Bát-nhã làm mẹ, phương tiện làm cha; vì sao lại nói Bát-nhã là mẹ, Bát châu Tam-muội là cha? Bát-nhã là mẹ, năm độ là cha?

Đáp: Bát châu dịch là hiện tiền; hiện tiền nghĩa là hiện tiền thấy Phật, đây là hữu hạnh, cho nên thuộc về phương tiện, và được gọi là cha. Năm độ là hữu hạnh, cũng thuộc phương tiện.

- Câu hai, hợp hai tuệ: Nói Bát-nhã và âu-hòa đều là Bát-nhã. Vì sao? Vì Bát-nhã là thể, âu-hòa là dụng, thể là thể của Bát-nhã, dụng là dụng của Bát-nhã, cho nên đều gọi là Bát-nhã. Vì thế Như Lai nói chín mươi chương của Đại phẩm, là khai hai đạo mà đều gọi là Ma-ha Bát-nhã kinh, chẳng gọi là phương tiện kinh, do đó mà biết hai tuệ đều là Bát-nhã. Luận ghi: "Dùng vàng tạo ra các vật, thì các vật đều là vàng, không có một thể nào khác". Luận lại ghi: "Trong sáu độ hợp phương tiện và thật tuệ mà gọi chung là Bát-nhã".

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Vì năm độ khác chỉ nói đến năm hữu hạnh, chẳng luận đến

chiếu biết không hữu. Nay nghĩa chiếu không thuộc Bát-nhã, nghĩa biết hữu cũng thuộc Bát-nhã. Do đó mà biết hai tuệ đều có tên là Bát-nhã, tức hợp quyền thật, đều gọi là thật nghĩa.

- Câu ba, hợp quyền thật đều gọi là quyền: Chiếu hữu khéo léo, tùy thuận (xảo dụng) đã gọi là phương tiện, chiếu không khéo léo tùy thuận (xảo) cũng là phương tiện, hai chiếu đồng xảo diệu thì cả hai đều là phương tiện. Như trong Địa thứ bảy gọi là phương tiện ba-la-mật, thì Thích luận ghi: “Lúc bấy giờ, Bát-nhã thanh tịnh, nên biến tên là phương tiện, ở Địa thứ sáu, dụng của Bát-nhã còn chưa diệu, nên chẳng gọi là phương tiện. Đến Địa thứ bảy thì dụng của Bát-nhã mới diệu, cho nên gọi là phương tiện. Lời văn ghi về Địa thứ bảy: Từ phương tiện tuệ, khởi mười diệu hạnh, đầu tiên biết ba cõi là không, mà trang nghiêm ba cõi...”. Vì thế biết được hai tuệ đều là phương tiện; theo nghĩa này thì Địa thứ sáu cũng có phương tiện, Bát-nhã, và đều gọi là Bát-nhã. Kinh Thắng Man ghi: “Nhất thừa đại phương tiện”, trong Nhất thừa, nếu chiếu không chiếu hữu, nói không nói có đều gọi là phương tiện, vì tất cả đều gọi là đại thiện xảo của chư Phật, đây cũng là hợp hai tuệ làm phương tiện.

- Câu bốn, hai trí chẳng khai chẳng hợp: Thế thì dứt bặt ba câu trên, nêu rõ chánh quán của chư Phật chưa từng thật chưa từng quyền, cũng chưa từng khai chưa từng hợp; cho nên nói pháp này chẳng thể chỉ bày, tướng ngôn từ đều vắng bặt, Phật thì chẳng thể đi, Phật thì chẳng thể đến, nhưng nay có khai hợp quyền thật, đều là từ trong không danh tướng, vì xuất xử độ chúng sinh mà luận khai hợp khác nhau.

8. ĐOẠN PHỤC:

Hỏi: Vì sao hai trí lại đoạn được phiền não?

Đáp: Kinh này nói rằng: “Phật là người tăng thượng mạn, nói đoạn phiền não, thật ra chẳng đoạn”.

Hỏi: Các kinh luận Đại Tiểu thừa đều có nói đến đoạn hoặc, vì sao kinh này nói chẳng đoạn?

Đáp: Nếu nói đoạn thì nay xin hỏi rằng: Là có hoặc để đoạn hay là không có hoặc để đoạn? Nếu thật có thì chẳng có thể đoạn. Vả lại kinh nói rằng: “Nếu pháp trước có sau không thì chư Phật, Bồ-tát có lỗi làm sao đoạn được”. Nếu không có hoặc thì đoạn cái gì? Vả lại có hoặc tức hữu kiến, không có hoặc thì gọi là vô kiến, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không đều là phiền não, làm sao mà phiền não đoạn phiền não được? Dẫu có phiền não là sở đoạn, tuệ là năng đoạn. vậy

thấy hoặc mà đoạn hay không thấy hoặc mà đoạn? Nếu thấy thì sáng tối đều lập, làm sao đoạn được? Nếu chẳng thấy thì đoạn cái gì? Nếu nói giải và hoặc trái nhau lại cách nhau mà đoạn được, thì đốt đèn ở Thiên Trúc sẽ phá được tối tăm ở Trung Quốc. Giải được một phẩm thì trừ tất cả hoặc. Tuệ chỉ là năng đoạn, nhờ có bạn mới cùng đoạn. Nếu chỉ là năng đoạn, tại sao Bồ-tát tu tám Thánh đạo, độc tuệ chẳng đoạn. Cho nên tuy nhờ bạn, nhưng chẳng phải là năng đoạn, như một người mù chẳng thấy, tất cả các người mù cũng như thế. Vả lại trong một niệm đoạn hay tương tục đoạn? Nếu một niệm đoạn, thì hoặc cũng một niệm, vậy cả hai cùng theo nhau, như khi lìa nhau thì đâu còn năng đoạn? Nếu là tương tục đoạn, thì vì diệt cho nên tương tục hay chẳng diệt mà tương tục? Nếu diệt thì không có sở tương tục, nếu chẳng diệt thì không có năng tương tục, sao lại nói là tương tục? Nếu lấy làm phương tiện thì không có sở đoạn. Vì thế chẳng nên nói trí đoạn hoặc.

Hỏi: Nếu thế thì lẽ ra không có đoạn, vì sao kinh ghi: "Một niệm tương ưng thì tuệ đoạn phiền não"?

Đáp: Như trên mà suy, thì rốt ráo không có đoạn. Nếu liễu ngộ như thế, thì gọi là đoạn. Vì ở tất cả chỗ đều cầu giải hoặc, thì biết tâm không có chỗ y cứ, tâm không có chỗ y cứ thì các phiền não đều thanh tịnh, đó gọi là đoạn, chẳng trái với nghĩa đoạn của ông.

Hỏi: Sở y gọi là đoạn, là Bát-nhã đoạn hay phương tiện đoạn?

Đáp: Các thuyết xưa gọi Bát-nhã là không tuệ cho nên đoạn, phương tiện là nghĩa chiếu hữu cho nên chẳng đoạn. Nay nói hai tuệ không hữu hữu sở đắc đều chẳng thể đoạn, không hữu vô sở đắc đều có thể đoạn. Nhưng hai mà chẳng hai, chia hai tuệ khác nhau, tức phương tiện thật tuệ, thì chẳng đoạn mà đoạn; thật tuệ phương tiện, đoạn mà chẳng đoạn.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì có chỗ nương gá là gốc của phiền não; thật pháp thật tướng là gốc của vô sở trước. Do thật tướng không có sở y, cho nên sinh Bát-nhã; Bát-nhã vô sở trước,cho nên các hoặc thanh tịnh. Vì thế mà gọi là đoạn.

Hỏi: Nếu từ cảnh sinh trí, sau đó mới đoạn, thì có gì khác với thuyết xưa?

Đáp: Không nói đến việc ngoài hoặc có thật tướng riêng biệt, chỉ liễu ngộ phiền não vốn tự không sinh nay cũng không diệt, thì đó là thật tướng, cho nên gọi là thật tướng đoạn.

Hỏi: Chỉ có Bát-nhã đoạn hay Tát-bà-nhã cũng đoạn?

Đáp: Về nghĩa này, xưa có hai sư giải thích, hoặc nói Kim cang tâm đoạn, tức là Bát-nhã đoạn, hoặc nói Phật trí sở đoạn là Tát-bà-nhã đoạn. Nay giải thích như sau: Đại phẩm ghi: "Bồ-tát hành trong đạo vô ngại, Phật hành trong đạo giải thoát, không có tất cả những ngăn che". Xét ý của đoạn văn này, thì trong vô ngại và giải thoát đều có nghĩa đoạn và chẳng đoạn. Nếu một niệm chánh quán, thì hoặc chẳng hiện hành, đó là vô ngại chánh đoạn, còn giải thoát vượt ra ngoài các phiền não, cho nên giải thoát chẳng đoạn. Vì thế kinh ghi: "Phật hành trong đạo giải thoát, không có tất cả những lớp mỏng ngăn che". Nếu nói giải thoát tương tục nơi vô ngại, trấn giữ nơi không có hoặc trước kia, và ngăn chặn hoặc vị lai, khiến cho không thể tương tục sinh khởi, thì có già đoạn, gọi đó là đoạn, là vô ngại chánh đoạn. Cho nên được nói Kim cang tâm, hoặc tận dứt, chưa có giải thoát; ngăn chặn hoặc vị lai, có thể nói là chẳng tận. Vì thế tận và chẳng tận, hai thuyết không trái nhau.

Hỏi: Bát-nhã là vô ngại, Tát-bà-nhã là giải thoát, vậy có thể nói trước Thập địa là vô ngại, Sơ địa là giải thoát chăng?

Đáp: Có người cho rằng cũng có thuyết này, Tiểu thừa thì giai vị trước khổ nhẫn, tu tập chưa lâu chỉ có phục mà chưa đoạn. Đại thừa, thì trước Thập địa, đã tích tập được minh hạnh, cho nên gọi là đoạn. Nay giải thích chẳng phải như thế, nghĩa về Đại Tiểu thừa, hơn kém cách xa. Còn Như Lai chế lập, thì đại khái tương tự. Tiểu thừa thì ở giai vị thất phương tiện chỉ là phục, khổ nhẫn mới là đoạn. Đại thừa thì ở giai vị ba mươi tâm là phục, Sơ địa là đoạn. Trong Sơ địa, lại chia ra vô ngại chánh đoạn và giải thoát già đoạn, như đã giải thích ở trên.

Hỏi: Vì đóng kín vô ngại mà có giải thoát hay xa lìa vô ngại mà giải thoát sinh khởi?

Đáp: Tỳ-đàm nói là xa lìa, Thành Thật thì bài bác hai thuyết này còn những thuyết khác thì đã rõ. Nay lược trình bày, Kim cang tâm nếu lìa thì có Phật quả, vì sao Bát-nhã đổi thành Tát-bà-nhã? Chuyển Kim cang thành Phật quả, vì sao lại chuyển pháp vô thường thành thường? Nay trả lời rằng, có nghĩa chuyển lìa và chẳng chuyển lìa, liễu ngộ Kim cang vốn không sinh diệt, cho nên Kim cang là Phật, vì thế chẳng chuyển chẳng lìa. Kinh ghi: "Tất cả chúng sinh xưa nay thường tịch diệt, chẳng cần phải diệt nữa". Nơi tâm hư vọng phân biệt, dứt trừ kiến chấp sinh diệt, cho nên gọi là xa lìa (tạ). Nếu căn cứ theo liễu ngộ, thì trước gọi đó là sinh diệt, nay ngộ không sinh diệt, cho nên gọi là chuyển. Ba đoạn văn đồng quy về một, nghĩa không trái nhau.

Hỏi: Nếu trước Thập địa chỉ là phục, Sơ địa mới là đoạn, vì sao

Thích luận ghi: “Sơ địa chưa xả bỏ kết hoặc, Địa thứ bảy mới đoạn?”

Đáp: Các sư giải thích khác nhau... như ngài Đạo Sinh dùng nghĩa đại đốn ngộ, cho rằng chỉ có Phật mới đoạn hoặc, trước đó thì chưa đoạn, cho nên Phật gọi là giác trước đó chưa gọi là giác. Dao công thì dùng nghĩa tiểu đốn ngộ cho rằng ở giai vị thất phương tiện là đoạn, dẫn đoạn văn kinh trước để chứng minh. Nay cho rằng hai thuyết không phương hại nhau. Vì Đại kinh ghi: “Chỉ có Phật mới gọi là nhãn kiến Phật tánh, còn Thập địa trở về trước gọi là văn kiến”. Thế thì chỉ có Phật mới đoạn hoặc, còn trước đó thì chẳng gọi là đoạn. Sơ địa về sau chỉ đoạn hoặc thô, chưa trừ được hoặc vi tế, cho nên nói là chẳng đoạn; Địa thứ bảy đã trừ được hoặc vi tế, cho nên nói là đoạn. Mỗi mỗi đều có nghĩa, không nên chấp một bên nào.

Hỏi: Vậy là trung phục giả đoạn hay giả phục trung đoạn?

Đáp: Tùy duyên thích hợp mà đạt ngộ, đâu có nhất định. Cũng có trung phục giả đoạn; như cầu tìm tánh có không bất khả đắc, cho nên gọi là chẳng phải có, chẳng phải không, gọi đó là trung; ở đây chỉ chế phục tánh có không, còn chưa đoạn. Kế đến đạt được giả có giả không, thì tánh có không mới đoạn. Vì sao? Vì đã biết giả có giả không, thì biết rằng rốt ráo không có tánh có không nhất định. Vì có định tánh có không, nên gọi là giả danh đoạn. Nói giả phục trung đoạn, nghĩa là đối với tánh có không thì nói là giả có không, vì chế phục tánh có không, nên gọi là giả phục; kế đến như ngộ được giả có chẳng có, giả không chẳng không, chẳng có chẳng không gọi là trung đạo, thì tánh có không trước kia mới vĩnh viễn đoạn; vì thế gọi là giả phục trung đoạn.

Hỏi: Có khi nào gọi giả phục giả đoạn, trung phục trung đoạn chăng?

Đáp: Cũng có nghĩa này, nếu biết giả có không thì tánh có không vĩnh viễn đoạn, gọi là giả đoạn; tự biết giả có không, chỉ là chế phục tánh có không, còn chưa gọi là đoạn. Tự ngộ chẳng có không; tự ngộ tánh chẳng có không thì hoặc vĩnh viễn đoạn, mà chẳng nên nói là giả.

Hỏi: Vì sao gọi là giả danh hoặc, thật pháp hoặc?

Đáp: Luận sư Thành nói: “Duyên theo giả mê giả, gọi là giả danh hoặc, thì mê giả người và pháp...; duyên thật mê thật, gọi là thật pháp hoặc, như mê năm trần...”. Nay cho rằng đó là nghĩa của Tam tạng giáo. Còn giả thật hoặc của Đại thừa, thì giả danh đã nói ở trước là giả hoặc, thật đã nói ở trước là thật hoặc. Vì sao? Vì các pháp chưa từng có giả thật, nay đã có giả thật này, thì đâu chẳng phải là hoặc?

Hỏi: Đại thừa cũng có nghĩa giả danh, Bất nhị là trung đạo, là thật tướng, cho nên gọi thật pháp. Mê nhân duyên giả danh nhị đế, gọi là giả hoặc; mê thật tướng bất nhị gọi là thật hoặc.

Hỏi: Vì sao gọi là mê?

Đáp: Bất nhị và nhị, gọi là nhị đế; nhị bất là trung đạo. Cho rằng nhị đế nhất định là nhị, cho nên gọi là mê giả, bất nhị nhất định là bất nhị thì gọi là mê thật. Vả lại nhị và bất nhị mới gọi là giả, chẳng phải nhị và bất nhị mới gọi là thật. Mê lầm giả thật này nên gọi là hoặc.

9) NHIẾP TRÍ:

Hỏi: Hai trí quyền thật, gồm thâu tất cả trí chăng?

Đáp: Gồm thâu tất cả trí, trong kinh có nói đến một trí, hai trí, ba trí, năm trí cho đến bảy mươi bảy trí tất cả đều thuộc hai trí này. Một trí tức là trí như thật, như thật là Phật nhãn; Phật nhãn thì không pháp nào chẳng thấy, gọi là quyền trí; thấy mà không có chỗ thấy, gọi là thật trí.

Hỏi: Trí như thật chỉ là trí chiếu thật tướng, thì chỉ được gọi là thật trí, vì sao lại có công năng của quyền trí?

Đáp: Đây là nói Phật nhãn biết như thật, danh như thật, cho nên có đủ hai trí.

- Gồm thâu hai trí: Hai trí tức là Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí. Hai trí này gồm có sáu môn:

1. Dùng không và hữu mà phân hai trí, tức Nhất thiết trí là không trí, Nhất thiết chủng trí là hữu trí, đây thuộc về quyền thật.

2. Dùng tổng và biệt phân hai trí, biết tổng tướng là Nhất thiết trí, biết biệt tướng là Nhất thiết chủng trí. Nhưng tổng và biệt lại phân làm ba môn: Một là, dùng khổ vô thường làm tổng tướng, ấm giới nhập làm biệt tướng; hai là, dùng vô sinh diệt làm tổng tướng, biết các pháp sai biệt là biệt tướng; ba là, dùng khổ đế làm tổng tướng, phân biệt khổ có vô lượng tướng là biệt tướng. Trong ba nghĩa, thì nghĩa một và hai còn thuộc không hữu, nghĩa ba thuộc về quảng và lược ở sau.

3. Nói sơ lược là Nhất thiết trí, nói rộng là Nhất thiết chủng trí, còn là nghĩa tổng biệt của khổ đế đã nói ở trước.

4. Nhân là Nhất thiết trí, quả là Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: Hai trí có đầy đủ môn nhân quả, vì sao lại chia hai môn nhân và quả?

Đáp: Ví như Bồ-đề, Niết-bàn là quả và quả quả. Niết-bàn đã là quả quả, thì Bồ-đề là nhân. Nghĩa ở đây luận về nhân quả cũng như thế.

5. Tiểu thừa là Nhất thiết trí, Đại thừa là Nhất thiết chủng trí. Đó là nói Tiểu thừa tổng tướng, biết mười hai nhập khổ, không, vô thường là Nhất thiết trí; Đại thừa biệt tướng, biết tất cả pháp, gọi là Nhất thiết chủng trí.

6. Nhất thiết chủng trí là không trí, Nhất thiết trí là hữu trí, dùng chủng chủng tánh là lý thật tướng, làm tướng căn bản của các pháp, gọi là Nhất thiết trí, vì biết tất cả pháp nên gọi là hữu trí.

Tuy có sáu môn, nhưng chẳng lìa không hữu, nhiếp vào hai trí.

- Gồm thâu ba trí: Về nghĩa môn của ba trí, kinh Niết-bàn ghi: "

1. Bát-nhã, là trí tuệ của tất cả chúng sinh, thuộc hạ trí.

2. Tỳ-bà-xá-na, là trí Nhị thừa, thuộc trung trí.

3. Xà-na, là trí Phật và Bồ-tát thuộc thượng trí".

Kinh lại ghi: "Bát-nhã là biệt tướng trí, biết tướng riêng các pháp; Tỳ-bà-xá-na là tổng tướng trí, biết tướng chung các pháp. Xà-na là phá tướng. Phá tướng, nghĩa là Bát-nhã biết hữu, Tỳ-bà-xá-na chiếu không, xà-na xả bỏ không hữu, thuộc trung đạo trí". Như phẩm Bát-nhã Tam tuệ ghi: "Nhị thừa là Nhất thiết trí, Bồ-tát là đạo chủng trí, Phật là Nhất thiết chủng trí. Nhị thừa được gọi là Nhất thiết trí, nhưng mười hai nhập gom nhiếp tất cả pháp, mà Nhị thừa biết được mười hai nhập là khổ, không, vô thường nên gọi là Nhất thiết trí". Luận rằng: Ở đây chỉ có tên Nhất thiết trí mà không có dụng của Nhất thiết trí; giống như đèn, chỉ có tên đèn, mà không có dụng của đèn.

Hỏi: Vì sao lại không?

Đáp: Phật biết tướng riêng của tất cả pháp, sau đó biết tướng chung của tất cả pháp; còn Nhị thừa chỉ biết tướng chung, mà không thể biết tướng riêng. Kinh Niết-bàn ghi: "Hàng Nhị thừa chỉ biết khổ, mà chẳng phân biệt khổ và vô lượng tướng; ở bản kinh kia ta không nói điều này, cho nên Nhị thừa không thể biết tướng riêng". Vì thế chỉ có tên Nhất thiết trí mà không có dụng Nhất thiết trí. Bồ-tát gọi là đạo chủng tuệ, vì Bồ-tát biết bốn đạo, đó là nhân thiên thừa phước lạc đạo và Tam thừa đạo. Liễu ngộ Phật đạo thì tự độ và độ tha còn ba đạo kia thì chỉ độ tha mà thôi. Phật gọi là Nhất thiết chủng trí, trí này khác với Nhất thiết chủng trí đã nêu ở trước; chỉ biết pháp hữu, còn ở đây thì hợp không hữu, mà gọi là Nhất thiết chủng trí. Kinh ghi: "Biết tất cả tướng, nên gọi là Nhất thiết chủng trí". Kinh lại ghi: "Biết hành loại tướng mạo của tất cả pháp, nên gọi là Nhất thiết chủng trí". Trong ba trí này, thì hai trí có đủ dụng chiếu không hữu, đều có hai trí quyền thật.

- Luận Địa Trì nêu lên ba trí:

1. Thanh tịnh trí, vì đoạn trừ năm trụ hoặc, cho nên gọi là thanh tịnh, đây là Đệ nhất nghĩa không trí.

2. Nhất thiết trí, là hữu trí.

3. Vô ngại trí, là trí vô công dụng, tức biết tất cả pháp mà không cần dụng công, cho nên gọi là vô ngại.

Trí đầu tiên là thật trí, hai trí sau là quyền trí.

Nhiếp Đại Thừa luận nêu lên ba trí là:

1. Gia hạnh trí, là tâm cầu tiến lên địa trên.

2. Chánh thể trí, là trí chứng như tức thật trí.

3. Hậu đắc trí thì tịch mà động, tức quyền trí.

Ba trí này theo thứ tự như sau, đầu tiên phải có trí cầu tiến, kế đến đạt được thật quán, và sau cùng thì từ thật mà khởi dụng.

- Bốn trí gồm thâu vào hai trí: Luận Nhiếp Đại thừa nêu bốn trí là: Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, Vô tướng trí và Vô công dụng trí. Hai trí đầu tiên thuộc về không hữu, trí thứ ba thì chẳng từ thầy mà được, trí cuối cùng là vô công dụng. Tức là bốn trí: Phật trí, Nhất thiết trí, Tự nhiên trí và Vô sư trí trong kinh Pháp Hoa. Hai trí đầu phân biệt không hữu, hai trí sau chung cho cả không hữu. Tứ vô ngại trí, thì có rất nhiều môn, nay chỉ nêu một nghĩa: Biết Đệ nhất nghĩa là biết nghĩa, biết thế đế là biết pháp, hai trí này thích thuyết đến văn tự, đều thuộc trí thế đế. Nói về bốn trí, "Ngã sinh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, chẳng thọ hậu hữu". Có nhiều thuyết giải thích khác nhau. Bà-sa cho rằng: Ngã sinh đã tận là đoạn tận trí, tập nhân dẫn sinh quả khổ ở vị lai gọi đó là sinh. Bậc vô học đã đoạn dứt, nên gọi là "Ngã sinh đã tận". "Phạm hạnh đã lập" là tu đạo trí; Phạm là thanh tịnh, Thánh đạo vô lậu, trừ được cấu nhiễm lìa chướng được thanh tịnh, nên gọi là Phạm. Bậc Thánh vô học, đạo hạnh thành tựu viên mãn, nên gọi là "đã lập". "Việc làm đã xong" là chứng diệt trí, đoạn hoặc chứng diệt gọi là sở tác (việc làm). Bậc vô học đã chứng quả, công hạnh đã thành, gọi là "Đã xong". "Chẳng thọ hậu hữu", là đoạn khổ trí, thọ quả báo ở đời sau gọi là hậu hữu. Đạo Vô học, không còn chịu thân hậu hữu này nữa nên gọi là "Chẳng thọ hậu hữu".

Hỏi: Kinh nói bốn đế thì trước nói khổ tập, sau luận diệt đạo, vì sao ở đây lại nói trước đoạn tập tu đạo, sau chứng diệt đoạn khổ?

Đáp: Tứ đế là nêu bày môn thích và chán, nên trước nêu khổ tập, sau đề ra diệt đạo. Đối với môn thích và chán, theo thứ tự nghịch quán, cho nên nói trước quả sau nhân. Còn bốn trí là theo môn thuận quán, cho nên trước nói nhân sau nói quả. Vì thế trước thì tập đạo, sau thì diệt

và khổ. Vả lại cần phải trừ chướng, thì sau thiện mới thành tựu, cho nên trước phải đoạn tập sau mới rõ đạo. Trong quả nói ở sau, thì trước tiên diệt lỗi hiện tại, sau đó chẳng chịu khổ báo ở vị lai, cho nên trước nói diệt sau nói khổ. Kinh Thắng Man, Niết-bàn giải thích bốn trí đều khác nhau, nay không nói đến. Bốn trí đều thuộc vào quyền trí của Đại thừa, thuộc về thật trí của Tiểu thừa.

Năm trí gồm thâu vào hai trí: Năm trí là: Pháp trụ trí, Nê-hoàn trí, vô tránh trí, nguyện trí và biên tế trí. Theo pháp Tiểu thừa, thì pháp trụ trí; biết rõ khổ tập tương sinh, các pháp được thành lập, là pháp trụ trí. Biết đạo và diệt là Nê-hoàn trí. Lại biết khổ tập và đạo gọi là pháp trụ trí, biết diệt đế là Nê-hoàn trí. Khiến cho chúng sinh không khởi tranh luận gọi là vô tránh trí; nguyện biết tất cả việc ở vị lai thì liền được biết, thì gọi là nguyện trí. Biên tế trí, báo thân sau cùng gọi là biên tế, bậc Thánh nhậm vận được tự tại trí, cho nên có thể kéo dài hoặc rút ngắn báo thân, nên gọi là biên tế trí. Đối với Tiểu thừa, hai trí trước đều có ở các bậc lợi độn A-la-hán; ba trí sau chỉ có ở lợi căn la-hán. Vả lại hai trí trước sinh khởi ở tất cả định, ba trí sau chỉ có ở đệ tứ thiền. Hai trí trước chung cho lậu và vô lậu, ba trí sau chỉ có ở hữu lậu. Hai trí trước sinh khởi ở thân ba cõi, ba trí sau chỉ khởi ở thân tam thiên hạ ở Dục giới. Hai trí trước dùng pháp ở ba cõi làm cảnh sở duyên, vô tránh trí chỉ dùng tâm thể ở Dục giới làm cảnh sở duyên.

Năm trí thuộc Đại thừa thì sinh khởi ở tất cả xứ, tất cả phương, và trong năm mươi hai giai vị, thông với lậu và vô lậu. Năm trí của Tiểu thừa đều thuộc về quyền trí của Đại thừa. Năm trí của Đại thừa, thì Nê-hoàn trí là thật tướng chánh pháp thuộc thật trí, bốn trí còn lại là quyền trí.

- Mười một trí gồm nhiếp trong hai trí: mười trí chiếu bốn đế, là sai biệt trí thuộc quyền trí; như thật trí chiếu nhất thật đế, là thật tướng, thuộc vô sai biệt trí, tức thật trí. Luận ghi: Mười trí thuộc bốn nhãn, Như thật trí là Phật nhãn. Như thế thì bốn nhãn có đủ hai trí, Phật nhãn cũng có đủ hai trí.

Hỏi: Bồ-đề và Tát-bà-nhã, trong mười trí thuộc về trí nào?

Đáp: Cùng là mười trí, là hữu trí, Tát-bà-nhã như thật trí tức không trí. Ba mươi bốn trí là căn cứ theo mười hai nhân duyên mà lập, như lão tử khổ, lão tử tập, lão tử diệt, lão tử đạo, đều đủ tứ đế quán. Bảy mươi bảy trí, tức sinh duyên lão tử, chẳng lìa sinh duyên lão tử. Đầu tiên là trí chánh quán, kế đến là trí thẩm pháp. Vả lại trí chánh quán phân biệt ‘không nhân”, trí thẩm pháp phân biệt “tà nhân”. Ba thời, mỗi mỗi đều

có sáu, sáu này là pháp trụ trí; kế đó một trí là Nê-hoàn trí. Pháp trụ trí là rõ biết nhân quả sinh tử cho nên nhiều, Nê-hoàn trí diệt sinh tử, cho nên ba thời hợp làm một. Đây đều là nghĩa của Tiểu thừa, thuộc về quyền trí của Đại thừa. Còn Nê-hoàn trí của Đại thừa, là thật trí đã được nêu ở trên. Như thế đều là từ trong vô phân biệt mà khéo léo phân biệt. Tuy phân biệt mà chẳng lay động vô phân biệt, chẳng giống với Số luận có quả báo sở đắc. Đây là danh giáo bất đắc bất tri.

Hỏi: Bốn mươi bốn và bảy mươi bảy, đều từ lão tử khởi hay có gì khác?

Đáp: Bốn mươi bốn là quán quả từ nhân, pháp quán này dễ thành tựu, cho nên thuộc về người độn căn. Quán quả từ nhân, tức là đầu tiên quán lão tử là quả, kế đến rõ biết nguyên nhân của lão tử, đó là quán quả từ nhân. Bảy mươi bảy trí là quán nhân sinh quả. Như nói sinh duyên lão tử, sinh là nhân, là duyên của lão tử. Chẳng lìa sinh duyên lão tử cũng như thế. Quán nhân sinh quả, thuộc về sự rất khó liễu tri, cho nên thuộc về người lợi căn. Bốn mươi bốn trí, thì luận sư Thành nói: "Trong phương tiện". Bảy mươi bảy trí, thì văn chẳng phân định giai vị. Các sư thì nói: "Trong tứ hiện nhẫn".

Hỏi: Vì sao chẳng từ vô minh khởi?

Đáp: Từ ngọn về gốc, thì pháp quán dễ thành. Vả lại bốn mươi bốn trí, chỉ khởi từ quả, vì đủ bốn đế. Nếu từ vô minh khởi, thì không có nhân duyên, hơn nữa nhân thì làm sao đủ bốn đế. Bảy mươi bảy trí lẽ ra từ vô minh khởi, như từ lão tử khởi, thì pháp quán dễ thành, cho nên không khởi từ vô minh.

Hỏi: Bồ-tát quán mười hai nhân duyên, thì thuộc về trí nào?

Đáp: Bồ-tát có diệu dụng vô cùng, không thể phán định được. Thích luận ghi: "Bồ-tát vì muốn chỉ bày cho chúng sinh, nên từ quả quán mười hai nhân duyên".

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 6

10) THƯỜNG, VÔ THƯỜNG: lược nêu bốn câu:

1. Cảnh trí đều thường, chỉ có ở Đại thừa, Tiểu thừa không có. Vì trí của phàm Thánh Tiểu thừa đều vô thường, còn cảnh trí của Đại thừa đều thường gồm ba nghĩa: Thường trí chiếu cảnh thật tướng, như ở quả pháp, quán chiếu Bát-nhã chiếu thật tướng Bát-nhã.

Nghĩa thứ hai, thường trí chiếu cảnh hư không thường, như Đại kinh ghi: "Trong tất cả pháp thường thì hư không là đệ nhất". Nay thường trí chiếu thường cảnh này, nếu cho thật tướng tức hư không; như Thích luận nói về hư không, luận chẳng phải có chẳng phải không, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, là thật tướng. Nay hãy căn cứ vào việc ấy để phân biệt; "cho hư không là thường', hai câu này chia cảnh trí làm hai nghĩa.

Nghĩa thứ ba, thường trí lại tự chiếu trí, tức là nghĩa trí phản chiếu.

2. Thường chiếu vô thường, gồm hai nghiã là chiếu chúng sinh vô thường và chiếu ứng tích vô thường.

3. Vô thường chiếu thường, gồm ba câu: chiếu hư không thường, chiếu cảnh thật tướng thường, chiếu pháp thân Phật tánh thường. Nhưng đó là chiếu cảnh chẳng phải chiếu trí thường, vì trong nhân chưa có trí thường.

4. Vô thường chiếu vô thường, gồm hai câu là chiếu cảnh vô thường và trí vô thường tự chiếu trí vô thường.

Hỏi: Trí vô thường lại chiếu trí, có gì khác với thường trí biết thường trí?

Đáp: Thường trí biết thường, chỉ có một nghĩa, trí vô thường biết vô thường có hai nghĩa là: Trí của niệm sau biết trí của niệm trước, và trí nhất niệm tức tự nhiên trí, có thể cùng quán thì đầy đủ hai nghĩa, chưa thể cùng quán thì chỉ có trước sau biết nhau. Thường biết thường chỉ có một niệm tự biết, không có trước sau biết nhau.

Hỏi: Các sư Bắc Địa luận nói rằng Sơ địa trở lên đã đạt được pháp thân thường trụ, tức cũng có thường trí, nghĩa này như thế nào?

Đáp: Nên xét rõ thuyết này, ý muốn nói là dùng trí chứng chân như làm pháp thân hay là lấy chân như Phật tánh sở chứng làm pháp thân? Nếu lấy trí năng chứng làm pháp thân thường thì nghĩa này chẳng đúng; Thích luận ghi: "Nơi tâm Bồ-tát gọi là Bát-nhã, nơi Phật tâm thì biến tên thành Tát-bà-nhã, là thường thì lẽ ra vô minh tăm tối chẳng thể biến cải được". Kinh Niết-bàn ghi: "Pháp thường cùng tột này là thuộc Như Lai". Phẩm Trường Thọ ghi: "Phân biệt nghĩa của ba pháp thường, một là ngoại đạo, hai là Tiểu thừa, ba là Bồ-tát, đều không thường trụ". Cho nên biết nghĩa thường chỉ có ở Phật quả, vì trong nhân chưa có thường hiển hiện. Nếu lấy chân như Phật tánh sở chứng là thường thì tất cả chúng sinh đều có việc này, đâu chỉ Sơ địa trở lên mới có? Nếu nói Sơ địa trở lên thấy được Phật tánh, cho nên lấy Phật tánh thường làm pháp thân thường, đây còn là nghĩa của cựu tông ở Giang nam, chẳng phải thuyết của phương Bắc.

Hỏi: Có luận sư giảng Nhiếp Đại thừa nói rằng: "Sơ địa thấy chân như không khác với Phật địa", nghĩa này thế nào?

Đáp: Nếu thế, thì vì sao luận lại nói: "Tại tâm Bồ-tát tên là Bát-nhã, tại tâm Phật đổi tên thành Tát-bà-nhã," đã biến tên thì biết có sáng tối khác nhau. Luận lại ghi: "Bát-nhã thanh tịnh biến tên thành phương tiện, thì biết sáu địa trước, Bát-nhã chưa thanh tịnh". Vả lại vốn đã kiến chân, cho nên đoạn hoặc. Vậy Sơ địa kiến chân như, không khác Phật địa, thì tất cả hoặc đoạn; nếu chẳng kiến chân đoạn hoặc, thì lẽ ra phải có trí đoạn hoặc, cho nên thuyết này không đúng. Như thế đều là từ vô phân biệt, mà khéo léo phân biệt. Kiến giải hạn hẹp, đánh mất trí tuệ, gọi là không có phương tiện thiện xảo. Nay đã muối giải thích hai trí, tức phải giải thích rộng về phương tiện. Phương tiện tức là vô sai biệt, vì sai biệt trí, cho nên trước phải khéo léo phân biệt các môn, sau đó mới đạt được cái dụng vô ngại vô cùng. Kế đó bàn rộng về việc được mất, chưa có thể đồng với cựu tông; nhưng nay căn cứ theo môn này có thể phân làm bốn câu:

1. Lời đồng ý khác; lời đồng, như đã giải thích ở trên, cho đến thường và vô thường cũng thế.

Hỏi: Vì sao lời đồng nhau?

Đáp: Vì lời xuất pháp từ kinh luận, kinh luận đều dùng, đâu thể nói không đồng. Ý thì khác, Trung luận ghi: "Lời nói tuy đồng, nhưng nơi tâm lại khác nhau". Nay luận nghĩa này là trong vô phân biệt mà

khéo léo phân biệt; có nghĩa bất nhị và nhị, cho nên chia hai nghĩa trí cảnh, thường va vô thường. Đã nói bất nhị mà nhị, tức biết rằng tuy nhị mà bất nhị. Như Đại kinh ghi: "Ngã và vô ngã không có hai tướng, thường và vô thường cũng như thế." Kinh lại nói: "Người ngu cho là hai, người trí thì biết đó chẳng hai. Vả lại có người ngu, chỉ biết rằng chẳng hai, còn người trí liễu đạt đó chẳng hai mà hai. Vì sao? Vì người ngu chẳng biết thường và vô thường, chẳng biết cảnh trí, cho nên vô minh. Vô minh cho nên ngu, người trí thấu suốt được thường và vô thường, nên gọi là trí. Do đó mà gọi là lời thì đồng mà ý thì khác.

2. Lời khác ý khác, hạng người có sở đắc chẳng khéo phân biệt; hạng người vô sở đắc khéo phân biệt, cho nên gọi là lời khác. Một là tâm sở đắc khéo phân biệt; hai là, tâm sở đắc chẳng khéo phân biệt, cho nên gọi là ý khác.

3. Lời đồng ý đồng, lời nói đồng với các kinh luận Phương đẳng của chư Phật và Bồ-tát, ý cũng đồng với chánh quán vô y của chư Phật, Bồ-tát, cho nên gọi là lời đồng ý đồng. Vả lại lời nói đồng với người có sở đắc, người có sở đắc lại được một ít phần nay ý cũng đồng với họ, cho nên nói là lời đồng ý đồng.

4. Lời khác ý đồng, lời thì khác với kinh luận nhưng ý thì phù hợp, thì cũng được sử dụng. Lời nói đồng với cựu tông mà ý thì hợp với ý chỉ của Phật cũng được sử dụng. Nên dùng bốn câu này xuyên suốt các môn, chẳng nên thiên về một bên nào mà có lấy bỏ.

Hỏi: Vì sao lại luận đến bốn câu này?

Đáp: Có hai hạng người:

1. Hạng người mới học Đại thừa cho rằng nên một bề khác với cựu tông, thì thành bài báng pháp. Vì sao? Vì lời xuất xứ từ kinh luận, nên cùng được sử dụng, nhưng được và chẳng được, khác nhau ở nơi tâm, chẳng nên cho rằng ý khác, nên nay lời cũng khác.

2. Hạng người học Tiểu thừa cho rằng Tiểu và Đại khác nhau, nhưng cưỡng cho rằng nghĩa đồng, đó cũng là bài báng pháp. Vì sao? Vì lời và ý của Đại thừa, cùng với lời và ý của Tiểu thừa kỳ thật khác nhau, mà cưỡng cho là đồng, như người học luận Thành Thật cho rằng vô tướng diệt đế đồng với lý Phương đẳng, đó cũng gọi là bài báng pháp; vì những hạng người học Đại Tiểu thừa này mà lập bốn câu đồng và dị.

11) ĐẮC THẤT MÔN: (Được, mất)

Quyền thật là quán tâm của bậc chí nhân, chân tục là diệu cảnh của chư Thánh. Trên đã luận bàn hai tuệ, nay lại luận về chân tục; gốc

chân tục nếu thành, thì ngọn quyền thật tự ngay thẳng. Cho nên chia mười hai môn để luận về việc được mất (đắc thất). Đó là:

1.Tánh giả môn.
2. Hữu vô.
3. Hữu bản vô bản.
4. Hiển và bất hiển.
5. Lý giáo.
6. Thuyết và bất thuyết.
7. Thâm thiển.
8. Lý nội ngoại.
9. Vô định tánh.
10. Tương đãi.
11. Dẫn đắc thất.
12. Thể dụng.

1.Tánh giả:

Hỏi: Học nhị đế của Phật, thế nào là được mất?

Đáp: Định tánh nhị đế là mất, nhân duyên giả danh nhị đế là được. Định tánh nhị đế; nếu có cái có có thể có, thì có cái không có thể không; có cái có có thể có, chẳng do không mà có; có cái không có thể không, chẳng do có mà không; chẳng do không cho nên có, có chẳng phải không có; có chẳng phải không có, chẳng do có cho nên không, không chẳng phải là có không; có chẳng phải là không có, có là tự tánh có; không chẳng phải là có không, không là tự tánh không. Có (hữu) là tự tánh có (hữu) thì thành hữu kiến; không (vô) là tự tánh không (vô) thì thành vô kiến. Nếu hai kiến hữu vô được lập, thì sáu mươi hai kiến liền thành, vì hữu vô là gốc của các kiến chấp. Như Pháp Hoa ghi: "Nếu hữu nếu vô... nương vào các kiến này, thì đầy đủ sáu mươi hai". Nếu đã có các kiến chấp này, thì ái liền sinh khởi, vì tự kiến thì sinh ái, tha kiến thì khởi sân. Kiến là si sử, lại có ái và nhuế, nên đầy đủ các phiền não. Đã có phiền não thì liền có nghiệp, hoặc nghiệp thành thì không thể lìa sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não, nên gọi đó là mất (thất). Đối mất (thất) mà nói là được (đắc), nay đã không có cái có có thể có, thì không có không có thể không; không có cái có do không mà có, không có cái không có thể không, do có cho nên không. Do không cho nên có có là không có; do đó cho nên không không là không có. Không chẳng tự không, có chẳng tự có; chẳng tự có, cho nên chẳng phải có; chẳng tự không cho nên chẳng phải không, chẳng phải có chẳng phải không,

chính là giả danh có không.

Hỏi: Thế nào là chẳng có chẳng không giả thuyết có không?

Đáp: Đây là muốn nói rõ nghĩa có không. Đã có nhân duyên có không, thì có không rõ ràng mà chẳng phải là có không, chẳng phải có không rõ ràng mà là có không; cho nên nói có chẳng tự có, nên chẳng phải có; không chẳng tự không cho nên chẳng không. Chẳng có chẳng không là giả có giả không. Có thể suy nghĩ kỹ về lời này. Giống như người huyễn chẳng phải là người, vì người huyễn chẳng phải là người cho nên là người. Cảnh tượng chẳng phải là cảnh tượng, vì chẳng phải là cảnh tượng, cho nên các cảnh tượng đều như thị. Có không chẳng phải là định tánh, cho nên chẳng khởi ái kiến, chẳng chiêu cảm quả khổ, cho nên gọi là được (đắc).

Hỏi: Lời này xuất xứ từ đâu?

Đáp: Đây là nghĩa xưa kia ở Quan Trung. Như luận Bất Chân Không của ngài Tăng Triệu nói rằng: "Có chẳng phải là thật có, cho nên tuy có mà không, không chẳng phải thật không, tuy không mà lại có; giống như người huyễn hóa, chẳng phải không có người huyễn hóa mà người huyễn hóa chẳng phải là người thật". Khi luận xong trình lên ngài La-thập, ngài La-thập khen rằng: "Người giải không đệ nhất của Trung Quốc, chính là Tăng Triệu". Pháp sư Quang Tần soạn Sưu Huyền luận, Thập Tứ Tông nhị đế đều lấy Triệu công làm căn bản, cho nên cựu Tông chẳng gọi là nghĩa mới, nên tin điều này.

**** Khảo sát về nghĩa tánh:***

Hỏi: Nghĩa nào luận về có cái có có thể có, có cái không có thể không, cho nên thành tựu tánh?

Đáp: Nay luận chung về nghĩa có sở đắc của tất cả trong ngoài Đại Tiểu, thì ắt có cái có có thể có đắc, có cái không có thể không đắc, vì không có tên có sở đắc, cho nên rơi vào tự tánh vậy.

Hỏi: Nay hãy nêu lên luận Thành Thật nói nghĩa tam giả chẳng theo môn thất (mất). Vì sao luận Tam giả hữu là thế đế, Tam giả không là chân đế? Tức Tam giả mà thường tứ vong, tứ vong mà thường tam giả, tức Tam giả mà thường tứ vong, cho nên có chẳng tự có, vì tức tứ vong mà thường tam giả, cho nên không chẳng tự không, vì thế chẳng phải nghĩa tánh?

Đáp: Tam giả là thế đế, tứ vong là chân đế, vậy hữu của thế đế đối đãi với chân không hay không đối đãi? Đây là một lỗi, liền rơi vào môn nhị phụ. Nếu nói thế đế đối đãi với chân đế, thì thế đế là năng đãi, chân đế là sở đãi, nhị đế liền thành đối đãi giả, đâu thể nói nhất định

Tam giả là thế đế, tứ vong là chân đế? Nếu nói hữu của thế đế chẳng đối đãi với chân không, đã chẳng đối đãi, thì liền thành tự tánh. Cho nên không thể trả lời được.

Hỏi: Hữu của thế đế chẳng đối đãi với thể của chân đế, vì chân đế thể tuyệt cho nên không đối đãi chăng?

Đáp: Nay nói hữu của thế đế đối đãi với thế đế; vì danh là chân nên hữu đối đãi với vô, thì không phạm lỗi trên.

Hỏi: Tên chân đế thuộcvề thế đế hay thuộc chân đế? Nếu thuộc thế đế, thì thế đế như dài đối đãi với dài, ngắn đối đãi với ngắn. Nếu tên chân đế thuộc chân đế, thì chân đế vô danh, đâu thể thâu nhiếp danh. Nếu chân thâu nhiếp danh thì chân chẳng tuyệt (bặt) danh. Nếu nói chân lý vô danh là chân lập danh, là thuộc về chân, vậy đã sinh mà thuộc chân thì chân có danh. Nếu chân chẳng thể lập danh, thì cũng chẳng thể thuộc. Cho nên hai đế không hữu không có nghĩa đối đãi nhau, liền thành tự tánh. Vả lại chân tuyệt không thể đối đãi, tục đãi thì chẳng thể tuyệt, há chẳng phải là tánh sao? Kế đến hỏi riêng về thế đế; trong thế đế dài ngắn đối đãi; đối đãi, là dài ngắn đã thành rồi mới đối đãi hay đối đãi xong thì dài ngắn mới thành, cả hai đều chẳng thể được. Nếu thành rồi mới đối đãi thì phạm hai lỗi:

1. Lỗi mất đối đãi, vì đã sinh, đã thành thì đâu cần phải đối đãi. Phàm luận đến đối đãi là làm cho thành, nay đã thành rồi thì chẳng nên đối đãi nữa.

2. Nếu thành rồi mới đối đãi, thì thành một lại chưa đối đãi, đã thành hai thì đã đối đãi rồi; vả lại chỉ thành một dài ngắn, thì đâu có hai để thành, nếu có hai để thành, thì có hai dài ngắn.

Hỏi: Trước có thể thành, sau đối đãi xong mới thành dài ngắn, vì trước chỉ có thể thành mà chưa có danh thành, cho nên cần phải đối đãi, tránh được lỗi mất đối đãi vì đối đãi nhau chỉ có danh mới thành, mà thể chẳng thành nữa, thì tránh được lỗi hai lần thành?

Đáp: Nếu đối đãi nhau chỉ có danh thành mà thể chẳng thành, thì đối đãi một giả chỉ gọi là đối đãi vậy. Rõ ràng là thể chẳng phải đối đãi giả sao? Nhưng danh và thể lại đối đãi nhau, tức tất cả đều đối đãi tất cả đều thành.

Hỏi: Trước có dài ngắn thành rồi sau mới đối đãi, thì phạm lỗi này, vậy trước đối đãi sau mới thành, thì phạm lỗi gì?

Đáp: Vốn dùng dài đã thành để đối đãi với ngắn. Trước khi đối đãi với ngắn, thì đã sinh không có dài, vậy dùng gì đối đãi với ngắn đây? Nếu dùng dài đối đãi với ngắn, thì rơi vào nghĩa trước thành sau

đối đãi, cũng chẳng phải trước sau cùng thành. Nay luận rằng nếu có dài ngắn tức có đối đãi, có đối đãi tức có dài ngắn, vì nhất thời cho nên không phạm hai lỗi trên.

Hỏi: Nếu thế, khi vật dài chẳng đối đãi với ngắn, thì có vật ấy hay không? Nếu có vật này, thì chẳng đối đãi mà có, đồng với lỗi trước thành sau đối đãi. Nếu khi chưa đối đãi không có vật này, thì đồng với lỗi trước đối đãi sau thành. Nếu nói, tuy có vật này, nhưng khi chưa đối đãi với ngắn, thì không thể gọi là dài ngắn, nếu vậy thì đồng với nghĩa khi chưa đối đãi lại có vật thể. Thể đối đãi đã có tên, tuy muốn nhất thời nhưng không tránh khỏi Sơn môn Tam Thất trách.

Hỏi: Ông trước đã nói: Không có cái có có thể có; do không cho nên có, không có cái không có thể không, do có cho nên không. Vậy có cái có có thể có, có cái không có thể không kia, là trước thành sau đối đãi. Nay không có cái có có thể có, do không mà có, há chẳng phải là trước đối đãi mà sau mới thành sao?

Đáp: Nay đối với nghĩa có cái có có thể có ở trên, cho nên nói không có cái có có thể có. Chẳng phải là nói khi chưa đối đãi chưa thành đối đãi rồi mới thành, cũng chẳng phải trước thành rồi sau mới đối đãi, đó là nhân duyên đối đãi chẳng thể dùng hai môn có không mà vấn nạn về định tánh của nó.

Hỏi: Tuy có ngôn từ này, nhưng chưa rõ về cộng tướng, xin giải thích cho?

Đáp: Hãy căn cứ theo dài và ngắn; ngắn chẳng tự là ngắn, đối đãi với dài cho nên có ngắn, chẳng phải trước thành sau mới đối đãi; ngắn đã chẳng tự ngắn, ngắn cũng chẳng phải do cái khác mà ngắn, nên chẳng phải trước đối đãi sau mới thành. Nếu có cái thể ngắn, lại nhân nơi dài, tức là có cái ngắn do tự tha và cộng; ngắn này lại có hai lỗi. Nếu có cái thể ngắn thì rơi vào lỗi trước thành sau đối đãi. Nếu do cái khác mà ngắn thì rơi vào lỗi trước đối đãi sau thành. Cho nên chẳng phải cái ngắn do tự tha và cộng. Ngắn chẳng tự ngắn, lại chẳng do cái khác, thì chẳng phải không có nhân mà có ngắn. Nay nói ngắn gọi là ngắn của dài, há có thể không nhân sao?

Hỏi: Đã chẳng phải bốn câu, cũng chẳng phải đối đãi sao?

Đáp: Đại kinh phá bốn câu tự tha, cộng và vô nhân rồi, đáp Ca-diếp rằng: "Chỉ được gọi là từ nhân mà thành". Nay cũng như thế, chỉ được gọi là nhân duyên đối đãi, như vật huyễn hóa, chớ đâu có thể nhất định vấn nạn nguyên do của nó?

2. Từ hữu vô luận về đắc thất:

Hữu vô, nghĩa là vì không có nghĩa "tánh trước" (tiền tánh), cho nên tìm cầu tánh hữu bất khả đắc, cầu tánh vô cũng bất khả đắc. Nếu có hữu vô, thì có cũng hữu cũng vô, và có chẳng phải vô chẳng phải chẳng vô. Đã không có hai nghĩa trước thì đâu có ba nghĩa sau. Cho nên năm câu đều bất khả đắc, thì năm nhãn chẳng thấy. Ngày xưa dự giảng, nghe Hòa thượng Hưng Hoàng thuật lời của Đại sư Nhiếp Lĩnh: "Năm nhãn không thấy chúng sinh và tất cả pháp bên ngoài lý", lúc bấy giờ còn chưa tìm hiểu, mãi về lâu sau mới ngộ được lời này. Như thế nhân và pháp hữu sở đắc, vốn vô sở hữu, thì năm nhãn đâu thể thấy được? Kinh Đại Phẩm thường nêu ngã nhân để ví dụ. Vả lại mười sáu tri kiến rốt cuộc cũng vô sở hữu, cho nên năm nhãn không thấy. Nay luận tánh hữu vô sở đắc có nhân và pháp, năm nhãn không thấy, lý cũng như thế.

Hỏi: Khảo sát năm câu bất khả đắc, có phải là vô của chân đế chăng?

Đáp: Vô này là vô ngoài hai bộ hai đế, không thuộc hai đế. Một sư có hai nghĩa vô, đó là: Hữu sở vô cho nên gọi là vô, vô sở hữu cho nên gọi là vô, hữu sở vô cho nên gọi vô, tức là hữu sở đắc; năm câu đều rốt ráo không, là chỗ xa lìa của chư Phật, Bồ-tát, cho nên nói vô, từ nghĩa vô sở hữu mà luận vô, thì đây là thật đế vô trong nhị đế. Vì sao? Vì nhị đế rõ ràng hữu mà vô, gọi là vô sở hữu, cho nên gọi là vô. Đối với vô mà luận hữu, đã không có nghĩa hữu sở đắc như thế, thì có nhị đế vô sở đắc nhân duyên giả danh của chư Phật, Bồ-tát, chẳng phải hữu cho nên hữu chẳng vô cho nên vô. Hữu vô như thế là chỗ hành của trí hữu vô của chư Phật, Bồ-tát cho nên gọi là cảnh.

Hỏi: Vì sao lại luận đến hữu vô này?

Đáp: Trước, hữu vô chẳng thành, nay hữu vô lại lập, đối với nghĩa chẳng thành kia mà luận về nghĩa thành, cho nên nói đến hữu vô này; hơn nữa vì tiếp độ người đoạn kiến cho nên lập; ví như có người chấp định tánh hữu vô, bỗng nghe năm câu đều bất khả đắc, liền sinh đoạn kiến, cho rằng không có các pháp nhị đế, nhân quả... vì hạng người này, cho nên nói rằng "Không có sở kiến hữu vô của ông". Lại chẳng phải không có nhân duyên hữu vô, như phẩm tác giả trong Trung luận ghi: "Các nghiệp này từ các duyên sinh khởi, không nhất định. Như hữu mà ông nói, như vô mà ông nói, là nhân duyên hữu vô". Đối với các luận như Sớ luận...., thì cho rằng nghĩa kia có hai đế, nhân quả. Nghe Tam luận phá tất cả pháp liền khởi đoạn kiến không có các pháp nhân quả, nhị đế... ở đây luận nghĩa xưa không có nhân quả và hai đế, nay mới có

nhân quả và hai đế. Vì sao? Vì có sở đắc làm duyên mà không có nhân quả thì nhị đế chẳng thành, cho nên thành ngĩa không nhân quả; nay lập nhân quả mới thành, cho nên có nghĩa nhân quả. Trước phá định tánh hữu vô, cho nên phá hữu kiến. Nay nói nhân duyên hữu vô, cho nên phá vô kiến. Vì muốn hiển bày Trung đạo cho nên luận đến môn hữu vô.

3. Theo môn hữu bản vô bản để luận về đắc thất:

Vì không gốc cho nên mất, vì có gốc cho nên được. Không gốc (vô bản) cho nên mất (thất), nghĩa là có sở hữu hữu vô, thì không có căn bản. Thế nào là gốc (bản)? Đó là chánh đạo bất nhị, là gốc của có và không có. Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Chánh pháp tánh xa lìa các đường ngôn ngữ, tất cả cõi chẳng phải cõi", thảy đều tướng tịch diệt, cho nên chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải cũng có cũng không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không, cho nên xa lìa tất cả cõi, đó tức là gốc của tất cả pháp, chư Phật, Bồ-tát đạt được gốc chánh pháp cho nên là Thánh nhân, vì mất gốc chánh pháp, cho nên lưu chuyển trong sáu đường. Chánh pháp đã chẳng phải có không, nhưng chư Phật, Bồ-tát vì muốn xuất xử độ sinh, nên trong chỗ không danh tướng mà giả thuyết danh tướng; vì thế mà nói có nói không. Có không như thế là có gốc (căn bản). Có căn bản nhưng chưa thành, cho nên mới lập nghĩa có không, lập hữu sở đắc hữu vô và định tánh hữu vô. Nói nhị đế có hai lý, đã chẳng phải chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng có không, cho nên không có gốc, không có gốc thì ngọn chẳng thể lập, cho nên có không chẳng thành, vì thế gọi là mất (thất).

Xét về tông:

Hỏi: Vì sao lại luận đến nghĩa này?

Đáp: Vì muốn thành tựu nghĩa được mất (đắc thất) đã nói ở trên. Chư Phật, Bồ-tát, sở dĩ có đắc có hữu vô là vì hữu vô có gốc (căn bản). Tánh hữu vô đã chẳng thành là vì không có gốc.

Hỏi: Trong môn hữu vô thứ hai nói rằng: "Năm câu tìm cầu các pháp có sở đắc đều bất khả đắc", sau đó luận đến nhân duyên hữu vô, vậy nghĩa này có gì khác với nghĩa "do chẳng phải có chẳng phải không, cho nên khởi có không" được nói ở đây?

Đáp: Đây là nghĩa xưa của sơn môn, học giả đời sau chẳng biết đến, dễ lẫn lộn. Trước nói năm câu bất khả đắc, là nghĩa hữu sở vô, ở đây nói năm câu bất khả đắc, là nghĩa vô sở hữu, cho nên hai nghĩa không liên quan.

Hỏi: Cùng luận đến năm câu bất khả đắc, vì sao một loại là hữu

sở vô, một loại là vô sở hữu?

Đáp: Có thể lóng tâm quán xét kỹ điều này; trước nói năm câu bất khả đắc, không có pháp ngoài lý, ở đây nói năm câu bất khả đắc, là chánh đạo; cho nên trước là hữu vô sở, ở đây là vô sở hữu vô. Do đó mà hai nghĩa khác nhau.

Hỏi: Hai nghĩa này có theo thứ tự chăng?

Đáp: Trước cần phải phá trừ kiến chấp các pháp ngoài lý, mà nói năm câu bất khả đắc; sau đó mới có thể luận đến nhị đế nhân duyên, do nhị đế mới biểu thị được chánh đạo bất nhị; căn cứ theo sự ngộ nhập thì có thứ tự như thế. Nếu căn cứ theo Phật, Bồ-tát mà luận thì chánh đạo chẳng phải có chẳng phải không, vì độ chúng sinh cho nên nói có không, thế mới thành nhị đế, mà nhị đế này là năm câu tuyệt tánh có không; kế đó luận vô tánh có không, đây là căn cứ theo thứ tự xuất, dụng. Nên biết sơn môn luận về tinh yếu của được mất (đắc thất), cũng là trọng tâm của kinh luận.

4. Theo môn hiển đạo bất hiển đạo mà luận về đắc thất:

Hữu Sở đắc hữu vô là định tánh hữu vô, cho nên hữu chẳng cần biểu thị nơi phi hữu. Vô nhất định trụ ở vô, cho nên không cần biểu thị nơi phi vô. Hữu vô như thế đã chẳng hiển chánh đạo bất nhị phi hữu phi vô, cho nên gọi là mất (thất). Nhân duyên giả danh hữu vô, thì hữu chẳng trụ nơi hữu, hữu biểu thị bất hữu; vô chẳng trụ vô, vô biểu thị bất vô. Hữu vô như vậy có thể hiển thị chánh đạo bất nhị. Cho nên gọi là được (đắc).

Khảo xét về tông:

Hỏi: Vì sao luận về việc hiểu đạo?

Đáp: Chư Phật, Bồ-tát đã thể hội được đạo vốn phi hữu phi vô, muốn khiến cho chúng sinh đạt ngộ, cho nên biết chẳng phải hữu vô mà giả thuyết hữu vô. Giả thuyết hữu vô lại biểu thị phi hữu vô. Đầu tiên là từ đạo khởi dụng, bây giờ là từ dụng mà khai đạo. Trước là phương tiện năng hóa, ở đây là làm cho hữu tình ngộ nhập. Hữu sở đắc hữu vô, thì không từ đạo khởi dụng, từ dụng khai đạo, cũng không có phương tiện năng hóa, và riêng khiến cho loài hữu tình trở về nguồn, đó là yếu chỉ của được mất (thất đắc).

5. Theo môn lý giáo mà phân biệt đắc thất:

Hữu sở đắc hữu vô là lý, vô sở đắc hữu vô là giáo. Thuyết xưa ghi: “Nhị đế là nhị lý, tứ tuyệt là chân đế lý, ba giả là tục đế lý. Nhị lý

thì có Phật hay không Phật thì tánh tướng vẫn thường nhiên. Mê lý này thì thành lục đạo; ngộ lý này thì đạt Tam thừa. Nay luận rằng đã là nhị lý thì không thể biến chuyển, vậy gốc hữu vô sâu, vững chắc như đá; nhân nó mà quyết định hữu vô, cho nên khởi nhị kiến. Vì sao? Đã có đạo lý ấy thì thật có hữu vô, vậy hai kiến chấp hữu vô, đâu thể không sinh? Vả lại, dẫu có nhị lý sinh khởi, thì nhất dị cũng chẳng thành. Nếu nhị lý là một, thì tục giả chân cũng giả, chân tuyệt tục cũng tuyệt. Nếu có giả và có chẳng giả, có tuyệt có chẳng tuyệt thì nhị lý chẳng là một. Nếu nhị lý chẳng phải là một, thì sắc chẳng phải là không, không chẳng phải là sắc, lời tương tức sẽ hoại. Đã lập tên nhị lý, thì cần phải nhận sự vấn nạn về nhất dị. Tăng Khư cho rằng: "Đại hữu là thường, vạn pháp vô thường; thường và vô thường là một thể". Vệ Thế sư cho rằng: "Đại hữu là thường, vạn pháp vô thường là nhất định, cho nên thường và vô thường là hai thể". Luận chủ phá thẳng vào thường và vô thường, cho rằng thường vô thường nhất thể mà dị thể, nên hữu và vạn pháp tự hoại. Nay rõ biết nghĩa này, cùng với nhị đế thường và vô thường, đâu có nhất thể hay nhị thể, mà làm cho đều mất (thất). Như Khai Thiện nói: "chân đế là thường, vạn pháp vô thường; thường và vô thường là một thể. Long Quang nói: "Chân đế thường, vạn pháp vô thường, thường và vô thường là hai thể", khiến cho đồng với nghĩa của ngoại đạo, đối với mất (thất) mà nói được (đắc). Nhị đế là giáo; nói đến giáo, vì lý vốn bất nhị, vì chúng sinh mà nói nhị, cho nên gọi là giáo.

**** Khảo xét về tông:***

Hỏi: Vì sao lấy nhị đế làm giáo?

Đáp: Lấy hữu vô làm giáo, lược có năm nghĩa:

1. Đối với lý mà luận về nhị đế là giáo, vì lý cùng tột thì không hai, chẳng hữu chẳng vô mà nói hữu nói vô, cho nên hữu vô là giáo.

2. Thánh duyên, bậc Thánh thể hội được đạo, chưa từng có hữu vô, nay nói hữu vô, đó là vì dạy dỗ dẫn dắt chúng sinh, cho nên có hữu vô làm giáo.

3. Bạt kiến, nghĩa xưa chấp hữu vô là lý, đến nay đã lâu rồi, nên gốc nhị kiến rất sâu, khó có thể đánh đổ. Đại sư Nhiếp Lĩnh, đối duyên mà phá bệnh, muốn nhổ gốc nhị kiến, khiến cho họ xả bỏ hai chấp hữu vô, cho nên mới nói hữu vô có thể thông với lý bất nhị, chẳng phải là cứu cánh, không nên trụ ở hữu vô. Cho nên hữu vô là giáo.

4. Dùng hữu vô làm căn bản cho các kiến. Tất cả kinh luận đều quở trách nhị kiến, bác xích hữu vô. Như phàm phu chấp hữu, Nhị thừa chấp không. Vả lại người có tâm ái nhiều thì chấp hữu, người có kiến

giải nhiều thì chấp vô. Người có bốn kiến nhiều thì chấp hữu, tà kiến nhiều thì chấp vô. Còn trong Phật pháp thì năm trăm luận sư chấp hữu, khi nghe đến "rốt ráo không", tâm như bị tổn thương, mới chuyển sang chấp vô, không tin nhân quả. Sở chấp của chín mươi sáu phái ngoại đạo không ngoài hữu vô, chư Phật xuất thế, nói hữu vô là nhị lý, tâm liền tăng các kiến chấp, chẳng biết do đâu để phá bỏ; cho nên nay nói hữu vô là giáo môn thông với lý bất nhị, chẳng nên trụ ở hữu vô; để dứt trừ các kiến chấp, kinh luận nói hữu vô là giáo môn.

5. Những người lãnh thọ giáo pháp, nghe nói hữu vô là gíao môn thông với chánh đạo, liền rỗng tâm chẳng nhiễm hữu vô, phế bỏ phát ý, khởi kiến giải phàm Thánh. Vì thế có hữu vô làm giáo sinh ý; đó là được (đắc).

Hỏi: Văn nào chứng minh nhị đế là giáo?

Đáp: Văn rất nhiều, mỗi mỗi chỉ nêu lên một kinh một luận. Luận ghi: "Chư Phật y cứ vào nhị đế để thuyết pháp, cho nên nhị đế là giáo". Kinh Đại Phẩm ghi: "Bồ-tát trụ nơi nhị đế, thuyết pháp độ chúng sinh". Vì người chấp hữu mà thuyết không, vì người chấp không mà thuyết hữu, cho nên biết nhị đế là giáo. Luận nêu Phật thuyết, kinh nêu Bồ-tát thuyết, cho nên kinh luận, Phật, Bồ-tát đều nói nhị đế là giáo.

Hỏi: Nếu dùng năm nghĩa, hai đoạn văn để chứng minh nhị đế là giáo, vậy nay cũng dùng năm phản vấn, hai đoạn văn để minh chứng nhị đế chẳng phải là giáo:

1. Nếu nghe nói nhị đế là giáo, Phật nói giáo môn, thì có nhị đế, không nói thì lẽ ra không có nhị đế, nếu thế thì vốn nhị đế sinh từ nhị trí, vậy Phật không nói nhị đế, thì không nhị đế, đã không có nhị đế, thì Phật đâu có chiếu hữu?

2. Nếu nhị đế là giáo, các hạnh như sáu độ đều là thế đế, Phật chẳng nói thế đế, thì không có nhị đế, vậy không có các hạnh như sáu độ... Nếu thế thì chỉ có nói giáo pháp bảo, mà không có thiện nghiệp pháp bảo?

3. Nhị đế là cảnh, phát sinh hai trí, nhị đế gọi là cảnh giới, pháp bảo. Nhị đế là giáo, nhưng có thuyết giáo pháp bảo, mà không có cảnh giới pháp bảo. Nếu nói giáo sinh trí cho nên đổi tên thành cảnh, vậy Phật chẳng thuyết giáo, thì chẳng có giáo có thể chuyển đổi, liền không có cảnh.

4. Nếu nhị đế là giáo, vạn pháp như sắc... đều là thế đế, thế đế đã là giáo, thì vạn pháp như sắc... cũng là giáo. Nếu vậy, Phật không nói thế đế tức không có vạn pháp như sắc...? Năm, thế đế là giáo, thế đế chỉ

có giáo lửa, không có dụng của lửa thật, nếu lửa là giáo, thì khi miệng nói lửa, thì lẽ ra phải cháy miệng.

Dẫn hai văn để chứng minh nhị đế chẳng phải giáo. Nếu nói chân đế là giáo, thì kinh ghi: "Có Phật hay không Phật, thì tánh tướng vẫn thường trụ", mà giáo thì có Phật mới có, không Phật thì không có, đâu được nói thường trụ? Kinh ghi: "Mười hai nhân duyên, có Phật hay không Phật, thì vẫn thường hằng tự có"; cho nên biết thế đế chẳng phải là giáo.

Đáp: Đế có hai loại là "nơi đế" và "giáo đế". Nơi đế, nghĩa là sắc chưa từng hữu vô, nhưng nơi phàm phu là hữu, gọi là tục đế; nơi Thánh là không, gọi là chân đế. Vì nơi phàm hữu, tên là tục đế, nên vạn pháp chẳng mất; nơi bậc Thánh là không tên là chân đế, nên có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường trụ. Giáo đế, sắc đối chư Phật, Bồ-tát thì chưa từng hữu vô, nhưng vì giáo hóa chúng sinh, nên nói hữu vô là nhị đế, khiến cho nhân nơi hữu vô này mà ngộ được chẳng hữu vô; đó là giáo; nhưng nghĩa xưa nói nhị đế là lý, đó là nhị nơi đế vậy. "Nơi đế" mà nhìn từ "giáo đế", thì không chỉ mất lý bất nhị, mà còn mất cả giáo năng biểu thị nữa.

Hỏi: Nơi phàm là hữu đã là mất rồi, vậy nơi Thánh là vô có mất chăng?

Đáp: Một là đối với phàm phu mà luận về Thánh là được (đắc), nếu nhìn từ giáo đế, đều là mất (thất), vì sắc chưa từng hữu vô, mà sinh kiến giải hữu vô, thì há chẳng mất (thất) sao?

Hỏi: Kinh ghi: "Tất cả thế đế, nếu đối với Như Lai, tức là Đệ nhất nghĩa đế," cũng là mất (thất) chăng?

Đáp: Đã nói đối với phàm hữu là mất, đối với Thánh không là được. Nếu nhìn từ giáo đế, thì "nơi đế" không chỉ không biểu thị được lý bất nhị, mà còn không được giáo năng biểu, đó chỉ là tình kiến. Nhưng Như Lai rõ biết sắc thật chưa từng không hữu. Nếu biết hai loại đế này thì năm phản vấn tự hiểu.

Hỏi: Năm phản vấn, đã thông được điều này, nhưng còn có chỗ chưa rõ. Vậy xin hỏi: Do có thuyết sắc hữu vô là giáo đế, hay không nói sắc hữu vô là giáo đế?

Đáp: Dùng thuyết làm giáo, Phật chẳng thuyết, thì không có giáo đế.

Hỏi: Nếu thế, chỉ thường hằng có nhị nơi đế, thì không có nhân duyên hữu vô sao?

Đáp: Tất cả pháp thường là nhị nơi hữu vô, cũng thường hằng là

nhân duyên hữu vô. Nếu nơi nhị duyên tức là nhị nơi đế hữu vô, thì chư Phật, Bồ-tát liễu đạt sắc này tức là nhân duyên hữu vô. Nhưng "nơi' và "giáo" chưa từng là nhị, "nơi" nhị duyên thì giáo thành, nơi liễu ngộ tức "nơi" thành giáo.

Hỏi: Nếu nơi nhị duyên tức là nhị nơi hữu vô, thì nhìn từ Phật, Bồ-tát tức nhân duyên hữu vô. Nhân duyên hữu vô này, thì nhân duyên tức là cảnh nhân duyên, sao lại nói là giáo?

Đáp: Nhân duyên hữu vô chưa từng hữu vô, cho nên tuy hữu vô mà chẳng hữu chẳng vô. Hữu vô như thế, có thể lập bất nhị, đó là nghĩa của giáo.

Hỏi: Nếu Phật không nói nhân duyên hữu vô hằng hữu, thì nhân duyên hữu vô há có thể là giáo chăng?

Đáp: Không chỉ "nghĩa" được nói là giáo, mà trong kinh còn nói sáu trần đều là giáo.

Hỏi: Nếu thế thì cảnh và giáo đâu khác?

Đáp: Nhân duyên hữu vô này, có thể luận theo hai mặt, phát trí tức là cảnh, có thể lập bày trí bất nhị chẳng hữu chẳng vô là giáo. Đây là căn cứ theo nghĩa Phật chẳng nói mà tự có cảnh giáo. Nếu căn cứ theo nghĩa thuyết, thì Phật chiếu hữu vô, hữu vô gọi là cảnh, Phật thuyết hữu vô, thì hữu vô là giáo.

Hỏi: Thuyết khác cũng nói chiếu hữu vô, hữu vô là cảnh, thuyết hữu vô thì hữu vô cũng là giáo, đối với nghĩa này có gì khác?

Đáp: Thuyết kia chỉ được hai nơi định tánh hữu vô, hữu vô này không thể khai diễn chẳng hữu chẳng vô, cho nên chẳng phải là giáo. Vả lại nhân duyên hữu vô là cảnh, định tánh hữu vô chẳng phải cảnh, vì sao? Vì hữu chẳng tự hữu, do vô cho nên có hữu; vô chẳng tự vô, do hữu cho nên có vô. Do hữu cho nên có vô thì vô là vô của hữu, do vô cho nên hữu thì hữu là hữu của vô; liễu đạt được nhân duyên hữu vô này, thì có thể sinh hai tuệ, biết hữu là hữu của vô thì sinh thật phương tiện tuệ, biết vô là vô của hữu, thì sinh phương tiện thật tuệ, còn nếu đã là định tánh hữu vô thì sẽ sinh hai kiến đoạn thường, cho nên chẳng gọi là cảnh.

6. Theo môn thuyết và bất thuyết để luận về được mất (đắc thất):

Thuyết kia chỉ nói thế đế có thuyết, chân đế chẳng thuyết. Thế đế là ba giả, vì là ba giả cho nên có thể thuyết; chân đế là bốn vong, vì bốn vong nên không thể thuyết. Các sư đều đồng với kiến giải này, và không có phán xét nào khác. Nay xin hỏi: Thế đế chỉ có thể thuyết mà chẳng thể làm cho chẳng thể thuyết, chân đế chẳng thể thuyết, mà chẳng thể

làm cho thuyết; thế há chẳng phải là định tánh sao? Thuyết kia nói thế đế tuy có thể thuyết, tức chân đế chẳng thể thuyết; chân chẳng thể thuyết tức tục có thể thuyết, cho nên chẳng phải là định tánh.

Hỏi: Tục tức chân cho nên chẳng thể thuyết, đây là tục chẳng thể thuyết, hay là chân chẳng thể thuyết?

Đáp: Chính là chân chẳng thể thuyết.

Hỏi: Nếu thế, thì tục nhị rốt cuộc chẳng thể chẳng thuyết nghĩa, vậy há chẳng phải là định tánh sao? Đối với mất mà nói được, tức là khiến cho quán chung chân tục, đầy đủ bốn câu; một, thế đế thuyết chân đế chẳng thể thuyết; hai, chân đế thuyết thế đế chẳng thể thuyết; ba, đều thuyết; bốn, đều chẳng thuyết. Bốn câu này có nhiều môn, nay cùng nêu lên:

1. Thế đế nói sinh diệt, chân đế không nói sinh diệt, cho nên thế đế thuyết, chân đế không thuyết.

2. Chân đế nói về chẳng sinh diệt, Thế đế chẳng nói về chẳng sinh diệt, cho nên chân đế thuyết, thế đế chẳng thuyết.

Hỏi: Bốn câu này xuất xứ từ đâu?

Đáp: Thích luận quyển một ghi: "Vì thế đế cho nên hữu, vì là Đệ nhất nghĩa cho nên hữu, vì là thế đế cho nên vô", chính là nghĩa này.

Môn thứ hai; luận về sinh diệt là thế đế thuyết, chẳng sinh diệt là thế đế chẳng thuyết, chẳng sinh chẳng diệt là chân đế thuyết, chẳng phải chẳng sinh chẳng phải chẳng diệt là chân đế chẳng thuyết; đây là nhị đế thuyết và chẳng thuyết.

Môn thứ ba, thế đế thuyết chân đế chẳng thuyết. Thuyết sinh diệt hay thuyết chẳng sinh diệt, đều là thế đế, cho nên có thuyết. Chân đế chẳng thuyết sinh diệt cũng chẳng thuyết chẳng sinh chẳng diệt, cho nên nói thế đế thuyết, chân đế chẳng thuyết.

Môn thứ tư, chân đế thuyết thế đế chẳng thuyết. Thế đế tuy thuyết sinh diệt chẳng sinh chẳng diệt, thật chẳng có chỗ thuyết; chân đế tuy không có chỗ thuyết, nhưng không gì là không thuyết.

Hỏi: Thế đế tuy có thuyết mà không có chỗ thuyết, không có chỗ thuyết tức nhập vào chân đế; chân đế tuy không có chỗ thuyết mà không gì không thuyết, tức thuộc thế đế, vậy nghĩa nào có thế đế chẳng thuyết?

Đáp: Nghĩa định tánh có sở đắc là như thế. Thế đế tự thuyết, nếu không có chỗ thuyết thì thuộc chân đế; chân đế tự không có chỗ thuyết, nếu có thuyết thì lại thuộc thế đế. Chân tục như thế, đều chướng ngại pháp môn. Nay nói chư Phật, Bồ-tát là nhân duyên không hữu vô sở đắc

vô ngại, cho nên không là không của hữu, hữu là hữu của không. Không là không của hữu, tuy không mà hữu; hữu là hữu của không, tuy hữu mà không. Thuyết là thuyết của chẳng thuyết, là chẳng thuyết của thuyết. Thuyết là thuyết của chẳng thuyết, nên tuy thuyết mà chẳng thuyết; chẳng thuyết là chẳng thuyết của thuyết, cho nên tuy chẳng thuyết mà thường thuyết. Vì thế mà có được thế đế chẳng thuyết, chân đế lại có thuyết.

Nhị đế đều thuyết đều chẳng thuyết: vì không hữu là thế đế, hữu không là chân đế, thế đế thuyết hữu, chân đế thuyết không, cho nên hai đều có thuyết. Vì không hữu là thế đế, nên không hữu tức giả hữu, giả hữu chẳng thể thuyết hữu, giả hữu chẳng thể thuyết vô, giả hữu chẳng thể thuyết cũng hữu cũng vô, giả hữu chẳng thể thuyết phi hữu phi vô, cho nên thế đế giả hữu tuyệt bốn câu, nên thế đế chẳng thể thuyết; chân đế giả vô cũng tuyệt bốn câu, nên chân đế chẳng thể thuyết, chẳng thể thuyết mà thuyết, thế đế là giả hữu, chân đế là giả vô, cho nên hai đế cùng có thuyết. Một thuyết một chẳng thuyết; thế đế giả hữu, vì giả hữu nên có thuyết; chân đế là giả vô, giả vô thì không thuyết; cho nên thế đế có thuyết chân đế không có thuyết. Giả hữu tuy có mà không, giả vô tuy không mà có, cho nên tục chẳng có thuyết mà chân có thuyết. Hai đế đều thuyết đều chẳng thuyết; hai đế đều không sinh, nên đều chẳng thuyết.

Hỏi: Đều không sinh vì sao lại có hai đế?

Đáp: Thế đế chẳng thật sinh, cho nên nói không sinh, chân đế không phải giả sinh, nên nói không sinh.

Hỏi: Điều này giống với nghĩa xưa. Trong thế đế không có thật sinh, trong chân đế không có giả sinh. Như trong thế đế không có thật ngã, trong chân đế không có giả ngã?

Đáp: Nay nói thế đế không thật; tất cả thật giả có sở đắc đều là tánh thật, cho nên thế đế nhân duyên, tuyệt dứt nghĩa thật này; vô sở đắc mới là giả, là sở tuyệt của chân đế. Hai đế đều chẳng tuyệt, tức hai đế đều thuyết: thế đế chẳng tuyệt giả sinh diệt, chân đế chẳng tuyệt giả chẳng sinh diệt, cho nên hai đế đều chẳng tuyệt, tức đều thuyết. Thế đế tuyệt chân đế chẳng tuyệt: cũng như đã nói ở trên, thế đế tuy chẳng tuyệt, chẳng tuyệt mà hằng tuyệt; chân đế tuy tuyệt mà chẳng tuyệt.

**** Căn cứ theo đơn phức để luận về nghĩa tuyệt và chẳng tuyệt:***

1. Không hữu là thế đế, hữu không là chân đế, thì thế đế chẳng tuyệt chân đế tuyệt.

2. Không hữu đều là thế đế, chẳng phải không hữu là chân đế,

tức tuyệt và chẳng tuyệt đều là thế đế, chẳng phải tuyệt và chẳng tuyệt mới là chân đế.

3. Không hữu là hai, chẳng phải không hữu là chẳng hai (bất nhị). Hai và chẳng hai đều là tục, chẳng phải hai và chẳng hai là chân; vậy tuyệt và chẳng tuyệt là hai, chẳng phải tuyệt và chẳng tuyệt là chẳng hai. Hai và chẳng hai đều chẳng tuyệt, chẳng hai chẳng phải chẳng hai mới là tuyệt. Ba lớp này đều là nhị đế, nhị đế đều là giáo, đều chẳng tuyệt, nên dùng chẳng hai (bất nhị) làm lý, lý gọi là tuyệt.

Hỏi: Vì sao luận đến bốn lớp tuyệt và chẳng tuyệt này?

Đáp: Vì muốn phân biệt khác với nghĩa tuyệt xưa. Nghĩa tuyệt xưa chỉ có lớp tuyệt thứ nhất, không có ba lớp tuyệt sau, vì thế mà luận bốn lớp.

Hỏi: Tuyệt có gì khác với như và chẳng như?

Đáp: Điều này có nhiều môn giải thích. Nếu thế đế tuyệt thật sinh diệt thì gọi là thế đế chẳng như, chân đế tuyệt giả sinh diệt gọi là như, chẳng tuyệt giả chẳng sinh diệt là chẳng như.

Hỏi: Thế nào gọi là tuyệt thật sinh diệt là như?

Đáp: Đây là lấy nghĩa không làm như. Vì thế đế không có thật sinh diệt, chỗ "không" của thật sinh diệt là như. Chân đế cũng như thế. Hai là căn cứ theo thuyết và chẳng thuyết ở trên để luận về như và chẳng như: Thế đế thuyết sinh diệt là nói giả sinh diệt, là hữu, cho nên gọi là chẳng như; chẳng sinh chẳng diệt là tuyệt giả sinh diệt, cũng là nghĩa không, vì thế nên gọi là như. Nghĩa như trước thì cạn hẹp, nghĩa như sau thì sâu xa; nghĩa như trước là tánh không, nghĩa như sau là giả không; chân đế có đủ hai như và hai chẳng như này.

Như trước đã nói thế đế giả hữu tuyệt bốn câu tức là như, chân đế giả không tuyệt bốn câu cũng là như. Đó là nói nhị đế cùng tuyệt bốn câu thật, tức giả hữu là thế đế tuyệt bốn câu thật hữu, giả không là chân đế tuyệt bốn câu thật không, nên gọi đó là như. Nếu giả hữu vô, tức là chẳng tuyệt, cho nên gọi là chẳng như.

Hỏi: Nhị đế tuyệt và tuyệt nhị đế vì sao khác nhau?

Đáp: Nhị đế tuyệt như trước đã nói. Tuyệt nhị đế, tức là nói về chân tục tục chân, chân chẳng phải chân, tục chẳng phải tục, cho nên gọi là tuyệt nhị đế. Tuy tuyệt mà thường là nhị đế, cho nên nói tuyệt nhị đế, tuy nhị đế mà thường tuyệt, cho nên nói nhị đế tuyệt.

Hỏi: Thích luận nói như và chẳng như, có gì khác với nghĩa đã nói ở đây?

Đáp: Thích luận nói ba như, đó là: Hạ như, như đất cứng...., Trung

như, như đất là vô thường sinh diệt; thượng như, như đất chẳng sinh chẳng diệt. Hai “như” trước tức là “thế đế như” được nói ở đây, còn thượng như tức “chân đế như” nói ở đây. Lại ba như này đều là thế đế như. Vì sao biết? Trước đã nói sinh diệt là thế đế chẳng như, chẳng sinh chẳng diệt là thế đế như, cho nên thượng như cũng là thế đế như. Chẳng phải chẳng sinh chẳng phải chẳng diệt, mới là chân đế như.

Hỏi: Thích luận đã nói ba như, thế nào là ba chẳng như?

Đáp: Khác với ba như này tức là ba chẳng như. Vả lại thích luận căn cứ vào được mất, sâu cạn (đắc thất, thâm hiểu) mà luận về như và chẳng như. Ví dụ như đất cứng là như, chẳng biết đất cứng, cho rằng đất chẳng cứng thì gọi là chẳng như. Trung và thượng như cũng thế. Căn cứ theo sâu cạn mà luận thì chẳng sinh diệt là thượng như, sinh diệt là chẳng như; vô thường sinh diệt là trung như, về sự thì đất cứng là chẳng như. Đất cứng là như, nếu ngoại đạo và thế gian chẳng biết đất cứng, cho là thường hữu, thì gọi là chẳng như.

Hỏi: Trên đã nói: Sinh diệt là thế đế thuyết, chẳng sinh diệt là thế đế chẳng thuyết; chẳng sinh diệt là chân đế thuyết, chẳng phải chẳng sinh diệt là chân đế chẳng thuyết, vậy thế đế chẳng thuyết và thuyết có gì khác?

Đáp: Nếu tạm bỏ hai mà luận thì chẳng khác. Nếu thế đế thuyết giả sinh diệt, chẳng thuyết thật sinh diệt thì sẽ khác với chân đế chẳng sinh diệt. Vì thế đế chẳng thật sinh diệt, chân đế chẳng giả sinh diệt, cho nên khác nhau.

Hỏi: Đã có ba lớp nhị đế, thì có ba lớp như và chẳng như không?

Đáp: Đã cho rằng không hữu đều là thế đế, chẳng phải không hữu là chân đế thì như và chẳng như đều là chẳng như chẳng phải chẳng như, gọi đó là như.

7. Căn cứ theo môn sâu cạn mà luận về đắc thất (được mất):

Họ chỉ lấy không làm chân, hữu làm tục, không có thuyết nào khác. Nay có ba chuyển:

1. Lấy không hữu làm tục, lấy hữu không làm chân.

2. Lấy không hữu làm tục, chẳng phải không hữu làm chân.

3. Lấy không hữu làm hai, chẳng phải không hữu làm chẳng hai và chẳng hai là tục, chẳng hai và chẳng phải chẳng hai là chân. Tam chuyển nhị đế này đều là giáo môn. Đạo cùng tột chẳng từng có ba,cho nên nói pháp này chẳng thể chỉ bày. Lập ba lớp này, gồm năm nghĩa đã giải thích trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa.

Căn cứ theo môn thuyết và chẳng thuyết để khảo xét về tông:

Hỏi: Ngài muốn dẹp cũ bỏ mới, rốt cuộc chẳng thể vượt qua ngoài cương giới. Xin hỏi: Giáo tam chuyển gọi là có thể thuyết, lý bất nhị chẳng có thể thuyết chăng?

Đáp: Trước đã nói như thế rồi.

Hỏi: Họ lập lại thế đế có thể thuyết, chân đế chẳng thể thuyết, thì thế đế thuộc ba môn trước; chân đế tức là nhất lý, tức là lý và giáo còn là nghĩa nhị đế phải chăng?

Đáp: Ông chưa lãnh hội ý trước. Nay nói về ba chuyển, tục ba giả là hữu, lý bốn tuyệt là vô. Nay dùng hữu vô này làm ý của tiết đầu tiên. Còn tiết thứ hai thứ ba chẳng phải là chỗ ý ông biết được. Giả sử khiến chân đế là nhất thiết tuyệt, thế đế biện về tuyệt là ba giả, thì nay nói tam giả như thế là hữu, nhất thiết tuyệt là vô. Hữu vô này là nghĩa của tiết thứ nhất. Vả lại Sư lập ý của ba tiết là muốn bạt trừ tâm nhị đế hữu vô xưa nay, ắt phải biến cải, thế thì chẳng trụ chẳng hai chẳng phải chẳng hai, vậy kiến chấp về nhị đế chẳng sinh, tâm chánh quán liền phát.

Hỏi: Ý kia lập chân đế tất cả đều tuyệt, đối với nghĩa chẳng hai chẳng phải chẳng hai được nói ở đây có gì khác?

Đáp: Họ nói chân đế tất cả đều tuyệt, thế đế tất cả đều tuyệt. Nhưng thế đế rốt cuộc tất cả đều là hữu, lại thành ra hữu vô, thế thì không tránh khỏi hai kiến, lại không có chỗ đến, rốt cuộc trong chân có thể đắc, hay nhất định ở ngoài chân ư? Nay cho rằng chẳng phải như thế, mà chẳng chân chẳng phải chẳng chân, chẳng hai chẳng phải chẳng hai.

Hỏi: Họ nói chân đế cũng chẳng phải chân chẳng phải chẳng chân, chẳng phải hai chẳng phải chẳng hai?

Đáp: Ông nói lý chân đế chẳng chân chẳng phải chẳng chân, nhưng chẳng chân chẳng phải chân rốt cuộc lại trở về chân đế. Nay nói các pháp chẳng phải không chân, mà chẳng nói rằng chân đế chẳng chân chẳng phải chẳng chân, đó là một điểm chẳng đồng. Vả lại chẳng chân chẳng phải chẳng chân của ông rốt cuộc trở về chẳng chân chẳng phải chẳng chân, mà không thể trở về chân đế. Đó là hai điểm chẳng đồng.

8. Căn cứ theo môn nội ngoại lý mà luận về đắc thất:

Đại sư Hưng Hoàng nói: "Nay tự có hai nghĩa triệt, một là nghĩa ngoài lý; hai là nghĩa trong lý. Nếu tâm hành ngoài lý thì gọi là ngoài

lý, tâm hành trong lý thì gọi là trong lý; trong lý có đầy đủ các pháp chân tục”.

Khảo xét về tông:

Hỏi: Đồng đầy đủ tất cả pháp, vì sao lại có trong ngoài khác nhau?

Đáp: Tất cả pháp trong lý, đều là nghĩa nhân duyên, tất cả pháp ngoài lý đều chẳng phải nghĩa giả danh. Vì thế nên khác nhau.

Hỏi: Nếu trong ngoài lý đầy đủ tất cả pháp thì trong lý đã có nhân duyên giả danh, ngoài lý cũng có nhân duyên giả danh, vì sao lại dùng nhân duyên giả danh để phân biệt trong ngoài lý?

Đáp: Như lời hỏi; ngoài lý cũng có giả, nhưng giả là giả cho nên giả, có giả để có thể được, gọi là giả có sở đắc. Trong lý thì giả chẳng tự giả, gọi là chẳng giả giả, mà giả này là vô sở giả, cho nên không có giả để có thể được, nên gọi là giả trong lý.

Hỏi: Trong ngoài lý đã có tất cả pháp, thì trong ngoài lý cũng tự có vô sở đắc, vì sao lại dùng đắc và vô đắc để phân biệt trong ngoài?

Đáp: Cũng đúng như lời hỏi, ngoài lý vô sở đắc, như chân đế rỗng rang, bốn câu đều lìa, trăm “phi” đều bặt. Vì vô sở đắc cho nên vô sở hữu. Vì đều vô sở đắc, cho nên là vô sở đắc của hữu sở đắc. Trong lý có sáu bất đắc vô sở đắc, cho nên gọi là vô sở đắc.

Hỏi: Ngoài lý đã có tất cả pháp, thì cũng có bất đắc vô sở đắc chăng?

Đáp: Ngoài lý không thể dùng đắc làm vô đắc, vô đắc mà chẳng đắc, thì thuyết là vô thuyết. Vì vô thuyết là thuyết cho nên nhất định có ngăn ngại. Nay tổng phán xét, muốn đoạn dứt nghi vấn này, lại phải luận về ngoài lý đầy đủ tất cả pháp. Ngoài lý đầy đủ tất cả pháp, mà không thấy tất cả pháp. Trong lý cũng như thế, chỉ trong lý đầy đủ tất cả pháp, thì ngoài lý chẳng đầy đủ tất cả pháp. Vả lại, ngoài lý tuy đầy đủ tất cả pháp sinh tử, Niết-bàn, nhưng sinh tử Niết-bàn này đều là sinh tử; đắc và chẳng đắc đều là hữu đắc vậy.

Hỏi: Nếu thế thì chân tục ngoài lý đều là tục sao?

Đáp: Cũng có lý như thế. Chân tục ngoài lý đều là phàm tình, gọi là pháp thế tục. Nhị đế nhân duyên trong lý là cảnh giới của bậc Thánh, cho nên cả hai đều gọi là chân đế.

Hỏi: Trong kinh luận, nơi nào nói trong ngoài lý đầy đủ tất cả pháp?

Đáp: Trung luận ghi: “Ngoại đạo đầy đủ, Nhị thừa lập tất cả pháp”, luận chủ nói về nhân duyên cho nên có tất cả pháp, chính là ý này.

Hỏi: Lập nghĩa nhị triệt, là muốn luận rõ về việc gì?

Đáp: Muốn hiểu rõ việc được mất, nên luận nguyên do lập nghĩa, rơi vào nghĩa ngoài lý, thuộc về nhị đế ngoài lý ở đây.

9. Căn cứ theo môn hữu vô định tánh mà luận về được mất (đắc thất):

Kinh Niết-bàn ghi: "Tất cả các pháp không có tướng nhất định, nếu có tướng nhất định, thì đó là tướng sinh tử, là tướng ma vương, chẳng phải tướng Phật pháp". Vì không có tướng nhất định cho nên gọi là đắc, có tướng nhất định, gọi là thất (mất).

Hỏi: Thế nào gọi là không có tướng nhất định?

Đáp: Như một sắc chưa từng là tánh, cũng chẳng phải là giả, nơi tánh duyên thành tánh, nơi giả duyên thành giả; nếu là nghĩa tất định thì chẳng phải là nghĩa giả, mà trở lại thành giả kiên giả chấp. Đắc về trong ngoài lý cũng như thế, sắc đâu từng là đắc là vô đắc? Vả lại như một sắc chưa từng chân tục, nơi phàm là tục, nơi Thánh là chân. Nếu căn cứ theo tục, thì cũng không tánh nhất định, như người tham thấy sắc là tịnh, người quán bất tịnh thì thấy sắc bất tịnh, người không thích thì cho rằng bất tịnh. Vả lại vật bất tịnh thì đối với người là bất tịnh, còn súc sinh thấy là tịnh; vật tịnh thì đối với người là tịnh, đối với những loài khác là bất tịnh. Như loài ruồi cho mùi hương là bất tịnh nên không chịu được. Một sắc cũng không nhất định, như người không có thần thông thì sắc là chất ngại, người đã đạt được thần thông thì sắc không phải là chất ngại. Như con người thấy màu trắng, là nước, mà quỷ thấy màu đỏ là lửa. Như lông chẳng chìm dưới nước mà sắt lại chìm; như vàng có thể phá các vật, mà lại bị sừng dê phá hoại. Như thế, nên biết tất cả pháp đều không có tánh nhất định.

10. Căn cứ theo môn đối đãi nhau mà luận về được mất (đắc thất):

Vì bản đối với tánh cho nên nói vô không tánh. Nếu không có kiến giải định tánh, thì lại chấp vô định tánh, bỏ nghĩa ngoài lý mà giữ trong lý, tất cả đều là những tâm hành thủ xả, đều gọi là mất (thất). Đã biết chẳng phải tánh và cũng chẳng phải giả, cho nên luận ghi: "Pháp vô tánh cũng không vì tất cả pháp đều không". Biết chẳng phải giả chẳng phải tánh, cho nên rốt ráo thanh tịnh, như thế mới gọi là đắc.

Hỏi:

–Đối đãi này để làm gì?

Đáp:

–Gồm hai nghĩa: Vì người học luận Nhiếp Đại Thừa và luận Duy Thức, không biết lấy Tam tánh làm lý Tam vô tánh, Tam vô tánh tức là thức A-ma-la, cũng là lý nhị vô ngã. Tam tánh là y tha tánh, phân biệt tánh và chân thật tánh. Phân biệt tánh, tức là thức phân biệt sáu trần; Y tha tánh, tâm thức nương vào sáu trần và bản thức Lại-da mà khởi tánh y tha, chân thật tánh tức là Niết-bàn, cho nên gọi ba tánh, ba vô tánh. Đắc thất ắt nói tiến xả; tất cả đắc thất được nói từ trước đến đây đều bất khả đắc, nếu thật ngộ được môn tuyệt câu rốt ráo là đắc, thì xa lìa sự sai biệt lớn này, chẳng gần gũi nhân tình. Nay nói rằng tất cả những được mất (đắc thất) được nói từ đầu đến đây đều là đạo, tức là chánh quán. Như ngài Tăng Triệu nói: "Đạo xa lắm sao? Biết sự mà chân. Bậc Thánh xa lắm sao? Thể hội được tức là thần". Như có nhị đế vô phân biệt, thì cũng có nhị trí vô phân biệt. Như nhị đế có gốc không gốc thì nhị trí là nhị, Trung quán là gốc; như nhị đế chẳng trái ngược bất nhị, thì nhị trí trở về Trung quán. Như tam tiết luận nhị đế tức là tam tiết luận nhị trí, như nhị đế đều thuyết đều chẳng thuyết, nhị trí cũng như thế, đều có thể thuyết đều chẳng thể thuyết, đều chiếu không đều chiếu hữu, đều là động đều là bất động, tất cả đều đoạn hoặc; như nhị đế trong ngoài lý thì nhị trí cũng như thế; thân sắc vô định tánh mà luận về nhị trí, là vô định tánh trên tâm; cho đến thứ mười hai, ngu tức là trí, thì chỗ nào có thể phân biệt sắc và trí? Tổng gom mười hai môn này thông tất cả các thuyết, gồm thâu tất cả kinh, lớn mà chẳng có văn, nhưng các nghĩa lại có gốc.

Hỏi: Vì sao không theo trùng tán để luận mà phải khai hội thứ bậc?

Đáp: Vì hai hạng người:

1. Vì người học vô sở đắc, quán tâm hư huyền, nên mới nói là không đủ.

2. Người chỉ phân biệt pháp tướng mà không hiển bày được chánh tông của đạo.

Nay muốn khiến cho văn nghĩa đều nêu rõ được ý huyền diệu đều là đắc cho nên khai hội thứ bậc.

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 7

III. LUẬN VỀ HỘI XỨ :

Gồm hai môn:

1. Giải thích hội xứ.
2. Luận tịnh độ.

Luận ghi: "Muốn thông hiểu các giáo cần phải biết đủ ba môn, đó là: Biết danh đề, thấu chỉ quy và rõ phân tề. Trên đã nêu rõ hai môn; theo thứ tự, nay luận đến môn thứ ba.

1. Giải thích về hội xứ:

Theo thuyết xưa của các sư ở Giang nam giải thích, thì căn cứ theo việc ở trong thất và ngoài thất (phương trượng) mà phân chia kinh làm ba phần: Bốn phẩm đầu, thuyết bên ngoài thất là phần tựa; sáu phẩm giữa thuyết trong thất là phần chánh của kinh; bốn phẩm sau lại trở ra ngoài thất thuyết pháp là phần lưu thông. Vì sao? Vì ngài Tịnh Danh nương thân hiện bệnh ở phương trượng, suy nghĩ chờ đợi việc khích phát; bốn phẩm đầu chỉ nói Như Lai thuyết pháp, thuật về đức và sai người thăm bệnh, là nguyên do của việc thăm bệnh, cho nên gọi là tựa. Sáu phẩm giữa ở bên trong trượng thất mới luận về diệu pháp nên gọi là chánh thuyết. Bốn phẩm cuối, việc lợi lạc chúng sinh đã xong, trở về trụ xứ của Phật, ấn định thành kinh, cho nên gọi là phần lưu thông. Các sư phương Bắc thường truyền nhau rằng: "Kinh này gồm ba hội, đầu tiên từ phẩm Phật Quốc cuối cùng đến phẩm Bồ-tát là Am viên hội; từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Hương Tích là phương trượng hội; từ phẩm Bồ-tát hạnh đến hết kinh là Am viên trùng hội.

Nay căn cứ một đoạn văn trên, nêu tổng quát hai cách giải thích: Thuyết phẩm Phương tiện tại nơi nào? Nếu bên ngoài thất, tức trái với văn; nếu thuyết ở trong thất thì lại trái với lời giải thích ở trên. Nếu nói rằng phẩm này là ý của người kết tập kinh, chẳng phải ngài Tịnh Danh tự nói, vậy đã không có thời gian và sự việc, thì chỗ nào mà kết tập kinh? Vả lại phẩm Phương tiện là tự nêu ra việc hiện bệnh thuyết pháp,

thì đâu chẳng phải là lời của ngài Tịnh Danh? Trong thất thuyết pháp, gồm có hai thời: Phẩm Phương tiện là mới tập hội, lược nói pháp môn; từ phẩm Vấn Tật về sau là phương trượng trùng hội, tuyên nói diệu Pháp, đâu có thể cho rằng nói đầu tiên là tựa, nói sau là chánh? Nếu cho rằng kinh này chỉ có ba hội, thì cũng chẳnh đúng, đã vân tập một lần nữa ở Am viên là hai hội thì cũng phải một lần nữa trở lại phương trượng, thế thì đâu chẳng phải là hai lần tập hội? Nếu lần tập hội đầu tiên ở phương trượng đã lược bỏ chẳng kể một hội, thì Am viên chỉ có một phẩm đâu có thể rộng nhiều như thế? Nếu ở Am viên thuyết về nhân quả của tịnh độ là một lần tập hội, thì ở phương trượng nói nhân quả pháp thân, đâu chẳng phải là hội sao? Nay giải thích rằng kinh Hoa Nghiêm có bảy xứ tám hội, còn kinh này thì hai xứ bốn hội. Hai xứ tức là Am viên và phương trượng. Am viên là chỗ của Phật, phương trượng là chỗ của Bồ-tát; Am viên là nơi xuất gia, phương trượng là chốn tại gia; Am viên là nơi tha nghiệp khởi, phương trượng là nơi tự nghiệp khởi. Nơi tha nghiệp khởi, vườn của cô gái Am-la có xây dựng tịnh xá cho Phật, đó là nói về ngôi thất chưa từng có, do cư sĩ Tịnh Nghiệp xây dựng. Am viên ở ngoại thành, phương trượng ở nội thành. Truyện Hiễn công ghi: “Cách nhau ba dặm”. Bốn hội là: Am viên hội, phương trượng hội, Trùng tập Am viên hội và Tái hội phương trượng. Phân kinh như thế này thật là chính đáng.

Hỏi: Hoa Nghiêm chẳng rời tịch diệt đạo tràng mà hiện thân ở bảy nơi. Kinh này có bốn hội, có thể đúng chăng?

Đáp: Hoa Nghiêm nói chẳng rời, kinh này nói rời, rời và chẳng rời đều chẳng thể nghĩ bàn, cho nên Hoa Nghiêm gọi là bất tư nghị Giải thoát và kinh này cũng gọi là Bất Tư Nghị Giải Thoát.

Hỏi: Hoa Nghiêm chẳng rời đạo tràng, hiện thân bảy chỗ là bất tư nghị; kinh này đã có bốn nơi để qua lại, vì sao gọi là không thể suy lường?

Đáp: Bốn hội của kinh này tuy có đến đi nhưng thật không có qua lại, cho nên Văn-thù đi mà chẳng qua, Tịnh Danh đến mà chẳng tới. Đến mà chẳng tới cho nên không có chỗ để đến; đi mà chẳng qua, cho nên thật không có chỗ để đi. Vì thế “Thiện lai Văn-thù” chẳng đến mà cùng đến; đến đã chẳng đến mà cùng đến, thì đi cũng chẳng đi mà cùng đi. Vậy đến đi rõ ràng mà thật không có qua lại. Cho nên gọi là Bất tư nghị.

Hỏi: Kinh này có hai xứ bốn hội, vậy có phần tựa, phần chánh tông và phần lưu thông chăng?

Đáp: Căn cứ theo thể lệ của Hoa Nghiêm thì gồm hai ý sáu việc "như thị...", có thể hai lần so sánh, đó là dùng đầu tiên, nhiếp đầu tiên thì thuộc hội đầu; theo một bộ kinh thì đó là phần tựa kinh, phần lưu thông cũng như thế. Từ phẩm A-súc Phật, tán thán pháp, khen ngợi người tức dùng sau nhiếp sau thì thuộc về hội sau. Nếu xét theo một đoạn lớn, thì thuộc phần lưu thông.

Hỏi: Sáu việc "như thị..." thì nêu lên thời gian sự việc ở Am viên chỉ thuộc hội đầu, sao lại nói là phần tựa?

Đáp: Sáu việc này tuy nêu thời và xứ ở Am viên mà thành một bộ kinh nhưng thuộc về phần tựa lớn, phần lưu thông cũng như thế.

- Giải thích riêng về hội xứ:

Cần phải có năm việc cùng tập hội đầy đủ thì mới gọi là hội, đó là nơi chốn, thời gian, hóa chủ, đồ chúng, thuyết giáo môn. Năm việc này tập đủ, chúng sinh ngộ đạo nên gọi là hội. Như luận Tứ Bách Quán ghi: "Chân pháp và người thuyết, người nghe thật khó đạt đủ, như thế thì sinh tử chẳng phải hữu biên vô biên". Luận này lược nêu ba loại là chân pháp, người thuyết, người nghe. Đủ ba duyên này, cho nên có chuyển vô tế bất đắc, thiếu một việc thì sinh tử chẳng phải hữu biên. Nay giải thích rõ về năm việc thì có năm bậc, nơi giáo hóa khác nhau trước đã được nói trong nghĩa tịnh độ sẽ bàn rộng hơn.

-Nói về thời gian giáo hóa thì kinh này gồm có hai thời là chung và riêng. Thời gian chung, thuyết xưa ghi rằng: "Tịnh Danh được Đức Phật nói vào năm thứ ba mươi, sau khi ngài thành đạo". Có thuyết lại ghi vào năm thứ hai mươi sáu. Thời gian riêng, căn cứ theo bốn hội, thì có hai phần, một về trước sau của thời và sự, hai là về thứ tự của việc tập pháp. Về trước sau của thời sự là thứ nhất là hội phương trượng đầu tiên, thứ hai là hội Am viên, thứ ba là hội phương trượng tái tập, thứ tư là Am viên trùng hội.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Năm trăm trưởng giả và ngài Tịnh Danh là bạn lữ ở Pháp thành..., hỏi đạo tham bái, nếu không đến thời thì không tập hội; mà Bảo Tích đã đến nhưng ngài Tịnh Danh gần mà chẳng đến nên biết là có bệnh. Vì ngài có bệnh cho nên những người thân cận trong nước đến thăm hỏi. Ngài nhân nơi thân bệnh, mà lược nói pháp yếu, cho nên vô số trời người đều phát đạo tâm, đó là phẩm PhươngTiện. Vì thế, biết trước có hội đầu Tỳ-da. Nhưng lúc mới tập hội chúng trời người ít, lợi ích chưa nhiều, chưa đủ để hiển hiện thần tuệ, tương xứng với bản hoài hiện bệnh. Nhưng Đức Phật và ngài Tịnh Danh cùng vì lợi lạc chúng

sinh, cho nên hai tâm chiếu soi biết nhau. Cư sĩ thì thác bệnh ở Tỳ-da, Như Lai thì thuyết pháp ở Am viên, vì đó mà tập chúng, khiến người đến thăm bệnh. Hàng Thanh văn và Bồ-tát tự nói mình không kham nhận nỗi, mới có hội Am viên. Kế đó sai ngài Văn-thù đến để khích phát mà tuyên thuyết diệu pháp, cho nên mới có phương trượng tái hội. Nhưng khi việc hoằng hóa đã xong lại trở về trụ xứ của Phật, Như Lai tán thán ấn khả, khiến luận về diệu pháp, do đó mà có Am viên trùng hội. Theo thời gian và sự việc mà suy, thì ắt phải như thế.

Về thứ tự tập pháp, phàm muốn kết tập thành kinh, trước ắt phải nói: "Như thị ngã văn nhất thời Phật sở trụ xứ và đại chúng câu". Nếu phát khởi liền nêu thời gian và sự việc của ngài Tịnh Danh thì chẳng thành kinh. Kinh Thắng Man cũng như thế. Cho nên đầu tiên nói hội Am viên. Am viên đã xong, thì phát khởi việc sai khiến đến thăm bệnh, cho nên kế đó nêu lên hội phương trượng, tán thán đức của ngài Tịnh Danh, đương thời được mọi người thành kính tôn ngưỡng, nêu lên việc Tịnh Danh có bệnh mà phát khởi nguyên do Như Lai thăm hỏi. Cho nên kế đó phẩm phương tiện, thuộc hội Tỳ-da. Hai lần tập hội kia, thì giống với lời giải thích trên.

- Giải thích về Hóa chủ:

Kinh này gồm bốn hội, có năm vị tuyên thuyết; hội phương trượng thứ nhất là ngài Tịnh Danh tự thuyết; hội Am viên thứ hai là Như Lai thuyết; Tỳ-da trùng hội thứ ba gồm có bốn người thuyết là ngài Tịnh Danh, Bồ-tát Văn-thù, Thiên nữ và các Bồ-tát; Am viên trùng hội thứ tư thì Đức Phật và ngài Tịnh Danh cùng thuyết.

Hỏi: Năm trăm Thanh văn, tám ngàn Bồ-tát đều là thuật lời của Tịnh Danh, vì sao không gọi là thuyết?

Đáp: Đều là thuật lời của ngài Tịnh Danh nói ngày trước, chẳng phải họ tự thuyết, nếu nói xưa nay thuyết thì hai phẩm kinh luận về lời của ngài Tịnh Danh thuyết khi xưa và mười hai phẩm lại thuật lời của Duy-ma thuyết hôm nay.

Hỏi: Hai phẩm Đệ Tử và Bồ-tát thuộc về hội đầu hay thuộc hội sau, là phần chánh kinh hay là phần tựa?

Đáp: Nêu hai lần xem xét, đã thuật ở Am viên, thì thuộc hội đầu đã là nguyên do của việc thăm bệnh thì sẽ thuộc hội sau. Thuật về lời khi xưa của Tịnh Danh, cho nên thuộc phần chánh kinh vì phát khởi đầu mối của việc thăm bệnh nên cũng được gọi là phần tựa.

Hỏi: Vì sao Đức Phật không trực tiếp sai Văn-thù đến khích phát mà lại bảo Thanh văn và Bồ-tát?

Đáp: Gồm năm nghĩa:

1. Hiển thị tâm đại bi bình đẳng của Như Lai, cho nên sai khiến tất cả.

2. Muốn tán thán đức của ngài Tịnh Danh, khiến đại chúng đương thời tôn trọng pháp kính ngưỡng người.

3. Hiển bày việc Bồ-tát Văn-thù có đạo lực cao sâu, làm cho mọi người phải đi theo.

4. Hiển thị pháp môn Giải thoát bất tư nghị sâu xa, hàng Thanh văn và Bồ-tát không thể suy lường được, mỗi mỗi chỉ thuật lại lời của ngài Tịnh Danh khi xưa để làm duyên lợi ích cho ngày hôm nay.

5. Nêu rõ thứ tự tu hành; đầu tiên phẩm Phương tiện phá phàm phu, sau đó phẩm Đệ Tử phá Thanh văn và cuối cùng phẩm Bồ-tát phá Bồ-tát theo thứ tự từ cạn đến sâu rồi tất cả đồng nhập pháp môn vô ngại, đồng chứng cảnh giới Giải thoát bất tư nghị.

Hỏi: Tịnh Danh và Di-lặc giai vị đều đồng vì sao ngài Di-lặc chịu nhường bước và ngài Tịnh Danh có thể quở trách?

Đáp: Gồm ba nghĩa:

1. Bồ-tát Địa thứ mười, trí tuệ thông đạt tất cả ứng hiện cùng khắp, há có thể cùng chung với trời người chịu khuất dưới ngài Tịnh Danh sao? Chỉ vì cùng nhau độ sinh, duyên thích ứng có đắc thất mà thôi.

2. Tuy đồng là Bồ-tát Địa thứ mười nhưng trong Địa thứ mười lại có ba bậc là nhập trụ mãn, hoặc Di-lặc là Đại sĩ Thập địa, Tịnh Danh là bậc Kim cang tâm.

3. Di-lặc ở giai vị Đẳng giác là Đức Phật đương lai, ngài Tịnh Danh ở vị Diệu giác là Phật đã thành.

Hỏi: Đã có năm hạng người thuyết pháp vì sao chỉ gọi là kinh Tịnh Danh?

Đáp: Những vị khác thuyết ít, ngài Tịnh Danh thì thuyết nhiều dùng ít theo nhiều cho nên gọi là kinh Tịnh Danh. Vả lại Như Lai thuyết pháp ở Am viên vì đó mà tập chúng, sai người đến thăm bệnh, tuyên thuyết pháp môn thì thành Tịnh Danh thuyết. Ở hội đầu tiên hợp toàn bộ cõi nước hiện tại, ấn đất biến thành thanh tịnh, lược mở ra đầu mối Bất tư nghị. Am viên trùng hội thì ấn định, tán thán và thuật lại diệu pháp, mới được thành kinh, khiến cho người sau tin nhận. Hội đầu tiên mở tông chỉ của Duy-ma, hội sau cùng Phật ấn chứng lời của Duy-ma tuyên thuyết, trước sau đều thành tựa là kinh Tịnh Danh; vì thế chỉ nói Duy-ma thuyết.

Hỏi: Hội đầu tiên là mở tông chỉ, hội sau cùng là ấn chứng lời nói, vì sao chẳng có phần tựa và lưu thông?

Đáp: Đầu tiên dùng chánh thuyết mở chánh thuyết, cho nên đầu tiên chẳng phải là tựa; hội sau ấn chứng mà khiến người tuyên bày diệu pháp, cho nên chẳng phải là lưu thông. Vả lại về nghĩa hai lần so sánh, ý trước đã nêu rõ.

Giải thích về đồ chúng được giáo hóa: Hội phương trượng đầu tiên, chỉ có chúng gần, trụ tại thành Tỳ-da, không có chúng từ phương xa đến; chỉ có người mà chưa có chư Thiên, chỉ có chúng tại gia mà không có chúng xuất gia; chỉ có chúng nghe pháp mà chưa có chúng khích phát, cho nên chỉ lược nói pháp môn, lợi ích còn ít, chưa hợp với bản hoài hiện bệnh của Đại sĩ. Hội Am viên đầu tiên thì đã đủ tất cả chúng Thánh phàm, gần xa, tại gia xuất gia, u hiển, đại tiểu. Hội phương trượng thứ hai và hội Am viên thứ hai, đại chúng đều đồng nhau, cho nên mới diễn bày rộng pháp môn, tạo nhiều lợi ích, thích ứng với ý chỉ hiện bệnh.

Hỏi: Kinh này thuộc về pháp tạng của Bồ-tát, luận biện về pháp môn giải thoát Bất tư nghị, dứt bặt cảnh giới của Nhị thừa, vậy lẽ ra chỉ dạy cho hàng Bồ-tát mà thôi, vì sao lại có chúng Thanh văn. Hơn nữa, Thích luận ghi: "Đức Phật thuyết cho các Đại Bồ-tát nghe mười vạn bài kệ kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát. Tức là kinh Hoa Nghiêm. Hàng Tiểu thừa ở trong hội tòa Hoa Nghiêm, chẳng thấy chẳng nghe vì không gieo nhân duyên nghe pháp Đại thừa này? Kinh này cũng gọi là Bất tư nghị giải thoát, vì sao hàng Thanh văn lại nghe hiểu được?

Đáp: Pháp Hoa Huyền Luận đã giải thích về việc này, còn chỗ nào chưa rõ, nay xin nói thêm. Theo ý của Thích luận, thì kinh Hoa Nghiêm là nói cho hàng Đại Bồ-tát, Tiểu thừa chẳng thể nghe; còn kinh Tịnh Danh là thuyết chung cho các căn cơ đại tiểu sâu cạn, cho nên Nhị thừa nghe được; thế thì kinh Hoa Nghiêm luận về Bất tư nghị sự sâu xa, còn kinh Tịnh Danh luận về bất tư nghị sự cạn hẹp. Tuy đồng là bất tư nghị mà có sâu cạn cho nên nghe được và chẳng nghe được. Ví dụ như tuy đồng là Bát-nhã, nhưng lại có lúc thuyết chung cho Tam thừa, và có lúc thuyết riêng cho Đại Bồ-tát, thì hàng Bồ-tát Địa thứ chín còn không thể nghe hiểu huống gì là hàng Nhị thừa.

Hỏi: Luận ghi: "Trong các kinh, Bát-nhã là lớn nhất, vì sao hàng Tam thừa được nghe Bát-nhã, mà chẳng được nghe Hoa Nghiêm?

Đáp: Bát-nhã tuy lớn, nhưng phần nhiều nói về lý pháp sâu xa của phương tiện thật tuệ, thì hàng Nhị thừa có thể có ít phần, cho nên được

nghe. Hoa Nghiêm phần lớn nói về thật tuệ phương tiện, căn cứ theo sự mà bất tư nghị thì Nhị thừa chẳng có phần nào, cho nên chẳng được nghe. Vả lại nếu xét kỹ hàng Thanh văn, thì có hai: Một là thật hạnh; hai là quyền hạnh; trong hàng thật hạnh lại gồm hai bậc căn cơ, đó là thoái thất Đại thừa mà học Tiểu thừa, và những người vốn đã học Tiểu thừa. Thoái Đại thừa học Tiểu thừa, căn cứ theo đầu cuối của một đời giáo hóa thì gồm có bốn thời, đó là đại cơ chưa thành thục; tiểu căn đã thành; chấp tiểu đang dời, đại cơ vừa phát động; chấp tiểu đã lìa đại cơ được thành thục. Chỉ có bốn thời này mà thôi. Một là, đại cơ chưa thành thục, tức lúc Phật mới thành đạo, thuyết cho các Đại Bồ-tát nghe kinh Hoa Nghiêm, tức muốn dùng đại pháp giáo hóa, nhưng vì hàng tiểu cơ chưa kham nhận nổi nên Như Lai không thuyết nữa. Như kinh Pháp Hoa ghi: "Trưởng giả ngồi trên tòa sư tử, quyến thuộc vây quanh, của báu bày biện vô số, trưởng giả liền sai gia nhân đuổi bắt gã thanh niên nghèo ấy lại, người thanh niên nghèo kinh sợ, người cha liền buông tha", đây là chỉ cho sự việc ở thời Hoa Nghiêm, vì đại cơ chưa thuần thục, tuy có dự trong hội nhưng chẳng thể nghe hiểu.

Hai là Tiểu căn đã thành, khi ở đạo tràng đã không kham nhận được đại pháp giáo hóa, nên lúc ở Lộc viên mới chịu nhận tiểu pháp, cho nên mới mật bảo hai người, đến để dụ dẫn được gã thanh niên. Ba là Tiểu chấp đang dời đổi, đại cơ vừa phát động tức dùng các kinh Phương đẳng như Bát-nhã, Tịnh Danh, chính thức giáo hóa Bồ-tát, thầm chỉ dạy Nhị thừa, đào luyện tiểu tâm của họ, khiến dần dần ham thích Đại thừa. Vì chấp tiểu đang dời đổi, đại cơ vừa pháp động, tại hội tòa Bát-nhã Tịnh Danh, cho nên được thấy nghe, nhưng chưa thể lãnh hội. Bốn là chấp tiểu đã lìa đại cơ đã thành thục, tức là thời Pháp Hoa, khai trừ môn phương tiện, chỉ bày nghĩa chân thật. Vì chấp tiểu đã lìa thì môn phương tiện cũng nên bỏ. đại cơ đã thành, nghĩa chân thật liền hiển; cho nên trên hội tòa Pháp Hoa, cũng được thấy nghe và tin hiểu.

Hỏi: Đại cơ chưa thuần thục, cho nên trên hội Hoa Nghiêm, chưa có chúng Tiểu thừa, vì sao trong hội thứ tám nêu ra năm trăm Thanh văn?

Đáp: Bảy hội trước đều được Đức Phật thuyết ở dưới cây Bồ-đề, khi ngài mới thành đạo, lúc bấy giờ chưa có chúng Tiểu thừa, cho nên không nêu lên. Sau khi thuyết thời sau cùng của hội thứ tám, thì tịnh xá Kỳ hoàn đã được thành lập, lúc bấy giờ đã có Thanh văn, cho nên nêu lên. Người giảng kinh cho rằng bảy xứ tám hội đều được Đức Phật thuyết lúc mới thành đạo, là sai với ý này.

Hỏi: Hoa Nghiêm chỉ thuần là giáo hóa Bồ-tát, chẳng độ Thanh văn, hơn nữa đại cơ chưa thuần thục, vì sao phải nêu ra trên hội tòa?

Đáp: Giáo pháp Hoa Nghiêm là hiển pháp Bồ-tát khác với pháp Nhị thừa, cho nên căn cứ theo, Kỳ hoàn mà chỉ bày hai duyên khác nhau, như Bồ-tát thì thấy thuyết đại pháp trong cõi tịnh, Thanh văn thì tự thấy cõi uế mà nghe nhận pháp Tiểu thừa. Như người thấy là nước, mà ngạ quỷ thấy đó là lửa; chẳng phải muốn giáo hóa Nhị thừa, mà nêu lên ở hội tòa. Vả lại, Nhị thừa thấy cõi uế, Bồ-tát thấy là tịnh, khiến cho Bồ-tát càng khinh chê Tiểu thừa mà tinh tấn tu tập đại hạnh. Đó chính là giáo hóa Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao Thanh văn không thể thấy nghe pháp của Bồ-tát?

Đáp: Thích luận ghi: "Như người có năm căn, cho nên có thấy nghe, nếu không có năm căn, thì sẽ không thấy nghe. Vì có năm căn của Bồ-tát cho nên có thể thấy nghe cảnh giới Bồ-tát; Nhị thừa không có năm căn Bồ-tát, cho nên không thấy nghe cảnh giới của Bồ-tát."

Hỏi: Nếu thế vì sao phẩm Nhập Pháp Giới lại nói Thân Tử và sáu ngàn quyến thuộc được thấy Bồ-tát Văn-thù?

Đáp: Căn cứ theo sự, thì nhờ Phật lực mà thấy được, tự lực thì chẳng thấy. Vả lại trước nói vì đầu tiên mê cho nên chẳng thấy, sau nêu cuối cùng ngộ cho nên được thấy. Như việc Cùng tử trong kinh Pháp Hoa, gồm có ba thời kỳ, đầu tiên từ xa thấy cha, kế đó lại lánh xa cha, sau cùng trở lại nhà của cha. Đầu tiên biểu thị cho việc sẽ ngộ được Nhất thừa, kế đó biểu thị việc lánh đại giữ tiểu, cuối cùng là hiển thị việc ngộ Nhất thừa, đồng nhập pháp giới.

Hỏi: Bảy xứ tám hội, vì sao căn cứ theo phẩm Pháp Giới mà luận biện Nhị thừa đầu tiên chẳng thấy nghe, cuối cùng lại được thấy nghe?

Đáp: Theo sự việc mà luận thì bảy hội được tuyên thuyết lúc mới thành đạo, hàng Nhị thừa chưa thuần thục đại cơ, cho nên không có Thanh văn, từ phẩm Pháp Giới là thuyết vào thời sau cùng, thì chấp Tiểu dần dần chuyển biến, đại cơ dần dần phát động, cho nên ở trong hội tòa được thấy nghe. Vả lại, nêu hàng Nhị thừa xuất pháp giới, để hiển thị Bồ-tát nhập pháp giới; lại muốn nói pháp giới chẳng đại chẳng tiểu, mà gồm đủ đại tiểu, chẳng phải thấy nghe và chẳng thấy nghe, mà có đủ thấy nghe và chẳng thấy nghe.

Hỏi: Hai bộ kinh là Bát-nhã và Tịnh Danh đồng thuộc về thời tiểu chấp đang biến đổi, đại cơ vừa phát động, đồng hiển lộ dạy Bồ-tát và thầm giáo hóa Nhị thừa, vậy có gì sai khác?

Đáp: Nơi Bát-nhã thì Phật dạy Bồ-tát công khai và thầm giáo hóa

Nhị thừa, còn nơi kinh Tịnh Danh thì Bồ-tát thực hiện công việc này. Việc dạy đại độ tiểu, không ngoài do Phật và Bồ-tát. Vả lại ở Bát-nhã thì Phật sai hàng Tiểu thừa nói pháp Đại thừa, công khai dạy dỗ Bồ-tát, ngầm hóa độ Nhị thừa. Nơi kinh Tịnh Danh thì hàng Đại thừa thuyết pháp Đại thừa, công khai dạy dỗ Bồ-tát và ngầm hóa độ Nhị thừa, vì thế nên có khác nhau. Trên là căn cứ theo hạnh thật của Thanh văn để giải thích. Sau đây là căn cứ theo hạnh nguyện của Thanh văn để giải thích. Trong là mật hạnh Bồ-tát, ngoài là hiện tướng Thanh văn, gồm hai nghĩa là tán dương đạo Đại thừa, khiến cho người không thoái tâm cầu Nhị thừa; và dẫn dắt những người tu Tiểu thừa. Hoa Nghiêm vốn là pháp dạy dỗ Bồ-tát, hàng Nhị thừa hiện tại hội tòa như mù như điếc; nên đã đầy đủ hai ý trên, một là muốn hiển bày đạo Bồ-tát cao sâu, hạnh Nhị thừa kém nhỏ, để khiến cho hàng Bồ-tát cầu đạo lớn chẳng thoái tâm mà học Tiểu thừa; hai là làm cho hàng Nhị thừa tự khinh chê pháp Tiểu thừa kém nhỏ mà xả bỏ, để cầu đại đạo. Cho nên Thân Tử và sáu ngàn quyến thuộc, nhờ thần lực của Phật mà được thấy ngài Văn-thù, tham học đại pháp, chính là ý này. Sau đó đến hội tòa Bát-nhã, Tịnh Danh, thì tự mình chê bai bác bỏ Tiểu thừa, tán dương Đại thừa, khiến cho Bồ-tát chẳng thoái đại tâm mà cầu tiểu, còn hàng Tiểu thừa thì xả bỏ tiểu pháp mà cầu đại pháp. Trước kia thì đồng mê như chúng sinh, đến thời Pháp Hoa thì các căn cơ cùng ngộ, đó là phương tiện lợi sinh của bậc Đại sĩ.

Hỏi: Bất tư nghị giải thoát tức nhị trí, nhị trí còn ở thời Bát-nhã, vì sao hàng Nhị thừa nghe bất tư nghị giải thoát, thì cũng như nói màu sắc hình tượng trước người mù, còn nghe Bát-nhã thì lãnh ngộ được.

Đáp: Đại Phẩm nói về thật tuệ, thì Nhị thừa biết được ít phần nhưng phương tiện thì tuyệt không biết phần nào. Kinh này nói về hai trí cũng như thế. Nhưng Đại Phẩm thì phần nhiều nói về thật tuệ, ít hiển bày thần thông. Kinh này thì phần nhiều hiển bày thần thông mà ít nói đến thật tuệ. Cho nên hai kinh này, có mê có hiểu.

Luận về chúng Thanh văn đã xong. Bây giờ là luận về chúng Bồ-tát:

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm đã nói đại pháp giáo hóa Bồ-tát rồi, vậy kinh này hóa độ ai?

Đáp: Về căn cơ của hàng Bồ-tát đã thuần thục có trước và sau; Hoa Nghiêm là thuyết cho hàng Bồ-tát đã thuần thục trước, Tịnh Danh Bát-nhã là độ hàng Bồ-tát thuần thục sau. Lại Thích luận ghi: "Hoa Nghiêm có Bồ-tát trí tuệ tuyên thuyết, thì biết Bát-nhã và Tịnh Danh

là giáo hóa chung cho đại, tiểu thừa". Vả lại, trên hội tòa Hoa Nghiêm, tuy đã hiểu, nhưng chưa liễu ngộ, đến hội Bát-nhã, Tịnh Danh mới được đạt ngộ. Căn cứ theo Bồ-tát và Thanh văn mà lập hai loại bốn câu:

1. Công khai dạy Bồ-tát, chẳng ngầm độ Nhị thừa, tức là giáo Hoa Nghiêm. Lúc Đức Phật mới thành đạo, đại cơ đã thuần thục, cho nên công khai dạy dỗ trong hội không có chúng Nhị thừa, vả lại đại cơ chưa thành, cho nên không ngầm độ Nhị thừa.

2. Công khai dạy Nhị thừa, không ngầm dạy Bồ-tát, tức là giáo Tam thừa, vì tiểu cơ đã thành cho nên công khai dạy dỗ, còn hàng Bồ-tát có căn khí lớn không cần đến tiểu hóa.

3. Công khai dạy Bồ-tát, ngầm độ Nhị thừa, tức là các kinh Bát-nhã, Tịnh Danh... hàng Bồ-tát đại cơ đã thành, cho nên công khai dạy dỗ hàng Nhị thừa, chấp tiểu đã biến chuyển, đại cơ vừa phát động, cho nên ngầm hóa độ họ "khiến thuyết pháp, trao phó gia tài", tức là ý này.

4. Công khai dạy dỗ Bồ-tát, và Nhị thừa, tức giáo Pháp Hoa. Bồ-tát nghe pháp này lưới nghi dứt trừ, đó là công khai dạy dỗ Bồ-tát; một ngàn hai trăm vị A-la-hán được thọ ký tương lai thành Phật, là công khai hóa độ Nhị thừa.

Căn cứ theo khai (mở) phú (che) luận bốn câu:

1. Chánh hiển chân thật, phụ khai phương tiện tức là thời hoa Nghiêm thuyết cho các Bồ-tát nghe đại pháp môn, đây là chánh hiển chân thật, lại cũng khiến cho các Bồ-tát hiểu thêm về giáo Tiểu thừa, tức là phụ khai phương tiện. Phẩm Hiền Thủ ghi: "Hoặc chỉ bày môn Tiểu thừa Thanh văn, hoặc nêu môn Trung thừa Duyên giác, hoặc thuyết Đại thừa vô thượng". Phẩm tánh khởi lại giảng thuyết rộng về việc trước giáo hóa Bồ-tát, sau thì dạy Nhị thừa, giống như khi mặt trời mới mọc, trước chiếu trên núi cao, sau đó dần dần chiếu xuống bình nguyên; đó đều là phụ khai Tiểu thừa phương tiện.

2. Chánh ẩn chân thật, chánh đóng phương tiện, tức giáo môn Lộc uyển, thuyết giáo Tam thừa, cho nên ẩn Nhất thừa chân thật; hai và chẳng hai là phương tiện, cho nên đóng cửa phương tiện.

3. Chánh hiển chân thật, phụ đóng phương tiện. Giáo Bát-nhã, Tịnh Danh nói về hạnh Bồ-tát, tức là chánh hiển chân thật, chưa nói Tam thừa là phương tiện, tức là phụ đóng của phương tiện.

Bốn câu khai và phú, có thể xem là câu thứ tư.

Hỏi: Đã chưa khai trừ môn phương tiện, làm sao hiển được chân thật?

Đáp: Hiển chân thật, có hai nghĩa:

1. Đối việc khai trừ Tam thừa phương tiện mà hiển Nhất thừa là chân thật.

2. Dùng đại tiểu đối đãi hiển chân thật. Đại thừa là cứu cánh chân thật, Tiểu thừa là ít phần chân thật, đối với ít phần chân thật mà nói cứu cánh chân thật.

Hỏi: Văn nào chứng minh thời Bát-nhã chưa khai phương tiện, mà đã hiển chân thật?

Đáp: Phẩm Tín Giải, kinh Pháp Hoa ghi: "Tất cả những bí tạng của chư Phật, chỉ vì các Bồ-tát mà diễn thuyết chân thật ấy, chứ chẳng phải vì chúng con mà thuyết bí yếu này". Đó là chỉ cho việc ở thời Bát-nhã.

Hỏi: Nếu thế, trong Tam tạng giáo cũng đối với hàng Nhị thừa trung hạ mà tán thán Phật là tối thượng, vì sao không gọi là hiển chân thật?

Đáp: Trong giáo Tam tạng, bàn luận nhiều về pháp Nhị thừa mà ít nói về pháp Bồ-tát, vì ít phải tùy theo nhiều, cho nên không gọi là hiển nghĩa chân thật. Trong giáo tam tạng, tuy có luận đến Phật thừa, nhưng còn ẩn kín, như nói thật sinh ở vương cung, từ phàm phu mà thành Phật. Từ thời Bát-nhã trở về sau, chính thức tuyên thuyết đại pháp, phụ nói đến Tiểu thừa, vả lại nói về Phật thừa đã đầy đủ, cho nên chánh hiển chân thật, phụ đóng phương tiện.

Hỏi: Nghĩa chân thật luận trong Đạa2phẩm và nghĩa Nhất thừa chân thật luận trong Pháp Hoa có gì khác biệt?

Đáp: Thuyết xưa cho rằng Đại thừa kém Nhất thừa thù thắng. Ở đây chẳng cho như thế, Đại Phẩm đối tiểu mà nói đại, Pháp Hoa trừ bỏ tiểu mà nói đại, đại chẳng có hai. Như trưởng giả giao phó tài sản và ủy thác gia nghiệp, hai thời gian khác nhau nhưng nhà lửa, bảy báu lại chỉ là một. Nhị thừa chưa thành Phật. Trong Đại Phẩm thì Bồ-tát thành Phật. Trong Pháp Hoa, thì Bồ-tát và Nhị thừa đều được thành Phật, nhưng Phật thừa thì chẳng hai.

Hỏi: Nếu thế, vì sao luận Nhiếp Đại Thừa ghi: "Thừa có ba, đó là: Tiểu thừa, Đại thừa và Nhất thừa, Nhất thừa là thù thắng nhất?"

Đáp: Pháp Hoa chính thức nói về người năng thừa, tất cả đều được làm Phật, cho nên là tối thắng, mà chẳng nói pháp sở thừa có hơn kém.

- Giải thích về giáo môn:

Trên đã lược nói về giáo, nhưng chỉ hiển được nghĩa duyên cho

nên nay cần phải luận rõ. Các nhà Nam Bắc phán kinh, thường lập thuyết bốn tông năm thời. Pháp Hoa Huyền Luận đã nói rõ, ở đây căn cứ theo phẩm Pháp Cúng Dường trong kinh này để nói về nghĩa hai tạng rằng: Thuộc về pháp tạng của Bồ-tát, Đà-la-ni ấn định. Thế thì biết Tiểu thừa thuộc về Thanh văn tạng. Nay trước nói chung về hai tạng giáo, kế đó phân biệt bốn hội thuyết pháp.

* ***Nghĩa hai tạng***: Gồm ba đôi: Thanh văn tạng, Bồ-tát tạng, đây là căn cứ theo người mà lập tên. Đại thừa tạng. Tiểu thừa tạng, đây là căn cứ theo pháp lập tên. Bán tự và mãn tự, đây là căn cứ theo nghĩa mà lập tên. Ba đôi này chỉ một nghĩa, mà không nên cho rằng bán mãn chỉ là hai tạng trước thời Niết-bàn thông từ đầu đến cuối, cho nên Đại kinh ghi: "Ta thuyết chữ bán cho hàng Thanh văn, là Thanh văn tạng".

Hỏi: Nói pháp môn gì mà gọi là Thanh văn tạng?

Đáp: Thuyết pháp Nhị thừa, thì đều gọi là Thanh văn tạng.

Hỏi: Đã thuyết pháp Nhị thừa, thì phải gọi là Nhị thừa tạng, vì sao gọi là Thanh văn tạng?

Đáp: Vì ý nghĩa lập hai tạng chỉ là dùng đại tiểu đối đãi, dùng nghĩa tiểu làm Thanh văn tạng, dùng nghĩa đại làm Bồ-tát tạng, Duyên giác cũng là Tiểu thừa, cho nên gọi là Thanh văn tạng. Vả lại theo số nhiều mà luận, thì nhân quả hai thời gian của Thanh văn đều thừa thọ từ giáo Thanh văn, còn Duyên giác thì người nhân là nhờ vào giáo, người quả thì tự nhiên ngộ đạo; vì thế chỉ gọi là Thanh văn tạng mà không gọi là Duyên giác tạng. Luận Địa Trì ghi: "nói pháp Thanh văn Duyên giác, gọi là Thanh văn tạng".

Hỏi: Thanh văn tạng, không chỉ nói pháp Nhị thừa, mà còn nói pháp Bồ-tát, vì sao lại thuộc Thanh văn tạng?

Đáp: Nơi pháp Tiểu thừa mà thuyết về Bồ-tát thì thuộc Thanh văn tạng, nếu từ Đại thừa mà thuyết pháp Bồ-tát, thì thuộc Bồ-tát tạng. Trong pháp Tiểu thừa, nói Bồ-tát từ phàm tu tập thành bậc Thánh, giáo chưa tròn, lý chưa đủ, cho nên gọi là Thanh văn tạng. Trong pháp Đại thừa nói về giáo Bồ-tát đã tròn, lý đã đủ, nên gọi là Bồ-tát tạng. Hơn nữa trong pháp Tiểu thừa, phần nhiều nói về pháp Nhị thừa, ít nói đến pháp Bồ-tát. Như Thích luận ghi: "Trong giáo tam tạng nói rộng về các pháp cho hàng Thanh văn, mà không bàn đến hạnh Bồ-tát, chỉ thấy trong kinh bản mạt của Trung A-hàm nói về việc thọ kí cho ngài Di-lặc, nhưng cũng chẳng nói đến hạnh Bồ-tát". Vì thế biết nói về pháp Bồ-tát rất ít. Vì ít phải tùy theo nhiều, nên gọi là Thanh văn tạng, chẳng gọi là Bồ-tát tạng.

Hỏi: Vì hàng Tiểu thừa, thì chỉ nên nói pháp Nhị thừa, đâu cần phải nói pháp Bồ-tát?

Đáp: Phật mở giáo Tam thừa cho hàng Nhị thừa, như kinh Pháp Hoa ghi: "Nhất thừa không thể giáo hóa hàng Nhị thừa được, cho nên nơi nhất Phật thừa phân chia nói thành ba". Vì thế nơi pháp Tiểu thừa, có luận đến Tam thừa.

Hỏi: Đã thuyết giáo Tam thừa vì hàng Nhị thừa, vì sao không nói đến Bồ-tát hạnh.

Đáp: Vì hàng Nhị thừa không muốn hành đạo Bồ-tát, không cần nói hạnh, chỉ biết đạo lý có ba là rốt ráo, cho nên lược nói đến Phật thừa mà thôi.

Hỏi: Đã chẳng nói đến nhân Bồ-tát, thì đâu cần phải thọ kí cho ngài Di-lặc, mà luận đến việc được Phật quả?

Đáp: Thanh văn ắt phải nhờ thầy mới ngộ đạo, nên phải nói có ba đời chư Phật, cho nên thọ kí cho ngài Di-lặc.

Hỏi: Thanh văn Duyên giác có mấy hạng căn cơ?

Đáp: Tất cả gồm sáu hạng căn cơ:

1. Bản thừa là Thanh văn, đầu tiên phát tâm Thanh văn sau cùng chứng quả Thanh văn.

2. Chẳng phải bản thừa là Thanh văn, có hai vốn là Duyên giác phát tâm Duyên giác, hành hạnh Duyên giác, sau đó gặp Phật được giáo hóa đắc đạo, chuyển tên là Thanh văn, như ngài Ca-diếp...

3. Vốn là Bồ-tát thoái tâm, tu Thanh văn, như Thân Tử... Duyên giác cũng có ba: Một là, bản thừa là Duyên giác, nhân thì chưa thọ nơi giáo, quả thì tự nhiên ngộ; hai là chẳng phải bản thừa là Duyên giác có hai: Một là, vốn là Thanh văn, gặp Phật xuất thế, mà trở thành Duyên giác; hai là, vốn là Bồ-tát, gặp Phật xuất thế, thoái tâm tu Tiểu thừa cũng gọi là Duyên giác. Cho nên Thích Luận ghi: "Bồ-tát chứng bốn đế thành Bích-chi-phật". Về Bồ-tát tạng cũng có ba hạng căn cơ đó là Trực vãng Bồ-tát, tức là phát tâm Bồ-đề, hành hạnh Bồ-tát; hai, bỏ tiểu về đại (hồi tiểu hướng đại), gồm hai là: Vốn là Thanh văn, chuyển tiểu thành Đại, cho nên gọi là Bồ-tát; và vốn là Duyên giác, ý nghĩa cũng như thế. Nhưng hai hạng căn cơ này cũng có hai: Vốn là Nhị thừa, chuyển Tiểu thành đại, như đã giải thích; và vốn là Bồ-tát thoái tâm Đại thừa, tu Tiểu thừa, sau lại bỏ Tiểu thừa cầu Đại thừa, như Thân Tử... Trong hàng Thanh văn cũng có người này, vốn là Tiểu thừa, bỏ tiểu cầu đại, sau lại thoái tâm Đại thừa mà giữ lấy Tiểu thừa.

Hỏi: Có hạng người vốn là Tiểu thừa, xả tiểu cầu đại, lại bỏ đại

cầu tiểu, sau cùng lại bỏ tiểu cầu đại chăng?

Đáp: Thân Tử tức thuộc hạng căn cơ này. Tuy nói vốn là Tiểu thừa mà đã được Noãn, Đảnh, sau đó mới bỏ Tiểu thừa cầu Đại thừa, sáu mươi kiếp tu Bồ-tát đạo, sau gặp việc xin mắt mới bỏ Đại thừa cầu Tiểu thừa. Nay lại nghe Pháp Hoa lại bỏ tiểu cầu Đại. Trong pháp Thanh văn cũng có hạng Thanh văn này.

Hỏi: Vì sao chẳng lập Phật tạng?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Lập Bồ-tát tạng, Đại tiểu đối đãi. Trong Bồ-tát tạng, có pháp Phật tức Phật tạng.

2. Nêu lên giáo pháp mà Bồ-tát phải thọ nhận, cho nên chỉ lập Bồ-tát tạng. Trong Thanh văn tạng, cũng có Duyên giác, vì nêu giáo pháp mà Thanh văn phải thọ nhận, cho nên chỉ gọi là Thanh văn tạng.

Hỏi: Nếu thế, Bồ-tát còn tiến trên con đường tu đạo, thì có thể lập thừa được; còn Phật đã không còn tiến nữa, vì sao lại lập Phật thừa?

Đáp: Căn cứ theo giáo pháp thọ nhận mà lập tên, cho nên chỉ căn cứ theo hai hạng căn cơ luận ba phẩm hơn kém, vì thế nên lập ba thừa.

Hỏi Thông giáo là Thanh văn tạng, có sâu cạn chăng, Bồ-tát cũng như thế chăng?

Đáp: Chiếu theo lý thì cũng có sâu cạn. Như Đại phẩm ghi: “Vì hàng Bồ-tát sơ phát tâm mà nói sinh diệt như huyễn hóa, chẳng sinh diệt chẳng như huyễn hóa. Vì hàng người tu học đã lâu mà nói tất cả như huyễn hóa”. Như thế thì biết có sâu cạn. Thanh văn tạng cũng như thế, chỉ thuyết “sinh không” là cạn, thuyết “nhị không” thì sâu.

Hỏi: Nếu thế, thì hai tạng đều có sâu cạn, đều có liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, vì sao xưa Tiểu thừa chẳng liễu mà Đại thừa lại liễu?

Đáp: Đại tiểu đối đãi, cho tiểu là bất liễu, cho đại là liễu.

Hỏi: Vì hạng mới học (sơ phát tâm) thuyết sinh diệt như hóa là chẳng liễu (bất liễu nghĩa), thì trong một bộ kinh, nói về pháp Bồ-tát có bất liễu nghĩa, vì sao lại nói là đều liễu?

Đáp: Trong một bộ kinh có phân biệt liễu và bất liễu, tức là kinh liễu nghĩa.

Hỏi: Đại kinh ghi: “Hữu sở đắc gọi là Nhị thừa, vô sở đắc gọi là Bồ-tát”, nếu thế thì hàng Đại thừa hữu sở đắc cũng thuộc Thanh văn tạng sao?

Đáp: Cũng là đắc, đại tiểu hữu sở đắc như thế thì đều là Đại thừa tạng. Hữu sở đắc và vô sở đắc, căn cứ vào giáo pháp thọ nhận mà có đắc thất (được mất). Nay lập hai tạng, chính do Phật thuyết giáo pháp

vô sở đắc là thuyết Đại thừa, thuyết giáo pháp hữu sở đắc là thuyết Tiểu thừa.

Hỏi: Hai tạng đại tiểu, luận về nghĩa đã đầy đủ, vì sao lại lập tạp tạng?

Đáp: Kinh luận chẳng đồng nhau, hoặc cho Tiểu thừa là Tam tạng giáo, Đại thừa là tạp tạng. Tiểu thừa nói ba hạnh, ba bộ khác nhau, cho nên gọi là tam tạng. Đại thừa không phân biệt, cho ba hạnh là ba bộ, nên gọi là tạp tạng. Bài tựa Tạp A-hàm ghi: “Đại thừa Phương đẳng là tạp tạng.” Hoặc cho rằng có năm tạng là ba tạng, tạp tạng và Bồ-tát tạng. Thích luận ghi: “Ngoài ba tạng Ma-ha-diễn lại có kinh, thì đó là tạp tạng”. Nếu thế, nói riêng ba hạnh là ba tạng, nói xen lẫn thì ba hạnh là tạp tạng. Tạp tạng thuộc về nghĩa Tiểu thừa. Có người cho rằng cũng có Đại thừa tạp tạng, vì Đại thừa cũng có ba hạnh là ba tạng; như luận Nhiếp Đại thừa nói ở đầu, thì biết nói xen lẫn ba hạnh là tạp tạng của Đại thừa, như trong phần tập pháp tạng của Thích luận đã nó rõ.

Luận về pháp môn được nói trong bốn hội:

Hỏi: Kinh này tuy thuộc về Bồ-tát tạng, nhưng Pháp tạng Bồ-tát có vô lượng pháp môn, vậy trong bốn hội, chánh thức nói pháp gì?

Đáp: Bấy giờ, trước nêu lên tướng của pháp môn, sau luận về bốn hội nói pháp gì.

Phán định tổng quát về pháp môn, có thể phân làm ba loại: Giáo năng biểu, lý sở liễu và nhờ giáo ngộ lý, nhân quả hạnh thành tựu. Ba loại này gồm thâu ba hạnh tạng, thì nghĩa không đâu không cùng tận. Không chỉ kinh Đại thừa mới luận đến ba loại này, mà luận Đại thừa cũng có nói đến. Như luận Trung Quán nói ba chữ tức ba nghĩa. Pháp sư Tăng Duệ nói trong bài tựa rằng: “Cái thật ấy đã nêu, lời ấy đã rõ, đối với hạnh của Bồ-tát, chiếu soi của đạo tràng, không đâu cũng chẳng sáng tỏ thấu suốt.” Cái thật ấy nêu là trung thật, tức lý trung thật; lời ấy đã rõ, là giáo môn hiển bày tức là luận; Hạnh của Bồ-tát, chiếu soi của Đạo tràng là nhân quả hạnh thành tựu, tức là quán. Luận Nhiếp Đại thừa nêu lên lý tưởng có mười, mà cũng chỉ nói về ba là: vô đẳng cảnh, vô đẳng hạnh và vô đẳng quả. Ba pháp này chỉ thuộc về hai môn. Rõ được hai môn này, thì luận đến giáo cũng có đủ hai môn. Vì thế cho nên biết pháp tạng của Bồ-tát, chỉ nói về ba pháp. Nay bốn hội cũng chỉ luận đến ba pháp, là bất tư nghị cảnh, bất tư nghị trí, bất tư nghị giáo. Tổng quát tuy có ba, nhưng nếu phân biệt thì tùy nghĩa sẽ thành mười. Trước tiên nêu một môn, kế đó là giải thích. Hội tuy có bốn, nhưng đồng nói về một pháp môn giải thoát bất tư nghị. Một môn này gồm

thâu tất cả môn. Như trong kinh Hoa Nghiêm, các Thiện tri thức, mỗi vị đều nói một môn, mà thật ra lại bao gồm tất cả môn. Ngài Tịnh Danh tức là một vị Thiện tri thức nói pháp môn bất tư nghị Giải thoát.

Hỏi: Bốn hội đồng nói về bất tư nghị, có gì sai khác chăng? Ngài Tăng Triệu nói: "Văn tuy khác nhau, mà bất tư nghị thì chỉ là một; nhưng gá thân khác nhau, cho nên gia môn cũng khác". Nếu căn cứ theo người, thì hội đầu tiên Đức Phật thuyết bất tư nghị, hai hội kế tiếp ngài Tịnh Danh thuyết Bất tư nghị, hội Am viên cuối cùng, thì Đức Phật và ngài Tịnh Danh cùng thuyết Bất tư nghị. Đầu tiên đức Phật khai tông, kế đó Tịnh Danh nói rộng về yếu chỉ, cuối cùng thì Như Lai ấn chứng và khiến tuyên thuyết lại diệu pháp. Nếu căn cứ theo pháp khác nhau, thì hội đầu tiên nêu Bất tư nghị, tất cả cõi nước hiện trong một bảo cái hợp nhất, bảo cái tuy chẳng rộng mà lại che phủ tám phương, các quốc độ tuy chẳng hẹp mà lại hiện tất cả trong đó, giống như gương nhỏ mà ảnh hiện cả thiên hạ, kế đó Như Lai ấn chân trên mặt đất, khiến cả cõi nước đều thanh tịnh. Ứng độ thì có các duyên thô diệu thích hợp, báo độ thì tùy nghiệp chiêu cảm, đều là bất tư nghị. Hai việc trên là luận về Bất tư nghị tích. Trong đó, hạnh nguyện tịnh độ là Bất tư nghị bản. Hội thứ hai nói về hai loại Bất tư nghị; Một, luận chung tất cả phương tiện, hiện tất cả hình, thuyết tất cả giáo, hàng Nhị thừa hạ vị không thể lường được, đây là thần thông Bất tư nghị; hai, luận riêng về phương tiện hiện bệnh: Nói về sinh tử khổ lụy, tán thán công đức của pháp thân. Vì nêu riêng về một thân, nói riêng về một giáo, cho nên gọi là biệt bất tư nghị. Hội thứ ba cũng luận về hai loại Bất tư nghị; Một, nói về hai trí quyền thật, sáu độ, bốn đẳng, pháp môn Bất nhị, đó là bản bất tư nghị; còn việc mượn tòa, xin cơm là tích bất tư nghị. Pháp môn Bất nhị, lấy lý làm bản (gốc); hai trí quyền thật, sáu độ, bốn đẳng thì lấy hạnh làm gốc. Trong tích cũng nói đến hai tích. Trượng thất dung chứa tòa là lớn nhập vào nhỏ, xin cơm ở nước Hương tích là dùng nhỏ dung chứa lớn. Vả lại mượn tòa thì thầm cảm ứng, xin cơm thì hiện hóa sai khiến, đều là Bất tư nghị. Tay nâng đại chúng, tay dời cõi Diệu hỷ, là bất tư nghị tích, trong đó luận về Bồ-tát hạnh thì hai thân bản tích là bất tư nghị bản. Hợp ý trước thì có ba câu, mượn tòa là lớn nhập vào nhỏ, xin cơm là nhỏ dung chứa lớn, tay dời cõi Diệu hỷ đưa đến cõi Ta-bà là lớn nhập vào nhỏ còn dùng nhỏ nhập vào nhỏ thì không luận đủ, cho nên thiếu một câu này.

- Luận về bốn hội đồng nói một pháp hiện bệnh, cũng gồm thâu tất cả môn.

Bệnh có hai loại:

1. Chúng sinh do si ái, là gốc của bệnh.

2. Bồ-tát do đại Bi là nguồn của bệnh, đó là gồm thâu năng hóa và sở hóa, sự không đâu không cùng tận.

Hỏi: Hai hội ở phương trượng, có thể là nói về hiện bệnh, nhưng hai hội ở Am viên vì sao cũng nói về bệnh?

Đáp: Hội đầu tiên là khai phát tông, hội sau là thành tựu sự tuyên thuyết, đều thuộc về pháp môn hiện bệnh. Hơn nữa bốn hội tuy khác, nhưng cùng do lòng đại Bi phát khởi, cùng nhổ gốc bệnh si ái, cho nên đều thuộc môn này.

Hỏi: Vì sao ngài Tịnh Danh lại hiện bệnh?

Đáp: Có rất nhiều môn giải thích. Căn cứ theo ý phẩm Phương Tiện, thì phàm muốn chúng sinh ngộ được vô thường, thì nên nhờ vào ba điều suy là lão, bệnh và chết. Già thì khi thời đến không thể cải chuyển được; chết thì ý diệt, không có cách gì để khai ngộ cho người; bệnh thì có thể cải chuyển thêm vào đó ý chẳng diệt. Cho nên trong ba điều này, thì hiện thân bệnh, nhân đó mà tuyên thuyết pháp môn. Vả lại ngài Tịnh Danh sắp về thế giới Diệu hỷ, nên gá thân hiện bệnh ở Tỳ-da, nhân đây mà tuyên thuyết pháp môn, đó là việc lợi ích chúng sinh sau cùng của ngài. Lại si ái là gốc của sinh tử, đại Bi là gốc của chư Thánh, nay muốn nói đến pháp môn căn bản, cho nên hiện bệnh vậy. Ngài Tịnh Danh là một bậc Bồ-tát, mà thân còn chưa tránh khỏi bệnh tật, huống gì Nhị thừa và phàm phu có thể tránh được chăng? Muốn lìa đại hoạn phải cần chứng Phật thân, vì muốn nói pháp này, cho nên phải hiện bệnh.

Bốn hội đồng nói về pháp môn nhị trí: Luận về thân đại hoạn, tâm khổ lụy của phàm phu, Nhị thừa mà tán thán pháp thân vô vi, trí tuệ vô ngại của chư Phật, Bồ-tát, chẳng động mà ứng hiện khắp mười phương, vô tâm mà chiếu cùng pháp giới. Thân tuy hiện bệnh mà suốt ngày trong ba cõi, trí tuy ngoài sự nhưng chưa từng vô sự. Vì thế bốn hội đều luận về pháp môn này.

Bốn hội cùng luận pháp nhân quả; bảy xứ của Hoa Nghiêm chưa lìa nhân quả. Bốn hội của kinh này nghĩa cũng y nhiên. Nhưng nhân quả có hai, đó là y báo nhân quả, tức cõi nước tịnh, uế; chánh báo nhân quả tức hai thân bản, tích. Toàn bộ kinh từ đầu đến cuối đều có nói về hai pháp này. Hội Am viên thứ nhất nói về nhân quả tịnh độ; Lục độ. Bốn đẳng là nhân tịnh độ; báo độ, ứng độ là quả tịnh độ. Hội phương trượng thứ nhất nói về nhân quả pháp thân; Phật thân là pháp thân, nói

quả pháp thân từ vô lượng công đức sinh ra. Tức là người và pháp thân. Pháp môn của hai hội này, nghĩa phát khởi theo thứ tự, đầu tiên phải có cõi nước, sau đó mới có thân Phật. Vả lại trước nói nhân quả tịnh độ, khuyên người bỏ uế giữ tịnh, kế đó luận nhân quả pháp thân, tức chán ghét sinh tử khổ lụy, vui thích cầu thân Phật, ý nghĩa rốt ráo không ngoài hai việc này. Hội kế tiếp nói lại ba loại nhân quả; đầu tiên từ phẩm Đệ Tử đến phẩm Pháp môn Bất nhị, là phá hai mê chấp đại tiểu, mà nói về diệu hạnh Bồ-tát, tức là người và pháp thân. Tu hành người và pháp thân, tức được quả pháp thân. Từ phẩm Hương Tích về sao, là nói về nước Chúng hương, tức luận quả tịnh độ. Hành theo tám pháp là nhân tịnh độ. Am viên trùng hội, thì luận chung hai loại nhân quả. Hành Bồ-tát gồm thâu tất cả hạnh, tức người và pháp thân. Phẩm A-súc Phật nói về thể pháp thân bặt một trăm điều chẳng phải (bách phi). Hình đầy đủ vạn đức, nghĩa là quả pháp thân hiện ở cõi Diệu hỷ, tức quả tịnh độ. Do đó mà biết bốn hội cùng nói về pháp môn nhân quả.

Hỏi: Bốn hội cùng nói về nhân quả tịnh độ, có gì khác nhau chăng?

Đáp: Hóa chủ khác nhau; hội đầu tiên đức Phật thuyết tịnh độ, kế đến ngài Duy-ma nói tịnh độ; hội sau thì Phật và Bồ-tát cùng luận về tịnh độ. Bởi do sự lãnh ngộ khác nhau, cho nên Hóa chủ cũng khác. Ba chúng khác nhau; đầu tiên là chúng của hội thứ nhất, cho đến lúc luận thuyết sau là duyên tập chúng của hội sau. Vừa nghe thì cho ba chúng khác nhau, nhưng nghe lại thì ba hạng căn cơ chẳng giống. Nghĩa khác nhau gồm bảy môn:

1. Am viên thì nói về quốc độ của Đức Phật Thích-ca; phương trượng thì luận quốc độ của Phật Hương Tích. Hội sau cùng thì nêu quốc độ của Phật Vô Động.

2. Đầu tiên thì nói về cõi Phật ở phương dưới, kế đó là luận cõi Phật ở phương trên, các hội kia thì nêu các cõi Phật ở phương khác; cõi Phật tuy nhiều, nhưng chỉ lược nêu ba cõi là gồm thâu tất cả.

3. Đầu và cuối nói về âm thanh cõi Phật, Hương tích thì nói về thế giới vô ngôn. Nêu hai môn này, cũng là gồm thâu tất cả cõi.

4. Hội đầu tiên nói về việc đồng chất mà thấy khác nhau; như chư thiên cùng dùng bát báu đựng thức ăn giống nhau, nhưng tùy theo phước đức của mỗi vị mà màu cơm có khác. Kế đến nói về việc khác chất thì thấy khác. Như cõi Hương tích và Ta-bà, là hai cõi tịnh uế, vì thế mọi người thấy khác nhau. Sau đó chuyển cõi tịnh vào cõi uế, tịnh uế đồng một cõi, hình chất khác nhau mà đồng ở một nơi. Quốc độ tuy nhiều,

nhưng chỉ lược nêu ba cõi là gồm thâu tất cả.

5. Hội đầu nói về tịnh độ chung và riêng; tức trước luận chung về nhân của tất cả tịnh độ, quả của tất cả tịnh độ đó là luận chung tịnh độ; Thân Tử sinh nghi, Như Lai biến thành tịnh độ, tức nói riêng về cõi Phật của Đức Thích-ca. Hai hội kế tiếp chỉ nói về cõi Hương tích và Vô động là nói về quốc độ riêng biệt. tịnh độ tuy nhiều nhưng chẳng ngoài hai cõi chung và riêng này.

6. Hội đầu tiên nói về hai cõi là báo độ và ứng độ. Nên ứng vào cõi nào, để pháp khởi căn cơ Bồ-tát mà nhập trí tuệ Phật, là ứng độ; tu nhân trực tâm, cảm quả tịnh độ, tức là báo độ. Hai hội sau, luận chung hai cõi báo và ứng.

7. Hội đầu nói về thể dụng của tịnh độ. Nhân quả của ứng độ, báo độ là thể của tịnh độ, ấn đất biến thành tịnh, hiện cõi nước làm lợi ích chúng sinh, đó là dụng của tịnh độ. Hai hội sau cùng chỉ nói đến dụng mà không nói đến thể của tịnh độ. Muốn luận về tịnh độ, cần phải đề cập đến bảy môn này.

Hỏi: Ba hội đều nêu lên việc luận quả tịnh độ không đồng với việc luận nhân tịnh độ, nhưng trong đó có gì khác nhau?

Đáp: Đầu tiên nói rộng về nhân, kế đó lược nêu tám pháp; sau khuyên chung nên tu hạnh của Phật Vô Động. Đó là từ rộng về lược. Hội đầu tiên nói về nhân năng hóa, cho nên nói rằng khi Bồ-tát thành Phật sẽ được quả tịnh độ. Hai hội sau luận về nhân sở hóa; muốn sinh về tịnh độ, nên tu tám pháp. Nhân tịnh độ không ra ngoài rộng lược, năng hóa sở hóa.

Hỏi: Ba hội đều nói về nhân quả pháp thân có gì khác biệt?

Đáp: Hóa chủ khác nhau, chúng có ba căn cơ, như trên đã giải thích. Nhưng căn cứ theo nghĩa thì lược có ba:

1. Hội phương trượng thứ nhất với nhân quả sinh tử hoạn lụy, mà tán thán nhân quả pháp thân; hội phương trượng thứ hai, phần lớn là phá hai mê chấp đại tiểu, mà luận về diệu hạnh của Bồ-tát, tức do người và pháp thân mà thành quả đức vô thượng. Nhưng cũng có nói về nghĩa của quả, như kinh ghi: “Thân Phật vô lậu vì các lậu đã hết, thân Phật vô vi, không rơi vào số lượng”. Vô lậu thì nhân của ngũ trụ bị ngã đổ, vô vi thì tránh được hai loại tử. Đây là quả thân bản; hiện thân ở cõi năm trược, là quả thân tích. Am viên trung hội. Nói thể pháp thân thì bặt một trăm điều chẳng phải (bách phi), hình thì đầy đủ vạn đức. Muốn biết về pháp thân, ắt phải đủ ba nghĩa là: nhân quả, bản tích, thể pháp thân tuyệt bách phi, đầy đủ các đức. Vì thế ba hội đều nói về ba môn này.

2. Việc làm ở ba hội đều khác nhau. Nói về nghĩa mỗi mỗi sai biệt, hội đầu tiên, đối với phàm phu mà luận đến pháp thân. Vì sao biết được? Phẩm phương tiện ghi rằng: “Quốc vương, trưởng giả và vô số trời người đến thăm bệnh”, cho nên nói sinh tử khổ lụy và tán thán các đức của pháp thân, phẩm Đệ Tử thì đối Nhị thừa mà cho rằng Phật tuy bên ngoài đầy đủ các tướng tốt, bên trong có chủng trí, nhưng con đường sinh diệt chẳng khác Thanh văn, cho nên nói thân Phật vô lậu vô vi, hàng Nhị thừa không thể suy lường được. Trước thì nói rằng khác với phàm phu, sau thì luận siêu bậc Thánh. Đó đều là vì phàm phu và Nhị thừa mà lập thành hai vậy. Lúc bấy giờ đại chúng nghe những điều nói trên, liền sinh dị chấp,nên mới khiến ngài Tịnh Danh làm cho họ xa lìa hai kiến chấp này mà quán thân thật tướng, quán Phật cũng như thế. Vì vậy “Tâm, Phật, chúng sinh cả ba không sai biệt, đạo xa lắm ư? Gặp việc tức chân, bậc Thánh xa lắm ư? Thể hội được nó tức là thần.” Cho nên chẳng sinh khởi hai kiến chấp.

3. Hai hội đầu tiên chính thức luận pháp thân, hội sau thì nói về Phật tánh. Vì sao biết được? Quán thân thật tướng quán Phật cũng thế, pháp thân đã là thật tướng trong thân, cho nên biết thật tướng tức Phật tánh.

Hỏi: Thật tướng là pháp tánh, vì sao nói là Phật tánh?

Đáp: Nếu thật tướng tức pháp tánh, thì lẽ ra phải nói: “Quán pháp cũng như thế!” Vì sao lại nói: “Quán Phật cũng như thế”. Vả lại, nếu nói pháp tánh tuyệt một trăm phi, chân đế bao hàm vạn đức, thì đâu được nói pháp thân? Cho nên biết hai hội trước luận về pháp thân, một hội sau nói về Phật tánh. Có ba môn này thì nghĩa mới đầy đủ. Vì thế trong một bộ kinh, hoặc ẩn hoặc hiển đều có nói đến điều đó.

Hỏi: Ba hội chỉ luận hai thân, thì cũng đầy đủ ba thân Phật chăng?

Đáp: Cũng có ba thân Phật, hội đầu tiên nói tướng hảo của thân Phật, Bảo Tích khen ngợi tám tướng thành đạo, đó là hóa Phật. Hội kế tiếp, nói về việc từ vô lượng công đức sinh, tức là báo Phật. Hội cuối cùng luận tuyệt một trăm phi, vạn đức tròn đầy là pháp thân Phật.

Hỏi: Từ vô lượng công đức sinh, vì sao gọi là báo Phật?

Đáp: Kinh Kim Canh Bát-nhã ghi: “Như Lai từ kinh này sinh, từ kinh này xuất hiện”. Luận ghi: “pháp thân vốn có là xuất, báo Phật do tu tập mới thành gọi là sinh”.

Hỏi: Ba thân Phật là do các sư phương Bắc luận biện, đâu được căn cứ vào, vì đó là các nghi thiển kiến, chẳng phải là luận thuyết của

khắp nơi. Một Phật, hai Phật, ba thân, mười thân, các kinh luận có đề cập đến rất nhiều, đâu thể vì nghe hai thì tin nhận, nghe ba thì kinh nghi?

Hỏi: Các ngài Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung và Tăng Duệ đều chú thích kinh Tịnh Danh, vì sao không giải thích như thế này?

Đáp: Những vị ấy chẳng phải là không có ý này, nhưng lúc bấy giờ kinh luận chưa đầy đủ, cho nên nghĩa không rõ ràng.

Hỏi: Vì sao chưa đầy đủ?

Đáp: Các kinh như Niết-bàn, Hoa Nghiêm, Thắng Man, Đại Tập cùng các bộ Địa luận, Kim Cang Bát-nhã, Nhiếp Đại Thừa, Pháp Hoa, Duy Thức, Bảo Tánh... truyền đến đất này rất trễ. Như trong Dụ Nghi luận của Ngài Tăng Duệ ghi: "Ngài La-thập chưa được thấy kinh Nê-hoàn sáu quyển, nếu ngài được thấy kinh này, thì sẽ như mặt trời chiếu soi thân thể, cam lồ nhuần thấm bốn chi".

Bốn hội nói về hai loại pháp môn: Hai hội phương trượng nói về pháp môn hiện bệnh, hai hội Am viên nói không bệnh mà phương tiện hiện bệnh, tức quyền trí, không bệnh tức thật trí. Nhưng kinh này nói bệnh và không bệnh, tức lấy hai trí quyền thật làm tông, vì thế hai hội nói về bệnh, hai hội nói về không bệnh. Phàm chúng sinh có cảm nên mới hiện sinh, cơ đã hết nên ứng cũng dứt. Ngài Tịnh Danh sắp trở về cõi Diệu hỷ, nên ẩn tích hóa độ cõi Ta-bà, làm việc lợi sinh tối hậu. Vì vậy hai hội nói về hiện bệnh. Đức Phật trụ tại Am viên, tập chúng thuyết pháp, là nguyên do của việc thăm bệnh, cho nên hội đầu tiên chẳng nói đến hiện bệnh. Ở phương trượng việc lợi ích chúng sinh đã xong, liền hiện sức thần thông dùng bàn tay phải đưa đại chúng đến Am viên; sau đó lại dùng bàn tay phải đưa cõi Diệu hỷ vào cõi ứng nhẫn này. Nếu nằm trên giường bệnh thì việc này chẳng thành. Vì thế, hội sau cùng nói về việc chẳng bệnh.

- Bốn hội nói về ba pháp môn:

Kinh Đại Phẩm ghi: "Chư Phật trụ ở ba việc mà thị hiện nói mười hai bộ kinh, ba việc là: Tha tâm luân, Thần thông luân và thuyết pháp luân". Tha tâm luân, tức lặng lẽ chiếu soi biết rõ căn bệnh và thuốc; tức là thật trí. Thuyết pháp, hiện thần thông, tùy bệnh cho thuốc, nói về động dụng tức là quyền trí. Hội đầu tiên, hợp tất cả bảo cái, hiện quốc độ, ấn đất biến thành thanh tịnh, tức là thần thông. Nói nhân quả tịnh độ, là thuyết pháp. Tha tâm thông xuyên suốt hai việc này. Hội kế tiếp, chẳng bệnh mà hiện bệnh, tức là thần thông, nói về nhân quả pháp thân, là thuyết pháp. Hội thứ ba trượng thất trống tiếp khách, mượn tòa, xin

cơm, là thần thông; ngoài những việc này ra, thì đều là thuyết pháp. Hội cuối cùng tay đưa đại chúng, tay dời cõi Diệu hỷ là thần thông, ngoài việc này ra thì đều là thuyết pháp. Vì thế kinh này chỉ nói ba luân.

Tuy có bốn hội mà văn chỉ có ba:

1. Từ phẩm đầu tiên đến phẩm Phật Đạo là nói về hai pháp môn.

2. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn là nói về pháp môn Bất nhị.

3. Từ phẩm Hương Tích đến hết kinh, lại nói về hai hạnh. Đầu tiên nói nhân quả của Tịnh Độ và pháp thân, là muốn hiển bày chẳng nhân chẳng quả, cho nên gồm thâu nhân quả trở về Bất nhị. Kế đến từ Bất nhị (chẳng hai) mà khởi hai dụng. Như thế hai mà chẳng hai, chẳng hai mà hai, tất cả đều là nghĩa nhân duyên. Do chẳng hai cho nên có hai, do hai cho nên có chẳng hai; đây là hai mà chẳng hai, gọi là chẳng hai mà hai. Do hai mà chẳng hai, cho nên chẳng phải là chẳng hai (Bất nhị); do chẳng hai mà hai, cho nên chẳng phải là hai. Vì thế chẳng phải hai chẳng phải chẳng hai; không thể tìm được dấu vết, gọi đó là bất tư nghị. Chư Phật và Bồ-tát trụ ở bất tư nghị này, cho nên chẳng phải là hai (nhị) chẳng phải là chẳng hai (bất nhị), mà thường khởi hai và chẳng hai. Tuy thường hai và chẳng hai, mà chưa từng là hai và chẳng hai. Cho nên hai và chẳng hai vô ngại,gọi đó là giải thoát. Căn cứ vào nhân quả mà nói về thâu nhập, xuất dụng như thế, thì bệnh không bệnh, quyền thật, tư nghị, bất tư nghị cũng như thế. Nói về tư nghị, bất tư nghị là muốn hiển bày nghĩa chẳng phải tư nghị, chẳng phải bất tư nghị là bất nhị. Đạo cùng tột đã chẳng phải tư nghị há lại là bất tư nghị sao? Cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi: “Dõng mãnh, cần, tinh tấn, chánh niệm, tư duy phát nơi tư duy cũng là tư duy của chẳng tư duy, vì pháp tịch diệt”. Vì chẳng phải tư nghị, chẳng phải bất tư nghị mà hay tư nghị bất tư nghị, cho nên nói đến quốc dụng.

Tuy có bốn hội nhưng chỉ có ba thời: Từ đầu kinh đến phẩm Pháp Môn Bất nhị là thuật về việc thuyết pháp lợi sinh trước khi dùng cơm. Kế đến, từ phẩm Hương Tích là thuyết pháp lợi sinh khi mới dùng cơm. Thứ ba là từ khi dùng cơm Hương tích xong đến hết kinh là làm lợi ích chúng sinh sau khi dùng cơm. Tiếp theo là nói về hội, tuy có bốn mà hợp thành ba môn. Từ hội đầu tiên đến phẩm Bồ-tát là môn phá ba loại bệnh; hai, từ phẩm Vấn Tật đến hết phẩm Hương Tích là chỉ môn tu hành. Ba, từ Am viên trùng hội là luận về môn hạnh thành đức lập. Ba môn này theo thứ tự phá ba căn bệnh làm chướng ngại đạo Bồ-tát, cho nên trước phải phá ba căn bệnh dứt thì mới được tu tập hạnh Bồ-tát, cho nên có môn thứ hai là tu hành môn. Ba bệnh đã trừ, hai tuệ đã thành, thì

nhân Bồ-tát đã tròn, quả pháp thân đã mãn, cho nên có môn thứ ba. Ba môn này gồm thâu tất cả giáo, không bệnh nào không phá trừ, không hạnh nào chẳng lập, không quả nào không tròn. Ba môn này mỗi môn lại gồm ba môn:

- Ba môn của môn thứ nhất là:

1. Phẩm Phật Quốc và phẩm phương tiện phá trừ bệnh của phàm phu.

2. Phẩm Đệ Tử phá bệnh của Nhị thừa.

3. Phẩm Bồ-tát phá bệnh của Bồ-tát.

Ba hạng người có ba căn bệnh, một người cũng có đủ ba căn bệnh này.

- Ba môn của môn tu hành thứ hai:

1. Từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Phật Đạo, nói về môn hai tuệ; trong đó phương tiện thật tuệ thì lìa hạnh phàm phu, thật tuệ phương tiện thì lìa hạnh Nhị thừa.

2. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn, nói thật tuệ do bất nhị mà thành, tức nói về gốc của hai tuệ.

3. Phẩm Hương Tích, đã liễu được gốc bất nhị, thì liền có quán bất nhị mà nhị, nên thấu rõ được dụng của hai tuệ.

- Ba môn của môn thứ ba:

1. Phẩm Bồ-tát hạnh nói về mười phương cõi Phật vô ngại tức hạnh vô ngại.

2. Đoạn bất tận bất trụ là nói về hạnh thiện xảo.

3. Phẩm Kiến A-Súc Phật nói về quả hai thân bản tích.

Đầu tiên phá bệnh phàm phu, hai hội nói khác nhau. Hội đầu tiên nói nhân quả tịnh độ, khiến chúng sinh xả bỏ nhân uế mà tu nghiệp tịnh độ. Hội kế tiếp nói về nhân quả pháp thân, khiến phàm phu xa lìa nhân sinh tử mà tu tập người và pháp thân. Hai hội phá hai nhân y chánh của phàm phu, khiến họ cầu hai quả y chánh Như Lai.

Hỏi: Hai hội này cùng hóa độ Nhị thừa và Bồ-tát, vì sao chỉ nói phàm phu?

Đáp: Nói chung thì nói đủ ba hạnh người, nhưng theo thứ tự ba phẩm, thì sau đã phá Thanh văn và Bồ-tát, cho nên trước phá phàm phu.

Hỏi: Kinh chỉ có bốn hội, mà không có văn của ba chương, vì sao lại cương phân như thế?

Đáp: Bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm, chẳng căn cứ theo hội xứ để phân đoạn văn, mà đặt riêng hội xứ ra ngoài tự phân chương đoạn.

Nay thì cũng như thế, nghĩa có quy tắc điều lệ, xin chớ nghi ngờ.

Hỏi: Ở kinh Hoa nghiêm nói về việc từ đất vọt lên trời, biểu thị cho năm mươi hai giai vì bất đồng có thể phân sâu cạn là khác nhau. Nay không có việc này, vì sao gọi là giống nhau?

Đáp: Kinh Hoa Nghiêm nói từ đất vọt lên trời, từ trời trở lại đất, là đã căn cứ vào xứ sở để biểu thị pháp môn. Kinh này thì nói từ Am viên đến phương trượng, từ phương trượng trở lại Am viên, vì sao lại không nói được thứ bậc kia chứ?

Hỏi: Ở kinh Hoa Nghiêm trước thì tập hội ở dưới đất, nói về hai quả y chánh, kế đó lên trời nói về nhân hạnh là ba mươi tâm và Thập địa; rồi từ trời trở xuống đất, lặp lại môn quả. Kinh này có như thế chăng?

Đáp: Cũng có ý này, hai hội đầu tiên nói về hai quả y chánh của Phật. Phẩm Đệ Tử về sau mới nói đến tu nhân. Sau trở về Am viên lại nói thêm về quả.

Hỏi: Hoa Nghiêm luận về tánh khởi, chánh thức nói về việc gồm thâu nhân quả trước kia trở về chánh pháp, từ chánh pháp lại khởi nhân quả. Kinh này có như thế chăng?

Đáp: Cũng có nghĩa này, như phẩm Pháp Môn Bất Nhị, thâu nhị trước trở về bất nhị, rồi từ bất nhị khởi dụng là nhị.

Hỏi: Hoa Nghiêm nói Nhị thừa chẳng thấy nghe kinh này có ý đó chăng?

Đáp: Cũng như thế, nghe Bất Tư Nghị này như người mù thấy sắc, tức là ý này.

Hỏi: Hoa Nghiêm nói nhân thì có ba mươi tâm và mười Địa, quả thì có pháp thân và tịnh độ, kinh này có nói đủ như thế chăng?

Đáp: Hoa Nghiêm luận riêng về giai vị, cho nên có các vị khác nhau, kinh này chỉ nói về hai tuệ, mà chẳng bàn đến sâu cạn. Nếu theo văn mà luận, thì tổng tướng là nói vị, như phá phàm phu Nhị thừa, khiến vào giai vị Thập tín; phá Bồ-tát, khiến từ nội phàm mà vào Sơ địa, từ Sơ địa tiến tu cho đến quả Phật.

Hỏi: Vì sao hai kinh lại giống nhau?

Đáp: Hai kinh cũng có tên là Bất tư nghị giải thoát, cùng là Phật và Bồ-tát tuyên thuyết. Như ngài Tăng Triệu nói: "Khiến Văn-thù từ phương khác, triệu Duy-ma từ cõi kia, cùng hội ở Tỳ-da, cùng hoằng dương đạo lớn" tức là nghĩa "Ở xa mà gia hộ", cho nên đại khái hai kinh giống nhau. Các nhà giảng kinh xưa không có ngôn từ giải thích này, mong suy nghĩ kỹ, chớ có kinh nghi. Bảy khoa đầu, chính thức giải thích

pháp môn được nói, sau gom bốn hội phân làm ba chương, ý kinh bao hàm rất rộng, một trang chẳng luận hết, mong rằng những người nghiên tầm yếu chỉ, chớ ngại vì rườm rà mà chẳng cần đến!

■

TỊNH DANH HUYỀN LUẬN

QUYỂN 8

2. LUẬN VỀ TỊNH ĐỘ MÔN:

Từ đầu đến cuối, kinh này luận nhiều đến tịnh độ. Hai xứ, bốn hội ý nghĩa liên quan nhau, Pháp Hoa Huyền Luận đã có giải thích, còn điều gì chưa được rõ ràng thì nay sẽ lược trình bày thêm.

Nếu căn cứ theo phần đầu của bản Phạm, thì có phẩm tựa, nhưng người dịch kinh lại đổi thành phẩm Phật Quốc, vì trong phẩm Phật Quốc có hai đoạn kinh, trong đó, đoạn đầu nói các loại chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát, đoạn thứ hai nói trực tâm là cõi Phật của Bồ-tát. Hai đoạn này tuy là văn trong một phẩm nhưng lại nói rõ về cỗ xe lớn tịnh độ. Các sư phần nhiều tự tạo riêng huyền luận, mà chẳng theo văn hiển ý, làm mất đi yếu chỉ của kinh.

- Nay luận luận về hai đoạn này, gồm bảy ý:

1. Vì trả lời hai câu hỏi về nhân quả của Bảo Tích, nên đoạn đầu trả lời câu hỏi về nhân tịnh độ, đoạn thứ hai trả lời câu hỏi về quả tịnh độ. Nghĩa của tịnh độ từ việc hỏi đáp sâu rộng về hai môn nhân quả, nên lý gom nhiếp tất cả. Quả tịnh độ là hai quốc độ báo và ứng. báo độ thì tùy theo nghiệp có tinh và thô, ứng độ thì tùy duyên mà hiển hiện. Đoạn đầu nói rộng về pháp này, đó là quả tịnh độ. Nhân tịnh độ, đầu tiên từ trực tâm, cuối cùng đến tịnh ý. Bao quát muôn hạnh hóa tha và tự độ. Đoạn kế tiếp nói rộng về pháp này, tức là tịnh nhân tịnh độ.

Hỏi: Lẽ ra trước nói Tịnh nhân của tịnh độ, sau nói đến quả, vì sao trước nói quả, sau mới luận nhân?

Đáp: Đó là căn cứ theo thứ tự hỏi đáp. Tức là luận theo lý thuyết môn, nếu căn cứ theo môn tu hành thì trước nói nhân sau nói quả.

2. Hai đoạn khác nhau, đoạn đầu nói về ý nghĩa tu tịnh độ, đoạn kế chính thức nói việc tu tịnh độ. Ý nghĩa tu tịnh độ, tức là phàm phu vì muốn an thân, cầu sinh về cõi nước tốt đẹp. Nhị thừa vốn muốn diệt trừ đau khổ cầu đạt vô dư, đối với việc du hý thần thông, thanh tịnh cõi Phật, chẳng sinh ham thích. Cho nên đều không tu tịnh độ. Còn Bồ-tát

vì muốn hóa độ tất cả chúng sinh, trụ nơi cõi Phật, cho nên nói các loại chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Tùy chúng sinh được hóa độ, mà trụ cõi Phật. Vì muốn hóa độ tất cả hữu tình, cho nên chẳng đồng phàm phu, vì trụ ở cõi Phật cho nên chẳng phải Tiểu thừa. Trong một câu mà phân biệt Thánh phàm, nói rõ ý nghĩa Bồ-tát tu tịnh độ. Vả lại pháp thân không hình tượng thì đâu cần đến cõi nước, nhưng nay người tu tịnh độ, tâm vì lợi chúng sinh vậy. Vì thế đoạn đầu tiên nói về ý nghĩa tu tịnh độ, đoạn sau mới chính thức nói về tu tịnh độ, như trên đã giải thích.

3. Hai đoạn khác nhau, đoạn đầu nói về việc vì lợi hữu tình mà cầu tịnh độ, đoạn kế tiếp giải thích nghĩa thành Phật vì lợi ích hữu tình. Khi Bồ-tát tu nhân tịnh độ, thì do tịnh được tâm mình, mà cũng khiến cho tâm chúng được thanh tịnh. Tức khi tu nhân tịnh độ, trong nhân lợi ích hữu tình, đã gồm tu hai hạnh là tự hành và hóa tha rồi. Bồ-tát thành Phật, đạt được quả tịnh độ, hóa độ chúng sinh, thì tùy nơi đến mà thọ sinh, để được giáo hóa họ, cho nên khi đắc quả là vì hữu tình. Bởi hai thời nhân quả là vì chúng sinh, cho nên biết vì chúng sinh mà Bồ-tát cầu chứng tịnh độ. Đây tức giải thích đoạn đầu.

4. Hai đoạn khác nhau, đoạn đầu chính thức nói về Bồ-tát phát khởi, nguyện vì chúng sinh mà cầu chứng cõi Phật. Vì thế văn kinh ghi: "Hay trụ ở cõi Phật, chẳng phải ở nơi rỗng không". Đoạn kế tiếp nói về hạnh, đầu tiên từ trực tâm, cuối cùng đạt được ý thanh tịnh, vì nguyện hạnh thành tựu cho nhau, nên cần có hai đoạn kinh trên.

5. Đoạn đầu tiên nói về việc vì chúng sinh mà cầu trụ ở cõi Phật, tức là phát tâm Bồ-đề, tâm tức căn bản của tịnh độ. Vì sao? Đã muốn cầu chứng cõi Phật, thì phải phát tâm Phật, cho nên tâm Bồ-đề là gốc của tịnh độ. Đoạn kế tiếp nói về nhân tịnh độ, tức tu hạnh Bồ-tát; tu hạnh Bồ-tát mới chứng được cõi Phật, đến được cửa Phật, chỉ có hai ý này. Vì thế, trong kinh Hoa Nghiêm, Đồng tử Thiện Tài đi khắp pháp giới các vị Thiện tri thức và đều nói rằng: Trước đã phát tâm Bồ-đề, nhưng chưa biết tu hành Bồ-tát như thế nào? Nay hai đoạn này lại nói về hai pháp.

6. Hai đoạn khác nhau, đoạn đầu nói về việc vì chúng sinh mà cầu chứng cõi Phật, thì bên trong đại Bi đã đủ. Vì thấy chúng sinh chịu khổ, khởi tâm đại Bi, muốn nhổ sạch gốc khổ cho họ, cho nên cầu chứng cõi Phật. Đoạn sau nói về việc vì chúng sinh mà lập môn tịnh độ. Phàm muốn làm Bồ-tát, trước phải có đại Bi, sau phát khởi các hạnh, hai pháp này là môn cần thiết để độ sinh, là căn bản của cõi Phật, cho nên hai đoạn đều luận đến.

7. Hai đoạn khác nhau, tịnh độ thì có nhân có duyên. Duyên có hai loại: Ngoài có chúng sinh, và Bồ-tát; trong có lòng từ bi của Phật. Đoạn đầu nói về tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát, tức là hai duyên. Đoạn kế tiếp nói về tu nhân tịnh độ, nhân cũng có hai: Tự tu các hạnh và làm cho chúng sinh cũng tu các hạnh. Duyên cần phải có hai, mà nhân thì rất nhiều, thì cõi Phật mới được thành tựu.

Bảy ý này, văn kinh đều bao hàm, không thể thiếu sót.

- Luận về hai chữ "là" (thị)

Hỏi: Đoạn đầu nói: Các loại chúng sinh "là" cõi Phật của Bồ-tát; đoạn sau nói: Trực tâm "là" cõi Phật của Bồ-tát. Chưa hiểu ý nghĩa hai chữ "là" này, xin được nghe lời giải thích?

Đáp: Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Này Phật tử! Có vô số vi trần thế giới nhân duyên tạo thành". Nay nói kinh này, chỉ lược nêu việc cầu chứng Phật độ. Gồm hai nghĩa: Duyên cầu chứng Phật độ, nhân cầu chứng Phật độ. Đoạn trước nói về duyên cầu chứng Phật độ, tức vì có chúng sinh nên Bồ-tát cầu chứng Phật độ. Vì trong duyên nói quả, nên nói: Tất cả chúng sinh: "là" Phật độ của Bồ-tát. Đoạn sau nói việc cầu chứng Phật độ do chúng sinh, mà Bồ-tát khởi nguyện, đó là nhân cầu chứng Phật độ; vì trong nhân nói quả nên nói: Trực tâm "là" Phật độ của Bồ-tát. Hai chữ "là" này có nhân duyên khác nhau.

- Luận riêng về đoạn đầu:

Hỏi: Văn Kinh đoạn đầu gồm bốn câu:

1. Tùy chúng sinh được độ mà cầu chứng Phật độ.

2. Tùy chúng sinh được điều phục mà cầu chứng Phật độ.

3. Tùy quốc độ nào có thể phát khởi căn tánh Bồ-tát mà cầu chứng Phật độ.

4. Tùy quốc độ nào để nhập trí tuệ Phật mà cầu chứng Phật độ.

Hỏi: Bốn câu ý nghĩa có gì khác nhau, xin giải thích cho?

Đáp: Bốn câu văn tuy khác nhau nhưng cùng một ý là cầu chứng Phật độ. Nhưng hai cầu đầu, luận chung vì chúng sinh mà cầu chứng Phật độ; hai cầu sau, luận riêng vì chúng sinh mà cầu chứng Phật độ. Vì sao biết được? Vì đầu tiên nói rằng tùy chúng sinh được độ, tùy chúng sinh được điều phục, cho nên biết là chung. Văn sau nói riêng về việc khởi căn tánh Bồ-tát, nhập trí tuệ Phật, cho nên biết là nói riêng.

Hỏi: Thế nào là chung và riêng?

Đáp: Chung vì chúng sinh, tức là chung cho năm thừa chúng sinh đều sinh thiện diệt ác. Tùy chúng sinh được độ mà cầu chứng Phật độ, tức khiến cho họ sinh thiện; tùy chúng sinh được điều phục mà cầu

chứng Phật độ, tức là khiến cho họ diệt ác. Vì thế trong tịnh độ của chư Phật, đồ chúng không đồng nhau hoặc đủ năm thừa, hoặc chỉ có chúng trời người, hoặc chỉ có chúng Thanh văn, hoặc chỉ có chúng Duyên giác, hoặc chỉ có chúng Bồ-tát, như kinh đã nói:

Luận riêng vì chúng sinh: Khởi căn tánh Bồ-tát và nhập trí tuệ Phật. Nghĩa về căn không nhất định. Nếu đối người trời và Nhị thừa mà nói về căn của Bồ-tát, thì thập tín là căn. Vì sao biết? Vì căn bản của Bồ-tát lấy năm pháp như tín.... làm căn, như Thích luận đã nói. Thập tín đã rõ ràng là tín Bồ-tát, cho nên biết đó là căn của Bồ-tát. Vả lại, muốn trở về bốn thừa trước mà khiến cho chúng sinh nhập Bồ-tát đạo, cho nên cầu chứng Phật độ, thì bốn thừa trước mới vào thập tín, cho nên nói thập tín là căn của Bồ-tát.

Vào trí tuệ Phật, tức là Phật quả, thập tín là khởi đầu của "việc làm" (sở vi), Phật tuệ là chung cuộc của "việc làm". Bao quát khởi đầu và chung cuộc thì "việc làm" đã xong. Vả lại trước thì khởi đầu từ bốn thừa, khiến đều vào thập tín cho đến Phật tuệ, bao trùm "việc làm" từ đầu tiên đến cuối cùng không cho chúng nào mà không được hóa độ.

Hỏi: Tại sao trước nói vì bốn thừa mà cầu chứng Phật độ? Sau lại vì riêng Bồ-tát?

Đáp: Như trước đã nói, theo thứ tự pháp như thế, trước thì làm lợi ích Tiểu thừa sau thì làm lợi ích Đại thừa. Hơn nữa pháp của chư Phật, trước tiên tuy có ba sau lại trở về một. Kinh này tuy chưa hiển rõ ý đó, nhưng đại khái cũng đã thầm giáo hóa. Theo văn kinh của hai đoạn này, thì đoạn đầu nói về việc vì người có hạnh thấp mà cầu chứng Phật độ, nên nói bốn mươi tâm trước Thập địa, khiến tất cả đều được sinh thiện diệt ác, phát tâm Bồ-đề, tu hạnh Bồ-tát. Đoạn sau chỉ nói về hàng Đăng địa trở lên, gọi là Bồ-tát căn. Đăng địa (Sơ địa) mới đạt vô sinh, đạo căn mới lập. Kế đó nói Phật tuệ, từ Địa thứ bảy vào Phật nhãn địa, đến quả Phật, đều gọi là Phật tuệ. Việc làm tuy cao rộng nhưng chẳng người ngoài năm mươi hai giai vị, cũng bao quát từ đầu đến cuối, cho nên có đoạn văn thứ hai.

Theo ý nghĩa, thì hai câu đầu là nói vì chúng sinh mà cầu chứng báo độ, hai câu kế tiếp là vì chúng sinh cầu chứng ứng độ.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Hai câu sau ghi: "tùy theo chúng sinh thích ứng với quốc độ nào....", đây là nói tùy theo duyên thích hợp mà thị hiện tịnh độ khác nhau. Phẩm Bách Vạn A-tăng-kỳ trong kinh Hoa Nghiêm cho rằng tịnh độ tùy theo căn cơ sâu cạn cho nên thị hiện tịnh độ có hơn kém. Cho

nên biết là có ứng độ. Vả lại tùy theo quốc độ nào trong năm loại quốc độ là Tịnh, uế, tạp..., thì biết là có ứng độ. Văn trước chỉ nói giáo hóa và điều phục mà cầu chứng Phật độ, không nói là tùy cơ hiện quốc độ. Cho nên biết là nói đến báo độ. Vì chúng sinh tuy nhiều nhưng không ra ngoài Báo và ứng độ.

Hỏi: Hai nghĩa trước sau có trái nhau chăng?

Đáp: Nghĩa đầu tiên thuộc duyên nói về nguyên nhân của "việc làm" cùng khắp. Nghĩa sau thuộc quốc độ nói nghĩa của quốc độ rộng. Văn gồm hai yếu chỉ, cho nên nghĩa thành tựu cho nhau.

Hỏi: Trước nói năm loại quốc độ, xin nêu lên tướng của năm quốc độ này?

Đáp: Đó là tịnh độ, uế độ, tạp độ; vốn không tịnh sau biến thành tịnh như cõi nước khi ngài Di-lặc hiện đến; vốn Tịnh sau biến thành bất tịnh, như cõi nước khi ngài Di-lặc rời khỏi lại thành bất tịnh. Năm loại cõi nước này gồm thâu tất cả cõi nước. Lại, báo độ, ứng độ mỗi cõi có năm, cộng thành mười cõi.

- Luận về Báo ứng độ.

Hỏi: Thế nào là báo độ? thế nào là ứng độ?

Đáp: Nếu quốc độ toàn ngọc báu thì đó là tịnh độ, nếu toàn là cát sỏi thì đó là uế độ. Nếu cho hai cõi này là cõi Phật thì đó đều là ứng độ, chẳng phải là báo độ. Vì sao? Phàm các cõi tịnh uế đều chẳng ra ngoài trong và ngoài ba cõi, nhưng chư Phật thì không còn các hoặc nghiệp trong ngoài ba cõi, cho nên không có cõi nước. Nay có cõi nước, đều do ứng vật, nên gọi đó là ứng độ. Kinh Nhân Vương ghi: "Tam hiền, Thập Thánh trụ ở quả báo chỉ có Phật cư ở tịnh độ." Nghĩa là Tam hiền, Thập Thánh còn có báo độ trong ngoài ba cõi, còn Phật thì không.

Hỏi: Vậy ứng độ này cũng là báo độ?

Đáp: Được gọi là báo thì gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ vào Phật.

2. Căn cứ những chúng sinh khác.

Căn cứ vào Phật, khi xưa Như Lai khởi hạnh Phật, dùng cõi nước để Ứng vật, nay thành Phật quả, bèn dùng độ để ứng vật; nên biết cõi nước này tức là báo độ. Căn cứ theo các chúng sinh khác, Phật tuy ứng vật thị hiện cõi nước, nếu chúng sinh không có nghiệp để cảm đến, thì còn chẳng được thấy, vậy do đâu mà được sinh tịnh độ? Vì chúng sinh tu hành nhân tịnh độ mà cảm được ứng độ này, thì ứng độ này cũng được gọi là báo độ. Như kinh Hoa Nghiêm ghi: "chẳng phải do một nhân duyên mà tịnh độ hiện khởi".

Luận về báo độ: Căn cứ theo nhân vị mà Tam hiền thập Thánh thực hành để luận bàn về báo độ này, vì chưa tránh khỏi quả báo trong ngoài ba cõi, ắt phải có chỗ nương gá, chỗ nương gá này là thật báo của Bồ-tát, cho nên gọi là báo độ, tức báo độ của Bồ-tát, nhưng hữu tình được hóa độ, đồng sinh trong đó với Bồ-tát. Nếu căn cứ theo cơ cảm của chúng sinh, thì cõi Bồ-tát cũng gọi là báo độ, tức báo độ này. Chúng sinh nếu người nào muốn thấy thì Bồ-tát liền thị hiện quốc độ cho họ thấy, vì thế báo độ cũng còn gọi là ứng độ. Vậy căn cứ theo Bồ-tát là báo, căn cứ theo chúng sinh là ứng.

Hỏi: Nếu thế thì báo ứng đâu có gì khác?

Đáp: Đúng là phải đầy đủ các nghĩa đã nêu trước, không nên phân biệt. Thầy tôi thường nói: "Báo ứng độ, ứng báo độ, chúng sinh Phật độ, Phật chúng sinh độ, Phật Bồ-tát độ, Bồ-tát Phật độ, người hạ căn nghe thế liền cười. Nay sợ nhiều người không hiểu, cho nên mới trình bày thuyết này". Lời này thật là hợp với yếu chỉ của kinh.

Hỏi: Nay có nghĩa báo ứng khác nhau chăng?

Đáp: Vừa muốn nêu lên tướng khác nhau; ứng độ thì tạm có, báo độ thì lâu dài. Như kinh này nói về việc ấn chân; đất biến thành tịnh, nhưng trong phút chốc liền hết. báo độ là quốc độ được thọ dụng lâu dài do quả báo chúng sinh cùng chiêu cảm. Do đó cho nên hai cõi khác nhau. Vả lại như uế độ là do ác nghiệp của chúng sinh cảm nên, cho nên gọi là báo; chẳng phải do Phật thị hiện, nên chẳng phải là ứng. Nhưng Phật vào uế độ giáo hóa chúng sinh, gá thân cư ở báo độ của chúng sinh, cho nên gọi báo độ này là Phật độ.

Hỏi: Vậy uế độ của chúng sinh tạo nghiệp ác là ứng độ của Phật chăng?

Đáp: Phật ứng hiện trụ trong đó, cho nên gọi là Phật độ, cũng gọi là Phật ứng độ. Vì thế văn sau ghi: "Vì muốn độ những người có căn cơ thấp kém, cho nên thị hiện cõi nước bất tịnh có nhiều dơ uế". Xét ý câu văn này, vốn là do Thân Tử và quyến thuộc không nương theo Phật tuệ, cho nên thấy bất tịnh. Đây là quốc độ do ác nghiệp chiêu cảm. Như ngạ quỷ do ác nghiệp nên cảm ra hòn sắt, chẳng phải do Phật hóa. Nhưng do Phật ứng hiện trụ trong đó, cho nên gọi là thị hiện.

- Luận về việc quốc độ có hay không:

Có người cho rằng Phật vốn không có quốc độ, quốc độ đều là quả báo trong hoặc ngoài ba cõi, Phật đã tận trừ nhân hoặc, cho nên chẳng cảm quả báo quốc độ. Vì thế không có quốc độ. Có người lại cho rằng, Phật có đầy đủ pháp độ (cõi pháp), vì pháp môn pháp giới không đâu

chẳng viên mãn, há lại không có quốc độ sao? Nay luận rằng có hoặc không mỗi mỗi đều có ý nghĩa riêng. Nếu tứ trụ là duyên, nghiệp hữu lậu là nhân, thì sẽ chiêu cảm pháp độ tịnh uế trong ba cõi; nếu vô minh là duyên, nghiệp vô lậu là nhân, thì sẽ chiêu cảm quốc độ ngoài ba cõi. Nên biết Phật đã đoạn nhân, không còn quả báo này, cho nên nói là không có quốc độ. Vì thế kinh ghi: "Sắc thân hiễn hiện cùng khắp, giống như hư không". Nương vào như như mà chẳng nương vào Phật quốc, vậy thì đâu có quốc độ. Nhưng xưa tu đạo Bồ-tát, hành đại Bi, vì tất cả chúng sinh, mà khởi hiện pháp độ trong ngoài ba cõi, để lợi ích hữu tình. Nay bèn ứng vật mà khởi hiện quốc độ, tức quả thân này thù đáp lại nhân khi xưa, thế thì chư Phật có quốc độ. Hai nhà vì không hội thông được, cho nên mỗi mỗi thiên chấp.

Hỏi: Kinh Nhân Vương ghi: "Chỉ có Phật mới trụ ở tịnh độ". Vậy đó là tịnh độ nào?

Đáp: Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, gọi là độ, lúc bấy giờ Bồ-tát lên đỉnh núi Đệ nhất nghĩa, vĩnh biệt cha mẹ vô minh, cho nên nói là "chỉ một mình trụ ở tịnh độ", hàng Bồ-tát ở giai vị thấp chưa thể trụ ở đây. Trung đạo này có rất nhiều nghĩa, vì đối với quốc độ quả báo của giai vị Tam hiền, Thập Thánh, cho nên gọi Trung đạo là tịnh độ, vì là nơi pháp thân nương; so sánh với nhị biên mà gọi là trung đạo; đối với thế đế thì gọi là Đệ nhất, tùy theo nghĩa mà luận, không nên sinh tâm nghi ngờ. Kinh Anh Lạc và Pháp Hoa đều có nói đến.

Hỏi: Quốc độ trung đạo có phải cũng là báo độ chăng?

Đáp: Phàm có sự thù đáp lại nhân thì đều là báo, nhưng trung đạo thật tướng, chẳng phải do nhân sinh, cho nên không gọi là báo.

- Luận về hai hạnh:

Hỏi: Thường thấy nghe đoạn văn: "Thành tựu chúng sinh và thanh tịnh cõi Phật". Chưa được biết văn khác, xin người phân biệt? Vả lại trước đã nói: "Vì chúng sinh mà cầu chứng Phật độ, là đã thấy quốc độ Phật, tức đã thành tựu chúng sinh, vì sao lại nói có hai hạnh khác nhau?

Đáp: Hai hạnh thành tựu cho nhau không thể tách rời khiến cho khác nhau; nay xin phân biệt tướng trạng. Thích luận ghi: "Thành tựu chúng sinh là nói về hạnh lợi vật, thanh tịnh cõi Phật là nói về việc vì chúng sinh mà phát khởi hạnh nguyện, hạnh thường khác nhau, cho nên phân làm hai. Đức Phật Vô Lượng Thọ, khi còn tu nhân, phát khởi hơn bốn mươi nguyện, nguyện làm thanh tịnh quốc độ, cho nên sau được tịnh độ. Cuối phẩm Mộng Hành trong kinh Đại Phẩm ghi: "Bồ-tát thấy

chúng sinh đói khát rét lạnh, bèn khởi các đại hạnh, thực hành mà đạt được tịnh độ”. Tức ở kinh này nói tu hành cầu chứng được Phật độ. Cho nên biết đó là hạnh.

Hỏi: Nếu thế, vì sao lại tu nhân tịnh độ?

Đáp: Trước phát nguyện lớn, sau khởi các hạnh, hạnh đã đầy đủ, liền đạt được tịnh độ. Nhưng khởi tịnh độ thì gồm hai môn:

1. Dưới thì thấy các khổ não của chúng sinh, cho nên khởi đại hạnh, thực hành cầu chứng Phật độ.

2. Trên thấy cõi nước của chư Phật an lạc thanh tịnh, nên Bồ-tát phát tâm cầu chứng, muốn ban cho chúng sinh. Hạnh cũng có hai môn, như đã trình bày có thể biết được.

Hỏi: Hạnh đã tự cảm được quốc độ, sao còn cần đến nguyện?

Đáp: Hạnh như chiếc xe vận hành, người đang cưỡi xe là nguyện, mục tiêu là tâm, cho nên cưỡi hạnh mà thú hướng đến. Vả lại tâm là môn đầu tiên, còn hạnh thì phát khởi sau. Tâm thì tức thời khai phát, hạnh thì theo thứ tự tu hành.

Hỏi: Vì sao Thích luận lại nói: “Bồ-tát ngộ Vô sinh pháp nhẫn rồi, lại còn căn cứ vào chúng sinh mà làm thanh tịnh cõi Phật”?

Đáp: Ngộ Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là tự hành đã lập, nay việc cần làm, là chỉ muốn hóa tha, hóa tha thì không ngoài đại hạnh, đại hạnh, cho nên chỉ nói hai việc này mà thôi.

Hỏi: Đại hạnh này, lẽ ra phải chung cho tự hành và hóa tha, vì sao chỉ nói hóa tha?

Đáp: Bậc chí nhân thật rỗng rang, không cần đến duyên, thì đâu cần đến quốc độ cầu chứng Phật độ, ắt là vì chúng sinh, cho nên các hạnh đều là để độ sinh.

Hỏi: Văn ghi: “Muốn được tịnh độ thì nên tịnh nơi tâm, tùy nơi tâm tịnh thì cõi Phật tịnh”. Há chẳng phải là tự hành sao?

Đáp: Nếu vì khiến cho quốc độ tịnh, cho nên tịnh tâm, đó cũng là vì chúng sinh cho nên tự tịnh tâm mình. Nếu nói thẳng Bồ-tát tự tịnh tâm mình mà không mong cầu quốc độ thanh tịnh, thì tịnh tâm này chung cho tự hành. Vả lại Bồ-tát hoặc tự hành hoặc hóa tha cũng đều là hóa tha. Vì sao? Vì muốn hóa tha, cho nên tu tự hành, nếu tự hành chẳng thành, thì không thể hóa tha. Vậy muốn hóa tha thì cần phải tự hành. Cho nên tất cả các hạnh đều là hóa tha, huống gì là hạnh thanh tịnh cõi Phật.

Luận về tịnh quốc độ Phật và thành tựu chúng sinh có hai nghĩa; tịnh cõi Phật, phần lớn căn cứ theo quả; thành tựu chúng sinh phần lớn

căn cứ theo nhân. Vì sao? Vì khi thành Phật, mới được cõi Phật. Như kinh ghi: "Khi Bồ-tát thành Phật, thì những chúng sinh không có tâm xiểm khúc, sinh vào nước ấy". Cho nên biết khi căn cứ theo trong nhân khởi hạnh, thì làm thanh tịnh cõi Phật. Khi căn cứ theo quả thì lợi ích chúng sinh. Thành tựu chúng sinh phần nhiều là căn cứ theo nhân, nghĩa là vì Bồ-tát thành tựu chúng sinh, cho nên chúng sinh đã sinh về tịnh độ vậy.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Kinh luận nêu lên hai hạnh khác nhau, nói hạnh tịnh cõi Phật, thì hạnh này là nêu quả mà lập hạnh. Còn thành tựu chúng sinh chỉ là căn cứ theo lợi ích hữu tình, không nêu quả, cho nên biết chỉ căn cứ vào nhân. Vả lại nói hai hạnh khác nhau, nghĩa là hạnh tịnh cõi Phật là hạnh thượng cầu; thành tựu chúng sinh, tùy thuận lợi ích của họ là hạnh hạ hóa. Hạnh cốt yếu của Bồ-tát không ngoài hai hạnh này. Hạnh tịnh cõi Phật là hạnh riêng, thành tựu chúng sinh là hạnh chung. Vì sao biết được? Vì chỉ nói là tịnh cõi Phật mà chẳng nói cõi uế, cho nên biết là hạnh riêng. Thành tựu chúng sinh, là tùy theo cõi tịnh hoặc uế, tất cả đều nói là lợi ích hữu tình, cho nên biết là hạnh chung.

Hỏi: Trước đã căn cứ theo việc thực hành hạnh môn mà phân làm hai, vì sao nay đều cho là hạnh?

Đáp: Vì muốn nói đây là hai hạnh cốt yếu cho nên biết tất cả đều là hạnh. Căn cứ theo giai vị để nói về hai hạnh, thì từ giai vị sơ phát tâm đến đẳng giác đều phải tu đầy đủ hai hạnh. Căn cứ theo kinh Thập Địa, thì Địa thứ tám chính là nói đến thanh tịnh cõi Phật, Địa thứ chín đạt bốn Vô ngại trí, thành tựu chúng sinh.

- Luận về hai tuệ:

Hỏi: Văn trước ghi: "ví như đất trống nhà xây mà, tùy ý vô ngại, nếu nơi hư không thì chẳng thể thành tựu: Đoạn văn này muốn nêu lên ý nghĩa gì?

Đáp: Muốn nói lên ý nghĩa cầu chứng Phật độ cần phải có hai tuệ. Nếu chỉ có hạnh vì chúng sinh mà cầu chứng tịnh độ, thì mới có phương tiện, mà chưa có thật tuệ, vậy sẽ rơi vào vị phàm phu, vì trời người phàm phu cũng cầu cõi tịnh diệu. Còn nếu chỉ tu không quán; mà không có hạnh vì chúng sinh cầu chứng Phật độ, thì đọa vào Nhị thừa. Nay đã đầy đủ nghĩa thật tuệ và phương tiện cầu chứng Phật độ; thật tuệ phương tiện là vì chúng sinh cầu chứng Phật độ, phương tiện thật tuệ thì Phật độ vốn không có chúng sinh. Vì không có phàm cho nên không nhiễm trước, vì không nhiễm trước, cho nên chẳng đồng phàm phu. Vì

chúng sinh mà cầu Phật độ, khác với hạnh của Nhị thừa, cho nên cầu có hai tuệ; vì thế kinh ghi: "Thế giới chẳng thể do một nhân duyên mà sinh khởi". Cung thất (nhà) tức Phật độ, không (trống) tức thật tuệ, đất tức chúng sinh. Vì thế tâm không của Bồ-tát, nương nơi đất chúng sinh, sau đó phát khởi nhân tịnh độ mà đạt được quả tịnh độ, cho nên gọi là "xây nhà".

Luận về việc chỉ một chất mà thấy khác nhau: Pháp Hoa Huyền Luận đã sơ lược trình bày, nhưng nghĩa này còn nhiều người lầm lẫn, cho nên cần phải phân biệt rõ ràng.

Hỏi: Ấn định vật gì là một chất để nói là thấy khác nhau?

Đáp: Nay đã nói một chất mà thấy khác, thì nên dùng cõi nước để luận. Cõi nước tuy có vô lượng, nhưng không ngoài ba loại: pháp thân bản độ và hai cõi báo, ứng được luận từ tích. pháp thân bản độ (cõi pháp thân), tức là Trung đạo thật tướng, cõi này chẳng sạch chẳng dơ chẳng sinh chẳng diệt, bặt một trăm phi, lìa bốn câu, chẳng biết dùng gì để gọi, gượng khen tặng tên là tịnh độ. Nói một chất, tức là một chất thanh tịnh Trung đạo thật tướng. Thấy khác, tức chư Phật Như Lai hằng thấy Trung đạo thật tướng, chúng sinh thì luôn thấy là sinh diệt vô thường. Cõi sinh diệt thì tự thiêu hủy, cõi vô sinh thì chẳng hư hoại; cho nên gọi là một chất mà thấy khác.

Theo hai cõi báo và ứng trong tích để nói về một chất mà thấy khác; dùng ứng độ làm một chất, nếu tịnh độ ứng thân là một chất Tịnh thì uế độ cũng như thế. Nhưng chỗ thấy của hai duyên lại khác nhau. Nếu tâm nương vào Phật tuệ, thì thấy lại là chất tịnh, nếu chẳng nương vào Phật tuệ, thì chất tịnh kia lại thấy là uế; cho nên nói một chất mà thấy khác nhau.

Hỏi: Duyên uế thì tự thấy uế độ, đâu cần phải ứng hiện cõi tịnh?

Đáp: Gồm có hai nghĩa:

1. Muốn hiểu rõ đức của Bồ-tát, làm cho họ tăng tấn hạnh nguyện.

2. Nêu lên điều sai của Nhị thừa, khiến họ ham thích điều lớn.

Ví như muốn răn dạy chư Thiên mới sinh về, việc phước đức dày hay mỏng, cho nên nêu lên việc cùng có một loại bát báu mà thức ăn có màu sắc khác nhau.

Luận về báo độ một chất mà thất khác nhau: Như các Bồ-tát cảm báo được tịnh độ, còn chúng sinh ác nghiệp, nơi tịnh lại thấy là uế.

Hỏi: Bồ-tát tịnh báo thì tự thấy tịnh độ, chúng sinh chẳng tạo tịnh nghiệp, thì tự thấy chúng sinh chẳng có tịnh độ, vì sao Bồ-tát cảm báo

thấy chẳng tịnh?

Đáp: Nếu luận về hai báo khác nhau, thì nay không luận chúng sinh không thấy, mà chỉ căn cứ vào việc chúng sinh thấy tịnh độ của Bồ-tát thành uế độ. Như kinh ghi: "Quốc độ của ta đây thanh tịnh mà ông chẳng thấy." Ví như đối với người thì quả báo là nước mà ngạ quỷ thì thấy là lửa.

Hỏi: Vì quỷ tạo ác nghiệp, cho nên nước thì thấy là lửa, người thì thấy nước chẳng phải là lửa. Như vậy, có thể nói chư Phật, Bồ-tát thấy tịnh độ mà không thấy uế độ, phàm phu và Nhị thừa thì thấy mà không thấy tịnh chăng?

Đáp: Xét theo lý thì có thể như vậy. Nhưng cái hơn thì có thể gồm cả cái kém, cho nên chư Phật, Bồ-tát thấy tịnh, lại tùy thuận chúng sinh mà có thể thấy uế. Như phẩm Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm ghi: "Trời có thể thấy được người, lại có thể thấy được trời, còn người chỉ thấy người mà không thể thấy trời. Bồ-tát thấy được cảnh giới Bất Tư Nghị, lại thấy cả chỗ làm điên đảo của Nhị thừa".

Hỏi: Nếu thế, quỷ chỉ thấy lửa của loài quỷ, chẳng thấy nước của người, người chỉ thấy nước của người, lại cũng thấy cả lửa của loài quỷ nữa sao?

Đáp: Thấy nước thành lửa, là luận về ác nghiệp đối với nước mà bỗng thấy thành lửa, thì con người không có nghiệp này, cho nên không thấy.

Hỏi: Nếu thế, thì Nhị thừa có ác nghiệp, đối với cảnh giới của Bồ-tát bỗng nhiên thấy bất tịnh, lẽ ra Bồ-tát chẳng thấy cảnh giới bất tịnh kia chứ?

Đáp: Chư Phật, Bồ-tát có trí tùy thuận điên đảo, có thiên nhãn và tha tâm, cho nên có thể biết, có thể thấy được. Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Vì tùy thuận chúng sinh, cho nên vào các thế gian, trí tuệ thường rỗng lặng, chẳng đồng với thế gian". Con người không có các việc này, nên chỉ thấy nước của người, mà không thấy được lửa biến từ nước của loài quỷ. Các văn trên đều nương vào sự để luận bàn vậy.

Luận về đồng và thật khác nhau:

Những người học luận Thành Thật cho rằng: "Quốc độ là thế đế, là một chất, nhưng tức chân không, cho nên vô chất". Còn những người đã học Duy thức và luận Nhiếp Đại Thừa từ xưa thì nói rằng: "Như hư không chư thiên thấy là cung điện báu, quỷ thấy là lửa mạnh, chim thấy là con đường rộng, người thấy là hư không. Vốn không có bốn chất, tất cả đều do tâm biến đổi, cho nên mới thấy có bốn tướng này". Độc Tử

bộ cho rằng: “Nhân (người) thành, kết thành, sự thành”. Sự thành tức là các việc như sáu trần... Đây là nói thật có một chất. Tát-bà-đa bộ thì nói: “Nhân bất thành, kết thành, sự thành”, cũng có một chất. Ví Dụ bộ nói: “Nhân bất thành, sự bất thành, chỉ có kết thành, như một sắc, người tham thấy là tịnh, người tu Bất tịnh quán cho là bất tịnh, những người khác thì thấy chẳng tịnh chẳng bất tịnh; không có một chất nhất định, chỉ có tâm kết sử”. Xét thuyết của Thí Dụ bộ thì tựa như tông chỉ của Duy Thức. Nay trước xin hỏi tông Duy Thức, nếu không cảnh mà có tâm, phàm luận nhân ắt phải có quả, có quả ắt thù đáp lại nhân tâm là nhân biến hóa cùng khắp, cho nên nói: Ba cõi đều do tâm tạo. Đã có tâm năng tạo là nhân, há không có cảnh sở tạo là quả sao? Nếu không cảnh mà có tâm, thì không quả mà có nhân.

Hỏi: Vì tâm thay đổi, cho nên thấy có ngoại cảnh, chỉ ngoại cảnh là tâm, ngoài tâm không có cảnh, cho nên cũng có nhân cũng có quả sao?

Đáp: Như chủng tử bên ngoài là nhân sinh quả vật bên ngoài, là có nhân cũng có quả; nay lấy tâm làm nhân, thay đổi sinh ba cõi năm đường, vì sao lại nói là không có quả riêng? Nếu nói do tâm tà vọng mà thấy có vạn vật thật không có vạn vật. Như mắt bệnh thấy hoa đốm trong hư không mà thật không có hoa này. Nếu đã thế thì thật không có vạn vật, cũng không có tâm hư vọng. Nhưng đối với người hư vọng, có tâm hư vọng thì nơi người hư vọng cũng có cảnh hư vọng. Nếu nói tâm cảnh đều là hư vọng, rốt cuộc do tâm cho nên có cảnh, thì đó là lấy tâm hư vọng làm gốc, cảnh hư vọng làm ngọn, chẳng được nói có gốc mà không có ngọn. Vả lại, nếu nói tâm chúng sinh thay đổi, cho nên thấy cõi nước của chúng sinh, vậy ứng độ của chư Phật, Bồ-tát do ai tạo ra? Nếu nói cũng do tâm chúng sinh thay đổi, cho nên thấy có ứng độ, thì Phật không có ứng độ. Nếu thế chỉ có hai thân là pháp thân và báo thân, lẽ ra không có hóa Phật. Lại chỉ có tha tâm mà không có Thiên nhãn.

Hỏi: Phật có hai trí quyền thật, thật trí thấy chân như, chẳng thấy thức hay chẳng thức, trần hay chẳng trần; quyền trí thì thấy các cảnh thế đế... Trong trí thế đế lại có hai trí quyền thật; chỉ biết có tâm, là thật trí; nếu biết có sắc, là quyền trí, cho nên Phật dùng quyền trí tùy thuận chúng sinh, nên cũng có hóa thân và ứng độ?

Đáp: Phật tùy thuận chúng sinh, nghĩa là vì thấy sắc chúng sinh cho nên thuận, vì không thấy cho nên tùy; nếu chẳng thấy thì đâu có thể tùy; nếu là thấy, thì không có sắc, vậy thấy gì? Hơn nữa, nếu Phật thấy sắc, thì đó là thấy điên đảo. Lại hỏi về nghĩa có một chất nhất định.

Đáp: Nếu có một chất nhất định như nước mà có hai cái thấy đó là quỷ thấy thành lửa, thì có sắc xúc, còn người thấy là nước, liền thành ba trần, vậy nhất định là chất gì? Sắc đối với người chưa đạt thần thông thì có ngăn ngại, đối với người đã đạt thần thông thì không ngăn ngại. Vậy đâu có thể nói sắc là chất ngại. Đối người chấp hữu thì sắc là có, đối với người quán không thì sắc là không, vậy đâu có thể nói sắc nhất định là không hay có. Từ đây mà suy, thì không thể nói nhất định có một chất, cũng không thể nói nhất định không có một chất.

Hỏi: Vì sao trong kinh luận nói có một chất, nói không có một chất?

Đáp: Luận chủ Thiên Thân, vì những chúng sinh nơi năm trần khởi phiền não, chiêu cảm quả báo sinh tử, cho nên nói rằng: "Thật không có ngoại cảnh, tất cả đềudo tâm tạo tác". Nếu vốn có ngoại cảnh thì sẽ khởi tham sân, đã không có ngoại cảnh, chỗ nào mà khởi phiền não? Ngoại cảnh đã không thì tâm cũng chẳng có, nếu thế thì chẳng có tâm chẳng có cảnh, liền nhập thật tướng, vì thế nói không có cảnh mà có tâm là đối trị Tất-đàn, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Người học không thể hội được yếu chỉ này, cho rằng không có cảnh mà có tâm.

Hỏi: Vì sao lại nói có tâm có cảnh?

Đáp: Chúng sinh điên đảo, đã có tâm điên đảo, tức là cảnh điên đảo, chỉ cần nương vào tâm điên đảo, tức có cảnh điên đảo. Tâm điên đảo là gốc, cảnh điên đảo là ngọn, vì thế trong kinh nói có tâm và cảnh. Các bộ phái chẳng biết việc tùy thuận chúng sinh mà nói việc này, liền cho rằng tâm cảnh đều thật có.

Hỏi: Nếu có tâm cảnh, vì sao trong hư không thấy lửa, nơi nước thấy thành lửa?

Đáp: Kinh nói trong năm loại bất tư nghị, thì có chúng sinh nghiệp hạnh bất tư nghị, từ nơi hư không không có lửa, vì ác nghiệp cho nên thấy hư không thành lửa, từ nơi nước là cảm báo của loài người lại thấy thành lửa.

Hỏi: Nếu thế tức không có cảnh, vì sao lại nói chẳng phải không có cảnh?

Đáp: Đối với chúng sinh có tâm, tức thấy có cảnh, sao lại nói không có cảnh?

Hỏi: Nếu thế tức thành có cảnh, vì sao lại nói chẳng phải?

Đáp: Loài quỷ thấy là lửa, còn người thì thật chẳng thấy, vì sao nói là có?

Chánh pháp.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 138

DUY MA CẬT KINH NGHĨA SỚ

SỐ 1781

(QUYỂN 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1781

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

Chùa Hoằng pháp, Trường An Hán dịch: Sa-môn Cát Tạng

.

QUYỂN 1

Huyền nghĩa chia làm bốn môn:

1. Định sâu cạn.
2. Thích danh đề.
3. Biện tông chỉ.
4. Luận hội xứ.

I. ĐỊNH SÂU CẠN:

Phàm chí thú không ngôn từ mà văn nghĩa sâu xa cùng khắp, Pháp thân không hình tượng mà vật cảm liền hiện hình. Cho nên biết, vô ngôn mà chẳng phải vô ngôn, không hình tượng mà chẳng phải không hình tượng. Vì vô ngôn chẳng phải vô ngôn, nên mở rộng lưới đại giáo, suốt dòng sinh tử. Vì không hình tượng mà chẳng phải không hình tượng, nên trụ ở trí huyễn, dạo chơi trong sáu đường. Vì thế kinh này cùng nêu lên người và pháp.

Người tức là ngài Tịnh Danh, vì bên trong thì đầy đủ tịnh đức, bên ngoài thì thanh danh vang khắp, thiên hạ có thể nương nhờ, cho nên gọi là Tịnh Danh. Hơn nữa, đâu chỉ hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo mà còn làm cho năm trăm Thanh văn tự nhận mình chẳng thông tuệ, tám ngàn Bồ-tát đương thời chẳng đối đáp hơn.

Nói đến pháp, tức giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, trong thì vô công dụng không nhờ suy nghĩ, ngoài thì biến hóa..., chúng sinh không thể

lường được, nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Nhậm vận tự tại, trần lao phiền lụy chẳng trói buộc được, đạo và quán song hành, hai tuệ luôn hiện, gọi là giải thoát.

Vào cuối niên hiệu Khai Hoàng, nhân lúc thân bị bệnh, tôi có soạn Huyền chương, đến cuối niên hiệu Nhân Thọ, tôi lại phụng chỉ soạn văn sớ. Lời có rộng và lược, dẫn đến hai bản khác nhau. Nhưng kinh này là chốn hiển linh của các bậc Thánh, là trung tâm của Phương đẳng, là huyền tông rốt ráo, là lời cùng tột của vô dư, cho nên đây là chỗ luận đàm của chư Phật, là ách yếu của các đệ tử. Chỉ vì chí thú sâu xa vắng lặng, chẳng ngộ được, nên vọng chấp năm thời, rồi cho rằng lý này chưa phải là mãn, hoặc bàn rỗng suông bốn giáo, mà gọi đó là chữ bán, dẫn đến việc khiến cho không có sự phân biệt từ hông ngực, chẳng thoát ra ngoài môi mép.

Lời văn tín và hủy trong Bát-nhã, thuyết ví dụ của Pháp Hoa, đều nói nhiều đến báo ứng, thật có thể ghê sợ. Các Luận sư Thành Thật, Khai Thiện, Trí Tạng chấp năm thời cho kinh này là giáo Ức dương thuộc thời thứ ba. Còn Chiêu Đề, Tuệ Diễm theo bốn giáo cho rằng kinh này thuộc thời thứ hai là Tam thừa thông giáo. Tuy có chấp hai, ba khác nhau nhưng đều cho rằng kinh này còn thuộc vô thường, luận về nhân chưa được cùng lý. Cho nên nghĩa thì chưa hoàn toàn mãn, còn giáo thì thuộc chữ bán.

Cát Tạng tôi, chỉ xét theo chánh văn mà luận bàn việc được mất, đúng sai, cần phế bỏ năm, bốn xuyên tạc mà lập Nhất cực huyền tông.

1. Phẩm Phương Tiện kinh này ghi: "Này các ông! Thân này vô thường, cần phải chán bỏ, mà nên ưa thích thân Phật, thân Phật tức pháp thân." Bởi khinh chê sinh tử vô thường, khen ngợi Pháp thân thường trụ, thì sẽ khiến cho chán ghét sinh tử này mà ham thích Pháp thân kia, thế thì Thông giáo, Biệt giáo được lập, quán chán và vui được thành.

Nếu sinh tử vô thường, Pháp thân lại khởi diệt, thì lại đều chán ghét xa lìa, đâu có gì để phải ham thích tìm cầu? Vả lại nói sinh tử vô thường là để phá thường kiến, luận Pháp thân thường trụ là để phá đoạn kiến, khiến xa lìa hai biên, hiển bày Trung đạo. Nếu sinh tử và Pháp thân đều là vô thường, thì chỉ bài xích thường, mà chưa phá vô thường, vậy bệnh chưa hoàn toàn được trừ, lý hiển chưa đầy đủ. Nói sinh tử vô thường là để phá mê chấp thường của phàm phu, luận Pháp thân thường trụ là để phá chấp đoạn của Nhị thừa. Cho nên đó chẳng phải là hạnh phàm phu, chẳng phải hạnh Thánh hiền, mà là hạnh Bồ-tát. Nếu sinh tử và Pháp thân đều khởi diệt, thì chỉ mới vượt phàm mà chưa vượt Thánh.

Từ đó mà suy thì biết là thường.

2. Phẩm Đệ Tử ghi: “Thân Phật vô lậu, vì các lậu đã trừ, thân Phật vô vi, vì không rơi vào số lượng.” Vô lậu thì nhân năm trụ ngã đổ, vô vi thì quả hai loại tử dứt. Đó là luận về Pháp thân thường vậy. Ra khỏi cõi năm uế trược, thực hành pháp này độ thoát chúng sinh, gọi là bệnh cần sữa, đây là nói ứng tích vô thường. Vì thế mở ra môn bản, tích. Vì hạng người hiểu biết cạn hẹp, chỉ tin nơi tai mắt, đối với thân Như Lai, khởi ý tưởng là thấp kém, cho nên mới hiển bày việc A-nan không thể đạt được đồng với phàm phu ngu mê kia, bị ngài Tịnh Danh trách cứ, vì nghe được lời dạy về Pháp thân liền ngộ được bản là vô vi, tích thì có sinh diệt. Nếu cho rằng Pháp thân còn là vô thường thì đồng với hạng tối tăm thiếu hiểu biết, bị ngài Tịnh Danh quở trách. Vả lại nếu chưa bị quở trách, cho rằng Phật vô thường, thì mê muội đồng với hạng thiếu hiểu biết, nhưng đã nghe lời quở trách mà vẫn còn chấp chặt khởi diệt thì còn hơn những hạng mê mờ kia.

3. Phẩm Phật A-súc ghi: “Nói Pháp thân chẳng hữu vi, chẳng vô vi, tức là chẳng thường chẳng vô thường. Thể dứt một trăm phi, hình đầy đủ vạn đức, đó là Pháp thân rốt ráo; thường và vô thường đều là dụng để đối trị. Nếu cho là vô thường thì chưa đạt được dụng cùng khắp, vậy đâu thể soi xét đến bản viên mãn kia?” Dùng ba văn để suy xét thì nhân (người) thường nghĩa hiển.

4. Chương Thiên Nữ, phẩm Quán Chúng Sinh ghi: “Chỉ dùng văn tự cho nên nói ba thời, chẳng phải là Bồ-đề có đến đi, nay Bồ-đề đã ra ngoài ba thời, thì vô tướng vô vi, vì thế cho nên thường trụ. Lại Như Lai là Bậc năng chứng, Bồ-đề là pháp sở chứng, nhân và pháp đã thường thì lý là cứu cánh, liền nghiệm xét biết rằng bán là luận bàn rỗng suông, mãn mới là lời chân thật. Những người học nên thay đổi vết xe cũ.

Có thuyết bào chữa: “Phàm lập tông nghĩa nên dùng ngôn từ của ngài Tịnh Danh nói trong tịnh thất làm chánh, ba câu văn trước thì hai câu là phần tựa, câu kế tiếp là phần lưu thông, chưa đủ để chứng minh là thường, chẳng nên trích ra để chứng dẫn, cho nên dấu cũ nên nương theo, thuyết mới nên bỏ.” (Khai Thiện và Chiêu Đề cùng tạo lời này).

Đáp: Theo văn đã dẫn chứng trên thì kinh này gồm bốn hội: Phẩm Phương tiện là hội Tỳ-da đầu tiên, chương Đệ Tử thuộc hội Am viên đầu tiên, Thiên Nữ Thuyết là thuộc hội Phương trượng thứ hai, phẩm A-súc thuộc hội Am viên thứ hai. Hai hội được nói trong thất (phương trượng), hai hội luận bàn ngoài phương trượng, vậy đâu được cho rằng trước là phần tựa, sau thuộc lưu thông. Dẫu văn Tựa có nói đến thường

trụ, phần chánh luận về khởi diệt, thì phần chánh cạn hẹp, phần tựa sâu xa, nghĩa lý thành trái ngược. Hơn nữa, Pháp thân thường trụ chẳng thể nghĩ bàn, nếu có khởi diệt, sao được gọi là "không thể suy lường"? Còn nếu thường trụ, tức giáo viên lý mãn, người truyền trì thì pháp được tôn trọng, người được kính ngưỡng. Nếu vô thường thì chẳng liễu nghĩa, người học khởi ý tưởng khinh chê nên tiến thì không có công mở mang, thoái thì có khổ lụy dối chúng sinh. Vậy theo văn nghĩa mà suy, cho nên biết đó là giáo Viên mãn rốt ráo.

Hỏi: Đã bài xích sự bàn luận năm thời, lại còn trách cứ thuyết bốn tông, vậy thế nào để phán định giáo pháp của Phật?

Đáp: Phàm bốn đại khuấy động, làm mất đi sự vắng lặng, sáu đường mờ mịt bởi do ngăn trệ, biết lưu chuyển trong biển khổ là dùng chấp tướng làm nguồn, vượt đến bờ kia là lấy không chấp trước làm gốc. Nhưng gốc rễ của hoạn lụy chẳng phải là một, cho nên pháp trừ hoặc có nhiều môn, tổng gom thì có hai đường: Một là, theo chí nhỏ gọi là tiểu giáo; hai, tùy thuận đại cơ gọi là đại giáo. Nhưng con đường giáo hóa từ đầu đến cuối được chia làm bốn môn:

1. Công khai dạy dỗ Bồ-tát, không mật hóa Thanh văn, tức là giáo Hoa Nghiêm. Vì đại cơ đã thuần thục nên công khai dạy dỗ, hàng chí nhỏ chưa kham nhận nên chẳng cần ngầm hóa độ; cho nên bày vô số trân bảo chính là vì hàng tôn quý, kẻ cùng tử quỵ trên đất, tức là chưa kham nhận tài bảo.

2. Công khai dạy dỗ Thanh văn, mà không ngầm giáo hóa Bồ-tát, tức là Tam tạng giáo. Dụ dẫn để thuận theo, chính là vì hàng Nhị thừa, lại sai khiến người khác tức chẳng giáo hóa Bồ-tát.

3. Công khai dạy dỗ Bồ-tát, ngầm giáo hóa Thanh văn, tức là giáo Bát-nhã. Lập hóa nhân tức độ bậc Đại sĩ, giao phó tài sản khiến Thanh văn thuyết pháp là thầm hóa độ hàng Tiểu thừa.

4. Công khai dạy dỗ Bồ-tát và công khai dạy dỗ Nhị thừa, tức là giáo Pháp Hoa. Tâm nghi của Đại sĩ đã trừ, tức chính thức dạy dỗ Bồ-tát, A-la-hán được làm Phật tức chính thức hóa độ Thanh văn.

Bốn môn này đầu tiên từ Tịch diệt đạo tràng và cuối cùng là ở phước địa Cát tường. Thuyết nói về thứ tự trước sau của một đời giáo hóa, lý thì bao trùm tất cả, giáo thì thống nhiếp cùng tận. Nhưng trong bốn môn này thì có ba môn thuộc về Bồ-tát tạng, còn môn "công khai dạy dỗ Thanh văn và không ngầm giáo hóa Bồ-tát" thì thuộc Thanh văn tạng.

Hỏi: Nếu lúc mới thành đạo, Đức Phật chỉ công khai dạy dỗ Bồ-

tát không ngầm giáo hóa Thanh văn, vì sao giáo môn Hoa Nghiêm cũng có nói đến pháp Tiểu thừa. Như phẩm Hiền Thủ ghi: "Hoặc nói môn Thanh văn Tiểu thừa, hoặc nêu môn Duyên giác Trung thừa, hoặc nói môn Đại thừa Vô thượng."?

Đáp: Giáo pháp một đời lại có chánh và phụ, gồm bốn môn:

1. Chính thức hiển chân thật, phụ nêu phương tiện, tức là giáo Hoa Nghiêm, chính thức là vì Bồ-tát mà thuyết nhân Đại thừa, khiến hướng đến quả Đại thừa, nghĩa là chính thức hiển bày chân thật cũng khiến cho bậc Đại sĩ biết thêm (phụ) về Nhị thừa chỉ là tạm thời (quyền) dạy dỗ các hàng căn cơ kém nhỏ khác, cho nên mới phụ mở cửa phương tiện.

2. Chính thức ẩn chân thật, chính thức khai phương tiện, tức giáo môn Lộc uyển, nói Tam thừa cứu cánh, là chính thức ẩn Nhất thừa chân thật, chẳng nói Tiểu thừa là quyền thuyết, tức chính thức khai phương tiện.

3. Chính thức hiển chân thật, phụ khai trừ phương tiện, tức giáo Bát-nhã... vì tán thán Đại thừa cứu cánh, là chính thức hiển bày chân thật, chưa nói Tam thừa là quyền hóa, là phu khai trừ phương tiện.

Hỏi: Văn nào dẫn chứng Bát-nhã... là đã hiển chân thật?

Đáp: Phẩm Tín Giải, kinh Pháp Hoa ghi: "Tất cả những bí tạng của chư Phật, chỉ vì hàng Bồ-tát mà diễn bày nghĩa chân thật, chẳng phải vì chúng ta mà nói đến yếu nghĩa." Đây là chỉ cho việc ở thời Bát-nhã, cho nên biết Đại phẩm đã nói đến chân thật.

Hỏi: Bát-nhã và Tịnh Danh chưa khai Tam thừa là phương tiện, sao đã hiển được Nhất thừa là chân thật?

Đáp: Hiển Phật thừa chân thật gồm hai môn: Nếu là Pháp Hoa thì đối với Tam thừa phương tiện mà hiển Nhất thừa chân thật. Nếu với Bát-nhã Tịnh, Danh thì khinh chê Tiểu thừa kém, khen Đại thừa là hơn, cho nên Đại thừa là chân thật.

4. Chính thức hiển Nhất thừa chân thật, chính thức khai trừ Tam thừa phương tiện, tức là giáo Pháp hoa, cho nên phẩm Pháp Sư ghi: "Kinh này khai trừ môn phương tiện mà chỉ bày tướng chân thật." Tức là việc này.

Nghĩa của bốn môn này thì ba môn thuộc Bồ-tát tạng, môn chánh ẩn chân thật chánh khai phương tiện, thì thuộc về Thanh văn tạng. Nếu y chiếu theo hai loại bốn môn này thì sẽ biết rõ được ý giáo hóa của ba đời chư Phật.

II. THÍCH DANH ĐỀ:

Gồm hai môn:

1. Giải thích về danh bản.
2. Giải thích Bản danh.

1. Giải thích danh bản: gồm sáu:

1. Gom tất cả làm ba.
2. Hội ba làm hai.
3. Hợp hai về một.
4. Dứt một trở về không.
5. Phân đại, tiểu.
6. Xét đồng dị.

1. Gom tất cả làm ba:

Duy-ma-cật Bất tư nghị giải thoát bản, tức là pháp môn Bất nhị. Do thể hội được đạo Bất nhị, nên có trí Bất nhị, nương theo trí Bất nhị mà tùy thuận giáo hóa cùng khắp. Vì thế kinh này ghi:

Này Văn-thù, pháp thường
Pháp vương y một pháp
Tất cả người chẳng ngại
Một đường thoát sinh tử.

Cho nên lấy Bất nhị làm nguồn của chư Thánh. Muốn nói về ngọn, trước cần phải tìm gốc. Vì thế lập một thiên luận gọi là pháp môn Bất nhị.

Hỏi: Pháp môn Bất nhị là gốc của lý, xin được nghe yếu chỉ này?

Đáp: Vì một đường thanh tịnh, cho nên gọi là Bất nhị, chân thật rốt ráo có thể làm quy tắc, nên gọi là pháp, chí diệu rỗng rang nên gọi là môn. Đây là yếu chỉ quy về của tất cả các giáo, là chốn hiển linh của tất cả Thánh hiền, là bản ý của Tịnh Danh hiện bệnh, là nguyên do của Văn-thù thăm bệnh. Đã muốn nghe, nay sẽ lược giải thích.

Phàm nói tổng quát về Bất nhị thì gồm có ba bậc:

Một là, đại chúng nói Bất nhị mà chưa biết được Bất nhị vô ngôn, (không có ngôn ngữ, danh tự diễn đạt) đây là bậc hạ.

Hai là, ngài Văn-thù tuy biết Bất nhị vô ngôn, mà còn có ngôn từ nơi vô ngôn, đây là bậc trung.

Ba là, ngài Tịnh Danh soi biết Bất nhị vô ngôn mà thường không nói ở Bất nhị, đây là bậc thượng.

Bởi đạo vượt ngoài bốn câu, cho nên bậc Chí thánh im lặng. Bất

nhị rốt ráo, ý nghĩa hiển tại nơi đây.

Hỏi: Phàm Pháp thân vô hình mà vật cảm liền hiện hình, chí thú vô ngôn mà văn nghĩa sâu xa cùng khắp. Thế thì hình tượng ở chỗ không hình tượng, ngôn ở chỗ vô ngôn, vậyVăn thù có ngôn (nói) của là sâu xa, Tịnh Danh im lặng là cạn. Như thế, nói về ba bậc, ý nghĩa có chỗ chưa thông suốt ?

Đáp: Nói về ba bậc chỉ nói về sâu cạn, mà chưa luận về ứng vật lập giáo. Dùng ngọn để vấn nạn về gốc, há có thể đạt đến huyền tông ư? Nay sẽ vì ông trình bày lại ý này. Lý Bất nhị tức là gốc chẳng thể nghĩ bàn ứng vật lập giáo tức là tích chẳng thể nghĩ bàn tích. Không có bản thì không biết từ đâu để thùy tích, cho nên nhờ lý để lập giáo. Không có tích thì không biết lấy gì để hiển bản, cho nên nhờ vào giáo để thông lý. Nếu thế trước cần phải thể hội lý vô ngôn, sau đó mới ứng vật mà có ngôn từ thôi. Đại chúng tuy có ngôn từ nơi lý, mà chưa rõ được chí lý vô ngôn, thì chưa đạt đến lý.

Ngài Văn-thù đề xướng lý vô ngôn, mà còn có ngôn từ nơi chí lý, cũng chưa xứng lý, ngài Tịnh Danh rõ lý vô ngôn, mà hay vô ngôn nơi lý, mới đạt được lý. Vì đã như lý vô ngôn, cho nên vô ngôn mà có ngôn từ, vì xứng lý không hình tượng, cho nên không hình mà có hình. Đại chúng chưa rõ như lý vô ngôn thì đâu có thể vô ngôn mà có ngôn từ. Chưa có thể như lý không hình tượng, thì đâu có thể vô hình mà có hình. Cho nên Văn-thù có ngôn (nói) là cạn, Tịnh Danh im lặng là sâu xa. Luận thuyết ba bậc, ý đã rõ hiện tại đây.

Hỏi: Nếu luận thuyết ba bậc mà thành thì ngôn từ của Bất nhị liền bị hoại. Vì sao? Vì đã xưng là Bất nhị (không hai) thì đâu có ba, nếu có ba, thì đâu gọi là Bất nhị, ngay nơi sự đã trái nhau nghĩa dường như mâu thuẫn?

Đáp: Bởi đó là dùng giáo mê hoặc lý, cho nên cho rằng trái nhau. Nếu biết lý chỉ một mà giáo có ba, thì rõ là phù hợp. Vì sao? Vì đại chúng dùng ngôn từ để dứt pháp, mà chưa dứt trừ được các ngôn từ dùng để dứt pháp. Văn-thù muốn dứt ngôn từ dùng dứt pháp, cho nên mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, hai việc này tuy khác nhau, nhưng chưa tránh khỏi còn có ngôn từ, cho nên dùng ngôn từ làm giáo. Ngài Tịnh Danh muốn chấm dứt các ngôn từ tạm mượn của Bồ-tát Văn-thù, cho nên im lặng để hiển bày nơi vô ngôn, tức là dùng vô ngôn để hiển lý. Vì thế, giáo có ba bậc mà lý thì Bất nhị đường.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà ngài Văn-thù dùng có ngôn từ ở chỗ vô ngôn, thì có thể dùng ngôn từ ấylàm giáo, còn ngài Tịnh Danh thấu đạt

lý vô ngôn, mà thường không dùng vô ngôn từ ở nơi lý, vì sao cũng gọi là giáo?

Đáp: Bởi vì chưa tìm kỹ yếu chỉ này, cho nên mới sinh nghi, nếu suy xét kỹ, thì lời giải trước đã hiển rõ. Vì sao? Ngài Tịnh Danh nhờ vào tướng im lặng để hiển bày lý vô ngôn. Vô ngôn là sở thuyên (được biểu hiện) tức chính là lý, còn tướng của năng biểu (năng thuyên) gọi đó là giáo. Vì thế giáo có ba môn, mà lý thì Bất nhị vậy.

Hỏi: Chí lý vô ngôn mà ngài Văn-thù có ngôn từ ở chỗ vô ngôn, vẫn là chưa cùng tột, ấy là chí lý vôtướng, ngài Tịnh Danh hiện tướng nơi vô tướng, há lại đạt đến chí lý sao?

Đáp: Ngài Văn-thù đã có ngôn từ đối với vô ngôn, cũng là hiển tướng nơi vô tướng, ngài Tịnh Danh đã thể hội lý vô ngôn, cho nên thường không có ngôn từ ở vô ngôn, lại thể hội được lý vô tướng, thì vô tướng nơi vô tướng. Cho nên danh tướng đều trừ, đó là Bất nhị vi diệu rốt ráo.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh đã thể hội lý vô tướng, vì sao lại hiển tướng nơi vô tướng?

Đáp: Nếu chẳng hiển tướng nơi vô tướng, thì do đâu để dứt ngôn từ, cho nên phải hiển tướng nơi vô tướng .

Hỏi: Nếu thế, tuy lời đã dứt mà tướng vẫn còn, giống như tránh đồi lại gặp hố, không tránh khỏi tai nạn?

Đáp: Ngọn từ còn thì vẫn còn danh, cho nên danh là diệu, tướng là hình, hình thì thô. Đã ngộ lý không danh ngôn, tức thấu được đạo không hình tướng, do đó mà đồi hay hố đều tránh được, không có hoạn nạn.

Hỏi: Nếu thế thì ngôn từ ủa đại chúng chưa là rốt ráo, sự im lặng của ngài Tịnh Danh đã đạt đến yếu chỉ, vậy vì sao không hiển bày thẳng cái vô ngôn ấy mà còn quanh co ba triệt?

Đáp: Trọng Ni gặp Bá Tuyết, có thể nhìn thấy mà đạo còn, Diệu Đức đối diện với Tịnh Danh, im lặng mà cũng đã lãnh hội. Nhưng người đạt ngộ thì ít, cho nên giáo dùng để dẫn dắt phải diễn bày, vì thế khai ba môn này, để thông đạt Bất nhị.

Hỏi: Người đạt ngộ được đã ít, giáo dẫn dắt thì như hằng sa, vì sao chỉ lập ba môn mà chẳng phân giai vị?

Đáp: Môn đầu dùng ngôn từ để dứt pháp, môn thứ hai mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, môn thứ ba mượn im lặng để trừ lời mượn. Đến đây thì không lý nào chẳng đủ, không giáo nào, chẳng bao gồm, cho nên chỉ nói ba môn.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh là chủ của một bộ kinh, lý Bất nhị là tông

của các giáo, vì sao không tự nói, mà phải khiếncho đại chúng cùng bàn luận ?

Đáp: Bởi vì muốn mượn người có hơn và kém, để hiển thị giáo có sâu cạn. Đại chúng chỉ là tùy thuận theo, đạo căn còn kém, chỉ có thể dùng ngôn từ để dứt pháp, chưa thể dứt được cái ngôn từ lời dùng để dứt pháp. Bồ-tát Văn-thù vâng mệnh Như Lai, thân hành đến kích phát, thì thần cơ ở vào bậc thứ, ngài đã có thể mượn ngôn từ để dứt pháp, lại có thể mượn ngôn từ để dứt ngôn từ. Ngài Tịnh Danh đang là chủ một giáo, thì chỗ ngộ nhập rất sâu xa, cho nên nhờ sự im lặng, để hiển lý tuyệt.

Hỏi: Chỉ căn cứ theo chủ của giáo, hay cũng căn cứ theo duyên ngộ đạo?

Đáp: Sở dĩ có gá thân vào ba hạng người, là vốn vì chúng sinh. Hàng hạ căn chỗ ngộ cạn hẹp, chỉ đến được môn đầu, hàng trung căn chỗ ngộ hơi sâu, dần đến được môn thứ hai, hàng thượng căn đã triệt ngộ được lý, đã đạt đến chỗ huyền vi rốt ráo.

2. Hội ba còn hai:

Lại gồm ba đôi: Đầu tiên là dùng nói và im lặng gom nhiếp ba môn. Đức Phật dạy: Đệ tử thường thực hành hai việc, đó là Thánh nói pháp và Thánh im lặng. Nói pháp thật tướng, tức là Thánh nói pháp, quán lý thật tướng tức là Thánh im lặng. Từ thật tướng quán mà nói pháp thật tướng, rồi lại vào thật tướng quán. Cho nên trong bốn oai nghi, động hay tịnh đều hợp với thật tướng, đáp bằng lời hay bằng im lặng cũng đều là Bát-nhã. Nay ba môn này đều nương theo yếu chỉ của bậc Thánh, như đại chúng chỉ dùng ngôn từ để dứt pháp, ngài Văn-thù mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, cùng căn cứ theo lời để luận về Bất nhị, đó là Thánh thuyết pháp. Ngài Tịnh Danh dùng vô ngôn để biểu thị lý Bất nhị, đó là Thánh im lặng. Nếu thế cần phải có ngôn từ của đại chúng, thì mới hiển được sự im lặng của Tịnh Danh, cũng nhờ sự im lặng của ngài Tịnh Danh, mà hiển được lời của đại chúng. Khiến đại chúng cùng luận đàm, ý nghĩa rõ ở nơi đây.

Căn cứ theo tuyệt danh thể để gom nhiếp ba môn, tổng thâu vạn vật, gồm hai loại: Vật thể và vật danh. Hai pháp này là nguyên do của sinh diệt khổ lụy, là gốc của mọi sự phát khởi hoạn họa. Cho nên ngài Thiện Cát hỏi: "Chúng sinh hiện hành nơi đâu?" Như Lai đáp: "Tất cả chúng sinh đều hành trong danh tướng." Danh tức danh ngôn, tướng tức pháp thể. Đại chúng dùng ngôn từ để dứt bặt các pháp "hai", nói không có vật thể. Ngài Văn-thù mượn ngôn từ để dứt ngôn từ, ngài Tịnh Danh

nhờ im lặng để dứt bặt lời mượn, tất cả đều cùng luận vô danh vô tướng. Vô danh vô tướng thì phiền lụy liền vắng lặng. Cho nên môn tuy có ba, mà gom nhiếp vào hai pháp này.

Căn cứ theo giả danh tướng để gom nhiếp ba môn. Kinh ghi: "Nơi pháp không danh tướng gượng lập danh tướng", muốn người nhân nơi danh tướng mà ngộ nhập không danh tướng. Đó là tông chỉ lớn của việc lập giáo, là bản ý của chư Thánh. Nếu thế thì ngài Văn-thù và đại chúng, nhờ vào danh ngôn để luận về Bất nhị, còn Duy-ma thì im lặng, nhờ tướng để hiển Nhất đạo. Cho nên tuy có ba môn, mà chỉ có hai tích là danh và tướng. Vì nhân nơi tích danh ngôn mà hiển Bản không danh ngôn.

3. Hợp hai về một:

Hỏi: Đầu tiên lập ba môn, sau nói hai triệt, xét lời văn thật trong sáng bóng bẩy, nhưng về yếu chỉ thì Bất nhị chưa thành. Vì sao? Nếu nói lý Bất nhị vô ngôn, giáo để ứng vật có ngôn từ thì lý vô ngôn chẳng thể có ngôn từ, và giáo có ngôn từ chẳng thể vô ngôn, thế thì lý và giáo trái ngược, sao gọi là Bất nhị?

Đáp: Ở đây ông mới hiểu Bất nhị vô ngôn, mà chưa ngộ được có ngôn từ tức Bất nhị, cho nên giáo đầy khắp cả thiên hạ mà thật chẳng có ngôn từ, hình hiện khắp tám cực mà không có tượng. Cho nên vô ngôn mà có ngôn từ, tuy có ngôn từ mà chẳng phải lời, chẳng có hình mà có hình, tuy có hình mà chẳng phải hình, tất cả đều về một mối, sao lại cho là trái nhau. Nạn rằng: Nếu lời tức Bất nhị, thì có ngôn từ của ngài Văn-thù là thường im lặng. Nếu nói Bất nhị tức là lời, thì sự im lặng của ngài Tịnh Danh là thường có ngôn từ, vậy thì luận nói về ba bậc lẫn lộn, tông chỉ hai triệt liền mất ư?

Đáp: Luận nói về ba bậc, nhờ vào tích sâu hoặc cạn, lời hai triệt tiếp dẫn người chưa ngộ, nếu đã đạt đến rốt ráo, thì Bất nhị tức thường có ngôn từ, có ngôn từ tức thường Bất nhị, không hẳn là Bất nhị, không hẳn là vô ngôn, thì đạo "Bất nhị" mới thành, tông "đắc nhất" liền kiến lập.

4. Dứt một trở về không:

Luận ghi: "Phàm có không nương nhau sinh ra, thì cao thấp cùng đổ, có cái có cho nên có cái không, không có cái có thì không có cái không. Nhân có hai cho nên có chẳng hai, nếu chẳng có hai thì không có chẳng hai. Vì thế kinh ghi: "Chẳng chấp trước pháp chẳng hai, vì

không có một, hai vậy." Đây tức chẳng nói năng chẳng im lặng, chẳng tục chẳng chân, bặt quán bặt duyên, có gì là hai và chẳng hai.

Hỏi: Nếu chẳng phải chân chẳng phải tục, chẳng phải hai, chẳng phải chẳng hai, thì nay dùng nhân duyên gì mà luận về chẳng hai.

Đáp: Pháp không danh tướng, giả nói danh tướng, chẳng biết gọi là tên gì, cho nên gượng đặt tên là Bất nhị.

Hỏi: Đã chẳng phải hai và chẳng hai, thì vì sao chẳng gượng đặt là hai, mà gượng đặt là chẳng hai?

Đáp: Những hạng người mất chánh đạo phần nhiều trệ ngại nơi nhị kiến, vì muốn dứt trừ nhị kiến, cho nên gượng lập Bất nhị, mà chẳng gượng nói là hai.

Hỏi: Phá trừ nhị kiến nào, mà gượng lập danh Bất nhị?

Đáp: Bệnh chấp hai (nhị kiến) rất nhiều, nhưng chỉ lược nêu ba loại:

Một là, ái kiến của phàm phu.

Hai là, phiền não của Nhị thừa.

Ba là, lao nhọc của Bồ-tát.

Kinh này nêu lên đạo lớn bình đẳng, mở ra cửa lớn Bất nhị, không phiền lụy nào chẳng dứt trừ, không ai chẳng được độ thoát. Cho nên phẩm Phương Tiện phá phàm phu, phẩm Đệ Tử bài xích đạo tiểu, phẩm Bồ-tát phá kiến chấp về đại, sau đó gồm thâu ba hạng người về nhất đạo, làm cho ngộ nhập vào đạo chẳng Thánh chẳng phàm, chẳng đại chẳng tiểu, đồng với việc Thích-ca đóng thất, Tịnh Danh im lặng, tùy thuận hóa độ vô cùng, theo duyên tiểu hay đại. Phàm có thể tiểu đại, há có năng sở tiểu đại? Bởi do chẳng tiểu chẳng đại, cho nên hay tùy thuận có thể đại, tiểu.

5. Phân Đại Tiểu thừa:

Hỏi: Pháp môn Bất nhị của ngài Tịnh Danh và chánh quán của ngài Long Thọ có gì khác nhau?

Đáp: Bất nhị là do đối đãi với nhị mà có tên, chánh quán thì đối tà quán mà gọi, theo nghĩa thì khác nhau, nhưng thể chỉ một không khác.

Hỏi: Nếu Bất nhị tức chánh quán thì kinh này chê phàm bài bác Thánh, chê đại phá tiểu, nói rõ về Bất nhị, nghĩa đã đầy đủ rồi, vậy Tam luận của ngài Long Thọ lại luận biện điều gì?

Đáp: Thời Phật còn tại thế thì căn cơ con người phần nhiều lanh lợi, xem kinh tự hiểu, đến thời mạt pháp chúng sinh thấp kém, nhờ luận mới rõ, thế thì biết ngài Tịnh Danh bác phá từ thời trước, ngài Long

Thọ giải thích ở thời sau, chẳng nên nghe kinh thì tin, xem luận thì nghi ngờ.

Hỏi: Thành Thật và Tỳ-đàm có nghĩa Bất nhị chăng?

Đáp: Không có. Vì sao biết được? Luận Trí Độ ghi: "Trong pháp Thanh văn, không nói sinh tử tức Niết-bàn." Kinh này luận sinh tử tức Niết-bàn gọi là Bất nhị. Nhưng luận Thành Thật mười sáu quyển không nói sinh tử tức Niết-bàn, từ đó mà suy, thì biết không có nói Bất nhị.

Hỏi: Nghiên cứu kỹ về Thành Thật thì biết luận này nói nhiều đến pháp không. Lý không thì bặt dứt ngôn từ tức là Bất nhị, vì sao lại nói là không có?

Đáp: Luận của ngài Long Thọ ghi: "Về không thì có hai loại là: Phân tích không của Tiểu thừa, và bổn không của Đại thừa." Kinh này ghi: "Chẳng phải sắc diệt thành không mà tánh sắc tự không, gọi là Bất nhị." Tìm xem trong hai trăm năm mươi phẩm của luận Thành thật, chỉ nói về "Dùng thật phân tích giả, lấy không để rõ thật", mà không luận đến "Chẳng phải sắc diệt thành không mà tánh sắc tự không". Từ đó mà suy thì biết không có nói đến Bất nhị.

Hỏi: Vì sao Tiểu thừa không nói đến tương tức?

Đáp: Nếu có tương tức, thì liền có cùng quán, nếu có cùng quán thì chẳng phải Thanh văn. Vì thế Tiểu thừa không nói tương tức.

Hỏi: Vì sao Thanh văn không có cùng quán (tinh quán)?

Đáp: Hàng Bồ-tát lợi căn, thì chiếu không tức đạt hữu, soi hữu tức biết không, cho nên đạo và quán song song, hai tuệ đều đồng thời. Hàng Tiểu thừa trí kém, vào không tức mất hữu, vào hữu tức bỏ không. Đã có tâm hành lấy bỏ, cho nên không được chân tục cùng quán.

Hỏi: Tỳ-đàm chấp Tiểu, chống Đại, Tam luận chấp Đại phá Tiểu, ở đây thì Đại Tiểu đều bặt, tranh chấp khởi lên. Thành Thật thì tham cứu Đại để giải thích Tiểu, dung hợp hai giáo khiến Tiểu có sức vào Đại, Đại có nghĩa tiếp Tiểu, thế thì Đại Tiểu đều có, sự tranh luận liền dứt, chẳng nên cho rằng Thành luận chỉ mở rộng Tiểu thừa mà không luận đến Bất nhị?

Đáp: Phàm lập tựa của một bộ luận, thì cần phải nêu tông chỉ lớn của một bộ vậy. Như tựa của luận Thập Nhị Môn ghi: "Nay sẽ sơ lược giải thích nghĩa Ma-ha-diễn", đây là nêu lên chỉ thú của Đại thừa. Bài tựa luận Thành Thật ghi: "Cho nên ta chính thức luận về thật nghĩa của Tam tạng." Đây là nêu tông yếu của Tiểu thừa. Bạt-ma tự ghi rằng: "Chính thức hoằng giáo Tiểu thừa chưa từng tuyên thuyết là gồm luận về Đại thừa." Vì thế, phải nên căn cứ theo yếu chỉ của luận. Người đã

thông suốt thì nên bỏ.

Hỏi: Sao biết được Tam tạng giáo chỉ là Tiểu thừa?

Đáp: Kinh Pháp Hoa ghi: “Cũng chẳng nên gần gũi các người học Tiểu thừa Tam tạng giáo”. Luận Trí Độ ghi: “Phật pháp có hai:

Một là, Tiểu thừa Tam tạng, như nước đọng ở dấu chân trâu.

Hai là, Ma-ha-diễn tạng, như nước trong ao lớn.”

Vì thế mà biết được Tam tạng giáo nhất định là Tiểu.

Hỏi: Theo lời tựa của Ha-lê, thì đó là chính thức nói về Tam tạng, nhưng đã tham khảo Bát-nhã vô tướng để giải thích Tiểu thừa, cho nên Đại Tiểu đều nêu lên, rõ ràng có thể lãnh hội?

Đáp: Tuy có thể có sự giải thích này, nhưng đã sót ở những đoạn trách vấn trước. Tìm trong Tam tạng, luận đến pháp không thì tông chỉ của Tiểu thừa, tức có vô tướng, há chỉ nhờ tham cứu Đại thừa mà giải thích Tiểu sao? Tâm còn nghi ngờ điều này, xin được nghiên cứu lại, là Đại thừa luận kiêm giải thích Tiểu hay Tiểu thừa luận kiêm giải thích Đại? Nếu chánh luận Đại thừa kiêm giải thích Tiểu thừa, vậy lập tựa đầu tiên nên có nêu: “Cho nên ta lập chánh luận Đại thừa thật nghĩa”, mà không được đầu tiên nói rằng: “Giải thích Tam tạng”. Nếu chánh luận Tiểu thừa kiêm giải thích Đại, thì không có điều này. Vì sao? Luận Trí Độ ghi: “Đại thường bao hàm Tiểu, cho nên luận về Đại và kiêm giải thích Tiểu. Tiểu không thể dung chứa Đại cho nên luận về Tiểu không thể kiêm giải thích Đại.” Trước sau xem xét, tức biết đó chỉ là Tiểu thừa, chẳng kiêm Đại thừa. Vả lại ngài La-thập tự mình phiên dịch luận Thành Thật, nói chẳng phải là Đại thừa, từ đây mà xét tức có thể biết được.

Hỏi: Nếu luận Thành Thật là Tiểu thừa, vì sao được lưu truyền rộng ở thế gian?

Đáp: Pháp cạn hẹp phù hợp với thế gian, chúng sinh dễ tin nhận, lời chánh thì tựa như trái nghịch, ai lại chịu tin.

Hỏi: Nếu Thành Thật là Tiểu, vì sao Lương Võ Đế là người sùng tín Đại thừa lại học tập?

Đáp: Lương Võ Đế tuy lúc đầu có học, nhưng sau lại bài xích, soạn bài tựa cho bản dịch Đại Phẩm kinh, chê trách các Luận sư Thành Thật rằng: “Nếu chấp vào thuyết năm thời, cho kinh Bát-nhã và Tịnh Danh chưa hoàn toàn rốt ráo, thì không khác gì đứa con nghèo hèn, trở về đến nhà, bà lão cô đơn nhắm mắt trên đường đi, vì thế dùng sông pháp đại Bi cuốn trôi núi rừng gai góc.” Lương Võ Đế lúc đầu học Thành Thật, Tỳ-đàm. Sau nghe nói có Pháp sư Lãng người Cao ly ở chùa Thê

hà, Nhiếp sơn, mới từ Bắc sơn đến, thông hiểu Tam luận, diệu ngộ Đại thừa, vua bèn sai mười người như Trí Tịch... đến tham học, rồi về truyền lại cho vua. Do đó, mà Lương Võ Đế chuyển theo Đại thừa.

Lại quan Tư đồ nước Tề là Văn Tuyên Vương Cảnh lăng, học rộng nội ngoại điển, làu thông kinh luật, thường ưu tư vì mặt trời tuệ dần mờ tối, hằng muốn chấn chỉnh giềng mối chánh pháp, người học lúc bấy giờ phần nhiều hoằng truyền Thành Thật, chướng ngại Đại thừa, bèn cải biến Thành Thật, gồm chín quyển để hỗ trợ cho người học dễ thông hiểu kinh văn.

Xét các việc trên thì Thành Thật chẳng phải kiêm hoằng dương Đại thừa.

Hỏi: Nếu Thành Thật luận là Tiểu thừa, Tam luận là Đại thừa thì hai giáo phân dòng, vì sao lại đối kháng bài xích nhau?

Đáp: Phật xuất hiện ở thế gian, vốn là vì Đại thừa, nhưng căn tánh chúng sinh chưa kham nhận, cho nên tạm chỉ bày Tiểu thừa, tuy nói Tiểu, nhưng ý tại nơi Đại, nhưng những người chấp thật, bèn chấp ngón tay mà quên mất mặt trăng, giữ chặt Tiểu thừa mà chống trái Đại thừa. Như Ngũ Bách Bộ nghe nói "rốt ráo không" như dao bén làm tâm bị tổn thương. Vì thế ngài Long Thọ phá trừ mê chấp Tiểu kia, khiến cho họ hướng về Đại đạo. Nếu chẳng trách mắng thì liền trái với bản nguyện giống như đứa bé, chưa có hiểu biết, dùng xương khô, cây khô ngậm vào miệng, cha mẹ thấy được, sợ bé bị bệnh liền dùng tay phải cú vào đầu, tay trái ném vật kia ra xa, giả sử bị thương chảy máu, rốt cuộc vẫn không bỏ, Tứ y phá bệnh ý nghĩa cũng thế. Vả lại các giáo Phương đẳng, phần nhiều hủy báng Thanh văn. Vì chấp Tiểu thừa cho nên phần nhiều thích bài bác Đại, nếu bài bác Đại thừa thì sẽ vĩnh viễn đọa vào Vô gián. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Lúc Bồ-tát mới phát tâm, đã khởi thệ nguyện lớn rằng: Khiến cho ta sợ hãi đạo quả Tiểu thừa, như người tham tiếc thân mạng mà sợ hãi việc xả thân." Kinh Pháp Hoa nói người trưởng giả giàu có là dụ cho hàng Đại thừa, đứa con nghèo hèn hốt phân là dụ cho hàng Tiểu thừa. Kinh Đại Phẩm ghi: "Như người quá ngu si chẳng đến nhà lớn mà xin ăn, trái lại theo người làm công hèn kém cầu thực." Ngài Long Thọ giải thích: "Nhà lớn tức giáo Đại thừa, người quá ngu si, tức người học Tiểu thừa, làm công tức người đầy tớ, hèn kém dụ cho giáo Tiểu thừa. Chẳng đến nhà lớn cầu thực, nghĩa là chẳng học Đại thừa cầu Phật đạo, trái lại theo người đầy tớ hèn kém xin ăn, tức dụ cho học Phật pháp Tiểu thừa mà muốn chứng thân Phật." Các giáo này đã trách mắng rất nhiều. Tứ y xuất thế, tạo luận Đại thừa

diễn bày yếu chỉ Phật, lại thêm việc bài xích Tiểu giáo, lại còn có chỗ nghi ngờ sao?

6. Luận về đồng dị:

Hỏi: Tông nghĩa đã nói nhiều về Bất nhị, nhưng chưa biết Bất nhị là pháp gì?

Đáp: Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là lý chân đế (các Luận sư Thành Thật theo thuyết này). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thật tướng Bát-nhã (thật tướng là lý chân đế, vì sinh ra Bát-nhã cho nên gọi là Bát-nhã. Đây là thuyết do các Luận sư theo Trí Độ luận lập ra). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thức A-ma-la (Hán dịch là Vô cấu thức, ngài Tam tạng Chân Đế, Luận sư Nhiếp Đại thừa theo thuyết này). Có người cho rằng pháp môn Bất nhị là thức A-lê-da (Hán dịch là Vô một nghị, Luận sư Thập Địa luận khi xưa dùng thuyết này).

Trong bốn tông này, thì hai tông đầu là căn cứ theo cảnh, hai tông sau căn cứ theo tâm. Tuy thức và cảnh có nghĩa khác nhau mà đồng vượt bốn câu. Cho nên Đức Thích-ca đóng thất ở Ma-kiệt , Tịnh Danh ngậm miệng ở Tỳ-da, đây đều lấy lý làm chính, cho nên miệng vì thế mà im lặng, há có thể nói là không luận biện chăng? Luận biện mà chẳng thể có ngôn từ.

Nay trước luận hỏi bốn tông, kế đến lập mười câu hỏi. Các Sư đều nói rằng lý chẳng thể nói năng, vậy có lý chẳng thể nói hay không có lý này? Nếu có lý này, tức thuộc hữu môn, sao gọi là tuyệt bốn được? Nếu không có lý này, thì không có chỗ thể hội, phàm không thể phân biệt với Thánh, Thánh do đâu mà thành. Suy xét kỹ trong hai môn, rốt cuộc đều có lý. Vả lại rốt cuộc có lý này mà chẳng nói được có không của lý này. Như vậy đâu khác gì với Độc Tử Bộ chấp ngã hữu lý tồn (chú thích: Độc Tử Bộ chấp ngã tại pháp thứ năm. Năm tạng bất khả thuyết là: Ba thời là ba tạng, vô vi là tạng thứ tư, chẳng hữu vi chẳng vô vi là tạng thứ năm). Vả lại, nếu chân chẳng thể thuyết, tục đế thì lại có ngôn từ, vậy tục có ngôn từ thì chẳng thể vô ngôn, chân không thể thuyết thì chẳng thể làm cho thuyết, thế thì thành chấp hai, sao gọi là Bất nhị? Bào chữa (cứu) rằng: Bởi vì đó chưa hẳn là tông nghĩa cho nên nêu câu hỏi ấy. Nay luận rằng tục tuy có thể thuyết tức chân chẳng thể thuyết, chân tuy chẳng thể thuyết tức tục có thể thuyết, cho nên nghĩa tương tức thành tựu, Bất nhị được lập (các Luận sư Thành Thật cùng soạn lời bào chữa này).

Hỏi: Vậy xin hỏi tương tức là một thể hay hai thể. Nếu một thể

thì chân tục đồng nhau, vì tục tức chân, cho nên chân tuyệt tục cũng tuyệt, vì chân tức tục, tục có ngôn từ thì chân cũng có ngôn từ. Nếu chân tuyệt tục chẳng tuyệt thì tục chẳng tức chân, nếu tục có ngôn từ mà chân chẳng có ngôn từ, thì chân chẳng tức tục. Thế thì tấn thoái đều bế tắc, nghĩa nhất thể liền bị phá. Nếu chân tục khác thể thì chẳng tương tức, nếu là tương tức thì chẳng phải khác thể. Thế thì hai đường đều bí, lời và nghĩa đều mất. Xét theo đó thì chân tục chẳng thể lập, chân tục chẳng lập thì tất cả nghĩa đều không còn (ngài Cát Tạng y cứ theo câu hỏi đáp của hai vị Đại sĩ Long Thọ và Đề-bà. Người học đời sau cho rằng chẳng phải là hỏi đáp vấn sâu xa, bèn bài báng Tứ y).

Lập mười môn để luận về đắc thất (được mất, hơn kém, đúng sai...) Nghĩa đều ghi: *"Đạo tuyệt bốn câu, cho nên bậc chí Thánh im lặng."* Nay nên căn cứ theo tuyệt bốn câu để luận về thị và phi.

Thứ nhất, chín mươi sáu phái ngoại đạo ở Thiên Trúc, tổng gom không ra ngoài bốn loại:

Một là, chấp có là ngoại đạo Ca-tỳ-la.

Hai là, chấp không là ngoại đạo Phú-lan-na.

Ba là, chấp cũng có cũng không là Ca-la-cưu-đà.

Bốn là, chấp chẳng có chẳng không là Phạm chí Trường Trảo. (Ca-tỳ-la là Tiên nhân Kim Đầu, Phú-lan-na là người đầu tiên trong sáu vị sư ngoại đạo, Ca-la-cưu-đà là người thứ năm trong sáu vị sư. Phạm chí Trường Trảo là cậu của ngài Xá-lợi-phất. Vì mãi mê tinh cần học tập mà không có thời gian rảnh rỗi cắt móng tay, nên người thời bấy giờ theo đó để gọi ông). Nếu thế thì đều rơi vào bốn môn mà không có nghĩa tuyệt bốn câu, cho nên không có đạo Bất nhị.

Thứ hai, sau khi Đức Phật diệt độ, năm trăm luận sư cùng với các bộ phái Tiểu thừa cũng có những chấp trước không ra ngoài bốn câu: Như Độc Tử Bộ chấp có ngã có pháp, gọi là hữu kiến (kiến chấp hữu tức chấp có). Người học Phương quảng chấp không có ngã không có pháp gọi là vô kiến (chấp không). Tát-bà-đa thì cho rằng không ngã có pháp, tức cũng có cũng không. Ha-lê cho rằng tục đế có ngã có pháp, cho nên chẳng phải không. Chân đế thì không ngã không pháp, cho nên chẳng phải có. Các bộ phái chấp như thế đều rơi vào bốn câu mà không có nghĩa tuyệt bốn câu, cho nên không có đạo Bất nhị, đã không có đạo Bất nhị, đã không có thì lý và giáo đều mất (thất) (Phạm: Ba-lộc-phú-na, Hán dịch là Độc Tử, xuất hiện sau khi Đức Phật diệt độ ba trăm năm, bộ phái này chấp vào nghĩa có nhân có pháp. Tát-bà-đa, Hán dịch là Nhất thiết hữu, chấp ba thời thật có, cho nên lấy đó đặt tên. Phương quảng là

tên của kinh Đại thừa vì học Đại thừa cho nên lấy pháp đặt tên). Vả lại Tát-bà-đa nói về bất đắc pháp không, chấp có trần có thức, đạo nhân Phương quảng chấp nghĩa tà vô, cho rằng không có thức không có trần, luận tâm vô chấp có trần không thức. Ngài Tăng Triệu trong luận Bất Chân Không có nói về điều này rằng: "Tâm vô, tức là vô tâm nơi vạn vật, mà vạn vật chưa từng vô." Triệu công bình rằng: "Điều này chỉ đạt được nơi tâm thần vắng lặng mà mất nơi vật hư không." Nghĩa Duy thức, chấp không trần có thức. Các thuyết này đều rơi vào bốn câu, cho nên không có nghĩa Bất nhị.

Hỏi: Có trần có thức là kiến chấp hữu của Tỳ-đàm, không trần không thức là thuyết tà vô của Phương quảng, không thức có trần là tự tâm của nhân sư mà chẳng qua lời của bậc Thánh. Nhưng ba thuyết này đều có thể bị trách mắng.

Nghĩa của Duy thức, là tông chỉ lớn của Phương đẳng, phân tích đến chỗ uyên nguyên há có thể chẳng phải sao?

Đáp: Khảo xét yếu chỉ Duy thức của ngài Thiên Thân, thì mượn tâm để quên cảnh, cảnh đã quên thì tâm cũng chẳng còn, vắng lặng rỗng rang chẳng có nương gá, lý tự thầm hội, chẳng phải cho rằng trần là vọng chấp, tâm là thật có. Người học đời sau không đạt được yếu chỉ này, nên bị bài xích, đó là lỗi của môn nhân, chẳng phải là lỗi của ngài Thiên Thân.

- Luận bốn câu:

Một là, có hữu có vô, gọi là câu hữu.

Hai là, chẳng hữu chẳng vô, gọi là câu vô.

Ba là, cũng có hữu có vô cũng không hữu không vô, là câu cũng có cũng không.

Bốn là, chẳng có hữu có vô chẳng không hữu không vô, là câu chẳng có chẳng không.

Bốn câu trùng phức: Tổng luận bốn câu phức nêu trên đều là câu hữu. Vì sao? Vì có bốn câu này cho nên phải có tên là hữu, không có bốn câu này gọi là câu vô, cũng có bốn câu cũng không có bốn câu, là câu cũng có cũng không, chẳng phải có bốn câu chẳng phải không có bốn câu, là câu chẳng có chẳng không luận về bốn câu sâu cạn.

Bậc đầu tiên luận về tuyệt bốn câu đơn, bậc thứ hai luận về tuyệt bốn câu phức, bậc thứ ba luận về bốn câu trùng phức. Tuy theo thứ tự từ cạn đến sâu, nhưng người mê hoặc thì cho rằng trong chỗ sâu xa mờ mịt có diệu lý tồn tại, đây gọi là có, nếu không có diệu lý này thì gọi là không, cũng có lý này cũng không lý này là cũng có cũng không; chẳng

có lý này chẳng không lý này gọi là chẳng có chẳng không. Nếu thế còn rơi vào bốn câu, đâu có tông chỉ tuyệt bốn câu. Cho nên biết nếu sinh tâm động niệm thì liền thành ma, nếu đạt được không còn gá nương thì mới gọi là pháp ấn. Vì thế, kinh ghi: "Pháp này chẳng thể chỉ bày, tướng ngôn từ đều tịch diệt." Ngài Tịnh Danh sở dĩ im lặng, Đức Thích-ca sở dĩ đóng thất, đều là tại môn này.

Kế đến luận về tuyệt bốn câu: Tuyệt bốn câu chẳng phải lý siêu việt bốn câu mà gọi là tuyệt bốn câu, mà chính là nói rằng tuy rỗng rang dứt bặt mà rõ ràng bốn câu, cho nên gọi là tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao luận đến nghĩa này?

Đáp: Những người thọ nhận giáo pháp nghe nói lý siêu bốn câu ở trên, liền cho rằng rỗng rang dứt bặt đồng như pháp câm của ngoại đạo. Vì thế nay nói chí lý tuy dứt bặt mà có bốn câu rõ ràng. Vì thế kinh ghi: "Chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp." Vậy há có thể cho rằng diệu tuyệt chẳng thể nói năng sao?

Luận về bốn câu tuyệt: Trước đã nói lý tuy rỗng rang dứt bặt mà bốn câu rõ ràng, nay lại nói tuy luận bốn câu mà thường là tuyệt lời. Như Thiên nữ cật vấn Thân Tử: "Ngài đã biết giải thoát là vô ngôn, mà chưa ngộ ngôn từ tức giải thoát." Cho nên giáo đồng khắp mười phương, tức bốn câu thường tuyệt.

Luận về một câu bốn tuyệt: Như một giả hữu tuyệt bốn câu, vì sao? Vì giả hữu chẳng thể nhất định là hữu, giả hữu chẳng thể nhất định là vô, giả hữu chẳng thể nhất định cũng hữu cũng vô, giả hữu chẳng thể định chẳng hữu chẳng vô. Cho nên giả hữu này tuyệt bốn câu.

Hỏi: Vì sao luận nghĩa này?

Đáp: Người mê nghe chân đế vô ngôn có thể tuyệt bốn câu mà chưa biết một giả hữu có đủ bốn câu tuyệt, cho nên luận đến nghĩa này. Tuyệt một giả hữu thứ mười, có thể xem rõ nơi Huyền luận.

2. Giải thích bản danh:

Do thể hội được lý Bất nhị, cho nên khởi trí Bất nhị, do trí Bất nhị mà thích ứng giáo hóa cùng khắp, vì thích ứng giáo hóa cùng khắp nên lập giáo chẳng phải một, lập giáo chẳng phải một, cho nên tên gọi khác nhau. Thế thì biết lý Bất nhị là gốc lập danh. Trên đã giải thích danh bản, đến đây sẽ luận về bản danh.

Bản danh bất đồng, lược nêu hai loại: Giải thích chung các kinh và giải thích riêng về kinh này.

- Giải thích chung về các kinh:

Gồm có năm nghĩa:

1. Lập tên khác nhau: Tất cả bậc Thánh diễn kinh thuyết giáo, gồm có hai loại:

Một là, nói thẳng không lập riêng tên kinh, như Bát-nhã... trong chín mươi sáu chương không có thị giả hỏi tên, Như Lai đáp đề. Bởi vì toàn bộ kinh đều nói về Bát-nhã, tức biết là kinh Bát-nhã, không cần phải lập riêng.

Hai là thuyết kinh cũng là đặt tên. Như nói: "Kinh này tên là Đại Bát Niết-bàn." Vì danh nghĩa chưa rõ cho nên cần phải đặt riêng tên gọi.

Đây là một đôi lập danh chẳng lập danh. Trong nghĩa lập danh lại chia làm hai:

Một là, Phật tự lập như nói: "Vì các Thanh văn mà nói kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa".

Hai là, đợi hỏi mới lập, như trong kinh Kim Cang Bát-nhã, đợi Thiện Cát hỏi tên, Như Lai mới trả lời, đây là một đôi tự tha.

Trong tự lập danh lại gồm hai loại là:

Một là, ngay nơi phẩm Tựa đã lập, như các kinh Kim Quang Minh.

Hai là, đến phần chánh thuyết mới lập, phần nhiều các kinh đều như thế.

Đây là một đôi tự chánh. Trong phần "đợi hỏi mới lập danh" lại gồm hai loại:

Một là, còn đang thuyết kinh, tùy theo một nghĩa nào đó, liền lập tên gọi, như kinh Tiểu Bát-nhã....

Hai là, thuyết kinh xong mới lập danh, như kinh này. Đây là một đôi trước sau.

Trong phần thuyết kinh xong mới lập danh lại chia làm hai loại:

Một là, lập một tên, như phần nhiều các kinh.

Hai là, lập nhiều tên như kinh Tịnh Danh... như nói: "Cho tên thứ nhất tên là Duy-ma-cật kinh, thứ hai tên là Bất Tư Nghị Giải Thoát", đây là một đôi nhất đa. Kinh tuy nhiều nhưng lập tên không ra ngoài mười trường hợp trên.

Hỏi: Kinh Hoa Nghiêm vì sao trong văn kinh không thấy lập danh?

Đáp: Kinh này mười vạn bài kệ, truyền dịch chưa hết, đặt tên còn tại phần sau. Ở nước Vu-điền, truyện về ngài Long Thọ có ghi: "Hoa Nghiêm gồm có ba bản, Đại bản có tam thiên đại thiên thế giới vi trần

bài kệ, gồm một tứ thiên hạ vi trần phẩm, Trung bản có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm bài kệ, một ngàn hai phẩm, hai bản này còn cất giữ tại Long cung, ngài Long Thọ chưa tụng ra, chỉ tụng Hạ bản gồm mười vạn bài kệ, ba mươi sáu phẩm. Bản lưu hành ở quốc độ này chỉ có ba mươi sáu ngàn bài kệ, ba mươi bốn phẩm.” Cho nên biết việc đặt tên kinh Hoa Nghiêm còn ở phần sau. Ngài Bồ-đề-lưu-chi nói: “Sau khi Đức Phật diệt độ sáu trăm năm, Bồ-tát Long Thọ từ Hải cung thỉnh về.”

2. Lập danh chuyển bất chuyển:

Kinh của ba đời chư Phật, lập danh gồm hai loại: Danh tự bất chuyển, tùy Phật thế dị (tên không thay đổi, tùy theo Đức Phật nào xuất thế mà tên kinh khác nhau). Như hai vạn Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ở thời quá khứ cùng thuyết kinh Đại thừa tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Đức Thích-ca ở đời hiện tại cũng nói các kinh đồng có tên này. Đây gọi là danh tự bất chuyển. Hai, tùy theo Đức Phật xuất thế mà đặt tên kinh khác nhau. Như trong mười hai thể loại kinh, thì kinh Y-đế-mục-đa-già, vào thời Đức Phật Câu-lâu-tần xuất thế, kinh này tên là Cam Lộ Cổ, vào thời Phật Câu-na-hàm Mâu-ni xuất thế thì kinh tên là Pháp Cảnh, vào thời Phật Ca-diếp thì kinh có tên là Phân Biệt Không, vào thời Phật Thích-ca thì kinh có tên là Giới Kinh. Bởi vì duyên hóa độ khác nhau, cho nên tùy thời, tên kinh có khác (tên chung đã chuyển, thì tên riêng cũng thế, tường quan giống nhau).

3. Giải thích việc đặt tên kinh:

Các kinh ở Thiên Trúc, tên được ghi ở sau mà ở đầu đều gọi là Tất-đàm. Tất-đàm, Hán dịch là Pháp cát tường. Nhưng chuyển từ sau ra trước là do người dịch kinh lập ra.

Hỏi: Vì sao các kinh lại phải đặt tên?

Đáp: Vì muốn nhờ tên mà biết pháp, từ pháp khởi hạnh, đạt được quả giải thoát, vả lại căn cơ và ý thích của chúng sinh khác nhau, việc thuyết có khác, nếu chẳng lập tên riêng, thì không phân biệt được các bộ kinh. Vì để phân biệt các bộ cho nên lập tên riêng. Vả lại chư Phật thuyết pháp có rộng và lược, rộng tức toàn văn một bộ kinh, lược tức là tên kinh. Gom rộng về lược là vì nhận lãnh, mở lược thành rộng là vì giải nghĩa. Lại thâu rộng về lược, là vì người lợi căn, vừa nghe tên kinh liền lãnh ngộ ý nghĩa. Như ngài Long Thọ... vào Long cung, vừa thấy đề kinh liền thấu được lý. Mở lược thành rộng, là vì người độn căn, khi

nghe tên kinh vẫn chưa khai ngộ, đọc đến văn kinh mới lãnh hội được. Cho nên các kinh phải lập tên gọi.

4. Bao nhiêu nghĩa đặt tên kinh:

Một nghĩa lập danh: Hoặc chỉ căn cứ theo người, hoặc chỉ theo pháp, hoặc theo thí dụ.

Hai nghĩa lập danh: Hoặc người pháp cùng nêu, hoặc pháp và dụ cùng nêu, hoặc nhân quả hợp thuyết.

Ba nghĩa lập danh: Như Thắng Man là người, Sư Tử Hống là dụ, Nhất thừa đại phương tiện là pháp. Hoa Nghiêm cũng như thế, Đại Phương quảng là pháp, Phật tức là người, Hoa Nghiêm là dụ.

Hỏi: Các kinh đều do Phật nói, vì sao chỉ có kinh Hoa Nghiêm có đề Phật?

Đáp: Chỉ có Hoa Nghiêm mới đề Phật, vì đây là bộ kinh Đức Phật nói khi mới thành đạo, cho nên mới ghi là Phật, từ đó trở về trước thì chưa có Phật thuyết, từ đó về sau chẳng cần phải nêu lên nữa, cho nên chỉ có kinh này là có nêu tên Phật. Hơn nữa bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm là do Phật nhập Tam-muội Hoa Nghiêm mà thuyết pháp môn ấy, cho nên phải đề Phật. Lại bảy xứ tám hội của Hoa Nghiêm có thêm Bồ-tát tuyên thuyết, nhưng đâu thể cho rằng Bồ-tát kinh, chẳng phải Phật thuyết, vì thế giải thích rằng: "Các vị Bồ-tát nương nhờ thần lực của Phật, ở trước Đức Phật mà tuyên thuyết, tức là Phật thuyết, cho nên đề Phật."

5. Người pháp sai biệt:

Các kinh từ nhân (người) đặt tên, thì gồm có bốn loại:

Một là, từ người năng thuyết mà đặt tên, như kinh Duy-ma....

Hai là, từ vì người đó mà đặt tên như kinh Đề-vị....

Ba là, từ người hỏi mà đặt tên như kinh Văn-thù-sư-lợi Sở Vấn....

Bốn là, từ người được nói mà đặt tên như kinh Vô Lượng Thọ Phật... vì nói về việc của Đức Phật Vô Lượng Thọ nên lấy đó làm tên.

Căn cứ theo người năng thuyết đặt tên lại chia làm năm loại:

- Một là, Phật tự thuyết.
- Hai là, đệ tử thuyết.
- Ba là, chư Thiên thuyết.
- Bốn là, tiên nhân thuyết.
- Năm là, hóa nhân thuyết.

Kinh này do đệ tử thuyết, nhưng kinh do đệ tử thuyết thì phần

nhiều theo người mà đặt tên, kinh do Như Lai thuyết thì phần nhiều từ pháp đặt tên. Vì sao? Vì Đức Phật nói rất nhiều kinh, nếu nói Phật kinh thì sẽ không phân biệt được các bộ, cho nên muốn cho người phân biệt được các bộ cho nên mới từ pháp đặt tên. Còn kinh do đệ tử nói nếu từ pháp đặt tên thì thầy trò lẫn lộn. Nếu nói thẳng rằng kinh Bất tư nghị giải thoát mà không ghi Tịnh Danh thì đâu thể cho rằng kinh này là Phật nói.

Nay muốn phân biệt thầy trò khác nhau, cho nên từ người mà đặt tên. Vậy kinh do Đức Phật thuyết chẳng từ người đặt tên là vì muốn phân biệt pháp, kinh do đệ tử nói chẳng từ pháp đặt tên là vì muốn phân biệt người.

Hỏi: Người pháp cùng nêu, gồm có mấy loại?

Đáp: Lược có hai loại:

Một là, người pháp cùng nêu hợp thành một tên gọi, như kinh Nhân Vương...

Hai là, người pháp cùng nêu, phân làm hai tên, nghĩa là người một tên, như kinh Duy-ma-cật sở thuyết, pháp một tên, là Bất khả tư nghì giải thoát.

- Giải thích riêng về kinh này:

Trước nói chung người pháp, sau giải thích riêng về người . Kinh này người pháp cùng nêu gồm có năm nghĩa:

1. Đạo chẳng thể tự chuyển, mà do người hoằng truyền, cho nên Như Lai sai Văn-thù từ phương kia, khiến Tịnh Danh từ cõi khác đồng lập hội đến Tỳ-da, cùng hoằng truyền giáo pháp này. Ghi Tịnh Danh tức nêu lên chủ thuyết giáo, luận về chẳng thể nghĩ bàn tức là nói về pháp được hoằng truyền.

2. Đề Tịnh Danh là tôn kính người, nêu chẳng thể nghĩ bàn là trọng pháp. Vì ngài Tịnh Danh bên trong thì đức đầy đủ, ngoài thì thanh danh vang khắp, người nghe tên ngài, ai mà chẳng tôn kính? Đã nói Bất tư nghị giải thoát thì người thọ nhận giáo pháp, ai chẳng xem trọng?

3. Muốn có sự tương quan nhau để hiển rõ sự giải thích, cho nên người pháp cùng ghi. Sở dĩ gọi là Tịnh Danh là vì có đức Bất tư nghị giải thoát. Đây tức là dùng pháp để giải thích người, kế đó nêu chẳng thể nghĩ bàn là hiển thị tông chỉ của kinh. Đề Tịnh Danh là luận nguyên do khởi pháp, cho nên nêu người để thành tựu pháp.

4. Muốn rõ hai nghĩa chung riêng: Nêu Tịnh Danh là luận về người thì riêng, đề chẳng thể nghĩ bàn là luận về pháp thì chung. Vì sao? Kinh này gồm hai hóa chủ là Đức Phật thuyết và ngài Tịnh Danh thuyết. Nếu

chỉ đề người là ngài Tịnh Danh mà không ghi pháp chẳng thể nghĩ bàn thì chỉ có ngài Tịnh Danh thuyết mà không bao hàm Đức Phật thuyết. Nếu nói chẳng thể nghĩ bàn thì gồm đủ hai nghĩa. Cho nên người pháp đồng nêu lên.

5. Kinh này lập tên có đủ ba nghiệp chẳng thể nghĩ bàn. Đề Duy-ma-cật tức nêu lên người năng thuyết, là luận về ý nghiệp, kế đó ghi sở thuyết kinh, là nói đến khẩu nghiệp và cuối cùng là để Bất khả tư nghì giải thoát, tức nêu thân nghiệp. Ba nghiệp này theo thứ tự trước nói ý nghiệp soi xét căn cơ, kế đến là khẩu nghiệp thuyết pháp, sau cùng thân nghiệp hiện thần thông.

Hỏi: Vì sao chỉ có thân nghiệp được nói chẳng thể nghĩ bàn?

Đáp: Dùng sau xuyên suốt ra trước, thì ba nghiệp đều giống nhau. Vả lại hiện thần thông thì sự chẳng thể nghĩ bàn mới hiển lộ, cho nên chỉ có thân nghiệp được nói chẳng thể nghĩ bàn. Giải thích riêng về nhân (người) gồm ba môn:

Phiên dịch tên người: Tiếng Phạm ghi là Tỳ-ma-la-cật, ngài La-thập và Tăng Triệu dịch là Tịnh Danh, Đạo Sinh, Đàm Ảnh dịch là Vô Cấu Xưng, Chân Đế Tam tạng ghi: “Nếu theo bản Phạm, phải gọi là Tỳ-ma-la-cật-lợi-đế. Tỳ gọi là Diệt, Ma-la là Cấu, Cật-lợi-đế là Minh, gọi chung là Diệt Cấu Minh. Đầu tiên từ sở đắc đặt tên, kế đó từ sở ly làm đề, diệt cấu là sở ly, vì thanh danh vang khắp thiên hạ cho nên gọi là Minh. Minh cũng có nghĩa là Danh. Lời nói tuy có rộng và lược, nhưng ý nghĩa không khác.

Có nhân và không nhân: Luận chung về đặt tên kinh, gồm hai loại là có nhân duyên và không có nhân duyên. Có nhân duyên, đặt tên đã nhiều, thì nhân duyên chẳng phải một, gồm có bốn loại:

Một là, từ nơi sinh đặt tên, như sinh ở cõi trời cho nên gọi là Thiên, những đường khác thì cũng như thế.

Hai là, từ tướng mạo đặt tên, như tùy các tướng cao thấp trắng đen... mà đặt tên.

Ba là, từ việc sai trái tội lỗi mà đặt tên, như trộm cướp.

Bốn là, từ đức hạnh đặt tên, như Pháp sư...

Không nhân duyên đặt tên: Kinh Niết-bàn ghi: “Chi-la-bà-di gọi là thực du (dầu ăn), thật chẳng phải là thực du.” Đây là không nhân duyên gượng lập danh tự. Đạo Lãng ở Hà tây nói rằng: “Chi-la-bà-di, Hán dịch là Yến tước.” Đặt tên là Duy-ma, gồm hai nghĩa:

Một là, căn cứ theo Pháp thân thì thể tuyệt một trăm lỗi, hình vượt bốn câu, cho nên danh tướng đều bặt, chỉ vì xuất xử độ sinh nên gượng

lập danh tự, vì thế không có nhân duyên mà gượng đặt tên.

Hỏi: Pháp thân tuyệt danh, nhưng cảm vật mà có tự, tức là nhân duyên, vì sao lại gọi là gượng lập?

Đáp: Pháp thân chẳng thể đặt tên, nhưng vì Pháp thân mà đặt tên, cho nên không có nhân duyên mà gượng lập tên.

Hai là, Nếu căn cứ theo cảm vật đặt tên, thì tên do cảm mà lập, tức là có nhân duyên, cho nên trong một tên bao hàm hai nghĩa.

Luận về có nhân duyên mà đặt tên, nếu không nhân đặt tên, là căn cứ theo Pháp thân, có nhân lập danh là căn cứ theo ứng tích. Ngài Duy-ma đã gá thân ở Tỳ-da, xuất hiện từ cha mẹ, ắt phải có danh tự, vì lúc ngài mới sinh, đã đầy đủ tịnh đức, theo đức lập danh, cho nên gọi là Tịnh Danh, sau đó Như Lai tán dương, thế gian khen ngợi, vì có đủ hai nghĩa trên cho nên đặt là Tịnh Danh.

Hỏi: Tất cả Bồ-tát đều có tịnh đức, vì sao chỉ có ngài Duy-ma có tên ấy?

Đáp: Như các Bồ-tát đều có lòng Từ, mà chỉ ngài Di-lặc dùng đức này làm tên, nay cũng như thế. Vả lại, đây là vị Bồ-tát tại gia, thị hiện đồng thế tục mà tâm thường an tịch, hi hữu ở thế gian, cho nên có tên này. Xưa nói rằng: “Kinh Phật Dụ nói ngài Tịnh Danh họ Vương.” Phần Biệt truyện ghi họ Tuyết, nội tên là Đại tiên, cha gọi là Na-đề, Hán dịch là Trí, mẹ họ Thích, tự là Ý, năm mươi chín tuổi lấy chồng. Cha ngài cưới vợ vào năm hai mươi ba tuổi, đến hai mươi bảy tuổi thì sinh ngài ở thành Đề-bà-la. Ngài Tịnh Danh có con tự là Thiện Trí, có phong cách như cha, đã được Như Lai thọ ký tương lai sẽ làm Phật, Cát Tạng tôi chưa thấy kinh văn nói về việc này.

- Luận về đức vị:

Hỏi: Ngài Tịnh Danh thuộc giai vị nào mà có thể chân tục cùng quán?

Đáp: Phẩm Phương Tiện ghi: “Tịnh Danh đạt được Vô sinh nhẫn”, chẳng xét sâu cạn, chỉ giải thích Vô sinh đồng quán gồm ba thuyết:

Một là, có người cho rằng Sơ địa đạt Vô sinh nhẫn, tức có thể đồng quán chiếu chân tục, đây là thuyết của Pháp sư Thiểu Lượng ở chùa Linh Vị, Giang nam.

Hai là, có người cho rằng Địa thứ bảy vô sinh chân tục đồng quán, đây là thuyết của ngài La-thập và Tăng Triệu ở Quan nội. Có người cho rằng Địa thứ bảy tuy đã được đồng quán mà chưa được thường quán, đến Địa thứ tám mới được hoàn toàn chân tục đồng quán, ngài Tịnh Danh là người có giai vị từ Địa thứ tám trở lên, đây là thuyết của các sư

ở vùng Giang tả, Hà hữu.

Ba là, có người cho rằng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là Phật Long Chủng Thượng Tôn, ngài Tịnh Danh tức là Kim Túc Như Lai. Tương truyền Kim Túc Như Lai ghi trong kinh Tư Duy Tam-muội, nhưng nay chưa thấy kinh này.

Cát Tạng cho rằng từ mới phát tâm đã học vô sinh, tu tập song quán, cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Vừa phát tâm và tâm đã rốt ráo không khác nhau”, hai tâm như thế thì tâm đầu tiên rất khó đạt, nhưng nếu căn cứ theo giai vị sâu cạn, thì chia thành bốn lớp giai vị:

Một là, đối với các giai vị trước Thập địa thì chỉ gọi là Thuận nhẫn, chưa đạt vô sinh, chưa có thể đồng quán, Sơ địa đã gọi là Thánh mới đạt vô sinh, mới được đồng quán. Kinh Nhân Vương, kinh Anh Lạc, luận Nhiếp Đại Thừa đều có văn nói về điều này.

Hai là, từ Sơ địa đến Địa thứ sáu vô sinh còn cạn, nghĩa “đồng quán” chưa rõ, nên gọi là Thuận nhẫn, đến Địa thứ bảy gọi là Đẳng định tuệ địa, mới được vô sinh nên gọi là đồng quán. Luận Trí Độ ghi: “Ba địa trước tuệ nhiều định ít, ba địa kế định nhiều tuệ ít, cho nên định tuệ chẳng đồng, đến Địa thứ bảy định tuệ bằng nhau cho nên gọi là Đẳng định tuệ địa.” Đây là nói Bát-nhã lặng lẽ chiếu soi là định, phương tiện khởi động chiếu soi là tuệ. Địa thứ sáu thì tịnh quán rất diệu nhưng động dụng thì kém, do đó định tuệ không đồng. Đến Địa thứ bảy thì hai dụng đều khéo léo, nên gọi là Đẳng định tuệ địa.

Hỏi: Định tuệ đã đồng, vì sao gọi là vô sinh?

Đáp: Thật tướng các pháp, bản tánh vốn vô sinh, đến Địa thứ bảy, đạt được thật tướng tuệ. Theo cảnh đặt tên, gọi là vô sinh. Như Đại luận ghi: “Bồ-tát Địa thứ bảy liễu ngộ người pháp đều vô sinh, nên gọi là Vô sinh nhẫn. Vả lại chẳng thiên chấp hữu, nên tâm hữu chẳng sinh, chẳng lệch chấp không, nên tâm không chẳng khởi, cho nên tuệ mà thường phương tiện, phương tiện mà thường tuệ, không hữu đều nhau, không thiên chấp, cho nên gọi là vô sinh.

Ba là, Địa thứ bảy tuy đã được vô sinh, có thể đồng quán, nhưng còn có dụng công, Địa thứ tám vĩnh viễn không sinh tâm dụng công, nên gọi là vô sinh.

Bốn là, Địa thứ tám tuy không có tâm dụng công, nhưng còn chưa rốt ráo, rốt ráo vô sinh chỉ ở giai vị Phật. Phẩm Phương Tiện ghi: “Đã lâu ngày ở nơi Phật đạo, tâm đã thuần thục.” Nên biết đó là Phật địa Vô sinh. Kim Túc Như Lai, thì văn này đã hiển bày. Vô sinh đầy đủ bốn nghĩa như trên, các sư chỉ chấp một giai vị cho nên đánh mất yếu chỉ.

Hỏi: Vì sao từ sơ phát tâm cho đến Phật địa đều được tán thán là vô sinh?

Đáp: Phàm tâm có sinh, tức có chấp trước, tức có sự trói buộc, không thể xa lìa sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Nếu tâm đã không sinh tức không gá nương, khổ lụy đều tiêu trừ, Pháp thân hiển hiện, vì thế Bồ-tát Long Thọ lập tông nêu Bát bất đầu tiên, tức là luận về vô sinh, ý chỉ tại nơi đây.

Hỏi: Thuyết xưa cũng nói ngài Tịnh Danh được Vô sinh nhẫn, vậy có gì khác với tông chỉ hiện nay?

Đáp: Những người có sở đắc đều nói tâm sau cùng là Tịnh Danh, sơ phát tâm chẳng phải là Tịnh Danh. Kinh ghi: "Mới phát tâm và tâm sau cùng không khác biệt." Tâm sau cùng các kiến chấp đều trừ, tức gọi Tịnh Danh. Sơ tâm cũng tận trừ các kiến, nên cũng gọi là Tịnh Danh. Cho nên phẩm Phương Tiện kinh này phá phàm phu, phẩm Đệ Tử phá Tiểu thừa, phẩm Bồ-tát phá trách Đại thừa. Nay căn cứ từ sơ phát tâm tịnh trừ ba kiến chấp này, tức là Tịnh Danh.

Hỏi: Mới phát tâm và tâm sau cùng đều tịnh trừ ba kiến thì đầu và cuối có gì sai khác?

Đáp: Mới phát tâm tịnh trừ các kiến chấp thì còn mê mờ, tâm sau cùng tịnh trừ các kiến thì sáng tỏ, vì thế cho nên khác.

Hỏi: Nếu tâm trước khởi ba kiến là có, một niệm sau phá ba kiến là không, vậy đã có có không thì thuộc cấu nhiễm, sao gọi là tịnh?

Đáp: Chẳng nên nói niệm trước khởi ba kiến là có, niệm sau trừ ba kiến là không, chỉ nên thấu suốt được ba kiến ở niệm trước, vốn tự chẳng có, nay cũng chẳng không, cho nên gọi là tịnh.

Hỏi: Phàm có hữu có vô đều gọi là hữu, không hữu không vô gọi là không, thế thì cũng rơi vào hữu vô, vì sao chẳng gọi là nhiễm?

Đáp: Luận Trí Độ ghi: "Phá hai chẳng chấp hai, gọi chung là pháp nhẫn." Nay nếu có thể thoái thì bặt "thị hai", tiến thì tuyệt "phi hai", sừng sững không nương tựa, thì được gọi là tịnh.

Hỏi: Nếu bặt thị tuyệt phi gọi là tịnh, thì có thị có phi tức là nghĩa phi, vô thị vô phi gọi là thị, thế thì còn trệ nơi thị phi, đâu được gọi là tịnh?

Đáp: Vốn đã thoái thì bặt thị hai, tiến thì tuyệt phi hai, thì bậc đã huyền ngộ, không có tâm nương gá. Nay quẩn quanh theo danh số, dong ruổi theo tướng, tâm, thì sẽ không có ngày đạt ngộ. Nếu bên trong dứt trừ tình tưởng, thì bên trong vô tâm, bên ngoài bặt danh tướng thì bên ngoài lìa danh số. Ngoài không danh số thì duyên tận nơi quán,

bên trong không tâm tức quán tận nơi duyên. Duyên tận nơi quán, tức không còn duyên, quán tận nơi duyên tức không còn quán, không quán không duyên thì phiền lụy được vắng lặng, gọi đó là tịnh, vậy đâu trệ nơi phi?

Hỏi: Nếu duyên và quán đều vắng lặng, há chẳng phải là thân tàn trí diệt sao? Hỏi đáp đều sai, liền đồng với pháp câm của ngoại đạo?

Đáp: Ngài Thiên Thân và Long Thọ đều chấp nhận vô ngôn, cho nên nói rằng: "Khi ông chứng pháp của ta, thì lúc ấy ông tự im lặng", nay e rằng các ông chưa thể đạt đến, cho nên mỗi mỗi trình bày thêm. Phàm luận về im lặng, tức là nói năng mà thường im lặng, còn luận về nói năng, tức im lặng mà thường nói năng. Nói năng mà thường chẳng im lặng, đó là phàm phu, im lặng mà chẳng nói năng đó là Nhị thừa quán, cho nên nói: "Bậc chí nhân thì duyên và quán đều vắng lặng, mà cảnh trí rõ ràng, cho nên ứng càng động thì tâm thần càng tịnh, trí càng tịch thì chiếu càng sáng tỏ", đâu thể dùng pháp im lặng để chỉ cho tâm Thánh, dùng thân tàn trí diệt để nêu lên huyền đạo.

Luận về bộ kinh được nói đến: Ngài Tịnh Danh, bên trong thì diệu đức tròn đầy, gá thân hiện bệnh ở Tỳ-da xiển giáo pháp, cho nên gọi là thuyết. Kinh tiếng Phạm gọi là Tu-đa-la, gồm năm nghĩa:

Một là, suối tuôn trào, nghĩa lý vô tận.

Hai là, hiển bày, tức hiển bày pháp và người.

Ba là, xuất sinh, sinh ra các nghĩa.

Bốn là, làm mực thước tiêu chuẩn, phá tà giữ chánh.

Năm là, xâu kết, xuyên suốt các pháp. Trung quốc, từ xưa phiên là "Thinh", Thinh có thể giữ gìn các vật, giáo có thể diễn bày nghĩa lý. Còn phiên là kinh, kinh tức là huấn pháp huấn thường, chánh thích do nghĩa, thể có thể làm khuôn mẫu là pháp, vật chẳng thể biến đổi là thường, từ văn ngộ lý, cho nên gọi là do.

- Giải thích Bất tư nghị giải thoát: Danh từ giải thoát chẳng thể nghĩ bàn gồm ba nghĩa:

Một là, pháp môn Bất nhị là lý thật tướng, tâm hành đã đoạn thì ý chẳng thể nghĩ suy, ngôn ngữ cũng đã diệt, thì miệng chẳng thể bàn luận, gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Lời đã bặt ý đã tuyệt, thì sự trói buộc đoạn trừ, gọi đó là giải thoát. Mười bốn chương kinh đều khai mở Bất nhị, cho nên biết Bất nhị là bản của Bất tư nghị giải thoát.

Hai là, do thể hội được lý Bất nhị nên có trí Bất nhị, do trí Bất nhị cho nên ứng hóa cùng khắp. Đạo và quán đã song hành thì tâm vô công dụng, cho nên có thể không suy mà hiện hình, không nghĩ mà luận giáo,

gọi là chẳng thể nghĩ bàn; tự tại vô ngại, không bị công dụng trói buộc, gọi đó là giải thoát.

Ba là, trong có bản quyền thật, ngoài hiện tích hình thể lời nói, đó đều chẳng phải là điều mà hàng Bồ-tát hạ vị, nhị thừa và phàm phu có thể suy lường được, đó là chẳng thể nghĩ bàn, trong ngoài tự tại vô ngại giải thoát, gọi đó là giải thoát. Chẳng thể nghĩ bàn, thể chỉ có lý, trí và giáo đều y vào thể mà lập danh, tất cả cũng chỉ ba pháp này.

Chẳng thể nghĩ bàn đồng dị môn: Danh và giáo chẳng thể nghĩ bàn rất nhiều, nay lược trình bày năm loại quan yếu nhất:

- Một là, văn bất văn bất tư nghì.
- Hai là, đại tiểu chẳng thể nghĩ bàn.
- Ba là, thông biệt chẳng thể nghĩ bàn.
- Bốn là, bản tích chẳng thể nghĩ bàn.
- Năm là, nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn.

Văn bất văn chẳng thể nghĩ bàn: kinh Đại Phẩm ghi: “Hàng Thanh văn... thì nghe (văn) và chẳng nghe (bất văn) đều muốn được nghe, phải nên học Bát-nhã.” Ngài Long Thọ giải thích rằng: “Phật thuyết kinh Bất tư nghị giải thoát, hàng Thanh văn ở tại hội tòa, đều chẳng nghe biết, chỉ có hàng Bồ-tát được nghe.” Còn kinh Tịnh Danh luận về chẳng thể nghĩ bàn thì Đại Tiểu thừa đều nghe, cho nên nói văn bất văn chẳng thể nghĩ bàn. Có người cho rằng Bất tư nghị giải thoát mà Thích luận trích dẫn là thuộc kinh Tịnh Danh. Cát Tạng kiểm xét lại toàn bộ Thích luận thì cho rằng là thuộc kinh Hoa Nghiêm, còn của kinh Tịnh Danh thì Đại Tiểu đều nghe, cho nên biết chẳng phải.

Đại Tiểu chẳng thể nghĩ bàn: Luận Trí Độ ghi: “Pháp môn của Tiểu thừa có năm loại chẳng thể nghĩ bàn:

Một là,hành nghiệp chúng sinh chẳng thể nghĩ bàn.

Hai là, thế gian chẳng thể nghĩ bàn.

Ba là, sức long thần chẳng thể nghĩ bàn.

Bốn là, sức người tọa thiền chẳng thể nghĩ bàn.

Năm là, Phật lực chẳng thể nghĩ bàn.”

Pháp môn Đại thừa nói về việc sáu mươi tiểu kiếp thuyết kinh Pháp Hoa, mọi người cho rằng chỉ bằng thời gian một bữa ăn, pháp môn Tiểu thừa không có việc này. Đó là Đại Tiểu chẳng thể nghĩ bàn.

Thông biệt chẳng thể nghĩ bàn: Luận về các kinh Đại thừa thì nói chung (thông) đều là chẳng thể nghĩ bàn. Như ngài Tăng Triệu ghi: “Đầu tiên từ Phật Quốc, cuối cùng đến Pháp Cúng Dường, văn tuy khác nhau, mà chẳng thể nghĩ bàn chỉ có một.” Cho nên cảnh trí, âm thanh,

hình sắc đều là pháp môn vô ngại của chư Phật Bồ-tát, hàng phàm phu, Nhị thừa và người Đại thừa có sở đắc đều chẳng thể suy lường được. Cho nên gọi đó là Thông chẳng thể nghĩ bàn. Biệt chẳng thể nghĩ bàn tuy gọi chung là chẳng thể nghĩ bàn nhưng người ngu si cho rằng chỉ có ngôn từ ấy mà không có việc ấy nên nêu riêng việc lớn nhỏ dung nhập lẫn nhau mà không có tăng giảm. Quán xét về sự, thì sâu xa khó có thể lường được, dẫu cho Nhị thừa cùng kiếp suy lường, cũng không thể hiểu nổi việc ấy huống gì có thể làm và tự thấy việc ấy. Do đó liền tin chư Phật Bồ-tát có đạo sâu xa vi diệu, Nhị thừa chẳng thể biết được, mà tiêu trừ tâm nhỏ hẹp, ham thích pháp Đại thừa, và cũng từ việc ấy mà khiến cho người chưa phát tâm liền phát tâm Bồ-đề, còn người đã phát tâm thì tinh tấn thâm nhập. Cho nên luận về biệt chẳng thể nghĩ bàn.

Hỏi: Vì sao biết có nghĩa thông biệt?

Đáp: Đề ghi là chẳng thể nghĩ bàn kinh, thì cả một bộ đều chẳng thể nghĩ bàn, đó là nghĩa thông (chung). Biệt chẳng thể nghĩ bàn, tức có riêng một phẩm chẳng thể nghĩ bàn nêu lên việc (sự) chẳng thể nghĩ bàn, đó là biệt (riêng).

Bản tích chẳng thể nghĩ bàn: Ngài Tăng Triệu nói rằng: "Gom nhiếp vạn hạnh thì dùng quyền trí làm chủ, lập gốc đức thì lấy sáu độ làm rễ, cứu độ những kẻ ngu muội thì lấy Từ bi làm đầu, còn nói về tông chỉ cốt yếu thì lấy Bất nhị làm lời. Đây là Bản chẳng thể nghĩ bàn. Đến như việc mượn tòa của Đăng Vương, xin cơm của cõi Hương tích, trượng thất gồm thâu trời đất, tay nâng đại thiên, đó đều là Tích chẳng thể nghĩ bàn." Theo ý của ngài Tăng Triệu thì dùng lý để phát trí, thì lý là bản của trí, từ trí có thể thuyết giáo, thì trí là bản của giáo. Nếu dùng lý và trí để đối với giáo, thì lý trí là bản, giáo là tích. Do lý phát trí, cho nên nói ra giáo, nghĩa là từ bản mà thùy tích, nhờ giáo để thông được lý, đó là dùng tích để hiển bản. Vì thế gọi là bản tích chẳng thể nghĩ bàn.

Nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn: như trước đã giải thích, trong vô công dụng, không nhờ vào suy lường, ngoài hóa hiện rất sâu kín nhiệm màu, chúng sinh không thể lường được, cho nên gọi là nội ngoại chẳng thể nghĩ bàn.

III. BIỆN TÔNG CHỈ:

Đã biết danh đề thì cần phải biết chỉ thú, cho nên tiếp theo là luận về tông chỉ. Về tông chỉ, gồm có bốn thuyết khác nhau:

Có người cho rằng kinh này tên là Bất tư nghị giải thoát, thì Bất tư nghị giải thoát là tông, như giáo Bát-nhã thì lấy Bát-nhã làm tông, kinh

Niết-bàn và các kinh khác cũng như thế.

Có người cho rằng kinh này lấy hai hạnh làm tông. Hai hạnh tức là hạnh thành tựu chúng sinh và hạnh thanh tịnh Cõi Phật. Kinh này đầu tiên nói về thanh tịnh cõi Phật, sau luận đến thành tựu chúng sinh, từ trước đến sau đều nói hai việc này, cho nên lấy hai hạnh làm tông.

Có người cho rằng kinh này lấy nhân quả làm tông, nhưng nhân quả có hai loại, đó là nhân quả tịnh độ và nhân quả Pháp thân. Như phẩm Phật Quốc là nói về nhân quả tịnh độ, phẩm Phương Tiện... là luận đến nhân quả Pháp thân. Từ đầu đến cuối một bộ kinh nói nhiều đến pháp này, cho nên lấy nhân quả làm tông.

Cát Tạng tôi cho rằng chẳng phải không có các nghĩa đã nêu trên, nhưng thầy trò truyền thừa nhau thường dùng hai trí quyền thật làm tông chỉ kinh này. Như phẩm Pháp Cúng Dường, Thiên đế bạch Phật rằng: "Con tuy đã được nghe Phật và Văn-thù-sư-lợi nói trăm ngàn kinh, nhưng chưa từng nghe kinh điển Bất Khả Tư Nghì Tự Tại Thần Thông Quyết Định Thật Tướng này." Chiếu thật tướng gọi là thật tuệ, hiện thần thông là phương tiện tuệ, cho nên dùng hai tuệ làm tông chỉ kinh này.

Hỏi: Vì sao chỉ nói thật tướng và thần thông?

Đáp: Thật tướng là gốc để vào đạo, thần thông là căn bản để hóa độ hữu tình, chẳng động thật tướng, mà hiện thần thông, tuy hiện thần thông mà chẳng trái thật tướng, cho nên động và tịch Bất nhị mà quyền thật rõ ràng. Hai pháp này là cần thiết cho nên dùng làm tông chỉ. Ngài Tăng Triệu nói: "Thống nhiếp vạn hạnh, thì dùng quyền trí làm chủ", quyền tức phương tiện, trí tức thật trí, đây tức là nghĩa xưa của các sư ở Quan trung, cho nên chỉ thuật lại mà không giải thích thêm.

Giải thích riêng về hai trí: Các Luận sư Thành Thật gồm thâu hai trí, vào năm thời:

Một là, giáo Tiểu thừa, vì chiếu lý tứ đế là thật trí, soi xét sự, vạn loại là quyền trí.

Hai là, giáo Đại Phẩm thì chiếu chân đế không là thật trí, soi tục đế hữu là quyền trí.

Ba là, kinh Tịnh Danh thì cho rằng biết bệnh biết thuốc là chân thật trí, tùy bệnh cho thuốc là quyền trí.

Bốn là, giáo Pháp Hoa thì chiếu lý nhất thừa là thật trí, soi tam thừa phương tiện là quyền trí.

Năm là, giáo Niết-bàn thì chiếu thường trụ là thật trí, soi vô thường là quyền trí.

Cát Tạng tôi thì cho rằng giáo năm thời không có văn, tổn hại đến nghĩa, trên đã trách cứ. Hai trí của giáo thứ nhất, không cần bàn luận. Xét kinh Bát-nhã thì gồm đủ năm loại hai trí. Đại Phẩm ghi: "Bát-nhã thuyết đầy đủ giáo tam thừa và giữ gìn giáo pháp của Bồ-tát." Đã nói thuyết đầy đủ giáo ba thừa, thì biết cũng có hai trí của Tiểu thừa. Luận Trí Độ giải thích phẩm tất Định nói rằng khi ngài Tu-bồ-đề nghe kinh Pháp Hoa nói tất cả chúng sinh đều được làm Phật; lại nghe kinh Bát-nhã nói Bồ-tát có thoái chuyển, vì thế nay hỏi Bồ-tát là tất định hay không, tất định, Đức Phật đáp: "Sơ tâm hay hậu tâm thì tất cả Bồ-tát đều tất định." Xét lời văn này, đã nói là tất định thì đều thành Phật, nhưng không có Nhị thừa. Điều này chẳng khác gì Pháp Hoa. Cho nên biết cũng có hai trí tam thừa và Nhất thừa. Phẩm Pháp Thượng ghi: "Sắc thân chư Phật có đến đi, còn Pháp thân không có đến đi, chiếu sắc thân có đến đi vô thường, là quyền trí, soi Pháp thân không đến đi, nên thường trụ, là thật trí, thế thì biết Đại Phẩm có đủ năm loại hai trí, chẳng nên nói kinh ấy chỉ luận đến hai trí không hữu. Kinh Tịnh Danh cũng luận đủ năm loại hai trí. Như Thân Tử đáp Thiên nữ, vì vô sở đắc mà đắc, tức là tâm hội lý, đó gọi là thật trí của Tiểu thừa. A-na-luật với Thiên nhãn thấy biết trên sự, đó là quyền trí của Thanh văn. Trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện là cha, đó là hai trí không hữu, nói về pháp môn Bất nhị, chẳng phải là tâm Thanh văn và tâm Bồ-tát. Xét về lý Bất nhị tức là Nhất thừa thật trí; khai Đại thừa làm tam thừa, tức là quyền trí. Thân Phật vô vi chẳng rơi vào số lượng, là thật trí thường trụ, thị hiện sống ở đời năm trược vô thường, là quyền trí. Cho nên biết kinh Tịnh Danh cũng đầy đủ năm trí. Pháp Hoa đầy đủ năm trí: đầu tiên khen ngợi đức của hàng Tiểu thừa, tức là hai trí thuộc tam tạng; phẩm An Lạc Hạnh nói Bồ-tát quán tất cả pháp không, lại biết nhân duyên hữu, đó tức là hai trí không hữu. Phẩm Thọ Lượng căn cứ vào Pháp Hoa luận, nói đủ ba thân là pháp thân, báo thân và hóa thân, đây là hai trí thường và vô thường. Về kinh Niết-bàn có đầy đủ năm trí thì không đợi phải giải thích. Thế thì biết các kinh đều luận đủ năm loại hai trí, chẳng phải như sự phán định của các Luận sư Thành Thật.

Hỏi: Nếu các kinh đều có đủ năm loại hai trí, vậy là một giáo, vì sao lại nói là nhiều?

Đáp: Các kinh tuy đều có nói đủ năm loại hai trí, nhưng chẳng phải không có chánh phụ. Như Đại Phẩm nói không hữu là chánh, còn các nghĩa khác là phụ. Kinh Tịnh Danh nói động tịnh là đầu mối, còn các nghĩa khác thì nói chung chung. Kinh Pháp Hoa chiếu ba thừa nhất

thừa là chủ. Niết-bàn thì dùng thường và vô thường làm tông, các nghĩa khác thì phụ thuyết. Vì thế mà các giáo khác nhau.

IV. GIẢI THÍCH VỀ HỘI VÀ XỨ:

Có người cho rằng kinh thì không có lớn nhỏ, tất cả đều chia làm ba phần là tựa, chánh và lưu thông. Kinh này gồm mười bốn phẩm, cũng chia làm ba phần khác nhau. Đầu tiên có bốn phẩm tuyên thuyết ngoài trượng thất, gọi là phần tựa. Kế đến có sáu phẩm, tuyên thuyết trong trượng thất, gọi là phần chánh kinh. Cuối cùng có bốn phẩm lại tuyên thuyết ngoài trượng thất, gọi là phần lưu thông. Vì sao? Ngài Tịnh Danh hiện bệnh tại trượng thất, chờ đợi người đến kích phát, cho nên bốn phẩm đầu tiên chỉ bàn việc Như Lai thuyết pháp, nói đức độ, khiến người thăm bệnh, là nguyên do của việc thăm bệnh. Cho nên gọi là tựa. Sáu phẩm kế tiếp, chủ khách đàm luận trong trượng thất, bàn về đạo vi diệu, nên gọi là phần chánh. Bốn phẩm cuối cùng, việc thuyết pháp lợi ích đã viên mãn, trở ra ngoài trượng thất, đến trụ xứ của Đức Phật, ấn định thành kinh, truyền lại mai sau, cho nên gọi là lưu thông. Đây là cách phân chia kinh văn của các sư Thành Thật.

Có người cho rằng kinh này gồm ba hội, đầu tiên từ phẩm Phật Quốc, cuối cùng đến phẩm Bồ-tát là hội Am viên thứ nhất; từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Hương Tích là hội phương trượng thứ hai, từ phẩm Bồ-tát đến hết kinh là hội Am viên thứ ba. Đây là cách phân biệt kinh văn của các Luận sư Thập địa.

Cát Tạng tôi dùng chung một văn, cùng nêu lên hai cách giải thích:

Một là, phẩm Phương Tiện đã tuyên thuyết bên ngoài trượng thất, đâu thể cho rằng bốn phẩm đầu đều bên ngoài trượng thất, vả lại thuyết pháp trong trượng thất gồm có hai thời, phẩm Phương Tiện là lúc mới tập hội, nói sơ lược pháp môn. Từ phẩm Vấn Tật về sau là vân tập lại ở Tỳ-da, đã luận bàn đầy đủ về diệu đạo, đâu thể cho rằng nói trước là phần tựa, nói sau là phần chánh. Đây là bác bỏ cách phân biệt giải thích thứ nhất. Nếu cho rằng kinh này chỉ có ba hội, thì cũng chẳng đúng, vì đã có trùng tập ở Am viên là hai hội, thì lưỡng tụ ở phương trượng há chẳng phải là hai hội sao? Vả lại phẩm Phật Quốc nói về nhân quả tịnh độ, đã gọi là hội, thì phẩm Phương Trượng luận về nhân quả Pháp thân há chẳng phải là một hội sao? Suy xét điều này thì thuyết sau cũng sai lầm. Nay xin giải thích rằng, một bộ kinh Hoa Nghiêm gồm có bảy xứ tám hội, còn kinh này trước sau có hai xứ bốn hội. Hai xứ (nơi chốn) là

Am viên và phương trượng. Am viên là trụ xứ của Phật, phương trượng là trụ xứ của Bồ-tát, Am viên là nơi của các chúng xuất gia, phương trượng là nhà của cư sĩ. Am viên là của Am-la cúng dường cho Phật, xây dựng tịnh xá, đó là do nghiệp người khác phát khởi, ngôi thất có tám điều chưa từng có là do Tịnh Danh tự tạo lập. Vườn Am-la ở bên ngoài thành, phương trượng thì ở bên trong thành. Pháp Hiền truyện ghi: "Cách nhau ba dặm, ở về phía Nam thành."

Bốn hội:

- Một là, hội Am viên.
- Hai là, hội phương trượng.
- Ba là, hội phương trượng lần hai.
- Bốn là, hội Am viên lần hai.

Theo ý này mà xem đọc kinh văn thì sẽ chấp nhận.

Hỏi: Ở hội Hoa Nghiêm không rời tịch diệt đạo tràng mà hiện thân ở bảy chỗ tám hội, kinh này có như thế chăng?

Đáp: Kinh ấy nói không rời, kinh này thì nói rời, rời và không rời đều bất tư nghì, cho nên Hoa Nghiêm gọi là kinh Bất Khả Tư Nghì, kinh này cũng có tên ấy.

Hỏi: Chẳng rời mà có đến, thật là Bất khả tư nghì, còn có việc từ đây đến kia, thì đâu gọi là Bất khả tư nghị được?

Đáp: Tuy có đến đi, nhưng thật sự không có qua lại, cho nên ngài Tịnh Danh khen ngợi rằng: "Kỳ diệu thay Văn-thù, tướng chẳng đến mà đi, tuy đến mà chẳng đến, tướng chẳng đi mà đi, tuy đi mà chẳng động thì rõ ràng qua lại mà chưa hẳn là đến đi", cho nên khó nghĩ bàn, có thể cho rằng đồng với Hoa Nghiêm.

Hỏi: Bốn hội này, trước sau thế nào?

Đáp: Xét từ đầu đến cuối thì có hai loại:

- Một là, thứ tự thời gian và sự việc.
- Hai là, tập pháp hội trước sau.

Thứ tự thời và sự gồm:

- Một là, hội phương trượng thứ nhất.
- Hai là, hội Am viên thứ nhất.
- Ba là, hội phương trượng lần hai (trùng hội).
- Bốn là, hội Am viên lần hai (trùng hội).

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Năm trăm trưởng giả hạnh nguyện đều phù hợp nhau, là bạn ở Pháp thành, cùng nhau hỏi đạo tham học, nếu không đến thời thì không tập hội, nhưng Bảo Tích đã đến mà Tịnh Danh chưa đến, nên

biết là có bệnh. Vì ngài có bệnh cho nên trong nước những người ở gần đều đến thăm. Nhân nơi thân bệnh mà nói sơ lược pháp yếu, khiến cho vô số trời người đều phát đạo tâm, đó là phẩm Phương Tiện. Cho nên biết trước có hội Tỳ-da nhưng vì lúc mới tập hội chúng trời người ít, lợi ích chưa nhiều, còn chưa đủ để hiển phát thần tuệ tương xứng với bản hoài hiện bệnh. Nhưng Đức Phật và Tịnh Danh đã cùng vì hóa độ hữu tình, nên hai tâm đồng ứng chiếu nhau, cư sĩ đã gá bệnh ở trượng thất, Đức Phật thuyết pháp tại Tỳ-da, vì Tịnh Danh mà tập chúng, cho nên mới sai người đến thăm bệnh, hàng Thanh văn và Bồ-tát đều tự nhận không kham nổi, cho nên kế đó có hội Am viên, lại bảo ngài Văn-thù đến khích phát Tịnh Danh, tuyên thuyết đại pháp. Cho nên có Tỳ-da trùng hội. Đến khi hóa độ đã xong, cùng đến chỗ Phật Như Lai liền ấn định và khen ngợi, rồi lại luận về diệu đạo, cho nên có Am viên trùng hội. Theo thời gian và sự việc mà suy thì ắt phải như thế.

Về tập pháp hội trước sau: Phàm muốn kết tập thành kinh, trước ắt phải nêu câu: "Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại... dữ đại chúng..." Nếu đầu tiên mà ghi thời gian và nơi chốn của Tịnh Danh thì chẳng thành kinh. Kinh Thắng Man cũng như thế. Cho nên đầu tiên nói hội Am viên. Tập hội Am viên đã xong, thì sẽ khai phát nguyên do sai người đến thăm bệnh, cho nên kế đó là nói hội phương trượng thứ nhất, khen đức của ngài Tịnh Danh khiến khi còn sinh thời được mọi người kính ngưỡng, nói ngài Tịnh Danh bị bệnh là khai phát nguyên do Như Lai an ủi, cho nên kế đó lại có phẩm Phương Tiện, hội Tỳ-da đến đây là xong. Hai lần tập hội sau thì cũng như đã nêu trên. Phân chia kinh này, nói chung tuy có bốn hội, nhưng căn cứ theo thể lệ của Hoa Nghiêm, thì cũng chia làm ba phần:

Một là, từ hội thứ nhất đến hết bài kệ Bảo Tích là phần tựa.

Hai là, từ phần văn trường hàng sau bài kệ đến phẩm Phật A-súc là phần chánh tông.

Ba là, từ phẩm Pháp Cúng Dường đến hết kinh là phần lưu thông.

Hỏi: Hai tựa chung và riêng, chỉ thuộc hội đầu tiên, vì sao nói là phần tựa?

Đáp: Hai tựa chung và riêng, nên hai lần xem xét, theo bốn lần tập pháp mà phân thì thuộc hội đầu, vì thành một kinh, nên gọi là phần tựa; ba phẩm lưu thông sau ý nghĩa cũng như thế. Nếu dùng tập pháp hội để phân thì thuộc hội sau. Nếu xét theo một bộ kinh thì gọi là phần lưu thông. Căn cứ theo tựa và lưu thông mỗi mỗi chia làm hai phần,

chánh tông chia làm ba phần.

- Phần tựa chia làm hai: Như thị... sáu việc, là Di giáo chứng tín tự; Bảo Tích cúng dường bảo cái, phát khởi chánh tông là phát khởi tự.

- Phần lưu thông chia làm hai: Phẩm Pháp Cúng Dường là phần tán thán lưu thông, phẩm Chúc Lụy là phó chúc lưu thông.

- Phần chánh tông chia ba:

Một là, từ Bảo Tích hỏi han đến phẩm Phật Đạo, là nói về pháp môn Bất nhị.

Hai là, phẩm Bất nhị Pháp Môn là nói về pháp môn Bất nhị.

Ba là, từ phẩm Hương Tích đến phẩm Phật A-súc lại nói về môn nhị.

Sở dĩ chia ba môn là vì chí lý Bất nhị, tùy thuận độ chúng sinh mà gượng nói hai. Cho nên đầu tiên chia ba môn là muốn cho những người thọ nhận, nhờ nơi giáo hai mà ngộ lý chẳng hai. Cho nên nói pháp môn Bất nhị (chẳng hai). Đã biết hai hiển thị chẳng hai, lại nên từ chẳng hai mà khởi hai, cho nên lặp lại môn hai. Vả lại tuy có bốn hội mà chẳng ngoài ba thời:

Một là từ đầu tiên đến phẩm Bất nhị Pháp Môn là nói việc thuyết pháp trước khi thọ trai.

Hai là, phẩm Hương Tích là lời thuyết pháp trong khi thọ trai.

Ba là, từ phẩm Bồ-tát Hạnh đến phẩm Phật A-súc là thuyết kinh sau khi thọ trai.

Hơn nữa, tuy có bốn hội nhưng theo xứ sở thì chỉ có ba chương:

Một là, từ đầu tiên đến phẩm Bồ-tát là thuyết pháp bên ngoài trượng thất.

Hai là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Hương Tích Phật là diễn kinh bên trong trượng thất.

Ba là từ phẩm Bồ-tát Hạnh đến hết kinh lại trở ra ngoài trượng thất để thuyết pháp.

Hỏi: Nếu như thế thì lại đồng với thuyết xưa, vì sao lại cho rằng chẳng phải?

Đáp: Nếu căn cứ theo thứ tự thời gian và sự việc thì có hai xứ bốn hội, nếu căn cứ theo việc tập pháp trước sau thì chỉ có ba, cho nên chẳng giống thuyết xưa. Vả lại căn cứ theo thứ tự tu hành, thì cũng chia làm ba:

Một là, từ đầu tiên đến phẩm Bồ-tát là nói về môn phá ba bệnh.

Hai là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Phật Hương Tích là nói về môn tu hành.

Ba là, từ phẩm Bồ-tát Hạnh về sau là luận về môn hạnh thành tựu đức đã lập.

Ba bệnh phương hại đạo Bồ-tát nên trước tiên phải phá trừ, bệnh đã trừ mới được tu hành, nên có môn thứ hai. Đã tu diệu hạnh thì hạnh thành tựu, đức viên mãn cho nên có môn thứ ba. Căn cứ theo ba môn này, mỗi môn chia làm ba đoạn khác nhau:

Ba đoạn của môn thứ nhất: Hai phẩm đầu phá bệnh phàm phu, kế đến là phẩm Đệ Tử phá bệnh Nhị thừa, cuối cùng là phẩm Bồ-tát phá bệnh Bồ-tát.

Hỏi: Phẩm đầu nói về nhân quả tịnh độ, phẩm Phương Tiện nói về nhân quả Pháp thân. Vì sao lại chỉ nói đến phá bệnh phàm phu?

Đáp: Đầu tiên tuy gồm chung cho ba hạng người, nhưng sau đã có bài xích Tiểu thừa và Bồ-tát, cho nên hai phẩm đầu nói phá bệnh phàm phu.

Ba đoạn của môn thứ hai là tu hành phân làm ba đoạn:

Một là, từ phẩm Vấn Tật đến phẩm Phật Quốc là nói về hai hạnh thật tuệ và phương tiện của Bồ-tát; kế đến là phẩm Bất nhị Pháp Môn nói về hai tuệ do lý Bất nhị mà thành; cuối cùng là phẩm Hương Tích luận về việc từ Bất nhị mà khởi dụng hai.

Ba đoạn của môn thứ ba, hạnh thành tựu đức đã lập: đầu tiên là phẩm Bồ-tát Hạnh luận về Phật sự khác nhau, và hạnh vô ngại thành tựu; kế tiếp là đoạn bất tận bất trụ, nói về hạnh khéo léo đã lập, cuối cùng là phẩm Phật A-súc, nói về hai thân bản tích là quả đức rốt ráo.

PHẨM 1: PHẬT QUỐC

Phẩm này đặt tên gồm có hai nghĩa:

1. Trưởng giả cúng dường bảo cái, Như Lai hiển thị cõi nước, từ thần thông mà đặt tên, nên gọi là phẩm Phật Quốc.

2. Bảo Tích hỏi về hạnh tịnh độ, Như Lai đáp về nhân quả của cõi Phật, từ pháp được thuyết mà đặt tên, nên dùng đặt tên phẩm.

Hỏi: Phẩm đầu các kinh khác đều ghi là phẩm Tựa, kinh này lập chương vì sao đề là Phật quốc?

Đáp: Phẩm đầu các kinh khác, chỉ đơn thuần nói về nghĩa tựa, dẫu có phần chánh thuyết thì chánh thuyết ngắn mà tựa thì dài, nên gọi là tựa. Còn phẩm này không thuần là tựa, vả lại tựa ngắn chánh thuyết thì dài, cho nên đặt tên Phật quốc.

Hỏi: Chánh thuyết gồm nhiều môn, vì sao đầu tiên lại nói về cõi Phật?

Đáp: Thích ứng giáo hóa gọi là nghi (nên, thích nghi), không hợp thì đặt câu hỏi. Nhưng làm thanh tịnh cõi Phật và thành tựu chúng sinh là hạnh cốt yếu của Bồ-tát. Kinh này nói về pháp môn của bậc Đại sĩ, cho nên hội đầu tiên luận về tịnh độ, hội thứ hai trở đi là nói về thành tựu chúng sinh. Vì thế lập chương phẩm, đầu tiên đề Phật quốc. Vả lại văn kinh sau có ghi: "Muốn được tịnh độ, nên tịnh tự tâm." Tâm là chủ của vạn hạnh, cho nên phẩm Phật Quốc đặt ở đầu các phẩm.

Như thị, nếu đối với một bộ kinh thì có đầy đủ hai tựa, đó là chứng tín tựa và phát khởi tựa. Lập như thị... sáu việc, để chứng minh rằng việc truyền kinh là có thể tin, nên gọi là tựa chứng tín, hợp các bảo cái làm một bảo cái, hiển hiện quốc độ, phát khởi chánh tông, gọi là tựa phát khởi. Chứng tín thì lợi ích cho đời vị lai, phát khởi thì lợi ích cho chúng hiện tại, giáo hóa hai thời, cho nên cùng nói hai tựa.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà có sáu việc?

Đáp: Lúc Phật sắp Niết-bàn, ngài A-nan thưa bốn câu hỏi:

1. Sau khi Phật diệt độ, nên nương vào đâu để hành đạo: Câu hỏi này thuộc về chánh giải.

2. Sau khi Như Lai lìa bỏ thế gian, thì tôn ai làm thầy: Câu hỏi này thuộc về chánh hạnh.

3. Người ác khẩu làm sao cùng ở chung, câu hỏi này nói về duyên phương ngại đến giải hạnh.

4. Mở đầu các kinh Phật nên đặt những lời gì? Câu hỏi này là nói về giáo của hạnh giải.

Đức Phật đáp rằng: “Nên quán niệm xứ, phá trừ phiền não, y theo đây mà hành đạo, y theo giới luật có thể lấy đó làm thầy, người ác khẩu nên im lặng lánh xa, tâm tự điều phục, đầu các kinh nên đề “Như thị ngã văn” (đúng thật như thế, chính tôi được nghe) cho đến “dữ đại chúng câu” (cùng với đại chúng tập hội).”

Đây là lời di giáo đáp thị giả đã hỏi, cho nên có sáu việc. Sáu việc là như thị, ngã văn, nhất thời, giáo chủ, trụ xứ, chúng đồng văn.

Hỏi: Vì sao đầu các kinh lại phải đề là như thị (đúng thật như thế)?

Đáp: Phật pháp như biển lớn, trong đó tín là năng nhập, trí là năng độ. Vì có tín cho nên nói “việc này đúng thật như thế”, nếu không tin thì nói “việc này không đúng thật như thế”. Cho nên biết “như thị” là tín vậy.

Hỏi: Như thị là gọi theo tín thể hay căn cứ theo tín tướng?

Đáp: Tín thể tức nội tâm, lời nói “như thị” phát ra bên ngoài, là biểu hiện cho nội tâm thành tín, cho nên biết “như thị” là tín tướng.

Hỏi: Như thị là gọi theo tín chung hay là chủ của tín riêng?

Đáp: Nếu tin Phật pháp là chánh, thì không tin ngoại đạo, đó là tín chung. Nhưng kinh Phật có Đại thừa, Tiểu thừa quyền giáo thật giáo, thì tín là tín của tín đại, chẳng phải tín của tiểu tín, đây gọi là tín riêng, vậy gồm đủ cả chung và riêng.

Hỏi: Như thị là gọi theo năng tín hay là nói về sở tín?

Đáp: Có đủ năng sở. Nếu có người tin thì nói rằng: “Việc này đúng thật như thế”, việc này là thuộc sở tín, như thị thì gọi là năng tín. Nếu theo nghĩa sở tín thì nói “chính tôi được nghe, đúng thật như thế”, nếu theo nghĩa năng tín thì phải nói: “Đúng thật như thế, chính tôi được nghe”. Cho nên người kết tập pháp tạng, đầu kinh nêu ra hai việc.

Hỏi: Như thị gọi là tín, là nói tín tâm của A-nan hay là nói tín tâm của người khác?

Đáp: Nói chung thì tất cả chúng sinh, nếu có tín tâm thì đều vào được Phật pháp cho nên luận Trí Độ ghi: “Như người có đủ hai tay vào đến núi báu, thì tùy ý nhặt của báu, nếu không có tay thì không được vật gì. Người có lòng tin vào núi báu Phật pháp, thì được đạo quả, nếu không có lòng tin, tuy có hiểu văn nghĩa, nhưng cũng không được gì.”

Ngã văn (chính tôi được nghe) là nêu lên việc A-nan, chính mình đã trực tiếp nghe được âm thanh lời nói từ kim khẩu của Đức Phật mà không có sự truyền nghe lầm lẫn.

Hỏi: A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo, năm hai mươi lăm

tuổi mới hầu hạ Đức Phật thì trong năm mươi năm thuyết pháp A-nan chỉ nghe được một nửa, vậy vì sao một đời giáo pháp của Đức Phật đều ghi là ngã văn?

Đáp: Luận Trí Độ giải thích ngài A-nan lên tòa cao, đáp lời ngài Ca-diếp rằng: "Lúc Đức Phật mới thuyết pháp, khi ấy tôi chưa được nghe thấy, như thế lại triển chuyển nghe cho đến Ba-la-nại." Triển chuyển nghe, kinh Báo Ân ghi: "A-nan cầu xin Phật bốn điều nguyện:

1. Không thọ nhận y cũ của Như Lai.

2. Không nhận lời thỉnh riêng.

3. Ra vào chỗ Như Lai bất cứ lúc nào.

4. Xin được Phật thuyết lại những kinh chưa được nghe." Vì thế các kinh đều ghi là "chính tôi được nghe".

Hỏi: Ngài A-nan có lực gì mà có thể truyền lại lời Phật dạy?

Đáp: Thích Đạo An nói: "Mười hai thể loại kinh, A-nan đã đạt được sở truyền Phật ý Tam-muội." Kinh Kim cang Tam-muội ghi: "A-nan đạt được tánh giác Tam-muội, nên có thể truyền tụng các kinh."

Hỏi: Vì sao ngài A-nan tự xưng là chính tôi được nghe?

Đáp:

1. Muốn dứt trừ tâm cạnh tranh .

2. Khiến chúng sinh phát lòng tin nhận, ngài A-nan là hạng Tiểu thừa trong tam thừa, chỉ đắc quả thấp nhất trong bốn quả. Nếu chẳng nói là nghe (văn) thì chúng sinh chẳng tin, tranh cãi lại nổi lên.

Hỏi: Có bao nhiêu A-nan?

Đáp: Kinh Tập Pháp Tạng ghi: "Gồm có ba A-nan:

1. A-nan, Hán dịch là hoan hỷ, chuyên giữ gìn tạng Thanh văn.

2. A-nan-bạt-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ Hiền, giữ gìn tạng Duyên giác.

3. A-nan-già-la, Hán dịch là Hoan Hỷ Hải, giữ gìn tạng Bồ-tát.

Cát Tạng tôi cho rằng đó chỉ là một người, tùy theo đức hạnh mà có tên, phương tiện thị hiện ba người. Cho nên Pháp Hoa ghi: "Ta và A-nan đồng thời phát tâm ở trước Đức Phật Không Vương." Cho nên biết là đại quyền nghi, tùy theo chúng sinh thấy khác nhau.

Hỏi: Nghe chính là từ tai, vì sao gọi là "chính ta nghe"?

Đáp: Kinh Niết-bàn ghi: "A-nan nghe pháp giống như sang nước qua một bình khác. Gồm ba nghĩa:

1. Không ngăn che, nghĩa là không có tâm tán loạn.

2. Không rỉ chảy nghĩa là không quên sót.

3. Không hôi thối, nghĩa là không có tâm điên đảo.

Vì có ba đức tự tại nên gọi là tôi (ngã). Hơn nữa A-nan nghe pháp từ miệng Đức Phật, chân thật sinh ba tuệ, thì tự tại xưng là tôi (ngã).

Hỏi: Phật pháp thì vô ngã vì sao lại tự xưng là ngã?

Đáp: Nói ngã thì có ba trường hợp:

1. Do tâm tà kiến mà xưng là ngã như phàm phu và ngoại đạo.
2. Do tâm cống cao mà xưng là ngã, như những người có học.
3. Do danh tự mà xưng là ngã, như các bậc A-la-hán.

Ngài A-nan đã rõ biết thật tướng chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, tùy thuận thế tục nên gọi đó là ngã, tức vô ngã mà ngã, chẳng nghe mà nghe (bất văn nhi văn) cho nên gọi là ngã văn (chính tôi được nghe).

Một thời, như thị là pháp được nghe, ngã văn thì người truyền pháp, một thời trở xuống là chứng minh việc truyền pháp có thể tin. Luận Trí Độ ghi: "Thuyết đúng thời mới làm cho người nghe sinh lòng tin, thuyết không đúng thời thì người nghe không thể tin", cho nên cần phải nói đến thời gian.

Hỏi: Vậy chỉ nên nói thời mà thôi, vì sao lại thêm một?

Đáp: Một tức là một bộ kinh, là thời gian thuyết một bộ kinh, cho nên gọi là một thời. Vả lại đó là thời gian mà tâm hành của chúng sinh có thể định được, nên gọi là một thời. Lại căn cơ và giáo pháp phù hợp, không có thời gian sai khác nên gọi là một thời. Đó là chia riêng hai chữ để giải thích, nếu hợp chung thì nhân nơi thời là một. Như nói một ngày một năm... đâu thể lìa thời mà riêng có một.

Phật tại, là nói về bậc chủ thuyết giáo. Phật pháp có năm chủ thuyết giáo: Phật tự thuyết, đệ tử thuyết, chư Thiên thuyết, tiên nhân thuyết và hóa nhân thuyết. Kinh này do ngài Tịnh Danh thuyết mà không đề là Tịnh Danh, chẳng phải Đức Phật thuyết mà đề là Phật, bởi vì nếu đề Tịnh Danh thì chẳng thành kinh. Nay muốn thành kinh, cho nên phải đề Phật. Hơn nữa nêu Phật là muốn nói rõ A-nan, chính mình nghe từ Đức Phật thuyết, mà chẳng phải nghe từ ngoại đạo hay thiên ma thuyết, cho nên nêu Phật. Phật, âm Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác Giả (người giác ngộ) gồm ba nghĩa là:

1. Tự mình giác ngộ, khác với phàm phu.
2. Dạy cho người khác giác ngộ, khác với đạo Tiểu thừa.
3. Giác ngộ cùng tột, khác với Bồ-tát.

Thiên Trúc gọi Phật là Trống trời, vì nếu có giặc đến, thì trống trời vang lên, khi giặc đi thì trống trời cũng vang lên. Khi trống trời vang thì chư Thiên, tâm thần mạnh mẽ, khi trống trời vang thì Tu-la khiếp

sợ. Chư Phật cũng như thế, nếu phiền não đến với chúng sinh thì Phật thuyết pháp khiến cho phiền não chẳng đến, hoặc nghiệp khổ lụy sắp diệt, thì Phật thuyết pháp khiến cho hoặc nghiệp tiêu diệt. Khi Phật thuyết pháp thì tâm của đệ tử dõng mãnh, khi Đức Phật thuyết pháp thì ác ma kinh sợ. Vì thế gọi Phật là Trống trời.

Nói "tại" tức là trụ. Nhưng trụ có hai nghĩa là nội trụ và ngoại trụ. Nội trụ lại có bốn:

1. Thiên trụ, tức là trụ ở bố thí, trì giới.

2. Phạm trụ tức là trụ ở tứ vô lượng tâm.

3. Thánh trụ tức trụ ở Tam-muội không, vô tướng vô tác.

4. Phật trụ, tức trụ ở thật tướng các pháp.

- Ngoại trụ cũng có bốn:

1. Hóa xứ trụ như Đức Thích-ca Mâu-ni trụ ở cõi Ta-bà.

2. Dị tục trụ, ba đời chư Phật không trụ ở nhà của thế tục, mà đều trụ ở Già-lam.

3. Vị xả thọ phần trụ, tức thọ mạng của Phật vô cùng, nhưng vì ma vương cầu khẩn, mà xả bỏ thọ mạng vô lượng, chỉ giữ thọ mạng tám mươi năm.

4. Oai nghi trụ, nghĩa là đi đứng nằm ngồi đều gọi là trụ.

Nay bên trong thì trụ thật tướng, ngoài thì ở Am viên, đó là trụ mà vô trụ, vô trụ mà trụ. Cho nên gọi là trụ. Vườn cây Am-la ở Tỳ-da-ly, đó là nói về trụ xứ. Nếu tuyên thuyết mà không có xứ sở thì chúng sinh không tin nhận, cho nên kế đến phải đề cập trụ xứ. Trụ xứ có hai:

1. Trụ xứ chung, đó là thành Tỳ-da-ly.

2. Trụ xứ riêng, đó là vườn cây Am-la, đó cũng là động tịnh cùng nêu, đạo tục gồm thuyết.

Nhưng bậc Chí nhân thì hình không có phương sở nhất định đâu có nơi nào thích hợp, chỉ vì muốn khiến cho chúng sinh khởi lòng tin, cho nên mới tùy thuận mà ghi như thế. Tỳ-da-ly, Tỳ nghĩa là gạo ngon, nghĩa là sản xuất được nhiều lương thực. Da-ly phiên là Bác nghiêm, tức bằng phẳng, rộng lớn sạch sẽ trang nghiêm. Đây chỉ là một nước nhỏ của Thiên Trúc, nên nước tức là thành, nước lớn thì thành và nước có tên gọi khác nhau. Tỳ-da-ly tức là một nước nhỏ. Cát Tạng tôi xét theo Thiện Kiến Tỳ-bà-sa, khi xưa phu nhân của vua nước Ba-la-nại mang thai, sau đó bỗng sinh ra một mảnh thịt hình dáng giống như lá dâm bụt, phu nhân bèn bỏ vào một cái bồn rồi thả trôi theo dòng sông, bên bờ sông có một đạo sĩ, nương nhờ với một người chăn trâu, thấy bồn này bèn vớt lên và mang về nhà. Nửa tháng sau, một mảnh thịt ấy

bỗng nhiên thành hai mảnh, lại trải qua thêm nửa tháng, mỗi mảnh thịt lại sinh ra năm bọc, rồi nữa tháng sau một mảnh thịt biến thành một bé gái, da trắng như bạc, mãnh thịt kia biến thành một bé trai, thân màu vàng ròng. Đạo sĩ tư duy, vì sức Từ bi, cho nên hai tay tuôn ra sữa nuôi dưỡng hai đứa bé. Sau đó đạo sĩ trao hai đứa bé cho người chăn trâu và dặn rằng: "Hai đứa bé này mai sau sẽ là vợ chồng, nên tìm cho chúng một vùng đất rộng lớn bằng phẳng để chúng sinh sống."

Năm hai đứa bé mười sáu tuổi, người chăn trâu tìm được một khoảng đất rộng lớn bằng phẳng, ngang dọc một do-tuần xây dựng nhà cửa, cũng nhân đó mà hai trẻ hợp làm vợ chồng, sau sinh được một nam một nữ, cứ như thế mười sáu lần sinh con, người chăn trâu thấy nhiều con cháu, bèn mở rộng đất đai, lập thêm nhà cửa, tổng cộng gồm mười sáu ngôi, như thế mà ba lần mở rộng vùng đất này, cho nên gọi vùng đất này là Bác nghiêm.

Vườn cây Am-la, ngài La-thập nói: "Giống như đào mà chẳng phải đào", xưa dịch Nại là sai ý kinh. Đã có một cô gái từ cây Am-la sinh ra, dung nhan rất diễm lệ, trên thế gian không ai sánh bằng, người nào muốn nhìn phải bỏ ba đồng tiền vàng. Người con gái Am-la thọ hiến cúng vườn và lập tịnh xá cho Đức Phật, cũng giống như khu vườn Kỳ-đà, lấy tên của người hiến cúng đặt tên vườn.

Cùng với chúng Tỳ-kheo: Đây là việc thứ sáu nói về chúng đồng nghe pháp, chúng đồng nghe pháp gồm có hai nghĩa:

1. Đại chúng vây quanh, thì đức của Phật càng tôn quý, đã tôn kính người, thì phải lãnh thọ đạo pháp ấy.

2. Thành tín, nếu chỉ có thị giả nghe, thì chưa đủ để tin, có đại chúng cùng nghe thì pháp được truyền mới được chứng thật.

Tất cả đại chúng gồm có bốn hạng:

1. Chúng ảnh hưởng đang im lặng tại hội tòa.

2. Phát giáo chúng tức là người kích phát hỏi đạo.

3. Chúng đương cơ, nghe giáo lãnh ngộ.

4. Chúng kết duyên, lợi ích ở đời vị lai.

Căn cứ theo văn nói về chúng, có thể đại khái chia làm hai: đầu tiên nói về chúng vân tập, kế đến luận về Phật thuyết kinh. Về chúng vân tập lại chia làm hai: đầu tiên nói về Thánh chúng kế đến luận về phàm chúng. Trong Thánh chúng thì đầu tiên nói Thanh văn, sau luận Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao trước nói Thanh văn, sau mới luận đến Bồ-tát?

Đáp: Phàm luận về chúng tập hội, thì đều căn cứ theo giáo môn

hiển bày làm thứ tự; Thanh văn thì hình đầy đủ phép tắc oai nghi, tâm thì đầy đủ trí đoạn, vì có hai việc đáng quý đó nên nêu đầu tiên. Còn Bồ-tát tuy tâm đã hợp đạo nhưng hình thì không khuôn phép nhất định cho nên nêu kế tiếp. Phàm phu thì tâm và hình đều kém cho nên nêu sau cùng. Chỉ nên giải thích như thế, mà chẳng nhờ vào các cách luận biện khác. Trong đoạn nói về chúng Thanh văn nên chia làm hai văn: đầu tiên nêu tên, kế đến nói số lượng. Nói đại, luận Trí Độ ghi: "Vì tất cả các chúng đều là tối thắng, vì được các bậc đại nhân như vua trời... cung kính, vì các chướng ngại lớn đã đoạn trừ, cho nên gọi là đại." Tỳ-kheo, là hiệu chung của người xuất gia, là tên chung của nhân quả, tùy ngôn ngữ mà phiên dịch, gồm ba nghĩa:

1. Phá ác tức là diệt trừ bảy lỗi về thân và miệng.
2. Bố ma đoạn phiền não trong ba cõi thì khiến ác ma kinh sợ.
3. Khất sĩ xin vật thực của người thế tục để nuôi thân, xin đạo pháp của Như Lai để luyện tâm, vả lại thoái thì không sinh phiền lụy của sự tích lũy, tiến thì được công tạo phước cho chúng sinh. Có lợi ích lớn như thế, nên gọi là khất sĩ.

Hỏi: Các kinh khác đều tán thán hai chúng, vì sao kinh này không tán thán Tiểu thừa?

Đáp: Thanh văn là chúng bình thường, không có hội thì không tập chúng, vả lại không khác người, cho nên có lúc không tán thán. Bồ-tát phần nhiều có chúng mới, đức độ sâu xa, các kinh tuy có tán thán, nhưng chẳng thể cùng tận, cho nên luôn khen ngợi. Hơn nữa Thanh văn thì hình đầy đủ phép tắc oai nghi, tâm đủ trí đoạn xa gần đều biết, cho nên không cần tán thán. Bồ-tát thùy tích, thị hiện đồng như chúng sinh, trái với thường tình mà hội đạo, hiểu biết cạn mỏng chẳng được thông đạt, gọi là phàm phu, cho nên cần phải tán thán.

Hỏi: Nếu chỉ tán thán Bồ-tát, không tán thán Thanh văn, thì cũng nên trách Thanh văn, mà chẳng nên quở Bồ-tát chứ?

Đáp: Đại tiểu có sở đắc đều nên trách mắng, hai chúng vô y, theo lý cần phải tán dương. Nhưng rốt cuộc là trở về Đại thừa, khuyến bỏ tiểu tâm cho nên chỉ tán thán Bồ-tát.

Bồ-tát Ma-ha-tát, thứ hai là luận về chúng Bồ-tát, chia làm năm đoạn:

1. Nêu hiệu.
2. Nêu số lượng.
3. Tán thán đức.
4. Nêu tên.

5. Tổng kết.

Đoạn thứ nhất, Bồ-tát: Nếu gọi đủ theo âm Phạm thì phải đề là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha Tát-đỏa, nhưng vì rút gọn cho nên ghi như trên. Bồ-đề là đạo tâm, Tát-đỏa là chúng sinh, nghĩa là đạo tâm chúng sinh, Ma-ha là Đại, nghĩa là Đại chúng sinh. Vì đầy đủ thật tuệ cho nên gọi là Bồ-tát, vì đầy đủ phước đức chúng sinh gọi là Ma-ha-tát. Vả lại có Bát-nhã cho nên gọi là Bồ-tát, có đại Bi nên gọi Ma-ha-tát.

Hỏi: Vì sao Thanh văn Duyên giác chỉ có một tên, còn Bồ-tát lại có hai hiệu?

Đáp: Tiểu thừa chỉ khác với phàm phu cho nên chỉ có một tên gọi, còn bậc Đại nhân thì khác với cả đạo lẫn tục, cho nên hai tên. Nói Bồ-tát là để khác với phàm phu, vì phàm phu không cầu Bồ-đề, nên chẳng gọi là Bồ-tát. Nói Ma-ha-tát là để phân biệt với Nhị thừa, vì Nhị thừa chỉ cầu đạo nhỏ, nên không có hiệu Ma-ha.

Đoạn thứ hai ba mươi hai ngàn: là nêu lên số lượng.

Đoạn thứ ba, là những bậc mà mọi người đều đã biết đã quen thuộc, đây là tán thán đức độ, gồm hai phần:

1. Lịch biệt tán thán.

2. Tổng kết.

Lịch biệt tán thán, các nhà giảng kinh lầm lẫn, gượng lập giai vị, nay chỉ y theo câu văn mà giải thích nghĩa, thì có thể rõ ràng lãnh hội. “Mọi người đều đã biết rõ, đã quen thuộc”, bậc Đại sĩ thị hiện ở thế gian dùng Từ bi ban phát làm lợi ích chúng sinh, như mặt trời, mặt trăng ở trên cao, người được lợi ích, ai mà không biết rõ. Vả lại những người ở xa thì biết rõ (tri) mà không quen thuộc (thức), người ở gần thì vừa biết vừa quen biết (tri) là biết rõ đức độ bên trong, quen (thức) là quen hình dáng bên ngoài. Nghĩa biết (tri) thì sâu xa, nghĩa quen (thức) thì cạn hẹp. Luận Thành Thật ghi: “Tri pháp là Đệ nhất nghĩa đế, thức pháp là thế tục đế”.

Đại trí và bản hạnh đều thành tựu, trước là nói về sự quen biết thuộc bên ngoài, nay tán thán bản hạnh bên trong thành tựu. Đại trí tức là Nhất thiết chủng trí của Như Lai. Bản hạnh, sáu Độ, mười Địa là bản hạnh của bậc Đại trí. Ba mươi hai ngàn tức là nhân vị đã cùng tột, cho nên thành tựu bản hạnh là do sức oai thần của chư Phật kiến lập, mọi người đều biết rõ đều quen thuộc, tức là do thành tựu bản hạnh, bản hạnh được thành tựu là do oai thần của Phật kiến lập. Đầu tiên phát khởi gọi là kiến, cuối cùng thành tựu gọi là lập. Vả lại, bên ngoài được oai thần của Phật kiến lập, mà đức bên trong của Bồ-tát cũng thành lập.

Kiến lập có hai:

1. Tạm kiến lập, nghĩa là một thời khiến cho đầy đủ tuệ biện tài.

2. Từ sơ phát tâm cho đến thành Phật đạo, thường hộ niệm giúp đỡ khiến cho gốc đạo thành tựu.

Hỏi: Chư Phật bình đẳng, hộ niệm cho tất cả vì sao chỉ kiến lập cho Bồ-tát?

Đáp: Ân đức của trời thì không có riêng tư, đâu chỉ đối với cây khô. Phật thì thấy tuy khắp, nhưng chẳng lập nếu không có gốc, vì hộ trì thành pháp, cho nên trên thì nói đức do Phật kiến lập, nay muốn báo ân, cho nên Đại sĩ hộ pháp, bên ngoài thì đề phòng tà nạn, trong thì khen ngợi chánh đạo, cùng với pháp làm thành trì giữ gìn chánh pháp. Vậy bên ngoài đã có công hộ pháp, bên trong có gốc giữ gìn. Đầu tiên thì lãnh thọ nơi tâm, cuối cùng thì nắm giữ chẳng mất, có thể hét tiếng hống của sư tử, danh vang khắp mười phương. Trong giữ diệu pháp tại tâm, ngoài hét tiếng hống sư tử. Phàm tâm có chấp trước, thì trước chúng sẽ sinh sợ sệt, nếu lòng không gá nương thì tuyên dương diệu đạo cao tuyệt. Đã có thể hét tiếng hống của sư tử, thì đức chấn động đến phương xa, cho nên danh vang khắp mười phương.

Hỏi: Trước đã nói "Mọi người đều biết rõ đều quen thuộc", vì sao ở đây lại nói danh vang khắp mười phương?

Đáp: Trên chỉ là nói sự tán ngưỡng trong một nước, còn đây thì mười phương đều tán ngưỡng. Mọi người chẳng cầu thỉnh mà ngài tự đến thân cận làm cho họ được an vui. Trước là nêu tên để tán thán đức, đây là dùng đức để hiển tên. Bạn tốt thì không đợi cầu thỉnh, như mẹ hiền đến với con ngoan. Nhưng chẳng cầu thỉnh có hai nghĩa:

1. Chưa có pháp thiện, thì dụ dẫn khiến cho sinh khởi pháp thiện.

2. Quá khứ tuy đã có đạo tâm nhưng hiện tại chẳng ham thích, thì dùng phương tiện khiến cho họ phát khởi.

Đầu tiên thì dùng thiện căn để an ổn họ, cuối cùng thì dùng Phật đạo để dựng lập cho họ.

Tiếp nối làm rạng rỡ Tam bảo không để đoạn tuyệt: Chẳng cầu thỉnh là đối với hạ hóa, tiếp nối làm rạng rỡ là luận về thượng hoằng (dưới hóa độ chúng sinh, trên thì hoằng dương Phật pháp). Phẩm Minh Pháp, kinh Hoa Nghiêm ba lần giải thích ý này. Đầu tiên khiến chúng sinh phát tâm Bồ-đề, cho nên Phật bảo chẳng đoạn, vì chúng sinh tuyên thuyết mười hai thể loại kinh, cho nên Pháp bảo chẳng đoạn, rồi thọ trì tất cả oai nghi hành pháp, cho nên Tăng bảo chẳng đoạn. Kế đến nói rằng tán thán đại nguyện cho nên Phật bảo chẳng đoạn, phân biệt

diễn bày nghĩa sâu xa của mười hai nhân duyên, nên Pháp bảo chẳng đoạn, tu tập sáu phép hòa kính, nên Tăng bảo chẳng đoạn. Cuối cùng thì cho rằng gieo chủng tử Phật vào mảnh ruộng chúng sinh, sinh mầm chánh giác cho nên Phật bảo chẳng đoạn, hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng, nên Pháp bảo chẳng đoạn, khéo léo dẫn dắt đại chúng, tâm không lo buồn, cho nên Tăng bảo chẳng đoạn. Lại giải thích rằng: Bồ-tát thuyết pháp hóa độ chúng sinh, chúng sinh được thành Phật, rồi lại giáo hóa chúng sinh, chúng sinh được hóa độ này lại thành Phật. Như thế chúng sinh chẳng cùng tận thì Tam bảo cũng chẳng dứt tuyệt.

Hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo: Trên nói tiếp nối làm rạng rỡ là luận về hiển chánh, hàng phục và chế ngự là nói về phá tà. Âm Phạm gọi là Ma-la, Hán dịch là Sát giả, vì có thể làm hại tuệ mạng, cho nên gọi là oán. Nhưng ma thì có hai loại khác nhau:

1. Bốn ma.
2. Tám ma.

Bốn ma: Một là ma phiền não là nhân sinh tử; hai là thiên ma là duyên sinh tử và hai ma là ngũ ấm ma và tử ma là quả sinh tử, ma ấm là chung, ma tử là riêng. Cho nên nhân thì có trong ngoài, quả thì có chung riêng, vì thế lập bốn ma.

Tám ma là gồm bốn ma đã nêu cộng với vô Thường, vô Ngã, vô Lạc và vô Tịnh thành tám. Vì bốn loại này phá bốn đức của Phật quả nên gọi là ma. Tiểu thừa chẳng cho đó là khổ hoạn, nên chẳng nói đến. Nếu căn cứ theo giáo nghĩa Đại thừa thì bốn pháp đó được xếp vào phiền não ma. Nói hàng phục nghĩa là Tiểu thừa thấy bốn Đế thì hàng ma phiền não, vào vô dư Niết-bàn thì hàng ma tử ma ấm, dùng thần thông chú thuật chế phục thiên ma. Còn theo Đại thừa thì hàng phục nghĩa là được Vô sinh nhẫn thì hàng ma phiền não, đạt được Pháp thân thì hàng ma năm ấm, được Vô sinh nhẫn và Pháp thân, cho nên hàng ma tử, đạt được vô động Tam-muội thì hàng thiên ma. Về hàng phục tám ma, tức là nếu biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai thì trừ bốn điên đảo gọi là hàng phục bốn ma, còn bốn ma như ma năm ấm... thì như trên đã giải thích.

Cát Tạng tôi cho rằng theo nghĩa mà luận thì có đủ bốn ma, tám ma, nếu theo văn thì chỉ có hàng phục thiên ma. Đức của bậc Đại sĩ vượt trên ba cõi, không ai đối địch được, hàng phục thiên ma thì thiên ma không địch nổi. Chế ngự ngoại đạo thì ngoại đạo không địch nổi. Dùng oai lực để làm cho kẻ khác kinh sợ thì gọi là hàng, dùng biện tài làm cho kẻ khác phải khuất phục thì gọi là chế. Trời người còn không địch

nỗi huống gì bốn đường kia, đâu cần phải luận bàn đến.

Tất cả đều thanh tịnh, vĩnh viễn xa lìa triền và cái, hàng phục và chế ngự là thuộc về bên ngoài tồi tà (phá tà), vĩnh viễn xa lìa thì thuộc về bên trong đoạn trừ sự trói buộc. Tâm có sở đắc thì ngăn che chánh quán, gọi là cái, trói buộc hành giả gọi là triền. Bậc Đại sĩ tâm không có sở y, cho nên gọi là thanh tịnh tất cả. Cái tức năm cái (năm món ngăn che), đó là tham dục, sân nhuế, thùy miên, điệu hối, nghi. Triền tức mười triền (mười món trói buộc) đó là vô tàm, vô quý, phẫn, phú, xan, tật, thùy, miên, điệu cử và hối. Tiểu thừa chỉ nói mười triền, còn luận Trí Độ nêu lên năm trăm triền, và cái cũng có vô lượng.

Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát: Trước tán thán hạnh xa lìa, còn ở đây thì khen ngợi đức hạnh. Vô ngại giải thoát tức là Bất tư nghị giải thoát nói trong kinh này. Chánh quán Bất nhị luôn hiện tiền, tức là tâm thường an trụ, rỗng rang tự tại gọi là vô ngại, sự trói buộc đã tận trừ gọi là giải thoát.

Niệm, định, tổng trì, biện tài chẳng đoạn: Đã thường hằng an trụ nơi chánh quán thì không đức nào chẳng viên mãn, niệm chẳng đoạn thì tuệ càng sáng tỏ. Định chẳng đoạn thì tâm luôn chuyên nhất, trì (giữ gìn) chẳng đoạn thì sức ghi nhớ bền vững, biện tài chẳng đoạn thì giáo hóa vô ngại. Đầy đủ bốn môn này thì vạn hạnh tự tại. Gọi chung là chẳng đoạn, vì công đức của phàm phu khi đã qua thai thì mất, Nhị thừa thì chẳng phát sinh trở lại, cho nên không gọi là chẳng đoạn. Còn công đức của Bồ-tát trải qua các thân vẫn không mất, muôn kiếp càng sáng tỏ cho nên gọi là chẳng đoạn.

Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ và Sức phương tiện, tất cả đều đầy đủ: Trên đã tán thán bốn đức, ở đây thì khen ngợi mười hạnh. Các Ba-la-mật gồm hai môn là dọc và ngang. Dọc thì phối hợp với mười Địa, ngang thì một vị đủ mười hạnh. Sơ địa mới được chánh quán, mới lìa phàm phu vị, không còn tham trước thân mệnh và tài vật, cho nên có thể xả bỏ, vì thế phối hợp với Đàn độ (bố thí độ). Vả lại, Đàn là đầu các hạnh, Hỷ là đầu các địa vì thế hai bên phối hợp nhau. Địa thứ hai thì tâm đã lìa ác, tu mười thiện, nên phối hợp với trì giới. Địa thứ ba thì đã đạt vị tín nhẫn, có thể nhẫn nơi nhục, cho nên phối hợp với nhẫn. Địa thứ tư tu tập Đại phẩm, tinh tấn hành các hạnh, cho nên phối hợp với tinh tấn. Địa thứ năm quán bốn đế, học năm minh, không định nào chẳng phát, cho nên phối hợp với thiền định. Địa thứ sáu đã đạt thuận nhẫn vị, quán mười hai nhân duyên nên phối với Bát-nhã độ. Địa thứ bảy đã đạt tức không mà hữu, nghĩa thiện xảo

đã hiểu rõ, cho nên phối hợp với phương tiện độ. Địa thứ tám đã có thể lãnh thọ các pháp môn khác từ chư Phật, phát khởi các nguyện cho nên phối hợp với nguyện độ. Địa thứ chín đã vào giai vị pháp sư, đầy đủ bốn vô ngại biện, có lực dụng mạnh mẽ đối với cảnh, cho nên địa này phối hợp với độ. Địa thứ mười thì nhân vị đã đầy đủ, nhất định vô ngại, cho nên phối hợp với trí độ. Văn kinh này ghi từ bố thí cho đến phương tiện là bảy độ, lực (sức) là độ thứ tám, đầy đủ tất cả là gồm nguyên độ và trí độ. Cho nên đầy đủ mười độ. Nếu theo ngang, thì ngay nơi một niệm chánh quán đã gồm đủ mười môn, trong đó nghĩa chẳng xan là đàn độ cho đến nghĩa quyết định chẳng nghi là trí độ. Cát Tạng tôi cho rằng ngang dọc của mười độ, nghĩa đã tự có, còn theo ý văn kinh ở đây thì chỉ có bảy pháp mà thôi. Ngài Tăng Triệu nói: "Pháp thân Đại sĩ đạt Vô sinh nhẫn, vì tâm vô vi thì đức cũng vô vi, cho nên bố thí rốt ráo nơi thí mà chưa từng bố thí, trì giới rốt ráo nơi giới mà chưa từng trì giới. Vì bố thí rốt ráo nơi thí, cho nên chẳng chứng vô vi, mà chưa từng bố thí, nên chẳng trệ nơi hữu. Chẳng chứng vô vi, gọi là âu hòa, chẳng trệ hữu gọi là Bát-nhã. Cho nên mỗi một môn đều đầy đủ hai tuệ, gọi đó là đầy đủ tất cả, mà chẳng nên cho rằng "Đầy đủ tất cả" phối hợp với Địa thứ chín và thứ mười.

Đã đến (đãi) bậc vô sở đắc mà chẳng khởi pháp nhẫn: Ở trên nói tất cả đều đầy đủ là tán thán hạnh sâu xa, ở đây nói đạt đến (đãi) vô sở đắc là luận về giai vị cao tột. Bậc Đại sĩ sở dĩ đầy đủ các hạnh là vì đạt đến giai vị Vô sinh nhẫn, đây là nêu vị để giải thích hạnh. Đãi tức là cập, nghĩa là đến. Như nói nhân bất đãi tức là bất cập (chẳng đạt đến). Vô sở đắc tức không nương gá (vô y) không lãnh thọ (vô thọ), không chấp trước (vô trước), không trụ (vô trụ). Động niệm sinh nơi tâm, cuối cùng đều vắng lặng nên gọi là chẳng khởi; an trụ ở thật tướng chẳng hối chẳng nghi, cho nên gọi là nhẫn.

Đã có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái: Trên tán thán tự ngộ, ở đây khen ngợi hóa tha. Vì tùy thuận thật tướng, tùy thuận cơ duyên, tùy thuận ý chỉ của Phật nên gọi là tùy thuận. Vả lại Phật là chân thật chuyển, Bồ-tát chưa đạt đến nên chỉ tùy thuận mà chuyển. Từ ta đến người gọi là chuyển. Khi đã được thì chẳng mất, gọi là bất thoái. Nhưng bất thoái có ba:

1. Vị bất thoái, nghĩa là chẳng lui sụt làm Nhị thừa, hoặc nói bảy tâm của ngoại phàm, hoặc nói bảy tâm của mười trụ.

2. Hạnh bất thoái, nghĩa là không khuynh động những hạnh đã tu tập, tức từ giai vị Địa thứ bảy trở về trước.

3. Niệm bất thoái, Bồ-tát Địa thứ tám, niệm niệm pháp lưu chuyển, tâm tâm tịch diệt.

Nay tán thán tức căn cứ vào nghĩa thứ ba niệm bất thoái. Vô sinh pháp nhẫn lưu chuyển cùng khắp, đầy đủ không hạn cuộc nơi một người nào, đó là nghĩa chuyển.

Thấu suốt thật tướng các pháp, biết rõ căn cơ chúng sinh. Vì thấu suốt thật tướng các pháp và biết rõ căn cơ chúng sinh, cho nên có thể chuyển pháp luân bất thoái. Vả lại trên là nói hạnh tự ngộ vô sinh, vì chúng sinh mà diễn thuyết, đó là môn nhất tướng, gọi là thật tuệ. Nay đã thấu pháp tướng biết căn cơ, đây là môn vô lượng tướng, là phương tiện tuệ.

Bao trùm đại chúng: Đã thấu pháp biết căn cơ thì biết đức hơn cả chúng sinh cho nên bao trùm cả đại chúng.

Được sức vô úy (không sợ sệt), đã có thể bao trùm đại chúng thì ở trong chúng không sinh tâm sợ sệt. Phàm sợ sệt sinh thì gọi là chẳng đủ. Bậc Đại sĩ thì không gì chẳng đủ cho nên không sợ sệt. Đại luận ghi: "Bồ-tát có bốn Vô sở úy:

1. Được Tổng trì.
2. Biết căn dục.
3. Chẳng thấy người hỏi mình thì chẳng đáp.
4. Có hỏi liền đáp, khéo giải quyết mối nghi cho người.

Dùng công đức trí tuệ để tu tâm, tướng tốt để trang nghiêm thân, hình sắc đẹp đẽ bậc nhất: Vì đầy đủ các đức này nên sống giữa chúng không sợ sệt. Tâm dùng trí tuệ để trang nghiêm, thân dùng tướng tốt để phục sức. Trang nghiêm tâm để tiến đạo, phục sức thân để phân biệt thế tục.

Lìa bỏ các vật trang sức đẹp đẽ của thế gian. Bậc Đại sĩ tu tập tịnh nghiệp, cảm báo được thân tướng, viên mãn tốt đẹp, không cần những vật trang sức bên ngoài của thế gian. Vả lại thân Bồ-tát là tôn quý, cho nên nói là nghiêm thân, đâu thể dùng vật trang sức thế tục mà đặt ở tâm?

Danh tiếng cao xa hơn cả núi Tu-di: Vì trong có phước tuệ trang nghiêm nên bên ngoài danh tiếng cao xa. Có người cao mà chẳng xa, hoặc xa mà chẳng cao. Trên nói danh tiếng vang khắp mười phương là luận về xa, ở đây nói vượt hơn núi Tu-di là luận về cao.

Lòng tin sâu xa bền chắc như kim cang, vì thế mà đức được lập, danh được lưu truyền: Do lòng tin sâu xa bền chắc, tin có hai loại:

1. Nghe nói mà tin (văn tín), như nghe nói thuốc có thể trị được

bệnh.

2. Chứng tín, như uống thuốc bệnh lành, chứng nghiệm biết thuốc hay tốt.

Nay tán thán theo nghĩa chứng tín, các vật chẳng thể phá hoại giống như kim cang.

Pháp bảo chiếu soi cùng khắp như rưới mưa cam lồ: Lòng tin sâu dụ như kim cang, hiểu rõ dụ đồng thần bảo, giống như biển sinh ra của báu quý hiếm, phóng ra ánh sáng, mà mưa cam lồ, tức chân như ý. Pháp bảo cũng thế, hay phóng ánh sáng trí tuệ, mưa pháp cam lồ.

Các âm thanh ngôn ngữ vi diệu bậc nhất: Trên là tán thán hình và tâm, ở đây thì khen ngợi khẩu nghiệp, đâu chỉ tùy loại đồng nhau, mà là vi diệu bậc nhất.

Thâm nhập duyên khởi đoạn các tà kiến, hai bên hữu và vô, tất cả các tập khí đều không còn. Trên là tán thán đức của ba nghiệp viên mãn. Nay khen kiết tập đã tận trừ.

Hỏi: Đoạn trước đã nói vĩnh viễn xa lìa cái và triền, so với đoạn này có gì khác biệt?

Đáp: Trước nói không còn kết sử, đây nói không còn tập khí. Liễu đạt mười hai duyên khởi rốt ráo vô sinh, như bát bất... là nói về ngộ chánh đạo. Đoạn các tà kiến là tán thán hạnh lìa xa tà. Nhưng lìa tà có hai: Một là đoạn các tà kiến, đó là siêu phàm; kiến chấp hai bên hữu vô và các tập khí đều không còn, đó là siêu Thánh.

Hỏi: Đại luận ghi: "Khi là Bồ-tát thì đoạn phiền não, khi đạt quả Phật thì đoạn tập khí", nếu nói không còn tập khí thì đâu khác gì với Phật?

Đáp: Tập khí thì có thô và tế, nay chỉ nói đoạn thô, không còn tập khí thô, cho nên nói "không còn", còn có tập khí vi tế nhiễm ô pháp cho nên khác với Phật. Theo luận Địa Trì thì Bồ-tát Địa thứ mười đã đoạn trừ tập khí phiền não chướng, đến quả Phật trừ trí chướng thì mới rốt ráo. Kinh này nói tận trừ là căn cứ theo tập khí phiền não chướng. Luận Đại Trí Độ ghi: "Chẳng tận là căn cứ theo trí chướng chưa trừ."

Diễn pháp Vô úy như tiếng rống của sư tử: Phàm sợ sệt sinh thì có kiết tập. Nay kiết tập bên trong đã tận trừ, cho nên ngoài tuyên thuyết không sợ sệt.

Hỏi: Trên đã nói đạt được vô sở úy, có thể rống tiếng rống của sư tử, vì sao ở đây lặp lại?

Đáp: Trước nói ở tất cả nơi đều không sợ sệt, nay chỉ nói một việc thuyết pháp không sợ sệt. Vả lại văn trước nói có thể khiến người khác

sợ sệt, đây thì nói chẳng sợ người.

Âm thanh giảng thuyết như sấm động, chánh trí lưu xuất như mưa. Đây là nói về âm thanh phát ra như sấm, tự có tuệ mà không biện luận, biện luận mà không tuệ. Đã tán thán bậc Đại sĩ thì gồm cả hai. Sấm dụ cho năm việc:

1. Mây từ trùm khắp.
2. Mưa tuệ thấm nhuần.
3. Pháp âm vang xa.
4. Làm tỉnh thức kẻ vô minh tăm tối.
5. Sinh trưởng thiện căn.

Không có hạn lượng rồi vượt quá hạn lượng: Trên đã nói đoạn các tà kiến, tán thán nhân khổ lụy đã trừ, ở đây thì luận về khả năng vượt quá hạn lượng, là nói về quả khổ lụy đã tận diệt. Hơn nữa quả báo phần đoạn trong ba cõi, gọi là có hạn lượng, còn Pháp thân Bồ-tát vào cảnh giới vô úy, thì thân chẳng thể từ hình mà biết, tâm chẳng thể dùng trí mà cầu. Cho nên nói: Vượt quá hạn lượng.

Gom nhóm các Pháp bảo, như vị thầy giỏi dẫn dắt người đi biển: Trên là tán thán đức của Pháp thân, ở đây là khen tặng thân ứng tích hóa độ chúng sinh, dẫn dắt mọi người vào biển Đại thừa, tìm cầu Pháp bảo, ắt là đạt được không khó.

Thông đạt nghĩa sâu xa vi diệu của các pháp, biết rõ nơi đến đi và tất cả tâm hành của chúng sinh: Bậc Đại sĩ, đức đã cao tột, thì tán thán không thể cùng tận. Sơ lược nêu lên hai tuệ, để tổng kết đại ý kia. Thông đạt nghĩa sâu xa vi diệu của các pháp tức thật tuệ, biết rõ nơi đến đi của chúng sinh là phương tiện tuệ. Tuy biết các pháp rốt ráo không mà rõ biết tâm hành của chúng sinh, tuy rõ biết tâm hành của chúng sinh mà thường rốt ráo không. Vì thế Bồ-tát đạt được chánh quán Bất nhị, vãng là quá khứ, lai là vị lai, tâm sở hành là hiện tại. Vả lại biết tâm hành là biết nhân, nơi đến đi là chiếu quả.

Gần đến Phật quả tối thượng vô đẳng đẳng, đầy đủ tuệ tự tại, mười Lực, Vô úy, mười tám Bất cộng. Trên tổng kết tán thán hai tuệ của Bồ-tát, nay điều được khen tặng là gần đến cực quả, cho nên nói là gần. Vô đẳng đẳng là tên của quả gần đạt đến. Chư Phật là vô đẳng (không ai bằng), chỉ có Phật mới bằng Phật, cho nên hiệu của Phật là Vô đẳng đẳng. Vả lại thật tướng thì vô đẳng, chỉ có Phật là bằng thật tướng, cho nên gọi là Vô đẳng đẳng. Nói tuệ tự tại, dưới đây là nêu lên đức của quả gần đạt đến chiếu rõ không hữu cho nên gọi là tự tại tuệ, mười Lực hàng phục thiên ma, bốn Vô úy chế ngự ngoại đạo, mười tám

pháp Bất cộng là để phân biệt với Nhị thừa. Ba khoa này là môn trọng yếu vì thế nói riêng.

Ngăn đóng tất cả các cửa ác thú, mà lại hiện sinh thân trong năm đường: Trước là tán thán việc gần đến cực quả, ở đây thì khen tặng việc tùy thuận quần sinh. Phàm Pháp thân vô sinh, mà không nơi nào chẳng sinh đến, vì vô sinh cho nên đóng kín các nẽo, vì không nơi nào chẳng sinh đến, mà lại sinh vào năm đường.

Làm bậc Đại y vương chữa trị các bệnh, tùy bệnh cho thuốc, khiến bệnh được lành: Trên là tán thán hiện sinh trong năm đường, ở đây nói về ý thọ sinh là để trị bệnh phiền não. Luận Trí Độ ghi: "Lão, bệnh, tử và tham sân si từ khi có sinh tử đến nay không ai có thể trị được, chỉ có bậc Đại sĩ biết rõ cách cứu trị."

Vô lượng công đức được thành tựu: Từ trước đến đây là phần thứ nhất nói về lịch biệt tán thán, thì đức đã vô cùng, thuật cũng chẳng thể hết, cho nên dùng bốn môn để tổng gom tất cả mà kết luận. Vô lượng công đức là quy kết quả đức chánh báo.

Vô lượng Cõi Phật đều nghiêm tịnh: Là quy kết quả hạnh y báo viên mãn.

Người thấy nghe đều được lợi ích: Tán thán việc từ hình sắc âm thanh mà làm cho chúng sinh được lợi ích.

Các việc làm đều không uổng phí: đây là tán thán ba nghiệp làm lợi ích thế gian.

Các công đức như thế đều thành tựu viên mãn: Đây là tổng kết bốn môn tán thán riêng đã nêu ở trước.

Đoạn thứ tư: Các ngài có danh hiệu là Bồ-tát Đẳng Quán, Bồ-tát Bất Đẳng Quán, Bồ-tát Đẳng Bất Đẳng Quán: nói về tên hiệu. Ở trên tuy đã tán thán chung về đức, nhưng nay lại phải nêu tên riêng. Dùng bốn đẳng để quán xét chúng sinh nên gọi là đẳng quán. Dùng trí tuệ phân biệt các pháp thì gọi là bất đẳng quán, có đủ hai nghĩa này thì gọi là đẳng bất đẳng quán. Vả lại thật tuệ quán môn nhất tướng là đẳng quán, phương tiện tuệ quán môn sai biệt, gọi là bất đẳng quán, đầy đủ hai nghĩa này thì gọi là đẳng bất đẳng quán.

Bồ-tát Định Tự Tại Vương: Nghĩa là đối với các định thì nhập, trụ, xuất đều tự tại.

Bồ-tát Pháp Tự Tại Vương: Dùng môn trí tuệ tự tại thuyết pháp.

Bồ-tát Pháp Tướng: Công đức pháp tướng hiện nơi thân.

Bồ-tát Quang Tướng: Tướng ánh sáng hiện nơi thân.

Bồ-tát Quang Nghiêm: Dùng ánh sáng trang nghiêm thân.

Bồ-tát Đại Nghiêm, Bồ-tát Bảo Tích: Tích tụ kho báu trí tuệ.

Bồ-tát Biện Tích: Tích tụ bốn biện.

Bồ-tát Bảo Thủ: Từ tay lưu xuất vô lượng của báu.

Bồ-tát Bảo Ấn Thủ: Tay có bảo ấn. Vả lại giải ấn gọi là tướng. Tay có tướng lưu xuất ra vật báu.

Bồ-tát Thường Cử Thủ: Trên thì chỉ bày Niết-bàn khiến chúng sinh ưa thích.

Bồ-tát Thường Hạ Thủ: Dưới thì chỉ rõ sinh tử khổ lụy, khiến chúng sinh chán ghét.

Bồ-tát Thường Thảm: Khổ luân của chúng sinh hằng chuyển, bậc Đại sĩ thường khởi đại Bi thương xót.

Bồ-tát Hỷ Căn: Từ thật tướng sinh hỷ.

Bồ-tát Hỷ Vương: Hỷ có hai loại:

1. Bất tịnh.
2. Thanh tịnh.

Ở đây là thanh tịnh hỷ, cho nên gọi là vương.

Bồ-tát Biện Âm: Căn cứ theo ngôn từ biện trong bốn biện mà có tên.

Bồ-tát Hư Không Tạng: Kho tàng thật tướng tuệ rộng lớn như hư không.

Bồ-tát Chấp Bảo Cự: Cầm đuốc báu trí tuệ, phá trừ tăm tối cho chúng sinh.

Bồ-tát Bảo Dõng: Dũng mãnh nơi đức báu, cũng đạt được báu, cho nên có thể dõng mãnh.

Bồ-tát Bảo Kiến: dùng tuệ báu quán kiến các pháp.

Bồ-tát Đế Võng: Huyễn thuật giống như lưới của Đế Thích. Vị Đại sĩ này thần biến tự tại, giống như huyễn hóa, cho nên mượn đế võng để đặt tên.

Bồ-tát Minh Võng: Tay cầm màng lưới phóng ánh sáng.

Bồ-tát Vô Duyên Quán: Khi quán thật tướng, trong ngoài đều thầm hợp, duyên quán đều tịch.

Bồ-tát Tuệ Tích: Tích tụ trí tuệ. Bảo Thắng Bồ-tát: Công đức báu vật hơn cả thế gian.

Bồ-tát Thiên Vương: Thiên có bốn loại:

1. Giả danh thiên, tức là vua của người.
2. Sinh thiên, tức là Tứ thiên vương cho đến Phi tưởng thiên.
3. Tịnh thiên tức là các bậc Hiền thánh khác.
4. Đệ nhất nghĩa thiên tức là Bồ-tát Thập địa.

Nay chính là đề cập đến nghĩa thứ tư cho nên nói Thiên vương.

Bồ-tát Hoại Ma: Phá hoại ma đạo.

Bồ-tát Lôi Điện Đắc: Nhờ ánh sáng của điện mà được ngộ đạo. Đây là từ sự việc mà đặt tên.

Bồ-tát Tự Tại Vương, Bồ-tát Công Đức Tướng Nghiêm, Bồ-tát Sư Tử Hống: Nghĩa của ba vị Bồ-tát này có thể hiểu được.

Bồ-tát Lôi Âm, Bồ-tát Sơn Tướng Kích Âm: Hai vị này dùng đại pháp âm để tiêu diệt những sự cang cường, âm thanh chấn động rền vang như hai núi va chạm nhau, như hai luồng sét gặp nhau.

Bồ-tát Hương Tượng: Tức hương tượng xanh, thân phát ra hương thơm, thân Bồ-tát phát ra hương thơm cũng như thế.

Bồ-tát Bạch Hương Tượng: Loại hương tượng trắng có mùi hương thơm vi diệu, thân của Bồ-tát cũng như thế.

Bồ-tát Thường Tinh Tấn: Trước sau không thoái chuyển.

Bồ-tát Bất Hưu Tức: Vị Bồ-tát nêu trên thì từ đức đặt tên, vị này thì từ hạnh xa lìa lỗi lầm mà đặt tên.

Bồ-tát Diệu Sinh: Lúc còn sinh tiền có điềm lành kỳ diệu.

Bồ-tát Hoa Nghiêm: Dùng sức Tam-muội hiện ra các loại hoa đầy khắp hư không để trang nghiêm.

Bồ-tát Quán Thế Âm: Vị Bồ-tát này gồm bốn tên hiệu:

1. Vì quán khẩu nghiệp của chúng sinh để làm cho họ được giải thoát, nên gọi là Quán Thế Âm.

2. Quán thân nghiệp nên gọi là Quán Thế Âm.

3. Quán ý nghiệp nên gọi là Quán Thế ý.

4. Quán tự tại, quán xét cả ba nghiệp.

Bồ-tát Đắc Đại Thế: Có đại thế lực, dùng đại thần lực bay đến khắp mười phương, cõi nước ngài bay đến, khởi lên sáu loại chấn động, đường ác diệt tận.

Bồ-tát Phạm Võng: Phạm tức bốn Phạm hạnh, võng nghĩa là nhiều.

Bồ-tát Bảo Trượng: Nương vào gậy pháp bảo cho nên gọi là Bảo trượng.

Bồ-tát Vô Thắng, Bồ-tát Nghiêm Sĩ, Bồ-tát Kim Kế: Vàng Diêm-phù-đàn trang nghiêm trên búi tóc.

Bồ-tát Châu Kế: Bảo châu Như ý trong búi tóc, thấy mười phương thế giới và hành nghiệp của tất cả chúng sinh cùng các nhân duyên quả báo.

Bồ-tát Di-lặc, Hán dịch là Từ, là họ, tự là A-dật-đa, ngài là con

của một vị Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc.

Bồ-tát Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Ngài La-thập nói: "Vì kể từ nhỏ đến lớn cho nên hai vị này nêu sau cùng." Lại nói: "Hai vị này ở phương này thì lớn, ở phương khác thì nhỏ, nên cũng nêu lên sau." Cát Tạng tôi cho rằng vì có ba mươi hai ngàn vị, không thể kể hết, cho nên chỉ nêu hai vị mà gồm thâu tất cả. Bồ-tát Di-lặc là bậc Đại sĩ ở cõi này, ngài Văn-thù là Bồ-tát ở phương kia. Ngài Di-lặc sẽ thành chánh giác, Bồ-tát Văn-thù thì đã từng làm Phật. Ngài Di-lặc thọ quả vị Phật, Bồ-tát Văn-thù thì không thọ quả vị Phật cho nên gọi là Vương tử. Ba đôi giải thích này gồm thâu tất cả.

Đoạn thứ năm: Tất cả có ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát như thế: Đây là tổng kết.

Lại có một vạn vị Thi Khí Phạm Thiên vương từ bốn thiên hạ khác đến trụ xứ của Phật để nghe pháp: Từ trước đến đây là nói về chúng Thánh, từ đây về sau là thuật về chúng phàm. Chúng Thánh có hai là chúng Thanh văn và chúng Bồ-tát; chúng phàm cũng có hai, đầu tiên là nêu lên chúng ẩn, kế đến nêu chúng hiển. Phạm, Trung quốc phiên là Tịnh, tức là tầng trời thứ nhất ở cõi Sắc. Thi-khí, Hán dịch là Đảnh kế, hoặc là Hỏa. Cát Tạng thì cho rằng vì trên đảnh sáng như lửa, hoặc ánh sáng trên đảnh tụ như búi tóc, nghĩa gồm cả hai, cho nên người dịch phiên chung. Kinh Pháp Hoa ghi: "Phạm Thiên vương chủ tam thiên đại thiên thế giới tên là Thi-khí", thế thì biết chỉ là một vị trời, nhưng nói một vạn là từ bốn thiên hạ khác đến. Ngài Tăng Triệu ghi: "Hoặc từ cõi Phật phương khác đến."

Lại có mười hai ngàn Đế Thích từ bốn thiên hạ khác cũng đến hội tòa: Phạm là đầu cõi Sắc, Thích là đầu cõi Dục. Vả lại, Phạm thì trụ trên hư không, Thích thì nương ở mặt đất. Phạm thì đạt A-na-hàm, Thích thì chứng Tu-đà-hoàn, từ hơn kém mà phân chia thứ tự.

Cùng với các trời có oai lực lớn và Rồng, Thần, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la... thảy đều đến tập hội. Trên là nói về hai trời, đây là nói về tám bộ. Oai lực lớn là những vị trời khác ngoài Phạm thiên và Đế Thích. Rồng gồm có hai loại:

1. Loại trụ trên hư không.

2. Loại trụ trên đất.

Rồng là súc sinh, căn cứ theo đạo thì không bằng quỷ thần. Rồng được xếp kế sau trời là do:

1. Thế lực quả báo rất lớn. Tất cả có năm loại chẳng thể nghĩ bàn, trong đó sức của rồng là một.

2. Phạm vương là chủ thỉnh của một ngàn vị Phật, vua rồng giữ gìn kinh tạng của một ngàn vị Phật.

3. Rồng nổi mây làm mưa, điều hòa âm dương, lợi ích thế gian, vì thế mà rồng được xếp sau trời.

Thần, ngài La-thập ghi: "Chịu quả báo thiện ác lẫn lộn, giống trời người mà chẳng phải trời người.

Dạ-xoa, Trung Quốc gọi là Khinh tiệp (nhanh nhẹn), quý nhân. Gồm ba loại:

1. Sống ở mặt đất.

2. Trụ trên hư không.

3. Trụ ở cõi trời.

Khi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên thì loại Dạ-xoa ở mặt đất tuyên cáo, Dạ-xoa trụ hư không nghe được lại tiếp tục tuyên cáo, Dạ-xoa ở cõi trời nghe được, cứ chuyển tiếp như thế cho đến Phạm thế, vì vậy có ba hạng này. Loại đầu tiên chỉ bố thí các vật khác, cho nên không thể bay được, loại thứ hai đã bố thí trâu, xe cho nên có thể bay trên hư không, loại thứ ba do tu nhân chuyển thành tốt nên cùng trụ với chư Thiên, giữ gìn thành trì cung điện.

Càn-thát-bà, Hán dịch là Hương ấm, nghĩa là dùng mùi hương làm thức ăn và thân phát ra mùi hương. Là loại nhạc thần của cõi trời, trụ tại Hương sơn. Khi chư Thiên có tâm niệm cần nghe nhạc, thì thân vị thần hiện tướng khác lạ, liền bay lên hư không mà tấu nhạc.

A-tu-la, Hán dịch là Vô tửu thần. Gồm có hai thuyết:

1. Ở quá khứ giữ giới không uống rượu nên nay cảm báo làm vị thần này.

2. Hiện đời hái hoa ủ với nước biển để làm rượu, nhưng không thành rượu, mà biển lại thành đắng và mặn cho nên có tên là Vô tửu. Tỳ-bà-sa phiên A-tu-la là Bất đoan chánh, thần nam thì xấu mà thần nữ thì rất đẹp.

Ca-lâu-la, Hán dịch là Kim sí điểu, phượng hoàng, có bốn loại sinh, ăn bốn loại sinh của loại rồng. Kim sí điểu loại noãn sinh chỉ ăn loại rồng noãn sinh, loại kim sí điểu thai sinh ăn hai loại sinh của rồng, kim sí điểu thấp sinh ăn ba loại sinh của rồng, chẳng thể ăn loại rồng hóa sinh, kim sí điểu hóa sinh có thể ăn bốn loại sinh của rồng.

Khẩn-na-la, Hán dịch là Nghi thần, đầu có một sừng, mặt giống người, vì thế người thấy sinh nghi có phải là người hay không do đó mà gọi là Nghi thần, cũng là một loại nhạc thần của chư Thiên, xét về thứ tự cao thấp với Càn-thát-bà thì thần này kém hơn Càn-thát-bà.

Ma-hầu-la-già, Hán dịch là Địa long, Đại mãng xà, Phúc hành.

Tám bộ này đều biến thành hình người đến hội tòa nghe pháp.

Các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều đến hội tòa: Trên là nói về chúng ẩn, ở đây là nói về chúng hiển. Tỳ-kheo là khất sĩ, ni dịch là nữ. Ưu-bà-tắc dịch là Thanh tín sĩ, Ưu-bà-di dịch là Thanh tín nữ. Ni và di tuy khác nhưng đồng dịch là nữ, nhưng muốn phân biệt đạo và tục khác nhau, cho nên các nhà dịch kinh nêu lên hai từ.

Lúc bấy giờ, Đức Phật liền thuyết pháp cho vô lượng chúng sinh đang cung kính vây quanh nghe: Trên là phần một nói về các chúng vân tập, ở đây là phần thứ hai nói về Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng nghe. Văn kinh này có ba câu là pháp thí và hợp.

Hỏi: Vì sao lại nói là Phật thuyết pháp?

Đáp: Phật và Tịnh Danh, hai tâm chiếu soi nhau, Tịnh Danh thì hiện bệnh ở phương trượng, Như Lai thì thuyết pháp ở Am viên, vì Tịnh Danh mà tập hội đại chúng, sau đó mới sai người đến an ủi.

Hỏi: Thuyết pháp gì?

Đáp: Tương truyền rằng thuyết kinh Phổ Tập.

Ví như Tu-di sơn vương biểu hiện nơi biển lớn: Đây là câu thứ hai nói thí dụ để tán thán Phật. Tu-di sơn là Diệu cao sơn, cũng gọi là An minh sơn, phát nguyên ra dòng sông dài ba trăm ba mươi sáu vạn (3360000) dặm, chảy vào biển cũng như thế.

Đức Phật ngồi trên tòa sư tử được trang nghiêm bằng các báu vật, oai đức bao trùm cả đại chúng: Đây là phần thứ ba là hợp và thí để tán thán Phật.

■

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

QUYỂN 2

Lúc bấy giờ, có con của vị trưởng giả ở thành Tỳ-da-ly tên là Bảo Tích cùng với năm trăm người con của các trưởng giả khác, đều cầm lọng bảy báu đến trụ xứ của Phật, đầu mặt lễ chân Phật, mỗi mỗi đều dâng lọng báu cúng dường Đức Phật: Phần tựa gồm hai chương, đã nói xong phần chứng tín, bây giờ là phần phát khởi tự. Chứng tín tự còn gọi là thông tự (tựa chung), phát khởi tự còn gọi là biệt tự (tựa riêng), các kinh đều nêu khác nhau. Như kinh Thắng Man thì nói việc cha mẹ để lại thư, còn kinh này thì nói trưởng giả cúng dường lọng báu. Do sự khác nhau này mà gọi là biệt tự. Vả lại gọi là thông tự cũng gọi là hậu tự của kinh, vì khi còn thuyết kinh thì chưa đặt, sắp nhập Niết-bàn mới lập. Biệt tự cũng gọi là tiền tự của kinh, cũng gọi là hiện tại tự, vì trước khi thuyết kinh, có nêu lên nguyên do này nên gọi là tiền tự của kinh. hậu tự của kinh cũng còn gọi là vị lai tự, vì lời ở đây khiến cho chúng sinh đời vị lai tin kinh. tiền tự của kinh cũng còn gọi là hiện tại tự, vì tựa này làm lợi ích chúng sinh đời hiện tại. Mặt đất chấn động, trời mưa hoa, thật ra gồm bốn nghĩa, nhưng tùy thuận mà theo một tên. Trong tựa riêng chia ra làm ba chương:

1. Trưởng giả hiến cúng bảo cái.
2. Như Lai thọ nhận.
3. Lúc bấy giờ, đại chúng cung kính vui mừng.

Hỏi: Vì sao những chúng khác ở xa mà đến trước, còn Bảo Tích gần mà đến sau?

Đáp: Bậc Đại sĩ tiến hoặc dừng đều là vì lợi ích những người có duyên, cho nên đợi tập hội tất cả rồi mới đến sau. Vả lại Bảo Tích thật ra đã đến trước, nhưng nghe pháp tâm sinh vui mừng dâng lọng báu cúng dường, và muốn khởi phát tịnh độ cho nên nêu lên. Trong hai ý thì ý sau là chánh, vì sao biết được? Vì trước đã nêu Bồ-tát Bảo Tích rồi, cho nên biết đã đến trước nhưng nghe pháp vui mừng lãnh ngộ, thiết vật cúng dường để khai phát tông chỉ, cho nên nêu lên sau. Những người

dâng cúng bảo cái đều là những người tôn quý của nước ấy, cầm lọng báu mà đi tức là xả bỏ những trân quý mình có để cúng dường Đức Phật. Vả lại nhân việc hiến cúng tài vật này mà phát khởi pháp môn tịnh độ thì phước tuệ đầy đủ, tự tha đều lợi ích.

Từ câu "do sức oai thần của Phật"... trở xuống là phần thứ hai, Như Lai thọ nhận. Thần thông có bốn:

1. Như ý thông, tức có thể chuyển biến tự thân và âm thanh phát ra rất lớn vang xa cùng khắp.

2. Như huyễn thông, biến đổi ngoại vật.

3. Pháp trí thông, tức thông đạt được các pháp.

4. Thánh như ý thông, tự tại nơi sáu trần, chẳng tùy duyên mà biến đổi. Nay nói sức oai thần tức thuộc hai loại đầu tiên.

Mà khiến cho các lọng báu hợp thành một lọng báu che phủ khắp tam thiên đại thiên thế giới: Ngài La-thập ghi: "Hiện thần biến này là có hai yếu chỉ:

1. Hiện thần biến vô lượng, biểu thị trí tuệ ắt sâu xa.

2. Bảo Tích hiến cúng trân châu quý, ắt sẽ đạt được quả báo tốt đẹp, tức nói nhân thì nhỏ mà quả thì lớn."

Cát Tạng cho rằng hợp các bảo cái thành một là có năm nhân duyên:

1. Ngay nơi sự mà thọ dụng, như hợp bốn bát thành một bát.

2. Hợp thành một bảo cái, hiện các cõi Phật, nhân đây mà thuyết pháp môn tịnh độ.

3. Muốn nghe tông chỉ Bất tư nghì, bảo cái chẳng rộng lớn mà che phủ đại thiên, cõi nước chẳng hẹp mà hiển hiện trong đó. Đức Thích-ca thì lược nói ở trước, ngài Tịnh Danh bàn rộng ở sau thì tướng thành đạo đã rõ, tâm tin hiểu đã bền.

4. Muốn nói các pháp không có tướng nhất định, nhiều chẳng phải nhất định là nhiều, mà nhiều có thể là một, một chẳng phải nhất định là một, mà một có thể là nhiều, khiến cho chúng sinh ngộ được thật tướng chưa từng là nhiều là một.

5. Biểu thị các vị trưởng giả ở hiện tại đồng ngộ vô sinh, vị lai cùng ngộ một quả Pháp thân.

Bảo cái che trùm như thế, mà tướng rộng lớn của thế giới này hiện cả trong đó: Trên là nói bảo cái che phủ đại thiên, đây là luận về cõi nước hiện trong bảo cái.

Vả lại các núi Tu-di, núi Tuyết, núi Mục-chân-lân-đà, núi Đại mục-chân-lân-đà, Hương sơn, Bảo sơn, Kim sơn, Hắc sơn, Thiết vi, Đại

thiết vi, trong tam thiên đại thiên thế giới: Đây là nói các núi trong thế giới, hiện trong bảo cái. Núi lớn có mười tòa, trong đó núi Tu-di cao lớn nhất, ở ngay chính giữa, chín ngọn khác theo thứ tự nhỏ dần vây quanh núi Tu-di.

Biển lớn, sông rạch, suối nguồn: Suối và đồi là nơi mà người có lòng nhân ưa thích, cho nên kể tiếp sau núi.

Và mặt trời, mặt trăng, các vì sao, cung trời, cung rồng, cung các tôn thần, tất cả đều hiện trong đó: Sông núi là nói về mặt đất, kế tiếp văn này là thuật về cung trời. Mặt trời, mặt trăng và sao là ba loại ánh sáng. Cung của các tôn thần là nơi cư ngụ của tám bộ.

Chư Phật thuyết pháp trong mười phương chư Phật cũng đều hiện trong bảo cái này. Từ trước đến đây là chỉ nói về một thế giới Ta-bà, từ đây về sau, là hiện mười phương tịnh độ. Các người con của những vị trưởng giả, tuy đã phát đạo tâm, nhưng chưa tu tịnh độ muốn thấy tình huống cúng dường để khải phát chí cầu tịnh độ. Cho nên nhân nơi bảo cái hiện mười phương cõi Phật tịnh uế, khiến cho bỏ tâm uế nhiễm mà tu hạnh tịnh độ. Ba ngàn là một thế giới, số lượng như thế cho đến hằng sa là một thế giới, hằng sa một thế giới là một thế giới hải, hằng sa thế giới hải là một thế giới chủng, hằng sa thế giới chủng là một thế giới của Phật.

Lúc bấy giờ, đại chúng nhìn thấy sức thần của Phật đều khen là việc chưa từng có, liền chắp tay cung kính lễ Phật và chiêm ngưỡng tôn dung ngài mà không hề nháy mắt: Từ đoạn này trở xuống là phần thứ ba nói về đại chúng vui mừng khen ngợi, vì bên trong có lòng thành tin thích, cho nên tướng chiêm ngưỡng khen ngợi hiện ra bên ngoài.

Trưởng giả Bảo Tích liền ở trước Đức Phật nói kệ khen rằng: Trên là thuật chung đại chúng khen ngợi, ở đây là nói riêng Bảo Tích khen ngợi. Nhưng nói kệ, gồm hai ý:

1. Dùng ngôn từ giản lược để tổng nêu các đức của Phật.

2. Dùng từ khéo léo để khiến người nghe sinh tâm vui thích.

Không hỏi số lời nhiều hay ít, nhưng cần phải đủ bốn câu mới thành kệ. Kệ là âm Phạm, "tụng" là từ do Hán phiên âm, gọi chung nên ghi kệ tụng. Sở dĩ nói kệ là vì có bốn nguyên nhân:

1. Cúng dường bảo cái, là nói đến cúng dường tài vật, nói kệ khen ngợi là cúng dường pháp.

2. Trên là dùng thân nghiệp cung kính, ở đây là khẩu, nghiệp cung kính.

3. Trước nói hình cung kính không đủ để diễn tả nơi tâm, nay

dùng tâm suy nghĩ lời vi diệu mà vịnh tụng ra nơi miệng, thì đầy đủ ba nghiệp.

4. Như Lai thuyết pháp hiện thần thông, đại chúng tuy có vui mừng cung kính vân tập, nhưng còn chưa biết được nguyên do, cho nên nói kệ khen ngợi, khiến cho hiện tiền chúng hội lãnh ngộ.

Kệ có năm chương:

1. Khen ngợi bản đức.
2. Khen ngợi tích dụng.
3. Khen ngợi lại bản một lần nữa.
4. Khen ngợi lại tích một lần nữa.
5. Tổng kết việc khen ngợi.

1. Khen ngợi bản đức:

Mắt sáng, dài, rộng như sen xanh.

Câu này là khen ngợi thân của Đức Phật. Thân hình thì có năm căn, mắt là đứng đầu, cho nên căn cứ nghĩa đầu tiên mà khen ngợi. Thế tục thường nói: "Thân bảy thước không bằng mặt một thước, mặt một thước không bằng mắt một tấc." Cho nên đầu là căn thù thắng nhất của một thân, đây là khen ngợi nghĩa "hơn". Vả lại Đức Phật dùng mắt Từ bình đẳng nhìn chúng sinh, từ là gốc của đức, đây là khen ngợi nghĩa "gốc". Bảo Tích chiêm ngưỡng tôn dung Đức Phật mà làm kệ, cho nên khen ngợi mắt Phật. Luận Trí Độ ghi: "Loại sống trên đất liền thì Tu-mạn là hơn hết, loại sống ở nước thì sen xanh là đệ nhất." Ở Thiên Trúc có loại sen xanh, lá dài và rộng, xanh trắng phân biệt rõ ràng giống con mắt của bậc đại nhân, cho nên dùng lá sen này làm dụ.

Tâm tịnh tận cùng độ thiền định:

Nói mắt sáng là để khen ngợi sắc thân Như Lai, nói tâm tịnh là để khen ngợi đức của Như Lai. Mắt là đứng đầu năm căn, tâm gốc của vạn đức, cho nên khen ngợi tâm. Vả lại tâm thanh tịnh thì mắt trong sáng, nêu tâm để chứng minh cho mắt. Thiền định rất sâu rộng dụ như biển lớn, chỉ có tâm tịnh của Phật mới đến cùng tận bờ thiền định mà thôi, cho nên gọi là độ.

Xưa chứa tịnh nghiệp kể không cùng

Sắc thân và đức của Như Lai sở dĩ đều vi diệu thù thắng đều là do ba nghiệp thanh tịnh đã lâu. Đây là nêu lên nhân hạnh, để giải thích quả đức. Nhân quả đã thắng diệu thì mười hiệu vang xa, cho nên gọi là kể không cùng.

Dùng tịch độ sinh, con kính lễ.

Vì đức đã lập, danh đã lưu truyền cho nên có thể dẫn dắt chúng sinh. Pháp dẫn dắt chúng sinh là pháp tịch diệt vô vi, như kinh Pháp Hoa ghi: "Niết-bàn rốt ráo, tướng thường tịch diệt", đó là thật thể của các pháp cho nên chỉ nói đến pháp ấy mà thôi, một lời khen này xong, cho nên kính lễ. Trên là nói về khẩu nghiệp, ở đây là nói về thân nghiệp kính lễ. Câu kệ này trước sau hợp thành năm đôi, đó là hình tâm, nhân quả, đức danh, tự tha, tán kính (khen ngợi kính lễ).

2. Khen ngợi Tích dụng:

Đã thấy Đại thánh dùng thần biến
Hiện khắp mười phương vô lượng cõi
Trong đó chư Phật đang thuyết pháp
Nơi đây tất cả đều thấy nghe.

Dùng hình đức làm bản, dụng thần thông làm tích, cho nên đầu tiên khen ngợi đức bản, kế đến mới khen ngợi tích dụng. Luận Chánh Quán ghi: "Thánh có ba bậc:

1. Ngoại đạo đạt năm thông.
2. A-la-hán và Duyên giác.
3. Pháp thân Đại sĩ.

Phật là Bậc độc tôn trên Tam thánh cho nên gọi là Đại. Không lường được thì gọi là thần, thay đổi hình chất gọi là biến. Đã thấy sự thần biến hợp các bảo cái thành một bảo cái mà hiện trong đó mười phương quốc độ cho đến chư Phật mười phương giảng nói giáo môn. Ba việc này là ứng, toàn chúng hội đều thấy nghe là cảm.

3. Khen ngợi lại đức bản:

Pháp lực Pháp vương vượt quần sinh,
Thường dùng pháp tài ban tất cả.

Căn cứ theo văn này thì gồm năm lời khen ngợi đó là khen ngợi pháp vương, khen ngợi pháp hải, khen ngợi sơn vương, khen ngợi hư không và khen ngợi Nhân bảo. Một, khen ngợi Pháp vương: Trước đã khen ngợi thần thông, nay khen ngợi thuyết pháp, thần thông khiến cho chúng sinh sinh phước, thuyết pháp làm chúng sinh phát tuệ. Vả lại thần thông khiến sinh lòng tin, thuyết pháp làm sinh tuệ giải. Đế vương của thế tục dùng sức thế tục mà trên cả nhân dân, cho nên chỉ có thể cai trị trong một nước. Còn vua pháp thì dùng sức pháp siêu việt mọi người, cho nên có thể dẫn dắt cứu độ tất cả không biên giới.

Khéo léo phân biệt các pháp tướng,

Mà nơi Đệ nhất nghĩa không động.

Nay giải thích, pháp thì vô cùng nhưng chẳng lìa nhị đế, cho nên căn cứ theo nhị đế để giải thích Pháp vương. Khéo léo phân biệt tục, mà chẳng trái chân, nên gọi là không động.

Đã được tự tại đối các pháp,
Cho nên con lễ Đấng Pháp Vương.

Khen ngợi Pháp vương có ba môn, trước nêu, kế đến là giải thích, bây giờ là kết luận. Đế vương thế tục thì tự tại với dân, Pháp vương thì tự tại với pháp. Vì pháp không có tướng nhất định, tùy chúng sinh phân biệt mà thuận theo lý ứng hợp căn cơ cho nên gọi là tự tại. Vả lại trên nói tục mà chẳng động, nay luận chân mà chẳng trái tục, tức là tự tại. Hai câu khen ngợi đã xong, cho nên đảnh lễ.

Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không.

Trước khen ngợi “nói tục chẳng trái chân”, ở đây thì khen “lời lại hợp Trung đạo”. Có ba ý:

1. Tức hai đế đã nêu hợp làm Trung đạo, vì tục đế cho nên chẳng thể là không, vì là chân đế nên chẳng thể là có. Như Lai lập hai đế là để phá hai kiến chấp có không, cho nên luận chủ giải thích Đại Phẩm cho rằng: “Bồ-tát trụ trong hai đế thuyết pháp cho chúng sinh, vì người chấp có nên thuyết không, vì người chấp không mà thuyết có.” Tức là việc này.

2. Dùng hai đế có không để luận Trung đạo chẳng có chẳng không. Như kinh Hoa Nghiêm năm ghi: “Liễu đạt tất cả pháp có không, chẳng phải có không”.

3. Chỉ căn cứ theo hai đế, mỗi đế nói về Trung đạo. Tục đế là nhân duyên giả có, giả có thì chẳng thể nhất định là có, giả không chẳng thể nhất định là không, chẳng có chẳng không tức Trung đạo. Chân đế cũng như thế, giả có chẳng thể nhất định là có, giả không chẳng thể nhất định là không, tức là Trung đạo.

Nay kệ nói rằng: “Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không” là đã bao hàm các ý đã nêu.

Ngài Tăng Triệu nói: “Muốn nói nó có thì có chẳng tự sinh, muốn nói nó không thì duyên hội có hình. Hình do hội chẳng thể cho là không, chẳng phải không chẳng phải có, cho nên thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không.”

Ngài Tăng Triệu lại nói: “Vả lại, có hữu nên có vô, không có hữu thì vô nào có? Có vô cho nên có hữu, nếu không có vô thì nào có hữu? Thế thì tự có thì chẳng có, tự không thì chẳng không, đây là chánh

thuyết của Đấng Pháp Vương.”

Xét ý của Triệu công thì đoạn trước căn cứ theo hai đế để nói chẳng có chẳng không, cả một đoạn sau thì luận về chân tục đều bặt. Cát Tạng tôi cho rằng nếu y cứ vào việc bác bỏ bệnh để hiểu thông văn này, thì Tăng Khư chấp trong nhân nhất định có quả, Vệ Thế Sư chấp trong nhân nhất định không có quả, Tỳ-đàm nói ba thời đều thật có, Thành Thật nói ba thời thật không, nội giáo và ngoại giáo nói như thế đều chẳng phải là chánh thuyết. Pháp mà Như Lai nói là lìa có không này, cho nên nói:

Thuyết pháp chẳng có, cũng chẳng không,
Do nhân duyên nên các pháp sinh.

Đã lìa định tánh có không, tức nhân duyên sinh, lìa định tánh có không tức phá tà, do nhân duyên sinh tức hiển chánh, văn giản lược mà nghĩa đầy đủ.

Không ngã, không tạo, không thọ giả,
Các nghiệp thiện ác cũng chẳng mất.

Trên chỉ căn cứ theo pháp mà luận về chẳng có chẳng không, ở đây là hợp nhân và pháp để luận chẳng có chẳng không. Vì không ngã nhân cho nên chẳng có, mà không mất nhân quả, cho nên chẳng không.

Hỏi: Nếu không có thật ngã nhân, cũng không có định tánh nhân quả, và đã có nhân duyên nhân quả, cũng có giả danh ngã nhân, có thì đều có, không thì đều không, vậy nay vì sao nói không nhân (người) mà có pháp?

Đáp: Thật như đã hỏi, nhưng nay vì phá đoạn thường, hiển bày Trung đạo, cho nên nói không nhân mà có pháp. Vì sao? Vì không nhân cho nên phá định tánh thường, vì có pháp, thì chẳng đoạn diệt, xa lìa hai bên, gọi là Trung đạo.

Hỏi: Ngã, tạo tác và thọ giả, ba pháp này có gì khác biệt?

Đáp: Ngã là chủ của chân tể, là thể, có thể tạo nhân thiện ác, thọ quả báo phước họa. Hai pháp sau là dụng, cho nên khác nhau.

Đầu tiên hàng ma nơi Phật thọ.

Đây là khen ngợi pháp hải: Từ trên đến đây là khen ngợi Phật diễn thuyết Đại pháp tại Am viên, từ đây về sau là tiếp tục nói về việc xưa kia nói giáo Tiểu thừa. Nếu luận theo thứ tự, lẽ ra trước nói tiểu, sau thuật Đại. Nhưng căn cứ theo sự mà khen ngợi, cho nên đầu tiên là đại sau là tiểu.

Hỏi: Vì sao lại khen ngợi Tiểu thừa?

Đáp: Muốn nói rằng đạo chưa từng là Đại Tiểu, vì Như Lai phát khởi duyên Đại Tiểu, cho nên mới có phương tiện Đại Tiểu. Hai là, văn này chưa hẳn là Tiểu, nhưng Bảo Tích trước sau đều khen ngợi cho nên có chương này. Sức chế ngự của đạo lực thì ma binh chẳng thể chống lại được, cho nên nói "đầu tiên hàng ma nơi Phật thọ".

Được cam lộ diệt, thành đạo giác.

Trước nói về hàng phục ma, ở đây nói về thành Phật. Pháp tịch diệt dụ như cam lồ, vì đạt pháp này nên đạo Đại giác thành tựu.

Đã không tâm ý, không thọ hành,
Mà phá dẹp tất cả ngoại đạo.

Cát Tạng đã thấy nghĩa sớ của Tăng Duệ, thuật lại ý của ngài La-thập rằng: "Câu này lẽ ra trước các câu nói về hàng ma, lúc mới xuất gia, học pháp ngoại đạo, thực hành các khổ hạnh, lúc bấy giờ không có tâm cầu đạo, không có ý thọ học, nhưng muốn biểu thị hạnh khó làm, có thể phá dẹp ngoại đạo, cho nên nói dùng không tâm ý không thọ hành, sau đó hàng phục các ma, thành chánh giác, chuyển pháp luân, hiện Tam bảo, đó là theo thứ tự, nhưng nêu lên sau là chỉ vì sau khi thành Phật, chánh ngộ đã hiển bày, thì nêu lên khổ hạnh khi trước để hiển nghĩa phá tà."

Có người cho rằng vô tâm tức là không còn thức ấm, vô thọ hành, tức không còn ba ấm thọ, tưởng, hành. Vì vô tâm mà chế phục cho nên không chế phục.

Tam chuyển pháp luân khắp đại thiên.

Tam chuyển là: Thị chuyển, nghĩa là nói đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo. Hai là, khuyến chuyển, nghĩa là nói nên biết khổ, nên đoạn tập, nên chứng diệt, nên tu đạo. Ba là, chứng chuyển nghĩa là nói ta đã biết Khổ, chẳng cần biết nữa; ta đã đoạn Tập, không cần đoạn nữa; ta đã chứng Diệt, không cần chứng nữa; ta đã tu Đạo, không cần tu nữa. Một lần chuyển thì sinh bốn tâm là nhãn, trí, minh, giác. Ba lần chuyển thì sinh mười hai tâm gọi là Thập nhị hành pháp luân. Căn cứ theo nghĩa của Tỳ-đàm thì y theo ba loại căn cơ mà có mười hai hành. Còn theo luận Thành Thật thì sơ chuyển sinh văn tuệ, nhị chuyển sinh tư tuệ, tam chuyển sinh tu tuệ.

Pháp luân ấy vốn thường thanh tịnh.

Đầu tiên ở Lộc uyển tuy có ba chuyển, nhưng thật không có chuyển cho nên nói thường thanh tịnh. Ngài Tăng Duệ nói: "Pháp luân vô lậu vô tướng, thể của nó không có tăng giảm, có Phật thì chuyển, không Phật thì phế bỏ, dùng hoặc bỏ do người, mà tánh tướng chẳng khác."

Trời người đắc đạo, đó là chứng.

Trời tức tám vạn vị trời như Diêm-ma, Thiên tử..., người tức năm người như Kiều-trần-như... nghe chuyển pháp luân chứng sơ quả. Cát Tạng y cứ theo Tỳ-bà-sa cho rằng trong năm người, chỉ một mình Kiều-trần-như là được sơ quả, còn bốn vị kia, lúc bấy giờ trụ ở giai vị tứ thiện căn đến đầu hạ mới đắc đạo.

Tam bảo từ đó hiện ở đời.

Giác đạo đã thành tức có Phật bảo, pháp luân đã chuyển tức có Pháp bảo. Năm người xuất gia đắc đạo tức có Tăng bảo. Nói "từ đó" tức là bắt đầu.

Dùng diệu pháp này cứu quần sinh,
Đã đạt chẳng thoái, thường vắng lặng.

Trên là luận về trời người chứng Thánh, câu này là phân biệt với ngoại đạo. Chín mươi sáu phái ngoại đạo về phương diện đạo pháp cũng có thể đoạn trừ kiết hoặc, sinh vào cõi Vô sắc, nhưng đạo của họ chẳng chân thật, còn đọa vào ba đường ác, Đức Phật dùng diệu pháp bốn đế, cứu giúp chúng sinh trong ba thừa, không có một ai đã chứng đắc rồi mà còn rơi trở lại sinh tử, cho nên nói: "Đã đạt thì chẳng thoái", vĩnh viễn vô vi gọi là thường vắng lặng.

Đại y vương vượt lão bệnh tử.

Hố già bệnh tử sâu rộng thật khó vượt qua, chỉ có Phật mới có thể làm cho ta và người đều được độ thoát, nên gọi ngài là Đại y vương.

Thường lễ biển pháp đức vô biên.

Pháp luân cũng sâu rộng dụ như biển cả, lưu chuyển nhuần thấm vô biên, nên gọi là đức vô biên. Một câu này khen ngợi xong, cho nên lại xưng lễ.

Hủy (chê) dự (khen) chẳng động như Tu-di.

Đây là phần khen ngợi Sơn vương thứ ba, đã vào thế gian thuyết pháp, ắt phải gặp tám gió, cho nên tiếp theo văn trước mà phát khởi lời khen ngợi này. Tám pháp lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc là tám ngọn gió mạnh, nhưng không làm xao động Đức Phật, giống như bốn ngọn gió thổi vào núi Tu-di mà không thể làm cho núi lay chuyển. Lợi và suy là luận theo tài vật. Mình được tăng thêm gọi là lợi, mình bị cướp đoạt gọi là suy (mất). Hủy, dự, xưng, cơ là thuộc về miệng. Mạ nhục người gọi là hủy, khen ngợi quá mức gọi là dự, người làm điều thiện thì khen thiện gọi là xưng, người làm điều ác thì chê ác, gọi là cơ. Khổ lạc (khổ vui) thuộc về thân. Tổn thân mạng thì khổ, thân mạng tăng ích thì vui. Nhưng bốn pháp như lợi... làm phát sinh tâm tham, bốn pháp như

suy... làm khởi tâm sân, đã có tham, sân ắt phải có si sử. Đức Phật thì đã đoạn ba độc, cho nên tám gió chẳng làm lay động.

Thiện hay bất thiện đồng thương xót.

Chặt tay chẳng oán, nịnh hót chẳng vui, thiện ác do người, lòng từ chẳng có hai.

Tâm hành bình đẳng như hư không.

Đây là phần thứ tư là thán hư không. Sở dĩ đối với thiện ác không động, là do tam hành như hư không; giải thích nghĩa trên, phàm có tâm thì có giới hạn, có giới hạn thì không cùng khắp. Vì tâm của bậc Thánh là vô tâm cho nên bình đẳng rộng lớn như hư không.

Ai nghe nhân bảo chẳng kính vâng.

Đây là phần thứ năm khen ngợi nhân bảo. Vì tâm hành như hư không thì vượt trên loại người, cho nên gọi là bảo trong loại người; đối với chư Thiên thì tôn là Thiên bảo, đối với loại người thì tôn là nhân bảo. Đã là bảo đối với tất cả trời người thì trời người há có thể đạt đến chăng. Cho nên chẳng ai mà không tôn kính.

Nay dâng Thế Tôn lọng nhỏ này
Trong đó hiển hiện cõi tam thiên
Cung điện chư Thiên cùng Long thần
Càn-thát-bà loại với Dạ-xoa,
Đều thấy mọi vật ở thế gian
Xót thương nên hiện biến hóa này
Thấy việc hi hữu đồng khen Phật
Nay con lạy đấng Tam giới tôn.

Đây là đoạn bốn khen ngợi lại tích dụng. Căn cứ theo văn, thì có hai, đầu tiên khen ngợi ân sâu khó báo đáp, kế đến khen ngợi ba mật khó nghĩ bàn. Bốn câu trước đầu tiên nói về vật cúng rất nhỏ bé, kế đến nói long hiện thành lớn, thứ ba nói về lòng Từ bi xót thương nên hiển hiện, thứ tư là khen ngợi và đảnh lễ.

Đại Thánh chỗ nương của muôn loại
Tâm tịnh quán Phật đều vui thích
Mỗi mỗi đã thấy Phật hiện tiền
Đó là thần lực pháp Bất cộng.

Đây là khen ngợi ba mật khó nghĩ bàn. Đầu tiên khen ngợi thân mật, kế khen ngợi khẩu mật. Luận Trí Độ cho thân mật có hai:

1. Chỉ hiện một thân mà chúng xa gần đều thấy Phật ở trước mặt, như một mặt trăng trên hư không mà ảnh hiện dưới trăm sông.

2. Như Lai tùy thuận hiện một thân, mà có thể khiến cho vạn loại,

mỗi mỗi thấy được Phật thân giống như mình, như trời thấy Phật là trời, người thì thấy Phật là người.

Phật dùng một âm để thuyết pháp
Chúng sinh mỗi loại đều hiểu được
Nên đều cho Phật dùng tiếng mình
Đó là thần lực Bất cộng pháp.

Đây là khen ngợi khẩu mật, theo văn thì có ba: Đầu tiên nói về dùng một thứ tiếng mà các loại khác nhau đều hiểu, kế đến chỉ nói một pháp mà tùy nghĩa đầy đủ các hạnh, sau cũng nói về việc thuyết thì đồng mà chúng thì vui buồn cùng phát khởi.

Hỏi: Vì sao là một âm?

Đáp: Có người cho rằng vì là một pháp thân. Vì pháp thân Bất nhị cho nên gọi là một, từ một pháp thân phát âm thanh nên gọi là một âm. Có người cho rằng trong một thời gian mà phát ra các âm, thì mỗi chúng không thể biết được, cho nên nói một âm. Trong năm âm, tùy thuận dùng một âm, mà muôn loại đều hiểu. Tỳ-bà-sa ghi: "Thân Phật là thân người Thiên Trúc, âm Phật là âm Thiên Trúc, cho nên thời bắt đầu chuyển pháp luân, theo âm Thiên Trúc nói bốn Đế. Người thì nghe thành tiếng người, trời thì nghe tiếng của trời, các loại khác cũng như thế. Nay dùng cách giải thích này mà gọi là bất cộng. Vì Nhị thừa chỉ có thể dùng một âm là một, nhiều âm là nhiều, chẳng thể nói một loại âm mà muôn loại cùng hiểu, cho nên gọi là bất cộng.

Phật dùng một âm để thuyết pháp
Chúng sinh mỗi loại đều hiểu được
Đồng được thọ hành đạt lợi ích
Đó là thần lực pháp Bất cộng.

Đây là nói về việc chỉ dùng một âm để thuyết pháp, nhưng tùy theo nghĩa mà đầy đủ các hạnh, như người thích bố thí thì nghe bố thí, người thích tu trì giới thì nghe giới, mỗi mỗi đều được lợi ích.

Phật dùng một âm để thuyết pháp
Hoặc người sợ hãi hoặc vui vẻ
Hoặc sinh nhàm chán hoặc dứt nghi
Đó là thần lực pháp Bất cộng.

Đây là nói việc thuyết thì đồng, mà vui buồn đồng sinh khởi. Ngài Tăng Duệ ghi: "Như nói một pháp khổ, mà sinh bốn tâm, có người nghe khổ sinh tâm sợ hãi, có người nghe khổ, biết khổ là khổ thì sinh vui vẻ, có người nghe khổ thì nhàm chán xa lìa sinh tử, có người nghe khổ biết thật là khổ, liền đoạn tâm nghi, có người cho rằng nghe pháp khác thì

sinh bốn tâm, nghe ba đường khổ thì sợ hãi, nghe trời người vui thú thì ham thích, nghe nói bất tịnh thì xa lìa, nghe nhân quả thì dứt nghi.

Lạy Đấng Thập Lực đại tinh tấn
Lạy Đấng đã đạt vô sở úy
Lạy Đấng trụ nơi pháp Bất cộng
Lạy Đấng Đạo Sư của muôn loại.

Đây là đoạn thứ năm tổng khen ngợi, đối với thân và khẩu đã nói ở trước, thì đây là ý mật. Căn cứ theo văn thì gồm hai phần: Đầu tiên là khen ngợi môn đắc ly, kế đến là khen ngợi môn không hữu. Đây là căn cứ theo sở đắc mà khen ngợi. Khen ngợi sự sở đắc gồm hai câu, câu đầu khen ngợi tự đức, từ câu đại Đạo sư trở xuống là khen ngợi hóa tha. Phàm khiến ra khỏi ba cõi là tiểu Đạo sư, khiến siêu việt trong ngoài ba cõi cho đến Phật đạo, mới là bậc Đại đạo sư.

Lạy Đấng đoạn trừ mọi trói buộc
Lạy Đấng đã đạt đến bờ kia
Lạy Đấng vượt qua các thế gian
Lạy Đấng xa lìa đường sinh tử.

Đây là khen ngợi sở ly. Trong ý khen ngợi sở ly cũng có hai:

1. Khen ngợi tự ly, hay vượt qua các thế gian.
2. Khiến người khác lìa khổ (tha ly).

Trong tha ly là ly quả khổ, tự ly là ly cả nhân quả.

Biết rõ chúng sinh tướng đến đi.

Đây là căn cứ theo môn không hữu để khen ngợi. Đầu tiên theo hữu môn, hành nghiệp của chúng sinh, đến đi trong sáu đường, tâm dong ruổi theo phải trái, tất cả đều biết rõ.

Khéo biết các pháp được giải thoát.

Vì ta chấp trước các pháp nên các pháp trói buộc ta, nếu tâm ta không nhiễm trước thì vạn sự trói buộc ngay đó sẽ không còn. Vì chúng sinh có đến đi nên có trói buộc. Nếu ngộ thể của đến rốt ráo không có chỗ đến, thì được giải thoát. Như phẩm Phược Thoát của Trung luận ghi: "Ở môn thường và vô thường, cầu tìm tướng đến đi đều chẳng thể được. Thứ năm là môn tìm cầu, tìm tướng chúng sinh chẳng được cho nên không thể đến đi". Có thường vô thường, tìm cầu tướng đến đi chẳng được cho nên không có qua lại tức là giải thoát trói buộc.

Chẳng nhiễm thế gian như hoa sen.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai khen ngợi không môn.

Thường khéo vào các hạnh không tịch.

Câu này giải thích ý nghĩa không nhiễm thế gian. Vì khéo vào

không tịch, tâm vắng lặng cho nên chẳng nhiễm thế gian. Tuy ở thế gian mà thường vào không tịch, cho nên chẳng nhiễm thế gian. Nói "khéo vào" là vì người tà kiến vào không thì cho là không nhân quả, Nhị thừa vào không liền thủ chứng không, Bồ-tát tâm dụng công mà vào không, ba loại nhập vào không này đều chẳng phải là "khéo vào", trái với nhập vào không nói ở đây. Nghĩa khéo vào không là ra vào tự tại, mà chẳng trái với vắng lặng, cho nên nói là "thường thiện".

Thông đạt pháp tướng không ngăn ngại.

Tuy có mà thường không, tuy không mà thường có cho nên vô ngại.

Lạy Đấng vô y tựa hư không.

Tâm cảnh chẳng gá nương nhau, như hư không không nương tựa vào đâu. Đây là căn cứ theo hư không mà khen ngợi.

Lúc bấy giờ, Trưởng giả Bảo Tích nói kệ xong, liền bạch Phật rằng: "Năm trăm vị trưởng giả tử này đều đã đạt tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.": Phần tựa đã hết, đây là phần chánh thuyết. Văn gồm bốn chương:

1. Trưởng giả hỏi.
2. Như Lai căn dặn và hứa khả.
3. Vâng lời dạy nhất tâm lóng nghe.
4. Như Lai trả lời.

- Chương một gồm hai phần:

1. Tự nói phát tâm.
2. Hỏi Phật về tịnh độ.

Sở dĩ nói hai điều này là vì làm một bậc Đại sĩ trước phải phát tâm, sau mới tu hành. Cho nên Thiện Tài nói: "Con đã phát tâm Bồ-đề, nhưng chưa biết thế nào là tu hạnh Bồ-tát?" Nay cũng như thế. A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng; Tam-miệu-tam, Hán dịch là Chánh biến tri; Bồ-đề là đạo. Nghĩa là đạo ấy chân chánh, không pháp nào chẳng biết tức chánh biến tri.

Nguyện nghe được cõi Phật thanh tịnh, cúi mong Đức Thế Tôn nói về hạnh tu tịnh độ của Bồ-tát: Đây là phần hỏi chánh. Trước đã phát tâm Bồ-đề, nay hỏi về Bồ-tát hạnh. Yếu hạnh của Bồ-tát gồm có hai, đó là làm thanh tịnh cõi Phật và thành tựu chúng sinh. Nhưng không hỏi thành tựu chúng sinh, chỉ hỏi về thanh tịnh cõi Phật là do Bảo Tích dâng cúng lọng báu, Như Lai hiện cõi nước, cho nên chỉ hỏi một hạnh ấy thôi. Căn cứ theo câu hỏi thì có hai ý: Đầu tiên hỏi về quả tịnh độ, cho nên nói nguyện nghe được cõi Phật thanh tịnh. Được cõi Phật thanh tịnh, tức

là quả tịnh độ mà Phật chứng đắc.

Cúi mong Đức Thế Tôn nói về hạnh tu tịnh độ của Bồ-tát: Đây là hỏi về nhân tịnh độ. Phàm quốc độ sở dĩ thanh tịnh, ắt là do nơi hạnh, cho nên thỉnh nói về hạnh. Phàm hạnh ắt tại người học, cho nên nói Bồ-tát. Câu hỏi này chính là nguyên do của việc Như Lai hiện bảo cái, là bản ý của Bảo Tích... đến chỗ Phật.

Đức Phật bảo rằng: "Hay thay! Bảo Tích đã có thể vì các Bồ-tát mà hỏi Như Lai về hạnh tu tịnh độ. Hãy lắng nghe! Lắng nghe, suy nghĩ kỹ và ghi nhớ rõ! Ta sẽ nói cho các ông.":

- Phần hai nói về Phật khen lời hỏi, căn dặn lóng nghe và hứa khả trả lời. Hỏi đã hợp lý và ứng cơ, vì thế nên được khen ngợi. Lặp lại lời "lắng nghe" là khiến cho người chú tâm nghe pháp để sinh ba tuệ. "Lóng nghe" tức văn tuệ, suy nghĩ kỹ là tư tuệ, ghi nhớ là tu tuệ. Sẽ nói cho các ông biết, là hứa khả trả lời.

Lúc ấy, Bảo Tích và năm trăm trưởng giả vâng lời dạy, cung kính lắng nghe.

- Phần ba tức vâng theo lời dạy nhất tâm lóng nghe.

Đức Phật dạy rằng: "Này Bảo Tích! Tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát."

- Phần bốn là trả lời câu hỏi. Nói chung về cõi Phật gồm có năm:

1. Tịnh.
2. Bất tịnh.
3. Bất tịnh tịnh.
4. Tịnh bất tịnh.
5. Tạp độ.

Cõi tịnh, tức Bồ-tát dùng pháp thiện giáo hóa chúng sinh, chúng sinh đều tin nhận pháp thiện, đồng tạo thiện duyên, được cõi tịnh hoàn toàn. Cõi bất tịnh nếu chúng sinh tạo ác duyên tức cảm cõi uế trược. Cõi tịnh bất tịnh, tức đầu tiên là cõi tịnh, sau đó các chúng thiện ở đây hết duyên, các chúng sinh ác lại đến, thì quốc độ lại biến thành bất tịnh. Bất tịnh tịnh, duyên bất tịnh đã hết, sau chúng thanh tịnh đến thì quốc độ biến thành tịnh, như Bồ-tát Di-lặc hưng khởi tạp độ, chúng sinh khởi đủ hai nghiệp thiện ác, cho nên chiêu cảm quốc độ có tịnh uế lẫn lộn. Năm cõi này là do tự nghiệp của chúng sinh cảm mà sinh khởi, lẽ ra gọi là chúng sinh độ, nhưng Phật có công giáo hóa cho nên gọi là Cõi Phật. Báo độ đã có năm loại, thì ứng độ cũng có năm, Báo độ là căn cứ theo nghiệp cảm của chúng sinh, ứng độ thì căn cứ theo sự hiển hiện của Như Lai, cho nên hợp thành mười cõi.

Trong tịnh độ lại phân làm bốn vị:

1. Phàm thánh đồng cư vị, như khi Bồ-tát Di-lặc xuất thế, thì Phàm thánh đồng cư trụ trong cõi tịnh, cũng như chín phẩm vãng sinh Tây phương là phàm, lại có hiền thánh tam thừa.

2. Đại tiểu đồng trụ độ, nghĩa là La-hán, Bích-chi và Bồ-tát có oai lực lớn, bỏ thân phần đoạn trong ba cõi, mà sinh vào tịnh độ ngoài ba cõi.

3. Độc Bồ-tát sở trụ độ, nghĩa là đạo lực của Bồ-tát vượt trên Nhị thừa nên quốc độ vũ trụ cũng khác, như thế giới Hương tích, không có tên Nhị thừa, cũng như thế giới Thất bảo chỉ có Bồ-tát.

4. Chư Cõi Phậtc cư độ, như kinh Nhân Vương ghi: “Tam hiền, Thập thánh đều trụ ở quả báo, chỉ có Phật cư ở tịnh độ”. Các tịnh độ trụ không ngoài bốn cõi này, tức theo thứ tự từ kém đến hơn, tất cả đều có văn chứng minh.

Hỏi: Lấy gì làm thể của quốc độ?

Đáp: Thể của quốc độ có ba:

1. Luận theo chiều ngang, thể có năm: Hóa xứ tịnh, hóa chủ tịnh, giáo môn tịnh, đồ chúng tịnh, Thời tiết tịnh, không có nạn chiến tranh.

2. Nếu luận theo ba thời gian thì cõi nước thế gian lấy bảy báu làm thể.

3. Luận theo chiều dọc đối với đạo mà nói thì cõi nước dùng chẳng cõi nước làm thể, cần phải do Bất nhị mới có cõi nước, nghĩa là vì có nghĩa không, cho nên tất cả pháp thành tựu.

Xét văn thì có hai ý: Đầu tiên nói về tu tịnh độ, kế đó chính thức trả lời về nhân quả tịnh độ. Sở dĩ chia làm hai ý này là vì phàm có sở thuyết, ắt trước phải nói bản ý, sau mới trả lời câu hỏi. Bản ý có hai: Đầu tiên là nói về ý giữ lấy báo độ, kế đó nói về ý giữ lấy ứng độ. Ý nghĩa giữ lấy cõi Phật chỉ có hai ý này. Tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát, đây là nêu lên ý giữ lấy cõi Phật. Bồ-tát giữ lấy quốc độ là vì đại Bi sinh khởi, đại bi do chúng sinh phát khởi, vậy chúng sinh là duyên để giữ lấy cõi Phật. Trong duyên nói quả, cho nên nói tất cả chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Trong duyên nói quả thì cũng như nói người ăn vàng, nhưng vàng chẳng thể ăn, nhân có vàng mà được ăn, cho nên nói ăn vàng. Vả lại chúng sinh là Cõi Phật của Bồ-tát thì đoạn sau Phật sẽ giải thích.

Vì sao? Bồ-tát tùy chúng sinh được giáo hóa mà giữ lấy cõi Phật: Đây là giải thích câu nói trên. Người có nghi hỏi rằng: “Cõi nước là báo độ của chính mình, vì sao lại nói các chúng sinh là cõi Phật của ta? Vì

thế Thích Luận ghi: “Bồ-tát giữ lấy cõi Phật, vốn là vì chúng sinh, nhân chúng sinh mà nói chúng sinh là cõi Phật. Tùy chúng sinh được giáo hóa mà giữ lấy cõi Phật, đây là nói về nghĩa “sinh thiện”. Tùy thuận dùng một pháp nào mà hóa độ chúng sinh như bố thí, trì giới... mỗi mỗi đều thuận theo sở hành của họ mà vị lai sinh vào cõi ấy. Nếu nhân trì giới thì quốc độ bằng phẳng, nếu nhân bố thí thì đầy đủ bảy báu, lược nêu hai pháp thì các pháp khác cũng như thế. Lại nói tùy chúng sinh được hóa độ nhiều hay ít mà giữ lấy cõi Phật rộng hoặc hẹp. Vì thế cõi Phật hoặc như bốn thiên hạ, hoặc lấy cõi Tam thiên, hoặc lấy hằng hà sa làm một cõi Phật. Ngài La-thập nói rằng: “Cũng có ý này”. Nay cho rằng gồm cả hai nghĩa một tức tùy theo nghĩa sinh thiện cạn sâu; hai là tùy theo người nhiều ít.

Tùy chúng sinh được điều phục mà giữ lấy cõi Phật: Câu trước là nói về sâu cạn của “sinh thiền”, câu này là nói về nhiều ít của “diệt ác”, cho nên có thô và diệu của việc giữ lấy cõi Phật.

Tùy theo chúng sinh muốn vào quốc độ nào để nhập trí tuệ Phật mà giữ lấy cõi Phật; tùy theo chúng sinh muốn vào quốc độ nào để khởi Bồ-tát căn mà giữ lấy cõi Phật: Hai câu trước là ý nói về giữ lấy báo độ, hai câu này là ý nói về giữ lấy ứng độ. Ứng vào cõi nào, nghĩa là nếu muốn thấy tịnh độ để được ngộ, thì chỉ cho họ ngọc báu, nếu muốn thấy uế độ để được ngộ đạo thì hiện đất cát. Vào trí tuệ Phật, ngài Tăng Triệu ghi: “Địa thứ bảy được vô sinh tuệ”, cho nên Đại Phẩm ghi: “Địa thứ bảy gọi là Phật nhãn địa”. Khởi Bồ-tát căn, tức tâm Bồ-đề của Địa thứ sáu trở xuống. Có người cho rằng Sơ địa được chân giải thoát, sinh vào nhà Phật là nhập Phật tuệ, từ tâm này trở xuống cho đến Thập tín là Bồ-tát căn. Có người cho rằng tùy chúng sinh được giáo hóa, tức giáo hóa ngoại đạo phàm phu khiến họ tin hiểu. Tùy chúng sinh được điều phục tức giáo hóa nội đạo phàm phu khiến họ tu hành sinh khởi các hạnh. Hai câu này là giáo hóa hàng căn cơ trước Thập địa mà giữ lấy cõi Phật. Ở đây cho rằng hai câu văn trên là giáo hóa Bồ-tát đã vào Sơ địa trở lên. Vào trí tuệ Phật tức là đạt Phật quả, khởi Bồ-tát căn, chính là nói về tu nhân. Bốn câu này gom thâu duyên hành hóa. Đầu tiên từ ngoại phàm cuối cùng đến quả Phật, chỉ nói về ý giữ lấy cõi Phật, chẳng phán xét về báo ứng độ khác nhau.

Vì sao? Bồ-tát giữ lấy cõi Phật là vì lợi ích chúng sinh: Câu này là giải thích ý giữ lấy cõi Phật đã nêu. Theo văn thì gồm có ba: Đó là pháp, thí và hợp; đây là đoạn thuyết về pháp. Lẽ ra có hỏi rằng: “Bồ-tát thành Phật, được quốc độ tự an ổn, vì sao chỉ nói là vì chúng sinh?” Vì

sao tức là trả lời câu hỏi. Phàm pháp thân không hình tượng, há lại có quốc độ sao? Nhưng khiến cho giữ lấy cõi Phật đều là vì lợi ích chúng sinh.

Ví như có người muốn xây dựng nhà cửa cung điện trên đất trống, thì tùy ý muốn của mình không gì ngăn ngại. Nếu xây trên hư không thì chẳng thể thành tựu được: Đây là phần ví dụ. Lẽ ra có nghi rằng: "Tuệ quán không hay đối trị hoặc nhiễm, có thể đắc tịnh độ, nhưng vì chúng sinh cho nên phát tâm giữ lấy hữu, làm sao có thể đắc tịnh độ?" Vì thế nêu ví dụ, phàm xây dựng cung điện nhà cửa, cần phải có hai điều kiện là khoảng không và mặt đất thì mới thành, cũng thế Bồ-tát với tâm không nương vào đất chúng sinh thì mới đạt được tịnh độ. Nếu chỉ có khoảng không mà không có đất, thì nhà cửa sẽ không tạo lập được. Nhị thừa chỉ tu không quán, chẳng vì chúng sinh cho nên không có tịnh độ.

Bồ-tát cũng thế, vì thành tựu chúng sinh nên nguyện giữ lấy cõi Phật, nguyện giữ lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi hư không vậy: Đây là phần hợp thuyết.

Bảo Tích! Ông nên biết rằng trực tâm là tịnh độ của Bồ-tát: Từ trước đến đây là nói về ý giữ lấy Cõi Phật, từ đây trở xuống là phần chính thức trả lời câu hỏi về nhân quả tịnh độ. Vả lại trên đã nói Bồ-tát vì chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật, là môn đại bi, nay nói về nhân quả tịnh độ là môn tu hành. Hơn nữa ở trên là nguyện môn còn ở đây là hạnh môn.

Nguyện môn, cho nên văn ghi: "Nguyện giữ lấy cõi Phật". Nay chính thức nói về tu hành. Trước đã nói chúng sinh là cõi Phật là trong duyên nói quả, nay luận trực tâm là cõi Phật, là trong nhân nói quả, gồm bảy chương, như trong Huyền nghĩa đã giải thích. Căn cứ theo văn thì gồm có hai: Đầu tiên chính thức nói nhân quả tịnh độ, thứ hai là giải thích nghi nạn. Chương trước lại phân hai, đầu tiên nói về hạnh và thể, thứ hai là luận về thứ tự tu hành. Đầu tiên gồm mười bảy câu văn, trong mỗi câu đều trả lời đủ hai câu hỏi về nhân quả. Trước nêu nhân để trả lời câu hỏi về nhân, kế đến nêu quả để đáp câu hỏi về quả. Trước nói chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát là căn cứ theo duyên mà nói tên quả. Nói trực tâm là nhân của tịnh độ, tức căn cứ theo nhân mà nói tên quả. Sở dĩ căn cứ theo nhân và duyên để nói về tịnh độ là vì phàm muốn giữ lấy cõi Phật, cần phải đầy đủ hai nghĩa:

1. Trước phải khởi đại Bi vì chúng sinh.

2. Do Bồ-tát tu các hạnh như trực tâm....

Đầy đủ hai điều này mới đạt được cõi Phật. Vì thế văn trước thì

duyên thuyết quả, còn chương này thì theo nhân thuyết quả. Nói trực tâm, là vì phàm phu trệ nơi hữu. Nhị thừa trệ nơi không, đều là tà khúc, Bồ-tát hành chánh quán, gọi là chánh trực tâm. Tâm này là gốc của chúng sinh, là nền móng của tịnh độ, cho nên phải nói đến đầu tiên.

Khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh không xiểm khúc sẽ sinh vào quốc độ ấy: Trên nói về trực tâm là đáp câu hỏi về nhân tịnh độ, còn đây là đáp câu hỏi về quả tịnh độ. Bảo Tích đầu tiên hỏi về quả sau mới hỏi đến nhân, đây là căn cứ theo lời hỏi, còn trước đáp nhân, sau đáp quả là thứ tự tu hành. "Khi Bồ-tát thành Phật" là trả lời câu: "Nguyện được nghe cõi Phật" ở trên. "Chúng sinh không xiểm khúc sẽ sinh về nước ấy", đây là đáp câu: "Quốc độ thanh tịnh nói trên". Bồ-tát tự tu chánh quán, hóa độ chúng sinh cũng khiến cho họ đạt được tâm này. Cho nên chúng sinh và Đại sĩ hiện tại đồng ngộ đạo, vị lai sẽ đồng sinh, cho nên nói: "Chúng sinh không siểm khúc đồng sinh về nước ấy" chẳng xiểm khúc và trực tâm, tên tuy khác nhưng chỉ một thể.

Thân tâm là tịnh độ của Bồ-tát: Tự có tuy là chánh trực (ngay thẳng), nhưng vị tất đã thâm nhập, cho nên nay nói mới phát tâm, bắt đầu có chánh quán, chánh quán càng sáng tỏ thì gọi là thâm tâm, nghĩa là sâu bền khó nhổ, tức là thâm.

Khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh có đầy đủ công đức sẽ sinh về quốc độ ấy: Tâm đã sâu bền thì các đức ắt đầy đủ, cho nên nói: "Những chúng sinh có đầy đủ công đức sẽ sinh về nước ấy."

Hỏi: Bồ-tát tự tu thâm tâm, vì sao chúng sinh có đầy đủ công đức lại được sinh về nước ấy?

Đáp: Trước đã rõ, nay lại có ba nghĩa:

1. Thâm tâm là sức của tịnh nghiệp, nên tự nhiên những chúng sinh có đầy đủ công đức sẽ sinh về nước ấy. Như giết người, tự nhiên sẽ cảm quyến thuộc sát sinh, sinh về nước ấy.

2. Do thâm tâm của Đại sĩ, khiến cho người có thâm tâm thích nghĩ nhớ gần gũi Bồ-tát, cho nên sinh về nước ấy.

3. Do thâm tâm cho nên được cõi tịnh diệu, người đều thích sinh, cho nên tu thâm tâm sẽ vãng sinh đến nước ấy. Một môn như thế, thì các hạnh khác cũng như thế.

Tâm Đại thừa là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì các chúng sinh có tâm đại thừa sẽ sinh sang nước ấy: Thứ tự ba tâm, phàm muốn thành đạo lớn trước cần phải ngay thẳng tâm mình, tâm đã ngay thẳng sau đó mới hành đạo, vào hạnh đã sâu thì vận chuyển cùng khắp tất cả khiến tất cả đều hướng về Phật, gọi là tâm Bồ-đề, đó là thứ tự ba

tâm đã nêu.

Bố thí là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh hay bố thí, tất cả sẽ sinh vào nước ấy: Trên là nêu ba tâm, còn đây là nói quá khứ tu tập đầy đủ các hạnh. Lục độ là pháp cần yếu của Bồ-tát cho nên nêu lên đầu tiên. Bên ngoài thì bỏ đất nước, tài sản, thân mạng, trong thì xả bỏ tham ái, xan tật... gọi là bố thí xả bỏ tất cả.

Trì giới là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh tu tập mười điều lành, đầy đủ các nguyện sẽ sinh sang nước ấy: Mười điều thiện là giới vốn có, có Phật hay không Phật, pháp này vẫn thường hằng, cho nên chỉ một hạnh này được nêu lên. Giới đầy đủ thì không nguyện nào chẳng thành, như bình Thiên đức. Cho nên nói những chúng sinh đầy đủ các nguyện sẽ sinh sang nước ấy.

Nhẫn nhục là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh có ba mươi hai tướng trang nghiêm sẽ sinh sang nước ấy. Tinh tấn là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh chuyên cần tu tất cả công đức sẽ sinh sang nước ấy. Thiền định là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh nhiếp tâm không loạn động sẽ sinh sang nước ấy. Trí tuệ là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh có chánh định sẽ sinh sang nước ấy: Được trí tuệ chân chánh, quyết định tướng các pháp gọi là chánh định tụ. Chánh định tụ, theo pháp Tiểu thừa từ nhẫn pháp về trước bất thoái còn là phàm phu, theo pháp Đại thừa thì từ sáu tâm trở lên bất thoái, là chánh định tụ của Tiểu thừa.

Bốn Vô lượng tâm là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh đã thành tựu Từ, Bi, Hỷ, Xả sẽ sinh sang nước ấy: Do trong có bốn đẳng cho nên thực hành sáu độ, vì thế theo thứ tự diễn thuyết. Bốn tâm của Tiểu thừa chỉ duyên với chúng sinh ở cõi Dục và cõi Sắc, chưa phải chân thật vô lượng. Bốn tâm của Đại thừa, biến thông cùng khắp không có bờ mé, nên gọi là vô lượng.

Bốn Nhiếp pháp là tịnh độ của Bồ-tát: Bốn đẳng tâm là tâm cứu độ chúng sinh, bốn nhiếp là sự để tạo duyên hóa độ, trong ngoài khác nhau, cho nên thứ tự nêu lên. Bốn tức là Bố thí, Ái ngữ, Lợi ích và Đồng sự. Hành bốn pháp này thì nhiếp thọ tất cả chúng sinh, khiến họ trụ nơi lý, cho nên gọi là nhiếp (thu phục). Bố thí và nhiếp khác nhau, dùng tài vật ban phát cho người gọi là bố thí, dùng bố thí để thu phục người, khiến cho người trở vào đạo thì gọi là nhiếp.

Khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh được nhiếp phục giải thoát sinh sang nước ấy: Giải thoát tức Niết-bàn. Khi Bồ-tát tu nhân,

dùng bốn Nhiếp để nhiếp phục chúng sinh, chúng sinh được nhiếp phục, về sau ắt sẽ được quả giải thoát. Cho nên những chúng sinh này được giải thoát thu nhiếp, tức là giải thoát. Trụ nơi lý là nghĩa của nhiếp. Vả lại, Thích Nghĩa ghi: "Bồ-tát đã nhiếp phục chúng sinh thì chúng sinh lệ thuộc Bồ-tát", cho nên nay nói giải thoát là giải thoát khỏi sự nhiếp phục của Bồ-tát, mình chẳng còn bị lệ thuộc nữa, cho nên nhiếp phục.

Phương tiện là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh đạt được phương tiện vô ngại đối với các pháp sẽ sinh sang nước ấy: Đầu tiên từ trực tâm, cuối cùng đến bốn nhiếp, tất cả đều cầu đến phương tiện, thì mới không rơi vào Nhị thừa, vượt ba hữu, cho nên kế tiếp là nêu phương tiện. Phương tiện tức là phương tiện tuệ thiện xảo, gom chứa ít phước mà đạt được công to lớn, ở nơi hữu mà chẳng trái sự vắng lặng, vào không mà chẳng mất công năng hoá độ, không làm mà làm tất cả, tức là phương tiện vô ngại.

Ba mươi bảy phẩm là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh có đầy đủ Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo sẽ sinh sang nước ấy: Ba mươi bảy phẩm là pháp hướng đến Niết-bàn, vì có phương tiện nên có thể hành trì đạo phẩm, không chứng quả Nhị thừa, vì thế mà nêu tiếp sau phương tiện. Ba mươi bảy đạo phẩm tức ba pháp bốn, hai pháp năm, một pháp bảy và một pháp tám, tổng cộng là ba mươi bảy. Ba pháp bốn là bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần và bốn Như ý túc. Hai pháp năm là năm Căn, năm Lực. Một pháp bảy là bảy Giác chi. Một pháp tám là tám Chánh đạo. Nói Đạo phẩm là vì đạo tức Bồ-đề, phẩm tức phẩm loại. Ba mươi bảy đạo phẩm này đều là hạnh để hướng đến Bồ-đề, nhưng có phẩm loại khác nhau, sẽ có riêng một khoa lớn, đây không giải thích rộng.

Hồi hướng tâm là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì sẽ được quốc độ có đầy đủ các công đức: Vì có phương tiện thực hành Đạo phẩm, thì đã chẳng rơi vào Nhị thừa, lại xoay thiện căn này hướng đến Phật đạo, cho nên kế tiếp cần phải nói đến việc hồi hướng. Vả lại công đức của phàm phu đều là hướng đến ba cõi, tâm Tiểu thừa làm việc thiện thì hướng đến Nhị thừa, tất cả đều cảm quả báo nhỏ hẹp. Nay thì xoay hai pháp thiện này hướng đến Phật đạo, thì sẽ được quả to lớn, cho nên văn sau đó nói hồi hướng là vì lợi ích lớn. Hồi hướng, tức xoay thiện căn của mình hướng về chúng sinh, cho nên gọi là hồi hướng. Vả lại chỉ có thiện thì phước kém ít, nếu gồm cả việc tế độ thì phước sẽ nhiều. Lại xoay thiện căn của mình hướng về thật tướng, cho nên gọi là hồi hướng. Ba nghĩa trên tuy hướng về Phật hướng về người, nhưng

nếu có chấp tướng phân biệt thì cảm quả cũng sẽ kém ít. Nếu một việc thiện nhỏ bằng mảy lông, mà hướng về thật tướng, vì thật tướng là lý, thấu đạt thật tướng thì phước sẽ rộng lớn như hư không. Ba câu sau chỉ nói về quốc độ, chẳng nói đến chúng sinh là vì đã lược bớt.

Thuyết trừ tám nạn là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì quốc độ sẽ không có ba ác và tám nạn: Tu hạnh tịnh độ gồm có hai hạnh:

1. Tu thiện pháp, nghĩa là khởi hạnh tịnh độ.

2. Thuyết trừ tám nạn, tức nói pháp lìa ác, nghĩa là xả bỏ hạnh uế độ.

Từ trước đến đây đã nói xong về hạnh đầu tiên. Bây giờ, là nói đến hạnh thứ hai. Tám nạn: Ba đường là ba nạn, nhân gian có bốn nạn:

1. Đui, điếc bẩm sinh, đây là khổ báo.

2. Thế trí biện thông, tà kiến phiền não, hai loại này là thể của nạn.

3. Sinh trước Phật và sau Phật, đây là nói thời là nạn.

4. Phương Bắc, lấy quốc độ làm nạn.

Trường thọ thiên là một nạn, đây cũng lấy quốc độ làm nạn. Thế thì biết tám nạn có đủ năm đường.

Thuyết trừ tám nạn theo luận Thành Thật thì dùng bốn luân để đối trị. Bốn luân:

1. Trụ thiện xứ luân, đối trị ba đường, Bắc Uất-đơn-việt và Trường thọ thiên.

2. Y thiện nhân luân, đối trị nạn sinh trước Phật và sau Phật.

3. Tự phát chánh nguyện luân tức tâm chánh kiến, đối trị với nạn thế trí biện thông.

4. Túc thực thiện căn luân, đối trị với nạn đui điếc bẩm sinh.

Nếu căn cứ theo hạnh để đối trị thì trì tịnh giới đối trị với nạn ba đường, thích bố thí pháp đối trị nạn đui điếc, tu chánh pháp đối trị với thế trí biện thông, cúng dường chư Phật đối trị với nạn sinh trước Phật sau Phật, tu tập chánh quán đối với nạn sinh ở Bắc Uất-đơn-việt và trời Trường thọ.

Tự mình giữ giới hạnh, không chê bai chỗ thiếu sót của người khác là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì quốc độ không có danh từ phạm giới: Tự mình giữ giới hạnh tức trì giới, chẳng chê bai chỗ thiếu sót của người khác nghĩa là chẳng thấy lỗi người. Vì có hai duyên này cho nên quốc độ không có danh từ phạm giới cấm, huống gì có việc

phạm giới.

Mười điều thiện là tịnh độ của Bồ-tát: Trên đã nói tự giữ giới hạnh. Tức giữ giới xuất gia. Đây nói hành mười điều thiện tức giới tại gia. Khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh không yểu mệnh (tức quả báo của giới chẳng sát sinh), rất giàu có (là quả báo của giới không trộm cắp), phạm hạnh (quả báo của giới không tà dâm), có ngôn từ nói chân thật (quả báo của giới không vọng ngữ); thường dùng ngôn từ nói nhu hòa (quả báo của giới không ác khẩu); quyến thuộc không chia lìa, khéo léo giải hòa việc tranh cãi kiện tụng (quả báo của giới không nói lưỡi hai chiều); lời nói có lợi ích (quả báo của giới không nói lời thêu dệt); chẳng ganh ghét đố kỵ, chẳng sân hận, thấy biết chân chánh (ba cảm báo của ý nghiệp) sẽ sinh sang nước ấy.

Hỏi: Mười điều thiện có mấy phẩm?

Đáp: Như Địa kinh ghi thì gồm bốn phẩm là phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Mười điều thiện sở dĩ gọi là đạo là vì hai nghĩa sau:

1. Đối với nhân, vì nêu lên nhân trước kia cho nên gọi là đạo.

2. Đối với quả sau này, vì mọi người đều đến quả Phật cho nên sau gọi là đạo.

Hỏi: Vì sao sau cùng lại nói mười điều thiện?

Đáp: Hợp chung các hạnh đã nêu trên thành thân miệng ý thanh tịnh, làm gốc của tịnh độ.

Như thế, Bảo Tích! Tùy theo trực tâm mà phát khởi các hạnh: Từ trước đến đây là phần chính thức nói về hạnh tu tịnh độ; từ đây về sau là luận về thứ tự tu hành. Tùy trực tâm tức là tâm chánh tín, đã có tâm chánh tín thì có thể phát khởi các hạnh.

Tùy sự phát khởi các hạnh mà được thâm tâm: Đã phát khởi hành các việc thiện, thì chánh quán trở nên sáng tỏ, cho nên gọi là thâm tâm. Tùy nơi thâm tâm thì ý điều phục. Quán tâm đã sáng tỏ, thì bỏ ác theo thiện, cho nên gọi là điều phục.

Tùy sự điều phục thì thực hành như lời nói: Tâm đã điều phục thì có thể thực hành như lời Phật dạy.

Tùy sự thực hành như lời nói thì có thể hồi hướng: Đã hành như lời Phật thuyết thì có thể xoay việc thực hành ấy hướng đến Phật đạo.

Tùy sự hồi hướng mà có phương tiện: Đã có thể hồi hướng Phật đạo thì chẳng đọa vào ba cõi cho nên gọi là xảo phương tiện.

Tùy phương tiện mà thành tựu chúng sinh: Ngài La-thập nói: “Phương tiện có ba:

1. Tự hành khéo léo, mà không chấp tướng.

2. Chẳng thủ chứng.

3. Khéo léo hóa độ chúng sinh”.

Tùy sự thành tựu chúng sinh mà thanh tịnh cõi Phật: Chúng sinh đã thanh tịnh thì không có uế độ.

Tùy theo cõi Phật thanh tịnh thì thuyết pháp thanh tịnh: Đã trụ ở tịnh độ thì chẳng nói những giáo pháp xen tạp khác, gọi là thuyết pháp thanh tịnh.

Tùy sự thuyết pháp thanh tịnh mà trí tuệ thanh tịnh: Đã có thuyết pháp thanh tịnh thì có trí tuệ thanh tịnh sinh khởi.

Tùy trí tuệ thanh tịnh thì tâm ấy thanh tịnh: Tịnh trí đã sinh, thì tâm ắt tịnh. Gốc của trí tuệ là tâm, cho nên nói tâm tịnh.

Tùy tâm tịnh thì tất cả công đức đều thanh tịnh: Tâm tịnh là gốc, vì gốc đã tịnh cho nên tất cả đều tịnh.

Vì thế, này Bảo Tích! Nếu Bồ-tát muốn đạt được tịnh độ thì nên tịnh tâm mình, tùy nơi tâm tịnh mà cõi Phật tịnh: Từ trên đến đây tuy nói về các hạnh mà nhân quả tịnh độ vốn là chỗ quy về cốt yếu với tâm là gốc. Cho nên Địa kinh ghi: “Ba cõi, năm đường đều do tâm tạo, cho nên muốn được tịnh độ nên tịnh tâm của chính mình.”

Hỏi: “Tùy theo trực tâm” cho đến cuối cùng là “tất cả công đức đều thanh tịnh” có thể căn cứ theo vị để giải thích chăng?

Đáp: Hãy lược suy xét điều này, hàng ngoại phàm, đầu tiên khởi Thập tín, gọi là trực tâm, đã có tín tâm thì nên tu các hạnh cho nên hàng nội phàm gọi là phát hạnh. Sơ địa trở lên tu tập đối trị các nghiệp gọi là thâm tâm, Địa thứ hai giữ giới ngăn ngừa điều ác gọi là điều phục; Địa thứ ba theo sự nghe mà tu tập thiền định gọi là Như thuyết hành; Địa thứ tư đến Địa thứ sáu, tu tập Thuận nhẫn hướng về vô sinh, gọi là Hồi hướng; Địa thứ bảy tu tập mười phương tiện, hay thành tựu chúng sinh gọi là phương tiện; Địa thứ tám tu hạnh thanh tịnh cõi Phật gọi là Cõi Phật tịnh; Địa thứ chín có biện tài thuyết pháp độ chúng sinh gọi là thuyết pháp tịnh; Địa thứ mười thành tựu trí Ba-la-mật, gọi là trí tuệ tịnh; Đẳng giác tức kim cang tâm, gọi là tịnh tâm; Diệu giác thì hạnh nguyện đã viên mãn, cho nên gọi là tất cả công đức đều thanh tịnh.

Lúc bấy giờ Xá-lợi-phất nhờ sức oai thần của Phật mà nghĩ rằng: “Nếu tâm Bồ-tát tịnh thì cõi Phật tịnh, vậy khi Đức Thế Tôn ta còn là Bồ-tát, tâm ngài há chẳng thanh tịnh sao, mà quốc độ lúc ấy chẳng tịnh như thế?”: Từ đây trở xuống là phần thứ hai, kế tiếp giải thích những mối nghi. Theo văn thì gồm có hai: Đầu tiên nói về phát sinh nghi, kế đến là giải thích nghi. Đoạn đầu gồm ba câu:

1. Nguyên nhân sinh nghi.
2. Nơi sinh nghi.
3. Chính thức sinh nghi.

Thừa thánh chỉ của Phật, đây là nói về nguyên nhân sinh nghi. Nhưng làm thanh tịnh cõi Phật và thành tựu chúng sinh là pháp môn của bậc Đại sĩ, vốn chẳng phải là việc của Tiểu thừa. Nay muốn nói cõi Phật thường tịnh, thiện ác xuất phát từ hai duyên, cho nên dùng oai thần làm phát sinh niệm nghi ngờ, để khởi đầu mối luận biện. Tâm Bồ-tát thanh tịnh, đây là theo đoạn văn trên mà nói về nơi sinh nghi. Thế Tôn ta... là phần chánh nghi, lấy quốc độ để nêu ra tâm, dùng tâm để quyết định quốc độ. Cõi nước đã uế thì tâm chẳng thể thanh tịnh, tâm đã tịnh thì quốc độ chẳng thể uế, giữa hai ý còn do dự không quyết định được, vì thế mà sinh nghi.

Phật biết tâm niệm ấy liền bảo rằng: “Ý ông thế nào? Mặt trời, mặt trăng há chẳng tịnh sao mà người mù chẳng thấy?”. Đáp rằng: “Bạch Thế Tôn! chẳng phải như thế. Đây là lỗi của người mù, chứ chẳng phải do mặt trời, mặt trăng.” Phật dạy: “Này Xá-lợi-phất! Do chúng sinh có tội chướng nên chẳng thấy quốc độ của Như Lai nghiêm tịnh, chứ chẳng phải do lỗi của Như Lai.”: Đây là đoạn thứ hai giải thích mối nghi. Theo văn thì có ba đoạn:

1. Đức Phật tự giải thích.
2. Phạm vương hỗ trợ giải thích.
3. Đức Phật giải thích lại một lần nữa.

Đức Phật là hóa chủ, cho nên giải thích trước điều nghi, Phật tuy nói tịnh độ nhưng không người chứng kiến, người khó có thể tin, cho nên kế đó Phạm vương giải thích, nói có người chứng kiến, để minh chứng cho lời của Phật không hư dối. Tuy Phạm vương có thấy, nhưng Thân Tử không thấy, cũng như có ngôn từ nói mà không có sự việc cho nên Như Lai mới biến quốc độ thành thanh tịnh như lời Như Lai đã nói và Phạm vương đã thấy. Vả lại lần thứ nhất nói thanh tịnh khiến cho nghe biết, kế đến Phạm vương thấy tịnh thì phát sinh tin hiểu. Thứ ba là giấu cõi uế hiện cõi tịnh khiến cho người chứng kiến, đó là thứ tự ngộ nhập.

Hỏi: Mặt trời, mặt trăng thường tịnh, người mù chẳng thấy, là lỗi của người mù, chẳng phải mặt trời, mặt trăng sai trái. Nếu hợp dụ thì lẽ ra phải nói: “Quốc độ thường thanh tịnh, mà ông không thấy là do các ông có lỗi, chẳng phải do quốc độ sai trái.” Vì sao lại nói là “chẳng phải Phật có lỗi”?

Đáp: Quốc độ nhân hay quốc độ quả, tất cả đều tùy thuộc vào Phật, cho nên nói "chẳng phải Phật có lỗi".

Hỏi: Phật không có lỗi gì?

Đáp: Về nhân thì Phật không có lỗi bất tịnh, về quả thì Phật không có lỗi uế độ. Vả lại Thân Tử nghi Phật, cho rằng tâm bất tịnh, nên quốc độ bất tịnh. Vì thế nói: "Chẳng phải Phật có lỗi."

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước này của ta thanh tịnh mà ông không thấy: Trước nói bất tịnh là thuộc về Thân Tử, ở đây nói tịnh thì thuộc về Phật cho nên nói là "ta". Nói "quốc độ này" là vì trước Thân Tử đã thấy quốc độ này bất tịnh, cho rằng Phật có riêng một quốc độ thanh tịnh ở một phương nào khác mà Thân Tử chẳng thấy, cho nên nay Phật mới nói "quốc độ này".

Lúc bấy giờ, Phạm vương Loa Kế nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: "Ngài chớ suy nghĩ như thế mà cho rằng cõi Phật này là bất tịnh. Vì sao? Vì tôi đã thấy quốc độ của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thanh tịnh như cung trời Tự tại.": Đây là đoạn thứ hai, Phạm vương chứng minh lời giải thích. Theo văn thì gồm có ba đoạn:

1. Trách Thân Tử, mà trình bày điều mình đã thấy.

2. Thân Tử cũng thuật điều mình đã thấy để trả lời với Phạm vương.

3. Phạm vương phán định được mất.

Nói cung trời Tự tại, có người cho rằng đó chính là cung trời Tha hóa tự tại ở cõi Dục, cho nên kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Vật báu ở đây giống như vật báu ở tầng trời thứ sáu." Có người lại cho rằng đó là cung trời Đại tự tại ở cõi Sắc. Có người cho rằng cung này ở trên cõi sơ thiền, tức cung trời Tự tại ở trung gian thiền, vì Đại Phạm vương thống lĩnh một ngàn thế giới, nơi một ngàn thế giới tự tại trụ ở trung gian thiền, cho nên gọi là Tự tại thiên cung.

Hỏi: Vì sao chỉ nêu cung trời Tự tại?

Đáp: Vì cõi Phật chân thật thanh tịnh, siêu việt trời người. Thân Tử ở tại cõi người thì thấy quốc độ của loại người, Phạm vương sống lâu trên cõi trời thì thấy cung trời, nhưng cái thấy thì bằng nhau, vì thế mà nêu lên.

Xá-lợi-phất nói rằng: "Tôi chỉ thấy ở cõi này toàn là những cảnh vật xấu nhơ đầy dẫy như gò nỗng, hầm hố, gai góc, cát đá, núi non...": Đây trở xuống là phần hai Thân Tử nêu lên chỗ thấy của mình. Vì muốn trả lời Phạm vương cho nên tự trình bày điều mình đã thấy đó là muốn chỉ rõ Nhị thừa là người có tội cấu, để hàng tiểu căn ham thích

đạo lớn.

Phạm Vương Loa Kế nói rằng: “Thưa ngài! Đó là do tâm của ngài có cao thấp, chẳng nương theo Phật tuệ, cho nên thấy quốc độ này không thanh tịnh mà thôi. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh đều bình đẳng. Thâm tâm thanh tịnh nương vào Phật tuệ, nên thấy quốc độ này thanh tịnh.”: Đây là đoạn thứ ba Phạm vương phán định được mất. Vạn sự vạn hình đều do tâm khởi, tâm của hàng Nhị thừa đã bất tịnh, cho nên thấy quốc độ bất tịnh, bậc Đại sĩ được tịnh quán, cho nên thấy quốc độ thanh tịnh. Nhưng luận chung về được mất, thì gồm bốn môn:

1. Hai người đều được, tức Thân Tử được uế phương tiện, Phạm vương được tịnh phương tiện.

2. Hai người đều mất, Thân Tử chỉ chấp uế mất tịnh, Phạm vương chỉ chấp tịnh mất uế.

3. Thân Tử mất, Phạm vương được, phù hợp với giáo môn tịnh độ.

4. Thân Tử được Phạm vương mất, có lúc nên hiện uế, chẳng nên hiện tịnh.

Lúc bấy giờ, Đức Phật dùng ngón chân ấn trên đất, thì tức thời tam thiên đại thiên thế giới có bao nhiêu trăm ngàn báu vật trang nghiêm như cõi Vô lượng công đức bảo trang nghiêm của Phật Bảo Trang Nghiêm, tất cả đại chúng đều khen là việc chưa từng có và đều tự thấy mình ngồi trên tòa sen báu.

Đây là đoạn thứ ba nói về Đức Phật hiển thị tịnh độ để đáp lại một lần nữa. Theo văn thì gồm hai: Đầu tiên nói về thật tịnh, kế đó nói về ngộ đạo. Ngài La-thập nói: “Hai cõi tịnh uế đồng ở một nơi mà không ngại nhau.” Nay ẩn uế hiện tịnh để chứng minh cho lời Phật chẳng hư dối, Phạm vương thấy thật tịnh. Vả lại để hiển Nhị thừa là loại đui mù, phàm phu có tội cấu.

Phật bảo ngài Xá-lợi-phất: “Ông hãy xem cõi Phật này trang nghiêm thanh tịnh như thế.” Xá-lợi-phất thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Đúng vậy! Con vốn chưa thấy chưa nghe, mà nay cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh đều hiện.” Phật bảo Xá-lợi-phất: “Cõi Phật của ta đây thường thanh tịnh như thế, nhưng vì muốn độ hàng căn cơ thấp kém, cho nên biến hiện thành quốc độ dơ uế mà thôi.”: Nói “quốc độ của ta đây được thanh tịnh” là muốn giải nghi cho nên có đoạn này. Lúc bấy giờ đại chúng nghi rằng: “Cõi nước vốn chẳng tịnh, nay mới biến thành tịnh vậy”, vậy đại chúng thấy uế là thật, vì thế mới nói “quốc độ của ta đây

xưa nay thường thanh tịnh”, chẳng phải nay mới biến thành tịnh. Lúc bấy giờ, đại chúng lại nghi: “Nếu thường thanh tịnh vì sao chẳng thường hiện cõi tịnh, mà biến thành uế?” cho nên lại phải giải thích rằng: “Vì muốn độ những căn cơ thấp kém, cho nên hiện quốc độ dơ xấu này.” Nhưng uế độ có hai là báo và ứng, căn cứ theo báo độ để trả lời, và nhìn từ Phật mà nói thì quốc độ thanh tịnh, vì độ chúng sinh căn cơ thấp kém mà thị hiện quốc độ nhơ xấu bất tịnh. Căn cứ theo ứng độ để trả lời, vì cõi chân thật của Phật thì luôn thanh tịnh, vì độ chúng sinh có căn cơ kém cỏi nên tạo ra quốc độ bất tịnh.

Cũng như chư Thiên cùng có một loại bát đựng thức ăn, nhưng tùy theo phước lực của mỗi người mà màu sắc của cơm khác nhau. Cũng như thế, này Xá-lợi-phất! Nếu người có tâm thanh tịnh thì liền thấy quốc độ này có công đức trang nghiêm: Có ví dụ này là vì ở trên tuy đã dùng sự để chứng nghiệm, nhưng lúc bấy giờ đại chúng chưa hiểu vì sao thật là tịnh độ mà chúng ta lại thấy là uế độ, cho nên mới nêu ví dụ ấy, lặp lại để dễ hiểu. Người mới sinh về cõi trời, muốn thử biết công đức nhiều hay ít, nên cho dùng một loại bát đựng thức ăn mà ăn cơm trời, cơm trời rất trắng, không lấy trắng làm dụ. Nếu người có nhiều phước thì khi đưa cơm lên miệng, màu cơm vẫn không khác, nếu người ít phước thì khi đưa cơm lên miệng, cơm liền đổi màu. Theo ý ngài La-thập: “Trong một bát đựng thức ăn, có hai loại cơm, ứng với hai loại chúng sinh, như thế tức trong một nơi mà có hai cõi tịnh và uế. Ứng với hai duyên, đó là khác chất mà cùng một nơi, không ngăn ngại nhau.” Cát Tạng tôi cho rằng ngài La-thập giải thích như thế thì không hợp với văn, chỉ một loại cơm trắng mà người nhiều phước thì thấy cơm trắng, người ít phước thấy cơm màu đỏ. Hợp dụ tức là: Thật, là một cõi tịnh, Bồ-tát nương vào Phật tuệ, thì thấy là cõi tịnh, Nhị thừa chẳng nương vào Phật tuệ, cho nên thấy quốc độ chẳng tịnh, mà không được nói trong bát có hai loại cơm. Nếu có hai loại cơm, đâu còn thử biết được chư Thiên.

Trong khi Đức Phật hiện ra quốc độ thanh tịnh trang nghiêm thì năm trăm trưởng giả mà Bảo Tích đưa đến đều được Vô sinh pháp nhẫn, tám mươi bốn ngàn vị phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật lại thâu nhiếp thần túc, thì thế giới lại trở thành như cũ, thì ba mươi hai ngàn trời người cầu Thanh văn thừa biết được các pháp hữu vi đều là vô thường nên đã xa lìa trần cấu, chứng đắc Pháp nhãn tịnh, tám ngàn Tỳ-kheo không tham trước các pháp, kết lậu đã sạch, tâm ý được giải thoát: Đây là đoạn thứ hai nói về đại chúng đương thời ngộ đạo, nêu lên quốc độ Phật, mục đích chánh là ở đây. Theo văn thì gồm hai:

Đầu tiên nói về việc đạt lợi ích Đại thừa, kế đó nói đạt lợi ích Tiểu thừa. Đạt lợi ích Đại thừa lại có hai:

1. Đạt Vô sinh nhẫn, biết quốc độ vốn thanh tịnh, còn nhiễm thì xuất phát từ vọng tình mà ngộ tất cả pháp cũng như thế, cho nên được vô sinh. Vả lại nếu biết quốc độ chưa từng tịnh uế, tịnh uế phát khởi từ hai duyên. Biết tất cả các pháp chẳng định là hữu vô, hữu vô sinh nơi vọng tình, gọi đó là đạt vô sinh.

2. Phát tâm Bồ-đề, nghe nói tịnh độ thì lòng sinh vui mừng phát nguyện mong cầu. "Lúc ấy, thế giới trở lại như cũ", đây trở xuống là nói về lợi ích Tiểu thừa chẳng có phần thì chẳng thể ở lâu, cho nên lại trở về chỗ thấy hợp với họ. Vả lại biến uế thành tịnh thì lợi ích Đại thừa, tịnh trở về uế thì lợi ích Tiểu thừa. Biết các pháp hữu vi là vô thường, quốc độ uế mà có thể biến thành tịnh, nghĩa là thấy pháp bốn đế. Đầu tiên thấy bốn đế cho nên gọi là nhãn, đoạn tám mươi tám kết lậu, tức xa lìa trần cấu, gọi đó là tịnh. Lại giải thích rằng: Chẳng chấp ngoại cảnh là lìa trần, trong không có ngã kiến là lìa cấu thấy tứ đế một cách thấu suốt, gọi là Pháp nhãn tịnh. Chẳng thọ các pháp, lậu tận ý giải, trên nói về lợi ích cạn mỏng, đây thì nói về lợi ích sâu xa. Biết quốc độ thường tịnh, chẳng tham trước các pháp, gọi là chẳng thọ. Chín mươi tám kết sử, các lậu đã tận trừ, tâm ý được giải thoát thành bậc A-la-hán.

PHẨM 2: PHƯƠNG TIỆN

Danh từ phương tiện gồm hai nghĩa là ly và hợp. Ly, thì cõi mà chúng sinh duyên gọi là phương; pháp mà bậc Chí nhân dùng để tùy thuận độ người gọi là tiện. Bởi nhân bệnh cho thuốc, nhờ phương (cõi) mà lập tiện (pháp), cơ giáo cùng nêu, cho nên gọi là phương tiện. Hợp, phương tiện tiếng Phạm là Âu-hòa câu-xá-la, Hán dịch là phương tiện thắng trí, phương tiện là tên của Thiện xảo (khéo léo), Thắng trí là từ ngữ của sự quyết đoán. Nhưng quyền xảo gồm có ba:

1. Thân quyền xảo, tùy vật hiện hình.
2. Khẩu quyền xảo, tùy cơ diễn thuyết.
3. Ý quyền xảo, thấu rõ bệnh thuốc một cách vi diệu cùng tột.

Hỏi: Phẩm này căn cứ vào nghĩa nào mà lập?

Đáp: Nói chung thì ba nghiệp thiện xảo đều là phương tiện. Nếu luận riêng thì chính là dùng hiện bệnh làm phương tiện. Năm trăm trưởng giả và ngài Tịnh Danh là bạn hữu ở pháp thành, nhưng những người khác đã đến mà cư sĩ chưa đến, chính là vì có bệnh, nhưng bệnh của cư sĩ, chẳng phải do thật báo, mà là khéo léo (thiện xảo) vì chúng sinh, cho nên nói là phương tiện. Thầy tôi là Hòa thượng Lãng nói rằng: "Nhưng đã có bệnh là bệnh, chẳng phải là phương tiện, không bệnh là không bệnh cũng chẳng phải là phương tiện; không bệnh mà bệnh, bệnh mà không bệnh cũng chẳng phải là phương tiện; bệnh mà không bệnh, không bệnh mà bệnh mới gọi là phương tiện." Gốc chưa chánh cho nên nói chẳng phải. Nếu chẳng bệnh chẳng phải chẳng bệnh mà có thể hiện bệnh và không bệnh, thì đó mới là phương tiện. Vì sao? Vì chẳng phải bệnh chẳng phải không bệnh, cho nên gọi là thật; thị hiện bệnh mà chẳng bệnh, diệu dụng quyền xảo, hay hoằng dương đạo lớn làm lợi ích chúng sinh cho nên gọi là phương tiện. Chẳng bệnh chẳng phải không bệnh mà có thể hiện bệnh, có thể không bệnh. Đã là quyền thật riêng, thì chẳng đến chẳng phải chẳng đến mà có thể đến có thể chẳng đến; muôn nghĩa khác cũng như thế.

Lúc bấy giờ, trong thành lớn Tỳ-da-ly: Kinh này gồm hai xứ bốn hội, hội Am viên đã hết, đến đây là hội phương trượng, khác với hội trước mười điểm:

1. Nơi chốn khác, hội đầu là ở Am viên, hội này thì ở phương trượng.

2. Khác hóa chủ, hội đầu Phật là hóa chủ, hội này Bồ-tát là hóa chủ.

3. Giáo khác nhau, hội đầu nói nhân quả tịnh độ, hội này nói nhân quả pháp thân, trên nói về hạnh thanh tịnh cõi Phật, ở đây nói hạnh thành tựu chúng sinh.

4. Khác đồ chúng, hội đầu gồm chung các chúng đạo tục, ẩn hiện, hội này chỉ nói chúng thế tục.

5. Được lợi ích khác nhau, hội trên nói chung các lợi ích sâu cạn của Đại Tiểu thừa, hội này chỉ nói phát tâm, lợi ích ít.

6. Chung riêng khác nhau, hội trên chỉ nói về việc giáo hóa trong một thời của Đức Thích-ca, hội này luận chung về việc thiện xảo từ đầu đến cuối của ngài Tịnh Danh.

7. Đạo tục khác nhau, trên nói phương tiện của hàng xuất gia, nay nói về sự thiện xảo của tại gia.

8. Khách chủ khác nhau, trên nói về Đức Thích-ca tạm dừng ở Am viên, là khách, ở đây luận về Tịnh Danh đã sống lâu ở Tỳ-da, là chủ.

9. Bệnh và không bệnh khác nhau, trên nói phương tiện chẳng bệnh, đây thì nói thiện xảo hiện có bệnh.

10. Thời gian khác nhau, trên là nói mới tập hội ở Am viên, đây là nói thời gian sự việc ở phương trượng.

- Một hội này phân làm hai chương:

1. Phần tựa.
2. Chánh thuyết.

Hai chương này mỗi chương gồm có bốn phần.

- Bốn phần của chương một:

1. Xứ sở.
2. Nêu giai vị.
3. Nêu danh.
4. Khen đức.

Nói “thành lớn Tỳ-da” tức là đoạn thứ nhất nói xứ sở; “có các trưởng giả” là đoạn thứ hai nêu vị; tên “Duy-ma-cật” là đoạn ba nêu danh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật là đoạn thứ tư, khen ngợi đức. Ngài La-thập nói: “Phẩm này là nói về công đức của ngài Tịnh Danh, chẳng phải là ý của người kết tập kinh.” Vì phương tiện và biện tài của ngài thường được Thế Tôn khen ngợi, cho nên người tập kinh muốn mãi còn người này, hoằng dương đạo lớn mà theo điều đã nghe để thuật về công đức của ngài. Theo văn khen ngợi công đức thì gồm có hai:

1. Khen bản đức.
2. Khen tích dụng.

Vì muốn thuật lại công đức cho nên trước tiên nói đến nguyên nhân có công đức. Nguyên nhân của đức tức là đức bản, cho nên trước tiên khen bản.

Trồng sâu gốc thiện: Trước khen ngoại duyên, ở đây thì khen nội nhân, lập đức của bậc Thánh xưa, cho nên gốc thiện được trồng sâu. Nói thiện tức là nghiệp công đức, là Bồ-tát căn, cho nên gọi là bản (gốc).

Được Vô sinh nhẫn: Trước đã khen ngợi công đức, ở đây thì khen ngợi trí tuệ, tức phước trí nhị nghiêm. Như Lai chiếu soi đã cùng tận, cho nên gọi là trí; Bồ-tát chỗ thấy chưa rốt ráo, nhưng có thể kham nhận sự bất thoái, nên gọi là nhẫn.

Biện tài vô ngại, du hý thần thông: Đã đầy đủ hai nghiêm cho nên dùng biện tài thuyết pháp để sinh tuệ, du hý thần thông để sinh phước. Bồ-tát đã đầy đủ hai nghiêm, khiến cho chúng sinh đồng được phước tuệ. Vả lại trên đã nói phước tuệ là khen ngợi ý nghiệp, vô ngại biện tài là khen ngợi khẩu nghiệp, thần thông biến hiện, là khen ngợi thân nghiệp.

Hỏi: Khen ngợi năm thông hay khen ngợi sáu thông?

Đáp: Có hai nghĩa: Được Vô sinh nhẫn, kết hoặc trong ba cõi diệt tận, đối với Nhị thừa thì nói sáu thông, nếu sánh với Phật thì chỉ được năm, vì tập khí chưa hết. Chứng các môn tổng trì gồm hai lực:

1. Giữ điều thiện không để mất.

2. Giữ gìn không cho điều ác sinh khởi.

Theo ý ngài La-thập thì chánh lấy trí tuệ làm thể, tuệ dụng vô cùng, chiếu là Bát-nhã, ghi nhớ là giữ gìn (trì).

Đạt được vô sở úy: Vì có công năng trì, lại có đức sở trì thì sống trong chúng không sợ sệt.

Hàng phục ma oán: Trên là khen ngợi sở đắc, ở đây thì khen ngợi chỗ lìa xa. Bốn ma làm lao nhọc ta, cho nên gọi là oán.

Vào pháp môn sâu xa: Các pháp rất vi diệu, có vô lượng môn, được và xa lìa đã viên mãn, thì tất cả có thể vào một cách khéo léo.

Thật khéo léo nơi trí độ, thông đạt pháp phương tiện: Sở dĩ có thể vào các pháp môn là do đầy đủ hai tuệ, đạt đến bờ của thật trí gọi là khéo léo nơi trí độ, vận dụng cùng khắp gọi là thông đạt phương tiện.

Thành tựu đại nguyện: Bồ-tát có hai đức là hạnh và nguyện, trên khen ngợi hạnh viên, ở đây thì khen ngợi đức mãn. Đại nguyện, lược thuyết gồm ba như kinh Thắng Man đã nói, nói đầy đủ thì có bốn mươi tám như trong kinh Vô Lượng Thọ Phật. Sở dĩ cần phải nói đến nguyện, như luận Trí Độ ghi: "Hạnh như chiếc xe vận chuyển, nguyện như người

lái”, hai bên giúp đỡ nhau cho nên cần phải nói đến.

Biết rõ nơi hướng đến của tâm chúng sinh, lại có thể phân biệt được các căn lợi độn, tu tập Phật đạo đã lâu, tâm đã thuần thục, quyết định nơi Đại thừa: Trước khen ngợi hạ hóa chúng sinh, ở đây lại nói về trên ngộ Phật đạo, không còn các niệm phàm phu, Nhị thừa và Đại thừa có sở đắc nào khác xen lẫn, nên gọi là thuần, chánh quán Bất nhị nhậm vận hiện tiền nên gọi là thục. Thuần thục nơi Phật đạo, vĩnh viễn xa lìa ba loại lui sụt là vị, hạnh và niệm, gọi là quyết định Đại thừa.

Có thể khéo léo suy lường các việc làm. Trí tuệ của ba nghiệp luôn hiện tiền, việc làm chẳng mất: Luận Bà-sa ghi: “Luận chung về người thì có hai hạng:

1. Thuyết pháp khéo léo.
2. Suy lường khéo léo.”

Trụ nơi oai nghi của Phật: Kinh Anh Lạc ghi: “Bồ-tát Đẳng giác học oai nghi của Phật trong một trăm kiếp, cho nên cử chỉ, động niệm, đến đi đều như Phật.”

Tâm mở rộng lớn như biển: Biển có năm đức:

1. Trong lặng không chứa tử thi.
2. Có nhiều của báu.
3. Rồng lớn trút mưa, giọt nước lớn như bánh xe, biển vẫn nhận mà không tràn.
4. Gió và nắng không làm khô cạn.
5. Sâu thẳm khó lường.

Cũng thế bậc Đại sĩ thì tâm thanh tịnh, không chứa thây chết hủy giới, sinh xuất của báu trí tuệ sáng tỏ, Phật thuyết pháp như mưa lớn, vẫn thọ nhận mà chẳng dư thừa, gió ác ma nắng tà kiến không thể làm suy hao tổn hại; trí tuệ sâu xa, khó thể suy lường, vì các nghĩa trên cho nên nói tâm rộng như biển.

Chư Phật khen ngợi, còn đệ tử, Đế Thích, Phạm vương, vua... đều kính trọng: Từ trước đến đây là khen ngợi bên trong tịnh đức đầy đủ. Bây giờ là khen ngợi về bên ngoài thanh danh vang khắp, tức là phần giải thích về Tịnh Danh.

Vì muốn độ người cho nên dùng phương tiện khéo léo sống ở thành Tỳ-da: Đây là phần hai khen ngợi tích dụng. Khen ngợi bản tức khen ngợi thật, khen ngợi tích tức khen ngợi phương tiện. Theo văn thì gồm ba đoạn:

1. Nói về phương tiện của một thân.

2. Phương tiện của nhiều thân.

3. Tổng kết.

Phương tiện của một thân lại chia làm hai, đầu tiên nói về phương tiện xử, sau nói về phương tiện xuất. Trong phương tiện xử, thì trước nói về việc dùng đạo để thâu nhiếp tục, kế đến thì nói về việc nhân nơi tục mà rõ được đạo.

Có của cải nhiều vô lượng để cứu giúp người nghèo, trì giới thanh tịnh để nhiếp phục những người hủy giới cấm, dùng hạnh nhẫn nhục điều hòa để nhiếp phục những kẻ nhiều sân hận, dùng đại tinh tấn để nhiếp phục những kẻ biếng nhác, dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp phục những người có tâm ý tán loạn, dùng tuệ quyết định để nhiếp phục những người vô trí: Đây là nói dùng đạo để thâu nhiếp tục. Tự thực hành sáu độ này, nay lại dùng để giáo hóa người khác. Vả lại bậc Chí nhân thì không hạnh nào chẳng hành, cũng chẳng phải sáu và chẳng sáu, mà thường hay hiện thực hành sáu độ, là vì muốn nhiếp phục sáu loại chúng sinh xấu ác.

Tuy là cư sĩ nhưng lại giữ gìn giới hạnh của hàng Sa-môn thanh tịnh: Đây là khen ngợi việc nhân nơi tục mà rõ đạo. Theo văn thì gồm bốn loại quyền thật:

1. Hình.

2. Xứ.

3. Người.

4. Vật.

Nói “tuy là cư sĩ” tức là hình phương tiện, “giữ gìn giới hạnh của Sa-môn”, tức là nhờ nơi hình tướng thế tục để rõ thật đạo. Sa-môn là danh từ gọi chung những người xuất gia. Hán dịch là Cần hành, nghĩa là chuyên cần thực hành các điều thiện, để hướng đến Niết-bàn, Sa-môn còn gọi là khất đạo, đạo nhân đều là nghèo nơi chánh đạo, chỉ ta đoạn tham đắc đạo, cho nên gọi là khất đạo. Sa-môn là tức tâm, nghĩa là dừng tất cả tâm hành, đạt được bản nguyện thanh tịnh. Cho nên kinh ghi: “Tức tâm đạt bổn, gọi là Sa-môn.”

Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi: Đây là xứ quyền thật. Hàng Thanh văn thì tâm vượt ba cõi, hình lìa gia đình, phàm phu thì hình ở tại gia tâm nhiễm ba cõi. Bậc Đại sĩ, thân ở tại gia cho nên khác Tiểu thừa, tâm vượt ba cõi cho nên khác phàm phu. Vả lại tâm vượt ba cõi cho nên thường hành đạo, thân ở tại gia cho nên tùy thuận thế tục.

Thị hiện có vợ con, nhưng thường tu Phạm hạnh: Hai câu này là nói về người quyền thật. Đồng có năm tình như người cho nên thị hiện

có vợ con, khác với người về tánh thần minh cho nên thường tu phạm hạnh. Phạm, Hán dịch là tịnh, tức là hạnh thanh tịnh vô dục.

Thị hiện có quyến thuộc nhưng thường thích xa lìa: Hiện thân làm ngoại hộ để điều phục chúng sinh, cho nên có quyến thuộc, ở nơi đông người mà như chỗ vắng vẻ, cho nên gọi là thường thích xa lìa.

Mặc áo quần và trang sức quý báu nhưng lại dùng tướng tốt để nghiêm thân: Hai câu này là căn cứ theo tài vật để nói về phương tiện. Bên ngoài mặc trang phục của thế tục mà trong tu hạnh tướng tốt.

Tuy có uống ăn mà thường dùng thiền duyệt làm vị: Ngoài thì ăn món ăn của thế gian mà trong lại dùng vị thiền duyệt vi diệu.

Nếu có đến những nơi cờ bạc, hát ca thì cũng để độ người: Trên là nói về xử phương tiện, còn đây là nói về xuất phương tiện. Hành tàng đều là vì người, xuất sử đều là lợi sinh. Dịch tức là kỳ, đánh cờ. Bởi vì muốn nhân nơi ca hát mà ngăn dứt ca hát, cho nên có thể độ người.

Dù có học ngoại đạo nhưng chẳng mất chánh tín. Bậc Đại sĩ hòa đồng với ngoại đạo là vì muốn ngoại đạo đồng với mình, vậy há có thể mất chánh tín sao?

Tuy hiểu rõ sách thế tục, nhưng thường thích Phật pháp. Những người trông thấy đều cung kính, là người đáng được cúng dường bậc nhất: Tất cả mọi người thấy ngài Tịnh Danh không ai chẳng cung kính cho nên gọi là "Nhất thiết kiến kính". Những người có đức được cúng dường lại cúng dường ngài Tịnh Danh, cho nên gọi là "cúng dường trung tối".

Giữ gìn chánh pháp, nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ: Các bộ khúc ở nước ngoài đều lập Tam lão, trong đó người có đức là người chấp pháp, chuyên quyết định việc tranh tụng trong làng xóm, nhiếp phục già trẻ. Ngài Tịnh Danh hiện nắm giữ phép tắc thế tục, vì thông đạo pháp.

Tất cả những việc buôn bán hùn hạp làm ăn, nếu có ngôn từ lãi nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng: Đối pháp thân Đại sĩ thì gạch ngói đều là vật báu, nhưng như thế thì mọi người đều chẳng quý trọng ân huệ của ngài, cho nên mới thị hiện cùng cầu lợi lạc, vậy đâu có gì vui thích?

Dạo chơi nơi ngã tư đường (tứ cù để lợi lạc chúng sinh): Tứ đạt gọi là cù, tức là vào con đường quan yếu, quán xét tất cả chúng sinh, tùy nghi mà hóa độ.

Vào trị chánh pháp để cứu giúp tất cả: Trị chánh pháp tức là vị quan xem về luật pháp, dùng phép tắc chân chính để dẫn dắt, khiến nhân dân không còn sai lầm, tức là giúp đỡ cứu độ tất cả.

Vào nơi thuyết giảng thì dùng pháp Đại thừa để dạy dỗ: Thiên Trúc có rất nhiều ngoại đạo, phái nào cũng cho là mình hơn hết, cho nên nước ấy lập giảng đường riêng, người muốn luận hơn kém, muốn luận giải về đạo của mình, thì đề xướng cổ động mọi người đến giảng đường để tranh luận, ai thắng thì làm thầy, ai thua thì làm đệ tử. Ngài Tịnh Danh đã lên giảng đường này, nhiếp phục ngoại đạo, sau đó dùng pháp Đại thừa dẫn dắt, làm thầy của họ.

Vào các trường học thì dạy dỗ cho kẻ sơ cơ: Như Bồ-tát Thích ca vào trường học, nói Phạm thư, Phạm thiên đến làm chứng, mọi người đều tin nhận, ở đây cũng giống như thế.

Vào các nhà dâm thì chỉ rõ sự tai hại của dâm dục: Những hàng dâm nữ ở nước ngoài lập riêng làng xóm, phàm kẻ sĩ mắt chẳng chút nhìn đến, nhưng bậc Đại sĩ thị hiện đồng như họ, rồi sau mới chỉ bày sự sai trái của họ.

Vào nơi rượu chè nhưng giữ vững ý chí: Rượu thường dẫn đến mất ý chí, tạo ra buông lung.

Nếu trong hàng trưởng giả, thì làm bậc tôn quý nhất trong hàng trưởng giả, tuyên thuyết pháp thù thắng: Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về phương tiện nhiều thân. Trưởng giả, như nay là bốn dòng họ hào phú. Đối với phàm dân nếu dùng uy thế nhiếp phục khiến họ quy thuận thì dễ, nếu dùng lý khiến họ theo thì rất khó. Bậc Đại sĩ luôn ở vào hàng tôn quý trong đó, tùy thuận giáo hóa. Trưởng giả, hào tộc vọng trọng phần nhiều đều sống với pháp thế tục, cho nên Đại sĩ nói pháp xuất thế thù thắng.

Nếu ở trong hàng cư sĩ thì làm bậc tôn quý nhất trong hàng cư sĩ và dứt trừ tâm tham đắm cho họ: Luận Trí Độ ghi: "Cư sĩ có hai loại:

1. Người sống ở nhà cho nên gọi là cư sĩ, đây là từ cư sĩ chỉ chung.

2. Sống với gia tài một ức, nên gọi là cư sĩ".

Đã tích chứa tài bảo nhiều, thì tham đắm sâu nặng, cho nên bậc Đại sĩ thị hiện đồng như họ, tích chứa tài sản của báu, mà đoạn tâm tham trược.

Nếu ở trong hàng Sát-đế-lợi, thì là bậc tôn quý trong hàng Sát-đế-lợi và dùng pháp nhẫn nhục dạy cho họ: Ngài La-thập nói rằng: "Sát-đế-lợi là âm Phạm, gồm hai nghĩa là nhẫn nhục và sân nhuế. Hạng người này có thế lực lớn, hay sinh tâm giận dữ, nhẫn chịu thống khổ, ương ngạnh khó điều phục, nhân đó mà gọi là sát-lợi." Ngài Tăng Triệu ghi: "Sát-lợi là chủng tánh vua chúa, Hán dịch là Điền chủ. Vào thời

kiếp sơ, con người ăn những chất vị từ đất, kế đó chuyển sang ăn những lúa thóc mọc tự nhiên, về sau con người dần dần trá ngụy, mỗi mỗi tự chiếm đất riêng, do đó mà lập những người có đức đứng ra bình đẳng phân chia ruộng đất, đó là khởi đầu cho chế độ vua chúa, cho nên kế thừa gọi tên như thế. Những người này tôn quý tự cao tự đại, phần nhiều do nóng giận tự ý quyết định, không nhẫn nhục hòa thuận, cho nên dùng nhẫn nhục giáo hóa họ.

Nếu ở trong hàng Bà-la-môn, thì là bậc tôn quý trong hàng Bà-la-môn, trừ diệt tâm ngã mạn cho nên họ: Bà-la-môn, Hán dịch là Ngoại ý. Vào thời kiếp sơ, đã thấy người đời sân hận, luôn đấu tranh nhau, liền khởi tâm chán lìa điều ác, vào núi cầu đạo, vì ý vượt hơn người, cho nên gọi là ngoại ý. Chủng tánh này có lập kinh sách riêng, đời đời truyền thọ cho nhau, lấy đạo học làm sự nghiệp, hoặc ở tại gia, hoặc xuất gia khổ hạnh, phần nhiều ỷ vào đạo thuật của mình mà xem thường người khác.

Nếu ở trong hàng Đại thần, thì làm bậc tôn quý trong hàng đại thần, dạy cho họ chánh pháp: Chánh pháp, tức phép tắc chân chánh để trị quốc, đã dạy cho họ phép chánh trị lại gồm dạy cho họ đạo pháp.

Nếu ở trong hàng Vương tử thì làm bậc tôn quý trong hàng Vương tử, và dạy cho trung hiếu. Đã làm quan thì phải đủ hai hạnh trên.

Nếu ở nội cung thì làm bậc tôn qúy trong nội cung để dạy dỗ dẫn dắt cung nữ: Ngài La-thập nói: “Chẳng phải như nội quan ở đây, theo phép của Ấn độ xưa thì cần phải tuyển chọn vị lão thần trung lương nhiều đời, có đức độ làm nội quan để dạy dỗ cung nữ.”

Nếu là thứ dân thì làm bậc tôn quý trong hàng thứ dân, để khiến cho họ tạo các việc phước lợi: Vì phước lực của họ cạn mỏng, nên phải dùng phước lực để giáo hóa.

Nếu ở trong hàng Phạm thiên thì làm bậc tôn quý trong hàng Phạm thiên để dạy cho họ thắng tuệ.

Từ trên đến đây là phương tiện thị hiện làm người, dùng trên để độ dưới. Còn văn này là phương tiện thị hiện làm chư Thiên, là ở vị cao hóa vị thấp. Ngài La-thập nói: “Trong Tiểu thừa, sơ phạm có ba, Tạp tâm có hai trừ Phạm vương.” Lại nói: “Trong Đại thừa có bốn, ba cõi trên cũng như thế”, ý này đồng với phẩm Vãng Sinh trong luận Trí Độ. Phạm vương tuy có thần tuệ, nhưng chẳng phải xuất thế, nên nay dùng trí tuệ Phật dạy cho họ, nên gọi là thắng.

Nếu ở trong hàng Đế Thích thì làm bậc tôn quý trong hàng Đế Thích để chỉ bày cho họ pháp vô thường: Đế Thích sống ở cung Đao-lợi,

tự vui với năm dục, nhìn Đông thì quên Tây, nhìn Tây thì quên Đông, phần nhiều không nghĩ đến vô thường. Vì thế bậc Đại sĩ hoặc có lúc hóa hiện ra lửa thiêu cháy cung điện của họ.

Nếu ở trong hàng Hộ thế, là bậc tôn quý trong hàng Hộ thế để bảo vệ chúng sinh: Hộ thế tức là Tứ thiên vương, mỗi mỗi xem xét một phương, bảo vệ bộ của mình, khiến các ác quỷ thần không thể làm tổn hại chúng sinh.

Trưởng giả Duy-ma-cật dùng vô lượng phương tiện như thế, làm lợi ích chúng sinh: Đây là đoạn thứ ba tổng kết. Pháp thân ứng hiện viên mãn, dấu tích cùng khắp, cho nên gọi là vô lượng, trên chỉ lược nói mà thôi, đã chẳng thể cùng tận, nên phải tổng kết.

Ông đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh: Từ trước đến đây là nói về phương tiện chung, từ đây trở xuống là luận về phương tiện riêng. Theo hội mà phân, thì từ đầu phẩm đến đây là nói về phần tựa, từ đoạn văn này trở xuống, chính là giáo môn của một hội. Theo văn cũng có bốn:

1. Luận về hiện bệnh.
2. Nói về việc thăm bệnh.
3. Nói giáo môn.
4. Đại chúng đương thời ngộ đạo.

Sở dĩ hiện bệnh, vì muốn cho người ngộ được vô thường phải nhờ nơi ba điều suy: Già, bệnh, chết. Nhưng già thì phải đợi tuổi tác đến, chẳng thể đến liền, chết thì không thể nói năng, không biết lấy gì để khai ngộ cho người, còn bệnh thì có thể đến gấp, lại còn có thể nói năng. Cho nên trong ba điều thì quán xét nên hiện thân này bệnh để xiển dương giáo môn. Vả lại cư sĩ đã thể ngộ được đạo rất sâu xa, còn chưa tránh khỏi nạn này, huống gì những kẻ vô đức mà có thể bảo toàn được sao? Lại không bệnh mà chê trách bệnh thì người khó tin, nếu dùng thân bệnh chê trách bệnh thì người dễ nhận.

Vì ông bị bệnh cho nên các vị quốc vương, đại thần, trưởng giả, cư sĩ, Bà-la-môn cùng với các vương tử và vô số quan thuộc đều đến thăm: Đây là phần thứ hai nói về việc mọi người đến thăm bệnh. Vì ngài Tịnh Danh công đức đầy đủ nên mọi người trong thiên hạ, khi nghe ông bị bệnh đều đến thăm.

Trưởng giả Duy-ma-cật bèn nhân nơi thân bệnh mà thuyết pháp cho những người đến thăm nghe: Đây là đoạn thứ ba nói về việc nhân bệnh thuyết pháp. Trong phần thuyết pháp lại chia làm hai môn:

1. Nói sinh tử khổ não.

2. Khen ngợi công đức của pháp thân.

Nói sinh tử khổ não để làm cho chúng sinh chán ghét sinh tử, khen ngợi công đức pháp thân là khiến cho mọi người ưa thích pháp thân. Chỗ quan yếu của pháp môn, chỉ do đây dẫn phát. Vả lại nói sinh tử khổ não là phá trừ hoặc của phàm phu, khen ngợi pháp thân công đức là để bài xích kiến chấp của Nhị thừa.

Nói sinh tử khổ lụy là phá thường kiến, khen ngợi pháp thân công đức là trừ đoạn diệt, khiến cho những người được giáo hóa xa lìa nhị biên, ngộ nhập Trung đạo. Nhưng nói hai môn này gồm có khai và hợp khác nhau, gồm bốn loại:

1. Đều hợp, tức nói thẳng sinh tử vô thường, chỉ nói pháp thân thường trụ.

2. Đều khai, khai sinh tử vô thường, khổ không, khai pháp thân Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

3. Hợp sinh tử, chỉ nói vô thường, khai pháp thân, nói đủ bốn đức.

4. Khai sinh tử, nói đủ vô thường khổ không, hợp pháp thân, chỉ nói thường trụ.

Trong bốn môn, môn thứ tư, căn cứ theo sinh tử khổ lụy lại gồm có năm môn là vô thường, khổ, không, vô ngã và bất tịnh.

Trưởng giả nói rằng: "Này các nhân giả! Thân này vô thường: Vô thường là môn đầu tiên để vào "không", lại là chỗ hoạn lụy của chúng sinh, cho nên nêu trước tiên."

Không mạnh khỏe: Vì nay bị bệnh thì yếu, cho nên biết không mạnh khỏe.

Không có sức: Già, bệnh, chết đến thì không cưỡng lại được, cho nên nói không có sức.

Không bền chắc: Nghĩa là thể không thật.

Là vật dễ hư hoại, chẳng thể tin cậy được: Đã không có sức khỏe mạnh, đâu thể cho là tồn tại lâu dài, cho nên nói dễ hư hoại, vì nó dễ hư hoại thì ai có thể tin nó vĩnh viễn bền chắc.

Là nơi chứa nhóm các bệnh hoạn khổ não: Đây là đoạn hai nói về quán khổ. Vì vô thường cho nên khổ, vì khổ cho nên sinh não. Khổ là tám khổ, lại có vô lượng khổ, não thì gồm có chín và cũng có vô lượng não, bệnh thì có bốn trăm bốn mươi bệnh.

Này các nhân giả! Thân như thế, thì người trí không bao giờ nương cậy: Câu này là tổng kết đoạn trước chuyển khởi đoạn sau. Vì có vô thường khổ cho nên người trí không nương cậy. Chuyển khởi đoạn sau

thì như các dụ ở dưới đây, vì thế mà chẳng thể nương cậy.

Thân này như bọt bóng, không thể cầm nắm: Đây là đoạn thứ ba nói về không, gồm mười câu. Các Sư xưa nói: Năm câu đầu là căn cứ riêng theo năm ấm mà nói về không, năm câu sau là luận chung về không, cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi: "Sắc như bọt bóng, thọ như bọt nước, tưởng như sóng nắng, hành như cây chuối, thức như huyễn", cho nên biết căn cứ theo năm ấm để nêu lên năm dụ. Nay xét ý văn, thì thấy đều là dụ chung, chẳng phải dụ riêng. Bọt bóng tựa như thật có, nhưng khi nắm bắt thì tan thành không, thân này cũng tựa như có, khi duyên đến thì hủy hoại.

Thân này như bọt nước không thể lâu dài: Giống như nói nghĩa vô thường, nhưng bọt trên mặt nước, thể hư giả không thật giống như nghĩa "không".

Thân này như sóng nắng do khát ái sinh: Khi khát nước thấy sóng nắng thì hoặc cho là nước, ái kiến bốn đại, mê muội cho là thân. Luận Nhiếp Đại Thừa gọi sóng nắng là nai khát, đó là do loại nai khát nước, mỏi mệt cho nên thấy sóng nắng là nước.

Thân này như cây chuối không bền chắc: Chuối chỉ có bẹ và lá, không chân thật, thân cũng như thế, chỉ là danh tự giả, không chân thật.

Thân này như huyễn, từ điên đảo sinh: Thấy huyễn hóa cho là người, bốn đại là thân đều là điên đảo.

Thân này như chiêm bao do hư vọng mà thấy có: Như do tâm có mộng mà thấy việc mộng, thật ra không có việc mộng, thân này cũng như thế, do tâm điên đảo mà thấy có thân này, chứ thật ra chẳng có thân.

Thân này như ảnh tượng do nghiệp duyên hiện ra: Trước căn cứ theo tâm phương tiện mà có thân, nay là nói về do nghiệp ảnh ở quá khứ mà có thân hiện tại. Vả lại ngăn ánh sáng thì có ảnh tượng, ngăn ánh sáng chánh quán cho nên có thân ảnh tượng.

Thân này như tiếng vang, thuộc về nhân duyên: Quá khứ nhờ vào nhân duyên của hoặc nghiệp, hiện tại do di thể của cha mẹ và ăn mặc..., tổng gom các việc trên mà gọi là thuộc về các nhân duyên.

Thân này như mây nổi biến diệt trong chốc lát: Màu sắc của những đám mây thay đổi trong khoảnh khắc, và phút chốc cũng tan biến đi. Thân cũng như thế, trong khoảng chớp mắt từ nhỏ đến lớn đến tráng niên, trong chốc lát già, bệnh, chết, hoại diệt.

Thân này như điện chớp niệm niệm không dừng trụ: Mây và điện

chớp thật vô thường, vì nay lấy cái hư giả chẳng chân thật, cho nên sinh diệt mau chóng mà chẳng dừng trụ, giống như giải thích nghĩa "không".

Thân này không có chủ vì như đất: Đây là phần thứ tư nói về vô ngã quán, gồm tám câu, bốn câu trước căn cứ riêng từng đại mà luận về vô ngã, bốn câu sau căn cứ chung bốn đại mà nói vô ngã. Có người cho rằng đất nhờ vào bốn vị mà thành, tuy có công năng giữ gìn mà thật không có cái dụng ngã chủ tể ngự trị, thân cũng như thế. Ba đại sau cũng như thế. Có người cho rằng đất bên ngoài xưa nay mãi tiếp nối truyền trao, người mạnh đặt định trước, cho nên không có chủ nhất định, thân cũng như thế, duyên hợp thì có, duyên tan thì không, không có chủ tể thường nhất. Có người cho rằng thân của chúng sinh là trong, cây cối đất đai là ngoài, nhưng Đại bên ngoài bổ sung vào thân thì lại thành trong, Đại bên trong khi tan hoại thì lại trở về bên ngoài, trong ngoài tuy khác nhưng đại chỉ là một. Đại bên ngoài không có chủ, thân bên trong cũng như thế. Vả lại nếu thấy nội tâm chẳng hoại nói là có chủ tể, nhưng ngoài chẳng hoại thì chẳng phải có chủ, nội thân cũng như thế.

Thân này không có ngã vì như lửa: Mặc tình tự tại gọi là ngã, nhưng lửa do nơi củi, không được tự tại, củi nhỏ thì lửa cháy nhỏ, củi lớn thì lửa lớn. Có củi thì có lửa, không củi thì không lửa. Thân này cũng như thế, cử động tạo tác, vạn sự tựa như có ngã, nhưng chỉ do các duyên tạo thành, bệnh đến thì phiền não, chết đến thì hoại diệt, chẳng được tự tạo, cho nên không có ngã.

Thân này không trường thọ như luồng gió: Gió tuy thổi mạnh, nhưng lúc đến lúc đi, chính là do không khí tụ lại di chuyển mà thành, chẳng có chủ tể tồn tại. Thân cũng như thế, hít thở ra vào, đi đứng, làm việc nói năng, cũng nhờ khí mà vận động, chẳng được trường thọ.

Thân này không có người, như nước: Như nước trong lắng sạch sẽ, tẩy rửa dơ uế, cong thẳng tùy theo duyên, vuông tròn theo vật chứa, lặng lẽ mà tìm cầu, thật chẳng có người trong đó, thân cũng như thế, thấy biết đứng đi, theo việc mà động dụng, vâng theo số mà vận chuyển, xét rõ nguyên nhân chẳng có người.

Hỏi: Bốn danh từ này có gì sai khác?

Đáp: Thể thì chỉ là một nhưng nghĩa thì khác, có chủ tể chân thật gọi là chủ, tự tại ngự trị gọi là ngã, thường tồn bất biến gọi là thọ, tôn quý trong vạn vật, mãi mãi chẳng thay đổi thì gọi là người.

Thân này chẳng thật, bốn đại là chủ: Trên là theo từng đại để nói về vô ngã. Đây thì căn cứ chung vào bốn đại để luận vô ngã.

Thân này là không, lìa ngã và ngã sở: Ngã và ngã sở gồm có ba loại:

1. Lấy nội thân làm ngã, lấy quốc gia, tài sản, vợ con làm ngã sở.

2. Căn cứ theo chung riêng của nội thân mà phân biệt thì dụng chung là ngã, năm ấm riêng biệt là ngã sở.

3. Căn cứ theo riêng năm ấm thì sắc là ngã, bốn ấm còn lại là ngã sở, xoay vần tạo nên thân này.

Vô ngã thì nhân không, vô ngã sở thì pháp không. Nhưng có hai loại:

1. Pháp không có thật tánh, tức tánh không.

2. Pháp không nhân duyên gọi là giả không.

Thân này không có sự biết như cỏ cây ngói gạch: Trước nói về thể vô ngã, ở đây luận về dụng vô ngã. Thân tuy có xúc chạm, mà không hay biết, thức tuy hay biết mà không xúc chạm, rốt cuộc tìm cầu cả hai đều chẳng hay biết, đâu khác gì ngói gạch. Nhưng vô tri (không hay biết) có hai:

1. Tự tánh tri.

2. Vô giả danh tri.

Thân này không thể tạo tác chỉ do sức gió nghiệp làm lay chuyển: Trước căn cứ theo tâm pháp để nói dụng vô ngã, còn đây thì căn cứ theo sắc pháp để nói về dụng vô ngã. Tuy có tạo tác nhưng do sức gió nghiệp mà chẳng phải là hoạt dụng của ngã.

Thân này bất tịnh, đầy dẫy các chất dơ bẩn: Đây là phần thứ năm nói về quán bất tịnh gồm tám câu: câu một chính thức chỉ sự bất tịnh, bảy câu còn lại nêu lên những pháp khác để hiển thị bất tịnh, gồm đủ ba mươi sáu vật gọi là đầy dẫy các chất dơ bẩn.

Thân này giả dối, tuy có nhờ vào tắm rửa ăn mặc nhưng rồi sẽ trở về tan hoại: Thân này là tai họa, có một trăm lẻ một thứ bệnh hoạn khổ não. Khi một đại tăng hoặc tổn giảm thì một trăm lẻ một thứ bệnh phát sinh. Bốn đại cùng tăng hoặc giảm tổn thì có bốn trăm lẻ bốn bệnh đồng thời sinh, cho nên thân này là nơi các tai họa tụ tập.

Thân này như giếng trên gò, bị sự già suy bức ngặt: Có người nói rằng: Gò cao ắt khô, giếng sâu ắt đầy, có thân ắt phải già. Ngài Tăng Triệu nói: "Thần ở nơi thân bị sự già chết bức bách, giống như người bị nạn rơi vào giếng khô trên gò, ắt sẽ bị loại rắn rít làm hại." Ngài La-thập nói: "Gò cao, giếng khô." Xưa có người phạm tội với vua, bèn chạy trốn, vua khiến loại voi say đuổi theo, người ấy sợ hãi, nguy cấp

bèn nhảy xuống một cái giếng khô, rơi đến nửa giếng chộp được một sợi cỏ mục, dưới đáy giếng thấy có loại rồng dữ phun hơi độc lên, bên thành giếng lại có năm con rắn độc muốn hại, rồi có hai con chuột đang cắn sợi dây, sợi dây sắp đứt, trên miệng giếng voi say đã đến, muốn dùng vòi cuốn lên. Người này lâm vào sự khốn cùng, quá sợ hãi. Bỗng thấy phía trên có một cây cao, trên cây có một giọt mật rơi vào miệng, vì đắm trước mùi vị của mật mà quên đi sự sợ hãi. Giếng khô dụ cho sinh tử, voi say dụ cho vô thường, rồng dữ dụ cho đường ác, năm rắn dụ cho năm ấm, sợi cỏ mục dụ cho mạng căn, hai chuột trắng đen dụ cho nửa tháng trước và nửa tháng sau, giọt mật dụ cho năm thứ dục lạc, được mật quên sợ hãi, dụ cho việc chúng sinh được mật ngũ dục mà chẳng biết sợ khổ não.

Thân này không nhất định vì rồi sẽ chết: Thọ mạng tuy không định nhưng sự chết thì nhất định. Luận Trí Độ ghi: "Thân có hai loại: Nếu chẳng tự chết thì bị kẻ khác giết chết".

Thân này như rắn độc, như giặc cướp, như không tụ vì đó là do ấm, giới, nhập hợp thành: Bốn đại như bốn rắn độc, năm ấm dụ như năm tên giặc cướp, sáu tình như không tụ.

Này các nhân giả! Thân này nên nhàm chán mà nên ưa thích thân Phật: Từ trước đến đây là phần một nói về sinh tử khổ lụy. Từ đây trở xuống là phần hai khen ngợi pháp thân công đức. Nhàm chán có ba nghĩa:

1. Hàng hạ căn tuy nhàm chán nhưng vì vui thích cho nên không bỏ.

2. Hàng trung căn sinh tâm nhàm chán, muốn cầu chứng Niết-bàn.

3. Hàng thượng căn sinh tâm nhàm chán nhưng lại hay hóa độ chúng sinh. Nay vì sợ nội tâm sinh nhàm chán, liền thủ Niết-bàn, cho nên xoay về chánh đạo, vì thế mà nói ưa thích pháp thân.

Vì sao? Vì thân Phật tức pháp thân: Hàng hiểu biết cạn cợt tuy nghe nói: "Nên ưa thích thân Phật", nhưng sợ cho rằng cũng giống như kiến giải của họ, thì chưa tránh khỏi sinh tử, đâu cần phải ưa thích, vì thế mới giải thích rằng: "Thân Phật tức pháp thân". Đạo Sinh nói rằng: "Thân một trượng sáu là thân tích, thường trụ là pháp thân. Thân tích lưu xuất từ pháp thân cho nên nói tức pháp thân". Ngài Tăng Triệu nói: "Há có thể bỏ thân một trượng sáu mà riêng cầu pháp thân sao? Cho nên thân một trượng sáu vô sinh tức pháp thân vậy." Pháp thân chẳng phải do pháp nuôi dưỡng mà là lấy chánh pháp làm thân. Chánh pháp

thân thì thể bặt trăm lỗi, hình đầy đủ vạn đức. Vì thể bặt trăm lỗi, cho nên chẳng phải hữu vi, hình đầy đủ vạn đức nên chẳng phải vô vi, xa lìa nhị biên, đó là chánh pháp thân.

Hỏi: Đó là người nào, mà có chấp này?

Đáp: Hàng phàm phu và Nhị thừa ở Thiên trúc đều cho rằng trí Phật thân tuy thắng diệu nhưng cuối cùng rồi cũng phải diệt tận, thí như các sư Thành Thật ở Trung quốc chấp năm thời giáo. Như Khai Thiện, Trí Tạng cho rằng giáo Tịnh Danh là thuyết vào thời thứ ba, Đức Phật thọ bảy trăm a-tăng-kỳ rốt cuộc cũng vô thường và Chiêu Đề cũng cho rằng giáo Duy-ma-cật là giáo thuyết của thời thứ hai, cũng chưa tránh khỏi sinh. Những người như thế đều có hiểu biết cạn cợt. Nay xin hỏi chung rằng trước nói sinh tử khổ lụy, đã là vô thường, nay khen ngợi pháp thân công đức lại cũng chưa tránh khỏi sinh tử thì đồng là điều khổ hoạn nhàm chán, đâu có Phật thân để ưa thích. Vả lại ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh... đều giải thích kinh Duy-ma này là nói về pháp thân thường trụ, người sau chẳng nên trái với thuyết này, như Huyền nghĩa đã nói rõ.

Từ vô lượng công đức trí tuệ sinh: Đã có quả rốt ráo vi diệu thì tâm có nhân rốt ráo vi diệu. Cho nên từ đây trở xuống là phần nêu nhân để giải thích quả.

Từ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sinh: Từ Từ, Bi, Hỷ, Xả sinh, từ các Ba-la-mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục nhu hòa, cần hành Tinh tấn, Thiền định giải thoát, Tam-muội Trí tuệ đa văn sinh ra, từ phương tiện sinh; từ sáu thông sinh; từ ba minh sinh, từ ba mươi bảy phẩm trợ đạo sinh, từ chỉ quán sinh; từ mười Lực, bốn Vô sở úy, mười tám pháp Bất cộng sinh; từ đoạn tất cả pháp bất thiện, gom chứa tất cả pháp thiện sinh; từ chân thật sinh; từ bất phóng dật sinh, do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sinh ra thân Như Lai. Này các nhân giả! Muốn được thân Phật, đoạn tất cả các bệnh chúng sinh thì cần phải phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Hỏi: Mười Lực, bốn Vô úy... tức pháp thân, vì sao lại nói là sinh pháp thân?

Đáp: Có người cho rằng đây là Bồ-tát địa cuối cùng, cũng phân ra lực, vô úy..., cho nên sinh thân Phật. Có người cho rằng Bồ-tát các địa dưới duyên với các đức của Phật mà tu hành, như duyên với mười lực của Phật mà thực hành hạnh mười lực, cho nên nói từ mười Lực sinh. Có người cho rằng pháp thân vốn vô sinh, nay nói sinh là căn cứ theo báo Phật. Cát Tạng tôi thì cho rằng nếu căn cứ theo mười Lực... thì sinh còn

có nghĩa thành, tức dùng mười lực... để thành tựu pháp thân, cho nên nói sinh. Nếu căn cứ theo nhân hạnh thì nên nói là sinh.

Hỏi: Vì sao nói là từ chân thật sinh?

Đáp: Chân thật tức Phật tánh, nếu Phật tánh hiển bày thì liền thành Phật thân. Như thế, Trưởng giả Duy-ma-cật nói pháp cho những người đến thăm bệnh nghe, khiến cho vô số ngàn người đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đây là phần thứ tư chúng đương thời được lợi ích, nghe sinh tử khổ lụy, bỏ hạnh phàm phu, nghe nói pháp thân công đức, liền xa lìa hạnh Nhị thừa, cho nên phát tâm Phật. Vả lại trên đã nói: "Nên ưa thích thân Phật, tức là hạnh tự lợi." Muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sinh, tức là hạnh lợi tha. Đã nghe thành Phật, liền đủ hạnh tự hành và hóa tha, cho nên phát đạo tâm.

■

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

QUYỂN 3

PHẨM 3: ĐỆ TỬ

Trò xem thầy như cha, tự giữ bổn phận như con (tử); thầy xem trò như em (đệ), thầy tự xem như anh. Kính và nhường gọi chung, nên xưng là đệ tử. Theo như nghĩa trong Phật giáo thì học sau Phật là em (đệ), từ miệng Phật sinh gọi là con (tử). Phật sinh tuệ mạng của chúng sinh nên gọi là cha (phụ); ngộ được chúng sinh nên gọi là anh (huynh). Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Cha của thế gian, đến nhà thân hữu", đây là văn chứng minh. Theo bốn hội thì lần tập hội lần thứ hai đã hết, từ văn này trở về sau đến hết phẩm Hương Tích là lần thứ hai tập hội ở phương trượng, tức hội thứ ba. Hội này và hội trước có bảy điểm khác nhau:

1. Căn cứ theo đại chúng mà nói thì hội trước nói về chúng thế tục thăm bệnh, hội này nói về chúng xuất gia, hội trước là chúng ở gần, ít chúng, hội này là chúng ở xa, nhiều chúng.

2. Theo giáo mà luận thì hội trước lược nói pháp môn, hội này nói rộng về diệu đạo.

3. Căn cứ theo sự lợi ích mà luận thì hội trước chỉ đạt lợi ích nhỏ, hội này có đủ lợi ích sâu cạn.

4. Căn cứ theo hai chúng mà luận thì hội trước phá đản phàm, hội này phá đản thánh. Đản nghĩa là định tánh phàm thánh có sở đắc.

5. Nếu căn cứ theo xưa nay thì hội trước nói pháp thời nay, hai phẩm này thuyết pháp xưa.

6. Căn cứ theo tự tha, thì hội trước ngài Tịnh Danh tự thuyết, để hiển thị công đức, nay hai hàng Đại thừa và Tiểu thừa hiển bày công đức của ngài Tịnh Danh.

7. Nếu luận theo sự hóa độ của ba hạng căn cơ thì phẩm Phương Tiện phá phàm phu, hai phẩm sau phá Thanh văn và Bồ-tát.

Căn cứ theo một hội này thì chia làm hai chương: tựa và chánh thuyết.

Phần tựa này lại chia hai:

1. Tịnh Danh hiện bệnh.

2. Sai người đến thăm bệnh.

Lúc bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật tự suy nghĩ rằng: “Ta bệnh nằm trên giường...”: Tự nghĩ rằng mình bị bệnh nằm trên giường”, là tự thương cảm mà suy nghĩ về bệnh. Phàm có thân thì có bệnh, đây là điều thường tình ở thế gian, người biết được điều này thì đâu có gì phải thương cảm. Nhưng năm trăm trưởng giả đều được gần Phật nghe pháp mà Tịnh Danh bị bệnh không đến tham dự được, cảm thương là lý do này, vì thế mới tự suy nghĩ. Hơn nữa, ngài Tịnh Danh vì chúng sinh mà hiện bệnh, nếu không có sự hỗ trợ của Phật thì việc giáo hóa sẽ không thành, cho nên mới suy nghĩ: “Thế Tôn đại Từ, lẽ nào không đoái lòng thương xót ư?” Phàm người có bệnh đã không vui mà lại còn khổ não, Thế Tôn là đấng có lòng Từ lớn, khiến người đến thăm hỏi, ắt là ban vui và trừ khổ, cho nên câu trên nói từ câu dưới nói mẫn (xót thương). Vả lại vì chúng sinh có bệnh nên Bồ-tát bệnh, Thế Tôn đại Từ ắt sẽ sai người thăm nhân đó mà hoằng đạo. Tế độ nhiều thì bệnh chúng sinh thuyên giảm, bệnh Bồ-tát cũng dứt, đó là chỉ thú của Từ bi, là bản ý của việc hiện bệnh.

Hỏi: Vì sao nói “lẽ nào không đoái lòng thương xót”?

Đáp: Mọi người tâm Từ còn nhỏ hẹp mà còn đến thăm bệnh, Phật có lòng Từ rộng lớn đâu lại chẳng hỏi han.

Đức Phật biết ý ông: Từ đây trở xuống là phần thứ hai khiến người đi thăm bệnh. Theo văn thì gồm có hai ý:

1. Đầu tiên bảo Thanh văn.

2. Kế đó bảo Bồ-tát.

Hỏi: Thanh văn và Bồ-tát đều chẳng kham nhận vì sao Đức Phật lại sai bảo?

Đáp: Gồm bốn nghĩa:

1. Biểu thị lòng từ lớn bình đẳng, nên sai bảo tất cả.

2. Nếu chỉ khiến Văn-thù thì không đủ để hiển hết tất cả công đức của ngài Tịnh Danh, nay đã khiến hết thì hiển bày đủ công đức của ngài, làm cho những người đến thăm bệnh kính người trong pháp.

3. Muốn khiến cho chúng hội đương thời, đối với việc Văn-thù han hỏi mà suy nghĩ, năm trăm Thanh văn, tám ngàn Bồ-tát đều từ chối không kham nhận nổi mà chỉ có Bồ-tát Văn-thù đến, cho nên biết trí tuệ biện tài của trưởng giả thật khó nghĩ suy dẫn đến lòng tôn kính càng sâu thì việc thọ nhận giáo pháp càng dễ dàng.

4. Sai bảo cả hàng đại Tiểu thừa, đều nêu bày là bị quở trách, nhân đó thuật lại pháp đã nói khi xưa để hôm nay được lợi ích.

Hỏi: Vì sao không sai Bồ-tát trước, bảo Thanh văn sau?

Đáp: Đó là căn cứ theo thứ tự phá bệnh chấp, như phẩm Phương Tiện phá phàm phu, phẩm Đệ Tử phá Thanh văn, phẩm Bồ-tát quở trách Bồ-tát. Căn cứ theo thứ tự hơn kém, Thanh văn thì hình tướng đầy đủ oai nghi, tâm đủ trí đoạn cho nên tâm và hình đều hơn, vì thế mà bảo Thanh văn trước. Bồ-tát tuy tâm đã hội đạo, nhưng hình tướng thì không định pháp nghi, cho nên tâm thì hơn, hình thì kém, cho nên khiến sau. Như ngài La-thập nói rằng: "Trong pháp Thanh văn thì A-la-hán có trí tuệ vô lậu thù thắng, còn Bồ-tát thì có trí tuệ thế tục thù thắng. Trong pháp đại thừa thì hai trí của Bồ-tát đều thù thắng." Nay vì theo chỗ sâu xa của Thanh văn, cho nên đầu tiên bảo đệ tử.

Liền bảo Xá-lợi-phất rằng: "Ông nên đến thăm bệnh Duy-ma-cật.": Căn cứ theo Thanh văn thì có hai ý: Trước sai mười người, sau bảo năm trăm. Bởi vì năm trăm người thăng đường thì mười người nhập thất. Luận về đức hạnh của mười vị này thì đầu tiên nêu lên bốn đại Thanh văn là Thân Tử trí tuệ, Mục-liên thần thông, Ca-diếp khổ hạnh, Thiện Cát giải không, cho nên dùng định, tuệ, hạnh, giải làm bốn đại Thanh văn. Kế đó nêu ba vị khéo hiểu ba tạng là ba vị đại Pháp sư: Phú-lâu-na giỏi về Tỳ-đàm, Ca-chiên-diên giỏi kinh tạng, Ưu-ba-ly giỏi Tỳ-ni. Sau cùng là ba người thân thuộc của Đức Phật: A-na-luật đạt Thiên nhãn, La-hầu-la Trì giới, A-nan được Tổng trì.

Kế đến căn cứ theo nghĩa thì quở trách yếu pháp Thanh văn mà nêu pháp môn Bồ-tát. Đầu tiên bài bác Thân Tử, quở trách sự im lặng của bậc Thánh (Thánh im lặng), kế đến cật vấn Mục-kiền-liên bài bác sự thuyết pháp của bậc Thánh (Thánh thuyết pháp). Hai việc này Đức Phật thường chỉ dạy mà hàng Thanh văn không thông đạt, cho nên quở trách đầu tiên. Tiếp theo trách Ca-diếp hành hữu, bác Thiện Cát giải không, để chỉ bày hàng Thanh văn chưa có hạnh giải của Đại thừa, kế đó trách Mãn nguyện thường nói cho người, không thấy căn cơ chúng sinh, trách Ca-chiên-diên thường nghe Phật giảng thuyết nhưng chẳng biết ý giáo, trách A-na-luật tuy được Thiên nhãn nhưng chẳng được thông đạt, trách Ưu-ba-ly cho rằng đã giỏi Tỳ-ni mà chưa hiểu được giới luật Đại thừa, trách La-hầu-la tuy là Thanh văn ly tục mà chẳng biết công đức xuất gia của Đại thừa, trách A-nan thường hầu hạ Như Lai mà chẳng biết bản tích của Phật.

Đã nêu lên mười điều mất của Thanh văn tức hiển được mười điều

được của Đại thừa.

Căn cứ theo thứ tự trước sau của nghĩa. Chín vị luận về Phật nhân, vị thứ mười nói về Phật quả, tức thứ tự nhân quả. Trong chín vị nói về nhân thì tám vị đầu nói về tu hành, vị sau cùng nói về xuất gia, đây là căn cứ theo môn thuyết nói về trước sau. Trong tám vị nói về tu hành thì bảy vị trước nói về tu thiện, vị cuối cùng nói về diệt ác, trong bảy vị nói về tu thiện, sáu vị đầu nói về hạnh tu đạo, là hạnh thể, một vị sau luận về hạnh khởi đạo, là hạnh dụng, trong sáu vị thì một vị trước là nói về định là gốc của tuệ, một vị kế tiếp nói về tuệ từ định sinh, một vị kế nói từ giải khởi hạnh và cuối cùng ba vị là nói về nhờ hạnh mà đạt được giải.

Nay trước bảo Xá-lợi-phất, căn cứ theo văn thì có thể chia làm hai phần:

1. Phần Đức Phật sai bảo.

2. Từ chối chẳng kham nhận.

Ngài Xá-lợi-phất, người ở thành Vương xá nước Ma-ca-đà, đặt tên theo cha thì gọi là Ưu-ba-đề-xá, Ưu-ba là tên một vì sao? Đề-xá vì đặt tên theo tên của cha nên gọi là Đề-xá. Xá-lợi nghĩa là Thân, tên của mẹ, mắt giống mắt chim Xá-lợi cho nên đặt tên là Xá-lợi, Phất là tử (con), Thân Tử tức là con của bà Thân. Chẳng gọi theo tên cha mà gọi theo tên mẹ, thì gồm có hai nguyên do:

1. Từ thệ nguyện ở đời quá khứ mà đặt tên: Đức Thích-ca phát nguyện ở đời quá khứ rằng: “Nguyện rằng khi ta thành Phật thì đệ tử ở bên phải ta tên là Xá-lợi-phất”.

2. Người nữ thông minh trên đời ít có, người lúc bấy giờ rất kính trọng mẹ của ngài, cho nên gọi là Xá-lợi-phất.

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con không thể kham nhận đến đó thăm bệnh ông ấy.”: Đây là đoạn thứ hai Xá-lợi-phất từ chối. Theo văn thì gồm có ba:

1. Nêu lên việc chẳng kham nhận.

2. Giải thích lý do chẳng kham nhận.

3. Kết luận.

Đây là đoạn đầu. Chẳng kham nhận có ba nguyên nhân:

1. Hàng Tiểu thừa trí tuệ cạn hẹp, chẳng thể khích phát nổi Bồ-tát.

2. Xưa đã bị khuất phục rồi, thì hơn kém đã định, cho nên chẳng kham nhận.

3. Cùng nhau hóa độ, tùy thuận chúng sinh, nay vì muốn hiểu đức

của ngài Tịnh Danh, hiển hạnh của Bồ-tát Văn-thù, cho nên nói chẳng kham nhận.

Vì sao? Nhớ lại trước kia, con từng yên tọa dưới gốc cây trong rừng. Đây là phần thứ hai giải thích lý do chẳng kham nhận, gồm ba ý:

1. Nói lý do bị quở trách.
2. Luận về ý chỉ quở trách.
3. Chính bị khuất phục.

Thân Tử ngồi yên lặng dưới gốc cây trong rừng, gồm hai ý: Một là có hai sự lo cho thân tâm này, lo sợ thân bị xao động cho nên ẩn nơi núi rừng, lo sợ tâm bị tán loạn giong ruổi cho nên nhiếp tâm vào một cảnh. Yên tọa tức là ngồi yên lặng, giống như sống ở nơi vắng vẻ an nhàn.

Lúc bấy giờ, Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bất tất ngồi như thế mới là an tọa.": Đây là ý hai, yếu chỉ của sự quở trách. Theo văn thì gồm có ba:

1. Trách thiền định của Nhị thừa.
2. Nêu lên pháp tọa thiền của Bồ-tát.
3. Tổng kết.

"Bất tất phải ngồi như thế" vì hàng Thanh văn cho rằng pháp tọa thiền là phải ẩn thân nơi núi rừng, bặt tâm ở diệt tận định, nay đối với pháp Đại thừa thì chẳng cần phải như thế. Ngài Đạo Sinh nói: "Bất tất thị (bất tất phải như thế) giả, nghĩa là không được nói là thị phi (không phải như thế). Chỉ được nói là bất tất thị (chẳng cần phải như thế), không được nói "phi thị", là vì pháp tọa thiền của Nhị thừa có thể dùng để cầu định Đại thừa mà chỉ bày, như thế thì chưa phải là pháp tọa thiền rốt ráo. Ngài Hưng Hoàng nói: "Tất thị là nghĩa có sở đắc, trụ trước, Thân Tử có tâm tán loạn để bỏ, có tịch tỉnh để ưa thích". Xét kỷ chương này thì thông cả một đời giáo hóa, những người Đại Tiểu thừa này đều chấp trước tất định (định ắt phải thế) cho nên bị quở trách.

Phàm yên tọa, chẳng ở nơi ba cõi mà hiện thân ý, gọi là yên tọa: Từ đây trở xuống là phần hai nêu lên pháp tọa thiền của Bồ-tát, tức dùng để trách Nhị thừa. Gồm có sáu đôi:

1. Luận về thân tâm đều ẩn.
2. Tịnh tán cùng hành.
3. Đạo tục đều quán.
4. Nội ngoại đều thầm hợp.
5. Giải hoặc bình đẳng.
6. Sinh tử Niết-bàn Bất nhị.

Lược giảng sáu môn là pháp yên tọa của Bồ-tát.

Thân tâm đều ẩn: Pháp tọa thiền của Thanh văn thì phải ẩn thân nơi núi rừng, mà thân còn hiện, tâm bặt nơi diệt định, tâm đã diệt, đây là một ẩn một chẳng ẩn cho nên bị quở trách. Bậc Bồ-tát lấy pháp thân làm thân, tuy xử mà chẳng nơi ba cõi, diệu tuệ là tâm, nên tùy duyên mà thường vắng lặng, đây là thân tâm đều ẩn, ắt là diệu định, cho nên khác với Nhị thừa. Vả lại Thanh văn thấy có thân tâm chẳng ẩn, cho nên muốn ẩn, bậc Đại sĩ biết chẳng phải không ẩn, thì chỗ nào mà ẩn, cho nên chẳng ở nơi ba cõi mà hiện thân ý.

Không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi mới gọi là yên tọa: Đây là phần thứ hai nói về tịnh tán song hành. Diệt tận định theo Tỳ-đàm thì cho rằng: "Tâm pháp đã diệt thì có phi sắc phi tâm pháp, dùng diệt tận định e rằng thêm vào tâm xứ." Luận Thành Thật ghi: "Tâm không thì hai xứ diệt:

1. Khi vào diệt tận định thì diệt.
2. Khi vào vô dư Niết-bàn thì diệt, định tức là không có pháp." Hai cách giải thích này đều thuộc Tiểu thừa. Nhập diệt tận định thì hình như cây khô, không có công năng vận dụng. Còn diệt tận định của Bồ-tát thì luận Trí Độ ghi: "Diệt tận định tức như sự cảm ứng không thấy được của Bát-nhã, liễu ngộ tâm này tức là thật tướng, tức chẳng hoại giả danh mà nói thật tướng, chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp.

Hỏi: Chẳng khởi diệt tận định làm sao có thể hiện oai nghi?

Đáp: Châu như ý vô tâm mà tùy người cho ra báu vật, trống trời vô tâm mà tùy vật phát âm thanh, bậc chí nhân vô tâm đối với bỉ thử mà có thể ứng đáp tất cả. Trên là nói chẳng ở nơi ba cõi mà hiện thân ý, nay nói hiện các oai nghi. Phàm không hiện thì không đâu chẳng hiện, cho nên trước tức động mà tịch, ở đây tức tịch mà động.

Chẳng lìa đạo pháp mà thị hiện việc phàm phu là yên tọa: Đây là đoạn thứ ba, đạo tục cùng quán. Tiểu thừa bị sinh tử ngăn cách, không thể hòa đồng cùng thế tục, còn bậc Đại sĩ thì thiện ác đạo tục nhất quán, cho nên suốt ngày là phàm phu, suốt ngày là đạo pháp. Ngài Tịnh Danh có cuộc sống gia đình tức là việc này.

Tâm chẳng trụ ở trong cũng chẳng ở ngoài, tức là yên tọa: Đây là đoạn thứ tư trong ngoài thầm hợp. Bậc Hiền thánh nhiếp tâm, gọi đó là trong, phàm phu tâm tưởng giong ruổi gọi đó là ngoài. Bậc Đại sĩ thì không giống như thế cho nên chẳng phải trong ngoài. Vả lại tâm nương nơi duyên mà sinh. Nhân tức sáu căn là không, duyên tức sáu trần là ngoài. Nhân tăng thượng mà duyên sinh là trong, y duyên duyên sinh là ngoài. Bậc Đại sĩ biết trong ngoài đều không cho nên vô sở y. Nếu tâm

dong ruỗi theo trong ngoài, là trong ngoài đều động loạn, chẳng phải là yên tọa. Nếu chẳng giong ruổi theo trong ngoài mới gọi là vắng lặng nhất như, đó là yên tọa. Ba câu trên quở trách diệt tận định của Nhị thừa mà nêu lên diệt tận định của Bồ-tát. Còn một câu này thì quở trách những định khác của Nhị thừa mà luận về tỉnh tâm của Bồ-tát.

Không lay động đối với các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm trợ đạo đó gọi là yên tọa: Đây là thứ năm, giải hoặc bình đẳng. Tiểu thừa dùng bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực để chế phục các kiến chấp dùng bảy Giác chi, tám Chánh đạo để đoạn trừ các kiến chấp; đó là động các kiến chấp mà tu hành đạo phẩm. Động là tên của đoạn trừ. Bậc Đại sĩ quán thật tánh các kiến là đạo phẩm cho nên nói chẳng động như văn sau giải thích. Chư Phật giải thoát cầu sáu mươi hai kiến, đây là văn chứng minh cho ý này.

Chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn tức là yên tọa: Đây là phần thứ sáu, sinh tử Niết-bàn Bất nhị. Liễu đạt tánh của phiền não, không đợi đoạn rồi sau mới nhập.

Nếu có thể yên tọa như thế thì chư Phật sẽ ấn khả: Đây là đoạn thứ ba tổng kết. Pháp tọa thiền bình đẳng chẳng trái thật tướng, lại thuận tâm Phật, xứng hợp Đại thừa cơ. Đầy đủ ba môn này cho nên chư Phật ấn khả. Nhị thừa thì hành ngược lại nên bị quở trách.

Bạch Thế Tôn! Lúc ấy con nghe những lời như thế thì im lặng không thể trả lời được: Đây là đoạn thứ ba nói về việc chịu khuất phục. Vì lý ngoài ý cho nên không biết chỗ chỉ dạy.

Vì thế mà con không thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Chẳng kham nhận có ba, đã nêu lên giải thích, nay là phần tổng kết.

Đức Phật bảo Mục-kiền-liên rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Sở dĩ kế đến Phật bảo ngài Mục-liên, là vì phàm là người thì có sở trường sở đoản, như Thân Tử hoặc nhất thời thấp cơ bị Tịnh Danh quở trách, mà tự chẳng thể đảm nhận đến thăm, còn những người khác hà tất như thế, cho nên Đức Phật chẳng thể bỏ qua mà cũng phải sai bảo. Hơn nữa lại muốn nêu lên đạo lực cao tuyệt của ngài Tịnh Danh, và nói lại giáo pháp khi xưa để làm lợi ích cho chúng hôm nay, như đã giải thích đầy đủ ở phần trước. Vì thế mà kế đến Phật bảo ngài Mục-liên. Đoạn này cũng gồm hai phần: Bảo thăm bệnh và từ chối chẳng kham nhận. Mục-liên là họ, Hán dịch là Thực đậu (ăn đậu). Thời xưa có một vị tiên, không ăn bất kỳ loại gì khác mà chỉ ăn đậu, do đó mà có tên như thế. Ngài Mục-liên thuộc dòng họ vị tiên này, tự là Câu-luật-đà, là tên của một vị thần cây, vì nhà ngài không có con,

cầu xin vị thần này mới có, cho nên lấy đó làm tự. Ngài là con của vị phụ tướng ở thành Vương xá, nước Ma-già-đà, cùng với Xá-lợi-phất là những người chán ghét thế tục xuất gia cầu đạo. Thân Tử bên phải Đức Phật là bậc Đệ nhất trí tuệ, Mục-kiền-liên bên trái Đức Phật, là bậc Đệ nhất về thần thông.

Mục-kiền-liên bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là đoạn thứ hai, từ chối chẳng kham nhận, cũng gồm có ba ý: Đầu tiên nêu chẳng kham, như văn đã ghi.

Vì sao? Nhớ trước kia con vào trong các phố phường ở thành lớn Tỳ-da-ly thuyết pháp cho các cư sĩ nghe: Đây là ý thứ hai giải thích lý do chẳng kham nhận, gồm bốn phần:

1. Nêu lý do bị chê trách.
2. Nói yếu chỉ chê trách.
3. Chúng hội ngộ đạo.
4. Mục-kiền-liên chịu khuất phục.

Những cư sĩ đó là hàng lợi căn, lẽ ra phải nghe thật tướng, người pháp đều không, nhưng ngài Mục-liên không quán xét căn cơ của họ, nên nói thí và giới, hàng cư sĩ nghe xong, khởi tướng chúng sinh, chấp trước các pháp, vì thế mà có hai điều mất là trái thật tướng và chẳng hợp cơ, đây là lý do bị chê trách.

Lúc bấy giờ, Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Đại Mục-kiền-liên! Thuyết pháp cho hàng bạch y cư sĩ, không đúng như pháp nhân giả đã nói.": Đây là phần thứ hai yếu chỉ chê trách. Theo văn gồm có hai: Đầu tiên chê trách Tiểu thừa thuyết pháp, kế đến nói Đại sĩ diễn thuyết.

Không đúng như pháp mà nhân giả đã nói: Không đúng nghĩa là không tương ưng, không hợp, gồm bốn nghĩa:

1. Căn cơ thì Đại thừa mà nói giáo Tiểu thừa, cho nên không hợp cơ.

2. Thật tướng chẳng có người pháp, nay nói có người pháp nên chẳng hợp thật tướng.

3. Chư Phật thấu lý rõ cơ, nay nói thì trái với lý lại không biết căn cơ, cho nên chẳng hợp với lý Phật.

4. Không đúng tức không hợp nghĩa căn cơ của hữu tình.

Phàm thuyết pháp nên thuyết như thế: Đây trở xuống là phần hai nói về Bồ-tát giảng nói, để đối lại với điều mất của Tiểu thừa. Theo văn gồm năm:

1. Nói về pháp được giảng bày.
2. Luận về phương pháp nghe và nói.
3. Khéo biết căn cơ chúng sinh.
4. Giỏi tri kiến.
5. Đại ý thuyết giáo.

Bồ-tát đầy đủ năm môn này mới có thể thuyết giáo độ sinh. Tức dùng năm môn này để giáo hóa hàng Thanh văn. Môn đầu tiên gồm hai:

1. Luận chúng sinh không.
2. Luận pháp không nhưng thật tướng chánh pháp chưa từng có không, nhưng vì để trừ bệnh hữu, cho nên thuyết không; lý không chẳng khác, nhưng đối với người mê hoặc, tâm có khó dễ.

Tâm chúng sinh do tổng hợp thành thể, ý chẳng thật thì dễ tỏ, cho nên nói trước. Pháp do các duyên chẳng giả tạo thành, thật khó phá, cho nên luận sau. Luận Trí Độ ghi: "Năm tình của chúng sinh, chẳng thể nắm bắt được, mà phàm phu vọng cho là có, cho nên dễ trừ bỏ, pháp là mắt tai thấy nghe, đây mới là khó phá. Cho nên trước nói sinh không, sau luận pháp không.

Pháp không chúng sinh, vì lìa cấu nhiễm của chúng sinh: Chúng sinh do ấm nhập giới hội hợp mà sinh, tâm cho là chủ tể duy nhất. Pháp là pháp thật tướng, pháp thật tướng vốn không chúng sinh, nếu thấy có chúng sinh thì trái với thật tướng, nên gọi là cấu nhiễm. Nếu ngộ thật tướng, thì cấu nhiễm tự lìa.

Pháp không có ngã vì lìa ngã cấu: Ngã là nghĩa tự tại, pháp thật tướng không có ngã này.

Pháp không có thọ mạng, vì lìa sinh tử: Sắc tâm vận chuyển giữ gìn là mạng, trăm năm tương tục, chịu lãnh thọ lâu dài gọi là thọ. Ngoại đạo chấp thọ mạng này có riêng một pháp, cho nên gọi là thọ. Mạng, sinh là khởi đầu của thọ, chết là chung cuộc của thọ, đã không sinh tử thì làm gì có mạng? Không nói không có thọ mạng, mà nói không có sinh tử, vì sinh tử là đầu và cuối của thọ mạng, đầu và cuối đã lìa thì thọ mạng không có, vả lại thọ mạng là cái mà chúng sinh yêu thích. Nếu nghe nói xa lìa, ắt chẳng có gì vui, chết là điều mà con người rất ghét, nếu nghe nói xa lìa thì sẽ ham thích hành theo.

Pháp không có người vì đoạn cả mé trước mé sau: Luận Trí Độ ghi: "Vì hành pháp tắc của người cho nên gọi đó là người, có linh tri, khác với loại cỏ cây. Tạo nhân thì được quả, sinh tử đến đi, vĩnh viễn không dứt, cho nên ngoại đạo gọi đó là thường. Mé trước đã đoạn thì

không người tạo nhân, mé sau cũng đoạn thì không người chịu quả. Cho nên nói pháp không có người vì mé trước mé sau đều đoạn.

Pháp thường vắng lặng vì dứt hẳn các tướng: Bốn câu trước nói về chúng sinh không, hai mươi sáu câu tiếp theo là nói về pháp không. Sinh không dễ rõ nên lược thuyết, pháp không khó hay nên nói rộng. Nếu dùng thật vượt giả, dùng không vượt qua thật như luận Thành Thật đã nói thì chẳng phải thường vắng lặng, vì bản tánh thanh tịnh nên gọi là thường vắng lặng, pháp tuy vắng lặng nhưng chấp tướng là có mà cho rằng chẳng như thế, nên phải diệt, vì thế nói bặt dứt (diệt) các tướng. Đây là bắt đầu của pháp không, nên lược nêu tông chỉ của mê ngộ.

Pháp lìa tướng vì không phải là cảnh bị duyên: Vạn tượng chẳng đồng là tướng, tướng này là cái bị duyên của tâm, pháp đã vô tướng thì tâm không có sở duyên.

Pháp không danh tự, vì ngôn ngữ đã đoạn dứt: Trên nói tâm hành diệt, đây nói ngôn ngữ đoạn, danh phát sinh từ lời nói, lời đã đoạn thì không có danh.

Pháp không nói năng, vì lìa giác quán: Giác quán là gốc của lời nói, đã không có giác quán thì lời do đâu mà sinh. Mục-kiền-liên khởi tâm giác quán thuyết pháp cho chúng sinh nghe, cho nên bị chê trách.

Pháp không có hình tướng vì như hư không: Pháp không có hý luận vì rốt ráo không, pháp không có ngã sở vì lìa ngã sở. Ngã sở có hai: Gần là năm ấm, xa, là bình, lọ, y phục...

Pháp không phân biệt vì lìa các thức: Phân biệt phát sinh từ thức, đã lìa các thức cho nên không có sự phân biệt.

Pháp không so sánh vì không đối đãi: Các pháp do đối đãi mà sinh, giống như dài ngắn so sánh nhau mà thành hình. Không đối đãi, như Bách luận ghi: “Dài chẳng phải nơi dài mà vì do nơi ngắn, dài chẳng phải nơi ngắn, vì trái nghịch nhau, cũng chẳng phải do hợp dài ngắn, vì có hai lỗi. Đã không có dài ngắn, thì đâu có gì mà đối đãi.”

Pháp chẳng thuộc nhân vì chẳng tại duyên: Danh từ nhân duyên, ý nghĩa không nhất định, chủng tử vốn có thì gần mà hay sinh là nhân, đất nước thì xa mà giúp đỡ phát sinh là duyên, chủng tử vốn có không có quả thể, nhờ nhân mà luận, vốn có phần nhờ duyên mà phát sinh, cho nên có đủ hai nghĩa không (vô). Chủng tử thọ nhận hai tên nhân duyên. Nhân gần cho nên khó hiểu, duyên xa cho nên dễ hay. Nay dùng chỗ dễ để giải thích chỗ khó. Nhân gần cho nên nói “thuộc”, duyên xa cho nên nói “tại”.

Pháp đồng pháp tánh vì nhập vào các pháp, pháp tùy nơi như vì vô

sở tùy, pháp trụ thật tế vì các bên chẳng làm lay động. Pháp tánh, như, thật tế đều là tên khác của thật tướng. Như thật chẳng biến đổi gọi là như, vì là thể tánh của các pháp nên gọi là pháp tánh, cùng tận bờ mé cho nên gọi là thật tế. Vừa thấy pháp thật, giống như từ xa thấy cây, biết nhất định là cây, thì gọi là như; thấy pháp dần dần được sâu xa, như ở gần thấy cây, biết là cây gì, gọi là pháp tánh, biết cùng tận số lượng lá cành gốc rễ của cây thì gọi là thật tế. Ba pháp này chưa hẳn chẳng phải là cây, nhưng do cái thấy khác nhau. Nhập vào các pháp, vạn tướng của các pháp, ai có thể vào tất cả, cái nhập vào các pháp chỉ là pháp tánh vậy. Các bên chẳng làm lay động, tức các bên có không không thể lay động thật tế. Lại giải thích biên (bên) tức tên khác của tế (bờ mé), pháp đã trụ ở thật tế, thì biên chẳng làm lay động.

Pháp không lay động vì chẳng nương vào sáu trần: Tình thức nương gá sáu trần cho nên có lay động giong ruổi, pháp vốn không gá nương cho nên không lay động.

Pháp không đến đi vì thường chẳng trụ: Nếu pháp có tạm dừng, trải qua ba thời thì có đến đi, pháp đã không tạm dừng cho nên không đến đi.

Pháp thuận nơi không, tùy vô tướng, ứng hợp vô tác, pháp lìa tốt xấu, pháp không tăng giảm, pháp không sinh diệt, pháp không có chỗ về, pháp nằm ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, pháp không cao thấp, pháp thường trụ chẳng động, pháp lìa tất cả quán hạnh.

Thưa ngài Đại Mục-kiền-liên! Pháp tướng như thế, há có thể nói được sao? Tâm quán còn chẳng thể đạt đến, huống gì là nói năng? Phàm người thuyết pháp thì không thuyết không chỉ dạy, người nghe pháp thì chẳng nghe chẳng được: Đây là đoạn thứ hai, dùng phương pháp thuyết và nghe để chỉ bày cho Mục-kiền-liên và các cư sĩ. Thuyết pháp chỉ dạy cho người gọi là thuyết thị, mà bảo không nói (thuyết) không chỉ dạy (thị), tức là suốt ngày nói mà chưa từng nói. Đầu tiên thì nghe pháp, cuối cùng thì có chỗ được, nhưng nói không nghe không được nghĩa là suốt ngày nghe mà không chỗ nghe.

Ví như nhà huyễn thuật nói pháp cho người huyễn hóa nghe. Cần phải kiến lập tâm như thế mà thuyết pháp: Ngài Tịnh Danh tuy nói pháp bất khả thuyết, nhưng còn thuyết pháp bất khả thuyết này, cho nên nay mới nói ta thuyết pháp là như huyễn mà thuyết.

Phải biết căn cơ của chúng sinh có lợi độn: Đây là phần ba nêu lên việc không biết căn cơ chúng sinh. Hàng cư sĩ nên được nghe nghĩa không mà Mục-kiền-liên lại nói pháp hữu, là do Mục-liên chưa biết

được căn cơ chúng sinh. Hơn nữa ở trên tuy đã nói pháp Đại thừa, cần phải khéo léo quán xét căn cơ chúng sinh, tùy theo Đại hoặc Tiểu mà trao cho, chẳng được một bề nói pháp Đại thừa.

Phải khéo léo, nơi tri kiến không bị ngăn ngại: Đây là phần bốn, khéo léo nơi tri kiến. Ngài Mục-kiền-liên nói Tiểu thừa, chẳng biết Đại thừa là do chưa khéo nơi tri kiến.

Dùng tâm đại bi tán thán Đại thừa, nghĩ nhớ báo ân Phật, chẳng để đoạn dứt Tam bảo, sau đó mới thuyết pháp: Đây là phần năm, đại ý thuyết pháp. Phàm muốn thuyết pháp phải có đủ bốn tâm:

1. Kiến lập tâm đại Bi.
2. Tán thán Đại thừa.
3. Phải nghĩ đến việc báo ân Phật.
4. Chẳng để Tam bảo đoạn dứt.

Nếu tán thán Tiểu thừa, cứu vớt khổ nhỏ gọi là tiểu bi. Nếu khen ngợi Đại thừa, cứu vớt khổ lớn gọi là đại Bi. Nói đại bi tức tán thán Đại thừa, đã khen ngợi Đại thừa ắt nối dòng giống Phật, cho nên Tam bảo chẳng đoạn dứt, gọi là báo ân Phật. Nếu nói pháp Tiểu thừa thì đoạn dứt dòng giống Tam bảo, gọi là không đáp trả.

Khi ông Duy-ma-cật thuyết pháp ấy rồi, thì có tám trăm cư sĩ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là đoạn ba nói về chúng hội đương thời được lợi ích phát tâm. Ngài Tịnh Danh đã khen Đại chê Tiểu, hợp lý xứng cơ cho nên mọi người lúc bấy giờ được lợi ích.

Con không có biện tài như thế: Đây là đoạn thứ tư, Mục-liên chịu khuất phục.

Vì thế không thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Chẳng kham nhận có ba ý, đã giải thích, bây giờ là tổng kết.

Đức Phật bảo Ca-diếp: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần thứ ba, Đức Phật bảo Ca-diếp.

Hỏi: Ngài Ca-diếp là bậc thượng tọa tại sao chẳng bảo trước tiên?

Đáp: Bồ-tát, thọ trai thì có thể y cứ theo niên lạp, vâng mệnh đến khích dương phải là bậc có trí tuệ biện tài.

Hỏi: Nếu thế, vì sao Pháp Hoa, trước tiên thuật Ca-diếp?

Đáp: Kinh ấy nói về nghĩa "hội tam", mà Ca-diếp là người đầu tiên "bẩm dị", nghĩa mỗi mỗi đều có nguyên do mà không hại nhau. Ma-ha Ca-diếp, Hán dịch là Đại Quy, đó là họ, tên riêng là Tất-bát-la, Hán dịch là Phổ Toại. Ngài là người thuộc dòng Bà-la-môn ở thành Vương xá, nước Ma-ha-đà, vợ chồng đều có thân màu vàng ròng, đều

chán ghét thế tục, xuất gia cầu đạo, đều đắc quả A-la-hán, trong mười đệ tử lớn ngài là bậc khổ hạnh đệ nhất.

Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy": Đây là đoạn hai từ chối chẳng kham nhận, theo văn gồm ba phần, đó là tiêu thích và kết. Đây là phần tiêu (nêu lên).

Vì sao? Con nhớ khi xưa, lúc con vào xóm nghèo khất thực: đây phần hai, giải thích việc chê trách. Theo văn có ba ý:

1. Lý do chê trách.

2. Yếu chỉ chê trách.

3. Đạt được lợi ích.

Đây là ý thứ nhất, vào xóm nghèo khất thực gồm có bốn nghĩa:

1. Người nghèo vì xưa không tạo phước, nếu nay lại chẳng tạo nữa thì đời sau sẽ vẫn nghèo, mãi mãi bị cái nghèo trói buộc, không có lúc nào thoát khỏi. Nay vì thương xót sự cùng khổ triền miên này mà vào đó khất thực.

2. Bốn vị đại Thanh văn đắc diệt tận định, mà Ca-diếp là người hơn hết, người cúng dường cho ngài, có thể khiến cho họ hiện đời được quả báo tốt, muốn cứu giúp cho họ thay đổi cuộc sống bần khổ, nên vào đó khất thực.

3. Giàu có thì sinh kiêu sa, khó hóa độ, nghèo cùng thì dễ thọ nhận đạo pháp, nay muốn độ họ cho nên vào đó khất thực.

4. Nếu đến người giàu sang khất thực thì sẽ có sự hiềm nghi về danh lợi, nay đến xóm nghèo khất thực, thì sẽ có được hạnh thiểu dục.

Bấy giờ, Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Đại Ca-diếp! Có tâm Từ bi mà đến không cùng khắp lại bỏ nhà giàu đến nhà nghèo khất thực.": Đây là ý thứ hai, yếu chỉ chê trách. Theo văn thì gồm hai: Đầu tiên thì chê trách tâm Từ bi của Thanh văn, sau là nói về pháp khất thực của Bồ-tát. Tuy có tâm Từ bi mà không ban phát cùng khắp, tức là bỏ nhà giàu đến nhà nghèo, như vậy đối với người nghèo thì có tâm Bi, không đến người giàu thì không có tâm Từ, gọi là chẳng cùng khắp. Vả lại bỏ giàu đến nghèo, tức là tự hiện hành bi, tự hiện thành tâm Bi thì có dấu tích để có thể chê, cho nên bị quở trách. Sở dĩ chỉ chê trách tâm bi, là vì bỏ giàu theo nghèo là do lấy bi làm chủ, cho nên trước chê trách tâm Bi của Ca-diếp còn nghiên lệch.

Này Ca-diếp! Trụ nơi pháp bình đẳng thì nên theo thứ tự mà khất thực: Đây trở xuống là nói về pháp khất thực của Bồ-tát để dạy dỗ Thanh văn. Phàm khất thực có sáu:

1. Hành khất thực.
2. Vào xóm làng.
3. Có chỗ thấy nghe.
4. Ăn.
5. Có phước điền
6. Sáu là tổng kết.

Đây là môn đầu tiên gồm bốn câu:

1. Đối với lòng Bi thiên lệch của Thanh văn mà nói pháp khất thực bình đẳng.

2. Sinh tử lưu chuyển, giàu nghèo vô thường, hoặc ngày nay giàu có, mai sau bần cùng, hoặc hôm nay bần cùng, mai sau giàu có.

Nhìn một cách tổng quát thì khổ vui chẳng khác. Vì thế phàm trụ ở pháp bình đẳng nên theo thứ tự khất thực, chẳng nên bỏ nhà giàu mà đến nhà nghèo.

Vì chẳng ăn mà khất thực: Đây là câu hai nói về ý của việc khất thực. Hàng Thanh văn vì muốn ăn mà khất thực nay nói chẳng nên như thế. Vì chẳng ăn mà khất thực. Nói chẳng ăn tức là thật tướng thực, dùng tâm này thực hành khất thực.

Vì phá tướng hòa hợp cho nên nhận đoàn thực: Đây là câu thứ ba nói về cách nhận thức ăn. Hàng Thanh văn thọ nhận thức ăn để nuôi dưỡng thân năm ấm, nay nói rằng chẳng nên kiến lập tâm này mà nhận đoàn thực. Cần phải vì phá tướng hòa hợp mà nhận đoàn thực. Hòa hợp tức năm ấm tụ tập để thành thân này. Đoàn thực, thực (thức ăn) gồm có bốn loại:

1. Đoàn thực: Dùng hương, vị, xúc trộn lẫn mà thành. Vì có thể cầm nắm được nên gọi là đoàn thực, tức thức ăn ở cõi Dục.

2. Nguyện thực, như đứa bé nhìn thấy bao cát mà mạng chẳng tuyệt là nguyện thực.

3. Nghiệp thực, ở địa ngục không ăn mà vẫn sống, đó là do tội nghiệp, nên thọ sự thống khổ lâu dài.

4. Thức thực, chúng sinh ở cõi Vô sắc do có thức nối tiếp cho nên mạng sống chẳng đoạn.

Vì không nhận mà nhận thức ăn của người: Đây là câu thứ tư, nói về thọ thực. Hàng Thanh văn lấy người làm năng thọ, thức ăn là sở thọ, vì có năng thọ sở thọ cho nên gọi là thọ thực. Nay bảo rằng chẳng thấy có người là năng thọ, thức ăn là sở thọ, nên lấy tâm này mà nhận thức ăn của người. Tuy có bốn câu văn nhưng chỉ có hai nghĩa: Đầu tiên là nói bình đẳng khất thực là công đức nghiệp, ba câu kế là nói trí tuệ, trí

tuệ thì khác phàm phu, công đức thì vượt bậc Thánh, cho nên chẳng phải hạnh phàm phu chẳng phải hạnh Thánh hiền, đó là hạnh Bồ-tát. Đâu phải chỉ dạy dỗ Thanh văn? Phàm muốn hành khất thực phải y cứ vào pháp này.

Quán tướng không tụ mà vào làng xóm: Đây là môn thứ hai vào xóm làng. Hành khất thực ắt phải vào xóm làng cho nên kế tiếp phải bàn luận đến. Hàng Thanh văn từ tướng hữu tụ mà vào làng xóm, cho nên mới nói quán tướng không tụ mà làng xóm. Không tụ tức là trong làng xóm trống không, chẳng có kẻ nghèo người giàu, nếu thế thì chẳng cần bỏ nghèo đến giàu. Vả lại làng xóm vốn rốt ráo không, cho nên gọi là không tụ lạc, như thế thì cũng chẳng cần phải có tâm lấy bỏ.

Thấy sắc cũng như mù: Đây môn thứ ba nói về thấy nghe. Phàm vào làng xóm ắt phải thấy phải nghe, thế thì sẽ sinh các kết hoặc. Nhị thừa thấy nghe thì sợ hãi sáu trần, nay bài xích Thánh phàm, cho nên luận về pháp của Bồ-tát. Thấy sắc cũng như mù, chẳng phải là nhắm mắt chẳng nhìn, mà là suốt ngày nhìn mà không có chỗ thấy, cho nên gọi là mù.

Nghe tiếng giống như âm vang: Nghe âm vang thì không sinh ưa thích, hoặc giận dữ, nghe tiếng cũng phải nên như thế.

Ngửi mùi hương cũng như gió: Gió đi qua rừng hương mà không tâm thọ nhận, nay ngửi mùi cũng như thế.

Nếm vị thì không phân biệt: Pháp không có tướng nhất định, do phân biệt chấp tướng, mà gọi là vị, nếu chẳng phân biệt thì chẳng có gì gọi là vị.

Xúc chạm các vật như trí chứng: Tiểu thừa khi trí chứng diệt, thì tâm chẳng nhiễm, nay thân xúc chạm cũng phải giống như thế.

Biết các pháp như tướng huyễn hóa, không tự tánh, không tha tánh: Các pháp từ nhân duyên sinh, cho nên không có tự tánh hay tha tánh. Như hợp các ngón tay mà thành nắm tay, nắm tay không tự tánh, ngón tay cũng như thế, cho nên không phải tha tánh.

Vốn tự chẳng sinh thì nay chẳng diệt: Đây là dụ về không tự cho nên không tha, như có sáng cho nên có tắt, vốn tự chẳng sáng thì nay chẳng tắt. Có tự cho nên có tha, vốn không tự thì làm gì có tha.

Ngài Ca-diếp! Nếu có thể không bỏ tám tà vào tám Giải thoát, dùng tướng tà mà vào chánh pháp: Đây là môn thứ tư chê trách khất thực của ngài Ca-diếp. Nếu có thể ngộ tà chánh chẳng hai thì được bình đẳng quán mới có thể nhận thức ăn của người. Tám giải thoát tức tám bối xả, trái với tám giải thoát tức tám tà. Sở dĩ chỉ nói các pháp này, bởi

vì ngài Ca-diếp cho rằng xa lìa tám tà, được tám giải thoát, đạt diệt tận định, có thể tạo phước cho chúng sinh, vì thế chỉ nói đến tám pháp ấy. Tà chánh đã là một thì không trái nhau, cho nên nói là vào (nhập).

Dùng một bữa ăn mà bố thí tất cả, cúng dường chư Phật và các Thánh hiền sau đó mới ăn: Trên nêu việc thọ thực là vì phước điền của chúng sinh, ở đây thì chỉ dạy việc thọ thực, là vì người thí. Đã được chánh quán tà chánh bình đẳng, liền được pháp môn vô ngại vô tận, có thể dùng một bữa ăn bố thí cho tất cả, như việc bát cơm nói ở đoạn sau. Nếu chưa thật ngộ, thì khi thọ thực phải dụng tâm trên cúng Tam bảo dưới ban cho bốn loại, đó tức là kiến lập tâm vô tận vô ngại.

Ăn như thế thì không có phiền não, không lìa phiền não: Ăn mà có phiền não là phàm phu, ăn lìa phiền não là Nhị thừa. Nay khuyên lìa cả phàm thánh, cho nên chẳng phải có không.

Chẳng nhập định ý, chẳng khởi định ý: Hàng Tiểu thừa có hai thời nhập định. Khi muốn ăn cơm, trước phải nhập định quán bất tịnh, sau đó xả định rồi mới ăn; hai là, sau khi ăn cơm lại nhập thiền định để tạo phước cho thí chủ. Hai thời này đều là nhập định thì không ăn, ăn thì không nhập định. Bồ-tát đạt được quán vô ngại, suốt ngày ăn mà suốt ngày nhập định, cho nên không có danh từ xuất nhập. Vả lại bậc Đại sĩ thể ngộ đạo lớn chưa từng có tịnh hay tán, cho nên chẳng nhập chẳng khởi (xuất).

Chẳng trụ thế gian, chẳng trụ Niết-bàn: Phàm phu ăn uống để nguyện cho thọ mạng được lâu dài, là trụ thế gian. Nhị thừa thọ thực là muốn nhập Niết-bàn, Thanh văn thọ thực gọi là trụ thế gian, sau đó ưa thích diệt độ, gọi là trụ Niết-bàn. Nay đều khác như thế, cho nên cả hai đều chẳng phải. Vì Bồ-tát chẳng ăn mà ăn, cho nên chẳng trụ Niết-bàn, ăn mà không có gì gọi là ăn cho nên chẳng trụ thế gian.

Người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không có lợi ích, không bị tổn hại: Đây là môn thứ năm nói về phước điền. Nếu Ca-diếp được bình đẳng quán, thì có thể ngoài nói pháp bình đẳng, làm cho thí chủ được tâm bình đẳng, không tính toán đến phước lớn hay nhỏ, mình được lợi lạc hay tổn hại. Giải thích rằng: Lớn hay nhỏ là căn cứ theo người trí, lợi hay tổn là căn cứ theo ngài Ca-diếp. Như ruộng tốt thì thí chủ được phước lớn, ruộng xấu thì thí chủ được phước nhỏ, được ăn thì đạt năm điều, là lợi; không ăn thì không đạt năm việc là tổn. Cho nên lợi hay tổn là căn cứ theo ngài Ca-diếp.

Đó chính là vào Phật đạo, chẳng nương theo Thanh văn: Đây là môn thứ sáu, tổng kết. Như trên đã nói đạt được bình đẳng quán là

chánh nhập đạo thì có thể tự lợi lợi tha nên chẳng y theo Thanh văn.

Ngài Ca-diếp! Nếu ăn như thế chẳng uổng phí vật cúng của thí chủ: Đã có chánh ngộ thì thành ruộng tốt cho nên chẳng luống uổng vật cúng của người.

Bạch Thế Tôn! Lúc ấy con nghe trưởng giả nói những lời như thế liền được pháp chưa từng có, nên khởi tâm cung kính tất cả các vị Bồ-tát và nghĩ rằng: "Bậc gia danh này có trí tuệ biện tài như thế, ai nghe mà không phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?" Rồi từ đó đến nay con không dùng hạnh Thanh văn và Bích-chi-phật để khuyên dạy mọi người nữa: Đây là đoạn ba nói về ngài Ca-diếp được lợi ích, gồm năm câu:

1. Tán thán pháp hy hữu.

2. Cung kính bậc Đại sĩ.

3. Lại suy nghĩ, tức tán thán người này có gia danh, nghĩa là cư sĩ tại gia mà thanh danh vang khắp.

4. Ai chẳng phát tâm, khuyên phát tâm.

5. Ngài Ca-diếp tự lập chí lớn, từ đó đến nay con không...

Vì thế không kham nhận đến đó thăm bệnh ông ấy: Chẳng kham nhận có ba, đã giải thích xong, đây là phần tổng kết.

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần thứ tư bảo Tu-bồ-đề. Theo văn cũng có hai:

1. Sai bảo.

2. Từ chối chẳng kham nhận.

Tu-bồ-đề, Hán dịch là Không Sinh, Thiện Cát. Là vì khi mới sinh, kho báu trong nhà tự nhiên trống không cho nên gọi là Không Sinh, cha mẹ cho là điềm chẳng lành, mời thầy tướng đến xem, thầy tướng nói: "Duy thiện! Duy cát." (lành thay, tốt thay), nên gọi là Thiện Cát. Tương truyền có bộ kinh ghi: "Tu-bồ-đề là Đức Phật Thanh Long Đà ở thế giới phương Đông, vì giúp Đức Phật Thích-ca, cho nên thị hiện làm đệ tử. Nhưng năm trăm Thanh văn, đức không trùm khắp, mỗi người chỉ có một khả năng riêng biệt, nên chỉ gọi là Đệ nhất. Nếu có người cúng dường Thiện Cát... thì các ngài có thể làm cho hiện đời được quả báo tốt lành, đã có công đức khác thường, cho nên gọi là Tứ đại Thanh văn.

Tu-bồ-đề bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là phần thứ hai, từ chối chẳng kham nhận. Theo văn cũng có ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn nêu lên.

Vì sao? Nhớ lại khi xưa, lúc con vào nhà ông khất thực: Đây là

đoạn giải thích sự chẳng kham nhận. Theo văn có năm môn:

1. Nói về việc không đến mà đến, là lý do bị chê trách.

2. Yếu chỉ chê trách.

3. Nói về việc chẳng nên đi mà đi, lặp lại lý do bị chê trách.

4. Lặp lại yếu chỉ chê trách.

5. Chúng đương thời được đắc đạo.

Đây là đoạn đầu. Sở dĩ Thiện Cát vào nhà Tịnh Danh là gồm hai nghĩa:

1. Ca-diếp bỏ nhà giàu vào nhà nghèo, Thiện Cát bỏ nhà nghèo vào nhà giàu, thảy đều trái với đạo bình đẳng nên bị chê trách. Sở dĩ bỏ nhà nghèo vào nhà giàu, là vì người giàu sang thường có tâm kiêu mạn chẳng nghĩ đến vô thường, nay tuy được vui sướng, mai sau ắt sẽ nghèo khổ, vì thương xót những kẻ bị mê hoặc này, nên vào đó khất thực, vì chẳng được bỏ sót nhà, nên kế tiếp phải vào nhà ông Duy-ma-cật. Nhân đó mà bị chê trách.

2. Cư sĩ danh đức cao rộng sâu xa, lời nói chẳng lậu cơ, năm trăm Thanh văn, chẳng ai dám đến nhà ông, ngài Thiện Cát tự suy nghĩ đã thâm nhập lý không thì lời nói chẳng bị trệ ngại, cho nên vào thẳng nhà Duy-ma-cật để khất thực. Nhưng trong lúc nhập quán thì tâm thuận pháp tướng đến khi xuất quán, thì tình theo sự mà biến chuyển, dẫn đến sự thất bại và chịu khuất phục đều do nơi đây cả.

Lúc ấy ông Trưởng giả Duy-ma-cật lấy bát của con đựng đầy cơm: Đây là môn thứ hai nói về yếu chỉ chê trách. Theo văn thì gồm có bốn:

1. Căn cứ theo môn thực bình đẳng mà chê trách thực chẳng bình đẳng của Tu-bồ-đề.

2. Từ câu "không đoạn dâm nộ si" trở xuống là căn cứ theo môn giải và hoặc bình đẳng để chê trách giải và hoặc chẳng bình đẳng.

3. Từ câu "không thấy Phật" trở xuống là căn cứ theo môn nội ngoại bình đẳng mà chê trách nội ngoại đạo không bình đẳng.

4. Từ câu "nếu Tu-bồ-đề vào các tà kiến" trở xuống là căn cứ theo môn tà chánh bình đẳng để chê trách tà chánh không bình đẳng.

Sở dĩ biết có bốn môn là do sau đó có câu kết: "Mới được lấy cơm ăn". Bốn môn theo thứ tự là: Đầu tiên đang lúc khất thực, cho nên căn cứ theo thực bình đẳng mà chê trách. Tu-bồ-đề đoạn hoặc mà được giải thoát, kham nhận làm phước điền cho chúng sinh, thì giải thoát và mê hoặc không bình đẳng, cho nên căn cứ theo giải thích và mê hoặc bình đẳng mà chê trách. Hoặc diệt thì được giải thoát. Còn thấy Phật nghe

pháp, mà không gặp ngoại đạo, liền cho rằng nội giáo và ngoại đạo là hai, cho nên căn cứ theo nội ngoại bình đẳng mà chê trách. Còn gặp Phật xuất thế, liền lìa các duyên tà, đầy đủ các công đức, thì cho rằng tà chánh trái nhau, nên căn cứ theo môn tà chánh bình đẳng mà chê trách. Đây là môn đầu tiên "lấy bát đựng đầy cơm rồi chê trách", nghĩa là nếu để bát không thì cư sĩ sợ bị hiềm là có tâm bỏn sẻn, nếu trao bát thì sợ Tu-bồ-đề sẽ đi, chẳng có cơ hội để luận biện hết ngôn từ. Vả lại để bát không thì không phát khởi luận biện, trao bát thì không được luận biện. Vậy chẳng để bát không thì hiển thị Bồ-tát là thí chủ, chẳng trao bát thì nêu lên việc Nhị thừa chẳng phải là phước điền.

Rồi nói với con rằng: "Thưa ngài Tu-bồ-đề! Nếu có thể đối với thức ăn bình đẳng thì các pháp cũng bình đẳng, các pháp bình đẳng thì đối với thức ăn cũng bình đẳng, khất thực như thế mới được thọ nhận thức ăn: Đối với thức ăn bình đẳng, nghĩa là món ngon quý của nhà giàu cũng xem đồng với món kém dở của nhà nghèo. Nếu có thể đối với các món ăn ngon dở bình đẳng như thế, thì đối với các pháp cũng bình đẳng. Nếu có thể đạt được muôn pháp đều bình đẳng thì đối với thức ăn cũng bình đẳng. Đạt được tâm bình đẳng này tức là phước điền, mới có thể thọ nhận thức ăn. Nếu thế thì chẳng nên bỏ nhà nghèo đến nhà giàu. Nếu bỏ nghèo mà đến nhà giàu thì đối với thức ăn không có tâm bình đẳng, không bình đẳng thì chẳng phải là phước điền, chẳng nên thọ nhận thức ăn. Vì thế tiến thoái đều không thể đáp được.

Ngài Tu-bồ-đề! Nếu không đoạn dâm, nộ, si cũng không cùng chung với nó: Đây là môn thứ hai, căn cứ theo môn giải và hoặc bình đẳng để chê trách. Thiện Cát cho rằng theo lý chỉ có hai đường là: Đoạn trừ ba độc và cùng chung với nó. Cùng chung tức phàm phu; đoạn ba độc tức Nhị thừa. Nay nghe nói chẳng đoạn chẳng cùng chung, lý ra ngoài sự suy nghĩ, cho nên mờ mịt không hiểu. Bậc Đại sĩ thể hội được ba độc vốn tự chẳng có, cho nên chẳng cùng chung, nay cùng chẳng không nên gọi là chẳng đoạn. Vả lại nếu có ba độc, thì có thể đoạn, có thể cùng chung, nhưng bản tánh Bất nhị thì đâu có gì là chung là đoạn? Ba độc nếu thuộc nhân (người) thì có thể đoạn có thể chung cùng, rốt cuộc không nhân thì ai đoạn ai chung cùng? Ba độc nếu thuộc tâm thì có thể luận đoạn, luận cùng chung, nay tìm cầu chỗ thuộc này không tung tích thì nghĩa đoạn và cùng chung vắng bặt. Nói đầy đủ như trong luận Chánh Quán đã ghi.

Chẳng hoại thân mà tùy nhất tướng: Trên là căn cứ theo Hữu dư Niết-bàn, còn ở đây thì căn cứ theo Vô dư Niết-bàn. Tiểu thừa cho rằng

thân năm ấm này tan hoại, sau đó mới tùy nhất tướng Niết-bàn, nay nói thân tức nhất tướng, chẳng đợi tan hoại mà tùy. Vả lại trên là căn cứ theo phiền não, ở đây căn cứ theo báo chướng. Ý chê trách đồng với ý "chẳng diệt si ái mà phát sinh minh và giải thoát" nói ở trên. Thân vốn từ si ái mà sinh, cho nên được nêu kế tiếp. Như kinh Niết-bàn ghi: "Gốc của sinh tử có hai là vô minh và ái". Tiểu thừa cho rằng vì si chướng ngại trí tuệ cho nên phải diệt si mà được minh (sáng suốt), ái trói buộc tâm, cởi bỏ được ái thì tâm giải thoát. Cho nên kinh Niết-bàn lại ghi: "Minh và vô minh, người ngu cho là hai". Bậc Đại sĩ quán si ái tức minh và giải thoát, chẳng cần phải đợi diệt si ái mới có minh và giải thoát. Vì thế người trí liễu đạt tánh của nó chẳng hai, tánh chẳng hai tức thật tánh."

Hỏi: Minh gì và giải thoát gì?

Đáp: Đó là lậu tận minh trong ba minh, đoạn hoặc ở cõi phi tưởng, là giải thoát thứ chín trong chín giải thoát.

Từ tướng ngũ nghịch mà được giải thoát cũng chẳng giải thoát, chẳng trói buộc. Trên là nói phiền não và báo chướng, đến đây là nói về nghiệp bình đẳng. Tiểu thừa cho rằng tạo tội ngũ nghịch ắt phải thọ quả báo, không được giải thoát. Nay nói sự trói buộc sâu nặng bình đẳng với sự giải thoát cao nhất. Vì sao? Vì thật tướng của ngũ nghịch tức giải thoát, há có giải thoát và trói buộc khác nhau?

Không thấy bốn đế cũng chẳng không thấy đế: Được minh và giải thoát, cần phải thấy đế, cho nên kế tiếp cũng phải dứt bặt. Vì cảnh trí đều không cho nên không thấy bốn đế, vì bốn đế vắng lặng, cho nên chẳng phải không thấy bốn đế. Vả lại tìm cầu bốn đế không có tung tích cho nên chẳng thấy đế, cũng chẳng phải không có bốn, cho nên chẳng phải không thấy. Thấy bốn đế là Nhị thừa, chẳng thấy bốn đế là phàm phu. Nay bậc Đại sĩ thì khác với hai loại trên, cho nên đều bài xích.

Không đắc quả: Hàng Thanh văn thấy bốn đế, cho nên đắc quả, đã chẳng thấy đế cho nên chẳng đắc quả, vả lại chẳng thấy có người đắc và pháp được đắc, cho nên chẳng đắc quả.

Chẳng phải pháp phàm phu, chẳng lìa pháp phàm phu, chẳng phải bậc Thánh, chẳng phải chẳng phải bậc Thánh: Hàng Thanh văn cho rằng vì có đắc quả nên bỏ phàm thành Thánh, vì thế kế tiếp bài bác. Hơn nữa trước đã căn cứ theo pháp mà bặt cái thấy, còn đây là căn cứ theo người bình đẳng. Đã chẳng đắc quả lẽ ra là phàm phu, mà cầu Phật quả thì chẳng phải phàm phu, nhưng phàm phu chẳng đắc thật tánh phàm phu tức là pháp bậc Thánh, cho nên chẳng lìa phàm phu, vì chẳng

lìa pháp phàm cho nên chẳng phải bậc Thánh, mà đạo vượt ba cõi cho nên chẳng phải chẳng là Thánh.

Tuy thành tựu được tất cả pháp mà lìa tướng các pháp. Câu này là tổng kết các nghĩa đã nêu trên. Tuy thành tựu tất cả pháp, Thiện Cát đã là người, người ắt thành tựu nơi pháp, nghĩa là chẳng xả bỏ những pháp ác đã kể, mà lại đầy đủ các pháp thiện, cho nên gọi là thành tựu tất cả pháp, nhưng thật chẳng từng có thiện ác, cho nên gọi là lìa tướng các pháp.

Mới có thể thọ nhận thức ăn: Nếu có thể đầy đủ như đã nói trên thì được bình đẳng quán, là phước điền cho nên mới thọ nhận thức ăn.

Chương này đã xong cho nên kết luận vậy.

Nếu như Tu-bồ-đề chẳng thấy Phật chẳng nghe pháp: Đây là môn thứ ba nội ngoại bình đẳng. Nhị thừa cho rằng lìa phàm được Thánh, cần phải do gặp Phật nghe pháp, cho nên tiếp theo cần phải dứt bặt điều đó. Thiện Cát tự cho rằng gặp Phật nghe pháp mà nói chẳng thấy nghe, thì lời nói tựa hồ như trái ngược, nhưng theo lý thì rất thuận, vì nếu có Phật để thấy, thì thành hữu kiến, cho nên chẳng thấy Phật; nếu có pháp để nghe, thì cũng thành hữu kiến, cho nên chẳng nghe pháp. Nay nói không có Phật để thấy, mới gọi là thấy Phật, không pháp để nghe, mới là nghe pháp. Vì bài xích hữu kiến của Nhị thừa, cho nên nói vô. Đã biết Phật chẳng phải có, thì biết Phật chẳng phải không. Năm câu như thế, không có chỗ chấp trước, mới là pháp thân. Ngộ năm câu như thế gọi là thấy Phật. Chánh Quán luận ghi: "Người tà kiến sâu nặng, nói không có Như Lai, Như Lai tướng vắng lặng, phân biệt hữu cũng không."

Sáu vị ngoại đạo kia: Hàng Thanh văn cho rằng, vì thấy Phật nghe pháp, tức thờ Phật là thầy, mình là đệ tử, khác với ngoại đạo, cho nên kế tiếp phá chấp này. Đức Thích-ca xuất thế, vừa đúng lúc gặp sáu vị ngoại đạo còn ở thế gian, nhưng có nhiều thuyết khác nhau về sáu vị ngoại đạo, gồm ba bộ, tổng cộng mười tám người, thêm Năng nhân thành mười chín người. Bộ thứ nhất tự xưng là Nhất thiết trí, là ngoại đạo lõa hình khổ hạnh; bộ thứ hai đạt được năm thần thông; bộ thứ ba tụng đọc bốn bộ Phệ-đà. Ba bộ này tức ba tuệ văn tư tu, từ ba tuệ này mà phát sinh mười tám người. Nay văn đề cập đến là sáu vị ngoại đạo thuộc bộ thứ nhất.

Phú-lan-na Ca-diếp, Ca-diếp là họ mẹ, Phú-lan-na là tự. Đây là ngoại đạo tà kiến, bác không có vạn pháp.

Mạt-già-lê Câu-xa-lê tử, Mạt-già-lê là tự, Câu-xà-lê là tên của mẹ, người này chấp sự khổ vui của chúng sinh tự nhiên mà có chẳng do

nơi nhân.

San-xà-dạ Tỳ-la-chi tử, San-xà-dạ là tự, Tỳ-la-chi là tên của người mẹ. Người này cho rằng đạo chẳng nên cầu tìm, mà trãi qua bao kiếp số sinh tử, khi hết khổ thì đạo tự có được, như chuyển cuộn tơ lên núi cao, tơ hết thì dừng, đâu cần tìm cầu?

A-kỳ-đa Xí-xá Khâm-ba-la, A-kỳ-đa là tự, Xí-xá Khâm-ba-la là tên một loại y thô xấu. Người này mặc y thô xấu cạo sạch râu tóc, năm thứ lửa hơ quanh thân, lấy khổ hạnh làm đạo, cho rằng đời này chịu khổ, đời sau sẽ được sung sướng.

Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, Ca-la-cưu-đà là tự, Ca-chiên-diên là họ. Người này khi gặp vật liền khởi kiến chấp. Khi người hỏi có chăng? Thì đáp là có, khi có người hỏi không chăng? Thì đáp không, cho nên chấp các pháp cũng có cũng không.

Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử, Ni-kiền-đà tên chung của những người xuất gia thuộc phái này, như đệ tử Phật xuất gia thì gọi là Sa-môn. Nhã-đề tử là tên của người mẹ. Người này cho rằng tội phước khổ vui, vốn đã có một nhân nhất định, phải nhận chịu, chẳng phải do tu đạo mà đoạn được.

Là thầy của ngài, nhân đó xuất gia, sáu vị ngoại đạo kia đọa thì ngài cũng bị đọa: Đây là khiến Thiện Cát thờ ngoại đạo làm thầy, theo họ xuất gia, hiện đời nhân tà pháp thì đọa tà kiến, đời sau sẽ có quả báo như vậy, cho nên đọa ác đạo.

Như thế mới được thọ nhận thức ăn: Nếu chẳng đồng với sáu vị ngoại đạo thì thấy tà chánh khác nhau, sẽ không có bình đẳng quán, thì chẳng kham nhận thức ăn. Nếu biết sáu vị ngoại đạo tức pháp thân, thì đồng với sáu vị ngoại đạo là đồng với pháp thân liền được bình đẳng quán mới có thể thọ thực.

Hỏi: Vì sao sáu vị ngoại đạo tức pháp thân?

Đáp: Nơi bốn câu tìm cầu sáu vị ngoại đạo chẳng thể được. sáu vị ngoại đạo tức thật tướng, chẳng thể được tức pháp thân, cho nên nói: "Quán thân thật tướng, quán Phật cũng như thế". Vả lại đồng sáu sư mới gọi là chẳng đồng sáu sư, nếu chẳng đồng sáu sự tức là đồng với sáu sư. Vì sao? Vì đồng sáu sư thì thể hội được tà tức chánh là người chánh kiến, nếu chẳng đồng sáu sư thì sẽ cho rằng tà chánh là hai, là người tà kiến, cho nên gọi là đồng lục sư.

Ngài Tu-bồ-đề! Nếu có thể vào các tà kiến chẳng đến bờ kia: Đây là môn thứ tư tà chánh bình đẳng. Đã đồng sáu sư thì vào các tà kiến, tà kiến là nói về không có nhân đạo, chẳng đến bờ kia là nói về không

có quả Diệt. Đã vào các tà kiến thì chẳng đến bờ kia. Sở dĩ có sự chê trách này là do người phân biệt tà chánh là hai, bờ kia bờ này trái nhau, cho nên nay nói vào các tà kiến, tà chánh Bất nhị đây kia không khác. Nếu đạt được bình đẳng Bất nhị thì tà kiến tức chánh kiến, chẳng đến bờ kia tức là đến.

Ở nơi tám nạn không được không nạn: Đã vào tà kiến, thì liền có tám nạn, không được không có nạn. Sở dĩ có sự chê trách này là vì Thiện Cát tự cho rằng lìa tám nạn: Để được thân người, lìa ba ác đạo và trời Trường thọ; để sinh vào Diêm-phù-đề thì lìa Bắc Uất-đơn-việt, gặp Đức Phật xuất thế, tránh sinh trước Phật sau Phật; để gặp được chánh đạo thì lìa thế trí biện thông; để được sáu căn đầy đủ thì lìa đui điếc câm ngọng. Đây là chấp nạn và không nạn là hai. Nay nói thể hội được tám nạn tức không nạn. Trụ nơi tám nạn, đã chẳng thấy nạn cũng chẳng thấy không nạn, cho nên nói "không được không nạn".

Đồng phiền não, lìa pháp thanh tịnh: Đã vào tà kiến, trụ ở tám nạn thì không sự trói buộc nào không khởi, đã không có trói buộc nào không khởi thì lìa pháp thanh tịnh. Sở dĩ có sự chê trách này là vì Thiện Cát tự cho rằng tránh phiền não, chẳng lìa pháp thanh tịnh. Cho nên nay nói thể tánh của phiền não tức là thật tướng. Nếu đồng phiền não thì đồng thật tướng, lìa pháp thanh tịnh tức chẳng lìa.

Ngài được Tam-muội Vô tránh, tất cả chúng sinh cũng được định này: Thiện Cát cho rằng mình được định Vô tránh, chúng sinh chẳng được, muốn dùng định này làm phước điền cho chúng sinh. Đây là thấy tự tha là hai, được và chẳng được khác nhau. Vì thế cho nên nói Thiện Cát và chúng sinh tánh thường vẫn một, đâu thể chỉ có Thiện Cát là được mà chúng sinh chẳng được? Cho nên nay nói chẳng được đồng với được, được đồng chẳng được, được và chẳng được Bất nhị, tự tha bình đẳng. Tam-muội Vô tránh gồm hai là trong thuận thật tướng và ngoài chẳng trái tâm chúng sinh, gọi là vô tránh.

Người thí cho ngài chẳng gọi là phước điền, người cúng dường ngài bị đoạ vào ba đường ác: Đây là nói phước điền và chẳng phước điền chẳng hai, đường ác và đường lành thể tánh không khác.

Ngài cùng với các ma đồng nhất thủ, làm bạn lữ với trần lao. Ngài cùng với các ma và trần lao đều bình đẳng không sai biệt: Như chúng sinh ở thế gian, chỗ làm chẳng khác nhau, gọi là Nhất thủ, đã Nhất thủ thì cùng trần lao làm bạn, cho nên chẳng khác ma. Nhưng ma và thật tướng chẳng khác, đã cùng với ma đồng nhất không khác thì cũng chẳng khác với thật tướng.

Đối với tất cả chúng sinh mà có tâm oán hận, báng Phật hủy pháp, chẳng nhập vào chúng số, rốt cuộc không được diệt độ. Nếu ngài có thể được như thế mới được thọ nhận thức ăn: Đây là nói oán thân bình đẳng, khen chê nhất như, xuất nhập chẳng khác, được chẳng được bằng nhau, nếu được như thế mới thọ nhận thức ăn.

Chương thứ tư đến đây là hết cho nên kết luận như thế.

****

Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ con nghe như thế thì mờ mịt chẳng hiểu là nói gì, chẳng biết trả lời thế nào, muốn để bát lại mà rời khỏi nhà ông ấy: Đây là đoạn ba nói về việc chẳng nên đi mà đi. Lại thêm một nguyên do bị chê trách. Chẳng biết nói gì và chẳng biết trả lời thế nào, hãy căn cứ theo một chương mà giải thích, Thiện Cát cho rằng thấy Phật nghe pháp còn Tịnh Danh thì nói không thấy Phật không nghe pháp. Xem lời nói thì tựa như mâu thuẫn, nhưng xét về lý thì lại thuận. Vì sao? Nếu chẳng thấy Phật tức mới thấy Phật, nếu có Phật để thấy thì chẳng thấy Phật. Thiện Cát nghe lời nói ấy thì nghịch mà suy theo lý thì chẳng trái, cho nên chẳng biết là nói gì, chẳng biết trả lời thế nào, mà thời gian thọ trai đã đến, liền để bát lại muốn đi. Đạo Sinh nói: “Đã bị khuất phục giống như mất bát, cho nên mới để bát lại muốn đi.” Nhưng Thiện Cát và đại chúng có hai điểm khác nhau, một điểm giống nhau. Đại chúng thì biết lời của Duy-ma còn Thiện Cát thì không biết, là một điểm khác nhau, mọi người bị cật vấn thì tâm hoan hỷ, còn Thiện Cát nghe chê trách thì lo sợ, đây là hai điểm khác nhau. Năm trăm Thanh văn đều chẳng thể đáp, đây là một điểm giống nhau.

Hỏi: Vì sao Thiện Cát lại bị hai điều lỗi này?

Đáp: Năm trăm Thanh văn chẳng dám đến nhà ngài Tịnh Danh, còn Thiện Cát thì tự nghĩ rằng đã thâm nhập được lý không, thì lời nói không bị trệ ngại, nên đến nhà Tịnh Danh khất thực. Vì thế chương này về ngôn từ thì rất gần gũi mà yếu chỉ thì rất sâu xa, cho nên Thiện Cát bị hai lỗi này.

Ông Duy-ma-cật liền nói rằng: “Thưa ngài Tu-bồ-đề! Ngài nhận lấy bát và chớ kinh sợ.”: Đây là phần bốn một lần nữa bị chê trách. Kinh sợ không đáp được mà để lại bát cơm, tức là chấp trước nơi tướng lời nói. Nay muốn giải phá sự trệ ngại này khiến cho Thiện Cát nhận bát, cho nên trước nói: “Hãy nhận bát và chớ kinh sợ.”

Ý ông thế nào? Như một người huyễn do Như Lai biến hóa ra, việc này nếu hỏi ngài: “Sợ chăng?”, con liền đáp: “Không sợ”. Duy-ma-cật liền nói: “Tất cả pháp như tướng huyễn hóa, nay ngài chẳng nên kinh sợ

như thế! Vì sao? Vì tất cả lời nói chẳng lìa tướng này.": Ngài Duy-ma-cật dùng tướng huyễn hóa mà chất vấn Thiện Cát, là gồm ba ý:

1. Người nghe như huyễn hóa.

2. Các pháp như huyễn hóa.

3. Ngôn thuyết như huyễn hóa.

Đã là bậc giải không đệ nhất thì nên biết như huyễn hóa, dùng người huyễn hóa mà nghe pháp huyễn hóa, thì đâu có gì phải sợ. "Chẳng lìa tướng này" nghĩa là lời nói chẳng lìa tướng huyễn.

Như người trí chẳng chấp trước văn tự, cho nên không kinh sợ. Vì sao? Vì tánh văn tự vốn đã lìa, không có văn tự, đó là giải thoát, tướng giải thoát là các pháp. Trên đã nói văn tự như huyễn hóa, đây luận văn tự là giải thoát, đều chẳng nên chấp trước.

Khi ông Duy-ma-cật nói pháp ấy xong thì hai trăm vị Thiên tử được Pháp nhãn tịnh: Đây là phần thứ năm nói về chúng đương thời đắc đạo. Luận theo lý thì ngài Thiện Cát đến đi đều là hoằng đạo làm lợi ích chúng sinh. Vì có đến cho nên mới thuyết được đạo bình đẳng vô ngại phá tâm có ngăn ngại của Nhị thừa, vì có đi cho nên mới nói được pháp môn huyễn hóa mà bài xích tâm chấp trước có pháp của phàm phu, khiến cho năm trăm Thiên tử được Pháp nhãn tịnh. Đầu chương thì lời nghịch lý thuận, cho nên chúng hội chưa hiểu, cuối chương thì lời và lý đều thuận cho nên chúng hội vừa nghe liền ngộ.

Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là đoạn thứ ba kết luận việc chẳng kham nhận.

Đức Phật bảo Phú-lâu-na Di-đa-la-ni tử rằng: "Ông hãy đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần thứ năm, sai bảo ngài Phú-lâu-na. Trước đã nói bốn vị đại Thanh văn, ở đây là nói về Tam tạng Pháp sư. Theo văn có hai: Đầu tiên là sai bảo, kế đến là phần từ chối chẳng kham nhận. Ngài La-thập nói rằng: "Phú-lâu-na là tự, Hán dịch là Mãn, Di-đa-la-ni là tên của người mẹ, Hán dịch là Tri Thức, kết hợp tên của mẹ làm tên." Chân Đế Tam tạng nói: "Sở dĩ gọi là Mãn là vì cha mẹ của ngài khi xưa vốn không có con, bèn cầu khẩn thần sông, ban đêm mẹ ngài mộng thấy một vật báu chứa đầy châu ngọc quý giá nhập vào bụng, đến sáng bà thuật lại với chồng, người chồng nói rằng bà sẽ sinh con, có đầy đủ trí tuệ. Nhân đó mà đặt tên là Mãn. Di-đa-la, Hán dịch là Từ Hạnh, vì mẹ ngài thường tụng đọc phẩm Từ Hạnh trong Tứ phệ-đà, cho nên đặt là Từ Hạnh. Hợp chung gọi là Mãn Từ Tử. Ngài là bậc Pháp sư đệ nhất trong mười đại đệ tử, thông hiểu luận tạng.

Phú-lâu-na bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham

nhận đến thăm bệnh ông ấy.”: Đây là phần thứ hai, từ chối chẳng nhận, gồm ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận, đây là đoạn đầu.

Vì sao? Con nhớ khi xưa lúc đang ngồi dưới gốc cây trong rừng thuyết pháp cho các vị Tỳ-kheo mới học nghe: Đây là đoạn giải thích chẳng kham nhận, gồm bốn ý:

1. Lý do bị chê trách.
2. Yếu chỉ để chê trách.
3. Chúng đương thời được lợi ích.
4. Mãn Từ tử bị khuất phục.

Đây là ý đầu tiên. Ngài La-thập nói: “Gần thành Tỳ-da-ly có một khu vườn rừng, trong rừng có một cái ao tên là Di hầu, trong vườn có các tăng phòng là một trong ba tinh xá ở Tỳ-da-ly. Ngài Phú-lâu-na ở trong đó thuyết pháp cho các vị Tỳ-kheo mới học nghe.”

Bấy giờ, Duy-ma-cật đến nói với con rằng: “Thưa ngài Phú-lâu-na, trước nên nhập định quán xét tâm những vị này rồi sau mới thuyết pháp.”: Đây là ý thứ hai, yếu chỉ để chê trách, theo văn gồm bốn môn:

1. Trách vì trái với dục mà thuyết pháp.
2. Trách vì trái với căn mà thuyết pháp.
3. Một lần nữa trách thuyết pháp trái với dục.
4. Một lần nữa trách thuyết pháp trái với căn.

Dục tức là dục lạc ở hiện đời, căn là căn nguyên ở quá khứ. Đây là môn đầu. Trước nên nhập định quán xét tâm tánh của những vị này, nghĩa là trí tuệ của Tiểu thừa có ngăn ngại, chẳng thể thường định, phàm có việc quán xét, nhập định thì thấy rõ, xuất định thì không thấy. Vả lại người có sức định sâu thấy căn nguyên của chúng sinh đến tám vạn kiếp, người sức định cạn thì chỉ thấy vài kiếp mà thôi. Các vị Tỳ-kheo này có căn tánh Đại thừa mà thuyết cho họ nghe pháp Tiểu thừa, nên bảo rằng nên nhập định.

Không nên đựng thức ăn dở trong bát báu: Thức ăn dở là pháp Tiểu thừa, bát báu là dụ cho căn cơ Đại thừa.

Nên phải biết sự suy nghĩ trong tâm của các vị Tỳ-kheo này, không nên cho lưu ly đồng thủy tinh. Tỳ-kheo có tâm Đại thừa, ông nên biết: Lưu ly là vật báu, thủy tinh thì tầm thường, chẳng nên nói đại tâm lưu ly đồng với tiểu tâm thủy tinh. Cần phải biết sự hơn kém của hai căn cơ Đại Tiểu.

Ngài không biết được căn nguyên của chúng sinh thì không được dùng pháp Tiểu thừa để phát khởi họ, họ không có tỳ vết, chớ làm cho họ bị thương tổn: Đây là môn thứ hai, trách thuyết pháp trái căn nguyên.

Câu đầu nói thẳng Phú-lâu-na không biết căn nguyên, không được phát khởi, chê trách trao cho họ pháp nhỏ. Người có căn tánh Đại thừa ví như không có tỳ vết, nói pháp Tiểu thừa thì mất pháp Đại thừa cũng như làm thương tổn đến họ.

Muốn đi đường lớn chớ chỉ đường nhỏ, chớ đổ nước của biển lớn vào dấu chân trâu, không nên xem ánh sáng mặt trời đồng lửa đom đóm: Đây là môn ba, nói lại việc Phú-lâu-na chẳng biết cơ dục, Bồ-tát có ba việc:

1. Cần Phật đạo.
2. Độ chúng sinh.
3. Tu vạn hạnh.

Bậc đại cơ muốn đi đường lớn, pháp Tiểu thừa như con đường rẽ nhỏ. Đây là vì người cầu Phật đạo mà lập dụ. Độ khắp chúng sinh, tâm như biển lớn, pháp Tiểu thừa như dấu chân trâu, xoay Đại về Tiểu như rót vào. Ngài Tăng Triệu nói: "Vật lớn nên đặt nơi rộng, chớ để loại voi rồng đi vào lối của thỏ, rót nước của biển lớn vào dấu chân trâu." Đây là tổng hợp giải thích hai câu. Tu tập tất cả vạn hạnh, tâm như ánh sáng mặt trời, mặt trăng, khởi hạnh Tiểu thừa thì tâm như lửa đom đóm, sáng tối cách xa, chẳng nên nói bằng nhau.

Thưa ngài Phú-lâu-na! Những vị Tỳ-kheo này từ lâu xa đã phát tâm Đại thừa, nửa chừng quên mất tâm này, vậy sao có thể dùng pháp Tiểu thừa mà giáo hóa họ? Tôi xem trí tuệ của hàng Tiểu thừa cạn mỏng giống như người mù chẳng thể phân biệt căn tánh lợi độn của tất cả chúng sinh: Đây là môn thứ tư, lại chê trách Phú-lâu-na chẳng biết căn nguyên. Trí tuệ cạn mỏng là nói về trí thể của Tiểu thừa, không thể phân biệt là nói về trí dụng của Tiểu thừa.

Bấy giờ, Duy-ma-cật liền nhập Tam-muội, khiến cho các Tỳ-kheo tự biết được kiếp trước của mình đã từng ở nơi năm trăm Đức Phật vun trồng công đức và hồi hướng về đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là ý thứ ba, nói về lợi ích. Theo văn thì gồm bốn: Nhập Tam-muội, đạt bản tâm, thuyết pháp, ngộ bất thoái chuyển. Đây tức là hai giáo hai lợi ích. Hai giáo là hai nghiệp miệng và ý, hai lợi ích là sâu cạn khác nhau. Đây là giáo thứ nhất.

Tức thời họ rỗng rang đạt được bản tâm, lúc ấy các Tỳ-kheo liền cúi đầu đảnh lễ nơi chân ông Duy-ma-cật: Đây là lợi ích thứ nhất.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh nhập Tam-muội, làm sao có thể khiến cho các Tỳ-kheo biết được kiếp trước của mình?

Đáp: Luận Trì Địa ghi: "Túc mạng thông của Bồ-tát có sáu loại:

1. Tự biết túc mạng.

2. Biết túc mạng người khác.

3. Khiến người khác biết túc mạng của mình.

4. Khiến người khác tự biết túc mạng của họ.

5. Khiến họ biết túc mạng của người khác.

6. Khiến cho những chúng sinh được biết kia, xoay vần cùng biết túc mạng của nhau.

Ở đây là nói đến loại túc mạng thứ tư, khiến người khác tự biết túc mạng của họ.

Nhân đó Duy-ma-cật thuyết pháp: Đây là giáo thứ hai.

Khiến họ không còn thoái chuyển đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là lợi ích thứ hai.

Như thế con liền suy nghĩ rằng hàng Thanh văn chẳng biết quán căn cơ chúng sinh thì chẳng nên thuyết pháp: Đây là ý thứ tư bị khuất phục.

Vì thế chẳng thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Chẳng kham nhận có ba nguyên nhân đã nêu và giải thích, đây là kết luận.

Phật bảo Ca-chiên-diên rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần sai bảo thứ sáu. Theo văn gồm có hai:

1. Sai bảo.

2. Từ chối chẳng kham nhận.

Ma-ha là Đại, Ca-chiên-diên là họ của dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, lấy họ làm tên gọi, tên riêng của ngài là Phiến Thằng. Vì cha ngài mất sớm mẹ ngài luôn luyến nhớ không tái giá, vững chắc giống như cánh cửa đã buộc dây chặt, gió không làm lay động, vì thế mà gọi là Phiến Thằng, ngài là người luận nghị đệ nhất trong mười đại đệ tử. Luận nghị đệ nhất tức tinh thông Khế kinh. Khi Phật còn tại thế ngài có tạo luận Côn-lặc gồm mười vạn bài kệ, ba trăm hai mươi vạn lời.

Ca-chiên-diên bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là phần thứ hai từ chối chẳng kham nhận. Có ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn đầu.

Vì sao? Con nhớ khi xưa Đức Thế Tôn lược nói pháp yếu cho các Tỳ-kheo, về sau con diễn lại nghĩa ấy là nghĩa vô thường, nghĩa khổ, nghĩa không, nghĩa vô ngã, nghĩa tịch diệt: Đây là đoạn hai giải thích chẳng kham nhận. Theo văn gồm có ba phần:

1. Nguyên do bị chê trách.

2. Yếu chỉ chê trách.

3. Chúng đương thời được lợi ích.

Đây là phần đầu. Về lược nói thì có hai ý:

1. Hai pháp hữu vi gồm thâu tất cả pháp cho nên gọi là lược.

2. Nói lược là vì Đức Phật thường lược thuyết pháp hữu vi vô thường, khổ không, vô ngã, còn pháp vô vi thì vắng lặng bất động, hai pháp này gồm thâu tất cả pháp, cho nên nói lược thuyết. Nhưng Đức Phật lược thuyết trước, sau đó Ca-chiên-diên mới giảng rộng lại. Năm môn và ba ấn có ly và hợp khác nhau. Như khai ấn vô thường là khổ, khai ấn vô ngã là không, vô vi tức tịch diệt, cho nên năm môn chẳng khác ba ấn, nhưng đây là thuyết Tiểu thừa, còn vô ngã của Đại thừa thì tại nơi sinh tử, không được nói "tất cả pháp vô ngã". Năm môn thì chung cho cả đại tiểu.

Lúc ấy Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Ca-chiên-diên! Không nên dùng tâm sinh diệt mà nói pháp thật tướng.": Đây là phần thứ hai, yếu chỉ chê trách. Theo văn gồm hai ý:

1. Chê trách chung.

2. Chê trách riêng.

Đây là ý thứ nhất. Đức Phật thấu rõ vô thường là không sinh không diệt, tức thật tướng, nhưng Ca-chiên-diên cho rằng vô thường là pháp sinh diệt. Phật từ tâm không sinh diệt mà thuyết vô thường, tức từ tâm không sinh diệt mà thuyết thật tướng. Ca-chiên-diên nghe pháp sinh diệt liền khởi tâm sinh diệt mà nói vô thường, tức là dùng tâm hành sinh diệt mà nói pháp thật tướng, lời tuy giống nhau nhưng tâm thì khác biệt, cho nên Ca-chiên-diên bị chê trách, mà Đức Phật không có lỗi.

Thưa ngài Ca-chiên-diên! Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường: Đây là ý hai, giải thích riêng năm môn để chê trách lỗi của ngài Ca-chiên-diên, tức dùng Đại thừa để bài xích Tiểu thừa. Vô thường là tên, hai tông cùng luận về danh từ vô thường, nhưng nghĩa vô thường thì Đại Tiểu nói khác nhau. Ngài Ca-chiên-diên dùng tâm sinh diệt để giải thích nghĩa vô thường, ngài Tịnh Danh thì từ tâm không sinh diệt giải thích nghĩa vô thường. Vì sao? Vì Phật nói danh từ vô thường gồm hai nghĩa là phá chấp thường và không chấp vô thường, nên nay lìa nhị biên mà ngộ nhập Trung đạo. Như ngài Tăng Triệu ghi: "Nói vô thường, nghĩa là nói không có thường, chẳng phải nói có vô thường, vì không có thường, cho nên lìa bên ngoại đạo, chẳng phải nói vô thường, cho nên lìa bên Tiểu thừa." Đây là hoàn toàn phá bệnh, giáo tròn lý đủ, gọi là chữ Mãn, ngài Ca-chiên-diên nói vô thường chỉ phá thường, còn có sinh diệt, thì trụ ở vô thường, cho nên chưa hoàn toàn phá bệnh,

giáo chưa viên mãn, nên gọi là chữ Bán. Nay ngài Tịnh Danh diễn bày ý Phật, đối với thiên chấp của ngài Ca-chiên-diên, cho nên nói chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường.

Hỏi: Chẳng sinh chẳng diệt có phá vô thường chăng?

Đáp: Đức Phật nói danh từ vô thường khiến cho người xa lìa bên thường, lại xa lìa bên sinh diệt mới hiển được nghĩa vô thường, ngài Ca-chiên-diên tuy khiến cho người lìa thường mà còn cho là có sinh diệt, tức biết một mà chẳng biết hai. Nay muốn làm cho người được ngộ nhập, cho nên chỉ nói chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường, mà chẳng phá vô thường.

Hỏi: Như Tỳ-đàm và Thành Thật đều nói sinh diệt là vô thường, vì sao ở đây lại nói chẳng sinh chẳng diệt là vô thường?

Đáp: Đây đều là những điều Ca-chiên-diên bị chê trách. Phẩm Quán Tam Tướng của ngài Long Thọ ghi: "Phá sinh, phá diệt là thuộc hệ kinh Tịnh Danh." Nếu nói sinh diệt là vô thường thì sinh là đầu tiên, diệt là sau cùng, đầu tiên đã không diệt thì "Nhất vô vi" là thường. Nếu "Nhất vô vi" là thường thì "Nhất vô vi" chẳng phải hữu vi. Vả lại nếu "Một vô vi" chẳng diệt thì rốt cuộc cũng chẳng diệt, cho nên nó thường trụ. Nếu đầu tiên có sinh, tức có diệt, thì diệt làm ngại sinh, sinh chẳng thể khởi, từ nghĩa này mà suy thì sinh chẳng phải thật có, sinh chẳng thật có thì không có sinh, đã không sinh thì đâu có diệt, cho nên biết không sinh không diệt. Lý này chân thật, chẳng nên nói sinh diệt nhất định là nghĩa vô thường.

Hỏi: Ngài Ca-chiên-diên vì sao nói sinh diệt là nghĩa vô thường?

Đáp: Vì Tiểu thừa chưa rõ pháp không cho nên không thể nói vô thường là không sinh diệt. Như Thành Thật luận cho rằng có pháp không, nhưng lại nói vô thường là môn đầu tiên của không mà không đạt được tức không, cho nên chẳng được nói chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường.

Năm thọ ấm rỗng không, không có chỗ sinh khởi là nghĩa khổ: Năm ấm hữu lậu, bị nhiễm sinh tử nên gọi là thọ ấm. Hàng Tiểu thừa cho rằng thọ ấm khởi thì các khổ sinh là nghĩa khổ. Đại thừa thông đạt trong ngoài thọ ấm thường không, vốn tự không khởi, thì cái gì sinh khổ? Đây là nghĩa khổ chân thật.

Hỏi: Nếu năm ấm là không thì không có khổ, vì sao lại có nghĩa khổ?

Đáp: Giống như trên đã nói, Phật nói vô thường để phá thường, chẳng phải cho là có thật vô thường, Phật nói khổ đế phá chấp vui,

chẳng phải là nói có thật khổ, đó là ý nghĩa mà Như Lai nói về khổ. Ngài Ca-chiên-diên chỉ ngộ không vui (lạc), còn chấp có khổ, cho nên chẳng biết nghĩa khổ mà Đức Phật đã nói. Nay chỉ để đối trị với sự thiên chấp này cho nên nói "Vốn không có năm ấm" là nghĩa khổ, chẳng nên nói "không" tức là khổ, mà không còn có khổ, vô thường cũng như thế.

Các pháp rốt ráo không có là nghĩa không. Câu này dùng để đối với hai nghĩa của Tiểu thừa:

1. Phái Tỳ-đàm cho rằng, trong không nhân (người) là không, mà còn có pháp, nên chẳng phải là rốt ráo không, Đại thừa thì người pháp đều không mới là rốt ráo không.

2. Thành Thật luận cho rằng người pháp đều không, có đi mà không trụ, đây cũng chưa phải là rốt ráo không, Đại thừa thì không hữu đều vắng bặt, mới là rốt ráo không.

Ngã và vô ngã Bất nhị là nghĩa vô ngã: Hạng người có sở đắc phá ngã mà trụ ở vô ngã, thì thấy ngã và vô ngã là hai. Nay phá bệnh chấp này nên nói ngã, vô ngã chẳng hai.

Pháp vốn chẳng sinh, nay thì chẳng diệt là nghĩa tịch diệt: Bốn câu trước nói về sinh tử, câu này nói về Niết-bàn, Tiểu thừa cho rằng sinh tử diệt hết thì có Niết-bàn vắng lặng. Đại thừa cho rằng sinh tử vốn chẳng cháy, nên nay chẳng diệt mới là nghĩa tịch diệt.

Khi trưởng giả nói pháp này xong thì tâm các vị Tỳ-kheo kia được giải thoát: Đây là ý thứ ba, chúng đương thời được ngộ đạo. Nếu bỏ thường mà trụ vô thường thì tuy thoát khỏi thường mà còn bị vô thường trói buộc. Nếu như lời ngài Tịnh Danh luận biện thì bỏ thường mà chẳng trụ vô thường rỗng rang không nương gá, mới gọi là giải thoát.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đoạn ba kết luận việc chẳng kham nhận.

Đức Phật bảo A-na-luật rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần thứ bảy, Phật sai bảo. Nhưng Tam tạng nói rằng lẽ ra theo thứ tự nên bảo đến Ưu-ba-ly, chỉ vì hai vị trước đã nói về thuyết pháp, nay luận về thần thông, nên phải nêu lên ở khoảng giữa. Căn cứ theo văn thì có hai phần: Đầu tiên là phần sai bảo, sau là phần từ chối. A-na-luật, Hán dịch là Như Ý, cũng gọi là Vô tham, Bất diệt, đồng là một nghĩa. Tám vạn kiếp trước ngài đã từng cúng dường Bích-chi-phật, thiện căn đạt được đến nay vẫn chưa dứt, cho nên gọi là Bất diệt, vì quả báo xứng hợp với tâm cho nên gọi là Như ý. Vua Sư tử Giáp có bốn vị vương tử, mỗi vị lại có hai người con. Bốn vị vương tử của vua

Sư tử Giáp: Vị lớn nhất là Tịnh Phạn vương có con trưởng là Tất-đạt, thứ là Nan-đà; thứ hai là Hộc Phạn vương có con trưởng là Điều-đạt, thứ là A-nan; ba là Bạch Phạn vương có con trưởng là Na-luật, thứ là Ma-ha Nam; thứ tư là Cam Lộ Phạn vương có con trưởng là Bạt-đề, thứ là Đề-sa. Vua Sư Tử Giáp lại có một người con gái tên Cam Lộ Vị, chỉ có một con trai tên là Thi-đà-la. Vậy A-na-luật là em họ của Đức Phật, một người đệ nhất về Thiên nhãn. Sở dĩ ngài đạt được Thiên nhãn là vì một lúc nọ đang ở bên Phật nghe pháp thì ngủ gục, bị Đức Phật quở trách rằng: "Khổ thay! Vì sao giống như loại ốc thế?" A-na-luật xấu hổ, nhiều ngày không ngủ đến nổi mắt bị mù, xin Kỳ-bà chữa trị. Kỳ-bà nói rằng: "Ngủ là thức ăn của mắt, lâu ngày không ngủ thì mắt sẽ chết đói, không thể chữa trị được." A-na-luật nhân đó tu tập mà được Thiên nhãn.

A-na-luật bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy!": Đây là đoạn hai từ chối chẳng kham nhận. Gồm ba phần là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là phần đầu.

Vì sao? Vì nhớ lại khi xưa, lúc con đang kinh hành ở một nơi kia thì có một vị Phạm vương tên là Nghiêm Tịnh cùng với muôn Phạm vương khác phóng ánh sáng trong sạch đến chỗ con rồi cúi đầu đảnh lễ hỏi con rằng: "Thưa ngài A-na-luật! Thiên nhãn của ngài thấy được bao nhiêu?" Con liền đáp rằng: "Này nhân giả! Tôi thấy cõi tam thiên đại thiên thế giới của Đức Phật Thích-ca đây như xem trái Am-ma-lặc trong lòng bàn tay.": Đây là phần hai giải thích lý do chẳng kham nhận. Gồm bốn ý:

1. Lý do bị chê trách.
2. Yếu chỉ chê trách.
3. A-na-luật chịu khuất phục.
4. Phạm vương phát tâm.

Đây là ý thứ nhất.

Hỏi: Luận Trí Độ ghi: "Bậc Đại A-la-hán chỉ thấy hai ngàn thế giới, sao ở đây nói ba ngàn?

Đáp: Theo sức bình thường thì thấy hai ngàn, nhưng nếu dụng công nhiều thì thấy ba ngàn. Hơn nữa sức Thiên nhãn chỉ thấy hai ngàn, sức của nguyện trí thấy ba ngàn. Quả Am-ma-lặc giống như quả cau, ăn vào sẽ trừ gió độc, khi trời lạnh thì tay cầm quả này, cho nên lấy đó làm dụ.

Lúc bấy giờ, Duy-ma-cật đến và nói với con rằng: "Thưa ngài

A-na-luật! Thiên nhãn của ngài là tác tướng hay là vô tác tướng? Giả sử là tác tướng thì đồng với năm thông của ngoại đạo, nên vô tác tướng thì vô vi lẽ ra không thấy.": Đây là ý hai, yếu chỉ chê trách. Trước định hai khuyết điểm, sau nêu hai câu cật vấn. Tác tướng và vô tác tướng là hai định. Làm cho sắc có các tướng trạng vuông hoặc tròn là tác tướng, không làm cho sắc thành tướng vuông tròn là vô tác tướng. Giải thích thân quả báo ở ba cõi, và các căn đều từ kết nghiệp sinh khởi, cho nên gọi là hữu vi có tướng tạo tác, pháp thân thì chẳng như thế, gọi là vô vi không có tướng tạo tác. Kết thành hai câu vấn nạn, nếu tạo ra tướng vuông tròn để thấy thì đồng với ngoại đạo, vì ngoại đạo cũng tạo ra tướng vuông tròn để thấy. Nếu chẳng tạo vuông tròn để thấy thì không có vuông tròn, vậy không có pháp, chẳng lẽ lại có thấy?

Bạch Thế Tôn! Lúc ấy con im lặng: Đây là ý thứ ba, A-na-luật chịu khuất phục. Muốn nói là có tướng tạo tác thì sẽ đồng ngoại đạo, muốn nói là không có tướng tạo tác thì sợ đồng vô vi, vì không đạt được chỗ hội thông hai bên, cho nên đương thời không đối đáp được, đành chịu khuất phục với hai câu vấn cật trên.

Các Phạm vương nghe lời ấy rồi, thì liền được điều chưa từng có, bèn đảnh lễ mà hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Vậy ở thế gian này ai là bậc đạt được chân Thiên nhãn?": Đây là ý bốn nói về chúng đương thời được lợi ích. Gồm ba câu: Hỏi, đáp và phát tâm. Đây là câu hỏi. A-na-luật là đệ nhất Thiên nhãn đã bị ngài Tịnh Danh khuất phục, vậy ngoài ra, ai là người có chân Thiên nhãn?

Ông Duy-ma-cật đáp rằng: "Chỉ có Đức Thế Tôn là đạt được chân Thiên nhãn, thường trụ nơi Tam-muội, thấy tất cả cõi Phật mà chẳng dùng hai tướng đó.": Đây là câu hai, ngài Tịnh Danh đáp. Đầu tiên trả lời chung là có, kế đến nêu lên người có chân Thiên nhãn, tức là Đức Phật Thế Tôn, sau cùng dùng ba môn để giải thích chân Thiên nhãn:

1. Thường trụ trong định mà thấy, khác với Tiểu thừa ở ngoài định mà thấy, đây là hiển bày tịnh và tán chẳng hai.

2. Đều thấy cõi Phật, đây là nói chỗ thấy của Tiểu thừa thì gần, chỗ thấy của chư Phật thì xa, đó là hai điểm khác nhau.

Chẳng dùng hai tướng, nghĩa là năng sở rõ ràng, mà không có nhãn sắc, cho nên hữu chẳng ngại vô. Tuy không có nhãn sắc, mà chẳng mất năng sở, cho nên vô chẳng ngại hữu. Vì hữu chẳng ngại vô cho nên chẳng đồng ngoại đạo, vì vô chẳng ngại hữu nên chẳng đồng vô vi. Đây là đáp hai câu vấn cật trên. Lại căn cứ theo nhãn kiến để nói về cái thấy Bất nhị, rõ ràng mà không thấy, tuy không thấy mà không gì chẳng

thấy, gọi là Bất nhị. Ngài La-thập nói: "Chẳng tạo hai tướng tịnh và thô, gọi là Bất nhị."

Lúc ấy Phạm vương Nghiêm Tịnh cùng năm trăm Phạm vương quyến thuộc đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề rồi đảnh lễ nơi chân ông Duy-ma-cật, sau đó bỗng nhiên biến mất: Đây là ý thứ ba, phát tâm. Các Phạm vương đã nghe ngoại đạo, Nhị thừa chẳng phải hạng người có chân Thiên nhãn, chân Thiên nhãn chỉ có nơi Đức Phật, cho nên mới xa lìa hai tâm phàm thánh kia mà phát tâm Phật.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là phần kết luận việc chẳng kham nhận.

Đức Phật bảo ông Ưu-ba-ly rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là lần sai bảo thứ tám. Theo văn gồm hai phần: Đầu tiên là sai bảo, kế đến là từ chối chẳng nhận. Ưu-ba-ly, Hán dịch là Thượng Thủ, vốn là một người nghèo cùng ở thành Vương xá, thường cắt tóc cho các Vương tử dòng họ Thích. Khi các vị Vương tử họ Thích này đến cầu Phật xin xuất gia, thì Ưu-ba-ly cũng xin theo, sắp đến trụ xứ của Phật, các Vương tử này bèn xả bỏ y phục quý báu, các vật trang sức và các con voi đang cỡi, tất cả đều tặng cho Ưu-ba-ly. Ưu-ba-ly liền suy nghĩ rằng: "Các vương tử này giàu có sang trọng như thế còn xả bỏ để xuất gia, ta còn ở lại làm gì?" Bèn đặt tất cả các vật đã được tặng dưới gốc cây, buộc voi vào gốc cây, rồi nói rằng: "Các vật này tôi đều bố thí cả, xin được theo đến chỗ Phật." Các Vương tử hỏi nguyên do. Ưu-ba-ly đáp như sự suy nghĩ, các Vương tử họ Thích vui mừng liền thỉnh Đức Cõi Phật Ưu-ba-ly trước. Vì người này vốn là người làm việc của chúng con, nếu độ sau chúng con sẽ khinh miệt, nếu được Cõi Phật trước chúng con sẽ cung kính. Phật liền độ Ưu-ba-ly trước, các Vương tử họ Thích liền đảnh lễ Ưu-ba-ly. Lúc bấy giờ mặt đất chấn động, trên hư không có tiếng khen rằng: "Núi kiêu mạn của các Thích tử đã sụp đổ." Sau khi xuất gia, Ưu-ba-ly thông hiểu luật tạng, đời đời thệ nguyện trì luật, cho nên đến nay gọi ngài là bậc Đệ nhất về trì luật.

Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: "Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là phần hai, từ chối chẳng kham nhận. Gồm ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn đầu tiên.

Vì sao? Nhớ lại khi xưa có hai vị Tỳ-kheo phạm luật hạnh, lấy làm xấu hổ không dám bạch Phật mà đến hỏi con rằng: "Thưa ngài Ưu-ba-ly! Chúng tôi phạm luật, thật lấy làm xấu hổ không dám bạch Phật, xin ngài giải trừ chỗ nghi hối để chúng tôi tránh khỏi tội lỗi này." Con liền như pháp giải thích: Đây là phần thứ hai giải thích về việc chẳng kham

nhận. Theo văn gồm có ba:

1. Lý do bị chê trách.
2. Yếu chỉ chê trách.
3. Chúng đương thời được lợi ích.

- Theo văn có hai:

1. Nói về Tỳ-kheo phạm tội.
2. Luận về Ưu-ba-ly y pháp giải thích.

Phạm luật hạnh: Một Tỳ-kheo tựa phạm giới dâm, một Tỳ-kheo tựa phạm giới sát nhân. Việc này có bản kinh Biệt xuất. Có hai vị Tỳ-kheo đang tu đạo trong rừng, một vị Tỳ-kheo vì mệt nhọc, nên nằm ngửa ra và ngủ say, bỗng có một người nữ đến nằm lên mình vị Tỳ-kheo, và vị Tỳ-kheo đã xuất ra chất bất tịnh, thức dậy mới biết, bèn thuật lại cho vị Tỳ-kheo đồng tu. Vị Tỳ-kheo kia nói rằng: “Nên đi tìm người nữ ấy, bỗng nhiên thấy người nữ đến, vị Tỳ-kheo kia liền đuổi theo, người nữ quá sợ bỏ chạy, chẳng may rớt xuống hầm mà chết, việc này tựa như phạm sát. Cho nên nói phạm luật hạnh. Thật lấy làm xấu hổ, phàm người có tội, một thì sợ đời sau thọ khổ, một thì sợ việc làm ở hiện tại, chẳng dám bạch Phật. Phật là bậc Tôn quý, còn mình thì có sự xấu hổ sâu nặng, nên không dám thưa. Vả lại Đức Phật thấy rõ tướng các pháp, quyết đoán tội lỗi, thì vĩnh viễn bị trục xuất khỏi đại chúng, cho nên chẳng dám bạch. Còn Ưu-ba-ly là người đứng đầu về trì luật, cho nên đến để nhờ giải quyết mối nghi. “Con liền y như pháp mà giải thích” Đây là ý thứ hai, Ưu-ba-ly căn cứ theo các thiện tụ trong luật để định tội nặng hay nhẹ, nói rõ về phép định tội.

Lúc ấy, ông Duy-ma-cật nói với con rằng: “Thưa ngài Ưu-ba-ly! Chẳng nên tăng thêm tội cho hai vị Tỳ-kheo này.”: Đây là đoạn hai nói về yếu chỉ chê trách. Theo văn gồm hai:

1. Ưu-ba-ly dạy sai.
2. Duy-ma-cật đối trị đúng.

Hai vị Tỳ-kheo thấy có thân tâm đây là một điểm chấp trước. Lại nói có tội để khởi tâm sinh nghi hối, là hai điểm chấp trước. Ưu-ba-ly phán định tội tướng thì chấp trước của họ càng sâu dày, chấp trước càng sâu dày thì tội cấu càng tăng, là ba điều chấp trước. Nay trước thì khuyên bảo cho nên nói: “Chẳng nên tăng thêm tội cho hai vị Tỳ-kheo.”

Nên dứt trừ ngay tội cho họ, chớ làm nhiễu loạn tâm tánh họ: Đây là ý thứ hai, ngài Duy-ma-cật đối trị đúng. Theo văn gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là phần đầu. Ngài Ưu-ba-ly có hai điểm sai:

1. Không thuyết thật tướng, đối với lý trở thành xa.

2. Không hợp với đại cơ, đối với duyên thì trái.

- Nay đối với hai việc này mà nói hai pháp:

1. Nói thật tướng, xứng hợp với thật lý, gọi là dứt trừ ngay.

2. Ứng hợp với đạo cơ, gọi là chẳng nhiễu loạn tâm tánh.

Vì sao? Vì tánh tội chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa: Đây là phần hai giải thích về việc đối trị đúng. Lại gồm bốn môn:

1. Nói tội vốn không.

2. Luận về tâm không.

3. Nêu ví dụ so sánh.

4. Giải thích rộng.

Phàm tội sinh khởi là do nhân duyên có, tìm cầu thật tánh của tội, chẳng có ở tại ba nơi, thì thấy tội vốn không, liền ngộ thật lý, ngộ thật lý thì phát sinh chánh quán, chánh quán đã sinh thì phiền não liền diệt, phiền não đã bị diệt thì tội lại còn sao? Chẳng tại trong, tức là chẳng ở tâm ta, nếu tại tâm ta, chẳng lẽ phải đợi ở ngoài. Chẳng ở ngoài, tức chẳng tại thân người khác, nếu tại thân người khác, thì chẳng lẽ lại do ta khởi. Chẳng ở giữa, nghĩa là hợp tự và tha tìm cầu cũng chẳng được. Vả lại, thức ở bên trong, trần ở bên ngoài, căn ở giữa, mà tội chẳng ở ba nơi này. Lại nhân tội là bên trong, duyên tội là bên ngoài, hợp trong ngoài thành khoảng giữa.

Như Đức Phật dạy: “Vì tâm nhơ cho nên chúng sinh nhơ, tâm tịnh cho nên chúng sinh tịnh.”: Đây là thứ hai luận về tâm không. Phàm tội do tâm khởi thì tâm là gốc tội, nhưng tâm vốn đã không thì tội nào có. Cho nên mới truy tìm ngược về gốc của nó, gồm bốn câu: Một là dẫn lời Phật dạy tâm cấu cho nên chúng sinh cấu, phàm tâm có cấu nhiễm thì chúng sinh bị khổ lụy, chúng sinh đã bị khổ lụy thì trần cấu làm khổ lụy chúng sinh, nghĩa cấu đã như thế thì nghĩa tịnh cũng thế.

Tâm không ở trong, không ở ngoài, cũng không ở khoảng giữa: Câu thứ hai nói về tâm không, nếu tâm ở trong lẽ ra tâm chẳng do ngoại cảnh khởi; nếu tâm ở ngoài lẽ ra trong không có tâm, đã chẳng phải ở hai nơi, há ở khoảng giữa sao?

Tâm ấy đã như thế thì tội cấu cũng như thế: Câu thứ ba dùng bổn hiển mạt.

Các pháp cũng như thế: Tâm và tội đã không, vạn pháp vô cùng đến do tâm khởi, tâm đã không cho nên các pháp cũng thế.

Chẳng ra ngoài chân như: Tâm và tội nghĩa là pháp ở trong không, các pháp cũng thế là pháp ngoài không. Trong và ngoài sở dĩ không

là do chẳng ra ngoài như, vì như là tên khác của không, cho nên trong ngoài cũng thế. Lại chẳng phải phá dẹp trong ngoài để thành không, mà là do trong ngoài xưa nay là như, cho nên không.

Thưa ngài Ưu-ba-ly! Khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?: Đây là môn thứ ba nêu ví dụ so sánh. Có ba câu: Hỏi, đáp và so sánh. Hàng Thanh văn khi mới đắc quả A-la-hán, chứng giải thoát đạo thứ chín. Lúc bấy giờ chỉ có tâm thanh tịnh, không có cấu nhiễm, nay muốn dùng đó để so sánh với tâm chúng sinh cho nên trước nêu lời này.

Con trả lời là không: Đây là câu hai Ưu-ba-ly trả lời, nói rằng khi chứng quả chỉ có tâm thanh tịnh, không có cấu nhiễm.

Ông Duy-ma-cật nói: "Tâm tướng của tất cả chúng sinh không cấu nhiễm cũng như thế.": Đây là câu thứ ba, nêu ví dụ so! sánh đồng loại. Tiểu thừa cho rằng khi A-la-hán quán tưởng thì tâm không cấu nhiễm, chúng sinh chưa đoạn hoặc thì tâm có cấu nhiễm. Cho nên nay dùng vô của Nhị thừa để sánh đồng với hữu của phàm phu.

Thưa ngài Ưu-ba-ly! Vọng tưởng là cấu nhiễm, không vọng tưởng là tịnh, điên đảo là cấu, không điên đảo là tịnh, chấp ngã là cấu, không chấp ngã là tịnh: Đây là môn thứ tư giải thích rộng. Trên tuy đã nói tội không, nhưng người mê hoặc sinh nghi rằng nếu tội chẳng có, vì sao trong các kinh luật Đại Tiểu thừa nói chúng sinh khởi tội? Vì thế hôm nay giải thích rằng do có tưởng cho nên thấy có tội, các kinh khác nói "có" là như thế. Nay lại căn cứ theo thật lý, cho nên nói vọng tưởng, điên đảo, chấp ngã. Ba khoa khác nhau: Cưỡng tạo ra phân biệt thì gọi là vọng tưởng, không mà cho là có, trái với thật lý thì gọi là điên đảo, sở dĩ điên đảo là do căn bản chấp ngã. Vả lại vọng tưởng là tám vọng, như luận Địa Trì đã nói, điên đảo là ba đảo, chấp ngã là căn bản của chúng sinh.

Thưa ngài Ưu-ba-ly! Tất cả pháp sinh diệt không dừng trụ, nói như huyễn, như điện. Các pháp không đối đãi nhau, cho dù một niệm cũng chẳng dừng trụ: Ở trên nói tội do vọng sinh, nay luận vọng có mà chẳng có, cũng chính là giải thích nghĩa có vọng. Chẳng đối đãi nhau, từ đây trở xuống là nói về các pháp không có sự đối đãi như dài ngắn... mà chỉ nói về các pháp vô thường. Vì tâm trước chẳng đối đãi với tâm sau nên hết sinh rồi mới diệt. Vì các pháp chẳng dừng trụ, nên cũng sinh tức là diệt, không trụ thì như huyễn, chẳng thật cho nên không.

Các pháp chỉ là vọng kiến, như chiêm bao, như sóng nắng, như bóng trăng trong nước, như ảnh trong gương, đều do vọng tưởng sinh:

Trên là nói pháp bên ngoài chẳng dừng trụ, ở đây luận tâm bên trong là vọng kiến, tất cả đều để nói rõ nghĩa không. Phàm hư vọng mà thấy thì cảnh được thấy không thật, cho nên là không. Hai dụ trên là nói các pháp chóng diệt, bốn dụ này dùng để dụ cho vọng tưởng.

Người biết như thế thì gọi là phụng luật: Ngài Tịnh Danh đối trị đúng, có ba ý đã nêu lên, giải thích đã xong, bây giờ là phần kết luận tán thán. Thực hành thuận theo luật, cho nên gọi là phụng luật, đây là tán thán hạnh.

Người nào biết điều này gọi là Thiện giải (hiểu một cách thấu suốt): Biết thật tướng của tội gọi là Thiện giải, đây là tán thán giải. Có người hiểu luật mà chẳng có hành, có người hành luật mà chẳng hiểu. Cho nên ở đây tán thán cả hai.

Hỏi: Nay nói tội vốn không, vì sao lại nói là phụng trì luật?

Đáp: Luật gọi là Tỳ-ni, Hán dịch là Thiện Trị, nghĩa là tự có khả năng đối trị ba độc, cũng có thể đối trị chúng sinh, khiến cho họ biết tội vốn không, đó là chân thiện trị.

Lúc bấy giờ, hai Tỳ-kheo nói rằng: “Thật là một bậc thượng trí. Ngài Ưu-ba-ly chẳng sánh kịp, là bậc đứng đầu về trì luật mà không nói được.” Con liền đáp rằng: “Ngoài Như Lai ra, thì chưa có một vị Thanh văn hay Bồ-tát nào có thể chế phục được biện tài nhạo thuyết của ông ấy.” Trí tuệ của ông ấy thông đạt như thế. Liền khi đó hai vị Tỳ-kheo dứt trừ được nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện: “Nguyện làm cho tất cả chúng sinh đều được biện tài này.”: Đây là phần ba nói về chúng đương thời được lợi ích. Theo văn có ba câu:

1. Tỳ-kheo tán thán.
2. Ưu-ba-ly đáp.
3. Tỳ-kheo được ích lợi.

Đầu tiên tán thán hai điều, nói “Thật là một bậc Thượng trí” là tán thán nội trí của ngài Tịnh Danh. Nói “Bậc đứng đầu về trì luật mà không thuyết được” là tán thán biện tài của ngài Tịnh Danh. Hai là Ưu-ba-ly đáp, đầu tiên đáp về ngoại biện tài, là nói “trí tuệ của ông ấy thông đạt”, kế đến là đáp về nội trí. Tỳ-kheo được hai lợi ích, là nghi hối dứt trừ, tức diệt ác, phát tâm tức sinh thiện.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là đoạn ba tổng kết chẳng kham nhận.

Đức Phật bảo La-hầu-la rằng: “Ông nên đi đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.”: Đây là lần sai bảo thứ chín. Theo văn gồm có hai là sai

bảo và từ chối chẳng kham nhận. La-hầu-la, Hán dịch là Phú Chướng, nghĩa là sáu năm ở trong thai, bị thai ngăn che (phú chướng) nên lấy đó làm tên. Sở dĩ có La-hầu-la do vào ngày mồng tám tháng tư, thầy tướng số đến, tâu với vua Tịnh Phạn rằng: “Nếu đêm nay thái tử không xuất gia thì ngày mai bảy báu sẽ tự đến, làm Chuyển luân vương.” Nên đêm đó vua Tịnh Phạn tăng thêm ca nhạc, tâm dục của Bồ-tát phát khởi, đêm đó Da-thâu-đà-la có thai. Trời Tịnh cư than rằng: “Bồ-tát tham đắm năm dục, ai sẽ độ chúng sinh đây?” Nhân đó liền xuất gia, sau đêm thành đạo mới sinh La-hầu-la. Sở dĩ ở trong thai sáu năm thì luận Đại Trí Độ ghi: “La-vân là vị vua ở thời quá khứ, sáu ngày bỏ đói Tiên nhân, cho nên chiêu cảm quả báo này.” Các kinh khác thì cho rằng do lấp bít hang chuột, cho nên có quả báo này. La-hầu còn gọi là Cung Sinh, vì Tất-đạt đã xuất gia mới sinh La-hầu, các người thuộc dòng họ Thích cho rằng chẳng phải là con của Tất-đạt, muốn thiêu chết. Da-du ôm con lập thệ rồi nhảy vào lửa, lửa liền hóa thành hoa sen. Các Thích tử khen rằng: “Thật là cung vương.” Nhân việc đó mà đặt tên.

La-hầu-la bạch Phật rằng: “Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.”: Đây là phần hai từ chối chẳng kham nhận. Gồm ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn đầu.

Vì sao? Nhớ lại khi xưa, lúc các trưởng giả ở thành Tỳ-da-ly đến cúi đầu đảnh lễ con và hỏi rằng: “Thưa ngài La-hầu-la! Ngài là con Phật, bỏ ngôi vị Chuyển luân vương để xuất gia cầu đạo, vậy xuất gia có được lợi ích gì?” Con liền y như pháp nói về lợi ích của công đức xuất gia: Đây là đoạn hai giải thích chẳng kham nhận, gồm ba ý: Lý do bị chê trách, yếu chỉ chê trách và chúng đương thời được lợi ích. Ý đầu có hai: Trưởng giả tử hỏi, La-vân đáp. Bỏ ngôi vị Chuyển luân vương nghĩa là Phật chẳng xuất gia thì sẽ làm Kim luân thánh vương, cai quản bốn thiên hạ, La-vân chẳng xuất gia thì sẽ làm Thiết luân vương, cai quản một thiên hạ. Đất và hư không của một thiên hạ, mỗi mỗi đều mười do-tuần, quỷ thần sở thuộc đều do vị vương này sai khiến. Sở dĩ La-vân xuất gia là do sau khi Phật thành đạo trở về nước, lúc ấy La-vân mới sáu tuổi, sáng hôm ấy Như Lai về nhà, biến một ngàn vị Tỳ-kheo đều có hình tướng giống Phật, nhưng La-vân thẳng đến đúng chỗ Phật đảnh lễ. Sáng hôm sau Phật dẫn La-hầu về tinh xá bảo Thân Tử và Mục-kiền-liên độ xuất gia. Khi mới xuất gia La-hầu thích nói năng bộc lộ thân phận danh tiếng của mình trước mọi người, Đức Phật liền ngăn cấm. Từ đó vĩnh viễn đoạn tuyệt, nếu có người mắng cũng chẳng giận, Đức Phật khen là người trì giới nhẫn nhục, đệ nhất mật hạnh. Sở dĩ các

trưởng giả tử hỏi là do thấy La-hầu-la xả bỏ những điều mà thế gian quý trọng mà chưa nghe những điều đã đạt được, cho nên mới hỏi. “Con y pháp mà nói về sự lợi ích của xuất gia”, nghĩa là y theo kinh xuất gia công đức: Nếu có người giết chúng sinh trong ba ngàn thế giới, rồi có người lại cứu được, lại có người khoét mắt của tất cả chúng sinh trong ba ngàn thế giới rồi có người chữa trị được, phước của người xuất gia hơn cả hai người kia, công đức cũng tương ứng như thế.

Lúc ấy Duy-ma-cật nói với con rằng: “Thưa ngài La-hầu-la! Ngài không nên nói sự lợi ích của công đức xuất gia.”: Đây là ý hai, yếu chỉ chê trách, gồm hai: đầu tiên chê trách La-vân thuyết pháp, kế đến ngài Tịnh Danh nói về sự lợi ích của xuất gia. Ngài La-thập ghi: “La-vân chịu khuất phục gồm bốn ý:

1. Chẳng thấy được căn cơ của người, cho thuốc chẳng đúng.
2. Công đức xuất gia vô lượng, mà lại nói có hạn lượng.
3. Tức thật tướng mà dùng tướng để thuyết.
4. Xuất gia vốn là Niết-bàn thật tướng, mà La-vân chẳng nói đến gốc.”

Cát Tạng cho rằng gia có hai loại là hình gia tức cha mẹ, vợ con; tâm gia tức phiền não. Các trưởng giả tử không hỏi nghĩa xuất hình gia mà hỏi nghĩa xuất tâm gia, nhưng La-vân lại tán thán xuất hình gia, đối với việc này thật vô ích, nếu nói về xuất tâm gia thì sẽ có lợi ích. Nhưng điều chẳng nên nói mà nói, điều nên nói mà chẳng nói, thế thì bị lậu cơ (trái căn cơ), vì thế mà bị khuất phục.

Vì sao? Không lợi ích, không công đức là xuất gia; về pháp hữu vi thì có thể nói có lợi ích, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong pháp vô vi thì không có lợi ích, không có công đức: Đây là ý thứ hai, ngài Tịnh Danh nói về pháp xuất gia. Các trưởng giả tử chính đã dùng hữu đắc làm bản hoài, cho rằng có người năng xuất, có gia để xuất, gia là tội lỗi, ra khỏi thì có công đức, đây đều là tâm có sở đắc, tức là pháp hữu vi, đều gọi là gia. Ngài Duy-ma-cật vì phá tâm chấp trước, tán thán pháp vô vi. Vô vi là quả, xuất gia là nhân, quả đã vô vi, nhân lại có thiện sao? Nếu có thể rỗng rang không nương gá, thì đó mới là xuất gia.

Thưa ngài La-hầu-la! Xuất gia nghĩa là không đây không kia, cũng không ở giữa: Tại tục gia là đây, xuất gia là kia, phương tiện xuất gia là khoảng giữa. Nay đều chẳng phải tức là xuất gia.

Lìa sáu mươi hai kiến, trụ ở Niết-bàn: Đã chẳng còn đây kia và khoảng giữa, lại lìa các kiến chấp, liền trụ ở quả Niết-bàn.

Đó là chỗ thọ nhận của bậc trí, là chỗ thực hành của Thánh nhân: Bồ-tát trước Thập địa căn cứ theo giáo mà sinh hiểu biết, gọi là người trí. Tin thuận pháp này gọi là thọ nhận. Khi đã vào Sơ địa thì hợp chánh lý, gọi là thánh nhân, tâm thánh dạo chơi cho nên gọi là hành.

Hàng phục các ma, vượt khỏi năm đường: Kinh ghi: "Một người xuất gia thì ma cung chấn động." Đầu tiên chấn động, cuối cùng thì hàng phục. Đã hàng phục bốn ma, ắt vượt qua năm đường. Phàm phu có thể ra khỏi bốn đường nhưng chẳng ra khỏi cõi trời. Xuất gia cầu Niết-bàn thì năm đường đều vượt qua.

Tịnh năm nhãn, được năm lực, lập năm căn, không não loạn người: Nhị thừa xuất gia tuy vượt năm đường, nhưng chẳng thể tịnh năm nhãn, hàng Đại thừa lìa tục, có thể tịnh năm nhãn. Năm nhãn có hai:

1. Căn cứ theo năm hạng người mà phân biệt năm nhãn: Người có nhục nhãn, trời có Thiên nhãn, nhị thừa có tuệ nhãn, Bồ-tát có pháp nhãn và Phật có Phật nhãn.

2. Căn cứ theo một người mà nói năm nhãn: Nếu thấy bên trong là nhục nhãn, thấy chướng bên ngoài là Thiên nhãn, chiếu thật tướng là tuệ nhãn, chiếu pháp nhị thừa tịch diệt là pháp nhãn, chiếu Phật tánh rõ biết tất cả pháp là Phật nhãn.

Nay luận về năm loại nhãn sau, cho nên gọi là tịnh. Tín, tấn, niệm, định, tuệ là năm pháp. Năm pháp này tại tâm người độn căn thì gọi là căn, tại tâm bậc lợi căn thì gọi là lực. Nếu theo một người thì trước sau khác nhau. Tại gia có vợ con tài sản, nếu gặp nhân duyên ắt não loạn người, xuất gia thì đạo vượt ngoài sự, nhân não loạn tự dứt, cho nên nói là "chẳng não loạn người".

Xa lìa các tạp ác, phá dẹp ngoại đạo: Sống ở thế tục hành thiện, do xen tạp nên chẳng thiện, xuất gia cầu đạo, đạo đã thuần tịnh, hạnh chẳng xen tạp. Xuất gia chẳng phá dẹp ngoại đạo, mà các ác tự tiêu diệt, giống như mặt trời mọc, chẳng mong cầu phá diệt tối tăm mà tối tăm tự hết.

Vượt qua giả danh: Kinh thuyết có bốn:

1. Sinh tử là giả danh, Niết-bàn chẳng phải giả danh, sinh tử là phù hư huyễn hóa, cho nên gọi là giả. Niết-bàn là chân thật, nên chẳng phải giả.

2. Niết-bàn là giả, sinh tử chẳng giả, Niết-bàn không có tên gượng lập tên, cho nên gọi là giả, sinh tử vốn là pháp danh tướng, chẳng phải gượng lập tên, cho nên chẳng phải giả.

3. Đều là giả, vì sinh tử và Niết-bàn đều là nhân duyên đối đãi,

cho nên giả. Như kinh Hoa Nghiêm ghi: "Sinh tử và Niết-bàn, cả hai đều hư vọng."

4. Đều chẳng giả, bỏ danh theo pháp, pháp thể đều như, trong như thì bặt lời, cho nên chẳng phải là giả xưng.

Nay căn cứ theo môn đầu tiên mà nói sinh tử là giả danh, được Niết-bàn cho nên vượt qua.

Ra khỏi bùn lầy không còn bị trói buộc: Ra khỏi giả danh là lìa xa quả sinh tử, ra khỏi bùn lầy lìa nhân sinh tử. Tại gia thì chìm trong vũng bùn ái dục, ngoại đạo xuất gia thì chìm trong vũng bùn tà kiến. Nay nói chân xuất gia thì lìa ái và kiến, không chỉ lìa ái và kiến sinh tử, mà còn không bị trói buộc nơi đạo pháp.

Không có ngã sở, không có thọ, không nhiễu loạn: Sở dĩ không bị trói buộc là do không có ngã sở. Thọ tức là thủ (chấp thủ). Thủ có bốn loại là dục thủ, ngã thủ, giới thủ và kiến thủ. Nay không có bốn thủ này. Nếu trong có bốn thủ thì có nhiễu loạn. Vì tâm không có sở thủ, cho nên không nhiễu loạn.

Trong lòng vui thích ủng hộ ý người, tùy thiền định, lìa các lỗi: Người xuất gia có bốn điều vui thích:

1. Hiện đời có công đức, tự nhiên sinh vui thích.

2. Sau được Niết-bàn nên tâm thường an lạc vui thích.

3. Không vui không buồn, tâm không chấp trước, thì được chân thanh tịnh, vui vẻ an lạc, vả lại có thể tùy thuận chúng sinh, không trái nghịch ý họ, cho nên gọi là ủng hộ ý người.

Tùy thiền định nghĩa là giới có thể chiết phục phiền não, khiến thế lực của nó yếu kém, thiền định thì ngăn chặn, khiến các hoặc chẳng sinh, trí tuệ thì diệt trừ phiền não, khiến nó không còn. Nay trì giới thanh tịnh thì tâm trói buộc lại được an tịnh, thuận với thiền định, cho nên gọi là tùy.

Nếu được như thế mới thật là xuất gia: Đây là phần tổng kết.

Ông Duy-ma-cật lại bảo các trưởng giả tử rằng: "Các ngươi, nay nên cùng nhau xuất gia ở trong chánh pháp. Vì sao? Vì rất khó gặp Phật xuất hiện ở thế gian.": Đây là đoạn ba nói về chúng đương thời được lợi ích. Gồm bốn câu:

1. Ngài Tịnh Danh khuyên xuất gia.

2. Các trưởng giả chẳng dám trái lời Phật dạy.

3. Ngài Tịnh Danh lại khuyên phát tâm.

4. Trưởng giả nghe lời chỉ dạy.

Đây là câu thứ nhất. Tịnh Danh biết những trưởng giả tử này

không xuất gia được, vì muốn khiến cho họ phát tâm vì thế mới có ngôn từ khuyên này.

Các trưởng giả đồng nói rằng: "Thưa cư sĩ! Chúng tôi nghe Đức Phật dạy rằng: Cha mẹ không cho phép thì không được xuất gia.": Đây là câu thứ hai, trưởng giả đáp. Có người đến trụ xứ của tăng, các Tỳ-kheo liền độ cho xuất gia, sau đó cha mẹ người này đau buồn, thưa lên vua Tịnh Phạn. Vua Tịnh Phạn bèn nói: "Thái tử không cho ta biết, tự ý xuất gia, khiến ta vô cùng sầu khổ. Từ nay trở đi, nếu cha mẹ không cho phép thì không được xuất gia." Vua bạch Phật việc này, Phật liền chế giới rằng: "Nếu cha mẹ không cho phép thì không được độ, người nào độ sẽ bị tội Đột-cát-la."

Ông Duy-ma-cật nói: "Đúng thế! Các ngươi nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức là xuất gia đó, tức là đầy đủ giới pháp: Đây là câu thứ ba. Sở dĩ khuyên phát tâm là vì để hiển thị việc hình tuy lệ thuộc nơi cha mẹ, nhưng tâm đã vượt ba cõi, đó chính là xuất tâm gia. Đã xuất tâm gia thì thân miệng không tạo các nghiệp ác, liền đầy đủ giới pháp.

Lúc bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là câu thứ tư. Các trưởng giả tử đã có chỗ ngăn ngại là không được hình xuất gia nhưng khi nghe lý tại gia có xuất tâm gia liền vui mừng tin nhận.

Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là đoạn văn tổng kết.

Đức Phật bảo ông A-nan rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là người thứ mười được Đức Phật sai bảo. Theo văn gồm hai là sai khiến và từ chối chẳng kham nhận.

A-nan, Hán dịch là Vô Nhiễm, ngài Chi Đạo Lâm dịch là Bác Văn, xưa dịch là Hoan Hỷ. Gồm ba nghĩa:

1. Ở đời quá khứ Bồ-tát Thích-ca phát nguyện rằng: "Nguyện khi ta thành Phật thì thị giả của ta sẽ có tên là Hoan Hỷ."

2. A-nan sinh ngay đêm Phật thành đạo, vua Tịnh Phạn nói rằng: "Nay là ngày hoan hỷ, có thể ban cho đứa bé này tên Hoan Hỷ."

3. A-nan hình dung đoan chánh, người thấy đều vui mừng, cho nên đặt tên là Hoan Hỷ.

Ngài A-nan và La-vân đều là người thân của Phật mà bảo người trước người sau là gồm bốn nguyên nhân:

1. A-nan và La-vân tuy cùng sinh ra vào đêm Phật thành đạo, nhưng La-vân đã ở trong thai sáu năm, vì nhiều năm hơn cho nên được

sai bảo trước.

2. La-vân xuất gia đắc quả A-la-hán, A-nan còn ở giai vị hữu học.

3. La-vân ở thế tục sẽ nối vương vị, còn A-nan thì không được.

Vì theo thứ tự vua tôi, cho nên sai bảo có trước sau. La-hầu-la nói xuất gia là nhân, A-nan luận về pháp thân là quả, trước nhân sau quả theo thứ tự.

A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là phần hai, từ chối chẳng kham nhận. Gồm ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn đầu.

Vì sao? Con nhớ khi xưa. Thế Tôn thân hơi có bệnh, cần dùng sữa bò, con liền ôm bát đến đứng trước cửa nhà một đại Bà-la-môn: Đây là đoạn hai giải thích chẳng kham nhận. Gồm ba ý: Lý do bị chê trách, yếu chỉ chê trách và A-nan chịu khuất phục. Đây là ý thứ nhất. Thân hơi có bệnh, nhưng ý nghĩa hiện bệnh chẳng thể một, bởi vì những người hiểu biết cạn cợt chỉ tin vào tai mắt mà đối với Như Lai có ý tưởng cho là kém. Nay muốn hiển bày việc A-nan không thông đạt hoặc giả có thể đồng với mọi người. Tịnh Danh chê trách nhiều là để khai mở pháp thân, khiến cho ngộ được ứng thân. Nên dùng sữa bò, nghĩa là Đức Phật ở thành Tỳ-da-ly, thuyết pháp dưới cây Nhạc âm, thân nhiễm phong khí, cần dùng cháo sữa nóng. "Đến nhà một người đại Bà-la-môn" tức là ở thành Tỳ-da-ly có một vị đại Bà-la-môn tên là Phạm-ma Œda, là thầy của các Bà-la-môn, có năm trăm đệ tử, tin theo tà đạo, chẳng kính Phật pháp, lại rất keo kiệt, nay muốn dùng bảy việc kỳ diệu để hóa độ, đó là: Phật hiện bệnh, A-nan xin sữa, Tịnh Danh đến chê trách, bò mẹ nói kệ, bò con nói kệ, hóa nhân vắt sữa, trên hư không có tiếng nói. Người này rất keo kiệt, dùng lưới giăng ở sân nhà, khiến loại chim không thể ăn lúa thóc... sáng sớm đến xin sữa, thì vừa gặp người này cùng với năm trăm đệ tử vào triều hội kiến vua, hỏi A-nan cần gì? A-nan liền nêu lên việc xin sữa. Người Phạm chí im lặng không đáp, trong tâm suy nghĩ rằng nếu không cho thì người này sẽ cho ta là keo kiệt, nếu ta cho thì sẽ nghĩ rằng ta phụng sự Cù-đàm. Lát sau bèn chỉ một con bò dữ và gầy ốm bảo A-nan tự vắt lấy sữa. Phạm chí làm như thế là có ý: Cù-đàm thường cùng ta tranh luận, công đức hơn ta, nay khiến bò dữ và gầy đến giết đệ tử của ông ấy, tức sỉ nhục thầy, làm cho mọi người bỏ Cù-đàm mà theo ta. Vả lại bò đã gầy ốm tức không có sữa, ta khỏi hao tốn. Lúc bấy giờ có một hóa nhân đến vắt sữa, thì bò nói kệ

rằng: “Nay cho sữa dâng Phật, xin lưu lại một ít, để dành cho bò con.” Bò con lại nói rằng: “Sữa dâng hết Như Lai, con sẽ tự ăn cỏ.” Việc này trích từ kinh Nhũ Quang.

Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến và nói với con rằng: “Thưa ngài A-nan! Có việc gì mà ôm bát đến đứng ở đây sớm thế?”: Đây là ý hai, yếu chỉ chê trách. Gồm ba là hỏi, đáp và chê trách. Buổi sáng sớm chẳng phải là thời gian khất thực, cho nên mới hỏi.

Con bèn đáp rằng: “Cư sĩ! Thân của Thế Tôn có chút bệnh cần dùng sữa bò, cho nên tôi đến đây xin.”: Đây là ý hai, A-nan trả lời theo sự việc.

Ông Duy-ma-cật liền vội nói: “Thôi! Thôi! Ngài A-nan chớ nên nói như thế.”: Đây là ý ba, chính thức chê trách. Theo văn gồm ba lần ngăn và ba lần giải thích. Đây là lần can ngăn thứ nhất. Sở dĩ ngài Duy-ma nói: “Thôi! Thôi” là vì nếu Như Lai thật có bệnh thì trên sẽ ẩn mất đức của pháp thân, dưới sẽ khiến cho chúng sinh thêm khổ lụy. Nay muốn đoạn trừ hai nghĩa trên cho nên hai tiếng “Thôi! Thôi”.

Thân của Như Lai là thể kim cang: Đây là giải thích lần can ngăn trên. Tiểu thừa cho rằng xương cốt là kim cang, thịt chẳng phải là kim cang. Đại thừa cho rằng sinh thân của Như Lai, trong ngoài đều là kim cang, tất cả đều chân thật đầy đủ, có thế lực lớn, không có nơi bệnh hoạn. Nếu dùng kim cang dụ cho pháp thân thì như phẩm kim Cang Thân kinh Niết-bàn đã nói. Pháp thân là thường, vì chẳng thể hủy hoại, như kim cang.

Các điều ác đã dứt, các việc lành đều tụ hội, thì còn có bệnh gì, còn có phiền não gì?: Trên là căn cứ theo môn quả mà luận về không bệnh, ở đây thì căn cứ theo môn nhân để giải thích không bệnh. Các việc ác đã đoạn tức không còn nhân ác, các điều thiện hội tụ, tức không có nhân bệnh.

Ngài A-nan hãy im lặng mà đi, chớ phỉ báng Như Lai: Đây là lời can ngăn thứ hai. Im lặng mà đi tức bảo nên trở về. Việc không có bệnh đã rõ, ắt không cần sữa, cho nên bảo trở về. Nếu nói là thật bệnh thì phỉ báng Như Lai.

Chớ để cho người khác nghe những lời thô thiển ấy: Bệnh là thường tình, rất thô, người chẳng thông đạt mà nghe được điều này sẽ cho rằng có thật bệnh.

Chớ để cho các vị trời có oai đức lớn và các vị Bồ-tát ở cõi Tịnh độ phương khác đến đây nghe được lời này: Ngài La-thập nói: “Trên cõi trời Ngũ tịnh cư, có trời Đại tự tại là Bồ-tát Thập địa”, và Đại sĩ ở

phương khác, hai bậc Thánh này nếu nghe lời ấy thì sẽ chê A-nan chẳng thông đạt.

Ngài A-nan! Chuyển luân thánh vương có được ít phước báu mà còn không bị bệnh, huống gì là Như Lai có vô lượng phước tụ hội vượt hơn tất cả?: Đây là lời giải thích thứ hai. Trước căn cứ theo bậc Thánh mà suy, nay căn cứ theo phàm mà so sánh. Luân vương chẳng bằng chư Thiên ở cõi Dục, nhưng vì có một ít phước ở nhân gian, mà còn chẳng bị bệnh, huống gì Như Lai phước đức rộng lớn hơn cả ba cõi, mà lại có bệnh sao? Luận ghi: "Có một vị A-la-hán tên là Bạc-câu-la, thuở xưa làm một người bán thuốc, nói với chư tăng đang hạ an cư rằng nếu có vị nào cần thuốc, hãy đến chỗ tôi mà lấy dùng. Đại chúng không có ai cần, chỉ có một vị Tỳ-kheo hơi có bệnh nhận một quả Ha-lợi-lặc. Nhân đó mà trong chín mươi mốt kiếp được sinh vào cõi trời người, được vô lượng sung sướng. Chỉ nghe tên thuốc mà thân không có chút bệnh nào, trong đời này đã chín mươi tuổi vẫn chưa từng có bệnh, huống gì tích tụ vô lượng phước báu thì bệnh do đâu mà sinh được?

Hãy đi đi! Ngài A-nan! Chớ để cho chúng tôi phải chịu sự sỉ nhục này: Đây là lần can ngăn thứ ba, sự việc suy ra đã như thế ắt nên trở về, nếu cố chấp chẳng đi, thì không chỉ Như Lai bị sự phỉ báng này mà chúng ta cũng bị sỉ nhục.

Ngoại đạo Phạm chí nếu nghe những lời này liền suy nghĩ rằng: "Vì sao đã gọi là thầy mà bệnh của mình lại cứu chữa chẳng được, huống gì lại cứu chữa cho người?": Trước thì nói hàng đệ tử bị sỉ nhục, ở đây thì nói ngoại đạo chê bai, đã gọi là lương y của pháp mà tự thân bị bệnh chẳng thể cứu chữa nói gì đến việc cứu chữa tâm bệnh cho người?

Hãy lén đi gấp, chớ để người nghe: Nếu bậc Chánh sĩ nghe được sẽ cho rằng ông chẳng thông đạt, còn kẻ tà sư nghe được sẽ cho Như Lai thật có bệnh.

Ngài A-nan! Nên biết thân Như Lai tức là pháp thân chẳng phải thân tư dục: Đây là lần giải thích thứ ba, gồm ba đôi, đều căn cứ vào môn đắc ly để giải thích. Đây là đôi đầu tiên. Đầu tiên theo môn đắc, ngài La-thập ghi: "Pháp thân có ba:

1. Pháp hóa thân, tức thân kim cang.
2. Ngũ phần Pháp thân.
3. Thật tướng Pháp thân."

Đây tựa nghĩa tam thân Phật là hóa, báo, pháp. Ba thân Phật này đều không có bệnh, chẳng phải là thân tư dục. Giải thích rằng tư là ng-

hiệp, dục là kết sử, chẳng phải thân kiết nghiệp.

Phật là Đấng Thế Tôn vượt trên cả ba cõi: Đây là đôi thứ hai. Vì đức đầy đủ cho nên được thế gian tôn kính, là nói về đắc. Chúng sinh trong ba cõi chịu đủ tám khổ, cho nên có bệnh, còn Phật vượt ba cõi, đây là môn ly.

Thân Phật vô lậu, các lậu đã trừ sạch, thân Phật vô vi, chẳng đọa vào số lượng: Đây là đôi thứ ba nói về đắc ly. Câu đầu nói về ly, tuy vượt ra ngoài ba cõi, đã được thân sau cùng, nhưng còn là pháp hữu lậu, há được vô lậu sao? Phật đã vô lậu, cho nên không bệnh. Câu thứ hai nói về đắc, tuy nói vô lậu, mà là hữu vi, hữu vi là pháp khởi diệt, chưa tránh khỏi bệnh. Đã là vô vi thì chẳng rơi vào số lượng. Có người nói rằng chẳng phải thân tư dục, là lìa nhân phần đoạn, vượt trên ba cõi là lìa quả phần đoạn, thân Phật vô lậu là lìa nhân biến dịch; thân Phật vô vi là lìa quả biến dịch.

Thân như thế mà còn bệnh gì?: Trên thì giải thích riêng về việc không có hoạn lụy, câu này thì nói chung về việc không có hoạn lụy. Đây là tổng kết các đức.

Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ trong tâm con thật cảm thấy xấu hổ. Không lẽ được gần Phật mà nghe lầm ư?: Đây là phần ba nói về việc A-nan chịu khuất phục, gồm ba ý:

1. A-nan xấu hổ.
2. Trên hư không có tiếng nói.
3. Tán thán cư sĩ.

Được sai bảo như thế, bị chê trách như thế, nên tiến thoái đều ôm lòng xấu hổ. Tịnh Danh nói đã hợp lý thì ắt là Phật không có bệnh, lỗi do chính mình, cho nên nói là nghe lầm.

Liền nghe trên hư không phát ra tiếng rằng: "Ngài A-nan! Như lời cư sĩ nói Đức Phật chỉ vì muốn cứu độ chúng sinh nên xuất hiện ở đời ác năm trược mà thị hiện ra việc ấy. A-nan! Hãy nhận sữa chớ nên hổ thẹn.": Đây là ý ba nói về trên hư không phát ra âm thanh. Hai thân bản và tích hợp với hai lời của Tịnh Danh và Phật không trái nhau. "Như lời cư sĩ nói" tức ấn định lời nói của Tịnh Danh, mở bày pháp thân. Từ câu "Đức Phật chỉ vì" trở xuống là ấn định lời của Đức Phật nói, luận về thân tích. Hiển bày pháp thân, để khiến cho người khởi tâm tôn trọng Như Lai, luận về tích thân thì trừ bỏn sẻn sinh phước đức. Vả lại được mất gồm bốn câu:

1. Hai người đều được tức Tịnh Danh được thật lý, A-nan được phương tiện.

2. Hai người đều mất tức toàn dụng ở Tịnh Danh thì mất phương tiện dụng, không khế hợp với chúng sinh, toàn dụng ở A-nan thì ẩn mất đức pháp thân chúng sinh sẽ không tôn kính.

3. Tịnh Danh được, A-nan mất, hãy căn cứ theo nghĩa chê trách đã luận.

4. A-nan được Tịnh Danh mất thì nên căn cứ theo nghĩa trừ bỏn sẻn sinh phước đức.

Ngũ trược tức là kiếp trược, chúng sinh trược, mạng trược, kiến trược và phiền não trược. Kiếp trược nghĩa là trong đại kiếp có ba tiểu kiếp là kiếp đao binh, kiếp dịch bệnh, kiếp đói khát. Chúng sinh trược nghĩa là chúng sinh xấu ác không có nhân, nghĩa, lễ, trí. Mạng trược nghĩa là lấy thọ mạng ngắn ngủi làm khổ. Vả lại không được tu đạo, thọ mạng từ một trăm hai mươi năm rút ngắn còn ba năm, đều thuộc về mạng trược. Ngài La-thập nói: “Tà kiến là kiến trược, còn chín sử kia là phiền não.” Xưa cho rằng: “Năm kiến là năm trược, năm độn sử là phiền não trược.”

Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma-cật có trí tuệ biện tài như thế: Đây là ý ba, tán thán ngài Tịnh Danh.

Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Từ chối chẳng kham nhận có ba nguyên do đã nêu lên và giải thích xong, đây là lời kết luận.

Như thế lần lượt năm trăm đệ tử, mỗi mỗi đều bạch với Đức Phật về duyên khi xưa của mình, cùng thuật lại lời ông Duy-ma-cật đã thuyết và đều nói rằng: “Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.”

Phẩm Đệ Tử có hai chương, đầu tiên là sai bảo mười vị đại đệ tử, đến đây đã xong. Từ câu này trở xuống là nêu chung năm trăm người chẳng kham nhận. Năm trăm tức là năm trăm bậc danh vang đức trọng trong tám ngàn vị A-la-hán.

■

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

QUYỂN 4

PHẨM 4: BỒ TÁT

Bồ-tát gọi đủ theo âm Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa; Bồ-tát tức là Đạo, Tát-đỏa là chúng sinh. Đạo là pháp được tìm cầu, chúng sinh là người tìm cầu pháp. Phẩm Đệ Tử là gọi chung kính và nhường, phẩm này ghi Bồ-tát là người pháp cùng nêu. Nguyên do của phẩm này có năm nhân duyên:

1. Thứ tự sai bảo, nghĩa là trước khiến Tiểu thừa sau bảo Đại sĩ.
2. Thứ tự phá bệnh, trên phá Tiểu thừa mê muội, nay thì phá chấp trước của Đại thừa.
3. Muốn hiển đức của Tịnh Danh, nói Tiểu thừa chẳng kham nhận, nhưng chưa đủ để hiển cao đức ấy, cho nên phẩm này Đại sĩ lại từ chối mới hiển đủ đức cao xa.
4. Muốn hiển đức của ngài Văn-thù, Thanh văn chẳng kham nhận, Bồ-tát không dám đến, mà chỉ có Văn-thù đến kích phát, thế thì biết giai vị của ngài Văn-thù trên cả Đại Tiểu, độc tôn trong chúng.
5. Muốn thuật lại pháp xưa, để làm lợi ích cho chúng hội hôm nay.

Hỏi: Chỉ có hai phẩm sau này hiển đức của ngài Tịnh Danh, còn phẩm Phương Tiện có hiển chăng?

Đáp: Căn cứ theo người thì phẩm Phương Tiện là dùng phàm phu để hiển đức của ngài Tịnh Danh; phẩm Đệ Tử là đối Thanh văn mà hiển đức ngài Tịnh Danh; phẩm này thì đối với Bồ-tát mà hiển đức của ngài Tịnh Danh. Hơn nữa, phẩm Phương Tiện thì ngài Tịnh Danh tự hiển bày đức của mình, còn phẩm Đệ Tử và Bồ-tát thì người khác hiển đức ngài Tịnh Danh.

Phẩm này được chia làm hai:

1. Sai bảo riêng bốn vị Bồ-tát.
2. Các Bồ-tát đồng trình bày chẳng kham nhận.

Sai bảo riêng bốn người gồm bốn chương. Theo chương Bồ-tát Di-lặc thì gồm hai phần: Đầu tiên là sai bảo, kế đến là từ chối chẳng nhận.

Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Đây là phần đầu, sai bảo. Sở dĩ bảo ngài Di-lặc trước, vì ngài là Bồ-tát bổ xứ, sẽ thành Phật ở cõi này, theo thứ tự từ hơn đến kém, giống như thứ tự ở phẩm Đệ Tử.

Di-lặc, Hán dịch là Từ, là họ của một Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, lấy họ này làm tên. Vả lại vào thời quá khứ, khi còn làm một vị quốc vương, nhân thấy một vị Tỳ-kheo nhập từ Tam-muội đạt được mười tám lợi ích, nên phát nguyện đời đời hành từ. Hơn nữa mẹ ngài mang thai liền phát tâm Từ. Do hai nhân duyên này mà có tên là Từ.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô Năng Thắng, là con của một vị phụ tướng của nước Ba-la-nại, lúc mới sinh đã đầy đủ tướng tốt. Vua nước Ba-la-nại tên là Phạm-ma-đạt, sợ sau này sẽ đoạt ngôi vua, muốn ngầm giết hại bèn triệu người cha dẫn Di-lặc vào triều kiến, người cha biết tâm ý của vua liền vào tâu là người cậu đã dẫn đi rồi, sau đó ông về nhà ngầm bảo người bí mật đưa Di-lặc đến nhà Bà-bà-ly ở Nam Thiên Trúc. Cậu của Di-lặc họ là Bà-bà-ly có tóc màu xanh tía có ánh đỏ, tay dài chạm đầu gối, thông minh bát đạt, đem những điều mình biết truyền dạy cho Di-lặc. Năm lên bảy tuổi Di-lặc được cho học tập, một ngày học tập, hơn cả mấy năm, cho nên đã thấu rõ cùng tận chỗ bí ảo. Người cậu muốn hiển bày tài đức của cháu, nên mới lập đại hội vô ngại, nhưng tiền của thiếu hụt, bèn sai hai người đệ tử đến nhà Di-lặc tìm kiếm thêm tài vật. Hai người đang đi trên đường bỗng nghe danh hiệu Phật liền quay đầu lại nhìn. Sau bị hổ ăn thịt, nhờ chút phước thiện này mà hai người được sinh Thiên. Người cậu ở nhà đợi lâu không thấy hai đệ tử trở về, bèn dùng gia tài của mình mở hội bố thí lớn trong bảy ngày. Cuối cùng còn một vị Bà-la-môn nhưng tài vật đã hết sạch, vì không được gì nên người này nổi giận nói rằng: "Ta có sức chú thuật có thể làm cho đầu của ngươi vỡ thành bảy phần." Bà-ly sợ hãi, bỗng trên hư không có tiếng hai vị đệ tử sinh Thiên trước kia vọng xuống rằng: "Ông chớ lo buồn, nay đã có Phật xuất thế, có thể đến nương tựa ngài." Bà-ly liền hỏi vị trời là ai, trên hư Bất nhị vị trời liền kể lại sự việc trước kia. Bà-ly vốn đã đọc sấm thư, biết sẽ có Phật ứng hiện xuất thế. Sau đó ông bảo Di-lặc và mười sáu người đến chỗ Phật, thấy Phật thật có ba mươi hai tướng đại nhân và tám mươi vẻ đẹp tùy hình, lát sau khiến trong tâm Di-lặc thầm nêu lên ba câu hỏi:

1. Tôi là ai.

2. Thân có mấy tướng.

3. Bao nhiêu tuổi.

Đức Phật đều biết tất cả và đã trả lời đầy đủ ba câu. Lúc bấy giờ Di-lặc biết đây nhất định là Phật, liền cùng mười sáu người theo Phật xuất gia. Mười sáu người kia đã chứng quả A-la-hán, còn Di-lặc chẳng giữ lấy lậu tận, mà nguyện làm Phật, Đức Phật liền thọ ký cho.

Di-lặc bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là phần hai từ chối chẳng kham nhận. Theo văn gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn thứ nhất.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh và Bồ-tát Di-lặc đều cùng giai vị Vô học. Vì sao ngài Tịnh Danh lại có thể chê trách mà Bồ-tát Di-lặc bị khuất phục?

Đáp: Gồm hai nghĩa:

1. Cùng nhau hóa độ chúng sinh được mất tùy nghi, dài ngắn tùy ứng.

2. Theo giai vị thì ngài Di-lặc sẽ tiếp nối tôn vị còn ngài Tịnh Danh thì đã thành Phật từ lâu xa.

Đã có nhân quả khác nhau, thì có hơn kém.

Vì sao? Con nhớ lại khi xưa, thuyết hạnh không thoái chuyển cho vua trời Đâu-suất và các quyến thuộc nghe: Đây là phần hai giải thích chẳng kham nhận. Theo văn gồm ba ý: Lý do bị chê trách, yếu chỉ chê trách và chúng đương thời ngộ đạo. Đâu-suất, Hán dịch là Tri túc thiên, vị trời này tên là San. Trời Đâu-suất thường đến nhân gian nghe thuyết pháp. Vị trời này cho rằng ngài Di-lặc sắp lên làm thầy của chư Thiên, nên dự tâm sùng kính, thường đến nghe thuyết pháp. Hạnh bất thoái chuyển tức Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là không còn ba loại thoái chuyển là vị, hạnh và niệm, nên gọi là bất thoái chuyển.

Lúc ấy, Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Di-lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời nữa sẽ đạt quả Vô thượng Bồ-đề.": Đây là ý hai, yếu chỉ chê trách. Gồm hai: Đầu tiên chê trách về thọ ký, kế đó chê trách về được Bồ-đề. Chê trách về việc thọ ký, để chỉ rõ không có người được, chê trách về việc được Bồ-đề là nêu lên không có pháp để được. Tức người pháp đều không. Vả lại, chê trách thọ ký tức là nói không có nhân được, chê trách việc được Bồ-đề là hiển bày không có quả để được. Tức nhân quả đều vắng lặng. Về việc ngài Tịnh Danh và Bồ-tát sâu cạn khác nhau thì Bồ-tát Di-lặc chỉ thấy một mà chẳng thấy

hai. Tuy nói dục vô thường, tán thán pháp bất thoái, nhưng chưa biết chư Thiên chấp sâu nặng việc thọ ký một đời sẽ được Bồ-đề. Dục thô tuy đã trừ mà nhiễm vi tế, vẫn còn sinh, vì thế ngài Tịnh Danh bặt dứt cả nhân quả, khiến thô tế đều trừ. Nếu căn cứ theo hai người làm lợi ích chúng sinh thì trước cần phải có Bồ-tát Di-lặc thuyết dục vô thường, tán thán pháp bất thoái để dứt trừ thô, sau đó ngài Tịnh Danh luận nhân quả đều không thể dứt trừ tế. Phá chấp thọ ký có ba là nêu lên, chê trách và kết luận. Nói một lần sinh (một đời) nghĩa là ngài Di-lặc hiện tại đã ở nhân gian, kế đến sinh lên cõi trời Đâu-suất, cuối cùng hạ sinh nhân gian mà thành Phật. Theo luận Trí Độ thì tính chung là ba lần sinh, nhưng hiện tại đã thọ sinh ở nhân gian nên không tính, sau cùng hạ sinh thành Phật thì thuộc thân Phật nên cũng không tính. Chỉ tính một thân sinh Thiên cho nên gọi là một lần sinh.

Hỏi: Nếu thế thì đồng với Tiểu thừa tức một lần sinh Thiên một lần sinh nhân gian là đắc đạo, lẽ ra là hai lần sinh, cũng gọi là nhất vãng lai, vậy nhất định là hai lần sinh vì sao nói một lần sinh?

Đáp: Nghĩa này cũng giống thế, nhưng Tiểu thừa so với thân diệt tận nhập vô dư cho nên thọ hai thân gọi là hai lần sinh. Còn ngài Di-lặc chẳng có thân diệt tận, chỉ có thân hạ sinh thuộc về thân Phật, cho nên đối với thân cõi trời mà nói một sinh.

Vậy dùng đời nào để thọ ký? Đời hiện tại? Hay đời quá khứ? Hay đời vị lai? Đời quá khứ thì quá khứ đã qua, đời vị lai thì vị lai chưa đến, nếu là đời hiện tại thì hiện tại không dừng trụ. Như lời Phật dạy rằng: "Này các Tỳ-kheo! Các ngươi ngay lúc bấy giờ cũng có sinh, cũng già, cũng chết.": Đây là thứ hai chính thức phá, theo văn gồm ba môn:

1. Theo môn ba thời để phá.
2. Theo môn vô sinh để phá.
3. Theo môn như để phá.

Căn cứ theo ba thời, trong ba thời chỉ có một sinh, vì thế không có thọ ký một đời, quá khứ là diệt thành không, vì không sinh cho nên không thể thọ ký, vị lai chưa có thì chưa sinh, cũng không thể thọ ký, hiện tại thì một niệm chẳng dừng trụ, cũng không có sinh, cho nên không thể thọ ký. Dẫn lời Phật chỉ nói hiện tại không dừng trụ, là vì nhiều người cho rằng hiện tại có sinh, cho nên dẫn chứng để phá.

Nếu dùng vô sinh để được thọ ký thì vô sinh là chánh vị, trong chánh vị không có thọ ký, cũng không đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm sao Di-lặc được thọ ký một đời?: Đây là môn thứ hai căn cứ theo vô sinh để xác định không có thọ ký. Phàm nói về vô sinh,

ắt phải có ba thời, ba thời đã không tức là vô sinh. Hoặc giả cho rằng có ba thời mà không có thọ ký thì trong vô sinh lẽ ra có thọ ký, cho nên kế đó phải bài xích. Vô sinh là thật tướng, thật tướng là pháp chân thật, cho nên gọi là chánh; cách biệt với tà gọi đó là vị. Lý thật tướng này ngoài ngôn từ, bặt suy nghĩ, vượt bốn câu, lìa một trăm lỗi, cho nên không thể thọ ký.

Là từ "như" sinh mà được thọ ký chăng? Hay từ "như" diệt mà được thọ ký. Nếu từ "như" sinh mà được thọ ký thì "như" đâu có sinh. Nếu từ như diệt mà được thọ ký thì "như" đâu có diệt: Đây là môn thứ ba căn cứ theo như để phá thọ ký. Ngài La-thập nói đây cũng nhân nơi chỗ tồn tại mà ngăn chặn. Phàm thọ ký cần phải được "như". Vốn chưa được mà nay được, tựa hồ có khởi. "Như" khởi thì phiền não diệt. Cũng tựa như có vật diệt trong "như". Cho nên trước hỏi sự khởi diệt để luận về không khởi diệt, nay nói hai môn trên là căn cứ theo lý sinh vô sinh để kiểm xét về việc không có thọ ký. Nay lại bài xích về việc liễu ngộ ắt cũng không do thọ ký. Phàm nói về được thọ ký là vì thể hội được "như" nên sinh pháp nhẫn, thể hội được như nên phiền não diệt, lúc ấy sẽ được thọ ký. Vì thế hỏi rằng "là từ như sinh, hay từ Như diệt."

Hỏi: Chỉ nên nói Pháp nhẫn sinh diệt, vì sao lại nói Như sinh diệt?

Đáp: Pháp nhẫn chẳng lìa "như", cho nên nói như sinh diệt. Nhưng pháp nhẫn là "như", "như" lại không sinh thì pháp nhẫn chẳng sinh; phiền não là như, như không diệt thì phiền não chẳng diệt, cho nên không được thọ ký.

Tất cả chúng sinh đều "như", tất cả pháp cũng "như", Thánh hiền cũng như cho đến Di-lặc cũng "như": Trên đã căn cứ theo Như để cật vấn, ở đây lại căn cứ theo "như" để lập đồng nhau. Theo văn gồm có hai: Đầu tiên định quan hệ, kế đến là lập đồng nhau. Đây là nêu lên phàm thánh, người pháp để định quan hệ.

Nếu Di-lặc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng được thọ ký. Vì sao? Vì "như" chẳng hai chẳng khác: Đây là môn thứ hai lập đồng nhau, gồm có ba việc đồng nhau:

1. Đồng được thọ ký.
2. Đồng được Bồ-đề.
3. Đồng chứng Niết-bàn.

Ba việc này đều theo một thứ tự, trước cần phải được thọ ký, kế đến là được Bồ-đề và sau cùng là chứng quả Niết-bàn. Trong ba quan hệ này đều là trước thì nêu lên đồng nhau, sau đó giải thích lý do đồng

nhau. Vì phàm thánh nhất như cho nên chẳng hai; như không thay đổi, nên gọi là chẳng khác, đây là giải thích lý do đồng nhau.

Nếu Di-lặc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì tất cả chúng sinh cũng đều được. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề: Đây là môn thứ hai căn cứ theo Bồ-đề để lập sự đồng nhau.

Nếu Di-lặc được độ thì tất cả chúng sinh cũng được độ. Vì sao? Vì chư Phật biết tất cả chúng sinh rốt ráo tịch diệt là tướng Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa: Đây là môn thứ ba, căn cứ theo Niết-bàn để lập sự đồng nhau.

Vì thế ngài Di-lặc chớ nên dùng pháp này mà dạy dỗ chư Thiên, thật không có gì là tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có gì là thoái chuyển cả: Đây là đoạn thứ ba, kết luận ý chê trách. Đạo bình đẳng, thật không có phát tâm, cũng không có sự lui sụt, mà dùng hạnh bất thoái để dụ dẫn họ phát tâm, chỉ cho họ về thọ ký, há chẳng phải là hư dối sao?

Di-lặc! Ngài nên làm cho các Thiên tử này xả bỏ kiến chấp phân biệt Bồ-đề. Vì sao? Vì Bồ-đề chẳng thể dùng thân để được, dùng tâm để chứng: Lần thứ hai phá Bồ-đề. Bồ-đề lấy tịch diệt làm tướng, nhưng chư Thiên lại chê sinh tử trọng Niết-bàn, tuy là tìm cầu chỗ thù thắng mà lại bị phiền lụy nên dùng con đường chân chánh để khai mở, khiến cho họ xa lìa phân biệt, há lại dùng sự thọ ký đạo quả chỉ cho họ, để tăng thêm kiến chấp sao? Bồ-đề là chân trí của bậc Đại giác, siêu việt lãnh vực hữu vô, vượt ngoài ngôn ngữ hình tướng, chẳng biết đặt lên là gì, mới gượng nói là Bồ-đề. Cho nên Bồ-đề này chẳng thể dùng thân mà được, chẳng thể dùng tâm mà chứng.

Tịch diệt là Bồ-đề, vì diệt các tướng: Trước đã phá chấp tướng. Đây là nêu chân đạo. Bồ-đề là trí năng hội, thật tướng là cảnh sở hội, cảnh đã vô tướng thì trí tịch diệt cho nên nói tịch diệt là Bồ-đề.

Chẳng quán là Bồ-đề vì lìa các duyên, chẳng hành là Bồ-đề vì Bồ-đề không có ghi nhớ: Quán do duyên mà sinh, lìa duyên thì không có quán, hành do niệm sinh, không niệm (nghĩ nhớ) thì không có hành.

Đoạn là Bồ-đề vì xả bỏ các kiến, lìa là Bồ-đề vì lìa các vọng tưởng, chướng là Bồ-đề vì ngăn ngại các nguyện: Chân đạo vô dục ngăn che các duyên.

Bất nhập là Bồ-đề vì không tham trước: Nhập nghĩa là thọ nhận sáu trần.

Thuận là Bồ-đề vì thuận như; trụ là Bồ-đề vì trụ nơi pháp tánh; đến là Bồ-đề vì đến được mé thật; Bất nhị là Bồ-đề vì lìa ý pháp; bình

đẳng là Bồ-đề vì bình đẳng như hư không; vô vi là Bồ-đề vì không có sinh trụ diệt; trí là Bồ-đề vì thấu suốt tâm hành của chúng sinh; chẳng hội là Bồ-đề vì các nhập chẳng hội; chẳng hợp là Bồ-đề vì lìa tập khí phiền não: Các nhập tức sáu nhập, trong và ngoài, trong ngoài đều không cho nên các nhập chẳng hội. Hợp nghĩa là nghiệp phiền não hòa hợp, phiền não vốn không cho nên không có chỗ hợp. Hội là căn cứ theo quả hiện tại, hợp là căn cứ theo nhân.

Không có xứ sở là Bồ-đề, vì không có hình sắc; giả danh là Bồ-đề vì danh tự vốn không: Ngoài không có xứ sở để lập hình sắc, trong không có cái thật để lập danh.

Như huyễn hóa là Bồ-đề vì không lấy bỏ; không loạn là Bồ-đề vì thường tự yên tĩnh; vắng lặng là Bồ-đề vì tánh thường thanh tịnh; không chấp thủ là Bồ-đề vì lìa phan duyên; không khác là Bồ-đề vì các pháp bình đẳng; không so sánh là Bồ-đề vì không thể ví dụ; vi diệu là Bồ-đề vì các pháp khó có thể hay biết: Các pháp sâu kín khó có thể suy lường, chẳng phải chỗ biết của hữu trí. Bồ-đề chẳng biết, mà không gì chẳng biết. Không biết mà không gì chẳng biết, tức là vi diệu cùng tột.

Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy-ma-cật thuyết pháp ấy xong, hai trăm vị trời được Vô sinh pháp nhẫn: Đây là đoạn ba, chúng đương thời ngộ đạo. Bồ-tát Di-lặc nói hữu để dứt trừ trần dục, ngài Tịnh Danh thuyết không để dứt trừ phiền não vi tế, vì thế chư Thiên hợp thời ngộ đạo.

Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Chẳng kham nhận có ba nguyên nhân đã nêu lên và giải thích xong, đây là phần kết luận.

Đức Phật bảo Đồng tử Quang Nghiêm rằng: “Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.”: Bồ-tát Di-lặc và Đồng tử Quang Nghiêm khác nhau. Bồ-tát Di-lặc là người xuất gia, Quang Nghiêm là tục gia, cho nên được sai bảo kế tiếp. Bồ-tát Di-lặc đã có chỗ hành sâu xa còn Quang Nghiêm là người mới phát tâm. Vả lại do thọ ký cho nên có tọa đạo tràng. Trên là bài bác việc thọ ký, ở đây thì bài bác việc tọa đạo tràng. Theo văn có hai là sai khiến và từ chối và đây là chương đầu.

Đồng tử Quang Nghiêm bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.”: Đây là chương từ chối chẳng kham nhận, gồm ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là phần thứ nhất, nêu lên.

Vì sao? Nhớ khi xưa con vừa ra khỏi thành Tỳ-da-ly: Đây là phần hai giải thích, theo văn gồm bảy câu. Đây là câu đầu nói về Đồng tử

Quang Nghiêm ra khỏi thành, có hai nghĩa:

1. Muốn lợi ích chúng sinh cho nên có việc xuất thành.

2. Quang Nghiêm muốn đến đạo tràng.

Lúc bấy giờ, ông Duy-ma-cật cũng vừa vào thành, con liền tác lễ: Cửa thành là nơi mọi người tụ hội, cho nên có thể hiển bày được nhiều công năng hóa độ. Tác lễ là vì xưa là người đồng hàng xóm, nên nay lễ theo lớn nhỏ, vả lại hạnh có sâu cạn nên kính theo tôn ti.

Và hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến đây?". Ông đáp: "Từ đạo tràng đến đây." Con lại hỏi: "Đạo tràng là gì?". Ông đáp: "Trực tâm là đạo tràng vì không hư giả.": Đạo tức là đạo quả của Phật Vô thượng Chánh biến tri. Tràng gồm hai nghĩa:

1. Chỉ cho các đức của quả Phật cho nên văn kinh này dùng các đức của giai vị Phật làm tràng.

2. Đã dùng quả làm đạo, dùng nhân làm tràng, nhân luôn cảm quả, nơi khởi đạo cho nên gọi là đạo tràng.

Cho nên nhân của muôn điều thiện là nguyên do đạt đến giác ngộ, là gốc của Bồ-đề, là đất vắng lặng để tu tâm, là chốn thanh tịnh để hoằng đạo. Nhưng nhân có hai:

1. Sáu Độ vạn hạnh.

2. Các cảnh bốn Đế..., tất cả đều có thể sinh đạo, cho nên gọi là đạo tràng, cảnh và hạnh này là đạo tràng chân thật.

Ở cội cây Bồ-đề, là nơi phát khởi đạo vi diệu, cũng gọi là đạo tràng, là đạo tràng ứng tích. Hơn nữa từ bản mà có tích, bản phát khởi ra tích, bản là tràng của tích. Trực tâm nghĩa là trong thì có tâm chân thật ngay thẳng, bên ngoài thì không hư dối, đây là nền móng cho gốc của vạn điều thiện, là tường thành của nơi tiến đạo.

Phát hạnh là đạo tràng vì có thể làm xong các việc, thâm tâm là đạo tràng vì làm tăng trưởng công đức: Tâm đã chân thật ngay thẳng thì có thể phát khởi tu hành, đã phát khởi tu hành thì không việc gì chẳng làm xong. Đã có thể phát khởi hạnh thì tâm Bồ-đề càng sâu, tâm Bồ-đề càng sâu thì công đức càng tăng trưởng. Tâm Bồ-đề là đạo tràng vì không sai lầm. Trực tâm nhập vào hạnh càng sâu thì biến thành tâm Bồ-đề, vì tâm này chánh trực cho nên chỗ nhận biết không lầm lẫn. Phàm người hoằng đạo phải có đủ bốn tâm này, bốn tâm đã sinh thì sáu Độ vạn hạnh đều thành tựu.

Bố thí là đạo tràng vì không cầu mong phước báo; trì giới là đạo tràng vì các nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng vì không chướng ngại tâm chúng sinh; tinh tấn là đạo tràng vì không biếng trễ; thiền định

là đạo tràng vì tâm nhu hòa; trí tuệ là đạo tràng vì thấy rõ được các pháp: Đây là sáu độ vô sở đắc đều phát sinh đạo, cho nên gọi là đạo tràng.

Từ là đạo tràng vì bình đẳng với chúng sinh; Bi là đạo tràng vì nhẫn chịu sự lao khổ; Hỷ là đạo tràng vì vui thích chánh pháp; Xả là đạo tràng vì đã đoạn yêu ghét. Trước nói về sáu độ vô đắc, còn đây thì nói về bốn đẳng vô duyên. Tâm Từ nghĩa là muốn ban vui cho chúng sinh. Từ chỉ giả tưởng dùng để ban vui cho chúng sinh, vui do từ mà khởi. Lại thấy chúng sinh chịu khổ, trong lòng xót thương tức là nhập vào tâm Bi, thấy chúng sinh được vui thì tâm sinh hoan hỷ cho nên gọi là Hỷ. Do Từ mà sinh ái, ái sinh chấp trước, chấp trước sinh phiền não. Bi sinh ưu phiền, ưu phiền sinh não loạn, não loạn thì sinh ghét. Từ bi tuy là thiện, nhưng phiền não cũng do đó mà sinh cho nên cả hai phải xả bỏ, chỉ một bình đẳng mà thôi gọi đó là hạnh Xả.

Thần thông là đạo tràng, vì thành tựu sáu thông; giải thoát là đạo tràng vì đạt được bội xả; phương tiện là đạo tràng vì hay giáo hóa chúng sinh; bốn nhiếp là đạo tràng vì hay nhiếp phục chúng sinh: Ngài La-thập nói rằng:

1. Tuệ thí, tuệ thí có hai loại, đó là dùng tài vật để bố thí cho người hạ căn và dùng pháp để ban phát cho người thượng trí.

2. Ái ngữ, ái ngữ cũng có hai loại, đó là đối với người hạ căn thì dùng ngôn từ nói ôn hòa để làm vui, đối với người thượng trí thì dùng pháp ngữ để dẫn dụ, tất cả đều từ tâm ái mà xuất phát ra ái ngữ.

3. Lợi hành, lợi hành cũng có hai loại, đó là đối với người hạ căn thì nói phương tiện khiến cho họ được lợi ích thế gian, còn đối với người thượng trí thì lập bày phương tiện làm cho họ được lợi ích Phật pháp.

4. Đồng sự, đồng sự cũng có hai loại, đó là đồng sự với người ác thì dùng thiện pháp để giáo hóa họ, còn đồng sự với người thiện thì làm cho họ tăng trưởng thiện căn .

Tùy theo người mà hòa nhập, đồng làm một nghề nghiệp với họ, cho nên gọi là đồng sự.

Đa văn là đạo tràng vì như những điều đã nghe mà thực hành: Nghe mà chẳng thực hành thì cũng giống như chim thú nghe vậy.

Phục tâm là đạo tràng vì chánh quán các pháp: Tâm tức là tánh, cang cường thì thấy tà, điều phục thì thấy chánh.

Ba mươi bảy phẩm là đạo tràng vì xả bỏ các pháp hữu vi: Ba mươi bảy phẩm là nhân để đạt đến Niết-bàn, là vô vi.

Đế là đạo tràng vì chẳng hư dối thế gian: Tiểu thừa thì nói tứ

đế, Đại thừa thì nói Nhất đế. Nay nói đế tức là Nhất đế vậy, nhất đế tức là thật tướng. Pháp thế tục là hư vọng nghĩa là nói có mà lại thành không, nói không mà thành có, như thế tức là dối gạt người. Thấy các đế khác giải thích ắt là trừ hoặc chướng của ngã nhưng chưa tránh khỏi vọng tưởng, thì cũng dối người. Nay Nhất đế không có các lỗi trên, cho nên không dối gạt người. Từ Nhất đế cho đến các pháp vô ngã là thật tướng của các pháp, nghĩa là trong Nhất đế khác câu khác vị. Do Nhất đế này mà thành tựu Phật đạo, vậy Nhất đế là nhân Phật cho nên gọi là đạo tràng. Duyên khởi là đạo tràng vì vô minh cho đến lão, tử đều vô tận. Mười hai duyên khởi do nhân duyên tương sinh mà vô cùng vô tận. Ngộ được nguyên do này thì tâm trí tuệ tự sáng suốt, tâm trí tức là đạo tràng.

Tất cả phiền não là đạo tràng vì biết như thật. Chúng sinh là đạo tràng vì biết vô ngã, tất cả pháp là đạo tràng vì biết các pháp vốn không. Thật tánh của phiền não, vô ngã của chúng sinh, nghĩa không của các pháp đều là nguyên do sinh khởi đạo.

Hàng ma là đạo tràng vì chẳng khuynh động; ba cõi là đạo tràng vì không có chỗ đến; sư tử hống là đạo tràng vì không sợ sệt; Lực, Vô sở úy, Bất cộng pháp là đạo tràng vì không có các lỗi; tam minh là đạo tràng vì không còn ngăn ngại: Hàng phục các ma quân mà không bị lay động, dạo chơi trong ba cõi mà không tùy nhiễm chỗ đến, diễn pháp âm vô úy mà chẳng khó, đầy đủ ba mươi hai nghiệp của Phật không thiếu sót, ba minh, thông đạt không ngăn ngại. Đó đều là nguyên nhân phát sinh đạo lớn.

Một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng vì thành tựu Nhất thiết trí: Pháp Nhị thừa, dùng ba mươi bốn tâm để thành đạo. Pháp Đại thừa chỉ dùng một niệm, hoát nhiên đại ngộ, đầy đủ Nhất thiết trí. Phàm có tâm thì có xứ sở, có xứ sở thì có cương giới, bờ cõi cương giới đã hình thành thì trí có ngằn mé, trí có bờ mé, thì chiếu không cùng khắp. Bậc chí nhân không tâm, không tâm thì không có bờ cõi, không bờ cõi thì không cương giới, bờ cõi cương giới đã không thì trí không ngằn mé, trí không ngằn mé thì chiếu soi cùng khắp, cho nên có thể dùng một niệm, một thời mà biết cùng tận tất cả pháp. Nhất thiết trí tuy là đứng đầu của hạnh, nhưng cũng là một trong vạn hạnh. Cái mà do vạn hạnh tụ hội thành thì đó là đạo vô thượng. Cho nên trước nêu lên các pháp đều là tràng.

Như thế, thiện nam! Nếu Bồ-tát có thể y cứ theo các Ba-la-mật giáo hóa chúng sinh thì tất cả những việc làm cho đến nhấc chân, đặt chân đều là từ đạo tràng mà có, đều ở nơi Phật pháp vậy: Nếu có người

đúng theo các độ đã nêu để giáo hóa chúng sinh, người ấy đi thì dạo chơi nơi đạo tràng, dừng thì trụ ở Phật pháp.

Khi Duy-ma-cật thuyết pháp này xong, thì năm trăm trời người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là đoạn thứ bảy, chúng đương thời được lợi ích.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là phần kết luận.

Đức Phật bảo Bồ-tát Trì Thế rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Bảo bốn vị Bồ-tát, gồm hai đôi, đó là Bồ-tát Di-lặc và Trì Thế là hai vị Đại sĩ xuất gia, Quang Nghiêm và Thiện Đức là hai vị Bồ-tát tại gia. Căn cứ theo nghĩa mà luận thì chung cho muôn hạnh, theo ba nghĩa mà luận thì công năng sinh đạo gọi là đạo tràng, ý nghĩa tâm ý vui vẻ gọi là pháp lạc, công năng cứu vật gọi là pháp thí. Chương này gồm hai phần, đầu tiên là sai bảo, sau là từ chối chẳng kham nhận.

Trì Thế bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Theo văn gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là phần đầu.

Vì sao? Nhớ lại khi xưa, lúc con trụ nơi tinh xá, có ma Ba-tuần cùng với hai ngàn Thiên nữ, giống như trời Đế Thích trỗi trống nhạc đàn ca đến chỗ con, ma cùng với quyến thuộc đảnh lễ nơi chân con rồi chắp tay cung kính đứng về một phía. Trong tâm con suy nghĩ rằng đây là trời Đế Thích nên nói rằng: "Quý thay! Kiều-thi-ca! Tuy là có phước báu nhưng chớ có buông lung, nên quán năm dục vô thường để cầu gốc thiện, ở nơi thân mạng tài sản mà tu pháp bền chắc.": Đây là phần hai giải thích chẳng kham nhận. Theo văn lại có ba:

1. Lý do bị chê trách.
2. Yếu chỉ chê trách.
3. Khen ngợi ngài Tịnh Danh.

Đây là đoạn thứ nhất. Âm Phạm gọi là Ba-tuần, Hán dịch là Sát giả, nghĩa là thường muốn đoạn dứt tuệ mạng của người khác, còn gọi là ác trung ác. Ác có ba hạng: Ác, đại ác và ác trung ác. Nếu có người đối xử ác với mình, mình cũng dùng ác để đối xử lại thì gọi là ác; nếu có người không cung kính mình, mà mình vô cớ giết hại người ấy thì gọi là đại ác; nếu người đến cúng dường, đã không nghĩ đến việc báo ân mà còn hại họ, thì gọi là ác trung ác. Về hạng này thì ma Ba-tuần là đứng đầu. Chư Phật thường muốn chúng sinh an ổn, mà ma này lại nhiễu loạn phá hoại chúng sinh, cho nên gọi là đứng đầu về ác trung ác. Các ngoại đạo gọi ma Ba-tuần là chủ cõi Dục, còn có tên là Hoa tiễn. Trời

Đế Thích là đệ tử của Phật, ma biết Bồ-tát Trì Thế không nghi ngờ, cho nên hóa hình trời Đế Thích đến. Bồ-tát không khởi tâm quán xét tâm của ma cho nên không thấy. Giải thích rằng: Ngài Trì Thế là nhục thân Bồ-tát, khi nhập định quán xét thì biết, không nhập định thì quán chẳng biết. Kiều-thi-ca là họ ở thời quá khứ. Ba pháp bền chắc là thân, mạng và tài bảo. Thân là vô thường phải nên xử dụng làm điều thiện, mạng đã nguy ách nên phải tận dụng để hành đạo, tài sản là của năm nhà, nên cần phải bố thí. Những việc này vô thường không thể phá hoại, cho nên gọi là pháp bền chắc.

Ma vương liền nói với con rằng: "Thưa Chánh sĩ! Ngài nên thọ nhận hai ngàn Thiên nữ này để hầu hạ quét dọn." Nhân Bồ-tát thuyết pháp mới trá ngụy làm điều thiện, thật ra muốn dùng Thiên nữ để nhiễu loạn. Con liền nói rằng: "Này Kiều-thi-ca! Không nên dùng môn phi pháp này để thí cho Sa-môn Thích tử chúng tôi, đây không phải là vật tôi cần.": Trên đã dạy hành bố thí, kia đã thuận, theo lý cần phải thọ nhận, nhưng chẳng phải là vật cần thiết, cho nên không nhận." Phàm ý của người bố thí là muốn cho người phải thọ nhận, cho nên nói chớ từ chối cốt yếu là khiến cho ta phải thọ nhận. Nói Sa-môn Thích tử là để nêu lên lý không thể thọ nhận của mình, mà chẳng phải trái nghịch với thiện tâm của người bố thí.

Chưa dứt ngôn từ thì ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là ma đến nhiễu loạn ngài đấy!" Ông Duy-ma-cật lại nói với ma rằng: "Ngươi nên cho ta, ta đây mới nên thọ nhận.": Đây là đoạn hai nói về yếu chỉ chê trách. Theo văn gồm hai ý:

1. Nói rõ ma không phải Đế Thích để chê trách Bồ-tát Trì Thế không biết sự dối trá của ma.

2. Tiếp nhận Thiên nữ để hiển thị việc Bồ-tát Trì Thế không thể phát khởi thiện căn cho các Thiên nữ. Đây là ý thứ nhất.

"Như ta đây mới nên thọ nhận", vì ta là hàng bạch y, mới nên nhận người nữ. Vả lại bố thí là để trừ tâm keo bẩn, lợi ích chúng sinh, chẳng nên chọn lựa người thí, đã có thể hành bố thí thì nên cho ta, ta là người nhận những Thiên nữ này.

Ma vương kinh sợ suy nghĩ rằng: "Ông Duy-ma-cật đến não loạn ta chăng?" Ma muốn ẩn thân trốn đi mà không thể ẩn được, dù dùng hết thần lực mà không thể đi được. Bỗng nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "Ba-tuần! Nên cho ông ấy Thiên nữ thì mới có thể đi được.": Ma vì sợ hãi cho nên miễn cưỡng mà cho. Ma dùng hết sức mà chẳng thể đi tức là hiển thị sự yếu kém của tà lực, sự mạnh mẽ của đạo lực, để

so lường sự nặng nhẹ nên dùng việc cho Thiên nữ có sức thù thắng mà chẳng thể đi được và việc cho Thiên nữ ngài Tịnh Danh.

Lúc bấy giờ, ông Duy-ma-cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma vương đã đem các ngươi cho ta.”: Hiển thị về lễ của tam tòng, đã thuộc ma thì chịu sự dạy dỗ của ma, thuộc về Bồ-tát thì theo sự giáo hóa của Bồ-tát cho nên thọ nhận mà giáo hóa.

Nay các ngươi nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, rồi ông lại tùy chỗ ứng hợp mà thuyết pháp khiến cho họ phát đạo tâm: Dạy dỗ pháp Bồ-tát gồm có ba:

1. Khiến phát tâm Bồ-đề.

2. Dạy tu hạnh Bồ-tát.

3. Làm cho chứng đắc Phật đạo.

Nay vì sắp chỉ bày hạnh Bồ-tát cho nên trước tiên khiến họ phát tâm.

Ông lại nói rằng: “Các ngươi đã phát đại tâm rồi thì có pháp lạc để có thể tự vui chẳng nên vui theo năm dục nữa.”: Đây chính là nói về hạnh Bồ-tát. Sở dĩ nói pháp lạc là gồm có hai nghĩa:

1. Các Thiên nữ tuy đã phát đạo tâm nhưng chỉ mới vào Phật pháp, chưa có thể hưởng pháp lạc một cách sâu xa, nếu gặp năm dục lại có thể nhớ đến cho nên vì thế mà thuyết pháp để dùng pháp lạc thay cho năm dục lạc.

2. Vì tánh của người nữ gặp vui thú thì theo, như cá theo nước cho nên nói pháp lạc. Đã được pháp lạc thì thấy rõ sự sai trái của năm dục mà chẳng sinh tham đắm.

Thiên nữ liền hỏi rằng: “Thế nào là pháp lạc?” Đáp: “Thường vui thích kính tin Phật, vui thích nghe pháp, vui thích cúng dường chúng Tăng, vui thích lìa năm dục.”: Bốn câu này là nói về tứ tín. Tứ tín: Tin Phật là lương y, tin Pháp là thuốc hay, tin Tăng là người thăm bệnh, tin giới là pháp cấm ngăn, nếu đầy đủ bốn tín này tức bệnh phiền não hết. Sở dĩ đầu tiên nêu lên bốn tín là vì thiên ma lấy sự bất tín làm gốc, đã xoay tà trở về chánh, cho nên trước nói tín. Thích lìa năm dục tức là tín giới, vì ái dục nhiều thì hủy giới.

Vui thích quán năm ấm như oán tặc, vui quán tứ đại như rắn độc, vui quán nội nhập như không tụ. Vì các Thiên nữ tham trước ái dục rất sâu nặng quen với sắc thân đẹp đẽ đã lâu, dù đã phát tâm sinh tín, nhưng dục tình ngăn trệ khó đổi dời, cho nên bài bác ấm giới, khiến sinh tâm chán ghét, vui thích tùy thuận giữ gìn đạo tâm, làm cho chẳng rơi vào ba cõi và thích Nhị thừa.

Vui thích làm lợi ích chúng sinh, vui thích cung kính phụng sự thầy, vui thích thực hành bố thí cho tất cả, vui thích trì giới một cách kiên cố, vui thích nhẫn nhục nhu hòa, vui thích huân tập thiện căn, vui thích thiền định không tán loạn, vui thích lìa cấu nhiễm được trí tuệ sáng tỏ, vui thích tâm Bồ-đề rộng lớn: Trên là nêu việc hộ trì tâm đạo, nghĩa là tự phát tâm và khiến người khác phát tâm, cho nên gọi là rộng lớn.

Vui thích hàng phục các ma, vui thích đoạn phiền não, vui thích thanh tịnh cõi Phật, vui thích thành tựu tướng tốt cho nên tu các công đức, vui thích trang nghiêm đạo tràng: Đạo tràng như dưới cội cây Bồ-đề, nơi Đức Thích-ca văn Phật thành đạo, rộng ba ngàn hai trăm dặm, đất kim cang là tràng. Chư Phật mỗi mỗi đều tùy theo quốc độ lớn nhỏ mà phân định đạo tràng có rộng hẹp, không có số nhất định.

Vui thích nghe pháp sâu xa không sợ sệt, vui thích ba môn giải thoát mà không vui thích phi thời: Ba môn giải thoát là không, vô tướng, vô tác; bị trói buộc nên dùng ba môn này để mở, cho nên gọi là thoát. Đây là chỗ vào của ba thừa nên gọi là môn. Nhị thừa vào ba môn giải thoát này chưa đến cùng tận, giữa đường đã thủ chứng cho nên gọi là phi thời, là điều mà bậc Đại sĩ chẳng vui thích.

Vui thích gần bạn đồng học, vui thích ở nơi không đồng học mà tâm không ngăn ngại, vui thích giúp đỡ ác tri thức, vui thích gần gũi Thiện tri thức, vui thích tâm hoan hỷ thanh tịnh, vui thích tu tập vô lượng pháp đạo phẩm: Đó là pháp lạc của Bồ-tát. Đầu tiên nêu lên pháp lạc, kế đến dùng hỏi đáp để giải thích, bây giờ là tổng kết.

Bấy giờ, ma Ba-tuần nói với các Thiên nữ rằng: “Ta muốn cùng các ngươi trở về Thiên cung.”: Trước kia nghe trên hư không phát ra âm thanh nên sợ mà cho, chẳng phải thật tâm, cho nên nay nói muốn cùng nhau trở về, sợ các Thiên nữ không chịu đi nên dùng Thiên cung để dụ dẫn. Thiên ma là quyền biến, trước muốn khiến ngài Tịnh Danh giáo hóa nên đem Thiên nữ đến, nay muốn Thiên ma truyền việc giáo hóa, nên cần phải để dẫn đi.

Các Thiên nữ nói rằng: “Ngài đã đem chúng tôi cho Cư sĩ này, đã có pháp lạc, chúng tôi rất vui thích, không còn vui thích năm thứ dục lạc nữa.”: Đã thuộc về người khác rồi, lại có pháp lạc nữa, thì lý do gì mà trở về nữa? Thiên ma nói rằng: “Cư sĩ nên xả bỏ các Thiên nữ này, vì người xả bỏ tất cả những vật đã có chính là Bồ-tát.”

Ông Duy-ma-cật nói rằng: “Ta đã xả rồi, ngươi hãy dẫn đi, khiến cho tất cả chúng sinh đều được đầy đủ pháp nguyện.”: Ma biết tâm của ngài Tịnh Danh không nhiễm trước, vốn chỉ vì hóa độ mà thôi, nay việc

giáo hóa đã xong, cho nên thuận theo sự cầu xin của Thiên ma. Sở dĩ ngài Tịnh Danh thí xả các Thiên nữ, là vì trước muốn độ cho nên nhận, bởi nếu là của người khác thì dạy sẽ không nghe theo, nay lại muốn cho các Thiên nữ về Thiên cung truyền hóa, cho nên thí xả. Vả lại trước chỉ bày phước điền cho nên nhận, nay làm thí chủ cho nên xả, lại trước thì hiển uy lực, sau thì nêu ân đức; trước nhận Thiên nữ để khiến họ tu hành, sau thí xả Thiên nữ mà khởi nguyện. Cư sĩ cho Thiên nữ trở về với ma thì nguyện của ma được đầy đủ, cho nên nhân đó mà phát nguyện: "Nguyện cho tất cả chúng sinh được đầy đủ pháp nguyện." Đây là nguyện của ngài Duy-ma-cật.

Bấy giờ, các Thiên nữ hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Chúng tôi làm thế nào để ở nơi ma cung? Xưa ở cung ma thì lấy năm thứ dục làm vui, nay ở nơi Bồ-tát thì dùng pháp lạc làm vui, bây giờ trở lại cung ma thì phải tu nghiệp gì?" Duy-ma-cật nói rằng: "Này các chị! Có một pháp môn gọi là Vô tận đăng, các chị nên tu học." Muốn đem sự sáng tỏ cùng khắp của đại pháp, chiếu phá sự tối tăm si mê của ma cung, cho nên mới nói pháp này.

Vô tận đăng ví như dùng một đèn mồi sáng trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối tăm đều được sáng, sáng mãi mãi không bao giờ tắt. Như thế này các chị! Một vị Bồ-tát khai đạo cho trăm ngàn chúng sinh khiến cho họ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nơi đạo tâm của họ cũng không bao giờ diệt tận, tùy chỗ thuyết pháp mà tự tăng trưởng tất cả các pháp thiện, đó gọi là Vô tận đăng. Các chị tuy ở cung ma, nhưng dùng pháp môn Vô tận đăng này để làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì đó là đã báo ân Phật và cũng là đã làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Bây giờ các Thiên nữ liền cúi đầu đảnh lễ chân ông Duy-ma-cật rồi theo Thiên ma trở về Thiên cung, bỗng chốc không còn thấy nữa: Hết đoạn văn này là yếu chỉ chê trách.

Bạch Thế Tôn! Duy-ma-cật có sức thần thông tự tại và trí tuệ biện tài như thế: Đây là lời tán thán ngài Tịnh Danh.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là đoạn ba, tổng kết.

Đức Phật bảo Trưởng giả Thiện Đắc rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.": Chương này cũng gồm hai phần là sai bảo và từ chối chẳng kham nhận. Đây là phần đầu.

Thiện Đắc bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.": Đây là phần hai, từ chối chẳng kham nhận, gồm ba đoạn là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là đoạn đầu.

Vì sao? Nhớ lại khi xưa, còn ở nhà cha mẹ con có lập hội đại bố thí để cúng dường các vị Sa-môn, Bà-la-môn và tất cả ngoại đạo, kẻ nghèo cùng, cô độc, người ăn xin... trong vòng bảy ngày. Đây là phần hai giải thích chẳng kham nhận. Theo văn gồm có ba:

1. Lý do bị chê trách.
2. Yếu chỉ chê trách.
3. Lợi ích.

"Ở nhà cha mẹ" nghĩa là lấy tài sản từ cha mẹ, phân biệt chẳng phải từ phi pháp mà được tài vật. Lại nói: "Từ tổ khảo truyền thừa, đã có lập pháp hội này, nay Thiện Đắc kế tục, nối nghiệp xưa. Mở pháp hội này thì ba năm gom góp tài sản, bảy ngày bố thí, mở rộng bốn cửa, dựng phướn cao thông báo cho khắp thiên hạ, những ai cần vật gì hãy đến nhà ta, sau đó dùng hết tài sản mà bố thí. Pháp thí này có hai:

1. Mời Bà-la-môn, ngoại đạo, thực hành pháp cúng tế để cầu phước trời.
2. Chỉ bố thí mà thôi. Ngài Thiện Đắc theo cách bố thí trước.

Bấy giờ, Duy-ma-cật vào pháp hội nói với con rằng: "Thưa trưởng giả! Phàm lập đại hội bố thí chẳng phải như ông đã làm, mà nên mở hội pháp thí, đâu cần phải mở hội thí tài vật này.": Đây là phần thứ hai, yếu chỉ chê trách. Ngài Tịnh Danh khi đã hết bảy ngày, mới đến chê trách, là có ba nghĩa:

1. Vì tục thí đã xong, sắp mở pháp thí, cho nên trước chê trách chỗ làm của Thiện Đắc để nói lên hai hội thí có hơn kém.
2. Kỳ hạn bảy ngày đã mãn, mãn thì thành công, thành ắt chấp trước, cho nên đến hết bảy ngày mới đến chê trách.
3. Ngài Thiện Đắc và Tịnh Danh đều vì lợi ích chúng sinh, Thiện Đắc bố thí tài sản, ngài Tịnh Danh bố thí pháp.

Nếu trước chẳng dùng tài vật dụ dẫn thì không thể dùng pháp để dẫn dắt họ. Sở dĩ dùng pháp để chê tài thí, vì tài vật chỉ nuôi dưỡng nhục thân, còn pháp thí thì trưởng dưỡng pháp thân. Vả lại tài thí chỉ được quả báo ở cõi Dục, pháp thí thì được quả báo ở ba cõi và ra khỏi ba cõi. Tài thí thì có trước sau, pháp thí thì không có trước sau. Tài thí thì có hết, pháp thí thì không bao giờ hết. Tài thí thì người ngu người trí đều làm được, pháp thí thì chỉ người trí mới biết, cho nên dùng pháp chê tài.

Con hỏi rằng: "Thế nào là hội pháp thí?" Ông đáp: "Hội pháp thí không trước không sau, một lúc cúng dường tất cả chúng sinh, đó là hội pháp thí. Tài thí chẳng thể cùng lúc mà thí được. Pháp thí có hai,

đó là:

1. Thuyết pháp cho người nghe gọi là pháp thí, đây là dùng một âm thanh diễn thuyết, một lúc đến khắp cả chỗ.

2. Bồ-tát phát khởi mỗi một hạnh đều vì lợi ích tất cả chúng sinh cho nên không trước không sau.

Vả lại khi khởi tâm Từ, thì mười phương đều duyên, cùng lúc đồng thí, cho nên không trước không sau.

Vì sao? Nghĩa là dùng tâm Bồ-đề mà khởi tâm Từ: Trước nói về bốn đẳng tâm là vì pháp thí do tâm Từ mà lập ra, cho nên đầu tiên phải nói đến. Hai nữa bốn tâm vô lượng có thể cùng lúc duyên khắp pháp giới, cho nên đầu tiên phải nêu lên. Phàm phu khởi tâm Từ là vì cầu sinh Phạm thiên, Nhị thừa khởi tâm Từ là cầu công đức, Bồ-tát khởi tâm Từ là vì cầu Phật đạo, độ thoát chúng sinh. Nay muốn khiến cho Thiện Đắc cầu Phật đạo mà khởi tâm Từ cho nên nói dùng tướng Bồ-đề mà khởi tâm Từ. Vả lại từ là muốn ban vui, tâm này duyên với niềm vui của Phật mà ban cho chúng sinh. Dùng Bồ-đề mà khởi Từ, thì ắt là lòng Từ chân thật, có thể làm lợi ích chúng sinh.

Vì muốn cứu độ chúng sinh mà khởi tâm Bi rộng lớn: Tâm Bi ý tại cứu khổ, nếu dùng thật cứu khổ làm bi thì tâm Bi rất lớn.

Vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm Hỷ: Muốn làm cho ta và người đều giữ gìn được chánh pháp, hỷ do đây mà sinh. Hỷ vốn là tâm vui thích người khác xa lìa được phi pháp, ý này giữ chánh pháp. Nếu lấy việc giữ gìn chánh pháp làm hỷ, thì hỷ mới chân thật.

Vì nhiếp trí tuệ mà thực hành tâm Xả: Phàm phu và Tiểu thừa vì bỏ oán thân cho nên hành tâm Xả, nay muốn khiến cho người vì bình đẳng trí tuệ xả bỏ tất cả để hành tâm Xả. Trong tâm Xả chỉ thấy chúng sinh không khởi ý tưởng phân biệt, đồng với vô minh, muốn khiến cho trong tâm Xả mà hành trí tuệ.

Vì nhiếp tham lam bỏn sẻn mà khởi Đàn ba-la-mật, vì giáo hóa người phạm giới mà khởi Thi-la ba-la-mật, vì vô ngã pháp mà khởi Sằn-đề ba-la-mật, vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-da ba-la-mật, vì tướng Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật, vì Nhất thiết trí mà khởi Bát-nhã ba-la-mật: Trước đã nói bốn đẳng làm pháp thì nay luận về sáu độ là pháp thí. Bồ-tát khởi hạnh, mỗi một hạnh đều có ba ý:

1. Cầu Phật đạo.

2. Độ chúng sinh.

3. Chẳng trái thật tướng.

Cho nên văn này dùng ba đôi để luận về sáu Ba-la-mật. Hai Ba-

la-mật đầu tiên là phá tâm bỏn sẻn tham lam của chúng sinh mà khởi đàn, nhiếp người phạm giới mà khởi giới. Hai Ba-la-mật kế tiếp thì dùng hai không mà khởi hai hạnh, vô ngã khởi nhẫn là nhân không; lìa tướng thân tâm khởi tinh tấn là pháp không. Hai Ba-la-mật sau cùng là hai trí Bồ-đề, là Nhất thiết chủng trí cho nên khởi thiền định, và Nhất thiết trí khởi Bát-nhã. Bát-nhã là thật tuệ, dùng tâm Tát-bà-nhã khởi Bát-nhã. Vả lại Bồ-đề trang nghiêm phước đức của Phật, Bồ-đề là chỉ hạnh của Phật cho nên trước nói tịch diệt là Bồ-đề, thì trí là chỉ hạnh, vì khởi thiền thì chỉ (dừng). Tất cả trí là quán hạnh của Phật cho nên khởi Bát-nhã, thì Bát-nhã là quán. Giáo hóa chúng sinh mà khởi không, giữ chúng sinh thì phế bỏ nghĩa không, giữ nghĩa không thì xả bỏ chúng sinh, khéo đạt thật tướng. Rỗng rang nơi tâm, suốt ngày hóa độ chúng sinh mà suốt ngày chẳng trái không.

Chẳng phế bỏ pháp hữu vi mà khởi vô tướng: Tùy thuận giáo hóa mà còn hữu, nên gọi là chẳng bỏ pháp hữu vi, biết hữu thường vắng lặng, nên gọi là khởi vô tướng.

Thị hiện thọ sinh mà khởi vô tác: Tùy các cõi mà hiện hình gọi là thị hiện thọ sinh. Biết sinh vốn vô sinh nên gọi là vô tác.

Hộ trì chánh pháp mà khởi sức phương tiện: Phàm muốn kiến lập chánh pháp, ắt phải có phương tiện khéo léo.

Vì độ chúng sinh mà khởi bốn Nhiếp pháp, vì kính phụng tất cả mà khởi tâm trừ diệt pháp mạn, đối với thân, mệnh, tài mà khởi ba pháp kiên cố, trong sáu niệm khởi pháp tư niệm; sáu niệm tức là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới và niệm Thiên.

Đối với sáu pháp hòa kính mà khởi tâm chất trực: Tức là dùng tâm Từ khởi thân, miệng, ý nghiệp là ba; bốn là, được lợi dưỡng nhiều thì cho người cùng hưởng; năm, giữ giới thanh tịnh; sáu là, tu tuệ lậu tận. Không có trực tâm thì không thể đủ sáu pháp này, không có sáu pháp thì không biết làm thế nào để hòa hợp với chúng, mà chẳng có đại kính thuận. Thân, miệng, ý từ là nội tâm đồng, đồng giới tức là hạnh đồng, đồng kiến tức là hiểu biết đồng, đồng lợi tức là tài vật đồng, đồng hạnh thì pháp đồng. Vả lại đồng kiến là tâm đồng, đồng giới là thân đồng, đồng lợi để tư dưỡng thân tâm thì bên ngoài đều đồng các hạnh. Khi xưa hàng Nhị thừa thường hay tranh cãi, cho nên Đức Phật chế ra sáu pháp hòa kính này.

Chân chánh thực hành pháp thiện mà khởi tịnh mạng: Phàm làm việc thiện, chẳng dùng tâm tà tức là chánh mạng.

Tâm thanh tịnh, hoan hỷ khởi tâm gần gũi bậc Hiền thánh, chẳng

ganh ghét người khởi tâm điều phục: Gần bậc Thánh thì sinh niềm vui thanh tịnh, thấy ác không có tâm ghét bỏ.

Dùng pháp xuất gia mà khởi thâm tâm: Xuất gia thì thâm nhập Phật pháp, hành trì tịnh giới.

Như thuyết mà hành để khởi đa văn, dùng pháp Vô tránh để lập nơi an tịnh: Giận dữ luận tranh thì sinh ồn náo, không còn tranh cãi thì sống nơi nhàn tịnh.

Hướng đến Phật tuệ mà khởi thiền định: Phật tuệ sâu xa, nếu chẳng có định thì chẳng thể phát khởi. Mở sự trói buộc của chúng sinh mà khởi hạnh tu tập. Hạnh mình nếu không tu thì đâu thể giải thoát cho người khác.

Dùng đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật mà khởi nghiệp phước đức, biết tâm niệm của tất cả chúng sinh, tùy cơ thuyết pháp mà khởi trí nghiệp, biết tất cả pháp, chẳng lấy chẳng bỏ, nhập vào nhất tướng mà khởi tuệ nghiệp. Phán định tổng quát sáu độ có thể chia làm hai, ba độ trước là phước, ba độ sau là tuệ. Nếu đầy đủ phước tuệ thì như xe có đủ hai bánh, chim có đủ đôi cánh. Phước và tuệ mỗi mỗi được chia làm hai môn. Hai môn của phước đức:

1. Trong cảm được tướng hảo.
2. Ngoài cảm được cõi nước thanh tịnh.

- Hai môn của tuệ:

1. Chiếu hữu gọi là trí.
2. Chiếu không gọi là tuệ.

Đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả pháp bất thiện mà khởi tất cả thiện nghiệp: Đoạn tất cả phiền não nghĩa là trừ phiền não chướng, tức là tuệ nghiệp. Tất cả chướng ngại là báo chướng, tất cả pháp thiện khởi tất cả nghiệp thiện là nghiệp chướng, là nghiệp phước.

Được tất cả trí tuệ, tất cả pháp thiện mà khởi tất cả pháp hỗ trợ Phật đạo: Lại tổng kết phước tuệ.

Thiện nam! Như thế chính là hội pháp thí: Nếu Bồ-tát trụ ở hội pháp thí này làm vị đại thí chủ cũng là làm phước điền cho tất cả chúng sinh, khởi hạnh lợi ích chúng sinh gọi là thí chủ; thọ nhận vật cúng dường nên gọi là phước điền. Người bố thí pháp đầy đủ hai đức này, còn người bố thí tài vật chỉ làm thí chủ mà chẳng làm phước điền.

Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma-cật thuyết pháp ấy xong thì hai trăm Bà-la-môn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lúc bấy giờ tâm con được thanh tịnh và khen là việc chưa từng có, liền cúi đầu đảnh

lễ nơi chân ông Duy-ma-cật, rồi cởi chuỗi Anh lạc giá trị trăm ngàn dâng cúng, nhưng ông không nhận: Đây là phần ba nói về chúng được lợi ích. Đã bố thí bảy ngày mà còn lại vật này, tức là vật rất có giá trị. Dâng cúng cho ngài Duy-ma-cật tức biểu hiện tâm sùng kính pháp thí. Vả lại ngài Tịnh Danh biết qua bảy ngày ban phát, nhưng vẫn chưa hết, cho nên mới thuyết về pháp thí để Trưởng giả Thiện Đắc thí xả hết những vật quý giá. Ngài Tịnh Danh không chịu nhận bởi còn thuyết pháp chê trách tài thí, vả lại muốn sau đó chỉ dạy pháp thí bình đẳng, khiến Thiện Đắc phải ân cần hơn, nên không nhận.

Con nói rằng: "Thưa cư sĩ! Xin ngài nhận lấy, tùy ý ban phát." Lúc ấy ông Duy-ma-cật mới nhận rồi phân làm hai phần, một phần ban cho một người ăn xin nghèo cùng nhất trong hội này, một phần kia thì cúng dường Đức Nan Thắng Như Lai: Trên tuy đã chỉ bày pháp thí, nhưng chưa dạy cho Thiện Đắc về pháp tài thí cho nên mới thí cho bậc tôn quý nhất và người thấp hèn nhất, để nêu bày tâm bố thí bình đẳng, thành tựu ý nghĩa tài thí cho Thiện Đắc. Trên nói về tài thí của Thiện Đắc và pháp thí của ngài Tịnh Danh nhưng chưa nói việc vận tâm nhị thí, cho nên mới thí cho bậc trên hết và kẻ dưới cùng, đó gọi là vận tâm bố thí.

Tất cả chúng sinh đều thấy Đức Nan Thắng Như Lai ở cõi nước Quang Minh: Vì Đức Phật này có oai đức thù thắng, cõi nước thanh tịnh, muốn phát khởi chúng sinh trong hội thí này cầu sự tốt đẹp, cho nên trước cúng dường, sau mới khiến cho họ thấy.

Lại thấy chuỗi anh lạc trên thân Đức Phật biến thành đài báu bốn trụ, bốn phía đều được trang nghiêm mà không chướng ngại nhau: Đây là vì Thiện Đắc mà hiện quả báo vi diệu như thế. Đài báu bốn trụ là biểu thị cho bốn Tâm vô lượng của Phật quả, cao thì vượt lên, thấp thì che phủ không chướng ngại nghĩa là một đức chẳng ngại tất cả đức.

Bấy giờ, ông Duy-ma-cật hiện thần biến xong liền nói rằng: "Nếu thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin thấp hèn nhất giống như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt bình đẳng nơi đại Bi, không cầu quả báo thì gọi đó là đầy đủ pháp thí. Những người ăn xin trong thành thấy thần lực và lời thuyết pháp đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây cũng là văn nói về việc chúng hội được lợi ích.

Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy: Đây là đoạn thứ ba kết luận chẳng kham nhận. Các kinh nói về phước điền có khác nhau, có kinh cho rằng bố thí cho phàm phu thì phước báo kém,

thí cho bậc Thánh thì quả báo tốt hơn. Đây là căn cứ theo tốt xấu của ruộng mà đạt được phước nhiều hay ít. Nay nói quý và tiện đồng một tướng thì gồm hai nghĩa:

1. Phật là kính điền thù thắng nhất, chúng sinh là bi điền cao nhất cho nên nói đồng đẳng.

2. Chúng sinh và Phật đồng là thật tướng, cho nên vốn Bất nhị, căn cứ theo chánh quán mà thí, vì thế mà bình đẳng.

Văn ghi "bình đẳng nơi tâm đại Bi", ngài Tăng Triệu giải thích rằng: "Đối với việc tế độ tôn ti nhất tướng, thì nên dùng tâm bình đẳng mà bố thí cúng dường, cho nên gọi là bình đẳng nơi đại Bi." Lại giải thích rằng: Đại Bi là Phật, nay thí cho người ăn xin thấp hèn nhất đồng với tướng đại Bi của Phật cho nên nói là bình đẳng nơi đại Bi. Đây chính thật là tài thí mà gọi là pháp thí, là vì được bình đẳng quán chẳng phải là năng lực của tài thí, cho nên nói là đầy đủ pháp thí.

Cứ như thế, mỗi mỗi Bồ-tát đều nói về bản duyên của mình, thuật lại lời ông Duy-ma-cật đã nói, và đều bạch Phật rằng: "Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy."

PHẨM 5: VĂN THÙ SƯ LỢI THĂM BỆNH

Có tám nhân duyên thành lập phẩm này:

1. Phẩm Đệ Tử là hàng Thanh văn tiểu đạo, phẩm Bồ-tát là những người ở nơi nhân vị cho nên không thể kham nhận đến thăm bệnh, còn Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là một vị Phật ở quá khứ, cho nên có thể kham nhận đến thăm bệnh.

2. Bậc Chí nhân thì mưu lược biến hóa vô cùng, ẩn hiện khác vết, dài ngắn tùy ứng, thích hợp tâm chúng sinh, đã dùng cơ ngữ phó chúc cho Văn-thù nên đến thăm bệnh.

3. Trước đã sai bảo những vị khác, là để thuật lại pháp môn khi xưa, kế đến sai Văn-thù là để nói pháp môn hiện tại.

4. Trước đã sai bảo nhưng chẳng ai kham nhận là nhờ người khác hiển bày danh đức của ngài Tịnh Danh. Nay kham nhận được là để ngài Tịnh Danh tự hiển lộ danh đức của mình.

5. Trước sai bảo chẳng kham nhận là để làm rõ trí tuệ của ngài Tịnh Danh, nay có thể kham nhận được là để hiển thông tuệ của ngài.

6. Trước bảo người không kham nhận được là phá ba kiến chấp phàm phu Tiểu thừa và Bồ-tát, nay nhờ việc sai bảo người kham nhận được thì mới vào pháp môn của Bồ-tát.

7. Trên bảo chẳng kham nhận để hiển thị người tôn quý, nay sai bảo kham nhận được là hiển thị pháp vi diệu.

8. Từ trước đến đây là luận về phần tựa, từ đây về sau là phần chánh thuyết.

Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Kinh Thủ-lăng-nghiêm cho rằng ngài thành Phật đã từ lâu xa, hiệu là Long Chủng Tôn, trong năm mươi ba vị Phật ngài Văn-thù là Phật Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích, trụ tại thế giới Thường hỷ ở phương Bắc, thị hiện làm một vị Bồ-tát du phương. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Bồ-tát Văn-thù đến từ thế giới Kim sắc của Đức Phật Bất Động Trí ở phương Đông.” Lại ghi: “Văn-thù là mẹ của vô lượng chư Phật.” Kinh Pháp Hoa ghi: “Là tổ sư chín đời của Đức Thích-ca.”

Văn này gồm sáu phẩm, đại khái có thể chia làm hai chương, chương đầu gồm một phẩm, lược nói về hai trí; chương hai gồm năm phẩm, luận rộng về hai trí. Nay phẩm này được chia làm hai phần, đầu tiên là Phật sai bảo thăm bệnh, sau là nhận lời thăm bệnh.

Lúc bấy giờ Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: “Ông đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.”: Đây là phần đầu, Đức Phật bảo thăm

bệnh.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vị thượng nhân này thật khó có thể đối đáp lại được.”: Đây là phần hai nhận sự sai bảo đến thăm bệnh, gồm ba đoạn:

1. Trước khi đến thăm bệnh.
2. Chính thức thăm bệnh.
3. Sau khi thăm bệnh.

- Đây là đoạn đầu gồm hai:

1. Nói về việc vâng mệnh mà đi.
2. Nói về việc nhân đi mà có đến.

- Mỗi ý gồm bốn câu. Bốn câu của ý đầu:

1. Nói về việc muốn vâng mệnh mà đến, trước tiên tán thán đức độ của ngài Tịnh Danh, khiến cho người đến khởi tâm niệm khó gặp.
2. Chính thức vâng mệnh mà đến.
3. Đại chúng tùy tùng.
4. Ngài Văn-thù và đại chúng đến.

Đây là câu đầu.

Thâm đạt thật tướng: Thật tướng khó lường, hàng Nhị thừa tuy có đạt, nhưng chưa đến tận nguồn, giống như thỏ ngựa qua sông, bậc Đại sĩ thì khéo đạt đến tận cùng nguồn cội như ngựa chúa qua sông.

Khéo nói pháp yếu: Câu trên là tán thán bên trong đạt được thật tướng, câu này khen tặng bên ngoài khéo thuyết pháp. Nghĩa là khéo dùng ngôn từ giản lược mà chứa đựng nhiều nghĩa. Khen tặng ngài Tịnh Danh khéo đạt được chí thú thuyết pháp.

Biện tài vô ngại, trí tuệ thông suốt: Lời lẽ luận biện đầy đủ, ứng cơ mà không ngăn ngại, là thành tựu cho ý khéo nói pháp yếu ở trên. Trí tuệ thông suốt không trệ ngại là thành tựu cho ý thâm đạt thật tướng ở trên.

Biết tất cả pháp thức của Bồ-tát, vào được tất cả bí tạng của chư Phật: Gần thì biết tất cả nghi thức của Bồ-tát, nghĩa là hiểu phần nội, xa thì ngộ nhập bí tạng của chư Phật, nghĩa là hiểu phần ngoại. Tam mật thân, miệng, ý là bí mật tạng.

Hàng phục các ma: Tức là phá tà.

Du hý thần thông: Tức hiển chánh. Thần thông biến hóa tức là du, vì muốn dẫn dắt chúng sinh, đối với ngã chẳng phải chân thật, cho nên gọi là hý. Vả lại thần thông tuy lớn, nếu người giỏi thì dễ làm được, đối với ta không khó, giống như đùa giỡn (hý). Lại dạo chơi cùng khắp để hóa độ chúng sinh, lấy đó làm vui cho nên gọi là hý.

Tuệ phương tiện đều được độ: Bậc Đại sĩ đức không cùng tận, cho nên cuối cùng dùng hai trí để kết luận. Tuệ tức thật tuệ, phương tiện tức phương tiện tuệ. Cùng nguồn của thật tuệ, tận đáy của phương tiện tuệ, cho nên gọi là độ.

Tuy nhiên, con sẽ vâng lãnh thánh chỉ của Phật mà đến thăm bệnh ông ấy: Thứ hai là vâng mệnh mà đến. Đức như thế, chẳng kham đối đáp, nhưng nay vì vâng lời Phật sau đó mới đi.

Bấy giờ, các Bồ-tát, đại đệ tử, Đế Thích, Phạm vương, Tứ thiên vương đều nghĩ rằng: "Nay hai vị Đại sĩ là ngài Văn-thù-sư-lợi và Duy-ma-cật đàm luận, ắt là nói đến pháp vi diệu", cho nên tám ngàn Bồ-tát, năm trăm Thanh văn, trăm ngàn trời người đều muốn đi theo: Thứ ba, đại chúng tùy tùng. Đã có bậc thánh ắt có diệu pháp cho nên tất cả đều muốn nghe điều chưa được nghe. Đệ tử rất nhiều, nhưng chỉ nói năm trăm là vì những Thanh văn khác chỉ lấy việc lìa khổ làm trọng tâm mà chẳng cầu pháp thù thắng, cho nên không nêu lên. Năm trăm đệ tử đều có trí tuệ sâu xa, thích nghe thắng pháp, vì thế cùng đi. Vả lại năm trăm vị này là trong ẩn hạnh Bồ-tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, muốn bài xích Tiểu thừa đã phát dương đại giáo, cho nên nêu riêng.

Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi được các Bồ-tát, các đại đệ tử và trời người cung kính vây quanh, cùng vào thành Tỳ-da-ly: Đây là câu bốn, ngài Văn-thù đi đến. Trên thì vâng theo ý chỉ của Phật, dưới thì làm lợi ích cơ duyên, cho nên mới cùng đại chúng đến thăm bệnh.

Lúc bấy giờ Trưởng giả Duy-ma-cật suy nghĩ rằng: "Nay ngài Văn-thù-sư-lợi cùng đại chúng đều đến thăm bệnh ta", liền vận sức thần thông dẹp tất cả những đồ vật trong thất, cũng không có các thị giả, làm cho trượng thất trống không, chỉ còn một cái giường để ông nằm dưỡng bệnh mà thôi: Đây là ý thứ hai nói về chẳng đến mà đến. Theo văn gồm có bốn:

1. Biến thất trống không để chờ khách.
2. Văn-thù im lặng lãnh thọ.
3. Cư sĩ hỏi han .
4. Văn-thù trả lời.

Sở dĩ làm cho trượng thất trống không để tiếp khách là gồm có sáu nghĩa:

1. Để cho trượng thất giống cõi nước của Phật.
2. Muốn thâu nhiếp tất cả chúng sinh.
3. Mượn tòa của Phật Đăng Vương.
4. Trả lời câu hỏi của Phổ hiện sắc thân.

5. Xin cơm Hương tích.

6. Phàm các luận thuyết về không đều do đây mà phát khởi.

Vả lại cũng từ đây mà dẫn phát năm phẩm sau. Không có tòa ngồi thì phát sinh phẩm Bất Tư Nghị, không có thị giả thì sinh phẩm Quán Chúng Sinh, Thiên nữ hiện thân đều từ việc này, không có quyến thuộc thì sinh phẩm Phật Đạo, lý "không" chẳng hai thì phát sinh phẩm Bất nhị Pháp Môn , không có thức ăn uống thì sinh phẩm Hương Tích.

Hỏi: Vì sao chỉ đặt một chiếc giường để nằm dưỡng bệnh mà thôi?

Đáp: Thất trống thì biểu thị thật tuệ, để nằm dưỡng bệnh là biểu thị cho phương tiện tuệ; thất trống là nói về Bát-nhã, nằm bệnh để luận về đại Bi, hơn nữa thất trống có đủ sáu nghĩa trên, còn nằm bệnh là muốn nêu lên bệnh đại Bi của Bồ-tát và bệnh si ái của chúng sinh.

Ngài Văn-thù-sư-lợi vào trong thượng thất, thấy trượng thất trống không chỉ có một chiếc giường: Đây là ý hai, ngài Văn-thù im lặng lãnh thọ. Nói thấy tức đã đạt được yếu chỉ. Trên nói thất trống và hiện bệnh là đã biểu thị hai đạo là không, đại Bi và hai tuệ quyền thật. Nay lại thầm lãnh hội được ý này.

Bấy giờ, Duy-ma-cật nói rằng: "Lành thay! Ngài Văn-thù-sư-lợi, tướng chẳng đến mà đến, tướng chẳng thấy mà thấy.": Đây là ý thứ ba ngài Tịnh Danh hỏi han. Nói tướng chẳng đến mà đến, có người cho rằng: Pháp thân chẳng đến, ứng thân có đến, cho nên nói tướng chẳng đến mà đến. Có người cho rằng chân đế chẳng đến, thế đế có đến, cho nên nói tướng chẳng đến mà đến. Có người cho rằng thật pháp chẳng đến, tương tục có đến. Có người cho rằng thể của pháp giới chẳng đến, dụng của pháp giới có đến. Có người nói trung đạo chẳng đến, giả danh có đến. Nay luận về lời này thì không chỉ gần là chủ khách đối đáp thăm hỏi nhau mà ý xa là xuyên suốt một bộ kinh, gồm thâu tất cả giáo, cho nên trước tiên dùng ngôn từ này để nêu lên đầu phẩm, như lời "vô trụ mà trụ" trong Đại phẩm, yếu chỉ "chẳng nghe mà nghe" trong Niết-bàn. Sở dĩ nêu lời này là do đại chúng lúc bấy giờ đều cho rằng ngài Văn-thù từ Am viên mà đến để tương kiến với ngài Tịnh Danh. Nay nói ngài Văn-thù đến là chẳng đến mà đến, thấy là chẳng thấy mà thấy, khác với phàm phu và Nhị thừa. Vì có thể chẳng đến mà đến, chẳng thấy mà thấy, cho nên cùng tột thiện xảo.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng: "Đúng thế, Cư sĩ! Nếu đến rồi thì không đến nữa. Nếu đi rồi thì không đi nữa. Vì sao? Vì đến không từ đâu đến, đi cũng chẳng có chỗ đến, chỗ có thể thấy lại chẳng thể thấy nữa.": Đây

là ý thứ tư, ngài Văn-thù đáp, thành tựu ý của ngài Tịnh Danh. Nếu đến rồi lại không đến nữa là nói lên nghĩa ba thời chẳng đến, đến rồi thì chẳng đến, việc đã qua cho nên không đến. Nói đi rồi lại chẳng đi nữa, nếu từ Am viên nhìn về phương trượng thì thấy ngài Văn-thù có đi, nếu từ phương trượng nhìn về Am viên thì thấy Văn-thù có đến, cho nên nói nghĩa đi và đến. Đến chẳng từ đâu đến, đây là nói Am viên không đi cũng không có chỗ đến, là nói về trượng thất không. Đến đi đã như thế thì nghĩa "thấy" cũng như thế.

Hãy gác việc ấy qua đã. Đây là hai, nói về việc hỏi thăm bệnh. Theo văn gồm hai:

1. Đề nghị dừng việc bàn luận phụ.
2. Chính thức hỏi thăm bệnh.

Chẳng đến mà đến, chẳng thấy mà thấy, tuy là tông chỉ lớn của một đời giáo hóa, nhưng lời khác với việc thăm bệnh, mà thánh chỉ chưa nêu rõ, cần phải ngừng dứt việc luận bàn phụ thuộc.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng: "Này cư sĩ! Bệnh của ngài có thể nhẫn chịu được chăng?": Từ đoạn này trở xuống là ý thứ hai, chính thức nói về thăm bệnh, gồm hai: Đầu tiên nói về Cư sĩ bị bệnh, kế đến luận về chúng sinh bệnh. Hai vị này cũng là Bồ-tát đã có hạnh sâu xa và người mới phát tâm, đó cũng là hai loại bệnh. Chương đầu có ba:

1. Luận về thể của bệnh.
2. Luận về thất trống.
3. Luận về tướng của bệnh.

- Văn đầu, trước hỏi sau đáp. Hỏi thì có hai ý:

1. Thuật lại lời hỏi của Đức Phật.
2. Tự nêu câu hỏi.

Đầu tiên có ba lời hỏi: "Trước hỏi bệnh nặng hay nhẹ. Có thể nhẫn chịu là nhẹ, không thể nhẫn chịu là nặng, cho nên nói có thể nhẫn chịu được chăng." Trị bệnh có thuyên giảm chăng? Thứ hai hỏi về có tuệ thì bệnh giảm.

Chẳng đến nổi tăng chứ?: Thứ ba, hỏi về chẳng trị thì bệnh tăng.

Thế Tôn ân cần thăm hỏi ngài rất nhiều: Tổng kết ý của Đức Phật. Tổng kết ý trước dẫn phát ý sau.

Bệnh của cư sĩ do đâu mà sinh?: Hai, ngài Văn-thù tự nêu câu hỏi có ba ý: Đầu tiên hỏi về nguyên nhân phát bệnh, nói do đâu mà có bệnh.

Bệnh đã lâu chưa?: Đây là hỏi bệnh mới phát sinh hay đã có từ lâu.

Làm sao để chữa trị cho hết?: Đây là hỏi về việc chữa bệnh, bao giờ thì khỏi bệnh.

Duy-ma-cật nói rằng: “Do si mà có ái thì bệnh của tôi sinh.”: Đây là phần trả lời, trên có sáu câu hỏi chỉ đáp ba câu sau thì gồm cả ý ba câu trước. Như trả lời nguyên nhân phát bệnh và bệnh phát lâu, thì đã trả lời câu hỏi đầu tiên về bệnh nặng nhẹ và câu sau là bệnh tăng. Như trả lời câu hỏi về bệnh diệt tức là gồm trả lời câu hỏi về bệnh thuyên giảm. Căn cứ theo ý trả lời ba câu hỏi sau thì gồm có ba, lời riêng biệt, nhưng thứ tự chẳng giống nhau, trước trả lời câu hỏi thứ hai về bệnh lâu xa, kế đến trả lời câu thứ ba về bệnh diệt trừ và cuối cùng thì trả lời câu thứ nhất về nguyên nhân sinh bệnh. Do si có ái cho nên bệnh của tôi sinh, nghĩa là chúng sinh vì si cho nên khởi ái, có ái cho nên có thân, có thân cho nên có bệnh, vì thương xót chúng sinh có bệnh cho nên Bồ-tát có bệnh. Bệnh chúng sinh có từ vô thỉ, Bồ-tát vì thương xót chúng sinh mà khởi bệnh thì bệnh cũng có từ lâu.

Vì tất cả chúng sinh bệnh cho nên tôi có bệnh, nếu tất cả chúng sinh hết bệnh, thì tôi cũng hết bệnh: Đây là trả lời câu thứ ba về bệnh diệt. Có pháp, dụ và hợp. Bệnh của Bồ-tát là vì chúng sinh nên mới có, nếu bệnh của họ trừ thì bệnh tôi cũng hết.

Vì sao? Vì chúng sinh cho nên tôi vào sinh tử, có sinh tử thì có bệnh, nếu chúng sinh lìa bệnh thì Bồ-tát không có bệnh: Phàm pháp thân vô sinh huống gì lại có hình, đã không có hình thì bệnh do đâu mà sinh khởi? Nhưng chúng sinh đã thọ sinh thì không thể không có hình, đã có hình thì không thể không có bệnh. Nếu họ xa lìa được bệnh thì Bồ-tát chẳng có bệnh.

Ví như trưởng giả có một người con, nếu người con ấy bị bệnh thì cha mẹ cũng bệnh, nếu người con khỏi bệnh thì cha mẹ cũng hết bệnh. Bồ-tát cũng như thế, thương chúng sinh như con ruột, nếu chúng sinh bệnh thì Bồ-tát bệnh. Nếu chúng sinh hết bệnh thì Bồ-tát cũng hết bệnh: Đây là nêu dụ và hợp dụ để giải thích câu hỏi về bệnh diệt ở trên.

Lại nói: Bệnh này do đâu mà khởi? Là đáp câu hỏi thứ nhất, hỏi đầu tiên mà đáp sau cùng, cho nên nói là “vả lại”. Không trả lời trước là vì chỉ nói đến bệnh khởi diệt, lâu mau đã rõ, thì tâm đại Bi tự hiển, vì thế trước đáp sinh diệt sau trả lời về đại Bi.

Bệnh của Bồ-tát là do đại Bi mà phát sinh, Bồ-tát trước dùng tâm Bi vô cùng, cùng với si ái đồng sinh, sau dùng tâm Bi vô tận, cùng với chúng sinh đồng diệt. Nhưng gốc bệnh của chúng sinh do si ái khởi, mà gốc bệnh của Bồ-tát do nơi đại Bi sinh.

Hỏi: Bồ-tát bị bệnh là do nơi chúng sinh mà khởi, vì sao nói là do nơi đại Bi?

Đáp: Do chúng sinh mà có đại Bi, do Bồ-tát có tâm Bi mà Bồ-tát có thân bệnh.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng: "Này cư sĩ! Vì sao trong ngôi thất này trống không, cũng không có thị giả?": Đây là thứ hai, luận về trượng thất trống không. Ngài Tịnh Danh thì trước nói trượng thất trống không, sau đó mới hiện bệnh, đoạn này nói về việc do nơi không mà khởi Bi, tức là nói thật tuệ sinh phương tiện. Đối với ngài Văn-thù thì trước hỏi bệnh đại Bi sau là hỏi về trượng thất trống, tức hiển thị đại Bi tức không cũng là từ phương tiện mà thấu đạt thật tuệ. Đầu tiên có hai câu hỏi: Hỏi về trượng thất trống, phàm chỗ ở của người phải có những vật cần dùng, mà nay lại trống không như thế là vì sao? Vả lại người bệnh thì cần phải có người săn sóc, vì sao ở đây lại không có? Sở dĩ hỏi hai việc là vì hai việc ấy đều không có. Hợp vấn, hỏi trượng thất là hiển vô pháp, hỏi không có thị giả là hiển thị vô nhân.

Duy-ma-cật nói rằng: "Quốc độ của chư Phật cũng đều không.": Đây là trả lời hai câu hỏi, tức hai câu riêng biệt. Đáp câu hỏi đầu gồm hai phen: Đạo bình đẳng thì lý Bất nhị, mười phương cõi nước, không có nơi nào chẳng không, vì sao lại hỏi một trượng thất trống không? Nêu lên cõi Phật hoặc cho rằng chúng sinh hư vọng, theo quả thì không, cõi Phật chân thật thì chẳng thể không. Vả lại chúng sinh không có lực để giữ gìn cho nên không, Phật có lực giữ gìn thì chẳng không. Vì thế nay nói Phật được tự tại còn chẳng thể làm cho cõi nước của mình thành có, huống gì là cõi nước của chúng sinh ư?

Lại hỏi: "Lấy gì làm không?": Nghĩa là hỏi trượng thất của ngài lấy không có vật làm không thì mười phương cõi Phật đều hiện hữu, đâu được là không?

Đáp: "Lấy không làm không": Không nói ở trước là không của không tuệ, không nói sau này cảnh không, cần phải dùng không tuệ mà quán, sau đó mới được tất cả đều không, chứ chẳng phải không có vật gì rồi sau đó mới không.

Lại hỏi: Đã không đâu cần phải không nữa?: Pháp vốn tự không, đâu cần dùng không tuệ để không các pháp?

Đáp: Dùng vô phân biệt để quán không các pháp cho nên không: Pháp tuy tự không nhưng cần phải có không tuệ, nếu chẳng có không tuệ thì nơi ta là có. Vì dùng không tuệ vô phân biệt này thì được không, tức nơi ta chẳng có. Sở dĩ gọi là không tuệ vô phân biệt là vì vô trí sinh

khởi nơi phân biệt, mà các pháp lại vô tướng, trí lại vô phân biệt, cho nên dùng trí vô phân biệt quán các pháp không. Luận Nhiếp Đại thừa ghi: "Chính là dùng không trí làm vô phân biệt trí."

Lại hỏi: Không có thể phân biệt sao?: Từ trước đến đây là nói về tiền cảnh không, từ đây trở xuống là muốn luận về trí không. Thể của tuệ là không thì chẳng phân biệt, cho nên biết các pháp đều không, đây là tuệ năng quán, nếu thể là có, thì có thể phân biệt chăng?

Đáp: Phân biệt cũng không: Đây là nói không tuệ cũng không, cho nên vô phân biệt. Vì thế nói phân biệt cũng không.

Lại hỏi: Không nên tìm cầu từ đâu?: Trên là nhờ vào chánh quán để luận về không, người mê hoặc cho rằng, nghĩa không ở nơi chánh, chẳng ở nơi tà, cho nên mới hỏi chỗ trụ của nghĩa không, để nêu lên nghĩa tà chánh chẳng hai.

Đáp: Nên tìm cầu nơi sáu mươi hai kiến: Sáu mươi hai kiến tức rốt ráo không cho nên y theo các kiến để nói về chỗ trụ của nghĩa không.

Hỏi: Sáu mươi hai kiến nên tìm ở đâu? Trên đã quét sạch tà chánh, nay thì san bằng buộc và thoát, cho nên hỏi các kiến tìm cầu ở đâu?

Đáp: Nên tìm cầu trong sự giải thoát của chư Phật: Sự giải thoát của chư Phật là rốt ráo không cho nên cùng với các kiến Bất nhị. Vì thế tìm cầu các kiến nơi giải thoát.

Hỏi: Sự giải thoát của chư Phật phải tìm cầu nơi đâu?: Đây muốn nói chúng sinh và Phật Bất nhị, cho nên nêu câu hỏi này.

Đáp: Nên tìm cầu trong tâm hành của tất cả chúng sinh: Người mê cho rằng sự giải thoát của chư Phật chỉ tại chánh quán, còn tâm hành của chúng sinh ở tại ái kiến phiền não, cho nên mới nói chúng sinh và Phật vốn Bất nhị tướng, ái kiến phiền não tức đại Niết-bàn, cho nên nương vào tâm hành của chúng sinh mà tìm cầu sự giải thoát của chư Phật.

Vả lại, nhân giả hỏi vì sao không có thị giả, đó là vì tất cả chúng ma và các ngoại đạo đều là thị giả của tôi: Đây là lời đáp câu hỏi thứ hai. Trước đã nói trượng thất không để hiển thị không, nay trả lời không có thị giả để hiển thị có. Vì sao? Vì trượng thất trống không thì trên gồm thâu tất cả cõi Phật đều không. Vì không thị giả thì dưới gồm nhiếp tất cả chúng sinh, làm thị giả. Vả lại trên nói trượng thất trống là biểu thị pháp không, nay nói không thị giả là luận về người có. Pháp không tức là thật tuệ, người có tức phương tiện tuệ. Cho nên kinh này từ đầu đến cuối đều dùng hai tuệ.

Vì sao? Vì chúng ma thích sinh tử mà Bồ-tát thì chẳng bỏ sinh tử,

ngoại đạo thích các kiến mà Bồ-tát thì đối với các kiến chẳng động: Ma thích năm dục, chẳng cầu xuất thế, cho nên nói là ưa thích sinh tử. Ngoại đạo tuy có cầu xuất thế mà lại chấp trước giáo pháp của mình, cho nên nói là thích các kiến. Bậc Đại sĩ quán sinh tử đồng như Niết-bàn, cho nên chẳng bỏ, quán các kiến đồng chánh kiến nên chẳng động. Vì chẳng động chẳng bỏ, cho nên có thể xem chúng là thị giả.

Hỏi: Vì sao chẳng động chẳng bỏ được gọi là thị giả?

Đáp: Chẳng động chẳng bỏ là được chánh quán, được chánh quán thì trưởng dưỡng được pháp thân, vì thế mới thật là thị giả.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng: “Thưa cư sĩ! Tướng bệnh của ngài như thế nào?”: Đây là ý thứ ba hỏi về tướng trạng của bệnh. Luận về tướng của bệnh lẽ ra phải trước khi hỏi về trượng thất trống, nhưng nay muốn không hữu hiển bày thành tựu cho nhau, nên trước nói về bệnh có, kế đến nói về trượng thất không. Vả lại muốn dùng trượng thất không để so sánh với bệnh cũng không, cho nên hỏi về tướng trạng của bệnh sau khi khỏi về trượng thất trống không. Ngay nơi sự mà quán thì tựa hồ như không có bệnh, nhưng lại nói là có bệnh, vì chưa thấy tướng của bệnh nên mới hỏi. Hơn nữa trong bốn trăm lẻ bốn bệnh, mỗi mỗi đều hiện tướng riêng, vậy bệnh Đại sĩ lấy gì làm tướng. Vì thế cho nên hỏi.

Duy-ma-cật đáp: Bệnh của tôi không hình để có thể thấy: Tâm đại Bi vô duyên mà không đâu không duyên, vì không đâu không duyên cho nên ứng theo chúng sinh mà có bệnh, cũng tùy theo đó mà có tướng. Vì vô duyên thì ta không bệnh, không bệnh lại có tướng bệnh sao?

Giải thích rằng: Tùy ứng chúng sinh mà có bệnh, cho nên mới giả bệnh nơi phương trượng, chẳng phải là thật, vì thế nói là không hình.

Hỏi: Bệnh này hợp với thân hay hợp với tâm?: Người mê khi nghe nói bệnh chẳng thể thấy liền cho là tâm bệnh vô hình, hợp với tâm nên chẳng thấy, hoặc cho rằng thân bệnh rất nhỏ nhiệm hợp với thân nên chẳng thấy. Vì thế hỏi “hợp với thân hay hợp với tâm”.

Đáp: Chẳng hợp với thân vì thân tướng vốn ly, chẳng hợp với tâm vì tâm như huyễn: Thân tướng vốn ly, tức là nói thân không vì ly là tên khác của không. Tâm như huyễn, là nói tâm không. Thân là hình tướng bên ngoài, cho nên nói ly (lìa); tâm động vô cùng, cho nên nói huyễn. Thân tâm còn không thì bệnh hợp với chỗ nào? Vì không hợp cho nên không thấy.

Hỏi: Trong bốn đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại thì đại nào bệnh?: Thân tâm vốn do bốn đại hợp thành, nếu thân tâm không mà tứ đại hoặc có thể có, thì bốn trăm lẻ bốn bệnh nhân bốn đại sinh

khởi, nay đại nào bị bệnh. Ngài La-thập nói: "Ngoại đạo chỉ nói ba đại có bệnh mà không nói địa đại Phật pháp thì cho rằng bốn đại đều khởi bệnh, cho nên một đại không điều hòa thì một trăm lẻ một bệnh sinh, vậy bốn đại thì sinh bốn trăm lẻ bốn bệnh.

Đáp: Bệnh này chẳng phải là địa đại cũng chẳng lìa địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại cũng như thế: Nếu tức bốn đại có bệnh, vậy bốn đại riêng biệt thì lẽ ra có bệnh, nhưng bốn đại riêng biệt thì lại không có bệnh, cho nên biết chẳng phải "tức". Nếu lìa bốn đại mà có bệnh thì khi bốn đại hợp lẽ ra phải không có bệnh, nhưng bốn đại hợp thì có bệnh, cho nên biết chẳng phải lìa. Chẳng phải tức chẳng phải lìa, mà do nhân duyên giả hợp. Thế thì biết tánh bệnh vốn không.

Nhưng chúng sinh bệnh là do bốn đại phát khởi, vì họ có bệnh nên tôi bệnh: Bồ-tát bệnh và chúng sinh bệnh đều chẳng tức chẳng lìa, nhưng chúng sinh bệnh là từ bốn đại khởi, còn Bồ-tát bệnh là từ chúng sinh mà khởi, chứ chẳng phải do bốn đại trái nghịch mà sinh.

Lúc bấy giờ, Văn-thù-sư-lợi nói với ông Duy-ma-cật rằng: "Bồ-tát nên an ủi Bồ-tát có bệnh như thế nào?": Đây là ý thứ hai nói về chúng sinh bệnh tức là hàng Bồ-tát mới tu hành. Theo văn gồm hai:

1. Nói về việc an ủi.
2. Nói về việc điều phục.

An ủi là căn cứ theo người không bệnh, trước an ủi hiểu dụ người có bệnh, điều phục là nói theo người có bệnh tự điều phục tâm mình, vì người mới tu tập đã thọ thân này lại bị bệnh khổ bức bách thì tham sống sợ chết, làm tăng trưởng sinh tử, chẳng tu tập được chánh quán, cho nên cần phải an ủi hiểu dụ, khiến cho họ tuy thân bệnh mà có thể tự hành và hóa tha. Vả lại điều phục là nói về người có bệnh, vì họ có tâm bệnh, cho nên phải tự điều phục. Lại an ủi là làm cho họ tích tập thiện căn, điều phục là khiến cho họ xa lìa pháp ác. An ủi hiểu dụ là khiến họ tu tập hạnh hữu, điều phục là khiến cho họ hiểu nghĩa không. Nếu căn cứ theo giai vị mà phân biệt thì hạng người ngoại phàm phu trước ba mươi tâm là ủy dụ; còn nội phàm phu từ giai vị ba mươi tâm trở lên là điều phục. Đầu tiên luận về ngài Tịnh Danh bệnh là bao gồm tất cả hiền thánh từ Sơ địa đến quả Phật. Chương đầu thì trước hỏi sau đáp, nhưng an ủi hiểu dụ người có bệnh lẽ ra ngài Văn-thù tự biết mà nay lại hỏi ngài Tịnh Danh, đó là do ba nghĩa sau:

1. Lúc bấy giờ đại chúng còn trụ tâm.
2. Thủ chứng nơi người bệnh, tâm thẩm xét sự thật của lời ủy dụ.
3. Vốn không có người bệnh để có thể ủy dụ.

Ngài Tịnh Danh tuy có hiện bệnh nhưng thật chẳng có bệnh, cho nên có thể ủy dụ.

Duy-ma-cật nói rằng: “Nên nói thân vô thường, chẳng nên thuyết chán ghét xa lìa thân.”: Căn cứ vào lời đáp thì có hai ý: Đầu tiên là phần chánh đáp và kế đến là tổng kết. Chánh đáp có hai: Trước căn cứ theo hạnh môn để ủy dụ, kế đến căn cứ theo nguyện môn để ủy dụ. Về hạnh môn mà nói về ủy dụ thì trước căn cứ theo hạnh sở ly, kế đó là nói hạnh sở đắc. Nhưng ủy dụ gồm nhiều môn, nếu là hàng phàm phu tham sống sợ chết trói buộc thì không nên nói vô thường, chỉ có thể giữ vững ý chí cho họ bằng câu: “Không bao lâu bệnh sẽ khỏi.” Nếu ủy dụ hàng Thanh văn bệnh thì nên thuyết vô thường khiến họ mau chóng dứt trừ phiền não, sớm vào Niết-bàn. Nay văn này là ủy dụ hàng Bồ-tát khiến họ xa lìa kiến chấp phàm thánh để tự hành hóa tha. Nói thân vô thường là phá điên đảo thường khác với phàm phu, vì hạng phàm phu mến tiếc thân này, tham sống sợ chết, chẳng quán vô thường cho nên chẳng thuyết vô thường. Nay hạng người mới tu hành, biết thân ắt sẽ diệt, há lại mến tiếc sao? Chẳng thuyết nhàm chán xa lìa thân này là để phá điên đảo vô thường, khác với Nhị thừa. Nhị thừa quán thân vô thường mà nhàm chán xa lìa, muốn nhập Niết-bàn cho nên nay khiến cho họ yên thân nơi bệnh mà tự hành và hóa tha, chẳng nên cầu chứng Nhị thừa.

Thuyết thân có khổ, chẳng thuyết vui (lạc) ở Niết-bàn; thuyết thân vô ngã mà thuyết giáo dẫn dắt chúng sinh; thuyết thân không tịch, chẳng thuyết rốt ráo không tịch: Hoặc có người tuy nghe vô thường mà còn cho rằng không có khổ, cho nên nói khổ, hoặc có người tuy đã nghe khổ, cho rằng khổ vui có chủ, nên phải nói không vô ngã. Ví như cây lớn chẳng thể chặt một búa là ngã, gốc phiền não đã sâu, chẳng thể một pháp mà có thể diệt được, cho nên thuyết bốn pháp chẳng phải thường. Tuy thấy thân khổ mà chẳng thích sự vui thú của Niết-bàn, tuy biết vô ngã nhưng chẳng vì chúng sinh không mà bỏ phế sự giáo hóa, tuy rõ biết thân không mà chẳng chấp giữ cái không của Niết-bàn rốt ráo, cho nên có thể an trụ nơi sinh tử, đồng bệnh với chúng sinh. Vì thế mà an ủi hiển dụ khiến cho họ biết được điều nên làm và điều không nên làm.

Nói sám hối tội trước mà không nói nhập vào quá khứ: Trên là nói vì người lợi căn mà thuyết hạnh Bồ-tát, còn ở đây là vì hàng độn căn chưa khai ngộ mà thuyết pháp. Vả lại trên là phá tám đảo, căn cứ theo môn lìa phiền não mà nói về việc ủy dụ, ở đây căn cứ theo môn lìa nghiệp mà nói về việc ủy dụ. Bệnh ngày hôm nay sinh, ắt là do tội đã

tạo ở quá khứ, cho nên mới dạy họ sám hối, vì thế mới nói: "Sám hối tội trước". Đã nói có tội trước thì tựa như tội nghiệp có tánh, từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại trở về quá khứ, vì thế nay nói: "Chẳng nhập vào quá khứ." Chẳng nhập vào quá khứ nghĩa là tánh tội vốn không, chẳng có tội để có thể rơi vào quá khứ.

Suy từ bệnh của mình để thương xót bệnh của người: Trên là căn cứ theo nghiệp phiền não để nói về an ủi hiển dụ, ở đây thì căn cứ theo môn khổ báo để nói về việc an ủi hiển dụ, khiến cho người bệnh suy từ mình mà thương xót người. Ta nay mới có chút bệnh mà thống khổ dường ấy, huống gì những chúng sinh ở đường ác chịu vô lượng thống khổ kia? Vả lại ta có trí tuệ mà còn có bệnh khổ, huống gì kẻ chẳng thông đạt? Suy ta mà thương người là bản hoài để tế độ của bậc Đại sĩ. Nghe pháp này thì chẳng tham sống sợ chết mà nên tự hành và hóa tha.

Nên biết sự khổ não từ vô số kiếp ở quá khứ, nên nhớ nghĩ đến việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh: Vô số kiếp đến nay chịu vô lượng thống khổ, nay khổ trong giây lát, đâu đủ để lo buồn, chỉ nên ra sức, nhanh chóng cứu khổ người khác.

Nhớ đến phước đã tu tập: Theo phép tắc của dân Ấn Độ thời xưa, phàm làm được một việc phước đức nào đều ghi chép kỹ, đến lúc sắp mệnh chung, khiến người thân đọc lên, cho họ nương vào phước đã tạo đó mà tâm không lo buồn sợ hãi.

Nhớ nghĩ đến tịnh mạng (chánh mạng): Tự nghĩ rằng từ khi sinh đến khi chết thường thực hành chánh mạng ắt sẽ đến cõi thiện, đâu có gì phải lo? Vả lại chẳng nên vì cứu chữa thân bệnh mà hành các nghề nghiệp bất chánh để cứu mạng.

Chẳng nên sinh lo buồn: Người bệnh thì nhiều lo buồn, lo buồn nhiều thì sinh phiền não, cho nên biết lo buồn suông thật vô ích, chỉ tăng thêm khổ não vậy.

Thường khởi tinh tấn: Có bệnh thì hay sinh biếng nhác, cho nên khuyên tinh tấn, cho dù thân hết mạng chung nhưng ý niệm chẳng xả bỏ.

Nên làm vị y vương để chữa trị các bệnh: Trên là căn cứ theo hạnh môn để nói về việc ủy dụ, ở đây lại căn cứ theo nguyện môn để nói về việc ủy dụ, khiến cho họ nhân nơi thân bệnh mà phát thệ nguyện rộng lớn làm vị y vương điều trị tất cả những căn bệnh của thân tâm.

Bồ-tát nên an ủi hiển dụ những vị Bồ-tát có bệnh như thế, khiến cho họ vui vẻ: Đây là lời tổng kết.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng thưa cư sĩ, Bồ-tát có bệnh làm thế nào để điều phục tâm mình?: Đây là ý thứ hai nói về điều phục. Bên ngoài có ngôn từ an ủi hiển dụ khéo léo, bên trong có sự điều phục giỏi thì có thể vào khắp trong sinh tử, thị hiện đồng bệnh với chúng sinh, cay đắng đều mếm qua đầy đủ mà chẳng cho là khổ. Đây là ý nghĩa của việc ngài Tịnh Danh hiện bệnh. Trước hỏi sau đáp; nói điều phục là vì tâm giống như loại ngựa hay giong ruổi, khó có thể chế ngự, cho nên dùng phương tiện khéo léo trước điều sau phục. Nay sắp nói về pháp điều phục, cho nên trước phải hỏi.

Duy-ma-cật nói rằng: "Bồ-tát có bệnh nên nghĩ rằng bệnh của ta hôm nay đều là do các phiền não vọng tưởng điên đảo từ quá khứ kiếp tạo ra, chẳng phải là pháp thật, vậy ai là người lãnh thọ bệnh đây?: Đây là phần hai, trả lời gồm ba:

1. Tự hành hóa tha điều phục.
2. Tự hành và hóa tha điều phục có được mất.
3. Luận về chẳng điều chẳng phục gọi là điều phục.

- Văn đầu tiên có ba:

1. Tự hành điều phục tức là thật tuệ.
2. Hóa tha điều phục tức phương tiện tuệ.
3. Hợp chung tự hành và hóa tha điều phục, tức là hợp chung hai tuệ.

Văn thứ nhất có ba là chúng sinh không, các pháp không và không bệnh cũng không. Dùng ba môn này điều tâm khiến cho tâm bị chế phục. Môn thứ nhất có bốn câu: Ngọn so sánh với gốc, thì nay đã có khổ tức suy ra khổ do nơi bệnh, bệnh do thân, thân do vọng tưởng, mà vọng tưởng đã chẳng thật thì thân cũng chẳng thật, thân đã chẳng thật thì khổ há lại thật sao?

Vì sao? Vì bốn đại hòa hợp, cho nên giả gọi là thân, bốn đại đã không có chủ thì thân cũng không có ngã: Đây là câu thứ hai dùng gốc so sánh với ngọn. Trước căn cứ theo cách đời để suy ra vô ngã, ở đây căn cứ theo ngay hiện đời để suy ra vô ngã. Vả lại trước căn cứ theo nhân của thân, nay căn cứ theo bốn đại là duyên của thân đều là vô ngã, chỉ thấy bốn đại mà chẳng thấy có một chủ thể. Nếu nó có chủ thể lẽ ra phải có ngã mà thật chẳng phải như thế, cho nên biết vô chủ, vậy thân là cái ngọn của nó, há lại có chủ sao?

Hơn nữa bệnh này sinh khởi đều là do chấp trước ngã cho nên đối với ngã chẳng được sinh tâm chấp trước: Đây là câu thứ ba nêu lên lỗi. Luận chung về bệnh sinh khởi gồm có hai:

1. Do đời quá khứ chấp ngã, sinh đủ kết nghiệp, quả của kết nghiệp đã chín, thì hiện đời thọ khổ.

2. Do hiện tại chấp ngã cho nên tâm sinh phiền não, tâm phiền não thì bệnh tăng.

Đã biết gốc bệnh tức trừ ngã tưởng và chúng sinh tưởng: Đây là câu thứ tư, kết luận dứt trừ ngã chấp. Ngài La-thập nói: "Gốc bệnh ấy tức là ngã." Ngài Tăng Triệu nói: "Gốc của ngã tức vọng tưởng nêu trên, nhân có vọng tưởng cho nên thấy có ngã và chúng sinh, nếu ngộ được vọng tưởng là điên đảo, thì không ngã, không chúng sinh."

Nên khởi pháp tưởng: Từ trước đến đây là luận suy về vô ngã, còn đoạn văn này trở xuống là mượn pháp để phá ngã. Tuy ở nơi không là bệnh, nhưng nơi ngã là thuốc, cho nên mới mượn pháp trừ ngã.

Nên nghĩ rằng chỉ do các pháp hợp thành thân này, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt: Đây là giải thích về pháp tưởng. Năm ấm giả hợp thành thân nên khởi chỉ là các pháp cùng khởi, diệt chỉ là các pháp cùng diệt, không có riêng một chủ tể chân thật làm chủ cái khởi diệt kia. Đã trừ ngã tưởng, chỉ thấy các pháp duyên khởi, cho nên gọi là pháp tưởng.

Lại, các pháp này mỗi mỗi chẳng biết nhau, khi khởi chẳng nói ta khởi, khi diệt chẳng nói là ta diệt: Câu trước luận về chỉ có pháp, câu này nói về việc chẳng do nhân (người) khởi. Vì các pháp duyên hợp thì có, duyên tan thì lìa tụ tán không hẹn trước, cho nên pháp pháp chẳng biết nhau.

Vị Bồ-tát có bệnh kia, vì diệt pháp tưởng nên cần phải nghĩ rằng pháp tưởng này là điên đảo, điên đảo là khổ não lớn, ta phải nên xa lìa: Từ câu này trở xuống là phần hai luận về pháp không. Trước mượn pháp để trừ ngã, pháp này đối với ngã là thuốc, nhưng đối với không là bệnh, vì thế cần phải trừ bỏ, chứ chẳng phải thật có một pháp để trừ pháp. Vì điên đảo mà có pháp, nên phải xa lìa.

Thế nào là lìa? Là lìa ngã và ngã sở. Ngã là bên trong, các pháp bên ngoài đều thuộc về ngã. Sở hữu của ngã (cái của ta) là pháp đối với ngã, ngã đã không thì sở hữu riêng có sao?

Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Nghĩa là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Nghĩa là chẳng nghĩ đến các pháp trong ngoài, thường hành bình đẳng: Bên trong tức là ngã, bên ngoài là các pháp. Đây là hai pháp đối đãi, nghĩa là chẳng nhớ nghĩ đến nó mà thường hành bình đẳng, cho nên gọi là xa lìa.

Thế nào là bình đẳng? Tức là ngã bình đẳng, Niết-bàn bình đẳng.

Ngã tức là người thấp hèn nhất, Niết-bàn tức chỉ cho pháp cao nhất. Pháp cao nhất và người thấp hèn nhất đều quán xét như nhau, cho nên gọi là bình đẳng.

Vì sao? Vì ngã và Niết-bàn đều không. Vì sao lại không? Vì chỉ có danh tự cho nên không. Hai pháp như thế không có tánh nhất định: Do trái nghịch với Niết-bàn cho nên gọi là ngã, vì xả bỏ ngã cho nên gọi là Niết-bàn, hai pháp đối đãi thì có danh tự sinh. Đã đối đãi có danh tự thì không nhất định, vì thế mà gọi là không.

Đạt được bình đẳng này thì không còn những bệnh khác, chỉ có bệnh không, bệnh không cũng không: Đây là ý thứ ba nói về không không. Từ trước đến đây là phá hữu để rõ không, hữu đã chẳng lập thì không cũng chẳng từ đâu mà nương, gọi là chẳng phải hữu chẳng phải không, đó mới là chánh quán.

Vị Bồ-tát có bệnh dùng vô sở thọ mà thọ nhận các thọ, dẫu chưa đầy đủ Phật pháp thì cũng chẳng diệt các thọ mà thủ chứng: Từ đoạn này trở xuống là đoạn hai nói về hóa tha điều phục. Theo văn gồm có ba: Đầu tiên nói về vì chúng sinh mà thọ sinh; hai là, nói về việc vì chúng sinh mà chịu khổ; ba là, trừ bệnh cho chúng sinh. Vô sở thọ nghĩa là bệnh không cũng không cho nên tâm không dính mắc vào không hữu. Thọ nhận các thọ nghĩa là tâm tuy vô sở thọ mà vì chúng sinh thọ sinh, và sinh vào khổ vui. Vì chúng sinh thọ sinh thì đầy đủ các hạnh gọi đó là Phật pháp. Nếu chưa đầy đủ các hạnh thì cũng chẳng diệt ba thọ, mà thủ chứng Niết-bàn Nhị thừa.

Ví như thân có khổ thì nên nhớ nghĩ đến những chúng sinh ở các đường ác mà khởi tâm đại Bi rằng ta đã điều phục, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sinh: Đây là môn thứ hai, vì chúng sinh mà nhận khổ. Ta có thân công đức trí tuệ, mà còn bị thống khổ như thế, huống gì những chúng sinh đang ở trong các đường ác chịu vô lượng khổ, vì thế mà phát khởi tâm bi. Ta đã nương vào ba không, tự điều phục thì cũng nên điều phục cho tất cả.

Chỉ trừ bệnh của họ mà chẳng trừ pháp: Sắp muốn tìm căn nguyên bệnh của chúng sinh cho nên trước giải thích nghĩa Đoạn. Bồ-tát tự đoạn ba bệnh về ngã và không, nay lại muốn đoạn dứt ba bệnh cho chúng sinh, thật ra không có ba pháp để có thể trừ, chỉ trừ không tức là bệnh. Như mắt bị bệnh cho nên thấy hoa đốm trong hư không, chỉ có thể trừ mắt bệnh mà chẳng có hoa trong hư không để trừ. Cho nên nói là chẳng trừ pháp. Lại có một nghĩa "chẳng trừ" khác là chỉ phá trừ bệnh tánh chấp hữu của chúng sinh mà chẳng trừ pháp nhân duyên giả

danh. Kinh Niết-bàn ghi: "Chỉ đoạn trừ sự chấp trước mà chẳng đoạn ngã kiến, ngã kiến tức Phật tánh." Hai thuyết này đều có nghĩa riêng, chẳng phải không có hai cách giải thích.

Vì đoạn gốc bệnh cho nên dạy dỗ dẫn dắt họ: Đây là đoạn thứ ba, chính thức luận về việc đoạn dứt bệnh cho chúng sinh. Trước gồm hai môn là nêu lên gốc bệnh và giáo đạo, kế đó giải thích hai môn. Đây là chương đầu nêu lên gốc bệnh.

Thế nào gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên thì thành gốc bệnh, đâu là nơi phan duyên? Chính là ba cõi: Đây là môn giải thích về gốc bệnh. Trên nói Bồ-tát tự tìm gốc bệnh, dùng lý để an tâm, cho nên có thể ở nơi bệnh mà chẳng lo. Nay luận về việc đoạn trừ bệnh cho chúng sinh cho nên suy tìm căn nguyên của bệnh, sau đó mới tùy theo bệnh mà chữa trị. Cơ thần máy động thì tâm có chỗ nương, tâm có chỗ nương thì gọi là phan duyên, phan duyên chấp tướng, đó là khởi đầu của vọng tưởng là gốc của bệnh. Vọng tưởng đã duyên thì đẹp xấu liền phân, đẹp xấu đã phân thì yêu ghét lừng lẫy. Vì thế mà các phiền não kết ở trong, vạn binh sinh bên ngoài. Tâm năng duyên đã là vọng tưởng thì cảnh sở duyên chẳng lìa ba cõi. Vì sao? Vì ngoài ba cõi là vô lậu vô vi, mà tâm vọng tưởng là sở hữu đắc, thuộc hữu lậu hữu vi, cho nên ở trong ba cõi.

Làm sao đoạn trừ phan duyên? Dùng vô sở đắc, nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Vậy thế nào là vô sở đắc? Là lìa hai kiến. Thế nào là hai kiến? Hai kiến là nội kiến ngoại kiến là vô sở đắc: Đây là môn giải thích giáo đạo đoạn gốc bệnh. Gốc bệnh đã là hữu sở đắc, thì đoạn bệnh là vô sở đắc. Vô sở đắc nghĩa là tâm chẳng đắc tất cả pháp, nếu tâm đắc tất cả pháp thì tâm có chỗ sinh, tâm đã sinh, thì tâm có chỗ bị trói buộc, như thế thì chẳng thể lìa sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não. Nếu tâm vô sở đắc thì tâm không bị trói buộc, cho nên xa lìa được sinh già bệnh chết. Nói vô sở đắc tức chẳng đắc hai kiến nội và ngoại, gọi là vô sở đắc mà chẳng phải có riêng một cái vô sở đắc nào khác. Cho nên nói nội kiến ngoại kiến là vô sở đắc. Nói nội ngoại nghĩa là bên trong có vọng tưởng, bên ngoài có các pháp thì gọi là nội ngoại.

Ngài Văn-thù-sư-lợi, đó là Bồ-tát có bệnh điều phục tâm mình, vì đoạn trừ già bệnh chết khổ là Bồ-đề của Bồ-tát. Nếu chẳng như thế thì việc tu tập của mình sẽ không có tuệ và lợi: Đây là môn thứ ba hợp luận về tự hành hóa tha điều phục, gồm có pháp dụ và hợp. Vì có thể như trên đoạn trừ gốc bệnh của tự và tha, đó tức là điều phục tâm tự và tha, gốc bệnh đã đoạn thì già bệnh chết ắt trừ. Vì gồm đoạn cả tự và tha, là

Bồ-đề của Bồ-tát cho nên khác với Nhị thừa. Sở dĩ chỉ nói Bồ-đề là vì Bồ-đề lấy ích lợi chân thật làm đạo, nếu gồm đoạn cả tự và tha bệnh, thì được tịch quán, cho nên được ích lợi chân thật. Nếu chẳng như thế thì đối với tự kỷ chẳng có lợi ích, đối với chúng sinh chẳng có ân huệ.

Thí như thắng kẻ oán địch mới gọi là dõng mãnh: Đây là thuyết thí dụ, già bệnh chết là oán địch của Bồ-tát cũng là oán địch của chúng sinh. Lại oán địch của chúng sinh cũng là oán địch của Bồ-tát, vì Bồ-tát xem chúng sinh như con ruột, oán địch của con tức oán địch của cha. Nếu chẳng trừ khử oán địch của con thì oán địch của cha cũng chẳng thể trừ được.

Gồm trừ già bệnh chết cho cả hai như thế gọi là Bồ-tát: Đây là hợp dụ. Nhị thừa chỉ trừ oán địch của mình, còn Bồ-tát thì có pháp để tế độ cả hai.

Bồ-tát có bệnh ấy nên nghĩ rằng bệnh của ta chẳng phải chân, chẳng phải có, bệnh của chúng sinh cũng chẳng chân, chẳng có: Đây là phần hai nói về tự hành hóa tha điều phục có được và mất. Theo văn gồm có ba:

1. Luận về tự hành điều phục có được mất, để thành tựu nghĩa tự hành (tự độ) điều phục nói ở trên.

2. Luận về hóa tha điều phục có được mất để thành tựu nghĩa hóa tha điều phục nói ở trên.

3. Hợp luận về tự hành hóa tha có được mất để thành tựu nghĩa hợp luận về tự hành hóa tha điều phục nói ở trên.

Sở dĩ cần phải nói đến được mất là vì người thế gian đều muốn làm Bồ-tát tự hành hóa tha, chê Nhị thừa, thích Đại thừa. Nhưng học hạnh Bồ-tát thì có khéo léo và chẳng khéo léo, cho nên thành ra có được và mất. Vì thế mà cần phải nói rõ. Đoạn văn thứ nhất chỉ nói về được, không nói đến mất. “Như bệnh của ta chẳng chân chẳng có” tức là nói Bồ-tát tự ngộ. “Bệnh của chúng sinh cũng chẳng chân chẳng có” là nói về chúng sinh chưa đạt ngộ. Trên nói già bệnh chết là thân bệnh, chấp ngã và phan duyên là tâm bệnh, hai bệnh này chẳng chân thật cũng chẳng có. Có người cho rằng chẳng chân tức chẳng phải chân đế, chẳng có tức chẳng phải tục đế, tức là chánh quán Trung đạo. Vả lại nói chẳng chân nghĩa là chẳng chân thật, tức chẳng phải thật tánh, chẳng có tức chẳng phải là nhân duyên giả có, cho nên tánh và giả đều chẳng phải (song phi), tức ngộ được bệnh không. Sở dĩ liễu ngộ được bệnh không là vì nếu bệnh thật có thì bệnh của tự và tha chẳng thể trừ. Vì bệnh chẳng phải thật có, cho nên mới có thể trừ được, vì bệnh có thể

trừ được, thì tâm Bi tức sinh, thệ nguyện liền khởi, do đó mà có đạo tế độ cả hai.

Khi quán như thế mà khởi ái kiến đại Bi đối với chúng sinh thì nên xả bỏ: Thứ hai nói về hóa tha được mất. Nếu có thể như đã nói trên, liễu ngộ được bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, chẳng chân chẳng có, mà khởi tâm Bi, thì đó là được mà chẳng phải là mất. Nhưng vì thực hành pháp quán này chưa thuần thục, thấy chúng sinh liền yêu mến mà khởi tâm Bi thì gọi là ái kiến đại Bi, kiến tức kiến sử, ái là ái sử. Đó tuy là tâm Bi, nhưng có xen lẫn ái kiến, vì thế cần phải xả bỏ.

Vì sao? Vì Bồ-tát trừ khách trần phiền não mà khởi đại Bi: Câu này chính là giải thích nghĩa xả bỏ ái kiến ở trên. Tâm vốn thanh tịnh, không có trần cấu, vì do nhân duyên vọng tưởng, cho nên mới gượng sinh ái kiến, vì thế mà gọi là khách trần. Trừ diệt khách trần này mà khởi đại Bi.

Có ái kiến bi thì đối với sinh tử có tâm nhàm chán, nếu có thể xa lìa không còn sự nhàm chán, thì nơi sinh ra không bị ái kiến che lấp: Phàm có kiến chấp thì có chỗ ngăn trệ, có chỗ yêu mến ắt có chỗ ghét bỏ, con đường có chỗ cùng này, đâu có thể đặt vào cái dụng vô cùng được? Nếu có thể xa lìa điều đó thì Pháp thân hóa sinh, chẳng có tại và chẳng tại. Sinh tử vô cùng, chẳng giác thì xa, chứ đâu có gì gọi là ái kiến che lấp, nhàm chán làm lao nhọc.

Chỗ sinh không bị trói buộc thì có thể thuyết pháp cởi bỏ trói buộc cho chúng sinh: Ái kiến đã trừ, Pháp thân đã lập, thì chỗ sinh không bị trói buộc, mà có thể mở sự trói buộc cho người.

Như lời Đức Phật dạy nếu tự kỷ bị trói buộc mà có thể cởi trói cho người thì thật chẳng có việc đó. Nếu tự kỷ không bị trói buộc thì cởi trói được cho người, việc này mới hợp lý. Vì thế Bồ-tát chẳng nên sinh khởi tâm trói buộc: Đoạn này dẫn lời Đức Phật để chứng minh cho nghĩa "mất", khuyên xả bỏ sự trói buộc.

Thế nào là trói buộc, thế nào là giải thoát?: Trước dẫn lời Phật, nay lại giải thích về phược và thoát. Đây là môn "nêu hai chương".

Tham trước thiền vị là phược của Bồ-tát, dùng phương tiện sinh là giải của Bồ-tát: Đây là căn cứ theo hai môn định tuệ để giải thích chương giải và phược. Nay trước căn cứ theo môn định, nói tham trước thiền vị có hai lỗi:

1. Hiển lộ tự hành.

2. Hiển lộ hóa tha, vì thế nên bị trói buộc (phược).

Nếu vì chúng sinh mà thọ sinh thì ta và người đều được lợi ích, gọi

là xảo phương tiện (phương tiện khéo léo), cho nên gọi là giải thoát.

Vả lại không có phương tiện tuệ thì phược, có phương tiện tuệ thì giải, không có tuệ phương tiện thì phược, có tuệ phương tiện thì giải: Đây là căn cứ theo môn tuệ để giải thích nghĩa phược. Đầu tiên nêu hai chương:

1. Nói về tuệ phược giải.

2. Nói về phương tiện phược giải.

Tuệ phược giải nghĩa là vì không có phương tiện cho nên tuệ bị phược, nếu có phương tiện thì nơi tuệ liền giải. Phương tiện cũng như thế, không có tuệ thì phương tiện là phược, có tuệ thì phương tiện là giải.

Thế nào là không có phương tiện tuệ thì phược? Nghĩa là Bồ-tát dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sinh, nơi pháp không, vô tướng, vô tác mà tự điều phục, đó gọi là không có phương tiện tuệ phược: Đây là môn giải thích chương tuệ phược giải. Trước giải thích phược, kế đến giải thích giải. Nói tuệ phương tiện, nghĩa này không giống trên. Nay căn cứ theo ý của ngài La-thập: "Quán không chẳng chấp, vào hữu chẳng trước, hai môn này gọi là phương tiện." Địa thứ sáu trở về trước, chưa thể vô ngại, nên khi quán không thì không có sự chấp trước, nhưng khi xuất quán, trang nghiêm quốc độ giáo hóa chúng sinh thì sinh ái kiến, cho nên kém sút trên phương diện vào hữu, mà thắng diệu nơi tịnh quán. Nhưng quán không chẳng chấp tướng tuy là phương tiện mà lấy tuệ làm tên, cho nên văn này chỉ dùng nghĩa "vào hữu chẳng trước" gọi là phương tiện.

Hỏi: Xét theo ý giải thích của ngài La-thập thì rõ ràng là nghĩa của tuệ và phương tiện khác nhau, nay chưa biết nguyên nhân của tuệ phương tiện phược giải, xin được nghe lời giải thích?

Đáp: Môn đầu tùy theo hữu mà khởi nhiễm ô, gọi là phương tiện, vào không tự điều phục gọi đó là tuệ. Thực hành như thế, không thể dùng không tuệ dẫn dắt vào hữu, khiến được vô sở trước, cho nên gọi không tuệ này là phược. Vả lại chẳng thể "tức ba không" mà tu hạnh trang nghiêm quốc độ giáo hóa chúng sinh, cho nên không tuệ này được gọi là phược.

Thế nào gọi là có phương tiện tuệ thì giải? Nghĩa là không dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật và thành tựu chúng sinh, đối với pháp không, vô tướng, vô tác tự điều phục, mà không nhàm chán, đó gọi là có phương tiện tuệ giải: Đây là môn giải thích chương "có phương tiện tuệ giải". Ngài La-thập nói Địa thứ bảy trở lên, hai quán đều đã đạt, cho

nên hằng được động tịnh Bất nhị, gọi là có phương tiện tuệ giải.

Hỏi: Ở đây nói thế nào là tuệ giải?

Đáp: Trang nghiêm quốc độ, giáo hóa chúng sinh, tùy hữu mà chẳng nhiễm ô, gọi là phương tiện. Vào không tự điều phục gọi là tuệ. Tu hành như thế thì có thể dùng không để dẫn vào hữu, vì chẳng dính mắc cho nên nghĩa phương tiện thành tựu, mà ở tuệ phương tiện lại có thể "tức ba không" mà tu hai hạnh, cho nên gọi là tuệ giải.

Thế nào là không có tuệ phương tiện thì phược? Nghĩa là Bồ-tát trụ ở các phiền não như tham dục, sân nhuế tà kiến mà dựng lập gốc đức cho chúng sinh thì gọi là không có tuệ phương tiện phược: Đoạn này giải thích chương phương tiện phược giải. Trước tiên giải thích môn phược. Nếu là phược giải của tuệ thì nên căn cứ theo Địa thứ sáu trở về trước, nếu là phược giải của phương tiện thì căn cứ theo Địa thứ bảy trở lên để luận. Ở đây thì căn cứ theo sơ phát tâm trở lên và giai vị thánh trở xuống để luận về phược giải. Vả lại câu đầu thì căn cứ theo Nhị thừa để đối với Bồ-tát mà luận đến phược giải, thì Nhị thừa là phược, Bồ-tát là giải. Câu này thì căn cứ theo phàm phu đối với Bồ-tát mà luận về phược giải thì phàm phu là phược, Bồ-tát là giải. Nếu thế thì gồm thâu tất cả các nghĩa. Nay trước nói về không có tuệ phương tiện phược, nghĩa là không thể quán không đoạn hoặc, cho nên gọi là không có tuệ. Vì vào hữu thực hành các thiện nên gọi là có phương tiện. Tu hành như thế không có tuệ để vào hữu thì bị các sử làm nhiễm ô, cho nên gọi là phương tiện phược. Vả lại chẳng thể "tức hai hạnh" mà "dạo nơi ba không" cho nên gọi là không có tuệ phương tiện phược.

Thế nào là có tuệ phương tiện thì giải? Nghĩa là lìa các phiền não tham dục, sân nhuế, tà kiến mà lập gốc các đức, hồi hướng A-nậu Bồ-đề, thì gọi là có tuệ phương tiện giải: Đây là môn giải thích chương có tuệ phương tiện giải, tức nói về quán không trừ hoặc gọi là có tuệ, vào hữu tu thiện gọi là có phương tiện. Tu hành như thế vì có tuệ dẫn dắt vào hữu tu hành mà chẳng nhiễm trước, cho nên gọi là giải. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, các Bồ-tát có bệnh nên quán các pháp như thế: Từ trước đã nói chẳng chân chẳng có, đến đoạn văn này thì khuyên Bồ-tát nên y vào đây để khởi quán hạnh.

Lại quán thân là vô thường, khổ, không, vô ngã gọi là tuệ: Đây là nói vô ngã là tuệ.

Tuy thân có bệnh nhưng thường ở trong sinh tử làm lợi ích tất cả mà không mỏi mệt, đó gọi là phương tiện: Từ trên đến đây là một vòng căn cứ theo không hữu mà luận về hai tuệ quyền thật, cũng là hai

đạo không và bi. Nay căn cứ theo năm quán môn để giải thích tuệ và phương tiện. Đã căn cứ theo năm quán môn để nói về thật tuệ, thì thật tuệ chiếu đủ không hữu. Như chiếu vô thường khổ tức là tuệ hữu, chiếu không vô ngã tức tuệ không. Cho nên biết thật tuệ chiếu không hữu.

Hỏi: Chiếu vô thường khổ, vì sao gọi là thật tuệ?

Đáp: Thân này thật là vô thường, cho nên gọi là thật. Lại quán vô thường thật có thể phá điên đảo thường cho nên gọi là thật. Văn này là bốn vô thường của Đại thừa cho nên gọi là thật. Nhị thừa quán vô thường mà chán ghét sinh tử, muốn vào Niết-bàn thì gọi là không có phương tiện. Bậc Đại sĩ quán vô thường mà chán ghét sinh tử, tức khéo vào chỗ hiểm nạn, cho nên gọi là xảo phương tiện.

Vả lại quán thân, thân chẳng lìa bệnh, bệnh chẳng lìa thân, bệnh này thân này chẳng mới chẳng cũ gọi là tuệ. Dẫu thân có bệnh mà vĩnh viễn chẳng diệt gọi là phương tiện: Đoạn này chỉ căn cứ theo thân bệnh để nói về hai tuệ quyền thật, đó là bệnh tức thân, thân tức bệnh. Đã không có hai thể, thì đâu thể cho thân là cũ, bệnh là mới. Đã ngộ được không cũ mới thì không có bệnh và thân, liền vào thật tuệ, cho nên gọi là tuệ. Đã có tuệ này mà có thể hiện bệnh đồng như chúng sinh, chẳng thủ chứng Niết-bàn thì gọi là phương tiện.

Hỏi: Vì sao căn cứ vào nghĩa thân bệnh chẳng lìa và không cũ mới để nói về thật tuệ?

Đáp: Vì hạng người mới tu tập, chán ghét bệnh mà tham trước thân, nay nói thân và bệnh đã chẳng lìa nhau, thì đâu có thể ghét bệnh mà tham trước thân được. Vả lại khiến cho liễu ngộ được thân và bệnh nương nhau mà có, không thật cho nên không. Vì nhân duyên này cho nên nói như thế.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Bồ-tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế: Đây là ý thứ ba, quán nhị xả, câu này, xa thì tổng kết một chương điều phục, gần thì tổng kết hai tuệ được mất nêu trên. Nếu có thể ngộ được mất như thế là điều phục tâm vậy.

Chẳng trụ trong ấy, cũng chẳng trụ nơi tâm chẳng điều phục. Vì sao? Vì trụ nơi tâm chẳng điều phục là pháp của kẻ ngu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh văn. Vì thế Bồ-tát chẳng nên trụ nơi tâm điều phục và chẳng điều phục, lìa hai pháp này gọi là hạnh Bồ-tát: Từ trước đến đây là nói về điều phục, còn đây là nói về chẳng điều và chẳng phải chẳng điều, là vì khi người mê nghe nói điều phục liền xả bỏ chẳng điều phục mà trụ nơi điều phục, thế thì tâm còn chưa được điều phục. Nếu có thể xả bỏ điều và chẳng điều, tâm không nương gá,

được chánh quán, thì mới đúng là pháp điều tâm.

Nơi sinh tử mà hạnh chẳng nhiễm ô, nơi Niết-bàn mà chẳng phải vĩnh viễn diệt độ, đó là hạnh Bồ-tát; chẳng phải hạnh phàm phu, chẳng phải hạnh Hiền thánh, là hạnh Bồ-tát; chẳng phải là hạnh cấu nhiễm, cũng chẳng phải là hạnh thanh tịnh mà là hạnh Bồ-tát; tuy vượt trên các hạnh ma mà hiện việc hàng phục các ma là hạnh Bồ-tát; tuy cầu Nhất thiết trí mà không cầu phi thời, đó là hạnh Bồ-tát: Các pháp của đoạn văn này là nói về chánh quán, là chân điều phục, hoặc phàm thánh đều quên, hoặc nhân quả đều lìa, hoặc cả hai đều bặt mà cùng dạo chơi, hoặc cả hai đều xả bỏ mà có dụng cùng khắp tất cả đều có thể dễ biết được. Không cầu phi thời, nghĩa là Nhất thiết trí chưa thành mà giữa đường thủ chứng Nhị thừa gọi đó là cầu phi thời.

Tuy quán các pháp chẳng sinh mà chẳng nhập chánh vị là hạnh Bồ-tát: Chánh vị là giai vị mà Nhị thừa thủ chứng. Ba thừa đồng quán vô sinh, người có tuệ lực kém chẳng có thể tự ra khỏi; người có sức tuệ mạnh thì vượt ra khỏi mà không thủ chứng.

Tuy quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ-tát: Quán duyên khởi là con đường để đoạn tà kiến, mà trái lại có thể đồng vào tà kiến là điều mà Nhị thừa chẳng thể làm được.

Tuy nhiếp phục tất cả chúng sinh mà chẳng ái nhiễm là hạnh Bồ-tát. Nhiếp là bốn Nhiếp pháp. Bốn Nhiếp pháp là pháp yêu mến nhớ nghĩ đến chúng sinh. Nay nói yêu mến mà chẳng tham đắm.

Tuy thích xa lìa mà chẳng nương vào thân tâm diệt tận là hạnh Bồ-tát: Lìa nhỏ là lìa ồn náo, lìa lớn là lìa thân tâm diệt tận. Bồ-tát tuy thích lìa lớn mà chẳng nương cậy.

Tuy hành trong ba cõi mà chẳng hoại pháp tánh là hạnh Bồ-tát: Ba cõi tức pháp tánh, hiện sinh vào ba cõi mà chẳng hoại pháp tánh.

Tuy hành không mà lại lập gốc các đức là hạnh Bồ-tát: Hành không là muốn trừ hữu mà trái lại lập gốc của các đức, nghĩa là tức không mà dụng hữu.

Tuy hành vô tướng mà độ chúng sinh là hạnh Bồ-tát: Hành vô tướng là muốn dứt trừ chấp thủ tướng chúng sinh, nay trái lại độ chúng sinh nghĩa là vô tướng chẳng ngại tướng.

Tuy hành vô tác mà hiện tại thọ thân là hạnh Bồ-tát: Hành vô tác là muốn chẳng tạo nghiệp sinh tử, mà phương tiện thị hiện thọ sinh tức vô tác mà chẳng ngại tạo tác.

Tuy hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh thiện là hạnh Bồ-tát: Vô khởi nghĩa là không khởi tâm đối với tất cả chỗ, mà lại khởi tất cả

hạnh thiện tức không khởi mà không đâu chẳng khởi.

Tuy hành sáu Ba-la-mật mà biết khắp tâm và tâm số pháp của chúng sinh là hạnh Bồ-tát: Sáu Độ đều là pháp vô tướng, vô tướng lẽ ra là vô tri mà trái lại biết khắp tất cả tâm hành của chúng sinh là vì không biết mà không gì chẳng biết.

Tuy hành sáu thông mà chẳng phải lậu tận là hạnh Bồ-tát: Bậc Đại sĩ quán lậu tức vô lậu, cho nên vĩnh viễn ở trong sinh tử, đồng hữu lậu như chúng sinh há có lậu tận khác với chẳng lậu tận ư?

Tuy hành bốn Tâm vô lượng mà chẳng tham trước sinh nơi phạm thế là hạnh Bồ-tát: Bốn hạnh vô lượng ứng sinh vào bốn cõi trời thiền, mà ở đây chỉ nói sinh vào cõi trời Phạm là vì chúng sinh sùng kính Phạm thiên, vì thế nên nêu lên cõi mà họ tôn quý. Vả lại bốn cõi thiền gọi chung là Phạm.

Tuy hành thiền định, giải thoát, Tam-muội mà chẳng rơi vào thiền sinh là hạnh Bồ-tát: Thiền tức là tứ thiền, định tức là tứ không, giải thoát tức tám giải thoát, Tam-muội tức không, vô tướng, vô tác. Hạnh Bồ-tát là nhân của nó mà chẳng thủ chứng quả, nên có thể cho rằng hạnh tự tại.

Tuy hành bốn Niệm xứ mà rốt ráo chẳng vĩnh viễn xa lìa thân thọ và tâm pháp là hạnh Bồ-tát: Tiểu thừa quán tâm pháp mà thủ chứng, Bồ-tát tuy quán bốn pháp này, chẳng vĩnh viễn xa lìa mà thủ chứng.

Tuy hành bốn Chánh cần mà chẳng xả bỏ, thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ-tát: Tiểu thừa tu hành tứ chánh cần, dụng công đến cứu cánh liền xả bỏ mà vào Niết-bàn. Bồ-tát tuy cùng tu hành như thế nhưng không đồng xả bỏ như họ.

Tuy hành bốn Như ý túc mà được thần thông tự tại là hạnh Bồ-tát: Tuy giống Tiểu thừa thực hành như ý túc, nhưng từ lâu đã được thần thông tự tại của Đại thừa. Như ý túc là nhân của thần thông.

Tuy hành năm Căn mà hay phân biệt các căn lợi độn của chúng sinh là hạnh Bồ-tát: Tiểu thừa chỉ tự tu theo căn cơ của mình mà không biết được căn của người khác. Bồ-tát tuy giống tự tu như thế, nhưng biết rõ căn cơ của chúng sinh.

Tuy hành năm Lực mà thích cầu mười Lực của Phật là hạnh Bồ-tát, tuy hành bảy Giác chi mà phân biệt trí tuệ Phật là hạnh Bồ-tát, tuy hành tám Chánh đạo mà thích hành vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ-tát: Đây là nói về pháp cạn thấp, hiện thực hành mà bên trong thật đã nhập vào pháp sâu xa.

Tuy hành pháp chỉ quán để trợ đạo mà rốt ráo chẳng rơi vào tịch

diệt là hạnh Bồ-tát: Chỉ quán và định tuệ khác nhau, định tuệ là quả, chỉ quán là nhân. Đầu tiên buộc tâm tại duyên gọi là chỉ, đạt được sâu xa về phân biệt gọi là quán, hai pháp này là pháp trợ cho Niết-bàn. Bồ-tát nương vào đây để tu hành mà chẳng rơi vào Niết-bàn.

Tuy hành các pháp chẳng sinh chẳng diệt mà dùng tướng đại nhân và các vẻ đẹp tùy hình để trang nghiêm thân là hạnh Bồ-tát, tuy hiện oai nghi của Thanh văn và Bích-chi-phật mà chẳng bỏ Phật pháp là hạnh Bồ-tát. Tuy tùy tướng tịnh rốt ráo của các pháp, nhưng cũng tùy chỗ thích ứng mà hiện thân, đó là hạnh Bồ-tát. Tuy quán các cõi Phật vĩnh viễn tịch diệt như hư không mà lại hiện các cõi Phật thanh tịnh, đó là hạnh Bồ-tát. Tuy được Phật đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn mà chẳng bỏ đạo Bồ-tát, đó là hạnh Bồ-tát. Tuy đã được Phật đạo không mà hiện nhân hạnh, tức quả chẳng ngại nhân.

Khi thuyết pháp này xong, thì tám ngàn Thiên chúng trong số đại chúng mà ngài Văn-thù-sư-lợi dẫn đến đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đây là phần thứ ba nói về việc sau cùng của thăm bệnh. Các bản kinh nói khác nhau, hoặc nói thiên chúng hoặc nói đại chúng đều không ngại nhau. Nhưng nên gọi là đại chúng.

PHẨM 6: BẤT TƯ NGHỊ

Về việc giáo hóa chúng sinh, nếu luận chung thì có thể phân làm hai môn:

1. Thuyết pháp.
2. Hiện thần thông.

Phẩm Vấn Tật là nói về thuyết pháp, nay phẩm này là nói về thần thông thì dùng hình sắc và âm thanh để làm lợi ích chúng sinh. Vả lại phẩm trên đầu tiên nói về bệnh năng hóa, có hai đạo không và bi cũng là hai tuệ quyền thật, kế nói đến bệnh sở hóa, cũng có hai đạo không và bi là hai tuệ quyền thật. Nói hai tuệ năng hóa sở hóa như thế đều là nghĩa giáo hóa hàng Bồ-tát tu hành. Nay phẩm này nói về việc tu hành thành tựu liền có lực dụng to lớn vô cùng, cho nên có phẩm Bất Tư Nghị.

Hỏi: Lấy gì làm thể Bất tư nghị?

Đáp: Thông thường thì gồm ba pháp là Bất tư nghị cảnh, Bất tư nghị trí và Bất tư nghị giáo. Căn cứ theo năng hóa thì do cảnh phát trí, nhờ trí mà thuyết giáo. Muốn cho những người được giáo hóa nhờ giáo mà ngộ lý, nhân lý phát trí, cho nên ba môn này gồm thâu tất cả nghĩa. Nói Bất tư nghị cảnh, tức hai đế chân tục, nhưng hai đế chưa từng là cảnh, giáo căn cứ vào lý biểu hiện mà nói, cho nên hai đế là giáo. Nếu căn cứ theo nghĩa phát trí thì hai đế gọi là cảnh, nói chung thì hai cảnh chân tục này đều là nghĩa nhân duyên giả danh vô sở đắc, chẳng phải là cảnh giới mà hàng Nhị thừa và hạng người có sở đắc có thể tư nghị, cho nên hai cảnh gọi là Bất tư nghị. Nếu nói riêng thì chân đế tức thật tướng các pháp, vì là chỗ tâm hành diệt nên ý chẳng thể suy nghĩ đến, vì đường ngôn ngữ cũng đoạn, cho nên miệng không thể bàn luận, nghĩa là chân đế Bất tư nghị. Tục đế cũng có đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, như giả hữu thì chẳng thể nhất định là hữu, cho nên nhất định là tâm hữu diệt. Giả hữu chẳng thể nhất định là vô, cho nên nhất định tâm vô diệt. Chẳng thể nhất định cũng hữu cũng vô, chẳng hữu chẳng vô, cho nên tâm định bốn câu có sở đắc đã diệt, cũng là chỗ mà định tánh bốn câu chẳng thể nói năng, là tục đế Bất tư nghị. Kế đến nói hai trí Bất tư nghị. Thật trí tức Bát-nhã, Bát-nhã thì niệm tưởng quán đều dứt, ngôn ngữ cũng đoạn, cho nên tâm chẳng thể suy nghĩ, miệng chẳng thể luận bàn. Quyền trí thì biến động vô cùng, như lớn nhỏ dung nhập, hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát hạ địa chẳng thể nghĩ bàn được, gọi đó là Bất tư nghị. Nói về giáo Bất tư nghị trong có hai trí là bản Bất tư

nghị, ngoài hiện hình sắc âm thanh là tích Bất tư nghị, nghĩa là dùng bản mà thùy tích. Do tích Bất tư nghị bên ngoài mà hiển thị được bản Bất tư nghị bên trong, đó là dùng tích để hiển bản như Huyền nghĩa đã nói rõ. Phẩm này chia làm hai chương:

1. Nói về thật trí Bất tư nghị.
2. Nói về quyền trí Bất tư nghị.

- Chương đầu có năm phần:

1. Thân Tử nghĩ đến tòa ngồi.
2. Tịnh Danh trách vấn.
3. Thân Tử đáp.
4. Tịnh Danh trách.
5. chúng ngộ đạo.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất thấy trong trượng thất không có tòa ngồi liền nghĩ rằng: “Nay các vị Bồ-tát và các đại đệ tử sẽ ngồi ở đâu?”: Ngài Thân Tử sinh nghi là gồm hai ý:

1. Theo tích thì pháp thân Đại sĩ, thân tâm chẳng mỏi mệt, còn thân của Thanh văn là do nghiệp tạo, tuy tâm không còn kết sử mà thân có mỏi mệt, cho nên phát sinh dấu hiệu muốn nghỉ ngơi. Vì ngài là người tuổi cao thân thể suy yếu trong các vị đại đệ tử cho nên sinh khởi ý này trước tiên. Vì không muốn hiện vẻ mệt mỏi ra bên ngoài, lại biết rằng ngài Tịnh Danh sẽ xét biết tâm ý của mình, cho nên chỉ thầm nghĩ mà chẳng nói ra.

2. Luận theo bản, ngài Tịnh Danh và ngài Thân Tử là hai bậc Đại, Tiểu, cùng nhau độ chúng sinh, cho nên ngài Tịnh Danh tạo trượng thất trống để tiếp khác, Thân Tử nghĩ đến tòa ngồi để phát khởi giáo pháp.

Trưởng giả Duy-ma-cật biết được ý nghĩ ấy, liền nói rằng: “Thưa ngài Xá-lợi-phất! Thế nào, nhân giả vì pháp đến hay vì tòa ngồi mà đến?”: Đây là ngài Tịnh Danh sắp luận đến “đạo không cầu”, cho nên nhân việc ấy mà cật vấn. Vì sao? Vì nghĩ đến tòa tức hiển vết tích có cầu mà đến, có cầu thì trái lý, chẳng phải là nguyên do đến.

Xá-lợi-phất nói rằng: “Tôi vì pháp mà đến chẳng phải vì tòa mà đến.”: Trên xác định hai sự thật, mà Thân Tử tiến thoái đều bị chướng ngại (thua kém), nếu vì pháp thì lẽ ra chẳng nên nghĩ đến tòa ngồi, nếu nghĩ đến tòa, thì sao gọi là vì pháp? Nhưng Thân Tử chỉ đáp một ý hỏi, vốn vì pháp, nhưng thân thể mỏi mệt, cho nên cần tòa ngồi. Vả lại thân thể có an ổn thì mới thâm nhập được pháp, vì thế mà nghĩ đến tòa ngồi, rốt cuộc là vì pháp.

Duy-ma-cật nói rằng: “Thưa ngài Xá-lợi-phất! Phàm người cầu

pháp thì chẳng tham tiếc thân thể, huống gì là tòa ngồi. Vả lại người cầu pháp chẳng phải có sắc thọ tưởng hành thức mà cầu, chẳng phải có cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc mà cầu. Này ngài Xá-lợi-phất! Phàm người cầu pháp chẳng chấp trước Phật mà cầu, chẳng chấp trước pháp mà cầu, chẳng chấp trước chúng (tăng) mà cầu. Phàm người cầu pháp chẳng thấy Khổ mà cầu, chẳng đoạn Tập mà cầu, không chứng Diệt, tu Đạo mà cầu, vì sao? Vì pháp không hý luận, nếu nói ta nên thấy khổ, đoạn tập, chứng Diệt, tu Đạo thì đó là lý luận mà chẳng phải là cầu pháp. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Pháp tên là tịch diệt, nếu hành sinh diệt là cầu sinh diệt chẳng phải cầu pháp, pháp gọi là vô nhiễm nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết-bàn thì đó là nhiễm trước mà chẳng phải là cầu pháp. Pháp không có chỗ thực hành, nếu thực hành nơi pháp thì đó là chỗ thực hành mà chẳng phải là cầu pháp. Pháp không lấy bỏ, nếu có lấy bỏ thì đó là lấy bỏ mà chẳng phải là cầu pháp. Pháp không có nơi chốn, nếu chấp trước nơi chốn thì đó là chấp trước nơi chốn, mà chẳng phải là cầu pháp. Pháp gọi là vô tướng, nếu tùy theo tướng mà biết, thì đó là cầu tướng chẳng phải là cầu pháp. Pháp chẳng trụ, nếu trụ nơi pháp thì đó là trụ pháp, chẳng phải là cầu pháp. Pháp chẳng thể thấy nghe hay biết, nếu thực hành theo thấy nghe hay biết thì đó là thấy nghe hay biết mà chẳng phải là cầu pháp: Đây là thâu nhiếp sáu căn làm bốn dụng là mắt thấy, tai nghe, mũi, lưỡi, thân là hay và ý căn là biết."

Pháp là vô vi, nếu hành hữu vi là cầu hữu vi chẳng phải là cầu pháp. Vì thế ngài Xá-lợi-phất như người cầu pháp đối với tất cả pháp phải nên không tìm cầu: Chương này nói về hạnh không tìm cầu, có hai yếu chỉ:

1. Hiển bày lý thật tướng, vượt ngoài bốn câu, dứt bặt trăm lỗi, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, chẳng thể dùng có không... để cầu thật tướng. Đó tức là giải thích cảnh Bất tư nghị.

2. Muốn khiến cho người tu hành khế hội lý thật tướng, cũng là làm cho đoạn dứt tất cả tâm có sở đắc. Vì sao? Phàm tâm có chỗ mong cầu thì có chỗ chấp trước, có chỗ chấp trước thì có chỗ bị trói buộc, không thể xa lìa huống hồ lại còn trái với thật tướng nữa. Cho nên phải làm cho tâm không cầu, vì tâm không mong cầu thì tâm hành đoạn dứt, ngôn ngữ diệt tận, tức thật trí Bất tư nghị. Vì thật tướng chẳng thể cầu nên bên ngoài không số lượng, vì thật trí chẳng thể cầu nên bên trong vô tâm, cảnh trí thầm hợp, duyên và quán đều vắng lặng, đó là lý cùng cực, thật chẳng thể nghĩ bàn.

Khi nói những lời này xong thì năm trăm Thiên tử được Pháp nhãn

tịnh trong các pháp: Vì ngộ duyên quán đều vắng lặng, trong ngoài thầm hợp, thì trần lụy có sở đắc đều dứt bặt cho nên gọi là pháp nhãn tịnh. Nhưng Pháp nhãn tịnh có hai loại: Nếu căn cứ theo Tiểu thừa thì quả Tu-đà-hoàn đạt được Pháp nhãn tịnh, còn theo Đại thừa thì Bồ-tát Sơ địa đạt được Pháp nhãn tịnh, vì Sơ địa đã kiến đạo. Ngài Tăng Triệu nói: "Đoạn văn này là nói đến Pháp nhãn tịnh của Đại thừa."

Lúc bấy giờ Trưởng giả Duy-ma-cật hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Thưa nhân giả! Ngài dạo đi trong vô lượng ngàn vạn ức a-tăng-kỳ cõi nước, thì thấy cõi Phật nào mới có tòa sư tử tốt đẹp thượng diệu do công đức tạo thành?": Đây là ý thứ hai nói về quyền trí Bất tư nghị. Trên luận về vô sở cầu để khế hội thật tướng, vì khế hội thật tướng cho nên có thể ban cho chúng sinh tất cả những điều mà họ mong cầu. Theo văn có thể chia làm hai:

1. Lược nêu quyền trí Bất tư nghị.
2. Giải thích rộng quyền trí Bất tư nghị.

- Văn đầu có thể chia làm mười câu:

1. Ngài Tịnh Danh hỏi.
2. Ngài Văn-thù trả lời.
3. Ngài Tịnh Danh mượn tòa.
4. Phật Đăng Vương dời tòa.
5. Đại chúng tán thán.
6. Tịnh Danh mời các Bồ-tát thăng tòa.
7. Bồ-tát theo lời chỉ dẫn mà lên tòa.
8. Ngài Tịnh Danh chỉ dạy Thanh văn lên tòa.
9. Ngài Thân Tử... không thể lên tòa được.
10. Một lần nữa chỉ dạy, bảo lễ bái Đức Đăng Vương.

Đây là câu thứ nhất, ngài Tịnh Danh sở dĩ hỏi là vì muốn khiến cho đại chúng tự chọn loại tòa tốt đẹp nhất, thì nên nói để ban cho, vì thế mới hỏi. Hai, vì muốn chúng đương thời khởi tâm kính tín, nếu chẳng hỏi mà lấy ban cho thì đó là do huyễn hóa tạo ra, nay hỏi mới ban cho thì biết thật có tòa đem đến. Sở dĩ mượn tòa của phương khác là có hai nghĩa:

1. Muốn nhân việc đến đi mà khiến cho việc giáo hóa ở hai quốc độ lưu thông nhau.
2. Muốn hiển bày quả y báo công đức của chư Phật thù thắng vi diệu, khiến cho đại chúng khởi tâm cầu Phật.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng: "Cư sĩ! Cách đây ba mươi sáu hằng hà sa cõi nước về phương Đông có một thế giới tên là Tu-di tướng, Đức Phật

ở thế giới này hiệu là Tu-di Đăng Vương nay vẫn còn trụ thế. Thân Đức Phật này cao tám mươi bốn ngàn do-tuần, tòa sư tử của ngài cao tám mươi bốn ngàn do-tuần trang nghiêm bậc nhất.”: Thứ hai, ngài Văn-thù-sư-lợi đáp. Ngài Tăng Triệu nói: “Về do-tuần thì ở Thiên Trúc tính ra số dặm không nhất định, thượng do-tuần bằng sáu mươi dặm, trung do-tuần bằng năm mươi dặm, hạ do-tuần bốn mươi dặm.”

Lúc bấy giờ Trưởng giả Duy-ma-cật hiện sức thần thông: Đây là câu thứ ba, ngài Tịnh Danh mượn tòa. Ở phẩm Hương Tích có Bồ-tát kia đến, cho nên sai khiến hóa nhân đến đó, cõi Phật Đăng Vương không có đại chúng tập hội, cho nên chỉ thầm hiện thần thông, vả lại hai phẩm này cùng nhau nói về những việc kỳ đặc. Ở đây thì luận về việc dùng lớn nhập vào nhỏ, phẩm kia thì nói nhỏ dung chứa lớn. Cho nên phẩm kia thì nói sai khiến hóa nhân phẩm này thì thầm cảm ứng.

Tức thời Đức Phật ở cõi kia dời ba mươi hai ngàn tòa sư tử cao rộng trang nghiêm thanh tịnh vào trong trượng thất của ông Duy-ma-cật: Đây là câu thứ tư, Đức Phật Đăng Vương dời tòa. Ngài Tịnh Danh cho dù có dùng sức thần thông đến lấy, nhưng nếu Đức Phật ở cõi kia không dời, thì cũng không có cách gì mà đặt vào trượng thất được.

Các vị Bồ-tát, các đại đệ tử, Đế Thích, Phạm vương, Tứ thiên vương... thấy điều xưa nay chưa từng thấy là ngôi nhà của ông Duy-ma-cật rộng lớn dung chứa cả ba mươi hai ngàn tòa Sư tử mà không ngăn ngại, ở thành Tỳ-da-ly và bốn thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề không bị chèn ép, tất cả đều thấy y nguyên trạng thái như thế: Đây là câu thứ năm, chúng đương thời tán thán.

Hỏi: Dùng lớn nhập vào nhỏ, nhỏ chẳng tăng, lớn chẳng giảm có thể là Bất tư nghị, nay đã nói trượng thất kia rộng lớn, thế thì nhỏ tăng, vì sao nói là chẳng tính lường?

Đáp: Từ trong mà nhìn thì thấy trượng thất rộng lớn, từ bên ngoài mà nhìn thì bản tướng vẫn như cũ vậy không tăng.

Hỏi: Từ bên ngoài mà nhìn, bản tướng như cũ, có thể là ngoài chẳng tăng, từ bên trong mà nhìn thì thấy trượng thất rộng lớn, lẽ ra bên trong có tăng sao?

Đáp: Ngài Tịnh Danh thật có thể chẳng làm tăng ở bên trong nhưng muốn hiển hai loại Bất tư nghị là tòa lớn nhập trượng thất nhỏ, mà bên ngoài trượng thất tướng vẫn như cũ, đó là đại tiểu Bất tư nghị. Hai, muốn nói trong ngoài thất Bất tư nghị, chỉ một trượng thất mà từ bên trong nhìn thì thấy lớn, từ bên ngoài mà nhìn thì nhỏ như một trượng vuông, cho nên nói trong ngoài Bất tư nghị. Giải thích rằng bên trong

chẳng lớn, vì người thấy trượng thất dung chứa tòa, rồi cho rằng biến đổi thất nhỏ, nên kế đó nói bản tướng vẫn như cũ. Vì bản tướng như cũ, cho nên tướng bên ngoài chẳng lớn, trong cũng chẳng tăng.

Lúc ấy Trưởng giả Duy-ma-cật mời Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cùng các vị Bồ-tát Thượng nhân đến ngồi nơi tòa sư tử, nhưng phải tự hiện thân đứng cao bằng tòa: Đây là câu thứ sáu, mời các vị Bồ-tát thăng tòa.

Tức thời các Bồ-tát đã được thần thông liền hiện thân hình cao bốn mươi hai ngàn do-tuần mà ngồi nơi tòa sư tử, còn các Bồ-tát mới phát tâm và các đại đệ tử đều không thể lên được: Đây là câu thứ bảy, theo lời chỉ dẫn mà lên tòa ngồi.

Bấy giờ ông Duy-ma-cật mời ngài Xá-lợi-phất lên ngồi ở tòa sư tử: Đây là câu thứ tám, chỉ dạy Thanh văn.

Ngài Xá-lợi-phất nói rằng: “Thưa Cư sĩ! Tòa này quá cao rộng, tôi không thể lên được.”: Câu thứ chín nói về hàng Thanh văn không thể lên tòa được. Có hai nghĩa:

1. Do thần lực của ngài Duy-ma-cật chế ngự, muốn làm cho chúng sinh biết sự hơn kém giữa Đại Tiểu thừa, nên đặt như thế.

2. Tòa công đức của chư Phật, chẳng phải là chỗ ngồi của những người không có công đức, lý phải hợp như thế mà chẳng phải do sức chế ngự.

Ông Duy-ma-cật nói rằng: “Thưa ngài Xá-lợi-phất, ngài hãy đảnh lễ Đức Phật Tu-di Đăng Vương thì mới ngồi trên tòa được: Đây là câu thứ mười, khuyên lễ Đức Phật Đăng Vương. Đã là Đức Đăng Vương nếu khởi thân lễ ngài thì nhờ thần lực của Phật mà được ngồi.

Khi ấy các vị Bồ-tát mới phát tâm và các đại đệ tử đảnh lễ đức Tu-di Đăng Vương Như Lai, thì liền được ngồi trên tòa sư tử. Ngài Xá-lợi-phất lại nói: “Thưa Cư sĩ! Thật là việc chưa từng có, ngôi trượng thất nhỏ này đã dung chứa các tòa ngồi cao rộng như thế mà nơi thành Tỳ-da-ly không bị ngăn ngại, vả lại các thành ấp, tụ lạc và các cung điện của trời rồng quỷ thần ở bốn thiên hạ trong cõi Diêm-phù-đề chẳng bị ép chật: Từ đây trở xuống là phần hai, giải thích Bất tư nghị. Theo văn gồm có năm:

1. Thân Tử lên được tòa tán thán.
2. Ngài Tịnh Danh giải thích.
3. Ngài Ca-diếp khen và chê.
4. Chúng đương thời được lợi ích.
5. Ngài Tịnh Danh một lần nữa tán thán pháp môn Bất tư nghị.

Cư sĩ Duy-ma-cật nói rằng: “Thưa ngài Xá-lợi-phất! Chư Phật và Bồ-tát có một pháp môn giải thoát gọi là Bất tư nghị.”: Câu thứ hai, ngài Tịnh Danh giải thích. Thể giải thoát tức hai trí quyền thật, chỉ là một chánh quán, nhưng vì chúng sinh cho nên gọi nhiều tên khác nhau. Hoặc gọi là giải thoát, hoặc gọi là Niết-bàn, hoặc có tên là Bát-nhã, lại còn đặt tên là Nhất thừa. Nay nói giải thoát là gồm hai nghĩa:

1. Thể vô ngại.

2. Dụng tự tại.

Tự tại nghĩa là phàm muốn làm mà chẳng có khả năng, tức bị trói buộc, nếu vừa nghĩ tức có thể được, là giải thoát khỏi sự không có khả năng nên gọi là giải thoát. Bậc Đại sĩ có năng lực như thế, hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát hạ địa chẳng biết được năng lực này nên gọi là Bất tư nghị. Đây là nêu lên danh từ giải thoát.

Nếu Bồ-tát trụ ở giải thoát này thì có thể nhét núi Tu-di cao rộng vào hạt cải mà vẫn không thêm bớt, bản tướng của núi Tu-di vẫn như cũ, Tứ thiên vương và trời Đao-lợi vẫn không hay biết đã vào trong đó. Chỉ có những người được độ mới biết núi Tu-di nhét vào hạt cải mà thôi, đó gọi là pháp môn Bất tư nghị giải thoát: Từ đây trở xuống là mười ba lần giải thích dụng của giải thoát. Tức dùng tích hiển bản, mười ba lần chia làm ba: Đầu tiên gồm mười một việc, căn cứ theo quả y báo là pháp bên ngoài để giải thích Bất tư nghị, kế đến một việc, là căn cứ theo thân hình bên trong để nói về Bất tư nghị, một việc thứ mười ba là căn cứ theo âm thanh để nói về Bất tư nghị. Đầu tiên nói về lớn nhập vào nhỏ mà không tăng giảm. Có người cho rằng lớn thật chẳng nhập vào nhỏ, nhưng vì sức thần, khiến cho chúng sinh thấy nhập. Có người cho rằng lớn thật có nhập vào nhỏ cho nên chúng sinh mới thấy. Ở đây cho rằng có đủ hai nghĩa trên: Nghĩa chẳng nhập, có thể khiến thấy nhập, nghĩa thật có nhập, vì thích ứng tùy duyên.

Hỏi: Lớn nhỏ đã chẳng tăng giảm, vì sao nói là dung nhập?

Đáp: Có người cho rằng đã gọi là Bất khả tư nghị cho nên cảnh giới bậc Thánh suy cùng tột thì chẳng có cách gì để giải thích. Có người cho rằng lớn không có tướng lớn, cho nên lớn có thể nhập vào nhỏ, nhỏ vô tướng nhỏ, nên có thể dung chứa lớn. Nay cho rằng hai cách giải thích này đều chẳng đúng, nếu không có tướng lớn nhỏ thì chỗ nào mà có dung và nhập. Nếu nhỏ lớn đã có tánh nhất định thì chẳng dung chứa cũng có tánh nhất định, chẳng dung thì nhất định chẳng dung, mà chẳng thể khiến cho người thấy dung được, cho nên có định tánh nhỏ lớn thì sẽ không có dung nhập. Nay nói dung nhập là nhân duyên giả danh dung

nhập. Lớn là lớn của nhỏ, cho nên lớn nhập vào nhỏ, nhỏ là nhỏ của lớn, cho nên nhỏ có thể dung chứa lớn.

Hỏi: Nhỏ đã chẳng tăng vì sao lại có thể dung chứa lớn?

Đáp: Như cái gương một tấc treo trên tường mà có thể chiếu soi cả thiên hạ, vạn vật trong thiên hạ đều hiện rõ trong gương, mà vật chẳng giảm, gương chẳng tăng.

Lại rót hết nước bốn biển lớn vào trong lỗ chân lông, mà không khuấy động các loại thủy tộc như cá, trạnh, ngoan-đà... tướng trạng của bốn biển vẫn y nhiên, các loại Rồng, Quỷ thần, A-tu-la... chẳng hay chẳng biết mình đã bị đưa vào đó, các loại chúng sinh này cũng không loạn động. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu Bồ-tát trụ ở pháp môn Bất tư nghị giải thoát này, có thể nắm lấy cõi tam thiên đại thiên thế giới nhanh như vòng xoay của người thợ gốm rồi đặt vào bàn tay phải mà ném ra ngoài hằng hà sa thế giới, mà những chúng sinh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết nơi mình đến, rồi trả về chỗ cũ, mà mọi người đều không có một ý tưởng nào rằng có qua lại, và thế giới ấy vẫn y nhiên. Lại nữa, ngài Xá-lợi-phất! Nếu có chúng sinh thích trụ lâu ở đời mà có thể độ được, thì Bồ-tát liền kéo dài thời gian bảy ngày thành một kiếp, khiến chúng sinh ấy cho là một kiếp, hoặc có chúng sinh nào không thích trụ lâu mà có thể độ được, thì Bồ-tát rút ngắn một kiếp còn bảy ngày, làm cho chúng sinh kia cho là bảy ngày: Từ trên đến đây là căn cứ theo pháp thể tự tại để nói về Bất tư nghị. Một việc này là căn cứ theo việc kéo dài và rút ngắn thời gian để nói về Bất tư nghị.

Hỏi: Trước căn cứ theo pháp thể để luận lớn nhỏ dung nhập đã không tăng giảm, nay nói về thời gian dài ngắn, vì sao lại nói có kéo dài và rút ngắn?

Đáp: Bất tư nghị có nhiều môn, chẳng phải là một loại. Trước nói không tăng giảm mà luận Bất tư nghị, nay lại nói tăng giảm để luận Bất tư nghị.

Hỏi: Không tăng giảm có thể là Bất tư nghị, đã có tăng giảm, sao gọi là chẳng thể lường?

Đáp: Hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát hạ vị, chẳng thể rút ngắn một kiếp thành bảy ngày, chẳng thể kéo dài bảy ngày thành một kiếp, bậc Đại sĩ thì có thể làm được, cho nên gọi là Bất tư nghị. Vả lại rút ngắn một kiếp thành bảy ngày mà vẫn rõ ràng là một kiếp, tuy kéo dài bảy ngày thành một kiếp mà vẫn chỉ là bảy ngày. Vì thế gọi là Bất tư nghị.

Hỏi: Vì sao được như thế?

Đáp: Giống như người nằm mộng một đêm thấy hưởng vui thú trải qua trăm năm, mà một đêm chẳng dài thêm, một trăm năm chẳng ngắn lại. Chỗ làm của Đại sĩ cũng như thế.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát có thể gom tất cả những việc tốt đẹp trang nghiêm cõi Phật về tại một cõi để chỉ bày cho chúng sinh. Bồ-tát có thể đặt tất cả chúng sinh của cõi Phật vào bàn tay phải của mình rồi bay qua mười phương, chỉ rõ cho tất cả mà chẳng lay động bản xứ. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Những vật cúng dường cho chư Phật của mười phương chúng sinh, Bồ-tát có thể làm cho hiện tất cả trong một lỗ chân lông. Lại tất cả bao nhiêu vì sao, mặt trời, mặt trăng trong các cõi nước mười phương đều có thể làm cho hiện trong một lổ chân lông. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bao nhiêu loại gió lớn trong mười phương thế giới, Bồ-tát đều hút vào miệng mà thân không tổn hại, các cây cối bên ngoài vẫn không bị gãy đỗ. Lại khi mười phương thế giới bị kiếp hỏa thiêu cháy hết, thì Bồ-tát thâu hết lửa vào bụng mình, lửa vẫn cháy như cũ mà không làm hại thân thể. Lại vượt qua hằng hà sa cõi Phật ở thế giới phương dưới lấy một cõi Phật đặt vào một nơi ở phương trên cách đó hơn hằng hà sa cõi Phật, như cầm một cây kim ghim vào một lá táo mà không làm não loạn. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bồ-tát trụ ở pháp môn Bất tư nghị giải thoát dùng sức thần thông hiện thành thân Phật, hoặc hiện thân Bích-chi-phật, hoặc hiện thân Thanh văn, hoặc hiện thân Đế Thích, hoặc hiện thân Phạm vương hoặc hiện thân Thế chủ, hoặc hiện thân Chuyển luân vương. Vả lại các thứ âm thanh lớn, vừa, nhỏ trong mười phương thế giới, Bồ-tát đều có thể biến thành tiếng Phật diễn nói các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, đồng thời có thể làm cho tất cả đều nghe được những pháp mà chư Phật ở mười phương đã nói. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nay tôi chỉ nói sơ lược sức thần của giải thoát Bất tư nghị của Bồ-tát như thế. Nếu nói đầy đủ thì cùng kiếp cũng không thể hết được.

Hỏi: Ngoại đạo và Nhị thừa cũng có thể biến các âm thanh của tất cả vạn vật, thì đâu khác gì với bậc Đại sĩ?

Đáp: Phàm phu ngoại đạo không thể ứng hợp đầy đủ với vạn tượng, không thể biến đổi hết âm thanh của vạn tượng, cho nên khác với bậc Đại sĩ. Vả lại bậc Đại sĩ có thể khiến âm thanh vang đến cõi trời Hữu đảnh mà không có âm thanh để nghe, có thể hiện hình khắp mười phương mà không có tướng để có thể thấy, còn phàm phu và Nhị thừa thì không như thế. Cho nên gọi là Bất tư nghị.

Lúc bấy giờ, ngài Đại Ca-diếp nghe thuyết pháp môn Bất tư nghị

giải thoát thì liền khen ngợi là điều chưa từng có, rồi nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: “Ví như có người phô bày các màu sắc hình tượng trước mặt những kẻ mù, thì những kẻ mù đâu thể thấy được. Tất cả các Thanh văn cũng như thế! Nghe pháp môn giải thoát Bất tư nghị này không thể hiểu được. Nếu người trí nghe được thì ai mà chẳng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chúng ta vì sao lại đoạn mất thiện căn ấy, nơi pháp Đại thừa này thì cũng như hạt giống hư thối.”: Đây là câu thứ ba, ngài Ca-diếp tán thán để hỗ trợ xiển dương đạo lớn, chê trách Tiểu thừa, làm cho Bồ-tát chẳng thoái tâm thù thắng còn hàng Thanh văn tự cảm thấy rất kém cỏi và hổ thẹn, lại khiến cho người chưa phát tâm nhân đây mà phát tâm, khiến cho người thích Tiểu thừa nhân đây xoay chuyển tâm ý.

Hỏi: Đoạn trước nói lớn nhập vào nhỏ, thì chỉ người được độ mới thấy, Thân Tử đã như kẻ mù đối trước hình tượng làm sao có thể thấy được tòa lớn nhập vào thất nhỏ?

Đáp: Tất cả chúng sinh có thể tổng quát chia làm ba loại:

1. Chẳng thấy lớn nhập vào nhỏ, cũng chẳng biết nguyên nhân việc ấy, đây là hàng phàm phu chẳng được thấy nghe.

2. Tuy thấy lớn nhập vào nhỏ mà chẳng hiểu là thế nào, tức là hàng Nhị thừa.

3. Thấy được lớn nhập vào nhỏ, lại có thể liễu ngộ việc này, đây là hàng Bồ-tát thượng thượng căn. Đoạn trước nói: “Chỉ có người đáng được độ mới có thể thấy.” Đây là chỉ cho hàng Bồ-tát thượng thượng căn. Ngài Thân Tử cho rằng đã thấy mà lại mờ mịt chẳng hiểu, cho nên dụ như người mù.

Tất cả hàng Thanh văn nghe pháp môn Bất tư nghị giải thoát đều kêu la than khóc, âm thanh vang đến khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới, còn tất cả Bồ-tát thì vui mừng vâng lãnh pháp ấy: Vì chỗ mất quá lớn lao, cho nên mới tạm nói là kêu la than khóc, chớ hàng Nhị thừa vui buồn đều đã vĩnh viễn đoạn trừ, khóc nhỏ còn không có huống gì kêu la chấn động đến tam thiên? Ngài Ca-diếp sắp nói đến sự khác nhau giữa Đại Tiểu thừa khi khen chê thì đều nghe, cho nên người không có phần thì dẫn đến than khóc tuyệt vọng, người đã có phần thì vui mừng lãnh thọ.

Nếu có vị Bồ-tát nào tin hiểu pháp môn Bất tư nghị giải thoát thì tất cả chúng ma không thể làm gì được: Mới chỉ tin hiểu mà các ma không thể não loạn huống gì là người thực hành theo.

Ngài Đại Ca-diếp nói những lời này xong thì có hai ngàn Thiên

tử phát tâm A-nậu Bồ-đề: Đây là câu thứ tư, đại chúng phát tâm. Ngài Ca-diếp đã là Thanh văn, tự thân lại chê bai Tiểu thừa là kém, khen Đại thừa thù thắng, cho nên theo lý thì tất nhiên chư Thiên nghe được phải phát tâm cầu Phật.

Bấy giờ, Cư sĩ Duy-ma-cật nói với ngài Đại Ca-diếp rằng: "Thưa Nhân giả! Những người làm ma vương ở trong mười phương vô lượng cõi nước đều là các Bồ-tát trụ nơi pháp Bất khả tư nghị giải thoát, dùng sức phương tiện hiện làm ma vương để giáo hóa chúng sinh.": Đây là câu thứ năm, ngài Tịnh Danh tán thán Bất khả tư nghị; mười ba nghĩa trên là chỉ thuật về thuận dụng của Bất tư nghị, chưa nói đến nghịch dụng cho nên nghĩ chưa đầy đủ. Vì thế nhân nơi lời tán thán của ngài Ca-diếp mà lại nói đến nghịch dụng. Vả lại nhân ngài Ca-diếp hỏi: "Người có tin hiểu Bất khả tư nghị thì ma chẳng não loạn", nhưng ở mười phương cũng có Bồ-tát tin hiểu lại bị ma quấy nhiễu, đó là vì sắp nói đến Đại sĩ Bất khả tư nghị có chỗ làm tự tại muốn sách tấn người mới phát tâm, cho nên hiện làm ma vương, chẳng phải là sức ma có thể làm được. Đây là nói về Bất tư nghị để thành tựu cho ý của ngài Ca-diếp.

Thưa ngài Ca-diếp, vô lượng Bồ-tát ở mười phương hoặc có người đến xin tay, chân, tai, mũi, đầu, mắt, tủy, não, máu, thịt, da, xương, xóm làng thành ấp, vợ, con, nô tỳ, voi, ngựa, xe cộ, vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đồi mồi, y phục, thức ăn thức uống, những người đến xin như thế phần nhiều là các Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát đã dùng sức phương tiện đến thử thách để làm cho các Bồ-tát kia thêm kiên cố: Đây là nói về nghịch dụng của Đại sĩ, gồm có hai loại:

1. Thị hiện làm thiên ma.

2. Thị hiện làm người ăn xin, Bồ-tát còn kết nghiệp chưa đạt được rốt ráo bố thí độ, vì thế Bồ-tát Bất tư nghị đến cầu xin làm cho họ không còn tâm tham tiếc, đầy đủ kiên cố cùng tận, lại cũng làm cho chúng sinh biết sức kiên cố của họ, và cũng làm cho họ tự biết sức kiên cố của mình.

Hỏi: Đại sĩ Bất tư nghị soi xét căn cơ của chúng sinh đâu phải nhờ vào sự ép buộc thử thách?

Đáp: Nay đến cầu xin, đồng như cách thức của ma, cho nên nói là thử thách. Vả lại cũng từ sự thử thách này mà sau đó mới tiến tu.

Vì sao? Vì Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát này có sức oai đức lớn, cho nên mới thực hành việc bức bách, để chỉ bày cho chúng sinh những việc khó làm như thế, còn kẻ phàm phu thấp kém thì không có

thế lực, không thể làm việc bức bách Bồ-tát được, thí như loại long tượng dày đạp thì lừa ngựa chẳng thể chịu đựng nổi: Đây là giải thích khả năng hành bức bách thử thách của Bồ-tát như cắt đoạn tay chân người, khiến người xa lìa vợ con, cưỡng xin quốc thành tài vật, làm họ sinh lo buồn, tuy trước mắt làm cho họ chịu khổ một ít, nhưng vĩnh kiếp được an lạc lớn. Kế đến nêu lên long tượng và lừa để thí dụ. Dụ này gồm hai nghĩa: Có khả năng và không có khả năng. Con voi xuất sắc nhất trong loại voi gọi là long tượng, chứ chẳng phải là long và tượng.

Đó gọi là trụ ở môn trí tuệ phương tiện của Bồ-tát Bất tư nghị giải thoát: Thể Bất tư nghị thì có cảnh, trí và giáo, nhưng chính là dùng hai trí làm thể, cho nên nay tổng kết, trí tuệ tức thật trí, phương tiện tức quyền trí, hai trí này không ngại cho nên gọi là môn. Vả lại thông qua sự vật mà ngộ nhập, cho nên gọi là môn. Lại chánh quán chưa từng có quyền thật, nhưng vì chúng sinh cho nên gượng lập hai, hai này có thể thông với chẳng hai, cho nên gọi là môn.

■

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

QUYỂN 5

PHẨM 7: QUÁN CHÚNG SANH

Tổng quát ý kinh gồm hai môn là năng hóa và sở hóa. Phẩm Bất Tư Nghị là luận về giáo môn năng hóa, phẩm Quán Chúng Sinh thì bàn về môn sở hóa. Vả lại phẩm Bất Tư Nghị phần nhiều nói về quyền tuệ, cho nên có diệu dụng vô cùng. Phẩm Quán Chúng Sinh phần nhiều nói về thật tuệ, cho rằng chúng sinh là rốt ráo không. Hai trí là tông chỉ của kinh cho nên các phẩm đều nói nhiều về pháp này. Vả lại phẩm Vấn Tật ở trên nói rằng: "Từ si sinh ra ái, nên bệnh của ta sinh." Đây là nói đến căn bản của nghĩa năng hóa sở hóa. Nếu chẳng biết chúng sinh thì không biết bệnh chúng sinh, nếu không biết bệnh chúng sinh thì sẽ không biết được bệnh của Bồ-tát. Vì thế nên biết rõ chúng sinh thì liễu ngộ hai nghĩa. Đây là giải thích để thành tựu cho ý của phẩm trước. Nói quán chúng sinh, quán tức là đạt chiếu, pháp năm ấm là chúng, tụ hợp để thành con người gọi là sinh. Vả lại ở các xứ mà thọ sinh gọi là chúng sinh. Nhưng giải thích chúng sinh gồm có hai nghĩa nội ngoại khác nhau. Ngoại đạo cho rằng thật có chúng sinh gồm có bốn thuyết:

1. Tăng Khư cho rằng chúng sinh và các ấm là một.

2. Vệ Thế sư cho rằng chúng sinh khác với ấm.

3. Lặc-sa-bà cho rằng chúng sinh và các ấm cũng là một cũng là khác.

4. Nhã-đề Tử cho rằng chúng sinh và các ấm chẳng phải một chẳng phải khác.

- Nội đạo Phật pháp thì có ba sư:

1. Độc Tử bộ cho rằng thật có chúng sinh.

2. Tát-bà-đa bộ thì cho rằng không có chúng sinh.

3. Ha-lê cho rằng vì là thế đế cho nên có, là chân đế cho nên không; các Luận sư Thành Thật căn cứ theo nghĩa của Ha-lê.

- Lại có ba thuyết khác:

1. Diệm công... ở chùa Chiêu đề cho rằng chúng sinh có thể, dụng và danh.

2. Ngài Trí Tạng chùa Khai thiện cho rằng chúng sinh không có thể chỉ có danh và dụng.

3. Pháp Vân ở chùa Quang trạch cho rằng chúng sinh không có thể và dụng mà chỉ có giả danh.

Nay phẩm này quán chúng sinh không giống như các nghĩa đã nêu. Tức chẳng giống nghĩa thật có của Độc tử bộ, cũng khác với nghĩa đều không của Tát-bà-đa, đầy đủ như văn đã nói, cho nên lấy quán chúng sinh làm tên phẩm. Toàn phẩm được chia làm hai chương:

1. Ngài Tịnh Danh và Bồ-tát Văn-thù luận về chúng sinh.

2. Thiên nữ và ngài Thân Tử luận chúng sinh.

- Chương đầu lại chia hai phần:

1. Nói về hạnh hóa tha.

2. Nói về hạnh tự độ.

Trong phần nói về hạnh hóa tha thì trước nói về quán chúng sinh, kế đó là luận về bốn đẳng.

Đoạn văn đầu thì trước hỏi, sau đáp.

Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật rằng: "Bồ-tát nên quán sát chúng sinh như thế nào?": Sở dĩ ngài Văn-thù hỏi là vì Bất tư nghị đã nói có diệu dụng vô cùng, là pháp giáo hóa chúng sinh, người nghe liền cho rằng thật có chúng sinh để giáo hóa. Vì thế cho nên nay nói nếu thật có chúng sinh thì sự Bất tư nghị chẳng thành, mà chúng sinh cũng chẳng thể hóa độ. Nay muốn thành tựu năng hóa sở hóa, cho nên mới hỏi về quán chúng sinh.

Cư sĩ Duy-ma-cật đáp rằng: "Ví như các nhà huyễn thuật nhìn người huyễn mình tạo ra, Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế.": Đây là câu thứ hai, ngài Tịnh Danh đáp. Chúng sinh có hai loại: Như ngoại đạo chấp trước thì như nhập thứ mười ba cho đến việc lửa không khói, rốt ráo không có chúng sinh này; hai, nhân duyên giả danh chúng sinh, chẳng phải thật có, tuy có mà chẳng có, chẳng có mà có, cho nên nêu thí dụ nhà huyễn thuật xem người huyễn hóa. Như huyễn thì có mà chẳng phải có, chẳng phải có mà có.

Hỏi: Có thể quán chúng sinh giả danh như mười ba nhập rốt ráo không chăng?

Đáp: Giả danh tuy có mà rốt ráo chẳng có, chẳng phải thuộc về nghĩa có, cũng có thể lấy đó làm dụ, nhưng chúng sinh tuy rốt ráo chẳng có mà rõ ràng là có. Còn dụ mười ba nhập thì không thể giống như thế

được, cho nên chẳng thể là một thí dụ hoàn toàn. Phẩm này quán chúng sinh đã như huyễn, thì Bất tư nghị cho đến bệnh của Bồ-tát đã nêu trên cũng đều như huyễn.

Như người trí thấy bóng trăng trong nước, như thấy ảnh trong gương, như sóng nắng, như âm vang, như mây trên hư không, như bọt nước, như bong bóng nổi trên mặt nước, bền chắc như cây chuối, lâu dài như điện chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế: Như ảnh trong gương, chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải không có nhân mà có. Nếu tự có, lẽ ra chẳng đợi gương, nếu từ pháp khác (tha) mà có thì chẳng nhờ nơi mặt mà sinh. Nếu không có nhân, thì lẽ ra chẳng nhờ vào gương và mặt. Nếu cho rằng đều không mà rõ ràng có hình ảnh, thì tướng của chúng sinh giống như thế.

Như sắc của cõi Vô sắc, như mầm của hạt giống thối, như thân kiến của bậc Tu-đà-hoàn, như việc nhập thai của A-na-hàm, như ba độc của bậc A-la-hán, như việc tham, sân phá giới của Bồ-tát Vô sinh nhẫn, như phiền não tập khí của Phật, như người mù thấy màu sắc, như việc hít thở của người đã nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như gái đã sinh con, như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh mộng khi đã thức, như việc thọ thân của bậc đã diệt độ, như lửa không khói. Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế: Các ví dụ này đều là một loại dùng để nói về không. Vì người bị trệ ngại nơi hữu rất nhiều, cho nên phải nêu lên đầy đủ như thế. Như sắc của cõi Vô sắc, theo Đại thừa thì cõi Vô sắc có sắc, mà nói là không có sắc là y cứ theo nghĩa của Tiểu thừa để dụ. Còn Đại thừa nói các cõi trên không có sắc thô, tức là mượn nghĩa không có sắc thô để dụ, cho nên nói không có sắc. Theo nghĩa của Tỳ-đàm thì về việc A-na-hàm nhập thai, tức là Na-hàm tuy có tạm thời lui sụt, nhưng ắt không có trải qua sinh thân, cho nên không nhập thai ở cõi Dục. Như tâm tham sân phạm giới của Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, tham, sân và phá hoại giới cấm là phiền não thô. Luận Trí Độ ghi: "Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, tất cả phiền não đều thanh tịnh, chỉ còn tập khí", nay nhờ vào không còn chánh kết sử để làm dụ. Như hơi thở của người nhập diệt tận định, tâm giong ruổi bên trong, hít vào thở ra ở bên ngoài, tâm tưởng đã diệt không còn hơi thở ra vào.

Ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi rằng: "Nếu Bồ-tát quán sát như thế, thì phải thực hành tâm Từ như thế nào?": Đây là đoạn thứ hai luận về Bốn đẳng. Trước quán chúng sinh không tức là trí tuệ, nay nói về bốn Đẳng là nói về công đức. Vả lại trên là nói về Bát-nhã, ở đây là nói về đại

Bi, tức hai đạo không và bi. Đại phẩm ghi: “Bồ-tát trụ ở hai pháp, thì ma chẳng thể phá hoại, đó là biết các pháp không và chẳng bỏ chúng sinh. Nói về bốn đẳng tức gồm bốn đoạn, nay trước nói về từ, đầu tiên là hỏi, sau đó là đáp. Ý của lời hỏi là: Từ vốn là ban vui cho chúng sinh, nếu không có chúng sinh thì tâm Từ duyên vào đâu? Hơn nữa đã không chúng sinh thì cũng không Bồ-tát, đã không có Bồ-tát thì ai thực hành đại Bi?

Cư sĩ Duy-ma-cật nói rằng: “Bồ-tát quán như thế rồi, phải tự suy nghĩ rằng ta nên vì chúng sinh thuyết pháp như thế, tức là hiện tâm Từ chân thật.”: Đây là phần thứ hai, ngài Duy-ma-cật trả lời. Chúng sinh tuy không nhưng nơi chúng sinh chẳng phải có mà cho là có, nay muốn vì chỗ không có, cho rằng có chúng sinh mà nói có vô sở hữu, cho nên nói “Ta nên vì chúng sinh mà thuyết pháp như thế”, vì thuyết có vô sở hữu, cho nên chúng sinh ngộ thật tướng, đạt được pháp lạc, gọi là lòng Từ chân thật. Vả lại thật quán vô sinh gọi là thật quán, Từ thật quán mà khởi tâm Từ gọi là chân thật Từ. Quán và từ không có hai thể, nghĩa chiếu là quán, ban vui là Từ, quán có soi mà chẳng chiếu, từ ban vui mà không duyên. Phàm phu và Nhị thừa là từ có sở đắc, chỉ là giả tưởng, chẳng có thể thật ban vui cho chúng sinh, chẳng phải lòng từ chân thật. Lòng đại Từ thật có thể ban vui cho chúng sinh nên gọi là chân thật Từ.

Thực hành lòng từ tịch diệt, vì không sinh. Tâm Từ có ba:

1. Chúng sinh duyên.
2. Pháp duyên.
3. Vô duyên.

Nhưng ba duyên này các kinh luận nêu lên nhiều loại. Kinh Niết-bàn ghi: “Duyên nơi chúng sinh vì muốn ban vui cho họ, nên gọi là chúng sinh duyên, duyên nơi pháp năm dục lạc, muốn ban cho chúng sinh nên gọi là pháp duyên, duyên với Như Lai gọi là vô duyên.”

Hỏi: Hai duyên trước thì có thể biết, còn đã duyên với Như Lai tức có duyên, vì sao gọi là vô duyên?

Đáp: Kinh đã tự giải thích, lòng Từ thì phần nhiều duyên với những chúng sinh bần cùng, Như Lai vĩnh viễn xa lìa sự bần cùng, thọ nhận niềm vui đệ nhất. Nếu duyên với chúng sinh thì không duyên với Phật cho nên gọi là vô duyên, đó là để phân biệt với chúng sinh duyên. Kinh ghi: “Pháp cũng như thế”, đây là để phân biệt với pháp duyên. Pháp duyên, vì muốn ban vui cho chúng sinh, không muốn ban vui cho Phật vì thế chẳng duyên với Phật, cũng gọi là vô duyên. Vì duyên với

Phật mà không duyên với pháp và chúng sinh nên gọi là vô duyên.

Hỏi: Như thế đâu cần duyên với Phật?

Đáp: Vì muốn dùng niềm vui Phật ban cho chúng sinh cho nên duyên với Phật.

Hỏi: Trên nói pháp duyên đã luận về ban vui, nay vì sao phải lặp lại?

Đáp: Trên là ban cho niềm vui về năm dục thế gian cho nên kinh văn nói duyên nơi tài vật, còn ở đây là nói ban cho niềm vui Phật xuất thế gian.

Hỏi: Nếu thế đã ban cho niềm vui Phật, vậy niềm vui tức là pháp, lẽ ra gọi là pháp duyên?

Đáp: Vì muốn phân biệt với pháp thế gian, cho nên chẳng gọi là pháp duyên.

Luận Trí Độ nêu ba duyên:

1. Thấy có chúng sinh để khởi tâm Từ là chúng sinh duyên.

2. Không thấy chúng sinh chỉ thấy pháp năm ấm mà khởi Từ là pháp duyên.

3. Chẳng thấy chúng sinh cũng chẳng thấy pháp mà khởi tâm Từ là vô duyên.

Thứ nhất là lòng từ của phàm phu, thứ hai là lòng từ của Nhị thừa, thứ ba là lòng từ của Bồ-tát. Đó cũng là ba phẩm sâu cạn, thượng, trung, hạ. Ba phẩm này cũng được ban cho ba phẩm lạc:

1. Ban cho người pháp lạc.

2. Ban cho vô ngã lạc.

3. Ban cho vô sinh lạc.

Nay văn nói tịch diệt từ tức là vô duyên từ, vì các pháp tịch diệt, vốn tự vô sinh, nhân đó mà khởi tâm Từ cho nên gọi là tịch diệt từ. Tuy khởi tâm Từ mà thật không có chỗ khởi cho nên nói vô sinh.

Thực hành lòng từ không nóng bức, vì không có phiền não: Câu này nói về lòng Từ thâu nhiếp tất cả đức, cho nên duyên với các đức để tán thán tâm Từ. Thể của từ mát mẻ, không có sức nóng phiền não, cho nên gọi là lòng từ không nóng bức.

Thực hành lòng Từ bình đẳng vì ba thời bình đẳng: Bình đẳng cứu độ cả ba thời gọi là từ bình đẳng. Thật không có ba thời để cứu nên gọi là bình đẳng tam thế.

Thực hành lòng Từ không tranh cãi, vì không có chỗ khởi: Ta người đều không cho nên chẳng khởi tranh tụng.

Thực hành lòng Từ Bất nhị vì trong ngoài chẳng hợp: Bên trong là

từ bên ngoài là duyên, đều là không chẳng có chỗ hợp.

Thực hành lòng Từ chẳng hoại, vì rốt ráo diệt tận: Chân từ vô duyên tức vô sinh quán, cho nên chẳng thể hoại. Hai duyên là chúng sinh và pháp vĩnh viễn diệt tận, không có vật để hoại.

Thực hành lòng Từ kiên cố, vì tâm chẳng bị hủy hoại: Trên là nói ngoại duyên chẳng thể hoại, đây thì nói nội duyên chẳng thể hoại.

Thực hành lòng Từ thanh tịnh vì tánh các pháp thanh tịnh: Chân từ vô tướng đồng thanh tịnh với pháp tánh.

Thực hành lòng Từ vô biên, vì như hư không: Vô tâm nơi che phủ mà không nơi nào chẳng che phủ.

Thực hành lòng Từ A-la-hán, vì phá giặc kết sử: A-la-hán, Hán dịch là phá kết tặc. Lòng từ có thể phá kết sử, nên gọi là La-hán.

Thực hành lòng Từ Bồ-tát vì làm an ổn cho chúng sinh: Gọi là Bồ-tát là vì làm an ổn chúng sinh. Vậy lòng từ làm an ổn chúng sinh nên có thể gọi là Bồ-tát.

Thực hành lòng Từ Như Lai, vì được tướng như: Có danh từ Như Lai là do đạt được tướng như, lòng từ thuận với tướng Như, nên có thể gọi là Như Lai.

Thực hành lòng Từ Phật vì giác ngộ cho chúng sinh: Tự giác ngộ và giác ngộ cho người gọi là Phật. Từ đã là tự ngộ, lại có thể làm cho người khác ngộ, nên có thể gọi là Phật.

Thực hành lòng Từ tự nhiên, vì không nhân mà được: Kinh Niết-bàn ghi: "Nhân nơi thế đế từ mà được Đệ nhất nghĩa đế từ, không có nhân duyên." Đây là dùng từ thuộc phẩm hạ làm thế đế và từ phẩm Thượng làm đệ nhất nghĩa. Do tu tâm Từ phẩm hạ mà đạt được tâm Từ phẩm Thượng, cho nên gọi là có nhân duyên. Được tâm Từ phẩm thượng rồi, thì chẳng nhờ vào nhân, mới thành từ quán, mà tâm Từ tự nhiên, nhậm vận thành tựu nên gọi là không nhân mà được. Có người cho rằng duyên chúng sinh và duyên pháp đều là nhân duyên, là pháp hòa hợp, duyên vào đây mà sinh lòng từ thì gọi là có duyên. Còn đệ nhất nghĩa thì có Phật hay không Phật thì pháp tướng vẫn thường trụ, không có nhân duyên, duyên vào đâu mà sinh tâm Từ, thì gọi là không nhân. Ngài La-thập nói rằng: "Không nhân tức là tự nhiên, tự nhiên tức là nghĩa vô sư, chân từ là vô sư mà được, gọi là tâm Từ tự nhiên.

Thực hành lòng Từ Bồ-đề, vì chỉ một vị bình đẳng: Vì tâm vô sở đắc sinh từ, cho nên đồng với Bồ-đề.

Thực hành lòng Từ vô đẳng (cùng tột) vì đoạn trừ các ái: Phàm phu có ái mà sinh lòng từ, thì có người bằng, người đã đoạn ái mà hành

lòng Từ, thì chẳng có ai sánh bằng được.

Thực hành lòng Từ đại bi, vì dùng pháp Đại thừa dẫn dắt: Nhổ sạch gốc khổ cho người, dùng pháp Đại thừa dẫn dắt đều là do năng lực đại bi. Nay lòng Từ là muốn ban vui cũng dùng pháp Đại thừa dẫn dắt, cho nên gọi là đại Bi.

Hành lòng Từ không nhàm chán, vì không vô ngã: Tâm nhàm chán là do có ngã mà sinh. Vì tâm đã không vô ngã mà khởi lòng từ, thì không có nhàm chán.

Thực hành lòng Từ pháp thí, vì không tham tiếc: Đây là căn cứ theo sáu độ để tán thán tâm Từ. Người đạt được lòng từ chân thật (chân từ) thì hay ban bố pháp cho chúng sinh cho nên từ gọi là pháp thí.

Thực hành lòng Từ trì giới, vì hay hóa độ kẻ phá giới: Người đạt được lòng từ chân thật, ắt chẳng khởi tâm ác và gồm hóa độ kẻ phá giới cho nên từ gọi là trì giới.

Thực hành lòng Từ nhẫn nhục vì bảo hộ mình và người: Người được lòng từ chân thật thì bên trong không tự phiền lụy, bên ngoài không làm tổn thương đến chúng sinh cho nên nói là giữ gìn bảo hộ ta và người.

Thực hành lòng Từ tinh tấn, vì gánh vác chúng sinh: Hành lòng từ thiền định vì chẳng thọ các vị, hành lòng từ trí tuệ, vì không phải bất tri thời, hạnh chưa viên mãn mà cầu đắc quả gọi là bất tri thời.

Thực hành lòng Từ phương tiện vì tất cả đều thị hiện: Thực hành lòng từ không ẩn dấu, vì tâm ngay thẳng trong sạch. Vì tâm ngay thẳng chân thật, có lỗi liền sám hối, chẳng che dấu lỗi lầm, nên gọi là lòng từ không ẩn dấu.

Thực hành lòng Từ thâm tâm, vì không có hạnh xen tạp: Tâm Từ chưa sâu, còn xen các hạnh khác, hạnh từ đã sâu, thì không xen các hạnh khác.

Thực hành lòng Từ không dối gạt, vì chẳng hư giả, hành lòng từ an lạc, vì khiến cho được niềm an vui của chư Phật. Lòng từ của Bồ-tát là như thế: Từ đầu đến đây là nói về thể của tâm Từ chân thật, đầy đủ tất cả đức, cho nên có các tên như thế. Nay tổng kết để chỉ dạy cho đại chúng.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: “Thế nào gọi là Bi?”: Đây là câu thứ hai, giải thích nghĩa Bi. Trước hỏi sau đáp.

Đáp: Các công đức mà Bồ-tát tạo được đều ban cho tất cả chúng sinh cùng hưởng: Chỉ một chánh quán mà nói ra bốn đẳng, nhưng giải thích từ bi khác nhau. Có người cho rằng trừ khổ là Bi, ban vui là từ.

Kinh Niết-bàn ghi: "Trừ điều không lợi ích để nhổ bỏ gốc khổ là Từ, ban cho điều lợi ích là Bi". Đoạn văn này dùng thể của hạnh lợi tha làm Từ, dụng của lợi tha làm Bi. Vì sao? Vì không có pháp thiện thì không có cách gì để cứu khổ chúng sinh, nên Bồ-tát dùng công đức và quả báo của công đức ban bố cho tất cả chúng sinh khổ não.

Thế nào là tâm Hỷ?

Đáp: Có lợi ích thì vui mừng mà không hối hận: Có nhiều thuyết giải thích hỷ khác nhau. Các kinh khác cho rằng: Chúc mừng người khác được vui sướng, gọi là hỷ. Luận Trí Độ ghi: "Nhập vào hỷ quán thấy tất cả đều vui mừng", văn này nói rằng Từ bi đã làm lợi ích cho chúng sinh, thì vui mừng không hối hận.

Thế nào là Xả?

Đáp: Tạo ra phước báu mà không mong cầu: Kinh nói nghĩa Xả không giống. Luận Trí Độ ghi: "Chỉ khởi ba hạnh trước thì không có ích lợi đối với chúng sinh cho nên xả ba tâm trước, lại khởi hạnh cứu khổ ban vui, cho nên gọi là xả." Lại ghi: "Thấy chúng sinh lìa khổ được vui, thì buông bỏ niệm lo buồn, cho nên gọi là xả." Kinh lại ghi: "Đại bi là khổ hạnh, lo buồn (ưu) do đây mà sinh, từ hỷ là lạc hạnh, hỷ do đây mà sinh, ưu hỷ (buồn vui) đã có thì yêu ghét liền khởi. Vì thế người tu hành nên xả bỏ khổ vui, thực hành pháp quán bình đẳng, không có yêu ghét, cho nên gọi là xả." Đoạn văn này ý nói rằng Bồ-tát đã tu đủ ba hạnh, lại sợ chấp giữ ba hạnh, muốn cầu quả báo, cho nên nay nói hiện đời chẳng cầu ân và danh, vị lai chẳng cầu quả báo, xả bỏ hai việc này cho nên gọi là xả.

Ngài Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: "Sinh tử rất đáng sợ vậy Bồ-tát nên nương tựa vào đâu.": Đoạn trên là luận về hóa tha. Đây là chương thứ hai nói về tự hành. Lại trên nói về Bồ-tát có hạnh sâu xa, ở đây nói về người có hạnh chưa sâu xa, theo văn gồm có hai: Đầu tiên nói về hạnh tiệm xả, kế đến là nói hạnh nhị xả. Ý câu hỏi là Bồ-tát đã thực hành bốn đẳng chân thật, ắt sẽ vào sinh tử, mà những khổ nạn của sinh tử rất đáng sợ, Đại sĩ chưa lìa được thân do nghiệp tạo ra, thì cần phải nương vào đâu để có thể trụ lâu trong sinh tử, mà chẳng lấy làm sợ hãi.

Ngài Duy-ma-cật đáp rằng: "Bồ-tát ở trong sinh tử đáng sợ đó nên nương vào sức công đức của Như Lai.": Ý nghĩa của lời đáp là nói công đức của Như Lai rất thù thắng vi diệu, nghĩ đến công đức này thì sự sợ hãi liền tan biến. Vả lại người hành bốn đẳng, ắt muốn cứu độ nơi sinh tử, cho nên vào sinh tử, nếu khởi hạnh này, ắt sẽ được quả Phật. Như tính toán về lợi thì muốn được quả lớn há lại sợ các khổ nhỏ ư?

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại hỏi rằng: “Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai thì nên y trụ nơi đâu?”: Tuy biết nương vào công đức của Phật, nhưng chưa đạt được tâm, tâm vẫn còn cho nên kế đó lại hỏi.

Đáp: Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Phật thì nên trụ ở nơi độ thoát tất cả chúng sinh: Vào nơi sinh tử ắt phải trụ nơi độ thoát chúng sinh. Đã kiến lập đại tâm cho nên không có cái sợ nhỏ. Trước nói chỗ nương tựa ở trên, nay nói về việc tế độ ở dưới.

Hỏi: Muốn độ tất cả chúng sinh thì phải trừ diệt những gì? Đã nói độ thoát, ắt có chỗ để độ, có chỗ để thoát. Cho nên mới hỏi đến điều phải trừ diệt.

Đáp: Muốn độ chúng sinh phải trừ phiền nào. Tuy có phiền não, nghiệp khổ, nhưng phiền não có gốc, cho nên chỉ nói trừ phiền não.

Hỏi: Muốn trừ phiền não phải thật hành thế nào? Chúng sinh đã có phiền não nên khởi hạnh gì để có thể trừ được?

Đáp: Nên hành chánh niệm. Chánh niệm là thuật để trừ phiền não, đạt được thuật này thì có thể đoạn trừ được phiền não của mình và người. Vì sao? Vì chánh niệm có thể trừ phiền não.

Hỏi: Thế nào là thật hành chánh niệm?

Đáp: Nên hành chẳng sinh chẳng diệt.

Hỏi: Pháp nào không sinh pháp nào không diệt?

Đáp: Pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt có ba:

1. Căn cứ theo thiện mà luận chẳng sinh chẳng diệt thì liễu đạt thiện căn vốn không sinh diệt.

2. Chẳng thiện cũng như thế.

3. Luận chung hai bên, đã hành chánh niệm tức bắt đầu ngộ nhập vào lý, cho nên chế phục được ác mà theo thiện. Vì thế pháp chẳng thiện không sinh, pháp thiện không diệt.

Hỏi: Thiện và bất thiện lấy gì làm gốc? Từ đây trở xuống là ý thứ hai nói về hạnh nhị xả. Câu hỏi đầu tiên ý nói rằng đã biết thiện có thể sinh, ác có thể diệt, xả bỏ hai pháp này để cầu yếu chỉ cho nên phải tìm ngược về gốc.

Đáp: Thân là gốc. Do thân năm ấm mà khởi thiện và bất thiện, cho nên đó là gốc của thiện và bất thiện.

Hỏi: Thân lấy gì làm gốc?

Đáp: Thân lấy dục tham làm gốc. Do đời trước tham ái cho nên thọ thân, tuy do các kết sử mà nghiệp nhuận sinh, nhưng ái là chủ, vì

thế chỉ nói dục tham.

Hỏi: Dục tham lấy gì làm gốc?

Đáp: Dục tham lấy hư vọng phân biệt làm gốc. Pháp không có tướng nhất định do hư vọng phân biệt mà cho rằng đây là thiện đây là ác. Thiện ác đã thành hình thì dục tham liền sinh.

Hỏi: Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?

Đáp: Lấy điên đảo tưởng làm gốc, pháp vốn chẳng có, do điên đảo tưởng mà có, đã cho là có sau đó mới hiển hiện thiện ác. Đó là do tâm mê hoặc bên trong chuyển biến làm điên đảo. Sau đó mới phân biệt các việc bên ngoài.

Hỏi: Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc?

Đáp: Lấy vô trụ làm gốc. Chẳng có cho là có, gọi là điên đảo, cho nên chẳng phải có là gốc của có, chẳng phải có tức là vô trụ.

Hỏi: Vô trụ lấy gì làm gốc?

Đáp: Vô trụ thì không có gốc, vì chẳng có cho là có, chẳng phải có là gốc của có, mà chẳng phải có là không, vô sở hữu, vì thế vô trụ.

Hỏi: Có do nơi không, không là gốc của có, không do nơi có, nên là gốc của không vì sao lại nói là không có gốc?

Đáp: Có không nương nhau mà lập, nương nhau làm gốc, nhưng nay nói có, là vì có thì sai biệt cho nên có gốc, không thì không có tướng khác nên không thì không có gốc.

Hỏi: Do chẳng có chẳng không cho nên có có không, vậy không đã có gốc, vì sao nói không có gốc?

Đáp: Nay văn đã nói là không trụ thì bặt bốn câu, lìa một trăm lỗi, ngôn ngữ dứt, nghĩ suy diệt, tức thật thể của các pháp, là gốc của tất cả pháp, thật tướng này không có gốc.

Hỏi: Bặt bốn câu, vì sao gọi là vô trụ?

Đáp: Chẳng biết gọi như thế nào nên gượng đặt là vô trụ, đối lại với pháp có là có gốc nên gượng nói là không có gốc. Theo lý mà luận thì chẳng thể nói không hay chẳng không, cũng chẳng thể nói là có gốc hay không gốc.

Ngài Văn-thù-sư-lợi! Từ nơi gốc vô trụ mà lập tất cả pháp: Do vô trụ cho nên có đảo tưởng, có điên đảo tưởng nên có phân biệt, vì phân biệt cho nên có tham dục, có tham dục nên có thân, đã có thân thì thiện ác hiện, thiện ác đã hiện thì muôn pháp sinh khởi. Nếu liễu đạt được gốc của nói thì nhánh ngọn tự diệt.

Lúc bấy giờ trong trượng thất của Cư sĩ Duy-ma-cật có một Thiên nữ: Đây là chương thứ hai nói về Thiên nữ và ngài Xá-lợi-phất, kế đó

luận về chúng sinh. Ý của chương này có năm:

1. Từ trên đã nói về việc tu hành, nay luận về tu hành thành tựu cho nên có diệu dụng vô cùng, đó chính là Thiên nữ.

2. Để thành tựu nghĩa “quán chúng sinh không” ở trên, cho nên thị hiện hình Thiên nữ đàm luận về pháp không nam nữ.

3. Từ phẩm Phương Tiện đến trước chương này chỉ là hiển quả chánh báo thần thông trí tuệ của ngài Tịnh Danh, còn chương này thì hiển bày quả y báo có tám điều chưa từng có của trượng thất.

4. Muốn hỗ trợ ngài Tịnh Danh tán dương đạo lớn chê trách Thanh văn, khiến cho đại chúng đương thời bỏ Tiểu thừa trở về Đại thừa.

5. Trên đã hiển bày tự thân của ngài Tịnh Danh trụ ở Bất tư nghị, nay muốn hiển thị quyến thuộc của ngài cũng trụ ở Bất tư nghị.

Theo văn gồm có ba ý:

1. Hiện thân rải hoa, phát khởi đầu mối tranh luận.

2. Chính thức cùng với ngài Thân Tử đối đáp qua lại.

3. Luận nghĩa đã xong không còn dấu tích của Thiên nữ.

Ngài La-thập nói: “Thiên nữ là thần giữ nhà cửa của cư sĩ. Tùy nơi có nhà cửa ắt có thần. Nhà cửa có đẹp xấu thì thần có hơn kém.” Ở đây là nói về ngôi trượng thất có tám điều chưa từng có, cho nên lấy pháp thân Bồ-tát làm thần, nhưng gọi là Thiên nữ bởi ở Ấn Độ xưa kia tôn trọng thần cho nên gọi là Thiên.

Thấy các bậc Đại nhân đến nghe pháp liền hiện thân rải hoa trời lên người các vị Bồ-tát và các đại đệ tử: Bậc Chí nhân ẩn hiện đều có nguyên nhân, ở trên nói về trượng thất trống không cho nên ẩn, nay vì có luận đạo cho nên hiện. Hiển hiện hoặc ẩn náu ắt là lợi ích cho chúng sinh. Rải hoa gồm có hai nghĩa:

1. Trọng pháp, kính người cho nên tự thân cung kính cúng dường.

2. Ý muốn phát khởi đầu mối luận tranh cho nên rải hoa trời.

Tịnh Danh lấy không làm thiện xảo, Thiên nữ lấy hữu làm diệu dụng, cho nên một bên thì hư không, một bên thì rải hoa, một bên là nam một bên là nữ. Phàm về nam nữ của người trời thì há có thể người trời làm được sao? Bởi vì chẳng phải trời chẳng phải người mà có thể là trời là người. Không hữu cũng như thế. Khi hoa đến mình các vị Bồ-tát thì đều rơi hết, nhưng khi đến mình các vị đại đệ tử thì đều dính lại, các vị đại đệ tử dùng hết thần lực để phủi mà hoa vẫn không rơi. Bởi do tâm có nhiễm và không nhiễm cho nên bên ngoài hoa có dính và không dính. Hàng Thanh văn đã chẳng thể trừ bỏ tâm nhiễm bên trong thì do đâu có thể trừ được hoa bên ngoài? Nay muốn biểu thị sự hơn kém của

Đại Tiểu cho nên hoa có rơi và không rơi.

Lúc bấy giờ, Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: "Vì sao lại phủi hoa?" Ngài Xá-lợi-phất đáp rằng: "Vì hoa này chẳng như pháp cho nên cần phải phủi.": Đây là ý thứ hai đối đáp luận nghị. Trước là thân nghiệp rải hoa thì lấy hoa làm câu hỏi, dùng thần lực phủi hoa, thì lấy ý nghiệp trả lời, đây là một phen luận nghị. Trước thì thân và ý qua lại đối đáp, ở đây thì khẩu nghiệp luận đối. Văn này gồm bảy ý:

1. Mượn hoa để luận về như pháp và chẳng như pháp.
2. Luận về trụ lâu hay trụ ngắn hạn.
3. Luận về chứng đắc.
4. Luận về chí cầu pháp.
5. Luận về nam nữ.
6. Luận về sinh và chết.
7. Luận về Bồ-đề.

Đây là ý thứ nhất. Hoa hương dính vào thân là chẳng phải pháp của Sa-môn cho nên phải trừ bỏ. Giải thích rằng: Hoa như pháp rải trên thân lẽ ra phải rơi, mà nay chẳng rơi thì chẳng phải là hoa như pháp. Thiên nữ nói rằng: "Chớ nên nói hoa này không như pháp. Vì sao? Vì hoa này tự nó không phân biệt, chỉ do nhân giả sinh tâm phân biệt mà thôi." Nếu người xuất gia nơi Phật pháp mà có phân biệt thì không như pháp, nếu không phân biệt mới là như pháp. Hãy xem hoa đâu dính trên người các vị Bồ-tát, vì những vị Bồ-tát đã đoạn dứt hết tâm tưởng phân biệt. Vì học vốn vô tâm cho nên không có phân biệt, đã không phân biệt thì chưa từng như pháp hay không như pháp. Còn nhân giả có tâm cho nên có tưởng phân biệt. Nếu ngừng dứt tưởng phân biệt thì khế hợp được thật tướng các pháp, đó gọi là như pháp.

Ví như con người lúc sợ sệt, thì hàng phi nhân được thuận tiện, thừa cơ làm hại. Các đại đệ tử cũng như thế, vì sợ sinh tử cho nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới được thuận tiện thừa cơ được, còn người đã lìa được sự sợ hãi thì năm dục không thể làm gì được. Khi sợ thì tâm yếu đuối, cho nên hàng phi nhân có cơ hội thuận tiện, nếu như trong tâm không sợ sệt, thì tà pháp bên ngoài không thể xâm nhập. Ngài La-thập nói: "Một La-sát biến làm một con ngựa, có một sĩ phu cỡi mà không nghi ngờ gì, giữa đường ngựa mới hỏi sĩ phu rằng: Ngựa hay chăng? Sĩ phu kinh sợ bèn vung đao ra và hỏi rằng: Đao này tốt chăng? Ngựa biết sĩ phu tâm không sợ hãi nên không dám làm hại." Nếu chẳng như thế, thì phi nhân sẽ có cơ hội.

Kết sử tập khí chưa tận trừ thì hoa dính thân. Nếu kết sử tập khí

đã tận trừ thì hoa chẳng dính thân được: Kinh ghi: “Nhị thừa và Bồ-tát đều không còn chánh kết sử, mà đồng còn tập khí”, vì sao hoa dính trên thân Thanh văn mà không dính trên thân Đại sĩ?

Đáp: Ngài La-thập có hai cách giải thích:

1. Khí chất của Bồ-tát thanh tịnh nên tập khí không khởi, vì thế hoa không bám được, còn khí chất của Nhị thừa không thanh tịnh, tập khí sinh khởi cho nên hoa bám lại.

2. Tập khí có hai loại: Một là, thế gian tập khí; hai là, tập khí thích công đức Phật, Bồ-tát được Vô sinh nhẫn, kết sử tập khí đều trừ mà chưa đoạn được tập khí ưa thích Phật pháp cho nên có hay không mỗi mỗi đều có nghĩa riêng. Theo luận Địa Trì: Bồ-tát đoạn hoặc tập khí đã hết, nhưng trí tập khí vẫn chưa hết.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: “Thiên nữ ở tại nhà này đã bao lâu?”: Đây là ý thứ hai nói về pháp “không lâu mau”. Chương trước nói về hai hạng người Đại Tiểu thừa, trong tâm có nhiễm trước và không nhiễm trước, Thanh văn nhiễm trước gọi là hữu sở đắc, Bồ-tát không nhiễm trước gọi là vô sở đắc, tức là giải thoát. Cho nên đoạn trên nói chư Phật Bồ-tát có giải thoát Bất tư nghị còn nhị thừa thì không có. Ý của câu hỏi này là Thân Tử trước đã có hai lỗi một là phủi hoa không rơi, tức ý nghiệp chẳng thông, hai cho rằng hoa chẳng như pháp, nghĩa là phát ngôn lại bị rơi vào lỗi, cho nên nay mới hỏi Thiên nữ ở nhà Tịnh Danh đã bao lâu mà có thần lực và biện tài kỳ diệu như thế. Vả lại đã chịu khuất, nhưng hiềm vì đã ở trong thất mà lại là Thiên nữ nên không muốn cùng nhau bài xích, vì thế mượn việc ở lâu mau để hỏi.

Đáp: Tôi ở tại trượng thất này bằng số năm ngài được giải thoát: sáu mươi năm gọi là kỳ, chỉ vì sắp muốn nói đến nghĩa không có lâu mau, cho nên mượn thời gian Thân Tử giải thoát để làm dụ.

Xá-lợi-phất nói: “Ở đây đã lâu thế ư?”: Ngài Thân Tử cho rằng vô vi giải thoát, không có bắt đầu không có cuối cùng, chẳng sinh chẳng diệt, bản tánh thường trụ, cho nên gọi là lâu. Thiên nữ ở nơi trượng thất nếu đồng với thời gian Thân Tử giải thoát thì cũng đã lâu thật.

Thiên nữ đáp: “Ngài giải thoát cũng lâu thế sao?”: Ý Thiên nữ chất vấn rằng vô vi giải thoát mà ngài đạt được có lâu mau sao? Nếu có lâu mau thì chẳng phải là vô vi.

Ngài Xá-lợi-phất im lặng không đáp: Nếu nói giải thoát có lâu thì thuận với lời đã nói trước mà trái với lý giải thoát. Nếu nói không lâu thì thuận với giải thoát mà trái với lời đã nói, tiến thối đều chẳng thông cho nên im lặng. Vả lại đã ngộ được giải thoát không có lâu mau, tức dùng

không so sánh với không, cũng không có ngôn thuyết cho nên im lặng.

Thiên nữ liền nói: "Vì sao một bậc đại trí kỳ cựu lại im lặng?": Trên đã luận không được nói năng, ở đây thì luận về việc không được im lặng, cho nên nói nín đều rơi vào lỗi. Hàng Tiểu thừa chẳng phải là Thánh im lặng cũng chẳng phải là Thánh thuyết pháp.

Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Giải thoát không có ngôn thuyết, cho nên ở đó ta không biết nói như thế nào.": Giải thoát vô ngôn, ta thuận theo giải thoát nên cũng vô ngôn.

Thiên nữ nói rằng: "Văn tự đều là tướng giải thoát": Cho nên ngài đã biết giải thoát vô ngôn mà chưa ngộ lời tức giải thoát.

Vì sao? Vì giải thoát không ở trong không ở ngoài, không ở giữa, văn tự cũng chẳng ở trong chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Vì thế thưa ngài Xá-lợi-phất! Chẳng nên lìa văn tự mà nói giải thoát. Vì sao? Vì tất cả pháp là tướng giải thoát: Đây là giải thích ngôn ngữ tức giải thoát nói ở trên. Văn tự và giải thoát đều chẳng ở ba nơi, cho nên văn tự giải thoát không có hai thể, chẳng nên lìa văn tự mà nói giải thoát. Giải thoát chẳng ở ba nơi, thì ngài Đạo Sinh nói: "Phàm giải thoát thì ngã giải thoát khỏi phược, không phải chỉ tại ngã, cho nên chẳng ở trong, cũng không phải chỉ tại phược, nên chẳng tại ngoài, hợp thành giải thoát. Vả lại chẳng tại khoảng giữa. Văn tự chẳng tại ba nơi, nghĩa là ngã là trong, sở thuyết là ngoài hợp cả hai là khoảng giữa." Câu sau nói rằng: "Tất cả đều là giải thoát", há chỉ lo văn tự khác giải thoát ư? Xá-lợi-phất nói: "Chẳng cầu lìa dâm nộ si mà được giải thoát ư?" Ngài Thân Tử dẫn lời Phật để chứng minh cho lời nói của mình là đúng, hầu phản bác lời của Thiên nữ. Đức Phật đã nói: "Lìa dâm nộ si là giải thoát", thì cũng lìa văn tự là giải thoát. Nếu văn tự tức giải thoát thì tam độc lẽ ra cũng tức giải thoát, vì sao Đức Phật lại nói là lìa?

Thiên nữ nói: "Đức Phật vì người tăng thượng mạn mà nói lìa dâm nộ si là giải thoát, nếu đối với người không có tăng thượng mạn thì nói tánh của dâm nộ si là giải thoát.": Trên cho rằng hàng Tiểu thừa nói năng hay im lặng đều là lỗi. Chương này lại nói Thanh văn chẳng hiểu được yếu chỉ của giáo pháp, chưa chứng đắc cho rằng đã chứng đắc gọi là tăng thượng mạn. Vì hạng người này mà nói đoạn ba độc gọi là giải thoát. Hơn nữa ngầm giáo hóa Nhị thừa khiến họ trở về Đại thừa. Nhị thừa chưa đạt rốt ráo cho là đã rốt ráo tức là người tăng thượng mạn. Vì những người này mà nói đoạn vô minh trụ địa và tập khí gọi là giải thoát. Nếu không có duyên này thì Phật nói năm trụ tức giải thoát.

Hỏi: Vì sao trước nói theo văn tự tức là giải thoát, ở đây lại nói ba

độc là giải thoát?

Đáp: Văn tự ở bên ngoài, ba độc ở bên trong, Bồ-tát thể hội được trong ngoài đều là giải thoát cho nên tâm không nhiễm, hoa chẳng dính nơi thân. Nhị thừa cho rằng văn tự ở ngoài, ba độc bên trong đều chẳng phải là giải thoát thì chẳng biết giải thoát, bị trần cấu nhiễm ô nên hoa dính nơi thân, đó là ý của chương trước.

Ngài Xá-lợi-phất nói: "Hay thay! hay thay! Thiên nữ nàng chứng đắc được pháp gì mà có biện tài như thế?": Đây là ý thứ ba luận về đắc chứng. Đã khéo léo luận thuyết, ta chẳng bằng được, cho nên hỏi đắc đạo gì, chứng quả gì mà biện tài như thế? Đạt quả hữu vi gọi là đắc, đạt quả vô vi gọi là chứng. Vả lại quán tâm nạp vào pháp gọi là đắc, tương ưng với lý gọi là chứng. Lại hành "hữu" gọi là đắc hành "không" gọi là chứng, cũng gọi là đắc đạo và chứng diệt.

Thiên nữ nói: "Tôi không đắc không chứng, cho nên có biện tài như thế.": Không có năng đắc năng chứng, vì thân tâm bất khả đắc, không có sở đắc sở chứng, vì diệt và đạo đều không. Nếu có đắc có chứng thì có chỗ chấp trước, có chỗ chấp trước thì có chỗ ngăn ngại, nên không được Biện tài vô ngại. Vì bên trong không đắc và chứng cho nên tâm không bị ngăn trệ, do đó mà được biện tài vô ngại.

Vì sao? Nếu có đắc có chứng thì đó là kẻ tăng thượng mạn trong Phật pháp: Nói ta có đắc có chứng là pháp tăng thượng, vì mình tự đề cao, cho nên gọi là mạn. Vì sao? Vì nếu có đắc thì chẳng đắc đạo, vì chẳng đắc cho là đắc há chẳng phải là tăng thượng mạn sao? Những người này không được biện tài vô ngại.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: "Trong ba thừa, ý nàng cầu thừa nào?": Đây là ý thứ tư luận về ý cầu. Trên đã nói không đắc, thì chẳng đắc đạo ba thừa, nói không chứng thì không chứng quả ba thừa. Nay chỉ có ba thừa, lẽ ra có đắc chứng, ý (chí) của nàng muốn cầu thừa nào? Vả lại ba thừa đồng lấy vô đắc làm bản hoài chưa biết ý nàng cầu thừa nào?

Thiên nữ đáp: "Nếu dùng pháp Thanh văn độ chúng sinh thì tôi làm Thanh văn, nếu dùng pháp nhân duyên độ chúng sinh thì tôi làm Bích-chi-phật, dùng pháp đại Bi để hóa độ chúng sinh thì tôi làm Đại thừa.": Lời đáp có hai ý: Là tùy duyên thị hiện có ba, thực chỉ có một. Đây là ý đầu, vì Thân Tử cho rằng nhất định có ba thừa, cho nên nay nói chỉ tùy duyên mà có ba, tôi không nhất định cầu Nhất thừa nào. Chính chỗ không định này gọi là Đại thừa. Vì pháp Đại thừa thật không có chỗ để thừa, mà không gì chẳng thừa.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Như người vào rừng cây chiêm-bặc thì chỉ ngửi mùi chiêm-bặc, mà không ngửi mùi hương nào khác. Cũng thế, nếu vào trượng thất này thì chỉ nghe mùi hương công đức của Phật mà chẳng thích mùi hương công đức của Thanh văn và Bích-chi-phật: Đây là đoạn hai nói về việc chỉ có Đại thừa, cho nên chí tôi cầu Đại thừa. Đoạn này gồm bốn ý:

1. Dẫn thí dụ để nói về việc chẳng thích pháp Tiểu thừa.

2. Nêu thí dụ để nói về thích Đại thừa.

3. Nói về việc Thiên nữ chẳng nghe pháp tiểu, nên chẳng thích pháp Tiểu thừa.

4. Tán thán ở trượng thất chỉ luận biện về đại, cho nên có thể vui thích Đại thừa.

Văn này thuộc về ý đầu tiên. Trong trượng thất của ngài Tịnh Danh chỉ thuyết pháp Đại thừa, chẳng thuyết pháp Tiểu thừa. Người ở nơi trượng thất này cũng chỉ thích nghe đại pháp, không thích tiểu pháp. Từ đó mà suy thì có thể biết chí của tôi.

Thưa ngài Xá-lợi-phất, những vị Đế Thích, Phạm vương, Tứ thiên vương, rồng, quỷ thần vào trong trượng thất này, nghe bậc thượng nhân đây giảng thuyết chánh pháp, thảy đều thích mùi hương công đức của Phật mà phát tâm rồi lui ra: Đây là ý thứ hai, nêu ví dụ, vừa vào trượng thất thì đều phát tâm Đại thừa, huống gì tôi đã ở đây rất lâu mà lại thích pháp Tiểu thừa ư?

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Tôi ở tại ngôi thất này đã mười hai năm, chưa từng nghe pháp Thanh văn, Bích-chi-phật, chỉ nghe pháp đại Từ, đại Bi của Bồ-tát và pháp Bất khả tư nghị của Phật: Đây là ý thứ ba nói về việc trong trượng thất chỉ thuyết pháp Đại thừa, cho nên chí tôi cầu Đại thừa, chẳng thích Tiểu thừa. Có người nói rằng Phật thuyết pháp Tiểu thừa trong mười hai năm, sau mười hai năm thì thuyết pháp Đại thừa. Tôi ở trong trượng thất này mười hai năm, thường nghe pháp Đại thừa huống gì là sau mười hai năm. Có người cho rằng mười hai năm là gọi tròn số. Như Trang Chu nói: "Mười hai năm chẳng thấy toàn bộ con trâu." Ngài Tăng Triệu nói: "Làm môn hạ ngài La-thập, mười hai năm, nhưng ngài La-thập mất khoảng năm Hoằng thỉ thứ ba đến năm Hoằng thỉ thứ bảy, mà nói mười hai năm là muốn nêu tròn số." Có người cho rằng luận Địa Trì ghi Bồ-tát có mười hai trụ cho nên nói mười hai năm." Có người cho rằng thật có mười hai năm cho nên nêu lên.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Trượng thất này thường hiện ra tám pháp chưa từng có và khó được: Đây là ý thứ tư tán thán trượng thất. Gồm ba

câu: Nêu chung, tán thán riêng và tổng kết. Đây là câu đầu. Đã nghe thuyết diệu pháp, lại thấy được việc chưa từng có, há lại chẳng thích Đại thừa ư?

Thế nào là tám pháp? Nghĩa là trượng thất này thường có ánh sáng vàng chiếu soi ngày đêm không khác, chẳng cần ánh sáng của mặt trời, mặt trăng chiếu soi, đó là pháp chưa từng có khó được thứ nhất, thất này, nếu ai đã vào thì sẽ không bị các cấu nhiễm não loạn, là pháp chưa từng có và khó được thứ hai. Thất này thường có Đế Thích, Phạm thiên, Tứ Thiên vương và các vị Bồ-tát ở phương khác đến nhóm họp không dứt, là pháp chưa từng có và khó được thứ ba. Ngôi thất này thường thuyết sáu pháp Ba-la-mật bất thoái, là pháp chưa từng có và khó được thứ tư. Ngôi thất này thường trổi lên âm nhạc hay nhất của trời người, phát ra vô lượng tiếng pháp giáo hóa, là pháp chưa từng có và khó được thứ năm. Ngôi thất này có bốn kho lớn cất chứa đầy đủ các món báu, cứu giúp cho tất cả những kẻ nghèo cùng mà không bao giờ hết, là pháp chưa từng có và khó được thứ sáu. Ngôi thất này khi bậc thượng nhân đây nghĩ nhớ đến vô lượng chư Phật trong mười phương như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Phật A-di-đà, Phật A-súc, Phật Bửu Đức, Phật Bảo Diệm, Phật Bảo Nguyệt, Phật Bảo Nghiêm, Phật Nan Thắng, Phật Sư Tử Hưởng, Phật Nhất Thiết Lợi Thành... thì các ngài liền đến thuyết giảng tạng pháp bí yếu của chư Phật, thuyết xong các ngài liền trở về, là pháp chưa từng có và khó được thứ bảy. Trong ngôi thất này có hiện tất cả những cung điện đẹp đẽ của chư Thiên và cõi tịnh của chư Phật, là pháp chưa từng có và khó được thứ tám. Đoạn này là ý thứ hai tán thán riêng ngôi trượng thất. Gom tám làm bốn:

1. Trong ngoài, trong thì tội cấu tiêu diệt, ngoài thì ánh sáng vàng chiếu sáng.

2. Duyên và giáo, duyên thì có chư Thiên và Bồ-tát, giáo thì thường diễn nói pháp Đại thừa.

3. Pháp và tài, pháp thì thường tấu nhạc giáo pháp, tài thì cứu giúp không cùng tận.

4. Y và chánh báo, chánh báo thì có chư Phật đến, y báo thì tịnh độ đều hiện.

Tịnh độ đều hiện, ngài La-thập nói: “Như có kiếng kim cang một tấc vuông chiếu soi lên mặt của vách đá cách vài mươi dặm, thì các hình sắc đều hiện rõ trong đó.” Ngôi thất này trong sáng cũng như thế.

Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngôi trượng thất này thường hiện ra tám điều chưa từng có và khó được như thế, vậy ai thấy việc chẳng thể nghĩ

bàn này mà lại thích pháp Thanh văn ư? Đây là ý thứ ba tổng kết tán thán.

Xá-lợi-phất nói: “Vì sao ngươi không chuyển thân nữ?”: Đây là câu thứ năm luận về nghĩa chuyển và không chuyển, gồm ba ý:

1. Nói về bản thân mà luận nghĩa.
2. Chuyển thân luận nghĩa.
3. Phục thân luận nghĩa.

Ý câu hỏi đầu tiên là đã thấy sức vô ngại biện tài của Thiên nữ mà còn phải chịu thân có chất ngại kia, cho nên mới hỏi đã có biện tài vô ngại, ắt chẳng nên chịu mang thân có ngại kia, vì sao chẳng chuyển đổi?

Thiên nữ đáp: “Trong mười hai năm, tôi tìm cầu tướng nữ chẳng thể được, vậy phải chuyển cái gì?”: Ví như nhà huyễn thuật tạo ra người nữ huyễn, nếu có người hỏi rằng: “Sao không chuyển thân nữ kia đi?” Người đó hỏi có đúng chăng?

Ngài Xá-lợi-phất đáp rằng: “Không đúng, huyễn hóa thì không có tướng nhất định, nên đâu cần phải chuyển đổi.” Thiên nữ liền nói: “Tất cả pháp cũng như thế, không có tướng nhất định, vì sao lại hỏi chẳng chuyển thân nữ?”: Căn cứ theo mười hai năm thì nếu chưa vào giai vị mười hai trụ thì thấy có tướng nam nữ, nay Bồ-tát từ sơ trụ cho đến trụ mười hai chẳng thấy có tướng nữ, cho nên không chuyển. Mười hai trụ gồm: Hai trụ trước mười Địa là chủng tánh trụ, tức tập chủng tánh hay tánh chủng tánh và giải hành trụ tức đạo chủng tánh, kế đến mười Địa tức mười trụ còn lại. Nếu ở nơi trượng thất của ngài Tịnh Danh mười hai năm, trong mười hai năm đó thường nghe pháp Đại thừa, ngộ được lý không nam nữ, cho nên không có gì để chuyển.

Tức thời Thiên nữ dùng thần lực biến ngài Xá-lợi-phất thành Thiên nữ và Thiên nữ tự hóa mình thành Xá-lợi-phất, rồi hỏi rằng: “Vì sao ngài không chuyển thân nữ đi?”: Đây là ý thứ hai, chuyển thân luận nghĩa. Ở trên tuy nói như huyễn, nay chứng minh cho việc ấy. Nếu nam nữ chẳng như huyễn thì có tướng nhất định, chẳng thể chuyển đổi. Vì có thể chuyển được, tức không có tướng nhất định cho nên biết là như huyễn. Hai, trên đã nói “Thiên nữ có Biện tài vô ngại, vì sao lại thọ thân có ngại.” Cho nên nay giải thích, biện tài đã vô ngại thì thân cũng như thế. Thân miệng đã vô ngại là do tâm vô ngại, vì thế ba nghiệp của Bồ-tát vô ngại, trái lại ba nghiệp của Thanh văn còn trệ ngại.

Ngài Xá-lợi-phất trong hình tướng Thiên nữ đáp rằng: “Không biết vì sao bây giờ ta lại biến thành người nữ như thế này?”: Lại chẳng

phải là nữ, không biết vì sao lại chuyển, tuy thật chẳng phải là nữ, mà có tướng nữ rõ ràng, cho nên biến làm thân nữ. Lại chẳng biết vì sao mà biến, là nói không có tướng nữ có thể chuyển, mà biến làm nữ, cho nên chẳng phải không có chuyển. Lại chẳng biết vì sao mà chuyển là nói về phi hữu, mà biến thành nữ là luận về phi vô. Ngài Tăng Triệu ghi: "Ta chẳng biết nguyên do biến chuyển, vì sao thân này như thế?"

Thiên nữ nói rằng: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu có thể chuyển thân nữ này thì tất cả người nữ đều có thể chuyển được.": Đây là thuật lời "Thân Tử chẳng biết vì sao lại chuyển". Chẳng biết vì sao lại chuyển là nói về nghĩa "thật chẳng có tướng nữ." Ngài Thân Tử chẳng phải người nữ, cho nên không chuyển được, tất cả nữ nhân cũng thật chẳng phải là nữ, cũng chẳng thể chuyển được.

Như ngài Xá-lợi-phất chẳng phải là nữ mà hiện người nữ, tất cả người nữ cũng như thế, tuy hiện thân nữ mà chẳng phải thật là nữ, vì thế Đức Phật nói: "Tất cả pháp không phải chẳng phải nam chẳng phải nữ.": Đây là thuật lại lời "Thân Tử mà lại biến thành người nữ". Tuy không có người nữ mà có tướng nữ rõ ràng, tất cả người nữ cũng như thế.

Hỏi: Thần lực của Thiên nữ chuyển không phải nữ thành nữ, tất cả người nữ vốn đều là nữ vì sao gọi là chẳng phải nữ là nữ?

Đáp: Sức nghiệp phiền não huyễn, chuyển biến thật tướng, cho nên chẳng phải nữ là nữ.

Tức thời Thiên nữ thu nhiếp thần lực, thì thân ngài Xá-lợi-phất trở lại như cũ. Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: "Thân tướng nữ bây giờ ở đâu rồi?" Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Thân nữ không ở đâu mà không đâu không có." Thiên nữ lại nói: "Tất cả pháp cũng như thế, không ở đâu mà không đâu không có.": Không ở đâu mà không đâu không có là lời Đức Phật nói. Đây là ý thứ ba trở lại thân cũ mà luận nghĩa. Nay không thấy tướng nữ, cho nên không ở đâu, trước có tướng nữ cho nên nói không đâu không có. Lại trước có tướng nữ cho nên nay không đâu không có, nay không có tướng nữ, nên trước không ở đâu, đó tức là nghĩa huyễn hóa không định. Các pháp cũng như thế, nghĩa là vì chân đế cho nên chẳng ở đâu, vì là thế đế cho nên không đâu không có. Không ở đâu cho nên chẳng có, không đâu chẳng có tức chẳng không, tức là nghĩa trung đạo. Vả lại trước biến thành nữ, khiến biết được chẳng phải nữ tức là nữ, tức là nghĩa chẳng có mà có, nay xả bỏ thân nữ là khiến cho biết được nữ là chẳng phải nữ, tức là nghĩa chẳng phải không mà không. Nghĩa có không của tất cả pháp cũng như thế. Lại trước biến

thành nữ, là xưa nay chẳng phải nữ, gọi là xưa nay chẳng có. Nay trái lại chẳng phải nữ tức là xưa nay chẳng không. Xưa nay chẳng có cho nên không ở đâu; xưa nay chẳng không cho nên không đâu không có, các pháp cũng như thế.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng: "Khi nàng chết ở đây thì sẽ sinh về cõi nào?": Đây là đoạn thứ sáu luận về nghĩa chết và sinh. Ý câu hỏi là thấy ba nghiệp của Thiên nữ vô ngại tức là nhân thanh tịnh, ắt sẽ xả thân nữ, nhưng chưa biết nhất định sẽ sinh về cõi nào, vì thế mà hỏi. Hơn nữa đã biết tướng hiện tại không ở đâu, nên hỏi nơi sinh ở vị lai.

Thiên nữ đáp: "Phật hóa sinh đến nơi nào thì tôi cũng như thế.": Thân tướng đời này đã như huyễn hóa, chết đây sinh kia, há là thật sao? Cho nên ba đời đều như huyễn.

Ngài Xá-lợi-phất nói: "Phật là hóa sinh chẳng phải chết mới sinh." Thiên nữ nói: "Chúng sinh cũng giống như thế, không có chết rồi mới sinh.": Trên là nói không sinh mà sinh, đồng như huyễn hóa, nay nói huyễn sinh là vô sinh, chẳng phải chết mới sinh. Trước nói Thiên nữ là huyễn sinh, nay so sánh chúng sinh cũng như thế.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ: "Nàng bao lâu nữa sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?": Đây là ý thứ bảy luận về lâu mau được Bồ-đề. Trước nói nơi Phật hóa sinh, tôi cũng như thế thì cho rằng không bao lâu Thiên nữ sẽ thành Phật, nhưng thường nghe nói người nữ lâu lắm mới thành Phật cho nên nghi về lâu mau, mà hỏi tiếp theo câu văn trước, nghĩa là thân tướng không thật, sinh có thể là như huyễn hóa, nhưng đạo Bồ-đề ắt phải thật có, cho nên mới hỏi bao lâu sẽ thành.

Thiên nữ đáp: "Bao giờ ngài Xá-lợi-phất trở lại phàm phu thì tôi sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Ngài Xá-lợi-phất nói: "Tôi mà trở thành phàm phu ư? Thật không có việc ấy." Thiên nữ nói rằng: "Tôi mà đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thật cũng không có việc ấy. Vì sao? Vì Bồ-đề không có chỗ trụ nên không đắc. Đạo Bồ-đề, thì ngôn ngữ dứt, suy nghĩ bặt, không có chỗ trụ, vậy ai có thể đắc?" Ngài Xá-lợi-phất nói: "Hiện nay chư Phật chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, chư Phật đã chứng đắc và sẽ chứng đắc nhiều như số cát sông Hằng, vậy là thế nào?" Thiên nữ đáp: "Đó là theo số lượng, văn tự của thế tục cho nên nói có ba thời, chẳng phải cho rằng Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại.": Ngài La-thập nói: "Vì Bồ-đề tánh không cho nên vượt khỏi ba thời. Bồ-đề đã không thì không chứng đắc Phật, không có chứng đắc Phật thì cũng không có Bồ-tát, nay nên cho

rằng văn này nói Bồ-đề chẳng phải là ba thời, chẳng nên nói vì Bồ-đề không cho nên chẳng phải ba thời. Văn này nên căn cứ theo chân ứng thân mà hiển, pháp thân thì chẳng có ba thời, ứng tích thành đạo thì có ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, tức nay nói Bồ-đề thường trụ, chẳng phải nói giáo vô thường."

Thiên nữ nói: "Thưa Xá-lợi-phất! Ngài đắc đạo A-la-hán chăng?" Đáp: "Vì không có chứng đắc nên chứng đắc." Thiên nữ nói: "Chư Phật Bồ-tát cũng như thế vì không có chứng đắc mà chứng đắc.": Trên là luận về Bồ-đề chứng đắc, ở đây thì nói về nghĩa năng đắc, nhưng Bồ-đề dứt bốn câu lìa trăm lỗi, chẳng thể luận là đắc hay không đắc, vì có thể ngộ được như thế, tức là đắc đạo, đó là không đắc mà đắc.

Hỏi: Đại thừa và Tiểu thừa cũng đồng là không đắc mà đắc, vậy có gì khác nhau?

Đáp: Nhị thừa chứng ngộ tuy đồng là vô đắc mà đắc nhưng có hai nghĩa khác nhau:

1. Khi Tiểu thừa nhập quán thì không có đắc, khi xuất quán thì thấy có đắc, còn Đại thừa thì xuất nhập không khác.

2. Tuy đồng là không đắc mà đắc nhưng Nhị thừa soi chiếu không sâu xa còn Bồ-tát thì ngộ nhập đến chỗ cùng tột, cho nên luận Trí Độ ghi: "Tiểu thừa thấy không thì không này như khoảng không trong sợi lông, còn Đại thừa chứng ngộ không thì rộng lớn như hư không trong mười phương."

Lúc bấy giờ Cư sĩ Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: "Thiên nữ này đã từng cúng dường chín mươi hai ức Đức Phật, đã đạt được thần thông du hý của Bồ-tát, đầy đủ sở nguyện, được Vô sinh nhẫn trụ ở nơi bất thoát chuyển, vì bổn nguyện cho nên tùy ý thị hiện giáo hóa chúng sinh.": Đây là đoạn thứ ba nói về việc luận nghĩa đã xong mất dấu vết của Thiên nữ. Ngài Thân Tử luận nghĩa, lời đã hết, lý đã cùng, có sự hổ thẹn, cho nên cư sĩ mới bỏ vết tích của Thiên nữ để nói về hàng Đại thừa bị khuất phục không cần phải xấu hổ. Vả lại tuy có luận nghị và hiện thần thông nhưng đại chúng lúc bấy giờ chưa đạt được giai vị, hạnh còn có sâu cạn, cho nên ngài Tịnh Danh hiển tích khiến cho chúng sinh kính ngưỡng mà tôn quý người kính trọng pháp. Đoạn kinh văn này trước thì tán thán nhân quá khứ, còn từ câu du hý thần thông trở xuống là khen công đức hiện tại. Vì nhậm vận thành tựu được tâm vô công dụng cho nên gọi là du hý, tức là thần thông trí tuệ, đó là khen ngợi bản đức, tùy ý năng hiện giáo hóa chúng sinh là khen ngợi tích dụng.

PHẨM 8: PHẬT ĐẠO

Bậc Đại sĩ phát tâm gồm có hai loại là cầu Phật đạo và độ chúng sinh. Độ chúng sinh thì phẩm trước đã nói, cầu Phật đạo thì chương này mới luận bàn vì thế mới có phẩm Phật Đạo. Phật có hai nghĩa đó là tự ngộ và làm cho người giác ngộ. Đạo cũng có hai:

1. Rỗng rang nghĩa là tự tại vô ngại.
2. Ngăn bít nghĩa là làm cho các tà kiến không phát khởi.

Phật là người năng chứng, đạo là pháp sở đắc, tên tuy có hai nhưng thể thì chẳng khác, giác ngộ rỗng rang là đạo, nghĩa giác rỗng rang là Phật dùng ý này làm đề của phẩm nên gọi là phẩm Phật Đạo. Phẩm được chia làm ba phần:

1. Nói về Phật đạo.
2. Nói về Phật chủng.
3. Luận về quyến thuộc.

Chương đầu gồm có hai là hỏi và đáp.

Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật rằng: “Làm thế nào Bồ-tát thông đạt được Phật đạo?”: Sở dĩ nêu câu hỏi này là vì bậc Đại sĩ muốn độ chúng sinh, tướng chúng sinh đã hiển bày, muốn cầu Phật đạo nhưng nghĩa Phật đạo chưa hiển, vì thế mà có câu hỏi trên.

Ngài Duy-ma-cật nói rằng: “Nếu Bồ-tát thực hành phi đạo là thông đạt Phật đạo.”: Đây là phần thứ hai là đáp. Nếu không có phương tiện thì sẽ cho rằng phi đạo khác với đạo, chỉ thực hành đạo là đạo, thực hành phi đạo là phi đạo, cho nên đạo và phi đạo đều thành phi đạo. Nếu có phương tiện thể hội được đạo và phi đạo không có hai tướng, thì không chỉ thực hành đạo là đạo mà thực hành phi đạo cũng là đạo, cho nên đạo và phi đạo đều là đạo. Như kinh Tư Ích ghi: “Tất cả chánh pháp, tất cả tà pháp”, tức là ý này.

Hỏi: Nếu đạt quán, thì tất cả đều là đạo, vì sao chỉ nói thực hành phi đạo tức thông đạt Phật đạo?

Đáp: Đối với Bồ-tát thì không gì chẳng phải là đạo, nhưng đối với Nhị thừa thì nói Niết-bàn là đạo, sinh tử là phi đạo, vì thế nay nói đạt được phi đạo này tức là Phật đạo. Hơn nữa Thiên nữ là người đã thể hội được đạo, gá vào thân nữ, để thông đạt Phật đạo, trước chỉ nêu một việc, ở đây luận đủ về thực hành tất cả phi đạo thì tất cả có thể thông đạt Phật đạo.

Ngài Văn-thù lại hỏi: “Bồ-tát thực hành phi đạo như thế nào?”:

Đây là lần thứ hai hỏi đáp để giải thích phi đạo là đạo nêu trên.

Cư sĩ đáp: "Nếu Bồ-tát thực hành năm tội vô gián mà không buồn rầu sân hận...": Văn trả lời gồm năm câu:

1. Nêu lên việc khởi hạnh phàm phu thông đạt Phật đạo.
2. Nêu khởi hạnh Nhị thừa để thông đạt Phật đạo.
3. Khởi hạnh sinh tử để thông đạt Phật đạo.
4. Hạnh nhập Niết-bàn để thông đạt Phật đạo.
5. Tổng kết.

Hai câu đầu là một đôi phàm thánh, hai câu kế là một đôi sinh tử Niết-bàn đối đãi. Bốn môn này có đủ hai nghĩa:

1. Thực hành phi đạo có thể thông đạt Phật đạo.
2. Có thể làm cho chúng sinh nhờ nơi môn này mà ngộ nhập chánh đạo, tức là tự hành và hóa tha đồng vào Phật đạo. Thực hành năm vô gián, là căn cứ theo nghiệp môn mà hành phi đạo để thông đạt Phật đạo. Khởi nghiệp ngũ nghịch ắt là từ sân hận lo buồn mà sinh, nhưng khởi nghĩ ngũ nghịch, thật hành phi đạo mà không sân hận lo buồn thì thông đạt Phật đạo.

Vào địa ngục mà không có tội cấu, vào đường súc sinh mà không có các tội lỗi như vô minh, kiêu mạn, vào đường ngạ quỷ mà đầy đủ các công đức: Trên nói nhân ác là phi đạo, để thông đạt Phật đạo, ở đây luận về quả ác là phi đạo, để thông đạt Phật đạo.

Đến cõi Sắc và Vô sắc mà chẳng cho là thù thắng: Đây là nói về quả thiện hữu lậu ở hai cõi là phi đạo để thông đạt Phật đạo. Hàng phàm phu sinh vào các cõi trên thì cho rằng đó là Niết-bàn thù thắng đệ nhất, nay vì chúng sinh mà thọ sinh để hiển thị hai cõi là pháp sinh tử, chẳng nên cho là tốt đẹp.

Thị hiện hành tham dục mà xa lìa sự đắm nhiễm; thị hiện làm giận dữ mà không tức giận chúng sinh; thị hiện làm ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; thị hiện tham lam bỏn sẻn mà xả bỏ tất cả những vật trong ngoài không tiếc thân mạng; thị hiện phá hủy giới cấu mà an trụ nơi giới thanh tịnh, cho đến có một tội rất nhẹ cũng rất sợ hãi; thị hiện sân hận mà thường từ bi nhẫn nhục; thị hiện biếng nhác mà chuyên cần tu tập các công đức; thị hiện làm ý tán loạn mà thường niệm định; thị hiện làm ngu si mà thông đạt được tuệ thế gian và xuất thế gian; thị hiện làm dua nịnh dối trá mà có phương tiện khéo léo thuận theo nghĩa kinh; thị hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sinh cũng giống như chiếc cầu; thị hiện có các phiền não mà tâm thường thanh tịnh; thị hiện vào các ma mà thuận theo trí tuệ Phật, không theo giáo lý khác: Đây là thực

hành các phiền não phi đạo Phật đạo.

Thị hiện vào hàng Thanh văn mà thuyết cho chúng sinh nghe pháp chưa được nghe; thị hiện vào hàng Bích-chi-phật mà thành tựu đại bi giáo hóa chúng sinh. Thứ hai, hành pháp Nhị thừa là phi đạo để thông đạt Phật đạo.

Thị hiện vào hạng nghèo cùng mà tay nắm giữ vô tận công đức; thị hiện làm kẻ tàn tật mà đầy đủ các tướng đại nhân và vẻ đẹp phụ trang nghiêm thân; thị hiện vào kẻ hạ tiện mà sinh trong chủng tánh Phật, đầy đủ các công đức; thị hiện làm kẻ gầy ốm xấu xa mà có thân Na-la-diên, tất cả chúng sinh đều thích nhìn; thị hiện làm người già bệnh mà vĩnh viễn đoạn trừ gốc bệnh, không còn sợ chết; thị hiện có đời sống riêng tư mà luôn quán vô thường không có gì đáng tham đắm; thị hiện có vợ con, tỳ nữ mà thường xa lìa vũng bùn năm dục; thị hiện làm kẻ ngu độn mà lại thành tựu biện tài, tổng trì chẳng mất; thị hiện vào tà pháp mà dùng chánh pháp độ chúng sinh; thị hiện vào tất cả các đường mà đoạn trừ nhân duyên theo họ. Thứ ba, nói về thực hành sinh tử phi đạo mà thông đạt Phật đạo. Nói "sinh trong chủng tánh Phật" thì ngài La-thập và Tăng Triệu đều cho rằng đạt Vô sinh nhẫn, nối tiếp dòng giống Phật, gọi là chủng tánh. Nhưng Vô sinh nhẫn có hai vị là Sơ địa và Địa thứ bảy, ở đây là nói đến Sơ địa. Theo luận Trí Độ thì giải thích tánh địa rằng: "Sinh chủng tánh địa của bậc thánh gọi là tánh địa." Đây là căn cứ theo tập chủng tánh trước thập địa, mà gọi là tánh địa. Thân Na-la-diên là tên một vị lực sĩ ở cõi trời, vị này dung mạo đoan chánh đẹp đẽ có sức mạnh vô cùng.

Thị hiện vào Niết-bàn mà chẳng bỏ sinh tử. Thứ tư, khởi hạnh Niết-bàn mà thông đạt Phật đạo. Tuy hiện thân Niết-bàn mà lại vào sinh tử, Niết-bàn này gọi là Phật đạo. Nhị thừa vào Niết-bàn, xa lìa sinh tử, Niết-bàn này chẳng phải là Phật đạo.

Ngài Văn-thù-sư-lợi! Bồ-tát có thể làm những việc phi đạo như thế, thông đạt Phật đạo: Đây là câu thứ năm, tổng kết, để trả lời câu hỏi trên.

Bấy giờ, Cư sĩ Duy-ma-cật hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Thế nào là hạt giống Như Lai?": Ý thứ hai nói về Phật chủng, gồm hai: Đầu tiên nói về Phật chủng, kế là Ca-diếp tự tán thán. Đầu tiên có hai là hỏi và đáp, từ chủ khách đến đây thì chỉ có một mình ngài Tịnh Danh thuyết, tựa như công năng của tuệ biện tài, chỉ nói chỗ quy về. Nay muốn hiển bày đức, nên muốn cho ngài Văn-thù nói ra. Cũng là khen tặng để cúng dường, vả lại hành tà mà đạt được chánh, e rằng mọi

người sinh nghi, cho nên mới hỏi ngài Văn-thù, khiến cho mọi người sinh lòng tin. Vì người nói thì khác nhưng sự giải thích thì giống nhau nên cần phải cung kính lãnh thọ.

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói rằng: “Có thân là hạt giống (chủng).”: Đây là phần trả lời. Theo văn gồm có bốn:

1. Quả sinh tử là hạt giống.
2. Nhân sinh tử là hạt giống.
3. Giải thích lại về quả.
4. Giải thích lại về nhân.

Trên là nói về Phật đạo, đây là nói về Phật chủng. Phật đạo thì căn cứ theo quả, Phật chủng thì căn cứ theo nhân. Bậc chí nhân thể đạt được Phật đạo cho nên thị hiện làm tất cả việc phi đạo mà thảy đều là Phật đạo, cho nên thuộc môn quả. Nay nói phàm phu sinh tử, phát tâm thành Phật kế thừa Phật, cho nên luận về Phật chủng. Nên biết căn cứ theo nhân; hữu thân, tức là thân năm ấm hữu lậu, vì thân năm ấm hữu lậu mà tất cả chúng sinh đều được làm Phật, cho nên gọi là hạt giống Phật (Phật chủng). Giải thích hữu thân tức thân kiến: vì có thân này cho nên gọi là hữu thân, lại trong thân khởi kiến gọi là thân kiến, thân kiến là gốc của ba hữu, cho nên gọi là hữu thân. Vì có thân kiến mà chúng sinh phát tâm cầu Phật cho nên gọi là Phật chủng.

Hỏi: Vì sao chỉ lấy phiền não làm Phật chủng?

Đáp: Nhị thừa đoạn phiền não chẳng thể phát tâm cầu Phật, cho nên chẳng phải Phật đạo, nay vì muốn bài bác, cho nên nói người có phiền não gọi là Phật chủng.

Vô minh, hữu ái là hạt giống, tham, sân, si là hạt giống, bốn điên đảo là hạt giống, năm cái là hạt giống: Đây là nói nhân sinh tử là hạt giống. Kinh Niết-bàn ghi: “Gốc của sinh tử có hai là vô minh và hữu ái.” Vì hai pháp này là căn bản, cho nên đặc biệt được nêu lên.

Sáu nhập là hạt giống, bảy thức trụ là hạt giống: Đây là lặp lại quả sinh tử là Phật chủng. Bảy thức trụ tức: Nhân thiên ở cõi Dục là một, ba cõi trời thiền của cõi Sắc, ba cõi trời không của cõi Vô sắc, tổng cộng là bảy. Nơi thức thích thọ sinh, nơi thức an trụ gọi là thức trụ. Trời Vô tưởng ở đệ tứ thiền thì thức đã diệt, trời Ngũ Na-hàm cầu Niết-bàn cũng diệt thức. Vì có hai loại diệt thức thánh phàm cho nên gọi là thức bất nhạo trụ, trời phi tưởng có diệt tận định. Vả lại tâm tưởng cõi trời này mờ mịt, niệm chẳng rõ ràng nên gọi là thức bất an trụ. Ngài La-thập nói: “Trong cõi sơ thiền, trừ Phạm vương và các Tiểu Phạm vương ở kiếp sơ, còn từ đó về sau hợp làm thức trụ thứ nhất. Kiếp sơ chỉ có

Phạm vương, chưa có các Phạm thiên khác nên Phạm vương nghĩ suy muốn có các Phạm thiên khác. Lúc bấy giờ, tụ họp gặp gỡ và sinh ra, Phạm vương bèn khởi tà kiến cho rằng do mình tạo, các Phạm thiên khác cũng tự nghĩ rằng mình từ Phạm vương mà sinh, tuy có đẹp xấu nhưng tà tưởng thì chẳng khác, đó gọi là khác thân mà đồng một tưởng, đây là thức trụ thứ hai. Hình thể ở cõi Đệ nhị thiền có hơn kém, mà tâm thì có rất nhiều, trừ những vị đã giải thoát, còn tất cả đều có niệm tưởng khác nhau, đó gọi là một hình mà khác tưởng. Đây là thức trụ thứ ba. Hình thể các vị trời ở cõi Tam thiền không có hơn kém, tâm tưởng cũng chẳng khác, gọi là một hình một tưởng, là thức trụ thứ tư. Cộng với ba cõi trước của vô sắc thành bảy thức trụ." Ngài La-thập chia sơ thiền làm hai, không phải chỉ có một Dục giới, cho nên khác với thuyết xưa.

Tám tà là hạt giống, chín não xứ là hạt giống, mười pháp bất thiện là hạt giống. Tóm lại sáu mươi hai kiến và tất cả phiền não đều là hạt giống Phật: Đây là câu thứ tư, lặp lại nhân sinh tử là Phật chủng. Ngược lại với tám chánh đạo là tám tà. Chín não:

1. Thấy người yêu thích kẻ mà mình thù ghét.

2. Thấy người ghét bạn bè thân thuộc của mình.

3. Quấy nhiễu mình.

Mỗi đời có ba não, ba đời cộng thành chín não.

Hỏi: Vì sao? Hỏi lại lần thứ hai. Ngài Tịnh Danh vì đại chúng lúc bấy giờ còn nghi vấn, cho nên nêu câu hỏi này. Vì tất cả những điều nói trên đều chướng ngại Phật đạo, là nhân sinh tử, vì sao gọi là Phật chủng? Phật là bậc có tuệ tối thượng, mà dùng các phiền não làm hạt giống, thật không hiểu được.

Đáp: Nếu thấy vô vi là vào chánh vị (Niết-bàn) thì không thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lời đáp của ngài Văn-thù có ba:

1. Nói về việc chúng sinh khởi ái là Phật đạo, Nhị thừa đoạn ái cho nên chẳng phải là hạt giống.

2. Chúng sinh khởi kiến là hạt giống Phật, Nhị thừa đoạn kiến nên chẳng phải là hạt giống Phật.

3. Căn cứ theo tất cả hoặc mà nói về hạt giống và chẳng phải hạt giống.

Chứng diệt đế gọi là thấy vô vi, từ khổ pháp nhẫn cho đến A-la-hán đạt vô sinh trí đều là Thánh giải của đạo đế, Thánh giải đạo đế gọi là chánh vị. Người này thấy cảnh giới vô vi mà nhập vào chánh vị, thì không thể phát tâm Phật.

Ví như trên gò cao không thể sinh hoa sen, mà ở nơi bùn lầy ẩm thấp mới sinh loại hoa này. Như thế người thấy pháp vô vi mà vào chánh vị thì rốt cuộc chẳng thể sinh vào Phật pháp, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sinh khởi Phật pháp. Tâm chứng vô vi Niết-bàn dụ như trên gò cao, hoa sen dụ cho tâm Bồ-đề; hoa sen ắt sinh hạt sen thì tâm Bồ-đề ắt sẽ thành Phật đạo. Vũng bùn dụ cho phàm phu khởi phiền não ái nhiễm mà phát đạo tâm, cho nên ái là hạt giống Phật.

Lại như gieo trồng trong hư không thì rốt cuộc không thể sinh trưởng được, chỉ ở nơi đất có phân thì cây mới tốt tươi, cũng như thế, người vào vô vi chánh vị thì không thể sinh nơi Phật pháp, còn người khởi ngã kiến lớn như núi Tu-di thì còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà được sinh nơi Phật đạo. Hạt giống (chủng) tức là tâm Bồ-đề. Chỉ thấy chúng sinh phát tâm Bồ-đề, cho nên gọi là Phật chủng, nhưng gọi gieo trồng thì cũng như thế gian gieo trồng, nhờ vào sức người cho nên trồng được giống Phật, vì nhờ vào chư Phật Bồ-tát giáo hóa mà phát khởi được tâm Bồ-đề. Nay thích hữu vi không Tam-muội thì không thể phát tâm làm Phật. Đất có phân bón là ngã kiến, ngã kiến có thể trưởng dưỡng đạo tâm như phân bón.

Vì thế phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai, thí như không vào biển sâu thì không thể có được hạt châu vô giá, cũng như thế không vào biển lớn phiền não thì sẽ không đạt được vật báu Nhất thiết trí: Đây là phần thứ ba, nói chung tất cả phiền não là hạt giống, để kết luận về giải thích câu hỏi trên.

Hỏi: Vì sao Nhị thừa chẳng phải là hạt giống mà phàm phu là hạt giống?

Đáp: Nhị thừa sợ khổ sinh tử, thích Niết-bàn an lạc, nay đã tránh được khổ đạt an lạc, thì ôm giữ chỗ cứu cánh này mà không mong cầu gì nữa, cho nên không thể phát tâm cầu làm Phật. Phàm phu thì có khổ không có vui, thêm tâm chấp ngã tự cao, thấy sự thù thắng thì mến mộ cho nên có thể phát tâm cầu Phật.

Lúc bấy giờ, ngài Đại Ca-diếp khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Ngài Văn-thù-sư-lợi! Lời nói của ngài thật thích thú quá. Đúng như lời ngài nói tất cả trần lao đều là hạt giống Như Lai, nay chúng tôi chẳng thể kham nhận phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.": Đây là ý thứ hai, Ca-diếp tán thán. Ngài Văn-thù đã là Bồ-tát, tuy chê Nhị thừa không phải là giống Phật, khen phàm phu là hạt giống Phật nhưng Thanh văn chưa tự nói ra, vì thế để ngài Ca-diếp tán thán. Văn này gồm ba chương: Căn cứ theo phiền não mà nói là hạt giống hay chẳng phải

hạt giống.

Đến như người tạo năm tội vô gián còn có thể phát tâm sinh vào nơi Phật pháp, mà nay chúng tôi vĩnh viễn chẳng thể phát tâm. Ví như người hư hoại các căn không còn ham thích năm dục lạc. Như thế hàng Thanh văn đã đoạn trừ hết kết sử, không còn lợi ích trong Phật pháp, vĩnh viễn không còn chí nguyện: Đây là chương thứ hai căn cứ theo môn nghiệp để nói về hạt giống hay chẳng phải hạt giống. Vô gián gồm có bốn:

1. Niệm trước xả bỏ thân này niệm kế tiếp thọ quả báo địa ngục, ở khoảng giữa không có niệm thân gián đoạn, cho nên gọi là vô gián, đường này thọ quả báo vô gián.

2. Thân hình vô gián, địa ngục A-tỳ rộng tám vạn do-tuần, một người chịu tội vào thì thân biến cùng khắp, nhiều người vào cũng như thế, vì thân thể đầy khắp, không có chỗ trống cho nên gọi là vô gián.

3. Thọ mạng vô gián, các địa ngục khác thoạt sống thoạt chết, nơi này thọ mạng lâu một kiếp không có sinh tử gián đoạn, cho nên gọi là vô gián.

4. Chịu khổ liên tục, không có một niệm vui xen kẽ.

Vì thế, thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, phàm phu thì trong Phật pháp có qua lại, còn hàng Thanh văn thì không. Vì sao? Vì phàm phu nghe Phật pháp phát tâm vô thượng đạo, chẳng đoạn Tam bảo, còn chính như Thanh văn suốt đời nghe Phật pháp như mười Lực, bốn Vô úy... mà vĩnh viễn không phát tâm Vô thượng đạo: Chương thứ ba kết luận để thành tựu nghĩa hạt giống hay chẳng phải hạt giống. Phàm phu nghe pháp, phát tâm Bồ-đề, có thể nối giòng giống Phật, là báo ân tức có qua lại, còn Thanh văn thì trái với điều này nên gọi là không có qua lại.

Hỏi: Kinh Pháp Hoa nói Nhị thừa làm Phật còn giáo này vì sao nói Thanh văn vĩnh viễn tuyệt thiện căn này?

Đáp: Ở kinh kia, chí Tiểu thừa đã thay đổi, căn cơ Đại thừa đã thuần thục, cho nên nói làm Phật. Kinh này nói Tiểu thừa còn ôm giữ chí nhỏ chưa có gốc rễ Đại thừa, cho nên vĩnh viễn tuyệt thiện căn.

Bấy giờ, trong chúng hội có một vị Bồ-tát tên là Phổ Hiện sắc Thân hỏi ngài Duy-ma-cật rằng: “Thưa cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân thích, quyến thuộc, thứ dân, tri thức là những ai? Nô tỳ, đầy tớ, voi ngựa, xe cộ đều ở đâu?”: Đây là phần thứ ba nói về quyến thuộc. Trước hỏi sau đáp. Lời hỏi có ba ý:

1. Xa thì từ nghĩa trượng thất trống phát sinh. Ngài Tịnh Danh sở dĩ làm trượng thất trống là gồm hai nghĩa là muốn dùng không để hiển

không, như nói cõi nước của chư Phật cũng đều trống không, và muốn dùng trượng thất không để nói về nhân có (người có), như nói chúng ma, ngoại đạo đều là thị giả của tôi. Ngài Văn-thù và Thân Tử chỉ lược hỏi về ý nghĩa của trượng thất trống, chưa hiển bày được ý nghĩa pháp thân có đầy đủ các công đức cho nên nay mới hỏi.

2. Gần thì từ nghĩa thông đạt Phật đạo mà sinh. Sở dĩ Bồ-tát có thể vào tất cả tà đạo mà thông đạt được Phật đạo là vì Bồ-tát, bên trong đầy đủ các đức.

3. Ngài Tịnh Danh có phương tiện quyền xảo vô cùng, nhưng hình đồng thế tục, người hiểu biết cạn cợt khó có thể đạt được, cho rằng đó sự thật, nay muốn hiển thị cho nên nêu câu hỏi.

Cư sĩ Duy-ma-cật dùng kệ đáp rằng: Đây là phần hai, ngài Tịnh Danh đáp. Trên là dùng văn Trường hàng mà ở đây lại dùng kệ để đáp là muốn biểu thị bên trong có trí vô ngại, ngoài có diệu dụng vô cùng. Hơn nữa tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà thuyết pháp không giống nhau. Kệ gồm có bốn:

1. Chính thức trả lời câu hỏi.
2. Nói về công dụng vô cùng.
3. Khen ngợi.
4. Khuyên phát tâm.

Trí độ, mẹ Bồ-tát
Phương tiện đó là cha
Đạo sư của muôn loại
Đều từ đây sinh ra.

Thật trí soi xét bên trong gọi là mẹ, nhưng nói độ tức tận cùng nguồn trí. Phương tiện diệu dụng bên ngoài gọi là cha, phương tiện có hai:

1. Thông đạt không mà chẳng thủ chứng.

2. Lý thật tướng sâu xa, không thể tin nhận, cần phải có phương tiện dụ dẫn, khiến chúng sinh đạt ngộ.

Trước là nói về sự khéo léo để thuận lý. Đây là luận về diệu dụng thích ứng căn cơ hơn cả thật trí cho nên gọi là cha. Vả lại thật tuệ trong lặng rỗng rang, tỉnh lặng đồng với âm; phương tiện là dụng khéo léo, xao động đồng với dương, cho nên phối hợp với cha mẹ. Chư Phật và Bồ-tát đều là vị thầy dẫn dắt chúng sinh, tất cả từ đây mà sinh ra.

Pháp Hỷ chính là vợ.

Liễu ngộ sâu xa các pháp thì sinh hoan hỷ, cho nên dụ như vợ.

Từ bi tức con gái.

Tâm Từ bi rỗng rang mà thích ứng bên ngoài, tánh nhu hòa, thuận theo chúng sinh mà vào sinh tử.

Thiện thành thật là trai.

Thành thật có ba nghĩa:

1. Ngay thẳng không xiểm khúc, khác với người nữ ưa dối trá.
2. Sức có thể cán đáng được, nghĩa là hàng phục chế ngự các tà đạo.
3. Kế thừa tiếp nối giòng giống Phật.

Thành thật tuy là chân, nhưng nam tánh cũng có ác mà thành thật, cho nên nêu tâm thiện thành thật.

Rốt ráo không là nhà.

Đây là nêu trụ xứ để hiển đức độ. Trước nói Trí độ là không tuệ, nay nêu cảnh thật tướng là chỗ trụ của bậc chí nhân. Rốt ráo không gồm bốn nghĩa:

1. Không có một phiền não nào có thể làm chướng ngại.
2. Ngộ được không này thì đầy đủ các đức.
3. Vắng lặng vĩnh viễn an lạc.
4. Thể tánh sâu rộng, vì thế mà dụ như nhà cửa.

Trần lao là đệ tử
Tùy ý mà sai khiến.

Chúng sinh trần lao, tùy theo Bồ-tát giáo hóa mà cải ác theo thiện.

Đạo phẩm là thiện hữu
Do đó thành chánh giác.

Trí thức thế gian khuyên lành răn ác, ba mươi bảy phẩm mở cửa Niết-bàn, bít đường sinh tử nghĩa đồng ba việc lợi ích.

Các độ là pháp lữ.

Hoặc có Thiện tri thức, nhưng chưa hẳn là bạn đến suốt đời, hoặc tuy có bạn mà chưa hẳn là Thiện tri thức, nay muốn nêu lên người bạn lành từ đầu tiên đến cuối cùng tịch diệt đạo tràng, thì sáu Độ chính là bạn chân thật.

Bốn Nhiếp là kỹ nữ.

Niềm vui đem đến cho chúng sinh không pháp nào hơn bốn nhiếp.

Ca vịnh tụng lời pháp
Lấy đó làm âm nhạc
Vườn tược là tổng trì.

Ngăn chặn tất cả điều ác, làm cho nó không sinh, như khu vườn

tận trừ các điều ô uế, giữ gìn tất cả điều thiện, khiến cho không mất, như khu vườn có các loại hoa.

Rừng cây, pháp vô lậu.

Rễ vô lậu rất sâu không thể bật ngã, lý vô lậu cao tột, che kín cây phiền não, không có hữu lậu xen kẽ trong đó, vì thế dụ như rừng. Đây là đạo kiến đế.

Hoa giác ý tịnh diệu.

Hoa có ba nghĩa: Cảm quả, thanh tịnh, trang nghiêm, ở đây đầy đủ ba nghĩa trên. Tịnh tức thanh tịnh, diệu tức trang nghiêm, hoa là nói lên nghĩa trí tuệ giải thoát cảm quả. Sở dĩ dùng bảy giác làm hoa là vì hình thể của hoa. Nếu chưa nở thì không đẹp, nếu quá nở thì sẽ tàn, vì thế vừa hé nở là đẹp nhất, điều thuận giác ý thì nghĩa cũng như thế. Cao thì tản mác, thấp thì chìm đắm, cao thấp điều hòa, đó là do hoa thanh tịnh.

Quả trí tuệ giải thoát.

Thất giác là giai vị tư duy sinh ra quả vô học trí đoạn, giải thoát là quả đoạn, tức pháp vô vi, trí tuệ tức quả trí, là quả hữu vi.

Bát giải là ao tắm.

Bát giải tức bát bối xả, nghĩa là xa lìa trói buộc ở cõi dưới mà gọi là giải thoát. Dụng của nước là trừ dơ, giải nhiệt, tánh của giải thoát là trừ sự nóng đốt của phiền não, trừ bỏ xa lìa các cấu uế.

Nước định đầy, lặng trong.

Yên lặng thì có công năng chiếu soi, đó là nghĩa của nước định. Đạt được tám giải thoát thì các định đều viên mãn, cho nên gọi là đầy.

Hoa bảy tịnh rải khắp.

Trên là nói về định đầy đủ, đây là tán thán sự chiếu soi tròn khắp. Bảy tịnh là giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo và phi đạo tịnh, hành tri kiến tịnh, đoạn tri kiến tịnh. Giới là gốc của điều thiện, cho nên trước tiên nói giới, nhờ giới mà có định, kế đó nói tâm tịnh, hai loại này đều ở trước khi kiến đạo. Thứ ba chính thức nói đến kiến đạo, vì đoạn trừ thân kiến cho nên nói kiến tịnh, đoạn trừ nghi hoặc nên nói độ nghi tịnh, đoạn trừ hoặc thủ nên nói đạo phi đạo tịnh. Biết tám chánh là đạo, hoặc thủ là phi đạo, cho nên gọi là đạo phi đạo.

Hỏi: Kiến đạo thì đoạn trừ mười sử, vì sao chỉ nói trừ ba?

Đáp: Kiến đạo tuy đoạn mười sử nhưng đoạn năm kiến và nghi thì nghĩa đã cùng tận, cho nên chỉ nói đoạn, còn tham, sân, mạn và vô minh, đoạn chưa cùng tận, cho nên chẳng nói đoạn.

Hỏi: Đã đoạn sáu sử, vì sao chỉ nói ba?

Đáp: Ba sử là gốc, còn ba sử thì phụ theo, thân kiến là gốc, biên kiến là phụ theo, giới thủ là gốc, kiến thủ là phụ theo; nghi là gốc, tà kiến là phụ theo. Vì thế chỉ nói ba. Tại gốc đã tịnh thì biết ba ngọn cũng tịnh vì không có chỗ phụ theo. Năm tịnh trước thì Đại Tiểu thừa đồng nhau, hai tịnh sau thì Đại Tiểu khác nhau. Tiểu thừa ở giai vị tu đạo nói hạnh tịnh để khởi hạnh tu đạo vô lậu, ở giai vị vô học nói hành đoạn tịnh để đạt được rốt ráo hạnh đoạn kết hoặc. Đại thừa thì hai tịnh sau đều là tu đạo. Địa thứ bảy trở về trước nói hành đoạn tịnh để tu tập hạnh đoạn kết hoặc; Địa thứ tám trở lên, nói tu Bồ-đề thượng thượng tịnh. Nói rải khắp nghĩa là bảy pháp này thông cả ba học, bao quát Thánh phàm, khắp cả ba đạo cho nên nói là rải khắp.

Tắm người không cấu nhiễm.

Nói về công dụng của nước định và hoa có bảy pháp thanh tịnh. Theo nước định và hoa thất tịnh nêu trên là dùng để rửa sạch tâm cấu nhiễm cho nên gọi là tắm rửa. Không có cấu nhiễm mà gọi là tắm rửa thì ngài La-thập giải thích rằng: "Vì trừ nóng bức để được vui thích, bậc Đại sĩ không còn kết sử, mà vào tám giải là vì bên ngoài muốn độ chúng sinh, bên trong thì tự vui thú." Ở đây cho rằng nhờ vào tắm rửa mà được vô cấu, đó là theo cuối cùng mà hiển bày đầu tiên, cho nên nói "tắm rửa người không dơ".

Ngũ thông, voi ngựa chạy
Đại thừa là vô thượng
(có bản ghi Đại thừa là xe cộ)
Dùng nhất tâm điều khiển
Dạo chơi đường tám chánh.

Dùng nhất tâm điều khiển, ngài La-thập nói: "Đạo phẩm có ba tướng:

1. Phát động.
2. Nhiếp tâm.
3. Xả.

Nếu phát động quá mạnh thì tâm tán loạn, tán loạn thì thân nhiếp, thâu nhiếp quá thì hôn trầm, cho nên phải tinh tấn khiến tâm phát động, động tịnh dung hòa thì tự nó tiến lên phía trước, dung hòa ở khoảng giữa gọi là xả, xả tức là điều khiển. Thí như người khéo cỡi ngựa, nếu ngựa đi chậm thì ra roi, đi quá nhanh thì ghìm cương chế phục, nhanh chậm tùy nghi mà phóng lên phía trước.

Tướng quý nghiêm tôn dung
Vẻ đẹp trau hình dáng

Hổ thẹn làm y phục.

Y phục dùng để che thân hình, xấu hổ sợ lộ bày điều xấu xa. Hổ thẹn chẳng phải là xấu ác, nghĩa cùng đồng như thế.

Thân tâm là tràng hoa.

Tàm quý là nói về diệt ác, thân tâm tin thích cho nên tu thiện, đặt điều thiện ở trước, cũng như tràng hoa trang sức trên đầu.

Giàu có bảy Thánh tài.

Tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý là bảy thánh tài. Do tín thiện cho nên trì giới, trì giới thì ngăn dứt điều ác, điều ác đã ngăn dứt thì nên tinh tấn thực hành các việc thiện. Cần phải đa văn, vì nghe pháp thì xa lìa năm dục và phiền não. Xả bỏ các hoặc ắt phải do tuệ cho nên năm việc theo thứ tự; năm việc là tài bảo chân chánh. Hổ thẹn là người bảo vệ tài bảo, đối với tài chủ đó cũng là tài. Thế gian lấy châu ngọc, lụa là làm giàu sang, còn Bồ-tát thì lấy bảy thánh tài làm giàu.

Dạy bảo thêm lợi ích
Như lời nói tu hành
Hồi hướng vì lợi lớn.

Tự độ thì dùng bảy Thánh tài làm gốc, dạy dỗ chúng sinh thì tài bảo tăng trưởng, nên gọi là thêm lợi ích. Vả lại khiến cho những chúng sinh này như lời dạy mà tu hành, sau đó mới xoay các điều thiện này hướng về Phật đạo, nên gọi là lợi lớn. Nếu hướng về Nhị thừa hay ba cõi thì lợi ích đạt được rất nhỏ.

Tứ thiền là giường tòa.

Ở tứ thiền thì định tuệ bằng nhau, thánh tam thừa đắc đạo vào Niết-bàn, hiển hiện thần lực..., bên ngoài đều nương vào cõi này cho nên gọi là giường tòa. Vả lại giường có ba nghĩa:

1. Tránh được rắn rết độc.
2. Tránh được bụi dơ.
3. Tránh lạnh và ẩm ướt.

Tứ thiền cũng như thế, xa lìa độc sân hận, bụi dơ tham dục và lạnh thùy miên. Xa lìa ba hoạn này thì được an ổn khoái lạc.

Từ tịnh mạng sinh ra.

Tịnh mạng tức là trì giới, do trì giới mà được thiền định cho nên gọi là sinh.

Đa văn tăng trí tuệ
Đó là tiếng tự giác.

Trên nói giường là nằm yên trên giường ngủ nghỉ, ngủ nghỉ thì dùng pháp để tỉnh thức, cho nên kế đến nói đến âm nhạc. Người tôn quý

ở Ấn Độ khi muốn thức dậy thì dùng âm nhạc để báo hiệu. Bồ-tát an ổn ở bốn định thì dùng pháp âm đa văn để tỉnh thức giấc ngủ thiền.

Món ăn pháp cam lộ.

Chư Thiên dùng các loại thuốc ngâm vào biển lớn rồi mài trên núi báu, khiến thành cam lộ, ăn vào sẽ thành tiên, gọi là thuốc bất tử. Phật pháp dùng cam lộ Niết-bàn làm cho chúng sinh vĩnh viễn đoạn sinh tử, là thuốc bất tử chân thật. Cũng nói rằng vào thời kiếp sơ, đất có vị cam lộ, ăn vào thì sẽ sống mãi. Trong Phật pháp thì thật tướng là cam lộ, trưởng dưỡng tuệ mạng, đó là món ăn cam lồ chân thật.

Vị giải thoát, nước uống.

Vị có bốn loại:

1. Ly vị, tức xuất gia lìa năm dục.
2. Thiền vị, lìa phiền não tán loạn.
3. Trí tuệ vị, lìa vọng tưởng.
4. Niết-bàn vị, lìa sinh tử.

Nay giải thoát vị là gồm cả bốn vị trên. Ác là gốc của sự trói buộc, vì không lúc nào nhàm chán, như khát cầu nước thì sẽ sinh khổ não vô cùng. Ngài Khương Tăng Hội nói: "Ái là tánh, như đói mà ăn cơm trong mộng, rốt cuộc chẳng no." Nay nếu đoạn ái thì được giải thoát. Cho nên giải thoát là thức uống để dứt trừ được tâm khát ái này.

Tắm rửa để tịnh tâm
Hương thoa là giới phẩm.

Tâm tịnh là nước tắm rửa, giới phẩm là hương xoa thân.

Diệt trừ giặc phiền não
Mạnh mẽ chẳng ai hơn
Hàng phục bốn thứ ma
Phan đẹp lập đạo tràng.

Trên là nói việc nhà đã đầy đủ, đây là nói việc giữ gìn gia nghiệp, khiến cho người khác chẳng thể phá hoại. Vả lại trên nói tư dưỡng thân thể, thân thể đã an ổn khỏe mạnh thì chuẩn bị làm hưng phát sự nghiệp. Diệt có hai nghĩa:

1. Phục diệt.
2. Đoạn diệt.

Phá diệt giặc phiền não là phục diệt, hàng phục bốn loại ma là đoạn diệt. Người Ấn Độ khi thắng trận thường dựng phan đẹp. Đạo tràng hàng ma cũng biểu thị hình tượng như thế.

Tuy biết không khởi diệt
Mà chỉ dạy có sinh

Thị hiện khắp các cõi
Như mặt trời thấy khắp.

Đây là ý thứ hai tán thán Bồ-tát có vô lượng phương tiện khéo léo hóa độ chúng sinh. Tổng quát có thể chia làm hai phần:

1. Tán thán dụng thiện xảo của hai tuệ.
2. Luận về thần thông lợi ích chúng sinh.

Bồ-tát biết không có khởi diệt thì được pháp thân, không còn phần đoạn sinh, nhưng vì chúng sinh mà thọ sinh, cho nên thị hiện cùng khắp. Đó là phương tiện tuệ. Biết không khởi diệt tức là thật tuệ. Đây cũng là hai thân bản tích.

Cúng dường khắp mười phương
Vô lượng Đức Như Lai
Chư Phật và thân ta
Không có tưởng phân biệt.

Đây là căn cứ theo cúng dường Phật mà nói về hai tuệ, tôn ti rõ ràng mà thầy trò chẳng hai.

Tuy biết các cõi Phật
Và chúng sinh đều không
Mà thường tu tịnh độ
Giáo hóa cho quần sinh.

Trên căn cứ theo trên cúng dường Phật, còn ở đây thì tán thán dưới hóa độ chúng sinh, cũng là căn cứ theo không hữu mà luận về hai tuệ. Biết y chánh đều không mà trang nghiêm quốc độ và giáo hóa chúng sinh.

Bao nhiêu loại hữu tình
Hình, thanh cùng oai nghi
Lực, vô úy Bồ-tát
Đồng thời hiện cùng khắp,
Biết rõ việc các ma
Mà tùy thuận thực hành
Dùng trí phương tiện khéo
Tùy ý đều hiện được,
Hoặc hiện già bệnh chết
Thành tựu cho chúng sinh
Rõ biết như huyễn hóa
Thông đạt không ngăn ngại.

Đây là phần thứ hai nói về thần thông độ chúng sinh. Tán thán về dụng phương tiện gồm có năm lần:

1. Căn cứ theo chúng sinh thế gian mà nói về dụng thần thông.

Hoặc hiện ra kiếp lửa
Đốt thiêu cháy tất cả
Trời đất đều trống không
Những người có chấp thường
Xét biết là vô thường.

Trên căn cứ theo chúng sinh thế gian mà hiện thần thông, nay căn cứ theo khí thế gian mà hiện thần thông. Hiện kiếp lửa, gồm có hai việc:

1. Thật sự thiêu cháy để được ích lợi.

2. Chẳng thật thiêu, hoặc chỉ hiện hai ngày cho đến hiện ba, bốn ngày, khiến cho chúng sinh thấy được tướng thiêu đốt đó mà ngộ được vô thường, rồi thâu nhiếp thần lực không thiêu đốt nữa.

Vô số ức chúng sinh
Đều đến thỉnh Bồ-tát
Đồng thời đến nhà kia
Dạy hướng về Phật đạo
Kinh sách, cấm chú thuật
Các nghề nghiệp khéo léo,
Đều hiện làm tất cả
Lợi ích cho quần sinh
Các đạo pháp thế gian
Đều nương đó xuất gia,
Nhân đó trừ mê hoặc
Nên chẳng đọa tà kiến
Hoặc làm nhật nguyệt thiên
Phạm vương, thế giới chủ.

Đây lại căn cứ theo chúng sinh thế gian mà hiện thần thông.

Hoặc khi làm đất, nước
Hoặc lúc làm gió lửa.

Đây lại căn cứ theo khí thế gian mà hiện thần thông. Nếu có người sa vào biển sâu đầm lầy thì Bồ-tát biến thân làm đất liền, nếu có chúng sinh khát nước thì vì họ mà hiện ra nước. Các việc khác đều đáp ứng điều cần dùng của chúng sinh.

Vào kiếp có dịch bệnh
Thì hiện làm cây thuốc
Nếu có người uống vào
Hết bệnh trừ các độc.

Ngài La-thập nói: “Hoặc làm cho hết bệnh, hoặc làm cho thành tiên, nhân đó mà giáo hóa khiến vào chánh đạo.” Ấn Độ có loại cây thuốc kỳ diệu, hoặc giống hình người, hoặc giống thân voi ngựa, có người cỡi thì vọt lên hư không mà bay đi, hoặc chỉ nghe đến tên thuốc này thì bệnh cũng hết.

Nếu gặp kiếp đói khát
Hiện làm thức ăn uống
Trước là cứu đói khát
Rồi dùng pháp khai ngộ,
Nếu gặp kiếp đao binh
Vì người khởi Từ bi
Hóa độ chúng sinh kia
Khiến trụ nơi bình yên.

Kiếp có đại và tiểu, đại kiếp có ba là lửa, gió và nước. Số đủ gọi là đại, vì thời gian, nơi bị hủy hoại rộng lớn. Từ cõi dục đến trời Tam thiền, người và vật đều bị tiêu diệt. Qua bảy lần kiếp lửa khởi cháy từ cõi Dục đến trời Sơ thiền, sau đó một lần kiếp nước khởi, nhận chìm từ cõi Dục đến trời Nhị thiền, như thế bảy lần bảy thành bốn mươi chín lần kiếp lửa khởi thì có bảy lần kiếp nước khởi. Sau bảy lần kiếp nước khởi lại có bảy lần kiếp lửa khởi, sau cùng mới có một tai họa về gió, thổi hủy hoại từ cõi Dục đến trời Tam thiền. Cho nên Tạp Tâm luận ghi: “Bảy lửa một lần nước, bảy nước bốn mươi chín lửa, sau thêm bảy kiếp lửa, cuối cùng một phong tai.” Tiểu kiếp cũng có ba là: Kiếp đói kém, kiếp dịch bệnh và kiếp đao binh. Sở dĩ gọi là tiểu vì thời gian xảy ra ngắn và chỉ tổn hại người và vật ở Diêm-phù-đề thuộc cõi Dục mà thôi. Kinh ghi: “Khi thọ mạng con người còn mười tuổi thì kiếp đói kém khởi, trải qua bảy năm bảy tháng bảy ngày, ngũ cốc không được mùa, người chết rất nhiều, chỉ còn hai, ba phần từ đó về sau thì con người thương yêu nhau, nhờ sức Từ bi ấy mà tuổi thọ dần dần tăng đến tám mươi bốn ngàn tuổi, lại do kiêu mạn buông lung mà tuổi thọ lại giảm, dần dần còn mười tuổi thì kiếp đói khát xảy ra, trải qua bảy lần như thế thì kiếp dịch bệnh đến, trải qua bảy tháng bảy ngày ác khí bao trùm, người gặp liền chết, từ đó về sau, thì thọ mạng lại được lâu dài. Lại trải qua bảy kiếp đói khát thì có một kiếp dịch bệnh như thế bốn mươi chín kiếp đói khát thì có bảy kiếp dịch bệnh, sau bảy kiếp dịch bệnh thì phải trải qua bảy kiếp đói khát rồi cuối cùng một kiếp đao binh mới khởi, lúc bấy giờ tâm địa con người rất độc ác, cầm vật gì đều biến thành đao kiếm tàn hại lẫn nhau, qua bảy ngày thì chết hết, chỉ còn lại một, hai người.

Kiếp đao binh khởi thì thọ mạng con người mười tuổi. Bấy giờ Bồ-tát Bà-tu-mật từ cõi trời Đao-lợi hạ sinh vào vương cung làm Thái tử, dạy dỗ mọi người rằng: "Tổ phụ của chúng ta có tuổi thọ rất dài lâu, nhưng đời này do sân hận không có lòng Từ bi cho nên dẫn đến thọ mạng quá ngắn ngủi, vì thế các người nên thực hành tâm Từ bi." Mọi người liền tuân theo, nên tâm ác dần dần dứt trừ. Từ đó sinh con thì tuổi thọ được hai mươi năm, như thế dần dần chuyển tăng đến khi Phật Di-lặc xuất thế là tám mươi bốn ngàn tuổi. bảy lần bảy... của đại kiếp thì có văn, về tiểu kiếp thì đều truyền nhau là xuất xứ từ kinh, còn số lượng để đồng với đại kiếp thì chưa có văn để chứng nghiệm.

Nếu có chiến trận lớn
Làm thế lực bằng nhau
Bồ-tát dùng oai thần
Hàng phục để hòa bình,
Trong tất cả cõi nước
Nơi nào có địa ngục
Liền đến ngay nơi ấy
Gắng sức cứu khổ não,
Trong tất cả cõi nước
Chúng sinh ăn lẫn nhau
Thì hiện sinh nơi đó
Làm cho được lợi ích,
Thị hiện thọ năm dục
Lại cũng hiện tu thiền
Khiến tâm ma rối loạn
Không còn thừa cơ hại,
Trong lửa sinh hoa sen
Thật đúng là hy hữu
Nơi dục mà tu thiền
Hy hữu cũng như thế,
Hoặc hiện làm dâm nữ
Dẫn dắt người tham sắc
Trước dùng dục dụ dẫn
Sau khiến vào Phật trí,
Hoặc làm chủ một ấp
Hoặc làm thầy khách buôn
Quốc sư và đại thần
Vì lợi ích chúng sinh,

Nếu có kẻ nghèo cùng
Liền hiện kho báu vô tận
Nhân đó mà khuyên dẫn
Khiến phát tâm Bồ-đề,
Kẻ kiêu căng ngã mạn
Thì hiện làm lực sĩ
Phá dẹp tâm cống cao
Khiến trụ vô thượng đạo,
Nếu có người sợ hãi
Đến đó để an ủi
Trước ban pháp vô úy
Sau đó khiến phát tâm,
Hoặc hiện lìa dâm dục
Làm tiên nhân ngũ thông
Chỉ dạy cho quần sinh
Khiến trụ giới, nhẫn, từ,
Thấy người cần hầu hạ
Hiện làm kẻ nô bộc
Đã làm cho người vui
Lại khiến họ phát tâm,
Tùy việc họ cần đến
Mà vào nơi Phật đạo
Dùng sức xảo phương tiện
Cấp cho được đầy đủ.

Đây là lần thứ năm, lại căn cứ theo chúng sinh để nói về dụng của thần thông. Người ở nơi dục mà hành thiền là muốn nói hành thiền lại thọ năm dục, hay muốn nói thọ năm dục mà lại hiện hành thiền, chẳng thể suy lường được sự quyền biến ấy, cho nên rối loạn, tự chẳng thể tỉnh loạn đều đồng yếu chỉ, ai có thể làm như thế.

Đạo vô lượng như thế
Chỗ làm không bờ mé
Trí tuệ không hạn lượng
Độ thoát vô số chúng,
Cho dù tất cả Phật
Trong vô số ức kiếp
Khen ngợi công đức kia
Cũng không thể cùng tận.

Đây là phần thứ ba tổng kết, tán thán phương tiện quyền biến vô

cùng, tuy các bậc Thánh có luận bàn cũng chẳng thể hết được.

Ai nghe được pháp này
Mà chẳng phát đại tâm
Trừ những người bất tiếu
Ngu si không trí tuệ.

Đoạn thứ tư khuyên phát tâm, người bất tiếu nghĩa người không giống người.

PHẨM 9: NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Một đường thanh tịnh cho nên gọi là Bất nhị; rốt ráo chân thật, đáng làm quy tắc, cho nên gọi là pháp; chí diệu rỗng rang nên gọi là môn; liễu ngộ được lý này thì gọi là vào (nhập). Đó là chỉ thú của tất cả các giáo, là chỗ sâu xa của chư Thánh, là bản ý của việc ngài Tịnh Danh hiện bệnh, là nguyên do để ngài Văn-thù đến thăm bệnh. Vì sao? Vì thể hội được lý Bất nhị thì có quán Bất nhị, do quán Bất nhị mà có thể thích ứng giáo hóa vô cùng, giáo hóa vô cùng khiến cho tất cả trở về con đường này. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Niết-bàn rốt ráo tướng thường vắng lặng, cùng trở về không không tức là lý Bất nhị", cho nên đó là chỗ nương của sáu đường, mà chư thánh cũng thầm hội nơi đây.

Hỏi: Bất nhị đã là gốc của lý vì sao chẳng nói đầu tiên?

Đáp: Từ đầu kinh đến đây, các pháp được nói ra đều là khiến cho người ngộ Bất nhị, đó là nhân giáo thông lý, lại muốn nhờ nơi Bất nhị này mà khởi dụng nhị, cho nên có phẩm Hương Tích, tức nhân lý mà lập giáo, vì từ hai bên mà nói, tức nhiếp dụng về bản, từ thế khởi dụng, cho nên không nói ở đầu kinh. Toàn phẩm được chia làm hai phần:

1. Nói về việc vào pháp môn Bất nhị.
2. Ngộ pháp môn Bất nhị.

- Về nhập pháp môn Bất nhị có ba phần:

1. Ngài Tịnh Danh khiến đại chúng thuyết.
2. Đại chúng thỉnh Bồ-tát Văn-thù thuyết.
3. Ngài Văn-thù thỉnh Cư sĩ Duy-ma-cật thuyết.

Ba môn nói về Bất nhị thì trong huyền nghĩa đã giải thích đầy đủ. Đầu tiên các Bồ-tát đều bặt nơi nhị để luận Bất nhị mà chưa luận đến lý Bất nhị vô ngôn, kế đến ngài Văn-thù luận đến lý Bất nhị vô ngôn mà còn có ngôn từ nơi Bất nhị. Sau cùng ngài Tịnh Danh im lặng để hiển lý Bất nhị vô ngôn mà có thể vô ngôn nơi Bất nhị. Đó là nêu lên thứ tự từ cạn đến sâu, ba môn có thứ bậc, mà lý Bất nhị được luận đến lại không có sâu cạn.

Lúc bấy giờ, Cư sĩ Duy-ma-cật nói với các vị Bồ-tát rằng: "Thưa các nhân giả! Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn Bất nhị? Mỗi vị hãy tùy theo ý mình thích mà nói ra!": Sở dĩ ngài Tịnh Danh không tự nói ra mà mời các Bồ-tát nói, là vì ở trên, khách chủ hỏi đáp đã hiển được công đức của hai bên rồi, nay lại muốn hiển công đức của các Bồ-tát, cho nên bảo mỗi mỗi hãy nêu ra. Vả lại, người học khai tâm có giai vị, chỗ ngộ chẳng đồng, hoặc quán sinh diệt để nhập chân, hoặc nhân nơi hữu vô

mà đạt được tịch diệt, đường tuy khác mà việc hội đạo thì chẳng khác, cho nên mới nắm lấy chỗ đồng của các Bồ-tát mà ấn chứng cho yếu chỉ của kinh này.

Trong hội có một vị Bồ-tát tên là Pháp Tự Tại nói rằng: "Các nhân giả! Sinh diệt là hai, pháp vốn chẳng sinh thì nay chẳng diệt, đạt được Vô sinh pháp nhẫn này là vào pháp môn Bất nhị.":

Đây là ý thứ hai vâng mệnh tuyên thuyết. Chẳng sinh chẳng diệt gồm ba nghĩa:

1. Không có tánh thật sinh diệt, cho nên nói chẳng sinh chẳng diệt, đây là vô sinh diệt của thế đế môn.

2. Nhân duyên sinh diệt tức chẳng sinh chẳng diệt, là vô sinh diệt của môn chân đế.

3. Vì thế đế hữu cho nên có sinh, chân đế vô cho nên gọi là diệt, chẳng chân chẳng tục, tức thật lý, gọi là chẳng sinh diệt.

Nay theo ý kinh thì thuộc về nghĩa thứ ba. Đây chẳng phải là chân tục, là lý Bất nhị, nhân ngộ lý này, được quán Bất nhị tức là Vô sinh nhẫn, nên gọi là vào (nhập).

Bồ-tát Đức Thủ nói: "Ngã và ngã sở là hai, nhân có ngã nên có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Ngã ngã sở cũng có hai:

1. Chấp tánh thật ngã và ngã sở, như ngoại đạo...,

2. Nhân duyên giả danh ngã và ngã sở.

Nay không có hai loại ngã và ngã sở này nên gọi là môn Bất nhị.

Bồ-tát Bất Thuấn nói. Bất thuấn (không nháy) có ba nghĩa:

1. Như Thiên nhãn, Thiên nhãn không nháy. Kinh Niết-bàn ghi: "Cho đến chuyển luân vương, mắt còn có nháy, cho nên khác với thiên đế".

2. Ái kính thân Phật, chăm chú nhìn mà không nháy.

3. Tâm không còn trần cấu, tuệ nhãn thường mở.

Thọ và chẳng thọ là hai: Thứ nhất thì căn cứ theo nhân, phàm phu đắm nhiễm gọi là thọ, bậc Thánh không chấp thủ nên gọi là chẳng thọ. Thứ hai căn cứ theo quả, năm ấm hữu lậu gọi là thọ, vô lậu gọi là chẳng thọ. Thứ ba căn cứ theo chín chẳng thọ còn có hai như Tỳ-đàm đã thuyết. Nay căn cứ theo môn đầu.

Nếu pháp chẳng thọ thì bất khả đắc, vì bất khả đắc cho nên không thủ, không xả, không tạo tác, không làm, đó là vào pháp môn Bất nhị: Nếu pháp chẳng thọ, nghĩa là tâm không chấp trước. Vì nhân có thọ

cho nên có không thọ, đã không có thọ, cũng không có chẳng thọ cho nên nói là bất khả đắc. Xưa chẳng thấy có thọ để chấp thủ, nay cũng không thấy để xả bỏ, nên nói không thủ không xả. Chẳng tạo nghiệp sinh diệt, nên nói là không tạo tác, không tạo tác cho nên duyên sinh tử đoạn dứt, duyên sinh tử đoạn dứt thì chánh quán cũng quên, cho nên nói là chẳng làm. Đến câu này thì có ba chuyển ý. Bồ-tát Đức Đảnh nói: "Cấu và tịnh là hai, thấy được thật tánh của cấu thì không có tướng tịnh, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn Bất nhị." Bồ-tát Thiện Túc nói: "Động và niệm là hai, chẳng động thì không niệm, không niệm thì không phân biệt, thông đạt được lý này là vào pháp môn Bất nhị." Tâm mê hoặc khởi một cách vi tế gọi là động, thủ tướng chấp trước sâu nặng gọi là niệm, trước sau là chấp dị. Nay bặt hai loại này thì gọi là Bất nhị.

Bồ-tát Thiện Nhãn nói: "Nhất tướng và vô tướng là hai, nếu biết nhất tướng tức vô tướng cũng chẳng chấp thủ vô tướng, nhập vào bình đẳng, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Nhất tướng là pháp hữu vi, vô tướng là pháp không. Như cây trụ có tướng tròn, không có tướng tròn gọi là vô tướng. Vả lại không là nhất tướng, pháp không cũng không cho nên gọi là vô tướng. Nay bặt cả hai.

Bồ-tát Diệu Tý nói: "Tâm Bồ-tát và tâm Thanh văn là hai, quán tâm tướng đều không, như huyễn hóa, không có tâm Bồ-tát không có tâm Thanh văn là vào pháp môn Bất nhị.": Do ở quá khứ hành bố thí, được quả báo từ tay có thể tuôn ra báu vật nhiều vô tận như bốn dòng sông, cho nên gọi là Diệu Tý. Hoặc cho rằng tâm Thanh văn chỉ có thiện, còn tâm Bồ-tát gồm cả việc tế độ, cho nên nay đều dứt bặt cả hai, tâm vốn tánh không chưa từng là Đại Tiểu.

Bồ-tát Phất-sa nói: "Thiện và bất thiện là hai, nếu chẳng khởi thiện và bất thiện, vào mé vô tướng mà thông đạt được, tức là vào pháp môn Bất nhị: Trong hai mươi tám ngôi sao thì sao quỷ gọi là Phất-sa, vị Bồ-tát này khi sinh ra liền gặp sao này, cho nên lấy đó đặt tên. Mười thiện là thiện, mười bất thiện là bất thiện. Nếu thế phàm phu khởi mười thiện cho đến Phật đều là thiện, còn ngoài ra đều là bất thiện, đây là gom nhiếp tất cả pháp. Vả lại thuận đạo xuất thế là thiện tức bậc thánh tam thừa; trái với đạo xuất thế tức là bất thiện, tức ba tánh phàm phu đều là bất thiện. Cầu Tiểu thừa là bất thiện, cầu Đại thừa là thiện. Cầu Tiểu Đại là hai cũng là bất thiện, chẳng hai là thiện, nay tức căn cứ theo nghĩa thứ nhất."

Bồ-tát Sư Tử nói: "Tội và phước là hai, nếu đạt được tánh tội thì

không khác phước, dùng tuệ kim cang quyết định tướng không buộc không thoát, tức vào pháp môn Bất nhị": Tội phước và thiện bất thiện khác nhau, tức thể là một mà nghĩa thì khác. Tổn hại và lợi ích là ác và thiện, chiêu báo là thiện ác, phước tội phần nhiều căn cứ theo quả, như hành việc thiện thì được quả báo giàu có, gọi là phước, tạo ác, cảm quả xấu thì gọi là tội. Tuệ kim cang, kim cang ở thế gian nếu động từ đỉnh núi xuyên đồng bằng đều thẳng qua mà không bị ngăn ngại, đến mé kim cang mới dừng lại. Thật tướng tuệ đặt ở đỉnh núi phước xuyên qua trình nguyên tội thì đều thẳng suốt qua mà không ngăn ngại, đến nơi pháp tánh, đồng tánh không tội phước mới dừng trụ.

Bồ-tát Sư Tử Ý nói: "Hữu lậu vô lậu là hai, nếu đạt được các pháp bình đẳng thì chẳng khởi tưởng lậu vô lậu, chẳng chấp nơi tướng, cũng chẳng chấp vô tướng, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Sư tử qua sông, thì cắt dòng thẳng qua, chẳng đi quanh co. Bậc Đại sĩ dùng trí tuệ thật tướng thâm nhập các pháp, thẳng qua bờ kia, cho nên mượn đó làm tên. Lại luận rằng hoặc dùng tâm trái với lý mà chấp thủ tướng là hữu lậu, không như thế thì vô lậu. Nay thấu rõ được hai và chẳng hai này thì gọi là vào pháp môn Bất nhị."

Bồ-tát Tịnh Giải nói: "Hữu vi vô vi là hai, lìa tất cả số lượng thì tâm như hư không, được tuệ thanh tịnh không ngăn ngại, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Hữu vi vô vi, vi tức là làm, ngoài pháp có bốn tướng riêng có thể làm ra pháp cho nên gọi là vi, vì pháp có "vi" này cho nên gọi là hữu vi. Pháp thường thì không làm, cho nên gọi là vô vi, hữu vi và vô vi đối đãi nhau. Kế đến nói tức pháp bốn tướng, như tức là pháp, khởi là sinh, cho nên gọi là vi, tức ngay nơi pháp có vi này, mà chẳng phải là ngoài pháp có vi này. Như không pháp, tức pháp không có vi này, chẳng phải ngoài pháp không có vi này. Trước là nghĩa của Tỳ-đàm, sau là nghĩa của Thành Thật, hai kiến này cũng Bất nhị.

Bồ-tát Na-la-diên nói: "Thế gian và xuất thế gian là hai, thế gian tánh không tức là xuất thế gian, trong đó chẳng nhập chẳng xuất, chẳng đầy chẳng vơi, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Trước kiến đạo gọi là thế gian, đã kiến đạo gọi là xuất thế gian. Vả lại từ phàm đến Thánh có tâm chấp tướng là thế gian, không có tâm chấp tướng là xuất thế gian. Ngài La-thập nói: "Thế gian tức ba cõi, xuất thế gian tức các đạo phẩm vô lậu hữu vi." Chẳng nhập chẳng xuất nghĩa là không vào sinh tử gọi là chẳng nhập thế gian, không xuất sinh tử gọi là chẳng xuất thế gian. Có nhập thì có xuất, có xuất ắt có đầy, có đầy ắt có vơi, đây là việc thường tình trong thế tục.

Bồ-tát Thiện Ý nói: “Sinh tử Niết-bàn là hai, nếu thấy được tánh của sinh tử, thì không sinh tử, không buộc không thoát, không sinh không diệt, người hiểu được như thế là vào pháp môn Bất nhị.”: Trên là nói về vi và vô vi để tổng quát về Niết-bàn, nhưng Niết-bàn là pháp thù thắng trong ba vô vi, cho nên nói riêng. Hơn nữa vi và vô vi phần lớn là nói về Niết-bàn của Tiểu thừa, còn Niết-bàn Đại thừa chẳng phải vi hay vô vi, cho nên được nói riêng.

Bồ-tát Thiện Kiến nói: “Tận và bất tận là hai.”: Có người cho rằng quên dứt là tận, chân thật thường trụ gọi là bất tận. Ngài La-thập nói: “Vô thường là môn đầu tiên của không, phá pháp chưa hết, cho nên gọi là bất tận. Rốt ráo không thì phá pháp đã hết, cho nên gọi là tận.” Ngài Tăng Triệu nói: “Pháp hữu vi hư giả là vô thường, cho nên gọi là tận; đạo thật tướng vô vi thì thường trụ, cho nên bất tận”.

“Các pháp rốt ráo tận hay bất tận đều là tướng vô tận, tướng vô tận tức là không, không thì không có tướng tận hay bất tận, như thế tức là vào pháp môn nhị.”: Căn cứ theo trước mà giải thích, rốt ráo tận là lặp lại nghĩa tận ở trên, để phân biệt với nghĩa tận của sinh diệt vô thường, cho nên gọi là rốt ráo. Bất tận là lặp lại nghĩa bất tận ở trước tức là chân thường. Đều vô tận, hai nghĩa trước đều là không, lý không thường trụ cho nên nói vô tận. Lý không cũng không có pháp để trừ, cho nên cũng gọi là vô tận. Theo ngài Tăng Triệu giải thích thì nếu cho tận là tận, bất tận là bất tận, thì đều là nhị (hai). Nếu có thể ngộ được tận và bất tận là tướng vô tận, thì vào pháp môn Bất nhị nhất không.

Bồ-tát Phổ Thủ nói: “Ngã và vô ngã là hai, ngã còn không thể có, thì vô ngã há lại có sao? Thấy được thật tướng của ngã lại chẳng khởi hai tướng thì đó là vào pháp môn Bất nhị.”: Được vạn thiện mà giữ gìn gọi là phổ, được các Thánh bảo hộ gọi là thủ.

Bồ-tát Điện Thiên nói: “Minh và vô minh là hai. Thật tánh của vô minh là minh, minh cũng chẳng thể chấp thủ, lìa tất cả số lượng, mà trong đó bình đẳng Bất nhị, là vào pháp môn Bất nhị.”: Các sư Thập Địa luận nói: “Chân vọng đồng thể, hội vọng thành chân, cho nên gọi là Bất nhị. Như nước xao động mà thành sóng, sóng và nước đồng một thể, nếu sóng lặng yên tức trở về nước, thì gọi là Bất nhị.” Nay thì cho rằng chẳng phải như thế. Văn kinh ghi: “Minh cũng không thể chấp thủ” thì biết cả hai đều xả bỏ, chẳng phải hội mà thành. Nếu liền ngộ thật tánh của vô minh tức là minh, cho nên gọi là Bất nhị. Nếu thấy minh là minh liền thành vô minh, cho nên biết cũng chẳng nên chấp thủ minh.

Bồ-tát Hỷ Kiến nói: “Sắc không là hai. Sắc tức là không, chẳng

phải sắc diệt rồi mới có không, tánh sắc tự không; thọ tưởng hành thức cũng như thế. Thức và không là hai, thức tức là không, chẳng phải diệt thức mới thành không, tánh của thức tự không; nếu thông đạt như thế là vào pháp môn Bất nhị.": Nói không sắc Bất nhị nghĩa là không nói chẳng không chẳng sắc là Bất nhị, mà chỉ nói không và sắc chẳng có hai thể, cho nên mới Bất nhị. Sắc tức là không, tức là nêu lên sắc không Bất nhị của Đại thừa. Nói "chẳng phải diệt sắc rồi mới có không" là để phân biệt với kiến giải của phàm phu. Phàm phu không thông đạt, cho rằng sắc hoại diệt rồi, sau đó mới không cho nên nay nói rõ chẳng phải sắc diệt, sau đó mới là không. Nói tánh sắc tự không là để phân biệt với nghĩa của Tiểu thừa, như lửa nước tự tánh không, chẳng thể dùng bốn vi trần phân tích lửa nước, rồi sau đó mới được không.

Bồ-tát Minh Tướng nói: "Tứ chủng dị và không chủng dị là hai, tánh của bốn chủng tức là tánh của hư không, như mé trước mé sau không cho nên ở giữa cũng không. Nếu có thể biết tánh của các chủng như thế, là vào pháp môn Bất nhị.": Bốn chủng tức bốn đại, không chủng tức không đại. Năm pháp này có lực dụng rất lớn cho nên gọi là đại, đó là nhân để tạo thành chúng sinh nên gọi là chủng. Lại năm việc này chủng loại bất đồng nên gọi là chủng. Cái hữu của bốn chủng chẳng khác với không chủng, gọi đó là vào pháp môn Bất nhị. Sau đó nói không có ba mé, là vì không chủng không thuộc ba mé, vì bốn chủng tức "không chủng", cho nên cũng không thuộc ba mé.

Bồ-tát Biện Ý nói: "Mắt và sắc là hai, nếu biết tánh mắt thì đối với sắc không tham, không sân, không si tức là tịch diệt, tai với âm thanh, mũi với mùi hương, lưỡi với vị, thân với xúc và ý với pháp cũng là hai, nếu biết tánh của ý, thì đối với các pháp không tham không sân không si tức tịch diệt, an trụ trong đó gọi là vào pháp môn Bất nhị.": Vì cho mắt và sắc là hai, cho nên khởi ba độc, như gặp màu sắc đẹp thì khởi tham, thấy sắc xấu thì khởi sân, thấy chẳng đẹp chẳng xấu thì si khởi vô minh. Nếu biết bản tánh không thì chẳng khởi ba độc. Như bốn đại tạo thành mắt, thì không có một thể của mắt, đã không có một thể của mắt thì không thuộc bốn đại cho nên biết không có mắt thì lấy gì mà thấy sắc khởi ba độc? Cũng chẳng cần quán như thế. Vì sắc vô tự tánh thì không có sắc.

Bồ-tát Vô Tận Ý nói rằng: "Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Tánh của bố thí là tánh hồi hướng Nhất thiết trí. Như thế Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ với hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Tánh của trí tuệ là tánh hồi hướng Nhất thiết trí, nếu trong đó mà

vào một tướng tức là vào pháp môn Bất nhị.": Bố thí là nhân, Nhất thiết trí là quả, nghĩa là nhân với quả là hai, xoay nhân về quả, nhân quả đều không gọi là Bất nhị. Vả lại chuyển nhân làm quả gọi là Bất nhị. Như nơi tâm Bồ-tát gọi là Bát-nhã, nơi tâm Phật thì trở thành Tát-bà-nhã, cho nên không có hai thể riêng biệt, thì biết là Bất nhị.

Bồ-tát Thâm Tuệ nói: "Không, vô tướng, vô tác là hai; không tức vô tướng, vô tướng tức vô tác, nếu không vô tướng vô tác thì không có tâm, ý, thức. Nơi một môn mà giải thoát thì ba môn giải thoát, đó là vào pháp môn Bất nhị.": Phá hàng Tiểu thừa cho rằng ba không và mười sáu hạnh là khác thể. Nay căn cứ theo cảnh trí, thì ba môn đều là một thể. Nếu căn cứ theo cảnh mà luận về Bất nhị, thì chỉ một thật tướng nhưng tùy nghĩa phân biệt thành ba, không có ba thể riêng biệt, cho nên nói Bất nhị. Căn cứ theo quán thì chỉ một chánh quán mà phân làm ba, vì chấp trước cho nên có ba, mà thật không có ba thể. Cũng không có tâm, ý, thức nghĩa là trước đã nói bặt các duyên, nay nói dứt các quán.

Bồ-tát Tịch Căn nói: "Phật, pháp, tăng là hai, Phật tức pháp, pháp tức tăng. Tam bảo này đều là tướng vô vi đồng với hư không. Tất cả pháp cũng như thế, nếu có thể tùy thuận hạnh này tức là vào pháp môn Bất nhị.": Đây là nói về nghĩa nhất thể Tam bảo cho nên Bất nhị. Nhưng căn cứ vào ba nơi mà luận về nhất thể Tam bảo, như chỉ một quả Phật đầy đủ Tam bảo, tức nghĩa giác là Phật, đáng làm quy tắc gọi là pháp, nghĩa hòa hợp gọi là tăng, ở đây chung cho cả Đại thừa Tiểu thừa và Số luận. Hai, Tam bảo đều là không, cũng cho Đại thừa Tiểu thừa nhưng Tỳ-đàm thì không có. Ba, nhất thể Tam bảo chỉ có ở Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là nhất thể?

Đáp: Văn kinh Niết-bàn khác nhau, nhưng nếu căn cứ theo nghĩa Niết-bàn thì Tam bảo đều lấy Niết-bàn làm thể. Vì thế kinh ghi: "Bồ-tát nên tư duy thế nào là ba việc này cùng với ngã là một thể. Phật tự giải thích rằng: "Ta nói ba việc tức đại Niết-bàn, cho nên gọi là một thể"." Nếu căn cứ theo Phật tánh để nói về Tam bảo, thì Tam bảo đồng lấy Phật tánh làm thể, vì thế kinh ghi: "Tam quy như thế tức đồng với tánh ngã." Nếu căn cứ theo chân đế để luận về Tam bảo, thì Tam bảo đồng lấy chân đế làm thể, vì thế kinh ghi: "Nếu có thể quán Tam bảo thường trụ đồng chân đế." Nếu căn cứ theo nghĩa thường để luận về Tam bảo, thì Tam bảo cùng lấy thường làm thể, kinh ghi: "Ta cũng chẳng nói Phật, pháp và chúng tăng, không có sai biệt, chỉ nói thường trụ sai biệt." Trên đều là tùy nghĩa mà giải thích, không mâu thuẫn nhau. Nay văn kinh này nói Tam bảo không có thể khác nhau, chính là

căn cứ theo đồng nhất vô vi, nên nói Bất nhị.

Bồ-tát Tâm Vô Ngại nói rằng: "Thân và thân diệt là hai, thân tức thân diệt. Vì sao? Vì thấy thật tướng của thân, thì chẳng khởi cái thấy có thân và thân diệt. Thân và thân diệt Bất nhị, không khác, ở trong đó chẳng kinh chẳng sợ tức là vào pháp môn Bất nhị.": Phá hai nghĩa Niết-bàn hữu dư vô dư của Tiểu thừa. Thân tức là thân năm ấm, thân diệt tức Niết-bàn. Thân vốn chẳng sinh, thì nay nào có diệt? Chẳng sinh chẳng diệt nên gọi là Bất nhị. Chẳng kinh chẳng sợ nghĩa là hàng Tiểu thừa mới nghe gọi là kinh, khiếp nhận lý nên gọi là sợ. Khi các pháp sinh thì nó không sinh, khi các pháp diệt thì nó không diệt, thân còn thân mất gì cũng đâu có khác, mà có kinh có sợ trong ấy?

Bồ-tát Thượng Thiện nói: "Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là hai. Ba nghiệp này đều là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của miệng, tướng vô tác của miệng tức tướng vô tác của ý, tướng vô tác của ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả pháp. Nếu có thể tùy thuận tuệ vô tác như thế, tức là vào pháp môn Bất nhị.": Hoặc có thể cho rằng ba nghiệp mỗi mỗi đều có tạo tác, nên gọi là khác nhau, nhưng ba nghiệp vốn không, đồng với tướng vô tác nên gọi là Bất nhị.

Bồ-tát Phước Điền nói rằng: "Phước hạnh, tội hạnh và bất động hạnh là hai. Ba hạnh này thật tánh tức không, không thì không có phước hạnh, tội hạnh và bất động hạnh. Chẳng khởi ba hạnh này tức là vào pháp môn Bất nhị.": Kinh Đại phẩm ghi: "Hành mười điều bất thiện chiêu cảm quả báo ba đường là tội hạnh, hành mười điều thiện thì cảm sinh làm trời người ở cõi Dục gọi là phước hạnh, tu bốn thiền... thì cảm sinh vào cõi Sắc hoặc Vô sắc gọi là bất động hạnh." Luận Thành Thật ghi: "Từ cõi Dục đến đệ tam thiền gọi là phước hạnh, từ đệ tứ thiền đến vô sắc là bất động hạnh, vì đệ tứ thiền trở lên không còn bị tam tai khuynh động, cho nên gọi là bất động. Chẳng khởi ba hạnh thì nhập vào vô tướng, gọi là Bất nhị."

Bồ-tát Hoa Nghiêm nói: "Từ ngã mà sinh khởi ra hai là hai. Như thấy thật tướng của ngã thì chẳng khởi ra hai pháp. Nếu chẳng trụ hai pháp thì không có thức, không có thức tức vào pháp môn Bất nhị.": Nhân nơi ngã (ta) mà có bỉ (người). Hai danh từ này do đó mà sinh, nếu thấy thật tướng của ngã, thì thức của bỉ ngã không do đâu mà khởi.

Bồ-tát Đức Tạng nói: "Có tướng sở đắc là hai, nếu không có sở đắc thì không thủ xả, không thủ xả tức là vào pháp môn Bất nhị.": Bên trong chấp có ngã, bên ngoài kẹt nơi tướng, cho nên gọi là hai, nếu

trong ngoài đều không thì gọi là Bất nhị.

Bồ-tát Nguyệt Thượng nói: “Tối và sáng là hai, không sáng không tối, thì không có hai, vì sao? Vì như khi nhập định diệt thọ tưởng thì không còn tối không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế, nếu bình đẳng vào nơi đó, tức là vào pháp môn Bất nhị (Bất nhị).”: Hàng Nhị thừa nhập diệt tận định thì thấy nghe bên ngoài đều dứt bặt, thức tri bên trong cũng diệt, tuy trải qua ngày đêm, mà không biết sáng tối. Đó là dụ cho việc Bồ-tát vô tâm nơi sáng tối.

Hỏi: Khi nhập diệt tận định thì các tâm đều không còn, vì sao chỉ nói là diệt thọ tưởng?

Đáp: Thọ thì tu các thiền, tưởng thì sinh ở vô sắc, nhập diệt tận định thì chính đã diệt các tâm hai cõi tiên, cho nên chỉ nói thọ và tưởng. Vả lại thọ nhiều thì sinh ái, tưởng nhiều thì sinh kiến, đã vượt qua căn bản, cho nên chỉ nêu thọ và tưởng.

Bồ-tát Bảo Ấn Thủ nói: “Thích Niết-bàn và không thích Niết-bàn là hai. Nếu chẳng thích Niết-bàn, chẳng chán thế gian thì không có hai. Vì sao? Nếu có trói buộc thì có giải thoát, đã vốn không trói buộc thì đâu cần giải thoát. Không buộc không thoát thì không có thích chán, đó là vào pháp môn Bất nhị.”: Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Sinh tử chẳng tạp loạn, vì sao lại phải chán? Niết-bàn chẳng vắng lặng, vì sao lại phải thích.”

Bồ-tát Thù Đảnh Vương nói: “Chánh đạo tà đạo là hai. Trụ ở chánh đạo thì không phân biệt được tà chánh, xa lìa hai bên này là vào pháp môn Bất nhị.”: Tám tà là tà đạo, tám chánh là chánh đạo. Tiểu thừa thấy là tà đạo, Đại thừa chân thật quán là chánh đạo. Nếu trụ ở chánh kiến thì chẳng thấy tà, cũng chẳng thấy chánh, chẳng tà chẳng chánh, mới được gọi là chánh. Nếu trụ ở tà đạo thì thấy ngoài tà lại có chánh, ngoài chánh có tà, là tà là chánh thì đều gọi là tà.

Bồ-tát Nhạo Thật nói rằng: “Thật và chẳng thật là hai. Thật còn chẳng thấy huống gì chẳng thật. Vì sao? Vì chẳng phải mắt thịt có thể thấy, mà mắt tuệ mới có thể thấy được, mắt tuệ này không thấy mà không gì không thấy, đó là vào pháp môn Bất nhị.”: Thật tướng là thật, hư vọng là chẳng thật. Ngộ thật tướng thì chẳng thấy thật, hà huống chẳng thật? Sở kiến đã chẳng thật, chẳng phải chẳng thật thì năng kiến cũng chẳng thấy chẳng phải chẳng thấy. Chẳng thật chẳng phải chẳng thật nhưng mượn ngôn từ cho là thật, chẳng thấy chẳng phải chẳng thấy, mà gượng cho là thấy, đó là duyên quán rõ ràng mà cảnh trí đều vắng lặng.

Như thế các vị Bồ-tát đều nói xong rồi lại hỏi ngài Văn-thù rằng: “Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn Bất nhị?”

Ngài Văn-thù đáp rằng: “Theo như ý của tôi nếu đối với tất cả pháp mà không nói không năng ,không chỉ bày, không biết, xa lìa sự hỏi đáp mới là vào pháp môn Bất nhị.”: Đây là phần thứ hai, các vị Bồ-tát thỉnh ngài Văn-thù nói, gồm hai, là trước hỏi sau đáp. Kinh có ba câu:

1. Hai đế đều thuyết.

2. Hai đế đều chẳng thuyết.

3. Thế đế thuyết, chân đế chẳng thuyết.

Nay căn cứ theo hai câu sau. Ba mươi mốt vị Bồ-tát nêu trên đều có sáu việc: Dùng miệng phát ra âm thanh là lời nói, dùng ngôn từ nói để hiển Bất nhị là thuyết, hiển lý Bất nhị để trình bày cho người trước mặt là chỉ bày, khiến người nghe giải ngộ là biết, ngài Tịnh Danh bảo nói ra là hỏi, các Bồ-tát trả lời lý Bất nhị là đáp. Đó đều dùng ngôn từ để phá pháp, chưa dứt được lời phá pháp. Ngài Văn-thù muốn dứt bặt cả lời dùng để dứt pháp, cho nên luận không có sáu việc đã nêu.

Lúc bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật rằng: “Chúng tôi đều đã nói rồi, còn theo nhân giả thế nào là Bồ-tát vào pháp môn Bất nhị.” Cư sĩ Duy-ma-cật im lặng không nói. Đây là phần thứ ba ngài Văn-thù mời ngài Tịnh Danh nói về Bất nhị. Trước hỏi sau đáp, ba lần tán thán. Các Bồ-tát dùng ngôn từ để dứt pháp, ngài Văn-thù mượn ngôn từ để bặt lời, ngài Tịnh Danh im lặng để bặt cả lời mượn của ngài Văn-thù. Lý Bất nhị thì đồng mà chỗ đạt được có sâu cạn khác nhau.

Ngài Văn-thù-sư-lợi khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Cho đến không có ngôn ngữ văn tự, đó mới thật là vào pháp môn Bất nhị.”: Đây là đoạn thứ ba, ngài Văn-thù tán thán. Ngài Tịnh Danh đã im lặng chỉ bày, thì ngài Văn-thù cũng nên im lặng lãnh thọ, nhưng vì muốn cho đại chúng lúc bấy giờ đạt ngộ cho nên mới thốt lên lời khen ngợi. Vả lại hiển thị vô ngôn mà không tổn thương đến lời, nên dùng ngôn từ tán thán vô ngôn.

Khi thuyết phẩm Vào Pháp Môn Bất nhị này thì trong chúng hội có năm ngàn Bồ-tát đều vào pháp môn Bất nhị đạt được Vô sinh pháp nhẫn.”: Đây là phần hai nói về năm ngàn Bồ-tát đã vào pháp môn Bất nhị.

■

DUY-MA-CẬT KINH NGHĨA SỚ

QUYỂN 6

PHẨM 10: HƯƠNG TÍCH

Nguyên nhân thành lập phẩm này gồm mười:

1. Ba thời lợi ích, từ đầu kinh đến phẩm Pháp Môn Bất nhị là lợi ích trước khi thọ thực, còn phẩm này nói về lợi ích trong khi ăn cơm, phẩm Bồ-tát nói về lợi ích sau khi ăn cơm.

2. Bậc Chí nhân trụ ở ba việc, thuyết mười hai thể loại kinh, đó là biết tâm người khác; hai là, thuyết pháp; ba là, hiện thần thông, trên đã nói thuyết pháp, nay nói về hiện thần thông; biết tâm người khác, là tổng gom hai việc này.

3. Phật sự có hai: Một là, dùng pháp môn ở cõi này; hai là, dùng pháp môn ở quốc độ khác, trên đã nói về pháp môn ở cõi này, nay lại luận về pháp môn ở cõi kia.

4. Trong trượng thất thuyết pháp là nói về hai loại nhân quả pháp thân và nhân quả tịnh độ, trên đã nói nhân quả pháp thân, nay nói nhân quả tịnh độ.

5. Tông chỉ kinh này nói về hai tuệ, trên đã nói về pháp môn Bất nhị tức là thật tuệ, nay luận về xin cơm cõi Hương tích, là phương tiện tuệ.

6. Từ đầu kinh cho đến phẩm Vào Pháp Môn Bất nhị là nói về nhân nơi nhị mà vào Bất nhị, tức là thâu dụng trở về thể, từ phẩm này về sau là trình bày việc nhân nơi Bất nhị mà có nhị, tức là từ thể khởi dụng.

7. Từ đầu đến cuối, kinh này đều hỏi về bất tư nghị giải thoát, bất tư nghị giải thoát gồm hai loại: Một là, phẩm Pháp Môn Bất nhị tức là nói về bản bất tư nghị; hai là, phẩm Hương Tích là luận về tích bất tư nghị.

8. Chư Phật và Bồ-tát thuyết pháp thì nương vào hai pháp: Một là, nương vào thế đế; hai là, nương vào đệ nhất nghĩa đế. Pháp môn Bất

nhị là nương vào đệ nhất nghĩa mà thuyết, phẩm Hương tích là căn cứ theo thế đế mà thuyết.

9. Làm lợi ích chúng sinh thì bạn tốt không nhất định, như phẩm Vào Pháp Môn Bất nhị thì nhiều người cùng nói, phẩm Phật Hương tích thì chỉ một người nói.

10. Đồ chúng gồm có hai: Một là, chúng ở cõi này; hai là, chúng ở phương khác.

Trên đã nói lợi ích của chúng ở quốc độ này, nay thì nói về lợi ích cả hai chúng ở hai cõi.

Hỏi: Xin cơm của cõi Hương tích thì gọi là phẩm Hương Tích, còn mượn tòa của Đăng Vương vì sao không gọi là phẩm Phật Đăng Vương?

Đáp: Trên gọi Bất tư nghị là từ ý chung để đặt tên, nay nói Hương tích là căn cứ vào riêng để đặt tên, bởi vì muốn lập phẩm cách nhau, cho nên chung riêng đắp đổi nêu lên.

Hỏi: Mượn tòa Đăng Vương với xin cơm cõi Hương tích có gì khác nhau?

Đáp: Trên là nói dùng lớn nhập vào nhỏ, còn ở đây nói nhỏ dung chứa lớn. Vả lại trên nói là im lặng cảm đến, còn ở đây là nói sai khiến hóa nhân, đều thay nhau hiện để hiện thị bất tư nghị. Phẩm này chia làm hai phần:

1. Nhân quả tịnh độ.

2. Chúng đương thời được lợi ích.

- Nhân quả tịnh độ lại được chia hai:

1. Quả tịnh độ.

2. Nhân tịnh độ.

- Trong phần quả tịnh độ có hai ý:

1. Nêu pháp môn ở cõi kia.

2. Luận về ý giáo hóa của hai cõi.

- Đầu tiên gồm ba câu:

1. Ngài Thân Tử nghĩ đến thọ thực.

2. Ngài Tịnh Danh ban cho cơm.

3. Đại chúng thọ thực.

Lúc bấy giờ ngài Xá-lợi-phất nghĩ rằng: “Đã đến giờ thọ thực, các vị Bồ-tát này sẽ dùng nơi đâu?”: Ngài Thân Tử nghĩ đến việc thọ thực là gồm ba nhân duyên:

1. Thân tâm đều mỏi mệt, tức thuộc phàm phu.

2. Tâm tuy không mệt, nhưng thân nên được bồi dưỡng, là Nhị

thừa; cả hai đều không mệt là pháp thân Đại sĩ. Ngài Thân Tử đã thọ thân hình do kết nghiệp tạo ra, thì tâm tuy không mỏi mệt, nhưng hình cần phải nuôi dưỡng. Phép của Phật xưa, nếu quá giờ thọ trai thì không ăn. Nay giờ sắp đến, cho nên mới khởi niệm như thế.

2. Từ đầu bộ kinh đến đây phần nhiều nói về pháp Bồ-tát, hàng Thanh văn không được vui lắm, vì thế nghĩ đến việc thọ thực.

3. Tịnh Danh lập trượng thất trống, ngài Thân Tử gỏ cửa, đều là đắp đổi nhau kích phát mà hoằng dương đạo lớn lợi ích chúng sinh. Nhưng chỉ nghĩ đến việc các Bồ-tát sẽ thọ thực ở nơi đâu, mà không nghĩ đến Thanh văn, vì các đệ tử tự có pháp khất thực riêng.

Lúc bấy giờ, Cư sĩ Duy-ma-cật biết được ý nghĩ đó liền nói rằng: "Đức Phật nói tám giải thoát, nhân giả đã vâng làm, há tâm muốn ăn xen lẫn với nghe pháp sao?": Đây là câu thứ hai, ngài Tịnh Danh dâng cúng thức ăn. Theo văn gồm có hai: Đây là chê trách suy nghĩ của Thân Tử. Trong tám giải thoát, hai giải thoát trước là quán dục giới bất tịnh, ngài đã thọ trì, sao nay lại nghĩ đến thức ăn ở cõi Dục (đoàn thực). Vả lại Phật nói tám giải thoát chính là nói món ăn thượng diệu vô dục, tư dưỡng pháp thân, sao lại nghĩ đến thức ăn bất tịnh, để nuôi dưỡng nhục thân. Phàm luận về tâm ưa thích pháp sâu xa, thì chẳng nghĩ đến thân thể, huống gì là còn mang việc ăn uống trong tâm ý?

Nếu muốn ăn thì hãy đợi trong giây lát, tôi sẽ cúng cho ngài một bữa ăn chưa từng có: Đây là phần chính thức nói về việc hiến cúng thức ăn. Theo văn gồm có bốn:

1. Đồng ý hiến thức ăn.
2. Chỉ nơi đặt thức ăn.
3. Đại chúng chẳng thế lấy.
4. Khiến hóa nhân xin cơm.

Nói đợi chốc lát tức chẳng trễ thời gian thọ thực; nói "sẽ hiến cho ngài một bữa ăn chưa từng có", vì thông thường là ăn để nuôi dưỡng nhục thân, nay hiến cúng thức ăn để trưởng dưỡng pháp thân cho nên gọi là chưa từng có. Chẳng tự hóa ra là vì sợ dẫn đến tâm hiềm nghi cho là không thật, hơn nữa muốn khiến cho chúng sinh ở quốc độ này thấy được cõi nước thanh tịnh. Lại nhân nơi cơm thơm mà được ý hoằng đạo và việc giáo hóa ở hai cõi lưu thông, đây kia đều được lợi ích. Vì thế mà chẳng biến hóa ra.

Lúc bấy giờ Cư sĩ Duy-ma-cật liền nhập Tam-muội, dùng sức thần thông: Đây là câu thứ hai, chỉ nơi đặt thức ăn. Nhập định hiện thần thông, là hiển thị thần lực của ngài Tịnh Danh khiến cho đại chúng kính

người trọng pháp.

Hiện bày cho đại chúng: Khiến cho đại chúng thấy được cõi tịnh độ kỳ diệu, mà phát tâm cầu sinh tịnh quốc.

Thấy được thế gian phương trên, cách đây hơn bốn mươi hai hằng sa cõi Phật có một cõi nước tên là Chúng Hương: Đây là nêu lên số dặm xa gần và tên cõi nước.

Đức Phật trụ ở cõi này hiệu là Hương Tích, đang trụ thế: Đây là nêu hóa chủ.

Mùi hương ở nước ấy là bậc nhất so với mùi hương của trời người trong cõi Phật ở mười phương: Tuy nêu lên quốc độ có mùi hương, nhưng sợ tâm kính tin chưa sâu, cho nên nay lại khen là đệ nhất thì sẽ phát tâm hy hữu.

Ở cõi nước ấy không có Thanh văn và Bích-chi-phật, chỉ có chúng đại Bồ-tát thanh tịnh: Trên là nói về hóa chủ và quốc độ, đây là nêu lên hàng đồ chúng. Nói "chỉ có Bồ-tát" là muốn làm cho người phát tâm Đại thừa. Luận không có Thanh văn tức bài xích Tiểu thừa là thấp kém.

Thường được nghe Phật thuyết pháp. Trong nước này, tất cả các vật đều được tạo bằng mùi hương, như lầu gác, đất thơm kinh hành, vườn hoa... đều là hương. Mùi thơm của thức ăn ở đây lan tỏa khắp mười phương vô lượng thế giới. Lúc ấy Đức Phật ấy và các vị Bồ-tát đang cùng nhau thọ thực: Đã có quốc độ, đồ chúng, nay kế tiếp nêu lên giáo môn.

Các Thiên tử đều có hiệu là Hương Nghiêm, cũng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cúng dường Đức Phật và các Bồ-tát cõi ấy: Trên nói các Bồ-tát đều là ở giai vị Sơ địa trở lên, nay nói Thiên tử là ở giai vị trước Thập địa.

Đại chúng ở cõi này đều thấy rõ: Trên là nói về sở kiến, nay dùng thần lực, khiến cho mọi người đều nhìn thấy, tổng cộng có mười câu kinh.

Lúc bấy giờ, Cư sĩ Duy-ma-cật hỏi các vị Bồ-tát rằng: "Các nhân giả! Vị nào có thể đến nhận cơm ở cõi Phật kia?": Đây là câu thứ ba nói về việc đại chúng không thể nhận cơm được. Theo văn lại gồm bốn câu:

1. Ngài Tịnh Danh hỏi.
2. Đại chúng im lặng.
3. Cư sĩ chê trách.
4. Ngài Văn-thù đáp.

Sở dĩ đầu tiên phải hỏi là vì đã hiện cõi kia là hiển thị việc người không có thần lực thì không thể làm, người có thần lực mới khiến đến nhận cơm.

Vì sức oai thần của ngài Văn-thù-sư-lợi, cho nên tất cả đều im lặng: Ngài Văn-thù sắp hiển thị đức của ngài Tịnh Danh, cho nên dùng thần lực khiến cho mọi người đều im lặng. Vả lại việc lợi ích là ở bên cư sĩ, xin cơm đãi khách thì nên tự lấy về.

Cư sĩ Duy-ma-cật nói: "Các nhân giả không hổ thẹn sao?": Sở dĩ ngài Tịnh Danh chê trách là thuộc về người mới học, vả lại trước đã nói về việc cấp tòa ngồi thì hàng Thanh văn chẳng thể lên, nay luận về cúng thức ăn thì đại chúng chẳng thể lấy được, đó đều là hiển thị quả Như Lai thù thắng, cũng là nêu lên ngài Tịnh Danh có đạo pháp cao tột, để khiến cho mọi người vui thích mến mộ.

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Như Đức Phật dạy chớ khinh người chưa học.": Nên khen thưởng người chưa thành tựu đạo pháp, làm cho họ chẳng tự khinh mình mà tiến tu đức hạnh, vì thế mà cư sĩ Tịnh Danh chê, ngài Văn-thù dụ dẫn đều là để thành thục cho họ.

Lúc bấy giờ ngài Duy-ma-cật vẫn ngồi yên lặng tại tòa trước đại chúng mà hóa hiện ra một vị Bồ-tát có đầy đủ tướng đại nhân và vẻ đẹp tùy hình sáng chói rực rỡ, oai đức thù thắng hơn cả đại chúng. Ngài Duy-ma-cật bảo vị Hóa Bồ-tát rằng: "Ông hãy đến thế giới phương trên, cách đây hơn bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật có một cõi nước tên là Chúng Hương, có Đức Phật hiệu là Hương Tích đang cùng với các Bồ-tát ngồi thọ trai, ông hãy đến đó và y theo lời tôi dặn mà thưa rằng: "Duy-ma-cật xin cúi đầu lễ nơi chân Thế Tôn, vô cùng cung kính thăm hỏi Thế Tôn hằng ngày đi đứng ít bệnh, ít não, có sức khỏe và được an ổn chăng? Nguyện được phần cơm thừa của Thế Tôn, đem về cõi Ta-bà làm Phật sự, khiến cho những người thích pháp nhỏ sẽ được pháp lớn, và cũng làm cho danh tiếng của Như Lai vang khắp.": Đây là câu thứ tư, khiến hóa nhân xin cơm. Theo văn gồm có bốn:

1. Chính thức nói đến việc sai khiến hóa nhân.
2. Hóa nhân vâng mệnh.
3. Đức Phật cõi kia ban cho cơm.
4. Đem về bản độ.

Đầu tiên sở dĩ muốn sai khiến hóa nhân, vì khi mượn tòa của Phật Đăng Vương là thầm cảm ứng thật bất tư nghị, nay xin cơm ở cõi Hương tích, sai khiến hóa nhân là việc kỳ đặc. Vả lại muốn dẫn Bồ-tát ở phương trên đến đây, khiến cho mọi người ở cõi này đều thấy, mến

mộ cao đức mà tiến tu đạo hạnh. Vả lại muốn dùng pháp môn này làm lợi ích cho đại chúng ở cõi kia. Vì các nhân duyên ấy mà phải khiến hóa nhân đến xin cơm.

Lúc ấy vị hóa Bồ-tát đang ở trước chúng hội, liền bay lên phương trên, mọi người đều thấy vị này bay đến nước Chúng hương, đảnh lễ nơi chân Đức Phật, lại nghe tiếng bạch rằng: “Duy-ma-cật xin cúi đầu lễ nơi chân Thế Tôn, vô cùng cung kính thăm hỏi Thế Tôn hằng ngày đi đứng ít bệnh ít não, có sức khỏe và được an ổn chăng? Xin được phần cơm thừa của Thế Tôn đem về cõi Ta-bà làm Phật sự, để khiến cho những người thích pháp nhỏ sẽ được thấm nhuần đạo lớn và cũng làm cho danh tiếng của Như Lai vang khắp.”: Đây là câu thứ hai, hóa nhân vâng mệnh đến phương kia. Hỏi Như Lai ít bệnh ít não, nghĩa là tịnh uế tuy khác, nhưng đã thị hiện có thân, thì không thể không có bệnh khổ. Vả lại chúng sinh bệnh thì Bồ-tát có bệnh, chúng sinh chưa tránh khỏi bệnh, vì thế chư Phật chẳng thể không bệnh. Thăm hỏi có hai:

1. Hỏi thăm về sở ly.
2. Hỏi về sở đắc.

Ít bệnh là hỏi về thân, ít não là hỏi thăm về tâm. Hai lời hỏi thăm này thuộc về sở ly. Sức khỏe là thăm hỏi về thân, an lạc là hỏi thăm về tâm. Hai lời thăm hỏi này thuộc về sở đắc. “Nguyện xin được món cơm thừa của Như Lai.” Bồ-tát ở cõi kia thiện căn đã sâu dày, mà cảm nên cơm thơm, còn chúng sinh ở cõi này, ý chí thấp kém nên chỉ xin phần cơm thừa.

Các Đại sĩ ở cõi kia thấy vị hóa Bồ-tát liền khen là điều chưa từng có, bèn hỏi Đức Phật Hương Tích rằng: “Vị thượng nhân này từ đâu đến, cõi Ta-bà ở nơi đâu? Sao gọi là người thích pháp nhỏ?”: Đây là câu thứ ba nói về Đức Phật ở cõi kia ban cho cơm. Theo văn lại gồm bảy câu:

1. Các Đại sĩ hỏi.
2. Phật đáp.
3. Hỏi lại.
4. Đáp.
5. Chính thức ban cho cơm.
6. Các Đại sĩ muốn đi.
7. Như Lai khuyên dạy.

Đầu tiên sở dĩ hỏi là vì muốn hiển thị uế độ này xấu ác, nêu lên duyên tịnh quốc độ, khiến người sinh tâm chán ghét sâu nặng mà tiến tu đạo hạnh. Vả lại các vị Đại sĩ ở cõi kia tuy được thần thông, nhưng chưa

thể thường hiện tiền vì các vị này chưa biết cho nên thưa hỏi Phật.

Đức Phật dạy rằng: “Ở thế giới phương dưới cách đây bốn mươi hai hằng sa hóa độ có một thế giới tên là Ta-bà, Đức Phật cõi này hiệu là Thích-ca Mâu-ni còn đang trụ thế, hiện ở đời ác năm trược diễn nói đạo pháp cho chúng sinh thích pháp nhỏ nghe. Ở cõi Ta-bà này có một vị Bồ-tát tên là Duy-ma-cật trụ nơi bất tư nghị giải thoát thuyết pháp cho các Bồ-tát khác nghe, nên sai vị hóa Bồ-tát này đến khen ngợi danh hiệu ta và cõi nước này, để cho các Bồ-tát ở cõi kia tăng thêm nhiều công đức: Đây là câu Đức Phật đáp. Ta-bà, Hán dịch là tạp hội, tạp ác. Kinh Bi Hoa ghi: “Nhẫn độ chúng sinh, nhẫn thọ ba độc”, tên cõi theo việc của người cho nên gọi là nhẫn.

Các vị Bồ-tát ở nước Chúng hương thưa rằng: “Vị đó như thế nào mà tạo ra vị Bồ-tát có đức lực vô úy thần túc như thế?”: Đây là câu thứ ba, hỏi lại một lần nữa. Trước là hỏi chung về quốc độ này, nay thì hỏi riêng về ngài Tịnh Danh. Vả lại muốn hiển đức của ngài Tịnh Danh, cho nên phát khởi việc Bồ-tát ở cõi kia đến cõi Ta-bà.

Đức Phật đáp: “Thật lớn, vị Bồ-tát này thường sai Hóa Bồ-tát đi khắp mười phương để làm Phật sự lợi ích chúng sinh.”: Đây là câu thứ tư, Đức Phật trả lời.

Bấy giờ, Đức Phật Hương Tích dùng bát ở cõi Chúng Hương đựng đầy cơm thơm rồi trao cho vị Hóa Bồ-tát: Đây là câu thứ năm, Đức Phật chính thức ban cho cơm. Đức Phật Hương Tích đã làm lợi ích ở phương trên, nay muốn làm lợi ích cho phương dưới, cho nên ban cơm.

Lúc bấy giờ chín trăm vạn Bồ-tát đều nói lời rằng: “Chúng con muốn đến cõi Ta-bà cúng dường Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, gặp ông Duy-ma-cật và các vị Bồ-tát.”: Đây là đoạn thứ sáu, chúng Bồ-tát muốn đến Ta-bà.

Hỏi: Cõi nước ở phương trên thù thắng, việc giáo hóa đã tinh thuần, vì sao lại muốn đến cõi này?

Đáp: Đức của các Bồ-tát chưa được viên mãn cho nên muốn theo tất cả các Đức Phật để lãnh thọ những điều chưa nghe. Vả lại xưa đã có nhân duyên cho nên nay đến vậy. Hai, ở cõi kia có các người tu hành chưa sâu, mà có duyên ở cõi này, nhưng chưa có thể tự đến, cần phải nhờ các vị đại Bồ-tát dẫn dắt. Ba, các chúng sinh ở cõi này thấy các vị Đại sĩ cõi kia đến thì được lợi ích sâu xa.

Đức Phật nói rằng: “Được, các ông nên đến đó, nhưng phải thu nhiếp mùi hương nơi thân các ông chớ làm cho chúng sinh cõi kia khởi tâm mê hoặc đắm nhiễm.”: Đây là câu thứ bảy, Như Lai dặn dò khuyên

bảo. Trước dặn dò về thân, kế đó khuyên về tâm. Thu nhiếp mùi hương nơi thân, giáo môn hai cõi khác nhau, ở đây thì do nghe mà sinh hiểu, ở cõi kia thì ngửi mùi hương thì tham đắm, cho nên cần phải thu nhiếp.

Hỏi: Nếu thế vì sao chẳng thâu nhiếp mùi hương của cơm?

Đáp: Do thần lực của Phật có thể ngăn chặn gốc hoặc của họ, mà phát khởi đạo tâm, cho nên chẳng thu nhiếp.

Lại phải xả bỏ thân hình vốn có của các ông chớ để cho những người cầu đạo Bồ-tát ở cõi kia phải hổ thẹn? Vì ở cõi này thấy thì vui thích cần cầu, còn ở cõi Ta-bà thấy thì hổ thẹn, cho nên phải thu nhiếp thân hình.

Hơn nữa, các ông đến cõi kia chớ đem lòng khinh chê mà sinh ý tưởng ngăn ngại. Vì sao? Vì mười phương cõi nước đều như hư không: Đây là ý thứ hai, khuyên về tâm, có hai câu: Một, nêu lên pháp thân độ mà khuyên bảo, tịnh uế đều không tức là thật tướng, quốc độ bình đẳng là nơi cư trụ của pháp thân chư Phật chưa từng có hơn kém, cho nên chớ khởi tâm cao thấp.

Chư Phật vì muốn hóa độ các người thích pháp nhỏ, cho nên không hiện ra hết quốc độ thanh tịnh: Thứ hai nêu ra cõi ứng tích để khuyên răn. Chư Phật tùy theo thời mà hiện tịnh uế, phương trên là tịnh duyên, mà ẩn uế độ, cõi dưới là uế duyên mà ẩn tịnh độ.

Bấy giờ, vị Hóa Bồ-tát đã thọ nhận bát cơm liền cùng chín trăm vạn Bồ-tát nhờ oai thần của Phật và của ông Duy-ma-cật tự nhiên biến khỏi nước Chúng hương, trong giây lát đã đến nhà ông Duy-ma-cật: Phần thứ tư, Hóa Bồ-tát trở về bản độ, theo văn gồm có tám:

1. Từ cõi kia trở về.
2. Tịnh Danh đặt trà đãi khách.
3. Bồ-tát ngồi tòa.
4. Hóa nhân trao cơm cho cư sĩ.
5. Chúng vân tập.
6. Tịnh Danh khuyên dùng cơm.
7. Thanh văn nghi ngờ.
8. Bồ-tát chê trách.

Lúc bấy giờ Cư sĩ Duy-ma-cật liền hóa ra chín trăm vạn tòa sư tử cao rộng trang nghiêm như trước: Đây là câu thứ hai, trên nói mượn tòa, còn ở đây thì nói là hóa hiện ra, cả hai đều là hiển bày kỳ đặc cho nhau.

Các vị Bồ-tát đều đến ngồi nơi tòa ấy: Câu thứ ba, Bồ-tát ngồi tòa. Hóa Bồ-tát liền dâng cái bát đựng đầy cơm lên ngài Duy-ma-cật,

mùi thơm của cơm lan tỏa khắp thành Tỳ-da-ly và tam thiên đại thiên thế giới. Câu thứ tư, trao cơm cho ngài Tịnh Danh. Hương trời nếu nghịch gió thì lan xa bốn mươi dặm. Nay nhờ phước báu của Phật mà xông khắp tam thiên thế giới.

Bấy giờ, các Bà-la-môn, cư sĩ... trong thành Tỳ-da-ly nghe được mùi hương của cơm này thì thân tâm khoan khoái, khen là điều chưa từng có. Lúc ấy trưởng giả Chủ Nguyệt Cái dẫn tám mươi bốn ngàn người đến trượng thất của ngài Duy-ma-cật thì thấy trong đó có rất nhiều vị Bồ-tát và các tòa sư tử cao rộng đẹp đẽ trang nghiêm, tất cả đều rất vui mừng đảnh lễ các vị Bồ-tát và các đại đệ tử rồi lui lại đứng qua một bên: Đây là câu thứ năm, chúng vân tập. Trước là nói chúng hiển, kế là nói đến chúng mật ẩn. Trưởng giả Chủ Nguyệt Cái, nước kia không có vua, chỉ có năm trăm trưởng giả cùng nhau trị quốc, Nguyệt Cái được mọi người tôn trọng cho nên lập làm chủ.

Các vị thần đất, thần hư không và chư Thiên ở cõi Dục, cõi Sắc nghe mùi hương này cũng đều đến trượng thất của Cư sĩ Duy-ma-cật: Đây là nói đến chúng ẩn mật tập hội. Tiểu thừa cho rằng sắc giới không có tỵ thức, làm sao mà ngửi được mùi hương? Lại nói “nhờ vào thức mà nghe được, nếu trước đã chẳng nghe thì cũng không nhân nơi đâu mà nhờ.” Còn Đại thừa thì giải thích rằng, vì không có điều nhỏ nhặt nào mà không quán sát, cho nên nghe được mùi hương mà đến.

Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: “Này các nhân giả, các ngài có thể dùng cơm có vị cam lộ của Như Lai.”: Câu thứ sáu ngài Tịnh Danh khuyên dùng cơm. Trước mượn tòa thì mời chung Đại và Tiểu, xin cơm thì chỉ mời Thanh văn là để hai ý hiển bày nhau. Vả lại hàng Thanh văn thấp kém thấy cơm ít mà người thì nhiều ắt chẳng dám ăn, cho nên chỉ mời Thanh văn. Cơm trời Tu-đà gọi là Cam lộ, cơm ở tịnh độ, hơn cả cơm của trời người nên gọi là châu cam lộ. Niết-bàn gọi là cam lộ, người ăn cơm này ắt sẽ được Niết-bàn. Đây là trong nhân nói quả.

Cơm này do tâm đại bi của Như Lai huân kết thành, chớ nên dùng tâm ý hạn lượng mà ăn, thì sẽ không tiêu: Cơm này là quả của đại Bi, từ đại Bi sinh khởi, và do mắt từ nhìn thấy, cho nên gọi là do đại Bi huân kết. Cho rằng ít chẳng thể cung cấp đầy đủ cho nhiều nên gọi là tâm ý hạn lượng. Vì chẳng xứng với thí chủ, cho nên nói không tiêu. Đây là nêu lên pháp thọ thực.

Lại có những Thanh văn khác nghĩ rằng: “Cơm này rất ít mà đại chúng ai cũng phải ăn. Đây là câu thứ bảy, hàng Thanh văn nghi. Nói

những Thanh văn khác là những vị ngoài các đại đệ tử Xá-lợi-phất. Ngài Thân Tử tuy là Tiểu thừa nhưng trí tuệ rất cao xa, dám lường với thần đức của các Bồ-tát cho nên chẳng sinh ý niệm này.

Vị Hóa Bồ-tát nói: "Chớ dùng trí hẹp đức nhỏ để so lường phước tuệ vô lượng của Như Lai. Đây là câu thứ tám, Bồ-tát chê trách. Đức nhỏ tức là ít có phước đức để trang nghiêm. Trí hẹp, tức ít có trí tuệ để trang nghiêm, há có thể lấy nhỏ để so lường với lớn sao?

Nước trong bốn biển còn có thể cạn, chứ cơm này không khi nào hết, dẫu cho tất cả mọi người đều ăn một vắt lớn như núi Tu-di, ăn đến một kiếp cũng không hết được. Vì sao? Vì đó là phần cơm dư thừa của đấng có vô tận giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, đầy đủ các công đức, không bao giờ hết được: Tất cả mọi người đều ăn, tức là người bấy giờ rất nhiều, đoàn thực như Tu-di, tức là vắt cơm rất lớn. Một kiếp là nói thời gian lâu dài mà còn chẳng thể hết, huống gì chỉ một chúng hội đây. Kế đến nêu lên năm thân để giải thích. Năm thân là chánh quả, cơm thơm là y báo. Vì chánh quả vô tận cho nên y báo cũng vô tận. Vả lại năm thân là bản, cơm thơm là tích; bản đã vô tận, thì tích cũng chẳng cùng.

Lúc ấy, với một bát cơm như thế mà chúng hội đều no đủ lại vẫn còn. Các Bồ-tát, Thanh văn chư Thiên ăn cơm này rồi thì thân được an ổn khoái lạc, thí như các Bồ-tát ở cõi Nhất thiết lạc trang nghiêm, và các lỗ chân lông đều thoảng ra mùi hương vi diệu giống như mùi hương của các cây cối ở nước Chúng hương: Quả tịnh độ có ba là niệm thực, thí thực và thọ thực. Hai chương trước đã xong. Đây là chương thứ 3.

Bấy giờ, ngài Duy-ma-cật hỏi các Bồ-tát ở nước Chúng Hương rằng: "Đức Hương Tích Như Lai thuyết pháp như thế nào?" Các Bồ-tát đều đáp rằng: "Đức Phật ở nước tôi không dùng văn tự để thuyết pháp mà dùng các mùi hương để làm cho trời người được vào luật hạnh. Các vị Bồ-tát đều ngồi dưới cây hương nghe mùi hương vi diệu này liền đạt được Tam-muội Nhất thiết đức tạng. Được Tam-muội này rồi thì Bồ-tát có được tất cả các công đức: Từ trên đến đây nói lấy cơm thơm làm Phật sự. Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về nghi thức giáo hóa của hai cõi. Đầu tiên nói về việc giáo hóa ở cõi tịnh, kế đến là luận về pháp môn ở cõi uế.

Hỏi: Trên đã nói Phật Hương Tích vì chúng mà thuyết pháp, vì sao nói không dùng văn tự?

Đáp: Ở quốc độ ấy chẳng phải hoàn toàn không có ngôn ngữ, nhưng chính là dùng mùi hương làm Phật sự, như ở cõi này dùng âm

thanh cũng có nhờ vào sức thần thông... mà ngộ đạo, đều là từ số nhiều mà luận. Văn kinh ghi: "Thuyết pháp bất tất phải dùng ngôn từ, ngay nơi mùi hương mà thông đạt cũng gọi là thuyết pháp vậy." Các vị Bồ-tát hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Đức Thích-ca thuyết pháp như thế nào?": Đây là ý thứ hai nói về pháp môn ở cõi này, gồm có bốn: hỏi, đáp, khen ngợi và thuật. Đây là câu hỏi.

Ngài Duy-ma-cật đáp: "Chúng sinh ở cõi này cang cường khó giáo hóa, cho nên Đức Phật dùng ngôn từ lẽ cứng rắn để điều phục họ: Đây là câu trả lời, gồm có ba là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết lại có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đầu tiên nêu lên. Về việc Phật hóa độ, tổng quát có thể chia làm ba môn:

1. Lời nói nhu hòa.
2. Lời cứng rắn.
3. Xen lẫn cả hai (tạp thuyết).

Tạp thuyết như khen thiện chê ác.

Nói đây là địa ngục, là ngạ quỷ là súc sinh, đây là chỗ hiểm nạn: Đây là giải thích về điều phục. Chỗ hiểm nạn tức trước nói ba đường ác là ba, nay nói năm nạn, tất cả đều là chỗ hiểm nạn.

Là chỗ của người ngu sinh về: Chỗ của ngoại đạo sinh là sinh Vô tưởng thiên, thọ năm trăm kiếp cho nên là Niết-bàn, mạng chung khởi tà kiến, bác bỏ, không tin có Thánh đạo mà rơi vào địa ngục Vô gián. Vì Thánh nhân không sinh vào nơi đây, cho nên gọi là nơi sinh của người ngu.

Đó là thân của tà hạnh, là quả báo của thân tà hạnh, là khẩu tà hạnh, là quả báo của khẩu tà hạnh, là ý tà hạnh, là quả báo của ý tà hạnh, là sát sinh, là quả báo của sát sinh, là chẳng cho mà lấy, là quả báo của việc chẳng cho mà lấy (trộm cắp), là tà dâm, là quả báo của tà dâm, là vọng ngữ, là quả báo của vọng ngữ, là lưỡng thiệt, là quả báo của lưỡng thiệt, là ác khẩu, là quả báo của ác khẩu, là lời vô nghĩa, là quả báo của lời vô nghĩa, là tham lam ganh ghét là quả báo của tham lam ganh ghét, là sân hận, là quả báo của sân hận, là tà kiến là quả báo của tà kiến:

Trên là nói về tám nạn ở đây nêu lên nhân quả của mười điều ác.

Đó là bỏn sẻn, là quả báo của bỏn sẻn, là phá giới, là quả báo của phá giới, là giận hờn, là quả báo của giận hờn, là biếng nhác là quả báo của sự biếng nhác, là loạn ý, là quả báo của tâm ý tán loạn, là ngu si là quả báo của ngu si: Đây là nhân quả của sáu điều xấu. Mười điều

ác làm chướng ngại thế gian, còn sáu điều xấu là chướng ngại xuất thế gian.

Đây là kiết giới, là giữ giới, là phạm giới, là nên làm, là không nên làm, là chướng ngại là không chướng ngại, là đắc tội là lìa tội, là sạch là nhơ, là hữu lậu là vô lậu, là tà đạo là chánh đạo, là hữu vi là vô vi, là thế gian là Niết-bàn.

Trước nói tám nạn, mười ác, sáu điều xấu, đó là ba khoa chỉ nói về chỗ xa lìa, từ văn này trở xuống là gồm nêu lên lấy và bỏ. Phạm và chẳng phạm là căn cứ theo nghĩa chỉ (ngăn), nên làm và chẳng nên làm là căn cứ theo nghĩa hành (thực hành). Chướng ngại tức là phạm chỉ giới, chẳng hành thiện là chướng ngại thánh đạo. Là đắc tội, hai việc trước là tội. Lìa tội tức là trì chỉ và tác hành.

Vì tâm của những người khó hóa độ như khỉ vượn, cho nên dùng biết bao nhiêu pháp để chế ngự tâm họ, thì mới có thể điều phục được. Ví như voi ngựa bướng bỉnh khó điều phục, phải đánh đập đau đến thấu xương rồi mới điều phục được: Đây là phần ví (dụ) thuyết. Ngài La-thập nói: “Ngựa có năm loại:

1. Vừa thấy bóng roi liền chịu phục.
2. Đánh rồi mới chịu phục.
3. Lấy dùi nhọn đâm vào da mới chịu phục.
4. Đâm thủng da xuyên đến thịt mới chịu phục.
5. Đánh đập đau thấu xương mới chịu phục.

Chúng sinh có căn cơ lợi độn cũng có năm loại như thế:

1. Chỉ thấy vô thường nơi người khác thì liền ngộ đạo.
2. Thấy tri thức vô thường thì tâm ngộ.
3. Thấy anh em thân thích vô thường thì tâm mới ngộ.
4. Thấy cha mẹ vô thường thì tâm mới ngộ.
5. Tự thân vô thường chịu vô cùng thống khổ, cất tiếng than khổ rồi sau đó mới ngộ.

Vì những chúng sinh cang cường khó giáo hóa như thế cho nên dùng tất cả những lời khổ thống thiết mới đưa họ vào khuôn phép: Đây là phần hợp dụ: Không có móc và dùi thì không biết lấy gì để điều phục voi ngựa, chẳng có ngôn từ khổ thì không biết lấy gì để điều phục người khó hóa độ.

Các vị Bồ-tát cõi kia nghe lời này rồi đều nói là việc chưa từng có, cũng như Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni ẩn dấu thần lực tự tại vô lượng kia, dùng pháp mà kẻ nghèo ưa thích để độ thoát chúng sinh. Các Bồ-tát cũng chịu nhiều lao khổ, liêm khiết, dùng vô lượng đại Bi

để sinh vào cõi Phật này: Đây là câu thứ ba, Bồ-tát cõi kia khen ngợi. Đầu tiên khen ngợi Phật, kế đó khen ngợi Bồ-tát. Pháp mà kẻ nghèo ưa thích, nghĩa là chúng sinh ở cõi này không có pháp tài Đại thừa, tức là nghèo, chỉ có căn cơ Tiểu thừa, nên gọi là ưa thích. Đức Phật ẩn dấu đức lớn, dùng pháp nhỏ để giáo hóa chúng sinh như kinh Pháp Hoa ghi: "Cởi bỏ y phục quý giá mà mặc áo quần thô xấu để dạy dỗ đứa con nghèo hèn", cho nên đồng với kẻ thô lậu kia, thuận với điều họ thích mà hóa độ họ.

Ngài Duy-ma-cật nói rằng: "Bồ-tát ở cõi này đối với chúng sinh, luôn có lòng đại bi bền vững, đúng thật như lời các ngài đã khen. Nhưng Bồ-tát ở cõi này làm lợi ích chúng sinh trong một đời còn hơn ở cõi kia tu hành cả trăm ngàn kiếp. Vì sao? Vì ở cõi Ta-bà này có mười pháp thiện mà ở cõi tịnh khác không có. Những gì là mười? Đó là:

1. Dùng bố thí nhiếp phục kẻ bần cùng.
2. Dùng tịnh giới để nhiếp phục người phá giới.
3. Dùng nhẫn nhục để nhiếp phục kẻ sân hận.
4. Dùng tinh tấn để nhiếp phục kẻ giải đãi.
5. Dùng thiền định để nhiếp phục tâm tán loạn.
6. Dùng trí tuệ để nhiếp phục người ngu si.

Đây là đoạn thứ tư, ngài Tịnh Danh lược thuật, thành tựu cho ý tán thán giáo pháp ở cõi này.

Hỏi: Tịnh độ không có người nghèo, chẳng cần phải bố thí, vả lại nếu không có người ngu si thì cần gì phải giáo hóa?

Đáp: Si có hai loại:

1. Không liễu ngộ được tất cả pháp, cho nên gọi là si.
2. Chưa ngộ được pháp sâu xa của chư Phật gọi là si.

Ở cõi uế có cả hai loại si này, còn ở tịnh độ chỉ có loại si thứ hai mà thôi. Nay căn cứ theo môn thứ nhất vậy.

7. Thuyết cách trừ nạn để độ người bị tám nạn.
8. Dùng pháp Đại thừa để độ người Tiểu thừa.
9. Dùng các thiện căn để cứu giúp người vô đức.
10. Thường dùng bốn nhiếp để thành tựu chúng sinh.

Thuyết trừ nạn nghĩa là dùng pháp Tiểu thừa hóa độ chúng sinh. Dùng pháp Đại thừa để độ người ưa thích pháp Tiểu thừa nghĩa là dùng pháp Đại thừa để hóa độ Tiểu thừa. Dùng thiện căn để độ người vô đức, nghĩa là dùng nhân thiên thừa để giáo hóa chúng sinh. Đó là đầy đủ năm thừa vậy.

Hỏi: Mười việc này vì sao lại hơn việc tu hành ở cõi kia?

Đáp: Cõi này lại có mười pháp ác, cho nên mười đức được tăng trưởng, cõi kia thuần là thiện không có đất để thi ân đức. Như nơi có nhiều người bệnh thì thầy thuốc có công cứu chữa tất cả, nếu không có người bệnh, thì thầy thuốc không có điều kiện để sử dụng nghề của mình. Cho nên trăm ngàn kiếp tu hành không bằng một đời tu hành.

Các Bồ-tát cõi kia nói rằng: "Bồ-tát thành tựu mấy pháp mà nơi cõi này thực hành không lầm lỗi để được sinh tịnh độ.": Từ trên đến đây là đã nói về quả tịnh độ, từ đây về sau là nói về nhân tịnh độ. Luận quả tịnh độ là làm cho hiện tại được lợi ích, luận nhân tịnh độ là làm cho vị lai được lợi ích vãng sinh. Trước hỏi, sau đáp. Ý câu hỏi là Tịnh Danh khen ngợi cõi này và Bồ-tát ở cõi này tu hành trong một đời hơn cả cõi kia tu hành trong trăm ngàn kiếp, nếu thế thì người có công hạnh sâu xa có công năng cứu độ chúng sinh, người có công hạnh cạn mỏng muốn trụ ở uế độ giáo hóa người, sợ rằng chẳng thể tự cứu, cũng chẳng làm lợi ích chúng sinh, như một ít nước nóng mà đổ vào băng, trái lại càng kết thành băng, vì thế cho nên mới hỏi dùng pháp gì để có thể chính mình không bị khổ hoạn, mà lại còn làm lợi ích cho chúng sinh, khiến cho tự và tha đều sinh tịnh độ.

Ngài Duy-ma-cật nói: "Nếu Bồ-tát thành tựu tám pháp sau đây mà ở này thực hành không lầm lỗi thì được sinh tịnh độ.": Đây là phần ngài Tịnh Danh trả lời, gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Đây là phần một.

Tám pháp là gì? Đó là:

1. Làm lợi ích cho chúng sinh mà không mong cầu được báo đáp.
2. Thay thế chúng sinh mà chịu mọi sự khổ não.
3. Tất cả công đức mình tạo ra đều ban cho tất cả chúng sinh.

Đây là phần giải thích riêng tám pháp. Bốn pháp trước thuộc hóa tha, bốn pháp sau thuộc về tự độ. Bốn pháp trước tức Từ, Bi, Hỷ, Xả, làm lợi ích chúng sinh mà chẳng mong báo đáp, đó là tâm từ, vì tâm Từ là ban vui cho nên không mong đáp trả. Chịu khổ thay chúng sinh tức là tâm bi.

Hỏi: Chúng sinh thọ khổ là quả báo của nghiệp gây tạo từ trước, làm sao có thể thay thế được?

Đáp: Giáo hóa làm cho người sinh thiện diệt ác, lìa khổ được vui cho nên gọi là thay thế. Các công đức tạo được đều ban cho chúng sinh tức là nói về tâm Hỷ. Lấy sự hoan hỷ mà trừ tâm tật đố, cho nên có thể ban phát hết cả.

4. Tâm bình đẳng đối với chúng sinh đều khiêm nhường vô ngại:

Đây là nói về tâm Xả. Xả đối trị với yêu ghét, tâm ấy bình đẳng, đã dùng tâm bình đẳng lại có thể hạ thấp mình mà tôn trọng người gọi đó là khiêm nhường, đối với oán thân không ngăn ngại.

5. Đối với Bồ-tát thì xem như Phật, đối với những kinh chưa được nghe, thì khi nghe không sinh nghi ngờ: Câu đầu kính người, câu sau nói về chẳng nghi pháp. Bồ-tát là chiếc cầu của bốn loại chúng sinh, là bậc kế thừa Tam bảo, xem các ngài như Phật thì công đức sẽ tăng trưởng, vì thế cần phải kính người. Kinh do Đức Phật nói ra thì liền tin nhận, nhưng chẳng vì chưa nghe mà sinh nghi ngờ, cho nên cần phải tin pháp.

6. Không chống trái với hàng Thanh văn: Trên nói kính người trọng pháp là tự học xứ, là câu thứ năm, còn đây thì học từ nơi đâu? Chẳng khởi sân nhuế là câu thứ sáu. Ba thừa tuy khác mà chỗ quy về chỉ là một, cho nên chẳng nên trái nghịch.

Thấy người được cúng dường thì không ganh ghét, mình được lợi lộc thì không nên tự cao, ngay nơi đó mà tự điều phục tâm mình: Đây là câu thứ bảy, đối với việc thọ dụng chẳng nên khởi phiền não, người gieo trồng thì người thu hoạch chẳng nên sinh ganh ghét, mình gieo trồng thì mình được, có gì mà tự cao? Hai nơi này, khéo tự điều phục.

Thường xét lỗi mình chẳng nói đến lỗi người, luôn dùng nhất tâm cần cầu các công đức: Đây là câu thứ tám, đối với việc tu hành nên xa lìa lỗi lầm mà tích tập điều thiện. Tỉnh xét lỗi mình thì lỗi mình tự tiêu, nêu lỗi của người thì lỗi về nơi mình, hai pháp trên là xa lìa lỗi lầm.

Các điều ác dễ tăng trưởng, công đức khó đầy đủ, nếu chẳng nhất tâm cần cầu thì không làm sao mà thành tựu: Đây là tích tập điều thiện. Tám pháp đã nêu và giải thích xong, đây là câu tổng kết.

Ông Duy-ma-cật và Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi ở trước đại chúng nói pháp này rồi, thì có trăm ngàn trời người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ-tát chứng được Vô sinh pháp nhẫn: Trên nói về nhân quả tịnh độ, nay là chương hai nói về đại chúng đương thời đạt lợi ích.

PHẨM 11: BỒ TÁT HẠNH

Đây là hội thứ tư, vân tập tại Am viên. Nói về lý do thì gồm năm nhân duyên:

1. Pháp được nói ra ở trên nay cần phải được Phật ấn định, mới thành kinh, sau đó mới có thể lưu thông các nơi và truyền lại nhiều đời.

2. Những việc bất tư nghị mà ngài Tịnh Danh hiển bày thì đại chúng ở phương trượng đã thấy, còn duyên ở Am viên chưa thấy, vì muốn việc hóa độ được chu tất cho nên mới vân tập về nơi đây.

3. Bồ-tát nước Chúng Hương cũng có hai nguyên do để đến đây là muốn ra mắt ngài Tịnh Danh và lễ Đức Phật, nay muốn thỏa mãn bản tâm cho nên đến hội này.

4. Phẩm trên chỉ nói về cơm thơm làm Phật sự, nay muốn nói rộng về Phật sự, có vô lượng pháp môn.

5. Trên là nói việc mượn tòa, xin cơm, lược hiện thần thông, ở đây thì dùng một bàn tay đưa cả chúng hội, một bàn tay kia thì nâng cả đại thiên, chỉ bày rộng về đạo khó nghĩ bàn.

Về phẩm Bồ-tát Hạnh: Hàng phàm phu thì tâm hành nơi sinh tử, hàng Nhị thừa thì tâm dạo chơi ở Niết-bàn, cả hai đều rơi vào Nhị biên, chẳng phải thâm nhập đạo hạnh. Nay Đại sĩ ở nước Chúng hương sắp về bản độ, cầu thỉnh thuyết về chánh hạnh của Bồ-tát, cho nên lấy đó làm tên phẩm. Toàn phẩm chia làm hai chương là chương duyên khởi và chánh thuyết. Chương nói về duyên khởi gồm mười câu:

1. Hiển hiện điềm lành trước khi đến.
2. Hỏi về nguyên do có điềm lành.
3. Trả lời nghĩa điềm lành.
4. Thỉnh ngài Văn-thù cùng đi.
5. Ngài Văn-thù chấp nhận.
6. Ngài Tịnh Danh dùng bàn tay đưa đại chúng đi.
7. Đại chúng đến cúi đầu đảnh lễ Phật.
8. Như Lai han hỏi.
9. Phật bảo đại chúng ngồi.
10. Đại chúng vâng mệnh mà ngồi.

Bấy giờ, Đức Phật đang thuyết pháp ở Am viên, thì bỗng nhiên mặt đất trở nên trang nghiêm rộng rãi, tất cả đại chúng trong pháp hội đều ánh sắc vàng: Đây là câu một nói về hiện điềm lành, gồm ba nghĩa:

1. Vì có khách ở phương khác đến cho nên phải trang nghiêm nơi chốn.

2. Phát khởi tâm tín thành kính ngưỡng cho chúng hội ở Am viên.

3. Biểu thị cho việc chuẩn bị khai diễn pháp môn, có nhiều người ngộ đạo.

Ngài A-nan bạch Đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! vì nhân duyên gì mà có điềm lành này, khu vườn bỗng nhiên rộng rãi trang nghiêm và tất cả đại chúng đều ánh sắc vàng.”: Đây là câu thứ hai hỏi về nguyên do có điềm lành. Việc làm của bậc Đại sĩ hàng Tiểu thừa không thể biết được. Vả lại khiến cho đại chúng biết Tịnh Danh sắp đến mà sinh tâm vui thích kính ngưỡng. Do hai nhân duyên đó cho nên mới hỏi.

Đức Phật bảo A-nan rằng: “Này A-nan, đó là ông Duy-ma-cật và Văn-thù-sư-lợi cùng với đại chúng cung kính vây quanh, phát tâm muốn đến đây, cho nên trước hiện ra điềm lành này.”: Đây là câu thứ ba trả lời nguyên do có điềm lành.

Bấy giờ ông Duy-ma-cật nói với Bồ-tát Văn-thù rằng: “Chúng ta cũng đến ra mắt Phật để cho các Bồ-tát đảnh lễ cúng dường.”: Đây là câu thứ tư, thỉnh Bồ-tát Văn-thù cùng đi, gồm ba nghĩa:

1. Muốn ấn định thành kinh.

2. Muốn cho các Bồ-tát ở cõi Hương tích thấy Phật nghe pháp.

3. Muốn nói rõ về Phật sự có vô lượng pháp môn, không phải chỉ có cơm thơm.

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói rằng: “Hay thay, chúng ta nên đi bây giờ là thích hợp.”: Đây là câu thứ năm, ngài Văn-thù khen ngợi đồng ý. Thời gian thích hợp, nghĩa là thời gian hoằng đạo lợi ích chúng sinh đã hội đủ ba nghĩa đã nêu trên.

Ông Duy-ma-cật liền dùng sức thần thông đặt đại chúng cùng với các tòa sư tử vào bàn tay phải rồi đưa đến chỗ Phật, khi đã đến ông bèn đặt xuống đất: Đây là câu thứ sáu, ngài Tịnh Danh hiện thần thông, tức lặp lại sự Bất tư nghị. Bàn tay chẳng lớn mà có thể nắm giữ, đại chúng chẳng ít mà lại bị chuyển đi. Thế tục thì dùng xe ngựa để đưa tiễn khách, còn bậc Đại sĩ thì dùng thần thông để đưa tiễn.

Cúi đầu lễ chân Phật nhiễu theo chiều bên phải bảy vòng rồi một lòng chắp tay đứng sang một bên. Các vị Bồ-tát cõi kia cũng liền xuống tòa, cúi đầu lễ chân Phật, nhiễu bảy vòng rồi đứng qua một bên. Kế đó các vị đại Đệ tử, Đế Thích, Phạm vương, Tứ thiên vương... cũng đều rời tòa cúi đầu lạy chân Phật rồi đứng qua một bên: Đây là câu thứ bảy nói về việc kính lễ khi đã đến.

Lúc ấy Đức Thế Tôn liền như pháp an ủi thăm hỏi các Bồ-tát. Câu thứ tám, Như Lai han hỏi. Rồi bảo các Bồ-tát trở về tòa ngồi: Đây là câu thứ chín, Bồ-tát vâng lời mà ngồi.

Đại chúng ngồi xong, Đức Phật bảo Xá-lợi-phất rằng: "Ông thấy thần lực tự tại mà bậc Bồ-tát Đại sĩ làm đó chăng?: Đây là chương hai chánh thuyết. Theo văn gồm hai đoạn:

1. Ấn định, trước nói Phật sự khác nhau.

2. Thì luận về hạnh Bồ-tát.

- Đoạn đầu lại chia làm hai:

1. Nói riêng về công đức của cơm thơm.

2. Nói về Phật sự bất động.

- Sở dĩ trước bảo ngài Thân Tử là có hai nghĩa:

1. Muốn ấn định thành kinh.

2. Dùng Đại chê Tiểu.

- Dạ, con đã thấy!

- Ý ông nghĩ thế nào?

Bạch Thế Tôn! Con thấy điều ấy thật chẳng thể nghĩ bàn, ý không thể tính toán được, tâm chẳng thể suy lường mà được: Danh từ Bất tư nghị chính đã hiển bày tại nơi đây, bởi vì Nhị thừa chẳng thể suy lường nên gọi là Bất tư nghị.

Lúc bấy giờ, A-nan bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Nay con nghe mùi hương mà xưa nay chưa từng được nghe, đó là mùi hương gì?":

Hỏi: Trên đã nói mùi hương xông khắp tam thiên, mà phương trượng và Am viên cách nhau mấy dặm vì sao không nghe?

Đáp: Vì chẳng có phần cho nên gần mà chẳng nghe, nay sắp ấn định thành kinh, và nói về Phật sự, cho nên mới được nghe.

Đức Phật bảo A-nan rằng: "Đó là mùi hương phát ra từ lỗ chân lông của các vị Bồ-tát ở cõi kia.": Chỉ nói hương của Bồ-tát cõi kia là nêu lên chỗ căn bản, vả lại muốn khiến cho Thân Tử tự chỉ ra mùi hương của cơm.

Khi ấy ngài Xá-lợi-phất nói với A-nan rằng: "Lỗ chân lông của chúng tôi cũng phát ra mùi hương." Ngài A-nan bèn hỏi: "Từ đâu mà có được như thế?" Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Đó là do Trưởng giả Duy-ma-cật xin cơm thừa của Đức Phật ở nước Chúng hương đem về cho chúng tôi dùng ở nhà ông, cho nên tất cả lỗ chân lông đều phát ra mùi hương như thế." A-nan lại hỏi Trưởng giả Duy-ma-cật rằng: "Mùi hương này được bao lâu thì tan hết?" Ngài Duy-ma-cật đáp rằng: "Đến khi cơm

này tiêu hết.” A-nan lại hỏi: “Cơm này khi nào tiêu hết?” Duy-ma-cật đáp: “Cơm này bảy ngày thế lực mới tiêu hết.”: Ngài La-thập nói: “Có người ăn cơm thơm, cơm không khi nào tiêu, nên tâm muốn chán bỏ, cho nên chẳng khiến cho lâu tiêu.” Cũng nói rằng: “Ứng hợp với người đắc đạo, tức là mùi hương của cơm xông ướp, không quá bảy ngày ắt thành thánh đạo. Như rắn cắn đi trong vòng bảy bước, thế lực không quá bảy ngày, việc không nên để lâu, cho nên chẳng khiến để quá bảy ngày.” Ngài Tăng Triệu nói: “Bảy ngày thế lực mới tiêu hết, đó là thế lực thông thường của cơm. Nếu ứng với người nhân nơi cơm mà đạt đạo thì cần phải được chỗ ứng đắc đó sau mới tiêu.

Cát Tạng tôi cho rằng cơm có ba loại:

1. Phàm phu cảm báo cạn mỏng nên chỉ được bảy ngày, đây là bậc hạ.

2. Nhị thừa hơi sâu cho nên được sơ quả, khi đạt đến tâm chánh vị La-hán, rồi sau mới tiêu, đây là bậc trung.

3. Đại thừa phát tâm cho đến bổ xứ, sau đó mới tiêu, đây là bậc thượng.

Vì ứng với ba phẩm chúng sinh cho nên đầu tiên nói bảy ngày.

Này ngài A-nan! Nếu Thanh văn chưa vào chánh vị nếu ăn cơm này thì đến khi đạt được chánh vị cơm mới tiêu, người đã vào chánh vị, nếu ăn cơm này thì đến khi đạt được tâm giải thoát, cơm ấy mới tiêu. Nếu người chưa phát tâm Đại thừa ăn cơm này thì đến khi phát tâm cơm mới tiêu, người đã phát tâm ăn cơm này thì đến khi đạt Vô sinh nhẫn cơm mới tiêu; người đã được Vô sinh nhẫn ăn cơm này thì khi đạt đến Nhất sinh bổ xứ cơm mới tiêu. Ví như có loại thuốc thượng vị, người uống vào khi nào trừ hết độc rồi thuốc mới tiêu. Cơm này cũng như thế, trừ hết các độc phiền não rồi cơm mới tiêu: Có người cho rằng cơm là một pháp môn mà chẳng phải cơm để ăn, cho nên mới làm cho người đắc đạo. Nay chư Phật lấy cơm làm pháp môn, hiện một lực dụng này khiến chúng sinh nhập đạo. Như có kinh ghi: “Bồ-tát có mũ trời chiếu pháp tánh, khi đội mũ này vào thì tất cả pháp tánh hiện nơi tâm.”

Hỏi: Ăn cơm thơm vì sao được đắc đạo?

Đáp: Chư Phật có ngôn từ nói khéo léo, thì cũng có món ăn khéo léo, cho nên nghe lời nói, hay nếm mùi vị đều được đạo. Vả lại thế gian có thuốc để trị thân bệnh, thì nay trị tâm bệnh cũng có thuốc, đó chính là cơm thơm vậy. Ngài La-thập nói: “Khi ăn cơm này thì thân an tâm tịnh, phát tâm chưa từng có, cơm còn như thế hà huống gì đạo ư?” Đã có diệu quả này ắt phải có diệu nhân. Tin thích vô cùng, đạt sâu nhân

quả, đạt nhân quả tức liễu duyên khởi, liễu duyên khởi kiến thật tướng, vì thế mà đắc đạo.

Ngài A-nan bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! thật chưa từng có, cơm thơm như thế có thể làm Phật sự”: Từ đây trở xuống là phần thứ hai, nói về Phật sự bất đồng. Theo văn gồm có hai:

1. Chính thức nói về Phật sự bất đồng.

2. Giải ngộ nhập vào môn này, đạt được lợi ích lớn.

Ngài A-nan khen là vì cơm thơm đã bổ ích cho thân mà còn khiến cho được đắc đạo, cho nên gọi là chưa từng có. Phật sự nghĩa là giáo hóa chúng sinh làm cho họ ngộ đạo đó là việc của chư Phật.

Đức Phật nói: “Đúng thế! Đúng thế! Này A-nan! Hoặc có cõi Phật dùng ánh sáng Phật mà làm Phật sự, có cõi dùng các Bồ-tát làm Phật sự.”: Kinh Hoa Nghiêm Như Lai im lặng, Bồ-tát thuyết pháp, kinh này Đức Thích-ca vô ngôn còn Tịnh Danh thì hoằng đạo.

Có cõi Phật dùng hóa nhân để làm Phật sự: Như Phật Tu Phiến Đa Châu thân đã diệt độ, lưu lại hóa Phật để làm lợi ích chúng sinh.

Có cõi Phật dùng cây Bồ-đề làm Phật sự: Phật đạt Bồ-đề nơi gốc cây, cho nên gọi là cây Bồ-đề. Cây này tùy theo chỗ thấy nghe mà phát ra hình thể âm thanh, đều khiến cho người ngộ đạo, cho nên dùng cây làm Phật sự.

Có cõi Phật dùng y phục ngọa cụ mà làm Phật sự: Ngày xưa khi vua cõi Diêm-phù-đề được đại y của Phật. Lúc bấy giờ khắp thế gian đang bị dịch bệnh, vua bèn dùng chiếc y này treo lên cao, để cho mọi người thấy rõ, mọi người đều quy về nương tựa, do đó bệnh được lành, tin kính càng sâu, nên được giải thoát.

Có cõi Phật lấy việc ăn uống làm Phật sự, có cõi lấy vườn rừng, đài gác làm Phật sự: Cõi nước Chúng hương lấy hương làm đất, vườn rừng, khiến người ngộ đạo, tức là việc này.

Có cõi dùng ba mươi hai tướng đại nhân và tám mươi vẻ đẹp phụ làm Phật sự, có cõi dùng thân Phật làm Phật sự: Hoặc giả hiện tướng quý và vẻ đẹp của chân hình khiến người đắc đạo. Vả lại như Bình-sa Vương tặng tượng Phật cho vua Phất-ca-sa, nhân đó mà vua này ngộ đạo, thân Phật nghĩa là thân hiển hiện hoàn toàn.

Có cõi lấy hư không làm Phật sự, chúng sinh ứng theo duyên mà được vào luật nghi: Chúng sinh căn tánh bất đồng, người thích hữu thì giữ thân để chỉ dạy hữu, người thích không thì diệt thân để hiển thị vô. Như ngài Văn-thù-sư-lợi diệt hết sắc tướng, hiện tướng hư không để giáo hóa vua A-xà-thế, như kinh Mật Tích đã nói.

Có cõi dùng các dụ mộng, huyễn, bóng, tiếng vang, ảnh trong gương, mặt trăng trong nước, sóng nắng làm Phật sự: Có lúc khiến cho chúng sinh cảm mộng mà ngộ đạo, hoặc hiện các tướng huyễn hóa sóng nắng, không hiện hình sắc chân thật mà khiến cho họ được lợi ích. Có cõi dùng âm thanh ngôn ngữ văn tự làm Phật sự, hoặc có cõi Phật thanh tịnh, vắng lặng vô ngôn, không chỉ, không biết, không tạo tác, không làm để làm Phật sự.

Như thế A-nan! Các oai nghi đi đứng, các việc làm của chư Phật đều là Phật sự: Có tịnh độ chân thật đều là pháp thân Bồ-tát, ngoài thì không ngôn thuyết, trong không suy nghĩ, mà đạt ngộ siêu việt nơi sự, chánh quán thật tướng mà đắc đạo.

Này A-nan! Có bốn ma, tám mươi bốn ngàn phiền não mà chúng sinh phải bị lao khổ, thì chư Phật dùng các pháp này làm Phật sự: Ngài La-thập ghi: “Phật sự có ba:

1. Lấy thiện làm Phật sự, nghĩa là thuyết pháp, phóng ánh sáng....

2. Lấy vô ký làm Phật sự, như hư không....

3. Lấy bất thiện làm Phật sự, như nêu lên các phiền não.

Thầy thuốc có ba bậc, bậc hạ thì dùng thuốc trở thành chẳng phải thuốc, bậc thứ nhì có thể dùng thuốc làm thuốc, bậc thượng là lương y, có thể dùng vật chẳng phải thuốc làm thuốc. Tám mươi sáu ngàn tức là từ ba độc và đẳng phần, bốn pháp này là gốc của phiền não, từ mỗi một gốc, khởi lên hai mươi mốt ngàn, tổng cộng là tám mươi bốn ngàn. Từ tám mươi bốn ngàn lại khởi lên vô lượng ngọn ngành cành lá, cho nên gọi là môn. tám mươi bốn ngàn pháp môn thì kinh Hiền Kiếp ghi: “Có vị Bồ-tát tư duy rằng nên hành Tam-muội gì để chóng được tám mươi bốn ngàn các độ, nhân đó mà hỏi Đức Phật. Đức Phật đáp: “Có Tam-muội tên là Liễu pháp bản, Bồ-tát thực hành Tam-muội này thì sẽ chóng được tám mươi bốn ngàn các độ.” Các độ, tức là công đức của Phật, có ba trăm rưỡi môn, mỗi một môn đều lấy sáu độ làm nhân, tức thành hai ngàn mốt độ dùng để đối trị với sự khổ hoạn của bốn đại, sáu suy. Bốn đại là bốn nguyên tố cấu tạo thành thân người, tu tập các độ thì được pháp thân tịnh, cho nên dùng để đối trị với bốn đại. Sáu suy, nghĩa là sáu trần là giặc ác làm pháp thiện của người bị suy giảm, tu tập các độ thì đạt được cảnh giới Phật, chẳng sợ sáu trần, cho nên dùng để đối trị. Bốn đại là bên trong, sáu suy là bên ngoài. Trong ngoài này đều do phiền não phát khởi cho nên đối trị tam độc và đẳng phần, mỗi mỗi đều có hai mươi mốt ngàn, tổng cộng thành tám mươi bốn ngàn.

Đó gọi là vào pháp môn của tất cả chư Phật. Bồ-tát vào pháp môn này, hoặc thấy tất cả các cõi Phật trang nghiêm tốt đẹp mà không lấy làm vui mừng, chẳng tham trước, chẳng cống cao, hoặc thấy tất cả cõi Phật bất tịnh cũng chẳng lo buồn, chẳng ngại, chẳng lánh, chỉ ở nơi cõi Phật mà sinh tâm thanh tịnh, vui mừng cung kính khen ngợi việc chưa từng có. Chư Phật Như Lai có công đức bình đẳng nhưng vì giáo hóa chúng sinh mà hiện các cõi nước khác nhau như thế.

Này A-nan! Ông thấy cõi nước của chư Phật có bao nhiêu đất mà hư không thì không có bấy nhiêu như thế, thấy sắc thân của chư Phật có bao nhiêu mà tuệ vô ngại không có bấy nhiêu: Đây là phần hai nói về việc thâm nhập môn này thì được lợi ích. Theo văn gồm ba ý:

1. Nói về đức bằng nhau.
2. Nói về tên hiệu đồng.
3. Tiểu thừa chẳng lường được.

Đức bằng nhau gồm có hai: đầu tiên nói về Phật tuệ bằng nhau, kế đến nói về các công đức khác đồng nhau. Phật tuệ bằng nhau nghĩa là vào pháp môn này thì biết rằng các cõi Phật đều là ứng vật mà hiện, thì trí tuệ năng ứng đó đâu có khác? Cho nên đối với tịnh hoặc uế chẳng sinh chẳng buồn.

Này A-nan! Sắc thân, oai tướng, chủng tánh giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng, đại Từ đại Bi, các oai nghi, và thọ mạng, thuyết pháp giáo hóa, thành tựu chúng sinh, làm thanh tịnh cõi Phật, đầy đủ Phật pháp của chư Phật, tất cả đều đồng đẳng: Trên là nói về tuệ đồng đẳng, đây là luận về các đức khác đồng đẳng.

Hỏi: Hóa nghi của chư Phật khác nhau, vì sao nói là đồng đẳng?

Đáp: Chư Phật đồng có đủ tất cả phương tiện vì thế nên đồng đẳng.

Cho nên gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà: Trước nói về đức đồng đẳng, đây nói về hiệu giống nhau. Nhưng hiệu có nhiều môn, lược nêu lên ba, kế đến thì nêu lên mười, tức đã hiển bày vô lượng. Nay lược thuyết. Đây là hiệu thứ nhất chánh biến tri, hiểu biết không điên đảo là chánh, biết cùng khắp gọi là biến, quyết định pháp tướng gọi là tri.

Đa-tha A-già-độ: Hán dịch là Như Lai, cũng gọi là Như khứ, thể hội được Như mà Lai (đến), gọi là Như Lai; thể hội được Như mà khứ (đi), gọi là Như khứ, như Phật mà lai (đến), gọi là Như Lai, như chư Phật đồng nhập Niết-bàn (khứ) gọi là Như khứ.

Phật-đà: Hán dịch là Giác. Giác có hai:

1. Tỉnh thức từ giấc ngủ phiền não chướng, đồng Nhị thừa.

2. Tỉnh thức từ giấc ngủ sở tri chướng, khác với Nhị thừa.

Phiền não chướng tức bốn trụ phiền não, sở tri chướng tức chướng ngại Nhất thiết trí của Như Lai, tức vô minh trụ địa hoặc.

"Này A-nan! Nếu ta nói rộng về nghĩa của ba hiệu này thì trong một đời ông cũng không lãnh thọ hết. Như tất cả chúng sinh đầy dẫy trong tam thiên đại thiên thế giới này đầy đủ niệm tổng trì và đa văn đệ nhất như A-nan thì trong một kiếp cũng không thể lãnh thọ hết. Như thế A-nan! Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật không có hạn lượng, trí tuệ biện tài cũng bất khả tư nghị." A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! từ nay trở đi không dám tự cho mình là đa văn nữa." Đức Phật bảo A-nan rằng: "Này A-nan! Chớ nên thoái tâm. Vì sao? Ta nói ông là người đa văn đệ nhất trong hàng Thanh văn chứ không phải trong hàng Bồ-tát. Hãy thôi A-nan! Người có trí không nên so sánh với Bồ-tát. Tất cả những biển sâu còn có thể dò được, nhưng Thiền định, Biện tài, Tổng trì, tất cả công đức của Bồ-tát thì không thể lường được. A-nan! Các ông hãy gác qua việc làm của Bồ-tát đi, ông Duy-ma-cật hiện bày sức thần thông trong một chốc lát mà tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật biến hóa trong trăm ngàn kiếp vẫn không thể được: Đây là ý thứ ba nói về đức, danh của Bồ-tát hàng Tiểu thừa chẳng thể suy lường, tức là nêu tổng quát về bất khả tư nghị của Phật.

Lúc bấy giờ, các Bồ-tát ở nước Chúng hương chấp tay bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Khi mới thấy cõi này, chúng con liền sinh khởi ý tưởng cho là thấp kém, nay tự hối trách, dẹp bỏ tâm này, vì sao? Vì phương tiện của chư Phật không thể nghĩ bàn, vì độ thoát chúng sinh nên tùy thuận hiện quốc độ khác nhau: Đây là đoạn thứ hai, các Bồ-tát Chúng Hương xin được ban cho pháp để trở về bản độ. Theo văn gồm ba câu:

1. Cầu thỉnh.

2. Thuyết.

3. Lãnh ngộ.

Đầu tiên lại gồm hai câu: Một là, tự hối lỗi; hai là, xin pháp. Tự hối lỗi là nói về việc ở quốc độ kia tuy có tôn phụng thánh giáo nhưng khi thấy cõi này bất tịnh thì ý tưởng hạ liệt tự sinh, cho rằng Phật và Bồ-tát có hơn kém. Vì thế khi nghe được Phật sự ở cõi này nên mới tự hối trách.

Dạ, Bạch Thế Tôn! Chúng con xin Thế Tôn ban cho một ít pháp để trở về bổn độ thường hằng nghĩ đến Như Lai: Câu thứ hai cầu xin

nghe pháp. Có năm nhân duyên:

1. Cõi này tuy là dùng văn tự nhưng lại cần pháp ở cõi kia; cõi kia tuy vô ngôn mà cũng cần pháp cõi này. Hai cõi giáo hóa lưu thông, đây kia cùng lợi lạc.

2. Đã là Bồ-tát ắt phải biến hóa mười phương, cho nên cầu xin văn tự để dạy dỗ các quốc độ khác.

3. Thế giới Chúng hương, có những người chẳng đến ắt sẽ hỏi pháp yếu, cho nên cần phải thừa thọ thuyết khác về trao lại, giống như mồi đèn tiếp nhau.

4. Khiến các Bồ-tát thật biết được ân đức của Phật. Chỉ ăn cơm thơm, tự nhiên ngộ đạo, nghe được pháp khổ hạnh này mà lên bậc Thánh, thế thì biết ân Phật thật sâu dày mà tự khuyên tu tập đức hạnh.

5. Tuy lời phó chúc ở cõi kia, mà ý nghĩa thật ở cõi này.

Đức Phật bảo các Bồ-tát rằng: "Có pháp môn tận vô tận giải thoát, các ông nên học.": Đây là câu thứ hai, Đức Phật thuyết, gồm có ba: đầu tiên nêu hai môn để khuyên tu học, kế đến giải thích hai môn để giải thích về việc khuyên tu, cuối cùng kết luận hai môn để kết luận việc khuyên họ. Đây là ý đầu tiên.

Thế nào là tận? Đó là pháp hữu vi, thế nào là vô tận? Đó là pháp vô vi: Đây là giải thích hai môn. Hữu vi thì hư vọng ắt sẽ trở về diệt tận, cho nên gọi là hữu vi. Hai câu này là nêu lên pháp được học.

Như Bồ-tát thì chẳng tận hữu vi chẳng trụ vô vi: Từ đây trở xuống là nêu lên hai môn năng học. Lại gồm ba câu: Trước nêu chung hai hạnh, kế đó giải thích riêng hai hạnh; và cuối cùng tổng hợp giải thích hai hạnh. Nhưng chẳng tận hữu vi và chẳng trụ vô vi gồm hai môn:

1. Chẳng tận hữu vi là vào hữu vi để giáo hóa chúng sinh, chẳng trụ vô vi là phương tiện chẳng chứng không. Đây là xả bỏ vô vi mà vào hữu vi để bài xích Thanh văn trụ vô vi bỏ hữu vi.

2. Cõi uế có khổ, cho nên gọi là hữu vi, cõi tịnh không có khổ, cho nên gọi là vô vi. Các Bồ-tát nước Chúng hương, thích tịnh độ, bỏ uế độ tức là bỏ hữu vi mà trụ vô vi.

Nay vì muốn chê trách những vị này nên nói chẳng trụ vô vi chẳng bỏ hữu vi. Trước bài xích Thanh văn, còn đây thì chê trách Bồ-tát. Nhưng những người trụ ở tịnh độ, thật không có lỗi này, đó chỉ là mượn nơi kia để bài xích nơi đây mà thôi.

Thế nào gọi là chẳng tận hữu vi? Đó là chẳng lìa đại Từ, chẳng bỏ đại Bi: Đây là ý hai, giải thích riêng hai môn, tức hai ý: trước giải thích chẳng tận hữu vi. Bậc Đại sĩ lấy việc độ sinh làm bản hoài, nay

vào hữu để giáo hóa chúng sinh là bản hoài của Bồ-tát, cho nên trước nói chẳng tận hữu vi. Từ bi là nền móng để vào đạo, là gốc để lập đức, cho nên đầu tiên phải nói đến. Hàng Thanh văn không có tâm này cho nên trụ ở vô vi.

Phát tâm Nhất thiết trí một cách sâu xa mà không để cho quên mất. Trước nói về tâm độ sinh, nay nói về tâm cầu Phật đạo, cũng là tâm đại nguyện. Vả lại tâm Bồ-đề này, cội gốc sâu bền khó có thể đổ ngã, cho nên trải qua kiếp số càng thêm sáng tỏ mà không quên mất.

Giáo hóa chúng sinh đến cùng tận mà không bao giờ nhàm chán, đối với tứ nhiếp pháp thường nghĩ thuận thực hành theo, bảo vệ chánh pháp không tiếc thân mạng, thường trồng các thiện căn mà không hề mỏi mệt: Dưới thì hóa độ chúng sinh, trên thì cầu Phật đạo, đây là gốc của các đức. Nhưng giáo hóa chúng sinh, thực hành bốn nhiếp, hai câu này thành tựu cho nghĩa độ sinh nói ở trước. Hộ trì chánh pháp, trồng các thiện căn, hai câu này thì thành tựu cho nghĩa cầu Phật đạo đã nêu trên. Dùng các đức này làm sum suê cành lá, khiến cho cây đạo ngày càng xanh tốt. Đây là nghĩa chẳng tận hữu vi. Các nguyện hạnh nói ở sau là thuộc về cành lá đều có thể làm cho tươi tốt, để thành tựu cho nghĩa chẳng tận.

Chí thường an trụ nơi phương tiện hồi hướng: Làm điều thiện thì không nhất định, chỉ tùy ý mà thành. Nếu có phương tiện khéo léo, và hồi hướng về Phật đạo thì chẳng rơi vào ba cõi và Nhị thừa, mau thành chánh giác, vì thế mà tâm nên thường an trụ.

Cầu pháp không biếng trễ, thuyết pháp không bỏn sẻn, siêng năng cúng dường chư Phật vì thế vào sinh tử mà không sợ sệt, đối với sự vinh nhục tâm không vui buồn, chẳng khinh người chưa học, kính người đã học như Phật, người bị phiền não trói buộc thì làm cho họ phát khởi chánh niệm, đối với niềm vui xa lìa chẳng cho là quý, chẳng tham đắm điều vui của mình mà nên mừng cho điều vui của người: Phàm phu thấy người khác vui thú thì sinh tâm chán ghét, thấy người khác khổ thì tâm vui mừng, đắm trước cái vui của mình, chán ghét cái khổ của mình. Bồ-tát khi thấy người vui thì hoan hỷ, thấy người khổ thì phát khởi tâm bi, chẳng đắm trước điều vui của mình, tâm an ổn với cái khổ của mình.

Ở nơi thiền định thì tưởng như địa ngục: Thiền có ba loại: Đại thừa, Tiểu thừa và phàm phu. Phàm phu thiền thì phần nhiều sinh ngã mạn, Nhị thừa thiền thì chỉ hay thiêu đốt gốc thiện, làm hư hoại Phật thọ (tâm Bồ-đề), vì thế mà quán như địa ngục.

Sống trong sinh tử xem như vườn rừng: Sinh tử tuy khổ nhưng là

nhân của đạo lớn, Bồ-tát thích dạo chơi ở đó, tưởng như vườn nhà.

Thấy người đến cầu pháp tưởng như bậc thầy giỏi: Người đến cầu tuy muốn tự lợi, nhưng thật sự đem lại lợi ích cho mình, cho nên tưởng như thầy giỏi.

Xả bỏ tất cả vật mình có mà xem là đầy đủ Nhất thiết trí, thấy người phá giới thì khởi tâm muốn cứu hộ, quán các pháp Ba-la-mật là cha mẹ: Câu đầu nói về bố thí, nghĩa là xả bỏ thân mạng tài sản ắt sẽ đầy đủ Nhất thiết trí. Câu kế là nói về giới, giới để bảo vệ người, hủy giới không có sự bảo hộ. Bồ-tát tự có sự bảo hộ, bảo hộ mà không có người bảo hộ. Câu sau là nêu chung bốn Ba-la-mật, vì hạnh chuyển càng sâu thì pháp thân từ đó sinh ra, cho nên xem như cha mẹ.

Các pháp đạo phẩm tưởng như quyến thuộc: Pháp mà giúp sức cho ta là ba mươi bảy phẩm, như người thì có quyến thuộc giúp đỡ mà thành tựu các việc.

Phát khởi thực hành các thiện căn không có hạn lượng, dùng các việc trang nghiêm tịnh độ để trang nghiêm Cõi Phật của mình, thực hành bố thí không hạn lượng, đầy đủ các tướng quý và vẻ đẹp phụ, trừ các điều xấu, thanh tịnh thân miệng ý. Hoặc tài bảo ít mà tâm đầy đủ, hoặc tài bảo nhiều mà tâm thiếu kém. Nay hai việc gồm đủ cho nên nói là mở cửa đại thí (thực hành bố thí không hạn lượng). Bố thí này là nhân của các tướng quý và vẻ đẹp. Khi hành bố thí ắt phải thanh tịnh ba nghiệp. Nhân đã tịnh thì quả báo thắng diệu sẽ theo đó mà cảm nên.

Trải qua vô lượng kiếp số mà tâm vẫn dõng mãnh, nghe vô lượng công đức của Phật mà ý chí không mỏi mệt. Dùng kiếm trí tuệ để chém trừ giặc phiền não. Ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sinh, vĩnh viễn khiến cho được giải thoát. Dùng đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, trí tuệ thật tướng: Chẳng khởi bốn câu hữu vô tà niệm là chân trí tuệ.

Thực hành thiểu dục tri túc (ít ham muốn và biết đủ), mà chẳng bỏ pháp thế gian, chẳng phá oai nghi mà có thể tùy thuận thế tục. Chẳng làm mất oai nghi pháp tắc của đạo mà có thể tùy thuận thế gian, ngước lên hay cúi xuống khắp thiên hạ đều cho là đồng với ta, mà ta lại khác với họ.

Phát khởi tuệ thần thông để dẫn dắt chúng sinh, được niệm tổng trì, chẳng quên những điều đã nghe, khéo phân biệt các căn cơ, dứt trừ tâm nghi cho chúng sinh, dùng nhạo thuyết biện tài để diễn nói pháp một cách vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp thiện, thọ nhận phước trời người, tu bốn vô lượng, mở đường Phạm thiên, khuyến thỉnh thuyết

pháp, tùy hỷ khen ngợi điều thiện, được âm thanh của Phật, thân miệng ý đều thiện, được oai nghi Phật. Tu tập pháp thiện sâu dày, dần dần thăng tiến, dùng pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu cho Bồ-tát tăng, tâm không phóng dật, chẳng mất các điều thiện. Thực hành các pháp như thế, thì gọi là Bồ-tát chẳng tận hữu vi: Có thể tự hành và hóa tha như đã nêu, thì công đức ngày càng tăng là chẳng tận hữu vi.

Thế nào là Bồ-tát chẳng trụ vô vi. Đó là tu học không mà chẳng lấy không làm chỗ chứng ngộ, tu học vô tướng vô tác mà chẳng lấy vô tướng vô tác làm chỗ chứng: Đây là giải thích chẳng trụ vô vi, dùng trí phương tiện, quán không chẳng chứng không, gọi là chẳng trụ vô vi.

Hỏi: Đại và Tiểu thừa đều luận đến ba loại không, vậy có gì khác biệt?

Đáp: Nhị thừa quán không thì chỉ được ngã không, Đại thừa quán không thì không có pháp nào chẳng không, đã không có pháp nào chẳng không thì pháp không cũng không; pháp không cũng không thì nhất định chẳng chứng không. Nhị thừa vô tướng thì chỉ có tận đế, còn Đại thừa vô tướng thì vô tất cả tướng. Nhị thừa vô tác thì chẳng tạo tác sinh tử, còn Đại thừa vô tác thì vạn pháp đều chẳng tạo.

Tu học vô khởi chẳng lấy vô khởi làm chỗ chứng: Ngài Tăng Triệu nói: “Các pháp do duyên hội hợp mới có, duyên tan thì không còn. Vậy pháp nào có trước để đợi duyên mà khởi. Đây là môn riêng của không quán. Có người cho rằng vì các pháp thể không là không, không có tướng không để chấp thủ là vô tướng, không có quả tạo ra gọi là vô tác, không có nhân để sinh là vô khởi.

Quán vô thường mà không nhàm chán gốc thiện quán vô thường là để đối trị với thường, đâu phải là đoạn diệt, chẳng thực hành gốc thiện?

Quán thế gian khổ mà chẳng ghét sinh tử, quán vô ngã mà dạy người không nhàm mỏi: Quán vô ngã nghĩa là nhân không, tuy không mà hữu cho nên giáo hóa chúng sinh không mỏi mệt.

Quán tịch diệt mà vĩnh viễn chẳng tịch diệt. Quán xa lìa mà thân tâm thường tu thiện: Xa lìa có ba:

1. Lìa năm dục.
2. Lìa phiền não.
3. Vì các pháp tánh không nên xa lìa.

Xa lìa là tên khác của vô vi, tuy thấy vô vi mà xa lìa nhưng thân tâm chẳng lìa pháp thiện hữu vi.

Quán không có chỗ trở về mà trở về nơi thiện: Các pháp đầu tiên

không từ đâu đến thì cuối cùng cũng không có chỗ trở về dù biết không trở về, mà thường trở về pháp thiện.

Quán vô sinh mà dùng pháp sinh để đảm đang tất cả, quán vô lậu mà chẳng đoạn các lậu: Quán vô lậu là khác với phàm phu, thị hiện thực hành hữu lậu, cho nên nói là chẳng đoạn là khác với Nhị thừa.

Quán không có chỗ làm mà dùng việc làm giáo hóa chúng sinh, quán không vô mà chẳng bỏ đại Bi, quán chánh pháp vị mà chẳng theo Tiểu thừa, quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không có chủ, không có nhân, vô tướng, phước nguyện chưa tròn nhưng chẳng luống bỏ phước đức, thiền định, trí tuệ: Tuy biết các pháp vô ngã, vô chủ nhưng chẳng cho rằng công đức là hư giả mà không tu tập.

Tu những pháp như thế gọi là Bồ-tát chẳng trụ vô vi: Đây là câu tổng kết ý nghĩa chẳng trụ vô vi.

Vả lại vì đầy đủ phước đức nên chẳng trụ vô vi, vì đầy đủ trí tuệ thì chẳng tận hữu vi: Từ đây trở xuống là phần thứ ba tổng hợp giải thích hai hạnh. Trên tuy đã nói về chẳng tận chẳng trụ, nhưng nay lại phải tổng hợp mà giải thích. Tu phước đức ắt là phải vào hữu, nếu trụ ở vô vi thì phước đức chẳng đủ. Đầy đủ trí tuệ nên biết hữu là như huyễn, vì chẳng làm cho nhiễm trước, cho nên chẳng tận vô vi. Vả lại biết đó là tánh thì ắt phải chiếu khắp các pháp. Nếu phế bỏ hữu vi thì trí tuệ chẳng đủ.

Vì đại Từ bi nên chẳng trụ vô vi: Từ đây trở xuống là câu thứ nhất, lấy đôi phước tuệ làm tổng, cũng là tự lợi. Còn ba đôi nêu dưới đây là biệt, là lợi tha. Từ bi và bản nguyện là mở rộng môn phước. Môn phước có hạnh nguyện. Từ bi là đức, câu dưới nói về nguyện. Tu Từ bi tức bỏ vô mà vào hữu.

Vì nguyện đầy đủ cho nên chẳng trụ chẳng tận, vì gom nhóm thuốc pháp nên chẳng trụ vô vi, tùy bệnh cho thuốc nên chẳng tận hữu vi: Từ đây trở xuống là hai đôi khai môn trí tuệ. Đôi đầu là căn cứ gom nhóm thuốc, đôi sau là căn cứ theo biết bệnh, nhưng gom nhóm thuốc ắt phải theo thầy. Nếu chẳng trụ vô vi, phế bỏ hữu vi, thì cách biệt với quần sinh, đâu có thể trao cho thuốc được, cho nên phải chẳng tận hữu vi.

Vì biết bệnh của chúng sinh nên chẳng trụ vô vi, vì trừ bệnh cho chúng sinh nên chẳng tận hữu vi: Biết bệnh chúng sinh thì ắt phải chiếu hữu, nên chẳng trụ vô vi, trừ bệnh cho chúng sinh thì cần phải vào hữu cho nên chẳng tận hữu vi.

Bậc chánh sĩ Bồ-tát đã tu tập các pháp này chẳng tận hữu vi,

chẳng trụ vô vi, đó gọi là pháp môn tận vô tận vô ngại, các ông cần phải tu học: Đây là câu thứ ba tổng kết hai môn để khuyên tu học môn tận chẳng tận. Tổng kết pháp thể sở học là pháp môn vô ngại. Tổng kết hạnh năng học là chẳng tận hữu vi. Không có sự ngăn ngại của việc thiếu đức là chẳng trụ vô vi, không có sự ngăn ngại của độc thiện, cho nên gọi là vô ngại.

Hỏi: Chẳng tận hữu vi, lại có nghĩa của tận chăng? Chẳng trụ vô vi, lại có nghĩa trụ chăng?

Đáp: Bồ-tát xả bỏ hai loại sinh tử, thì tận hữu vi, chứng đại Niết-bàn, đó là trụ vô vi; trước nói chẳng tận, khiến vào hữu độ sinh, chẳng trụ là chẳng khác với Nhị thừa thủ chứng.

Lúc bấy giờ, các vị Bồ-tát cõi kia nghe thuyết pháp này xong thì vô cùng hoan hỷ, dùng các loại hoa có đầy màu sắc hương thơm vi diệu, rải khắp cõi tam thiên đại thiên để cúng dường đức Phật và kinh pháp này cùng các Bồ-tát, rồi cúi đầu đảnh lễ chân Phật, tán thán đây là pháp chưa từng có, nói rằng: “Đức Phật Thích-ca Mâu-ni mới có năng lực ở cõi này mà khéo léo thực hành các phương tiện.” Nói rồi bổng nhiên biến mất ở đây mà trở về nước Chúng hương: Đây là phần thứ ba nói về lãnh ngộ, vui mừng tán thán Đức Phật, trở về bản độ.

PHẨM 12: THẤY PHẬT A SÚC

A-súc, Hán dịch là Vô Động, cũng gọi là Vô Nộ, trước là theo pháp đặt tên, sau là theo người đặt tên. Vả lại trên đặt tên theo nhân, nay là đặt tên theo quả. Trước người pháp cũng nêu Bồ-tát là nhân, hanh là pháp. Nay cảnh và trí đầy đủ nơi đề phẩm, kiến (thấy) là trí năng quán, A-súc là cảnh sở quán.

Hỏi: Vì sao phải có phẩm này?

Đáp: Gồm bốn nghĩa:

1. Phẩm trước vì cõi kia mà thuyết giáo pháp này, nay vì duyên ở cõi này mà quán Đức Phật cõi kia. Bởi vì sự lãnh ngộ khác nhau, cho nên pháp môn giáo hóa cũng khác.

2. Phẩm trên là Bồ-tát hạnh tức luận về tu hành, nay nói về hạnh đã thành nên thấy được Phật.

Hỏi: Nhị thừa cũng thấy Đức Phật kia, chẳng lẽ cũng tu hạnh Phật ư?

Đáp: Mới thấy Phật Nhị thừa, chưa phải là chân Phật, cho nên năm trăm Thanh văn, trên hội tòa Hoa Nghiêm chỉ thấy thân một trượng sáu, đồng với thân Nhị thừa cùng tu thiện căn riêng khác mà chẳng thấy chân thân của Đại thừa.

3. Trên nói môn nhân, nay nói về quả pháp.

4. Từ đầu kinh đến đây, lược nói bất tư nghị, từ văn này trở đi thì nói rộng về bản tích khó lường. "Quán thân thật tướng, quán Phật cũng như thế", đây là bản bất tư nghị. Kế đến giải thích việc dời cõi Diệu hỷ nhập vào cõi này, đó là tích bất tư nghị.

Hỏi: Trên đã nói bất tư nghị thì có gì khác với phẩm này chăng?

Đáp: Phán định tổng quát từ đầu đến cuối thì gồm trong bốn câu:

1. Lớn nhập vào như bất tư nghị, như mượn tòa của Phật Đăng Vương.

2. Nhỏ dung chứa lớn bất tư nghị, như việc xin cơm cõi Chúng hương.

3. Lớn nhập vào lớn bất tư nghị, chuyển vận cõi Diệu hỷ kia nhập vào cõi nhẫn này, hai cõi cùng một nơi mà không thêm bớt, đó là bất tư nghị.

4. Nhỏ nhập vào nhỏ bất tư nghị, việc này dễ hiểu chẳng cần phải nói.

- Toàn phẩm được chia làm ba:

1. Nói về bản của pháp thân.

2. Luận về tích của Vô Động.

3. Khen pháp tán dương người.

- Phần đầu thì trước hỏi sau đáp.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Ông muốn thấy Như Lai lấy gì quán Như Lai chăng?": Đức Phật hỏi Tịnh Danh là gồm ba ý:

1. Từ đầu kinh đến đây thì nói thân Phật sáng chói, âm thanh lời nói vi diệu, chúng đương thời chỉ chấp thủ tướng nhân chẳng thấy pháp thân, cho nên hỏi ngài Tịnh Danh để khiến cho họ thấy chân Phật.

2. Trên ngài Tịnh Danh nói có thể thấy chư Phật thì đại chúng cho rằng Phật có thể thấy và có người thấy, nếu thế thì thành Phật thấy, mà chẳng phải là thấy Phật. Cho nên nay nói pháp thân thì dứt bặt hai cách quán kia.

Hỏi: Bồ-tát nước Chúng hương đến ra mắt Phật cũng có khởi các chấp trước, vì sao không phá trừ?

Đáp: Họ khởi ý tưởng cho là thấp kém chứ đâu có nhiễm trước, cho nên đợi lúc họ sắp trở về mới nói.

3. Sắp muốn nói về sự không có tôn ti, đối với Phật Vô Động và Đức Thích Tôn, sợ mọi người sinh hai tâm tôn ti, cho nên dự nói pháp thân nhất quán, vì thế mới hỏi Duy-ma-cật.

Ngài Duy-ma-cật nói rằng: "Như con quán thân thật tướng, quán Phật cũng như thế." Đây là lời đáp.

Hỏi: Bốn hội ba xứ của kinh này đều luận về pháp thân, nhưng trong đó có gì khác chăng?

Đáp: Phẩm Phương Tiện đối với sinh tử khổ lụy mà tán thán công đức pháp thân. Phẩm Đệ Tử chia bản tích khác nhau, pháp thân thì vô lậu vô vi mà ứng tích thì có sinh có diệt. Phẩm này thì chỉ nói thể của pháp thân thì tuyệt một trăm lỗi, hình thì đầy đủ vạn đức.

Hỏi: Vì sao lại luận ba môn này?

Đáp: Cần phải đủ ba môn thì thân Phật mới hiển bày. Trước cần phải nói về công đức pháp thân để đối với sinh tử khổ lụy, khiến cho người chán lìa sinh tử này mà ham thích cần cầu pháp thân. Người nghi nay thấy thân Phật còn là hữu vi chưa trừ các lậu thì đâu đủ để khiến họ sinh ham thích. Cho nên chương thứ hai lập bản tích. Hữu vi hữu lậu là ứng tích, vô lậu vô vi mới là pháp thân. Người mê nghe nói pháp thân không còn các khổ lụy, các đức đã tròn đầy liền cho rằng khác với chúng sinh, vì thế chương này nói quán thân thật tướng quán Phật cũng như thế, chúng sinh và Phật Bất nhị. Đầy đủ ba môn này thì nghĩa mới

đầy đủ, chẳng phải là gần chỉ thông với các bộ, xa suốt thấu các kinh. Vả lại đầu tiên phá chấp của phàm phu, kế đến bài xích Tiểu thừa và sau cùng là chỉ dạy Bồ-tát. Đầu tiên đối với phàm phu, nghĩa là phẩm Phương Tiện phàm phu thăm bệnh, vì họ mà nói sinh tử khổ hoạn, công đức pháp thân, kế đến phẩm Đệ Tử, chính thức bài xích Thanh văn Nhị thừa, cho rằng thân Phật và Nhị thừa đồng nhau, cho nên lập bản tích khác nhau. Thân Bồ-tát và thân Phật là thường trụ, còn chúng sinh thì có khởi diệt, cho nên nay nói quán thân thật tướng quán Phật cũng như thế, là bặt hai kiến. Ngài La-thập nói: "Quán Phật có ba:

1. Quán hình sắc.
2. Quán pháp thân.
3. Quán tánh không.

Trong ba quán môn này ngài Tịnh Danh dùng môn tánh không quán để trả lời. Cho nên nói quán thật tướng của thân quán Phật cũng như thế." Ở đây cho rằng chương này chính là nói về pháp thân bặt bốn câu lìa trăm lỗi, là nghĩa tánh không.

Hỏi: Vì sao nói thật tướng tức thân Phật?

Đáp: Thân Phật tuyệt bốn câu, thật tướng chúng sinh cũng tuyệt bốn câu, vì thế thật tướng tức là pháp thân, cho nên kinh Đại phẩm ghi: "Như không có đến đi, như tức Phật."

Hỏi: Như và thật tướng là cảnh chân đế không ngơ hay là trí linh tri của Phật?

Đáp: Lập câu hỏi này chính là từ tự tâm của bậc nhân sư mà không phải là lời của kinh luận. Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Tâm, Phật và chúng sinh không sai biệt nhau." Luận Chánh Quán ghi: "Cũng gọi là như, pháp tánh, Niết-bàn." Vậy có thể nói là Niết-bàn cũng vô tri sao? Cho nên pháp thân vô tri mà vô sở bất tri (không hay biết mà không gì chẳng biết). Nghĩa như cũng thế.

Hỏi: Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế, vì sao lại nói là thấy Phật?

Đáp: Nghĩa là Phật và thân khác nhau, thì thành hai sự thấy, chẳng thấy được Phật. Được pháp quán Bất nhị mới gọi là thấy Phật.

Con quán Như Lai mé trước chẳng đến, mé sau chẳng đi, nay thì chẳng trụ: Dưới là giải thích rộng về thể pháp thân bặt một trăm lỗi, hình đủ vạn đức. Đây là câu đầu nói chẳng phải ba thời tức muốn nói pháp thân chẳng phải hữu vi. Phàm là hữu vi, ắt phải rơi vào ba thời, nay thì chẳng thuộc ba thời, cho nên chẳng phải hữu vi.

Chẳng quán sắc, chẳng quán sắc như, chẳng quán sắc tánh, chẳng

quán thọ tưởng hành thức, chẳng quán thức như, chẳng quán thức tánh: Đây là giải thích năm ấm cũng là hữu vi. Kế đến căn cứ theo năm ấm nói chẳng phải pháp thân, đối với mỗi một ấm đều đầy đủ ba quán môn:

1. Chẳng quán sắc, thì chẳng phải hữu quán.
2. Chẳng quán sắc như thì chẳng phải không quán.
3. Chẳng quán sắc tánh thì chẳng phải phi hữu phi vô, vì pháp thân siêu việt bốn câu, nên cũng chẳng quán phi hữu phi vô.

Chẳng phải do bốn đại sinh khởi, đồng như hư không: Năm ấm là quả, bốn đại là nhân; quả đã chẳng phải Phật thì nhân cũng như thế. Vì chẳng phải nhân chẳng phải quả, nên đồng như hư không.

Chẳng phải do sáu đại tích tụ: Pháp thân đã chẳng phải nhân quả, cũng vượt cả trong ngoài. Vì chẳng phải trong ngoài cho nên chẳng thể tích tụ sáu nhập mà thành Phật.

Mắt, tai, mũi, lưỡi thân tâm đã vượt qua: Trước nói về chẳng phải ngoại nhập, ở đây thì luận về vượt qua nội tánh.

Chẳng ở nơi ba cõi vì đã lìa ba cấu: Trên là nói về lỗi của sáu nhập, đâu thể cho rằng chẳng ở tại nơi có sáu nhập? Hoặc cho rằng nên ở tại nơi không có sáu nhập. Cho nên lại nói: "Chẳng tại ba cõi vì đã lìa ba cấu." Trên là nói không có quả ba cõi, đây là luận không có nhân ba cõi, vì không có ba cấu cho nên chẳng ở nơi ba cõi. Sáu môn nêu trên là nói về Như Lai xa lìa các tướng hoặc.

Thuận ba môn giải thoát: Câu này là luận về pháp thân đầy đủ các đức. Vì thuận ba môn giải thoát cho nên lìa ba cấu.

Ba minh và vô minh như nhau: Ba minh có hai là: Thiên nhãn minh, Túc mệnh minh và Lậu tận minh. Hai, căn cứ theo kinh Niết-bàn thì ba minh là: Bồ-tát minh tức Bát-nhã, chư Phật minh tức Phật nhãn, vô minh minh tức rốt ráo không. Rốt ráo không nghĩa là thể của nó chẳng phải tuệ tánh cho nên chẳng minh, hay sinh thật tuệ cho nên nói minh. Như năm trần sinh năm dục cũng gọi là dục. Vì thuận ba môn giải thoát, cho nên minh và vô minh bằng nhau. Hoặc có thể cho rằng ba môn giải thoát là minh, cho nên kế đó cần phải dứt bặt, vì thế minh và vô minh bằng nhau.

Chẳng phải một tướng chẳng phải khác tướng: Ngài Tăng Triệu nói: "Không phải hình tượng không phải không hình tượng, cho nên chẳng thể là một, là hình tượng mà chẳng phải là hình tượng, cho nên chẳng thể là khác." Tiếp theo ý trên mà phát sinh, nghĩa là nghe nói minh và vô minh bằng nhau thì liền cho là một, nếu đó chẳng phải là

một, thì lại rơi vào tướng khác, cho nên nay phải nói chẳng phải một chẳng phải khác.

Chẳng phải tướng tự chẳng phải tướng tha: Ứng thân do chúng sinh cảm mà có, cho nên chẳng phải tự, pháp thân thì thể vắng lặng cho nên chẳng phải tha. Ngài Tăng Triệu nói: "Chẳng phải tự mà đồng như tự, cho nên tự mà chẳng phải tự chẳng phải tha mà đồng với tha, cho nên tha mà chẳng phải tha. Thân vô tướng thì há có thể dùng tự và tha mà quán thể của nó được ư?

Chẳng phải vô tướng, chẳng phải chấp tướng: Tùy chỗ tạo tác của người cho nên chẳng phải vô tướng, nhưng đức thể thường vắng lặng không có sự phân biệt cho nên chẳng phải chấp tướng. Đây là căn cứ theo hợp hai thân để giải thích. Ngài Tăng Triệu ghi: "Chẳng phải không có tướng của vật, chẳng phải là tướng có thể chấp thủ, chỉ căn cứ theo pháp thân để giải thích."

Chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia, chẳng ở giữa dòng: Sinh tử vốn không cho nên chẳng phải bờ này, Niết-bàn nay chẳng có cho nên chẳng phải bờ kia, đã không có bờ này bờ kia, thì đâu có bát chánh giữa dòng. Vì thường tại sinh tử cho nên chẳng phải bờ kia, vì chẳng bỏ Niết-bàn cho nên chẳng phải bờ này. Hai bên đều song song thực hành, cho nên chẳng ở giữa dòng.

Mà hóa độ chúng sinh: Trước đã nói không có ba thì tựa như dứt bặt sự giáo hóa, nay nói tuy chẳng có ba mà thường giáo hóa, khiến cho người ngộ được chẳng có ba.

Quán tịch diệt mà vĩnh viễn chẳng diệt: Đã nói giáo hóa chúng sinh tựa như thấy có chúng sinh thì chẳng tịch diệt, cho nên nay nói tuy giáo hóa mà thường tịch, vì thế nói quán tịch diệt. Tuy tịch diệt mà thường giáo hóa, cho nên chẳng phải vĩnh viễn tịch diệt.

Chẳng đây chẳng kia: Đã hóa độ chúng sinh thì ở nơi đây kia, còn pháp thân vô tướng cho nên chẳng đây chẳng kia. Vả lại các cõi nước đều Như, không có nơi đây để trụ, cho nên gọi là chẳng đây; không có kia để trụ cho nên nói chẳng kia.

Chẳng lấy nơi đây chẳng lấy nơi kia: Chẳng phải đây mà đồng với nơi đây, cho nên đây mà chẳng phải đây, chẳng phải kia mà đồng với nơi kia, cho nên kia mà chẳng phải kia, như thế há lại cho đây đồng với đây, cho kia đồng với kia sao? Bởi vì nói đến tâm bậc thánh thì không có tâm để đồng với tâm.

Chẳng thể dùng trí mà hiểu, chẳng thể dùng thức mà biết: Mười trí của bậc Thánh chẳng thể hiểu đến, sáu thức của phàm phu chẳng

thể biết được. Phàm trí thức sinh thì sinh tướng bên trong, pháp thân vô tướng cho nên trí và thức chẳng thể bàn đến được.

Không tối không sáng: Pháp thân vô tri cho nên chẳng sáng, nhưng không gì không tri (biết) cho nên chẳng tối.

Không danh vô tướng: Chẳng thể dùng danh để gọi tên, chẳng thể dùng tướng để thấy hình, cho nên vuông tròn chẳng thể tả, tên hiệu chẳng thể truyền được.

Không mạnh không yếu: Vì chí nhu không trái nghịch, cho nên chẳng cứng; nhưng có thể phá dẹp được tất cả, cho nên chẳng yếu. Vả lại vận động khắp trời đất mà chẳng cứng, ứng hợp với vô thường mà chẳng yếu.

Chẳng sạch chẳng nhơ: Không cấu uế nào chẳng trừ cho nên chẳng nhơ, không quả nào chẳng vào cho nên chẳng sạch. Vả lại tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân chẳng phải sạch, vàng ngọc lúa ngựa cũng chẳng phải dơ uế.

Chẳng ở phương sở chẳng lìa phương sở: Kỳ diệu chẳng phải ba cõi, cho nên chẳng tại phương sở, không cảm nào chẳng ứng hiện đến, cho nên không lìa phương sở.

Chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi: Tướng chẳng thể đổi dời, cho nên chẳng phải hữu vi, có diệu dụng vô cùng, cho nên chẳng phải vô vi.

Không chỉ bày, không tuyên thuyết: Sáu tình chẳng thể đến được, há có thể tuyên thuyết để chỉ dạy cho người? Dùng ngôn từ nói làm cho người biết gọi là chỉ bày, dùng ngôn từ nêu lên pháp gọi là thuyết. Vả lại ứng theo cái thấy là chỉ bày, ứng theo sự nghe là thuyết. Nhưng Phật thì chẳng thể thấy nghe cho nên:

Không thuyết, không chỉ, không bố thí, không bỏn sẻn, không trì giới, không phạm giới, không nhẫn nhục, không sân hận, không tinh tấn, không giãi đãi, không định, không loạn, không trí, không ngu: Dùng sáu độ làm thể, cho nên có thể tùy ứng theo âm vang, nhưng nói ứng độ thì chẳng độ, nên không độ mà không gì chẳng độ, sau đó mới được độ.

Chẳng thành thật, chẳng khi dối: Vì chẳng thể cho thiện là thiện, nên chẳng thành thật, chẳng thể cho ác là ác, nên chẳng phải khi dối. Vả lại dối chỉ ba xe cho nên chẳng thật, rốt cuộc được nhất cho nên chẳng dối.

Chẳng đến chẳng đi, chẳng xuất chẳng nhập: Cỡi trên đạo như thật là đến, khéo nhập diệt là đi, đến nhà lửa là nhập, đứng ngoài cửa là xuất, pháp thân thật không có các việc này.

Bặt đường ngôn ngữ: Đây là tổng kết các câu trên, luận về việc chẳng thể dùng ngôn từ nói diễn bày.

Chẳng phải phước điền, chẳng phải không phước điền, chẳng phải xứng đáng cúng dường, chẳng phải không xứng đáng cúng dường: Vì khinh mạn nó thì có tội, cho nên chẳng phải phước điền, kính trọng nó thì được phước cho nên chẳng phải không là phước điền. Chẳng phải không là phước điền tức xứng đáng được cúng dường, chẳng phải là phước điền tức không xứng được cúng dường. Có người cho rằng pháp thân không chỗ thọ nhận, cho nên chẳng phải là phước điền, vì ứng theo chúng sinh mà thọ nhận của cúng dường, cho nên không phải không là phước điền. Vả lại chẳng đồng với người thiện, cho nên chẳng phải là phước điền, chẳng đồng với người ác, cho nên không phải không là phước điền.

Chẳng lấy chẳng bỏ: Chẳng phải phước điền cho nên chẳng lấy, chẳng phải không là phước điền cho nên chẳng bỏ.

Chẳng phải hữu tướng chẳng phải vô tướng: Vắng lặng không hình cho nên chẳng phải hữu tướng, đủ ba mươi hai tướng cho nên chẳng phải vô tướng.

Đồng chân tế, bình đẳng với pháp tánh: Pháp thân vô tướng tức là chân tế, hoặc cho rằng Phật là khác, cho nên nói là đồng.

Chẳng thể cân, chẳng thể lường vì vượt qua các sự cân lường: Thể thì chẳng nặng nhẹ, cho nên chẳng thể cân, hình thì chẳng thể dò, cho nên chẳng thể lường.

Chẳng lớn chẳng nhỏ: Lớn bằng trời đất, cho nên chẳng phải là nhỏ, nhỏ không thể chứa gì trong đó, cho nên chẳng thể là lớn, thật có thể là lớn nhỏ mà không phải là lớn nhỏ.

Chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng hay, chẳng biết: Chẳng phải sắc cho nên chẳng thấy, chẳng phải âm thanh cho nên chẳng thể nghe, chẳng phải là mùi hương, vị, xúc cho nên chẳng phải là chỗ ba căn có thể hay được, chẳng phải là pháp cho nên ý chẳng biết.

Xa lìa các kiết hoặc trói buộc: Đã chẳng thấy nghe hay biết, thì nơi nào mà sinh kết hoặc trói buộc.

Bình đẳng với các trí, đồng với chúng sinh không phân biệt các pháp: Trí thì đồng với trí của các trí, nhân thì đồng với nhân của các nhân. Vì quán như thế cho nên được vô phân biệt. Vả lại đồng với trí của mọi người cho nên nói bình đẳng với các trí. Cũng không có Phật đại thánh khác với chúng sinh kia cho nên nói là đồng với chúng sinh. Người pháp đồng quán thì dứt tưởng bặt niệm, cho nên đối với các pháp

không khởi phân biệt.

Tất cả không mất, không ô trược, không não loạn: Ba nghiệp lìa các lỗi cho nên tất cả đều không mất, không mất cho nên không ô trược, không ô trược cho nên không não loạn.

Không tạo tác, không khởi, không sinh, không diệt: Pháp thân vô vi, dứt bặt các sự tạo tác thì ai tạo tác để khiến cho khởi, cái gì sinh để làm cho có diệt.

Không sợ, không lo, không mừng, không chán, không dính mắc: Nếu có sinh diệt đó là pháp đáng sợ, thì liền thích sinh mà lo sợ diệt. Vui, mừng và lo sợ đã sinh thì có chán ghét, chấp trước. Nhưng pháp thân thì đều không có các việc này.

Không có cái đã có, không có cái đang có, không có cái sẽ có, không thể dùng tất cả lời lẽ phân biệt mà hiển thị được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán như thế. Quán theo đây gọi là chánh quán, quán theo pháp quán khác là tà quán: Đây là tổng kết về thân Phật, khuyến tấn nên quán xét.

Lúc ấy ngài Xá-lợi-phất hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Ngài chết ở cõi nào mà sinh về cõi này?": Đây là phần thứ hai nói về tích bất tư nghị, theo văn thì gồm có hai:

1. Luận về việc ngài Tịnh Danh nói nghĩa sinh và vô sinh.

2. Hiện cõi Phật Vô động.

- Ngài Thân Tử nêu lên câu hỏi là do ba nguyên nhân:

1. Thấy thần đức của ông Duy-ma-cật rất kỳ diệu, nơi ông trụ trước kia ắt cũng kỳ diệu, cho nên hỏi từ đâu đến.

2. Trên đã nói như tự quán thật tướng của thân, thật tướng vô sinh mà nay hiện có sinh thì sẽ thành nghĩa tự quán cho nên dùng chết rồi sinh để hỏi.

3. Trên đã hiển thị pháp thân, kế đến ở đây khai lập tích dụng, cho nên mới hỏi.

Ông Duy-ma-cật nói rằng: "Pháp mà ngài chứng đắc được có chết rồi sinh chăng?" Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Không có chết rồi sinh." Ông Duy-ma-cật nói: "Nếu các pháp không có tướng chết rồi sinh, vậy vì sao ngài hỏi ông chết ở đâu mà sinh đến đây. Ý ngài thế nào? Thí như các nhà huyễn thuật tạo ra các người nam nữ, vậy các nam nữ này có chết rồi sinh không?" Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Không có chết rồi sinh." Ông Duy-ma-cật hỏi: "Ngài há chẳng nghe Đức Phật nói các pháp như huyễn tướng sao?" Đáp: "Đúng, có nghe". "Nếu các pháp như huyễn tướng, vậy vì sao ngài lại hỏi ông chết ở đâu mà sinh đến đây. Thưa

ngài Xá-lợi-phất! Chết là pháp hư dối, là tướng hủy hoại, sinh là pháp hư dối, là tướng tương tục. Bồ-tát tuy chết nhưng không đoạn dứt gốc thiện, tuy sinh mà chẳng tăng trưởng các pháp ác: Thiện ác đều là pháp hư dối có tương tục và hủy hoại. Phàm phu sinh thì tăng trưởng pháp ác, chết thì đoạn dứt pháp thiện, còn Bồ-tát khi sinh thì tăng trưởng pháp thiện, chết thì diệt tận pháp ác. Cả hai sinh tử tuy giống nhau mà tăng trưởng và diệt tận chẳng phải một. Nhưng đều là tướng hư dối hủy hoại thì đâu khác gì với huyễn hóa." Bấy giờ, Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất rằng: "Có một cõi nước tên là Diệu Hỷ, Đức Phật ở cõi này hiệu là Vô động, ông Duy-ma-cật đã chết ở nước đó mà sinh qua đây." Xá-lợi-phất nói rằng: "Thật chưa từng có. Bạch Thế Tôn! người này có thể bỏ cõi nước thanh tịnh mà thích đến cõi nước có nhiều oán hại như thế. Ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài nghĩ thế nào? Khi ánh sáng mặt trời chiếu rọi thì có hợp với tối chăng?" Đáp: "Không, khi ánh sáng mặt trời chiếu rọi thì không còn bóng tối nữa." Ông Duy-ma-cật nói: "Vì sao mặt trời lại đi ngang qua cõi Diêm-phù-đề?" Đáp: "Vì muốn dùng ánh sáng chiếu phá sự tối tăm cho Diêm-phù-đề." Ông Duy-ma-cật lại nói: "Bồ-tát cũng như thế! Tuy sinh ở cõi Phật bất tịnh cốt để giáo hóa chúng sinh nhưng chẳng hợp chung với kẻ ngu si tối tăm. Đó chỉ là trừ diệt phiền não tăm tối cho chúng sinh mà thôi": Trước luận về vô sinh, đây là luận về chỗ xuất sinh, tức ứng theo chúng sinh mà nói xưa nay chẳng có ích lợi. Vô sinh tức là pháp thân, sinh là ứng tích. Vả lại chư Phật thuyết pháp, thường căn cứ vào nhị đế, vô sinh là căn cứ theo chân, sinh thì căn cứ theo tục.

Lúc bấy giờ, đại chúng khát ngưỡng muốn thấy thế giới Diệu hỷ, Đức Vô Động Như Lai và các chúng Bồ-tát Thanh văn ở cõi ấy. Đức Phật biết suy nghĩ của chúng hội nên nói với ông Duy-ma-cật rằng: "Này thiện nam! Ông hãy hiện cõi nước Diệu hỷ, Vô Động Như Lai, và chúng Bồ-tát Thanh văn ở cõi kia để cho đại chúng ở đây được thấy, mọi người đang ngưỡng mộ.": Đây là đoạn hai nói về nguyên do hiện cõi Vô Động. Hiện thì có ba nhân duyên:

1. Muốn khiến cho chúng hội ở đây tu hạnh tịnh độ, được vãng sinh.

2. Muốn hiển thị thần đức bất tư nghị của ngài Tịnh Danh.

3. Sắp trở lại thân tướng ở cõi Diệu hỷ, là nơi sinh.

Xả bỏ cõi tịnh này mà đến uế độ kia là để nói lên duyên Từ bi của bậc Đại sĩ. Theo văn gồm bốn câu:

1. Đại chúng muốn thấy.

2. Ngài Tịnh Danh hiện ra cõi nước.

3. Chúng được lợi ích.

4. Trở về bổn xứ.

Đây là câu thứ nhất.

Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nghĩ rằng: "Ta chẳng nên rời khỏi tòa ngồi mà tiếp lấy cõi nước Diệu hỷ, núi, sông, khe, hang, ao hồ, biển lớn, nguồn suối, các núi Thiết vi, núi Tu-di và mặt trời, mặt trăng, các vì sao, cung điện của trời, quỷ thần, Phạm thiên, cùng các chúng Bồ-tát Thanh văn, các thành ấp, tụ lạc, trai gái, lớn nhỏ, cho đến Vô Động Như Lai và cây Bồ-đề, hoa sen báu có thể làm Phật sự trong mười phương, ba đường thềm báu từ Diêm-phù-đề lên đến trời Đao-lợi, từ thềm báu này mà chư Thiên xuống lễ kính Vô Động Như Lai và nghe thuyết kinh pháp. Người ở cõi Diêm-phù-đề cũng theo ba đường thềm báu này mà lên cõi trời Đao-lợi để diện kiến chư Thiên. Cõi nước Diệu hỷ thành tựu công đức vô lượng như thế, trên thì đến trời A-ca-nị-tra dưới đến thủy tế. Ta sẽ dùng tay phải vớt lấy, như bánh xe của người thợ gốm: Đây là câu thứ hai nói về hiện cõi nước. Theo văn gồm có hai, đầu tiên nghĩ muốn hiện quốc độ, kế đến chính thức thị hiện quốc độ. Ngài La-thập nói rằng: Bản Phạm thì nói "như chém bùn" còn ở đây thì nói "như bánh xe của người thợ gốm", nghĩa là nói đoạn ngay ở giữa mà lấy, như bánh xe của thợ gốm, phía dưới thì không chạm đất, bốn phía dứt hẳn."

Đem về thế giới Ta-bà này giống như cầm tràng hoa trao cho đại chúng xem: Đây là hiển bày việc Bồ-tát thực hành điều ấy không khó, đây là dụ.

Suy nghĩ như thế xong, ông Duy-ma-cật liền nhập Tam-muội, hiện sức thần thông, dùng tay phải vớt lấy cõi Diệu hỷ: Đây là ý hai, chính thức hiện quốc độ, gồm bốn câu:

1. Chính thức hiện.

2. Đức Thích-ca khuyên quán tưởng.

3. Đại chúng đều thấy.

4. Khuyên tu nhân tịnh độ.

Ngài La-thập nói: "Đoạn lấy là nói về đến bất tận."

Đặt vào cõi này. Các vị Bồ-tát, Thanh văn cùng các trời người có thần thông đều cất tiếng bạch rằng: "Bạch Thế Tôn! Ai đem chúng con đi thế này. Xin Thế Tôn cứu giúp cho." Đức Vô Động Như Lai nói: "Chẳng phải ta làm, mà đó là do thần lực của ông Duy-ma-cật tạo ra như thế.": Còn những người không có thần thông thì chẳng hay chẳng biết mình đã đến đâu. Cõi Diệu hỷ nhập vào cõi Ta-bà mà không thêm

không bớt, cõi Ta-bà này cũng chẳng chật hẹp vẫn như trước không có gì khác.

Lúc bấy giờ, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo đại chúng rằng: "Các ông hãy xem cõi Diệu hỷ, Đức Vô Động Như Lai kia, cõi nước ấy trang nghiêm tốt đẹp, chúng Bồ-tát hành hạnh thanh tịnh. Các đệ tử đều hoàn toàn trong sạch.": Đây là câu hai, khuyên chúng quán xét.

Đại chúng thưa rằng: "Dạ thấy": Đây là nói đại chúng đã nhìn thấy.

Đức Phật nói rằng: "Nếu Bồ-tát muốn được cõi Phật thanh tịnh như thế, thì nên học theo đạo mà Đức Vô Động Như Lai đã làm.": Đã hiện diệu quả, lại còn khuyên tu tịnh nhân.

Khi hiện cõi Diệu hỷ này thì có mười bốn na-do-tha người ở cõi Ta-bà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đều nguyện sinh về cõi Phật Diệu hỷ, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni liền thọ ký rằng: "Sẽ được sinh sang nước đó.": Đây là ý thứ ba, chúng đương thời được lợi ích. Ngài Tăng Triệu nói rằng: "Một vạn là một na-do-tha".

Lúc bấy giờ cõi nước Diệu hỷ ở cõi Ta-bà này làm lợi ích đã xong, liền trở về nơi cũ, tất cả mọi người đều thấy: Đây là ý thứ tư trở về nơi cũ.

Đức Phật hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: "Ông thấy cõi Diệu hỷ và Đức Phật Vô động chăng?": Đây là câu thứ ba tán thán người và pháp. Vì rất khó gặp được bậc Thánh, rất khó được nghe kinh pháp, cho nên mới hỏi thấy chăng.

Xá-lợi-phất thưa: "Dạ, con đã thấy. Bạch Thế Tôn! Nguyện cho tất cả chúng sinh đều được cõi thanh tịnh như cõi của Đức Phật Vô Động, được thần lực như ông Duy-ma-cật. Bạch Thế Tôn! chúng con sung sướng được những điều lợi lớn, được thấy vị này mà gần gũi cúng dường: Vì Thân Tử nhân thấy được những việc này mà phát nguyện, tán thán.

Còn những chúng sinh hoặc hiện tại, hoặc sau khi Phật diệt độ nghe được kinh này cũng được lợi lành, huống gì nghe rồi tin hiểu thọ trì, đọc tụng, giải nói, như thuyết tu hành. Nếu có người tay cầm quyển kinh này thì cũng như đã được kho tàng Pháp bảo: Đây là đoạn khen ngợi pháp. Tay cầm quyển kinh, tuy chưa tụng trì, nhưng cũng như người đã được kho báu, chỉ là chưa xử dụng mà thôi.

Nếu có người đọc tụng giải nói nghĩa lý kinh này rồi đúng như lời nói mà tu hành thì sẽ được chư Phật hộ niệm: Tu hành là thuộc bên trong, hộ niệm là thuộc bên ngoài. Lý đã hội thì thần cảm ứng, tự nhiên

sẽ an lạc.

Nếu có người cúng dường như thế, thì nên biết đó là cúng dường chư Phật. Nếu có người nào biên chép thọ trì kinh này, thì nên biết ngôi nhà của người này có Như Lai. Nếu có người nghe kinh này rồi tùy hỷ, thì người này sẽ đạt được Nhất thiết trí. Nếu có người tin hiểu kinh này, dù chỉ một bài kệ bốn câu, rồi giải nói cho người khác nghe, thì nên biết người này đã được thọ ký quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Kinh này chính là nói về hạnh Bồ-tát cho nên nghe kinh rồi tùy theo nghĩa mà vui thích, ắt sẽ được chủng trí. Tin hiểu một bài kệ bốn câu của kinh này rồi giải nói cho người khác nghe, thì biết dù là bậc Bồ-tát đạo cao, hay Thanh văn hạ liệt đều vĩnh viễn chẳng thoái tâm Đại thừa, ắt sẽ được thành Phật cho nên Đức Phật thọ ký.

PHẨM 13: CÚNG DƯỜNG PHÁP

Kinh có ba phần thì phần tựa và phần chánh thuyết đã trình bày xong, đến đây là phần lưu thông. Lưu thông có hai: Một là, tán thán và hai là phó chúc tức hai phẩm.

Phẩm Cúng Dường Pháp, thì pháp tức pháp rốt ráo Đại thừa liễu nghĩa, như thuyết mà tu hành là tự trưởng dưỡng pháp thân, như hành mà thuyết, tức trưởng dưỡng pháp thân người khác. Hai pháp này đều xứng hợp với tâm Phật tức cúng dường Phật, đó gọi là pháp cúng dường. Phẩm này được chia làm hai phần:

1. Đế Thích tán thán người và pháp.
2. Như Lai ấn định thuật.

- Kinh đầu tiên gồm ba câu:

1. Tán thán pháp được nghe.
2. Tán thán người nghe.
3. Kết thệ nguyện, hoằng dương và hộ trì.

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân từ trong đại chúng bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! con đã theo Phật và ngài Văn-thù-sư-lợi nghe trăm ngàn bài kinh mà chưa từng nghe kinh điển bất khả tư nghị tự tại thần thông quyết định thật tướng.": Đây là câu đầu, tán thán pháp. Kinh Đại phẩm... nói rộng cho nên khó tìm, kinh này thì giản lược, cho nên khen là chưa từng có. Luận Trí Độ ghi: "Nói nhiều về trí tuệ là đối với người xuất gia, nói nhiều về phước đức là để đối với hàng tại gia." Nay đã nói về công đức vì thế Thiên chủ xưng tán khuyên tu phước.

Như con hiểu theo nghĩa lý của Phật đã nói, thì nếu có người nào nghe kinh pháp này mà tin hiểu thọ trì đọc tụng thì nhất định được pháp này không nghi ngờ gì, huống gì đúng như lời nói mà tu hành, người này ắt đã ngăn bít được các nẽo ác, mở cửa lành, thường được chư Phật hộ niệm, hàng phục ngoại đạo, phá dẹp ma oán, tu đạo Bồ-đề, ẩn trụ nơi đạo tràng, dẫm lên dấu vết mà Như Lai đã đi: Đây là câu thứ hai khen ngợi người.

Bạch Thế Tôn! nếu có người thọ trì đọc tụng, như lời nói mà thực hành thì con sẽ cùng quyến thuộc cúng dường hầu hạ. Nếu ở thành ấp, tụ lạc, núi rừng, đồng nội có kinh này thì con cùng với quyến thuộc đồng đến nơi đó nghe nhận pháp ấy, khiến cho những người chưa tin phát sinh lòng tin, còn người đã tin thì chúng con sẽ bảo hộ họ: Đây là câu thứ ba, thệ nguyện bảo hộ.

Đức Phật nói: "Hay thay! Hay thay! Thiên đế như lời ông nói, ta

sẽ trợ giúp cho ý muốn của ông. Kinh này nói rộng về đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.": Đây là ý thứ hai Đức Phật thuật lại thành kinh. Thành tựu ba chương trên tức là ba ý. Đây là ý thứ nhất thuật lại việc tán thán pháp.

Này Thiên đế! Nếu có thiện nam hay thiện nữ nào thọ trì đọc tụng cúng dường kinh pháp này, tức đã cúng dường chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai: Đây là ý hai thuật lại việc tán thán người. Đầu tiên là chính thức tán thán, kế đến là so sánh. Đây là văn đầu.

Này Thiên đế! Giả sử có các Như Lai đầy khắp trong cõi tam thiên đại thiên như mía, tre, lau, lúa, mè, rừng, lùm cây. Nếu có thiện nam, thiện nữ nào hoặc trong một kiếp hoặc không được một kiếp mà cung kính cúng dường tôn trọng ngợi khen, dâng các vật cần dùng, cho đến sau khi Đức Phật diệt độ, tôn trí xá-lợi toàn thân của mỗi Đức Phật trong tháp bảy báu, ngang rộng bằng tứ thiên hạ, cao đến trời Phạm thiên, trang nghiêm rực rỡ dùng tất cả hoa hương, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc tốt đẹp bậc nhất, hoặc một kiếp hoặc chưa đến một kiếp mà cúng dường. Này Thiên đế! Ý ông thế nào? Người đó làm việc phước đức ấy có nhiều chăng. Thích Đề-hoàn Nhân thưa: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều, dẫu cho trong một trăm ngàn ức kiếp cũng không nói hết được." Đức Phật nói rằng: "Nên biết! Người thiện nam, thiện nữ ấy nghe kinh điển bất khả tư nghị giải thoát này tin hiểu, thọ trì, đọc tụng tu hành, thì phước đức lại hơn người làm việc cúng dường kia. Vì sao? Vì quả Bồ-đề của chư Phật từ đây sinh ra. Tướng Bồ-đề không có hạn lượng, vì nhân duyên phước đó không có hạn lượng: Đây là phần thứ hai luận về so sánh.

Đức Phật bảo Thiên đế: "Vào thời quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy ở đời có Phật hiệu là Dược Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Thế giới tên là Đại trang nghiêm, kiếp tên là Trang nghiêm. Đức Phật này thọ hai mươi tiểu kiếp, có ba mươi sáu ức na-do-tha Thanh văn, mười hai ức Bồ-tát. Này Thiên đế! Lúc bấy giờ có Chuyển luân thánh vương tên là Bảo Cái, đầy đủ bảy báu, cai trị cả bốn thiên hạ. Vua có một ngàn người con, đều đoan chánh, mạnh khỏe, có thể tiêu diệt được oán địch. Khi ấy vua Bảo Cái cùng với quyến thuộc cúng dường Dược Vương Như Lai, dâng các vật cần dùng đến hết năm kiếp." Năm kiếp đã qua, vua bảo các người con rằng: "Các con cũng phải dùng thân tâm cúng dường Đức Phật như ta vậy." Ngàn người con vâng lời cha nên cúng dường Dược

Vương Như Lai, dâng tất cả các vật cần dùng cũng trọn năm kiếp": Đây là phần thứ ba, dẫn chuyện xưa, thuật lại để thành tựu cho việc Thiên đế kết thệ nguyện hộ trì Phật pháp. Theo văn gồm có năm:

1. Nói về duyên khởi của pháp cúng dường.

2. Chính thức nói về pháp cúng dường.

3. Nghe pháp cũng được lợi ích.

4. Hợp cổ kim.

5. Tổng kết.

Đây là câu đầu.

Có một người con của vua tên là Nguyệt Cái ngồi một mình suy nghĩ rằng: "Có việc cúng dường nào thù thắng hơn việc cúng dường này chăng?" Do sức oai thần của Phật trên không trung có vị trời nói: "Này thiện nam! Có pháp cúng dường là hơn hết các việc cúng dường khác." Hỏi: "Thế nào là pháp cúng dường?" Đáp: "Ông nên đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, ngài sẽ nói cho ông nghe về pháp cúng dường." Nguyệt Cái liền đến nơi Dược Vương Như Lai, cúi đầu đảnh lễ chân Phật rồi đứng qua một bên mà bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Trong các việc cúng dường thì pháp cúng dường là tối thắng, vậy thế nào là pháp cúng dường." Đức Phật bảo rằng: "Này thiện nam! Pháp cúng dường là kinh sâu xa vi diệu mà Đức Phật đã nói ra: Câu thứ hai, chính thức nói về pháp cúng dường, kinh sâu xa, tức là kinh Phương đẳng liễu nghĩa rốt ráo."

Tất cả thế gian khó tin, khó thọ nhận, sâu xa vi diệu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm ô, không phải là điều mà tư duy phân biệt có thể biết được: Không thể phân biệt nghĩa là trí tuệ phân biệt không thể đến được; tư duy không thể được nghĩa là cần phải do thiền định mới đạt được. Vả lại cần phải có chánh quán, sau đó mới đạt được, chẳng phải do phân biệt chấp tướng, suy nghĩ mà được.

Thuộc về pháp tạng của Bồ-tát: nói chung thì Phật pháp gồm có hai tạng:

1. Thanh văn tạng, thuyết cho Tiểu thừa.

2. Bồ-tát tạng thuyết cho Đại thừa.

Dùng ấn Đà-la-ni mà ấn định: Đà-la-ni là "hành", dùng niệm trí làm thể, ghi nhớ các pháp chẳng quên gọi là niệm, biết các pháp chẳng sinh là trí.

1. Văn trì tức là giữ gìn giáo pháp chẳng quên.

2. Tư trì, tức là giữ gìn nghĩa chẳng để mất, vì giữ gìn nghĩa chẳng mất cho nên chẳng thể biến cải, vì thế gọi là ấn.

Lại giải thích rằng trì có nhiều môn, nhưng đây là thật tướng tổng trì, dùng thật tướng ấn định kinh này là kinh sâu xa.

Đến bất thoái chuyển: Thực hành kinh này một cách sâu xa thì được bất thoái.

Thành tựu sáu độ, khéo phân biệt nghĩa, thuận pháp Bồ-đề, vượt trên các kinh, vào đại Từ bi. Do từ bi cho nên biết kinh sâu xa này, biết kinh sâu xa ắt nhập từ bi. Vì kinh này dạy Bồ-đề, giáo hóa làm lợi ích chúng sinh cho nên có thể nhập Từ bi.

Lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên: kinh sâu xa này nói về nhân duyên, chẳng phải nhất định có không cho nên thuận với nhân duyên.

Không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ mạng, không, vô tướng, vô tác, vô khởi, có thể khiến cho chúng sinh ngồi nơi đạo tràng: Trước ngồi nơi đạo tràng, chính là nhập kim cang Tam-muội, nếu luận chung các hạnh thì tất cả đều có thể khởi đạo, nên gọi là đạo tràng. Kinh sâu xa này có thể khiến cho ngồi hai đạo tràng này.

Mà chuyển pháp luân, chư Thiên, rồng, quỷ thần, Càn-thát-bà... thảy đều khen ngợi, có thể làm cho chúng sinh nhập vào kho tàng Phật pháp, gom nhiếp tất cả trí tuệ của hiền thánh, thuyết đạo tu hành của Bồ-tát. Nương vào nghĩa thật tướng các pháp mà nói pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt: Chẳng nương vào thật tướng mà giải nói vô thường thì phá thường mà chấp trước vô thường. Nếu nương vào thật tướng mà giải nói vô thường thì phá thường mà chẳng chấp trước vô thường, đó là nói về nghĩa tuyên thuyết.

Có thể cứu độ những chúng sinh phá huỷ cấm giới: Bốn loại ngũ nghịch thì Tiểu thừa chẳng thể cứu độ, còn Đại thừa thì cứu được tất cả.

Các ma và ngoại đạo cùng những người tham trước đều sợ hãi: Ngoại đạo là kiến, kẻ tham trước là ái, kinh sâu xa có thể chuyển các ái và kiến này thì ái và kiến sinh sợ hãi.

Chư Phật và các hiền thánh đều khen ngợi, trái sinh tử khổ, thuận với Niết-bàn an lạc, mười phương ba đời chư Phật đều nói ra: Từ trên đến đây chính thức nói về pháp.

Nếu nghe các kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì đọc tụng: Đây là nói về việc như pháp mà tu hành. Xứng hợp với tâm Phật gọi là cúng dường.

Dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rõ ràng cho chúng sinh để giữ gìn chánh pháp, gọi đó là pháp cúng dường: Đây gọi

là như việc làm mà thuyết, khiến cho mọi người ngộ được đạo pháp. Vả lại khiến cho người trưởng dưỡng pháp thân, xứng hợp với tâm Phật cũng gọi là pháp cúng dường.

Hơn nữa đối với các pháp thì phải đúng như lời nói mà tu hành, tùy thuận mười hai nhân duyên, lìa các tà kiến, đạt được Vô sinh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sinh, nhưng đối với nhân duyên, quả báo, không trái nhau, không tranh cãi, lìa các ngã sở: Đây là lặp lại nghĩa "như lời nói mà tu hành" là cúng dường.

Nương nơi nghĩa, chẳng nương nơi lời: Lời là giáo, nghĩa là lý. Vốn dùng giáo mà giải thích lý, như nhờ ngón tay chỉ mặt trăng cho nên cần phải nương vào lý, mà chẳng nên nương vào giáo.

Nương vào trí, chẳng nương vào thức: Thức lấy sự chấp trước làm gốc, trí lấy sự thông đạt làm dụng. Cho nên phải nương theo trí, chẳng nương theo thức.

Y cứ theo kinh liễu nghĩa, chẳng y cứ theo kinh bất liễu nghĩa: Nghĩa mà trí nhận biết có liễu và chẳng liễu, cho nên y cứ theo kinh liễu nghĩa chẳng nên y cứ theo kinh chẳng liễu nghĩa.

Nương nơi pháp chẳng nương nơi người: Pháp tuy do người hoằng truyền nhưng người không hẳn đã hoàn toàn nương vào pháp, pháp có thứ bậc nhất định, còn người thì không có phép tắc thường nhiên, cho nên phải nương vào pháp, chẳng nương vào người. Vả lại theo một thứ tự:

1. Nương vào pháp chẳng nương vào người, như trước đã giải thích.

2. Y cứ vào kinh liễu nghĩa, chẳng y cứ vào kinh chẳng liễu nghĩa, trước tuy đã bỏ người y pháp, nhưng pháp có liễu và chẳng liễu, cho nên kế đó lược giản chẳng liễu, mà giữ lấy liễu nghĩa.

3. Y nghĩa chẳng y cứ vào lời. Căn cứ theo kinh liễu nghĩa thì có lý và có giáo, cho nên cần phải nương theo lý, mà chẳng căn cứ theo giáo.

4. Nương theo trí chẳng nương theo thức. Lý mà thức nhận biết không đủ để nương tựa. Lý mà trí nhận biết, mới có thể y cứ, cho nên cần phải nương vào trí, chẳng nên nương vào thức.

Tùy thuận pháp tướng, không có chỗ nhập, không có chỗ về, vô minh diệt hết thì các hành cũng diệt hết, cho đến sinh diệt hết thì lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì mười hai nhân duyên không có tướng tận.

Hỏi: Diệt tức là tận, nay đã không tận, vì sao trên nói là diệt

hết?

Đáp: Trước đối hư vọng cho là có sinh, cho nên nói diệt hết. Nhưng mười hai nhân duyên vốn tự chẳng sinh, cho nên nay chẳng diệt. Không diệt cho nên không tận. Trên cũng đã nói diệt hết là phá phàm phu chấp có sinh nay nói là không tận là bài bác Tiểu thừa chấp có diệt, vì thế câu sau nói lại chẳng khởi kiến.

Lại không khởi kiến: Trên đã lìa kiến giải có sinh của phàm phu, nay chẳng khởi kiến giải diệt của Nhị thừa.

Chẳng khởi kiến gọi là cúng dường pháp tối thắng: Kết luận cúng dường pháp là thù thắng đệ nhất. Cúng dường pháp phân biệt có hai: Nếu khởi kiến đối với các pháp thì chẳng phải là cúng dường pháp tối thượng, nếu đối với các pháp không khởi kiến thì gọi là cúng dường pháp tối thượng.

Đức Phật bảo: “Này Thiên đế! Vương Tử Nguyệt Cái theo Phật Dược Vương nghe được pháp như thế thì liền được nhu thuận nhẫn.”: Phần thứ ba nghe thuyết về cúng dường pháp đạt được lợi ích. Tâm nhu hòa, trí tùy thuận, kham lãnh thọ thật tướng, chưa đạt đến vô sinh là nhu thuận nhẫn. Thuận nhẫn có hai:

1. Giai vị ba mươi tâm trước mười Địa.
2. Địa thứ sáu trở về trước.

- Vô sinh cũng có hai:

1. Tại Sơ địa.
2. Tại Địa thứ bảy.

Liền cỡi y báu và vật trang sức trên thân cúng dường Đức Phật rồi bạch rằng: “Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, con sẽ thực hành pháp cúng dường, thủ hộ chánh pháp, nguyện được thần lực của Như Lai gia hộ kiến lập cho, để cho con hàng phục được ma oán, tu hạnh Bồ-tát.” Đức Phật biết rõ tâm niệm của Vương tử, mà thọ ký rằng: “Ở đời vị lai ông sẽ giữ gìn thành trì chánh pháp.” Này Thiên đế! Vương tử Nguyệt Cái lúc ấy thấy được pháp thanh tịnh, nghe được Phật thọ ký liền dùng tín tâm xuất gia tu tập pháp thiện, tinh tấn không bao lâu thì đạt được năm thần thông, đầy đủ đạo Bồ-tát, đắc môn Đà-la-ni, biện tài vô ngại. Sau khi Phật diệt độ, ông dùng sức thần thông, Đà-la-ni, biện tài đã chứng được, trong mười tiểu kiếp tùy thuận theo sự chuyển pháp luân của Dược Vương Như Lai mà phân bố. Tỳ-kheo Nguyệt Cái vì hộ trì chánh pháp, tinh tấn tu hành nên ngay nơi thân này đã hoá độ được trăm vạn ức người không thoái chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười bốn na-do-tha người phát tâm Thanh văn và Bích-

chi-phật cùng với vô lượng chúng sinh được sinh về cõi trời: Trên nói về nhu thuận nhẫn, ở đây nói đạt được năm thần thông tức là Vô sinh nhẫn. Vì có đủ hai nhẫn thì sẽ đúng như lời nói mà tu hành, nên gọi là cúng dường pháp. Vả lại cũng đúng như tu hành mà nói, làm cho nhiều người ngộ đạo thì cũng gọi là cúng dường pháp.

Này Thiên đế! Vua Bảo Cái khi xưa đâu phải là ai khác, mà nay chính là Đức Phật Bảo Diệm Như Lai, một ngàn người con tức là một ngàn vị Phật ở hiền kiếp, mà vị đầu tiên hiệu là Ca-la Cưu-tôn-đà và vị thành Phật cuối cùng hiệu là Lâu-chí. Nguyệt Cái Tỳ-kheo thì chính là ta: Đây là phần thứ tư, hợp cổ kim. Hiền kiếp ở trời Tịnh cư vào thời kiếp sơ thấy trong ao có một ngàn hoa sen báu, tức biết có một ngàn vị Phật xuất thế. Lâu-chí, Hán dịch là Đề Khấp, sự tích đã có ghi ở kinh khác.

Như thế Thiên đế nên biết điều quan trọng này vì cúng dường pháp là pháp cúng dường thù thắng nhất trong các pháp cúng dường, không gì có thể so sánh được. Thế nên ông phải dùng cúng dường pháp mà cúng dường chư Phật: Phần thứ năm, tổng kết nêu lên cúng dường pháp là tối thắng.

PHẨM 14: CHÚC LỤY

Phần lưu thông gồm có hai, đã luận xong chương Tán thán ở trên, đến đây là chương Chúc lụy. Chúc tức phó chúc, lụy tức bằng lụy, nghĩa là phó thác lại, nhờ gánh vác trách nhiệm làm cho chánh pháp lưu thông ở đời sau, để cho chúng sinh tin hiểu, cho nên gọi là chúc lụy. Toàn phẩm được chia làm năm đoạn:

1. Phó chúc cho ngài Di-lặc.
2. Các Bồ-tát phát nguyện hoằng đạo.
3. Tứ thiên vương thệ nguyện hộ trì.
4. Bảo thị giả thọ trì.
4. Đại chúng nghe pháp vui mừng tin nhận vâng làm.

- Đoạn đầu gồm ba:

1. Phó chúc cho ngài Di-lặc.
2. Di-lặc vâng lãnh.
3. Đức Phật tán thán.

Bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc rằng: “Này Di-lặc! Nay ta phó chúc pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tích tập từ vô lượng ức a-tăng-kỳ kiếp lại cho ông.”: Chẳng phó lại cho A-nan là vì A-nan không có thần lực, không thể hoằng truyền đạo pháp. Còn Duy-ma không phải là Bồ-tát ở cõi này nên không phó chúc. Ngài Văn-thù thì du phương không có trụ xứ nhất định nên cũng không phó chúc. Ngài Di-lặc sẽ thành Phật ở cõi này, dùng thần lực tuyên thuyết lưu thông, và lại muốn thành tựu công nghiệp cho Di-lặc.

Hỏi: Luận Trí Độ ghi: “Kinh Pháp Hoa là pháp bí mật nên phó chúc cho Bồ-tát, kinh Bát-nhã chẳng phải bí mật nên trao phó cho Thanh văn, kinh này chưa nói về việc Thanh văn được thọ ký thành Phật thì chẳng phải là pháp bí mật, vì sao lại phó chúc cho Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã có hai:

1. Chung cho Nhị thừa.
2. Riêng cho Bồ-tát.

Trong Đại phẩm thì pháp Bát-nhã nói chung cho hàng tam thừa, cho nên phó chúc cho Thanh văn. Kinh này tuy chẳng phải là bí mật nhưng chỉ nói về pháp môn bất khả tư nghị giải thoát của Bồ-tát, chẳng phải hàng giai vị thấp có thể biết được, thì há Nhị thừa có thể lường được sao? Cho nên phó chúc cho Bồ-tát chẳng gởi gắm cho Thanh văn.

Các kinh như thế, sau khi Phật diệt độ, vào thời mạt pháp ông phải dùng thần lực tuyên bố lưu thông nơi cõi Diêm-phù-đề, chớ nên để

đoạn dứt. Vì sao? Vì ở đời vị lai sẽ có những thiện nam, thiện nữ, rồng, quỷ thần, Càn-thát-bà, La-sát... phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thích đại pháp. Nếu không cho họ nghe những kinh như thế thì sẽ mất lợi ích về pháp thiện. Còn nếu những người này nghe được những kinh ấy thì họ sẽ vui thích tin tưởng, phát tâm hy hữu, đảnh lễ thọ nhận rồi tùy theo chỗ thích hợp của chúng sinh mà diễn nói: Bốn câu trước là chính thức phó chúc cho Di-lặc, đoạn này là bảo Di-lặc tuyên dương diệu pháp.

Di-lặc nên biết! Bồ-tát có hai tướng. Thế nào là hai tướng:

1. Thích những câu văn bóng bẩy tầm thường.

2. Không sợ nghĩa sâu xa, thâm đạt pháp như thật.

Người ưa thích những câu văn bóng bẩy tầm thường là Bồ-tát mới học. Nếu đối kinh điển sâu xa không nhiễm trước mà chẳng sợ hãi, lại có thể vào trong đó nghe rồi dùng tâm thanh tịnh thọ trì, đọc tụng, đúng như lời dạy mà tu hành, thì nên biết rằng đó là những người tu tập đạo hạnh đã lâu: Hai câu trước nói về việc phó chúc hoằng truyền, còn câu này là nói về nghi thức phép tắc chung, để khuyên răn. Gồm ba đôi:

1. Luận chung về hai hạng người sâu cạn.

2. Luận về hai lỗi của người thọ pháp.

3. Luận về hai lỗi của người thuyết pháp.

Đầu tiên là luận về hai hạng người sâu cạn, nếu người thích câu văn bóng bẩy thì nên trao cho họ văn cú, nếu người thích pháp sâu xa thì nên chỉ dạy cho họ nghĩa lý. Văn là phương tiện để đạt được diệu chỉ, nhưng hạng người mới học trí còn cạn mỏng, chưa thể quên lời đạt lý, chỉ thích lời văn trau chuốt. Nghĩa tức là diệu chỉ sâu xa, dứt ngôn từ bặt ý, nếu chẳng phải là người có đủ trí dũng thì ai có thể lãnh thọ, cho nên căn cứ theo văn nghĩa mà luận về hai hạng người sâu cạn.

Này Di-lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ-tát mới học chẳng thể quyết định được pháp sâu xa. Hai pháp là gì? Một, những kinh điển sâu xa chưa được nghe, khi nghe thì kinh sợ sinh nghi, không thể thuận theo, hủy báng chẳng tin, mà nói rằng: Kinh này từ trước đến nay ta chưa từng nghe, kinh từ đâu đến đây? Hai, nếu có người hộ trì giải nói kinh sâu xa như thế thì không chịu gần gũi cúng dường, cung kính, hoặc ở trong đó nói xấu nói lỗi người ấy. Hai pháp này nên biết là hai pháp làm Bồ-tát mới học tổn hại, không thể ở nơi pháp sâu xa mà tự điều phục tâm mình: Đôi thứ hai luận về hai lỗi của người thọ pháp. Đầu tiên nói về chê pháp, kế đến hủy nhục người, cho nên khuyên răn. Mới nghe thì sợ, tìm hiểu thì sinh nghi, cuối cùng thì hủy báng. Đó là tội hủy pháp.

Khinh báng người tức chẳng thể gần gũi cung kính cúng dường, lại còn nói lỗi của người.

Này Di-lặc! Lại có hai pháp làm cho các Bồ-tát tuy đã tin hiểu mà vẫn còn bị tổn hại, không thể chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn. Hai pháp là gì? Một là, khinh khi Bồ-tát mới học, mà chẳng dạy dỗ họ; hai là, tuy tin hiểu pháp sâu xa, mà còn chấp tướng phân biệt. Đó là hai pháp: Đôi thứ ba, nói về hai lỗi của người thuyết pháp. Một là, nói về lỗi bên ngoài, tuy có hiểu sâu xa, nhưng chưa phải là tâm dụng, nên tôn mình chê người, chẳng thể dạy dỗ người nghe. Hai là, lỗi từ bên trong, tuy đã được pháp sâu xa, nhưng lại sinh kiến giải có sở đắc, cho nên phân biệt chấp tướng.

Bồ-tát Di-lặc nghe Đức Phật nói như thế, liền bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Thật là việc chưa từng có, như lời Thế Tôn đã nói, con quyết xa lìa các lỗi như thế để phụng trì pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã gom chứa từ vô số a-tăng-kỳ kiếp đến nay của Như Lai. Nếu ở đời vị lai có thiện nam, thiện nữ nào cầu pháp Đại thừa thì con sẽ làm cho họ được những kinh điển này, ban cho họ sức ghi nhớ, khiến họ thọ trì, đọc tụng thuyết lại cho người khác nghe. Bạch Thế Tôn! Nếu ở đời mạt thế có người thọ trì, đọc tụng, diễn thuyết cho người khác nghe, đó là do thần lực của Di-lặc kiến lập cho họ: Ý thứ hai, ngài Di-lặc vâng chỉ. Ban cho họ niệm lực, nghĩa là khiến cho họ khi đã nghe thì không bao giờ quên mất.

Đức Phật nói: "Hay thay! Hay thay! Di-lặc! Như lời ông nói, ta trợ giúp cho ông được vui thích thêm.": Ý thứ ba Như Lai tỏ lời tán thán.

Bấy giờ các vị Bồ-tát chắp tay bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! sau khi Như Lai diệt độ, con cũng truyền bá pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đến khắp cõi nước trong mười phương, và sẽ chỉ dẫn những người nói pháp được kinh này.": Thứ hai, các Bồ-tát tự thệ nguyện hoằng truyền. Bồ-tát Di-lặc truyền bá ở coĩ này, các Bồ-tát thì xiển dương khắp mười phương.

Lúc bấy giờ bốn vị Thiên vương bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Khắp các nơi như thành ấp, tụ lạc, núi rừng, đồng ruộng, nếu có người đọc tụng giải nói kinh điển này thì con sẽ đem các quyến thuộc đến nghe pháp, bảo vệ người ấy, khiến cho trong khoảng một trăm do-tuần không có người thừa cơ làm hại: Thứ ba, bốn vị Thiên vương phát nguyện hộ trì.

Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo A-nan rằng: "Ông hãy thọ trì kinh này, mà lưu truyền rộng rãi cho đời sau." A-nan thưa rằng: "Dạ con đã thọ

trì rồi. Bạch Thế Tôn! kinh này nên đặt tên là gì?" Đức Phật dạy: "Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn. Ông nên thọ trì như thế.": Thứ tư, khiến thị giả thọ trì. Trước bảo, kế đến là đảnh lễ thọ nhận Phật chỉ, thứ ba là hỏi tên kinh, thứ tư là đáp đề kinh.

Phật nói kinh này xong, Trưởng giả Duy-ma-cật, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, A-nan và trời, người, A-tu-la cùng đại chúng nghe lời Phật dạy đều hoan hỷ: Thứ năm, đại chúng đương thời vui vẻ, tin nhận vâng theo.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 138

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

SỐ 1782
(QUYỂN 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1782

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

Hán dịch: Đời Đường, Sa-môn Khuy Cơ, chùa Đại Từ ân, Trung Quốc.

QUYỂN 1
(Phần 1)

PHẨM 1: TỰA

Phàm thật tế rỗng rang, mở then huyền nơi bất nhị, cõi quyền khai đạo, diễn diệu pháp nơi vô tam. Hoặc hiển bày giáo rộng lớn, ngưỡng tạ sự nghiệp Đấng Chí Tôn, hoặc thầm khai lý sâu mầu, cúi khen sự nối dòng của chư Bồ-tát; tất cả đều muốn dùng mưa tuệ để dập tắt lửa khổ đau, dùng bến từ để vớt người chìm đắm, vì thế nêu chỉ chín hữu mà hội về mười không, nêu tám giải mà bày bảy giác. Cùng tột thay! Lớn lao thay! Thật khó có thể đặt tên. Nay kinh này là thái hư bao trùm các yếu chỉ, là trời rộng thâu tóm các giáo ngôn. Lý tận cùng chân tục, dấu vết vượt ngoài tâm ngôn; thần cơ u vi thật khó lường, đức độ thuần trong thật khó biết. Ấn ngón chân biến thành trăm ức, dùng bàn tay chuyển vận đại thiên; hợp các bảo cái bao trùm vạn tượng, hiển thế gian đều là hư vọng, trượng thất có tám việc thù thắng, chiếu chân trường vĩnh viễn an tịnh. Nhét núi Diệu cao vào hạt cải, cảnh lớn nhỏ vẫn không tăng, rót hết nước biển lớn vào dấu chân trâu, sự đan dệt rộng hẹp vẫn chẳng đổi. Kinh này là cái khóa bí mật để mở rộng huyền môn, là vùng đất đạo để dời vườn giác, là xe trâu để ra khỏi ngôi nhà mục nát, là xe voi để vượt khỏi dòng sông. Vì thế ngọc điệp (kinh điển) rực rỡ ở phương Tây, Kim tứ (tượng Phật) chói sáng nơi Đông độ. Chỉ từ một bản chánh văn nhưng trải qua sáu người dịch. Do Hoa Phạm cách xa, âm vận khác

biệt, cho nên hoặc là phảng phất theo văn, dẫn đến sự lầm lẫn huyền chỉ. Do đó Đại sư như vầng trăng chói sáng giữa trời sao, là tấm gương viên giáo rực rỡ trên đài tình. Nối lại khung đã đứt mà giúp đỡ hậu sinh, vá tấm lưới đã hư mà chấn chỉnh quy tắc đời trước, phân biệt đúng sai, lựa chọn từ nghĩa, mà dịch kinh này hoặc giả là để tuân theo phép tắc chân chính.

Thuyết Vô Cấu Xưng kinh, phẩm Tự Đệ Nhất. Phát lời vàng từ miệng vàng, viết chữ ngọc nơi bút ngọc, cảnh tỉnh người học mà diễn xướng lên, cho nên gọi là "thuyết". Đạo thì dung thông chân tế, nghiệp thì thơm ngát loài quần sinh. Dấu áo tía để ẩn oai nghi, xướng huyền nho để bày diệu chỉ. Hoặc quyền hoặc thật, hiện có bệnh để diễn đại Phương đẳng. Thoạt ẩn thoạt hiển, nhờ hỏi đáp để sáng tỏ thể mệnh. Mười vị đại Thanh văn đều nói là bị khuất phục, một vị Quán Đảnh đứng đầu, thừa oai Phật mà im lặng. Phạm hạnh đã trong sạch, thần đức đã uy nghiêm, danh tiếng vang xa, nên gọi là Vô Cấu Xưng. Kinh nghĩa là xuyên giữ là thâu nhiếp, xuyên giữ hai lý, không để thiếu sót, thu nhiếp bốn loài sinh, không để bị đọa lạc. Tự tức là nguyên do, là bắt đầu, tức trình bày nguyên do khởi giáo, là bắt đầu của việc phát dương diệu pháp. Phẩm tức là loại là biệt. Phân biệt huyền chỉ, xuyên suốt các giáo sâu xa; phân biệt theo từng loại để hiểu rõ nên gọi là phẩm.

Kinh này gồm sáu quyển, mười bốn phẩm. Nay đặt ở đầu cho nên gọi là thứ nhất.

*****

Kinh: *Như thị ngã văn* (Chính tôi được nghe như thế)

Tán: Nay giải thích kinh này, tổng quát có thể chia làm sáu môn:

- Một là, Nhân phát khởi kinh.
- Hai là, Tôn chỉ của kinh.
- Ba là, Thuật thể tánh của kinh.
- Bốn là, Thuật về sự bất đồng của kinh.
- Năm là, Chỗ y cứ để phân khoa các phẩm.
- Sáu là, Giải thích văn nghĩa.

Một, Nhân phát khởi kinh: Nêu tóm lược năm loại:

1. Khiến chúng sinh khởi tâm ưa thích và nhàm chán.
2. Khiến Nhị thừa có tâm lấy bỏ.
3. Hiển thị pháp tu tập trong ngoài của Bồ-tát.
4. Hiển bày oai đức lớn của Như Lai.
5. Chúng đương thời căn cơ thuần thục được nghe pháp.

1. Khiến chúng sinh khởi tâm thích và chán:

Từ xưa đến nay, suy tìm kỹ thì chư Phật thị hiện lợi ích chúng sinh không ngoài hai việc, đó là hiện thân và thuyết pháp. Vả lại nếu luận về thân của chư Phật, thì xưa nay không hai, cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Nếu có thể cho rằng Tam bảo thường trụ đồng với chân đế, đó tức là nguyện tối thắng của chư Phật"; tùy theo sự thấy nghe của chúng sinh mà phân biệt thành ba thân:

1. Pháp thân, tức chân lý lìa vọng.
2. báo thân, tức thật trí hợp với chân.
3. Hóa thân tức là quyền thân ứng vật.

Kinh Phật Địa ghi: "Tự tánh pháp thân, thọ dụng thân sai biệt chuyển, đều do hư vọng che lấp; do việc tục ngăn che mà sự ngu si sinh. Nay nhờ vào pháp chân thật để tu tập, chánh lý hiển lộ mà báo thân khởi". Phàm lý là gốc để giác ngộ chánh đạo, do hiển được vị mà gọi là pháp thân, báo là khởi đầu của Thánh đức, do tu viên mãn mà gọi là báo thân. Nhưng diệu lý thì hàng trung nhân không thể liễu ngộ. (Diệu lý tức là pháp thân Phật tánh, hàng trung nhân tức Bồ-tát Thập địa. Bồ-tát Thập địa chưa liễu ngộ được pháp thân Phật tánh).

Kinh Bồ-tát địa ghi: "Bồ-tát Địa thứ mười, hiện quán cảnh tượng như người mắt sáng nhìn hình ảnh qua lớp vỏ lúa mỏng, các luận cũng nói như thế. Pháp thân chư Phật chỉ có Phật với Phật mới biết được. Hàng trung căn không thể biết, thì hàng hạ căn chẳng thể biết được). Thượng trí thì hàng hạ ngu cũng chẳng thể biết (Thượng trí tức báo thân Phật trí, Hạ ngu tức Nhị thừa và phàm phu. Nhị thừa phàm phu chưa thể biết chân trí của Phật.

Kinh Pháp Hoa ghi: "Giả sử tất cả chúng sinh trong cõi thế gian này đều như ngài Xá-lợi-phất, cùng dùng trí tuệ tư duy tính lường, thì cũng không thể biết được trí Phật". Hàng hạ ngu không biết, hàng trung nhân chẳng liễu). Vì thế ứng theo vật khí mà hóa hình (Phân thân thành trăm ức, hóa độ Nhị thừa phàm phu, đó là diệu dụng của hóa thân). Tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hiện chứng giác ngộ (Hiện thân Đại sĩ, hóa độ Bồ-tát Thập địa, đó là diệu dụng của tha thọ dụng thân), cũng như ánh sáng nơi hư không thì chiếu diệu đến vô cùng; ánh sáng của hạt châu trong thì chiếu soi có hạn. Về thân Phật quyền và thật thì có thể theo ví dụ trên mà hiểu được. Vì thế trong đoạn kinh sau ghi: "Toàn chúng hội chiêm ngưỡng Đức Đại Mâu-ni, chẳng có ai không phát sinh tín tâm thanh tịnh. Mỗi mỗi đều thấy Thế Tôn hiện trước mặt mình, đó là tướng bất cộng của Như Lai".

Thân đã không khác, nhưng tùy nghi có ba; pháp cũng không có sai biệt, ứng theo cơ mà thành bốn. Giống như hạt châu như ý tùy theo người mong cầu mà mưa xuống báu vật; như trống trời, tùy theo chư Thiên nghĩ đến mà tự phát ra âm thanh. Pháp có bốn là giáo, lý, hành, quả. Pháp tuy có muôn ngàn sai biệt, không vượt ra ngoài bốn loại này. Trình bày những điều ý đã hiểu gọi là giáo, điều được giáo diễn bày là lý, theo lý tu tập là hành, chứng đắc do tu tập gọi là quả. Nhưng bốn pháp này mỗi mỗi tự nó không có hai, tùy theo duyên mà có khác, đồng thời cũng chung cho cả ba thừa, nên đoạn kinh sau có nói: "Phật dùng một loại âm thanh để nói pháp, nhưng chúng sinh tùy theo loại mà hiểu được, đều được thọ dụng, đạt được lợi ích, đây là pháp bất cộng của Như Lai". Đó là từ một giáo, tùy duyên có ba, cũng là ý nghĩa "một trận mưa mà thấm nhuần tất cả" nói trong kinh Pháp Hoa. Ba thừa là ba loại cỏ, hai bậc Thánh là hai loại cây, sự sinh trưởng khác nhau, đó chính là giáo đồng mà căn cơ khác, thành ra có pháp ba thừa.

Kinh này lại nói: "Phật dùng một loại âm thanh để nói pháp, hoặc có người sợ hãi, hoặc có người vui mừng, hoặc sinh tâm nhàm chán xa lìa, hoặc đoạn nghi, đây là tướng bất cộng của Như Lai".

Đây là từ lý chỉ một, theo duyên thành ba, như ý nghĩ "Tánh của sông chẳng khác mà thỏ, voi, ngựa qua sông lại khác" trong luận Bảo Tánh. Đây là lý thì đồng mà chứng ngộ có sai biệt, thành ra nghĩa ba thừa. Trong kinh Pháp Hoa nói về y phục, bàn ghế chỉ có một cửa, nên xuất xứ tuy khác, nhưng nhân lìa khổ nạn và lấy xe trâu đều giống nhau.

Kinh Thắng Man ghi: "Chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, Tỳ-ni, xuất gia, thọ giới cụ túc, sáu pháp này là Đại thừa, nên nói tạng là kinh và luận". Khéo ngăn che gọi là trụ, trừ chướng nạn là diệt, bản lược của giới bản gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa, bản đầy đủ của luật gọi là Tỳ-ni. Đây là pháp Tam tạng được học. Người học gọi là xuất gia, thọ cụ túc gọi là Nhị thừa, nhân pháp hợp chung thành sáu nơi. Đã nói: "đều là pháp Đại thừa cho nên thuyết", vì thế biết pháp sở học của Tiểu thừa là nhân của Đại thừa, đây là hạnh đồng mà tu tập khác nhau. Đốn tiệm sai biệt nên có ba thừa. Kinh Pháp Hoa ghi: "Giữa đường lập hóa thành" là nơi để nghỉ ngơi, cho nên gọi là hai, đầu tiên dùng ba xe dụ dẫn, cuối cùng đều ban cho xe trâu, đây là quả đồng mà lập phương tiện có khác, thật giả khác nhau, cho nên có quả ba thừa. Vì thế nên biết rằng pháp tánh được chỉ bày thì không sai biệt, nhưng tùy theo duyên bên ngoài mà phân chia thành nhiều loại, do đây mà kinh

phát khởi lược có năm nhân; mà đâu biết làm cho chúng sinh khởi tâm thích hay chán.

Thích, chán có hai: Một là, bên trong thích và chán; hai là, bên ngoài thích và chán.

Bên trong thích, chán: chán nghĩa là nhàm chán thân sinh tử, thích tức ưa thích được thân Phật. Phẩm Phương Tiện ghi: "Lúc bấy giờ, Cư sĩ Vô Cấu Xưng dùng đại phương tiện hiện thân có bệnh, vì ông có bệnh, cho nên vua, quan, trưởng giả, cư sĩ và vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Lúc ấy, Vô Cấu Xưng bèn nói rộng giáo pháp. Ông nói rằng: "Này các nhân giả! Thân này do bốn đại chủng tạo thành, vô thường, không khỏe mạnh, không bền chắc, không có sức, yếu đuối, cho nên chóng sinh bệnh tật. Không thể tin tưởng nó được, thường bị khổ não hại, là vật chứa đựng các khổ, nhiều hoạn lụy, là pháp biến hoại. Này các nhân giả! Thân như thế, nên xa lìa, nhàm chán mà sinh tâm ham thích Như Lai. Thân Như Lai là do vô lượng pháp thiện tụ họp mà thành, do tu vô lượng phước đức thù thắng mà sinh, từ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến mà sinh, cho đến nói rộng khắp; Này các nhân giả! Thân Như Lai có công đức như thế, các ông nên phát tâm cầu chứng đắc. Các ông muốn được thân Như Lai, thì nên dứt trừ tất cả bệnh cho loài hữu tình, khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nhàm chán, xa lìa thân bệnh khổ, diệt gốc khổ làm cho họ ưa thích thân Phật, tu tập nhân Phật.

"Cho nên biết thị hiện bệnh hiển bày bất tư nghị là muốn khiến cho chúng sinh trong khởi tâm thích và chán. Vả lại khi việc đối luận đã xong, sắp trở về Am viên, thì đại chúng ở bên Phật, toàn thân đều ánh hiện sắc vàng, biết là thích và chán. Sau ắt được quả tức là ngoài tâm thích và chán. Chán nghĩa là xa lìa uế độ, thích tức là ưa thích thanh tịnh độ. Kinh này về tịnh độ thì có hai:

1. Bậc Thánh cõi này hiện.
2. Bậc Thánh cõi kia hiện.

- Uế độ cũng có hai:

1. Chúng sinh hiện.
2. Thích-ca hiện.

Suy xét trên dưới mà luận về thỉ chung của kinh thì cõi nước sở y có hai uế hai tịnh. Đầu tiên Phật ở tại vườn Am-la trong thành Quảng Nghiêm, tuyên thuyết diệu pháp cho đại chúng đồng nghe. Bảo Tích dâng lọng báu, tán thán Phật xin giải nghi, Phật hiện thần thông hợp các lọng báu để trả lời, chưa nói về nghĩa pháp là cõi nước thường trụ, nhân

đó mà nói Bảo Tích: "Nếu muốn tinh cần tu tập hạnh trang nghiêm cõi Phật thì trước nên tịnh tâm mình".

Thu Tử nương vào oai lực của Phật mà nghĩ rằng: "Nếu tâm Bồ-tát tịnh thì cõi Phật tịnh, vậy Đức Thế Tôn ta khi còn Bồ-tát, tâm ngài chẳng thanh tịnh sao, mà cõi nước lại tạp uế như thế?".

Đức Phật dùng dụ khó, cho nên ngài Thu Tử chưa hiểu, đến khi Trì Kế nói rộng thì mới ngộ được. Thế Tôn giải nghi cho đại chúng hoặc là dùng ngón chân ấn xuống đất, đại thiên biến thành cõi có vật báu trang nghiêm, ngài Thu Tử mới khen là việc chưa từng có. Bảo Tánh và năm trăm đồng tử đã chứng Vô sinh, tám vạn bốn ngàn chúng sinh nghe được liền sinh giác tuệ, hóa duyên đã xong, chúng hội đã kham nhận lãnh, Phật liền thu nhiếp thần thông thì thế giới trở lại như cũ. Sau đó Đức Phật bảo Bồ-tát Diệu Cát Tường đến thăm bệnh ngài Vô Cấu Xưng, khi đối đáp xong thì trở về Am viên.

Phẩm Bồ-tát hạnh biểu thị nơi kia thị hiện việc khó bàn, mà Am viên biến thành rộng rãi, đến khi thuyết kinh chưa từng không có lời văn biến uế độ. Hiển bày việc nhàm chán uế độ mà ưa thích tịnh độ, cuối cùng ắt phải nên trang nghiêm cõi tịnh. Một và ba là hiện uế độ, hai và bốn là biến thành tịnh độ. Đầu tiên Thế Tôn tự biến ra cõi tịnh, sau đó ngài Tịnh Danh và Diệu Đức lại ngăn che cõi uế. Cho nên nói tịnh độ do bậc Thánh ở cõi này biến hiện, vì Phật và Tịnh Danh đều là bậc Thánh ở phương này.

Bậc Thánh ở cõi kia hóa hiện; bậc Thánh ở cõi kia gồm có hai:

1. Trong phẩm Hương Đài, khi ngài Thu Tử nghĩ đến bữa ăn, thì ngài Vô Cấu Xưng hiện thần thông. Ở phương trên, cách đây hơn ba mươi hai ngàn khắc-già-sa cõi Phật, có một thế giới tên là Diệu Hương, Đức Phật trụ ở cõi này hiệu là Tối Thượng Hương Đài. Tất cả vật ở thế giới này đều do mùi hương tạo thành, không có hàng Nhị thừa, chỉ có các bậc Đại Bồ-tát thanh tịnh. Bấy giờ, các đại chúng ở cõi này đều thấy được các việc ở cõi Phật kia, liền có trăm ngàn chúng sinh phát tâm Bồ-đề, mười ngàn Bồ-tát chứng Vô sinh pháp nhẫn.

2. Phẩm Quán Như Lai thì nói hàng người căn cơ thấp không thể biết được bậc ở giai vị cao, ngài Thu Tử sinh nghi rằng Cư sĩ Vô Cấu Xưng này từ đâu sinh đến đây? Đức Phật liền nói: "Ở cõi Diệu Hỷ có Đức Như Lai Vô Động, ông Duy-ma vì độ chúng sinh ở cõi này mà đến đây". Đại chúng tâm sinh khát ngưỡng muốn thấy cõi Phật Diệu Hỷ có các công đức trang nghiêm thanh tịnh kia và các vị Bồ-tát ở đó. Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng đoạn lấy cõi kia, nhanh như cắt, đặt vào bàn tay

phải, nhẹ nhàng như cầm tràng hoa, đưa vào thế giới này chỉ rõ cho đại chúng. Tuy hai cõi xen nhau cùng một nơi mà mỗi mỗi đều thấy quốc độ của mình vẫn không khác. Đức Phật bảo đại chúng rằng: "Muốn được cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh như thế, thì các ông cần phải tu hành theo những pháp mà Như Lai Vô Động đã hành." Lúc bấy giờ, có tám mươi bốn na-do-tha Trời, người phát tâm Vô thượng Đẳng chánh giác, nguyện sinh sang cõi kia. Thế Tôn liền thọ ký cho tất cả sẽ được sinh.

Hai cõi này đều là do bậc Thánh ở cõi kia biến hóa ra, vì Phật Hương Đài và Vô Động đều là bậc Thánh ở cõi kia. Khiến cho chúng sinh khởi tâm nhàm chán uế độ chẳng tạo nhân ác, khiến chúng sinh khởi tâm ưa thích tịnh độ tu trì tịnh nghiệp, do đó mà biến hóa cõi nước hiện bất tư nghị. Muốn cho chúng sinh khởi sự nhàm chán và ưa thích bên ngoài, tức chúng sinh phàm phu nghe pháp tu học ắt lấy sự ham thích và chán ghét làm căn bản.

Trong kinh, việc bậc Thánh ở cõi này biến hiện cõi tịnh thì gồm có hai:

1. Đức Thích-ca tự biến.
2. Ngài Diệu Đức, Tịnh Danh muốn đến tham dự việc biến hóa.

- Cõi tịnh được biến hóa ra cũng gồm có hai:

1. Xa thì thấy cõi Diệu Hương.
2. Gần thì thấy cõi Diệu Hỷ.

- Uế độ cũng có hai:

1. Do chúng sinh biến hiện.
2. Do Đức Thích-ca biến hiện.

Phẩm Tựa ghi: Bảo Xá-lợi-phất rằng: Quốc độ của Thế Tôn ta thường tịnh như thế, nhưng vì muốn thành thục cho loài hữu tình thấp kém, cho nên mới thị hiện cõi nước nhơ uế có vô lượng điều xấu ác vậy. Ví như chư Thiên cõi trời thứ ba mươi ba cùng có một loại bát ăn cơm, nhưng tùy theo phước lực chiêu cảm, mà màu cơm khác nhau. Này Xá-lợi-phất! Vô lượng hữu tình cùng sinh vào một cõi Phật, nhưng tùy theo tâm tịnh uế mà chỗ thấy khác nhau. Vì thế cõi tịnh vốn là cõi của bậc Thánh, do thần lực mà khiến cho các loài hữu tình thấp kém, cũng biến thành tịnh, uế vốn là cõi uế của loài hữu tình thấp kém, bậc Thánh tùy thuận theo đó mà biến thành uế. Các thân độ này gồm có hữu lậu và vô lậu, hoặc chân thật hoặc tương tự, theo quả theo nhân, y phàm y Thánh, tự thức dị thức, tịnh uế được biến hiện theo như luận Duy Thức thì cùng ứng theo sự phân biệt.

- Bậc Thánh cõi này biến tịnh độ, lược có hai duyên:

1. Tức nghi cho Tiểu thừa.

2. Cảnh tỉnh quần mê.

Bậc Thánh cõi kia biến tịnh, đều là tất cả Như Lai biến uế độ, nhưng chỉ vì hàng Nhị thừa phàm phu, chẳng phải vì hàng Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao ngài Thu Tử sinh nghi, Như Lai tự biến tịnh độ; Tịnh Danh sắp đến, Diệu Đức dự biến đạo tràng?

Đáp: Giải nghi phá bệnh nên Như Lai biến cõi tịnh, cảnh giác quần mê, nên Diệu Đức dự biến trang nghiêm đạo tràng.

Hỏi: Cõi Diệu Hương thanh tịnh, vì sao ngài Tịnh Danh không chuyển đến, mà chuyển cõi Diệu Hỷ đến?

Đáp: Diệu Hương đang dùng cơm chỉ khiến cho thấy mà không mang về, cõi Diệu Hỷ hiện thần thông, nên cũng khiến cho thấy và mang đến cõi Ta-bà. Thần thông đều có lợi ích cứu độ, không chỉ ở một phương nào, hà tất phải mang đến đây, hà tất phải đều thấy hết.

Hỏi: Phật vốn tế độ quần sinh, lợi lạc có chán và thích, vì sao không cho thấy cõi tịnh được lâu hơn, mà chỉ tạm ngăn cách cõi uế.

Đáp: Cơ đã thành thục, duyên đã đến thì nên để cho tạm thấy cõi tịnh, nếu duyên chưa đến cơ chưa thành thục thì chưa ngăn cách được uế độ.

2. Khiến cho hàng Nhị thừa có tâm lấy bỏ (thủ xả):

Thủ xả có hai là nội thủ xả và ngoại thủ xả. Nội thủ xả: Xả tức là xả bỏ tâm Nhị thừa, thủ tức là giữ lấy trí Đại thừa. Chướng có hai loại là phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não chướng thì chướng ngại Niết-bàn, sở tri chướng thì chướng ngại Bồ-đề. Thanh văn thì chỉ đoạn được phiền não chướng đã vượt sinh tử mà chứng Niết-bàn, chẳng thể đoạn sở tri chướng, nên chẳng được Bồ-đề, chẳng đạt các pháp, cho nên tâm phân biệt của Nhị thừa vẫn còn hiện hữu, do pháp thấp kém này mà hàng Thanh văn không thể thành tựu trí vô phân biệt, còn Bồ-tát thành tựu được là do pháp thù thắng này. Lý lẽ thủ xả, nghĩa đã rõ ràng vậy. Do đó Thu Tử ngồi im, thân tâm vắng lặng không lay động thì bảo hiện oai nghi mà thường trụ nơi định tịch diệt.

Ngài Mục-liên thuyết pháp lợi lạc các cư sĩ thì hiển thị pháp lý ngôn thuyết, mới thật là chân thuyết pháp. Ẩm Quang khất thực, đến nhà nghèo bỏ nhà giàu, thì nói tâm từ bi bình đẳng để phá chấp trước kia. Thiện Hiện ôm bát, thì nói tu hành nên nhập vào lý mới được nhận thức ăn. Mãn từ giảng thuyết giáo hóa hàng tân học Tỳ-kheo, thì bảo nên trao cho họ đại pháp, chớ dùng pháp Thanh văn. Tiễn Thế theo

Phật, quyết trạch khổ không, vì sao lại dùng tâm phân biệt mà thuyết pháp thật tướng. Thiên nhãn của Vô Diệt thấy khắp đại thiên, hạnh hữu vô đều nêu lên, ngay nơi định mà thấy thì mới gọi là đạt. Cận Chấp nêu lên tội của hai Tỳ-kheo, thì bị chê trách là chớ làm cho tâm họ ưu não. Tâm nhơ tức tội sinh, tâm tịnh thì tội cấu diệt. Chấp Nhật khen ngợi đức xuất gia, dụ dẫn các đồng tử kia, thì được dạy là xả bỏ phân biệt mà hành vô vi, đó là lợi ích của xuất gia. Thế Tôn hiện thân có bệnh, Khánh Hỷ nhân đó mà xin sữa, thì bảo là thân Phật vô lậu, khiến xả bỏ kiến giải Nhị thừa.

Trộm xét rằng khi xưa hội ngộ còn khuyên xa lìa tâm phân biệt huống gì hôm nay thị hiện có bệnh mà nói đại Phương đẳng, chẳng tán thán trí Bồ-tát, vì thế trong phẩm Vấn Tật, Bồ-tát Cát Tường sắp đến thăm bệnh, thì Tịnh Danh trước làm ngôi trượng thất trống không tức đã đồng với cõi Phật trong mười phương, cũng hiện cái không phân biệt kia. Trong phẩm Bất Tư Nghị, Thu Tử mong cầu tòa ngồi, thì bị trách mắng và bảo nên vì pháp, sau đó xin tòa của Phật Đăng Vương, để Bồ-tát và Thanh văn ngồi, nói rộng về bất tư nghị chẳng phải là cảnh giới mà hàng Nhị thừa có thể luận bàn đến. Ẩm Quang nêu lên người mù bẩm sinh để dụ cho mình liễu ngộ được pháp khó nghĩ bàn này. Phẩm Quán Hữu Tình, Thiên nữ rải hoa, thì hoa dính trên thân Thanh văn. Ngài Thu Tử cho rằng hoa không như pháp nên dùng hết thần lực để phủi, Thiên nữ liền nói: Hoa này như pháp, mà Tôn giả tự chẳng như pháp, hoa không phân biệt mà Tôn giả tự có phân biệt. Trong phẩm Hương Đài, ngài Thu Tử thấy giờ thọ trai sắp đến, tâm nghĩ đến thức ăn, thì liền xin cơm của cõi Hương đài, khuyên xả bỏ tâm Thanh văn. Cho nên Nhiếp Luận ghi: "Ba loại mài luyện, đoạn trừ bốn xứ, trừ tác ý của Nhị thừa, khiến người có tâm nghi thì dứt nghi." Hễ có phân biệt liền mê cảnh, nếu dứt trừ phân biệt, thì sẽ thầm hợp với chánh lý. Nếu có phân biệt tức chưa khế diệu chỉ của chân tông, chẳng thể chứng Bồ-đề. Nếu vô phân biệt thì hội được chỗ cùng cực của huyền môn, mới thành đại giác. Cho nên biết thị hiện bệnh, hiện bất tư nghị là muốn làm cho hàng Nhị thừa khởi bên trong có chán thích, thân khổ lụy của Thanh văn tự tại diệt tận, cho nên bên trong có sự thích chán, chỉ nói trí tâm. Tâm phân biệt diệt thì cảnh vọng liền không, chánh trí đã sinh thì lý liền hiện.

Hỏi: Đại chúng theo đến rất nhiều, tại sao chỉ có một mình Thu Tử bị khuất phục bởi ngôn từ và nghĩa lý?

Đáp: Chúng Thanh văn tuy nhiều, nhưng chỉ có ngài Thu Tử là

bậc có trí tuệ cao, nêu lên đầu tiên để đối đáp, như thế thì biết các vị khác cũng phải khuất phục.

Bên ngoài thích chán, chán tức là nhàm chán muốn xa lìa uế độ, thích tức ưa thích cõi thanh tịnh. cõi Phật có ba:

1. Pháp tánh độ là nơi cư trụ của pháp thân, tức lý chân như.

2. Thọ dụng độ là nơi cư trụ của báo thân được các vật báu trang nghiêm.

3. Biến hóa độ, nơi cư trụ của hóa thân, uế tịnh không nhất định.

Văn kinh sau sẽ phân biệt rõ. Lại Diệu Đức và Tịnh Danh, đều biến Am viên thành tịnh, là để cảnh tỉnh chung cho chúng nghe pháp lúc bấy giờ, đâu chỉ giáo hóa riêng hàng Thanh văn, chỉ có trì kế đối đáp? Thế Tôn ấn ngón chân cõi đại thiên biến thành tịnh, bỗng chốc lại trở về như cũ, đó chỉ là hóa độ riêng cho Thanh văn, vì muốn dứt trừ tâm nghi cho ngài Thu Tử vậy. Tuy đại chúng cùng thấy, không phải chỉ có Thanh văn, nhưng bây giờ chỉ có một mình Thu Tử sinh nghi, cho nên các cõi này đều gọi là hiện, tức là đầu tiên hiện cõi tịnh, là vì khiến cho hàng Nhị thừa có tâm thích và chán bên ngoài, còn cõi hiện về sau này đều là vì tất cả. Sự việc cũng như trên, không cần phải luận đủ.

Vì tâm thanh tịnh cho nên cõi Phật cũng tịnh, tâm cấu uế thì cõi Phật cũng cấu uế, vì thế từ trên đến đây nêu lên thích chán, lấy bỏ đều là nói trong và ngoài.

3. Vì để hiển thị trong ngoài tu tập của Bồ-tát:

Pháp tu riêng của Bồ-tát tuy khó nêu lên nhưng tổng quát mà lược phân thì không ngoài hai loại: Nội tu và ngoại tu.

Nội tu tức trong thân mình để thành tựu công đức tự lợi, đó là đại trí, là thượng thủ.

Ngoại tu, tức ngoài tu hạnh lợi tha để thành tựu công đức lợi tha, tức đại bi, cũng làm thượng thủ.

Luận Thành Duy Thức ghi: "Tuy Bồ-tát tu tập tùy thuận theo ý thích của chúng sinh, nhưng cũng chung cho tự lợi và lợi tha; cứu độ chúng sinh tức vì tự lợi; tự mình tiến tu, là vì chúng sinh, nhưng tùy theo chỗ thù thắng mà hiển sáu pháp Ba-la-mật, các nghiệp tướng hảo, Bồ-đề phần... là hạnh tự lợi; sáu thần thông, bốn vô lượng, bốn nhiếp... là hạnh lợi tha.

Hạnh tự lợi thì phẩm Tựa kinh này trong đoạn tán thán công đức của Bồ-tát có ghi: "Thường được oai đức của chư Phật gia bị, khéo léo ủng hộ thành trì chánh pháp, thâu nhiếp chánh pháp, nối tiếp làm hưng

thạnh dòng giống Tam bảo chẳng cho đoạn tuyệt, cho đến giảng rộng... các việc làm, cũng chẳng mất. Hơn nữa Bảo Tánh hỏi về tướng tịnh độ". Vì sao gọi là trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh? Thế Tôn đáp: 'Tu hồi hướng độ, là tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát được Bồ-đề, thì cõi nước đầy đủ các công đức trang nghiêm'. Hơn nữa phẩm Bồ-đề phần nói: "Tuy các Bồ-tát thực hành năm vô gián mà không có tâm sân hận, buồn bã, não hại." Bồ-tát Hiện Nhất Thiết Sắc Thân hỏi ngài Vô Cấu Xưng về cha mẹ, ngài Vô Cấu Xưng đáp: "Tuệ độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện khéo léo là cha, thế gian là chân Đạo sư." Tất cả do đây mà sinh. Tuệ độ thứ sáu (Tuệ ba-ba-mật) là đức tự lợi, phương tiện thứ bảy, là đức lợi tha. Trong phẩm Bồ-tát Hạnh nói về chín trăm vạn Bồ-tát phương trên bạch Đức Thích-ca rằng: "Cầu xin Thế Tôn ban cho một ít giáo pháp, để đem trở về bản độ". Đức Thế Tôn nói: "Có một pháp môn giải thoát của các Bồ-tát tên là hữu tận và vô tận, các ông nên tu học, hữu tận tức là pháp hữu vi sinh diệt, vô tận là pháp vô vi không sinh diệt".

Như thế tất cả công đức tự lợi đều là pháp mà hàng Bồ-tát, bên trong cần phải tu tập, tất cả đều lấy trí làm chủ. Sợ văn dài dòng cho nên trong phần nói về hạnh tự lợi chỉ nêu lên như thế, những nghĩa khác căn cứ theo đây cũng có thể hiểu được. Về hạnh lợi tha, phần tán thán công đức trong phẩm Tựa có nói rằng: "Dùng tiếng đại sư tử hống diễn thuyết, âm thanh vang xa cùng khắp mười phương, cho đến diễn thuyết khiến cho người thấy nghe đều được lợi ích. Sau đó Trưởng giả Bảo Tánh hỏi tướng của cõi Phật tịnh và việc Bồ-tát tu tướng cõi Phật tịnh." Đức Phật dạy: "Các hữu tình độ là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát, tùy theo sự tăng trưởng lợi ích của hữu tình mà nhiếp thọ cõi Phật nghiêm tịnh." Trong phẩm Phương Tiện, tán thán Vô Cấu Xưng rằng: "Khéo léo nơi trí độ, thông đạt nơi phương tiện đại nguyện thành tựu viên mãn, thấu suốt được tâm ưa thích và sở hành của hữu tình."

Phẩm Bồ-đề Phần ghi: "Tuy Bồ-tát thực hành nơi cõi của Diêm-ma vương mà lại gom tập tất cả phước tuệ rộng lớn làm tư lương." Bồ-tát Phổ Hiện Nhất Thiết Sắc Thân hỏi ngài Vô Cấu Xưng về cha mẹ, thì ngài Vô Cấu Xưng nói: "Tuy biết cõi Phật và chúng sinh không, nhưng thường tu tịnh độ, làm lợi ích chúng sinh không biếng trễ".

Phẩm Bồ-tát Hạnh, Bồ-tát ở phương trên cầu thỉnh Đức Thích-ca ban cho một ít pháp để đem về bản quốc. Thế Tôn dạy rằng: "Vì sao gọi là bất tận hữu vi? Nghĩa là Bồ-tát không bỏ đại từ chẳng lìa đại bi. Thế nào là bất tận vô vi?". Tuy quán vô ngã nhưng không bỏ đại bi đối với hữu tình, đó gọi là Bồ-tát không trụ vô vi. Trên là nói về hạnh lợi tha, sợ

văn dài dòng nên chỉ nêu lên như thế mà thôi, các ý còn lại theo đó có thể hiểu. Như thế tất cả các công đức lợi tha đều là việc mà Bồ-tát, bên ngoài cần phải tu tập. Như thế phàm Thánh, luận chung đến và chưa đến, gồm thuyết đức và tướng, tất cả không ra ngoài bảy địa:

1. Chủng tánh địa.
2. Thắng giải hạnh địa.
3. Tịnh thắng ý lạc địa.
4. Hành chánh hạnh địa.
5. Quyết định địa.
6. Quyết định hành địa.
7. Đáo cứu cánh địa.

Trong bảy địa này thì địa đầu tiên chỉ có chủng tánh mà chưa tu, kế đến tuy có tu mà chưa chứng, năm địa sau tuy đều có chứng đắc, nhưng địa sau hơn địa trước.

Lại có mười Địa:

1. Trụ chủng tánh.
2. Dĩ thư nhập.
3. Vị tịnh ý lạc, chưa vào sơ địa.
4. Dĩ tịnh ý lạc, đã vào sơ địa.
5. Vị thành tựu, chưa đến cứu cánh địa.
6. Dĩ thành tựu, đã đến cứu cánh địa.
7. Vị quyết định, bảy địa trước, chưa thành thục.
8. Dĩ đọa quyết định, trụ địa thứ tám, chín.
9. Nhất sinh sở hệ, đến cứu cánh vị.
10. Tối hậu hữu, tức địa thứ mười.

Các việc tu hành của các bậc Bồ-tát này, về riêng có vô biên, nhưng tổng quát không ngoài bốn hạnh: Hạnh Ba-la-mật, hạnh Bồ-tát phần, hạnh các thần thông, hạnh thành thục hữu tình. Sợ văn rườm rà cho nên không nêu lên hết, đến đoạn văn sau, tùy chỗ ứng hợp sẽ giải thích riêng. Đây là pháp trong ngoài nên tu; nhưng hàng Bồ-tát có năm loại sinh:

1. Trừ tai sinh, các Bồ-tát có đại nguyện tự tại với hai loại lực dụng, khi có nạn đói kém nguy ách, thì có thể dùng một ít công sức mà cứu tế cho tất cả chúng sinh, lại sinh vào các loài như cá lớn... Với thân hình to lớn, dùng thịt của thân mình, ban phát cho tất cả những chúng sinh đói khát, hoặc trì thần chú hoặc làm cây thuốc quý, cứu các người bị dịch bệnh. Nếu nước bên cạnh có chiến tranh, thì có đủ thể lực để trừ tai nạn, nếu có hữu tình trái nghịch thì khuyên răn hòa giải, nếu có vua

ác bức bách thì sinh vào đó để điều thuận vua, nếu có kẻ tà kiến thì sinh vào cõi trời để dùng phương tiện đoạn trừ. Tất cả những điều trên đều thuộc về trừ tai sinh.

2. Tùy loại sinh, các Bồ-tát dùng đại nguyện tự tại, tùy thuận sinh vào các loài mà đứng đầu trong đó, dùng phương tiện dẫn dắt. Như họ làm việc ác mà mình chẳng làm, họ chẳng làm việc thiện mà mình lại làm, phương tiện khuyên bảo, trừ diệt tội lỗi cho họ.

3. Đại thế sinh, Bồ-tát lúc mới sinh thì thọ mạng hình sắc, tộc tánh đều tự tại và các quả dị thục như giàu có... đều thù thắng nhất trong thế gian.

4. Tăng thượng sinh, các Bồ-tát khi còn ở giai vị Sơ địa thì làm Chuyển luân vương, cai trị Nam Thiệm bộ châu; Địa thứ hai thì làm Kim luân vương làm vua bốn thiên hạ, Địa thứ ba thì làm vua cõi trời Đao-lợi, Địa thứ tư thì làm vua trời Dạ-ma; Địa thứ năm làm vua cõi trời Đổ-sử-đa. Địa thứ sáu thì làm vua cõi trời Lạc biến hóa. Địa thứ bảy thì làm vua cõi trời Tha hóa tự tại. Địa thứ tám thì làm vua cõi trời sơ thiền. Địa thứ chín thì làm vua trời Nhị thiền. Bồ-tát Địa thứ mười thì làm vua trời Đại tự tại, vượt qua trời Sắc cứu cánh làm vua trời Đệ tứ thiền, trong tất cả loại sinh, đây là loại đệ nhất. Không sinh vào Tứ Thiên vương vì cõi này không có vị chủ quản nhất định, không sinh vào trời Đệ tam thiền vì ở cõi này quá vui thú.

5. Tối thắng sinh, nghĩa là Bồ-tát, có tư lương Bồ-đề viên mãn, sinh vào nhà đại quốc sư dòng đại Bà-la-môn, hoặc sinh vào nhà đại quốc vương dòng Sát-đế-lợi, hay hiện đẳng giác làm những Phật sự, như kinh Bồ-tát Địa, quyển bốn mươi tám đã phân biệt giải nói đầy đủ.

Theo kinh Vô Cấu Xưng thì năm loại sinh này, vì tài bảo vô lượng, cứu vớt kẻ bần cùng nên được gọi là Trừ tai sinh; nếu ở trong hàng trưởng giả thì làm bậc tôn quý nhất trong hàng trưởng giả, thuyết cho họ nghe pháp thù thắng nên được gọi là Tùy loại sinh; đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, trồng sâu cội công đức, nhân đã lớn thì quả chẳng nhỏ, cho nên gọi là Đại thế sinh. Hiện sinh chẳng thọ quả vị Thập vương cho nên chẳng phải là Tăng thượng sinh, tướng chẳng phải là Bồ-tát thân sau cùng cho nên chẳng phải là Tối hậu sinh. Hoặc chỉ là Tùy loại sinh, nhiếp phục tất cả các loài, làm bậc Thượng thủ, hóa độ hết thảy. Đó đều là do Bồ-tát trong ngoài tu tập tự lợi và lợi tha, có thể hiện các việc này là các Bồ-tát có loại như thế, có sinh như thế để thực hành lợi ích. Cho nên trong phẩm Hương Đài ở kinh này có ghi: “Vô Cấu Xưng nói với các Bồ-tát ở phương trên rằng: Như thế, các vị Đại

sĩ, Đức Thích-ca Như Lai có thể vì việc khó mà ẩn giấu công đức vô lượng tôn quý, chẳng kể công lao, phương tiện điều phục những chúng sinh cang cường. Các Bồ-tát sinh vào cõi này, cũng phải kham chịu các khổ nhọc để thành tựu tâm đại bi kiên cố tinh tấn trợ giúp hoằng dương chánh pháp vô thượng của Như Lai, làm lợi ích hữu tình; kham nhận thế giới này, thực hành hạnh Bồ-tát, lợi ích chúng sinh; trụ ở một đời này tu tập đạt được công đức, còn nhiều hơn công đức lợi lạc hành hạnh Bồ-tát trong trăm ngàn kiếp ở tất cả thế giới Diệu Hương, vì ở thế giới này có mười loại tu tập thiện pháp, đó là dùng tuệ thí nhiếp kẻ bần cùng, cho đến dùng bốn nhiếp, nhiếp phục chúng sinh. Tuy biết tất cả Bồ-tát đều tu tập hai hạnh trong ngoài nhưng kinh này chỉ hiển bày việc Bồ-tát ở cõi này tu tập hạnh thù thắng chẳng thể nghĩ bàn, hơn cả những cõi Phật khác.

4. Hiển oai đức to lớn của Như Lai:

Thánh đức của chư Phật tuy có trăm ngàn, nhưng không ngoài hai loại là Đại oai lực và Đại thần đức.

Oai lực có ba: Thánh oai lực, Pháp oai lực và Câu sinh oai lực.

Thánh oai lực nghĩa là khi xưa Phật tu tập định lực, nay cũng nương vào sức định đó mà được định tự tại, rồi tùy theo ý muốn mà thành tựu tất cả các việc. Vì điều nhu, khéo léo tu tâm cho nên gọi là Thánh oai lực.

Pháp oai lực, nghĩa là khi xưa Bồ-tát tu tập sáu độ... là các pháp thù thắng, vì có quả rộng lớn, có lợi lạc rộng lớn, cho nên gọi là pháp oai lực.

Câu sinh oai lực nghĩa là khi xưa, đầu tiên Đức Phật tích tập các phước đức tư lương, chứng đắc pháp câu sinh rất kỳ đặc, nên gọi là Câu sinh oai lực.

Đầu tiên, Thánh oai lực là sáu thần thông:

1. Thần cảnh trí tác chứng thông.
2. Tùy niệm túc trụ trí tác chứng thông.
3. Thiên nhĩ trí tác chứng thông.
4. Kiến tử sinh trí tác chứng thông.
5. Tri tâm sai biệt trí tác chứng thông.
6. Lậu tận trí tác chứng thông.

Thần cảnh thông lại có hai là năng biến và năng hóa, biến nghĩa là thay đổi cái đã có từ trước, tức mười tám thần biến: Chấn động, sáng soi, lưu bố, thị hiện, chuyển biến, đến, đi, co, duỗi, các ảnh tượng nhập

thân, đồng loại đều đến, hiển, ẩn, việc làm tự tại, chế phục các thần thông khác, ban cho biện tài, ban cho sự nhớ nghĩ, ban cho sự an lạc, phóng ánh sáng.

Hóa, tức chưa có mà làm cho có, tức là ba loại hóa: Hóa thân, hóa cảnh và hóa ngữ.

Như trên đã nói, hai loại biến hóa là vì hai việc:

1. Dẫn dắt chúng sinh vào Thánh giáo của Phật.

2. Ban ân tuệ cho tất cả chúng sinh thọ khổ.

Thần thông của chúng sinh chỉ có đến hai ngàn, thần thông của Độc giác thì đến ba ngàn, thần thông của Như Lai thì trong một niệm có thể biến khắp mười phương. Thần thông của Bồ-tát Sơ địa đạt đến một trăm cõi Phật, cho đến Bồ-tát Địa thứ mười thì tùy theo phẩm loại mà có số lượng nhiều hay ít, như kinh Thập Địa có nêu lên phần hạn đó; đến như Lậu tận thông thì Nhị thừa chỉ có thể đoạn được các lậu chứng hiện mà chẳng đoạn được các lậu thô nặng, chỉ biết được Tự lậu tận mà không biết Tha lậu tận và phương tiện lậu tận, chẳng biết được người khác ở nơi lậu tận có Tăng thượng mạn. Còn Như Lai thì có thể liễu tri được Tự lậu tận, Tha lậu tận và phương tiện lậu tận, cũng có thể biết được người khác có Tăng thượng mạn, còn tự mình thì không nhiễm ô, cũng có thể vì người khác khéo léo phân biệt các Tăng thượng mạn. Đó là luận về ba loại thần biến.

Phần tựa kinh này ghi: "Bảo Tánh và năm trăm trưởng giả hiến cúng lọng báu, Đức Phật hợp làm một, che phủ cả đại thiên", đây thuộc về chuyển biến thứ năm trong mười tám biến. Chuyển nhiều thành ít, tức là biến thứ tám, duỗi tức khai triển nhỏ thành lớn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn biết đại chúng còn do dự, bèn ấn ngón chân lên mặt đất, tức thời cõi tam thiên đại thiên có vô lượng trăm ngàn vật báu trang nghiêm, đây thuộc về chuyển biến thứ năm. Căn cứ theo sự thật thì chỗ thấy của Bồ-tát vốn là cõi tịnh, còn Nhị thừa và phàm phu thấy là cõi uế. Nay vì hàng Nhị thừa... mà biến cõi uế thành cõi tịnh, đây cũng thuộc về chuyển biến thứ năm, trở về lại cõi uế thì cũng như thế. Vì do Phật có thắng giải nên có thể chuyển biến.

Trong phẩm Vấn Tật thì ngài Vô Cấu Xưng dùng đại thần lực, làm cho trượng thất trống không, không có vật gì, chỉ đặt một chiếc giường để nằm hiện bệnh, đây thuộc về biến mười hai là ẩn trong mười tám biến. Ẩn dấu các vật đã có, làm cho không hiện hữu.

Trong phẩm Bất Tư Nghị, khi ngài Thu Tử mong cầu tòa ngồi thì bị trách cứ và bảo nên vì pháp. Sau ngài Vô Cấu Xưng hỏi Bồ-tát Diệu

Cát Tường cõi Phật nào có tòa báu, Bồ-tát Diệu Cát Tường trả lời là cách đây ba mươi sáu hằng hà sa cõi Phật về phương Đông, có một cõi Phật tên là Sơn tràng, Đức Phật trụ ở cõi này hiệu là Sơn Đăng Vương, thân Phật cao tám mươi bốn ức du-thiện-na, tòa sư tử của ngài cao sáu mươi tám ức du-thiện-na, thân của Bồ-tát cao bốn mươi hai ức du-thiện-na, tòa cao ba mươi bốn ức du-thiện-na, các tòa này đều rất đẹp đẽ. Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng liền phát khởi đại thần thông, thì liền thấy Đức Phật Sơn Đăng Vương dời ba mươi hai ức tòa sư tử lớn vào trong trượng thất của ông Duy-ma-cật. Việc này thuộc về biến thứ sáu đến đi trong mười tám biến, cũng là biến mười ba việc làm tự tại. Vì nghĩ đến liền đến được tùy ý, tự tại. Ngôi trượng thất của ngài Vô Cấu Xưng bỗng nhiên rộng lớn trang nghiêm, đây là thuộc về biến thứ tám là duỗi, vì biến nhỏ thành lớn, tức có thể dung chứa ba mươi hai ức tòa sư tử mà không ngăn ngại. Thành lớn Quảng Nghiêm cho đến các cung điện của A-tố-lạc... cũng không bị ép chật, vẫn thấy y như cũ, trước sau không khác. Đây là thuộc về biến thứ chín, các hiện tượng nhập vào thân, các hiện tượng chẳng nhỏ, thân cũng chẳng lớn, cho nên thuộc về biến này. Vì lấy thân làm chủ cho nên lấy thân đặt tên cho biến này. Hiện tượng lớn nhập vào trượng thất là thuộc vào loại này. Còn khiến các Bồ-tát mỗi mỗi tự biến thân mình cao bốn mươi hai ức du-thiện-na để lên tòa sư tử là thuộc về biến thứ tám là duỗi, vì làm cho ngắn thành dài. Ngài Vô Cấu Xưng nói với Xá-lợi-phất rằng: "Chư Phật Như Lai trụ nơi giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, có thể đem núi Diệu cao nhét vào hạt cải, rót nước biển vào sợi lông, đặt đại thiên giới vào lòng bàn tay, ba việc này, thì hai việc lớn nhỏ không tăng giảm, tức là các ảnh tượng nhập vào thân, hoặc kéo bảy ngày thành một kiếp, đây là biến thứ tám kéo ra. Tức kéo ngắn thành dài, hoặc rút một kiếp thành bảy ngày, đây là biến thứ bảy, co, rút lại, tức rút dài thành ngắn. Như thế tất cả đều trụ nơi giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. Thần lực của Phật nói rộng như dưới đây, đều nằm trong mười tám thần biến cả.

Ba loại hóa nhiếp, phẩm Quán Hữu Tình nói Thiên nữ rải hoa, hoa là cảnh hóa hiện ra trong Thần cảnh trí thông, vì hóa làm sắc hương... Việc hy hữu thứ nhất trong tám hy hữu nói rằng: Ngôi trượng thất này thường có ánh sáng màu vàng ròng chiếu soi, tức là biến thứ mười tám, phóng ánh sáng, cho đến điều hy hữu thứ tám là nói ngôi thất này thường hiện tất cả cõi Phật có công đức trang nghiêm và các cung điện của chư thiên được các loại báu vật trang sức. Đây là thuộc về chuyển biến, hoặc cũng cho là thuộc về biến các ảnh tượng nhập thân.

Trong phẩm Hương Đài thì hóa làm Bồ-tát, lên cõi Diệu Hương xin cơm của Phật và cùng với chín trăm vạn Bồ-tát đến cõi này, đây là biến thứ sáu, đến đi. Toàn thể đại chúng đều thấy các việc Bồ-tát đến cõi kia... đây là biến thứ tư, thị hiện, tức là thị hiện việc ở cõi kia khiến đại chúng cùng thấy. Hóa chín trăm ức tòa ngồi tức là Hóa cảnh, vì vốn đã không mà hiện nay có. Đại chúng ăn cơm mà còn thừa, thuộc về duỗi, tức là làm ít thành nhiều. Như thế nói rộng ra đến việc của Phật Bất Động đều thuộc về mười tám thần biến này. Văn sau cũng nên như thế mà phối hợp riêng. Những điều nói trên đều là oai lực thần thông của bậc Thánh.

Kế đến là nói về oai lực của pháp; do khi xưa Bồ-tát tu tập oai lực của sáu Độ, nên hay hiện bốn tướng là Đoạn chướng, Tư lương thành tựu, Lợi ích tự tha và Đương lai chứng quả.

Do Bố thí mà đoạn trừ tâm bỏn sẻn, có thể lấy đó làm tư lương cho Bồ-đề của chính mình, lại trừ được đói khát dịch bệnh, nghèo khổ cho người khác, mai sau giàu sang, đạt được vị đại lộc tài bảo và đại bằng đẳng quyến thuộc, cho đến do Bát-nhã mà đoạn được vô minh làm tư lương cho chính mình; có thể dùng bốn nhiếp để thành tựu cho chúng sinh, như đã giác ngộ, dẫn đến được niềm vui an lạc thanh tịnh, vì tất cả hữu tình mà như lý thuyết pháp, khiến cho được lợi ích an lạc ở hiện đời và mai sau, gồm nhiếp các thiện căn, chân chánh đối với việc làm, vị lai sẽ chứng quả nhị chướng ly hệ. Tùy theo thứ tự phối hợp với bốn tướng, vô minh, keo lận của thế gian đều đoạn trừ, cho đến lộc vị tài bảo, bằng đẳng quyến thuộc, nhiếp vào thiện căn, chứng quả ly hệ. Đây là hiển bày oai lực của pháp thiện.

Cuối cùng là, Câu sinh oai lực, nghĩa là tánh có thể nhớ nghĩ đến các việc bản sinh..., tự tại vì các loài hữu tình mà kham nhận những khổ não lớn, hết thọ mạng ở trời Đổ-sử mới nhập diệt. Thọ mạng, hình sắc, danh tiếng đều vang xa. Hạ sinh nhân gian vào thai thì phóng quang chiếu cùng khắp, nhập, trụ, xuất thai thì ba thời đều biết; vừa sinh ra đi bảy bước, không cần nâng đỡ; trời rồng có oai đức, rải hoa cúng dường, tướng hảo trang nghiêm thân, phá diệt các ma oán, các chi đều đầy đủ, có sức mạnh của trời Na-la-diên, tướng hài nhi vẫn tự nhiên thấu đạt được công xảo minh; không thầy chỉ dạy mà chứng được Vô thượng Bồ-đề; Đại phạm Thiên vương tự nhiên khuyến thỉnh; mây chớp kinh hoàng mà nhập định chẳng lay động; loài nhuyễn động đều quy hướng tin kinh Bồ-đề; đã thành Phật rồi thì dưới đến loài bàng sinh cũng đến cúng dường; rồng mây thường dò ngóng, tắm rửa liền tuôn mưa; khi đi

chẳng lìa tòa; cành lá của cây đều tỏa bóng che mát thân thể, chưa từng thiếu sót, sáu năm ma tìm cầu chẳng được, những kẻ động kinh tán loạn thấy được liền trở lại tâm bình thường, nghịch thai thì được thuận, người mù thì được sáng, kẻ điếc lại nghe được, ba độc trừ diệt, thường nằm nghiêng bên hông phải, ngồi nơi tòa cỏ, chưa từng động loạn, tuy hiện ngủ nghỉ mà không chuyển mình, gió chẳng lay động y, đi như dáng sư tử, khi đi chân phải bước trước chân trái bước sau, thế như trâu chúa, tùy theo đất cao thấp mà bàn chân đều tiếp xúc đầy đủ, chẳng ngại sỏi đá, cửa thích ứng theo lớn nhỏ, thức ăn đều nghiền nát, khi Niết-bàn, mặt đất chấn động, các vì sao mất ánh sáng, xen nhau rơi rụng, các việc như thế gọi là Câu sinh oai lực, chẳng phải do thần thông oai lực tạo ra.

Kinh này đã trình bày đầy đủ oai lực thần thông năm vị Phật Hương Đàn, Đăng Vương, Vô Động, Dược Vương, Thích-ca, còn những vị khác thì tùy sự ứng hiện mà có, không có một tiêu chuẩn nhất định, chẳng thể nhất nhất phải hiển thị những việc như thế, đến văn sau sẽ nói rộng hơn.

Đại Thánh đức, tức là hiển thị mười hiệu viên mãn của Như Lai. Nhị đoạn nhị trí gọi là đại Thánh đức. Nhị đoạn tức là đoạn tập khí phiền não chướng và đoạn tập khí sở tri chướng, tức hai chướng tận trừ, chân lý được hiển bày do nơi đoạn chướng, vì đoạn tánh cho nên gọi là đoạn nhị trí: Đã đoạn phiền não chướng rồi thì trí chẳng tùy chuyển, tức trí sinh không; đã đoạn sở tri chướng rồi thì đối với tất cả cảnh trí không chướng ngại tức là trí pháp không. Lại có thể nêu ba trí là Thanh tịnh trí, Nhất thiết trí và Vô tuệ trí. Lại Phật có một trăm bốn mươi pháp bất cộng đó là ba mươi hai tướng quý, tám mươi vẻ đẹp phụ, bốn tất cả loại thanh tịnh, bốn Vô sở úy, ba Niệm trụ, ba chẳng hộ đại bi, mười Lực, pháp không quên sót, tập khí vĩnh viễn đoạn trừ, Nhất thiết chủng diệu trí và Phật vô tránh nguyện trí, Vô ngại giải thoát. Như thế đều là pháp của đại Thánh đức.

Như Luận Du-già quyển bốn mươi tám, bốn mươi chín đã phân biệt hiển bày thể nghĩa của các công đức này. Nay kinh nêu lên bảy loại tối thắng gọi là đại Thánh đức:

1. Sở y thắng, tức hiển thân Phật có tướng quý và vẻ đẹp phụ.

2. Chánh hạnh thắng, Phật có hai điều lợi, lợi ích an lạc, thương xót thế gian, khiến cho trời người cùng đạt được lợi ích.

3. Viên mãn thắng, tức giới, kiến quỷ tắc và tịnh mạng của Phật đều đầy đủ.

4. Trí tuệ thắng, do Phật thành tựu bốn Vô ngại giải.

5. Oai lực thắng, vì có sáu thần thông.

6. Đoạn thắng, tập khí hai chướng đều đoạn trừ.

7. Trụ thắng, trụ ở ba trụ vô thượng vô đẳng.

Nghĩa là Thánh, Thiên, Phạm trụ; tam Giải thoát môn và Diệt tận định gọi là Thánh trụ thì phần nhiều trụ ở diệt tận định.

Bốn tĩnh lự gọi là Thiên trụ, thì phần nhiều trụ ở tĩnh lự thứ tư vô động; bốn vô lượng gọi là phạm trụ, thì trụ ở đại bi.

Do ngày đêm sáu thời dùng Phật nhãn quán xét thế gian, biết người nào đối với thiện căn có tăng có giảm và đạt Tam thừa. Từ đầu đến cuối của kinh này đều hiển thị bảy món thù thắng này đó gọi là đại Thánh đức, oai lực và Thánh đức gọi chung là Như Lai oai đức thứ tư.

5. Chúng đương thời căn cơ thành thục nên nghe:

Phật dùng mắt đại bi trí, ngày đêm sáu thời quán xét thế gian, phương tiện làm lợi ích cho chúng sinh, không có bốn lỗi: Không phi xứ, không phi thời, không phi pháp, không phi khí.

Như kinh này đã ghi: “Những oai nghi, đi đứng, chỗ sắp đặt thực hành, đều là Phật sự cho nên thuyết kinh này, chúng đương thời nên nghe” chẳng phải là hư dối lập bày không có lợi ích người nghe. Kinh này gồm có mười ba vị lợi ích. Vả lại, phẩm Tựa, nhân nói tướng nghiêm tịnh của cõi Phật thì năm trăm trưởng giả được vô sinh nhẫn, tám mươi bốn ngàn người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ba mươi hai ngàn trời người biết được pháp hữu vi là vô thường, xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh, tám ngàn Tỳ-kheo được lậu tận ý giải.

Phẩm Phương Tiện, ngài Tịnh Danh hiện bệnh nhân có người hỏi mà thuyết pháp, có vô số trời người, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng chánh Giác. Trong hai phẩm Thanh Văn và Bồ-tát, đầu tiên gặp Tịnh Danh, tuy lúc bấy giờ nghe mỗi người đều có đắc đạo, Phật bảo đi thăm bệnh thì đáp là không đắc đạo. Trong phẩm Vấn Tật, nhân nghe đàm luận nhau mà tám ngàn Thiên tử đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Phẩm Bất Tư Nghị, ngài Ca-diếp nêu lên các người mù bẩm sinh để dụ cho chính mình không liễu ngộ được pháp môn giải thoát, thì ba mươi hai ngàn Thiên tử phát tâm vô thượng chánh đẳng giác, tám ngàn Bồ-tát nhập vào trí phương tiện thiện xảo của Bồ-tát, nhập vào cảnh giới giải thoát bất khả tư nghị sở nhập. Phẩm Quán Hữu Tình, phẩm Bồ-đề Phần chẳng nói đắc đạo. Phẩm Nhập Pháp Môn Bất Nhị thì nói năm ngàn Bồ-tát vào pháp môn Bất nhị; phẩm Hương Đài nói mười việc thù

thắng hơn các cõi Phật khác thành tựu tám pháp, sinh về tịnh độ, thì năm ngàn Thiên tử phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ-tát được Vô sinh nhẫn.

Phẩm Bồ-tát Hạnh thì nói chín trăm vạn Bồ-tát ở phương trên nghe được pháp hữu tận vô tận thì vui mừng, dùng hương hoa vi diệu rải khắp đại thiên giới cúng dường Phật pháp và Bồ-tát rồi tự nhiên biến mất ở đây mà trở về cõi nước kia. Phẩm Quán Như Lai, nhân thấy thế giới Diệu Hỷ và Vô Động Như Lai mà mười bốn na-do-tha người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng giác, nguyện sinh sang cõi nước kia, Phật thọ ký sẽ được sinh. Phẩm Pháp Cúng Dường, phẩm Chúc Lụy thì chẳng nói đến đắc đạo.

Hai, Tông chỉ của kinh:

Đức đầu tiên ở phương này là y cứ theo nghĩa chỉ của các kinh luận hiện có mà tổng quát lập bốn tông:

1. Lập tánh tông, thành lập pháp Tam khoa đều có thể, đó là Tát-bà-đa bộ, tức Ca-diên, Tạp tâm và Bà-sa.

2. Phá tánh tông, cho các pháp chỉ có tướng mà không có thật tánh, phá thuyết lập tánh nêu trên, như luận Thành Thật.

3. Phá tướng tông, cho rằng các pháp không chỉ không có thật tánh mà tướng trạng cũng chẳng thực có, như các kinh Bát-nhã... Trung luận, Bách luận...

4. Hiển thật tông, cho rằng tất cả pháp thật có đạo lý, chỉ tùy theo chỗ thích ứng mà có không có hữu, các kinh Niết-bàn, Hoa Nghiêm, Lăng-già... đều thuộc tông này.

Nếu các kinh luận chỉ có như thế, có thể định làm bốn Tông thì chỉ như kinh A-hàm xưa ghi: "Khi Xá-lợi vào Niết-bàn thì trời Vô sắc than khóc nước mắt rơi như mưa xuân". Kinh của Đại chúng bộ thuộc tông nào; kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm, giáo của Chánh lượng bộ, luận Tam-di-đế, các luận của Thượng tọa bộ, các kinh luận ấy đều chẳng thuộc bốn tông đâu được chỉ tổng gom có bốn tông? Nay căn cứ theo các kinh luận mới phiên dịch, tổng y theo các giáo, thì phân loại giáo có ba; dùng lý để nêu tông, thì tông gồm có tám. Giáo có ba, quyển hai kinh Giải Thâm Mật nói, Thế Tôn vì Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh nên nương vào Biến kế sở chấp thể tướng không mà thuyết tướng vô tự tánh tánh, y vào y tha khởi không có Biến kế sở chấp tự nhiên sinh mà thuyết sinh vô tự tánh tánh, nương vào Viên thành thật không có Biến kế sở chấp mà thuyết Thắng nghĩa sinh, nói Tam vô tánh

đều y cứ vào nghĩa không có Biến kế sở chấp.

Thắng nghĩa đã sinh thì lãnh ngộ sâu xa, nói rộng về các ví dụ như thuốc Tỳ-thấp- phược của thế gian, như các thứ bột màu, thục tô, hư không... xong Thế Tôn liền tán thán việc khéo lãnh ngộ lời chỉ dạy. Bồ-tát Thắng nghĩa sinh lại bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Vào thời kỳ đầu tiên ở tại rừng Thi lộc, nơi mà tiên nhân Bà-la-ni-tư bị đọa, Đức Thế Tôn vì những người cầu Thanh văn thừa mà dùng tướng bốn đế để chuyển pháp luân, tuy là rất kỳ đặc, rất hy hữu, tất cả trời người... trong thế gian, đầu tiên không ai có thể như pháp mà chuyển, nhưng pháp luân được chuyển ở thời kỳ này còn có hạn lượng, chưa phải là liễu nghĩa, là nền móng của sự tranh luận. Bạch Thế Tôn! Trong thời kỳ thứ hai, Thế Tôn đã vì những người phát tâm cầu Đại thừa, nên y cứ theo lý "Các pháp đều không tự tánh, không sinh không diệt, xưa nay vắng lặng tự tánh Niết-bàn", dùng tướng ẩn mật để chuyển pháp luân, tuy càng kỳ lạ, càng rất hy hữu, nhưng pháp luân chuyển lúc bấy giờ cũng có pháp cao hơn, còn có chỗ để dung nạp, chưa phải là liễu nghĩa, cũng là nền móng cho sự tranh luận. Bạch Thế Tôn! Vào thời kỳ thứ ba, Thế Tôn vì những người thú hướng Nhất thiết thừa, mà y cứ theo lý ". Tất cả pháp đều vô tự tánh, vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn, không có tự tánh tánh", để liễu rõ tướng chuyển pháp luân. Đây là giáo kỳ đặc đệ nhất, rất hy hữu. Pháp luân mà Thế Tôn chuyển ở thời kỳ này thật không có giáo nào hơn nữa, không có gì để dung nạp được, là chân liễu nghĩa, chẳng phải là nền tản của sự tranh luận. Tức là trong kinh Quang Minh nói ba loại pháp luân: Chuyển, chiếu, trì. Đầu tiên Thế Tôn thuyết Tam thừa cũng tu hành hữu giáo bốn đế, gọi là chuyển pháp luân, vì chuyển mười hai hành tướng nên chỉ gọi là chuyển. Thời thứ hai, Thế Tôn thuyết Đại thừa chỉ hành lý không chiếu phá hữu, cho nên gọi là chiếu pháp luân. Thời thứ ba, thuyết về phá chấp không, còn hai tánh hữu, hạng người Tam thừa đều có thể tu trì, cho nên gọi là trì pháp luân.

Cũng như trong kinh Niết-bàn nói: "Như có một vị thầy thuốc, đầu tiên cho người bệnh uống sữa để trừ bệnh, nhưng do uống sữa người trong nước chết nhiều, một vị thầy thuốc khác khuyên vua nên bảo mọi người không dùng sữa, người trong nước đều hết bệnh, sau vua có bệnh, thầy thuốc lại hòa thuốc vào sữa cho vua dùng. Vua vặn hỏi, thầy thuốc đều nói: có bệnh nên uống sữa, có bệnh không nên uống sữa. Bệnh này nên hòa thuốc vào sữa để trị nên không có lỗi." Cũng như Tam thời giáo nói trong luận Du-già vậy. Tuy biết chỉ một trận mưa mà nhuần

thấm khắp cả, tức giáo thật không sai biệt, nhưng tùy theo căn cơ mà thành ẩn hiển, giáo đã có ẩn hiển tức chỉ nói không hữu mà chẳng phải là trung đạo, không hữu mà giáo trung đạo nói không có ẩn hiển. Ở đây tuy có dẫn văn nhưng chưa phân biệt thuộc vào giáo nào. Thế nào là ba thời giáo này:

1. Chỉ thuyết pháp hữu tông, tức các giáo vào thời kỳ đầu như A-hàm... căn cứ theo hàng tiểu cơ mà phá chấp ngã, nói không có ngã của hữu tình, chỉ nói nhân của pháp. Tuy có mười hai bộ chấp khác nhau, nhưng đầu tiên theo hàng tiểu cơ mà nói pháp cơ.

2. Chỉ thuyết pháp không tông, tức các giáo ở thời thứ hai như Bát-nhã... theo căn cơ Đại thừa, phá chấp pháp, nói tất cả pháp vốn vô tánh.

3. Đoạn trừ chấp hữu không, đồng thời thuyết hữu không tông, tức các giáo Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Niết-bàn, Pháp Hoa, Lăng-già, Hậu Nghiêm, Thắng Man...

Xưa ngã pháp được chấp là có, hữu vi, vô vi thì đều không, nay nói ngã pháp được chấp là không, hữu vi vô vi là có, cho nên hữu không đều đoạn, mà không hữu đồng nói đến, theo lý phối hợp với kinh, thì hai Sư dẫn khác nhau, tức là thời giáo thứ hai và thứ ba. Các Sư Trung luận và Bách luận phần nhiều chỉ dẫn dụng giáo thuyết không. Nay giải thích chẳng phải như thế, giáo trung đạo chân chánh thì dùng lý để làm căn cứ cho tông. Tông thì có tám:

1. Ngã pháp câu hữu tông, Như Độc Tử Bộ nói ngã pháp đều có, lập ba tụ pháp là hữu vi tụ, vô vi tụ và phi nhị tụ. Hai tụ trước thuộc pháp, tụ thứ ba thuộc ngã. Lại lập năm pháp tạng là quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết, đây cho rằng ngã bất khả thuyết, là hữu vi vô vi.

2. Hữu pháp vô ngã tông, tức là Tát-bà-đa bộ... thuyết các pháp thuộc về hai loại là danh và sắc, hoặc thuộc về bốn loại là quá khứ, hiện tại, vị lai và pháp vô vi, hoặc thuộc năm loại là tâm, tâm sở, sắc, bất tương ưng, vô vi, cho nên tất cả pháp đều thật có.

3. Pháp vô khứ lai tông, tức Đại chúng bộ... thuyết có pháp hiện tại và vô vi, còn quá khứ và vị lai thì không có thể dụng.

4. Hiện thông giả thật tông, tức Thuyết giả bộ... nói không có quá khứ và vị lai, còn các pháp trong hiện tại, nơi uẩn thì thật, nơi giới xứ thì giả, các pháp tùy thích ứng mà giả thật không định được. Các sự thành thật... và các sự khác của kinh bộ tức thuộc về tông này.

5. Tục vọng chân thật tông, tức Thuyết xuất thế bộ... cho thế tục

đều là giả vì hư vọng, pháp xuất thế là thật vì chẳng phải hư vọng.

6. Chư pháp đản danh tông, tức Nhất thuyết bộ cho rằng tất cả ngã pháp chỉ có giả danh, không có thật thể.

7. Thắng nghĩa giải không tông, tức các Luận sư Thanh Biện... cho rằng các kinh nói về nghĩa không là liễu nghĩa, nói tất cả pháp thế tục là có, còn thắng nghĩa thì đều không.

8. Ứng lý viên thật tông, tức các luận sư như Hộ Pháp... hoằng dương các kinh Hoa Nghiêm, Thâm Mật... tuy nói Nhị đế, nhưng tùy chỗ thích ứng, đều có lý không, viên mãn vi diệu không thiếu sót, chân thật thù thắng.

Nay kinh này không thuộc về sáu tông trước, hai tông sau thuộc Đại thừa, cho nên biết kinh này thuộc về hai tông này. Nếu căn cứ theo nghĩa Đại thừa thứ nhất của Thanh Biện thì kinh này, chỉ nói nghĩa Nhị đế, căn cứ theo Thắng nghĩa đế thì lấy không làm tông, vì thế mười vị đại đệ tử đều dùng nghĩa không để cật vấn, lời nói của họ đều bị khuất phục. Bốn vị Đại Bồ-tát cũng dùng lý không chân như để trình bày, thì đều nói là không thể đối đáp, biện lý được. Ngài Cát Tường thăm bệnh, trước tiên làm cho phương trượng đều trống không, lại nói cõi nước của chư Phật, tất cả cũng đều không, không có sự phân biệt kia, chân không cũng không. Hơn nữa, phẩm Quán Chúng Sinh nói rằng: Ví như nhà huyễn thuật thấy việc huyễn hóa, Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế, cho đến như lửa không khói... vì thế kinh này tuy luận về nhị đế, nhưng thắng nghĩa rất sâu xa, vì lấy nghĩa làm chủ cho nên đặt không làm tông. Nếu căn cứ theo nghĩa Đại thừa sau của ngài Hộ Pháp... thì tuy thuyết nhị đế, nhưng thế tục đế có bốn chung cho không và hữu; Thắng nghĩa đế cũng có bốn mà chỉ có hữu mà chẳng có không, không tức là vô. Biến kế sở chấp chỉ vọng chấp hữu, thể của nó thật là không vô, cho nên chẳng phải là Thắng nghĩa. Hai đế đều có bốn lớp bất đồng. Bốn lớp của thế tục đế:

1. Do thế gian thành tựu, pháp thể vị tất đã có, tất cả thế gian cùng dùng ngôn thuyết của mình chấp đó là có, tức thật có ngã pháp, ví như bình, thau...

2. Do đạo lý thành lập, hữu tình thế gian có tầm tư... đạo lý được nói ra thể dụng đều có, tức pháp hữu vi, vô vi, uẩn, xứ, giới...

3. Do chứng đắc thành lập, các học giả, thế gian dùng phương tiện học tập, trừ ác làm thiện, chứng Thánh quả, tức bốn đế lý...

4. Do nghĩa chân thành lập, các học giả thế gian đã tu học rồi, dùng pháp thù thắng này làm chỗ chứng đắc, tức là nhị không chân

như.

Trong bốn lớp này, một lớp đầu là thể không, ba lớp sau là thể hữu. Bốn lớp của Thắng nghĩa:

1. Do thế gian thành lập, các học giả thế gian, dùng ngôn thuyết thế gian, cho điều này là có, tức các pháp hữu vi vô vi uẩn xứ giới....

2. Do đạo lý thành lập, các học giả thế gian cùng lập đạo lý, như lý bốn đế...

3. Do chứng đắc thành lập, các học giả thế gian dùng phương tiện này để chứng quả Thánh, đó là nhị không chân như.

4. Do chân nghĩa thành lập, các học giả thế gian đã tu học rồi, dùng nơi thâm diệu làm chỗ chứng ngộ, phế bỏ việc luận đàm yếu chỉ, chỉ có nhất chân pháp giới.

Luận về hai đế này, đều chung cho nhân pháp, pháp mà hàng trung trí biết được là thế tục đế, pháp mà bậc thượng trí liễu tri gọi là thắng nghĩa đế. Vả lại, đạo lý thấp kém gọi là thế tục đế, đạo lý thù thắng cao xa gọi là thắng nghĩa đế. Vì thế nhị đế mỗi mỗi đều có bốn lớp, y nhân y pháp, đạo lý có sâu có cạn, cảnh có thô có tế để phân định sự sai biệt, nhưng một bộ kinh này phần nhiều nói về thế tục đế, cho nên phẩm Tựa ghi: "Không có ngã tạo tác không có người thọ nhận". Phẩm Thanh Văn ghi: "Pháp chẳng phải chúng sinh vì lìa cấu nhiễm chúng sinh". Phẩm Bồ-tát ghi: "Giả gọi là Bồ-đề vì danh tự tánh không". Phẩm Vấn Tật ghi: "Vả lại bệnh này phát khởi đều là do chấp ngã, vì thế chẳng nên sinh tâm chấp ngã. Đã biết gốc bệnh tức trừ tướng ngã và tưởng chúng sinh. Như khởi tưởng về pháp, nên nghĩ thế này: Vì do các pháp hợp thành thân, cho nên khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt, cho đến nói rộng ra... Vì diệt tưởng về pháp, nên nghĩ thế này: Pháp tưởng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là đại hoạn. Ta phải nên xa lìa, nói lìa tức lìa, tức lìa ngã và ngã sở, cho đến các phẩm đều nói ngã pháp không, khuyên xa lìa các phân biệt. Ba thế tục sau tức ba thắng nghĩa trước không cầu phải luận riêng.

Nói về Thắng nghĩa đế có bốn lớp:

1. Nhân duyên pháp môn.

2. Duy thức pháp môn.

3. Vô tướng pháp môn.

4. Chân như pháp môn.

1. Nhân duyên pháp môn: Phẩm Tựa ghi: "Do nhân duyên nên các pháp sinh, nghiệp, thiện, ác cũng chẳng mất". Phẩm phương tiện ghi: "Thân này do bốn đại chủng hợp thành, nó vô thường, không mạnh mẽ,

còn pháp thân Như Lai do vô lượng pháp thiện gom tập mà thành, cho đến muốn được pháp thân này nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”.

Phẩm Vấn Tật ghi: “Bệnh của Cư sĩ nhân đâu mà khởi? Duy-ma-cật nói: Do si khởi ái, tức bệnh của tôi sinh, vì tất cả chúng sinh bệnh, cho nên tôi bệnh”. Trước trả lời về bệnh là nói về nhân duyên sinh tử, si là gốc. Câu trả lời sau là nói về nhân duyên xuất thế, dùng Đại từ bi làm gốc. Vả lại Bồ-tát có bệnh nên nghĩ rằng: “Bệnh của tôi hôm nay đều là do các phiền não vọng tưởng điên đảo từ đời quá khứ sinh ra, vì do bốn đại hòa hợp, giả danh là thân.” Các văn như trên đều nói về pháp nhân duyên.

2. Duy thức pháp môn: Phẩm Tựa ghi: “Trực tâm là tịnh độ của Bồ-tát, thân tâm Đại thừa là tịnh độ của Bồ-tát, cho đến nói rộng ra... tùy theo tâm tịnh tức cõi Phật tịnh; do đó tâm nhơ thì cõi Phật nhơ, tâm tịnh thì cõi Phật tịnh”.

Phẩm Thanh văn ghi: “Như Đức Phật nói vì tâm nhơ cho nên chúng sinh nhơ, tâm tịnh thì chúng sinh tịnh”. Các văn như thế đều nói về pháp Duy thức.

3. Vô tướng pháp môn: Phẩm Thanh văn ghi: “Pháp thường vắng lặng, vì diệt hết các tướng; pháp lìa tướng vì không có sở duyên. Bài báng Phật, hủy nhục pháp, không vào chúng số, rốt cuộc chẳng được diệt độ, ngài nên như thế mới được thọ nhận thức ăn”, cho đến nói rộng ra... Tất cả ngôn thuyết chẳng lìa tướng, đến như người trí chẳng chấp trước văn tự, cho nên không kinh sợ, vì văn tự tánh ly (tánh văn tự là xa lìa), không có văn tự, tức là giải thoát, tướng giải thoát tức là các pháp”. Các đoạn văn như thế, đều là nói về pháp vô tướng.

4. Chân như pháp môn: Phẩm Tựa ghi: “Nếu có thể phân biệt khéo léo được các pháp tướng, thì nơi Đệ nhất nghĩa thường chẳng động”. Phẩm Thanh Văn ghi: “Nếu có thể dùng tánh bình đẳng của món ăn mà nhập vào tánh bình đẳng của các pháp, dùng tánh bình đẳng của các pháp nhập vào tánh bình đẳng của các món ăn, mới có thể thọ nhận thức ăn. Lại chẳng nên dùng tâm hành sinh diệt mà nói pháp thật tướng. Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường”. Phẩm Bồ-tát ghi: “Tất cả chúng sinh đều như, tất cả pháp cũng như, các Hiền Thánh cũng như, cho đến Di-lặc cũng như, như tức là chẳng một chẳng khác”. Phẩm Quán Chúng Sinh ghi: “Hỏi: ‘Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc?’ Đáp: ‘Lấy vô trụ làm gốc.’ Hỏi: ‘Trụ lấy gì làm gốc?’ Đáp: ‘Vô trụ thì vô bản (không có gốc), từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp. Cho nên

biết chân như rất rốt ráo sâu xa. Phẩm Pháp Môn Bất Nhị nói ba mươi ba bậc Đại sĩ đều hiển bày pháp môn Bất nhị, trong đó ba mươi mốt vị nói về tướng vô sai biệt, cho rằng vào pháp môn Bất nhị, đều là dùng vô tướng phá tướng, đều là pháp môn vô tướng thứ ba, nghĩa còn thô, còn chấp trước. Đến Bồ-tát Diệu Cát Tường, tuy dùng không lời không thuyết, không chỉ bày, lìa các hỏi đáp là vào pháp môn Bất nhị, tức cũng dùng chân như phá không ngôn thuyết, tức là dùng lời nói để hiển lý, cũng chưa phải là sâu xa cùng tột, vì còn nương vào sự giải thích để hiểu, cũng là pháp môn vô tướng thứ ba, thứ ba thuộc về thắng nghĩa chứng đắc; chỉ có ngài Tịnh Danh im lặng không lời, chánh tri chánh chứng được chân như vi diệu, là pháp môn chân như, sâu xa lại càng sâu xa. Các văn dẫn như thế đều nói về pháp môn chân như. Nhân duyên sự pháp thì rất thô hiện, còn Duy thức lý quán thì rất vi tế, vì thuyết thì có tướng trạng của nội tâm, còn vô tướng thì quán chung với vô sai biệt tướng lại càng rất vi tế, nhưng vẫn có tâm vô tướng, chưa được chánh chứng. Chỉ có pháp môn chân như rất sâu xa vi diệu, tâm cảnh thầm hợp với trí, thần thì hợp với chánh lý; khế hội với chân trí thì trừ diệt hoặc chướng tập khí, lập tất cả pháp, cho nên đó gọi là bậc nhất.

Tuy nói bốn môn nhưng không trái nhau, mỗi một pháp môn, thâu nhiếp tất cả. Vả lại trong nhân duyên lại có Duy thức, trong Duy thức lại có nhân duyên, cũng có vô tướng, vô tướng được duyên chẳng lìa nhân duyên, thể chân như cũng là nhân duyên vì nhân duyên thâu nhiếp tất cả pháp, cho đến trong chân như cùng với tất cả pháp chẳng phải một, chẳng phải khác, tùy sự thích ứng mà chẳng trái với nghĩa của ba môn trước. Nay tùy sự tướng, thô tế khác nhau mà nói có bốn loại, chẳng phải nhất định là riêng biệt. Nay kinh này hiển thị thế tục đế, ngã pháp đều không, chẳng nên chấp trước. Thuyết pháp nhân duyên để trừ nhiễm giữ tịnh, nên lý Duy thức để nói cảnh là vọng chẳng phải chân, chứng được lý duy tâm thì rõ được yếu chỉ vô tướng, đoạn trừ tướng phân biệt sai biệt. Thuyết lý chân như khiến cho khởi trí chứng. Nhờ vào ngôn thuyết mà nói bốn sự lý khác nhau, bỏ yếu chỉ mà luận bàn, tất cả đều không sai biệt. Văn kinh sau nên tùy nghi mà phối hợp riêng. Trong đó hai tông đều giải thích nghĩa kinh. Tông Đại thừa trước thì nói chung về hai đế, Tông Đại thừa sau thì nói riêng hai đế. Trước cho ba vô tánh là chân, ba tánh là tục; sau cho ba vô tánh là tục, ba tánh là chân. Về tông thuyết có hữu không, là do lý bất đồng.

Ba, Thể tánh của kinh:

Thể của kinh có hai:

1. Văn năng thuyên.

2. Nghĩa sở thuyên.

Văn là sở y, nghĩa là năng y, do nơi văn năng thuyên mà nghĩa được hiển bày. Nếu căn cứ theo Luận sư Thanh Biện giải thích hai thể này, thì vào thế tục đế để nói về thể của kinh, vì như tất cả pháp hữu vi vô vi, hoặc không hoặc hữu, nên các pháp là thể, vì đều lấy tất cả pháp làm sở thuyên. Như văn kinh sau ghi: "Ví như người huyễn thuyết pháp cho người huyễn nghe, tánh đó chẳng phải không, nhưng lại là giả chẳng phải là thật.

Trong giáo năng thuyên cũng có nói ngôn luận chương cú, lấy âm thanh làm thể tánh. Phạm âm là Bát-đà, Hán dịch là Tích, là tên của Hộ Pháp, nhưng đó chỉ hiển thể mà chưa hiển được nghĩa. Cú (câu) có thể phân làm hai loại:

1. Tập pháp mãn tích cú, như nói chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng đến cũng chẳng đi, chẳng phải một cũng chẳng phải khác, chẳng thường cũng chẳng đoạn. Một câu này tuy nghĩa chưa đủ nhưng cũng được gọi là câu. Vì nghĩa viên mãn, nên đầu tiên âm thanh có thể gom tập hiển bày các pháp, gọi đó là tích, giáo là tích của Lý, như tìm dấu vết mà được voi, cho nên được giáo mà quán xét nghĩa lý, chẳng lập danh từ "Tự" mà đầu tiên lập tích này.

2. Hiển nghĩa châu viên cú, như nói: "Các hành vô thường là pháp sinh diệt, sinh diệt đã diệt, tịch diệt là an lạc". Một câu này, nghĩa đã đầy đủ.

Nay lấy câu tập pháp tạng mãn túc giải thích ở trên, mà không lấy câu hiển nghĩa châu viên này. Âm Phạm là Phược-ca, Hán dịch là Ngôn. Nghĩa đã hiển đầy đủ gọi là Ngôn, tức là từ cú "câu" được Hộ Pháp nói. Âm Phạm là Bát-thích-ca-la, Hán dịch là Chương, chương tức minh nghĩa, đoạn nghĩa, một chương một đoạn để nói rõ về các nghĩa. Âm phạm là Xa-tát-đát-la, Hán dịch là Luận. Tổng quát một bộ để lập tên luận.

Bốn loại này đều lấy âm thanh làm thể tánh, từ hẹp mà được rộng, giải thích các pháp một cách đầy đủ, tức đầu tiên hiển thể, kế đó hiển nghĩa, rồi giải thích rộng và cuối cùng là hoàn bị. Cho nên chẳng lập tên "Tự", Bát-nhã Đăng luận có giải thích rõ về điều này. Đó là căn cứ theo thế tục, nếu căn cứ theo thắng nghĩa thì tất cả năng thuyên, sở thuyên đều không.

Cho nên văn kinh sau ghi: "Pháp không danh tự vì đoạn dứt ngôn ngữ, pháp không nói năng vì lìa giác quán, pháp không hình tướng vì như hư không, cho đến nói rộng ra, phàm người thuyết pháp thì không nói không chỉ bày, phàm người nghe thì không nghe không được. Vì thể tánh các pháp là không thì đâu có gì là giáo là lý? Căn cứ vào hai lý thế tục và Thắng nghĩa mà văn kinh sau có ghi: "Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không, vì thể của thắng nghĩa là không, thuyết pháp chẳng có, thể của thế tục là có nên ngôn ngữ chẳng phải không. Lại thể của Thắng nghĩa là không cho nên chẳng phải có ngôn ngữ; chẳng phải không có ngôn ngữ; pháp tánh đã không, thì đâu thể nhất định nói là không là hữu. Cho nên cả hai đều chẳng phải. Từ thế tục đế mà có thể dùng giáo nghĩa làm thể của kinh, nếu theo thắng nghĩa tất cả đều không thì chẳng có thể hay không thể. Nếu căn cứ theo ngài Hộ Pháp... thì thắng nghĩa và thế tục đế của Bồ-tát đều lấy hai giáo năng thuyên và sở thuyên làm thể của giáo. Vả lại sở thuyên thế tục đế đều lấy các pháp hữu vi vô vi hoặc không hoặc hữu làm thể, tức dùng ba tánh làm thể sở thuyên. Pháp không có ngã vì lìa ngã cấu là biến kế sở chấp; từ si sinh ái thì bệnh của tôi liền sinh tức y tha khởi tánh. Tất cả pháp đều "như" nên viên thành thật tánh cũng "như". Các văn như thế trên dưới rất nhiều, đều nói chỉ dùng âm thanh, danh, cú văn làm thể tánh.

Luận Thập Địa ghi: "Người thuyết người nghe đều lấy hai việc làm cứu cánh, đó là âm thanh và danh tự." Trong kinh Giải Thâm Mật, ở Địa thứ chín nói đoạn hai ngu: Một là, đối với vô lượng pháp sở thuyết, vô lượng danh, cú, tự, Đà-la-ni tự tại ngu". Luận Thành Duy Thức, quyển chín giải thích rằng "Vô lượng danh, cú, tự là pháp vô ngại giải; pháp sở thuyết tức là nghĩa vô ngại giải; danh, cú, tự là văn năng thuyên; pháp sở thuyết là nghĩa sở thuyên".

Đối pháp thứ nhất ghi: "Âm thanh mà Thành Duy Thức luận dẫn dụng là âm thanh mà chư Thánh tuyên thuyết". Luận Thành Duy Thức quyển hai lại ghi: "Do pháp và từ, cả hai vô ngại giải, mà cảnh có sai biệt. Pháp duyên với danh... Từ duyên với âm thanh, cho nên y theo thế tục, âm thanh... là thể; nếu y theo thắng nghĩa, luận chung về thể tánh các pháp thì gồm bốn loại:

1. Nhiếp tướng quy tánh thể.
2. Nhiếp dư quy thức thể.
3. Nhiếp giả tùy thật thể.
4. Giả thật biệt luận thể.

1. Nhiếp tướng quy tánh thể: Nghĩa là tất cả pháp hữu vi vô vi, có

thể tánh là chân như, chân như là gốc, cho nên kinh Đại Bát-nhã ghi: "Tất cả hữu tình là Như Lai tạng".

Kinh Thắng Man cũng ghi: "Phàm sinh tử tức Như Lai tạng, nếu không phải là Như Lai tạng thì chẳng thể chán khổ vui mà cầu Niết-bàn, vì thế Như Lai tạng là y, là trì là kiến lập".

Kinh Vô Cấu Xưng nói: "Tất cả hữu tình đều như, tất cả pháp cũng như."

Lại nói: "Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp".

Các văn như thế, thật chứng chẳng phải là một.

2. Nhiếp dư quy thức thể: Nghĩa là thể của tất cả pháp chẳng lìa thức.

Kinh Hoa Nghiêm quyển chín ghi: "Tâm như người họa sĩ, vẽ các loại năm ấm; trong tất cả thế gian; không pháp nào chẳng tạo; như tâm Phật cũng thế; như Phật, chúng sinh, đồng; tâm, Phật và chúng sinh, ba pháp không sai biệt; chư Phật thảy đều biết; tất cả từ tâm chuyển; nếu rõ biết như thế, người này thấy chân Phật, thân cũng chẳng phải tâm, tâm cũng chẳng phải thân, làm tất cả Phật sự, tự tại chưa từng có, nếu có người muốn biết, ba đời tất cả Phật, nên hiểu rõ như thế, tâm tạo chư Như Lai."

Kinh Vô Cấu Xưng ghi: "Vì tâm cấu nên chúng sinh cũng cấu nhiễm".

Các văn như thế chẳng phải là một.

3. Nhiếp giả tùy thật thể: Nghĩa là tất cả các giả pháp, đều không có một thể riêng biệt tùy gốc nương tựa mà lấy thật pháp làm tánh, như phẩn, hận... lấy sân làm thể. tịnh độ giả danh lấy bốn trần làm thể. Chúng sinh giả danh lấy năm uẩn làm thể; tất cả chư Phật lấy năm pháp làm thể.

4. Giả thật biệt luận: Nghĩa là dụng của giả thật khác nhau, mỗi mỗi đều được nói riêng. Như văn sau kinh ghi: "Hoặc có cõi Phật dùng âm thanh, danh tự làm Phật sự."

Danh cú đó thuộc về pháp xứ là bất tương ưng pháp. Âm thanh sở khởi thuộc về thanh xứ, thuộc về sắc trụ, như thế chẳng phải là một. Nay nói giáo thể, theo như văn nghĩa, đều có bốn loại này;

Thứ nhất, văn nghĩa nhiếp tướng quy tánh đều lấy chân như làm thể. Chân như tức là bản tánh của tất cả pháp, như biển lấy vị mặn làm tánh, các nước ở trăm sông đổ ra biển đều biến thành vị mặn. Vạn pháp trở về chân thì cũng đồng một vị.

Cho nên kinh Bát-nhã ghi: "Nếu dùng sắc để thấy ta, dùng âm

thanh để cầu ta, người ấy thực hành tà đạo, chẳng thể thấy được ta."

Luận Thiên Thân ghi: "Ứng hóa chẳng phải chân Phật, chẳng phải người thuyết pháp, thuyết pháp bất nhị thư, không thuyết tướng ly ngôn."

Phẩm Thanh Văn kinh này ghi: "Ngài Vô Cấu Xưng nói với ngài Thiện Hiện rằng: 'Văn tự tánh lìa, không có văn tự tức là giải thoát, tướng của giải thoát là các pháp."

Kinh lại ghi: "Pháp chẳng phải là kiến văn giác tri, nếu thực hành kiến văn giác tri thì đó là kiến văn giác tri mà chẳng phải là cầu pháp."

Phẩm Bất Tư Nghị ghi: "Pháp không có hý luận; nếu nói biết Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo thì đó là hý luận, chẳng phải là cầu pháp."

Phẩm Quán Chúng Sinh ghi: "Từ vô trụ lập tất cả các pháp." Các văn như thế, thật chứng dẫn chẳng phải một.

Thứ hai, nhiếp dư quy nhất: năng thuyên sở thuyên nếu theo căn bản thì lấy thức tâm của người năng thuyết làm thể; nếu căn cứ theo ngọn thì lấy tâm thức của người năng văn làm thể.

Cho nên luận Thập Nhị Duy Thức ghi: "Sức triển chuyển tăng thượng, hai thức thành quyết định."

Phẩm Tựa ghi: "Tùy theo pháp giáo tức có diệu phước, tùy theo diệu phước tức có diệu tuệ, tùy theo diệu tuệ tức có diệu trí, tùy theo diệu trí mà có diệu hạnh, tùy theo diệu hạnh mà có tự tâm thanh tịnh, tức có các diệu công đức thanh tịnh."

Kinh Giải Thâm Mật ghi: "Sở duyên của các thức chỉ là sở hiện của "thức"."

Kinh A-tỳ-đạt-ma: "Người thành tựu giản trạch, có trí được định. Tư duy tất cả pháp, nghĩa như đều hiển hiện".

Văn chứng minh rất nhiều.

Thứ ba, nhiếp giả tùy thật, sở thuyên có bốn:

1. Tâm, "thâm tâm là tịnh độ của Bồ-tát".

2. Tâm sở, "Các chúng sinh tu tập Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác chi, Đạo chi, sinh sang nước kia".

3. Sắc: "Chúng sinh có ba mươi hai tướng quý trang nghiêm sinh sang nước kia".

4. Vô vi "Nếu không có tướng tạo tác, tức là vô vi, trong pháp vô vi, làm sao có kiến".

Cho nên biết sở thuyên chỉ có bốn, các đoạn văn như thế toàn bộ

kinh chẳng phải có một, chẳng thể dẫn hết. Vả lại, chỉ như thế năng thuyên có một, chỉ một âm thanh làm thể tánh.

Phẩm Hương Tích kinh này ghi: “Chín trăm vạn Bồ-tát ở phương trên hỏi Duy-ma-cật rằng: Thích-ca Như Lai dùng gì để thuyết pháp? Duy-ma-cật đáp: Chúng sinh cõi này cang cường khó giáo hóa, cho nên Đức Phật dùng lời nói cang cường để thuyết pháp, lời nói lấy âm thanh làm thể tánh.”

Kinh Pháp Hoa cũng ghi: “Chúng ta hôm nay thật là Thanh văn, từ âm thanh của Phật đạo mà tất cả đều được nghe”, cho nên giáo tức âm thanh.

Thứ tư, tướng dụng luận riêng, sở thuyên có năm:

1. Tâm.
2. Tâm sở.
3. Sắc.
4. Bất tương ưng.
5. Vô vi.

Bốn pháp khác như đã nói ở trên, còn bất tương ưng thì có văn: “Không nên dùng tâm sinh diệt mà thuyết pháp thật tướng”.

Lại ghi: “Ngôn ngữ văn tự là Phật sự”.

Một pháp này là giả, bốn pháp kia là thật. năng thuyên có bốn: âm thanh, văn, danh, cú. Phẩm Bồ-tát Hạnh kinh này ghi: “Hoặc có cõi Phật dùng âm thanh ngôn ngữ văn tự làm Phật sự”. Trên dẫn chứng, chỉ lược nêu lên ít phần, như dùng lý để chuẩn định văn, thì thể của kinh nhất định như thế. Vả lại, có bốn loại là nhân duyên, duy thức, vô tướng, chân như căn cứ theo phần nói về tông ở trước, thì đều nêu dẫn thuyết, nhưng chẳng nêu dùng văn thuyết chân như, cho nên không có ba pháp kia; văn thuyết vô tướng, không có hai pháp kia, văn thuyết duy tâm không có một pháp kia, người trí nên như lý mà xét biết.

Bốn, Các kinh bất đồng:

Bất đồng có hai:

1. Tên giáo bất đồng.
2. Tên phẩm bất đồng.

1. Tên giáo bất đồng:

Kinh này trước sau có bảy bản dịch:

1. Nghiêm Phật Điều, dịch vào đời Hán, ở Bạch mã.
2. Chi Cung Minh, dịch vào đời Ngô, ở Vũ khương.
3. Gồm ba bản dịch vào đời Đông tây Tấn, của Pháp Hộ, Lâm Lan

và Mật-đa mỗi mỗi truyền giáo nghĩa của mình.

4. Ngài La-thập, dịch vào đời Tần.

5. Hòa thượng, dịch vào đời Đường ghi rằng: "Trừ bản của ngài La-thập ra còn các bản khác hoặc có tên là Duy-ma-cật kinh, hoặc gọi là Vô Cấu Xưng kinh, hoặc gọi là Thuyết Duy-ma-cật kinh, hoặc gọi là Thuyết Vô Cấu Xưng kinh, hoặc gọi là Tỳ-ma-la-cật kinh.

Độc nhất bản của ngài La-thập đặt tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết kinh và một tên khác là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát kinh. Căn cứ theo bản phạm ở phần Thư đề có ghi: "A-phất-ma-la chỉ-lý-để, A là vô, Ma-la là cấu, như nói A-ma-la thức, Hán dịch là Vô cấu thức. Nay đã thêm chữ Phất nên gọi là Xưng. Đã nói Vô Cấu Xưng còn Chỉ-lý-để là Thuyết. Âm Phạm phần nhiều là đảo ngược, như nói: "Áo mặc, cơm ăn". Nay nói Vô cấu xưng thuyết", tức kinh này nói Vô Cấu Xưng là sở thuyết, nếu thuận theo âm Hán phải nói là Thuyết Vô Cấu Xưng kinh. Ngài La-thập chẳng theo Hán dịch giữ nguyên thứ tự theo tiếng Phạm tức chấp nhận Duy-ma-cật cũng được thuyết kinh, bởi vì thân bị tục vọng vây quanh, lìa tăng đã lâu, sợ người chê trách, nên chấp nhận việc ông Duy-ma thuyết kinh. Như Lộc Nữ Sở Thuyết kinh tức kinh nói về việc của Lộc Nữ mà chẳng phải là Lộc nữ thuyết kinh. Nếu ở trước Phật, Phật đã ấn khả, thì thiên ma ngoại đạo cũng được thuyết kinh, tuy chấp nhận người khác nói nhưng vẫn phải ghi là Phật thuyết kinh, người khác không được thuyết kinh.

Luận Du-già ghi: "Trong mười hai thể loại, thì hàng đệ tử chỉ thuyết kinh luận nghị, vì lý chẳng trái với Phật, còn mười một loại khác thì hàng đệ tử không được thuyết. Thay đổi thành lời Phật thì thầy trò khác biệt, nếu chẳng như thế thì thầy trò đâu khác? Trong ba tạng thì chỉ được thuyết tạng A-tỳ-đạt-ma, mà chẳng được thuyết hai tạng kia". Thầy trò đã khác nhau, cho nên ngài Tịnh Danh và Diệu Đức không được thuyết kinh; cũng chẳng phải toàn bộ kinh đều do ngài Tịnh Danh thuyết, vì sao lại gọi là Duy-ma-cật thuyết?

Duy-ma gọi là Tịnh Danh, nghĩa có thể đã rõ ràng nhưng lời thì chẳng thông, như nói Duy-ma thì mới chỉ là Cấu Xưng, thiếu hai chữ A-la là Cật, lí-để tức là thuyết, nhưng lại nói là sở thuyết, thêm lời để làm gì? Chỉ vì ngài La-thập là người Quy Tư không thông thạo tiếng ở vùng trung thổ Ấn Độ, cho nên văn lầm lẫn không chánh xác, mà ý nghĩa chưa thể dung thông. Hoặc gọi là bất khả tư nghị Giải thoát, điều này căn cứ theo quyển cuối của bản phạm có ghi: "Phật nói, kinh này tên là Thuyết vô cấu xưng bất khả tư nghì tự tại thần biến giải thoát pháp

môn". Nếu luận về người. Thì chỉ nói là A-phất-đa-la chỉ-lý-để nếu chỉ luận về pháp thì ghi chú là: Cũng có tên Bất khả tư nghì giải thoát; bản cựu dịch, Đức Phật dạy chỉ có hai tên, mà ở đây người dịch lại chia riêng, chẳng phải bản phạm như thế. Như đã thật có hai tên gọi thì đều nêu lên rồi, như kinh Thắng Man có mười lăm tên gọi, kinh Vô Lượng Nghĩa có bảy tên đều đã ghi chép đủ, vì sao đã đều là tên gọi mà chẳng cùng nêu lên? Tất cả là do ngài La-thập thấy tên chú thích liền cho là tên kinh mà không có bản ghi cước chú, người sau tiếp tục chép theo, khiến cho nhiều đời cứ như thế mà nêu lên giải thích. Lý chẳng phải như thế, căn cứ theo lời chú thì nói về việc bất khả tư nghì Giải thoát, cho nên theo đó mà đặt tên.

2. Tên phẩm khác nhau: Kinh gồm mười bốn phẩm, về số lượng phẩm thì đồng mà tên có khác. Phẩm thứ nhất tên là phẩm tựa, ngài La-thập gọi là phẩm Phật Quốc. Khế kinh này chính là nói về việc của ngài Duy-ma-cật, muốn đề cập rõ về việc ấy cho nên trước nói phẩm Tựa, vì sao chẳng gọi là tựa mà gọi là Phật quốc? Nếu nói rằng Bảo Tánh hỏi Phật, Phật thuyết về cõi Phật nghiêm tịnh thì gọi là Phật quốc, để nói riêng về nghĩa Phật quốc, chẳng phải là tự thuật. Lời tựa để nói về Tịnh Danh, vậy như kinh Pháp Hoa, phẩm Tựa nói về bảy loại thành tựu như vô lượng nghĩa... vì sao không gọi là phẩm thành tựu mà gọi là phẩm Tựa? Vả lại các kinh đều có phẩm Tựa, vì sao kinh này lại không? Lại theo sau để làm chuẩn định cho trước, thì sau đã có phẩm Chúc Lụy, vì sao trước lại không có phẩm Tựa.

Phẩm thứ hai tên là Hiển Bất Tư Nghị Phương Tiện Thiện Xảo, ngài La-thập chỉ gọi là phẩm phương Tiện. Nghĩa của Phương tiện thì chung cho cả Đại Tiểu, nay thì hiển Đại, cho nên cần phải nói là chẳng thể bàn, đâu được chỉ nói là Phương tiện. Trong pháp Đại thừa, phương tiện thì chung cho cả quyền và thật, đây là hiển quyền mà chẳng phải thật, hàng giai vị thấp chẳng thể biết, diệu dụng vô cùng, cho nên gọi là bất tư nghị thiện xảo, để phân biệt tiểu và phân biệt thật, thì không nên chỉ gọi là phương tiện. Vả lại bản Phạm có ghi đủ Hiển bất tư nghị thiện xảo, vì sao ngài La-thập lại dùng đơn danh phương tiện.

Phẩm thứ ba là phẩm Thanh Văn, ngài La-thập gọi là phẩm Đệ Tử. Bồ-tát và Thanh văn đều là đệ tử, vì sao chỉ gọi Thanh văn là Đệ tử, dùng Tiểu so sánh với Đại thì nên gọi là Thanh văn mà chẳng nên gọi là Đệ tử, huống gì bản Phạm không ghi từ Đệ tử.

Phẩm thứ năm nay gọi là Vấn Tật, ngài La-thập gọi là phẩm Văn-thù-sư-lợi Vấn Tật. Ngài La-thập cho rằng Bồ-tát Cát Tường là bậc

thượng thủ, cho nên lấy đó làm tên. Nay thì cho rằng chẳng phải một người đến thăm cho nên gọi chung là Vấn Tật, nếu theo bản Phạm thật cũng chẳng có tên như thế.

Phẩm thứ bảy nay gọi là Quán Hữu Tình, ngài La-thập gọi là phẩm Quán Chúng Sinh, cỏ cây không có sự biết cũng gọi là chúng sinh. Có biết thì gọi riêng là hữu tình, chẳng dùng để gọi chung cho cây cỏ, huống gì bản Phạm ghi: Ma-hô thiện-na, dịch là chúng sinh, lại nói Tát-đỏa, cho nên gọi là Hữu tình.

Phẩm thứ tám nay gọi là phẩm Bồ-đề Phần, ngài La-thập gọi là phẩm Phật Đạo. Bồ-đề nghĩa là giác, tức quả Phật ở vị lai, phần là nghĩa nhân, đó chính là các hạnh, thành nhân của giác, vả lại Bồ-đề là giác tức là diệu tuệ, phần nghĩa là chi phần, đây là chi phần của diệu tuệ. Nếu nói Phật đạo, thì Phật là quả Phật, đạo tức nhân, nghĩa là con đường, con đường để chứng đắc Phật quả, nghĩa tuy có thể được, nhưng theo ý ngài Tăng Triệu: Muốn cho chữ đạo của Lão tử đồng với chữ của Phật, mà lấy làm tên. Bồ-đề nghĩa là Giác, chưa phải là nghĩa Phật đạo, vậy đã trái âm Phạm, mà nghĩa lại vượt quá, vậy há đã ở giai vị Phật mà không có đạo ư? Cho nên phải gọi là phẩm Bồ-đề Phần.

Phẩm thứ chín là phẩm Bất Nhị Pháp Môn, ngài La-thập gọi là phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn. Nay nói về độ lý của pháp môn Bất nhị, đâu nhọc gì phải nói trực nhập? Ngài La-thập cho rằng Cư sĩ Tịnh Danh im lặng không nói là vào Bất nhị, Diệu Đức... có lời lẽ ra phải nói là nhị. Tất cả đều nói rõ nghĩa Bất nhị, cho nên chẳng cần nói nhập. Bản kinh tiếng Phạm không có chữ nhập.

Phẩm thứ mười nay gọi là phẩm Hương Đài, ngài La-thập gọi là phẩm Hương Tích. Thể Hương của thân Phật cao diệu như đài hương, chỉ nói là Hương tích, do tích tụ hương mà thành, thì không có nghĩa cao diệu. Vì muốn hiển thị thể của cõi Phật vi diệu cao xa, cho nên phải gọi là phẩm Hương Đài.

Phẩm mười hai nay gọi là Quán Như Lai. Ngài La-thập gọi là phẩm A-súc Phật. Ở phẩm này Đức Phật hỏi Duy-ma-cật thế nào gọi là Quán Như Lai, và nói về các phẩm quán pháp thân Như Lai... Sau nhân ngài Thu Tử thưa hỏi mới nói về việc ngài Tịnh Danh từ cõi nước của Phật A-súc đến; đâu chỉ nói về Phật A-súc. Nay chỉ lấy tên là Phật A-súc thì mất đi nghĩa của phẩm kinh này, thế thì đâu chỉ trái với âm Phạm mà thôi? Nhưng dùng phương ngôn thì xa cách, chánh lý thì thiếu khuyết, cho nên nghĩa đã trái với bản tông, thì tên làm sao không lầm lẫn được?

Năm, Chỗ y cứ để phân khoa phẩm mục:

Xưa phân khoa kinh này, trong mười bốn phẩm có nhiều điểm khác nhau. Như bản sớ giải xưa. Nay phân khoa làm ba:

1. Một phẩm đầu tiên nói về phần duyên khởi của kinh.
2. Mười một phẩm kế tiếp, phần chính thức nói về bản tông.
3. Hai phẩm cuối là phần tán thán phó chúc lưu thông.

Kinh này nói về hai lợi ích quyền thật của hàng Bồ-tát, hai vị nhân quả, hai đế chân tục, hai lý không hữu. Nói về nhân phát khởi cho nên đầu tiên gọi là Tựa. Đã nêu duyên khởi kế đó là nói về tông chỉ của kinh, cho nên mười hai phẩm tiếp theo gọi là phần bản tông. Yếu chỉ của kinh đã sâu xa, e rằng không thể truyền học, nên có các việc tán thán Đức Dược Vương Như Lai ở quá khứ... để khuyên việc truyền trao cho đời sau, vì thế hai phẩm sau gọi là phần lưu thông. Trong phần duyên khởi có bốn loại viên mãn:

1. Tựa viên mãn: Từ câu "Đúng thật như thế" đến câu "rừng Am-la-vệ."
2. Chúng viên mãn: Từ câu "Cùng với chúng đại Bí-sô" đến câu "phóng ánh sáng vi diệu che phủ đại chúng."
3. Thuyết nhân viên mãn: Từ câu "Lúc bấy giờ ở thành Quảng Nghiêm có một vị Bồ-tát" đến câu "Thắng quốc độ này có vô lượng công đức báu vật trang nghiêm."
4. Lợi ích viên mãn: Từ câu "Lúc Phật hiện cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh" đến hết phẩm.

Tuy phẩm này đều là tựa, nhưng đầu tiên là tựa chung các kinh đều có, vì nghĩa của tựa rất thù thắng nên đặc biệt được gọi như thế. Chúng tức là đồ chúng, là hàng quyến thuộc thân cận bậc Thánh đức. Nhân tức nguyên do, Bảo Tích hiến dâng lọng báu, hỏi Đức Phật về cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát, Đức Phật nói hai lợi ích, là nhân nghiêm tịnh cõi Phật để phát khởi chánh tông, là các hạnh tu tập thân độ của Bồ-tát, cho nên gọi là thuyết nhân. Trời, người nghe pháp đạt được quả vị khác nhau, nói về việc khác nhau này gọi là lợi ích viên mãn.

Trong phần tựa viên mãn, văn thì gồm bốn đoạn, thắng diệu thì có hai. Bốn đoạn văn:

1. Hiển bày chung đã được nghe, tức câu "Đúng thật như thế chính tôi đã được nghe".
2. Thời gian thuyết pháp tức là câu: "nhất thời".
3. Giáo chủ, tức Đức Bạc-già-phạm.
4. Nơi thuyết kinh tức là câu: "Trụ tại rừng Am-la-vệ ở thành

Quảng Nghiêm”.

Hai việc thắng diệu:

1. Thành Quảng Nghiêm hơn hẳn các thành khác.

2. Rừng Am-la hơn hẳn các khu rừng khác.

Thành này rộng lớn hơn các thành khác, lầu các trang nghiêm tốt đẹp hơn những nơi khác. Cây trong vườn kết quả đã hơn các khu vườn khác mà thường tự bảo vệ, đó là hiển bày pháp đáng tôn trọng; hiển thị pháp nghĩa rộng lớn, vạn đức trang nghiêm, khế hợp với khu vườn đạo quả, rất đáng được tôn trọng. Cho nên phẩm Tựa có hai viên mãn như trên.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 1
(PHẦN 2)

Sáu, Giải thích bản văn:

Kinh: *Như thị ngã văn.*

Như kinh Ma-ha Ma-gia nói đây là nguyên do mà Đức Phật dạy phải đặt ở đầu kinh. Luận Phật Địa nói: Như thị, y cứ theo bốn nghĩa mà biến chuyển:

Y cứ theo thí dụ: Như có người nói rằng: "Giàu sang như thế (như thị) giống Tỳ-sa-môn". "Pháp được truyền được nghe như thế (như thị) đúng như lời Phật thuyết, nhất định không có sai khác, nhất định là nhân phương tiện lợi lạc", hoặc "Sẽ nói văn cú như thế (như thị), đúng như xưa tôi đã nghe".

Y theo sự dạy dỗ: Như có người nói "ngài nên như thế (như thị) mà tụng đọc kinh luận". Lời như thị ở đây, xa thì đó là lời dạy của Phật, gần thì lời dạy của người truyền pháp.

Hoặc bảo chúng đương thời rằng: Đúng như thế (như thị), nên nghe điều mà tôi đã nghe khi xưa.

Y theo hỏi đáp: Nghĩa là khi có người hỏi: "Ngài sẽ nói điều mà khi xưa nhất định đã được nghe chăng?", thì đáp rằng: "Đúng thật như thế (như thị) chính tôi đã nghe".

Y theo sự hứa khả: Như có người nói "Tôi sẽ vì ông mà tư duy như thế (như thị), làm như thế (như thị), nói như thế (như thị)", nghĩa là khi kết tập các vị Bồ-tát đều cùng nhau thỉnh rằng: Như điều ngài đã nghe, nên nói đúng như thế! (Như thị), vị Bồ-tát truyền pháp chấp nhận rằng: "Sẽ nói như thế (như thị), đúng như lời tôi đã nghe". Hoặc tin có thể nói: "Việc này như thế, giống như đang nói đây, nhất định không sai khác".

Do bốn nghĩa này mà đầu một bộ kinh có đặt câu "Như thị ngã văn". Ngài Tam tạng Chân Đế nói rằng: "Luật vi tế ghi: "Khi ngài A-nan lên tòa kết tập pháp tạng, thì thân hình như Đức Phật, đầy đủ tướng

quý và vẻ đẹp, khi hạ tòa thì trở lại thân chính mình", xét trong tập tạng lưu truyền cũng có thuyết này.

Từ đây lại sinh ra ba điều nghi:

1. Nghi Đức Phật vì lòng đại bi, từ Niết-bàn trở lại thuyết diệu pháp.

2. Nghi có một Đức Phật từ phương khác đến đây thuyết pháp.

3. Nghi A-nan chuyển thành thân Phật để thuyết pháp cho đại chúng nghe.

Cho nên đầu kinh đặt "Như thị ngã văn" để phát tín tâm, trừ ba điều nghi này. Pháp Hoa chú ghi: "Như thị là điềm lành cảm ứng, "như" là do "thuận cơ" mà lập, "Thị" là từ "chẳng phải không" mà gọi. Chúng sinh lấy "chẳng phải không" làm cảm, Như Lai dùng "thuận cơ" làm ứng. Truyền kinh, nghĩa là dùng danh giáo phát xuất từ cảm ứng, cho nên lập "như thị".

Chú Vô Lượng Nghĩa kinh ghi: "Bậc Chí nhân thuyết pháp, chỉ vì để hiển như, chỉ có như là thị, cho nên nói như thị.

Chứng công nói: "Vì lìa năm báng, cho nên gọi là như thị:

Câu thứ nhất, kinh này như thế (như thị) lìa chấp hữu tăng ích báng.

Câu thứ hai, kinh này như thế lìa chấp vô tổn giảm báng.

Câu thứ ba, kinh này như thế lìa chấp cũng hữu cũng vô tướng vi báng.

Câu thứ tư, kinh này như thế lìa chấp chẳng hữu chẳng vô ngu si báng.

Câu thứ năm, kinh này như thế lìa chấp chẳng phải chẳng phải hữu chẳng phải chẳng phải vô hý luận báng.

Quang Trạch ghi: "Như thế (như thị), sắp truyền lại điều đã nghe, làm tiền đề cho toàn một bộ kinh. Một bộ kinh như thế (như nhị), chính tôi đã nghe từ Đức Phật, tức là tôi đã nghe mà thuật lại vậy".

Lương Võ Đế ghi: "Như thị nghĩa là như thế, tức lời Đức Phật dạy, cho nên nói là như nhị".

Trường Nhĩ Tam tạng nói: "Như thị có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo Phật, vì ba đời chư Phật cùng thuyết giống nhau không khác, gọi là như; đồng thuyết cho nên gọi là thị, do đây có thể tin, vì đồng thuyết.

2. Căn cứ theo pháp, thật tướng các pháp xưa nay không khác, cho nên gọi là như, như "như" mà thuyết, cho nên gọi là "thị", lời đã xứng lý, chẳng tăng chẳng giảm, nhất định có thể tin, cho nên gọi là như thị.

3. Căn cứ theo tăng, vì điều A-nan nghe rồi truyền lại so với lời Phật dạy không sai khác, cho nên gọi là như, vĩnh viễn xa lìa các lỗi nên gọi là thị.

Vả lại nói như thị là lời tin thuận. Luận Trí Độ ghi: "Như thị ngã văn (Đúng thật như thế, chính tôi được nghe) là phát sinh tính tâm; tín thọ phụng hành (tin nhận cung kính thực hành) là phát sinh trí tuệ. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để vào đạo, trí là thuật u huyền để đạt đến cứu cánh. Có tín thì thuận với lý được trình bày, thuận thì thành tựu đạo thầy trò. Do tín nên pháp đã nói ra, đều có thể tin thuận theo. Do thuận, cho nên hai bên nói và nghe, thầy và trò được kiến lập. Trong chữ tín này có thể lược nêu mười cách giải thích:

1. Tín, theo kinh Nhân Vương... là nhân đầu tiên hướng vào Thánh vị, là pháp cao tột để chứng đế lý. Cho nên đứng đầu trong ba mươi tâm. Sắp nhập Thánh vị phải có tín căn tín lực, do có tín căn, nên vạn thiện sinh ra, có tín lực nên bốn ma không thể khuất phục được. Do đó, đầu kinh lập như thị để sinh tín.

2. Theo luận Tỳ-bà-sa, tín là cánh tay khỏe mạnh để nắm pháp vị mà dùng. Người học Phật pháp như loài voi lớn, dùng tín làm tay, dùng xả làm thân, dùng niệm làm cổ, dùng tuệ làm đầu, hai vai gánh vác các pháp thiện. Loài voi ăn uống, lấy vòi làm tay, cho nên người học pháp, đầu tiên phải sinh lòng tin.

3. Người học như một đại thương chủ, mong cầu được pháp bảo; cho nên đầu tiên phải sinh tín, để đạt bảy Thánh tài. Luận Hiển Dương Thánh Giáo ghi: Bảy Thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý, tín là một trong bảy pháp này.

4. Luận Du-già ghi: "Vào tất cả các pháp, thì dục là căn bản, vì sinh khởi hy vọng, tác ý là sở sinh vì luôn luôn cảnh giác, xúc là chỗ tập khởi, vì thời hòa hợp; thọ là dẫn nhiếp, vì lãnh nạp tại tâm; định là tăng thượng vì tâm vắng lặng, tuệ là tối thắng vì phân biệt thiện ác; giải thoát là kiên cố vì dứt trừ sự trói buộc; xa lìa là hậu biên vì giác đạo viên mãn. Tín là chỗ nương của dục, cho nên đầu tiên phải phát khởi.

5. Luận Thành Duy Thức ghi: "Tín như hạt châu thủy tinh, có thể làm trong sạch nước dơ, có thể chữa trị tự tánh của bất tín là vẩn đục." Cho nên Trọng Ni (Khổng tử) nói: "Binh, lương thực và tín thì không thể bỏ." Xuân Thu cũng nói: "Nếu như có lòng tin trong sáng thì một cọng cỏ nhỏ ở núi rừng, khe lạnh cũng có thể tiến cúng quỷ thần, một lá rau cũng có thể dâng cho vương công."

6. Luận Câu-xá ghi: "Cứu vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử

thì chánh pháp là tay Phật, tức chánh tông; tín là tay của chúng sinh, tức là phần tựa. Vì hai tay tiếp giúp nhau để ra khỏi bùn lầy.”

7. Các luận đều nói: “Tín là nhân để vượt khỏi ác đạo, xa lìa sự bần tiện.” cho nên đã vào Thánh vị rồi thì có lòng tin chẳng hoại. Cho nên đầu tiên phải sinh tín. Ba nghĩa sau theo kinh giải thích.

8. Trôi nổi nơi biển khơi thì phải nhớ vào hai tay để chèo thuyền; vượt khỏi giòng sinh tử, phải cần tín để phát tuệ.

9. Thấy tài vật cần phải có tay để nhặt; lấy nghe pháp bảo, cần phải nhờ tín mới nhận được.

10. Dạo đi nơi đồng hoang vắng vẻ phải có tay để sử dụng vũ khí, chống lại giặc cướp, ra khỏi giòng sinh tử phải có tín, phát sinh tuệ giải phải đoạn phiền não, do đó mà đầu kinh phải ghi: “Như thị ngã văn”, để khiến cho chúng sinh phát khởi lòng tin chân chánh.

Ở trên tổng hợp gồm hai mươi sáu cách giải thích. Ngã văn (tôi nghe):

Vị Bồ-tát truyền pháp tự chỉ bản thân mình mà nói rằng: “Pháp như thế, chính tôi nghe từ Đức Phật” cho nên nói tôi nghe (ngã văn). Ngã tức các uẩn, là thế tục giả nhưng ngã có ba:

1. Ngã do vọng chấp, là ngã do ngoại đạo cưỡng chấp trước.

2. Ngã tạm lập bày, tức là ngã trong Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của đại Niết-bàn, do trừ bốn điên đảo của Nhị thừa mà tạm lập ra.

3. Ngã do thế gian lưu bố, nghĩa là ngã được thế gian truyền xưng và chư thiên trao phó.

Nay người truyền pháp tùy thuận thế gian, tự xưng mình là ngã, chẳng thuộc hai nghĩa trước, tức là đại ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp, tận trừ ngã chấp, vì sao chẳng gọi là vô ngã văn mà gọi là ngã văn?

Đáp: Vì có bốn nghĩa nên chỉ gọi là ngã văn:

1. Vì ngôn thuyết dễ hiểu, nếu nói là vô ngã thì sẽ biết là ai nói.

2. Thuận theo thế gian.

3. Trừ sự sợ hãi về vô ngã, vì nói vô ngã thì ai tu học.

4. Vì còn có các sự nghiệp tự tha, nhiễm tịnh, nhân quả...

Vì thế gọi là ngã.

Hỏi: Nếu thế thì sao không tự xưng tên, mà chỉ gọi là ngã?

Đáp: Có ba nghĩa:

1. Hiển thị việc chẳng trái với thế tục; tông tuy hiển chân, mà lời chẳng trái tục; lý tuy hiển diệu mà lời thì đơn giản, muốn hiển chân đế để chẳng lìa tục đế.

2. Ngã nghĩa là chư tể tự tại, A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, những điều đã nghe được tích tập, ba tuệ đầy đủ, văn nghĩa giữ gìn chẳng mất, đối với ba tạng giáo gồm giữ một cách tự tại. Nếu tự xưng tên thì tuy thuận chánh lý, nhưng không được tự tại đối với các pháp. Do đó mà tự xưng là ngã, chẳng xưng là A-nan.

3. Ngã nghĩa là thân, tức chính mình, tự mình; người thế gian thường nói tôi thấy tôi nghe điều này, chính là từ thân chứng. Nếu nói A-nan nghe thì hoặc chẳng phải là chính mình nghe mà do người khác truyền thọ.

Nay muốn nêu lên việc chính mình được nghe từ Thế Tôn thuyết, chẳng phải do truyền lại mà nghe được để phá lưới nghi cho người vì thế chẳng xưng tên.

Nhưng nói ngã văn thì văn (nghe) là từ tai phát ra thức, nghe nhận điều đã nói, nay không luận đến nhĩ căn, chỉ căn cứ theo ngã mà gọi chung là ngã văn. Nhưng theo Đại thừa thì căn, thức, tâm sở, cảnh đến hòa hợp mới gọi là nghe (văn), nhưng căn có năm nghĩa thù thắng hơn thức, cho nên căn gọi là văn. Nếu chỉ nói văn thanh (nghe âm thanh) thì có thể chỉ tại tai (nhĩ căn), nay đã duyên với danh nghĩa, thì liền ở tại ý rồi.

Cho nên luận Du-già ghi: "Văn là tỷ lượng; nhĩ căn gọi là văn, nghĩa là tự thân nghe âm thanh qua cửa ý, ý mới nghe, nhân đó mà cái nghe (văn) thành tựu, nên gọi chung là văn. Nếu duyên với danh nghĩa gọi là văn, thì văn đó đã tại nơi ý, cho nên hợp danh văn, giản lược nhĩ căn và ý, gọi chung là ngã văn. Lấy nhĩ căn làm cửa, huân tập tại ý, nhân đó mà cái nghe thành tựu, gọi chung là văn, nên gọi là ngã văn".

Ngài Khánh Hỷ lúc bấy giờ tuy cũng có kiến giác tri (thấy, hay và biết) Phật thuyết pháp, nhưng muốn chứng được lý sâu xa, trước hết cần phải nghe. Ở cõi này dùng âm thanh làm Phật sự, mong cầu chứng Bồ-đề, cần phải nhờ nghe huân tập. Do đó đầu kinh chẳng nói ngã kiến, ngã giác, ngã tri. Tuy nói ngã văn nhưng thật ra lúc bấy giờ cũng có thấy Phật thuyết pháp. Các cõi Phật khác dùng ánh sáng... Làm Phật sự, thì có thể nói là thấy (ngã kiến)...

Ngài Long Quân... đều nói: "Phật chỉ có ba pháp đó là đại tịnh, đại trí, đại bi, đã xa lìa hý luận từ lâu, chẳng từng thuyết pháp, vì do sức duyên của tâm Từ bi bản nguyện của chư Phật mà nơi thức của chúng sinh tướng văn nghĩa phát sinh, tướng văn nghĩa này tuy tự thân nương vào sức thiện căn sinh khởi, nhưng theo duyên mạnh mẽ, cho nên gọi là Phật thuyết. Do sức nhĩ căn và từ ý biến chuyển cho nên gọi là ngã

văn”.

Cho nên ngài Vô Tánh nói: “Văn, nghĩa là trên thức tu tập hiển hiện trực thuyết và phi trực thuyết, lấy đó làm thể tánh. Nếu thế thì vì sao Bồ-tát tuyên thuyết mà người kia lại sinh tăng thượng? Cho nên nói rằng: Thí như nhờ sức tăng thượng của chư Thiên mà khiến cho trong mộng thấy nghe được luận chú...

Cho nên kinh cũng nói: “Từ lúc đầu tiên mới thành đạo đến cuối cùng là vào Niết-bàn, ở khoảng giữa Đức Thế Tôn chẳng nói một lời, các ông cũng chẳng nghe”.

Ngài Thân Quang... cũng nói: “Phật lìa phân biệt mà gọi là không hý luận, chứ đâu phải không thuyết pháp mà gọi là không hý luận”, nghĩa là do sức duyên của thiện căn bản nguyện của người nghe mà trên thức Như Lai sinh ra tướng văn nghĩa, tướng văn nghĩa ấy là do sức thiện căn lợi tha của Phật phát khởi, nên gọi là Phật thuyết.

Ngài Thế Thân nói: “Do các thức tương tục khác sai biệt, nên khiến cho các thức tương tục sai biệt khác phát sinh, đây kia làm tăng thượng duyên cho nhau”, do đó mà kinh ghi: “Pháp mà ta nói ra như lá trong tay, còn những pháp mà ta chưa nói thì nhiều như lá trong rừng”.

Hai cách giải này tùy theo hai văn mà nương nhau để giải thích. Nên biết nói Như thị ngã văn là tránh được lỗi thêm bớt phân biệt. Nghĩa là “Pháp như thế chính tôi được nghe từ Phật, chẳng phải do người khác truyền lại”, đó là hiển thị việc người nghe có khả năng kham nhận được các điều đã nghe, đều lìa được lỗi thêm bớt phân biệt, chẳng phải như người ngu không thể kham nhận được các điều đã nghe, không thể xa lìa được lỗi thêm bớt phân biệt, cho nên khi kết tập, người truyền pháp vâng theo lời dạy của Như Lai mà đầu tiên nói lời này, hầu làm cho chúng sinh cung kính, tin nhận nói rằng: “Pháp như thế (như thị pháp), chính tôi được nghe từ Đức Phật thuyết, văn nghĩa đã quyết định, không có thêm bớt, vì thế người nghe nên nghe theo, rồi đúng như lý mà tư duy, tinh cần tu học.

Kinh: *Nhất thời* (Một thời)

Tán: Thứ hai, nói về thời gian thuyết giáo.

Đấng Pháp Vương thuyết pháp giáo hóa thì tất cả các căn cơ đều vân tập, khi thuyết và nghe đã xong, gọi chung là một thời. Đây là căn cứ theo sát-na tương tục không gián đoạn, thuyết và nghe đã xong, tạm gọi là một thời. Luận có hai cách giải thích:

1. Đạo lý thời, tức hai bên nói và nghe xa lìa chỉ có một hiện tại. Các hành của năm uẩn sinh diệt trong từng sát-na, tức là pháp hiện tại

này có nghĩa thù đáp pháp trước dẫn sinh pháp sau, tức lấy pháp được thù đáp giả danh là quá khứ, lấy pháp được dẫn sinh giả danh là vị lai, tất cả đều từ pháp hiện tại mà giả lập. Tức các pháp năm uẩn của người nghe và người thuyết sát-na sinh diệt, trước sau tương sinh, việc đã xong thì ba đời giả lập được gọi chung là một thời, chẳng phải là một thời gian sinh diệt.

2. Duy thức thời, trên thức tâm của người nói và người nghe, biến thành tướng trạng ba thời mà khởi, thật ra là chỉ là hiện tại, tùy theo phần hạn của tâm mà biến thành dài ngắn, sự việc kết thúc gọi chung là nhất thời.

Như nằm mộng thấy cảnh, nghĩa là qua nhiều đời, giác vị chỉ do tâm, đều chẳng phải là cảnh thật; tâm của người nghe biến hiện ba thời cũng như thế, chỉ là sở duyên của ý, thuộc về bất tương ưng hành uẩn, pháp giới, pháp xứ.

Ở đây nói một thời thì:

1. Không nhất định căn cứ theo Sát-na.

2. Không nhất định căn cứ theo tương tục.

3. Không nhất định căn cứ theo bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời...

4. Không nhất định căn cứ theo thời gian, số năm sau khi thành đạo.

Nói nhất thời, chỉ là người nghe căn cơ đã thành thục, cảm được Phật nói, người thuyết có tâm Từ bi, ứng cơ mà luận, việc nói và nghe hoàn tất thì gọi là một thời, chẳng nhất định căn cứ theo sát-na, vì hạng người nghe pháp căn khí hoặc chậm chạp, thời gian thuyết thì hoặc là ngắn, thời gian nghe hiểu thì lâu dài; hoặc người thuyết thời gian dài, người nghe cũng thời gian lâu dài, trong một sát-na chưa thể hiểu được, cho nên chẳng căn cứ theo một sát-na. Cũng chẳng nhất định theo tương tục, vì người thuyết đắc Đà-la-ni, thuyết nghĩa một chữ thì tất cả đều thấu suốt, hoặc người nghe đã đạt được nhĩ căn thanh tịnh, khi nghe một chữ thì tất cả đều hiểu, cho nên chẳng phải tương tục.

Do căn cơ của người nghe trong một hội có lợi có độn, mà Như Lai dùng thần lực hoặc kéo dài một niệm thành kiếp, hoặc rút ngắn nhiều kiếp thành một niệm, không nhất định. Chỉ căn cứ theo việc thuyết và nghe đã rốt ráo mà gọi là một thời, không thể căn cứ theo một nghĩa nào; cũng không thể nhất định căn cứ theo bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời; vì một ngày một tháng, căn cứ theo bốn thiên hạ thì ấm lạnh dài ngắn, ngày đêm xa gần các phương không nhất định, chỉ có hai

thiên hạ luôn luôn khởi dụng đồng nhau. Vả lại trừ cõi người ra, các cõi trời đều không có bốn thời và tám thời... còn kinh thì ấn định lưu thông ở tất cả các phương của cõi trên. Nếu nói bốn thời thì sự lưu hành không cùng chấp. Vì thế không nói bốn thời tám thời... cũng không nhất định căn cứ theo thời gian và số năm sau khi thành đạo, là vì chỗ thấy của hàng phàm Thánh ba thừa về báo thân hóa thân Phật, về số năm nhiều ít, thành đạo đến nay là xa hay gần, về pháp được nói, về sâu cạn mãn bán, mỗi mỗi đều khác nhau. Còn kinh thì định cho phàm Thánh ba thừa đồng được nghe, cho nên không nói riêng về bao nhiêu năm sau khi thành đạo. Nhưng trong các kinh lại có thuyết về bốn thời, như kinh Niết-bàn ghi: "Ngày mười lăm tháng hai". Có thuyết nói về các danh từ sáu thời, tám thời, mười hai thời, như kinh Niết-bàn ghi: "Vào lúc sáng sớm, khi dùng cành dương".

Kinh Kim Cang Bát-nhã ghi: "Dùng cơm xong thâu y bát, rửa chân rồi trải tòa mà ngồi, khi thời gian vừa đúng ngọ thì tuyên thuyết".

Kinh Thượng sinh ghi: "Vào lúc đầu đêm".

Kinh Di Giáo ghi: "Vào lúc nửa đêm, vắng lặng không một âm thanh".

Có thuyết nói đến thời gian số năm sau khi thành đạo, kinh Thập Địa ghi: "Vào khoảng thời gian bảy ngày thứ hai thì tuyên thuyết giáo pháp trong điện Ma-ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa tự tại".

Kinh Pháp Hoa ghi: "Trong hai mươi mốt ngày tư duy xong liền thẳng đến thành Ba-la-nại, chuyển pháp luân bốn đế".

Kinh Vô Lượng Nghĩa ghi: "Từ ta thành đạo đến nay đã hơn bốn mươi năm", tuy có các thuyết như thế, nhưng cũng tùy theo một nơi chốn thấy nghe mà kết tập. Vả lại nói như thế nhưng vẫn chẳng phải là đề đầu tiên khi thuyết pháp, vì thế chỉ nên gọi chung là "một thời".

Hỏi: Về nơi chốn thì có tịnh uế, tùy theo căn cơ mà ấn định nơi thuyết, thời gian thì có phàm Thánh khác nhau, sao lại không cho nói riêng?

Đáp: Nơi thuyết thì có tịnh uế, tịnh uế thì nhất định có thể biết, thời gian thuyết thì có dài ngắn, nhưng phàm Thánh không thể định được; cơ nghi của một hội có lợi có độn, thời gian dài ngắn làm thể nào để định chuẩn, cho nên nơi chốn thì có thể nói nhất định, mà thời gian thì chỉ có thể nêu chung.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Bạc-già-phạm*

Tán: Đây là nói về giáo chủ. Phật có mười hiệu, đây là hiệu thứ mười. Bạc-già, nghĩa là Thanh danh, Phạm nghĩa là Cụ đức.

Nếu có người vì thanh danh bạc-già này, mà tự có thể phá bốn ma, đầy đủ sáu đức thì gọi là Bạc-già-phạm, vả lại bốn ma của phần đoạn sinh tử là phiền não ma, uẩn ma, tử ma và thiên ma. Một trăm hai mươi tám căn bản phiền não và tùy phiền não là phiền não ma. Năm uẩn hữu lậu là uẩn ma; vô thường tử diệt là tử ma; vua trời tha hóa gọi là thiên ma. Bốn loại này phá hoại các pháp thiện, khiến cho loài hữu tình lưu chuyển trong sinh tử, vô cùng tổn hại, nên gọi là ma. Phật phá dẹp được bốn loại này nên gọi là Bạc-già-phạm. Nếu căn cứ theo tướng giáo hóa thì ngồi nơi cội Bồ-đề nhập định Kim cang dụ phá ma phiền não; xả bỏ thân năm ấm nhập Vô dư Niết-bàn ở Sa-la Song lâm là phá ma uẩn; lưu sắc thân lại ba tháng là phá ma tử, tự tại đối với việc chết, cho nên có thể lưu giữ lại sắc thân; nơi cội Bồ-đề sau khi thành đạo, đầu tiên nhập định từ là phá thiên ma. Nếu căn cứ theo thật phá thì Bồ-tát Thập trụ (Thập địa) hiện tám tướng thành đạo phá dẹp thiên ma. Tuy kinh này sau đó, trong phần tán thán đức hạnh của Bồ-tát, thì Bồ-tát Địa thứ tám trở lên hay hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo, tán thán năng lực của hàng Bồ-tát này là chẳng phải nay mới phá, vả lại phá bốn loại ma này phải là Bồ-tát Địa thứ tám trở lên, cho nên nay mới tán thán, chẳng phải nói Bát địa mới phá thiên ma. Ma uẩn, Địa thứ bảy trở về trước có phần đoạn tử thô, có uẩn hữu lậu, hoặc chưa có thể diệt, hoặc ở sơ địa đã xả bỏ. Địa thứ tám trở lên còn biến dịch sinh, nhất định đã xả bỏ ma uẩn thô, nếu xả bỏ ma uẩn vi tế thì cần phải đến giải thoát đạo; được Phật quả rồi thì bốn trí đều viên mãn, mới xa lìa hữu lậu. Phiền não ma, tức phiền não không cùng với vô minh làm bạn. Trong sinh quý trụ thứ tư của mười trụ thì chế phục gọi là xả. Trong gia hạnh vị thì có thể đốn phục xả bỏ phân biệt chủng tử phiền não và tùy miên. Sơ địa đoạn xả câu sinh phiền não, địa tiền Tiệm phục xả, sơ địa trở lên thì đốn phục xả. Nhưng có Bồ-tát trước Địa thứ bảy thời thời đã khởi, Địa thứ tám trở lên có thể quyết định phục xả; kim cang tâm khởi, chủng tử tập khí đều dứt mới vĩnh viễn đoạn xả. Sở tri chướng phân biệt, như phân biệt phiền não ma, câu sinh, nghĩa là trong mười Địa mỗi một địa đều có thể đoạn; trong sáu thức thì đến kim cang tâm, cùng với thức thứ bảy, đồng thời đều xả. Ma tử, là ma phần đoạn tử, có Bồ-tát vào sơ địa thọ thân biến dịch tức liền vĩnh viễn xả bỏ, có Bồ-tát đến Địa thứ tám mới thọ biến dịch, lúc ấy mới xả bỏ biến dịch tử kia, quyết định thành Phật. Đến giải thoát đạo mới vĩnh viễn phá dẹp.

Nay hiển bày bốn loại ma này Thế Tôn đều đã phá trừ cho nên gọi là Bạc-già-phạm. Vì thế luận Du-già ghi: "An nhiên ngồi nơi tòa

Bồ-đề, phá dẹp bốn ma, gọi là Bạc-già-phạm". Đầy đủ sáu đức; về sáu đức thì luận Phật Địa ghi: "Tự tại, xí thạnh và trang nghiêm; danh xưng, kiết tường và tôn quý". Đầy đủ sáu nghĩa này nên biết, gọi chung là Bạc-già. Tự tại nghĩa là vĩnh viễn không bị các phiền não trói buộc; xí thạnh, nghĩa là lửa trí cháy mạnh thiêu đốt, đoan nghiêm nghĩa là đầy đủ các tướng tôn quý và những vẻ đẹp trang nghiêm; danh xưng, nghĩa là tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, không gì không biết; kiết tường tất cả thế gian đều gần gũi cúng dường, đều xưng danh tán thán; tôn trọng, nghĩa là đầy đủ công đức, thường khởi phương tiện, làm lợi ích an lạc tất cả loài hữu tình, không biếng trễ. Do sáu đức này mà gọi là Bạc-già-phạm, chỉ có một tên mà bao hàm các đức, thế gian đều tôn trọng, cho nên các ngoại đạo đều gọi là bổn sư, gọi là Bạc-già-phạm. Do đó Thế Tôn dạy đầu kinh nên đặt lời này. Các nhà dịch kinh xưa đều muốn tĩnh lược, chẳng luận đến nghĩa có đầy đủ hay thiếu khuyết, mà đều đặt chữ Phật. Trong mười hiệu thì Phật là hiệu thứ chín, Bạc-già-phạm là hiệu thứ mười, hiệu thứ mười tổng gom chín đức, cho nên nay được nêu lên ở đầu kinh. Nhưng nay lại thay đổi đặt hiệu Phật thì tuy sở thuyên không khác nhưng năng thuyên hơi sai biệt. Do đó ngài Bồ-đề-lưu-chi thời Hậu Ngụy nói: "Bạc-già-bà thì âm tuy hơi sai nhưng nghĩa thì không khác, như Phật Địa sớ đã giải thích đầy đủ".

Hỏi: Trong ba thân thuộc về thân nào?

Đáp: Căn cứ theo giáo hóa thì Bạc-già-phạm thuộc về hóa thân; như trong phẩm Bồ-tát, Trì Kế nói: "Ta thấy tịnh độ", cho nên biết đều là Phật tha thọ dụng, ứng hóa chẳng phải là chân thật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp; suy công đức mà quy về gốc tức là pháp thân. Thân ứng vật, chẳng thể khởi riêng, ắt phải từ hóa sinh, đồng với Tự thọ dụng. Nhưng vì căn cơ bất đồng, ở một nơi mà lại thấy khác nhau, nên chẳng thể nhất định nói là thân báo, hóa. Nhưng căn cứ theo nơi chốn mà luận thì nhất định là hóa Phật, cho nên đoạn sau kinh ghi: "Đức Thích-ca Như Lai ẩn giấu vô lượng công đức tôn quý, muốn độ những người có căn cơ thấp kém này. Vì thế mới hiện cả nước tạp uế như vậy". Cho nên biết đó là hóa. Nay hiển thị pháp của Đấng Chủ Tôn ắt phải thù thắng, nên đầu kinh ghi là Bạc-già-phạm.

Kinh: *Trụ tại vườn Am-la-vệ nơi thành Quảng Nghiêm*

Tán: Nói về nơi chốn giáo hóa.

Đây là địa phận ở trung Ấn Độ, nước tên là Phệ-xá-ly, Hán dịch là Quảng Nghiêm xưa âm là Tỳ-da-ly, Tỳ-xá-ly, Duy-da-ly, đều là sai lầm. Chu vi nước này hơn năm ngàn dặm, đô thành lớn của nước này,

tuy nay đã hoang phế nhưng nền cũ vẫn còn, đo được sáu mươi bảy dặm. Nền của thành vương cung chu vi bốn mươi lăm ngàn dặm. Trong khoảng năm, sáu dặm về phía Tây bắc thành vương cung có một ngôi già-lam, là nơi tu tập của Chánh lượng bộ, gần bên có một ngôn tháp, Phật thuyết kinh Vô Cấu Xứng tại nơi đây, là nơi Trưởng giả Bảo Tánh dâng cúng lọng báu. Cách ngôi già-lam ba, bốn dặm về hướng chánh Bắc là khu vườn mà Am-la nữ dâng cúng Đức Phật. Đức Phật thường thiền định tại đây. Cách già-lam ba, bốn dặm về hướng Đông bắc có ngôi nhà cũ của Vô Cấu Xứng, lại cách đây không xa có một đền thờ thần hình trạng như một cái lũy gạch; tương truyền đây là nơi mà ngài Vô Cấu Xứng hiện bệnh thuyết pháp; lại cách đây không xa có một ngôi tháp là vườn cũ của trưởng giả Bảo Tánh, không xa nơi đây là nền nhà cũ của Am-ba-la nữ. Đô thành không có tên riêng, chỉ lấy tên nước làm tên đô thành, lấy tên đô thành làm tên nước, vì thế nước tên là Quảng Nghiêm, thành cũng tên Quảng Nghiêm. Trụ; nơi dừng nghỉ trong khi du hóa gọi là trụ. Quảng Nghiêm; quảng tức rộng rãi to lớn hơn đô thành các nước khác, nghiêm; tức tráng lệ hơn các cung điện của những vị vua khác.

1. Việc tục điều thuận phong nhiêu.

2. Chân đồ thì trang nghiêm rộng lớn, nên gọi là Quảng Nghiêm, biểu thị nghĩa của kinh bao hàm tất cả là quảng, văn đức trang hoàng gọi là nghiêm.

Am-la, Thiên Trúc có một loại quả tên là Am-một-la, ở đây gọi tắt, lược bỏ chữ một. Thành Quảng Nghiêm có một người con gái lấy tên loài quả này làm tên, gọi là Am-một-la nữ, cô gái này có một khu vườn rất đẹp, với cây cối sầm uất, khe suối trong veo, hoa thơm cỏ lạ, đá núi chất chồng, cảnh trí đủ để làm cho người lắng đọng tâm linh, đủ để thân cận bậc Thánh. Người con gái này thường chăm sóc vườn cây, sửa sang và tự giữ gìn nên gọi là Vệ. Vệ là âm Hán, ý nói người con gái ấy tự giữ gìn bảo vệ khu vườn của mình nên gọi là Vệ. Nàng Am-la dâng cúng khu vườn cho Phật, Đức Phật du hóa thường trụ tại đây, cho nên lấy đó làm tên. Quả biểu thị nghĩa đương quả, vệ có nghĩa quý trọng. Hiển bày việc nghe được diệu pháp tu hành thì có ngày nhất định sẽ đạt được đương quả, diệu pháp chẳng nên xem nhẹ, mà thường khuyên khiến bảo vệ, cho nên nơi này Đức Phật đã thuyết bộ kinh sâu xa này. Mới xem thì khu vườn của Am-la và nơi Dâng cúng bảo cái là một, nhưng Đức Phật ở bên trong khu vườn, còn hiến bảo cái thì ở bên ngoài, biểu thị dấu vết thì Nam Bắc bất đồng, nhưng lý thì không sai

biệt. Nơi khu vườn vắng lặng biểu thị sự xa lìa ồn náo mà tự an vui. Đô thành xao động biểu thị việc khởi tâm từ bi để lợi ích hữu tình. Cho nên thành và vườn cùng nêu lên, là vì lợi ích cho cả đạo và tục, không trái nghịch nhau. Xưa có người giải thích rằng: "Người con gái này sinh ra từ cây Am-la, giống như Nại nữ, cho nên lấy đó làm tên". Ở đây chẳng phải giải thích như thế, chẳng thể nghe theo, như Pháp Hoa thuyết ở Linh sơn, Bát-nhã thuyết ở Xá-vệ, Niết-bàn thuyết ở Kim hà, kinh này thuyết ở thành Quảng Nghiêm, mỗi mỗi đều có nguyên do.

Hỏi: Xem nơi giáo hóa này thật là uế độ, vì sao Phạm vương nói: "Tôi thấy cõi này xưa nay thanh tịnh"

Đáp: Đây là muốn hiển tâm Từ bi của Phật vì hóa độ mà biến thành cõi uế, thật ra chỗ thắng của Bồ-tát thì chỉ trụ ở cõi tịnh. Báo hóa khởi nơi phàm Thánh, tịnh uế khởi từ hai tâm, mà Phật thì không có chuẩn mực để định, xứ sở cũng chẳng thể biết. Chẳng thể cùng nêu lên tịnh uế, chỉ nêu lên một nơi giáo hóa, nghĩa chuẩn xác của ba quốc độ cũng chẳng trái nhau. Dùng Phật mà ấn định quốc độ, thì lý thật có thể rốt ráo.

Kinh: *Cùng với tám ngàn đại Bí-sô đều đến tham dự.*

Tán: Đây là phần thứ hai nói về chúng viên mãn. Trước tiên lược nêu lên năm môn để phân biệt:

1. Nêu mục đích lý do.
2. Hiển quyền thật.
3. Định nhiều ít.
4. Thứ tự về chúng.

(Bản Hán tạng không có môn thứ năm).

1. Mục đích lý do có năm:

- Chứng minh là kinh đáng tin, dứt trừ ba điều nghi: Nghi ngài Khánh Hỷ tự thuyết kinh, nghi nghe từ người khác thuyết mà nói lại, nghi chẳng phải do Phật thuyết. Nay nêu lên đại chúng đương thời để ấn chứng cho pháp không nghi, khiến mọi người phát tín tâm, vì thế luận Đại Trí Độ ghi: "Thuyết thời gian, xứ sở và đại chúng, để khiến sinh lòng tin".
- Hiển đức độ tôn quý cao tột: Chư Phật có đức tôn quý, ở trong đại chúng thì hào quang che mờ bốn bộ chúng, như Đế Thích ở cõi trời, Phạm vương trụ trong định. Cho nên văn kinh sau có ghi: "Ví như núi chúa đại bảo Diệu cao, xuất hiện vòi vọi nguy nhiên giữa biển khơi, Đức Phật ngồi trên tòa sư tử Bảo tạng, oai quang chiếu soi rực rỡ che mờ cả đại chúng, ý cũng như thế.

- Hiển thị cho việc về sau sẽ phát dương: Thu Tử sinh nghi, cõi Đại thiên biến thành thanh tịnh; ngài Diệu Cát Tường đầy đủ đức trí được Đức Phật sai đến đối đáp, khích phát. Hai chúng Thánh phát khởi đầu tiên, tám bộ tùy tín theo sau.

- Đương cơ được lợi ích: Tám bộ, bốn chúng phát tâm vô thượng, Bồ-tát Thanh văn đạt tâm Bồ-đề, tùy duyên ngộ đạo, đã ghi tại văn kinh, như trên đã thuật, chẳng cần phải phiền dẫn chứng.

- Hàng thân cận chiêm ngưỡng, dùng quỹ phạm để dẫn dắt: Luận Phật Địa ghi: "Bồ-tát Thanh văn là thân cận (phụ dực) viên mãn, tám bộ bốn chúng là quyến thuộc viên mãn", tất cả đều do tâm Từ bi phát khởi, tâm an nhẫn ban cùng khắp, khiến cho loài hàm linh ai mà chẳng vân tập đến. Các chúng này vân tập đến để dẫn nhiếp các chúng sinh khác phát tâm. Kinh đã ghi rõ, lại khiến nên đương thời phát tâm. Phàm đến trụ xứ của Phật, gồm có hai duyên:

1. Chiêm ngưỡng.
2. Nghe pháp.

Hàng căn cơ thuần thục đương thời hội đạo, còn hàng căn cơ chưa thuần thục ngay hôm ấy phát tâm.

2. Hiển quyền thật:

Căn cứ theo kinh Phật Địa: "Hàng Thanh văn và bát bộ nói trong cõi thanh tịnh đều là do chư Phật Bồ-tát biến hiện ra để trang nghiêm đạo tràng, dẫn nhiếp chúng sinh, khiến cho họ phát đạo tâm. Kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Như nước, chim... đều do Phật biến hóa ra". Căn cứ theo kinh này thì tất cả Bồ-tát sinh ở cõi này đều ẩn đức thù thắng, hiện khởi bi tâm bền chắc, tùy loại chúng sinh mà nhiếp hóa. Cho nên biết Phật trụ ở uế độ thì hàng Thanh văn là thật, Bồ-tát là quyền; Phật trụ ở tịnh độ thì Thanh văn là quyền, Bồ-tát là thật. Căn cứ theo việc ở tịnh uế mà nghĩa có thể biết được, còn chúng quyền thật khác thì lý khó có thể chuẩn định. Nếu căn cứ Thiên nữ ở phương trượng, Bồ-tát thọ thức ăn thì kinh văn đã nói, còn các loài khác thì khó biết.

3. Định nhiều ít:

Luận theo phàm Thánh có hai: Bồ-tát, Thanh văn là Thánh, các loài khác là phàm; hoặc chúng đầu tiên hoặc chúng sau cùng. Chúng đã trụ tại Am viên là chúng đầu tiên, chúng mà ngài Vô Cấu Xưng từ nơi khác đem đến vườn Am-la là chúng sau cùng. Luận theo bộ loại thì có ba:

1. Chúng đại Thánh.
2. Chúng Bát bộ.

3. Chúng Bốn bộ.

Tất cả Bồ-tát, Thanh văn trước và sau là chúng đại Thánh, tất cả phàm phu có oai đức là chúng tám bộ, các trời Thích, Phạm hộ vệ thế gian... Vì xếp vào chư Thiên trong bát bộ, cho nên không nêu riêng. Nếu ở loài người, thì hàng đã vào đạo mà sống ở thế tục, có giới hạnh, thì gọi là bốn bộ chúng, hoặc bốn chúng, loại thứ ba là thiên chúng ở cõi này, còn ba loại khác thì như trước đã nói. Trước sau hợp thành chín loại, đầu tiên có bảy chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Phạm vương ở phương khác; Đế Thích ở phương khác; chúng bát bộ oai linh; chư Thiên ở cõi này, như đoạn văn kinh sau nói bát bộ chúng... là nêu lên các trời Thích, Phạm hộ vệ thế gian. Bản dịch xưa không có ghi việc này; loại thứ bảy là bốn bộ chúng có giới hạnh. Sau có hai loại: Chúng của ngài Vô Cấu Xưng. Như trong phẩm Bồ-tát Hạnh nói: "Mang đến trụ xứ của Phật", trong phẩm Hương Đài nói: "Nước Diệu Hương có chín trăm vạn Bồ-tát cùng với cơm đều được đưa đến trượng thất của Duy-ma-cật". Lại ghi: "Trưởng giả Chư Nguyệt Cái cùng tám mươi bốn ngàn người đều vào trượng thất của ông Duy-ma-cật". Đó đều là những vị về sau cùng đến với ngài Duy-ma-cật, được xếp vào chúng Vô Cấu Xưng. Hai, chúng ở cõi Diệu Hỷ, tức cõi Phật A-súc do ngài Vô Cấu Xưng ở tại trụ xứ của Phật vận sức thần thông mang đến, không luận bàn. Tổng cộng gồm mười chín chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Phạm vương ở cõi khác, Đế Thích ở cõi khác, các vị trời khác, rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-trà, Khẩn-nại-lạc, Mạc-hô-lạc-già, Phạm Thích ở phương này, Bí-sô, Bí-sôŒ-ni, Ô-ba-tố-ca, Ô-bà-tư-ca, chúng Vô Cấu Xưng, chúng cõi Phật Bất Động. Trong đó có bốn nhóm chúng khác nhau:

1. Ba cõi không có cõi Vô sắc, trong kinh Nhân Vương có đủ, kinh này không có. Vì cơ nghi chưa thành thục không có duyên với Phật pháp.

2. Năm đường, không có địa ngục, kinh Đà-la-ni có nhóm chúng này, kinh này không có, vì tu tâm Đại thừa ắt có chỗ tự do, ở địa ngục không có thời gian nhàn nghĩ, cho nên chúng này không tấn, còn minh chú có sức oai thần, vốn để trừ khổ cho nên thuyết Đà-la-ni thì chúng địa ngục có đến.

3. Chúng vua tôi, không có hai vị vua, kinh Pháp Hoa có đủ, kinh này không có, tức Luân vương và tiểu vương, cả hai kinh này không nêu lên.

4. Chúng Tam thừa, không có Độc giác. Kinh Nhân Vương có, kinh này không có. Vì bậc Độc giác xuất thế phần nhiều không gặp

Phật, lúc bấy giờ căn cơ chưa thuần thục, vì thế không nêu lên.

4. Thứ tự về chúng:

Luận Phật Địa đã có giải thích, ở đây nêu lên bốn nghĩa:

1. Hình tướng bất đồng.
2. Ngồi có xa gần.
3. Giới hạnh khác nhau tùy loại hóa sinh.
4. Khiến các Bồ-tát bỏ tâm kiêu mạn đối với Thanh văn.

Đây là căn cứ theo thứ tự Thanh văn, Bồ-tát, thứ tự các chúng khác, tùy theo chỗ thích ứng mà biết được. Đầu tiên nêu lên bốn viên mãn trong chúng: Hạnh viên mãn, số viên mãn, công đức viên mãn và oai nghi viên mãn.

Hạnh viên mãn gồm có bốn:

1. Hàng Thanh văn tu hạnh Tiểu thừa, có tên là Bí-sô.
2. Bồ-tát tu hạnh Đại thừa, có tên là Bồ-tát.
3. Các Bồ-tát thường tùy loại giáo hóa, thân tướng không nhất định, nên có tên là Bồ-tát.
4. Thanh văn thân tướng nhất định, gọi là Bí-sô.

Số viên mãn, Thanh văn thì có tám ngàn, Bồ-tát thì ba mươi hai ngàn. Công đức viên mãn, nghĩa là tất cả đều là bậc mà mọi người đã quen biết. Chung và riêng hợp lại gồm bốn mươi mốt câu. Oai nghi viên mãn, như nói “Lúc bấy giờ Thế Tôn với vô lượng trăm ngàn các đại chúng...” Đây là bốn loại viên mãn, Bồ-tát có đầy đủ, còn Thanh văn chỉ có ba:

1. Hạnh viên mãn, nên gọi là Bí-sô.
2. Số viên mãn, tám ngàn người, oai nghi viên mãn, đồng như Bồ-tát.

Nay hiển về trong ngoài tu tập của hàng Bồ-tát cho nên chỉ luận về đức, hàng Thanh văn thì không như thế, cho nên không tán thán đức, chẳng đồng các kinh khác. Phạm vương và Đế Thích ở phương khác có hai viên mãn là số và oai nghi; chẳng lấy hạnh làm tên, chẳng tán thán đức. Bốn chúng như Bí-sô... cũng có hai viên mãn là hạnh và oai nghi. Chẳng tán thán đức, chẳng nêu số lượng.

Tám bộ chúng chỉ có một là oai nghi mãn, vì chẳng lấy hạnh làm tên, chẳng tán thán đức, chẳng nêu số lượng. Trong các chúng thành thục, theo văn lại có hai: Đầu tiên nêu lên đại chúng, sau nói về oai nghi.

Nên đại chúng lại có hai là Thánh và phàm. Bồ-tát, Thanh văn là Thánh, tám bộ bốn chúng là Phàm, hoặc có ba: Chúng đại Thánh,

chúng tám Bộ và chúng bốn Bộ, hoặc có sáu như trước đã ghi: Thánh chúng là hai:

1. Thanh văn.

2. Bồ-tát.

Đây là nói về chúng Thanh văn, Đức Phật cùng với đại chúng tập hội cho nên gọi là "Cùng với".

Đại gồm năm nghĩa:

1. Danh xưng đại, đó là những người mà đại chúng và các bậc đại nhân quen biết.

2. Giai vị đại, vì đều trụ ở quả Thánh chẳng phải phàm phu.

3. Công đức đại, các lậu đã hết, chứng trí đoạn.

4. Tu hành đại, vì cầu đại Bồ-đề, tu tập tất cả các hạnh.

5. Đồ chúng đại, vì có tám ngàn vị.

Âm Phạm: Bí-sô, gồm năm nghĩa:

1. Bố ma, vì phát tâm xuất gia thì bốn ma đều sợ hãi.

2. Khất sĩ, xin ăn để nuôi sống, cứu độ tự và tha.

3. Tịnh mạng, xa lìa năm thứ tà mạng, ba nghiệp chân chánh.

4. Tịnh giới, trụ ở giới hạnh, oai đức chưa từng thiếu sót.

5. Phá ác, tu đạo được quả đoạn trừ phiền não.

Tăng-già gọi là chúng, đã chứng lý pháp và sự, cả hai hòa hợp. Bậc học và Vô học tính chung gồm tám ngàn người cùng với Phật tụ hợp tại một nơi, gọi là đều (câu).

Kinh: *Ba mươi hai ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát.*

Tán: Đây là nói về chúng Bồ-tát. Gồm có bốn:

1. Nêu tên chung và số lượng.

2. Tán thán công đức.

3. Nêu tên riêng.

4. Nêu lên tổng kết: "Các vị Bồ-tát thượng thủ như thế".

Đây là phần đầu: Bồ-tát Ma-ha-tát là tên chung, ba mươi hai ngàn là số lượng. Bồ-đề Tát-đỏa gọi tắt là Bồ-tát. Gọi đủ gồm bốn nghĩa: Bồ-đề là giác, tức trí cầu Phật quả; Tát Đỏa tức hữu tình là chúng sinh được độ. Nhiếp luận ghi: "Dùng Bồ-đề Tát-đỏa làm cách sở duyên, cho nên gọi là Bồ-tát; Bồ-tát tu tập hai lợi ích tự và tha, hai lợi tức hai hạnh, cho nên lấy đó làm tên. Vả lại Bồ-đề như trước đã giải thích, Tát-đỏa là hữu tình, nghĩa là các Bồ-tát còn có dị thục thức cho nên gọi là hữu tình, tức là hữu tình cầu đại Bồ-đề, phân biệt với loại hữu tình khác, cho nên gọi là Bồ-tát. Vả lại Bồ-đề như trước đã giải thích, Tát-đỏa có nghĩa là mạnh mẽ, tức không sợ nơi chốn hay thời gian, không tham tiếc

tài bảo, dõng mãnh cầu đại Bồ-đề. Phân biệt với sự dõng mãnh của các hữu tình sinh tử khác cho nên gọi là Bồ-tát. Nhiếp luận ghi: "Có ý chí có năng lực, cho nên gọi là Bồ-tát". Kinh Thập Nhất Diện ghi: "Bồ-đề tức Bát-nhã, Tát-đỏa tức phương tiện." Kinh Pháp Hoa ghi: "Sở chứng của chư Phật, sâu xa khó biết, ngôn thuyết diễn bày, ý thú khó hay", tức có trí tuệ, có phương tiện, có thật trí, quyền trí, chân trí, tu trí, lý trí, sự trí tự lợi lợi tha cho nên gọi là Bồ-tát. Ma-ha Tát-đỏa gọi tắt là Ma-ha-tát; Ma-ha nghĩa là Đại; Tát-đỏa, như đã giải thích. Vì để phân biệt với hàng Nhị thừa, phàm phu trước mười Địa và Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước, cho nên đặt là Đại. Các vị Bồ-tát này đều là những Bồ-tát Địa thứ tám trở lên, chẳng phải những vị trước. Ba vạn hai ngàn là những bậc căn cơ đã đầy đủ, chỉ nêu lên Bồ-tát thượng vị còn hạ vị thì theo đó cũng có thể biết được. Cho nên không nêu riêng.

Kinh: [Đều được những bậc trọng vọng (chúng vọng) biết đến.]

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về việc tán thán công đức. Đoạn này gồm bốn mươi mốt câu, bốn mươi câu đầu là tán thán riêng về công đức, một câu sau là tổng kết công đức sâu rộng, cùng kiếp tán thán cũng khó cùng tận. Bản dịch xưa chỉ có ba mươi tám câu mà thôi. Trong bốn mươi mốt câu, thì câu thứ mười là nói: "Niệm định tổng trì không đâu chẳng viên mãn", câu thứ mười một: "Kiến lập trí môn vô ngại giải thoát", thì bản kinh xưa hợp chung là: "Tâm thường an trụ vô ngại giải thoát". Câu thứ ba mươi mốt: "Chánh trực thẩm đế, nhu hòa vi mật", thì bản dịch cũ không có. Câu thứ ba mươi bốn: "Đạt được vô đẳng Phật trí quán đảnh"; câu thứ ba mươi lăm: "Cận lực vô úy bất cộng Phật pháp"; bản dịch cũ hợp chung là: "Cận vô đẳng đẳng Phật tự tại tuệ, mười Lực, Vô úy, mười tám pháp Bất cộng". Vì thế bản cũ chỉ có ba mươi tám câu. Người xưa cũng có phân khoa riêng về mười Địa, trong đó chỉ tán thán Địa thứ tám trở lên, hoặc là Địa thứ mười; nhân vị đã rốt ráo, mà không tán thán những giai vị trước, tức chẳng phải tán thán Địa thứ bảy về trước thần thông đã đầy đủ vĩnh viễn xa lìa hoặc chướng trói buộc; tổng trì viên mãn. Trong đó văn cú đã lược bỏ sai lầm, đến văn sẽ giải thích. Phần tán thán riêng trong bốn mươi câu đầu; được phân làm hai mươi mốt loại công đức thù thắng: Hai câu đầu nói về đức ủy thác ngoại hóa của người khác; hai câu kế nói về đức tha hộ tư hộ; ba câu kế nói về đức lợi tha kế thừa tha; trong lợi tha có hai câu là thuyết pháp và thiện hữu. Hai câu tiếp nói về đức hàng phục nhân ác pháp ác; ba câu kế nói về đức nội đức ngoại biện; nội đức có hai, năng phát và sở phát là hai câu. Niệm định, tổng trì là nhân năng phát, giải thoát trí môn

là quả sở phát; trí do niệm định tổng trì phát khởi; hai câu kế nói về đức hạnh thành trí mãn; sáu độ là hạnh thành; ba vô sinh nhẫn là trí mãn; hai câu kế nói về đức thuyết pháp đạt lý; hai câu kế là nói về đức trí căn năng phục; ba câu kế nói về đức nhân nghiêm quả mãn, quả mãn có hai, đạt diệu thể lìa nhân ác là hai câu; hai câu tiếp nói về đức danh cao tín trọng; hai câu kế nói về đức pháp thắng âm diệu; một câu kế nói về đức lìa biên hội trung; hai câu kế nối về đức quyết định sâu xa; một câu kế nói về đức siêu xuất tính chấp; hai câu kế nói về đức tích thiện lìa ác; hai câu kế nói về đức đạt lý chứng chân; hai câu kế nói về đức nói vị kế đạo; hai câu kế nói về đức chẳng trụ nhị biên, trừ ác thú, vượt hầm sâu nhờ duyên khởi, phân sinh tử làm hai loại, đều chẳng trụ bên sinh tử; thị hiện sinh vào các đường mà chẳng trụ bên Niết-bàn. Kế đến một câu nói về đức theo bệnh cho thuốc; một câu kế nói về đức nội ngoại nhị nghiêm; một câu kế nói về đức tự tha chẳng hư vọng. Căn cứ theo văn nghĩa, từ sự chế định này, các bậc có trí nên như lý mà hiểu. Bốn mươi mốt câu tán thán riêng về đức, nên mỗi mỗi lập tên. Đều được những bậc trọng vọng biết đến; đây là tán thán Bồ-tát có đức lớn vị cao, người trí đều quen biết; công đức thù thắng, quốc vương, đại thần trưởng giả, cư sĩ, các bậc có tài đức đều suy vọng, tức là bậc kiệt xuất chiếu soi mọi người nên gọi là chúng vọng. Nay các Bồ-tát được những bậc mà tất cả mọi người trọng vọng này biết đến ví như những bậc thông tuệ thấy biết sáng suốt, các Bồ-tát này vị cao đức lớn được mọi người biết đến cũng như thế. Chẳng phải là hàng phàm phu biết đến, dẫu biết đến cũng chưa trân trọng. Luận Trí Độ ghi: "Vua của chư Thiên, vua của loài người và các bậc Địa nhân"; nay chủ yếu là được mọi người biết đến. Các vị Bồ-tát này đều được đại chúng tôn trọng chiêm ngưỡng, được đại chúng biết đến. Hai nghĩa đều đầy đủ. Xưa nói: "Mọi người đều quen biết," thì không có hai nghĩa này.

Kinh: *Đã thành tựu việc tu tập nghiệp đại thần thông.*

Tán: Đây là tán thán công đức diệu dụng lợi tha, biến khắp mười phương; phát khởi sự giáo hóa khó nghĩ bàn, nhân đã thành tựu. Nghiệp tức là sự nghiệp có nghĩa tác dụng, thể tức thần thông. Sự nghiệp của Bồ-tát có tác dụng lợi tha, tức là thần thông. Luận Thành Duy Thức quyển thứ chín giải thích hai ngu của Bồ-tát Địa thứ mười; một trong đó là Đại thần thông, tức là sự nghiệp được phát khởi. Bản dịch xưa ghi: "Đại trí và bản hạnh đều thành tựu". Tuy văn nói chung là bản hạnh, nhưng đó cũng là thần thông lợi ích chúng sinh.

Kinh: *Oai đức của chư Phật... luôn nhiếp thọ chánh pháp.*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức tu tập hạnh rộng lớn được chư Phật nhiếp thọ. Hai câu sau nói về công đức khinh thân trọng đạo giữ gìn diệu pháp. Địa thứ tám trở lên có thể tu tập các hạnh, nơi biển vô tướng có thể tự tại tiến tu, được chư Phật trong mười phương duỗi tay xoa đầu, dùng oai lực thần thông cùng đức phước tuệ, trong tất cả thời luôn luôn giúp cho tăng trưởng sức lực, giữ gìn chẳng bỏ mất, vì thế nên gọi là đức tu tập rộng lớn được chư Phật nhiếp thọ. Bản dịch xưa ghi là kiến lập; thì không có nghĩa này. Thành pháp có hai nghĩa: Một là pháp tức là thành, các Bồ-tát này như người giữ thành, thường chống giữ không cho kẻ bên ngoài xâm nhập làm tổn hại. Người nương vào Phật pháp tu hành gọi là người trong thành. Thành có nghĩa phòng giữ chế ngự bên ngoài, người tu hành ở trong thành phòng giữ, án ngữ bên ngoài không cho bốn ma xâm nhập. Cho nên pháp gọi là thành, hoặc gọi chánh pháp như người ở trong thành, Bồ-tát như thành, Bồ-tát khéo léo làm thành trì hộ pháp. Các vị Bồ-tát này xả bỏ thân mạng tài sản giữ gìn chánh pháp, có thể nhiếp thọ chánh pháp.

Kinh Thắng Man ghi: "Nhiếp thọ chánh pháp". Chánh pháp có bốn là giáo, lý, hạnh, quả. Bốn pháp này đều có thể nhiếp thọ, lãnh nạp nơi chính mình; hoặc nhiếp trì, chưa từng xả bỏ, tùy chỗ thích ứng đều có thể gom nhiếp bốn pháp; đối với các pháp khéo học, khéo tuyên thuyết, đối với lý khéo quán xét, khéo liễu đạt, đối với hạnh thì khéo tu khéo tập, đối với quả thì khéo biết khéo chứng. Hoặc đoạn tất cả ác tu tất cả thiện, độ tất cả chúng sinh gọi là nhiếp chánh pháp. Phàm các pháp thiện được tu tập đều gom nhiếp về chánh pháp, pháp ác được xa lìa đều nhiếp về chánh pháp, việc lợi sinh đã làm đều nhiếp về chánh pháp. Cho nên kinh Thắng Man ghi: "Nhiếp thọ chánh pháp, nghĩa là được vô lượng tất cả Phật pháp". Gom nhiếp tám mươi bốn ngàn pháp môn, xả bỏ thân mạng tài sản để nhiếp thọ chánh pháp. Chữ thiện (khéo léo) ở đây không chỉ là Thiện hộ thành pháp mà còn thông xuống Câu thiện nhiếp chánh pháp, hoặc chữ thiện nói riêng cho một câu trên mà không chung cho các câu dưới. Vì giữ gìn thành pháp lại có thể nhiếp thọ chánh pháp, cho nên gọi là công đức khinh thân trọng đạo gom nhiếp giữ gìn diệu pháp.

Kinh: *Dùng tiếng rống sư tử... Biến khắp mười phương.*

Tán: Đoạn này nói về công đức thuyết pháp rộng lớn và giác ngộ. Đoạn dưới nói: "Diễn nói pháp vô úy như tiếng rống sư tử". Mới nghe tưởng như giống với nghĩa giác ngộ ở đây. Nhưng ở dưới nói rằng: "Dùng tiếng thuyết pháp quyết định vô úy, như tiếng rống sư tử", nay

dùng để giác ngộ chúng sinh, khiến cho họ tăng trưởng đạo tâm, giống như tiếng rống sư tử, cho nên chẳng đồng. Khi sư tử rống thì có mười một việc.

Kinh Niết-bàn ghi:

"1. Phá những tiếng thật chẳng phải sư tử mà dối xưng là sư tử.

2. Tự thử nghiệm sức lực của bản thân.

3. Tự làm vắng lặng trụ xứ.

4. Khiến biết được nơi ở.

5. Khiến mọi loài không có tâm sợ hãi.

6. Tỉnh thức người ngủ say.

7. Làm cho loài cầm thú không được buông lung.

8. Khiến các loài thú đều đến quy thuận.

9. Điều phục loài đại hương tượng.

10. Dạy dỗ các con.

11. Trang nghiêm quyến thuộc".

Các Bồ-tát này thực hiện tiếng rống như sư tử ý nghĩa cũng như thế:

1. Phá dẹp ma quân.

2. Hiển hiện các thần lực.

3. Chỉ bày chỗ thực hành của Phật.

4. Làm chỗ quy về cho những kẻ tà kiến.

5. An ủi những chúng sinh sợ hãi.

6. Làm cho chúng sinh tỉnh thức giấc ngủ vô minh.

7. Khiến cho những chúng sinh hành ác pháp khởi tâm sám hối.

8. Chỉ ra pháp tà kiến, khiến chúng sinh biết lục sư... chẳng phải là sư tử chân thật.

9. Phá các Nhị thừa như Phú-lan-na... khiến cho những vị này sinh tâm hối cải.

10. Giáo hóa hàng Bồ-tát ngũ trụ, khiến cho sinh tâm đại dõng mãnh.

11. Làm cho những bậc có chánh kiến không sinh tâm dọa sợ, vì Bồ-tát có khả năng phá dẹp hàng phục.

Dùng âm thanh sư tử hống để phu diễn. Phu nghĩa là khai phát, đánh thức kẻ sơ cơ, diễn nghĩa là nói rộng ra, giác sát hàng căn cơ thuần thục. Đã trụ ở Thập địa, có thể biến khắp mười phương; thuyết pháp như mây mưa, âm thanh thuyết pháp, vang xa khắp mười phương, âm thanh hay tốt gọi là mỹ âm. Hà nghĩa là xa; chấn tức là dương cao. Tiếng nói của Thế Tôn, âm vận đầy đủ, tùy theo đại chúng nhiều ít mà

tất cả đều được nghe. Các vị Bồ-tát này tùy chúng sinh ở mười phương mà âm thanh hay tốt này cũng biến thành âm vận đầy đủ. Bản dịch xưa gọi là "Danh văn mười phương", cùng với câu "danh xưng cao viễn" ở đây đâu có gì sai khác? Có thể nói danh tức là âm thanh thuyết pháp, thì không bị mất nghĩa này.

Kinh: *Vì các chúng sinh... có thể làm cho chẳng tuyệt.*

Tán: Hai câu trên nói về công đức của ba loại từ bi cứu khổ; hai câu sau nói về công đức kế thừa Pháp vương chẳng để đoạn tuyệt. Từ, Bi, Hỷ, Xả mỗi mỗi đều có ba:

1. Hữu tình duyên, khởi tưởng có giả hữu tình.
2. Pháp duyên, chẳng thấy có giả hữu tình.
3. Vô duyên, trong pháp ấy cũng xa lìa sự phân biệt, chỉ thấy như mà thôi.

Hoặc cho rằng pháp duyên là duyên mười hai phần giáo, vô duyên thì chẳng thấy hữu tình và pháp, mà thực hành Từ, Bi, Hỷ, Xả, chẳng thấy ngoài thân có thật chúng sinh, chúng sinh tức tự kỷ, cho nên hành Từ bi. Làm người bạn chẳng mời. Ví như cha mẹ thương xót cứu giúp con cái, không cần đợi mời thỉnh. Ở các giai vị trước hoặc đợi người thỉnh mới đến cứu giúp, chưa thể tự tại làm người bạn chẳng mời. Đây đều là do tâm Từ bi sâu xa tự tại. Kinh Trường A-hàm ghi: "Có bốn loại bạn ác:

1. Bạn ác như thân thuộc, vì sợ mà quy phục, chứ thật chẳng có ý muốn thân thiết.
2. Bạn ác nói lời hay, tức lời nói thì thuận mà ý thì trái nghịch.
3. Bạn ác kính thuận, tức tâm tuy kính thuận nhưng khi làm thì thiện ác đều nghe theo, không có tâm can ngăn lẫn nhau.
4. Bạn ác là bạn làm việc ác, hoặc cùng uống rượu, đánh bài, ca múa, dâm dật...

Trong bốn loại này mỗi mỗi đều có bốn, cần phải xa lánh.

Lại có bốn loại bạn tốt:

1. Bạn tốt ngăn dứt điều lỗi, ngăn cấm nhau về các việc ác.
2. Bạn tốt từ mẫn, tức có khổ cùng cứu giúp.
3. Bạn tốt lợi người, tức cùng làm các việc thiện.
4. Bạn tốt đồng sự, bạn cùng nhau làm việc thiện.

Trong mỗi loại đều có bốn, phải nên gần giữ. Các vị Bồ-tát này thường làm bốn người bạn tốt này với chúng sinh."

Tam bảo ở đây, lược giải thích hai nghĩa:

1. Đồng thể Tam bảo. Chủng tức chủng tử tức Như Lai tạng, là

nhân vô lậu của quả Phật. Các Bồ-tát này, tu tập các chủng tử không để đoạn dứt, thường tinh cần cầu chứng ngộ.

2. Biệt thể Tam bảo, tức hữu vi vô vi, tự lợi lợi tha, tùy chỗ thích ứng mà thị hiện ba Phật, bốn Pháp, Thập địa tăng...

Các vị Bồ-tát này tu tập chủng tử Tam bảo rồi lần lượt chỉ dạy cho người tiếp nối như thế chẳng để đoạn dứt. Như trong phẩm Minh Pháp, kinh Hoa Nghiêm có nêu lên ba lớp giải thích: Phát tâm Bồ-đề thì Phật bảo chẳng đoạn, diễn nói chánh pháp thì Pháp bảo chẳng đoạn, thọ trì giới hạnh thì Tăng bảo chẳng đoạn, tự tha đều như thế.

Kinh: *Hàng phục ma oán chế ngự ngoại đạo.*

Tán: Đây là hiển bày công đức phá dẹp oán địch. Ma tức bốn ma, hoặc tám ma như kinh Niết-bàn đã nói. Tức bốn ma đã nêu trước cộng thêm bốn đảo. Vì bốn điên đảo phá hoại bốn đức cho nên gọi là ma. Ma tức là oán, là oán chướng của pháp. Hàng phục các ma như chương riêng đã giải thích. Bốn đảo ma là phân biệt pháp chấp, sơ địa vĩnh viễn đoạn trừ, trước sơ địa chỉ mới dần dần điều phục. Chế tức là chế ngự, như chế ngự trâu ngựa. Do đầy đủ trí tuệ biện tài, nên chế ngự các ngoại đạo, do đạt được mười phương nên có thể chế phục thiên ma, do đạt được bốn vô úy nên phá dẹp ngoại đạo.

Kinh: *Vĩnh viễn xa lìa tất cả chướng và các triền.*

Tán: Câu này nói về công đức lìa nhiễm của Bồ-tát. Chướng nghĩa là chướng ngại, gồm hai loại là phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não chướng lấy một trăm hai mươi tám phiền não căn bản và các tùy phiền não thuộc kiến tu sở đoạn của ba cõi làm thể; sở tri chướng lấy tham, sân, si... chướng ngại trí thuộc kiến tu sở đoạn của ba cõi làm thể tánh, số lượng nhiều ít cũng giống tiệm đốn phục đoạn của phiền não chướng, tất cả đều như luận đã thuyết. Các Bồ-tát này đều ở giai vị Địa thứ tám, tất cả sáu thức hai chướng hiện hành đều đã chế phục, hoặc chủng tử đã đoạn trừ, cho nên nói cầu xa lìa. Cái nghĩa là sự che lấp tâm tánh của hành giả, làm cho không được thanh tịnh. Cái gồm có năm loại: Tham dục cái, sân nhuế cái, hôn trầm cái, điệu cử cái, và ác tác cái, nghi cái. Năm loại này chướng ngại ba thời: Tham dục năm cảnh, chướng ngại tâm xuất gia. Đã xuất gia rồi, trước phạm tà hạnh, lại có tâm muốn giác ngộ, nhưng do sân nhuế làm chướng không thể giác ngộ mà sinh sân nhuế. Nếu chẳng phạm tà hạnh, khi học định tuệ thì ba pháp sau làm chướng ngại. Đầu tiên học tâm chỉ thì hôn trầm làm chướng ngại, kế đó học tâm cử thì điệu hối làm chướng ngại, nếu trụ ở vị xả thì tâm nghi làm chướng ngại. Vì chướng ngại năm pháp này,

cho nên gọi là cái. Triền nghĩa là trói buộc vì luôn luôn hiện khởi, trói buộc tâm hành giả, cho nên gọi là triền. Gồm tám loại: Vô tàm, vô quý, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, ác tác, tật, xan; hai loại đầu chướng ngại giới học, hai loại kế tiếp chướng ngại định học, hai loại kế tiếp chướng ngại tuệ học, hai loại sau cùng chướng ngại tự lợi. Nghĩa là người xuất gia luôn luôn hiện khởi tâm bỏn sẻn tật đố đối với việc lợi lạc tự tha; hai chướng đã gồm thâu tất cả nhiễm ô, trong đó nếu y cứ theo sự trội hơn thì chỉ nêu lên cái và triền, còn ba lậu, bốn thủ, thân hệ kiết phược thì đều căn cứ theo nghĩa đã xa lìa. Bản dịch xưa ghi: "Tất cả đã thanh tịnh", văn ý khó biết, tức hai chướng đã trừ.

Kinh: *Niệm định tổng trì... giải thoát trí môn.*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức có thể dùng ít pháp mà bao hàm nhiều nghĩa. Hai câu sau nói về công đức thù thắng vô lậu lìa phược. Niệm nghĩa là nhớ rõ những việc đã làm, như luận Du-già năm mươi bảy giải thích Khế kinh có ghi: "Niệm đẳng, niệm tùng niệm, biệt niệm bất vong niệm, tâm nhớ rõ chẳng quên, không quên không mất pháp". Nghĩa này như Du-già Nhiếp Dị Môn đã nói. Định nghĩa, nghĩa là tâm không tán loạn khi đối cảnh. Du-già năm mươi bảy ghi: "Khiến tâm trụ đẳng trụ, an trụ và cận trụ, điều tịch tỉnh tịch chỉ, một đường tánh đẳng trì". Nghĩa này thì như luận Đối Pháp thứ mười đã nói. Tổng trì tức là Đà-la-ni, lấy niệm tuệ làm thể, có thể dùng một ít công đức mà hàm chứa nhiều nghĩa; có thể gom chứa, tự tại giữ gìn tất cả, gọi là tổng trì. Gồm có bốn loại: Pháp, nghĩa, được pháp nhẫn của Bồ-tát, chú. Do niệm mà ghi nhớ rõ ràng, cho nên không quên sót; do định mà không tán loạn, thường an trụ một đường, do tổng trì mà bao hàm tất cả, nên dễ thọ nhận và tuyên thuyết, vì thế có thể dùng ít pháp mà bao hàm nhiều pháp. Giải thoát trí môn, tức là trí vô lậu, vì xa lìa hữu lậu trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Giải thoát tức không còn hoặc chướng, giải thoát vô chướng lấy trí làm thể, trí tức là môn, lấy trí làm môn thì có thể nhập vào cảnh ba tánh. Cho nên luận Du-già ghi: "Nếu nói theo môn giải thoát thì xuất thế thuộc về chánh trí". Luận Hiển Dương ghi: "Chỉ nói các Tam-ma-địa Không, Vô nguyện, Vô tướng, thông với hữu lậu vô lậu, là định là tán, là văn, tư, tu tuệ. Chỉ nói các Tam-ma-địa Không, Vô tướng, Vô nguyện thông với hữu lậu vô lậu, chỉ là định chẳng phải tán, chỉ là tu tuệ, chẳng phải văn tư tuệ. Như nói các môn giải thoát Không, Vô nguyện, Vô tướng chỉ là vô lậu chẳng phải hữu lậu, chỉ là định chẳng phải là tán, chỉ là tu tuệ chẳng phải văn tư tuệ". Nay nói giải thoát, cho nên chỉ là vô lậu. Không môn duyên với sở chấp, vì không có thể. Vô

nguyện môn duyên với y tha, vì chẳng cầu nguyện nơi ba cõi. Vô tướng môn duyên với viên thành, quán chân như là vô tướng. Hoặc cho rằng ba môn giải thoát đều duyên với ba tánh, hoặc mười sáu hành, nhiều loại bất đồng, như Xu Yếu và luận Du-già Đệ Thập Nhị Sao đã nói. Bản dịch xưa hợp hai câu thành: "Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát", vô ngại tức vô chướng, giải thoát tức trí môn; đó có thể cho rằng kiến lập vô chướng giải thoát trí môn và tâm thường an trụ nơi đó. Thoạt xem thì chừng như là thường an trụ nơi vô ngại giải thoát kia, nhưng đó chỉ là định mà không có niệm và tổng trì ở đây; hợp hai câu của bản này làm một câu ở bản dịch xưa thì ý nghĩa vẫn không hoàn toàn.

Kinh: *Cho đến được tất cả... Đà-la-ni biện.*

Tán: Đoạn này là nói về công đức thành tựu sáu biện tài:

1. Vô đoạn biện, tức là thuyết pháp liên hoàn không ngừng dứt.
2. Thù thắng biện, không thể bị khuất phục.
3. Niệm biện, ghi nhớ tuyên thuyết các pháp sự.
4. Tuệ biện, phân tích các pháp.
5. Đẳng trì biện, khéo nói các định.
6. Tổng trì biện, trong một chữ mà tuyên thuyết các nghĩa.

Đã chẳng phải bốn vô ngại giải cũng chẳng phải bảy biện, cho nên thành tựu riêng sáu biện này. Một chữ biện sau cùng thông cả lên trên. Biện thứ sáu nếu y cứ theo bốn vô ngại biện thì thuộc về pháp nghĩa, còn năm biện trước thuộc về biện tài. Biện thứ nhất ở đây thì thuộc về vô đoạn tận thứ tư trong bảy biện. Biện thứ hai ở đây thuộc về biện thứ bảy Nhất thiết thế gian tối thượng diệu trong bảy biện, biện thứ tư ở đây thuộc về biện thứ năm vô sơ mậu trong bảy biện, đều chung cho niệm và định, tùy chỗ thích ứng mà lấy hậu trí làm thể. Bản dịch xưa ghi: "Niệm, định, tổng trì, biện tài chẳng đoạn". Niệm, định, tổng trì là ba, nói biện tài chẳng đoạn, mới là một biện thiếu thắng tuệ. Ý của bản dịch xưa là nói ba loại trên có biện tài chẳng đoạn, chẳng phải là nói bất đoạn biện.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 2
(PHẦN 1)

Kinh: *Đều đạt Đệ nhất... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Đoạn này hiển bày công đức đến bờ kia. Tức là mười Ba-la-mật. Đệ nhất nghĩa là hiển mười độ đều có thể tu tập đầy đủ, thuần là vô lậu. Nhưng mười độ này, nếu trước Thập địa thì trong một hạnh, chỉ tu một hạnh thuộc về hữu lậu, Địa thứ bảy về trước, trong một hạnh tu tất cả hạnh, gồm hữu lậu vô lậu; Địa thứ tám trở lên trong tất cả hạnh tu tất cả hạnh, thuần là vô lậu, thù thắng hơn các giai vị trước cho nên gọi là Đệ nhất. Mười độ:

1. Bố thí.

2. Tịnh giới.

Gọi là điều phục tịch tĩnh; nói Thi-la tức là tịnh giới. Trong Quảng Luật Tỳ-nại-da gọi là điều phục, tức là điều hòa, khống chế các nghiệp thân, ngữ... chế phục diệt trừ các phiền não. Tịch tĩnh tức là thân ngữ ý vắng lặng, các ác giới trong sáu căn bặt dứt (tĩnh).

Thi-la nghĩa là mát mẽ, tức đạt được quả Niết-bàn mát mẽ. Hoặc cho rằng tự thể của giới có thể trừ được sự nóng đốt của các phiền não ác nghiệp. Thi-la là thể của giới, điều phục tịch tĩnh là công năng của giới.

3. An nhẫn.

4. Chánh cần, tức tinh tấn.

5. Tĩnh lự tức thiền định.

6. Bát-nhã.

7. Phương tiện thiện xảo.

8. Diệu nguyện.

9. Lực.

10. Trí ba-la-mật-đa.

Bản dịch xưa thiếu nguyện, nhưng lại hợp chung thứ mười và thứ sáu, cho rằng cũng đầy đủ và ý cũng đã bao hàm, vậy chỉ nêu lên một

Ba-la-mật đầu tiên thì đầy đủ những Ba-la-mật khác, nếu thế thì đâu phải nhọc gì mà nêu lên riêng biệt? Sáu độ được chia làm năm môn để phân biệt: Thích danh, nêu thể, giải thích tướng, luận về quả, phân biệt năm môn.

1. Thích danh:

Phạm gọi là Thỉ-ca ba-la-mật-đa. Thỉ-ca là thập, ba-la là bỉ ngạn, mật-đa là ly, đáo. Tức là thập ly đáo bỉ ngạn. Thập (mười) tức là số lượng. Bỉ ngạn có năm: Tri, giáo, lý, hạnh, quả. Do mười hạnh này nên có thể liễu tri tất cả cảnh không hữu, có thể hiểu tất cả giáo năm minh, có thể đạt tất cả lý chân tục, có thể tu tất cả hạnh phước tuệ, có thể chứng tất cả quả Bồ-đề nên gọi là đáo bỉ ngạn. Bồ-đề và Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề, Bồ-đề và Niết-bàn đều gọi là Bồ-đề, trong năm cảnh còn một ít chưa cùng tận nên không gọi là đáo bỉ ngạn. Ly tức là viễn ly (xa lìa), do mười hạnh này mà xa lìa được các pháp năm uẩn sinh tử, đạt đến năm loại bỉ ngạn sở tri, nên gọi là mười Ba-la-mật-đa. Trong Bát-nhã giải thích như thế, thuộc về Đới số thích. Nếu giải thích tên riêng thì dẹp bờ xan lận gọi là bố thí cho đến quyết đoán sự lý các pháp thì gọi là trí. Bố thí tức Ba-la-mật-đa cho đến Trí tức Ba-la-mật-đa, đó đều thuộc về Trì nghiệp thích.

2. Nêu thể tánh:

Bố thí có ba: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Người nghèo không ruộng nương thì ban cho tài vật, người ở trong sinh tử thì ban cho chánh pháp, những chúng sinh sợ hãi thì thí sự không sợ hãi. Tất cả đều lấy vô tham và ba nghiệp mà họ phát khởi làm tánh. Thể này có hai: Vô tham và tư. Ba nghiệp tức tư.

Giới có ba loại: Luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiêu ích hữu tình giới. Cả ba giới này đều lấy ba nghiệp khi thọ giới Bồ-tát làm tánh, thể này chỉ có tư.

Nhẫn có ba: Nại oán hại nhẫn, an thọ khổ nhẫn, đế sát pháp nhẫn. Bị người khác não loạn, chịu đựng được mà không sân hận; tu hành bức bách mà vẫn an ổn không lui sụt, nghe thật lý các pháp có thể quyết định không nghi. Đầu tiên là vô sân, nhẫn thứ hai là tinh tấn, nhẫn thứ ba là thẩm tuệ. Cả ba đều lấy ba nghiệp làm tánh, vậy thể này gồm bốn pháp: Vô sân, tinh tấn, tuệ, tư.

Tinh tấn gồm ba: Bị giáp tinh tấn, nhiếp thiên tinh tấn, lợi lạc tinh tấn như Khế kinh giải thích. Trụ ở hữu thế, hữu cần, hữu dõng mãnh vững chắc, đối với các pháp thiện thường không xả bỏ. Luân có năm tên là bị giáp, gia hạnh, vô hạ, vô hoàn, vô túc. Theo thứ tự phối hợp với

năm loại tinh tấn trong kinh, bi giáp tinh tấn kia đều là nhiếp thiện, tuy gom nhiếp năm nhưng đều là tự lợi, đến khi cứu vật lợi sinh thì không sinh biếng trễ, nên gọi là lợi lạc tinh tấn. Ba tinh tấn này đều lấy cần và ba nghiệp của chúng sinh khởi làm tánh, thể chỉ có hai pháp là tinh tấn và tư.

Tĩnh lự có ba: An trụ tĩnh lự, dẫn phát tịnh lự, biện sự tĩnh lự. Hiện pháp lạc trụ định gọi là an trụ tịnh lự, dẫn phát thần thông thành sữa ngon để ban phát cho kẻ bần cùng gọi là biện sự tịnh lự. Ba pháp này chỉ lấy tĩnh lự làm tánh, thể chỉ là định.

Bát-nhã có ba: Sinh không phân biệt tuệ, pháp không vô phân biệt tuệ, câu không vô phân biệt tuệ, phương tiện thiện xảo có hai: Hồi hướng phương tiện thiện xảo, bạt tế phương tiện thiện xảo. Nguyện có hai là: Cầu Bồ-đề nguyện và lợi lạc tha xảo nguyện. Lực có hai: Tư trạch lực và tu tập lực; trí có hai: Thọ dụng pháp lạc và thành thục hữu tình trí. Năm độ này đều lấy tuệ làm tánh; hoặc nguyện thứ tám lấy dục, thắng giải và tín làm tánh, cũng đều có tuệ làm tánh. Mười độ như thế tổng cộng có chín pháp làm tánh: Vô tham, tư, vô sân, tinh tấn, tuệ, tịnh lự, dục, thắng giải, tín. Trong đó biến hành chỉ có một pháp là tư; biệt cảnh có bốn pháp là dục, thắng giải, định và tuệ; thiện có bốn là tín, tinh tấn, vô tham, vô sân. Hoặc cho rằng thân, ngữ sắc chung cho vô biểu sắc, tổng cộng thành mười pháp làm thể.

3. Giải thích tướng:

Cần phải có đầy đủ bảy loại tối thắng nhiếp thọ mới thành mười tướng Ba-la-mật-đa:

1. An trụ tối thắng, nghĩa là an trụ nơi chủng tánh Bồ-tát, không có chủng tánh tu, tức chẳng phải là tướng độ.

2. Y chỉ tối thắng, nghĩa là cần phải nương vào tâm Bồ-đề, nếu không có đạo tâm, tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

3. Ý lạc tối thắng, nghĩa là cần phải thương xót tất cả loài hữu tình, thì chẳng thương xót loài hữu tình tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

4. Sự nghiệp tối thắng, nghĩa là cần phải làm tất cả sự nghiệp như khi bố thí cần phải có tín tâm, chí tâm, tùy thời tự mình thực hành bố thí như pháp, hoặc hành thí đầy đủ sáu nghĩa: Một là, thí không có chỗ gá nương, vì giải thoát xả, hướng Niết-bàn, không có chỗ chấp trước; hai là, bố thí rộng lớn, duỗi tay ban phát vì ân cần bố thí tất cả; ba là, hoan hỷ thí, vui vẻ xả bỏ, trước khi thí, trong lúc thí và sau khi thí, tâm ý đều vui vẻ, không hối tiếc; bốn là, sát sát thí (luôn luôn thí) vì cầu được thí; một bề như pháp, không nên dùng sự hung bạo tích tập tài vật, khi bố thí

luôn luôn xả thí tài vật đầy đủ cùng khắp; năm là, điền khí thí vì xả thí viên mãn. Nghĩa là đối với phước điền mà Dâng cúng; sáu là nhiếp thọ quyến thuộc thí, đối với tuệ thí, ưa thích phân chia, nghĩa là đối với cha mẹ, vợ con... thì luôn luôn bình đẳng phân bố, tài vật do phi lý mà cầu được thì chẳng ban phát cho người, vì vật ấy không thanh tịnh. Lưới bẫy giăng bắt chẳng nên bố thí cho người, vì tổn mạng chúng sinh, dao gậy thuốc độc chẳng nên thí cho người, vì hại mạng chúng sinh; âm nhạc nữ sắc chẳng nên bố thí cho người, vì phá hoại tâm tịnh. Tóm lại, tất cả vật chẳng như pháp, đều chẳng nên bố thí, như thế gọi là sự nghiệp tối thắng.

5. Xảo tiện tối thắng, nghĩa là cần phải vô tướng trí để nhiếp thọ, như không thấy có người thí, vật thí và người được thí, ba việc đều không, ba luân đều thanh tịnh. Tức kinh Bát-nhã ghi: "Chẳng nên trụ tướng mà hành bố thí, cho nên trụ tướng mà tu thì tuy có tu nhưng chẳng phải là độ".

6. Hồi hướng tối thắng, nghĩa là cần phải hồi hướng vô thượng Bồ-đề, nếu chẳng cầu Bồ-đề, thì tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

7. Thanh tịnh tối thắng, chẳng nên để hai chướng xen lẫn, ba thời không lo buồn mới gọi là độ, nếu có phiền não xen lẫn, thì tuy có tu nhưng chẳng phải là độ.

4. Luận về quả:

Quả hữu lậu có bốn: Quả dị thục, quả đẳng lưu, quả sĩ dụng và quả tăng thượng; chẳng chứng vô vi thì không được quả ly hệ. Vô lậu có bốn là bốn quả trên trừ quả dị thục thêm quả ly hệ. Quả dị thục tức là do các nghiệp thiện ác hữu lậu chiêu cảm. Nếu trong mười Địa, cả hai giúp đỡ nhau thì chung cho năm quả. Tướng của năm quả này phần sau sẽ biết.

5. Phân biệt các môn:

Nghĩa là trong đó lại dùng năm môn để phân biệt. Thứ tự, lìa chướng, phế lập, tu tướng và thuần tập, như luận Thành Duy Thức quyển thứ chín đã giải thích.

Kinh: *Thành tựu vô sở đắc, chẳng khởi pháp nhẫn.*

Tán: Đây, nói về công đức thứ mười bốn là tương tục Vô sinh pháp nhẫn. Thanh Biện giải thích: "Vì là thế tục cho nên hữu, vì là thắng nghĩa cho nên không, không tức vô sở đắc. Quán pháp vốn không thì có gì mà sinh. Quán pháp vô sinh mà khởi trí nhẫn gọi là vô sở đắc bất khởi pháp nhẫn". Hộ Pháp... giải thích: "Biến kế sở chấp, chấp có nhân pháp, gọi là sở đắc. Nay quán pháp không thì gọi là vô sở đắc. Khởi tức là

sinh, nhẫn tức là trí. Đối với ba tánh, quán sở chấp đều không, gọi là vô sở đắc, thể đã không có, thì có gì gọi là sinh? Quán pháp bất sinh này, khởi trí nhẫn, tức ba vô sinh nhẫn:

1. Bản tánh Vô sinh nhẫn, tức quán biến kế sở chấp, hai tướng nhân pháp vốn không có thể.

2. Tự nhiên Vô sinh nhẫn, quán y tha khởi, chỉ có giả nhân duyên, chẳng phải tự nhiên sinh.

3. Hoặc khổ Vô sinh nhẫn, quán chân như hoặc khổ vốn không vô sinh.

Ba vô sinh nhẫn này đối với Bồ-tát trước Thập địa thì tu học pháp quán, vào sơ địa thì chứng đắc, đến Địa thứ tám thì được tương tục. Nay lại tự tại thành tựu, cho nên có tên như thế.

Kinh: *Đã có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái.*

Tán: Câu này nói về công đức năng thuyết của giai vị cao chuyển nghĩa là di chuyển, thể là Thánh đạo, nghĩa là khi xưa Phật thọ nhận từ nơi khác, ngày hôm nay thuyết lại cho người nghe, gọi đó là chuyển. Bồ-tát theo Phật, cũng có thể di chuyển, nên gọi là tùy thuận. Luân có nghĩa là phá hoại, tức phá dẹp hai chướng, có nghĩa bất định vì hay qua lại, có nghĩa viên mãn, vì đầy đủ vành, trục, căm... nghĩa là tám Thánh đạo có đầy đủ ba nghĩa này, cho nên gọi là pháp luân. Pháp luân có năm:

1. Pháp luân thể, tức tám Thánh đạo.

2. Pháp luân nhân tức là giáo này và niệm trụ... được nhân của Thánh đạo.

3. Pháp luân quyến thuộc, tức là vạn hạnh phước tuệ.

4. Pháp luân quả, tức Bồ-đề Niết-bàn.

5. Pháp luân cảnh, tức đế lý chân tục.

Chuyển nghĩa là vận động di chuyển, vận chuyển huyền giáo, hiển dương diệu lý; tức trước nhờ âm thanh vận Thánh đạo, sau từ ngôn giáo mà khởi viên trí. Cho nên bốn pháp bảo đều gọi là chuyển.

Bất thoái có hai:

1. Dĩ đắc bất thoái, sơ địa đã đạt được, đối với pháp chưa đạt được, thì chưa có thể tu, gọi là thoái.

2. Vị đắc bất thoái, Địa thứ tám mới đạt được, đối với pháp chưa đạt được thì có thể tự tại tu tập.

Nay đầy đủ hai bất thoái thì cần phải từ Địa thứ tám trở lên, cho nên có thể chuyển. Hoặc nói bốn bất thoái:

1. Tín bất thoái, tức tâm thứ sáu trong thập tín, chẳng thoái tâm

sinh vào tà kiến.

2. Vị bất thoái, tức trụ thứ bảy trong thập ttrụ, chẳng thoái tâm rơi vào Nhị thừa.

3. Chứng bất thoái, từ sơ địa trở lên đã đắc pháp vĩnh viễn chẳng thoái tâm.

4. Hạnh bất thoái, từ Địa thứ tám trở lên tu tập tất cả các hạnh mà chẳng thoái.

Nay tùy theo giai vị mà có thể chuyển đầy đủ bốn vị này; bốn bất thoái chuyển pháp luân, cần phải đạt Địa thứ tám trở lên mới được.

Kinh: *Đều diệt vô tướng... các căn thắng liệt.*

Tán: Hai câu đầu hiển công đức của pháp quyết định, hai câu sau hiển công đức trí lực của các căn thượng hạ. Diệu ấn có hai: Có sai biệt tức ba pháp ấn là các hành vô thường, Niết-bàn tịch tĩnh và các pháp vô ngã. Pháp ấn này chung cho Đại, Tiểu thừa. Vô sai biệt, tức lý vô tướng và năng ấn, giáo pháp luân sở chuyển là sở ấn. Hàm là đều, đắc là đạt được. Do các Bồ-tát tự tại đạt được lý vô tướng, khéo léo ấn chứng giáo sở ấn, cho nên có thể chuyển được pháp luân bất thoái. Nếu chưa tự tại đạt được lý vô tướng, diệu ấn giáo sở ấn thì rốt cuộc chẳng thể chuyển được pháp luân bất thoái. Đó là dùng câu sau mà giải thích hai câu trước, như thế thì không có bốn mươi mốt câu, nếu căn cứ theo cách giải thứ hai thì có được bốn mươi mốt câu. Diệu ấn vô tướng tức là giáo vô tướng; sở ấn của giáo tức là lý vô tướng; đây là do các Bồ-tát tự tại đạt được giáo vô tướng ấn chứng lý vô tướng sở ấn.

Trước tu mười Lực, tuy đã phần đắc nhưng còn chưa viên mãn. Còn các bậc Đại Bồ-tát này đã đạt được viên mãn lực thứ tư trong mười Lực, nên gọi là khéo biết phẩm loại căn cơ hữu tình. Bản dịch xưa đầu tiên ghi: “Khéo hiểu các pháp tướng”, do hiểu được giaó vô tướng năng thuyên, cho nên có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái, hoặc cho rằng các Bồ-tát hiểu rõ được chân thể tất cả pháp. Nghĩa là tự tại đạt được lý vô tướng. Tướng tức là thể.

Tuy biết hai cách giải thích, nhưng nay lại phù hợp với giáo mới, nghĩa lý cạn cợt, bậc trí nên biết.

Kinh: *Tất cả đại chúng... được vô sở úy*

Tán: Câu này nói về công đức điều phục những chúng sinh khó hóa độ, như ba Ca-diếp cho rằng đã đạt được đạo chân thật, tất cả đại chúng chẳng thể điều phục được; các Bồ-tát này lại điều phục được, họ đã bị khuất phục, không thể cật vấn trái nghịch các Bồ-tát. Vì thế các Bồ-tát đạt được vô sở úy. Bản dịch xưa kia ghi: “Che phủ đại chúng”,

tức là tà kiến, hạng người khó hóa độ. Ác danh và ác giải (kiến giải sai lầm) bao trùm đại chúng, Bồ-tát có thể hàng phục được họ, hoặc cho rằng trí tuệ và biện tài của Bồ-tát đều thành tựu, bao trùm cả đại chúng, cho nên đạt được vô sở úy

Kinh: *Đã tích chứa vô tận phước tuệ tư lương*

Tán: Câu này hiển thị công đức nhân viên mãn tự tại. Giai vị trước Thập địa đã khéo léo tích tụ hai nhân phước và tuệ. Địa thứ bảy trở về trước còn tu tập hữu lậu vô lậu xem lẫn; đến Địa thứ tám, trong thức thứ sáu chỉ thuần tu vô lậu, tự tại tương tục cho nên nói tích chứa vô tận tư lương. Bản dịch xưa ghi: "Vì tu tâm ấy", không chỉ tu tâm mà thân cũng phải tu tập.

Kinh: *Tướng hảo nghiêm thân... những vật trang sức có được.*

Tán: Hai câu trên nói về công đức đoan nghiêm thù thắng của nội thân. Hai câu sau nói về công đức của việc xả bỏ những trang sức thế gian. Các tướng quý và vẻ đẹp phụ; thức thứ tám biến các quả di thục, Sơ địa thì được một phần. Thức thứ sáu cũng biến thành vô lậu, Địa thứ tám trở lên các tướng quý và vẻ đẹp phụ viên mãn, hữu lậu vô lậu tương tục thù thắng vi diệu, cho nên nói sắc tượng của các tướng quý và vẻ đẹp là đệ nhất. Các tướng quý và vẻ đẹp phụ đều lập bốn căn là mắt, lưỡi, thân và nam căn làm chỗ y và lưỡi làm thể, cho nên nói sắc tượng. Được vị thượng diệu, thì lưỡi làm thể; mắt như sen xanh, con ngươi như mắt trâu chúa, lấy mắt làm chỗ y cứ. Lưỡi che trùm cả mặt, thi lưỡi là chỗ y cứ. Thân màu vàng ròng... thì thân là chỗ y cứ. Nam căn ẩn kín thì nam căn là chỗ y cứ. Các tướng khác căn cứ theo đây cũng có thể biết được. Những người giàu có ở thế gian thường dùng các vật quý giá để trang sức. Những vật quý báu trang sức gọi là sức hảo. Nay các Đại Bồ-tát xem đó không những là vô ích mà trái lại còn tổn hại, cho nên xả bỏ tất cả, dùng nội đức nghiêm thân, không cần vật trang sức bên ngoài.

Kinh: *Danh vang cao xa hơn trời Đế Thích.*

Tán: Câu này nói về công đức thù thắng danh dự vang xa. Vua trời Đao-lợi là Thích-ca Đề-bà Nhân-đạt-la, Thích-ca tức là Năng, là họ, Đề-bà là Thiên, Nhân-đạt-la là Đế. Đế chủ của cõi trời họ là Thích-ca, hiệu là Đế Thích, tên là Kiều-thi-ca, như các kinh khác đã nói rõ về bản duyên, rất tôn sùng Phật pháp, các Bồ-tát phương khác và chư Thiên ở cõi trời trên đều nghe danh. Du tức là việt (vượt qua). Danh tiếng của Bồ-tát lại vượt hơn cả trời Đế Thích, mười phương đều nghe biết. Nhưng người phiên dịch cho rằng Đế Thích trụ tại núi Tu-di, người chấp bút bèn theo đó ghi chép, vì thế bản dịch xưa ghi: "Vượt hơn núi

Tu-di”. Núi Tu-di kia thì trời Tha hóa còn không biết có, hà huống gì những cõi khác.

Kinh: *Ý lạc kiên cố... đạt được lòng tin chẳng hoại.*

Tán: Đoạn này nói về công đức tự tại quyết định đạt được sự lý chẳng nghi. Hai câu trên là nêu dụ, hai câu dưới là nói về thể. Ý lạc dùng tín và thắng giải làm tự thể, dẫu có ác ma và các ngoại đạo phá hoại vẫn quyết định kiên cố, không thể phá hoại ngăn trở được, ví như kim cang rất cứng chắc vậy, chẳng thể dùng phá được. Cho nên đối với Phật pháp đạt được lòng tin chẳng hoại. Phật, Pháp, Tăng và Giới, gọi chung là Phật pháp; được lòng tin chẳng hoại là do tin bốn pháp này. Tức là bốn chứng tịnh mà luận đã nói. Hoặc cho rằng chân lý của pháp gọi là đồng thể Tam bảo Phật pháp. Nay tự tại đạt được lòng tin chẳng hoại này, thì Sơ địa tuy đã được nhưng đối với sự còn do dự. Do dự này thuộc về dị thục sinh. Địa thứ tám trở lên, tất cả đều quyết định. Nay nêu lên pháp thù thắng gọi là lòng tin chẳng hoại, tin tất cả, nhưng nói bốn pháp là căn cứ theo cảnh thù thắng mà thuyết. Luận Câu-xá ghi: “Tin Tam bảo tức là xa lìa được nhân ác đạo, tin giới là xa lìa nhân bần tiện”, cho nên chỉ nêu bốn pháp. Bản dịch xưa chỉ có dụ, nên nghĩa chẳng đầy đủ.

Kinh: *Lưu chiếu ánh sáng Pháp bảo, rưới trận mưa cam lồ.*

Tán: Câu này là nói về công đức phá thiện sinh ác, lưu diễn ánh sáng pháp chiếu phá tối tăm si mê của chúng sinh, rưới mưa giáo pháp như cam lồ, để trưởng dưỡng mầm thiện căn của chúng sinh. Hoặc cho rằng giáo là Pháp bảo, thuyết là ánh sáng của văn, chiếu để hiển lý, nghĩa như cam lồ có vị đậm. Đây cũng như ý nghĩa mưa thấm nhuần mầm cây cỏ.

Kinh: *Âm thanh của lời nói vi diệu bậc nhất.*

Tán: Câu này nói về công đức thuyết pháp có âm thanh thù thắng vi diệu. Thanh vận thuyết pháp như tiếng chim Tần-ca, bậc nhất trong các loại âm thanh của chúng sinh. Vi tức là mật, tức khéo nói nghĩa sâu xa. Diệu tức là hảo, tức hòa nhã dễ mến thích. Đức Phật có năm loại âm thanh hay tốt:

1. Rền sâu như sấm.
2. Trong trẻo vang xa, người nghe đều vui thích.
3. Khi nghe, tâm sinh cung kính lãnh thọ.
4. Hiểu thấu suốt.
5. Người nghe không sinh tâm nhàm chán.

Ở đây đầy đủ bốn nghĩa sau, cho nên nói là âm thanh của lời nói

vi diệu bậc nhất. Trong ba mươi hai tướng đây là tướng Phạm âm thanh, công đức rất lớn, như kinh đã so sánh.

Kinh: *Nơi pháp nghĩa sâu xa... kiến, tập tương tục.*

Tán: Đoạn này nói về công đức đạt trung đạo. Duyên khởi tức là đợi duyên mới khởi, cũng gọi là duyên sinh. Gồm ba loại:

1. Ái phi, ái đạo duyên khởi tức là mười hai duyên sinh lấy năm uẩn làm tánh, hay hiển hiện trong các đường thiện ác, đó là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử.

2. Thọ dùng, duyên khởi, tức lấy sáu thức thân làm tánh; hay thọ dụng cảnh.

3. Tự tánh duyên khởi, tức tự tánh sinh tử duyên khởi lấy bản thức làm tánh.

Ba loại duyên khởi này, diệu lý khó thấu hiểu, cho nên gọi là pháp nghĩa sâu xa. Pháp nghĩa rộng lớn gọi là quảng đại. Khi xưa còn ở vị phàm phu, mê pháp duyên khởi trung đạo, khởi tà kiến nhị biên thường đoạn, chấp không có nhân sinh khởi. Như chấp Niết-bàn là thường, gọi là thường kiến, chấp quả đời sau là không, vô sở hữu tức đoạn kiến. Hai kiến chấp này huân tập thành chủng tử chứa ở bản thức, tương tục chẳng đoạn. Nay Bồ-tát Địa thứ tám trở lên lìa phần đoạn sinh tử, đạt ba loại duyên khởi trung đạo, thì sự hiện hành và chủng tử tập khí tương tục của hai kiến liền diệt. Hai kiến về pháp chấp đã đoạn thì phiền não kiến cũng theo đó mà xả bỏ. Hiện hành và chủng tử của hai kiến chấp đoạn thường này tương tục, đều là do mê nơi pháp duyên khởi tà biên, cho nên khi đạt được pháp duyên khởi trung đạo thì hai kiến kia vĩnh viễn diệt. Bản dịch xưa ghi: “Đoạn các tà kiến”, vốn không có văn này; người xưa cho rằng thể của hai kiến là tà kiến, chưa hẳn lý đã như thế. Vì bất chánh gọi là tà, hai kiến cũng chẳng phải là tà của bốn kiến, mà chỉ là tổn giảm kiến.

Kinh: *Diễn pháp vô úy... như sấm vang rền.*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức ở trước chúng thuyết pháp không sợ sệt, hai câu sau nói về công đức của âm thanh thuyết pháp vang rền. Do các phiền não không nhiễm, vô minh chẳng hiện hành, cũng không có phân biệt ta và người hơn tự kỷ, ở trong chúng thuyết pháp không thấy có người nào hơn được tự thân, vì thế không sợ sệt, như tiếng rống của sư tử, giảng thuyết đàm luận, âm thanh như sấm, rền vang rền vang, sâu mà lớn. Trong năm loại âm thanh đã nói đây là loại thứ nhất.

Kinh: *Chẳng thể xưng lượng vì vượt quá cảnh để xưng lượng.*

Tán: Câu này nói về công đức thù thắng của đức to lớn kỳ diệu

vượt ngoài tâm ý ngôn ngữ. Xưng tức là ngôn thuyết, lượng tức là tâm suy lường. Nghĩa là bậc Đại Bồ-tát có Thánh đức rộng lớn, vi diệu khó biết, lời nói chẳng thể xưng tán, tâm suy chẳng thể lường, chẳng phải là cảnh giới mà lời nói và tâm suy nghĩ của hàng Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước đạt đến, cho nên chẳng phải cảnh giới của xưng lượng. Đây là dùng câu dưới để giải thích câu trên. Do vượt trên cảnh giới đó, cho nên nói là Bất khả xưng lượng. Địa thứ tám trở lên, chuyển dịch tăng tiến trong từng sát-na, một sát-na đầu tiên tăng gấp đôi (một bội) sự tu hành của hai kiến trước, hai niệm thì tăng hai bội, cho đến thượng bội thì hơn trước vô số. Cho nên hàng Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước chẳng thể xưng lượng được cảnh giới này. Bản dịch xưa thiếu chữ xưng, thì nghĩ khó biết.

Kinh: *Tập tuệ pháp bảo... nhu hòa vi mật.*

Tán: Hai câu đầu tán thán công đức đạt được Thánh bảo, hai câu sau là hiển công đức lìa ác pháp. Giáo lý, hạnh; quả rất quý trọng, cho nên gọi là bảo (vật báu). Trong pháp bảo thì tuệ là thượng thủ, dẫu dắt tất cả pháp. Địa thứ tám trở lên có thể kham nhận, tư duy, giữ gìn tất cả pháp; ba tuệ tích tụ lâu ngày, nên gọi là tập. Tuệ tích tụ đã lâu, nên có thể làm vị đại Đạo sư. Nếu không có tuệ thì không thể làm bậc Đạo sư. Hoặc cho rằng tài bảo của bậc Thánh là bảy Thánh tài là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý. Tuy có đầy đủ các pháp bảo, nhưng tuệ là thượng thủ, lâu ngày tích tập, làm vị Đạo sư. Bản dịch xưa ghi: "Tập chúng pháp bảo". Văn không có ghi tuệ, thì thật khó làm Đạo sư. Chẳng siểm khúc, chẳng kiêu mạn gọi là chánh trực, chẳng thô chẳng sơ gọi là thẩm đế (xét kỹ), chẳng mềm chẳng cứng, gọi là nhu hòa; đạt đến chỗ vi tế, biết đến chỗ sâu xa nên gọi là vi mật. Hai câu này bản dịch xưa không ghi.

Kinh: *Khéo đạt được các pháp... thật nghĩa sâu xa.*

Tán: Đoạn này tán thán công đức liễu tri chân lý. Chân lý các pháp gọi là nghĩa sâu xa, không thể dùng tuệ thế tục mà thấy, không thể dùng tâm phân biệt mà biết; không thể dùng tuệ suy cầu mà thấy, không thể dùng trí thế tục mà biết; không thể dùng tâm phàm phu mà thấy, không thể dùng tâm Nhị thừa mà biết; không thể dùng nhãn thức để thấy. Không thể dùng các thức khác để biết. Các pháp như thế, nay các Bồ-tát đều liễu đạt, tức hậu đắc trí đạt tục đế, chánh thể trí đạt chân đế.

Kinh: *Tùy thuận vào tất cả... ý lạc sở quy.*

Tán: Đoạn này tán thán công đức liễu đạt không hữu là tông chỉ quy về. Ngài Hộ Pháp giải thích: "Nhập (vào) tức là chứng giải, hữu tức

là hữu vi vô vi, vô tức là ngã và ngã sở, tức là ba tánh, thú nghĩa là thú hướng đến hữu, hướng đến vô. Ý lạc tức là tâm duyên với hữu vô, sở quy tức đạo lý trung đạo. Nói hữu vô thú ý lạc sở quy, nghĩa là trí vô lậu là hữu vô thú ý lạc, là chỗ quy của trí vô lậu, tức cảnh chân như. Hữu vô sở thú ý lạc mà Đức Phật thuyết là chỗ quy về rốt ráo. Cảnh chân như Bồ-tát có thể nhập vào và chứng biết. Đây là hiển thị khả năng liễu đạt lý ba tánh". Thanh Biện giải thích: "Thế tục đế là hữu, thắng nghĩa đế là vô, vô tức là không, hai đường này là chỗ quy rốt ráo của ý lạc, tức là lý chân như. Các vị Bồ-tát này, có thể tùy thuận chứng nhận. Bản dịch xưa ghi: "khéo biết chỗ đến đi và chỗ tâm hành của chúng sinh" thì không có lý này. Hoặc nói chỗ đến đi là phân biệt hoạch định. Chỗ thú hướng của tâm, tức ba tánh không hữu và tâm sở hành đều quy về ba tánh chân như, tâm sở hành rốt ráo. Tâm là ý lạc, tuy có cách giải thích này nhưng lý không sâu xa.

***Kinh:** Đạt được vô đẳng đẳng... Bất cộng Phật pháp*

Tán: Hai câu đầu nói về công đức sắp nối vị Phật, hai câu sau nói về công đức đã gần vị Phật. Đại Giác Thế Tôn gọi là Vô đẳng đẳng, vì không ai có thể bằng được. Bồ-tát Địa thứ mười ngồi trên tòa hoa sen báu lớn; như phép tắc nhận vương vị của các vương tử, chư Phật trong mười phương dùng nước trí Phật rưới lên đảnh tâm, khiến thọ nhận giai vị Phật. Nay đạt được giai vị này là hiển thị việc nối tiếp tôn vị. Lực tức là mười Lực, úy là bốn Vô sở úy, bất cộng Phật pháp là mười tám pháp Bất cộng của Phật.

Mười Lực được chia làm năm môn giải thích: Thích danh, nêu thể, hành tướng, thứ tự, các môn.

Thích danh gồm hai là nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực.
4. Căn thắng liệt trí lực.
5. Chủng chủng giới giải trí lực.
6. Chủng chủng thắng giải trí lực.
7. Biến thú hành trí lực.
8. Túc trụ tùy niệm trí lực.
9. Tử sinh trí lực.
10. Lậu tận trí lực.

Giải thích gồm hai là giải thích chung và giải thích riêng.

Lực tên chung tức là phá dẹp oán địch, chẳng thể khuất phục. Bồ-tát địa, Du-già bốn mươi chín, năm mươi; quyết trạch, Du-già năm mươi bảy, kinh Bồ-tát Tạng năm, luận Hiển Dương bốn, luận Đối Pháp mười bốn, kinh đại Bát-nhã đều giải thích tướng này tương ứng với công năng làm lợi ích tất cả hữu tình, rốt ráo chiến thắng, khuất phục được các ma oán. Vì có đại oai lực nên gọi là lực. Cho nên lấy công năng phá dẹp, khuất phục gọi là lực. Đối pháp ghi: "Khéo hàng phục các ma, khéo ghi nhớ lời luận hỏi", cho nên có mười danh từ lực. Mười là số lượng, vì lực dụng khác nhau cho nên có mười loại này, vì thế gọi là mười Lực. Căn cứ theo lục hợp thích thì đây thuộc về đới số thích.

Giải thích riêng từng danh từ: Nhân quả tương đương thì gọi là xứ, nếu chẳng tương đương thì gọi là phi xứ, cho nên luận Du-già ghi: "Quả tịnh, bất tịnh, đều bình đẳng; như nhân chuyển biến gọi là xứ". Xứ nghĩa là kiến lập, y cứ, khởi; hay kiến lập quả là y, vì hay khởi nơi quả pháp. Nhân lập tên xứ, nhân bất bình đẳng, trái ngược với nghĩa trên nên gọi là phi xứ. Đối với hai loại này thì Nhất thiết trí, Vô tuệ trí, Thanh tịnh trí xa lìa Tăng thượng mạn, nên gọi đó là trí. Nghĩa lực như đã giải thích, mỗi mỗi tự tạo tác ba nghiệp ở ba thời, hoặc là thuận hiện thọ, thuận sinh thọ, thuận hậu thọ, không nhất định, nên gọi là tự nghiệp. Biết đúng như thế gọi là tự nghiệp trí lực. Tĩnh lự tức là bốn tịnh lự, giải thoát tức tám giải thoát, Đẳng trì tức tất cả định hữu tâm, đẳng chí tức tất cả định hữu tâm định Vô tâm. Biết đúng như thế gọi là tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực. Căn tức năm căn tín... là hơn hết mọi người, cho nên gọi là thắng liệt, biết đúng điều này nên gọi là căn thắng liệt trí lực. Nếu từ người khác tin, cho là trước tiên, hoặc quán các pháp cho là trước tiên, thành trên hết trong loại, ưa thích thắng giải, gọi là chủng chủng thắng giải, biết đúng điều này gọi là chủng chủng thắng giải trí lực. Nếu kiến lập khắp các chủng tánh, hoặc nhất thừa, hoặc Tam thừa, hoặc tứ thừa, hoặc năm thừa, hoặc tham, sân, si... hoặc phần hạnh tham, sân, si... cho đến tám vạn hạnh của hữu tình, đều gọi là chủng chủng giới. Giới là tánh, biết đúng việc này gọi là chủng chủng giới trí lực. Nếu trong các thú môn như thế mà tùy thuận chánh hạnh, như thật tu hành bất tịnh quán, thì gọi là Biến thú hành, hoặc thú hướng đến tất cả hạnh trong năm đường, hoặc các ngoại đạo Bà-la-môn, Sa-môn, mỗi mỗi đều thấy các hành phẩm loại khác nhau, hoặc đời này đời khác thú hành vô tội, đều gọi là biến thú hành. Biết đúng điều này gọi là biến thú hành trí lực. Nếu trong các chúng hữu tình, đối với danh tự ở bốn phương giả thuyết an lập các phẩm loại sai biệt, tùy theo tự thể

đã có mà nói tám câu: Như thị danh, sinh loại, chủng tánh, ẩm thực, thọ khổ lạc, trường thọ, cữu trụ, thọ lượng biên tế. Rồi trong tám câu này tùy thuận nhớ nghĩ sáu hạnh sở hành đơn giản có vô lượng túc trụ tùy niệm. Sáu hành đơn giản:

1. Hô chiêu giả danh.
2. Sắc loại sai biệt của sát-đế-lợi... .
3. Cha mẹ.
4. Phép tắc ăn uống.
5. Hưng suy.
6. Thọ lượng.

Các túc trụ này là cảnh quá khứ, tức đời quá khứ. Đối với túc trụ này mà khởi tùy niệm, niệm và trí đều hành, gọi là túc trụ tùy niệm trí lực. Các loại hữu tình khi sắp mệnh chung thì gọi là tử thời, trụ ở thân trung hữu... gọi là sinh thời, ở các đường thiện ác khi sinh khi tử đều có thể liễu tri đúng đắn, nên gọi là sinh tử trí lực. Tất cả các tùy miên thuộc các lậu đều vĩnh viễn đoạn diệt, gọi là lậu tận, biết đúng điều này gọi là lậu tận trí lực. Trí là thể, lực là tác dụng, nhưng lực tức là trí, không có tánh khác nhau, trong đó túc trụ tùy niệm tương ưng với trí lực thì thuộc về lân cận thích, còn những lực khác từ đầu tiên xứ phi xứ cho đến lậu tận là cảnh sở quán, trí lực là trí năng quán. Từ trí lực xứ phi xứ đến lậu tận đều thuộc y chủ thích.

Nêu thể: Quyết trạch phần năm mươi bảy ghi: "Phật có đủ tri căn, dùng tuệ căn làm thể". Đối Pháp luận ghi: "Định, tuệ và các tâm, tâm sở tương ưng". Bồ-tát Địa ghi: "Cho rằng tất cả năm căn làm tự tánh". Tuy có ba văn khác nhau, nhưng thể có năm:

1. Tối thắng thể, Quyết Trạch phần ghi: "Phật có đủ tri căn, lấy tuệ căn làm tánh".

2. Dẫn xuất thể, luận Đối Pháp ghi: "Định, tuệ...".

3. Khắc thật thể, Bồ-tát Địa ghi: "Năm căn là tánh vì tuệ là tối thắng", vả lại nói mười lực thì tuệ là tự tánh, vì thế chỉ nói các trí lực xứ phi xứ... mà chẳng nói các lực như Tín lực, Tinh tấn lực... Căn cứ theo đây thì hiểu được văn của Quyết Trạch phần.

4. Tương ưng thể, luận Đối Pháp ghi: "Và các tâm tâm sở tương ưng với nó lấy bốn uẩn làm tánh.

5. Quyến thuộc thể, năm uẩn làm tánh, Định cộng, Đạo cộng, vô lậu sắc... cũng gọi là thể.

Tuy không có văn chứng minh, nhưng lý ắt phải như thế, tức ngăn chặn sự dơ xấu phạm giới, hỗ trợ phá dẹp ma oán.

Hành tướng: Xứ phi xứ lực thuộc về nhân như thật tri trong các nhân, thuộc về quả như thật tri trong các quả, và có thể hàng phục được những kẻ tranh luận về không nhân và ác nhân. Tự nghiệp trí lực có thể liễu tri như thật được nghiệp quả thọ dụng do tự kỷ tạo tác và có thể hàng phục được sự luận tranh về thí phước di chuyển, không làm mà được; tĩnh lự giải thoát đẳng trí đẳng chí trí lực, có thể hiện các loại thần biến giáo hóa hữu tình và hàng phục được các luận tranh về việc an trụ trái nhau, dị phẩm oán hại, lại có thể ngộ nhập vào tâm hành của loài hữu tình. Căn thắng liệt trí lực, có thể liễu tri như thật các phần sai biệt của hàng thượng căn trong các loài hữu tình, và có thể tùy cơ nghi thuận theo chỗ thích ứng mà thuyết chánh pháp. Chủng chủng thắng giải trí lực, có thể biết như thật về tịnh và bất tịnh, thắng giải sai biệt của hàng thượng phẩm trong loài hữu tình. Nếu là tịnh thì khiến được tăng trưởng, bất tịnh thì khiến xa lìa. Chủng chủng giới lực, có thể biết như thật các phần sai biệt của diệu giới trong các loài hữu tình hạ liệt, có thể tùy theo căn, ý lạc, tùy miên của họ và y cứ theo chỗ hướng vào của mỗi mỗi người mà dạy dỗ không trái ngược, tùy chỗ thích ứng mà an lập cho nên luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả, có thể phá tùy miên, thú hướng khắp các hành lực, đối với tất cả khổ, về hạnh hay xuất ly, hạnh không xuất ly đều biết như thật, và có thể khiến xả bỏ hạnh chẳng xuất ly, có thể chính thức trao cho hạnh hay xuất ly. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập vào tất cả cảnh giới sở nhập của các giáo Đại Tiểu thừa”. Túc trụ tùy niệm lực, luôn luôn ghi nhớ về bản sự bản sinh ở kiếp trước, khiến cho tâm được hóa độ sinh xa lìa, tâm sinh tịnh tín, vì họ tuyên thuyết và hàng phục các sự tranh luận về thường kiến. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả nhân duyên Thánh đạo đã gom tập từ đời trước”. Sinh tử trí lực, tức có thể thọ ký chỗ thọ sinh ở đương lai cho những đệ tử đã quá vãng, lại có thể hàng phục các kẻ tranh luận về đoạn kiến. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tánh công năng ở vị lai’ ” Lậu tận trí lực, không nghi hoặc đối với sự giải thoát của tự kỷ và hàng phục những kẻ đối với A-la-hán khởi tăng thượng mạn. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả sự xa lìa ba cõi”.

Hai loại lực đầu là thuyết tăng thượng Thánh đạo, tám loại lực còn lại là thuyết quyết định thắng đạo, cho nên tất cả đều hiển thị chỗ làm của chư Phật.

Thứ tự:

Như Lai, đầu tiên đạt Vô thượng Bồ-đề là đốn ngộ, sau đó thì lần lượt khởi các lực: Trước hết lập tất cả nhân quả không trái nghịch, khởi

xứ phi xứ lực. Kế đó có người cầu mong quả dị thục ở cõi Dục nên vì họ thuyết pháp xa lìa các nghiệp bất thiện, khiến thực hành pháp thiện, mà khởi tự nghiệp lực; kế đó có người cầu đạo ly dục, dạy họ thú hướng đến, mà khởi tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực; kế đó quán căn cơ của người ly dục mà khởi căn thắng liệt lực. Kế đó quán căn cơ của họ là ý lạc đã có từ trước mà khởi chủng chủng thắng giải trí lực; kế đó quán ý lạc là tùy miên đã có từ trước mà khởi chủng chủng giới lực; kế đến khiến trong môn hướng vào sở duyên mà được vào, nên khởi biến thú hành lực; kế đến, từ môn hướng vào sở duyên thích ứng mà tu gia hạnh, nhiếp trụ tâm rồi, tịnh tu các hạnh rồi, liền thuyết trung đạo, khiến xa lìa Tát-ca-da kiến, rồi lấy đó làm căn bản, thường đoạn các chấp nhị biên, khởi Túc trụ tùy niệm lực và sinh tử lực; kế đến khiến vĩnh viễn đoạn tất cả phiền não, khởi lậu tận trí lực. Lại có cách giải thứ hai, thứ tự như Bồ-tát Địa đã nói. Các môn phân biệt:

1. Phân biệt.
2. Bất cộng.
3. Bình đẳng.
4. Sai biệt.
5. Dẫn phát.

- *Môn phân biệt gồm có ba:*

1. Thời phân biệt, ba thời đều biết, tùy thuận mà ngộ nhập.

2. Phẩm phân biệt, mỗi mỗi tự tướng, cộng tướng, tất cả hành tướng, tùy thuận mà ngộ nhập.

3. Thân phân biệt, hữu tình trong mười phương, mỗi mỗi đều khác nhau, tất cả tương trụ, tất cả sự nghiệp, tùy thuận ngộ nhập.

- *Môn bất cộng:* Chỉ Như Lai mới có mười Lực này mà không cùng chung cho Thanh văn và Độc giác, còn Bồ-tát chỉ được một phần mà chưa viên mãn, cho nên nay gọi là cận (gần).

- *Môn bình đẳng:* Tất cả các Như Lai đều bình đẳng, đều có đầy đủ mười Lực này không sai khác. Nếu căn cứ theo việc Như Lai có nhiều chỗ an trụ, thì đó là do chư Phật xoay chuyển khác nhau; như có một Như Lai trụ ở lực này, thì các Đức Như Lai khác lại trụ ở các lực khác.

- *Môn sai biệt:* Như Bồ-tát địa đã nói rõ tướng của các lực nên ở đây sợ dài dòng không thuật lại.

- *Môn dẫn phát:* Có ba loại là phương tiện, căn bản và phát khởi. Phương tiện nghĩa là nơi giáo pháp tùy thuận kiến lập mà sinh khởi tác ý hoặc định tâm, luôn luôn tư duy về hành tướng, sau đó liền được viên

mãn. Căn bản, nghĩa là tuy chung cho tĩnh lự nhưng tất cả đều có. Như Lai phần nhiều trụ ở tĩnh lự thứ tư là bờ mé thù thắng. Phát khởi, gồm hai loại:

1. Hiện tiền khởi dụng, dùng Hậu đắc trí xuất thế gian làm thể mà khởi tác nghiệp.

2. Trụ ở bản tánh, dùng chánh trí xuất thế gian làm thể, phát khởi Hậu đắc trí.

Bốn Vô sở úy: Cũng được chia làm năm môn để giải thích: Bàn về tên, luận thể, hành tướng, thứ tự, các môn. Như kinh Bồ-tát Tạng bốn, luận Hiển Dương năm, Du-già năm mươi, Đối Pháp mười bốn đã nói.

Bàn về tên gồm hai phần là nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Chánh đẳng giác vô úy.
2. Lậu tận vô úy.
3. Chướng pháp vô úy.
4. Xuất khổ đạo vô úy.

Giải thích có hai: Giải thích chung và giải thích riêng.

Giải thích chung: Bốn là số lượng, vô sở úy nghĩa là đối với bốn nơi này luôn tự thấu suốt, thản nhiên không sợ sệt, tâm không khiếp nhược, không có sự lo nghĩ, nghi ngờ, không chút kinh sợ, cho nên gọi là vô úy.

Giải thích riêng: Chánh giác các pháp, đẳng giác các pháp nên gọi là Chánh đẳng giác. Các chủng tử và hiện hành của các phiền não lậu hoặc đều đoạn trừ, cho nên gọi là lậu tận.

Thuyết pháp chướng ngại, vì là nhiễm thì ắt phải chướng, cho nên gọi là chướng pháp. Nói đạo xuất ly, các Thánh tu tập, nhất định lìa khổ, nên gọi là xuất khổ đạo. Nơi bốn pháp này được vô sở úy, đều là y chủ thích.

Luận về thể: Du-già năm mươi bảy ghi: "Dùng tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ và tri căn làm tánh".

Luận Đối Pháp ghi: "Định, tuệ và các tâm tâm sở tương ưng với nó..." Lại ghi: "Nếu khởi tác dụng thì lấy Hậu đắc trí làm tánh, nếu trụ tự tánh thì dùng chánh trí làm thể".

Thể này có năm:

1. Căn cứ theo sự thù thắng thì hai trí là thể.
2. Nếu căn cứ theo phát khởi thì định tuệ là thể.
3. Luận theo thật thì năm căn là thể.
4. Luận theo tương ưng thì bốn uẩn là thể.

5. Nếu luận theo quyến thuộc thì năm uẩn là thể.

Hành tướng: Kinh ghi: "Thế Tôn tự xưng Ta là Chánh đẳng giác giả; sau có Sa-môn hoặc chẳng phải Sa-môn từ phương khác đến, Đức Phật liền an ủi thăm hỏi rằng: "Ông trụ có được an ổn chăng? Khất thực được chăng?". Từ đây lại có người nạn vấn rằng: Đã nói là Chánh đẳng giác thì không điều gì chẳng biết, mà nay lại hỏi vị kia, sao lại trái nghịch như thế? Đối với câu vấn nạn này tôi cho rằng bậc Chánh kiến thì không từ đâu đến, trụ được an ổn, không sợ hãi, tự xưng Ta ở tôn vị Đại tiên. Vì sao? Vì muốn nhiếp thọ những người đến tham kiến, khiến họ phát tâm, vì khi nghe Phật an ủi thăm hỏi thì phát đạo tâm. Vì muốn mọi người suy xét kỹ nơi sự mà Phật còn thăm hỏi, hà huống gì những việc khác mà không biết. Làm cũng để làm quy tắc mô phạm cho người sau, thấy đó mà phát tâm, thích hợp dần nhiếp, chứ chẳng phải Phật không biết mà nói là Đẳng giác. Như kinh ghi: "Nơi ta các lậu đã tận trừ vĩnh viễn, sau Thiên Thọ làm việc ác thì Đức Phật quở trách, Chấp Nhật tánh điều phục, Đức Phật thường dùng lời nói nhu hòa. Có người hỏi rằng: Đã nói các lậu đã tận trừ, phiền não đã sạch, sao còn la mắng Thiên Thọ? Nói ôn hòa với Chấp Nhật? Vậy tham sân chưa diệt, huống gì nói lậu tận? Sao lại trái ngược như vậy? Đối với câu vấn nạn này, ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ sệt, ở giai vị Đại tiên. Thiên Thọ dụ cho ác mã, dùng độc mới điều phục được nếu chẳng la mắng, trái lại nói lời dọa nạt ta. Chấp Nhật dụ cho tuệ tượng, thường thuận tâm người, nên dùng lời nhu hòa liền có thể điều phục được, chứ chẳng phải Phật còn tham, sân, các lậu chưa trừ". Kinh ghi: "Ta vì các đệ tử nói pháp chướng ngại, vì nhiễm ắt là chướng, thì chẳng ngăn chặn được hàng Dự lưu, Nhất lai có vợ con... có người hỏi rằng: Nhiễm ắt là chướng, sao bậc Thánh vẫn nuôi dưỡng vợ con, vì sao lại trái ngược như thế? Đối với câu vấn nạn này, ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ sệt, ở giai vị Đại tiên. Tà hạnh chướng Thánh đạo, nuôi dưỡng vợ con thì chướng đạo ly dục, hàng sơ quả và quả thứ hai chưa ly dục, tánh của họ hoặc đã thành từ lâu, cho nên đã trừ tà hạnh, chẳng đoạn dứt vợ con, thì đâu có gì trái ngược? Vì thế pháp nhiễm chẳng phải không chướng ngại. Kinh ghi: "Ta vì hàng đệ tử thuyết đạo xuất ly, bậc Thánh tu tập quyết định xuất ly, quyết định thông đạt. Sau có một người Vô học là Ca-lưu-đà-di chôn vùi trong phân hoại, Ương-quật-ma-la bị lửa địa ngục đốt thân. Do đó có người hỏi rằng: "Tu tập Thánh đạo lâu ngày là để mong cầu xa lìa các khổ. Nhưng hàng Vô học đã trở lại chịu khổ, vậy tu đạo làm gì? Sao lại trái ngược như thế? Đối

với câu vấn nạn này. Ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ hãi, ở giai vị Đại tiên, chân thật đạt được vô học, quả khổ nhất định đã hết. Nhưng thị hiện ác nhân ắt có quả báo khổ. Do đó, bậc Thánh phải cùng chịu khổ, để phát khởi tâm giáo hóa hậu học. Hoặc nghiệp đạo quyết định chẳng thể trừ, còn nghiệp bất định thì bậc Vô học đã trừ sạch. Hoặc khổ dị thục, bậc Vô học chẳng thọ, vì ác nghiệp đã dứt, có quả chướng ngại thì chẳng thành Vô học. Kia nói Vô học thọ khổ báo là vì hiện tại ở giai vị Hữu học, còn chưa lìa dục; vì nhất định sẽ thành Vô học, cho nên lấy làm tên. Dẫu cho có thần thông thì cũng chẳng phải là Bất hoàn... vì đó là năm thông thế gian.

Thứ tự: Luận về thứ tự ở đây là căn cứ theo luận Đối Pháp và Bồ-tát Địa. Xuất khổ là pháp thứ ba, Pháp chướng là pháp thứ tư. Luận Đối Pháp ghi: “Hai pháp trước là lợi tha, đầu tiên là trí, sau cùng là đoạn, vì có sai biệt. Hai pháp sau là tự lợi, xa lìa pháp sở trị, tu tập đạo năng trị. Bồ-tát Địa ghi: “Đầu tiên là chánh đẳng giác chẳng chung cho Thanh văn, kế đến là lậu tận chung cho Nhị thừa, kế đến nêu đạo xuất khổ, là vì người xa lìa các khổ, cầu giải thoát; sau cùng nói pháp chướng đạo xuất khổ là chướng ngại. Cho nên giáo của hai bậc Thánh khác nhau.

Các môn: gồm có năm: chỗ làm, phân biệt, bình đẳng, sai biệt, dẫn phát.

Sở vi (chỗ làm): Đẳng giác vô úy là vì hàng Bồ-tát thú hướng đến Đại thừa, lậu tận vô úy là vì các hữu tình thú hướng Nhị thừa, hai vô úy sau là vì những người cầu các thừa. Kinh ghi: “Cho rằng ta vì Bồ-tát và Thanh văn mà thuyết đạo xuất ly”. Các người kết tập kinh điển, trong Thanh văn tạng đã lược bỏ lời Bồ-tát, còn trong tạng Bồ-tát chỉ tụng lời Bồ-tát, lý như thế có thể thông hiểu. Các môn khác thì có thể căn cứ theo mười lực đã nêu, ở đây sợ rườm rà nên không kể ra.

Mười tám pháp Bất cộng: Gồm năm môn: Nêu tên, luận thể, hành tướng, sai biệt, các môn.

- Luận về tên có hai phần: Nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Không lầm lỗi.
2. Không có âm thanh khó nghe.
3. Không quên sót.
4. Không có tâm bất định.
5. Không có các tưởng.
6. Không có bất trạch xả.
7. Chí dục, không thoái lui.

8. Tinh tấn không lui sụt.
9. Niệm không lui sụt.
10. Định không lui sụt.
11. Tuệ không lui sụt.
12. Giải thoát không lui sụt.
13. Tất cả thân nghiệp đều lấy trí làm tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển.
14. Tất cả ngữ nghiệp lấy trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển.
15. Tất cả ý nghiệp đều lấy trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển.
16. Biết đời quá khứ không dính mắc, không ngăn ngại.
17. Biết đời vị lai không vướng mắc, không ngăn ngại.
18. Biết đời hiện tại không dính mắc không ngăn ngại.

Giải thích tên: Mười tám là số lượng, Phật là Bậc năng thành thục, pháp Bất cộng là pháp sở thành thục.

Vì chỉ có Phật mới đặc biệt thành tựu, những người khác không có, cho nên gọi là pháp Bất cộng, hoặc cho rằng những hạng người khác tuy có được một phần, nhưng tất cả đều chưa được viên mãn. Còn Đức Như Lai đối mười tám pháp này tất cả đều đã chứng đắc, tất cả các loại không đâu chẳng viên mãn, cùng tột, siêu việc, thù thắng bậc nhất, cho nên gọi là pháp Bất cộng, đó là nghĩa bất cộng. Pháp bất cộng của Phật gọi là Phật bất cộng pháp. Đó là y chủ thích. Nói chung mười tám Bất cộng pháp là đối số thích.

Thể tánh: Hai pháp đầu tiên thì dùng thân ngữ nghiệp và tư làm tánh, pháp thứ ba và thứ chín lấy niệm làm tánh, pháp thứ tư thứ mười lấy định làm tánh, pháp thứ năm lấy tưởng làm tánh, pháp thứ sáu và thứ mười một và sáu pháp sau cùng lấy tuệ làm tánh, pháp thứ bảy lấy dục làm tánh, pháp thứ tám lấy tinh tấn làm tánh, pháp thứ mười hai lấy thắng giải làm tánh. Như thế mười tám pháp Bất cộng lấy tám pháp: Tư, tưởng, dục, cần, niệm, định, thắng giải và tuệ làm tánh. Trong đó có hai biến hành là tư và tưởng, một thiện là cần, năm biệt cảnh là dục, niệm, định, thắng giải và tuệ, còn những pháp khác chẳng phải là thể của mười tám pháp Bất cộng. Tất cả chỉ có ba uẩn là sắc tưởng và hành. Hai nghiệp thân và miệng thuộc về sắc uẩn, trở về gốc là tư. Nếu khởi tác dụng thì nương vào Hậu đắc trí, nếu trụ ở tự tánh thì nương vào chánh thể trí. Nếu gồm cả tương ưng thì lấy bốn uẩn làm tánh, nếu thêm quyến thuộc thì lấy năm uẩn làm tánh.

Hành tướng: Bậc A-la-hán... tuy các lậu là tận, nhưng vì khất thực nên phải đến các thành ấp hoặc cùng với ngựa dữ và đạo tặc... đi lại nghỉ ngơi, hoặc bước trên gai góc, nhảy vọt qua hầm, vào nhà nữ nhân, chẳng y chánh lý mà đàm luận nói năng, không theo đường chánh mà vào nẻo tà, các việc sai trái như thế, vĩnh viễn Như Lai chẳng phạm. Bậc A-la-hán... mê lầm đường chánh, hoặc vào nhà trống, lớn tiếng nói năng, nhân chẳng nhiễm tập khí, nên vào tụ lạc cười đùa lộ môi răng, âm thanh chói tai, Như Lai vĩnh viễn không có những lỗi này. Bậc A-la-hán, còn có sự bất tịnh, những việc làm từ lâu xa, những điều luận nói từ lâu xa, đã quên không nhớ được, Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bậc A-la-hán, khi thúc liễm thì tâm mới an định, khi khây thúc liễm thì tâm không định, Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bậc A-la-hán,... đối với sinh tử hữu dư còn khởi tưởng trái nghịch, đối với Niết-bàn Vô dư khởi tưởng tịch tĩnh; Như Lai vĩnh viễn không có các tưởng tịch tĩnh; Như Lai vĩnh viễn không có các tưởng này mà trụ ở tại xả rốt ráo. Bậc A-la-hán... chẳng từng dùng trí tuệ để giản trạch, xả bỏ những việc lợi lạc hữu tình, Như Lai vĩnh viễn không như thế. A-la-hán... đối với sở tri chướng thanh tịnh có vị đắc thoái, nghĩa là ý dục thoái, tinh tấn thoái, niệm thoái, định thoái, tuệ thoái, giải thích thoái, còn Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bậc A-la-hán... trong một thời khéo léo chuyển ba nghiệp, hoặc chẳng khéo léo chuyển ba nghiệp, còn ba nghiệp của Như Lai, thì trí là tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển, cho nên không có vô ký, chỉ có tánh thiện. Bậc A-la-hán... đối với cảnh ba đời, chẳng thể khởi tâm liền hiểu, cho nên trí có sự dính mắc, chẳng thể thấu hiểu tất cả, cho nên trí có chỗ ngăn ngại. Như Lai đối với việc này, thì vừa khởi tâm liền biết tất cả, cho nên trí không dính mắc không bị chướng ngại.

Sai biệt: Trong mười tám pháp bất cộng thì sáu pháp đầu là nương vào ba nghiệp thanh tịnh mà thuyết, tức không lầm lỗi là nương vào thân thanh tịnh, không có âm thanh chói tai là nương vào lời nói thanh tịnh, bốn pháp kia nương vào ý thanh tịnh. Sáu pháp kế tiếp, đối với sở y và quả căn chưa được bất thoái. Sở y tức là chí dục, do đây làm gốc mà khởi tinh tấn, cho nên gọi là sở y. Các giáo khác cũng nói dục là chỗ nương (sở y) của tinh tấn. Quả tức giải thoát, do dục dẫn đầu, sau nơi Niết-bàn giải thoát và tất cả cảnh, khởi sự tin hiểu quyết định, cho nên gọi là quả. Dục là sở cầu, tinh tấn, niệm định tuệ là căn. Lâu ngày tu tập bốn pháp này thì sinh thiện, khởi giải thoát. Trong sáu pháp cuối cùng, thì ba nghiệp lấy trí làm tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển. Đó là ba nghiệp bất cộng của Như Lai, rõ biết quá khứ, vị lai và hiện tại, không

dính mắc không chướng ngại, cho đến đó là trí Bất cộng của Như Lai.

Các môn: Gồm có năm: Tác nghiệp, phân biệt, bình đẳng, sai biệt và dẫn phát.

Tác nghiệp nghĩa là do thân ngữ ý thanh tịnh, nên được bất thoái, đi đứng ánh sáng che mờ Thanh văn và Độc giác. Ba nghiệp thanh tịnh là thuộc về sáu tác nghiệp đầu, đạt được bất thoái là thuộc về sáu tác nghiệp kế tiếp; như đi như đứng là thuộc về sáu tác sau cùng. Các môn khác căn cứ theo sự giải thích ở trên cũng có thể hiểu được, ở đây sợ rườm rà nên không ghi. Lực, Vô úy... được nói ở đây chỉ có Phật mới thành tựu viên mãn, nay đã được một phần, cho đến nối tiếp tôn vị, nên gọi là cận (gần). Nêu lên loại này thì các Phật pháp khác cũng đều như thế. Bản dịch xưa, tổng hợp giai vị này và công đức, gọi chung là cận (gần).

Kinh: *Đã tận trừ tất cả đường ác đáng kinh sợ... hầm sâu nguy hiểm.*

Tán: Câu này tán thán công đức xa lìa các quả ác. Đường ác kinh sợ là ba ác thú, quả ba ác thú đáng kinh sợ. Hoặc là tám đường không rảnh rỗi gọi là đáng sợ, còn ba ác đạo gọi là ác thú. Hoặc năm chỗ kinh sợ gọi là kinh sợ, tuy Sơ địa đã xa lìa, nhưng nay nói Địa thứ tám trở lên xa lìa nhân này. Nhân quả đều trừ, cho nên nay gọi là lìa. Sinh về cõi trời người, cho nên trừ đường ác; cõi trời người lại có hầm sâu nguy hiểm. Các loại không có hình hoặc hai hình, hoàng môn... cho đến người nữ... đều bị gọi là đường ác trong loài người. Những loại này khó cứu độ cho nên gọi là hầm sâu, sâu thì đáng sợ, cho nên gọi là nguy hiểm. Như đường nguy hiểm, cũng như hầm sâu, hoặc khởi tà kiến, bác không nhân quả, nên gọi là hầm sâu nguy hiểm, như trên đã nói, đều chỉ chung cho quả ác. Nay đã vượt qua tất cả loại này. Bản dịch xưa ghi: "Đóng tất cả các cửa ác thú" thì nghĩa cũng thông suốt.

Kinh: *Vĩnh viễn xả bỏ duyên khởi... thị hiện sinh vào các đường (hữu thú).*

Tán: Câu này là tán thán công đức đạt được Niết-bàn vô trụ. Duyên khởi sinh tử khó có thể phá hoại giống như kim cang; hay làm tổn hại chúng sinh giống như dao gậy. Nghĩa là pháp duyên khởi tựa như kim cang, là dao là gậy, hay làm tổn hoại chúng sinh khó có thể phá trừ được. Hoặc cho ác thú là quả khổ, hầm sâu là nhân, rơi vào đó ắt khó ra khỏi. Cho nên pháp duyên khởi này gọi chung là sinh tử, đều đã xa lìa. Bồ-tát đã xa lìa phần đoạn sinh tử từ lâu, hoặc nhất định đã lìa tất cả duyên khởi, chứng đắc Niết-bàn mà chẳng trụ trong đó, thường

suy nghĩ đến ba hữu, bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu, năm thú, bốn loài sinh, tùy loại mà thị hiện để giáo hóa, vĩnh viễn xa lìa duyên khởi, lấy đại trí làm đầu, chẳng trụ sinh tử, thường nghĩ đến việc thị hiện, tùy loại mà giáo hóa; lấy đại bi làm đầu, chẳng trụ Niết-bàn. Bản dịch xưa ghi: "Hiện thân sinh vào năm đường". Tuy có đại bi mà không có đại trí để xả bỏ duyên khởi.

Kinh: *Làm bậc Đại Y vương... bệnh lành ban cho sự an ổn.*

Tán: Đoạn này là nói về công đức khéo đạt cơ nghi lợi ích cứu vật. Y tức là ý, biết rõ nguồn gốc của bệnh, quen thuộc tánh của thuốc, tùy thời cứu giúp nên đặt tên là Y. Đối với việc này rất tự tại cho nên gọi là Đại y vương. Phương nghĩa là phương pháp, tức giáo pháp nói về thuốc, thuật tức đạo thuật, tức pháp cần yếu để cứu tế, biết rõ hai môn này nên gọi là y vương. Đã biết căn cơ của chúng sinh, cho nên có thể tùy theo bệnh mà cho thuốc, thuốc đã cấp thì bệnh liền khỏi, ban cho sự an lạc.

Lạc có năm:

1. Tự tánh lạc, là thể của lạc thọ.

2. Nhân lạc, có thể sinh các pháp lạc thọ, căn, cảnh.

3. Khổ đối trị lạc tức ý tưởng về lạc sinh khởi khi các pháp khổ nóng lạnh tạm tiêu trừ.

4. Đoạn lạc thọ, tức là diệt tận định.

5. Vô não hại lạc, có bốn loại: Một là, xuất ly lạc, tức là lạc ở cõi Sắc và Vô sắc; hai là, viễn ly lạc, là lạc của sự xuất gia; ba là, giác pháp lạc, tức là Bồ-đề; bốn là, tịch tịnh lạc, tức Niết-bàn.

Như Bồ-tát Địa đã giải thích năm loại lạc này; an thì lạc, trong đó có hai cách giải: Một là, nêu dụ bậc đại Y vương chữa bệnh sinh tử, bệnh tức là cơ cảm, thuốc tức là chánh pháp; hai là, Bồ-tát hiểu rõ năm minh, biết suốt y phương thuật, cho nên có thể tùy bệnh cho thuốc, bệnh lành thì ban cho sự an lạc, vì cứu giúp cả bệnh của thân hiện tiền việc thân đời sau, nên thông cả hai cách giải thích.

Kinh: *Vô lượng công đức... đều nghiêm tịnh.*

Tán: Đoạn này nói về công đức nội ngoại thù thắng. Công đức của nội thể đã thành tựu thì cõi Phật bên ngoài đều nghiêm tịnh; nếu công đức bên trong không thành thì cõi Phật bên ngoài chẳng tịnh.

Kinh: *Những người thấy nghe... cũng không luống bỏ.*

Tán: Câu này nói về công đức tự tại đối với hai lợi ích. Nếu có chúng sinh, thấy nghe Bồ-tát thì đều được lợi ích cứu giúp, tùy theo bệnh mà đều được chữa trị. Người mù thì được mắt sáng, người điếc thì được tai nghe... Các hạng người như thế, thì Bồ-tát liền khởi tâm, phàm

ý phát khởi thì tất cả đều là việc thiện. Trước khi có lợi ích, sau thì tất cả công lao không luống bỏ. Đường tức là luống qua, quyên tức là bỏ. Bốn mươi câu trên đã tán thán riêng về đức.

Kinh: *Dù trải qua câu-chi... cũng chẳng thể cùng tận.*

Tán: Tổng kết việc tán thán đức cao rộng, đạo vi diệu. Dẫu trải qua nhiều kiếp, rốt cuộc nói cũng chẳng hết công đức. Trăm ngàn mười vạn câu-chi, trăm ức na-do-tha nhiều ức ức số mà ít tu đức cạn, thì thuật cũng khó cùng. Vì nhân rộng trí sâu, đức bày khó hết, cho nên trải qua mười vạn trăm ức kiếp, tán thán công đức ấy cũng chẳng thể hết được.

Kinh: *Tên các vị Bồ-tát ấy là... Bồ-tát đẳng bất đẳng quán.*

Tán: Đây là phần ba nêu tên riêng. Trong đó gồm có năm mươi sáu vị. Bản dịch xưa chỉ nêu năm mươi hai vị. Ở đây thừa năm vị Bồ-tát là Diệu Tuệ, Liên Hoa Thắng Tạng, Tam-ma-địa Vương, Thắng Ma, Thù Bảo Cái; nhưng không có ghi Bồ-tát Bảo Thắng ở bản dịch cũ. Đẳng quán, tức là bình đẳng quán lý, quán sự và quán các hữu tình. Bất đẳng, tức quán lý không bình đẳng, nghĩa là quán chân chẳng phải tục, quán sự không bình đẳng, nghĩa cũng có thể biết, quán hữu tình không bình đẳng, tức người có thể độ thì độ họ, người không thể độ thì không độ. Hoặc có lúc bình đẳng quán xét, hoặc có lúc không bình đẳng quán xét, nên gọi chung là đẳng bất đẳng quán.

Kinh: *Bồ-tát Định Thần Biến Vương, Bồ-tát Pháp Tự Tại.*

Tán: Nương vào định khởi thần biến để hóa độ chúng sinh, gọi là Định Thần Biến. Bản dịch xưa gọi là Định Tự Tại, chỉ là xuất nhập tự tại các định mà không có thần biến. Thuyết pháp vô ngại, nên gọi là pháp tự tại.

Kinh: *Bồ-tát Pháp Tràng, Bồ-tát Quang Tràng.*

Tán: Âm Phạm: Hệ-đô, Hán dịch là Tràng. Đối với pháp được tự tại, dương cao như cột cờ (tràng). Phóng quang tự tại cũng như cột cờ cao. (Cao Tràng) Bản dịch xưa ghi là Pháp Tướng, Quang Tướng, chẳng phải lời này. Nhưng người dịch kinh nói như cao tràng, người bút thọ không hiểu, cho rằng chỉ tràng là tướng, tương tự như nêu lên tướng trạng, cho nên ghi lầm.

Kinh: *Bồ-tát Quang Nghiêm, Bồ-tát Đại Nghiêm.*

Tán: Trong ánh sáng có các màu sắc, và các thứ trang nghiêm, nên gọi là Quang Nghiêm. Dùng nhiều loại châu báu trang nghiêm nội thân nên gọi là Đại trang nghiêm.

Kinh: *Bảo Phong Bồ-tát... Bảo Ấn Thủ Bồ-tát.*

Tán: Pháp bảo cao vót nên gọi là Bảo Phong. Ngôn từ cao vót nên

gọi là Biện Phong. Bản dịch xưa nói Bảo Tích, Biện Tích, thì nghĩa hơi xa hơn. Từ tay lưu xuất ra của báu ban phát cho hữu tình, nên gọi là Bảo Thủ, trên tay có ấn, ấn định cho chúng sinh, khiến họ thoát khỏi sáu đường, nên gọi là Bảo Ấn Thủ.

Kinh: *Bồ-tát Thường Cử Thủ... Bồ-tát Vô Khuất Biện.*

Tán: Kêu gọi chúng sinh, khuyên tu pháp thiện, nên gọi là Thường Cử Thủ. Trao cho pháp thiện, nên gọi là Thường Hạ Thủ; nghển cổ ngóng nhìn chúng sinh, thường mong cứu giúp, cho nên gọi là Thường Diên Cảnh. Bản dịch xưa ghi là Thường Thảm; vì thường xót xa cứu vớt, Bồ-tát không còn lo buồn cho nên chẳng thảm thương. Khi sáu căn vừa quán một chúng sinh, thì mỗi một căn đều sinh hoan hỷ, như cha gặp con, cho nên gọi là Thường Hỷ Căn. Nếu thấy chúng sinh, vừa mĩm cười thì khởi đại hoan hỷ, như vương tự tại cho nên gọi là Hỷ vương. Lời nói khó điều phục gọi là Vô Khuất Biện. Bản dịch xưa ghi là Biện Âm, nghĩa này sai lầm.

Kinh: *Bồ-tát Hư Không Tạng... Bồ-tát Bảo Thí.*

Tán: Hư không là kho tàng, dùng để ban cho chúng sinh cho nên gọi là Hư Không Tạng. Tâm giữ gìn đuốc tuệ báu, chiếu phá si mê tăm tối của chúng sinh, cho nên gọi là Chấp Bảo Cự. Dùng pháp bảo ban phát cho chúng sinh, làm việc tốt lành, cho nên gọi là Bảo Cát Tường. Bản dịch xưa gọi là Bảo Dõng, thì thiếu nghĩa dùng pháp bảo thí cho chúng sinh, lại thiếu việc Cát Tường. Vì thường dùng bảy báu ban phát cho chúng sinh nên gọi là Bảo Thí. Bản dịch xưa ghi là Bảo Kiến, thì khó thành đạo lý.

Kinh: *Bồ-tát Đế Võng... Bồ-tát Tuệ Phong.*

Tán: Như trời Đế Thích có thuật tự tại, đối với mỗi một sự, hiện tất cả sự, bao phủ tất cả chúng sinh. Các Bồ-tát dùng sức thần thông thực hành các huyễn thuật, làm lợi ích phủ tất cả chúng sinh, cho nên gọi là Đế Võng. Phóng ánh sáng giống như lưới châu nên gọi là Quang Võng. Xưa dịch là Minh Võng, ánh sáng thần được phóng ra chẳng gọi là Minh. Xa lìa các chướng về định, mà nhập tĩnh lự được đại tự tại nên gọi là vô chướng tịnh lự. Xưa dịch là Vô duyên quán tức là quán Vô Sở Duyên, chẳng phải là nghĩa này. Hoặc cho rằng vô là vô chướng, duyên quán tức là định, nghĩa này có thể biết được. Trí tuệ cao tột gọi là Tuệ Phong. Xưa dịch là Tuệ Tích thì trái với nghĩa ở đây. Bản dịch xưa sau đó có ghi Bồ-tát Bảo Thắng, còn bản này thì không có.

Kinh: *Bồ-tát Thiên Vương... Bồ-tát Phong Tướng Đẳng Nghiêm.*

Tán: Tự tại đối với pháp như vua trời nên gọi là Thiên vương.

Vả lại các Bồ-tát tên Thanh Tịnh Thiên, trong đó có vị tự tại như Luân vương, dần dần được mười phương, phá dẹp bốn ma, nên gọi là hoại ma. Pháp bảo lưu chuyển, ánh sáng như điện, tự tại như trời nên gọi là Điện Thiên. Bản dịch xưa ghi là Điện Đức, đức tức công đức. Hay hiện thần biến tự tại như vương, cho nên gọi là Hiện Thần Biến Vương. Bản dịch xưa ghi là Tự Tại Vương, tức Thần Biến Tự Tại Vương; có thể dùng công đức bình đẳng tự trang nghiêm, như hình tướng của ngọn núi cao vót, cho nên gọi là Phong Tướng Đẳng Nghiêm. Bản dịch xưa ghi Công Đức Tướng Nghiêm. Tướng tức là Phong. Nghĩa đồng nhưng tên hơi khác.

***Kinh:** Bồ-tát Sư Tử Hống... Bồ-tát Sơn Tương Kích Vương*

Tán: Âm thanh thuyết pháp như tiếng rống sư tử. Không sợ sệt cho nên gọi là Sư Tử Hống. Âm vang của tiếng thuyết pháp như tiếng mây sấm. Tây phương nói sấm là âm thanh của mây, cho nên gọi là Vân Lôi Âm. Bản xưa không có chữ Vân, vì ở Trung quốc cho rằng sấm (lôi) không phải mây (vân) nên không ghi: Âm thanh thuyết pháp như tiếng chấn động của hai núi chạm nhau rất ghê sợ, cho nên gọi là Sơn Tương Kích, tự tại như Vương. Bản xưa gọi là Sơn Tương Kích Âm, nghĩa cũng như thế.

***Kinh:** Bồ-tát Hương Tượng... Bồ-tát Xả Thiện Ách.*

Tán: Loài voi hay nhất trong các loài voi thì gọi là hương tượng, như thế hương tượng, như thanh hương tượng. Đại hương tượng thì lại càng hay hơn nữa. Bản xưa ghi là Bạch Hương Tượng, bạch hương tượng chẳng bằng hương tượng, cho nên phải gọi là Đại Hương Tượng. Tu hành không biếng trể nên gọi là Thường Tinh Tấn. Các pháp thiện tu tập giống như cái ách, trồng vào con trâu hành giả, kéo thẳng đến cung điện Niết-bàn, mà chẳng hướng đến nơi khác. Bồ-tát thường trụ trong pháp thiện nên gọi là Bất khả Xả Thiện Ách. Bản xưa ghi là: Bất Hưu Tức, thì chỉ được ý chung, nghĩa chưa được trọn vẹn.

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Tuệ... Bồ-tát Liên Hoa Nghiêm.*

Tán: Vì trí thù thắng, nên gọi là Diệu Tuệ. Bản xưa không có ghi vị Bồ-tát này. Chứng đắc pháp giới thanh tịnh, sinh vào nhà Như Lai nên gọi là Diệu Sinh. Bên trong hàm chứa pháp bảo nên gọi là Thắng Tạng. Như hoa sen chưa nở, cho nên gọi là Liên Hoa Thắng Tạng. Đạt được định thù thắng, tự tại như vua; hoặc định thù thắng như vua, nên gọi là Tam-ma-địa, vương. Tam-ma-địa. Hán dịch là Đẳng trì, thể tức là định. Hai vị Bồ-tát này, bản xưa không ghi. Vì dùng diệu đức nhất thừa như hoa sen mà trang nghiêm, luôn tự trang nghiêm, biểu thị cho nghĩa

ra khỏi bùn lầy, trí giác nở tròn đầy, cho nên gọi là Liên Hoa Nghiêm. Bản xưa ghi Hoa Nghiêm thì nghĩa cũng đồng như thế.

Kinh: *Bồ-tát Quán Tự Tại... Bồ-tát Thắng Ma.*

Tán: Các loài hữu tình thanh tịnh ba nghiệp và quy y thì ắt sẽ ứng điều mong cầu. Nương sáu thông hóa độ, tám ách nạn phá trừ, cỡi xe mà cứu bạt, làm người bạn chẳng mời, làm vị thầy chữa bệnh. Cứu độ các chúng sinh, nhiếp phục loài hữa tình, thật chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là Quán Tự Tại. Bản xưa ghi là Quán Thế Âm; không chỉ quán âm thanh mà còn cứu khổ. Phàm chỗ du hóa đều làm lợi ích chúng sinh, có thế lực lớn nên gọi là Đại Thế Phạm Võng, cũng như Đại Phạm vương, có thể nơi một việc mà hiện tất cả việc, che phủ tất cả một Phạm vương khác, khiến họ tin phục. Bồ-tát dùng thần thông làm lợi lạc phủ trùm tất cả, cũng như thế; cho nên gọi là Phạm Võng. Tay cầm gậy báu, khích lệ chúng sinh, khiến họ phát tâm, cần cầu Bồ-đề, nên gọi là Bảo Trượng. Đức cao không ai bằng, cho nên gọi là Vô Thắng. Thường phá dẹp bọn ma nên gọi là Thắng Ma. Bản xưa không có ghi vị Bồ-tát này.

Kinh: *Bồ-tát Nghiêm Độ... Bồ-tát Châu Kế.*

Tán: Thường tu diệu hạnh trang nghiêm cõi Phật cho nên gọi là Nghiêm Độ, quán pháp vô vi chẳng lìa tâm thủ (đầu tâm như dùng vàng làm búi tóc, cho nên gọi là Kim Kế, thường dùng trí tuệ trang nghiêm nơi tâm, như dùng châu làm búi tóc, cho nên gọi là Châu Kế. Hoặc cho rằng Nhất thừa là hạt châu trên búi tóc của Phật. Bồ-tát thường tu pháp này cho nên gọi là Châu Kế.

Kinh: *Bồ-tát Từ Thị... Bồ-tát Châu Bảo Cái.*

Tán: Tánh người mẹ thường hành từ, thân cũng từ ái nên lấy từ làm họ, nên gọi là Từ thị. Bản duyên của Bồ-tát này như Di-lặc sớ đã ghi. Bản xưa gọi là Di-lặc. Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường, Vì thường khuyên chúng sinh thực hành các việc cát tường, vô cùng thù thắng, cho nên gọi là Diệu Cát Tường. Khởi bốn tâm vô lượng che phủ tất cả chúng sinh, như dùng châu báu mà bao trùm, cho nên gọi là Châu Bảo Cái, vị Bồ-tát này, bản dịch xưa không ghi.

Kinh: *Như thế, tất cả gồm ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát thượng thủ.*

Tán: Đây là ý thứ tư, nêu lên để tổng kết đoạn trên. Vả lại để nêu các vị đó đều có đức cao tột, nên gọi là thượng thủ, còn những vị khác là ở giai vị thấp, lược bỏ chẳng kể ra. Cho nên ba mươi mốt người ở phẩm Bất Nhị không thuộc những vị đã được nêu ra ở đây.

Kinh: *Lại có vạn Phạm vương... đến tại hội tòa.*

Tán: Đoạn trên là nói về Thánh chúng, từ đây trở xuống là nói về

phàm chúng. Phàm chúng có ba:

1. Thiên chúng ở cõi khác.

2. Chúng Bát bộ oai linh, chư Thiên ở cõi này được xếp vào Bát bộ, do đó kinh văn này hợp chung lại mà gọi là hội tọa.

3. Bốn bộ chúng tu hành.

Hoặc phân làm bốn tức chia các trời Thích Phạm hộ thế gian riêng làm một. Hoặc phân làm năm tức tách Phạm vương ở phương khác làm một bộ, Đế Thích ở phương khác làm một bộ. Đây là nói về loại thứ nhất. Nói có vạn Phạm vương tức là nêu chung. Nếu luận về Phạm vương thì số đã là vạn rồi.

Phạm vương Trì Kế là thượng thủ, đây là vị Phạm ở cõi sơ thiền. Kinh Pháp Hoa ghi: "Đại phạm Thi-khí, Đại phạm Quang Minh..." Bản dịch xưa cũng ghi là Thi Khí. Vì đảnh có nhục kế giống như Đức Thế Tôn, đây là vị Bồ-tát Địa thứ tám, thuộc về Tăng thượng sinh. Vì hiển sự đối đáp với ngài Thu Tử ở chương sau: "Ta thấy cõi Phật thanh tịnh như thế", nên biết chẳng phải là phàm. Nêu vị này lên để nói rằng tất cả các Phạm vương đều có đến. Từ bản vô ưu tức là cõi Sắc, cõi Dục còn ưu khổ, có sự bức bách, các cõi trời trên thì không còn. Bốn đại châu giới, vì sơ thiền có lớn nhỏ như bốn châu lớn, tức cõi trên đặt tên theo cõi dưới, là nói về chỗ đến. Muốn chiêm ngưỡng, lễ bái, cúng dường, nghe pháp, tức là nói do bốn duyên mà đến hội tòa. Bản dịch xưa không có từ bản và giới, cũng không có ý đến chiêm lễ cúng dường. Tuy nói đến nghe pháp nhưng không nói dự hội tòa. Căn cứ theo văn sau có thể biết.

Kinh: *Lại có một vạn hai ngàn... đến tại hội tòa.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai nói về Đế Thích ở phương khác. Bản trụ (xứ) của Đế Thích là ở trên đỉnh núi Tu-di. Nói từ bốn địa châu ở phương khác đến cũng là nói phương trên lấy tên phương dưới làm tên. Vì nơi cư trụ của chúng sinh ở bốn đại châu lớn là trong biển nước mặn, cho nên chẳng phải là cõi trên. Nay nêu Thắng Thiên Đế Thích là bao gồm cả thiên chúng, Lục dục thiên ở phương khác.

Kinh: *Cùng với các chư Thiên có đại oai lực... đều đến tại hội tòa.*

Tán: Từ đây trở xuống là đoạn ba nói về Bát bộ oai linh. Trong đó có ba loại: Đầu tiên nói về Bát bộ, kế đến nêu Thích Phạm, cuối cùng nói về hội tòa. Tám bộ chúng này có oai lực lớn nên gọi là đại oai lực.

Bát bộ là:

1. Trời, tất cả cõi trời đều gọi là Thiên (trời).

2. Rồng, nơi cư trú là biển lớn, có thể nổi mây mưa.

3. Dược-Œxoa, Hán dịch là Bạo ác, cũng gọi là Dõng kiện, bay trên hư không, gồm cả loại La-sát-bà đi trên đất. La-sát-bà, Hán dịch là khả úy, ăn máu thịt, có đuôi và răng nanh, đầu có hình dáng như ngọn lửa, tay chân có móng vuốt.

4. Kiện-đạt-phược, họ không có nghề nghiệp để sinh sống, chỉ nghe mùi hương của thức ăn thì tìm đến tấu nhạc xin ăn, nên gọi là tầm hương hành. Nay các loài quỷ thần này, thường tấu nhạc hưởng các mùi hương, nên gọi là Kiện-đạt-phược. Luận Trí Độ ghi: "Đây là loại thần kỹ nhạc ở cõi trời thường theo hầu chư Thiên, tâm tánh nhu hòa, ít phước hơn chư Thiên". Nêu vị thần này làm đầu là gồm nhiếp tất cả loại này.

5. A-tố-lạc, Hán dịch là Phi thiên. Luận Phật Địa thì xếp loại này vào cõi trời, phần nhiều làm những việc dối trá, không có thật hạnh của chư Thiên. Gọi là Phi thiên cũng như nói người ác hạnh là phi nhân, nhưng thật ở hàng trời. Tông Tát-bà-đa cho đó thuộc về loài quỷ; kinh Chánh Pháp Niệm thì xếp loại này vào quỷ và súc sinh. La-hầu A-tu-la vương, con của sư tử là súc sinh. Kinh Già-tha thì xếp loại này vào ba đường trời, quỷ và súc sinh. Nay căn cứ theo Đại thừa thì chỉ xếp vào cõi trời. Chúa của loại này cư trú ở biển lớn phía Bắc núi Diệu cao, còn những Phi thiên khác thì không định.

6. Yết-lộ-trà, xưa dịch là Kim sí điểu. Ở đây dịch là Diệu sí điểu. Vì cánh của loài chim này có nhiều màu sắc rực rỡ, không chỉ có màu vàng ròng. Loài này có bốn loại sinh là hóa, thai, noãn, thấp. Tùy theo mỗi phương cư trụ mà ăn bốn loài sinh của rồng. Nêu loại này là gồm thâu tất cả loài chim.

7. Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần, tức các vị Thần này thường ca vịnh trổi nhạc, cùng với Kiện-đạt-phược hầu cận chư Thiên, khi chư Thiên cần thì những vị này đến.

8. Mạc-hô-lạc-già, Hán dịch là Đại phúc thuộc về loại đại mãng xà, nêu lên loại này là gồm thâu tất cả những loại di chuyển bằng bụng.

Trên đã nêu lên tám bộ, tuy gồm nhiếp tất cả các loài có oai linh, nhưng những loài tôn quý ở phương này còn chưa kể riêng. Cho nên kế đó nêu Thích Phạm... Thích tức Đế Thích, Phạm tức Vương. Hộ thế, tức bảo vệ người ở bốn châu trong thế gian, tức bốn vị Thiên vương. Vị Thiên vương ở phía Đông tên là Trì Quốc, vị Thiên vương ở phương Bắc tên là Đa Văn, vị ở phương Nam tên là Trường Thọ, vị Thiên vương ở

phương Tây tên là Xú Mục.

Luận Du-già cho rằng bốn vị Thiên vương này trụ ở tầng thứ tư lưng chừng núi Diệu cao; luận Câu-xá thì nói trụ ở trên đảnh Kim Sơn, tầng thứ nhất; nhưng hai bộ nói không trái nhau. Lại nói vân vân, tức là gồm bốn cõi trời cư trụ trên không trung thuộc cõi Dục và chư Thiên cõi Sắc.

Kinh: *Và bốn chúng... đều đến hội tòa.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ tư nói về bốn chúng tu hành. Bí-sô như trước đã giải thích; Ni tức chỉ cho người nữ. Người nữ gồm đủ năm nghĩa gọi là Bí-sô ni. Ô-bà-tố-lạc, Ô-bà là Cận, Ca là Sự, Hán dịch là Cận sự, lại nói Tố tức chỉ cho người nam, tức Cận sự nam. Vì đầy đủ giới nghiệp, có khả năng kham nhận việc thân cận phụng sự bậc đại Bí-sô. Cho nên gọi là Cận sự nam. Ô-ba-tư-ca, Tư là chỉ cho người nữ, các nghĩa khác cũng như trên, tức cận sự nữ. Vì có đầy đủ giới đức, có khả năng kham nhận việc thân cận phụng sự đại Bí-sô-ni cho nên gọi là Cận sự nữ. Xưa gọi là thanh tín nam nữ là không đúng.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Thế Tôn... vì chúng mà thuyết pháp*

Tán: Trong phần chúng viên mãn có hai; nêu đại chúng và luận về oai nghi.

Đây là phần hai. Theo văn gồm ba:

1. Nêu oai nghi.
2. Ví dụ.
3. Tôn quý thù thắng.

Đây là ý đầu, ba nghiệp đều ngưỡng mộ gọi là cung, một lòng tôn sùng gọi là kính; nhìn chung quanh gọi là vi, tùy thuận hóa độ giáp vòng gọi là nhiễu. Bốn chúng có oai nghi này, Như Lai ứng cơ thuyết pháp. Trước khi diễn kinh thường có nói lời này.

Kinh: *Ví như đại bảo Diệu cao sơn vương đứng cao chót vót giữa biển lớn.*

Tán: Đây là nêu thí dụ. Tu-di sơn gọi là Diệu cao, cao khỏi mặt nước tám vạn du-thiện-na. Vì do bốn báu tạo thành cho nên gọi là Diệu, Diệu nghĩa là thù thắng. Nay căn cứ theo Đại thừa, thì mặt Đông của núi là vàng, mặt Tây là bạc, mặt Nam là lưu ly, mặt Bắc là thủy tinh. Dùng bốn vật báu gom tập lại mà thành, cho nên gọi là Đại bảo. Diệu cao sơn vương trụ ở biển lớn, biển lớn sâu tám vạn du-thiện-na, rộng hai mươi bốn vạn du-thiện-na. Bảy núi khác theo thứ tự vây quanh từ trong ra ngoài, núi ngoài thì thấp bằng một phần hai núi ở trong. Biển cũng như thế. Chỉ có núi Diệu cao, cao chót vót sừng sững giữa các núi

và các biển. Biển dụ cho chúng sinh, núi dụ cho Bồ-tát và Thanh văn. Diệu cao sơn vương dụ cho Như Lai. Cao chót vót sừng sững là tả dáng vẻ cao và to lớn. Tông Tát-bà-đa cho rằng núi ở trên Kim luân. Đại thừa không cho như thế nên nói ở trên biển lớn.

Kinh: *Ngồi trên tòa đại sư tử Thắng tạng, hiển hiện oai quang che mờ cả đại chúng.*

Tán: Đây là hiển sự tôn quý thù thắng. Cứ tức là ngồi. Đức Như Lai ngồi trên tòa vô úy, gọi là tòa sư tử vì tòa có hình dáng của sư tử. Hiển thị việc người ngồi trên đó thì được vô úy. Tòa do các vật báu như đế thanh, đại thanh, thạch tạng, Chử tạng, châu Ma-ni... trang sức, cho nên gọi là Thắng tạng. Thân màu vàng ròng, phóng thần quang ra bên ngoài che mờ tất cả chúng hội, như ánh trăng thu làm mờ các vì sao. Như âm thanh của tiếng sấm mùa xuân át các tiếng vang khác. Đó đều là do nội đức siêu tuyệt, cho nên ngoại hình tú lệ.

Kinh: *Bấy giờ, ở thành Quảng Nghiêm có một vị Bồ-tát dòng Ly-chiêm-tỳ, tên là Bảo Tánh.*

Tán: Trong phần duyên khởi thuyết pháp được chia làm bốn. Từ đây trở xuống là đoạn thứ ba nói về nhân viên mãn, gồm ba:

1. Nói về tu hành.
2. Nói về hỏi đạo và Đức Phật đáp.
3. Quyết nghi tức Thu Tử nghi, bậc Thánh giải thích.

Trong phần tu hành, theo văn gồm hai:

1. Nói về hạnh tu thân, tức là các việc như dâng bảo cái...
2. Nói về hạnh tu ngữ nghiệp, tức là các việc thuyết tụng...

Trong văn nói về hạnh tu thân lại gồm ba:

1. Nói về Bảo Tánh Dâng cúng lọng báu.
2. Phật hiện thần lực.
3. Đại chúng đều thấy, vui mừng tán thán.

Văn đầu tiên gồm mười việc, đoạn này chỉ có bốn:

1. Nói về trụ xứ, tức câu: "Lúc bấy giờ, ở thành Quảng Nghiêm".
2. Luận về giai vị, tức câu: "Có một vị Bồ-tát".
3. Nêu chủng tánh, tức câu: "Dòng Ly-chiêm-tỳ"; đây là một trong mười sáu họ của Bà-la-môn.
4. Nêu tên, tức câu "tên là Bảo Tánh;" khác với bản dịch cũ, ý nghĩa có thể hiểu được.

Kinh: *Cùng với năm trăm Ly-chiêm-tỳ đồng tử, mỗi mỗi đều cầm lọng bảy báu trang nghiêm đến trụ xứ của Như Lai ở rừng Am-la và mỗi*

mỗi dâng cúng lọng báu của mình lên Đức Thế Tôn.

Tán: đoạn văn này gồm sáu việc:

5. Nói về các đồng tử đều có họ Ly-chiêm-tỳ.

6. Số lượng lọng báu, tức câu: "mỗi mỗi đều cầm lọng báu".

7. Bảy báu trang nghiêm.

8. Đến trụ xứ của Phật, tức câu: "đến rừng Am-la".

9. Dâng cúng, tức câu: "mỗi mỗi đều dâng lọng báu lên Đức Thế Tôn".

Cầm một lọng báu tức hiển thị mỗi vị đều khởi bốn tâm vô lượng che chở chúng sinh. Bảy báu trang nghiêm là biểu thị việc tu tập bảy Thánh tài để hỗ trợ được vô lượng trang nghiêm. Bảy báu, luận Phật Địa ghi: "Vàng, bạc, phệ-lưu-ly, mâu-bà-lạc yết-bà-lạp xưa dịch là san hô; yết-kê đát-nặc-ca xưa dịch là xa cừ, hạt-thấp-ma Yết-bà xưa dịch là mã não, xích trân châu lấy từ loài trùng đỏ; hoặc cho rằng châu màu đỏ. Các văn khác tuy có nói đến, nhưng tùy theo các nơi xem quý trọng mà mỗi mỗi ghi khác nhau. Kinh nói bảy báu, thì lấy đó làm nhất định. Dâng cúng lên Đức Phật, tức hiển thị việc gần thì tu diệu hạnh, xa thì báo ân Đức Phật.

Kinh: *Dâng cúng xong liền đảnh lễ... lại đứng về một phía*

Tán: Đoạn này còn một việc thứ mười là thấy nghi quỷ. Dâng cúng tuy là việc tốt rồi, nhưng tình vẫn chưa đủ cho nên mới trịnh trọng nói đến pháp tắc oai nghi thành kính này. Hạ thấp cái cao nhất của mình để cung kính cái thấp nhất của người, cho nên nói đảnh lễ hai chân Đức Thế Tôn; tu nhân thần thông nhiễu về bên phải bảy vòng; việc kính thành đã xong, tình có chỗ đối đãi, tùy theo bộ loại mà đứng, cho nên nói "lại đứng về một phía".

Kinh: *Do sức oai thần của Phật, khiến các bảo cái hợp thành một bảo cái, che phủ tam thiên đại thiên thế giới.*

Tán: Đoạn thứ hai nói về việc Đức Phật hiện thần lực trong đoạn này có ba:

1. Biến nhiều thành ít.

2. Biến nhỏ thành lớn.

3. Ảnh hiện trong đó.

Đoạn này có hai việc:

1. Biến nhiều thành ít, tức hợp thành một bảo cái, biểu thị tu các diệu nhân như bốn tâm vô lượng... đồng chứng đắc nhất chân pháp giới.

2. Biến nhỏ thành lớn, che phủ cả tam thiên thế giới, tức hiển thị

lý chân như, cùng khắp pháp giới không đâu chẳng có, đó cũng là hiển thị vô lượng, che phủ tất cả. Vả lại cũng để thị nhân nhỏ mà quả lớn. Một ngàn tứ thiên hạ thì có một luân vi, gọi là tiểu thiên giới, một ngàn tiểu thiên giới thì có một luân vi gọi là trung thiên giới, một ngàn trung thiên giới có một luân vi gọi là tam thiên đại thiên thế giới. Vì có ba lớp ngàn thứ ba, cho nên gọi là đại thiên. Do đó mà văn sau ghi là Luân vi sơn, Đại luân vi sơn.

Kinh: *Mà hình tướng rộng lớn của thế giới này, thảy đều hiện trong đó.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về ảnh hiện trong lọng báu. Văn sau nói: "mười phương thần biến hiện thế gian, tất cả đều như bóng dáng". Tức muốn hiển thị các nhân duyên ở thế gian đều không thật, cho nên nói là bóng dáng. Văn sau có hai:

1. Hiện cõi này.
2. Hiện cõi khác.

- Hiện cõi này có hai ý:

1. Hiện phần lượng.
2. Hiện các hình tượng.

Đây là văn đầu tiên, nói về chân như kia cùng khắp các tướng chung. Hiện hình lượng của thế giới là biểu thị việc thành Phật đạt được Nhất thiết trí.

Kinh: *Tam thiên đại thiên thế giới này... sông, vũng, suối, ao, lạch.*

Tán: Đây là phần nói về hiện các hình tượng ở thế gian, gồm có hai là nói riêng và tổng kết. Nói riêng gồm có tám việc. Văn này có năm:

1. Hiện núi chung của bốn đại châu là núi Diệu cao.
2. Hiện núi riêng của Thiệm bộ châu, gồm tám núi là núi Tuyết...
3. Hiện ngọn núi chung của bốn châu là Luân vi sơn.
4. Hiện núi chung của tiểu thiên giới là Đại luân vi sơn.
5. Hiện sông nước riêng của bốn châu, tức nói biển lớn...

Kinh: *Và trăm câu-chi... đều hiện trong bảo cái này*

Tán: Đoạn này gồm có ba việc.

1. Hiện trăm ức bốn đại châu. Châu nghĩa là châu chữ, tức bãi đất hay cù lao nổi lên giữa sông nước. Vì bốn vùng đất này mỗi mỗi đều nổi lên giữa biển lớn nên gọi là châu. Bốn châu là: Đông Thắng thân, Tây Ngưu hóa, Nam Thiệm-bộ, Bắc Câu-lô. Về thọ mạng tăng giảm, hình lượng của xứ sở, tướng thành hoại thì như luận Du-già bốn đã nói. Kinh này muốn nói đến chánh lý sâu xa vi diệu cho nên không giải thích các

sự tướng.

2. Hiện các cung điện, mặt trời, mặt trăng... về tên gọi, phần lượng, cao thấp của mặt trời, mặt trăng... thì như luận Du-già đã nói.

3. Hiện vương quốc và các thành ấp... bản văn xưa không ghi việc này. Ảnh hiện là biểu thị cho việc khi thành Phật thì đạt được Nhất thiết chủng trí. Như thế đều hiện trong lọng báu, đây là câu tổng kết.

Kinh: *Vả lại, chánh pháp được chư Phật trong mười phương thế giới... đều được thấy nghe.*

Tán: Đoạn này nói về mười phương Như Lai ở cõi khác và chánh pháp do các Như Lai ở cõi ấy nói ra, đều hiện trong lọng báu. Trong lọng báu có âm thanh giống như tiếng dội trong hang ứng theo chỗ tuyên thuyết mà đây có thể nghe được. Vì âm thanh ảnh hiện có thể nghe thì Phật ảnh hiện lại cũng có thể thấy được. Vì thế nói trong lọng báu đều có thể thấy nghe. Ở đây không nói đến quyến thuộc, theo lý thì biết nhất định phải có, chẳng phải chỉ có một mình Đức Phật trụ mà luống nói pháp... Hiện cõi khác là để biểu thị khi thành Phật sẽ đạt được tất cả cõi Phật thanh tịnh.

Kinh: *Lúc bấy giờ, đại chúng... im lặng mà trụ.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba nói về việc đại chúng đều thấy vui mừng cung kính, tâm sinh hoan hỷ, vì ý ưa thích, thân thì nhảy nhót như múa; lời thì khen là việc hy hữu, vì nói không cùng tận. Tay chắp mắt nhìn, khát ngưỡng vô cùng, một giây cũng chẳng rời, lóng tâm nghe pháp hy hữu, im lặng mà trụ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bảo Tánh... mà khen ngợi Đức Phật rằng.*

Tán: đây nói về hạnh tu thân trong phần nói về tu hành. Đoạn sau nói về tu ngữ nghiệp. Cúng dường tài vật chưa đủ, cần phải dùng thân đảnh lễ, thân cúng dường chưa đủ, cho nên phải dùng lời tán dương, đó là biểu thị tâm quy mệnh sâu xa, lộ bày đạo cung kính đầy đủ. Đây là nói về phép tắc tán dương. Dưới là thuật lời lẽ tán thán. Già-tha là âm Phạm, Hán dịch là tụng. Xưa dịch là kệ, tức lầm lẫn.

Kinh: *Mắt tịnh dài rộng thật đoan nghiêm... đến bờ kia*

Tán: Bốn câu là một bài tụng, ở đây tổng cộng là mười chín bài rưỡi. Xưa ghi mười tám bài rưỡi. Trong đó chia làm ba đoạn:

1. Gồm mười một bài rưỡi, nêu lại việc đã nói ở trước để tán dương; xưa chỉ nêu mười bài rưỡi.

2. Gồm bốn bài, nêu lên lợi ích đại chúng đạt được để tán thán, xưa nay giống nhau.

3. Gồm bốn bài tụng, thuật về đức riêng, mỗi mỗi đều thành kính

quy y.

Bản xưa chỉ ghi ba bài rưỡi. Trong đoạn đầu lại chia làm hai:

1. Gồm mười bài rưỡi, nêu lên việc đã nói ở trước để tán dương, bản dịch xưa chỉ ghi chín bài.

2. Gồm một bài nói về ý nghĩa hiện ảnh tượng.

- Phần đầu lại chia làm hai:

1. Gồm ba bài, nêu lên việc hiện cõi nước phương khác, bản xưa ghi hai bài.

2. Gồm bảy bài rưỡi, nói việc hiện cõi nước phương này.

Hoặc phân làm hai: Đầu tiên ba bài, nêu việc hiện cõi nước phương khác để tán dương; sau gồm tám bài rưỡi, nêu lên việc hiện cõi nước phương này để tán dương.

Phần thứ nhất lại chia làm hai: Đầu tiên gồm hai bài, tán dương sáu việc tu tịnh của Phật; sau gồm một bài, nêu lên việc hiện mười phương.

Trong phần nói về sáu việc thanh tịnh thì một bài rưỡi bài tụng đầu là tán thán sáu đức, nửa bài sau là kết luận, kính lễ. Trong bài tụng này có bốn tịnh: Mắt thanh tịnh, ý lạc tịnh, định tịnh và bĩ ngạn tịnh. Bản dịch xưa gọi ý lạc tịnh là tâm tịnh, bĩ ngạn tịnh gọi là dĩ độ (đã vượt). Trong sáu căn thì mắt đứng đầu; dẫn dắt thân, nếu không có mắt thì không thể thấy sự việc, nghe lý thì mắt là trước hết; đối với sự đoan nghiêm của thân thì mắt là kỳ diệu bậc nhất cho nên chỉ nói đến mắt mà thôi, các căn khác theo đó cũng có thể biết. Nói mắt tịnh, tức là mắt có đủ sáu điều thù thắng:

1. Rất thanh tịnh (Tịnh thắng), vì xa lìa được sự ngăn che.

2. Dài (Tu thắng), như nửa vầng trăng trong mây, đuôi mắt kéo dài tới mai.

3. Rộng (Quảng thắng), quảng tức là khoát (rộng) tương xứng với dài; có thể mở rộng.

4. Diệu (Đoan nghiêm thắng), tức trên dưới tương xứng, dày mỏng đúng nơi, rất thanh nhã và đẹp.

5. Sáng (Kiểu thắng) kiểu tức minh (sáng), trong sáng dễ mến, có thể nhìn thấu tất cả.

6. Màu sắc đẹp (Sắc thắng) tức mắt có màu xanh biếc, trong dụ này bản dịch xưa chỉ có ba.

Nay theo bản dịch mới cho rằng mắt giống như cánh hoa sen xanh biếc, chứ chẳng phải là hoa sen rụng cánh kết hạt lộ ra đài gọi là sen, cho nên nói mắt như cánh hoa sen, chẳng giống với loại đài sen kia.

Trong các loại hoa sen, thì cánh hoa sen xanh giống mắt, hình thể khác biệt, chẳng lấy hoa sen màu khác làm dụ vì cánh hoa tròn. Cánh hoa sen xanh rất sáng và tinh khiết, rất đẹp và nghiêm tịnh giống con mắt, dài và rộng thanh nhã tú lệ rất dễ nhìn, hàm chứa ánh sáng xanh biếc, cho nên lấy làm dụ, màu cám (ánh đỏ) thì chỉ chung cho các màu có ánh đỏ, nay chỉ lấy xanh ánh đỏ (thanh cám) mà thôi.

Trong ba mươi hai tướng quý của Phật, thì con ngươi của mắt Phật có màu xanh biếc, lại có một vòng tròn phân biệt vây quanh, cho nên dùng hoa sen xanh biếc để dụ. Đã chứng đệ nhất tịnh ý lạc. Ý lạc lấy A-thế-da, tín và thắng giải rộng lớn làm thể. Ý lạc của Phật thanh tịnh không có Tạp ý lạc, thuần vì lợi sinh; vượt hơn tất cả cho nên gọi là đệ nhất. Đây là phẩm loại mà Bồ-tát chứng đắc, cho nên gọi là chứng. Nói chứng đệ nhất tịnh là chung cho Xa-ma-tha. Xa-ma-tha, Hán dịch là Chỉ, tức tâm dừng trụ, tức định tịnh, chẳng đồng với Nhị thừa còn có phân biệt chướng, chẳng phải là đệ nhất tịnh.

Kinh: *Xưa chứa vô biên nghiệp thanh tịnh... khai đạo hy di tịch lộ giả.*

Tán: Hai câu đầu là nói về hai tịnh. Câu thứ nhất nói về nghiệp tịnh thứ năm, câu hai nói về danh xưng tịnh thứ sáu. Hạnh vô lậu gọi là nghiệp thanh tịnh, như biển sâu rộng, luôn luôn tu tập dài lâu, cho nên nói xưa chứa vô biên nghiệp. Đức đã cao tột, cho nên danh vang khắp mười phương cõi nước; mười hiệu đều đầy đủ cho nên gọi là thắng danh văn. Khể tức chạm đến, thủ tức đầu, nghĩa là đầu chạm đất, cho nên gọi là khể thủ, là tên khác của kính lễ. Đại Sa-môn, Hán dịch là Tức ác (đoạn trừ điều ác). Phật quả tôn quý cùng cực, vượt qua tất cả cho nên gọi là Đại. Hy di nghĩa là Niết-bàn cung. Không thể nghe đến được gọi là Hy, không thể nắm bắt được gọi là Di. Hy di thể vắng lặng, vắng lặng sinh tử, vì tánh vốn vắng lặng. Lộ tức là đạo (đường), con đường hướng đến Niết-bàn cung, tức Thánh đạo. Như Lai khai phát con đường vắng lặng cho người sơ cơ căn khí thuần thục; có thể dẫn dắt người sơ cơ căn khí thuần thục trên con đường vắng lặng này. Gọi khai đạo, khai là khai phát, đạo là dẫn dắt, vả lại Tịch lộ tức Hy di. Như thi-đà lâm gọi là Tịch lộ, cho nên kinh nói là con đường kinh sợ. Vả lại người chỉ bày dẫn dắt đến Niết-bàn Hy di và Tịch lộ Bồ-đề, Đức Phật có đủ sáu loại tịnh đã nêu trên, cho nên chúng con kính lễ bậc Sa-môn, đó là chỉ bày dẫn dắt đến Bồ-đề Niết-bàn. Bản kinh xưa trên đã thuyết một bài tụng.

Kinh: *Đã thấy đại Thánh dùng thần biến... nơi đây tất cả đều thấy nghe.*

Tán: Trên là tán thán sáu pháp thanh tịnh của Phật, còn văn này thì nêu lên việc hiện mười phương. Gần thì hiện Đại thiên, còn gọi là việc kỳ lạ. Sau hiện thế giới này thì lý tuyệt tâm hiển bày. Văn Trường hàng thì căn cứ theo xa gần để trình bày, văn tụng thì căn cứ theo hơn kém mà luận rõ; vì thế trước nêu phương khác, sau mới nêu cõi này. Diệu dụng khó lường gọi là thần, thay đổi hình cũ thì gọi là biến. Ý văn có thể biết, nên không giải thích riêng.

Kinh: *Pháp lực Pháp vương vượt quần sinh... cho nên kính lễ Pháp vương này.*

Tán: Bảy bài tụng rưỡi sau đây là nêu lên việc hiện phương này để tán thán, trong đó được chia làm hai: Đầu tiên gồm sáu bài rưỡi, tán thán ba đức của Phật, sau một bài, nêu lên việc hiện phương này. Trong đoạn đầu lại có ba ý. Đầu tiên một bài rưỡi tán thán đức từ chân khởi hóa độ của Phật, kế đến gồm bốn bài, tán thán đức được quả và lợi sinh của Phật, sau cùng một bài là tán thán đức chẳng lay động đối với các việc thuận nghịch. Đây là ý đầu, Phật Tự Tại đến với các pháp nên gọi là pháp vương; pháp ấy khó khuất phục nên gọi là pháp lực. Đã vượt ba cõi gọi là siêu quần sinh, đầy đủ ba pháp này, nên luôn dùng pháp tài ban cho tất cả; hoặc do Đấng Pháp vương dùng pháp lực nên có thể siêu việt quần sinh, sau dùng pháp tài ban cho tất cả. Tất cả bậc Thánh đều lấy pháp làm tài sản để lợi ích cho mình và người, tuy đối với tài bảo không sợ sệt nhưng cũng dùng để ban phát cho chúng sinh, lấp dòng sinh tử; vì chỉ dùng pháp thí, cho nên chỉ nói đến pháp mà thôi. Hậu đắc trí của Phật khéo phân biệt tự, cộng tướng của các pháp. Tự tướng tức sắc thọ tưởng... cộng tướng tức khổ, vô thường... vì khi bố thí pháp thì khéo phân biệt. Tuy bên ngoài khởi tác dụng này nhưng trí thì vô phân biệt, thường quán Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa tức thắng nghĩa, thể của thắng nghĩa tức chân như. Phá dẹp oán địch, vì trong quán nghĩa chân, nên có thể phá ma oán, ngoài khởi dụng giáo hóa, nên có thể dẹp thiên ma; gọi tồi oán địch, tồi nghĩa là phá hoại, bốn ma đối với Phật là oán là địch cho nên gọi là oán địch; chẳng cùng chung với Phật. Bản xưa thiếu câu này, lại nói "mà bất động" tức chẳng bị ma oán làm động loạn, nghĩa còn thiếu sót. Đã khởi hai trí, chứng môn lý sự, mà đối với pháp được tự tại. Tự tại có mười, trong kinh Hoa Nghiêm cũng nêu lên mười, nhưng nghĩa khác nhau. Như Pháp Hoa tán mười nói. Nay căn cứ theo Nhiếp luận ghi:

1. Thọ tự tại, tức kéo dài mạng sống.
2. Tâm tự tại, không nhiễm sinh tử.

3. Tài tự tại, có thể tùy theo sự ưa thích mà hiện tài bảo; do hành bố thí, chứng ba quả này.

4. Nghiệp tự tại, chỉ làm nghiệp thiện và khuyên người khác làm.

5. Sinh tự tại, tùy nơi ưa muốn mà sinh đến; do hành giới Ba-la-mật mà đạt được hai quả này.

6. Thắng giải tự tại, có thể tùy sự ưa muốn mà biến hiện, đây do tu nhẫn mà được.

7. Nguyện tự tại, tùy chỗ ưa thích mà thành tựu, đây là do tinh tấn mà được.

8. Thần lực tự tại, có thể phát khởi đạo tối thắng, đây là do định mà được.

9. Trí tự tại, tức tuệ tùy thuận âm thanh ngôn ngữ.

10. Pháp tự tại, Tức tự tại diễn thuyết các Khế kinh... hai quả này do tu tuệ mà được.

Nay muốn hiển bày việc do Phật bên trong đầy đủ hai trí, cho nên trong đó được tự tại, mà tùy thuận tuyên thuyết. Tán thán đức đã xong cho nên tự thân kính lễ.

Kinh: *Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không... nghiệp thiện nghiệp ác cũng chẳng mất.*

Tán: Từ đây trở xuống bốn bài là tán thán đức được quả và lợi sinh, gồm hai: Hai bài đầu là nói về được quả, hai bài sau là nói về lợi sinh. Trong phần được quả có hai ý: Bài đầu nói về quả cùng lý, bài sau nói về quả cùng chân. Đây là bài đầu. Ngài Thanh Biện ghi: "Phật nói các pháp chẳng có, chẳng có không, cũng chẳng không có". Căn cứ vào thế tục đế, tướng các pháp chẳng không, theo thắng nghĩa đế tướng các pháp chẳng có. Tất cả đều đợi nhân duyên lập, nghĩa là pháp nhờ vào duyên, pháp nương vào duyên; nhân tức là duyên cho nên gọi là nhân duyên. Vả lại như hữu vi, đợi vô vi mới lập được, pháp vô vi lại đợi hữu vi mới lập được. Chân đợi tục mà lập, tục lại đợi chân mà lập. Không và có cũng như thế. Nghĩa chờ đợi nương gá đó gọi là nhân duyên. Nhân quả làm tông, sở đải (chờ đợi) là nhân, năng đải là quả, cho nên đối với thế tục là có và đối với Thắng nghĩa là không. Vì là tThế tục đế cho nên có ngã để thọ, còn trong Thắng nghĩa đế thì tất cả đều không có ngã. Cho nên thế tục đế phải đợi Thắng nghĩa đế mới thành có, Thắng nghĩa đế kia phải đợi thế tục đế mới thành không. Ngã đã là do xưa phàm phu mà vọng chấp, cho nên nay là bậc Thánh, Thắng nghĩa thành không, tuy thắng nghĩa không mà chẳng hoại mất tục đế, cho nên các nghiệp thiện

ác nương vào thế tục đế, cũng chẳng thể nói không; vong giống như vô. Hoặc ở đây đều căn cứ theo thắng nghĩa đế mà thuyết thì tánh không lìa ngôn ngữ, thì không nào có? Không và có đều đợi nhân duyên mới thành lập. Trong Thắng nghĩa đế vốn vô ngã và nghiệp thiện ác; tánh nghiệp chẳng mất, do phàm phu chấp có; khi chứng Thánh thì thành không vì tánh vốn không, chẳng phải nay mới không. Nói "cũng chẳng vong", thì chẳng vong tức chẳng không. Vì tánh của sắc vốn không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không. Vì chẳng phải hôm nay mới không cho nên nói chẳng không. Ngài Hộ pháp giải thích rằng: "Y theo Thắng nghĩa đế, chư Phật nói các pháp chẳng có chẳng không; không mà có tức Biến kế sở chấp; có mà không tức Y tha và Viên thành. Vì sao? Vì tất cả đều đợi nhân duyên mới thành lập, không và có, sự và lý đối đãi nhau mà thành lập. Sở đãi gọi là nhân, năng đãi là quả. Phật nói nhân quả lấy đó làm tông. Chẳng phải chỉ là không, cũng chẳng phải chỉ là hữu, cần phải đối đãi nhau. Bản xưa nói "sinh" thì chẳng đúng nghĩa. Các pháp hữu vô không đợi nhân duyên mà sinh, chỉ có đợi nhân duyên mà lập. Vô ngã... tức hiển pháp chẳng có, nói nghiệp thiện ác cũng chẳng mất là hiển thị pháp chẳng không, tức nghiệp duyên sinh tử ở đây chẳng phải không. Đó là hiển thị lý quả không hữu của Khế kinh được Đức Phật tuyên thuyết.

Kinh: *Đầu tiên hàng ma nơi Phật thọ... ngoại đạo, tà đồ đều chẳng lường.*

Tán: Bài tụng này là hiển quả chứng ngộ cùng tột chân thật. Phật thọ tức cây Bồ-đề, thành đạo nơi cội cây Bồ-đề nên lấy đó làm tên. Tại gốc Phật thọ, sau nửa đêm hàng phục thiên ma. Dùng mười Lực phá dẹp ma cho nên gọi là hàng ma. Tướng hàng ma như các giáo đã nói. Được cam lộ diệt và Thắng Bồ-đề, diệt tức Niết-bàn, như thuốc cam lộ uống vào thì bất tử. Thắng Bồ-đề, chứng được chân trí, vượt trên Nhị thừa gọi là Thắng Bồ-đề. Nhưng Bồ-đề Niết-bàn được nói ở đây chẳng phải là sở thọ, chẳng phải là sở hành của tất cả tâm phân biệt, cũng chẳng phải là sở thọ chẳng phải là sở hành của tất cả ý suy lường. Vì các tâm phân biệt nó chẳng đến, các ý suy lường cũng chẳng đến. Luận Nhiếp Đại thừa ghi: "Chẳng phải tâm mà là tâm, là trí vô phân biệt, chẳng phải là tâm suy lường mà là tâm vô phân biệt. Cam lộ diệt... này là sở duyên của tâm vô phân biệt, chẳng phải là nghĩa sở thủ của tâm suy lường, vì kia có phân biệt. Thọ tức lãnh nạp, hành tức duyên lự. Hoặc cho rằng sở hành của các tâm, sở thọ của các ý phối hợp riêng với tâm ý, hoặc với cam lộ diệt, tức Thắng nghĩa Bồ-đề, tánh Bồ-đề". Ngài Thanh Biện giải

thích: "Chư Phật chứng đắc cam lộ diệt không vô sở hữu, chẳng phải là chỗ hành của tâm ý; pháp thể đều không, nào có tâm ý để mà thọ và hành? Do đó ngoại đạo và tà đồ không thể suy lường, họ chỉ có thể suy lường được hữu là pháp thô lậu cạn hẹp, mà không thể lường được không và pháp sâu xa vi diệu. Ngài Hộ Pháp giải thích rằng: "Niết-bàn Bồ-đề sở chứng tuy có mà tánh vi diệu, nhưng đây là sở chứng của trí, mà chẳng phải là cảnh của tâm ý, cho nên ngoại đạo và hàng tà kiến chẳng thể lường được. Do đó văn sau nói: "Bồ-đề chẳng thể dùng thân mà chứng, chẳng thể dùng ý mà được, chỉ có trí chứng được mà thôi". Hoặc trong hai bài tụng trên nửa đầu là tán thán chung đạo lý không hữu được nói, một bài tụng kế, hiển riêng pháp không hữu, nửa bài sau tán thán đức sâu xa khó lường. Bài tụng hiển vô ngã trong pháp không hữu, thì một câu nói về sở chấp pháp có, một câu kế nói về y tha hữu, còn nửa bài sau (hai câu còn lại) là nói về viên thành thật hữu. Nay đối hai tánh này thì không pháp nào chẳng có; các pháp vô lậu đều thành tựu viên mãn vì diệt và Bồ-đề đều là viên thành thật, ngăn chặn sở chấp đoạn là y tha chứng viên thành, cho nên ba tánh khác nhau. Trên đã nói Phật chứng quả lý của ba tánh cho nên tất cả đều chẳng thể suy lường. Hai bài tụng sau nói về lợi sinh, trong đó có hai ý: Bài tụng đầu nói về chuyển pháp luân. Tam bảo xuất thế, một bài tụng sau nói về việc quần sinh được ban cho pháp này thì có thể vượt qua sinh tử.

Kinh: *Tam chuyển pháp luân nơi đại thiên... từ đó Tam bảo hiện thế gian.*

Tán: Đây là luận về chuyển pháp luân và Tam bảo xuất hiện ở đời, pháp luân có ba, đó là pháp luân Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát. Tùy căn cơ khác nhau, nên pháp thành ba. Vả lại căn cứ theo Pháp Hoa thì trong hai mươi mốt ngày tư duy về việc này xong, Đức Phật mới đến Ba-la-nại chuyển pháp thành bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo. Pháp luân bốn đế này thì hàng Thanh văn trong ba đời... tu tập xong, nương vào uẩn xứ giới mà chứng bốn đế, cho nên gọi là pháp luân Thanh văn,. Trong bốn đời... tu tập đã xong nương vào mười hai nhân duyên mà chứng bốn đế, nên gọi là pháp luân Độc giác. Hàng Bồ-tát trong ba đại a-tăng-kỳ kiếp tu sáu Ba-la-mật, thực hành mười thiện xảo, quán ba tánh, chứng bốn đế, nên gọi là pháp luân Bồ-tát. Kinh Đại Bát-nhã ghi: "Khi Đức Thế Tôn mới chuyển pháp luân thì có vô lượng chúng sinh phát tâm Thanh văn, vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác, vô lượng chúng sinh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chứng Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, cho đến trong một đời sẽ được tâm Vô thượng Chánh

đẳng Bồ-đề. Đây là pháp luân chung cho ba thừa. Nếu chẳng như thế thì bảy ngày thứ hai ở thiên cung Tha hóa thuyết Thập địa vì sao chẳng gọi là chuyển pháp luân? Tam chuyển có hai nghĩa:

1. Tự chuyển.

2. Vị tha chuyển.

Tự tam chuyển: Đầu tiên chuyển ở giai vị kiến đạo, gọi là ấn tướng chuyển, kế đến chuyển tại tu đạo gọi là ứng tác chuyển; sau cùng là chuyển tại giai vị vô học, gọi là dĩ tác chuyển. Vị tha chuyển cũng có ba: Đầu tiên là thị tướng chuyển, tức chỉ tướng bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo, nói rằng: Đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo. Kế đến là khuyên tu chuyển; tức khuyên năm vị Tỳ-kheo tu bốn đế, nói rằng: "Đây là khổ các ông nên biết, đây là tập các ông nên đoạn, đây là diệt các ông nên chứng và đây là đạo các ông nên tu." Sau tác chứng chuyển, sợ rằng các Tỳ-kheo chưa tin, cho nên Đức Phật dẫn tự thân để chứng minh, tức nói: Đây là khổ ta đã biết, đây là Tập ta đã đoạn, đây là diệt ta chứng, đây là đạo ta đã tu". Thời chuyển thứ nhất, dẫn Kiều-trần-na vào vị kiến đạo; thời chuyển thứ hai đạt đến tu đạo, thời chuyển thứ ba thành đạo vô học. Trong mỗi một đế gồm có mười hai hành tướng. Nghĩa là nơi khổ đế sinh tuệ nhãn Thánh đạo là chung, riêng tức nơi khổ đế ở quá khứ sinh trí, khổ đế vị lai sinh minh, hiện tại khổ đế sinh giác, cho đến đạo đế cũng như thế. Một pháp nhãn chung và hành tướng riêng của ba thời hợp thành bốn, ba chuyển thì thành bốn mươi tám hành tướng. Vì chẳng quá mười hai, cho nên gọi chung là ba chuyển mười hai hành tướng pháp luân. Chương pháp luân trong Pháp Hoa tán bốn nói trong đại thiên nghĩa là trong đại thiên giới có một trăm ức Đức Thích-ca đồng thời chuyển, đó đều là hóa Thích-ca, cho nên nói đại thiên. "Luân đó vắng lặng, bản tánh tịch". Bản tánh tịch tức là bản thể chân như vắng lặng cảnh tánh lý pháp luân có thể gọi là pháp luân là vì xưa khi chưa chuyển thì chủng tử phiền não sinh khởi hiện hành, xao động che lấp, nay chuyển pháp luân thì sinh Thánh đạo, phiền não tận trừ, bản tánh chân thật vắng lặng, lý kia liền hiển, cho nên gọi là có thể làm vắng lặng bản tánh tịch kia. Bản dịch xưa ghi; "Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh" tức cảnh tánh pháp luân gọi là pháp luân xưa nay thanh tịnh. Ý câu này là do chuyển Thánh đại luân, mà luân của pháp tánh xưa nay thanh tịnh. Xưa bị phiền não che lấp, nay hiển được thanh tịnh. Văn ẩn kín khó biết. Nói pháp trí nghĩa là vô lậu chánh trí mà hàng Tam thừa đạt được. Lúc bấy giờ trời người mới chứng đắc. Bản xưa ghi: "Trời người đắc đạo đó là chứng." Trời người đắc đạo, đây là bản tịnh, luân là

sở chứng, trái với bản. Do đó Tam bảo hiện ở thế gian, vì đầy đủ ba bảo. Lúc Phật mới thành đạo, có người khách buôn dâng cúng bột gạo rang Đức Phật truyền cho tam quy, và dặn rằng về sau có Tăng ngươi nên quy y, Thánh tăng ba thừa lúc bấy giờ chưa có; sau khi chuyển bốn đế xong thì Thánh tăng tam thừa mới có, Tam bảo mới đầy đủ.

Kinh: *Dùng diệu pháp này cứu quần sinh... đảnh lễ vô biên công đức hải.*

Tán: Một bài tụng này nói về quần sinh được ban pháp mà vượt qua sinh tử. Dùng diệu pháp này, tức nêu lên pháp luân ở trên. Đắc quả viên mãn, lại không sợ sệt, vì đã vượt sinh tử, lại không kinh hãi, cho nên đạt được Niết-bàn, thân tâm an tịnh. Vì thế tôn Đức Phật là bậc Đại Y vương cứu độ vượt sinh tử, con nay kính lễ Đức Vô Biên. Xưa ghi: "Đã thọ bất thoái thường tịch nhiên". Đã được bản tịch thì không thoái chuyển, nên thường tịch nhiên, nhưng lại thiếu nghĩa không sợ sệt.

Kinh: *Tám pháp chẳng động như Sơn vương... Ai chẳng tuân kính Đấng Năng Nhân.*

Tán: Đoạn thứ ba, một bài tụng nói về việc Đức Phật chẳng động đối với việc thuận nghịch. Tám pháp: Lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc. Được tài bảo gọi là lợi, mất tài bảo gọi là suy (hao), sau lưng nói xấu người gọi là hủy, sau lưng khen người gọi là dự, đối mặt nói tốt gọi là xưng, đối mặt nói xấu gọi là cơ, bị bức bách gọi là khổ, được an vui thích thú gọi là lạc. Do Phật trụ nơi ba niệm trụ, cho nên tám pháp này, không làm lay động. Ba niệm trụ: Nhất phần tùy thuận cúng dường bất hỷ; nhất phần vi bối tổn hại bất sân; trong đại chúng nửa thuận nửa trái cũng không ưu bất ưu hỷ, giống như núi Diệu cao trụ trên Kim luân, gió mạnh bốn phương thổi đến mà chẳng đỗ ngã. Xưa không ghi đủ tám pháp này, chỉ có hủy và dự, vì người dịch lược bỏ. Chúng sinh tốt gọi là thiện, chúng sinh xấu gọi là bất thiện. Phật ở trong đó không thiên lệch một bên nào đều dùng từ ban vui, dùng tâm mẫn để cứu khổ. Mẫn tức là bi. Hành tướng của tâm Phật xa lìa sự chấp trước, rỗng rang như hư không, bình đẳng an trụ, không còn yêu ghét. Thục tức là "thùy" nghĩa là ai. Ai chẳng phụng thờ kính ngưỡng bậc năng nhân này? Âm Phạm Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân, vừa có năng lực vừa nhân từ, là bản tánh Phật. Giải thích về bản duyên của ngài thì như luận Du-già đã nói. Bản dịch xưa ghi: "Nhân Bảo", tức là báu vật trong loài người, thiếu nghĩa Thích-ca.

Kinh: *Dùng các lọng báu dâng Thế Tôn... nên lễ trí kiên công đức thân.*

Tán: Trên là tán thán ba đức của Phật, còn bài tụng này thì nêu lên việc trong lọng báu ảnh hiện, tán thuật đã xong, cho nên tự thân kính lễ. Trí kiến tức là trí, công đức tức là phước. Tức chư Phật dùng trí và phước làm thân.

Kinh: *Mười Lực thần biến hiện thế gian... nên lễ mười Lực đại tri kiến.*

Tán: Nêu lên việc trước để tán dương, là đoạn thứ hai nói về nguyên do trong lọng báu ảnh hiện vật tượng để hiển thị tánh của thế gian đều chẳng thật, giống như hình bóng, chẳng phải có mà tựa như có, dối gạt kẻ ngu. Khiến cho biết được đó là hư dối chẳng nên chấp trước. Bản xưa không có nghĩa này. Đại chúng đã thấy, đều kinh ngạc cho đây là việc hy hữu, cho nên nay con kính lễ.

Kinh: *Chúng hội chiêm ngưỡng Đại Mâu-ni... Đây là Như Lai Bất cộng tướng.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai gồm bốn bài tụng, nói về việc chúng lợi ích để tán thán. Gồm hai: Bài tụng thứ nhất là nói về lợi ích của thân; ba bài sau nói về lợi ích của ngữ. Đây là bài tụng đầu. Tiếng Phạm Mâu-ni, Hán dịch là tịch mặc, tức hay tịch sinh tử, chứng pháp tịch mặc, cho nên nói là tịch. Mọi người thấy Phật đều có thể tùy thuận, chẳng ai mà không sinh tín tâm thanh tịnh. Chẳng tùy thuận, nghĩa là nếu là ở gần tâm tín không sinh, thì lâu ngày ắt trở lại, Đức Phật hiện thần thông, xót thương cứu khổ, chỉ có tùy thuận, chẳng có trái nghịch, đều hiện thân trước mặt người có lòng tin, thuyết pháp cho họ nghe, người tin pháp cũng thấy Phật, chỉ mới hiện thân, hiện tiền được lợi lạc. Người khác chẳng có được, nên gọi là bất cộng tướng.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... Đây là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: Ba bài tụng sau là nói về lợi ích về ngữ nghiệp. Văn gồm ba phần. Phật có bốn vô ngại giải. Chẳng tán thán biện vô ngại mà thuyết ba vô ngại, tức là biện tài:

1. Pháp vô ngại giải, tức trí thuyết pháp vô ngại.
2. Nghĩa vô ngại giải, tức là trí thuyết pháp lý vô ngại.
3. Từ vô ngại giải, tức là trí tùy thuận ngôn ngữ âm thanh các phương vô ngại.
4. Biện tài vô ngại, tức là trí khéo léo thuyết bảy biện như pháp nghĩa... vô ngại.

Đây là tán thán từ vô ngại giải là lợi ích. Phật dùng một âm thanh nghĩa là âm thanh trong một sát-na, âm thanh của một phương, âm thanh

có một bản chất, âm thanh của một giáo pháp. Khi thuyết pháp, tám bộ bốn chúng, tùy theo bộ loại tất cả đều được hiểu. Tùy theo xứ sở, âm vận tiếng nói khác nhau, nhưng Phật có thể đồng, tất cả mọi người đều cho rằng mỗi mỗi đều đồng với mình, cho nên thành bất cộng. Địa thứ chín tuy được từ vô ngại, nhưng chưa viên mãn, nay đã hiển đầy đủ.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... đó là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: đây là tán thán pháp vô ngại giải. Thuyết pháp hợp cơ, theo căn cơ, theo thắng giải, theo tánh giới khác nhau, cho nên nói mỗi mỗi tùy theo đó mà hiểu. Người nghe nghe pháp tùy theo căn tánh, tất cả đều được thọ nhận hành trì, tùy theo đó mà đạt được quả, cho nên gọi là bất cộng. Một trận mưa thấm nhuần tất cả, nhưng mỗi loại cỏ cây thọ nhận khác nhau.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... đó là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: Đây là tán thán nghĩa vô ngại giải. Phật nói một pháp nghĩa, mà người trước hành ác nghe thì kinh sợ, vì sợ đọa lạc; người trước hành thiện nghe thì vui mừng, vì đường thiện sinh; người đắm sinh tử khi nghe được pháp thì sinh tâm nhàm chán, mà vui cầu Niết-bàn. Người có tâm bất định nghe được thì dứt trừ gốc nghi, tâm được chánh định; như ba con thú qua sông, sự chứng đắc có sâu cạn.

Kinh: *Kính lễ mười phương đế dõng mãnh... kính lễ Đấng trụ nơi bờ kia.*

Tán: Từ đây trở xuống gồm bốn bài tụng là nói về đức riêng, mỗi một đức đều chí thành quy kính. Có chín lần kính lễ. Bản xưa chỉ ghi ba bài rưỡi. Đoạn này có sáu:

1. Tán thán sự tinh cần.
2. Tán thán tâm lìa sự sợ hãi.
3. Tán thán đắc định.
4. Tán thán là đạo sư.
5. Tán thán xa lìa các lậu.
6. Tán thán đắc quả.

Như văn đã ghi có thể biết. Đế tức là thật, tu hành thật tinh tấn gọi là đế dõng mãnh. Đã trừ năm sự sợ hãi, được bốn vô úy. Bản xưa ghi: "Được vô sở úy" mà không có chữ bố. Phật đã đến pháp định bất cộng, tức là tất cả diệu định, Phật đều đạt được. Bản xưa không có nghĩa này. Tổng kết có chín loại là ái, nhuế, mạn, vô minh, nghi, kiến kết, thủ kết, tật, xan. Chín pháp này có thể trói buộc vào năm thú bốn loài sinh. Tự

thể các loài sinh cũng như kết, khó tháo mở được. Phược cũng là ba là tham, sân, si. Phược này hay trói buộc hữu tình vào nơi sinh tử.

Kinh: *Kính lễ Đấng cứu khổ quần sinh... khéo nơi các đường tâm giải thoát.*

Tán: Bài tụng này có hai quy kính:

1. Tán thán tâm Từ bi.

2. Tán thán đắc quả.

Chẳng nương vào sinh tử, vì xuất thế gian; đạt được cõi bình đẳng đối với các hữu tình, vì đã chứng Niết-bàn, Niết-bàn là cõi của hữu tình bình đẳng. Bản dịch xưa ghi: "Khéo biết tướng đến đi của chúng sinh", nghĩa là hướng đến Niết-bàn, ra khỏi sinh tử. Nhưng nghĩa hơi trái. Tâm giải thoát nghĩa là đã lìa phiền não, được tuệ giải thoát, tâm tương ưng cũng không bị trói buộc, gọi là tâm giải thoát. Đối với các đường Đức Phật đã đạt được điều này.

Kinh: *Mâu-ni khéo tu "không" như thế... Kính lễ Đấng không vô sở trụ.*

Tán: Đây là một lần quy kính, tán thán chứng chân không. Ngài Thanh Biện giải thích rằng: "Khéo tu "Không" nghĩa là chứng chân lý", như hư không không ngăn ngại, như hoa sen chẳng nhiễm bùn dơ, các tướng đã tận trừ, lại không có chỗ để trừ vì sinh tử đã diệt tận. Nguyện xuất thế đã viên mãn, lại không có gì là nguyện, cho nên nay kính lễ bậc đạt chân đế vô trụ như hư không; ngài Hộ Pháp giải thích: "Khéo tu "không", nghĩa là hai loại không hữu, một là Thuấn-nhã, đây gọi là không, không này là vô, tức biến kế sở chấp; hai là Thuấn-nhã-đa, Hán dịch là tánh không, tức tánh của không; thể tức chân như tánh là hữu. Khéo tu biến kế sở chấp không cho nên tất cả tướng đều trừ, khéo tu tánh không viên thành thật cho nên tất cả nguyện đều viên mãn. Do đó quy y Phật, như hư không vô trụ. Bản dịch xưa tựa như có, nhưng trong văn lại thiếu.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bảo Tánh... hỏi ta về nghiêm tịnh cõi Phật.*

Tán: Trong phần nói về nhân viên thì từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày việc thưa hỏi. Gồm có bốn:

1. Bảo Tánh thưa hỏi.

2. Phật tán thán bảo nên nghe.

3. Bảo Tánh vâng lời.

4. Như Lai nói rộng thêm.

Đây là văn đầu. A là vô, nậu-đa-la là thượng, tam là chánh, miệu là đẳng, tam là chánh, Bồ-đề là giác, gọi chung là Vô thượng Chánh

đẳng Chánh giác, như thường phân biệt giải thích, không cần phải nói nhiều. Phát thú nghĩa là năm trăm trưởng giả phát tâm cầu hướng đến. Họ đều hỏi ta về nghiêm tịnh cõi Phật, là gồm hai, nghĩa là cõi thanh tịnh được trang nghiêm tức là tướng trạng của cõi nước, và tu tập để trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật, tức là nhân tịnh độ, cho nên hỏi có hai ý:

1. Tướng trạng của cõi Phật thanh tịnh.

2. Nhân tu để được cõi ấy.

Bản dịch xưa nói "Nguyện nghe hạnh tịnh độ", tức chỉ hỏi về nhân mà chẳng có ý hỏi về tướng tịnh độ.

Kinh: *Nói lời này xong... phân biệt giải thích.*

Tán: Đây là nói về việc Đức Phật tán thán, bảo nên nghe. Có hai: Đầu tiên là khen và sau là bảo.

Kinh: *Bấy giờ, Bảo Tánh... đều mong được nghe nhận.*

Tán: Đây là nói về Bảo Tánh vâng mệnh cung kính nghe. "Thiện tai! Thế Tôn!" là lời cung kính. Bản dịch xưa không có lời này.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... nghiêm tịnh cõi Phật.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói về việc Như Lai giải thích rộng. Theo văn gồm hai đoạn:

1. Đáp câu hỏi trước.

2. Bảo trang nghiêm tâm.

Đáp có hai: Đầu tiên là đáp về tướng tịnh độ; sau đó là đáp về nhân trang nghiêm.

Trong đoạn đáp về tướng tịnh độ lại có ba: Đầu tiên là nêu chung, kế đến là luận riêng và sau cùng là giải thích nguyên do.

Đây là đoạn văn thứ nhất, nêu lên. Cõi phàm có hai là thế gian hữu tình và khí thế gian. Cõi Thánh có hai là Bồ-tát và bảo phương. Hai loại này hợp chung tạm gọi là cõi nước (độ). Lìa hữu tình thì không có cõi nước riêng khác. Do có hữu tình mới có khí thế giới. Nếu hữu tình thành Bồ-tát thì khí thế giới biến thành bảo phương. Bồ-tát vốn muốn hóa độ các hữu tình khiến cho tất cả đều được xuất thế, mà biến uế độ thành bảo phương, nhưng căn bản không biến khí thế giới thành tịnh độ, khí là ngọn; vì thế nay nêu lên cõi hữu tình vì đó là nơi Bồ-tát tu hành để trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Cho nên thế tục có câu: "Người là gốc của một nước, gốc chắc thì nước an ninh", tức đồng với nghĩa này. Bản dịch xưa nói: "Các loại chúng sinh là cõi Phật Bồ-tát", văn nghĩa đều khác nhau. Nghiêm tịnh cõi thành Phật ở đương lai gọi là tịnh cõi Phật, chứ chẳng phải khi còn là Bồ-tát mà đã gọi là cõi Phật.

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 2
(PHẦN 2)

Kinh: *Vì sao?...*

Tán: Từ đây trở xuống là phần luận riêng, gồm có hai: Đầu tiên là hỏi; sau là luận bàn.

Đây là hỏi. Có nguyên do gì mà các cõi hữu tình này là cõi được trang nghiêm?

Kinh: *Này các thiện nam!... nghiêm tịnh cõi Phật*

Tán:Từ đây trở xuống gồm có năm lớp. Bản dịch xưa chỉ nêu bốn lớp, thiếu lớp thứ hai. Có thể hợp hai lớp của tân dịch thành một lớp của cựu dịch. Nói "Tùy thuận chúng sinh được hóa độ mà lãnh lấy cõi Phật", về lý tuy cũng đồng mà nghĩa thật khó biết. Năm lớp được phân làm hai: Đầu tiên gồm hai lớp nói về việc tùy chúng sinh phát tâm tu hành, tức nhiếp chúng sinh kia để nghiêm tịnh cõi Phật. Sau gồm ba lớp luận về việc tùy chúng sinh đáng dùng cõi Phật nghiêm tịnh như thế mà được thành thục, tức liền nhiếp thọ cõi Phật như thế. Hoặc đầu tiên nhiếp chúng sinh ngoại phàm mà trang nghiêm biến hóa độ. Sau là nhiếp chúng sinh trước Thập địa mà trang nghiêm báo độ khác. Hoặc đầu tiên là nhiếp chúng sinh, sau là nhiếp hạnh. Hai nghĩa tuy khác nhưng đều dùng việc trang nghiêm cõi chúng sanh làm trang nghiêm cõi Phật. Trong đoạn đầu có hai lớp thứ nhất nói về chúng sinh sinh thiện lìa ác, tức thuộc nghiêm tịnh, lớp sau nói về việc chúng sinh phát khởi phước tuệ, tức thuộc nghiêm tịnh. Hoặc đầu tiên nói về việc chúng sinh phát khởi tu hành tức thuộc nghiêm tịnh, sau nói chúng sinh phát khởi các công đức khác, tức thuộc nghiêm tịnh. Hoặc đầu tiên nói chúng sinh đắc lạc lìa khổ tức thuộc nghiêm tịnh, sau nói chúng sinh tăng thiện diệt ác, tức thuộc nghiêm tịnh. Có ba phen luận nghĩa. Đây là văn đầu. Để tăng trưởng thì hoặc là sinh khởi thiện căn, hoặc là phát tâm, hoặc là đắc lạc; để được ích lợi thì hoặc là lìa ác, hoặc là tu hành, hoặc là lìa khổ. Bản dịch xưa ghi: "Tùy sở hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật".

Tức hợp hai lớp đầu. Sở hóa chúng sinh tức là hữu tình được lợi ích.

Kinh: *Tùy các hữu tình... cõi Phật như thế.*

Tán: Đây là lớp thứ hai nói về việc tùy chúng sinh phát khởi phước tuệ mà khởi các công đức khác, tăng thiện giảm ác, tức nhiếp phục chúng sinh kia để nghiêm tịnh cõi Phật. Mỗi một đôi trước đều có ba phen giải thích nghĩa.

Kinh: *Tùy các hữu tình... cõi Phật như thế.*

Tán: Từ đây trở xuống có ba lớp nói về việc chúng sinh đáng dùng cõi Phật nghiêm tịnh như thế mà được thành thục, thì liền nhiếp thọ cõi Phật như thế. Ở đây có hai: Một lớp đầu là nói về việc tùy chúng sinh đáng dùng cõi Phật nghiêm tịnh như thế mà lìa được ác thì liền nhiếp thọ cõi này, một lớp sau là nói về việc tùy chúng sinh đáng dùng cõi Phật nghiêm tịnh như thế mà đạt được thiện, thì liền nhiếp thọ cõi Phật ấy. Đây là văn đầu tiên. Điều phục tức là điều hòa ngăn ngừa thân và ngữ nghiệp, chế phục diệt trừ các hoặc nghiệp. Đáng dùng cõi Phật nghiêm tịnh như thế, nghĩa là tu tất cả các thắng hạnh của Bồ-tát gọi là trang nghiêm tịnh độ, vì trang nghiêm tịnh độ nhân cho nên tu nhân gọi là nghiêm. Trong đó có nghĩa là, tùy theo chúng sinh đáng được dùng các diệu hạnh Bồ-tát như thế mà diệt được ác tức liền nhiếp thọ diệu hạnh Bồ-tát này. Như tự trì giới để điều phục kẻ ác. Nghiêm cõi Phật vốn là vì lợi sinh.

Kinh: *Tùy các hữu tình... cõi Phật như thế.*

Tán: Đoạn này có hai lớp nói về việc tùy chúng sinh mà đạt được thiện pháp, tức nhiếp cõi ấy. Gồm hai: Đầu tiên nói về người chưa đắc quả, tùy theo đó mà được quả thiện; kế đó nói về người chưa được nhân thì tùy theo đó mà được nhân thiện. Phật trí tức quả thiện; căn, hạnh của bậc Thánh là nhân thiện. Được Thánh căn là tâm Bồ-đề, được Thánh hạnh là hậu hành. Hoặc cho rằng Thánh căn là năm căn như tín... ; Thánh hạnh tức là vạn hạnh khác. Hoặc cho rằng Thánh tức là Phật, Thánh căn tức hạnh, lấy hạnh làm căn bản mà đạt được Thánh căn. Hoặc cho rằng Thánh căn là tuệ vô lậu, Thánh hạnh là các nhân khác.

Kinh: *Vì sao?... công đức thanh tịnh.*

Tán: Đây là phần thứ ba giải thích nguyên do. Theo văn gồm có hai:

1. Giải thích nguyên do.

2. Nêu ví dụ.

Đây là văn đầu tiên. Trước hỏi sau đáp câu hỏi này có nghĩa là trước nói các cõi hữu tình là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát, vậy có

nguyên do gì mà nay lại nói tùy các hữu tình tăng trưởng lợi ích mà nhiếp thọ chúng sinh kia để nghiêm tịnh cõi Phật. Đức Phật nói: "Thiện nam! Bồ-tát căn bản nhiếp thọ cõi Phật, nghiêm tịnh cõi Phật, tất cả chỗ làm, đều là để hữu tình tăng trưởng lợi ích, khởi các công đức thanh tịnh, mà không vì những gì khác, vì thế dùng sự tăng trưởng lợi ích hữu tình làm cõi Phật. Nếu các hữu tình không tăng trưởng lợi ích và vui khởi các công đức thanh tịnh, thì đó chẳng phải là chỗ giáo hóa của Phật, chẳng phải là Bồ-tát trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Bản dịch xưa lược đoạn văn này, ý cũng hơi khác.

Kinh: *Này các thiện nam... rốt cuộc chẳng thể thành tựu.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển ví dụ, gồm hai là dụ và hợp. Đây là dụ. Dụ này gồm có bốn: Nhân (người), đất trống, cung điện trang nghiêm và hư không. Trang nghiêm nghĩa là dùng báu vật mà trang hoàng. Nếu người không cất nhà cửa trên đất trống, mà cất nhà trong hư không thì rốt cuộc không thành tựu được.

Kinh: *Bồ-tát cũng như thế... tức liền nhiếp thọ cõi Phật như thế.*

Tán: Đây là hợp. Người dụ cho Bồ-tát, hư không dụ cho nhân pháp sở chấp không có thể, vì pháp là gốc chỉ nói pháp không. Đất trống dụ cho tánh y tha, tất cả hữu tình tạo lập cung điện trang nghiêm là dụ cho hữu tình tăng trưởng lợi ích, phát sinh công đức thanh tịnh, chứng viên thành thật, tức liền nhiếp thọ cõi Phật ấy.

Kinh: Nhiếp thọ cõi Phật như thế, nghĩa là chẳng phải nơi hư không.

Tán: Trừ Bồ-tát ra, thì tất cả hữu tình đối với pháp không vô mà họ chấp trước để nhiếp thọ cõi Phật thì đều không thành, trái lại nếu ở nơi y tha, thì hữu tình tăng trưởng lợi ích, phát sinh công đức thanh tịnh, chứng viên thành thật.

Kinh: *Lại nữa, Bảo Tánh... sinh sang nước kia.*

Tán: Đây trở xuống là đoạn thứ hai đáp về nhân nghiêm tịnh. Gồm hai: Đầu tiên trả lời về nhân nghiêm, sau từ câu: "Thiện nam! Bồ-tát! Như thế, tùy phát tâm Bồ-đề..."trở xuống là hiển thị nhân tịnh độ và lợi ích của chỗ thực hành. Nay có mười tám hạnh nghiêm tịnh cõi Phật, bản xưa chỉ có mười bảy, không có hạnh thứ ba. Trong mười tám lần này được chia làm bảy loại: Bốn loại đầu như văn đã nói, tức hợp sáu độ gọi là ngừng dứt các chướng; bốn Vô lượng tâm, bốn Nhiếp sự, xảo phương tiện, Bồ-đề phần thì gọi chung là phát khởi thuyết; đoạn dứt cõi vô hà (không rãnh rỗi) tự giữ giới hạnh; thập thiện nghiệp đạo, ba pháp này gọi là tịch tĩnh. Tất cả đều có hai văn: Đầu tiên nêu nhân

hạnh, sau là hiển quả. Đây là phen thứ nhất. Nếu Bồ-tát phát khởi cõi tâm vô thượng, tức là trang nghiêm nhân tịnh độ ở đương lai. Kế câu văn trước nói các cõi hữu tình, tức là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát. Cho nên nói nơi tự phát tâm độ của Bồ-tát đó là nhân nghiêm, nội nhân đã như thế thì bên ngoài sẽ cảm được các hữu tình Đại thừa chưa sinh sang nước kia. Bản dịch xưa thì nơi hạnh thứ ba đại tâm Bồ-đề lấy năm căn làm thể, đại nguyện làm duyên, chẳng lui sụt làm sách tấn, còn các nghĩa khác như u tán đã nói.

Hỏi: Kinh Phật Địa nói nhân tịnh độ viên mãn hơn cả phát khởi thiện căn xuất thế gian, vì sao ở hội này nói phát tâm... là nhân tịnh độ.

Đáp: Đó là căn cứ theo nhân năng phản của chánh nhân, nhân dẫn dắt, chỉ lấy trí làm tánh; còn ở đây căn cứ theo việc chủ yếu là do vạn hạnh viên mãn mới cảm tịnh độ, cho nên phát tâm... là nhân tịnh độ, vì thế không trái nhau.

Kinh: *Thuần ý lạc độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Đây là phen thứ hai. Phạm Hà-thế-da, Hán dịch là ý lạc, chẳng xen lẫn ác pháp nên gọi là thuần tịnh ý lạc. Vì ý lạc bên trong thuần thanh tịnh, cho nên những chúng sinh không tà vạy, không hư dối lầm lỗi sinh sang nước đó vì trong thuần thiện chất trực tu tập. Bản dịch xưa gọi trực tâm, thì thể của trực tâm thuần là ý lạc, không có si mê.

Kinh: *Thiện gia hạnh độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Ý này bản xưa không có. Khéo tu phước tuệ gia công tu tập, cho nên gọi là thiện gia hạnh, vì thế những hữu tình phát sinh hạnh lành, những hữu tình giữ gìn chẳng bỏ hạnh lành đều được sinh sang. Gia hạnh lấy tuệ làm thể, hoặc chung với các thiện.

Kinh: *Thượng ý lạc độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Thượng tức tăng thượng; phàm khi tu thiện thì phát khởi uy thế mạnh mẻ tăng tiến thì gọi là thượng ý lạc, cho nên các hữu tình đầy đủ thiện pháp sinh sang nước ấy. Bản dịch xưa nói là thâm tâm. Ý lạc tăng thượng mạnh mẽ cũng là thâm tâm, vậy nghĩa thì đúng mà văn thì quá giản lược.

Kinh: *Tu bố thí độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Sáu độ ở đây, được gọi chung là ngừng dứt (chỉ tức), tức ngăn dứt các chướng, thể của nó như trước đã nói. Bố thí diệt trừ keo lậu, bên ngoài cảm được xả, trì giới trừ được tâm phạm điều dơ xấu, đây tức Thập thiện nghiệp đạo, cảm được hữu tình tu mười thiện sinh sang nước ấy. An nhẫn trừ sân nhuế, cho nên cảm được ba mươi hai

tướng trang nghiêm thân. Về ba mươi hai tướng thì văn sau sẽ biết. Do kham nhẫn được sự oán hại mà bên ngoài cảm được việc có thể kham nhẫn được các khổ. Do an thọ nhẫn mà bên ngoài cảm được hữu tình nhu hòa; do đế sát nhẫn mà bên ngoài cảm được hữu tình vắng lặng sinh sang. Xưa chỉ nói chúng sinh đủ ba mươi hai tướng sinh sang, trái với lý ở đây. Tinh tấn (cần) trừ giãi đãi, bên ngoài cảm được có thể biết. Định trừ tán loạn, bên ngoài cảm được hữu tình có chánh niệm, chánh định, chánh tri sinh sang. Do chánh niệm cho nên được định, do văn tư cho nên định sinh, hai tuệ văn và tư lấy chánh tri làm thể. Vả lại do niệm cho nên có định, do định cho nên tuệ sinh. Tuệ tức chánh tri. Bản xưa không ghi chánh niệm chánh tri. Tuệ trừ ngu si, nên cảm được hữu tình đã vào Thánh vị sinh sang. Người nhập chánh định, đạt được kiến đạo. Tụ này có ba:

1. Chánh định tụ tức vào kiến đạo.
2. Tà định tụ, tức các hạng người tà kiến.
3. Bất định tụ, trừ hai loại trên.

Nhập chánh định tức là vào chánh định của các bậc Thánh, cũng chung cho phàm phu. Tín định cũng gọi là chánh định, về lý không trái.

Kinh: *Bốn Vô lượng độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Đây là phen thứ tư, gọi là phát khởi. Đã trừ chướng rồi thì phát khởi thiện căn. Ở đây được phân biệt làm năm môn để giải thích: Nêu tên, giải thích tên, luận về hành tướng, thể tánh, bàn về sai biệt.

Nêu tên: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Giải thích tên: Du-già mười hai ghi: "Duyên với cảnh vô lượng duyên khắp với tất cả hữu tình, mà khởi bốn tâm này. Khởi hạnh vô lượng, hành giải cũng rất rộng lớn cho nên cảm được quả vô lượng, được phước vô cùng thanh tịnh, thành Như Lai. Cho nên gọi là vô lượng; bốn là số, đây thuộc về Đới số thích: Luận về hành tướng, hữu tình trong pháp giới gồm có ba loại:

1. Không khổ không vui, không điên đảo mà ban vui gọi là từ lấy vô sân làm thể.
2. Có khổ, cứu khổ là bi, lấy bất hại làm thể.
3. Có vui, giúp đỡ thêm hỷ, lấy thiện căn chẳng tật đố làm thể.

Vả lại đối với hạng hữu tình không khổ vui thì khiến cho họ khởi tưởng xa lìa si mê. Đối với hữu tình có khổ, thì khởi tưởng lìa sân, đối với hữu tình có vui thì khởi tưởng lìa tham, bình đẳng muốn khiến cho họ xa lìa các ác, gọi đó là xả, vì khiến xả bỏ pháp ác, lấy thiện xả làm

thể. Luận về thể tánh. Nay lấy ba pháp làm thể là vô sân, bất hại và xả, luận về sai biệt: Gồm có ba:

1. Duyên với hữu tình thì khởi tưởng về hữu tình.

2. Duyên với pháp, chẳng thấy hữu tình thì chỉ khởi tướng về pháp.

3. Đối với các pháp thì lìa tâm phân biệt, khởi tưởng về chân như gọi là duyên vô vi.

Trong ba pháp này thì pháp đầu tiên chung cho ngoại đạo, kế đến chung cho Nhị thừa, và pháp sau cùng chỉ riêng cho Bồ-tát. Ba pháp đầu là an lạc, một pháp sau là lợi ích. Cảm quả có thể biết được.

Kinh: *Bốn nhiếp sự độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Pháp này được chia làm ba môn để giải thích: Giải thích tên, biện tướng trạng, nêu thể tánh.

Giải thích tên: Dùng bốn nhiếp này mà nhiếp thủ chúng sinh, khiến cho họ hướng về Bồ-đề. Đạt được quả thù thắng, cho nên gọi là nhiếp sự.

Biện tướng trạng:

1. Bố thí, khác với bố thí Ba-la-mật, kia là cho người tài vật, còn đây thì sau lại nhiếp phục, cho nên khác.

2. Ái ngữ, tức thường nói những lời làm người vui thích tâm ý, chân thật như pháp, dẫn sinh yếu nghĩa, xa lìa sự giận dữ, bực tức, mỉm cười trước khi nói, sai bảo đến vấn an, tùy nghi an ủi, cho đến giải thích rộng, căn cứ theo bốn tịnh ngữ, tám Thánh ngữ...

3. Lợi hành, do ái ngữ, nên trước chỉ bày chánh lý, tùy chỗ học xứ, tâm bi không bị nhiễm khuyên răn điều phục. Kiến lập nơi ở an ổn khiến đạt được tài vật, xuất gia lìa dục, nhẹ nhàng giải thoát, cho đến giải thích rộng, tuy thọ khổ lớn nhưng tâm càng sinh hoan hỷ; tuy ở trong chốn giàu sang mà tự khuất mình, như nô như bộc, như Chiên-bà-la, như người con hiếu thảo... .

4. Đồng sự, dùng sự lợi ích này, nếu khuyên người tu học, chính mình cũng tự tu học, làm cho căn lành của người vững chắc, chẳng lui sụt. Vì thấy mình thực hành cho nên người càng thêm tiến tu. Vốn nhiếp phục chúng sinh khiến họ hướng đến Bồ-đề, cho nên khi đắc quả, những hữu tình giải thoát đều sinh sang nước ấy.

Luận thể: Bố thí dùng ba nghiệp vô tham làm tánh, ái ngữ lấy ngữ nghiệp làm thể, lợi hành và đồng sự lấy ba nghiệp làm thể, hợp chung hai pháp làm tánh là vô tham và tư.

Kinh: *Xảo phương tiện độ... sinh sang nước kia.*

Tán: Xảo phương tiện tức là dụng của trí tuệ, gồm hai loại là hồi hướng và bạt tế (cứu giúp), tổng cộng có mười hai. Văn sau sẽ nói rõ. Do hai loại xảo là hồi hướng và bạt tế này mà khi đắc quả thì những hữu tình khéo quán các pháp sinh về, vì trí nhân nơi xảo phương tiện. Bản dịch xưa: "Đối với tất cả pháp đều có phương tiện vô ngại", cũng thuộc về nghĩa "khéo quán", dùng hậu đắc trí làm thể.

Kinh: *Tu ba mươi bảy Bồ-đề phần độ... sinh sang nước ấy.*

Tán: Ba mươi bảy pháp này được phân biệt thành năm môn:

1. Giải thích tên chung.
2. Nói về vị và số.
3. Nêu thể tánh.
4. Giai vị tu tập.
5. Hữu lậu vô lậu.

Giải thích tên chung: Bồ-đề là giác, là quả Phật được mong cầu; phần tức nhân, ba mươi bảy pháp này là nhân giác ngộ, cho nên gọi là Bồ-đề phần. Nói về vị và số: Gồm có bảy vị:

1. Niệm trụ, tức do niệm ghi nhớ rõ, thì tuệ trụ ở cảnh, lấy lân cận làm tên. Đây gồm có bốn loại là thân, thọ, tâm, pháp. Quán bốn tuệ này là thể của niệm trụ.

2. Chánh đoạn, cũng gồm bốn loại: Một là luật nghi đoạn tức là đã sinh pháp ác thì dùng phương tiện đoạn trừ; hai là đoạn đoạn, chưa sinh pháp ác thì ngăn chặn khiến cho không sinh; ba là phòng hộ đoạn, tức đã sinh pháp thiện, thì bảo hộ khiến cho được tăng trưởng; bốn là tu tập đoạn, tức chưa sinh pháp thiện thì tu tập khiến cho sinh. Trong bốn pháp này, nếu tinh tấn khởi dụng, có thể chánh thức đoạn trừ pháp ác, nên gọi là chánh đoạn, đối với pháp năng đoạn, khiến sinh mà chẳng sinh, thể đều là tinh tấn, cho nên gọi là chánh đoạn.

3. Thần túc, diệu dụng vô cùng gọi là thần, tức biến hóa, chỗ nương của tâm thần gọi là túc. Thể của nó là định, phân biệt gồm bốn loại là dục, cần, tâm và quán, từ bốn loại này mà tu tập định; định gọi là thần túc.

4. Năm Căn, phát sinh pháp thiện gọi là căn.

5. Năm Lực, khó có thể khuất phục được gọi là lực. Cả hai về thể đều có năm là tín, tấn, niệm, định, tuệ; tên tức là thể. Mới tu tập là tạo gốc thiện gọi là căn, sau khi tu tập thì khó có thể khuất phục nên gọi là lực.

6. Giác chi, giác tức tuệ, chi nghĩa là phần. Gồm hai loại: Một là, giác tức chi, tức là trạch pháp giác chi; hai là, các chi của giác, tức là

chi phần của sáu tuệ còn lại. Gồm có bảy món: Trạch pháp, tinh tấn, hỷ, niệm, định, xả, khinh an. Trong đó một biến hành là Hỷ giác chi.

7. Đạo chi, đạo tức tuệ căn của Thánh đạo vô lậu, chi tức là phần. Một là, đạo tức chi; hai là, các chi của đạo, gồm bảy pháp còn lại như trước có thể biết. Đạo chi gồm có tám pháp đó là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh niệm, Chánh định, Chánh tinh tấn. Trong đó Chánh tư duy lấy tuệ làm thể; nơi tâm Phật không có tầm tứ, không có sân và si, phát ra nơi thân và lời nói, gọi là chánh ngữ chánh nghiệp. Vô tham phát ra nơi thân và lời nói, gọi là chánh mạng. Vì đối với năm loại tà mạng cho nên phải nêu riêng. Ba loại thuộc thân và ngữ này đều lấy tư vô biểu sắc làm thể tánh.

Luận về thể tánh: Ba mươi bảy pháp gồm có chín thể: Tuệ, tinh tấn, định, tín, niệm, hỷ, xả, khinh an và vô biểu sắc. Vì thế luận Du-già năm mươi bảy ghi: "Năm căn như tín... không thuộc vào ba mươi bảy phẩm. Thế nào gọi là sáu pháp; đó là: Hỷ, khinh an, xả, ngữ, nghiệp và mạng; ngữ nghiệp và mạng tức vô biểu". Trong chín thể tánh này thì có một biến hành là hỷ, ba biệt cảnh là niệm, định, tuệ; bốn thiện là tín, tinh tấn, xả, khinh an; một sắc pháp là vô biểu sắc. Đây là nói theo giai vị Phật, nếu chẳng theo giai vị Phật thì lấy mười pháp làm thể. Thành Duy Thức nói Chánh tư duy là Tầm vô lậu. Luận có hai thuyết nhưng đây là nghĩa chính.

Luận về giai vị tu tập: Niệm trụ, chánh đoạn và thần túc, tức lúc mới tu tập, ở tại giai vị giải thoát phần thiện; năm căn ở vị noản, đảnh; năm lực tại nhẫn và thế đệ nhất pháp; bảy giác chi tại vị kiến đạo, tám Chánh đạo tại vị tu đạo. Hữu lậu vô lậu: Căn cứ theo vị có thể biết, trước kiến đạo thì đều là hữu lậu, sau kiến đạo có thể thông với vô lậu, cho đến Phật vị mới chính là vô lậu. Nói rõ về tướng trạng thì như luận Đối Pháp đã ghi.

Kinh: *Tu hồi hướng độ... các đức trang nghiêm.*

Tán: Đây là đoạn thứ bảy. Tu tập thiện pháp hồi hướng về Bồ-đề thì gọi là hồi hướng. Chẳng cầu sinh tử, cho nên khi đắc quả thì nước ấy sẽ có đầy đủ các đức trang nghiêm. Hồi hướng tức là nguyện, nguyện hướng đến Bồ-đề, đầy đủ các đức. Nguyện lấy tín, dục, thắng giải làm thể.

Kinh: *Khéo thuyết dứt trừ tám vô hà độ... vĩnh viễn xa lìa ác thú vô hà.*

Tán: Từ đây trở xuống có ba phen gọi chung là tịch tĩnh. Tịch tĩnh hai ác là tịch tám nạn tức là tịch quả ác và tịch Phạm cấm mười thiện

nghiệp, tức là tịch nhân ác. Đây là văn đầu tiên. Tám vô hà, xưa dịch là tám nạn. Luôn luôn chịu thống khổ không bao giờ tạm có giây lát nhàn rỗi để tu tập pháp thiện cầu Bồ-đề, cho nên gọi là vô hà (không nhàn rỗi). Tám vô hà là ba ác thú; đui, điếc, câm, ngọng bẩm sinh (tức các căn không hoàn toàn); người tà kiến, thế trí biện thông; sinh trước và sau khi Đức Phật xuất thế; sinh vào Bắc Câu-lô châu; sinh vào Trời Trường thọ, nghĩa là sinh vào cõi sắc, không thuộc hàng Thánh ở cõi trời. Theo luận Thành Duy Thức thì bốn luân của cõi trời và người có thể phá diệt tám nạn:

1. Trụ ở cõi thiện tức là sinh vào trung thổ trừ được năm nạn là ba ác thú, Bắc Câu-lô châu và trời Trường thọ.

2. Nương vào người thiện, tức gặp Đức Phật xuất thế, trừ được một nạn là sinh trước và sau Phật xuất thế.

3. Phát chánh nguyện, nghĩa là có tâm chánh kiến, trừ được một nạn là thế trí biện thông.

4. Trồng gốc thiện, trừ được một nạn là mù điếc câm ngọng.

Vả lại tu năm hạnh thì cũng trừ được tám nạn này:

1. Thọ trì giới cấm, đối trị ba đường ác.

2. Thích thực hành bố thí pháp, trừ được nạn đui điếc câm ngọng.

3. Tin hiểu chân chánh, trừ được nạn thế trí biện thông.

4. Gần gũi bạn lành, trừ được nạn sinh trước và sau khi Phật xuất thế.

5. Sinh vào vùng trung thổ, trừ được nạn sinh vào Bắc Câu-lô châu và trời Trường thọ.

Bồ-tát thường thuyết bốn luân đầu tiên, hoặc thuyết năm hạnh sau mà dứt trừ tám nạn, cho nên khi đắc quả thì lìa ba đường ác và tám vô hà. Vô hà là nói chung, ba đường ác là nói riêng.

Kinh: *Tự giữ gìn giới hạnh... không có danh từ phạm giới.*

Tán: Trong phần đoạn dứt nhân ác của phần tịch tĩnh dưới đây gồm có hai:

1. Đã thọ pháp thiện mà lại khởi ác.

2. Tánh tự đã ác.

Đây là lời văn đầu tiên. Giữ gìn giới chẳng thiếu sót, mình làm ác thì luôn luôn sám hối, người làm ác thì không chê trách, người làm việc thiện thì tán thán, cho nên khi đắc quả, ở cõi nước ấy còn không nghe đến danh từ phạm giới cấm, hà huống gì thấy có người phạm giới cấm.

Kinh: *Mười thiện nghiệp... sinh sang nước kia.*

Tán: Đoạn này nói về việc ngăn dứt tự tánh ác. Thập thiện nghiệp

đạo, được nêu lên ba môn để phân biệt: Nêu thể, giải thích danh, luận quả.

Nêu thể: Đầu tiên là ba nghiệp về thân như không sát sinh..., kế đến là bốn nghiệp về ngữ như không nói dối... sau cùng là ba nghiệp về ý như tham..., tất cả đều lấy tư làm thể. Vì thể của ba nghiệp đều là tư. Luận Thành Duy Thức ghi: "Bảy nghiệp đạo trước cũng lấy tư làm thể, không chỉ là ba nghiệp sau mới lấy tư làm thể". Thân ngữ là biểu hiện về tư của ý, tức giả danh biểu nghiệp, tư này huân tập thành chủng tử. Giả danh vô biểu sắc nghiệp, thể của nó thật chẳng phải sắc. Luận Hiển Dương ghi: "Hai sắc thân và ngữ, tánh của nó chẳng phải thiện ác, mà biểu hiện thiện ác, tức giả danh thiện ác, cho nên thể tức là tư. Tư có ba loại:

1. Thẩm lự tư, suy xét việc làm.
2. Quyết định tư, quyết định sẽ làm.
3. Động phát tư, chánh thức khởi động tác.

Lấy loại thứ ba làm thể của nghiệp đạo.

Giải thích danh: Mười là số lượng, thiện nghĩa là thuận theo chánh lý lợi ích hữu tình, nghiệp tức sự tạo tác, đạo nghĩa là nơi đạo bước lên, có thể thông cho nghĩa sinh. Phân biệt về loại của tư này gọi là mười, thuận lý lợi vật gọi là thiện, thể hay tạo tác nên gọi là nghiệp. Luận Thành Duy Thức ghi: "Tư thứ ba là nơi dạo bước của hai tư trước, thông với nghĩa đương lai sinh quả dị thục... cũng gọi đó là đạo. Dạo bước (Du lý) nghĩa là duyên lự dẫn phát, đồng với tạo thành nghiệp". Luận Du-già sáu mươi ghi: "Tư là nghiệp mà chẳng phải là nghiệp đạo; sát sinh cho đến ỷ ngữ cũng là nghiệp mà chẳng phải là nghiệp diệt, tham nhuế, tà kiến là nghiệp đạo chẳng phải là nghiệp, vì thuộc tùy chuyển lý môn". Đây là thuận theo Tát-bà-đa tuyên thuyết". Luận Thành Duy Thức nói chân thật lý môn, vả lại kia cũng là chân thật lý môn. Ý của luận kia cho rằng nếu nghiệp đạo tư tạo tác chỗ du lý (dạo bước) thì có thể gọi là đạo. Tư thứ ba chẳng phải là chỗ du lý của nghiệp đạo tư, chẳng thể gọi tên đạo. Trong luận Thành Duy Thức chỉ nói Tư thứ ba là chỗ du lý của kia, thông với danh từ đương quả, không trái với danh từ nghiệp đạo. Vả lại thân ngữ biểu nghiệp do tư phát sinh, giả gọi là nghiệp; nghiệp tạo tác, chỗ du lý của tư, giả danh là nghiệp đạo. Du-già căn cứ theo đây lại nói sát sinh cho đến ỷ ngữ cũng là nghiệp, cũng là đạo, kỳ thật chẳng phải là nghiệp mà có thể gọi là đạo, chẳng phải là năng tác. Về ba loại tà kiến thì đây kia không khác. Giải thích tên riêng mười loại này thì như giải thích mười ác có thể biết được, như

luận Du-già tám, chín đã nói. Luận về quả: Nghiệp đạo thiện hữu lậu thì được bốn phi ly hệ, nghiệp đạo thiện vô lậu thì được bốn phi di thục. Nếu giúp đỡ nhau mỗi mỗi sẽ có năm quả. Mỗi một phen thuyết mười nghiệp đạo ác theo lý có thể biết được. Trong đó nói mười nghiệp đạo thiện cực thanh tịnh nghĩa là nghiệp đạo vô lậu gọi là cực thanh tịnh mà chẳng phải là hữu lậu. Luận về khi thành Phật không có quả Dị thục vì do hành trì giới chẳng sát sinh khi đạt được sau cùng thì thọ lượng quyết định; xa lìa trộm cắp (bất dữ thủ) cho nên được giàu sang. Hai quả nói trên đều thuộc về quả Đẳng lưu. Xa lìa dục tà hạnh cho nên có hạnh thanh tịnh, xa lìa lời nói hư dối cho nên được lời nói chân thật; xa lìa lời nói thô ác cho nên thường dùng lời nhu hòa, ba quả này là ba quả tăng thượng. Xa lìa lời nói ly gián cho nên được quyến thuộc sum họp, đây là quả Đẳng lưu, xa lìa lời nói tạp uế, cho nên khéo diễn bày mật ý, đây cũng là quả tăng thượng; xa lìa tham, sân tà kiến thì được ba quả còn lại, ba quả này đều thuộc về quả Đẳng lưu. Bốn nghiệp khác được quả tăng thượng nay hỗ tương căn cứ, như lý có thể biết được, sở văn dài dòng nên chẳng nêu lên, tất cả đều như luận Du-già tám, chín, năm mươi chín, sáu mươi, luận Đối Pháp bảy, luận Thành Duy Thức đã nói. Bản dịch xưa ghi: "Khéo giải hòa sự tranh tụng" là quả của nhân không có lời tạp uế. Khéo diễn nói mật ý, mật ý nghĩa là lý ẩn sâu nơi tâm, nếu trau chuốc văn từ, thì sẽ che lấp chánh lý. Lời chánh trực thì có thể diễn bày nghĩa lý, có thể lợi ích hữu tình, đây là quả của vô tham. Nếu tham dục khởi thì chẳng thể lợi ích hữu tình; chẳng tật đố, chẳng sân hận đều là quả của vô sân vì thể của tật đố tức là sân. Nếu căn cứ theo bản dịch mới thì không có nạn si.

Kinh: *Này thiện nam... thì có tịch tĩnh.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần hai nói về trang nghiêm nhân tịnh độ và chỗ làm lợi ích. Trong đó gồm mười bảy chuyển, phân làm hai, đầu tiên gồm tám chuyển, nêu lên tướng thứ tự triển chuyển của mười tám phen thực hành nêu trên; sau gồm chín chuyển tướng nói về nghiêm nhân tịnh độ và thắng quả sinh khởi. Đây là văn đầu. Bản dịch xưa gồm mười ba chuyển, đầu tiên có bảy chuyển, nêu lên các phen luận ở trên, sau gồm sáu chuyển nói về nhân nghiêm tịnh độ sinh quả. Đoạn này có năm chuyển. Ngăn dứt (chỉ tức) tức họp nêu lên sáu độ ở văn trước, tức ngăn sáu tệ; chuyển thứ sáu ở đây tức phát khởi, là họp nêu các pháp ở trên như bốn vô lượng, bốn nhiếp sự, xảo phương tiện và Bồ-đề phần, vì đó là phát khởi sự ích lợi thù thắng của tự và tha. Chuyển thứ tám tức là tịch tĩnh tức hợp nêu ba tức, bốn vô hà, Tự thủ giới hạnh

và mười thiện nghiệp đạo, vì vắng lặng các pháp ác. Trong mười tám nhân thì thứ mười sáu là dứt trừ cõi vô hà, thứ mười bảy là tự thủ giới hạnh, trang nghiêm hai nhân này thì người không gặp thế giới ác; còn trang nghiêm mười sáu nhân còn lại thì khí thế gian không có người ác. Bản dịch xưa đầu tiên nói trực tâm, kế đến là phát hạnh, phát hạnh hợp với thâm tâm. Thâm tâm lẽ ra là tâm Đại thừa, nhưng văn lại lầm lẫn. Phát hạnh là thứ hai, đạo lý khó biết. Điều phục, tức là nêu lên sáu độ trước để điều phục sáu điều tệ hại. Như thuyết mà hành, tức là bốn vô lượng, bốn nhiếp sự, xảo phương tiện và đạo phẩm. Đây là bốn loại tu hành. Thứ bảy tức phương tiện, tức thuyết trừ tám nạn, tự thủ giới hạnh và mười thiện nghiệp đạo. Ba loại phương tiện thù thắng này làm vắng lặng pháp ác.

Kinh: *Tùy chỗ tịch tĩnh... nghiêm tịnh cõi Phật.*

Tán: Từ đây trở xuống là gồm chín chuyển nói về nhân trang nghiêm tịnh độ sinh ra quả thù thắng. Gồm có hai: Đầu tiên gồm hai chuyển nói về việc nhân trang nghiêm trước kia mà cảm quả tịnh độ; sau gồm bảy chuyển nói về thành tựu tịnh độ lại sinh quả thù thắng. Đây là văn đầu. Do nhân trang nghiêm trước kia mà cảm được chúng sinh thuần thiện, cho nên nói: "Do đó mà có hữu tình thanh tịnh, lìa ác tu thiện." Đây là chỗ mà Bồ-tát vui thích mong cầu, là cõi Phật thanh tịnh của Như Lai, các hữu tình độ là cõi Phật. Trong có hữu tình độ thanh tịnh thì thế giới độ bên ngoài tự nhiên cũng thanh tịnh, vì tâm tịnh nên cõi Phật thanh tịnh.

Kinh: *Tùy cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh... các công đức thắng diệu.*

Tán: Từ đây trở xuống là bảy quyển nói về việc cõi Phật đã thành lại sinh quả thù thắng. Trong đó được chia làm hai phần: Đầu tiên gồm một chuyển nói về quả lợi ích năng hóa; sau gồm sáu chuyển nói về quả lợi ích sở hóa. Ở đây gồm hai nghĩa:

1. Nghĩa chuyển pháp luân, tức xoay chuyển tương sinh, cho nên có hữu tình độ kia, cõi này đã nghiêm tịnh rồi thì liền có thể giáo hóa kẻ khác, cho nên có giáo pháp, giáo pháp để lập bày, thì hóa độ sinh diệu phước, sinh vào cõi trời, người, thọ nhận phước báu tốt đẹp, kế đó lại sinh ba diệu tuệ hữu lậu văn tư tu; diệu tuệ đã sinh thì trí vô lậu phát khởi, trí vô lậu đã khởi thì hạnh vô lậu sinh, hạnh vô lậu đã sinh, thì tám thức tâm đều thanh tịnh, thức tâm đã thanh tịnh thì đạt được quả viên mãn, đầy đủ vô lượng diệu đức. Như thế gọi là cõi Phật nghiêm tịnh.

2. Nghĩa có thể lập bày cho người khác. Cõi hữu tình kia đã ng-

hiêm tịnh rồi thì có thể dùng giáo mười Địa mà giáo hóa người khác. Cõi hữu tình thanh tịnh là mười Địa. Pháp giáo đã lập thì có phước vô lậu, đạt được các phước như quả Thập vương... sau đó lại sinh tuệ vô phân biệt, tuệ vô phân biệt đã sinh, thì lại sinh hậu đắc trí, hậu đắc trí đã có thì sinh hạnh vô lậu, hạnh vô lậu đã sinh thì tám thức tâm thanh tịnh, tám thức tâm thanh tịnh thì đầy đủ vạn đức, đạt đến thành Phật. Nguyện này do nhân nghiêm tịnh độ mà cảm sinh quả tịnh độ, quả tịnh độ đã cảm sinh rồi thì sinh quả thù thắng này. Bản dịch xưa chỉ nêu bốn chuyển thiếu hai loại là diệu phước và diệu hạnh; hợp trí và tuệ thành một chuyển.

Kinh: *Này các thiện nam... nghiêm tịnh tự tâm*

Tán: Đây là ý thứ hai trong phần Như Lai giải thích rộng nói về khuyên phát tâm nghiêm tịnh. Đầu tiên khuyên, sau giải thích.

Kinh: *Vì sao?... cõi Phật nghiêm tịnh.*

Tán: Đây là phần giải thích nguyên do. Các người tu hành, tự tâm nên nghiêm tịnh, thì bên ngoài sẽ cảm được hữu tình và khí thế giới cũng tịnh, nếu tự tâm chẳng tịnh thì làm sao cõi nước được tịnh? Vì thế tự tâm Bồ-tát thanh tịnh thì hữu tình năm uẩn giả cũng tịnh, nội tâm đã tịnh, bên ngoài cảm được hữu tình và thế giới cũng tịnh. Kinh Phật Địa ghi: "Tự tại cùng cực, tịnh thức là tướng. Cho nên khi thức tịnh thì cõi Phật liền tịnh". Trên chỉ nói hữu tình là cõi nước, vốn là chỗ hóa độ, mà chẳng nói khí giới (thế giới). Cõi hữu tình tịnh thì khí giới tự tịnh, chẳng nói cũng tự thành tựu.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất... tạp uế như thế.*

Tán: Trong phần nói về nhân viên mãn có ba; từ đây trở xuống là ý thứ ba nói về quyết định. Trong đó gồm có bốn:

1. Ngài Thu Tử sinh nghi.
2. Bậc Thánh hiển dụ.
3. Phật hóa hiện cõi tịnh.
4. Ngài Thu Tử hết nghi.

Đây là văn đầu tiên. Theo lời dạy nghiêm tịnh tự tâm ở trên mà ở đây phát sinh nghi hoặc. Nếu tâm tịnh, hữu tình độ cũng tịnh, hữu tình độ tịnh thì khí thế giới tịnh (đây là lặp lại văn trước) thế thì tâm của Đức Thích-ca ta chẳng tịnh sao, mà cõi Phật lại tạp uế như thế? Vật tức là mạc (chớ nên, chẳng nên) ý câu này nói rằng chẳng lẽ do tâm của Đức Phật ta trước kia không tịnh, nên nay cõi Phật thành tạp uế thế kia ư? Tiếng Phạm Xá-lợi, Hán dịch là xuân anh, vì người mẹ có biện tài, nên lấy dụ làm tên, do bà sinh ra nên gọi là tử (con), Thu Tử nghe ít hiểu

nhiều, là bậc Thượng thủ trong hàng Thanh văn. Cho nên được Phật gia trì khiến phát khởi tâm nghi.

Kinh: *Đức Phật biết tâm niệm ấy... như người mù chẳng thấy.*

Tán: Đoạn này là nói về bậc Thánh hiểu dụ. Gồm có hai: Đầu tiên Đức Phật nêu dụ; lại có ba: Hỏi, đáp và trình bày. Đây là văn đầu.

Kinh: *Đáp: Chẳng phải!... Chẳng phải lỗi của mặt trời, mặt trăng. Đây là lời Thu Tử đáp.*

Kinh: *Đức Phật nói: Đúng thế... mà ông chẳng thấy.*

Tán: Đức Thế Tôn trình bày. Đầu tiên trình bày chung. Nói vì chúng sinh có tội nên chẳng thấy cõi Phật của ta nghiêm tịnh. Sau là nói riêng, dạy rằng cõi của ta nghiêm tịnh mà ông không thấy. Kinh Pháp Hoa ghi: "Ta thường trụ ở nơi đây, dùng sức thần thông khiến cho những chúng sinh điên đảo, tuy ở gần mà không thấy. Chúng sinh đã tin phục, ý ngay thẳng nhu hòa, một lòng muốn thấy Phật, chẳng tự tiếc thân mạng, bấy giờ ta và chúng tăng đều ra khỏi núi Linh Thứu. "Kinh lại nói rằng: "Cõi tịnh của ta chẳng hủy, mà mọi người thấy cháy thiêu hết, lo sợ khổ não, như thế thảy đều đầy đẫy. Các chúng sinh có tội này vì nhân duyên ác nghiệp nên a-tăng-kỳ kiếp chẳng nghe danh Tam bảo", cho đến nói rộng ra... tức là việc này.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Phạm vương Trì Kế... nghiêm tịnh cùng tột.*

Tán: Đây là Trì Kế nêu dụ. Văn gồm năm lớp:

1. Trì Kế nêu lên.
2. Ngài Thu Tử vấn tật.
3. Trì Kế dùng dụ.
4. Ngài Thu Tử trình bày.
5. Dùng chánh lý hiển dụ.

Đây là đoạn văn đầu. Ngài chớ nên nghĩ rằng cõi nước không thanh tịnh, mà quốc độ này nay rất thanh tịnh. Bản dịch xưa có ba lớp, không có lớp thứ hai là hỏi, hợp với lớp thứ ba là dụ và đáp làm văn thứ nhất, văn sau cùng lại thiếu phần sai biệt.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... cõi Phật này trang nghiêm thanh tịnh như thế nào?*

Tán: Ngài Thu Tử hỏi về tướng của cõi Phật thanh tịnh.

Kinh: *Phạm vương Trì Kế nói... cũng như thế.*

Tán: Đây là Trì Kế nêu dụ, từ chữ trang nghiêm trở về trước là nêu ví dụ. Từ chữ ngã kiến (Tôi thấy) trở xuống là phần chánh thức hiển thị. Tầng trời thứ sáu của cõi Dục là trời Tha hóa tự tại, chư Thiên ở cõi trời này biến hóa ra các cảnh dục trần mà thọ dụng rất tự tại, đây là việc

tối thắng. Mượn đây làm ví dụ, tuy biết đó là dụ hữu lậu chẳng phải là dụ vô lậu. Vì nêu gần để dụ cho xa, khiến cho dễ hiểu.

Kinh: *Xá-lợi-phất nói… đầy dẫy những tạp uế.*

Tán: Ngài Thu Tử trình bày, chỉ ra chỗ tạp uế thấy được, để hiển thị sự thanh tịnh đã nói ở trước.

Kinh: *Phạm vương Trì Kế nói… là không thanh tịnh.*

Tán: Từ đây trở xuống là dùng chánh lý để hiển dụ. Có hai: Đầu tiên cho rằng tâm kia chẳng tịnh cho nên thấy cõi uế; sau nói Bồ-tát tâm tịnh thì liền thấy cõi tịnh.

Đây là đoạn văn đầu. Tâm của ngài có cao thấp, các hạnh chẳng thanh tịnh, lại cho rằng trí Phật cũng có cao thấp, mà thấy cõi nước luôn luôn chẳng thanh tịnh. Cho nên các loài dị sinh và Nhị thừa đều thấy cõi nước chẳng tịnh.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát… rất nghiêm tịnh.*

Tán: Đây là hiển ý nghĩa nếu tâm Bồ-tát tịnh thì liền thấy cõi tịnh. Nội tâm bình đẳng, công đức nghiêm tịnh; cũng lại cho rằng ý lạc của Phật đã thanh tịnh, thì liền thấy cõi Phật nghiêm tịnh. Cho nên cõi mà Bồ-tát Địa thứ mười thấy được thường thanh tịnh cùng cực. Bản dịch xưa đoạn văn này hơi khác: "Chẳng nương vào Phật tuệ", mới nghe tin như chẳng tu Phật tuệ, nhưng thật ra là nói chẳng nương vào tuệ thanh tịnh bình đẳng của Phật, nghĩa là Phật tuệ không bình đẳng, cho nên thấy uế độ, nghĩa cũng không khác.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn… vô lượng trăm ngàn báu vật trang nghiêm.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về việc Phật hiện tịnh độ. Nghĩa cõi Phật, được phân làm tám môn để giải thích:

1. Hiển sai biệt.
2. Nêu thể tánh.
3. Luận nhân hạnh.
4. Nói quả tướng.
5. Thích phần lượng.
6. Giải xứ sở.
7. Cộng bất cộng.
8. Các môn biện.

1. Hiển sai biệt: Luận Phật Địa bảy ghi: "Thân Phật có hai là sinh thân và pháp thân; như tự tánh thân, tự thọ dụng thân đều gọi là pháp thân. Vì do các pháp công đức gom tập mà thành. Còn như tha thọ dụng thân và biến hóa thân đều thuộc về sinh thân, vì đó là tùy theo chỗ ưa

thích của chúng sinh mà thị hiện. Tất cả các cõi Phật đều có thân cư trụ. Vậy thân đã có hai thì cõi cũng như thế, cõi của sinh thân chung cho cõi uế, cõi của pháp thân thuần là cõi tịnh. Hoặc cho rằng thân có hai là quyền và thật, thật tức pháp thân, quyền tức sinh thân. Cõi cũng có hai, uế tịnh cũng như đã giải thích ở trước. Kinh Phật Địa nói thân Phật có ba: Tụng rằng: "Tự tánh pháp, thọ dụng, biến hóa, sai biệt chuyển." Luận lại giải thích rằng: "Tự tánh pháp, tức là thân tự tánh đầu tiên của Như Lai, thể không biến chuyển, cho nên gọi là tự tánh; đó là chỗ nương của các pháp công đức như lực, vô úy... nên cũng gọi là pháp thân. Thọ dụng tức là thọ dụng thân, vì có thể làm cho tự và tha. Thọ dụng tất cả các pháp lạc lớn. Biến hóa tức là biến hóa thân, tức là vì sự lợi ích an lạc của hữu tình mà thị hiện các việc biến hóa. Tuy thể tánh của pháp giới thanh tịnh không sai biệt, nhưng có ba thân khác nhau, chuyển biến bất đồng, cho nên gọi là sai biệt." Thân đã có ba thì cõi nước tùy theo đó cũng như thế:

1. Pháp tánh độ.
2. Thọ dụng độ.

Hai cõi này chỉ thuần là tịnh.

3. Biến hóa độ, chung cho tịnh và uế.

Luận Thành Duy Thức mười nói: "Thân Phật có bốn, cõi Phật cũng thế." Đó là:

1. Tự tánh thân nương pháp tánh độ. Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức ghi: "Đức Bạc-già-phạm trụ ở pháp giới tạng mà thuyết kinh kia." Tức trụ ở pháp tánh độ.
2. Tự thọ dụng thân nương ở cõi Tự thọ dụng độ.
3. Tha thọ dụng thân nương vào Tha thọ dụng độ. Kinh Phật Địa ghi: "Trụ ở viên mãn mười tám, ánh sáng rực rỡ thù thắng."
4. Biến hóa thân nương Biến hóa độ, kinh này ghi: "Trụ ở thành Quảng Nghiêm."

Ba thân độ đầu chỉ thuần là tịnh chẳng có uế. Thân độ biến hóa thứ tư thông cả tịnh và uế. Vì hàng Bồ-tát trước mười Địa và Nhị thừa mà thị hiện và cõi nước có cả tịnh và uế. Nếu vì người phân biệt phiền não và sở tri chướng chưa tận trừ, chưa chứng nhị không chân như thì thân và cõi nước thị hiện hoặc là tịnh hoặc là uế. Nếu vì người hai chướng phân biệt đã dứt trừ và đã chứng nhị không chân như thì thân và cõi nước thị hiện ra đều là tịnh. Luận Phật Địa ghi: "Ba thân có bốn câu: Một là, thọ dụng phi biến hóa nghĩa là tự thọ dụng thân; hai là, biến hóa phi thọ dụng, tức là biến hóa thân; ba là, cũng thọ dụng biến

hóa, tức tha thọ dụng thân; bốn là phi thọ dụng biến hóa, tức tự tánh thân. Cũng giống như Duy Thức.” Hội Thắng Thiên vương ba trong kinh Bát-nhã quyển năm trăm sáu mươi tám nói rằng, Phật có mười thân: Thân bình đẳng, thân thanh tịnh, thân vô tận, thân thiện tu, thân pháp tánh, thân ly tầm tứ, thân bất tư nghị, thân tịch tĩnh, thân hư không, thân diệu trí. Thiên vương bạch Phật rằng: ‘Ở giai vị nào thì được mười thân Như Lai?’ Đức Phật đáp: ‘Sơ địa được thân bình đẳng, thông đạt pháp tánh, xa lìa các tà vạy, thấy bình đẳng; Địa thứ hai đạt được thân thanh tịnh, xa lìa được lỗi phạm giới, vì giới thanh tịnh; Địa thứ ba được thân vô tận, vì lìa dục tham và sân, đắc định thù thắng; Địa thứ tư được thân thiện tu, vì thường tinh cần tu tập Bồ-đề phần, Địa thứ năm được thân pháp tánh, vì quán các đế lý chứng được pháp tánh. Địa thứ sáu được thân ly tầm tứ, vì quán lý duyên khởi xa lìa tầm và tứ. Địa thứ bảy được thân bất tư nghị, vì có phương tiện thiện xảo, trí và hành viên mãn; Địa thứ tám được thân tịch tĩnh, vì đã xa lìa các phiền não hý luận; Địa thứ chín được thân hư không, vì thân tướng vô tận, cùng khắp tất cả. Địa thứ mười được thân diệu trí vì tu tập Nhất thiết chủng trí viên mãn.’ Thiên vương lại hỏi: ‘Thân Phật và Bồ-tát há lại không sai biệt ư?’ Đức Phật đáp: ‘Thân thì không sai biệt, nhưng công đức thì khác nhau. Vì tất cả pháp đồng nhất pháp tánh cho nên thân không sai biệt, nhưng thân Như Lai có đầy đủ các công đức còn Bồ-tát thì không như thế cho nên công đức khác nhau’. Nói rất nhiều dụ để hiển thị việc này. Cho nên biết mười thân đều là pháp thân. Pháp thân căn cứ theo nghĩa đã có mười tên, vì thế chân như tùy theo các giai vị thù thắng đó mà có mười cõi: Biến hành, tối thắng, thắng lưu, vô nhiếp thọ, loại vô biệt, vô nhiễm tịnh, pháp vô biệt, bất tăng giảm, trí tự tại và nghiệp tự tại. Cũng tùy theo người chứng ngộ mà phân biệt thành mười cõi vì y theo nghĩa mà phân biệt. Luận Phật‎to1ịa ghi: “Các kinh khác nói có mười thân Phật. Như kinh Hoa Nghiêm ghi: Hiện đẳng giác Phật, hoằng thệ nguyện Phật, nghiệp dị thục Phật, trụ trì Phật, biến hóa Phật, pháp giới Phật, tâm Phật, định Phật, bản tánh Phật, tùy nhạo Phật. Năm thân Phật trước thuộc thế tục đế, năm thân Phật sau thuộc thắng nghĩa đế. Tùy chỗ ứng hiện mà thuộc về ba thân. Vả lại tùy theo tướng thô mà phối hợp với ba thân: Năm thân trước là hóa thân, hai thân kế là pháp thân, ba thân sau là thọ dụng thân. Đã có ba thân thì cũng có ba cõi, ý nghĩa cũng không khác. Luận Du-già bốn ghi: “lại có cõi Đại tự tại vượt trên cõi trời Tịnh cư, có Bồ-tát Địa thứ mười cư trụ. Vì đã huân tu rốt ráo Địa thứ mười cho nên được sinh vào đó”. Tức Hoa Nghiêm ghi: “Có cõi

diệu tịnh, vượt ngoài ba cõi, Bồ-tát Địa thứ mười sẽ sinh đó.” Cũng tức luận Thập Địa ghi: “Hiện báo lợi ích thì thọ nhận giai vị Phật, hậu báo lợi ích thì sinh vào cõi Trí Ma-hê-thủ-la”. Ma-hê-thủ-la là âm Phạm, tức Đại tự tại nói trong luận Du-già là Bồ-tát Địa thứ mười. Bồ-tát Địa thứ mười khi sắp thành Phật, thì sinh lên cõi trời Sắc cứu cánh ngồi trên hoa sen báu mà thành chánh giác, nên cảm được cõi này. Đã thành Phật rồi thì cõi nước biến thành vô biên, lại không có chỗ phân biệt. Luận Đối Pháp sáu ghi: “Lại có một thế giới thanh tịnh, chẳng thuộc khổ đế, chẳng phải do sức phiền não sinh, chẳng phải do sức tăng thượng của nghiệp phiền não khởi, mà do sức tăng thượng của thiện căn thanh tịnh của đại nguyện dẫn phát, chỗ sinh này bất khả tư nghị, chỉ có Phật mới biết được; chẳng phải là cảnh giới của người được tĩnh lự huống gì là cảnh giới của tầm, tứ; đây là cõi Tự thọ dụng, chỉ có Phật mới biết, còn chẳng phải là cảnh giới của hàng Thập địa và Nhị thừa, huống gì là người còn tầm tứ chưa đạt Thánh vị mà có thể biết được ư? Tuy có các giáo khác nhau và như trên đã nói nhưng thân cõi bất đồng chẳng ngoài ba và bốn loại đã nêu ở đầu nhưng loại khác không cần giải thích, theo lý cũng có thể biết được.

2. Nêu thể tánh: Cõi tự tánh thân tức là lý chân như. Tuy thân và cõi, thể không sai biệt nhưng theo tánh tướng của Phật pháp thì khác, vì lấy nghĩa tướng làm thân, lấy thể tánh làm cõi (độ); lấy giác tướng làm thân, lấy pháp tánh làm cõi; thể đầy đủ hằng sa công đức chân lý. Phật thân độ này chẳng thuộc sắc, chẳng thuộc tâm tâm sở. Nhưng nếu căn cứ theo nghĩa nhất như và sai biệt thì tự thọ dụng thân lại nương vào tự độ, nghĩa là Viên cảnh trí tương ưng với tịnh thức, do khi xưa tụ tập nhân duyên thuần tịnh cõi Phật vô lậu tự lợi đã thành thục, nên khi mới thành Phật cho đến đời vị lai tương tục biến làm cõi Phật thuần tịnh, chỉ dùng vô lậu sắc uẩn, bốn trần sắc hương vị xúc tương tục gián đoạn và năm trần (thanh) làm tánh, thể đầy đủ các công đức sự tướng sắc pháp. Luận Đối Pháp nói: “Chỉ có Phật mới biết, còn chẳng phải là cảnh giới tĩnh lự của người đạt tịnh lự, huống gì người còn Tầm tứ”, tức là cõi này. Thân tha thọ dụng lại nương vào tự độ, nghĩa là trí bình đẳng và sức Đại Từ bi, do xưa tu tập nhân duyên thuần tịnh cõi Phật vô lậu lợi tha đã thành thục, tùy chỗ thích nghi của Bồ-tát Địa thứ mười mà biến thành tịnh độ; khí giới cũng lấy sắc uẩn vô lậu, bốn trần, năm trần làm thể tánh, giống như cõi nước của vua ở thế gian lấy hữu tình độ và khí thế giới làm thể tánh, lìa hai loại này thì không có cõi nước của vua. Do đó mà tịnh độ của thân tha thọ dụng cũng lấy năm uẩn của Bồ-tát Thập địa và

cõi nước có bốn trần do vàng bạc tạo thành làm thể tánh. Điều này ở quyển thượng ghi: "Các hữu tình độ là cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh của Bồ-tát. Tất cả Bồ-tát, tùy theo sự tăng trưởng lợi ích cho hữu tình mà liền nhiếp thọ cõi Phật nghiêm tịnh, cho đến nói rộng ra... Cõi thập thiện nghiệp đạo là cõi Phật của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những hữu tình giàu có, Phạm hạnh cho đến được chánh kiến đều sinh sang nước kia". Cho nên biết hữu tình và khí thế giới đều gọi là cõi Phật. Trì Kế nói: "Tôi thấy cõi Phật của Đức Thích-ca rất nghiêm tịnh lại có vô lượng công đức trang nghiêm.", đây cũng là cõi Tha thọ dụng. Trì Kế là Bồ-tát Địa thứ tám. Kinh Pháp Hoa ghi: "Chúng sinh thấy kiếp tận, khi lửa mạnh thiêu đốt, mà cõi nước của ta vẫn an ổn, trời người đầy dẫy". Kinh Phạm Võng ghi: "Ta nay Lô-xá-na; ngồi trên tòa hoa sen, một hoa trăm ức cõi, mỗi cõi một Thích-ca". Đây tức cõi Tha thọ dụng. Luận Tịnh Độ của Bồ-tát Thế Thân ghi: "Những người nữ, người các căn thiếu khuyết và hàng Nhị thừa chẳng sinh", đều là cõi Tha thọ dụng. Về cõi Phật này nếu do Phật biến hóa ra thì nhất định là vô lậu, nếu do Bồ-tát biến hóa thì chung cho hữu lậu vô lậu; do thức thứ tám và năm thức trước biến hiện thì chung cho vô lậu. Hữu tình độ kia đều lấy công đức của năm uẩn làm tánh, nên khí thế giới độ này có đầy đủ mười tám viên mãn. Biến hóa thân Phật cư trụ ở tự độ, tức là thành sự trí và lực đại Từ bi, do xưa tu tập nhân duyên cõi Phật tịnh uế vô lậu lợi tha đã thành thục, tùy thuận hữu tình đã vào Sơ địa mà hóa hiện cõi Phật hoặc tịnh hoặc uế, như cõi Di-lặc thì tịnh, trong cõi Thích-ca thì kinh Thuyết Vô Cấu Xưng nói: Khi Đức Phật chưa ấn chân trên đất, cõi đó uế chẳng phải là tịnh, khi ấn chân trên đất tạm thời khiến cho thấy tịnh.

Khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa thì cõi Phật mười phương đều tịnh mà chẳng phải uế, khi chưa tập hội thì uế mà chẳng phải tịnh. Kinh Niết-bàn ghi: "Lúc bấy giờ, tam thiên đại thiên thế giới, do thần lực của Phật mà biến thành bằng phẳng, mềm mại, không có gò nổng, đá sỏi cũng thuộc về cõi biến hóa, tùy chỗ sinh thích hợp mà hiện cõi nước. Cõi này cũng lấy năm uẩn hữu tình và bốn trần khí thế giới... làm thể tánh. cõi Phật biến hiện chỉ là vô lậu, còn những cõi do hữu tình khác biến hiện thì chung cho hữu lậu vô lậu. Thức thứ sáu, thứ bảy và cõi biến hiện thì chung cho hữu lậu vô lậu, các thức khác và cõi biến hiện thì chỉ là hữu lậu, tuy có các báu vật trang nghiêm. Căn cứ theo pháp mà nêu thể, thì cõi bên ngoài chỉ là sắc, cõi bên trong là năm uẩn, vì hữu tình được hóa độ do năm uẩn tạo thành, hoặc tựa như có công đức, tựa như không có công đức.

3. Luận về nhân hạnh: Trên kinh có ghi: "Phát khởi tâm vô thượng Bồ-đề là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát, khi Bồ-tát chứng đắc đại Bồ-đề thì tất cả hữu tình phát tâm hướng đến Đại thừa, đều sinh sang nước kia. Thuần ý lạc, Thiện gia hạnh, Thượng ý lạc, sáu Ba-la-mật, bốn Vô lượng, bốn Nhiếp sự, Xảo phương tiện, ba mươi bảy Bồ-đề phần, tu hồi hướng khéo thuyết trừ tám Vô hà, tự thủ giới hạnh chẳng chê lỗi người, mười thiện nghiệp đạo, hợp ý thành mười tám loại cõi Phật nghiêm tịnh, tất cả đều là nhân tịnh độ. Văn kinh sau ghi: "Thành tựu tám pháp sinh sang tịnh độ". Phẩm Hương Đài ghi: "Thế giới kham nhẫn, các chúng Bồ-tát, thành thục tám pháp, không hủy phạm, không tổn thương, mệnh chung nơi đây sẽ sinh sang tịnh độ. Tám pháp:

1. Suy nghĩ rằng: Ta đối với hữu tình nên làm các việc thiện, chẳng nên mong cầu thiện báo ở nơi họ.

2. Lại suy nghĩ: Ta nên thay thế cho tất cả hữu tình mà nhận chịu các khổ não, thiện căn của ta nên ban thí cho họ.

3. Suy nghĩ: Ta đối với tất cả hữu tình nên dùng tâm bình đẳng, tâm vô quái ngại.

4. Lại suy nghĩ: Đối với tất cả hữu tình, ta nên dẹp bỏ tâm kiêu mạn, kính thương họ như Phật.

5. Tín giải tăng thượng, đối với những kinh điển sâu xa chưa được nghe nhận, khi vừa nghe thì không nghi ngờ không hủy báng.

6. Đối với lợi dưỡng của người không sinh tâm tật đố, đối với lợi dưỡng của mình thì không sinh tâm kiêu mạn.

7. Điều phục tự tâm, thường xét lỗi mình, chẳng chê lỗi người.

8. Luôn không buông lung, nên thường tìm cầu pháp thiện tinh tấn tu hành pháp Bồ-đề phần.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói rõ về các nhân quán sinh tịnh độ, cho đến hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, mười niệm thành thục, đều là nhân của tịnh độ. Luận Phật Địa Kinh và Nhiếp Đại thừa đều nói: "Hơn cả cõi do thiện căn xuất thế gian sinh khởi", nên chỉ nói thiện căn vô lậu làm nhân. Tuy có các văn khác nhau như thề nhưng mỗi mỗi tùy chỗ hóa độ, cơ nghi khác nhau, mà nên như thuyết thực hành, chứ không nhất định như thế. Cho nên Đối Pháp luận ghi: "Chẳng phải do sức phiền não sinh, chẳng phải do nghiệp tăng thượng sinh khởi, nhưng lại do thiện căn thanh tịnh của đại nguyện dẫn phát."

Tóm lại, nhân tịnh độ là:

1. Do thiện căn.

2. Do đại nguyện.

Nếu chẳng tu thiện căn thì tịnh độ không có nhân, chẳng phát đại nguyện thì tịnh độ không có duyên. Nếu đủ nhân duyên thì mới cảm được quả. Như thế gian có bạn giúp đỡ, yêu mến nhuần thấm, mới cảm được hai quả độ trong và ngoài. Cần phải tu hành, lấy nguyện làm tư lương thì mới được sinh vào cõi Phật. Nếu chẳng thế thì không được thấy Phật nghe pháp, sinh vào cõi Phật. Tổng tướng tuy như thế nhưng nhân thù thắng của bốn cõi Phật mỗi mỗi khác nhau: Pháp tánh độ, chỉ lấy trí vô phân biệt hai không làm nhân duyên; chứng lý pháp tánh chỉ do trí này. Tự thọ dụng độ chỉ lấy Hậu đắc trí lợi làm nhân duyên, vì chứng năm uẩn sự chỉ do trí này. Tha thọ dụng độ và Biến hóa độ chỉ lấy hậu đắc trí lợi tha làm nhân duyên. Kinh Bát-nhã ghi: “Trang nghiêm cõi Phật, trang nghiêm cõi Phật tức chẳng trang nghiêm cõi Phật, mới gọi là trang nghiêm cõi Phật, trang nghiêm cõi Phật”. Ngài Thiên Thân nói: “Trí tập thông Duy thức; như thế giữ tịnh độ; chẳng hình, đệ nhất thể, chẳng nghiêm và trang nghiêm,” nói rộng như thế, cũng đồng với nghĩa ở đây. Đây là nói cõi Phật và chúng sinh được hóa độ có nhân khác nhau. Pháp tánh độ, Bồ-tát Thập Địa cũng dùng trí vô phân biệt làm nhân duyên. Pháp tánh độ viên mãn, Bồ-tát mười Địa chẳng sinh, nhưng có phần chứng hội, nên Bồ-tát cũng chứng đắc như trước đã nói. Cho nên các luận đều nói: “Sơ địa trở về trước đã được sinh vào nhà Như Lai”. Tịnh pháp giới gọi là nhà Như Lai, chứng hội vào trong đó cho nên nói là sinh. Tự thọ dụng độ, mười Địa chẳng sinh, vì biết mà chẳng chứng. Cõi Tha thọ dụng lấy hậu sở đắc trí của Bồ-tát Thập địa làm nhân duyên, lấy vô phân biệt trí, gia hạnh trí... làm trợ nhân. Luận Phật Địa cũng nói: Vô phân biệt; giúp nhau để luận chung thì lý trí chẳng là nhân duyên sự. Như cõi Biến hóa, thì hàng phàm phu trước mười Địa dùng gia hạnh trí, Nhị thừa dùng hậu sở đắc trí làm Chánh nhân duyên. Các nghĩa đã nói ở trên đều là chánh nhân duyên, nếu gồm cả trợ nhân và duyên trợ giúp thì tùy thuận lý độ mà dùng sự hành và nguyện làm duyên trợ giúp. Nếu theo sự độ thì lấy lý hành và nguyện làm duyên hỗ trợ; sinh vào cõi hữu lậu, lấy vô lậu làm trợ duyên; sinh vào cõi vô lậu thì lấy hữu lậu làm trợ duyên; luận Đối Pháp ghi: “Chỉ lấy thiện căn của đại nguyện làm nhân mà được sinh khởi. Các giáo được nói ra có nhiều loại khác nhau đều tùy theo thời gian và cơ nghi mà thuyết, chẳng nhất định.” Kinh Vô Cấu Xưng nói: “Tám pháp chẳng thương tổn, được sinh vào tịnh độ”. Luận Phật Địa ghi: “Hơn cả cõi do thiện căn xuất thế gian sinh khởi”. Cả hai đều là nhân của cõi Tha thọ dụng. Kinh Vô Cấu Xưng ghi: “Phát khởi cõi tâm Bồ-đề ở cõi trời, cho

đến mười thiện nghiệp đạo, đều là tịnh tu cõi Phật; đây là nói chung cho hai nhân hữu lậu vô lậu trợ giúp nhau, sinh vào cõi Tha thọ dụng, cũng có thể nói chung là sinh vào cõi Biến hóa. Quán kinh nói các pháp quán và việc hiếu dưỡng cha mẹ... cho đến mười niệm đều là tịnh độ nhân, ở đây gồm hai nghĩa:

1. Theo Nhiếp Đại thừa luận thì Tây phương là cõi Tha thọ dụng, vì Quán kinh tự nói các Bồ-tát A-bệ-bạt-trí bất thoái mới được sinh về cõi ấy, chẳng thể dùng một ít thiện căn nhân duyên mà được sinh". Luận tịnh độ của ngài Thiên Thân ghi: "Hàng nữ nhân, người thiếu khuyết các căn và hàng Nhị thừa thừa đều không được sinh về". Luận Nhiếp Đại Thừa ghi: "Chẳng phải chỉ do sức nguyện mà được sinh vì đó là biệt thời ý, như dùng một đồng mà có được một ngàn đồng, thì ở một thời gian khác mới được chẳng phải hiện nay liền được. Mười niệm vãng sinh cũng như thế. Mười niệm làm nhân sau đó dần dần mới được sinh, chẳng phải do mười niệm sau khi chết liền được sinh. Vì muốn trừ người giãi đãi chẳng tu thiện, khiến họ niệm Phật, nên nói nhân mười niệm sinh tịnh độ. Vả lại thuyết tướng bạch hào và thân lượng của Phật A-di-đà như năm núi Tu-di, chẳng phải là tha thọ dụng, đâu thể cho như thế? Kinh Quan Âm Thọ Ký ghi: "Sau khi Phật A-di-đà diệt độ, Bồ-tát Quán Âm, kế đó làm vị Bổ xứ mang hình Bồ-tát Địa thứ mười." Nói sẽ làm bổ xứ, chẳng phải là tha thọ dụng thì đó là Phật nào?

2. Tây phương chung cho báo hóa. Văn kinh chứng minh cho Báo độ thì như trước đã nói. Đây là nói văn chứng minh cho Hóa độ. Kinh Cổ Âm Vương ghi: "Đức Phật A-di-đà có cha là Nguyệt Thượng, mẹ là Thù thắng Diệu Nhan, có con, có ma, cũng có Điều-đạt, có quốc thành", nếu chẳng phải là Hóa thân thì đâu có việc này. Cho nên trong chín phẩm mà quán kinh đã nói có đủ A-la-hán, Tu-đà-hoàn... cho nên những người sinh sang đó có đủ ba thừa, quốc độ này chung cho hai cõi báo, hóa. Nếu căn cứ theo sự giải thích trước, thì đây là thân tha thọ dụng, thị hiện cũng có cha mẹ, vương quốc, thật thân thì không có, thật không có nữ, đường ác, kinh sợ... Trong chín phẩm vãng sinh thì A-la-hán... mượn tên kia mà gọi, chữ thật là Bồ-tát. Hai cách giải thích tùy theo tâm, lấy bỏ tùy theo ý.

4. Quả tướng: Kinh Phật Địa ghi: "Dùng tịnh thức tự tại cùng cực làm tướng". Luận này lại giải thích rằng: "Dùng tâm Phật vô lậu làm thể tướng, vì chỉ có thức, chẳng thể lìa thức mà có quốc độ riêng biệt". Nghĩa là pháp tánh độ tức pháp tánh tâm, không lìa tịnh thức tương ứng với vô phân biệt trí. Nhưng thức có khác nhau, như cõi Tự thọ dụng tức

thức thứ tám, cõi Tha thọ dụng tức thức thứ bảy, cõi biến hóa tức năm thức trước, tùy chỗ thích ứng mà hậu sở đắc trí kia tương ưng với thức. Bồ-tát Thập địa thấy được cõi Pháp tánh và cõi Tha thọ dụng, ba thừa trước Thập địa thấy được cõi biến hóa, tất cả đều tùy chỗ thích ứng, chẳng lìa tịnh thức năng quán hữu lậu vô lậu của người thắng. Cho nên kinh này ghi: "Nếu muốn tinh cần tu tập nghiêm tịnh cõi Phật, thì trước nên dùng phương tiện nghiêm tịnh cõi Phật". Luận Bát-nhã của Bồ-tát Thiên Thân ghi: "Trí tập thông duy thức, như thế giữ tịnh độ", cho nên tu tập nhân quả của trí thì thức liền tịnh. Thức bên trong đã tịnh thì bên ngoài cảm được chúng sinh và quốc độ thế gian cũng đều thanh tịnh. Nói rộng như kinh đã ghi, cũng tùy thức sở ứng của người thấy, như đã nói ở trước, căn cứ theo đó cũng biết được.

5. Phần lượng: Luận Phật Địa và Duy Thức đều cho rằng cõi pháp tánh tuy chẳng thuộc sắc, chẳng thể nói đến hình lượng của nó là lớn hay nhỏ, nhưng nếu căn cứ theo sự tướng thì hình lượng của cõi này vô biên, ví như hư không cùng khắp. Cõi Tự thọ dụng thì kinh Thập Địa nói rằng Bồ-tát Địa thứ mười được sinh vào cung trời Đại tự tại, có hiện mười quả tướng, có tòa hoa sen báu lớn, chu vi bằng số vi trần trong a-tăng-kỳ trăm ngàn tam thiên đại thiên thế giới. Bồ-tát Địa thứ mười ngồi trên tòa này mà thành chánh giác. Thành Phật rồi thì tận đến đời vị lai tương tục biến thành cõi Phật thuần tịnh, chu vi vô biên. Các báu vật trang nghiêm, tùy theo lượng của cõi pháp tánh vô biên. Cõi Tha thọ dụng thì tùy theo cơ nghi của Bồ-tát Địa thứ mười mà hiện, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hơn, hoặc kém, trước sau biến chuyển. Kinh Phạm Võng ghi: "Ta nay Lô-xá-na, ngồi trên tòa hoa sen, một hoa trăm ngàn cõi, mỗi cõi một Thích-ca". Nhiếp Luận ghi: Bồ-tát Sơ địa ngộ một trăm môn, thấy một trăm cõi Phật, một cõi Phật có tam thiên thế giới, trong tam thiên thế giới có một trăm ức tứ thiên hạ, mỗi một tứ thiên hạ có một hóa Phật, trong tam thiên giới có một trăm ức hóa Phật. Bồ-tát Sơ địa thấy thọ dụng thân của một trăm ức hóa Phật, thọ dụng thân này ngồi trên tòa hoa sen báu lớn, hoa có một trăm cánh, mỗi một cánh tức tam thiên đại thiên thế giới. Một thọ dụng Phật tên là Lô-xá-na, trăm ức Hoa Phật tên là Thích-ca chẳng lìa một thân Lô-xá-na có chung Thích-ca.

Bồ-tát Địa thứ hai thấy một thọ dụng Phật ngồi trên hoa sen ngàn cánh, cho đến Bồ-tát Địa thứ mười thấy Phật lớn cùng cực, hoa sen cũng vô biên. Vả lại trong Địa thứ hai thì thấy được mười thọ dụng thân Lô-xá-na mà Sơ địa đã thấy, cho đến Địa thứ mười thì thấy được vô lượng

thọ dụng thân Lô-xá-na mà Địa thứ chín đã thấy. Vô lượng hóa thân Thích-ca, nơi đại thiên thế giới, số lượng Đức Phật tuy nhiều nhưng không lìa hóa của Thích-ca, cho nên gọi là một sở hóa của Phật. Vả lại trong Tiểu thừa chỉ nói một Phật, không có nhiều hóa thân, và cũng tùy theo căn cơ của họ mà hiện một Phật. Hoặc ở tư lương đạo thấy một bốn thiên hạ có một vị Phật chủ tôn; ở Gia hạnh đạo thấy tam thiên giới có một Phật chủ tôn. Sơ địa trở lên thì dần dần tăng, cho nên cõi Tha thọ dụng, có hình lượng không định.

6. Giải xứ sở: Cõi Biến hóa thì hoặc là tịnh hoặc là uế, hoặc nhỏ hoặc lớn, trước sau biến chuyển, cùng không có hạn lượng nhất định, tùy theo chỗ thích ứng của chúng sinh mà nhất thời xuất hiện. Kinh Vô Cấu Xưng nói rằng: Đức Phật ấn ngón chân trên đất thì đại thiên giới liền biến thành thanh tịnh. Vô Cấu sắp đến thì trước biến thành Tỳ-da thanh tịnh. Khi thuyết kinh Pháp Hoa thì đầu tiên biến cõi đại thiên; kế đó biến mười phương, mỗi mỗi đều có hai trăm ức cõi Phật trở thành thanh tịnh, sau cùng lại biến một lần nữa. Cho nên biết lớn nhỏ tùy thời chẳng định được. Kinh Anh Lạc nói: "Tỳ-lô-giá-na Phật là pháp thân, Lô-xá-na Phật là thọ dụng thân, Thích-ca Mâu-ni Phật là hóa thân", cho nên nói như thế, chỗ thứ sáu tức là cõi Pháp tánh tức lý chân như, không có cõi nào khác.

Cõi Tự thọ dụng cũng đầy cả pháp giới, lại không có cõi nào khác. Cõi Tha thọ dụng, thì kinh Phật ghi: "Vượt khỏi chỗ sở hành của ba cõi". Luận này giải thích: "Chẳng phải là chỗ chấp thủ của ái ở ba cõi, cho nên lìa hai ở duyên phược tương ưng, tùy tăng mà nói vượt trên ba cõi, thuộc về tánh thiện của Đạo đế". Có ba cách giải thích, mỗi mỗi đều khác nhau, có thuyết nói ở trời Tịnh cư, có thuyết nói ở Tây phương, có nghĩa nói đồng xứ sở, chu vi tịnh độ không có bờ mé, khắp cùng pháp giới. Nếu theo Phật nghĩa thì cõi Tự thọ dụng biến khắp thế giới, không nơi nào không hiện, chẳng diễn bày, lìa ba cõi, tức ba cõi. Cõi Tha thọ dụng hoặc tại trời Tịnh cư ở cõi Sắc hoặc ở Tây phương... nơi chốn không định. Kinh Pháp Hoa cũng nói: Chúng sinh thấy kiếp tận, khi lửa mạnh thiêu đốt, mà quốc độ này của ta vẫn an ổn, trời người đầy dẫy". Cõi mà Bồ-tát Thập địa thấy là Báo độ, cõi mà hàng trước mười Địa thấy là Hóa độ. Tùy nghi mà hiển hiện, đâu thể định nơi chốn, chỉ riêng ra một cõi? Muốn khiến cho chúng sinh khởi tâm ham thích nên mới chỉ ra một cõi, tùy nơi tâm tịnh, tức nơi cõi tịnh. Hóa độ thì phải tùy theo nơi chốn của ba cõi, thuận vật lợi sinh mà hiển hiện. Người xưa đối với việc này cũng có nhiều cách giải thích phân biệt. Nếu ngoài ba cõi

có một nơi chốn riêng mà cho là tịnh độ, thì chẳng đúng lý, vì người hóa độ ắt phải còn dị thục thức, còn dị thục thức ắt thuộc về giới, đâu thể ra khỏi giới, nhưng do chẳng bị giới trói buộc, nên nói là vượt trên ba cõi. Chứ chẳng phải xứ sở có khác, vì tùy thuận chỗ hóa độ vậy.

7. Cộng và bất cộng: Luận Thành Duy Thức ghi: "Pháp tánh độ kia đồng là chỗ chứng ngộ của tất cả Như Lai, thể không sai khác. Cõi Tự thọ dụng tuy tất cả Như Lai mỗi mỗi biểu hiện khác nhau, mà đều vô biên, không chướng ngại nhau, hai cõi kia thì tùy theo hữu tình được Như Lai hóa độ mà có cộng và bất cộng. Sở hóa cộng tức là cùng một nơi đồng một thời gian, tùy thuận chư Phật mà mỗi mỗi biến hiện cõi nước, hình trạng giống nhau, không ngăn ngại nhau, xoay vần xen lẫn làm tăng thượng duyên cho nhau, khiến cho tự thức của chúng sinh được hóa độ biến hiện, cho rằng trong một cõi có một thân Phật, hiện thần thông thuyết pháp làm lợi ích. Chúng sinh ở cõi này nghe Phật Thích-ca, Di-lặc, Di-đà, nên các Đức Phật này liền cùng biến hiện. Đối với bất cộng thì chỉ một vị Phật biến hóa. Các loài hữu tình từ vô thỉ đến nay, có chủng tánh pháp nhĩ, lại lệ thuộc vào nhau, hoặc nhiều lệ thuộc một, hoặc một lệ thuộc nhiều, như Đức Phật Để-sa, làm cho Bồ-tát Thích-ca vượt chín kiếp... cho nên chúng sinh được hóa độ có cộng và bất cộng. Nếu chẳng thế thì nhiều Đức Phật trụ lâu ở thế gian, các việc làm lao khổ lại thành vô ích, vì một Đức Phật làm lợi ích tất cả chúng sinh. Do đo mà cõi Biến hóa và Tha thọ dụng này có cộng và bất cộng.

8. Các môn: Gồm có mười:

1. Chủ tên của cõi.
2. Phụ dực.
3. Quyến thuộc.
4. Nhậm trì.
5. Sự nghiệp.
6. nhiếp ích.
7. Vô úy.
7. Du lộ.
9. Sở thừa.
10. Nhập môn.

1. Chủ: Kinh Phật Địa ghi: "Nơi trụ của Như Lai là các cõi Phật, chư Phật làm chủ, vì thù thắng nhất, chẳng phải là nơi cư trụ của các loài khác. Chỉ thuộc Thế Tôn, hoặc chỉ do Thế Tôn nhiếp thọ, mà chẳng phải ai khác. Tức ba thân Phật, mỗi mỗi ở nơi cõi của mình mà làm chủ, chẳng phải là ai khác". Nghĩa là thể tánh của cõi pháp tánh là một,

pháp thân là chủ. Cõi Tự thọ dụng tuy biến khắp pháp giới, mỗi mỗi đều tự biến hiện nên gọi tự là chủ, chẳng chướng ngại nhau. Cõi Tha thọ dụng và cõi Biến hóa, tuy do chư Phật biến, nhưng chỉ có nhất hợp tướng. Vả lại một thân tướng, mỗi mỗi tùy theo chỗ nhiếp thọ mà làm chủ, cũng không chướng ngại nhau.

2. Phụ dực: Cõi Pháp tánh và cõi Tự thọ dụng chỉ có Phật cư trụ mà không có hàng phụ trợ. Bồ-tát Thập địa tuy phần chứng, chẳng phải là phụ trợ của pháp thân, pháp thân vô tướng, chẳng thể luận nói. Về cõi Tha thọ dụng thì kinh Phật Địa ghi: "Các chúng Bồ-tát vân tập đến". Nghĩa là cõi tịnh này thường có vô lượng Đại Bồ-tát Tăng đến phụ trợ, cho nên không có oán địch làm trái nghịch tổn hại. Chư Phật Từ bi, từ nơi tự thức của các ngài, tùy theo cơ nghi của các Bồ-tát mà hiện các cõi thô hoặc diệu, còn trên tự thức của Bồ-tát tùy theo sức nguyện thiện căn của mình mà hiện tướng cõi Phật giống như Phật hóa sinh ra. Tuy tự tâm mỗi mỗi đều biến hiện khác biệt, nhưng lại cùng tại một nơi, hình tướng giống nhau, nghĩa là một cõi cùng tụ hội trong đó. Luận Phật Địa ghi: "Như thế, tịnh độ do Bồ-tát mười Địa biểu hiện ra như thế, là hữu lậu hay là vô lậu? Lược có ba nghĩa: Một là, nghĩa vô lậu, do sức nguyện của chủng tử vô lậu tư trợ, nên biến sinh tịnh độ, trong đó thọ dụng pháp lạc Đại thừa, chứng chân như, được chân vô lậu, thường thấy chư Phật, cho nên thuộc Đạo đế; hai là, nghĩa hữu lậu, nghĩa là trong tự tâm có thêm sức nguyện của chủng tử hữu lậu tư trợ, cho nên biến sinh tịnh độ, trong đó thọ dụng pháp lạc Đại thừa. Địa thứ bảy về trước còn phiền não hiện khởi, Địa thứ mười còn phiền não tu đạo và chủng tử sở tri chướng; nơi thể của thức thứ tám, hay giữ gìn các loại này, vì hiện hành bị huân tập, còn thuộc về hữu lậu vô ký, cho nên chẳng phải là vô lậu. Vả lại hữu tình chẳng thể có hai thật tâm, vậy thân đã hữu lậu thì cõi tịnh nương gá làm sao vô lậu? Cho nên chỉ thuộc về Khổ đế. Nghĩa như thật, Bồ-tát mười Địa, trên tự tâm biến hiện tịnh độ thì gồm có hai: Do thức thứ tám biến, chỉ là hữu lậu, hữu lậu thuộc về tướng. Phần của thức thứ tám, là sở y của thân hữu lậu. Tuy được sức thiện vô lậu giúp đỡ huân tập tướng diệu tịnh kia, nhưng hữu lậu tùy gia tịnh này biến hiện cũng như thế. Như ảnh tượng của tịnh độ tùy Hậu đắc vô lậu tâm biến hiện, thì thuộc về tướng phần của thức vô lậu, vì từ chủng tử thiện vô lậu sinh, thể là vô lậu, thuộc về Đạo đế, Biến hóa độ thì ba thừa đồng tụ tập, là chỗ vân tập của Thánh nhân Nhị thừa, Bồ-tát và phàm phu, cõi do Phật biến hiện chỉ là vô lậu; cõi do các giai vị khác biến hiện thì nghĩa chỉ là hữu lậu. Vì Hậu đắc trí vô lậu chẳng thể biến

ra tướng tịnh độ. Lại có nghĩa cũng vô lậu, hậu đắc trí vô lậu tùy sức duyên tăng thượng do Phật biến hiện, nên có thể biến ra sự tướng. Lý chẳng trái nhau, cho nên cách giải thích này thích hợp nhất.

3. Quyến thuộc: Kinh Phật Địa ghi: "Vô lượng trời, rồng, người và phi nhân, thường theo hầu". Cõi Pháp tánh và cõi Tự thọ dụng không có chúng phụ trợ vì vô tướng như trước đã nói. Cõi Tha thọ dụng chỉ có trời người làm quyến thuộc, không có các loại khác. Tuy vượt ba cõi, không gì bằng, nhưng cũng thuộc ba cõi. Tịnh thức như thế nhiếp thọ sự biến hiện là trang nghiêm tịnh độ, cho nên chẳng trái nhau, hoặc vì thành thục cho hữu tình được hóa độ mà thị hiện các chủng loại biến hóa như thế. Ví như vì điều phục vua Kiếp-tì-nô mà hiện vô lượng chúng Chuyển luân vương có quyến thuộc vây quanh, hoặc Phật tự hóa, hoặc các Bồ-tát hóa các loại này, trụ trì ở tịnh độ, trang nghiêm cúng dường, dẫn dắt chúng phương khác, theo hầu Như Lai. Kinh Vô Lượng Thọ cũng nói đến chim Mạng mạng... đều là do Đức Phật A-di-đà biến hóa ra việc hóa ra Nhị thừa trang nghiêm tịnh độ, cũng như thế. Trong cõi biến hóa cũng có tám bộ chân thật làm phụ tá, trong cõi Tha thọ dụng thì Bồ-tát là thật, Nhị thừa và tám bộ là quyền hiện, chẳng phải chân thật được sinh vào đó. Trong cõi biến hóa thì Nhị thừa và tám bộ là chân thật, Bồ-tát mười Địa đều là quyền tích. Bồ-tát Thập địa chẳng sinh vào cõi biến hóa, chỉ có quyền hiện hóa hình sinh vào trong đó.

4. Nhậm trì: Cõi pháp tánh không nhờ vào sự giữ gìn, cõi Tự thọ dụng do pháp lạc giữ gìn; cõi Tha thọ dụng thì kinh Phật Địa ghi: "Được hỷ lạc của pháp vị rộng lớn giữ gìn". Tức Bồ-tát mười Địa, do hỷ lạc của pháp vị Đại thừa giữ gìn, ăn vào khiến có thể trụ nơi ấy đó là nghĩa tự tại giữ gìn (Nhậm trì). Đã vượt ba cõi, tánh là vô lậu, hay đoạn trừ hữu lậu, lẽ ra chẳng gọi là thực (thức ăn) nhưng đó là nhân của nhậm trì cho nên cũng gọi là thực; như pháp hữu lậu tuy chướng ngại vô lậu, nhưng giữ gìn pháp hữu lậu nên được gọi là thực. Vô lậu cũng thế, tuy đoạn hữu lậu nhưng giữ gìn vô lậu sao chẳng được gọi là thực? Hậu đắc diệu trí của chư Phật Bồ-tát, hay thuyết hay lãnh thọ pháp vị Đại thừa, sinh hỷ lạc lớn, có thể giữ gìn thân, khiến cho không đoạn dứt, trưởng dưỡng pháp thiện, cho nên gọi là thực. Địa thứ bảy trở về trước còn phần đoạn sinh chẳng thể không tư dưỡng bằng bốn loại thực là đoàn, xúc... Địa thứ tám trở lên và tất cả các Đức Phật, chẳng cần hoàn thực, nhưng có thể nói là còn có các loại thực khác tư dưỡng. Vì các luận thuyết muốn thị hiện thuộc về y chỉ trụ thực. Nếu cõi Biến hóa thì thật có bốn loại thực, và cũng lấy pháp vị làm thực (Thức ăn). Như nghe nói sáu mươi kiếp

trụ trong kinh Pháp Hoa. Nhưng phẩm Bồ-đề Phần kinh này nói: "Đã thực pháp bất tử, uống vị giải thoát. Dùng Niết-bàn bất tử làm thức ăn, nghĩa là diệu cảnh chứng ngộ, sinh nơi hỷ lạc, có thể gọi đó là thực. Hay giữ gìn pháp vô lậu nên đặt tên là thực cũng không trái nhau. Nhưng thể của thực này, các giáo nói khác nhau, rộng như biệt chương và Pháp Hoa sớ đã giảng.

5. Sự nghiệp: Pháp thân Phật hoặc chỉ có tự lợi là chỗ y cứ của hai thân, hoặc gồm cả hai lợi. Thân tự thọ dụng chỉ có tự lợi, thân tha thọ dụng và thân biến hóa thì chỉ thuộc lợi tha, vì người khác mà hiện. Kinh Phật Địa ghi: "Làm nghĩa lợi cho tất cả chúng sinh". Đức Phật tuy đã tịch định, nhưng do trước tụ tập, nhờ sức hạnh nguyện, tự tại hay làm tất cả nghĩa lợi cho loài hữu tình'. Trong cõi Tha thọ dụng, phần nhiều thuyết diệu pháp, ít dùng thần thông, làm nghĩa lợi lợi ích cho Bồ-tát mười Địa, trong cõi Biến hóa phần nhiều dùng thần thông, ít thuyết pháp, làm tất cả nghĩa lợi lợi ích cho hàng Tam thừa.

6. Nhiếp ích: Tự tánh thân độ và tự thọ dụng đã đoạn viên mãn, không nói đến nhiếp phục lợi ích chúng sinh, còn tha thọ dụng có nghĩa nhiếp ích thì kinh Phật Địa ghi: "Diệt các phiền não tai hoạnh Triền cấu". Các phiền não là Triền cấu, như thế nên gọi là nhân của các tai hoạnh. Trong đó không có phiền não triền cấu, tai hoạnh tạo ra cũng không có. Hoặc cho rằng phiền não tức mười phiền não phối hợp với kiến tu hoặc trong ba cõi thành một trăm hai mươi tám món. Triền có tám loại là vô tàm, vô quý, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, ố tác, tật, xan, cấu sáu món. Hại, hận, não, xiểm, cuống và kiêu. Tai hoạnh là chỗ phát nghiệp và quả báo của các món này. Trong sở tri chương thì chủng tử gọi là phiền não, hiện khởi gọi là triền cấu. Xa lìa hai loại này gọi là nhiếp ích. Như các lãnh chúa ở thế gian tuy không nhiếp ích, nhưng cũng chẳng gây tai họa. Đối Hộ cũng nói: "Chủ nhiếp ích ngã"; ở đây cũng như thế. Vả lại hiện chứng đắc thì được phước trí thù thắng xa lìa phiền não tai hoạnh triền cấu, cho nên gọi là nhiếp ích. Trong Hóa thân độ, bậc Thánh Nhị thừa cũng chỉ như thế. Phàm phu, Bồ-tát tuy chưa vĩnh viễn đoạn trừ, chế phục hiện hành nên có thể gọi là nhiếp ích. Trước mười Địa gọi là tổn lực ích vì hay chuyển đạo. Nhưng ở các giai vị này, phân biệt có hai chướng. Trong tâm này dần dần chế phục, trong gia hạnh đạo thì nhanh chóng chế phục. Sơ địa thì đốn đoạn gọi là nhiếp ích, hai chướng câu sinh, nơi đạo gia hạnh có thể dần dần chế phục được. Mười Địa tùy theo giai vị mà có thể dần dần đoạn được. Sơ địa trở lên có thể đốn phục tận, nên gọi là nhiếp ích.

7. Vô úy: Địa thứ bảy được vô úy, nghĩa là bên trong không tổn ích, ngoài không sợ hãi. Cõi Tự, Tha thọ dụng và Biến hóa, đã có vô úy từ lâu. Kinh Phật Địa ghi: "Xa lìa các ma", ma tức bốn ma là nhân của sự sợ hãi, vì do đây mà hay sinh ra sợ hãi, Phật không có các việc này, cho nên không sợ hãi. Cõi Tha thọ dụng, Bồ-tát Thập địa đã xa lìa bốn ma không có năm loại bố úy, uẩn tử phiền não, thứ tự đoạn trừ, tùy theo đó mà luận, nghĩa có thể hiểu được. Trong cõi Biến hóa bậc Thánh ba thừa cũng từng phần xa lìa. Bồ-tát Thập trụ hiện tám tướng thành đạo chế phục thiên ma; trong đạo gia hạnh cũng có thể chế phục phiền não phân biệt, lìa phiền não ma. Thập Trụ thứ tư sinh vào Quý trụ xa lìa sinh tử, xuất ba cõi, từng phần xa lìa ma tử. Khi vào Sơ địa thì từng phần lìa phần đoạn tử, cũng gọi là từng phần lìa ma ngũ uẩn, vì thế cho nên được vô úy.

8. Du lộ: Địa thứ tám thì đạt Du lộ, kinh Phật Địa ghi: "Đại niệm, tuệ hành gọi là Du lộ". Luận này giải thích rằng: "Đại niệm của các Như Lai là vô phân biệt trí, do niệm an trụ nơi lý chân như. Vô phân biệt trí là con đường mà cõi pháp tánh dạo bước. Đại Tuệ tức là Hậu sở đắc trí vì phạm biệt tướng của các pháp chân tục, là con đường của hai cõi Thọ dụng và Biến hóa. Hai pháp này có nghiệp dụng tăng thượng tạo tác tịnh độ. Cho nên đều gọi là hành, vì là con đường dẫn đến tịnh độ cho nên gọi là Lộ. Hoặc đại niệm hạnh là hạnh tự lợi, vì gồm nhiều vô ký, là con đường của cõi Pháp tánh và cõi Tự thọ dụng. Đại tuệ hạnh là hạnh lợi tha vì phân biệt ngoại cảnh, đây là con đường của cõi Tha thọ dụng và cõi Biến hóa. Trên là nói về Phật, bây giờ là nói về Đại niệm của Bồ-tát mười Địa, đó là văn tuệ, đại tuệ là tư tuệ và đại hạnh là tu tuệ. Ba tuệ này, tùy chỗ ứng hợp mà thân sơ giúp nhau, làm con đường (lộ) của cõi hữu lậu, vô lậu. Ba tuệ chung cho hữu lậu vô lậu. Như ở cõi Biến hóa thì hàng ba thừa trước Thập địa cũng lấy ba tuệ làm Du lộ. Tu tuệ của Nhị thừa cũng chung cho vô lậu; phàm phu Bồ-tát chỉ là hữu lậu cũng lấy đó làm Du lộ.

9. Sở thừa: Tức ngồi trên chiếc xe này (sở thừa) mà đi trên con đường kia. Kinh Phật Địa ghi: "Đại chỉ và Diệu quán làm sở thức", Chỉ là Tam-ma-địa tức Đẳng trì, quán nghĩa là Ba-la-nhã, tức tuệ. Chỉ, quán chuyển vận cho nên gọi là sở thừa, lộ (con đường) là vị chung, chỉ quán trong vị gọi riêng là sở thừa. Ba thân Phật, hằng cỡi trên đó mà vào ba cõi Phật, Bồ-tát mười Địa cỡi trên đó mà vào cõi Tha thọ dụng, hàng Tam thừa trước mười Địa, tùy thuận vị trước mà cỡi trên phẩm chỉ quán này vào tịnh độ. Nếu ở cõi uế thì chung cho Tán, định tuệ, lấy đó làm sở

thừa, nếu không như thế thì không cách gì mà sinh vào tịnh độ.

10. Nhập môn: Từ cửa nhập này mà cõi trên sở thừa kia để vào. Kinh Phật Địa ghi: "Đại không vô tướng, vô nguyện giải thoát là môn sở nhập", giải thoát là Niết-bàn, diệu trí này gọi là môn; hoặc trí vô lậu gọi là giải thoát vì xa lìa sự trói buộc. Nhờ ba môn này mà vào tịnh độ. Lại có một nghĩa khác: "Nhân vô tướng môn mà vào cõi pháp tánh, quán pháp vô tướng, chứng chân như. Nhân nơi vô nguyện môn mà vào cõi Tự thọ dụng, vì không nguyện cầu sinh trong ba cõi. Nhân nơi không môn mà vào cõi Tha thọ dụng và Biến hóa, đạt hai vô ngã vào hai cõi". Hoặc cho rằng ba môn đều vào ba cõi Phật. Luận thuyết về ba môn, hoặc mỗi mỗi quán riêng ba loại tự tánh, hoặc năng quán ba tánh, đây là luận theo Phật môn, nếu theo Bồ-tát thì nhân ba môn vô lậu này mà vào cõi Tha thọ dụng. Nếu theo Nhị thừa và trước mười Địa, thì cũng nhân ba môn vô lậu hoặc hữu lậu mà vào cõi Biến hóa. Còn phàm phu và Bồ-tát chỉ nhờ ba môn hữu lậu đẳng trí mà vào hóa độ, không gọi là giải thoát môn, vì chẳng thuộc vô lậu. Theo thật lý thì cõi Tha thọ dụng và Biến hóa đều có môn sự thừa du lộ... nhưng vì muốn cho loài hữu tình ưa thích thật đức, cho nên căn cứ theo hạnh mà thuyết. Cõi Pháp tánh và cõi Tự thọ dụng thì phần lượng vô biên, chẳng nói riêng các tướng có sự môn... cõi Tha thọ dụng đã có phần hạn, đều y vào hoa sen mà kiến lập. Kinh Phật Địa ghi: "Do hoa sen báu lớn kiến lập". Quán kinh cũng nói: "Khởi tướng về huyền cổ (trống treo), có tòa hoa sen, cõi biến hóa chẳng định, hoặc có hoặc không. Chỉ cõi Phật này không có hoa sen, Phật hiện trong đó". Theo văn thì gồm có ba:

1. Phật hiện.
2. Nêu ví dụ.
3. Hiển đại chúng nhìn thấy.

Đây là văn thứ nhất. Tâm Bồ-tát, xưa nay thấy tịnh, hàng Thanh văn thì ý kém cõi, chưa thấy cõi tịnh nên tạm biến tâm của hàng phàm phu, khiến cho họ thấy được cõi tịnh. Vì thế nhờ việc ấn ngón chân mà biến đại thiên. Đây là tịnh độ biến hóa để cho hàng phàm phu thấy mà thôi.

Kinh: *Thí như công đức... cõi bảo trang nghiêm.*

Tán: Đây là nêu ví dụ. Phật bảo trang nghiêm là thân tha thọ dụng. Cõi Bảo trang nghiêm là cõi vô lậu. Thân Phật chẳng đổi, chỉ có cõi nước biến thành tịnh. Nêu lên Báo độ kia để dụ cho Hóa độ, hoặc nhờ vào dụ để hiển. Việc Đức Phật nêu thân báu thì quốc độ cũng thế.

Kinh: *Tất cả đại chúng đều khen là việc chưa từng có, mà tự thấy*

mình ngồi trên tòa hoa sen.

Tán: Đây là nói về việc đại chúng thấy: Tạm biến tâm của đại chúng trở thành bình đẳng, cho nên thấy ngồi trên tòa sen, thấy cõi nước cũng thanh tịnh, chưa bao lâu thì tâm được tịnh, nên khiến cho tạm thấy; lâu thì do hạnh mà thành tựu, không lâu thì do Phật khiến cho được.

Kinh: Lúc bấy giờ, Thế Tôn... các đức nghiêm tịnh cõi Phật chăng?

Tán: Phần thứ tư, Thu Tử dứt trừ được nghi. Có ba ý:

1. Chỉ cõi nước mà hỏi.
2. Thu Tử hoan hỷ trả lời.
3. Nêu lý để trừ nghi.

Đây là lời văn thứ nhất.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... nghiêm tịnh đều hiện.*

Tán: Đây là Thu Tử hoan hỷ trả lời.

Kinh: *Bảo Xá-lợi Tử... cõi tạp uế.*

Tán: Nói về lý để trừ nghi, theo văn gồm ba:

1. Bảo chung.
2. Lập dụ để chỉ bày.
3. Kết luận.

Đây là văn đầu. Chữ "cáo" (bảo) như nghĩa đã giải thích. Tâm ta thanh tịnh từ lâu, mà cõi tịnh như thế, là vì thương xót hàng chúng sinh hạ liệt, tùy theo họ hiện ra cõi kém xấu. Cõi này vốn chẳng phải do ta trang nghiêm, là cõi mà chúng sinh ba thừa đều nên thấy.

Kinh: *Xá-lợi Tử... thức ăn khác nhau.*

Tán: Đây là phần nêu dụ để chỉ bày cõi trời Tam thập tam ở trên đỉnh núi Diệu cao, bốn mặt, mỗi mặt có tám vị trời, Đế Thích trụ ở giữa mà làm chủ. Xưa dịch: "Màu cơm", sắc và kiến (thấy) đồng nghĩa.

Kinh: *Như thế Xá-lợi Tử... chỗ thấy có khác.*

Tán: Đây là phần kết luận. Vả lại đây là câu kết luận chung. cõi Phật tuy đồng, chỉ là cõi Thích-ca, nhưng tâm hữu tình khác, nên thấy tịnh uế khác. Tam thừa trước mười Địa thì thấy cõi nước tạp uế, còn Bồ-tát Thập địa thì luôn luôn thấy tịnh.

Kinh: *Nếu tâm người tịnh... diệu bảo trang nghiêm.*

Tán: Kết luận riêng. Như có Trì Kế tâm tịnh, liền thấy cõi tịnh.

Kinh: *Ngay lúc Đức Phật hiện việc này... tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.*

Tán: Từ đây trở xuống là phẩm thứ tư của phẩm này, nói về lợi ích viên mãn. Văn gồm có hai:

1. Lợi ích Đại thừa.

2. Lợi ích Tiểu thừa.

Trong văn nói về lợi ích Đại thừa thì đầu tiên nói hai lợi ích, sau đó là thâu nhiếp thần túc. Đây là văn đầu tiên. Tại Sơ địa, mới đạt vô sinh; Địa thứ tám thì tự tại vô sinh, đã nghe nghiêm tịnh tức rõ được việc kia, chưa biết tịnh độ của Phật nay được vô sinh, cho nên vào Sơ địa. Hoặc vô sinh là được vào Địa thứ tám. Phát tâm có hai:

1. Mới phát tâm, tức mới vào Sơ địa.

2. Vô lậu phát tâm, tức chưa vào Sơ địa.

Cho nên biết phát tâm là mới vào Sơ địa.

Kinh: [Bấy giờ, Đức Phật Thế Tôn... trở lại như cũ.]

Tán: Không biến cõi tịnh là để nêu lên đại ý; quả lớn đã đạt được ở đây, cho nên thu nhiếp thần túc; tuy cũng chứng quả nhỏ, nhưng chẳng vì đó mà hiện cõi tịnh, vì thế văn sau sẽ nói.

Kinh: *Cầu Thanh văn thừa... khéo giải thoát.*

Tán: Đây là nói về lợi ích Tiểu thừa. Biết vô thường, thấy cõi nước chuyển biến, thuận lý vô thường, trái nghịch Khổ đế, văn này nói là kiến đạo. Xa trần tức vô gián đạo, đoạn chướng; lìa cấu tức giải thoát đạo, vì lìa cấu, chứng vô vi, đắc pháp trí, gọi là pháp nhẫn tịnh. Vĩnh viễn xa lìa các lậu, phiền não chướng trừ sinh tức lìa sở duyên phược. Tâm khéo giải thoát tức lìa tương ưng phược. Đó là nói về việc chứng đắc quả A-la-hán. Bản dịch xưa ghi: Chẳng thọ các pháp tức chẳng chấp thủ ngã và ngã sở, vì chẳng thọ quả sinh tử, ý giải tức là tâm giải thoát.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH TÁN

QUYỂN 3
(Phần 1)

PHẨM 2: HIỂN BẤT TƯ NGHỊ PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO

Toàn phẩm được chia làm bốn môn để giải thích:
1. Thứ tự phân khoa các phẩm.
2. Thuộc các phương tiện.
3. Giải thích tên phẩm.
4. Nêu thể của phẩm.

I. Thứ tự phân khoa các phẩm:

Từ đây trở xuống gồm có mười một phẩm, là phần chính thức luận về bản tông:
1. Phẩm Hiển Bất Tư Nghị Phương Tiện Thiện Xảo.
2. Phẩm Thanh Văn.
3. Phẩm Bồ-tát.
4. Phẩm Vấn Tật.
5. Phẩm Bất Tư Nghị.
6. Phẩm Quán Hữu Tình.
7. Phẩm Bồ-đề Phần.
8. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn.
9. Phẩm Hương Đài.
10. Phẩm Bồ-tát Hạnh.
11. Phẩm Quán Như Lai.

Kinh Bồ-tát Địa ghi: "Tất cả các Bồ-tát nên tu học như thế nào?" nghĩa là có ba loại:
1. Về sở học.
2. Học như thế.
3. Người có khả năng tu học.

Mười bảy Địa trong luận Du-già, mười thù thắng trong luận Nhiếp

Đại Thừa đều gồm trong ba pháp là cảnh, hạnh, và quả, đồng là Bồ-tát địa. Nghĩa là trước cần phải biết rõ chỗ sở học, kế đó nên y cứ theo đó, như thế mà học, cuối cùng mới thành người có khả năng tu học. Nếu chẳng biết rõ các cảnh khổ vui, thiện ác, phàm Thánh, chân vọng, thì chẳng thể phát khởi các thắng hạnh như chán khổ thích vui, tu thiện đoạn ác, bỏ phàm về Thánh, chứng chân lìa vọng. Nếu hạnh đã chẳng tu thì quả nào mà chứng được? Cho nên trước phải biết cảnh kế đến tu diệu hạnh và cuối cùng là được quả. Chánh tông của kinh này là luận về lý Đại thừa, cho nên từ phẩm Phương Tiện đến phẩm Hương Đài gồm chín phẩm là nói cảnh Bồ-tát, kế đến một phẩm Bồ-tát Hạnh, là nói về hạnh Bồ-tát và sau một phẩm Quán Như Lai là nói quả Bồ-tát. Trong kinh Bồ-tát Địa nói học xứ có năm:

1. Hóa xứ, tức phẩm Quán Hữu tình; tất cả chúng sinh là sở hóa.

2. Lợi hành xứ, tức phẩm Phương Tiện, phẩm Thanh Văn, phẩm Bồ-tát, phẩm Vấn Tật, nói về hạnh lợi tha.

3. Chân thật nghĩa xứ, tức phẩm Bồ-đề Phần, phẩm Bất Nhị Pháp Môn, nói về các đạo lý tận sở hữu tánh, như sở hữu tánh...

4. Oai lực xứ, tức phẩm Bất Tư Nghị, vì nói đến oai lực của thần thông.

5. Bồ-đề xứ, tức phẩm Hương Đài nói về Phật có đức thù thắng.

Bồ-tát địa ghi: “Trước tiên nên đạt cơ nghi được hóa độ, rồi mới khởi thắng hạnh lợi tha, kế đến biết thật nghĩa, khéo đoạn khéo tu, đối với oai lực môn nên tu tập tự lợi, kế đến vui thích mong cầu tinh cần tu chứng quả Vô thượng Bồ-đề.” Nay ở đây chẳng như thế, trong chín phẩm về cảnh thì Bồ-tát tu tập lấy tha lợi làm đầu, cho nên năm phẩm đầu nói về hạnh lợi tha, môn oai lực chung cho lợi tha, vì thần thông oai lực chỉ có lợi tha mà thôi, nhưng e rằng nói lợi tha thì chấp có thật chúng sinh, nên nay phá chấp thật, hiển thị tất cả đều chẳng thật chỉ có giả hữu tình lấy làm chỗ lợi lạc. Cho nên kế đó một phẩm nói về hóa xứ. Lợi tha đã viên mãn thì nên tu tự lợi, nên kế đó hai phẩm nói về chân thật nghĩa xứ. Trong hai môn này là nói về tu tự lợi, cho nên từ nơi quả đức vui thích mong cầu, kế đến có một phẩm nói về Bồ-đề xứ. Trong năm phẩm của môn lợi tha thì bốn môn đầu nói về ẩn tích lợi tha, một phẩm sau là nói hiển tích lợi tha. Trong bốn phẩm nói ẩn tích lợi tha thì một phẩm đầu nói chung về quyền, ba phẩm sau nói riêng về quyền; phẩm Thanh Văn và Bồ-tát là nói riêng về quyền khi xưa, phẩm Vấn Tật là nói về quyền hôm nay. Phẩm Phương Tiện này là nói chung về quyền. Vả lại chín phẩm đầu trong cảnh sở học lại phân làm hai, tám phẩm

đầu nói riêng về hai lợi, một phẩm Hương Đài sau thì nói chung về hai hạnh lợi lạc. Trong phần nói riêng về hai hạnh lợi lạc thì từ đầu tiên đến phẩm Quán Hữu Tình gồm sáu phẩm, thì nói về hạnh lợi tha; phẩm Bồ-đề Phần, phẩm Bất Nhị Pháp Môn là nói về hạnh tự lợi. Trong sáu phẩm lợi tha thì năm phẩm đầu là nói về năng lợi, một phẩm Quán Hữu Tình sau là nói về sở lợi. Trong năm phẩm nói về năng lợi thì bốn phẩm đầu nói về mật quyền Năng lợi. Mật làm quyền tích thật hành lợi tha; phẩm Bất Tư Nghị là nói về hiển quyền năng lợi, hiển thành quyền tích để lợi lạc hữu tình. Trong phần mật quyền bốn phẩm thì một phẩm đầu luận chung về mật quyền, ba phẩm sau thì nói riêng về mật quyền. Phẩm Thanh Văn và Bồ-tát là nói về mật quyền xưa, phẩm Vấn Tật thì nói về mật quyền hôm nay. Ở đây phẩm Phương Tiện là nói chung về mật quyền cho nên đặt trước tiên. Phẩm Hiển Bất Tư Nghị Phương Tiện Thiện Xảo gồm nhiếp các phương tiện, theo luận Bồ-tát Địa bốn mươi lăm ghi: Phương tiện thiện xảo của Bồ-tát gồm có mười hai loại, nếu căn cứ theo tất cả Phật pháp bên trong tu chứng thì có sáu loại, căn cứ theo tất cả hữu tình thành thục bên ngoài thì gồm sáu loại. Sáu loại tu chứng bên trong là:

1. Đối với tất cả hữu tình thì đều thực hành tâm bi, thương yêu chẳng xả bỏ.

2. Như thật biết tất cả các hành.

3. Thâm tâm ưa thích diệu trí Vô thượng Bồ-đề.

4. Lo lắng xót thương loài hữu tình nên chẳng xả bỏ sinh tử.

5. Biết rõ các hành cho nên luân chuyển nơi sinh tử mà chẳng nhiễm.

6. Vui thích trí Phật cho nên dõng mãnh tinh tấn.

II. Sáu phương tiện thiện xảo đều y cứ vào bên ngoài thành thục:

1. Có thể làm cho hữu tình dùng một ít thiện căn mà được quả vô lượng, nghĩa là khiến các hữu tình xả bỏ vật kém nhỏ cho đến một mảnh ruộng xấu, ban phát vài viên bột gạo rang cho các loài trùng kiến bàng sinh, mà hồi hướng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, các thiện căn bố thí này như các vật hay mảnh ruộng xấu cho dù rất ít, nhưng do sức hồi hướng cầu vô thượng Bồ-đề, mà cảm được quả vô lượng.

2. Có thể khiến cho hữu tình với một ít công lực mà dẫn sinh thiện căn lớn, như có người tin tà trai giới thì thuyết tám chi Thánh trai giới pháp, cho đến tuyên nói chỉ bày về lời Phật dạy, khiến cho họ phát sinh

lòng tin thanh tịnh, những người này chỉ do một niệm thiện tín mà còn có thể nhiếp thọ căn lành rộng lớn, huống gì liên tục dùng vật cúng và khuyên người khác dùng vật cúng cúng dường, lại có thể tùy hỷ các việc cúng dường trong mười phương, thường tu sáu niệm, ý tưởng quy y lễ kính mười phương, tất cả Phật, Pháp, Tăng bảo, nguyện dùng tự thân, thay thế chịu khổ cho tất cả, nếu có điều gì trái phạm thì khởi tưởng đối trước Phật mà phát lồ sám hối, quán việc làm của mình như thế và cũng quán việc của người khác làm. Vả lại người được thần thông thù thắng của Bồ-tát, hóa làm các việc biến hóa đến đại phước tụ thuộc về Phật tăng trong mười phương, thường tu vô lượng, cũng khuyên người khác tu như thế.

3. Đối với các hữu tình trái nghịch Thánh giáo, thì trừ sân nhuế não hại cho họ.

4. Đối với người trụ ở trung đạo thì khiến cho họ hướng vào.

5. Đi với người đã hướng vào thì làm cho họ được thành thục.

6. Đối với người đã thành thục thì khiến cho họ được giải thoát.

Vì muốn thành tựu bốn loại sau, cho nên cần phải tu sáu loại phương tiện thiện xảo:

1. Tùy thuận hội thông.

2. Cùng lập ước nguyện.

3. Dị phân ý lạc.

4. Bức bách sở sinh.

5. Thi ân báo ân.

6. Rốt ráo thanh tịnh.

Tùy thuận hội thông tức là thông suốt nghĩa các kinh, cùng lập thệ nguyện, siêng năng làm việc thiện, sau đó dùng tài vật của mình thí cho người, nếu họ chẳng mau chóng tu đạo thì về sau không ban phát cho những người ấy nữa, đó là vì lợi ích cho họ, chứ chẳng phải có ý muốn nào khác, nếu có người chẳng bố thí..., mà có gia đình thì nên nói với quyến thuộc của họ. Có người chẳng biết ân, phạm giới, thì nên cắt giảm các vật thường được ban phát như y phục... hoặc có thể đánh đập, do đó họ sẽ sợ bị trị phạt mà chóng dứt bỏ điều ác, siêng năng tu việc thiện. Tuy họ không thích nhưng cũng cương ép khiến họ tu. Như đối với hữu tình thì nên tùy sức mà thi ân, họ mong cầu sự báo đức, khuyên họ tu thiện, người được báo ân, chẳng nên dùng ngôn ngữ thế gian mà thù đáp, cần phải biết ân cha mẹ, cho đến thọ trì giới cấm, đó gọi là đại báo ân đức của ta. Nếu trụ ở Địa thứ nhất thì sinh ở trời Đổ-sử-đa, khiến cho các hữu tình nhớ nghĩ đến Bồ-tát thì sẽ được Bồ-đề, nguyện sinh

vào nơi đâu cũng thường được gặp gỡ; khiến các hữu tình phát khởi sự vui thích này, cho đến nói rộng ra... đó gọi là sáu phương tiện thiện xảo. Nay ở đây là muốn nói về sáu loại nêu lêu sau là y cứ vào phương tiện thiện xảo bên ngoài thành thục tất cả hữu tình. Trong văn trước sau tùy theo nghĩa mà đều có các loại này, không cần phải dài dòng dẫn chứng. Vả lại phương tiện gồm có bốn:

1. Tấn thú phương tiện, như bảy phương tiện.

2. Thi vi phương tiện, tức phương tiện thiện xảo Ba-la-mật-đa.

3. Tập thành phương tiện, tức các pháp đồng thể khéo léo cùng tụ tập thành, như nói chân như có đủ hằng sa đức trí là môn thu nhiếp tất cả pháp. Cho nên Thập Địa nói: "Tổng đồng thì thành, biệt dị thì hoại".

4. Quyền xảo phương tiện, tức là thật không có việc này, nhưng do tùy thuận theo vật mà lập bày, nghĩa là biến hóa của ba nghiệp...

Trong đó tức là phương tiện thứ hai, thứ ba. Lại có ba cách giải thích:

1. Tiếp hạ phương tiện, tức chỉ tiếp độ người bậc hạ.

2. Hiển thượng phương tiện, chỉ hiển bày việc thù thắng vi diệu.

3. Thông chương phương tiện, chung cho khắp thượng và hạ.

Ở đây tiếp hạ gọi là phương tiện. Hiện thân có bệnh nhân đó thuyết pháp, đó cũng có thể là hiển thượng phương tiện, vì thuật về đức ấy và tán thán công đức của Như Lai thù thắng, cũng chung cho Thông chương phương tiện thứ ba; ý này vốn là Tiếp hạ phương tiện, là đại Cư sĩ hiện thân có bệnh... nhân đó thuyết diệu pháp, khiến người phát tâm. Vả lại còn có hai loại là Hồi hướng và Cứu bạt, ở đây thuộc về Cứu bạt.

III. Giải thích tên phẩm: Nghi quỹ để làm lợi lạc gọi là phương, ứng thời cứu độ gọi là tiện, thuận lý lợi quần sinh gọi là thiện, dụng của trí khéo léo gọi là xảo. Nhưng có loại phương tiện, hạ vị biết được, nay hiển bày chẳng phải ngôn cảnh của họ vì siêu việt tình thức của hạ vị nên gọi là bất tư nghị, vì muốn làm rõ việc này nên gọi là hiển. Bất tư nghị phương tiện là sở hiển, giáo là năng hiển. Bản dịch xưa không có lời này như đã trình bày lúc đầu.

IV. Nêu thể của phẩm: Dùng Hậu đắc trí làm thể. Các giáo nói rằng trong mười độ thì năm độ sau lấy trạch pháp làm tánh. Trong phẩm cũng nói: "Khéo nơi trí độ, thông đạt phương tiện", cùng dùng thân ngữ làm tự thể. Bậc đại Cư sĩ hiện thân có bệnh là thân phương tiện, nhân

đó thuyết diệu pháp, khuyên người phát tâm là Ngữ phương tiện, văn sau sẽ tự rõ, nên đây không dẫn. Gốc để phát thân ngữ... tức là ý phương tiện, tướng của ý khó trình bày, cho nên kinh chẳng thuyết.

Kinh: *Lúc bấy giờ,... gọi là Vô Cấu Xưng.*

Tán: Phẩm này được chia làm ba phần chính:

1. Nêu lên người có khả năng thực hành phương tiện khéo léo.

2. Từ câu "Đã từng cúng dường..." là nói về thật đức của người đó.

3. Muốn thành thục cho loài hữu tình.

Từ câu "Dùng phương tiện khéo léo..." là nói về quyền tích, đây là đoạn đầu. Gồm có bốn:

1. Trụ xứ, là thành Quảng Nghiêm.

2. Hành vị là bậc Đại Bồ-tát.

3. Chủng tánh là Ly-chiêm-tỳ.

4. Danh tự là Vô Cấu Xưng.

Bản xưa thiếu việc này, truy tìm có thể biết được, vì chẳng phải là tông nghĩa, sợ văn dài dòng, nên không luận biện.

Kinh: *Đã từng cúng dường... trồng sâu gốc thiện.*

Tán: Đây là nói về thật đức, gồm hai mươi câu phân làm hai, đầu tiên mười tám câu nói về nội thật đức, sau hai câu chư Phật luận về ngoại thật đức. Bản xưa tuy trước sau thứ tự chẳng đồng nhưng câu nghĩa thì đồng. Đoạn này gồm hai là:

1. Đức trồng duyên lành từ lâu, tức từng cúng dường chư Phật.

2. Đức trước đã tu bản hạnh, tức trồng sâu gốc thiện.

Hai đức này gồm nhiếp hạnh bốn thân cận.

Kinh: *Được diệu biện tài... du hý thần thông.*

Tán: Đoạn này nêu bốn đức:

1. Đức đạt được bảy biện.

2. Đức thành tựu ba vô sinh nhẫn.

3. Đức được bốn tổng trì.

4. Đức được sáu thông tự tại, như văn thứ tự đã ghi, nghĩa lý có thể biết được.

Bảy biện: Biện tài nhanh chóng, biện tài vô ngại, biện tài tùy ứng, biện tài chẳng tận, biện tài có đầy đủ nghĩa vị khi diễn thuyết, biện tài tối thượng nhất trên thế gian. Ba vô sinh nhẫn như trước đã nói. Nếu theo kinh Nhân Vương thì có năm vị nhẫn:

1. Phục nhẫn tức trước mười Địa.

2. Tín nhẫn, tức Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.

3. Thuận nhẫn, tức Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa.

4. Vô sinh nhẫn, Thất địa, Bát địa, Cửu địa.

5. Tịch diệt nhẫn, tức Thập địa cho đến Phật địa.

Kia là căn cứ theo giai vị còn thô, ở đây căn cứ theo giai vị đã viên mãn, nên không trái nhau.

Kinh: *Đạt được vô sở úy... thông đạt phương tiện.*

Tán: Đoạn này gồm bốn đức:

1. Đức phá dẹp ngoại đạo, vì đạt vô úy.

2. Đức gần đến mười lực của Phật vì đã tận diệt ma oán.

3. Đức bên trong bao hàm chân cảnh, vì thâm nhập các pháp.

4. Đức khéo léo hóa độ quần sinh, vì khéo nơi trí độ, thông đạt phương tiện.

Trí độ tức là Trí ba-la-mật-đa thứ mười, là trí thành tựu cho loài hữu tình; vì thế thông đạt phương tiện lợi ích tức là Phương tiện ba-la-mật-đa.

Kinh: *Đại nguyện thành tựu viên mãn... các căn thắng liệt.*

Tán: Đoạn này gồm ba đức:

1. Đức dục và giải đều tròn đủ, vì đại nguyện đã thành tựu. Bồ-tát Địa ghi: "Khi mới phát tâm chỉ phát một nguyện là nguyện được Bồ-đề, làm lợi ích tất cả. Kinh Thắng Man thì nói một nguyện là nhiếp thọ chánh pháp. Duy thức nói hai nguyện là nguyện cầu Bồ-đề và nguyện lợi lạc người khác. Thắng Man nói ba nguyện, kinh Di-lặc Thượng Sinh nói bốn hoằng chánh nguyện, Thập địa nói mười nguyện. Vả lại Bồ-tát có hằng sa nguyện riêng. Có kinh nói vị này là Kim Túc Như Lai cho nên nguyện đều viên mãn.

2. Đức khéo đạt được căn khí, khéo biết ý lạc tức ý nghiệp và hành tức thân ngữ. Biết được tâm nguyện và sở hành, khéo đạt lợi ích.

3. Đức khéo léo đạt được cơ nghi, tức biết được các căn cơ hơn kém, mà thuyết năm thừa.

Đức thứ ba này bản dịch xưa ghi là "Thú tâm" tức ba nghiệp là chỗ ý thú hướng đến, thì ý cũng đầy đủ.

Kinh: *Trí độ thành tựu... quyết định tu tập.*

Tán: Đoạn này gồm hai đức:

1. Đức dẫn dắt lợi lạc không chấp trước, vì do trí độ thành tựu cho nên thuyết pháp thành tựu.

2. Việc làm vô ngại, quyết định thực hành giáo lý hạnh quả của Đại thừa.

Nhưng các Bồ-tát có bốn loại tu tác:

1. Quyết định tu tác.

2. Ủy tất tu tác.

3. Hằng thường tu tác.

4. Vô tội tu tác.

Bồ-tát Địa bốn mươi chín nói rằng: "Vì đầy đủ bốn tu tác này mà được ba mươi hai tướng." Nay nêu một tu tác thì ba loại kia cũng đều hiển bày đủ. Bản dịch xưa ghi: "Quyết định Đại thừa", ý thật khó hiểu.

***Kinh:** Đối với nghiệp tạo tác... vào biển tâm tuệ.*

Tán: Đoạn này gồm ba đức:

1. Đức ba thừa lấy trí làm đầu, tức là ba nghiệp tạo tác do trí dẫn đường, vì đầu tiên phải so lường.

2. Đức quả nghiệp viên mãn, vì trụ ở oai nghi Phật, như trâu chúa đi, như voi chúa bước...

3. Đức chứng ngộ sâu rộng, vì vào biển tâm tuệ.

Tâm tức chân lý. Kinh Thắng Man nói tự tánh thanh tịnh tâm; tuệ tức trí Bồ-đề, cả hai đều sâu rộng giống như biển lớn. Khéo chứng đạt cho nên gọi là nhập (vào). Bản xưa ghi: "Tâm như biển lớn", thì thiếu nghĩa này.

***Kinh:** Chư Phật khen ngợi... thường lễ kính.*

Tán: Mười tám câu kể trên là tán thán riêng về nội đức, hai câu này là tán thán ngoại đức. Ngoại đức có hai:

1. Đức chư Thánh ủng hộ tán thán, tức chư Phật khen tặng tán dương; vui thích vì đạo của Cư sĩ cao xa, cho nên khen tặng tán thán sự lợi lạc của Cư sĩ rộng, cho nên xưng dương.

2. Đức được phàm phu quy ngưỡng; trời Thích Phạm Hộ thế gian thường kính lễ.

Trong đó nêu việc thù thắng là nói chư Phật tán thán, các Bồ-tát cũng ngợi khen; tức là muốn khen người trí, chúng Thánh đều biết, nêu lên Thích Phạm tức các loại khác đều rõ.

***Kinh:** Vì muốn thành thục... sống ở thành Quảng Nghiêm.*

Tán: Đây là phần ba nói về quyền tích, gồm hai ý:

1. Nêu quyền ý.

2. Nêu quyền sự.

Đây là văn thứ nhất. Thành tựu nghĩa là lợi lạc, cho nên vì loài hữu tình mà dũng trí thiện xảo sống ở thành Quảng Nghiêm. Cơ và pháp phù hợp cho nên ở nơi đây phát dương đại giáo.

***Kinh:** Cơ tài bảo vô tận... hung bạo, tật đố, khổ sở.*

Tán: Đoạn này nói về quyền sự; gồm hai:

1. Hiển quyền khi xưa, hiển quyền tích trước khi hiện bệnh.

2. Từ câu: "Ông ấy dùng phương tiện thị hiện có bệnh.", là hiển bày quyền tích hôm nay.

Trong phần hiển quyền tích khi xưa thì đầu tiên hiển riêng quyền khi xưa, sau đó từ câu "Vô Cấu Xưng dùng các bất tư nghị như thế"... là phần tổng kết về quyền khi xưa.

Lại trong phần hiển riêng gồm có ba ý:

1. Quyền dùng hữu nhiếp vô.

2. Từ câu "tuy là hàng bạch y..." là quyền đồng loại lợi ích.

3. Từ câu "Tại trưởng giả..." là quyền dùng cao quý mà dụ dẫn người thấp.

Đầu tiên dùng diệu hạnh sáu độ đã đạt được mà nhiếp phục sáu chướng của người không có diệu hạnh, kế đến dùng đồng loại làm lợi ích người đương thời, sau cùng dùng vị tôn quý mà dụ dẫn kẻ thấp hèn. Đây là dùng ba độ để nhiếp phục ba hạng người. Không có tài bảo thì gọi là bần cùng, không có chỗ quy hướng thì gọi là vô y, như các người không có cha mẹ... không có thể lực để nương cậy gọi là vô hỗ; thọ giới rồi mà phá gọi là phạm, chưa thọ mà làm ác thì gọi là việt. Vả lại phá tánh giới gọi là phạm, phá già giới gọi là việt. Bạo là hung bạo, thuộc về loại có tánh nóng nảy. Tật tức tật đố, sở là khổ sở, thuộc về loại ưa đánh đập, độc tức là độc hại, thuộc về loại độc ác. Thứ tự ba loại này thuộc về ba độ đối trị.

Kinh: *Dùng đại tinh tấn... vọng kiến ác tuệ.*

Tán: "Giải đãi" nghĩa là tâm không tiến, "Lại đọa" tức thân và ngữ không tiến. Lúc đầu mà thiện không tăng tiến thì về sau ác sẽ tăng. Tĩnh lự tức bốn định của cõi sắc; chánh niệm tức bảy chánh niệm, như trước đã nói. Thân cận có thể dẫn sinh định, cho nên ở đây nói chung. Giải thoát tức tám giải thoát, được chia làm mười môn để giải thích:

1. Nêu tên.
2. Hiển hành tướng.
3. Nêu thể.
4. Giải thích tên.
5. Cảnh sở duyên.
6. Phàm Thánh đắc.
7. Ly chướng biệt.
8. Y thân khởi.
9. Hai đắc dị.

10. Hữu vô lậu.

Nay luận bốn môn đầu tiên, những môn khác như trong chương đã nói.

- ***Nêu tên:*** Luận Du-già mười hai, mười lăm, bảy mươi ba. Nhiếp Sự phần hai, Đối Pháp mười ba, Hiển Dương bốn, hai, hai mươi. Kinh Bồ-tát Tạng bốn... đều ghi là: "Một là, hữu sắc quán chư sắc giải thoát; hai là, nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc giải thoát; ba là, tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ; bốn là không vô biên xứ giải thoát; năm là thức vô biên xứ giải thoát; sáu là vô sở hữu xứ giải thoát; bảy là phi tưởng phi ghi tưởng xứ giải thoát; tám là tưởng thọ diệt giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ.

- Hiển hành tướng: Luận Câu-xá hai mươi chín ghi: Nội hữu sắc quán ngoại sắc gọi là sơ giải thoát, bên trong chưa phục trừ sắc tưởng của cái thấy; quán các sắc bên ngoài cho là bất tịnh, gọi là quán ngoại sắc; nay thì chẳng như thế. Căn cứ theo Đối Pháp thì người lúc đầu tiên tu nghiệp, thân ở tại cõi Dục, nhưng đã lìa tâm dục của cõi Dục nhưng chưa nương vào định vô sắc, chưa phục trừ sắc tưởng của cái thấy, chưa lìa tâm dục của cõi Sắc. Nếu tu tập lâu ngày, đã lìa sắc tướng của cái thấy ở cõi Sắc và Dục, hiện tiền an lập, mà quán các sắc trong ngoài của cõi Dục, khởi tưởng ánh sáng, do ba giải thoát trước mà dẫn phát thắng xứ, biến xứ... tức quán các sắc ít nhiều thuộc về thắng xứ mà khởi tưởng ánh sáng. Do trừ biến hóa chướng nên khởi tưởng ánh sáng, chẳng trừ tham dục, cho nên chẳng khởi tưởng thanh tịnh. Luận Du-già chỉ nói chưa được định Vô sắc, chưa lìa nhiễm của Sắc giới. Quán các sắc bên ngoài là sở giải thoát, đó là chỉ căn cứ theo nghiệp tu đầu tiên mà luận.

Giải thoát thứ hai, luận Câu-xá ghi: "Trong đã phục trừ sắc tưởng của cái thấy, tức chỉ quán ngoại cảnh là bất tịnh, gọi là nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc". Đại thừa thì chẳng phải như thế! Căn cứ theo Đối Pháp thì người khi mới tu tập, đã nương vào định vô sắc phục trừ sắc tưởng của cái thấy, người tu tập đã lâu thì hoặc là không sắc tưởng của cái thấy, hiện tiền được an định mà quán sắc bên ngoài, khởi tướng ít hay nhiều... chẳng giống với lúc đầu quán sắc trong ngoài khởi tưởng ánh sáng, chưa được tự tại. Ở đây chỉ quán kia đã lìa sắc cõi Dục, khởi tưởng thiểu đa... gọi là quán ngoại sắc, vì đã lìa nhiễm, nên lấy tên là ngoại. Quán tâm dần dần thù thắng nên gọi là lược quán.

Luận Du-già ghi: "Chẳng tư duy tướng kia, chỉ khởi thắng giải nơi ngoại sắc. Tức là quán ít hay nhiều chẳng khởi tưởng ánh sáng... Nếu

tại nơi đây xa lìa được dục mà nói kia là ngoại, chỉ quán kia đã lìa sắc nhiễm mà gọi là ngoại. Vả lại sơ giải thoát có sắc chẳng nói là nội, sắc được quán ở đây cũng chẳng nói là ngoại, mà là duyên chung của các sắc như căn trần trong ngoài... vì khởi tưởng ánh sáng. Nay nội hữu sắc thứ hai này có các sắc như căn... quán ngoại sắc chỉ là quán ngoại trần, khởi tưởng ít hay nhiều..., mà chẳng duyên với căn... khởi ít hay nhiều.

Luận Du-già ghi: "Định vô sắc chẳng hiện tiền, đây là nói về quán ngoại sắc, mà chẳng nương vào định vô sắc; định vô sắc chẳng thể duyên ngoại sắc. Hai giải thoát ở trên thì đầu tiên khởi tưởng ánh sáng, sau đó khởi tưởng ít nhiều..., đầu cuối, rộng hẹp, hai cách quán khác nhau. Luận Hiển Dương hai mươi nói rằng hai môn giải thoát này, trừ biến hóa chướng, nơi biến hóa được đại tự tại. Biến hóa đã thông với bốn tĩnh lự cho nên hai giải thoát đầu đều nương bốn tịnh lự. Nhưng căn bản chẳng phải là Cận phần địa. Kia thích thú tu tập, đều không có quả chung, ở đây chỉ đúng cho dự tu, vì có quả chung, chẳng giống với hai tĩnh lự đầu nói trong Câu-xá, có khả năng trừ cõi Dục. Trong sơ tịnh lự, vì hiển sắc tham, mà tu bất tịnh quán. Giải thoát thứ ba, luận Câu-xá ghi: "Tướng thanh tịnh chuyển làm ánh sáng thanh tịnh đẹp đẽ, vì hành tướng chuyển". Chỉ có tĩnh lự thứ tư lìa tám tai hoạn, tâm trong lặng, các địa khác tuy có tương tự giải thoát mà chẳng kiến lập được, vì chẳng có tăng thượng. Nay Đại thừa cho rằng như có người đã được niệm xả hoàn toàn trong sạch, rồi lấy đây làm chỗ nương, tu Thánh hạnh thanh tịnh viên mãn, đối với các sắc tịnh hoặc bất tịnh bên trong, đã được niệm tưởng triển chuyển đối đãi nhau, xoay vần đều nhập vào tưởng, xoay vần một vị tưởng, đây là hành tướng của môn giải thoát thứ ba. Nghĩa là đợi các sắc tịnh, còn đối với các sắc khác đều cho là Bất tịnh, đều là đối đãi. Nếu chỉ thấy một loại, tịnh hoặc bất tịnh, thì hai giác đều không, đó gọi là sơ tưởng. Vả lại trong tịnh thì tánh bất tịnh tùy thuận mà nhập vào, trong bất tịnh thì tánh tịnh cũng tùy thuận mà nhập vào. Do lớp da che kín bao bọc nên cùng cho rằng trong chỗ tịnh này hiện có ba mươi sáu vật bất tịnh, đây là tưởng thứ hai. Như thế xoay vần gom tất cả sắc hợp làm tưởng giải thoát có một vị thanh tịnh, đây là tưởng thứ ba, tên là thành tựu, chỉ có ở địa tĩnh lự thứ tư, vì có xả niệm tịnh, luận thuyết đều vượt qua các khổ lạc, tất cả động loạn đều đã vắng lặng, vì khéo léo mài dủa sáng tỏ. Còn các địa khác thì không được như thế. Chỉ có ở địa Tĩnh lự thứ tư, đây cũng là do bên trong không có sắc tướng mà quán sắc bên ngoài, do trước đã nói nên ở đây không luận thêm, mà lập tên khác.

Thứ tư, Vô sắc giải thoát: Luận Câu-xá ghi: Lấy định thiện vô sắc làm tánh, chẳng phải vô ký, vì nhiễm chẳng phải là giải thoát, cũng chẳng phải là tán thiện vì tánh rất yếu kém. Cận phần giải thoát đạo cũng gọi là giải thoát, vô gián thì không như thế vì duyên với cõi dưới, kia cần phải trái ngược với địa dưới mới được gọi là giải thoát. Phần nhiều nói về căn bản, nghĩa là cận phần chưa được hoàn toàn. Nay, Đại thừa thì đã lìa Dục ở cõi đang trụ, nương vào Tự địa căn bản, quán lại tự cảnh, tư duy giải thoát, khiến xa lìa các chướng, dẫn sinh đức thù thắng, nghĩa là như có một hữu tình đã lìa dục của không xứ kia, tức là nơi hư không tư duy giải thoát. Đó gọi là hành tướng giải thoát của không xứ. Đối với thức xứ đã lìa dục, tức nơi thức tư duy giải thoát, thì gọi là hành tướng giải thoát của thức xứ. Nếu đối Vô sở hữu xứ, đã lìa dục, nơi thức vô biên xứ tư duy giải thoát, thì gọi là hành tướng giải thoát của vô sở hữu xứ. Hai cõi không và thức lấy hành tướng sở duyên của tự địa làm tên, vô sở hữu xứ dùng thức hữu vô làm tên của tự địa. Cho nên đối với thức xứ tư duy giải thoát. Nơi trời Hữu đảnh đã xa lìa nhiễm. Lại chẳng khởi thắng giải ở những địa khác cho đến biến khắp nơi, tưởng có chỗ sinh, nghĩa là ở nơi này nên khởi thắng giải, và vô sở hữu xứ gọi là tưởng sinh xứ. Nay duyên với tâm tâm sở vô sở hữu này gọi là phi tưởng phi phi tưởng, cho nên cùng khắp cõi này tư duy giải thoát, đến đoạn sau sẽ biết. Trên nói lìa nhiễm là căn cứ theo bậc vô học. Cho nên luận Du-già ghi: “Bảy giải thoát trước là nơi do đã giải thoát sinh thắng giải, thân chứng mà được”. Nếu căn cứ theo Duy Thức thì có hai sự giải thích:

1. Cho rằng phục nhiễm của sơ định trở lên thì được diệt định.
2. Cho rằng phục nhiễm của định thứ tư trở lên mới được diệt định.

Nhiễm của vô sở hữu xứ trở xuống có thể có nghĩa phục, khiến các chướng chuyển xa, dẫn sinh đức thù thắng. Địa Hữu đảnh định chưa có thể phục được. Luận Du-già mười hai nói hai giải thoát là không và thức là có thuyết lìa nhiễm ở tự Địa, nói hai địa trên là không nói lìa nhiễm của tự Địa, vì lược thuyết từ hữu học vô học. Chỉ tại căn bản, cũng chưa phải là cận phần. Diệt tận giải thoát thì Tiểu thừa đều thuyết, tức là diệt tận định không có hành tướng, xả bỏ tưởng thọ. Nhưng khi sắp nhập thì có hai hành tướng, nghĩa là nương vào tưởng phi tưởng phi phi tưởng xứ và tưởng vô tưởng giới; đầu tiên là người tu đã thành thục, ý sau là đã nhập.

- Nêu thể tánh: Luận Câu-xá cho rằng ba giải thoát trước không

có tánh tham, lấy năm uẩn quyến thuộc làm tánh. Bốn giải thoát kế tiếp thì lấy định thiện vô sắc làm tánh; giải thoát thứ tám thì lấy diệt định làm tánh. Đại thừa thì theo giải ngũ pháp luận Du-già bảy mươi ba ghi: Lấy chánh trí thế gian, và xuất thế gian làm thể. Hữu lậu thì lấy chánh trí thế gian phân biệt làm thể. Vô lậu tức vô phân biệt trí và hậu đắc trí, chỉ lấy tuệ làm tánh, bặt sắc và phi sắc cùng cảnh chân như, lìa các chướng của định dẫn sinh đức thù thắng. Chẳng phải pháp khác có thể được. Nếu căn cứ theo tương ứng thể thì bảy giải thoát trước lấy bốn uẩn làm tánh, năm uẩn quyến thuộc làm tánh. Luận Đối Pháp ghi: "Như định, tuệ và các tâm tâm sở tương ưng với nó, trong cõi vô sắc có định đạo, không có biểu sắc". Giải thoát thứ tám lấy chủng tử yểm tâm của hai mươi hai pháp làm thể, tức thuộc Bất tương ưng hành uẩn.

- Giải thích tên: Đầu tiên giải thích tên chung, sau giải thích tên riêng. Giải thích tên chung: Luận Du-già ghi: "Bảy giải thoát trước, thì nơi đã giải thoát mà sinh thắng giải. Bảy pháp sở quán phần nhiều là phục là đoạn các nhiễm chướng phiền não ở Địa kia, mới được gọi là tu tác cho nên gọi là "đã giải thoát"; nay quán cảnh đã giải thoát là trừ các chướng của định mà khởi công đức thần thông, phát sinh thắng giải, cho nên gọi là giải thoát. Người đã thân chứng thì nhiễm ở Hữu đảnh nhất định chưa thể xa lìa, nhưng trừ định chướng ở cõi kia, khởi các công đức vô tránh... cho nên thành giải thoát. Do đó trước nói: "phần nhiều đã lìa", nếu không như thế thì nói nhiều cũng vô dụng. Giải thoát thứ tám đã xa lìa tưởng thọ cho nên gọi là giải thoát. Trước vô gián đạo tuy đã diệt các chướng thọ tưởng, nhưng đến giai vị diệt tận định mới được gọi là giải thoát. Do khi nhập diệt định, liền bỏ các chướng tưởng thọ, chỗ mong cầu nay đã đầy đủ, cho nên gọi là giải thoát, ở một thời gian khác mới giải thoát định chướng. Vì trước đã xa lìa nên cũng giải cũng thoát. Tám là đới số thích.

Giải thích riêng các tên:

Hữu sắc quán chư sắc giải thoát: Luận Du-già ghi: "Do hai nhân duyên gọi là hữu sắc: Nghĩa là sinh Dục giới được Định sắc giới, lại nơi ánh sáng mà sinh thắng giải". Đây là quán cõi thù thắng ở cõi Dục mà trừ các sắc ít nhiều, tốt xấu, hơn kém... khởi tưởng ánh sáng. Chỉ gọi là hữu sắc quán chư sắc mà không gọi là nội hữu sắc quán ngoại sắc. Vì đó có sắc chẳng phải chỉ ở trong, các sắc được quán chẳng phải chỉ ở ngoài, tức quán ngoại sắc và quán ngoại sắc của hữu sắc đều thuộc y chủ thích.

Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc: Do hai nhân duyên mà gọi là

Nội vô sắc tưởng:

1. Đã chứng đắc đẳng chí của vô sắc, cũng tự rõ biết, được định này. Đầu tiên nương vào định không xứ đã lìa nhiễm của Sắc giới. Luận Hiển Dương ghi: “Trong không có sắc tưởng nghĩa là nương vào định vô sắc, mà ý hiển tư duy.

2. Chẳng tư duy về tưởng ánh sáng ở trong cho nên gọi nội vô sắc. Ý câu này là hiển thị đã được không xứ thì lìa được sắc nhiễm. Vả lại tự nội tâm chẳng khởi tướng quang minh (Ánh sáng) nên gọi là nội vô sắc vì đã xa lìa nhiễm sắc, nên gọi là ngoại. Luận Du-già ghi: “Nếu ở nơi này mà xa lìa dục thì nói đó là ngoại, vì đã lìa nhiễm.” Tức quán sắc này sinh khởi sự hiểu biết ít, nhiều... nên gọi là quán ngoại chư sắc.” Du-già lại ghi: “Vả lại chẳng tư duy tướng ánh sáng của tưởng kia, mà chỉ ở ngoại sắc khởi thắng giải”. Thuyết này nói chẳng khởi quán sắc ánh sáng chỉ khởi các thắng giải ít nhiều, tốt xấu... Bốn thắng xứ đầu tiên, có sắc không sắc, mỗi mỗi đều quán sắc khác nhau. Hoặc ít hoặc nhiều... ở đây đều quán chung ngoại nhiều ít, tốt xấu... cho nên khác với thắng xứ. Quán ngoại chư sắc và nội vô sắc quán ngoại sắc cũng đều thuộc y chủ thích. Khi nội vô sắc ắt phải được các định như không xứ... khi chánh quán ngoại sắc khởi thắng giải, thì chỉ y vô sắc, vô sắc chẳng thể quán các sắc nhiều ít,... cho nên luận Du-già ghi: “Định Vô sắc giới chẳng hiện tại tiền”.

Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ: Luận Du-già ghi: “Đã được niệm xả thanh tịnh trong sáng”, lấy đây làm chỗ y cứ, tu tập Thánh hạnh trong sáng viên mãn, gọi là tịnh giải thoát. Ở đây là nói trong tĩnh lự thứ tư đã lìa chướng ở cõi thứ ba là tầm tứ hỷ lạc, niệm xả viên mãn, trong sáng gọi là tịnh. Luận Du-già ghi: “Nghĩa là đã vượt qua các khổ lạc, tất cả các loạn động đã tịch tĩnh, khéo mài dũa thành trong sáng, vì đã lìa các biến hóa chướng tịnh và bất tịnh, nên gọi là giải thoát.” Nội vô sắc mà quán ngoại sắc này, tức là khởi tịnh tưởng; tịnh, bất tịnh đối đãi nhau mà lại cùng nhập vào một vị. Do trước đã nói nội vô sắc vì thế nay lược bỏ. Đã lược nội vô sắc thì ngoại quán sắc... cũng lược, mà chỉ nói là tịnh giải thoát. Luận Hiển Dương nói xưa nay ý giải tư duy tịnh diệu thuộc về môn lý tùy chuyển, hoặc y theo lúc quán pháp kia thành tựu mà triển chuyển thành nhất vị; chỉ quán tịnh tưởng; cho nên có thuyết này. Thân tác chứng, nghĩa là trong trụ này, tất cả Hiền Thánh phần nhiều đều trụ ở đây. Thân tức là ý thân, tác chứng nghĩa là do nơi trí đoạn mà được tác chứng. Các căn đắc cảnh chỉ có căn thân là thân chứng đắc, hơn các căn khác, chỉ có tên là chứng. Ở đây cũng như

thế. Hai giải thoát trước thì ý giải tư duy còn xa nên có tên quán. Nay giải thoát này đã trừ chướng, tối thắng, thân cận Thánh ý cho nên gọi là thân tác chứng. Do đó bậc Thánh phần nhiều trụ ở đây và giải thoát thứ tám, cả hai đều rất thù thắng, trong hai cõi thì mỗi giải thoát ở tại một bên. Trong kinh, Đức Thế Tôn nói thân tác chứng thì ở cõi Sắc và Vô sắc các chướng đều trừ diệt, chứng được chuyển y, hơn sáu pháp khác. Cụ túc trụ, nghĩa là căn bản của tĩnh lự thứ tư đã viên mãn. Giải thoát thứ tám cũng như thế, cửu thứ đệ định đã viên mãn.

Không vô biên xứ giải thoát: Luận Hiển Dương ghi: "Hư không, nghĩa là sắc đối trị với cảnh giới sở duyên, và không được sắc kia. Vô biên nghĩa là không thể phân biệt các tướng trong mười phương, nên gọi là không vô biên. Xứ, nghĩa là các pháp sở y các hành sở y như định... là chỗ sở y của Hư không sở duyên cho nên gọi là Xứ. Hai cõi Dục và Sắc thì tướng trạng dễ biết, cõi này thì rất khó hay, nên chỉ lấy xứ làm tên. Không vô biên là cảnh, xứ là năng duyên, xứ của không vô biên thuộc về y chủ thích. Sau đều căn cứ theo đây mà biết được.

Thức vô biên xứ: Nghĩa là thức duyên với hư không vô biên. Nay duyên với thức này làm cảnh giới, các tưởng trong mười phương chẳng thể biết nên gọi là Thức vô biên; xứ tức năng duyên, nghĩa như đã giải thích ở trên.

Vô sở hữu xứ: Nghĩa là đối với các cảnh giới trên thức xứ, khi suy cần thì không có thiếu sở đắc, ngoài vô sỡ hữu thì không có một cảnh giới khác, do chỉ thấy cảnh giới này cực tịnh, cho nên vô sở hữu, cảnh giới vi tế này siêu việt cảnh quán trước, trên cảnh lại không có thiểu và sở hữu thiểu cũng không. Các nghĩa khác cũng như đã giải thích ở trước.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Phi tưởng siêu việt vô sở hữu tưởng, vì vô sở hữu xứ còn có tưởng thô. Phi phi tưởng, nghĩa là cảnh giới trên vô sở hữu xứ, khi suy cầu thì chỉ được duyên với tâm tâm sở cực vi tế vô sở hữu, do chỉ thấy cảnh cùng cực thanh tịnh này, nên vô sở hữu xứ trước chỉ duyên với thức xứ trở lên, về các cảnh thì ít phần cũng không có. Cõi Hữu đảnh này chỉ duyên với tâm tâm sở năng duyên của vô sở hữu xứ, chẳng đồng với Địa kia còn có tưởng thô, cho nên gọi là phi tưởng. Nhưng do không còn tâm cùng cực thanh tịnh này nên gọi là phi phi tưởng. Phi tức là vô, chẳng phải hoàn toàn vô tưởng. Các nghĩa khác cũng như trên.

Tưởng thọ diệt giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ: Do tưởng và thọ mạnh mẽ hơn các tâm hành khác, cho nên các tâm lo sợ, chán ghét,

phiền não tạm ngừng dứt. Khi ngừng dứt, thì đoạn chướng, nên được gọi là giải thoát. Đây là giải thoát diệt tưởng thọ, thuộc về y chủ thích. Bảy giải thoát trên đều là trì nghiệp thích, nghĩa là có sắc quán các sắc tức giải thoát, vì giải thoát các chướng, cho đến phi tưởng, phi phi tưởng xứ tức giải thoát. Cũng có thể dùng sự giản lược mà chung cho y chủ thích, nghĩa là nói giải thoát của hữu sắc quán các sắc. Đẳng trì tức là chín đẳng trì, bình đẳng giữ gìn tâm cho đến cảnh nên gọi là đẳng trì, tức là định, gồm chín loại như trước đã nói. Đẳng chí tức chín đẳng chí, trong đó cõi Sắc gồm có bốn, Vô sắc có bốn và diệt tận đẳng chí. Do trước khi đắc định đã chiết phục được các tâm hôn trầm, điệu cử, không còn cao thấp, cho nên gọi là đẳng, vì thế hôm nay đến giai vị an ổn trong định, cho nên gọi là đẳng chí, hoặc do tâm định chiết phục hôn trầm điệu cử, đến được giai vị bình đẳng an hòa, nên gọi là đẳng chí: Hai pháp đẳng trì và đẳng chí này mà gồm nhiếp tất cả pháp, lại nêu lên định thù thắng, là hiển thị tất cả đều an trụ, cho nên nói: "Tĩnh lự niệm..." Chánh quyết trạch tức tuệ vô lậu. Vọng kiến tức tất cả bất chánh kiến. Ác tuệ, tức tất cả tà suy cầu và bất chánh tri. Theo thứ tự phối hợp với ba độ sau. Chỉ như thức..., nói sáu chí là tự lợi, nay nói lợi tha, tức phần nhiều là tự lợi, nhưng hồi hướng tức là lợi tha, cho nên không trái nghịch.

Kinh: *Tuy là bạch y... thường thích xa lìa.*

Tán: Từ đây xuống là phần hai nói về quyền đồng loại lợi ích. Gồm mười tám câu. Đoạn này có bốn câu:

1. Sống nơi thế tục mà thường giữ gìn phép tắc chân chánh.
2. Sống đời có gia đình mà chẳng nhiễm trần.
3. Có thê thiếp nô tỳ mà không nhiễm ái tình.
4. Có thân thích mà trừ ý tầm.

Tánh giới của Bồ-tát hàng thông tục đều giữ gìn, oai nghi của người xuất gia thế tục dễ khuyết phạm, cho nên nay ở thế tục mà luôn luôn giữ gìn chân quỹ phạm. Các người tại gia thường bị ba cõi ràng buộc, còn cư sĩ tuy tại gia mà lìa nhiễm ô của ba cõi. Ba cõi tức cõi Dục, Sắc và Vô Sắc. Giới thuộc về Dục, cho đến giới thuộc về vô sắc, cho nên có tên như thế. Như nói hồ tiêu ẩm, kim cang hoàn (nước Hồ tiêu, vòng kim cang). Trong giới có dục, giới chỉ có sắc, trong giới không có sắc, cho nên gọi là Dục giới... Vợ con do hóa hiện, hằng giữ gìn phạm hạnh, không có ái nhiễm. Tuy có quyến thuộc mà không có ý nghĩ về thân thích vì đã lìa tầm.

Kinh: *Tuy mặc y phục quý báu... tĩnh lự đẳng chí làm vị.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Hai nghiêm luôn luôn tự trang sức.

2. Hai món ăn thường làm vị.

Bên ngoài trang sức đồng thế tục, bên trong trang nghiêm đồng như chân đạo. Vì thế tuy có tài bảo nhiều mà thường dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân. Cứu vật mà thọ nhận thức ăn, tự lợi nên trụ nơi thiền định, hai lợi gồm tu, định tán hai nơi đều trụ. Thức ăn gồm bốn loại là đoàn, xúc, tư và thức. Các pháp tĩnh lự phá hoại các hữu, cho nên chẳng phải là thể của thực, chỉ lấy vị chứng đắc cho nên chẳng gọi là thực. Kinh Phật Địa ghi: "Pháp vị rộng lớn do hỷ lạc giữ gìn, làm thức ăn (thực) cho pháp xuất thế, chẳng làm thức ăn cho thế gian". Thức ăn là để tư dưỡng thức hữu lậu, như biệt chương đã nói.

Kinh: *Tuy đồng vui thú... ý lạc chẳng mất.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Phóng túng để lợi lạc quần sinh.

2. Hình tuy tà mà tâm trọng pháp.

Bác tức sáu Bác, thuộc về bài bạc, dịch tức kỳ dịch thuộc về cờ bạc vui chơi. Bồ-tát đối với các loại này chẳng đối chẳng khi, chẳng lừa chẳng gạt mà dùng các phương tiện điều phục hóa độ nên gọi là thành thục hữu tình. Hình tuy đồng với ngoại đạo, khổ hạnh theo nghi quỹ của họ nhưng nội tâm cũng thường tu tập ý lạc Phật pháp không bao giờ hoại diệt. Vì được lòng tin chẳng hoại.

Kinh: *Tuy rõ biết tất cả... thuyết pháp là thượng thủ.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Có vật báu bên ngoài mà lại trọng bên trong.

2. Ở trong hội thuyết pháp bậc nhất.

Chánh pháp của Phật gọi là nội uyển, đối với pháp lạc này, luôn luôn ngoạn thưởng, hoặc lý chân như gọi là nội uyển, Sơ địa trở lên được pháp uyển lạc, cho nên tuy ở trong chúng hội, làng xóm mà chứng ngộ sâu xa, thuyết pháp thượng thủ. Bản dịch xưa ghi: "Tất cả mọi người cung kính, làm bậc nhất trong pháp cúng dường". Do thuyết là thượng thủ, cho nên tất cả đều cung kính, là bậc nhất trong việc cúng dường.

Kinh: *Vì tùy theo thế giáo... chỉ bày có sở học.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Thuận thế hiện lễ nghi.

2. Tùy tục cầu tài lợi.

Không trái nghịch với các việc tôn ti, lễ nghĩa, trung hiếu của thế gian. Bản xưa ghi: Nắm giữ chánh pháp, nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ. Chánh pháp tức lễ nghi thế gian. Thị hiện sự lợi lạc thế tục, phương tiện

thu thập tài vật để cứu giúp người bần cùng. Bản xưa ghi: “Tất cả việc buôn bán làm ăn hùn hợp, khi có lời thì chẳng sinh vui mừng”, ý cũng giống nhau.

Kinh: *Vì lợi ích loài hàm thức... dẫn dụ khai mở cho kẻ sơ cơ mới học.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu:

1. Diễn giảng hay im lặng đều lợi ích người.
2. Theo lý đoán rất công bình.
3. Như pháp giáo huấn Đại thừa.
4. Chỉ dạy người sơ học.

Ở phố thị diễn giảng, ở làng xóm im lặng, nơi nơi đều cứu độ hữu tình. Ở Ấn Độ khi phán xử sự việc đều ủy thác cho người ngay thẳng, cho nên vì quần sinh mà xử lý các việc của nhà vua, vì sợ có uẩn khúc, tổn hại đến người. Hai câu sau có thể biết được.

Kinh: *Vào nhà dâm... dạo chơi nơi kỹ nhạc.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Ở nơi dục mà khuyên xa lìa nhiễm.
2. Dạo chơi mà khiến cho được niệm, biết, khiến họ chánh niệm chánh tri, chẳng nhân nơi ca hát mà quên sót chạy theo tà kiến. Bản xưa ghi: Vào tửu lâu mà lập chí”, tửu lầu phần nhiều là có đàn ca, lập chí khiến phát chánh niệm chánh tri. Văn tuy có khác mà ý có thể biết.

Kinh: *Nếu làm trưởng giả... đoạn tham trước.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về quyền lấy tôn dụ dẫn ty. Gồm mười một câu, tám câu trước là nói tôn quý trong loài người, ba câu sau là nói tôn quý trong hàng trời. Đoạn này gồm có hai câu. Đã là bậc kỳ lão, lại giàu có, quyền cao, được mọi người trọng vọng thì gọi là trưởng giả, cho nên nói pháp thù thắng để khuyên họ nhàm chán trần dục. Kẻ tuổi nhỏ nhà nghèo, giữ đạo tự sống thì gọi là cư sĩ. Tài vật ăn uống không gì không đầy đủ có thể khuyên họ đoạn trừ tham trước.

Kinh: *Nếu là Sát-đế-lợi... trừ diệt ngã mạn cho họ.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu: Ở Ấn Độ gồm có bốn chủng tánh:

1. Bà-la-môn, Hán dịch là tịnh hạnh, giữ một ít giới hạnh, tự sống với đạo.
2. Sát-đế-lợi, Hán dịch là quan tộc, ở địa vị tôn quý, tự vui cai trị nhân dân.
3. Phệ-xá, Hán dịch là tọa thâu, ở địa vị thấp kém, lấy việc buôn bán làm quý, để mất thân hình.
4. Mậu-đạt-la, Hán dịch là canh điền, tức những người lấy việc

cày cấy ruộng vườn làm kế sống, và để cống hiến cho người có chức quyền.

Hai loại đầu tôn quý cho nên được nêu lên. Quan tộc lo việc trị chánh, nếu có người khinh khi thì dễ sân hận, cho nên dạy nhẫn nhục. Hàng tịnh hạnh giữ đạo, thường tôn mình khinh người, cho nên trừ kiêu mạn cho họ.

Kinh: *Nếu làm đại thần... dạy họ trung hiếu.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu. Hàng đại thần thường xiểm khúc, thường làm oan uổng người vô tội, cho nên dạy cho họ chánh pháp. Vương tử thường kiêu xa, ít ghi nhớ lễ nghĩa, nên dạy cho họ trung hiếu.

Kinh: *Nếu làm nội quan... ý lạc thù thắng.*

Tán: Hàng phi tần, cung nữ phần nhiều dâm dật, cho nên dùng chánh để giáo hóa. Nội quan, tức chức quan quản lý nội cung. Ở Ấn Độ lập chức này để sửa trị hậu cung, như quan giám cung Trương Thu. Hàng thứ dân tu tập ba phước nghiệp là thí, giới và tu, gọi là tương tự phước, vì giống như phước xuất thế gian. Gọi là tương tự phước, ý lạc thù thắng và thắng tín giải ở trên, hoặc cho là thắng ý lạc của tương tự phước, hoặc cho rằng phước và ý lạc khác nhau, chẳng thể tu phước xuất thế thù thắng mà chỉ tu thắng ý lạc. Bản xưa không ghi thù thắng ý lạc.

Kinh: *Nếu là Phạm thiên... lợi ích an lạc.*

Tán: Gồm ba câu nói về bậc tôn quý trong cõi trời. Phạm thiên ở tại Sơ định, nghĩa là độc tôn trong thiên hạ. Nay nêu lên các tĩnh lự khác nhau để biết chẳng phải là độc tôn. Vả lại ở bốn thiền, mỗi mỗi đều có thể làm chủ, chưa nhất định là sai biệt. Bản dịch xưa ghi: "Dạy cho họ thắng tuệ mà hiển thị các định". Đế Thích ở cõi trời phần nhiều khởi tưởng là thường, cho nên thị hiện các việc tự tại mà chỉ dạy tất cả đều vô thường. Bốn vị trời hộ thế mỗi mỗi cai quản một phương, khiến bảo vệ tất cả những lợi ích bình đẳng.

Kinh: *Vô Cấu Xưng... lợi ích hữu tình.*

Tán: Đây là phần thứ hai tổng kết quyền khi xưa. Các việc thiện xảo này là phương tiện tuệ. Lại gọi là môn, là vì từ đây xuất sinh ra các phước tuệ.

Kinh: *Ông ấy dùng phương tiện hiện thân có bệnh.*

Tán: Từ đây trở xuống là đoạn hai nói về quyền hôm nay gồm hai phần:

1. Hiện thân quyền, tức thân có bệnh.

2. Hiện ngữ quyền, tức là thuyết pháp.

Đoạn này là nói về thân quyền.

Hỏi: Muốn hiện thân quyền thì có rất nhiều phương tiện, vì sao phải hiện bệnh?

Đáp: Ý hiện bệnh, lược có mười:

1. Có người đến thăm bệnh, nhân đó thuyết pháp giáo hóa.

2. Hy vọng Thế Tôn đến thăm bệnh.

3. Hiển thị việc từ vô thỉ đến nay có thân thì đều có bệnh.

4. Nói về tâm Từ bi tùy theo bệnh của chúng sinh.

5. Biết nhân bệnh của phàm Thánh.

6. Khiến người có bệnh điều phục tự tâm.

7. Khiến cho hàng hạ vị khác, biết được các loại khác.

8. Hiển việc Diệu Cát Tường là bậc cao đức mới có thể đối đáp.

9. Nhân việc cùng ngài Diệu Cát Tường đối đáp mà có lợi ích lớn.

10. Hiển thân Như Lai có oai đức lớn.

Như kinh văn sau có ghi, không cần phải thuật đủ.

Kinh: *Vì ông có bệnh... đều đến thăm bệnh.*

Tán: Đoạn này là nói về ngữ quyền. Đoạn này gồm hai phần đầu tiên nói về sở hóa, sau đó chính thức nói về quyền.

Đây là văn thứ nhất. Các người đến thăm bệnh đều là người được hóa độ (sở hóa).

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xứng... vì họ mà thuyết pháp.*

Tán: Đoạn này trở xuống là chánh thức nói về quyền, có hai, đầu tiên nêu lên, sau đó là hiển bày. Đoạn này nêu lên quyền.

Kinh: *Này các nhân giả... chẳng thể tin là chắc chắn.*

Tán: Đây là hiển thị ngữ quyền, gồm có ba:

1. Dạy xa lìa.

2. Khuyên nên ưa thích mong cầu, tức là câu: “Này các nhân giả! Thân như thế nên xa lìa, mà nên khởi tâm ưa thích thân Như Lai”. Các môn tu hành không ngoài hai pháp này.

3. Nói về lợi ích tức câu: “Vô Cấu Xứng tùy theo những người vân tập đến thăm bệnh mà thuyết pháp”.

Văn đầu tiên lại gồm năm phần, dạy chúng sinh về năm pháp quán nhàm chán sự hủy hoại:

1. Than sự sinh diệt, là nghĩa vô thường.

2. Từ câu: “Bị khổ làm não loạn”, than sự bức bách, là nghĩa khổ.

3. Từ câu: "Thân này như bọt bóng..." là than về chẳng thật có tức nghĩa không.

4. Câu "thân này vô chủ..." là than việc không tự tại, tức nghĩa vô ngã.

5. "Thân này bất tịnh..." là than thân này dơ xấu, tức nghĩa bất tịnh.

Phàm khi nhập quán thì đầu tiên quán vô thường, vô thường cho nên khổ, khổ cho nên không, không cho nên vô ngã, tức nhập chân đế, nay thêm bất tịnh, khiến càng thêm xa lìa. Ở đây thán sinh diệt vô thường là không có cái thường có kia, vì thường vô tướng. Nêu chung về vô thường cũng là riêng hiển sinh là gốc của vô thường, cho nên đặt tên là vô thường. Chân như thường hữu, thần ngã thường không. Hữu này là thân, xưa không nay có, có chẳng phải thường có, chẳng đồng chân như; vốn có rồi lại không, không chẳng phải thường không, chẳng đồng thần ngã, không có hai tướng thường. Ba pháp khác được hiển bày riêng. Không mạnh tức là tướng lão, vì phá hoại sức cường thạnh, không cứng chắc là tướng bệnh phá hoại sự mạnh khỏe, không có sức là tướng tử phá hoại mạng lực. Trên là nêu chung một đời vô thường. Vì mục nát nên chóng bệnh, niệm niệm sinh diệt. Một trăm hai mươi sát-na là một đát-sát-na, sáu mươi đát-sát-na gọi là một lạp-phược, ba mươi lạp-phược là một mâu-hô-lật-đa, mười tám lật-đa là một thời, mười hai thời là một ngày, ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm, như thế một đời là có vô lượng sát-na sinh diệt. Hoặc vô thường là câu chung, vô thường này không có oai lực cường thịnh không có thế bền chắc, không có sức mạnh mẽ, suy yếu đổi dời, niệm niệm mau chóng, dối gạt người, cho nên chẳng thể tin chắc nó là thường trụ. Vả thân ở cõi Dục không cường thịnh, thân ở cõi sắc không bền chắc, thân ở vô sắc không có lực, tất cả đều mau chóng hư nát, chẳng phải là pháp có thể tin chắc.

Kinh: *Bị khổ não hại... là pháp biến hoại.*

Tán: Đoạn này than sự bức bách, gồm hai phần: đầu tiên giải thích tướng khổ, sau khuyên chớ nương cậy. Đây là văn đầu tiên. Khổ tức là do tám khổ ba khổ não hại. Tám khổ:

1. Sinh khổ có hai loại: Một là, do các khổ bức bách; hai là, do các khổ khác nương gá. Trong thời gian còn ở trong thai mẹ, chịu đủ các vật bất tịnh bức bách, sau khi ra khỏi thai lại bị chi thể bức ngặt vô cùng thống khổ, từ đó về sau lại chịu các khổ già bệnh chết đeo đuổi.

2. Già khổ, thời giờ biến hoại làm cho khổ.

3. Bệnh khổ tức các đại biến đổi làm cho khổ.

4. Tử khổ, thọ mạng biến hoại làm cho khổ.

5. Oán tắng hội khổ, hội hợp sinh ra khổ.

6. Ái biệt ly khổ, xa lìa sinh khổ.

7. Cầu bất đắc khổ, mong cầu chẳng được sinh khổ, nên có bài tụng rằng: "Người mong cầu các dục, thì thường sinh hy vọng, nếu các dục chẳng được, đau khổ như trúng tên".

8. Ngũ thủ uẩn khổ, tức thô trọng bất an sinh khổ.

Bị tám khổ này não loạn cùng với bệnh phiền não làm vật sở y, mà sinh ra nhiều tai họa, thành một trăm lẻ năm khổ theo đuổi mãi, là pháp biến hoại không dừng trụ lâu. Vô thường cho nên khổ, sinh phần vô thường làm duyên cho nên tánh của khổ khổ có thể biết rõ, diệt phần vô thường làm duyên cho nên tánh của hoại khổ có thể rõ biết được, câu phần vô thường làm duyên cho nên tánh của hành khổ có thể biết rõ được. Vì thế dùng biến hoại để giải thích nghĩa khổ.

Kinh: *Này các nhân giả!... chẳng nên nương tựa.*

Tán: Khuyên chẳng nên nương tựa, chẳng nên nương gá vào thân này mà tạo hoặc nghiệp. Những người có trí gọi là thông tuệ chẳng nương cậy, còn nương cậy đều là những kẻ ngu si.

Kinh: *Thân này như bọt tụ... từ điên đảo sinh.*

Tán: Từ đây trở xuống gồm mười câu, than chẳng phải thật có. Chấp thật pháp lấy năm uẩn làm tánh, vì chẳng thật cho nên không. Đoạn này có năm câu. Thân như bọt tụ, Luận Du-già tám mươi bốn ghi: "Mau chóng tăng giảm, vì từ nước sinh, nghĩ đến vị ăn uống, thì nước bọt sinh, chẳng mềm dẻo, chẳng phải như bùn, đất sét có thể dùng tạo ra các vật khác". Kinh này nói không thể nhào nặn, nhào nặn là nghĩa mềm dẻo, vả lại thật chẳng phải là tụ lại mà tựa như tụ hiện ra, có thể phát khởi sự hiểu biết của hữu tình. Như bóng nổi, do ba hòa hợp sinh, chẳng trụ lậu vì là pháp tương tựa. Trong mê cảnh chân, kế đến có nghiệp duyên, có phiền não nhuần thấm mà sinh khởi. Vả lại chóng khởi diệt chẳng trụ bền chắc, nên nói chẳng dừng lâu. Như dương diệm (sóng nắng). Vì tánh dao động mạnh, nên có vô lượng tướng biến dị sinh khởi, khiến nơi sở duyên điên đảo chuyển biến. Cho nên từ khát ái sinh ra, như sáng nắng mùa xuân, xa thấy tựa nước, các con nai khát nước vội chạy đến. Chẳng phải nước mà là nước tưởng tượng nên gọi là do khát ái sinh. Các thân hữu vi từ phiền não khát ái sinh cũng như thế. Như cây chuối, thân không chắc thật, cành lá to lớn nhưng chóng hư hoại. Như người mắt sáng mang đao bén vào rừng đoạn cành lá gốc rễ cây

chuối, đều không đạt được gì huống gì là có thật. Như việc huyễn, ví như nhà huyễn thuật đứng ở ngã tư đường tạo ra bốn việc huyễn, tất cả đều không thật có, vì đều do điên đảo khởi.

Kinh: *Thân này như mộng... niệm niệm chẳng dừng.*

Tán: Đoạn này gồm năm dụ. Như mộng, nghĩa là nói như cảnh thấy trong mộng, cảnh này chẳng thật do hư vọng mà thấy. Do nghiệp chiêu cảm thân, nghiệp là bản chất. Thân như ảnh. Tiếng vang trong hang sâu lắng, tất cả đều không thật có, âm thanh này vốn thuộc về nhân duyên của nơi phát ra, thân này cũng như thế, thuộc nhân duyên gốc, chẳng phải nay mới có. Như mây như điện, theo văn có thể biết. Nhưng luận Nhiếp Đại Thừa nêu tám dụ về y tha, Bát-nhã nêu chín dụ, còn ở đây nêu mười dụ, y tha chẳng thật vì thế thành không, nghĩa khác nhau, mỗi mỗi căn cứ theo một môn, chẳng thể hòa hợp,

Kinh: *Thân này không có chủ... bốn đại là nhà*

Tán: Từ đây trở xuống là phần than chẳng tự tại. Gồm chín câu. Sáu câu đầu là hiển thị không nên vô ngã, ba câu sau hiển thị vì vô ngã cho nên không. Đây là câu đầu, chủ là tên chung. Bốn câu kế là nêu tên riêng, một câu sau là hiển chung về vô ngã. Chủ nghĩa là chủ tể, tên chung của ngã. Địa không có chủ thường nhất cho nên lấy làm dụ. Ngã là tự tại, vì duyên với ba cõi. Hữu tình, tức là từ đời quá khứ kéo dài đến hôm nay. Mạng, tức là thọ mạng hiện đang sinh tồn. Bổ-đặc-già-la, Hán dịch là số thủ thú, luôn luôn lưu chuyển chấp giữ năm đường, từ hiện tại nay cho đến vị lai, đây là ngã chung và riêng trong ba đời mà phàm phu và ngoại đạo chấp trước. Nay nói bốn đại hư giả để hiển thị thân này đều không. Thân lấy bốn đại làm nhà, giả hợp mà thành, xưa nay chẳng thật, cho nên vô ngã. Ngã thì ắt phải thường nhất, chẳng nhờ vào vật khác, nhưng uẩn giới xứ chẳng thường nhất. Bản dịch xưa có năm câu không có nói đến số thú thủ này, chẳng theo thứ tự. Bốn loại ngã riêng biệt này đồng với luận Kim Cang Bát-nhã của ngài Thiên Thân.

Kinh: *Thân này là không... sức gió chuyển.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu: Vô ngã cho nên không, hai hạnh tùy nhất, được nhập chân, vì lìa ngã và ngã sở cho nên không, lại không có nhân năng tác nơi thân. Chỉ do sức gió lay động. Vì vô ngã vô ngã sở cho nên không, nếu là ngã sở ắt phải do ngã tạo tác, vì kia hành không, ngã và ngã sở cũng không. Luận Đối Pháp ghi: "Trong uẩn giới xứ, không có ngã và ngã sở, vì thế thành không".

Kinh: *Thân này bất tịnh.. ắt sẽ trở về diệt tận.*

Tán: Đây là luận về quán xa lìa sự ô uế. Gồm bảy câu. Đoạn này

gồm hai câu. Bất tịnh có năm:

1. Chủng tử bất tịnh, do hoặc nghiệp chiêu cảm cùng với tinh huyết cha mẹ mà tạo thành thân này.

2. Nơi trụ bất tịnh, nơi y trụ khi chưa sinh là trong thai mẹ.

3. Tự tướng bất tịnh, do ba mươi sáu nhóm họp mà thành.

4. Cộng tướng bất tịnh, chín lổ thường bài tiết ra những chất dơ uế.

5. Tất cánh bất tịnh, sau khi thân hoại thành phân tro... cho nên nói bất tịnh dơ uế đầy dẫy.

Tuy có đủ các loại hương thơm xoa ướp tắm rửa, nhưng rốt cuộc cũng trở về chỗ bất tịnh dơ uế. Thân này hư ngụy, có cái gì mà chẳng bất tịnh? Vật bất tịnh thì ắt hư ngụy, sẽ trở về diệt tận.

Kinh: *Thân này nhiều hoạn lụy... bị sự già nua bức bách.*

Tán: Trong đoạn này có hai câu: Nhiều hoạn lụy tức nhiều bệnh hoạn. Bốn trăm lẻ bốn bệnh, một đại chẳng điều hòa thì một trăm lẻ một bệnh sinh, bốn đại chẳng điều hòa cho nên có nhiều như thế. Một đại làm gốc, phát khởi một trăm, đây là căn cứ theo số chung, tức cao nhất là một trăm, thấp nhất là một; hoặc do mười mười nghiệp ác đạo làm nhân, chiêu cảm sinh khởi quả thân này, cho nên mỗi mỗi thành một trăm. Mười thập ác nghiệp đạo trái với trăm phước trang nghiêm thân. Mười ác nghiệp đạo là:

1. Tự mình gây tạo.
2. Dạy người gây tạo.
3. Khen ngợi việc gây tạo.
4. Vui mừng gây tạo.
5. Gây tạo một phần.
6. Gây tạo nhiều phần.
7. Gây tạo toàn phần.
8. Gây tạo trong một thời gian ngắn.
9. Gây tạo trong một thời gian dài.
10. Suốt đời gây tạo mười ác nghiệp đạo.

Vì thế khi cảm quả có bốn đại này và bệnh do bốn đại sinh ra, mỗi một đại sinh ra một trăm bệnh, tổng cộng có bốn trăm lẻ bốn bệnh. Thủy trụy cấp, nghĩa là giếng nước ở Ấn Độ, người xứ ấy thường đào xuyên một bên giếng để làm con đường lên xuống lấy nước và gọi là cận đạo, cận đạo tức là trụy; cấp tức là đường có bậc thang, lấy gỗ làm cấp, để lên xuống lấy nước, lâu ngày dài tháng dẫn đến thang hư mục. Thân cũng như thế, hoặc cho rằng cấp là thang bằng dây, lâu ngày cũng

mục rã, thân người cũng như thế. Bản dịch xưa ghi là khâu tỉnh, ý thật khó hiểu.

Kinh: *Thân này vô định... cùng nhau hợp thành.*

Tán: Đoạn này có ba câu, không có chủ nhất định thường hằng, sẽ phải diệt tận. Phiền não như oán tặc, bốn đại như rắn độc, đầy dẫy khắp thân thể, như cỏ mục tích chứa; gọi là không tụ, tức thân do uẩn xứ giới tụ tập thành, thân là không chẳng thật có, ý nghĩa cũng như thế. Bản xưa có hơi khác, người trí nên biết.

Kinh: *Này các nhân giả!... nên khởi sự ưa thích.*

Tán: Khuyên nên ưa thích tìm cầu. Gồm có ba: Đầu tiên khuyên chung, tức từ câu "vì sao?...", kế đến là nêu tướng khuyên bảo, tức từ câu: "Này các nhân giả! Thân Như Lai có công đức như thế..."Sau cùng là tổng kết thành tựu sự khuyên bảo. Đây và đoạn văn đầu. Kết luận đoạn trước dẫn khởi đoạn sau, nêu tướng khuyên bảo.

Kinh: *Vì sao?*

Tán: Đoạn này là nêu tướng khuyên bảo. Đầu tiên nêu lên, sau là giải thích. Đây là lời nêu lên, có nguyên do gì mà chán ghét thân như thế, mà ưa thích thân Như Lai?

Kinh: *Thân Như Lai... cùng tụ tập mà thành.*

Tán: Đoạn này là hiển thị tướng, gồm có hai: Đầu tiên nêu tướng pháp thân, sau nêu tướng báo thân. Đây là văn đầu tiên. Pháp thân của chư Phật lấy chân như làm thể, có hằng sa công đức tụ tập mà thành, ẩn hiện khó biết. Nhưng chỉ có thể nói chung, cho nên gọi là do vô lượng pháp thiện tạo thành.

Kinh: *Do tu vô lượng phước đức trí tuệ thù thắng sinh ra.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển công đức của hai thân báo hóa. Kim Cang Bát-nhã ghi: "Tất cả chư Phật từ kinh này xuất hiện, tất cả Như Lai, từ kinh này sinh, vì pháp thân đã hiển". Báo thân là thật đức, hóa thân do hóa thành, thật giả tuy khác, mà nhân không sai biệt. Đầu tiên là nói về nhân tổng đức, sau nói về nhân của biệt đức. Đây là nhân của tổng đức. Hằng sa vạn đức là thuộc về phước trí, công đức của thân Phật chỉ là vô lậu. Từ đây trở xuống là nói về nhân cũng đều vô lậu.

Kinh: *Tu vô lượng... tri kiến sinh ra.*

Tán: Đây là hiển nhân của biệt đức, gồm mười lăm câu. Đoạn này có một nhân là từ năm uẩn sinh:

1. Giới uẩn, lấy tất cả giới vô lậu làm tánh.

2. Định uẩn, lấy tất cả định vô lậu làm tánh.

3. Tuệ uẩn, lấy tất cả tuệ vô lậu duyên hữu vi làm tánh.

4. Giải thoát uẩn, lấy tất cả số thắng giải vô lậu làm tánh

5. Giải thoát trí kiến uẩn, lấy trí vô lậu duyên với tất cả vô vi giải thoát làm tánh.

Năm pháp này thù thắng, tích tập nhiều, nên lập tên là uẩn. Tiểu thừa xưa gọi là ngũ phần pháp thân.

Kinh: *Do tu từ bi... nguyện lực trí sinh.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu. Đầu tiên nói tứ vô lượng tâm Phật là thật quán; kế đó nêu mười Ba-la-mật-đa, điều phục tịch tĩnh đều là tịnh giới. Tịnh lự, giải thoát đẳng trì, đẳng chí là định. Những pháp khác như tên đã ghi, trước đã giải thích.

Kinh: *Do tu tất cả... tu chỉ quán sinh.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu. Từ tu tất cả đáo bỉ ngạn sinh, nghĩa là Bồ-tát tu tập hai lợi vạn hạnh đều là khiến cho người tu hành đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật-đa. Vì có mười sáu điều thù thắng cho nên có tên như thế. Nay muốn hiển nghĩa chung cho nên các vạn hạnh khác đều gọi là đáo bỉ ngạn. Bản xưa ghi là phương tiện nghĩa là sáu thông như đã lược phân biệt trong phần oai lực. Ba minh tức là túc mạng minh, sinh tử trí minh và lậu tận minh; cũng tức là ba thông, diệt trừ các chướng; diệu dụng khó lường, tác dụng rất rộng lớn cho nên lập tên là thông. Trừ ngu si trong ba thời, chiếu soi sâu xa cho nên lập tên minh. Pháp Bồ-đề phần, chỉ quán định tuệ đều như trước đã giải thích.

Kinh: *Từ mười Lực... pháp thiện sinh.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu. Mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng đều đã nói ở trước. Đoạn trừ pháp ác, tu tập pháp thiện là công năng của Thánh đạo.

Kinh: *Từ tu tập Đế thật... nghiệp thanh tịnh sinh.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Từ Đế thật sinh, tức chứng lý thật đế, hoặc hành thật hạnh, hoặc do lời chân thật sinh, chẳng phải do buông lung sinh; do phòng ác tu thiện khởi, do nghiệp thanh tịnh sinh, do ba nghiệp chuyển vận sinh khởi.

Kinh: *Này các nhân giả!... phát tâm cầu chứng ngộ.*

Tán: Kết luận để thành tựu lời khuyên. Gồm có hai:

1. Khuyên chứng quả.

2. Khuyên tu nhân.

Hoặc trước khuyên chứng pháp thân Phật, sau khuyên tu nhân báo hóa. Đây là văn đầu tiên. Đều phải nêu phát tâm cầu chứng quả đương lai. Hoặc là lý chẳng thể sinh, chỉ có thể cầu chứng hội. Bản xưa chỉ ghi một, không có hai pháp khác nhau này.

Kinh: *Các ông muốn được... tâm Vô thượng Bồ-đề.*

Tán: Đoạn này là nói về việc khuyên tu nhân. Nhân tức là tâm Bồ-đề, hoặc khuyên tu nhân báo hóa. Nhân báo hóa tức tâm Bồ-đề. Muốn được thân này, đoạn trừ nghiệp bệnh phiền não của hữu tình và đoạn trừ bốn bệnh tổn hại lớn, thì cần phải phát tâm vô thượng chánh đẳng giác. Tâm chánh đẳng giác là nhân của hai lợi ích. Được thân Phật là tự lợi, đoạn trừ bệnh cho người là lợi tha.

Kinh: *Ông Vô Cấu Xưng này... tâm Tam-miệu Tam-bồ-đề.*

Tán: Đoạn này là phần thứ ba nói về lợi ích.

PHẨM 3: THANH VĂN

Từ đây trở xuống gồm hai phẩm là nói về quyền riêng biệt khi xưa. Quyền xưa có hai:

1. Quyền hóa Thanh văn.
2. Quyền hóa Bồ-tát.

Quyền xảo hiện bệnh, mong người đến thăm, làm việc độ sinh, Phật bảo Thanh văn đến an ủi Đại sĩ, đều từ chối không nhận, xưa đã bị khuất phục dưới bậc cao nhân, nay luận việc ấy, nên gọi là phẩm Thanh Văn.

Xưa ghi phẩm Đệ Tử. Vì hình đồng với tướng Phật nên chỉ gọi tên ấy. Phật biết hàng Thanh văn không phải là đối thủ của cư sĩ, nhưng để hiển cao đức của cư sĩ, nên mới sai bảo và muốn khiến cho hàng Nhị thừa có chỗ lấy bỏ.

Kinh: [Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... đến thăm bệnh.]

Tán: Phẩm này gồm hai: Đầu tiên dùng phương tiện khéo léo, tâm nghĩ mong cầu Phật thương xót, sau nói về bậc Đại Thánh Từ bi hỏi riêng từng người bảo đến thăm bệnh.

Đây là đoạn văn thứ nhất. Tẩm là ngủ, đốn tức là mệt mỏi. Thị hiện bệnh nặng để chiêu gọi người đến thăm.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... thương xót ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần nói bậc Đại Thánh thương xót sai người đến thăm bệnh. Văn gồm có ba:

1. Nêu lên ý nghĩa bảo đến thăm bệnh.
2. Bảo mười vị cao đức, đều từ chối chẳng nhận.
3. Kết luận Thanh văn đều từ chối chẳng kham.

Đây là văn đầu. Mười vị đại Thanh văn lược phân làm năm đôi. Trong thân tâm vắng lặng, bên ngoài hiển lời lẽ, chỉ cứu kẻ bần khổ, Từ bi bình đẳng bố thí, chỉ dạy kẻ sơ cơ, chỉ dạy chỗ học trước, tùy nói thần thông hơn hết, khiến sám hối trừ tội lỗi, tán thán pháp xuất gia, theo phép tắc thông thường khuất thực dâng cúng Thế Tôn.

Tùy theo chỗ đáp mà khất phục, mỗi người liền im lặng không lời. Dấu đạo chẳng đồng, quyền cơ liền khác. Do đó mười vị Thánh đều khuất phục, dùng năm đôi để phân biệt.

Kinh: *Phật bảo Xá-lợi Tử... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là sai bảo mười vị Cao đức, đều từ chối chẳng kham nhận. Văn đều có hai:

1. Sai bảo.

2. Từ chối.

Đây là lời sai bảo.

***Kinh:** Xá-lợi Tử... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ chối. Theo văn gồm có ba:

1. Nêu tổng quát về việc đạo đã chịu khuất.

2. Hiển riêng về việc lý đã cùng tận.

3. Tổng kết nguyên do từ chối, tự thân xin thoái lui.

Đây và đoạn đầu. Thu Tử tuy thâm tâm đã vắng lặng, nhưng chẳng thể bỏ hình nơi ba cõi. Xa lìa nơi xao động mà vào chỗ vắng vẻ, chẳng thể tức tịch mà dụng, nhân đó mà bị khuất phục. Cho nên đáp chẳng kham nhận.

***Kinh:** Vì sao?*

Tán: Sau đây là nêu lên lý đã cùng tận. Theo văn gồm có hai:

1.Tự hỏi.

2. Hiểu rõ.

Đây là lời tự hỏi.

Kinh: [Con nhớ khi xưa... yên tọa nơi gốc cậy.]

Tán: Hiển lý cùng. Gồm hai: Đầu tiên nêu lên việc của mình, sau là nêu lời của ngài Vô Cấu. Đây là văn đầu tiên. Yến tức là an. Khi nhập diệt tận định, vì có sáu thức hữu lậu khởi ắt có suy nghĩ, chán ghét hoạn lụy, nay làm cho chẳng hành, thức thứ bảy đã vô lậu cho nên chỉ nói sáu. Nếu căn cứ theo Nhị thừa, thì nhập định phi tưởng ở giai vị tâm vô lậu, khiến tâm tâm sở dần dần nhỏ nhiệm, khi tâm nhỏ nhiệm thì huân tập thành chủng tử, khiến cho dụng của sáu thức chẳng hiện hành, tức nói dụng này là diệt tận định, căn cứ theo chủng tử mà lập, như biệt chương đã nói. Hoặc cho rằng yên tọa là nhập vô tưởng định, thân tâm vắng lặng, chẳng phải là diệt định.

***Kinh:** Bấy giờ, Cư sĩ Vô Cấu Xưng... nói rằng.*

Tán: Nêu lên lời của cư sĩ. Theo văn có hai: Đầu tiên nêu phép tắc đến thăm hỏi, sau chính thức thuật. Đây là văn đầu tiên. Ngài Vô Cấu tuy danh đức cao tột nhưng hình thì thuận thế tục. Hàng Thanh văn sống nơi đạo thì giai vị thấp, nhưng tướng mạo giống Như Lai, cho nên tùy loại mà hóa độ quần sinh, người đến nên theo nghi tắc mà kính lễ. Ngài La-thập lời thì khuất Dao chúa, cảnh thì nhiễm trần tục, vào tục thì làm người khách của trưởng giả, vào tăng thì đắp pháp phục Sa-di, chẳng thể khuất phục, để bậc cao đức hạ thấp lễ hàng Tăng lữ. Cho nên lược bỏ oai nghi của người đến mà không ghi lời kính lễ. Căn cứ theo bản Phạm thì có lời này.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi-phất... là yên tọa.*

Tán: Chính thức nêu lên lời của cư sĩ. Gồm ba:

1. Phản bác chung.
2. Phản bác riêng.
3. Kết luận.

Đây là đoạn một. "Duy" là lời kính vâng. Yên nghĩa là vắng lặng. Diệt định của Nhị thừa là ngừng dứt tâm suy nghĩ, tuyệt duyên tưởng nơi cảnh, thân ở yên nơi núi rừng gọi là yên tọa. Đây chẳng phải là định vắng lặng của Đại thừa cho nên bài bác chung; chẳng phải hoàn toàn bài bác cho nên nói bất tất.

Kinh: *Phàm yên tọa... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là phần bài bác riêng. Gồm có sáu lý: Lý thứ nhất chẳng phải. Phàm yên tọa, nêu chữ yên thì Ứng Lý Nghĩa trong Du-già Nghĩa chỉ ghi: "Về pháp môn thì có bốn:

1. Nhân duyên.
2. Duy thức.
3. Vô tướng.
4. Chân như.

Ba môn sau, theo lý có thể hiểu, còn pháp môn nhân duyên thật khó biết." Từ đây trở xuống chỉ là căn cứ theo pháp môn nhân duyên mà giải thích, còn ba môn khác có thể dễ biết, cho nên chẳng cần phải nói nhiều. Hàng Thanh văn yên tọa chẳng hiển hiện tâm nơi ba cõi, mà lại chẳng quên thân hữu lậu. Còn Như Lai nhập diệt định thì thân hữu lậu cũng diệt, vì thế xả bỏ sắc vô thường mà đạt được sắc thường, thọ tưởng hành thức cũng như thế. Nhập diệt định như thế gọi là chân yên tọa. Người mới học chỉ diệt tâm mà thân chưa quên, chẳng phải là chân tịch định. Nửa chấp nhận nửa bài bác cho nên nói bất tất. Nghĩa lý không trong trung luận và Bách luận nói rằng: "Nhị thừa chẳng được sắc tâm đều không, cho nên ẩn thân nơi núi rừng, diệt tâm nơi định, tuy muốn ẩn náo, trái lại hiển hiện, đạo sĩ biết sắc tâm tức không, vị tất phải yên tịch". Chẳng hiện thân tâm nơi ba cõi gọi là yên tọa.

Kinh: *Chẳng khởi diệt định... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là điều thứ hai bài bác về không. Lý Không Nghĩa ghi: "Nhị thừa có chỗ thấy cục hạn, tịch và dụng phân hai, cho nên ngừng dứt dụng để vào tịch gọi là yên tọa, bậc đại sĩ thông suốt, ngay nơi tịch khởi dụng, cho nên có thể diệt thân tâm nơi tịch định mà khởi diệu dụng ở oai nghi". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nhị thừa vào tịch, trí gia hạnh yếu kém, tịch thân tâm mà không thể khởi động tác; dụng thì chẳng tịch, tịch thì

chẳng dụng. Còn Bồ-tát vào tịch thì trí phương tiện mạnh mẽ, trước kích phát bản thức mà khởi oai nghi, hiển diệu dụng lợi sinh, sau đó sáu thức mới vào diệt định, bên ngoài hiện thân ngữ, thoạt như có tâm, trong lìa phan duyên thật đã vào tịch, tức tịch mà dụng, gọi là chân yên tọa.

Kinh: *Chẳng xả tất cả... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là điều thứ ba bài bác về lý. Yên tọa nói ở đây chưa hẳn là diệt định. Không Lý Nghĩa ghi: "Hàng Nhị thừa chẳng thể tức tịnh mà cấu, cho nên dứt cấu mà vào tịnh gọi đó là yên tọa. Bậc đại sĩ thì thiện ác như nhau, cho nên chân tục nhất quán". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nhị thừa vị thấp kém, trí dụng khác nhau, quán chân trí hiện tiền thì dụng tục liền dứt. Khởi tục trí để dụng thì chân trí chẳng hành. Bồ-tát dùng phương tiện tu tập lâu ngày trí dụng hòa hợp, cho nên bên trong thì yên chân cảnh, bên ngoài thì hiện pháp dị sinh, tướng chứng đắc là lý chân như". Pháp dị sinh tức là phiền não. Sau Địa thứ năm thì chánh trí chứng chân, hậu trí khởi tục. Địa thứ tám trở lên thì hai quán tự tại, cho nên bên trong dứt phan duyên, ngoài hiện pháp phàm, gọi là yên tọa. Bản dịch xưa ghi: "Chẳng bỏ đạo pháp" với "tướng chứng đắc bên trong", thì văn khác mà ý đồng.

Kinh: *Tâm chẳng trụ bên trong... mới là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ tư bài bác về lý. Không Lý Nghĩa ghi: "Hàng Nhị thừa quán tâm tánh thì có, nên trong trụ sáu căn, ngoài duyên theo sáu cảnh, vì muốn đoạn dứt việc này nên nhập diệt định. Bồ-tát biết tâm tánh chẳng có, đạt được tâm cảnh đều không, gọi là dứt tâm phân biệt, cho nên chẳng trụ trong ngoài, gọi là chân yên tọa". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nhị thừa quán cảnh", chẳng vượt khỏi trong và ngoài. Trong là sáu căn, ngoài là sáu cảnh, tổng cộng thành mười hai xứ, gồm nhiếp tất cả pháp, tâm duyên các pháp này có thể chán ghét hoạn lụy, cho đến tận giai vị, đó gọi là nhập định. Bồ-tát vào tịch chỉ quán chân lý vô tướng mà nhập, chẳng duyên trong ngoài mà thành diệt tâm, gọi đó là chân yên tọa. Cho nên các giáo nói rằng "nương vào giới tướng vô tướng mà nhập diệt định". Lại nói: "Trụ chân không, ngừng dứt phan duyên, chẳng theo trong ngoài, lìa tướng an lập, gọi là yên tọa."

Kinh: *Trụ ba mươi bảy phẩm... gọi là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ năm bài bác về lý. Ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần là chánh nhân để chứng giác, cho nên nói là phần pháp. Không Lý Nghĩa ghi: "Hàng Nhị thừa chẳng thể tức tà mà chánh, cho nên bỏ tà vào chánh, gọi là yên tọa. Bồ-tát tức tà mà chánh, cho nên trụ ở giác phần, chẳng lìa kiến thú, gọi đó là chân yên tọa" Ứng Lý Nghĩa ghi:

"Kiến thú tức Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến, ý cảnh của năm kiến này gọi là kiến thú, hoặc cho rằng là chỗ quy thú của năm kiến, tức là năm thú như ngoại đạo... Nhị thừa trụ ở giác phần chẳng thể chuyển hóa ác kiến thú của các ngoại đạo, cho nên gọi là lìa. Bồ-tát bên trong trụ ở pháp phần, bên ngoài thì giáo hóa các tà đạo, cho nên gọi là chẳng lìa, tức chân yên tọa. Bản xưa ghi: "Đối với các kiến chẳng động, mà tu ba mươi bảy phẩm". Nghĩa này chẳng phải, đâu thể gọi là chân diệt?

Kinh: *Chẳng bỏ sinh tử... gọi là yên tọa.*

Tán: Đây là thứ sáu bác bỏ về lý. Không Lý Nghĩa ghi: "Nhị thừa không thể tức phược mà giải, cho nên đoạn phược (trói buộc), bỏ sinh tử; chứng Niết-bàn có chỗ trụ". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Bồ-tát tuy đồng phàm phu chẳng bỏ sinh tử, vì có đại trí, nhưng chẳng đồng vì không có phiền não; tuy đồng Nhị thừa chứng Niết-bàn vì có đại bi, mà cũng chẳng đồng là do vô sở trụ. Nhị thừa chẳng như thế, nếu xả bỏ sinh tử, thì đoạn phiền não. Nếu chứng Niết-bàn thì trụ nơi ấy. Cho nên Bồ-tát gọi là chân nhập tịch. Bản dịch xưa ghi: "Chẳng đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn ", nay nói không phiền não thì lý rất trái ngược, cũng có thể nói lưu giữ hoặc, không đoạn phiền não, chứng vô trụ xứ, gọi là nhập Niết-bàn.

Kinh: *Nếu có thể như thế... chư Phật ấn khả.*

Tán: Đây là tổng kết sự bài bác. Nếu có các đức như trước đã nêu mà yên tọa thì khế hợp với chánh lý, được Phật ấn khả, vì đầy đủ các hạnh. Nếu như không các việc đã nêu ở trước mà nhập định thì không được chư Phật ấn khả vì đó là hạnh Tiểu thừa.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ... không đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba, kết thúc lời đáp, tự biết kém sút xin rút lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy*

Tán: Văn có hai: Đầu tiên sai bảo. Phạm, Ma-ha Một-đặc-già-la, Hán dịch là Đại thái thục thi, thục là đậu, thị tức là họ. Từ thời xa xưa có một vị Tiên thường ăn đậu xanh, vì đây là hậu duệ của vị tiên này cho nên có tên là Đại thái thục thị. Về nhân do của ngài cùng với Xá-lợi-phất và Ca-diếp thì đã nói trong quyển thượng Di-lặc Thượng Sinh Kinh Sớ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đại Mục-liên... đến đó thăm bệnh.*

Tán: Đây là phần từ chối chẳng kham nhận. Văn gồm có ba: Đầu tiên tổng quát về đạo đã chịu khuất phục, kế đến là hiển riêng về lời

đã tận; sau cùng là kết luận nguyên do từ chối, tự thân thấy kém mà xin thoái lui. Đoạn này là nói về đạo đã khuất phục Mục-liên bên ngoài hiển ngôn ngữ lý lẽ mà chẳng khế hợp với bên trong quên lời, tuy nói ngã không mà chẳng thể luận pháp chẳng có, nhân đây mà bị khuất phục. Vì thế mà đáp chẳng kham.

Kinh: *Vì sao?... diễn thuyết pháp yếu.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển lý cùng, theo văn gồm có hai: Đầu tiên tự hỏi, sau đó là hiển bày. Trong phần hiển bày lại có hai, đầu tiên là nêu việc của mình, sau là thuật lại lời của Vô Cấu. Đây là lời tự hỏi. Cú tức là đường, "tứ cù đạo" tức ngã tư đường. Bản dịch xưa ghi: "Thôn xóm".

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nên như pháp mà thuyết.*

Tán: Chính thức thuật lại lời của ngài Vô Cấu, theo văn gồm có bốn:

1. Tổng bài bác.
2. Phản vấn cật.
3. Bài bác riêng.
4. Lợi ích.

Tức câu "tám trăm cư sĩ phát tâm Bồ-đề". Bản dịch xưa chỉ có ba, không có phần phản cật này. Chẳng đúng như Tôn giả đã nói, nghĩa là đạo lý thuyết pháp của Tôn giả là không đúng, không khế hợp, nói không khế lý gọi là bất đáng (không đúng). Không Lý Nghĩa ghi: "Pháp lý vốn không, Thanh văn nói có, cho nên chẳng đúng". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Pháp không có hai ngã, vì tánh lìa ngôn thuyết, kia nói pháp có, vẫn chưa lìa ngôn, cho nên nói chẳng đúng. Phàm thuyết pháp thì nên như pháp mà thuyết".

Kinh: *Bấy giờ, con liền hỏi rằng... thế nào gọi là như pháp mà thuyết.*

Tán: Đây là lời phản vấn.

Kinh: *Ông ấy liền đáp... mé trước mé sau.*

Tán: Phản bác riêng. Gồm có hai: Đầu tiên hiển đạo lý nhị vô ngã, sau từ câu "Phàm người thuyết pháp..." là nói về đạo lý thuyết pháp. Trong ý đầu lại có hai, đầu tiên nói về vô ngã, sau kết luận vô ngã, tức là câu "Tưởng các pháp như thế, há có thể nói được sao?" Trong ý nói về vô ngã lại có hai, đầu tiên nói về chúng sinh vô ngã, sau nói về pháp vô ngã. Đây là nói về chúng sinh vô ngã. Năm uẩn trong ba đời vốn không có ngã; vô ngã mà chấp ngã, thì ngã càng cấu nhiễm, ô uế bản tánh. Các pháp quá khứ vốn không có tình, chấp là có tình, như bụi

dơ nhiễm; các pháp hiện tại, vốn không có mạng giả, chấp có mạng thì càng tăng thêm sinh tử. Thọ mạng đang sinh tồn gọi là mạng giả, chấp cái này thật có tức chấp có thật sinh tử, hoặc là chấp cái ấy hiện có sinh có tử, cho nên có mạng giả. Nay lìa sinh tử, cho nên không có mạng giả. Các pháp vị lai, không có số thủ thú (chủ thể của sinh tử), chấp có hiện tại thì mé trước mạng căn đã đoạn, sinh vào sáu đường ở mé sau; đoạn nghĩa là không vô. Đã không có mé trước mé sau chân thật thì đâu có số thủ thú chân thật. Bốn vô ngã này cũng đồng với bốn vô ngã trong luận Bát-nhã và chương Như Lai Tạng trong kinh Thắng Man. không Lý Nghĩa ghi: "Thế tục đế hữu có bốn loại, Thắng nghĩa đế không làm gì có bốn, cho nên nói Thắng nghĩa nên nói bốn Không". Ứng Lý Không ghi: "Trong thế tục đế thì bốn cũng không thật, theo Thắng nghĩa đế thì Y tha và Viên thành cũng không có thật bốn, nên y theo Thắng nghĩa phải nói bốn không; hàng Thanh văn thuyết pháp, chẳng nêu bốn hữu. Nay luận chung về các pháp tánh lìa nhân lìa pháp, cho nên nói bốn không. Bản dịch xưa lầm lẫn, theo bản mới có thể biết được.

Kinh: *Pháp thường tịch nhiên... vì không có sở duyên.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói pháp không, gồm hai mươi câu. Không Lý Nghĩa ghi: "Nếu căn cứ theo thế tục đế thì pháp tánh có thể là có, nhưng căn cứ theo Thắng nghĩa đế, thì pháp tánh đều không; nhưng vì phá các chấp trước sai biệt, cho nên đặc biệt nêu lên. Có thể dùng câu dưới để giải thích câu trên. Tục có tướng nên chẳng tịch chân vô tướng cho nên tịch nhiên, đây là cảnh không. Tục có duyên nên tham trước, chân không duyên cho nên lìa tham, đây là năng duyên không. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trong hai mươi câu phân làm hai, mười câu đầu hiển lý chân như lìa chấp không, mười câu sau hiển tánh y tha lìa chấp không. Hoặc cho rằng hai mươi câu đều nói về chân như. Chân như tịch nhiên, vì bặt mười tướng. Chân như lìa tham, vì không có tâm phân biệt sở duyên. Bản xưa ghi: "Pháp lìa tướng", tướng tức tướng tham, thì cũng không ngại. Đầu tiên lìa tướng sở duyên, sau lìa tướng năng duyên. Tham tức là chấp trước, tâm năng duyên. Vì cảnh không, cho nên tâm cũng không.

Kinh: *Pháp không có văn tự, vì lìa sóng suy nghĩ.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục thì có ngôn ngữ cho nên có văn tự, chân đã đoạn ngôn ngữ nên không có văn tự. Tục có suy nghĩ, như sóng nước khởi, cho nên có dụ thuyết, chân đế lìa suy nghĩ cho nên không có dụ thuyết". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chân như thì ngôn ngữ đoạn cho nên không có văn tự, chân như lìa sóng suy nghĩ tục đế, nên không

có dụ thuyết". Bản dịch xưa ghi: "Pháp không có ngôn thuyết vì lìa giác quán", sóng suy nghĩ tức là giác quán.

Kinh: *Pháp cùng khắp tất cả... vì lìa tất cả việc làm.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục chẳng như không, tánh chẳng cùng khắp, chân lý tánh không, cho nên cùng khắp; tục có hành động co duỗi... cho nên có hiển sắc, cũng có biểu tướng, có hình sắc; chân thì không có các hành động co duỗi... thì đâu có hiển tướng và hình sắc? Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chân như như hư không, tánh không ngăn ngại, cho nên cùng khắp tất cả, cũng không có các hành động co duỗi... cho nên không hiển hiện tướng và hình sắc... tướng tức biểu sắc. Bản dịch xưa, hai văn hơi khác nhau, đầu tiên nói như hư không không hình tướng có thể cùng khắp tất cả, sau là rốt ráo không nói không hý luận. Hý luận tức là hiển tướng hình sắc. Rốt ráo không tức là không có các hành...

Kinh: *Pháp vô sở hữu... lìa tâm thức.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục chấp có ngã sở cho nên pháp có ngã sở. Chân không chấp sở hữu cho nên pháp không có ngã sở. Tục có tâm thức pháp thành đối tượng để biết. Chân không có tâm thức thì pháp chẳng thành đối tượng để biết". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chân như không có ngã, vì lìa ngã sở", cho nên các luận ghi: "Không nhiếp thọ chân như, chẳng phải là chỗ y chỉ của ngã chấp... chân như chẳng phải là cảnh liễu vì xa lìa cảnh tâm thức, vì tâm thức có phân biệt cho nên chân như chẳng phải cảnh, hoặc không có năng liễu vì lìa tâm thức.

Kinh: *Pháp không so sánh... chẳng tại duyên.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục có đối đãi nên pháp có sự so sánh, chân chẳng đối đãi nên không so sánh; trong tục có duyên nên thuộc nhân, do nhân mà được; trong chân không có duyên, cho nên không thuộc nhân. Pháp nhân duyên sinh đều nói là không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chân như vi diệu không gì sánh, lại không có vật gì có thể đối đãi. Chân như chẳng thuộc nhân, vì chẳng do duyên mà được. Chẳng do nhân mà sinh cho nên nói chẳng tại duyên".

Kinh: *Pháp đồng pháp giới... không có chỗ tùy theo.*

Tán: Lý Không Nghĩa ghi: "Tục chấp pháp có thì chẳng đồng pháp giới; trong chân đế thì tất cả đều nhập vào chân pháp giới; đồng pháp giới, tất cả đều không. Tục có chỗ để tùy theo, mà không tùy theo chân như, tùy theo hữu. Chân đế không có chỗ nương theo, không tùy theo hữu, mà tùy theo như, không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Từ đây trở xuống gồm mười câu là nói Y tha khởi chẳng chấp không, đồng thời dùng Y tha nhiếp trở về chân như. Tánh Y tha khởi, thì pháp đồng chân

như, nhiếp tướng về tánh nhập vào pháp giới, chẳng đồng với sự phân biệt vọng có đã chấp trước. Bản dịch xưa ghi: "Nhập vào các pháp", Pháp tức pháp giới, hiển thị việc tùy thuận theo như, không phải như sở chấp mà có thể thuận theo.

Kinh: *Pháp trụ ở thật tế... vì chẳng nương vào sáu cảnh.*

Tán: Động tức loạn động; bờ mé chân thật gọi là thật tế, không có nghĩa sở duyên điên đảo. Lý Không Nghĩa ghi: "Tục có chỗ động, chẳng trụ thật tế, chân không động nên trụ ở thật tế. Tục nương vào sáu cảnh, cho nên pháp lay dộng, lay động thì hay hoại, hay hủy, hay loạn, hay điên đảo". Ưng Lý Nghĩa ghi: "Y tha trụ chân tế, tùy theo chân tế, rốt ráo chẳng động. Bản dịch xưa ghi: "Các bên chẳng động" tức các bên kiến chấp chẳng làm lay động được, Y tha cũng không lay động, tùy thuận chân như, chẳng nương theo sáu cảnh.

Kinh: *Pháp không đến đi... vì xa lìa các tư tăng giảm.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục có chỗ trụ nên có đến có đi, chân thì vô trụ thì nào có đến đi. Tục có tư (suy nghĩ) tăng ích, cho nên chẳng thuận không, chấp có; vì có tư tổn giảm nên chẳng tùy thuận vô tương ưng, vô nguyện, bác bỏ không. Chân như không tăng nên thuận theo pháp tánh, không tổn giảm nên tùy thuận vô tương ưng, vô nguyện". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Y tha tùy chân cũng không đến đi vì vô sở trụ". Khứ tức quá khứ, lai tức vị lai. Do không có trụ hiện tại thì không khứ lai, nếu có chỗ trụ thì khứ lai liền thành. Có tư tăng ích cho nên chấp có, chẳng thuận không, có tư tổn giảm cho nên bác bỏ không. Y tha chẳng tùy vô tương ưng, vô nguyện mà tùy chân như; không có tư tăng giảm cho nên tùy thuận không, tùy vô tương ưng, vô nguyện. Bản dịch xưa ghi: "Pháp không tăng giảm", thoạt nghe thì tựa như khác biệt, nhưng so với bản này tức là giải thích nghĩa trên. Bản dịch xưa ghi: "Pháp không tốt xấu", bản này không có, ngoài lý thêm vào, không biết là thế nào?

Kinh: *Pháp không thủ xả... vượt trên tất cả đạo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.*

Tán: Lý Không Nghĩa ghi: "Tục có sinh cho nên có thủ, có diệt nên có xả. Chân thì không sinh diệt thì nào có thủ xả? Đạo nghĩa là sinh, căn cảnh là đạo. Tục có sáu căn là năng chấp tàng, cho nên pháp có sáu cảnh thành sở chấp tàng. Chân chẳng phải là sở tàng của sáu căn, cho nên pháp chẳng phải là sở chấp tàng, vượt trên sáu căn đạo". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Y tha tùy chân, chân thủ không xả, lìa sinh diệt, cũng không phải năng chấp tàng, siêu việt sáu căn; chẳng phải là cảnh ái nhiễm, nên chẳng phải là sở chấp tàng". Bản dịch xưa ghi: "Pháp

không sinh diệt", câu đầu có thể hợp, câu "Pháp không có sở quy", quy tức là sở chấp tàng, nhưng không giải thích nguyên do.

Kinh: *Pháp không cao thấp... rốt ráo đoạn.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Động chuyển nghĩa là hình đối đãi, hý luận tức hư vọng sai biệt; tục chẳng bất động thì pháp có cao thấp, chân không động chuyển thì nào có thấp cao? Tục có hý luận chẳng đoạn dứt, là sở hành của tâm phân biệt, nơi chân thì hý luận đã đoạn dứt, cho nên xa lìa tất cả sở hành phân biệt". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Y tha tùy chân, không có cao thấp, trụ ở bất động, lìa tất cả sở hành phân biệt; hý luận phân biệt rốt ráo đoạn diệt. Bản dịch xưa ghi: "Pháp lìa tất cả các quán hành", đây là nói sở hành phân biệt, phân biệt tức quán hạnh. Trong Ứng Lý Nghĩa cho rằng hai mươi câu đều nói đến pháp thắng nghĩa đế chân như, không phải như sở chấp của tâm phân biệt, cũng chẳng phải như tánh mà kia đã nói; đều là không, chẳng phải là thể tánh của chân như cũng thành không. Trước tùy theo thắng nghĩa đế mà thuyết chẳng trái lý. Hai mươi câu này, lẽ ra gom làm mười đôi, mỗi mỗi đều là quyền tư, nhưng sợ dài dòng, nên lược nói mà thôi.

Kinh: *Thưa ngài Đại Mục-liên... há có thể nói sao?*

Tán: Đây là lời kết luận về vô ngã. Không Lý Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa đế, pháp tánh không, như. Vậy há có thể như ngôn thuyết đề cập đến được sao?" Ứng Lý Nghĩa ghi: "Pháp thể tuy có, nhưng chẳng phải như tự tánh hữu của ngôn thuyết và phân biệt, vậy há có thể nói được sao?"

Kinh: *Phàm thuyết pháp... tăng ích, tổn giảm.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói về đạo lý thuyết pháp. Gồm hai phần: Đầu tiên là luận chung đạo lý thuyết và nghe. Sau đó, từ câu "Tôn giả Mục-liên..." khuyên như pháp mà thuyết. Không Lý Nghĩa ghi: "Chân đế vốn không, thuyết nghe là có, đều gọi là tăng ích, tục đế vốn có mà nói là không vô liền thành tổn giảm. Hoặc tất cả chẳng xứng hợp tự tánh chân pháp nên gọi là tăng giảm. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Ngoài pháp mà phân biệt và khởi ngôn thuyết là tăng ích, vì làm tăng trưởng các pháp". Luận Thành Duy Thức ghi: "Năng thuyên sở thuyên, đều chẳng phải là tự tướng, nhưng nương vào tăng ích, tương tự mà chuyển. Tựa nghĩa là tăng ích mà chẳng có tướng thật. Tự tướng các pháp giả trí và thuyên, đều chẳng phải là cảnh. Nói không có pháp thể thì gọi là tổn giảm, vì bác không thể. Hoặc tăng sở chấp mà giảm tánh vô nhị." Bản dịch xưa ghi: "Không thuyết, không chỉ bày, không nghe, không được," đều chẳng đúng, vì không có văn này.

Kinh: *Nếu ta ở nơi này... không có chỗ rõ biết.*

Tán: Đây là thành tựu chánh lý. Nếu chứng đắc pháp trí chứng hội pháp thể, không tăng không giảm, tức tất cả pháp đều chẳng thể thuyết. Bản dịch xưa nói không thuyết không chỉ bày. Nếu trí của người nghe chứng hội pháp thể, không tăng không giảm cũng chẳng thể nghe thì đâu có gì để rõ biết mà nói ta rõ biết. Ở đây có điều nghi rằng, nếu người thuyết pháp và người nghe đều có tăng giảm, thì Phật làm sao mà thuyết? Các Đại Bồ-tát làm sao nghe? Cho nên giải thích để hiểu rõ.

Kinh: *Tôn giả Mục-liên... mới có thể thuyết pháp.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần nói về khuyên như pháp mà thuyết. Đầu tiên giải thích nghi, chỉ bày tướng thuyết, sau khuyên nên tu tập. Ví như ở cõi huyễn hóa vì người huyễn hóa tuyên thuyết các pháp là giả nhân giả danh, vì người nghe giả, giả thuyết các pháp, không có một mảy may chân thật, chỉ là dụ, cho nên xa lìa tăng giảm. Vì thế Phật thuyết pháp, Bồ-tát nghe, chẳng như tự tánh do phân biệt thuyết mà khởi chấp.

Kinh: *Nên khéo biết rõ... đại bi hiện tiền.*

Tán: Đoạn này là nói về là khuyên tu tập, gồm có tám việc. Đoạn này có ba:

1. Biết căn cơ chúng sinh.

2. Tuệ đạt các pháp, không quái ngại, quái nghĩa là chướng, ngại nghĩa trói buộc.

3. Đại bi hiện tiền.

Kinh: *Tán thán Đại thừa... mới nên thuyết pháp.*

Tán: Đoạn này có năm câu:

4. Khen ngợi Đại thừa.

5. Nghĩ nhớ ân Phật.

6. Tự ý lạc thanh tịnh, tin sâu thắng giải.

7. Pháp từ thiện xảo, đối với pháp khéo léo, đối với pháp vô ngại. Từ thiện xảo tức là lời nói vô ngại. Hoặc nói pháp từ tức là lời thuyết pháp, biện tài vô ngại.

8. Nối dòng Tam bảo làm cho hưng thịnh.

Đầy đủ tám việc này mới nên thuyết pháp. Hàng Thanh văn không có tám việc này thì chẳng nên thuyết pháp; mỗi một việc, ý nghĩa có thể biết được. Bản dịch xưa chỉ có sáu, không có ý lạc tịnh và từ thiện xảo.

Kinh: *Thế Tôn... Chánh đẳng Chánh giác.*

Tán: Đây là phần thứ tư nói về lợi ích; trong lúc ngài Vô Cấu cật

vấn thì đồ chúng được lợi ích.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ... đến vấn an bệnh của ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba kết luận về nguyên do từ chối, tự thân kém cỏi xin thoái lui. Lúc bấy giờ chẳng đáp được cho nên im lặng; chẳng thể hiểu được điều ông ấy nói, nên gọi là không biện biệt được.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Lần thứ ba, sai bảo Đại Ca-diếp. Cũng gồm hai phần: Bảo và từ chối.

Đây là phần đầu sai bảo. Ma-ha Ca-diếp-ba, Hán dịch Đại Ẩm Quang. Xưa có một vị Tiên, thân màu vàng ròng, ánh sáng phủ trùm (ẩm) cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng, ngài Ca-diếp thuộc về dòng họ vị tiên này. Vả lại Đại Ca-diếp, thân cũng màu vàng ròng, ánh sáng che phủ mặt trời, mặt trăng cho nên gọi là Ẩm Quang. Nhân duyên này như đã ghi trong Di-lặc Sớ.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 3
(PHẦN 2)

Kinh: *Đại Ca-diếp-ba... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần từ chối, gồm có ba: Đây là đoạn nêu lên đạo đã bị khuất phục. Ca-diếp cứu kẻ bần khổ, không có tâm Từ bi bình đẳng bố thí, các tướng vẫn còn, không thể vô tướng nơi sự, nhân đó mà bị khuất phục. Cho nên đáp là không kham nhận.

Kinh: *Vì sao?... mà khất thực.*

Tán: Đây là phần thứ hai hiển lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi và sau là trình bày. Trong phần trình bày lại có hai: Đầu tiên là nêu việc của mình, sau là thuật lại lời của ngài Vô Cấu. Đây là lời tự hỏi và nói việc của chính mình. Vào xóm nghèo mà thuận khất thực, nghĩa là nếu kẻ bần khổ mà chẳng tu, e rằng tương lai lại sẽ nghèo tiếp, cho nên đến khuyến hóa. Giàu đã chẳng phải như thế, cho nên không đến khất thực. Giàu thì dư dật, xin nơi họ đã thuận mình mà được đầy đủ, nghèo thì các việc đều không, xin nơi họ thì trái tình mà ít được, nhưng vốn vì nuôi thân và cứu vật, chẳng mong cầu lợi ích cho mình mà phiền lụy người khác, cho nên đến xóm nghèo khất thực là có nguyên do. Thứ tự khất thực cho nên gọi là tu.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Thuật lại lời của ngài Vô Cấu Xưng, gồm có hai: Đầu tiên nêu phép tắc đến gặp, sau chính thức trình bày lời của Vô Cấu. Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Thưa Đại Ca-diếp... đến người nghèo mà khất thực.*

Tán: Đầu tiên nêu lên việc chẳng đúng; kế đến là nói về chánh lý, sau cùng là tổng kết khuyên bảo. Đây là văn đầu. Khi đến người nghèo khất thực, thì khiến cho họ mai sau được giàu có, an vui, đó là Từ, tận trừ gốc nghèo khổ cho họ tức là Bi. Đây chỉ cứu giúp kẻ nghèo khổ mà bỏ người giàu có, cho nên nói không cùng khắp.

Kinh: *Tôn giả Ca-diếp... nên thứ tự xin ăn.*

Tán: Đây là thuật về chánh lý. Văn gồm có hai:

1. Nói về người xin.
2. Nói về người bố thí.

- Trong phần nói về người xin gồm có ba đoạn:

1. Phá sáu tướng.
2. Phòng sáu căn.
3. Nói về chứng lý tu nhân.

- Đầu tiên phá sáu tướng:

1. Phá hạnh thiên lệch.
2. Trừ tướng thức ăn.
3. Dứt tướng làng xóm.
4. Bỏ tướng thành ấp.
5. Thú hướng đến tướng nhà Phật.
6. Phá tướng chấp trước.

Đoạn này là phá hạnh thiên lệch, chỉ xin nơi người nghèo, thì nghèo có thể thành giàu, chẳng xin nơi người giàu, thì giàu có thể sẽ nghèo. Cho nên phải trụ nơi bình đẳng mà hành khất thực. Bản dịch xưa không có sáu, chỉ có bốn, thiếu việc vào thành ấp và thú hướng đến nhà Phật.

Kinh: *Vì chẳng ăn... cho nên khất thực.*

Tán: Đây là trừ tướng thực. Ca-diếp thấy có tướng thực chỉ dùng để nuôi dưỡng thân là cứu kẻ nghèo khổ, cho nên hành khất thực. Nay dùng ba nghĩa mà dạy thực hành khất thực, không chỉ dùng để nuôi thân...

1. Đến quả vị Phật, khi được Bồ-đề chẳng cần thức ăn, nhưng thực hành khất thực là để trưởng dưỡng pháp thân.

2. Phá chấp về món ăn sinh tử từ xưa đến nay, tức hành khất thực để phá sinh tử. Cho nên kinh ghi: "Khi ăn đoàn thực, như ăn thịt loài khoáng dã tử".

3. Vì nhận của người thí, khiến cho hạnh bố thí của họ được thành tựu mà hành khất thực.

Trong ba nhân này thì đầu tiên sáu độ của mình viên mãn, kế đến là trừ sinh tử trói buộc, sau cùng là sáu độ của người viên mãn. Vì ba nghĩa này nên thực hành khất thực. Bản dịch xưa, thứ hai là nói "Phá hoại tướng hòa hợp", tức trừ chấp thực. Thực (thức ăn) là tướng hòa hợp của ba trần. Thứ ba là nói "Vì chẳng nhận cho nên nhận thức ăn của kia". Nay ở bản này thì đoạn trên lại đặt sau đoạn văn nói về tướng không tụ. Hai bản dịch cũ và mới thứ tự khác nhau; bản xưa lại thiếu

câu thứ ba.

Kinh: *Dùng tướng không tụ... vào các thành ấp.*

Tán: Đoạn này gồm có hai tướng là phá tướng làng xóm và phá tướng thành ấp. Vào các thành ấp tu lạc tưởng như không tụ, chẳng thấy xóm làng do đó người thấy ta mà nghĩ nhớ đến Tam bảo, đoạn ác hành thiện, được mười lợi ích, cho nên vào thành ấp, lợi lạc chúng sinh chứ chẳng phải điều gì khác.

Kinh: *Tưởng đến nhà Phật... mới nên nhận thức ăn của người.*

Tán: Đoạn này có hai:

1. Tưởng nhà Phật.

2. Phá tưởng chấp trước.

Nhà Phật tức Phật pháp giới. Vào nhà thí chủ, khởi tưởng vào nhà chân lý vô tướng vô vi. Vì phá chấp trước cho nên thọ nhận thức ăn của người. Vì chẳng thọ nghĩa là chẳng chấp trước. Vả lại ba luận thanh tịnh, ba việc thể đều không, nên gọi là chẳng thọ. Năng thọ sở thọ đều gọi là thọ. Trên đã phá sáu tướng, sau đây là phòng hộ sáu căn. Bản dịch xưa lầm lẫn điều này như trên đã nói.

Kinh: *Thấy sắc và mù... như trí chứng.*

Tán: Đây là văn thứ hai, ngăn bít sáu căn. Đoạn này ngăn năm căn, thấy sắc như mù, chẳng thấy tốt xấu, đâu sinh yêu ghét? Nghe âm thanh như tiếng vang, chẳng phải thật âm thanh, có gì mà khen chê? Ngửi mùi như gió, không có thơm hôi thì đâu có tăng thêm ác. Ăn các món ăn mà không phân biệt đắng chua cay ngọt, thì cái gì có thể lấy, cái gì có thể bỏ; thọ nhận các cảnh xúc chạm, như trí chứng lý, chẳng thể đàm luận, phân biệt tướng trạng, thì cái gì mà trơn nhám, cho nên ngăn ngừa năm căn không sinh khởi các lỗi.

Kinh: *Biết các pháp như tướng huyễn... không có tịch diệt.*

Tán: Đoạn này là phòng ý căn. Thông đạt được duyên khởi, do đó mà thành khổ lạc nhất vị. Biết các pháp hữu vi như tướng huyễn đều chẳng phải là chân thật mà do giả nhân duyên sinh khởi, không thể tự tác dụng, chẳng từ tự sinh; không có tự tánh; không do tha tác dụng, chẳng tại pháp khác sinh, chẳng có tha tánh; chẳng từ cộng sinh, không có tánh tự tha. Tuy không có ba tánh này nhưng do sự tác dụng của nhân duyên mà có công năng, vì do duyên mà được. Do đó mà nói không thật có sinh tử xao động, không thật có Niết-bàn vắng lặng, cả hai đều một vị, cho nên đều bình đẳng, đâu có các ý thức phân biệt. Bản dịch xưa ghi: "Vốn tự chẳng như thế", tức xưa không sinh tử thì nay không diệt, cũng không có Niết-bàn; nghĩa lý cũng giống nhau.

Kinh: *Tôn giả Ca-diếp... sau đó mới được ăn.*

Tán: Đây trở xuống là phần thứ ba nói về chứng lý tu nhân, gồm hai phần, đầu tiên nói về bình đẳng, sau kết luận nói có thể ăn. Đây là văn đầu. Trong đây lại có hai, đầu tiên nói về lý bình đẳng, sau nói về sự bình đẳng. Tám tà tức là tám việc trái với chánh do ngoại đạo phàm phu khởi, đó là: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm, tà định, tà tinh tấn. Tám giải thoát, tức tám pháp do bậc Thánh, Phật sinh khởi, đó là:

1. Có sắc quán các sắc.
2. Bên trong không sắc quán sắc bên ngoài.
3. Tịnh giải thoát tác chứng.
4. Không xứ.
5. Thức xứ.
6. Vô sở hữu xứ.
7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
8. Diệt định giải thoát.

Tám giải thoát như trước đã giải thích. Chẳng bỏ tám tà, tức tùy thuận ngoại đạo mà cũng khởi, vì chiết phục họ mà vào tám giải thoát, tùy thuận chánh đạo. Vả lại tà chánh đều như nhau, dùng các pháp bình đẳng tà, nhập vào các pháp bình đẳng chánh, pháp tánh bình đẳng tức chân như. Trên đây đều là nghĩa của ứng lý. Nghĩa Không Lý ghi: "Cảnh vốn không, thấy sắc và mù... đều là duyên khởi, chẳng thật có, cho nên như tướng huyễn. Các pháp không hai, sinh tử Niết-bàn đều bình đẳng, tà chánh chẳng khác, cho nên dùng bình đẳng tà nhập vào bình đẳng chánh. Đây đều là chân đế, tất cả là vô tướng, đều là tánh không. Trên là nói lý tà chánh bình đẳng, dưới đây là nói về cúng dường, tức sự bình đẳng, dùng một nắm cơm mà cúng dường mười phương Phật và các hiền Thánh để tu nhân của tâm và hạnh bình đẳng. Hạnh này tuy nhỏ ít mà quả lại vô biên.

Kinh: *Ăn như thế... mới có thể ăn.*

Tán: Đoạn này là kết luận có thể được ăn. Chẳng trụ tịnh nhiễm, chẳng trụ định tán, chẳng trụ thăng trầm, gọi là chẳng trụ đạo. Có chướng gọi là tạp nhiễm, vô lậu gọi là lìa nhiễm. Vô lậu đã viên mãn thì chẳng có tạp nhiễm, nếu hiện khởi hữu lậu tức chẳng lìa tạp nhiễm. Bản dịch xưa ghi: Phiền não thì chẳng đúng. Bên ngoài thực hành việc lợi tha, chẳng nhập tĩnh định trong tâm thường chẳng loạn, chẳng xuất tĩnh định, đại trí thành tựu viên mãn, đã được Niết-bàn, chẳng trụ sinh tử, đại bi đã mãn; thường làm lợi lạc nên chẳng trụ Niết-bàn. Được pháp chẳng

trụ như thế mới có thể ăn, đây là nghĩa của Ứng lý. Nghĩa Không lý ghi: “Trong chân đế không có tướng đáng gọi là tướng, cho nên chẳng có tạp nhiễm. Chẳng bỏ thế đế, mà làm việc lợi lạc cho chúng sinh; chẳng lìa tạp nhiễm, cho đến chẳng trụ sinh tử và Niết-bàn. Trụ ở chân đế này chẳng bỏ Tục đế, như thế mới được thọ nhận thức ăn.

Kinh: *Các người cúng dường cho Tôn giả... chẳng hướng đến Thanh văn.*

Tán: Trên là nói về người khất thực, còn đây là nói về người bố thí cúng dường. Chẳng chấp tự thể, chẳng chấp quả báo. Chẳng chấp được báo ân gọi là thí độ, cho nên vị lai không có quả nhỏ trời người và Nhị thừa, không có quả lớn Bồ-tát Như Lai. Chẳng khởi tà kiến bài bác không nhân quả, chẳng tín tâm bố thí thì gọi là không tổn giảm, chẳng khởi chấp trước hư vọng ngã pháp thì gọi là không tăng ích. Hướng đến cõi Phật tức là chân như Niết-bàn, do ba việc đều không mà thực hành bố thí, thì thú hướng đến cõi Phật, Đại Bát Niết-bàn, chân như Phật tánh mà chẳng hướng đến Thanh văn.

Kinh: *Này Tôn giả Ca-diếp!... thức ăn của người thí.*

Tán: Đây là phần thứ ba, kết luận khuyên tu. Theo trên đã nói phá sáu tướng, ngăn ngừa sáu căn, nhập vào tánh bình đẳng, nhân nghiêm hạnh lớn, chẳng phải không thực, tất cả đều là phước điền, vì tự tha đều lợi lạc. Nếu có sáu tướng, chẳng phòng hộ sáu căn, chẳng nhập bình đẳng, nhân hạnh cực hạn, là không thực, chẳng phải chân phước điền vì tự tha đều tổn giảm.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ... khởi tâm cung kính.*

Tán: Đây là đoạn văn thứ ba, kết luận nguyên do từ chối chẳng nhận, tự nhận kém sút xin thoái lui. Gồm có năm:

1. Nghe luận thắng pháp là điều chưa từng có.
2. Khởi tâm cung kính Bồ-tát.
3. Tán thán trí tuệ biện tài.
4. Mình được lợi ích.
5. Tổng kết lời đáp.

Đoạn này gồm hai việc.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Rất kỳ diệu... tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.*

Tán: Đây là tán thán trí tuệ biện tài. Khen ngài Vô Cấu là một cư sĩ sống đời thế tục có gia đình mà có thể được như thế, nếu là xuất gia thì không có gì kinh ngạc tán thán, vì tham học tiến tu là bổn phận của mình. Là người có trí, ai nghe diệu pháp này mà không phát tâm Đại

thừa?

Kinh: *Từ nay trở về sau, con... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đoạn này nói về việc mình đã được lợi ích, và kết luận lời đáp.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn thứ tư, đầu tiên sai bảo. Âm Phạm Ma-ha Tô-bổ-đề, Hán dịch là Đại Thiện Hiện. Ứng theo Phật xuất thế mà khéo léo hiện sinh, hoặc xưa đã phát đại nguyện khéo có thể hiện tiền liễu đạt nghĩa không. Hoặc cho rằng ở thành Xá-vệ có một đại Trưởng giả tên là Câu-lưu, do cầu trời mà sinh được một người con. Lúc mới sinh thì trong nhà của trưởng giả trở nên trống vắng. Thầy tướng đến xem và đặt tên là Thiện Hiện. Hiện tức là sinh, khi sinh thì trong nhà đều trống không vắng vẻ, biểu thị sau này lớn lên sẽ thấu hiểu được nghĩa không. Cho nên gọi là Thiện Hiện.

Kinh: *Bấy giờ, Đại Thiện Hiện... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đoạn này nêu chung, việc đạo đã bị khuất phục, Thiện Hiện tuy về sự đã bình đẳng tu tập mà hành khất thực, nhưng chưa chứng được pháp không, lý chưa bình đẳng. Tuy sự đã vô tránh mà vào làng khất thực, nhưng chứng lý vô tránh chưa được viên mãn. Do đó bị chê trách, mà trả lời là chẳng kham nhận.

Kinh: *Vì sao?... kế đến vào nhà ông ấy.*

Tán: Hiển riêng về lý đã cùng. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích gồm có hai, đầu tiên nêu việc của mình, sau đó thuật lời của ngài Vô Cấu Xưng. Đây là lời tự hỏi và nêu lên việc của mình.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Câu Xưng... mà nói với con rằng.*

Tán: Thuật lời của Vô Cấu Xưng, gồm có hai, đầu tiên nói về đến ra mắt, sau chánh thức trình bày. Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Thưa Tôn giả Thiện Hiện!... mới có thể nhận thức ăn.*

Tán: Đây là phần chính thức trình bày, gồm có sáu:

1. Nói về lý.
2. Nói về tự mê.
3. Vô Cấu Xưng an ủi.
4. Nói về lời đáp của mình.
5. Lời của Vô Cấu Xưng chỉ dạy.
6. Đạt lợi ích.

Văn đầu gồm có bốn:

1. Hiển pháp và Phật bình đẳng.

2. Phược và giải bình đẳng.
3. Tà chánh bình đẳng.
4. Thiện ác bình đẳng.

Đây là đoạn văn đầu. Thức ăn có bốn loại như đã nói ở trước. Không Lý Nghĩa ghi: Tánh bình đẳng này, tức Thắng nghĩa không, lấy thực làm gốc của nhân duyên, nhờ vào thực để nói, dùng lý Không của thực nhập vào tất cả pháp không. Thực là pháp riêng, những cái khác là pháp chung, cả hai đều không. Dùng lý không của tất cả pháp nhập vào lý không của Phật. Lìa ngoài không này chẳng có Phật không riêng biệt. Liễu đạt được không này, thì tâm không trệ ngại, sự hành bình đẳng và được vô tránh, như thế mới nhận được thức ăn (thực). Ngài Thiện Hiện chưa chứng được không này, tâm còn trệ ngại, chẳng bình đẳng và hữu tránh, như thế làm sao có thể nhận thức ăn". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tánh bình đẳng này tức lý chân như, hiểu được chân như thực tức chân như các pháp, hiểu chân như tất cả pháp tức chân như Phật. Từ ẩn đến hiển đều liễu đạt tánh bình đẳng; chứng lý thì trí sinh, tâm không chấp trước; vì lợi ích hữu tình nên ngoài thực hành bình đẳng và cùng họ vô tránh mới có thể nhận thức ăn. Nếu chẳng như thế, làm sao mà không luống uổng thức ăn của người? Bản dịch xưa nói hai tánh thực và pháp bình đẳng xoay vần đồng đẳng nhau, mà không có tánh bình đẳng Phật, thì lý thiếu, văn trái nghịch.

Kinh: *Thưa Tôn giả Thiện Hiện... nhập nhất thú đạo.*

Tán: Phần thứ hai nói về phược và giải bình đẳng, gồm có chín đôi. Đoạn này có hai là thiện bất thiện, ngã kiến vô ngã kiến. Lý không nghĩa ghi: "Tâm có phân biệt thì trói buộc và giải thoát là hai, chứng chân đế, tâm vô phân biệt thì trói buộc (phược) và giải thoát không hai, đều là lý không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chẳng đoạn bất thiện căn, thì hiện hiện hành có lợi ích lớn, như vua Mãn Túc thị hiện giáo hóa... thật chẳng khiến cùng chung với nó. Tát-ca-da kiến, Hán dịch là ngụy thân kiến, ngã kiến. Chẳng hoại ngã kiến nghĩa là thị hiện sinh khởi, cầu đại Bồ-đề, độ các hữu tình, đều là ngã. Nhưng nhập vào đạo vô ngã nhất thú, lý vô ngã gọi là Nhất thú, là chỗ quy về của hành giả ba thừa. Đạo tức năng duyên, tức vô ngã kiến, chẳng đoạn ngã kiến mà chứng vô ngã kiến. Nhập tức ngộ. Bản dịch xưa ghi: "Chẳng hoại thân" tức thân kiến. Tùy nhất tướng tức vô ngã kiến. Trong vô ngã kiến lại không hai.

Kinh: *Chẳng diệt vô minh... mà giải thoát.*

Tán: Đoạn này có một đôi là tạp nhiễm thanh tịnh. Vô minh là nhân phát nghiệp. Hữu tức ba hữu; ái tức ái thủ; hữu ái chính là duyên để nhuận

sinh, là căn bản của sinh tử trói buộc. Thuận các chúng sinh, chẳng bỏ sinh tử cho nên nói là chẳng diệt, tuy chẳng diệt vô minh mà khởi vô lậu kiến minh; tuy chẳng diệt hữu ái mà khởi giải thoát. Giải thoát nghĩa là tuy đã có duyên nhuận sinh, nhưng đã chứng lý vô vi, thuộc về thắng giải; chân lý được chứng gọi là giải thoát, tức Niết-bàn.

Kinh: *Thường dùng pháp tánh bình đẳng vô gián... pháp tánh bình đẳng giải thoát.*

Tán: Đoạn này gồm một đôi là khổ lạc. Vô gián tức địa ngục vô gián, nêu lên nơi đau khổ nhất. Giải thoát tức Niết-bàn, nơi an lạc nhất. Dùng chân như đau khổ nhất để nhập vào chân như an lạc nhất, thể chỉ một vị. Bản xưa nói dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, nên nói là dùng tướng quả ngũ nghịch, nhập vào tướng giải thoát, tức chân như.

Kinh: *Không giải thoát không trói buộc... chẳng lìa các pháp dị sinh.*

Tán: Đoạn này gồm ba đôi:

1. Giải thoát và phược. Vô lậu là giải thoát, hữu lậu là phược(trói buộc). Chứng đắc Niết-bàn gọi là phược. Chẳng bỏ sinh tử gọi là thoát.

2. Chứng bất chứng. Thật thấy đế gọi là chứng. Cho nên không gì chẳng thấy chẳng thấy gọi là chẳng chứng. Khi chứng lý không thấy có tướng.

3. Quả phi quả. Thánh gọi là quả, thuận trụ nói sinh tử, chẳng một bề trụ nơi quả, cho nên gọi là đắc quả. Chẳng phải Thánh gọi là dị sinh; đã chứng chân đạo thì chẳng phải là dị sinh; thường giáo hóa hữu tình thích khởi phiền não, cho nên nói chẳng lìa dị sinh.

Tuy là một đôi nhưng vì hiển Đại bi, thuận trụ nơi sinh tử, nên đối với loài dị sinh, lặp lại chẳng lìa dị sinh.

Kinh: *Chẳng phải Thánh... mới có thể nhận thức ăn.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi:

1. Phàm Thánh. Đại bi là thuận phàm gọi là chẳng phải Thánh, nhưng đã chứng xuất thế, cho nên là Thánh.

2. Chứng ly, chứng tất cả các pháp gọi là thành tựu, đoạn các chấp phân biệt pháp tưởng gọi là ly (lìa).

Trên nói pháp nhân duyên cho nên ở đây giải thích; hoặc ở đây đều nói Biến kế sở chấp không, vô thường... hoặc ở đây chỉ nói chân lý bình đẳng viên thành thật. Lý cũng không trái ngược,

Kinh: *Thưa Tôn giả Thiện Hiện... mới có thể thọ nhận thức ăn.*

Tán: Đây đoạn thứ ba tà chánh bình đẳng. Lý Không Nghĩa ghi:

"Trong thế tục đế, thì tà chánh là hai, bỏ tà về chánh; trong Thắng nghĩa đế, tà chánh không hai, thì đâu có gì là bỏ là về? Ứng Lý Nghĩa cho rằng kinh Bát-nhã nói: "Dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy thuộc tà đạo, chẳng thấy được Như Lai" Đồng thể Tam bảo chẳng thấy nghe, chẳng thể phụng sự. Bản dịch xưa không có ghi Tăng. Sáu sư ngoại đạo là duyên phương tiện thù thắng để Phật được Bồ-đề, nếu ông đồng như Phật thì cũng nên xem đó là thầy. Kia còn tà kiến, thật sẽ đọa ác thú, ông vì thương xót họ cho nên cũng đọa theo để cứu giúp. Đồng Như Lai mới có thể thọ nhận thức ăn. Vì Đại Thiện Hiện xả bỏ sáu sư kia, chẳng thể theo đó mà tu học, chẳng thương xót chúng sinh đọa ác thú, thấy có Tam bảo, chẳng chứng đồng thể, cho nên nay bị quở trách. Sáu sư:

1. Mãn Ca-diếp-ba, Ca-diếp Ba là họ, Mãn là tên. Bản dịch xưa gọi là Phú-lan Ca-diếp, là ngoại đạo đoạn kiến cũng gọi là ngoại đạo không kiến.

2. Mạt-tát-yết-ly Cù-xá-ly Tử, Mạt-tát-yết-ly là tên, Cù-xá-ly là tên mẹ. Mạt-tát-yết-ly là con của Cù-xá-ly, dùng tên mẹ để phân biệt. Bản dịch xưa ghi là Mạt-già-lê Câu-xa-lê Tử, tức ngoại đạo thường kiến.

3. Tưởng-phệ-đa Tử, Tưởng là tên chính, Phệ-đa là tên mẹ, con của bà ấy nên gọi là Tử, như Xá-lợi Tử. Bản xưa ghi San-xà-dạ Tỳ-la-chi Tử, tức ngoại đạo khổ hạnh, ngoại đạo này cho rằng sinh tử ái nhiễm của chúng sinh đều do tham trước lạc thú mà có, nếu khéo tu khổ hạnh thì được giải thoát.

4. Vô Thắng Phát Hạt, Vô Thắng là tên, xỏa tóc mặc áo vải thô cho nên gọi là Phát Hạt. Bản xưa ghi là A-kỳ-đa-xí-xá Khâm-ba-la, là ngoại đạo tự nhiên, cho rằng tất cả pháp đều tự nhiên sinh.

5. Phong-ca-diễnŒ-na, Ca-diễn-na là họ, Phong là hình dáng, trên đầu có sừng giống như sừng trâu, cho nên lấy đó đặt tên. Bản xưa ghi là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, ngoại đạo này thờ trời Đại tự tại, cho rằng trời Đại tự tại sinh ra các pháp.

6. Ly Hệ Thân Tử, tức ngoại đạo Ni-càn-tử. Chấp Bổn sư của mình tu khổ hạnh nên gọi là Ly Hệ, vì là con nên gọi là Thân Tử, đây là ngoại đạo chấp nhân tạo tác ở quá khứ, cho rằng tất cả pháp đều là do nhân tạo tác ở quá khứ, nay chẳng tạo nhân thì nghiệp xưa liền hết, liền được giải thoát. Bản xưa ghi Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử.

Sáu sư này, có thuyết nói rằng khi Phật bỏ nước xuất gia đến chỗ các vị này hỏi han, họ dạy cho Phật làm thầy khổ hạnh, cho nên đặc biệt được nói đến. Nhưng Uất-đầu-lam-phất chỉ cho Phật được định Phi

tưởng, A-lam-ca-lam chỉ cho Phật được định Vô Sở Hữu Xứ, đây đều chỉ cho Phật tu lạc hạnh, chẳng phải như thuyết trên đã nói, không nên theo đó hoàn toàn.

Kinh: *Thưa Tôn giả!... lìa thanh tịnh.*

Tán: Đây là đoạn thứ tư, thiện ác bình đẳng, gồm mười một câu. Đoạn này có ba câu:

1. Không Lý Nghĩa ghi: "Tâm bị trói buộc thì thiện ác là hai, có việc lìa ác tu thiện khác nhau, thiện ác đã chẳng hai, thì có gì là lìa là tu. Ý chung như thế nhưng giải thích lại thì gồm mười một câu, trong mười một câu này thì: "Như Tu-bồ-đề, thiện ác bình đẳng là ngộ được giải không, đã không có các kiến phân biệt có thể đoạn, thì sao chẳng đọa vào các kiến thú, chẳng đến hai đạo trung và biên, mà nay có đoạn các kiến lại đến trung? Nếu không có ác đạo để nhàm chán, sao chẳng đọa vào tám nạn, chẳng được không nạn? Nếu không có tạp nhiễm để đoạn, sao chẳng đồng tạp nhiễm mà lại lìa tịnh? Nếu không có Thánh hạnh để chứng, sao chẳng đồng được phước điền thanh tịnh vô tránh? Nếu không có nhân thiện ác, vì sao người không bố thí lại đọa vào ác đạo? Nếu không có hai sư tà chánh, sao chẳng cùng ma quân dắt tay nhau? Nếu không có phiền não loạn, vì sao chẳng cùng nó làm bạn? Nếu không có pháp thiện ác riêng biệt, vì sao tánh phiền não chẳng phải tức tánh Tôn giả? Nếu không có đạo từ bi khác nhau, vì sao chẳng ở nơi hữu tình mà khởi ý tưởng oán hại? Nếu không có ruộng tốt Tam bảo, sao chẳng hủy báng Phật, pháp, chẳng dự vào chúng Tăng? Nếu không có sinh tử Niết-bàn khác nhau, sao chẳng cuối cùng không có thời Niết-bàn? Ông đã chẳng như thế, chưa chứng được pháp thể bình đẳng không, làm sao có thể thọ thực suông được? Nếu có thể như thế mới có thể thọ nhận thức ăn. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Các kiến thú tức năm kiến, vì muốn giáo hóa hạng người này, nên phải đọa vào đó, chẳng đồng phàm phu thường chấp đoạn, chẳng đồng Nhị thừa thường trụ nơi đạo. Bản dịch xưa ghi nhập vào tà kiến, chẳng nói đến kiến thú, chẳng đến bờ kia, chẳng nói trung biên. Trung biên nghĩa là bờ kia bờ này.

2. Vào tám vô hà, ở tại tám nạn cứu giúp chúng sinh, bận rộn suốt ngày không được hữu hà.

3. Tùy thuận hóa độ sinh tử, đồng với các tạp nhiễm, chẳng trụ Niết-bàn, đồng với thanh tịnh.

Kinh: *Nếu các hữu tình... phước điền thanh tịnh.*

Tán: Đoạn này có một câu. Vô tránh có hai: Lý vô tránh và sự vô tránh.

Sự vô tránh, nghĩa là phàm ý nêu lên đều thấy đồng người, chẳng thấy đồng với mình thì phiền não tạm sinh, Tu-bồ-đề đã được đệ nhất, luôn khiến cho chúng sinh chẳng sinh phiền não. Lý vô tránh chân như vô tưởng, do chứng lý vô tránh thì sự mới được vô tránh, hai vô tránh này, tất cả hữu tình và tôn giả có lúc đều được, nhưng vẫn chẳng được gọi là thanh tịnh phước điền, vì chẳng thấy thật có tánh phước điền, ba luân thanh tịnh. Như Bồ-tát mới có thể như thế, còn Thanh văn thì chẳng thể làm được.

Kinh: *Các người cúng dường... làm bạn.*

Tán: Đoạn này có ba câu:

1. Người cúng thức ăn, sau sẽ được Thánh đạo, mà lại rơi vào ác đạo; giáo hóa chúng sinh khổ đau đã chẳng phải là thí điền mà lại thành tội lớn rơi vào ba ác đạo.

2. Người cúng thức ăn kia, cùng với Tôn giả và ma liên kết nhau, sớm tối chẳng rời, mà có thể điều phục chúng. Bản dịch xưa ghi làm người bạn lao nhọc, tức là làm người bạn lăn lộn mệt nhọc trong chốn sinh tử, chẳng phải là bạn xuất thế.

3. Đi đứng nằm ngồi, luôn luôn đoạn phiền não, chẳng từng xa lìa, cho nên gọi là bạn lữ. Bồ-tát luôn dùng phân biệt làm phiền não, cho nên sẽ đoạn được. Bản dịch xưa không có ý này.

Kinh: *Tất cả phiền não... khởi tưởng oán hại.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Tự tánh của phiền não tức chân như, đồng với tánh của tôn giả; nhất như không khác.

2. Khởi tưởng oán hại hữu tình; oán tức là đối, tự tu diệu hạnh lợi sinh gọi là đối, hại tức đoạn, sát, tức đoạn trừ các nghiệp quả phiền não sinh tử lưu chuyển của chúng sinh, luôn luôn khởi tưởng này. Như luận Nhiếp Đại Thừa nói mười hạnh khó làm, nghĩa là các Bồ-tát giết các sinh tử lưu chuyển của chúng sinh. Chúng sinh chẳng để cho Bồ-tát cưỡng nhiếp phục nên gọi là bất dữ thủ, ở đây cũng như thế. Bản dịch xưa ghi: "Ngài và các chúng ma cùng trần lao", ý cũng không khác, vì pháp tánh không khác.

Kinh: *Khinh chê chư Phật... mới có thể thọ nhận thức ăn.*

Tán: Đoạn này có hai câu:

1. Bài báng Phật, nói Phật sắc thanh, chẳng phải là Phật chân thật, nói lý pháp thân mới là Như Lai. Nhị thừa nói hình tướng sắc thanh là chân Phật, cho nên ở đây bài báng, gọi là bài báng Phật.

2. Hủy chư pháp, hủy báng tất cả các ác pháp sinh tử, nói chân như

là chân pháp, lý pháp bốn đế chẳng phải là chân pháp. Nhất thừa nói đó chẳng phải chân, mà nói pháp cứu cánh, nên gọi đó là hủy pháp. Chẳng dự vào hàng tăng số, cạo tóc đắp y, khất thực, thọ tịnh giới, yết-ma... đều gọi là tăng số. Thường ở nơi sinh tử, tùy loại hóa sinh chẳng bị câu thúc nơi tưởng kia, gọi là chẳng dự số.

Hai rốt ráo không có thời Bát-niết-bàn, Bồ-tát phát nguyện độ hết tất cả chúng sinh mới nhập Niết-bàn, nhưng cõi chúng sinh không bao giờ cùng tận, cho nên Bồ-tát rốt ráo không nhập Niết-bàn; còn hành Nhị thừa thì thân diệt tận, tức vĩnh viễn không còn gì. Hoặc cho rằng tất cả gồm mười câu, hai câu trong đoạn này hợp thành một câu. Nếu có đầy đủ các nghĩa đã nói ở trên thì bậc Đại Bồ-tát mới có thể thọ nhận thức ăn, mới là chân phước điền. Nếu chẳng như thế thì đâu có thể luống nhận thức ăn của người. Ở đây mói bình đẳng đều là mật ngữ. Như Khế kinh nói "Biết chẳng cứng là cứng, khéo trụ nơi điên đảo...", ý của bài tụng không khác, nhưng nghĩa môn nói ở trên căn cứ theo Biến kế sở chấp nói chân như diệu lý, Y tha hư huyễn; Duy thức vô tưởng, chân như pháp môn cả hai đều bình đẳng cho nên có thuyết này. Lời giải thích trước là căn cứ vào pháp môn nhân duyên nên không trái nghịch.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ... con muốn ra khỏi nhà ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về tự mình mê ví như có người đang đi trên đường vì trời quá mờ tối làm ngăn ngại lạc mất phương hướng. Lúc bấy giờ con cũng như thế, tâm bị che khuất chẳng biết ông ấy nói lời gì và chẳng biết đáp như thế nào, muốn bỏ bát đi ra khỏi nhà ông ấy.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nên nhận lại bát chớ kinh sợ.*
Tán: Đây là phần thứ ba nói về Vô Cấu Xưng an ủi, gồm có hai câu: Đầu tiên là an ủi, sau cùng là hỏi. Đây là câu đầu.

Kinh: *Vì sao?... há có kinh sợ chăng?*

Tán: Đây là lời hỏi. Nếu Đức Phật hóa làm một hóa nhân đến han hỏi thì có kinh sợ chăng? Ta do pháp thân Như Lai biến hóa ra hỏi việc này có gì sợ?

Kinh: *Con nói chẳng sợ.*

Tán: Đây là đoạn thứ tư nói về lời đáp, nghĩa là hóa nhân có hỏi ta chẳng từng sợ.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói rằng... tánh tướng cũng như thế.*

Tán: Đây là phần thứ năm thuật về lời dạy của ông Vô Cấu Xưng, gồm có hai: Đầu tiên khuyên chớ nên kinh sợ, sau đó là chỉ bày chánh lý. Trong đoạn thứ nhất chia làm hai, thứ nhất là tổng hợp tướng giáo

hóa nói ở trước, kế đó là khuyên chớ kinh sợ. Các pháp được nói ra đều như huyễn hóa vốn chẳng phải chân thật. Chúng sinh năng thuyết và ngôn ngữ sở thuyết cũng như thế, chẳng phải chân thật.

Kinh: *Những người có trí... cũng không sợ hãi.*

Tán: Đây là lời khuyên chẳng nên kinh sợ. Văn tự như huyễn hóa, người trí chẳng nên chấp cho là chân thật, nếu nghe văn tự cũng chẳng nên sợ hãi, ông là người có trí sao lại kinh sợ?

Kinh: *Vì sao?... đều lìa tướng tánh.*

Tán: Từ đây xuống là chỉ bày chánh lý, gồm có ba:

1. Lời nói lìa tánh tướng.

2. Văn tự cũng lìa.

3. Kết luận thành tựu các pháp.

Đây là đoạn văn thứ nhất chỉ bày vì sao chẳng sợ hãi văn tự. Lý Không Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa đế, thể của tánh tướng đều không, ngôn thuyết chỉ do hư vọng sinh khởi, cho nên lìa tánh không chẳng xứng hợp với lý, sao lại phải sợ". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tánh tướng của Thắng nghĩa, thể đều ly ngôn giả lập danh ngôn, chẳng xứng hợp pháp tánh, cho nên các ngôn thuyết đều lìa tánh tướng; đã là hư giả thì có gì phải sợ hãi.

Kinh: *Vì sao?... tức là giải thoát.*

Tán: Đây là phần thứ hai nói về văn tự cũng lìa. Không Lý Nghĩa ghi: "Không chỉ các pháp không, vô tánh được nói ra lìa văn tự mà danh tự ngữ ngôn cũng lìa. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Không chỉ tánh tướng các pháp có không được nói ra lìa ngôn ngữ, mà ngay ngôn ngữ cũng lìa ngôn ngữ. Hoặc cho rằng ở đây không chỉ nói lý lìa tánh, mà căn cứ vào đó văn tự cũng lìa tánh tướng." Đối với âm thanh năng thuyên thì tướng ngắn nhất gọi là chữ (tự), vừa thì gọi là danh và dài thì gọi là câu. Các tướng danh tự ngôn cũ đều là giả lập bày, thể không chân thật. Pháp đã chẳng phải pháp, chẳng phải chẳng pháp, lời cũng chẳng phải lời, chẳng phải chẳng lời, lời đã chẳng phải lời chẳng phải chẳng lời thì văn tự cũng chẳng phải văn tự chẳng phải chẳng văn tự. Đoạn trừ định chấp văn tự, cho nên chỉ nói chẳng phải. Trong tất cả pháp, sự ly ngôn tức là Y tha khởi, lý ly ngôn tức là giải thoát Niết-bàn chân như. Không Lý Nghĩa ghi: "Tất cả pháp và văn tự tánh không tức là thể của Niết-bàn giải thoát".

Kinh: *Tướng giải thoát tức là tất cả pháp.*

Tán: Đây là đoạn tổng kết thành tựu các pháp. Không Lý Nghĩa ghi: "Giải thoát Niết-bàn tức là bản tánh không của tất cả pháp". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Lý ly ngôn trong tất cả pháp tức là giải thoát, giải thoát

tức là bản tánh các pháp. Cho nên gọi là tức. Bản dịch xưa tại đây chỉ nói ngôn thuyết tánh ly, không nói pháp tánh đối với văn tự.

Kinh: *Đức Thế Tôn... được thuận pháp nhẫn.*

Tán: Đây là đoạn thứ sáu nói về lợi ích, có hai:

1. Được quả nhỏ, tức hai vạn Thiên tử xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh chứng quả Dự Lưu, như luận đã giải thích.

2. Được quả vị lớn tức là năm trăm Thiên tử được thuận pháp nhẫn.

Có người nói rằng Sơ địa được nhẫn thuận chánh giáo pháp, có người nói Địa thứ tám mới được. Bản dịnh xưa không có ý này. Pháp nhãn tịnh, có người cho rằng ở Sơ địa, tức trái với văn của luận, vì xa lìa trần cấu, nói là quả nhỏ. Nay giải thích đúng nghĩa thì Vô sinh pháp nhẫn Sơ địa đã đạt được, nay nói thuận nhẫn tức trước mười Địa được thiện căn nhẫn vị, hữu lậu nhẫn vị, thuận tuệ nhẫn. Hoặc cho rằng Thuận nhẫn thứ ba trong năm nhẫn, Địa thứ tư, năm, sáu thuận đạo xuất thế.

Kinh: *Lúc bấy giờ, con im lặng... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối. Tự thân kém cỏi xin thoái lui. Thần khí của ta đã cháy tiêu tan, thì nay đâu dám đối đáp.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến đó thăm bệnh.*

Tán: Thứ năm, Đức Phật sai bảo Mãn Từ Tử. Đầu tiên sai bảo, sau từ chối. Đây là lời sai bảo. Mãn là tên, Từ là họ của mẹ, Tôn giả Mãn này do Từ mà sinh ra, nên gọi là Tử. Âm Phạm là Mai-đát-lợi-da, Hán dịch là Từ, mẹ của Tôn giả thuộc dòng Bà-la-môn. Xưa có một vị Tiên thường tu tập hạnh Từ, sau vẫn kế thừa như thế, cho nên lấy Từ làm họ, người mẹ lúc ấy không có con, đến đó cầu xin, một đêm nằm mộng thấy một vật báu chứa đầy châu ngọc đặt bên người, ánh sáng chiếu nhập vào bụng. Sáng dậy nói với chồng: "Ắt là trời cho vật báu". Quả thật sau đó có thai, sinh ra ngài. Thầy tướng đến xem và nhân đó mà đặt tên là Mãn. Lớn lên tụng thuộc luận Tỳ-già-la, hạnh từ cũng viên mãn. Sau xuất gia, chứng quả A-la-hán, luận nghị biện tài là đệ nhất. Cho nên Đức Phật mới sai bảo.

Kinh: *Bấy giờ, Mãn Từ Tử... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần từ chối, gồm có ba. Đây là nói chung về đạo đã bị khuất phục. Mãn Từ thuyết pháp lợi ích các người mới học, nói pháp Tiểu thừa chẳng nói Đại thừa, chẳng biết tâm cơ, xưa đã bị trách, vì thế nay từ chối.

Kinh: *Vì sao?... thuyết pháp cho các Tỳ-kheo mới học nghe.*

Tán: Sau đây là phần hiển bày lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích lại chia hai:

1. Nêu việc của mình.
2. Thuật lại lời của Vô Cấu.

Đây là đoạn tự hỏi và nêu việc của mình. Hàng sơ cơ mới học, xưa nay trí còn ngăn ngại, cho nên thuyết pháp nhỏ, khiến họ dần dần thuận theo.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Đây là thuật lại lời của Vô Cấu, gồm hai: Đầu tiên nêu phép tắc đến diện kiến, kế đó là chính thức trình bày. Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Thưa Mãn Từ Tử... đặt vào bát báu.*

Tán: Trình bày có hai: Đầu tiên trách Mãn Từ Tử làm không đúng, sau khiến được lợi ích.

Trong phần đầu lại có hai: Đầu tiên trách chẳng biết hôm nay, sau là trách chẳng biết ngày xưa, tức là câu "Tôn giả Mãn Từ Tử! Các Bí-sô này đều từ xa xưa..."Trong đoạn trách chẳng biết hôm nay, lại có ba: Đầu tiên nói chẳng biết tâm, kế đến nói chẳng biết ý lạc, sau cùng trách chẳng biết căn. Trong ba luân, thứ hai là ký tâm luân, tức người đã nhập vào pháp dùng tha tâm trí, trước quán tâm của người, sau đó mới thuyết pháp giáo hóa. Quán tâm là tổng. Trong mười trí lực cũng có Chủng, Chủng thắng giải trí lực, cho nên trước trách chẳng biết tâm mà thuyết pháp. Trong đoạn ngài Mục-liên ở trước đã nói nên biết căn tánh sai biệt mà thuyết Đại thừa, nói với Mãn Từ Tử trước nên nhập định, quán tâm của người; tâm hạnh của họ là Đại thừa, giống như Bát báu, thuyết giáo Tiểu thừa giống như đặt vào đó thức ăn dở.

Kinh: *Trước nên biết rõ... viên thủy tinh tầm thường dễ vỡ.*

Tán: Đây là khuyên nên biết ý lạc. Ý lạc tin hiểu pháp Đại thừa. Ý lạc Đại thừa như hạt châu lưu ly vô giá, ý lạc Tiểu thừa như viên thủy tinh tầm thường. Nay cho đại cơ đồng với tiểu cơ cho nên nói lưu ly đồng thủy tinh. Trước đặt tiểu pháp vào đại tâm, như đặt thức ăn dở vào bát báu. Ở đây cho tiểu tâm đồng đại tâm, cho nên dụ lưu ly đồng thủy tinh. Bản xưa nói tâm niệm, tức ý lạc.

Kinh: *Thưa Tôn giả Mãn Từ Tử!... một phần căn tánh thọ pháp.*

Tán: Đây là đoạn trách chẳng biết căn, gồm có ba: Đầu tiên trách chẳng biết căn, kế đó nêu nguyên do trách, sau cùng là hiển thị Đại tiểu xưa nay cách biệt. Đây là văn đầu, vật tức là chẳng nên. Tức chẳng nên chưa quán căn cơ mà trao cho Tiểu thừa, Tiểu thừa chỉ là pháp mà một phần nhỏ căn tánh của họ thọ nhận, chỉ là tự lợi chẳng phải lợi tha,

là hạnh nhỏ chẳng phải hạnh lớn. Bản dịch xưa đoạn văn này hơi khác nhưng ý vẫn đồng.

Kinh: *Họ vốn chẳng thương tổn… chẳng nên chỉ đường nhỏ.*

Tán: Hiển nguyên do chê trách. Nguyên do có hai:

1. Phát tâm Tiểu thừa, như ung như nhọt, bại hoại thanh danh, chẳng thể cứu nạn cho người, người không có tâm này mà trao cho họ Tiểu thừa, người không thương tổn chớ làm họ thương tổn.

2. Căn cơ của họ lanh lợi, cầu hành đạo Đại thừa cho nên chẳng được dùng đạo Tiểu thừa chỉ dạy, khiến cho họ lầm lẫn tu học, một là tổn hại đến họ; hai là làm họ lầm lẫn. Do hai nguyên do này mà chê trách là chẳng biết căn cơ.

Kinh: *Không nên dùng ánh sáng mặt trời… đồng với tiếng của dã can.*

Tán: Đây là hiển thị Đại Tiểu xưa nay cách biệt gồm có bốn dụ, bản xưa có hai. Đại thừa như ánh sáng mặt trời chiếu khắp quần sinh, Tiểu thừa như lửa đom đóm chiếu sáng tự thân vẫn chưa đủ. Pháp Đại thừa như biển lớn sâu rộng vô biên, căn cơ Tiểu thừa như dấu chân trâu cạn nhỏ. Đại thừa như núi chúa sừng sững cao vút, Tiểu thừa như hạt cải nhỏ bé thấp kém. Đại thừa như tiếng rống sư tử, quyết định vô úy, Tiểu thừa như tiếng kêu của dã can, vì sợ hãi người. Thứ nhất là dụ lợi ích lớn, thứ hai là dụ sâu rộng, thứ ba là dụ cao tột, thứ tư là dụ vô úy. Hoặc cho rằng thứ nhất và thứ tư là dụ cho việc Đại hơn Tiểu, người có căn cơ Đại thừa thì chẳng nên trao cho pháp Tiểu thừa. Thứ hai và thứ ba dụ cho Đại hơn tiểu, người có căn cơ Tiểu thừa chẳng nên trao cho pháp Đại thừa, nên hợp cơ mà trao cho pháp.

Kinh: *Thưa Tôn giả Mãn Từ Tử!… pháp Thanh văn thừa.*

Tán: Đoạn này là trách chẳng biết ngày xưa, gồm có hai: Đầu tiên nói về chỗ chẳng biết, sau nói về hay không biết.

Đây là đoạn thứ nhất, kỳ tức là cầu. Hạng Tỳ-kheo mới học này, khi xưa đã hướng đến Đại thừa, tâm cầu Đại Bồ-đề, nhưng chưa đến vị Bất thoái, giữa đường quên tâm này, như thế vì sao hôm nay lại trao cho họ pháp Tiểu thừa. Cho nên đoạn trên kinh ghi: "Chớ dùng thức ăn dở mà đặt vào bát báu".

Kinh: *Ta quán Thanh văn… hơn cả người mù bẩm sinh.*

Tán: Đoạn này là nói về hay chẳng biết. Đầu tiên nói cái có được, sau nói cái không có được. Đoạn này là nói cái có được. Trí tuệ của Thanh văn cạn thấp hơn cả người mù bẩm sinh. Hỏi: Kinh Thắng Man ghi: "Phàm phu như người mù bẩm sinh, chẳng thấy các hình sắc, Thanh

văn như đứa bé mới sinh bảy ngày, chẳng thấy mặt trời"; vì sao nay lại nói Thanh văn hơn người mù bẩm sinh? Nếu thấy đế lý thì phàm phu không thể có, cho nên kinh kia nói giống như người mù bẩm sinh. Thanh văn được một phần, cho nên kinh kia nói giống như đứa bé sinh được bảy ngày chẳng thấy ánh sáng mặt trời. Ở đây nói Thanh văn chẳng biết căn tánh, cho nên hơn cả người mù bẩm sinh. Thanh văn không thể liễu đạt sự hơn cả người mù bẩm sinh, chứ không phải nói về đế lý.

Kinh: *Không có Đại thừa... các căn lợi độn của hữu tình.*

Tán: Đây là nói về cái chẳng có. Bậc Đại thừa có diệu trí quán căn tánh, cho nên có thể phân biệt được căn lợi độn ở đời trước, hàng Thanh văn thì không có diệu trí quán xét căn cơ này, cho nên không thể biết được các căn lợi độn. Như ngài Xá-lợi-phất dạy hai đệ tử, con của người thợ vàng thì dạy quán xương trắng, con của người giặt áo thì dạy quán sổ tức. Cũng như quán đứa bé hành khất thấp hèn nhất ở tám vạn kiếp trước đã tu tập Bồ-đề, mà đều chẳng biết. Bản dịch xưa chỉ có ghi: "Bất thức" mà không có nói đến trí Đại thừa.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nhớ lại vô lượng túc trụ sai biệt.*

Tán: Đây là nói về lợi ích, gồm có ba: Đầu tiên khiến nhớ lại việc xưa, kế đến dạy phát tâm Đại thừa, sau cùng là khiến đạt được giai vị thù thắng.

Trong phần đầu lại gồm hai:

1. Nêu chung việc nhớ nghĩ.
2. Nêu riêng việc nhớ nghĩ.

Đây là văn thứ nhất, Tam-ma-địa, Hán dịch là đẳng trì, tức thiền định, dùng thiền định hiển thị thần thông, túc trụ trí lực, khiến các Bí-sô theo đó nhớ lại kiếp quá khứ. Cũng có thuyết giải thích rằng: Trong đời quá khứ tuy chỉ chung cho bốn kiếp thành, trụ, hoại, không. Nhưng kiếp không thì không có sự việc, kiếp thành kiếp hoại là trước và sau kiếp trụ. Chỉ có kiếp trụ việc thiện ác rõ ràng nên được cho nêu lên. Nhưng gọi là túc trụ là gồm cả thành hoại. Nay theo thật nghĩa thì trụ chẳng phải là kiếp trụ; trụ nơi sự việc ở đời quá khứ lâu xa nên gọi là túc trụ, thành, hoại, trụ kiếp, đều ở trong đó, chẳng nên giải thích mà phương ngại. Bản dịch xưa ghi: "Bấy giờ, Duy-ma-cật liền nhập Tam-muội", đâu từng chẳng nhập mà nay mới nhập? Hiển thị tướng nay mới nhập, cũng không ngại.

Kinh: *Từng ở nơi quá khứ... tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.*

Tán: Đoạn này là nói riêng về việc nhớ nghĩ, gồm có bốn:

1. Gặp duyên lành ở nơi năm trăm Đức Phật.
2. Phát nhân Đại thừa, trồng các căn lành.
3. Tu hạnh Đại thừa, tích tập đắc thù thắng.
4. Mong cầu quả Đại thừa, hồi hướng Bồ-đề.

Bản dịch xưa chỉ ghi ba việc, tức hợp thứ hai, thứ ba làm một.

Kinh: *Tùy nhớ lại như thế... đảnh lễ chân bậc Đại sĩ.*

Tán: Đây là đoạn văn thứ hai, dạy phát tâm Đại thừa. Nói các việc trước kia, nay tiếp nối các tâm khi xưa cho nên có thể phát tâm Đại thừa. Mới vào Phật pháp, chưa hiểu quy tắc, nên vừa nghe diệu lý liền hoảng hốt sai lầm, bỏ quy tắc chánh của người xuất gia mà lễ chân thấp kém của Đại sĩ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... lại không thoái chuyển.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba, khiến cho được quả vị thù thắng. Bất thoái chuyển, tức làm cho đạt đến vị Bất thoái ở trụ thứ bảy trong mười trụ, vĩnh viễn chẳng lui sụt làm Nhị thừa. Kinh ngũ giới Ưu-bà-tắc nói Xá-lợi Tử tu đạo Đại thừa sáu mươi hai kiếp rồi, nhân sau bố thí mắt mà thoái lui làm Nhị thừa. Vì thế kinh Pháp Hoa gọi là giáo hóa Thanh văn thoái tâm Bồ-đề, khiến cho họ chẳng bị lui sụt, cho nên biết là đến trụ thứ bảy. Đây chẳng phải là tín bất thoái, vì lòng tin đã có từ lâu, cũng chẳng phải là chứng, hành bất thoái, vì đây còn gọi là sơ học.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ, con nghĩ rằng... vì họ thyết pháp.*

Tán: Đoạn này nói về nguyên do từ chối, tự thân thua kém xin thoái lui, gồm ba:

1. Nói về trí kém.
2. Giải thích nguyên do.
3. Tổng kết.

Đây là văn thứ nhất, tất cả Thanh văn chẳng biết căn tánh, nếu chẳng bạch Phật thì chẳng nên thuyết pháp, lầm lẫn căn cơ, thì không lợi ích.

Kinh: *Vì sao?... như Phật Thế Tôn.*

Tán: Giải thích nguyên do hàng Thanh văn, chẳng có thể thường trụ trong định như Đức Thế Tôn, cho nên chẳng thể biết các căn thắng hay liệt, còn Phật thì hằng ở trong định, cho nên có thể biết căn, biết căn là do Tha tâm trí, Tha tâm trí khởi ắt phải có định.

Kinh: *Cho nên con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là đoạn tổng kết.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là lần thứ sáu, Đức Phật sai bảo Đại Tiển Thế Nam. Đầu tiên là sai bảo sau là từ chối. Đây là lời sai bảo. Ma-ha là Đại; Ca-đa-diễn, Hán dịch là Tiển Thế, một pháp Bà-la-môn kiêng kỵ cắt râu tóc, lấy việc bất tịnh để hiển thị các vật dơ uế làm nhiễm ô hạnh thanh tịnh. Vào thời quá khứ lâu xa có rất nhiều vị tiên sống nơi núi rừng đã lâu, râu tóc rất dài, không người cắt bỏ cho họ. Lúc bấy giờ có một vị tiên, vốn đã có hai người con, hai người này đều đến thăm cha, người con lớn xấu hổ không chịu cắt tóc cho cha, người em có tâm Từ hiếu nên cạo sạch râu tóc cho cha mình, các vị tiên khác cũng nhờ người này cắt bỏ râu tóc. Người cắt tóc này được các vị tiên hộ niệm nên được giàu có và về sau cũng thành tiên. Nhân đó mà lấy làm họ, nay vị đệ tử này thuộc dòng dõi vị tiên kia, cho nên gọi là Tiễn Thế. Vị này có đầy đủ thần thông. Vì phân biệt với các vị kém nhỏ khác cho nên gọi là Đại. Na tức là lời biểu thị cho người nam, cha và bản thân đều thuộc dòng dõi ấy cho nên dùng từ Nam để biểu thị, đây là phân biệt mà nói vậy. Ở Ấn Độ cũng có nơi lấy theo họ mẹ, như Mãn Từ Tử mẹ thuộc dòng Bà-la-môn họ là Di-lặc. Tùy theo họ tốt đẹp của cha mẹ mà đặt theo.

Kinh: *Ca-đa-diễn-na... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đoạn này là nói về việc từ chối, gồm có ba: Đây là phần nói chung về đạo đã bị khuất phục, ngài Ca-chiên-diên theo lời Phật thuyết an lập đế chẳng khế hợp phi an lập đế, cho nên bị quở trách. Trí hiện đã kém thua cho nên nói đạo bị khuất phục.

Kinh: *Vì sao?... liền nhập tĩnh trụ.*

Tán: Đây là nói về lý cùng tận. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích, trong phần giải thích lại có hai:

1. Nêu việc của mình.

2. Thuật lại lời của Vô Cấu Xưng.

Trong đoạn một thì đầu tiên hiển về chỗ tùy thuận, sau hiển hay tùy thuận (năng tùy, tha tùy) Đây là lời tự hỏi và nói về chỗ tùy thuận. Liền vào tĩnh trụ, trụ có ba:

1. Thánh trụ tức là ba môn giải thoát và diệt định, Đức Phật trụ ở không và diệt định.

2. Thiên trụ tức bốn tĩnh lự, Đức Phật phần nhiều trụ ở tĩnh lự thứ tư.

3. Phạm trụ tức Từ, Bi, Hỷ, Xả, Phật phần nhiều trụ ở đại bi.

Nay nói tĩnh trụ, tức trụ không hoặc diệt định, vì nương vào định

thứ tư mà trụ cho nên gọi là tĩnh trụ.

Kinh: *Về sau con... nghĩa tịch diệt.*

Tán: Đây là hiển năng tùy. Có thể tùy theo sau Phật mà nói diệu pháp. Nay nói trong an lập đế lý, bốn đế lý đầu là khổ đế lý, một đế lý sau là diệt đế lý, tức muốn khiến chán khổ thích diệt. Quyết trạch tức quyết liễu giản trạch giải thích (phân biệt rõ ràng để giải thích). Năm uẩn sinh diệt là sự vô thường, lý sinh diệt là nghĩa vô thường, nghĩa là nghĩa lý, sau là căn cứ theo tri để giải thích, tánh uẩn bức bách gọi là sự khổ, lý bức bách gọi là nghĩa khổ; uẩn chẳng phải thật có gọi là sự không; lý chẳng phải thật có gọi là nghĩa không. Trong uẩn vô ngã gọi là sự vô ngã, lý vô ngã gọi là nghĩa vô ngã. Các hành vắng lặng không có diệt để hiển gọi là sự diệt đế, lý tịch diệt này gọi là nghĩa tịch diệt. Năm tướng này đều tùy theo sự biến hiện của tâm mà có nên gọi là an lập. Kinh Thắng Man nói: "Bốn đế có tạo tác".

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... liền nói rằng.*

Tán: Đoạn này thuật lời nói của Vô Cấu Xưng, gồm có hai, đầu tiên nói về phép tắc diện kiến, sau là chính thức trình bày. Đây là lời văn đầu tiên.

Kinh: *Thưa đại Tôn giả... Thuyết về pháp thật tướng.*

Tán: Đây là đoạn chính thức trình bày về lời của ngài Vô Cấu Xưng, gồm có ba:

1. Bài bác chung.
2. Bài bác riêng.
3. Lợi ích.

Đây là văn đầu. Không Lý Nghĩa ghi: "Năm thật nghĩa này, bản tánh đều không, tánh lìa ngôn ngữ, chẳng thường chẳng phải vô thường, chẳng khổ chẳng phải chẳng khổ, chẳng không chẳng phải chẳng không, chẳng ngã chẳng phải vô ngã, chẳng tịch diệt chẳng phải chẳng tịch diệt, đây là trừ chấp thường... mà nói vô thường... chẳng phải có thật vô thường... trong chân thắng nghĩa. Cho nên chư Phật, hoặc nói ngã hoặc có lúc nói vô ngã, nhưng thật tướng các pháp thì không có ngã không có vô ngã. Nay nói nhất định có nghĩa vô thường, vì thế bị quở trách, vì dùng tâm hành sinh diệt thuyết pháp thật tướng". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Năm thật nghĩa này, tánh tức chân như duyên với tâm này, vô phân biệt trí duyên với chân như chẳng sinh chẳng diệt là cảnh. Nay lại dùng tâm hành phân biệt duyên với đế lý sinh diệt có tạo tác mà thuyết pháp chân như thật tướng, thì thật không thích hợp, cho nên nói là "không nên dùng".

Kinh: *Vì sao?... là nghĩa vô thường.*

Tán: Đây là phần nói về bài bác riêng. Năm phi (năm điều chẳng phải) là năm pháp phi vô thường. Không Lý Nghĩa ghi: "Tục đế có tướng, vì có quá khứ, nên có đã sinh đã diệt, vì có hiện tại, nên có nay sinh nay diệt; vì có vị lai nên có sẽ sinh sẽ diệt. Vì biết thắng nghĩa vô thường là vô tướng, tất cả đều không, ba đời vốn không, thì đâu có gì là sinh. Thấu đạt được lý này thì thường kiến tự tiêu, cho nên thế tục vô thường này là chân lý thắng nghĩa. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chư Phật đạt được đạo lý thắng nghĩa rốt ráo, trong chân như vốn không có ba thời, thì chỗ nào mà có quá khứ đã sinh, hiện tại đương sinh và vị lai sẽ sinh, quá khứ đã diệt hiện tại đang diệt và vị lai sẽ diệt, cho nên vô sinh... là lý thắng nghĩa chân vô thường, chẳng đồng với lý an lập có sinh diệt là nghĩa vô thường. Nay dùng lý chân như thường làm năng thuyên để trình bày nghĩa sở thuyên sinh diệt vô thường, cho nên nói chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường, thể của chân như là thường. Vì ngăn chấp thường, hiển bày vô thường gọi là nghĩa vô thường gia. Kinh Niết-bàn ghi: "Có khổ, có đế, có thật". Khổ nghĩa là sự khổ, đế là lý khổ, thật là chân như, hàng Thanh văn có khổ đế mà không có thật, chẳng liễu đạt được chân như phi an lập, chỉ đạt được sự và lý an lập mà thôi. Do đó chân như nương vào ngôn ngữ để hiển bày là nghĩa vô thường.

Kinh: *Thấu suốt được năm uẩn... là nghĩa khổ.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tục đế có khổ, vì có tướng; Thắng nghĩa vô tướng, bản tánh chẳng phải có. Vì phá chấp lạc mà nói khổ. Cho nên thấu suốt được năm uẩn vốn không, không từ đâu khởi là nghĩa chân khổ". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Năm uẩn tánh không, tức là chân như, tánh biến kế sở chấp không, tánh chẳng phải không. Đạt được lý này thì biết được bản chân, không do đâu khởi. Nương vào ngôn từ để hiển rõ sự chân thật gọi là nghĩa khổ, là thật của khổ.

Kinh: *Các pháp rốt ráo... là nghĩa không.*

Tán: Lý Không nghĩa ghi: "Thế tục đế thì có, thắng nghĩa đế thì không. Trong đạo rốt ráo đều vô sở hữu, đây là nghĩa không. Không tức là vô. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trung các pháp, rốt ráo là chân như, không có như được chấp; các pháp có nhân nơi không mà hiển, nên nói là nghĩa không"

Kinh: *Biết ngã và vô ngã... là nghĩa vô ngã.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Biết bản tướng của Thắng nghĩa đế đều không, thì thể của ngã và vô ngã xưa nay bất nhị. Vì phá điên đảo ngã, cho nên nói vô ngã là nghĩa vô ngã. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Biết nơi

chân như không có tướng ngôn thuyết phân biệt; ngã và vô ngã xưa nay không hai, vì phá ngã, cho nên hiển vô ngã, đó là nghĩa vô ngã".

Kinh: *Không có tự tánh... là nghĩa tịch diệt.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Tất cả pháp trong thắng nghĩa đế không tự tác dụng, cho nên không tự tánh, không do pháp khác tác dụng, cho nên không phải tha tánh, pháp do nhân duyên sinh, đều nói là không. Do đó nói không có sinh tử rõ ràng, sinh tử đã không thì cũng không có Niết-bàn, hôm nay vô đã diệt, Niết-bàn đã không cho nên không có thể tịch tĩnh, cũng không có phiền não. Diệt do rốt ráo tịch tĩnh hiển bày, đã thế đều không vì sự đã rốt ráo tịch tĩnh. Thánh giáo ghi: "Dù cho có một pháp nào hơn cả Niết-bàn, thì ta cũng nói là như huyễn như hóa", lý không này là nghĩa tịch diệt, không thật có Niết-bàn để được. Do đó mà trung luận bách luận có phẩm phá Niết-bàn. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa đế, các pháp hữu vi chẳng tự sinh, không có tự thật tánh; chẳng từ pháp khác sinh nên chẳng có tha thật tánh; chẳng do cộng sinh, nên chẳng có hai thật tánh trên. Tuy không có duyên tác dụng nơi đây, nhưng lại có công năng duyên có thể được. Dó đó mà không có sinh tử rõ ràng. Sinh tử đã không, cũng không thật diệt. Chân lý vốn diệt, chẳng phải nay mới diệt, cũng không có tự thể thật tịch tĩnh. Vì phiền não rốt ráo tịch tĩnh có thể làm cho hành giả rốt ráo tịch tĩnh, đó mới là nghĩa thật tịch diệt, gọi là Đại Niết-bàn, chẳng phải là giả Niết-bàn của Tiểu thừa.

Kinh: *Khi thuyết pháp này... tâm được giải thoát.*

Tán: Đoạn này là nói về lợi ích. Được quả A-la-hán như trước đã nói.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ, con... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân sút kém xin thoái lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... vấn an bệnh của ông ấy.*

Tán: Đây là lần thứ bảy, Đức Phật bảo Vô diệt. Đầu tiên là sai bảo, sau là từ chối. Đây là văn đầu, lời sai bảo: Tiếng Phạm A-ni luật-đà, Hán dịch là Vô diệt. Tương truyền giải thích rằng: "Trước đây tám vạn kiếp, từng cúng dường một vị Bích-chi-phật, thiện căn đạt được, đến nay vẫn không hết cho nên gọi là Vô Diệt. Kinh Thí Dụ ghi: "Sau khi Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập Niết-bàn, A-na-luật là một kẻ trộm, lén vào Phật đường thấy đèn sắp tắt, bèn rút một mũi tên khêu đèn sáng lên, bỗng thấy Đức Phật uy nghiêm rực rỡ, nên sắc mặt tỏ vẻ kinh sợ, nghĩ rằng: "Người kia còn xả bỏ các vật để cầu phước, vì sao ta lại

trộm cắp”, do đó mà bỏ đi. Do thiện căn này, trong chín mươi mốt kiếp thường sinh vào cõi lành. Ngày hôm nay gặp ta được Thiên nhãn. Phước quả đạt được, chưa từng bị diệt nên gọi là Vô Diệt. Vả lại A-na-luật lại là anh em chú bác với Đức Phật, kinh truyền rằng: “Cha và chú của Thế Tôn gồm bốn người:

1. Tịnh Phạn vương, có hai người con, con trưởng tên là Tát-phược-hạt Thích-tha-tất-đà, Hán dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành, tức là Phật, con thứ tên Nan-đà.

2. Hộc Phạn vương, có hai người con, con trưởng tên Thiên Thọ tức Đề-bà-đạt-đa, con thứ tên A-nan-đà.

3. Bạch Phạn vương, có hai người con, con trưởng tên A-na-luật-đà, con thứ tên Ma-ha Nam.

4. Cam Lộ Phạn vương, có hai người con, con trưởng tên Bạt-đề, con thứ tên Đề-sa.

Tám người này đều xuất gia. A-na-luật ngủ gục trong lúc đang nghe Phật thuyết pháp, Như Lai quở trách rằng: “Ôi, sao lại ngủ gục như thế, thật giống loài ốc!” Vô Diệt xấu hổ, nghe pháp mà buồn khóc, nhiều ngày không ngủ, nên mắt bị mù. Sau đó đến hỏi Kỳ-bà, Kỳ-bà hỏi nguyên nhân phát bệnh, Vô Diệt thuật lại đầy đủ. Kỳ-bà nói rằng, ngủ là thức ăn của mắt, nhiều ngày không ngũ mắt bị chết đói khó có thể chữa khỏi. Vô Diệt bèn tu Thiên nhãn, thấy được đại thiên. Người mà được Thiên nhãn thì thành hai loại mắt. Nhưng mắt người thì mù mà mắt trời thấy được vật, nửa thấy nửa không thấy, cho nên có tên là Bán Đầu Thiên nhãn. Nay được Đức Phật sai bảo.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đại Vô Diệt... Không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần từ chối, gồm ba: Đoạn này nói chung về việc đạo đã bị khuất phục. Vô Diệt được Thiên nhãn. Là hữu lậu vô ký, còn có tướng tức chẳng phải chân thật. Nêu lên hai vấn đề không thể trả lời được, cho nên đầu tiên liền nói không kham nhận.

Kinh: *Vì sao?... kinh hành ở một nơi.*

Tán: Đây là hiển lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích lại có hai: Đầu tiên nêu lên việc của mình, sau đó là thuật lại lời của Vô Cấu Xưng. Trong phần thuật lại việc của mình gồm có ba ý:

1. Nêu việc kinh hành.

2. Phạm vương đến hỏi.

3. Trả lời.

Đây là phần tự hỏi và nêu lên việc mình kinh hành. Ở Ấn Độ đất ẩm thấp, ăn khó tiêu, nên phải lát gạch làm đường để đi lại cho tiêu thực. Vì đi qua rồi đi lại như vật lăn tới lui cho nên gọi là kinh hành. Nhân đây cũng được thuyết pháp tụng kinh. Các người học thiền cũng cần phải tu ánh sáng và các tướng.

Kinh: *Lúc bấy giờ, có Phạm vương... có thể thấy được bao nhiêu?*

Tán: Đoạn này là phần Phạm vương đến hỏi. Thiên nhãn trụ ở cõi trời Thiền, các Phạm vương đều được, nay thấy Vô Diệt chứng đắc cho rằng cũng thuận với mình nên đến han hỏi. Nhưng cõi thì có cao thấp, tu thì có hơn và kém, cho nên chứng thiên nhãn có thể thấy được bao nhiêu. Bản dịch xưa lầm lẫn.

Kinh: *Lúc bấy giờ, con đáp rằng... quả A-ma-lạc.*

Tán: Vô Diệt trả lời. Một cõi Phật hóa độ là tam thiên đại thiên. Vô Diệt là hàng Thanh văn cho nên thấy được như thế. Các loại quả ở Ấn Độ màu sắc khác nhau, quả A-ma-lạc được nhiều người ưa thích cho nên lấy làm dụ, để nói lên chỗ thấy rất rõ ràng.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nói rằng.*

Tán: Đây là thuật lại lời của Vô Cấu Xưng, gồm hai:

1. Nêu phép tắc đến gặp.
2. Chính thức thuật lại.

Đây là lời văn thứ nhất.

Kinh: *Thưa Tôn giả Vô Diệt... là không có hành tướng.*

Tán: Phần chánh thức thuật lại, gồm năm:

1. Cật vấn.
2. Im lặng.
3. Phạm vương hỏi.
4. Đáp.
5. Lợi ích.

Phần cật vấn có ba:

1. Hỏi chung.
2. Hỏi riêng.
3. Tổng kết.

Đây là văn thứ nhất. Có hành tướng thì Không Lý Nghĩa giải thích rằng: Thiên nhãn đạt được, thể của nó có hành tướng sai biệt hay không có hành tướng sai biệt? Đầu tiên là hỏi về thế đế, sau là hỏi về chân đế". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Là có tướng trạng hành giải phân biệt hư vọng, hay không có tướng trạng hành giải phân biệt hư vọng? Lời luận bàn ở đây, mới nghe tựa như sóng dữ, không tâm duyên cảnh thì không

có hành tướng, nếu không có hành tướng, thì làm sao duyên cảnh, như Duy Thức đã nói. Nay hỏi hư vọng cho nên không bị lỗi.”

Kinh: *Nếu có hành tướng... lẽ ra chẳng thấy.*

Tán: Đây là hỏi riêng. Không Lý Nghĩa ghi: “Nếu thể của nó có hành tướng thì không khác với năm thần thông của ngoại đạo, thì đâu thể gọi là nội đạo? Đẳng nghĩa là không khác. Tức là chấp có thế tục đế. Nếu thể không có hành tướng tức là vô vi, vô vi chân đế, tánh của nó đều không, vậy làm sao có thấy”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Nếu có hành tướng hư vọng phân biệt, thì không khác với năm thần thông của ngoại đạo, vì đó là từ hư vọng phân biệt mà sinh. Tâm, tâm sở trong ba cõi đều hư vọng phân biệt. Nếu không có hành tướng phân biệt hư vọng tức đồng với vô vi chân như, lẽ ra chẳng thấy. Chân như tuy có, nhưng không có hành tướng, chẳng thể có thấy”. Xem xét câu hỏi này thì cũng nên hỏi hai câu về thiên nhãn của Thanh văn và Phật. Thiên nhãn của Phật thông với tâm tâm sở, chẳng phải không có hành tướng, nhưng chẳng phải là tâm phân biệt hư vọng, chẳng phải có hành tướng chẳng đồng với lời hỏi trước, cho nên không bị lỗi.

Kinh: *Vì sao Tôn giả... có thể thấy được?*

Tán: Đây là đoạn kết luận lời vấn nạn. Tất cả lý này đều chẳng phải, sao lại có thấy?

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ im lặng không thể đối đáp được.*

Tán: Đây là phần thứ hai, Vô Diệt im lặng. Lời và lý lẽ không, không thể thêm bớt được, cho nên im lặng không thể đáp.

Kinh: *Nhưng các Phạm vương... ai được chân Thiên nhãn?*

Tán: Thứ ba, Phạm vương hỏi. Thục tức là thùy (ai) Phạm vương nghe pháp ít có, liền được điều chưa từng gặp, nên hạ mình tôn người, hỏi trên thế gian này ai là người được chân thiên nhãn tối thắng.

Kinh: *Vô Cấu Xưng đáp rằng... các tướng.*

Tán: Thứ tư là đáp. Có Đức Phật Thích-ca, tu tập thiện căn đã lâu, được chân Thiên nhãn. Không Lý Nghĩa ghi: “Chân trí của Đức Thích-ca bên trong thì khế hợp với chân không, chẳng xả bỏ tịch định, chẳng phải hữu vi, bên ngoài hay tùy thuận thế tục, thấy các cõi Phật chẳng phải vô vi, nên gọi là chân Thiên nhãn; chẳng đồng với ngoại đạo thấy hai tướng và các tướng khác. Hai tướng tức tổng tướng có không. Các tướng tức biệt tướng có không”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Thiên nhãn của Vô Diệt thì dụng mà chẳng tịch, đầu tiên nhập định rồi sau mới khởi Thiên nhãn. Thiên nhãn tán tâm là hữu lậu vô ký gọi là phi chân nhãn, chỉ thấy đại thiên. Thiên nhãn của Như Lai là vô phân biệt trí chánh quán

chân như, chẳng bỏ tịch định, trong Hậu đắc trí, khởi nơi vô lậu là thiên tánh thiên nhãn, thấy các cõi Phật rộng khắp mười phương, không có hai tướng và các tướng. Hai tướng tức hữu hành và vô hành là tổng sai biệt tướng và cộng tướng. Các tướng tức biệt sai biệt tướng và tự tướng, đều là các tướng hư vọng phân biệt.

Kinh: *Lúc bấy giờ, các Phạm vương... bỗng nhiên biến mất.*

Tán: Thứ năm nói về lợi ích. Nghe pháp vi diệu hy hữu liền phát tâm thù thắng. Nghe hỏi đã xong, tự nhiên chẳng hiện nữa.

Kinh: *Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Tổng kết nguyên do từ chối và tự thân thấy kém sút nên xin thoái lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Lần thứ tám, Đức Phật bảo Ưu-bà-ly. Đầu tiên là sai bảo sau là từ chối. Đây là lời sai bảo. Phạm Ưu-bà-ly, Hán dịch là Cận chấp. Khi Đức Phật còn làm Thái tử, Ưu-bà-ly là một cận thần, nắm giữ việc triều chính, cho nên gọi là Cận chấp. Tức vị quan giữ gìn kho tàng. Khi các vương tử họ Thích xuất gia, thì cho ông tất cả quần áo, mũ, vật báu, trang sức, voi cưỡi. Sau đó ông ấy nghĩ rằng, các Thích tử giàu có còn xả bỏ để xuất gia, ta là hạng người nào mà còn ở lại. Bèn treo mũ lên cành cây, cột voi vào gốc cây mà nguyện rằng, nếu có người đến lấy ta sẽ dâng cho, rồi đến chỗ của các vương tử thuật lại suy nghĩ của mình. Các vương tử đều vui mừng, bạch Phật xin độ Cận Chấp trước, làm bậc trên, để chúng con xả bỏ tâm ngã mạn, sinh lòng cung kính thừa sự. Đức Phật chấp nhận. Các vương tử cung kính lễ bái BàŒly, lúc ấy mặt đất chấn động, trên hư không có tiếng khen rằng: "Các vương tử họ Thích này, núi ngã mạn đã sụp đổ". Hạ thấp đầu tôn quý của mình mà nay lễ bái chân thấp kém của người. Là bậc đệ nhất về trì luật, cho nên nay Đức Thế Tôn sai bảo.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Ưu-bà-ly... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần từ chối, gồm ba: Một là, nói chung về đạo đã bị khuất phục. Con y theo luật hạnh, dạy họ dứt trừ oan nghiệp, ông ấy nói chứng chân, thì tội nặng mới diệt. Con nói do thân ngữ mà tội được trừ, ông ấy nói hội nguồn tâm thì cấu uế mới sạch. Lý đã thua, lời cũng sút kém cho nên đều từ chối.

Kinh: *Vì sao?... chẳng dám đến chỗ Phật.*

Tán: Đây là đoạn nói về lý đã cùng tận, gồm hai:

1. Nêu việc của mình.
2. Thuật lời của Vô Cấu Xưng.

Trong phần nêu việc của mình lại gồm hai:

1. Hai người đến xin xuất tội.

2. Mình như pháp dứt trừ.

Trong phần hai người đến xin xuất tội lại chia ba:

1. Nguyên do đến.

2. Phép tắc đến gặp.

3. Xin xuất tội.

Đây là văn thứ nhất. Phật là Pháp chủ, oai đức đặc biệt tôn quý, việc tầm thường nhỏ nhặt thật chẳng thể đến, cho nên phá hoại luật hạnh xấu hổ chẳng dám đến gặp Phật.

Kinh: *Đến chỗ của con... mà nói với con rằng:*

Tán: Đây là nói phép tắc đến han hỏi.

Kinh: *Thưa ngài Ưu-bà-ly!... khỏi được tội này.*

Tán: Đây là phần xin xuất tội. Tội nhỏ đã sinh sợ hãi lớn, lại phạm luật hạnh, thật lấy làm xấu hổ, nguyện xin giải trừ sự lo buồn, sự phiền não trong tâm chúng tôi, mà tránh được tội này, tội đã có thể khỏi, nói chẳng phải là Ba-la-di.

Kinh: *Con liền vì họ... thanh tịnh tội đã phạm.*

Tán: Đây là nói Ưu-ba-ly như pháp trừ diệt tội lỗi cho hai vị kia. Nói như pháp tức như luật. Việc nhẹ hoặc Thế Tôn chế nặng, việc nặng hoặc có thể chế nhẹ. Nhưng khi xuất tội chỉ là tác pháp, đạo lý phải nên như thế, chẳng phải là cách y theo nghiệp đạo để trừ diệt gốc tội. Như luật pháp giải nói đạo lý khiến họ trừ ưu não, thanh tịnh được tội lỗi đã phạm.

Kinh: *Thị hiện, chỉ bày, khuyến tấn, an ủi.*

Tán: Hiển pháp tướng như gồm:

1. Thị hiện.

2. Chỉ dạy.

3. Khuyến tấn.

4. An ủi.

Các kinh khác cũng thêm phần khiến lìa dục. Luận Du-già tám mươi mốt ghi: "Khiến lìa dục, nghĩa là chê trách tất cả sáu hành hắc phẩm, chỉ bày tội lỗi, khiến xa lìa ái nhiễm", tức là dạy khuyến trừ lo buồn ăn năn. Thị hiện nghĩa là khiến thọ học các hạnh bạch phẩm, nêu ra bốn đạo lý chân thật. Chỉ dạy, nghĩa là đã thị hiện thì được tin hiểu, liền lập bày chỗ học, khiến chánh thọ thực hành. Do đó họ được tự tại và liền hỏi: "Bây giờ tôi nên làm như thế nào? Xin chỉ dạy cho". Nhân đó mà bảo rằng: "Bây giờ các ông đối với việc như thế nên làm nên

học”. Khuyến tấn, nghĩa là đối với chỗ biết, chỗ làm, chỗ được họ sinh tâm lui sụt, thì bấy giờ nên khen ngợi, sách tấn tâm họ, khiến đối với việc ấy có thế lực mạnh mẽ. An ủi, nghĩa là họ dõng mãnh chân chánh thực hành pháp và tùy pháp, tức nên như thật vui mừng tán thán, khiến cho họ hoan hỷ. Có một cách giải thích khác cũng đồng như luận kia; tức trong đó cũng là khiến lìa dục nhiễm: Chỉ bày bạch phẩm, khuyên hành chánh hạnh, sách tấn khen ngợi chớ thoái lui, vui mừng với việc làm của họ, khiến sinh tâm hoan hỷ, gọi là như pháp mà thuyết, bản dịch xưa thiếu các việc này.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Thuật lại lời của Vô Cấu Xưng, gồm hai:

1. Phép tắc đến han hỏi.
2. Chính thức thuật lại.

Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Thưa ngài Ưu-ba-ly!... chớ làm rối loạn tâm của họ.*

Tán: Thuật lời của ngài Vô Cấu Xưng, gồm năm:

1. Nêu chánh lý.
2. Tán dương.
3. Đã dạy.
4. Tội diệt.
5. Phát nguyện.

Nêu chánh lý, gồm có ba:

1. Bài bác chung.
2. Hiển chánh.
3. Kết luận chánh lý.

Đây là văn thứ nhất. Không Lý Nghĩa ghi: “Hai người phạm tội, do chấp có tướng, nên xin diệt trừ tội, lại chỉ dạy là tội có khởi, lấy có tăng thêm vào có, cho nên gọi là tăng tội. Nên diệt trừ thẳng tâm ưu não cho họ, nên nói vô tướng, tội tánh vốn không, là diệt trừ tội cho họ, chớ dùng “có tội” mà não loạn tâm họ”. Nhiễu tức là loạn. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Hai người phạm tội, tội là nghiệp đạo, cần phải chứng lý thể, đạt được hư huyễn, mới nhổ được gốc tội. Nhưng y theo tác pháp là dùng sự để diệt, thì miệng đúng tâm sai, diệt mà chẳng diệt, tội nghiệp lại sinh, nên gọi là tăng tội. Nên nói chân lý, khiến cho chứng ngộ, nên nói tục chúng như huyễn, khiến họ liễu đạt, gọi đó là trừ diệt thẳng tội cho họ, nhổ sạch chủng tử tội lỗi, chớ dùng sự tướng làm não loạn tâm họ để hiện tội tiêu diệt.

Kinh: *Vì sao?... chẳng tại ở giữa.*

Tán: Hiển chánh lý, gồm có hai:

1. Nói về chân lý khiến chứng được gốc tội.

2. Nói về việc tục khiến biết được tội là hư giả, tức câu "Thưa ngài Ưu-bà-ly tất cả pháp tánh, sinh diệt chẳng trụ...", tướng của tội không thật, dể dứt trừ, chủng tử gốc tội vốn chân thật, chứng đạt đó thì tội diệt.

Tội diệt, tức là nhổ trừ các chủng tử quả khổ phiền não ác nghiệp như đoạn dứt chủng tử, tức diệt mà chẳng sinh, nếu thân ngữ sám hối thì chỉ gọi là chế phục, tăng sức giảm năng lực, chẳng phải là chân thật diệt tội, về sau tội lại sinh.

Trong phần thứ nhất lại chia làm ba:

1. Nói về chánh lý.

2. Hỏi khiến cho hiển.

3. Nói về tướng hiển tịnh.

Trong phần nói về chánh lý gồm ba ý: Một là, nói về tánh tội; hai là, nói về chỗ y cứ của tội; ba là thể của tội.

Đây là văn đầu tiên. Không lý Nghĩa ghi: "Tánh tội tức Lý chân không, không có chỗ trụ; tánh tội nếu có thì trụ ở nội căn; và do ngoại sáu cảnh, nên có khoảng giữa. Tánh tội vốn không, đều không có chỗ trụ. Trong thế tục đế, tội trụ ở sáu căn, sáu trần làm duyên mà khởi tội, cho nên gọi là ở ngoài. Trong nhân, ngoài duyên, nên trụ ở giữa. Sáu thức... ở bên trong. Tánh tội đã không, cho nên không có chỗ trụ. Chứng biết được tánh tội vốn không, thì có tội gì?". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tánh tội là lý chân như, lý này chẳng nương vào nội căn, ngoại cảnh mà trụ ở khoảng giữa. Do mê lý này nên xoay vần tội sinh, chứng đạt được lý này thì tội vĩnh viễn diệt tận.

Kinh: *Như lời Phật dạy... thì hữu tình thanh tịnh.*

Tán: Đây là nói về chỗ y cứ của tội, gồm có hai:

1. Nói người giả y cứ vào tâm mà thành.

2. Nói thể của tội y vào tâm mới khởi.

Tội y vào tâm mới sinh khởi.

Đây là đoạn văn đầu tiên. Tội tức do nghiệp thân ác tạo tác, thể của nó là hiện hành và chủng tử của tư bất thiện, lấy tâm làm chỗ y cứ, tức năng y của tư, việc này có thể phá hủy, chán lìa cho nên gọi là tội. Vì thế đầu tiên nói về chỗ y cứ của tội để khiến cho họ được liễu đạt, sau đó mới nói đến thể của tội. Sắp nói đến chỗ y cứ của tội thì trước dẫn lời Phật. Lý Không Nghĩa ghi: "Đây là dẫn giáo thế tục. Tâm tức sáu thức, chẳng nói có tám. Nếu thật có tâm thì thật có tội, tức hữu tình

có tạp nhiễm, tâm tánh vốn không thì tội chẳng có, hữu tình thanh tịnh". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Luận Thành Duy Thức nói tâm là thức thứ tám. Hữu tình là ngũ uẩn giả, đều là y vào tâm kia mà giả kiến lập. Thức tâm thứ tám nếu thuộc về hữu lậu tạp nhiễm thì người giả năng y cũng là tạp nhiễm, nếu thức tâm thứ tám sở y thuộc về vô lậu thanh tịnh thì người giả năng y cũng thanh tịnh. Nay ở đây đều nương vào tám thức kiến lập hữu tình giả, lấy tâm làm gốc, cho nên tội và người tội lìa tâm thì chẳng có.

Kinh: *Tâm như thế... chẳng trụ ở giữa.*

Tán: Nói về thể của tội nương vào tâm mới khởi. Lý Không Nghĩa ghi: "Tâm như thế, nghĩa là trong Thắng nghĩa đế cũng chẳng y cứ vào trong, ngoài, chẳng ở giữa; vì bản tánh không hay khởi thể của tội, nên chẳng phải chân thật". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tám thức tâm này chẳng đồng sáu thức mà Nhị thừa đã nói. Sáu thức thật chẳng trụ ở sáu căn, chẳng trụ ở ngoài hoặc ở khoảng giữa. Chỉ nương vào chân như pháp giới thanh tịnh mà trụ, do đó tội cấu cũng không có chỗ trụ.

Kinh: *Tâm ấy như thế... chẳng lìa như.*

Tán: Đây là nói về tội thể. Không Lý Nghĩa ghi: "Tâm sở y như thế vốn không tịch, không có chỗ trụ, tội cấu năng y, trong Thắng nghĩa đế cũng vô tự tánh, không có chỗ nương gá. Tội cấu đã như thế, các pháp cũng như thế. Vậy cái gì là duyên của tội, ai là người lìa tội? Vì tâm, tội và pháp chẳng lìa như, như là không vô". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Như bản tâm kia, chẳng trụ trong ngoài, chỉ y vào chân như. Tội cấu năng y cũng y vào như, chẳng y trong ngoài. Tội cấu như đã thế thì duyên phạm tội và người lìa tội và tất cả các pháp cũng chẳng lìa như, chẳng y trong ngoài, đều không có thật tội, tất cả đều là lý chân như. Do mê tâm cho nên các tội lỗi sinh khởi, có thể hủy có thể trách nên gọi là tội. Do ngộ được tâm nên tội diệt, thiện sinh, có thể tán thán vui mừng, cho nên gọi là phước. Vì thế nói "Tội do tâm sinh cũng từ tâm mà diệt".

Kinh: *Thưa ngài Ưu-ba-ly!... đã từng nhiễm chăng?*

Tán: Đây là phần hỏi khiến cho hiểu, gồm có ba ý:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Khiến cho hiểu.

Đây là lời hỏi: Không Lý Nghĩa ghi: "Tâm ông vốn tịnh vì tánh vốn không. Không nhiễm cho nên tịnh, khi ông được Niết-bàn giải thoát quả A-la-hán thì tâm tánh không này có nhiễm chăng? Phàm Thánh tuy khác,

nhưng tâm chẳng khác. Cho nên mới hỏi". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Luận Thành Duy Thức giải thích tâm tánh tịnh gồm hai nghĩa:

1. Tức tâm chân như pháp tánh, nên kinh Thắng Man nói tự tánh thanh tịnh tâm, mà có thể nhiễm ô, thật khó liễu tri được.

2. Tâm nhân duyên, tức Luận Du-già năm mươi bốn nói tâm Y tha tánh, tánh chẳng có phiền não nên gọi là bản tánh tịnh. Nay nói tâm kia chẳng phiền não nên nói là bản tánh tịnh, tương ưng với nhiễm nên gọi là nhiễm tâm, chẳng phải thể của tâm nhiễm mà gọi là tâm nhiễm. Tâm này không chỉ khi chưa được giải thoát bản tánh vốn tịnh, mà khi được giải thoát cũng từng không nhiễm. Nay chỉ hỏi khi ông chưa được giải thoát, tâm bản tánh tịnh kia từng có nhiễm chăng? Dùng tâm khi chưa giải thoát so sánh với tâm bản tánh tịnh giải thoát.

Kinh: *Con nói: Không... cũng lại như thế.*

Tán: Đây là lời đáp. Được giải thoát tâm cũng chưa từng nhiễm.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói rằng... cũng như thế.*

Tán: Đây là lời nói khiến cho hiểu được. Không Lý Nghĩa ghi: "Đạt Thánh chứng chân, biết tâm vốn không, vì thế chẳng nhiễm. Cho nên biết tâm tánh của hữu tình vốn tịnh, từng không nhiễm ô, ý cũng như thế, vì đồng là tâm không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Dùng tâm nhân duyên phàm so sánh với tâm nhân duyên Thánh, xưa nay chẳng nhiễm thì ý cũng như thế; vì đều là tâm tánh. Do đó có thể biết tư ác là tội, như khách tạm có, nhiễm ô tâm kia, chứng lý thì trí sinh, khách tội liền diệt. Cho nên tâm đã đoạn trừ hoặc, gọi là lìa tương ưng phược, đây lại chẳng phải là duyên cảnh, nên gọi là lìa sở duyên phược. Do lìa hai phược nên gọi là tâm giải thoát, vì chứng đạt được lý, nên đạt được lý tâm. Nên gọi là tội diệt.

Kinh: *Thưa ngài Ưu-ba-ly... tức là tánh thanh tịnh.*

Tán: Đây là nói về tướng nhiễm tịnh, lược nêu ba phen, đây là phen thứ nhất. Tâm có phân biệt chung và phân biệt riêng tức có phiền não, phiền não khởi, tức tội bèn sinh, liền chiêu cảm sinh tử; nếu không có phân biệt chung và phân biệt riêng tức không có phiền não, không phiền não thì tội nghiệp chẳng khởi, liền được thanh tịnh chứng Niết-bàn. Phân biệt, tức nói chung về các phân biệt, phân biệt riêng tức các chấp trước. Do hai tâm này mà ông sinh phiền não. Nếu không phân biệt thì liền được thanh tịnh.

Kinh: *Nếu có điên đảo... tức tánh thanh tịnh.*

Tán: Đây là phen thứ hai. Điên đảo tức là chấp thật có thường lạc ngã tịnh. Trái với chân lý, nên gọi là điên đảo. Hoặc nói bảy điên

đảo, tức bốn loại trên cộng với ba loại là tưởng, tâm và kiến. Khởi vọng tưởng phân biệt bốn loại trên nên gọi là tưởng đảo, chấp nhận ham thích bốn loại trên mà chấp trước, gọi là kiến đảo. Tâm đảo, tức các phiền não như tham... ở nơi các chấp trước kia. Gồm có ba loại:

1. Lấy ngu si làm gốc.

2. Lấy Tát-ca-da kiến, biên kiến, một phần kiến thủ,giới cấm thủ làm tự tánh.

3. Lấy các phiền não khác làm Đẳng lưu, như Du-già tám đã nói, có các đảo này tức có phiền não, không có các đảo này tức trở thành thanh tịnh. Ông đã có phiền não nên nay có điên đảo.

Kinh: *Nếu có thủ ngã... tức tánh thanh tịnh.*

Tán: Đây là phen thứ ba. Thủ tức chấp thủ; chấp ngã là gốc thì tạp nhiễm liền sinh, nếu chẳng chấp thủ ngã thì liễu đạt vô ngã, tức tánh liền thanh tịnh. Ông đã có tạp nhiễm, nên nói có chấp thủ ngã, hiển thị hai người kia có nguyên do khởi phiền não. Ở trên là khiến cho biết chân thì tội cấu tự diệt, ở dưới đây là khiến cho biết tục thì tội dễ trừ. Như biết được duyên giặc thì dễ phá dẹp.

Kinh: *Thưa ngài Ưu-ba-ly!... như điện như mây.*

Tán: Đây là nói về việc tục, khiến cho người biết được chân ngụy. Gồm có bốn lớp. Đây là lớp thứ nhất, nói về tục có sinh diệt. lược nêu lên bốn dụ, như huyễn, hóa, điện, mây. Tất cả đều không thật, đều chẳng dừng trụ, tánh tự hư giả.

Kinh: *Tất cả pháp tánh... chẳng tạm dừng trụ.*

Tán: Đây là lớp thứ hai, nói tục mau chóng không thể nương gá, chẳng dừng trụ một niệm, mau chóng biến diệt.

Kinh: *Tất cả pháp tánh... như thành Kiền-đạt-phược.*

Tán: Đây là lớp thứ ba, nói thể của tục do hư vọng mà thấy. Ở đây gồm có ba dụ là như thấy cảnh mộng, do tưởng tư sinh khởi. Như dương diệm vì do khát ái mà sinh; chấp thật có nước. Như thành Kiền-đạt-phược, Hán dịch là thành Tầm hương. Ở Ấn Độ gọi người tấu nhạc là Tầm hương, những người này không chịu làm nghề gì để sinh sống, chỉ tìm mùi hương của thức ăn, đến tấu nhạc mà cầu xin. Ngôi thành huyễn hóa này có lầu gác rất đẹp dễ ưa thích nên gọi là thành Tầm hương. Hơi nước trên biển khi có ánh mặt trời chiếu vào thì ở xa trông như có tường thành, cũng tựa như huyễn thành, nước xao động phát ra âm thanh nhẹ nhàng như tấu nhạc, giống như thành Tầm hương, cho nên cũng gọi là Tầm hương thành. Vì dối hoặc mà sinh khởi cho nên nay lấy làm dụ.

Kinh: *Tất cả pháp tánh... như ảnh trong gương.*

Tán: Đây là lớp thứ tư, nói tâm tục tạo tác, như bóng trăng trong nước; trong nước thật chẳng có trăng, tâm vọng cho là có, chẳng biết lấy nước làm duyên, lại thấy mặt trăng thật. Tất cả các việc thế tục đều do tâm tạo, chẳng biết tự tâm, bèn cho là có ngoại cảnh. Ảnh trong gương, cũng chẳng phải là ảnh thật, lấy gương làm duyên thì lại thấy được mặt thật. Cảnh chấp thủ của tâm cũng như thế, chẳng biết tự tâm, cho rằng lìa tâm có cảnh. Nếu ảnh trong gương là thật có, vậy thấy đi vì sao chẳng đi, thấy đến vì sao chẳng đến? Gương kia đã chẳng thật, các việc tục cũng như thế.

Kinh: *Người biết như thế... gọi là khéo điều phục.*

Tán: Kết luận chánh lý. Luật tức luật nghi và giới, chứng chân biết tục, khéo có thể làm quy tắc cho người. Điều phục tức điều phục ba nghiệp, dứt trừ các pháp ác, biết rõ tánh tội, nương vào gốc tội; rõ biết tướng tội, gốc tội dễ nhổ sạch, đó gọi là khéo điều phục.

Kinh: *Lúc bấy giờ, hai vị Bí-sô... mà chẳng thể nói năng.*

Tán: Đây là phần tán dương. Đầu tiên thì được pháp chưa từng có, sau đó là chính thức khen ngợi trí tuệ biện tài, là điều mà Ưu-ba-ly chẳng thể bằng được.

Kinh: *Con liền nói rằng... khởi tưởng về cư sĩ.*

Tán: Đoạn thứ ba nói về tự mình khuyên bảo. Đầu tiên thì nêu chung, sau là nói riêng. Đây là nói chung.

Kinh: *Vì sao?... thù thắng như thế.*

Tán: Trừ Đức Phật ra, còn không ai có thể chế phục được trí tuệ biện tài của ông ấy, trí tuệ và biện tài của ông ấy như thế.

Kinh: *Bấy giờ, hai vị Bí-sô... phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Tán: Đoạn này nói về tội diệt. Tuy chưa chứng chân nhưng chủng tử tội đã trừ sạch. Đầu tiên nghe diệu lý thì ưu não đoạn dứt, không chỉ tội diệt mà còn phát tâm Vô thượng giác.

Kinh: *Liền lễ kính... tuệ biện thù thắng.*

Tán: Phần thứ năm, nói về phát nguyện. Các vị Bí-sô tân học, đã phạm tội, vừa thấy tuệ biện như thế, ai mà không cung kính, cho nên lễ bái.

Kinh: *Bấy giờ, con im lặng... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân sút kém xin thoái lui.

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 4
(PHẦN 1)

***Kinh:** Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh của ông ấy.*

Tán: Đây là lần thứ chín, Đức Phật bảo La-hổ-la. Đầu tiên sai bảo, sau là phần từ chối.

Đây là lời sai bảo. La-hổ-la, Hán dịch là Chấp Nhật. Chấp Nhật vốn là tên của một A-tu-la. Tức là La-hầu A-tu-la vương nói trong kinh Pháp Hoa. Đây là tiền quân phi thiên. Khi phi thiên sắp đánh nhau với trời Đế Thích thì vị này làm tiền quân, thấy Thiên tử Nhật Nguyệt phóng ánh sáng chiếu vào mắt phi thiên, phi thiên này liền dùng tay cầm mặt trời che ánh sáng kia. Nay vị đệ tử này của Phật lấy dụ đó làm tên ý cũng như thế. Phật pháp như mặt trời, người con này làm chướng ngại ánh sáng mặt trời trí tuệ Phật pháp của Ta, như phi thiên kia, cho nên lấy đó làm tên. Xưa tên là Cung Sinh. Khi Da-du bị hiềm nghi, liền lập thệ tự minh oan: thật là con của Thái tử, chẳng phải là con của kẻ khác bên ngoài, cho nên gọi là Cung Sinh. Về nhân duyên của vị đệ tử này như các kinh đã nói rõ: "Khi xưa làm vua, có một vị Sa-môn cầu diện kiến, trải qua sáu ngày không cho gặp, hoặc cho rằng lấp hang chuột sáu ngày, ngăn chặn làm cho mẹ con chuột hết thức ăn. Cho nên nay bị quả báo ở trong thai sáu năm. Sau Đức Phật đến nước Ca-la-la, ngày thứ bảy hóa một ngàn vị Tỳ-kheo đều giống như Đức Phật, khiến La-hầu chọn đúng Đức Phật, La-hầu liền đến trước Phật, nói là con Phật. Đức Phật bèn bảo Xá-lợi và Mục-liên độ xuất gia. Bấy giờ La-hầu còn nhỏ. Sợ văn dài dòng nên không thuật đủ.

***Kinh:** Lúc bấy giờ, La-hổ-la... không thể đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần từ chối, gồm có ba là nêu chung về đạo bị khuất phục. Xưa tán thán xuất gia là hữu vi hữu tướng, thì ông Vô cấu lại nêu xuất gia là vô vi vô tướng. Dùng chân mà cật vấn tục, cho nên đạo bị khuất lời đã cùng, vì thế chẳng kham nhận.

***Kinh:** Vì sao?... công đức thắng lợi.*

Tán: Đây là phần nói về lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi sau là giải thích. Trong đoạn giải thích lại gồm có hai:

1. Nêu lên việc của mình.
2. Thuật lại lời của ngài Vô Cấu Xưng.

Nêu việc mình gồm có hai là người khác hỏi và mình đáp.

Đây là đoạn tự hỏi và người khác hỏi. Các đồng tử này thuộc giòng Bà-la-môn họ là Lý-chiêm-tỳ. Nếu Phật làm Luân vương thì La-hổ-la được kế thừa, cho nên nay tán thán cũng gọi là Luân vương. Luân vương có bốn hạng là Thiết, Đồng, Ngân, Kim, mỗi mỗi đều làm vua cai quản nhân dân trong một, hai, ba, bốn thiên hạ, như thường giải thích. Đã xả bỏ ngôi đế vương tầm thường mà xuất gia, vậy nêu công đức xuất gia có lợi ích gì?

Kinh: *Con liền như pháp... công đức thắng lợi.*

Tán: Đây là lời đáp. Xuất gia thì rộng lớn như hư không, tại gia thì bức bách giống như ở lao ngục. Cho nên kinh nói loài khổng tước tuy thân màu sắc rực rỡ nhưng không bằng loài hồng hạc bay cao xa, hàng bạch y tuy có giàu sang thế lực nhưng không bằng xuất gia có công đức thù thắng. Công đức tức sinh thiện, thắng lợi tức diệt ác. Công đức tức phước, thắng lợi là trí. Thắng lợi có thể xuất thế gian, công đức tức phước tuệ gồm đủ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Đây là thuật lời của ngài Vô Cấu, gồm năm:

1. Chánh thức nêu lý để cật vấn.
2. Khuyên người xuất gia.
3. Đồng tử hỏi.
4. Vô Cấu chỉ dạy.
5. Đồng tử đạt được lợi ích.

- Trong phần thứ nhất lại chia làm ba:

1. Bài bác chung.
2. Hỏi riêng.
3. Kết luận chánh lý.

Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Vì sao?... đó là xuất gia.*

Tán: Đây là đoạn vấn cật riêng, gồm có hai:

1. Nêu lên.
2. Hiển thị.

Đây là văn đầu. Không Lý Nghĩa ghi: “Trước khen xuất gia thế tục có tướng, nay dùng thắng nghĩa vô tướng để vấn cật, cho nên nói

không có thắng lợi, không có công đức". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Thế tục sự là ngọn, thắng nghĩa lý là gốc, trước khen xuất gia là khen tục sự là ngọn, nay dùng lý là gốc làm chánh, cho nên nói không thắng lợi, không công đức là chân xuất gia.

Kinh: *Thưa ngài La-hổ-la!... công đức thắng lợi.*

Tán: Đây là phần hiển bày, gồm có ba:

1. Nói về xuất gia hữu vi hữu tướng.

2. Nói về xuất gia vô vi vô tướng.

3. Nói về công đức và thắng lợi của xuất gia Đại thừa.

Đây là văn thứ nhất. Trước Vô Cấu nói rằng có công đức, thắng lợi, thể tướng, là thuộc hữu vi hữu tướng, chẳng phải là thắng nghĩa đế.

Kinh: *Phàm xuất gia... công đức thắng lợi.*

Tán: Đoạn này là nói về xuất gia vô vi vô tướng. Không Lý Nghĩa ghi: "Phàm xuất gia là muốn dứt trừ thế tục hữu tướng, mong cầu hướng đến thắng nghĩa vô vi tánh không. Trong tánh không nào có đức và lợi". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tất cả bậc Thánh đều là vô vi mà có sai biệt. Vô vi tức là Niết-bàn giải thoát, lý chân như tịch diệt; Niết-bàn xa lìa sinh tử trói buộc. Chân như vắng lặng xa lìa hư vọng điên đảo. Tánh trạch diệt xa lìa hai thắng chướng. Vì cầu vô vi nên xuất gia. Vì đó là gốc của đức cho nên chẳng phải hữu vi, vì chẳng phải là gốc của đức, nên vô vi vô đức vô lợi. Trong pháp vô vi, không có sai biệt, công đức tánh tướng cũng không sai biệt. Tác dụng thắng lợi không gì không là công đức và thắng lợi lắng trong. Vả lại người xuất gia là xa lìa phân biệt chấp, mà có đức có lợi là có phân biệt, chẳng phải là chân xuất gia. Cho nên chân xuất gia là phá phân biệt chấp trước, không có công đức và thắng lợi.

Kinh: *Thưa ngài La-hổ-la... chẳng sắc phi sắc.*

Tán: Đây là nói về công đức và thắng lợi của xuất gia Đại thừa, gồm hai mươi bốn câu. Bản dịch xưa có hai mươi hai câu thiếu câu chẳng sắc phi sắc và câu không có các thủ trong bản mới, nhưng trong câu chỉ quán song tu lại thiếu tu quán, trong đoạn ác tu thiện lại thiếu tu thiện. Đoạn này có ba câu, Không Lý Nghĩa ghi: "Trong thắng nghĩa đế không có kia là bỉ, đây là thử, cũng không có khoảng giữa, xa lìa các kiến, cũng không có sắc và vô sắc khác nhau". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trong ba câu này thì một là nói về không có đây kia và khoảng giữa, người xuất gia nên dứt trừ phân biệt ta và người, ngoài thân không có kia là bỉ, nhiếp người đồng với mình, thường thực hành tế độ. Ngoài người không có đây là mình. Khi người được vui thú thì cũng như chính

mình được. Cũng chẳng phải ngoài ta và người lại có khoảng giữa. Câu hai là nói về xa lìa các kiến. Năm kiến đều đoạn. Bản xưa nói sáu mươi hai kiến đều thuộc về biên kiến và tà kiến, tướng rất hạn hẹp. Câu ba là nói về chẳng phải sắc và phi sắc. Sắc tức để nghiêm sức dung nghi, vô sắc tức thông đạt rõ biết, cả hai đều không chấp giữ nên gọi là chẳng phải. Hoặc cho rằng ngoại đạo vọng kiến chấp ngã là sắc, vì chấp sắc uẩn là ngã, chấp ngã là phi sắc, vì chấp mạng căn do bốn uẩn hợp thành là thật ngã, như trong sáu mươi hai kiến nói ngã là có sắc, sau khi chết có tưởng, chấp ngã vô sắc, sau khi chết vô tưởng... tất cả đều chẳng phải là vô vi xuất gia. Cho nên lìa các lỗi mà thuận theo điều đúng, căn cứ theo văn sau sẽ biết rõ.

Kinh: *Là con đường Niết-bàn... được bậc Thánh nhiếp thọ.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Không Lý Nghĩa ghi: "Không phải đây kia và khoảng giữa, tức có thể đến Niết-bàn, cho nên gọi là con đường. Thông đạt các kiến, người trí khen ngợi. Chẳng phải sắc và phi sắc, nên bậc Thánh nhiếp thọ". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Vô vi mà xuất gia thì một là đạt đến Niết-bàn; hai là, bậc Thánh khen ngợi; ba là, các Thánh nhiếp thọ, tức được chư Thánh luôn luôn bảo vệ và lãnh nạp, vì đó là hơn hết. Bản dịch xưa ghi: "Trụ nơi Niết-bàn", từ đây làm con đường có thể ở nơi Niết-bàn". Lại ghi: "là chỗ làm của bậc Thánh" tức là bậc Thánh khen ngợi, vì khế hợp tâm bậc Thánh.

Kinh: *Hàng phục các ma... xa lìa các pháp ác.*

Tán: Đoạn này gồm bảy câu. Không Lý Nghĩa ghi: "Phân biệt chấp có là các ma, liền vào năm đường, chẳng được năm nhãn, không có năm căn lực, làm tổn hại chúng sinh, ác của mình chẳng đoạn. Nếu đạt được không mà xuất gia, thì các ma tự quy hàng, cho đến... ác của mình liền tiêu diệt". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Vì pháp vô vi mà xuất gia thì một là, hàng phục được bốn ma, hai là, vượt khỏi năm đường, ba là, được năm nhãn; bốn là, lập được năm căn; năm là, đạt được năm lực; sáu là, không làm tổn hại tất cả chúng sinh; bảy là, xa lìa tất cả pháp ác của mình. Năm nhãn:

1. Nhục nhãn, chẳng phải do tu định sinh mà lấy tịnh sắc do bốn đại tạo ra làm tánh.
2. Thiên nhãn, tức tịnh sắc của bốn đại tạo, do tu tập mà sinh ra.
3. Pháp nhãn, tức tuệ hữu duyên với giáo pháp.
4. Tuệ nhãn, tức không trí duyên với lý.
5. Phật nhãn, tức diệu trí chiếu soi tự tha.

Còn bốn ma, năm đường, căn, lực thì như trước đã giải thích.

Kinh: *Phá dẹp ngoại đạo... lìa ngã ngã sở.*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu. Không Lý Nghĩa ghi: "Nếu là xuất gia hữu vi hữu tướng, thì không thể phá dẹp ngoại đạo, siêu việt giả danh cho đến chẳng thể lìa ngã và ngã sở. Nếu là xuất gia vô vi vô tướng thì có thể phá dẹp ngoại đạo lìa ngã và ngã sở". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nếu xuất gia vô vi vô tướng thì: một là, có chánh kiến cho nên có thể phá dẹp ngoại đạo; hai là, pháp thể bặt lời cho nên siêu việt giả danh; ba là, được đại Niết-bàn, xa lìa vũng bùn tham dục; bốn là, không đắm trước cho nên không bị trói buộc; năm là, không có ta, người cho nên không có chỗ nhiếp thọ. Bản dịch xưa đảo nghịch rằng: "không có sở thọ nên lìa ngã và ngã sở".

Kinh: *Không có các thủ... khéo hộ trì tâm người.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Không Lý Nghĩa ghi: "Thủ nghĩa là phân biệt chấp thủ; nhiễu nghĩa là phiền nhiễu. Loạn tức não loạn, điều tức chế phục; hộ tức tùy hộ vệ. Vì vô vi không mà xuất gia nên không chấp thủ, lìa phiền não, chế phục tự tâm, khéo bảo hộ ý người, vì hữu vi tướng ma xuất gia thì chẳng được như thế." Ứng Lý Nghĩa ghi: "Một, lìa các thủ, thủ tức là tham trước chấp thủ. Thể tức bốn thủ:

1. Dục thủ duyên năm cảnh tham.
2. Kiến thủ, chấp thủ các kiến.
3. Giới thủ, chấp thủ các giới.
4. Ngã ngữ thủ, chấp có một thật ngã riêng biệt, không có thể của ngã mà chỉ có tên, gọi là ngã ngữ thủ.

Thể của ba thủ sau như tên gọi, mỗi mỗi đều lấy kiến chấp của chính mình làm tánh. Ở đây không có các thủ gọi là đạo chiết phục, đoạn trừ các thủ gọi là đạo đoạn hoặc.

Hai là, không có nhiễu loạn, nhiễu nghĩa là tản ra, loạn nghĩa là xao động; tức là thể tán loạn tâm dong ruổi theo cảnh, loạn động không an định, cho nên gọi là nhiễu loạn. Hoặc nói sáu tán loạn:

1. Tự tánh.
2. Tướng.
3. Thô trọng.
4. Trong.
5. Ngoài.
6. Tác ý.

Ba là, điều phục tự tâm, bảo hộ tha tâm; tự tâm phiền não thì khéo tự điều phục; bảo hộ tâm người chớ khiến người sinh phiền não, mà lại còn thành tựu cho họ.

Kinh: *Tùy thuận tịch chỉ... tu tất cả thiện.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Thuận theo định tu tập tuệ. Tịch chỉ tức là định; thắng quán tức là tuệ. Hai môn chỉ quán gồm thâu tất cả công đức.

2. Lìa ác tu thiện gọi là chân xuất gia. Không Lý Nghĩa ghi: "Quán thấu đạt được tánh không, tâm thường trụ tại nơi đây, cho nên gọi là chỉ quán. Biết tục chứng chân, cho nên gọi là đoạn tu.

Kinh: *Nếu có thể như thế thì gọi là chân xuất gia.*

Tán: Kết luận chánh lý.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nên cùng xuất gia.*

Tán: Đây là phần thứ hai, khuyên nên xuất gia. Đầu tiên là khuyên chung, sau là nêu lý do khuyên bảo. Đây là văn đầu tiên. Phật pháp khế hợp với chân lý, cho nên gọi là khéo thuyết. Tỳ-nại-da, Hán dịch là điều phục tức là quảng luật, người xuất gia chính là được Phật pháp điều phục nhiếp trí. Khuyên nên nương vào luật mà xuất gia. Đây chính là Tỳ-nại-da của Đại thừa.

Kinh: *Vì sao?... khó được bậc nhất.*

Tán: Đây là hiển thị nguyên do khuyên bảo, gồm có bốn điều khó:

1. Khó gặp Phật xuất thế.
2. Khó tránh khỏi tám vô hà.
3. Khó được thân người.
4. Khó gặp được cõi hữu hà.

Nay đã được hữu hà, có thể cho rằng có công đức, các ông nên xuất gia. Bản dịch xưa không ghi ba việc sau.

Kinh: *Các đồng tử nói rằng... không được xuất gia.*

Tán: Phần thứ ba, các đồng tử hỏi. Trong các già nạn, cha mẹ không cho phép thì không được xuất gia, chẳng phải tự tâm chúng tôi không thích xuất gia.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói rằng... thành tánh Bí-sô.*

Tán: Phần thứ tư, ngài Vô Cấu Xưng chỉ dạy. Xuất gia gồm có hai:

1. Thân xuất gia tức cạo tóc đắp y.
2. Tâm xuất gia tức phát tâm tu hành.

Phát tâm tu hành là chân xuất gia, thọ trì giới cấm, thành tựu tánh Bí-sô; đắp y cạo tóc thành tựu tướng Bí-sô. Nay khuyên xuất gia tức theo chân xuất gia.

Kinh: *Bấy giờ, ba mươi hai đồng tử... lập thệ tu chánh hạnh.*

Tán: Phần thứ năm, các đồng tử được lợi ích.

Kinh: *Bấy giờ, con im lặng... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân kém sút, xin thoái lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là lần thứ mười, Đức Phật bảo A-nan-đà. Đầu tiên là lời sai bảo, sau là nêu lời từ chối. A-nan-đà, Hán dịch là Khánh hỷ. Khi Đức Thích-ca thành đạo thì trời người đều vui mừng, ngài A-nan sinh vào ngay đêm ấy, do đó mà có tên như thế. Đến năm hai mươi tuổi mới xuất gia nghe được hết tất cả Phật pháp, làm thị giả cho Phật, gần gũi hầu hạ, cho nên nay được Đức Phật sai bảo.

Kinh: *Lúc bấy giờ, A-nan-đà... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần từ chối, gồm có ba: Đây là phần nêu chung về đạo đã bị khuất phục. Cho rằng Đức Phật thật có bệnh, ta mới xin sữa, ông ấy nói hóa thân, chân Phật chẳng bệnh, cho nên đạo bị khuất mà từ chối.

Kinh: *Vì sao?... thường dùng cháo sữa.*

Tán: Đoạn này là hiển bày lý đã cùng tận, đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích thì trước nêu việc của mình sau thuật lời của ngài Vô Cấu Xưng. Phần nêu việc của mình, gồm có hai:

1. Nói vì có bệnh nên cần sữa.
2. Xin sữa.

Đây là phần tự hỏi và Phật bệnh cần dùng sữa. Hiện ít bệnh tức là Phật đau lưng, lúc bấy giờ cũng có, sữa hòa-tất-bát có thể chữa lành bệnh này.

Kinh: *Sáng sớm tôi... xin sữa bò.*

Tán: Thức ăn của tôi vừa xin chẳng phải là phi thời. Sáng sớm sắp vào tụ lạc, chỉnh trang y phục đầy đủ, đắp y ôm bát, ắt có chỗ nương, theo phép tắc vào trong thành để được cúng dường, theo đó mà xin sữa bò.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Thuật lại lời của ngài Tịnh Danh, gồm có hai:

1. Nêu phép tắc đến han hỏi.
2. Nêu lời của Vô Cấu Xưng.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Thưa ngài A-nan... ôm bát đứng nơi đây?*

Tán: Thuật lời của ngài Vô Cấu Xưng, gồm năm ý:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Theo lý để cật vấn.
4. Sinh hổ thẹn.
5. Trên hư không có tiếng nói.

Đây là ý thứ nhất. Mới trình bày lý để cật vấn, lúc đầu hiển thị chẳng biết, cho nên có câu hỏi này.

Kinh: *Con nói rằng... cho nên mới đến đây.*

Tán: Đây là lời ngài A-nan đáp.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... phỉ báng Như Lai.*

Tán: Theo lý cật vấn, gồm có hai:

1. Trách A-nan cho rằng Phật có bệnh.
2. Nêu Phật không có bệnh não.

Hoặc đầu tiên hiển thị báo thân không bệnh, sau hiển thị pháp thân không bệnh.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Trách chung.
2. Trách riêng.

Đây là văn thứ nhất. Chê nói chẳng đúng cho nên mới bảo: Thôi, thôi! Bài hủy tức là chê khinh, nghĩa là Đức Phật không có bệnh mà cho là Phật có bệnh, cho nên gọi là dối chê.

Kinh: *Vì sao?... có bệnh gì, có não gì?*

Tán: Trách riêng, gồm có bốn:

1. Pháp ác trừ đã lâu.
2. Chê trách lời lẽ thô thiển.
3. Căn lành đã đủ.
4. Chịu xấu hổ.

Bốn ý này gồm có hai đôi:

1. Pháp ác đã trừ sạch, nói có bệnh là lời thô thiển.
2. Pháp thiện đã đầy đủ, nói có bệnh là điều xấu hổ, cho nên phân làm bốn.

Đây là đoạn đầu. Thân Phật vô lậu, do kim cang hợp thành, nhân quả sinh tử, hiện hành chủng tử của pháp ác và các tập khí vi tế đều đã tận trừ; các thiện căn đã đầy đủ, như thế thì có bệnh gì? Bệnh vốn do nhân ác sinh. Bốn đại chống trái nhau gọi là bệnh, do có bệnh nên khổ não sinh. Đối với Phật, pháp thiện đã tròn đủ, thì có khổ não gì nữa? Nhân thiện chẳng bao giờ chiêu cảm quả khổ não?

Kinh: *Thưa ngài A-nan-đà... nghe được những lời này.*

Tán: Thứ hai, trách nói lời thô thiển, bảo đừng nói nữa mà trở về trụ xứ, nên gọi là im lặng trở về trụ xứ. Nói Đức Phật có bệnh thật là quá sai trái, cho nên gọi là lời thô. Chớ để cho hàng dị nhân nghe được lời thô này, đây là chỉ chung. Sau đây là chỉ riêng. Dị nhân là những ai? Trời Đại oai đức, tức là các vị trời ở cõi Dục và cõi Sắc có thần thông và đạo đức lớn; Bồ-tát các cõi khác, đều thấy báo thân Phật nhưng chưa thấy bệnh, nay nghe nói Phật có bệnh, họ liền sinh kinh sợ nghi ngờ, cho nên gọi là lời thô.

Kinh: *Thưa ngài A-nan-đà... không có việc ấy.*

Tán: Thứ ba, nói thiện căn đã đủ. Chuyển luân Thánh vương có ít thiện căn, do tu nhân mười thiện cảm được, gọi là thành tựu một ít thiện mà còn không bị bệnh, huống gì Như Lai từ nhiều kiếp nay đã trồng vô lượng nhân thiện, phước trí đều đủ mà lại có bệnh, thật chẳng có lý ấy.

Kinh: *Thưa ngài A-nan-đà... chịu sự sỉ nhục này.*

Tán: Thứ tư sợ bị xấu hổ, gồm có ba:

1. Trách chung.
2. Trách riêng.
3. Xua đuổi.

Đây là văn thứ nhất. Hãy nhanh chóng trở về, chớ để cho chúng tôi chịu những lời thô lậu đáng xấu hổ này.

Kinh: *Nếu các ngoại đạo... các người có bệnh.*

Tán: Đây là trách riêng. Ngoại đạo tà kiến, phần nhiều đã sinh phỉ báng, nếu nghe lời thô thiển này niệm ác liền khởi, cho rằng bệnh mình chẳng cứu được làm sao cứu bệnh người?

Kinh: *Hãy lén đi nhanh chớ để người nghe biết!*

Tán: Đây là lời xua đuổi. Im lặng đi gấp, chớ để người ngoài nghe được.

Kinh: *Vả lại, ngài A-nan-đà... Thế pháp chẳng nhiễm.*

Tán: Từ đây trở xuống là hiển thị Đức Phật thật chẳng có bệnh, cũng là hiển thị pháp thân không bệnh, gồm có mười câu, năm đôi:

1. Pháp thân, chẳng phải là thân tạp uế. Đây là thân do pháp công đức tạo thành, cho nên gọi là pháp thân, chẳng phải là thân chân như, vì đó là sự thân; chẳng phải là thân phiền não có các khổ.

2. Thân xuất thế gian, chẳng phải thân thế gian. Xuất thế gian thì chẳng thể hủy hoại, chẳng phải đạo có thể tu. Tức chẳng phải thế gian có thể hủy hoại, chẳng phải đạo có thể tu. Cho nên các việc thế gian như bệnh não... chẳng thể nhiễm.

Kinh: *Là thân vô lậu... thì có bệnh gì?*

Tán:

3. Vô lậu, chẳng phải là sở duyên của tương ưng, sở tùy tăng của hai phược, lìa các lậu.

4. Thân vô vi, vô vi có hai: Một là, chân như, chẳng phải do nhân duyên sinh, cho nên gọi là vô vi; hai là, vô lậu uẩn, chẳng phải là pháp tạo tác của nghiệp phiền não, nên cũng gọi là vô vi. Thân năm uẩn của Phật cũng gọi là vô vi, vì chẳng phải do nghiệp phiền não tạo ra.

5. Ngoài các số, tức chẳng rơi vào sinh số, các số vĩnh viễn tịch diệt; nhưng rơi vào pháp số, chúng sinh ắt là thuộc về thú giới sinh, thể tức là thức thứ tám dị thục vô ký. Thân Phật chỉ là vô lậu chỉ có pháp thiện chẳng thuộc vào sinh số. Thân như thế thì có bệnh gì? A-nan thấy nhỏ hẹp cho rằng hóa thân tức thân chân Phật là thân tạp uế, cho đến nói đó là thân rơi vào cõi người ở dục giới, cho rằng thật có bệnh. Cho nên nay nêu lên chánh lý hiển thị Đức Phật không có bệnh.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ, con... nghe lầm chăng?*

Tán: Thứ tư, sinh hổ thẹn. Mậu tức là lầm. Vô tức là chẳng phải. Chẳng phải gần Phật mà ta nghe lầm. Lại có lời giải rằng: Không gần tức xa, ta tuy là thị giả, nhưng tâm trí cách xa Phật, chẳng thể biết Phật, chẳng được gần Phật nên nghe lầm sao?

Kinh: *Liền nghe trên hư không... thật chẳng có bệnh.*

Tán: Thứ năm, trên hư không có tiếng bảo, có ba ý:

1. Nói chân Phật không có bệnh.
2. Hiển bày lý do hóa Phật có bệnh.
3. Khuyên nên lấy sữa.

Đây là văn thứ nhất. Chân thân tức báo thân, là thân thật công đức, do nhân tu mà đạt được, cho nên gọi là chân thân. Hoặc pháp báo Phật gọi là chân thân, chẳng phải thân quyền tích. Bản dịch xưa không có đoạn này: “Như lời cư sĩ nói chân thân của Thế Tôn, thật không có các bệnh”

Kinh: *Nhưng vì Như Lai... thị hiện việc này.*

Tán: Thứ hai, hiển bày nguyên do hóa Phật có bệnh. Thế gian năm trược. Trược tức căn dơ, như căn bả dơ uế của thức ăn, gọi đó là trược.

1. Phiền não trược vì nhiều phiền não.
2. Kiến trược, năm kiến tranh nhau khởi.
3. Mạng trược, thọ mạng ngắn ngủi.
4. Hữu tình trược, nhiều chúng sinh ác.

5. Kiếp trược, vì toàn là kiếp đói khát, dịch bệnh đao binh.

Theo thứ tự thì khi con người thọ mạng còn ba mươi, hai mươi, mười tuổi thì phát khởi. Hôm nay đã có tướng dự báo trước rồi. Như Pháp Hoa Kinh Sớ ba nói: "Đức Thích-ca Từ bi, sinh vào đời ác này, vì muốn dẫn dắt, giáo hóa những chúng sinh hiện đời bị nghiệp ác chịu nghèo cùng khổ não, những hữu tình hành các nhân ác hạnh ác, nên đồng thị hiện có bệnh, chứ chẳng phải Đức Phật thật có bệnh. Thế Tôn tùy loại mà giáo hóa chúng sinh, hiển thị tất cả ác nghiệp ắt có ác quả, Thế Tôn hiện thọ còn chẳng tránh khỏi, muốn khiến cho người có đức sau này bị bệnh thì tự dứt trừ, Đức Phật cũng hiện có, thì ta là người nào? Vì chúng sinh bệnh nên Đức Phật bệnh. Do đó mà hiện bệnh, chẳng phải Phật thật có bệnh.

Hỏi:

- Vì sao Vô Cấu chẳng trình bày nguyên do Phật hiện bệnh, mà khiến trên hư không phải nói?

Đáp:

- Muốn hiển thị một lời khế lý sâu xa, tự tha thầm hợp, nghĩa đều đồng nhau.

Hỏi:

- Tiếng trong hư không là thế nào?

Đáp:

- Đó là do ngài Vô Cấu Xưng dùng thần lực phát ra, hoặc các Đại Bồ-tát thầm hiển thị việc này. Lý chẳng trái nhau.

Kinh: *Thôi! A-nan-đà hãy nhận sữa đi, chớ có hổ thẹn.*

Tán: Đây là khuyên nhận sữa dâng Phật, chớ tự sinh hổ thẹn.

Hỏi:

- Vì sao Vô Cấu Xưng bảo hãy lén đi, không bảo lấy sữa?

Đáp:

- Nói Phật có thật bệnh cần sữa, điều này không đúng cho nên bảo đi. Nói hóa Phật có bệnh cần sữa, lý là đúng, cho nên bảo nhận sữa. Trách về pháp, trước quở trách bảo hãy đi, vì nêu lên pháp, nên sau bảo lấy sữa, cả hai ý không trái nhau.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ con... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân thua kém xin thoái lui. Lúc bấy giờ con chẳng biết ông ấy nói gì, cho nên im lặng không đáp được.

Kinh: *Cứ như vậy, Đức Thế Tôn... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Cuối phẩm, kết luận hàng Thanh văn đều từ chối không nhận đến thăm bệnh, có hai: Đầu tiên là hỏi chung, sau là đáp chung. Đây là trả lời chung.

Kinh: *Các Thanh văn... Không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần trả lời chung.

PHẨM 4: BỒ TÁT

Chương nói riêng về quyền khi xưa, gồm có hai:

1. Giáo hóa Thanh văn, đã luận xong ở trên.
2. Giáo hóa Bồ-tát, kế đây sẽ bàn đến.

Đức Phật biết hàng Thanh văn chẳng thể đối đáp, vì muốn hiển đức cao của ngài Vô Cấu nên cùng đến để phụ trợ. Nay nói về việc thăm bệnh của Bồ-tát, nên gọi là phẩm Bồ-tát. Toàn phẩm gồm hai phần:

1. Nói về bốn vị có đức từ chối chẳng đến.
2. Nói về các Bồ-tát khác đều từ chối chẳng kham nhận.

Nhưng trong phần bốn vị danh đức được quy về hai đôi, khiến cầu đạo bất thoái, tự ngưỡng vọng Bồ-đề, chẳng biết ma oán, há biết được phước thế gian. Vô Cấu tùy theo cơ nghi mà phân tích bác bỏ, nên mỗi mỗi đều không đối đáp được. Cho nên bốn vị Bồ-tát tuy khác nhau, nhưng được quy về hai đôi để phân biệt. Trong mỗi một văn đều có hai phần:

1. Sai bảo.
2. Từ chối.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là lời sai bảo. Phạm, Mai-đát-lợi-da, Hán dịch là Từ Thị; xưa gọi Di-đế-lệ, hoặc gọi Di-lặc đều là lầm lẫn. Bản duyên của vị Bồ-tát này như đã nói trong Di-lặc Thượng kinh Sớ, quyển thượng.

Kinh: *Bồ-tát Từ Thị... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ chối, gồm có ba: Đây là phần nói chung về đạo đã bị khuất phục. Kinh Phóng Quang ghi: "Bồ-tát Di-lặc nói với ngài Văn-thù rằng: Như trăm ngàn vạn ức các ông cũng không biết được việc nhấc chân hạ chân của Ta", vậy há đạo của bậc tiểu sinh sở hệ lại bị khuất phục được sao? Nhưng bởi bậc cao đức tiên tri, mới suy danh là Thượng sĩ, cho nên mới nhờ vào đó để chối từ trước. Nay được sai bảo đến đối đáp, chẳng phải ngài Di-lặc thật bị khuất phục. Xưa nói bất thoái. Khiến họ mong cầu, ông ấy nói môn như vô tướng, nay lại nói nhân duyên. Vậy đạo đã bị khuất phục, cho nên từ chối chẳng kham nhận.

Kinh: *Vì sao?... có pháp yếu.*

Tán: Hiển thị lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích thì trước nêu việc của mình, sau thuật lời của Vô Cấu. Đây là lời tự hỏi và trình bày việc của mình. Đổ-sử-đa là cõi trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục, Hán dịch là Tri túc, hưởng thọ dục

lạc, biết đủ. Do có căn tánh này, cho nên Bồ-tát trụ nơi đó để vị lai hạ sinh. Đức Phật thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc mười hai năm sau sẽ trở về nơi đã sinh ra, ngồi kiết-già như nhập diệt định mà vào Niết-bàn, sinh lên cõi trời Tri túc, làm vị Bổ xứ nối dòng giống Phật, vì thế chư Thiên cõi ấy đều đến chiêm lễ. Từ Thị đã kế thừa giai vị Bất thoái cho nên tùy theo chỗ thích ứng, dùng hạnh bốn bất thoái pháp luân, thuyết cho chư Thiên kia nghe. Hoặc chỉ thuyết pháp vị pháp luân bất thoái thứ tư cho Bồ-tát Địa thứ tám trở lên.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nói rằng.*

Tán: Thuật lại lời của Vô Cấu, gồm hai phần:

1. Nói về phép tắc đến han hỏi.
2. Chính thức luận bàn.

Đây là phần đầu. Di-lặc cạo tóc đắp y, kế đó làm bổ xứ. Vô Cấu hình như thế tục cho nên kính lễ.

Kinh: *Thưa Thế Tôn Từ Thị... Chánh đẳng Bồ-đề.*

Tán: Chính thức trình bày, gồm hai:

1. Nếu kinh văn trình bày lý.
2. Chúng đương thời được lợi ích.

Phần đầu lại chia làm ba:

1. Nêu chung kinh văn.
2. Nêu lý để cật vấn.
3. Kết luận khuyên bảo và hiển bày chân thật, tức là đoạn “Vì thế, ngài Từ Thị chớ nên dùng pháp này dụ dẫn các vị Thiên tử...”.

Đây là đoạn văn đầu tiên. Thọ tức là trao cho. Ký tức là riêng biệt; thức tức nghiệm biết. Tự lãnh lời ký biệt cho nên gọi là thọ ký, thọ tức là nhận lãnh; Phật riêng biệt trao cho, cho nên gọi là thọ ký. Trong các luật và kinh Thượng Sinh, Phật đã trao cho lời ký biệt. Nhất sinh, tức là trừ thân này, chỉ tính một lần sinh vào cõi trời, cho nên gọi là nhất sinh. Trung hữu phương tiện thuộc về cõi trời, không tính trong cõi người. Có thuyết nói tại cõi trời và cõi người đương lai tính là một sinh, như nói bảy lần sinh, nói trời người hai lần sinh. Đức Phật nói vị lai Di-lặc sẽ sinh vào cõi trời Tri túc, hết một lần sinh ấy, tức sẽ thành Phật. Tại cõi trời Tri túc gọi là Bồ-tát Nhất Sinh sở hệ, chẳng phải ở tại cõi người mà gọi là nhất sinh. Lý này chính xác. Bồ-tát có ba: nhất sinh sở hệ ngồi đạo tràng và thân cuối cùng. Ở đây chỉ hỏi nhất sinh không hỏi hai thân sau.

Kinh: *Đâu cần dùng sinh... hiện tại ư?*

Tán: Nêu riêng về lý để cật vấn, gồm có ba ý:

1. Căn cứ theo hữu vi vô vi khác nhau để vấn nạn.

2. Căn cứ theo hữu vi vô vi là một để vấn nạn, tức là câu "nương vào như mà sinh...".

3. Căn cứ vào lý Bồ-đề Niết-bàn bình đẳng để vấn nạn, tức câu "Như Tôn giả Từ Thị sẽ chứng Bồ-đề, thì tất cả hữu tình lẽ ra cũng chứng...", một, hai là vấn nạn về nhân, ba là vấn nạn về quả.

Trong phần một lại có hai, đầu tiên là hỏi về hữu vi, sau hỏi về vô vi. Trong ý thứ nhất lại chia hai:

1. Nói chung.

2. Nói riêng.

Đây là đoạn nêu chung. Sinh là tướng sinh hữu vi, căn cứ theo đây mà vấn nạn. Trước nói một đời sẽ được Bồ-đề, cho nên đầu tiên nêu lên sinh để cật vấn chỉ bày pháp hữu vi, niệm niệm chẳng dừng trụ, không có thật thể sinh, thì nương vào đâu mà thọ ký?

Kinh: *Nếu quá khứ sinh... vị lai sinh thì chưa đến.*

Tán: Nêu riêng. Đối với Đại thừa thì ba thời đều không có thật thể. Nương vào một pháp có, thì đã có thì gọi là quá khứ, sẽ có gọi là vị lai, hiện có gọi là hiện tại. Ba thời đều là giả lập bày. Pháp hiện tại có thể là thật nhưng thời thì giả lập, pháp quá khứ và vị lai cũng đều giả lập, vậy y theo pháp thật nào? Nay vấn nạn rằng quá khứ đã diệt, vị lai chưa sinh, nếu y theo Tiểu thừa thì dụng quá khứ đã diệt, dụng vị lai chưa sinh, chẳng phải không có thể sinh, nếu chẳng vấn nạn về dụng, thì chẳng thành vấn nạn; nay y theo Đại thừa lập thể này để vấn nạn thì không bị lỗi.

Kinh: *Nếu hiện tại sinh, thì hiện tại sinh chẳng trụ.*

Tán: Vấn nạn về hiện tại. Đầu tiên hỏi, sau là chứng minh. Đây là câu vấn nạn. Trong pháp hiện tại thì xưa không nay có, có vị thì gọi là sinh, sinh vị tạm dừng, giả gọi là trụ. Trụ thì có trước sau khác biệt, giả lập tên khác, khi sau không còn thì gọi là diệt. Các pháp hiện tại không có thật dừng trụ, cũng không có tương tục. Trải qua sự dừng trụ lâu cho nên nói là hiện tại, mà thật không có trụ, cũng chẳng phải không là giả trụ. Nếu thật có trụ để làm nhân thì vị lai có thể nương vào đó mà thọ ký. Nhưng hiện không thật trụ để có thể làm nhân thì nương vào đâu mà thọ ký?

Kinh: *Như Thế Tôn nói... liền chết liền sinh.*

Tán: Đây là vấn nạn về vô trụ. Sợ ý nghĩa không có căn cứ, cho nên dẫn kinh. Một thời gian ngắn nhất gọi là Sát-na, không chỉ một sát-na niệm niệm đều như thế, cho nên kinh lặp lại rằng: Sát-na, sát-na đều

có đủ sinh già chết. Già tức dị thục biến chuyển là tướng dị. Chỉ nói có ba chẳng nói trụ. Hai thời của pháp hiện tại thì diệt là trở về quá khứ, đầu và cuối tạm gọi là một lần sinh. Khi sinh cũng là già, mà không phải ở thời gian khác, nên chỉ nói hai thời đầu cuối, sinh diệt. Như kinh nói có ba tướng hữu vi của hữu vi đó là sinh dị và diệt, không nói trụ. Đại thừa giải thích rằng, từ tất cả hành mà ba thời hiển hiện, do vị lai vốn không mà có sinh, đã có sinh thì rơi vào quá khứ; do một pháp đời hiện tại mà hai tướng hiển hiện, đó là tướng trụ và dị. Chỉ một pháp hiện tại mà có trụ và trước sau biến dị; cũng chỉ có hiện tại mà gọi chung là trụ dị, vốn chỉ là một tướng. Trụ là chỗ mà hữu tình yêu thích đắm trước, vì muốn làm cho nhàm chán, lại đồng một thời, cho nên nói chung như thế. Nay kinh này nói không có thật trụ, cũng không có trải qua một thời gian ngắn tạm thật trụ, cho nên chỉ nói ba tướng sinh, lão, tử. Hoặc cho rằng niệm niệm trong thân hiện tại đều có ba chi sinh, lão và tử trong mười hai chi.

Kinh: *Nếu dùng vô sinh... nhập chánh định.*

Tán: Đây là vấn nạn về vô vi. Đầu tiên nêu thể sau chính thức vấn nạn. Đoạn này là nêu lên thể. Lý Không Nghĩa ghi: "Nhập tức là chứng; chánh tánh là chân tánh của pháp, tức thắng nghĩa tánh không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Thể của vô sinh tức là chánh tánh của chân như được chứng ngộ, chân như là tánh chánh chân của pháp. Bản dịch xưa ghi là chánh vị, vị tức là thể vị tức chánh tánh.

Kinh: *Nơi vô sinh này... được thọ ký ư?*

Tán: Chính thức vấn nạn. Không Lý Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa không, đâu có ký để mà thọ, đâu có giác để mà chứng. Có giác để có chứng thì mới có ký để mà có thọ, đã không có giác để chứng thì làm sao lại có ký... ? Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trước là vấn nạn về pháp môn nhân duyên, ở đây thì vấn nạn về pháp môn chân như, trong môn chân như đâu có giác để chứng, đâu có ký biệt để thọ nhận? Kim Cang Bát-nhã ghi: "Thật không có một pháp mà Đức Phật đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cho đến Phật Nhiên Đăng thọ ký cho ta".

Kinh: *Nương vào như mà sinh... được thọ ký ư?*

Tán: Lấy hữu vi vô vi làm một để vấn nạn. Trước riêng biệt vấn nạn có thể có lỗi trước. Nay cho hữu vi vô vi là một nên có thọ ký, liền lấy đó nạn vấn. Trong đó gồm có ba:

1. Vấn nạn riêng về việc nương vào như.
2. Hiển thị chung về việc nương vào như.
3. Kết luận vấn nạn về việc nương vào như.

Trong đoạn đầu lại có ba:

1. Vấn nạn chung.

2. Vấn nạn riêng.

3. Tổng kết cả hai.

Đây là văn đầu tiên. Không Lý Nghĩa ghi: "Nếu thế tục đế hữu và thắng nghĩa không là một mà được thọ ký, thì đó là nương vào không sinh hay là nương vào không diệt mà được thọ ký? Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nếu pháp nhân duyên và chân như là một mà được thọ ký, thì đó là nương vào sinh hay nương vào diệt mà được thọ ký?"

Kinh: *Nếu nương vào như mà sinh... như thì không diệt.*

Tán: Đây là nạn vấn riêng. Lý không nương vào không, không sinh không diệt lý ứng nương vào như, nương vào như cũng không sinh diệt, làm sao mà có thọ ký. Bản dịch xưa đoạn này khó hiểu.

Kinh: *Không sinh không diệt... chẳng có thọ ký.*

Tán: Tổng kết cả hai. Thọ nhận nhân thì được quả, nhân diệt thì quả sinh, sinh diệt đã không, thế nào mà thọ ký?

Kinh: *Tất cả hữu tình... cũng như.*

Tán: Đây là hiểu chung về việc nương vào như. Hiểu chung tất cả đều nương vào như là muốn trình bày trong như không có thọ ký. Tất cả hữu tình và tất cả pháp đều nương vào như, trong đó tất cả hiền Thánh đều nương vào như, Di-lặc cũng nương vào như, muốn hiển thị phàm Thánh, nhân pháp, tổng biệt đều nương vào như. Không Lý Nghĩa ghi: "Đều nương vào như tức đều là tánh không." Ứng Lý Nghĩa ghi: "Dụng nương vào tánh; thể nương vào tánh".

Kinh: *Thưa Tôn giả... mà được thọ ký.*

Tán: Tổng kết về việc vấn nạn nương vào như, gồm hai:

1. Trình bày chung về vấn nạn.

2. Giải thích nguyên do.

Đây là văn thứ nhất. Tôn giả nương vào như đã được thọ ký thì hữu tình nương vào như lẽ ra cũng được thọ ký?

Kinh: *Vì sao?... do các dị tánh hiển.*

Tán: Giải thích nguyên do vấn nạn. Chân lý thành hỗn tạp gọi là chẳng phải hai mà hiển, chỉ nương vào môn bất nhị mà được hiển, cũng chẳng phải do các sai biệt mà hiển, vì thể sẽ thành các loại, hoặc chẳng phải do hai ngã hiển, cũng chẳng phải do các chấp trước sai biệt mà hiển, vậy đây được có thọ ký. Ký tức biệt. Nghiệm nhân mà rõ quả có rất nhiều loại, chân thì không có các loại cho nên không có thọ ký, không có người thọ ký.

Kinh: *Như Tôn giả... có sở chứng?*

Tán: Thứ ba, dùng lý Bồ-đề Niết-bàn đồng đẳng để vấn nạn, gồm có hai:

1. Vấn nạn về Bồ-đề.
2. Vấn nạn về Niết-bàn.

Bồ-đề có hai: Vấn nạn và giải thích.

Đây là phần vấn nạn.

Kinh: *Vì sao... đều tùy giác.*

Tán: Đây là giải thích nguyên do vấn nạn. Bồ-đề tức là giác, tất cả hữu tình đều có Phật tánh, nếu siêng năng tu tập thì đều có thể tùy giác các pháp. Di-lặc đương lai tùy giác, Di-lặc được thọ ký, hữu tình đương lai tùy giác, lẽ ra hữu tình cũng được thọ ký? Bản dịch xưa ghi: "Tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề", vì đều tùy giác tức có tướng Bồ-đề ở đương lai. Đây là bình đẳng về sự, đương lai đều được chứng ngộ.

Kinh: *Như Tôn giả... sẽ có Niết-bàn.*

Tán: Vấn nạn về Niết-bàn, gồm có hai: Đầu tiên vấn nạn, sau là giải thích, đây là lời vấn nạn.

Kinh: *Vì sao?... là Bát-niết-bàn.*

Tán: Giải thích nguyên do vấn nạn. Không Lý Nghĩa ghi: "Chẳng phải tất cả hữu tình chẳng chứng không là chẳng Niết-bàn, và do không có quả khổ tức gọi là Niết-bàn. Vì Đức Phật quán chân như tánh không là Niết-bàn. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Bát-niết-bàn, Hán dịch là viên tịch. Niết-bàn có bốn:

1. Tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, tức là lý chân như của tất cả pháp tướng.
2. Hữu dư y Niết-bàn tức chân lý hiển hiện do nhân khổ đã diệt.
3. Vô dư y Niết-bàn, tức là Niết-bàn, tức chân lý hiển hiện do quả khổ đã diệt.
4. Vô trụ xứ Niết-bàn, tức chân lý do đại bi Bát-nhã biến hiện khi đã tận trừ sở tri chướng.

Nay dùng tánh tịnh để vấn nạn ba loại khác. Ý của câu vấn nạn là: Chẳng phải tất cả hữu tình chẳng sẽ nhập Niết-bàn, Đức Phật nói chân như là tánh tịnh Niết-bàn. Tánh tịnh Niết-bàn vốn có, thì ba nghĩa kia tự hiển, vì sao lại chẳng có? Bản dịch xưa ghi: "Phật biết chúng sinh rốt ráo tịch diệt", hiện có tánh tịnh, tức biết đương lai có tướng Niết-bàn. Lìa chân như này thì lại chẳng diệt nữa, vì nay đã diệt vậy.

Kinh: *Vì Phật quán thấy... là Bát-niết-bàn.*

Tán: Giải thích lần nữa về tướng đã nói ở trước. Không Lý Nghĩa ghi: “Vì Phật quán biết hữu tình xưa nay tánh tịch diệt lý không, là thể Niết-bàn, cho nên chúng sinh sẽ chứng không chân như này là Bát Niết-bàn, vì thế đối với Tôn giả hai lý đều bình đẳng”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Vì Phật quán thấy chân như bản tánh là thể của Niết-bàn, cho nên nói hữu tình sẽ chứng chân như, đạt được ba loại Niết-bàn kia. Tôn giả sẽ được, hữu tình cũng sẽ được. Đã vấn nạn sẽ được, cho nên biết dùng bản tánh tịnh Niết-bàn để nạn vấn ba loại kia.

Kinh: *Vì thế, thưa ngài Từ Thị... Chớ dùng pháp này làm ngại các Thiên tử.*

Tán: Thứ ba, kết luận khuyên bảo và hiển chân thật, gồm hai:

1. Lược khuyên và hiển chân.
2. Rộng khuyên và hiển chân.

Trong phần lược lại có hai:

1. Lược khuyên.
2. Lược hiển chân.

Đây là đoạn lược khuyên. Không Lý Nghĩa ghi: “Chớ dùng hữu tướng phân biệt mà dụ dẫn các Thiên tử, làm trệ ngại các Thiên tử, làm họ chẳng chứng chân”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Di-lặc trước nói pháp môn nhân duyên, nay Vô Cấu dùng pháp môn chân như, dùng lý sâu để nạn vấn lý cạn, cho nên chẳng thể đáp. Nhưng dùng pháp nhân duyên cạn cợt mà dạy kẻ sơ cơ thì gọi là dụ; chẳng thể tiến lên được gọi là tuệ; vì chậm chạp; nên dùng chân như và chân trí chỉ dạy cho họ khiến căn cơ được thuần thục mà mau chóng tiến vào Niết-bàn.

Kinh: *Phàm Bồ-đề... cũng không thoái chuyển.*

Tán: Lược hiển chân. Không Lý Nghĩa ghi: “Không là Bồ-đề, cho nên chẳng cầu chẳng thoái. “Ứng Lý Nghĩa ghi: “Kinh Giải Thâm Mật nói Bồ-đề, Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề.” Luận Trí Độ ghi: “Trí và Trí xứ gọi là Bát-nhã. Bồ-đề là trí năng quán. Bồ-đề đoạn là chân như, cả hai đều là Bồ-đề.” Nay nói chân như gọi là Vô thượng Bồ-đề. Cho nên chẳng mong cầu cũng chẳng thoái chuyển,

Kinh: *Thưa Tôn giả Từ Thị... xả bỏ các kiến phân biệt Bồ-đề.*

Tán: Rộng khuyên và hiển chân, gồm có hai:

1. Nói rộng về sự khuyên bảo ở trước.
2. Nói rộng về việc hiển chân ở trước.

Đây là phần đầu. Có thú hướng thì có cầu, có thoái thì có chuyển. Thấy có các việc này gọi là cái thấy phân biệt Bồ-đề, chẳng khế hợp chân lý nên xả bỏ.

Kinh: *Vì sao?... chẳng phải do tâm có thể chứng.*

Tán: Hiểu rộng về chân. Đầu tiên là nêu lên, kế là giải thích, sau là kết luận.

Đây là phần nêu lên. Chẳng thể dùng thân năm căn để chứng, chẳng thể dùng tâm phân biệt để chứng. Năm thức gọi là thân vì nương vào các sắc căn. Dù vô phân biệt trí tương ưng gọi là tâm phi tâm nhưng tâm này là vô phân biệt trí, chẳng phải tâm phân biệt, đó là tâm vô phân biệt. Nay ngăn che sự phân biệt, cho nên nói chẳng phải tâm có thể chứng ngộ.

Kinh: *Tịch diệt là Bồ-đề... đều là tịch diệt.*

Tán: Đây là giải thích Bồ-đề chẳng phải do thân và tâm chứng. Gồm ba mươi hai câu. Bản dịch xưa chỉ có hai mươi lăm câu. Trong ba mươi hai câu được phân làm bốn:

1. Mười ba câu đầu là nói riêng về nghĩa đoạn và chánh trí lìa Bồ-đề biến kế sở chấp, bản dịch xưa chỉ nói mười một câu.

2. Năm kế tiếp nói riêng về nghĩa đoạn và chánh trí là thể và dụng Bồ-đề.

3. Chín câu kế nói riêng về nghĩa đoạn và chánh trí lìa hữu lậu y tha là Bồ-đề, bản dịch xưa có bảy câu.

4. Gồm năm câu nói chung về nghĩa đoạn và chánh trí là Bồ-đề sâu xa vi diệu, bản dịch xưa chỉ ghi hai câu.

Trong đoạn một lại chia làm hai:

1. Tám câu đầu nói đoạn là Bồ-đề, bản xưa chỉ ghi sáu câu.

2. Năm câu sau nói trí là Bồ-đề. Không Lý Nghĩa ghi: “Văn, đoạn tuy đồng mà ý nghĩa lại hoàn toàn khác. Bồ-đề tức chân đế tánh không, lý không là đoạn Bồ-đề, tâm không là trí Bồ-đề,” Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chân như là đoạn Bồ-đề, đoạn là tánh. Tuệ vô phân biệt là trí Bồ-đề, có đủ trí dụng.

Bồ-đề nghĩa là giác, giác tánh giác dụng, đều gọi là giác. Dẫn giáo như trước đã nêu. Trong tám câu nói đoạn Bồ-đề, được phân làm ba: Một câu đầu nói tổng quát về lìa tướng; sáu câu sau nói riêng về lìa tướng; một câu cuối tổng quát về lìa tướng. Đây là câu đầu. Tướng hữu tình và pháp tướng đều tịch diệt, tịch diệt là Bồ-đề. Do chánh trí này mà trong thầm hợp, chẳng thể dùng thân tâm để chứng ngộ. Bồ-đề được đề cập sau đây đều giải thích như trên, chẳng phải là nghĩa thân tâm chứng ngộ được.

Nhưng Bồ-đề nói sau đây đều có hai văn:

1. Nêu lên.

2. Giải thích: "cố tức" sở dĩ (vì thế), giải thích nguyên do nêu lên.

Kinh: *Chẳng tăng là Bồ-đề... vì đều chẳng hành.*

Tán: Khi hai loại ngã pháp năng duyên duyên nhau thì đều tăng trưởng, chân lý chẳng như thế, sở duyên chẳng tăng. Bản xưa ghi: "Quán xa lìa cái duyên", chẳng thể dùng tâm biến kế để quán. Ngã và pháp là sở duyên hành tức danh ngôn phân biệt tạo tác, chân lý thì không như thế, cho nên gọi là Bồ-đề.

Kinh: *Vĩnh viễn đoạn là Bồ-đề... đều xả bỏ.*

Tán: Ngã và pháp là sở duyên của kiến thú; là chỗ chấp trước của thủ. Chân lý chẳng như thế, vĩnh viễn đoạn kiến và thủ, xa lìa kiến và thủ.

Kinh: *Ly hệ là Bồ-đề.. vì vĩnh viễn tịch diệt.*

Tán: Ngã pháp là pháp động loạn, là sở duyên của tất cả phân biệt; thể của nó chẳng tịch diệt; chân lý chẳng như thế cho nên lìa phân biệt. Động loạn trói buộc, tất cả phân biệt cũng vĩnh viễn tịch diệt. Bản xưa ghi: "Chướng là Bồ-đề", tức là lìa hệ phược, nhưng ý khó hiểu. Nêu lên chỗ đối trị, hiển thị lìa là Bồ-đề, nhưng không có nghĩa tịch tĩnh.

Kinh: *Rộng lớn là Bồ-đề... vì chẳng thể đo lường.*

Tán: Một câu này, tổng kết lìa tướng. Hoằng tức là đại, tất cả phân biệt đại nguyện chẳng thể đo lường được; vì xa lìa cảnh sở hành của tâm phân biệt. Bản xưa không có câu này.

Kinh: *Chẳng chứng là Bồ-đề... vì đều xa lìa.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu nói trí Bồ-đề, được phân làm ba: Một là câu đầu nói thể không có tác dụng năng chứng chấp trước; hai là câu kế nói trí nương vào như, hai câu sau nói trí chỉ một vị. Đây là câu đầu, tất cả phân biệt tranh luận vĩnh viễn dứt trừ, cho nên không có tướng năng chứng để chấp trước, tức là trí Bồ-đề.

Kinh: *An trụ là Bồ-đề... vì tùy thuận chân như.*

Tán: Hai câu này lấy trí nương như. Pháp tức công đức, giới tức tánh; công đức pháp tánh, cho nên gọi là pháp giới. Trí trụ ở pháp giới, tùy thuận chân như đến cùng tột. Bản xưa ghi: "Thuận là Bồ-đề, vì thuận nơi như."

Kinh: *Bất nhị là Bồ-đề... vì do thật tế kiến lập.*

Tán: Không chỉ lý bất nhị mà trí cũng bất nhị lìa pháp sai biệt biến kế sở chấp. Thật tế tức chân lý, trí duyên chân lý mà sinh cho nên gọi là kiến lập. Bản xưa không có môn kiến lập này.

Kinh: *Bình đẳng là Bồ-đề... vì rốt ráo xa lìa.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai gồm năm câu nói riêng về nghĩa đoạn và chánh trí là thể và dụng của Bồ-đề, gồm hai phần: Hai câu đầu nói đoạn là thể Bồ-đề, ba câu sau nói trí là dụng của Bồ-đề, đây là đoạn văn đầu. Câu đầu nói tánh đoạn bình đẳng cũng khắp mười hai xứ, nhãn và sắc, nhĩ và thanh cho đến ý và pháp đều bình đẳng, cùng khắp như hư không. Câu sau nói đoạn là vô vi, vì lìa bốn tướng.

Kinh: *Biến trí là Bồ-đề... vì chẳng hỗn tạp.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu nói trí là dụng của Bồ-đề, tâm hành biến tri là dụng năng chiếu; chánh trí là môn năng tri, ngoài các việc này ra thì không có dụng năng tri, thể của nó không xa lìa sáu xứ bên trong, mà nương vào sáu xứ sinh khởi. Các pháp năng liễu tri gọi là các môn, lại không có môn nào khác. Bản xưa gọi là "chẳng hội", văn lầm lẫn khó biết. Nếu quả trí có thể hội, thì chẳng phải nhân sáu xứ có thể hội.

Kinh: *Không tạp là Bồ-đề... vì vĩnh viễn xa lìa.*

Tán: Trí thể vô lậu, phiền não chẳng thể xen tạp, phiền não hiện hành tương tục và chủng tử tập khí, đều xa lìa vĩnh viễn.

Kinh: *Vô xứ là Bồ-đề... vì chẳng thể thấy.*

Tán: Đoạn thứ ba gồm chín câu, nói riêng về nghĩa đoạn và chánh trí lìa hữu lậu y tha là Bồ-đề. Có hai: Tám câu đầu nói đoạn Bồ-đề lìa tướng hữu lậu, một câu sau nói về trí Bồ-đề lìa tướng hữu lậu. Câu đầu của đoạn này lý không có nơi chốn, câu thứ hai nói lý không có trụ xứ, y tha thì có nơi chốn, có hình thể, cũng có trụ xứ, có thể thấy. Bản xưa ghi là vô trụ.

Kinh: *Chỉ có tên là Bồ-đề... vĩnh viễn xa lìa.*

Tán: Tên của pháp hữu vi thì có tác dụng, từ tên mà giải thích, thì thể dụng liền tăng, có tên và thể; chân lý thì không phải như thế, chỉ do danh hiển bày, sắc không có tác dụng chẳng thể làm cho chân thể, dụng tăng trưởng, chỉ có giả danh, không có tướng để diễn bày. Bản dịch xưa ghi: là "giả danh", ý nghĩa hơi sai khác, chẳng đồng với y tha có thủ có xả; giống như sóng; hữu vi thì có xao động, chân lý thì chẳng thủ xả, cho nên gọi là không có sóng. Bản xưa ghi: "Như hóa là Bồ-đề", thì văn tuy khác mà ý lại đồng.

Kinh: *Không loạn là Bồ-đề... vì bản tánh tịnh.*

Tán: Chân lý thường thanh tịnh, cho nên không động loạn; bản tánh thanh tịnh cho nên thể tịch tĩnh.

Kinh: *Sáng tỏ là Bồ-đề... vì lìa phan duyên.*

Tán: Chân lý không tạp nhiễm, cho nên thể luôn sáng tỏ; tánh lìa

phan duyên nên không chấp trước. Bản dịch xưa không có ghi sáng tỏ.

Kinh: *Không khác là Bồ-đề... vì tánh bình đẳng*

Tán: Một câu này nói về trí Bồ-đề lìa tướng hữu lậu, tánh trí bình đẳng, thường tùy thuận các pháp, tất cả đều thấu suốt, cho nên gọi là không khác; chỉ một vị rõ biết phân biệt nên gọi là không khác. Bản xưa ghi: "Các pháp đồng đẳng" tức là đồng liễu tri các pháp.

Kinh: *Không dụ là Bồ-đề... vì rất khó biết.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu. Nói chung về nghĩa trí, đoạn đều là Bồ-đề sâu xa vi diệu, chẳng thể dụ và được dụ vì dứt bặt sự ví dụ. Thể của nó rất sâu xa vi diệu, nếu chẳng phải là chánh trí thì thật khó biết.

Kinh: *Biến hành là Bồ-đề... vì chẳng thể nhiễm.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Bản xưa không có ba câu này. Đoạn thể dụng biến, chân lý có thể biết, trí dụng cũng đầy đủ, cho nên gọi là biến hành. Hành tức là tồn tại, tức là lý tồn tại khắp nơi. Hành tức là khởi, tức trí dụng khởi cùng khắp. Hoặc cho rằng trí cũng tồn tại khắp nơi, vì tánh của nó không ngăn ngại. Báo thân của Như Lai không đâu chẳng tồn tại. Đảnh là cao tột. Lý và trí cao tột; đều cùng cực, pháp hữu vi, vô vi đều là thượng thủ; cả hai, pháp thế gian chẳng thể làm nhiễm ô được.

Kinh: *Bồ-đề như thế... chẳng phải là tâm có thể chứng ngộ.*

Tán: Đây là phần thứ ba, tổng kết.

Kinh: *Bạch Thế Tôn... Vô sinh pháp nhẫn.*

Tán: Phần thứ hai: đại chúng đương thời được lợi ích. Trên nói về cõi trời Tri túc phần nhiều là các đại Bồ-tát nêu thuyết bất thoái chuyển, khiến cho được chứng ngộ, tức là hiển bày các Thiên tử đều xuất thế gian, khiến cho được Vô sinh pháp nhẫn đều là vô lậu, tương tục vô sinh, được vào giai vị Địa thứ tám.

Kinh: *Lúc bấy giờ, con im lặng... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên nhân từ chối, tự thân sút kém xin thoái lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là nói về đồng tử Quang Nghiêm. Về tên như đã giải thích ở trước. Đầu tiên là sai bảo sau là từ chối. Đây là lời sai bảo.

Kinh: *Đồng tử Quang Nghiêm... con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần từ chối, gồm ba: Đây là nói chung về đạo đã bị khuất phục. Kia mê nhân Bồ-đề, chẳng biết thể dụng, do Vô Cấu trình bày mới được liễu tri, không đủ sức để đối đáp, cho nên

nói là đạo bị khuất phục.

Kinh: *Vì sao?... từ đâu đến?*

Tán: Đây là nói về lý đã cùng tận. Đầu tiên tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích lại có năm:

1. Gặp và hỏi.
2. Đáp.
3. Vấn cật.
4. Thuật lại.
5. Kết luận nêu lợi ích.

Đây là phần tự hỏi và gặp hỏi. Đã sắp ra khỏi thành, ông ấy lại vào, vừa gặp nhau liền thi lễ. Đồng tử thì theo phép tắc thường, nên hỏi từ đâu đến, liền dùng lý đối đáp; Di-lặc là hàng xuất gia nên Vô Cấu phải đảnh lễ; Quang Nghiêm hình tướng thế tục, cho nên lễ ngài Vô Cấu. Tăng tục tuy khác mà đạo đức đều đồng. Bồ-tát nối tiếp nhau được sai bảo đến thăm bệnh, tất cả đều từ chối. Nêu đức kể tên, chẳng trái nhau.

Kinh: *Ông ấy đáp: Tôi từ diệu Bồ-đề đến.*

Tán: Thứ hai nói về Vô Cấu đáp. Quang Nghiêm nêu lên nhân Bồ-đề mà chưa thể chứng ngộ. Nhân việc hỏi mà nêu lên nhân Bồ-đề, trả lời khiến đồng tử khai ngộ. Bồ-đề nghĩa là giác. Tuệ chung cho nhân quả. Bản dịch xưa ghi là đạo tràng tức ý muốn hiển nhân Bồ-đề, cho nên dùng đạo tràng làm nhân. Trước trả lời Từ Thị phần nhiều nói về quả vị, lấy chân như chánh trí làm Bồ-đề, nay nói về nhân vị lấy năng sinh quả đức làm Bồ-đề. Vạn hạnh đều lấy tuệ làm đầu, vạn hạnh đều là quyến thuộc của tuệ, tất cả đều là cảnh của tuệ, đều gọi là Bồ-đề, Bồ-đề có năm:

1. Bồ-đề tánh tức chân như.
2. Bồ-đề dụng tức chân trí.
3. Bồ-đề nhân tức ba tuệ luân có thể đạt được Bồ-đề.
4. Bồ-đề bạn lữ tức vạn hạnh phước trí.
5. Bồ-đề cảnh tức pháp chân tục.

Văn sau tùy chỗ ứng hợp mà có năm loại này.

Kinh: *Con hỏi cư sĩ... diệu Bồ-đề là nơi nào?*

Tán: Thứ ba, Quang Nghiêm hỏi. Hỏi thẳng về Bồ-đề, tức cho rằng có nơi chốn, nên mới hỏi Bồ-đề là nơi nào?

Kinh: *Ông ấy liền đáp rằng... vì chẳng hư giả.*

Tán: Thứ tư, Vô Cấu đáp, có hai:

1. Hiển bày riêng về ba mươi hai thể của Bồ-tát.

2. Từ câu: “Này thiện nam! Như thế...”, tổng kết nêu lên tất cả đều là Bồ-đề.

Ba mươi hai loại phân làm sáu:

1. Bốn loại đầu gọi là chân thật phát thú, tức là hạnh chân thật thú hướng đến Phật quả.

2. Sáu loại sau gọi là Ba-la-mật-đa, tức là có thể làm cho hành giả đến bờ kia.

3. Tám loại kế tiếp gọi là thành thục hữu tình, vì dùng tám thể này làm lợi ích chúng sinh.

4. Hai loại kế tiếp gọi là nhất thiết thiện căn, tức tu thiện lìa ác, đầy đủ thiện căn.

5. Sáu loại kế tiếp gọi là nhiếp thọ chánh pháp, bao gồm tất cả những duyên lãnh thọ chánh pháp của Phật.

6. Sáu loại cuối cùng gọi là cúng dường Như Lai, tu tập pháp cúng dường là bậc nhất.

Đến văn thì tùy theo đó mỗi mỗi giải thích tướng đầy đủ. Ở theo thứ tự giải thích nguyên do. Thuần tức trinh hậu, trực tứ ngay thật, dễ cộng trụ là sở học đầu tiên.

Kinh: *Phát khởi gia hạnh...có thể thành tựu.*

Tán: Gắng sức tu tác gọi là gia hạnh, cho nên tất cả việc làm đều thành tựu.

Kinh: *Tăng thượng ý lạc... pháp thù thắng.*

Tán: Dũng mãnh tu tác không sợ lao nhọc gọi là tăng thượng, cho nên cuối cùng chứng được Phật quả Bồ-đề Niết-bàn. Bản dịch xưa ghi: “Thâm tâm” tăng trưởng công đức, sẽ chứng được Phật quả.

Kinh: *Tâm đại Bồ-đề... chẳng quên mất.*

Tán: Giác ngộ tất cả pháp gọi là tâm đại Bồ-đề, luôn chiếu soi các pháp, không bao giờ quên sót. Bản xưa ghi là không sai lầm, thấu suốt chân lý, ý nghĩa cũng giống nhau.

Kinh: *Thanh tịnh bố thí... đều viên mãn.*

Tán: Bốn loại kể trên gọi là phát thú, sáu loại sau gọi là đến bờ kia. Hy tức hy vọng. Khi vô tướng vô lậu thực hành bố thí thì gọi là thanh tịnh thí, chẳng mong cầu các quả dị thục như năm uẩn thế gian, tài sản, danh vị... Vững chắc giữ gìn các tịnh giới, vì thế mà các điều mong cầu đều được đầy đủ. Giới là bình chứa công đức báu.

Kinh: *Nhẫn nhục nhu hòa... không giãi đãi lui sụt.*

Tán: Do nhẫn nhục mà chẳng sân hận, do chuyên cần nên không biếng trễ.

Kinh: *Tịch chỉ tĩnh lự... tánh tướng các pháp.*

Tán: Do nhập thiền định, tâm được vắng lặng, tận trừ sự thô lậu, được điều hòa nhu thuận, khởi nghiệp thần thông, có năng lực gánh vác to lớn. Do tuệ phân biệt cho nên hiện tiền chứng biết được sự lý, thể dụng của các pháp.

Kinh: *Từ là diệu Bồ-đề... vì có thể nhẫn chịu.*

Tán: Thứ ba, gồm tám loại gọi là thành thục hữu tình. Bốn loại đầu là bốn vô lượng tâm, bốn loại sau là hạnh riêng. Từ thì có thể bình đẳng ban vui cho người. Bi hay cứu khổ, khi thực hành cứu giúp thì hay nhẫn chịu tất cả lao khổ.

Kinh: *Hỷ là diệu Bồ-đề... Vì vĩnh viễn đoạn tất cả tham ái và sân hận.*

Tán: Do bên trong chứng nhân, nhận pháp uyển lạc, cho nên thấy người làm điều thiện liền vui vẻ trợ giúp, không tật đố, trong tâm thường hoan hỷ. Do đã viễn đoạn trừ tất cả phiền não, cho nên có thể làm cho người xa lìa tham ái, sân hận. Trên là nói bốn vô lượng, sau là luận đến hạnh riêng.

Kinh: *Thần thông là diệu Bồ-đề... lìa phân biệt động loạn.*

Tán: Thần thông là diệu giác. Do đạt đến quả vị cho nên có đủ sáu thần thông. Giải thoát là Bồ-đề, thì bản dịch xưa ghi: "Hay bội xả" tức tám giải thoát. Thường trái thường xả bỏ tham dục... nay nói lìa phân biệt động loạn, tức là tám giải thoát kia xa lìa phân biệt động loạn chướng ngại định...

Kinh: *Phương tiện là diệu Bồ-đề... nhiếp phục các hữu tình.*

Tán: Phương tiện khéo léo phần lớn là để cứu khổ, cho nên thành thục hữu tình; dùng bốn nhiếp để thu phục chúng sinh thì lợi ích rất lớn.

Kinh: *Đa văn là diệu Bồ-đề... như lý quán xét.*

Tán: Đoạn thứ tư, có hai gọi Nhất thiết thiện căn, phần nhiều lấy đa văn làm nhân các thiện. Pháp đều viên mãn, cho nên kinh nói: Đa văn hay dẫn sinh sự vui thú, đa văn hay gom nhiếp các thiện, đa văn thì xa lìa vô nghĩa, đa văn thì được Niết-bàn. Luận Nhiếp Đại Thừa cũng nói: "Đa văn huân tập là chủng tử của tâm xuất thế gian". Cho nên có phát ra diệu hạnh chân thật, điều phục, tiêu diệt các việc ác của ba nghiệp, như lý quán xét thì đâu có việc ác gì để làm? Pháp ác đã diệt pháp thiện liền sinh khởi, cho nên gọi là thiện căn. Hai nhân Bồ-đề này gọi là Bồ-đề.

Kinh: *Ba mươi bảy Bồ-đề phần... chẳng hư dối.*

Tán: Đoạn thứ năm gồm có sáu loại gọi chung là nhiếp thọ chánh pháp. Do thực hành các giác phần mà chứng được vô vi, cho nên có thể xả bỏ hữu lậu hữu vi; ba nghiệp chân thật, thực hành lợi tha chẳng luống dối. Trước nói trực tâm là tâm chẳng tà vạy, chẳng kiêu mạn, chẳng trá ngụy. Ở đây nói đế thật, tức thân tâm chẳng luống dối, lời nói chẳng trá ngụy, cho nên cả hai khác nhau.

Kinh: *Mười hai nhân duyên… đều chẳng tận.*

Tán: Quán mười hai duyên khởi của các chúng sinh đều chẳng cùng tận, vì cõi chúng sinh không bao giờ tận.

Kinh: *Dứt các phiền não… chân pháp tánh.*

Tán: Do chứng chân như nên phiền não diệt. Tức nghĩa là diệt. Bản dịch xưa ghi các phiền não là "Đạo tràng." vì biết như thật. Giải thích thì đồng mà tới thì khác. Nghĩa thiếu rất khó hiểu. Không thấy có từ "Diệt" (tức) cho nên thật khó hiểu.

Kinh: *Tất cả hữu tình… đều tánh không.*

Tán: Chúng sinh và pháp đều lấy chân như vô ngã tánh không làm tự thể, đều là Bồ-đề, hai ngã sở chấp là bất nhị. Vô ngã có thể là có cho nên là Bồ-đề. Giữ lấy chân như này gọi là diệu Bồ-đề, vì đó là đoạn Bồ-đề; là chỗ của trí, như trong phần ngài Di-lặc đã dẫn chứng. Những loại nói ở trên đều là cảnh, là Bồ-đề, vì hay sinh giác ngộ.

Kinh: *Hàng phục ma oán… xa lìa tất cả việc phát thú.*

Tán: Đoạn thứ sáu gồm sáu loại gọi chung là Cúng dường Như Lai, là cúng dường pháp. Bốn ma chẳng làm cho khuynh động, tùy nguyện mà hóa sinh, chẳng lìa ba cõi, xả bỏ Nhị thừa, chỉ thú hướng đến quả Thánh, vì họ không có việc lợi lạc quần sinh.

Kinh: *Tiếng rống của đại sư tử… không phiền trách nhàm chán*.

Tán: Khéo nói pháp yếu như tiếng của rống sư tử, dùng diệu tuệ phân biệt không có sợ hãi. Ha tức la mắng, yểm tức nhàm chán. Vì lực vô úy cho nên tất cả đều hoan hỷ. Khéo giáo hóa hữu tình mà không có người nhàm chán và quở trách. Vì thế mà thành tựu Bồ-đề. Do đó bản dịch xưa ghi không có lỗi, vì lực… không có các lỗi, cho nên không có người nhàm chán.

Kinh: *Ba minh soi chiếu… trí vô dư.*

Tán: Do đoạn tất cả ngu trong ba đời, phiền não diệt tận, mới đạt được ba minh. Ba minh và vị phiền não diệt tận là trí vô dư, cho nên đó là Bồ-đề.

Kinh: *Một sát-na tâm… đều chứng ngộ viên mãn.*

Tán: Một niệm tâm có thể đạt được chân tục, đạt được cùng tận

lý sự các pháp mà không có thiếu sót, do đã chứng ngộ viên mãn Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí. Nhất thiết trí, tức trí vô phân biệt đạt chân như; chủng trí tức Hậu đắc trí thấu suốt việc tục. Một niệm thông đạt cả hai, liễu tri lý sự, chẳng phải như Nhị thừa có tương tục mới biết. Cả hai trí được gọi chung là Nhất thiết trí trí.

Trong ba mươi hai loại này thì hai mươi hai loại nói về nhân Bồ-đề và bạn lử Bồ-đề, kế đó hai loại là nói về cảnh Bồ-đề, kế đến hai loại là nói về tánh Bồ-đề, sau cùng sáu loại là nói về dụng Bồ-đề. Trong phần nhân Bồ-đề lại phân làm ba: Mười loại đầu là nói về tự lợi, tám loại kế là nói về Lợi tha, bốn loại sau là nói về cả hai. Tùy theo giai vị riêng biệt mà có thể biết được.

Kinh: *Này các thiện nam! Như thế... cúng dường Như Lai.*

Tán: Thứ hai, kết luận nêu lên tất cả đều là Bồ-đề, gồm hai phần:

1. Nêu lên ý trước.

2. Kết luận.

Đây là văn thứ nhất. Chân thật phát thú tức là nêu lên bốn loại đầu trong ba mươi hai loại; Ba-la-mật-đa là nêu lên sáu loại kế, thành thục hữu tình là nêu lên tám loại kế, tất cả thiện căn là nêu hai loại tiếp theo, nhiếp thọ chánh pháp là nêu sáu loại kế, cúng dường Như Lai là nêu sáu loại cuối cùng. Việc làm đã viên mãn, gọi là cúng dường xong, như trước đã giải thích. Nguyên do này đã xong tất cả, đều đầy đủ hành chứng cho nên gọi là tương ưng. Tương ưng nghĩa là chẳng xa lìa nhau, tùy thuận nhau hòa hợp năng hành, năng chứng. Bản dịch xưa chỉ ghi hai. Nếu tùy theo Ba-la-mật và giáo hóa chúng sinh, thì không nêu bốn loại kia. Ý nói tu hành không ngoài hai môn là tự lợi Ba-la-mật-đa và lợi tha giáo hóa chúng sinh cho nên chẳng nêu bốn loại kia, bản mới thì ghi đầy đủ.

Kinh: *Các việc làm... diệu pháp của chư Phật.*

Tán: Đây là kết luận, gồm ba loại. Do đây mà nói sáu nghĩa tương ưng ở trước. Các việc làm tức là các hành động qua lại, đi đứng nhấc chân, hạ chân... Ba loại:

1. Tất cả từ diệu Bồ-đề mà đến, tất cả đều chẳng xa lìa diệu tuệ rốt ráo.

2. Tất cả đều từ các Phật pháp mà đến, vì tất cả Phật pháp đều hiện hành.

3. Luôn luôn an trụ nơi diệu pháp của chư Phật, các nghiệp thân ngữ, ý thường ở nơi Phật pháp cho nên gọi là an trụ.

Bản xưa chỉ ghi hai điều, từ đạo tràng đến, trụ nơi Phật pháp, không có điều thứ hai là từ Phật pháp đến, ý nói đạo tràng tức Phật pháp.

Kinh: *Bạch Thế Tôn!... tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Tán: Kết luận, đạt lợi ích.

Kinh: *Lúc bấy giờ con im lặng... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận về nguyên do từ chối, tự thân sút kém, xin thoái lui.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đoạn này là nói việc Đức Phật sai bảo Trì Thế, gồm hai phần:

1. Sai bảo.
2. Từ chối.

Đây là lời sai bảo.

Kinh: *Bồ-tát Trì Thế... Không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần từ chối, gồm có ba. Đây là nêu chung về đạo đã bị khuất phục. Chẳng biết tướng của ma, bị ma não loạn. Vô Cấu chỉ tướng ma, cho nên từ chối chẳng kham nhận.

Kinh: *Vì sao?... tại nơi trụ xứ.*

Tán: Đây là đoạn nói riêng về lý đã cùng tận. Đầu tiên là tự hỏi, sau là giải thích. Trong phần giải thích gồm có hai.

1. Nêu việc của mình.
2. Thuật lại lời của Vô Cấu.

- Nêu việc của mình lại có năm:

1. Nói về chỗ trụ của mình khi xưa.
2. Ma đến đứng cung kính.
3. Chẳng biết khuyên bảo họ.
4. Bị ma làm não loạn.
5. Nói về việc mình chẳng chịu nhận.

Đây là đoạn nói về lời hỏi và nêu trụ xứ khi xưa.

Kinh: *Lúc bấy giờ, có ác ma oán... đứng trước mặt con.*

Tán: Đoạn hai, ma đến cung kính đứng trước mặt. Ma và quyến thuộc một vạn hai mươi ngàn Thiên nữ, với trống nhạc đàn ca, đảnh lễ cúng dường, cung kính mà đứng.

Kinh: *Trong tâm con lúc bấy giờ nghĩ rằng... chẳng nên buông lung.*

Tán: Đoạn ba, chẳng biết khuyên bảo. Đầu tiên là khuyên tổng

quát, kế đó là khuyên riêng. Đây là văn đầu tiên. Vua cõi trời Đao-lợi họ là Thích-ca, hiệu là Đế Thích, tên là Kiều-thi-ca. Kiều-thi-ca, Hán dịch là Kiểu Nhi, là tên của tiền thân, Đức Phật thường gọi tên này, cho nên nay gọi là "Lành thay! Kiều-thi-ca". Bản duyên của vị trời này như Thắng Man Kinh Sớ đã giải thích. Phước đức tuy có, nhưng ngươi chẳng nên quá buông lung mà làm các việc ca múa hát xướng vui chơi này.

Kinh: *Nên siêng năng quán xét... chứng pháp kiên thật.*

Tán: Đây là khuyên riêng. Dục tức năm dục. Các loại vui chơi này đều là vô thường, đối với thân, mạng và tài bảo, nên trinh chuyên tu tập, xả bỏ pháp chẳng bền chắc mà chứng pháp thân tuệ mạng, giữ pháp bảo Thánh tài, ba pháp này là pháp bền chắc chân thật.

Kinh: *Liền nói với con rằng... để giúp đỡ hầu hạ.*

Tán: Đoạn thứ tư, ma quấy nhiễu thử thách. Gọi Trì Thế là Đại sĩ, Chánh sĩ hợp chung là đại Chánh sĩ. Cần hầu hạ giúp đỡ, cho nên dùng các người nữ làm vật cúng, để nhiễu loạn.

Kinh: *Con liền đáp rằng... đây chẳng phải là điều ta cần.*

Tán: Đoạn thứ năm, hiển thị việc mình chẳng nhận. Chỉ tức là mạc (thôi). Như lời Thế Tôn đã dạy, âm nhạc và nữ sắc chớ nên ban cho người, vì sẽ phá hoại tâm thanh tịnh của họ, huống gì là dùng vật phi pháp sinh tử cực xấu xa kia mà dâng cúng cho Sa-môn ta, chẳng phải là vật ta cần.

Kinh: *Nói chưa dứt lời... đến não loạn ngài đó.*

Tán: Đoạn này trở xuống là thuật lại lời của Vô Cấu, gồm mười tám câu:

1. Chế phục tướng ma.
2. Xin ma.
3. Ma kinh sợ muốn bỏ đi.
4. Hư không có tiếng khuyên bảo.
5. Ma thí các người nữ.
6. Vô Cấu chính thức tuyên thuyết.
7. Thiên nữ hỏi pháp.
8. Vô Cấu giải thích.
9. Ma trở về cung.
10. Thiên nữ không chịu theo về.
11. Ma xin lại Vô Cấu.
12. Vô Cấu ban cho.
13. Thiên nữ hỏi.
14. Vô Cấu đáp.

15. Thiên nữ lại hỏi.
16. Vô Cấu giải thích rộng.
17. Thiên nữ đảnh lễ.
18. Xả bỏ sự chế phục để ma trở về Thiên cung.
- Hoặc chia làm hai:
1. Giải thích tướng ma.
2. Chánh thức hàng phục ma.

Đây là văn thứ nhất. Bồ-tát Trì Thế khuyến hóa, lời nói chưa dứt, thì Vô Cấu liền giải thích là ma não loạn, cho nên chắc chắn bị phiền nhiễu.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... Thích tử nên thọ nhận.*

Tán: Chánh thức hàng phục ma oán, gồm ba ý:
1. Chánh thức hàng ma.
2. Thuyết cho các Thiên nữ nghe, tức là câu "nói với các Thiên nữ rằng...".
3. Nói về việc khi muốn trở về cung điện, ác ma oán nói với các Thiên nữ rằng: "Các ngươi có thể đến..."

Hàng phục có bốn:
1. Xin Thiên nữ.
2. Ma sợ hãi chạy trốn.
3. Trên hư không có tiếng nói.
4. Ma liền cho.

Đây là đoạn thứ nhất.

Khuyên chẳng nên thí cho Trì Thế mà nên cho ta, để nói lên viêc rõ biết oai nghi của Sa-môn Trì Thế. Hiển thị lý do Vô Cấu đảnh lễ nói ở trên.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ác ma oán... không lẽ Vô Cấu Xưng sắp não hại ta sao*

Tán: Đoạn này là nói ma kinh sợ chạy trốn. Gồm có hai:
1. Kinh sợ.
2. Chạy trốn.

Đây là nói về việc kinh sợ. Cho rằng Vô Cấu Xưng sắp muốn não hại, cho nên kinh sợ.

Kinh: *Muốn ẩn hình mà đi... cũng chẳng thể đi được.*

Tán: Đoạn này là nói ma chạy trốn, ẩn hình chẳng hiện, nhưng do thần lực giữ lại, muốn đi cũng không được.

Kinh: T*ức nghe trên hư không có tiếng nói... mới có thể trở về Thiên cung.*

Tán: Trên hư không có tiếng nói. Hễ thí nữ thì dễ trở về, không thí thì khó đi.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ác ma oán... miễn cưỡng mà cho.*

Tán: Ma liền thí cho. Phủ tức là cúi; ngưỡng tức là ngữa tức bất đắc dĩ, cho nên nói là phủ ngưỡng. Ma sợ não loạn nên bất đắc dĩ phải cho, thật tâm chẳng muốn cho, cho nên gọi là phủ ngưỡng.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.*

Tán: Thuyết cho các Thiên tử nghe, văn gồm có ba:

1. Lược thuyết.
2. Giải thích rộng.
3. Kết luận.

- Trong phần lược thuyết lại có hai:

1. Khuyên phát tâm.
2. Tùy thuận thuyết pháp.

Đây là văn đầu tiên.

Kinh: *Tức tùy thuận chỗ thích ứng... Chánh đẳng Bồ-đề.*

Tán: Tùy thuận thuyết pháp.

1. Vì hàng sơ cơ thuyết pháp tùy thuận Bồ-đề.
2. Vì hàng tu học đã lâu mà thuyết pháp thành thục Bồ-đề, tất cả đều khiến cho thú hướng đến chánh đẳng Bồ-đề.

Kinh: *Lại nói: "Các chị đã phát tâm... chẳng nên thích năm dục lạc."*

Tán: Giải thích rộng, gồm có ba:

1. Nêu tổng quát pháp lạc, khiến xả bỏ dục lạc.
2. Thiên nữ hỏi.
3. Trả lời rộng.

Đây là văn đầu tiên. Đại pháp uyển tức chân như thanh tịnh, nhân nơi đây mà sinh niềm vui, cho nên gọi là pháp uyển lạc. Đã được niềm vui xuất thế gian thì nên xa lìa năm dục lạc.

Kinh: *Các Thiên nữ nói rằng... đại pháp uyển lạc.*

Tán: Đây là Thiên nữ hỏi ngài Vô Cấu.

Kinh: *Vô Cấu Xưng đáp... cần kính sự lạc.*

Tán: Đây là phần trả lời rộng. Tổng cộng có ba mươi lăm câu pháp lạc. Bản dịch xưa chỉ có ba mươi hai câu, thiếu ba câu là:

1. Đối với sở duyên thì vô y tục lạc.
2. Đối với Bát-niết-bàn thì chánh phan duyên lạc.
3. Đối với xảo phương tiện thì thiện nhiếp thọ lạc.

Còn những chỗ lầm lẫn khác thì đến văn sẽ nêu rõ. Nhưng vẫn nói từ hân lạc đặt ở mỗi câu mà chẳng nói từ hý lạc. Ba mươi lăm câu được phân làm sáu nhóm:

1. Ba câu đầu nói về niềm vui gặp được ruộng tốt.

2. Hai câu kế nói về niềm vui lìa khổ, viên mãn chứng ngộ, bản xưa chỉ có một câu.

3. Ba câu kế nói về niềm vui thể hội được hư huyễn.

4. Mười câu kế nói về niềm vui phát tâm tu hành.

5. Mười câu kế nói về niềm vui lìa ác nhiếp thiện, bản xưa chỉ có chín câu.

6. Bảy câu cuối nói về niềm vui tự lợi và lợi tha, bản xưa chỉ có sáu câu.

Ba câu của đoạn này nói niềm vui gặp được ruộng tốt, vì thắng trừ duyên ác, đối với ba thân Phật khởi tín tâm quyết định thanh tịnh, chẳng thể phá hoại, cho nên còn gọi là niềm vui chẳng hoại tâm tịnh. Đối với pháp thì thích nghe và giữ gìn tất cả. Đối với Tăng chúng thì luôn cung kính phụng sự, như kinh nói: "Chư Phật xuất hiện lại, diễn thuyết chánh pháp lạc, chúng tăng hòa hợp lạc, đồng tu tinh tấn lạc". Đối với lương điền khởi niềm vui tu hành ở đây có hơi sai khác.

Kinh: *Nơi ba cõi... vô y trụ lạc (niềm vui vô y trụ).*

Tán: Phần thứ hai nói về niềm vui lìa khổ chủng ngộ viên mãn. Vượt khỏi khổ trầm luận. Đầu tiên nêu khổ, sau đó là chứng tịch diệt. Bản xưa ghi: "Niềm vui lìa năm dục", nghĩa rất cạn hẹp. Nay nói lìa ba cõi cho nên nghĩa rất sâu rộng. Đối với cảnh sở duyên không có tâm sở y, không có chổ an trụ. Tâm chẳng duyên theo tức là chánh trí, chứng ngộ các pháp. Nếu tâm có chỗ nương gá dừng trụ thì chẳng phải là chân chánh chứng ngộ. Cho nên kinh Bát-nhã ghi: "Nên không nơi trụ mà sinh tâm kia". Nếu tâm có chỗ trụ, tức chẳng phải trụ. Vì thế Đức Phật dạy Bồ-tát chẳng nên trụ tâm nơi sắc mà bố thí... bản xưa thiếu ý này.

Kinh: *Đối với các uẩn... như niềm vui không tụ.*

Tán: Thứ ba nói về niềm vui thể đạt hư huyễn, chẳng bị ba hoặc làm não loạn. Quán uẩn vô thường bức bách cho nên có khổ. Giống như oán tặc, cho nên nói là ma. Quán mười tám giới cắn chết loài hữu tình, cho nên gọi là rắn độc. Bản xưa thấy thì dụ liền nói là quán bốn đại, bốn đại thuộc về sáu giới. Quán mười hai xứ, giống như không tụ, không có gì. Bản xưa ghi là quán các nhập, văn ý rất cạn hẹp. Uẩn nghĩa là tích tập. Đầy đủ mười một loại tích tập. Năm uẩn là sắc thọ tưởng hành thức. Giới nghĩa là nhân, giữ gìn tự tánh nên gọi là trì tự tánh. Đó là nhãn giới

sắc giới, nhãn thức giới cho đến ý giới, pháp giới, ý thức giới. Xứ nghĩa là xuất sinh, gồm sáu căn, sáu trần xuất sinh sáu thức, nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý, sắc thanh hương vị xúc pháp.

***Kinh:** Đối với tâm Bồ-đề... niềm vui siêng năng phụng sự*

Tán: Thứ tư gồm mười câu nói về niềm vui phát tâm tu hành, chiến thắng phá dẹp sinh tử. Một câu đầu nói về phát tâm, tám câu kế nói về tu hành, một câu cuối nói về quả. Nói về tu hành gồm có ba:

1. Cứu chúng sinh.
2. Phụng sự sư trưởng.
3. Tu sáu độ.

Đây là đoạn thứ nhất, có ba:

1. Giữ gìn vững chắc tâm Bồ-đề đã phát.
2. Làm lợi ích hữu tình.
3. Siêng năng phụng sự sư trưởng.

***Kinh:** Đối với tuệ thí... niềm vui lìa hoặc được sáng tỏ.*

Tán: Đây là nói về tu sáu độ. Biết bố thí thì xa lìa bần khổ; giữ vững tịnh giới, không biếng trễ mà mạnh mẽ nhanh chóng, luôn thủ hộ bền chắc; do nhẫn nhục nhu hòa mà xa lìa được sự thô bạo, khéo tu tinh tấn, tích tập các thiện căn; khi tu định thì biết tâm không loạn, khi tu Bát-nhã thì xa lìa các hoặc, tánh là, chiếu rõ. Đó là niềm vui.

***Kinh:** Đối với Bồ-đề, có niềm vui rộng lớn.*

Tán: Đây là niềm vui biết được Bồ-đề. Biết trong Bồ-đề có niềm vui rộng lớn, mà phát sinh ham thích vui mừng, mong cầu hướng đến, mau chứng được niềm vui không có não loạn. Lược nêu lên bốn:

1. Niềm vui xuất ly.
2. Niềm vui xa lìa.
3. Niềm vui biết pháp.
4. Niềm vui tịch tĩnh.

Niềm vui Bồ-đề ở đây gồm nhiếp hai niềm vui sau, vì đó là nói quả Phật. Bản dịch xưa ghi: "Niềm vui tâm Bồ-đề rộng lớn", tức vui biết Bồ-đề mà tâm vô cùng vui thích, không trái nhau.

***Kinh:** Đối với ma oán... niềm vui luôn biết khắp.*

Tán: Thứ năm gồm mười câu nói về niềm vui lìa ác nhiếp thiện, hay tu tập chẳng mê. Hai câu đầu là lìa ác, tám câu sau là nhiếp thiện. Đây là lìa ác đối với các ma thì thường phá dẹp, chẳng để bị chúng phá hại, biết các phiền não đều có thể diệt trừ vĩnh viễn.

***Kinh:** Đối với các cõi Phật... niềm vui tu tập chân chánh.*

Tán: Đoạn này gồm tám câu nói về nhiếp thiện; gồm có hai; ba

câu đầu là nhân trang nghiêm; năm câu sau nói về quả trang nghiêm. Đây là văn đầu.

1. Tu nhân cõi Phật thì chẳng sinh cõi uế, thể của nhân như phẩm Tựa đã giải thích.

2. Tướng quý và vẻ đẹp phụ đều tròn đủ, không thô xấu thiếu khuyết.

3. Khéo tu phước tuệ, xa lìa sinh tử.

Bản xưa câu thứ ba nói tu các công đức mà không có chữ lạc (niềm vui), tức thuộc về tu tướng quý và vẻ đẹp phụ, khác xa với bản dịch mới. Về ba mươi hai tướng thì kinh Bát-nhã ba trăm tám mươi mốt ghi: "Phật nói với Thiện Hiện rằng: Thế nào là ba mươi hai tướng Đại sĩ của Như Lai Chánh Đẳng Giác? Này Thiện Hiện! Bàn chân Thế Tôn bằng, đầy đặn an trụ vững chắc giống như đáy hộp.

Mặt đất tuy có cao thấp, nhưng bàn chân Thế Tôn khi bước đi vẫn luôn luôn tiếp xúc đầy đủ, đó là tướng thứ nhất.

Bàn chân Thế Tôn, các đường vân tạo thành hình bánh xe ngàn nan hoa với đầy đủ vành trục, là tướng thứ hai.

Tay chân Thế Tôn đều mềm mại như Đâu-la-miên, thù thắng hơn tất cả mọi loài là tướng thứ ba.

Giữa các ngón tay ngón chân Thế Tôn giống như chân loài nhạn chúa đều có màng mỏng màu vàng ròng nối liền, các đường vân giao nhau giống như một bức họa kỳ tú, là tướng thứ tư.

Các ngón tay thon dài, trông rất dễ mến, là tướng thứ năm.

Gót chân đầy đặn cân xứng với lưng bàn chân, hơn các loài hữu tình là tướng thứ sáu.

Lưng bàn chân nhô cao, cũng đầy đặn, mịn màng rất đẹp tương xứng với gót chân, là tướng thứ bảy.

Hai đùi tròn, thon dần giống như đùi của lộc vương Ê-ni-da-tiên, là tướng thứ tám.

Hai tay tròn thẳng và dài chấm gối, giống như vòi của voi chúa, là tướng thứ chín.

Âm tướng của Thế Tôn ẩn kín như long mã, voi chúa, là tướng thứ mười.

Mỗi lổ chân lông đều có một sợi lông, tất cả đều mềm mại, màu xanh ánh đỏ (xanh tía) và xoáy tròn về bên phải, là tướng thứ mười một.

Lông tóc rất đẹp màu tía xanh, xoay tròn về bên phải, trang nghiêm trên lớp da màu vàng ròng, là tướng mười hai.

Da mỏng, mịn, trơn láng, nước và bụi dơ không thể dính được, là tướng mười ba.

Da màu vàng ròng, phát ánh sáng thanh tịnh, giống như đài vàng được các vật báu trang nghiêm, người thấy đều ưa thích, là tướng thứ mười bốn.

Hai bàn chân, hai bàn tay, đỉnh đầu và hai vai đều đầy đặn là tướng thứ mười lăm.

Vai và cổ đều tròn, đầy và đẹp lạ, là tướng thứ mười sáu.

Hai nách đầy đặn là tướng thứ mười bảy.

Dung nghi viên mãn và ngay thẳng là tướng thứ mười tám.

Thân tướng đoan nghiêm là tướng thứ mười chín.

Hình dáng cao, ngang cân xứng, tròn đầy không khuyết, như nặc-cù-đà, là tướng thứ hai mươi.

Ngực và nửa phần trên của thân rất nở nang oai vệ như sư tử chúa, là tướng thứ hai mươi mốt.

Hào quang ở đầu lúc bình thường phóng xa một tầm (tám mét) là tướng thứ hai mươi hai.

Bốn mươi cái răng của Thế Tôn rất đều, khít, trong sạch, chân răng sâu và trắng như ngọc, là tướng thứ hai mươi ba.

Bốn răng cửa rất trắng và sắc là tướng thứ hai mươi bốn.

Miệng Thế Tôn thường tiết ra mùi vị thượng diệu, thực quản thẳng, vì thế có thể dẫn vị đến khắp các chi tiết trong toàn thân. Những vị thượng diệu này không bị các binh gió, nóng, lạnh làm cho tạp loạn, nên mạch xa lìa được các tướng không tốt như phù, trầm, diên (kéo dài), súc (ngắn), tổn hoại và đứt quãng. Khi nuốt thì nước miếng lưu thông cho nên thân tâm thư thái và luôn được thượng vị là tướng thứ hai mươi lăm.

Lưỡi dài rộng có thể che kín cả mặt, phủ tới tai và trán, là tướng thứ hai mươi sáu.

Âm vận hòa nhã, các loài đều nghe được. Về âm thanh, nếu Thế Tôn phát ra lớn thì như tiếng trống trời chấn động khắp nơi, khi nói ôn hòa thì như tiếng chim Ca-lăng-tần-già, là tướng hai mươi bảy.

Hai mắt như mắt trâu chúa, là tướng thứ hai mươi tám.

Trong hai mắt thì màu xanh tía và màu trắng đẹp được một vòng màu hồng phân cách rất rõ ràng đẹp lạ (đen trắng phân minh), là tướng thứ hai mươi chín.

Mặt như trăng rằm, hai hàng lông mày sáng, đẹp và cong như cây cung của trời Đế Thích, là tướng thứ ba mươi.

Giữa hai chân mày có một sợi lông trắng, xoáy tròn theo chiều bên phải, mịn như Đâu-la-miên, trắng hơn ngọc, là tướng thứ ba mươi mốt.

Đảnh đầu có Ô-sắt-nị-sa nhô cao, tròn đầy, giống như lọng báu cõi trời, là tướng ba mươi hai.

Này Thiện Hiện! Đó là ba mươi hai tướng Đại sĩ.

Thiện Hiện! Thế nào là tám mươi vẻ đẹp phụ của Như Lai đẳng chánh giác? Này Hiện Thiện!

Móng tay Như Lai thon mỏng, sáng bóng sạch, tươi nhuận, sắc hồng như hoa, là vẻ đẹp thứ nhất.

Các ngón tay ngón chân đều thon dài, thẳng và mềm mại, các đốt xương không lộ ra, là vẻ đẹp thứ hai.

Hai tay hai chân không so le; khi khép giữa các ngón không có khe hở, là vẻ đẹp thứ ba.

Tay chân tròn đầy như ý, màu sắc tươi nhuận, như hoa sen là vẻ đẹp thứ tư.

Gân mạch chắc chắn, ẩn sâu dưới da, là vẻ đẹp thứ năm.

Hai mắt cá chân không lộ ra ngoài, là vẻ đẹp thứ sáu.

Đi thẳng về phía trước, an tường như voi chúa, là vẻ đẹp thứ bảy.

Khi đi, dung nghi tề chỉnh, hùng dũng như sư tử chúa, là vẻ đẹp thứ tám.

Bước đi đều đặn khoan thai như trâu chúa, là vẻ đẹp thứ chín.

Bước đi và dừng trụ thật nhẹ nhàng uyển chuyển như ngỗng chúa, là vẻ đẹp thứ mười.

Khi quay nhìn phía sau, thì toàn thân đều xoay theo, và đều xoay theo chiều phải, giống như long tượng vương, là vẻ đẹp thứ mười một.

Các đốt ngón tay ngón chân đều tròn đầy, đẹp đẽ, rất khéo sắp xếp là vẻ đẹp mười hai.

Các khớp xương giao kết nhau không có khe hở, như rồng cuộn là vẻ đẹp mười ba.

Đầu gối tròn đầy, đẹp khéo sắp xếp, chắc chắn, là vẻ đẹp mười bốn.

Chỗ ẩn kín có đường vân rất đẹp, đầy đủ oai thế và thanh tịnh là vẻ đẹp mười lăm.

Thân hình tươi nhuận, mềm mại, bóng sạch, bụi dơ không bám được, là vẻ đẹp mười sáu.

Dung nghi nghiêm chỉnh, thường không bao giờ sợ sệt, yếu đuối là vẻ đẹp mười bảy.

Thân thể tráng kiện, khéo kết cấu nhau đầy sinh lực, là vẻ đẹp mười tám.

Thân thể an định, vững chắc, chưa từng dao động, viên mãn, bất hoại, là vẻ đẹp mười chín.

Thân tướng tròn đầy, đoan nghiêm sáng sạch, không khuyết điểm, giống như tiên vương, là vẻ đẹp hai mươi.

- Thân có hào quang, khi đi đứng... thường tự chiếu sáng, là vẻ đẹp hai mươi mốt.

Bụng vuông vắn không mềm nhão, có đầy đủ các tướng trang nghiêm, là vẻ đẹp hai mươi hai.

Rún sâu, xoáy tròn về phía phải, và rất đẹp là vẻ đẹp hai mươi ba.

Cuốn rún dầy, không lồi không lõm, tròn trịa rất đẹp, là vẻ đẹp hai mươi bốn.

Da dẻ mịn, không có ghẻ lác, là vẻ đẹp hai mươi lăm.

Bàn tay đầy đặn, mềm mại, bàn chân bằng phẳng là vẻ đẹp thứ hai mươi sáu.

Chỉ tay sâu, rõ ràng, dài và thẳng, không gãy là vẻ đẹp hai mươi bảy.

Môi đỏ thắm, mềm và bóng như trái Tần-bà, trên dưới cân xứng, là vẻ đẹp thứ hai mươi tám.

Miệng không lớn không nhỏ, không rộng không hẹp rất đoan nghiêm, như ý, là vẻ đẹp hai mươi chín.

Lưỡi mỏng mềm mại, dài rộng, màu sắc hồng tươi nhuận là vẻ đẹp ba mươi.

Âm thanh phát ra chấn động vang xa, như tiếng rống của voi chúa là vẻ đẹp ba mươi mốt.

Âm vận rất hay, như tiếng vang nơi hang sâu, là vẻ đẹp ba mươi hai.

Mũi cao thẳng, lổ mũi kín, là vẻ đẹp ba mươi ba.

Răng đều và trắng bóng, là vẻ đẹp ba mươi bốn.

Răng cửa tròn, trắng bóng và sắc là vẻ đẹp ba mươi lăm.

Mắt đen, trắng rõ ràng là vẻ đẹp thứ ba mươi sáu.

Mắt dài rộng như cánh hoa sen xanh, là vẻ đẹp thứ ba mươi bảy.

Lông mi trên dưới bằng nhau, dày và dài, không lộ da, là vẻ đẹp thứ ba mươi tám.

Hai hàng lông mày dài, cong, không gãy và nhuyễn mịn là vẻ đẹp thứ ba mươi chín.

Hai mày rất kỳ tú đều đặn, sắc như lưu ly xanh biếc, là vẻ đẹp thứ bốn mươi.

Hai mày mọc cách xa mắt rất thanh tú, cong như trăng lưỡi liềm, là vẻ đẹp thứ bốn mươi mốt.

Hai tai dày, rộng, trái tai dài thòng xuống phía dưới là vẻ đẹp thứ bốn mươi hai.

Hai tai rất đẹp, cân đối, không có khuyết tật, là vẻ đẹp thứ bốn mươi ba.

Dung nghi của Thế Tôn, người thấy được, thì không bị tổn hoại, nhiễm ô, mà sinh lòng kính tin là vẻ đẹp thứ bốn mươi bốn.

Trán rộng, bằng phẳng, như ý, rất đẹp lạ, là vẻ đẹp bốn mươi lăm.

Thân hình trên dưới cân đối như sư tử chúa, oai nghiêm không ai sánh bằng là vẻ đẹp thứ bốn mươi sáu.

Tóc dài, dày, xanh tía, không bạc là vẻ đẹp bốn mươi bảy.

Tóc sạch, thơm, mịn và mềm mại, đều xoay về phía bên phải, là vẻ đẹp thứ bốn mươi tám.

Tóc không rối, luôn ngay thẳng là vẻ đẹp bốn mươi chín.

Tóc bền chắc, không đứt rụng là vẻ đẹp thứ năm mươi.

Tóc sạch sẽ trơn bóng, bụi không thể bám, là vẻ đẹp thứ năm mươi mốt.

Thân thể rắn chắc, viên mãn như thân Na-la-diên, là vẻ đẹp năm mươi hai.

Thân hình cao lớn, đoan chánh là vẻ đẹp thứ năm mươi ba.

Cửu khiếu tròn đẹp và thanh tịnh là vẻ đẹp năm mươi bốn.

Thân thể và sức lực không ai sánh bằng, là vẻ đẹp thứ năm mươi năm.

Thân tướng của Thế Tôn thù thắng, mọi người đều thích chiêm ngưỡng không bao giờ chán là vẻ đẹp thứ năm mươi sáu.

Mặt đẹp, trong sáng, thanh tịnh như trăng tròn là vẻ đẹp thứ năm mươi bảy.

Dung nghi thư thái, tướng mạo sáng rỡ, thường mỉm cười trước khi nói, chỉ thuận theo mà không trái nghịch, là vẻ đẹp thứ năm mươi tám.

Diện mạo tươi sáng, vui hòa, không có các lỗi như nhăn nhó kém vui, tái xanh hay đỏ tía, là vẻ đẹp thứ năm mươi chín.

Thân thể luôn sạch sẽ, không bao giờ có cáu ghét và mùi hôi là vẻ đẹp thứ sáu mươi.

Lổ chân lông thường phát ra mùi hương vi diệu, là vẻ đẹp thứ sáu

mươi mốt.

Miệng thường tỏa hương thơm thanh khiết, là vẻ đẹp thứ sáu mươi hai.

Đầu tròn đẹp giống như Mạt-già-lê và Thiên cái, viên mãn, là vẻ đẹp thứ sáu mươi ba.

Lông trên thân màu xanh tía sáng đẹp như lông khổng tước vương là vẻ đẹp thứ sáu mươi bốn.

Pháp âm tùy theo chúng mà lớn nhỏ, không tăng không giảm, ứng hợp với lý, không sai biệt là vẻ đẹp thứ sáu mươi lăm.

Đảnh tướng không ai có thể thấy là vẻ đẹp sáu mươi sáu.

Ngón tay, ngón chân có màu đỏ hồng rõ ràng xinh đẹp là vẻ đẹp thứ sáu mươi bảy.

Khi đi thì bàn chân cách mặt đất bốn ngón tay, và có hiện các đường vân trên dấu chân, là vẻ đẹp sáu mươi tám.

Thế Tôn tự giữ gìn, không cần người khác bảo vệ, thân không lắc lư, cũng không nghiêng lệch, là vẻ đẹp thứ sáu mươi chín.

Oai đức bao trùm muôn vật, những kẻ ác tâm thấy thì sinh vui mừng, người sợ hãi thấy thì được an ổn, là vẻ đẹp thứ bảy mươi.

Âm thanh không cao không thấp, tùy thuận tâm ý chúng sinh mà vui vẻ luận nói. Là vẻ đẹp bảy mươi mốt.

Có thể tùy thuận ngôn ngữ, âm thanh và ý thích của các loài hữu tình mà thuyết pháp, là vẻ đẹp thứ bảy mươi hai.

Một âm thanh diễn thuyết chánh pháp, tùy các loại chúng sinh, tất cả đều tin hiểu là vẻ đẹp thứ bảy mươi ba.

Thuyết pháp đều theo thứ tự và có nhân duyên, là vẻ đẹp thứ bảy mươi bốn.

Thế Tôn bình đẳng quán xét các hữu tình, khen điều thiện, chê điều ác mà tâm không khởi yêu ghét, là vẻ đẹp thứ bảy mươi lăm.

Trước khi làm việc gì đều quán xét kỷ, theo đúng phép tắc, khiến cho việc làm được hoàn mỹ là vẻ đẹp thứ bảy mươi sáu.

Tướng tốt và vẻ đẹp phụ của Thế Tôn, các loài hữu tình chẳng thể thấy biết hết, là vẻ đẹp thứ bảy mươi bảy.

Xương đầu viên mãn, cứng chắc là vẻ đẹp thứ bảy mươi tám.

Thường trẻ không già, là vẻ đẹp thứ bảy mươi chín.

Tay, chân và ngực của Thế Tôn đều có đức tướng Cát tường xoay theo chiều bên phải, các đường vân như bức họa kỳ tú, sắc đỏ như son (tức chữ Vạn) là vẻ đẹp thứ tám mươi.

Này Thiện Hiện! Đó là tám mươi vẻ đẹp phụ. Này Thiện Hiện!

Như Lai đẳng chánh giác thành tựu các tướng như thế, cho nên ánh sáng toàn thân, tự tại chiếu soi khắp tam thiên đại thiên thế giới. Nếu khi có tác ý thì chiếu khắp vô lượng vô biên thế giới. Nhưng vì thương xót loài hữu tình, cho nên thu nhiếp lại, chỉ phát ra chung quanh trong khoảng một tầm mà thôi. Nếu Như Lai phóng ánh sáng toàn thân thì ánh sáng mặt trời, mặt trăng... không thể hiển hiện được, các loài hữu tình sẽ không biết được ngày đêm, nửa tháng, một tháng, năm, mùa, các công việc không thể thành tựu được. Âm thanh của Phật tự tại phát ra vang khắp tam thiên đại thiên thế giới, nếu có tác ý thì vang khắp vô lượng vô biên thế giới. Nhưng vì lợi ích của hữu tình nên tùy thuận chúng hội không tăng không giảm. Này Thiện Hiện! Công đức lợi ích thù thắng như thế, ta đã thành tựu khi còn là Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa, cho nên hôm nay được tướng quý và vẻ đẹp phụ viên mãn trang nghiêm, khiến cho các loài hữu tình thấy được đều hoan hỷ, đạt được lợi ích an lạc. Này Thiện Hiện! Như thế, khi Bồ-tát Ma-ha-tát đạt được Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa thì hay dùng Tăng bảo và Pháp bảo, ban phát nhiếp phục loài hữu tình, đó là pháp rất kỳ đặc hy hữu".

Cho nên đầy đủ các tướng quý và vẻ đẹp gọi là an lạc. Các văn đều thiếu không ghi chữ Lạc. Về tu tập nhân hạnh này thì như Du-già đã nói.

Kinh: *Đối với diệu Bồ-đề... mà vui quán xét.*

Tán: Năm câu này là quả trang nghiêm:

1. Trang nghiêm Bồ-đề để chứng chánh giác.
2. Không kinh sợ pháp sâu xa hay thọ nhận, tuyên thuyết.
3. Chánh quán môn giải thoát hay tu chứng.
4. Đối với Niết-bàn thì duyên theo và mong cầu chứng nhập, bản xưa không có câu này.
5. Quán chúng sinh rốt cuộc chẳng phải là phi thời. Thời tức là ứng cơ, thì quán xét mà làm lợi lạc, phi thời tức chẳng ứng cơ, lập giáo làm lợi lạc. Cho nên Thế Tôn thuyết pháp không bị phạm bốn lỗi:

1. Không phải phi xứ.
2. Không phi thời.
3. Không phi căn khí.
4. Không phi pháp.

Kinh: *Đối với đồng loại sinh... niềm vui thích bảo vệ.*

Tán: Thứ sáu, gồm bảy câu nói về niềm vui lợi tha và tự lợi, vượt qua sự tổn hại mình và người. Bốn câu đầu nói về lợi tha, ba câu sau nói về tự lợi. Đoạn này là nói về lợi tha. Đồng loại sinh nghĩa là đồng tu

tập phạm hạnh xuất thế, thấy công đức của người, thường thích gần gủi; thấy dị loại sinh, cũng không ghét bỏ; bạn lành thì thích gần, vì điều thiện tăng trưởng; bạn ác thì giúp đỡ khiến không sinh tội lỗi, nói Bồ-tát địa. Không thiếu giới hạnh, nghe nhiều tu chứng, thương xót không sợ, nhẫn thọ không mệt mỏi, ngôn từ luận biện đầy đủ, gọi đó là tướng bạn lành; mong cầu ban phát lợi lạc, đối với việc này có chánh tri, có sức thiện căn, chẳng bỏ việc lợi ích, lòng đại bi rộng lớn, gọi đó là bạn lành, việc làm chẳng hư dối, đầy đủ oai nghi, ngôn hạnh nghiêm túc, không kiêu mạn, không tật đố, cần kiệm tích chứa tùy thuận thí xả, khuyên can khiến ghi nhớ, dạy dỗ răn bảo, thường hay thuyết pháp, gọi đó là bạn lành, có thể theo đó nương cậy tin tưởng, không bệnh không tật, thương kính phụng sự, thăm hỏi lễ nghi, tu nghiệp hòa kính, bốn vật tùy thời không để thiếu sót, đầy đủ việc cung kính, hỏi nghe chẳng động, gọi là thân cận. Cho nên đối với nơi này có niềm vui ưa thích, gần gũi.

Kinh: *Đối với phương tiện thiện xảo... diệu lạc tối thượng.*

Tán: Đây là ba câu nói về tự lợi:

1. Đối với mười hai loại phương tiện, khéo léo gom nhiếp tại thân. Bản xưa không có câu này.

2. Tin tưởng vui thích chánh pháp, muốn cầu hiểu biết.

3. Chẳng buông lung, thường tự sách tấn, tu tập Bồ-đề phần, vì đó là bậc nhất.

Kinh: *Như thế! các chị... chớ ham thích dục lạc.*

Tán: Trong phần nói cho các Thiên nữ nghe, phần thứ ba là kết luận thuyết. Pháp uyển lạc này, Bồ-tát thường trụ, thường ưa thích niềm vui này, chớ nên ham thích dục lạc, để khuyên bảo họ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ác ma oán... trở về cung trời.*

Tán: Thứ ba là nói ma muốn trở về cung trời. Theo văn gồm tám đoạn:

1. Gọi Thiên nữ trở về cung.
2. Thiên nữ từ chối không đi.
3. Ma lại xin Vô Cấu.
4. Vô Cấu lại ban cho.
5. Thiên nữ hỏi đạo.
6. Vô Cấu thuyết pháp.
7. Thiên nữ lễ tạ.
8. Xả chế buông tha cho ma.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Các Thiên nữ đáp... cùng với người về cung.*

Tán: Thứ hai, Thiên nữ từ chối chẳng về, có ba:

1. Từ chối.

2. Nêu lý do.

3. Nêu sự vui thích.

Đây là phần từ chối chung.

Kinh: *Vì sao?... cùng với ông trở về.*

Tán: Đoạn này trình bày lý do không đi theo. Chúng ta đã thuộc về người khác, chẳng nên trái lại mà bỏ đi.

Kinh: *Chúng tôi hôm nay... ngài có thể trở về một mình.*

Tán: Hiển thị pháp lạc cho nên không thể về.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ác ma oán... Ma-ha-tát.*

Tán: Thứ ba, ma xin ngài Vô Cấu. Tâm chẳng đắm trước, lìa xan tham là bậc Đại Bồ-tát.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... đầy đủ pháp nguyện.*

Tán: Thứ tư, Vô Cấu Xưng ban cho. Đại Bồ-tát thuận theo mong cầu của chúng sinh. Nay thuận cho nên xả bỏ, xả là hành, cho nên liền phát nguyện đương lai các ngươi và loài hữu tình được khéo đầy đủ pháp nguyện. Sinh tử có tội thì nguyện chẳng đầy đủ, thắng nguyện vô tội thì đều khiến cho đầy đủ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, các Thiên nữ... làm thế nào để tu hành.*

Tán: Thứ năm, Thiên nữ hỏi đạo.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... các chị nên học.*

Tán: Thứ sáu, Vô Cấu xưng đáp, gồm có ba:

1. Lược thuyết.

2. Lại hỏi.

3. Giải thích.

Đây là đoạn thứ nhất. Muốn khiến cho việc truyền pháp chẳng đoạn dứt cho nên nói Vô tận đăng, muốn khiến cho có sự ân cần sâu nặng cầu nghe pháp, cho nên trước lược nói.

Kinh: *Thiên nữ lại hỏi... thế nào là Vô tận đăng?*

Tán: Thứ hai, Thiên nữ hỏi.

Kinh: *Đáp rằng: Các chị... cũng không tổn giảm.*

Tán: Thứ ba là giải thích, gồm có hai:

1. Giải thích.

2. Khuyên tu.

- Trong phần giải thích lại có ba:

1. Nêu dụ.

2. Nêu tâm.

3. Kết luận.

Đây là phần dụ. Minh tức là tối. Bản mới ghi “Chẳng tận”, bản cũ ghi “chẳng giảm”.

Kinh: *Như thế, các chị... càng thêm tăng trưởng.*

Tán: Đây là nói về tâm. Câu-chi là một trăm ức, na-dữu-đa là một ngàn ức; Bồ-tát ở nơi hóa độ mà kiến lập Bồ-đề. Đạo tâm của Bồ-tát, không bao giờ cùng tận, trải qua bao nhiêu lần chuyển sinh, cũng không thối giảm, mà càng tăng trưởng. Đây là khuyên phát tâm.

Kinh: *Như thế, vì họ mà phương tiện... cũng không thoái giảm.*

Tán: Đây là nói về pháp. Nếu tuyên thuyết chánh pháp thì giáo pháp tăng trưởng, về sau không bao giờ cùng tận, lúc đầu cũng không tổn giảm. Tận nghĩa là tất cả đều không còn. Giảm nghĩa là giảm thiểu. Đây khuyên về pháp.

Kinh: *Các chị nên biết... các chị nên học.*

Tán: Khuyên tu hành. Đầu tiên kết luận khuyên bảo, sau là hiển thị oai đức.

Đây là phần đầu.

Kinh*: Tuy trụ ở cung ma... tất cả hữu tình.*

Tán: Hiển thị tu đức. Khuyên phát tâm tức biết ân đức nhiều kiếp của Phật, thật nên báo đáp là hạnh tự lợi đã đủ; cũng là lợi lạc tất cả chúng sinh tức là lợi tha.

Kinh: *Các Thiên nữ này... Vô Cấu Xưng.*

Tán: Thứ bảy, Thiên nữ lễ tạ. Nghe đạo sâu xa cho nên đảnh lễ tạ ơn.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... trở về bản cung.*

Tán: Thứ tám, xả thần lực chế ngự, cho phép ma trở về cung. Lúc trước thì dùng thần lực chế ngự khiến ma chẳng thể trở về, nay thuyết pháp lợi ích đã xong thì xả bỏ.

Kinh: B*ạch Thế Tôn!... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân sút kém xin thoái lui.

■

THUYẾT VÔ CẤU XỨNG KINH SỚ

QUYỂN 4
(PHẦN 2)

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh của ông ấy.*

Tán: Lần thứ tư, Đức Phật bảo ngài Tô-đạt-đa. Đầu tiên là sai bảo, sau là từ chối. Đây là lời sai bảo. Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, vì hay khéo léo ban thí cho kẻ bần cùng cô độc, tâm không bỏn sẻn cho nên gọi là Thiện Thí. Bản xưa gọi là Thiện Đức, thì danh nghĩa hơi trái.

Kinh: *Tô-đạt-đa... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là lời từ chối, gồm ba phần: Đầu tiên là nêu tổng quát về đạo lực đã bị khuất phục. Ông lập hội bố thí tài vật, là cầu phước báu thế gian; Ta dạy lập hội bố thí pháp, khiến cầu đạo xuất thế, cho nên đạo thì cùng lý thì khuất, vì thế mà từ chối.

Kinh: *Vì sao?... hết kỳ hạn bảy ngày.*

Tán: Hiển riêng về lý cùng, gồm hai: Tự hỏi và giải thích. Trong phần hiển có hai:

1. Trình bày việc của mình.
2. Thuật lời của Vô Cấu.

Đây là lời tự hỏi và nêu việc của mình. Từ tức là cầu nguyện, hội tức tập hội. Tài bảo và thức ăn đều dâng hết, để cầu được quả báo thù thắng, và mọi người đều tập trung vào một nơi, cho nên gọi là từ hội; chẳng phân biệt tăng tục, cho nên có Sa-môn và Bà-la-môn, chẳng chọn lựa chánh tà, cho nên có ngoại đạo. Chẳng phân biệt người bần cùng, cho nên có người hành khất, cô độc. Không có cha mẹ gọi là cô, không có con, em là độc. Tâm cầu phước thế gian, cho nên chỉ kỳ hạn bảy ngày là xong.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xứng... đâu cần dùng hội tài thí cầu khẩn.*

Tán: Hiển thị lời của Vô Cấu, gồm có bốn:

1. Khuyên chung về việc bỏ tài mạng tu pháp thí.

2. Hiển riêng về tướng của các hạnh pháp thí.

3. Hai trăm Phạm chí phát đại tâm.

4. Thiện Thí vui mừng ban thí chuỗi anh lạc...

Đây là văn thứ nhất. Cách tài thí mà ông làm hôm nay là không đúng, cần phải lập pháp hội mà bỏ tài thí.

Kinh: *Con nói, thưa cư sĩ... hội pháp thí*

Tán: Trình bày riêng về tướng của hội pháp thí, gồm có ba:

1. Hỏi.

2. Đáp.

3. Kết luận lợi ích thù thắng.

Đây là lời hỏi.

Kinh: *Ông ấy trả lời... hội pháp thí.*

Tán: Đây là lời đáp, gồm có ba:

1. Đáp chung.

2. Tự hỏi.

3. Giải thích rộng.

Đây là phần đáp chung. Thời gian thì chẳng trước sau để hiển tâm bình đẳng; thực hành mỗi một hạnh thì cảm đạt quả lợi lớn, cúng dường tất cả thì hiển nhân nơi cảnh mà biến chuyển thì quả cũng to lớn.

Kinh: *Việc ấy thế nào?*

Tán: Lời tự hỏi.

Kinh: *Nghĩa là dùng... dẫn phát tâm xả lớn.*

Tán: Đây là phần giải thích rộng, gồm ba mươi hai câu. Phân làm năm: Bốn câu đầu nói về hạnh vô lượng. Sáu câu kế nói hạnh Ba-la-mật. Ba câu kế nói hạnh đẳng trì; chín câu kế nói hạnh tạp tu; mười câu sau cùng nói về hạnh thứ tự. Đây tức đoạn đầu. Thuyết niềm vui Bồ-đề ban phát cho chúng sinh gọi là Từ, vì thuyết trí giác dẫn phát đại Từ. Giải thoát tướng khổ dẫn phát đại bi, tức nhổ trừ tội khổ cho chúng sinh khiến họ được giải thoát, do thuyết Niết-bàn mà dẫn sinh đại bi. Bản xưa ghi là "Vì cứu chúng sinh", nên bạt khổ, kính ngưỡng khiến được giải thoát. Muốn khiến chúng sinh đều tùy hỷ, dẫn phát tâm đại Hỷ. Bản dịch xưa ghi: "Vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm hỷ", nên tại tâm xả mà khiến cho xa lìa. Chánh pháp tức pháp giáo, lý, hạnh; đối với chánh pháp nên khiến nhiếp thọ. Vả lại nên khiến cho ở nơi quả pháp chánh trí mà dẫn phát đại Xả, tức là khiến xả bỏ tham, sân, si mà nhiếp thọ chánh pháp. Bản xưa văn khác biệt, ý nghĩa cũng chẳng đồng.

Kinh: *Dùng thiện tịch tĩnh... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Đây là hạnh sáu Ba-la-mật. Khiến các chúng sinh trừ xan

tham... Khéo tu tịch tĩnh điều phục tâm hành, dẫn phát sự bố thí. Giáo hóa người phạm giới tức dẫn sinh tịnh giới.

Kinh: *Dùng tất cả pháp... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Nếu có ngã thì chẳng thể kham nhẫn, vì thấy có khổ lớn, cho nên không có tướng ngã thì dẫn phát sự kham nhẫn. Nếu chấp trước thân tâm thì chẳng thể tinh tấn, mà sinh mệt mỏi; xa lìa tướng thân tâm, thì có thể tinh tấn, chẳng sợ lao nhọc.

Kinh: *Dùng giác chi tối thắng... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Thất giác vô lậu ắt nương vào tịnh lự, cho nên giác chi dẫn phát thiền định. Bản xưa ghi là Bồ-đề tức là Bồ-đề phần. Nghe hai trí của Phật, nhất định sẽ chứng ngộ, cho nên dẫn phát Bát-nhã.

Kinh: *Dùng việc hóa độ tất cả chúng sinh... dẫn phát vô nguyện.*

Tán: Đây là hạnh, đẳng trì gồm ba câu. Thấy có chúng sinh, thì chẳng thể hóa độ, vì độ chúng thì cũng chẳng bền chắc. Quán ngã như không cho nên thường hóa độ. Vì thế dùng tướng hóa độ mà dẫn phát không, hữu vi hữu tướng thì tâm thần nhiễu loạn, vì đối trị việc này, cho nên dẫn phát tu vô tướng. Bản dịch xưa ghi: "Chẳng xả hữu vi", thì trái ngược với bản này. Bồ-tát thường ở nơi hai cõi Dục và sắc tùy loại mà hóa sinh, gọi là cố tác ý thọ sinh hành tướng; dẫn phát vô nguyện, vốn chẳng nguyện cầu thọ sinh nơi ba cõi, gọi là cố tác ý.

Kinh: *Dùng sự khéo nhiếp thọ... dẫn phát vô mạn.*

Tán: Đoạn này nói về hạnh tạp tu gồm chín câu. Lực có hai loại là tư trạch và tu tập. Dùng hành tướng nhiếp thọ chánh pháp mà dẫn phát hai lực tư trạch và tu tập. Mạng căn có hai:

1. Mạng căn thế gian, tức chủng tử thức thứ tám.
2. Mạng căn thắng nghĩa tức chủng tử tuệ.

Khéo tu tập các pháp nhiếp, tùy thuận các hành tướng sai biệt thích hợp mà dẫn phát hai mạng căn này. Bản xưa, lời văn hỏi có sai khác. Bồ-tát trì giới, đối với loài hữu tình tâm không cống cao, mà như nô bộc, như Chiên-đà-la, như người con hiếu thảo. Cho nên như kẻ nô bộc mà dẫn phát tâm vô mạn (ngã mạn).

Kinh: *Dùng pháp chẳng chắc thật... dẫn phát chánh niệm.*

Tán: Tài sản sinh tử hữu lậu gọi là pháp chẳng chắc thật, tài sản xuất thế vô lậu gọi là pháp chắc thật, dùng cái này đổi lấy cái kia, cho nên gọi là mậu dịch. Đem thân mạng tài hữu lậu không chắc thật đổi lấy thân mạng tài hữu lậu chắc thật. Sáu tùy niệm là Phật, Pháp, Tăng, Thí, Giới, Tu, tùy theo giác mà duyên với sáu pháp này cho nên gọi là tùy niệm. Do tùy niệm mà niệm vô lậu sinh khởi, gọi là dẫn chánh niệm.

Kinh: *Dùng tu tập các pháp tịnh diệu... dẫn phát tịnh mạng.*

Tán: Quán hành tướng tịnh diệu của các pháp vô lậu mà dẫn phát tâm ý lạc tín giải. Bản xưa ghi: Nơi sáu pháp hòa kính mà khởi tâm chất trực. Sáu hòa kính là thân, ngữ, ý, giới, thí và kiến; đồng mà cung kính nhau nên gọi là sáu hòa kính, vì thế khởi tâm chất trực. Nghĩa tuy như thế, nhưng văn còn thiếu. Tướng ba nghiệp chân chánh mà dẫn phát tịnh mạng, chẳng dùng tham sân... dẫn phát tà mạng.

Kinh: *Dùng tịnh hoan hỷ... dẫn phát tâm điều phục.*

Tán: Dùng thiện hoan hỷ, lại thích thân cận, cho nên có thể phụng sự các bậc Hiền Thánh; dùng hành tướng chẳng ganh ghét người chẳng bài xích bậc Thánh để điều phục tự tâm, chẳng sinh sân nhuế.

Kinh: *Dùng thiện thanh tịnh... thiện xảo đa văn.*

Tán: Đoạn này gồm mười câu nói về hạnh thứ tự. Vì khéo xuất gia, nên tâm sinh tin hiểu, thường tu trung đạo, dẫn phát đa văn. Chẳng đa văn thì chẳng biết trung đạo, tự có đa văn chẳng có thiện xảo. Có dụng diệu tuệ mà đa văn gọi là xảo đa văn. Đã xuất gia, thì kế đến được nghe pháp.

Kinh: *Dùng pháp vô tranh... dẫn phát yên tọa.*

Tán: A-luyện-nhã Xứ, Hán dịch là Nhàn tịch Sở. Bản xưa ghi là A-lan-nhã, tức là nơi vắng vẻ cách xa thôn xóm khoảng hai dặm trở lên. Do trụ nơi đây, nên chẳng cùng cạnh tranh với người nên tu được hạnh vô tránh. Vì thế muốn thông đạt được pháp tướng vô tránh, dẫn phát việc ngồi nơi vắng vẻ, thì phải cầu trí Phật, dẫn phát yên tọa. Yên tọa định tâm thì trí phát sinh.

Kinh: *Dùng chánh dứt trừ... diệu phước tư lương*

Tán: Du-già, Hán dịch là tương ưng, giáo và lý, tâm và cảnh, định và tuệ, nhẫn và quả, thuốc và bệnh, đều có thể thuận nhau cho nên gọi là Tương ưng. Sư tức là hành giả học hạnh tương ưng này. Các sư Du-già gọi là Du-già Sư. Địa là sở y của sư, cho nên gọi là Du-già Sư Địa. Tức tùy thuận cảnh hạnh quả tương ưng với các pháp của ba thừa. Vì dứt trừ phiền não mà dẫn phát các địa này. Bản dịch xưa gồm chung ba mươi hai tướng quý, tám mươi vẻ đẹp phụ và thành thục hữu tình, trang nghiêm cõi Phật, dẫn phát diệu phước. Diệu phước tư lương chiêu cảm ba quả.

Kinh: *Dùng hành tướng biết tất cả tâm hành của hữu tình... diệu tuệ tư lương.*

Tán: Trí tức Ba-la-mật thứ mười, có hai loại:

1. Thọ pháp lạc.

2. Thành thục hữu tình.

Vì biết tâm hành sai biệt của hữu tình mà thuyết pháp dẫn phát trí độ. Tuệ tức Ba-la-mật-đa thứ sáu, tức tuệ vô sai biệt, đối với tất cả pháp không lấy không bỏ. Nhất chánh môn tức là chân như, nên ngộ nhập vào đó mà dẫn phát diệu tuệ.

Kinh: *Dùng hành tướng đoạn tất cả phiền não tập khí... pháp Bồ-đề phần.*

Tán: Phiền não thô gọi là tập khí, các pháp bất thiện đều gọi là chướng ngại, vì ngại thắng pháp. Vì đoạn trừ được thì liền dẫn phát và chứng đắc tất cả pháp thiện. Nhất thiết trí trí tức hai trí của Phật. Tất cả pháp thiện tức công đức của thân Phật. Vì tùy giác, nhân nơi tướng tư lương này mà dẫn phát, chứng ngộ tu hành. Tất cả pháp Bồ-đề phần tu tập là nhân Bồ-đề, đều có thể dẫn nhiếp cho nên gọi là Nhất thiết (tất cả).

Kinh: *Thiện nam! Các ông... hội pháp thí.*

Tán: Phần thứ ba, kết luận được lợi ích thù thắng, gồm có hai:

1. Kết luận.

2. Lợi ích.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát... trời người cúng dường.*

Tán: Đây là nói về lợi ích. Tâm hành rộng lớn gọi là Đại thí chủ. Do thực hành cầu xuất thế có lợi ích rất nhiều, nên được trời người cúng dường.

Kinh: *Thế Tôn... tâm Chánh đẳng giác.*

Tán: Đoạn thứ ba, nói về việc hai trăm Phạm chí phát tâm Đại thừa.

Kinh: *Lúc bấy giờ con khen... ân cần dâng cúng.*

Tán: Đoạn thứ tư, nói về Bồ-tát Thiện Thí hoan hỷ cúng dường chuỗi anh lạc..., gồm năm phần:

1. Vui vẻ cúng dường.

2. Chẳng nhận.

3. Lại dâng cúng.

4. Mới nhận.

5. Lợi ích.

Đây là văn thứ nhất. Tâm không dối trá gọi là tịnh hoan hỷ. Hình tướng thế tục thấp kém, vị nhỏ cho nên kính lễ. Vật dùng để biểu thị tình cảm; lại cởi chuỗi anh lạc giá trị trăm ngàn là hiển thị tâm ân cần sâu nặng, cảm tạ ân đức, cho nên ân cần phụng hiến.

Kinh: *Ông ấy không chịu nhận.*

Tán: Thứ hai, nói về chẳng nhận. Tâm không đắm trước, tình cũng chẳng tham, cho nên đầu tiên không nhận.

Kinh: *Con nói rằng: Thưa Đại sĩ!... tùy ý ban cho.*

Tán: Lại dâng cúng. Thương xót cho tâm của tôi, nguyện xin nhận lãnh; tâm không tham trước, thì tùy ý ban cho ai cũng được.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... Nan Thắng Như Lai.*

Tán: Thứ tư, mới thọ nhận, gồm hai ý:

1. Nhận của mình ban cho người khác tu hành.
2. Việc xong thuyết về pháp thí.

- Trong phần đầu lại có hai:

1. Nhận của mình ban cho người.
2. Hiện thần lực.

Đây là văn thứ nhất. Chẳng trái tâm người cho nên mới thọ nhận; hiển thị mình không tham trước, cho nên mới ban cấp cho người, kính và Bi đều cùng tột cho nên phân làm hai phần để thí.

Kinh: *Dùng sức thần thông... Nan Thắng Như Lai.*

Tán: Đây là nói về thần lực.

1. Thấy ruộng tốt.
2. Thấy vật biến đổi.

Đây là đoạn nói về thấy ruộng tốt. Thế giới hư huyễn, cho nên gọi là sóng nắng. Ruộng Phật là bậc nhất tức Nan Thắng Như Lai.

Kinh: *Thấy vật thí... rất yêu thích.*

Tán: Đây là thấy vật thí biến hiện. Cho người bần cùng thì vẫn như cũ, cúng dường cho Phật thì vật lại biến, cho nên nói là một phần. Hiển tùy thuận Phật tức được xuất thế; chẳng tùy Phật tức sinh tử vẫn như cũ. Trong hư không hóa hiện, gọi là cõi Phật, chứng nhân pháp đều không, thường trụ ở pháp giới; mỗi phương một đài, cho nên nói bốn đài tức bốn đế vô lượng, giáo hóa bốn loại sinh. Trang nghiêm đều đầy đủ cho nên gọi là đẳng phần, bình đẳng cứu độ không thiên lệch. Các báu vật trang nghiêm xen kẻ nhau cho nên gọi là gián sức. Do phước tuệ này đầy đủ mà thành tựu như thế. Làm mắt vui, tâm ưa thích cho nên gọi là khả ái lạc. Đó là chỗ quý trọng của chúng sinh.

Kinh: *Hiện như thế... pháp thí kỳ nguyện.*

Tán: Nói về việc thí đã xong thì thuyết pháp thí. Phàm pháp thí, thì tâm thấp kém, ắt do ruộng tốt cho nên tốt, ruộng xấu ắt do tâm tốt cho nên tốt, ruộng Phật và tâm thí cả hai đều tốt. Ruộng bi và tâm thí tốt, cho nên tốt. Vì thế thí cho người ăn xin cũng như tướng Như Lai,

không phân biệt, tâm thù thắng bình đẳng, nguyện dùng tâm rộng lớn ban cho niềm vui và diệt trừ khổ não, ban phát khắp tất cả. Chẳng cầu quả báo sinh tử trong ba cõi, mà hồi hướng đến Bồ-đề, gọi đó là pháp thí mãn, trừ pháp ấy ra thì không thể viên mãn.

Kinh: *Lúc bấy giờ người ăn xin... tâm Chánh đẳng giác.*

Tán: Đoạn thứ năm nói về lợi ích. Bất thoái địa, tức là Tín thứ sáu trong mười tín, có lòng tin bất thoái, tín bất thoái này tức là thắng tín giải trong tăng thượng ý lạc. Đã được ý lạc này thì liền phát tâm Đại thừa.

Kinh: *Đức Thế Tôn... đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Kết luận nguyên do từ chối, tự thân kém sút xin thoái lui.

Kinh: *Như vậy, Đức Thế Tôn... đến vấn an bệnh ông ấy.*

Tán: Đoạn thứ hai, cuối phẩm là phần sai bảo các vị Bồ-tát khác, đều từ chối chẳng kham nhận. Gồm hai phần:

1. Sai bảo chung.

2. Từ chối chung.

Đây là phần thứ nhất.

Kinh: *Các vị Bồ-tát này... không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

Tán: Đây là phần tất cả đều từ chối.

PHẨM 5: VẤN TẬT

Sau phẩm Phương Tiện gồm có bốn phẩm trong phần ẩn tích lợi tha. Một phẩm đầu nói chung về quyền, hai phẩm sau nói về riêng về quyền. Phẩm Thanh Văn và Bồ-tát đã nói riêng về quyền khi xưa, bây giờ phẩm Vấn Tật là nói quyền ngày nay. Hiện bệnh, không ăn mới mong có người hỏi. Nhân nơi đối đáp mà luận đạo, thuyết pháp cho người đến thăm bệnh để tế độ quần sinh. Phẩm này nói rộng về các việc trên, cho nên gọi là Vấn Tật.

Kinh: *Lúc bấy giờ Đức Phật bảo... đến thăm bệnh an ủi ông ấy.*

Tán: Phẩm này gồm có năm đoạn chính:

1. Đức Phật sai bảo ngài Cát Tường.
2. Ngài Cát Tường vâng mệnh.
3. Trời người đi theo.
4. Đến đó hỏi đáp.
5. Chúng đương thời được lợi ích.

Đây là văn thứ nhất. Thử qua hết tất cả hiền Thánh, đều từ chối không dám nhận, suy biết chỉ có ngài cho nên mới bảo. Phạm Mạn-thu-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường. Cát tức là khéo làm lợi ích, Tường tức vui mừng, lời nói và hình thức chẳng thể suy lường được cho nên gọi là Diệu. Vả lại thần lực cứu vật gọi là Cát, tích tập điều thiện gọi là Tường; lợi ích và công dụng siêu việt nên gọi là Diệu, tức là Diệu Cát Tường. Bản dịch xưa ghi là Văn-thù-sư-lợi, dịch là Diệu Đức, thì văn đã sai lệch. Ủy tức an ủi, vấn tức lời hỏi; an ủi thăm hỏi cho nên gọi là ủy vấn.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bồ-tát Diệu Cát Tường... khó mà đối đáp.*

Tán: Ngài Cát Tường vâng mệnh, ý gồm có ba:

1. Lược cho là rất khó đối đáp.
2. Nói riêng về đức cao của Vô Cấu.
3. Kết luận, rất khó đối đáp, nhưng thừa oai thần của Phật mà phải đi.

Đây là ý thứ nhất. Sĩ tức sĩ phu, là hiệu của người giả tạm, Đại tức chẳng nhỏ, lời tôn xưng bậc có đạo đức; thù tức là đáp; đối tức là địch. Đạo đức của ông ấy cao tột, cho nên khó đối đáp.

Kinh: *Thâm nhập pháp môn... tuệ giác vô ngại.*

Tán: Luận riêng về cao đức, gồm mười ba câu, bản xưa chỉ có chín câu, thiếu bốn câu, trong bản mới là: Đã đến bờ kia, thuyết pháp giới môn, biết căn cơ hữu tình, tự tại hỏi đáp. Còn các văn còn lại thì hơi

khác. Nhưng ý nghĩa phần lớn thì đồng. Trong mười ba câu hợp thành sáu đôi: Hai câu đầu nói về đức chứng chân thuyết chân; hai câu kế nói về đức thuyết tục chứng tục; hai câu kế nói về đức lợi tha tự lợi; ba câu kế nói về đức phá ác thuận thiện; hai câu kế nói về đức biết căn khéo hóa; hai câu cuối cùng nói về đức có trí luận biện. Trước còn phải chứng chân thì mới có thể đạt tục, đã biết được điều này, liền có hai lợi ích. Môn lợi ích không ngoài phá ác hợp thiện; họa diệt phước tăng mới có thể biết căn cơ mà khéo léo hóa độ; đạo viên mãn trí cao tột, luận biện nhanh nhẹn lời lẽ sâu xa; có trí tuệ khéo luận đàm, thật rất khó đối địch. Đoạn này gồm bốn câu, hai câu đầu là chứng chân thuyết chân, hai câu sau là thuyết tục đạt tục. Thâm nhập pháp môn, vì đã chứng chân, luận thuyết khéo léo, vì đã đạt chân, trụ ở diệu biện tài vì đã thuyết tục, giác tuệ vô ngại, vì đã chứng tục.

Kinh: *Tất cả Bồ-tát... đều có thể tùy nhập.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu nói về đức tự lợi lợi tha. Các sự nghiệp của Bồ-tát đều đã thành tựu; có thể làm lợi ích cho người; vào nơi bí mật của hai bậc Thánh, làm lợi ích cho chính mình; sự nghiệp của Bồ-tát vốn là lợi tha, nhưng vào chân như bí mật thì thành tự lợi.

Kinh: *Khéo nhiếp phục các ma... rốt ráo đến bờ kia.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu nói về phá ác khế hợp thiện. Một câu đầu phá ác, hai câu sau khế hợp với thiện. Hay chứng hay thuyết khế hợp với chân pháp giới cho nên thành hai câu. Trong hai câu này tức là nói về phá ác chứng chân, nhiếp tức nhiếp trì, tức chế ngự và nhiếp thọ, khéo léo chế ngự bốn ma, cho nên gọi là xảo tiện. Vì ma chẳng phải là ma cho nên gọi là không ngại. Bờ kia rốt ráo, thể là Niết-bàn xa lìa bờ này sinh tử, chân pháp giới này là sở hành của bậc Thánh, không có ngã và pháp, cũng không có các sở chấp sai dị khác, rất thù thắng; vì họ đã đến bờ kia; trí đã chứng chân cho nên gọi là đã đến.

Kinh: *Có thể ở nơi một tướng... trang nghiêm pháp môn.*

Tán: Đoạn này nói về năng thuyết chân. Vì lời nói hợp lý nên pháp giới thanh tịnh, vạn đức trang nghiêm. Vô tướng là tướng cho nên nói nhất tướng. Trong các kinh đều nói tất cả các pháp đều đồng một tướng. Vì vô tướng mà là tướng, cho nên có thể nơi pháp nhất tướng của pháp giới mà thuyết pháp môn trang nghiêm thanh tịnh pháp giới. Tức là thuyết vô lượng pháp môn như Phật tánh Như Lai tạng, chân như pháp thân, Niết-bàn giải thoát, pháp giới pháp tánh... có thể nói nhiều đức tướng trang nghiêm một tướng. Tuy nói có nhiều tướng nhưng vẫn khế hợp nhất tướng, cho nên gọi là năng thuyết.

***Kinh**: Liễu đạt tất cả... thần thông tối thắng.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu nói về đức biết căn cơ khéo giáo hóa. Căn tức căn tánh, hành tức ý lạc, hoặc cho rằng hành tức hành tướng, hành tướng của căn không có thể riêng. Do biết căn này cho nên được sáu thông khéo léo hóa độ.

***Kinh:** Đến đại trí tuệ... tự tại không sợ sệt.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu, nói về đức có trí hay luận biện. Phương tiện tức diệu dụng của trí, thú nghĩa là cảnh huống, hoặc thú là chỗ quy về, cho nên hỏi đáp tự tại không sợ sệt, hãy phá dẹp sự luận biện của người khác, khéo đạt tự tông, luận thức hay luận nghiêm đều hiểu rõ.

***Kinh:** Chẳng phải ngôn luận của kẻ hạ liệt... đối kháng được.*

Tán: Kết luận, thật khó đối đáp nhưng thừa oai thần của Phật mà đi. Gồm hai phần:

1. Kết luận nói về khó đối đáp.
2. Thừa oai thần mà đến.

Đây là văn đầu, phong là sắc bén, nhanh nhẹn. Do đầy đủ các đức trước, cho nên lời lẽ sắc bén nhanh nhẹn của kẻ hạ liệt không thể đối đáp được. Hoặc cho rằng ý này thuộc về câu "hay luận biện" nói ở trên, sau đây mới là văn kết luận, sẽ hợp lý hơn.

***Kinh:** Tuy nhiên ta sẽ... đàm luận với ông ấy.*

Tán: Đoạn này nói về việc nhờ oai lực mà đến. Lời nói "tuy nhiên" gồm cả ý nghĩa đức đã kém hơn, ngài Cát Tường khiêm nhường cho nên mới nói: "Cao đức của ông ấy ta khó có thể đối đáp lại được". Đây là ta kém hơn, đức của ta không bằng được, nương oai lực của Phật mà đến là đức của Phật. Cho nên mới nói "Tuy nhiên", còn các ý khác thì cũng có thể biết được.

***Kinh:** Như thế tám ngàn Bồ-tát, năm trăm Thanh văn trong chúng... đều nghĩ rằng.*

Tán: Đoạn thứ ba, trời người đều đi theo. Có ba ý:

1. Nói về tâm nghĩ.
2. Xin đi.
3. Chính thức đi.

- Ý thứ nhất lại có hai:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.

Đây là đoạn văn thứ nhất.

***Kinh:** Nay hai vị Bồ-tát... đều theo đến nơi ấy.*

Tán: Đoạn này nói về tâm suy nghĩ. Diệu Cát tường và Vô Cấu Xưng là hai vị Bồ-tát; lời nói và suy nghĩ chẳng thể suy lường được, cho nên nói là rất sâu xa. Dụng của tâm cùng khắp cho nên gọi là rộng lớn, chỗ biết thật đã nhất định cho nên gọi là Thắng giải. Đạo đã thanh tịnh, trí đã rộng lớn thì luận nói ắt sẽ sâu xa, chúng ta vì muốn nghe, nên cùng nhau đến đó. Suất nghĩa là người khác lãnh đạo. Khuyên người thống lãnh một phần, theo nhau đến đó.

Kinh: *Lúc bấy giờ trong chúng... đều xin đi.*

Tán: Đoạn này nói về chúng xin đi, Đức Phật im lặng không đáp, tức đã chấp nhận. Bản xưa không có lời xin, chỉ nói muốn đi.

Kinh: *Lúc bấy giờ Bồ-tát Diệu Cát Tường... đảnh lễ Thế Tôn.*

Tán: Chánh thức đi gồm hai:

1. Vâng mệnh Phật và cung kính từ giã.
2. Chính thức diệt.

Đây là văn đầu tiên. Thừa oai thần của Phật sắp đi cho nên đều đứng dậy, thừa mệnh chẳng dám xem nhẹ, cho nên phải đảnh lễ.

Kinh: *Trước sau vây quanh... đến thăm bệnh.*

Tán: Chính thức nói việc đến thăm bệnh. Ngài Cát Tường dẫn đầu, đại chúng theo sau, đã ra khỏi Am-la thẳng đến đó thăm bệnh.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... hiện bệnh mà nằm.*

Tán: Đây là phần thứ tư nói về việc đến đó luận đối. Gồm hai:

1. Ngài Vô Cấu Xưng suy nghĩ đợi khách.
2. Ngài Cát Tường theo lời dạy của Phật hỏi han về bệnh.

- Trong phần đầu lại có hai:

1. Tưởng nghịch.
2. Đón tiếp khách.

Đây là đoạn nói về tưởng nghịch. Tổng cộng có sáu tưởng.

1. Dùng thần lực của mình.
2. Trong nhà trống.
3. Dẹp tất cả.
4. Không thị giả.
5. Đặt một chiếc giường.
6. Hiện bệnh nằm trên giường.

Hiển đức của mình cao, bày sự bất tư nghì nói ở dưới. Nghĩ dùng thần lực của mình để hiển trí chứng chân, và nêu sự vấn đáp ở sau, vì sao để thất trống không. Nghĩ để trượng thất trống không, là hiển thị việc đoạn ái nhiễm, nêu bày việc sắc thân hiện cùng khắp và nghĩ tưởng đến thức ăn ở sau. Nghĩ trừ tất cả là hiển thị việc siêu việt ba cõi,

nêu bày việc hỏi đáp vì sao không có thị giả ở sau. Nghĩ không có thị giả là hiển thị giải thoát không hai và nêu bày việc nghĩ đến tòa ngồi ở sau. Nghĩ đặt một chiếc giường là hiển thị nghĩ đến chúng sinh và nêu lên bốn câu hỏi ở sau. Nghĩ hiện bệnh mà nằm. Bốn câu hỏi là:

1. Hỏi nguyên nhân căn bệnh.
2. Hỏi tướng trạng của bệnh.
3. Hỏi để an ủi.
4. Hỏi về điều phục.

Đến văn sau sẽ biết. Tuy có sáu tưởng, nhưng gom vào ba ý:

1. Tức tịch mà dụng.
2. Chứng ba không.
3. Được đạo Bất trụ.

Thần lực tức dụng, trượng thất trống tức tịch. Không có thị giả... là biểu thị chúng sinh không, trừ dẹp tất cả là biểu thị các pháp không. Đặt một chiếc giường nghĩa là do có đại trí mà chẳng trụ sinh tử, nằm trên giường giải thoát. Thị hiện có bệnh nghĩa là do đại bi cho nên chẳng trụ Niết-bàn tùy thuận cứu khổ.

***Kinh:** Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... hiện bệnh mà nằm.*

Tán: Đây là phần đợi khách. Gồm có năm: Trừ tất cả và không thị giả hợp làm một câu; dẹp tất cả các vật đã có cũng ở trong lời văn này.

***Kinh:** Lúc bấy giờ, Bồ-tát Diệu Cát Tường... nằm trên một chiếc giường.*

Tán: Ngài Cát Tường theo lời Phật dạy thăm bệnh, gồm hai: Nói về cảnh thấy và cả hai đàm luận.

Đây là văn đầu.

***Kinh:** Lúc bấy giờ Vô Cấu Xưng... chẳng nghe mà nghe.*

Tán: Đây là đoạn nói hai vị đàm luận. Lại chia làm hai ý:

1. Phép tắc gặp nhau.
2. Đàm luận.

Trong phần phép tắc gặp nhau lại có hai:

1. Chủ nhân nói trước, tức đưa ra lời chào hỏi mà nhận khách.
2. Bậc thượng khách nói sau hiển thị việc đối đáp mà chẳng nên trái.

Đây là văn đầu. Ở Ấn Độ, có phép tắc là khi gặp khách phải chào hỏi. Bồ-tát tu hành khi chào hỏi để vấn an, đều nói là Thiện lai, "vui mừng vì ông đã đến đây" mà lại nói ngược là xưa nay chẳng đến mà nay đến, xưa nay chưa nghe mà nay mới nghe, như người thế gian

thường nói: "Lâu nay chẳng đến mà nay đến, thật là hân hạnh quá!" Cảm tạ sự đến thăm này. Vui không gì vui hơn ngày hôm nay ta được biết nhau, mừng không gì mừng hơn ta nay mới được gặp nhau! Do đó văn sau ngài Cát Tường đáp: "Nếu đã đến thì chẳng thể đến nữa, từ xưa chưa đến thì nay mới đến, mới đến thì gọi là đến, đến đã lâu thì chẳng gọi là đến. Đây là y cứ vào sự để giải thích. Còn theo lý thì giải thích như sau: "Sợ lời nói phạm lỗi, bỏ vọng hiển chân, cho nên lại nói chẳng đến mà đến..." Lý Không Nghĩa ghi: "Nhân duyên thế tục thì có thể nói là có đến; kia đã chẳng phải chân, tức chẳng đến mà đến, thì đây cũng chẳng thấy mà thấy; thật đã chẳng thấy mà thấy thì nói cũng chẳng nghe mà nghe, tức hiển thị không hư vọng mà đến... Vì có đến chân thật". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Như sở chấp của phàm phu, nếu vô cớ thì chẳng đến, theo nhân duyên sự thế tục thì nơi giả có thể nói là có đến; kia đã có nhân duyên thì tạm có thể có đến, vì không có sở chấp, chân thật có đến, thì đây cũng không có cái thấy mà kia chấp, nhưng vì nhân duyên nên tạm gọi là thấy. Về thân đã thấy cái chẳng thấy, về lời thì nghe cái chẳng nghe, không có sở chấp hư vọng, thuận theo thế tục mà đến. Hoặc trong chân thật không có tướng, cho nên nói "chẳng đến", trong tục có hình nên nói "mà đến". Kia, nơi chân đã chẳng đến, trong tục có đến, thì đây nơi chân cũng chẳng thấy, nơi tục giả có thấy. Về thân, nơi chân thì chẳng thấy, tục giả có thể gọi là thấy, vậy về lời nói, nơi chân chẳng có nghe nơi tục có thể có nghe. Thể hội được chân, thông đạt được tục cho nên hay đến.

Kinh: *Ngài Diệu Cát Tường nói rằng... chẳng thể lại đi nữa.*

Tán: Đây là phần thượng khách trả lời sau, hiện đối đáp mà chẳng trái nghịch. Gồm hai ý, đầu tiên là trả lời nghĩa đến, sau là trả lời thấy nghe.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Nêu lời đáp.
2. Giải thích lời đáp.

Đây là nêu lời đáp. Căn cứ theo sự để giải thích: Như thị, tức là thuận theo ý của kia nói. Lai (đến) tức là hướng đến trượng thất; khứ (đi) tức trái lại với Am viên. Vả lại, nhân kia nói lai thì đây tùy thuận đáp khứ. Hướng vào đây mà đến thì ngược với kia mà đi. Nếu xưa đã đến, thì chẳng đến nữa, nhưng vì từ xưa chưa đến vì thế nay mới đến. Đi cũng như thế. Nếu căn cứ theo lý, thì Không Lý Nghĩa ghi: "Thế tục đế có, nếu đã đến rồi, thì Thắng nghĩa đế không chẳng thế đến nữa. Thế tục đế có nếu đã đi, thì Thắng nghĩa đế không, chẳng lại đi nữa.

Cho nên biết đến đi là tùy thuận thế tục. Nếu y cứ Thắng nghĩa đế thì chẳng đến chẳng đi, thành ra Vô Cấu Xưng chẳng đến mà đến vậy. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nếu Biến kế sở chấp chấp đã đến thì đây là thể không vô chẳng thể đến nữa. Nếu Biến kế sở chấp chấp đã đi, thì đây cũng là thể không vô, cho nên chẳng thể đi nữa. Cho nên biết đến đi đều là nhân duyên giả lập bày mà có, đều không có tướng thật". Lại có thuyết giải thích rằng: Nếu tùy y tha khởi tánh thế tục thì có đã đến, còn trong Thắng nghĩa thì chân như không có tướng sai biệt, nên chẳng thể đến nữa. Nếu tùy y tha khởi tánh thế tục, có đã đi thì trong thắng nghĩa chân như không có tướng sai biệt, lại chẳng đi nữa. Cho nên biết đến đi đều là y tha của thế tục giả lập. Nơi Thắng nghĩa thì đều không. Từ khi nêu lên đến đây, là nói về kia chánh thức đến, sau cũng như thế, cho nên không lập lại.

Kinh: *Vì sao?... có thể lập bày việc đi.*

Tán: Giải thích trả lời đến đi. Căn cứ theo sự để giải thích: chẳng phải đã đến mà có thể lập bày việc đến, mà cần phải chưa đến mới có thể đến; chẳng phải đã đi, mới lập bày việc đi cần phải chưa đi mới nói đi. Nếu y cứ vào lý giải thích thì Lý Không nghĩa ghi: "Chẳng phải thế tục có các việc đã đến mà y theo Thắng nghĩa đế có thể lập bày việc đến; chẳng phải thế tục đế có các việc đã đi, mà y cứ theo Thắng nghĩa đế để lập việc đi, vì Thắng nghĩa không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chẳng phải Biến kế sở chấp đã đến để có thể lập bày việc đến, mà còn phải nơi y tha chưa có việc đến, mới có thể giả lập đến. Chẳng phải Biến kế sở chấp chấp đã đi để lập bày việc đi mà cần phải nơi y tha chưa có việc đi, mới có thể giả lập việc đi". Có cách giải thích rằng: Chẳng phải tùy y tha có đã đến mà y cứ vào chân như mà lập việc đến, cũng chẳng phải tùy y tha có việc đã đi mà y cứ vào lý chân như để lập bày việc đi. Đây là hiển thị việc y tha có đến đi, trong lý chân như thì không có đến đi. Bản xưa ghi: "Đến không từ nơi đâu, đi chẳng có chỗ đến", khác với bản mới, chỉ có thể theo lý giải thích, không thể theo sự giải thích. Cũng có thể nói trong lý không có đến đi, sự thì có việc xưa chưa đến, nay mới đến.

Kinh: *Đã thấy... chẳng thể nghe nữa.*

Tán: Hai nghĩa ứng lý và không lý tuy khác nhưng đều căn cứ vào đến đi, thấy nghe cũng như thế.

Kinh: *Thôi hãy gát việc ấy qua... chẳng đến nổi tăng chăng?*

Tán: Đây là nói về việc luận nghị, gồm có năm:

1. Hỏi chung về bệnh và hỏi riêng về nguyên do bệnh.

2. Hỏi về thất trống và không có thị giả.

3. Hỏi tướng bệnh.

4. Hỏi để an ủi.

5. Hỏi về phép tắc điều tâm của người bệnh.

Đoạn này là nói về bệnh của Bồ-tát và bệnh của dị sinh khác nhau. Như thế đâu có thể thành nhân pháp nhị không? Nhân pháp đã không thì lẽ ra không có tướng bệnh, bệnh đã không có tướng thì sao lại đến thăm hỏi. Tướng có thể biết còn người bệnh làm sao có thể điều phục tâm ý. Cho nên kế đó theo thứ tự có năm văn. Trong đoạn đầu lại có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Trong lời hỏi cũng có hai là hỏi chung về bệnh và hỏi riêng về gốc bệnh.

Hỏi chung về bệnh có ba:

1. Năm câu hỏi.

2. Truyền đạt lời Phật dạy.

3. Hỏi hai câu để hiển thị sự ân cần thăm bệnh.

Đây là văn đầu. Năm câu hỏi là hỏi khổ nhiều ít; hỏi mạng có hay không; hỏi về giới thuận nghịch; giới tức bốn đại; hỏi bệnh nặng nhẹ; hỏi bệnh ngừng tăng thêm không, tức dần ngừng tăng. Bản xưa ghi: "Không đến nổi tăng chứ".

Kinh: *Thế Tôn ân cần thăm hỏi chẳng xiết.*

Tán: Truyền đạt lời Phật, lời tuy ngắn mà ý thăm hỏi lại vô kể.

Kinh: *Bệnh của cư sĩ đây... có an ổn chút ít chăng?*

Tán: Hỏi hai câu để hiển thị sự ân cần an ủi. Thuyên tức là bớt, an tức bình. Bệnh có bớt được ít chăng? Đi đứng khí lực có được bình ổn chút nào chăng?

Kinh: *Nay gốc bệnh này... làm sao để trị dứt?*

Tán: Đây là hỏi riêng về gốc bệnh. Gồm ba câu:

1. Hỏi nguồn gốc của bệnh.

2. Hỏi bệnh đã lâu mau.

3. Hỏi về diệt bệnh.

Cửu tức là lâu xa, như tức là ví dụ. Ý lời hỏi là: Bệnh phát sinh lâu mau, dụ như thế nào... ?

Kinh: *Vô Cấu Xưng... bệnh của tôi sinh cũng như thế.*

Tán: Ông Vô Cấu Xưng trả lời. Chẳng đáp câu hỏi chung mà chỉ trả lời câu hỏi riêng. Gồm có ba:

1. Đáp riêng về bệnh lâu mau.

2. Trả lời lâu mau và bệnh diệt.

3. Trả lời về gốc bệnh.

Đây là văn thứ nhất. Hỏi theo thứ tự, đáp thì tùy theo ý nghĩa, cho nên chẳng đồng. Hữu tình lấy vô minh làm nhân. Lấy hữu ái hay phát động các hành làm duyên, nhuần thấm các nghiệp, cho nên khởi sinh lão bệnh tử, lưu chuyển từ vô thỉ đến nay, si ái của chúng sinh đã có từ lâu, bệnh của tôi hôm nay cũng phát sinh từ vô thỉ lâu xa.

Kinh: *Xa từ mé trước... bệnh ta tức theo đó mà biết.*

Tán: Đây là đáp chung về bệnh lâu mau và bệnh diệt. Đầu tiên nêu lên, sau là giải thích. Đây là đoạn đầu. Việc lâu mau của bệnh ta thì nói rằng từ mé trước sinh tử lâu xa hữu tình đã có bệnh. Ta cũng tùy theo đó mà có lâu mau. Nếu hữu tình kia giải thoát sinh tử thì bệnh ta dứt trừ; nếu sinh tử của hữu tình rốt cuộc không có kỳ hạn giải thoát, thì bệnh ta chẳng bớt. Bệnh sinh từ vô thỉ, thì bệnh diệt cũng vô chung, vì cõi chúng sinh không bao giờ tận.

Kinh: *Vì sao?... lại không có bệnh.*

Tán: Giải thích lâu mau bệnh diệt. Gồm có ba:

1. Pháp.

2. Dụ.

3. Hợp.

Đây là pháp. Bồ-tát có sinh tử là vì độ hữu tình, gọi là nương vào hữu tình mà lưu chuyển sinh tử. Do nương vào bệnh sinh tử của hữu tình, cho nên Bồ-tát có bệnh, nếu các hữu tình xa lìa sinh tử thì bệnh của Bồ-tát cũng trừ.

Kinh: *Ví như... bệnh cha mẹ cũng hết.*

Tán: Đây là nói dụ. Trưởng giả dụ cho Phật, cư sĩ dụ cho Bồ-tát. Người con dụ cho chúng sinh, thương yêu dụ lòng đại bi, hoan hỷ dụ cho sự mừng vui, chẳng bỏ dụ cho nhiếp thọ. Cho nên cũng tùy theo con mà có bệnh, mà lành bệnh.

Kinh: *Bồ-tát cũng như thế... bệnh Bồ-tát cũng lành.*

Tán: Đây là hợp. Bồ-tát hợp với cư sĩ, để hiển thị Vô Cấu Xưng còn ở nơi nhân vị, cho nên chẳng hợp với trưởng giả, thương xót hợp với yêu mến, hữu tình hợp với người con, bệnh lành hợp với bệnh và lành nói ở trước. Chẳng hợp với hoan hỷ và không có lúc nào tạm rời thì ý có thể biết được.

Kinh: *Nói bệnh này... từ đại bi khởi.*

Tán: Đây là phần trả lời nhân bệnh. Do đại bi đốt nóng cho nên

bệnh sinh, đại bi là nhân, cho nên bệnh của Bồ-tát khác với bệnh của dị sinh.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường nói rằng... lại không có thị giả?*

Tán: Đoạn thứ hai nói về trượng thất trống và không có thị giả. Gồm hai phần: Hỏi và đáp. Đoạn này có hai lời hỏi:

1. Hỏi trượng thất trống.
2. Hỏi không có thị giả.

Đầu tiên hỏi về pháp không, sau hỏi về sinh không. Nếu các Bồ-tát tùy theo hữu tình mà bệnh sinh và bệnh lành, thì đâu thành hai không?

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói rằng... cũng đều không.*

Tán: Đây là lời đáp. Có hai:

1. Đáp về trượng thất trống.
2. Đáp về việc không có thị giả.

Trong phần thứ nhất gồm có mười ba câu hỏi đáp. Đây là lời đáp thứ nhất. Không Lý Nghĩa ghi: "Tất cả các cõi Phật vốn không tịch, cho nên nay trượng thất của ta là chân tánh cho nên không". Không Lý Nghĩa ghi: "cõi Phật pháp thân do không mà hiển, vì lý không cho nên không. cõi Phật báo hóa, đều không có sở chấp vì sự không cho nên không. Thể đều chẳng phải không. Trượng thất của ta hôm nay, biểu thị cho cõi Phật không, cho nên trống không."

Kinh: *Hỏi: Vì sao là không?*

Tán: Câu hỏi thứ hai. Vì sao cõi Phật cũng không?

Kinh: *Đáp: Vì không không.*

Tán: Câu trả lời thứ ba. Lý Không Nghĩa ghi: "Vì Thắng nghĩa đế không vô sở hữu, cõi Phật liền không, cho nên nói vì không không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Vì không chẳng có Biến kế sở chấp kia, mới có thể hiển bày nơi cõi pháp, báo, hóa. Cõi pháp, báo và hóa do đó mà gọi là không. Gọi là không không, chẳng phải là không và chẳng không.

Kinh: *Lại hỏi: Không này là không gì?*

Tán: Câu hỏi thứ tư. Hỏi sở không này, thì cái gì là năng không.

Kinh: *Đáp: Không năng là không vô phân biệt .*

Tán: Câu trả lời thứ năm. Tâm có phân biệt, chấp có chẳng phải không. Do vô phân biệt, cho nên tất cả đều không. Không Lý Nghĩa ghi: "Tuy biết bản tánh các pháp đều không nhưng cũng chứng vô phân biệt chứng không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tâm có phân biệt, có chấp và sở chấp, do không phân biệt nên chứng sở chấp không.

Kinh: *Hỏi: Tánh không có thể phân biệt được chăng?*

Tán: Câu hỏi thứ sáu, Không Lý Nghĩa ghi: “Tánh của chân không có thể phân biệt chăng? Không có vô phân biệt thì chẳng chứng không”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Tánh không sở chấp có thể phân biệt chăng? Khi có phân biệt thì chẳng chứng không”.

***Kinh:** Đáp: Cái hay phân biệt này cũng không... chẳng thể phân biệt là không.*

Tán: Câu đáp thứ bảy. Đầu tiên nêu lời đáp. Từ câu vì sao?... Là giải thích. Lý không nghĩa ghi: “Tâm hay phân biệt, thể tánh chẳng không mà hay phân biệt tánh của chân không. Tâm hay phân biệt thể tánh vốn không làm sao có thể phân biệt tánh của chân không? Cho nên giải thích điều này rằng: “Tánh không chẳng thể phân biệt là không vì năng duyên sở duyên đều là tánh không. Ý trước là tùy theo chấp hữu, do đối đãi nên gọi là không. Kỳ thật không này chẳng không, chẳng phải chẳng không, thì làm sao có thể phân biệt?”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Chấp hay phân biệt đã là sở chấp, cũng là thể không, không chỉ cảnh sở chấp gọi là không, mà tâm chấp có năng thủ cũng là không, cho nên có năng thủ sở thủ thật này không thể phân biệt, tâm phân biệt cũng không, thì tánh không làm sao phân biệt được? Do đạo lý này mà giải thích rằng: Tánh không chẳng thể phân biệt là không. Trước là tùy theo đạo lý y tha chân như để đối phá chấp hữu. Nhưng nói không, kỳ thật không này chẳng phải không và chẳng không, làm sao có thể phân biệt được?

***Kinh:** Hỏi: Không này nên tìm cầu ở đâu?*

Tán: Lời hỏi thứ tám. Hỏi về nguyên nhân của không; nên tìm cầu ở đâu mà biết tướng không này.

***Kinh:** Đáp: Không này... cầu nơi nhị kiến.*

Tán: Lời đáp thứ chín. Sáu mươi kiến có rất nhiều loại, hoặc là lấy ngã kiến, ngã sở. Kiến làm gốc, đối với mỗi một uẩn đều chấp là Ngã, đều có ba đó là ngã anh lạc, ngã đồng bộc và ngã quật trạch. Do phân biệt hành duyên uẩn mà chẳng phân biệt chỗ sinh khởi, thành hai mươi câu, trong đó năm câu là ngã kiến, mười lăm câu là ngã sở kiến. Năm uẩn trong ba đời mỗi mỗi chấp hai mươi câu này, tổng cộng thành sáu mươi hợp với hai loại gốc nên thành sáu mươi hai. Có kinh nói sáu mươi hai kiến thuộc về hai kiến là biên kiến và tà kiến. Biên kiến gồm thâu bốn mươi bảy kiến: Bốn biên thường luận, bốn nhất phần thường luận, mười sáu hữu tưởng luận, tám vô tưởng luận, tám phi hữu tướng phi vô tướng luận. (Bốn mươi loại này thuộc về thường kiến). Bảy đoạn diệt luận (thuộc đoạn kiến), cho nên thành bốn mươi bảy thuộc biên kiến.

Tà kiến gồm nhiếp mười lăm kiến: Bốn hữu biên luận, bốn bất tử kiểu loạn, hai vô nhân luận, năm hiện pháp Niết-bàn luận. Các nghĩa của kiến này như biệt chương đã giải thích, sợ văn dài dòng nên không thuật đủ. Do các vọng kiến này mà chấp các pháp có. Tâm chấp đã hư vọng thì biết cảnh không. Tuy biết "không" biến hiện là do năm kiến, nhưng nói sáu mươi hai là do có nhiều thuyết hư vọng nhận như thế, cho nên được riêng nêu lên, cũng không có lỗi.

Kinh: *Hỏi: Sáu mươi hai kiến tìm cầu nơi đâu?*

Tán: Câu hỏi thứ mười. Hỏi về nguyên do các kiến hư vọng này. Các kiến hư vọng này tìm cầu nơi đâu mới biết được.

Kinh: *Đáp: Nên cầu trong sự giải thoát của chư Phật.*

Tán: Lời đáp thứ mười một. Nghĩa là chư Phật từ nơi đây mà được Bồ-đề Niết-bàn, cho nên biết vọng kiến. Vả lại mê giải thoát thì khởi các kiến này.

Kinh: *Hỏi: Giải thoát của chư Phật tìm cầu ở đâu?*

Tán: Lời hỏi thứ mười hai. Hỏi giải thoát này là năng chứng của ai? Chứng giải thoát này nên cầu ở đâu?

Kinh: *Đáp: Nên cầu nơi tâm hành của tất cả hữu tình.*

Tán: Lời đáp thứ mười ba. Do các hữu tình mê chánh lý nên các vọng kiến sinh khởi, chẳng được giải thoát. Tâm hành của hữu tình, nếu ngộ được chân lý, đoạn trừ các vọng kiến thì liền chứng Niết-bàn. Cho nên giải thoát nêu cầu nơi tâm của hữu tình. Sáu câu hỏi đáp trên đều là thuộc về nghĩa ứng lý. Không Lý Nghĩa ghi: "Vọng cảnh và tâm không hai, nên cầu không nơi các kiến. Vọng chân không hai, nên cầu kiến nơi giải thoát. Nhân quả không hai, nên cầu giải thoát nơi tâm hành. Trong Thắng nghĩa đế đều không hai.

Kinh: *Vả lại nhân giả hỏi vì sao không có thị giả... đều là thị giả của tôi.*

Tán: Đáp câu hỏi thứ hai là vì sao không có thị giả. Đầu tiên là nêu lên, sau là giải thích. Đây là lời nêu lên.

Kinh: *Vì sao?*

Tán: Phần giải thích. Có hai:

1. Hỏi.

2. Giải thích.

Đây là lời hỏi. Phàm thị giả là tùy thuận phụng sự các việc, hành động hay nghỉ ngơi đều phải có đủ, còn ở đây hai việc ấy đều không, thì vì sao gọi là thị?

Kinh: *Tất cả ma oán... đều là thị giả của ta.*

Tán: Ma thì thích sinh tử, sợ vượt ba cõi. Ta là chúng sinh, chẳng ghét chẳng bỏ mà chế phục chúng, khiến chúng tùy thuận cung giúp các việc thường ngày như thế, cho nên lấy ma làm thị giả. Ngoại đạo thích tìm cầu các ác kiến, và tán thán các kiến này. Còn ta thì cầu tri kiến, thấu đạt các pháp, chẳng chán chẳng bỏ mà lại giáo hóa họ, khiến họ tùy thuận mà đến phụng sự các việc thường ngày như thế, cho nên lấy ngoại đạo làm thị giả. Xưa ghi là: Các kiến chẳng động. Tuy khởi thiện kiến ác kiến nhưng đều chẳng động; lý cũng không trái với ý nêu trên. Không Lý Nghĩa ghi: "Tuy chứng hai không, nhưng thật chẳng làm hoại việc tùy thuận thế tục, nên cũng có thị giả". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Tuy biết chân như tánh không sở chấp, nhưng trong nhân duyên sự, chẳng thể không có thị giả... cho nên có bệnh".

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi... có tướng gì?*

Tán: Đoạn thứ ba hỏi về tướng trạng của bệnh. Gồm có ba câu hỏi đáp. Đây là câu hỏi thứ nhất.

***Kinh:** Đáp: Bệnh của tôi... cũng chẳng thể thấy.*

Tán: Đây là câu trả lời thứ nhất. Tướng tức là trạng. Bệnh của ta chẳng thuộc sắc, chẳng đồng như bệnh của thế gian do sắc biến chuyển, vì thế không có tướng trạng, cũng chẳng thể thấy. Vì đó là do tâm đại bi tinh tấn bức bách nên gọi là bệnh, bệnh này là do lợi lạc tinh tấn và đại bi phát khởi, đại bi thì chẳng phải sắc.

***Kinh:** Hỏi: Bệnh này... tương ưng với tâm.*

Tán: Câu hỏi thứ hai. Hỏi bệnh tại thân hay tại tâm?

***Kinh:** Đáp: Bệnh của ta... như huyễn hóa.*

Tán: Câu trả lời thứ hai. Vọng chấp có thân tướng, ở đây thân tướng đều không, nên gọi là thân tướng ly. Ly tức là không. Chẳng tương ưng với thân. Thân nhân duyên giả có, như ảnh tượng. Thân này chẳng phải không bệnh, tương ưng với thân, vì dùng nghiệp thân miệng cứu chúng sinh. Câu trả lời trước cho rằng bệnh thật chẳng phải là sắc tướng, nay lại đáp tùy chúng sinh, cho nên tương ưng với thân. Hoặc năm thức có, gọi là tương ưng với thân, chẳng thuộc sắc của sắc giới, cũng chẳng trái nhau. Vọng chấp có tâm tướng, tướng của tâm này đều không gọi là tâm tương ưng (tương ưng với tâm). Ly tức là không, chẳng tương ưng với tâm này. Tâm nhân duyên giả hữu như huyễn hóa, tâm này chẳng phải không, nhưng bệnh và tâm tương ưng, vì thường dùng ý nghiệp lợi lạc chúng sinh. Bản dịch xưa nói về thân chỉ có phi tương ưng nghiệp mà không có "cũng tương ưng". Về tâm khi nêu thì phi tương ưng, giải thích thì có nghĩa tương ưng. Suy xét kỹ thì mới biết lý không

chân đế chẳng có hai tương ưng, tục đế có hai tương ưng. Hai tánh của ứng lý chẳng có hai tương ưng, Y tha thì có hai tương ưng.

Kinh: *Hỏi: Địa giới... bệnh của giới nào?*

Tán: Đây là câu hỏi thứ ba. Thể của bệnh là do bốn đại trái nghịch, khiến các khổ bức bách. Trong bốn giới này, thì giới nào bệnh, giới tức là tánh, là nhân, là loại. Thể loại của bốn đại gọi là nhân của sắc, cho nên gọi là giới.

Kinh: *Đáp: Thân các hữu tình... lìa tánh giới.*

Tán: Vì chúng sinh bệnh nên bệnh của ta sinh. Bốn giới của chúng sinh là bệnh, đồng với thân ông ấy cũng là bốn giới. Tánh giới là không, lìa, cũng chẳng phải là bốn giới của thân tâm. Bốn giới đều nói lìa. Không Lý Nghĩa ghi: "Vì chân tánh không". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Vì không có sở chấp". Ý có khác nhau, tất cả đều biết; tuy biết hai không nhưng vì chúng sinh bệnh, cho nên có tướng bệnh.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... khiến họ được hoan hỷ.*

Tán: Câu hỏi thứ tư. An ủi. Có hai là hỏi và đáp. Đây là lời hỏi. Chủ khách đối luận, cùng nhau phát khởi. Từ trên đến đây là phần khách hỏi chủ, đã xong, cho nên bây giờ là phần chủ nhân hỏi khách. Vả lại việc của chủ nhân, thì khách hỏi, việc của khách thì chủ nhân phải hỏi. Han hỏi an ủi người bệnh là việc của khách cho nên ngài Vô Cấu Xưng mới hỏi. Ủy là an, dụ là hiển dụ. Làm thế nào để an ủi hiển dụ người bệnh. Bản kinh xưa ghi ngài Văn-thù hỏi, ngài Vô Cấu đáp, ý nghĩa thật trái nghịch, chẳng lẽ ngài Văn-thù không biết an ủi hiển dụ sao, mà phải hỏi ông ấy?

Kinh: *Ngài Diệu Cát Tường đáp... thích Niết-bàn.*

Tán: Đây là lời đáp. Có hai là đáp và kết luận. Lời đáp gồm mười câu, năm câu đầu là khuyên làm mà chẳng làm, năm câu sau khuyên chẳng làm mà làm. Hoặc cho rằng năm câu đầu là khiến lìa ác, năm câu sau là khiến tu thiện. Trong đó được chia làm hai phần. Nhị thừa thì chỉ bày vô thường, khuyên thân diệt trí bặt, xa lìa thân, còn Bồ-tát chẳng phải như thế, chỉ bày thân là vô thường nên sinh khởi tâm nhàm lìa, khuyên tu thân thường như kim cang chẳng hoại. Nhị thừa thì nêu lên khổ, khuyên thích Niết-bàn, vĩnh viễn nhập tịch diệt. Còn Bồ-tát thì nêu khổ để khiến xả bỏ thân khổ, chẳng khuyên nhập tịch, mà khuyên giáo hóa chúng sinh.

Kinh: *Chỉ bày thân này là vô ngã... rốt ráo tịch diệt.*

Tán: Chỉ bày thân này là vô ngã, ai là người bệnh, chẳng khuyên thành thục hữu tình, vì không thật có chúng sinh để thành thục. Nếu

là giả hữu tình thì cũng khuyên thành thục. Bản xưa nói: “Dạy dỗ dẫn dắt chúng sinh”. Nhị thừa thì chỉ bày không, vĩnh viễn nhập tịch diệt. Còn Bồ-tát tuy chỉ bày tất cả đều không tịch, trừ những người có sợ sệt, chẳng khuyên chúng sinh nhập rốt ráo tịch diệt. Cả hai đều do đại bi huân thành.

Kinh: *Chỉ dạy sinh hối tội trước... khiến trừ bệnh cho họ.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Nhị thừa chấp có ba thời. Tội hiện đã làm, liền rơi vào quá khứ, gọi là có di chuyển. Quá khứ có thể, thì vị lai sẽ cảm quả. Theo Đại thừa thì tội tánh đều không, thì đâu có di chuyển. Đó là nghĩa sám hối chỉ dạy cho người bệnh. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Tội về Đại thừa, huân tập tại thân, khi chưa sám hối thì niệm niệm luôn ở hiện tại, chưa rơi vào quá khứ gọi là không di chuyển, chưa trừ chẳng diệt thì vị lai sẽ cảm quả. Tuy đã giáo hóa Bồ-tát có bệnh sám hối tội lỗi đã làm ở từ trước, nhưng tội luôn luôn ở hiện tại, mà chẳng nói là vào quá khứ, vì quá khứ đã không. Do đó bản dịch xưa ghi: “Mà chẳng nói nhập vào quá khứ”. Vả lại di chuyển nghĩa là diệt không có quả, hiển thị tội đã làm từ trước sẽ cảm quả ác, khiến sám hối trừ tội, chẳng nói tạo tội chuyển diệt không có quả. Vì bệnh khổ của mình khó nhẫn chịu cho nên khuyên thương xót loài hữu tình, khiến dứt trừ bệnh khổ cho họ.

Kinh: *Khuyên nhớ đến... khiến tu tịnh mạng.*

Tán: Khuyên nhớ nghĩ đến các khổ đã thọ nhận từ vô thỉ, khó có thể nhẫn chịu được, do đó mà nên làm lợi ích cho hữu tình, chớ nên phiền não; nếu có kẻ tà mạng, thiện pháp chẳng sinh thì khuyên tu các thiện, lấy tịnh mạng làm căn bản. Vì tịnh mạng là gốc của các điều thiện.

Kinh: *Khuyên chớ kinh sợ... khiến vĩnh viễn tịch diệt.*

Tán: Tuy gặp bệnh tật, nhưng khuyên chớ kinh sợ các khổ hoạn của bệnh này, mà nên ra sức, tinh tấn dõng mãnh vượt khỏi sinh tử. Khuyên làm bậc y vương để chữa trị thân bệnh thế tục cho ta và người ở thế gian và chữa trị tất cả tâm bệnh thắng nghĩa, khiến vĩnh viễn tịch diệt.

Kinh: *Bồ-tát... khiến cho hoan hỷ.*

Tán: Đây là phần kết luận ý trước. Đạo từ hoan hỷ sinh. Huống gì là khiến được diệu pháp, cho nên an ủi người bệnh, làm cho họ được hoan hỷ.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường nói rằng... điều phục tâm ấy.*

Tán: Thứ năm là hỏi về phép tắc điều tâm của người bệnh. Đầu tiên là hỏi, sau là đáp. Đây là lời hỏi. Điều hòa thì thiện sinh, chế phục

thì ác diệt, gọi là điều phục tâm.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói rằng… phiền não phân biệt, hư vọng điên đảo khởi thì nghiệp sinh.*

Tán: Đây là lời đáp, gồm có ba:

1. Nói về pháp điều phục tâm phàm phu.

2. Pháp điều phục tâm Nhị thừa tức từ câu: “Bồ-tát Diệu Cát Tường có bệnh nên tự quán xét, như bệnh của tôi đây…”.

3. Điều phục cả hai tâm, tức từ câu: “Thưa ngài Diệu Cát Tường! Bồ-tát có bệnh nên điều phục tự tâm như thế, chẳng nên an trụ nơi điều phục hay chẳng điều phục…”, năng điều phục của các Bồ-tát là trí vô phân biệt và đại bi, sở điều phục là hai chướng và tự lợi. Phàm phu có chướng cho nên hay tạo nghiệp, chịu quả khổ sinh tử. Nay phá hai chướng thì nghiệp hết, khổ trừ. Vì thế đầu tiên nói về pháp điều phục của phàm phu. Nhị thừa tuy ra khỏi khổ sinh tử, nhưng còn tâm phân biệt, chỉ cầu tự lợi, bỏ việc lợi lạc chúng sinh, vì thế thứ hai nói về pháp điều phục của Nhị thừa. Phàm phu chưa điều phục, Nhị thừa đã điều phục, đều chỉ là trụ một bên, chưa hợp trung đạo. Bồ-tát lìa xa cả hai để tu hạnh trung đạo, vì thế thứ ba là nói về pháp điều phục hai tâm trên. Vả lại các bệnh khởi đều là do hai chấp là chấp có và chấp không. Vì điều phục hai chấp này cho nên phân làm ba:

1. Nói hai không để phá chấp có.

2. Nói đại bi để phá chấp không; cuối cùng nói chẳng trụ để phá cả hai.

Căn cứ theo sự phân khoa từ trước, phối hợp với ba đoạn này. Trong phần đầu có hai:

1. Chính thức điều phục tâm phàm phu, nói hai không để phá hữu.

2. Từ câu Diệu Cát Tường …. trở xuống là kết thành thắng giác hay đoạn các khổ.

Trong phần một lại có hai:

1. Phá bệnh của chính mình.

2. Phá bệnh cho người, “Nếu khổ đến thân thì nên thương xót chúng sinh trong cõi hiểm nạn…”.

Trong phần một lại có hai:

1. Phá ngã chấp, đoạn phiền não chướng.

2. Từ câu “đối với pháp tưởng này ta…” là phá pháp chấp, đoạn sở tri chướng.

Đoạn một lại có hai:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

Trong phần nêu lên lại có hai:

1. Nói về pháp quán nhân duyên.

2. Quán không thật ngã.

Đây là văn đầu. Tâm và tâm sở nơi ba cõi đều hư vọng, chẳng chứng thật tướng; tức trái với chân mà gọi là điên đảo; hư dối phân chia nên gọi là phân biệt. Do phiền não này mà khởi nghiệp, khiến cho các bệnh sinh lão tử, khổ hoạn từ nghiệp phiền não nhân duyên của mình mà phát sinh. Biết đó chỉ là pháp mà thôi.

Kinh: *Trong thân đều không... mà chịu bệnh này.*

Tán: Đoạn này là nói về quán không có thật ngã. Do nhân duyên giả sinh, hợp lại thành thân, không có mảy may chân thật. Biết không có thật ngã mà chịu bệnh này. Ngã đã không thật, thì bệnh đâu có chân thật.

Kinh: *Vì sao?... thân cũng vô ngã.*

Tán: Đây là phần giải thích, gồm có hai:

1. Quán vô ngã.

2. Quán chỉ có pháp.

Trong phần quán vô ngã thì đầu tiên nói về quán, sau là kết luận. Trong phần quán lại chia làm hai:

1. Quán vô ngã.

2. Quán nhân duyên.

Theo thứ tự giải thích. Pháp bốn đại giả hợp gọi là thân, các đại là biệt đã không có chủ, vậy thân là tổng cũng không có chủ. Từ tổng và biệt mà suy ra thì ngã cũng chẳng phải có.

Kinh: *Bệnh này đã khởi... là gốc của bệnh.*

Tán: Đây là đoạn quán nhân duyên. Bệnh do nghiệp sinh, nghiệp do hoặc sinh, hoặc do chấp ngã mà sinh; ngã đã thật là không, vì vong chấp cho nên khởi. Chấp tâm vọng làm gốc thì bệnh liền sinh, cho nên biết bệnh chỉ là nhân duyên, chẳng thật có.

Kinh: *Do nhân duyên này... an trụ nơi pháp tưởng.*

Tán: Trên là nói về quán ngã không, ở đây là phần kết luận. Nên trừ nhân bệnh, chấp ngã tưởng chỉ có nhân duyên, trụ ở pháp tướng này mà quán pháp nhân duyên để phá ngã.

Kinh: *Nghĩ như thế... diệt chỉ là pháp diệt.*

Tán: Quán chỉ có pháp. Đầu tiên là nói về quán, sau là kết luận. Đầu tiên quán chung, sau quán riêng. Đây là phần quán chung. Quán

chung thân này là do các pháp hợp thành, niệm niệm sinh diệt, sinh tử lưu chuyển trong ba cõi, năm đường, bốn sinh. Khi sinh chỉ có pháp sinh, khi chết diệt chỉ có pháp diệt. Chúng sinh vọng tưởng, cho rằng ngã có sinh tử, thật ra đó chỉ là pháp mà thôi.

Kinh: *Các pháp như thế... chẳng nói ngã diệt.*

Tán: Đây là nói quán riêng. Quán riêng thân này chỉ là các pháp tương tục, pháp thì vô tri, luôn luôn chẳng biết nhau, rốt ráo không có suy nghĩ. Sinh đã chẳng nói ta sinh, diệt cũng chẳng nói ta diệt. Cho nên biết vô ngã, không thật có tác dụng, chỉ có pháp.

Kinh: *Bồ-tát có bệnh... pháp tưởng như thế.*

Tán: Kết luận về quán các pháp. Biết chỉ có pháp, thì sẽ trừ ngã tưởng. Luận Thập Nhị ghi: "Nói không có ngã hữu tình, chỉ có nhân của pháp".

Kinh: *Ta đối với pháp tưởng này... đại hoạn như thế.*

Tán: Trên là phá ngã chấp, đoạn phiền não chướng, sau là phá pháp chấp đoạn sở tri chướng; có ha:i đầu tiên là lược nêu, sau là giải thích rộng. Đây là lược nêu. Xưa chấp ngã tưởng, còn là gốc bệnh, nay chấp ngã tưởng là quá điên đảo. Ngã tưởng đã là gốc của sinh tử, pháp tưởng là nguồn của ngã chấp, là gốc chướng Bồ-đề thật là một hoạn họa lớn ta nên trừ diệt, cũng trừ diệt hoạn họa này cho hữu tình. Gốc của pháp chấp đã diệt thì phiền não tự trừ, cho nên trong phần phá pháp tưởng nói vì hữu tình, trong phần phá ngã chấp thì lược bỏ không nói. Kinh Thắng Man nói vô minh trụ địa và tất cả phiền não đều nương nhau kiến lập, nếu đoạn vô minh thì hằng hà sa phiền não ở quá khứ đều diệt tận. Nhị thừa không thể đoạn trừ, chỉ có trí Bồ-đề của Phật mới đoạn trừ được, vì thế vô minh trụ địa là sở y của phiền não.

Kinh: *Làm sao mà trừ... ngã và ngã sở chấp.*

Tán: Giải thích rộng, gồm hai:

1. Phá bệnh chấp có.

2. Phá bệnh chấp không, tức là câu: "Hai pháp này không là gì, cũng lại là không..."

Đầu tiên phá chấp có, gồm năm câu vấn đáp, xoay vần phát khởi. Bản xưa chỉ có bốn. Đây là câu hỏi đáp đầu. Chịu khổ sinh tử, chẳng được Bồ-đề là thể của đại hoạn, đây là do phiền não chấp ngã và ngã sở, cần phải diệt trừ.

Kinh: *Làm sao có thể trừ... nghĩa là lìa hai pháp.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ hai. Do lìa hai pháp thì chấp tự diệt.

Kinh: *Làm thế nào để lìa hai pháp?... rốt ráo chẳng hành.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ ba. Bên trong (nội) tức là thân, là sở y của ngã chấp. Bên ngoài (ngoại) tức là các pháp ngoài thân là sở y của ngã sở chấp. Chỉ hai pháp này không hiện hành thì ngã và ngã sở chấp tự diệt.

Kinh: *Làm sao hai pháp rốt ráo chẳng hiện hành... không quán xét.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ tư. Hiển thị "không" trong và ngoài cần phải quán các pháp bình đẳng, không có phân biệt lay động, không có chỗ quán xét. Không có chỗ quán xét nghĩa là quán tất cả các pháp không vô sở hữu, tức là bình đẳng, chẳng động chẳng lay.

Kinh: *Thế nào là bình đẳng... hai tánh đều không.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ năm. Không Lý Nghĩa ghi: "Ngã và Niết-bàn, trong Thắng nghĩa đế, cả hai đều bình đẳng, do hai tánh kia là không, vô thể". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Biến kế sở chấp, ngã và Niết-bàn cả hai đều bình đẳng, vọng tâm chấp trước, vì tánh của nó đều không, chẳng phải chân Niết-bàn. Vả lại thể của nó chẳng phải là có, cùng với sở chấp ngã hư vọng là không. Niết-bàn chẳng phải là sở chấp hư vọng. Nếu chân Niết-bàn cũng là sở chấp hư vọng thì các Thánh làm sao chứng ngộ. Vả lại sở chấp đã có, khác với Niết-bàn nên gọi là chẳng bình đẳng. Sở chấp đã không, chẳng khác Niết-bàn cho nên bình đẳng.

Kinh: *Hai pháp này đã không... giả thuyết là không.*

Tán: Trong phần phá khổ hoạn của mình thì trên đã phá bệnh chấp có, sau đây là phá bệnh chấp không. Có ba:

1. Nương theo ý trước mà phá hữu để hiển bày nghĩa không.
2. Chỉ bày chấp không cũng là đại khổ hoạn.
3. Khuyên trụ nơi chân, xa lìa bệnh không và có.

Đây là văn thứ nhất. Sở chấp chẳng có, lại có riêng thật không, nay hiển thị vì phá chấp có cho nên giả thuyết không, dùng danh từ giả không để phá chấp hai thật hữu; chẳng phải không tức là chân thật không.

Kinh: *Hai pháp này chẳng thật... chỉ có bệnh không.*

Tán: Ở đây là hiển bày nếu chấp không cũng là khổ não lớn. Gồm hai phần:

1. Nơi chấp không là bệnh.
2. Trừ bệnh chấp không này.

Đây là lời văn thứ nhất. Chấp hai pháp này là có, đã là khổ não lớn, chấp không là không thì cũng là bệnh vậy, đều là vọng phân biệt chấp và sở chấp mà thôi.

Kinh: *Nên quán như thế… rốt ráo không.*

Tán: Đoạn này nói trừ bệnh chấp không. Không Lý Nghĩa ghi: "Không chỉ bệnh chấp có đã thành không, mà bệnh chấp không, tánh của nó cũng không. Trong Thắng nghĩa đế, rốt ráo đều không. Do đó các bệnh hư vọng của thế tục đều trừ". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Trên quán tánh của pháp cảnh đều không vô, biết tánh của năng chấp này cũng chẳng thật. Đã biết cảnh không là vọng chấp chẳng thật, thì tâm năng chấp không nhất định cũng chẳng thật, vì biến kế sở chấp rốt ráo không.

Kinh: *Bồ-tát có bệnh… mà lãnh các thọ.*

Tán: Đây là khuyên trụ chân, lìa bệnh hữu không. Đây là nói lìa tất cả hai bệnh không và hữu. Nói năng thọ tức là tâm và tâm sở pháp hay duyên, hay tu, hay chứng, hay lãnh nạp tất cả pháp. Nói sở thọ tức là tâm và tâm sở pháp là chỗ duyên, chỗ tu, chỗ chứng, chỗ lãnh nạp tất cả pháp. Hữu sở thọ tức là sở chấp hư vọng, hữu năng thọ tức năng chấp hư vọng. Bồ-tát có bệnh không nên dùng sở thọ hư vọng mà lãnh thọ các sở thọ". Không Lý Nghĩa ghi: "không có hai thọ thế tục nương vào thọ không của Thắng nghĩa". Ứng Lý Nghĩa ghi: "không có hai thọ sở chấp nương vào hai thọ chẳng hư vọng. Nên không có sở thọ để lìa bệnh chấp hữu, mà thọ các thọ để lìa bệnh chấp không".

Kinh: *Nếu nơi Phật pháp… thọ nhận các pháp.*

Tán: Đây trình bày riêng về việc lìa bệnh chấp có chấp không. Không Lý Nghĩa ghi: "Phật pháp chưa viên mãn, chẳng nên nương vào Thắng nghĩa mà diệt các thọ, chỉ cho rằng pháp không mà có sở chứng; cần phải nương vào tục đế mà lìa hai thọ hư vọng, cầu chứng ngộ viên mãn, diệt trừ bệnh". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Phật pháp chưa viên mãn, chẳng nên chỉ nương vào việc diệt sở chấp thọ. Một bề học không mà có sở chứng. Cần phải lìa năng thọ sở thọ sở chấp. Nương vào Y tha, Viên thành để cầu chứng ngộ viên mãn, trừ diệt nhân bệnh.

Kinh: *Nếu khổ đến thân… trừ diệt các khổ kia.*

Tán: Đây là phá trừ bệnh cho người, gồm bốn ý:

1. Gặp duyên khởi tưởng.
2. Hằng khởi tâm cứu độ.
3. Biết pháp tánh không.
4. Quán nhân thuyết pháp.

Đây là văn thứ nhất. Nếu bệnh tăng, bệnh đến thân thì nên nhớ nghĩ đến người có bệnh khổ, khởi tâm đại bi mà nhổ trừ bệnh khổ cho họ. Ta có ít bệnh khổ mà còn khó có thể nhẫn chịu, nhờ người khác chữa trị, huống gì là người bị nhiều bệnh khổ, dài lâu khó chịu đựng nỗi,

mà ta chẳng gia tâm cứu giúp ư?

Kinh: *Bồ-tát có bệnh... các bệnh của hữu tình.*

Tán: Hằng khởi tâm cứu độ. Nếu chẳng phải khổ tăng mà thường có bệnh thì nên luôn khởi niệm ấy, nghĩa là quán ba cõi năm đường mà khởi đại bi.

Kinh: *Như thế trừ diệt... mà có thể trừ.*

Tán: Đây là nói về biết pháp tánh không. Quán thân của mình và người và các pháp đều không thật, thì đâu có một pháp nào để có thể trừ, cho nên các bệnh đều trừ, chẳng thấy có bệnh. Bản dịch xưa ghi: “Chỉ trừ bệnh ấy, mà không trừ pháp”; Không Lý Nghĩa ghi: “Bản xưa nói bệnh hữu thì hư vọng, có thể trừ; pháp không thì chân thật, chẳng thể diệt, vì chân xưa nay là không, diệt đâu có chỗ để diệt. Ứng Lý Nghĩa giải thích rằng: “Bản xưa nói bệnh do vọng chấp nên quán không để trừ. Pháp hữu vi vô vi chẳng phải là bệnh, đâu cần phải trừ bỏ”.

Kinh: *Nêu chánh quán xét... là chánh thuyết pháp.*

Tán: Đây là quán nhân thuyết pháp. Đầu tiên là nêu lên, sau là giải thích. Đây là đoạn nêu lên, quán xét nhân duyên bệnh của mình và người, nhanh chóng trừ diệt, mình đã trừ, sau trừ diệt cho người.

Kinh: *Thế nào gọi là... đều có bệnh.*

Tán: Giải thích. Đầu tiên gồm có năm câu hỏi đáp xoay vần phát sinh. Sau là kết luận đoạn trừ hai bệnh. Đây là câu hỏi đáp thứ nhất: Có tâm duyên lự tức có hư vọng, không có tâm phan duyên thì chứng không, bệnh liền diệt. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Duyên lự tức tâm tâm sở hữu lậu phân biệt. Do nhân duyên phân biệt này mà phân biệt liền khởi, cho nên vô minh sinh, vô minh đã sinh thì pháp chấp có, pháp chấp đã có thì ngã chấp có, ngã chấp đã có thì phiền não sinh, phiền não sinh thì nghiệp sinh, nghiệp sinh thì khổ sinh, vì thế mà có duyên lự, có tâm tâm sở pháp phân biệt hữu lậu làm nhân duyên cho bệnh, có duyên lự thì đều có bệnh. Thể của bệnh là khổ khổ, hành khổ và hoại khổ, đều là duyên lự của ba cõi, đều là bệnh.

Kinh: *Thế nào là duyên lự? Tức là duyên ba cõi?*

Tán: Câu hỏi đáp thứ hai. Tâm trong ba cõi, duyên nơi ba cõi, đó là duyên lự. Nếu trí gia hạnh chẳng duyên với ba cõi, phá trừ sinh tử thì chẳng phải là nhân của khổ, tất cả lý vô lậu chẳng phải là gốc của khổ, cho nên nói hữu lậu duyên khổ của ba cõi là duyên lự.

Kinh: *Vì sao biết được... thì không có duyên lự.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ ba. Vì sao biết được tâm duyên lự này là nhân của các khổ? Nghĩa là được trí xuất thế thì có thể liễu đạt được

duyên lự hư vọng sinh khởi, các pháp sở chấp đều chẳng có được. Nếu khởi chánh trí đạt được vô sở đắc, thì không có duyên lự hư vọng trong ba cõi.

Kinh: *Thế nào là bặt duyên lự? Nghĩa là chẳng duyên hai kiến?*

Tán: Câu hỏi đáp thứ tư. Làm sao dứt bặt được tâm duyên lự hư vọng? Nghĩa là chẳng duyên hai kiến, tức trí vô phân biệt, trong chứng chân như, thì chẳng duyên hai kiến. Duyên nghĩa là nương gá. Bản dịch xưa ghi "Hai kiến", hai kiến vô sở đắc. Duy Thức ghi: "Nếu lúc bấy giờ nơi trí sở duyên đều vô sở đắc, thì trụ ở Duy thức, lìa hai tướng thủ".

Kinh: *Thế nào là hai kiến? Đó là hai kiến trong ngoài.*

Tán: Đây là câu hỏi đáp thứ năm. Kiến bên trong tức ngã kiến, hoặc gọi là năng thủ; kiến bên ngoài là ngã sở kiến, hoặc gọi là sở thủ.

Kinh: *Nếu không có hai kiến... thì không có bệnh.*

Tán: Đây là tổng kết đoạn trừ hai bệnh. Đoạn này nói về mình không có bệnh. Nếu có hai kiến thì chấp có sở đắc. Nếu không có hai kiến thì vô sở đắc, chứng pháp chân như. Đã chứng đắc chân thì dứt bặt duyên lự hữu lậu vô lậu trong ba cõi. Duyên lự đã dứt, thì nhân chẳng khởi, quả khổ chẳng sinh, do đó không có các bệnh. Bản dịch xưa không có kết luận nên nghĩa nêu trên không hiển bày.

Kinh: *Nếu mình không bệnh... bệnh của hữu tình.*

Tán: Đây là nói đoạn trừ bệnh cho người.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát Tường... điều phục tâm kia.*

Tán: Đây là phần kết luận nói thắng giác hay đoạn trừ các khổ, gồm có ba:

1. Kết luận.
2. Nêu lên.
3. Giải thích.

Đây là đoạn kết luận ý trên dẫn sinh nghĩa dưới.

Kinh: *Chỉ có Bồ-đề của Bồ-tát... tức là uổng phí.*

Tán: Đoạn này nêu thắng giác hay đoạn trừ các khổ. Thắng giác tuệ của Bồ-tát hay đoạn các khổ, chẳng phải tất cả Nhị thừa và ngoại đạo có được. Nếu chẳng phải thắng giác của Bồ-tát đoạn trừ được, thì việc tu tập của Bồ-tát trở thành uổng phí, vì chẳng có kết quả.

Kinh: *Vì sao?... mới gọi là Bồ-tát.*

Tán: Giải thích phần đã nêu trên. Đầu tiên là dụ, sau là hợp. Theo ý văn có thể biết được.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 5 (PHẦN 1)

Kinh: *Diệu Cát Tường... chẳng thật chẳng có.*

Tán: Đoạn thứ hai nói về tâm điều phục tâm Nhị thừa, nói đại bi để phá chấp không. Nhị thừa chỉ có tự lợi, bị pháp chấp trói buộc, nay nói đại bi, diệu tuệ phương tiện để giải trừ, nên gọi là điều phục tâm Nhị thừa, nói đại bi để phá chấp không, vì chấp không thì chẳng có đại bi. Văn gồm ba đoạn:

1. Nói về đại bi quán xét bệnh của mình và người.
2. Từ câu vì sao... là giải thích nguyên do.
3. Từ câu Bồ-tát như thế..., kết luận nói lìa trói buộc.

Trong đoạn thứ nhất lại có hai:

1. Quán tướng bệnh.
2. Khởi đại bi.

Đây là văn đầu. Bệnh của mình và người chẳng chân thật, chẳng nhất định là có vì do nhân duyên giả hợp mà thành.

Kinh: *Khi quán như thế... phát khởi đại bi.*

Tán: Đây là nói về khởi đại bi. Chẳng nên như phàm phu có ái mà khởi tâm Bi; chẳng nên như Nhị thừa khởi hai kiến mà phát tâm Bi, hoặc căn cứ theo văn sau, chẳng nên khởi ái đắm trước các thiền định mà khởi kiến chấp ái, không có tuệ phương tiện mà khởi tâm Bi, hoặc chẳng nên khởi kiến chấp thật có ái nhiễm danh lợi kia mà khởi tâm Bi. Chỉ nên đoạn trừ khách trần phiền não cho tất cả hữu tình mà khởi đại bi. Trước là nói điều chẳng nên, ở đây thì nói điều nên làm.

Kinh: *Vì sao?... mà có mệt mỏi nhàm chán.*

Tán: Giải thích nguyên do. Đây là giải thích lý do chẳng nên. Nếu đồng phàm phu và Nhị thừa khởi ái kiến, chấp trước ái nhiễm, ở nơi sinh tử tức có nhàm chán, phiền não chưa dứt, vật ngã chưa trừ, cho nên có lao nhọc mà sinh mệt mỏi nhàm chán.

Kinh: *Nếu đoạn trừ... thì không có nhàm mỏi.*

Tán: Đây là giải thích nên làm. Nếu phiền não đã đoạn trừ thì

vật ngã liền bặt, nhiếp người đồng như mình, cho nên ở nơi sinh tử mà không nhàm mỏi. Kinh Bát-nhã ghi: "Diệt độ vô lượng chúng sinh như thế, thật không có chúng sinh được diệt độ". Đây là tâm thường trụ, nhiếp người đồng với mình, không phải là tâm ái kiến trói buộc, cho nên thường độ sinh mà không mệt mỏi.

Kinh: *Bồ-tát như thế... trói buộc tâm kia.*

Tán: Phần thứ ba kết luận, lìa trói buộc có ba:

1. Kết luận lìa trói buộc.
2. Dẫn giáo chứng minh.
3. Nói rộng về trói buộc và giải thoát.

Đầu tiên nêu lên bốn phược, ba phược đầu là tự lợi; một phược sau là lợi tha. Đây là phược thứ nhất. Nương theo ý trước mà khởi văn sau, cho nên nói như thế, vì không nhàm mỏi, lại không có ái kiến trói buộc tâm kia, ở đây ý nghĩa đắp đổi nhau. Trước nói không ái kiến, tức không có nhàm mỏi ở đây nói không nhàm mỏi, là không có ái kiến, cả hai làm nhân cho nhau.

Kinh: *Vì không có ái kiến... chứng đắc giải thoát.*

Tán: Đoạn này có hai phược. Vì ái kiến diệt nên chẳng có trói buộc; vì không bị trói buộc nên được đại Niết-bàn giải thoát.

Kinh: *Vì nơi sinh tử... chứng đắc giải thoát.*

Tán: Đây là phược lợi tha. Mình đã giải thoát thì có trí lực, liền thuyết diệu pháp khiến cho người lìa trói buộc, mà chứng giải thoát.

Kinh: *Đức Thế Tôn nương vào đây... thật không có việc ấy.*

Tán: Dẫn giáo chứng minh. Đầu tiên là lời dẫn, sau là kết luận. Nếu mình bị trói buộc, thì chẳng thể mở trói cho người, tức phàm phu và Nhị thừa. Nếu mình đã giải thoát, thì có thể giải thoát cho người, tức là các Đức Như Lai. Đây là nói rốt ráo làm lợi ích cho tất cả.

Kinh: *Vì thế Bồ-tát... xa lìa các sự trói buộc.*

Tán: Đây là lời kết luận.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát Tường... gọi là Bồ-tát giải thoát?*

Tán: Đây là đoạn giải thích về giải thoát và trói buộc. Gồm có hai: Đầu tiên là hỏi, sau là đáp. Đây có hai câu hỏi.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát... Bồ-tát giải thoát.*

Tán: Đáp, có hai đôi:

1. Nói chấp trước thiền gọi là phược, không chấp trước thiền thì giải (giải thoát).

2. Nói có trí mà không có xảo (khéo léo) gọi là phược (trói buộc), có trí có xảo thì gọi là thoát.

Đây là đôi thứ nhất. Chấp trước bốn tịch lự, tám giải thoát, tám đẳng trì, chín đẳng chí thì gọi là phược; vì định chẳng tăng, tu các phẩm tuệ khác, nhiếp phục chúng sinh. Nếu trí thiện xảo, chẳng xả tịnh lự... mà tùy chỗ thích ứng nhiếp phục làm lợi ích chúng sinh trong ba cõi, tùy thuận sinh vào đó mà không tham trước, thì gọi đó là thoát.

***Kinh:** Nếu không có phương tiện... gọi là giải thoát.*

Tán: Đây là nói không có xảo (khéo léo) mà có trí là phược (trói buộc). Gồm ba phần:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.
3. Giải thích diệu tuệ và thiện xảo sai biệt.

Đây là phần một. Đoạn này có nghĩa là nói: Nếu không có phương tiện thiện xảo, mà chỉ có diệu tuệ khéo nhiếp phục thì gọi là phược, như Nhị thừa... không có dụng của trí. Nếu có phương tiện thiện xảo và diệu tuệ khéo nhiếp phục thì gọi là giải, vì có phương tiện khéo léo, là dụng của tuệ.

***Kinh:** Vì sao Bồ-tát... gọi là trói buộc?*

Tán: Đây là phần giải thích, có hai đôi.

1. Bồ-tát trụ ở Nhị thừa vô học.
2. Bồ-tát trụ ở Nhị thừa hữu học.

Thứ nhất đều nói phược; thứ hai đều nói giải. Mỗi một phần thì đầu tiên là lời hỏi; thứ hai đều là lời đáp và cuối cùng là kết luận. Đây là hỏi về phược. Bản dịch xưa chỉ có hai đôi, lời văn khác, ý nghĩa cũng bất đồng, nên xem xét kỹ.

***Kinh:** Đó là các Bồ-tát... thành thục hữu tình.*

Tán: Đây là lời đáp. Nếu các Bồ-tát đồng với Nhị thừa dùng ba đẳng trì mà tự điều phục, có diệu tuệ khéo léo; do tu tập không, chẳng dùng tướng quý mà trang nghiêm nội thân, do tu vô tướng mà chẳng trang nghiêm cõi Phật, do tu vô nguyện mà chẳng lợi ích hữu tình thì gọi là không có phương tiện. Hoặc tùy chỗ thích ứng, chẳng cần theo thứ tự phối hợp. Bản dịch xưa ghi: "Dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật..." nên nói dùng tâm không có chánh tuệ trang nghiêm cõi Phật, nên gọi là phược.

***Kinh:** Các Bồ-tát này... thì bị trói buộc.*

Tán: Đây là lời kết luận.

***Kinh:** Vì sao Bồ-tát... gọi là giải thoát.*

Tán: Đây là hỏi về giải thoát.

***Kinh:** Nghĩa là các Bồ-tát... tu tập để chứng ngộ.*

Tán: Đây là phần giải thích. Có hai:

1. Giải thích có diệu tuệ.

2. Giải thích có phương tiện.

Đây là giải thích có diệu tuệ. Có tướng tức vô nguyện quán tánh y tha khởi. Vô tướng tức vô tướng quán tánh viên thành thật. Không có hai pháp này, quán và ngã sở đều bất khả đắc, đoạn nhiễm y tha mà tu tịnh y tha, gọi đó là tu tập nơi viên thành để chứng ngộ.

Kinh: *Lại dùng tướng quý và vẻ đẹp phụ... gọi là giải thoát.*

Tán: Đây là giải thích có phương tiện và kết luận. Bản xưa ý trước dịch là không quán xét, căn cứ theo văn trước có thể biết.

Kinh: *Vì sao Bồ-tát... gọi là trói buộc.*

Tán: Đôi thứ hai hỏi về phược (trói buộc).

Kinh: *Các Bồ-tát... sinh khởi chấp trước sâu nặng.*

Tán: Giải thích. Kiến nghĩa là năm kiến, phiền não tức tham, sân, si mạn nghi; tám triền, ba phược thì như trước đã giải thích. Trên là nói về hiện hành. Tùy miên tức là chủng tử. Do an trụ nơi đây, nên khi tu gốc thiện không hồi hướng Bồ-đề, mà lại sinh chấp trước, thì có các phiền não không có phương tiện. Có thuyết giải thích rằng: Đây là cả hai đều không, tức tuệ và phương tiện đều không. Bản dịch xưa không có nói đến hồi hướng. Lấy cách giải thích thứ nhất làm chánh.

Kinh: *Các Bồ-tát này... gọi là trói buộc.*

Tán: Đây là kết luận.

Kinh: *Vì sao Bồ-tát... gọi là giải thoát?*

Tán: Đây là hỏi về giải thoát.

Kinh: *Các Bồ-tát... chẳng sinh chấp trước.*

Tán: Giải thích. Vì xa lìa các kiến, tu tập các thiện và hồi hướng Bồ-đề, chẳng sinh chấp trước hai loại.

Kinh: *Các Bồ-tát này... gọi là giải thoát.*

Tán: Kết luận.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát Tường... đó gọi là tuệ.*

Tán: Đây là phần giải thích diệu tuệ và thiện xảo sai biệt. Gồm có hai:

1. Đều giải thích tuệ.

2. Giải thích phương tiện.

Đây là giải thích tuệ. Hay quán các pháp, thân và bệnh đều là vô thường, khổ, không... thì gọi là tuệ, vì tuệ là năng quán.

Kinh: *Tuy thân có bệnh... gọi là phương tiện.*

Tán: Đây là giải thích phương tiện. Tuy có bệnh nhưng không

nhàm mỏi, thường nhẫn nại hóa độ quần sinh, đó là dụng của tuệ.

Kinh: *Quán thân tâm... gọi là tuệ.*

Tán: Thứ hai, giải thích về tuệ. Thân tâm, tức là cái mà năm uẩn hòa hợp giả sinh ra bệnh, nương vào đây mà các khổ bức bách. Cả hai từ vô thỉ đến nay xoay vần nương nhau, sau sinh thì trước diệt, không giây phút gián đoạn. Chẳng phải xưa chẳng sinh, hôm nay mới sinh; chẳng phải xưa chẳng diệt nay mới diệt. Lại nếu nói mới có, tức là xưa đã bệnh, nếu nói xưa bệnh, thì có các niệm niệm mới sinh ra, vậy biết thân và bệnh có niệm niệm sinh diệt, cho nên nói là chẳng phải mới chẳng phải cũ.

Kinh: *Chẳng cầu thân tâm... gọi là phương tiện.*

Tán: Đây là giải thích phương tiện. Nhị thừa biết thân và bệnh sinh diệt, cầu rốt ráo diệt tận, vĩnh viễn nhập Niết-bàn, đó gọi là không có phương tiện. Bồ-tát chẳng như thế, chẳng cầu vĩnh viễn diệt, cho nên có phương tiện. Tuệ thì Nhị thừa đều có, dị sinh thì không có. Phương tiện thì Nhị thừa không có, Bồ-tát mới có.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát Tường... chẳng điều phục tâm.*

Tán: Đoạn thứ ba, điều phục hai tâm, nói về hạnh Bồ-tát, luận chẳng nên trụ nơi đạo để phá cả hai. Văn gồm có ba:

1. Nêu tổng quát.
2. Lược giải thích.
3. Giải thích rộng.

Đây là phần nêu lên.

Kinh: *Vì sao?... Đó là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là lược giải thích. Phiền não sinh tử, gọi là tâm chẳng điều phục; xuất thế lợi ích, gọi là tâm điều phục.

Kinh: *Nếu ở nơi này... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Giải thích rộng, gồm ba mươi bảy câu nói về sở hành của Bồ-tát, được phân làm hai:

1. Ba mươi bốn câu đầu nói về chẳng đồng với sở hành của phàm phu và Nhị thừa; chỉ là sở hành của Bồ-tát.
2. Ba câu sau nói về việc được chỗ hơn chẳng bỏ chỗ kém là sở hành của Bồ-tát.

Trong ba mươi bốn câu đầu được phân làm bảy:

1. Một câu đầu là nêu tổng quát.
2. Bốn câu kế là theo thứ tự giải thích chẳng đồng phàm phu và Nhị thừa.
3. Bốn câu kế thì hai câu nói chẳng đồng Nhị thừa; hai câu nói

chẳng đồng phàm phu.

4. Gồm bốn câu theo thứ tự nói chẳng đồng Nhị thừa phàm phu.

5. Gồm bảy câu kế chỉ nói chẳng đồng phàm phu.

6. Gồm hai câu, chỉ nói chẳng đồng Nhị thừa.

7. Gồm mười hai câu, chỉ nói chẳng đồng Nhị thừa, đây là tổng kết.

Xứ tức nơi chốn, tức nơi tu hành, hoặc là nơi chốn của đạo lý, những ý khác có thể tự biết được. Bản xưa chỉ có ba mươi mốt câu, hai mươi tám câu nói về việc chẳng đồng phàm phu và Nhị thừa, ba câu sau nói được chỗ hơn chẳng bỏ chỗ kém.

Trong phần đầu lại có hai: Mười câu đầu nói xen về việc chẳng đồng phàm phu Nhị thừa, mười tám câu sau chỉ nói chẳng đồng Nhị thừa. Trong mười câu đầu lại phân làm bốn: Ba câu đầu nói xen về việc chẳng đồng phàm phu Nhị thừa; hai câu kế theo thứ tự nói về chẳng đồng phàm phu Nhị thừa; ba câu kế thì hai câu nói chẳng đồng Nhị thừa, một câu sau nói chẳng đồng phàm phu; hai câu cuối theo thứ tự nói chẳng đồng Nhị thừa phàm phu.

Kinh: *Nếu ở nơi quán xét... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu, theo thứ tự nói chẳng đồng phàm phu và Nhị thừa. Ở đây gồm hai câu. Phàm phu quán sinh tử là cảnh sở hành thì liền khởi phiền não. Bồ-tát quán sinh tử mà không sinh phiền não. Nhị thừa quán Niết-bàn, liền rốt ráo tịch diệt; Bồ-tát quán Niết-bàn chẳng rốt ráo diệt.

Kinh: *Nếu nơi thị hiện... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu; phàm phu nếu thấy bốn ma thì thành việc ma, Bồ-tát thấy bốn ma thì vượt trên việc ma. Nhị thừa cầu quả trí, phi thời chứng đắc Thánh trí. Bồ-tát cầu chủng trí mà chẳng phải phi thời chứng đắc Thánh trí. Bồ-tát chứng trí, ngoài hợp với quần sinh, mà hay cứu giúp nên gọi là bất phi thời. Nhị thừa chứng Thánh trí, ngoài chẳng lợi sinh nên gọi là phi thời, vì chẳng ứng hợp thời, chẳng phải đạo lý.

Kinh: *Nếu cầu bốn đế... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Sau đây là bốn câu, hai câu đầu chẳng đồng Nhị thừa, hai câu sau chẳng đồng phàm phu. Đây là hai câu đầu. Bốn đế là phương tiện trước, quán nội chứng là pháp quán căn bản; phi thời chứng bốn đế là sở hành của Nhị thừa; chẳng phi thời chứng bốn đế là sở hành của Bồ-tát. Tự lợi chẳng lợi tha là phi thời; vừa tự lợi và lợi tha gọi là thời. Nếu chánh nội chứng, liền xả bỏ sinh tử, là sở hành của Nhị thừa. Tuy

đã chánh nội chứng mà nhiếp thọ sinh tử là hạnh Bồ-tát.

Kinh: *Nếu hành tất cả... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là hai câu sau nói chẳng đồng phàm phu. Phàm phu có duyên khởi liền sinh kiến thú. Bồ-tát hiện duyên khởi mà xa lìa kiến thú. Hiện duyên khởi nghĩa là thấy sinh tử. Phàm phu thấy hữu tình và các pháp xen lẫn nhau thì có phiền não tùy miên. Bồ-tát thấy hai tướng tạp loạn mà không khởi phiền não tùy miên.

Kinh: *Nếu chánh quán xét... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Sau đây gồm bốn câu, thứ tự nói về việc chẳng đồng Nhị thừa phàm phu. Đây là hai câu đầu. Nhị thừa chứng vô sinh nên rơi vào chánh tánh Thanh văn, Bồ-tát chứng vô sinh chẳng đọa vào chánh tánh Thanh văn. Chánh tánh, tức lý nhân vô ngã, trí chứng chứng lý nhân vô ngã này gọi là chánh tánh; phàm phu nhiếp thọ hành xứ của hữu tình thì có hoặc chứng tùy miên; Bồ-tát nhiếp thọ hành xứ của hữu tình mà không có chủng tử phiền não.

Kinh: *Nếu chánh vui thích... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là hai câu sau. Nhị thừa thích hạnh xa lìa cầu thân tâm diệt, nhập Niết-bàn; Bồ-tát thích xa lìa mà chẳng cầu thân tâm diệt vĩnh viễn vào Niết-bàn. Phàm phu quán ba cõi mà mê loạn chân như, Bồ-tát quán ba cõi chẳng mê loạn chân như. Pháp giới tức là chân như.

Kinh: *Nếu ưa thích quán xét... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Từ đây trở xuống là bảy câu, chỉ nói chẳng đồng Nhị thừa; phân làm hai: Ba câu đầu nói về hạnh đẳng trí; bốn câu nói về các hạnh khác. Đây là ba câu đầu. Nhị thừa quán tánh không thì không có, chỗ nương cầu, Bồ-tát quán tánh không, nhưng vẫn cầu công đức. Nhị thừa quán vô tướng, không giáo hóa chúng sinh ở ngoài, Bồ-tát quán vô tướng, bên ngoài vẫn giáo hóa chúng sinh. Nhị thừa quán vô nguyện, mà diệt tận hữu thú, Bồ-tát quán vô nguyện mà thị hiện nơi hữu thú, hữu tức ba cõi, thú tức năm đường. Bản xưa ghi: "Vô tác, tức là vô nguyện".

Kinh: *Nếu thích dạo đi... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là bốn câu nói về tu tập hạnh. Đoạn này gồm hai câu đầu. Vô tác tức không khởi tạo tác. Lý tánh không diệt, trước quán vô ngã cho nên thành sai biệt. Thế tức là phế bỏ. Nhị thừa dạo nơi không, chẳng khởi các hạnh. Bồ-tát dạo nơi không mà không có các hạnh thiện. Nhị thừa dạo nơi sáu độ liền thích Niết-bàn, Bồ-tát dạo nơi sáu độ mà chẳng thích Niết-bàn, vì trụ mà chẳng trụ; tâm hành của hữu tình là bờ kia diệu trí, vì là Niết-bàn. Bản xưa ghi: "Biết tâm tâm sở pháp". Nghĩa

là hiển thị bờ kia mong cầu. Tuy biết mà chẳng cầu.

Kinh: *Nếu thích quán xét... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Nhị thừa tu hạnh vô lượng, cầu sinh phạm thế. Vì đó là nhân hữu lậu. Quả này ắt sinh ở sơ thiền. Bồ-tát tu hạnh vô lượng, cầu đại Bồ-đề, vì đó là nhân vô lậu. Nhị thừa dạo nơi sáu thông chứng Niết-bàn lậu tận, Bồ-tát dạo nơi sáu thông chẳng chứng Niết-bàn, trụ mà vô trụ.

Kinh: *Nếu thích kiến lập... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu, nói chẳng đồng phàm phu. Phàm phu kiến lập các pháp, duyên theo tà đạo, tà giải phân biệt các pháp, Bồ-tát kiến lập các pháp chẳng duyên tà đạo, hiểu rõ chánh lý để giải thích các pháp. Phàm phu khởi sáu niệm, tùy sinh các lậu, khởi các ái mạn... Bồ-tát khởi sáu niệm chẳng sinh các lậu, mà diệt các lậu.

Kinh: *Nếu thích quán xét... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Từ đây trở xuống gồm mười hai câu, chỉ nói về việc chẳng đồng Nhị thừa. Chia làm ba: Hai câu đầu nói về chẳng đồng lìa nhiễm thọ sinh; bảy câu kế tiếp nói chẳng đồng tu pháp Bồ-đề phần; ba câu cuối nói chẳng đồng chứng vô vi hữu vi. Đoạn này là hai câu đầu. Nhị thừa quán vô lậu, cầu mong lìa nhiễm; Bồ-tát quán vô lậu chẳng cầu lìa nhiễm, lưu giữ hoặc, đến khi hoặc tận trừ, chứng Phật Nhất thiết trí. Nhị thừa được định hữu lậu, tùy theo sức định mà thọ sinh, Bồ-tát đạt định vô lậu, chẳng tùy sức định thọ sinh.

Kinh: *Nếu thích dạo chơi... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là bảy câu kế, nói về việc chẳng đồng tu pháp Bồ-đề phần. Đoạn này gồm ba câu. Nhị thừa tu niệm trụ cầu xa lìa thân, thọ, tâm, pháp; Bồ-tát tu niệm trụ chẳng cầu bốn viễn ly. Viễn ly tức đoạn phiền não. Nhị thừa khởi chánh đoạn, siêng năng đoạn trừ hai ác, siêng năng tu tập hai thiện, cho nên có thấy thiện và bất thiện; Bồ-tát từ vô phân biệt mà khởi bốn chánh đoạn. Chẳng thấy thiện và bất thiện. Nhị thừa khởi bốn Thần túc, chẳng có thể tự tại biến hiện, Bồ-tát khởi bốn Thần túc, tự tại biến hiện vì sức gia hạnh lớn.

Kinh: *Nếu thích dạo chơi... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu nói về Nhị thừa dạo nơi năm căn, tự mình đã được liền khởi diệu trí cảnh phân biệt các căn thắng liệt của hữu tình, Bồ-tát dạo nơi năm căn, không phân biệt, không khởi diệu trí cảnh phân biệt các căn của hữu tình. Tuy có sức căn thượng hạ nhưng vô phân biệt. Do đó bản dịch xưa ghi: “Vô phân biệt các căn lợi độn của tất cả chúng sinh”. Nhị thừa khởi năm lực chẳng cầu mười lực, Bồ-tát khởi năm lực mà cầu mười Lực.

Kinh: *Nếu thích an lập... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này có hai câu. Thất giác của Nhị thừa đều viên mãn, nhưng do có phân biệt, nên sau đó cầu cảnh giới diệu dụng diệu trí sai biệt của Phật pháp; Bồ-tát cũng viên mãn thất giác nhưng vì vô phân biệt, nên chẳng cầu sở hành diệu trí diệu dụng sai biệt của Phật, vì quả trí đã viên mãn. Bản dịch xưa ghi: "Mà phân biệt diệu trí của Phật". Văn thật trái nhau; chẳng đồng với Nhị thừa thì lý mới thành tựu. Bát chánh đạo của Nhị thừa đã viên mãn, nhưng nhàm chán và trái nghịch với tà đạo. Bồ-tát tám Chánh đạo cũng đã viên mãn, nhưng chẳng nhàm chán, mà thường giáo hóa họ. Bản xưa ghi: "Mà thích thực hành vô lượng Phật đạo". Cầu quả viên mãn, Nhị thừa chẳng cầu làm Phật, cho nên chẳng thích làm.

Kinh: *Nếu cầu chỉ quán... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đây là ba câu nói về chẳng đồng chứng vô vi hữu vi. Hai câu đầu nói chẳng đồng chứng vô vi, một câu sau nói chẳng đồng chứng hữu vi. Nhị thừa cầu hai nhân chỉ quán, đọa vào rốt ráo diệt; Bồ-tát khởi chỉ quán chẳng rơi vào rốt ráo diệt, mà thường giáo hóa chúng sinh. Tư lương tức là nhân. Nhị thừa quán lý vô sinh diệt, chẳng có tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân và thành tựu Phật sự. Bồ-tát bên trong quán lý vô sinh, nhưng vẫn dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân thành tựu các Phật sự. Đó là hai câu nói về việc chẳng đồng chứng vô vi. Sau là nói sự nghiệp hữu vi bất đồng. Nhị thừa khởi oai nghi, xả bỏ tất cả tâm duyên lự về Phật pháp. Đã phát khởi việc thế tục rồi thì chẳng thể quán sự lý xuất thế nữa; còn Bồ-tát hiện các oai nghi của Nhị thừa mà bên trong hay duyên với tất cả sự lý Phật pháp, vì sức gia hạnh lớn.

Kinh: *Nếu tùy các pháp... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Ba mươi bốn câu trên là nói về việc bất đồng với sở hành của phàm phu và Nhị thừa, ba câu này thì nói về hạnh được sự thù thắng chẳng bỏ pháp thua kém, gọi là sở hành của Bồ-tát:

1. Nhập định hiện oai nghi.
2. Chứng lý hiện các tướng.
3. Đắc quả hiện tu nhân.

Đoạn này gồm hai câu. Bản tánh rốt ráo thanh tịnh, chân như thường tịch. Diệu định tức là Định năng quán. Tuy được chân như nhưng lại hay duyên với định, tùy theo định mà thực hành, chẳng bỏ oai nghi mà hữu tình ưa thích, hoặc chẳng khởi diệt định mà hiện oai nghi, đó là một câu. Tất cả cõi Phật, tánh vốn không tịch, không thành, không hoại như hư không, đó là cõi pháp tánh. Tuy quán thù thắng tất cả cõi pháp

tánh không vô tướng, nhưng chẳng phải không có các loại trang nghiêm cõi Phật, lợi lạc hữu tình, tu tập báo hóa độ kém. Đây là câu thứ hai.

Kinh: *Nếu thích thị hiện... là sở hành của Bồ-tát.*

Tán: Đoạn này gồm một câu. Tuy cầu hiện tám tướng thù thắng, nhưng vì Phật sự, nên chẳng bỏ việc tu tập các hạnh Bồ-tát kém thấp. Trong đó lại nói hai tướng của quả. Ba câu sau nói về việc hay thực hành việc thù thắng mà chẳng xả bỏ việc kém nhỏ.

Kinh: *Khi thuyết tất cả... phát tâm thú hướng.*

Tán: Đoạn thứ năm, kết luận nêu lợi ích. Tuy kế đến nói sở hành của Bồ-tát, Thiên tử phát tâm, nhưng là một phẩm nên cuối cùng nói lợi ích, vì thế thuộc về đoạn thứ năm của phẩm này mà chẳng thuộc văn sau.

PHẨM 6: BẤT TƯ NGHỊ

Sau phẩm Phương Tiện gồm năm phẩm nói về hạnh lợi tha. Bốn phẩm đầu thuộc về ẩn tích lợi tha, vì chưa hiện đại thần thông, tùy loại mà cứu độ, cho nên gọi là ẩn tích lợi tha, tức mật quyền. Phẩm này hiện đại thần thông, nói về hiển tích lợi tha tức hiển quyền. Thần thông diệu dụng bậc thượng vị mới biết được, cho nên chẳng phải là chỗ suy nghĩ đến của người hạ vị, lại chẳng phải là chỗ tính bàn của hàng hạ vị. Nay ở phẩm này bàn luận rộng đến, cho nên gọi là phẩm Bất Tư Nghị. Bất tư nghị lấy tuệ căn vô lậu làm tánh, và thần thông làm thể, cảnh thần thông diệu dụng kia lại chẳng thể lường được, nên cũng gọi là Bất tư nghị.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Xá-lợi Tử... nên ngồi ở đâu?*

Tán: Toàn phẩm được chia làm bốn đoạn lớn:

1. Ngài Thu Tử suy nghĩ.
2. Ngài Vô Cấu chê trách.
3. Hiển thị Bất tư nghị, tức là câu: "Hỏi ngài Diệu Cát Tường mười phương ngồi...".
4. Chúng đương thời được lợi ích tức là câu: "Tám ngàn Bồ-tát được giải thoát".

Đây là văn đầu. Tâm nghĩ đến tòa ngồi, mong được ngồi. Văn xưa chỉ có ba, không có đoạn nói về chúng được lợi ích.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mong cầu tòa ngồi sao?*

Tán: Đoạn thứ hai ngài Vô Cấu chê trách. Gồm bốn phần:

1. Hỏi ngài Thu Tử.
2. Ngài thu Tử phản vấn.
3. Ngài Vô Cấu giải thích rộng.
4. Chúng đương thời được lợi ích.

Đây là văn thứ nhất, hỏi do xưa nghĩ rằng chúng ta hôm nay vì nghe pháp, cả hai nên cùng nhau theo đến đó, đã chẳng cầu mong tòa ngồi cho nên nêu câu hỏi này.

Kinh: *Xá-lợi Tử... chẳng phải cầu tòa ngồi.*

Tán: Ngài Thu Tử đáp lại.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... huống gì là tòa ngồi.*

Tán: Thứ ba, ngài Vô Cấu giải thích rộng. Gồm ba phần:

1. Nói tổng quát về cầu pháp.
2. Nói riêng về cầu pháp.
3. Tổng kết việc cầu pháp, tức là câu: "Cho nên Xá-lợi Tử! Nếu

muốn cầu pháp...”.

Đây là văn đầu. Phàm cầu pháp phải nên ở nơi năm minh mà cầu nghe chánh pháp của Phật, nên mạnh mẽ tha thiết cầu nghe, dẫu có được một câu thiện pháp mà khó khăn gian khổ cũng vui vẻ mà vào, huống gì là muốn nghe nhiều ngôn nghĩa vi diệu. Tuy có yêu thích tự thân và các vật riêng tư, nhưng chẳng thể so sánh được với sự kính trọng ưa thích chánh pháp. Chẳng bao giờ đủ, chẳng bao giờ mỏi mệt, nhu hòa, tin sâu, tâm ngay thẳng, kiến giải ngay thẳng, mến đức mến pháp. Khi đến chỗ của pháp sư thì không có tâm cật vấn, chỉ khởi tưởng tuệ nhãn, diệu bảo trí minh, thắng quả, tâm ý vui thích, không lỗi lầm, rất mực cung kính, không có tâm cống cao ngã mạn, chẳng khởi tưởng phá giới, chủng tộc thấp kém, văn từ thô lậu, ý nghĩa sai khác. Chỉ cầu điều thiện, không khoe đức hạnh của mình, không vì danh lợi mà cầu chánh pháp, luôn luôn ân cần cung kính nghe học; không nên khởi tâm tổn hại tìm cầu lỗi, chỉ cầu hiểu biết, chuyên tâm lắng nghe, thanh tịnh lãnh thọ giữ gìn, như thế gọi là cầu chánh pháp. Vì thế, nơi Tuyết sơn nghe được nửa bài kệ mà xả thân chẳng khó, Hương thành nghe được hết giáo mà bán thân rất dễ. Tất cả đều vì tôn trọng chánh pháp, mà chẳng kể đến thân mạng hà huống gì tòa ngồi?

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... cõi Vô sắc.*

Tán: Nói riêng về cầu pháp, gồm mười đoạn. Sở cầu nghĩa là tu cầu chứng pháp, sở bất cầu nghĩa là tuy có cầu biết, nhưng không cầu chứng đắc, gọi là chẳng cầu.

Đây là văn thứ nhất, chẳng cầu pháp hư huyễn. Uẩn, xứ, giới và các pháp trong ba cõi đều hư huyễn.

Kinh: *Ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải cầu pháp.*

Tán: Thứ hai, chẳng cầu pháp Nhị thừa. Nhị thừa chấp có tam bảo và bốn đế, đây chẳng cầu chấp biệt tướng tam bảo, chẳng phải không cầu Tam bảo; chẳng cầu hý luận phân biệt sai biệt biết khổ, đoạn tập chứng diệt, tu đạo nhưng chẳng phải không cầu chứng chân lý phi an lập đế.

Kinh: *Ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải cầu viễn ly.*

Tán: Đoạn thứ ba, chẳng cầu pháp hữu lậu, có hai phần. Đây nói chẳng cầu ngăn chặn các pháp hữu lậu, vì pháp gọi là tịch tĩnh, là chân như và pháp cận tịch tĩnh là các pháp vô lậu khác. Nếu thực hành pháp hữu lậu sinh diệt thì chẳng phải là cầu pháp vô lậu và cầu pháp chân như viễn ly.

Kinh: *Các người cầu pháp... chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Trong phần chẳng cầu pháp hữu lậu, đoạn này nói chẳng cầu pháp phiền não tùy tăng. Pháp không có tham nhiễm, là chân như, lìa các tham nhiễm là các pháp vô lậu khác, đều chẳng có thể tham nhiễm.

Kinh: *Ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là đoạn thứ tư, chẳng cầu pháp sở trí. Có hai cách giải thích. Một là chẳng cầu cảnh giới mà vọng tâm chấp thủ, vì chân như nhân duyên chẳng phải là cảnh vọng. Nếu tâm phân biệt chấp cảnh giới này thì chẳng phải là cầu pháp. Số tức là kế (chấp trước). Hai là, chẳng cầu cảnh giới hữu tướng sai biệt, vì chân như chánh pháp không sai biệt, số tức phân biệt.

Kinh: *Ngài Xá-lợi Tử... ngài chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đoạn thứ năm, chẳng cầu pháp nhiếp khí. Thủ nghĩa là nhiếp thủ (lấy), xả tức khí xả (bỏ). Các tâm phân biệt cho rằng pháp có lấy bỏ, nhưng nhân duyên chân như không có lấy bỏ, hoặc pháp có sinh diệt, có thể lấy bỏ; còn chân thì không sinh diệt, đâu có gì để lấy bỏ?

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là câu thứ sáu, chẳng cầu pháp ái nhiễm. Hay thâu giữ thì yêu mến (ái). Cái được thâu giữ này là sở duyên của ái. Vậy đã chẳng cầu tham ái, cho nên pháp chẳng thể thâu giữ, chẳng phải là cảnh ái nhiễm.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là câu thứ bảy, chẳng cần pháp hữu tướng. Chân như chánh trí đều là vô tướng, nếu tùy pháp tướng mà xa lìa, tức là cầu pháp tướng mà chẳng phải cầu pháp.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là câu thứ tám, chẳng cầu pháp thế tục. Các người cầu pháp chẳng cùng trụ nơi tất cả pháp thế tục, vì trong pháp chân như thì vô sở trụ.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... Chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là câu thứ chín, chẳng cầu pháp bốn cảnh. Luận Đối Pháp ghi: "Nhãn thọ nhận là nghĩa kiến, nhĩ thọ nhận là nghĩa văn, tự nhiên suy nghĩ mà biết như thế là nghĩa giác, sở thọ bên trong là nghĩa tri (biết)". Nhưng đối với Đại thừa thì căn thức và tâm hòa hợp thì gọi là thấy... Nhưng năm căn, nghĩa mạnh hơn cho nên được lấy làm tên. Luận Du-già ghi: "Kiến tri thuộc hiện lượng, văn thuộc Thánh ngôn lượng, giác thì thuộc tỷ lượng". Cho nên biết nhãn thì gọi là kiến, còn tỷ thiệt thân đều được gọi là tri, ý duyên với giáo gọi là văn, chỉ có riêng ý tư

duy thì gọi là giác. Đối pháp lấy nhĩ làm cửa mà cho rằng ý duyên với giáo, cho nên nhĩ thọ nhận gọi là văn, kỳ thật văn (nghe) là do ý duyên với giáo. Bốn pháp này đều nương vào tâm hữu lậu sai biệt mà kiến lập, cho nên nói chân như chẳng phải là kiến văn.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... Chẳng phải là cầu pháp.*

Tán: Đây là câu thứ mười. Chẳng cầu các pháp phiền não ác nghiệp tạo tác. Các pháp vô lậu chẳng phải là chỗ tạo tác của các nghiệp ác phiền não, cho nên gọi là vô vi, vốn là cầu pháp này. Hoặc chỉ có chân như gọi là vô vi, vì đó là gốc của pháp.

Kinh: *Vì thế, ngài Xá-lợi Tử... nên không có chỗ cầu.*

Tán: Kết luận về việc cầu pháp. Các người cầu pháp chẳng nên cầu tất cả pháp phi pháp, đối với pháp phi pháp nên không cầu. Đối với pháp thì không cầu mà cầu, đó chính là cầu pháp.

Kinh: *Khi thuyết pháp này... được pháp nhãn tịnh.*

Tán: Đoạn thứ tư, chúng đương thời được lợi ích, đạt được quả Dự lưu.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... tòa sư tử cao lớn.*

Tán: Phần thứ ba, hiển thị bất tư nghị; có hai phần:

1. Hiện sự bất tư nghị.

2. Thuyết sự bất tư nghị, tức là từ câu "có pháp giải thoát gọi là chẳng thể nghĩ bàn"...

Trong phần hiện sự bất tư nghị lại chia làm bốn đoạn:

1. Hỏi về tòa ở phương nào.

2. Ngài Cát Tường chỉ.

3. Nói về việc đặt tòa.

4. Ngài Thu Tử khen; theo văn có thể biết.

Đây là đoạn đầu hỏi về tòa ngồi ở phương nào.

Hỏi:

- Vì sao trước trách là nên cầu pháp chẳng nên cầu tòa ngồi, sau lại hỏi cầu tòa ở phương nào, mới đem đến mà đặt.?

Đáp:

- Lý thì nên cầu chân chẳng nên cầu tục, vì thế đầu tiên là trách, lễ xong thì vì thuận theo cơ nghi, cho nên nay đặt tòa ngồi.

Kinh: *Ngài Diệu Cát Tường nói... an ổn trụ trì.*

Tán: Bồ-tát Diệu Cát Tường chỉ nơi chốn. Gồm hai phần: Chỉ nơi chốn; tán thán.

Trong phần thứ nhất lại gồm chín câu:

1. Chỉ nơi chốn; là phương Đông.

2. Nêu xa gần, cách ba mươi sáu khắc-già-sa cõi Phật.
3. Chỉ cõi Phật, là Sơn tràng.
4. Nêu Đức Phật; là Phật Đăng vương.
5. Nêu sự an lạc tức hiện đang trụ trì.
6. Nêu thân lượng của Phật, tức tám mươi bốn ức du-thiện-na.
7. Nêu tòa Phật cao rộng, tức sáu mươi tám ức du-thiện-na.
8. Nêu thân lượng của Bồ-tát, tức bốn mươi hai ức du-thiện-na.
9. Nêu tòa Bồ-tát cao rộng ba mươi bốn du-thiện-na.

Đoạn này có năm câu, phối hợp riêng có thể biết được.

Kinh: *Thân Đức Phật ở cõi này cao... du-thiện-na.*

Tán: Đoạn văn này gồm bốn câu.

Kinh: *Cư sĩ! Nên biết... đầy đủ các công đức.*

Tán: Đây là khen ngợi tòa thù thắng, chỉ ra để ông Vô Cấu lấy đem về, hoặc chỉ hóa tướng độ, hoặc chỉ tha báo độ, vì thế thân và quốc độ đều rất lớn.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... thần thông tự tại.*

Tán: Đoạn thứ ba, chính thức đặt tòa. Theo văn thì có ba phần:

1. Khởi thần thông.
2. Tòa đến.
3. Khuyên ngồi lên tòa.

Đây là văn thứ nhất. Đặt thứ tám trở lên, luôn ở nơi định, thuận theo thế tục mà khởi thần thông, khi nhiếp niệm thì lại nhập định.

Kinh: *Liền khi ấy ở phương Đông... trượng thất của Vô Cấu Xưng.*

Tán: Đoạn này nói về việc ngài Vô Cấu dời tòa đến. Có ba phần:

1. Tòa đến.
2. Việc kỳ lạ đặt biệt.
3. Dung chứa.

Đây là văn đầu tiên. Ứng theo số chúng đương thời nên có ba mươi hai ngàn ức tòa ngồi, hiển thị tòa chẳng thật, do sức thần tạo ra, nương hư không mà đến.

Kinh: *Các Bồ-tát này... trước chưa từng nghe.*

Tán: Đây là nói về việc kỳ lạ. Nghe có thể nghe ở xa mà xưa chưa được nghe, thấy là thấy việc ở gần, xưa chưa được thấy, khoảng giữa xa và gần cũng đều chưa có, cho nên nói là kỳ lạ.

Kinh: *Ngôi trượng thất tự nhiên rộng lớn... chẳng ngăn ngại nhau.*

Tán: Nói về ngôi trượng thất dung chứa; gồm có hai:

1. Ngôi trượng thất biến hiện ra dung chứa tòa ngồi.

2. Thế giới chẳng bị ép chật.

Đây là văn thứ nhất. Ngôi trượng thất rộng lớn, sạch sẽ trang nghiêm mà chẳng dơ uế, có thể dung chứa tất cả các tòa sư tử. Khiến nhỏ thành lớn là thuộc về thư biến (duỗi) trong mười tám biến. Hoặc nhỏ có thể dung nạp lớn gọi là rộng, chẳng phải là biến thành rộng.

Kinh: *Thành Đại Quảng Nghiêm... trước sau không khác.*

Tán: Đoạn này là nói thế giới chẳng bị ép chật. Cõi Nam Thiệm-bộ nhỏ, tòa thì rất lớn, cả hai ở cùng một vị trí mà không ngại nhau. Thế giới nhỏ chẳng bị tòa lớn chướng ngại ép chật, cho nên nói vẫn như cũ, trước sau không khác. Trong hai mươi tám biến thuộc về biến các ảnh tượng nhập thân.

Hỏi: Vì sao khiến trượng thất rộng, mà không làm cho thế giới cực nhỏ biến thành lớn?

Đáp: Phương trượng là ngôi thất riêng. Đại chúng vân tập cho nên biến, thế giới là cõi chung, nên chẳng cần biến. Tính ngôi thất luận tòa ngồi, thì tất cả đều lớn hơn thế giới. Do sức thần thông tự tại mà có biến và chẳng biến.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... lên tòa sư tử.*

Tán: Từ đây xuống là phần thứ ba, chánh thức khuyên lên tòa ngồi, có hai:

1. Khuyên thỉnh ngài Cát Tường lên tòa.

2. Thỉnh đại chúng lên tòa.

Đây là văn thứ nhất. Ngài Cát Tường dùng thần lực, chẳng đợi ông Vô Cấu thỉnh, theo phép tiếp khách, phải mời lên tòa, cho nên mới khuyên thỉnh.

Kinh: *Cùng với các Bồ-tát... xứng hợp với tòa sư tử.*

Tán: Mời những người khác lên tòa. Có hai:

1. Mời.

2. Ngồi.

Đây là lời mời. Đạo lực chẳng cao, nên khuyên hiện thần lực, sợ chẳng tương xứng với tòa, cho nên phải biến thân.

Kinh: *Những vị được thần thông... đoan nghiêm mà ngồi.*

Tán: Đây là nói về lên tòa ngồi. Có hai:

1. Bồ-tát lên tòa.

2. Thanh văn lên tòa.

Trong phần một lại có hai:

1. Hiển năng lực của chính mình.

2. Năng lực của người khác.

Đây là văn thứ nhất. Thân và tòa ngồi tương xứng, cho nên gọi là đoan nghiêm.

Kinh: *Các vị Bồ-tát mới học... tòa sư tử.*

Tán: Hiển năng lực của người khác. Gồm có ba:

1. Nói chẳng thể lên.

2. Nói lợi ích.

3. Mới lên được.

Đây là văn đầu, những vị chứng lên được, tức các Bồ-tát trước Thập địa.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... được năm thần thông.*

Tán: Đây là nói lợi ích, được năm thần thông.

Kinh: *Tức dùng thần lực... đoan nghiêm mà ngồi.*

Tán: Đây là nói nhờ tha lực mới ngồi được.

Kinh: *Trong đó lại có... tòa Sư tử.*

Tán: Thanh văn lên tòa. Có năm phần:

1. Chẳng thể lên.

2. Hỏi.

3. Đáp đã khuất phục.

4. Nói lợi ích.

5. Mới lên được.

Đây là văn đầu nói về việc các Thanh văn không thể lên được. Thần lực của Nhị thừa, tuy đến Đại thiên, nhưng do tha lực chế phục nên không thể lên tòa, hoặc chẳng thể hiện thần thông, tùy thân lên tòa. Tòa đã cao rộng, vì thế chẳng thể lên được.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... chẳng thể lên tòa này.*

Tán: Đây là lời cật vấn. Chúng Thanh văn rất nhiều nhưng khó có thể đối đáp, ngài Thu Tử là bậc Thượng thủ, vì thế mới hỏi, để ông Vô Cấu biết được đạo của Thanh văn.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... tôi chẳng thể lên tòa.*

Tán: Trả lời đã bị khuất phục. Tòa quá phần sức của mình cho nên chẳng thể lên.

Kinh*: Vô Cấu Xưng nói rằng... mới có thể ngồi.*

Tán: Thứ tư, nói lợi ích. Tòa xuất xứ từ Phật Đăng Vương, cho nên bảo lễ kính. Cần phải được thêm thần lực mới có thể lên tòa, để hiển thị nếu quy kính thì nguyện ắt viên mãn, cũng hiển thị việc Phật gia trì để thực hiện các việc thiện. Nhưng trước thuyết cho Bồ-tát, khiến được thần thông mà lên tòa. Là vì căn cơ và giai vị đã kham nhận được.

Còn ở đây các Thanh văn chỉ lễ Phật mà lên được tòa, chẳng được thần thông, vì căn cơ chưa thể kham nhận.

Kinh: *Lúc bấy giờ, các đại Thanh văn... đoan nghiêm mà ngồi.*

Tán: Phần thứ năm, mới lên tòa được. Thân và tòa tương xứng gọi là đoan nghiêm mà ngồi. Lễ tạ để được ngồi; quy kính gá nương, hiển thị chẳng phải là Thắng đạo để khiến phát tâm. Luận Thành Duy Thức ghi: "Nếu do sức định biến hiện, thì căn thân, khí giới, tự tha đều chẳng quyết định." Do đó có thể biết tòa ngồi, thân lượng và thân đều do sức thần thông của người khác dẫn phát; thức tùy theo lớn nhỏ mà biến đổi, không trái nhau.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... chẳng ngại nhau.*

Tán: Trong phần hiện sự bất tư nghị, đây là đoạn thứ tư nói về việc ngài Thu Tử khen ngợi. Gồm hai:

1. Khen ngợi trượng thất dung chứa.
2. Khen thế giới vẫn như cũ.

Đây là văn thứ nhất.

Hỏi: Trước biến thành rộng lớn, thì ngôi thất chẳng phải là nhỏ, nay nói thất nhỏ, thì trái nghịch sao?

Đáp: Có hai cách giải thích:

1. Ngôi thất chẳng phải biến thành lớn, mà dùng nhỏ dung chứa lớn, nên gọi là rộng lớn; thất chẳng phải lớn, cho nên gọi là thất nhỏ.

2. Ngôi thất biến thành lớn, lược có ba cách giải thích: Do thần lực biến thành lớn, cho nên trước nói rộng, hàng Thanh văn chẳng thể lường được nên còn thấy thất nhỏ, vả lại xưa nói đến mạt (ngọn) hôm nay, cho nên nói rộng lớn, nay luận đến bản, (gốc) khi xưa, cho nên nói nhỏ. Theo lý thật có biến thành lớn. Trước nói rộng lớn, đều thấy là nhỏ, nay nói thất nhỏ, thì cũng không trái nhau.

Kinh: *Thành lớn Quảng Nghiêm... trước sau không khác.*

Tán: Đây là khen thế giới vẫn như cũ. Về chỗ thấy theo trước giải thích thì thế giới lớn thất nhỏ; y theo cách giải thích sau thì thất lớn thế giới nhỏ, cho nên không bị ép chật.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... bất khả tư nghị.*

Tán: Đoạn thứ hai, nói về bất tư nghị. Nhân trước khen tặng mà giải thích rộng về việc hy hữu. Theo văn thì gồm có ba:

1. Thuyết bất tư nghị.
2. Ngài Ca-diếp tán thán.
3. Lặp lại về giải thoát.

Văn thứ nhất lại có ba phần:

1. Nêu tổng quát.

2. Nói rộng; tức từ câu: "Thưa ngài Xá-lợi-phất...".

3. Kết luận.

Đây là phần một. Địa thứ tám trở lên gọi là bất thoái. Có thần thông tên là giải thoát; vì chứng chân giải thoát mới có thể phát khởi; cũng tên là giải thoát giải thoát định chướng cho nên gọi là giải thoát. Vì dụng của thần thông này khó lường, nên gọi là Bất tư nghị.

Kinh: *Nếu trụ như thế... hình lượng chẳng giảm.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần nói rộng. Gồm có sáu phen mỗi một phen đều có phần nêu lên và kết luận. Sáu phen:

1. Lớn nhỏ dung nhập nhau.

2. Rộng hẹp lãnh nạp nhau.

3. Đến đi tự tại.

4. Kéo dài hay rút ngắn tùy ý.

5. Vận chuyển tùy tâm; đồng loại đều đến.

Năm phen đầu là chuyển cảnh; một phen sau là biến tâm. Trong phen thứ nhất lại gồm có năm:

1. Nêu người năng biến.

2. Chánh thức nói về thân biến.

3. Không duyên nào chẳng biết.

4. Căn cơ thành thục có thể ủy thác.

5. Kết luận nói về sự sâu xa vi diệu.

Đây là phần một; gồm có hai đoạn: Một là nêu người năng biến, tức Bồ-tát giải thoát; hai là nói về thần biến, núi và hạt cải dung nhập lẫn nhau.

Hỏi: Núi lớn chẳng giảm, hạt cải nhỏ chẳng tăng, cả hai khác nhau làm sao mà dung nạp lẫn nhau?

Đáp: Không Lý Nghĩa ghi: "Thế tục hư giả, Thắng nghĩa vốn không. Vì mê không và giả nên ngại nơi tâm, thì lớn nhỏ phân cách, nếu ngộ được huyễn hóa mà ý thông đạt, thì sao chẳng dung nạp nhau? Huống hồ lớn nhỏ cách xa, do mê nên chấp có, nếu đạt thắng nghĩa không, thì ngại gì chẳng thông? Ứng Lý Nghĩa ghi: "Lược có tám cách giải thích:

1. Chấp có chỗ chấp thì lớn nhỏ sai biệt; biết chỗ chấp là không thì đâu có lớn nhỏ?

2. Chẳng đạt y tha, cho rằng có thật lớn nhỏ, nếu thể hội được hư giả, thì lý nào chẳng thông?

3. Sự có lớn nhỏ hoặc cho rằng chẳng thể dung nhập, nhưng lý đều

viên thành, sao chẳng dung nhập được?

4. Chấp pháp có tác dụng thì lớn nhỏ liền trái, biết pháp do nhân duyên, đồng như hư huyễn, thì nào có cách ngăn?

5. Mê tâm chấp cảnh, cảnh thật thì khó dung chứa, biết cảnh đều do tâm đâu có gì chẳng được?

6. Pháp chân có tướng thì lớn nhỏ chẳng dung nhập, biết Pháp vô tướng là chân, thì đâu có lớn nhỏ?

7. Chưa khế hợp chân như thì tâm ngu tăm tối ngăn cách, biết chân đạt giả, thì trí sáng suốt thông đạt.

8. Hàng giai vị thấp chẳng thể thông đạt; bậc Thượng nhân có oai lực thì việc gì chẳng hay.

Đây là sức bất tư nghị chẳng phải là những hạng người khác có thể lường được. Hợp với trước thành mười câu, phần sau đều căn cứ theo đó mà biết. Nhưng tùy theo khả năng mới có thể làm được, mà chẳng thể cho là bất tư nghị thì liền trái với chánh lý. Lời này thành thật, người trí nên suy xét.

Kinh: *Tuy hiện như thế... đâu có đến, đâu có nhập?*

Tán: Đoạn thứ ba nói không duyên nào chẳng biết.

Kinh: *Chỉ khiến những người khác... nhập vào hạt cải.*

Tán: Đoạn thứ tư, căn cơ thuần thục. Hạng người thấy sức thần thông mà điều phục, tức là những người cần thấy thần thông để nhập đạo, là người có căn cơ thuần thục.

Kinh: *Như thế an trụ... Độc giác chẳng thể lường được.*

Tán: Kết luận, sâu xa vi diệu. Nhập tức chứng. Đây là sở chứng của trí thiện xảo của Bồ-tát, chẳng phải là cảnh giới mà hàng Nhị thừa phàm phu có thể biết được. Đã nói hơn Nhị thừa, thì phàm phu cũng không thể lường biết.

Kinh: *Ngài Xá-lợi Tử... hình lượng chẳng giảm.*

Tán: Phen thứ hai, hẹp rộng dung nạp nhau. Theo văn gồm có năm. Đoạn này có ba ý đầu là nói về người có thể biến hiện, và chánh thức nói về thần biến.

Kinh: *Tuy hiện như thế... lo sợ não hại.*

Tán: Thứ ba, không duyên nào chẳng biết. Có hai:

1. Nói về sự linh nghiệm chẳng lường, tức là đoạn văn "nào có đến, nào có nhập" nói ở trước.

2. Loài hữu tình chẳng kinh sợ tức là đoạn "Cũng chẳng làm cho chúng..."

Kinh: *Chỉ khiến những kẻ khác... chẳng phải là hàng Độc giác có*

thể lường được.

Tán: Đoạn này có hai là: thứ tư hàng căn cơ thuần thục có thể ủy thác và thứ năm là kết thành sâu xa vi diệu.

Kinh: *Lại ngài Xá-lợi Tử... không có tăng giảm.*

Tán: Phen thứ ba là nói đến đi tự tại, theo văn gồm có năm. Đây là hai đoạn đầu: Nêu người năng biến hiện, chánh thức nói về thần biến. Đào gia luân tức là bánh xe ép gạch của người thợ gốm, đặt trong lòng bàn tay tự xoay chuyển mà ném ra rồi lại thâu về.

Kinh: *Tuy hiện như thế... cũng không làm lo sợ.*

Tán: Đoạn thứ ba nói không duyên nào chẳng biết. Sức vận động đã lớn, mà chẳng làm cho họ sinh khởi ý tưởng là có qua lại và không sợ hãi.

Kinh: *Vả lại thưa ngài Xá-lợi Tử... mà làm cho họ điều phục.*

Tán: Phen thứ tư, kéo dài rút ngắn tùy ý. Theo văn cũng có năm. Đây là đoạn đầu chánh thức nói về thần biến, lại có hai:

1. Nói về việc làm.

2. Nói về thần biến.

Có thấy sinh tử tương tục ở thời gian dài thì mới có thể điều phục, vì kéo ngắn thành dài, có thấy sinh tử tương tục trong thời gian ngắn thì mới có thể điều phục, vì rút dài thành ngắn. Đây là nói việc làm, để hiển rõ việc thần biến nói ở sau.

Kinh: *Có thể dùng thần thông... mà khiến cho được điều phục.*

Tán: Thứ ba, chánh thức nói về thần thông.

Kinh: *Tuy hiện như thế... rõ biết được kéo dài hay rút ngắn.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Không duyên nào chẳng biết, tức câu "thời gian dài ngắn..." trở lên.

2. Căn cơ thuần thục mới ủy thác, tức câu: "Chỉ làm cho những người khác..." trở xuống.

Kinh: *An trụ như thế... Độc giác chẳng thể lường được.*

Tán: Kết luận nói sâu xa vi diệu.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... chỉ bày các hữu tình.*

Tán: Phen thứ năm, vận chuyển tùy tâm. Theo văn cũng có năm.

1. Nêu người hay biến hóa.

2. Chánh thức nói về thần biến.

Phần chánh thức nói về thần biến, gồm bảy câu:

1. Gom các cõi Phật.

2. Biến khắp mười phương.

3. Hiện vật cúng tốt đẹp.
4. Hiện khắp các sắc tượng.
5. Có thể hút phong luân.
6. Có thể hút lửa vào bụng.
7. Ném các thế giới.

Đoạn này có một câu nói về gom các cõi Phật.

Kinh: *Vả lại dùng thần lực... mà chẳng di chuyển.*

Tán: Biến khắp mười phương. Có hai cách giải thích:

1. Ý thế thông, nghĩa là chẳng phải dùng thân để đi mà dùng thế lực của ý, biến làm hữu tình đi khắp cõi nước trong mười phương để chỉ các cõi Phật, chẳng phải chỉ biến thân đi cùng khắp. Các hữu tình ấy trụ tại một cõi Phật, chưa từng di chuyển.

2. Ý thế thông, tức vận động chỗ tạo tác của thân, tùy thuận thế lực của ý thì rất nhanh chóng, trong một sát-na đến khắp mười phương, chẳng đồng với việc thân của Tiểu thừa đến khắp mọi nơi.

Tuy mang hữu tình đến các thế giới ở mười phương, nhưng đó chỉ là các Báo độ, các cõi Phật riêng biệt, vì pháp tánh tự tại, hoặc trụ ở Báo độ, trong một cõi Phật mà không di động.

Kinh: *Lại dùng thần lực... các sắc tượng như tinh tú...*

Tán: Đoạn này có hai: Câu thứ ba là nêu lên vật cúng tốt đẹp, câu thứ tư là hiện các sắc tượng.

Kinh: *Lại dùng thần lực... đều không tổn hại.*

Tán: Đoạn này có hai câu: Câu thứ năm có thể hút phong luân, câu thứ sáu là nói có thể hút lửa vào bụng.

Kinh: *Lại dùng thần lực... đều không tổn hại.*

Tán: Câu thứ bảy, ném các thế giới, tức thân trụ ở phương dưới lấy một thế giới; ném qua phương trên cách đây hơn vô số thế giới, tuy đặt ở một cõi khác nhưng thế giới ấy vẫn không bị tổn giảm, như dùng một cây kim găm vào một lá táo không có gì khó khăn.

Kinh: *Tuy hiện như thế... liền thấy việc này.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba trong phần vận chuyển tùy tâm, nói về không duyên nào chẳng biết và đoạn thứ tư là hàng căn cơ thần phục mới được ủy khác.

Kinh: *An trụ như thế... Độc giác chẳng thể lường được.*

Tán: Kết luận nói sâu xa vi diệu.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi-phất... các loại sắc tượng.*

Tán: Phen thứ sáu nói về đồng loại đều đến. Văn chỉ phân làm hai:

1. Biến thân.
2. Biến ngữ.

Biến thân lại có hai:

1. Biến mình.
2. Biến người.

Đoạn này là nêu người hay biến và biến mình. Hoặc Thánh hoặc phàm, hoặc thầy hoặc trò, như văn đã nói, chẳng cần lặp lại.

Kinh: *Hoặc dùng thần lực... các loại sắc tượng.*

Tán: Đây là biến thân người khác.

Kinh: *Hoặc dùng thần lực... vi diệu bậc nhất.*

Tán: Đây là nói biến ngữ. Ví như biến lời nói của mình có năng lực quyết định. Gồm hai phần: Một là, biến âm thanh pháp vô ngại; biến âm thanh từ ngữ vô ngại. Một phen sau cùng từ câu: “Hoặc dùng thần lực... trở xuống”.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Chuyển thành âm thanh của Phật làm căn bản.
2. Có thể thuyết pháp... từ âm thanh của Phật lưu xuất.
3. Kết luận nêu lợi ích.

Đây là văn thứ nhất có thể chuyển âm thanh của ba phẩm hữu tình, đồng thời tạo thành âm thanh Phật, đều là bậc nhất.

Kinh: *Từ âm thanh của Phật này... ngôn từ sai biệt.*

Tán: Từ đây xuống là phần thứ hai; hay thuyết pháp, từ âm thanh Phật lưu xuất. Có ba câu:

1. Thuyết pháp.
2. Hiển ba thừa.
3. Xuất âm vận.

Đây là câu đầu.

Kinh: *Cho đến tất cả... đều từ trong đó lưu xuất.*

Tán: Đây là hiển âm thanh Tam thừa thuyết pháp.

Kinh: *Cho đến mười phương... từ âm thanh Phật lưu xuất.*

Tán: Đây là nói về âm vận. Âm vận của chư Phật, đều có thể lưu xuất.

Kinh: *Khiến cho tất cả... đều điều phục.*

Tán: Kết luận nêu lợi ích. Tùy theo các loại căn cơ khác nhau, tất cả đều điều phục.

Kinh: *Hoặc dùng thần lực... mỗi mỗi đều được lợi ích.*

Tán: Đây là nói biến âm thanh ngôn từ vô ngại, đều khiến cho được lợi ích.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi-phất... rốt cuộc chẳng cùng tận.*

Tán: Trong phần thuyết Bất tư nghị, từ đây trở xuống là phần thứ ba, kết luận để thành tựu nghĩa nói ở trước, có hai:

1. Kết luận nói trí của mình biện biệt khó cùng.
2. Nói sự giải thoát của người khó tận.

Đây là văn đầu.

Kinh: *Như trí tuệ của ta... vì vô lượng.*

Tán: Đoạn này là nói sự giải thoát của người khó tận.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Tôn giả... khen là điều chưa từng có.*

Tán: Trong phần thuyết Bất tư nghị, từ đây trở xuống là phần thứ hai, Ca-diếp khen và tự hận, gồm hai câu:

1. Khen và tự hận.
2. Nói về lợi ích.

- Đây là văn đầu, gồm có hai:

1. Khen.
2. Tự hận.

Đây là phần khen ngợi.

Kinh: *Liền nói với Tôn giả... cũng chẳng thể liễu ngộ.*

Tán: Tự hận gồm có sáu câu:

1. Hận mình chẳng biết.
2. Nói trí có thể ngộ.
3. Than không phát thú.
4. Oán mình mà buồn khóc.
5. Mừng người đạo cao.
6. Hiển thị hay phá ác.

Đây là đoạn nói về hận mình chẳng biết. Theo văn gồm có hai là dụ và hợp.

Kinh: *Ai là bậc có trí... tâm Chánh đẳng Chánh giác.*

Tán: Thứ hai nói về trí có thể ngộ, vì thế mà phát tâm.

Kinh: *Chúng ta hôm nay... lại nên làm thế nào?*

Tán: Thứ ba là than không phát thú. Tuy đã có nhân Đại thừa, nhưng lại bị cực quả của Thanh văn làm tổn hại, đã đoạn phiền não mà như hạt giống hư thối, không thể làm gì được; đó là khi chưa phát tâm, mà tự khiêm nhường, chẳng phải nơi hội Pháp Hoa thì chẳng được thọ ký làm Phật.

Kinh: *Chúng ta tất cả... đại thiên thế giới.*

Tán: Thứ tư, oán mình buồn khóc.

Kinh: *Tất cả Bồ-tát... thế lực tin hiểu.*

Tán: Thứ năm, vui mừng thấy người đạo cao, vì có thế lực hay sinh, hay tưởng, tin hiểu kiên cố.

Kinh: *Nếu có Bồ-tát... không có khả năng tạo tác.*

Tán: Thứ sáu, hiển thị có thể phá ác, chẳng thể làm gì được.

Kinh: *Nên ở nơi Tôn giả... tâm Chánh đẳng giác.*

Tán: Kết luận nêu lợi ích.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... Bồ-tát giải thoát.*

Tán: Trong phần thuyết Bất tư Nghị, từ đây trở xuống là phần thứ ba lặp lại nghĩa giải thoát. Có hai đoạn:

1. Nói ma vương phần nhiều là giải thoát.
2. Nói người ăn xin lớn phần nhiều cũng giải thoát.

Trong đoạn một lại có hai:

1. Nói ma vương phần nhiều là giải thoát.
2. Giải thích lý do.

Đây là văn đầu.

Kinh: *Phương tiện khéo léo... vì các hữu tình.*

Tán: Đây là giải thích lý do dùng phương tiện độ làm nhiều ma vương để lợi ích chúng sinh.

Kinh: *Đại Ca-diếp-ba... Bồ-tát giải thoát.*

Tán: Sau đây là nói về người hành khất lớn phần nhiều cũng giải thoát. Có hai:

1. Hiển.
2. Kết luận.

- Trong phần hiển bày lại có ba:

1. Nói về chỗ tạo tác.
2. Giải thích lý do.
3. Lặp dụ để rõ nghĩa.

- Đoạn thứ nhất lại có hai:

1. Nói về vật xin.
2. Nói về người xin.

Vật xin có hai loại: Nội tài vật và ngoại tài vật. Ngoại tài vật gồm có bảy:

1. Thân thuộc.
2. Đất đai ở thế gian.
3. Địa vị tôn quý.
4. Ẩm thực.
5. Vật trang sức.
6. Bốn sự.

7. Tài sản riêng tư.

Kinh: *Dùng xảo phương tiện... ý lạc vững chắc.*

Tán: Giải thích lý do. Đầu tiên là nêu lên, sau là giải thích.

Đây là phần nêu lên. Muốn khiến cho ý lạc của Bồ-tát vững chắc, cho nên làm đại hành khất để thử nghiệm.

Kinh: *Vì sao?... vì việc này mà cầu xin.*

Tán: Đây là hiển rõ nghĩa trước. Vị đại hành khất là Bồ-tát dũng mãnh vì làm lợi ích chúng sinh mà làm việc khó làm này, chẳng phải hàng hạ liệt có thể làm đại hành khất được vì ý chí kém cỏi.

Kinh: *Đại Ca-diếp-ba... vì việc này mà cầu xin.*

Tán: Đây là dụ để hiểu rõ. Có hai ví dụ:

1. Nói về lực lớn hay bức bách.

2. Nói về lực đối địch hay bức bách.

Đây là văn đầu. Bồ-tát trước Địa thứ bảy làm vị đại hành khất giống như lửa đom đóm, vì giai vị thấp, chẳng thể bức bách bậc đại thí Bồ-tát, Bậc đại thí Bồ-tát giống như mặt trời oai thế rất lớn. Bồ-tát Địa thứ tám trở lên là Bồ-tát giải thoát mới có thể làm đại hành khất, mà bức bách được, vì có oai lực rất lớn, hoặc mới có thể bố thí lớn, chẳng phải là việc các giai vị thấp làm được.

Kinh: *Đại Ca-diếp-ba... cộng tướng bức bách.*

Tán: Đây là nói lực đối địch bức bách. Theo văn ý có thể biết.

Kinh*: Đó gọi là an trụ... cảnh giới giải thoát.*

Tán: Đây là thứ hai, kết luận.

Kinh: *Khi thuyết pháp này... cảnh giới giải thoát.*

Tán: Đoạn thứ tư của phẩm là phần kết luận nêu lợi ích. Cảnh giới giải thoát là Bồ-tát Địa thứ tám trở lên. Nay ở đây nói nhập, thì đều là chứng quả vị bất thoái.

PHẨM 7: QUÁN HỮU TÌNH

Năm phẩm: Phương Tiện, Thanh Văn, Bồ-tát, Vấn Tật, Bất Tư Nghị nói về hạnh hay lợi ích. Còn phẩm này nói về chỗ được lợi ích. Sợ rằng nói chỗ được lợi ích thì chấp có thật chúng sinh, nên nay phá chấp kia, chỉ rõ tất cả đều chẳng thật, chỉ có giả hữu tình để làm chỗ lợi ích, cho nên một phẩm này gọi là chỗ được giáo hóa. Quán nghĩa là quán xét, hữu tình tức cảnh chúng sinh được hóa độ. Trí tuệ phân biệt, chúng sinh được hóa độ, tuy có hóa độ nhưng chẳng phải thật có, nên gọi là quán hữu tình. Phẩm này nói rộng về việc ấy nên gọi là phẩm Quán Hữu Tình. Tuy phẩm này lại nói về hạnh thù thắng, nhưng chúng sinh được hóa độ là chủ, nên gọi là quán hữu tình; hoặc do quán hữu tình mà khởi thắng hạnh nên gọi chung là phẩm Quán Hữu Tình.

Kinh: *Lúc bấy giờ, ngài Diệu Cát Tường... quán các hữu tình.*

Tán: Toàn phẩm được chia làm hai đoạn lớn:

1. Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi đáp để nói về hạnh Bồ-tát.

2. Thiên nữ đối đáp pháp chấp của Thanh văn.

Trong đoạn lớn thứ nhất thì đầu tiên quán sở hóa và sau đó là nói về hạnh lợi lạc. Trong phần quán sở hóa lại có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là lời hỏi.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... tất cả hữu tình.*

Tán: Đây là lời đáp. Có hai, Không Lý Nghĩa ghi: “Đầu tiên quán tục đế giả có hữu tình; kế đó quán chỗ chấp trước vốn không có hữu tình”.

Đây là văn đầu. Tánh y tha khởi như việc huyễn, chỉ tương tợ mà chẳng chân thật.

Kinh: *Lại ngài Diệu Cát Tường... quán uẩn thứ sáu.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: “Ở sau nói quán chân đế vốn không có hữu tình”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Sau nói quán chỗ chấp trước vốn không có hữu tình”, văn có hai ý: Đầu tiên nói rộng về dụ để chỉ rõ không có, sau kết luận nghĩa trước, giải thích nguyên do là không. Trong phần đầu gồm có ba mươi ba câu, bản xưa chỉ có hai mươi chín câu. Đoạn này gồm mười câu đầu, tức là câu: “Như có người trí...” trở xuống là thuộc về dụ. Từ câu “Các Bồ-tát...” trở xuống là theo lời vấn nạn mà giải thích. Những ý khác thì dễ biết. Quán mé trước như bọt nước tụ mà có, mé trước vốn không, vì xưa nay không.

Kinh: *Quán căn thứ bảy... các độc tham, sân, si.*

Tán: Đoạn này gồm mười câu. Tiếng Phạm Tát-đỏa, Hán dịch là hữu tình, tức nói sáu căn. Bản xưa do đó nói là tình thứ bảy, nay nói căn. Trong cõi Vô sắc có định cảnh sắc, không có Nghiệp quả sắc. Ở đây nói nghiệp quả sắc. Tát-ca-da kiến chung cho câu sinh phân biệt, quả Dự lưu trở lên không có phân biệt, chẳng phải là không có câu sinh. Kinh Lăng-già ghi: "Đức Phật bảo Đại Tuệ rằng thân kiến có hai loại là câu sinh và vọng tưởng; vọng tưởng tức phân biệt Tát-ca-da kiến". Quán hữu thứ ba là nhất lai, người đạt quả Nhất lai lại có hai lần sinh, tức từ cõi trời sinh làm người, chỉ có hai lần sinh; đây là căn cứ theo nghĩa sinh Tiểu thừa, chẳng phải theo nghĩa sinh của Đại thừa. Quả bất hoàn, chẳng sinh vào Dục giới, nên không vào thai.

Kinh: *Quán Bồ-tát đắc nhẫn... chẳng sinh phiền não.*

Tán: Đoạn này gồm mười câu. Bồ-tát Địa thứ tám trở lên gọi là đắc nhẫn, vì nhẫn được tương tục, cho nên không bỏn sẻn... Địa thứ bảy còn khởi tâm này vì lợi ích. Hoặc cho rằng Sơ địa trở lên được tánh giới, hoặc mới được nhẫn, không có bỏn sẻn... Đệ tứ thiền trở lên không còn hơi thở ra vào hà huống gì diệt định. Bán-trạch-ca, Hán dịch là tuyệt thế, tức là hoàng môn, tất cả gồm năm loại: Sinh tiện, trừ khử, tật đố, bán nguyệt, quán sái. Địa thứ tám trở lên tuy chưa đoạn tất cả phiền não nhưng vô lậu đã được tương tục; vì thiếu duyên nên phiền não chẳng sinh, do đó gọi là rốt ráo chẳng sinh phiền não.

Kinh: *Quán cảnh mộng khi đã tỉnh dậy... sau có tương tục.*

Tán: Đây là ba câu sau. Trong giấc mộng thấy cảnh, chưa biết là cảnh không, cho nên nêu lên khi đã thức quán cảnh mộng kia. Bậc vô học thì phần đoạn hậu hữu đều không, chẳng phải không có biến dịch.

Kinh: *Như thế Bồ-tát... không có hữu tình.*

Tán: Kết luận nghĩa đã nói ở trên, giải thích lý do của không. Không Lý Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa đế, các pháp vốn không, chẳng có hữu tình"; Ưng Lý Nghĩa ghi: "Biến kế sở chấp, các pháp đều không, không có hữu tình".

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường nói... tu tập đại bi.*

Tán: Đây là nói về hạnh lợi lạc. Gồm hai phần là:

1. Nói về hạnh lợi tha.

2. Hạnh tự lợi.

Phần thứ nhất gồm có bốn đoạn nói về bốn Vô lượng, mỗi mỗi đoạn đều có hai phần là hỏi và đáp. Đây là câu hỏi thứ nhất.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... rốt ráo an lạc.*

Tán: Đây là lời đáp, có ba:

1. Nêu tổng quát.

2. Nói rộng.

3. Kết luận.

Đây là văn thứ nhất. Từ có ba như trước đã nói:

1. Vì hữu tình, duyên với hữu tình mà khởi gọi là hữu tình duyên từ.

2. Thuyết pháp như thế, duyên với pháp mà khởi, gọi là pháp duyên từ.

3. Ban cho niềm vui rốt ráo, duyên với như mà khởi gọi là vô duyên từ.

Kinh: *Như thế Bồ-tát... lìa trong ngoài.*

Tán: Đây là nói rộng về từ, gồm ba mươi tám câu, phân làm hai, ba mươi câu đầu nói riêng về tu tập vô duyên từ, pháp từ và hữu tình từ, đây là theo thứ tự chứng đắc hơn kém. Tám câu sau là nói riêng về tu tập hữu tình từ, pháp từ và vô duyên từ, đây là căn cứ theo thứ tự trước sau của quán hành. Trong ba mươi câu đầu lại phân làm ba: Chín câu đầu nói về vô duyên từ, vì duyên chân như, mười một câu kế nói về tu pháp duyên từ, duyên pháp mà khởi, mười câu sau nói về tu hữu tình từ, duyên hữu tình mà khởi. Pháp duyên từ có hai:

1. Duyên với hữu tình đều không thật thể, chỉ có pháp năm uẩn mà ban cho niềm vui, nên gọi là pháp duyên.

2. Duyên với diệu pháp mà giáo lý hạnh quả đã có, gọi là pháp duyên từ.

Ở đây chỉ nói đến loại sau, chẳng nói đến loại trước. Ở đây cũng chỉ lấy tăng thượng làm sở duyên; như tu tập chánh pháp rồi ban cho chúng sinh, vì trước duyên với pháp cho nên gọi là pháp duyên từ, như duyên với hữu tình mà tu tập chánh pháp, trước duyên với hữu tình, cho nên gọi là hữu tình duyên từ. Cả hai hoặc gọi chung là pháp hữu tình duyên, vì cả hai đều có. Chân tục cùng quán, ba loại từ đều có, theo lý cũng không trái nhau. Bản xưa chỉ có hai mươi chín câu. Hai mươi bốn câu đầu giải thích riêng về vô duyên từ, pháp duyên từ và hữu tình duyên từ; năm câu sau giải thích riêng về hữu tình duyên, pháp duyên và vô duyên. Hai mươi chín câu đầu thì chín câu thứ nhất nói về vô duyên từ, chín câu kế nói về pháp duyên và sáu câu cuối nói về hữu tình duyên. Đây là nêu lên năm câu đầu. Tâm Từ vô duyên xa lìa năng thủ và sở thủ, cho nên tu tập tịch diệt; lìa sự nhiễu loạn của phiền não, cho nên tu tập không nóng đốt; lý ba đời đều như nhau, cho nên tu tập

như thật; không có nhân đẳng khởi, cho nên tu tập không trái nghịch; có sự sinh khởi từ bình đẳng, vì đồng là hữu vi, có thuận có nghịch; chân như không có nhân, không có chỗ mê chấp, cho nên tu tập không trái nghịch; chân như không trong ngoài, cho nên tu tập không hai.

Kinh: *Tu tâm Từ không hủy hoại... đồng như hư không.*

Tán: Đây gồm bốn câu sau của vô duyên từ. Chân thì rốt ráo trụ, cho nên tu không hủy hoại, vì không có thời gian hoại diệt. Bản xưa ghi: "Rốt ráo tận", tức rốt ráo diệt tận các phiền não, cho nên thể chẳng hoại; hay duyên với ý lạc giống như kim cang, cho nên sở quán bền chắc khó phá. Tâm từ được tu tập gọi là tâm từ kiên cố. Chân tánh vốn tịnh, cho nên tu thanh tịnh. Chân như hư không, cho nên tu bình đẳng.

Kinh: *Tu tâm Từ A-la-hán... không nghỉ ngơi.*

Tán: Từ đây về sau là mười một câu, nói về tu pháp duyên từ, được chia làm ba: Ba câu đầu nói về ba thừa; hai câu kế nói về hai thân pháp báo, sáu câu sau nói về quả vị. Đây là ba câu nói về tâm Từ của ba thừa. Tâm Từ A-la-hán, lược có ba nghĩa:

1. Giết giặc phiền não.
2. Không có phần đoạn sinh tử.
3. Đáng được nhận của cúng dường quý báu.

Ở đây nói theo nghĩa thứ nhất. Chỉ riêng chứng Bồ-đề cho nên chẳng cầu thầy, chẳng cần trò, chẳng thể lợi cho người, nuôi dưỡng đệ tử. Hai hạnh của Bồ-tát làm lợi lạc chúng sinh cho nên duyên với hạnh của Nhị thừa mà khởi tâm từ.

Kinh: *Tu tâm Từ Như Lai... vì các hữu tình.*

Tán: Hai, đây là tâm Từ hai thân pháp và báo. Chân như là lý pháp của pháp thân Như Lai, báo thân gọi là quả vị Phật, hai thân khác nhau.

Kinh: *Tu tâm Từ tự nhiên... vì yêu ghét đã đoạn.*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu nói về quả vị. Đây là ba câu đầu. Tại nơi quả thì tự tại bình đẳng biết các pháp, cho nên tu tự nhiên. Chánh giác và chân như bình đẳng, nên tu Bồ-đề. Vì tham sân vĩnh viễn đoạn, nên tu vô lậu.

Kinh: *Tu tâm Từ đại bi... vì quán tánh không.*

Tán: Đây là ba câu sau. Hiển phát Đại thừa, cho nên tu đại bi để lợi lạc chúng sinh. Quán đều vô ngã, cho nên tu vô tánh, nếu thấy có ngã thì khởi hoặc tránh (tranh luận phiền não). Vì quán pháp tánh không, cho nên tu không nhàm chán, nếu pháp tánh có thì liền có nhàm chán.

Kinh: *Tu tâm Từ pháp thí... khiến không tổn giảm.*

Tán: Sau đây là mười câu nói về tu hữu tình duyên từ, tức tu mười độ. Đoạn này có ba câu. Quyện tức là co rút lại, như người ban thí vật, lúc đầu thì mở tay ra, sau thì co nắm lại; pháp bỏn sẻn cũng như thế, đầu tiên thì cho, sau thì thôi không cho nữa, các văn khác tự có thể hiển.

Kinh: *Tu tâm Từ tinh tấn... vì hiện biết pháp.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Chẳng đắm trước mùi vị thiền gọi là không ái vị. Luôn thành tựu chủng trí gọi là hiện biết pháp, đều là vì hữu tình, nên gọi là hữu tình duyên từ.

Kinh: *Tu tâm Từ phương tiện... tánh tướng các pháp.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu. Do có phương tiện khéo léo, nên không việc gì mà không lợi lạc, vì thế gọi là các môn, thị hiện khắp tất cả, mà tu tâm Từ phương tiện. Do mười nguyện lớn dẫn phát mà tu tâm Từ diệu nguyện để cứu giúp chúng sinh, vì thành tựu các việc lợi lạc, cho nên tu đại lực; thấu suốt pháp tánh để khai ngộ chúng sinh, cho nên tu trí độ. Nhã-na gọi là trí, tức trí ba-la-mật.

Kinh: *Tu tâm Từ thần thông... vì các hữu tình.*

Tán: Đoạn này gồm tám câu, nói riêng về tu tập hữu tình duyên, pháp duyên và vô duyên từ. Hai câu đầu nói về hữu tình, năm câu kế nói về pháp duyên, một câu sau nói về vô duyên. Đoạn này là nói về hữu tình duyên. Vì chẳng hoại chân như tánh của các pháp, là nhân của pháp tướng, cho nên tu thần thông. Tuy hiện thần thông, biến hiện các việc, mà chẳng làm hoại tánh tướng của các pháp.

Kinh: *Tu tâm Từ không chấp trước... vì lìa cấu uế.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu nói về tu pháp duyên từ. Tâm không bị chướng ngại và không nhiễm ô cho nên tu không chấp trước. Vì ý lạc thanh tịnh cho nên gọi là không kiêu mạn, trá ngụy. Vì gia hạnh thanh tịnh nên gọi là không xiểm khúc, vì mọi việc chẳng hư giả nên gọi là không luống dối. Tâm không dơ uế cho nên tu thâm tâm. Hà tức là vết trầy xước trên viên ngọc, bệnh của ngọc. Tuy tướng bên ngoài là thiện, nhưng nội tâm có cấu nhiễm, nên gọi là hà uế.

Kinh: *Tu tâm Từ an lạc... vì sự an lạc.*

Tán: Đây là một câu nói về vô duyên từ. Sự an lạc vốn chỉ là chân như. Bản xưa, trong năm câu nói về hữu tình duyên, pháp duyên và vô duyên sau, thì một câu nói về hữu tình, ba câu nói về pháp duyên và một câu nói về vô duyên.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát Tường... tu nơi đại Từ.*

Tán: Đây là lời kết luận.

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Cát Tường nói:... tu đại bi.*

Tán: Đây là câu hỏi thứ hai.

***Kinh:** Vô Cấu Xưng nói... tu đại bi.*

Tán: Đây là lời đáp thứ hai. Ban phát vật của mình mà không bỏn sẻn, để nhổ trừ các khổ mà người hiện đang phải nhận chịu, cho nên gọi là đại bi. Vì thực hành tâm này rất rộng lớn, không tham tiếc không bỏn sẻn, gọi là đại bi, vì chỉ chuyên ban vui cho người.

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Cát Tường nói:... tu đại Hỷ.*

Tán: Đây là câu hỏi thứ ba.

***Kinh:** Vô Cấu Xưng đáp... tu đại Hỷ.*

Tán: Câu trả lời thứ ba. Làm việc lợi ích mà không hối tiếc, vì khéo sinh niềm vui; không chỉ khuyên cho người vui mà gọi là Hỷ.

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Cát Tường nói... tu đại Xả.*

Tán: Đây là câu hỏi thứ tư.

***Kinh:** Vô Cấu Xưng đáp... tu đại Xả.*

Tán: Câu trả lời thứ tư. Trong đó thực hành tâm xả và gồm cả bình đẳng, chẳng mong cầu báo đáp; không chỉ khuyên xả bỏ điều ác mà gọi là Xả.

***Kinh:** Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi... nên nương vào nơi đâu?*

Tán: Từ đây về sau là nói hạnh tự lợi, có mười đôi hỏi đáp xoay vần phát sinh. Đây là câu hỏi thứ nhất. Bồ-tát trước mười Địa, vào sinh tử giáo hóa chúng sinh, nếu có sợ hãi thì nên nương vào đâu? Còn Bồ-tát Thập địa thì không sợ khổ sinh tử.

***Kinh:** Vô Cấu Xưng đáp... đại ngã của chư Phật.*

Tán: Đây là lời đáp. Đại ngã của chư Phật là đại Niết-bàn. Ngã trong bốn đức gọi là đại ngã, trụ mà vô trụ, gọi là chánh y trụ.

***Kinh:** Lại hỏi: Bồ-tát... trụ trong giải thoát.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ hai. Khi chân như xa lìa phiền não thì giả danh là giải thoát, thể của giải thoát là trạch diệt vô vi.

***Kinh:** Lại hỏi: Muốn trụ... trừ phiền não.*

Tán: Câu hỏi thứ ba. Cần phải trừ sự trói buộc vì thân giải thoát.

***Kinh:** Lại hỏi: Muốn trừ... quán xét tác ý.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ tư. Lý tức đạo lý chân như nhị đế, thuận với đây mà tác ý, gọi là như lý tác ý, thể của nó là tư tuệ.

***Kinh:** Lại hỏi: Muốn tu... chẳng sinh chẳng diệt.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ năm.

***Kinh:** Lại hỏi: Pháp gì... pháp thiện chẳng diệt.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ sáu. Đoạn ác tu thiện, gọi là chẳng sinh diệt;

vì tư duy, khởi sự tu tập chân chánh này.

Kinh: *Lại hỏi: Thiện... lấy thân làm gốc.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ bảy. Vì có thân cho nên thiện và bất thiện sinh; tất cả đều nương gá mà khởi, chẳng phải nhân đó mà cảm gốc.

Kinh: *Lại hỏi: Thân... dục tham làm gốc.*

Tán: Đây là câu hỏi đáp thứ tám, nêu lên nhân nhuận sinh cận vật và ái ở cõi Dục, cho nên chỉ nói dục tham do si.

Kinh: *Lại hỏi: Tham... phân biệt là gốc.*

Tán: Đây là câu hỏi đáp thứ chín. Do chấp tâm hư vọng phân biệt, cho nên dục tham sinh.

Kinh: *Lại hỏi: Hư vọng... điên đảo tưởng sinh.*

Tán: Đây là câu hỏi đáp thứ mười. Đảo tưởng tức cảnh. Do có cảnh điên đảo nên vọng tâm sinh. Vì thế, luận ghi: "Loạn tướng và loạn thức, nên chấp nhận là sắc thức và phi sắc thức. Như vô dư cũng không". Bản dịch xưa nói đảo tưởng là hình tượng điên đảo do tâm phân biệt sinh.

Kinh: *Lại hỏi: Đảo tưởng... vô trụ làm gốc.*

Tán: Câu hỏi đáp thứ mười một. Vô trụ tức chân như. Do mê chân như nên cảnh điên đảo sinh.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường nói... tất cả các pháp.*

Tán: Câu hỏi thứ mười hai. Chân như không gốc, vì chẳng do pháp khác sinh, cũng chẳng có chỗ trị, lại chẳng có chỗ y cứ. Từ gốc này mà lập tất cả pháp. Tánh nhiễm ô thì mê liền sinh, tánh đã tịnh thì phát ngộ, cho nên duy thức nói đó là chỗ y cứ của mê ngộ. Gọi lập tất cả pháp, chẳng phải là nói hay sinh ra. Đó nghĩa của ứng lý; Không Lý Nghĩa ghi: "Vô trụ tức chân như tánh không, cũng là căn bản của hai pháp mê ngộ. Vả lại nhân duyên tánh không, từ tánh không mà sinh tất cả pháp, cho nên nói từ vô trụ lập tất cả pháp. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Nếu ngoại đạo nói hay sinh tất cả, thì chân như của ta chẳng phải là hay sinh, chỉ là sở y của pháp, cho nên nói từ vô trụ lập tất cả pháp mà chẳng nói sinh". Trong kinh nói tâm tạo tất cả, đó là tâm nhân duyên, chẳng phải là tâm pháp tánh. Cho nên không trái nhau. Pháp tánh chẳng phải là năng khởi, vì sao mà nói là năng tạo tác được?

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... các đại Thanh văn.*

Tán: Phần thứ hai của phẩm nói về Thiên nữ đối đáp phát dương phá chấp của Thanh văn. Toàn văn gồm có ba phần:

1. Thiên nữ rải hoa.

2. Ngài Thu Tử hỏi đáp.

3. Ngài Vô Cấu khen ngợi.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Hoan hỷ rải hoa.

2. Dính và không dính.

3. Hỏi đáp để phá chấp.

Đây là đoạn thứ nhất. Nói bản trụ tức để hiển thị Thiên nữ chẳng cùng đến chung với ngài Cát Tường. Thiên nữ, tức là vị Bồ-tát Địa thứ tám, thị hiện làm thân Thiên nữ. Cho nên cuối phẩm ghi: "đã đạt được trí tuệ du hý thần thông, chứng vô sinh nhẫn, đối với đạo giác ngộ vô thượng, vĩnh viễn không còn thoái chuyển. Thừa sức bản nguyện, tùy sự ưa thích mà thành tựu tất cả hữu tình. Cho nên biết đó chẳng phải là phàm phu, quỷ, thần... nhưng vì người nữ nhiều từ ái, tâm thương xót nhớ nghĩ sâu nặng, được lợi ích sâu kín, dùng phương tiện để cứu giúp hữu tình; huống hồ lại muốn giáo hóa hàng Thanh văn khiến họ xa lìa nhẫn trước nên thị hiện việc rải hoa để trợ giúp cho năng lực của ngài Vô Cấu, vì thế mà hiện thân nữ, chẳng hiện tướng nam. Đã là hóa hiện thì chẳng nhất định là vị trời nào. Nhưng căn cứ theo sự đoan nghiêm thù thắng của thân, thì đó là Thiên nữ ở cõi Tha hóa. Khi trước thất của ngài Tịnh Danh trống không, nên ẩn hình, bây giờ vì đã thuận lợi cho việc giáo hóa, cho nên hiện thân. Thiên nữ rải hoa, hoa có nhiều mùi hương thơm lạ, dễ nhiễm tâm của phàm tục thế gian, đó là muốn nêu lên hàng Thanh văn, còn chấp trước. Bồ-tát thì đã xa lìa, cho nên mới rải hoa. Vả lại hoa ở Am viêm hôi, gặp hương thơm của hoa trời, thì liền có khả năng nở đẹp và tươi tốt, mai sau sẽ kết quả, cho nên chỉ rải hoa mà không rải những vật khác.

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 5
(PHẦN 2)

Kinh: *Lúc bấy giờ, hoa trời kia... liền dính chẳng rơi.*

Tán: Đoạn này nói về hoa dính và không dính, gồm có hai:

1. Nói dính và không dính.
2. Nói phủi chẳng rơi.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Lúc bấy giờ, các Thanh văn... chẳng thể rơi.*

Tán: Đây là nói phủi chẳng rơi.

Kinh: *Lúc bấy giờ các Thiên nữ... vì sao lại phủi hoa?*

Tán: Hỏi đáp để phá chấp, gồm có ba:

1. Thiên nữ hỏi.
2. Ngài Thu Tử đáp.
3. Thiên nữ thuyết. Đây là lời Thiên nữ hỏi.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói rằng... cho nên tôi phủi hoa.*

Tán: Ngài Thu Tử đáp.

Kinh: *Thiên nữ nói: Thôi!... chẳng như pháp.*

Tán: Thiên nữ thuyết. Gồm hai phần là nêu lên và giải thích.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Vì sao?... tự chẳng như pháp.*

Tán: Đây là phần giải thích; có hai ý:

1. Dùng hoa và người đối đãi nhau.
2. Dùng Đại, Tiểu đối đãi nhau.

Trong ý thứ nhất lại có hai:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.

Đây là phần nêu lên.

Kinh: *Vì sao?... có phân biệt khác.*

Tán: Đây là giải thích lý do hoa và người khác nhau. Không phân biệt tức không có các chấp trước phân biệt. Không phân biệt khác tức

không có phân biệt sai khác. Vả lại đầu tiên nói không thuộc tướng chung, sau nói không thuộc tướng riêng.

Kinh: *Trong phần Thiện thuyết pháp của Tỳ-nại-da... là như pháp.*

Tán: Đây là nói về đại tiểu đối đãi, gồm có hai ý:

1. Nói về người có sai biệt.

2. Nói hoa dính thân có khác.

Đây là văn thứ nhất. Nơi giới luật của Phật mà xuất gia, nếu có hai phân biệt trên thì gọi là chẳng như pháp, vì trái đạo lý; không có hai phân biệt, thì gọi là như pháp, vì thuận chánh lý.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... và phân biệt khác.*

Tán: Đây là nói về hoa dính có khác, gồm hai ý:

1. Nói phân biệt khác nhau, thì hoa dính và chẳng dính.

2. Tập khí đoạn trừ khác nhau thì hoa có dính và chẳng dính.

Trong ý đầu tiên lại có hai câu:

1. Nói phân biệt có khác nhau thì hoa có dính và chẳng dính.

2. Sợ và chẳng sợ thì hoa có dính và chẳng dính.

Đây là câu một. Bồ-tát không có hai phân biệt cho nên hoa chẳng dính; Thanh văn có hai phân biệt nên hoa dính thân.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... chẳng được tiện lợi, thừa cơ.*

Tán: Đây là nói về sợ và chẳng sợ thì có dính và chẳng dính. Đầu tiên là nêu dụ sau là hợp.

Đây là phần dụ. Phi nhân tức quỷ thần...

Kinh: *Nếu sợ sinh tử... chẳng được tiện lợi, thừa cơ.*

Tán: Đây là hợp. Nhị thừa sợ sinh tử, các cảnh được tiện lợi, thừa cơ nhiễu loạn tâm ý; Bồ-tát không sợ sinh tử, nên các cảnh chẳng nhiễu loạn tâm ý của các ngài được.

Kinh: *Lại, thưa ngài Xá-lợi Tử... hoa chẳng dính.*

Tán: Đây là nói về tập khí đã đoạn có sợ hãi, thì hoa có dính và chẳng dính. Tập tức tập khí, thuộc thô trọng. Lìa ngoài chủng tử có thể tánh riêng biệt. Như chủng tử ác khẩu, chủng tử ca múa...

Kinh: *Xá-lợi Tử hỏi rằng... đến nay đã bao lâu?*

Tán: Thiên nữ đối đáp để phá chấp, đây là phần thứ hai ngài Thu Tử hỏi đáp. Theo văn gồm có năm:

1. Hỏi trụ ở trượng thất này lâu mau.

2. Hỏi phát tâm thừa nào.

3. Hỏi khiến chuyển thân nữ.

4. Hỏi về sau sinh cõi nào.

5. Hỏi về thời gian chứng quả.

Trong đoạn hỏi đáp, gồm mười hai câu. Đây là câu hỏi thứ nhất.

Kinh: *Thiên nữ đáp rằng… trụ giải thoát.*

Tán: Thứ hai là lời đáp. Giải thoát ở đây tức trạch diệt vô vi, Niết-bàn hữu dư, bản tánh là trụ không, cho nên nói là trụ giải thoát.

Kinh: *Xá-lợi Tử hỏi… lâu như thế sao?*

Tán: Thứ ba là câu hỏi.

Kinh: *Thiên nữ lại đáp… cũng lâu như thế chăng?*

Tán: Thứ tư, câu phản vấn. Ngài giải thoát lâu giống như thế ư?

Kinh: *Xá-lợi Tử im lặng không đáp.*

Tán: Thứ năm, chẳng đáp.

Kinh: *Thiên nữ hỏi: Tôn giả… im lặng chẳng đáp.*

Tán: Thứ sáu, Thiên nữ lại hỏi. Là bậc có tuệ biện tài bậc nhất, vì sao chẳng trả lời.

Kinh: *Xá-lợi Tử đáp… rốt cuộc biết nói thế nào?*

Tán: Thứ bảy, Xá-lợi Tử đáp. Niết-bàn vô danh, vì tánh lìa danh ngôn, hà huống bản tánh lại có thể trả lời là trụ lâu mau sao?

Kinh: *Thiên nữ nói… đều là tướng giải thoát.*

Tán: Thứ tám, giải thích về giải thoát, gồm ba phần:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Đây là phần nêu lên.

Kinh: *Vì sao… lìa trong ngoài và khoảng giữa mà có thể được.*

Tán: Đây là phần giải thích, có hai:

1. Giải thích tướng giải thoát.
2. Giải thích tướng văn tự.

Đây là giải thích tướng giải thoát, lấy chân như làm thể.

Kinh: *Văn tự cũng thế… chẳng phải lìa trong ngoài và khoảng giữa mà được.*

Tán: Đây là thích tướng văn tự chỉ là giả lập trên âm thanh, không thật có văn tự, thì đâu có trong ngoài.

Kinh: *Vì thế… tánh của nó bình đẳng.*

Tán: Vì tất cả pháp, tánh chân như, thể chân giải thoát đều bình đẳng, không sai biệt.

Kinh: *Xá-lợi Tử hỏi… là giải thoát chăng?*

Tán: Thứ chín là câu hỏi. Ngài Thu Tử cho rằng lìa phiền não trói buộc là chứng đắc trạch diệt được giải thoát. Cho nên nêu câu hỏi này.

***Kinh:** Thiên nữ đáp rằng Đức Phật... bản tánh là giải thoát.*

Tán: Thứ mười là giải thích. Nhị thừa là người tăng thượng mạn, vì chưa được quả Phật mà cho là bậc nhất, lại chẳng mong cầu gì nữa, được ít đã cho là nhiều, gọi là người tăng thượng mạn, đều thuộc về tánh vô phú. Đức Phật vì những người này mà nói lìa phiền não chứng Trạch diệt gọi là giải thoát. Các Bồ-tát gọi là bậc viễn ly, vì họ mà Đức Phật nói bản tánh của phiền não là chân như, đó là giải thoát.

***Kinh:** Xá-lợi Tử nói... trí tuệ biện tài như thế?*

Tán: Thứ mười một, Xá-lợi Tử lại hỏi Thiên nữ chứng được gì mà có tuệ biện tài như thế?

***Kinh:** Thiên nữ đáp... là tăng thượng mạn.*

Tán: Thứ mười hai, Thiên nữ đáp. Các pháp vốn không, không được không chứng, nói có được có chứng, thì gọi là tăng thượng mạn. Thật chỉ có được một ít, chẳng phải được nhiều.

***Kinh:** Xá-lợi Tử nói rằng... phát tâm thú hướng thừa nào?*

Tán: Phần thứ hai hỏi về phát tâm hướng đến thừa nào? Gồm có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Vấn nạn.
4. Giải thích.

Đây là lời hỏi.

***Kinh:** Thiên nữ đáp rằng... đều phát tâm thú hướng đến.*

Tán: Thứ hai là trả lời.

***Kinh:** Xá-lợi Tử hỏi... nói như thế?*

Tán: Thứ ba là vấn nạn. Theo căn cơ mà học pháp thì gọi là thừa. Phát thú đến cả ba thừa thì lời thật khó hiểu. Cho nên gọi là mật ý.

***Kinh:** Thiên nữ đáp... ta là Đại thừa.*

Tán: Thứ tư, giải thích, gồm có ba phần:

1. Tự hành hạnh của người khác.
2. Ứng theo người mà trình bày pháp.
3. Giải thích các điều nghi.

Đây là văn thứ nhất. Bản dịch xưa không ghi phần này. Thanh văn có hai nghĩa:

1. Phẩm thứ hai kinh Pháp Hoa nói nghe pháp tin nhận.
2. Trong phẩm Tín Giải dùng đạo khiến được nghe.

Ở đây căn cứ theo nghĩa thứ hai, cho nên gọi là Thanh văn. Tự nhiên giác ngộ chân pháp tánh, chẳng đợi người khác dạy, chỉ thích tịch

tĩnh cho nên gọi là Độc giác. Chẳng thuyết quán đãi duyên mà khởi giác ngộ cũng gọi là Duyên giác. Chẳng lìa bỏ Từ bi cho nên gọi là Đại thừa.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... tôi là Đại thừa.*

Tán: Đây là ứng hợp theo người mà trình bày pháp. Tùy thuận theo chúng sinh mà tuyên thuyết diệu pháp, hoặc hiện thân tướng của họ. Vì thế mà gọi là ba thừa.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... không thích ngửi mùi hương của các loài cỏ cây khác.*

Tán: Đây là giải thích nghi nạn. Nghĩa là có người nghi rằng: "Thiên nữ hiện cả ba thừa, vì sao trong trượng thất này không thấy người Nhị thừa, chẳng nghe pháp Nhị thừa?". Văn sau có bốn đoạn giải thích mối nghi này. Ta tuy là Tam thừa có đủ đức của ba thừa, nhưng trong trượng thất chỉ có Đại thừa, cho nên chẳng thấy hàng Nhị thừa, chẳng nghe pháp Nhị thừa. Trong bốn đoạn sau thì: Đoạn một, chỉ nói hạnh Đại thừa, đoạn hai nói về lý Đại thừa, đoạn ba nói về quả Đại thừa, đoạn bốn nói về giáo Đại thừa. Hạnh như hương thơm xông ướp, làm tăng trưởng gốc thiện; lý như thể của hương, hay dứt trừ điều ác; hai việc sau tự có thể biết được. Văn thứ nhất gồm có ba:

1. Dụ.
2. Pháp.
3. Giải thích.

Đây là nêu dụ. Chiêm-bát-ca, xưa âm là Chiêm-bặc, hương thơm vi diệu bậc nhất, ở cõi này không có.

Kinh: *Như thế nếu trụ ở thất này... hương công đức.*

Tán: Đây là pháp.

Kinh: *Do trong ngôi trượng thất này... thường xông ướp.*

Tán: Diệu Hương công đức là hạnh Đại thừa.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... mùi hương vi diệu mà đi ra.*

Tán: Thứ hai nói về lý Đại thừa. Na-ca tức là rồng. Tất cả đều thấy các bậc Đại thừa, nghe được nghĩa lý đã nói, liền hiểu và quy hướng nhận mùi hương mà đi ra.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... lời nói tương ưng.*

Tán: Thứ ba nói về giáo Đại thừa. Mười hai năng tức mười hai trụ của Bồ-tát, đó là chủng tánh, thắng giải hạnh, cực hỷ, tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tam tuệ, vô tướng hữu công dụng, vô tướng vô công dụng, vô ngại giải, tối thượng Bồ-tát trụ và Như Lai trụ. Mười hai trụ trước gọi là Bồ-tát nhập vào giai vị Bồ-tát, chẳng từng nghe thuyết

giáo pháp Nhị thừa. Giáo và lý thuận nhau gọi là tương ưng. Chẳng từng nghe thuyết giáo tương thuận với đạo lý của Nhị thừa, chỉ nghe thuyết giáo pháp tương ưng với Đại thừa.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... pháp thù thắng.*

Tán: Phần thứ tư nói về quả Đại thừa. Do tu Đại thừa, nên được quả có tám loại thù thắng. Gồm ba câu:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

3. Kết luận. Đây là câu thứ nhất nêu lên.

Kinh: *Những gì là tám?*

Tán: Đây là câu giải thích, có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là câu hỏi.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử! Đó là... pháp thù thắng.*

Tán: Đáp, có tám. Việc hy hữu thứ nhất về sự trụ nơi trượng thất trống có tám việc hy hữu này, biểu thị cho việc trụ ở chân không hay phát sinh tám việc, tùy theo chỗ thích ứng có thể nêu đầy đủ, nay sợ văn rườm rà cho nên không nêu. Bên trong có trí tuệ, nên cảm bên ngoài phóng ánh sáng. Thứ nhất là biết tri, ánh sáng màu vàng ròng luôn luôn, chiếu soi cùng khắp tất cả, ngày đêm không dứt, chỉ thuyết Đại thừa, không lấy ánh sáng mặt trời, mặt trăng Nhị thừa để chiếu soi.

Kinh: *Lại, ngài Xá-lợi Tử!... là pháp thù thắng.*

Tán: Việc hy hữu thứ hai. Nghe pháp làm duyên, phiền não chẳng thể làm hại được.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử!... là pháp thù thắng.*

Tán: Việc hy hữu thứ ba. Gần gủi duyên lành, cho nên các chúng đều vân tập đến, chẳng để thất trống.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử!... pháp thù thắng.*

Tán: Điều hy hữu thứ tư. Giáo pháp sâu xa vi diệu, luôn tuyên thuyết pháp luân bất thoái sáu độ.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử!... là pháp thù thắng.*

Tán: Việc hy hữu thứ năm. Vật cúng rất tốt đẹp cho nên có niềm vui pháp.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử!... là pháp thù thắng.*

Tán: Viêc hy hữu thứ sáu. Bốn đại tạng thâu nhiếp vô lượng pháp. Vì bên trong hạnh đã đầy thì bên ngoài cảm được bốn tạng, vì pháp tuệ đầy đủ cho nên tài thí sung mãn. Thiếu tài bảo gọi là bần, hoàn toàn

không có tài bảo gọi là cùng, không có vợ thì gọi là quan, không có chồng thì gọi là quả; không còn cha mẹ thì gọi là cô, không anh chị em thì gọi là độc, không còn thân tộc, gọi là không có chỗ nương (vô y).

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... pháp thù thắng.*

Tán: Điều hy hữu thứ bảy. Trong thấy pháp thân, ngoài thấy báo Phật, hà huống hóa thân làm lợi ích, vì sao lại cầu mà chẳng đến? Cho nên biết chí tâm cầu thỉnh, thì ứng theo sự nghĩ nhớ mà đến; cảm tha thiết về pháp hy hữu, nên nghe xong liền đi. Tổng cộng gồm mười một vị Phật ứng thỉnh.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi-phất... pháp thù thắng.*

Tán: Việc hy hữu thứ tám. Cõi chúng sinh đến kiếp tận thì tịnh độ vẫn thường an ổn. Phàm phu thì thấy đó chỉ là ngôi thất nhỏ, bậc Thánh biết đó là tịnh độ, huống gì có thể hóa hiện mà chẳng có thiên cung? Nhưng do bên trong đầy đủ đức nên bên ngoài cảm được tướng trang nghiêm. Thất nhỏ còn có tám điều hy hữu, thì cõi nước lớn có hằng hà sa điều khó có. Vì cứu tám nạn, thương xót tám bộ, đoạn tám thức, trừ tám tà, hiển tám Chánh đạo, được tám giải thoát, vì thế chỉ nêu tám điều hy hữu.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử!... là pháp Độc giác sao?*

Tán: Phần thứ ba, kết luận; cho nên không thấy có Nhị thừa nghe pháp, chỉ có pháp Đại thừa mà thôi.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Xá-lợi Tử... chuyển thân nữ này.*

Tán: Đây là câu hỏi khiến chuyển thân nữ. Có ba:

1. Khiến chuyển thân nữ.
2. Chuyển Xá-lợi Tử.
3. Trở lại thân cũ.

Trong đoạn một có năm câu:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Phản vấn.
4. Lại đáp.
5. Giải thích.

Đây là câu hỏi. Thu Tử ở giai vị thấp chẳng thể suy lường được trí đức của bậc thượng vị, cho rằng có thật thân nữ, cho nên bảo nên chuyển.

Kinh: *Thiên nữ đáp rằng... nên chuyển thế nào?*

Tán: Đây là lời đáp. Mười hai năm, hoặc để biểu thị mười hai nhân duyên, nên mượn câu nói mười hai năm tự sống trong sinh tử tìm

cầu thân nữ chân thật đều chẳng thể được. Hoặc cho rằng đó là mười hai trụ của Bồ-tát, nên mượn nói mười hai năm; từ khi phát tâm đến nay, tìm cầu thân nữ chân thật, đều chẳng thể được. Hoặc cho rằng tự thân vào ngôi thất này đã mười hai năm để đợi ngài Tịnh Danh, chẳng nên mượn lời để ẩn dụ. Không chỉ hóa làm tướng người nữ, mà cầu tướng thật người nữ cũng không thể có được, đã không có thật người nữ, thì nên chuyển thế nào?

Hỏi: Trước đáp là sống ở đây như trụ giải thoát, không có niên hạn, vì sao bây giờ nói là mười hai năm?

Đáp: Trước là trả lời theo chân lý giải thoát nên đáp không có thời gian. Nay theo sự tu hành và phần hạn trụ nơi sinh tử, cho nên trả lời là mười hai năm. Cả hai không trái nhau.

Kinh: *Thưa ngài Xá-lợi Tử... có phải là câu hỏi đúng chăng?*

Tán: Thứ ba là lời phản vấn, hiển thị đã là nữ huyễn hóa, chẳng phải là chân thật.

Kinh: *Xá-lợi Tử đáp... làm sao mà chuyển?*

Tán: Thứ tư lời đáp.

Kinh: *Thiên nữ nói như thế... chẳng chuyển thân nữ?*

Tán: Thứ năm, chánh thức giải thích. Tất cả hữu vi giống như huyễn hóa, thân nữ đã chẳng chân thật làm sao chuyển được mà bảo chuyển?

Kinh: *Liền khi ấy Thiên nữ... chẳng chuyển thân nữ?*

Tán: Thứ hai là chuyển thân Xá-lợi Tử. Gồm ba:

1. Chuyển và hỏi.
2. Trả lời chẳng biết.
3. Giải thích.

Đây là chuyển và hỏi. Chuyển đổi đây thành kia mà hỏi ngài Thu Tử.

Kinh: *Bấy giờ Xá-lợi Tử... chuyển thành thân nữ.*

Tán: Đáp chẳng biết. Chẳng biết nguyên do thân nam biến mất mà trở thành thân nữ.

Kinh: *Thiên tử lại nói... cũng có thể chuyển được.*

Tán: Đây là phần giải thích. Có ba đoạn:

1. Lược nêu ví dụ.
2. Thành tựu cho tất cả.
3. Dẫn giáo.

Đây là đoạn một.

Kinh: *Như ngài Xá-lợi-phất... mà thật chẳng phải nữ.*

Tán: Đây là thành tựu cho tất cả người nữ. Nêu lên người để hiển rõ mình là nữ thân huyễn hóa chẳng phải thật.

Kinh: *Đức Thế Tôn y cứ vào đây... chẳng phải nam chẳng phải nữ.*

Tán: Đây là dẫn giáo. Tướng thì có nam nữ mà thật không có nam nữ. Sự thì có nam nữ, lý thật không có nam nữ. Trong lời nói chỉ có ẩn ý như thế cho nên gọi là mật ý.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Thiên nữ... nay ở đâu?*

Tán: Thứ ba, trở lại hình tướng cũ, có ba:

1. Trả lại hình tướng và hỏi.
2. Theo lý mà đáp.
3. Khen ngợi và dẫn giáo.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... không tại đâu, cũng không biến đổi.*

Tán: Theo lý mà đáp. Tướng nữ đã không, sao lại có tại? Vốn chẳng phải là người nữ thật thì đâu có biến? Vả lại pháp tánh không thì cái gì tại, cái gì biến? Bản xưa ghi: "chẳng tại đâu, chẳng phải chẳng tại đâu". Không có người nữ thật xưa tại, nay chẳng tại; không có người nữ thật thì đâu có tại và chẳng tại?

Kinh: *Thiên nữ nói: Thưa Tôn giả... là lời nói chân thật của Phật.*

Tán: Khen ngợi và dẫn giáo. Pháp tánh vốn không, đâu có gì là tại là biến, vả lại không phải như tướng kia. Lập tất cả pháp đều không tại nơi đâu, vì pháp mỗi mỗi luôn luôn sinh khởi, không có tự tánh chân thật; vì sao lại có biến chuyển? Bản xưa nói: "Tất cả pháp cũng chẳng tại và chẳng phải chẳng tại", vì không có thật tánh.

Kinh: Lúc *bấy giờ, Xá-lợi Tử... sẽ sinh vào nơi đâu?*

Tán: Thứ tư là hỏi sinh vào nơi đâu; gồm có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Vấn nạn.
4. Giải thích.

Đây là lời hỏi. Chẳng hỏi từ đâu đến mà chỉ hỏi chỗ sinh về là vì đã nói trụ ở đây như trụ giải thoát, cho nên chẳng hỏi từ nơi nào đến, chỉ hỏi chỗ sinh về.

Kinh: *Thiên nữ đáp... tôi sẽ sinh vào nơi ấy.*

Tán: Lời đáp. Nơi mà hóa Phật sinh đến tức là chỗ của ta sinh đến.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... là chỗ sẽ sinh về.*

Tán: Thứ ba là hỏi. Hóa thì chẳng phải chân thật, chẳng chết chẳng sinh, vì sao nay lại nói sẽ có chỗ sinh về?

***Kinh:** Thiên nữ nói: Thưa Tôn giả... sẽ sinh nơi nào?*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Trong Thắng nghĩa đế, các pháp về hữu tình đã không có thể tánh, thì nào có chỗ sinh?" Ứng Lý Nghĩa ghi: "Pháp Biến kế sở chấp và hữu tình đều không có thật thể, thì đâu có chỗ đến, huống gì ta hóa hiện mà có sinh?"

***Kinh:** Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất... Chánh đẳng Bồ-đề.*

Tán: Đoạn thứ năm là hỏi về thời gian chứng ngộ Bồ-đề, gồm có chín câu. Đây là câu hỏi thứ nhất. Người bao lâu nữa sẽ được Bồ-đề? Lâu như thế nào?

Kinh: Thiên nữ đáp rằng... lâu cũng như thế.

Tán: Đáp cũng như thế. Như ngài trở lại thành người giả dị sinh, trong thân khởi hữu lậu dị sinh, lâu như thế, ta sẽ được Bồ-đề.

Kinh: Xá-lợi Tử nói... pháp dị sinh.

Tán: Bốn, đáp lời phản vấn, không thể có đạo lý mà nói có nơi chốn thời gian để trở lại thành dị sinh.

***Kinh:** Thân nữ nói... người chứng Bồ-đề.*

Tán: Thứ tư, phản vấn để thành tựu cho nghĩa trên. Lý chân như là Đại Bồ-đề, cho nên không có chỗ trụ, cũng không có thời gian để có thể chứng đắc và người chứng ngộ. Cho nên kinh Bát-nhã ghi: "Thật không có một pháp gọi là Bồ-đề."

***Kinh:** Xá-lợi Tử nói... đã chứng sẽ chứng.*

Tán: Thứ năm, dẫn giáo để vấn nạn. Hiện tại thì hiện chứng, quá khứ thì đã chứng, vị lai thì sẽ chứng.

***Kinh:** Thiên nữ nói rằng thưa Tôn giả... vượt qua ba thời.*

Tán: Thứ sáu, dùng đạo lý để giải thích. Kinh nói ba thời sẽ được Bồ-đề, đó là căn cứ theo văn tự ngữ ngôn thế tục mà nói có, chẳng phải y cứ theo Bồ-đề chân như thắng nghĩa có ba thời mà nói có chứng đắc. Vì Bồ-đề chân như vượt cả ba thời.

***Kinh:** Thưa ngài Xá-lợi-phất... A-la-hán chăng?*

Tán: Thứ bảy, lời phản vấn. Muốn làm cho nghĩa lý sáng tỏ hơn, nên đặt câu hỏi này.

***Kinh:** Xá-lợi Tử nói... được cái không thể được.*

Tán: Thứ tám, trả lời. Từ xưa chẳng được, hôm nay đã chứng đắc giải thoát; từ xưa đã được hôm nay chẳng được cảnh vọng. Khi chứng vô học thì cái trước chẳng được nay lại được, cái trước đã được thì nay chẳng được, cho nên gọi là được mà chẳng được. Vả lại nói chẳng được

tức có chỗ được. Nếu muốn được tức không có được.

Kinh: *Thiên nữ nói: Thưa Tôn giả... chứng không có chỗ chứng.*

Tán: Thứ chín giải thích. Bồ-đề cũng như thế, từ xưa chưa chứng, nay chứng chân như. Không có chỗ chứng tức nay chẳng chứng chỗ chấp trước hoặc cảnh vọng.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.*

Tán: Đoạn thứ ba, ngài Vô Cấu khen ngợi. Đầu tiên khen đức, sau giải thích người nữ.

Đây là phần thứ nhất. Gồm sáu đức:

1. Gặp duyên tốt.
2. Được sức thần thông.
3. Được trí tuệ.
4. Nguyện đầy đủ.
5. Được vô sinh phần.
6. Đến giai vị bất thoái

Kinh: *Nương sức bản nguyện... thành thục cho hữu tình.*

Tán: Đoạn này giải thích nguyên do làm thân nữ. Do nương vào nguyện lực, tùy ý muốn mà thọ sinh, cho nên vào thất này, thuận theo căn cơ của hữu tình, mà tuyên nói diệu pháp, vì thế mà hiện thân nữ.

PHẨM 8: BỒ ĐỀ PHẦN

Năm phẩm từ phẩm Phương Tiện trở xuống là nói về hạnh lợi tha thù thắng, kế đó một phẩm trên là nói giáo hóa. Kế đó hai phẩm dưới là nói về chân thật nghĩa xứ, là hạnh tự lợi. Trong đó một phẩm đầu là nói về sự hạnh thế tục hữu vi chân thật. Một phẩm sau là nói về lý hạnh xuất thế vô vi chân thật; vì sau lợi tha ắt phải nói đến tự lợi. Muốn chứng ngộ được lý ấy, trước phải tu sự. Bồ-đề là quả giác ngộ, phần tức là nhân, tức đạt được hạnh nhân vị của Phật Bồ-đề, nay nói rộng về nghĩa này nên gọi là Bồ-đề Phần, chẳng phải chỉ nói ba mươi bảy Bồ-đề phần.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bồ-tát Diệu Cát Tường... đến nơi rốt ráo.*

Tán: Toàn phẩm được phân làm ba đoạn lớn:

1. Bồ-tát Diệu Cát Tường hỏi để lược nói về nhân Bồ-đề.
2. Ngài Vô Cấu Xưng hỏi để nói rộng về dòng giống Như Lai.
3. Ngài Thiện Hiện hỏi để nói rõ về nghiệp Bồ-đề.

Có thể đến được cõi Phật là nhân Bồ-đề, là hạnh chánh tu. Nhân năng sinh là dòng giống Như Lai, là luận về bản tánh; các pháp, cha, mẹ... là nghiệp Bồ-đề, là quả đầy đủ. Không có nhân Bồ-đề thì quả Phật lấy gì làm thể; không có dòng giống Như Lai thì giác phần làm sao mà sinh. Không có cha mẹ... quả Phật do tướng gì mà viên mãn. Vì thế phân làm ba đoạn. Thứ nhất là thuận nhân, thứ hai là lập nhân, thứ ba là quả đức; khi được Bồ-đề thì pháp thiện và bất thiện đều gọi là Phật tánh, cho nên cả hai đều là nhân; thiện là nhân của báo thân, bất thiện là nhân của pháp thân. Kinh Thắng Man ghi: "Có hai loại Như Lai tạng, trí không và phiền não gọi là Như Lai tạng".

Trong đoạn thứ nhất gồm có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Nêu lên.
4. Giải thích.

Đây là câu hỏi. Các Phật pháp tức là chung cho nhân và quả; nơi rốt ráo tức là Bồ-đề Niết-bàn trong quả Phật, làm sao có thể đạt đến nhân của giác? Chẳng phải là ba mươi bảy Bồ-đề phần, vì đó là chung cho ba thừa, còn ở đây thì chẳng chung cho ba thừa.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... đến nơi rốt ráo (cứu cánh thú).*

Tán: Thứ hai là lời đáp. Chỗ trở về của phàm phu gọi là thú, chỗ trở về của bậc Thánh chẳng phải là chỗ trở về của phàm phu. Đi trên

con đường chẳng phải này gọi là hành phi thú. Hoặc cho rằng thú có hai: Một là, sở thú gọi là thú, đó là quả pháp Phật; năng thú chẳng phải là thú, tức là Bồ-đề phần. Nay tu tập giác phần năng thú, cho nên nói hành nơi phi thú. Hành nơi phi thú này có thể đạt đến chỗ rốt ráo. Xưa ghi: "Hành nơi phi đạo" đạo tức là thú, như năm đạo...

Kinh: *Diệu Cát Tường nói... hành nơi phi thú.*

Tán: Thứ ba, nêu lên.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... phiền não trần cấu.*

Tán: Thứ tư là giải thích, gồm hai phần là giải thích và kết luận. Trong phần giải thích gồm có ba mươi ba câu được chia làm hai: Mười chín câu đầu luận về việc chẳng đồng phàm phu, mười bốn câu sau thì nói chẳng đồng Nhị thừa. Nhưng chính thức thì được phân làm bảy đoạn:

1. Sáu câu đầu căn cứ theo thú (các đường) mà xa lìa các hạnh ác.
2. Ba câu kế y cứ theo căn để diệt các hạnh độc hại.
3. Mười câu kế căn cứ theo chướng để tu hạnh Ba-la-mật.
4. Hai câu kế căn cứ theo Tiểu thừa để tu hạnh Đại thừa.
5. Năm câu kế căn cứ theo pháp ác để hành pháp thiện.
6. Bốn câu kế căn cứ theo pháp kém để tu pháp cao hơn.
7. Ba câu cuối nói về tu hạnh bất trụ.

Bản dịch xưa chỉ có ba mươi mốt câu, đoạn đầu chỉ có năm câu, đoạn cuối chỉ có hai câu.

Sáu câu đầu y cứ theo các thú để lìa hạnh ác, thì hai câu đầu nói về địa ngục, một câu nói về bàng sinh, một câu nói về A-tố-lạc, một câu nói về ngạ quỷ, một câu nói về cõi trời. Không nói đến cõi người và cõi sắc. Bản dịch xưa ghi có cõi sắc là sai, vì kinh chỉ muốn nêu lên những nơi khó tu nhất, cho nên không có cõi người và cõi sắc và Bồ-tát thường giáo hóa hai cõi này, dễ tu nên chẳng luận đến. Đoạn này gồm hai câu y cứ theo địa ngục. Năm vô gián, đó là phạm năm tội nghịch như giết cha, giết mẹ... đây là chung cho ba thừa, nếu chỉ có Đại thừa thì năm tội nghịch là phá chùa, phá tháp... thì mãi mãi không gián đoạn sinh vào đó, đã sinh vào đó thì chịu khổ không lúc nào dứt, cho nên gọi là vô gián. Sinh vào năm vô gián, ắt phải là kẻ cực ác phần nhiều khởi các tâm sân hận độc ác. Bồ-tát sinh vào đó, vì lợi ích chúng sinh nên không có tâm sân hận mà tu tập Bồ-đề Phần. Na-lạc-ca, Hán dịch là ác giả (kẻ ác); Nại-lạc-ca dịch là khổ khí, xưa gọi là địa ngục. Người sinh vào nơi khổ này (khổ khí) gọi là ác giả (kẻ ác). Hữu tình sinh vào đây ắt phiền não

trần cấu phải rất sâu nặng. Bồ-tát sinh vào đây nhưng không có phiền não. Ở đây nêu cõi thấp nhất này, còn các địa ngục khác, như các câu sau nói "ở nơi ấy", đều là Bồ-tát tùy loại hóa sinh, thị hiện ở nơi ác, khởi pháp ác, mà ở nơi đó không tạo tác mà thực hiện Bồ-đề phần, tất cả đều theo đó có thể biết được, không cần phải giải thích lại.

Kinh: *Tuy ở nơi đường bàng sinh... chẳng sinh khởi ngạo mạn kiêu căng.*

Tán: Bàng sinh gọi là hắc ám, phi thiên phần nhiều tự thị, ngạo mạn, kiêu cănggg. Bồ-tát thì xa lìa các lỗi này.

Kinh: *Tuy ở nơi cõi Diêm-ma vương... chẳng thích thú hướng đến.*

Tán: Diêm-ma, Hán dịch là tĩnh tức; bản xưa dịch là Diêm-la. Dưới mặt đất năm trăm do-tuần là cõi nước của vua Diêm-ma. Vua này hoặc là vị Bồ-tát bất thoái hóa hiện, hoặc là hữu tình đảm nhiệm. Phàm người sống ở cõi Diêm ma, phần nhiều chẳng có tu tập nhân thù thắng, còn Bồ-tát sinh vào cõi đó thì hay tích tụ phước tuệ; phàm đạt được định vô sắc, tĩnh lự giải thoát, phần nhiều đều thích hướng đến định này mà sinh vào đó, còn Bồ-tát tuy ở nơi đó chẳng thích sinh nơi định kia.

Kinh: *Tuy ở nơi tham dục... mà tự điều phục.*

Tán: Đoạn thứ hai gồm ba câu; y cứ vào căn để diệt các hạnh ác, tức tham, đối với sự ham muốn, phần nhiều sinh nhiễm trước; sân, đối với cảnh hữu tình mà chẳng hợp tình thì sinh sân hận oán hại; si, đối với tất cả cảnh hắc ám thì không biết không tự điều phục được. Bậc Bồ-tát tuy ở nơi ba căn bất thiện mà hay diệt trừ tánh của ba độc.

Kinh: *Tuy thị hiện ở nơi... kinh sợ vô cùng.*

Tán: Đoạn thứ ba gồm mười hai câu, nói nương vào chướng để tu các độ. Đoạn này gồm hai câu đầu. Tuy hiện tham lam bỏn sẻn, nhưng hay thí tài bảo danh vị, không tiếc thân mạng. Tuy thị hiện phạm giới, mà hay lập mười hai đổ-đa mát trong, ham muốn ít chẳng cầu nhiều; biết đủ chẳng cầu, mà hay cầu tám điều giác ngộ của bậc đại nhân và bốn chi giới, ví như có phạm tội nhỏ thì sinh tâm sợ hãi lớn. Đổ-đa nghĩa là trừ bỏ, tức trừ bỏ điều ác như Thanh văn Địa và biệt kinh đã nói. Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, như Niết-bàn, Di Giáo đã nói, còn bốn chi giới thì quyết trạch phần đã ghi.

Kinh: *Tuy hiện ở nơi sân hận... tinh tấn chẳng bỏ.*

Tán: Tuy hiện có sân hận nhưng an trú nơi tâm từ bi, nhẫn nhịn không giận dữ; tuy hiện giãi đãi nhưng luôn luôn tu thiện không bao giờ thôi nghỉ.

Kinh: *Tuy thị hiện thực hành các căn loạn động... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Tuy hiện căn tán loạn nhưng thường an tĩnh vắng lặng trụ nơi định. Tuy hiện ác tuệ, nhưng thường đạt được cảnh tín và sở tín, đến tuệ đáo bỉ ngạn.

Kinh: *Tuy thị hiện hành dối trá... thành lập cây cầu tế độ.*

Tán: Xiểm khúc trá ngụy khiến cho người vui, làm chướng ngại phương tiện thiện xảo; còn Bồ-tát tuy hiện xiểm khúc trá ngụy, nhưng thường tu tập phương tiện khéo léo, cũng khiến cho người vui. Do kiêu mạn nên phần nhiều có lời nói bí mật, tự phóng túng lấn hiếp người, sinh khởi tà nguyện thế gian; làm chướng ngại nguyện rộng lớn. Bồ-tát tuy thực hành tà nguyện kiêu mạn mà hay thành tựu diệu nguyện, làm chiếc cầu xuất thế, cứu độ quần sinh. Vì hay cứu vớt, hay làm chiếc cầu độ các hữu tình, như thế gian nguyện cầu không bệnh, được sống lâu, thì Bồ-tát cũng tùy thuận mà chú nguyện cho họ; ý phù hợp với đạo xuất thế mà làm chiếc cầu cho thế gian.

Kinh: *Tuy thị hiện thực hành tất cả phiền não của thế gian... chẳng tùy theo duyên của ma.*

Tán: Tuy có khởi phiền não mà lại thành sức mạnh tốt đẹp, vì tánh thanh tịnh không nhiễm ô. Tuy hiện các ma mà chứng tuệ giác ngộ của Phật chẳng bị ma trói buộc. Tùy theo duyên của ma, tức là tùy theo duyên trói buộc của ma. Mười chín câu trên là nói về việc chẳng đồng với hạnh phàm phu; mười bốn câu sau là nói chẳng đồng với hạnh Nhị thừa. Nhị thừa có các việc kém xấu nhơ bẩn cùng căn khuyết... văn phân làm bảy câu, ý nghĩa rất rõ ràng,

Kinh: *Tuy thị hiện hạnh Thanh văn... thành thục cho hữu tình.*

Tán: Đoạn thứ tư, gồm hai câu, căn cứ theo Tiểu thừa mà tu Đại thừa. Hàng Thanh văn thì tự lợi, chẳng biết cứu độ chúng sinh. Bồ-tát tuy ở vị Thanh văn, mà lại thuyết pháp cho Thanh văn nghe. Hàng Độc giác cũng thế, không có tâm đại Từ bi, Bồ-tát thì có đầy đủ, luôn thành thục cho loài hữu tình.

Kinh: *Tuy thị hiện ở nơi bần cùng... diệu sắc trang nghiêm thân.*

Tán: Đoạn thứ năm gồm năm câu, nương vào pháp ác mà tu pháp thiện. Tuy ở nơi bần cùng mà thường được đôi tay đầy của báu, ban phát vô tận. Tuy hiện các căn thiếu khuyết, mà đầy đủ các tướng quý, vẻ đẹp. Tướng có xấu nhưng tâm thì đạt được thiện.

Kinh: *Tuy hiện ở nơi ti tiện... phước tuệ tư lương.*

Tán: Tuy thị hiện sinh vào gia đình ti tiện mà thật sinh vào nhà Phật pháp giới thanh tịnh, có dòng họ tôn quý, tu tập nhân phước tuệ.

Kinh: *Tuy hiện ở nơi thô lậu, yếu kém đáng ghét... khởi sự chết*

đáng sợ hãi.

Tán: Thân hình tuy hiện tướng xấu xí gầy yếu đầy dẫy sự đáng ghét mà thường được thân đẹp, mạnh như trời Na-la-diên; thân trời Na-la-diên là bật nhất, mọi người đều thích nhìn. Tuy hiện có bệnh, già mà hay xa lìa hoặc nghiệp căn bản, vượt khỏi năm sự sợ hãi trong sinh tử.

Kinh: *Tuy thị hiện cầu tài bảo, danh vị... tu tập hạnh xa lìa.*

Tán: Đoạn thứ sáu gồm bốn câu, nương vào chỗ kém để tu hạnh tốt đẹp. Dự lưu và Nhất lai còn có năm điều kém, Bồ-tát không như thế, các việc khác đều thông suốt, bậc vô học đều có đủ. Tuy hiện làm các việc mua bán mà luôn quán xét vô thường, chẳng sinh tham trước, đoạn dứt tâm mong cầu. Tuy ở nơi vui chơi mà vượt ra ngoài vũng bùn năm dục, tu hạnh xa lìa.

Kinh: *Tuy thị hiện nơi ngoan hiêu... độ các thế gian.*

Tán: Miệng chẳng nói lời trung tín gọi là ngoan, tâm chẳng tính lường đến lý nhân nghĩa đạo đức thì gọi là hiêu. Bồ-tát tuy hiện ở nơi loại ngu si, mà đầy đủ biện tài, tuệ niệm tổng trì. Tuy thị hiện hành tà đạo, ở nơi ngoại đạo mà thường dùng chánh đạo hóa độ tất cả.

Kinh: *Tuy thị hiện ở nơi tất cả các loài sinh... sinh tử tương tục.*

Tán: Đoạn thứ bảy gồm ba câu nói về tu hạnh chẳng trụ. Đoạn gồm hai câu nói chẳng trụ sinh tử Niết-bàn. Bản dịch xưa chỉ có hai câu. Ở nơi sinh tử mà vĩnh viễn đoạn, ở nơi Niết-bàn mà thường chẳng trụ.

Kinh: *Tuy thị hiện được diệu Bồ-đề... tương tục không gián đoạn.*

Tán: Đoạn này gồm một câu nói về việc chẳng trụ nhân và quả. Tuy hiện được quả mà vẫn tu nhân hạnh.

Kinh: *Thưa ngài Diệu Cát tường... đến chỗ rốt ráo.*

Tán: Phần thứ hai kết luận.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nguyện xin được chỉ bày.*

Tán: Phần thứ hai, ngài Vô Cấu hỏi để làm rõ Như Lai chủng. Gồm bốn đoạn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Nêu lên.
4. Giải thích.

Đây là câu hỏi. Chủng tức là nhân, tánh tức là loại. Thể loại nhân của Phật gọi là chủng tánh của Như Lai.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường đáp... là chủng tánh của Như Lai.*

Tán: Thứ hai là đáp, có hai:

1. Nói riêng.

2. Kết luận lược nêu. Trong phần nói riêng lại có hai:

1. Trình bày riêng.

2. Nói về loại.

Đây là phần trình bày riêng, có bốn. Nghĩa của Phật tánh có rất nhiều, kinh Niết-bàn ghi: "Hoặc có Phật tánh, người có thiện căn thì có, kẻ xiển đề thì không. Hoặc có Phật tánh, người xiển-đề có, người có thiện căn không có. Hoặc có Phật tánh, cả hai người đều có. Hoặc có Phật tánh, cả hai đều không". Kinh Niết-bàn lại ghi: "Khi chưa đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì tất cả pháp thiện và bất thiện đều gọi là Phật tánh". Kinh này cũng nói các trần lao là chủng tánh của Như Lai. Chủng tánh có hai loại là vô lậu và hữu lậu. Vô lậu lại có hai:

1. Tánh vô vi; kinh Thắng Man ghi: "Tại triền gọi là Như Lai tạng, xuất triền gọi là pháp thân". Kinh Niết-bàn ghi: "Sư tử rống, tức là quyết định thuyết, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh".

2. Tánh nhân duyên, tại triền gọi là chủng tử pháp nhĩ, do nghe nhiều huân tập, xuất triền gọi là báo thân. Kinh Lăng-già ghi: "Thức A-lê-da gọi là Không Như Lai tạng; vì đầy đủ các pháp vô lậu huân tập nên gọi là Bất không Như Lai tạng". Kinh Thắng Man y cứ vào nghĩa vô vi, phiền não là hay che lấp, còn chân lý là thường bị che lấp. Kinh Lăng-già y cứ theo nghĩa hữu vi, nên nói thức A-lê-da hay gom giữ, còn chủng tử thì được gom giữ. Hai loại hay che lấp, gom giữ, hai loại bị che lấp gom giữ đều gọi là Như Lai tạng. Hữu lậu cũng có hai, đều là Tăng thượng duyên:

1. Gia hạnh thiện, tùy thuận tánh, tùy thuận tăng trưởng chủng tử vô lậu.

2. Các bất thiện khác thì trái với tánh, chướng ngại pháp vô lậu.

Do đoạn pháp này mà chứng đắc Bồ-đề, do phiền não này mà chân lý bị che lấp, cũng do công đức tăng thượng này hiện khởi cho nên gọi là Như Lai tạng. Do đủ hai nghĩa này mà bất thiện gọi là Như Lai tạng. Vì thế các giáo nói: Khi chưa được Bồ-đề thì Bồ-đề là phiền não, vì bất giác cho nên mê, sau ở nơi khổ. Khi đã được Bồ-đề thì phiền não là Bồ-đề; vì chẳng mê cho nên giác; do đoạn trừ duyên kia nên được Bồ-đề. Chủng tánh của thân hư giả là thân năm uẩn duyên với Tát-ca-da kiến. Hữu ái, tức sau khi nhuận sinh thì hữu ái, do thân kiến làm gốc, vô minh làm nhân. Hữu ái là nhân, thì sinh tử trong ba cõi lấy đó làm chủng tánh, ba độc bốn đảo tùy theo đó mà sinh khởi, cũng đều như thế.

Kinh: *Chủng tánh năm uẩn có như thế... là chủng tánh của Như Lai.*

Tán: Đây là nói về loại. Năm uẩn, sáu xứ, tám tà, mười nghiệp bất thiện thì như trước đã nói. Bảy thức trụ là:

1. Thân khác tưởng khác, như người, trời cõi Dục và Tĩnh lự thứ nhất, trừ kiếp sơ khởi tưởng, còn lại khởi tưởng cho rằng có khổ vui và không khổ vui.

2. Thân khác tưởng đồng, như trời Phạm chúng, cho rằng kiếp sơ khởi, thân hình đã khác, nhưng đồng tưởng Phạm thiên là cha của chúng sinh.

3. Thân một tưởng khác, tĩnh lự thứ hai thân tướng chẳng khác, lạc và xả lẫn lộn nhau.

4. Thân một tướng cũng chỉ một như tĩnh lự thứ ba chỉ có tướng vui thích, cho nên gọi là tưởng một.

Trong sơ tĩnh lự, do tưởng nhiễm ô cho nên nói tưởng một. Tĩnh lự thứ hai do tưởng hai thiện cho nên nói tưởng khác. Tĩnh lự thứ ba do tưởng dị thục cho nên gọi tưởng một. Trên là bốn thức trụ, dưới đây là ba vô sắc gọi là biệt tự thành. Năm uẩn, bốn uẩn tùy theo chỗ thích ứng mà gọi là thức trụ. Những nơi khác vì thức có tổn giảm nên không gọi là thức trụ. Đường ác quá khổ, tĩnh lự thứ tư, trời Vô tưởng định, cõi Phi tưởng đều có diệt tận định, làm tổn hoại thức, khiến thức luôn gián đoạn, cho nên chẳng phải là thức trụ. Vả lại còn một cách giải khác, như Câu-xá luận tụng ghi: "Thân khác và tưởng khác, thân khác tưởng là một, thân tưởng đều chỉ một, vô sắc sau có ba". Cho nên biết có bảy thức trụ, những chỗ khác chẳng phải, vì thức có tổn hoại. Chín não, thể đều là sân; thích oan gia của ngã, ghét thân hữu của ngã và thân của ngã, tất cả là ba, nhân với ba thời thành chín việc não hại chúng sinh, nên gọi là chín não sự.

***Kinh:** Tóm lại… là chủng tánh của Như Lai.*

Tán: Đây là phần kết luận tóm lược, chẳng thể nói đầy đủ cho nên tóm lại. Tất cả pháp phiền não, ác bất thiện đều là Phật chủng; trước đã nói, thức trụ của thân hư giả là quả hữu lậu, nghiệp đạo bất thiện là nghiệp hữu lậu, còn tất cả pháp còn lại đều là phiền não, trừ pháp hiện thuận với nhân, còn tất cả đều gom nhiếp vào pháp sinh tử khác.

***Kinh:** Vô Cấu Xưng nói… nói như thế.*

Tán: Thứ ba là nêu lên. Chủng nghĩa là nhân, tức là liễu nhân năng sinh, trái với tánh bất thiện. Vậy thế nào là chủng? cho nên hỏi nói như thế có mật ý gì? Lời nói thật khó hiểu.

***Kinh:** Ngài Diệu Cát Tường nói… Tâm chánh đẳng giác.*

Tán: Thứ tư, giải thích, gồm có hai:

1. Giải thích rộng.

2. Khen ngợi.

Phần một lại có hai là giải thích và kết luận. Trong đoạn giải thích lại gồm ba pháp dụ:

1. Dụ trên đồi cao hoa không thể sinh, mà ở vùng ẩm thấp mới sinh trưởng được.

2. Dụ trong hư không, không thể gieo trồng, mà ở nơi đất đai ẩm thấp mới có thể gieo trồng được.

3. Dụ biển mới có châu ngọc quý, chẳng có biển thì không có vật quý.

Đầu tiên lại có ba là pháp, dụ và hợp. Đây là pháp. Chánh tánh tức đế lý. Nhập tức dự vào... Sinh tức là dị sinh. Lìa khỏi dị sinh này thì gọi là lìa sinh. Vị tức là giai vị. Dự vào đế lý này tức là lìa giai vị của dị sinh; tức là Dự Lưu... chẳng phải là người có thể phát tâm Chánh đẳng giác, mà phải ở ngay nơi phiền não mới phát tâm được. Đoạn văn này có rất nhiều thuyết. Bậc Thánh Nhị thừa chưa phát tâm, chẳng phải là vĩnh viễn không phát tâm, nhưng ở đây phần nhiều là nói phát tâm nhanh chóng mạnh mẽ siêu việt, cho nên nói Nhị thừa chẳng thể phát tâm, chẳng phải Nhị thừa không thú hướng đến Đại thừa. Ở hội Pháp Hoa có ba vòng thọ ký cho Thanh văn. Niết-bàn cũng nói bậc Tu-đà-hoàn tám vạn kiếp sẽ đến, cho đến Bích-chi mười ngàn kiếp sẽ đến, nói đến tức là đến tâm A-nậu-đa-la tam miệu Tam-bồ-đề. Lại nói, Ta trong một lúc nói Nhất thừa, Nhất đạo, Nhất duyên, Nhất hạnh, có thể vì tất cả chúng sinh mà làm bậc Đại tịch diệt, vĩnh viễn đoạn trừ tất cả sự trói buộc, sầu khổ và nhân khổ, khiến chúng sinh đến nơi Nhất hữu. Nhưng đệ tử của ta không hiểu ý của ta, bèn nói Như Lai thuyết tất cả chúng sinh đều được Phật đạo..., nói Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều chẳng được Phật đạo, tất cả không hiểu ý của Ta. Cho nên biết Nhị thừa cũng có người đạt được, như luận đã nói rõ. Vì thế nói chẳng nên luận theo một chiều.

Kinh: *Ví như trên vùng cao... bốn loại hoa này.*

Tán: Đây là dụ. Ôn-bát-la là màu xanh, Bát-đặc-ma là màu vàng, Câu-mẫu-đà là màu đỏ và Bôn-trà-lợi là màu trắng. Đây là nói bốn loại hoa sen.

Kinh: *Như thế chủng tánh Thanh văn... các Phật pháp.*

Tán: Đây là hợp. Nhị thừa như đồi cao, chẳng thể sinh phiền não như bùn lầy có thể sinh trưởng hoa. Do hoặc che mờ lý, lý hiển thì đạo sinh, đạo như hoa sen, phiền não chướng ngại trí, đoạn diệt nó thì trí

sinh, trí như hoa sen. Do khởi phiền não làm lợi lạc chúng sinh, tăng trưởng trí tuệ, tuệ dụ như hoa sen.

Kinh: *Này thiện nam... mới được sinh trưởng.*

Tán: Dụ thứ hai. Đầu tiên nên dụ, sau là pháp.

Đây là phần dụ.

Kinh: *Chủng tánh Thanh văn, Độc giác như thế... các Phật pháp.*

Tán: Đây là pháp. Nhị thừa như hư không, chẳng thể gieo trồng trên đó, vì vô ngã. Thân kiến như đất, có thể sinh ra thiện. Nhị thừa chứng không chẳng thể tiến tu; làm ngã xuất thế, hay cứu độ chúng sinh, chẳng sinh mà có thể tiến tu.

Kinh: *Này thiện nam... châu báu vô giá.*

Tán: Dụ thứ ba. Đầu tiên là dụ, sau là pháp. Đây là dụ.

Kinh: *Chẳng vào sinh tử... Nhất thiết trí tâm.*

Tán: Đây là pháp. Cần phải vào biển hoặc chướng mới biết được nó, mới phát khởi nó, mới đoạn được nó, mới phát được tâm Đại thừa.

Kinh: *Vì thế nên biết... là chủng tánh của Như Lai.*

Tán: Thứ hai, kết luận.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Tôn giả... là chủng tánh Như Lai.*

Tán: Đoạn thứ hai là khen ngợi. Có ba:

1. Khen ngợi và nêu lên.
2. Giải thích nguyên do.
3. Kết luận thành tựu ý nghĩa.

Đây là văn thứ nhất. Khéo thuyết là tổng quát; thật, như, vô dị là riêng biệt. Trong câu đầu lại có ba, như theo thứ tự phối hợp với ba dụ ở trước, hoặc thứ tự phối hợp với phiền não nghiệp khổ. Hoặc cho rằng lời nói chẳng dối là thật, lời nói thuận nghĩa lý gọi là như, chẳng khác gọi là vô dị.

Kinh: *Vì sao... tâm Chánh đẳng chánh giác.*

Tán: Đây là đoạn giải thích nguyên do. Có hai là lược nêu và giải thích rộng. Phần một lại có hai:

1. Nói chẳng thể được.
2. Nói dẫu có thể được.

Đây là đoạn văn đầu. Tương tục tức là thân; trong thân tâm chủng tử phiền não, đã bị đoạn trừ tiêu hoại, nhưng tâm chán ghét chẳng sâu, tâm tu hành chẳng mạnh, cho nên chẳng thể đạt được.

Kinh: *Dẫu có thể thành tựu... cứu cánh giải thoát.*

Tán: Đây là nói dẫu có thể được. Dẫu có tạo nghiệp vô gián, còn có thể phát tâm mà chẳng phải là Nhị thừa...

***Kinh:** Vì sao?... vĩnh viễn không có năng lực này.*

Tán: Giải thích rộng. Có hai:

1. Giải thích ý trước.

2. Nêu dụ để hiển.

Đây là phần thứ nhất. Từ câu thành tựu trở xuống là giải thích rộng ý "Dẫu có thể" nói ở trên. Từ câu: "Chúng tôi..." trở xuống là giải thích rộng ý "Chẳng thể được" ở trên. Ý văn có thể hiểu. Trước hội Pháp Hoa phát tâm chưa mạnh, chẳng thể tự biết, cho nên tự khiêm mà trách mình.

***Kinh:** Như hàng thiếu căn... diệu pháp của chư Phật.*

Tán: Đây là dụ để hiển rõ. Tùy theo năm căn, nếu thiếu căn nào thì không thể lãnh thọ cảnh ấy. Bậc A-la-hán thiếu căn phiền não cho nên không có chí cầu Phật pháp.

***Kinh:** Vì thế hàng Dị sinh... rốt cuộc chẳng thể báo đáp.*

Tán: Kết luận nghĩa trước. Trước lược nêu, sau nói rộng.

Đây là phần lược nêu.

***Kinh:** Vì sao?... tất cả Phật pháp.*

Tán: Nói rộng để kết luận.

1. Nói rộng về hàng Dị sinh báo ân.

2. Nói rộng về Nhị thừa không thể báo ân.

Đây là văn thứ nhất. Hàng Dị sinh có thể nhanh chóng mạnh mẽ phát tâm tu hành, mau chứng ngộ Phật pháp, hàng Nhị thừa thì không thể như thế, cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Tu-đà-hoàn tám vạn kiếp mới đến, cho đến Bích-chi mười ngàn kiếp mới đến". Nay nói nhanh chóng mạnh mẽ phát tâm, hàng Nhị thừa không thể được, nhưng chẳng phải hoàn toàn không thể. Vả lại nói hàng quyết định tánh không thể, chẳng phải là hàng bất định tánh. Nói phần nhiều không thể chứ chẳng phải hoàn toàn không thể.

***Kinh:** Thanh văn Độc giác... tâm Chánh đẳng giác.*

Tán: Đây là nói rộng Nhị thừa chẳng thể có được ý nghĩa như trước đã nói.

***Kinh:** Bấy giờ, trong chúng hội... đều ở đâu.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba, ngài Thiện Hiện hỏi để làm rõ nghiệp Bồ-đề. Có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là lời hỏi.

***Kinh:** Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... tư duy thắng nghĩa không, lấy đó*

gọi là nhà.

Tán: Đây là lời đáp, gồm bốn mươi hai câu phân làm hai: Bốn mươi câu đầu chính thức trả lời câu hỏi trước; câu sau kết luận khuyên phát tâm.

Trong bốn mươi câu đầu thì ba mươi chín câu là trả lời riêng, một câu sau là trả lời tổng quát. Trong ba mươi chín câu được phân làm ba:

1. Mười hai câu đầu dùng pháp xuất thế tùy thuận phối hợp với pháp xuất thế để trả lời câu hỏi trước.

2. Năm câu kế là dùng pháp xuất thế tùy thuận phối hợp với việc thế gian, để trả lời câu hỏi trước.

3. Hai mươi hai câu cuối, nêu lên việc tùy thuận việc thế gian để trả lời câu hỏi trước.

Tuy về sự cũng có thân tộc, nhưng muốn khiến cho các hữu tình vui thích đức hạnh, cho nên mới tạm dùng đức hạnh phối hợp với vợ con, hoặc đầu tiên nói về hạnh, kế đến nói về cảnh và sau cùng nói về trí. Cho nên đoạn sau tổng đáp ghi: "Vô biên hạnh, vô biên sở hành và vô biên trí viên mãn như thế để độ tất cả chúng sinh. Đoạn thứ nhất lại chia làm hai: Ba câu rưỡi đầu dùng pháp xuất thế tùy thuận phối hợp với hữu tình; tám câu rưỡi sau dùng pháp xuất thế tùy thuận phối hợp với phi hữu tình. Hữu tình có năm: Cha mẹ, vợ con, nô bộc, bạn bè, quyến thuộc. Hoặc phân làm mười, tức chia riêng cha, mẹ, vợ, con trai, con gái, phòng xá, kỹ nữ... Tuy phòng xá cũng gọi là phi hữu tình, nhưng vì lấy lý làm chỗ y cứ chính, cho nên nêu lên ở đây. Theo tông chỉ mà luận thì gọi chung là hữu tình. Một câu thứ nhất có một dụ là cha mẹ, câu thứ hai có một dụ là vợ con. Tuệ là độ thứ sáu, là trí vô phân biệt, là gốc của các pháp thiện, cho nên gọi là mẹ. Phương tiện là độ thứ bảy là cha, đó là Hậu đắc trí. Chư Phật, Bồ-tát bậc thầy của thế gian đều do hai trí này sinh ra. Bản dịch xưa ghi: "Trí độ là mẹ" tức là độ thứ mười, chẳng phải là gốc của các đức, thì làm sao gọi là mẹ? Cho nên biết trí độ là trí vô phân biệt mà chẳng phải là độ thứ mười. Pháp lạc là vợ, vì nghe pháp sinh niềm vui phát sinh hạnh thiện; Từ bi là con gái, vì hay nhu hòa. Đế pháp là con trai, vì quả thiện được tương tục. Do nghe đế giáo nên chủng tử pháp thiện sinh, kế thừa Tam bảo. Không Lý Nghĩa ghi: "Các hữu được tư duy trong thế tục đế, trong Thắng nghĩa không thì lấy đó làm nhà, là chỗ về của tất cả Bồ-tát." Ứng Lý Nghĩa ghi: "Các"không" được tư duy, trong thắng nghĩa chân như lấy đó làm nhà." Nhà Như Lai tức là lý chân như. Hỏi kinh Phật Địa ghi: "Pháp lạc là thức ăn", vì sao trong đây lại nói là vợ? Đáp: Căn cứ theo tên thì có

khác biệt, như kinh kia thì căn cứ theo nhậm trì (giữ gìn) nên gọi là thức ăn, kinh này căn cứ theo năng sinh nên gọi là vợ, cũng không trái nhau. Kinh Pháp Hoa ghi: "Tâm Từ bi là nhà, các pháp không là tòa ngồi", vì sao ở đó lấy không làm nhà, cả hai khác nhau. Vì hữu vi và vô vi cho nên nhà có hơn kém khác nhau.

Kinh: *Phiền não là nô bộc thấp hèn... bốn nhiếp là kỹ nữ.*

Tán: Đoạn này có ba:

1. Nô bộc.

2. Thân hữu.

3. Quyến thuộc.

Kỹ nữ cũng được xếp vào quyến thuộc. Phiền não là kẻ nô bộc thấp kém, mặc tình khởi diệt. Giác phần là thân hữu, vì có thể thành Bồ-đề, nhân để thành Phật đều gọi là giác phần chứ chẳng phải ba mươi bảy Bồ-đề phần. Sáu độ là quyến thuộc vì thâu nhiếp vạn hạnh, bốn nhiếp là kỹ nữ, vì hay sinh lợi lạc.

Kinh: *Lời kết tập chánh pháp... tẩy trừ các cấu uế.*

Tán: Đây là tám câu tụng rưỡi dùng pháp xuất thế, tùy thuận phối hợp với hữu tình. Phi hữu tình gồm mười sáu: Kỹ nhạc, vườn rừng, hoa quả, ao sen, xe ngựa, đường xá, vật trang nghiêm, y phục, tràng hoa, tài bảo, giường nệm, thức ăn thức uống, tắm rửa, hương thoa, diệt giặc, trừ oán, lập tràng. Đoạn này có bốn:

1. Pháp âm là nhạc, vì làm vui vẻ tâm ý.

2. Tổng trì là vườn rừng; vì gom giữ các hạnh, pháp Đại thừa là rừng vì vạn đức từ đây tươi tốt.

3. Ba mươi bảy phẩm là hoa, vì sẽ cho quả Niết-bàn giải thoát, trí tuệ Bồ-đề là quả, nhân nói hoa mà có.

4. Tám Giải thoát là ao tắm, vì trừ các cấu uế như tham... nước định tràn đầy lặng trong, nghĩa là trong ao tám giải thoát thường có nước định, chẳng xao động, ao rộng nước đầy, như lý nên tư duy, hoa bảy thanh tịnh thường nở đầy khắp trong đó, như hoa sen trong ao. Ao tắm để làm gì? Để trừ dơ bẩn (cấu uế). Cấu tức sáu cấu: hai, hận, não, xiễm, cuống, kiêu. Bảy thanh tịnh là giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo phi đạo tri kiến tịnh, hành tri kiến tịnh, hành đoạn tri kiến tịnh. Hoặc phân tất cả làm ba mươi ba, ở đoạn này có chín là phân chia rừng, cây, hoa và trừ cấu.

Kinh: *Thần thông là voi ngựa... hồi hướng đại Bồ-đề.*

Tán: Đoạn này gồm năm dụ:

1. Thần thông là voi ngựa, vì hay vận chuyển. Đại thừa làm xe,

hay chuyển vận sự lợi ích. Thể của Đại thừa là hai chân trí, cho nên có thể chuyên chở lợi ích. Căn cứ theo Pháp Hoa thì hậu đắc trí là thể của Nhất thừa. Vô phân biệt trí là trâu trắng.

2. Hay điều ngự tâm Bồ-đề giong ruổi trên con đường bất chánh.

3. Dùng ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp phụ để trang nghiêm thân, trang nghiêm nội đức.

4. Tàm quý là y phục vì ngăn ngừa các điều ác; thắng ý lạc là tràng hoa vì làm tươi tốt tâm đầu.

5. Chánh pháp là tài bảo hoặc là thất Thánh tài, như trước đã nói, hoặc là các Thánh pháp, đều gọi là tài, ban phát cho chúng sinh, nêu rõ pháp này là phương tiện, tự mình không có hạnh điên đảo là lợi ích thù thắng, hồi hướng Bồ-đề mà tự thọ dụng. Tài bảo có đức tự tha thọ dụng, cho nên dụ cho chánh pháp. Hoặc đoạn này có mười hai dụ là chia riêng, xe, người cỡi, trang sức, tốt đẹp ý mạn, phương tiện, hành, sở hành và hồi hướng

Kinh: *Bốn tĩnh lự là giường... kiến lập Bồ-đề tràng.*

Tán: Đoạn này gồm có bảy:

1. Bốn tĩnh lự là giường, vì đó là nơi tâm hằng an trụ; không tham; tịnh mạng là mền nệm, vì đó là nơi ba nghiệp luôn luôn gần gũi nương tựa. Nhân là nệm, Xưa ghi: "Từ tịnh mạng sinh" thì nghĩa hẹp mà khó hiểu, vì đó là vật mà thân gần gũi. Do ghi nhớ kỹ và trí quán xét nên thường tự giác ngộ, luôn ở trong định, cho nên lấy tĩnh lự làm giường, bản xưa ghi: "Đa văn tăng trí tuệ", vì nhân nơi định mà tuệ tăng; lấy đó làm âm thanh tự giác tức dùng pháp được hỏi làm âm thanh tự giác, không có phối hợp riêng khác.

2. Đã thực pháp chân như bất tử, vì không khởi diệt, lại uống vị giải thoát trạch diệt, xa lìa các khổ. Xưa ghi: "Giải thoát vị ghi là tương (nước) trừ khát nóng đốt phiền não.

3. Nơi ao tám giải thoát tắm mát tâm tịnh diệu, khiến không nhiễm ô.

4. Xoa giới hương thượng diệu nơi tâm này, để diệt trừ các ác pháp, xông ướt thân tâm bằng giới Bồ-tát.

5. Diệt trừ giặc phiền não, cho nên dũng mãnh không ai hơn.

6. Phá dẹp bốn oán.

7. Dựng cờ Bồ-đề; vì Vô thượng Bồ-đề vô cùng cao lớn, cho nên dụ như cột cờ.

Hoặc ở đây gồm mười hai dụ, tức là chia riêng mền nệm, niệm trí, thường định, ẩm vị và dõng kiện.

Kinh: *Tuy thật không khởi diệt... lợi vật không mỏi mệt.*

Tán: Đoạn này gồm năm bài tụng dùng hạnh xuất thế phối hợp với việc thế gian để trả lời câu hỏi trước. Gồm có sáu việc:

1. Thọ sinh.
2. Hiện cõi nước.
3. Cúng dường.
4. Tu nghiệp.
5. Biến hiện.
6. Phá ác.

Đoạn này gồm có bốn:

1. Tuy không có sinh tử mà cố tư duy nơi cõi Dục và Sắc để thọ sinh.
2. Hay hiện cõi Phật sáng rỡ như mặt trời chiếu soi quần sinh.
3. Ba việc cúng dường Như Lai, thể của nó đều không, tất cả đều không phân biệt, gồm cả vật cúng cũng thể không.
4. Tuy biết cõi Phật và hữu tình đều không, nhưng do tu tịnh nghiệp và lợi sinh, nên chẳng từng thôi nghỉ, cũng không mỏi mệt.

Kinh: *Tất cả loại hữu tình... có biểu sự đều thành.*

Tán: Đoạn này có hai:

1. Các pháp sắc thanh, oai nghi... của hữu tình, Bồ-tát học bốn Vô úy, mười Lực, trong một sát-na đều có thể hiện khởi.
2. Ma nghiệp sinh tử, tuy có thể biết rõ, nhưng có thể thị hiện, tùy chúng khởi chuyển, khi đến cứu cánh thì dùng tuệ phương tiện đoạn trừ tất cả.

Đầu tiên biết ma nghiệp mà thị hiện sinh khởi, sau đó thì đoạn diệt, khi đến chỗ rốt ráo dùng tuệ phương tiện đoạn trừ hết, cho nên gọi có biểu sự đều thành, sự mong cầu của bản tâm, nay đã đầy đủ. Bản dịch xưa ghi: “Tùy ý đều hiển hiện”, tức đều có thể hiện tiền đoạn dứt.

Kinh: *Hoặc thị hiện tự thân... chiếu khiến cho chóng diệt.*

Tán: Đoạn thứ ba gồm hai mươi hai bài tụng, nêu việc tùy thế sự để trả lời câu hỏi trước. Đoạn này được chia làm sáu:

1. Hai bài đầu nói về vô thường.
2. Một bài kế là khuyên cầu Phật.
3. Hai bài kế nói về đạt biến tri.
4. Bảy bài kế nói về trừ lo khổ.
5. Ba bài kế nói về hiện thiện xảo.
6. Bảy bài kế nói về cứu khổ nạn.

Đây là văn đầu. Như vật vui chơi mà làm huyễn thuật, thị hiện bệnh, chết. Chẳng phải chân thật cũng như thế. Hữu tình phần nhiều chấp thế giới là thường, nên hiện lửa cháy và thân có già bệnh, khiến cho họ biết là mau chóng biến diệt.

Kinh: *Ngàn câu-chi hữu tình... đều hướng đến Bồ-đề.*

Tán: Đây là một bài tụng khuyên cầu Phật, thọ nhận người kia đến cúng dường, khuyên thú hướng đến Bồ-đề.

Kinh: *Đối với cấm chú thuật... mà chẳng đọa vào các kiến.*

Tán: Đây là hai bài nói về đạt biến tri, bài đầu nói biết sáu nghề cho đến rốt ráo làm lợi ích. Bài sau tùy các đạo pháp mà xuất gia lợi lạc quần sinh, tuy theo đó xuất gia mà chẳng theo kiến giải của họ, vì đã đoạn kiến nhiễm ô.

Kinh: *Hoặc làm trời nhật nguyệt... lợi ích các hữu tình.*

Tán: Từ đây xuống là bảy bài tụng nói về trừ ưu khổ. Gồm bốn đoạn. Đoạn này có một bài nói về tùy thời làm lợi ích cho vật và hữu tình.

Kinh: *Thường nơi kiếp dịch bệnh... vui vẻ không sân hận.*

Tán: Đoạn này gồm ba bài nói về cứu chúng sinh bị tam tai.

Kinh: *Ở nơi chiến trận lớn... khuyên phát tâm Bồ-đề.*

Tán: Đoạn này có một bài nói về khuyên các nước gây chiến tranh nên giải hòa và phát tâm.

Kinh: *Các cõi Phật vô lượng... lợi lạc là bản sinh.*

Tán: Đoạn này gồm hai bài nói về việc vào ác đạo để cứu độ. cõi Phật vô lượng, cho nên Bồ-tát cứu độ chúng sinh cũng vô biên, chúng sinh trái nghịch chánh pháp, thực hành hạnh ác, cho nên đọa vào địa ngục cũng vô biên. Bi tức mau chóng cứu khổ, từ tức ban cho an lạc. Hiện thành loài cá lớn nuôi dưỡng các loài trùng nhỏ trong vảy, để cho chúng thức ăn, hiện làm nai chúa để cứu nai có mang, hiện làm chim trĩ để cứu các loại hữu tình bị thiêu đốt. Như thế luôn luôn làm lợi lạc, việc này cho đến khi thành Phật rồi, gọi đó là bản sinh, chính là việc Bản sinh của Bồ-tát.

Kinh: *Thị hiện thọ các dục... sau khiến tu Phật trí.*

Tán: Đoạn này gồm ba bài tụng nói về hiển bày thiện xảo. Gồm có hai:

1. Hai bài đầu hiện hai thiện xảo, một là theo cảnh dục mà thường tu định, hai là nhiễu loạn các ác ma làm cho chúng không thể tiện lợi, sau đó là giải thích lại việc thọ cảnh dục mà tu định.

2. Câu thứ ba, thị hiện làm dâm nữ mà khuyên tu Phật trí, tất cả

gồm ba loại thiện xảo.

Kinh: *Hoặc làm chủ thành ấp... khiến hưởng đại Bồ-đề.*

Tán: Từ đây xuống gồm bảy bài tụng nói về cứu nguy, được phân làm sáu. Đoạn này gồm hai bài tụng, một nói về việc làm người tôn quý để lợi lạc kẻ dưới, bài thứ hai hiện tài bảo để cứu kẻ bần khổ.

Kinh: *Đối với kẻ kiêu mạn... khiến phát tâm Bồ-đề.*

Tán: Đoạn này gồm hai bài tụng:

1. Có năng lực trừ kiêu mạn.

2. Khéo léo diệt sự sợ hãi.

Quý tức khiếp sợ. Người kinh khiếp sợ hãi, thì khéo léo trấn an và khiến họ phát tâm.

Kinh: *Hiện làm Tiên ngũ thông... đều hay khéo tu học.*

Tán: Đoạn này cũng có hai bài:

1. Tự hiện làm tiên, tu tập Phạm hạnh, lại khuyên các loài chúng sinh an trụ nơi giới, nhẫn, từ.

2. Thấy người nghèo cần giúp đỡ, thì phương tiện mà làm người hầu hạ giúp đỡ.

Tùy theo các loại hữu tình mà dùng trí tuệ phương tiện khuyên răn tiến tu, để theo nhận pháp lạc; nơi sự tu hành của Bồ-tát, đều dùng phương tiện khiến cho tùy thuận tu học.

Kinh: *Vô biên hạnh như thế... độ thoát chúng vô biên.*

Tán: Đoạn này gồm một bài tụng, trả lời tổng quát:

1. Hạnh nghiệp vô biên.

2. Vô biên cảnh sở hành.

3. Trí vô biên.

4. Dùng ba vô biên kể trên để độ thoát chúng vô biên.

Do dùng trí chứng cảnh khởi hạnh vô biên mà độ thoát chúng sinh.

Kinh: *Giả sử tất cả Phật... đều không có trí tuệ.*

Tán: Đoạn này gồm hai bài tụng, kết luận khuyên phát tâm. Bài tụng thứ nhất kết luận nêu công đức thù thắng, cho nên khen ngợi chẳng thể cùng tận. Bài tụng sau khuyên phát tâm tu học. Từ trên là lược giải ý văn, các người có trí suy nghĩ có thể biết được, chẳng nên vì tâm chưa khai ngộ mà trách người. Bản dịch cũ và mới khác nhau mỗi mỗi đều đã trình bày, sợ văn dài dòng cho nên lược bớt chẳng nêu.

PHẨM 9: BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Phẩm Bồ-đề Phần và phẩm này đều nói về chân thật nghĩa xứ là môn tự lợi. Phẩm trước nói về sự hạnh thế tục thuộc chân thật hữu vi, phẩm này nói về lý hạnh xuất thế thuộc Chân thật vô vi. Hành lợi tha ắt là vì tự lợi. Muốn chứng lý thì trước phải tu sự, hai có nghĩa là sai biệt, hai và chẳng hai đều là hai; một, ba, bốn gọi là chẳng phải hai. Bồ-tát Hoa Nghiêm... cho một là hai; Bồ-tát Pháp Tự Tại cho hai là hai; Bồ-tát Thậm Thâm Giác... cho ba là hai; Bồ-tát Quang Tràng cho năm là hai; Bồ-tát Hỷ Kiến... cho sáu là hai; căn cứ theo các chấp một... cho nên đều gọi là hai.Ở đây trừ phân biệt và các sai biệt sự thì gọi là Bất nhị. Nhờ vào danh từ hai mà biểu thị hai và chẳng hai, chẳng phải do nói thể của hai mà chỉ trình bày hai. Đầu tiên có mười sáu vị Bồ-tát cho hai là hai, sau có mười lăm vị Bồ-tát lấy chẳng hai làm hai. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lấy lời nói và tâm làm hai; Vô Cấu Xưng lấy hữu thuyết làm hai, đến đoạn sau sẽ biết. Không Lý Nghĩa ghi: “Tánh không không sai biệt, tục vọng có sai biệt, nay nói chân đồng tánh và tục vọng có sai biệt khác nhau, cho nên nói pháp chẳng hai. Không này tức là môn, duyên nơi đây thì hay sinh ra trí chân không, mà nói về chân tánh thì chẳng hai chẳng phải chẳng hai. Nay ngăn che pháp hai vọng, cho nên nói pháp chẳng hai. Vọng thì chẳng sinh trí không, chân thì mới sinh trí không. Ngăn trừ chẳng phải môn, cho nên chẳng phải môn gượng nói là môn. Phẩm này nói rộng về việc trên cho nên gọi là phẩm Pháp Môn bất nhị”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Tục sự và lý vọng sở chấp đều khác nhau, chân lý chẳng hư vọng, cho nên chẳng phải vọng có khác nhau. Nay nêu rõ lý chân như vô tướng chỉ là một, e rằng nghe một liền chấp nhất định có một, mà chẳng nói nơi một chỉ là nói để ngăn dứt vọng khác nhau, vì thế mà phải nói chẳng hai. Lý chẳng hai, có thể làm khuôn mẫu, cho nên gọi là pháp. Pháp này thông từ sinh tử đến trí giải vô lậu, nên đặt tên là môn. Theo thật lý thì chân như chẳng phải chẳng hai, chẳng phải pháp chẳng phải phi pháp, chẳng phải môn chẳng phải chẳng môn. Ngăn trừ hai cho nên phải lập chẳng hai, ngăn dứt phi pháp cho nên lập pháp, dứt trừ chẳng phải môn cho nên lập môn, phẩm này bàn rộng về việc ấy nên gọi là phẩm Bất Nhị Pháp Môn.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mỗi mỗi tùy ý thích mà nói ra.*

Tán: Toàn phẩm gồm hai đoạn lớn:

1. Nói pháp môn bất nhị.
2. Vào pháp môn bất nhị. Tức là câu “Vô Cấu Xưng vào pháp

môn bất nhị...”.

Trong đoạn lớn thứ nhất lại có hai:

1. Vô Cấu Xưng hỏi, các Bồ-tát nói pháp môn bất nhị.

2. Các Bồ-tát hỏi, ngài Diệu Cát Tường nói pháp môn bất nhị. Hoặc nói ba mươi mốt vị Bồ-tát dùng phân biệt chấp làm hai, lý vô phân biệt làm chẳng hai, trí hội được lý này gọi là vào pháp môn bất nhị. Ngài Văn-thù dùng ngôn thuyết làm hai, pháp tánh lìa ngôn thuyết làm chẳng hai, trí đạt được tánh này là vào chẳng hai. Vô Cấu Xưng thì cho giả trí và ngôn thuyết đều là hai, chân như các pháp mới là chẳng hai; chánh trí chứng chân gọi là vào chẳng hai. Cho nên mỗi mỗi khác nhau.

Trong phần một lại chia làm hai, là hỏi và đáp. Đây là lời hỏi. Nhập (vào) tức là chứng là thấu hiểu. Chứng hiển chân lý gọi là vào chẳng hai, mỗi mỗi tùy theo biện tài, tùy theo ý thích mà luận nói.

Kinh: *Bấy giờ, trong chúng hội... lần lượt giải nói.*

Tán: Đây là phần đáp, có hai:

1. Lược nêu.

2. Nói rộng.

Đây là lược nêu.

Kinh: *Bấy giờ, có Bồ-tát tên là Pháp Tự Tại... pháp môn bất nhị.*

Tán: Nói rộng, gồm có ba mươi mốt vị Bồ-tát, đáp riêng câu hỏi đã nêu. Trong mỗi lời đáp toàn văn đều chia làm bốn phần:

1. Nêu tên Bồ-tát.

2. Trình bày pháp hai.

3. Nói về pháp chẳng hai.

4. Tổng kết.

Nhưng Không Lý Nghĩa đều cho tục vọng có hai, chân không thì không hai. Ứng Lý Nghĩa thì cho y tha sở chấp có hai, chân như Viên thành thật chẳng hai. Hai nghĩa này, văn giải thích về ngăn trừ chấp trước tuy đồng mà ý nghĩa lại khác, sợ dài dòng nên ở đây không đối chiếu phân biệt, mỗi mỗi điều sớ, người đọc văn có thể biết rõ.

Sinh diệt là hai, lý là chẳng hai, chứng đắc chánh trí vô sinh này gọi là nhẫn. Sơ địa trở lên, nhẫn này chứng chân như vào chẳng hai. Không Lý Nghĩa ghi: “Không thì vô, hữu thì có”. Ứng Lý Nghĩa ghi: “Lý thì không, sự thì có hai, vì sinh diệt là hai, cho nên chẳng lìa phân biệt”.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Thắng Mật... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Phân biệt ngã và ngã sở gọi là hai, lý không hai gọi là chẳng

hai, chứng được lý không hai này gọi là vào chẳng hai. Dưới đây đều là dùng lý để ngăn dứt chấp hai, cho nên nói chẳng hai. Vì thế trong hai đều nói là phân biệt. Bản dịch xưa không ghi từ phân biệt, là ý còn giữ lý không.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Vô Thuấn... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Hữu thủ tức chấp trước, vô thủ tức không chấp trước. Phân biệt có chấp trước và không chấp trước là hai. Nếu có chấp trước tức có sở đắc, vì có sở đắc nên có tăng giảm, có tăng cho nên có khởi và tạo tác, có giảm cho nên có thôi dứt. Nếu liễu ngộ không chấp trước, tức không có sở đắc, không có sở đắc tức không có tăng giảm, không tăng giảm tức khởi không diệt. Vì thế trong các pháp không có chỗ chấp trước, không có tâm chấp trước. Đạt được lý này tức gọi là vào chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Thắng Phong... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Tịch diệt tích tức là chân lý, lý tức là dấu tích của trí. Trí dụ như chân, vì hay bước đi; lý là dấu vết, dấu bước đi.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Diệu Tịnh... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Tán động tức là tâm giong ruổi theo ngoại cảnh. Tư duy tức là nhiếp niệm và duyên bên trong. Đầu tiên thấu hiểu được không hai, thì đã có tác ý, sau trụ nơi chẳng hai thì không tác ý.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Diệu Nhãn... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Nhất tướng tức là lý cộng tướng không, vô ngã... vô tướng tức chân như liễu tri các pháp, không có cộng tướng, cũng không có tự tướng, tự tướng tức là tướng sai biệt. Biết rõ hai tướng hữu vi cộng và tự này đều không, cũng là thể không chân không tướng, biết được lý hữu vi và vô vi này, hai trí bình đẳng thì gọi là vào chẳng hai. Cộng tướng tự tướng đều là hữu vi, đối lại là vô vi, cho nên gọi là hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Diệu Tý... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Hai tâm nhân duyên của Bồ-tát và Thanh văn, tánh của tâm này như huyễn, đạt được lý hai như huyễn này gọi là vào chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Dục Dưỡng... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Thiện và chẳng thiện không có chỗ sinh khởi, hai pháp hữu tướng và vô tướng này đều bình đẳng, không có thiện để lấy, không có ái để xả bỏ, liễu tri như thế gọi là vào chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Sư Tử... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Có tội thì gọi là trói buộc, không tội gọi là giải thoát, dùng trí kim cang vô lậu để đạt được không có trói buộc giải thoát, thì gọi là vào chẳng hai.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát tên là Sư Tử Tuệ... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Hữu tưởng tức tưởng hữu lậu, vô tưởng tức là tưởng vô lậu. Hoặc hữu lậu sinh, gọi là hữu tưởng, vô lậu sinh gọi là vô tưởng, hoặc có tâm tưởng gọi là hữu tưởng, không có tâm tưởng gọi là vô tưởng.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát tên là Tịnh Thắng Giải... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Xa lìa tất cả các hành hữu vi, sinh khởi giác tuệ, tức là trí quán vô vi như không, cùng cực thanh tịnh. Hoặc xa lìa hạnh hữu vi, tức trí vô vi giác tuệ như không, cùng cực thanh tịnh đã không có chỗ chấp trước, cũng không có chỗ ngăn dứt gọi đó là vào chẳng hai.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát tên là Na-la-diên... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Có thể hủy hoại nên gọi là thế gian, đối lại là xuất thế gian. Thấu suốt thế gian là không thì đầu tiên chẳng có nhập sau chẳng có xuất. Vì chẳng nhập nên chẳng theo dòng sinh tử; bản xưa nói dật tức trôi theo dòng, vì chẳng xuất, cũng không tan rã tiêu diệt nên lìa thế gian, cảnh đã như thế, nên tâm cũng không chấp trước.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát Điều Thuận Tuệ... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Biết sinh tử không, vốn không lưu chuyển cũng không có Niết-bàn. Hai cảnh vốn không thì phân biệt liền diệt.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát tên là Hiện Kiến... thì gọi là vô tận.*

Tán: Đây có hai phen giải thích, phen thứ nhất liễu tri không có tận và vô tận, cần phải rốt ráo tận mới gọi là tận, tức phiền não... pháp rốt ráo tận gọi là hữu tận, đã rốt ráo tận, lại chẳng thể được gọi là thường tận, thì đó gọi là vô tận, có hữu tận thì không có vô tận, thể vô tận liền không, vô tận tức hữu tận nên hữu tận cũng không có thể, cho nên cả hai đều không.

***Kinh:** Vả lại hữu tận... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Đây là phen giải thích thứ hai. Đoạn trước là căn cứ theo tương tục để giải thích bất nhị, đây là căn cứ theo sát-na; hoặc trước căn cứ theo pháp nhiễm, đây là căn cứ theo pháp tịnh. Một sát-na tạm thời diệt thành không, nhất định là không có tận tức vô tận, trong một sát-na không có hữu tận thì vô tận cũng không, liễu tri cả hai vốn không, phân biệt chẳng khởi, gọi đó là chẳng hai. Xưa nói: "Nếu rốt ráo tận thì lại chẳng thể tận", cho nên hữu tận tức là vô tận.

***Kinh:** Lại có Bồ-tát tên là Phổ Mật... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Thể của ngã và vô ngã, tánh của nó đều không, chẳng thể luận là hai, phân biệt hai này gọi là hai, rõ biết hai cảnh đều không thì sự phân biệt kia đoạn diệt. Trí đạt được lý này gọi là vào pháp môn bất

nhị.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Điện Thiên... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Rõ biết vô minh bản tánh vốn không, lý tức là minh, chấp hai pháp này là thật đều chẳng thể được, chẳng thể tính lường là có, siêu việt con đường tính lường, quán hai pháp này chẳng hai, gọi là vào chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Hỷ Kiến... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Mười sáu vị Bồ-tát kể trên lấy hai làm hai, còn mười lăm vị Bồ-tát từ đây trở xuống là lấy chẳng phải hai làm hai, hoặc có thể nói chung lấy hai làm hai, năm uẩn là một, không là một, văn sau sẽ biết rõ. Không Lý Nghĩa ghi: "Tánh thủ uẩn thế tục tức chân không, Thể của không và uẩn không khác nhau; thủ uẩn hiện tại tức có chân không, chẳng phải uẩn diệt rồi mới có tánh không. Do đó mà nói ngay nơi sắc là không, chẳng phải sắc diệt mới thành không; đây là phá hai chấp:

1. Chấp ngoài sắc của thế tục riêng có chân không, vì phá chấp này, cho nên nói tức sắc là không, sắc và không chẳng khác.

2. Chấp sắc của thế tục diệt rồi mới có chân không, vì phá chấp này nên nói chẳng phải sắc diệt rồi mới thành không, mà uẩn hiện tiền đã có không. Ưng Lý Nghĩa ghi: "Lược có hai cách giải thích: Một là sắc sở chấp tức là không, sắc không chẳng có hai thể, chẳng phải sắc sở chấp diệt rồi mới có không, khi sắc tướng hiện tiền tánh của nó đã không. Sắc đã là sắc sở chấp, không cũng là không vô; hai là sắc sở chấp và sắc y tha đều là chân như không, thể không và chân như chẳng riêng khác, cũng chẳng phải hai sắc diệt rồi mới có chân như không, khi hai sắc hiện tiền, chân như đã có. Đã không có hai pháp khác nhau nên gọi là vào pháp môn bất nhị.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Quang Tràng... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Bốn giới tức đất, nước, lửa, gió. Không thì Không Lý Nghĩa ghi: "Không tức là tánh chân không" Ưng Lý Nghĩa ghi: "Sở chấp tức không vô, chân như là tánh không". Căn cứ theo hai cách giải thích thủ uẩn và không ở trước thì mé trước, khoảng giữa và mé sau, quá khứ vị lai và hiện tại, tánh của nó đều không đảo lộn tức là chân lý.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Diệu Tuệ... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Nhãn và sắc, phân biệt là hai cho đến ý và pháp, phân biệt là hai vì căn cảnh đối đãi. Rõ biết tánh của sáu pháp hai này đều không; kiến và nhãn tánh không, đối với cảnh chẳng khởi ba độc, cho đến ý và pháp cũng như thế; kiến đã an trụ vắng lặng nên gọi là vào chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Vô Tận Tuệ... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Bố thí là một, hồi hướng nhất thiết trí tánh là một, cho nên gọi là hai. Nhất thiết trí tánh tức lý chân như, là thể của trí. Biết bố thí... là tánh chân như, cho nên gọi là chẳng hai.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Thậm Thâm Giác... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Không quán ngã... là Không, Vô tướng, Vô nguyện, duyên vô vi hữu vi là hữu; rõ biết ngã không đều không có tướng, trong vô tướng này cũng không có nguyện, trong vô nguyện này thì tâm ý thức đều không thể khởi, sở thủ không, năng thủ cũng không, lại chẳng ngoài vô nguyện mà sinh tâm, vì không tức là vô nguyện. Kinh Lăng-già ghi: "Tàng thức gọi là tâm, tánh suy lường là ý, rõ biết các tướng cảnh, là thức". Như thế đối với một môn không, giải thoát gồm thâu ba pháp. Thông đạt được lý này gọi là vào chẳng hai. Luận Thành Duy Thức ghi: "Không, Vô tướng, Vô nguyện, đối với biến kế sở chấp, y tha và viên thành hoặc đều là duyên chung, hoặc là thứ tự duyên riêng biệt". Đây là căn cứ theo duyên chung nên gọi là chẳng hai, cho đến Vô nguyện cũng là Không, Vô tướng, đều căn cứ theo đây mà biết.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Tịch Tĩnh Căn... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Phật là trước, Pháp, Tăng là sau, Tam bảo, có thể riêng biệt, phân biệt là hai; rõ biết Phật tức Pháp, Tăng, Tam bảo đồng thể đều là tướng vô vi bình đẳng như hư không không đâu chẳng có. Các pháp cũng như thế, đều là tánh chân như, gọi đó là chẳng hai. Nghĩa của đồng thể Tam bảo như trước đã giải thích.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Vô Ngại Nhãn... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Tát-ca-da là thân hư giả; diệt tức là chân lý. Thân hư giả và như, phân biệt là hai, biết thân hư giả tức là diệt, chẳng khởi kiến chấp thân hư giả, cho nên đối với thân hư giả và diệt không có phân biệt chung và phân biệt riêng, chứng ngộ hai chân như, tánh của nó rốt ráo diệt, không nghi ngờ, không kinh sợ. Nếu chấp có thân kiến thì có hoài nghi, lại có kinh sợ.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Thiện Điều Thuận... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Hai sắc thân ngữ và phi sắc là ý, phân biệt là hai. Không Lý Nghĩa ghi: "Rõ biết ba pháp này vốn không đều không có tướng tạo tác, không có tướng tạo tác nên hai tướng đó chẳng hai, thân không tức ngữ không, ngữ không tức ý không, ý không tức tất cả pháp không. Nếu có thể tùy thuận vào tất cả pháp không, không có tướng tạo tác thì gọi đó là vào chẳng hai". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Rõ biết ba luật nghi vốn là tánh

chân như, đều không tạo tác, thân chân như tức ngữ chân như, ngữ chân như tức ý chân như, ý chân như tức nhất thiết pháp chân như, có thể tùy nhập vào chân như không tạo tác, gọi đó là vào chẳng hai.”

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Phước Điền... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Các nghiệp bất thiện có thể nhàm chán phá hủy nên gọi là tội hạnh; thiện nghiệp ở cõi Dục có thể ưa thích yêu mến cho nên gọi là phước hạnh; các thiện định tâm ở cõi Sắc và Vô sắc trụ ở một cảnh nên gọi là bất động hạnh. Hai cõi định và tán phân biệt là hai. Về tướng vô tác, tức là tướng vô tác của không, ly tức là tánh chân không, tướng vô tác của ứng lý, tánh của nó tức chân như. Cho nên trong “không” này không có ba pháp sai biệt.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Hoa Nghiêm.. vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Các vị Bồ-tát này đều lấy một làm hai. Tất cả pháp hai này tức là tất cả pháp phân biệt sai biệt đều từ ngã sinh khởi. Biết được lý ngã chân thật tức chẳng khởi hai. Vì chẳng khởi hai thì không có năng liễu, không có năng liễu thì không có sở liễu, gọi đó là vào chẳng hai, không có đầu cuối sai biệt,

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Thắng Tạng... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Pháp hai tức là tất cả phân biệt sai biệt. Có sở đắc tức bản kiến có tướng, nếu rõ biết bản có sở đắc thành không có sở đắc, thì không có khởi các kiến chấp lấy bỏ, đầu cuối sai biệt hai, đã không có lấy bỏ là hai, gọi đó là vào pháp môn bất nhị.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Nguyệt Thượng... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Thấu suốt được chân lý thì không có tối sáng, tối sáng đã không hai, như ở diệt định vô tâm, không còn tâm lậu minh, không còn tâm lậu ám, tất cả đều không phân biệt, cho nên nêu lên làm dụ.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Bảo Ấn Thủ... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Rõ biết sinh tử Niết-bàn vốn là tánh chân lý không hai, thì không có thích hay chán. Lý rốt ráo tức sinh tử chẳng có trói buộc, Niết-bàn chẳng phải giải thoát, thì đâu có gì thích và chán.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Châu Kế Vương... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Khéo trụ nơi chánh đạo, thì tà đạo liền diệt, chẳng còn hiện hành. Nếu thấy có tà đạo thì thấy có chánh đạo. Tà đạo đã chẳng thấy hiện hành, thì làm sao có chánh đạo được? Hai cảnh đã không hai năng giác chẳng có, không có giác hai, gọi là vào giáp môn bất nhị.

Kinh: *Lại có Bồ-tát tên là Đế Thật... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Hư giả tức là các việc hữu vi, thật tức là lý vô vi. Lý đế thật có thể chứng ngộ còn chẳng thể thấy là thật, huống là pháp hư giả chứng ngộ mà có thể thấy ư? Tánh chân lý này nhục nhãn chẳng thể thấy, chỉ tuệ nhãn mới có thể thấy được. Khi tuệ nhãn vô phân biệt tri chứng ngộ, thì đối với tất cả đều không còn phân biệt, chẳng thấy chẳng phải không thấy, gọi đó là vào chẳng hai.

Kinh: *Như thế các vị Bồ-tát trong hội... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Từ đây xuống là phần thứ hai, các vị Bồ-tát hỏi ngài Diệu Cát Tường nói về pháp môn bất nhị. Đầu tiên kết luận nghĩa trước phát sinh ý sau để làm câu hỏi, kế đến là tùy theo câu hỏi mà trả lời. Từ câu "mỗi mỗi lại trình bày riêng...", trở lên là kết luận ý trước, từ câu "đồng thời đều hỏi rằng..." trở xuống là phát sinh ý sau để làm câu hỏi. Khách đến ở giai vị thấp thì giải thích đã xong, cho nên hỏi đến khách tôn quý để luận rõ về nghĩa Đại thừa.

Kinh: *Bấy giờ, Bồ-tát Diệu Cát Tường... còn gọi là hai.*

Tán: Tùy theo câu hỏi mà có lời đáp. Đầu tiên bác bỏ ý nghĩa các Bồ-tát đã nói, sau đó chính thức trình bày. Đây là phần đầu. Các ông tuy ngăn dứt phân biệt hai mà gọi là chẳng hai, nhưng lại dùng có lời và phân biệt, nên còn gọi là hai. Ta nay trừ bỏ lời nói và bặt dứt phân biệt, mới gọi là chẳng hai. Cho nên biết hai tức là phân biệt sai biệt, chẳng phải là hai pháp, mà gọi là hai.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát đối với tất cả pháp... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Đây là phần chính thức trình bày. Không có ngôn thuyết, không có biểu hiện, không có chỉ bày, xa lìa ngôn thuyết hý luận, dứt bặt tâm phân biệt khởi, gọi đó là chẳng hai. Dùng lý chẳng thể nói, chẳng thể phân biệt để ngăn dứt ngôn thuyết phân biệt cho nên gọi là chẳng hai.

Kinh: *Bấy giờ, ngài Diệu Cát Tường... vào pháp môn bất nhị.*

Tán: Từ trên đến đây là nói về pháp môn bất nhị thuộc về phương tiện nhân vị, giáo hóa lợi ích chúng sinh. Từ đây trở xuống là nói về pháp môn bất nhị chứng nhập quả vị, nội chứng tự lợi. Đầu tiên là lời hỏi, sau là khen ngợi. Đây là lời hỏi.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xứng im lặng không nói năng gì.*

Tán: Đây là nhập. Chánh lý u huyền, lời nói chẳng lường được. Dẫu cho dùng lời chẳng phải lời để trừ bỏ lời thì rốt cuộc cũng chẳng khế hợp với diệu lý. Cho nên mới im lặng không nói, dùng trí thầm hợp với chân, gọi đó là vào chẳng hai, thật là vô cùng sâu xa.

Kinh: *Ngài Diệu Cát Tường nói... lời nói phân biệt.*

Tán: Đây là lời khen ngợi. Ta nói chẳng hai là dùng lời để dứt lời, ông vào chẳng hai thì dùng trí hợp chân, chỗ thể hội tuy đồng, mà xa gần lại cách biệt. Nói khế hội chân, chân do nơi chứng thì nói là xa, chứng ngộ chân tức lìa lời nói, thì chứng là gần.

Kinh: *Các Bồ-tát... Vô sinh pháp nhẫn.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai nói về lợi ích. Vừa vào Sơ địa gọi là ngộ nhập chẳng hai, lý chẳng hai tức là pháp chân như. Chứng hội vô sinh cũng là mới chứng đắc, hoặc Địa thứ tám tự tại vào chẳng hai, vì tương tục vô sinh cũng thuộc Địa thứ tám.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH SỚ

QUYỂN 6
(PHẦN 1)

PHẨM 10: HƯƠNG ĐÀI

Tám phẩm, từ phẩm Phương Tiện trở xuống là nói về hai hạnh lợi lạc, còn phẩm này nói về hai quả lợi ích, khiến ưa thích mong cầu quả đức. Cho nên phẩm này nói về Bồ-đề xứ. Hoặc cho rằng tám phẩm trên nói riêng về hai lợi ích, phẩm này nói chung về hai lợi ích. Hương Đài là hiệu của Phật, nhờ vào quả đức của một Phật để nêu lên chỗ thù thắng của một Phật, khiến cho hàng giai vị thấp phát tâm mong cầu. Nêu lên hiệu Phật để làm tên phẩm; nói về hai lợi ích để tu tập, ánh sáng của thân Phật hiển bày; hình tướng của đài cao đều do mùi hương tích tụ mà thành, để lợi ích loài quần sinh, cho nên gọi là Hương Đài. Phẩm này nói rộng về việc trên cho nên gọi là phẩm Hương Đài.

Kinh: *Bấy giờ, Xá-lợi-phất... sẽ thọ thực nơi đâu.*

Tán: Toàn phẩm gồm năm đoạn:

1. Ngài Thu Tử nghĩ đến việc thọ thực.
2. Ngài Vô Cấu Xưng chê trách.
3. Khiến người đến xin cơm.
4. Được cơm trở về.
5. Chúng đương thời được lợi ích.

Đây là đoạn văn thứ nhất. Phật chế đúng thời mới được thọ thực, phi thời không được thọ thực. Giờ thọ thực đã đến, vì thế mới suy nghĩ. Ma-ha tức là Đại, Tát-đỏa tức hữu tình, để phân biệt với giai vị thấp nói ở trước nên nói là Đại hữu tình. Bản dịch xưa ghi: “Bồ-tát sẽ thọ thực nơi đâu”, ở đây nói cũng có Thanh văn.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... mà nghe chánh pháp.*

Tán: Đoạn thứ hai, ông Vô Cấu Xưng chê trách bảo thôi. Đây là lời chê trách. Tùy thuận Tiểu thừa thì tám giải thoát là để trừ tham dục, còn tám giải thoát của Đại thừa là trừ định chướng. Vả lại, trong định

chướng thì tham là đầu. Tám giải thoát quán là trừ tham dục của năm cảnh. Nhân giả nay đã trụ, tham dục đã hết, mà tài thực còn mong cầu thì tâm nhiễm ô vẫn còn, chớ nên dùng tâm nhiễm ô mà nghe pháp; cần phải trừ sự ham muốn tài thực mà nguyện phát sinh pháp thực. Kinh A-hàm nói có chín loại thức ăn là: đoàn thực, xúc thực, tư thực, thức thực, thiền diệt thực, nguyện thực, niệm thực, giải thoát thực và hỷ thực, nên phải thường nghĩ xả bỏ bốn loại thực trước, mà nên chuyên cần ưa thích tu tập năm loại thực xuất thế gian kể sau, cho nên nói nhân giả đã trụ giải thoát, chớ để tài thực nhiễm ô tâm mình, tài thực thuộc về đoàn thực.

Kinh: *Nếu muốn thọ thực... được thức ăn chưa từng có.*

Tán: Đây là bảo thôi dứt. Tức thôi đừng nghĩ đến nữa, hứa sẽ nói.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... thần thông thù thắng.*

Tán: Đoạn thứ ba, bảo người đến xin cơm, gồm bốn phần:

1. Nêu lên nơi có thức ăn.

2. Chọn ai có thể đến đó xin.

3. Sai hóa nhân truyền lại lời này.

4. Khiến thừa oai lực đến xin cơm.

Đây là văn thứ nhất, lại gồm có ba:

1. Nêu chung về việc khởi dụng.

2. Nêu riêng điều chỉ bày.

3. Kết luận chúng đều thấy.

Đây là đoạn văn thứ nhất. Tuy thường ở trong định, vì thuận thế tục cho nên hôm nay lại nhập định. Nếu chẳng hiện thần thông, thì rốt cuộc họ chẳng thấy được cõi kia.

Kinh: *Chỉ cho các Bồ-tát... an ổn trụ trì.*

Tán: Đây là văn thứ hai nêu riêng về điều chỉ bày. Có mười bốn câu. Đoạn này gồm sáu câu:

1. Khiến người thấy, tức Bồ-tát và Thanh văn.

2. Nêu xứ sở, tức là phương trên.

3. Xa gần, tức bốn mươi khắc-già-sa... .

4. Tên cõi, tức cõi Nhất thiết Diệu Hương, vì tất cả cõi nước đều do mùi hương vi diệu tạo thành.

5. Hiệu của Phật, tức Hương Đài.

6. Khởi diệt tức hiện đang trụ trì.

Kinh: *Trong thế giới kia... tất cả đều viên mãn.*

Tán: Đoạn này gồm hai:1, Nói tổng quát về mùi hương rất thù

thắng, vì do tu nhân năm uẩn thù thắng, nên chúng sinh cõi này nghe được mùi hương đó mà vào đạo; vì việc lợi lạc chúng sinh của chư Phật chẳng phải là một và để phá sự đắm trước mùi hương của loài hữu tình thế gian; hai là hiển thị cây cối phát ra mùi hương xông khắp nơi.

Kinh: *Trong đó không có tên Nhị thừa... vì họ thuyết pháp.*

Tán: Đoạn văn này có hai:

1. Chỉ có chúng Đại thừa.

2. Đức Phật ứng hợp thuyết pháp.

Kinh: *Trong thế giới đó... vô lượng cõi Phật.*

Tán: Đoạn văn này cũng có hai:

1. Các việc đều do mùi hương tạo thành.

2. Thọ thực mùi hương là bậc nhất; lìa hương vị và xúc, cả ba là thể của thức ăn, chất hương làm lợi ích, mùi hương là bậc nhất.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Như Lai kia... và các Bồ-tát.*

Tán: Đoạn văn này cũng có hai:

1. Phật... mới cùng thọ thực, thọ thực ắt nương vào đây, là cơ hội làm lợi ích.

2. Hương Nghiêm cúng dường, hiển thị phước điền của Phật, vì chúng sinh tu hành pháp cúng dường. Bản dịch xưa ghi: "Có các Thiên tử đều tên là Hương Nghiêm". Đây chỉ có một người, hai bản khác nhau.

Kinh: *Bấy giờ, đại chúng này... các việc như thế.*

Tán: Đây là đoạn tổng kết, đại chúng đều thấy.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... lấy thức ăn Diệu Hương.*

Tán: Thứ hai, chọn người có thể đến kia xin cơm. Gồm có bốn:

1. Hỏi đại chúng.

2. Im lặng trả lời.

3. Hỏi lại.

4. Trách cứ.

Đây là văn đầu. Suy cử tất cả chúng chẳng được, mới tự hóa hiện. Vì muốn hiển thị tâm kính nhường là đức, cho nên mới lễ suy cử đại chúng.

Kinh: *Do Bồ-tát Diệu Cát Tường... đều im lặng.*

Tán: Đây là phần im lặng thay lời đáp. Ý nghĩa của sự im lặng gồm có bốn:

1. Thức ăn dùng để đãi khách, khách chẳng nên đi, ngài Cát Tường lấy làm lạ về việc Vô Cấu hỏi khách, cho nên đều khiến cho im lặng.

2. Đại sĩ cầu pháp, chẳng theo tài thực, tuy có suy cử, nhưng cũng

khiến cho im lặng.

3. Hiển thị việc các Bồ-tát chẳng bị nhiễm ô đối với thức ăn, cho nên đều khiến tất cả im lặng, để làm rõ chỗ sâu xa này.

4. Nên rõ việc ngài Vô Cấu Xưng có thần thông tự tại, chỉ cho các Bồ-tát thấy, khiến vui thích kính ngưỡng.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... khiến họ như thế.*

Tán: Đây là phần hỏi lại. Bồ-tát vì lợi ích hữu tình, vâng mệnh đến vấn an, đàm luận, đặt tòa; tòa tuy đặt đã lâu, luận đàm kế đó mới bày, cho nên hỏi ngài Cát Tường vì sao không dùng thần lực gia hộ cho các Bồ-tát, mà khiến cho họ đều im lặng chẳng đáp.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Cát Tường nói... chớ khinh người chưa học.*

Tán: Đây là đoạn trách cứ. Nguyên do khiến im lặng đã trình bày ở trước. Đối với chúng mà chê khinh, nghĩ rằng chẳng phải là điều nên làm, cho nên nay trách cứ chớ khinh người chưa học. Chưa học còn chẳng thể khinh, thì bậc đã có đức sao lại xem thường được? Vì sự việc chưa thể biết được.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... che mờ đại chúng trong hội.*

Tán: Đoạn thứ ba, hóa hiện khiến truyền lại lời này. Gồm hai:

1. Nói về thần thông hóa hiện.

2. Khiến truyền lại lời nói.

Đây là văn thứ nhất. Hỏi: Vì sao xin tòa, tâm nghĩ thì tòa đến, nay xin cơm, vì sao phải sai hóa nhân đến xin? Đáp: Thức ăn thì tùy theo khách đến, cho nên khiến hóa nhân, tòa ngồi thì không tùy theo khách xin tòa, cho nên xin tòa chẳng cần khiến đến xin. Vả lại thần thông biến hóa thì quyền nghi chẳng phải là một, hà tất chỉ khiến hóa nhân, chưa hẳn đều không tin.

Kinh: *Mà bảo rằng... mới cùng ngồi thọ thực.*

Tán: Từ đây là đoạn truyền lại lời nói, gồm có hai:

1. Nêu xứ sở.

2. Truyền lời nói.

Đây là văn nêu xứ sở.

Kinh: *Ông đến nơi kia... ở có an lạc chăng.*

Tán: Đây là đoạn văn truyền lại lời nói. Gồm có bốn:

1. Dạy phép tắc, tức đến đảnh lễ.

2. Khiến cung kính vấn an, nên nói rằng.

3. Xin cơm.

4. Lý do.

Đoạn này gồm hai câu là một và hai. Bản dịch xưa chỉ có truyền

nói và đảnh lễ, không có lời dạy hóa nhân đến đó đảnh lễ.

Kinh: *Lóng tâm nhiễu về bên phải... làm Phật sự.*

Tán: Chánh thức nói về xin cơm.

Kinh: *Khiến cho các hữu tình thấp kém... tiếng tăm vang khắp.*

Tán: Nguyên do xin cơm, có hai:

1. Thấy cơm liền phát tâm gọi là vui thích Đại Tuệ; chúng sinh được lợi ích và phát dương đức của Phật gọi là tiếng tăm vang xa. Do hai nghĩa này mà khiến xin cơm.

Kinh: *Bấy giờ, vị hóa Bồ-tát... chân của Phật Hương Đài.*

Tán: Phần thứ tư, Hóa nhân thừa oai thần đến xin cơm. Có hai:

1. Thấy đến cõi kia.
2. Nghe truyền lại lời dặn dò.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Lại nghe nói rằng... trụ có an vui chăng?*

Tán: Nghe truyền lại lời dặn. Có ba câu:

1. Nghe cung kính thăm hỏi.
2. Nghe xin cơm.
3. Nghe nguyên do.

Đây là câu thứ nhất.

Kinh: *Lóng tâm đi nhiễu bên phải... mà làm Phật sự.*

Tán: Đây là câu nói về xin cơm.

Kinh: *Khiến hữu tình thấp kém... danh tiếng vang xa.*

Tán: Đây là nghe nói nguyên do.

Kinh: *Bấy giờ chúng hội Bồ-tát ở phương trên... vì sao gọi là hàng thấp kém thích dục lạc?*

Tán: Đoạn lớn thứ tư nói về việc xin được cơm trở về. Gồm sáu ý:

1. Còn ở tại cõi kia chưa về.
2. Được cơm trở về.
3. Mọi người nghe đều vân tập.
4. Khuyên mọi người dùng cơm.
5. Chúng cõi này hỏi về Đức Phật cõi kia.
6. Chúng cõi kia hỏi về Phật pháp ở cõi này.

Trong ý thứ nhất lại có bốn câu:

1. Bồ-tát khen ngợi han hỏi.
2. Đức Phật cõi kia trình bày.
3. Xin nói lại nguyên do.
4. Nói rộng về đức tôn quý.

Tán thán thì có thể tự biết được. Về câu hỏi thì có ba:

1. Hỏi đến phương Đông.

2. Hỏi cõi nước.

3. Hỏi về ý tại sao nói thấp kém.

Tất cả đều như văn kinh đã ghi.

Kinh: *Liền hỏi Đức Hương Đài Như Lai tối thượng... vì chúng con mà nói việc này.*

Tán: Kết luận xin trả lời giải thích.

Kinh: *Đức Phật liền dạy rằng... tuyên dương chánh pháp.*

Tán: Đức Phật cõi kia chỉ bày. Gồm hai:

1. Nói về Đức Thích-ca.

2. Nói về ngài Vô Cấu.

Đây là nói về Đức Thích-ca, xuất hiện ở đời có năm điều xấu ác, vì độ các hữu tình dục lạc thấp kém mà tuyên dương chánh pháp. Câu trả lời này đã trả lời hai câu hỏi là trả lời về xứ sở tức từ câu phương dưới..., và trả lời câu hỏi về ý nghĩa hạ liệt ý lạc, tức nói hữu tình ở đời có năm điều xấu ác, tiếng Phạm Khứ-tố-ha, Hán dịch là kham nhẫn, tức hay nhẫn chịu các việc khổ não, như các việc Thiên Thọ ra máu, Thiện Tinh quét sạch dấu vết...

Kinh: *Cõi ấy có Bồ-tát tên là... khai thị diệu pháp.*

Tán: Đây là nói về ngài Vô Cấu, có hai:

1. Nói về thân mình.

2. Nói về sai hóa Bồ-tát.

Đây là ý thứ nhất.

Kinh: *Sai hóa Bồ-tát... căn lành tăng tiến.*

Tán: Đây là nói về sai khiến hóa Bồ-tát. Sở dĩ xưng dương Ta và cõi này là muốn khiến cho các Bồ-tát cõi kia tăng tiến căn lành, tức là ý nghĩa của câu "Sẽ ưa thích đại tuệ" nói ở trước. Đây là trả lời câu hỏi từ đâu đến.

Kinh: *Chúng Bồ-tát cõi kia... không sợ sệt như thế.*

Tán: Hỏi lại nguyên do. Ông Vô Cấu Xưng kia đạo đức thế nào mà thần thông vô úy đáng kính nể như thế?

Kinh: *Đức Phật kia nói rằng... vô lượng hữu tình.*

Tán: Đây là nói rộng về Đức Bồ-tát Sơ địa có thể biến khắp trăm trăm ức cõi nước, Bồ-tát Địa thứ hai có thể biến khắp một ngàn trăm ức cõi, cho đến Bồ-tát Địa thứ mười có thể biến cùng khắp tất cả cõi nước trong mười phương. Trong giây lát có thể khiến hóa nhân đi khắp nơi làm Phật sự, lợi lạc loài hữu tình. Ông Vô Cấu Xưng kia, đức và vị đã

cao tột, nên mới được như thế.

Kinh: *Bây giờ, Hương Đài Như Lai tối thượng... tay của hóa Bồ-tát.*

Tán: Đoạn thứ hai, xin được cơm trở về, gồm bảy câu:

1. Hương Đài và cơm.
2. Bồ-tát xin đi.
3. Đức Phật cõi kia chấp nhận.
4. Bồ-tát đến cõi này.
5. Hóa tòa ngồi tiếp khách.
6. Mùi hương của cơm xông khắp.
7. Đại chúng nghe đều khoan khoái và kinh ngạc.

Đây là văn thứ nhất. Có một vật chứa mùi hương hay sinh ra các mùi hương đựng đầy loại cơm thơm, trao cho hóa Bồ-tát. Nhờ Phật lực gia bị mà có đầy cơm để trao cho, đó là hiển thị Phật Từ bi muốn lợi ích tất cả, tự làm đầy cơm trao cho thì hoặc để hiển thị do Phật chưa hẳn đã tự đầy.

Kinh: *Bấy giờ, cõi Phật kia... nghe chánh pháp.*

Tán: Thứ hai, Bồ-tát xin đi. Xin đi đến cõi này lễ kính Tam bảo. Đây là lễ kính Phật và nghe chánh pháp. Bản dịch xưa không có ghi pháp.

Kinh: *Đồng muốn chiêm ngưỡng lễ kính... gia hộ cho phép.*

Tán: Đây là kính lễ Tăng. Trình bày ý xin đi, nguyện mong cho phép.

Kinh: *Đức Phật cõi kia dạy rằng... nay đúng là lúc nên đi.*

Tán: Thứ ba, Phật cho phép và dặn bảo. Có hai ý:

1. Cho phép.
2. Dặn bảo.

Đây là ý thứ nhất.

Kinh: *Các ông phải nên... mê mờ buông lung.*

Tán: Đây là lời dặn bảo, có ba:

1. Bảo nên thâu nhiếp mùi hương.
2. Ẩn dấu sắc tướng.
3. Bảo khi đến thế giới kia chớ nên sinh ý tưởng cho là thấp kém.

Hoặc đầu tiên nói về người, kế đó nói về thế giới cho nên dặn bảo. Đầu tiên có hai lời bảo, đây là lời văn thứ nhất. Thế giới kham nhẫn chỉ có mùi hôi chẳng có hương thơm, nên vừa nghe mùi hương vi diệu, e rằng sinh mê mờ đắm nhiễm yêu thích, đã mê muội rồi thì không thể rõ biết bèn sinh buông lung, chẳng tự sách tấn.

***Kinh**: Các ông nên tự ẩn dấu sắc tướng... tâm sinh xấu hổ.*

Tán: Đây là bảo nên ẩn dấu sắc tướng. Bậc Đại Bồ-tát cõi kia có tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân, sắc tướng đẹp đẽ bậc nhất. Các vị Bồ-tát nhỏ ở cõi này tùy thuận cõi xém xấu mà sinh, nên bên ngoài không có sắc tướng đẹp đẽ, vậy khi nhìn người xem lại mình thì tâm sẽ sinh hổ thẹn, vì thế nên phải ẩn dấu sắc tướng chớ khiến họ sinh tâm kia.

***Kinh:** Các ông ở nơi... mà làm chướng ngại.*

Tán: Bảo đến cõi kia chớ nên sinh ý tưởng cho là hạ liệt. Đầu tiên là nêu lên, sau là giải thích.

Đây là phần đầu. Thế giới Diệu Hương đều do hương quý giá tạo thành, thế giới này toàn là nơi dơ xấu thật thấp kém. Chướng ngại có hai: Đối với thế giới sinh ý tưởng thấp kém, thì tâm sinh ti tiện chẳng kính Phật cõi ấy chẳng thể độ sinh, tự làm chướng ngại; hai là, đối với thế giới sinh ý tưởng thấp kém, thì tâm sinh thấp hèn chẳng hóa độ người, làm chướng ngại cho chúng sinh ở cõi ấy.

***Kinh:** Vì sao?... không sai biệt.*

Tán: Đây là giải thích ý dặn bảo. Tất cả cõi nước không có thật thể, giống như hư không, hoặc là cõi pháp tánh không có tướng trạng, như hư không, đâu có gì là thiện, là ác? Chư Phật vì hóa độ quần sinh, nên tùy chỗ ưa thích mà thị hiện, nhiễm hay tịnh không nhất định. Nhưng báo độ do Phật cảm nên thì thanh tịnh không sai khác, cho nên biết cõi của Đức Thích-ca là uế là do tùy chỗ ưa thích mà hiện, nhưng bản độ thanh tịnh không khác với cõi của Ta, vì thế chẳng nên sinh ý tưởng cho cõi kia là thấp kém.

Kinh: Bây giờ, vị Hóa Bồ-tát... tự nhiên hiện ra.

Tán: Thứ tư, chúng cõi kia đến cõi này. Đức Phật kia cho phép đến để hợp với ý của Tịnh Danh, tâm Vô Cấu nghĩ để lợi lạc chúng sinh hợp cơ. Cho nên cả hai nương vào oai thần mà tự nhiên hiện đến.

***Kinh:** Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... đều ngồi trên đó.*

Tán: Đoạn thứ năm là hóa hiện các tòa ngồi để tiếp khách. Sắp đặt tòa ngồi để tiếp đãi khách là phép tắc thông thường, cho nên phải hóa hiện ra để khách quý ngồi.

***Kinh:** Bấy giờ, vị Hóa Bồ-tát... mùi hương thơm ngào ngạt.*

Tán: Thứ sáu, hương của cơm xông khắp, gồm ba ý:

1. Trao bát chứa cơm.

2. Xông khắp thế giới.

3. Do mùi hương thơm ngào ngạt, tất cả đều như văn kinh đã ghi,

có thể tự biết.

Kinh: *Thành lớn Quảng Nghiêm… thân tâm thư thái.*

Tán: Thứ bảy, đại chúng nghe mùi hương thân tâm thư thái và kinh ngạc.

Kinh: *Bấy giờ, trong thành này… vào thất của ông Vô Cấu Xưng.*

Tán: Đoạn thứ ba nói về mọi người nghe mùi hương vân tập đến. Có hai ý:

1. Vua và nhân dân vào trượng thất.
2. Trời thần cùng đến.

Đây là muốn hiển thị việc đáng tôn quý, u và hiển đều đầy đủ. Vua và nhân dân gồm có ba:

1. Vào.
2. Khen ngợi.
3. Lễ kính.

Đây là phần thứ nhất. Người nghe mùi hương ở gần đều đến.

Kinh: *Thấy trong ngôi trượng thất này… khen là điều chưa từng có.*

Tán: Thứ hai, khen ngợi. Thấy rất nhiều người, thấy tòa cao rộng, cho nên tâm sinh vui vẻ, khen là điều chưa từng có.

Kinh: *Lễ các Bồ-tát… lại đứng về một bên.*

Tán: Thứ ba là lễ kính. Bồ-tát và Thanh văn biến thân tướng xứng với tòa, các người đến thấy thế, liền kính lễ.

Kinh: *Bấy giờ, các Địa thần… đến trượng thất của Vô Cấu Xưng.*

Tán: Đây là trời thần đến. Hàng có oai linh nghe hương theo lý phải tìm đến, hà huống các vị có oai đức nghe rồi mà chẳng đến sao? Chư Thiên ở cõi Sắc tuy không có tỷ thức, nhưng các Thánh căn liên quan nhau, cho nên nghe được mùi hương cũng đã đến; lẽ ra phải nói y nơi định mà biết mùi hương, cho nên cũng đến.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng… thức ăn có vị cam lộ.*

Tán: Đoạn thứ tư, khuyên mọi người thọ thực, gồm sáu:

1. Khuyên tất cả đều dùng.
2. Có người nghĩ cơm ít.
3. Hóa nhân cật vấn.
4. Ăn xong vẫn còn thừa.
5. Ăn xong thân tâm được an lạc.
6. Thân phát ra mùi hương.

Đây là văn thứ nhất, lại có hai câu:

1. Khuyên.

2. Răn dạy.

Đây là lời khuyên. Món cơm này là vị cam lộ do Hương Đài Như Lai ban cho, có thể làm tiêu tất cả những phiền não độc hại, đó là thức ăn có vị thượng diệu.

Kinh: *Món cơm như thế… nhất định chẳng thể tiêu.*

Tán: Đây là lời răn dạy. Chư Phật thực hành Đại bi, huân kết thân tâm mà biến sinh món cơm này, vốn muốn làm lợi ích loài hữu tình, chớ nên dùng tâm thấp kém có một ít lợi lạc sinh tử mà ăn món cơm này, không có từ bi thì nhất định cơm chẳng tiêu, đó là ý nghĩa răn dạy quần sinh.

Kinh: *Bấy giờ, trong chúng… đại chúng nhiều như thế.*

Tán:Thứ hai, có vị nghĩ cơm có quá ít.

Kinh: *Hóa Bồ-tát… vô lượng phước tuệ.*

Tán: Thứ ba, hóa Bồ-tát cật vấn, có hai ý:

1. Lược hỏi.

2. Giải thích rộng.

Lược hỏi lại có hai:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

Đây là phần nêu lên. Món cơm này là do Như Lai ban cho, chớ nên dùng ít phước nhỏ để nghĩ là chẳng đủ.

Kinh: *Vì sao… rốt cuộc chẳng thể hết.*

Tán: Đây là lời giải thích. Nước ở biển thì vô cùng, món cơm cũng vô tận. Do sức Phật lập bày cho nên như thế.

Kinh: *Giả sử vô lượng đại thiên thế giới… còn chẳng thể hết.*

Tán: Giải thích rộng nghĩa đã nêu trên, gồm có hai: Đầu tiên là nêu lên, sau là giải thích. Giả sử tất cả hữu tình trong cõi đại thiên, mỗi mỗi dùng tay vắt một nắm cơm này to như núi Diệu cao, trải qua một kiếp mà ăn vẫn không thể hết.

Kinh: *Vì sao?… rốt cuộc chẳng thể hết.*

Tán: Giải thích lý do. Năm phần pháp thân như trước đã giải thích. Thức ăn từ vô biên nhân này sinh ra, nên quả cũng vô lượng, Phật dùng còn thừa, cho nên hữu tình trải qua một trăm kiếp ăn vẫn chẳng hết.

Kinh: *Bấy giờ, đại chúng… mà vẫn còn thừa.*

Tán: Ăn xong vẫn còn thừa. Vừa thấy bát cơm thì nghĩ chỉ một người ăn là hết, nhưng nhờ đức của Phật gia hộ, cho nên ăn không bao giờ hết.

Kinh: *Bấy giờ, các Thanh văn…*

Tán: Thứ năm, ăn xong được an lạc. Đầu tiên là nêu pháp, sau là dụ. Được mùi hương vi diệu giữ gìn, oai đức của bậc Thánh tiếp dẫn, vốn vì muốn cứu giúp chúng sinh, cho nên thân an lạc. Nêu dụ nói rằng người ăn cơm này thì thân như thân an định của các Bồ-tát ở thế giới an lạc trang nghiêm, trong tất cả báo độ ở mười phương, vui vẻ khoan khoái không còn phiền não, giống như cõi kia. Không chỉ ở thế giới cực lạc Tây phương mà cả thế giới an lạc ở mười phương, đều được lấy làm dụ.

Kinh: *Các lổ chân lông trên thân... các mùi hương vi diệu.*

Tán: Thứ sáu, thân phát ra mùi hương. Người ăn cơm này cũng như các cây Diệu Hương trong cõi Diệu Hương ở mười phương, thường phát ra mùi hương, ngày đêm không dứt. Không chỉ lấy cây hương ở thế giới Diệu Hương ở phương trên làm dụ mà lấy tất cả thế giới Diệu Hương ở mười phương làm dụ, ý nghĩa cũng không khác.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... thuyết pháp như thế nào?*

Tán: Đoạn thứ năm hỏi Đức Phật kia, gồm có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là lời hỏi. Giai vị thấp, có người chẳng biết, cho nên thử hỏi xem các ông có biết chăng?

Kinh: *Các Bồ-tát cõi kia... thảy đều điều phục.*

Tán: Đây là lời đáp, có hai:

1. Trả lời sự bất đồng.

2. Giải thích tướng lợi ích.

Đây là văn thứ nhất. Chẳng giống với cõi nước này căn cứ vào âm thanh mà phát khởi ngôn từ để thuyết pháp, mà chỉ dùng mùi hương vi diệu, khiến họ dứt ác. Cho nên nói điều phục.

Kinh: *Các Bồ-tát cõi kia... công đức của Bồ-tát.*

Tán: Giải thích tướng lợi ích. Bồ-tát tọa thiền dưới gốc cây hương này, mùi hương phát ra các vị này nghe được liền đạt được định thù thắng. Định là căn bản để phát tuệ, công đức của Bồ-tát đầy đủ do đây mà sinh. Định hay phát sinh tất cả công đức, cho nên gọi là định nhất thiết đức trang nghiêm.

Kinh: *Bấy giờ, các vị Bồ-tát ở phương trên... thuyết pháp như thế nào.*

Tán: Đây là đoạn thứ sáu các Bồ-tát cõi kia hỏi pháp ở cõi này. Toàn văn gồm có sáu phần:

1. Hỏi về hóa nghi.

2. Trả lời về hóa pháp.
3. Bồ-tát cõi kia khen ngợi.
4. Nói về việc thành tựu.
5. Hỏi về nhân sinh tịnh độ.
6. Trả lời về nghiệp đắc sinh tịnh độ.
Đây là phần thứ nhất.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... mà điều phục giáo hóa họ.*

Tán: Thứ hai, là trả lời về hóa pháp, có ba:
1. Nêu lên là dùng lời.
2. Luận riêng về tướng của lời nói.
3. Giải thích nguyên do của lời nói.

Đây là ý thứ nhất. Phàm giáo hóa là phải thích ứng với cơ nghi, cơ nghi đã khó điều phục, thì việc giáo hóa phải cứng chắc, dùng lời nói dẫn dắt làm lợi ích. Nếu đầu tiên chúng sinh tin theo, thì nên dùng mùi hương để hướng dẫn. Vì chúng có trái nghịch nên phải dùng lời nói cang cường để giáo hóa mà điều phục họ.

Kinh: *Vì sao gọi là... lời nói cang cường?*

Tán: Đây là luận riêng về tướng của lời nói, có ba là hỏi, đáp và kết luận thành tựu ý nghĩa. Đây là lời hỏi.

Kinh: *Tức nên nói... đây là các căn thiếu khuyết.*

Tán: Đây là lời đáp, có hai:

1. Gồm bốn đoạn nêu lên nhân ác quả ác khiến mọi người nhàm chán xa lìa.

2. Gồm hai mươi đôi, chỉ chung về thiện ác khiến người sinh vui thích và nhàm chán.

Đây là đoạn thứ nhất gồm năm câu nêu lên quả ác. Vô hà sinh nghĩa là sinh vào tám cõi không an ổn, nghĩa vô hà như trước đã giải thích. Trong ba ác thú, lẽ ra nên nói xứ sở, hình lượng, tướng khổ thọ mạng có hạn, như những chỗ khác đã nói, nhưng sợ văn dài dòng nên không thuật,

Kinh: *Đây là thân làm việc ác... là quả của ý làm việc ác.*

Tán: Thứ hai gồm ba câu nêu lên nhân quả ác của ba nghiệp. thể tánh của ba nghiệp có biểu hiện và không biểu hiện. Các văn nhiều ít, thế giới rộng hẹp, đều như đã nói ở chương trước, nhưng chung cho ba loại là căn bản, gia hạnh và hậu khởi, nghiệp nặng nhẹ, tất cả đều thuộc vào đây. Cho nên ngoài mười nghiệp đạo ác lại nói riêng về ba nghiệp. Nghiệp đạo chỉ có nặng vì chỉ thuộc căn bản.

Kinh: *Đây là đoạn sinh mạng (sát sinh)... là quả của dục tà hạnh.*

Tán: Đoạn thứ ba gồm mười câu nêu lên nhân quả của mười nghiệp đạo ác. Thân có ba ác, "bất dữ thủ" bản xưa ghi là trộm cắp; không chỉ cướp đoạt trộm cắp mới gọi là thuộc tội này; nay muốn hiển thị tất cả những vật người không cho mà cưỡng lấy đều thuộc về tội này, cho nên gọi là bất dữ thủ. Dục tà hạnh, dục tức tham dục, hiển thị tất cả thời đều là tham dục cho nên muốn cái chẳng phải vật của mình. Dẫu là của mình mà hành phi thời, phi xứ, phi lượng, phi độ thì cũng thành nghiệp đạo... khác với của mình mà hành phi nghiệp đạo, nên gọi là tà hạnh.

Kinh: *Đây là lời hư dối... là quả của lời nói tạp uế.*

Tán: Đây là bốn ác về lời nói. Tâm cảnh trái nhau thì gọi là hư, khiến cho người khác hiểu việc này thì gọi là dối gạt. Nếu lời vọng nói sinh tử là thật ngữ cũng gọi là vọng ngữ, vì thể đều hư vọng. Ly gián ngữ, bản dịch xưa ghi là lưỡng thiệt; lưỡng đầu thủ thiệt có thể gọi là lưỡng thiệt; ngũ đầu thủ thiệt có thể gọi là ngũ thiệt. Do đó nên gọi là ly gián ngữ, tức dùng lời nói chia cách tình thân hảo của người. Thô ác ngữ, bản dịch xưa ghi là ác khẩu, đây chẳng là miệng ác mà là lời ác, vì phát ra lời hèn kém, thô bỉ của thế tục, đáng ghét nên gọi là thô ác ngữ. Tạp uế ngữ, bản dịch xưa ghi ỷ ngữ, trau chuốt gọi là ỷ, các lời khen tặng đều gọi là ỷ ngữ. Nay nói tạp uế, thì dùng văn từ trau chuốt tạp nhạp, bỉ ổi nên gọi là uế, các lời khen tặng không có các lỗi này.

Kinh: *Đây là tham dục... quả báo của tà kiến.*

Tán: Đây là ba nghiệp ác của ý. Tên của quả ác nghiệp này mỗi mỗi có bốn:

1. Quả dị thục, tức là tạo mười nghiệp đạo ác phẩm hạ, sinh vào ngạ quỷ, tạo mười nghiệp đạo ác phẩm trung thì sinh vào súc sinh; tạo mười nghiệp đạo ác phẩm thượng thì sinh vào Na-lạc-ca. Quả trời người thì đều do nghiệp thiện chiêu cảm. Dẫu cho có nghiệp quả bất thiện của biệt báo thì chẳng gọi là Dị thục. Do đó chỉ nói tại ba ác thú.

2. Quả đẳng lưu, tức là từ đường ác chết đi sinh vào cõi người; do sát sinh, cho nên thân nhiều bệnh thọ mạng ngắn ngủi; do bất dữ thủ cho nên nghèo cùng, do dục tà hạnh nên vợ chẳng trinh thuận; do nói lời hư dối nên luôn bị phỉ báng, do nói lời ly gián nên bạn bè chia cách; do nói lời thô ác nên luôn nghe những âm thanh không như ý; do nói lời tạp uế nên lời nói chẳng nghiêm túc, do tham dục nên tham tâm càng mạnh, do sân hận nên tâm sân càng lớn, do tà kiến nên tà kiến càng tăng.

3. Quả tăng thượng, do sát sinh cho nên tất cả những vật dụng đều thiếu thốn hoặc chẳng có gì, do bất dữ thủ cho nên phần nhiều gặp sương và mưa đá, do dục tà hạnh nên thường gặp bụi bặm; do nói lời hư

dối nên thường gặp mùi hôi thối, do nói lời ly gián nên thường gặp chốn hiểm trở; do nói lời thô ác, nên nơi đất sinh sống thường là dơ xấu, đá sỏi, chua mặn, do nói lời tạp uế nên thường gặp thời tiết biến đổi trái nghịch, do tham dục nên quả hạt được ít, do sân hận nên mùi vị của quả thường đắng cay; do tà kiến nên mùi vị của quả đắng hoặc cay hoặc hoàn toàn không kết quả.

4. Quả sĩ dụng, khiến cho hai pháp tương ưng và câu hữu tăng trưởng, hoặc cho rằng không có một thể riêng biệt, tức do năm uẩn giả của ba quả trên chiêu cảm, không có nhiều tướng riêng biệt, cho nên không kể ra. Mỗi một quả như thế đều đã được luận Du-già năm mươi chín, sáu mươi; luận Đối Pháp bảy, và kinh này đã nói.

Kinh: *Đây là xan lận… là quả báo của ngu si.*

Tán: Đoạn thứ tư có sáu câu nói về nhân quả của sự xấu ác, cũng gồm có ba quả, theo trước tự có thể biết, tùy theo nghĩa mà phối hợp.

Kinh: *Đây là sở học đã thọ nhận… đây chẳng phải là điều nên làm (phi ưng tác).*

Tán: Đây trở xuống là hai mươi đôi đối đãi. Bản dịch xưa chỉ có mười chín đôi chung cho thiện ác, khiến người sinh tâm chán ghét hoặc ưa thích. Đoạn này gồm ba đôi. Sở học đã thọ tức là giới luật khi mới thọ. Trì biệt giải thoát tức là giữ già giới, hoặc đầu tiên là già giới, sau là tánh giới; hoặc sau là đầu tiên vì đầu tiên đã xa lìa ác; hoặc đầu tiên là sau cùng, vì khiến lãnh thọ; giải thích theo trên thì có thể biết. Đây là ưng tác tức là tác trì giới; phi ưng tác tức chỉ trì giới hoặc tác phạm giới.

Kinh: *Đây là Du-già… đây chẳng phải là chướng ngại.*

Tán: Đoạn này gồm ba đôi đối đãi. Du-già nghĩa là quán hành tương ưng. Vĩnh đoạn tức dùng Thánh đạo diệt trừ. Chướng ngại tức là pháp chướng ngại Thánh đạo.

Kinh: *Đây là phạm tội… đây là tà đạo.*

Tán: Đoạn này gồm ba đôi. Xuất tội tức pháp sám hối. Tạp nhiễm, nhiễm nghĩa là phiền não... cùng với nhiễm xen lẫn, tức các pháp hữu lậu.

Kinh: *Đây là thiện… đây là lỗi lầm.*

Tán: Đoạn này gồm sáu đôi. Thuận với chánh lý lợi ích hữu tình gọi là thiện; có thể bị hủy hoại gọi là thế gian, đáng chán đáng sợ gọi là tội. Lậu tức phiền não, giống như ngôi nhà rách nát dơ xấu, rất đáng chán ghét. Vì có các phiền não này nên gọi là hữu lậu; làm điều đó nên gọi là tác, có chỗ làm đó nên gọi là hữu vi. Gia công mà được đức này

nên gọi là công đức, giải thích theo trên có thể biết.

***Kinh:** Đây là hữu khổ... đây là Niết-bàn.*

Tán: Đoạn này gồm năm đôi. Bức bách gọi là khổ, vui thích gọi là lạc; pháp ác thì đáng chán, pháp kém thì đáng bỏ, phiền nhiễu là sinh tử, theo trên thì có thể biết.

***Kinh:** Các pháp như thế có vô lượng môn.*

Tán: Đây là đoạn tổng kết. Các môn kể từ trên đến đây gọi là vô lượng nghĩa, sợ dài dòng nên không thuật đủ, nên như lý mà suy tìm, các chúng sinh ở cõi khác căn cơ lanh lợi dễ giáo hóa, thấy ánh sáng... liền có thể vào đạo, cõi này chẳng như thế, cho nên mỗi mỗi cần phải chỉ dạy rõ ràng.

***Kinh:** Hữu tình ở cõi này... khiến cho họ điều phục.*

Tán: Giải thích nguyên do dùng lời nói, gồm ba:

1. Pháp.
2. Dụ.
3. Hợp.

Đây là pháp.

***Kinh:** Ví như voi ngựa... sau đó mới điều phục được.*

Tán: Đây là phần dụ. Bản xưa gồm hai dụ. Gia sở độc tức là dùng roi gậy đánh đập khổ sở.

***Kinh:** Các hữu tình cang cường ở cõi này như thế... hướng vào chánh đạo.*

Tán: Đây là phần hợp. Hối tức chỉ bày; dụ tức hiển dụ, tha thiết hiển dụ chỉ bày, khiến cho họ điều phục mà hướng vào chánh vị.

***Kinh:** Bấy giờ, các Bồ-tát ở phương trên... được pháp chưa từng có.*

Tán: Thứ ba là khen ngợi, gồm hai câu:

1. Được pháp chưa từng có.
2. Phát lời khen ngợi.

Đây là văn thứ nhất.

***Kinh:** Đều nói rằng... điều phục nhiếp ích.*

Tán: Đây là lời khen ngợi. Đầu tiên khen ngợi Đức Như Lai, sau khen ngợi các Bồ-tát. Thích-ca tức là Năng là họ của Đức Phật; Mâu-ni tức Tịch Mặc. Hay tịch mặc (vắng lặng) các pháp ác nơi sinh tử, cho nên gọi là Năng Tịch. Thích-ca là họ, Cù-đàm là Vọng; Hán gọi là Nhật Chích, còn gọi là Cam giá, người có họ là Lô là Quỷ tử lô, thuộc về lô này thì trọng vọng còn lô khác thì chẳng phải. Như họ Thích-ca là Cù-đàm Thích-ca, thuộc họ Thích-ca này là đáng trọng vọng, còn Thích-ca

khác thì chẳng phải. Bản duyên của ngài thì có chương riêng. Thật đức của Phật Thích-ca, ca ngợi chẳng bao giờ cùng, nay hiện sinh làm thân thấp kém cho nên gọi là che dấu. Chúng sinh cực ác cho nên gọi là hạ liệt. Không có pháp tài của bậc Thánh cho nên gọi là nghèo cùng, điều phục tức đoạn ác, nhiếp ích tức ban cho điều thiện.

Kinh: *Các Bồ-tát này... hữu tình khó hóa độ.*

Tán: Khen ngợi Bồ-tát. Nhẫn chịu các sự mệt nhọc, nghĩa là khi làm lợi lạc chúng sinh có nhiều việc khổ não. Tối thắng, hy hữu, vững chắc nghĩa là các việc não loạn không làm cho lui sụt. Vượt trên ngoại đạo... gọi là thắng tinh tấn, thế gian khó gặp nên gọi là hy hữu; chẳng thể lui sụt nên gọi là vững chắc, chẳng thể nghĩ bàn là lời khuyên gắng sâu xa. Đại bi tinh tấn là vì chúng sinh mà phát khởi. Lời tinh tấn này chung cho các nghĩa trên là thắng, hy hữu, vững chắc, chẳng thể nghĩ bàn, đại bi.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... hữu tình khó giáo hóa.*

Tán: Thứ tư, thuật lại. Có hai:

1. Thuật lại.
2. Khen những điều hơn.

Đây là thuật lại lời khen ngợi Như Lai đã nói ở trước.

Kinh: *Các Bồ-tát... vô lượng hữu tình.*

Tán: Đoạn này là thuật lại lời khen ngợi các vị Bồ-tát đã nói ở trước.

Kinh: *Đại sĩ nên biết!... công đức đạt được.*

Tán: Tán thán những điều hơn, gồm có ba:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Đây là phần đầu.

Ở cõi này tu hành các hạnh Bồ-tát thì hay nhẫn chịu gian khổ mà siêng năng, làm lợi ích rộng khắp, vì thế một đời tu phước còn hơn ở cõi Nhất thiết Diệu Hương, tu tập trăm ngàn kiếp.

Vì các việc ở cõi này đều do mùi hương tạo thành cho nên gọi là Nhất thiết.

Kinh: *Vì sao?... chẳng có.*

Tán: Giải thích điều hơn, có hai:

1. Nói nguyên do.
2. Nói về hạnh.

Đây là văn thứ nhất. Do tu mười pháp cứu chúng sinh khổ não,

hơn các cõi Phật khác, trong các cõi Phật khác không có hữu tình khổ não và các phiền não... cũng không có hàng Nhị thừa, cho nên một đời tu tập hơn tu nhiều kiếp.

Kinh: *Mười pháp ấy là gì?*

Tán: Đây là nêu hạnh, có ba:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Đây là phần nêu lên.

Kinh: *1. Dùng tuệ thí... nhiếp phục kẻ ngu si.*

Tán: Đây là sáu đáo bỉ ngạn, trừ sáu pháp tệ hại để nhổ trừ gốc khổ cho hữu tình, các cõi Phật khác, chỉ có hạnh thù thắng, không có sáu pháp tệ hại này.

Kinh: *7. Dùng thuyết pháp trừ tám vô hà... người ưa thích pháp nhỏ.*

Tán: Đây là bốn luân phá dẹp tám nạn, nhiếp phục tất cả hữu tình như trước đã nói, các cõi khác không có tám nạn. Dùng pháp Đại thừa để nhiếp phục những người thích pháp Tiểu thừa, các cõi khác không có Tiểu thừa, cho nên là thù thắng.

Kinh: *9. Dùng các căn lành... tất cả hữu tình.*

Tán: Các cõi khác không có hạng người chưa gieo trồng thiện căn, tất cả đều là hàng thiện căn đã thuần phục, cho nên cõi này hơn các cõi khác. Cõi khác không có hữu tình theo pháp ác, chẳng cần bốn nhiếp pháp; cõi này thực hành bốn nhiếp, nhiếp phục các hữu tình hành pháp ác, cho nên hơn các cõi kia.

Kinh: *Đây là mười pháp thiện tu tập.*

Tán: Kết luận.

Kinh: *Cõi kham nhẫn này... chẳng có*

Tán: Kết luận những điều hơn.

Kinh: *Bấy giờ, các vị Bồ-tát cõi kia... sinh vào các cõi tịnh khác.*

Tán: Đoạn thứ năm hỏi về nhân tịnh độ. Bồ-tát ở cõi này thực hành mười pháp đã nêu, trụ ở giai vị trước mười Địa, thành thục được mấy pháp mà chẳng hủy hoại pháp này, không làm tổn thương hạnh thiện? Hoặc chẳng hủy hoại hạnh thiện, không tổn thương mà khởi pháp ác, được trụ ở giai vị Thập địa, sau sinh vào tịnh độ? Nếu đã trụ ở mười Địa thì tự tại sinh vào tịnh độ, chẳng cần nhờ câu hỏi này.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... sinh vào các tịnh độ khác*.

Tán: Đoạn thứ sáu, đáp về nghiệp được tịnh độ, gồm ba phần:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Đây là phần một.

Kinh: *Tám pháp là gì?*

Tán: Đây là giải thích, có hai:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.

Đây là nêu lên.

Kinh: *1. Bồ-tát tư duy rằng... mong cầu thiện báo.*

Tán: Đây là lời giải thích thế nào là tám. Thấy người đối với mình mà có ơn, thành Bồ-đề của mình, chẳng phải mình có ích cho người, vì chẳng thấy sự lợi ích lớn. Huống hồ ba việc đều không mà lại có mong cầu thiện báo?

Kinh: *2. Các Bồ-tát nên nghĩ rằng... thảy đều hồi hướng cho tất cả.*

Tán: Tâm đại bi vận dụng rộng khắp, thay thế chúng sinh chịu khổ. Tâm đại bi rộng lớn hồi hướng thiện căn cho tất cả.

Kinh: *3. Bồ-tát nên suy nghĩ... tâm không quái ngại.*

Tán: Oán thân chẳng hai, bình đẳng thực hành cứu độ, chẳng vì yêu ghét, tâm không chướng ngại. Quái tức là chướng.

Kinh: *4. Bồ-tát nên nghĩ rằng... thương kính như Phật.*

Tán: Kiêu tức buông thả, thân tâm buông lung, mạn tức cao ngạo, tôn mình mà khinh người. Kiêu có bảy loại: Kiêu vì thân không bệnh; kiêu do tuổi trẻ; kiêu do sống lâu, kiêu do dòng họ tôn quý, kiêu do có sắc lực; kiêu do giàu sang; kiêu do đa văn. Mạn cũng có bảy loại:

1. Mạn, người kém thì cho là mình hơn, hoặc người hơn thì cho là bằng mình.

2. Quá mạn, đối với người hơn mình thì cho rằng mình bằng người, và nếu người bằng mình thì cho rằng mình hơn người.

3. Mạn quá mạn, người hơn mà cho rằng mình hơn.

4. Ngã mạn tức tự thị cao ngạo.

5. Tăng thượng mạn, tức được ít cho là được nhiều.

6. Ti mạn, tức người hơn mình nhiều phần mà cho rằng mình chỉ kém người ít phần.

7. Tà mạn, nghĩa là mình hoàn toàn vô đức mà cho rằng mình có đức. Xưa do bên trong kiêu nên bên ngoài sinh mạn, vì thế mà trầm luân trong sinh tử, nay nên trừ bỏ, tôn kính người như Phật.

Kinh: *5. Bồ-tát nên suy nghĩa rằng... không nghi không phỉ báng.*

Tán: Xưa chẳng nghe pháp, dẫu có nghe thì sinh nghi ngờ bài báng, nên trầm luân nơi sinh tử. Nay được nghe thì nên đoạn nghi, trừ dứt tâm báng bổ.

Kinh: *6. Bồ-tát nên suy nghĩ... chẳng sinh kiêu mạn.*

Tán: Xưa thường hay ganh ghét đố kỵ với sự vinh quý của người, còn mình có lợi thì kiêu mạn, cho nên trầm luân nơi sinh tử. Nay thấy người có lợi thì không tật đố, mình có lợi thì không kiêu căngg.

Kinh: *7. Các Bồ-tát nên suy nghĩ... chẳng chê lỗi người.*

Tán: Điều phục tự tâm, xa lìa pháp ác. Vì tâm động loạn như khỉ vượn khó chế phục, cho nên cần phải điều phục. Mỗi ngày ta ba lần tỉnh xét còn là lòng nhân của thế gian, huống hồ là luôn luôn xét nghĩ đến lỗi của mình, chẳng hủy báng lỗi người, chẳng phải là Bồ-tát ư?

Kinh: *8. Bồ-tát nên suy nghĩ... pháp Bồ-đề phần.*

Tán: Đối với pháp ác chẳng nên buông lung, đối với pháp thiện nên luôn luôn cầu thực hành, tu pháp Bồ-đề phần, từng không si mê biếng trể.

Kinh: *Thế giới kham nhẫn... sinh vào tịnh độ khác.*

Tán: Đây là lời kết luận.

Kinh: *Vô Cấu Xưng... Vô sinh pháp nhẫn.*

Tán: Đoạn thứ năm của phẩm nói về chúng đương thời được lợi ích. Người chưa cầu thú hướng thì đồng phát tâm. Người đã tu hành thì được Vô sinh nhẫn.

PHẨM 11: BỒ TÁT HẠNH

Tất cả mười một phẩm đều chánh thức nói về phần bản tông, trong đó lại có ba: Chín phẩm trên nói về cảnh Bồ-tát, một phẩm này nói về hạnh Bồ-tát. Biết cảnh mới khởi hạnh. Nghĩa của từ Bồ-tát thì như trên đã giải thích. Hạnh tức là nhân nghiệp, tức nhân nghiệp mà Bồ-tát tu tập để thành Phật. Phẩm này nói rõ về việc trên cho nên gọi là phẩm Bồ-tát hạnh.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Phật còn ở tại vườn Am-la-vệ... đều hiện sắc vàng.*

Tán: Toàn phẩm được phân làm ba đoạn:

1. Hiện tướng khi chưa đến Am viên.
2. Trình bày khi đã đến chỗ Phật.
3. Bồ-tát khen ngợi xin trở về.

Trong phần một lại có ba:

1. Chưa đến mà đã hiện tướng.
2. A-nan kinh lạ thưa hỏi.
3. Thế Tôn chỉ dạy.

Đây là văn thứ nhất. Các vị Bồ-tát muốn đến Am viên nên hiện trước các tướng:

1. Biến rộng lớn, vì tăng trưởng hạnh Đại thừa.
2. Biến trang nghiêm thanh tịnh, vì diệt phiền não.
3. Biến thành màu vàng ròng, hiển thị thành tựu quả vị thù thắng bậc nhất.

Kinh: *Lúc bấy giờ, A-nan-đà... đều hiện màu vàng ròng.*

Tán: A-nan kinh ngạc thưa hỏi, chẳng biết những tướng này, nên hỏi do ai tạo ra.

Kinh: *Đức Phật bảo Cụ Thọ A-nan-đà... hiện trước các tướng này.*

Tán: Thế Tôn chỉ dạy.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nghe nhận diệu pháp.*

Tán: Đoạn thứ hai, trình bày khi đến chỗ Phật. Văn gồm bốn phần:

1. Thảo luận về việc muốn đến.
2. Đến rồi kính lễ.
3. Thế Tôn chỉ ra và hỏi.
4. Nghe mùi hương, kinh lạ thưa hỏi.

- Trong phần một lại được chia hai:

1. Vô Cấu thảo luận.

2. Ngài Các Tường trả lời nên đến.

Đây là văn thứ nhất. Phật sai bảo đến thăm bệnh, theo lý đã hợp, tự luận biết, huống hồ lại muốn chiêm ngưỡng mà nghe pháp, nên cùng với đại chúng đến chỗ Phật sao?

Kinh: *Bồ-tát Diệu Các Tường nói... có thể cùng đi.*

Tán: Ngài Các Tường đáp nên đến. Chúng sinh căn cơ đã thuần thục lại thêm Thế Tôn đã vận tâm Từ bi rộng khắp, cho nên đúng là lúc nên cùng đến.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... thẳng đến chỗ của Phật.*

Tán: Thứ hai, đã đến và đảnh lễ, gồm có ba:

1. Dùng bàn tay đưa đại chúng di.

2. Đã đến liền kính lễ.

3. Đức Phật bảo ngồi.

Đây là văn thứ nhất. Dùng thần cảnh thông, làm cho đại chúng chẳng rời tòa ngồi, đặt tòa vào lòng bàn tay mang đến chỗ của Phật.

Kinh: *Đến xong bèn bước xuống đất... đứng một cánh nghiêm trang.*

Tán: Đã đến và đảnh lễ, gồm có ba:

1. Vô cấu đảnh lễ.

2. Bồ-tát đảnh lễ.

3. Đại chúng đảnh lễ.

Đây là đoạn một. Mọi người bước xuống đất, tự lễ kính Đức Thế Tôn, đi nhiễu rồi lại trang nghiêm mà đứng. Đảnh lễ thì năm chi đếu tiếp đất để biểu thị sự tôn kính, nhiễu theo chiều bên phải là biểu thị cho sáu thần thông hiện hóa; bảy vòng biểu thị diệt bảy tùy miên, được bảy giác phần, thành tựu bảy thanh tịnh; hướng về Phật tức biểu thị được Nhất thiết trí địa, được nhất vô tướng, chắp tay biểu thị thầm hợp chân cảnh, nghiêm trang mà đứng là may được Phật dạy bảo.

Kinh: *Các Đại Bồ-tát... nghiêm trang mà đứng.*

Tán: Đây là Bồ-tát lễ kính.

Kinh: *Các đại Thanh văn... nghiêm trang mà đứng.*

Tán: Đại chúng kính lễ, mới đến nên tôn kính, liền xuống tòa làm lễ; nghe pháp rồi sẽ đi, cho nên nghiêm trang mà đứng.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... mỗi mỗi đều đến tòa của mình.*

Tán: Đức Phật bảo đến tòa ngồi. Đầu tiên là bảo. Sau là ngồi. Đây là lời bảo. Tiếp người đến có lễ kính, nên như pháp thăm hỏi. Sắp ngộ Thánh đạo, nên bảo mỗi mỗi trở về tòa.

Kinh: *Bấy giờ, đại chúng... cung kính mà ngồi.*

Tán: Vâng mệnh chẳng dám xem thường. Mỗi mỗi đều trở về tòa của mình; biểu thị sắp được Niết-bàn, vì thế trước là ngồi, ngồi ắt sẽ đến lúc nằm, nằm là cực Niết-bàn.

Kinh: *Bấy giờ, Thế Tôn... chỗ làm.*

Tán: Thứ ba, Thế Tôn chỉ bày và hỏi, gồm có bốn:

1. Đức Phật hỏi.

2. Xá-lợi Tử đáp.

3. Hỏi lại.

4. Xá-lợi Tử thuật.

Đây là văn thứ nhất. Đại sĩ Vô Cấu trụ ở vị giải thoát, do việc bậc nhất này mà gọi là trí tối thắng, tự tại hóa hiện nên gọi là tự tại; diệu dụng vô ngại gọi là chỗ làm của thần lực.

Kinh: *Xá-lợi Tử... vâng con đã thấy.*

Tán: Thứ hai, Xá-lợi Tử đáp.

Kinh: *Thế Tôn lại hỏi: "Ông khởi ý tưởng gì?"*

Tán: Thứ ba, Thế Tôn lại hỏi. Ông đối với việc này giải thích thế nào?

Kinh: *Xá-lợi Tử thưa: Còn khởi tưởng cho rằng rất khó nghĩ bàn.*

Tán: Thứ tư, Xá-lợi Tử thuật, có hai: Nêu và giải thích.

Đây là phần nêu lên.

Kinh: *Con thấy Đại sĩ... chẳng thể nói năng tán thán được.*

Tán: Giải thích việc khó nghĩ bàn. Có hai phần:

1. Ngài Vô Cấu xưng khó nghĩ bàn, cho nên nói: "Con thấy Đại sĩ thật khó nghĩ bàn".

2. Nói về thần lực khó nghĩ bàn, tức nói: "Tác dụng của thần lực, công đức không thể dùng số lượng tính toán, không thể dùng suy nghĩ mà lường; cũng như thế chẳng thể dùng lời khen ngợi, chẳng thể dùng tâm suy lường." Vì tất cả đều là đường tầm tư. Do bốn nghĩa này mà chẳng thể trình bày tán dương được. Bản xưa ghi: "Chẳng phải ý có thể tính, chẳng phải suy nghĩ mà lường được." Người chẳng phải ý có thể tính, sự việc chẳng phải suy nghĩ có thể lường." Vả lại độ tức là căn; người có căn cơ kém chẳng thể lường được hàng căn cơ cao hơn.

Kinh: *Bấy giờ, A-nan-đà... là mùi hương của ai.*

Tán: Đoạn thứ tư, nghe mùi hương kinh ngạc thưa hỏi, có bốn phần:

1. A-nan kinh nghi thưa hỏi.

2. Thu Tử giải thích.

3. Hỏi được bao lâu.

4. Tán thán nêu Phật sự.

- Trong phần một lại có hai:

1. A-nan nghi hỏi.
2. Thế Tôn trả lời.

Đây là A-nan nghi hỏi.

Kinh: *Phật bảo rằng… từ lổ chân lông phát ra.*

Tán: Đức Thế Tôn đáp.

Kinh: *Bấy giờ, Xá-lợi Tử… cũng có mùi hương.*

Tán: Thu Tử phụ giải thích, có ba:

1. Thu Tử đáp.
2. A-nan hỏi.
3. Thu Tử thuật lại.

Đây là văn thứ nhất. A-nan bạch Phật, Phật trả lời là từ lổ chân lông của các Bồ-tát phát ra; Thu Tử chẳng được hỏi mà nói mình cũng có, bèn tự trình bày.

Kinh*: A-nan-đà hỏi… do duyên gì mà có được?*

Tán: Phần thứ hai, A-nan hỏi. Bồ-tát phát ra mùi hương ắt có thể do tu thành, còn ngài do nhân duyên gì mà có được?

Kinh: *Xá-lợi Tử đáp… cúng dường cho đại chúng.*

Tán: Thu Tử thuật lại. Đầu tiên thuật nguyên do thức ăn đến, sau là thuật nguyên do có mùi hương. Đây là phần đầu.

Kinh: *Trong đó những người ăn món cơm này… đều phát ra mùi hương*

Tán: Đây là nói về lý do có mùi hương.

Kinh: *Bấy giờ, A-nan-đà hỏi… sẽ còn được bao lâu?*

Tán: Thứ ba, hỏi còn được bao lâu, có bốn:

1. Hỏi hương còn bao lâu.
2. Trả lời đến khi cơm tiêu.
3. Hỏi bao lâu cơm tiêu.
4. Trả lời về thời gian cơm tiêu.

Đây là câu hỏi thứ nhất. Thời gian mùi hương còn tại thân lâu như thế nào?

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói… mùi hương ấy vẫn còn.*

Tán: Trả lời đến khi cơm tiêu hết. Hương tùy theo cơm, cơm còn thì hương còn, cơm phát ra mùi hương, cơm tiêu thì hương hết.

Kinh: *A-nan-đà nói… sẽ tiêu hết.*

Tán: Thứ ba, hỏi bao lâu cơm tiêu.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói… mà chẳng bị bệnh hoạn*

Tán: Thứ tư trả lời về thời gian cơm tiêu. Có ba:

1. Đáp chung.

2. Giải thích riêng.

3. Nêu dụ.

Đây là văn thứ nhất. Thế lực của cơm này cũng tùy thuận theo cơm của thế gian, ở trong thân bảy ngày đêm mới tiêu. Nhưng do thần lực của đại bi tuy trải qua thời gian lâu chưa tiêu mà chẳng bị bệnh, chẳng đồng như món cơm thế gian nếu trải qua bảy ngày đêm mới tiêu hóa hết thì sẽ sinh bệnh. Nói bảy ngày là tùy theo món cơm thế gian, lấy số nhiều mà luận, chứ chẳng phải nhất định như thế, hoặc nhiều hoặc ít hơn không định. Như hàng Thanh văn lợi căn đắc quả phải trải qua sáu mươi kiếp, Bồ-tát từ phát tâm đến chứng vô sinh nhẫn ắt phải trải qua một đại a-tăng-kỳ kiếp, nếu chứng đắc rồi cơm mới tiêu, há chỉ bảy ngày mà được quả Thanh văn ư? Chỉ bảy ngày được Vô sinh nhẫn ư? Ba đời mới đắc quả chẳng phải chỉ bảy ngày. Do đó cho nên biết, đây là tùy theo đa phần món cơm thế gian mà luận là bảy ngày.

Kinh: *Cụ Thọ nên biết... sau đó mới tiêu.*

Tán: Giải thích riêng, gồm hai:

1. Được quả Thanh văn.

2. Được quả Bồ-tát.

Thanh văn có ba: Đây là nói từ phàm phu mà được kiến đế. Cụ thọ bản xưa dịch là Tuệ mạng và gọi A-nan-đà là Cụ Thọ. Hữu tình thế gian phần nhiều yêu thích thân mạng, nghe nói sống lâu thì ai chẳng sinh ham muốn vui vẻ. Người xuất gia phần nhiều thích trí tuệ, nghe nói đến trí tuệ thì ai mà không sinh hoan hỷ, cũng như thế gian yêu thích thân mạng vậy. Do đó bản dịch xưa gọi là Tuệ mạng. Đầy đủ thọ mạng thế gian và mệnh trí tuệ xuất thế gian, chẳng thể nói riêng một bên nào. Mạng nay đã có đầy đủ nên gọi là Cụ thọ. Đã phát tâm Thanh văn chưa vào kiến đế, ăn rồi liền được vào, sau đó mới tiêu, nhanh nhất là ba đời chậm nhất là sáu mươi kiếp. Chánh tánh ly sinh thì như trước đã giải thích.

Kinh: *Người chưa lìa dục... sau đó mới tiêu.*

Tán: Thứ hai, từ kiến đế được lìa dục. Được ly dục tức quả bất hoàn.

Kinh: *Người chưa giải thoát... sau đó mới tiêu.*

Tán: Thứ ba, từ hữu học được vô học. Tâm giải thoát tức quả A-la-hán câu giải thoát, vì lìa các dục định chướng giải thoát và Niết-bàn tám giải thoát.

Kinh: *Các người có chủng tánh Bồ-tát Đại thừa... sau đó mới tiêu.*

Tán: Hiển thị được giai vị Bồ-tát, gồm có bốn: Đoạn này là nói từ phàm phu đầy đủ tánh Bồ-tát, cần phải phát tâm Đại thừa, sau đó cơm mới tiêu, ý nghĩa hiển rõ, nếu hàng vô tánh thì không được món cơm này, vì chẳng thể phát tâm. Tuy đầy đủ năm căn hữu lậu thế gian, nhưng đây là vì lợi ích xuất thế, cho nên những người ấy chẳng được. Ý nghĩa hiển thị rõ món cơm này có thể được cho hàng Bộ hành Độc giác, sau đó mới tiêu, giống như Thanh văn; vì phần nhiều họ chẳng gặp Phật cho nên chẳng nói đến. Giống như nói về hàng Thanh văn có chủng tánh được ăn món cơm này mà phát tâm, sau đó mới tiêu; văn đã lược không ghi, ý nghĩ thì ắt phải có như thế.

Kinh: *Đã phát tâm Vô thượng Bồ-đề... sau đó mới tiêu.*

Tán: Thứ hai, người đã phát tâm. Cần phải được Sơ địa, vì mới được Vô sinh tức ở vị Sơ địa. Thứ ba, từ Sơ địa được Địa thứ tám, vì đầy đủ Bất thoái phải ở tại địa này. Thứ tư, từ Địa thứ tám đến Bổ xứ, Bổ xứ là vị nhất sinh sở hệ, cũng tức nhất sinh được ăn món cơm này rồi, đến thành Phật cơm mới tiêu. Nhưng thân Nhất sinh sống ở cõi Tri túc, món cơm này chẳng dùng cho thân nhất sinh, cho nên chẳng nói đến, hoặc nghĩa thì có mà văn thì lược bỏ không ghi.

Kinh: *Cụ Thọ nên biết... sau đó mới tiêu.*

Tán: Thứ ba là nêu dụ. Đầu tiên là nêu dụ, sau là hợp. Đây là dụ.

Kinh: *Người ăn món cơm này... sau đó mới tiêu.*

Tán: Đây là hợp. Món cơm như vị thuốc quý hoặc như các loại độc. Căn cứ theo pháp dụ này thì chỉ dụ cho việc đắc đạo đoạn trừ hoặc căn bản, chẳng dụ cho chủng tánh mới phát tâm... vì chưa đoạn hoặc. Hoặc dụ này dụ chung cho tất cả phục đoạn và chánh đoạn, vì tất cả đều gọi là trừ.

Kinh: *A-nan-đà nói... làm các Phật sự.*

Tán: Đây trở xuống là nói về Phật sự và tán thán, có hai phần:

1. A-nan khen ngợi.

2. Nói về Phật sự.

Đây là văn thứ nhất. Phật làm việc lợi lạc hữu tình, cho nên gọi là Phật sự.

Kinh: *Phật liền nói rằng... làm các Phật sự.*

Tán: Đây là nói về Phật sự. Có ba:

1. Ấn chứng cho việc luận về Phật sự.

2. Nêu những việc khác.

3. Thân Phật đồng dị.

Đây là văn thứ nhất. Như thế! như thế! Tức ấn chứng cho lời đã nói ở trước là nói Phật sự chắc hẳn như thế.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Phật lại... làm các Phật sự.*

Tán: Nêu lên các việc khác, gồm có ba:

1. Nêu việc của Vô Cấu Xưng.

2. Hiển thị các cõi Phật khác.

3. Kết luận nói lợi ích.

Đây là đoạn văn thứ nhất.

Kinh: *Như thế ở mười phương thế giới các cõi Phật khác... mà làm Phật sự.*

Tán: Nêu cõi Phật khác; có mười bốn câu phân làm bốn:

1. Mười câu đầu nói về ngộ nhập khác biệt.

2. Hai câu kế nói về ngộ nhập ba tánh.

3. Một câu kế, nhân nơi lời nói mà ngộ đạo.

4. Một câu sau cùng, nhân vắng lặng mà chứng ngộ pháp, tất cả đều gọi là Phật sự.

Đoạn này có năm câu, do thấy ánh sáng hoặc xúc chạm ánh sáng mà các khổ tiêu trừ, tu duy được trí tuệ, diệt trừ tối tăm ngu si. Thấy cây Bồ-đề, tư duy sinh cây giác, khởi bốn Tâm vô lượng, che mát quần sinh. Thấy các Bồ-tát, phát tâm tu hành, mong cầu được giống nhau, như nghĩ đến Địa Tạng Bồ-tát mà chẳng nghĩ đến Phật Thích-ca. Thấy tướng quý và vẻ đẹp của Phật thì phát tâm vui thích, chán thân sinh tử, đạt quả lớn. Do thấy hóa nhân thì căn khí mới thành thục; biết thần dụng của Phật mới khởi nguyện ưa thích.

Kinh: *Hoặc có cõi Phật lấy y phục... làm Phật sự.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu: Do thấy y phục mà khởi tâm hổ thẹn; do thấy ngọa cụ mà thích tu bốn thiền, phát khởi tịnh mạng; do thấy thức ăn uống mà tư duy cầu vị giải thoát của nước giác ngộ, vì ham thích pháp thực, do thấy vườn rừng, mà tu tập pháp tổng trì vô lậu; do thấy lầu đài, điện quán mà thích tu tập các cõi thắng diệu như tịnh độ...

Kinh: *Hoặc có cõi Phật lấy hư không... làm Phật sự*

Tán: Đoạn này nói về ngộ nhập ba tánh, có ba câu, gồm hai phần:

1. Nói riêng về ngộ nhập hai tánh.

2. Một câu sau nói về ngộ nhập y tha.

Đoạn này là nói ngộ nhập Biến kế sở chấp và biết viên thành

do quán hư không đều không có tánh tướng, ngộ nhập sinh và pháp sở chấp, hai ngã vô thể cũng thế. Do đó hữu tình điều phục đoạn chấp ngộ được hai tánh là không, đạt được lý nhị không.

Kinh: *Hoặc có cõi Phật vì các hữu tình... mà làm Phật sự.*

Tán: Đây là nói về nhập y tha. Do duyên thuyết mười dụ là huyễn... chẳng phải có tựa như có, dối gạt kẻ ngu, nhờ vào các nhân duyên này mà nhập vào y tha.

Kinh: *Hoặc có cõi Phật dùng âm thanh... làm Phật sự.*

Tán: Đây là một câu nói về việc nhờ nơi ngôn ngữ mà ngộ đạo. Nghe nói thật tánh các pháp liền thấu rõ viên thành, nghe nói tướng tục đế liền biết y tha. Đã biết hai đế thì ngộ được sở chấp là không, chỉ có cảnh tướng, thì liền biết được Biến kế sở chấp. Gọi đó là nhập ba tánh, vì giải thích ba tánh này.

Kinh: *Hoặc có cõi Phật thanh tịnh im lắng... mà làm Phật sự*

Tán: Đây là một câu cuối cùng, nhân nơi vắng lặng mà ngộ pháp. Do thấy cõi Phật im lặng thanh vắng, không nói ác, không nói thiện, không quở trách, không khen ngợi, không tư duy, không tìm cầu các pháp, cũng không hý luận phân biệt các pháp, không biểu thị, không chỉ bày, nên ngộ bản tánh tánh tướng các pháp tịch mặc, thể lìa đường ngôn ngữ, trên cảnh tầm tư; hoặc trước cho rằng nhờ lời nói mà ngộ thế tục đế, ở đây nhân nơi vắng lặng ngộ Thắng nghĩa đế.

Kinh: *Như thế nên biết... cũng vô số lượng.*

Tán: Kết luận nói lợi ích tốt đẹp, gồm có bốn:

1. Nói Phật sự rất nhiều.
2. Nói động dừng đều lợi ích.
3. Nói nguyên do nhiều.
4. Khuyên nêu đạo lý.

Đây là văn thứ nhất. Vì thế giới vô lượng, nên cõi Phật vô biên, chư Phật đã vô biên thì việc lợi ích cũng vô số.

Kinh: *Tóm lại... đều gọi là Phật sự.*

Tán: Đây là nói động dừng đều có lợi ích. Đi đứng nằm ngồi gọi là oai nghi. Hoặc đi hoặc đứng gọi là tấn chỉ, theo duyên lãnh nạp các cảnh gọi là thọ dụng, phàm có phát khởi tạo tác thì gọi là thi vi, chẳng thể nói hết được. Tóm lại tất cả những việc như thế, đều khiến cho chúng sinh được hóa độ điều phục; điều tức sinh trưởng thiện căn, phục tức chế phục đoạn ác; vì thế tất cả đều gọi là Phật sự. Như hỏi A-nan trời sẽ mưa chăng? Biết mà còn hỏi là muốn khiến cho người khác xét kỹ sự việc. Phật biết mà còn hỏi, hà huống gì chúng ta, cho nên tất cả

đều là Phật sự.

Kinh: *Lại như bốn ma, tám mươi bốn ngàn phiền não ở thế gian… mà làm Phật sự.*

Tán: Đây là nói có nhiều nguyên do, tám mươi bốn ngàn pháp môn, kinh Hiền Kiếp ghi: "Bấy giờ, có Bồ-tát tên là Hỷ Vương, ngồi im lặng tư duy, trải qua bảy ngày rồi đến chỗ Phật bạch rằng: Bạch Thế Tôn nên thực hành Tam-muội gì mà mau chứng được pháp môn? Phật dạy Hỷ Vương rằng: Có môn Tam-muội tên là Liễu chư pháp bản tế, các Bồ-tát thực hành rồi, mau chứng nhập tám mươi bốn ngàn pháp môn". Như từ ánh sáng tối thắng cho đến cuối cùng phân bố thân Phật có ba trăm năm mươi, mỗi mỗi đều thực hành sáu Ba-la-mật, thành hai ngàn mốt, như trong kinh kia, mỗi mỗi đều nói riêng về tướng của sáu độ. Hai ngàn mốt này mỗi mỗi đối trị với tham sân và si, mỗi mỗi lại tăng đến ba đẳng phần. Bốn loại này trong tâm hành của hữu tình tổng thành tám ngàn bốn trăm, mỗi mỗi lại đối trị với các lỗi trong bốn đại và sáu vô nghĩa sinh ra, như thế tổng cộng thành tám mươi bốn ngàn. Sáu vô nghĩa tức là sáu cảnh, vì chẳng sinh nghĩa lợi cho nên gọi là vô lợi. Do chúng sinh có tám mươi bốn ngàn căn cơ, cho nên bệnh khởi cũng có tám mươi bốn ngàn, trị bệnh cũng có tám mươi bốn ngàn phương, hạnh hay đối trị cũng có tám mươi bốn ngàn. Hạnh đã có tám mươi bốn ngàn thì pháp môn được nói ra cũng có tám mươi bốn ngàn. Chúng sinh đã bị bốn ma nhiễu loạn, tám mươi bốn ngàn phiền não nhiễu loạn, thì Như Lai tức lập bày các Phật sự để đối trị các pháp ấy. Phật sự vốn để đối trị bệnh mê hoặc, thích ứng với căn cơ hữu tình.

Kinh: *Ông nay nên biết… tất cả Phật pháp.*

Tán: Thứ tư, khuyên chỉ bày đạo lý. Có bốn:

1. Nêu lên việc chỉ bày ngộ nhập.
2. Khuyên trừ việc thuận nghịch.
3. Khiến sinh tin thích.
4. Giải thích để thành tựu nghĩa trước.

Đây là văn thứ nhất. Hay biết pháp cao tột nên gọi là ngộ nhập tất cả Phật pháp. Ngộ biết Phật pháp vốn để lợi sinh. Năng thuyên sở thuyên, năng trị sở trị, năng sinh sở sinh, không ngoài cách giải thích ở trước.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát… chẳng sinh lo buồn sân hận.*

Tán: Khuyên trừ tâm thuận nghịch. Thấy tịnh độ thuận với mình chớ nên sinh vui mừng mà khởi tâm tham trước, thấy cõi tạp uế trái nghịch với mình chớ sinh lo buồn mà khởi sân hận. Tịnh và uế đều lợi

lạc.

Kinh: *Ở chỗ của tất cả chư Phật phát sinh... khen là điều chưa từng có.*

Tán: Đoạn thứ ba, khiến sinh tin thích. Chớ khởi tâm hạ liệt, nên phát sinh tâm tin thích thượng phẩm.

Kinh: *Chư Phật Thế Tôn... cõi Phật khác nhau.*

Tán: Giải thích để thành tựu nghĩa trước. Mười phương chư Phật công đức đều như nhau, vì đều được tánh chân như bình đẳng. Vả lại Sơ địa trở lên đã được ba bình đẳng là Phật, Bồ-tát và tất cả hữu tình. Công đức của thân chư Phật đều đồng nhau, hai hạnh của Bồ-tát đồng nhau, đại bi đối với chúng sinh đồng nhau, vì "không" và không có thật ngã đều đồng nhau. Vả lại đã đạt được mười loại tánh bình đẳng:

1. Chứng đắc các pháp tăng thượng ái lạc.
2. Xa lìa dị tướng và phi tướng.
3. Lãnh thọ tất cả duyên khởi.
4. Đại Từ cứu khổ tất cả.
5. Đại bi không đối đãi.
6. Thị hiện tùy theo sự ưa thích của chúng sinh.
7. Tất cả hữu tình đều kính nhận điều đã nói ra.
8. Thế gian vắng lặng đều đồng một vị.
9. Khổ vui của thế gian đều đồng một vị.
10. Gieo trồng vô lượng công đức rốt ráo.

Do chứng chân như, đạt ba và mười bình đẳng, cho nên tất cả công đức của Phật đều bình đẳng, chớ nên sinh các ý tưởng thuận nghịch như lo buồn vui thích, tham sân... chỉ vì chúng sinh mà hiện cõi tịnh uế, chẳng phải pháp không bình đẳng mà cõi nước có tịnh uế. Gốc thì đồng mà ngọn thì khác.

Kinh: *Ông nay nên biết!... đều không sai biệt.*

Tán: Đoạn thứ ba nói về thân Phật đồng dị. Do nơi cõi đồng và dị cho nên phải nói đến thân. Toàn văn gồm có hai:

1. Nêu dụ hiển nguyên do đồng dị.
2. Nói rộng về tướng bình đẳng của pháp thuyết.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Dụ.
2. Pháp.

Đây là dụ. Tuy cõi đất y cứ có hơn kém khác nhau, như vàng bạc tịnh uế tướng có khác nhau, nhưng hư không ở trên đều chẳng sai biệt.

Kinh: *Như thế nên biết... đều không sai biệt*

Tán: Ứng vật hiện thân, nhiều loại khác nhau, hợp với dụ nghĩa “cõi đất sở y tuy có hơn kém” nói trên. Trí tuệ vô ngại, rốt ráo không cùng tận, đầy đủ không thiếu sót, tất cả đều không sai biệt, hợp với dụ hư không phía trên vô tận cũng không thiếu khuyết”. Phước tuệ tựa như thế, cho nên lấy làm dụ. Thân tha thọ dụng và thân biến hóa đều vì chúng sinh mà hiện nên có các loại khác nhau, nhưng thân tự thọ dụng thì tất cả đều bình đẳng, vì chứng được pháp thân chân như bình đẳng.

Kinh: *Ông nay nên biết tất cả Như Lai đều bình đẳng*

Tán: Đây là nói rộng về tướng bình đẳng của pháp thuyết. Văn gồm có bốn:

1. Phật đức bình đẳng.
2. Danh hiệu bình đẳng.
3. Khen ngợi sự sâu xa.
4. A-nan tự khiêm xin lui.

Đoạn thứ nhất lại có hai:

1. Nêu lên.
2. Giải thích.

Đây là đoạn nêu lên.

Kinh: *Cái gọi là hình sắc oai quang tối thượng, châu viên, vô cực... Phật pháp bất cộng.*

Tán: Đoạn này là hiển thị về bình đẳng. Tối thượng tức là bậc nhất; châu viên tức cùng khắp mười phương; vô cực tức về sau vô tận. Ba câu này chung cho các câu kể riêng biệt nêu ở sau, mỗi mỗi đều thông với các câu sau. Trong các câu nói riêng kể dưới đây thì phần thứ nhất nói về nội đức, phần kế nói về ngoại đức, phần sau nói về hai đức.

Đây là phần đầu gồm có chín:

1. Nói về hình lượng và sắc.
2. Oai quang.
3. Tướng hảo.
4. Chủng tánh.
5. Tôn quý.
6. Năm uẩn thanh tịnh.
7. Các lực.
8. Vô úy.
9. Phật pháp bất cộng.

Chín điều này đều tối thượng, châu viên và vô cực. Năm việc trước nói về thân..., bốn việc sau nói về đức...

***Kinh:** Đại Từ, đại bi... oai nghi sở hành.*

Tán: Đây là nói riêng về ngoại đức, gồm bảy việc:

1. Đại Từ.
2. Đại bi.
3. Đại Hỷ.
4. Đại Xả.
5. Lợi ích.
6. An lạc.
7. Oai nghi sở hành.

Bốn vô lượng thì chung cho ba thừa phàm Thánh, hữu lậu vô lậu, tưởng giả thật, nhưng chỉ quán ở cõi Dục chẳng chung cho cõi Vô sắc. Ở đây nói "đại" là riêng cho bậc Thánh chẳng có phàm, chỉ riêng cho Đại thừa chẳng có Tiểu thừa, chỉ vô lậu chẳng phải hữu lậu, chỉ là thật tướng quán chẳng phải là giả tưởng, duyên chung ba cõi, chỉ có Phật mới khởi, vì cảnh đại, hạnh đại và lợi lạc đại, vì thế đặc biệt nêu từ đại. Lợi ích thì nhiếp thọ pháp thiện, an lạc thì xa lìa pháp ác; lợi ích thì lìa khổ. An lạc thì ban vui. Các môn như thế có mười nghĩa riêng như Duy Thức Sớ đã nói. Oai nghi tức là các phương tiện lợi lạc như đi đứng, nằm ngồi. Sở hành tức chỗ thực hành của Phật, nghĩa là cảnh du hóa.

***Kinh:** Chánh hạnh thọ lượng... tất cả đều bình đẳng.*

Tán: Hiển bày hai đức, gồm sáu câu:

1. Chánh hạnh ba nghiệp.
2. Thọ lượng, tức tùy cõi chúng sinh mà thọ lượng vô tận.
3. Thuyết pháp.
4. Độ thoát khiến lìa khổ.
5. Thành thục, khiến được quả xa lìa; trên là nói về nội thân.
6. Nói về tịnh độ; như thế tất cả đều bình đẳng.

Do xưa tạo nhân, đúng thời gặp duyên, siêng năng ý lạc chứng được chân pháp tánh, ba và mười bình đẳng đều được bình đẳng, đến nay đắc quả thì hai pháp trong ngoài, trong thân ngoài cõi nước, tất cả đều không sai biệt.

***Kinh:** Vì các Như Lai... gọi là Phật-đà.*

Tán: Thứ hai, danh hiệu bình đẳng. Vì các Phật pháp là tối thượng cùng khắp, rốt ráo vô tận, vô tận tức vô cực, hai nghĩa như nhau, tên cũng giống nhau. Một là đồng tên là Tam-miệu Tam-Phật-đà nghĩa là Chánh đẳng giác. Tam tức là Chánh, miệu tức là Đẳng, Phật-đà tức Giác giả. Nên nói là Chánh giác. Đẳng giác giả, chánh giác giả gọi chung là chánh đẳng giác giả. Chánh giác tức phân biệt với phàm phu vì

phàm phu là tà giác. Đẳng giác tức phân biệt với Nhị thừa, Nhị thừa chỉ biết tánh không vô ngã, chỉ biết sinh không vô ngã, chỉ biết pháp. Vả lại giác pháp là phân biệt với Bồ-tát, Bồ-tát tuy chánh đẳng giác nhưng chưa chân chánh viên mãn giác ngộ các pháp. Hai từ chánh đồng nhau nên gọi chung là Chánh đẳng giác. Đồng tên với Đạt-tha-yết-đa, Hán dịch là Như Lai. Kinh Niết-bàn ghi: "Như quá khứ chư Phật thực hành ba mươi bảy phẩm, mười một không... mà đến (lai) Niết-bàn cho nên gọi là Như Lai". Như người mà tu hành, như người mà chứng lý, đạt đến (lai chứng) Niết-bàn, nên gọi là Như Lai. Phật-đà tức giác giả (người giác ngộ), có đầy đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, có thể tự giác ngộ, cũng có thể làm cho tất cả hữu tình được giác ngộ. Như tỉnh mộng, như sen nở, tự giác giác tha, giác là hạnh viên mãn, cho nên gọi là Phật-đà. Phật có mười hiệu nhưng ở đây chỉ kể ba tức chánh đẳng giác là trí đức, vì giác ngộ các pháp; Như Lai là đoạn đức vì đã đoạn tất cả các phiền não, hiển thị chân lý đoạn nên gọi là đoạn đức; Phật-đà tức ân đức vì khiến cho người khác giác ngộ. Vả lại ba hiệu này là bậc nhất cho nên được nêu lên.

Kinh: *Ông nay nên biết!... cũng chẳng thể hết được.*

Tán: Thứ ba, khen ngợi pháp sâu xa, có bốn:

1. Lược nói chung về thuyết pháp khó cùng tận.
2. Dẫu có chỉ bày thấy nghe cũng khó cùng tận.
3. Chỉ có Phật lực mới có thể nói hết.
4. Tổng kết để thành tựu đức biện biệt khó nghĩ bàn.

Đây là văn thứ nhất.

Kinh: *Giả sử tam thiên... cũng chẳng thể tận.*

Tán: Dẫu cho chỉ, bày, thấy, nghe cũng chẳng tận. Niệm tức nhớ rõ; tổng trì nghĩa là nghe văn nghĩa giữ gìn không để quên sót, đa văn tức nghe tất cả ba tạng, nghe lâu tích tập.

Kinh: *Chánh đẳng giác này... chỉ trừ chư Phật.*

Tán: Chỉ có chư Phật mới nói hết. Trừ Phật, còn tất cả những hàng khác chẳng thể nói rốt ráo đủ ba nghĩa; tuyên dương tức ngôn thuyết; quyết trạch tức tuệ rõ biết.

Kinh: *Như thế nên biết... chẳng thể nghĩ bàn.*

Tán: Đây là đoạn tổng kết thành tựu đức biện biệt khó nghĩ bàn. Công đức đã vô lượng thì biện biệt kỳ diệu cũng khó nghĩ suy, Bồ-đề vô lượng, cho nên có thể quyết trạch; biện biệt khó nghĩ suy, cho nên hay tuyên thuyết.

Kinh: *Nói lời này xong... đa văn bậc nhất.*

Tán: Thứ tư, A-nan tự khiêm xin thoái lui.

1. Khiêm nhường xin lui.

2. Phật ngăn.

Đây là phần thứ nhất.

Đối với ba nghĩa này, nghe lâu mà chẳng biết, xưa gọi là đa văn nay lại thành kém hiểu biết, cho nên xin thoái lui, chẳng dám lãnh danh hiệu đệ nhất.

Kinh: *Đức Phật liền nói... chẳng phải đối với Bồ-tát.*

Tán: Phật ngăn, có ba ý:

1. Để hợp với xưa gọi là đa văn đệ nhất.

2. Ngăn chặn chung chẳng nên suy lường với hàng cao tột.

3. So sánh hơn kém.

Đây là văn đầu.

Kinh: *Ông nay hãy thôi... không thể suy lường.*

Tán: Ngăn chặn chung. Tổng kết để thành nghĩa chẳng nên suy lường với hàng cao hơn, theo văn có thể biết.

Kinh: *Thanh văn các ông... không thể bằng được.*

Tán: So sánh hơn kém. Ông chớ nên suy nghĩ đến tất cả cảnh giới của Bồ-tát, vị thấp mà suy lường vị trên cao thì chẳng đến, vì căn cơ, giai vị, nhân độ đều sai khác. Ông Vô Cấu Xưng, trước một bữa cơm đã làm các việc như đặt tòa, xin cơm, dọn thất, tiếp khách đã nêu trên, đó là do thần lực hóa hiện, hàng Nhị thừa dù trong một trăm ngàn kiếp thực hành cũng chẳng thể bằng được. Bậc Bồ-tát giải thoát, đã chẳng phải cảnh khác thì chẳng thể so sánh, vì đó là cảnh thần thông.

Kinh: *Bấy giờ, các Bồ-tát ở phương Tây... xả bỏ tâm này.*

Tán: Đoạn thứ ba, Bồ-tát khen ngợi để xin trở về, gồm ba phần:

1. Tán thán sám hối xin được nghe pháp.

2. Phật nói rộng.

3. Hoan hỷ cúng dường khen ngợi cao đức mà trở về.

- Trong phần một lại có hai:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

Đây là đoạn nêu lên. Vốn trụ tại cõi nước Hương, nay thấy cõi uế thì sinh ý tưởng cho là thấp kém, bấy giờ nghe được lý vi diệu, nên tâm sám hối. Vốn cho rằng thân Đức Thích-ca kém xấu cõi nước dơ uế, nên sinh ý tưởng cho là thấp kém, cho thấp kém hơn cõi Phật Diệu Hương. Đâu biết nội đức của thân Phật và thật tịnh độ hôm nay vốn xưa nay bình đẳng, vì loài hữu tình mà hiện thân và cõi nước khác nhau, do đó

mà hối lỗi tâm trước kia, sinh hổ thẹn.

Kinh: *Vì sao?... thị hiện cõi Phật.*

Tán: Đây là giải thích việc sám hối hổ thẹn nêu trên, cảnh giới Phật khó nghĩ suy, vì loài hữu tình. Lúc bấy giờ tôi không thể suy lường được cho nên phát lòng sám hối. Như hữu tình, nghĩa là ý thích của hữu tình chẳng phải là một. Như thế! Như thế! Nghĩa là nói việc làm lợi lạc của Phật cũng chẳng phải một. Tùy các sự ưa thích của hữu tình mà chư Phật thị hiện các loại thân và cõi nước. Ta trước kia chẳng hay biết, cho nên sinh ý tưởng cho là thấp kém, nay biết rồi thì sinh hổ thẹn sám hối.

Kinh: *Thưa vâng, bạch Thế Tôn!... thường nghĩ đến Như Lai.*

Tán: Đây là xin nghe pháp. Thấy vật mà nghĩ đến người, là việc thường tình ở thế tục, huống gì nghe diệu pháp mà chẳng nghĩ đến Như Lai ư?

Kinh: *Nói những lời này xong... nên siêng năng tu học.*

Tán: Phật nói rộng, có hai:

1. Tổng.

2. Biệt.

Đây là phần tổng. Pháp giải thoát tức lý vô vi. Các pháp vô lậu xa lìa các phiền não nên gọi là giải thoát. Môn tức là giáo, giáo hay hiển thị nghĩa, cho nên gọi là môn.

Kinh: *Thế nào gọi là hữu tận vô tận?*

Tán: Đây là phần biệt, gồm có ba:

1. Giải thích hai nghĩa khiến cho tận bất trụ.

2. Nói rộng về hai nghĩa bất tận bất trụ.

3. Kết luận hai nghĩa bất tận bất trụ, khuyên siêng năng tu học.

- Phần đầu lại có ba:

1. Hỏi.

2. Giải thích.

3. Khuyên nên bất tận bất trụ.

Đây là đoạn thứ nhất.

Kinh: *Nói hữu tận... pháp vô sinh diệt.*

Tán: Giải thích hai tướng. Tận có hai nghĩa:

1. Sát-na tận diệt.

2. Sau cùng tận diệt.

Hữu vi thì hữu tận, vô vi thì vô tận.

Kinh: *Bồ-tát chẳng nên... trụ nơi vô vi.*

Tán: Khuyên Bồ-tát chẳng tận hữu vi, chẳng trụ vô vi, khiến chẳng

tận hữu vi tức là diệt tận hữu vi mà chẳng sinh khởi. Vì Bồ-tát thường tu hạnh hữu vi nên gọi là chẳng nên tận diệt hữu vi. Chẳng rốt ráo trụ ở Niết-bàn vô vi, thường ở nơi sinh tử giáo hóa chúng sinh. Đây là hiển thị chẳng trụ đạo Niết-bàn, hoặc lìa hai bên hiển nghĩa trung đạo.

Kinh: *Vì sao Bồ-tát chẳng nên tận hữu vi?*

Tán: Phần nói rộng hai nghĩa chẳng tận chẳng trụ, gồm có ba:

1. Nói riêng về nghĩa chẳng tận hữu vi.
2. Nói riêng về nghĩa chẳng trụ vô vi.
3. So sánh để luận về hai nghĩa.

- Trong phần một lại có ba:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Kết luận.

Đây là câu hỏi.

Kinh: *Nghĩa là các Bồ-tát... chẳng bỏ đại bi.*

Tán: Đây là lời đáp, gồm hai:

1. Nói về ý chẳng tận.
2. Nói về tướng chẳng tận.

Đây là lời văn thứ nhất. Vì sao chẳng diệt tận hữu vi mà lại khởi tác dụng? Vì Bồ-tát chẳng bỏ từ bi, thường ở nơi sinh tử giáo hóa chúng sinh. Câu “chẳng bỏ Từ bi” chung cho các câu sau. Do chẳng bỏ hai việc trên, cho nên có các việc kể sau.

Kinh: *Từng sinh khởi... mà chẳng tạm quên.*

Tán: Nói về tướng chẳng tận, gồm năm mươi lăm câu, bản xưa chỉ có năm mươi câu. Đây là câu đầu. Đối với tâm được Nhất thiết trí thì tăng thượng ý lạc, giữ gìn chớ để quên sót. Các giai vị này chẳng nên phối hợp riêng, chỉ nên giải thích chung, hoặc các hạnh này đều là Thập địa, vì chẳng bỏ Từ bi, vì đều nói là đại. Tăng thượng ý lạc nói là từng sinh khởi. Nếu trước mười Địa thì ý tăng thượng ở ngay tại vị ấy mà chẳng nói là “từng”. Do đó nên biết chỉ là nói đến mười Địa.

Kinh: *Thành thục hữu tình... rốt cuộc không bao giờ chán.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu:

1. Lợi sinh không mỏi mệt.
2. Chẳng bỏ bốn nhiếp.
3. Hộ trì chánh pháp.
4. Đối với pháp thiện thì không bao giờ chán.

Kinh: *Thường an lạc... không sợ sệt.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu:

1. Các pháp thiện đã tu tập thì luôn hồi hướng.

2. Cầu pháp không biếng trễ.

3. Nói pháp không bao giờ rút lại, quyện tức là co, rút lại, cứ một bề ban phát, không tham tiếc.

4. Chiêm ngưỡng cúng dường Phật.

5. Chẳng sợ sinh tử.

Tổng cộng trên là mười câu.

Kinh: *Tuy gặp hưng suy... chẳng đắm nhiễm.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu:

1. Tám gió thổi chẳng động; hưng suy chẳng vui thích sầu lo.

2. Chẳng khinh người chưa học, vì biết đâu về sau sẽ hơn mình.

3. Thương kính người đã học như Phật.

4. Đối với tất cả hữu lậu phiền não tạp uế thì nên tư duy như lý, chẳng tùy theo nó mà tăng trưởng.

5. Chẳng đắm nhiễm Niết-bàn.

Kinh: *Đối với việc mình ưa thích... phát sinh ý tưởng là bạn tốt*

Tán: Đoạn này gồm năm câu:

1. Điều mình ưa thích thì chẳng đắm trước.

2. Điều người ưa thích thì chẳng nên khinh ghét.

3. Chẳng đắm nơi thiền định.

4. Tuy dạo đi nơi ba cõi, năm đường, bốn sinh mà thường thực hành việc giáo hóa, như dạo chơi nơi thượng uyển, vô cùng vui thú, chẳng nhàm chán xa lìa.

5. Thấy người cầu xin đến thì nghĩ đó là bạn tốt quý, thành tựu đại nghiệp Bồ-đề cho mình. Đến đây tổng cộng là hai mươi câu.

Kinh: *Xả bỏ các vật sở hữu... chẳng khiến rốt ráo.*

Tán: Đoạn này gồm năm câu:

1. Thích thí xả không bỏn sẻn.

2. Đối với trí thì luôn hồi hướng.

3. Cứu hộ kẻ phạm giới.

4. Chóng viên mãn các độ, trọng như cha mẹ.

5. Ba mươi bảy phẩm, như sự giúp đỡ ở thế gian, hổ trợ cho ta thành tựu chánh đạo, chẳng phải như Nhị thừa, tu tập khiến đến rốt ráo.

Kinh: *Đối với các pháp thiện... không ngại, bố thí vô hạn*

Tán: Đoạn này gồm năm câu:

1. Thường siêng năng tu thiện.

2. Thích trang nghiêm cõi Phật.

3. Thích khen tặng cõi Phật.

4. Chóng thành tựu cõi Phật. Bản xưa ba câu này hợp làm một câu.

5. Vì việc đầy đủ các tướng quý và vẻ đẹp nên tu hạnh vô ngại bố thí.

Từ trên đến đây tổng cộng là ba mươi câu.

Kinh: *Là thân, ngữ, tâm... phiền não như phẩn hận.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Trì giới, nghiêm giữ ba nghiệp.

2. Nhẫn chịu, giữ vững thân tâm. Bản cũ ghi là "ý", mà có dũng.

Kinh: *Vì làm cho việc tu tập... dao gậy, Bát-nhã.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu:

1. Lưu chuyển sinh tử để tu tập viên mãn; bản dịch xưa ghi là "sinh tử vô số kiếp" thì văn lược nhưng ý vẫn đầy đủ, nên theo bản mới mà giải thích. Nhưng câu này là căn cứ theo câu trước, câu trước căn cứ theo câu sau.

2. Nghe pháp tâm kiên cố.

3. Tu tuệ đoạn phiền não; Bát-nhã như dao gậy, khống chế ngăn dứt các oán giặc phiền não.

Sáu câu trên là nói về sáu độ.

Kinh: *Vì muốn gánh vác... cầu trí giáo hóa thiện xảo.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu:

1. Trí tuệ biết rõ ba khoa gánh vác cho hữu tình. Độ được hữu tình, biết chỉ có pháp mà thôi, cho nên gọi là gánh vác.

2. Tinh tấn hàng phục các ma, ma tức bốn ma. Bốn ma này tức là quân ma, hoặc có mười quân ma, như ngài Long Thọ đã nói. Dục là quân ma thứ nhất của ông, ưu sầu là quân thứ hai; đói khát là quân thứ ba, khát ái là quân thứ tư, thùy miên là quân thứ năm, kinh sợ là quân thứ sáu, nghi hối là quân thứ bảy, sân nhuế là quân thứ tám, lợi dưỡng là quân thứ chín, tự cao khinh người là quân thứ mười. Các quân như thế làm chìm đắm người xuất gia. Ta dùng sức thiền trí phá các quân của ông để thành được Phật đạo, độ thoát tất cả người khác.

3. Xa lìa ngã mạn, cầu trí hóa đạo khéo léo, vì hộ trì chánh pháp, chẳng tự cống cao, khéo cầu trí lợi tha; đối với chánh pháp của Phật có thể giữ gìn được. Bản dịch xưa ghi: thường cầu trí tuệ thật tướng vô niệm. Chánh trí vô lậu không có suy nghĩ gọi là vô niệm, chớ chẳng phải không có tâm niệm.

Kinh: *Vì các thế gian... tất cả thế giới.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Thường ham muốn ít chẳng mong cầu nhiều, biết đủ chẳng cầu, tu hành tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, đó là vì muốn thế gian yêu mến tôn trọng thân mình, mà thọ nhận sự giáo hóa. Nếu mong cầu nhiều thì người thế gian chẳng kính trọng, chẳng thọ nhận giáo hóa.

2. Tuy thuận thế gian mà chẳng nhiễm pháp thế gian. Từ trên đến đây là bốn mươi câu.

Kinh: *Đối với các oai nghi... chánh niệm tổng trì.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu:

1. Thị hiện tất cả các việc làm như sát... mà vẫn giữ gìn oai nghi.

2. Phát thần thông khởi tuệ, lợi lạc hữu tình.

3. Giữ gìn pháp đã được nghe mà khởi tuệ niệm.

Kinh: *Phát sinh các căn... thường không trệ ngại.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Phát sinh diệu trí biết rõ các căn hơn kém. Vì đoạn nghi hoặc nên ứng theo căn cơ mà thuyết.

2. Chứng vô ngại biện, thuyết pháp không ngăn trệ.

Kinh: *Vì thọ nhận hỷ lạc thù thắng của trời người... bốn trí vô lượng.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Tu mười thiện, vì thọ nhận hỷ lạc.

2. Tu bốn vô lượng, mở đường Phạm thiên. Người sinh vào Phạm thiên thì do tu tập bốn vô lượng; vô lượng chính là nhân lộ của Phạm thiên, khiến người tu vô lượng gọi là mở đường Phạm thiên, bất tất phải sinh vào cõi Phạm thiên.

Kinh: *Vì được chư Phật... tâm không nhiễm không dính mắc.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu:

1. Được âm thanh Phật, khuyên người thuyết pháp, tùy hỷ với điều thiện của người, khen rằng: Lành thay!

2. Vì được oai nghi Phật là do tu tập ba nghiệp vắng lặng.

3. Vì tu tập pháp thù thắng, nên đối pháp không bị nhiễm trước.

Đến đây là năm mươi câu.

Kinh: *Vì khéo điều ngự... khuyên chúng sinh tu học.*

Tán: Đoạn này một câu, khuyên học Đại thừa, điều phục các Bồ-tát.

Kinh: *Vì chẳng mất... các đại nguyện.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Luôn chẳng buông lung, thì công đức chẳng mất.

2. Thường tu diệu nguyện thì thiện căn tăng trưởng, vì do nguyện sách tấn.

Kinh: *Vì muốn trang nghiêm... phương tiện thiện xảo.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Tu thiện căn để trang nghiêm cõi Phật.

2. Tu thiện xảo, chỗ tu tập vô tận đều hồi hướng đến trí Phật, cho nên pháp thiện chẳng cùng tận.

Nếu chẳng thế, quả của sự tu tập sẽ cùng tận. Năm câu cuối đã xong. Bản dịch xưa, trước câu nói về cõi Phật thiếu hai câu và thiếu ba câu này cho nên chỉ có năm mươi câu.

Kinh: *Này các thiện nam!... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Thứ ba, kết luận.

Kinh: T*hế nào là Bồ-tát chẳng trụ vô vi*?

Tán: Đây là đoạn thứ hai giải thích chẳng trụ vô vi, có ba phần:

1. Hỏi.

2. Đáp.

3. Kết luận.

Đây là lời hỏi.

Kinh: *Nghĩa là các Bồ-tát... chẳng thích chứng ngộ.*

Tán: Đây là lời đáp, gồm hai mươi mốt câu. Bản xưa chỉ có mười chín câu, cũng chung cho việc tu tập, chẳng cần phải phối hợp riêng phàm Thánh, giai vị cao thấp. Đoạn này gồm ba câu: Hành tức là duyên theo giác, chứng tức thầm hội. Tuy thực hành ba pháp này, nhưng trí chưa tốt ráo, chỉ thầm hội ba, chẳng đồng Nhị thừa trụ trong ba pháp này. Ba cảnh ở đây đều chỉ giữ lấy vô vi, chẳng phải là rốt ráo chứng vô vi nên gọi là chẳng trụ.

Kinh: *Tuy hành vô tác... cho nên ý thọ sinh.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Tác nghĩa là tạo tác, tức do nhân duyên hòa hợp mà tạo tác, thể của nó là hữu vi. Tuy hành pháp vô vi vô tác mà chẳng thích chứng ngộ; tuy quán hữu vi nhưng cuối cùng lại diệt tận vô thường. Đối với pháp thiện chẳng nhàm chán, quán lý khổ, cho nên được tùy ý thọ sinh làm lợi lạc tất cả. Lý vô thường, khổ, không, vô ngã của Đại thừa thì đã giải thích ở phẩm Thanh Văn.

Kinh: *Tuy thích quán xét... nhàm chán thân tâm.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu: Quán tự thân vô ngã, chẳng nhàm chán thân, chẳng vào Niết-bàn, quán người chẳng phải là hữu tình, nên giáo hóa người không mỏi mệt. Tuy quán Niết-bàn mà chẳng vĩnh viễn tịch diệt, vì còn hóa độ hữu tình. Tuy quán chân như xa lìa thân khổ

hoạn mà được an lạc; chẳng chán nhàm thân tâm vì nguyện cùng tận sinh tử, độ các hữu tình.

Kinh: *Tuy thích quán sát... việc lợi ích chúng sinh.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu; A-lại-da tuy đầy đủ ba tàng, nay lấy nghĩa năng chấp tàng. Không có A-lại-da thì không có nghĩa năng chấp tàng, tuy không có thể năng chấp tàng thì cũng vẫn có pháp năng tàng tức pháp trong trắng cất giữ giáo Đại thừa. Trong mười đức của kinh thì đức thứ tám là thanh tịnh, thứ chín là trắng trong. Thanh tịnh, vì tự tánh giải thoát; pháp được thuyết ra, trong một sát-na cũng không có lỗi lầm, lìa các gốc của ba độc, lìa các sự trói buộc cho nên tánh giải thoát chẳng phải có ba độc mà khởi thuyết pháp. Trắng trong vì tương tục giải thoát, chẳng phải chỉ một niệm không có lỗi, mà tương tục thuyết pháp cũng không có lỗi. Vả lại pháp thể thanh tịnh nói ở trước xa lìa các lỗi, trong đó tánh trắng trong có thể làm cho thân của hành giả trắng trong. Tuy quán sinh tử vĩnh viễn tận, không có thể năng chấp tàng, mà chẳng bỏ pháp thanh tịnh trong trắng, giáo hóa chúng sinh. Tuy quán lý vô sinh mà thường gánh vác việc lợi ích chúng sinh.

Kinh: *Tuy quán vô lậu... chẳng bỏ đại bi.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Tuy quán vô lậu vô vi, mà lại thuận hữu lậu lưu chuyển. Hành nghĩa là vận động tạo tác. Không hành tức vô vi. Tuy quán không hành mà thường thực hành lợi lạc. Tuy quán lý trong ngoài vô ngã mà chẳng xả bỏ đại bi, nhổ gốc khổ cho hữu tình.

Kinh: *Tuy quán vô sinh... tu tập trí tuệ.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu. Tuy nhân đồng Nhị thừa quán lý vô sinh, nhưng chẳng rơi vào chánh vị của Nhị thừa; tuy quán không tịch mà chẳng không tịch, tu tập phước đức, tuy quán xa lìa mà chẳng lìa trí tuệ.

Kinh: *Tuy quán các pháp ... an lập hạt giống Phật*

Tán: Đoạn này gồm ba câu: Tuy quán lý hữu vi không thật mà chân như pháp tánh thường an trụ; tư duy viên mãn không thiếu sót. Tuy quán các pháp là chân như, không có chủ tể mà thường cầu tự nhiên trí, siêng năng không giải đãi. Có dấu hiệu tức các pháp hữu vi, như vua lấy cờ xí làm dấu hiệu. Vả lại các pháp hữu vi có năng tướng và sở tướng, dùng bốn tướng năng tướng làm năng tiêu xí (dấu hiệu) lấy tất cả các pháp hữu vi sở tướng làm sở tiêu xí (dấu hiệu). Vô vi thì không có các việc này nên gọi là vô tiêu xí (không có dấu hiệu). Tuy quán vô vi này, nhưng trong giáo liễu nghĩa thường vẫn nghe biết chánh pháp, an lập hạt giống Phật. Các từ quán được nói ở các câu trên đều là quán vô vi.

Nói “mà” tức là nói đều chẳng trụ.

Kinh: *Các thiện nam... chẳng trụ vô vi.*

Tán: Phần thứ ba là kết luận.

Kinh: *Lại, này các thiện nam... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn thứ ba, so sánh hai việc để luận hai loại, gồm mười sáu đôi. Bản dịch xưa chỉ có mười bốn đôi. Đoạn này có hai đôi. Tu tập phước đức hữu vi thì thọ nhận quả sinh tử thiện; chẳng trụ vô vi thì tu trí tư lương cứu khổ cho chúng sinh, cầu đại Bồ-đề, cho nên chẳng tận hữu vi. Nếu trụ vô vi, tận diệt hữu vi thì liền thành Nhị thừa, vĩnh viễn nhập diệt, chỉ có tư lợi mà chẳng có lợi tha. Đây là ý của văn sau, tất cả nên biết. Nếu chẳng trụ vô vi chẳng tận hữu vi thì chẳng đồng Nhị thừa vĩnh viễn nhập diệt, thành tựu hai lợi ích; ban vui đầy đủ không thiếu thì chẳng trụ vô vi; đại bi lợi ích hữu tình thì chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Lợi ích an lạc... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Lợi sinh chẳng bỏ nên chẳng trụ vô vi, Phật pháp viên thành nên chẳng tận hữu vi. Thành tựu viên mãn thân Phật nên chẳng trụ vô vi, được vô úy... nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Phương tiện thiện xảo... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Khéo léo hóa độ chúng sinh nên chẳng trụ vô vi, diệu trí thường phán xét nên chẳng tận hữu vi; tu tập các cõi Phật báo hóa viên mãn nên chẳng trụ vô vi; báo thân Phật thường trụ vô tận nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Thường làm lợi ích... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Thường lợi ích hữu tình, nên chẳng trụ vô vi, lãnh thọ các pháp, không phế bỏ nên chẳng tận hữu vi. Thiện căn vô tận nên chẳng trụ vô vi; thiện căn chẳng hoại nên chẳng tận hữu vi. Do sức thiện căn giữ gìn công đức của thân khiến tất cả đều chẳng đoạn dứt nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Vì muốn thành tựu viên mãn... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Vì thành tựu nguyện lợi sinh nên chẳng trụ vô vi; chẳng cần vĩnh viễn vào rốt ráo diệt nên chẳng tận hữu vi; ý lạc viên mãn; khéo léo thanh tịnh, tinh tấn hành lợi tha, nên chẳng trụ vô vi, tăng thượng ý lạc, khéo léo thanh tịnh, tự lợi không cùng tận, cho nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Thường du hý... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Dùng năm thông lợi ích hữu tình nên chẳng trụ vô vi; khéo viên mãn, trí Phật, khéo viên mãn sáu thông, rốt ráo vô tận, nên chẳng tận hữu vi. Các độ tư lợi đã đầy đủ nên chẳng trụ

vô vi; tư duy về lợi tha chưa đầy đủ cho nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Gom tập pháp báo tài bảo... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Đối với pháp và tài bảo không nhàm chán, nên chẳng trụ vô vi, chẳng thích pháp nhỏ của Nhị thừa, chỉ thích pháp rộng lớn của Đại thừa nên chẳng tận hữu vi. Thệ nguyện không lui sụt, luôn độ hữu tình nên chẳng trụ vô vi; thệ nguyện đã viên mãn vì không bao giờ dừng nghỉ, nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Tích tập tất cả... chẳng tận hữu vi.*

Tán: Đoạn này gồm hai đôi. Gom tập diệu pháp lạc chẳng dừng nghỉ, nên chẳng trụ vô vi; tùy bệnh cho thuốc chẳng bao giờ ngừng dứt, nên chẳng tận hữu vi. Rõ biết bệnh của chúng sinh vì hay theo ngoại cảnh, cho nên chẳng trụ vô vi; hay vĩnh viễn dứt trừ các bệnh không dừng nghỉ, nên chẳng tận hữu vi.

Kinh: *Này các thiện nam... siêng năng tu học.*

Tán: Kết luận thành tựu nghĩa chẳng tận chẳng trụ.

Kinh: *Bấy giờ, tất cả... thân tâm vui mừng.*

Tán: Đoạn thứ ba, hoan hỷ cúng dường, khen ngợi cao đức mà trở về; gồm ba phần:

1. Nghe pháp vui mừng.
2. Rải hoa hương cúng dường.
3. Khen ngợi kính lễ trở về.

Đây là văn thứ nhất. Nghe pháp khai mở được điều chưa từng ngộ, khuyến lệ khiến cho tâm các Bồ-tát khai ngộ, cho nên vô cùng hoan hỷ, thân tâm sung sướng.

Kinh: *Dùng vô lượng các hoa... ngập đến đầu gối.*

Tán: Dùng hoa hương cúng dường, có hai:

1. Cúng dường ba vị.
2. Rải hoa đầy khắp thế giới, như văn kinh đã ghi có thể tự biết.

Nơi có pháp như chùa tháp Phật theo lý nên cúng dường, huống hồ biểu thị cõi Phật chỉ là tịnh, cũng biểu thị hữu tình diệt ác phiền não, cho nên che phủ mặt đất, đủ để tu hành lợi ích pháp tánh bình đẳng, cho nên nói hoa ngập đến gối.

Kinh: *Bấy giờ, các Bồ-tát... liền đến nước kia.*

Tán: Đây là khen ngợi lễ bái mà trở về. Thân nghiệp quy kính cho nên đảnh lễ, ngữ nghiệp quy kính nên tán thán. Lợi ích đã đầy đủ cho nên phải trở về cõi nước.

■

THUYẾT VÔ CẤU XƯNG KINH TÁN

QUYỂN 6
(Phần 2)

PHẨM 12: QUÁN NHƯ LAI

Mười một phẩm chính thức nói về phần bản tông, được phân làm ba: Chín phẩm đầu nói về cảnh Bồ-tát, một phẩm kế nói về hạnh Bồ-tát và phẩm này nói về quả Bồ-tát. Có tu hành ắt đương lai sẽ thành quả lớn. Danh từ Như Lai thì như trước đã giải thích. Quán tức quán xét, trí kiến chiếu soi, gọi là quán. Sợ người tu hành chấp có thật Như Lai, chẳng biết chánh quán ba thân sai biệt, nên nay dạy chánh quán, cầu chứng làm Phật. Nhân nơi ý của ngài Vô Cấu mà trình bày diện thể Như Lai. Phẩm này nói rộng về việc trên, cho nên gọi là phẩm Quán Như Lai.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... quán Như Lai ư?*

Tán: Thân Phật có hai là thân thật và thân quyền, do hai thân này mà phẩm được phân làm hai đoạn:

1. Như Lai hỏi để nói về quán pháp thân Như Lai, hoặc gồm cả thân thọ dụng; tức từ câu chứng hội Nhất thiết trí trí... là nói về thân tự thọ dụng và thật thân.

2. Thu Tử hỏi, nhân thấy Phật Vô Động, nói về quán thân tha thọ dụng, gồm hiển bày việc Đức Thích-ca trụ ở cõi tạp uế là Phật hóa thân đều là thân quyền hiện.

Đoạn dưới Thu Tử khen ngợi Vô Cấu Xưng rằng: "Có thể xả bỏ cõi Phật thanh tịnh kia mà thích đến cõi có nhiều tạp uế này." Cho nên biết Phật Vô Động là thân tha thọ dụng, Phật Thích-ca là hóa thân. Thân của chư Phật chẳng ngoài hai thân quyền thật, ở đây nói quán Như Lai thì cả hai đều đầy đủ, nhưng lấy Thích-ca làm quyền hóa, tùy sự mà quán xét hai thân pháp báo, lý sâu kín khó hiểu, nhờ vào đây để nêu câu hỏi làm rõ pháp quán Như Lai, chẳng phải chỉ quán hóa thân của Đức Thích-ca. Luận Phật Địa ghi: "Thân Phật có hai là Pháp thân

và sinh thân. Chân như pháp thân và tự thọ dụng thân đều gọi là pháp thân vì do pháp công đức chân thật tích tập thành. Phật tha thọ dụng và Phật hóa thân đều gọi là sinh thân, vì chẳng phải do thật đức tạo thành". Do đó phân khoa văn này căn cứ theo đó mà chia làm hai. Văn đầu tiên lại có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là lời hỏi nêu lên ý trước kia là quán Như Lai: "Ông nên quán Như Lai như thế nào? Là quán tướng quyền hay quán thật."

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... nên quán như thế.*

Tán: Đây là lời đáp, gồm có ba:

1. Nêu chung.

2. Giải thích riêng.

3. Kết luận.

Đây là văn thứ nhất. Không Lý Nghĩa ghi: "Thân Thích-ca là thân thế tục quyền hiện, có tướng mạo để thấy; thể của Phật chân thật tức các pháp tánh không, không hình không tướng, chẳng thể thấy được. Nay quán chân Phật cho nên nói là: "Con quán đều chẳng thấy". Kinh Bát-nhã ghi: "Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu được ta, người ấy đi vào trong tà đạo, chẳng thể thấy ta được, cho nên quán Như Lai đều chẳng thể thấy. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Chân lý pháp thân, không hình không tướng, thân tự thọ dụng tuy là năm uẩn, nhưng vi tế thù thắng, Bồ-tát Địa thứ mười còn chẳng thể biết, huống gì là hàng giai vị thấp. Thể đầy khắp cả pháp giới, chẳng thể dùng sắc tướng mà có thể nắm bắt, cũng chẳng thể thấy được cho nên ở đây trả lời chung: "Nên quán như thế." Bản dịch xưa ghi: "Như tự quán thật tướng của thân, quán Phật cũng thế." Thật tướng tức chân như, hơi khác với bản dịch mới; chỉ được giải thích pháp thân mà thôi.

Kinh: *Vì sao?... hiện tại chẳng trụ.*

Tán: Sau đây là giải thích riêng. Không Lý Nghĩa ghi: "Sau đây nói quán chân thân, có hai:

1. Giải thích sơ lược.

2. Giải thích rộng.

Đây là phần một, thân y cứ theo thế tục mà hóa hiện, từ mé trước ở quá khứ tu tập cho đến mé sau ở vị lai hóa đạo và hiện tại xuất thế giáo hóa chúng sinh, đều có thể thấy được. Chân đế thì vô hình, tánh vốn không, không có ba thời đến đi và hiện trụ, thì làm sao có thể thấy được? Cho nên quán Như Lai đều không thể thấy. Bát-nhã ghi: "Diệu

thể của Đức Như Lai kia tức là pháp thân của đấng đạo sư, thể ấy chẳng thể thấy, thức ấy chẳng thể biết. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Văn sau giải thích có hai:

1. Từ câu "đến vắng lặng giải thoát..." là nói về pháp thân.
2. Từ câu "chứng hội..." là nói về quán tự thọ dụng thân.

Trong phần đầu có hai:

1. Sơ lược.
2. Giải thích rộng.

Vì sao quán pháp thân đều không thấy, vì chẳng phải ba thời, nếu thuộc ba thời thì có thể thấy.

Kinh: *Vì sao?... tánh ấy chẳng thể biết.*

Tán: Không Lý Nghĩa ghi: "Sau đây giải thích về quán chân thân, vĩnh viễn xa lìa các tướng thế tục, tuy có nhiều văn từ khác, nhưng ý nghĩa đều hiển bày chân thân lìa các tướng, lìa các uẩn, tánh không". Nhưng chẳng phải một bề như thế, cho nên quán ngoài các uẩn, chân tánh chẳng phải thức. Ứng Lý Nghĩa ghi: Sau đây là giải thích pháp thân, gồm có sáu:

1. Lìa tướng năm uẩn.
2. Khác thân trong ba cõi.
3. Thuận đạo xuất thế.
4. Trừ pháp và phi pháp.
5. Đồng chân vượt tục.
6. Lìa trói buộc và giải thoát.

Đây là văn thứ nhất. Năm uẩn chân như là pháp thân Phật, nên quán năm uẩn như phi năm uẩn, cho nên kinh Bát-nhã ghi: "Nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành tà đạo, chẳng thể thấy được ta". Diệu thể của Như Lai tức pháp thân Phật, thể ấy chẳng thể thấy, thức ấy chẳng thể biết. Nhưng kinh Niết-bàn... ghi: "Xả bỏ sắc vô thường mà đạt được sắc thường, thọ tưởng hành thức cũng như thế", đó là nói là Phật báo thân, cho nên không trái nghịch. Bản xưa ghi: "Chẳng quán sắc, chẳng quán sắc như, chẳng quán sắc tánh", theo Không Lý Nghĩa ghi: "Sắc tức có tướng, như tức không tướng, tánh tức nhân duyên. Sắc thuộc nhân duyên thì đều không có tự tánh". Ứng Lý Nghĩa giải thích: "Sắc là y tha, như là viên thành, tánh là sở chấp. Cả ba nương vào lời nói mà diễn bày, pháp thân thì xa lìa điều đó, cho nên chẳng thấy". Tuy giải thích như thế nhưng trái với bản mới, mà nghĩa có thể giống nhau.

Kinh: *Chẳng trụ bốn giới... xa lìa ba cấu.*

Tán: Thứ hai, khác với thân ba cõi, gồm có sáu:

1. Chẳng trụ bốn giới đất, nước, lửa, gió, vì chẳng do bốn giới này tạo thành.

2. Đồng với hư không giới, vì không ngăn ngại, chỉ dụ như hư không mà thôi.

3. Chẳng phải sáu xứ bên trong, vì tánh phát khởi tự thường hằng, bản xưa ghi: "Sáu nhập không tích tập, vì chẳng phải tích tập sáu trần làm tự tánh.

4. Siêu việt sáu căn thế gian, vì do chánh trí chứng ngộ.

5. Chẳng phải ba cõi xen tạp vì thuần là vô lậu.

6. Xa lìa ba cấu vì lìa tham, sân, si có cấu là tự thể.

Kinh: *Thuận ba giải thoát... không có bờ mé chướng ngại.*

Tán: Thứ ba là thuận đạo xuất thế. Có ba:

1. Thuận ba giải thoát, thể của ba giải thoát là Không Vô tướng, Vô nguyện; pháp thân là cảnh diệu trí thuận chánh trí năng quán.

2. Tùy sáng tỏ, ba trí: túc mạng, thiên nhãn và lậu tận, vì đoạn trừ ngu của ba thời, chiếu soi ba thời, cho nên gọi là minh, chí tức là đến, đến ba minh tức là pháp thân Bồ-đề trí Phật, tùy thuận ba minh hay đến (năng đáo). Thể của chân như này chẳng phải là tuệ minh vô lậu, mà gọi là minh, mà là chân tánh của tuệ nên giải thích là minh. Chẳng phải hay đến mà gọi là đến mà vì thể là tánh của hay đến và được đến (năng đáo sở đáo) nên giải thích là đến.

3. Đến bờ mé không chướng ngại của tất cả pháp, đây là tánh chân như đến tất cả pháp, hoặc phẩm trí chướng, không chướng không ngại cùng tận bờ mé.

Kinh: *Thật tế chẳng phải bờ mé... tánh đều lìa.*

Tán: Thứ tư, lìa pháp và phi pháp, có bốn mươi bảy câu, bản xưa chỉ có hai mươi chín câu. Đoạn này có ba câu, trong đó đều một bề ngăn chấp trước. Nhưng có lời nói có phân biệt thì chẳng phải là bản tánh của pháp thân, vì lời nói phân biệt chẳng xứng hợp với lý. Nay vì ngăn dứt điều này cho nên nói là phi (chẳng phải). Vả lại câu đầu, tuy nói thực tế nhưng chẳng phải là bờ mé của danh ngôn và phân biệt, chân như cũng thế, chẳng phải nhất định là chân như, cả hai đều vô sở trụ, cũng chẳng phải là trí năng duyên, cho nên chẳng phải tương ưng. Vì thời bình đẳng, chỗ y bình đẳng, xứ bình đẳng, sự bình đẳng cho nên gọi là tương ưng, và cũng đều lìa cảnh chân như và trí.

Kinh: *Chẳng phải do nhân sinh... chẳng phải dị tướng.*

Tán: Đoạn này có sáu câu:

1. Chẳng phải do nhân duyên khởi.
2. Chẳng phải tướng hữu vô.
3. Chẳng phải tướng tự tha.
4. Chẳng phải tướng nhất dị.
5. Chẳng phải tướng sở.
6. Chẳng phải tướng năng nhân gần là chỉ cho nhân duyên, duyên xa là ba duyên còn lại.

Tướng sở tức chỗ biểu hiện, tướng năng tức hay biểu hiện, cả hai đều có tức lìa đồng dị, tất cả đều chẳng phải. Bản xưa ghi: Chẳng phải một với tướng không, chẳng phải khác với tướng hữu, chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng, cộng tướng, chẳng phải không có tướng, ngăn trừ tướng, chẳng phải chấp thủ tướng.

Kinh: *Chẳng phải bờ này... chẳng phải trụ chẳng phải khứ.*

Tán: Đoạn này gồm chín câu: Ba câu khứ, hiện tại và vị lai hợp thành một câu. Bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn, giữa dòng là phiền não, chẳng phải "đều", tức chẳng phải cũng trong ngoài. Chẳng phải "chẳng đều" tức chẳng phải chẳng phải trong, chẳng phải chẳng phải ngoài. Bản xưa ghi: "Nhưng vì hóa độ chúng sinh mà quán nên tịch diệt; mà chẳng phải vĩnh viễn tịch diệt; chẳng phải là pháp thân mà hay hóa độ, chẳng phải là thể của đây kia. Chẳng dùng đây kia tức là chẳng lấy đây kia để hiển bày, trí thế gian chẳng thể biết, tâm thức chẳng thể phân biệt.

Kinh: *Không danh không tướng... không có nghĩa lý gì.*

Tán: Đoạn này gồm bảy câu. Danh tức năng thuyên, tướng tức sở thuyên, chẳng trụ trong thân sắc uẩn có phần lượng cũng chẳng lìa thân này, không có một thể để chỉ bày, không có một nghĩa lý gì để nói cho người.

Kinh: *Không bố thí, không bỏn sẻn... chẳng trí tuệ, không ngu si*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu. Sáu độ đối đãi với sáu tệ (sáu điều xấu ác).

Kinh: *Chẳng thật (đế) chẳng dối... chẳng phải sở thủ.*

Tán: Đoạn này gồm tám câu. Đế tức thật, vọng tức hư dối. Tất cả lời nói việc làm đều dứt bặt.

Kinh: *Chẳng phải tướng... bình đẳng, bình đẳng.*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu. Chẳng phải có tướng trạng, chẳng phải không tướng trạng, chẳng phải làm chẳng phải chẳng làm. Thể không tính toán được, xa lìa các sự tính toán; thể không bị chướng ngại, trước sau tương tựa bình đẳng, trước như sau đều bình đẳng, sau như

trước đều bình đẳng.

Kinh: *Đồng với mé chân thật... chẳng biết chẳng hay.*

Tán: Thứ năm, là nói đồng chân vượt tục. Hai câu đầu là nói đồng với chân, bảy câu sau nói về siêu tục. Mé chân (chân tế) tức trí vô phân biệt, không có chỗ duyên để đến; pháp thân đồng với trí này. Pháp giới tức công đức pháp tánh, vì các nghĩa như pháp thân... đồng với Thể. Hai câu này là nói đồng với chân. Năng xưng tức là năng thuyết, sở xưng tức sở thuyết, chư xưng tánh tức là tánh năng thuyết sở thuyết, lượng nghĩa là trù lượng; ba nghĩa cũng như thế.

Kinh: *Xa lìa sự trói buộc, vắng lặng giải thoát.*

Tán: Thứ sáu là xa lìa trói buộc và giải thoát. Chẳng bị vật câu thúc gọi là pháp thân.

Kinh: *Chứng hội Nhất thiết trí trí... cùng khắp tất cả.*

Tán: Đây trở xuống là quán tự thọ dụng thân, tổng cộng có mười bảy câu. Bốn câu đầu nói về thể báo thân, mười ba câu sau nói lìa chấp trước pháp. Đây là bốn câu đầu. Chánh trí năng duyên hay chứng hội trí này mà thành Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí, tâm cảnh thầm hợp, lý và thần hội, cho nên nói bình đẳng, đạt được bản tánh không hai của loài hữu tình, vì bản tánh chân như vốn không sai biệt. Hoặc bi trí này bình đẳng duyên với hữu tình không hai; đi tức là đến, đến tất cả tánh sai biệt của tất cả hữu tình, đây là thân Bồ-đề tự thọ dụng của chánh trí Phật, cùng khắp tất cả, đồng với chân như. Bản xưa ghi: "Đồng với các trí", được Nhất thiết trí trí thì chư Phật đều đồng. Đồng với chúng sinh tức quán các chúng sinh không hai vì đồng chân tánh.

Kinh: *Chẳng tội chẳng khiên... chẳng khởi chẳng tận.*

Tán: Từ đây xuống là mười ba câu lìa các chấp. Đoạn này gồm bảy câu. Tội tức là quả khổ đáng nhàm chán; khiên tức là nghiệp, hoặc tội nặng, trược tức ba nghiệp y cứ vào kiến giải điên đảo của ngoại đạo mà sinh; thuộc về bất tín vẩn đục mà Thánh giáo đối trị; uế nghĩa là ba nghiệp ô nhiễm tương tục, nương vào đó mà phát sinh các nghiệp chướng như thế; vả lại thuộc về tổn giảm kiến, làm tăng sự ô uế của pháp nghĩa thanh tịnh gọi là uế. Tát-ca-da kiến chướng ngại nghĩa chân vô ngã gọi là trược, tất cả đều vô ngại, cũng không chấp trước, xa lìa ba phân biệt và bảy phân biệt; tám phân biệt... không có vật được tạo tác, không có vật được sinh khởi, dứt trừ các tạo tác và sinh tự nhiên... cũng dứt trừ tạo tác và sinh của các pháp có thật, cũng không thật giả và thật có khởi và tận. Hoặc không có cõi sinh khởi, cũng không có các cõi diệt tận.

***Kinh:** Chẳng đã chẳng sẽ... chớ chẳng thể nói năng.*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu. Không thật có quá khứ vị lai, cho nên không có đã và sẽ, không có năm sự sợ sệt, không có lậu nhiễm; tám gió chẳng làm lay động, cho nên không vui buồn; đã đến rốt ráo cho nên không còn thích hay chán; hai, ba, bảy đều bình đẳng, phân biệt chẳng thể duyên, vì chỉ có trí hay chứng ngộ; lời nói chẳng thể bàn vì chẳng phải lời nói có thể chứng ngộ; tánh là y tha mà cũng lìa các sự chấp trước.

***Kinh:** Thế Tôn Như Lai... gọi là tà quán.*

Tán: Đây là kết luận nêu chánh quán. Đây là nói quán hai chân thân là pháp và báo thân, gọi là chánh quán. Quyền là chân và tà quán.

***Kinh:** Bấy giờ, Xá-lợi-phất... thế giới kham nhẫn.*

Tán: Đoạn thứ hai, Thu Tử hỏi. Nhân thấy Phật Vô Động, tu quán thân tha thọ dụng và gồm hiển Đức Thích-ca trụ ở uế độ là Phật hóa thân; trong thân đều quyền, có bốn phần:

1. Thu Tử hỏi.
2. Như Lai đáp.
3. Vui mừng khi thấy cõi Diệu Hỷ.
4. Thu Tử tán dương.

Đây là lời hỏi. Không chỉ Thu Tử chưa biết nguyên do, mà còn nhờ vào câu hỏi này để nêu lên báo độ tha thọ dụng. Thiên nữ đã nói bản trụ nên hỏi chỗ đến mà chẳng hỏi từ đâu đến. Tịnh danh đã vì chúng sinh nên hỏi từ đâu đến mà chẳng hỏi chỗ đi.

***Kinh:** Thế Tôn dạy rằng: "Ông nên hỏi ông ấy".*

Tán: Từ đây là phần Như Lai trả lời. Có ba:

1. Suy ra mà trả lời để hiển lý.
2. Tự trả lời để hiển sự. Bản xưa ghi: "Hỏi Duy-ma-cật", chẳng có lời văn hỏi Phật, sau đó Phật tự trình bày, vả lại không có lời hỏi về nơi chốn, thế thì rất trái nghịch.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Suy hỏi.
2. Hỏi Vô Cấu.

Đây là phần đầu. Thu Tử hỏi về sự tích từ đâu đến đây, cho nên Đức Phật cũng trình bày sự tích để trả lời. Nhân lời hỏi hôm nay mà ngộ được lý sâu xa, cho nên suy hỏi.

***Kinh:** Bấy giờ, Xá-lợi Tử... sinh đến cõi này.*

Tán: Phần hỏi Vô Cấu có tám:

1. Chánh thức hỏi.
2. Phản vấn.
3. Chánh thức đáp.
4. Trách vấn.
5. Chánh đáp.
6. Dẫn hỏi.
7. Ấn khả.
8. Chánh thức trình bày.

Đây là phần đầu.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... từ chết sinh sao?*

Tán: Đây là phần phản vấn. Khổ nên biết khắp, diệt nên chứng ngộ. Nêu lên sự sai khác giữa hữu lậu và vô lậu khi chính thức chứng lý, mà làm câu hỏi.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói rằng... có thể chết rồi sinh.*

Tán: Thứ ba chánh thức trả lời. Chứng ngộ nhập lý, thì không có việc chết sinh.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... sinh đến nước này.*

Tán: Thứ tư, trách vấn, có hai:

1. Trách câu hỏi trước.
2. Lại nêu lên lời trách.

Đây là văn đầu.

Kinh: *Lại Xá-lợi Tử... mà sinh đến đây.*

Tán: Lại nêu lên lời trách. Trên là dùng lý để biện lý, không có chết rồi sinh, đây là dùng sự để luận nạn về sự, không có chết rồi sinh.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... có chết sinh.*

Tán: Thứ năm là chánh thức trả lời. Huyễn hóa đã chẳng phải chân, cho nên không có sinh rồi chết.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... như huyễn hóa chăng?*

Tán: Thứ sáu dẫn hỏi, dẫn giáo làm câu hỏi, để nêu lên nghĩa chung.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói: "Như thế! như thế!".*

Tán: Thứ bảy, ấn khả.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... sinh đến nước này.*

Tán: Thứ tám, chánh thức trình bày. Trước dùng lý bình đẳng đã không có chết sinh, nay thì sự bằng nhau thì đâu cần phải hỏi. Phần này có hai:

1. Nói thẳng.
2. Hiển bày.

Đây là nói thẳng.

Kinh: *Lại Xá-lợi Tử… các hành tương tục*

Tán: Đây là phần hiển thị, có hai:

1. Giải thích riêng về tướng chết rồi sinh.
2. Giải thích.

Nay nói chết tức là tướng đoạn diệt của các hành hữu vi. Sinh tức là tướng tương tục của các hành hữu vi, thể của hai tướng này chẳng phải thường hay đoạn, mà tựa có hai tướng này, nên gọi là chết rồi sinh.

Kinh: *Bồ-tát tuy chết… các hành tướng của pháp ác không tương tục.*

Tán: Đây là phần chánh giải thích. Tuy thị hiện có chết, nhưng chẳng đoạn hạnh lành, mà không có tướng đoạn; tuy thị hiện có sinh, mà chẳng tương tục hạnh ác, mà chẳng có tướng thường. Ở đây tuy có chết sinh, nhưng không có tướng đoạn thường.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn… sinh đến cõi này.*

Tán: Trả lời để hiển rõ sự, có ba phần:

1. Phật chỉ dạy.
2. Thu Tử tán dương.
3. Vô Cấu vấn đáp.

Đây là đoạn thứ nhất. Thế giới phương Đông tên là Diệu Hỷ, có các loại trang nghiêm, người thấy sinh ưa thích, có Đức Phật hiệu là A-súc, Hán dịch là Vô Động, thế giới này tám gió thổi chẳng động, bốn ma chẳng thể xâm hủy, thường an lạc chẳng biến dịch cho nên gọi là Vô động, vì độ chúng sinh nên ông ấy từ cõi kia sinh sang đây.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói… cõi có nhiều tạp uế.*

Tán: Thu Tử tán dương kia là tha báo độ cho nên nói thanh tịnh, đây là biến hóa độ cho nên nói tạp uế.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói… cùng với tướng tối xen lẫn không?*

Tán: Vô Cấu Xưng hỏi đáp, có năm.

Đây là đoạn Vô Cấu Xưng hỏi.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói… bóng tối đều diệt.*

Tán: Thu Tử trả lời. Sáng sinh thì tối diệt, cho nên chẳng xen lẫn. Ý nói Bồ-tát chẳng thích đồng trụ với ác chúng sinh.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói… lưu chuyển ở Nam Thiệm-bộ châu.*

Tán: Thứ ba, Vô Cấu hỏi. Vì để giải thích điều nghi rằng: “Nếu chẳng thích xen lẫn thì vì sao Bồ-tát sinh vào cõi này?” cho nên mới nêu câu hỏi trên.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói... chiếu sáng.*

Tán: Thứ tư, Thu Tử trả lời.

Kinh: *Vô Cấu Xưng nói... bóng tối phiền não.*

Tán: Thứ năm, Vô Cấu xưng giải thích. Văn hiển rõ ý nghĩa, cho nên chẳng giải thích thêm.

Kinh: *Bấy giờ, đại chúng... các chúng như Thanh văn...*

Tán: Đoạn thứ ba, vui thích thấy cõi Diệu Hỷ, có bảy phần:

1. Đại chúng đều mong cầu được thấy.
2. Đức Phật bảo hiện.
3. Vô Cấu suy nghĩ.
4. Chính thức khởi thần lực.
5. Thế Tôn hỏi để khuyến khích.
6. Trời người được lợi ích.
7. Việc xong trở về.

- Đây là phần đầu gồm có ba:

1. Mong được thấy cõi nước.
2. Mong được thấy Đấng Pháp Vương.
3. Mong được thấy chúng hội, như văn đã ghi có thể biết được.

Kinh: *Đức Phật biết chúng hội... khiến sở nguyện viên mãn.*

Tán: Thứ hai, Đức Phật bảo hiện. Vì sao Như Lai chẳng hiện để khiến được thấy mà bảo cho Vô Cấu Xưng hiện? Vì muốn hiển việc cư sĩ trợ giúp Phật giáo hóa còn hiện thần thông, hà huống gì Như Lai? Vả lại bản độ kia còn khiến cho tự hiện, đâu nhờ đến Phật? Lại đâu có phân biệt tự tha, muốn hiện liền được. Hơn nữa muốn hiển thị Bồ-tát đều sinh tịnh độ, ắt phải có thân tha thọ dụng; biết thân Thích-ca là thân quyền hóa, cho nên khiến Vô Cấu biến hiện, theo lý cũng không trái nghịch.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Vô Cấu Xưng... nam nữ lớn nhỏ.*

Tán: Thứ ba, Vô Cấu tư duy, có ba:

1. Di chuyển khí thế gian và hữu tình.
2. Suy nghĩ dời cõi Phật xuất thế và việc lợi lạc.
3. Suy nghĩ dời đại chúng trong cõi đại thiên.

Đây là văn thứ nhất. Từ câu "vương đô..." trở về trước là nói khí giới Diệu Hỷ, từ "Bồ-tát Thanh văn, nam nữ lớn nhỏ..." là nói về hữu tình giới.

Kinh: *Cho đến nói rộng ra... đại chúng trong hải hội.*

Tán: Thứ hai, suy nghĩ dời Phật xuất thế và việc lợi lạc, có hai:

1. Suy nghĩ dời Phật và đại chúng.
2. Suy nghĩ dời Phật sự.

Đây là văn thứ nhất, có ba:

1. Dời Như Lai.
2. Dời cây Giác (Bồ-đề).
3. Dời hải chúng, tức chúng hội vô biên gống như biển.

Kinh: *Các hoa sen báu... làm Phật sự*

Tán: Suy nghĩ dời Phật sự, có hai:

1. Dời hoa.
2. Dời thềm.

Đoạn này nói về dời hoa. cõi Phật ở mười phương muốn làm Phật sự, trước phải dùng hoa sen, hoặc gởi hoặc rải, như nói Bát-nhã, tùy xa gần nơi mười phương thế giới đều gởi hoa sen, cùng với Đức Thích-ca mà làm Phật sự. Hóa Phật nơi hội pháp hoa gởi hoa cũng thế. Trong cõi tịnh kia, có loại hoa sen này, cho nên nay dời đi.

Kinh: *Ba đường thềm báu... theo thềm báu mà lên.*

Tán: Thứ hai dời đường thềm. Đường thềm báu của Đức Thích-ca thì Thiên đế làm ra, đường thềm báu của Vô động thì từ đất xuất hiện ra. Thích-ca thăng lên hư không, trụ ở Đao-lợi, ba tháng kiết hạ là vì báo ân cha mẹ, cuối hạ sắp về Thiên đế sai Đại lực quỷ làm đường thềm cho Phật. Ở khoảng giữa lát vàng ròng, bên trái lát mã não, bên phải lát thủy tinh, cho nên gọi là tam đạo. Đường thềm báu ở cõi kia vì khiến trời người qua lại cho nên từ đất xuất hiện ra cũng không trái nghịch với lý. Chư thiên xuống nhân gian là vì muốn thấy Phật nghe pháp; người muốn lên cõi trời là vì muốn xem cung điện vườn rừng của Đế thích, vì thế cần phải có đường thềm báu. Phật sự ở mười phương mỗi mỗi đều chẳng đồng. Cõi kia tuy là tịnh độ nhưng cũng có hiệu Luân vi sơn... như Đức Phật Cực Lạc cũng có vương thành, cha mẹ, vợ con, ma vương, điều-đạt.

Kinh: *Thanh tịnh như thế... chỉ cho đại chúng.*

Tán: Thứ ba, suy nghĩ dời các đại chúng trong cõi Đại thiên, chỉ cho đại chúng. Dưới từ mé thủy luân, mà không lấy kim luân và phong luân là vì muốn giữ lại chỗ y cứ. Trên đến cõi trời Sắc cứu cánh mà không lấy cả cõi Vô sắc là vì không có hình tượng khí giới. Ở Tây phương hái hoa dùng dây mà xâu để trang sức, đem cõi nước mà đặt vào lòng bàn tay cũng nhẹ nhàng giống như thế.

Kinh: *Ông Vô Cấu Xưng... đặt vào thế giới này.*

Tán: Thứ tư, phát khởi Phật lực, gồm có bốn:

1. Khởi thần thông.
2. Người có duyên thì kinh ngạc thưa hỏi.

3. Người vô duyên thì chẳng hiểu.

4. Đây kia đều trái nghịch.

Đây là đoạn một.

Kinh: *Thanh văn ở cõi kia... cứu hộ chúng con.*

Tán: Thứ hai, có duyên thì kinh ngạc thưa hỏi. Có hai:

1. Hỏi.

2. Đáp.

Đây là lời hỏi: Người được Thiên nhãn mới thấy cõi nước bị dời đi. Cho nên nói bạch Thiện thệ! Cứu chúng con! Giúp chúng con!

Kinh: *Bấy giờ, Đức Phật Vô Động... chẳng phải là do ta làm ra*

Tán: Đây là lời Đức Phật cõi kia nói. Vì hiển thị các Bồ-tát ở cõi này có thần lực lớn, cho nên mới nói chẳng phải là do ta làm, đâu phải Đức Phật không thể phát khởi thần lực này? Do đó mà kinh ghi: "vì giáo hóa chúng sinh mà phương tiện nói như thế.

Kinh: *Các trời người mới học ở cõi kia... chẳng biết chẳng thấy.*

Tán: Thứ ba, người không có duyên thì chẳng thông đạt; có hai phần:

1. Nói về việc chẳng biết.

2. Nói về việc kinh sợ mà hỏi.

Đây là phần đầu. Trong báo tịnh độ theo lý thì không có các chúng trời người, nay các Bồ-tát là do Như Lai hóa hiện ra, cho nên hiện chẳng biết thì cũng không có lỗi, hoặc cho rằng tịnh độ này chung cho Báo độ và Hóa độ. Trong tịnh độ thì có chúng trời người, có chúng thế giới như sông biển... làm sao lại trái nghịch được.

Kinh: *Nghe lời này xong... sẽ đưa đến nơi đâu?*

Tán: Đây là kinh sợ thưa hỏi. Nghe các Bồ-tát có duyên thưa hỏi, Đức Phật Vô Động trả lời. Vì nghe lời Phật nói xong mới kinh sợ và han hỏi Đức Phật đã nói trước, nên sau đều xét biết, do đó ở đây không có lời đáp.

Kinh: *Cõi Diệu Hỷ... không khác với quốc độ của mình.*

Tán: Thứ tư, đây kia chẳng trái nghịch. Tướng của cõi tịnh kia chẳng tùy theo cõi này mà giảm, cũng chẳng tăng trưởng. Cõi này cũng chẳng do cõi kia ép chặt, cả hai chen nhau mà lại không khác...

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... Bồ-tát và Thanh văn chăng?*

Tán: Thứ năm, Thế Tôn hỏi và khuyên bảo, gồm bốn:

1. Đức Phật hỏi.

2. Đại chúng trả lời.

3. Vô Cấu cúng hoa.

4. Như Lai lại khuyên.

Đây là đoạn thứ nhất.

Kinh: *Tất cả đều nói: "Bạch Thế Tôn! Chúng con đã thấy."*

Tán: Thứ hai, đại chúng trả lời.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... Bồ-tát.*

Tán: Thứ ba, ngài Vô Cấu cúng dường hoa. Dùng thần lực biến hóa ra các loại hoa; tự làm và dạy người khác làm, khiến đại chúng cúng dường, các Bồ-tát cõi kia, để hiển thị tâm đại Từ bi khuyên chúng tu hành. Đoạn này là nói về Vô Cấu Xưng khuyên tu; đoạn sau nói Như Lai khuyên tu.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... các hạnh Bồ-tát.*

Tán: Thứ tư, Như Lai lại khuyên. Tức muốn bên ngoài thành tựu tịnh độ, bên trong là Bồ-tát, nên cần phải học hạnh Bồ-tát ở cõi Phật kia. Như các kinh nói: "Độ thoát các chúng sinh, liền sinh vào cõi Bất động, đồng tất cả thắng hạnh".

Kinh: *Vô Cấu Xưng... cõi Phật cư trụ.*

Tán: Thứ sáu, trời người được lợi ích. Đầu tiên trời người phát nguyện, sau Phật thọ ký đương lai sinh; theo văn có thể tự biết.

Kinh: *Bấy giờ, Vô Cấu Xưng... hai chúng đều thấy.*

Tán: Thứ bảy, việc đã xong trở về bản xứ. Khi chia tay đây kia đều thấy.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... các Bồ-tát... chăng?*

Tán: Đoạn thứ tư, Thu tử khen ngợi; có hai:

1. Phật hỏi Thu tử.

2. Thu Tử đáp và khen ngợi.

Đây là văn thứ nhất Phật đã rõ Thu Tử đã thấy mà còn hỏi là muốn Thu Tử phát ra lời ấy, khiến cho hàng Thanh văn đồng nguyện và khen ngợi.

Kinh: *Xá-lợi Tử nói: "Bạch Thế Tôn! Con đã thấy.*

Tán: Từ đây là lời đáp và khen ngợi, có bốn:

1. Đáp.

2. Nguyện.

3. Vui thích.

4. Khen ngợi.

Đây là câu trả lời.

Kinh: *Nguyện các hữu tình... như Vô Cấu Xưng.*

Tán: Thứ hai là nguyện, có ba:

1. Nguyện các chúng sinh đều sống ở tịnh độ.

2. Nguyện thành tự phước trí như Đức Vô Động.

3. Nguyện đạt được thần thông như ông Vô Cấu Xưng; tất cả như văn kinh, có thể tự biết.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Chúng con... Đạo sĩ như thế.*

Tán: Thứ ba là vui thích. Vui thích vì mình đã gặp được duyên lành, học được hạnh Bồ-tát siêng tu ở cõi kia.

Kinh: *Các hữu tình kia... tinh tấn tu hành.*

Tán: Thứ tư, khen ngợi, gồm mười câu:

1. Ba tuệ đều hay làm lợi ích. Chỉ nghe giáo này mà nói là đạt lợi ích lớn, còn vĩnh viễn nhổ trừ gốc sinh tử hà huống gì đầy đủ sáu đức tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, thuyết và tu. Luận Trung Biên ghi: "Đó là biên chép, cúng dường, ban cho người nghe, xem, đọc, thọ trì, diễn nói, đọc tụng, suy nghĩ và tu hành. Tu mười pháp hành sẽ đạt được vô lượng phước thù thắng và vô tận, đó là do nhiếp phục người không dừng nghỉ. Đây là đức tin hiểu trong phần nêu chung, tức tư duy chỗ nhiếp phục. Văn sau có hai là cúng dường và biên chép, cộng với văn trước đã nói là thành chín. Đoạn dưới nói tùy hỷ tức là ban phát cho người, tức đầy đủ mười hạnh.

Kinh: *Nếu các hữu tình... tương tục kế thừa chư Phật.*

Tán: Sau đây gồm chín câu, hiển riêng về đức của kinh. Bản xưa có sáu câu. Đoạn này có hai câu:

1. Tay có được tài bảo. Nếu tay được thì liền được pháp bảo, có thể làm lợi ích lớn, đáng trân trọng thuộc về tu hành.

2. Tin hiểu nối tiếp Phật chủng. Nếu tin hiểu liền kế thừa được thân Phật, khiến thân được tương tục. Tin hiểu tức là tin và có văn tư tuệ, là nhân Phật, cho nên gọi là kế tục.

Kinh: *Nếu các hữu tình... chánh pháp vô thượng.*

Tán: Đoạn này có hai câu:

1. Đọc tụng là bạn tốt. Nếu đọc tụng thì thân là Bồ-tát, giáo là pháp Phật, chẳng lìa đọc tụng, nên gọi cả hai là bạn.

2. Thọ trì liền gom nhiếp chánh pháp. Nếu có thọ trì thì thâu nhiếp chánh pháp. Nhiếp tức bao quát, thọ tức lãnh nạp, giữ gìn tại tâm, luôn không quên sót, tức có thể nhận lãnh tất cả chánh pháp vô thượng. Thể của chánh pháp vô thượng tức là giáo, lý, hạnh, quả của Đại thừa.

Kinh: *Nếu có cúng dường... Nhất thiết trí trí.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Cúng dường người học pháp này biết trong thất ấy có Phật. Người học pháp này, sẽ giữ gìn thân Phật, trong thân đã có nhân báo,

hóa thân, sở học tức pháp thân Như Lai, cho nên có thể cúng dường, người học pháp này sẽ biết được ngôi thất ấy có Như Lai.

2. Biên chép gom nhiếp phước tuệ. Nếu biên chép cúng dường pháp này thì có thể gom nhiếp được phước đức trí tuệ. Vì kinh này hay sinh phước tuệ.

Kinh: *Nếu có người tùy hỷ... được giai vị bất thoái chuyển.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Tùy hỷ lập hội pháp thí. Có tùy hỷ thì có pháp thí, pháp này hay làm lợi ích cho chúng sinh. Cho nên nếu tùy hỷ thì sẽ làm cho được lưu hành, không chướng ngại, khiến người khác tu học. Nên có tùy hỷ thì thành pháp thí.

2. Diễn thuyết thì đến giai vị bất thoái. Một bài kệ bốn câu, tức bốn câu là một bài kệ tụng. Thuyết bốn câu đầy đủ lý của kinh này gọi là một bài kệ bốn câu.

Bất thoái có bốn:

1. Tín.

2. Vị.

3. Chứng.

4. Hạnh.

Như đã nói ở trước, tùy theo chỗ thích hợp mà đạt bất thoái này.

Kinh: *Các thiện nam... đã được thọ ký.*

Tán: Đoạn này có một câu, nói về tư duy được thọ ký. Tức đối với pháp môn này mà tin, hiểu, chấp nhận, lãnh nạp, vui thích, quán xét, thì liền được thọ ký nơi đạo Bồ-đề. Có nhân Phật này thì sẽ đắc quả. Tuy không có lời của Phật, nhưng không khác với sự thọ ký, cho nên gọi là "đã được".

PHẨM 13: PHÁP CÚNG DƯỜNG

Bộ kinh này gồm mười bốn phẩm, một phẩm đầu là phần duyên khởi. Mười một phẩm kế là phần bản tông đến đây đã xong; đến hai phẩm sau là phần tán thán trao cho lưu thông. Phần này gồm có hai: Một là một phẩm này là tán thán và lưu thông, tức khen ngợi người và pháp, khiến tất cả đều tu học. Một phẩm Chúc Lụy sau cùng thì nói về việc trao cho kinh này để được lưu thông. Tức giao phó cho Bồ-tát Di-lặc lưu hành ở hậu thế. Nếu chẳng khen ngợi đạo đức thù thắng thì lấy gì để khuyến hóa lưu truyền đời sau? Tùy thuận phụng sự chỗ cần dùng gọi là cúng, nuôi dưỡng đức của thân gọi là dường. Việc này chung cho cả pháp và tài. Tiền tài là vật dùng để tư dưỡng thân, pháp là điều để trưởng dưỡng đạo. Tài vật là việc cần dùng của thời gian gần, tức thuận theo bấy giờ mà có lợi ích. Pháp là sự lợi ích cho thời gian lâu xa, dùng Thánh đạo mà tư dưỡng. Nay nêu nhân thù thắng này khuyên hữu tình tin học, xả bỏ nghiệp kém nhỏ, trợ giúp pháp thể mà tu trì. Phẩm này trình bày việc trên, cho nên gọi là phẩm Pháp Cúng Dường.

Kinh: *Bấy giờ, trời Đế Thích... pháp môn giải thoát.*

Tán: Toàn phẩm chia làm ba đoạn.

1. Thiên đế khen ngợi.
2. Thế Tôn ấn chứng.
3. Trình bày việc đã qua, để khuyên phát tâm tu hành thù tháng.

Trong đoạn đầu lại chia làm bốn:

1. Ta nghe được điều hy hữu.
2. Người đạt được lợi ích tốt đẹp.
3. Cung kính cúng dường người học.
4. Tùy nơi khuyến hóa diễn thuyết.

Đây là phần đầu. Xưa gặp hai bậc Thánh thường nghe được diệu pháp, nay nhận lấy cảnh thù thắng; thật chưa từng được nghe. Bản xưa ghi: “Tự tại”, tức là thần thông là sự thù thắng, quyết định thật tướng tức là lý thù thắng, cũng là hai thù thắng tự lợi và lợi tha. Đây là sở thuyên, kinh là năng thuyên.

Kinh: *Như con hiểu điều Phật nói... như lý tu tập.*

Tán: Thứ hai, người có lợi ích thù thắng. Có hai:

1. Dẫu có tu nghiệp thấp kém thì cũng thành pháp khí, hà huống tu thắng hạnh chẳng được lợi ích lớn sao?

2. Lợi ích của việc tu thắng hạnh. Hạnh thấp kém có sáu: Nghe, tin hiểu, tư duy, thọ trì, đọc, tụng, thuyết cho người khác nghe, còn gọi

là bậc pháp khí; pháp khí tức là vật đựng tu pháp, đựng pháp.

Trên đã nói về văn và tư, tuy là nhân yếu kém mà đã là pháp khí, hà huống gì tinh tấn siêng năng như lý tu hành, y giáo tu tập hành pháp thứ mười, ắt là thành nhân Phật, nghĩa là tu tuệ nương nơi giáo mà thực hành.

Kinh: *Hữu tình như thế... mở con đường lành bằng phẳng.*

Tán: Nói về lợi ích của việc tu thắng hạnh, như lý tu tập, tất cả gồm bảy câu phân làm ba đôi đối đãi, hoặc chung cho các nghiệp thấp kém nói ở trước đều có năng lực này:

1. Đóng đường ác mở đường thiện.

2. Gặp duyên thiện lìa duyên ác.

3. Được trí quán, diệu cảnh.

Đây là văn thứ nhất, ba ác thú nghĩa là đường ác nguy hiểm khéo đóng bít. Cõi trời người là con đường lành bằng phẳng khéo mở thông. Hoặc ác thú là quả ác, đường hiểm là nhân ác. Thiện thú là quả lành, đường bằng phẳng là nhân lành. Đối với hai con đường này thì khéo léo mở hoặc đóng.

Kinh: *Thường thấy tất cả... ma quân bạo ác.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu nói về gặp duyên thiện lìa duyên ác sẽ thành tựu bảy biện và mười Lực.

Kinh: *Thanh tịnh đạo Bồ-tát... con đường sở hành của Như Lai.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu nói về được trí quán và diệu cảnh. Đạo tức là nhân, do nơi nhân tịnh Bồ-đề, mà an lập được trí diệu giác. Từ đó mà thực tiễn quán con đường thắng diệu, là cảnh giới sở hành của Như Lai.

Kinh: *Lại nói Bạch Thế Tôn!... Thiện nữ...*

Tán: Thứ ba, cung kính cúng dường người có học.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Nếu có... làm cho không có chướng nạn.*

Tán: Thứ tư, tùy nơi chốn khuyến hóa mà tuyên thuyết. Nếu có nơi lưu thông pháp môn này, thì chúng con sẽ đến nơi đó nghe nhận. Nếu có người chưa tin, khuyên họ tin, người đã tin thì hộ vệ làm cho họ không gặp nạn, đạt đến chứng đắc, hoặc cho rằng lưu thông tức là biên chép...

Kinh: *Bấy giờ, Thế Tôn... pháp môn vi diệu.*

Tán: Đoạn thứ hai, Thế Tôn ấn khả, có hai:

1. Ấn khả lời nói trước.

2. Thuật lợi ích tốt đẹp của kinh.

Đây là văn thứ nhất. Đối với điều thiện thì chẳng trái, vui mừng

khen ngợi để hỗ trợ, gọi đó là tùy hỷ. Bản xưa ghi: "Ta tán trợ sự tùy hỷ của ông". Tức Thiên đế chẳng tùy hỷ, ý nghĩa trái nhau.

Kinh: *Thiên đế nên biết... lược nói chỉ bày.*

Tán: Nói về lợi ích của kinh, có hai:

1. Thuyết hơn cho nên hơn.
2. So sánh số lượng hơn cho nên hơn.

Trong đoạn đầu lại có hai:

1. Đồng tuyên thuyết pháp thù thắng.
2. Thành tựu việc cúng dường.

Đây là ý thứ nhất. Bồ-đề cần phải chứng đắc, chẳng thể bàn luận rỗng suông, tất cả đều ở pháp môn này, cho nên lược nói khai thị.

Kinh: *Vì thế, nếu có... hiện tại chư Phật.*

Tán: Thành tựu việc cúng dường. Nói Vô thượng Bồ-đề của ba đời chư Phật, vô thượng giác tuệ của chân lý vô tướng. Nay thấy tùy thuận tức là pháp cúng dường ba đời Như Lai. Đức của Như Lai chẳng ngoài hai môn lý và tuệ. Trong phần này có tám ý là nghe, tin hiểu, thọ trì, đọc, tụng, tuyên thuyết, biên chép và cúng dường. Ban phát cho người và tu tập căn cứ theo đây cũng như thế.

Kinh: *Lại trời Đế Thích... phụng thí cúng dường.*

Tán: So sánh cho nên hơn, có ba:

1. So sánh làm câu hỏi.
2. Trời Đế Thích đáp.
3. Như Lai lại thành tựu cho.

- Phần một lại có ba:

1. So sánh hiện tại.
2. So sánh sau khi diệt.
3. Chánh thức hỏi.

- Trong phần một lại có ba:

1. Dụ Phật nhiều ít.
2. Thời gian cung kính.
3. Tứ sự cúng dường.

Nhân dân ở Ấn Độ trồng rất nhiều mía, tre lau, lúa mè. Cây trên rừng núi thân rất thẳng, cứng có thể làm đòn gánh, mọc dày kín, rất nhiều. Như trong núi sâu tự tạo thành rừng cây, cho nên lấy làm dụ. Quả viên mãn của Như Lai cũng như thế. Trải qua một kiếp hoặc hơn một kiếp, thân cung kính, ý tôn trọng, miệng khen ngợi, ba nghiệp thực hành việc phụng sự không thiếu sót trái nghịch. Vật cúng gồm có ba:

1. Ẩm thực.

2. Ngọa cụ.

3. Thuốc men.

Chỗ ở chỉ có một là phòng ốc. Dùng bốn vật thượng diệu ấy để cúng dường, để sinh an lạc, cho nên gọi là an lạc cúng cụ, thủ cư.

Kinh: *Đối với các Như Lai... trang nghiêm đệ nhất.*

Tán: Sau khi diệt so sánh, có hai:

1. Xây tháp để cúng dường Xá-lợi.

2. Cúng dường trải qua thời gian.

- Đây là văn thứ nhất, có ba:

1. Cúng Xá-lợi.

2. Tạo tháp.

3. Nói về trang nghiêm.

Tốt-đổ-ba, xưa dịch âm Phù-đồ, là sai lầm. Hán dịch là Cao hiển, rộng bao trùm cả bốn châu, cao đến trời Phạm thế, trên đỉnh có đặt luân báu, hai bên có hương hoa phan lọng, ở giữa có vật báu, dùng kỹ nhạc cúng dường, thù thắng bậc nhất.

Kinh: *Kiến lập như thế... tán thán cúng dường.*

Tán: Cúng dường trải qua thời gian, có ba:

1. Nói về thời tiết.

2. Nói về ngoại cúng.

3. Nói về nội nghiệp.

Ngoại cúng có mười hai thứ là tràng hoa hương đốt, hương xoa, hương bột, y phục, phan, lọng, tràng báu, lồng đèn, vật báu, kỹ nhạc và các loại khác. Cúng dường có ba: thân cung kính, ý tôn trọng và miệng khen ngợi. Ngoài mười hai loại này ra lại phải trải qua thời gian lâu xa cúng dường. Thiêu hương tức là loại trầm hương dùng để đốt, đồ hương tức là mùi hương chiên-đàn để xoa trên tháp, mạt hương tức nghiền hương thành bột để rải trên tháp.

Kinh: *Vì sao... được phước nhiều chăng?*

Tán: Chính thức hỏi.

Kinh: *Trời Đế Thích nói... phước ấy tụ rất nhiều.*

Tán: Thứ hai, Đế thích trả lời.

Kinh: *Đức Phật bảo Thiên đế... rất nhiều nơi đó.*

Tán: Thư ba, Như Lai lại thành tựu cho nghĩa trên; gồm có ba:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

3. Kết luận.

Đây là phần một.

Kinh: *Vì sao?... chẳng thể dùng tài vật.*

Tán: Giải thích nguyên do. Trí vô thượng của Phật từ đây mà có, pháp thân nhân nơi đó mà hiển, báo thân nhân đó mà sinh. Kinh chỉ nói sinh, vì nêu Bồ-đề của báo Phật. Chỉ có pháp cúng mới gọi là cúng, vì lợi ích của pháp này rất lớn, chẳng phải tài vật, tài vật cúng Phật và pháp không hiển được pháp thân, chẳng sinh báo Phật. Cho nên học kinh này, đạt được phước nhiều hơn kia.

Kinh: *Thiên đế nên biết!... phước ấy rất nhiều.*

Tán: Đây là kết luận. Quả Vô thượng giác, công đức rất nhiều, cúng nhân pháp này thì phước cũng chẳng nhỏ.

Kinh: *Bấy giờ Đức Thế Tôn... Phật Thế Tôn.*

Tán: Đoạn thứ ba, nêu việc xưa để khuyến phát tu nghiệp thù thắng, có ba:

1. Nói việc xưa.
2. Dùng xưa tức nay.
3. Khen ngợi pháp, trước nên tu tập thắng pháp.

- Phần đầu có năm:

1. Phật tại cúng dường.
2. Khuyên con tu học.
3. Nguyệt cái tư duy và nêu lợi ích.
4. Dược Vương chỉ dạy.
5. Nguyệt cái truyền bá lưu thông.

- Văn thứ nhất lại có bảy:

1. Thời gian.
2. Nêu tên Phật.
3. Tên cõi.
4. Tên kiếp.
5. Thọ lượng của Phật.
6. Tăng số của hai bộ.
7. Luân vương cúng dường.

Đây là đoạn một có hai ý đầu. Kiếp có rất nhiều ở đây chỉ nói đến đại kiếp. Trong mười hiệu của Phật thì hiệu Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác như trước đã giải thích. Du-già tám mươi ba ghi là Minh Hành Viên Mãn, tức ba minh, già hạnh và hạnh, hạnh hạnh đều viên mãn. Vả lại thanh tịnh ba nghiệp, hiện hành chánh mạng và bốn tâm tăng thượng, hiện pháp lạc trụ, tất cả đều viên mãn. Trước là hành hạnh sau là trụ hạnh, thầm giữ gìn căn môn là già hạnh viên mãn. Hai hạnh này có thể hiển bày ba pháp chẳng hộ trì, làm quên sót. Do chẳng tạo

lỗi lầm, tĩnh lự thế gian có thể ngăn trừ tự khổ hạnh. Thiện thệ nghĩa là nơi đêm dài có đầy đủ tất cả đức của hai loại lợi ích. Ở đây ý nói là như ở thế gian thấy người đạt được sự giàu có thì liền nói người này đã đi rồi. Nay Đức Phật đến quả vị thì nói đã khéo đi rồi. Cho nên gọi là Thiện Thệ. Thế gian giải nghĩa là thông đạt tất cả các loại hữu tình và khí thế gian do khéo ngộ nhập hữu tình và thế gian, cho nên có thể y cứ vào mé trước mé sau mà túc trụ sinh tử, y cứ vào tất cả thời mà có tám mươi bốn ngàn hạnh sai biệt. Đối với khí thế gian thì trong mười phương thế giới như phương Đông... những việc vô biên, thành hoại đều khéo rõ biết. Lại còn rõ biết được tự tánh, nhân duyên, đắm trước, lỗi lầm, xuất ly, hạnh thú hướng... của các pháp thế gian. Vô thượng Trượng phu, Điều ngự Sĩ, vì trí không ai bằng, không gì hơn; đối với hiện pháp thì làm Điều ngự của nhiều phần, làm Trượng phu của vô lượng, là bậc nhất. Thiên nhân sư, do ngài mà hàng trời người hiểu được nghĩa sâu xa, siêng năng tu chánh hạnh, có năng lực. Phật-đà nghĩa là rốt ráo đoạn trừ tất cả tập khí phiền não, hiện Chánh đẳng giác A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bạc-già-phạm, bình thản ngồi yên, được tòa diệu Bồ-đề, tự tại phá dẹp tất cả ma quân, vì có thế lực lớn. Trong đó Như Lai là từ chung nêu đầu tiên, Ứng Chánh Đẳng Giác tức vĩnh viễn giải thoát khỏi phiền não chướng và sở tri chướng. Trong phần riêng lại có hai là cộng đức và bất cộng đức. Trong cộng đức là nói giải thoát phiền não chướng và sở tri chướng, còn các câu khác như Minh hành Viên mãn thì thuộc về bất cộng đức, xét kỹ văn nghĩa cũng có thể biết được. Tuy kinh Niết-bàn, Bát-nhã... cũng có nêu lên mười hiệu, nhưng ở đây hãy theo luận, tùy ý lấy bỏ.

Kinh: *Thế giới của Đức Phật kia... mười hai câu-chi.*

Tán: Đoạn này gồm có bốn:

1. Nêu tên cõi.

2. Tên kiếp.

3. Thọ mạng của Phật. Trong hai mươi loại kiếp thì đây là dùng số ngày tháng năm làm kiếp, chẳng phải kiếp tăng giảm... vì trái với chánh lý.

4. Số tăng chúng, tức Thánh chúng ba thừa là đệ tử.

Kinh: *Bấy giờ, có Luân vương... hay chế phục các quân khác.*

Tán: Thứ bảy, Luân vương nói cúng dường, có hai:

1. Nói về Luân vương.

2. Nói về cúng dường.

Đây là phần thứ nhất. Bảy báu tức là voi, ngựa, vị quan thống lãnh

quân lính, vị quan chủ về kho tàng, ngọc nữ, châu và bánh xe báu; Kim luân vương mới đủ bảy báu vật này, cho nên mới cai quản bốn châu. Đây cũng là vật mà Đế Thích đã có. Luân vương xuất thế từ trời giáng hạ. Bảy báu này mỗi mỗi đều có công dụng thù thắng riêng biệt, như kinh Chánh Pháp Niệm Xứ hai và Di-lặc Thành Phật Kinh Sớ đã giải thích.

Kinh: *Bấy giờ, Luân vương Bảo Cái... dâng lên cúng dường.*

Tán: Đây là nói dùng tài vật cúng dường.

Kinh: *Đã qua năm kiếp... cung kính cúng dường.*

Tán: Thứ hai, khuyên các người con tu học, có hai:

1. Khuyên.
2. Nghe theo.

Đây là đoạn văn thứ nhất.

Kinh: *Bấy giờ, một ngàn người con... đều nói lành thay!*

Tán: Thứ hai, nghe theo, có hai: Cha chỉ dạy đã quý trọng, nên lời nói và hành động đều thuận theo, hiệp tức là hòa, không tranh cãi.

Kinh: *Bấy giờ, có một Vương tử... hơn pháp này chăng?*

Tán: Thứ ba, Nguyệt Cái tư duy làm lợi ích, có năm:

1. Tư duy lợi ích.
2. Hư không phát ra tiếng nói.
3. Đặt câu hỏi.
4. Chư Thiên đáp.
5. Cầu thỉnh.

Đây là văn thứ nhất. Ta nay ân cần tôn trọng sống ở thế gian đã không, lại nêu có pháp nào hơn thì nên tu pháp ấy.

Kinh: *Nhờ thần lực của Phật... rất thù thắng.*

Tán: Hư không phát ra tiếng nói. Cúng dường tài vật là việc của thế gian, chưa đủ để quý trọng, pháp cúng là việc xuất thế mới là thù thắng nhất.

Kinh: *Liền hỏi rằng: Thế nào là pháp cúng dường?*

Tán: Thứ ba, hỏi.

Kinh: *Chư Thiên đáp rằng: Này Nguyệt Cái!... giảng thuyết chỉ bày.*

Tán: Thứ tư, chư Thiên trả lời.

Kinh: *Vương tử Nguyệt Cái... tướng ấy như thế nào?*

Tán: Thứ năm, cầu thỉnh. Từ câu “lại trụ” trở lên là nói về phép tắc thưa thỉnh. Từ câu “Bạch rằng...” trở xuống là chánh thức cầu thỉnh giải thích.

***Kinh:** Dược Vương Như Lai... tổng trì kinh vương*

Tán: Thứ tư, Dược Vương Như Lai chỉ dạy, có hai:

1. Nói về việc nương vào giáo, Bồ-tát trước mười Địa phần nhiều thực hành cúng dường pháp.

2. Nói về việc nương vào hạnh, Bồ-tát mười Địa phần nhiều hành cúng dường pháp.

- Trong phần đầu lại có ba:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

3. Kết luận.

- Trong phần giải thích có hai:

1. Nói về pháp được cúng dường.

2. Từ câu "Như thế! Kinh điển thích nghe..." là nói về pháp cúng dường.

- Trong phần nói về pháp được cúng dường có hai ý:

1. Nói về thể của kinh.

2. Nói về dụng của kinh.

Đây là phần nói về thể của kinh. Có hai loại kinh: Kinh chân thật rất sâu xa, và kinh tương tợ sâu xa. Không Lý Nghĩa ghi: "Loại đầu là giáo thắng nghĩa tam vô tánh không, loại sau là giáo thế tục tam vô tánh hữu". Ứng Lý Nghĩa ghi: "Loại đầu là giáo chẳng không, chẳng có ba tánh bình đẳng, loại sau chỉ nói về giáo "không", ba vô tánh. Hai loại kinh này gồm mười nghĩa:

1. Thế gian khó tin nhận.

2. Khó vượt qua, để tu học đến rốt ráo.

3. Khó thấy.

4. U huyền sâu xa.

5. Vi diệu sâu kín.

6. Không tạp nhiễm.

7. Đại thừa liễu nghĩa.

8. Chẳng thể phân biệt có thể biết.

9. Thuộc Bồ-tát tạng, chẳng thuộc giáo Nhị thừa.

10. Tổng trì kinh vương, bao hàm tất cả.

Giáo lý đều gồm đủ là vua của các kinh. Bản dịch xưa chỉ ghi bảy nghĩa.

***Kinh:** Là sở ấn của ấn Phật... nên nhiếp thọ.*

Tán: Nói về dụng của kinh, gồm ba mươi câu. Bản dịch xưa chỉ có hai mươi lăm câu. Đoạn này có bốn câu:

1. Sở ấn của ấn Phật; chân như vô tướng gọi là ấn Phật, những chân như được chứng khác còn chưa được viên mãn, vì thế chỉ có gọi là Phật ấn. Giáo là sở ấn của lý, cho nên nói là sở ấn của ấn Phật. Bản xưa ghi là Đà-la-ni ấn, là sở ấn của Tổng trì tánh, cũng là ấn lý chân như vô tướng.

2. Hay phân biệt chỉ bày bốn bất thoái chuyển.

3. Sáu đáo bỉ ngạn do đây mà khởi.

4. Khéo gồm thâu sở nhiếp và sở ứng nhiếp, nghĩa là giáo trình bày các đạo lý vi diệu và giáo làm lợi ích tất cả hữu tình. Bản xưa ghi: "Khéo phân biệt các nghĩa?" Tức là hai loại này.

Kinh: *Pháp Bồ-đề phần… duyên khởi sâu xa.*

Tán: Đoạn này gồm sáu câu:

1. Pháp Bồ-đề phần thực hành tùy theo chỗ hành, tức là tùy theo giáo mà hành Bồ-đề phần.

2. Bảy Giác chi tự có thể dẫn phát, nghĩa là giáo là do giác chi dẫn phát, phát khởi. Nếu bảy Giác chi là do giác dẫn dắt, do giáo phát khởi thì sẽ không phân biệt được với Bồ-đề Phần chính là pháp tùy hành. Bản xưa ghi: "Trên hết trong các kinh". Vì do giác chi dẫn phát cho nên được gọi là trên hết.

3. Hay luận thuyết, chỉ bày, đại Từ, đại bi.

4. Nhổ sạch gốc khổ cho hữu tình, ban cho hữu tình sự an lạc. Hoặc do nói Từ bi cho nên hay trừ khổ. Bản dịch xưa không có ý này.

5. Xa lìa năm kiến, sáu mươi hai kiến thú và bốn ma oán.

6. Phân biệt diễn nói mười hai duyên khởi.

Kinh: *Luận bên trong thì vô ngã… vô khởi tương ưng.*

Tán: Đoạn này có hai câu:

1. Luận bốn chỗ lìa ngã là bên trong vô ngã, bên ngoài không có hữu tình, khoảng giữa không có thọ mạng và người nuôi dưỡng, tất cả đều không có số thủ thú. Đây là tên khác của ngã.

2. Tương ưng với lý tánh Không, Vô tướng, Vô nguyện, vô sinh khởi, vì giáo thuận với lý.

Kinh: *Hay dẫn sinh diệu giác… khen ngợi cúng dường.*

Tán: Đoạn này có ba câu:

1. Dẫn sinh diệu giác, diệu giác tức là Phật.

2. Chuyển pháp luân, vì giáo xoay chuyển bánh xe Thánh đạo.

3. Tám bộ chúng cúng dường.

Kinh: *Dẫn dắt chúng sinh… từ tự đại pháp.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Dẫn sinh cúng dường pháp tất cả ruộng tốt mà khởi mười hạnh.

2. Viên mãn tất cả những từ tự của chúng sinh. Từ tự là hội pháp thí, tức hay thành tựu viên mãn những hội pháp thí. Bản dịch xưa hợp hai câu này làm một và ghi là: “Vào kho tàng Phật pháp”.

Kinh: *Tất cả Thánh hiền... là chỗ quy về.*

Tán: Đoạn này có ba câu:

1. Được Thánh hiền nhiếp thọ; vì đó là giáo cùng tột.

2. Khai phát diệu hạnh vì nhân nơi giáo mà biết rõ.

3. Pháp nghĩa đều nương tựa quy về.

Pháp chân thật và nghĩa đều ở nơi đây, cho nên gọi là chỗ quy về.

Kinh: *Tối thắng vô ngại... bốn loại pháp Ôn-đà-nam.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Bốn vô ngại thù thắng nhân đây mà khởi. Bản dịch xưa không có câu này.

2. Luận về pháp lược tập, tiếng Phạm gọi là Ôn-đà-nam, Hán dịch là Lược tập. Pháp Ôn-đà-nam tức là giáo lược tập.

Bốn pháp lược tập là:

1. Các hành vô thường.

2. Hữu lậu đều khổ.

3. Các pháp vô ngã.

4. Niết-bàn tịch tĩnh.

Như kinh Bồ-tát Địa và Bát-nhã Thắng Thiên Vương đã nói. Nếu gọi Ô-đà-nam thì Hán dịch là Tập thí, tức các kệ tập nghĩa trong các kinh, nghĩa là dùng kệ tụng để gom tập các nghĩa lý mà ban cho người học, cho nên gọi là Tập thí. Nay nói pháp lược tập thì chỉ là phần trường hàng, do đó hai bản khác nhau. Hoặc nói bốn nghĩa lược tập mà sinh bốn giáo lược tập, vì phân chia nên có hai.

Kinh: *Ngăn trừ tất cả... chúng ác ma quân.*

Tán: Đoạn này có bốn câu:

1. Trừ bỏ sáu tệ; bản xưa ghi “hay cứu người phá hủy giới cấm” tức chỉ cho điều tệ ác do giới độ diệt trừ.

2. Làm kinh sợ những ngoại đạo tà kiến, chấp trước.

3. Mở thế lực pháp thiện cho hữu tình, khiến được sinh trưởng.

4. Phá dẹp ác ma. Bản dịch xưa nói đoạn này đồng với ngoại đạo.

Kinh: *Chư Phật hiền Thánh... chư Phật cùng thuyết.*

Tán: Đoạn này gồm bốn câu:

1. Thánh hiền khen ngợi.

2. Trừ khổ sinh tử.

3. Chỉ sự an vui của Niết-bàn.

4. Chư Phật cùng tuyên thuyết.

***Kinh**: Kinh điển như thế... gọi là cúng dường pháp.*

Tán: Trên là nói pháp được cúng dường, ở đây là nói đến cúng dường pháp, gồm có tám hạnh là nghe, tin hiểu, thọ trì, đọc, tụng (hai hạnh này là lợi ích chung); tư duy khiến cho lý hiểu rõ nơi tự tâm, rồi lập bày, phân biệt, khai thị nghĩa ấy, khiến cho lý rõ ràng hiện tiền, tự thực hành như thế rồi; thì giảng thuyết cho người nghe; phương tiện khéo léo, giữ gìn chánh pháp, như giáo tu hành, gọi đó là cúng dường pháp. Pháp môn có mười như trước đã nói, trong đó biên chép và ban phát cho người thì thuộc về tài cúng, cho nên không nêu lên, chỉ nêu bảy hạnh, tin hiểu thì thuộc về tư duy. Thực hành những pháp này thì đều thuộc về cúng dường. Hạnh tuy có tám mà thể chỉ có bảy. Bản dịch xưa chỉ ghi sáu.

***Kinh:** Lại Nguyệt Cái... như pháp tu hành.*

Tán: Đây là nói nương vào hạnh, Bồ-tát Thập địa thực hành cúng dường pháp, có ba phần:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

3. Kết luận.

Trong phần giải thích lại có mười sáu câu. Bản xưa có mười ba câu. Đoạn này có hai câu:

1. Điều phục ba nghiệp xa lìa các pháp ác.

2. Như pháp tu hành tu tập các điều thiện. Bản xưa không có câu này mà hợp làm một câu, nhưng vẫn đủ hai nghĩa.

***Kinh:** Tùy thuận duyên khởi... và không có hữu tình.*

Tán: Đoạn này có ba câu:

1. Tùy thuận quán nhiễm tịnh, thuận nghịch của duyên khởi mà chẳng đồng như Độc giác tu hành chứng ngộ, cho nên nói tùy thuận; hoặc cho rằng tâm thuận cảnh mà quán duyên khởi cho nên gọi là tùy thuận, do đó có thể xa lìa tà kiến bác không có nhân quả.

2. Tu tập Vô sinh nhẫn.

3. Ngộ nhập được nội thân vô ngã, ngoại cảnh không có hữu tình.

***Kinh:** Đối với nhân duyên... không có chỗ nhiếp thọ.*

Tán: Đoạn này gồm hai câu:

1. Không có lời trái nghịch với nghĩa lý của duyên khởi, không tranh cãi nên không có các luận thuyết khác.

2. Lìa ngã và ngã sở, không có chỗ nhiếp thọ, nếu nhiếp thọ các pháp thì có chấp trước; vì có chấp hai.

Kinh: *Nương nơi nghĩa... thấy có sở đắc.*

Tán: Đây là nói về bốn y, có bốn câu có thể tự biết. Như kinh Niết-bàn phối hợp với các giai vị, như luận Du-già pho thứ hai đã nói. Nêu y cứ theo nghĩa lý, vì chẳng phải là văn tự; trí mới có thể quyết định, thức chẳng thể quyết định được, liễu nghĩa thì rõ ràng, chẳng phải là mật nghĩa; pháp mới nên làm quy tắc, chỉ duyên nơi pháp, chẳng phải nương nơi số thủ thú có sở đắc, thì liền tin nhận.

Kinh: *Tánh tướng như thế... diệt thức A-lại-da.*

Tán: Đoạn này có hai câu:

1. Ứng Lý Nghĩa ghi: "Như tướng y tha khởi. Tánh viên thành thật mà ngộ giải". Không Lý Nghĩa ghi: "Tùy các thế gian, tánh tướng như thế mà hiển thành vô đắc".

2. Ngộ nhập chân như không có sở nhiếp tàng diệt thức A-lại-da.

Kinh: *Dứt trừ vô minh... xả các kiến thú.*

Tán: Đoạn này có ba câu:

1. Dứt mười hai chi duyên khởi.

2. Dứt quả duyên khởi, trừ phiền não ưu bi sầu khổ; các điều này đều từ lão tử mà sinh là quả của duyên khởi.

3. Quán các tướng duyên khởi dẫn đến vô tận; lìa cùng tận cho nên thường dẫn phát, chưa từng đoạn dứt, bi nguyện cứu độ hữu tình. Vì có duyên khởi này, luôn chẳng xa lìa nên cứu giúp họ. Xả bỏ các kiến thú, tức là trừ các kiến chấp vô nhân, ác nhân...

Kinh: *Như thế gọi là... cúng dường pháp tối thượng.*

Tán: Kết luận; nương vào đây tu hành, hoặc hạnh trước khi tu thắng quả của Bồ-tát mười Địa gọi là thượng cúng, chưa phải là chánh hạnh, còn đây là nói về chánh hạnh.

Kinh: *Đức Phật nói với Thiên đế... được thuận pháp nhẫn.*

Tán: Thứ năm, Nguyệt Cái truyền bá lưu thông, có bốn:

1. Xin được truyền bá lưu thông.

2. Thọ ký.

3. Xuất gia đắc quả.

4. Hành hóa sau khi diệt độ.

- Trong phần thứ nhất lại có ba:

1. Nghe pháp được lợi ích.

2. Đáp trả cúng dường y và vật trang nghiêm.

3. Chính thức xin được trình bày.

Đây là văn thứ nhất. Vô sinh pháp nhẫn thì chứng tại Sơ địa, thuận với quyết trạch nhẫn vị trước mười Địa. Nay nghe pháp đạt được Thuận pháp nhẫn. Kinh Nhân Vương phối hợp nhẫn với các vị:

1. Phục nhẫn trước mười Địa.

2. Tín nhẫn tại Địa thứ nhất, hai, ba.

3. Thuận nhẫn tại Địa thứ tư, năm, sáu.

4. Vô sinh nhẫn tại Địa thứ bảy, tám, chín.

5. Tịch diệt nhẫn tại Địa thứ mười và Phật địa.

Nay nói thuận nhẫn là mới chứng Địa thứ tư, cho nên bản dịch xưa ghi: "Được nhu thuận nhẫn", hai cách giải tùy ý mà chọn một.

Kinh: *Liền cởi y báu... Dược Vương Như Lai.*

Tán: Thứ hai là đáp trả cúng dường y và vật trang nghiêm.

Kinh: *Bạch rằng: Bạch Thế Tôn... tu hạnh Bồ-đề.*

Tán: Thứ ba, chánh thức cầu xin. Con mong cầu sau khi Như Lai diệt độ, sẽ nhiếp thọ chánh pháp mà thực hành cúng dường pháp, để giữ gìn chánh pháp. Nếu chẳng nhiếp thọ chánh pháp, thì chẳng thành tựu cúng dường pháp, cũng chẳng thể giữ gìn chánh pháp. Cho nên cầu xin Đức Phật thương xót ban cho Từ bi, thêm oai và lực cho thần thông cứu độ, khiến cho không nạn, khiến hàng ma, giữ gìn chánh pháp và khiến tu hành.

Kinh: *Dược Vương Như Lai... có thể giữ gìn thành trì chánh pháp.*

Tán: Thứ hai là thọ ký. Thấy nhân tu kia thì liền phát nguyện cầu xin; quán nhân thấy quả, cho nên thọ ký. Chánh pháp như thành trì, hành giả như người sống trong thành. Nguyệt Cái hay giữ gìn chánh pháp cho nên nói là giữ gìn thành trì chánh pháp.

Kinh: *Bấy giờ, Vương tử kia... tu các pháp thiện.*

Tán: Thứ ba, xuất gia đạt được quả, có năm câu. Đoạn này có hai câu:

1. Hoan hỷ xuất gia.

2. Tinh tấn tu thiện. Tu hạnh Niết-bàn viễn ly gọi là phi gia.

Kinh: *Vì siêng năng tu thiện... diệu biện không đoạn.*

Tán: Đoạn này gồm ba câu:

1. Được năm thông.

2. Được tổng trì.

3. Được bảy biện hoặc đạt được vô đoạn tận biện và Đà-la-ni biện. Bản xưa thêm câu "Thông đến đạo Bồ-tát".

Kinh: *Dược Vương Như Lai... chuyển pháp luân.*

Tán: Thứ tư, hành hóa sau khi diệt độ, có hai:

1. Thời gian hành hóa.

2. Chỗ giáo hóa nhiều ít.

Đây là phần thứ nhất. Mười trung kiếp tức là kiếp ngày tháng năm, chẳng phải loại kiếp khác, vì trái với chánh lý.

Kinh: *Bí-sô Nguyệt Cái... sinh vào cõi trời.*

Tán: Đây là chỗ nói về chỗ giáo hóa nhiều ít, có ba:

1. Khiến chứng bốn vị bất thoái của Đại thừa.

2. Khéo điều thuận tâm Nhị thừa, được quả A-la-hán. Kinh Phật Địa, đầu tiên khen ngợi đức của bậc Vô học, vì tâm đã điều thuận.

3. Dẫn hàng vô chủng tánh sinh vào cõi trời. Câu thứ nhất và hai là nói hàng có chủng tánh tùy thuận được ba thừa; một câu sau nói về vô tánh, cho nên khiến sinh vào cõi trời.

Kinh: *Phật bảo Thiên đế... Bảo Diệm Như Lai.*

Tán: Đoạn thứ hai, dùng xưa tức nay, có ba:

1. Tức Luân vương.

2. Tức một ngàn Vương tử.

3. Tức Nguyệt Cái.

Đây là đoạn một.

Kinh: *Một ngàn vương tử con của vua... còn những vị khác sẽ xuất thế ở đời tương lai.*

Tán: Đây là nói tức ngàn người con. Một ngàn người con ở đây chỉ nói có một duyên. Lại có các duyên riêng biệt như trong kinh Dược vương Dược Thượng và kinh Thiên Phật Nhân Duyên đã nói, đó chính là Phật Ca-lạc-ca-thôn-đà thứ nhất, Phật Ca-lạc-ca Mâu-ni thứ hai, Phật Ca-diếp-ba thứ ba, Phật Thích-ca Mâu-ni thứ tư đã giải thích trong Di-lặc Thượng Sinh Kinh Sớ. Bốn vị Phật này đã xuất thế, còn các vị khác đương lai sẽ xuất thế; về kiếp số, thứ tự, thời gian, giai vị, mỗi mỗi như Thượng Sinh Kinh Sớ đã nói.

Kinh: *Vương tử Nguyệt Cái hộ pháp lúc bấy giờ... tức là thân Ta.*

Tán: Đây là nói tức Nguyệt Cái. Hiển thị tự thân Như Lai giữ gìn pháp này, hành cúng dường pháp nay được Bồ-đề, khuyên các hữu tình cũng nên như ta giữ gìn học tập thực hành cúng dường pháp.

Kinh: *Thiên đế nên biết... vô thượng, tối thượng.*

Tán: Khen ngợi pháp, trước khuyên tu lợi ích thù thắng, có hai:

1. Khen.

2. Khuyên.

Đây là đoạn thứ nhất. Tối tôn vì hạnh cao tột, tối thắng vì hạnh siêu việt, tối thượng vì hạnh bậc nhất; tối diệu, vì hạnh thiện vi diệu; vô thượng vì không có gì hơn; hoặc tùy theo thứ tự; bốn tối thắng đầu tiên là dùng ẩm thực, y phục, ngọa cụ, thuốc men để cúng dường; ý nói vô thượng là do bốn tối thắng trước cho nên thể là vô thượng. Vả lại do cúng dường pháp, nên hay được pháp thân năm uẩn vô lậu, đó là năm uẩn giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, theo thứ tự phối hợp. Hoặc được thanh tịnh pháp giới, đại viên cảnh trí, bình đẳng tánh trí, diệu quan sát trí và Thành sở tác trí, theo thứ tự phối hợp các loại tối thắng... nêu trên. Vì thế mà nêu lên năm nghĩa bậc nhất cùng tột.

Kinh: [Vì thế, này Thiên đế... không nên dùng tài vật.]

Tán: Đây là lời khuyên. Chư Phật Bồ-tát, chỗ làm của bản tâm là đều muốn khiến cho các hữu tình tu tập pháp hạnh, sẽ được xuất thế, cho nên cúng dường pháp thù thắng hơn cúng dường tài vật. Hội Thắng Thiên Vương, kinh Bát-nhã nói rằng: "Hai người xa lìa, giặc của vua, chẳng thể xâm đoạt kho báu lớn, trăm ngàn đại kiếp vui nghe pháp, được nghe chẳng giữ chẳng ban phát, tâm đại Bồ-đề hộ chánh pháp, như giáo tu hành tu cúng dường, tự lợi lợi tha tâm bình đẳng, thế mới thật là chân cúng Phật". Trong các loại cúng dường thì cúng dường pháp là bậc nhất. Sách thế tục còn nói rằng: "Cho dù một ngày giết ba con trâu để cung dưỡng cho cha mẹ, còn gọi là bất hiếu", hà huống gì xuất gia? Vì Phật vốn chẳng mong cầu cúng dường tài vật. Kinh Kim Cang ghi: "Mỗi ngày xả bỏ thân ba thường hằng này, còn không bằng thọ trì bốn câu kệ", cho nên cúng dường pháp thù thắng hơn cúng dường tài vật đến vô lượng. Vì tài vật làm sinh trưởng các hoặc, như cõi nước là bụi, pháp hay diệt ác như mặt trời chiếu phá tối tăm, cho nên chẳng thể ví dụ.

PHẨM 14: CHÚC LỤY

Trong hai phẩm cuối cùng nói về tán thán và trao phó lưu thông, thì phẩm trước nói về tán thán lưu thông, phẩm này nói về phó chúc lưu thông. Nếu chẳng trao phó kỹ càng thì hoặc là sợ người khinh mạn pháp chẳng rõ, cho nên mới trịnh trọng phó chúc, khiến sinh lòng tin mà tu học. Dùng lời mà trao cho, gọi là chúc, lặp lại nhiều lần gọi là Lụy. Phẩm này luận bàn kỹ về việc ấy nên gọi là phẩm Chúc Lụy.

Kinh: Bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Từ Thị... phó chúc cho ông.

Tán: Toàn phẩm được chia làm ba đoạn:

1. Phó chúc kỹ càng.
2. Hỏi tên giữ pháp.
3. Lợi ích đã xong hoan hỷ lưu thông.

- Đoạn đầu lại có hai phần:

1. Phó chúc cho Bồ-tát, tự giữ và hành trì.
2. Phó chúc cho Thanh văn, khiến lấy bỏ.

- Phần đầu lại có ba:

1. Phó chúc cho Bồ-tát Di-lặc.
2. Bồ-tát xin thọ trì.
3. Thiên vương hộ vệ.

- Phần một lại có ba:

1. Như Lai phó chúc.
2. Bồ-tát Di-lặc tán thán lãnh thọ.
3. Thế Tôn khen ngợi.

- Thứ nhất lại có hai:

1. Phó chúc pháp.
2. Nói về đức bị mất.

- Phần một lại có hai:

1. Phó chúc khiến hành trì.
3. Giải thích nguyên do.

- Đầu tiên lại chia làm ba:

1. Phó pháp chung.
2. Nói về pháp thắng diệu.
3. Khiến đời sau truyền bá lưu thông.

Đây là văn thứ nhất. Quả gom tập từ nơi biển nhân Thánh hạnh đem phó chúc cho ông, biểu thị thể dụng đều lớn.

Kinh: *Kinh điển như thế... gia hộ.*

Tán: Đây là nói về pháp thù thắng vi diệu. Do oai lực của Phật giữ

gìn mà chẳng diệt, nhờ oai lực của Phật gia hộ nên không có tai họa.

Kinh: *Sau khi Như Lai Niết-bàn, ông sẽ... chớ khiến bị diệt mất.*

Tán: Đoạn này là bảo đời sau lưu thông. Nhiếp thọ tức gia hộ, nhiếp trì lãnh thọ, là tên khác của gia hộ.

Kinh: *Vì sao?... vô lượng thắng lợi.*

Tán: Trên là trao phó khiến hành trì, đây là giải thích nguyên do. Có hai:

1. Nói về lợi ích và tổn hại của hai người.

2. Phó chúc nhân pháp.

Phần thứ nhất được chia làm hai:

1. Nói về tổn hại.

2. Nói về lợi ích.

Đây là văn đầu tiên, ở đây có hai hạng người:

1. Tuy chưa phát tâm Đại thừa mà đã gieo trồng thiện căn tốt đẹp.

2. Đã phát tâm Đại thừa có thắng giải rộng lớn, tức Bồ-tát trước mười Địa; các tâm trước mười Địa trong mười ba trụ tâm gọi là Thắng giải hạnh, cho nên có thắng giải rộng lớn. Hàng phàm phu trước mười Địa nếu chẳng nghe kinh, như người chưa phát tâm thì chẳng thể phát tâm, người đã phát tâm, thì chẳng thể đạt lợi ích, gọi đó là thoái thắng lợi.

Kinh: *Nếu kia được nghe... hoan hỷ đảnh lễ vâng thọ.*

Tán: Đây là nói về nghe pháp được lợi ích. Bản dịch xưa dùng phát tâm Bồ-đề là một, thích pháp Đại thừa là hai, thứ tự phối hợp với hoan hỷ, đảnh lễ vâng thọ. Nhưng nói nên phát tâm nên ưa thích thì nghĩa cũng đồng như bản dịch mới, không có lỗi.

Kinh: *Ta nay trao phó những người thiện nam, thiện nữ ấy... lưu hành rộng khắp.*

Tán: Đây là phó chúc nhân pháp. Phó chúc người là khiến được hộ niệm để không bị chướng nạn khi nghe pháp này. Phó chúc pháp là khiến pháp được lưu hành rộng khắp.

Kinh: *Từ thị nên biết... tướng ấn của Bồ-tát.*

Tán: Trình bày về đức bị mất, có ba:

1. Nêu lên.

2. Chỉ rõ.

3. Giải thích.

- Đây là đoạn văn đầu. Ấn có hai loại:

1. Vô tướng ấn, như trước đã giải thích.

2. Hữu tướng ấn, chính là ấn nói ở đây.

Tướng tức tướng mạo, ấn tức là quyết định, tướng trạng quyết định gọi là tướng ấn. Hai giáo này gọi là ấn, ấn hai hạng Bồ-tát.

Kinh: *Thế nào là hai?... ngộ nhập tướng ấn.*

Tán: Đây là hiển bày, có hai: Một là, nêu lên; sau là hiển thị.

Đây là đoạn văn thứ nhất. Một là, thích những lời văn thêu dệt thì lý theo đó mà bẻ cong hay uốn thẳng; hai là, tùy thuận tánh tướng mà ưa thích pháp nghĩa sâu xa, là thể của tướng ấn. Nhập tức là chứng giải.

Kinh: *Nếu các Bồ-tát... Bồ-tát tu học đã lâu.*

Tán: Đây là phần giải thích, có hai:

1. Theo văn có thể biết, tức theo văn chẳng theo lý.

2. Hàng thứ hai là các Bồ-tát không có tạp nhiễm không chấp trước, tức là đối với pháp sâu xa không sợ hãi, nghe liền tin hiểu cho đến tu hành, do đó liền được lòng tin thanh tịnh xuất thế, gọi là hàng tu học đã lâu, nếu chẳng phải hàng tu học lâu, thì chẳng thể tin thích pháp này.

Kinh: *Từ Thị nên biết... pháp nhẫn sâu xa.*

Tán: Nói về tướng mất, có hai là thứ tự nói về hai hàng Bồ-tát nêu trên. Trong phần một có ba:

1. Nêu lên.

2. Giải thích.

3. Kết luận.

Đây là văn thứ nhất. Pháp nhẫn tức trí nhẫn đạt được từ việc quán giáo pháp bốn Đế của Bồ-tát Sơ địa. Do bốn duyên nên Bồ-tát mới học không đạt được Sơ địa.

Kinh: *Thế nào là bốn... từ đâu mà đến.*

Tán: Đây là phần giải thích có hai:

1. Nêu lên.

2. Hiển bày.

- Trong phần hiển bày lại có hai:

1. Hai việc đầu là đối với pháp.

2. Hai việc sau là đối với người.

Đây là lời văn thứ nhất. Đối với pháp chưa nghe thì phát sinh hai việc: một là, kinh sợ nghi ngờ, tâm không tùy hỷ cho nên trái nghịch; hai là dẫu đã nghe thì sau lưng lại trái nghịch phỉ báng, trước mặt lại khinh chê, nói rằng chẳng phải là pháp mà trước kia ta đã nghe, từ đâu mà có đây? Vì cho rằng không có xuất xứ nên khinh hủy.

Kinh: *Thứ ba là, thấy có người... phỉ báng.*

Tán: Đây là hai việc đối với người.

1. Thấy người tin pháp này thì chẳng thích gần gủi, chẳng thích cung kính, chẳng thích lễ bái.

2. Đối với người tin pháp này thì về sau thân khinh mạn, tâm ganh ghét, lời thì trước mặt hủy nhục, sau lưng phỉ báng. Bản dịch xưa ghi bốn việc này gom lại hai môn, cũng đồng có nhân và pháp.

Kinh: *Do bốn duyên này... pháp nhẫn sâu xa.*

Tán: Đây là phần kết luận.

Kinh: *Từ Thị nên biết... Vô sinh pháp nhẫn.*

Tán: Đoạn văn này có ba, đây là phần thứ nhất. Người được tương tục Vô sinh pháp nhẫn là Bồ-tát Địa thứ tám. Trước nói hàng mới học chưa được Sơ địa, ở đây nói hàng hữu học chẳng được Địa thứ tám, hoặc chẳng được Sơ địa.

Kinh: *Thế nào là bốn... trao cho, khuyên bảo.*

Tán: Đây là phần hiển bày, có hai:

1. Nêu lên.

2. Hiển thị.

- Hai duyên đầu là đối với người, hai duyên sau là đối với pháp.

1. Khinh người mới học.

2. Không thích thâu họ làm đệ tử, không thích chỉ bày học xứ, không thích dạy cho pháp thiện, không thích khuyên bảo chớ làm việc ác cho người mới học. Do hai duyên này mà khiến cho người mới học không thể tiến tu. Bản xưa ghi: "Chẳng dạy dỗ khuyên bảo", tức duyên thứ hai.

Kinh: *Thứ ba... pháp thí thanh tịnh.*

Tán: Hai duyên đối với pháp. Học xứ rộng lớn là giới Bồ-tát. "Thậm thâm" thì Luận Nhiếp Đại thừa ghi: "Bồ-tát hành mười nghiệp như sát sinh... mà không có tội, sinh vô lượng phước, mau chóng chứng Bồ-đề". Rộng lớn có bốn:

1. Vô lượng học xứ rộng lớn.

2. Vô lượng phước đức rộng lớn.

3. Ý lạc lợi sinh rộng lớn.

4. Kiến lập Bồ-đề rộng lớn, đều như luận đã nói. Hoặc cho rằng thậm thâm tức khó lường. Rộng lớn tức thể dụng rộng lớn. Một là, chẳng kính trọng sâu xa pháp này, mà xem nhẹ; hai là, thích tài thí chẳng thích pháp thí, thấy lợi lạc hiện tại, mà chẳng thấy lợi ích mai sau. Bản xưa không có hai duyên sau, cũng không có văn kết luận.

Kinh: *Do bốn duyên này... Vô sinh pháp nhẫn.*

Tán: Đây là kết luận.

Kinh: *Bồ-tát Từ Thị... rất vi diệu.*

Tán: Đoạn thứ hai, Bồ-tát Di-lặc tán thán lãnh thọ. Có ba:

1. Tán thán.
2. Lãnh thọ.
3. Kết luận.

Đây là lời Bồ-tát Di-lặc tán thán. Hy hữu vì rất khó được nghe, vi diệu là vì khó vào.

Kinh: *Như lời Phật đã chỉ dạy... rốt ráo xa lìa.*

Tán: Bồ-tát Di-lặc lãnh thọ có hai:

1. Tướng lỗi của đức.
2. Lãnh thọ sự phó chúc ở trước.

Đây là văn thứ nhất. Văn mới nói rằng Bồ-tát có các lỗi lầm, tài chưa đủ đức còn thiếu, chẳng dám tự thọ nhận, nên nói lỗi lầm này con xin xa lìa. Đây là hiển bày Bồ-tát còn ở nơi nhân vị, chưa đạt đến quả vị, đến quả mới cùng tận, cho nên nói sẽ xa lìa.

Kinh: *Như Lai... khiến chẳng diệt mất.*

Tán: Lãnh thọ lời phó chúc đã nói ở trước, có hai:

1. Lãnh thọ pháp.
2. Lãnh thọ người.

Đây là đoạn thứ nhất, giữ gìn pháp này khiến chẳng bị diệt; có người lưu thông thì pháp sẽ thịnh hành.

Kinh: *Các thiện nam, thiện nữ ở đời vị lai... giảng nói cho người khác nghe.*

Tán: Đây là lãnh thọ người. Có người chân pháp khí cầu Đại thừa, con khiến cho họ nhận được kinh điển này và trao cho niệm lực khiến họ thọ trì cho đến giảng nói cho người khác nghe.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Vào đời sau... trụ trì gia hộ.*

Tán: Đây là kết luận, thành tựu cho việc lãnh thọ và ban cho niệm lực nói ở trước.

Kinh: *Đức Thế Tôn dạy rằng... chánh pháp như thế.*

Tán: Thứ ba, Thế Tôn khen tặng. Ba nghiệp chẳng trái gọi là tùy hỷ; nhiếp thọ lãnh nạp, ủng hộ giữ gìn, rất khéo léo vi diệu.

Kinh: *Bấy giờ, trong hội... lưu bố tuyên dương khắp nơi.*

Tán: Đoạn lớn thứ hai, Bồ-tát xin thọ trì, có hai:

1. Ủng hộ chánh pháp.
2. Ủng hộ người.

Đây là phần thứ nhất. Đức Phật tại thế thì nhờ oai thần tự có thể

gia hộ, còn sau khi diệt độ thì con sẽ hộ trì, chẳng những ở phương này tự tại hộ trì mà còn đến phương khác để ủng hộ.

Kinh: *Nếu thiện nam... làm cho không bị chướng ngại.*

Tán: Đoạn này nói bảo hộ người:

1. Ban cho niệm lực khiến chẳng quên sót giáo pháp.

2. Khiến cho lưu thông rộng khắp mà không bị chướng ngại.

Kinh: *Bấy giờ, trong chúng... pháp môn này.*

Tán: Đoạn lớn thứ ba, Thiên vương ủng hộ, có hai:

1. Nói về việc ủng hộ.

2. Nói về xa gần.

Đây là phần thứ nhất; thứ nhất là hộ trì chánh pháp, thứ hai hộ trì người. Pháp môn tức là pháp, giả tức người giả.

Kinh: *Bốn phương... chẳng được tiện lợi.*

Tán: Đây là nói về xa gần. Du-thiện-na, bản xưa ghi là do-tuần. Theo luận Câu-xá thì năm trăm cung là một câu-lô-xá bằng hai dặm; tám câu-lô-xá là một du-thiện-na, bằng mười sáu dặm. Xưa truyền rằng hoặc cho bốn mươi dặm là một du-thiện-na, thì cũng không trái với ở đây. Trong vòng một trăm do-tuần đều làm cho được an ổn, Thiên ma, ngoại đạo, tai chướng, suy hao, hiểm nạn không thể gây chướng ngại, kẻ ác cũng không thể thừa cơ thuận tiện dò xét, trừ người bị nghiệp quyết định.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... khiến được lưu thông.*

Tán: Trên là phó chúc cho Bồ-tát, gồm pháp và người; còn đây là phó chúc cho Thanh văn, chỉ có pháp không có người. Đoạn này có hai:

1. Phó chúc.

2. Thọ nhận.

Đây là phần đầu.

Kinh: *A-nan-đà bạch rằng... pháp môn như thế.*

Tán: Thứ hai là lãnh thọ.

Kinh: *Bạch Thế Tôn! Pháp môn như thế... con thọ trì như thế nào?*

Tán: Đoạn thứ hai, hỏi tên và cách thọ trì, có hai:

1. Hỏi.

2. Chỉ dạy.

- Đây là lời hỏi.

1. Hỏi tên pháp môn.

2. Hỏi cách thọ trì.

Kinh: *Thế Tôn dạy rằng... nên thọ trì như thế.*

Tán: Đây là lời dạy. Nêu chung một tên mà thọ trì, tức là cách thọ trì. Bất khả tư nghị tức là siêu việc sự suy lường của tình thức và ngôn ngữ. Tự tại tức là nhậm vận, nghĩa là tự do; thần biến tức là diệu dụng của thông quả, chuyển biến vô cùng, không mà rõ ràng là có; giải thoát tức định quả vô lậu, thoát khỏi định chướng cho nên gọi là giải thoát. Hoặc cho rằng định quả là tự tại thần biến, chân như ly hệ gọi là giải thoát. Pháp môn là giáo năng thuyên, tức là giáo pháp hiển bày nghĩa sở thuyên. Nên thọ trì như thế tưc là khuyên người tu học, lãnh thọ giáo pháp.

Đây là đoạn thứ ba nói về việc lợi ích đã xong vui mừng lưu thông. Đạo từ nơi không có phiền não, lìa sầu bi khổ mà khởi, vì thế nên hoan hỷ. Thuận mà tâm tịnh, lưu giữ tại lòng, y đó mà lưu truyền tu tập, cho nên gọi là tin nhận, vâng theo đó mà hành trì.

*****

Vào ngày 27 tháng 12, niên hiệu Hàm Thuần thứ ba. Bấy giờ ngài Khuy Cơ chưa từng đọc các chương sớ của cổ đức, nhưng do chư vị ở chùa Bình đẳng, huyện Đại nguyên, ở Tinh châu ép giảng bản xưa kinh này. Nhân lần giảng đó mà chế lời sớ trên, để nêu lên huyền chỉ. Lúc ấy, ban đêm thì soạn văn, sáng sớm thì giảng thuyết. Cứ tùy thời mà chẳng biếng trễ. Nhưng chưa từng xem hỏi lại, mãi đến tháng 7 niên hiệu Hàm Thuần thứ năm, nhân đến U minh ở đất Tô, lại được mời giảng bản dịch xưa kinh này, thì mới được đọc lại, xét thấy văn tuy sơ lược mà nghĩa lại đầy đủ, lời tuy thô mà lý lại sâu xa. Nhưng vì thời gian bức bách, nên thật chưa được hoàn toàn. Nay kinh văn có những chỗ khác nhau, đều lược nêu lên, hân hạnh được chư vị lưu tâm xem đọc.

(Dương Tín, ở chùa Hưng phước, viết vào tháng 5, niên hiệu Bảo An thứ hai)

■